ĐÀO DUY ANH

HÁN VIỆT TỪ ĐIỂN GIẢN YẾU

汉钺词典

簡要





HÁN VIỆT
TỪ ĐIỂN

汉
越
词
典

TÁC GIẢ
ĐÀO DUY ANH

HIỆU ĐÍNH
HÃN MẠN TỬ

HÁN VIỆT TỪ ĐIỂN

GIẢN YẾU

汉越词典

简要

5.000 đơn tự
40.000 từ ngữ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

THƠ CÔNG KHAI

Gởi anh Đào Duy Anh

Tác giả bộ Hán - Việt Từ - Điển

Kính anh Đào, trong tình cảnh hiện đại của ta, tôi không biết chỗ ở của anh nơi nào để gởi thơ ngay, nên phải tạm dùng lối thơ công khai nầy mà nói chuyện với anh. Xét ra, đó là một việc lỗi. Sở dĩ tôi phải làm như vậy, là vì việc ích lợi chung của cả dân tộc ép tôi phải vượt qua một ít hiểu biết dung thường.

Vào khoảng tháng bảy 1949, nhiều bạn ở Paris đưa ra vấn đề làm sách giáo khoa và phổ thông bằng tiếng mẹ đẻ. Nhiều anh em, sau khi bàn cải thấu đáo, thấy rằng rất có lợi mà giao cho một người gánh trọn trách nhiệm về việc xuất bản, thì những bạn khác mới khỏi bận bịu lặt vặt, hầu có rỗi rảnh mà nghĩ về phần sáng tác. Tất cả đều đồng ý mong mỏi cho tôi gánh cái trách nhiệm ấy. Sau mấy ngày lưỡng lự, tôi bằng lòng với cái nguyên tắc mà tôi đã tuyên bố trước mặt mọi anh em là: tôi làm việc không lấy tiền công lại không lấy một đồng lời nào cả; và được bao nhiêu, tôi sẽ dùng nhập vào vốn để bành trướng công việc.

Do theo đó mà nhà xuất bản Minh - Tân ra đời. Cái tên nầy cũng bày tỏ chương trình mà chúng tôi muốn dõi theo, ấy là làm cho dân ta được biết rõ những cái gì mới và hay xảy ra ở các nơi.

Khi khởi công, chúng tôi thấy nảy ra hai vấn đề quan hệ:

1) Những tác giả, mỗi khi gặp một ý niệm mới, mà muốn diễn tả tư tưởng của mình, thì nên dùng chữ gì?

Nếu mạnh ai nấy đặt tiếng mới, tuy điều nầy không phải là việc dễ, thì trong ngôn ngữ Việt Nam sẽ sinh ra lắm việc hỗn độn. Ngoài ra những tiếng đã lưu hành, mỗi tác giả sẽ đem tiếng riêng của mình, có phải làm phiền công chúng thêm chăng? Rồi độc giả sẽ dựa vào đâu để tìm nghĩa mỗi khi gặp một tiếng mới. Không lẽ mỗi quyển sách lại phải in thêm một phụ bản về từ khảo như hồi ba mươi năm về trước?

Tốt hơn là tất cả tác giả nên dùng một lối như nhau, tiếng nói và nghĩa tương đương đều được cả thảy công nhận.

2) Mỗi khi độc giả gặp một chữ mới thì làm sao tìm ngay được ý nghĩa của tác giả bằng cách tự mình tra cứu?

Chỉ có một cách là làm sao mỗi người có một bộ từ điển mà chính tác giả đã dùng để suy ra chữ đó.

Xét ra, từ hơn mấy chục năm nay, chưa có bộ từ điển nào được thông dụng hơn bộ Hán - Việt Từ - Điển của anh trong công việc quy định những tiếng mới.

Ngày nay lắm tiếng được lưu hành trong dân chúng cũng là nhờ bộ sách ấy.

Tôi xét nét nhiều lắm nên định cho in bộ sách của anh lại, hầu giúp tất cả những tác giả dùng những tiếng được thống nhất và giúp cho độc giả tiện bề tra cứu.

Như anh đã nhiều lần ngỏ ý, bộ sách nầy còn có thể sửa chữa nhiều để được hợp thời hơn. Nhưng vắng anh, chúng tôi không dám tự tiện chữa một dấu, một chữ; và khi cho in ra, chúng tôi dùng lối chụp hình cho được trung thành với bản in đầu tiên. Tôi vẫn biết rằng làm việc nầy, phải xin phép và được giấy phép hẳn hoi của anh. Nhưng tôi nghĩ rằng khi anh viết sách, anh nghĩ đến tiền đồ của Việt ngữ hơn đến chi khác, và khi tôi cho in lại bộ Hán - Việt Từ - Điển, tôi cũng đồng những tư tưởng ấy, thì tôi chắc chắn rằng anh sẽ không từ chối mà để cho tôi làm công việc nầy.

Mà sau kia, dầu anh có trách cứ điều chi, tôi xin chịu lãnh phần trước với anh cả.

Vì tôi cho rằng lãnh phần lỗi nầy chỉ là một phần hy sinh nhỏ của tôi đối với tiền đồ cao viễn của toàn thể quốc dân Việt Nam mà thôi.

Tuy nhiên, bản quyền của anh, trong công việc tái bản nầy, sẽ được hoàn toàn đảm bảo. Ý anh muốn dùng nó cách nào, tôi cũng chìu theo. Tôi viết bức thơ công khai nầy in trên mỗi quyển, là hy vọng rằng thế nào cũng có một quyển đến tay anh được. Và cũng là trịnh trọng lãnh trách nhiệm của tôi đối với anh vậy.

Mùa thu năm
Việt Nam độc lập thứ năm (1949)

Nguyễn Ngọc Bích

VÌ SAO CÓ SÁCH NÀY?

Vô luận nước nào, văn tự đã phát đạt tới một trình độ kha khá đều phải có những sách Tự điển hoặc Từ điển để làm tiêu chuẩn và căn cứ cho người học. Quốc văn của ta ngày nay đã có chiều phát đạt, thế mà ta chưa từng thấy có một bộ sách Tự điển hoặc Từ điển nào, đó thực là một điều khuyết điểm lớn mà ai cũng phải công nhận.

Đứng ra biên soạn bộ Tự điển thứ nhất để làm tiêu chuẩn và căn cứ cho Quốc văn, ví như bộ Dictionnaire de l'Académie française của nước Pháp, hay bộ Khang hy Tự điển của nước Tàu, công việc ấy phải do một toà Hàn lâm, hay một Hội đồng học giả tương đương, mà công phu đến hàng mấy chục năm mới xong được. Hội khai trí tiến đức ở Hà Nội đương toan gánh lấy cái trách nhiệm nặng nề khó khăn ấy, mà có lẽ trong nửa thế kỷ nữa ta mới thấy bộ Việt nam Tự điển hoàn thành. Nếu ta chỉ ngồi đợi cho có bộ Tự điển hoàn toàn thì những nỗi khó khăn hiện thời của người nghiên cứu Quốc văn làm sao mà trừ đi được?

Bỉ nhân khi mới nghiên cứu Quốc văn, đã lấy sự không có Tự điển làm điều rất khốn nạn khổ sở, nên hết sức dùng cách tra khảo gián tiếp mà bổ cái sở khuyết của mình. Nhân đó bỉ nhân lại nuôi luôn cái hy vọng một ngày kia sưu tập những điều của mình đã nghiên cứu được, mà đem ra giúp một phần nhỏ mọn cho những người cũng đã từng cảm giác các nỗi khó khăn như mình.

Như trên kia đã nói, hiện quốc văn ta không có cái gì làm tiêu chuẩn và căn cứ, cho nên nghiên cứu rất khó, mà khó nhất lại là những chữ những lời mượn trong Hán tự, ý nghĩa rất hồn hàm phức tạp, không thể theo thói quen mà hiểu rõ như phần nhiều các chữ, các lời nôm na. Bỉ nhân nghĩ rằng trong khi còn đợi lâu mới có bộ Tự điển hoàn toàn, gồm tất cả những chữ, những lời dùng trong Quốc văn vô luận là vốn của nước ta hay là mượn của Tàu, của Tây thì cần có ngay một bộ sách sưu tập tất cả, hoặc phần nhiều những chữ những lời mà ta đã mượn trong Hán văn là bộ phận khó nhất của Quốc văn. Bỉ nhân đem bộ sách này cống hiến cho đồng bào, chỉ hy vọng có thể giúp cho sự nhu yếu hiện thời của học giới ta một phần trong muôn phần vậy.

Thế giới tiến hoá không cùng, phàm cái gì sau cũng hơn trước, mà cái mới có lần đầu không sao bì kịp được với cái đã trải qua nhiều lượt cải lương. Bộ sách này ra đời, nếu đồng bào không cho nó là một vật vô dụng mà để ý đến nó, thì chắc rằng nó sẽ lợi dụng được những chỗ khen chê của người cục ngoại và theo sự nhu yếu mỗi ngày mỗi rộng mà bổ cứu cho những chỗ tai mắt tác giả chưa đến, tâm tư tác giả chưa kịp, đặng nay thêm mai sửa cho thành bộ sách hoàn toàn. Tác giả rất mong rằng các nhà bác nhã trong nước đừng chê là nó quá thiển lậu mà bày vẽ cho những chỗ sai lầm thiếu thốn, tác giả cũng hết sức theo tình hình tiến hoá mà sửa sang chỉnh đốn cho bộ Hán Việt từ điển này khi nào cũng thích hợp với sự cần dùng của xã hội ta.

Tác giả cẩn chí

ĐỀ TỪ

Trên vũ đài Quốc văn ta ở đời bây giờ, có thể bỏ được Hán-văn không? Chắc ai cũng trả lời rằng: không bỏ được!

Vì có hai cớ:

1) Căn cứ vào lịch sử cũ.

2) Dung hợp với văn hoá mới.

Sử nước ta từ đời Bắc thuộc trở về trước, vẫn không văn tự đặc biệt, đến đời Nhậm diêm, Tích quang và Sĩ vương mới đem văn tự Trung Quốc truyền vào, trải hơn hai nghìn năm, Hán văn đã thành hẳn một thứ Quốc văn. Nhà truyền, người đọc, tai thuộc, miệng lầu, mà những tiếng khẩu đầu thường dùng như tu thân, tề gia, nhân tình, quốc tục,... tất cả những danh từ thành ngữ mà nhà cựu học cần dùng, rặt là Hán văn.

Từ thế kỷ thứ 19 sắp xuống, Âu học truyền vào, nước ta cũng bắt đầu có chữ quốc ngữ, tuy những tiếng thổ âm tục ngữ phần nhiều không cần dùng Hán văn, nhưng muốn nghiên cứu học mới, phiên dịch sách ngoài, thì những danh từ thành ngữ, như: trừu tương, cụ thể, mục đích, phương châm,... mà nhà tân học cần dùng, hết thảy phải lấy ở Hán văn.

Góp lại hai lẽ như trên kia, thì dầu bảo rằng: Quốc văn ta với Hán văn, tất phải un nấu chung một lò, dệt thêu chung một khổ, cũng không phải là quá đáng! Hiện sách giáo khoa quốc ngữ, với các báo chí tùng thư trên vũ đài Quốc văn ngày nay, hoa sắt vẻ chì, Hán văn vẫn chiếm một bộ phận lớn, mà tựu trung chủng loại rất phức tạp, ý nghĩa rất hồn hàm, nhất là những danh từ thành ngữ thuộc về các khoa học mới. Chữ xưa mà nghĩa nay, văn thường mà ý lạ, nếu không ai cắt nghĩa cho tinh tường, giải ý cho minh bạch, mà chỉ trông ở tự mẫu, y dạng đặt tên, quen mồm đọc suốt, được lời mất nghĩa, sao tránh khỏi cái tệ nghe chữ "lộng chương" 弄璋 mà bảo "chương" là con chương 獐, đọc chữ "trừu tượng" 抽象 mà bảo tượng là con tượng, cái khốn nạn vì không hiểu Hán văn đó, hại cho học giới tương lai, chẳng đau đớn lắm sao?

Kìa nước Nhật Bản là một nước văn minh mới ở Đông phương, mà sách Quốc văn của họ vẫn dùng Hán văn nhiều hơn Hòa văn, trong mười phần mà Hán văn thường đến bảy tám. Các nhà học vấn của họ rủ nhau biên tập những bản Từ thư,

như: Hán văn đại từ điển, Hoá Hán từ nguyên, Hán Hòa từ điển, Hán Hòa văn hợp bích,... tập trước bộ sau, chật nhà đầy phố, ấy người Nhật Bản tuy không theo lối "thi văn tử viết ", mà thế lực Hán văn vẫn bành trướng hơn Hòa văn. Vậy mới biết giáo dục cơ quan, và công dụng văn tự, tất phải cập nhau mà cùng lên.

Đau đớn thay! Quốc văn nước ta không thể nào bỏ được Hán văn, mà cớ sao các nhà trứ tác, chưa ai lưu tâm đến những bộ Từ điển, Từ nguyên, làm thành ra Hán - Việt hợp bích, để khiến người ta nhân Quốc văn mà hiểu thêm Hán văn, hiểu Hán văn mà thêm hay Quốc văn?

Cái công nghiệp khó khăn đó trông mong ở những nhà trứ tác biết là dường nào!

Than ôi! Vào rừng báu ngọc mà thòng tay ra không, lắng khúc nghê thường mà lấp tai như cũ, há không phải tội tại chúng ta hay sao?

Bỉ nhân thường có ý vét túi đổ rương, chứa năm luỹ tháng, mong biện lên một bộ Hán việt từ lâm. Nhưng khổ vì học ít tài hèn, lòng giàu mà sức quá nghèo, nên nỗi ngày lần tháng lữa, tưởng bánh nhịn thèm.

May mắn thay! Gần đây gặp được người bạn thanh niên là ông Đào duy Anh vừa biên thành bộ **Hán Việt Từ điển**, toan cống hiến với đồng bào, bỉ nhân được tin mừng khuống, gấp tìm tuyển cảo đọc xem, thấy chú thích tinh tường, phẫu giải minh bạch, tóm lặt hết từ ngữ thuộc về Hán văn, mà Việt văn cần phải dùng đến, cộng hơn bốn vạn điều.

Mới mẻ thay! Quý hoá thay! Khổ tâm nghị lực như Đào quân! Cái việc bỉ nhân muốn làm mà Đào quân làm trước mất! Người xưa có câu: "thực hoạch ngã tâm", thiệt có như thế!

Rày mai quyển sách ấy xuất bản lưu hành, chắc ở trên vũ đài Quốc văn lại thêm vô số dác sắc mới, há chẳng phải một việc rất đáng mừng cho học giới ta hay sao?

Bỉ nhân thấy cỗ ăn ngon, quá mừng sinh dạn, xin viết mấy chữ ở đầu sách, anh em bốn bể hẳn cũng nhiều người đồng ý với bỉ nhân.

Nay kính đề

Huế, ngày 1 tháng 3 năm 1931

Hãn - Mạn - Tử

PHÀM LỆ

1. Làm sao sách này gọi là Từ điển? Từ điển khác Tự điển thế nào? Tự 字 ta gọi là chữ, là do nhiều nét hợp lại mà thành, mà từ 辭 là lời nói dùng để chỉ tỏ những sự vật. Ví như chữ nhất 一, ta vẫn biết nó là chữ nhất, nghĩa là một, nhưng nghĩa nó lại còn theo lời mà khác nhau; ví như nhất nhân 一人, nhất định 一定, nhất khái 一概, nhất cử lưỡng tiện 一舉兩便, không lời nào giống nghĩa lời nào. Muốn tra khảo về chữ (tự) thì có sách Tự điển, muốn tra khảo về lời (từ) thì phải cần sách Từ điển. Song Từ điển và Tự điển, thể dụng tuy có khác nhau mà không phải là hai vật khác hẳn nhau: Từ điển cốt để tra khảo về lời (từ) mà dùng để tra khảo về chữ (tự) cũng được, vì trước khi chú thích những lời, thì Từ điển đã phải chú tích những chữ là gốc của lời đã. Vậy Từ điển là gồm cả Tự điển ở trong, mà Tự điển chỉ là bộ phận gốc của Từ điển trích riêng ra vậy.

2. Sách này sưu tập phần nhiều các từ ngữ và thành ngữ mà Quốc văn đã mượn trong Hán văn, và những từ ngữ trong Hán văn mà Quốc văn có thể mượn thêm nữa để dùng cho rộng, cộng tất cả chừng 4 vạn điều. Ngoài ra lại có hơn 5 nghìn chữ một, là những thữ thiết dụng nhất trong Hán văn ngày nay.

3. Các từ ngữ và thành ngữ bao quát rất rộng, từ những lời rất phổ thông, thường dùng trong lúc nói chuyện hoặc trong thơ - trát, trên báo chương, cho đến những thuật ngữ của các khoa học thuật, từ Phật học, thần học, triết học, cho đến xã hội học, số học, tự nhiên khoa học,...

4. Bộ sách này đóng làm một cuốn cho tiện việc in từ chữ A đến chữ X.

5. Tự và Từ sắp đặt theo thứ tự của tự mẫu quốc ngữ, bắt đầu từ chữ A cho đến chữ X. Phàm đọc sách, đọc báo quốc văn mà gặp chữ hoặc lời không hiểu nghĩa, phàm viết quốc văn mà muốn dùng chữ hay lời còn hiểu mơ hồ, đều có thể theo tự mẫu quốc ngữ mà tra cứu, (chữ Y xin tra nơi chữ I, sau chữ H).

6. Đọc sách và báo Hán văn, nếu gặp chữ không biết âm và nghĩa là gì, thì có thể do "Biểu tra chữ Hán" ở cuối sách mà tra cứu. Tìm chữ hán thì cứ đếm nét, ví dụ muốn tìm chữ 合 thì ta đếm là 6 nét. Ta tìm ở biểu ấy nơi có viết mấy chữ **6 NÉT** rồi do đó mà tìm xuống, thì thấy có chữ 合 ngay. Trước mặt chữ 合 đó, có chú chữ "Hợp" rồi ta cứ theo tự mẫu quốc ngữ mà tra cũng như tra chữ quốc văn. Nếu gặp từ ngữ hay thành ngữ thì cứ do chữ đầu mà tra.

7. Chữ Hán thường có một chữ đọc theo nhiều âm mà nghĩa khác nhau. Mỗi chữ đọc theo mấy âm, trong bản tra chữ Hán có chú đủ cả. Lại nhiều khi một chữ một nghĩa mà đọc theo nhiều âm khác nhau, theo tiếng Bắc, tiếng Nam khác nhau, như thế cũng có chú rõ để dễ nhận. Ví như chữ Đan 丹 cũng có khi đọc là chữ Đơn,

thì ở nơi chữ Đan, cứ chú thích ý nghĩa cho đủ, rồi đến chữ Đơn 丹 sẽ chú mấy chữ: Xch. Đan (xem chữ Đan).

8. Mỗi chữ mỗi lời, đều giải thích bằng quốc văn, những lời thuộc về học thuật, hay là thuộc về điển cố thì giải thích lại kỹ lắm. Mỗi chữ mỗi lời có bao nhiêu nghĩa, nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa chính, nghĩa dụ đều giải rõ ràng. Nhiều từ ngữ có chú thêm cả chữ Pháp để người muốn nghiên cứu Pháp văn tiện dùng. Có khi vì vụ giản tiện hoặc vì tình thế không thể tránh được, mà trong phần giải thích phải dùng đến từ ngữ Hán văn, hoặc phải mượn một từ đồng nghĩa mà giải thích một từ ngữ khác; nếu xem mà khó hiểu, xin độc giả chịu phiền tra thêm những từ ngữ khó hiểu ấy, thì sẽ thấy giải thích rõ ràng.

9. Về âm vận, sách này gắng theo thiết âm trong bộ Tân tự điển của nhà Thương vụ ấn thư quán xuất bản, song cũng nhiều khi phải theo âm vận theo thói quen thường đọc. Có khi một chữ mà mỗi xứ đọc mỗi khác thì tác giả dùng theo âm vận nào phổ thông hơn cả, song không thể lấy cái gì làm tiêu chuẩn độc tôn được, nên tựu trung không khỏi có người thấy có chỗ không vừa ý, xin độc giả lượng cho.

10. Hình thức sách này không được có vẻ mỹ quan như sách Tự điển, Từ điển của ngoại quốc. Đó là vì kỹ thuật ấn loát của nước ta hãy còn ấu trĩ, xem một điều in một quyển này đã mất đến non hai năm trời, thì độc giả biết công phu của nhà in là thế nào. Vả chăng tác giả là hàn sĩ, tiền vốn bỏ ra in không có, chỉ nhờ vào một số ít người sẵn lòng đặt tiền mua trước mới có tiền đưa trước cho nhà in, như thế thì độc giả đủ rõ những nỗi chua cay vất vả của tác giả phải trải qua mới ra được quyển sách như thế này.

Sau hết lại xin độc giả xét cho rằng bộ Hán Việt từ điển này là bộ sách mới có lần đầu, mà người đứng làm chỉ có một mình, đến khi đem in cũng chỉ cậy vào sức mình, cư cái tình trạng cô đơn ấy, thời có khuyết hám và sơ xuất đến bao nhiêu, tưởng các ngài cũng sẵn lòng mà lượng thứ cho được.

Tác giả cẩn chí.

BIỂU VIẾT TẮT

Vd = Ví dụ
Ngb = Nghĩa bóng
Nch = Như chữ
Xch = Xem chữ

(Âm)	= Âm nhạc
(Chính)	= Chính trị
(Cổ)	= Cổ sự
(Công)	= Công nghiệp
(Địa)	= Địa lý
(Địa chất)	= Địa chất học
(Động)	= Động vật
(Giáo)	= Giáo dục
(Hóa)	= Hóa học
(Y)	= Y học
(Khoáng)	= Khoáng vật
(Kinh)	= Kinh tế
(Lý)	= Vật lý học
(Luân)	= Luân lý học
(Luận)	= Luận lý học
(Mỹ)	= Mỹ thuật
(Nông)	= Nông nghiệp
(Nhân)	= Nhân danh
(Phạn)	= Phạn tự
(Pháp)	= Pháp luật
(Phật)	= Phật học
(Quân)	= Quân sự
(Sinh)	= Sinh vật học
(Sinh lý)	= Sinh lý học
(Sử)	= Lịch sử
(Tài)	= Tài chính
(Tâm)	= Tâm lý học
(Thần)	= Thần học
(Thần thoại)	= Thần thoại
(Thiên)	= Thiên văn
(Thực)	= Thực vật
(Thương)	= Thương nghiệp
(Toán)	= Toán học
(Tôn)	= Tôn giáo
(Triết)	= Triết học
(Văn)	= Văn học, Văn tự
(Xã)	= Xã hội học



A 錒 Một chất kim thuộc (actium).
— 阿 Dựa vào - Nhờ vào - Dua theo.
— 丫 Hình giống cái vật chẻ đôi.
— *bàng* 阿旁 (Phạn) Quỉ đầu trâu ở cung Diêm Vương.
— *bảo* — 保 Bảo hộ nuôi nấng.
— *căn đình* — 根廷 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam Mỹ (Argentine).
— *di đà Phật* — 彌陀佛 (Phạn) Tên Phật: a là vô, di đà là lượng = Vô lượng quang Phật Amitabha tức là ông Phật sáng suốt không đếm lường được.
— *du* — 諛 Dua nịnh - Nch. A phụ.
— *du thủ dung* — 諛取容 Dua nịnh theo để cầu cho người ta dung mình.
— *giao* — 膠 Thứ keo sản xuất ở A huyện, tỉnh Sơn Đông, lấy nước giếng A tỉnh nấu da lừa đen mà chế thành, dùng làm thuốc - Thứ keo nấu bằng da hoặc xương loài thú, như cao hổ cốt, keo da trâu.
— *hoàn* 丫鬟 Tên gọi đầy tớ gái (servante).
— *hoành (hành)* 阿衡 Dùa theo mà làm ngang - Tên chức quan xưa của nước Tàu.
— *hoành (hành) ác nghiệp* — 衡惡業 Dùa theo mà làm điều ác.
— *hộ* — 護 Nch. A bảo
— *hương* — 香 Tên vị nữ thần kéo xe của thần Sấm trong thần thoại Tàu.
— *kỳ sở hiếu* — 其所好 Dùa theo người mà mình ưa - Bênh vực người mình ưa.
— *kiều* — 嬌 Người con gái đẹp.
— *la hán* — 羅漢 (Phạn) Người thánh đã dứt được hết cả các mối phiền não (Arhat).
— *lạp bá* — 拉伯 (Địa) Một nước ở tây bộ Á châu, ở giữa Hồng Hải và Ba Tư Loan, Ma Hãn Mặc Đức lập ra Hồi giáo sinh ở đó, hiện nay một phần thuộc Thổ Nhĩ Kỳ, còn thì chia ra mấy nước độc lập (Arabie).
— *mẫu* — 母 Mẹ nuôi (mère adoptive).
— *mị* — 媚 A dua nịnh nọt.

A ngùy — 魏 (Thực) Một thứ cây nhỏ, trong rễ có mủ trắng, phơi khô đi gọi là A-ngùy, dùng làm thuốc (assa fœtida).
— *phi lợi gia* — 非利加 (Địa) Tức là Phi châu (Afrique).
— *phiến* — 片 Tức là nha phiến, thuốc phiện (opium).
— *phòng* — 房 Cung điện rất lớn của Tần Thủy Hoàng xây, hiện ở tỉnh Thiểm Tây.
— *phù dung* — 芙蓉 Tức là A phiến.
— *phú hãn* — 富汗 (Địa) Một Vương quốc ở Tây bộ Á châu, hiện là nước bảo hộ của Anh (Afghanistan).
— *phụ* — 附 Nịnh hót dùa theo (flagorner).
— *thế* — 世 Dua theo đời, nịnh đời.
— *tỵ địa ngục* — 鼻地獄 (Phạn) Chỗ địa ngục phải ở luôn đời không khi nào thoát khỏi được.
— *tỷ tây ni á* — 比西尼亞 (Địa) Một Vương quốc độc lập ở Phi châu (abyssinie).
— *tòng* — 從 Theo dùa (imiter).
— *tu la* — 修羅 (Phạn) Một vị thần trong Thiên long bát bộ của nhà Phật.

Á 亞 Dưới một bậc - Xấp xỉ - Tên một châu trong năm châu.
— 婭 Hai người rể gọi nhau là Á = Anh em bạn rể.
— 啞 Câm.
— 氬 Một chất hơi (Argon).
— *bảng* 亞榜 Bảng thứ hai, bảng viết tên những người thi đậu hạng nhì.
— *châu* — 洲 (Địa) Một châu trong Ngũ đại châu, nước ta thuộc về châu ấy (Asie).
— *đông* — 東 (Địa) Đông bộ Á châu, cũng gọi là Viễn đông (Extrême-Orient).
— *hiến* — 獻 Lễ dâng rượu lần thứ hai.
— *khanh* — 卿 Ông quan ở dưới bậc khanh tướng.
— *khoa* 啞科 (Y) Môn thuốc chữa người câm. Môn thuốc chữa trẻ con không biết nói.
— *khôi* 亞魁 Người thi đậu bậc thứ hai.

Á lịch sơn đại — 歷山大 (Nhân) Vua nước Mã Ký Đốn (Macédoine) ngày xưa, chinh phục các nước Hy Lạp, Ba Tư, Ai Cập cùng Tây Ấn Độ, dựng một đế quốc rất lớn, tự xưng là Á Lịch Sơn Đại đại vương (Alexandre le Grand), 356-323 trước công nguyên).

— *lưu toan* — 硫酸 (Hoá) Thứ toan loại ít dưỡng khí hơn lưu toan (acide sulfureux).

— *lưu toan nội* — 硫酸鈉 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do chất lưu, chất nội và dưỡng khí hoá thành, nhưng ít dưỡng khí hơn lưu toan nội (sulfure de sodium).

— *nghị* 婭誼 Nghĩa anh em bạn rể.

— *nguyên* 亞元 Người thi đậu bậc thứ hai. Nch Á khôi.

— *ngữ* 啞語 Nói ú ớ không rõ tiếng.

— *nhĩ ba nê á* 亞爾巴尼亞 (Địa) Một nước dân chủ nhỏ ở bán đảo Ba Nhĩ Cán (Albanie).

— *tế á* — 細亞 (Địa) Tức là Á châu (Asie).

— *thanh* 啞聲 Tiếng nói ú ớ

— *thánh* 亞聖 Dưới thánh nhân một bậc - Tên gọi ông Mạnh Kha.

— *thuật* — 述 (Sử) Tên nước đời xưa ở miền lưu vực Lưỡng hà (hai sông Le Tigre et L'Euphrate) cũng gọi là Á Tây lợi Á (Assyrie).

— *tiêu toan* — 硝酸 (Hoá) Thứ toan loại ít dưỡng khí hơn tiêu toan (acide azoteux).

— *tình* 婭情 Tình anh em rể.

— *tử* 亞子 Con thứ.

— *tử ngật hoàn liên* 啞子吃黃連 Đứa câm ăn hoàng liên là vị thuốc đắng, hình dung cái khổ mà không nói ra được.

ÁC 握 Cầm lấy - Nắm lấy - Cái nắm được trong nắm tay.

— 惡 Xấu, trái với chữ thiện 善 - Hung dữ

— *báo* 惡報 Trả lại những điều độc ác.

— *biệt* 握別 Bắt tay để từ biệt nhau.

— *cảm* 惡感 Cảm tình không tốt (inimitié).

— *chiến* — 戰 Đánh một cách độc dữ.

— *chung* — 終 Vì hoạ hại bất kỳ mà chết, trái với thiên chung là cái chết bình thường.

— *côn* — 棍 Kẻ hung ác vô lại (bandit).

— *danh* — 名 Tiếng xấu (mauvais renom).

— *đãi* — 待 Đãi một cách độc dữ.

Ác đảng — 黨 Đồ đảng làm việc hung ác (scélérat).

— *đạo* — 道 Nhà Phật gọi ba đường người có tội sau khi chết phải đi ác đạo: địa ngục, ma quỉ, súc sinh.

— *điểu* — 鳥 Con chim dữ hay làm hại.

— *đồ* — 徒 Bọn người làm việc bất lương (scélérat, misérable).

— *đức* — 德 Phẩm hạnh không tốt.

— *giả ác báo* — 者惡報 làm điều ác thì lại có điều ác trả lại.

— *hại* — 害 Ác nghiệt hay làm hại.

— *hàn* — 寒 Lạnh lắm.

— *hoá* — 化 Chịu ảnh hưởng của người xấu mà hoá thành xấu (vicié).

— *y ác thực* — 衣惡食 Mặc đồ xấu, ăn đồ xấu = ăn mặc khổ sở.

— *ý* — 意 Ý xấu (malignité).

— *khẩu* — 口 Miệng hay chửi rủa, nói điều độc dữ.

— *khẩu thụ chi* — 口受之 Hay nói ra những điều dữ rồi lại phải chịu lấy.

— *liệt* — 劣 Xấu xa, không tốt.

— *lực kế* 握力計 Cái đồ lấy tay bóp chặt lấy để đo sức của tay mạnh hay yếu.

— *ma* 惡魔 Ma dữ, loài ma quỉ - cái mà người ta mơ màng xằng (diable, démon, mauvaise apparition).

— *ma phái* — 魔派 (Văn) Học phái chỉ thích miêu tả những chuyện kỳ quái, hắc ám, thê thảm, những mùi khói thuốc phiện, mùi rượu áp xanh, cùng những mối kích thích nhân vị rất mạnh mẽ; Beaudelaire nước Pháp viết tập thơ "les fleurs du mal" là đại biểu của phái ấy (diabolistes).

— *mộng* — 夢 Mơ mộng thấy những điều xấu (mauvaise rêve).

— *nghịch* — 逆 Đánh đập người ta - mưu giết cha mẹ cũng gọi là ác nghịch.

— *nghiệp* — 業 (Tôn) Việc làm ác, đáng tội, thường có ác báo (péché).

— *nghiệt* — 孽 Mắm làm điều ác.

— *ngôn* — 言 Lời chửi rủa, lời nói làm hại người.

— *nguyệt đảm phong* 握月擔風 Cầm trăng gánh gió = Ngb. Tính tình ưa mến trăng gió.

— *nhân* 惡人 Người ác độc (Personne méchante).

— *niệm* — 念 Mối nghĩ muốn hại người.

Ác phạm — 犯 Người phạm tội ác.
— quán mãn doanh — 貫滿盈 Cái xấu ác đã đầy = Ngb. Nhiều tội ác quá.
— quỉ — 鬼 Con quỉ thường hại người (démon).
— tà — 邪 Nch. Ác ma, ác qui.
— tăng — 僧 Bọn thầy tu giả danh ở chùa để làm điều tà ác.
— tâm — 心 Lòng ác.
— tập — 習 Thói quen xấu (mauvaise habitude).
— tật — 疾 Bệnh đau đớn khó chữa.
— thanh — 聲 Danh tiếng xấu - Tiếng kêu mà ai cũng ghét.
— thảo — 草 Cỏ xấu, cỏ độc - Rau xoàng ăn không ngon.
— thần — 神 Vị thần thuộc về loài ác - Vị thần trừng phạt kẻ làm điều ác.
— thiếu — 少 Người thiếu niên bất lương.
— thú — 獸 Con thú dữ, như cọp, báo (bêtes féroces).
— thủ 握手 Nắm tay nhau - Bắt tay chào nhau.
— thực 惡食 Ăn đồ xấu, ăn uống khổ sở.
— tích — 迹 Dấu vết làm điều ác.
— tuế — 歲 Năm mất mùa.
— tử — 子 Người bất lương.
— uyển 握腕 Cầm tay nhau - Ngb. Thân mật.
— xú 惡醜 Vật nhớp nhúa.

ÁCH 阨 Chẹt - Chỗ đất hiểm - Ngăn trở - Hẹp nhỏ.
— 扼 Chặn đè.
— 呃 Nấc, nấc cụt.
— 厄 Khốn cùng, tai nạn.
— 軛 Cái vòng da để buộc cổ ngựa vào tay xe - Cái gỗ cong để trên vai trâu bò để buộc vào cày.
— cùng 阨窮 Cùng khốn.
— hầu 扼喉 Bóp lấy họng người ta - Chẹn lấy chỗ đất hiểm yếu.
— hổ — 虎 Chẹn giữ được cọp = Ngb. Sức mạnh lắm.
— yếu — 要 Đón chặn chỗ đất hiểm yếu.
— nạn 厄難 Tai nạn rủi ro.
— nghịch 呃逆 Khí trong hầu không thuận nên nấc xốn lên. *Cũng viết là* 餩逆.
— qua đa nhĩ 厄瓜多爾 (Địa) Một quốc gia ở Nam Mỹ (Equateur).

Ách tái 阨塞 Nơi quan ải hiểm yếu.
— thủ 扼守 Giữ chỗ đất hiểm để phòng quân địch.
— tích 阨僻 Hẹp hòi.
— vận 厄運 Thời vận cùng khốn, không tiến lên được.

AI 哀 Thương thảm: Một mối ở trong thất tình.
— 埃 Bụi bặm.
— ca 哀歌 Bài hát tỏ nỗi thương xót (chant funèbre).
— cảm — 感 Cảm động thương xót.
— cáo — 告 Nch. Ai khải.
— cập 埃及 (Địa) Tên nước ở phía Bắc Phi châu, là quốc gia có nền móng văn minh phát triển rất sớm (Egypte).
— chỉ 哀止 Thôi khóc, tức là câu xướng tế đám ma - Xem luôn chữ Cử ai.
— chiếu — 詔 Tờ chiếu bố cáo cho quốc dân biết rằng vua đã chết, hay kinh thành bị mất, hoặc nước bị mất.
— điếu — 弔 Viếng thăm người chết.
— điệu — 悼 Thương xót (commisération).
— động — 動 Trong lòng thương xót.
— hoài — 懷 Thương nhớ.
— hồng — 鴻 Dân bị tai nạn lưu ly không chỗ ở, như chim hồng lạc đàn.
— khải — 啟 Thư từ để báo tang (faire part de décès).
— khấp — 泣 Khóc cách thảm thương (gémir).
— khốc — 哭 Nch. Ai khấp.
— lân — 憐 Thương xót (Commisération, piété).
— lao 埃牢 (Địa) Một xứ trong Ấn Độ - China ở phía tây Trung Kỳ, thuộc Pháp ; nay là Lào (Laos).
— minh 哀鳴 Tiếng chim kêu có vẻ bi thương.
— oán — 怨 Bi ai oán hận.
— quan — 觀 Nch. Bi quan.
— ty hào trúc — 絲號竹 Tiếng đàn (tơ) tiếng sáo (trúc) mà có điệu bi ai.
— tích — 惜 Thương tiếc (regret).
— tình — 情 Tình bi thương.
— trần 埃塵 Bụi bặm (poussière).
— từ 哀詞 Bài văn tỏ lòng thương xót người chết.
— tử — 子 Con chết mẹ tự xưng (orphelin de mère).

Ai vãn — 挽 Nch. Ai từ.

ÁI 愛 Thương, yêu, tiếc.
— 靄 Mây đen - Dáng mây mù mịt.
— *ái* 靄靄 Dáng mây mù mịt.
— *ân* 愛恩 Tình ái và ân huệ có kết với nhau (affection mutuelle).
— *châu* — 州 (Sử) Tên một châu của nước ta ngày xưa, tức là Thanh Hoá ngày nay.
— *danh* — 名 Ham danh.
— *đái* — 戴 Thương yêu mà tôn trọng.
— *hà* — 河 Ái tình lai láng như nước sông.
— *hoa* — 花 Yêu hoa.
— *hộ* — 護 Thương yêu che chở.
— *hữu* — 友 Bạn bè có cảm tình đặc biệt (ami intime).
— *hữu hội* — 友會 Đoàn thể những người lấy tình ái họ mà kết với nhau (amicale).
— *khanh* — 卿 Người thân yêu (nguyên là trai gái đều gọi nhau như thế, sau chỉ con trai gọi con gái như thế).
— *kỷ chủ nghĩa* — 已主義 (Triết) Tức là vị ngã chủ nghĩa (Egoïsme).
— *kính* — 敬 Yêu mến mà kính trọng.
— *lân* — 憐 Thương yêu vì nể.
— *luân khải* — 倫凱 (Nhân) Nhà phụ nữ vận động rất có danh tiếng, người Thụy Điển, trước tác rất nhiều, chủ trương đề cao mẫu tính (El en key, 1849 - ?).
— *luyến* — 戀 Thương yêu nhau (attachement).
— lực — 力 (Hoá) Cái sức của hai hoặc nhiều vật chất khi gặp nhau thì kết hợp với nhau để biến thành chất mới (affinité).
— *mộ* — 慕 Yêu mến (sympathie).
— *ngoan* — 玩 Yêu chuộng để mà thưởng ngoạn.
— *nhi* — 兒 Tiếng gọi đứa con yêu mến.
— *nhĩ lan* — 爾蘭 (Địa) Một đảo quốc ở phía tây nước Anh, phụ thuộc với Anh (Irlande).
— *nữ* — 女 Con gái yêu mến, đối với ái nhi.
— *phủ* — 撫 Yêu mến vỗ về.
— *phục* — 服 Thương yêu mà cảm phục.
— *quần* — 群 Yêu bầy, yêu đồng loại (fraternité).
— *quốc* — 國 Thương nước, tiếc nước, yêu nước (patriotisme).
— *sa nê á* — 沙尼亞 (Địa) Một nước quân chủ ở bờ biển Baltique (Esthonie).

Ái sủng — 寵 Yêu chuộng.
— *tài* — 才 Yêu người có tài - Tiếc cái tài của người ta.
— *tha chủ nghĩa* — 他主義 (Triết) Tức là lợi tha chủ nghĩa (altruisme).
— *tích* — 惜 Thương tiếc (ménager, épargner).
— *tình* — 情 Tình yêu nhau, trai gái yêu nhau (amour, affection).
— *vật* — 物 Thương yêu loài sinh vật.

ẢI 隘 Chỗ đất hiểm trở, chật hẹp - Quanh hiu chật hẹp.
— 縊 Thắt cổ.
— *hại* 隘害 Chỗ đất hiểm yếu - Yếu hại (Point stratégique important).
— *hạng* — 巷 Ngõ vào làng xóm, ở những chốn chật hẹp.
— *hiểm* — 險 Nch. Ải hại.
— *quan* — 關 Cửa quan cửa ải nơi biên giới (passe frontière).
— *sát* 縊殺 Thắt cổ cho chết (faire mourir par strangulation).
— *tử* — 死 Chết bằng cách thắt cổ (mort par strangulation).

AM 諳 Hiểu rõ.
— 庵 Nhà tranh nhỏ để thờ Phật.
— *hiểu* 諳曉 Hiểu rõ (connaitre à fond).
— *luyện* — 練 Biết kỹ, có nhiều kinh nghiệm.
— *thục* — 熟 Thuộc hiểu rõ. Nch. am luyện.
— *tường* — 詳 Hiểu biết tường tận (connaitre à fond).

ÁM 暗 Tối, kín, ngầm, trái với chữ minh 明.
— *ảnh* — 影 Bóng lập lờ ở chỗ tối - Ngb. Những nỗi thầm sầu uất ức.
— *câu* — 溝 Rãnh nước ngầm dưới đất.
— *chỉ* — 指 Trỏ ngầm (faire allusion à).
— *chúa* — 主 Ông vua ngu tối.
— *chướng* — 障 Che tối - U mê ngu dộn (idiot imbécile).
— *đạc* — 度 Đoán phỏng chừng.
— *đạm* — 淡 Tối tăm buồn rầu.
— *địa* — 地 Một cách ám muội, bí mật (en secret).
— *độc* — 讀 Đọc thuộc lòng (réciter par coeur).
— *đồng* — 同 Không hẹn trước mà giống nhau.

Ám hại — 害 Hãm hại người cách kín ngầm.
— *hận* — 恨 Mối giận ngầm.
— *hiệu* — 號 Khẩu hiệu kín trong quân (signe secret, mot de passe).
— *hoả* — 火 Lửa ngầm gần tắt mà chưa tắt.
— *hợp* — 合 Hợp nhau một cách không ngờ, không biết.
— *lệ* — 淚 Nước mắt ngầm, người ta không thấy.
— *lực* — 力 Cái thế lực kín ngầm (force secrète).
— *lưu* — 流 Dòng nước ngầm dưới đất.
— *mục cam* — 目疳 (Y) Một thứ bệnh đau mắt ở trẻ con.
— *muội* — 昧 Tối mờ, phản đối với quang minh (obscure, louche).
— *mưu* — 謀 Mưu ngầm để hại người (machination, projet mystérieux).
— *ngục* — 獄 Ngục tối để trừng phạt phạm nhân (cachot).
— *nhiên* — 然 Sâu kín.
— *nhược* — 弱 Nhu nhược mà không rõ sự lý.
— *sát* — 殺 Nhân người ta không chú ý mà giết hại = giết một cách bí mật (assassinat anonyme).
— *tả* — 寫 Viết trám (dictée)
— *thám* — 探 Mật thám (agent de secret, espion).
— *thất* — 室 Chỗ u ám không có người - Nch. Ám ngục.
— *thị* — 示 (Tâm) Dùng cách âm thầm mà chỉ thị để khiến người ta bất giác mà phải theo mình, như mình cười, người kia bị ám thị cũng cười theo - Nhà thôi miên lợi dụng sức ám thị để làm thuật (Suggestion).
— *thị cảm thụ tính* — 示感受性 (Tâm) Cái tính dễ bị ám thị (Suggestibilité).
— *thiển* — 淺 Lời văn không rõ ràng mà nông cạn.
— *tiễn* — 箭 Cái tên bắn không cho người biết - Ngb. Bí mật hại người.
— *triều* — 潮 Triều lưu bí mật - Sự biến hoá xung đột ngấm kín của các thế lực - Âm mưu của nhà chính trị (intrigue, machinations secrètes).
— *trợ* — 助 Giúp đỡ kín đáo không ra mặt (aide inavouée).
— *trung* — 中 Trong tối, bí mật.

Ám trung mò sách — 中摸索 Sờ mò tìm kiếm trong tối.
— *xướng* — 娼 Làm đĩ lậu (prostitution secrète).

ẢM 黯 Tối tăm.
— 暗 Ngu độn - Tối tăm - Sâu kín.
— *đạm* 黯淡 Buồn rầu lạt lẽo.
— *nhiên* — 然 Buồn rầu.
— *thảm* — 慘 Buồn rầu xót thương.

AN 安 Êm đềm, trái với chữ nguy 危 - Sao?. Vd. An tại?
— 鞍 Yên ngựa.
— *bài* 安排 Bày đặt sẵn sàng (disposer d'avance).
— *bang* — 邦 Trị nước cho yên.
— *bào* 鞍袍 Yên ngựa và áo bào = Đồ của người đi trận.
— *bần* 安貧 Bần cùng mà an phận.
— *bần lạc đạo* — 貧樂道 Chịu nghèo khổ mà vui lẽ trời (heureux dans la mérdiocité).
— *biên* — 邊 Giữ gìn miền biên giới cho yên.
— *cảm* — 敢 Giám đâu!
— *chẩm* — 枕 Ngủ yên.
— *cư lạc nghiệp* — 居樂業 Thời thế thái bình, ai cũng yên chỗ ở, ai đều có chức nghiệp nấy.
— *dân* — 民 An dân.
— *dật* — 逸 Yên vui thong thả.
— *dương vương* — 陽王 (Nhân) Xch. Thục An Dương Vương.
— *đắc* — 得 Sao được?
— *định* — 定 Định cho yên ổn, khỏi rối loạn (pacifier).
— *đổ* — 堵 Bức tường vững bền - Ngb. Ở yên không động - (Nhân) Một vị thi nhân trứ danh ở Bắc Kỳ, tên là Nguyễn Khuyến, người làng An Đổ.
— *gia* — 家 Làm cho gia đình yên vui - Sắp đặt việc nhà.
— *hàm* 鞍銜 Cái yên ngựa và cái khớp mõm ngựa.
— *hảo* 安好 Bình yên (paix et prospérité).
— *lạc* — 樂 An vui (bien-être).
— *lạc tĩnh thổ* — 樂靜土 (Phật) - Thế giới cực lạc.
— *mã* 鞍馬 Ngựa đã đặt yên để cưỡi.

An mệnh 安命 Yên chịu mệnh trời.
— *miên dược* — 眠藥 (Y) Thuốc ngủ.
— *nam đô hộ phủ* — 南都護府 (Sử) Tên thủ phủ nước ta, ở đời nội thuộc nhà Đường (618 - 907).
— *nam quốc* — 南國 (Sử) Đời Lý Anh Tôn, nhà Tống mới thừa nhận nước ta là An Nam quốc (trước Tàu chỉ xem nước ta là một quận của họ thôi).
— *năng* — 能 Làm sao?
— *nguy* — 危 An toàn và nguy hiểm.
— *nhàn* — 閑 Bình yên thong thả.
— *nhân* — 人 Chức của vua phong cho vợ các quan thất phẩm = Thất phẩm mệnh phụ.
— *nhiên* — 然 Bình yên vô sự.
— *ninh* — 寧 Bình an (Bien-être).
— *ổn* — 穩 Bình yên, vững vàng (stable).
— *phận* — 分 Giữ phận mình. Nch. An mệnh (content de son sort).
— *phận thủ kỷ* — 分守已 An chịu phận mình, mà giữ lấy khí tiết mình.
— *phủ* — 撫 An định phủ uỷ.
— *phúc phái* — 福派 (Sử) Buổi đầu Dân quốc Trung Hoa các nghị viên quốc hội tổ chức một chính đảng gọi là An Phúc Câu lạc bộ lấy Đoàn Kỳ Thuỵ làm lãnh tụ.
— *sản* — 產 Đàn bà đẻ được an toàn.
— *tại* — 在 Ở đâu? -Vững vàng, không lay chuyển (stabilité).
— *táng* — 葬 Chôn người chết (enterrer).
— *tâm* — 心 Yên lòng, đành lòng.
— *thai* — 胎 Làm cho cái thai được an toàn.
— *thân* — 身 Thân thể yên vui.
— *thần* — 神 Tinh thần yên lặng.
— *thần dược* — 神藥 (Y) Thuốc làm cho tinh thần yên lặng để ngủ được.
— *thích* — 適 Thư thái.
— *thiền* — 禪 (Phật) Thầy tu ngồi yên lặng để niệm Phật và suy nghĩ gọi là an thiền.
— *thổ* — 土 Yên theo địa vị mình ở.
— *thư* — 舒 Tính tình thong thả.
— *thường* — 常 Giữ yên việc thường, không mong mỏi gì cao xa.
— *tĩnh* — 靜 Bình yên vô sự (tranquille, calme). Tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh.
— *toạ* — 坐 Ngồi yên, ở không.
— *toàn* — 全 Bình yên, không nguy hiểm (sécurité, sûreté).
— *tố* — 素 Tự cam nghèo cực.

An trạch — 宅 Nhà vườn của mình yên ở.
— *tri* — 知 Chắc đâu?
— *trí* — 置 Để yên - Đổi ông quan phạm lỗi đến nơi biên viễn - Đặt vào chỗ nhất định.
— *túc* — 宿 Định được chỗ trú.
— *tử* — 子 (Địa) Trái núi ở huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương.
— *tức* — 息 Nghỉ ngơi.
— *tức hương* — 息香 (Thực) Một thứ cây ở nhiệt đới, cao chừng 9, 10 thước, lấy nhựa dùng làm hương liệu và thuốc, ta gọi là sãng kiến trắng (benjoin).
— *tức toan* — 息酸 (Hoá) Một thứ toan - loại thấy thuốc dùng để làm thuốc phòng hủ (acide benzoïque).
— *ủi* — 慰 Khuyên giải (consoler).
— *vị* — 位 Ở yên tại chức vị mình.
— *xứ* — 處 Ở yên.

ÁN 按 Tay bấm vào - Át đi - Khảo xét - Theo thứ tự - Cứ vào một việc mà xét việc khác - Có khi dùng như chữ 案.
— 晏 Yên lặng - Buổi chiều, muộn.
— 案 Cái bàn - Xét tình trạng trong một việc, hoặc về pháp luật hay học thuật,...
— *bổ* 按補 Tuỳ tài năng tư cách mà bổ quan cho mọi người.
— *binh bất động* — 兵不動 Đóng binh lại không ra đánh.
— *giá* 晏駕 Vua chết, ngày xưa gọi là án giá.
— *điệp* 案牒 Giấy má việc quan (pièces d'un dossier).
— *hành* 按 行 Đi tuần.
— *khảo* — 考 Khảo xét và cân nhắc hơn kém.
— *khoa nhi hành* — 科而行 Xét khoa điều trong luật mà thi hành.
— *khoản* — 款 Xét từng khoản (examiner par chapitre).
— *kiếm* — 劍 Tay để vào gươm.
— *kiện* 案件 Những việc kiện tụng, cùng các công việc khác.
— *kỳ* 按期 Chiếu theo kỳ nhất định (périodique).
— *lý* 案理 Sự lý trong cái án (les considérants d'un jugement).
— *ma* 按摩 (Y) Một thứ y thuật dùng cách đấm bóp mình người bệnh để điều tiết gân thịt và giúp cho mạch máu chạy thông.

Án mạch — 脈 (Y) Thầy thuốc bắt mạch.
— *nghiệm* — 驗 Xem xét mà tìm cho ra chứng cớ.
— *ngự* (ngữ) — 御 Chặn đường không cho đi tới.
— *phạn* 晏飯 Buổi cơm tối.
— *quán* 按貫 Xét cho đúng quê quán.
— *sát* — 察 Tìm xét.
— *sát sứ* — 察使 Ông quan thứ ba trong tỉnh xem việc hình ngục (juge provincial).
— *sự* 案事 Khảo xét sự thực - Khảo xét các án kiện.
— *trị* 按治 Xét hỏi để trị tội.
— *từ* 案詞 Văn từ trong án kiện (documents).
— *vấn* 案問 Xét hỏi.

ÁNG 盎 Cái chậu.

ANH 英 Tên chung loài hoa - Thứ hoa tốt nhất - Người tài năng xuất chúng - Cái tinh tuý - Đẹp tốt.
— 櫻 Tên cây anh đào.
— 嬰 Trẻ con mới sinh.
— 罌 Cái bình miệng nhỏ bụng to.
— 鸚 Tên chim.
— *bạt* 英拔 Người tài giỏi vượt lên trên hạng thường.
— *bẩm* — 稟 Cái tính trời sinh tốt lạ.
— *cách lan* — 格蘭 (Địa) Tức là Anh-cát-lợi.
— *cát lợi* — 吉利 (Địa) Một đảo quốc ở phía tây Âu châu (Angleterre), bản bộ của nước Đại bất liệt điên.
— *danh* — 名 Tiếng tăm đẹp đẽ (gloire, célébrité).
— *đào* 櫻桃 (Thực) Thứ cây cao chừng 2, 3 thước, lá nhỏ có răng cưa, hoa trắng, quả tròn, vị chua (cerisier).
— *hài* 嬰孩 Trẻ con rất nhỏ.
— *hào* 英豪 Anh là đẹp nhất, hào là trỗi nhất - Anh hùng hào kiệt.
— *hoa* — 華 Cây cỏ đẹp nhất - Vẻ đẹp đẽ (beauté éclatante).
—*hoa* 櫻花 Hoa cây anh đào, là quốc hoa của Nhật Bản.
— *hồn* 英魂 Linh hồn của người anh hùng.
— *hùng* 英雄 Anh là vua loài hoa, hùng là vua loài thú -Anh hùng là người hào kiệt xuất chúng (héros).

Anh hùng ca — 雄歌 Bài ca tán tụng công đức của kẻ anh hùng (épopée).
— *hùng mạt lộ* — 雄末路 Người anh hùng đến lúc đã già, cuối đời, hay là gặp lúc cùng đồ.
— *hùng tạo thời thế* — 雄造時世 Người anh hùng gây nên được thời thế để làm việc, như ông Hoa Thịnh Đốn gây cuộc cách mạng nước Mỹ, ông Liệt Ninh gây cuộc cách mạng nước Nga.
— *khí* — 氣 Khí tượng tốt lạ.
— *kiệt* — 杰 Nch. Anh hào.
— *lý* — 里 Dặm Anh, chừng 1,6093 thước tây.
— *linh* — 靈 Khí thiêng tự trời sinh.
— *lược* — 略 Người tài giỏi có mưu lược.
— *nhi* 嬰兒 Đứa bé trong năm sáu tuổi.
— *nhuệ* 英鋭 Sắc sảo tươi tốt (ardent, intelligent).
— *tài* — 才 Có tài giỏi xuất sắc.
— *thần* 櫻唇 Miệng người con gái đẹp như hoa anh đào.
— *thư* 英雌 Người đàn bà giỏi có tiếng (femme célèbre, héroïne).
— *triết* — 哲 Người tài giỏi thông minh.
— *tú* — 秀 Đẹp tốt khác người thường.
— *tuấn* — 俊 Anh tài tuấn kiệt.
— *túc hoa* 罌粟花 (Thực) Hoa cây thuốc phiện, dùng làm thuốc (fleur de pavot).
— túc xác — 粟殼 (Thực) Vỏ hột cây thuốc phiện, dùng làm thuốc (capsule de graine de pavot).
— vật 英物 Nhân tài đẹp tốt.
— *vũ* — 武 Anh tài và vũ dũng (Brave).
— *vũ* 鸚鵡 (Động) Chim anh vũ, con vẹt, con keo (perroquet) - Cá anh vũ là thứ cá rất ngon ở miền Bạch Hạc, Bắc Kỳ (poisson mandarin).

ÁNH 映 Ánh sáng chiếu lại
— *tuyết độc thư* 映雪讀書 (Sử) Tôn Khang người đời nhà Tấn, nhà nghèo, đêm không có đèn phải nhờ ánh sáng của tuyết để đọc sách - Khắc khổ chăm học.

ẢNH 影 Bóng, hễ cái gì đã có hình thì có bóng.
— *hý* — 戲 Chiếu ảnh, chớp bóng - Nch. Điện ảnh (cinéma).
— *hưởng* — 響 Bóng và tiếng vang = Hình sinh ra ảnh, thanh sinh ra hưởng - Nch

Quan liên với nhau, cảm ứng với nhau - Không có thực tại, hư không, vd. ảnh hưởng chi đàm.

Ảnh sự — 事 (Phật) Những sự vật trên thế giới đều hư vô như bóng cả.

AO 凹 Lõm xuống, trái với chữ đột 凸.

— 麈 Giết hết mọi người.

— *chiến* 麈戰 Đánh giết hết mọi người

— *đột* 凹凸 Chỗ lõm xuống và chỗ lồi lên.

— *kính* 鏡 (Lý) Cái kính mặt lõm vào (miroir concave).

ÁO 奥 Chỗ kín - Sâu kín - Ý tứ hay.

— 懊 Hối hận.

— 襖 Cái áo mặc để che mình.

— *bí* 奥秘 Sâu kín.

— *diễn* — 衍 Văn chương sâu kín khó hiểu.

— *đào kỷ* — 陶紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ hai trong Cổ sinh đại (Période ordovicienne).

— *địa lợi* — 地利 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung Âu (Autriche).

— *não* 懊惱 Trong lòng uất giận

— *nghĩa* 奥義 Nghĩa lý sâu kín khó hiểu.

— *tàng* — 藏 Sâu kín.

— *tích* — 迹 Vết dấu cũ kín sâu, người ta khó dò tìm.

— *tưởng* — 想 Tư tưởng kín nhiệm.

ẢO 幻 Vẫn giả mà giống thực.

— *ảnh* — 影 Những bóng không có thực - Hư không - Trong mộng.

— *cảnh* — 境 Cảnh địa không thực.

— *cảnh* — 景 Cảnh tượng không thực.

— *đăng* 燈 (Lý) Cái đèn dùng để chiếu hình ảnh trên tấm gương vào một tấm vải (lanterne magique, fantasmagorie).

— *giác* — 覺 (Tâm) Cảm giác ở trong khi ý thức người còn đương mộng tưởng.

— *hoá* — 化 Biến hoá - Chết.

— *hoặc* — 惑 Lấy điều không thực mà lừa dối.

— *mộng* — 夢 Mộng hư không.

— *mộng không hoa* — 夢空花 Những cái hư không.

— *nhân* — 人 Người diễn ảo thuật

— *thân* — 身(Phật) Thân thể không có thực.

— *thế* — 世 Thế giới vô thường, khi thế này, khi biến ra thế khác.

— *thuật* — 術 Thuật biến ảo, ma thuật (sorcellerie).

Ảo trần — 塵 (Phật) Trần thế mộng ảo.

— *tượng* — 象 Hiện tượng không thực, như ở bờ biển thường nhìn thấy có thành thị ngoài biển, ở sa mạc thường nhìn thấy có nước (mirage).

— *tưởng* — 想 Tư tưởng vào đám huyền không (illusion, chimère).

ÁP 壓 Dằn ép - Bước tới gần.

— 鴨 Con vịt

— 押 Ép vào - Ký tên, đóng dấu - Giữ gìn, quản thúc -Thế đồ để vay tiền.

— *bách* 壓迫 Nch. Áp bức (contraindre).

— *bức* — 逼 Dùng sức mạnh ép người ta phải theo mình.

— *chế* — 制 Dùng sức để ép người ta phải khuất phục (opprimer).

— *chế chủ nghĩa* — 制主義(Chính) Chủ nghĩa đè nén áp bức nhân dân (despotisme).

— *cước* 鴨脚 (Thực) Cây ngân hạnh, lá thư hình chân vịt (Eleusine coracana) - Món đồ ăn Tàu, nấu bằng gân chân vịt.

— *cước thú* — 脚 獸(Động) Loài động vật có vú, mõm như mỏ vịt (Ornithorynque).

— *đáo* 押到 Sấn đến.

— *điệu* — 調 Đi kèm theo (escorter).

— *độ kế* 壓度計 (Lý) Cái đồ để đo áp lực của không khí (baromètre).

— *đương* 押當 Nhà cầm đồ.

— *giải* — 解 Đi theo giữ gìn kẻ phạm nhân để đem đến nơi khác (escorter).

— *lực* 壓力 (Lý) Sức nặng của thể cứng ép xuống hoặc thể lỏng và thể hơi ép xuống mặt dưới (Pression). Vd. Áp lực của không khí (pression atmosphérique).

— *lương* 押糧 Đi theo đoàn xe hoặc đoàn tàu chở lương để giữ gìn (escorter un convoi de provisions).

— *phiếu* — 票 (Pháp) Giấy của quan kiểm sát sai đi bắt người bị cáo (mandat d'amener).

— *phục* 壓服 Đàn áp bắt phải phục thuận (réprimer, dompter).

— *tải* 押載 Đi theo để giữ gìn những đồ vận tải.

— *tống* — 送 Một nghĩa như áp giải, một nghĩa như áp tải.

— *vận* — 韵 Dùng vần trong lối văn vần cho hiệp nhau.

ÁT 遏 Ngăn đón, cấm chế.
— *ác dương thiện* — 惡揚善 Che cái xấu của người mà chỉ bày phô cái tốt.
— *chế* — 制 Ngăn trở.

Át diệt — 滅 Cấm tuyệt.
— *phòng* — 防 Ngăn giữ.
— *trở* — 阻 Ngăn trở.
— *ức* — 抑 Nch. áp chế.



Â

ÂM 音 Tiếng.
— 陰 Trái với dương, như: khí âm - Không mưa cũng không nắng gọi là âm.
— *ác* 陰惡 Việc ác mình làm không ai biết.
— *ba* 音波 (Âm) Khi một vật gì phát âm thì nó rung động, không khí xung quanh cũng rung động thành như những làn sóng nước (ondes sonores).
— *binh* 陰兵 Lính ở âm phủ, tức là ma quỉ, bộ hạ của nhà pháp sư, thầy phù thủy.
— *bộ* — 部 (Sinh lý) Bộ phận mé ngoài cửa sinh thực khí của đàn bà (vulve).
— *can* — 乾 Phơi khô ở trong chỗ râm, không có nắng.
— *cầu* — 求 Cầu đảo một cách kín ngầm - Cầu khẩn thần phật.
— *chất* — 隲 Điều phúc đức làm không ai biết, chỉ quỉ thần biết - Nch. Âm đức.
— *công* — 功 (Tôn) Công đức kín mà người ta không thấy được, chỉ quỉ thần biết thôi.
— *cung* — 宮 (Tôn) Cung Diêm Vương = Âm phủ. (Château de l'Empire de Pluton).
— *cực* — 極 (Lý) Đầu phát sinh âm điện trong điện trì (pôle négatif).
— *cực dương hồi* — 極陽回 Hết suy rồi thịnh, hết cực rồi sướng - Theo dịch lý, khí âm thịnh cực thì khí dương tái lai -Nch. Bĩ cực thái lai.
— *dung* 音容 Thanh âm và dung mạo, tiếng nói và dáng người.
— *dương* 陰陽 Khí âm và khí dương - Đất và trời, vợ và chồng, cái và đực (principe mâle et principe femelle).
— *dương cách biệt* — 陽隔別 Người chết (âm phủ) và người sống (dương gian) cách nhau.

Âm dương gia — 陽家 Những người chuyên trị các thuật độn giáp, lục nhâm, trạch nhật, chiêm tinh (Tireur d'horoscope, devin).
— *dương quái khí* — 陽怪氣 các khí yêu quái trong trời đất như tuyết ở mùa hạ, hạn ở mùa đông.
— *dương thạch* — 陽石 Thứ đá có tính chất hút nhau.
— *dương thuỷ* — 陽水 Nước nóng nước lạnh hoà nhau - Nước ở giữa lòng giếng.
— *dương tiền* — 陽錢 Hai đồng tiền của người mê tín dùng để xin keo, hãy đồng sấp đồng ngửa là tốt.
— *đạo* — 道 (Sinh lý) Cái lỗ trong sinh thực khí của đàn bà (vangin).
— *địa* — 地 Chỗ im, không nắng - Mồ mả.
— *điện* — 電 (Lý) Thứ điện thuộc loài âm, cũng gọi là phụ điện (électricité négative).
— điệu 音調 (âm) Chỉ về tiếng cao tiếng thấp trong âm nhạc, hoặc từ phú (ton, accent).
— *độc* 陰毒 Độc ác kín ngầm.
— *đức* — 德 Nch. Âm công.
— *giai* 音階 (Âm) Thứ tự những tiếng thấp tiếng cao (gamme).
— *gian* 陰間 Nch. Âm phủ.
— *hàn* — 寒 Trời âm u và lạnh lẽo.
— *hành* — 莖 (Sinh lý) Đồ sinh thực và đồ tiết niệu (cho nước tiểu ra) của đàn ông (penis ou verge).
— *hao* 音耗 Tin tức (nouvelles).
— *hiểm* 陰險 Độc ác thâm trầm (méchanceté secrète).
— *hoả* — 火 Trong biển có những động vật nhỏ mình có lân chất, có khi trời tối, các động vật ấy tụ lại làm sáng cả một vạt, cái sáng ấy gọi là âm hoả.

Âm học 音學 Tức là thanh học (accoustique).
— *hộ* 陰戶 Cửa mình của đàn bà - Âm môn (vulve).
— *hồn* — 魂 Hồn người chết (âmes des morts, mânes).
— *hưởng* 音響 Tiếng vang (écho sonorité).
— *kế* 陰計 Kế hoạch bí mật.
— *khí* — 氣 Khí âm u nặng nề.
— *lịch* — 歷 Phép lịch định theo mặt trăng, tức là lịch Tàu và ta thường dùng.
— *loại* — 類 Thuộc loài âm, như điện khí về kim loại.
— *lôi* — 雷 Sét không tiếng mà đánh chết người.
— *luật* 音律(Âm) Nch. Âm điệu
— *mao* 陰毛 Lông ở âm bộ hoặc âm hành
— *mai* —霾 Khí âm u mịt mù.
— *môn* — 門 (Sinh lý) Cái lỗ của âm bộ = cửa mình (vulve), (cabale, complot).
— *mưu* — 謀 Mưu kế bí mật.
— *nang* — 囊 (Sinh lý) Bọc dái, cũng gọi là tinh nang (bourse,scotum).
— *nghĩa* 音義 Tiếng đọc và ý nghĩa của chữ.
— *nhạc* —樂 Dùng miệng hoặc loài bát âm để phát biểu những tiếng thích nghe và làm thích cho người (musique).
— *nhạc gia* — 樂家 Người tinh về nghề âm nhạc (musicien).
— *nhạc học* — 樂學 Môn học dạy về âm nhạc (enseignement musical).
— *nhạc hội* — 樂會 Đoàn thể tổ chức để học âm nhạc (Société philharmonique).
— *nhạc viện* — 樂院 Chỗ dạy âm nhạc (Concervatoire de musique).
— *nhai* 陰崖 Hang sâu.
— *oán* —怨 Oán kín mình không biết - Làm điều ác bị oán về sau.
— *phần* — 墳 Mồ mả (tombe, tombeau, sépulture).
— *phận* —分 Khoảng thời gian từ giữa trưa đến nửa đêm.
— *phong* — 風 Gió lạnh (vent froid).
— *phù* 音符 (Âm) Dấu hiệu dùng để ghi tiếng về âm nhạc (note).
— *phủ* 陰府 Người mê tín nói chỗ hồn người chết ở (enfer, monde des morts).
— *quan* — 官 Quỉ thần — Thần mưa.
— *sát* — 殺 Nch. Ám sát.

Âm sắc 音色 (Âm) Tính chất phân biệt hai thứ tiếng cao và mạnh bằng nhau (timbre).
— *sầm* 陰岑 Nch. Âm thầm.
— *sự* — 事 Việc bí mật - Việc trong cung - Việc thuộc về đàn bà.
— *thanh* 音聲 (Âm) Những tiếng dùng trong âm nhạc (son).
— *thần* 陰唇 (Sinh lý) Bộ phận bề ngoài của sinh thực khí đàn bà, hình như cái mui, có đại thần (grandes lèvres) và tiểu thần (petites lèvres).
— *thần* — 神 Thần đàn bà (génie femelle, déesse).
— *thất* — 室 Nhà riêng.
— *thiên*— 天 Trời âm u mà không mưa (jour nuageux).
— *thỏ* — 兔 Mặt trăng. Tục truyền rằng có con thỏ ngọc ở trong mặt trăng.
— *thư* —疽 (Y) Cái nhọt mọc ngầm trong da, không thành mụt ra ngoài.
— *ti* — 司 Tức là Âm phủ.
— *tiết* —音節 (Âm) Tiết tấu những cung những bậc của âm nhạc (rythme de la musique).
— *tín* — 信 Thư từ tin tức.
— *tình* — 陰晴 Trời tối âm và trời trong sáng.
— *trách* — 責 Nch. Âm oán.
— trạch — 宅 Mồ mả (sépulture).
— *trần* — 塵 Tầm hơi.
— *trị* — 治 Trị ngầm không ai biết.
— *trình* 音程 (Âm) Danh từ dùng về thanh học - tức là tỷ lệ trong số chấn động của các thứ tiếng cao thấp (intervalle de sons).
— *trọng* 陰重 Mưu kế quan trọng không thể tiết lộ ra ngoài được.
— *trợ* — 助 Giúp ngầm - Nch. Âm trợ.
— *tướng* — 將 Tướng coi âm binh.
— *uất* — 欝 Hơi độc lên ngùn ngụt gọi là âm uất.
— *uỷ* —痿 (Y) Bệnh liệt dương của người con trai không thể làm tính giao được, cũng thường gọi là dương cụ bất cử (Impuissance).
— *ước* — 約 Định ước bí mật.
— *vân* — 雲 Đám mây tối mờ.
— *vận* 音韵 Những chữ đồng âm (vần) dùng trong âm nhạc và thi phú (rimes).

Âm vận học — 韵學 Môn học nghiên cứu về những từ âm và thanh vận.
— *xứ* Nch. Âm bộ (vulve).

ẤM 蔭 Bóng râm - Che đậy - Ơn trạch hay quyền thế của cha ông để cho con cháu được nhờ - Cũng viết là 廕.
— 暗 Không nói ra tiếng.
— *á* 暗啞 Không nói ra tiếng.
— *bổ* 蔭補 Lấy chân ấm sinh bổ làm quan.
— *sinh* — 生 Nhân cha làm quan mà con được chức quan (phải sát hạch).
— *thọ* — 授 Cha làm quan mà chết rồi, con được chức ấm thọ (không phải sát hạch).
— *tôn* — 孫 Cháu người làm quan, nhờ ông mà được tập ấm.
— *tử* — 子 Con quan gọi là ấm tử.

ẨM 飲 Uống.
— *băng tử* — 冰子 Người uống giá, nghĩa là nhiệt tâm lắm nên phải uống đồ mát - Biệt hiệu của Lương Khải Siêu.
— *đam chỉ khát* — 酖止渴 Uống rượu độc để khỏi khát - Ngb. Tuy được vui sướng một lúc mà chịu hoạ hoạn về sau.
— *đồ* — 徒 Bạn uống rượu.
— *hận* — 恨 Uống giận, nuốt giận.
— *hoạ* — 禍 Cái vạ vì uống rượu mà sinh ra.
— *khấp* — 泣 Nuốt nước mắt, khóc không ra tiếng.
— *khôi tẩy vị* — 灰洗胃 Uống tro mà rửa dạ dày = Ngb. Hối đều lỗi mà quyết tự cải.
— *lệ* — 淚 Uống nước mắt. Nch. Âm khấp.
— *liệu* — 料 Đồ uống (boissons).
— *phúc* — 福 Đồ uống rượu tế thần dư gọi là ẩm phúc, nghĩa là uống để được phúc.
— *thuỷ tư nguyên* — 水思源 Uống nước nhớ nguồn - Ngb. Hưởng phúc nhớ đến người tạo phúc.
— *thực* — 食 Uống và ăn.
— *thực học* — 食學 Môn học nghiên cứu về sự ăn uống (sitiologie).
— *tiễn* — 餞 Uống rượu để biệt nhau.
— *trác* — 啄 Bữa uống và bữa ăn.

ÂN 恩 Ơn.
— 慇 Lòng lo lắng - Cảm tình đậm đà.
— 殷 Thịnh lớn - Cảm tình đậm đà - Tên một triều vua Trung Quốc. Vd. Ân Thương.

Ân ái 恩愛 Ái tình thân thiết (affection mutuelle).
— *ấm* — 蔭 Nch. Ân trạch.
— *ân* 慇慇 Cách lo sợ — ý khẩn thiết khẩn vọ.
— *ba* 恩波 Ân đức tràn rộng như sóng (bienfaits inépuisables).
— *ban* — 頒 Ân vua ban cho.
— *cách nhĩ* — 格爾 (Nhân) Nhà xã hội chủ nghĩa nước Đức, vốn theo nghề buôn bán và nghề chế tạo, rất khuynh hướng về xã hội chủ nghĩa. Năm 1944, ông kết giao cùng Mã Khắc Tư, từ đó về sau hai người cùng nhau vận động cách mạng rất hữu lực (Engels 1820 - 1895).
— *cần* 慇勤 Tình ý chu đáo (affabilité, complaisance).
— *chiếu* 恩詔 Tờ chiếu của vua đặc ban ân điển cho bầy tôi.
— *điển* — 典 Nhân ngày khánh tiết vua ban ân cho bầy tôi.
— *đức* — 德 Đức làm ơn (générosité).
— *gia* — 家 Người làm ơn cho mình - Cha nuôi.
— *hận* 慇 恨 Tiếc giận (se repentir).
— *hoá* 恩化 Lấy ân huệ mà cảm hoá người.
— *huệ* — 惠 Vì thương người mà làm ơn cho người (bienfait, fraveur).
— *hướng* — 餉 Tiền lương cấp cho binh sĩ khi bị giải tán.
— *kỵ uý* — 騎尉 Chức quan võ xưa, hàm tùng lục phẩm (6 - 2).
— *khoa* — 科 Thời đại khoa cử, khoa thi đặc biệt, mở khi gặp có khánh điển.
— *mãn* 殷滿 Đầy đủ.
— *mẫu* 恩母 Xưng người có ơn lớn với mình, cũng như mẹ mình - Mẹ nuôi (mère nourricière).
— *mệnh* — 命 Mệnh lệnh của vua ban xuống.
— *nghĩa* — 義 Cảm tình sâu đầy (sentiment d'affection réciproque).
— *ngộ* — 遇 Đãi ngộ cách tốt.
— *nhân* — 人 Người có ơn với mình (bienfaiteur).
— *nhi* — 兒 Lời của người chịu ơn xưng với người cứu mình - Con nuôi (enfant adoptif).
— *oán* — 怨 Cám ơn và hằm oán (gratitude et ressentiment).

Ân phú 殷富 Thịnh vượng giàu có (prospère et riche).
— *phụ* 恩父 Xưng người có ơn lớn với mình cũng như cha mình - Cha nuôi (père nourricier).
— *sủng* — 寵 Ân huệ của vua (faveur impériale).
— *sư* — 師 Học trò thi đỗ gọi khảo quan là Ân sư.
— *thí* — 施 Cho để làm ơn.
— *thưởng* — 賞 Vua ban thưởng cho.
— *tình* — 情 Ân huệ và tình cảm.
— *trạch* — 澤 Ân huệ kẻ thần hạ chịu của vua (bienfaisance).
— *túc* 殷足 Giàu có đầy đủ.
— *tứ* 恩賜 Vua làm ơn ban cho.
— *ưu* 慇憂 Lo sầu (souci, chagrin).
— *vinh* 恩榮 Vinh diện được ơn vua.
— *xá* — 赦 Ngày xưa khi gặp khánh điển thì vua gia ân xá tội cho tù phạm (grâce, amnistie).

ẤN 印 Phù hiệu của nhà quan - In - Để dấu vết lại - Hợp nhau.
— *bản* — 本 Bản sách in (livre imprimé).
— *chỉ* — 紙 Giấy dùng để in chữ -Tờ giấy in (imprimé).
— *chương* — 章 Cái dấu in vào đồng tiền hoặc cái huy chương (empreinte, timbre).
— *chứng* — 證 Dấu in để làm chứng (empreinte).
— *định* — 定 Gắn chặt như in vào không thể xoá nữa (décider).
— *độ* — 度 (Địa) Thuộc địa nước Anh ở miền Nam Á Châu, Thích Ca sinh trưởng ở đó, văn minh phát sinh rất sớm (Inde).
— *độ chi na* — 度支那 (Địa) Một dải đất ở phía Đông Nam Á Châu, nước ta ở choán cả đông bộ (Indochine).
— *độ dương* — 度洋 (Địa) Đại dương ở khoảng giữa ba châu Á, Phi, Úc (Océan indien).
— *độ giáo* — 度教 (Tôn) Một thứ tôn giáo xuất hiện ở Ấn Độ để phản đối Phật giáo, chủ trương rằng thần khai phát (tức Phạn Thiên, Brahma), thần, phá hoại (tức Thấp - bà Siva), cùng thần bảo tồn (tức Tỳ Thấp Não, Visna) là ba hiện thể của một Thần (Hindousisme).

Ấn hành — 行 In sách vở giấy má để phát hành (editer).
— *hoa thuế* — 花稅 (Kinh) Phàm các thứ khế ước khoán cứ đều phải dùng giấy của nhà nước bán, tiền mua các thứ giấy ấy cũng như tiền nộp thuế, ta thường gọi là "thuế văn tự" (droit du timbre).
— *khoán* — 券 Cái bằng cứ có ấn quan đóng.
— *loát* — 刷 Việc in (impression).
— *loát cơ* — 刷機 Máy in (machine d'imprimerie).
— *loát thuật* — 刷術 Cách in chữ (typographie).
— *quan* — 官 Chức quan lớn, được dùng ấn đỏ.
— *quán* — 館 Nhà in (imprimerie).
— *quyết* — 訣 Thuật phép của thầy phù thuỷ (pratiques secrètes des magiciens).
— *tích* — 跡 Dấu vết của cái ấn (emprimerie d'un sceau).
— *tín* — 信 Cái ấn để làm tin (sceau).
— *triện* — 篆 Ấn khắc chữ triện.
— *tượng* — 象 (Tâm) Cái hình tượng do ngũ quan cảm xúc mà còn in sâu vào óc (impression).
— *tượng chủ nghĩa* — 象主義 (Nghệ) Chủ nghĩa của nhà nghệ thuật, cốt đem ấn tượng của họ cảm chịu được mà hiện ra những phẩm vật của họ làm (impressionisme).
— *tượng thuyết* — 象說 (Xã) Học thuyết của nhà xã hội học nước Pháp là Durkhein, chủ trương rằng tâm lý của người ta đều chịu ảnh hưởng của hành động, cảm tình và tư tưởng của kẻ khác, vì thế mà sinh ra hiện tượng xã hội (théorie de l'impression).

ẨN 隱 Trái với chữ hiện 現 - Tránh đi - Dấu đi - Kín.
— *ác dương thiện* — 惡揚善 Phô bày điều tốt của mình mà che điều xấu đi.
— *bí* — 秘 Nch. Bí mật.
— *cư* — 居 Ở kín nơi sơn dã, không ra làm quan.
— *danh* — 名 Dấu tên không cho người ta biết.
— *dật* — 逸 Ở ẩn mà tự vui (solitaire).
— *địa* — 地 Chỗ đất thích cho sự ẩn cư.

Ẩn độn 遁 Ẩn náu trốn tránh (se retirer)- Nch. Ẩn dật.
— *giả* — 者 Người ở ẩn (solitaire).
— *hiện* — 現 Dấu kín và rõ ra.
— *hình* — 形 Dấu hình (se dissimuler).
— *hoa thực vật* — 花植物 (Thực) Thứ cây nhỏ không có hoa quả, chỉ nhờ bào tử mà truyền giống (cryptogames).
— *yểm* — 掩 Che đậy.
— *khuất* — 屈 Kín đáo khó thấy (caché).
— *khúc* — 曲 Nch. Ẩn khuất.
— *lậu* — 陋 Ẩn khuất và tịch lậu.
— *lực* — 力 Danh từ về lực học, chỉ sức ngầm của vật thể (force latente).
— *mặc thủy* — 墨水 Dùng chất chlorure de cobalt viết vào giấy, để khô đi không thấy sắc gì cả, chất ấy gọi là ẩn mặc thủy, đem hơ lửa thì thấy chữ lộ ra.
— *mật* — 密 Dấu kín (garder le secret)
— *một* — 沒 Mất đi không tìm thấy.
— *nặc* — 匿 Dấu lòng xấu riêng không muốn cho người thấy (dissimuler ce qui est illicite).
— *ngữ* — 語 Lời nói kín riêng không cho người khác hiểu (argot).
— *nhẫn* — 忍 Nhẫn nại không lộ thanh sắc.
— *phục* — 伏 Nấp kín.
— *quân tử* — 君子 Người hiền ở ẩn.
— *sĩ* — 士 Người có học vấn hữu danh mà ở ẩn.
— *tàng* — 藏 Giấu giếm.
— *tật* — 疾 Tật bệnh kín.
— *thân* — 身 Dấu mình (se cacher, se retirer).
— *tình* — 情 Việc kín không thể nói ra.
— *tướng* — 相 Cái đặc biệt trong tướng mạo ở chỗ kín, người ta không thấy.
— *ước* — 約 Không rõ ràng, phảng phất như có như không.
— *ưu* — 憂 Mối lo riêng của mình (souci intime).
— *vi* — 微 Kín đáo nhiệm nhặt (mystérieux).

ẤP 邑 Ngày xưa chỗ đất lớn gọi là đô, chỗ đất nhỏ gọi là ấp - Đất của vua - Nước chư hầu - Một huyện.
— 揖 Chắp tay mà vái.
— *hầu* 邑侯 Tiếng tôn xưng chức Tri huyện.
— *lạc* — 落 Thôn lạc trong một ấp, một huyện.
Ấp nhân — 人 Người đồng huyện.
— *nhượng* 揖讓 Lấy lễ nhường nhau.
— *tể* 邑宰 Tức là Ấp hầu.
— *tôn* — 尊 Tức là Ấp hầu.
— *tốn* 揖遜 Vái nhường - Khách khí - Vua nhường ngôi cho người hiền.

ẤT 乙 Bậc thứ hai trong thiên can - Bậc thứ hai.
— *bảng* — 榜 Thi đậu Tú tài gọi là Ất bảng.
— *tiến sĩ* — 進士 Tức là Phó bảng.

ÂU 鷗 Thứ chim ở nước, đầu to mỏ cứng (Goëland, mouette).
— 謳 Hát đều tiếng nhau.
— 歐 Tên một châu trong số năm châu.
— 漚 Ngâm lâu trong nước - Bọt nước.
— 甌 Cái chậu nhỏ.
— *ba* 鷗波 Con âu tự do đi lại - Chỗ lui về ở ẩn.
— *ca* 謳歌 Tán tụng bằng về hát (chanson, hymne).
— *châu* 歐洲(Địa) Một châu trong ngũ đại châu (Europe).
— *hoá* — 化 Văn hoá Âu châu (Civilisation européenne) - Hoá theo cách Âu châu (européanisation).
— *la ba* — 羅巴 (Địa) Tức là Âu châu (Europe).
— *lạc* 甌貉 (Sử) Tên nước ta trong đời nhà Thục (trước công nguyên).
— *lộ vong cơ* 鷗鷺忘機 Ở ẩn (bạn với con âu con cò) mà quên việc đời.
— *minh* — 盟 Làm bạn với con âu Ngb. Ở ẩn.
— *Mỹ* 歐美 Âu châu và Mỹ châu.
— *phong Mỹ vũ* — 風美雨 Gió Âu mưa Mỹ -Ngb. Làn sóng cạnh tranh của Âu Mỹ.
— *phục* — 服 Quần áo người Âu châu (costume européen).
— *thức* — 式 Cách thức Âu châu.
— *trang* — 裝 Những đồ trang sức của Âu châu.

ẤU 幼 Đối với chữ trưởng 長 - Con trẻ 10 tuổi trở lại gọi là ấu - Non nớt.
— *căn* — 根 (Thực) Cái rễ non ở hạt giống mọc ra.
— *học* — 學 Lớp học trẻ con (enseignement enfantin).
— *nha* — 芽 Mầm non (bourgeon).

Ấu trĩ — 稚 Non nớt.
— *trĩ viên* — 稚園 Nhà nuôi và dạy trẻ con từ sáu tuổi trở xuống (jardin d'enfance).
ẨU 毆 Đánh lộn.
— 嫗 Bà già.
— 嘔 Mửa.
Ẩu đả 毆打 Đánh lộn.
— *tả* 嘔瀉 Thượng thổ hạ tả.
— *thổ* — 吐 Mửa (vomir).
— *tiết* — 泄 Nch. Ẩu tả (vomissement et colique).



BA 鈀 Chất kim thuộc thể chắc (palladium).
— 巴 Tên đất, vd. Ba Thục.
— 芭 Tên cây, vd. Ba tiêu.
— 葩 Hoa, bông.
— 波 Nước dậy sóng - Chạy.
— *cập* 波及 Tràn đến - Liên luỵ (s'étendreà).
— *chiết* — 折 Sự tình khúc chiết, như làn sóng.
— *đào* — 濤 Sóng (vague, flot) -Tình hình khốn khổ.
— *đậu* 芭荳 (Thực) Một thứ cây cao chừng ba thước, lá hình trứng, hoa nhỏ sắc vàng lợt, hạt làm thuốc tả rất mạnh (Croton des Moluques).
— *động* 波動 Chấn động như sóng (ondulation).
— *la mật* — 羅密 (Phạn) Vượt sang cõi chính quả, tế độ được người. Cũng gọi là ba-la-dà (Paraga) - (Thực) Cây mít (jacquier).
— *la môn* —羅門 (Phạn) Hành vi thanh tĩnh (Prahumana).
— *lan* — 蘭 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung Âu (Pologne).
— *lan* —瀾 Sóng - Ngb. Tầng lớp trong văn chương khi lên xuống cũng gọi là ba lan - Tư trào.
— *lãng* — 浪 Làn sóng.
— *lạp khuê* 巴拉圭 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam Mỹ (Paraguay).
— *lê* — 黎 (Địa) Thủ đô nước Pháp là nơi đại đô hội ở Âu lục (Paris).
— *lê hoà nghị* — 黎和議 (Sử) Cuộc hoà nghị họp ở Balê năm 1919 để phân xử các vấn đề sau cuộc Đại chiến (Conférence de la paix de Paris).
Ba lợi duy á — 利維亞 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam Mỹ (Bolivie).
— *luỵ* 波累 Việc của người này làm liên luỵ đến người khác, như làn sóng tràn ra.
— *lưu* — 流 Làn sóng xô đẩy - Ngb. Thế sự biến thiên.
— *nã mã* 巴拿馬 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung Mỹ (Panama).
— *nã mã vận hà* — 拿馬運河 (Địa) Cái vận hà đào qua nước Ba nã mã để thông Đại Tây Dương với Thái Bình Dương (Canal de Panama).
— *nghiệt* 葩蘖 Mầm hoa mới mọc.
— *nhĩ can* 巴爾干(Địa) Một bán đảo ở phía Đông Nam Âu châu, bao quát cả nước Grèce, Roumanie, Albanie, Yougoslavie (Balkans).
— *quốc từ chương* 葩國詞章 Lời lẽ tốt đẹp làm cho nước nhà vẻ vang.
— *tâm* 波心 Giữa lòng sông.
— *tây* 巴西(Địa) Một nước cộng hoà ở Nam Mỹ (Brésil).
— *tế* 波際 Bên cạnh làn sóng - Trong khoảng ba đào.
— *tỷ luân* 巴比倫 (Sử) Nơi đại đô hội ngày xưa, ở bờ sông Ấu Phát Lạp, tại Tây Á tế á (Babylone).
— *tư* 波斯 (Địa) Một nước quân chủ ở Á châu, ngày xưa là cổ quốc rất thịnh (Perse).
— *tư giáo* — 斯教 (Tôn) Tức là giáo Zoroastrianisme, chủ trương hai thần Thiện và Ác, cũng gọi là nhị nguyên giáo hoặc nhị thần giáo (Parsisme).

Ba từ 葩詞 Lời văn đẹp tốt.
— *văn* 波紋 Đường sóng thành vằn trên mặt nước (rides).

BÀ 爬 Bò - Quào gãi.
— 婆 Mẹ của cha - Mẹ chồng - Người đàn bà già.
— *hành* 爬行 Bò trên mặt đất (ramper).
— *la môn* 婆羅門 (Phạn) Một chủng tộc ở Ấn Độ làm giai cấp cao nhất trong quốc dân, chủ trì tôn giáo - Thứ tôn giáo ở Ấn độ thờ Bà La Môn là vị thần tối tôn, ngoài ra có ba ức ba nghìn vạn thần nữa (Brahmane, Brahmanisme).
— *sa* — 娑 Xênh xang nhất nhảy.
— *tâm* — 心 Lòng nhân từ.
— *trùng loại* 爬蟲類(Động) Thứ động vật huyết lạnh, bốn chân ngắn (hoặc không chân) bụng sát đất, như rùa, thằn lằn, rắn. (reptiles).

BÁ 伯 Bác - Người lớn tuổi - Tước phong ở dưới tước Hầu - Người hùng trưởng.
— 柏 Thứ cây một loài với cây thông, tục viết là 栢(Cyprès).
— 霸 Lãnh tụ các nước chư hầu - Làm lớn xưng hùng.
— 播 Gieo giống - Rắc ra.
— *ác ư chúng* 播惡於眾 Rải khắp đều xấu mình làm cho mọi người chịu.
— *cách sâm* 柏格森 (Nhân) Nhà triết học nước Pháp rất có tiếng ngày nay, trước thuật rất nhiều (Bergson).
— *cáo* 播告 Báo cáo cho khắp cả mọi người.
— *chiếm* 霸佔 Dùng sức mạnh mà choán lấy của người (occuper de force, accaparer).
— *chủ* — 主 Người đứng đầu các chư hầu.
— *chủng* 播種 Gieo giống.
— *công* 霸功 Công nghiệp xưng bá.
— *di, Thúc tề* 伯夷叔齊(Nhân) Hai người con vua nước Cô Trúc cuối đời Ân nhường nhau làm vua, khi vua Vũ Vương đánh nhà Ân, hai người ra níu ngựa lại mà can. Sau Vũ Vương được nước, hai anh em không thèm "ăn gạo nhà Chu", bỏ vào núi Thủ Dương ở ẩn ăn rau, đến sau chết đói.
— *dương* 播揚 Truyền bá và biểu dương.

Bá đa lộc 百多祿 (Nhân) Người giáo sĩ Thiên chúa giúp Nguyễn triều để cầu viện với Pháp Lan Tây (Evêque d'adran).
— *đạo* 霸道 Chính sách khinh nhân nghĩa, chuộng quyền thuật.
— *hoá* 播化 Vạn vật sinh con nở cái.
— *hộ* 百戶 Tức bách hộ, chức quan võ đời Nguyên đời Minh, cầm 100 binh - Một thứ phẩm hàm của ta, cấp cho các ông nhà giàu.
— *khí* 播弃 Đuổi bỏ đi.
— *lạp đồ* 柏拉圖 (Nhân) Nhà đại triết học Hy Lạp, ảnh hưởng trong tư tưởng giới Âu châu rất nhiều (Platon, 429 - 347 trước công nguyên).
— *lâm* — 林 (Địa) Kinh đô nước Đức (Berlin).
— *lộng* 播弄 Như có ý khêu cợt - Nch. Khiêu bát.
— *lược* 霸略 Chính sách của kẻ bá vương.
— *mẫu* 伯母 Vợ bác, bác gái.
— *nghiệp* 霸業 Sự nghiệp làm lãnh tụ các chư hầu.
— *nha* 伯牙 (Nhân) Người rất giỏi đời Xuân Thu.
— *phụ* — 父 Bác, anh cha (Oncle).
— *quyền* 霸權 (Chính) Một nước hùng cường chiếm đoạt và thống trị nước khác (hégémonie, domination, suprêmatie).
— *thuật* — 術 Quyền thuật không chính đáng.
— *thực* 播植 Gieo giống trồng cây.
— *triều* 霸朝 Triều đình của người xưng bá.
— *tước* — 爵 Một tước chư hầu sau tước Công và tước Hầu.
— *việt* 播越 Lưu ly thất sở.
— *vương* 霸王 Bá và vương, bá là có quyền thống lãnh các nước nhỏ, vương lại đứng ở trên bá.

BẠ 簿 xch. Bộ.

BẢ 把 Cầm - Nắm.
— *bính* — 柄 Nắm chặt đầu cán - Cầm quyền bính.
— *hí* — 戲 Những người đi chỗ này chỗ khác để làm trò cho thiên hạ xem chơi.
— *lộng* — 弄 Cầm mà vầy chơi.
— *ngoạn* — 玩 Cầm mà ngắm nghía.

Bả ổn — 穩 Giữ chủ ý vững vàng không lay động.

— *thế* — 勢 Nắm vững thế lực để ăn hơn người.

— *tý* — 臂 Nắm lấy cánh tay nhau, tỏ ý thân mật.

— *trì* — 持 Cầm giữ.

— *tróc* — 捉 Bắt nắm chặt.

— *tửu* — 酒 Nâng chén rượu = Kính mời rượu.

BÁC 博 Rộng - Đánh bạc.

— 礮 Súng lớn - Chính đọc là pháo, cũng như chữ 砲 nhưng ta đọc quen là bác.

— 駁 Nói bẻ lại - Lộn xộn - Chuyên chở hoá vật.

— 剝 Lột đi - Chia xẻ ra - Không có lợi.

— *ái* 博愛 Lòng yêu hết mọi người, mọi vật (Philanthropie, amour universel).

— *án* 駁案 Bác khước một cái án đã định(infirmer un jugement).

— *binh* 礮兵 Quân lính chuyên việc bắn súng để phá thành luỹ quân địch.

— *cổ thông kim* 博古通今 Rộng biết đời xưa, hiểu rõ đời nay, thông suốt hết cả (érudit, savant).

— *cục* — 局 Sòng đổ bác.

— *đài* 礮臺 Cái đài có súng đại bác để phòng giữ (bastion, batterie, fort, forteresse).

— *đại* 博大 Rộng lớn (grand, vaste).

— *đạn* 礮彈 Viên đạn dùng để bắn.

— *đoạt* 剝奪 Lột cướp đi (dépouiller, enlever).

— *đoạt công quyền* — 奪公權(Pháp) Lột công quyền của người bị can án (destitution des droits civiques).

— *đồ* 博徒 Bọn chơi đổ bác.

— *đội* 礮隊 Đội quân chuyên việc bắn súng lớn (artillerie).

— *hạm* — 艦(Quân) Thứ tàu chiến có súng đại bác (canonnier).

— *học* 博學 Học vấn quảng bác (érudition).

— *hồi* 駁回 Người thượng cấp bác khước lời yêu cầu hay lời trần thỉnh của người hạ cấp, và nói rõ lý do sở dĩ không thừa nhận (rejeter).

— *lạc* 剝落 Lột đi (dépouiller écorcher).

— *lãm hội* 博覽會 Cuộc hội thu tập các thứ nông sản hoá phẩm và những đồ nghệ thuật để bày ra cho công chúng xem và phán xét đều tốt xấu hơn kém (exposition).

Bác loạn 駁亂 Nch. Bác tạp.

— *nghị* — 議 Nghị luận để bác ý kiến của người khác (dispute, réfutation).

— *ngôn học* 博言學 Tức là Bác ngữ học (philologie).

— *ngữ học* — 語學 Môn học nghiên cứu bản tính, khỉ nguyên, sự phát đạt và sự biến thiên của ngôn ngữ (philologie).

— *nhã* — 雅 Học thì uyên bác mà hạnh thì nho nhã.

— *phu* 剝膚 Lột da - Ngb. Thiết cận lắm.

— *quân* 礮軍(Quân) Quân chuyên về việc bắn súng đại bác.

— *sĩ* 博士 Học vị cao nhất: Sau khi tốt nghiệp ở Đại học hiệu, lại trải nghiên cứu mấy năm, nếu có trước tác đặc xuất thì được chức bác sĩ (Docteur).

— *sưu* — 搜 Tìm góp rộng rãi.

— *tạp* 駁雜 Lộn xộn tạp nhạp (mixte, melangé).

— *tập* 博集 Góp họp nhiều thứ lại.

— *thí tế chúng* — 施濟眾 Thi ân huệ rất rộng để cứu giúp dân chúng.

— *thố* 駁錯 Nch. Bác tạp.

— *thuyền* 礮船 Nch. Bác hạm.

— *từ* 駁詞 Lời nghị luận bác tạp.

— *tước* 剝削 Lột bóc hết cả.

— *văn* 博聞 Nghe rộng.

— *văn ước lễ* — 文約禮 Trong Luận ngữ có câu: Quân tử bác học ư văn ước chi dĩ lễ, nghĩa là: Người quân tử học rộng cho biết sự vật ở đời, rồi lấy phép tắc qui củ mà tóm tắt lại. Bác văn cũng như cách vật trí tri, ước lễ cũng như khắc kỉ phục lễ.

— *vật* — 物 Xét chung cả động vật, thực vật, khoáng vật.

— *vật học* — 物學 Môn học nghiên cứu bác vật, tức là tự nhiên khoa học (sciences naturelles).

— *vật tân biên* — 物新編 Quyển sách của ông Phạm Phú Thứ triều Tự Đức đi sứ Pháp về làm, nói chuyện hoàn cầu để mong nhà vua cải cách.

— *vật viện* — 物院 Nơi bày xếp tất cả những vật thiên nhiên và nhân tạo để thiên hạ quan lãm (musée).

Bác xa 礮車 Xe đi trận, có chở súng cơ quan (automobile mitrailleuse).

BẠC 泊 Thuyền ghé bến - Cái hồ.
— 薄 Mỏng mảnh - Lạt lẽo - Nhỏ nhen. Trái với chữ hậu 厚.
— 雹 Mưa đá.
— 箔 Cái rèm.
— *băng* 薄冰 Giá mỏng.
— *bổng* — 俸 Bổng lộc ít.
— *chí nhược hành* — 志弱行 Chí khí yếu ớt gặp việc thì làm qua loa cho xong.
— *cụ* — 具 Đồ mỏng mảnh - Tiếng nói khiêm rằng dọn tiệc không được ngon.
— *đãi* — 待 Đãi ngộ một cách khắc bạc không trọng hậu (maltraiter, défavoriser).
— *điền* — 田 Ruộng không tốt (rizière stérile).
— *đức* — 德 Đức mỏng, tiếng nói tự khiêm rằng mình ít đức.
— *hà* — 荷 (Thực) Thứ cây nhỏ, cành lá có hương thơm, dùng làm thuốc và chưng lấy dầu (menthe).
— *hà du* — 荷油 Dầu bạc hà (essence de menthe).
— *hà tinh* — 荷晶 Thứ vật kết tinh như hình kim, lấy trong cây bạc hà, dùng để chữa đau răng, đau đầu (cristaux de menthe).
— *hãnh* — 倖 Nch. Bạc tình.
— *học* — 學 Học thức mỏng mảnh.
— *kỹ* — 技 Nghề nhỏ mọn.
— *lợi* — 利 Lợi nhỏ.
— *lực* — 力 Sức mỏng, sức yếu.
— *mệnh* — 命 Vận mệnh mỏng mảnh (infortune).
— *nghệ* — 藝 Nghề không ra chi, nhọc mệt mà không có báo thù xứng đáng (métier ingrat).
— *nghiệp* — 業 Sản nghiệp ít ỏi.
— *nhược* — 弱 Mỏng mảnh, yếu ớt (faible).
— *phu* — 夫 Người không có hậu đạo.
— *phúc* — 福 Phúc mỏng.
— *táng* — 葬 Lễ táng sơ sài.
— *thần khinh ngôn* — 脣輕言 Mỏng môi hay nói càn.
— *tình* — 情 Tình ái không thuỷ chung (ingratitude, infidélité).
— *tục* — 俗 Phong tục bạc bẽo.
— *vân* — 雲 Đám mây mỏng.

Bạc vật tế cố — 物細故 Sự vật nhỏ nhen, và lý do hèn mạt.

BÁCH 百 Số trăm (mười lần mười).
— 栢 Cũng như chữ bá 柏.
— *Bách* 迫 Ép đè - Ngặt lắm.
— *bát mâu ni* 百八牟尼 (Phật) Một trăm tám tiếng để niệm Phật Thích Ca - Tràng hạt để niệm Phật.
— *biến* — 變 Nhiều cách biến hoá.
— *bộ* — 步 Trăm bước - Nch. Tản bộ.
— *bộ xuyên dương* — 步穿楊 Dưỡng Do Cơ người nước Sở đứng xa cây dương liễu 100 bước để bắn lá cây mà bắn phát nào trúng phát nấy - Ngb. Mưu việc đều trúng cả.
— *bổ* — 補 Chỉ thứ thuốc bổ có ích cho cả khí quan tạng phủ trong mình.
— *chiến* — 戰 Trăm trận đánh — Người mãnh tướng.
— *chiến bách thắng* — 戰百勝 Đánh trăm trận được trăm trận = Ông tướng quân không ai địch nổi.
— *chiết bất hồi* — 折不回 Dù gian khổ thế nào cũng không thoái nhượng.
— *chiết thiên ma* — 折千磨 Trăm gẫy nghìn mài. Ngb. Nhiều nỗi gian khổ.
— *châu* 栢舟 Thuyền gỗ bách - Thái Tử nước Vệ là Cung Bá chết sớm, vợ thủ tiết, cha mẹ vợ muốn gả chồng khác vợ không chịu bèn làm bài thơ "bách châu" để tự thệ - Ngb. Tiết tháo của người đàn bà goá.
— *công* 百工 Trăm nghề - Nghĩa kinh thư, tất cả chức quan mà có ích cho dân sinh gọi là bách công.
— *diệp* — 葉 (Động) Tên cái dạ dày của loài nhai lại (feuillet).
— *diệp tửu* 栢葉酒 Rượu dầm lá cây bách, ngày xưa nói uống rượu ấy thì trừ tà.
— *đại* 百代 Trăm đời.
— *độ biểu* — 度表 (Lý) Cái đồ dùng để đo ôn độ, khoảng từ băng điểm đến phị điểm chia ra 100 phần, mỗi phần là 1 độ (thermomètre centigrade).
— *gia* — 家 Tóm góp các nhà chuyên môn ở đời Xuân Thu Chiến Quốc, gọi là bách gia.
— *giải* — 解 (Y) Phương thuốc chữa đủ các bệnh thường.
— *hạnh* — 幸 Trăm nết tốt. Vd. Sĩ hữu bách hạnh.

Bách hiếp 迫脅 Dùng vũ lực mà cưỡng bách (contraindre).
— *hoa mật* 百花蜜 Thứ mật tốt, con ong ăn nhiều thứ hoa mà gây thành.
— *hoa sinh nhật* —花生日 Ngày 12 tháng 2 Âm lịch gọi là bách hoa sinh nhật.
— *hoa viên* —花園 Vườn trồng đủ thứ hoa.
— *hoa vương* —花王 Tên riêng hoa mẫu đơn.
— *hộ* — 戶 Tức Bá hộ.
— *hợp* —合(Thực) Một thứ cây sống nhiều năm, hoa trắng hoặc vàng, có củ như cây hành = Cây huệ (lys).
— *hợp khoa* —合科 (Thực) Loài cây như cây huệ (liliacées).
— *kế* — 計 Đủ cả các thứ kế hoạch = Trăm khoanh.
— *khoa từ điển* — 科辭典 Tức là Bách khoa toàn thư.
— *khoa toàn thư* — 科全書 Bộ sách dùng những lời lẽ giản dị để giải thích những từ ngữ các khoa, cứ theo thuận tự những từ ngữ mà xếp đặt (encyclopédie).
— *kiết y* — 結衣 Áo vá trăm mảnh = Áo rách.
— *lệnh* 迫令 Mệnh lệnh cưỡng bách.
— *linh* 百靈 Các vị thần.
— *linh điểu* — 靈鳥 (Động) Một thứ chim nhỏ hót hay (alouette).
— *nạp y* — 納衣 Cái áo lấy nhiều miếng vải ngũ sắc ráp lại may thành, của thầy tu mặc.
— *nghệ* — 藝 Trăm nghề (arts et métiers).
— *nhãn lê* —眼莉 (Thực) Quả dứa gai, quả thơm, có nhiều mắt (anana).
— *nhẫn* — 忍 Trăm điều nhường nhịn.
— *nhật* — 日 Trăm ngày - Lễ trăm ngày sau ngày chết của cha mẹ.
— *nhật hồng*— 日紅(Thực) Tức là hoa tử vi (amarantine ou gomphène).
— *niên giai lão* —年皆老 Lời chúc vợ chồng mới cưới sống lâu, hoà hợp đến trăm tuổi.
— *noãn*—卵 (Sử) Trăm cái trứng. Tích Lạc Long Quân lấy Âu Cơ đẻ ra 100 cái trứng nở ra 100 người con trai, tục truyền rằng dòng dõi ta phát sinh từ 100 người ấy.
— *phát bách trúng* —發百中 Bắn trăm phát trúng cả trăm - Ngb. Mưu việc thành công luôn.

Bách phân pháp — 分法 (Toán) Hai số so nhau, tìm xem số A được mấy phần 100 của số B (tant pour cent, pourcentage).
— *phân suất* —分率 (Toán) Số theo bách phân pháp mà tính ra (pour cent).
— *phương* —方 Cái thơm của trăm thứ hoa.
— *quan* — 官 Tất cả các quan.
— *thanh điểu* —聲鳥 Con chim khướu hót đủ thứ tiếng.
— *thảo* — 草 Gọi chung là các thứ cỏ.
— *thảo sương* —草霜 (Thực) Cây lọ nồi.
— *thần* — 神 Trăm vị thần.
— *thế sư* —世師 Người học hành giỏi có thể làm nên cho người đời sau.
— *thế* —世 Nch. Bách đại.
— *thiết* 迫切 Nch. Cấp thiết.
— *thiệt điểu* 百舌鳥 Con khướu - Nch. Bách thanh điểu.
— *thọ đồ*— 壽圖 Bản viết đủ các lối chữ Thọ xưa nay để làm đồ chúc mừng.
— *thú* — 獸 Trăm giống thú - Gọi chung các loài thú.
— *tính* —姓 Trăm họ - Bình dân (le peuple, la masse).
— *tuế chi hậu* —歲之後 Sau khi chết rồi.
— *tuế vi kỳ* —歲為期 Trăm năm là hạn, ý nói đời người ai cũng chỉ sống trăm năm là cùng.
— *tửu* 栢酒 Nch. Bách diệp tửu.
— *văn bất như nhất kiến* 百聞不如一見 Trăm lần nghe không bằng một lần thấy.
— *việt* —越 (Sử) Gọi chung những nước phía Nam nước Tàu ngày xưa, ở miền Chiết Giang và Mân Việt.
— *vô cấm kỵ* —無禁忌 Trăm điều không kiêng nể điều gì.

BẠCH 鉑 Chất kim loại thuộc thể chắc (Platine).
— 白 Trắng — Sạch sẽ - Rõ ràng- Bày tỏ ra.
— *bích* 白璧 Ngọc bích trong trắng.
— *bố* — 布 Vải trắng.
— *cập*—芨 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa đỏ hoặc trắng, rễ dùng làm thuốc (bletilla hyacinthina).
— *câu quá khích* —駒過隙 Bóng ngựa trắng đi qua kẽ hở, ý nói thì giờ đi mau lắm.

Bạch chỉ — 芷(Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc - (angélique).
— *chiến* — 戰 Đánh nhau tay không.
— *chủng* — 種 Giống người da trắng (race blanche).
— *cốt* — 骨 Xương trắng = Xương người chết.
— *cúc* — 菊 (thực) Thứ hoa cúc trắng.
— *cung* — 宮 Cung điện của Tổng thống Mỹ (La maison blanche).
— *cư Dị* — 居易 (Nhân) Nhà đại thi sĩ đời Đường, làm bài Trường hận ca có tiếng.
— *cương tàm* — 殭蠶 Con tằm mắc bệnh bạch cương là một bệnh truyền nhiễm, con tằm cứng ra mà chết.
— *da* — 茄 (Thực) Cây cà (aubergine).
— *dân* — 民 Nch. Bạch đinh (gens dy peuple).
— *diên khoáng* — 鉛礦 (Khoáng) Tức là thán toan diên kết thành từng hạt trắng đóng khối lại (cécusite).
— *diện thư sinh* — 面書生 Người học sinh đương ít tuổi, chưa từng có kinh nghiệm - Hạng thấy đồ nói khoác không có tài năng gì.
— *dương* — 楊 (Thực) Một thứ dương liễu lá vàng mà có răng cưa (penplier blanc).
— *đả* — 打 Đánh nhau tay không.
— *đàn* — 檀 (Thực) Một thứ cây, có thể dùng làm hương liệu, hoặc làm thuốc (santal blanc).
— *đảng* — 黨 (Chính) Trái với xích đảng, tức là đảng phản đối chính phủ Lao - Nông dân nước Nga (Russes blancs).
— *đạo* — 道 (Thiên) Con đường của mặt trăng đi (orbite de la lune).
— *đằng* — 藤 (Sử) Sông Nhị Hà. Ngô Quyền đánh quân Nam Hán thua to trên sông ấy.
— *đầu* — 頭 Đầu bạc = Người già.
— *đầu ông* — 頭翁 (Động) Một thứ chim bằng chim hoạ mi, mình sắc xám, bụng trắng đầu cánh có lông đen và biếc, già thì đầu trắng - (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa có những lông trắng chung quanh, có thể làm thuốc, ta gọi là cây bạc đầu (clémantite, anémone).
— *đầu thiếu niên* — 頭少年 Người trẻ tuổi mà có cách như ông già.
— *đậu khấu* — 荳蔻(Thực) Thứ đậu khấu trắng (cardomone blanc).

Bạch địa — 地 Hết sạch trơn trụi - Vô cố.
— *điến phong* — 癜瘋 (Y) Một thứ bệnh ngoài da, trên da lang ben từng đám trắng, trước nhỏ sau lan ra to (alphos).
— *đinh* — 丁 Dân trắng, bình dân (gens du peuple).
— *đoạt* — 奪 Ăn cướp giữa ban ngày - Tự dưng cướp sạch (piller en plein jour).
— *đồ* — 徒 Quân sĩ không có huấn luyện.
— *đồng nữ* — 童女 (Thực) Cây bấn trắng dùng làm thuốc (paniculatum canescens).
— *đới* — 帶(Y) Bệnh đàn bà, có thứ nước trắng, đặc chảy ra chỗ âm đạo (perte blanche, leucorrhée).
— *hạc thảo* — 鶴草 (Thực) Cây bạch hạc, bông trắng như hình con hạc, tục gọi là cỏ lác lào.
— *hắc phân minh* — 黑分明 Trắng đen rõ ràng - Ngb. Phải trái rõ ràng.
— *hầu* — 喉 (Y) Bệnh sinh điểm trắng ở hầu, hay truyền nhiễm (diphthérie).
— *hổ* — 虎 Cọp trắng - Hung thần.
— *huyết bệnh* — 血病 (Y) Bệnh sinh ra bởi bạch huyết - cầu quá nhiều (lencocythémie).
— *huyết cầu* — 血球 (Sinh lý) Huyết cầu không có sắc (globules blanches).
— *hùng* — 熊 Thứ gấu trắng ở Bắc Băng Dương (ours blanc).
— *y* — 衣 Ngày xưa bên Tàu người chưa ra làm quan thì mặc áo trắng - Người bình dân hoặc người ở ẩn.
— *yến* — 燕 (Động) Chim yến trắng (Serin).
— *khế* — 契 Những văn khế mua bán nhà đất, nếu không dùng giấy của nhà nước bán (tức là tín chỉ) thì gọi là bạch khế.
— *kim* — 金 Ngày xưa gọi bạc là bạch kim, ngày nay gọi chất bạch 白 là bạch kim (Platine).
— *lạp* — 蠟 Sáp trắng (cire blanche).
— *lị* — 痢 (Y) Một thứ bệnh lị, chỉ đi đại tiện ra đờm mũi, không có huyết.
— *liên giáo* — 蓮教 (Tôn) Một giáo phái bí mật ở Trung Quốc, nhóm lên từ đời Nguyên, đến hai triều Minh và Thanh thì mưu loạn (Société du nénuphar blanc).
— *liên tử* — 蓮子 Hạt sen trắng (graine de nénuphar).

Bạch lộ — 露 Tiết hậu vào khoảng trước sau mồng 8 tháng 9 dương lịch.

— *ma* — 麻 (Thực) Thứ cây nhỏ cao chừng một thước, hoa vàng, hạt đen dùng làm thuốc (abution théophraste).

— *mai* — 梅 (Thực) Cây mai hoa trắng.

— *mao* — 茅 (Thực) Một thứ cây cỏ, rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc, tục gọi là cây hương bài (impérata).

— *môi* — 煤 Thứ than đốt không có khói (anthracite).

— *nghị* — 蟻 (Động) Con mối (termite, fourmi blanche).

— *ngọc vi hà* — 玉微瑕 Hòn ngọc trắng có vết nhỏ tí - Ngb. Điều lầm lỗi nhỏ.

— *nguyệt* — 月 Trăng sáng.

— *ngư* — 魚 (Động) Thứ mọt ở trong áo và sách vở (lépisme) - Thứ cá nước ngọt dài chừng một tấc, sắc xanh trắng, vẩy nhỏ (poisson blanc).

— *nhãn* — 眼 Mắt trắng, phản đối với thanh nhãn -Ngb. Bộ khinh người, bộ hiểm ác (mépris).

— *nhân* — 人 Người giống trắng.

— *nhật* — 日 Ban ngày (en plein jour).

— *nhật quỷ* — 日鬼 Con quỷ hiện ban ngày - Người gian trá.

— *nhật thăng thiên* — 日升天 Ban ngày mà lên trời = Thành tiên - Ngb. Thình lình mà hiển quý.

— *nhiệt* — 熱 Nóng quá thành ra sắc trắng (incandescence).

— *nhiệt đăng* — 熱燈 Đèn điện (có que than hoặc dây bằng kim thuộc rất nhỏ, bị điện đi qua nóng quá mà thành sáng) (lampe à incandescence).

— *nội chướng* — 內障 (Y) Bệnh vảy cá ở mắt (cataracte).

— *ác* — 堊 (Khoáng) Phấn (craie).

— *ác kỷ* — 堊紀 (Địa chất) Thời kì thứ ba trong Trung sinh đại (période crétacique).

— *ốc* — 屋 Nhà bần tiện.

— *ốc xuất công khanh* — 屋出公卿 Nhà bần tiện mà được phú quý.

— *phàn* 礬 (Khoáng) Phèn trắng, phèn chua (alun).

— *phát* — 髮 Đầu bạc = ông già.

— *phấn* — 粉 Phấn trắng (craie).

Bạch phấn đằng — 粉藤 (Thực) Dây chìa vôi dùng làm thuốc (callicarpa).

— *phụ tử* — 附子 (Thực) Một thứ cây nhỏ, không có cành, mọc ở chỗ ẩm thấp, rễ giống phụ tử, dùng làm thuốc.

— *phục linh* — 茯苓 (Y) Một vị thuốc bắc, do rễ cây thông lâu năm sinh ra (squine).

— *quả* — 果 (Thực) Quả cây ngân hạnh (graines de salisburie).

— *si* — 痴 (Y) Một thứ bệnh tinh thần rất nặng, người bệnh trí thức mơ hồ, cử động trì độn.

— *sĩ* — 士 Người học trò nghèo khổ.

— *sơn* — 山 (Địa) Trái núi cao nhất ở Âu châu, ở phía đông nước Pháp (Mont blanc).

— *thái* — 菜 (Thực) Cây cải bắp (Chou).

— *thân* — 身 Người không có khoa đệ = bình dân.

— *thiên* — 天 Giữa ban ngày (en plein jour).

— *thiếp* — 帖 Cái thiếp không đề tên.

— *thiết* — 鐵 (Khoáng) Sắt trắng, sắt tráng thiếc (fer - blanc).

— *thính* — 聽 Ai muốn nghe cũng được.

— *thoại* — 話 Tiếng nói thường (langue parlée, dialecte).

— *thoại văn* — 話文 Văn tự dùng theo thể tiếng nói thường.

— *thốn trùng* — 寸蟲 (Y) Thứ trùng ký sinh, mình có từng đốt, rất dài, ở trong ruột người (ver solitaire, tœunia).

— *thủ* — 首 Đầu bạc.

— *thủ* — 手 Tay trắng, tay không.

— *thủ thành gia* — 手成家 Tay không mà làm nên giàu có.

— *thuyết* — 説 Lời nói vô ích.

— *thược* — 芍(Thực) Rễ trắng của cây thược dược, dùng làm thuốc (tormentilla).

— *tiển* — 癬 (Y) Bệnh sài trẻ con.

— *tô* — 蘇 (Thực) Thứ cây hơi giống tử tô dùng làm thuốc.

— *trọc* — 濁 (Y) Bệnh lậu (blennorragie).

— *trú* — 晝 Ban ngày.

— *truật* — 朮 (Thực) Rễ cây truật là một thứ cây cao chừng một thước, lá nhỏ như lông, thịt rễ trắng, dùng làm thuốc (atractyle).

— *tuyết* — 雪 Tuyết trắng.

Bạch tùng — 松 (Thực) Một thứ cây lớn, da sắc trắng, lá hình kim, nhựa dùng làm thuốc (pin de Bauge).
— *tùng du* — 松油 Nhựa cây bạch tùng, dùng làm thuốc.
— *vân* — 雲 Đám mây trắng - Ông Địch Nhân Kiệt đời Đường đi xa trông thấy đám mây trắng ở núi Thái Hàng thì chỉ mà nói: quê nhà cha ta chính ở dưới ấy.
— *vân am* — 雲庵 Tên ngôi nhà của ông Nguyễn Bỉnh Khiêm ở ẩn. Tên tập thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm.
— vân thạch — 雲石 (Khoáng) Một thứ đá có sắc trắng, tia sáng hơi thấu qua được (solimite, marbre blanc).
— *vân thương cẩu* — 雲蒼狗 Mây trắng hoá ra hình chó xanh, nói việc đời biến hoá không định.
— *vân tư thân* — 雲思親 Trông mây trắng mà nhớ cha mẹ - Xch. Bạch vân.
— *viên* — 猿 Con vượn trắng - Tên người kiếm tiên đời xưa, là người hữu danh về nghề đánh gươm.
— *vọng* — 望 Nch. Hư danh.
— *xỉ* — 齒 Răng trắng - Đoàn Chí Tuân người Quảng Bình, tục gọi ông là Bạch Xỉ.

BÀI 排 Chê bai - Đuổi trừ - Bày đặt - Một bộ phận trong quân đội.
— 俳 Trò hát bội.
— 擺 Bày đặt - Lay động.
— 牌 Cái thẻ hoặc cái bảng - Bảng hiệu, bài vị.
— *ấn* 牌印 Biểu hiệu và ấn tín của quan.
— *bác* 排駁 Bác khước phản đối (critiquer, refuter).
— *bố* — 布 Bố trí, phân xử.
— *chiếu* 牌照 Cái bằng chứng của Chính phủ đặc cấp cho.
— *đội* 排隊 Chỉnh đốn sắp đặt đội ngũ.
— *giải* — 解 Phân giải điều khó khăn, điều tranh chấp.
— *hãm* — 陷 Hãm hại người ta vào tội.
— *hiệu* 牌號 Chữ hiệu treo để chiêu hàng.
— *hước* 排謔 Dùng lời nói khôi hài để nhạo báng người.
— *kháng* 排抗 Chống cự lại.
— *khí cơ* — 氣機 Trừu khí cơ (machine pneumatique).

Bài kỵ — 忌 Ghen ghét muốn hại nhau.
— *liệt* — 列 Bày ra thành hàng (arranger).
— *lộng* 俳弄 Tuồng đùa cợt.
— *lộng* 擺弄 Nch. Bá lộng.
— *muộn* 排悶 Tiêu khiển phiền muộn.
— *nạn giải phân* — 難解分 Trừ việc hoạn nạn, phân tranh gỡ múi — Xch. Bài giải.
— *ngoại* — 外 Phản đối người ngoại quốc (exclusion).
— *ngoại chủ nghĩa* — 外主義 Chủ nghĩa của dân chúng hoặc của nhà chính trị phản đối người ngoại quốc, cùng tất cả cái gì thuộc về ngoại quốc (xénophobie).
— *nha* — 衙 Quan trên bày sắp nghi phục để đợi liêu thuộc đến ra mắt.
— *sai* 牌差 Cái thẻ của vua cấp cho kẻ phụng hành việc công.
— *thể* 俳體 Lối văn du hí.
— *thiết* 擺設 Bày đặt - Nch. Trần thiết.
— *thoát* — 脫 Thoát thân mà đi.
— *thuỷ lượng* 排水量 Thuyền vào nước, cái nặng thì đuổi nước mà choán chỗ nhiều, cái nhẹ thì choán ít. Quân hạm lớn nhỏ thường lấy sức bài thuỷ ấy mà tính, cũng như thương thuyền lớn nhỏ thì lấy sức chở nặng mà tính (déplacement d'eau).
— *tiết* — 泄 (Sinh lý) Đẩy những vật tàn phế vô dụng ra ngoài thân thể (évacuer, excréer).
— *tiết khí* — 泄器 Những khí quan trọng thân thể động vật dùng để bài tiết, như trái thận, bong bóng,... (organe sd'évacuation, d'excrétion).
— *trí* — 置 Bày đặt, bố trí.
— *trích* — 摘 Bài bác chỉ trích, phản đối.
— *trừ* — 除 Trừ bỏ đi (chasser, se débarrasser).
— *trưởng* — 長 Người đứng đầu một bài trong quân đội.
— *ưu* 俳優 Người làm tuồng hát (acteur).
— *vị* 牌位 Thần chủ, mộc chủ, (table des ancêtres).
— *xích* 排斥 Ruồng đuổi, bài bác (rejeter).

BÁI 拜 Lạy - Trao chức quan cho.
— 湃 Tiếng sóng đánh gọi là bái bái.
— 沛 Chỗ cỏ sinh ở trong nước - Phơi phới - Thịnh lớn.

Bái ân 拜恩 Tạ ơn.
— *biệt* — 別 Cáo biệt rất kính cẩn.
— *biểu* — 表 Bày tỏi dâng biểu lên cho vua.
— *chức* — 職 Trao chức cho quan.
— *công* 沛公 (Nhân) Tức là Hán Cao Tổ - Hán Cao Tổ khởi binh ở huyện Bái, chúng tôn lên làm Bái Công.
— *hạ* 拜賀 Chúc mừng việc hỷ khánh của người.
— *hoả giáo* — 火教 (Tôn) Tức là hoả giáo (Pyrolatrie).
— *yết* — 謁 Tiếng tôn kính dùng khi đến chào người.
— *kim chủ nghĩa* — 金主義 Chủ nghĩa sùng bái kim tiền.
— *mệnh* — 命 Vâng mệnh - Vâng chịu người ta sai khiến.
— *môn* — 門 Đến bái tạ ở nhà người ta - Vợ chồng mới cưới đi lại mặt ở nhà cha mẹ vợ, gọi là bái môn - Người hậu tiến xin làm đệ tử bực tiền bối, cũng gọi là bái môn.
— *nghinh* — 迎 Rước đón một cách cung kính.
— *nhiên* 沛然 Nước thịnh lớn.
— *phục* 拜服 Chịu phục một cách kính cẩn.
— *quan* — 官 Vua trao chức cho quan.
— *quy* — 跪 Lạy quỳ.
— *tạ* — 謝 Lời cung kính dùng khi cảm ơn hay từ tạ.
— *thác* — 託 Uỷ thác một cách kính cẩn.
— *thọ* — 壽 Chúc mừng sinh nhật hay lễ khánh thọ.
— *trạch* 沛澤 Cái đầm ở trong có cây cối mọc nhiều.
— *từ* 拜辭 Cáo từ rất kính cẩn.
— *tứ* — 賜 Nhận ơn người rất kính cẩn.
— *tước* — 爵 Trao tước vị cho.
— *tướng* — 相 Vua phong cho làm tướng.
— *vật chủ nghĩa* — 物主義 (Triết) Chủ nghĩa tôn trọng vật chất, cho lý tưởng chủ nghĩa là mộng tưởng (fétichisme).
— *vật giáo* — 物教 (Tôn) Tôn giáo của dân tộc dã man tin rằng các vật tự nhiên đều có ý thức và sinh mệnh, nên họ sùng bái các vật ấy (fétichisme).
— *vật tư tưởng* — 物思想 Tức là bái vật chủ nghĩa.
— *vị* — 位 Trao chức vị cho quan.

BẠI 敗 Hư hỏng - Thua - Bể đổ.
— *bắc* — 北 Thua chạy (défaite, déroute).
— *bích* — 壁 Tường hư đổ.
— *bút* — 筆 Bút cùn, bút hư - Ngb. Chỗ sơ suất trong bài văn.
— *hoại* — 壞 Hư hỏng (corrompre, détruire).
— *hoại môn mi* — 壞門楣 Hại đến danh dự của gia đình.
— *hoại phong tục* — 壞風俗 Làm hư hại phong tục (pervertir les mœurs).
— *hủ* — 朽 Hư nát.
— *hứng* — 興 Mất hứng thú.
— *liễu tàn hoa* — 柳殘花 Cây liễu hư, đoá hoa tàn - Ngb. Người kĩ nữ.
— *loại* — 類 Hại quần - Người vô sỉ - Loại người làm hư việc.
— *lộ* — 露 Việc mình định làm kín mà bị người phát giác.
— *minh* — 盟 Phá hoại minh ước.
— *quần* — 群 Hại quần
— *sản* — 產 Phá hết gia sản (ruiner la famille).
— *tán* — 散 Thua chạy tan tác.
— *tích* — 績 Việc thua trận.
— *trận* — 陣 Thua trận (perdre la bataille).
— *tục đồi phong* — 俗頹風 Làm cho phong tục bại hoại suy đổi (corrompre les mœurs).
— *tụng* — 訟 Thua kiện.
— *tử* — 子 Người phá hoại sản nghiệp của tổ phụ mà không làm tự lập được.
— *tướng* — 將 Ông tướng thua trận (général en défaite).
— *vong* — 忘 Bị thua mà mất - Quân thua nước mất.

BÃI 罷 Thôi, nghỉ, xong rồi - Cách chức.
— *binh* — 兵 Không tiến binh nữa - Giải tán binh đội (désarmer).
— *chức* — 職 Cách chức quan (destituer, révoquer).
— *công* — 工 (Kinh) Thợ thuyền một công xưởng, hoặc một hàng nghiệp, hoặc một địa phương, đồng tình không làm việc để biểu thị uy thế (grève ouvrière).
— *dịch* — 役 Cất chức việc, không cho làm nữa (licencier d'une fonction).
— *khoá* — 課 Toàn thể học sinh không đi học để biểu thị phản kháng (grève scolaire).

Bãi luật — 律 Bỏ một đạo luật đã định (abroger une loi).
— *miễn* — 勉 Cách chức quan lại (révoquer).
— *quan* — 官 Cách chức quan (révoquer un fonctionnaire).
— *thị* — 市 (Kinh) Một địa phương hoặc những thương điếm đồng nghiệp đều nghỉ công việc mua bán để thị uy, hoặc để phản kháng chính phủ, hoặc để biểu thị ý kiến khác (Grève).
— *truất* — 黜 Hoặc bỏ hẳn không dùng là bãi, hoặc trụt xuống không được ở nguyên vị là truất.
— *trừ* — 除 Bãi bỏ đi (abolir).

BAN 頒 Ban cho - Công bố - Lốm đốm trắng đen gọi là ban bạch.
— 班 Hàng thứ - Chia bậc - Đem quân về.
— 斑 Nhiều sắc lộn nhau.
— 般 Loài, giống. Vd. Nhất ban.
— 搬 Dời đi, chở đi.
— *ân* 頒恩 Vua gia ơn cho thần dân.
— *bạch* — 白 Người già tóc lâm râm, nửa đen, nửa trắng.
— *bố* — 布 Tuyên bố (publier, promulguer).
— *cấp* — 給 Cấp cho.
— *cấp* 班級 Bậc thứ (rang).
— *hàng* — 行 Bày hàng theo ban thứ.
— *hành* 頒行 Tuyên bố để thi hành (publier, promulguer).
— *y* 斑衣 Áo sắc lốm đốm như áo trẻ con, của Lão Lai mặc để làm cho cha mẹ vui.
— *khao* 頒犒 Cấp đồ để thưởng cho lính.
— *lạc* 般樂 Chơi vui.
— *liệt* 班列 Ngôi thứ.
— *lộng* 搬弄 Nch. Bá lộng.
— *lộng thị phi* — 弄是非 Múa men điều phải điều trái = Đâm bị thóc chọc bị gạo.
— *mã* 斑馬 (Động) Thứ dã thú hình như ngựa mà lông vằn vằn (zèbre).
— *nham* — 岩 (Khoáng) thứ đá rất cứng có nhiều sắc (porphyre).
— *phát* 頒發 Phát cho mọi người (distribuer).
— *siêu* 班超 (Nhân) Người danh thần đời Đông Hán đi sứ Tây vực, bắt hơn 50 nước phải thần phục Trung Quốc (32 - 42 sau công nguyên).
— *sư* — 師 Đem quân đội trở về.
— *tải* 搬載 Chuyên chở chỗ này qua chỗ khác.
Ban thứ 班次 Từng bậc, từng cấp (classe, ordre).
— *thưởng* 頒賞 Vua ban ra mà thưởng cho người có công.
— *trúc* 斑竹 (Thực) Thứ tre mình có vân.
— *trường* 搬場 Dời chỗ ở.
— *trưởng* — 長 Cả lớp học cùng nhau cử một người làm ban trưởng để đại biểu cho học sinh, hoặc cử người học trò giỏi nhất lên làm (major de la classe).
— *tước* 班爵 Bày liệt năm hạng tước phong.

BÀN 盤 Cái bàn để đồ, cái mâm - Cái thùng tắm - Quanh co, xẩn vẩn - Gạn hỏi.
— 磐 Hòn đá lớn.
— 蟠 Quanh co.
— *bạc* 磐礴 Rộng lớn.
— *cật* 盤詰 Nch. Bàn vấn.
— *cổ* — 古 (Thần) Theo cổ truyền của Trung Hoa thì Bàn Cổ là thuỷ tổ của loài người, cũng như Adam trong thần thoại giáo Cơ Đốc.
— *cứ* — 據 Chiếm giữ lấy, bá chiếm, cũng viết là 盤踞.
— *đào* 蟠桃 Quả đào tiên. Tục truyền rằng vua Hán Vũ Đế nước Tàu cầu tiên, bà Tây Vương Mẫu xuống cho quả đào, nói rằng cây ấy 3000 năm mới nở hoa, 3000 năm mới kết quả.
— *đình* 盤停 Bàn hoàn không muốn đi.
— *hoàn* — 桓 Ngượng ngùng xẩn vẩn không nỡ dứt ra đi.
— *khúc* — 曲 Đường lối quanh co.
— *phí* — 費 Tiền phí tổn đi đường (frais de voyage).
— *thạch* 磐石 Vững vàng như tảng đá.
— *tra* 盤查 Gạn xét kỹ càng (examiner).
— *triền* — 旋 Khuất khúc quanh co (tourner).
— *vấn* — 問 Tra hỏi kỹ càng (interroger).
— *vu* — 紆 Khuất khúc.

BÁN 半 Một nửa.
— *ảnh* — 影 (Lý) Cái bóng nửa sáng nửa tối (pénombre).
— *cân bát lượng* — 斤八兩 Nửa cân với tám lạng = Khinh trọng ngang nhau - Tiếng dùng để cười hạng người phán đoán không phân biệt.

Bán cầu — 球 Nửa phần địa cầu, như nam bán cầu, bắc bán cầu (hémisphère).
— *chủ quyền quốc* — 主權國 Nước bị nước khác can thiệp, không có chủ quyền hoàn toàn.
— *dạ* — 夜 Nửa đêm (minuit).
— *diện tượng* — 面像 (Hoá) Tính chất của những thể kết tinh, chỉ thay đổi hình ở một mặt (hémiédrie).
— *đảo* — 島 Miếng đất ba mặt giáp biển chỉ một mặt dính đất liền (presqueîle).
— *đồ* — 途 Nửa đường.
— *đồ nhi phế* — 途而廢 Làm việc đến nửa chừng lại bỏ.
— *động vật* — 動物 Chỉ loài người đời cổ sơ còn chưa thoát ly hẳn tình trạng động vật. Nch. Bán thú.
— *hạ* — 夏 (Thực) Thứ cây nhỏ cao chừng 2, 3 tấc, có củ ta gọi là là củ lõ củ chóc, sinh về nửa mùa hạ, dùng làm thuốc, có bắc bán hạ và nam bán hạ (pinellia tuberifera).
— *ý thức* — 意識 (Tâm) Ý thức không rõ ràng, như lúc gần ngủ.
— *khai* — 開 Nơi mới mở mang được nửa (demi-civilisé).
— *kính* — 徑 (Toán) Đường từ trung tâm hình tròn ra đến chu vi (rayon).
— *nguyệt* — 月 Nửa tháng (quinzaine) - Hình nửa vòng tròn (demi-cercle, semilunaire).
— *nhật* — 日 Nửa ngày (demi journée).
— *nhật học hiệu* — 日學校 (Giáo) Trường học chỉ dạy nửa ngày một, đặt riêng cho người lớn hoặc người đã có chức nghiệp.
— *niên* — 年 Nửa năm (semestre).
— *sản* — 產 Sinh đẻ chưa đủ tháng.
— *sàng* — 床 Nửa đường = Con trai chưa vợ.
— *sinh bán thục* — 生半熟 Nửa sống nửa chín = Làm việc mới xong nửa chừng.
— *thân bất toại* — 身不遂 Vì bệnh tật nặng mà đến nỗi thân thể hoặc nửa trên, hoặc nửa dưới tê bại đi, không hành động được (hémiphégie).
— *thấu minh* — 透明 (Lý) Chỉ có ánh sáng thấu qua hơi hơi (translucide).
— *thế nhân duyên* — 世姻緣 Nhân duyên nửa đời = vợ chồng chỉ ở với nhau được nửa đời.

Bán thú chủ nghĩa — 獸主義 (Văn) Một thứ chủ nghĩa trong văn nghệ chuyên nghiên cứu về thời đại nguyên thủy của loài người là lúc loài người còn đương là loài bán động vật (sauvageopathie).
— *thuế* — 税 (Thương) Thu nửa tiền thuế (demi-tarif).
— *tín bán nghi* — 信半疑 Nửa tin nửa ngờ (indécis).
— *tự vi sư* — 字為師 Tuy thầy dạy mình được nửa chữ cũng phải tôn là thầy.
— *tử* — 子 Con rể.
— *viên* — 圓 Nửa hình tròn (demi-cercle).
— *viên qui* — 圓規 (Toán) Đồ để đo giác độ, hình nó như nửa vòng tròn (rapporteur).

BẠN 伴 Chúng bạn.
— 絆 Buộc chân, buộc chân ngựa.
— 叛 Làm phản
— *đồ* 叛徒 Bọn người bạn nghịch (rebelles).
— *hôn* 伴婚 Chế độ hôn nhân của nhà học giả Mỹ là Lindsey đề xướng theo chế độ ấy thì hai người trai gái tự do kết hôn cùng nhau, có thể dùng cách để phòng để khỏi có con cái, và có thể tự do ly hôn (mariage de camaraderie).
— *lang* — 郎 Người phụ rể.
— *lữ* — 侶 Bạn lứa (compagnon).
— *loạn* 叛亂 Gây loạn, làm phản (révolte, anarchie).
— *nghịch* — 逆 làm phản chống lại (rebellion, révolte).
— *nương* 伴娘 Người phụ dâu.

BẢN 本 Gốc cây - Gốc đầu của mọi việc - Tiền vốn - Một bản sách, một bản vẽ.
— 板 Tấm ván — Tấm vật dạt mỏng - Bản in sách.
— 版 Nch.板
— *bộ* 本部 Chỗ ông Tổng tư lệnh đóng (quartier général).
— *chất* 本質 Chất gốc. Nch. Nguyên chất.
— *chỉ* — 旨 Chủ chỉ quyết định từ khi đầu, sẽ để ra chương trình kế hoạch.
— *chức* — 職 Ông quan tự xưng với nhân dân.
— *cứ* — 據 (Pháp) Phàm người ta kinh doanh nhiều nơi, không thể hạn định chỗ nào là căn cứ, vậy lấy sở chủ yếu nhất là bản cứ để đối với pháp luật.

Bản dinh — 營 Nch. Đại bản doanh - Bản bộ (quartier général).
— *đạo* — 道 Một đạo quân hoặc một giáo phái tự xưng.
— *đồ* 版圖 Danh sách với địa đồ.
— *đội* 本隊 Đội ngũ trọng yếu trong quân đội.
— *hình* — 刑 (Pháp) Pháp luật chính, dựa theo đó mà gia trọng hoặc giảm khinh để xử tội.
— *hữu quan niệm* — 有觀念 (Tâm) Quan niệm vốn mới sinh ra đã có.
— *hữu thuyết* — 有說 (Triết) Tức là tiên thiên thuyết (apriorisme).
— *ý* — 意 Ý mình vốn có. Nch. Nguyên ý (intention première).
— *kiều* 板橋 Cầu bằng ván.
— *kim* 本金(Thương) Tiền vốn (capital).
— *lai* — 來 Nch. Nguyên lai.
— *lai diện mục* — 來面目 Hình tư nguyên trước đó.
— *lai vô nhất vật* — 來無一物 Lời nói của nhà Phật nói rằng người ta mới sinh chỉ có một khối thịt chứ không có đem theo vật gì cả.
— *lãnh* — 領 Nền gốc của nhân cách - Tài lực và kỹ năng.
— *lợi* — 利 (Thương) Tiền vốn và tiền lời.
— *luận* — 論 Bộ phận chủ yếu ở trong một đề mục - Suy luận cho đến bản thể.
— *lưu* — 流 Dòng nước chính.
— *mạt* — 末 Gốc ngọn. Nch. Thuỷ mạt.
— *mệnh* — 命 Sinh mệnh của mình.
— *năng* — 能 Tính năng của người ta vốn có (instinct, aptitude naturelle).
— *nghĩa* — 義 Ý nghĩa nguyên lai của một chữ - Ý nghĩa vốn có của một bộ sách.
— *nghiệp* — 業 Nghiệp chính, nghiệp gốc - Nghề làm ruộng.
— *nguyên* — 源 Gốc nguồn = căn bản.
— *nha* — 衙 Nha môn này (tự xưng).
— *nhân* — 人 Người đương sự, người tự xưng mình.
— *ốc* 板屋 Nhà bằng ván.
— *phận* 本分 Chức phận của mình (devoir).
— *quán* — 貫 Chỗ đất nguyên tịch của mình.
— *quyền* 版權 Quyền sở hữu của người xuất bản hoặc trước tác về sách vở, tuồng hát, hoặc bức vẽ (droit d'auteur).

Bản quyền sở hữu — 權所有 Bản quyền bộ sách thuộc về tác giả, người khác không được in lại hoặc dịch lại (tous droits réservés).
— *quốc* 本國 Nước của mình — Nước này.
— *sắc* 本色 Nch. Chân tướng.
— *sinh* — 生 Người chính sinh ra đứa con.
— *sư* — 師 Thày học của mình - Thày tổ sư gốc.
— *tâm* — 心 Cái lòng mình vốn có (intention première).
— *thái* — 態 (Triết) Hình trạng cũ.
— *thảo* — 草 Tên sách. Tương truyền rằng của Thần nông làm, thực ra thì của người đời Hậu Hán làm, chuyên thuật những dược vị, dược tính, tức là bộ sách chủ yếu của y học Trung Quốc.
— *thể* — 體 (Triết) Chính bản thân của sự vật (substance).
— *thể luận* — 體論 (Triết) Học thuyết cho rằng phàm mọi sự nghiên cứu của người ta đều phải lấy bản thể của vũ trụ làm gốc (ontologie).
— *thể luận chủ nghĩa* — 體論主義 (Triết) Chủ nghĩa căn cứ vào bản thể luận (ontologisme).
— *thể quan niệm* — 體觀念 (Triết) Quan niệm về bản thể.
— *thủy* — 始 Lúc đầu tiên.
— *tịch* — 籍 Tịch quán vốn của mình (origine).
— *tiền* — 錢 (Thương) - Tiền vốn (capital).
— *tính* — 性 Tính chất bản lai.
— *tố* — 訴 (Pháp) Người bị cáo trở lại kiện người nguyên cáo, gọi là phản tố, khi ấy người nguyên cáo gọi là bản tố.
— *trạch* — 宅 Nhà của mình.
— *triều* — 朝 Triều đình hiện tại (dynastie régnante).
— *tức* — 息 Tiền vốn và tiền lời.
— *vị* — 位 Cái làm ngôi chính, đứng bậc chính- Cái để làm tiêu chuẩn (étalon).
— *vị hoá tệ* — 位貨幣 (Kinh) Những hoá tệ mà Chính phủ công nhận, đều có thể thông hành được cả, như đồng bạc của ta - Nước Tàu lấy bạc làm bản vị, nước Mỹ lấy vàng làm bản vị (monnaie légale).
— *vụ* — 務 Chức vụ chính của mình.

BANG 邦 Nước, nhỏ hơn quốc 國.
— 幫 Giúp dùm - Một đoàn thể.
— *bản* 邦本 Căn bản của nước nhà.
— *biện* 幫辦 Người giúp việc, biện lý giúp - Nch. Trợ lý.
— *cấm* 邦禁 Nch. Quốc cấm - Cấm lệnh của quốc gia.
— *gia* — 家 Nch. Quốc gia (nation).
— *giao* — 交 Sự giao thiệp nước này với nước khác.
— *hộ* 幫護 Giúp đỡ, bảo hộ.
— *kỳ* 邦畿 Cảnh địa trong nước (domaine du pays).
— *tá* 幫佐 Đỡ đần dùm giúp - Một chức quan phụ thuộc.
— *thủ* — 手 Người giúp việc (aide, auxiliaire).
— *trợ* — 助 Ra sức giúp đỡ người khác (ader, aissister).
— *trưởng* — 長 Người Hoa Kiều ở nước ta cứ theo người từng tỉnh mà tổ chức thành từng bang, người đại biểu cho bang để giao thiệp với chính phủ là bang trưởng (chef des congrégations chinoises).
— *vực* 邦域 Đất trong nước (domaine dy pays).

BÀNG 旁 Một bên - Dùng như chữ 傍.
— 傍 Nch. 旁.
— 滂 Nước to, mưa to.
— 膀 Xch. Bàng quang.
— 磅 Xch. Bàng bạc.
— 龐 To lớn.
— *bạc* 磅礴 Lớn rộng - Tràn khắp không gian hay thời gian.
— *bái* 滂湃 Mưa to, thế nước to.
— *bột* — 渤 Nước chảy ra mạnh - Khí bất bình.
— *cận* 旁近 Ở gần bên (voisin, limitrophe).
— *dương* 滂洋 Mênh mông.
— *đà* — 沱 Mưa to — Nước mắt chảy nhiều.
— *hệ* 旁系 Nhánh bên, trái với chính hệ (ligne colatérale).
— *hệ thân* — 系親 (Pháp) Thân thuộc theo nhánh bên, như chú cháu, anh em, trái với chính hệ.
— *hoàng* 傍徨 Ý nghi hoặc không chủ định.
— *y* — 依 Dựa theo.
— *ngọ* — 午 Gần trưa.
Bàng nhân 旁人 Người ở cuộc ngoại, không có quan hệ đến.
— *nhược vô nhân* — 若無人 Xem như bên mình không có ai cả - Ngb. Người không đố kỵ đến gì cả.
— *quan* — 觀 Người không có quan hệ đứng một bên mà dòm (spectateur).
— *quang* 膀胱 (Sinh lý) Bong bóng đái (vessie).
— *quang viêm* — 胱炎 (Y) Bệnh bàng quang (crystite).
— *thê* 旁妻 Vợ hầu.
— *thạc* 龐碩 To lớn.
— *thính* 旁聽 Cũng ngồi trong nghị trường mà không tham dự vào hội nghị (auditeur).
— *vãn* — 晚 Gần chiều.
— *xạ* — 射 Tia bắn ra bên.

BÁNG 謗 Chê cười, nói điều xấu của người ta.
— *thư* — 書 Thư nói điều xấu của người.

BẠNG 蚌 Con trai, con ngao.
— *châu* — 珠 Ngọc trai (perle).
— *duật tương trì* — 鷸相持 Con trai và con cò níu nhau: Bạng duật tương trì ngư ông đắc lợi tiếu hi hi = Con trai con cò níu nhau, ông câu cá bắt được cười khì - Hai bên đánh nhau người đứng giữa được lợi.
— *thai* — 胎 Nch. Bạng châu.

BẢNG 榜 Cái chèo - Biển yết thị.
— *ca* — 歌 Câu hát của người chèo đò.
— *nhãn* — 眼 Người đậu bậc thứ hai trong khoa Đình thí, dưới Trạng nguyên.
— *nhân* — 人 Người ở thuyền.
— *nữ* — 女 Con gái người ở thuyền.
— *thị* — 視 Nch. Yết thị.

BÀNH 彭 Tên người, Vd. Bành Tổ.
— 澎 Nước chảy mạnh.
— 蟛 Xch. Bành kỳ.
— *bái* 澎湃 Tiếng sóng bềnh bềnh - Thế nước tràn ra.
— *bành* — 澎 Cường thịnh.
— *kỳ* 蟛蜞 (Động) Con cáy, giống con cua, nó thường ở dọc bờ sông.
— *thành* 彭城 Tên một huyện nước Tàu ngày xưa hiện nay thuộc tỉnh Giang Tô.

Bành tổ (Nhân) — 祖 Người đời Đường, Nghiêu, được phong ở Bành Thành, tương truyền rằng sống đến 700 tuổi.

— *trướng* 澎漲 Phồng to ra - Dương rộng ra (expansion).

BAO 包 Bao bọc - Tóm quát cả.

— 褒 Khen.

— *bì* 包皮 (Sinh lý) Cái da bọc núm đầu của sinh thực khí đàn ông (prépuce).

— *biếm* 褒貶 Bao là khen, biếm là chê (louer et blâmer).

— *biện* 包辦 Thống quát cả lấy mà làm (entreprendre).

— *bồi* — 賠 Hứa sẽ bồi thường lại.

— *chương* 褒章 Huy chương của Chính phủ dùng để khuyên thưởng nhân dân (décoration, médaille).

— *công* 包工 Do một người lãnh việc làm rồi về chia lại cho người khác làm thuê (travail à forfait).

— *công* — 公 (Nhân) Tên là Bao Chửng làm quan đời Tống, có tiếng là xét án giỏi, án khó mấy cũng ra.

— *dung* — 容 Người có đại độ (tolérance)

— *dụng* — 用 Đảm bảo rằng dùng được.

— *dương* 褒揚 Khen ngợi chỗ tốt của người ta.

— *hàm* 包含 Ngậm ở trong, có ở trong. Vd. một chữ bao hàm nhiều ý nghĩa (renfermer).

— *hoang* — 荒 Người có đại độ bao dung được loài ác.

— *y* — 衣 (Sinh lý) Tức là thai bàn, cái nhau (placenta).

— *khuyến* 褒勸 Khen ngợi và khuyến miễn (louer et conseiller).

— *la* 包羅 Rộng rãi gồm cả (étendu).

— *quản* — 管 Đảm bảo (khác với bao quản tiếng nôm).

— *quát* — 括 Bao hàm rất rộng rãi.

— *tác* — 作 Nch. Bao biện.

— *tàng hoạ tâm* — 藏禍心 Ngoài mặt thì lành mà trong lòng chứa những điều ác.

— *thám* — 探 Người trinh thám của sở công an nhận thám riêng một việc gì (détective).

— *thường* — 償 Nch. Bao bồi.

— *thưởng* 褒賞 Khen ngợi và thưởng cho.

Bao tu — 羞 Rành bao nhận những việc xấu hổ.

— *tu nhẫn sĩ* — 羞忍耻 Chịu điều xấu hổ, nhịn điều thuốc nha.

— *tưởng* 褒獎 Khen ngợi tưởng lệ (louer et encourager).

— *vi* 包圍 Vây cả chung quanh.

— *vinh* 褒榮 Khen ngợi vẻ vang.

— *xa* 包車 Người cho thuê xe kéo (entrepreneur de voitures).

— *xưng* 褒稱 Khen ngợi.

BÀO 泡 Bọt nước.

— 庖 Nhà bếp.

— 鉋 Đồ của thợ mộc để bào gỗ cho trơn.

— 匏 Cây bầu - Một loài trong bát âm.

— 炮 Đốt, nướng.

— 苞 Cây cói làm chiếu - Các lá xanh ở chân hoa - Cây cỏ xanh tốt cũng gọi là bào.

— 袍 Áo dài.

— 咆 Xch. Bào hao.

— 胞 Cái nhau.

— *ảnh* 泡影 Cái bọt và cái bóng - Ngb. Hư ảo (illusoire).

— *ảo* — 幻 Hư không như cái bọt nước.

— *chế* 炮制 Sao và chế các vị thuốc.

— *đệ* 胞弟 Em ruột.

— *đinh* 庖丁 Người nấu bếp (cuisinier).

— *hao* 咆哮 Giận dữ, la thét.

— *hốt* 袍笏 Áo bào và bốt = Triều phục.

— *huynh đệ* 胞兄弟 Anh em ruột

— *y* — 衣 (Sinh lý) Tức là thai bàn, cái nhau (placenta).

— *thai* — 胎 Cái thai còn ở trong bọc.

— *trạch* 袍澤 Áo dài và áo lót - Xch. Đồng bào, đồng trạch.

— *trù* 庖廚 Nhà bếp.

— *tử* 胞子 (Thực) Những cái phấn nhỏ ở trong tử nang của loài ẩn hoa thực vật, dùng về việc sinh thực (spore).

— *tử nang* — 子囊 (Thực) Cái bao nhỏ đựng những bào tử, cũng gọi là tử nang (sporange).

— *tử sinh thực* — 子生殖 (Thực) Cách sinh thực bằng bào tử (reproduction par spores).

— *tử trùng học* — 子蟲學 Môn học nghiên cứu các loài bào tử trùng (sporozologie).

— *tử trùng loại* — 子蟲類 (Động) Thứ động vật nguyên sinh, sinh nở bởi các bào tử, ở

ký sinh trong mình động vật, có thể sinh nhiều bệnh.

BÁO 報 Đáp trả lại - Nói cho biết - Kết quả - Tin tức - Giấy nhật trình.
— 豹 Giống thú dữ, nhỏ hơn cọp.
— *an* 報安 Báo cáo bình an.
— *ân* — 恩 Trả ơn lại (remercier, rendre grâce).
— *biến* — 變 Báo cáo việc biến xảy ra.
— *biến* 豹變 Người bần tiện, mà thành ra hiển đạt, gọi là báo biến.
— *bổ* 報補 Vì đền ơn cho người mà lo làm việc ích cho người.
— *cáo* — 告 Trình bày tình hình về công việc mình phải đảm nhiệm (rapporter).
— *chỉ* — 紙 Nch. Báo chương (journal).
— *chương* — 章 Giấy nhật trình (journal).
— *cừu* — 仇 Trả thù (vengeance).
— *đáp* — 答 Thù đáp lại kẻ đã cho mình cái gì.
— *giới* — 界 Gọi chung những người làm báo (le journalisme, la presse).
— *giới liên hiệp hội* — 界聯協會 Đoàn thể của những người làm báo tổ chức cùng nhau để bảo hộ quyền lợi của báo giới (syndicat de la presse).
— *hỉ* — 喜 Báo tin mừng, thường nói về việc hôn nhân (publication de mariage).
— *hiếu* — 孝 Ở có hiếu với cha mẹ.
— *hiệu* — 號 Ra dấu ra hiệu để báo cho biết.
— *hiệu* — 效 Cảm cái ơn của người ta làm cho mình, mình ra sức đáp lại gọi là báo hiệu.
— *ky* 豹騎 Kỵ binh mạnh dữ.
— *lược* — 略 Mưu lược của con báo - Ngb. Cách khéo dùng binh.
— *mệnh* 報命 Vâng mệnh người trên làm việc xong, trở về báo lại.
— *phục* — 復 Trả lại: ơn thì trả ơn, oán thì trả oán (représailles).
— *phục chủ nghĩa* — 復主義 (Pháp) Thuyết nói rằng người phạm tội bị hình phạt, tức là sự báo ứng đương nhiên.
— *quán* — 舘 Chỗ làm báo chương (bureau d'un journal).
— *quốc* — 國 Báo đền ơn nước, ra sức giúp nước.
Báo sính — 聘 Nước khác cho sứ đến nước mình, nước mình sai sứ đi đáp lại.
— *tạ* — 謝 Đáp tạ lại.
— *tang* — 喪 Cáo tang (faire - part de décès).
— *thao* 豹韜 Một thứ trong lục thao.
— *thù* 報酬 Báo đáp lại (récompense, rendement).
— *thù* — 讎 Phục cừu (vengeance).
— *thù đệ giảm pháp tắc* — 酬遞減法則 (Kinh) Một pháp tắc trong kinh tế học cho rằng sự báo thù của đất đai, cứ giảm bớt lần đi, ví dụ như một sở ruộng nọ phí 50$00 thì gặt được 500 thúng lúa, nếu phí vào đó 100$00 thì chỉ gặt được độ 700 thúng chứ không được 1000 thúng (loi de la diminution du rendement).
— *thù tiệm-tăng pháp tắc* — 酬漸增法則 (Kinh) Pháp tắc chủ trương rằng về công nghiệp càng thêm tư bản và lao lực, thì sinh sản phí càng giảm đi, mà báo thù lại càng tăng lên (loi de l'accroissement du rendement).
— *tin* — 信 Báo tin (informer).
— *trạng* — 狀 Tờ báo cáo.
— *tri* — 知 Báo cho biết (annoncer).
— *tử lưu bì* 豹死留皮 Con báo chết để da lại. Ngb. Người chết để tiếng lại.
— *ứng* — 應 Tạo nhân mà được kết quả ngay - Làm điều hay thì gặp điều hay, làm việc giở thì cũng gặp điều giở.
— *ứng chủ nghĩa* — 應主義 (Pháp) Tức là báo phục chủ nghĩa.
— *xứng* — 稱 Cân nhắc ân oán của người mà báo phục cho vừa xứng.

BẠO 暴 Hung ác - Tay không bắt hổ gọi là bạo hổ.
— *băng* 暴崩 Thình lình mà chết.
— *bệnh* — 病 Bệnh gấp thốt nhiên mà mắc.
— *chính* — 政 Chính trị bạo ngược (terrorisme, tyranie).
— *đồ* — 徒 Bọn người bạo động (energumène)
— *động* — 動 Hành động một cách táo bạo (violence).
— *hà* — 荷 Hung bạo, hà khắc.
— *hành* — 行 Hành vi dữ tợn (actions violentes).
— *hoành* — 衡 Hung ác.

Bạo hổ bằng hà — 虎憑河 Tay không mà bắt hổ, không thuyền mà lội qua sông - Mạnh mà vô mưu.

— *khách* — 客 Trộm cướp.

— *khí* — 弃 Tự bạo tự khí.

— *khốc* — 酷 Bạo ngược tàn khốc - (cruel, violent).

— *liễm hoành chinh* — 斂衡征 Đánh thuế của dân nặng quá.

— *lược* — 掠 Cướp bóc.

— *nghịch* — 逆 Nch. Bạo ngược.

— *ngược* — 虐 Tàn bạo ngao ngược (tyranique).

— *phát* — 發 Thình lình trở nên phú quý.

— *phong* — 風 Gió dữ (typhon).

— *phu* — 夫 Người tàn bạo.

— *phú* — 富 Thình lình phát tài.

— *quân* — 君 Ông vua bạo ngược (tyra).

— *quý* — 貴 Thình lình thành hiển quý.

— *táo* — 躁 Dữ tợn (turbulent).

— *thương* — 傷 Bị thương thình lình.

— *tử* — 死 Chết thình lình - Nch. Bạo băng.

— *vũ* — 雨 Mưa dữ = Mưa thình lình.

BẢO 保 Giữ gìn - Chăm sóc - Gánh trách nhiệm.

— 堡 Thành đắp bằng đất.

— 抱 Ôm, bồng, mang trong lòng.

— 飽 Ăn no - Nhiều.

— 寶 Quí báu - Tiền tệ. Vd. Thông bảo - Ấn của vua. Vd. Quốc bảo.

— *an* 保安 Giữ gìn cho an toàn.

— *anh* — 嬰 Bảo hộ trẻ con.

— *ấn* 寶印 Cái ấn quý - Gọi riêng ấn của Chính phủ.

— *băng* 抱冰 Ôm nước đá (lạnh) = ngb. Khắc khổ.

— *bối* 寶贝 Đồ quý hiếm có (pierres précieuses, joyaux).

— *cái* — 蓋 Cái lọng quý, cái lọng thờ Phật.

— *chủ* 保主 Người đứng bảo lãnh (garant).

— *chủng* — 種 Giữ gìn giống nòi (conserver la race).

— *chứng* — 證 Làm chứng bảo lãnh (garantir).

— *chứng kim* — 證金 (Thương) Tiền tồn trữ để làm bảo chứng (cautionnement, arrhes).

Bảo chứng nhân — 證人 Người bảo lãnh (garant).

— *chứng thư* — 證書 Giấy làm chứng và bảo lãnh về việc làm và gia tư của một người khác.

— *chướng* — 障 Giữ gìn che chở (défendre), Nch. Bảo lãnh.

— *chướng* 堡障 Thành nhỏ đắp bằng đất để ngăn quân địch (petite fortification).

— *cô viện* 保孤院 Nhà nuôi con trẻ mồ côi(orphelinat).

— *cổ* — 古 Bảo tồn cổ tích - Giữ theo lối xưa.

— *cử* — 舉 Quan trên xét thuộc viên có tài năng hoặc lao cán cử lên cùng Chính phủ Trung ương để xin thăng thưởng - Dân bầu người chức dịch hoặc nghị viên (élire).

— *dân* — 民 Bảo hộ nhân dân.

— *dục* — 育 Giữ gìn nuôi nấng.

— *dưỡng* — 養 Bảo dục.

— *đái* 寶帶 Đai áo quý báu.

— *đại* 保大 Hiệu vua nước ta (1924-1945).

— *đảm* — 擔 Nhận gánh vác một việc gì.

— *đao* 寶刀 Con dao sắc rất quý.

— *điện* — 殿 Điện quý - Chỗ vua ở.

— *đồng* 保童 Nch. Bảo anh.

— *đường* 寶堂 Nhà quý - Nhà thờ Phật.

— *giáp pháp* 保甲法 (Sử) Phép binh chính của Vương An Thạch đời Tống, lấy dân làm lính, đặt người để dạy dân luyện tập võ nghệ.

— *giới* 寶戒 Giới luật của nhà Phật.

— *hiểm* 保險 Bảo đảm sự nguy hiểm - (Kinh) Nộp tiền cho công ty bảo hiểm để khi có nguy hiểm ý ngoại thì công ty bồi thường tổn thất cho, như bảo hiểm về hoả tai, về thuỷ tai, về tật phế, về sinh mệnh (assurer).

— *hiểm công ty* — 險公司 (Kinh) Công ty chuyên việc thu bảo phí (tiền) của người để đảm bảo nguy hiểm cho người.

— *hiểm khế ước* — 險契約 (Kinh) Khế ước về việc bảo hiểm (contrat d'assurance).

— *hoả điểm* 飽和點 (Hoá) Hạn độ nhất định hai vật hợp nhau mà thành một hiện tượng gì, ví như trong không khí có hơi nước tất có định lượng, quá định lượng ấy thì thành giọt nước, lại như trong nước có muối tan, quá định lượng thì muối không tan được nữa (saturation).

Bảo hoả 保火 (Kinh) Bảo hiểm về hoả tai (assurance de l'incendie).

— *hoàng đảng* — 皇黨 (Chính) Đảng chính trị lấy việc ủng hộ quân chủ làm mục đích (parti royaliste).

— *học* 飽學 Người học vấn nhiều.

— *hộ* 保護 Giữ gìn che chở (protéger).

— *hộ can thiệp chủ nghĩa* — 護干涉主義 (Kinh) Một học thuyết kinh tế chủ trương rằng quốc gia phải can thiệp đến sự hoạt động kinh tế của nhân dân để bảo hộ cho công nghệ bản quốc (interventionisme protectionisme).

— *hộ chủ nghĩa* — 障主義 Tức là bảo hộ can thiệp chủ nghĩa (protectionisme).

— *hộ mậu dịch* — 護貿易 (Kinh) Một thứ chính sách trong việc buôn bán quốc tế, nhân vì thực nghiệp bản quốc còn non nớt nên phải đánh thuế nhập khẩu cho nặng để bảo hộ cho thực nghiệp của bản quốc (protectionisme).

— *hộ nhân* — 護人 (Pháp) Trẻ con vì cha mẹ chết sớm, do cha mẹ di chúc hoặc do pháp đình chọn người để thay quyền mà xử lý các công việc thuộc về pháp luật của đứa trẻ ấy (tuteur).

— *hộ nhân quyền hội* — 護人權會 (Chính) Một đoàn thể chính trị ở Pháp lấy việc bảo hộ nhân quyền làm tôn chỉ (ligue des droits de l'homme).

— *hộ quan thuế* — 護關税 (Kinh) Thuế nhập khẩu đánh nặng để bảo hộ cho thực nghiệp của bản quốc (tarif protectaniste).

— *hộ quốc* — 護國 (Chính) Nước bị bảo hộ đối với nước bảo hộ mà xưng, gọi là bảo hộ quốc (pays protégé).

— *khiểm* 抱歉 Đối với người trong lòng có điều không an.

— *khuất* — 屈 Chịu oan uổng.

— *kiếm* 寶劍 Cái gươm quí báu.

— *la đình* 保羅廷 (Nhân) Yếu nhân trong Đảng Cộng sản Nga, chuyên giữ việc vận động cách mạng ở Đông phương, đã từng giúp cho Tôn Văn cải tổ Quốc dân Đảng để cho Đảng Cộng sản Trung Hoa tùng trung mà hoạt động (Borodine).

— *lãnh* — 領 Nch. Bảo đảm.

Bảo lưu — 留 (Pháp) Đem cái nghị án tạm để đó, nhưng sau có dịp cần đến thì sẽ được đề xuất lại = Lưu lại mà giữ đó (préservation, conservation).

— *mã pháp* — 馬法 (Sử) Phép binh chính của Vương An Thạch đời Tống định rằng nhà nước giao ngựa cho dân nuôi, con nào chết thì dân phải thường.

— *mẫu* — 母 Vú nuôi (gouvernante).

— *mệnh* — 命 Bảo hiểm về sinh mệnh (assurance de la vie).

— *nhân* — 人 Người bảo lãnh (garant).

— *nhất* 抱 — Ôm tôn chỉ hay chủ nghĩa nhất định.

— *oán* — 怨 Mang oán.

— *phật cước* — 佛脚 Ôm chân Phật - Xch. Cấp thời bảo phật cước.

— *phí* 保費 Tiền phải nộp cho công ty bảo hiểm (prime).

— *phụ* — 負 Hoài bão trong lòng = Chí hướng.

— *quí* 寶貴 Quí báu.

— *quyến* — 眷 Tôn xưng gia quyến người khác.

— *sản* 保產 Bảo hộ sự sinh đẻ.

— *sát* 寶剎 Chùa Phật.

— *tàn thủ khuyết* 保殘取缺 Giữ gìn cái hư nát = Hiếu cổ.

— *tàng* 寶藏 Chỗ cất đồ quí - Sách vở có ích.

— *tàng viện* 藏院 Chốn cất giữ đồ quí (musée).

— *tân cứu hoả* 抱薪救火 Ôm củi chữa cháy = Lửa cháy đổ dầu thêm.

— *thạch* 寶石 Đá quí, như ngọc, kim cương (pierres précieuses).

— *thai* 保胎 Bảo hộ giữ gìn cho cái thai.

— *tháp* 寶塔 Cây tháp ở chùa.

— *thích* 保釋 (Pháp) Người bị can án về hình sự, chưa thành án, có thể lấy cái gì làm bảo chứng để pháp đình tạm tha cho về nhà (libération sous caution).

— *thọ* — 壽 Nch. Bảo mệnh.

— *thủ* — 守 Giữ gìn (conserver).

— *thủ chủ nghĩa* — 守主義 (Chính) Chủ nghĩa giữ gìn lối cũ không muốn cách tân (conservatisme).

— *thủ đảng* — 守黨 (Chính) Chính đảng theo bảo thủ chủ nghĩa (parti conservateur).

Bảo thủ xã hội chủ nghĩa — 守社會主義 (Chính) Nói về phái quốc gia xã hội chủ nghĩa có khuynh hướng bảo hộ cho sản nghiệp đời trước (socialisme conservateur).
— *thủy* — 水 Bảo hiểm về thuỷ tai.
— *tinh* 寶星 Tức là bội binh, huân chương (croix, décoration).
— *toà* — 座 Chỗ ngồi tôn quý - Phật toà - Quân vị.
— *toàn* 保全 Giữ cho an toàn, giữ cho hoàn toàn (conserver intact).
— *tồn* — 存 Gìn giữ lại (conserver).
— *trì* — 持 Cầm giữ lại (retenir).
— *trọng* — 重 Chủ ý giữ gìn thân thể.
— *trợ du học hội* — 助游學會 Hội của các quan triều đình Huế lập nên để giúp tiền cho học sinh du học tại Pháp.
— *trụ* 抱柱 Đời xưa có người tên Vĩ Sinh ước định với một người con gái sẽ gặp nhau ở dưới cầu, đến giờ người con gái không lại. Vĩ Sinh đợi mãi, nước lên đến mình anh ta cứ ôm lấy cột cầu mà chịu chết = Ngb. Câu chấp mà giữ ước.
— *tứ* 寶肆 Nhà bán châu báu.
— *tử* 保子 Đứa con còn trong thai mẹ.
— *tướng hoa văn* 寶相花紋 Những hoa sức trên đồ vẽ và đồ chạm.
— *vệ đoàn* 保衛團 Đoàn thể do nhân dân địa phương tổ chức lấy để dùng võ lực mà giữ gìn bản địa cho yên ổn.
— *vị* 寶位 Ngôi quí, ngôi vua.

BÁT 八 Số tám, trên bảy, dưới chín.
— 撥 Trừ dẹp đi - Khêu động- Cạy đẩy. Cũng viết là 扒.
— 潑 Đổ nước - Hung bạo.
— 鉢 Cái bát đựng đồ ăn.
— 般 Xch. Bát nhã.
— *âm* 八音(Âm) Tám thứ tiếng về âm nhạc: bào (tiếng sênh), thổ, (tiếng trống đất), cách (tiếng trống da), mộc (tiếng mõ gõ) thạch (tiếng khánh đá), kim (tiếng chuông đồng), ti (tiếng giây đàn), trúc (tiếng ống sáo tre).
— *biểu* — 表 Nch. Bát cực.
— *bộ kim cương* — 部金剛 (Phật) Tám vị bồ tát trong Phật giáo.

Bát cổ — 股 Lối văn có tám vế đối nhau, dùng trong đời khoa cử, cốt phu diễn kinh nghĩa.
— *cực* — 極 Nơi cực xa ở tám phương.
— *giác* — 角 Tám góc.
— *giác hình* — 角形 (Toán) Hình tám góc (octogone).
— *diện* — 面 Nch. Bát đáo - Tám mặt.
— *diện hình* — 面形 (Toán) Hình tám mặt (octaèdre).
— *duy* — 維 Tám phương.
— *đại hành tinh* — 大行星 (Thiên) Tám vị hành tinh của thái dương hệ: Thuỷ tinh, Kim tinh, Địa cầu, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên vương tinh, Hải vương tinh (les 8 planètes).
— *đáo* — 到 Tám phương: Đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc.
— *giới* — 戒 (Phật) Tám điều răn của Phật pháp: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói bậy, không uống rượu, không ngồi giường cao, không mang đồ vàng hột đẹp tốt, không tập múa hát vui vẻ.
— *hoang* — 荒 Những nơi cực xa ở bát phương.
— *loạn phản chính* 撥亂反正 Làm cho đời loạn trở lại thái bình.
— *lộng* — 弄 Lấy tay mà chơi nhởn.
— *mặc* 潑墨 Một lối vẽ sơn thuỷ.
— *ngôn* 八言 Thơ cổ phong mỗi câu 8 chữ.
— *nhã* 般若 (Phạn) Chữ Phạn là Prajna, nghĩa là trí tuệ - Thoát ly những tư tưởng bậy bạ.
— *nhã thang* — 若湯 Thầy tu gọi rượu là bát nhã thang.
— *phẩm* 八品 Chức quan bậc thứ tám. (Chánh) Văn: Điển tịch, Huấn đạo, Chánh bát phẩm thơ lại. Võ: Chánh bát phẩm đội trưởng, Chánh bát phẩm bá hộ. Dịch mục - (Tòng) Văn: Điển bộ, Tòng bát phẩm thơ lại, Võ: Tòng bát phẩm đội trưởng, Tòng bát phẩm bá hộ.
— *phân* 八分 Một lối viết chữ Hán, hình chữ bẹp bẹp, do Vương Thứ Trọng đặt ra.
— *phụ* 潑婦 Người đàn bà hung bạo.
— *phương* 八方 Tứ phương và tứ duy.
— *quái* — 卦 Tám quẻ: Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài (les 8 signes ou diagrammes).

Bát sơn đối diện — 山對面 Theo nhà thuật số xưa, nếu hai người kết hôn cùng nhau, đứng vào hai quẻ đối nhau như: càn với tốn, khảm với ly, cấn với khôn, chấn với đoài, thì phạm vào bát sơn đối diện, lấy nhau không tốt.

— *thuyền* 撥船 Lấy mái chèo mà cạy thuyền.

— *tiên* — 仙 Tục gọi tám người Hán Chung Ly, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Thiết Quày Lý, Tào Quốc Cậu, Lữ Đồng Tân, Hà Tiên Cô, Lam Thái Hoà là 8 vị tiên.

— *tiết* — 節 Tám tiết trong một năm: Xuân phân, thu phân, hạ chí, đông chí, lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông.

— *trân* — 珍 Tám thứ đồ ăn quí ngày xưa của Tàu: Gan rồng, tuỷ phụng, thai con báo, đuôi cá gáy, chả thịt cú, môi đười ươi, bàn tay gấu, nhượng heo con.

— *trận* —陣 Trận pháp của Gia Cát Lượng làm ra.

— *tự* — 字 Tám chữ can chi chỉ về năm, tháng, ngày, giờ sinh đẻ của người ta, nhà thuật số thường lấy 8 chữ ấy mà suy hoạ phúc cát hung của người.

BẠT 拔 Rút lên, nhổ lên - Cất nhắc lên.

— 跋 Nhẩy qua - Đi qua cát - Bài phụ ở sau quyển sách.

— *chúng* 拔眾 Nổi hơn quần chúng, lỗi lạc khác thường (éminent).

— *hỗ* 跋扈 Cá lớn nhảy qua đăng (đăng là cái rào tre để chắn cá)- Ngb. Cương ngạnh ngạo mạn.

— *hỗ tướng quân* — 扈將軍 Ông tướng quân cương ngạnh, không theo mệnh lệnh trên.

— *kiếm* 拔劍 Rút gươm.

— *quần* — 群 Tài lực hơn người (éminent).

— *sơn* 跋山 Đi đường núi.

— *sơn* 拔山 Nhổ núi lên - Ngb. Sức mạnh.

— *sơn cử đỉnh* — 山舉鼎 Nhổ núi nâng vạc = Ngb. Sức mạnh của Hạng Võ.

— *thành* — 城 Đánh đổ được thành.

— *thân* — 身 Thoát thân.

— *thiên đại đởm* — 天大膽 Đởm - lượng rất lớn (ngất trời).

— *thiên phú quí* — 天富貴 Đại phú quí (ngất trời).

Bạt thiệp 跋涉 Đi qua cỏ là bạt, lội qua nước là thiệp = Đường đi khó khăn.

— *tục* 拔俗 Vượt ra ngoài thường tục.

— *tụy* — 萃 Vượt lên trên chúng nhân.

— *văn* 跋文 Bài phụ ở sau quyển sách.

— *vưu* 拔尤 Tóm lặt lấy cái trổi hơn hết - Ngb. Để cử nhân tài đặc biệt.

— *xí* — 幟 Rút cờ = Lúc chiến tranh rút được cờ của quân giặc.

BẮC 北 Tên phương hướng, đối với phương Nam - Làm phản - Thua chạy (nord, septentrion).

— *Á mỹ lợi à* 北亞美利亞 (Địa) Bắc bộ của Mỹ châu (Amérique du Nord).

— *bán cầu* — 半球 (Địa) Nửa phần địa cầu, từ xích đạo đến Bắc Cực (hémisphère du nord).

— *băng dương* — 冰洋 (Địa) Biển ở miền Bắc Cực vì lạnh lắm mà nước hoá thành băng (océan glacial arctique).

— *bỉ* — 鄙 Miền biên thùy phương Bắc.

— *cực* —極 (Địa) Đầu trái đất về phương Bắc (pôle nord).

— *cực hiểu* — 極曉 Ban đêm có tia điện ở Bắc cực phóng ánh sáng ra thành sáng cả vạt (aurobe boréale).

— *cực quyển* — 極圈 Cái cực quyển ở phía Bắc (cercle polaire arctique).

— *diện* — 面 Tôi trông vua, trò trông thầy, đều phải ngồi về phương Nam mà trở mặt về phương Bắc.

— *đẩu* — 斗 (Thiên) Một tinh quần ở thẳng miền bắc cực, gồm 7 vì sao, cũng gọi là thất tinh (grand'ourse).

— *đẩu bội tinh* —斗佩星 Cái huy chương để khen thưởng những người có công to với nhà nước, của Nã Phá Luân nước Pháp đặt ra, hiện nay còn dùng (ordre de la légion d'honneur) Chia 5 bậc: đệ nhất hạng (grand croix), đệ nhị hạng (grand officier), đệ tam hạng (commandeur), đệ tứ hạng (officier), đệ ngũ hạng (chevalier).

— *đường* — 堂 Tiếng tôn xưng là mẹ.

— *giao* — 郊 Lễ tế đất (tế trời gọi là Nam giao).

— *hà* — 河 (Địa) Tức xứ Bắc Kỳ.

Bắc kinh — 經 (Địa) Thủ đô của Trung Hoa (Pékin).

— *kỳ* — 圻 (Địa) — Bộ phận phía bắc của xứ Ấn độ chi na, kể từ Ninh Bình trở về Bắc (Tonkin).

— *liêu* — 遼 (Địa) Một tỉnh phía Tây Nam Kỳ.

— *nhạn nam hồng* — 雁南鴻 Chim nhạn bay phương Bắc chim hồng bay phương Nam, ý nói kẻ xuôi người ngược.

— *ninh* — 寧 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc Kỳ.

— *phong* — 風 Gió từ phương bắc thổi đến.

— *sử* — 史 Lịch sử nước Tàu, ta thường gọi là Bắc sử - Bộ sách sử Tàu chép việc các triều phương Bắc hồi Nam Bắc triều cũng gọi là Bắc sử.

— *thần* — 辰 (Thiên) Vị sao ở thẳng Bắc Cực (étoile polaire).

— *thuộc* — 屬 (Sử) Nói về thời đại nước ta phục thuộc nước Tàu, lần trước chia làm 3 thời kỳ (từ năm 111 trước công nguyên đến năm 40 sau công nguyên, từ năm 43 đến năm 534, và từ năm 603 đến năm 939), lần sau từ năm 1414 đến năm 1427 (domination chinoise).

— *triều* — 朝 Triều phương Bắc, thời Nam Bắc triều nước ta là nhà Mạc - Triều phương Bắc thời Nam Bắc triều nước Tàu là ba triều: Bắc-Ngụy, Bắc-Tề, Bắc-Chu.

— *vĩ* — 緯 (Địa) Vĩ độ của địa cầu ở phía bắc xích đạo (latitude septentrionale).

BẶC 蔔 Cây cải củ.

BĂNG 冰 Giá, nước vì lạnh mà đóng lại thành thể cứng - Lạnh - Trong sạch.

— 崩 Đổ xuống - Hư hỏng - Vua chết.

— *cơ ngọc cốt* 冰肌玉骨 Da như giá, xương như ngọc = Thể thái người con gái đẹp.

— *cơ ngọc thể* — 肌玉體 Nch. Băng cơ ngọc cốt.

— *dương* — 洋 (Địa) Biển lạnh quá, nước đóng thành băng, tức là Bắc Băng Dương, Nam Băng Dương (océan glacial).

— *điểm* — 點 (Lý) Ôn độ khi nước đóng thành băng (température de la glace fondante).

— *đường* — 糖 Đường phèn (sucre candit).

— *giải* — 解 Nch. Băng thích.

— *hà* 崩遐 Vua chết gọi là băng hà.

Băng hà 冰河 (Địa chất) Núi cao nhiều giá phủ, vì nặng mà ép xuống, giá từng dưới chảy ra, thường có những khối giá lớn từ trên núi tiếp tục rơi xuống hình như dòng sông (glacier).

— *kỳ* — 河期 (Địa chất) Một thời kỳ địa chất, thời ấy Bắc bộ Âu châu, Á châu và Mỹ châu đều có băng hà trùm cả (période glaciaire).

— *hài* — 鞋 Thứ giày dùng để đi trên giá (patin).

— *hoại* 崩壞 Đổ nát hư hỏng.

— *hồ* 冰壺 Cái bình đựng giá - Ngb. Tâm địa trong sạch, theo câu thơ: nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ, là một tấm băng tâm ở trong bình ngọc.

— *hội* 崩潰 Nói một đội quân thua chạy vỡ tan.

— *huyền* 冰弦 Đàn cầm.

— *huyết* 崩血 (Y) Bệnh đàn bà huyết ra rất nhiều ở âm đạo (hémorrhagie).

— *kính* 冰鏡 Giá và gương = Ngb. Dung mạo thanh cao - Người có trí khôn sáng suốt cũng gọi là băng kính.

— *luân* — 輪 Vòng giá = Mặt trăng.

— *nhân* — 人 Người làm mối = Nch. Môi nhân (entremetteur).

— *phiến* — 片 (Y) Tên thuốc, cũng gọi là long não, hoặc mai phiến, lấy nhựa cây long não hương làm ra (camphre de Bornéo).

— *sơn* — 山 Nước biển vì lạnh mà kết thành những khối băng, to như quả núi (icebeg) - Quyền lực sắp sửa đổ như núi giá thấy mặt trời thì tan.

— *thán* — 炭 Giá và than- Ngb. Việc hoặc người không tương dung nhau được.

— *thanh ngọc khiết* — 清玉潔 Trong như giá, sạch như ngọc - Ngb. Khí tiết thanh bạch.

— *thích* — 釋 Tiêu tan mất, không để ngấn tích gì lại, như giá tan thành nước.

— *thiên* — 天 Chốn rét lạnh.

— *tiêu ngõa giải* — 消瓦解 Giá tan ngói vỡ - Ngb. Sự tình tiêu tán.

— *tiêu ngõa tán* — 消瓦散 Nch. Băng tiêu ngõa giải.

— *tuyết* — 雪 Giá và tuyết = Trong sạch.

— *tuyết thông minh* — 雪聰明 Chất thông minh nhường như băng tuyết.

BẰNG 硼 Chất kim thuộc thể chắc (Bore).
— 朋 Bè bạn.
— 棚 Cái rạp.
— 鵬 Ngày xưa gọi chim bằng là thứ chim rất lớn.
— 憑 Nhờ vào, dựa vào, xưa viết là 馮.
— 馮 Ngựa chạy mau - Nhờ dựa vào. Tục viết là 憑.
— *cấp* 憑給 Giấy vì bằng của nhà nước cấp cho người học trò thi đậu (diplôme).
— *chiếu* — 詔 Tờ giấy làm bằng cứ.
— *chứng* — 證 Văn bằng với chứng cứ.
— *côn* 鵬鯤 Con chim rất lớn, và con cá rất lớn - Ngb. Người hào kiệt.
— *cứ* 憑據 Cái có thể dùng để làm chứng được (preuve).
— *cử* 鵬舉 Phấn phát thẳng lên như chim bằng bay.
— *dâm* 朋淫 Tụ họp lại để hoang dâm.
— *đảng* — 黨 Đảng phái = Chung việc là bằng, chung phe là đảng (parti).
— *đồ* 鵬圖 Ý chí mạnh mẽ như chí chim bằng bay xa.
— *đơn* 憑單 Cái đơn có thể dùng làm chứng cứ.
— *hà* 馮河 Không có thuyền mà lội qua sông.
— *hiểm* — 險 Giữ lấy nơi đất hiểm yếu.
— *hữu* 朋友 Bạn bè (camarade).
— *khiếu* 憑眺 Trèo lên cao mà trông xa.
— *không* — 空 Bỗng không, không có căn cứ gì.
— *không kiết soạn* — 空結撰 Bỗng không mà tạo ra.
— *lăng* — 凌 Cậy thế lực mà khuynh loát người ta.
— *liêu* 朋僚 Bạn chung chức việc với nhau.
— *môn* — 門 Bạn học một trường (condisciple).
— *phiếu* 憑票 Cái phiếu làm chứng cứ.
— *sa* (Hoá) 硼砂 Một thứ hoá hợp chất do chất bằng hoá thành (borax).
— *tạ* 憑藉 Ỷ lại vào tư cơ, hay địa vị sẵn, thời thế sẵn.
— *tiện* 鵬便 Người đi đường xa gặp nhịp thuận tiện như chim bằng bay xa.
— *tín* 憑信 Có thể tin được.
— *toan* 硼酸 (Hoá) Thứ toan loại do chất bằng hoá thành (acide borique).

Bằng trình 鵬程 Đường con chim bằng bay - Ngb. Tiền trình xa rộng.

BẨM 稟 Lời nói, lời trình với quan trên - Cái trời phú cho người.
— *phú* — 賦 Trời phú sẵn từ khi mới sinh.
— *sinh* — 生 Sinh ra đã có (inné).
— *thụ* — 受 Bẩm phú.
— *thừa* — 丞 Vâng mệnh.
— *tính* — 性 Cái tính mình vốn có từ khi sinh (caractère inné, naturel).

BÂN 彬 Xch. Bân bân.
— *bân* — 彬 Trong và ngoài đều hoàn mỹ cả.

BẦN 貧 Nghèo - Không đủ.
— *bạch* — 白 Nghèo mà thanh bạch.
— *cùng* — 窮 Nghèo khổ cùng quẫn.
— *dân* — 民 Dân nghèo.
— *đạo* — 道 Lời tự khiêm của thầy tu hoặc đạo sĩ.
— *hàn* — 寒 Nghèo khổ ti tiện.
— *hoạ* — 禍 Cái hoạ nghèo khó của nhân dân (paupérisme).
— *huyết chứng* — 血症 (Y) Bệnh sinh ra bởi hồng huyết cầu ít đi, người đau sắc nhợt, chân tay mệt mỏi (anémie) Nch. Huyết hư.
— *nhi viện* — 兒院 Cơ quan nuôi con trẻ nhà nghèo để chăm nom dạy dỗ.
— *phạp* — 乏 Nghèo khổ thiếu thốn.
— *phạp cứu tế viện* — 乏救濟院 Chỗ nuôi những người nghèo khổ (asile des pauvres).
— *phú bất quân* — 富不均 Giàu nghèo không đều.
— *sĩ* — 士 Người học trò nghèo - Nch. Hàn sĩ.
— *tiện* — 賤 Nghèo hèn.
— *tiện giao* — 賤交 Bạn tốt buổi hàn vi.
— *tiện kiêu nhân* — 賤驕人 Mình bần tiện mà không chịu khuất ai.
— *ư nhất tự* — 於一字 Một chữ cũng nghèo = Không biết dùng chữ gì được.
— *xỉ loại* — 齒類 (Động) Loài động vật không răng (édentés).

BẤT 不 Không, chẳng.
— *biến* — 變 Không thay đổi (inchangeable).
— *bình* — 平 Không bằng lòng (vexé, contrarié, mécontent).

Bất bình chi minh — 平之鳴 Lời bị khuất mà kêu oan.
— *bình đẳng điều ước* — 平等條約 (Pháp) Điều ước hai nước kết với nhau không lấy bình đẳng làm căn cứ (traités inégaux).
— *cam* — 甘 Không phỉ lòng - Không thích hợp với tình người.
— *cảm đương* — 敢當 Không dám đảm đương.
— *cận nhân tình* — 近人情 Không thể tất nhân tình - Quái lạ.
— *cập cách* — 及格 Đi thi không trúng tư cách = Thi hỏng.
— *câu* — 拘 Không câu chấp, không kể thế nào cũng được.
— *chính* — 正 Không chính đáng.
— *chuẩn* — 準 Không cho.
— *chuyển* — 轉 Không chuyển động được (inébranlable) - Không hay chuyển biến (inchangeable).
— *chức* — 職 Không làm hết chức vụ.
— *cố sinh tử* — 顧生死 Không đoái chi đến sống chết nữa = ngã lòng (désespéré).
— *công* — 公 Không công bình (injuste).
— *cộng đái thiên* — 共戴天 Không đội trời chung- Ngb. Có cừu thù lớn.
— *danh số* — 名數(Toán) Cái số không chỉ rõ vật gì (nombre abstrait).
— *di bất dịch* — 移不易 Không dời, không đổi - Không lay chuyển được.
— *di tri thù* — 遺錙銖 Không sót một chút = Người hay mưu lợi.
— *diệt* — 滅 Không tiêu diệt, không chết (immortel).
— *diệt quan* — 滅觀 Quan niệm về sự bất diệt.
— *diệt tính* 滅性(Lý) Tính chất không tiêu diệt (indestructibilité).
— *dung* — 容 Không dung được = không cho.
— *dực nhi phi* — 翼而飛 Không cánh mà bay = Ngb. Vô cớ mà mất đi.
— *đáng* — 當 Không chính đáng (illégal).
— *đạo đức* — 道德 Trái với đạo đức (immoral).
— *đạo thể* — 導體 (Lý) Vật thể không dẫn điện và dẫn nóng được (non-conducteur).
— *đảo ông* — 倒翁 Con lật đật của trẻ con chơi, để nằm xuống tự nhiên nó lại nhổm dậy.

Bất đạt — 達 Không tường không rõ như lời nói, câu văn không bày rõ được ý tưởng- Không nói đến được.
— *đắc* — 得 Không được.
— *đắc dĩ* — 得已 Cực chẳng đã (malgré soi, à contre cœur).
— *đắc kiêm lãnh* — 得兼領 (Chính) Người quan lại đương làm một chức quan này, đồng thời không thể kiêm lãnh một chức khác (incompatibilité).
— *đẳng* — 等 Không giống nhau (inégal).
— *đẳng thức* — 等式 (Toán) Toán thức bày tỏ hai số không ngang nhau (inégalité).
— *đẳng tốc vận động* — 等速運動 (Lý) Cũng gọi là biến tốc vận động, tức sự vận động của vật thể trong thời gian bằng nhau mà tốc độ khác nhau (mouvement varié).
— *định căn* — 定根 (Thực) Nói về những thứ rễ cây mọc hoặc ở thân cây, hoặc ở cành, hoặc ở gốc, không nhất định chỗ nào (racines adventives).
— *định hình* — 定形 (Toán) Hình thể của một phương trình thức về đại số học không có đáp số nhất định (forme indéterminée).
— *định nha* — 定芽 (Thực) Nói về những mầm non của cây mọc không nhất định chỗ nào, khi thì mọc ở cành, khi thì mọc tại rễ (bourgeons adventifs).
— *định tính* — 定性 (Triết) Tính chất không định của vật thể (caractère indéterminé).
— *đoạn* — 斷 Không dứt (perpétuel).
— *đồ* — 圖 Nch. Bất liệu (par hasard, imprévu).
— *đối* — 對 Không đúng (incorrect).
— *đồng lưu tục* — 同流俗 Không giống người tầm thường.
— *động sản* — 動產 (Pháp) Những tài sản không dời đi được như: đất đai, nhà cửa, cây cối (immeubles).
— *động tâm* — 動心 Trong lòng định tĩnh không dao động được.
— *giác* — 覺 Không biết, không ngờ đến (involontairement).
— *giải* — 解 Không hiểu được (incompréhensible) - Không giải quyết được (irrésobable).
— *giới ý* — 介意 Không để ý đến.

Bất hành phạm — 行犯 (Pháp) Điều xúc phạm chưa thi hành (offense négative).
— *hạnh* — 幸 Không may (infortune, malchance).
— *hiếu* — 孝 Không có đạo hiếu với cha mẹ (impie).
— *hoà* — 知 Không hoà thuận nhau (désaccord).
— *học vô thuật* —學無術 Không có học vấn nên không có thủ đoạn mà làm việc.
— *hợp* — 合 không thích hợp (peu convenable).
— *hợp cách* — 合格 Không hợp với pháp luật (illégal).
— *hợp lý* — 合理 Không thích hợp với đạo lý, hoặc lý tính (irrationnel, irraisonnable).
— *hợp pháp* — 合法 Không hợp với cách thức.
— *hợp tác* — 合作 Không cùng làm việc với (non coopération).
— *hợp tác chính sách* — 合作政策 (Chính) - Chính sách chủ trương không làm việc với chính phủ (non coopérationisme).
— *hợp thời nghi* — 和時宜 Không thích hợp với điều ham chuộng của đương thời.
— *hủ* — 朽 Không mất, còn mãi mãi (indestructible).
— *hứa* — 許 Không cho.
— *ý* — 意 Không tưởng đến, không ngờ (accidentel).
— *khả kháng lực* —可抗力 (Pháp) Thế lực mạnh không thể nào cản ngăn được, như thiên tai, hoặc chính phủ cưỡng chế (force majeure).
— *khả nhập tính* —可入性 (Lý) Một vật chất có một vị trí trong không gian, vật khác đồng thời không thể vào chiếm chỗ ấy được (impénétrabilité).
— *khả thăng ngôn* — 可勝言 Không có thể nói xiết.
— *khả thăng số* — 可勝數 Không có thể đếm xiết.
— *khả tri luận* —可知論 (Triết) Học thuyết chủ trương rằng Vũ trụ cùng bản chất của sự vật, người ta không thể biết được (agnotisme).
— *khả tư nghị* —可思意 Không thể tưởng tượng bàn bạc được - Lạ lùng.

Bất kham — 堪 Không chịu nổi, không làm được.
— *kỳ* — 期 Không có kỳ hẹn, thình lình (à l'improviste).
— *kinh* — 經 Không như thường lý, chưa từng thấy bao giờ (non vérifié par l'expérience, inattendu).
— *kinh ý* — 經意 Không lưu tâm.
— *kinh sự* — 經事 Không có kinh nghiệm - Việc không thường thấy.
— *kinh tế* — 經濟 Không hợp với nguyên tắc kinh tế - Không tiết kiệm.
— *lao nhi hoạch* — 勞而獲 Không nhọc mệt mà thu được hiệu quả.
— *ly* — 離 Không lìa ra (inséparable, ne pas lâcher).
— *ly tri thù* — 離錙銖 Không lìa ra một chút gì = Người keo lận.
— *liệt điên* — 列顛 (Địa) Tên gọi nước Anh Cát Lợi (Iles britaniques).
— *liệu* — 料 Không liệu được, không ngờ (imprévu).
— *lợi* — 利 Không có lợi ích (désaventageux).
— *luận* — 論 Không kể.
— *luận tội* —論罪 (Pháp) Không buộc tội nữa (exclusion de pénalité).
— *lực* — 力 Không đủ sức làm (inapte).
— *lương* — 良 Không lương thiện.
— *lương đạo thể* — 良導體 (Lý) Vật thể truyền điện và truyền nóng không mạnh (mauvais conducteur).
— *mãn ý* — 滿意 Không được vừa ý.
— *mao* — 毛 Chỗ đất không trồng trọt được (inculte).
— *miễn* — 免 không khỏi được.
— *mục* — 睦 Nch. Bất hoà.
— *mưu nhi hợp* — 謀而合 Hai bên không mưu với nhau, mà đồng nhau = Không hẹn mà nên.
— *nghi* — 宜 Không thích hợp.
— *nghĩa* — 義 Không hợp đạo lý- Không nhớ ơn nghĩa.
— *ngoại* — 外 Không ra ngoài phạm vi chỉ định.
— *nguyện* — 願 Không muốn, không ưng chịu.

Bất nhã — 雅 Không thanh nhã - Thô tục (mal élevé, grossier).
— *nhân* — 仁 Không có nhân đức (inhumain).
— *nhẫn* — 忍 Không bỏ được - Đáng thương.
— *nhất* — 一 Không chuyên nhất.
— *nhật* — 日 Không mấy ngày nữa - Không chờ trọn ngày.
— *nhị* — 貳 Không hai lòng, không biến tâm.
— *ổn bình hoành* — 穩平衡 (Lý) Hiện tượng của vật thể không đứng vững (équilibre non stable).
— *phàm* — 凡 Không theo phàm tục - Nch. Phi thường (extraordinaire).
— *pháp* — 法 Trái phạm pháp luật (illégal).
— *phân thủ tòng* — 分首從 (Pháp) Không phân biệt kẻ chủ mưu hay là tòng phạm, xử phân nhất luật cả.
— *phu* — 敷 Không bù lại được - Không đầy đủ.
— *quá* — 過 Chẳng qua là.
— *quân* — 均 Không đều nhau (inégal).
— *quyết* — 決 Không quyết đoán (irrésolu, indécis).
— *sỉ hạ vấn* — 耻下問 Hỏi người dưới mình mà không lấy làm xấu hổ.
— *sinh bất diệt* — 生不滅 (Phật) Không sống không chết, tức là một nguyên lý trong kinh Phật.
— *sinh sản gia* — 生產家 (Kinh) Người không có năng lực sinh sản, như trẻ con và người tàn tật.
— *tài* — 才 Không có tài.
— *tất* — 必 Không cần phải thế mới được (à quoi bon).
— *tất nhiên* — 必然 Không nhất định phải như thế, có thể ra cách khác được (contingent).
— *tế* — 濟 Nch. Bất thành.
— *thành* — 成 Không thành công.
— *thành cú* — 成句 Nói người học dốt, viết văn không thành câu kéo gì.
— *thành khí* — 成器 Người không có tài học, không thành tựu gì được, như hòn ngọc không dũa không thành đồ dùng được.

Bất thành nhân cách — 成人格 Nói người phẩm hạnh không ra tư cách con người.
— *thành thể thống* — 成體統 Hành vi không nghiêm chỉnh trang trọng.
— *thành thoại* — 成話 Lời nói không hợp tình lý.
— *thành văn hiến pháp* — 成文憲法 (Pháp) Hiến pháp không thành một bản (constitution non écrite).
— *thành văn lý* — 成文理 Văn quá dốt không thành câu, không có nghĩa.
— *thành văn pháp* — 成文法 (Pháp) Làm văn mà không thành ra thể thức gì - Cũng có nghĩa như bất văn pháp.
— *thấu minh thể* — 透明體 (Lý) Vật thể mà tia sáng không lọt qua được (corps opaque).
— *thể diện* — 體面 Không có thể diện.
— *thích nghi* — 適宜 Không thích hợp.
— *thời* — 時 Không phải lúc chính đáng Không dự định trước là lúc nào được.
— *thời chi nhu* — 時之需 Cái cần dùng không liệu trước lúc nào.
— *thừa nhận* — 承認 Không nhận cho.
— *thức thời vụ* — 識時務 Không biết phương pháp làm việc đời.
— *thường* — 常 Không thường = Đặc biệt, không theo tính thường (irrégulier, extraodinaire).
— *tiện* — 便 Không thuận tiện (incommode).
— *tiếu* — 肖 Không giống - Con không giống cha mẹ, con hư = Người ngu xuẩn, đối với người hiền (dégénéré).
— *tín* — 信 Không tin được.
— *tín nhiệm án* — 信任案 (Chính) Đề án của Nghị viện không tín nhiệm Chính phủ (motion de méfiance).
— *tình* — 情 Không có tình ý - Không có tình nghĩa, lòng người không thật, phản đối với chữ chân tình.
— *tỉnh nhân sự* — 省人事 Mê mẩn không biết gì hết (perdre connaissance).
— *toàn* — 全 Không hoàn toàn (imparfait).
— *trắc* — 測 Không liệu trước được - Biến cố thình lình.
— *tri bất giác* — 知不覺 Có hai nghĩa: 1) thuận theo lẽ tự nhiên mà không cần dùng

đến ý chí. 2) không có tư tưởng kế hoạch sẵn mà thình lình bị động trong một thời gian.

Bất tri sở dĩ — 知所以 Không biết vì sao.

— *tri sở vấn* — 知所問 Không biết hỏi cách gì.

— *trung* — 忠 Không có lòng trung thành (infidèle, déloyal).

— *tuân thượng lệnh* — 遵上令 Không theo lệnh trên (désobéissance).

— *túc* — 足 Không đủ - Còn thiếu lắm (insuffisant).

— *túc khinh trọng* — 足輕重 Không đủ kính trọng, không kể vào đâu.

— *tuyên* — 宣 Không rõ ràng, không tường tận.

— *tuyệt* — 絕 Không dứt.

— *tử dược* — 死藥 Thứ thuốc ngày xưa người ta cho rằng uống vào thì không chết.

— *tường chi triệu* — 祥之兆 Điềm có điều không tốt.

— *ưng vi* — 應為 Không nên làm - Trong luật Gia Long có điều bất ưng vi.

— *ước nhi đồng* — 約而同 Không hẹn nhau mà in nhau.

— *văn pháp* — 文法 (Pháp) Hoặc bất thành văn pháp, pháp luật không có văn điều rõ ràng (loi non écrite).

BẬT 弼 Giúp đỡ.

— 謐 Yên tĩnh - Cẩn thận.

BẾ 閉 Đóng lại, lấp tắc lại.

— 嬖 Yêu chuộng.

— *khí* 閉氣 Gần chết tắt hơi thở -Khí không thông được.

— *kinh* — 經 (Y) Đàn bà kinh nguyệt không thông (aménorrhée).

— *mạc* — 幕 Hạ màn, diễn kịch hết tuồng (baisser le rideau).

— *môn tạ khách* — 門謝客 Đóng cửa không tiếp khách.

— *môn thiên tử* — 門天子 Ông vua có danh mà không có thực.

— *mục* — 目 Nhắm mắt.

— *mục ngư* — 目魚(Động) Thứ cá ở đáy biển, không có mắt.

Bế nguyệt tu hoa — 月羞話 Làm cho trăng phải che lại, hoa phải hổ ngươi - Ngb. Sắc đẹp lắm.

— *nhân* 嬖人 Người hèn hạ được người trên yêu chuộng.

— *quan* — 閉關 Đóng cửa quan không chịu giao thông với nước khác - Dấu mình - Cũng như chữ Bế môn tạ khách.

— *quan chủ nghĩa* — 關主義 Chủ nghĩa đóng cửa quan không giao thiệp với ngoại quốc.

— *quan toả cảng* — 關鎖港 Đóng cửa quan, khoá cửa biển = Không thông thương với người ngoại quốc.

— *tàng* — 藏 Che lấp, giấu kín.

— *tắc* — 塞 Ngăn trở không thông (obstrué).

— *thiếp* 嬖妾 Người vợ hầu được chồng yêu chuộng.

BỆ 陛 Bậc thềm cung vua.

— *đối* 陛對 Bị vua kêu vào yết kiến.

— *hạ* — 下 Lời nói chỉ rằng bầy tôi không dám trực tiếp nói với vua, phải do người đứng hầu ở bên bệ truyền đạt - Tiếng tôn xưng ông vua (Sire).

— *kiến* — 見 Yết kiến vua.

— *từ* — 辭 Hạ thần cáo từ với vua.

— *vệ* — 衛 Thị vệ của vua - Tục gọi người hay trang hoàng hình thức là bệ vệ.

BỄ 髀 Đùi chân.

— 睥 Xch. Bễ nghễ.

— *nghễ* — 睨 Gấp ghé nom nhòm (ý bất chính).

BỆNH 病 Đau ốm - Lo - Giận - Nhục - Nết xấu - Làm hại.

— *căn* — 根 Nguyên nhân của tật bệnh.

— *chứng* — 症 Cái chứng của bệnh lộ ra ngoài (symptôme).

— *giả* — 假 Vì bệnh mà xin nghỉ.

— *dân* — 民 Làm tai hại cho dân.

— *độc* — 毒 Cái độc sinh ra bệnh (virus).

— *hoạn* — 患 Bệnh tật hoạn nạn.

— *khuẩn* — 菌 (Y) Những thứ vi sinh vật làm nên bệnh cho người ta (microbe pathogène).

— *lý* — 理 (Y) Nguyên lý của nguyên nhân và trạng thái của tật bệnh.

Bệnh lý học — 理學 (Y) Môn học nghiên cứu về bệnh lý (Pathologie).
— *miễn* — 免 Vì bệnh mà thoái chức (démission pour cause de maladie).
— *nguyên* — 源 Nguyên nhân của bệnh.
— *nhân* — 人 Người mắc bệnh (le malade) - Người hèn yếu.
— *nhập cao hoang* — 入皋盲 Bệnh đã đến chỗ không cứu chữa được nữa.
— *phế* — 癈 Bị bệnh mà thành người bỏ.
— *phu* — 夫 Người nhiều bệnh- Nước hèn yếu, không chấn khởi cũng được gọi là bệnh phu.
— *quốc* — 國 Làm tai hại cho nước.
— *thuyên* — 痊 Khỏi bệnh rồi.
— *tình* — 情 Tình trạng của bệnh tật (état d'une maladie, symptôme).
— *tòng khẩu nhập* — 從口入 Tật bệnh phần nhiều bởi ăn uống không cẩn thận mà sinh ra.
— *trạng* — 狀 Bệnh tình.
— *viện* — 院 Nhà trị người mắc bệnh (hôpital).

BI 悲 Thương xót - Thương hại.
— 碑 Cái bia.
— *ai* 悲哀 Thảm thương (lamentable).
— *âm* 碑陰 Sau lưng cái bia.
— *ca* 悲歌 Bài hát bi thương.
— *ca khảng khái* — 歌慷慨 Đau đời thương tục, hay làm ca thi, hình ra cái ý khảng khái.
— *cảm* — 感 Vì cảm động mà thương xót.
— *chí* — 志 Nch. Bi văn.
— *đát* — 怛 Buồn thảm (tragique).
— *đề* — 啼 Khóc lóc thảm thiết.
— *điệu* — 悼 Thương xót.
— *đình* 碑亭 Cái nhà con để che cái bia.
— *hoài* 悲懷 Lòng buồn bã bi thương (mélancolie).
— *hoan* — 歡 Thảm thương và vui vẻ.
— *huyền* — 弦 Tiếng đàn bi thảm.
— *kệ* 碑碣 Đá có khắc chữ, vuông gọi là bi, tròn gọi là kệ (stèle en pierre).
— *khổ* 悲苦 Bi ai khổ sở.
— *khúc* — 曲 Khúc bi kịch (tragédie, poème dramatique).

Bi ký 碑記 Bài ký khắc trên bia - Cái bia để kỷ niệm (inscription, stèle commémorative).
— *ký học* — 記學 Môn học nghiên cứu những bi ký để giúp cho sử học thượng cổ (épigraphie).
— *kịch* 悲劇 Kịch bản lấy chuyện bi tráng làm chủ não (tragédie).
— *minh* 碑銘 Bài khắc trên bia, bằng vận văn.
— *ngạch* — 額 Trên đầu bia.
— *nguyện* 悲願 Nguyện vọng từ bi.
— *phẫn* — 憤 Buồn rầu oán giận.
— *quan* — 觀 Quan niệm thuộc về bi thảm khổ sở - Quan niệm cho thế giới là bi thảm khổ sở.
— *quan chủ nghĩa* — 觀主義 (Triết) cũng gọi là yếm thế chủ nghĩa (pessimisme).
— *tâm* — 心 Lòng thương người.
— *thảm* — 慘 Thương xót đau đớn (chagrin).
— *thu* — 秋 Buồn bã với cảnh sắc mùa thu.
— *thương* — 傷 Buồn bã thương xót (mélancolie).
— *tráng* — 壯 Bi ai mà hùng tráng.
— *tráng mãnh liệt* — 壯猛烈 Chỉ bài văn hoặc bài từ khúc lời lẽ bi thảm mà mạnh mẽ.
— *ưu* — 憂 Thương xót lo buồn (doubur, peine).
— *văn* 碑文 Văn chương khắc trên bia (épitaphe).

BÌ 皮 Da - Mặt ngoài - Tiền tệ đời Hán.
— 疲 Mỏi mệt.
— *bị* — 憊 Mệt nhọc.
— *chỉ* 皮脂 Tục gọi là mỡ hôi dầu.
— *chỉ duyến* — 脂腺 (Sinh lý) Những cái hạch ở trong da, phân tiết ra thứ nước dầu để làm nhuận da và tóc.
— *khốn* 疲困 Nch. Bì phạp.
— *lao* — 勞 Mệt nhọc.
— *oa chử nhục* 皮堝煮肉 Nồi da nấu thịt - Ngb. Anh em đánh lẫn nhau.
— *phạp* 疲乏 Mệt yếu.
— *phu* 皮膚 Bì là da ngoài, da dính thịt ở trong bì là phu.
— *quyện* 疲倦 Mỏi mệt.
— *tệ* 皮弊 Ngày xưa đời Hán lấy da làm tiền tệ gọi là bì tệ.
— *tệ* 疲弊 Mỏi mệt suy vi.

Bì tiên 皮鞭 Roi bằng da.
— *tướng* — 相 Xem người hay xem việc, chỉ xem ở bề ngoài.
— *ư bôn mệnh* 疲於奔命 Mỏi mệt vì bị sai khiến.

BÍ 鉍 Một chất kim thuộc (bismuth).
— 秘 Kín, riêng. Cũng viết là 祕.
— *bảo* 秘寶 Đồ châu báu quí trọng phi thường.
— *hí đồ* — 戲圖 Bức đồ vẽ những trạng thái trai gái dâm tiết, cũng gọi là xuân sách - Người nhà Tống có "Xuân cung bí hí đồ".
— *hiểm* — 險 Bí mật hiểm nghèo.
— *học* — 學 Tức là bí mật chủ nghĩa (sciences occultes).
— *yếu* — 要 Bí mật khẩn yếu.
— *kế* — 計 Kế hoạch bí mật.
— *lỗ* — 魯 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam Mỹ (Pérou).
— *lục* — 錄 Những cái biên chép để giấu cất riêng.
— *mật* — 密 Kín đáo không lộ ra ngoài.
— *mật chủ nghĩa* — 密主義 Gọi chung những thuật luyện kim, thuật chiêm tinh đời Trung cổ Âu châu, là những thuật phải truyền thụ một cách bí mật (occultisme).
— *mật hội nghị* — 密會議 Hội đồng họp để bàn những việc kín không cho công chúng biết (comité secret, séance secrète).
— *mật kết xã* — 密結社 Nhiều người kết thành đoàn thể bí mật để hành động không cho chính phủ biết (société secrète).
— *mật ngoại giao* — 密外交 (Chính) Việc ngoại giao kín đáo trong hai Chính phủ, không cho nhân dân và nước khác biết. Cách ấy rất hại cho quyền lợi của dân (diplomatie secrète).
— *mật thông tin* — 密通信 Tin tức truyền riêng cho nhau (correspondance secrète).
— *mưu* — 謀 Mưu kế bí mật. Nch. Bí kế.
— *phủ* — 府 Chôn cất văn thư bí mật.
— *quyết* — 訣 Phương pháp kín nhiệm (secret).
— *tàng* — 藏 Sự bí hiểm trong vũ trụ, khoa học chưa khám phá được (secret de la nature).
— *thuật* — 術 Thuật pháp bí mật.
— *thư* — 書 Sách vở kín khó thấy được - Người giữ văn thư bí mật (secrétaire).
— *tịch* — 籍 Sách vở ít có.
— *tín* — 信 Thơ riêng, thơ kín (lettre confidentelle).
— *truyền* — 傳 Nói những pháp thuật hoặc nghề nghiệp truyền dạy một cách bí mật.
— *văn* — 文 Văn thư bí mật (documents secrets).

BỊ 備 Phòng trước - đầy đủ.
— 憊 Mệt mỏi lắm.
— 被 Chịu, mắc phải - Khắp đến - Cái mền.
— *án* 備案 Đã có đăng án ở quan sảnh.
— *ban* — 班 Có cho đủ ban thứ mà thôi, cũng tương tự với chữ Bị vị.
— *cáo* 被告(Pháp) Người bị kiện (accusé) đối với nguyên cáo.
— *động* — 動 Động tác bởi các sức khác xui khiến, trái với tự động.
— *giảm số* — 減數 (Toán) Số bị bớt, như 9-5= 4, 9 là số bị giảm.
— *khảo* 備考 Để sẵn sàng mà tham khảo.
— *thuật* — 述 Giảng thuật đầy đủ.
— *thuật giả* 被述者 Người chịu thuật của nhà thôi miên (sujet).
— *thừa số* — 乘數 (Toán) Số bị nhân, như 5 x 3=15, 5 là số bị thừa (multiplicante).
— *trừ số* — 余數 (Toán) Số bị chia như 15 : 3 = 5, 5 là số bị trừ (dividente).
— *tuyển cử nhân* — 選舉人 (Chính) Người được nhân dân tuyển cử.
— *tử thực vật* — 子植物 (Thực) Một loài trong nhánh chủng tử thực vật, hạt giống bọc kín, chứ không hở ra ngoài (angiosperme).
— *vị* 備位 Vừa đủ ngôi thứ, ý nói làm việc không xứng chức, chỉ choán ngôi thứ cho đủ thôi.
— *viên* — 員 Chỉ để cho vừa đủ số người, như ta thường nói "nghị viên gật" cũng là ý ấy.

BỈ 彼 Kia, người kia, cái kia, bên kia. Trái với chữ thử 此.
— 鄙 Miền đất gần biên cảnh - Làng nhỏ - Quê mùa - Thô tục - Keo cú - Khinh.
— *bạc* 鄙薄 Thấp hèn - Khinh thị

Bỉ báng — 謗 Chê bai (se moquer, ridiculiser).
— *bội* — 倍 Bỉ tục bội lý.
— *dã* — 野 Quê mùa.
— *độn* — 屯 Quê mùa ngu độn.
— *lận* — 吝 Keo bẩn tiền của.
— *lậu* — 陋 Thô bỉ.
— *liệt* — 劣 Thấp hèn xấu xa.
— *ngạn* — 諺 Tục ngữ, ngạn ngữ tục.
— *ngạn* 彼岸 (Phật) Chỗ thoát ly hẳn được phiền não của đời mà được chính quả của đạo.
— *ngôn* 鄙言 Lời nói thô tục.
— *ngữ* — 語 Nch. Tục ngữ.
— *nhân* — 人 Mình tự khiêm xưng mình là bỉ nhân.
— *nho* — 儒 Người học trò bỉ lậu.
— *phu* — 夫 Người bỉ lậu - Tiểu nhân.
— *sắc tư phong* 彼嗇斯豐 Cái bên kia thua sút (bỉ sắc) cái bên này trội hơn (tư phong) = Được bể kia thì mất bể này. Có chữ: Phong ư thử, sắc ư bỉ = Hơn bên này, kém bên kia.
— *sự* 鄙事 Việc nhỏ nhen.
— *thử* 彼此 Cái kia, cái này, người kia, người này.
— *thương* — 蒼 Trời xanh kia.
— *tiếu* 鄙笑 Khinh bỉ mà cười lạt - Cười tỏ cách khinh bỉ.

BĨ 否 Xấu - Một quẻ trong kinh Dịch, nghĩa là bế tắc.
— *cách* — 隔 Cách trở bĩ tắc.
— *cực thái lai* — 極泰來 Vận đen hết đến vận đỏ - Rủi hết đến may.
— *thái* — 泰 Quẻ bĩ và quẻ thái - Trời đất giao thông được như thường là thái. Trời đất không giao thông được như thường là bĩ. Hai chữ này dùng để nói vận số khi cùng khi thông, khi xấu khi tốt.

BÍCH 碧 Thứ đá xanh biếc - Màu xanh biếc.
— 辟 Ông vua - Vời tới.
— 壁 Bức tường - Bức thành xây quanh quân dinh.
— 璧 Hòn ngọc, hình tròn, giữa có lỗ.
— *câu* 碧溝 Cái rãnh nước biếc.

Bích câu kỳ ngộ — 溝奇遇 (Cổ) Cuộc gặp nhau lạ lùng ở chốn Bích Câu. Truyện người Trần Uyên đời Hồng Đức nhà Lê, ở phường Bích Câu đi chơi gặp tiên, sau lại gặp một ông già bán bức tranh mỹ nhân giống hệt người mình gặp, anh ta mua về treo. Một bữa anh ta rình thấy người trong tranh thường hiện ra để làm việc trong nhà, anh ta vội xé bức tranh đi, người tiên không biến hình được nữa, bèn phải ở với anh ta làm vợ chồng.
— *đăng* 壁燈 Đèn treo vách.
— *hoàn* 璧環 Trả vật gì lại cho nguyên chủ. Theo chuyện Lận Tương Như người nước Triệu đời Chiến Quốc đem ngọc bích của Triệu sang lừa đổi lấy 15 thành của Tần, rồi lại đem ngọc bích trở về nước Triệu.
— *hổ* 壁虎 Con thạch sùng (con thằn lằn) (margouillat).
— *huyết* 碧血 Trương Hoằng đời Chu bị chết ở nước Thục, ba năm đào mả lên thấy máu không tiêu mà hoá ra sắc biếc - Ngb. Máu của kẻ liệt sĩ chết vì nước.
— *không* — 空 Trời xanh (espace azuré)
— *lạc* — 落 Đạo gia gọi trên trời là bích lạc (ciel azuré)
— *lan* — 瀾 Làn sóng biếc.
— *luỹ* 壁壘 Tường xây ở quanh quân dinh.
— *luỹ sâm nghiêm* — 累森嚴 Tường vả rào nghiêm kín - Ngb. Uy nghiêm không xâm phạm được.
— *ngọc* 璧玉 Một thứ ngọc sắc xanh biếc (jade vert) - Con gái nhà nghèo gọi là bần gia bích ngọc.
— *ngô* — 梧 Cây ngô đồng lá biếc.
— *nguyệt* 璧月 Mặt trăng tròn.
— *ngư* 壁魚 (Động) Con mọt ở trong sách vở.
— *nhân* 璧人 Người đẹp như ngọc.
— *sắt* 壁虱 (Côn) Loài dện nhỏ, như con ghẻ, con mọt (acariens).
— *tạ* 璧謝 Trả lại cái đồ người ta cho mà cảm ơn.
— *thanh* 碧青 Xanh biếc.
— *tiêu* — 霄 Trời xanh.
— *triệu* 璧趙 Nch. Bích hoàn.
— *triệu* 辟召 Vua vời người bị tiến cử đến để trao chức cho.
— *vương* — 王 Vua.

BIÊM 砭 Lấy miếng đá nhọn mà lể người bệnh - Can răn điều lỗi.

— *cứu* — 灸 Lấy đá mà lể, lấy ngải mà cứu, cách chữa bệnh xưa (piquer et cautériser).

BIẾM 貶 Chê - Đè xuống - Giáng chức quan.

— *truất* — 黜 Giáng chức quan mà không dùng nữa (rétrograder et révoquer).

BIÊN 編 Sách vở - Biên chép - Theo thứ tự - Đan bện.

— 邊 Bên cạnh - Bờ sông - Chỗ giáp giới với nước khác.

— *ấp* 邊邑 Các đồ ấp ở nơi biên giới.

— *bản* 編本 Bản biên chép công việc trong một hội nghị hoặc một việc quan trọng xảy ra (procès verbal).

— *báo* 邊報 Tờ báo cáo việc gấp ở biên thuỳ.

— *bỉ* — 鄙 Chỗ gần nơi biên giới.

— *cảnh* — 警 Tin gấp ở biên giới.

— *cảnh* — 境 Chỗ hai nước giáp nhau (frontière).

— *công* — 功 Công nghiệp đánh được nước ngoài ở biên thuỳ.

— *cương* — 疆 Nơi biên giới (frontière).

— *dịch* 編譯 Biên tập và phiên dịch.

— *duệ* 邊裔 Miền đất xa ở nơi biên thuỳ.

— *đình* — 庭 Biên thuỳ.

— *giới* — 界 Chỗ giáp giới hai nước (frontière, limite).

— *hiểm* — 險 Chỗ hiểm yếu ở nơi biên giới.

— *hoà* — 和 (Địa) Một tỉnh ở phía đông Nam Kỳ.

— *khiển* 編遣 Đem quân đội biên lại, hoặc giải tán đi.

— *ký* 邊寄 Giữ chức vụ ở biên giới.

— *kỵ* — 騎 Kỵ binh giữ gìn biên giới.

— *lai* 編來 Giấy giao lại cho người giữ tiền để làm bằng chứng = Thu điều (récipissé).

— *lưu* 邊流 Đầy người có tội ra nơi biên viễn để sung quân.

— *niên* 編年 Biên chép theo từng năm, một cách của nhà làm sử.

— *niên sử* — 年史 Lịch sử chép theo thứ tự từng năm từng đời (chronique, annales).

— *phòng* 邊防 Phòng giữ nơi biên giới.

— *soạn* 編撰 Nch. Biên tập.

Biên tái 邊塞 Nơi quan tái ở biên giới.

— *tập* 編輯 Sưu tập tài liệu biên thành bài thành sách (rédiger, compiler).

— *tập bộ* — 輯部 Bộ phận trong báo, quán chủ việc biên tập (rédaction).

— *tập viên* — 輯員 Người giữ việc biên tập trong báo (rédacteur).

— *thành* 邊城 Thành quách ở nơi biên thuỳ.

— *thú* — 戍 Giữ gìn biên giới.

— *thuật* 編述 Viết ra để tự thuật một việc gì (narrer).

— *thuỳ* 邊陲 Nch. Biên cảnh (frontière).

— *thư* — 書 Thư từ ở biên thùy gởi về.

— *tu* 編修 Chức quan ở Hàn lâm viện, hàm chánh thất phẩm (7-1) Ngày xưa chức biên tu giữ việc soạn sử.

— *vật* — 物 Đồ dùng sợi tơ sợi bông mà đan thành, như áo, bít tất

— *viễn* 邊遠 Nơi xa biên thùy.

BIỀN 弁 Quan võ - Cái mũ - Gấp gáp.

— 駢 Hai ngựa đi kèm nhau - Cặp kè nhau.

— *kiên* 駢肩 Kề vai nhau - Ngb. Nhiều người.

— *mâu* 弁矛 Biền là mũ lính, mâu là đồ binh = Khí giới.

— *ngẫu văn* 駢偶文 (Văn) Lời văn có những câu đối nhau, như: phú, chiếu, biểu,... (parallélisme littéraire).

— *thể* — 體 Nch. Biền ngẫu văn.

— *văn* — 文 Nch. Biền ngẫu văn.

BIẾN 變 Thay đổi - Không thường - Điều tai vạ xảy ra.

— 徧 Khắp cả.

— 遍 Nch. 徧.

— *ảo* 變幻 Biến hoá không thể lường được.

— *bản da lệ* — 本加厲 Thay đổi tình trạng cũ mà làm cho lợi hại thêm bội phần.

— *báo* 徧 報 Báo đi khắp nơi.

— *bố* — 布 Truyền đi khắp các nơi các xứ.

— *cách* 變革 Thay đổi, cách tân (révolution).

— *cải* — 改 Thay đổi (modifier, changer).

— *chủng* — 種 (Sinh) Giống không thường, giống lạ (variété).

— *cố* — 故 Cái cớ sự hoạn nạn xảy ra (calamité).

— *dịch* — 易 Thay đổi (mutation).

Biến động — 動 Lay động thay đổi (changement, altération).
— *hoá* — 化 Có thành không, không thành có (transformation).
— *hình* — 形 Thay đổi hình dạng (transfigurer).
— *hình trùng* — 形蟲 (Động) Thứ động vật rất đơn giản, hình không định, có thể tuỳ ý thay đổi (amibe).
— *loạn* — 亂 Sự rối loạn không thường xảy ra trong xã hội (rebellion).
— *lưu cơ* — 流機 (Lý) Máy nhận sức điện rồi làm cho sức điện ấy mạnh hơn hay yếu bớt (transformateur).
— *pháp* — 法 Nhà nước đổi lại phương châm hành chính và các thứ chế độ.
— *thái* — 態 (Sinh lý) Động vật từ khi sinh ra, cho đến khi lớn, trải qua mấy lần thay đổi hình dạng trạng thái (métamorphose) - Không nhất định.
— *thiên* — 遷 Sự vật thay đổi (changement).
— *thông* — 通 Tuỳ cơ mà ứng biến - Tuỳ thời mà biến dịch (adaptation, accommodation).
— *tiết* — 節 Đổi dời tiết tháo, không giữ trọn tiết.
— *tính* — 性 Tính chất thông thường - Đổi tính.
— *tốc vận động* — 速運動 (Lý) Nch. Bất đẳng tốc vận động.
— *tướng* — 相 Hình trạng không thường.
— *tượng* — 象 Hiện tượng thay đổi, không phải hiện tượng thường.

BIỆN 辨 Xét rõ để phân biệt - Cũng dùng như chữ 辯.
— 辯 Tranh luận điều phải trái.
— 辦 Làm việc - trừng phạt.
— 辮 Bện nhiều sợi lại.
— 瓣 Cái cánh hoa.
— 卞 Nóng nảy vội vàng.
— 抃 Vỗ tay.
— 拚 Vỗ tay Nch. 抃- Cũng đọc là phiên Nch. 翻.
— *bác* 辨 駁 Tranh biện bác khước (contredire).
— *bạch* — 白 Cãi lại để bày tỏ cho rõ ràng ra (exposer clairement, plaider).

Biện biệt — 別 Xem xét phân biệt rõ ràng (distinguer).
— *chính* — 正 Nói rõ điều sai lầm để cải chính (rectifier).
— *chứng luận* 辯證論 (Luận) Phương pháp biện luận có chứng thực (dialectique). Học thuyết của Hégel chủ trương rằng phàm sự vật trong vũ trụ, hễ có cái chính (thèse) thì đồng thời cũng sinh ra cái phản (antithèse), hai cái ấy xung đột nhau mà sinh ra cái thứ ba là cái hợp (synthèse).
— *công* 辦公 Làm việc công.
— *học* 辯學 Tức là luận lý học (logique).
— *hộ* — 護 Biện luận để bênh vực cho người khác (défendre).
— *hộ sư* — 護師 Người biện hộ cho người khác ở trước toà án (défenseur, avocat).
— *lý* 辦理 Biện liệu và xử lý - Ta thường gọi quan Kiểm sát ở Pháp đình là quan Biện lý.
— *liệu* 辦料 Lo liệu sắp đặt công việc.
— *luận* 辯論 Luận bàn để phân biệt phải trái (débat, discussion).
— *nạn* — 難 Biện bác hỏi cho ra những nghĩa khó.
— *pháp* 辦法 Phương pháp làm việc (moyen, plan).
— *phát* 辮 髮 Bện tóc (chóc bím).
— *sĩ* 辯士 Người biện hộ cho kẻ khác ở trước pháp đình (avocat) - Ngày xưa nhà tung hoành biện thuyết gọi là biện sĩ (orateur).
— *sự* 辦事 Làm việc.
— *tai loại* 瓣鰓類 (Động) Loài nhuyễn thể có vỏ thành hai mang như ngao hến (lamellibranches).
— *tài* 辯才 Có tài thuyết khách.
— *thuyết* — 說 Biện luận (discourir, discuter).
— *tội* 辦罪 Phạt kẻ phạm tội (punir).
— *vu* 辨誣 Biện bạch lời người ta vu bậy cho mình.

BIỂN 扁 Hình dẹp - Nhỏ - Một phiến Nch. 匾.
— 匾 Mỏng - Méo - Biển treo trước nhà, trước cửa.
— 褊 Hẹp - Gấp.
— 騙 Lừa dối phỉnh phờ - Nhảy lên ngựa.

Biển côn 騙棍 Đứa đi lừa phỉnh người để kiếm tiền.
— *đậu* 扁豆 (Thực) Cây đậu ván.
— *hiệp* 褊狹 Nhỏ hẹp.
— *lận* — 吝 Keo kiệt (avare).
— *ngạch* 扁額 Miếng ván treo trước nhà, trước cửa.
— *thiển* 褊淺 Hẹp cạn.
— *thước* 扁鵲 (Nhân) Người danh y nước Tàu đời Xuân Thu.
— *tiểu* 褊小 Nhỏ hẹp.
— *trùng loại* 扁蟲類(Động) Loài bọ mình bẹp (platheminthes).
— *tử* 騙子 Nch. Biển côn.

BIẾT 鱉 Con ba ba, giống con rùa, ăn thịt rất ngon.

BIỆT 別 Chia ra - Riêng.
— *bạch* — 白 Phân biệt rõ ràng.
— *đãi* — 待 Đãi ngộ đặc biệt (avoir des égards pour...).
— *điệu* — 調 Cái điệu riêng một mình không giống thường.
— *hiệu* — 號 Ngoài tên gọi thường, ta lại thường đặt tên để gọi riêng (pseudonyme).
— *hữu thiên địa* —有天地 Cảnh đẹp riêng ở hẳn ngoài vòng thế tục.
— *kính* — 徑 Lối đi riêng ít người biết.
— *nghiệp* — 業 Ruộng vườn lập tại chỗ khác - Biệt thự (villa, maison de compagne).
— *nhãn* — 眼 Con mắt đặc biệt để xem người - Kính trọng người bằng cách đặc biệt.
— *phái* — 派 Chi phái khác.
— *phòng* — 房 Vợ hầu - Phòng đãi khách đặc biệt.
— *sứ* — 使 Người bị Chính phủ phái đi sứ nước ngoài.
— *sự* — 事 Việc riêng, việc kín.
— *sử* — 史 Sử chép sự tích riêng từng người, hoặc từng việc (monographie).
— *tài* — 才 Nhân tài đặc biệt.
— *thể* — 體 Thể cách thành riêng một giống.
— *thị* — 視 Xem một cách có ý phân biệt - Nch. Biệt đãi.
— *thú* —趣 Ý thú khác - Thú vị đặc biệt.
— *thự* — 墅 Chỗ nhà vườn riêng để nghỉ ngơi (Villa).
Biệt tịch — 僻 Vắng vẻ quạnh hiu (isolé).
— *tự* — 緒 Cảm tình khi ly biệt.
— *tự* — 字 Nch. Biệt hiệu.

BIỀU 瓢 Quả bầu.

BIỂU 表 Bày ra ngoài - Cái đồ tính giờ, như đồng hồ - Cái bảng chia loài mà chép cho dễ nhận biết - Tờ tấu đưa cho vua.
— *bạch* — 白 Thuyết minh khiến cho những điều u ẩn được rõ ràng (mettre à jour, révéler).
— *bì* —皮 (Sinh lý) Lớp da mỏng ở ngoài hết (épiderme).
— *chương* — 章 Tờ biểu của bầy tôi đưa lên vua (mémorial).
— *chương* — 彰 Tuyên dương lên.
— *diện* — 面 Mặt ngoài - Cái phát hiện ra ngoài (surface, apparence).
— *dương* — 揚 Bày tỏ ra (révéler).
— *đích* — 的 Cái nêu và cái đích = Tiêu chuẩn.
— *điệt* — 姪 (侄) Con của biểu huynh đệ.
— *đồng ý* — 同意 Biểu thị ý kiến giống nhau (partager l'opinion).
— *đồng tình* —同情 Biểu thị cảm tình giống nhau (exprimer de la sympathie).
— *hiện* — 現 Đem nội tình bày lộ ra ngoài.
— *hiện chủ nghĩa* — 現主義 (Triết) Một thứ chủ nghĩa hiện nay rất thịnh hành trong văn nghệ giới và mỹ thuật giới nước Đức cho rằng nghệ thuật là biểu hiện ba cái: thể nghiệm, tinh thần và chủ quan, chứ không phải là miêu tả những ấn tượng (expressionisme).
— *hiệu* —號 Dấu hiệu để hình tượng ra ngoài (symbole) - Một thứ danh hiệu đối với người ngoài.
— *huynh đệ* — 兄弟 Anh em con cô, con cậu, con gì.
— *yết* — 揭 Nch. Yết thị
— *ký* — 記 Nch. Biểu hiệu.
— *lộ* — 露 Lộ ra, bày ra ngoài (manifester).
— *minh* — 明 Tuyên bố rõ ràng ra (indiquer).
— *quyết* —決 Quyết định thông qua hoặc không thông qua một nghị án (voter).
— *suất* —率 Kiểu mẫu làm tiêu biểu cho người mà thống suất được người (exemple).

Biểu tấu — 奏 Bài biểu bài tấu - Thể văn của bầy tôi dâng vua.

— *thị* — 示 Tuyên bố ra (montrer, démontrer).

— *tỉ muội* — 姊妹 Chị em con cô, con cậu, con dì.

— *tình* — 情 Dân chúng tụ họp nhau để biểu thị ẩn tình và ý nguyện (meeting).

— *tôn* — 孫 Cháu ngoại.

— *tự* — 字 Hiệu riêng của người gọi lại biểu tự.

— *tượng* — 象 Hiện tượng bề ngoài (Tâm) Cái ấn tượng đã qua mà làm cho nó hiện lại.

— *tượng luận* — 象論 (Triết) Học thuyết Hamilton chủ trương rằng: những cái ở ngoài mà ánh vào ý thức của ta đều là thực tại cả (présentationisme).

— *xích* — 尺 Cái chấm trên cái súng để làm chừng bắn xa hay gần (point de mire).

BINH 兵 Người quân lính - Đồ của quân dùng.

— *biến* — 變 Những việc bất thường phát sinh ở trong quân, như quân lính làm phản.

— *bộ* — 部 Một bộ trong bảy bộ của chính phủ Nam triều, xem về việc binh lính (ministère de la milice).

— *cách* — 革 Gọi chung đồ binh khí chiến cụ - Nói chung về binh sự.

— *chế* — 制 Chế độ về binh bị (statut militaire).

— *công xưởng* — 工廠 Xưởng chế tạo đồ binh khí (arsenal).

— *dịch* — 役 Việc binh.

— *đội* — 隊 Những đội ngũ trong quân.

— *gia* — 家 Nch. Quân nhân (militaire).

— *giáp* — 甲 Khí giới dùng về việc binh.

— *giới* — 械 Khí giới quân lính dùng.

— *hậu* — 後 Sau lúc có việc binh.

— *khí* — 器 Khí giới của quân lính dùng (armes et munitions).

— *khố* — 庫 Chỗ kho chứa đồ binh khí.

— *lực* — 力 Sức quân đội.

— *lược* — 略 Phương lược chiến tranh.

— *lương* — 糧 Đồ ăn của binh lính.

— *ngũ* — 伍 Hàng ngũ trong quân đội.

— *nhu* — 需 Đồ dùng trong binh đội - Binh khí (matériel de guerre).

Binh nhung — 戎 Binh lính - Chiến tranh - Sĩ tốt.

— *pháp* — 法 Phép dụng binh. Nch. Chiến thuật (science militaire).

— *phí* — 費 Tiền phí tổn về việc binh (dépenses militaires).

— *qua* — 戈 Việc chiến tranh.

— *quyền* — 權 Quyền của nhà binh (pouvoir militaire).

— *thế* — 勢 Tình thế của quân đội trong cuộc chiến tranh - Thế lực của nhà binh (situation militaire).

— *thuyền* — 船 Thuyền dùng về việc binh - Nch. Chiến thuyền.

— *thư* — 書 Sách bàn về binh pháp như sách Lục Thao tam lược của Thái Công, Thập tam thiên của Tôn Tử,...

— *tranh* — 爭 Lấy binh lực mà tranh nhau.

— *uy* — 威 Uy phong của binh đội.

BÌNH 平 Bằng phẳng - Đều nhau - Yên ổn - Thường - Hoà hảo - Trị lý. Vd. Bình thiên hạ.

— 枰 Bàn cờ.

— 苹 Cây bèo.

— 評 Nghị luận - Xét định phải trái.

— 屏 Ngăn che.

— 瓶 Cái đồ bằng đất hoặc bằng pha lê để đựng nước, miệng nhỏ bụng to.

— *an* 平安 Bằng phẳng yên ổn - Không có việc bất thường (paix).

— *bạc* 萍泊 Phiêu lưu không định, như cánh bèo mặt nước.

— *bồng thảo* — 蓬草 (Thực) Ta gọi là cây bèo Nhật Bản (nénuphar du Japon).

— *chính* 平正 Công bình chính trực.

— *chú* 評注 Chú thích và phê bình.

— *chương* 平章 Êm đềm rõ ràng - Phẩm bình nhân vật.

— *chướng* 屏障 Vách chia ngăn các phòng ở trong nhà - Cái bình phong - Nhà nước gọi những biên địa hiểm yếu, hay quan biên thần trọng vọng, có thể bảo chướng được trị an là bình chướng.

— *dã* 平野 Chốn đồng bằng.

— *dân* — 民 Dân thường (peuple, populace).

— *dân chủ nghĩa* — 民主義 Chủ nghĩa lấy dân chúng làm chủ thể (démocratie).

Bình dị — 易 Bằng phẳng dễ dàng (simple, facile).
— *diện* — 面 Mặt bằng (plan).
— *diện kỷ hà học* — 面幾何學 (Toán) Một khoa học kỷ hà chuyên nghiên cứu các hình diện (géométrie plane).
— *diện kính* — 面鏡 (Lý) Cái kính hai mặt đều phẳng (miroir plan).
— *diễn* — 衍 Thế đất bằng phẳng.
— *duy* 屏帷 Cái màn che - Nch. Bình vi.
— *đạm* 平淡 Thứ mùi không nồng không ngạt mà có thú vị.
— *đán* — 旦 Lúc trời mới sáng rõ (aurore).
— *đẳng* — 等 Ngang hàng nhau (égalité).
— *đầu giáp tý* — 頭甲子 Năm Giáp Tý cứ hết 60 năm lại trở lại. Bình đầu Giáp Tý là vừa đúng 60 tuổi.
— *đầu số* — 頭數 (Toán) Số chẵn không có số lẻ loi.
— *địa* — 地 Đất bằng.
— *địa ba đào* — 地波濤 Đất bằng mà nổi sóng lớn - Ngb. Bỗng dưng nổi việc bất thường.
— *địa phong ba* — 地風波 Nch. Bình địa ba đào.
— *điều* 屏條 Bức hoạ treo trong nhà, cả 4 bức hoặc 8 bức một bộ.
— *định* 平定 Làm cho yên lặng lại (pacifier) - (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung Kỳ.
— *đoán* 評斷 Xét định điều phải điều trái.
— *đột kính* 平凸鏡 (lý) Cái kính một mặt bằng, một mặt lồi lên (miroir plan - concave).
— *giá* — 價 Giá trung bình (prix moyen).
— *hành* — 行 Đi ngang với nhau.
— *hành diện thể* — 行面體 (Toán) Cái thể có 6 mặt, cứ 2 mặt đối nhau thì bình hành (parallélipipède).
— *hành mạch* — 行脈 (Thực) Những mạch lá đi đều nhau, như mạch lá cây bắp (nervures parallèles).
— *hành tuyến* — 行線 (Toán) Hai đường đi đều, không khi nào gặp nhau (lignes parallèles).
— *hành tứ biên hình* — 行四邊形 (Toán) Hình có 4 bên cứ 2 bên đối nhau thì bình hành (parallélogramme).

Bình hoà — 和 Bình an hoà hảo.
— *hoà chính sách* — 和政策 Chính sách lấy bình hoà để giải quyết các vấn đề.
— *hoà điều ước* — 和條約 (Chính) Điều ước các nước giao chiến ký với nhau để giảng hoà (traité de paix).
— *hoành* — 衡 Cân nhau, thăng bằng (équilibre).
— *hoạt* — 滑 Bằng phẳng trơn tru, không có điều trở ngại (facile, uni).
— *khang* — 康 Bình yên - Chỗ các kỹ nữ ở.
— *khoáng* — 曠 Bằng phẳng rộng rãi.
— *không* — 空 Bỗng dưng (soudain) Nch. Vô cớ.
— *luận* 評論 Phẩm bình và nghị luận.
— *minh* 平明 Nch. Bình đán (aurore).
— *ngạnh* 萍梗 Nay đây mai đó, hành tung không định, như lá bèo cây ngạnh.
— *nghị* 評議 Thảo luận bàn bạc (délibérer, critiquer).
— *nghị* 平議 Nghị luận cách công bình, cách chiết trung.
— *nghị hội* 評議會 Hội đồng họp để thảo luận các công việc (conférence).
— *Ngô đại cáo* 平吳大告 (Sử) Lê Lợi đánh nhà Minh xong bố cáo với cả nước, khiến nhân dân giúp cho hoàn toàn việc độc lập. Bài này tay Nguyễn Trãi làm ra.
— *nguyên* — 原 Đồng bằng (plaine).
— *nguyên đảng* — 原黨 (Sử) Tức là Đảng Ôn hoà ở lập pháp nghị hội trong cuộc cách mạng Pháp (La Plaine).
— *nhật* — 日 Ngày thường.
— *ao kính* — 凹鏡 (Lý) Cái kính, một mặt bằng một mặt lõm (miroir plan convexe).
— *phản* — 反 Đem việc oan uổng xét lại hỏi cho kỹ càng, đổi hẳn án cũ đi.
— *phẩm* 評品 Phê bình điều xấu tốt (critiquer, commenter).
— *phân* 平分 Chia hai bên đều nhau.
— *phong* 屏風 Cái đồ che gió có thể đem chỗ này đi chỗ khác (écran, paravent).
— *phục* 平復 Khỏi bệnh (rétabli).
— *phương* — 方 Mặt vuông (carré).
— *quân* — 均 Đều nhau, không thiên trọng, không lệch.

Bình quân địa quyền — 均地權 Chia quyền lợi về đất đai cho đều, tức là một phần trong dân sinh chủ nghĩa của Tôn Văn.
— *quân số* — 均數 (Toán) Đem những số khác nhau, cùng nhau gia giảm chia cho đều (moyenne).
— *quyền* — 權 Có quyền ngang nhau.
— *sinh* — 生 Trong đời mình (toute sa vie).
— *sơn* 屏山 Núi Ngự Bình ở Huế, hình như cái bình phong.
— *suyễn* 平喘 Làm cho khỏi ho.
— *tâm nhi luận* — 心而論 Giữ lòng công bình mà bàn.
— *tâm tĩnh khí* — 心靜氣 Giữ lòng công bình, giữ thái độ an tĩnh.
— *tây sát tả* — 西殺左 Khẩu hiệu của cuộc Văn thân Nghệ Tĩnh năm Giáp Tuất đời Tự Đức.
— *thanh* — 聲 Tiếng bằng trong chữ Hán, chia làm thượng bình như chữ quốc ngữ ta không dấu, và hạ bình, như dấu huyền.
— *thành* — 成 Bình là làm cho bằng, thành là làm cho nên - Nguyên nói công đức vua Vũ trị nước lụt, sau nhân thế nói công đức ông vua sửa sang công việc quốc gia.
— *thân* — 身 Đứng cho thẳng mình.
— *thế* — 世 Thế giới thái bình.
— *thiệt (thực)* — 實 Hoà bình thiết thực.
— *thời* — 時 Buổi thường.
— *thuận* — 順 Bình hoà thuận lợi - (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung Kỳ.
— *thuỷ tương phùng* 萍水相逢 Bèo nước gặp nhau - Ngb. Đất khách gặp nhau.
— *thường* 平常 Không có gì đặc biệt (commun, ordinaire).
— *thượng, khứ, nhập* — 上去入 Xch. Tứ thanh.
— *tình* — 情 Công bình không thiên vị (sans parti pris).
— *tĩnh* — 靜 Yên lặng (calme, tranquille).
— *trắc* — 仄 Vần bằng vần trắc, trong thi phú ca từ.
— *trí* — 置 Đặt cho bằng.
— *trị* — 治 Làm cho thiên hạ quốc gia được thái bình.
— *tung* 萍踪 Hành tung không định, như cánh bèo trên mặt nước.

Bình văn 評文 Bình luận văn chương.
— *vi* 屏幃 Cái màn che, hoặc bình phong ở trong nhà.
— *vị chỉ ẩu* 平胃止嘔 Nói vị thuốc làm cho dạ dày bình hoà lại để hết mửa.
— *viên* — 圓 (Toán) Mặt tròn, trên đường chu vi chỗ nào cũng cách trung tâm điểm bằng nhau (cercle).

BÍNH 屏 Đuổi bỏ đi.
— 丙 Vị thứ ba trong thiên can.
— 柄 Cái cán - Cầm.
— 炳 Sáng.
— 餅 Bánh làm bằng bột.
— *ẩn* 屏隱 Lui ở ẩn.
— *chính* 柄政 Cầm chính quyền.
— *cư* 屏居 Tránh đời ở ẩn một chỗ.
— *đinh* 丙丁 Theo nhà thuật số, thiên can và ngũ hành hợp nhau thì bính đinh thuộc về hoả, nên người ta thường gọi lửa là bính đinh. Vd. Phó chư bính đinh là đem đốt đi.
— *khí* 屏弃 Ruồng bỏ đi.
— *khí* — 氣 Kinh sợ phải nín hơi không dám thở.
— *khí ngưng thần* — 氣凝神 Chuyên tâm vào một việc.
— *ngữ* — 語 Nói tránh đi.
— *thần* 柄臣 Người bầy tôi cầm quyền.
— *thoái* 屏退 Đuổi lui đi.
— *tích* — 迹 Tránh xa.
— *truất* — 黜 Đuổi bỏ đi, không dùng nữa.
— *tuyệt* — 絕 Không vãng lai với nhau nữa.
— *tức* — 息 Nín hơi.
— *xá* 丙舍 Cái phòng để quan tài người chết.

BỊNH 病 Xch. Bệnh.

BỈNH 秉 Cầm.
— *bút* — 筆 Cầm bút = Đảm nhận việc biên tập.
— *chúc* — 燭 Cầm đuốc mà soi.
— *công* — 公 Giữ vững theo công đạo.
— *di* — 彝 Đạo thường tự nhiên.
— *quân* — 鈞 Cầm quyền lớn trong nước.
— *tính* — 性 Giữ vững tính cách trời phú cho.
— *việt* — 越 Ông tướng suý cầm binh quyền ở tỉnh ngoài.

BÔ 餔 Khi mặt trời gần lặn - Ăn cơm chiều.

Bô 逋 Đi trốn.
— 哺 Ăn - Mớm cho ăn, cho bú.
— *đào* 逋逃 Kẻ tội nhân trốn tránh.
— *khách* — 客 Người ở ẩn, người trốn tránh.
— *mạn* — 慢 Không giữ gìn phép tắc.
— *nhũ loại* — 乳類 (Động) Loài động vật có vú cho con bú (mommifere).
— *thời* 餔時 Khi mặt trời gần lặn.
— *vong* 逋亡 Trốn mất.

BỒ 匍 Bò, đi cả tay chân.
— 葡 Cây nho.
— 蒲 Loài cây lác.
— 菩 Một thứ cỏ thơm.
— *bặc hành* 匍匐莖 (Thực) Thứ thân cây bò sát trên mặt đất (tige rampaute).
— *bặc* — 匐 Đi lại khúm núm - Giúp đỡ trong việc tang ma.
— *biên* — 編 Lấy lá cây lác để viết gọi là bồ biên.
— *công anh* — 公英 (Thực) Một thứ cây nhỏ, trên ngọn sinh hoa vàng, mầm dùng làm thuốc, ta gọi là rau diếp trời (Toraxacum officinale, dandelion).
— *đào* 葡萄(Thực) Quả nho (vigne, raisin).
— *đào nha* —萄牙 (Địa) Nước cộng hoà ở Tây Nam Bộ Âu châu (Portugal).
— *đào tửu* — 萄酒 Rượu nho, rượu vang (vin).
— *đề* 菩堤 (Phạn) Chữ Phạm, nghĩa như chữ Chính giác (Bodhi).
— *đề bảo thụ* — 堤寶樹 (Phật) Chỉ cây bồ đề mà Thích Ca ngồi dưới gốc cây khi giác ngộ.
— *đề thụ* — 堤樹 (Thực) Cây to cao chừng10, 12 thước, lá hình trứng, quả tròn có vỏ cứng.
— *đề tử* — 堤子 (Thực) Quả cây bồ đề dùng làm dây tràng hạt để niệm Phật.
— *kiếm* 蒲劍 Tục xưa của Tàu cứ tiết Đoan ngọ thì lấy lá cây lác treo ở cửa làm như cái gươm để trừ tà.
— *liễu* — 柳 (Thực) Cây thuỷ dương (solèx gracilistyla) - Ngb. Thể chất yếu ớt lắm.
— *lỗ đông* — 魯東 (Nhân) Một nhà xã hội chủ nghĩa trứ danh trong thế kỷ 19, thủ xướng vô chính phủ chủ nghĩa ở Pháp (Proudhon, 1809 -1865).
Bồ luân — 輪 Bánh xe ngày xưa lấy lác bọc lại để đi cho êm.
— *nguyệt* — 月 Tháng 5 Âm lịch.
— *ốc* — 屋 Nhà lợp bằng cây lác.
— *phiến* — 扇 Quạt làm bằng lá cây bồ quì. hoặc lá cây lác.
— *quì* — 葵 (Thực) Thứ cây giống cây kè. lá dùng làm quạt làm nón (livistona chinensis).
— *tát* 菩薩 (Phạn) gọi tắt tiếng Bồ đề tát thuỳ (Bodhisatha), chỉ người đã tự giác được bản tính mà phổ độ chúng sinh.
— *thảo* 蒲草 (Thực) Cây lác.
— *tiết* — 節 Tiết Đoan ngọ.
— *xa* — 車 Cái xe lấy lác bọc bánh đi cho êm.

BỐ 布 Vải - Tiền - Tuyên cáo ra - Chia bày ra.
— 布 Thông cáo - Bày ra.
— *cái đại vương* 布蓋大王 (Sử) Tức là Phùng Hưng, người quận Đường Lâm, tỉnh Sơn Tây ngày nay, nổi quân phá phủ Đô hộ (An Nam Đô hộ phủ) tự xưng là Đô hộ, được mấy tháng quân Tàu (nhà Đường) lại thắng. Nhân dân kính yêu Phùng Hưng như cha mẹ nên gọi là Bố Cái đại vương.
— *cảnh* — 景 Cảnh trí xếp đặt trên sân khấu - Xếp đặt phong cảnh trên sân khấu hoặc trên tấm vẽ.
— *cáo* — 告 Thông cáo cho mọi người biết (déclaration).
— *chính* — 政 Thi hành chính sách.
— *chính sứ* — 政使 Quan các tỉnh, xem về việc bộ, dưới chức Tổng đốc (préfet fiscal).
— *đạo* 布道 Truyền giáo.
— *gia lợi á* 布加利亞(Địa) Một nước quân chủ ở Trung Âu (Bulgarie).
— *hoá* — 貨 Tiền tệ.
— *y* — 衣 Áo vải - Ngb. Bình dân.
— *y chi giao* — 衣之交 Bạn nghèo với nhau.
— *nhĩ trát duy chủ nghĩa* — 爾札維主義 (Chính) Tức là đa số phái chủ nghĩa nước Nga, dịch âm chữ Bolchevisme.
— *thí* — 施 Đem của cải cho người (charité, aumône).
— *tố* — 素 Mặc áo vải, ăn rau — Ngb. Bình dân.

Bố trận — 陣 Bày trận thế.
— *trí* — 置 Xếp đặt (arranger).

BỘ 步 Đi bộ - Bước - Trình độ.
— 部 Thông suất - Chỗ quan thự - Từng bộ, từng môn.
— 簿 Sổ sách.
— *binh* 步兵 Nch. Bộ tốt (infanterie).
— *chiến* — 戰 Đánh nhau bằng bộ binh.
— *đội* — 隊 Quân đội bộ binh.
— *đường* 部堂 Tiếng gọi các quan Thượng thư và Thị Lang trong các bộ của Chính phủ Nam triều.
— *hạ* — 下 Người bị thống suất, ở dưới quyền một người khác (subordonné).
— *hành* 步行 Đi chân, đi bộ.
— *ký* 簿記 (Thương) Sổ sách dùng về việc dinh nghiệp (livres, registres).
— *lạc* 部落 Dân tộc chưa tổ chức thành quốc gia (tribu).
— *lịch* 簿歷 Nch. Lý lịch.
— *liệt* 部列 Bày liệt vào các đội ngũ.
— *lục* 簿錄 Ghi chép vào sổ.
— *môn* 部門 Những môn, những loại.
— *ngũ* — 伍 Hàng ngũ quân sĩ.
— *nguyệt* 步月 Đi tản bộ dưới bóng trăng.
— *phạt* — 伐 Quân đội tiến và đánh.
— *phận* 部分 Một phần trong toàn thể (partie).
— *phận tuyển cử* — 分選舉 (Chính) Cuộc tuyển cử để bầu những chân khuyết trong Nghị viện, trái với Tổng tuyển cử (élection partielle).
— *sậu* 步驟 Nước bước ngựa đi - Ngb. Thứ tự làm việc.
— *sư* — 師 Nch. Bộ tốt.
— *tào* 部曹 Quan lại giữ bộ thư.
— *thiệp* 步涉 Đi trên cạn và đi dưới nước.
— *thuộc* 部屬 Thuộc quan.
— *thư* 簿書 Văn thư trong quan thự - Sổ biên những món xuất nhập về tiền và lúa.
— *tiếu* 步哨 Quân lính chuyên việc tuần phòng ở trong quân đội.
— *tốt* — 卒 Quân lính đi chân (infanterie).
— *tướng* 部將 Quan võ thủ hạ của vị đại tướng.
— *vận* 步韵 Dùng vần của người khác để làm thi.

Bộ vị 部位 Nch. Địa vị

BỔ 補 Vá lại - Bù vào - Sửa lại - Điền vào chức quan.
— 捕 Bắt bớ, đi tuần.
— *chính* 補正 Thêm vào và sửa lại cho đúng.
— *cổn* — 袞 Vá áo cổn của vua - Ngb. Can ngăn điều lỗi của vua.
— *cốt chỉ* — 骨紙(Thực) Thứ cây, hạt dùng làm thuốc, cũng gọi là phá cố chỉ.
— *cứu* — 救 Cứu tế, vãn hồi (remédier).
— *di* — 遺 Bù vào chỗ còn sót.
— *dụng* — 用 Bổ dụng quan lại (nommer à un emploi).
— *dưỡng* — 養 Bồi bổ nuôi nấng thân thể (nourrir, fortifier).
— *đoản* — 短 Bù vào chỗ ngắn.
— *huyết* — 血 Bổ dưỡng cho huyết dịch.
— *ích* — 益 Có ích, bù thêm.
— *khuyết* — 缺 Bù vào chỗ thiếu (combler les lacunes, compléter).
— *kình thuyền* 捕鯨船 Thuyền đi đánh cá voi (baleinier).
— *nhăng thảo* — 蠅草 (Thực) Một thứ cây ăn ruồi, cành lá có lông cứng, ruồi hoặc sâu bọ nhỏ đụng vào thì lá khép hai cánh lại, tiêu hoá đi để làm đồ ăn.
— *nhiệm* 補任 Bổ dụng quan lại.
— *phẩm* — 品 Đồ ăn bổ dưỡng thân thể.
— *phong* 捕風 Bắt gió -Ngb. Việc không có chứng thực.
— *phong tróc ảnh* — 風捉影 Bắt gió chụp bóng- Ngb. Lời nói không có thực tại.
— *quá* 補過 Sửa điều lỗi.
— *sinh* 捕生 Bắt sống các loài động vật, như đánh cá, săn thú.
— *sung* 補充 Vá vào chỗ thiếu cho đủ (compléter).
— *tập giáo dục* — 習教育 (Giáo) Việc giáo dục cốt đặt cho những học sinh trình độ không đủ (enseignement supplémentaire).
— *tập khoa* — 習科 Môn học đặt riêng cho những học sinh trình độ không đủ (cour supplémentaire).
— *tễ* 補劑 Thuốc bổ (tonique).
— *thận cố tinh* — 腎固精 (Y) Bổ dưỡng cho thận tạng và làm cho tính khí mạnh mẽ.

Bổ thiên — 天 Vá trời - Ngb. Vãn hồi thế vận (Bà Nữ Oa luyện đá vá trời.)
— *thiên cứu tệ* — 偏救弊 Sửa điều lệch chữa điều xấu.
— *thiên dục nhật* — 天浴日 Vá trời, và tắm cho mặt trời - Ngb. Sự nghiệp rất lớn.
— *thường* — 償 Bù đền cho (compensation, indemnité).
— *trợ* — 助 Giúm giúp.
— *trợ hoá tệ* — 助貨幣 (Sinh) Thứ tiền tệ phụ thuộc, giúp cho thứ tiền tệ bản vị (monnaie subsidiaire).
— *trợ phí* — 助費 Món tiền nhà nước giúp cho các sự nghiệp công ích ở địa phương (subvention).
— *vị* — 胃 Bổ dưỡng cho dạ dày.
— *xuyết* — 綴 Vá sửa quần áo.

BỐC 卜 Bói.
— *cư* — 居 Chọn chỗ ở.
— *lân* — 鄰 Chọn láng giềng mà ở.
— *phệ* — 筮 Bói toán, đoán bằng mô rùa gọi là bốc, đoán bằng chỉ gọi là phệ.
— *tướng* — 相 Xem bói và xem tướng.
— *vấn* — 問 Hỏi bói, xem bói.

BỘC 鏷 Chất kim thuộc (Polonium).
— 暴 Phơi ra.
— 曝 Phơi nắng.
— 爆 Pháo nổ, đạn nổ.
— 瀑 Nước trên núi chảy xuống.
— 僕 Đầy tớ - Tiếng mình khiêm xưng.
— 濮 Tên con sông ngày xưa nước Tàu, hiện nay ở tỉnh Sơn Đông.
— *bạch* 暴白 Phơi giãi bày tỏ cho mọi người đều biết.
— *bố* 瀑布 Nước trên núi chảy xuống, nhìn xa như một tấm vải treo dọc thòng xuống.
— *bối* 爆背 Mùa đông phơi lưng ra ngoài trời nắng cho ấm.
— *cốt* 暴骨 Chết ở ngoài đồng, lộ xương ra ngoài trời.
— *hiến* 曝獻 Ngày xưa đời Tống có người nhà quê phơi lưng ra ngoài nắng thấy ấm, muốn đem hiến cái ấm này cho vua để xin thưởng - Ngb. Tặng biếu cho người ta đồ nhỏ mọn mà ý tứ thành khẩn thì tự xưng là bộc hiến.
Bộc lộ 暴露 Bày ra ngoài, không kín đáo.
— *nhật* 曝日 Nch. Bộc bối.
— *phu* 僕夫 Đầy tớ giữ ngựa.
— *thượng chi âm* 濮上之音 Những tiếng đàn hát trên bãi sông Bộc, là chốn con gái nước Trịnh dâm bôn - Âm nhạc dâm loạn.
— *thượng tang gian* — 上桑間 Trên bãi sông Bộc, trong ruộng dâu là chỗ trai gái nước Trịnh, nước Vệ hẹn hò nhau làm thói dâm bôn.
— *tòng* 僕從 Đầy tớ theo hầu.
— *trúc* 爆竹 Cái pháo tre.

BÔI 杯 Cái chén.
— *bàn* — 盤 Bôi là chén, bàn là mâm = Tiệc rượu.
— *cung xà ảnh* — 弓蛇影 Lạc Quảng đời Tấn có bạn đến nhà uống rượu, bạn thấy trong chén có bóng con rắn bèn bỏ không dám uống, sau xét ra thì là bóng cái cung treo trên vách. Ngb. Việc hư nghi, lấy không làm có.
— *trung vật* — 中物 Vật ở trong chén, tức là rượu.

BỒI 陪 Theo cho có bạn - Giúp thêm - Làm tôi - Ở hai bên người khác.
— 培 Lấy đất vun cây - Bổ dưỡng.
— 焙 Sấy lửa cho khô.
— 賠 Thường tiền lại.
— 徘 Xch. Bồi hồi.
— *bái* 陪拜. Nch. Bồi tế.
— *bổ* 培補 Vun thêm vào, vá vào chỗ thiếu - Giúp thêm vào.
— *dưỡng* — 養 Vun trồng nuôi nấng (cultiver, entretenir).
— *hồi* 徘徊 Dùng dằng đi lại.
— *khoản* 賠款 Món tiền bồi thường (indemnité).
— *lệ* 陪隸 Đầy tớ.
— *nguyên* 培元 Bồi bổ nguyên chất.
— *tân* 陪賓 Người thay mặt chủ tang hay chủ hôn mà tiếp khách - Ngồi hầu khách - Người khách đi theo, đối với chính tân.
— *tế* — 祭 Đứng tế ở bên cạnh người chủ tế.
— *thặng* — 乘 Cùng ngồi xe với người tôn trưởng.
— *thẩm* — 審 (Pháp) Những người do công dân cử lên để tham dự vào việc thẩm phán ở Pháp đình (jurés).

Bồi thẩm chế độ — 審制度 (Pháp) Khi pháp viện xét án dân sự, trừ pháp quan còn có những người do công dân hợp cách cử ra để thẩm tra tình hình sự thực, pháp quan cứ theo quyết nghị của mấy người ấy để phán quyết. Mấy người ấy gọi là bồi thẩm. Chế độ ấy thịnh hành nhất ở Anh và Mỹ.

— *thực* 培植 Vun xới - Ngb. Nuôi nhân tài cho thành.

— *thường* 賠償 Thường hoàn những thiệt hại mình làm cho kẻ khác (indemniser).

— *tịch* 陪席 Nch. Bồi toạ.

— *tiền hoá* 賠錢貨 Con gái (theo tục cũ con gái gả chồng có thách tiền cưới).

— *toạ* 陪坐 Ngồi ở bên người chủ toạ (assister).

— *tòng* — 從 Đi theo sau.

— *trà* 焙茶 Lá chè non đem sấy lửa cho khô.

— *tuất* 賠恤 Bồi thường cho người bị hại (indemniser les victimes).

— *ủng* 培壅 Vun xới.

BỐI 鋇 Chất kim thuộc (Barium).

— 贝 Loài sò ngao - Vật quí báu.

— 背 Sau lưng - Mặt trái.

— 輩 Phe, bọn.

— *ảnh* 背影 Cái bóng ở sau lưng.

— *bảng* — 榜 Thi đậu đứng cuối bảng.

— *biên* 贝編 Kinh Phật dùng lá cây bối đa mà biên.

— *cảnh* 背景 Cái cảnh bố trí ở sau vũ đài - Tình cảnh đằng sau một việc (fond).

— *cân* — 筋 (Sinh lý) Gân thịt ở phần lưng.

— *diện* — 面 Mặt sau.

— *đa* 贝多 (Thực) Một thứ cây, người Ấn Độ xưa dùng lá để viết.

— *hành* 輩行 Đi từng đoàn từng lũ.

— *hoá* 贝貨 Tiền làm bằng vỏ ngao, vỏ hến.

— *lưu* 輩流 Người đồng bối.

— *mẫu* 贝母 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng 3, 4 tấc, lá dài, hoa vàng nhạt, rễ trắng dùng làm thuốc (futillaire, hermodactyle).

— *tích* 背脊 (Sinh lý) Xương sống giữa lưng (épide dorsale).

— *xác* 贝殼 Vỏ ngao vỏ hến (ngày xưa dùng làm tiền).

Bối xác đầu phiếu — 殼投票 (Sử) Phương pháp để đề phòng những kẻ tà dâm chính trị ở thành Nhã điển (Athène) nước Hy Lạp xưa, đối với nhà chính trị có dã tâm, nhân dân được viết tên vào cái vỏ ngao để làm phiếu mà bỏ, nếu những phiếu bỏ đó đủ 6 nghìn cái thì người bị nghi đó bị phóng trục ra ngoại quốc trong 10, hoặc 5 năm (ostracisme).

— *xác học* — 殼學 Môn học nghiên cứu những vỏ ngao, vỏ hến (conchyléogie).

— *xuất* 輩出 Liên tiếp mà ra nhiều.

BỘI 佩 Mang đeo - Không quên.

— 珮 Đai ngọc.

— 背 Quay lưng lại với nhau - Trái ngược.

— 倍 Gấp lên nhiều lần.

— 鋍 Một chất kim thuộc (beryllium).

— 悖 Trái ngược đạo lý cũng dùng như chữ 背.

— *bạn* 背叛 Làm phản.

— *dụng* 佩用 Đeo theo mình mà dùng.

— *đao* — 刀 Đeo gươm ở hông (nói chỉ người quan võ) - Cái gươm để mà mang.

— *địa tính* 背地性 (Thực) Tính của loài thực vật chủng tử, hãy hạt dâm mầm non thì lá non mọc thẳng lên, chứ không cong xuống đất.

— *hoàn* 佩環 Mang chuỗi hạt - Chuỗi hạt ngọc để đeo làm đồ trang sức.

— *lan* — 蘭 (Thực) Một thứ cỏ thơm.

— *lệ* 背戾 Nch. Vi phản.

— *lễ* — 禮 Trái lễ phép.

— *lý* — 理 Trái với đạo lý (absurde).

— *minh* — 盟 Trái với lời thề.

— *nghịch* — 逆 Làm loạn.

— *nhập bội xuất* 倍入倍出 Tiền của vào không chính đáng, thì cũng sẽ do đường không chính mà mất ra - Làm điều trái lý thì sẽ có báo ứng trái lý. Cũng viết là 悖入悖出.

— *nhật tính* 背日性 (Thực) Tính của rễ cây thường thường hay sinh trưởng trái với phía ánh sáng mặt trời.

— *phục* 佩服 Vui lòng phục theo.

— *số* 倍數 (Toán) Số có thể chia hết cho số khác được. Vd. 21 là bội số của 3 hoặc 7 (multiple).

Bội suất — 率 (Lý) So sánh phân lượng lớn nhỏ của các vật khi nhìn thường và khi nhìn bằng kính hiển vi (grossissement).
— *tín* 背信 Trái tin ước.
— *ước* — 約 Vi phản khế ước.
— *văn vận phủ* 佩文韵府 Bộ sách của vua Thanh Thành Tổ sắc cho bầy tôi soạn ra, cứ theo vận mà ghi hết cả các điển cố đời xưa, nhà từ trương kiểm tra rất tiện. Sách gồm 212 quyển (Bội Văn là tên chỗ thư trai của vua Thanh).

BÔN 奔 Chạy - Theo trai.
— 賁 Người dũng sĩ.
— *ba* 奔波 Chạy vạy khổ sở để làm công việc (toujours en mouvement).
— *bắc* — 北 Thua chạy (s'enfuir).
— *cạnh* — 競 Bôn tẩu cạnh tranh - Đua tranh trục lợi (intriguer, briguer).
— *dục* 賁育 Hai người dũng sĩ đời xưa là Mạnh Bôn và Hạ Dục - Ngb. Kẻ dũng sĩ.
— *lưu* 奔流 Nước chảy mau lắm.
— *mệnh* — 命 Vâng mệnh mà bôn tẩu, không nghỉ ngơi chút nào.
— *phóng* — 放 Ngựa chạy rất mau, không chịu giây cương.
— *soán* — 竄 Trốn tránh.
— *tang* — 喪 Đi xa nghe cha mẹ chết phải về mau về chịu tang.
— *tẩu* — 走 Chạy vạy để mưu việc (faire des démarches, manœuvrer).

BỒN 盆 Chậu bằng sành.
— *ngư* — 魚 Cá ở trong chậu - Ngb. Người bị kiềm thúc, không được tự do

BỔN 本 Xem chữ Bản.

BỒNG 芃 Tốt - Dài.
— 蓬 Một thứ cỏ, ta gọi là bồng bong.
— *bình* 蓬萍 Xch. Bình bồng.
— *bồng* — 蓬 Cách hưng thịnh (luxuriant, florissant) -Tiếng gió dậy - Tiếng trống đánh.
— *bồng bột bột* — 蓬勃勃 Khí khái rất thịnh.
— *bột* — 勃 Tốt xanh mạnh mẽ.
— *bột cao thăng* — 勃高升 Bay bổng cao vọt lên - Sự nghiệp hưng vượng mau chóng.
— *doanh* — 瀛 Bồng lai, hoặc Doanh Châu là chỗ tiên ở.

Bồng đảo — 島 Tức là Bồng lai.
— *đầu cấu diện* — 頭垢面 Đầu rối mặt bụi, là câu nói miêu tả cái khổ trạng của kẻ lao động.
— *hồ* — 壺 Chỗ tiên ở.
— *hộ* — 戶 Nhà lợp bằng cỏ bồng = Nhà nghèo.
— *lai* — 萊 (Thần thoại) Tên một hòn núi trong ba hòn núi của tiên ở trong Bột Hải.
— *lai tiên cảnh* — 萊仙境 Cảnh tiên ở núi Bồng Lai.
— *môn* — 門 Nch. Bồng hội.
— *phát* — 髮 Tóc rối.
— *sơn* — 山 Nch. Bồng lai.
— *tang* — 桑 Bồng là cây bồng, tang là cây dâu - Xch. Tang hồ bồng thỉ.
— *thủ* — 首 Đầu tóc rối như bồng bong.
— *xá* — 舍 Nhà lợp cỏ.

BỔNG 俸 Tiền lương của quan lại.
— 捧 Bưng hai tay.
— 棒 Cái gậy.
— *cấp* 俸給 Tiền bổng của nhà nước cấp cho.
— *hát đảng* 棒喝黨 (Chính) Đảng Phát xít Ý đại lợi (facisme) cũng gọi là Đảng Hắc y, chủ trương cực đoan chuyên chế.
— *hịch* 捧檄 Được tờ hịch bổ đi làm quan.
— *lộc* 俸祿 Tiền lương tiền bổng của người làm quan (solde, traitement).
— *phúc* 捧腹 Ôm bụng mà cười.

BỘT 孛 Sao chổi.
— 勃 Hốt nhiên - Thình lình thay đổi - Thình lình phồn thịnh.
— *bột* 勃勃 Cách hưng thịnh.
— *cung* 孛宮 Bột là sao chổi. Theo số tử vi nói, mệnh cung mà có sao bột chiếu vào thì người ấy năm ấy phải mắc tai nạn.
— *hưng* 勃興 Thình lình nổi dậy.
— *nhiên* — 然 Hốt nhiên thay đổi.
— *nộ* — 怒 Thình lình phát giận.
— *phát* — 發 Thình lình phát ra.
— *tinh* 孛星 Tức là sao chổi (comète).

BÚT 筆 Cái dùng để viết - Biên chép.
— *cạnh* — 競 Lấy ngòi bút mà mưu sinh- Cạnh tranh nhau bằng ngòi bút.
— *chiến* — 戰 Tranh luận bằng văn chương.

Bút cứ — 據 Chứng cứ của nét bút (preuve de l'ecriture).
— *đá* — 架 Cái đá để gác bút.
— *đàm* — 談 Nói chuyện bằng bút, vì ngôn ngữ bất đồng.
— *gián* — 諫 Lấy văn tự mà can ngăn.
— *ý* — 意 Ý trong câu văn.
— *ký* — 記 Văn chương tuỳ bút mà biên chép - Nhật ký (notes).
— *lực* — 力 Sức mạnh của văn tự.
— *mặc* — 墨 Viết và mực = Văn và chương.
— *pháp* — 法 Cách viết chữ.
— *thế* — 勢 Thế dùng bút, nói về cách viết.
— *thiệt* — 舌 Bút và lưỡi - Cơ quan để tỏ bày ý tứ.
— *tích* — 迹 Dấu nét bút (écriture).
— *tinh* — 情 Tinh thần của nét bút.
— *tình* — 情 Tình tứ của ngòi bút.
— *toán* — 算 Dùng bút viết số để tính toán, khác với châu toán (comptatbilité).
— *trận* — 陣 Văn chương mạnh mẽ như là hành trận - Trận đánh bằng văn chương.

BỨC 逼 Cưỡng hiếp - Chật hẹp - Gần tận nơi.
— 幅 Khổ rộng của vải.
— 蝠 Con dơi.
— *bách* 逼迫 Thúc giục (presser).
— *cận* — 近 Tiếp gần tận nơi.
— *hôn* — 婚 Hôn nhân bị cha mẹ cưỡng bức.
— *nhân thái thậm* — 人太甚 Hiếp người quá lẽ.
— *trách* — 窄 Quá chật hẹp.
— *trái* — 債 Thúc nợ rất ngặt.
Bức tử — 死 Bị bức hiếp mà phải chết.
— *viên* 幅幀 Bề rộng và chu vi = Cương thổ.

BƯU 郵 Truyền thư tín.
— 彪 Rực rỡ.
— *bính* 彪炳 Rực rỡ.
— *chính* 郵政 Việc chuyển thư từ tiền bạc và đồ đạc (poste).
— *chính cục* — 政局 Sở bưu chính (Bureau de poste).
— *chính trữ kim* — 政貯金 Tiền của nhân dân gửi vào bưu cục để dành (caisse postale).
— *cục* — 局 Bưu chính cục.
— *dịch* — 驛 Cơ quan truyền đệ công văn ngày xưa.
— *đình* — 亭 Nhà trạm - Nch. Dịch đình.
— *hối* — 匯 Do bưu cục mà gửi tiền cho người ở nơi khác.
— *kiện* — 件 Những vật do bưu cục chuyển đệ (colis postal).
— *phí* — 費 Tiền phí tổn gửi đồ bưu kiện (postage).
— *phiếu* — 票 Con niêm dán trên thư tín (timbre - poste).
— *sai* — 差 Người đưa thư từ ở bưu cục (facteur).
— *thuyền* — 船 Tàu chở các bưu kiện (navire - poste).
— *tử* — 子 Phu trạm.
— *xa* — 車 Xe chở thư từ và bưu kiện (malle - poste).

BỬU 寶 Xch. Bảo.



CA 歌 Hát, như ca xướng - Bài hát, như ca dao.
— 迦 Xch. biết ca - Con gái làm nghề hát thuê.
— *dao* — 謠 Câu hát thành khúc điệu gọi là ca, không thành khúc điệu gọi là dao (chanson, chanson populaire).
— *khúc* — 曲 Bài hát (chant, chanson).
Ca kỹ — 妓 Con gái lấy nghề ca hát làm ăn (chanteuse).
— *lâu* — 樓 Nhà hát (café-consert).
— *ngâm* — 吟 Hát xướng và ngâm nga.
— *nhi* — 兒 Con hát (chanteuse).
— *nương* — 娘 Con hát, ả đào, cô đào (chanteuse).

Ca quán — 舘 Trường hát (théâtre).

— *thái cơ* 迦太基 (Sử) Một cổ quốc ở phía bắc Châu Phi, tranh cường với La Mã lâu lắm, trước sau đánh nhau 3 trận, năm 146 trước công nguyên bị La Mã diệt hẳn (Carthage).

— *tiếu* 歌笑 Hát và cười vui vẻ.

— *trù* — 籌 Hát bỏ thẻ, hát thưởng thẻ - Bỏ thẻ trong khi hát.

— *tụng* — 誦 Làm thi ca mà khen ngợi (louer, chanter).

— *từ* — 詞 Khúc văn có thể hát được, ngắn dài không chừng.

— *vũ* — 舞 Hát và múa (chanter et danser).

— *vũ hồ sơn* — 舞湖山 Tiếng chê người tham vui quên việc đời.

— *xướng* — 唱 Hát xướng (chanter).

CÀ 袈 Xch. Cà sa.

— *sa* — 裟 Cái áo thầy tu mặc, do những miếng vải nhiều sắc may thành, ý nhà Phật mặc đồ ấy là dứt được tục trần (toge de bonze).

CÁ 個 (簡个) Cái. Vd. Nhất cá, nhị cá - Một. Vd. Cá nhân - Ấy. Vd. Giá cá.

— *nhân* — 人 Một người riêng, tư kỷ (individu).

— *nhân chủ nghĩa* — 人主義 (Triết) Chủ nghĩa chỉ tôn trọng tự do hay quyền lợi của cá nhân (individualisme).

— *nhân giá trị* — 人價值 Giá trị của cá nhân (valeur individuelle).

— *nhân giải phóng* — 人解放 Buông thả cho cá nhân được tự do (émancipation individuelle).

— *nhân khoái lạc thuyết* — 人快樂說 (Triết) Thuyết cho rằng mục đích cuối cùng của người là ai ai cũng được hưởng khoái lạc của tư mình, cũng như lợi kỷ chủ nghĩa hay là vị ngã chủ nghĩa (hédonisme individuel).

— *nhân kinh tế* — 人經濟 (Kinh) Cuộc kinh tế riêng của mỗi người chỉ mưu lợi ích riêng của mỗi người, trái với xã hội kinh tế (economie individuelle).

— *nhân quyền* — 人權 (Pháp) Quyền của mọi người ai nấy đều được theo pháp luật mà tự do (droits individuels).

Cá nhân sáng ý — 人創意 Cái ý của cá nhân tự dựng lên, bày ra (initiative individuelle).

— *nhân sắc lệnh* — 人敕力 (Chính) Sắc lệnh của Chính phủ ban phát ra, chỉ quan hệ về việc của một người nào (décret individuel, spécial).

— *nhân tự do* — 人自由 Quyền tự do của mỗi người (liberté individuelle).

— *nhân vạn năng chủ nghĩa* — 人萬能主義 (Triết) Chủ nghĩa cho rằng cá nhân có năng lực rất mạnh, chỉ mục đích ở cá nhân mà việc gì cũng làm được hết (omnipuissance de l'individu).

— *thể* — 體 Riêng một thể (individu), so với đoàn thể chung thì chật hẹp hơn.

— *thể luận* — 體輪 (Triết) Thuyết cho rằng trong vũ trụ chỉ có cá thể là thực tại mà thôi, những đoàn thể chẳng qua là do cá thể mà hợp lại (individualisme).

— *thể sinh hoạt* — 體生活 (Sinh) Sinh hoạt riêng của một người, một thể (vie individuelle).

— *tính* — 性 Tính riêng của cá nhân hoặc của cá thể (individu-alité).

CÁC 閣 Lầu gác. Vd. Đài các - Gác lên - Gọi tắt toà Nội các.

— 各 Mỗi cái - Mọi cái.

— 鉻 Một nguyên chất hoá học về kim thuộc, thể chắc (chrome).

— *bút* 閣筆 Gác bút không viết nữa.

— *điều* 各條 Mọi điều mọi khoản.

— *hạ* 閣下 Ở dưới đài các = Tiếng tôn kính đối với người trên.

— *hạng* 各項 Mọi hạng mọi thứ.

— *khoản* — 款 Mọi khoản.

— *lệnh* 閣令 (Chính) Mệnh lệnh của toà Nội các.

— *nghị* — 議 (Chính) Hội nghị của toà Nội các (Conseil de Cabinet).

— *tận sở năng* 各盡所能 Ai cũng làm cho hết những việc mà tài sức mình làm được (chacun selon ses capacités).

— *thủ sở nhu* — 取所需 Ai cũng lấy được hết thảy những đồ cần dùng (à chacun selon ses besoins).

— *trì nhất thuyết* — 持一說 Mỗi người giữ mỗi thuyết.

Các tư kỳ sự — 司其事 Ai làm việc gì thì giữ việc nấy.
— *vị* — 位 Các ngài, các ông.
— *viên* 閣員 Người có chân trong toà Nội các (membre du Cabinet).

CÁCH 鬲 Ngăn.
— 鎘 (Hoá) Nguyên tố hoá học về kim thuộc (cadmium).
— 膈 Xch. Cách mạc.
— 隔 Ngăn cách ra - Lìa xa ra. Vd. viễn cách - Không hợp nhau. Vd. tính cách.
— 翮 Lông cánh chim.
— 革 Da thú đã thuộc - Cánh chim thay lông - Đổi lại. Vd. biến cách - Bỏ đi. Vd. cách chức.
— 格 Làm cho chính lại - Cảm động - Chống cự. Vd. cách đấu. -Trở ngại. Vd. cách thức, cách ngôn -Tìm đến cùng. Vd. cách trí.
— *bế* 鬲閉 Đóng kín lại.
— *biệt* 隔別 Xa cách mỗi người mỗi ngả (être isolé, séparé).
— *chính* 革正 Nch. Cải chính (rectifier).
— *chức* — 職 Tước chức quan đi (révoquer de ses fonctions).
— *cố đỉnh tân* — 故鼎新 Bỏ cũ dựng mới, bỏ cũ làm nên mới, nguyên chữ trong Kinh Dịch.
— *diện* — 面 Chỉ đổi ngoài mặt.
— *diện tẩy tâm* — 面洗心 Đổi ngoài mặt mà sửa cả lòng - Ngb. Thực lòng cải quá.
— *đấu* 格斗 Đánh để cự lại.
— *điệu* — 調 Cách thức và thanh điệu của văn chương.
— *mạc* 隔膜 Cái da mỏng ở giữa chia ngăn ra hai bên - Ngb. Phân cách nhau (diaphragme).
— *mạc* 膈膜 Tức là Hoành cách mạc (diaphragme).
— *mệnh* 革命 Chữ cách mệnh theo nghĩa cũ là đổi mệnh vua (vua chịu mệnh trời), đổi triều vua. Vd. Thang, Vũ cách mệnh. Hiện nay cách mệnh nghĩa là đổi chế độ cũ mà xấu, dựng nên chế độ mới mà tốt. Vd: chính trị cách mệnh, kinh tế cách mệnh, học thuật cách mệnh, gia đình cách mệnh,... (révolution).

Cách mệnh tài phán sở — 命裁判所 Sở tài phán đặt trong cuộc cách mệnh, chuyên xét xử những người phản cách mệnh (tribunal révolutionnaire).
— *mệnh vô chính phủ chủ nghĩa* — 命無政府主義 Phái vô chính phủ chủ nghĩa chủ trương dùng thủ đoạn cách mệnh để cải tạo xã hội (anarchisme révolutionaire).
— *ngoa tao dưỡng* 隔靴搔癢 Cách giầy gãi ngứa - Ngb. Không thấu tới nơi.
— *ngoại* 格外 Ra ngoài cách thường - Đặc biệt (exceptionnel).
— *ngôn* — 言 Lời nói có thể dùng làm phép tắc được (précepte, maxime, aphorisme).
— *nhân* — 人 Người rất có đạo đức có thể làm phép tắc cho người khác theo.
— *nhật* 隔日 Cách một ngày lại có một ngày.
— *sát* 格殺 Đánh chết.
— *sát vật luận* — 殺勿論 (Pháp) Đánh chết mà không có tội. Hình luật đối với người tội nhân cầm khí giới mà chống cự có định điều "cách sát vật luận", nghĩa là vô luận người nào, đánh chết kẻ tội nhân ấy cũng không bị khép vào tội sát nhân.
— *tâm* — 心 Biến đổi tâm ý - Đổi được lòng người, cảm hoá được lòng người.
— *tân* — 新 Đổi cũ làm ra mới.
— *thế di truyền* 隔世遺傳 (Sinh) Nguyên lý di truyền, theo nguyên lý ấy thì các đặc tính của tổ tiên cách một đời hay hai đời mới hiện lại nơi con cháu (atavisme).
— *thiên* 格天 Cảm động được lòng trời.
— *thức* — 式 Nch. Dạng thức (style, forme).
— *tiệt* 隔截 Nch. Cách tuyệt (séparé).
— *trí* 格致 Tức là chữ cách vật trí tri mà nói tắt lại. Tìm cứu nguyên lý của sự vật mà suy ra trí thức cùng cực - Ngày nay gọi những môn vật lý học, tự nhiên khoa học là cách trí (sciences naturelles).
— *trở* 隔阻 Xa cách ngăn trở.
— *trừ* 格除 Trừ bỏ đi.
— *tuyệt* 隔絕 Xa cách không thể thông tin được (séparé).
— *vật trí tri* 格物致知 Xch. Cách trí.
— *việt* 隔越 Nch. Cách tuyệt.
— *xích* 革斥 Truất bỏ chức vụ không cho làm (destituer).

CẠCH 磔 Xé - Ném đá - Cũng đọc là kiết.
— *thi* - 尸 Xé thây ra.

CAI 該 bao quát - Ấy - Nên phải - Quản trị.
— 荄 Rễ cây.
— 陔 Bậc thềm.
— 垓 Cõi đất - Một vạn vạn (cent millions).
— *bác* 該博 Học rộng nghe nhiều.
— *đội* — 隊 Chức quan võ coi một đội quân.
— *quản* — 管 Chủ trị cả mọi việc.
— *quát* — 括 Gồm bọc cả (embrasser l'ensemble).
— *thiệm* — 贍 Sâu rộng, đầy đủ.
— *tổng* — 總 Người cai trị một tổng = Chánh tổng.
— *trị* — 治 Cai quản cả mọi việc (administrer).

CÁI 蓋 Cái nắp - Đậy nắp - Che - Hơn hết - Bởi vì- Đáng là - Cái lọng - Cái dù.
— 丐 Xin - Xin ăn - Cấp cho.
— 鈣 Một thứ nguyên tố hoá học về loài kim thuộc (calcium).
— *nhưỡng* 蓋壤 Trời và đất.
— *nhiên* — 然 Không nhất định lắm - Có lẽ là như thế (probablement).
— *nhiên luận* — 然論 (Triết) Học thuyết cho rằng trí thức của người ta không thể nào chính xác được, chỉ là chừng chừng, có lẽ đúng mà thôi (probabilisme).
— *quan luận định* — 棺論定 Khi đậy nắp quan tài (chết) thì lời bàn hay giở mới định.
— *thế* — 世 Khí khái trùm cả một đời = Người cả trong đời không ai địch nổi.

CẢI 改 Thay đổi.
— *ác vi thiện* 改惡為善 Đổi điều ác làm điều thiện (se corriger).
— *biến* — 變 Thay đổi, không giống tình trạng cũ (altération).
— *cách* — 格 Sửa đổi = Cải lương và cách tân (reformer, rénover).
— *chính* — 正 Sửa lại cho đúng (réctifier).
— *dung* — 容 Đổi sắc mặt.
— *đạo* — 道 Thay đổi đường lối cũ - Thay đổi cái đạo mình vẫn làm từ xưa.
— *đính* — 訂 Sửa đổi lại cho đúng (revision).
— *đô* — 都 Dời đô đi nơi khác.

Cải giá — 嫁 Bỏ chồng cũ đi lấy chồng mới - Chồng chết lấy chồng khác (convoler en seconde noce, se remarier).
— *hoạch* — 畫 Sửa đổi kế hoạch - Làm văn mà thay đổi chữ cũng gọi là cải hoạch.
— *hoán* — 換 Sửa đổi (changer).
— *hối* — 悔 Giận mình làm trước là sai, định sửa đổi lại.
— *lão hoàn đồng* — 老還童 Biến đổi người già thành người trẻ = Làm cho trẻ lại (rajeunissement).
— *lương* — 良 Đổi thành tốt hơn (réformer, perfectionner).
— *lương hương chính* — 良鄉政 Sửa đổi chế độ trong hương thôn lại cho tốt hơn (réformes communales).
— *lương hương tục* — 良鄉俗 Sửa đổi phong tục hủ tệ trong hương thôn.
— *mệnh* — 命 Thay đổi hiệu lệnh hoặc chương trình cũ.
— *nguyên* — 元 Đổi niên hiệu = Bỏ niên hiệu cũ mà đặt niên hiệu mới - Bỏ chính sách cũ theo chính sách mới.
— *nhiệm* — 任 Đổi đi giữ chức nhiệm ở nơi khác.
— *quá* — 過 Sửa điều lỗi (se corriger de sa faute).
— *quan* — 觀 Đổi dáng khiến người trông có vẻ mới.
— *soán* — 竄 Sửa đổi lại (correction, revision).
— *tà qui chính* — 邪歸正 Bỏ đường tà đổi sang đường chính.
— *táng* — 葬 Bốc mả để chôn lại nơi khác (exhumation).
— *tạo* — 造 Đem cái cũ đổi lại làm mới (reconstruction, réorganisation).
— *thiện* — 善 Thay đổi làm tốt hơn (perfectionnement, amélioration).
— *thiện thuyết* — 善說 Thuyết tin rằng thế giới có thể dùng sức người để sửa lại cho tốt hơn mãi, ý là lấy sức nhân vi mà thay sức tự nhiên (méliorisme).
— *tiến* — 進 Cải lương cho được tiến bộ.
— *tổ* — 組 Tổ chức lại.
— *trang* — 裝 Thay đổi đồ trang sức.
— *tục* — 俗 Sửa đổi phong tục cũ.
— *tuyển* — 選 Tuyển cử lại (réélection).

Cải tử hoàn sinh — 死還生 Làm cho chết hoá sống lại (ressusciter).

CAM 甘 Ngọt - Thích tai - Vui vẻ - Đành lòng.
— 柑 Cây cam.
— 酣 Uống rượu say - Say mê.
— 疳 Một thứ bệnh về huyết, như nha cam
— *ca* 酣歌 Uống rượu rất vui và hát.
— *chỉ* 甘旨 Đồ ăn ngon - Thường dùng đ. nói việc phụng thờ cha mẹ.
— *chiến* 酣戰 Khi chiến tranh đương hăng.
— *cữu* 甘咎 Chịu lỗi.
— *du* — 油 (Hoá) Một chất lỏng, sắc trong hơi vàng, do chất dầu hoặc chất đường phân hoá ra, dùng làm thuốc (glycérine).
— *địa* — 地 (Nhân) Lãnh tụ Đảng Tự trị Ấn độ chủ trương chính sách bất hợp tác (Non - coopération) và chủ nghĩa vô bạo động (non - vilence) (Gandhi).
— *giá* — 蔗 (Thực) Cây mía (canne à sucre)
— *hoàng* 疳黃 (Y) Bệnh vì trong máu hồng huyết luân mà sinh ra, cũng gọi là bần huyết (anémie).
— *hứng* 酣興 Cái hứng thú uống rượu.
— *khổ* 甘苦 Ngọt và đắng - Ngb. Cảnh ngộ trái nhau, tâm lý trái nhau.
— *lạc* 酣樂 Vui sướng Nch. Cam ngu.
— *lai* 甘來 Ngọt lại- Ngb. Đến lúc sướng (khổ tận cam lai).
— *lễ* — 醴 Rượu cái, rượu nếp.
— *lộ* — 露 Nước cưới ngọt. Đời xưa nói rằng: thiên hạ thái bình thì trời xuống nước cưới ngọt - Ngb. Điềm tốt.
— *ngôn* — 言 Lời nói ngọt.
— *ngu* 酣娛 Vui sướng - Nch. Cam lạc.
— *noãn* 甘暖 Ngọt (đồ ăn) và ấm (quần áo) = Ăn ngon mặc ấm, là hình dung đức hiếu với cha mẹ.
— *tâm* — 心 Đành lòng như vậy- Bằng lòng, phỉ ý.
— *thảo* — 草 (Thực) Một thứ cây nhỏ rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc (réglisse).
— *thụy* — 睡 Ngủ say.
— *tích* 疳積 (Y) Thứ bệnh của trẻ con, ăn không tiêu, hay đi kiết, có nhiều giun trong bụng (atrophie, rachitisme).
— *toan* 甘酸 Mùi ngọt và mùi chua - Ngb. Cái sướng, cái khổ ở đời.
— *tuyền* — 泉 Suối nước ngọt.

Cam tùng hương — 松香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng 2, 3 tấc, lá nhỏ, vị ngọt dùng làm thuốc (microhloa, lavande).
— *túng* 酣縱 Ham uống rượu vô độ.
— *vũ* 甘雨 Mưa ngọt = Trận mưa hợp thời.

CẢM 感 Động tình - Mối tình - Nhiễm phải - Chạm phải.
— 橄 Cây trám.
— 敢 Dám, không sợ.
— *ân* 感恩 Cám ơn (gratitude).
— *bội* — 佩 Cám ơn mãi mãi, đeo mãi trong lòng không bao giờ quên.
— *cựu* — 舊 Nghĩ nhớ người cũ, hoặc việc cũ.
— *duyệt* — 悅 Vì cảm kích mà vui mừng.
— *đoán* 敢斷 Quyết đoán.
— *động* 感動 Trong lòng có cảm xúc mà sinh ra hoạt động (toucher, émouvoir).
— *giác* — 覺 (Tâm) Do ngũ quan cảm chịu kích thích ở bề ngoài, rồi do giây thần kinh truyền vào não, khiến chúng ta cảm biết (percevoir, sentir) = Vì cảm xúc mà biết.
— *giác khí* — 覺器 (Sinh lý) Các bộ phận ở ngoài thân thể chịu ngoại giới kích thích như: mũi, lưỡi, mắt (organes des sens).
— *giác luận* — 覺論 (Triết) Thuyết cho rằng căn nguyên của trí thức là ở sự cảm giác (perceptionisme, sensationalisme).
— *giác lực* — 覺力 (Tâm) Sức cảm giác của người, mạnh hay yếu, chóng hay chậm (perceptibilité).
— *giác nhận thức* — 覺認識 (Triết) Sự nhận thức bởi cảm giác, nghĩa là bởi khí quan cảm xúc với ngoại giới sinh ra cảm giác, vì cái cảm giác ấy mà người ta nhận biết được ngoại giới.
— *giác tác dụng* — 覺作用 (Tâm) Công việc của giây thần kinh truyền đạt kích thích ở ngoài vào trong não.
— *giác tri thức* — 覺知識 (Triết) Trí thức vì cảm giác, vì kinh nghiệm mà có.
— *hàn* — 寒 (Y) Nhiễm mạo khí lạnh mà sinh đau (refroidissement).
— *hận* — 恨 Vì cảm xúc mà giận.
— *hoá* — 化 Lấy cảm tình mà hoá người ta theo mình (conversion) - Hai bên cảm thụ với nhau mà sinh biến hoá.

Cảm hoá giáo dục — 化教育 (Giáo) Theo hình luật các nước văn minh, những người chưa đủ hai mươi tuổi, thì không bị hình phạt, chỉ thi hành cách giáo dục cảm hoá để sửa đổi tính cách xấu mà thôi.

— *hoá viện* — 化院 Ở nước văn minh, như Nhật Bản, ngoài sở giám ngục có đặt thêm cảm hoá viện để dạy dỗ những người thiếu niên có phạm tội (maison de correction).

— *hoài* 感懷 Trong lòng có điều cảm khái.

— *hứng* — 興 Cảm xúc vì tình gì hay cảnh gì mà sinh ra hứng thú, hoặc thi văn, hoặc hành động.

— *khái* — 慨 Nhân cảm xúc mà động lòng thương.

— *khấp* — 泣 Vì cảm xúc mà khóc.

— *kích* — 激 Trong lòng có điều sở cảm mà kích phát lên.

— *lãm* 橄欖 (Thực) Trái trám (canari).

— *mạo* 感冒(Y) Vì chịu phong hàn hoặc thử, thấp mà sinh bệnh, cũng gọi là ngoại cảm (rhume, s'enrhumer).

— *minh* — 銘 Cảm ơn mà khắc ghi trong lòng.

— *mộ* — 慕 Nhân lòng có điều sở cảm mà yêu mến.

— *nghị* 敢毅 Không sợ mà có nghị lực.

— *ngộ* 感悟 Lòng có điều sở cảm mà tỉnh ngộ lại.

— *ngôn* 敢言 Táo nói - dám nói.

— *nhiễm* 感染 Dần dần cảm hoá theo một điều hay hoặc dở - Nhiễm phải tật bệnh (se contaminer).

— *niệm* — 念 Trong lòng vì cảm ơn cảm đức mà nghĩ đến (gratitude).

— *phẫn* — 憤 Vì cảm xúc mà giận. Nch. Cảm nộ.

— *phong* — 風 (Y) Nhiễm mạo phải gió mà sinh bệnh.

— *phục* — 服 Vì cảm ơn cảm đức mà phải hàng phục.

— *quan* — 官 (Sinh lý) Quan năng để cảm giác, như để thấy để nghe (les sens).

— *quang tễ* — 光劑 (Hoá) Thứ thuốc bày tiếp xúc với quang tuyến thì biến sắc đi, dùng để làm ảnh.

— *quyết* 敢決 Không sợ, dám quyết đoán = Quả cảm.

Cảm tạ 感謝 Cảm kích và tạ ân (remercier).

— *thông* — 通 Nhân cảm động mà tình ý liên lạc với nhau - Khí cơ cảm nhau mà thành ra hai bên tương thông.

— *thụ* — 受 (Tâm) Do cảm giác thần kinh mà bị cái ở bề ngoài kích thích, hoặc do trực quan mà dung chịu những đối tượng bề ngoài, gọi là cảm thụ (sentir).

— *thụ tính* — 受性 (Tâm) Tính tình để bị cảm thụ (sensibilité).

— *thử* — 暑 (Y) Nhiễm mạo phải nắng mà sinh bệnh (insolation).

— *thương* — 傷 Vì cảm xúc ở bề ngoài mà đau đớn (sentimental).

— *thương chủ nghĩa* — 傷主義 (Văn) Một thứ lãng mạn chủ nghĩa, tức là một khuynh hướng trong văn nghệ, cốt đem những mối đa sầu đa cảm mà miêu tả rất tinh tế tỷ mỷ trong văn chương nghệ thuật (sentimentalisme).

— *tình* — 情 (Tâm) Vì ngoại giới kích thích mà động đến tình - Vì có động tình sẵn mà sinh ra cảm động (sentiment, émotion, affection).

— *tình chủ nghĩa* — 情主義 (Triết) Chủ nghĩa lấy cảm tình làm trọng mà khinh lý tính (sentimentalisme).

— *tình hồn* — 情魂 (Tâm) Phần hồn thuộc về tình cảm (psychisme sentimental).

— *tình sinh hoạt* — 情生活 (Tâm) Sinh hoạt trong các mối cảm tình của người ta (vie sentimentale).

— *tình tác dụng* — 情作用 (Tâm) Tác dụng chỉ căn cứ ở nơi cảm tình, mà không kịp xét ở nơi đạo lý (action sentimentale).

— *tình xã hội chủ nghĩa* — 情社會 (Kinh) Tức là không tưởng xã hội chủ nghĩa, họ chỉ bằng vào cảm tình của họ mà bày ra phương pháp cải lương xã hội (socialisme sentimental).

— *tính* — 性 (Tâm) tức là cảm tình, trái với lý tính (sentiment).

— *trực* 敢直 Chính trực dám nói điều phải.

— *tử* — 死 Dám chết - Liều chết.

— *tử đội* — 死隊 Đội quân liều chết mà đánh.

— *tưởng* 感想 Tư tưởng do cảm xúc mà sinh ra (impression).

Cảm ứng — 應 (Tôn) Lấy tinh thần mà cảm động thần linh - (Tâm) Cảm tình theo cảm giác mà sinh ra, như ăn đường thấy ngọt, ăn ớt thấy cay. Cảm là nhân, ứng là quả, cảm là nguyên động lực, ứng là bị động lực, tỷ như thiện cảm mà phúc ứng, ác cảm mà họa ứng (influence).

— *ứng điện* — 應電 (Lý) Khi một đạo thể không có điện, để gần vật thể phát điện thì một đầu đạo thể không điện sinh ra thứ điện khác tính với điện của thể phát điện, còn đầu kia thì tức khắc sinh ra điện đồng tính. Điện sinh ra thế gọi là cảm ứng điện (électricité induite).

— *ứng khí* — 應器 (Lý) Máy để làm sinh ra cảm ứng điện (inducteur).

— *vi* 敢為 Dám làm, quyết làm.

— *xúc* 感觸 Vì tiếp xúc mà cảm động.

CAN 干 Mười cái đầu dùng đặt lên trên 12 chi mà ghi giờ, ngày, tháng - Cái mộc để đỡ giáo mác - Xúc phạm - Cầu xin - Có quan hệ - Bên bờ nước. Vd. Giang can 江干 - Tiếng hỏi số. Vd. Nhược can 若干.

— 乾 Khô khan - Khô kiệt.

— 肝 Gan.

— 汗 Xch. Lan can - Có vần đọc là Hãn.

— 竿 Cái cần câu.

— 杆 Cái gậy gỗ - Cái thuẫn đỡ giáo mác - Xch. Lan can.

— *án* 干案 Liên can vào một cái án - Phạm vào luật pháp (être impliqué dans un procès).

— *cách chi ngôn* 肝隔之言 Lời nói ở trong ruột rà.

— *chi* 干支 Hàng can (thiên can) là giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý, và hàng chi (địa chi) là tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi (troncs célestes et braches terrestres).

— *chính* — 政 Can thiệp đến chính sự.

— *chưng* — 乾蒸 (Lý) Hông nấu cho đến khô - Hông nấu khô. Nch. Can lưu (distillation sèche).

— *chứng* 干證 Người làm chứng có quan hệ trong việc kiện (témoin).

— *da can nương* 乾爺乾娘 Ông da mụ da.

— *dự* 干預 Can thiệp vào. (s'immiscer dans)

Can dữ — 與 Can thiệp vào.

— *đảm* 肝膽 Gan và mật - Dũng cảm (courage, bravoure) - Cũng có nghĩa đem ruột rà ở với nhau.

— *đảm nam nhi* — 膽男兒 Người huyết tính có dũng cảm.

— *điện trì* 乾電池 (Lý) Cái điện trì khô, đem đi rất tiện (pile sèche).

— *hầu* — 喉 Khô họng (kêu gọi lắm).

— *hầu* — 糇 Cơm khô, làm đồ ăn cho người đi đường xa.

— *hệ* 干系 Quan hệ.

— *hoả* 肝火 Hoả tính vì can khí mà xung lên = Tính dễ phát giận.

— *hoắc loạn* 乾霍亂 (Y) Bệnh không thổ không tả mà trong bụng đau lắm.

— *yết* 干謁 Yết kiến người ta để xin việc.

— *yếu* — 要 Nch. Thiết yếu.

— *khí* 肝氣 Khí trong gan.

— *khương* 乾姜 (Y) Gừng khô dùng làm thuốc.

— *Lạc chất* 酪質 (Hoá) Cái chất lấy ra ở trong sữa khô (caséine).

— *liên* 干連 Dính dáng với.

— *lộc* — 祿 Cầu bổng lộc.

— *lưu* 乾溜 (Lý) Lấy vật thể chắc bỏ vào cái nồi thiệt kín, nấu lên để phân ly nó ra, gọi là can lưu, cũng gọi là can chưng (distillation sèche).

— *phạm* 干犯 Phạm vào luật pháp.

— *phế* 肝肺 Gan và phổi (foie et poumons).

— *phế tương thị* — 肺相視 Bạn hữu chí thành ở với nhau, hoặc nói với nhau rất chí thành.

— *qua* 干戈 Can là cái mộc, qua là cái mác = Binh khí - Chiến tranh.

— *tạng* 肝臟 (Sinh lý) Tức là lá gan (froie).

— *táo* 乾燥 Khô khan (désséché).

— *táo tễ* — 燥劑 (Hoá) Vật để hút hơi nước, thường dùng để trong tủ cho các đồ mình cất khỏi ẩm, như vôi đá sống (substance des sicante).

— *thành chi tướng* 干城之將 Ông tướng gánh được việc giữ nước nhà, như cái mộc đỡ binh, cái thành chống giặc.

— *thiệp* — 涉 Dính dáng đến việc người ta (intervenir).

Can tiếu 乾笑 Cười một cách vô tình - Cười khan, cười gằn.
— *trường* 肝腸 Gan và ruột.
— *trường hắc ám* — 腸黑暗 Tiếng chê người hiểm ác, cho rằng gan ruột tối tăm lắm.
— *trường tương thức* — 腸相識 Biết nhau đến tận gan ruột, tức là bè bạn tâm giao.

CÀN 乾 Quẻ càn - Trời, cha, vua - Con trai - Cương kiện.
— *cương* — 綱 Đại quyền của vua.
— *cương giải nữu* — 綱解紐 Mối càn sổ mũi, tức là vua mất quyền.
— *cương tái chỉnh* — 綱再整 Mối càn lại thắt gọn lại, tức là vua được lại nước.
— *khôn* — 坤 Quẻ càn và quẻ khôn - Trời và đất, cha và mẹ, vua và tôi, chồng và vợ.
— *khôn sơn* — 坤山 Mả vợ và chồng hợp táng - Cũng gọi là càn khôn trủng.
— *mệnh* — 命 Mệnh trời - Chiếu chỉ của vua - Chúc thọ vua.
— *nguyên* — 元 Tức là trời, tương đối với khôn nguyên. Nguyên là tạo ra đầu tiên. Theo Kinh Dịch thì đầu sinh ra vạn vật, chỉ có nhị nguyên là âm và dương.
— *trạch* — 宅 Khi làm lễ kết hôn gọi nhà trai là càn trạch.

CÁN 干 Mình người - Thân cây - Cái chuôi của một vật gì để cầm - Đảm đang - Cản ngự - Sửa sang, chỉnh đốn - Cái khuông rào trên giếng.
— 浣 Giặt rửa - Nch. 汗.
— *biện* 干辦 Có năng lực làm việc.
— *lộ* — 路 Đường cái, trái với chi lộ là đường chẽ ra (route principale).
— *luyện* — 練 Làm việc thuộc luyện rồi.
— *lược* — 略 Có tài cán mưu lược.
— *phụ* 浣婦 Người đàn bà đi giặt (laveuse).
— *sự* 干事 Người làm việc quen - Người có tài làm việc được.
— *tài* — 才 Người có tài mà làm việc quen (habileté).
— *trạc* 浣濯 Giặt rửa (laver).
— *viên* 干員 Người quan lại làm việc siêng năng. (fonctionnaire capable).

CẢN 捍 Bảo vệ - Chống cự - Ngăn giữ - Cũng đọc là hãn.

Cản cách — 格 Chống chọi nhau - Cứng quá không vào được. Cũng gọi là Hãn hạch.
— *chế* — 制 Chống chế lại (défendre contre).
— *cự* — 拒 Chống cự lại (lutter contre).
— *ngự* — 御 Chống ngăn lại (s'opposer à).
— *vệ* — 衛 Bảo hộ ngăn giữ, vệ là giữ, cản là chống (défendre contre).

CANG Xch. Cương.

CÁNG 亢 Dỡ dựng lên - Thái quá - Cao quá -Cương quá.
— *dương* — 陽 Ánh mặt trời chói trang lắm- Trời nắng lắm - Khí dương quá thịnh.
— *hạn* — 旱 Nắng lâu không mưa.
— *lễ* — 禮 Hai bên lấy cái lễ bình đẳng mà đãi nhau.
— *trực* 亢直 Giao thiệp với người cứ theo đường thẳng mà làm, không bị khuất với quyền thế.

CẢNG 港 Chỗ nước sông chia nhánh ra - Cửa biển - Gọi tắt đất Hương Cảng.

CANH 更 Sửa đổi - Từng trải - Một phần năm trong một đêm.
— 羹 Thứ đồ ăn nước, ta cũng gọi là canh.
— 耕 Cày ruộng - Lấy một nghề gì mà sinh hoạt, làm ăn, cũng gọi là canh.
— 庚 Vị thứ bảy trong thiên can - Tuổi tác- Đường lối.
— 賡 Tiếp nối.
— *ca* 賡歌 Nối lời hát, hoạ tiếng hát.
— *cải* 更改 Sửa đổi (changer, altérer).
— *chính* — 正 Sửa lại - Nch. Cải chính (rectifier).
— *chủng* 耕種 Cày ruộng và gieo giống (labourer et semer).
— *chức* — 織 Cày ruộng và dệt vải.
— *cổ* 更鼓 Trống khắc canh (tamtam de veille).
— *địa* 耕地 Đất cày được.
— *đoan* 更端 Thay mối = Hỏi điều trước xong lại hỏi điều sau.
— *độc* 耕讀 Cày ruộng và đọc sách.
— *huyền dịch triệt* 更弦易轍 Đánh đàn lâu phải thay giây, đi đường lâu phải thay bánh xe.
— *lậu* — 漏 Giọt đồng hồ điểm canh. Xch Khắc lậu (clepsydre).

Canh lịch — 歷 Trải qua.
— *mục* 耕牧 Cày ruộng và chăn nuôi súc vật (agriculture et élevage).
— *nông* — 農 Việc cày ruộng (agriculture).
— *phòng* 更防 Phòng giữ ban đêm. (veiller).
— *phu* — 夫 Người thức đêm để canh phòng (veilleur).
— *sự* — 事 Trải việc đời.
— *tác* 耕作 Làm việc ruộng = canh nông (agriculture).
— *tầm* — 蠶 Cày ruộng nuôi tằm (agriculture et sériculture).
— *tang* — 桑 Cày ruộng và trồng dâu.
— *tân* 更新 Đổi lại theo mới (réformer).
— *thiếp* 庚帖 Cái thiếp viết tên tuổi quê quán của mình khi đính hôn.
— *thù* 賡酬 Làm thơ để tặng đáp cho nhau.
— *tính* 更姓 Đổi triều vua, ví như Trần sang Lê - Đổi họ mình lấy họ người khác.
— *trù* — 籌 Cái đồ ngày xưa dùng để kể thời khắc ban đêm cũng theo một nguyên lý với canh lậu (clepsydre).
— *trưng* 耕徵 Cày ruộng và nộp thuế.
— *trương* — 張 Thay cũ ra mới, ví như dây đàn cũ đã mất tiếng phải thay vào dây mới.
— *vân* 耕耘 Cày ruộng và bừa cỏ.
— *vận* 賡韵 Họa vần thơ.

CÁNH 更 Rất, lắm - Lại lần nữa-Lại thêm vào - Lần lượt.
— 梗 Xch. Cát cánh. Thường đọc là nganh.
— 竟 Cuối cùng - Xong được rồi - Quay lại.
— *danh* 更名 Đổi tên.
— *hưu* — 休 Thay phiên nhau mà nghỉ.
— *lai* — 來 Lại trở lại = Hết đi rồi lại có.
— *phiên* — 番 Thay phiên nhau (à tour de rôle).
— *sinh* — 生 Sống trở lại (revenir à la vie).
— *thành* 竟成 Cuối cùng cũng thành công.

CẠNH 競 Giành nhau - Đua nhau - Thịnh cường.
— *bôn* — 奔 Chạy đua (course).
— *độ* — 渡 Bơi thuyền đua (course de galères).
— *kỹ* — 技 Thi nhau về nghệ thuật (divertissement, partie de jeu).
— *mã trường* — 馬場 Trường đua ngựa (hippodrome).

Cạnh mại — 賣 Bán đấu giá (vente aux enchères).
— *ngôn* — 言 Tranh nhau mà nói.
— *sảng* — 爽 Cường thịnh và rực rỡ.
— *tẩu* — 走 Chạy đua (course).
— *tiến* — 進 Đua nhau mà tiến lên (émulation).
— *tồn* — 存 Canh tranh để sinh tồn (concurrence vitale).
— *tranh* — 爭 Giành đua nhau (lutte, concurrence, compétition).

CẢNH 警 Phòng giữ - Báo tin nguy cấp - Đánh thức dậy - Ngầm cho biết - Gọi tắt chữ cảnh sát. Vd. quân cảnh - Lanh lẹ. Vd. cơ cảnh.
— 頸 Phía trước cái cổ.
— 景 Tưởng mến - Vẻ ánh sáng - Hình sắc có ý tứ. Vd. phong cảnh - Sáng lớn - Cũng có nghĩa như chữ 境.
— 境 Bờ cõi - Cảnh mình gặp - Vd. thuận cảnh- Phong cảnh. Vd. giai cảnh - Trình độ. Vd. tiến cảnh.
— 儆 Nch. 警.
— 耿 Sáng - Xch. Cảnh giới.
— *báo* 警報 Báo cho việc đáng lo (alarme) - Báo cáo của cảnh sát.
— *bị* — 備 Phòng bị về việc biến (surveiller).
— *bị địa vực* — 備地域 Chỗ phải giữ gìn để đề phòng việc chiến tranh hoặc sự biến phi thường khác (Zone surveillée).
— *binh* — 兵 Lính cảnh sát (agent de police).
— *cáo* — 告 Báo trước cho biết một sự nguy hiểm (avertissement).
— *cân* 頸筋 (Sinh lý) Gân ở cổ.
— *chính* 警政 Việc hành chính về cảnh sát (administration de la police).
— *chuỳ* 頸椎 (Sinh lý) Xương sống ở sau cổ (vertèbre cervical)
— *chung* 警鐘 Cái chuông để báo việc biến phi thường (tocsin, cloche d'alarme).
— *chương* — 章 Chương trình cảnh sát (réglement de police).
— *cổ* — 鼓 Cái trống để báo những việc biến phi thường (tamtam d'alarme).
— *cú* — 句 Câu rất hay ở trong bài văn.
— *địa* 境地 Nch. Cảnh vực (domaine).

Cảnh giáo 景教 (Tôn) Phái Nestorien trong giáo Cơ Đốc do Ba Tư truyền vào Trung Quốc.
— *giới* 境界 Giới hạn trong khoảng hai bên giáp nhau. Nch. Biên giới (frontière) - Địa vị.
— *giới* 耿介 Người có chí tiết, không cẩu hợp.
— *giới* 警戒 Ngăm răn - Khiến phải chú ý (précautionner, avertir).
— *giới tuyến* — 戒线 Chỗ đất quân lính ở để trinh thám tình hình quân địch.
— *hàng* 景行 Đường lớn và sáng.
— *hạng* 頸頂 Trước cổ và sau cổ.
— *hạnh* 景行 Đức hạnh cao minh.
— *huống* 境況 Cảnh ngộ và tình trạng (conditions, circonstances).
— *lại* 警吏 Quan lại, cảnh sát.
— *luật* — 律 Qui luật về cảnh sát (réglement de police).
— *ngoại* 境外 Ở ngoài cảnh giới mình.
— *ngộ* — 遇 Cái cảnh mình gặp thuận hay nghịch (situation, circonstances).
— *ngưỡng* 景仰 Tưởng mến trông dòm (admirer).
— *nội* 境内 Ở trong cảnh giới mình.
— *quan* 警官 Quan viên cảnh sát.
— *sát* — 察 Người coi việc giữ gìn sự công an (police).
— *sát sảnh* — 察廳 Quan sảnh giữ việc công an trong địa phương (préfecture de police).
— *sát tổng trưởng* — 察总長 Chức quan cao nhất trong ngạch cảnh sát (préfet de police).
— *sát trưởng* — 察長 Ông chủ cảnh sát (commissaire de police).
— *sắc* 景色 Phong cảnh (paysage, point de vue).
— *tất* 警蹕 Người đi trước dẹp đường khi vua đi ra.
— *thám* — 探 Việc trinh thám của cảnh sát.
— *thế* — 世 Cảnh cáo cho người đời chú ý.
— *tỉnh* — 醒 Báo cho để tỉnh ngộ - Đánh thức người ngủ (réveiller).
— *trạng* 景狀 Nch. Cảnh huống (conditions, circonstances).
— *trí* — 致 Nch. Phong cảnh (vue, paysage).
— *tượng* — 象 Những cái có thể miêu tả ra được. Nch. Hình trạng (spectacle, aspect).

Cảnh vân — 雲 Mây ngũ sắc báo điềm lành.
— *vật* — 物 Phong cảnh và sự vật, hoặc nhân vật.
— *vụ* 警務 Việc cảnh sát.
— *vực* 境域 Đất ở trong bờ cõi (domaine).

CAO 高 Trên cao, đối với chữ đê 低 là thấp - Vượt lên trên lưu tục - Bán giá đắt.
— 蒿 Một thứ cây loài với cây ngải (armoise) - Hơi bốc lên.
— 篙 Thứ sào chống thuyền.
— 膏 Mỡ - Bộ phận ở dưới trái tim- Thuốc cao - Béo tốt - Ơn huệ.
— 羔 Con dê non.
— 皋 Cáo cho biết.
— 睾 Nch. 皋 - Xch. Cao hoàn.
— *ẩn* 高隱 Người ẩn sĩ cao thượng.
— *bá quát* — 伯适 (Nhân) Người danh sĩ Bắc Kỳ với em là Cao Bá Đạt, có tiếng văn tài trong một đời, năm Tự Đức vì phản đối bản triều nên bị chém.
— *bằng* — 平 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Bắc Kỳ.
— *biền* 高駢 (Nhân) Một người danh tướng nhà Đường, năm 865 đi đánh quận Nam Chiếu, sau được phong làm Tiết độ sứ quận Giao Chỉ, tức là nước ta ngày xưa.
— *cấp* — 级 Bậc trên (degré supérieur).
— *cấp tiểu học* — 級小學 (Giáo) Bậc học ở dưới bậc trung học, ở trên bậc sơ cấp tiểu học (enseignement primaire supérieur).
— *chẩm* — 枕 Gối cao - Ngb. Nằm yên không phải lo nghĩ gì. Người ta nói: cao chẩm vô ưu.
— *chí* — 志 Chí khí cao thượng.
— *chi* 膏脂 Dầu mỡ (graisse). Ngb. Sinh khí, tiền bạc của người ta.
— *công* 篙工 Người đầu thầy trong bọn phu chèo.
— *cư* 高居 Người ở ngôi cao - Người ở ẩn - Đi xa.
— *cường* — 強 Giỏi hơn kẻ khác.
— *dá thiết lộ* — 架鐵路 Đường sắt gác trên không cho xe lửa đi, dùng ở các thành thị đất hẹp người nhiều (chemin de fer suspendu).
— *danh* — 名 Danh tiếng lớn.

Cao dao 皋陶 (Nhân) Ông quan tư pháp thời Ngu Thuấn.
— *dật* 高逸 Cao thượng, thong thả, tiếng khen người ẩn sĩ.
— *diệu* — 妙 Nghề giỏi văn hay.
— *du* 膏腴 Đất phì nhiêu (fertile).
— *dược* — 藥 Thuốc cao (onguent).
— *đài* — 高臺 Cái đài cao - (Tôn) Thứ tôn giáo mới xuất hiện ở Nam Kỳ, do linh hồn học (paychisme) của Âu châu biến hình mà thành (Caodaïsme).
— *đàm* — 談 Nói chuyện về những điều cao nhã.
— *đàm khoát luận* — 談闊論 Nói chuyện cao - nghị luận rộng - Đàm luận có nhiều hứng thú - Nói lý tưởng suông, mà không thiết với sự thực.
— *đạo* — 蹈 Bậc cao, tiếng khen người ở ẩn.
— *đẳng* — 等 Bậc cao.
— *đẳng động vật* — 等動物 (Động) Thứ động vật cơ thể phức tạp hoàn bị, thường gọi là loài vật có hoàn bị, thường gọi loài vật có xương sống (animaux supérieurs).
— *đẳng học hiệu* — 等學校 (Giáo) Trường học sư phạm bậc cao (Ecole supérieure).
— *đẳng sinh vật* — 等生物 (Sinh) Thứ sinh vật bậc cao, có cơ quan hoàn bị, cũng gọi là cao đẳng động vật (animaux supérieurs).
— *đẳng sư phạm học hiệu* — 等師範學校 (Giáo) Trường học sư phạm bậc cao hơn hết, tạo thành những nhà giáo thụ trung học (Ecole normale supérieure).
— *đệ* — 弟 Hạng học trò cao nhất ở trong một học phái, cũng gọi là cao túc đệ tử.
— *điệu* — 調 Điệu đàn cao khó hoạ- Ngb. Cái nghị luận khá cao.
— *đình* 皋亭 (Địa) Núi Cao Đình ở tỉnh Chiết Giang là chỗ người ta hay qua lại, làm chỗ tiễn biệt nhau - Ngb. Chỗ tương biệt.
— *đồ* 高徒 Đồ đệ giỏi - Nch. Cao đệ.
— *độ* — 度 Trình độ cao thấp (altitude).
— *độ biểu* — 度表 Cái biểu để đo trình độ cao thấp trên mặt đất (altimètre).
— *đường* — 堂 Cha mẹ.
— *đường ty tuyết* — 堂絲雪 Cha mẹ tuổi già, tóc bạc như tơ xanh, như tuyết trắng.
— *đường vạn phúc* — 堂萬福 Lời chúc thọ cho cha mẹ.

Cao giá — 價 Vật giá đắt (prix élevé).
— *hạ tự tâm* — 下自心 Làm việc thu phóng lên xuống tự lòng mình, không theo ai cả. Nói người độc đoán.
— *hạnh* — 行 Đức hạnh cao thượng.
— *hoài* — 懷 Lòng hoài bão cao xa.
— *hoàn* 睾丸 Ngoại thận = Hòn dái (testicules).
— *hoang* 膏肓 (Y) Dưới trái tim là cao, trên trái tim là hoang, tức là chỗ rất trọng yếu, hễ bệnh đến đó thì không cứu vãn được nữa. Ngb. Bệnh rất nặng.
— *hoàng* 高皇 Tức là Thế Tổ Cao hoàng đế = Đời vua sáng nghiệp có công cao nhất.
— *hứng* — 興 Sự hứng thú cao thượng - Có nhiều hứng thú.
— *y* — 醫 Thầy thuốc giỏi.
— *khí* — 氣 Chí khí cao thượng.
— *kỳ* — 奇 Cao và lạ = Khác thường.
— *lao* 皋牢 Nch. Lung lạc.
— *lâu* 高樓 Cái lầu cao - Ta thường gọi nhà khách sạn là nhà cao lâu (restaurant).
— *ly* — 麗 (Địa) Tức nước Triều Tiên. Cao Ly ngày xưa chỉ là một bộ phận của Triều Tiên, cuối đời Đường, Cao Ly thống nhất được nước Triều Tiên nên nay thường gọi Triều Tiên là Cao Ly (Corée).
— *luận* — 論 Nghị luận cao rộng xa xôi.
— *lương* 粱 (Thực) Hạt kê (millet).
— *lương* 膏粱 Thịt béo mà gạo trắng - Ngb. Giàu sang.
— *lương đệ tử* — 粱弟子 Con nhà giàu, nhà quan.
— *lương khương* 高良姜 (Thực) Cây riềng (cardomone galanga).
— *lương mĩ vị* 膏粱美味 Đồ ăn ngon quí (mets savoureux).
— *lương tửu* 高粱酒 Rượu nấu bằng hạt kê.
— *mạo* — 帽 Cái mũ cao- Ngb. Được người ta cung kính mà lấy làm vui vẻ lắm.
— *miên* — 綿 (Địa) Một bộ phận trong xứ Ấn Độ Chi na ở phía Bắc Nam Kỳ thuộc Pháp (Cambodge) đời xưa gọi là Lục - Chân lạp.
— *minh* — 明 Người có học rộng.
— *minh chi gia* — 明之家 Người có quyền thế gọi là cao minh chi gia.

Cao minh quân tử — 明君子 Người có đạo đức.
— *mộc* 膏沐 Thứ dầu trơn để xức dầu.
— *môn* 高門 Nhà sang trọng.
— *ngạo* — 傲 Kiêu căng đối với thế tục (fier, orgueilleux).
— *ngâm* — 吟 Ngâm to tiếng.
— *nghị* — 議 Nch. Cao luận.
— *nghĩa* — 義 Nghĩa khí cao thượng - Rất có đồng tình với người khác - Xử được một việc nghĩa hiếm có.
— *ngọa* — 卧 Nằm cao- Ngb. Người không khuất với đời.
— *nguyên* — 原 Chỗ đất cao hơn đồng bằng (plateau).
— *nhã* — 雅 Cao thượng văn nhã - Thanh cao mà không kiêu ngạo.
— *nhân* — 人 Người cao thượng.
— *nhân* 篙人 Người làm nghề đi thuyền.
— *niên* 高年 Lớn tuổi.
— *phẩm* — 品 Phẩm cách cao thượng.
— *phi viễn tẩu* — 飛遠走 Cao bay xa chạy.
— *phong* — 風 Gió ở nơi cao - Thói cao thượng.
— *phụ* — 埠 Cái gò cao.
— *quan* — 官 Chức quan to.
— *Quy, Tắc, Tiết* 皐夔稷契 Bốn vị hiền thần ở đời Nghiêu Thuấn, người ta thường dùng bốn chữ ấy để tán tụng quan giỏi.
— *quý* 高貴 Tôn quý.
— *sách* — 策 Kế sách giỏi.
— *sĩ* — 士 Kẻ học giả thanh cao.
— *siêu* — 超 Cao thượng vượt lên trên người thường.
— *sơn cảnh hàng* — 山景行 Ngưỡng mộ người có đức hạnh, như núi cao, đường lớn.
— *sơn lưu thuỷ* — 山流水 (Cổ) Chung Tử Kỳ nghe đàn Bá Nha mà có thể biết được chí của Bá Nha tại núi cao hoặc tại nước chảy - Ngb. Người tri âm rất khó được.
— *tăng* — 僧 Thầy tu tu hành đắc đạo.
— *thành thâm trì* — 城深池 Thành cao ao sâu, giữ được vững vàng.
— *thế chí* — 世志 Cái chí thú khác với lưu tục.
— *thú* — 趣 Chí thú cao xa.
— *thủ* — 手 Nhân tài cao đẳng = Tay giỏi.

Cao thượng — 尚 Thanh cao tự trọng, phản đối với phường ty hạ.
— *tiết* — 節 Khí tiết cao thượng.
— *tiêu* — 標 Sự nêu cao - Ngb. Vượt lên trên tầm thường.
— *tổ* — 祖 Từ đời ông nội kể lên hai đời nữa - Ông tổ cao nhất trong họ.
— *trạch* 膏澤 Nước có mầu mỡ - Ngb. Ơn đức người ở trên (faveur).
— *tuấn* 高峻 Cao dốc - Ngb. Cao khiết nghiêm trang.
— *túc* — 足 Chân cao, ý nói người có tài - Đệ tử giỏi.
— *tung* — 踪 Hành động cao thượng.
— *vị* — 味 Thú vị cao xa.
— *vịnh* — 咏 Ngâm cao tiếng - Xch. Cao ngâm.
— *vọng* — 望 Chí khí hy vọng cao lớn - Người có danh vọng cao - (Địa) Tên một trái núi ở Hà Tĩnh.
— *vọng thanh niên hội* — 望青年會 Một đoàn thể thanh niên ở Nam Kỳ có liên lạc với giáo Cao Đài.
— *xướng* — 唱 La hét to lên - Xướng khúc cao quá ít người học được.

CÁO 誥 Trên bảo xuống gọi là cáo - Bài văn để dạy bảo - Tên một thể văn ở Kinh, như Y cáo Lữ cáo.
— 告 Báo cho biết - Xin phép.
— 鋯 Một chất kim thuộc (zirconium).
— *bạch* 告白 Báo rõ với công chúng (réclame).
— *bệnh* 告病 Quan lại nhân có bệnh mà từ chức (démission pour cause de maladie).
— *biệt* — 別 Nói mà đi- Nch. Từ biệt (prendre congé).
— *chung* — 終 Hoàn thành xong việc - Vận mệnh một người đến lúc cuối cùng.
— *cùng* — 窮 (Thương) Nhà buôn tuyên bố rằng mình không có thể trả nợ được nữa (déposer son bilan).
— *dả* — 假 Xin nghỉ.
— *dụ* — 諭 Hiểu dụ cho dân.
— *giác* — 覺 Tố cáo việc của người khác cho quan sảnh hoặc Pháp đình biết (dénoncer).

Cáo giới — 誡 Trong lời khuyên dỗ mà có ý răn de- Nch. Cảnh cáo (avertir).
— *hồi* — 回 Xin trở về nhà.
— *hưu* — 休 Từ quan về nghỉ (demander sa mise en retraite).
— *khước* — 卻 Từ không lấy, không chịu (refuser).
— *lão* — 老 Tuổi già từ chức.
— *lệnh* — 令 Mệnh lệnh của Tổng thống đối với quốc dân.
— *mật* — 密 Báo cáo việc bí mật đã dò thăm được.
— *phát* — 發 Đến trước pháp đình phát giác chuyện kẻ khác (information, dénonciation).
— *phó* — 訃 Báo tang (faire - part de décès).
— *thải* — 貸 Hỏi vay (demander un emprunt).
— *thành* — 成 Báo cáo việc đã xong (achèvement).
— *thị* — 示 Quan sảnh bố cáo cho nhân dân biết (proclamation).
— *thoái* — 退 Xin lui (résignation). Từ chức mà về.
— *thú* — 娶 Trình với cha mẹ để lấy vợ.
— *thụ* 誥授 Nhà nước có lễ lớn, các quan được phong tặng, gia phong cho mình gọi là cáo thụ, phong tặng cho ông bà cha mẹ mình còn sống gọi là cáo phong, phong tặng cho ông bà cha mẹ đã chết gọi là cáo tặng.
— *tố* 告訴 (Pháp) Đi kiện tại pháp đình (accuser).
— *tố quyền* — 訴權 (Pháp) Quyền được cáo tố ở pháp đình (droit d'accusation).
— *tội* — 罪 Tự nhận lỗi mình.
— *trạng* — 狀 Lời tuyên bố tội trạng (accusation).
— *tri* — 知 Cáo cho biết (notification).
— *từ* — 辭 Xin từ, xin thôi- Nch. Cáo biệt (prendre congé).
— *vong* — 亡 Kể việc nước mình mất.

CẢO 縞 Tơ sống - Sắc trắng.
— 槁 Cây khô. Dùng như chữ 稾.
— 稿 Cọng lúa - Văn chương mới thảo ra, cũng viết là 稾.
— 杲 Ánh sáng mặt trời mới lúc sáng sớm.
— 槁 Khô héo.
— *bản* 稿本 Bản viết nháp (brouillon, manuscrit) - (Y) Một thứ cây nhỏ dùng làm thuốc trị bệnh hàn thấp hoặc phong tà (ciguë).
Cảo cân 縞巾 Khăn lụa trắng.
— *lai* 藁萊 - Cỏ rác - Nch. Thảo lai.
— *mộc tử khôi* 槁木死灰 Mình như cây khô, lòng như tro nguội, không có chút sinh khí.
— *phục* 縞服 Áo trắng (vêtement blanc).
— *sàng* 藁床 Lấy cỏ làm giường để nằm.
— *táng* — 葬 Chôn sơ sài (sau rồi mới chôn kỹ lại).
— *tố* 縞素 Đồ quần áo sắc trắng (vêtement blanc, vêtement de deuil) - Dùng cách tiết kiệm.

CÁP 蛤 Con hến, con trai.
— 跲 Vấp.
— 哈 Xch. Cáp cáp.
— *cáp* 哈哈 Tiếng cười khanh khách.

CÁT 割 Lấy dao mà cắt - Cắt phần đất.
— 吉 Tốt, trái với chữ hung xi 凶.
— 桔 Xch. Cát cánh.
— 葛 Cây sắn - Cây đay - Thứ giây bò (Pueraria Thumbergiana).
— *ái* 割愛 Bất đắc dĩ phải cắt bỏ cái mình yêu tiếc.
— *âm* 吉音 Xch. Cát thanh.
— *ân* 割恩 Vì đại nghĩa mà cắt bỏ ân riêng = Dứt ân.
— *bố* 葛布 Thứ vải thô làm bằng dây đay.
— *cánh* 桔梗 (Thực) Một thứ cây lá hình bầu dục có răng cưa, rễ dùng làm thuốc (campanule).
— *căn* 葛根 (Thực) Rễ cây sắn, dùng làm thuốc (racine de pachyrhizus tribolus ou de Pueraria phascoloïde).
— *cứ* 割據 Cắt giữ một địa phương mà độc lập (morcellement du territoire).
— *đằng* 葛藤 (Thực) Dây sắn và dây bìm (chỉ nhờ vào cây lớn mà bò lên) - Ngb. Vợ bé, vợ hầu.
— *địa* 吉地 Chỗ đất an táng tốt, ngôi mộ tốt.
— *địa* 割地 Cắt đất cho nước khác (cesion de territoire).
— *hoạch* — 畫 Chia vạch ra.
— *khánh* 吉慶 Việc vui mừng.
— *kỳ* — 期 Kỳ tốt = Kỳ định làm hôn lễ.
— *lễ* 割禮 (Tôn) Trong giáo Do Thái và Giáo Hồi - hồi, khi con trai theo giáo thì

làm lễ cắt miếng da ở trước sinh thực khí (circoncision).

Cát liệt — 裂 Chia cắt ra, cắt xé ra (partager, morceler).

— *lũy* 葛藟 (Thực) Nch. Cát đằng (plantes grimpantes).

— *nhân* 吉人 Người quân tử, trái với hung nhân.

— *nhật* — 日 Ngày tốt (jour faste).

— *nhượng* 割讓 Cắt đất nhường cho nước khác (céder).

- *phục* 吉服 Người hết tang bỏ hung phục (đồ tang) mà mặc đồ thường.

- *sĩ* — 士 Người hay chữ (bon lettré). Đời khoa cử có khoa thi cát sĩ - Người có đạo đức.

— *táng* — 葬 Khi hết tang chọn được đất tốt đem bốc mả người chết mà chôn lại (mới chết đem chôn gọi là hung táng).

— *thanh* — 聲 Tiếng lành - Tục xưa nghe tiếng chim khách báo, hoặc ban đêm nghe gà gáy gọi là cát thanh. Cũng gọi là cát âm.

— *thế* 割勢 Cắt đứt hòn dái đi = thiến dái (castrer).

— *tịch* — 席 Cắt chiếu - Ngb. Tuyệt giao.

— *tịch* 吉夕 Đêm tốt = Tối hôm kết hôn.

— *tín* — 信 Tin tức báo việc lành, trái với hung tín.

— *tình* 割情 Vì đại nghĩa mà cắt bỏ tình riêng = Dứt tình.

— *triệu* 吉兆 Điềm tốt (bon présage).

— *tuyến* 割線 (Toán) Đường thẳng (trực tuyến) cắt một đường cong khác (sécante).

— *tường* 吉祥 Điềm tốt lành (augures propices).

— *xả* 割舍 Cắt bỏ đi.

CĂN 根 Rễ cây - Cội gốc của việc.

— 跟 Gót chân

— *bản* 根本 Gốc rễ - Bản nguyên - Chỗ cốt yếu (base, origine).

— *bản vấn đề* — 本問題 Tính toán việc gì, phải xét cho đến cội gốc việc ấy, gọi là căn bản vấn đề (question de base).

— *cai* — 荄 Rễ chính của cây.

— *cơ* — 基 Gốc cây, nền nhà = Cơ sở, chỗ bằng tạ (fondement)- (Hoá) Một chất hoá học mà tác dụng cũng như một đơn chất gọi là căn cơ (radical).

Căn cứ — 據 Cái giữ lấy làm gốc- Lấy làm chỗ bằng tạ (base).

— *cứ địa* — 據地 Chỗ làm căn cứ trong việc dụng binh (base d'opération).

— *cước* 跟腳 Gót chân và cẳng chân - Ta thường gọi căn cước là tên tuổi quê quán của một người, tục viết là 根腳.

— *cước chỉ* — 腳紙 Thẻ căn cước, dùng để biết một người là người nào, ở đâu, làm gì (carte d'identité).

— *cứu* 根究 Tìm cứu đến gốc.

— *đế* — 蒂 Gốc cây với cuống hoa. Người hoặc việc mà nguyên nhân đã chắc chắn hay thế lực đã vững vàng gọi là có căn đế.

— *đế* — 柢 Gốc cây - Ngb. Cơ sở một việc (base).

— *đoạn mộc khô* — 斷木枯 Gốc đứt thì cây chết - Ngb. Việc mất gốc thì hỏng cả.

— *hành* — 莖 (Thực) Thân cây mọc ngầm dưới đất hình như rễ (rhizome).

— *khí* — 器 (Phật) Thiên tư có thể học đạo được.

— *mao* — 毛 (Thực) Những cái tua rễ cây nhỏ lắm, dùng để hút đồ ăn cho cây (poils absorbants).

— *nguyên* — 源 Gốc cây, nguồn nước - Ngb. Bắt đầu mối làm việc (origine, source).

— *thâm đế cố* — 深蒂固 Ngb. Vững bền lắm.

— *tính* — 性 Nch. Bản tính.

— *trần* — 塵 (Phật) Lục căn với lục trần.

— *trị* — 治 Chữa bệnh cho đến gốc- Tìm tòi cho đến nơi.

CĂNG 矜 Thương xót - Kính trọng- Trang trọng- Khoe khoang - Giữ gìn.

— 兢 Xch. Căng căng, ý lo sợ.

— *căng* 兢兢 Cách nơm nớp sợ hãi - Cứng cỏi.

— *căng nghiệp nghiệp* — 兢業業 Nơm nớm nau nấu = Cách sợ hãi.

— *công* 矜功 Khoe công lao của mình.

— *đại* — 大 Khoe khoang (vaniteux).

— *khoa* — 夸 Khoe khoang (se vanter).

— *kiêu* — 驕 Khoa khoang, kiêu ngạo

— *quí* — 貴 Khoe mình là quí trọng.

— *thức* — 式 Lời nói việc làm đủ làm khuôn mẫu cho người ta.

Căng tích — 惜 Thương tiếc (avoir pitié).
— *trì* — 持 Giữ gìn.
— *trọng* — 重 Giữ mình nghiêm trọng.

CẮNG 亘 Suốt.
— *cổ bất dịch* — 古不易 Suốt từ xưa không thay đổi.

CẦM 琴 Thứ đàn xưa có 5 giây, nay 7 giây.
— 禽 Tên chung loài chim.
— 擒 Bắt.
— 芩 Một thứ cỏ dùng làm thuốc.
— *bá thước* 琴伯鵲 (Nhân) Người thổ nhân ở tỉnh Thanh Hoá, dòng họ đời đời làm thổ quan, đời Hàm Nghi có công to trong việc cần vương.
— *ca* — 歌 Đánh đàn và hát xướng.
— *đài* — 臺 Cái đài (lầu) làm để đánh đàn- Cái giá người đời xưa dùng để gác đàn cầm.
— *điểu* — 鳥 (Động) Thứ chim ở Úc châu, đuôi dài, xoè ra nhìn hình như đàn cầm (menure - lyre).
— *đường* — 堂 (Cổ) Ông Mật Tử Tiện làm ấp tể ở Thiện Phủ (單父) nước Tàu ngày xưa, chỉ hay đánh đàn, không ra hầu mà đất Thiện Phủ vẫn yên - Ngb. Chỗ huyện thự.
— *hạc* — 鶴 Cái đàn và con hạc = Xưa Triệu Thanh Hiến đời Tống nước Tàu làm quan trấn giữ đất Thục, khi phó nhậm đi một mình không vợ con đầy tớ, chỉ đem theo một cái đàn và một con hạc.
— *hạc tự tuỳ* — 鶴自隨 Chỉ đem theo một cái đàn và một con hạc. Xch. Cầm hạc.
— *kỳ thi họa* — 棋詩畫 Đánh đàn, đánh cờ, ngâm thơ và vẽ là bốn cái thú của kẻ tao nhã (luth, échecs, poésie et peinture).
— *ngư* 禽魚 Chim và cá.
— *ngư chi hiếu* — 魚之好 Tiếng chê người trên hay vui chơi.
— *phọc* 擒縛 Bắt trói lại.
— *phổ* 琴譜 Bài đánh đàn có dấu ghi tiếng cao thấp (morceau de musique).
— *sắt* — 瑟 Đàn cầm và đàn sắt (luth et harpe)- Ngb. Vợ chồng hoà hiệp như đàn sắt đàn cầm hoà nhau.
— *tặc cầm vương* 擒賊擒王 Bắt giặc thì trước phải bắt chúa của giặc - Ngb. Phải nhắm vào chỗ chủ yếu mà làm.

Cầm tâm 琴心 Lấy tiếng đàn mà bày tỏ ý tứ ra - Người văn nhân đời Hán Tư Mã Tương Như lấy cầm tâm mà khiêu gợi nàng Văn Quân (đánh khúc Phượng cầu hoàng) Văn Quân say tiếng đàn bỏ nhà theo Tương Như.
— *thú* 禽獸 Chim và muông (oiseaux et quadrupèdes) -Gọi chung các loài động vật.
— *thư* 琴書 Đàn và sách.
— *tôn* — 樽 Đàn và chén rượu-Đánh đàn và uống rượu.
— *túng* 擒縱 Bắt và thả - Nch. Thao túng.

CẤM 禁 Không cho làm cái gì - Giam - Tránh, Vd. Cấm kỵ - Việc mà pháp luật không cho làm - Chỗ vua ở, Vd. cung cấm.
— 噤 Miệng câm.
— *binh* 禁兵 Quân lính ở trong cung cấm. Nch. Cấm quân (garde royale).
— *chế* — 制 Cấm ngăn không cho làm (contraindre).
— *chỉ* — 止 Nch. Cấm chế.
— *chỉ bàng thính* — 止旁聽 (Pháp) Cấm không cho có người bàng thính, không cho người ngoài được nghe (à huis clos).
— *cố* — 錮 Giam cầm trong ngục (réclusion).
— *dạ* — 夜 Cấm chỉ không được đi đêm.
— *dục* — 欲 Cấm chế tình dục.
— *dục chủ nghĩa* — 欲主義 (Luân) Thuyết chủ trương phải đè nén hoặc trừ bỏ hẳn các dục vọng của người thì mới đạt được đến đạo đức - (Tôn) Thuyết chủ trương rằng muốn cứu tế cho linh hồn thì phải trừ bỏ hẳn các thứ nhục dục (ascétisme).
— *địa* — 地 Chỗ đất cấm không cho người ở hoặc qua lại (place défendue, zone interdite).
— *đình* — 庭 Sân nhà vua.
— *đình tả hữu* —庭左右 Người thân thần trong cung vua.
— *đồ* — 屠 Cấm làm thịt súc vật.
— *hoả* — 火 Cấm lửa, cấm không được nấu nướng- Nch. Hàn thực.
— *yên* — 烟 Cấm hút thuốc phiện - Tiết hàn thực, cấm khói (lửa) - Khói ở trong cung cấm.
— *yên pháp* — 烟法 Pháp luật cấm chỉ thuốc phiện.

Cấm yêu ngôn, cấm ngẫu ngữ, cấm hiệp thư — 妖言, — 偶語, — 挾書 Luật chuyên chế nhà Tần cấm người ta không được nói chuyện, đến thời sự hoặc xúm nhau nói hoặc cắp sách đi ngoài đường, phạm luật ấy đều bị tử hình.

— *khẩu* — 口 Cấm không cho mở miệng nói.

— *khẩu* 噤口 Miệng cứng không nói được - Bệnh câm.

— *kỵ* 禁忌 Kiêng huý (tabou) - Văn tự hay ngôn luận người ta không được xúc phạm đến, theo chế độ thuộc đời chuyên chế.

— *kỹ* — 妓 Cấm không được đi chơi đĩ.

— *lâm* — 林 Rừng cấm không được chặt cây (réserve forestière).

— *lệ* — 例 Điều lệ ngăn cấm việc gì (prohibition).

— *lệnh* — 令 (Pháp) Luật lệnh để cấm chế - Thường dùng khi chính phủ cấm không cho xuất cảng một thứ hoá vật gì (interdiction, prohibition, embargo).

— *ngôn* — 言 Cấm không được nói.

— *phòng* — 房 Buồng the của nhà vua - Ở luôn trong phòng không được bước chân ra ngoài - Thầy thuốc chữa bệnh cho người, gặp một môn bệnh khó chữa, cấm người bệnh trong lúc đang uống thuốc không được gần đàn bà.

— *phương* — 方 Phương thuốc bí mật.

— *quân* — 軍 Nch. Cấm binh (garde royal).

— *thành* — 城 Cung thành vua ở (palais royal).

— *thể thi* — 體詩 (Văn) Lối thi định trước không cho phạm vào những chữ gì.

— *thư* — 書 Sách cấm không được lưu hành và tàng trữ (livres interdits).

— *tịch* — 籍 Sách vở cất kín.

— *trấp* — 戢 Ngăn ngừa giữ gìn.

— *trị sản* — 治產 (Pháp) Người mắc bệnh thần kinh, pháp luật cấm không được quản lý tài sản (incapable).

— *trung* — 中 Trong cung cấm.

— *uyển* 禁 苑 Vườn riêng của nhà vua (jardin royal).

— *ước* — 約 Ngăn giữ.

— *vật* — 物 Cái của cấm, cái không ai dám phạm đến (objet défendu).

Cấm vệ quân — 衛軍 Vệ binh của vua để phòng giữ cung cấm (garde royale).

— *võng* — 網 Cấm lệnh đặng ra, tựa như cái lưới, gọi là lưới pháp luật.

CẨM 錦 Gấm vóc - Đẹp đẽ.

— *bào* — 袍 Áo bào bằng gấm, vua ban cho những người thi đỗ tiến sĩ.

— *đai* — 帶 Đai gấm - Ngb. Vinh quí.

— *hoàn* — 還 Xch. Ý cẩm hoàn chương.

— *y hiệu uý* — 衣校尉 Chức quan võ hàm chánh lục phẩm được mặc áo gấm.

— *y ngọc thực* — 衣玉食 Ngb. Ăn mặc sung sướng.

— *kê* — 鷄 (Động) Một thứ chim giống chim trĩ, lưng và đuôi lông vàng rất đẹp.

— *nang* — 囊 Cái túi bằng gấm. Xưa Khổng Minh sai Triệu Tử Long qua Đông Ngô, trao cho ba cái cẩm nang, sách Tam Quốc Chí gọi là Cẩm nang kỳ kế -Ngb. Cái đồ chứa của quí.

— *nhung* — 絨 Thứ vải dệt bằng tơ rất nhẹ (popeline).

— *quì* — 葵 (Thực) Một thứ cây quì, hoa tía sẫm mà có vân.

— *tâm tú khẩu* — 心綉口 Lòng như gấm, miệng như thêu - Ngb. Ý văn và lời đẹp đẽ.

— *thạch* — 石 Đá hoa (marbre).

— *thượng thiêm hoa* — 上添花 Trên gấm lại thêu thêm hoa vào = Ngb. Đẹp lại đẹp thêm.

— *tiêu* — 標 Bảng bằng gấm (đoạt cẩm tiêu là giật được bảng gấm) -Ngb. Thi đỗ đầu- Giải thưởng rất quí.

— *tú* — 綉 Đẹp như gấm như thêu.

— *tự* — 字 Chữ dệt gấm mà thành.

— *tường* — 牆 Tường gấm - Tường có hoa mọc phủ kín.

CÂN 筋 Gân, bắp thịt.

— 斤 Cái rìu chặt gỗ - Mười sáu lượng là một cân.

— 巾 Khăn lau tay, khăn chít đầu.

— *chất* 筋質 (Sinh lý) Chất làm thành gân thành thịt (sarco -plasme).

— *cốt* — 骨 Gân và xương = Sức mạnh (les nefs et les os).

Cân giác — 覺 (Sinh lý) Cảm giác thuộc về gân thịt (sens musculaire).
— *hài* — 骸 Gân và xương - Đứa trẻ con thường nói cân hài vị cố, là xương gân chưa bền vững, thân thể người ta đến 16 tuổi trở lên, gân xương mới nhất định.
— *lực* — 力 Sức mạnh của gân thịt (vigueur, force musculaire).
— *nhục* — 肉 Bắp thịt (muscle).
— *nhục học* — 肉學 (Sinh lý) Một bộ phận trong khoa học giải phẫu học, nghiên cứu về gân thịt (sarcologie).
— *phủ* 斤斧 Rìu và búa (hâche) - Nch. Phủ cân.
— *quắc* 巾 幗 Khăn bịt đầu của con gái - Ngb. Đàn bà con gái. Xưa Khổng Minh đánh Tư Mã Ý, Ý không chịu ra đánh, Khổng Minh muốn nhục Ý khiến người đem cân quắc gửi cho Ý, nên chê người hèn hạ như đàn bà cũng gọi là cân quắc.
— *quắc anh hùng* — 幗英雄 Đàn bà con gái mà có chí khí tài năng (héroïne).
— *quắc tu mi* —幗鬚眉 Đàn bà mà có khí phách không kém đàn ông, cũng tương tự với cân quắc anh hùng.
— *trất* — 櫛 Cái khăn và cái lược - Ngb. Đàn bà (đàn bà phải nâng khăn sửa lược cho chồng).
— *viêm* 筋炎(Y) Bệnh vì gân thịt bị ngoại thương mà sinh ra (myosite).

CẦN 勤 Nhọc lòng hết sức - Khó nhọc - Gấp thiết.
— 懃 Khẩn vỏ - Nch. 勤
— 芹 Một thứ cây rau, ta cũng gọi là rau cần.
— *bộc* 芹曝 Xch. Cần hiến và bộc hiến.
— *cán* 勤干 Siêng năng làm việc giỏi (laborieux).
— *cần khẩn khẩn* 懃懃懇懇 Khẩn thiết lắm, có ý tứ chăm chỉ.
— *cấp* — 急 Cần khẩn gấp gáp (urgent, pressant).
— *chánh* 勤政 Chăm siêng việc chính trị.
— *chánh điện* — 政殿 Cái điện của vua thường ngày ra thiết triều.
— *chánh điện đại học sĩ* — 政殿大學士 Xch. Tứ điện.
— *cù* — 劬 Siêng năng chăm chỉ (laborieux, appliqué).
Cần động — 動 Nch. Cần lao.
— *hiến* 芹獻 Dâng rau cần = Lời nói khiêm khi tặng vật gì cho người khác.
— *khẩn* 懃懇 Chí thành, chăm chỉ.
— *khổ* 勤苦 Siêng năng khổ sở.
— *kiệm* — 儉 Siêng năng và tiết kiệm (économie, tempérance).
— *lao* — 勞 Siêng năng khó nhọc (effort).
— *mẫn* — 敏 Siêng năng lanh lợi (zélé, diligent).
— *miễn* — 勉 Siêng năng gắng sức (s'efforcer, tâcher).
— *quyến* 懃惓 Ân cần và gắn bó.
— *thái* 芹菜(Thực) Rau cần (céleris).
— *thiết* 懃切 Thiết lắm, thiếu không được - Nch. Khẩn thiết.
— *thơ* 芹苴(Địa) Một tỉnh ở Nam Kỳ.
— *vụ* 勤務 Đảm nhiệm chức vụ.
— *vương* — 王 Hết sức với vua = Hết sức cứu viện nhà vua (royalisme).

CẬN 覲 Yết kiến vua hoặc Tổng thống, gọi là cận.
— 近 Gần - Giống nhau - Thân thiết - Tầm thường - Quê mùa.
— 饉 Mất mùa rau - Đói không có rau ăn.
— *châu cận mặc* 近朱近墨 Gần son thì đỏ, gần mực thì đen - Ngb. Tính người nhân tập nhiễm mà đồng hoá nhau.
— *chiến* — 戰 Hai bên đánh nhau xáp gần, cầm gươm cầm dáo mà đánh.
— *cổ* — 古 (Sử) Đời xưa gần đây, trong lịch sử gọi là Cận cổ là đời tiếp sau đời Trung cổ kể từ khi phát hiện châu Mỹ đến cuộc đại cách mạng Pháp (Période moderne).
— *duyệt viễn lai* — 悅遠來 Người gần thì vui mừng, người xa thì tìm đến = Nói người có ơn đức tràn khắp mọi người.
— *dụng* — 用 Việc dùng gần (utilité immédiate).
— *đại* — 代 (Sử) Đời gần đây = Cận thế (Temps moderne).
— *đại ngữ* — 代語 Ngôn ngữ hiện đương lưu hành (langues modernes).
— *địa điểm* — 地點 (Thiên) Chỗ trong quĩ đạo của hành tinh gần địa cầu hơn hết (périgée).

Cận đông — 東 (Địa) Trung Bộ và Tây Bộ châu Á (Proche-Orient) (Đông Bộ châu Á gọi là Cực đông hoặc Viễn đông = Etrême orient).
— *giang* — 江 Gần sông.
— *giao* — 郊 Miền đất ở ngoài thành mà gần thành.
— *hạnh* — 幸 Người được gần gũi vua và được vua yêu mến.
— *huống* — 況 Trạng huống gần đây (situation récente).
— *lai* — 來 Gần đây (récemment).
— *lai vô dạng* — 來無恙 Gần đây không đau yếu gì, không tai biến gì.
— *lễ* 覲禮 Lễ của chư hầu vào yết kiến thiên tử.
— *lợi* 近利 Lợi gần, lợi trước mắt (intérêts immédiats).
— *nhân* — 因 Nguyên nhân gần, nguyên nhân trực tiếp (cause immédiate).
— *nhật* — 日 Ngày gần đây (récemment).
— *nhật điểm* — 日點 (Thiên) Chỗ trong quĩ đạo của hành tinh gần thái dương hơn hết.
— *quang* — 光 Lời cảm ơn hay mến đức, ý nói nương tựa được ánh sáng của người.
— *sinh đại* — 生代 (Địa chất) Một thời đại địa chất, chia ra: Thuỷ tân kỷ, Tiệm tân kỷ, Thứ tân kỷ, Phục tân kỷ (ère Cénozoique ou tertiaire).
— *sinh giới* — 生界 (Địa chất) Tức là Cận sinh đại.
— *sự nam* 近事男 (Phật) Con trai thờ Phật.
— *sự nữ* — 事女 (Phật) Con gái thờ Phật.
— *sử* — 史 (Sử) Lịch sử cận đại (histoire moderne).
— *thân* — 親 Người thân thuộc gần (proche parent).
— *thần* — 臣 Kẻ bầy tôi hầu gần vua - Đầy tớ hầu gần cũng gọi là cận thần.
— *thế* — 世 Đời gần đây - Nch. Cận đại - Lịch sử Tây dương gọi là Cận thế là từ cuộc Đại cách mạng Pháp đến cuộc Âu châu đại chiến (temps moderne).
— *thị* — 市 Gần chợ.
— *thị nhãn* — 視眼 (Y) Mắt không thể thấy vật ở xa được (myope)- Hạng người trí thức quá ngắn hẹp cũng gọi là cận thị nhãn.

Cận tiếp — 接 Giáp gần nhau (prosmicuité).
— *tình* — 情 Tình hình gần đây - Hợp với tình lý.
— *trạng* — 狀 Trạng huống gần đây - Nch. Cận huống (situation actuelle).
— *ưu* — 憂 Cái lo ở trước mắt.

CẤN 艮 Một quẻ trong bát quái .
— *phương* — 方 Phương đông bắc.

CẨN 謹 Cẩn thận, không dám sơ suất - Cung kính.
— 僅 Chỉ có - Nhưng chẳng qua.
— 槿 Cây cẩn = cây dâm bụt (hibicus).
— *chính* 謹正 Cẩn thận đoan chính (soigneux et droit).
— *độ* — 度 Giữ gìn pháp độ.
— *khải* — 啟 Kính cẩn bày lời - Lời thường dùng trong thư tín.
— *kính* — 敬 Giữ gìn kính trọng (respectueux).
— *mật* — 密 Cẩn thận bí mật (secret).
— *phong* — 封 Phong lại (phong thơ) cho cẩn thận (cacheter).
— *sức* — 飭 Cẩn thận trau dồi, khen người tính nết tốt.
— *tắc vô ưu* — 則無憂 Cẩn thận thì không lo về sau.
— *thẩm* — 審 Cẩn thận, thẩm thận = Kỹ càng xem xét.
— *thận* — 慎 Không sơ suất cẩu thả (prudent, minutieux).
— *thủ* — 守 Giữ gìn cẩn thận (observer).
— *tín* — 信 Cẩn thận và tín thực.
— *tín viện* — 信院 Một quan sảnh trong cung vua xem về việc chi tiêu và những việc kín trong cung (économat royal).
— *trọng* — 重 Không dám khinh suất (prudent).
— *túc* — 肅 Cẩn thận nghiêm túc = Kính nghiêm.

CẤP 急 Mau gấp - Khẩn thiết - Khốn khổ.
— 給 Cho - Thiếu thốn, thêm cho đầy đủ.
— 汲 Múc lên, như nói: Múc nước lên.
— 級 Bậc, lớp.
— *ảnh* 急影 Ngày giờ đi mau.
— *báo* — 報 Báo cáo việc gấp (avis d'un danger urgent).

Cấp bất hạ trạch — 不暇擇 Lúc vội vàng không kịp kén lựa.
— *biến* — 變 Biến cố phi thường.
— *cấp* 汲汲 Ý cần thiết.
— *cấp như luật lệnh* 急急如律令 Gấp gấp như luật lệnh, tức là câu đời Hán hay dùng ở sau những tờ công văn - Những lời chú của đạo gia và pháp sư cũng thường hay dùng câu ấy.
— *công hảo nghĩa* — 公好義 Nóng về việc công, ham làm việc nghĩa.
— *cự* — 遽 Vội vàng.
— *cứu pháp* — 救法 Phương pháp cứu chữa tai hại không ngờ (soins urgents).
—*cứu phương* — 救方 Phương thuốc trị bệnh gấp (recette urgente).
— *dả* — 給假 Cho nghỉ (donner congé).
— *dẫn* 汲引 Dắc lên.
— *dẫn nhân tài* — 引人才 Kéo dắc người tài lên.
— *dưỡng* 給養 Cung cấp nuôi nấng (fournir, pourvoir à la subsistance).
— *hoãn* 急緩 Gấp gấp và thong thả, chóng và khoan.
— *khắc* — 刻 Nóng tính và nghiêm khắc (impétueux et sévère).
— *kích* — 激 Nóng nảy kích liệt (turbulent).
— *khoản* 給款 Khoản tiền cấp cho (allocation).
— *kinh phong* 急驚風 (Y) Bệnh kinh phong nặng lắm (convulsion aiguë).
— *lương* 給糧 cung cấp lương thực cho.
— *lưu* 急流 Dòng nước chảy mau (courant rapide).
— *lưu dõng thoái* — 流勇退 Chảy gấp, lui mau- Ngb. Người có cách cao thượng.
— *nạn* — 難 Lúc hoạn nạn hoảng hốt (urgence, évènement urgent).
— *nhiệm* 級任 (Giáo) Cách giáo dục mỗi lớp do một thầy đảm nhiệm riêng, như ở trường tiểu học gọi là cấp nhiệm.
— *nhiệt* 急熱 (Y) Thình lình phát nóng.
— *phách* — 拍 (Âm) Nhịp phách mau gấp, nhịp nhặt (mesure serrée).
— *phát* 給發 Phát tiền lương hoặc giấy má cho (accorder, délivrer, octroyer).

Cấp phí — 費 Cấp tiền phí dụng cho (allouer une indemnité).
— *số* 级數 (Toán) Những số theo quan hệ nhất định mà bày theo thứ bậc (progression).
— *thâm ngạnh đoản* 汲深綆短 Nước giếng sâu, dây dài ngắn, chê người tài ít mà gánh vác việc to.
— *thiết* 急切 Cần kíp, khẩn thiết (urgent, pressant).
— *thời bảo phật cước* — 時抱佛脚 Khi gấp mới ôm chân Phật. Ngb. Việc đã gấp mới cầu người cứu.
— *tiến* — 進 Tiến thủ rất mau.
— *tiến đảng* — 進黨 (Chính) Chính đảng chủ trương cải cách ít nhiều, tương đối với Đảng Bảo thủ (parti radical).
— *tiến xã hội chủ nghĩa đảng* — 進社會主義當 (Chính) Chính Đảng theo một thứ chủ nghĩa đứng giữa chủ nghĩa Xã hội và chủ nghĩa của Đảng Cấp tiến (parti radical -socialiste).
— *tính* — 性 Tính nóng nảy (impétueux) - Nói về chứng bệnh đến rất gấp (caractère aigu).
— *tốc* — 速 Mau chóng (urgent, vivement, promptement).
— *trí* — 智 Trí khôn ứng phó ở giữa lúc thảng thốt (esprit primesautier).
— *trúc phiền ty* — 竹繁絲 Tiếng sáo (trúc) gấp, tiếng đàn (ty) nhiều = Âm nhạc phức tạp.
— *túc* 給足 Đầy đủ.
— *tứ* — 賜 Cấp cho.
— *vụ* 急務 Việc gấp (affaire urgente).

CẬP 及 Đạt đến - Kịp bằng - Với, và.
— 笈 Cái níp sách, cái kẹp sách.
— *cách* 及格 Hợp tư cách, hợp trình độ (avoir les qualités nécessaires).
— *đệ* — 第 Thi hạch trúng tuyển- Đỗ tiến sĩ nhất giáp.
— *giai* — 階 Khách vào tới thềm.
— *kê* — 笄 Đến kỳ cài trâm (kê là trâm) = Tục nước Tàu ngày xưa con gái đến 15 tuổi là cài trâm, tức gần thời lấy chồng.
— *kiên* — 肩 Thấp không bằng người, vừa đến vai.
— *kỳ* — 期 Đến kỳ (arriver au terme).

Cập môn — 門 Thụ nghiệp ở cửa thầy = Học trò.

— *qua* — 瓜 Quân lính đi thú, đến kỳ được thay về gọi là cập qua.

— *tịch* — 席 Khách vào tới chỗ ngồi.

CẬT 詰 Hỏi vặn - Trách - Nói chướng - Khuất khúc.

— 劼 Cẩn thận - Vững bền.

— *dĩ vi trực* 詰以為直 Nói chướng mà cho là trực, giống trực mà không phải trực.

— *gian* — 奸 Tra kẻ cướp, tra người gian.

— *khuất* — 屈 Sâu kín khó biết, văn khó hiểu, người nói khó nghe (embrouillé, compliqué, obscur).

— *nạn* — 難 Hỏi những nghĩa khó trả lời, tức là lối giảng kinh ở đời Hán.

— *tội* — 罪 Tra hỏi tội nhân.

— *trách* — 責 Bẻ bai trách móc người - Nch. Cật vấn.

— *triêu* — 朝 Sáng mai.

— *vấn* — 問 Hỏi vặn, ý muốn cho người khó trả lời (questionner, interroger).

CÂU 駒 Con ngựa hai tuổi, đương sức mạnh mẽ.

— 拘 Bắt lại - Bó buộc - Hạn chế - Cố chấp.

— 鉤 Cái móc - Cái dao quắm - Cái khâu dao, khâu gươm - Cái lưỡi câu - Tìm xét.

— 俱 Đều - Cặp kè - In nhau.

— 勾 Cong - Trừ bỏ đi - Móc lấy.

— 溝 Cái rãnh nước - Cái hào.

— 篝 Cái lồng đan bằng tre.

— *ảnh* 駒影 Bóng con ngựa câu = Ngb. Ngày giờ đi mau lắm (le temps).

— *chấp* 拘執 Nch. Câu nệ (bigot, obstiné).

— *chỉ* 鉤指 Cái nhẫn (vòng quanh ngón tay) (bague).

— *cổ* 勾股 (Toán) Tên hình tam giác có trực giác (triangle rectangle) bên ngắn của trực giác là câu, (base) bên dài là cổ, (perpendiculaire), bên đối với trực giác là huyền (hypoténuse).

— *cừ* 溝渠 Cống rãnh cho nước chảy.

— *cự* 鉤距 Móc moi những việc kín, khiến người ta bất giác phải thổ lộ ra, tức là một phương pháp xử kiện rất hay.

Câu dẫn 勾引 Nch. Dẫn dụ. — Dẫn dụ đàn bà con gái.

— *dịch* 拘役 (Pháp) Hình phạt giam từ một ngày đến hai tháng (emprisonnement).

— *đằng* 鉤藤 (Thực) Một thứ cây nhỏ, có vòi như cái móc, dùng làm thuốc trị bệnh kinh phong.

— *giam* 拘監 Bắt giam (arrêter, détenir).

— *hiệu* 鉤效 Dò xét lại.

— *huyền* — 玄 Móc cái huyền bí ra = Tìm xét đến chỗ tinh vi.

— *kê* 勾計 Xét toán lại.

— *kết* — 結 Kết lại với nhau.

— *khích* 駒隙 Xch. Bạch câu quá khích.

— *khư* 拘墟 Giam chặt ở một góc, cười người học thức quá hẹp, cũng viết là 拘虛.

— *kiểm* 勾檢 Xét nghiệm.

— *kỵ* 拘忌 Kiêng cử theo lối mê tín.

— *lạc bộ* 俱樂部 Đoàn thể lập ra nơi tiêu khiển chung, dịch âm chữ club.

— *lan* 勾欄 Nhà thổ, nhà chứa đĩ (maison de joie).

— *lễ* 拘禮 Giữ vững lễ phép, không biết biến thông.

— *liêm* 鈎 鐮 Dao quắm để chặt cành cây hoặc móc những vật mà tay không với đến - Cái liềm, cái hái gặt lúa.

— *liên* — 連 Dắc liến những người liên đới với nhau.

— *lưu* 拘留 (Pháp) Bắt giam tạm thời (arrestation).

— *lưu sở* — 留所 Chỗ tạm giam những người phạm nhân chưa thành án (maison d'arrêt).

— *mi* — 縻 Bắt buộc.

— *nệ* — 泥 Cố chấp không biết biến thông theo thời (bigot).

— *nhĩ* 鉤餌 Lưỡi câu và mồi ăn để bắt cá - Lợi lộc của nhà cường quyền câu người cũng như câu cá.

— *nho* 拘儒 Nhà nho kiến thức cạn hẹp, hay câu nệ lối học xưa.

— *phiếu* — 票 Cái phiếu làm bằng để đi bắt phạm nhân (mandat d'amener).

— *quản* — 管 Nch. Quản thúc (contraindre).

— *quang* 駒光 Nch. Câu ảnh - Ngb. Thì giờ.

— *quang quá khích* — 光過隙 Bóng mặt trời chạy qua cửa sổ = Thì giờ đi mau quá.

Câu thâm sách ẩn 鈎深索隱 Móc sâu tìm kín - Người học vấn thâm thuý - Xử đoán tình trạng người gian, không thể giấu kín được.
— *thiệt kiếm thần* — 舌劍唇 Lưỡi như móc, môi như gươm - Ngb. Lời nói khéo léo mà hãm hại người.
— *thúc* 拘束 Bắt buộc - Nch. Quản thúc (contraindre, empêcher).
— *tiêu* 勾銷 Trừ bỏ đi.
— *trì* 溝池 Hào rãnh ở chung quanh thành.
— *trường nan hệ* 駒場難系 Trường con ngựa câu khó dừng lại - Ngb. Tiếc khách mà không thể lưu được.
— *văn* 拘文 Văn pháp câu nệ - Câu nệ ở mặt chữ.
— *văn thất nghĩa* — 文失義 Câu nệ ở chỗ mặt chữ mà bỏ mất nghĩa hay.

CẦU 求 Tìm - Xin - Mong mỏi - Tham lam - Trách cho phải làm. Vd. cầu hồ tử 求乎子.
— 逑 Kết đôi - Thu góp.
— 球 Hình tròn xoay - Khánh ngọc, ngọc tốt.
— 裘 Áo bằng da.
— 球 Khối tròn để lăn mà chơi, quả ban, quả ba lông.
— *ân* 求恩 Cầu người ta làm ơn cho (demander un faveur).
— *bị* — 備 Mong cho được hoàn bị - Có ý trách người ta cho đủ.
— *công phản chuyết* — 工反拙 Cầu cho khéo trở lại hoá ra vụng - Ngb. Người tính việc không đúng.
— *cứu* — 救 Xin người ta cứu cho (implorer du secours).
— *danh* — 名 Cầu cho được tiếng ở đời - Cầu cho được phẩm vị (rechercher les honneurs).
— *diện* 球面 (Toán) Bề mặt của khối tròn (surface de la sphère).
— *diện kính* — 面鏡 (Lý) Cái kính tròn như trái cầu (miroir sphérique).
— *dung* 求容 Cầu được chốn dung thân - Cầu người lượng thứ cho - Cầu người tô chuốt cho mình.
— *dụng* — 用 Cầu cho được chỗ dùng.
— *đảo* — 禱 Cầu với thần để xin việc gì.

Cầu giải — 解 Cầu được thoát khỏi hoạ hoạn - Cầu người tha nới buông mở cho, tức là cầu được đỗ hương thí.
— *hàng* — 降 Quân bại trận xin hàng.
— *hình* 球形 (Toán) Khối tròn (sphère).
— *hoà* 求和 Quân thua trận xin giảng hoà (demander la paix) - Kiện sợ thua xin hoà.
— *hoàng* — 凰 Chim phụng tìm chim hoàng - Ngb. Con trai tìm vợ.
— *hôn* — 婚 Cầu phối (demander en mariage).
— *khẩn* — 懇 Xin một cách khẩn thiết.
— *kính* 球徑 (Toán) Đường kính đi qua cầu tâm, lấy cầu diện làm giới hạn (rayon de la sphère).
— *kỳ* 求祈 Nch. Cầu đảo.
— *kỳ* — 奇 Tìm chỗ cao kỳ mà làm văn, không chịu viết câu văn bình thường giản dị (recherché) - Nói đạo lý hoặc làm việc, cố ý tìm cho khác hơn người.
— *liệu* — 療 Xin người ta trị bệnh cho.
— *lộc đắc lang* — 鹿得狼 Tìm con hươu mà được con sói - Ngb. Mua đồ tốt mắc phải đồ xấu.
— *lợi* — 利 Tìm kiếm lợi ích, tham lợi lộc (chercher des profits).
— *mã* 裘馬 Áo cầu nhẹ và ngựa béo - Ngb. Phú quí.
— *nguyện* 求願 Cầu xin với thần (prier).
— *phật* — 佛 Cầu khẩn cùng Phật, tìm cho thấy Phật - Ngb. Đi tu.
— *phối* — 配 Tìm người để sánh đôi, để kết hôn (demander en mariage).
— *quá ư cung* — 過於供 Sự yêu cầu nhiều hơn đồ cung cấp = Nhu yếu nhiều mà sinh sản có ít (la demande dépasse l'offre).
— *quả* 球果 (Thực) Một thứ quả cây như quả cây thông.
— *tài* 求財 Xin cho phát tài.
— *tâm* 球心 (Toán) Điểm chính giữa cầu hình (centre de la sphère).
— *tâm lực* 求心力 Tức là hồi tâm lực (force centripède).
— *tân* — 新 Tìm cái mới, bỏ tục hủ.
— *thành* — 成 Cầu cho nên việc = Giảng hoà.
— *thân* — 親 Tìm cách làm thân thiết - Nch. Cầu hôn.

Cầu thỉnh — 請 Xin nài việc gì (solliciter, prier).
— *thường* 裘裳 Xiêm bằng da, hoặc là trên mặc áo cầu dưới vấn cái xiêm.
— *tiên* 求仙 Tìm tiên, theo tiên = Đi tu tiên.
— *tình* — 情 Nch. Cầu ân.
— *toàn trách bị* — 全情備 Cầu cho được toàn, trách cho được đủ, có ý bắt buộc người khó làm xong (rechercher la perfection).
— *trường* 球場 Chỗ đá cầu (camp de foot-ball).
— *tự* 求嗣 Xin cúng Thần Phật cho có con trai để nối dòng về sau.
— *vinh phản nhục* — 榮反辱 Muốn được vẻ vang, lại thành sỉ nhục.

CẤU 覯 Gặp thấy nhau - Dùng như chữ 媾.
— 媾 Kéo luôn đến.
— 逅 Gặp.
— 詬 Chửi mắng, làm nhục.
— 垢 Bụi bặm.
— 姤 Gặp, mềm gặp cứng - Tốt.
— 構 Xây dựng - Kết lại - Gây ra chuyện - Xong việc.
— 購 Mua hàng.
— 耇 Tuổi già.
— *binh* 構兵 Hai nước giao binh với nhau (se faire la guerre).
— *cầu* 購求 Treo giải thưởng để bắt người phạm tội.
— *hãm* 構陷 Dùng kế để hãm hại người.
— *hấn* — 釁 Gây nên mối giận (provoquer un conflit).
— *hoà* 媾和 Sắp đặt mưu hoà- Xch. Giảng hoà (demander la paix).
— *loạn* 構亂 Đồ mưu làm loạn (conspirer).
— *mãi* 購買 Mua hàng hoá (acheter).
— *mãi lực* — 買力 (Kinh) Sức mua được hoá vật nhiều hay ít (pouvoir d'achat).
— *nạn* 構難 Gây nên hoạn nạn.
— *nhấu* 構構 Không hiểu việc.
— *oán* 構怨 Gây nên thù oán (provoquer de la haine).
— *phiến* — 扇 Gây ra việc phiến động (susciter à la révolte).
— *tạo* — 造 Tạo tác, gây dựng (construction, structure).

Cấu tập 購集 Đăng quảng cáo để cầu tiền quyên trợ.
— *thành* 構成 Làm nên (former).
— *tinh* — 精 Trai gái giao hợp với nhau (faire des relations sexuelles).
— *tứ* — 思 Sắp đặt ý tứ trước khi hạ bút viết văn (arranger les idées) - Chú hợp tinh thần lại (concentrer la pensée).

CẬU 臼 Cái cối giã gạo (mortier)
— 舅 Anh hay em của mẹ mình (oncle maternel)- Cha chồng mình (beau-père).
— *chữ* 臼杵 Cối và chầy.
— *cô* 舅姑 Ông cậu và bà cô - Cha chồng và mẹ chồng (beaux parents).
— *mẫu* — 母 Mợ = Vợ của cậu phụ (tante).
— *phụ* — 父 Cậu = Anh hoặc em trai của mẹ (oncle maternel).
— *sanh* — 甥 Cậu và cháu - Ông gia và rể (oncle et neveu, beau -père et gendre).
— *xỉ* 臼齒 (Sinh) Răng hàm để nghiền đồ ăn (molaire).

CẨU 苟 Sơ sài không chắc chắn - Không cẩn thận - Nếu - Ví dầu - Thật thà.
— 狗 Con chó (chien).
— *an* 苟安 Cẩu thả du an (mener une vie précaire) - Bình an nhất thời (paix précaire) - Ăn xổi ở thì (vivre au jour le jour).
— *diên* — 延 Còn sống tạm, sống sót (reste de vie)- Bảo tồn cái sống tạm thời (conserver une vie précaire).
— *đạo* 狗盜 Kẻ trộm, hay chui kẽ ngạch như chó - Làm kẻ trộm bằng cách chó chui = Ngb. Cầu công danh bằng cách ti tiện.
— *đắc cẩu thất* 苟得苟失 Không ngờ mà được, không ngờ mà mất - Cẩu thả mà được, cẩu thả mà mất (gagner et perdre d'une façon imprévue).
— *đồ* 狗屠 Người làm thịt chó để bán (charcutier de chien).
— *hạnh* — 行 Tính nết chó - Ngb. Người tiểu nhân (cynique).
— *hoạt* 苟活 Sống tạm thời (existance précaire).
— *hợp* — 合 Tuỳ tiện mà phụ hoạ - Kết giao bằng cách bất chính đáng - Dâm bôn (fornication).

Cẩu hùng 狗熊 (Động) Gấu chó.
— *mã* — 馬 Chó ngựa - Tiếng chửi mắng.
— *mã chi trung* — 馬之忠 Lòng trung của giống chó ngựa = Chê người vì được ăn mà tận trung.
— *ngôn* 苟言 Lời nói khinh suất (parole légère).
— *thả* — 且 Không hợp đạo nghĩa - Chỉ cốt nhất thời (peu convenable, non scrupuleux, immoral).
— *tiếu* — 笑 Cười bậy, không có mục đích.
— *toàn* — 全 Bảo toàn trong tạm thời.
— *tồn* — 存 Sinh tồn bằng cách cẩu thả (existance précaire) - Hoạ may mà tồn tại.
— *vĩ thảo* 苟尾草 (Thực) thứ cây lá nhỏ, mọc từng bụi, họp từng chòm như đuôi chó.
— *vĩ tục điêu* —尾續貂 Thiếu lông điêu (cắm trên mũ) lấy đuôi chó nối vào - Ngb. Quan tước quá lạm - Vật không xứng đáng - Người sau chắp vào làm hư giá trị người trước.

CÔ 孤 Con chết cha - Một mình - Phụ phàng - Quê hẹp - Lời nói khiêm của vương hầu - Tên quan ngày xưa. Vd. 三孤.
— 沽 Mua, cũng viết là 酤.
— 辜 Có tội - Ngăn đón - Ý đại khái.
— 觚 Bình đựng rượu đời xưa - Góc cạnh - Thẻ tre.
— 鴣 Chim giá cô.
— 姑 Chị hay em của cha - Mẹ chồng - Người con gái chưa lấy chồng - Tạm, như ý nghĩa chữ thả 且.
— 骷 Xương khô.
— *ai tử* 孤哀子 Con tự xưng khi tang cha là cô tử, khi tang mẹ là ai tử, nếu cả cha mẹ đều chết rồi thì xưng là cô ai tử (orphelin de pere et de mère).
— *ân* — 恩 Phụ ơn.
— *bạt* — 拔 Cao hơn quần chúng đứng một mình.
— *cao* — 高 Tính cách trái đời khác với lưu tục.
— *cậu chi tử* 姑舅之子 Anh em con cô với con cậu.
— *chưởng nan minh* 孤掌難鳴 Bàn tay độc chiếc không thể vỗ nên tiếng. Ngb. Xướng mà không có kẻ họa thì không làm nên việc đời.

Cô danh điếu dự 沽名釣譽 Mua danh chuốc tiếng = Mưu cầu danh dự (rechercher de la réputation).
— *điệu* 孤調 Văn chương tuyệt hay, không ai hoạ lại.
— *độc* — 獨 Chỉ có một mình (seul, isolé).
— *đơn* — 單 Một mình không có ai thân thích (tout seul).
— *giới* — 介 Có tính chất độc lập.
— *hạc xuất quần* — 鶴出群 Người trổi hơn hết trong bầy, như chim hạc cao hơn hết ở trong bầy.
— *hàn* — 寒 Lẻ loi nghèo khổ (isolé et pauvre).
— *hồn* — 魂 Cái hồn cô đơn, không có ai đơm cúng (âme délaissée).
— *hồng thiên ngoại* — 鴻天外 Chim hồng độc chiếc ở ngoài trời - Ngb. Người ẩn sĩ cao bay xa tránh không mắc phải lưới đời.
— *lánh* — 另 Cô đơn, một mình thui thủi (solitaire).
— *lập* — 立 Đứng một mình (isolé).
— *lâu* 骷髏 Đống xương khô của người chết.
— *lậu* 孤陋 Kiến văn ít ỏi.
— *lậu quả văn* — 陋寡聞 Quê mùa ít kiến văn.
— *loan độc phượng* 孤鸞獨鳳 Chim loan cô là gái chết chồng, chim phượng lẻ là trai chết vợ.
— *lộ* — 露 Con chết cha mẹ từ nhỏ, không có kẻ nhờ (orphelin).
— *lượng* 沽量 Đo lường - Phân lượng thuộc về việc mua bán.
— *miên* 孤眠 Ngủ một mình, nói những người quả phụ (sommeil solitaire).
— *ngâm độc xướng* — 吟獨唱 Ngâm xướng một mình - Để xướng một học thuyết gì hoặc lý luận gì đặc biệt hơn chúng.
— *nguyệt huyền trung* — 月懸中 Mặt trăng lớn tròn đứng một mình, chung quanh không có sao nhỏ -Ngb. Văn tài xuất chúng.
— *nhạn thất quần* — 雁失群 Chim nhạn bay lạc đàn - Ngb. Mất anh em hoặc bạn bè.
— *nhi viện* — 兒院 Chỗ nhận chứa những con trẻ mồ côi để nuôi nấng (orphelinat).
— *nương* 姑娘 Vợ hầu (concubine) - Con gái chưa chồng (demoiselle).

Cô phẫn 孤憤 Thấy việc đời tráo trở mà sinh lòng giận ghét một mình, tức là tư tưởng yếm thế.

— *phong* — 風 Làn gió đi một mình - Ngb. Người khí tiết độc lập, trong đời ai cũng nghe tiếng.

— *phong độc tú* — 峰獨秀 Ngọn núi chon von một mình cao hơn mà đẹp hơn hết cả - Ngb. Người có tài khác thường, biệt lập một mình.

— *phòng* — 房 Cái phòng nằm một mình (nói về người ở goá, hay người ở độc thân).

— *phu* 姑父 Chồng của cô = Cậu - Dượng (oncle).

— *phụ* 孤負 Bên trả ơn không xứng với bên làm ơn, có ý thiệt thòi, phụ phàng.

— *quả* — 寡 Con mồ côi và đàn bà goá - Cô là cô lậu, quả là ít đức = Vua nước chư hầu tự xưng là cô hoặc là quả nhân (người ít đức) là cách nói khiêm.

— *sương* — 孀 Con mồ côi, đàn bà goá (orphelin et veuve).

— *thân chích ảnh* — 身只影 Một mình một bóng- Ngb. Người thế cô.

— *thần* — 臣 Người bầy tôi không tìm được vua tốt, tự cho mình là cô đơn.

— *thần nghiệt tử* — 臣孽子 Người tôi bị mất nước, người con bị cha ác = Nói những người làm thần tử mà gặp lấy buổi nước mất nhà tan.

— *thế* — 勢 Ít thế lực, không có ai giùm giúp (isolé, sans appui).

— *thôn* — 村 Làng xóm đứng một mình giữa đồng (village solitaire).

— *tích* — 僻 Chật hẹp quê mùa - Nch. Cô lậu (borné).

— *tịch* — 寂 Quạnh hiu (isolé et silencieux).

— *tiện* — 賤 Cô lậu và hèn mọn.

— *tiêu* — 標 Cây nêu cao - Đứng một mình - Ngb. Phẩm hạnh thanh cao làm nên được trong một đời.

— *tiểu* — 峭 Phàm cái gì cao trổi đứng một mình thì gọi là cô tiểu - Tính tình không theo mọi người.

— *tinh* — 星 Thân con gái mất người nhờ cậy.

— *trinh tự thủ* — 貞自守 Gái mất chồng, hay người mất nước, giữ mình không chịu theo người khác.

Cô trung — 忠 Kẻ trung trực cương chính không cầu người ta hiểu đến (hoặc không có vây cánh bè đảng).

— *trượng* 姑丈 Nch. Cô phu.

— *tử* 孤子 Con không cha - Con tự xưng khi cha chết mà mẹ còn (orphelin de père).

— *tức* 姑息 Bà gia với nàng dâu - Ngb. Nhù nhừ không quyết, người làm việc không quyết đoán, đối trả qua chuyện, như bà gia với nàng dâu, chỉ nể nả đỡ đần một lúc.

— *tửu* 沽酒 Bán rượu - Rượu đi mua về.

— *vân dã hạc* 孤雲野鶴 Mây đơn hạc nội - Ngb. Người trốn đời không ai tìm thấy.

CỐ 瞿 Sức trông xa của chim ưng - Nhìn chú vào một chỗ - Sợ hãi.

— 鸜 Xch. Cố cốc.

— *cốc* 鸜鵒 Chim sáo.

— *đàm* 瞿曇 (Phạn) Họ của Thích ca (Gautama) = Phật

— *nhiên* — 然 Cách kinh sợ.

CỐ 雇 Thuê người làm.

— 顧 Quay đầu lại để nhìn.

— 固 Vững bền - Bỉ lậu - Nhiều lần -Vd. cố từ - Vốn đã.

— 痼 Bệnh lâu ngày.

— 錮 Giam cấm - Chẹt lấp, nghẹt - Thợ hàn hàn vá đồ mâm nồi thủng...

— 故 Việc - Cớ, nguyên nhân - Cũ - Chết - Vd. bệnh cố - Cố ý làm - Vì vậy, cho nên.

— *ảnh tự kỳ* 顧影自奇 Ngó bóng mình mà lấy làm lạ, chỉ người đắc ý.

— *ảnh tự tàm* — 影自慚 Ngó bóng mình mà lấy làm thẹn, chỉ người thất ý.

— *bất đắc* — 不得 Không thể ngó tới nơi được.

— *cập* — 及 Đoái đến - Thương đến nơi.

— *chấp* 固執 Giữ vững ý kiến mình không chịu thay đổi - Nch. Câu nệ (obstiné).

— *chỉ* 顧指 Mắt nhìn một cái, tay chỉ một cái - Ngb. Việc dễ dàng.

— *chỉ* 故址 Nền cũ, Nch. Cổ tích (ancien emplacement).

— *chỉ* — 紙 Giấy cũ = Sách vở cũ (vieux livres).

— *chỉ thành công* 顧指成功 Ngó một cái chỏ một cái mà xong việc.

Cố chủ 故主 Người chủ cũ của mình (ancien patron).

— *chủ* 雇主 Người xuất tiền thuê người làm việc (employeur).

— *công* — 工 Người thợ làm thuê (ouvrier salarié).

— *cùng* 固窮 Giữ vững lòng tốt trong lúc nghèo cùng - Nch. An bần.

— *cựu* 故舊 Bạn bè cũ (vieille connaissance).

— *định* 固定 Vững vàng, tồn tại lâu dài (fixe, stationnaire).

— *định tư bản* — 定資本 (Kinh) Tư bản có thể dùng lâu dài, như đất ruộng, nhà cửa, máy móc, (capital fixe), khác với lưu động tư bản (capital mobile).

— *đô* 故都 Kinh đô cũ của một nước (ancienne capitale).

— *hậu hoạn* 顧後患 Đoái nghĩ đến việc lo sau.

— *hương* 故鄉 Làng cũ của mình (village d'origine, terre natale).

— *hữu* 固有 Sẵn có, có sẵn (naturel, original).

— *hữu* — 友 Bạn cũ (vieil ami).

— *hữu danh từ* — 有名詞 (Văn) Danh từ chỉ tên riêng, như Huế, Hà Nội (nom propre).

— *y* — 衣 Áo cũ.

— *ý* 故意 Có dùng ý làm việc (intentionnellement, de propos délibéré).

— *kết* 固結 (Lý) Kết chặt lại (solidifier, condenser).

— *kỵ* 顧忌 Trông dòm kiêng nể - Sợ người chỉ trích.

— *lão* 故老 Người già cả có đức cao - Người làm quan đời vua trước.

— *lậu* 固陋 Câu nệ quê mùa.

— *lý* 故里 Nch. Cố hương.

— *tư cố niệm* 顧慮顧念 Ngó lại mà lo, ngó lại mà nghĩ.

— *lực* 固力 (Lý) Sức cứng của vật thể (rigidité).

— *mạnh* 故命 Di chúc của vua (testament royal).

— *miện sơn hà* 顧眄山河 Ngó liếc núi sông - Ngb. Tiếc mến nước cũ, hoặc lăm le muốn lấy nước người.

Cố miện tự hùng (hào) — 眄自雄 (豪) Ngó liếc chung quanh mà tự đắc, tả người kiêu ngạo.

— *nhân* 故人 Bạn cũ (vieill ami).

— *nhập* — 入 (Pháp) Cố ý buộc thêm tội cho người nặng hơn luật đương đắc.

— *nhiên* — 然 Vốn như thế (naturellement, évidemment).

— *phạm* — 犯 Cố ý phạm tội.

— *phục* 顧復 Xem đi xem lại - Cha mẹ thương con xem sóc ân cần.

— *quận* 故郡 Nch. Cố hương.

— *quốc* — 國 Xứ sở đất nước mình. Xch. Cố hương.

— *sát* — 殺 Cố ý giết người.

— *sơn* — 山 Núi cũ = Làng cũ.

— *sự* — 事 Sự tích đời xưa - Nch. Điển cố.

— *tá* 雇借 Thuê mướn.

— *tật* 錮疾 (Y) Bệnh lâu ngày (maladie chronique).

— *thác* 顧托 Phó thác cho.

— *thân* 錮身 Lấy dây và khoá mà trói buộc tự do của người ta.

— *thể* 固體 (Lý) Vật thể có hình trạng nhất định = Thể trắc (corps solide).

— *thổ* 故土 Đất nước cũ, nơi mình sinh đẻ (lieu d'origine, terre natale).

— *thủ* 固守 Giữ vững (persister).

— *thử thất bỉ* 顧此失彼 Ngó phía nọ mất phía kia, việc khó lưỡng toàn, người khó lưỡng đắc.

— *tích* — 惜 Thương tiếc - Không nỡ bỏ.

— *tích* 痼癖 Bệnh nghiện nặng.

— *tri* 故知 Bạn cũ.

— *trì* 固持 Giữ vững, nắm chặt.

— *tuất* 固恤 Thương xót đến.

— *túng* 固縱 (Pháp) Cố ý buông thả, hoặc dung túng.

— *từ* — 辭 Hết sức từ chối.

— *vấn* 顧問 Để cho người ta bàn hỏi - Người không có chức thủ định riêng chỉ để bày tỏ ý kiến (conseiller).

— *viên* 故園 Vườn cũ = Nhà cũ mình ở khi nhỏ.

— *vũ* — 宇 Chỗ mình ở ngày trước.

— *xuất* — 出 (Pháp) Cố ý làm cho giảm tội người nhẹ hơn luật đương đắc.

CỔ 古 Đời xưa - Xưa, cũ.
— 罟 Cái rớ đánh cá.
— 鈷 Một chất kim thuộc (cobalt).
— 鼓 Cái trống - Đánh trống - Hùa reo- Làm náo động.
— 瞽 Mù.
– 股 Trái vế - Một phần trong cái gì.
—蠱 Người Miêu, người Dao lấy trăm con sâu bỏ vào trong cái chén cho nó ăn thịt nhau, con nào còn sống lại gọi là cổ, lấy làm thuốc độc bỏ cho người, làm cho người hoá mê cuồng - Lừa dối.
— *Á nghiên cứu hội* 古亞研究會 Một đoàn thể của người Âu châu lập ra mục đích là nghiên cứu văn hoá đời xưa của Á châu (société asiatique).
— *ấn học* — 印學 Môn học nghiên cứu các ấn chương ngày xưa để giúp cho sử học (sigillographie).
— *ba* — 巴 (Địa) Một nước dân chủ, thuộc quốc của nước Mỹ ở Thái Bình Dương (Cuba).
— *bản* — 板 Tấm ván xưa - Không hoạt bát.
— *bồn* 鼓盆 Đánh cái chậu. Trang Tử chết vợ, Huệ Tử đi điếu thấy Trang Tử đang duỗi chân vừa đánh cái chậu vừa hát - Ngb. Chết vợ.
— *cầm* — 琴 Đánh đàn cầm.
— *chiến trường* 古戰場 Trường đánh giặc thuở xưa còn dấu lại (ancien champ de bataille).
— *chinh* 鼓鉦 Trống và chiêng (le tamtam et le gong).
— *chung* — 鍾 Trống và chuông - Nói chuyện vui vẻ hoà hiệp - Cũng có nghĩa là đánh chuông.
— *chưởng* — 掌 Vỗ tay (battre les mains, applaudir).
— *diện* — 面 Mặt trống - Chê người không liêm sỉ, trơ như mặt trống, thây kệ cho người ta đánh.
— *đại* 古代 Đời xưa (antiquité).
— *đại sử* — 代史 (Sử) Lịch sử đời xưa (histoire de l'antiquité).
— *điển* — 典 Điển chương sách vở đời xưa (vieux livres).
Cổ điển chủ nghĩa — 典主義 (Văn) Một phái trong văn nghệ có cái xu hướng bắt chước văn học Hy Lạp và La Mã xưa (classicisme, humanisme).
— *điển học* — 典學 (Văn) Môn học nghiên cứu các thư tịch và học vấn đời xưa (humanités).
— *điển văn học* — 典文學 (Văn) Lối văn học lấy Hy lạp và La Mã làm mô phạm để bắt chước (litérature classique).
— *đồ* — 圖 Những bức vẽ đời xưa (peinture classique).
— *độ* — 渡 Bến đò ngày xưa.
— *đông* 股東 (Thương) Người có góp cổ phần vào công ty (actionnaire).
— *động* 鼓動 Khua động (faire de la propagande).
— *động vật học* 古動物學 Môn học nghiên cứu các động vật ngày xưa (paléozoïlogie).
— *đồng* — 董 Đồ xưa, cũng gọi là cốt đồng.
— *hành* 鼓行 Đánh trống mà đi tới.
— *hoạ học* 古畫學 Môn học nghiên cứu những đồ vẽ (hội hoạ) đời xưa để hiểu mỹ thuật và văn hoá đời xưa (iconographie).
— *hoặc* 蠱惑 Khiến người ta tâm ý mê loạn.
— *học* 古學 Môn học khảo cổ (étude de l'antiquité).
— *hy* — 稀 Xưa nay ít có = Ngb. Bảy mươi tuổi (nhân sinh thất thập cổ lai hy).
— *huy chương học* — 徽章學 Môn học nghiên cứu những huy chương, huy hiệu của các gia thống đời xưa (science héraldique, science de blason).
— *lai* — 來 Từ xưa đến nay (depuis l'antiquité).
— *lệ* 鼓勵 Khuyên người phấn khí lên (stimuler, encourager).
— *lễ* 古禮 Lễ nghi đời xưa (rites antiques)
— *loa thành* — 螺場 (Sử) Kinh đô của An Dương Vương, hiện còn dấu tích ở tỉnh Vĩnh Yên Bắc Kỳ.
— *lỗ* — 魯 Thô lỗ như người đời xưa - Nước Lỗ đời xưa thuộc tỉnh Sơn Đông nước Tàu ngày nay.
— *lục* — 錄 Sách chép chuyện xưa để lại.
— *mạc* 鼓膜 (Sinh lý) Cái da mỏng trong tai gọi là bưng tai, hoặc trái khế, thanh lãng

động vào thì nó rung lên như da trống (tympan).

Cổ mạc viêm — 膜炎 (Y) Bệnh đau cổ mạc (tympanite).

— *mộ* 古墓 Cái mộ xưa.

— *ngạn* — 諺 Câu tục ngữ đời xưa truyền lại.

— *ngoạn* — 玩 Những di vật đời xưa để cho người ta đến xem vui mắt (curiosités anciennes).

— *ngữ* — 語 Tiếng nói ngày xưa (langues anciennes) - Câu nói hay từ xưa truyền lại (adage).

— *nhân* — 人 người đời xưa (homme de l'antiquité).

— *phác* — 樸 Cổ lỗ thật thà (rudimentaire).

— *phần* 股份 (Thương) Những phần trong tư bản của công ty do các cổ đông góp lại (action).

— *phần hữu hạn công ty* — 份有限公司 (Thương) Công ty họp 7 người trở lên, định trước tổng số tư bản là mấy, chia ra mỗi cổ phần bao nhiêu, cổ đông chỉ phải trách nhiệm ở trong số tiền đã hạn định mà thôi (société par actions à responsabilité limitée) cũng gọi là vô danh công ty (société anonyme).

— *phần lưỡng hợp công ty* — 份兩合公司 (Thương) Những công ty trong ấy ít ra là có một người trách nhiệm vô hạn, còn bao nhiêu thì chỉ chịu trách nhiệm trong hạn cổ phần của mình thôi, tức là có hai thứ cổ đông trách nhiệm khác nhau (société en commandite par actions).

— *phiếu* — 票 (Thương) Phiếu cứ của cổ đông các công ty giữ lấy để làm chứng rằng mình có góp tiền vào tiền vốn công ty (action).

— *phong* 古風 Tính cách người đời xưa - Tên một thiên trong kinh Thi - Một thể cách trong phép làm thơ, không hạn định ngũ ngôn hay thất ngôn và cũng không hạn định âm luật bằng trắc.

— *phúc* 鼓腹 Bụng to như trống - Vỗ bụng.

— *phúc hàm bô* — 腹含餔 Nói cảnh tượng dân thái bình, vỗ bụng ngậm cơm, ăn chơi không lo gì.

— *quái* 古怪 Kỳ quái không hợp thời nghi (original, bizarre).

Cổ quăng 股肱 Trái vế và cánh tay = Ngb. Người tối thân cận tin dùng.

— *quyền* — 權 Quyền lợi của người có cổ phần.

— *sát* 古刹 Chữ Phạn sát sắc là chùa Phật, vậy cổ sát là cảnh chùa xưa (pagode ancienne).

— *sắc lệnh học* — 敕令學 Môn học chuyên giải thuyết những sắc lệnh và giấy má viết theo lối chữ xưa (paléographie).

— *sinh đại* — 生代 (Địa chất) Đời sau Thái cổ đại chia làm: Hàn Vũ kỷ, Áo Đào kỷ, Chí Lưu kỷ, Nê Bồn kỷ, Thạch Thán kỷ và Nhị Điệp kỷ (ère paléozoïque ou primaire).

— *sinh giới* — 生界 (Địa chất) Tức là Cổ sinh đại.

— *sinh vật* — 生物 Sinh vật trong đời Thái cổ, mai một ở trong các tầng đất.

— *sinh vật học* — 生物學 Môn học nghiên cứu động vật và thực vật đời xưa (paléontologie).

— *sơ* — 初 Đời xưa, khi nhân loại mới có.

— *sử* — 史 Lịch sử Cổ đại (Histoire ancienne).

— *tật* 蠱疾 (Y) Bệnh tâm trí mê loạn.

— *thi* 古詩 Thơ văn đời xưa.

— *thiệt* 鼓舌 Khua lưỡi - Ngb. Tài ăn nói.

— *thiệt đàn thần* — 舌彈脣 Khua lưỡi múa môi - Ngb. Người có tài ăn nói, hoặc người hay nói nhiều lời.

— *thụ* 古樹 Cây to sống lâu năm.

— *thực vật học* — 植物學 Môn học nghiên cứu các loài thực vật đời xưa (paléobotanique).

— *tích* — 昔 Đời xưa.

— *tích* — 迹 Di tích đời xưa (ruines anciennes, vestiges anciens).

— *tiền học* — 錢學 Môn học nghiên cứu những tiền tệ ngày xưa (numismatique).

— *trướng* 鼓脹 (Y) Một thứ bệnh, trong ruột phát diếu, chứa hơi nhiều, đến nỗi bụng trướng lên to như trống (hydropisie).

— *tự* 古字 Lối chữ đời xưa (écriture ancienne).

— *tức* 股息 (Thương) Tiền lời của mỗi cổ phần được chia (dividende).

Cổ tượng 古象 Thứ động vật đời Thái cổ, hình giống con voi, tuyệt chủng đã lâu (mammouth).
— *vãng kim lai* — 往今來 Từ xưa đến nay - Đời xưa đã qua đời nay còn lại.
— *văn* — 文 Văn chương đời xưa - Tản văn đời Đường và văn chương cổ thể nước Tàu - Phép chữ đời xưa, văn làm lối cũ (paléographie).
— *vật* — 物 Cái vật cũ (objets antiques).
— *vật học* — 物學 Môn học nghiên cứu các vật đời xưa (archéologie).
— *vũ* 鼓舞 Vừa đánh trống vừa múa - Ngb. Vui vẻ khuyên người ta làm (exciter).
— *vũ hào kiệt* — 舞豪杰 Khua động được người hào kiệt dậy lên - Ý nói người có tài làm thủ lĩnh.
— *vũ hô hào* — 舞呼號 Nhà tuyên truyền khéo dùng các phương pháp kích động được người, khiến người vui theo, tưởng như tay vỗ chân múa và miệng kêu to.
— *xúy* — 吹 Đánh trống và thổi sáo - Lời lẽ hay hoặc văn chương hay khiến cho người vui thích gọi là cổ xúy.
— *xướng* — 唱 Xướng lên đầu tiên.

CỐC 谷 Dòng nước ở giữa hai trái núi - Hang- Lỗ sâu.
— 鵠 Chim cò cốc.
— 穀 Hạt cây như lúa, bắp, kê - Ăn lương - Lành tốt.
— 嚳 Tên vua ngày xưa nước Tàu.
— 梏 Cái cùm, cái xai để cùm xai chân người tù.
— *ẩm* 谷飲 Uống nước trong khe - Ngb. Ở ẩn.
— *chủng* 穀種 Giống lúa.
— *đạo* 谷道(Sinh lý) Lỗ đít (anus).
— *khí* 穀氣 Tính bổ dưỡng của ngũ cốc.
— *khí* 谷氣 Không khí trong chốn sơn cốc.
— *loại* 谷類 Loài thực vật có hạt dùng để ăn như: lúa, kê, bắp... (céréales).
— *nha* — 芽 Mầm non của hạt lúa.
— *phong* 谷風 Gió làm cho vạn vật sinh lớn, tức là gió đông (vent de l'est).
— *vũ* 谷雨 Mưa tốt - Tiết khí về khoảng 21 tháng 4 dương lịch.

CÔI 瑰 Một thứ ngọc - Quí lạ.

CỐI 會 Tính toán sổ sách theo từng năm - Xch. Hội.
— 薈 Cỏ mọc rườm rà.
— 檜 Một thứ cây giống như cây bá, tục gọi là viên bá để đối với cây trắc bá.
— *kế* 會計(Thương) Quản lý những việc xuất nhập tiền của và hàng hoá (comptabilité).
— *kế viên* — 計員 (Thương) Người chuyên môn việc thanh toán hoặc tra xét sổ sách doanh nghiệp của người khác (comptable).
— *uất* 薈蔚 Cây cỏ rườm rà.

CÔN 昆 Anh, Vd. côn đệ - Con cháu, Vd. côn duệ - Nhiều đông, Vd. côn trùng.
— 焜 Xch. Côn hoàng.
— 崑 Xch. Côn lôn.
— 琨 Một thứ ngọc trai quí.
— 棍 Cái gậy - Đồ vô lại.
— 鯤 Thứ cá to.
— *bổng* 棍棒 Cái gậy để tập thể thao (canne).
— *cương* 崑崗(Địa) Hòn núi sinh ra ngọc ở bên Tàu.
— *duệ* 昆裔 Con cháu.
— *dược bằng đoàn* 鯤躍鵬摶 Cá côn nhảy, chim bằng bay - Ngb. Người có tài gặp được cơ hội.
— *đảo* 崑島(Địa) Đảo Côn Lôn ở phía nam Nam Kỳ là nơi giam tù phạm (Poulo condore).
— *đệ* 昆弟 Anh em - Nch. Huynh đệ (frères).
— *đồ* 棍徒 Hạng người vô lại.
— *hoàng* 焜煌 Rực rỡ.
— *lôn đảo* 崑崙島 (Địa) Xch. Côn đảo.
— *quang* 棍桄 Đồ hung dữ. Nch. Du côn.
— *quyền* — 拳 Côn là cái gậy bằng gỗ hoặc bằng sắt để đánh, quyền là đánh võ bằng tay.
— *tôn* 昆孫 Cháu sáu đời.
— *trùng* — 蟲(Động) Gọi chung là loài trùng (insectes).
— *trùng loại* — 蟲類 (Động) Loài động vật, chân có khớp, hình chia ba phần: đầu, ngực và bụng; có sáu đôi chân, hoặc hai hoặc một đôi cánh, hoặc không cánh (insectes).

CỔN 袞 Áo lễ của vua.
— 滾 Nước to chảy mạnh - Nấu nước cho sôi - Lăn tròn.
— *ba nhất bút* 袞葩一筆 Khổng Tử làm sách Xuân Thu khen người ta bằng một chữ mà xem qui trọng hơn các hoa cổn.
— *bào* — 袍 Áo lễ của vua mặc.
— *cổn từ nguyên* 滾滾詞源 Văn từ dồi dào như nguồn suối cuồn cuộn chảy ra.
— *miện* 袞冕 Áo và mũ lễ của vua.

CÔNG 公 Ông - Cha chồng - Tước chư hầu thứ nhất ngày xưa - Việc chung - Không có tư tâm-Mọi người.
— 蚣 Xch. Ngô công.
— 工 Khéo léo - Làm thợ.
— 訌 Thua - Rối loạn.
— 功 Thành hiệu - Việc khó nhọc - Sự nghiệp.
— 攻 Dùng binh mà đánh - Sửa trị, Vd. công ngọc - Chăm học, Vd. công thư.
— *an* 公安 Sự an ninh của toàn thể xã hội (sécurité publique).
— *an cục* — 安局 Cơ quan chủ việc giữ gìn an ninh của công chúng, cũng gọi là cảnh sát cục (bureau de police).
— *báo* — 報 Thứ báo chí của Chính phủ trung ương hoặc địa phương phát hành, cũng gọi là quan báo (Journal officiel).
— *binh* 工兵 Quân sĩ chuyên việc công trình (soldat du génie).
— *bình* 公平 Ngay thẳng không thiên lệch (juste).
— *bố* — 布 Tuyên bố mệnh lệnh hoặc pháp luật cho nhân dân toàn quốc biết (publier) Tuyên bố cho công chúng biết ý kiến chính sách hoặc học thuyết của một nhà.
— *bố* 功布 Cái dùng để dẫn đường khi đem linh cữu đi chôn, dùng một miếng vải trắng treo trên cái cán tre.
— *bộ* 工部 (Chính) Bộ xem về việc công tác của nhà nước (Ministère des travaux publics).
— *bộc* 公僕 Đầy tớ của công chúng = Quan lại (serviteur public).
— *bội số* — 倍數 (Toán) Cái số có thể chia hết cho nhiều số khác (commun multiple).

Công cán — 干 Làm việc công.
— *cân* — 斤 Một kilô (kilogramme) (Theo công chế của vạn quốc thừa nhận).
— *chế* — 制 Chế độ chung, ai nấy đều thừa nhận.
— *chính* — 正 Ngay thẳng không tư vị - Nch. Vô tư.
— *chính bộ* 工政部 (Chính) Bộ xem việc công tác trong nước (Ministères des travaux publics).
— *chúa* 公主 Con gái vua: Vì khi xuất giá thì có công hầu thay mặt vua để làm chúa hôn (chủ hôn) nên gọi là công chúa (princesse).
— *chuyển* — 轉 (Thiên) Các hành tinh xoay quanh thái dương, gọi là công chuyển (mouvement de révolution).
— *chúng* — 眾 Đông người, hết thảy mọi người.
— *chúng khoái lạc thuyết* — 眾快樂説 (Triết) Thuyết chủ trương rằng mục đích của đạo đức là làm cho hết thảy mọi người được sung sướng (hédonisme universaliste).
— *chức* — 職 Cái chức làm việc công cộng như quan lại, nghị viên,...
— *chứng* — 證 Lấy quyền công mà làm chứng (attestation).
— *chứng nhân* — 證人 (Pháp) Người lấy quyền công lễ công mà làm chứng (notaire).
— *cô* — 姑 Công là ông gia, cô là bà gia = Cha mẹ vợ.
— *cộng* — 共 Chung cả (public).
— *cộng sự nghiệp* — 共事業 Sự nghiệp chuyên mưu lợi ích cho công chúng (oeuvre d'utilité publique)
— *cộng vệ sinh* 公共衛生 Phương pháp vệ sinh mưu sự mạnh khoẻ cho công chúng (hygiène publique).
— *cụ* 工具 Đồ đạc để làm việc.
— *cử* 公舉 Do đa số nhân dân cộng đồng tuyển cử lên (élire).
— *danh* 功名 Có công nghiệp và có danh dự (oeuvre et renommée).
— *dân* 公民 (Chính) Những người có đủ quyền lợi và nghĩa vụ làm dân trong nước (citoyen).

Công dụng 功用 Cái hiệu quả của một vật gì cho mình dùng (fonction).

— *dụng cục* 公用局 Cơ quan chủ xem về sự nhu yếu chung cả công chúng, như nhà máy điện, nhà máy nước (service d'utilité publique).

— *dư* — 餘 Thì giờ thong thả khi làm việc quan rồi.

— *đảng* 工黨 (Chính) Đảng Lao động (parti ouvrier).

— *đạo* 公道 Đạo lý công bằng, không lệch về bên nào (justice).

— *điền* — 田 Ruộng chung (rizières communales) - Ruộng cấp cho quan ăn theo phép tỉnh điền.

— *đoàn* 工團 (Kinh) Đoàn thể của thợ thuyền tổ chức để đối phó với chủ thuê (syndicat).

— *đoàn chủ nghĩa* — 團主義 (Kinh) Chủ nghĩa chủ trương rằng người lao động phải tự mình đoàn kết và phát triển để đánh đổ chế độ tư bản (syndicalisme), thịnh hành ở Pháp.

— *đoán nhân* 公斷人 (Pháp) Người đứng giữa để phân giải cho hai người đương tranh nghị (arbitre).

— *độ số* — 度數 (Toán) Nch. Công ước số.

— *đồng* — 同 Cùng nhau (en commun, ensemble).

— *đức* — 德Đạo đức đối với xã hội (vertu publique).

— *đức* 功德 Có công lao với người gọi công, có đức huệ với người gọi đức.

— *đường* — 公堂 Chỗ quan lại ngồi làm việc công -Nch. Công thự.

— *giáo* — 教 Tôn giáo được quốc gia thừa nhận (réligion officielle).

— *giới* 工界 Gọi chung là kẻ lao động công giới.

— *hải* 公海 Chỗ biển cách bờ biển 6 dặm Anh, không thuộc về hải phận nước nào cả.

— *hãm* 攻陷 Đánh phá được phòng địa của quân địch.

— *hầu* 公候 Tước công và tước hầu (duc et marquis) -Người có quan tước lớn ở trong Triều đình.

— *hiệu* 功效 Kết quả của việc làm (efficacité).

Công hội 工會 (Kinh) Đoàn thể do công nhân tổ chức để mưu lợi ích chung (syndicat).

— *hội* 公會 Chỗ công chúng hội họp (réunion publique).

— *huân* 功勛 Công lao to lớn (grand exploit).

— *hữu* 公有 Quyền sở hữu thuộc về đoàn thể chung (public).

— *hữu vật* — 有物 Sản vật chung mà quyền sở hữu thuộc về cả công chúng (bien public).

— *ích* — 益 Ích lợi chung (utilité publique)

— *ích cơ quan* — 益機關 Cơ quan mưu lợi ích chung, như học hiệu, y viện (organe d'utilité publique).

— *ý* — 意 Ý tứ của công chúng (volonté publique).

— *khanh* — 卿 Chức Tam công và Cửu khanh ngày xưa ở nước Tàu - Quan to.

— *khai* — 開 Cho công chúng dự vào, không phải bí mật (séance publique).

— *khải* — 啟 Cái thư không niêm - Cái thư nhiều người ký vào (lettre ouverte).

— *khoá* 功課 (Giáo) Những công việc khi vào học phải làm là công, những học trò phải học là khoá, gọi chung là công khoá (travail, leçon).

— *khoản* 公款 Nhất thiết những khoản hạng thuộc về phần chung, là công khoản.

— *khoảnh* — 頃 100 công mẫu (hectare) (Theo công chế của vạn quốc định).

— *khố* — 庫 Kho bạc của nhà nước (trésor public).

— *kích* 攻擊 Đánh - Phản đối, chỉ trích (attaquer).

— *lao* 功勞 Công khó nhọc (mérite).

— *lặc sơn hà* — 勒山河 Trông thấy núi sông mà nhớ công người ấy, in như khắc sâu vào đó.

— *lập* 公立 Do nhà nước lập lên (public).

— *lập học hiệu* — 立學校 Trường học do nhà nước thiết lập (école publique).

— *lệ* — 例 Cái phép tắc công chúng đều thừa nhận (règle commune).

— *lý* — 理 Đạo lý rất công bằng, không chênh lệch thiên tư về mặt nào (le droit, la raison).

— *lý* — 里 1000 công xích (kilomètre) (Theo công chế của vạn quốc định).

Công lợi — 利 Lợi ích công cộng (utilité publique).

— *lợi chủ nghĩa* — 利主義 (Triết) Học thuyết lấy công nghiệp lợi ích chung làm chủ (utilitarisme) cũng gọi là phú cường chủ nghĩa, trái với đạo đức chủ nghĩa.

— *luận* — 論 Nghị luận của công chúng (opinion publique) - Sự bình luận công bằng.

— *lực* — 力 (Chính) Sức mạnh của công gia (force publique).

— *mại* — 賣 Do nhà nước bán. Nch. Phách mại (vente publique, vente aux enchères).

— *mẫu* — 畝 100 công xích vuông (are) (Theo công chế của vạn quốc định).

— *minh* — 明 Công bằng sáng suốt (juste et éclairé).

— *minh chính trực* — 明正值 Công bằng và ngay thẳng không thiên tà (éclairé et droit).

— *môn* — 門 Cửa công, cửa quan. - Nch. Công thự (bureau officiel).

— *năng* 功能 Sức làm được là công, tài làm nên là năng.

— *ngân cơ kim thuyết* 工銀基金說 (Kinh) Học thuyết chủ trương rằng tiền công của nhà tư bản trả cho lao động nếu tính theo trong một thời gian nhất định và một trường sở nhất định, thì thường nhất định không thay đổi (théorie du fonds de salaire).

— *ngân thiết luật* — 銀鐵律 (Kinh) Nhà kinh tế học Anh là Ricardo dựng lên pháp tắc rằng: tiền công của nhà tư bản trả cho lao động là ít ra cũng đúng với các sở phí ít nhất của kẻ lao động cần để sống. Nhà xã hội chủ nghĩa nước Đức là: Lassale gọi pháp tắc này là Công ngân thiết luật (la loi d'airain) — Thiết luật nghĩa là cái luật nhất định như sắt không thể trái được.

— *nghệ* — 藝 Nghề chế tạo và kiến trúc cùng tất cả các nghề cần phải tay thợ làm (arts et métiers).

— *nghệ học* — 藝學 Môn học nghiên cứu về cách làm việc trong công nghệ (technologie).

— *nghĩa* 公義 Nghĩa vụ chung đối với xã hội (devoir envers la société).

Công nghiệp 功業 Nch. Sự nghiệp (exploit, oeuvre).

— *nghiệp* 工業 Sự nghiệp và công nghệ (industrie).

— *nghiệp cách mạng* — 業革命 (Kinh) Cuối thế kỷ 18 ở Âu châu phát minh nhiều thứ máy móc, từ đó trong công nghệ giới phần nhiều lấy máy móc mà thay sức người, sức sinh sản thành ra mau chóng lạ thường mà kinh tế ở xã hội nhân đó cũng đổi ra cách tổ chức mới. Cuộc biến động ấy gọi là công nghiệp cách mạng (révolution industrielle).

— *nghiệp chế độ* — 業制度 Chế độ trên xã hội hiện tại, tổ chức lấy công nghiệp làm gốc (régime industriel). Như ngày xưa xã hội lấy nông nghiệp làm gốc thì gọi là nông nghiệp chế độ.

— *ngọc* 攻玉 Kinh Thi có câu "Tha sơn chi thạch khả dĩ công ngọc" nghĩa là : đá núi khác có thể dùng để mài ngọc núi này được, ý nói: nhờ lời nói của kẻ khác mà sửa lỗi của mình.

— *nha* 公衙 Nch. Công thự.

— *nhân* 工人 Thợ thuyền (ouvrier).

— *nhận* 公認 Ai nấy đều thừa nhận.

— *nhiên* — 然 Rõ ràng cho công chúng đều thấy (publiquement).

— *nhu* — 需 Số tiền chi tiêu về việc công.

— *nương* — 娘 Con gái nhà quan.

— *phán* — 判 (Pháp) Phán quyết ở Pháp đình một cách công khai (jugement public).

— *pháp* — 法 (Pháp) Pháp luật qui định những điều quan hệ trực tiếp với quốc gia, như Hiến pháp, Hành chính pháp, Hình pháp (droit public).

— *pháp nhân* — 法人 (Pháp) Pháp nhân thuộc về công pháp như: nước, tỉnh, huyện (personne du droit public).

— *phạt* 攻伐 Đánh nhau.

— *phẫn* 公憤 Lòng tức giận chung của công chúng (colère publique).

— *phí* — 費 Phí dụng về việc công (dépense publique).

— *phu* 功夫 Sức dùng để làm việc - Thời gian dùng để làm một việc.

Công quán 公館 Quán xá của nhà nước lập ra ở các tỉnh để các quan lại đi qua mà trọ lại (résidence).

— *quĩ* — 櫃 Chỗ để tiền công - Tiền của công (caisse publique).

— *quyền* — 權 (Pháp) Quyền lợi của quốc dân được hưởng về công pháp - Quyền lợi chung phần nhiều người đều được hưởng (droit civil).

— *sản* — 產 Sản nghiệp của nhà nước hoặc của đoàn thể công cộng (biens publics).

— *sảnh* — 廳 Nch. Công thự.

— *sinh số* — 生數 (Toán) Nch. Số có thể chia hết nhiều số khác được (diviseur commun).

— *sở* — 所 Nch. Công thự (bureau, office).

— *sứ* — 使 (Chính) Quan lại thay mặt Chính phủ bản quốc trú ở ngoại quốc để làm những việc giao thiệp của hai nước (Ambassadeur), chia ra ba bực: Đại sứ, công sứ, đại biện công sứ - Ta gọi người đại biểu của Chính phủ Pháp đặt ở các tỉnh Trung Kỳ và Bắc Kỳ là công sứ (Résident de France) là sai.

— *sứ quán* — 使館 Chỗ công sứ (ngoại giao) ở để làm việc (Légation).

— *sứ toà* — 使座 Chỗ làm việc của quan Công sứ các tỉnh Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

— *sự tài phán hội* 工事裁判會 (Pháp) Hội đồng để xét những việc tranh chấp giữa thợ thuyền và chủ thuê (Conseil de prud'hommes).

— *tác* — 作 Những công việc phải dùng đến thể lực để làm (travail, opération).

— *tái* 公載 Sổ ghi những công trạng, những chuyện thuộc về việc quan.

— *tâm* — 心 Lòng công bình - Lòng chung của loài người (sentiment de justice).

— *tâm* 攻心 Đánh đổ được lòng giặc - Lấy đức trí khiến ta phải phục.

— *thành danh toại* 功成名遂 Việc đã làm xong, tiếng khen đã thoả.

— *thành lược địa* 攻城掠地 Đánh thành cướp đất.

— *thảo* — 討 Đánh giặc, trị tội nó.

— *thăng* 公升 Một lít (litre) (theo công chế của vạn quốc định).

Công thần 功臣 Người quan lại, có công lao lớn.

— *thế phòng ngự* 攻勢防御 Trong lúc dụng binh, tuy là phòng ngự mà cũng thừa cơ để công kích.

— *thổ* 公土 Đất công của nhà.

— *thủ đồng minh* 攻守同盟 nước (domaine public) - (Chính) Một nước với hai nước ba nước định ước riêng với nhau để phòng bị khi có chiến tranh với nước ngoài đồng minh thì những nước ở trong đồng minh phải hành động nhất trí (traité d'alliance).

— *thuỳ trúc bạch* 功垂竹帛 Đời xưa có công với nước chép vào sử (thẻ tre) gọi là trúc, ghi vào cờ (cờ lụa) gọi là bạch.

— *thự* 公署 Chỗ làm việc công - Cái nhà của quan lại (bâtiment, édifice public).

— *thức* — 式 Phép tắc nhất định có thể thông dụng được (formule).

— *thương* 工商 Việc chế tạo và việc buôn bán.

— *tích* 公積 (Thương) Mỗi năm công ty tính lời để chia, chiếu theo chương trình để dành lại một món gọi là công tích (réserve légale).

— *tích* 功績 Những việc có công mình làm nên (oeuvre, exploit).

— *tiền* 工錢 Tiền công thợ (salaire).

— *ty* 公司 (Thương) Đoàn thể tổ chức để kinh doanh thực nghiệp (société ou companie).

— *tố* 公訴 (Pháp) Quan kiểm sát đã xét án hình sự rồi, bèn thay mặt quốc gia để buộc tội trước toà án, thế gọi là công tố (prononcer le réquisitoire).

— *tội* 功罪 Làm điều có ích là công, làm điều hại là tội.

— *tôn* 公孫 Cháu nội ông hoàng tử - Cháu trai nhà quí phái.

— *tôn nữ* — 孫女 Cháu gái ông hoàng tử - Cháu gái nhà quí phái.

— *trái* — 債 (Tài) Khoản nợ của quốc gia hoặc của đoàn thể địa phương tự trị vay của dân (dette publique).

— *trái phiếu* — 債票 (Tài) Cái phiếu cứ để làm chứng rằng mình có cho Chính phủ vay, bao nhiêu tiền bon de dette publique).

— *trạng* 功狀 Công nghiệp và sự trạng.

— *trình* 工程 Kỳ hạn và cách thức của công tác.

Công trình đội — 程隊 Một phần trong quân đội để làm các công tác về việc binh (corps de génie).
— *trình sư* — 程師 Người chủ trì các công trình (ingéneur).
— *trung* 公忠 Công chính và trung trực - Trung thành vì việc công việc nước, trái với tư trung.
— *trường* 工場 (Kinh) Chỗ thợ thuyền làm việc (atelier, fabrique).
— *tụng* 公訴 (Pháp) Nch. Công tố.
— *tuyển* — 選 Nch. Công cử.
— *tư* — 私 Công là chung, tư là riêng (public et privé).
— *tư* 工資(Kinh) Tiền công của thợ thuyền (salaire).
— *tư chế độ* — 資制度 (Kinh) Chế độ tiền công, tức người lao động làm thuê cho nhà tư bản, tiền công bao nhiêu cũng phải làm, vì nếu không làm thì chết đói (salariat).
— *tư nô lệ chế độ* — 資奴隸制度 (Kinh) Cũng như chế độ nô lệ ngày xưa, chỉ khác là nô lệ ngày xưa thì ở luôn với chủ, còn nô lệ ngày nay (tức thợ thuyền) thì ăn tiền công (esclavage salarié).
— *tử* 公子 Ngày xưa gọi con các bậc công hầu - Con nhà quí nhân - Tôn xưng con người khác.
— *tử công tôn* — 子公孫 Con cháu nhà quí tộc.
— *tước* — 爵 Tước thứ nhất trong năm tước chư hầu (duc, prince).
— *ước số* — 約數 (Toán) Số có thể chia hết nhiều số khá, như: số 3 có thể chia hết cho số 6, 9, 15 (facteur commun).
— *văn* — 文 Văn thư của các quan viên và quan sảnh qua lại với nhau (documents officiels).
— *viên* — 園 Chỗ vườn hoa để công chúng du lãm (jardin public).
— *vụ* — 務 Chức việc của nhà quan (service public).
— *xích* — 尺 Thước tây (mètre) (Theo công chế của vạn quốc định).
— *xưởng* 工廠 Chỗ chế tạo phẩm vật (fabrique).
— *xưởng chế độ* — 廠制度 (Kinh) Trước kia sự sinh sản đều do thủ công, sau khi đã phát minh cơ giới thì có những công xưởng rất lớn, dùng toàn bằng máy móc, thủ công nghiệp phải tiêu diệt, chế độ mới ấy, gọi là công xưởng chế độ (régime des fabriques).

CỐNG 貢 Thuế - Biếu dâng - Tiến cử lên (tribut).
— 扛 Xch. Cống hãn.
— 戇 Ngu đần - Cứng thẳng.
— *cử* 貢舉 Chọn người tài năng mà dâng cho triều đình dùng làm quan - Người được tiến cử như các cống sinh, cử nhân - Một phép thi ở đời khoa cử.
— *hãn* 扛杆 (Lý) Cái cây cứng, dùng về lực học làm vật giúp sức để đỡ cất một vật nặng lên (levier).
— *hiến* 貢獻 Tặng biếu (offrir en hommage).
— *Hồ* — 胡 Đem cống cho rợ Hồ (Đời xưa các vua Trung Quốc đánh thua các rợ ở phía Bắc, như Hung Nô, thường phải đem con gái gả cho vua họ để cầu hoà).
— *my* — 媚 Giả ý thù phụng người.
— *phẩm* — 品 Vật để cống tiến, vật quí nhất (article de tribut) -Nch. Cống vật.
— *phụng* — 奉 Hiến vật cho triều đình.
— *sĩ* — 士 Người ứng thí tiến sĩ.
— *sinh* — 生 Người học trò giỏi do các tỉnh xét hạch lấy đậu, cấp lương ăn học để thi tiến sĩ.
— *tặng* — 贈 Cống hiến và tặng biếu (offrir).
— *thành* — 誠 Đem việc tâm phúc mà nói với người, tỏ lòng trung trực.
— *trực* 戇直 Cứng thẳng đần độn
— *vật* 貢物 Đem vật thổ sản cống tiến cho vua hoặc cho thượng quốc.

CỘNG 共 Chung cùng nhau.
— *đồng* — 同 Cùng chung với nhau.
— *đồng chi phối* — 同支配 Mọi người chung dự vào việc chi phối, ví như trong chế độ cộng sản tương lai.
— *đồng quản lý* — 同管理 Mọi người đều cùng được dự vào việc quản lý, ví như trong chế độ cộng sản tương lai.
— *đồng sinh sản* — 同生產 Ai nấy đều cùng nhau làm và cùng nhau hưởng những vật mình sinh sản ra.

Cộng đồng tác dụng — 同作用 Nhiều cơ quan hợp nhau lại để cùng làm một việc (synergie).

— *hoà* — 和 (Sử) Sau khi Chu Lệ Vương chạy trốn ra đất Phệ (867-trước công nguyên) trong khoảng 14 năm đó, Chu Công và Triệu Công cùng nhau chủ trì quốc chính (cộng hoà hành chính) nên trong sử Tàu gọi đời ấy là "Cộng hoà". - Xch. Cộng hoà chính thể (République).

— *hoà chính thể* — 和政體 (Chính) Chính thể trong ấy chủ quyền của quốc gia thuộc về toàn thể nhân dân (régime républicain).

— *hoà chủ nghĩa* — 和主義 (Chính) Chủ nghĩa chủ trương chính thể cộng hoà (républicanisme).

— *hoà đảng* — 和黨 (Chính) Chính đảng chủ trương chính thể cộng hoà (parti républicain).

— *hoà xã hội đảng* — 和社會黨 (Chính) Một chính đảng trong Nghị viện Pháp (parti républicain- socialiste).

— *hưởng* — 享 Cùng hưởng lợi ích với nhau (participation).

— *hữu* — 有 Nch. Cộng hữu.

— *minh* — 鳴 (Lý) Danh từ về thanh học, phàm hai vật cùng một số chấn động như nhau, nếu một cái phát thanh thì cái kia cũng tự phát thanh theo, thế gọi là cộng minh (résonnance).

— *phạm tội* — 犯罪 (Pháp) Hai người trở lên cùng phạm một tội (co-nculpé).

— *sản chủ nghĩa* — 產主義 (Kinh) Cái chủ nghĩa muốn tiêu diệt quyền tư hữu, đem tất cả cơ quan sinh sản và sinh sản phẩm trên xã hội làm của chung của tất cả mọi người, đặt cơ quan thống kê và quản lý chung; về chính trị thì chủ trương liên hiệp tất cả các giai cấp lao động để đánh đổ chế độ tư bản (communisme).

— *sản đảng* — 產黨 (Chính) Chính đảng chủ trương cộng sản chủ nghĩa (parti communiste).

— *sản đảng đồng minh* — 產黨同盟 (Sử) Đoàn thể xã hội chủ nghĩa, năm 1847 thành lập tại Luân Đôn (Ligue communiste).

Cộng sản đảng tuyên ngôn — 產黨宣言 Bài tuyên ngôn khai hội của Cộng sản Đảng đồng minh, do Mã Khắc Tư và Ân Cách Nhĩ thảo ra. Thuyết duy vật sử quan của Mã Khắc Tư xuất hiện trước nhất trong bài ấy (Le manifeste communiste).

— *sản vô chính phủ chủ nghĩa* — 產無政府主義 (Kinh) Chủ nghĩa vô chính phủ, về phương diện kinh tế cũng chủ trương như cộng sản chủ nghĩa (anarchisme communiste).

— *sự* — 事 Cùng nhau làm một việc (collaborer).

— *tác* — 作 Cùng làm việc với nhau (collaborer) - Đồng thời nổi dậy.

— *tồn* — 存 Cùng tồn tại hoặc sinh tồn với nhau.

— *tổ* — 祖 Cùng một ông tổ.

CỐT 骨 Xương.

— 鶻 Chim le le.

— 汨 Chìm xuống nước.

— *cách* 骨骼 Bộ xương - Kiểu dáng con người (squelette, ossature, taille).

— *chất* — 質 (Sinh lý) Chất làm thành xương (osséine).

— *đổng* — 董 Nch. Cổ đổng = Đồ xưa.

— *học* — 學 (Giải) Một phần trong khoa giải phẫu học, nghiên cứu về xương.

— *yếu* — 要 Cốt tử, trọng yếu.

— *khôi* — 灰 Lấy xương động vật đốt ra thành tro (noir d'animal).

— *lập* — 立 Gầy ốm như bộ xương đứng.

— *lực* — 力 Gân nét bút - Lời văn thơ già cứng- Người có phách lực mạnh.

— *lưu* 汨流 Dòng nước chảy mạnh.

— *mạc* 骨膜 (Sinh lý) Cái da mỏng sắc trắng bọc ngoài xương (périoste).

— *mạc viêm* 膜炎 (Y) Bệnh sưng xương (périostose).

— *một* 汨沒 Chìm mất xuống nước.

— *một tuỳ ba* — 沒隨波 Chìm nổi theo sóng, chê người hay chiều đời.

— *ngạnh* 骨鯁 Xương muống là cốt, đầu cá là ngạnh - Ngb. Người cương cường không chịu khuất và dụ dỗ.

— *nhục* — 肉 Xương thịt - Ngb. Chí thân như xương dính với thịt.

Cốt nhục tử sinh — 肉死生 Chỉ còn xương mà lại làm cho sinh thịt, đã sắp chết mà làm cho sống lại - Ngb. Lời cảm ơn người có ơn to cứu mình.

— *nhục tương tàn* — 肉相殘 Xương thịt hại nhau- Anh em hại nhau (querelle entre frères).

— *pháp* — 法 Cách viết nét xương ở trong chữ - Nch. Cốt cách, hoặc bút lực.

— *quan tiết* — 關節 (Sinh lý) Khớp xương (articulation).

— *than* — 炭 Lấy xương thú vật bỏ vào nồi kín mà nấu thành ra chất than (charbon animal).

— *thực như sài* — 植如柴 Xương đứng như que củi, hình dung người gầy ốm.

— *tích thành sơn* — 積成山 Xương chất thành núi, hình dung việc chiến tranh thảm họa.

— *tiết san san* — 節珊珊 Người tu luyện phép tiên, chuyển vận toàn thân, khớp xương kêu có âm tiết.

— *toái bổ* — 碎補 (Thực) Cây tổ rồng (fougère).

— *tuý* —醉 Say đến xương - Say nhừ.

— *tuỷ* — 髓 (Sinh lý) Chất mềm, sắc vàng đỏ, ở giữa xương (moelle).

— *tủng như sơn* — 聳如山 Xương chởm chởm như núi, hình dung người cao kỳ không tục.

— *tử* —子 Cái dấu kín ở trong - Chủ chốt ở trong một vấn đề gì hay yếu điểm ở trong một lý luận gọi là cốt tử.

— *tướng*— 相 Cốt cách và tướng mạo của người - Phép tướng chỉ xem ở xương.

— *tướng học* — 相學 Môn học biện xét hình trạng bộ xương đầu người để quyết định tính tình của người. Phép xem tướng của người bằng xương, của Vương Sung đời Hán gây dựng (crâniologie, phrénologie).

CƠ 基 Nền nhà - Gốc - Nguyên lai.

— 箕 Cái thúng.

— 幾 Cái điềm trước - Gần như.

— 機 Máy móc - Nhịp, lúc - Trọng yếu - Khéo léo.

Cơ 饑 Đói - Mất mùa - Cũng viết là 饥.

— 肌 Da.

— 磯 Đá ở dưới nước - Đá ghềnh.

— 譏 Xét - Lấy lời nói sâu sắc mà khích nhau - Cật vấn nhau.

— 姬 Mỹ hiệu của đàn bà, Vd. Âu cơ. Cũng đọc là ky.

— 奇 Số lẻ. Xch. Quản cơ, trái với số chẵn.

— 萁 Cành cây đậu.

— 綦 Thâm đen - Xanh.

— *a* 譏呵 Tra xét.

— *bài* — 排 Nói xấu và ghen ghét.

— *bản* 基本 Nền gốc - Nch. Căn cứ (fondement capital).

— *bản đơn vị* —本單位 Cái đơn vị làm căn cứ, làm tiêu chuẩn (unité fondamentab).

— *bí* 機秘 Cơ yếu và bí mật.

— *biến* — 變 Tuỳ cơ ứng biến = Nch. Xảo trá cơ cảnh - Tình cảnh sự cơ biến chuyển.

— *biện* — 辯 Cơ xảo và giỏi nói.

— *binh* 奇兵 Lính riêng từng tỉnh của Nam triều chia ra thành cơ, đội.

— *cân* 綦巾 Khăn thâm.

— *cận* 機近 Địa vị cơ yếu thân cận.

— *cạn* 饑饉 Mất mùa lúa là cơ, mất mùa rau là cận (famine, disette).

— *cầu* 箕裘 Cơ là thúng, cầu là áo cầu - Con cháu hay nối nghiệp cha ông gọi là cơ cầu, tỷ như con nhà thợ làm cung giỏi thì tuy không được khéo bằng cha nhưng tất cũng suy được ý cha mà bắt chước làm cung, để uốn nắn thanh tre mà làm thành cái thúng; con nhà thợ hàn giỏi tuy không được khéo bằng cha nhưng tất cũng có thể mô phỏng được ý của cha, mà biết chắp vá loài da để làm áo cầu, ý nói con cháu giòng không bao giờ không giống cha ông.

— *chế luận* 機制論 (Triết) Tức là cơ giới luận (mécanisme).

— *chỉ* 基址 Nền nhà (fondation).

— *chính* 機政 Việc chính trị cơ yếu.

— *cốt* 肌骨 Da và xương.

— *cùng* 饑窮 Đói nghèo.

— *dam* 機緘 Cơ là máy, dam là dây bao - Lý huyền nhiệm của tạo hoá như cái máy để khép mở được, cái dây để gói mở được.

— *danh* 饑名 Ham hư danh như là đói ăn.

Cơ dị vi thực — 易為食 Người đói dễ cho ăn - Ngb. Đời loạn dễ làm nhân chính.

— *duyên* 機緣 Cơ hội và nhân duyên.

— *đậu tương tiễn* 萁豆相煎 Nhánh cây đậu nấu trấy đậu = Củi đậu nấu đậu - Ngb. Anh em một gốc sinh ra mà trở lại làm hại nhau.

— *đồ* 基圖 Cơ là nền, đồ là bức đồ hoạ - Cơ nghiệp bản đồ, kể về việc cả nước, hoặc việc vương bá - Nền tảng kế hoạch kể về việc thông thường.

— *đốc* — 督 Dịch âm chữ christ, ý nghĩa là cứu thế chúa, giáo đồ Thiên Chúa lấy tên ấy, để gọi Giatô (le Christ).

— *đốc giáo* — 督教 (Tôn). Tôn giáo do GiaTô dựng lên, (christianisme) hiện nay chia ra Thiên Chúa giáo (catholicisme), Giatô giáo (protestantisme) và Hy Lạp giáo (église grecque).

— *đốc giáo xã hội chủ nghĩa* — 督教社會主義 (Kinh) Một nhánh trong xã hội chủ nghĩa, chủ trương lấy tinh thần của Cơ Đốc giáo mà cải lương xã hội (socialisme chrétien).

— *đốc tân giáo* — 督新教 (Tôn) Một phái trong Cơ Đốc giáo do các nhà cải cách tôn giáo thế kỷ 15, 16 dựng lên, cũng gọi là Phản đối giáo (protestantisme) hoặc Giatô giáo.

— *giới* 機械 Máy móc đồ đạc - Nch. Không có tinh thần tự chủ mà chỉ bị động ở người (mécanisme, mécanique).

— *giới cách mạng* — 械革命 (Sử) Thế kỷ 18 ở châu Âu phát minh các thứ máy móc như máy kéo sợi, máy quay tơ, từ đó các máy móc, dùng làm việc mau chóng hơn trước nhiều, trong sử gọi là cuộc cơ giới cách mạng (révolution mécanique).

— *giới chi tâm* — 械之心 Lòng xảo trá, như có máy móc ở trong.

— *giới hoạ* — 械畫 Cách vẽ dùng hoạ khí để vẽ (dessin mécanique).

— *giới học* — 械學 Môn học nghiên cứu lực học ứng dụng về cơ giới (mécanique).

— *giới luận* — 械論 (Triết) Một thứ thế giới quan cho rằng nhất thiết hiện tượng ở trong vũ trụ tất bắt đầu có một hiện tượng trước, tức là nguyên nhân cho hiện tượng sau, hiện tượng sau chính là kết quả của hiện tượng trước, nhưng kết quả này lại trở thành nguyên nhân cho hiện tượng sau nữa, nhân sinh ra quả, quả lại tạo ra nhân, nhân quả tuần hoàn mà biến hoá mãi mãi (mécanisme).

Cơ giới vũ trụ quan — 械宇宙觀 (Triết) Quan niệm vũ trụ theo cơ giới luận (conception mécaniste de l'univers).

— *hàn* 饑寒 Đói và rét (misère).

— *hàn giao bách* — 寒交迫 Vừa đói vừa rét = Khốn khổ quá chừng.

— *hàn thiết thân* 饑寒切身 Nch. Cơ hàn giao bách.

— *hoả* — 火 Lửa đói - Đói xót ruột khó chịu.

— *hoang* — 荒 Mất mùa đói kém.

— *hồ* 幾乎 Hầu như (presque, à peu près).

— *hội* 機會 Thời hội thích đáng để làm việc (circonstance, chance, occasion).

— *hội đẳng quân* — 會等均 (Chính) Trong các điều ước bất bình đẳng của Trung Hoa ký với ngoại quốc đều buộc rằng: như Trung Hoa để kết điều kiện đặc thù gì với một nước nào, thì các nước khác đều có thể viện lệ để cùng chiếm quyền lợi ấy (égalité de chances).

— *hội nguyên nhân thuyết* — 會原因說 (Triết) Học thuyết chủ trương rằng thân thể và tâm hồn người ta không có quan hệ gì với nhau, theo mắt chúng ta thấy, tựa hồ như hai cái có ảnh hưởng với nhau, nhưng thực ra là hai cái hoạt động riêng ở trong những cơ hội thích đáng đó thôi (occasionalisme).

— *khát* 饑渴 Đói ăn khát uống (faim et soif).

— *khí* 機器 Khí giới do nhiều thứ máy làm thành (machine).

— *khí hoạ* — 器畫 Cơ giới hoạ (dessin mécanique).

— *khổ* 饑苦 Vì đói mà bị khổ (misère, malheur).

— *khốn* — 困 Vì đói mà bị khốn (misère).

— *kim* 基金 (Kinh) Tiền vốn để kinh dinh sự nghiệp (fonds).

— *kính (cảnh)* 機警 Cơ quyền mà lại linh cảnh.

Cơ liễm 箕斂 Lượm của nhân dân kể từ một thúng = Lấy tiền của nhân dân một cách hà khắc.
— *ma* 譏罵 Nói xấu và chửi mắng.
— *mẫn* 機敏 Cơ trí lanh lợi - Nch. Linh mẫn.
— *mật* — 密 Việc cơ yếu bí mật (secret).
— *mật viện* — 密院 Cơ quan cốt yếu của chính phủ Nam triều do các quan Thượng thư lục bộ tổ chức, đặt từ năm 1834. Cơ mật viện do quan Khâm sứ Trung Kỳ làm chủ tịch.
— *mưu* — 謀 Sách hoạch, mưu chước khéo léo (artifice).
— *năng* — 能 Năng lực của máy - Công dụng (fonction) - Cơ trí và tài năng.
— *nghi* — 宜 Sự cơ và thời nghi.
— *nghiệp* — 業 Cơ đồ sự nghiệp.
— *ngũ* 奇伍 Cơ là 10 người lính một, ngũ là 5 người lính một - Ngb. Việc có thứ tự.
— *nhĩ đặc xã hội chủ nghĩa* 基爾特社會主義 (Kinh) Kiểu chế độ xã hội chủ nghĩa chủ trương đem những người sinh sản (tức thợ thuyền) tổ chức thành đồng nghiệp tổ hợp để làm cơ sở cho kinh tế (socialisme corporationiste).
— *nhục* 肌肉 Da và thịt.
— *phu* — 膚 Thịt da - Phu là thịt dính với da, cơ là thịt dính xương.
— *phúng* 譏諷 Chê người bằng cách nói bóng, hoặc dùng cách thí dụ (insinuer).
— *quan* 機關 Vì tổ chức một đoàn thể mà muốn cho tiến hành được thuận phải có một trường sở đặc biệt hoặc bí mật, hoặc công khai, gọi là cơ quan - Máy khép mở gọi là cơ, then chốt cửa dùng vào việc khép mở gọi là quan, cái chủ chốt ở trong toàn bộ gọi là cơ quan (organe).
— *quan bác* — 關炮 Súng đại bác, cách dùng cũng tựa như cơ quan sang.
— *quan báo* — 關報 (Chính) Tờ báo để làm cơ quan tuyên truyền chủ nghĩa cho một người, hoặc một đảng.
— *quan sang* — 關槍 Súng toàn dùng máy móc = Súng cối (mitrailleuse).
— *quyền* — 權 Biết tuỳ cơ mà ứng biến.
— *sàm* 譏讒 Dèm chê xoi móc.

Cơ số 基數 (Toán) Số gốc từ 1 đến 9 (nombres cardinaux).
— *sở* — 礎 Cái nền để dựng nhà là cơ, hòn tảng để trồng cột gọi là sở - Nch. Cơ bản (base, fondement).
— *sự* 機事 Những việc làm ra cơ giới - Lấy cơ xảo mà làm việc.
— *tâm* — 心 Dùng tâm trí nghĩ ra cơ sự - Dùng tâm mình vào đường cơ xảo.
— *thể* 肌體 Nch. Thân thể (corps).
— *tiếu* 譏笑 Chê cười (ridiculier, se moquer).
— *trí* 機智 Khéo léo khôn ngoan (sagesse, habileté).
— *triệu* 幾兆 Cái triệu thấy trước khi việc xảy ra (augures).
— *trục* 機軸 Cái dùng mà hoạt động được là cơ, (then máy) cái nhờ mà lăn chạy được là trục (bánh xe) - Ngb. Chỗ trọng yếu ở trong chính trị hay cái chủ chốt trong mọi việc.
— *trữ* — 杼 Khung dệt vải - Ngb. Sự cấu tạo của văn chương cũng gọi là cơ trữ.
— *trữ nhất gia* — 杼一家 Thể văn riêng của một nhà.
— *trưng* 幾徵 Triệu thấy trước (augures).
— *trương* 箕張 Hai bên mở ra như cái thúng - Sao Cơ, sao Trương, hai vị sao ở nhị thập bát tú.
— *vận* 機運 Nch. Vận mệnh, thời vận (destinée).
— *vụ* — 務 Việc chính trị cơ yếu - Việc quan hệ về cơ khí.
— *xảo* — 巧 Cơ tâm và xảo trá (dextérité, adresse).
— *xu* 饑驅 Vì cái đói lùa đuổi mà làm.
— *xu* 機樞 Nch. Cơ trục.

CÙ 劬 Nhọc nhằn siêng năng.
— 鴝 Con chim sáo.
— 樛 Cây cành cong xuống.
— 轇 Xch. Cù cát.
— 衢 Con đường đi suốt bốn mặt.
— 笱 Cái đồ đánh cá.
— *ấm* 樛蔭 Bóng im của cây cù, lời người vợ hầu xưng với người vợ chính.
— *cát* 轇轕 Lộn xộn - Rộn rịp (tiếng xe).

Cù cù chung nhật 劬劬終日 Siêng nhọc suốt ngày, hình dung người lao động.
— *đạo* 衢道 Nch. Cù lộ.
— *lao* 劬勞 Siêng năng khó nhọc.
— *lao cúc dục* — 勞鞠育 Siêng năng khó nhọc để nuôi nấng con cái.
— *lộ* 衢路 Con đường thông được cả bốn mặt (lieu de passage, voie de communication).
— *lực điền gian* 劬力田間 Người siêng cày ruộng.
— *mộc* 樛木 Cây to cành cong xuống, để dây bìm dây sắn bò lên- Ngb. Vợ cả ăn ở tử tế cho vợ lẽ được nhờ.
— *thư* 劬書 Người siêng học.

CÚ 句 Ở trong một chương hay một tiết chia nhiều câu gọi là cú (phrase) - Xch. Câu.
— *cách* — 格 (Văn) Phép tắc đặt câu.
— *đậu* — 讀 (Văn) Cú là câu; theo văn lý chưa thành câu nhưng theo từ pháp phải đọc ngớt tiếng, thì gọi là đậu. Học làm văn cần phải biết cách cú đậu.
— *đoạn* —斷 (Văn) Phép chia câu trong văn pháp, thường có câu dài với câu ngắn, thường gặp khi câu quá dài có thể chia làm ba câu ngắn, thì đến chữ cuối cùng ba câu gọi là đoạn, nghĩa là một câu dài đến đó mới dứt.
— *pháp* — 法 (Văn) Phép chấm câu (ponctuation).

CỤ 具 Đủ đầy - Hoàn toàn - Đồ đạc - Tài năng.
— 颶 Gió đủ cả bốn mặt - Bão lớn ở giữa biển.
— 懼 Kinh hãi, kính sợ - Hạch doạ người ta.
— *bị* 具備 Sẵn sàng đủ cả (prêt, préparer).
— *bị hoa* — 備花 (Thực) Hoa có đủ bộ phận (fleur complète).
— *chấn* 懼震 Sợ hãi rung động.
— *chiêm* 具瞻 Tất thảy trông vào một người làm tiêu biểu cho dân, dân tất thảy trông vào đó.
— *hữu* — 有 Tất thảy có cả (être au complet).
— *khánh* — 慶 Cha mẹ còn sống cả.
— *liêu* — 僚 Nch. Cụ viên, song có ý tự khiêm hoặc tự trách.
— *ngục* — 獄 Toàn văn của việc kiện tụng.
— *phạ* 懼怕 Sợ hãi.
Cụ phong 颶風 Gió cuốn - Bão (cyclone).
— *thể* 具體 Đại thể đủ cả (complet) - Thực tại, trái với trừu tượng (concret).
— *túc* — 足 Đầy đủ (complet).
— *văn* — 文 Lễ văn hư ứng cho có chuyện.
— *viên* — 員 Nch. Bị viên.

CỦ 糾 Kết hợp lại - Xem xét - Trách hạch- Sửa đặt lại.
— 赳 Mạnh mẽ.
— 矩 Cái đồ để vẽ hình vuông (équerre) - Phép tắc (règle).
— *bộ* 矩步 Bước theo khuôn phép.
— *cát* 糾葛 Dây sắn bò ra vấn vít với nhau - Ngb. Vì ảnh hưởng ở cái này mà dây dưa đến cái nọ cũng có ý như man diên 蔓延.
— *chính* — 正 Nguyên chưa đúng, nay sửa lại cho đúng (rectifier).
— *củ vũ phu* 赳赳武夫 Mạnh mẽ bạo dạn - Người quan võ có tài dũng cảm.
— *diễn* 糾衍 Sửa điều lầm trách điều lỗi, tức là chức trách của vị đại thần và của thầy học.
— *dàn* — 彈 Xét hạch điều tội lỗi của những người có trách nhiệm hay quan lại.
— *hặc* — 劾 Nch. Củ dàn (mettre en accusation un fonctionnaire, appeler à rendre compte).
— *hợp* — 合 Tụ họp lại (asscocier).
— *kết* — 結 Kết liền với nhau.
— *mậu* — 謬 Sửa lại điều sai lầm.
— *phân* — 紛 Củ hợp được đám tán loạn lại - Bối rối bùi nhùi.
— *sát* — 察 Xem xét giữ gìn trật tự (examiner).
— *sát viên* — 察員 Người xem xét giữ gìn trật tự của quần chúng.
— *tán thu ly* — 散收離 Nhóm được đám tán loạn, thu được đám chia lìa - Ngb. Người có tài bát loạn.
— *tắc* 矩則 Phép tắc (règle).
— *tập* 糾集 Nch. Củ hợp.
— *vấn* — 問 Xét tội mà cật vấn.
— *xích* 矩尺 Các thước nách của thợ mộc dùng để đo gốc ruộng (équerre).

CÚC 匊 Bốc lấy trong tay.
— 鞫 Tra hỏi người phạm tội.

Cúc 鞠 Cùng kiệt - Nuôi nấng - Cong, cúi - Cảnh cáo.

— 掬 Đưa hai bàn tay mà lấy - Hốt lấy, bốc lấy - Đớp lấy - Nửa thăng.

— 踘 Trái cầu để đá.

— 菊 Một thứ hoa nở về mùa thu.

— *cung* 鞠躬 Cúi mình làm lễ.

— *cung tận tụy* — 躬盡瘁 Hết sức mình, hết cách khó nhọc, (gốc lời ông Khổng Minh tự trần) (se dévouer corps et âme).

— *dục* — 育 Bồng bế nuôi nấng (nourrir, élever ses enfants).

— *hoa* 菊花 Hoa cây cúc (camomille chrysanthème).

— *hung* 鞠凶 Tất thảy là xấu, hay cùng cực đều xấu, hình dung tai vạ nước.

— *ngạo hàn sương* 菊傲寒霜 Hoa cây cúc kiêu ngạo ở giữa sương lạnh, trời đông hoa tàn mà một mình cúc tốt - Ngb. Người cao sĩ ở đời loạn ly.

— *nguyệt* — 月 Tháng tám âm lịch là tháng hoa cúc nở.

— *tấn* 鞠訊 Xét hỏi người phạm tội.

— *thủ* 掬手 Dơ hai tay mà hứng.

— *thừa* — 丞 Dơ hai taymà nhận lấy.

— *tú lan phương* 菊秀蘭芳 Ví như người quân tử, như hoa cúc tốt, hoa lan thơm.

— *tử* 鞠子 Con nít nhỏ dại.

CỤC 局 Chỗ làm việc - Cái hiện tượng - Bộ phận - Sòng bạc - Bàn cờ - Khí lượng của người - Áy náy khó chịu, có ý không tự do, chật hẹp - Cong rút lại.

— 跼 Co cong lại.

— *biển* 局褊 Cục lượng chật hẹp.

— *bộ* — 部 Bộ phận trong toàn thể.

— *bộ* 跼步 Đi bước không thư sướng.

— *chế* 局制 Các cuộc sở của nhà nước thiết lập để làm việc công.

— *diện* — 面 Tình hình làm việc - Hiện trạng việc đời, cũng gọi là thời cục (situation).

— *hữu chuyển cơ* — 有轉機 Cuộc thua có cơ chuyển lại được - Ngb. Việc đời có thể xoay chuyển lại được.

— *lượng* — 量 Dạ chứa = Phẩm cách khí lượng của người.

Cục ngoại — 外 Ở ngoài cuộc, không dự nghe việc (neutre).

— *ngoại bàng quan* — 外旁觀 Người đứng dòm ở bên ngoài cuộc.

— *ngoại nhân* — 外人 Người ở ngoài cuộc không tương can đến.

— *nội* — 内 Người trong cuộc.

— *nội nhân* — 内人 Người có trách nhiệm ở trong đám đó.

— *sở* — 所 Chỗ làm việc quan, chỗ làm việc công chúng.

— *thế* — 勢 Tình thế ở trong cuộc ấy (situation).

— *tích* 跼 迹 Co quắp không duỗi ra được, cách quẫn bách.

— *ư nhất ngung* 局於一隅 Nằm ở một góc, giữ chặt lấy một cách.

— *xúc* — 促 Nhỏ nhen - Không an thích, như có cái gì bó buộc.

CUNG 宮 Nhà lớn - Một tiếng trong ngũ âm - Hình ác độc ở đời xưa, thiến dái của người phạm tội.

— 供 Bày dâng ra - Vâng chịu - Tự nhận - Cấp cho.

— 龔 Nch. 恭.

— 躬 Thân thể - Chính mình đảm đương.

— 恭 Kính cẩn.

— 弓 Cái cung để bắn - Tên số ở trong phép đo đất, dùng để đo ruộng.

— *bảo* 宮保 Chức quan thiếu bảo, hoặc thái bảo.

— *canh* 躬耕 Ngày xưa khi đầu năm vua tự ra cày ở tịch điền, gọi là cung canh.

— *cấm* 宮禁 Cấm lệnh ở cửa cung - Chỗ vua ở cấm người ra vào (palais royal).

— *cẩn* 恭謹 Cung kính cẩn thận.

— *cấp* 供給 (Kinh) Theo cái sở nhu của người mà cấp ra cho đủ dùng (fournir, ravitailler).

— *cầu* — 求 Cung cấp và nhu cầu (offre et demande).

— *cầu pháp tắc* — 求法則 (Kinh) Một pháp tắc của kinh tế học, theo pháp tắc ấy thì nếu hoá vật cung cấp (đem bán) mà nhiều hơn hoá vật nhu cầu (cần mua) thì vật giá hạ xuống, nếu hoá vật cung cấp ít hơn hoá vật nhu cầu thì vật giá lên xuống ở chung quanh một cái tiêu chuẩn nhất định (loi de l'offre et de la demande).

Cung cầu 弓裘 Xch. Cơ cầu.
— *chiêu* 供招 Làm tờ cung khai để tự nhận lấy tội mình (reconnaitre sa culpabilité).
— *chúa* 宮主 Con gái nhà vua chưa hạ giá, gọi là cung chúa, tức là bà công chúa còn ở trong cung.
— *chức* 供職 Nhận chức vụ.
— *duy* 恭維 Kính nhớ.
— *dụng* 供用 Cấp cho việc dùng, vừa đủ dùng.
— *dưỡng* — 養 Cung cấp phụng dưỡng (nourrir)- Tiến lễ Phật thánh cũng gọi là cung dưỡng.
— *điện* 宮殿 Chỗ vua ở (palais royal).
— *đình* — 庭 Chỗ của nhà vua ở.
— *đốn* 供頓 Biểu dâng khoản đãi.
— *giáo* 宮教 Qui luật trong cung.
— *hạ* 恭賀 Kính mừng.
— *hành* 躬行 Chính mình ra tay làm (en personne).
— *hành thiên phạt* 龔行天罰 Cung kính làm luật phạt của trời, nói việc vua Thang cách mệnh đánh vua Kiệt.
— *hỉ* 恭喜 Chúc mừng (congratulation).
— *hiến* 供獻 Trình lên cho kẻ trên - Hiến lên cho thần Phật (consacrer, offrir, dédier).
— *hình* 宮形 (Pháp) Thứ hình phạt độc ác ngày xưa, thiến dái người phạm tội.
— *hình* 弓形 (Toán) Hình vòng cung (segment).
— *học* 宮學 Nhà học đặt ở trong cung để dạy con cháu nhà vua.
— *khai* 供開 Khai báo trước toà án (déclarer, déposer).
— *khiêm* 恭謙 Cung kính khiêm nhượng (respectueux et modeste).
— *kiếm* 弓劍 Cái cung và cái gươm - Đồ của võ sĩ dùng (armes).
— *kiền* 恭虔 Nch. Cung kính (respectueux).
— *kính* — 敬 Kính trọng (respectueux).
— *môn vạn lý* 宮門萬里 Chốn ngoài cửa cung mà hình như xa muôn dặm, lời trách người làm vua hôn ám, không biết nghĩ xa.
— *nga* — 娥 Nch. Cung nữ (fille d'honneur).
— *nga thể nữ* — 娥彩女 Gọi chung những người con gái hầu hạ trong cung vua (fille d'honneur).

Cung nguyệt 弓月 Mặt trăng hình như vòng cung.
— *nhân* 宮人 Nch. Cung nữ.
— *nhân* 恭人 Chức vua phong cho vợ các quan tứ phẩm = Tứ phẩm mệnh phụ.
— *nhượng* — 讓 Kính nhường, người có lễ phép - Nch. Cung khiêm.
— *nỏ* 弓弩 Cung và nỏ, dùng để bắn, cung dài nỏ ngắn, cung bắn độ xa, nỏ bắn độ gần.
— *nữ* 宮女 Con gái hầu trong cung vua (fille d'honneur).
— *phi* — 妃 Vợ vua từ vị thứ hai trở xuống (habitantes du harem, odalisque).
— *phủ* — 府 Vương cung và quan sảnh (palais et édifice).
— *phụng* 供奉 Dâng hiến vâng nhận - Chức quan thuộc về viện Hàn lâm hàm chánh cửu phẩm (9-1).
— *quyết* 宮闕 Cung là nhà, quyết là cửa, gọi chung là nhà cửa của vua.
— *sự* 供事 Người tòng sự ở công sảnh (employé).
— *tang* 躬桑 Ngày xưa, vợ vua tự mình ra hái dâu để khuyên nghề nuôi tằm cho dân, gọi là cung tang.
— *tặng* 供贈 Người trước lưu tặng cho người sau, hoặc về vật chất hoặc về tinh thần.
— *thành* 宮城 Chỉ đất đai ở trong thành vua ở.
— *thần* 供神 Tế thần.
— *thất* 宮室 Nhà cửa (palais).
— *thỉnh* 恭請 Kính cẩn mà xin (soliciter respectueusement).
— *thuật* 供述 Bày tỏ ở trước pháp đình (exposer).
— *thừa* 恭丞 Kính vâng.
— *thương, dốc, chủy, vũ* 宮商角徵羽(Âm) Năm thứ tiếng trong âm nhạc.
— *tiến* 供薦 Cúng hiến cho thần phật hoặc người chết (offrir).
— *trạng* — 狀 (Pháp) Giấy bày tỏ tình trạng của bị cáo ở Pháp đình (déposition).
— *trần lý do* — 陣理由 Bày tỏ lý do (exposé de motif).
— *tụng lương y* 恭頌良醫 Kính khen thầy thuốc hay.
— *từ* 宮詞 Một thể cách làm từ, theo như thể cách làm thi từ, thường dùng ở trong cung cấm.

Cung tường — 牆 Nhà to lớn là cung, vách luỹ che chung quanh nhà là tường, vì có câu "thí chi cung tường" của Tử Cống hình dung đạo đức Khổng Tử, ví như nhà thiệt to mà tường ở tứ bề lại cao đến vài trăm thước, người đứng ngoài cửa không thể trông thấy được, nên hai chữ "cung tường" người ta dùng để nói văn miếu, nhà học.

— *tướng* — 相 (Sử) Chức quan đời xưa ở triều các vua nước Pháp cũng như Tể tướng (Maire du Palais) - Liêu thuộc của Thái tử.

— *uyển* — 苑 Vườn trong cung.

— *ứng* 供應 Nch. Cung cấp (offrir).

— *vật* — 物 Vật cúng hiến cho thần (sacrifice).

— *xưng* — 稱 Cung khai và xưng ra người liên can với mình.

CÙNG 窮 Cuối hết - Nghiên cứu, tìm tòi - Kiệt hết, khốn khổ.

— 蛩 Con dế.

— 邛 Tên đất ở tỉnh Tứ Xuyên - Nhọc mệt.

— 筇 Một thứ trúc, người già dùng làm gậy để chống.

— *bắc* 窮北 Chỗ đất ở Cực Bắc (extrême nord).

— *cảnh* — 竟 Tìm tòi đến chỗ cùng tột, rất tường tế.

— *cốc* — 谷 Hang thẳm, chỗ xa cách hiu quạnh.

— *cốt* — 骨 Nch. Cùng tướng.

— *cư* — 居 Ở nơi cùng tịch, ở vào hoàn cảnh cùng khốn.

— *cư nham huyệt* — 居岩穴 Núp ở trong núi trong hang, nói người ở ẩn.

— *cực* — 極 Cuối cùng (extrêmité) - Nghèo khổ lắm (très pauvre).

— *cứu* — 究 Tìm xét đến cùng (examiner à fond).

— *dân* — 民 Người nghèo khổ (pauvre).

— *đạt* — 達 Lấp và thông - Cùng khốn với phát đạt - Nghèo với sang (échec et succès).

— *đồ* — 途Đường cùng - Cảnh ngộ cùng quẫn (impasse).

— *đồ tráng sĩ* —途壯士 Kẻ tráng sĩ tột đường. Ngụ Tử Tư khi ăn xin ở chợ Ngô, người ta cho là cùng - đồ tráng sĩ, cũng ý như chữ mạt lộ anh hùng.

Cùng khổ — 苦 Bần cùng khổ sở (pauvre, misérable).

— *khốn* — 困 Nch. Cùng quẫn (misère, détresse).

— *khấu mạc truy* — 寇莫追 Giặc thua đã đến lúc cùng đường thì chớ nên đuổi theo, là ý sợ nó quay lại đánh liều.

— *kiệt* — 竭 Hết sạch không còn chút gì (épuisé).

— *lạp* — 臘 Cuối năm.

— *lý* — 理 Tìm tòi nguyên lý của sự vật (rechercher le principe des choses).

— *nhân* — 人 Người cùng - Dân nghèo đói (pauvre).

— *niên luỹ thế* — 年累世 Năm năm đời đời, không bao giờ hết.

— *quẫn* — 窘 Bần cùng túng rối (misère, detresse).

— *quỉ* — 鬼 Con ma làm cho người ta phải cùng khốn.

— *sầu* — 愁 Khốn cùng mà buồn lo.

— *tắc biến* — 則變 Đến lúc cùng thì phải làm điều không thường = Đến lúc cùng thì phải biến đổi.

— *tắc độc thiện kỳ thân* — 則獨善其身 Khi thế cùng thì chỉ lo hay lấy một mình mình, không thể lo đến người khác được.

— *tận* — 盡 Hết sạch - Cuối cùng (extrêmité).

— *thông* — 通 Lúc cùng với lúc thông. Nch. Cùng đạt.

— *tịch* — 僻 Xa xôi quạnh quẽ - Chỗ hiu quạnh (éloigné).

— *tuyền* — 泉 Suối cùng = Âm phủ.

— *tướng* — 相 Tướng mạo bần tiện - Nch. Cùng cốt.

— *vô sở xuất* — 無所出 Cùng khốn tột đường, không có ngả nào ra khỏi - Nch. Túng rối quá chừng.

CÚNG 供 Xch. Cung 供.

CỦNG 拱 Chắp tay làm lễ - Chầu, hầu, xoay chung quanh.

— 珙 Xch. Củng bích.

— 鞏 Bền chặt.

— *bả* 拱把 Vừa hai tay ôm.

Củng bắc — 北 Chầu về sao Bắc Đẩu = Bốn phương đều quay chầu về phương bắc (chầu vua).
— *bích* 珙璧 Thứ ngọc vua cầm khi tế trời.
— *cố* 鞏固 Vững bền (solide, consolider).
— *cực* 拱極 Chầu về sao Bắc Cực = Nch. Củng bắc.
— *thần* — 辰 Các bầy sao đều xoay hướng về bắc thần = Nch. Củng bắc.
— *thủ* — 手 Chắp tay (joindre les mains).

CUỘC Xch. Cục.

CUỒNG 狂 Điên khùng - Chí khí to, thế lực to.
— *ẩm* — 飲 Uống rượu không hạn lượng, cũng gọi là túng ẩm 縱飲.
— *bạo* — 暴 Điên khùng hung bạo (violent).
— *ca* — 歌 Hát bướng, hình dung người bất đắc chí.
— *dược* — 藥 Thuốc làm cho người ta cuồng = Rượu.
— *đãng* — 蕩 Cuồng bằng cách phóng đãng (imprudent).
— *điên* — 癲 (Y) Một thứ bệnh thần kinh.
— *đồng* — 童 Đứa trai trẻ cuồng bạo - Hạng người thiếu niên vô lễ.
— *khí* — 氣 Ý khí quá mạnh.
— *lan* — 瀾 Sóng dữ (houle, lame)- Ngh. Cuộc thế suy đổi.
— *ngôn* — 言 Lời nói cao kỳ, mà không đúng với việc đời, hay không đúng với đạo lý (arrogant).
— *phong* — 風 Trận gió dữ tợn (tempête).
— *phu* — 夫 Có hai nghĩa, một hạng người không trí thức nhưng cũng đôi khi nói được điều hay; một hạng người cuồng bạo, làm những việc vô đạo lý.
— *si* — 痴 Điên cuồng mà giống si ngây.
— *sĩ* — 士 Người chí khí to hăng và bạo nói (homme arrogant) - Người hăng hái tiến thủ.
— *táo* — 躁 Điên khùng táo bạo (tumultueux).
— *tuý* — 醉 Say rượu đến nỗi mất chân tính - Mượn cách say rượu để ngạo đời, như Lưu Linh, Nguyễn Tịch cũng gọi là cuồng tuý.

Cuồng võng — 妄 Phóng đãng sai lầm (extravagant).

CUỐNG 誑 Nói láo.
— *đản* — 誕 Lời nói láo (mensonge).
— *hoặc* — 惑 Nói láo để phỉnh gạt đời (mensonge, tromperie).
— *thế vu nhân* — 世誣人 dối đời, lừa người, nói những bọn xướng ra tôn giáo giả để lừa người.

CƯ 居 Ở - Chứa trữ - Ngồi - Giữ lấy - Chắc hẳn.
— *an tư nguy* — 安思危 Đương lúc yên ổn phải nghĩ đến lúc nguy cấp để lo dự phòng.
— *chính* — 正 Ở đường chính, theo thường đạo mà làm.
— *dân* — 民 Nhân dân hiện ở trong địa phương (habitants).
— *dị* — 易 Ở theo đạo lý bình thường - Người quân tử thuận theo lý để chờ mệnh trời.
— *đệ* — 第 Nhà ở của quan sang.
— *đình chủ nhân* — 亭主人 Ông chủ nuôi mình trong lúc lữ thứ.
— *gia* — 家 Ở nhà.
— *gian* — 間 (Pháp) Ở giữa khoảng hai bên, tỷ như hai người Giáp Ất kiện nhau, mình đứng giữa hai bên nguyên bị mà điều đình - Người ở giữa hai người tương đối để giới thiệu về việc đính lập khế ước.
— *hoá* — 貨 Chứa sẵn của tốt - Xch. Kỳ hoá khả cư -Nhà buôn chứa sẵn hàng hoá.
— *kỳ* — 奇 Chứa sẵn của lạ - Xch. Kỳ hoá khả cư.
— *lưu* — 留 Ở lại (séjourner).
— *lưu địa* — 留地 Những chốn mà người ngoại quốc đến trú ngụ, tức là tô giới (concession).
— *nhân do nghĩa* — 仁由義 Ở lấy nhân, đi theo nghĩa.
— *nhiệm* — 任 Đương đảm phụ một chức nhiệm gì ở chỗ làm việc quan.
— *nhiên* — 然 Nch. An nhiên.
— *quan* — 官 Đương làm quan (être en fonction).
— *sĩ* — 士 Người không ra khỏi nhà - Người học theo đạo Phật - Người ở ẩn (lettré qui refuse les fonctions publiques).

Cư tang — 喪 Đang có tang (être en deuil).
— *tâm* — 心 Để tâm vào (attention).
— *thủ* — 守 Chữ "cư" đối với chữ "hành" và chữ "xuất" — Người có trách nhiệm phải ở mà giữ gọi là cư thủ. Ví như vua có việc phải đi phương xa kén chọn một vị đại thần thay mặt vua ở lại giữ nước.
— *thường* — 常 Theo lệ thường.
— *tích* — 積 Nhà buôn chứa sẵn hàng hoá (stocker).
— *trạch* — 宅 Nhà ở (habitation).
— *trinh* — 貞 Giữ nghĩa chính.
— *trú* — 住 Ở (habiter).
— *trung* — 中 Ở giữa - Ở lấy đạo trung.
— *ưu* — 憂 Đương có tang.
— *vô cầu an* — 無求安 An là có ý sung sướng- Người quân tử ở vừa được là thôi, không cần sung sướng.
— *xứ* — 處 Chỗ ở (résidence).
— *xữ* — 處 Ăn ở lúc ngày thường.

CỪ 渠 Chỗ nước chứa lại - Lớn - Xưng người khác là cừ - Lời hỏi, ai? Cái gì? - Xch. Xa cừ.
— 醵 Góp tiền uống rượu- Góp tiền nhau để làm việc gì.
— 蘧 Một thứ cây cỏ - Sợ hãi - Cách tự đắc.
— *bối* 渠輩 Bọn họ.
— *cấu* — 溝 Rãnh nước chảy.
— *cừ* 蘧蘧 Cách tự đắc.
— *cừ hạ ốc* 渠渠夏屋 Lễ đãi khách rất hậu - Hạ ốc cũng nghĩa là nhà ở rộng lớn.
— *khôi* — 魁 Người đầu bảy - Thủ lãnh.
— *nhiên* 蘧然 Cách kinh sợ.
— *suý* 渠帥 Thủ lĩnh trộm cướp - Quan đại tướng.
— *trưởng* — 長 Nch. Cừ khôi.

CỨ 據 Bằng dựa vào - Chiếm giữ.
— 据 Xch. Kiết cứ - Nch. 據.
— 鋸 Cái cưa - Cưa đứt ra.
— 踞 Ngồi xổm.
— *hữu* 據有 Chiếm làm của mình có - Nch. Chiếm hữu.
— *lý* — 理 Theo lẽ mà nói.
— *nghĩa* — 義 Giữ vững lấy nghĩa.
— *nha* 鋸牙 Răng thú sắc như cưa (incisive).
Cứ thuyết 據說 Theo như người ta nói - Lời nói làm được bằng cứ.
— *thực* — 實 Cứ theo việc thực.
— *xỉ* 鋸齒 Răng cái cưa - Răng sắc như cưa - Răng cưa ở chung quanh lá cây.

CỰ 巨 To lớn.
— 拒 Chống lại - Phản đối.
— 鉅 To lớn Nch 巨 — Sắt cứng.
— 詎 Há, Nch. Khởi 豈 — Chẳng ngờ, Nch. Ná 那 — Ví như, Nch. Cẩu 苟.
— 距 Cựa gà - Cách xa.
— 炬 Cái đuốc.
— 遽 Gấp, mau - Run sợ.
— *cản* 拒捍 Chống ngăn lại.
— *chúc* 炬燭 Bó đuốc với đèn sáp - Bó đuốc soi dõi.
— *công* 巨功 Công nghiệp lớn (grande oeuvre).
— *công* — 公 Xưng người làm quan lớn, hoặc người làm đầu bảy trong một đám.
— *danh* — 名 Danh giá to (grande renommée).
— *dược* 距躍 Tinh thần mừng quá mà nhảy khuống -Vượt qua.
— *địch* 拒敵 Chống lại quân địch (combattre).
— *gian* 巨奸 Người điêu ác có tiếng.
— *gián* 拒諫 Không nghe người ta khuyên can.
— *giảo* 巨狡 Người đại ác.
— *hạm* — 艦 Tàu lớn (grand navire).
— *khoản* — 款 Món tiền to (grosse somme).
— *lạp* 炬臘 Cái đuốc bằng sáp (torche de résine).
— *lân* 巨鱗 Cái vẩy lớn = Con cá lớn (gros poisson).
— *ly độ* 距離度 Trình độ cách nhau xa hay gần (distance).
— *lợi* 巨利 Lợi to (gros intérêts).
— *nho* — 儒 Người học giả tài giỏi (grand lettré).
— *nông* — 農 Nhà làm nhiều ruộng (grand agrarien).
— *phách* — 擘 Ngón tay cái - Ngb. Người lỗi lạc tài cán danh vọng (le pouce , célébrité, sommité).

Cự phí — 費 Phí dụng lớn (grands frais).
— *phú* — 富 Nhà giàu to (gros richard).
— *sương* 拒霜 (Thực) Tên riêng hoa phù dung.
— *thất* 巨室 Nhà lớn - Nhà quyền quí, nhà có thế lực.
— *thiết* 鉅鐵 Sắt cứng.
— *thương* 巨商 Nhà buôn to (gros commerçant).
— *tích* — 績 Công nghiệp to lớn, Nch.Cự công (œuvre méritoire).
— *tuyệt* 拒絕 Không thừa nhận, không hoan nghênh (refuser, rejeter).
— *tử* 巨子 Nhà chuyên môn đại gia.

CỬ 筥 Cái mủng tròn để đựng vật.
— 舉 Cất lên - Nổi dậy - Đẩy lên - Đưa lên - Tiến dẫn - Biên chép - Khen ngợi - Bay cao - Thi đỗ - Sinh đẻ - Tất cả.
— 苣 Rau diếp (laitue).
— *ai* 舉哀 Khi làm tang lễ người hành lễ xướng "cử ai" tức là khiến người tang gia cất tiếng khóc để tỏ lòng thương.
— *án tề mi* — 案齊眉 Xch. Tề mi.
— *binh* — 兵 Nổi binh dậy (mettre une armée en campagne).
— *bôi* — 杯 Nâng chén uống rượu- Bắt đầu mời khách.
— *bút thành văn* — 筆成文 Hễ cất bút là thành bài ngay, khen người văn tài rất mau chóng.
— *chỉ* — 趾 Cất ngón chân ra đi.
— *chỉ* — 止 Làm và thôi - Cách làm lụng đi đứng (attitude, geste).
— *chủng* — 踵 Dời gót ra đi.
— *đầu kiến nhật* — 頭見日 Cất đầu trông thấy mặt trời ngay - Ngb. Gần vua hoặc gần kinh thành - Đi xa trông thấy nước mình.
— *động* — 動 Làm cái này cái khác, không ngồi yên = Đi đứng làm lụng (se mouvoir).
— *động gia* — 動家 Người chuyên luyện tập thể thao.
— *gia* — 家 Cả nhà (toute la famille).
— *hành* — 行 Đem việc ra mà làm.
— *hặc* — 劾 Chỉ tên mà dàn hặc.
— *kỳ đại cương* — 其大綱 Hãy nhắc cái giềng lưới lên (tức cái mắt lưới cũng trương ra)- Hãy kể cái điều trọng yếu.

Cử mục — 目 Trương mắt nhìn.
— *mục vô thân* — 目無親 Người tha hương ở một mình ngó tứ bề không thân thích.
— *nam* — 男 Đẻ con trai.
— *nghĩa* — 義 Vì nghĩa mà nổi dậy
— *nghiệp* — 業 Công nghiệp khoa cử - Làm sự nghiệp bằng khoa cử.
— *nghiệp văn* — 業文 Văn chương làm theo thể thức khoa cử.
— *nhạc* — 樂 Đánh nhạc (jouer de la musique).
— *nhân* — 人 Người thi đậu trong khoa thi hương (licencié).
— *nhất phản tam* — 壹反三 Nâng một góc mà ba góc khác cũng nổi lên - Ngb. Nhân cái ấy mà biết cái khác. Trò cho một góc mà biết lấy cả ba góc để đáp lại - Dạy cho một điều mà suy được ba điều.
— *nhất vũ* — 一羽 Nâng nổi một cái lông - Ngb. Khinh việc đó quá nhẹ.
— *nữ* — 女 Đẻ con gái.
— *phát* — 發 Đem tuyên bố ra, cáo phát tội kín của người.
— *quốc* — 國 Cả nước (tout le pays).
— *sự* — 事 Bắt đầu làm việc. Nch. Khởi sự.
— *thế* — 世 Cả thế giới (tout l'univers).
— *thương vọng thiên* — 觴望天 Cất chén rượu trông trời, nói người ngạo đời.
— *tiến* — 進 Để cử nhân tài lên.
— *toạ* — 坐 Tất cả thảy những người ngồi chung quanh trong một đám (auditoire, assistance).
— *tộc* — 族 Cả họ (toute la famille).
— *túc* — 足 Cất chân mà đi.
— *túc khinh trọng* — 足輕重 Cất chân về bên nào thì nặng về bên ấy, nói thế lực một người có quan hệ với thời cục.
— *tử* — 子 Đẻ con - Con nhà cử nghiệp.
— *vạn quân* — 萬鈞 Gánh nổi việc nặng - Sức phụ trọng giỏi lắm.

CỨC 亟 Gấp kíp - Nhiều lần.
— 棘 Gai, Vd. kinh cức.
— 殛 Giết.
— *bì động vật* 棘皮動物 (Động) Loài động vật ngoài da có gai, ở biển (échinodermes).
— *địa cức thiên* — 地棘天 Gai đất gai trời. Đời loạn lạc đi đâu chạm phải chông gai đó.

Cức kinh nhân — 荆人 Người có tang cha mẹ.
— *sở* — 楚 Gai góc.
— *tâm* — 心 Lòng như gai châm - Ngb. Lòng người con không mẹ.
— *tùng* — 叢 Bụi gai = Chỗ nhiều gai, chỗ nguy hiểm.
— *vãng cức phản* 亟往亟反 Đi mau về mau.

CỰC 極 Đòn nóc nhà - Rất, lắm - Cuối cùng - Hai đầu trái đất - Đi đày - Xấu nhất - Ngôi vua - Vô cùng.
— *đại* — 大 Rất lớn (maximum).
— *điểm* — 點 Điểm rất cao (maximum, le plus haut point).
— *đỉnh* — 頂 Chỗ cao nhất (sommet, faîte).
— *đoan* — 端 Đầu cùng - Ngb. Thái độ rất kịch liệt - Làm một chủ nghĩa gì tất làm triệt để. Đi một đường lối nào tất đi cho đến kết mối (extrême, extrêmiste).
— *đoan chủ nghĩa* — 端主義 (Chính) Chủ nghĩa chủ trương cải cách triệt để (extrêmiste).
— *đông* — 東 (Địa) Ở cuối cùng phương đông = Viễn đông (extrême orient).
— *hàn* — 寒 Lạnh lắm (froid intense).
— *hạn* — 限 (Toán) Số mục có thể tới gần mãi mà không thể đạt đến được như số 1/2, 1/4... không khi nào tới cực hạn là 1 được.
— *hạnh* — 行 Phẩm hạnh rất cao.
— *hình* — 刑 Tức là tử hình.
— *hữu đảng* — 右黨 (Chính) Đảng đứng về phía cực hữu trong Nghị viện, là đảng cực đoan bảo thủ (extrême droite).
— *khổ* — 苦 Khổ sở lắm.
— *quyển* — 圈 (Địa) Vòng tròn làm giới hạn cho hai hàn đới ở Nam Bắc Cực, cách Nam Bắc cực là 23° rưỡi (cercles polaires).
— *kiệt* — 竭 Hết cả.
— *lạc* — 樂 Chốn rất vui vẻ.
— *lạc thế giới* — 樂世界 (Phật) Thế giới Phật ở .. cũng gọi là cực lạc quốc (monde des bienheureux, paradis).
— *lực* — 力 Hết sức (de toutes ses forces).
— *mục* — 目 Hết sức mắt = Xem rất kỹ — Thương thảm ở trước mắt.
— *nghiên tận thái* — 妍盡態 Hình dung tình thái của người con gái đẹp.

Cực ngôn — 言 Lời nói hết lòng.
— *nhất thời chi ngôn* — 一時之選 Người tốt nhất ở trong đám lựa chọn ra.
— *phạt* — 罰 Hình phạt nặng nhất (peine extrême).
— *phẩm* — 品 Đẳng cấp rất cao (degré le plus haut).
— *quang* — 光 Tức là bắc cực hiểu (aurore boréale).
— *tả đảng* — 左黨 (Chính) Chính đảng đứng về phía cực tả trong Nghị viện, tức là Đảng Xã hội và Đảng Cộng sản (extrême gauche).
— *thiên* — 天 Cao đến tận trời.
— *tiểu* — 小 Rất nhỏ (minimum).
— *tôn* — 尊 Vị rất cao tôn, phản đối với chữ ty - Cha mẹ.
— *trí* — 致 Việc rất cao - Tìm đến tận nơi - Phong cảnh rất thú vị.
— *tuyển* — 選 Lựa chọn rất kỹ.
— *vọng* — 望 Nch. Cực mục - Trông lắm lắm, trông đến cuối cùng.
— *xảo cùng công* — 巧窮工 Mỹ thuật hoặc văn chương rất hay - Công nghệ rất khéo.

CƯỚC 腳 Ống chân - Đi đường - Chú ở bên dưới bài. Cũng viết là 脚.
— *căn bất ổn* — 跟不穩 Chân đứng không vững - Ngb. Người làm việc không có cơ sở.
— *chú* — 注 Chú ở dưới bài văn (giải thích nghĩa hoặc thuyết minh những chữ, những câu ở trên bài (note explicative).
— *khí* — 氣 (Y) Chứng bệnh hai chân sưng thũng, chia ra khí thũng và thuỷ thũng (béribéri).
— *nhãn* — 眼 (Sinh lý) Mắt cá nơi chân (cheville).
— *phí* — 費 Tiền phí tổn gửi đồ và đi đò - Nch. Cước tiền (prix de fret, frais de port, frais de passage).
— *thống* — 痛 (Y) Bệnh đau chân (podagre).
— *tiền* — 錢 Tiền cước gửi đồ đạc đi nơi khác (frais de port).
— *tích* — 迹 Dấu chân đi (trace de pieds).
— *trước thực địa* — 著實地 Bàn chân dính được đám đất thực chắc- Ngb. Người thực hành mà có căn để.

CƯƠNG 岡 Sống núi.
— 剛 Cứng.
— 綱 Cái giây lớn của cái lưới gọi là giềng lưới - Cái chủ não.
— 僵 Ngã xuống - Không động dậy được.
— 繮 Dây buộc ngựa. Cũng viết là 韁.
— 殭 Động vật chết cứng.
— 疆 Chỗ giới hạn đất đai.
— 鋼 Gang (fonte).
— *bất thổ nhu bất nhự* 剛不吐柔不茹 Cứng cũng không nhả, mềm cũng không nuốt - Ngb. Ý nói trọng công lý khinh cường quyền.
— *cử mục trương* 綱舉目張 Cái giềng lưới cất lên thì các mắt lưới cũng tất trương ra - Cái đại cương đã bày ra, cái tế mục tự nhiên cũng thấy rõ ràng - Cương việc ấy đã cất nổi thì mục việc ấy cũng làm xong.
— *cường* 剛強 Tính tình cứng cỏi vững vàng (obstiné, énergique).
— *dõng* — 勇 Cứng cỏi mạnh mẽ (énergique, valeureux).
— *duy* 綱維 Nguyên tắc để ràng buộc xã hội và quốc gia- Xch. Tam cương, tứ duy (principe fondamental).
— *đoán* 剛斷 Cứng cát quả đoán.
— *độ* — 度 (Lý) Độ cứng bền của vật chất (dureté).
— *giới* 疆界 Nch. Cương vực (frontière).
— *yếu* 綱要 Yếu điểm của một sự vật hoặc một bài văn (précis, sommaire, résumé).
— *khí* 剛氣 Khí khái mạnh mẽ.
— *kỷ* 綱紀 Trật tự và qui luật của xã hội quốc gia (ordre de la société).
— *kiện* 剛健 Cứng cát mạnh mẽ.
— *lãnh* 綱領 Dây to ở trong lưới là cương, cổ áo là lãnh - Ngb. Phần cốt yếu trong việc làm hay chủ não trong văn chương (partie importante, idée générale).
— *lập* 僵立 Đứng thẳng không động.
— *lý* 疆理 Vạch định cương giới (tracer les limites).
— *liệt* 剛烈 Cứng cát dữ tợn - Hùng khí với nhiệt thành.
— *mục* 綱目 Giềng lưới và mắt lưới - Phàm sự vật gì, phần lớn gọi là cương, phần nhỏ gọi là mục - Bản trích lục những điều cương yếu trong sách vở cũng gọi là "Cương mục".
Cương ngạnh 剛硬 Cứng cỏi ngang ngạnh, không chịu khuất phục thoái nhượng (entêté, opiniâtre).
— *nghị* — 毅 Có tính trung thực là cương, có khí nhẫn nại là nghị (opiniâtre, résolu).
— *ngọa* 僵臥 Ngã xuống không dậy được.
— *ngọc thạch* 鋼玉石 (Khoáng) Một thứ ngọc thạch cứng nhất sau kim cương (corridon).
— *nhu* 剛柔 Cứng và mềm (dur et mou).
— *phong* — 風 Đạo gia gọi gió ở nơi cao là cương phong.
— *quyết* — 決 Cứng cỏi quyết đoán (décidé, énergique).
— *tàm* 殭蠶 Con tằm mắc bệnh không nhả tơ được.
— *tắc thổ nhu tắc nhự* 剛則吐柔則茹 Cứng thì nhả, mềm thì nuốt - Ngb. Ý nói cậy cường quyền bỏ công lý.
— *thổ* 疆土 Lãnh thổ một nước - Đất ở miền cương vực.
— *thường* 綱常 Tam cương và ngũ thường.
— *tính hiến pháp* 剛性憲法 (Pháp) Thứ hiến pháp không thể theo thủ tục lập pháp thường mà tuỳ thời sửa đổi được (consitution rigide).
— *toả* 繮鎖 Cương là cái dây buộc ngựa, toả là cái khoá mồm ngựa (rênes et mors) - Ngb. Cái bó buộc mình, cướp mất tự do.
— *trực* 剛直 Cứng cỏi ngay thẳng (droit, inflexible).
— *trực trạng thái* — 直狀態 Một trạng thái thôi miên, khi ấy thân thể người bị thuật cứng thẳng như khúc gỗ (léthargie).
— *trường* 疆場 Nch. Cương thổ.
— *vũ* 剛武 Mạnh tợn.
— *vực* 疆域 Chỗ hai nước giáp nhau.

CƯỜNG 強 Mạnh - Nhiều hơn chút đỉnh - Phần hơn.
— *bạo* — 暴 Hung tợn mạnh mẽ.
— *chí* — 志 Ý chí cương cường (volonté forte).
— *chí* — 識 Cái sức nhớ mạnh lắm cũng viết là 強志 (mémoire forte).

Cường đại — 大 Mạnh lớn (grand et fort).
— *độ* — 度 Trình độ mạnh lắm (intensité)
— *hạng* — 項 Anh cứng cổ (entêté).
— *ký* — 記 Cái sức nhớ mạnh lắm- Nch. Cường chí.
— *lân* — 鄰 Nước láng giềng mạnh hơn nước mình (voisin puissant).
— *ngự* — 御 Mạnh mẽ chế phục được người.
— *nhược* — 弱 Mạnh và yếu (fort et faible).
— *phong* — 風 Gió lớn (vent violent).
— *phú* — 富 Mạnh giàu (puissant et riche).
— *quyền* — 權 Lấy sức mạnh mà giữ gìn thế lực của mình gọi là cường quyền (la force, force majeure).
— *quốc* — 國 Nước mạnh (nations puissantes - puissances).
— *thuỷ* — 水 (Hoá) Nước mạnh, nước chua (acide).
— *tráng* — 壯 Mạnh bạo (robuste, vigoureux).
— *trực* — 直 Mạnh mẽ ngay thẳng (énergique, rigide).

CƯỠNG 強 Không chịu khuất - Gắng sức- Không tự nhiên.
— 襁 Cái khăn để cõng trẻ con ở sau lưng.
— *ẩm* 強飲 Người không ưa uống rượu mà cố bắt phải uống (boire de force).
— *bách* — 迫 Ép người phải làm theo (contraindre, obliger)
— *bách đầu phiếu* — 迫投票 (Chính) Chế độ tuyển cử phàm công dân đủ tư cách đều bắt buộc phải đi bỏ phiếu (suffrage obligatoire).
— *bách giáo dục* — 迫教育 Pháp luật qui định hạn tuổi đi học, phàm nhân dân trong hạn ấy đều phải chịu giáo dục (instruction obligatoire).
— *bách tuyển cử chế* — 迫選舉制 (Chính) Chế độ bắt nhân dân phàm đủ tư cách đều phải bỏ phiếu tuyển cử (suffrage obligatoire).
— *bảo* 襁褓 Cái khăn và tã của trẻ con.
— *biện* 強辯 Đã khuất lý rồi mà cố gắng biện bác.
— *chế* — 制 Lấy sức pháp luật mà bó buộc ý chí và hành vi của nhân dân (coercition).
Cưỡng chế chấp hành — 制執行 (Pháp) Lấy uy quyền của quốc gia mà áp chế người ta, khiến phải thi hành những điều ở toà án đã quyết (sanction).
— *dâm* — 淫 Ý người không thuận theo mình mà lấy võ lực cưỡng bắt phải theo mình - Bắt ép người đàn bà con gái phải để cho mình làm điều dâm dục (violer).
— *gian* — 奸 Ý nhân dân không vui cử mình, mà mình lấy võ lực với uy quyền, cưỡng bức dân phải theo phe mình, phải cử mình lên - Nch. Cưỡng dâm.
— *hành* — 行 Cưỡng bách phải thi hành để làm gương (sanction, coertition) - Đi gắng.
— *hiếp* — 脅 Dùng uy lực mà ép.
— *hoá* — 化 Bắt ép người ta phải hoá theo mình (assimiler par force).
— *mãi* — 買 Mua ép người ta, chính phủ khi cần về việc công ích bắt ép nhân dân phải đem đồ bất động sản bán lại cho chính phủ (acheter par force).
— *miễn* — 勉 Miễn cưỡng (à contre coeur, obligatoire).
— *nhi hậu khả* — 而後可 Biết nó không vui lòng phải cưỡng ép nó mới xong.
— *phụ* 襁負 Lấy khăn lót trẻ con để cõng sau lưng.
— *tá* 強借 Ép người ta phải cho mình vay tiền (emprunter par force).
— *vi quân tử* — 為君子 Hạng người tiểu nhân nhưng cố gắng làm ra mặt quân tử để lừa đời.

CƯU 鳩 Chim tu hú - Họp lại.
— *cáp loại* — 鴿累(Động) Loài bồ câu (les colombins).
— *chuyết* — 拙 Tính chim cưu vụng về - Ngb. Lời tự khiêm nói mình vụng về.
— *công* — 工 Chiêu tập người làm việc lại để làm.
— *cư* — 居 Con chim cưu (tu hú) vụng về không làm được tổ, chỉ giành tổ của con chim thước (chim khách)- Ngb. Người ở đậu nhà người ta, hoặc chiếm cứ đất người ta gọi là cưu cư thước sào 鳩居鵲巢.
— *dân* — 民 Họp dân lại.
— *hình hộc diện* — 形鵠面 Hình con cưu (mình gầy bụng hóp) mặt con hộc (má hóp mắt sâu) = tình hình dân đói.

Cưu hợp — 合 Tập họp lại.
— *liễm* — 斂 Họp nhân dân lại để thu thuế.
— *phụ hoán tình* — 婦喚晴 Con cưu mái đương lúc trời mưa, biết trời gần nắng, mừng mà kêu con cưu trống.
— *tập* — 集 Tụ tập lại.

CỪU 仇 Thù hằn - Giận hờn - Người tương đối với mình.
— *bất cộng thiên* — 不共天 Người thù rất to, như giết cha, cướp nước mình, mình thề với họ không chịu đội trời chung.
— *địch* — 敵 Người thù hằn với mình (ennemi, adversaire).
— *gia* — 家 Người thù oán (ennemi).
— *hận* — 恨 Oán giận (haine, ressentiment).
— *khích* — 隙 Hai bên oán giận nhau (hostilité).
— *nhân* — 人 Người cừu thù (ennemi).
— *phương* — 方 Nch. Cừu quốc (nation).
— *quốc* — 國 Nước cừu địch (nation ennemie).
— *sát* — 殺 Vì oán giận mà giết người (tuer par vengeance).
— *thị* — 視 Xem nhau như cừu địch (se regarder en ennemi).

CỨU 救 Giúp đỡ - Vớt kéo ra khỏi chỗ tai nạn - Chạy chữa.
— 究 Cuối cùng - Xét đoán- Tra hỏi- Ghét nhau- Khe động ở trong núi.
— 灸 Đốt lá ngải để chữa bệnh.
— *bần* 救貧 Giúp giùm kẻ nghèo khổ (secourir les pauvres).
— *bệnh như cứu thuỷ hoả* — 病如救水火 Chữa bệnh phải gấp gáp như chữa lửa chữa nước.
— *binh* — 兵 Binh cứu trợ cho người bị thua (armée de renfort).
— *cánh* 究竟 Cuối cùng, kết quả (ultime, fin).
— *cánh mục đích* — 竟目的 Cái mục đích cuối cùng (le but final).
— *cấp pháp* 救急法(Y) Phương pháp dùng để cứu trị lâm thời những tai hại thình lình về thuỷ, hoả, đao, thương.
— *cấp phương* — 急方 (Y) Bài thuốc về môn chữa bệnh thốt gấp.

Cứu chúa — 主 Ông chúa cứu đời - Giáo đồ Cơ Đốc xưng Giatô là cứu chúa (sauveur).
— *hoả* — 火 Cứu nạn lửa.
— *hoả đội* — 火隊 Đội quân chữa lửa (brigade de sapeurs pompiers).
— *hộ* — 護 Cứu giúp đỡ đần.
— *khảo* 究考 Nch. Cứu sát.
— *kỳ căn* — 其根 Xét tận gốc.
— *mệnh* 救命 Cứu cho sinh mệnh sắp chết sống lại (sauver la vie).
— *mệnh tinh* — 命星 Vì sao cứu được sinh mệnh. Nhà xã hội học bảo xã hội chủ nghĩa là cứu mệnh tinh của loài người.
— *nguy* — 危 Cứu tế trong lúc nguy biến (sauver d'un danger imminent).
— *nhân độ thế* — 人渡世 Cứu người vớt đời.
— *nhân tự cứu* — 人自救 Cứu người ta tức là cứu cho mình.
— *nịch đái* — 溺帶 Cái dây lưng thắt vào mình để khỏi chết chìm (ceinture de sauvetage).
— *phần chửng nịch* — 焚拯溺 Chữa kẻ bị cháy vớt kẻ bị chìm = Lòng thánh nhân cứu người đời.
— *sát* 究察 Tìm xét (s'enquérir, chercher, s'informer).
— *sinh đĩnh* 救生艇 Thuyền nhỏ để sẵn hai bên tàu thuỷ, phòng khi tàu bị nạn (canot de sauvetage).
— *sinh khuyên* — 生圈 Cái vòng trong hổng có sẵn trên tàu để dự bị khi người rớt xuống nước thì đeo cái khuyên ấy để cứu người cho khỏi chết chìm (bouée de sauvetage).
— *sinh thuyền* — 生船 Cái thuyền chuyên việc cứu kẻ đắm nước (barque de sauvetage).
— *tai* — 災 Cứu giúp kẻ bị tai nạn (sauver d'une détresse).
— *tế* — 濟 Cứu giúp (assistance, aide, secours).
— *thế* — 世 Cứu tế cho người đời (sauver le monde).
— *thế chúa* — 世主 Nch. Cứu chúa (sauveur).
— *thế quân* — 世軍 Một phái trong Cơ Đốc giáo, tổ chức theo chế độ quân đội, lấy việc giáo hoá dân chúng, cứu hộ người nghèo làm tôn chỉ (armée du salut).
— *thời* — 時 Cứu tế cái tệ tục của đời.

Cứu tinh — 星 Vị sao cứu người = Người hay cứu giúp dân chúng (sauveur).
— *trị* 究治 Xem xét (examiner).
— *trợ* 救助 Cứu giúp (aider, secourir).
— *vấn* 究問 Xét hỏi (juger une cause).
— *viện* 救援 Giúp đỡ - Cứu vớt - Đem quân đến giúp đỡ (porter secours, donner du renfort).

CỰU 舊 Cũ, xưa - Quen - Đối với tân.
— *ái* — 愛 Mối yêu cũ.
— *án* — 案 Án kiện cũ - Đề mục cũ.
— *ân* — 恩 Ân cũ (ancienne faveur).
— *ân nhân* — 恩人 Người có ơn với mình từ thuở xưa.
— *bang* — 邦 Nước xưa (vieux pays).
— *bi* — 碑 Cái bia cũ (vieille stèle).
— *chế* — 制 Chế độ cũ (anncienne régime).
— *chiến sĩ* — 戰士 Người đã từng có tòng chinh (ancien combattant).
— *chương* — 章 Pháp điển cũ (anciennes lois).
— *đại lục* — 大陸 (Địa) Chỉ các châu Âu, Á, Phi, Úc (ancien continent), đối với Tân đại lục là châu Mỹ.
— *đô* — 都 Đô thành cũ (ancienne capitale).
— *đức* — 德 Ơn đức của đời trước.
— *giao* — 交 Bạn bè lâu năm (ancienne amitié).
— *giáo* — 教 (Tôn) Cựu phái trong Cơ Đốc giáo, tức là Thiên Chúa giáo, trái với Tân giáo là Phản Kháng phái hoặc Giatô giáo.
— *giáo phái xã hội cải lương chủ nghĩa* — 教派社會改良主義 (Kinh) Một nhánh trong xã hội chủ nghĩa chủ trương lấy tinh thần của tôn giáo theo cựu giáo để cải lương xã hội.
— *hận* — 恨 Mối giận lâu đời.
— *hận tân sầu chủng chủng lại* — 恨新愁種種來 Mối giận cũ, nỗi sầu mới giống giống đưa lại cho mình = Cảm khái việc đời hay việc mình.
— *hiềm* — 嫌 Mối hiềm khích cũ.
— *hoan* — 歡 Điều vui ngày trước - Bạn tình ái ngày xưa.
— *học* — 學 Học vấn đời xưa (vieille culture).
Cựu học sinh — 學生 Người học sinh cũ tại một trường học nào (ancien étudiant).
— *hủ tân tiển* — 腐新鮮 Cũ thì nát, mới thì tươi, nói việc đời cần phải cải cách.
— *huấn* — 訓 Lời dạy của người trước - Lời thích nghĩa của đời xưa.
— *hữu* — 友 Bạn cũ (vieil ami).
— *kim sơn* — 金山 (Địa) Một thành thị ở phía tây nước Mỹ, trên Thái Bình Dương (San-Francisco).
— *lão* — 老 Người già cả biết nhiều việc.
— *lệ* — 例 Lệ cũ (usage).
— *lịch* — 歷 Lịch cũ = Âm lịch (ancien calendrier).
— *minh* — 盟 Lời thề ước cũ.
— *nghị* — 誼 Tình bạn cũ ngày xưa - Nch. Cựu thức.
— *nghĩa* — 義 Tình nghĩa cũ.
— *nghiệp* — 業 Công nghiệp làm đã lâu.
— *nhân duyên* — 人緣 Cái nhân duyên ngày xưa, hoặc ở kiếp trước.
— *nho* — 儒 Người nghiên cứu cựu học - Làng nho thuộc về tiền bối.
— *oán* — 怨 Oán hận lâu đời.
— *pháp* — 法 Pháp luật cũ (ancienne loi).
— *quán* — 貫 Cơ chỉ cũ - Công việc cũ.
— *sáo* — 套 Khuôn mẫu cũ - Thể thức văn chương cũ.
— *sầu* — 愁 Mối sầu muộn cũ (tristesse ancienne).
— *sự* — 事 Việc cũ.
— *tân sinh lạc* — 新生落 Cái cũ rụng thì cái mới sinh.
— *thạch đại* 石代 (Sử) Tức là cựu thạch khí thời đại.
— *thạch khí thời đại* — 石器時代 (Sử) Thời kỳ thứ nhất trong thời đại thạch khí (ère poléolithique).
— *thần* — 臣 Ông quan to ở trong triều đã lâu - Người tôi tiền triều lưu lại, ví như làm tôi ở đời Tự Đức đến đời Thành Thái còn làm quan (vieux serviteur de l'Etat).
— *thế* — 世 Đời trước (ancien temps).
— *thế giới* — 世界 Tức là Cựu đại lục (ancien monde).
— *thời* — 時 Thời trước (ancien temps, autrefois).

Cựu thuyết — 說 Điều nghị luận đời xưa - Học thuyết đời xưa lưu lại.
— *thức* — 式 Cách thức cũ (ancien style).
— *thức* — 識 Người quen biết cũ (vieille connaissance).
— *tích* — 迹 Dấu cũ (anciens vestiges, ruine).
— *tộc* — 族 Nhà làm quan lâu đời = Thế gia.
— *triều* — 潮 Nước thuỷ triều ngày trước - Phong triều cũ. Trái với chữ tân triều.
— *truyền* — 傳 Cái mà đời xưa truyền lại (tradition).
— *tục* — 俗 Phong tục cũ (anciennes coutumes).
— *ước kinh* — 約經 (Tôn) Kinh điển của giáo Do Thái trước đời Giatô xuất sinh (ancien testament).
— *văn* — 聞 Điều nghe thấy thuở trước.
— *vũ* — 雨 Mưa cũ - Ngày qua - Tình bạn cũ.

CỬU 九 Số chín, sau số 8, trên số 10.
— 久 Lâu - Chờ đợi.
— 玖 Thứ đá tốt như ngọc.
— 疚 Bệnh - Trong lòng đau đớn.
— *bản dương trường* 九坂羊腸 Leo chín lớp đèo quanh co như ruột dê — Ngb. Đường đời nguy hiểm.
— *bảo* — 寶 Chía cái đồ quí, tức là Cửu đỉnh.
— *chân* 九真 (Sử) Tên một quận ngày xưa của nước ta đương hồi Bắc thuộc, từ Hà Nội trở vào, Thừa Thiên trở ra.
— *châu* — 州 (Sử) Ngày xưa nước Tàu chia làm 9 châu, gọi là cửu châu.
— *chuyển công thành* — 轉功成 Phép tu luyện thần tiên phải chín lần thì biến hoá mới thành tiên - Phép màu thuốc tiên phải chín lần điều luyện mới thành thuốc, cũng nói rằng 九轉丹成- Ngb. Làm việc phải trải nhiều lần kinh nghiệm mới đến thành công.
— *chưng cửu sái* — 蒸九晒 Chín lần nấu, chín lần phơi, như nấu củ cây địa hoàng (thục địa).
— *chương toán pháp* — 章算法 (Toán) Phép toán xưa của Tàu, cũng gọi là cửu số: 1) Phương điền (đo ruộng), 2) Túc mễ (tính toán việc buôn bán), 3) Sai phân (phép hỗn hợp quí tiện), 4) Thiểu quảng (bình phương và lập phương), 5) Thương công (tính toán về công trình), 6) Quân thâu (vận phí xe thuyền), 7) Phương trình (phương trình thức), 8) Doanh bất túc (tỷ lệ), 9) Câu cổ (phép tam giác).
Cửu cửu biểu — 九表 (Toán) Cũng gọi là thừa pháp biểu dùng để làm tính nhân (table de multiplication).
— *đỉnh* — 鼎 (Sử) Vua Hạ Vũ đúc chín cái vạc để hình tượng 9 châu trong nước, các đời sau truyền nhau làm đồ quốc bảo = Cửu bảo.
— *hạn phùng cam vũ* 久旱逢甘雨 Nắng lâu gặp mưa ngọt - Ngb. Khổ lâu ngày gặp được sướng.
— *hiến* 九獻 Chủ với khách thù tạc nhau nhiều lần - Lễ yến to lớn ở triều đình xưa.
— *hồi trường* — 回腸 Ruột chín chiu - Lo nghĩ quá chừng.
— *yêm* 久淹 Ở lại lâu - Việc đình trệ đã lâu ngày.
— *khách tư qui* — 客思歸 Ở đất khách lâu ngày muốn trở về nhà.
— *khanh* 九卿 Chín chức quan to ở nước Tàu đời xưa, dưới chức Tam công: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trủng tể, Tư đồ, Tôn bá, Tư mã, Tư khấu, Tư không.
— *khốn danh trường* 久困名場 Khốn khổ nhiều lần trong trường công danh = Đi thi nhiều lần mà không đậu.
— *khổng* 九孔 (Động) Thứ sò ở biển, vỏ có chín lỗ, làm món đồ ăn rất quí.
— *kinh* — 經 Chín đạo thường dùng để trị thiên hạ - Chín bộ sách tức là Ngũ Kinh và Tứ truyện.
— *lậu* — 漏 Ống sáo có 9 lỗ.
— *lễ* — 禮 Chín lễ ngày xưa là: Quan, hôn, triều, sính, tang, tế, tân, hương ẩm tửu, quân lữ.
— *long* — 龍 Chín con rồng - (Địa) Con sông lớn nhất ở Ấn Độ China, phát nguyên từ Tây tạng chảy qua Ai Lao, Cao Miên và Nam Kỳ ra biển (Mékong).
— *lưu* 久留 Ở lại lâu (séjourner longuement).
— *lưu* 九流 Chín học phái lớn đời Chiến Quốc.
— *lưu tam giáo* — 流三教 Cửu lưu và tam giáo = Các hạng người trên xã hội.

Cửu ngũ chi tôn — 五之尊 Hào 95 trong quẻ Càn sách Chu Dịch, tượng ông vua, sau nhân thế mà gọi vua là cửu ngũ, cũng gọi là tôn cư cửu ngũ.
— *nguyên* — 源 Nch. Cửu tuyền.
— *ngưu nhị hổ* — 牛二虎 Chín con trâu hai con cọp - Ngb. Thế lực rất mạnh.
— *nhẫn* — 仞 Xch. Quật tỉnh cửu nhẫn.
— *nhật* — 日 Tiết trùng cửu, mùng 9 tháng 9 âm lịch.
— *như* — 如 Lời chúc từ, chữ trong kinh Thi như sơn (giống núi), như phụ (giống gò), như cương (giống lèn), như lăng (giống gò nhỏ), như xuyên chi phương chí (giống sông chảy đi khắp nơi), như nguyệt chi hằng (sáng như mặt trăng), như nhật chi thăng (lên như mặt trời), như Nam Sơn chi thọ (thọ như núi Nam Sơn), như tùng bá chi mậu (xanh như cây tùng cây bá).
— *phẩm* — 品 Bậc quan thứ chín chia ra làm chánh và tòng. *Chánh* (Văn) Cung phụng, Chánh cửu phẩm thơ lại, Phủ lại mục. (Võ) Chánh cửu phẩm đội trưởng, phủ lệ mục, Chánh cửu phẩm bá hộ; *Tòng* (Văn) Đãi chiếu, Tùng cửu phẩm thơ lại Huyện, lại mục. (Võ) Tòng cửu phẩm đội trưởng, Tòng cửu phẩm bá hộ, Huyện lệ mục.
— *qui* — 歸 (Toán) Phép tính chia, làm trong bàn châu toán, chỉ chia trong số chín mà thôi.
— *thập cửu phong* — 十九峰 Núi Hồng Lĩnh thuộc tỉnh Nghệ An, có chín mươi chín hòn.
— *thế chi thù* — 世之仇 Cừu địch lâu đời lắm.
— *thế đồng cư* — 世同居 Chín đời cùng ở chung một nhà, như nhà ông Trương Công Nghệ đời Đường, nhà ông Trần Cạnh đời Tống.
— *thiên* — 天 Chín phương trời = Trung ương, tứ phương và tứ ngung.
— *thiên huyền nữ* — 天玄女 Vị nữ thần đời thượng cổ nước Tàu, tương truyền rằng khi Hoàng đế đánh với Xi Vưu, Huyền Nữ dạy binh pháp cho. Ngày nay còn truyền rằng những sách lục nhâm, độn giáp là do Huyền Nữ truyền thụ.
— *thiên tuế* — 千歲 Chín nghìn tuổi. Lời ninh hót kẻ quyền thần (ý nói chỉ kém vua một bậc, vua là vạn tuế).
Cửu tiêu — 霄 Chín tầng mây = Trên trời rất cao.
— *tinh* — 星 Trong phép độn lục giáp có chín vì sao bày làm chín cung gọi là cửu tinh.
— *tộc* — 族 Chín họ. Lấy người trong họ cha làm hạn thì gồm bà con trực hệ do bản thân suy lên đến cao tổ bốn đời, dưới suy đến huyền tôn bốn đời, bà con bàng hệ thì từ bản thân suy ngang ra đến anh em ba từng. Kiêm cả nội ngoại thì gồm ông ngoại, bà ngoại, con dì, cha vợ, mẹ vợ, con cô, con chị, em gái, cháu ngoại, cùng bản thân mình.
— *trù* — 疇 Chín phương pháp để trị thiên hạ. Vua Vũ Vương hỏi đạo nơi ông Cơ Tử, ông dịch thuật chín đạo lý để trị thiên hạ gốc tự vua Hạ Vũ truyền lại, gọi là cửu trù.
— *trùng* — 重 Chín tầng = Trời — Chỗ ở của vua (le ciel, le roi).
— *tuyền* — 泉 Chín suối = Âm phủ.
— *tư* — 思 Chín điều phải lo nghĩ. Sách luận ngữ có câu: quân tử hữu cửu tư 君子有九思.
— *tự cù lao* — 字劬勞 Chín chữ: sinh 生 (cha sinh), cúc 鞠 (mẹ đẻ), phủ 撫 (vỗ về), dục 育 (nuôi cho khôn), cố 顧 (trông nom), phục 復 (quấn quít), phủ 俯 (nâng nhấc), súc 畜 (nuôi cho lớn), phúc 腹 (bồng bế), chỉ công khó nhọc của cha mẹ đối với con.
— *tử* — 死 Phần chết chiếm mất chín phần.
— *tử nhất sinh* — 死一生 Chín phần chết một phần sống - Ngb. Cảnh ngộ rất nguy hiểm.
— *uyên* — 淵 Chín lần vực sâu - Chỗ biển rất sâu.

CỮU 咎 Tai hại — Tội lỗi — Đổ tội về.
— 柩 Cái quan tài có xác chết ở trong.
— 臼 Xch. Cậu.
— 舅 Xch. Cậu.
— *do nhân tạo* 咎由人造 Tội lỗi tự người làm ra.
— *dư* 柩輦 Cái xe chở linh cữu đi chôn.
— *lệ* 咎戾 Tội lỗi (faute).
— *trách* — 責 Trách điều lỗi.
— *trưng* — 徵 Cái trưng nghiệm về thiên tai.
— *ương* — 殃 Tai họa.
— *vô sở qui* — 無所歸 Không đổ lỗi cho ai được.



CHÀ 搽 Dùng chất nước mà xoa cùng ở ngoài mặt, như xoa dầu, xoa mỡ.

CHÁ 炙 Nướng Xch. Chích.
— *khoái* — 膾 Thịt nướng.

CHÀNG 撞 Đánh - Đâm vào.
— 幢 Một thứ cờ.
— *biển* 撞騙 Đặt lời hư không để lừa người.
— *chung kích cổ* — 鐘擊鼓 Khua chuông đánh trống.
— *đột* — 突 Đập vào, đánh vào, xông vào (frapper, se précipiter sur).
— *kiến* — 見 Thấy, gặp thình lình (trouver, rencontrer accidentellement).
— *phá* — 破 Đập vỡ, đánh vỡ (frapper).
— *phan* 幢幡 Thứ cờ của nhà Phật dùng ở các chùa.

CHANH 橙 Cây chanh (citronnier).

CHÁNH 正 政 Xch. Chính.

CHÂM 針 Cái kim để may vá, cũng viết là 鍼.
— 箴 Răn.
— 斟 Rót rượu - Xch. Châm chước.
— *bất nhập khổng* 針不入孔 Mũi kim không vào lỗ -Ngb. Người không có tài, làm hỏng mất việc.
— *biếm* — 砭 Kim và đá dùng để lể huyệt và trị bệnh - Ngb. Răn điều lỗi, trị thói xấu, cũng viết là 箴砭.
— *chiên* — 氈 Cái nệm ngồi có kim chích Ngb. Ngồi không yên.
— *chước* 斟酌 Rót chén rượu qua là châm, rót chén rượu lại là chước, cốt cho hai bên đều bằng nhau -Làm việc phải thương lượng tính toán thêm đi bớt lại cho đúng (accommoder, se faire des concession, délibérer).
— *chước thời nghi* — 酌時宜 Liệu mà thêm bớt cho hợp thời.

Châm cứu 針灸 (Y) Cách trị bệnh ngày xưa, hoặc dùng kim để lể, hoặc dùng ngải để đốt (cứu), ta gọi là phép lể, phép cứu (piquer et cautériser).
— *gián* 箴諫 Răn can (critiquer et consoler).
— *giới* 針芥 Từ thạch thì hút kim (châm) hổ phách thì hút hột cải (giới) - Ngb. Tính tình hợp nhau, thanh khí cảm nhau, ta thường nói: nghĩa cải duyên kim.
— *khoa* — 科 (Y) Cách trị bệnh bằng phép lể (acuponcture).
— *lộ* — 路 Đường do kim la bàn chỉ cho tàu bè đi biển.
— *ngải* — 艾 (Y) Lấy kim để chích, lấy ngải để cứu = Phép trị bệnh theo y học thuật cũ.
— *ngôn* 箴言 Lời nói để răn đời (conseil, précepte) - Một thể văn trong Hán học gọi là bài châm - Văn có vần, cũng gọi là châm từ.
— *pháp* 針法(Y) Cách trị bệnh lấy kim chích vào chỗ bị bệnh (acuponcture).
— *phong* — 鋒 Mũi kim (pointe de l'aiguille).
— *phùng vô khích* — 縫無隙 Mũi kim may quá khít không nhìn thấy hở - Ngb. Người làm việc rất có tài, không ai nhìn thấy mối manh.
— *phương* 箴方 Răn can (critiquer).
— *qui* — 規 Răn dạy (critiquer).
— *thời* — 時 Răn đời, răn người đời.
— *thuật* 針術(Y) Thuật chích lể để trị bệnh (acuponcture).
— *tỳ* 箴疵 Răn điều lỗi điều xấu (critiquer).
— *trầm thuỷ để* 針沉水底 Kim chìm dưới đáy nước -Ngb. Việc không hy vọng, hoặc nhân vật mất tích, không tìm kiếm được.
— *tục* 箴俗 Răn tục, răn đời.

Châm tuyến — 綫 Kim và chỉ (nữ công) - Tay làm vằn khéo như kim chỉ thêu thành hoa gấm.

CHẨM 枕 Cái gối - Kê đầu vào.

— 怎 Chữ trợ từ - dùng để hỏi, Vd. chẩm dạng 怎樣 nghĩa là thế nào?

— *cốt* 枕骨 (Sinh lý) Xương sau đầu (occipital).

— *khối* — 塊 Gối đầu bằng cục đất - Ngb. Ngày xưa có tang cha mẹ phải gối đầu bằng đất, chẩm khối tức là có tang.

— *kinh tạ thư* — 經籍書 Gối kinh, dựa sách - Ngb. Say mê sách vở.

— *tạ* — 籍 Gối và dựa - Ngb. Liền tiếp nhau.

— *tịch* — 席 Gối và chiếu = Đồ nằm ngủ.

CHÂN 真 Thực, không giả dối - Có thực không phải hư ảo - Bản chất.

— *bì* — 皮 (Sinh lý) Lớp da ở trong biểu bì (derme).

— *cảnh* — 境 Chỗ cảnh giới có thực - Chỗ Phật ở - Đạo lý đến chỗ thực tại.

— *châu* — 珠 Hạt châu thiệt (perle).

— *chính* — 正 Chắc chắn là, như nói: chân chính là quân tử - Ngay thực không gian tà (droit, honnête, véritable, authentique).

— *dả* — 假 Thực và dối (véritable et faux).

— *diện mục* — 面目 Hình dáng, cảnh tượng chân thực (physionomie vraie, réalité).

— *dung* — 容 Ảnh hình của một người chụp ra, hoặc vẽ ra (portrait).

— *đế* — 諦 Nghĩa tinh tuý của nhà Phật.

— *giá trị* — 價值 Giá trị thực (valeur réelle).

— *ý* — 意 Ý tứ thành thực (sincérité).

— *không* — 空 (Lý) Khoảng không, không có không khí (vide) - (Phật) Thoát ly hết nhất thiết cái có, như lục căn, lục trần, bát thức,... đều không ráo.

— *không kế* — 空計 (Lý) Đồ để thí nghiệm chân không.

— *khuẩn phái* — 菌派 (Thực) Một loài nấm (ordre des eumycètes).

— *kim bất phạ hoả* — 金不怕火 Thực vàng không sợ lửa - Ngb. Thực anh hùng không sợ ma luyện.

— *kinh* — 經 (Phật) Bản kinh chính của nhà Phật.

Chân lạc — 樂 Cái vui bằng tinh thần, trái với cái vui bằng xác thịt (vrai bonheur).

— *lạp* — 臘 (Sử) Một nước đời xưa ở phía nam tỉnh Bình Thuận, nguyên đầu chia làm hai bộ, phía giáp bể gọi là Thuỷ Chân Lạp (tức là Nam Kỳ nước ta bây giờ), phía tiếp núi gọi là Lục Chân Lạp (tức Cao Man bây giờ).

— *lý* — 理 Lẽ chân thực, có tự nhiên không phải người ta đặt ra được (vérité).

— *nghĩa* — 義 Nghĩa lý ngay thực.

— *ngôn* — 言 Lời nói của đạo gia và phật gia gốc ở lý huyền diệu và lòng từ bi mà ra.

— *ngôn tôn* — 言宗 (Phật) Một phái trong Phật giáo.

— *nguy* — 偽 Thực và giả.

— *nhân* — 人 Người tu hành đắc đạo đến bậc thần tiên (homme parfait) - Người đáng làm vua.

— *như* — 如 (Phật) Chân lý thực thể thực tính mà đời đời không thay đổi - Tính Phật bất sinh bất diệt - Cũng có thể xưng hiệu Phật là chân như.

— *phương* — 方 Rõ ràng vuông vắn - Một thể chữ ở trong phép viết Hán văn cũng gọi là hành thư, nét chữ phân minh ngay ngắn.

— *quân* — 君 Thần tiên.

— *tâm* — 心 Lòng thực (sincérité).

— *thảo, triện, lệ* — 草篆隸 Bốn lối viết chữ Hán.

— *thân* — 身 Thân thể của người tu đắc đạo - Chính đích thân của người ấy.

— *thực* — 實 Xác thực không sai, chí thành không dối (franc, sincère, honnête).

— *tích* — 迹 Dấu chữ viết chính của người ấy.

— *tình* — 情 Tính tình chân thực (sincérité) - Tình hình chân thực - Nch. Chân trạng (situation véritable).

— *tính* — 性 Tính chất tự nhiên của vật loại hay nhân loại (caractère naturel).

— *trạng* — 狀 Tình trạng chân thực (aspect réel).

— *tri thù loại* — 蜘蛛類 (Động) Loài nhện (arachnides).

— *tu* — 修 Thiệt người tu hành theo đạo.

— *tướng* — 相 Bản tướng, bản chất của người hay của vật, không còn giả dối - Tình trạng chân thật của một việc gì, hay

một người nào, cũng có ý như nói nội dung (aspect réel, physionomie vraie).

Chân tượng — 象 (Lý) Danh từ quang học, chỉ cái tượng hay cái bóng thực của vật (image réelle), trái với hư tượng (image virtuelle).

— *vị* — 味 Vị ngon thật, không phải đồ pha - Đạo lý thật hay.

CHẤN 震 Sét đánh - Rung động - Sợ hãi - Một quẻ trong bát quái.

— 振 Rung động - Phấn phát lên - Chỉnh đốn.

— *áp* 震壓 Đè ép làm cho sợ mà phải phục (contraindre) - Sấm đánh chết cũng nói chấn áp.

— *bút* 振筆 Viết mau.

— *chỉnh* — 整 Chấn hưng và chỉnh đốn (réformer).

— *chúa chi uy* 震主之威 Cái uy kinh động đến vua = Thế lực kẻ quyền thần.

— *cổ thước kim* — 古爍今 Vang động đời xưa, loè dọi đời nay - Ngb. Công nghiệp to lớn.

— *cụ* — 懼 Sợ hãi lắm - Nch. Chấn kinh (terreur, frayeur).

— *dao* — 搖 Lay động (agiter).

— *động* 振動 (Lý) Danh từ thanh học, chỉ vật chất rung động theo nguyên lý nhất định (vibration).

— *động* 震動 Vang động - Làm cho lòng người lay động (agiter).

— *hách* — 赫 Uy quyền lừng lẫy (prestige, puissance).

— *hãi* — 駭 Sợ hãi lắm (effrayé).

— *hãn* — 汗 Sợ quá toát mồ hôi.

— *hưng* 振興 Đỡ đẩy cho đứng dậy (encouragement, agran - dissement).

— *y đàn quan* — 衣彈冠 Rũ áo đập mũ - Ngb.Trau dồi tâm tính cho trong sạch.

— *khởi* — 起 Nổi lên thịnh vượng (prospérer).

— *kích* 震擊 Uy sấm đánh - Quân lớn ra đánh.

— *kinh* — 驚 Sợ hãi (effrayé).

— *lật* — 栗 Sợ run (trembler de peur).

— *lệ* 振厲 Nhức nhối tinh thần.

— *liệt* 震裂 Động đất mà nứt vỡ mặt đất ra.

— *loát* 振刷 Cổ động cái mới, chải chuốt cái mới (développer, activer).

Chấn lữ — 旅 Thu xếp quân lính mà về.

— *nhiếp* 震攝 Lấy uy mà làm cho người ta sợ phục.

— *nộ* — 怒 Giận lắm (grande colère).

— *phát* 振發 Chấn khởi phấn phát lên (stimuler).

— *phục* 震服 Sợ mà phải phục.

— *phương* — 方 Tức là phương đông.

— *tác* 振作 Để khởi tinh thần cho phấn phát lên (stimuler).

— *tao* 震騷 Sợ hãi, rung động.

— *tử* 振子 Con trai, con gái nhỏ.

— *vũ* — 武 Chỉnh đốn việc vũ.

CHẨN 振 Cứu giúp, cũng như chữ 賑.

— 賑 Cứu giúp - Giàu có.

— 畛 Đường bờ ruộng - Giới hạn.

— 診 Thăm xét, Vd. Chẩn mạch.

— 緾 Vặn cong đi.

— 軫 Cái cây ngang sau xe - Cái trục đàn - Xoay chuyển - Trăn trở - Một tên sao ở trong nhị thập bát tú.

— 疹 Bệnh sởi.

— *cứu* 賑救 Lấy tiền của cứu giúp kẻ bị tai hoang (secourir).

— *điền* — 田 Ruộng nghĩa là do các đoàn thể chung hay đoàn thể riêng đặt ra để dự bị việc chẩn cứu.

— *đoán* 診斷 (Y) Thầy thuốc xem chứng bệnh xong rồi cho giấy để kể bệnh trạng (diagnostiquer).

— *đoán học* — 斷學 (Y) Môn học chuyên nghiên cứu cách xét đoán bệnh trạng và bệnh nguyên (diagnostic).

— *hoài* 軫懷 Trăn trở xót thương.

— *khái* — 慨 Trăn trở đau thương.

— *khoản* 賑款 Khoản tiền để cứu tai (fonds de secours).

— *mạch* 診脈 Bắt mạch người bệnh (tâter le pouls).

— *mộ* 軫慕 Trăn trở yêu mến.

— *mộng* 診夢 Xem mộng, đoán mộng (interprêter les rêves).

— *nhân chi cấp* 軫人之急 Đau thương việc cấp nạn của người.

— *quyên* 賑捐 Quyên tiền để chẩn tế tai hoạ.

Chẩn sở 診所 Chỗ bị bệnh, chỗ bắt mạch.
— *tai* 賑災 Cứu giúp tai nạn (se courir les sinistrés).
— *tế* — 濟 Lấy tiền của cứu giúp kẻ bị tai hoang - Nch. Chẩn cứu (soulager, secourir).
— *tý* 紾臂 Vặn cánh tay.
— *thải* 賑貸 Giúp và cho vay.
— *thi* — 施 Ra ơn cứu giúp kẻ khốn nạn (secourir).
— *thiệm* — 贍 Chẩn cấp người đói thiếu cho được đầy đủ.
— *trị* 診治 Xét bệnh và trị bệnh (diagnostiquer et traiter une maladie).
— *tuất* 軫血 Trăn trở thương xót.
— *ưu* — 憂 Trăn trở phiền muộn.
— *vực* 畛域 Giới hạn, bờ cõi ruộng đất (frontière, limite) - Phân biệt bỉ thử.

CHẤP 執 Cầm giữ, bắt - Chẹt lấp - Bạn đồng chí - Làm thực hành - Giấy chứng.
— *chiếm* — 占 Chiếm giữ lấy làm của mình (garder indument).
— *chiếu* — 詔 Cầm giấy của quan phát cho làm bằng chứng - Bằng chứng của quan phát cho, cũng gọi là chấp cứ (certificat, permis).
— *chính* — 政 Cầm giữ chính quyền (prendre, exercer le pouvoir).
— *chưởng* — 掌 Có quyền được cầm giữ lấy việc ấy, chấp như chấp pháp, chưởng như chưởng án (diriger).
— *cứ* — 據 Nch. Chấp chiếu.
— *dịch* — 役 Người theo hầu hai bên để chịu sai khiến (serviteur).
— *đạt* — 達 (Pháp) Đem những việc của quan sảnh hoặc pháp đình nghị định mà báo (đạt) cho công chúng biết (notifier).
— *đạt lại* — 達吏 (Pháp) Người thừa phát xem việc chấp đạt trong toà án. Nch. Thừa phát lại (huissier).
— *đơn* — 單 Nhận đơn (acceuillir une demande, une requête).
— *hành* — 行 (Pháp) Chịu lấy trách nhiệm mà thi hành những chương trình kế hoạch đã định ra (exécuter, appliquer).
— *hành uỷ viên hội* — 行委員會 (Chính) Uỷ viên hội có trách nhiệm phải chấp hành những điều mà đại đa số đã nghị quyết (comité exécutif).

Chấp hữu — 友 (camarade, ami).
— *ý* — 意 Giữ ý kiến của mình (maintenir son opinion).
— *kinh* 執經 Cắp sách theo thầy thụ nghiệp - Cầm giữ theo đạo thường.
— *kinh tòng quyền* — 經從權 Vẫn theo đạo thường nhưng cũng có lúc quyền biến.
— *lễ* — 禮 Tuân giữ lễ phép (suivre les rites).
— *lưỡng dụng trung* — 兩用中 Cầm cả hai mối mà lừa lọc cho vừa được trung bình, không cho chếch lệch về phía nào.
— *mê* — 迷 Xch. Chấp mê bất ngộ.
— *mê bất ngộ* — 迷不悟 Cố chấp lấy ý kiến mà mình đã lầm lỗi, dẫu có thế nào cũng không tỉnh ngộ.
— *nệ* — 泥 Nch. Câu nệ.
— *nghĩa* — 義 Giữ cầm theo việc nghĩa - Hễ làm lãnh tụ trong một đảng phái hay chủ não trong một đoàn thể cũng mượn được danh từ ấy, tức là cầm giữ chủ nghĩa.
— *nghiệp* — 業 Đảm nhiệm chức vụ - Nch. Thụ giáo.
— *ngưu nhĩ* — 牛耳 Nắm tai bò - Lễ ăn thề ở đời Xuân Thu, giết bò lấy máu, người minh chủ đứng trước mặt thần nắm tai bò để cho người cắt máu, các người dự vào đồng minh đều hứng lấy máu ấy mà mút để làm tin, vậy nên gọi minh chủ là chấp ngưu nhĩ.
— *nhất* — 壹 Cố chấp không đổi ý kiến.
— *nhất thực dĩ ngự bách hư* — 壹實以御百虛 Cầm một điều thực để chống trăm điều dối.
— *nhiệt dĩ trạc* — 熱以濯 Cầm đồ nóng cần phải nhúng nước lạnh - Ngb. Gặp lúc nguy nan cần có nhân tài cứu tế.
— *pháp* — 法 Chấp hành hình pháp (exécuter une sentence).
— *quyền* — 權 Cầm giữ quyền bính (détenir le pouvoir).
— *sự* — 事 Người giúp việc ở hai bên mình (auxiliaire) - Lời xưng hô đối với người có danh vị cũng như nghĩa chữ các hạ.
— *tâm* — 心 Giữ vững lòng mình.
— *thủ* — 手 Bắt tay.
— *trách* — 責 Cầm giữ trách nhiệm - Vịn lấy một cớ gì mà trách người.
— *trung* — 中 Giữ đạo trung, không thái quá, không bất cập (tenir le juste milieu).

CHẤT 質 Vật thể - Tính chất - Gạn hỏi - Thật thà phác tố, trái với chữ văn 文- Chỗ cốt yếu - Xch. Chí.
— 鑕 Cái lưỡi búa.
— 蛭 Con đỉa.
— 騭 Ngựa cái - Cưỡi ngựa trèo núi - Định - Thường gọi những điều cát hung hoạ phúc do trời định một cách âm thầm là *âm chất*.
— *chính* 質正 Hỏi lại để cho được đúng.
— *điểm* — 點 (Hoá) Phần tử của vật chất (molécule).
— *liệu* — 料 Nch. Nguyên liệu, nguyên chất (matière première).
— *lượng* — 量 (Lý) Phân lượng của thực chất trong vật thể gọi là chất lượng, ví như một miếng gỗ và một miếng sắt to bằng nhau, song trong miếng gỗ thực chất ít hơn trong miếng sắt cho nên cái chất lượng (masse) của hai miếng khác nhau.
— *mộc* — 木 Mộc mạc không có văn sức (grossier, simple).
— *nghi* — 疑 Chất vấn những điều mình còn nghi (interroger sur les points douteux).
— *ngôn* — 言 Nói thực.
— *nhược bất thắng phong* — 弱不勝風 Bản chất hèn yếu không chống nổi gió, nói về đàn bà con gái yếu ớt.
— *phác* — 樸 Phác thực mộc mạc (simple).
— *sinh số* — 生數 (Toán) Nch. Tố nhân số (facteur premier).
— *số* — 數 Nch. Tố số (nombre premier).
— *thành* — 成 Nhờ người phán đoán phải trái để cho yên chuyện.
— *thực* — 實 Thực thà không loè loẹt giả dối (simple et sincère).
— *tố* — 素 Phát thực không có văn sức (simple, grossier).
— *vấn* — 問 Hỏi lý do để rõ phải trái - (Chính) Nghị viên hỏi chính phủ về một vấn đề chính trị buộc chính phủ phải trả lời cho minh bạch (question, interpellation).

CHÂU 珠 Hột ngọc sinh ở trong mình con trai, hình tròn - Vật hình tròn như hột trai.
— 朱 Sắc đỏ.
— 州 Một khu vực trong nước, ngày xưa thì to, ngày nay kém một huyện.

Châu 洲 Cồn, bãi sông - Đại lục.
— 舟 Thuyền - Đĩa dựng chén rượu - Mang đeo lấy.
— 朱 Son.
— 株 Gốc cây ở trên đất - Số cây cối.
— Xch. Chu.
— *bảo* 珠寶 Đồ quí báu như ngọc vàng (précieux).
— *bính* — 柄 (Thực) Cái dây nhỏ dính phôi châu với thai bàn của thực vật (funicule).
— *cơ mãn chỉ* — 璣滿紙 Ngọc châu ngọc cơ đầy giấy - Ngb. Văn chương hay lắm.
— *đảo* 洲島 Bãi cát nổi giữa sông, giữa biển.
— *đốc* 朱篤 (Địa) Một tỉnh ở phía tây Nam Kỳ.
— *hiên* — 軒 Cái xe của người quyền quí ngày xưa, sơn sắc đỏ.
— *hy* — 熹 (Nhân) Nhà đại nho đời Tống, chú thích bộ Tứ thư, làm sách rất nhiều, người đời gọi là Chu Hối Am.
— *hoàn* 珠還 Hạt châu trở về - Đời Hậu Hán đất Hợp Phố thuộc về quận Giao Chỉ (nước ta) là đất có hạt châu nhiều, nhân quan lại Tàu bắt dân phải tìm hạt châu hà khắc quá, nên những người làm nghề lấy hạt châu tránh đi ở xứ khác cả, khi Mạnh Thường làm Thái thú, sửa bỏ lệ cũ, người lấy hạt châu lại trở về Hợp Phố, nên gọi là: Châu hoàn Hợp Phố (Tục ta truyền rằng hạt châu tự nhiên bỏ đi chỗ khác rồi sau lại trở về, đó là theo thói dị đoan mà nói) - Ngb. Của đã mất mà được lại.
— *khổng* — 孔(Thực) Cái lỗ nhỏ của phôi châu (micropyle).
— *lệ* — 泪 Nước mắt giọt như hạt châu.
— *liên* 株連 Vướng với nhau như nhánh cây liền nhau - Ngb. Lấy tội một người mà dây dưa luỵ đến nhiều người.
— *liên bích hợp* 珠聯璧合 Hạt châu liền thành chuỗi, ngọc bích hợp thành đôi - Ngb. Bạn tốt tụ họp với nhau, hay là cặp trai gái tốt lành kết hợp với nhau.
— *lục* 株戮 Nhân giết người này mà giết đến nhiều người khác.
— *mẫu* — 母 Con trai (sò, hầu) có ngọc (huître perlière).
— *mễ* — 米 (Thực) Lúa bắp, lúa ngô (maïs)
— *môn* 朱門 Cửa nhà quyền quý thường sơn đỏ.

Châu mục 州牧 Người chưởng quan một châu ngày xưa.

— *ngọc* 珠玉 Đồ quí báu đẹp đẽ (pierres précieuses).

— *nhân* 州人 Người cùng ở một châu.

— *phê* 朱批 Phê bằng son = Vua phê - Chỉ dụ của vua (rescrit imperial).

— *quan* 州官 Trưởng quan một châu ngày xưa, tức là Tri châu.

— *quận* — 郡 Các châu và các quận trong một nước.

— *sa* 朱砂 (Khoáng) Chất hoá hợp vật sắc đỏ (có hạt như hạt cát) thường dùng làm thuốc màu (cinabre).

— *tâm* 珠心 (Thực) Phần giữa của phôi châu (nucelle).

— *thai* — 胎 Con trai có hạt châu ở trong mình - Ngb. Có thai nghén.

— *thành* 州城 Thành thị (ville).

— *thổ* 洲土 Vạt cát bồi ở cửa sông (banc de terrain alluvionnaire).

— *toán* 珠算 Tính theo bàn tính của Tàu, có những viên gỗ tròn đóng ở trong một cái khuông gỗ. Trái với bút toán (calcul à l'abaque).

— *trần* 朱陳 Đời xưa bên Tàu có họ Châu và họ Trần đời đời kết hôn cùng nhau = Hai nhà kết hôn.

— *uý* 州尉 Quan cai trị một châu, tức là Tri châu.

— *văn An* 朱文安 (Nhân) Nhà danh sĩ nước ta đời Trần Nhân Tôn.

CHẨU 肘 Cái cùi tay.

CHẾ 制 Phép định ra - Làm ra, đặt ra - Bó buộc - Chống lại, Vd. đế chế, chế ngự.

— 製 May áo - Làm ra.

— 猘 Chó dại.

— *biến* 制變 Sửa sang thay đổi khiến cho thích hợp với thời biến.

— *chỉ* — 止 Cấm không cho làm - Ngăn không được lên - Nch. Cấm chỉ.

— *cục* 製局 Chỗ chế tạo đồ quân khí. Nch. Binh công xưởng (arsenal).

— *định* 制定 (Pháp) Định lập ra một điều gì (ordonner, décreter).

Chế định pháp — 定法 (Pháp) Pháp luật do cơ quan lập pháp định ra, khác với tập quán pháp (loi écrite).

— *độ* — 度 Phép tắc định lập rõ ràng (système).

— *hạn* — 限 Bó buộc ngăn ngừa (restriction).

— *hạn tuyển cử* — 限選舉 (Chính) Phép tuyển cử định tư cách người tuyển dân có hạn chế theo tài sản, hoặc học thức, hoặc giai cấp, cứ phạm vi đó mới được có quyền tuyển cử (suffrage restreint).

— *hiến* — 憲 Đặt ra hiến pháp (constituer).

— *hiến quyền* — 憲權 (Chính) Quyền đặt ra hiến pháp (pouvoir constituant).

— *khoa* — 科 Khoa thi đặc biệt ở đời khoa cử, do ý vua đặc định, như khoa Cát sĩ, Hành từ,...

— *lễ* — 禮 Đặt ra lễ nghi.

— *ngự* — 御 Ngăn ngừa, bắt phải theo (régenter).

— *phục* — 服 Y phục theo hình thức nhất luật, như quần áo lính ở trong quân đội,... (uniforme).

— *sứ* — 使 Do nhà vua sai khiến đặc biệt.

— *tác* 製作 Tạo làm ra (fabriquer).

— *tài* 制裁 Sửa sang cắt xén, cho được vừa phải.

— *tạo* 製造 Lấy các món tài liệu mà làm đồ vật (fabriquer, manufacturer).

— *tạo cục* — 造局 Chỗ làm binh khí, tức là chế cục (arsenal).

— *thắng* 制勝 Mưu lược sắp đặt làm cho thắng được người ta.

— *tiết* — 節 Hạn chế cho có chừng (limiter).

CHI 支 Chống chỏi - Chia rẽ ra - Con thứ - Tiêu dùng - Cầm giữ - Nhánh sông - Một cái dấu trong 12 dấu gọi là địa chi, phối hợp với 10 dấu thiên can để ghi năm tháng ngày giờ.

— 肢 Chân và tay.

— 枝 Cái cột nhỏ - Cành cây - Cái nguyên ở một vật thể chia rẽ ra - Tán loạn.

— 氐 Một vị sao trong nhị thập bát tú.

— 祗 Kính.

— 巵 Chén rượu.

— 梔 Cây dành dành.

Chi 脂 Dầu mỡ - Béo tốt - Gắn trét - Cũng đọc là chỉ.
— 之 Đi, chưng, qua, ấy, làm.
— 芝 Một thứ cỏ thơm.
— *biện* 支辦 Tiêu tiền để làm việc (faire des dépenses).
— *cấp* — 給 Xuất tiền ra để cấp cho (allouer une somme).
— *cốt* 肢骨 (Sinh lý) Xương chân, xương tay (os des membres).
— *di* 支移 Lấy chỗ thừa bù vào chỗ thiếu.
— *diệp* 枝葉 Nhành lá - Ngb. Con cháu - Cái phụ thuộc.
— *dụng* 支用 Đem tiền ra dùng làm việc (dépenser).
— *đầu điểu hữu* 枝頭鳥友 Tiếng chim gọi bạn trên cành cây - Ngb. Người cầu tìm bạn - Cũng gọi là chi đầu điểu ngữ.
— *điếm* 支店 Những chi nhánh do tổng cục một công ty đặt ở các nơi (succursale).
— *độ sứ* — 度使 Tên một chức quan đời Đường, nước Tàu, coi về việc tài chính.
— *độ thê nhi* — 度妻兒 Nuôi cấp vợ con (entretenir sa femme et ses enfants).
— *giải* 肢解 (Pháp) Hình phạt ngày xưa cắt lìa chân tay ra (écarteler).
— *hồ giả giã* 之乎者也 Bốn chữ dùng cuối câu trong Hán văn, thường dùng để tỏ ý học chữ Hán, như dùng ba chữ a, b, c để tỏ ý học chữ Pháp.
— *kháng* 支抗 Chống cự (résister).
— *lan* 芝蘭 Cỏ chi và cỏ lan, thứ cỏ thơm, hương nó hoà hợp nhau - Ngb. Anh em bạn tốt.
— *lan ngọc thụ* — 蘭玉樹 (Sử) Ông Ta Yên ở đời Tấn, con em có tài rất nhiều, thường có câu nói: tử đệ như chi lan ngọc thụ - Con em tốt.
— *lâm lan cốc* — 林蘭谷 Cỏ chi ở rừng, cỏ lan ở hang - Ngb. Cỏ thơm không người biết đến, như người quân tử không gặp thời.
— *ly* 支離 Chia lìa ra - Rời rạc chểnh mảng.
— *lộ* — 路 Đường nhánh (route secondaire).
— *lưu* — 流 Nhánh sông tự sông cái chẻ ra (branche, affluent).
— *ma* 芝麻 (Thực) Cây vừng (sésame).

Chi na 支那 (Địa) Tức nước Trung Hoa (Chine).
— *nại hoa* — 奈花 (Thực) Thứ cây nhỏ, hoa nhỏ mà nhiều, dùng làm thứ thuốc sát trùng (santonine).
— *phái* — 派 Chia ra - Nhánh con, dòng con, do nhánh cái dòng cái chia ra - Nch. Chi lưu (branche).
— *phân* — 分 Chia cắt ra (diviser).
— *phân phái biệt* — 分派別 Chia ra nhiều nhánh, riêng ra nhiều dòng - Học thuyết xưa nay chia ra nhiều môn phái gọi là chi phân phái biệt.
— *phí* — 費 Tiền phí tổn về việc chi tiêu (dépenses).
— *phiếu* — 票 (Chương) Mình có tiền gửi tại Ngân hàng, khi muốn gửi trả cho người khác một món tiền, chỉ phải viết một cái phiếu cứ giao cho người ấy, người ấy cầm giấy ấy đến Ngân hàng mà nhận tiền. Giấy ấy gọi là chi phiếu (chèque).
— *phó mệnh lệnh* — 付命令 (Chính) Cái đơn của Chính phủ đưa cho công khố để chi xuất tiền bạc (ordre de dépense).
— *phối* — 配 Cầm giữ chia bày các việc (distribution, répartition) — Chỉ huy, quản lý, cai trị.
— *phụng* 祗奉 Kính vâng, kính rước.
— *quán* 支館 Nch. Chi điếm (succursale, agence).
— *sơn* — 山 Núi nhánh.
— *thất* 芝室 Nhà người hiền, ý nói vào nhà người hiền như có mùi thơm cỏ chi.
— *thê hữu thác* 枝栖有托 Được chỗ nương tựa như con chim được đậu trên cành cây.
— *thể* 肢體 Tay chân mình mẩy (les membres et le corps).
— *thể tàn phế* — 體殘廢 Chân tay hoặc mình mẩy bị trọng thương mà có một bộ phận thành ra vô dụng (invalide).
— *thuỷ* 支水 Dòng nước nhánh (affluent).
— *thuộc* — 屬 Thân thuộc về nhánh trong họ.
— *thừa* 祗承 Vâng theo.
— *tiết* 枝節 Những nhánh nhỏ và những đốt - Ngb. Việc lặt vặt ở chỗ ngoài, không trọng yếu (détails secondaires).
— *tiêu* 支銷 Xuất tiền để tiêu dùng (dépenser).

Chi trì — 持 Chống trụ, giữ gìn (maitenir).
— *tử* — 子 Con thứ, trừ con đầu ra, còn tất thảy con đều gọi là chi tử (enfants cadets).
— *tử* 梔子 (Thực) Hột cây dành dành dùng làm thuốc (grain de gardénia).

CHÍ 質 Lấy tài vật hoặc người để làm tin.
— 贄 Đồ lễ để đi thăm nhau.
— 摯 Nch. 贄 Rất - Nch. 至 - Nch. 鷙 - Nch. 輊.
— 鷙 Chim cắt (calao) - Dữ tợn.
— 至 Đến - Rất - To lớn.
— 輊 Phần đường sau xe, trái với chữ hiên 軒.
— 識 Nch. 志 - Xch. Thức.
— 志 Lòng mong muốn - Ý riêng.
— 痣 Nốt ruồi.
— 志 Ghi lấy - Bài văn chép. Vd. bi chí - Sách biên chép các sự vật. Vd. địa chí.
— *ác* 至惡 Rất ác (très méchant).
— *ai* 志哀 Bày tỏ nỗi bi thương.
— *bất tại ôn bảo* 志不在溫飽 Chí không chăm ở nơi no ấm. Vương Tăng khi đậu Tam nguyên, bạn đến mừng nói rằng: "e một đời ăn mặc không thể nào hết". Ông cau mày mà nói rằng chí mình không phải ở chỗ no ấm, sau làm một vị danh thần rất đạo đức khí tiết.
— *cảm* 至感 Cảm động rất sâu (très ému).
— *cốc* 志穀 Lương của quan gọi là cốc - Chí cốc là chí chăm chỉ về đường lợi lộc.
— *công* 至公 Rất công bình (très juste).
— *đạo* — 道 Cái đạo rất thiện (haute moralité).
— *điệu* 志悼 Bày tỏ lòng thương tiếc.
— *đức yếu đạo* 至德要道 Đức lớn đạo màu, cái đạo đức to lớn màu nhiệm (grande vertu, haute moralité).
— *giao* — 交 Bạn bè rất thiết (amitié, intime).
— *hành* 志行 Quyết chí làm cho nên - Quyết chí đi cho đến.
— *hạnh* — 行 Chí khí và phẩm hạnh.
— *hạnh* 至行 Phẩm hạnh rất cao thượng (hautes qualités).
— *hỉ* 志喜 Bày tỏ điều vui mừng.
— *hiền* 至賢 Người rất có hiền đức (grand sage).
— *hiếu* 志孝 Rất có hiếu (grande piété filiale).

Chí học — 學 Có chí ở sự học, quyết chí học cho nên.
— *hướng* — 向 Phương hướng của ý chí mình đã định (inclination, disposition de l'âme).
— *ý* 至意 Ý rất đậm đà.
— *khí* 志氣 Mục đích mình đi là chí, nghị lực mình tới là khí (caractère, énergie).
— *khố* 質庫 Nhà cầm đồ, cũng gọi là chí điếm, chí ốc (mont de piété).
— *khổ* 至苦 Rất khổ sở (très malheureux).
— *khổ cực lạc* — 苦極樂 Khổ đến cùng, sướng đến mực.
— *lễ* 贄禮 Lễ chào nhau.
— *lý* 至理 Cái lẽ rất xác thực, chính đáng (très juste).
— *lưu kỷ* 志留記 (Địa chất) Thời kỳ thứ ba trong cổ sinh đại (période sulurienne).
— *ngôn* 至言 Câu nói cùng lẽ.
— *nguyện* 志願 Hy vọng - Tự ý mình muốn - Lòng mình cần thiết (espoir, aspiration).
— *nguyện binh* — 願兵 Tại những nước theo chế độ trưng binh, người nào làm lính hết hạn mà muốn ở lính lại thì gọi là chí nguyện binh (volontaire).
— *nhân* 至人 Người rất cao thượng, người rất mực đạo đức. Nch. Thánh nhân.
— *nhân* — 仁 Lòng nhân đến cực điểm.
— *nhân vô kỷ* — 人無己 Bậc chí nhân quên hết cả mình, xem người cũng như mình.
— *nhật* — 日 Ngày đông chí và ngày hạ chí (solstice).
— *quyền* 質權 Quyền của người chủ nợ được giữ lấy tài sản của người mắc nợ làm bảo đảm (gage, nantissement).
— *sĩ* 志士 Người có chí khí cao xuất hơn phường lưu tục.
— *tài* 至才 Người rất có tài (grand talent).
— *tâm* — 心 Lòng rất thành khẩn (de tout coeur).
— *thành* — 誠 Lòng thành thực đến cực điểm (sincérité parfaite).
— *thánh* — 聖 Bậc thánh nhân cao thứ nhất = Tiếng tôn xưng Khổng Tử (le très - saint).
— *tháo* 志操 Chí hướng và tiết tháo.
— *thân* 至親 Người thân nhất ở trong thân thuộc, như cha mẹ anh em.

Chỉ thiện — 善 Rất thiện, không còn đạo lý gì tốt hơn (parfait).
— *thiết* — 切 Thân thiết lắm - Cần thiết lắm.
— *thư* 志書 Quyển sách biên chép những thổ địa, lịch sử, cổ tích, nhân vật, vật sản, thắng cảnh của một địa phương, hoặc biên chép sự tích hành trạng của một người,...
— *tình* 至情 Tình thực, hay tình sâu (sentiment sincère).
— *tình* 摯情 Tình ý rất thành khẩn.
— *tính* — 性 Tính tình khẩn đốc thành thực lắm.
— *tôn* 至尊 Rất tôn quí = Tiếng tôn xưng đế vương ngày trước.
— *tử* 質子 Con tin (otage) để làm bảo đảm.
— *tử* 至死 Đến chết (jusqu'à la mort, jusqu'au bout).
— *tử bất biến* — 死不變 Dẫu đến chết cũng không biến tiết.
— *tử mỹ tha* — 死靡他 Thề đến chết không theo người khác, khen người trinh nữ không đổi lòng.
— *ư* — 於 Đến như, nói đến.

CHỈ 只 Nghĩa cũng như chữ cẩn 僅 Chữ duy 惟 = Chỉ có.
— 枳 Cây bưởi đắng.
— 止 Thôi, dừng lại - Đi đến - Vừa đúng chỗ - Ngăn cấm.
— 沚 Bờ nước.
— 扯 Cái nền - Quê quán.
— 祉 Phúc.
— 趾 Ngón chân.
— 芷 Thứ cỏ dùng làm thuốc.
— 旨 Vị ngọt - Ý tứ - Mệnh lệnh của vua.
— 指 Ngón tay - Ý hướng, Nch. 旨 -Lấy ngón tay mà trỏ -Xoay về - Trách.
— 脂 Mỡ - Dầu phụ nữ xức tóc. Cũng đọc là Chi.
— 紙 Giấy.
— 砥 Đá mài.
— 咫 Tám tấc gọi là chỉ.
— *ẩu* 止嘔 (Y) Thứ thuốc làm cho khỏi mửa.
— *bộ* — 步 Dừng bước lại.
— *cam* 旨甘 Ngon ngọt
— *cảnh* 止境 Chỗ cuối cùng, chỗ không thể lên quá được nữa.

Chỉ cao 脂膏 Chất mỡ ở trong mình sinh vật (graisse).
— *chưởng liễu nhiên* 指掌瞭然 Trỏ giữa bàn tay, rạch ròi không sót- Ngb. Bàn tính một việc gì rất rành rõi.
— *dẫn* — 引 Chỉ bảo bày vẽ cho, chỉ đường mà dắt mình lên (montrer, expliquer, diriger, guider).
— *diên* 紙鳶 Cái diều giấy (cerf volant).
— *dụ* 旨諭 Lời dụ của vua (décret impérial).
— *đạo* 指導 Chỉ bảo bày vẽ - Nch. Chỉ dẫn (diriger, guider).
— *điểm sơn hà* — 點山河 Trỏ điểm núi sông = Tâm sự một bậc anh hùng tiếc nước, thường mở địa đồ nước mình mà trỏ sông này núi nọ.
— *định* 旨定 Ý vua định ra (décision royale).
— *định* 指定 Chỉ cho một chốn hoặc một đường nhất định (indiquer, désigner).
— *đông hoạch tây* — 東畫西 Hoạch không ra phương hướng nào - Nói bông lông loan xị.
— *động trạng thái* 止動狀態 Trạng thái thôi miên, khi ấy người bị thuật không hoạt động gì được nữa (léthargie).
— *giáo* 指教 Bày vẽ cho (expliquer, instruire, enseigner).
— *giáp* — 甲 Móng tay (ongle des doigts).
— *giáp hoa* — 甲花 (Thực) Cây móng tay (henné) tục xưa, cứ ngày 5 tháng 5 âm lịch dùng lá cây ấy để nhuộm móng tay móng chân.
— *giáp* 趾甲 Móng chân (ongle des orteils).
— *hoàn* 指環 Nhẫn đeo ngón tay (bague).
— *huy* — 揮 Trỏ vẫy - Sai khiến (commander).
— *huy đao* — 揮刀 Cái đao quan võ mang ở mình để chỉ huy quân lính (sabre de commandement).
— *huy sứ* — 揮使 Chức quan võ xưa, hàm chánh tam phẩm (commandant).
— *huyết* 止血 Cầm huyết lại cho đừng chảy (arrêter une hémoragie).
— *huyết miên* — 血綿 (Y) Thứ bông dùng về y thuật để chỉ huyết.
— *kê mạ khuyển* 指鷄罵犬 Chỉ gà mắng chó - Ngb. Chửi bóng gió.

Chỉ khái 止咳 (Y) Nói thứ thuốc làm cho hết ho.
— *khát* — 渴 Làm hết khát nước.
— *ma* 脂麻 (Thực) Cây hồ ma, tức cây mè, cây vừng, hột dùng làm dầu (sésame).
— *minh* 指明 Chỉ rõ ràng ra (indiquer, signifier).
— *mục* — 目 Tay trỏ mắt nhìn = chú ý.
— *nam* — 南 Chỉ về hướng nam - Chỉ dẫn phương pháp khiến người biết mà làm theo (guide).
— *nam châm* — 南針 Cái kim có từ khí chỉ về phía nam, người ta nhờ nó mà nhắm phương hướng (aiguille aimantée).
— *nghị* 指議 Nghị luận và chỉ trích (porter un jugement, blâmer).
— *ngư* 紙魚 (Động) Con mọt ở trong sách ăn giấy.
— *như sơn tiến như phong* 止如山進如風 Chữ Binh Thư nói: Khi đứng thì như núi không ai xô được, khi tiến thì như gió không ai cản được = Người có cơ mưu biết lựa thời thế.
— *phấn* 脂粉 Dầu (sáp) và phấn - Đồ trang điểm của phụ nữ.
— *phấn khí* — 粉氣 Khí chất dầu và phấn = Thái độ đàn bà con gái làm dáng.
— *phúc minh tâm* 指腹明心 Chỉ bụng mình, tỏ rõ lòng mình = Bạn thân thiết nói với nhau.
— *phúc vi hôn* — 腹為婚 Chỉ bụng (có mang) mà đính hôn - Tục xưa hai nhà thân nghĩa mà đều có mang, ước với nhau rằng: nếu một bên sinh con trai, một bên sinh con gái thì sẽ gả cho nhau làm vợ chồng.
— *phương* 脂肪 (Sinh lý) Lớp mỡ ở dưới lớp da trong mình động vật (graisse).
— *qua* 止戈 Thôi việc can qua - Cũng một nghĩa để hình dung chữ Vũ 武 — 止戈為武 nghĩa là chữ Chỉ hợp với chữ Qua thành chữ Vũ.
— *số* 指數 (Toán) Số ở mé vai bên hữu những nguyên tự trong đại số học, như x^2, x^3 (exposant) - Những số để bày tỏ một tình trạng gì, (index), Vd. Vật giá chỉ số (index des prix) là những số để bày tỏ tình hình vật giá lên xuống.

Chỉ súc 旨畜 Cất chứa đồ ăn để dành đến mùa đông (approvisionner pour l'hiver).
— *sự* 指事 (Văn) Một phép viết ở trong lục thư của chữ Hán, dựa theo việc làm mà đặt ra chữ, ví dụ như con 子 ở bụng người con gái 女 thì gọi là mẫu 母, cái cày đứng bên con trâu 牛 thì gọi là canh 耕.
— *sử* — 使 Sai khiến.
— *tệ* 紙幣 (Kinh) Tiền giấy được lưu hành thay cho tiền thật, mà được phép chính phủ chuẩn hứa (monnaie de papier).
— *thảo* — 草 (Thực) Cái cây người Ai Cập xưa dùng lá để làm giấy (papyrus).
— *thị* 指示 Bày tỏ rõ ràng (montrer, indiquer).
— *thiên hoạch địa* — 天畫地 Chỉ lên trời, vạch dưới đất, ý nói tức giận mà muốn phát tiết ra, nên nói năng hành động lung tung.
— *thống* 止痛 (Y) Loại thuốc làm cho hết đau (calmant).
— *thú* 旨趣 Tôn chỉ và ý nghĩa - Lời nói có ý chỉ và thú vị.
— *thượng đàm binh* 紙上談兵 Bàn về binh pháp trên mặt tờ giấy - Ngb. Nói chuyện bông lông không thành thực.
— *thượng không đàm* — 上空談 Lời văn trống không, không có thực tại.
— *tồn số* 止存數 Số còn lại (nombre restant).
— *trích* 指摘 Xoi mói những khuyết điểm của người (critiquer).
— *tức* 止息 Đình chỉ, thôi nghỉ (cesser).
— *văn* 咫聞 Ở gần nhau lắm, có thể nghe thấy được.
— *vọng* 指望 Hy vọng (espérer, désirer).
— *xác* 枳殼 (Y) Vỏ bưởi dùng làm thuốc.
— *xích* 咫尺 Tám tấc làm một chỉ, mười tấc làm một thước là xích - Gần gũi lắm gọi là chỉ xích.
— *xích sơn hà* — 尺山河 Cách nhau gang thước, mà ngó như cách nhau núi sông.

CHÍCH 只 Chiếc - Một chiếc - Lẻ loi.
— 跖 Tên một người giặc lớn đời Xuân Thu - Cũng có nghĩa là dò gà hay chân gà.
— 炙 Nướng trên lửa - Cũng đọc là chá, như chá khoái, hoặc đọc là cứu, như châm cứu.
— *ảnh* 只影 Bóng chiếc - Một bóng, một mình (seul, solitaire).

Chích bối 炙背 Mặt trời chiếu vào như nướng.
— *đồ* 跖徒 Một loài với anh Chích, là bọn vị lợi.
— *lập* 只立 Đứng một mình (être seul).
— *nhật sái phong* 炙日曬風 Nướng dưới mặt trời, phơi trước ngọn gió, ý nói tình trạng thống khổ của dân cày.
— *thân* 只身 Một mình (seul).
— *thủ kình thiên* — 手擎天 Một tay đỡ trời, nói người đem thân gánh việc nước, trong khi nước mất.

CHIÊM 占 Bói xem - Xch. Chiếm.
— 覘 Xét kín - Nhìn trộm.
— 拈 Lấy tay mà cầm vật.
— 苫 Cỏ sảng, rơm.
— 砧 Đá giặt áo.
— 詹 Xem xét công việc.
— 瞻 Ngẩng mặt mà trông.
— *bốc* 占卜 Xem bói (prédiction).
— *cửu* — 鬮 Khi có điều không quyết đoán được, đem viết vào nhiều miếng giấy cuốn lại mà bắt thăm, thế gọi là chiêm cửu (tirer au sort).
— *hương* 拈香 Cầm hương đốt để cúng thần.
— *khối* 苫塊 Ngày xưa người có tang lấy rơm làm chiếu gọi là chiêm, lấy đất làm gối gọi là khối = Có tang.
— *mộ* 瞻慕 Ngẩng lên trông mến - Nch. Ngưỡng mộ (admirer, adorer).
— *nghiệm* 占驗 Nhìn xem mà có chứng nghiệm - Đoán trước là chiêm, ứng sau là nghiệm (constater, expérimenter).
— *ngưỡng* 瞻仰 Ở dưới ngẩng trông lên trên - Ngẩng trông người trên.
— *quải* 占卦 Xem quẻ, xem bói (deviner, tirer au sort).
— *sự* 詹事 Chức quan ngày xưa xem các việc trong cung Thái tử.
— *tam tòng nhị* 占三從二 Hỏi ở ba người mà theo ở hai người — Ngb. Mưu sự nên theo lời phần đa số.
— *thành* — 城 (Sử) Một nước xưa ở suốt dọc Trung Kỳ sau bị nước ta thôn tính, nay chỉ còn sót ít làng ở tỉnh Bình Thuận mà thôi (Champa).

Chiêm thứ 苫次 Có tang cha mẹ.
— *tiền cố hậu* 瞻前顧後 Ngó trước trông sau - Ngb. Cẩn thận.
— *tinh* — 星 Xem sao = Hình dung tình trạng con nhà cày, thấy sao mọc thì về, thấy sao lặn thì đi.
— *tinh* 占星 Phương pháp xem sao để suy đoán việc cát hung của người (astrologie).
— *vọng* 瞻望 Nch. Chiêm ngưỡng.

CHIẾM 占 Giữ lấy làm của mình - Xch. Chiêm.
— 佔 Cũng như chữ ở trên.
— *công vi tư* — 公為私 Lấy của công làm của tư.
— *cứ* — 據 Chiếm giữ lấy làm của mình (s'approprier).
— *đoạt* — 奪 Cướp làm của mình (s'emparer par la force, accaparer).
— *hữu* — 有 (Pháp) Chiếm làm quyền sở hữu của mình (appropriation).
— *hữu quyền* — 有權 (Pháp) Quyền của người được chiếm hữu (droit d'appropriation).
— *khôi* — 魁 Thi đậu đầu.
— *lạm* — 濫 Lấy của người làm của mình (accaparer).
— *lãnh* — 領 Chiếm đất nước khác làm lãnh địa của mình (conquérir).
— *thượng phong* — 上風 Chiếm được gió trên, hay đầu gió. Ngb. Được thắng lợi, được thế hơn (gagner, l'avantage).

CHIÊN 旃 Một thứ cờ - Xch. Chiên đàn.
— 邅 Khó đi, không bước tới được.
— 氈 Cái nệm bằng lông.
— 膻 Hôi tanh (mùi riêng của loài dê, loài cừu).
— 羶 Dê, mỡ dê.
— *cầu* 氈裘 Áo bằng da con chiên.
— *đàn* 旃檀 (Thực) Một thứ cây gỗ thơm.
— *hạnh* 羶行 Tính hạnh con chiên - Ngb. Thịt con chiên rơi đâu thì hàng nghìn hàng vạn con kiến bu lại, cho nên người có tiếng nhân nghĩa mà chúng xem vào gọi là chiên hạnh.

CHIẾN 戰 Đánh nhau - Đua hơn thua cùng nhau - Sợ.

— *bào* — 袍 Cái áo của quân nhân mặc đời xưa (cuirasse).

— *báo* — 報 Báo cáo tin tức về việc chiến tranh (rapport de guerre).

— *bắc* — 北 Đánh thua (défaite).

— *bị* — 備 Đồ sắm sẵn để đánh nhau (armement).

— *binh* — 兵 Binh đi đánh trận (combattant).

— *chiến căng căng* — 戰兢兢 Sợ hãi cẩn thận.

— *công* — 功 Công lao về chiến tranh (fait d'arme).

— *cụ* — 具 Đồ dùng để chiến tranh (engins de guerre).

— *cục* — 局 Cuộc thế việc chiến tranh (situation de la guerre).

— *dĩ bất chiến* — 以不戰 Đánh bằng cách không ra đánh = Lấy mưu cơ mà hơn được người không cần dùng sức đánh.

— *dịch* — 役 Việc chiến tranh (guerre, combat).

— *đấu hạm* — 斗艦 Một thứ quân hạm lớn, dùng để xung đột quân địch (unité de combat).

— *đấu lực* — 斗力 Sức hiện tại của hai bên quân đội giao chiến (force de combat).

— *đấu tuyến* — 斗線 Nch. Chiến tuyến (front).

— *địa* — 地 Chỗ đất chiến tranh (champ de bataille).

— *hạm* — 艦 Tàu dùng để chiến tranh (navire de guerre).

— *hào* — 濠 Cái hào rãnh đào ở chiến trường để quân đội nấp mà bắn địch quân (tranchée).

— *hậu* — 後 Sau cuộc chiến tranh (après la guerre).

— *kỷ* — 紀 Sách ghi chép những việc trong khi chiến tranh (mémoire de guerre).

— *lật* — 慄 Sợ sệt (trembler de peur).

— *lợi phẩm* — 利品 Những phẩm vật vì chiến thắng mà bắt được (trophée).

— *lược* — 略 Mưu lược, kế hoạch về việc chiến tranh (stratégie).

Chiến pháp — 法 Phép chiến tranh - Nch. Chiến thuật (tactique).

— *quốc* — 國 (Sử) Cuối đời Xuân Thu, trước đời Tần, nước Tàu có bảy nước mạnh, gọi là Thất hùng, đánh nhau từ năm 403 đến năm 221 trước công nguyên, đời ấy gọi là đời Chiến Quốc - Hiện nay xưng các nước giao chiến trong cuộc chiến tranh, cũng gọi là chiến quốc.

— *quốc thất hùng* — 國七雄 Bảy nước mạnh trong đời Chiến Quốc: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Nguỵ, Tần.

— *sắc* — 色 Sắc mặt có ý lo sợ (air effrayé).

— *sĩ* — 士 Người đánh trận, quân nhân (combattant).

— *sử* — 史 Sách chép việc chiến tranh (Histoire de la guerre).

— *thời* — 時 Buổi có chiến tranh (en temps de guerre).

— *thời cấm chế phẩm* — 時禁制品 Những vật phẩm mà trong khi có chiến tranh cấm không được buôn bán cho người ngoại quốc, như quân khí, gạo, than đá,...

— *thuật* — 術 Phương pháp bày sắp sai khiến quân đội ở chiến trường (tactique).

— *thuyền* — 船 Chiến hạm (navire de querre).

— *thư* — 書 Bức thư gửi cho địch quốc để khai chiến, cũng gọi là tuyên chiến thư, hoặc tối hậu thư, hoặc ai đích mỹ đôn (ultimatum).

— *tích* — 績 Công lao trong khi chiến đấu (exloit guerrier).

— *tranh* — 爭 Nước này với nước nọ đánh nhau, tranh nhau bằng võ lực (guerre, lutte).

— *tranh hành vi* — 爭行為 Danh từ pháp luật, dùng để nói việc chiến tranh (actes de guerre).

— *trận* — 陳 Phép sắp trận để đánh nhau - Trận địa lúc đánh nhau (champ de bataille).

— *trường* — 場 Chỗ đương trường đánh nhau (champ de baitaille).

— *tuyến* — 線 Chỗ giáp giới của hai bên đánh nhau (ligne de bataille, front).

— *tử quỉ* — 死鬼 Hồn ma ở chiến trường.

— *tướng* — 將 Ông tướng đi đánh giặc (général).

Chiến vân — 雲 Cái mây, cái khí chiến tranh - Nch. Sát khí.

— *vụ cao đẳng hội nghị* — 務高等會議 Hội nghị tối cao để bàn bạc các việc thuộc về chiến tranh và quân sự (conseil supérieur de guerre).

— *vụ hội đồng* — 務會同 Hội đồng bàn định các việc thuộc về chiến tranh.

CHIẾT 折 Bẻ gẫy - Chịu khuất - Phán xử, vd. Chiết ngục - Chết non, hay là chết tai - Chưa cưới vợ mà chết cũng nói chiết.

— 浙 Tên sông ở tỉnh Chiết Giang.

— *bán* 折半 Bẻ đi một nửa, chia đôi (diviser en deux).

— *biến* — 變 (Thương) Bán món nọ để trả nợ về món kia = Bán xây.

— *cựu* — 舊 (Thương) Công ty mua máy móc khí cụ để dùng, tính trước rằng đồ ấy dùng được bao lâu, cứ mỗi năm lấy tiền lời chiết khấu đi một phần trong nguyên giá, đến khi đồ hư thì vừa trừ đủ tiền vốn (dépréciation, amortissement du matériel).

— *cựu cơ kim* — 舊基金 (Thương) Món tiền dành lại để trừ vào giá máy móc đồ đạc hư mòn (fonds d'amortissements).

— *đoạn* — 斷 Bẻ gẫy - Chia rẽ ra (rompre, séparer).

— *duyệt* — 閱 Đi buôn lỗ vốn.

— *giang* 浙江 (Địa) Một tỉnh ở miền Đông Nam nước Tàu.

— *hoa* 折花 Bẻ nhánh hoa - Ngb. Làm cho người con gái thành thất trinh (déflorer).

— *hồi* — 回 Chạy đến nửa đường lại quay về (revenir en arrière).

— *yêu* — 腰 Gẫy lưng - Bái lạy - Một thứ bát ngẳng giữa lưng.

— *khấu* — 扣 Chiếu nguyên số mà khấu đi, trừ đi một phần (escompte, réduction, remise, rabais).

— *khấu suất* — 扣率 Số chiết khấu, cứ tính 100 phần thì chiết khấu mấy phần (taux de l'escompte, de la remise).

— *liễu* — 柳 Người xưa đưa khách đến bến đò hoặc cầu, thường bẻ nhánh liễu để tặng biệt - Ngb. Tống biệt nhau.

— *ma* — 磨 Chiết là gẫy, ma là mài - Ngb. Nhiều bệnh, nhiều tai, hoặc nhiều điều khốn nạn, nói tóm lại là nhiều cảnh khổ (affliction, infortune).

Chiết ngục — 獄 Phán xử hình ngục.

— *quang* — 光 (Lý) Quang tuyến đi qua hai thứ vật thể mật độ khác nhau thì bẻ lại mà theo hướng khác (lumière réfractée).

— *quăng trị y* — 肱知醫 Gẫy cánh tay mới biết làm thuốc = Đứt tay hay thuốc - Ngb. Gặp thất bại mới thêm trí khôn.

— *quế* — 桂 Bẻ cây quế - Ngb. Đi thi đậu.

— *số* — 數 Theo trong thành số mà trích ra mấy phần, như 7 phần 10 gọi là thất chiết, 5 phần 10 gọi là ngũ chiết.

— *tiết hạ sĩ* — 節下士 Chịu khuất thân thế mình mà ty hạ với kẻ hiền sĩ.

— *toả* — 挫 Nch. Toả chiết (affliction, malheur).

— *tổn* — 損 Giảm bớt (réduire, diminuer) - Làm tổn hại (préjudice, dommage).

— *trung* — 衷 Tóm góp cả thảy những học thuyết lý luận, hay phương pháp của bấy nhiêu người mà chiết đoán lấy một cách cho chính đáng, không trái với mục đích cũng không chếch lệch về phía nào, gọi là chiết trung.

— *trung chế* — 衷制 Chế độ không thiên về bên nào.

— *trung học phái* — 衷學派 (Triết) Phái triết học theo các thứ lý thuyết mà lựa chọn lấy điều thích đáng để mong theo đó mà tìm chân lý (éclectisme).

— *tuyến* — 線 (Toán) Đường gẫy (ligne brisée).

— *tụng* — 訟 Nch. Chiết ngục.

— *tự* — 字 Một cách bói chữ, cứ đếm theo nét chữ mà đoán cát hung (analyser les caractères).

CHIÊU 招 Lấy tay vẫy lại - Nhận tội - Trói buộc lại - Khiến cho tới về mình - Tự gây việc cho mình.

— 昭 Sáng rõ - Bày rõ ra.

— *an* 招安 Dỗ dành quân giặc hàng phục cho được yên.

— *bài* — 牌 Chữ đề hiệu ở cửa hàng để chiêu khách (affiche, avis, enseigne).

— *binh* — 兵 Mộ thêm lính mới (recruter des soldats).

— *chước* 昭灼 Rực rỡ (brillant, éclatant).

Chiêu chương — 彰 Rõ ràng, rực rỡ.
— *cổ* 招股 Mời người góp cổ phần để tổ chức công ty (émettre des actions).
— *cung* — 供 Nhận tội (reconnaître sa culpabilité).
— *cừu* — 仇 Tự gây cừu địch hoặc hoạ hại cho mình (se faire des ennemis, causer son propre malheur).
— *dao* — 摇 Vẫy vời, ngoắt lại om sòm - Ngb. Hư trương thanh thế.
— *đãi* — 待 Nch. Tiếp đãi (accueillir).
— *đề* — 題 Yết đề mục ra - Cái đề mục yết ra.
— *hiền nạp sĩ* — 賢納士 Vời kẻ hiền tài thu kẻ danh sĩ.
— *hô* — 呼 Vẫy gọi (appeler) - Thù ứng.
— *hồn* — 魂 Gọi hồn người chết về.
— *khách* — 客 Mời khách đến hàng mình (attirer les clients).
— *luyện* — 練 Chiêu mộ binh lính để luyện tập (recruter et former).
— *minh* 昭明 Rõ ràng (évident, manisfeste).
— *mộ* 招募 Tìm binh hoặc thuê phu (recruter, raccoler).
— *mục* 昭穆 Trong thái miếu nhà vua, những ngôi thờ bên tả là chiêu, thờ bên hữu là mục.
— *nạp* 招納 Tìm kiếm và bao dung người các nơi đến.
— *oán* 怨 Tự gây ra oán giận cho mình (s'attirer de la haine).
— *phủ* 撫 Dỗ dành cho yên ổn - Dỗ dành khiến phải qui phục.
— *quyền* — 權 Nch. Lộng quyền (abuser du pouvoir).
— *sinh* — 生 Trường học cáo bạch để dụ học sinh đến.
— *tai* — 災 Tự gây ra vạ cho mình (causer sa propre détresse).
— *tài* — 財 Làm cho được phát tài (attirer de la fortune).
— *tập* — 集 Vời về nhóm lại (réunir, convoquer).
— *tô* — 租 Mời người thuê nhà.
— *tuyết* — 雪 Rửa hờn, rửa oan. (réhabiliter).

CHIẾU 詔 Dạy bảo - Mệnh lệnh của vua.

Chiếu 照 Ánh sáng mặt trời - Văn bằng, Vd. chấp chiếu - Soi sáng - Thông cáo - Y theo.
— *án* 照案 Cứ theo án mà định tội.
— *ánh* — 映 Ánh sáng phản chiếu lại (reflet, refléter).
— *ảnh* — 影 Cách làm tuồng dùng sức điện, lấy điện quang chiếu hình ảnh ra. Nch. Hoạt động ảnh hý (cinéma).
— *biện* — 辨 Theo như thế mà làm.
— *biểu* 詔表 Bài chiếu và bài biểu: Chiếu là thay lời của vua, biểu là thay lời của thần dân, là hai thể văn ở thời khoa cử, cũng gọi là tứ lục - Chiếu (édit, ordonnance royale) biểu (mémorial, placet au trône).
— *cập phúc bồn* 照及覆盆 Soi đến trong chỗ chậu úp - Ngb. Người trên thấu tình oan ức.
— *chỉ* 詔旨 Tờ chiếu của vua (ordonnance royale).
— *chuẩn* 照準 Cho y theo lời đề nghị.
— *cố* — 顧 Xem đến cho, đoái đến cho (protéger, soutenir).
— *danh* — 名 Theo tên trong sổ.
— *diệu* — 耀 Sáng rõ chói lọi (brillant, éclatant).
— *dụ* 詔諭 Tờ chiếu và lời dụ của vua (ordonnance, rescrit).
— *độ* 照度 (Lý) Trình độ của vật thể nhận chịu ánh sáng nhiều hay ít (degré de réflextion de la lumière).
— *hải đăng* — 海燈 Cái đèn soi ngoài biển cho tàu thuyền dễ đi lại ban đêm (phrase).
— *hội* — 會 (Chính) Những công văn ngoại giao của Chính phủ đưa đi đưa lại với công sứ và lãnh sự các nước khác để bày tỏ việc gì (notification).
— *lâm* — 臨 Soi xét tới.
— *lệ* — 例 Y theo lệ cũ (d'habitude, d'après l'usage).
— *lệnh* 詔令 Tờ chiếu của vua, ý chỉ của vua (édit).
— *liệu* 照料 Trông nom giúp đỡ.
— *luật* — 律 Cứ theo pháp luật mà thi hành (d'après la loi).
— *luật kết nghĩ* — 律結疑 Theo luật mà định tội.
— *minh* — 明 Soi rõ (éclairer).

Chiếu quản — 管 Chiếu liệu và quản lý.
— *thu* — 收 Cứ theo số mà thu vào.
— *thư* 詔書 Tờ chiếu của vua dùng để cáo thị việc trọng đại cho quốc dân (mandat royal).
— *thường* 照常 Theo lệ thường (d'habitude).
— *tội* — 罪 Cứ theo tội nặng nhẹ mà thi hành pháp luật.
— *tướng* — 相 Chụp bóng (photographier).
— *ứng* — 應 Trước sau hợp nhau, như bên soi ra, bên dội lại.
— *xạ* — 射 Nch. Chiếu ánh (refléter, réfléchir).
— *xích* — 尺 Cái thước nhắm mà đo: một miếng gỗ chia ra độ số, dùng để đo xem mặt đất thấp hay cao - Cái thước đặt trên súng, dùng để định tầm bắn xa hay gần.

CHIỂU 炤 Nghĩa như chữ chiếu 照 — 沼 Ao nước.

CHINH 征 Đi xa - Đánh nhau - Thu lấy - Tiến lên.
— 怔 Sợ sệt.
— 鉦 Cái chiêng, một thứ nhạc khí bằng đồng.
— *an* 征鞍 Cái yên ngựa của kẻ đi trận, hoặc kẻ đi xa.
— *chiến* — 戰 Nch. Chiến tranh (guerre).
— *cổ* 鉦鼓 Chiêng và trống - Ngb. Việc quân.
— *hồng* 征鴻 Con ngỗng trời bay xa. - Ngb. Người đi đường xa.
— *phàm* — 帆 Chiếc thuyền (phàm là buồm) đi xa.
— *phạt* — 伐 Đánh giặc (guerroyer, attaquer).
— *phu* — 夫 Người đi xa, người đi đánh trận (soldat, homme qui voyage).
— *phụ* — 婦 Vợ người chinh phu (femme d'un soldat).
— *phục* — 復 Đánh nước khác bắt phải phụ thuộc với nước mình (conquête).
— *thảo* — 討 Dùng binh đánh kẻ có lỗi (attaquer, expédition punitive).
— *thu* — 收 Thu góp thuế má (collecter).
— *thú* — 戍 Đi phòng giữ miền biên giới (garder la frontière).

Chinh thuế — 稅 Đánh thu thuế má (lever une taxe).

CHÍNH 正 Phải, đối với chữ phản 反 - Thích đáng - Ngay thẳng - Sửa cho đúng - Sắp đặt lại - Chủ trì việc gì - Đầu năm.
— 政 Việc của nhà nước - Qui tắc để làm việc - Chủ trì.
— *bản thanh nguyên* 正本清源 Sửa gốc cho thẳng thì ngọn tất thẳng, làm nguồn cho trong thì dòng nước tất trong.
— *biến* 政變 Việc biến cách lớn trong chính trị (coup d'état).
— *bính* — 柄 Nch. Chính quyền (pouvoir politique).
— *cách* 正格 Cách thức chính đáng (forme juste).
— *chi* — 支 Chi trưởng trong họ - Món chi xuất của nhà nước có pháp luật định.
— *cục* 政局 Cục thế về chính trị (situation politique).
— *cung* 正宮 Cung điện ở chính giữa - Vợ chính của vua (reine).
— *cương* 政綱 Mối giềng về chính trị.
— *dác* 正角(Toán) Cái góc có 90° (angle droit).
— *danh* — 名 Một nguyên tắc về chính trị, gốc ở Khổng Tử, ví như gọi là vua thì phải đúng đạo vua, gọi là quan, thì phải đúng đạo quan; trái lại như làm hàn lâm mà không biết chữ, làm thừa phái mà không biết việc quan, là bất chính danh.
— *diện* — 面 Mặt chính, mặt phải (face).
— *đại* — 大 Ngay thẳng lớn rộng, không phải ngắt nghéo nhỏ nhen.
— *đại quang minh* — 大光明 Làm việc ngay thẳng rõ ràng, không chút gì là ám hiểm.
— *đàm* 政談 Bàn bạc về chính trị (causerie politique).
— *đáng* 正當 Ổn đáng không trái lẽ (juste, légitime).
— *đáng phòng vệ* — 當防衛 (Pháp) Có người xâm hại đến của cải tính mạng của mình, hoặc của người khác, mình chống cự lại, thế là giữ gìn bằng cách chính đáng (légitime défense).

Chính đảng 政黨 (Chính) Đoàn thể của những người cùng một chính kiến với nhau, tổ chức để làm việc chính trị (parti politique).
— *đảng nội các* — 黨內閣 (Chính) Nội các do các đảng viên của một chính đảng có thế lực hơn hết ở Nghị viện tổ chức ra (Cabinet de parti).
— *đạo* — 道 Phương pháp thi hành chính trị (norme politique).
— *đạo* 正道 Đường ngay thẳng (droit chemin) - Đạo lý ngay thẳng (principe juste).
— *địch* 政敵 (Chính) Chính đảng khác, đối địch với chính đảng của mình - Cừu địch nhau về đường chính trị (adversaire politique).
— *điện* 正電 (Lý) Thứ điện khí ở về tích cực trong điện trì, cũng gọi là dương điện, tức là điện khí về loài dương (électricité positive).
— *đồ* — 途 Đường chính - Ngày xưa làm quan do khoa mục xuất thân gọi là theo chính đồ.
— *đồ* 政途 Đường chính trị.
— *đồ sinh hoạt* — 途生活 Nghề làm ăn bằng đường chính trị, như đám quan trường nhũng lạm, đám nghị viên gặt, đám cách mạng giả dối,... (vivre de la politique).
— *giác* 正覺 (Phật) Thấy rõ ràng chân lý mà đến chỗ giác ngộ.
— *giao* — 交 (Toán) Hai đường giao nhau làm thành bốn trực giác (intersection perpendiculaire).
— *giáo* 政教 Chính trị và giáo hoá (politique et éducation).
— *giới* — 界 Gọi chung những người làm việc chính trị (monde politique).
— *hiến* — 憲 Hiến pháp, pháp luật = Quy tắc một nước (constitution politique).
— *hoá* — 化 Chính trị với giáo hoá (politique et éducation).
— *huống* — 況 Tình trạng chính trị (situation politique).
— *hữu* — 友 Người cùng một ý kiến về chính trị (camarade, ami politique).
— *hữu hội* — 友會 (Chính) Một chính đảng trong Nghị viện Nhật Bản theo chủ nghĩa bảo thủ.

Chính yếu — 要 Điều quan yếu, điều cương lĩnh của chính trị.
— *khách* — 客 Người không làm quan lại mà cũng dự làm việc chính trị (homme politique, conseiller politique).
— *khí* 正氣 Cái chí khí mạnh mẽ lớn lao của trời đất phú cho người, cũng gọi là hạo nhiên chi khí.
— *kỷ* — 己 Sửa mình lại cho chính.
— *kỷ chính nhân* — 己正人 Trước phải chính mình, sau mới chính người
— *kiến* 政見 Ý kiến về chính trị (opinion politique).
— *lập* 正立 Đứng thẳng mình (rester debout).
— *lệnh* 政令 Mệnh lệnh về việc hành chính (ordre, mandat).
— *lý* 正理 Lẽ ngay, lẽ phải (raison).
— *lộ* — 路 Đường thẳng (droit chemin) - Ngb. Hành vi chính đáng.
— *luận* — 論 Nghị luận chính đáng (dissertation judicieuse).
— *luận* 政論 Ngôn luận về chính trị (discussion politique).
— *lược* — 略 Nch. Chính sách (une politique).
— *nghĩa* — 義 Đạo lý chính đáng - Nch. Công đạo (justice).
— *ngọ* 正午 Giữa trưa (midi juste).
— *ngôn* 正言 Lời nói ngay thẳng (parole droite).
— *nguyệt* — 月 Tháng giêng (premier mois de l'année).
— *nhan* — 顏 Sắc mặt nghiêm trang.
— *nhân* — 人 Người chính trực (honnête homme).
— *nhân* — 因 Nguyên nhân chủ yếu (cause pricipale).
— *nhật* — 日 Ngày mùng một (premier jour du mois).
— *phạm* — 犯 Người thủ phạm (principal coupable).
— *phản nhị diện* — 反二面 Hai mặt phải và trái (face et revers, endroit et envers, face et pile).
— *pháp* — 法 (Pháp) Tử hình (peine de mort) - Phép tắc chính đáng.
— *pháp* 政法 Chính trị và pháp luật.

Chính phí — 費 Phí dụng thuộc về hành chính (dépense administrative).

— *phó* 正副 Làm chủ trong một việc là chính, làm phụ trong một việc phó.

— *phong* — 風 Phong tục thuần chính, trái với biên phong.

— *phụ* — 負 Bản vị chính, đối lại là phụ. Vd. chính điện, phụ điện (positif et négatif).

— *phủ* 政府 (Chính) Tổng cơ quan của Quốc gia cầm giữ quyền chính trị (gouvernement).

— *phương hình* 正方形 (Toán) Hình vuông vức, bốn góc, bốn bên đều nhau (carré).

— *quả* — 果 (Phật) Cái kết quả tu hành của người tu đắc đạo.

— *quyền* 政權 Quyền xử lý việc chính trị (pouvoir politque).

— *quyền phân nhiệm* — 權分任 (Chính) Quyền chính trị chia cho nhiều người hoặc nhiều cơ quan đảm nhiệm cũng như công quyền phân lập (séparation des pouvoirs).

— *sách* — 策 Kế hoạch thuộc về chính trị (une politique).

— *sản phẩm* 正產品 Những vật phẩm sản xuất chủ yếu.

— *sắc* — 色 Sắc mặt trịnh trọng - (Lý) Năm sắc gốc là: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen (couleurs fondamentales).

— *sóc* — 朔 Mùng một tháng giêng.

— *số* — 數 (Toán) Số ở trên số không (nombrea positifs), trái với phụ số (nombres négatifs).

— *sự* 政事 Việc chính trị (affaires politiques).

— *tà* 正邪 Ngay thẳng và lệch vạy - Chính đáng và không chính đáng.

— *tà giao công* — 邪交攻 Phe chính và phe tà đánh nhau.

— *tâm* — 心 Lòng chính trực, trái với tà tâm - Chữ sách Đại học, tức là trau dồi sửa trị cái tâm mình khiến cho đúng vào mực trung chính.

— *tâm tu thân* — 心修身 Chính lòng mình để sửa thân mình, là hai điều cốt trong sách Đại học.

— *tẩm* — 寢 Cái nhà chính.

Chính thân — 身 Chính mình lại cho ngay thẳng.

— *thất* — 室 Vợ chính, vợ đích (femme légitime).

— *thê* — 妻 Nch. Chính thất.

— *thể* 政體 (Chính) Cách thức tổ chức của Quốc gia (régime, forme du gouvernement).

— *thống* 正統 Dòng chính của nhà vua hoặc của môn học (ligne principale, orthodoxie).

— *thống Mã Khắc Tư chủ nghĩa* — 統馬克斯主義 (Kinh) Một phái học thuyết tự nhận mình là tiếp nối được học thuyết chân thuần của Mã Khắc Tư (marxisme orthodoxe).

— *thống phái* — 統派 (Tôn) Phái tôn giáo tự nhận mình là tiếp nối được cái giáo nghĩa của giáo chủ (orthodoxe).

— *thống thần học phái* — 統神學派 (Thần) Phái thần học tự nhận mình là thừa chịu được giáo nghĩa chân chính (école théologique orthodoxe).

— *thuật* 政術 Thủ đoạn chính trị - Nch. Chính sách.

— *thuế* 正稅 Thuế chính ngạch (taxes principales) trái với phụ gia thuế (taxes secondaires).

— *thức* — 式 Cách thức chính đáng - Hợp với thể thức (officiel, formel).

— *tích* 政績 Công lao của quan lại về việc hành chính (œuvre administrative).

— *tình* — 情 Tình hình chính trị (situation politique).

— *tỷ lệ* 正比例 (Toán) Hai số lượng thuận ứng với nhau, như hàng hoá nhiều thì tiền mua cũng nhiều, hàng hoá ít thì tiền mua cũng ít, thế gọi là chính tỷ lệ (proportion directe).

— *tông* — 宗 Nch. Chính thống (orthodoxie).

— *tổng* — 總 Người cai trị trong một tổng = Cai tổng (chef de canton).

— *trào* 政潮 Trào lưu chính trị (courant politique).

— *trị* — 治 Gọi chung những việc sắp đặt và thi hành để sửa trị một nước.

— *trị cách mạng* — 治革命 Việc cách mạng về chính trị, đánh đổ chính thể cũ để dựng lên chính thể mới (révolution politique).

Chính trị gia — 治家 Người chuyên làm việc chính trị (homme politique).
— *trị hành động* — 治行動 Sự làm việc về chính trị (action politique).
— *trị hiện tượng* — 治現象 Những sự tình hiện ra trong trường chính trị (phénomène politque).
— *trị hoạt động* — 治活動 Sự hoạt động về chính trị (activité politique).
— *trị học* — 治學 Một môn học chuyên nghiên cứu về đường chính trị (science politique).
— *trị phạm* — 治犯(Chính) Người bị tội vì mưu làm cách mạng hoặc việc chính trị khác (condamné politique).
— *trị quyền thuật chủ nghĩa* — 治權術注意 (Chính) Cái chính sách ngoại giao do Machiavel người nước Ý đời thế kỷ 15 đề xướng trong sách Le Prince (Quân chủ luận), chủ trương dùng quyền thuật để thao túng trong trường ngoại giao, cho nước mình được cường thịnh (machiavélisme).
— *trị tổ chức* — 治組織 Cách sắp đặt các cơ quan trong chính trị (organisation politique).
— *trị triết học* — 治哲學 Môn triết học chuyên nghiên cứu về chính trị (philosophie politique).
— *trị tự do* — 治自由 Quyền tự do về chính trị (liberté politique).
— *truyền* 正傳 Học được nghĩa lý chân chính của một học phái (orthodoxie).
— *trung* — 中 Chính ở giữa (centre).
— *trực* — 直 Ngay thẳng, trái với tà khúc - Chính đại cương trực (droit, loyal).
— *trường bạn thực* 政場伴食 Ăn bám ở trường chính trị, ý nói hạng quan lại không tài không học mà ngồi ăn tốn lương.
— *tùng* 正從 Trên nhất là chính, thứ hai là tùng.
— *văn* — 文 Nguyên văn của người làm ra một bộ sách, khác với cước chú, tục gọi là bài cấy ở trước bài hát.
— *vị* — 位 Ngôi chính đáng, địa vị chủ yếu.
— *võng* 政網 Cái lưới của nhà chính trị thả ra, tức là pháp luật.

Chính vụ — 務 Các việc lớn quan hệ về quốc gia (affaires politiques).
— *xã* — 社 Nch. Chính đảng (partis, groupes politiques).
— *xác* 正確 Đích thực, đúng đắn không sai (précision).

CHỈNH 整 Nguyên thể hoàn toàn - Có thứ tự - Ngay ngắn, như nghĩa chữ chính 正 - Cân xứng như nghĩa chữ tề 齊.
— *bị* — 備 Chỉnh đốn cho sẵn sàng.
— *cá* — 個 Hoàn toàn một cái riêng.
— *cư* — 居 Chiếm lấy mà ở - Giặc chiếm ở đất mình.
— *dạ* — 夜 Suốt đêm, vừa đúng một đêm (toute une nuit).
— *dung* — 容 Sửa sang dung mạo cho gọn (préparer une mine).
— *đốn* — 頓 Sửa sang, sắp đặt cho chỉnh tề (organiser, réorganiser).
— *lý* — 理 Nch. Chỉnh đốn (organiser, régulariser).
— *nghi* — 儀 Sửa sang nghi vệ hay là nghi dung.
— *số* — 數 (Toán) Số trọn một mình, khác với phân số (số lẻ) và tiểu số (số nhỏ hơn 1), Vd. 3, 10, 25 là chỉnh số (nombre entier).
— *sức* — 飭 Nch. Chỉnh đốn.
— *tề* — 齊 Có trật tự không lộn xộn tạp nhạp (régulier, uniforme).
— *thiên* — 天 Trọn trong một ngày (un jour entier).
— *túc* — 肅 Gọn gàng nghiêm trang.
— *vũ* — 武 Sửa sang việc vũ bị.

CHU 周 Vòng chung quanh hình tròn - Đến nơi đến chốn - Đời vua ngày xưa nước Tàu.
— 賙 Xch. Chu Tuất.
— 週 Vòng quanh - Một tinh kỳ, 7 ngày (une semaine).
— Xch. Châu.
— *báo* 週 報 Tờ báo một tuần ra một lần - Nch. Chu san, cũng gọi là tuần báo (hebdomadaire).
— *cấp* 周給 Cấp tiền cho để nuôi (pourvoir à son entretien).
— *cấp* — 急 Cứu người trong lúc nguy cấp (secourir quelqu'un dans le malheur).

Chu chí — 至 Đến nơi đến chốn - Nch. Chu đáo.
— *chương* — 章 Người làm việc không quyết đoán, bàng hoàng nghi sợ (air inquiet, indécis).
— *công* — 公 (Nhân) Người đời nhà Chu, con vua Văn Vương tên Đán, định chế độ lễ nhạc, đặt ra nghi thức quan, hôn, tang, tế.
— *dịch* — 易 Tên bộ sách do Văn Vương, rồi đến Chu Công, rồi đến Khổng Tử làm thành, tức là sách triết học xưa nhất của nước Tàu.
— *du* — 游 Du lịch khắp các nơi.
— *đáo* — 到 Chỗ nào cũng ổn đáng cả - Chỗ nào cũng thấu đến cả (ne rien négliger).
— *đôn dy* — 敦頤 (Nhân) Nhà đại triết học đời Tống, là người dựng lên lý học, đời gọi là Chu Liêm Khê, sinh năm 1017, chết năm 1073.
— *giáp* — 甲 Khắp một giáp, là khắp vòng 60 năm.
— *kỳ* — 期 (Lý) Phàm những vật lúc lắc (osciller) đều thời gian, cái thời gian cần để lúc lắc một cái, gọi là chu kỳ (durée de l'oscilliation d'un pendule).
— *kính* — 徑 (Toán) Đường vòng tròn và đường thẳng ở giữa vòng tròn (circonférence et diamètre).
— *lưu* — 流 Chảy vòng quanh - Chảy khắp cả mọi nơi - Đi khắp cả bốn phương.
— *mật* — 密 Chu đáo tế mật.
— *nhi phục thỉ* 週而復始 Quay vòng, hết vòng lại trở lại chỗ mối đầu mà cứ quay như cũ.
— *niên* — 年 Nch. Chu tuế.
— *san* — 刊 Tạp chí cứ mỗi tinh kỳ (tuần lễ) ra một lần (revue hebdomadaire).
— *tận* — 盡 Chu đáo hết cả không sót chỗ nào - Quay vòng cho đến chỗ cực điểm.
— *tất* — 悉 Đủ khắp cả, không thiếu chút gì - Nch. Chu đáo.
— *tế* 賙濟 Cứu giúp kẻ hoạn nạn (secourir, assister).
— *thị* 週視 Nhìn khắp cả tả hữu tiền hậu.
— *thị kính* — 視鏡 (Lý) Cái kính có thể xoay nhìn khắp cả bốn bên (périscope).
— *thiên* 周天 Quanh vòng trời - Lịch pháp chia vòng trời ra 360 độ, địa cầu xoay khắp 360 độ ấy là một năm.

Chu toàn 週全 Vẹn khắp không có sót hở chỗ nào - Giúp đỡ người khổ.
— *tri* — 知 Mọi người đều phải biết - Tờ đạt gửi cho mọi người đều biết (circulaire).
— *tuần* 周循 Đi đứng loanh quanh ra vẻ cúm núm giữ lễ phép - Quanh quẩn ở chỗ thủ ứng để mưu cầu việc gì.
— *tuế* — 歲 Đầy một năm, đầy tuổi.
— *tuất* — 恤 Cứu giúp kẻ hoạn nạn (secourir).
— *tuyến* — 線 (Toán) Đường chung quanh hình tròn (circon-férence).
— *tức* 週息 Tiền lợi tức tính theo từng năm (intérêts annuels).
— *vi* 周圍 (Toán) Vòng chung quanh một cái hình gì (périmètre).

CHÚ 註 Giải thích nghĩa bài văn.
— 澍 Mưa kịp thời.
— 炷 Tim đèn - Đốt.
— 注 Rót nước vào - Để ý vào - Ghi chép hoặc giải nghĩa, cũng như chữ 註.
— 蛀 Con mọt gỗ - Đồ bị mọt cũng gọi là chú.
— 譸 Xch. Chủ trương.
— 鑄 Rèn đúc.
— 咒 Nguyện điều họa cho người khác - Một lối văn trong sách phạn. Cũng viết là 祝.
— *âm* 註音 Ghi tiếng (noter les sons).
— *cước* — 腳 Xch. Cước chú (commentaire, explication).
— *dẫn* — 引 Chú cước để dẫn giải ý nghĩa của câu nguyên văn (anoter et expliquer).
— *giải* — 解 Giải thích ý nghĩa (expliquer et commenter)
— *ý* 注意 Chuyên tâm, để ý vào (faire attention).
— *kim* 鑄金 Đúc vàng, đúc kim loại (fondre les métaux).
— *minh* 註明 Chú giải rõ ràng (commenter clairement).
— *mộ* 注慕 Thành tâm mà ngưỡng mộ.
— *mục* — 目 Để kỹ mắt vào mà nhìn (fixer le regard sur).
— *ngữ* 咒語 Lời của thầy tu hoặc thầy phù thuỷ đọc để đuổi quỉ và trị bệnh.
— *nhập* 注入 Rót vào, lọt vào, chảy vào (verser dans).

Chú phẩm 鑄品 Đồ đúc (objet fondu).
— *san* 註冊 Đăng ghi vào sổ sách nhà nước (enregistrer).
— *sớ* — 疏 Giải thích ý nghĩa, gọi là chú, thuyết minh lời chú gọi là sớ (commentaire et explication).
— *tâm* 注心 Chuyên tâm vào một việc gì.
— *thị* — 視 Nch. Chú mục (fixer le regard).
— *thích* 註釋 Giải thích ý nghĩa câu văn (expliquer et commenter).
— *trọng* 注重 Cho là trọng yếu (attacher de l'importance).
— *trương* 譸張 Dối trá.
— *tượng* 鑄像 Đúc tượng (fondre une statue).
— *văn* 註文 Lời văn chú giải (commentaire).
— *xạ* 注射 Lấy sức ép của không khí làm cho nước bắn ra - (Y) Tiêm thuốc vào mình người bệnh (injection).

CHỦ 主 Chủ nhân, Vd. chủ bộc, tân chủ - Người cốt yếu trong việc gì, Vd. gia chủ - Sở hữu quyền thuộc về người ấy, Vd. điền chủ - Bài vị của người chết, Vd. thần chủ - Căn bản, Vd. chủ pháp - Chủ trương, Vd. chủ chiến, chủ hoà - Thiên thần (chúa), Vd. chúa tể.
— *bộc* — 僕 Thầy và tớ (maître et serviteur).
— *bút* — 筆 Người giữ xem việc biên tập trong nhà báo (rédacteur en chef).
— *cảo* — 稿 Bản văn nguyên thảo ra (original, minute).
— *chỉ* — 旨 Ý nghĩa chủ yếu - Tôn chỉ (idée directrice).
— *chiến* — 戰 Chủ trương về chiến tranh (préconiser la guerre).
— *chiến luận* — 戰論 (Chính) Thuyết chủ trương lấy chiến tranh để giải quyết các vấn đề rắc rối trong quốc tế (chauvinisme).
— *danh* — 名 Một tên trọng yếu trong một việc gì - Người chính phạm tội - Nch. Chính danh, hoặc chủ phạm.
— *đích* — 的 Mục đích chính (but principal).
— *động* — 動 Hành động vì tự sức mình phát sinh ra, hay kế hoạch tự mình làm chủ mưu, trái với bị động (promoteur).
— *đức thuyết* — 德說 (Triết) Thuyết cho rằng đạo đức là cái tối cao vô thượng trong loài người, mà vũ trụ cũng vì đạo đức mà có (moralisme).
Chủ giáo — 教 (Tôn) Người chủ trì về việc truyền giáo trong các môn tôn giáo (évêque).
— *hình* — 刑 (Pháp) Hình phạt chính, như tội chết, tội đồ, tội giam, tội phạt tiền (peines principales) - Những tội thu biên tài sản, bác tước công quyền, đi theo với chủ hình, thì gọi là phụ gia hình (peines secondaires).
— *hỏa thuyết* — 火說 (Triết) Một thứ học thuyết ngày xưa chủ trương rằng những đá đất trên mặt địa cầu đều do sức lửa mà kết thành (plutonisme).
— *hôn* — 婚 Người có quyền chủ trì ở trong việc kết hôn.
— *ý* — 意 Ý kiến cốt yếu, trái với bàng ý (idée principale) - Ý kiến xác định (opinion).
— *ý thuyết* — 意說 (Triết) Thuyết phản đối với chủ trí thuyết, mà chủ trương rằng bản chất của sự kinh nghiệm của người ta là những hiện tượng về ý chí như: dục vọng, xung động, cảm động,... chứ không phải những hiện tượng về lý trí (volontarisme).
— *yếu* — 要 Cái trọng yếu nhất (principal).
— *khách* — 客 Người chủ và người khách.
— *khảo* — 考 Người chủ trì việc thi hạch học trò (président d'une commission d'examen).
— *kiến* — 見 Ý kiến chính của mình.
— *lý luận* — 理論 (Triết) Tức là chủ lý thuyết.
— *lý thuyết* — 理說 (Triết) Thuyết chủ trương rằng người ta có lý tính tiên thiên, nhờ cái lý tính ấy mà người ta có được những tri thức và nghị lực (rationalisme).
— *lực* — 力 Sức chủ yếu (force principale).
— *lực quân* — 力軍 Một toán quân rất quan hệ hơn thua ở trong các toán.
— *mưu* — 謀 Chủ bày mưu kế (instigateur).
— *não* — 腦 Chỗ cơ quan kế hoạch ở đó mà ra, tỷ như bộ não làm chủ ở trong thân người. Nch. Chủ yếu (principal).
— *ngã* — 我 (Triết) Lấy ích lợi riêng của mình làm chủ.

Chủ ngã chủ nghĩa — 我主義 (Triết) Tức là lợi kỷ chủ nghĩa, hoặc vị ngã chủ nghĩa (égoïsme).

— *ngã khoái lạc thuyết* — 我快樂說 (Triết) Thuyết chỉ vụ cầu khoái lạc của mình cũng như lợi kỷ chủ nghĩa (hédonisme, égoïsme).

— *nghĩa* — 義 Đạo nghĩa mà mình cho là chủ, mình chỉ theo cái ấy, ngoài cái đạo nghĩa ấy ra thì mình cho là khách cả - Phàm có một tư tưởng hay một học thuyết mà mình đã tín ngưỡng và quyết định để thực hành, tức là chủ nghĩa (doctrine, plate-forme).

— *ngữ* — 語 (Văn) Chữ chủ yếu ở trong một câu văn (sujet).

— *nhân* — 人 Người làm chủ (hôte, maître).

— *nhân ông* — 人翁 Nch. Chủ nhân (maître).

— *nhật* — 日 Ngày tinh kỳ - Theo Cơ Đốc giáo tức là ngày của chúa (dimanche).

— *phạm* — 犯 Người đứng đầu phạm tội (principal coupable).

— *pháp* — 法 (Pháp) Nói về pháp luật qui định những mối quan hệ quyền lợi và nghĩa vụ (lois principales).

— *phụ* — 婦 Người đàn bà làm chủ trong nhà (maîtresse de maison).

— *quan* — 觀 Căn cứ vào ý kiến mình mà quan sát - Quan niệm của tự mình đã chủ định tự trước, trái với khách quan (subjectif, subjectivité).

— *quan chủ nghĩa* — 觀主義 (Triết) Thuyết chủ trương rằng sự nhận biết của người ta bị cái chủ quan của mình hạn chế, nên chỉ gọi là đúng đối với cá nhân, không thể là cái chân lý chung được. Về nghệ thuật thì chủ quan chủ nghĩa chỉ cốt miêu tả những tính tình cảm giác ở bên trong (subjectivisme).

— *quan duy tâm luận* — 觀唯心論 (Triết) Thuyết chủ trương rằng trước hết phải định cái nguyên lý của tinh thần rồi do đó mà suy ra bản thể của vũ trụ (idéalisme subjectif).

— *quan mỹ học* — 觀美學 (Mỹ) Cái mỹ học lấy sự khoái cảm thuộc về chủ quan làm mục đích (esthétique subjectif).

Chủ quan phân phối bình đẳng — 觀分配平等 (Kinh) Học thuyết của một phái trong cộng sản chủ nghĩa, chủ trương rằng mọi người đều có thể chiếu theo sở nhu của mình mà dùng vật sản trong xã hội = Chia tài sản cho bằng nhau theo sự cần dùng chủ quan (égalité sujective de répartition).

— *quan quan niệm luận* — 觀觀念論 (Triết) Thuyết chủ trương rằng tất cả các sự vật đều do quan niệm của mình mà có, ngoài chủ quan ra không sự vật gì có thể tồn tại được (conceptualisme subjectif).

— *quan tinh thần* — 觀精神 (Triết) Tinh thần thuộc về bề trong của người, như linh hồn ý thức (esprit subjectif).

— *quan tự nhiên chủ nghĩa* — 觀自然主義 (Giáo) Thuyết chủ trương rằng mục đích giáo dục là làm cho bản năng tự nhiên của loài người phát đạt hoàn toàn.

— *quản* — 管 Người đứng đầu quản lý công việc.

— *quyền* — 權 Quyền mà mình được tự chủ - Quyền lợi tối cao của một nước (souveraineté).

— *quyền tại dân* — 權在民 Nước dân chủ, quyền chủ của nước thuộc về nhân dân (souveraieté populaire).

— *suý* — 帥 Quan tổng tư lệnh trong quân đội (commandant en chef).

— *sự* — 事 Chủ quản công việc- Chức quan nhỏ trong bộ.

— *tế* — 祭 Người làm chủ trong việc tế tự.

— *tệ* — 幣 (Kinh) Thứ tiền chủ yếu trong nước, như bạc đồng ở nước ta (monnaie d'étalon).

— *tể* — 宰 Đứng đầu coi sóc công việc - Người có quyền lực thống trị hết thảy (maître suprême).

— *thể* — 體 Nch. Chủ nhân - Cái vật làm chủ, trái với khách thể (sujet).

— *thuỷ thuyết* — 水說 (Triết) Một thứ học thuyết ngày xưa chủ trương rằng tất cả ngày xưa chủ trương rằng tất cả đá đất đều ở đáy biển sinh ra (neptunisme).

— *tịch* — 席 Người chủ trì trong một hội nghị = Ngôi vị chính (président d'une assemblée).

Chủ tình chủ nghĩa — 情主義 (Triết) Tức là chủ tình thuyết.

— *tình thuyết* — 情說 (Triết) Thuyết về tâm lý học, luân lý học và mỹ học, chú trọng về cảm tình (émotionnalisme, ou sentimentalisme ou affectualisme).

— *tọa* — 坐 Thường dùng như chữ chủ tịch - Tiếng tôn xưng người lãnh tụ chính phủ (président).

— *tri thuyết* — 知說 (Triết) Cũng gọi là nhận thức luận, lấy tác dụng của tri thức làm bản thể của vũ trụ (intellectualisme).

— *trì* — 持 Đứng đầu quản lý xem sóc công việc (diriger).

— *trương* — 張 Giữ vững một thuyết - Biểu thị chủ ý của mình.

— *từ* — 詞 (Văn) Tức là chủ ngữ (sujet).

— *tướng* — 將 Ông thống tướng một đạo quân (commandant en chef).

— *văn* — 文 Văn tự trọng yếu nhất ở trong một bài hay một án kiện gì - (Pháp) Đoạn thứ nhất trong lời phán quyết của pháp đình viết kết quả của sự phán quyết và điều pháp luật làm căn cứ để phán quyết.

CHÚA 主 Thiên thần (dieu).

— *nhật* — 日 Chủ nhật (chữ chủ, chữ chúa là một) (dimanche).

— *thượng* — 上 Ông vua (roi).

CHUẨN 准 Định chắc - Chiếu theo - Cứ theo - Cho được.

— 隼 Một loài chim, nhỏ hơn chim ưng.

— 準 Phép tắc - Cái để đo mặt bằng - Định chắc - Cái sống mũi. Vd. long chuẩn.

— *bị* 准備 Dự bị sẵn sàng (préparer) Cũng viết là 準備.

— *bị cơ kim* — 備基金 (Thương) Món tiền để dành để chi tiêu lúc bất thường (fonds de prévoyance).

— *bị kim* — 備金 (Thương) Tiền để phòng chi tiêu lâm thời - Số tiền thực nhà ngân hàng phải có sẵn để bảo chứng cho các chỉ tệ do ngân hàng phát hành (encaisse métallique).

— *đích* 準的 Cái chuẩn và cái đích để làm chừng (règle, but).

Chuẩn định — 定 Nhất định, chắc chắn (décider, fixer).

— *hành* 准行 Thuận cho thi hành (autoriser à faire).

— *hứa* 準許 Nhận cho (autoriser).

— *y* — 依 Cho y như lời xin (approuver).

— *lệ* — 例 Chuẩn tắc và định lệ - Y theo lệ cũ.

— *miễn* — 免 Ưng tha cho.

— *nhận* — 認 Nhận cho (accepter).

— *phê* — 批 Phê chữ nhận cho (prendre en considération).

— *tắc* — 則 Phép tắc để làm chừng (règle, principe).

— *thằng* — 繩 Cái chuẩn và cái giây - Cái đó để đo bằng và đó để đo đứng (étalon).

— *tinh* — 星 Cái chấm ở đầu súng dùng để nhắm mà bắn cho trúng (cran de mire).

— *trình* — 程 Cái trình thức, cái kiểu để theo đó làm chừng.

— *xác* — 確 Chắc chắn không sai.

CHÚC 祝 Cầu đảo - Chúc mừng, Vd. chúc thọ.

— 粥 Cháo.

— 鬻 Nch. 粥. Đọc là dục thì nghĩa là mua, hay là sinh đẻ.

— 屬 Chuyên chú vào - Xch. Thuộc.

— 囑 Gửi, phó thác - Dặn lại.

— 燭 Đuốc.

— *chiếu* 燭照 Soi tỏ như đuốc.

— *điển* 祝典 Lễ mừng.

— *hạ* — 賀 Chúc mừng (congratuler, féliciter).

— *hỗ* — 嘏 Cầu phúc cho vua.

— *ý* 屬意 Chú ý vào.

— *khánh* 祝慶 Chúc mừng việc may.

— *mục* 屬目 Chú mắt mà nhìn.

— *phó* 囑咐 Phó thác cho.

— *phúc* 祝福 Cầu phúc - Cầu phúc cho kẻ khác.

— *sử* 囑使 Khiến bảo làm việc gì, xui khiến.

— *tán* 祝贊 Chúc tụng.

— *thác* 囑託 Phó thác cho.

— *thư* — 書 Tờ di chúc của người chết để lại (testament).

— *tụng* 祝頌 Chúc mừng khen ngợi (complimenter, glorifier).

Chúc từ — 詞 Lời chúc đọc khi cúng tế (prière) - Lời chúc mừng (compliment).
— *vọng* 屬望 Khuynh hướng và hy vọng = Trông vào (espérer).

CHUẾ 贅 Người gửi rể - Đem vật đi cầm lấy tiền - Lặt vặt - Thừa ra.
— *bút* — 筆 Lời viết thêm ở dưới bức thư (post - scriptum).
— *ngôn* — 言 Lời nói thừa ra, nhiều lời mà cũng nói một ý (tautologie).
— *nhiễu* — 冗 Lời nói phiền nhiễu thừa ra (prolixe, superflu).
— *tế* — 婿 Người con trai ở gửi rể nơi nhà vợ.
— *tử* — 子 Đem con bán cho người ta để làm đầy tớ.
— *văn* — 文 Câu văn thừa (pléonasme).

CHUY 隹 Gọi chung loài chim đuôi ngắn.
— 搥 Đánh - Ném.

CHUỲ 錐 Cái dùi nhọn.
— 錘 Cái dùi sắt.
— 椎 Cái dùi để đánh.
— 縋 Lấy dây treo vật gì cho thòng xuống.
— *chỉ* 錐指 Lấy dùi chỉ đất - Ngb. Sức quá nhỏ không thấm gì việc lớn.
— *cổ* — 股 Lấy dùi đâm vế - Xch. Thích cổ.
— *cốt* 椎骨(Sinh lý) Xương sống - Nch. Tích chuỳ cốt (colonne vertébrale).
— *đăng* 縋登 Theo dây mà leo lên.
— *kê* 椎笄 Cái búi tóc.
— *ngưu* — 牛 Lấy vồ đánh bò cho chết để làm thịt.
— *tâm thích cốt* 錐心刺骨 Dùi vào ruột, đâm vào lưng, ý nói việc gì hoặc lời nói gì nghe thấy rất thống thiết.
— *xử nang trung* — 處囊中 Cái dùi ở trong đãy - Ngb. Có tài trí thế nào cũng xuất hiện, như mũi dùi trong đãy, thế nào cũng lòi mũi ra.

CHUỶ 匕 Cái thìa, cái muỗng múc canh.
— 匙 Thìa khoá - Cái môi, cái vá múc canh.
— 嘴 Mỏ chim - Miệng người - Cái nhọn chìa ra ngoài.

CHUYÊN 專 Để một lòng về việc gì - Riêng về một mặt - Tự tiện.

Chuyên 磚 Hòn gạch, cũng viết là 甎.
— 嫥 Nch. 專.
— 顓 Chú ý - Nch. 專.
— *biện* 專辦 Làm việc siêng năng - Người chủ chuyên làm một việc trong công sở hoặc việc của ai giao cho.
— *cần* — 勤 Siêng năng làm việc luôn (appliqué et travailleur).
— *chế* — 制 Lấy một ý mình mà độc đoán độc hành - Chính thể do ông quân chủ độc tài (absolutisme).
— *chế chính thể* — 制政體 (Chính) Chính thể theo cách chuyên chế, ông nguyên thủ của nhà nước có quyền vô hạn (gouvernement absolutiste).
— *chế quân chủ* — 制君主(Chính) Ông quân chủ có quyền chuyên chế (monarque absolu).
— *chính* — 政 (Chính) Một người hoặc một đảng chủ trì chính quyền (dictature).
— *chú* — 注 Chuyên tâm chú ý vào.
— *dân* — 民 Dân yên phận, tức là lương dân.
— *gia* — 家 Người chuyên tinh về một nghề hoặc một khoa đặc biệt (spécialiste).
— *hoành* — 衡 Tự ý làm ngang.
— *húc* 顓頊 (Nhân) Vị hoàng đế thứ hai trong hàng Ngũ đế nước Tàu.
— *khoa* 專科 Môn học chuyên nghiên cứu về một khoa (spécialité).
— *lãm* — 攬 Một mình nắm giữ đại quyền, tự ý mình mà làm.
— *liệu* — 料 Chuyên tâm làm việc.
— *lợi* — 利 Một người hoặc một đoàn thể được độc chiếm lợi ích (monopole).
— *luật* — 律 Đạo pháp luật qui định riêng về một vấn đề gì (loi spéciale).
— *mại* — 賣 (Kinh) Không cho nhân dân kinh doanh buôn bán, do chính phủ giữ độc quyền kinh doanh, buôn bán lấy (monopole, régie).
— *mại cục* —賣局 (Kinh) Cục sở của Nhà nước để xem giữ việc chuyên mại (régie).
— *mại quyền* —賣權 Cái quyền riêng chỉ một mình được quyền bán một thứ vật phẩm gì (monopole).
— *môn* — 門 Chuyên tinh về một môn học thuật (spécaliste).

Chuyên môn giáo dục — 門教育 (Giáo) Giáo dục cốt tạo thành những nhân tài chuyên môn (enseignement spécialiste).
— *môn học hiệu* — 門學校 (Giáo) Cái trường học cao đẳng đường thành những nhân tài chuyên môn (écoles techniques).
— *nghiệp* — 業 Học chuyên một nghề (spécialiste).
— *nhất* — 壹 Lòng chỉ theo một chiều.
— *quyền* — 權 Một mình cầm giữ quyền lực (pouvoir absolu).
— *sứ* — 使 (Chính) Bộ ngoại giao của chính phủ vì lâm thời có việc đặc biệt phát sinh, phải phái lâm thời đại biểu đi sang nước có quan hệ để biện ý việc ấy, cũng gọi là Đặc phái viên (envoyé spécial).
— *tâm* — 心 Để lòng hẳn về một việc (être tout cœur).
— *thành* — 誠 Chuyên chú lòng mình vào việc gì (être tout cœur).
— *thiện* — 擅 Thiện tiện mà làm.
— *tinh* — 精 Chuyên giỏi về một môn (se spécialiser).
— *trị* — 治 Chuyên tu (se spécialiser).
— *tu* — 修 Chuyên tâm nghiên cứu một môn gì (sespécialleser).

CHUYỂN 轉 Động đậy - Lăn - Vận tải - Truyền đi - Dời đi chỗ khác.
— *bại vi thắng* — 敗為勝 Đương thất bại mà xoay thành cuộc thắng lợi.
— *biến* — 變 Biến đổi đi.
— *bổ* — 補 Đổi quan lại chỗ này đi chỗ khác và bổ vào chỗ khuyết.
— *chú* — 註 (Văn) Một cách đặt chữ trong lục thư của Hán văn, nguyên chữ Hán nhiều chữ âm đồng mà nghĩa khác, hoặc nghĩa đồng mà âm khác, nên thường lấy chữ này để làm chữ khác, như chữ khảo 考 chuyển nửa dưới thành chữ lão 老, chữ tường 井 chuyển ra chữ phiến 片.
— *chúc* — 燭 Thay đổi cây đèn khác, hoặc là bó đuốc khác - Ngb. Việc đời biến đổi khó dò.
— *di* — 移 Thay đổi vị trí và phương hướng - Nch. Biến cách.
— *dịch* — 易 Chuyển đi.
— *đạo* — 道 Đường để vận lương (chemin de ravitaillement).
Chuyển đạt — 達 Truyền đạt thay cho người (transmettre).
— *đệ* — 遞 Nch. Chuyển tống.
— *địa liệu dưỡng* — 地療養 (Y) Có chứng bệnh phải đổi chỗ ở đi nơi khác mà trị, gọi là chuyển địa liệu dưỡng.
— *động* — 動 Làm lay động (mouvoir, agiter).
— *giao* — 交 Chuyển tay giao lại cho người khác (transmettre).
— *hoá* — 化 (Hoá) Một thứ tác dụng hoá học, như bỏ hi lãn toan hoặc hy diêm toan vào đường mía (saccharose) rồi phân giải, thì hoá ra glucose và lévulose (inversion).
— *hoạ vi phúc* — 禍為福 Xoay điều hoạ làm điều phúc.
— *học* — 學 Học trò nửa chừng ở trường này đổi vào trường khác, gọi là chuyển học.
— *hồi* — 回 (Phật) Tức là luân hồi, cũng gọi là chuyển luân.
— *lai* — 來 Từ đó mà lại (dériver) - Xoay lại (retourner).
— *lộ khí* — 路器 (Lý) Cái máy để tăng giảm sức của điện lưu hoặc để đổi đường đi của điện lưu (commutateur).
— *mại* — 賣 Bán lại cho người khác.
— *miện* — 眄 Đưa mắt nhìn liếc chung quanh.
— *nghĩa* — 義 (Văn) Theo nghĩa nguyên mà dùng sang nghĩa khác.
— *nhãn* — 眼 Máy mắt - Ngb. Thời gian rất ngắn.
— *phàm vi thánh* — 凡為聖 Đương người phàm phu mà đổi thành người thánh triết - Đưa đẩy người phàm lên đến bậc thánh - Ngb. Thình lình giác ngộ.
— *pháp luân* — 法輪 (Phật) Phật thuyết pháp rất thần diệu, chuyển kiếp cho chúng sinh, tượng như bánh xe tròn lăn đâu cũng tới.
— *thăng* — 升 Ông quan ở chỗ này đổi đến chỗ khác mà lại được thăng hàm.
— *thụ thăng kinh* — 受升京 Được thăng chức và đổi về làm quan ở kinh.
— *thủ* — 手 Lật bàn tay - Ngb. Dễ dàng lắm.
— *tống* — 送 Đem chỗ này đưa chỗ khác (transporter).

Chuyển tự — 字 (Văn) Tức là tiếp tục từ (préposition).
— *vận* — 運 Khí số thay đổi - Chuyên chở hoá vật (transporter).
— *vận* — 韻 (Văn) Thơ trường thiên, cứ cách mấy câu lại đổi vần.
— *vận công ty* — 運公司 (Thương) Công ty chuyên việc vận tải hàng hoá cho người (compagnie de transport), như công ty xe lửa, công ty xe hơi.

CHUYẾT 絀 Thiếu, không đủ.
— 拙 Vụng, ngu.
— 輟 Đình lại, thôi.
— *bạc* 拙薄 Tài vụng mà chí hành bạc nhược.
— *bút* — 筆 Ngòi bút vụng = Khiêm xưng văn chương của mình.
— *canh* 輟耕 Nghỉ cày ruộng.
— *công* 拙工 Thợ vụng (ouvrier maladroit).
— *giả thiên chi đạo* — 者天之道 Chuyết là đạo của trời. Chữ chuyết phản đối với chữ xảo. Theo Lão Tử thì đạo trời chỉ tự nhiên vì vô chứ không cần trí xảo.
— *hoạn* — 宦 Vụng nghề làm quan = Người cao thượng ở trong quan trường, không biết bốn cạnh.
— *y* — 醫 Thầy thuốc vụng (mauvaise médecin).
— *kinh* — 荆 Xưng vợ là kinh xoa hay là bố kinh, đối với người mà nói vợ mình thường khiêm xưng là chuyết kinh.
— *liệt* — 劣 Vụng về (maladroit).
— *muội* — 昧 Vụng về không hiểu sự lý gì.
— *tác* — 作 Cái làm vụng về - Nch. Chuyết bút.
— *thê* — 妻 Vợ vụng - Nch. Chuyết kinh.
— *triều* 輟朝 Nghỉ không ra triều = Vua mắc tang không ra triều được.

CHUNG 終 Cuối cùng - Hết - Chết - Tròn vẹn.
— 鐘 Cái chuông - Cái để đo giờ.
— 鍾 Cái đồ đựng rượu - Cái đồ đong lường, 6 hộc 4 đấu - Tụ hợp lại - Un đúc lại.
— *ái* 鍾愛 Tình yêu mến đúc lại = Rất yêu.
— *biểu* 鐘表 Cái để đo giờ = Đồng hồ (chronomètre).

Chung cánh 終竟 Cuối cùng (à la fin).
— *chế* — 制 Hết tang.
— *chỉ* — 止 Xong rồi không làm nữa (cesser).
— *cổ* — 古 Suốt đời xưa - Thường thường.
— *cổ* 鐘鼓 Chuông và trống = Tiếng âm nhạc.
— *cục* 終局 Tan cuộc - Kết quả (à la fin).
— *dạ* — 夜 Suốt đêm (toute la nuit).
— *điểm* 鐘點 Giờ đồng hồ (heure).
— *điểm* 終點 Chỗ cuối cùng (point terminus).
— *hiến* — 獻 Tuần hiến lễ cuối cùng.
— *kết* — 結 Chỗ cuối cùng = Kết thúc (la fin).
— *khánh* 鐘磬 Chuông với khánh.
— *kiếp* 終劫 Suốt đời trọn kiếp (éternellement, pour l'éternité).
— *lâu* 鐘樓 Cái lầu treo chuông (clocher).
— *minh đỉnh thực* — 鳴鼎食 Đánh chuông gọi người về ăn và bày vạc ra mà ăn - Ngb. Nhà giàu sang.
— *minh lậu tận* — 鳴漏盡 Chuông đã kêu, nước đồng hồ đã hết - Ngb. Đêm đã sáng, hoặc đã về canh già.
— *nam tiệp kính* — 南捷徑 Mượn núi Chung Nam làm đường tắt - Sử Tàu chép đời Đường vua thiết cầu người ẩn sĩ, có anh Hoàng Vũ Cao giả chước vào núi Chung Nam ở ẩn, đút lót cho quan phủ huyện để tiến cử mình, mượn núi Chung Nam làm đường tắt mau để làm quan.
— *nhật* 終日 Suốt ngày (toute la journée).
— *nhũ thạch* 鍾乳石 Những thạch nhũ lởm chởm trên nóc hang đá mọc xuống, đánh vào kêu hình như tiếng chuông (stalactite).
— *niệm* — 念 Thương nhớ rất mực.
— *niên* 終年 Suốt năm (toute l'année).
— *qui* — 歸 Kết cục (en définitive).
— *sinh* — 生 Suốt đời (toute la vie).
— *tất* — 畢 Trọn hết cả (la fin).
— *thanh* 鐘聲 Tiếng chuông (son de la cloche).
— *thẩm* 終審 (Pháp) Nói về quyền những toà án được phán xử cuối cùng nhất định, người đương sự không được kháng cáo lên toà trên nữa (juger en dernier ressort).
— *thân* — 身 Suốt đời mình (toute sa vie).

Chung thân đại sự — 身大事 Việc có quan hệ nhất trong đời mình - Ngb. Tức là việc con gái xuất giá.
— *thế* — 世 Suốt đời (toute sa vie).
— *thiên* — 天 Nch. Chung thân.
— *thuỷ* — 始 Chung là lúc cuối cùng, thuỷ là lúc bắt đầu (la fin et le commencement).
— *tình* 鍾情 Ái tình rất mật thiết, như hình đúc nên.
— *trường* 終場 Kết cục (dénouement) - Khoa thi cuối cùng, về thời đại khoa cử.
— *tú* 鍾秀 Đúc cái tốt lại.
— *tử kỳ* — 子期 (Nhân) Người đời Xuân Thu, nghe tiếng đàn của Bá Nha mà biết chí Bá Nha (núi cao) hoặc tại lưu thuỷ (dòng nước chảy).

CHÚNG 衆 Nhiều người, đông.
— *chí thành thành* — 志成城 Nhiều người đoàn kết một lòng thì cũng vững vàng như cái thành vậy.
— *dân* — 民 Tất cả nhân dân (le peuple, la masse).
— *khẩu đồng từ* — 口同辭 Nhiều người mà cùng một lời (à l'unanimité).
— *luận* — 論 Nghị luận của công chúng (opinion publique).
— *nghị viện* — 議院 (Chính) Cũng gọi là Hạ nghị viện, nghị viện tất thảy do quốc dân tuyển cử ra, khác với quí tộc nghị viện, Tham nghị viện hoặc Thượng nghị viện (Chambre des députés).
— *nhân* — 人 Nhiều người, mọi người = Quần chúng.
— *nộ nan phạm* — 怒難犯 Cái khí giận của quần chúng dữ lắm khó xúc phạm đến được.
— *quả* — 寡 Đông và ít.
— *sinh* — 生 Nhất thiết vật ở trong trời đất, hễ có sinh mệnh thì gọi là chúng sinh (créatures).
— *trợ nan xác* — 箸難榷 Đũa cả nắm thì khó bẻ - Ngb. Đông người góp sức thì thành mạnh.

CHỦNG 種 Hạt giống - Giống người - Gieo giống.
— 踵 Gót chân.

Chủng bá 種播 Gieo giống ra.
— *biệt* — 別 Chủng loại không giống nhau.
— *chí* 踵至 Theo sau mà đến.
— *đậu* 種痘 (Y) Lấy giống bệnh đậu trời trồng vào mình người ta để phòng bệnh (vaccination antivariolique).
— *đức* — 德 Trồng mầm đức - Ngb. Làm điều có đức.
— *hạch* — 核 (Thực) Tức là Chủng tử.
— *lạc* — 落 Một dân tộc còn dã man ở nhóm lại trong một địa phương, cũng gọi là bộ lạc (tribu).
— *loại* — 類 Loài giống (sorte, genre).
— *qua đắc qua chủng đậu đắc đậu* — 瓜得瓜種豆得豆 Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu - Ngb. Có tạo nhân như thế thì cũng có kết quả như thế.
— *sự tăng hoa* 踵事增花 Nhân theo việc mà phụ hoạ thêm nhiều.
— *thực* 種植 Gieo giống.
— *tiếp* 踵接 Gót chân nối tiếp nhau - Kẻ sau nối gót người trước = Đông người.
— *tộc* 種族 Giống người (races).
— *tộc cách mạng* — 族革命 (Chính) Cuộc cách mạng do một chủng tộc này khởi lên để đánh đổ chủng tộc kia xưa nay vẫn đè nén mình (révolution nationale).
— *tộc chiến tranh* — 族戰爭 Cuộc chiến tranh vì chủng tộc khác nhau mà gây ra (guerre nationale).
— *tử* — 子 (Thực) Cái hạt để sinh giống (grain, germe).
— *tử thực vật* — 子植物 (Thực) Thứ thực vật có hạt giống, có rễ, cành và lá (spermathophytes ou phanérogames).

CHƯ 諸 Các, chỉ số nhiều - Ở, cũng như chữ ư 於.
— 薯 Giống cây khoai.
— *đẳng số* 諸等數 (Toán) Một số mà ở trong dùng nhiều thứ đơn vị , cũng gọi là phức danh số (nombre complexe).
— *hầu* — 侯 Những nhà quí tộc do Hoàng đế phân phong cho để trị một miền đất, có năm bậc: Công hầu, bá, tử, nam (seigneurs féodaux).
— *mẫu* — 母 Mẹ thứ - Thím hay bác gái.
— *phụ* — 父 Chú hay bác.

Chư quân — 君 Các ngài (meissieurs).
— *quân tử* — 君子 Các người quân tử = Các ngài (meissieurs).
— *sinh* — 生 Các trò.
— *sư* — 師 Các thầy.
— *tử* — 子 Gọi chung các nhà học giả Trung Quốc đời xưa có làm sách như Trang Tử, Liệt Tử, Tuân Tử, Tôn Tử,...
— *tướng* — 將 Các tướng.
— *vị* — 位 Các ngài.

CHỬ 杵 Cái chày để giã.
— 煮 Nấu. Cũng viết là 煑.
— 渚 Bãi sông.
— 褚 Vải để gói quần áo.
— 楮 Thứ cây làm giấy.
— *cữu kiết giao* 杵臼結交 Kết bạn ở trong khoảng cối chày. Công Sa Mục đời Hậu Hán đến học ở nhà Thái học, không có gạo ăn, phải giã gạo thuê cho Ngô Hữu, Ngô Hữu hỏi chuyện Sa Mục thấy Sa Mục là người giỏi, bèn kết làm anh em trong lúc giã gạo - Ngb. Bạn bè kết nhau không kể sang hèn.
— *đồng tử* 渚童子 (Sử) Dã sử chép chuyện xưa ở đời Hùng Vương nước ta, có nàng công chúa đi chơi đến bãi sông, nhân trời nắng xuống tắm, có đứa trẻ con đang đứng nép trong lùm cây, vương nữ tắm xong lên bờ ngồi mát, thấy tên đồng tử kia truồng mình ở dưới bóng cây, vương nữ nghĩ là thiên duyên xui khiến, nhân đó kết thành phu phụ. Người ta không biết đứa trẻ tên gì, gọi là Chử Đồng Tử nghĩa là "đứa trẻ con ở bãi sông".
— *phạn* 煮飯 Nấu cơm.

CHỨC 職 Việc về phần mình làm.
— 織 Dệt vải.
— *cẩm hồi văn* 織錦回文 Làm ra bài văn đọc lộn quanh, thêu trên gấm - Truyện nàng Tô Huệ, vợ Vương Thao, chồng bị tội phải đi thú phương xa, vợ còn nhỏ tuổi, dệt bản hồi văn dâng cho vua, vua trọng văn tài tha cho chồng về.
— *chế* 職制 Nch. Quan chế.
— *công* — 工 Chức viên và công nhân (employé et ouvrier) - Người làm thợ (ouvrier).

Chức dịch — 役 Công việc trong chức phận (fonction).
— *khống* 織控 Thêu dệt chuyện để đi kiện người.
— *nghiệp* 職業 Chức vụ và sự nghiệp (profession).
— *nghiệp dẫn đạo* — 業引導 Bày vẽ cho người ta biết đường mà chọn chức nghiệp (orientation professionnelle).
— *nghiệp đại nghị* — 業代議 (Chính) Chế độ ở nước lập hiến có định rằng các đoàn thể chức nghiệp có thể cử đại biểu làm nghị viên ở Quốc hội (réprésentation professionnelle).
— *nghiệp giáo dục* — 業教育 (Giáo) Giáo dục cốt tạo thành những nhân tài về chức nghiệp (éducation professionnelle).
— *nữ* 織女 Người con gái dệt vải - Tên một vị sao. Truyện xưa nói rằng sao Chức Nữ là thiên tôn nữ gả cho sao Khiên Ngưu, mỗi năm đến hôm mùng bảy tháng bảy, Ngưu Nữ hội nhau, tục đời nay có tiết thất tịch.
— *phẩm* 職品 Chức vị và phẩm tước (fonction et titre).
— *phận* — 分 Bản phận về chức vụ (devoir, charge).
— *phụ* 織婦 Người đàn bà dệt vải (tisserande).
— *quản* 職管 Nch. Quản lý.
— *quyền* — 權 Quyền lực trong chức vị mình (autorité) - Chức vị và quyền thế (fonction et autorité).
— *sắc* — 色 Nch. Chức phẩm.
— *thành* 織成 Thêu dệt nên.
— *thuyết* — 説 Thêu dệt ra mà nói.
— *trách* 職責 Chức phận và trách nhiệm (responsabilité).
— *tử* — 死 Vì làm chức vụ mà chết (être victime de son devoir).
— *tước* — 爵 Chức vị và phẩm tước (foncton et titre).
— *vị* — 位 Chức vụ và địa vị (rang et fonction).
— *viên* — 員 Các người làm việc ở công thự, ở học hiệu hoặc các cơ quan công thương (employé).

Chức vụ — 務 Việc trong chức phận mình phải làm - Nch. Trách nhiệm (fonction).

CHƯNG 烝 Nhiều - Khí lửa bốc lên.
— 蒸 Khí lửa bốc lên, Nch. 烝- Nấu cách thuỷ, hong, un, nung.
— 拯 Cứu viện.
— *chưng* 蒸蒸 Cách nổi lên thịnh lắm.
— *khí* — 氣 Nấu chất lỏng thành chất hơi, chất hơi ấy gọi là chưng khí (vapeur).
— *khí cơ quan* — 氣機關 Máy hơi nước (machine à vapeur).
— *lưu* — 餾 (Lý) Chưng cất, như cất rượu cất nước hoa (distiller).
— *nịch* 拯溺 Vớt người chết đuối (sauver un noyé).
— *phát* 蒸發 Trên mặt chất lỏng hoá thành chất hơi mà bốc lên (évaporation).
— *thử* — 暑 Nắng chang chang.
— *tuất* 拯恤 Cứu viện và chu tuất.
— *uất* 蒸鬱 Khí nóng uất phải bốc lên.

CHỨNG 證 Nhận thực - Bằng cứ - Cũng dùng như chữ 证.
— 症 Trạng thái của tật bệnh bày ra.
— *bệnh* 症病 Bệnh tật (maladie).
— *cứ* 證據 Cái thực tích hay hiện trạng có thể bằng cứ vào mà chứng thực được (témoignage, preuve).
— *dẫn* — 引 Dẫn ra để làm chứng (attester).
— *giám* — 鑒 Chứng minh soi xét.
— *khoán* —券 (Kinh) Chứng thư thay cho tiền bạc (bon).
— *kiến* —見 Thấy và làm chứng (être témoin oculaire).
— *lâm* — 臨 Chứng minh đến cho.
— *minh* — 明 Chứng soi sáng suốt (témoigner, prouver).
— *nghiệm* — 驗 Nghiệm xem có thực không (vérifier).
— *nhân* — 人 (Pháp) Người làm chứng (témoin).
— *quả* — 果 Người tu đạo thấy rõ được đạo hay.
— *tá* — 佐 Người làm chứng - Nch. Chứng nhân (témoin).
— *thư* — 書 Tờ giấy có chữ để làm chứng nhận (certificat, diplôme).
Chứng thực — 實 Chứng nhận xác thực như thế (certifier vrai, attester).
— *tri* — 知 Chứng kiến biết cho.
— *vãng tri lai* — 往知來 Chứng ở việc trước, biết được việc sau, nói về cách học khảo cứu.

CHỬNG 拯 Xch. Chưng 拯.

CHƯỚC 勺 Xch. Thược.
— 酌 Mời rượu - Rót rượu - Uống rượu - Lường liệu cho ổn đáng.
— 妁 Xch. Môi chước.
— 灼 Rõ ràng - Lấy lửa đốt.
— 繳 Lấy dây buộc vào tên nỏ để bắn. - Xch. Kiểu.
— 斫 Chém.
— *cơ* 斫機 Máy chém (guillotine).
— *định* 酌定 Xem tình hình mà quyết định.
— *đoạt* — 奪 Xét định (décider).
— *kiến* 灼見 Xem thấy rõ.
— *lượng* 酌量 Châm chước thương lượng - Ngb. Đo lường san sẻ cho phải (délibérer).
— *minh* 灼明 Rõ ràng sáng tỏ (clair, distinct).
— *ngải* — 艾 (Y) Đốt ngải vào mình người bệnh.
— *thước* — 爍 Sáng rõ rực rỡ.
— *tửu* 酌酒 Rót rượu mời.

CHƯƠNG 章 Bài văn - Văn thư của bầy tôi dâng lên vua, Vd. tấu chương - Điều kiện trong pháp luật - Dấu hiệu - Quần áo.
— 漳 Tên một con sông phát nguyên ở tỉnh Sơn Tây nước Tàu.
—獐 (Động) Cũng như chữ 麞.
—麞 (Động) Con mang, hơi giống con nai mà nhỏ (chevreuil).
— 樟 Một thứ cây, lá gỗ có mùi thơm.
— 彰 Sáng rõ, rực rỡ.
— 璋 Một thứ ngọc.
— *cú* 章句 Chương là một bộ phận ở trong bài văn, lớn hơn tiết, cú là một câu, do nhiều chữ kết thành (chapitre et phrase).
— *cú pháp* —句法 (Văn) Phép viết văn, chia chương đặt câu (syntaxe).
— *đài* — 臺 (Cổ) Tên một con đường ở Trường An, (kinh đô Trung Quốc ngày xưa).

Hàn Hoành đời nhà Đường định hỏi một người kỹ nữ họ Liễu ở đó làm vợ, Hàn đi làm quan xa. Liễu ở nhà bị tướng Phiên cướp mất - Ngb. Chỗ kỹ nữ thường ở.

Chương minh 彰明 Rõ ràng.

— *não* 樟腦 (Hoá) Thứ hoá hợp vật hữu cơ, lấy cây, rễ, cành, lá của cây chương, chưng lên lấy hơi, hoà với vôi thành một chất sắc trắng, dùng làm thuốc (camphre).

— *não du* —腦油 (Hoá) Dầu chương não (huile camphrée).

— *não tinh* — 腦精 Rượu có hoà chương não (alcool camphré).

— *ngư* — 魚 (Động) Loài động vật mình có nhiều chân dài, hình như con mực, ta gọi là con bạch tuộc hoặc mực ma (poulpe).

— *phủ* 章甫 Tên một thứ mũ của Khổng Tử thường đội khi ở nước Lỗ.

— *phục* — 服 Nch. Lễ phục (vêtement de cérénomie).

— *phùng* — 縫 Mũ chương phủ, áo phùng dịch là đồ nho phục đời Khổng Tử.

— *tấu* — 奏 Tờ tâu lên vua (mémorial).

— *thiên vân hán* — 天雲漢 Sông vân hán tức là ngân hà làm vẻ sáng ở trên trời - Ngb. Thứ văn hoá rất rực rỡ.

— *trình* — 程 Trình thức chia ra từng điều mà lần lượt làm việc (programme).

CHƯỚNG 障 Che lấp - Bình phong.

— 嶂 Cái núi hình như bức bình phong.

— 瘴 Xch. Chướng khí.

— 幛 Bức chướng, bằng vải thêu chữ hoặc phong cảnh để đi mừng hoặc đi điếu.

— *cự* 障拒 Cách tuyệt không thông nhau.

Chướng khí 瘴氣 Khí thấp nhiệt ở rừng núi có thể sinh bệnh cho người (miasme, exhalaison).

— *lệ* — 癘 (Y) Bệnh sinh ra ở những miền rừng núi nhiều khí độc, bệnh ở trong là chướng, bệnh ở ngoài là lệ.

— *mẫu* — 母 (Y) Chướng khí kết lại, lúc mới có thì như hòn đạn, lớn thì to như bánh xe người ta trúng phải thì sinh bệnh.

— *ngại* 障礙 Nch. Trở ngại.

— *ngược* 瘴瘧 (Y) Bệnh sốt rét vì lam chướng mà sinh ra.

— *phiến* 障扇 Cái quạt lông lớn để che khi rước vua hoặc rước thần.

CHƯỞNG 掌 Bàn tay - Lấy tay mà đánh - Chức mình giữ - Tát tai người.

— *ấn* — 印 Chức quan giữ ấn của vua (garde des sceaux).

— *châu* — 珠 Hòn ngọc trên tay - Ngb. Đồ quí báu, con gái yêu quí - Con hiếm hay con cưng.

— *lý* — 理 Nch. Quản lý.

— *mộng* — 夢 Người đoán mộng.

— *quản* — 管 Nch. Quản lý.

— *thượng minh châu* — 上明珠 -Nch. Chưởng châu.

— *trạng phức diệp* — 狀復葉 (Thực) Cái lá cây do nhiều lá nhỏ hợp lại chung một cọng, hình như cái bàn tay (feuille palmée).

— *vệ* — 衛 Chức quan võ xưa, hàm Tòng nhị phẩm.

— *viện học sĩ* — 院學士 Chức quan văn xưa, hàm Chánh tam phẩm.



DA 耶 Vậy? Sao?

— 爺 Tiếng gọi cha.

— 椰 Cây dừa.

— *lộ tản lãnh* 耶路散嶺 (Địa) Đô thành của nước Palextin (Palestine), tức là thánh địa của Giatô giáo (Jérusalem).

Da tô — 蘇 (Nhân) Người Do Thái, Cơ Đốc giáo xưng ông là giáo chủ và gọi là Cơ Đốc (Jésus).

— *tô giáo* — 蘇教 Tức là Cơ Đốc giáo.

— *tô hội* — 蘇會 (Tôn) Một phái trong La Mã cựu giáo, người Tây Ban Nha là Loyola dựng lên, hiện nay thế lực mạnh

lắm (ordre des Jésuites).
Da tử 椰子 (Thực) Trái dừa (noix de coco).

DÁ 駕 Buộc ngựa vào xe - Cưỡi ngựa - Xe của vua - Lời tôn xưng xe ngựa của người đến chơi nhà mình - Gác lên trên.
— 架 Cái để gác vật gì - Gác lên.
— *không* 架空 Gác lên ở trên không (suspendu).
— *kiều* — 橋 Gác cầu, bắc cầu.
— *ngự* 駕馭 Sai khiến quản thúc - Nch. Chế ngự.
— *sĩ* — 士 Người đi trước dắt xe cho vua.
— *trúc* 架築 Bắc cầu và đắp đường - Làm nhà.
— *từ vu niết* — 詞誣捏 Dựng chứng đặt điều để vu oan cho người.

DẠ 夜 Ban đêm.
— *ẩm* — 飲 Uống rượu ban đêm.
— *bán* — 半 Nửa đêm (minuit).
— *ca* — 歌 Bài hát ban đêm, thường nhiều người ngồi ở ngoài trời mà cùng nhau hát (sérénade).
— *cấm* — 禁 Cấm đi đêm.
— *du* — 游 Đi chơi ban đêm.
— *đài* — 臺 Lâu đài ban đêm — Mồ mả — Âm phủ.
— *đàm* — 談 Nói chuyện ban đêm.
— *đề* — 啼 Khóc ban đêm.
— *điểu* — 鳥(Động) Thứ chim đi ăn ban đêm (oiseau nocturne).
— *gian* — 間 Ban đêm (la nuit).
— *hành* — 行Đi đêm.
— *học* — 學 Trường học ban đêm (cours du soir).
— *khách* — 客 Khách ban đêm — Ngb. Kẻ trộm.
— *lai hương* — 來鄉 (Thực) Ta gọi là cây lý dạ hương thường trồng ở đàn cảnh, hoa nó cứ ban đêm thì toả hương thơm.
— *lậu* — 漏 Đời xưa người Tàu dùng cái bình đồng (đồng hồ) đựng nước, có lỗ nhỏ cho giọt nước xuống, trong bình có khắc độ số, cứ xem nước trong bình mà tính giờ, cho nên dạ lậu (giọt) tức là giờ ban đêm.
— *minh sa* — 明砂 Phân con dơi, vì dơi ăn muỗi nên phân có chất lân, ban đêm nhìn lóng lánh sáng, dùng làm thuốc trục thai đã chết trong bụng đàn bà chửa.
Dạ nghiêm — 嚴 Phòng giữ ban đêm nghiêm ngặt.
— *phân* — 分 Nửa đêm (minuit).
— *phụng* — 奉 Lễ tế ban đêm — Cúng về ban đêm.
— *quang* — 光 Ban đêm cũng trông thấy — Con đom đóm (ver luisant).
— *quang châu* — 光珠 Thứ ngọc báu, ban đêm thấy sáng.
— *sắc* — 色 Cảnh sắc ban đêm.
— *sầu ngâm* — 愁吟 Ngâm thơ trong khi đêm buồn bã.
— *tác* — 作 Làm việc ban đêm (travail de nuit).
— *thị* — 市 Chỗ họp chợ ban đêm (foire nocturne).
— *vũ* — 雨 Mưa ban đêm (pluie nocturne).

DẢ (GIẢ) 假 Vay mượn — Không thực — Nghỉ — Ví như.
— 冶 Nấu đúc đồ kim thuộc — Trau đổi.
— *cầu* 假求 Hỏi vay nợ.
— *công* 冶工 Thợ nấu đồng, nấu sắt (ouvrier métallurgiste).
— *công tế tư* 假公濟私 Mượn việc công để làm việc tư.
— *danh* — 名 Mượn tiếng việc này để làm việc khác — Tên giả, không phải tên thật (pseudonyme).
— *diệm* 冶艷 Trau đổi cho đẹp đẽ.
— *diện* 假面 Mặt nạ (masque).
— *du* 冶游 Đi chơi đĩ.
— *dung* 假容 Dung mạo không thiệt.
— *dung* 冶容 Trau đổi dung mạo = Làm dáng.
— *dung hối dâm* — 容誨淫 Làm dáng là dạy điều dâm dục cho người ta = Làm dáng chỉ tổ cho người ta trêu ghẹo.
— *định* 假定 Nch. Giả thiết.
— *kế* — 笄 Tóc giả, đàn bà dùng để chắp vào tóc thật mà búi hoặc người không có tóc dùng đội trên đầu (perruque).
— *kỳ* — 期 Thời gian nghỉ (vacance, congé).
— *kim học* 冶金學 Môn học về nấu đúc kim thuộc (métallurgie).
— *mạo* 假冒 Bày đặt đồ không thật để lừa dối (simuler, contre faire).

Dả nhân giả nghĩa — 仁假義 Làm ra cách người có nhân nghĩa mà kỳ thực thì vô nhân nghĩa (fausse charité).
— *như* — 如 Ví như — Nch. Giả sử (supposer).
— *nhược* — 若 Ví bằng, ví như (supposer).
— *sơn* — 山 Núi giả để trong bể cạn = non bộ (montagne artificielle).
— *sử* — 使 Phỏng khiếu, ví như (supposer).
— *tá* — 借 (Văn) Một thứ lai nguyên của chữ Hán do nguyên nghĩa của một chữ mà dẫn ra chữ khác, như chữ lệnh 令 trong huyện lệnh 縣令 (tên quan) nguyên xưa không có nghĩa ấy, sau vì quan huyện thường ra hiệu lệnh 號令 nên gọi quan huyện là huyện lệnh — Vay - Mượn.
— *thác* — 托 Giả mượn tiếng, mượn cớ để làm việc gì (prétexter).
— *thiết* — 設 (Luận) Giả đặt ra một thuyết để dẫn mà thuyết minh một sự thực gì, cũng gọi là giả định, giả thuyết, ức thuyết (hypotèse).
— *thủ* — 手 Mượn tay người khác để làm việc.
— *thuyết* — 說 Nch. Giả thiết.
— *trang* — 裝 Ăn mặc khác đi để làm ra người khác (travestir, déguiser).
— *tượng* 冶匠 Nch. Giả công (ouvrier métallugiste).

DÃ 野 Đồng nội — Chốn dân gian.
— *ca* — 歌 Câu hát nhà quê (chanson pastorale).
— *cầm* — 禽 Thứ chim hoang không phải nuôi trong nhà (oiseaux sauvages).
— *chiến* — 戰 Đánh nhau ở khoảng đồng ruộng.
— *dao* — 謠 Câu hát nhà quê = Nch. Dã ca.
— *dân* — 民 Dân làm ruộng (paysan).
— *hạc* — 鶴 Con hạc ở nội — Ngb. Người ẩn sĩ.
— *hợp* — 合 Trai gái tư thông với nhau.
— *yến* — 宴 Hợp nhau ăn uống ở ngoài đồng (pique — nique).
— *kê* — 鷄 (Động) Gà đồng (coq sauvage).
— *khách* — 客 Người ở nơi sơn dã (paysan, montagnard).
— *lão* — 老 Ông già nhà quê.
— *lậu* — 陋 Quê mùa lẩn thẩn (rustique).
Dã lục — 錄 Nch. Dã sử (histoire privée).
— *mã* — 馬 Ngựa hoang (cheval sauvage).
— *mã vô cương* — 馬無繮 Ngựa hoang không có dây cương — Ngb. Phóng túng không thể thu nhập được.
— *man* — 蠻 Chưa khai hoá (barrare, sauvage).
— *ngạn* — 諺 Câu tục ngữ ở nhà quê (proverbe rustique).
— *nhân* — 人 Người chất phác — Người chưa khai hoá — Loài tinh tinh, đười ươi.
— *phục* — 服 Áo quần nhà quê (costume rustique).
— *sinh* — 生 Động vật và thực vật sinh tự nhiên ở ngoài đồng.
— *sử* — 史 Sử của tư gia (histoire privée).
— *tâm* — 心 Lòng phóng túng không kiềm thúc được — Lòng tham muốn lớn (ambition).
— *tế* — 祭 Tiết thanh minh đạt lễ tế ở mồ mả.
— *thặng* — 乘 Nch. Dã sử.
— *thú* — 趣 Cái thú vị nhà quê (plaisir des champs).
— *thú* — 獸 Thú vật ở đồng (animaux sauvages).
— *tính* — 性 Tính ưa ở nơi điền dã (caractère sauvage).
— *trư* — 豬 (Động) Lợn rừng (sanglier).
— *vị* — 味 Món đồ ăn ở nhà quê — Những dã thú, dã cầm săn bắn được.
— *xử* — 處 Ở giữa đồng nội, không có nhà cửa.

DÁC 角 Sừng thú — Góc nhọn — Cạnh tranh nhau — Một thứ trong ngũ âm — Một phần mười của đồng bạc.
— 桷 Cái rui nhà.
— *cân* 角巾 Khăn có góc của các người ẩn sĩ hoặc hưu quan thường đội.
— *chuỳ* — 錐 (Toán) Cái hình nhọn như cái dùi mà có góc (pyramide).
— *đỉnh* — 頂(Toán) Cái chỏm nhọn của một góc (sommet d'un angle).
— *độ* — 度 (Toán) Độ rộng hẹp của dác hình (mesure d'un angle).
— *hình* — 形 (Toán) Hình góc do hai trực tuyến giao nhau mà thành (angle).

Dác kỹ — 妓 Người xướng kỹ có sắc có tài hơn cả — Xch. Dác sắc.
— *lâu* — 摟 Cái lầu làm trên thành để canh phòng.
— *mạc* — 膜 (Sinh) Cái da mỏng che tròng con mắt, sắc trắng (cornée).
— *mạc viêm* — 膜炎 (Y) Bệnh đau tròng con mắt, cái da trắng ở ngoài mắt sinh ra sắc trắng đục.
— *sắc* — 色 Người con hát hoặc con gái giang hồ có tiếng, đại khái là đầu dác lộ ra hơn các người khác.
— *thử* — 黍 Bánh nếp gói thành bốn góc, hình như trái ấu nên gọi là bánh ú (ấu).
— *trụ* — 柱 (Toán) Hình đứng như cây cột mà có góc (prisme).
— *trục* — 逐 Đua chạy — Thi nhau hơn thua.

DẠNG 様 Cách thức — Tiếng kính xưng đối với người khác.
— 恙 Bệnh nhẹ.
— 煬 Lửa hừng — Che ngăn ở trước lửa.
— *bản* 様本 Bản sách in để làm mẫu (spécimen).
— *tử* — 子 Cái mẫu, như mẫu hàng (échantillon).

DANH 名 Tên gọi của người hoặc của vật.
— *bút* — 筆 Nét bút có tiếng, nét bút giỏi = Chữ đẹp hoặc người viết đẹp.
— *ca* — 歌 Bài hát có tiếng (célèbre chanteur).
— *cầm* — 琴 Người đánh đàn hay có tiếng (musicien célèbre).
— *công* — 工 Người thợ có tiếng (artisan renommé).
— *công cự khanh* — 公巨卿 Nhà các quan lớn trong triều (hauts dignitaires).
— *cương lợi toả* — 繮利鎖 Cái dây danh, cái khoá lợi — Ngb. Danh lợi hệ luỵ người ta.
— *diện* — 面 Danh giá và thể diện.
— *dự* — 譽 Tiếng tăm tốt (honneur) — Có danh mà không có chức vụ, Vd. Danh dự hội trưởng (honoraire).
— *dự hình* — 譽型 (Pháp) Hình pháp bóc lột danh dự, như lột huy chương, bóc công quyền.

Danh dự chức — 譽職 Chức vụ không ăn lương, có danh mà không có chức vụ thực (honoraire).
— *dự hội viên* — 譽會員 Người hội viên trong một hội, chỉ có tiếng là ở trong hội chứ không làm việc như hội viên thường.
— *đô* — 都 Chốn đô hội có tiếng (ville célèbre).
— *đơn* — 單 Mảnh giấy viết tên nhiều người (liste).
— *gia* — 家 (Triết) Phái triết học Trung Hoa đời xưa chủ trương lấy chính danh mà định nghĩa các sự vật.
— *giá* — 價 Danh dự và giá trị (honneur, honorable).
— *giáo* — 教 Danh phận với giáo hoá - Lời dạy của thánh hiền.
— *hiệu* — 號 Tên và hiệu (nom).
— *hoa* — 花 Cái hoa đẹp có tiếng — Người con gái đẹp có tiếng.
— *hoạ* — 畫 Bản vẽ khéo có tiếng - Người thợ vẽ có tiếng (peintre célèbre).
— *học* — 學 Tức là luận lý học (logique).
— *y* — 醫 Thầy thuốc giỏi có tiếng (médecin célèbre).
— *khí* — 器 Những tước hiệu nghi chế để phân biệt trên dưới.
— *lam* — 藍 Chữ Phạn già lam là chùa Phật. Vậy danh lam là cảnh chùa có tiếng.
— *lam thắng cảnh* — 藍勝景 Ngôi chùa có tiếng, phong cảnh đẹp đẽ.
— *lợi* — 利 Danh dự và lợi lộc (honneurs et intérêts).
— *lợi bôn xu* — 利本趨 Chạy vạy để mưu cầu danh lợi.
— *luận* — 論 Nghị luận có tiếng.
— *lưu* — 流 Để tiếng lại đời sau — Hạng người cao quí có tiếng.
— *môn* — 門 Nhà cao quí, có tiếng.
— *mục* — 目 Nch. Danh xưng = Tên (nom).
— *mục luận* — 目論 (Triết) Học thuyết đời Trung cổ ở Âu châu chủ trương rằng chỉ có cá thể là thực tại, còn những cái phổ biến (généralités) chỉ là danh mục mà thôi (nominalisme).
— *nghĩa* — 義 Chức phận trong luân thường — Quan hệ của danh xưng với nghĩa lý.

Danh ngôn — 言 Lời nói minh chính, mọi người đều phục — Lời nói có nghiệm (parole célèbre).
— *nhân* — 人 Người có tiếng ai cũng biết (homme célèbre).
— *nho* — 儒 Người học giả có tiếng.
— *phận* — 分 Danh nghĩa và phận sự (obligation).
— *phó kỳ thực* — 副其實 Danh xứng với thực.
— *quá kỳ thực* — 過其實 Không có thực tại mà có hư danh.
— *quán* — 貫 Tên họ và chỗ ở của người (nom et domicile).
— *quí* — 貴 Có danh vọng và đáng quí trọng.
— *sách* — 冊 Quyển sổ ghi tên họ (liste nominative).
— *sĩ* — 士 Kẻ học giả có tiếng (lettré célèbre).
— *số* — 數 (Toán) Số chỉ rõ tên vật như: 1 người, 2 đồng bạc (nombres concrets).
— *sư* — 師 Thầy giỏi = Người đạo sĩ, hoặc người y sĩ, người giáo sư có tiếng.
— *sơn* — 山 Hòn núi có tiếng.
— *sơn sự nghiệp* — 山事業 Ngày xưa làm sách không công bố được (như bài tự tự của sách Sử ký) giấu ở cho danh sơn để mong đời sau biết đến, nên gọi sự nghiệp trước tác là danh sơn sự nghiệp.
— *tài* — 才 Người có tiếng là giỏi (célèbre, talent).
— *thanh* — 聲 Tiếng tăm ai cũng biết (célébrité).
— *thắng* — 勝 Nơi thắng cảnh có tiếng (site réputé, célèbre).
— *thần* — 臣 Ông quan có tiếng giỏi (mandarin renommé).
— *thiếp* — 帖 Cái thiếp trên đó có biên tên họ một người (carte de visite).
— *thứ* — 次 Tên họ bày theo trước sau.
— *thực* — 實 Tên gọi trống và cái có thực.
— *tịch* — 籍 Nch. Danh sách (liste nominative).
— *tiết* — 節 Danh dự và tiết tháo.
— *trước* — 著 Quyển sách có tiếng.
— *trường* — 場 Chỗ người ta tranh giành danh dự — Trường khoa cử.

Danh túc — 宿 Người học giả có tiếng.
— *từ* — 辭 (Văn) Một tiếng do nhiều chữ làm thành, Vd. tiếng văn minh là danh từ (terme).
— *từ* — 詞 (Văn) Chữ đại biểu cho sự vật, cũng gọi là danh vật tự (nom) - Một tiếng do nhiều chữ làm thành (terme).
— *tướng* — 相 Ông tể tướng có tiếng giỏi (ministre célèbre).
— *tướng* — 將 Ông tướng quân có tiếng giỏi (général célèbre).
— *ưu* — 優 Người con hát có tiếng (acteur célèbre).
— *vị* — 位 Danh hiệu và ngôi thứ = Quan tước.
— *viên* — 園 Cái vườn đẹp có tiếng.
— *vọng* — 望 Danh dự và trọng vọng — Danh giá oai nghi khiến người tôn kính (réputation).
— *xưng* — 稱 Tên gọi (appellation, désignation).

DÁNH 酩, 茗 Xch. Mính.

DAO 搖 Lay động.
— 遙 Xa.
— 瑤 Một thứ ngọc tốt — Quí báu — Sáng sủa trong sạch.
— 謠 Câu hát không thành chương khúc. Lời nói bâng không đặt ra.
— 愮 Lo buồn mà không tỏ cùng ai được.
— 徭 Xch. Dao dịch.
— 猺 Tên một dân tộc ở miền núi thượng du Bắc Kỳ và nhiều tỉnh phía Tây Nam nước Tàu.
— *cầm* 瑤琴 Cây đàn có trang sức bằng ngọc.
— *chế* 遙制 Ở nơi xa mà đá ngự — Lấy thế lực mà đá ngự người cừu địch ở xa.
— *dao* 搖搖 Tâm thần không tự chủ được.
— *dao* 遙遙 Xa xôi (loin, à distance).
— *dao tương đối* — 遙相對 Ở xa mà tương đối với nhau.
— *dịch* 徭役 Công việc khó nhọc dân phải làm cho nhà nước (corvée).
— *đài* 瑤臺 Lâu đài bằng ngọc dao = Chỗ tiên ở.
— *đầu bãi vĩ* 搖頭擺尾 Lắc đầu ngoảy đuôi = Làm bộ đắc ý.

Dao động — 動 Lung lay không vững (agiter).
— *khán* 遙看 Đứng xa mà xem.
— *lam* 搖籃 Cái nôi tre để đưa ru con nít (berceau).
— *lãnh* 遙領 Ở xa mà đảm nhiệm chức vụ, chứ không đến tận nơi.
— *lâm quỳnh thụ* 瑤林瓊樹 Rừng ngọc dao, cây ngọc quỳnh — Ngb. Người có phong tư đẹp tốt khác tục.
— *phủ* — 府 Chỗ người tiên ở.
— *sàng* 搖床 Cái nôi đưa ru để con nít nằm (berceau).
— *thảo* 瑤草 Thứ cỏ tiên.
— *thần cổ thiệt* 瑤唇鼓舌 Khua môi đánh lưỡi — Ngb. Hay nói.
— *trì* 瑤池 Cái ao bằng ngọc dao — Chỗ bà tiên Tây Vương Mẫu ở.
— *vĩ khất lân* 搖尾乞憐 Con chó ngoáy đuôi xin chủ đoái thương - Thái độ người nịnh.
— *vọng* 遙望 Đứng ở xa mà trông.

DÂM 淫 Quá chừng. Vd. dâm vũ — Không chính đáng. Vd. dâm tự — Ham tửu sắc quá độ — Mê hoặc.
— *bằng* — 朋 Bạn bè không chính đáng.
— *bội* — 背 Tà dâm trái đạo.
— *bôn* — 奔 Trai gái tư bôn, thông gian với nhau (aldultère).
— *dật* — 逸 Nch. Dâm đãng (débauche). Cũng viết là 淫溢.
— *dịch* — 液 Kéo dài không thôi.
— *dục* — 欲 Lòng tà dâm.
— *dương hoắc* — 羊藿 (Thực) Một thứ cây sống lâu năm, lá như bàn tay, hoa nở tím và trắng, dùng làm thuốc (tremble épineux).
— *đãng* — 蕩 Hoang dâm phóng đãng (inconduite, débauche).
— *đạo* — 盜 Ham mê tửu sắc là dâm, trộm cắp là đạo.
— *hành* — 行 Làm điều tà dâm.
— *hạnh* — 行 Tính hạnh tà dâm (conduite licencieuse).
— *hình* — 刑 Hình phạt lạm dụng quá đáng.
— *học* — 學 Học không chính đáng.
— *huệ* — 惠 Ơn huệ không chính đáng.

Dâm lạc — 樂 Khoái lạc quá độ.
— *lệ* — Nước mắt dầm dìa không dứt.
— *loạn* — 亂 Trái phép, loạn luân.
— *mỹ* — 美 Cái đẹp tà dâm (beauté obscène).
— *nghiệp* — 業 Nghề nghiệp xảo trá hèn mọn — Nghề đĩ.
— *ngược* — 虐 Tà dâm bạo ngược.
— *nhạc* — 樂 Âm nhạc không chính đáng.
— *ô* — 汚 Tà dâm nhơ nhuốc.
— *phong* — 風 Thói dâm ô.
— *phóng* — 放 Nch. Dâm đãng.
— *phụ* — 婦 Đàn bà dâm đãng (femme aldultère).
— *tâm* — 心 Lòng dâm dục (coeur vil).
— *thị* — 視 Xem nhìn cách không chính đáng.
— *thư* — 書 Quyển sách nói chuyện tà dâm (livre pornographique).
— *từ* — 辭 Lời nói phóng đãng (parole indécente).
— *tự* — 祀 Miếu thờ thần không chính đáng.
— *vũ* — 雨 Mưa dầm.
— *uy* — 威 Uy quyền không chính đáng.
— *xảo* — 巧 Tà dâm xảo trá.

DÂN 民 Người trong nước hoặc trong một địa hạt.
— 泯 Hết cả — Cũng đọc là dẫn.
— *ẩn* 民隱 Việc khổ sở đau đớn ngấm kín trong dân gian.
— *biểu* — 表 Cái nêu cho dân làm chứng — Người đại biểu cho nhân dân (représentant du peuple).
— *cao dân chi* — 膏民脂 Dầu mỡ của dân — Ngb. Nguyên khí và tài sản của dân.
— *chính* — 政 Việc chính trị của nhân dân — Việc hành chính về dân sự (administration civile).
— *chủ* — 主 (Chính) Chủ quyền của quốc gia thuộc về toàn thể nhân dân (souveraineté du peuple).
— *chủ chính thể* — 主政體 (Chính) Chính thể đem chủ quyền của quốc gia cho thuộc về toàn thể nhân dân (gouvernement démocratique).

Dân chủ đảng — 主黨 (Chính) Chính đảng chủ trương về chính thể dân chủ (parti démocrate).

— *chủ quốc* — 主國 (Chính) Nước dùng chính thể dân chủ (république).

— *chúng* — 衆 Quần chúng nhân dân.

— *chúng chính trị* — 衆政治 Chính trị lấy toàn thể nhân dân, làm gốc, cũng gọi là bình dân chính trị.

— *chúng nghệ thuật* — 衆藝術 Cái nghệ thuật lấy dân chúng làm chủ yếu (art populaire).

— *chúng vận động* — 衆運動 Cuộc vận động của dân chúng để phản đối hoặc đả đảo Chính phủ.

— *cư* — 居 Nhân dân ở trong xứ, trong địa hạt.

— *dĩ thực vi thiên* — 以食為天 Dân xem miếng ăn là trời, nghĩa là dân lấy việc ăn là việc chủ yếu trong đời.

— *diệt* 泯滅 Tiêu diệt cả dấu tích.

— *đảng* — 黨 Các chính đảng khuynh hướng về quyền lợi của nhân dân.

— *đoàn* 民團Đoàn thể của nhân dân các địa phương tổ chức để đề phòng trộm cướp.

— *đức* — 德 Đức tính của nhân dân.

— *gian* — 間 Trong chỗ nhân dân.

— *hiến* — 獻 Người hiền trong dân gian.

— *ý* — 意 Ý kiến của nhân dân (volonté du peuple) - Nch. Dân nguyện.

— *ý cơ quan* — 意機關 Cơ quan chung để bày tỏ ý kiến của nhân dân (organe de l'opinion populaire).

— *khí* — 氣 Nguyên khí và thế lực của nhân dân.

— *luật* — 律 (Pháp) Nch. Dân pháp.

— *lực* — 力 Lao lực (sức làm việc) và tài lực (tiền của) của nhân dân.

— *một* 泯沒 Nch. Dân diệt.

— *nghiệp* 民業 Việc kinh doanh của nhân dân.

— *nguyện* — 願 Lòng nguyện vọng của dân (vœu, désideration du peuple).

— *pháp* — 法 Pháp luật qui định những quan hệ thông thường của nhân dân đối với nhau (droit civil).

— *quần* — 群 Đoàn thể nhân dân.

Dân quyền — 權 Quyền lợi của nhân dân về chính trị như tự do, bình đẳng (droits du peuple).

— *quyền chủ nghĩa* — 權主義 (Chính) Một bộ phận trong Tam dân chủ nghĩa của Tôn Văn, chủ trương toàn dân chính trị, khiến nhân dân được có thực quyền mà tham dự chính trị trong nước (démocratie).

— *quốc* — 國(Chính) Nước theo chính thể dân chủ (république).

— *sinh* — 生 Sinh kế của nhân dân (la vie du peuple).

— *sinh chủ nghĩa* — 生主義 (Chính) Một bộ phận trong Tam dân chủ nghĩa của Tôn Văn, chủ trương bình quân địa quyền và tiết chế tư bản, cũng giống như quốc gia xã hội chủ nghĩa (socialisme).

— *sinh quốc kế* — 生國計 Việc làm ăn của dân, việc lo tính của nước = Những việc có ích lợi cho dân, cho nước.

— *số* — 數 Số người trong một nước hoặc một địa hạt.

— *sự* — 事 Chính sự, dân chính — Việc giao dịch — Việc nông của dân — (Pháp) Việc thuộc về quyền lợi riêng (affaire civile).

— *sự pháp đình* — 事法庭 (Pháp) Toà án thẩm xét các việc thuộc về dân sự (tribunal civil).

— *sự tài phán* — 事裁判 (Pháp) Thẩm xét các việc dân sự (juridiction civile).

— *sự tố tụng pháp* — 事訴訟 (Pháp) Pháp luật qui định những thủ tục tố tụng về dân sự (code de la procédure civile).

— *tài* — 財 Tài sản của dân.

— *tặc* — 賊 Người hại dân.

— *tâm* — 心 Ý chí của dân, lòng dân.

— *thanh* — 聲 Tiếng của dân — Lời bình luận trong xã hội.

— *thiên* — 天 Xch. Dân dĩ thực vi thiên = Đồ ăn.

— *tịch* — 籍 Nch. Quyển sổ ghi tên những người dân trong nước — Nch. Quốc tịch.

— *tình* — 情 Tình ý của nhân dân (sentiment populaire) — Tình trạng trong dân gian.

— *tộc* — 族 Chủng tộc của quốc dân (race, nation).

Dân tộc chủ nghĩa — 族主義 Chủ nghĩa chủ trương liên hiệp các dân tộc đồng chủng để tự cường, không chịu ngoại tộc đè ép — Một bộ phận trong Tam dân chủ nghĩa của Tôn Văn cốt chấn khí dân tộc Trung Quốc (nationalisme).

— *tộc nghị hội* — 族議會 (Chính) Nghị hội do một dân tộc tổ chức thành (parlement national).

— *tộc tinh thần* — 族精神 Tinh thần cố kết của một dân tộc (esprit national).

— *tộc tính* — 族性 Tính chất riêng của một dân tộc (caractère national).

— *tộc tự quyết chủ nghĩa* — 族自決主義 (Chính) Chủ nghĩa chủ trương cho các dân tộc hèn nhỏ được tự quyết vận mệnh của mình, các dân tộc mạnh không được can thiệp đến (principe de la libre disposition des peuples).

— *trí khai thông* — 智開通 Trí thức của nhân dân mở rộng (développement intellectuel du peuple).

— *trị* — 治 Chính trị do nhân dân do nhân dân chủ trì (gounernement du peuple).

— *tục* — 俗 Phong tục tập quán của nhân dân (mœurs populaires).

— *tuyển* — 選 Do nhân dân lựa chọn ra (élu par le peuple).

— *ước luận* — 約論 Luận thuyết chủ trương rằng buổi đầu mỗi người ở riêng nhau, không có gì gọi là quốc gia, xã hội, sau dần dần người ta định khế ước với nhau, mọi người đều chịu bỏ một phần tự do cá nhân mà phục tùng ý chí công cộng — Tên một bản sách của nhà học giả Pháp là Lư thoa chủ trương luận dân ước, sách ấy rất có ảnh hưởng với cuộc cách mạng nước Pháp (le contrat social).

— *vọng* — 望 Nhân dân ngưỡng vọng vào.

DẦN 寅 Vị trí thứ ba trong 12 chi — Cung kính — Cùng làm quan với nhau gọi là đồng dần.

— *nghị* — 誼 Tình bè bạn đồng liêu.

— *nguyệt* — 月 Tháng giêng âm lịch.

— *tiễn* — 餞 Tống biệt rất cung kính.

— *úy* — 畏 Kính sợ.

DẬN 胤 Con cháu nối nghiệp cha ông.

DẪN 引 Trương cung lên — 10 trượng gọi là một dẫn.

— 蚓 (Động) Con trùn.

— 泯 Nch. Dẫn.

— *cảng* 引港 Cũng gọi là lãnh cảnh = Người thuộc đường thuỷ, chuyên việc dẫn tàu bè vào cửa biển.

— *chứng* — 證 Đem chứng cứ ra — Đem ra để làm chứng (citer comme témoignage, alléguer).

— *dụ* — 誘 Đem dắc khuyên dỗ người ta làm cái mình muốn (suggérer, séduire).

— *đạo* — 道 Đem đường vẽ lối (diriger).

— *điền* — 填 Đem đồ vật mà trả đền lại.

— *độ* — 渡 (Pháp) Nhường quyền sở hữu về cổ phần hoặc công trái cho người khác (transfert).

— *hoả môi* — 火煤 Cái mồi để dẫn lửa, để nhen cho lửa đỏ.

— *kinh* — 經 Đem lời văn trong kinh ra làm chứng cớ.

— *kiến* — 見 Giới thiệu cho thấy nhau — Đem người đi yết kiến (introduction, présentation).

— *lệ* — 例 Viện lệ cũ ra.

— *lộ* — 路 Đem đường (guider).

— *khỉ* — 起 Do một phương diện riêng mà đem đến (provoquer).

— *lực* — 力 (Lý) Cái sức của vật chất hút nhau (attraction).

— *ngôn* — 言 Lời tựa đầu sách (préface).

— *nhàn* — 閑 Nuôi tuổi nhàn cho dài thêm ra.

— *nhập nhân tội* — 入人罪 Làm cho người ta mắc vào tội.

— *quyết* — 決 Tự giết mình (se suicider).

— *thân* — 伸 Đem mà kéo dài ra, suy rộng ra (développer).

— *thân* — 身 Đem mình đến.

— *thoái* — 退 Từ chức lui về (se retirer) - Lui binh về.

— *thuỷ nhập điền* — 水入田 Đào rãnh cho nước vào ruộng (irrigation).

— *tiến* — 進 Tiến cử người có tư cách lên cho nhà nước dùng (introduction).

DẬT 逸 Lầm lỗi — Ở ẩn — Yên vui — Vượt ra ngoài tầm thường.
— 佚 Bỏ sót — Nch. 逸.
— 溢 Phóng đãng. Vd. dâm dật — Nch. 谥.
— 溢 Nước đầy tràn ra ngoài.
— *biện* 溢辯 Biện luận rất tài, lời nói như nước chảy.
— *cách* 逸格 Nch. Dật phẩm.
— *cư* — 居 Ở yên, không lo lắng gì.
— *dân* — 民 Người ẩn dật.
— *du* — 游 Chơi bời thong thả.
— *dự* 溢譽 Khen ngợi quá đáng.
— *hạ* 溢暇 Nch. Nhàn hạ.
— *hứng* — 興 Hứng thú cao xa.
— *lạc* — 樂 Thong thả vui vẻ.
— *mục* 溢目 Tràn mắt, xem không xiết.
— *phẩm* 逸品 Phẩm cách cao siêu.
— *quần* — 群 Vượt lên trên quần chúng. Nch. Siêu quần.
— *sĩ* — 士 Người ở ẩn.
— *sự* — 事 Những việc lặt vặt mất mát khó thu vén lại.
— *tài* — 才 Tài năng hơn người.
— *thư* — 書 Sách đã thất lạc đi lâu ngày.
— *tưởng* — 想 Tư tưởng vượt ra ngoài trần thế. Ảo tưởng.
— *tự* — 字 Văn tự thất tán đi.
— *việt* 溢越 Tràn ra ngoài.

DẬU 酉 Vị thứ mười trong 12 chi.

DỀ 喙 Miệng — Ngôn luận.
— *trường tam xích* — 長三尺 Miệng dài ba thước — Ngb. Chỉ nói chuyện bông lông.

DI 遺 Sót mất — Thừa ra — Để lại cho người sau — Tặng biếu.
— 移 Dời đi — Đổi đi — Chuyển đi.
— 夷 Người Tàu xưa gọi những nước nhỏ ở cõi phương Đông là di — Vui vẻ — Làm thương hại — Giết.
— 洟 Nước mũi, nước mắt.
— 痍 Bị thương.
— 姨 Dì, chị em của vợ hoặc của mẹ.
— 詒 Cách mỏi mệt — Nch. Khi Nch. 貽.
— 飴 Một thứ kẹo như kẹo mạch nha — Đem đồ ăn cho ăn.
— 怡 Vui vẻ.
— 貽 Tặng biếu — Để lại cho đời sau.

Di 彌 Đầy — Thêm lên — Xa — Hết, xong.
— 邇 Gần.
— 迤 Một giống người trong đám Bách Việt xưa.
— 彝 Đạo thường — Chén rượu.
— 頤 Hai bên má — Nuôi.
— *ái* 遺愛 Lòng nhân ái để lại đời sau.
— *biểu* — 表 Người bầy tôi khi gần chết viết thư tâu lên vua để bày tỏ ý kiến về việc nước.
— *cảo* — 稿 Trước tác của người chết để lại.
— *châu* — 珠 Hạt châu bỏ sót — Ngb. Nhân tài bỏ không dùng.
— *chí* — 志 Chí nguyện của người đời trước để lại.
— *chỉ* — 址 Dấu nền cũ sót lại.
— *chiếu* — 詔 Tờ chiếu chỉ của vua chết để lại (testament royal).
— *chúc* — 囑 Lời chúc dặn của kẻ chết để lại (testament).
— *chuyển* 移轉 Do chỗ này dời đến chỗ khác (déplacer, changer).
— *cô* 遺孤 Người chết để lại con ngộ — Con mồ côi của một nhà mắc nạn.
— *củ* — 矩 Nch. Di qui.
— *cư* 移居 Đi ở nơi khác (déménager).
— *cửu tộc* 夷九族 Đời xưa đối với người mưu phản đại nghịch thì hành pháp luật rất nặng, những thân thuộc từ cao tổ đến huyền tôn đều giết hết cả, tức là giết chín họ.
— *dân* 移民 Đem dân nơi trù mật đến chỗ rộng đất ít người để sinh nhai (émigration).
— *dân di túc* — 民移粟 Dời dân đến chỗ được mùa, dời lúa đến chỗ thua ăn.
— *dịch* — 易 Dời đổi. Nch. Di chuyển.
— *diên* 夷延 Chậm chạp.
— *do* — 由 Do dự không quyết.
— *du* — 愉 Trong lòng vui vẻ.
— *dưỡng tính tình* 怡養性情 Nuôi nấng bồi bổ tính tình cho yên vui sảng khoái.
— *đà* 彌陀 (Phật) Nói tắt tiếng A di đà.
— *địch* 夷狄 Người Trung Quốc đời xưa gọi các dị tộc đông phương là di và bắc phương là địch.
— *độc* 遺毒 Cái độc hại từ trước để lại.
— *giáo* — 教 Nch. Di huấn.
— *hạ* 夷夏 Di là chỗ người dã man mọi rợ ở, hạ là chỗ văn hoá phát đạt.

Di hài 遺骸 Hài cốt người chết (restes, dépouilles mortelles).
— *hám* — 憾 Không mãn ý — Nch. Di hận (regret).
— *hành* — 行 Việc làm không kiểm điểm kỹ mà còn sót.
— *hận* — 恨 Chết rồi còn để mối giận lại — Nguyện vọng đến chết mà chưa đạt được.
— *hình* — 形 Cái thây để lại, người chết xác để lại (dépouilles mortelles).
— *hoa tiếp mộc* — 花接目 Đổi cho hoa này thành hoa khác, tiếp cây này với cây khác, đều là phép trồng cây rất khéo — Ngb. Dùng thủ đoạn giảo hoạt để làm việc.
— *hoạ* — 禍 Đem hoạ hại đa cho kẻ khác — Để hoạ hại về sau.
— *huấn* 貽訓 Lời dạy của người chết để lại.
— *hương* 遺香 Hương thừa sót lại (reste de parfum).
— *kế* — 計 Nch. Di sách.
— *lặc* 彌勒 (Phật) Tên một ông Phật (Metreya).
— *lậu* 遺漏 Quên sót (omettre).
— *lệnh* — 令 Mệnh lệnh của ông tướng quân để lại khi gần chết.
— *luân* 彝倫 Di là đạo thường, luân là nhân luân, di luân cũng nghĩa như luân thường.
— *lưu* 遺留 Để lại đời sau.
— *man* 彌漫 Dàng dài ra.
— *mãn* — 滿 Đầy đủ.
— *mặc* 遺墨 Nét bút của người chết để lại.
— *mẫu* 姨母 Chị em của mẹ mình tức là dì.
— *mưu* 貽謀 Phương pháp làm ăn của cha ông để lại.
— *nghiệp* — 業 Sự nghiệp hoặc sản nghiệp của cha ông để lại.
— *ngôn* — 言 Lời nói của người chết dặn lại (dernières paroles).
— *nhan* 怡顏 Sắc mặt vui vẻ.
— *niệu* 遺溺 (Y) Bệnh đi đái dắt.
— *phạm* 貽範 Cái mô phạm đời trước để lại.
— pháp 法 Phép tắc đời trước để lại.
— *phong* 彌封 Đem quyển thi quyển hạch phong kín lại, không lộ tên họ, chỉ ghi ám hiệu mà thôi.
— *phong* 遺風 Phong khí hoặc phong tục đời xưa truyền lại.

Di phong dịch tục 移風俗易 Dời đổi phong tục cho khác xưa.
— *phu* 姨父 Chồng của dì.
— *phúc tử* 遺腹字 Đứa con cha chết rồi mới đẻ (enfant posthume).
— *phương* — 芳 Để cái thơm (tiếng thơm) lại đời sau.
— *quan* 移棺 Dời quan tài ra ngoài để đưa đi chôn.
— *qui* 遺規 Pháp tắc, qui củ đời xưa để lại.
— *sách* — 策 Kế hoạch sơ sót. Nch. Thất sách — Kế hoạch của người trước để lại.
— *sản* 貽產 Sản nghiệp của người chết để lại (héritage, leg).
— *sản thuế* — 產稅 (Kinh) Thuế đánh các di sản (impôt sur les héritages)
— *sắc* 怡色 Nch. Di nhan.
— *sỉ* 遺屎(Y) Ỉa són.
— *sơn* 移山(Cố) Dời núi — Tương truyền rằng ngày xưa có ông Ngu Công, 90 tuổi, có hai trái núi Thái Hành và Vương Ốc, trở ngại đường đi, ông định đào bằng quách, ai nấy đều cười, ông ta nói: "Ta chết thì có con ta, con ta rồi có cháu ta, rồi có chắt ta, cái núi vẫn cỡ thế thì sao không rời nổi?" Ngb. Có chí thì việc gì cũng nên.
— *tài* 遺才 Bỏ uổng nhân tài không dùng.
— *tam tộc* 夷三族 Đời xưa người phạm tội bị giết ba họ, tức là bản thân mình, cha và con.
— *tặng* 遺贈 Biếu tặng lễ vật cho nhau.
— *tề* 夷齊(Nhân) Bá Di và Thúc Tề là hai người liêm khiết đời xưa.
— *tệ* 遺弊 Tệ bệnh đời trước để lại.
— *thanh* 怡聲 Tiếng nói hoà nhã.
— *thần* 遺臣 Người làm tôi ở triều vua trước còn lại triều sau.
— *thần* 頤神 Tĩnh dưỡng tinh thần.
— *thất* 遺失 Bỏ sót mất.
— *thế* — 世 Bỏ dứt việc đời.
— *thể* — 體 Thân thể của mình là di thể (thân thể của cha mẹ để lại) của cha mẹ.
— *thiên* 彌天 Đầy trời.
— *thiên đại tội* — 天大罪 Tội to lắm, to đầy trời.
— *thiên dịch nhật* 移天易日 Dời trời, dời mặt trời = Ngb. Đạo lộng chính quyền.

Di thư 遺書 Sách vở mất mát đi.
— *thực* 移植 Nhân dân di cư sang đất khác để làm ăn.
— *tích* 遺迹 Để dấu vết lại — Cái dấu vết còn lại (vestige).
— *tiếu* — 笑 Để trò cười về sau.
— *tích* — 精 (Y) Chứng bệnh của đàn ông, tinh dịch tự nhiên chảy ra (spermatorrhée).
— *tính* 移情 Biến đổi tính tình.
— *tình* 怡情 Vui vẻ — Lạc quan.
— *tình dưỡng tính* — 情養性 Di dưỡng tính tình.
— *tồn* 遺存 Còn sót lại.
— *trù* — 籌 Kế hoạch trước để lại.
— *truyền* — 傳 (Sinh) Cha ông truyền lại những tính chất về thân thể hoặc tinh thần cho con cháu (héridité).
— *truyền tính* — 傳性 (Sinh) Đặc tính của tổ tiên truyền xuống (héridité).
— *trú* 遺住 Dời chỗ ở (déménager, déloger).
— *trượng* 姨丈 Chồng của gì.
— *tục* 遺俗 Phong tục đời xưa còn lại.
— *tượng* — 像 Ảnh hoặc tượng của người chết còn lại.
— *ương* — 殃 Để hoạ hại về sau — Tai vạ đời trước để lại.
— *văn* — 文 Văn tự khi chết còn để lại.
— *vong* — 忘 Sót quên.
— *xú vạn niên* — 丑萬年 Để tiếng xấu lại vạn năm.

DỊ 异 Khác — Quái lạ — Riêng, đặc biệt.
— 肄 Học tập — Thừa ra — Khó nhọc.
— 易 Dễ dàng Xch. Dịch.
— *bang* 异邦 Nước khác. Nch. Ngoại quốc (étranger).
— *bẩm* — 禀 Bẩm chất tốt lạ.
— *cảnh* — 境 Chỗ đất khác. Nch. Dị địa (terre étrangère).
— *chất* — 質 Tính chất lạ (caractère spécial).
— *chí* — 志 Có ý chí khác thường, tư tưởng trái với chúng — Nch. Dị tâm.
— *dạng* — 様 Khác thường — Cách kiểu khác (aspect particulier).
— *đạo* — 道 Phép tắc khác — Nghị luận khác nhau.
— *đẳng* — 等 Người có tài năng đặc thù, ở vào một bậc riêng.

Dị địa — 地 Nơi đất khách (terre étrangère).
— *điểm* — 點 Chỗ khác nhau của sự vật (point de différence).
— *đoan* — 端 Những điều tín ngưỡng lạ lùng — Dị giáo (superstition, hétérodoxe, hérésie).
— *đồng* — 同 Khác nhau và giống nhau = Không giống nhau.
— *giản* 易簡 Dễ dàng (facile).
— *giáo* 异教 (Tôn) Tôn giáo không phải thứ mình tín ngưỡng.
— *giáo chủ nghĩa* — 教主義 (Tôn) Danh từ của Cơ Đốc giáo phái dùng để gọi các tôn giáo khác, chủ trương về nhiệt tình và nhục dục (paganisme).
— *hình* — 形 Hình trạng quái lạ (forme bizarre).
— *hoa thụ tinh* — 花受精 (Thực) Thụ tinh bởi hoa khác. Phấn cái của hoa A tiếp xúc với nhuỵ hoa B khiến cho phôi châu của nhuỵ hoa B dần dần thành thục mà kết quả (xénogamie).
— *khách* — 客 Khách lạ (étranger).
— *khẩu đồng âm* — 口同音 Khác miệng mà cùng một tiếng — Chủ trương giống nhau.
— *loại* — 類 Khác loài — Người khác chủng tộc.
— *lộ đồng qui* — 路同歸 Đi đường khác nhau mà cũng về một chỗ — Ngb. Phương pháp khác nhau mà cùng một mục đích.
— *mẫu đồng phụ* — 母同父 Anh em cùng cha khác mẹ.
— *năng* — 能 Tài năng lạ lùng (habileté extraodinaire).
— *nghị* — 議 Lời phản đối (contradiction).
— *nhân* — 人 Người lạ lùng (homme bizzare) — Người tiên.
— *nhật* — 日 Ngày khác (un autre jour).
— *phụ đồng mẫu* — 父同母 Anh em cùng mẹ khác cha.
— *phương* — 方 Miền khác.
— *quốc* — 國 Nước khác (pays étranger).
— *sự* — 事 Việc lạ thường — Chức vụ bất thường.
— *tài* — 才 Tài năng xuất chúng (talent extraordinaire).
— *tâm* — 心 Có lòng khác — Nch. Nhị tâm.

Dị thú — 趣 Ý vị không giống nhau — Ý thú khác lạ.
— *thuyết* — 說 Lý thuyết quái lạ — Ý kiến không hợp.
— *thường* — 常 Khác thường (extraordinaire).
— *tính* — 性 Nam tính và nữ tính khác nhau (sexe différent).
— *tộc* — 族 Người họ khác — Người chủng tộc khác.
— *trạng* — 狀 Trạng thái quái lạ (aspect bizarre).
— *trực* 易直 Dễ dàng thẳng thớm.
— *tục* 异俗 Phong tục khác — Nch. Ác tập.
— *tướng* — 相 Tướng mạo kỳ dị (physionomie bizarre).
— *văn* — 聞 Việc lạ chưa từng nghe (nouvelle extraordinaire).
— *vật* — 物 Vật quái lạ (objet bizarre) — Người chết.
— *vị* — 味 Vị ngon lạ thường.
— *vực* — 域 Địa vực xa lạ, quê người cảnh lạ (terre étrangère).

DĨ 以 Nhân vì — Dùng, lấy — Đem lại — Để mà — Cho đến. Vd. dĩ chí.
— 苡 Cây ý dĩ, tức là cây bo bo.
— 已 Thôi — Đã qua.
— 迤 Đi xiên lài lài — Thế đất lài lài hơi dốc.
- *bạo dịch bạo* 以暴易暴 Trừ được một người ác rồi, mà người sau đến cũng lại là người ác nữa.
— *châu đạn tước* — 珠彈雀 Lấy hạt châu mà bắn chim sẻ, ý nói khinh trọng lộn ngược.
— *chí* — 至 Cho đến (jusqu'à).
— *cố* — 故 Vì thế cho nên (c'est pourquoi).
— *công đại chẩn* — 工代賑 Lấy công việc mà thay cho sự chẩn cấp = Khi mất mùa nhà nước thuê nhân dân làm việc công ích để cứu đỡ dân nghèo. Xch. Công hưng đại chẩn.
— *độc chế độc* — 毒制毒 Lấy thuốc độc để trị thứ thuốc độc khác — Ngb. Lợi dụng người ác để đánh người ác.
— *đức báo đức* — 德報德 Người ta đãi mình tốt, mình cũng đãi lại tốt.

Dĩ hạ — 下 Trở xuống dưới — Ở sau này (en - dessous, ci - après).
— *hậu* — 後 Trở về sau.
— *huyết tẩy huyết* — 血洗血 Lấy huyết mà rửa huyết — Ngb. Trả thù bằng cách tương đương (œil pour œil, dent pour dent).
— *mạo thủ nhân* — 貌取人 Theo dung mạo bề ngoài mà lựa chọn người = Tin bề ngoài.
— *mục tống tình* — 目送情 Lấy mắt đưa tình = Riêng thông với nhau.
— *ngôn thủ nhân* — 言取人 Nghe lời nói hay mà tưởng là người tốt, nghĩa là tin theo lời nói chứ không xét việc làm.
— *nhất tri vạn* — 壹知萬 Lấy một lẽ mà suy ra vạn lẽ.
— *nhiên* 已然 Đã thế rồi.
— *noãn đầu thạch* 以卵投石 Lấy trứng ném đá = Sức rất yếu mà chọi với sức rất mạnh.
— *nông vi bản* — 農為本 Lấy việc làm ruộng làm việc gốc.
— *oán báo oán* — 怨報怨 Người ta đãi mình xấu, mình cũng đãi lại xấu.
— *thái* — 太 (Hoá) Khoa học hiện thời cho rằng trong vũ trụ, có thứ vật chất hư vô vi diệu chứa đầy cả trong khoảng không, gọi là dĩ thái, dịch âm chữ éther.
— *thân dịch vật* — 身役物 Lấy thân mình làm nô lệ cho vật (être esclave des choses).
— *thân tác tắc* — 身作則 Lấy thân mình làm qui tắc mô phạm cho người (se poser en modèle).
— *thân tuẫn đạo* — 身殉道 Đem thân mình liều chết theo đạo (se sacrifier pour les intérêts).
— *thượng* — 上 Trở lên trên — Đã kể trên (en - dessus).
— *tiền* — 前 Trở về trước.
— *trực báo oán* — 直報怨 Lấy điều ngay thẳng mà đối đãi kẻ cừu thù.
— *vãng* 已往 Đã qua (le passé).

DỊCH 易 Đổi — Tên bộ sách triết học rất xưa của Tàu — Xch. Dị.
— 剔 Bóc ra — Lột xương và thịt riêng ra — Gạn lấy cái tốt bỏ cái xấu đi.
— 踢 Lấy chân mà đá.
— 役 Việc trong quân lữ — Sai khiến làm việc.
— 疫 Bệnh truyền nhiễm truyền đi rất mau, như bệnh hoắc loạn, bệnh đậu trời.

Dịch 睪 Nhìn trộm — Cái ao lớn — Nch. Trạch. 澤.
— 譯 Đem thứ chữ này diễn sang thứ chữ khác — Giải thích nghĩa sách.
— 懌 Vui vẻ.
— 驛 Dùng ngựa trạm để đem công văn.
— 繹 Kéo sợi tơ — Sắp đặt — Nối nhau không dứt — Suy cứu sự lý gọi là diễn dịch.
— 液 Nước, chất lỏng.
— 腋 Nách.
— 掖 Giúp đỡ cho — Nch. 腋.
— 弈 Xch. Dịch dịch, dịch kỳ.
— *âm* 譯音 Dịch theo âm chứ không dịch theo nghĩa, như chữ Tennis dịch là tennit (traduction phonétique).
— *bản* — 本 Bản sách dịch không phải nguyên tác (livre traduit).
— *dịch* 弈弈 Lớn — Đẹp — Lo lắng.
— *đạo* 驛道 Đường trạm đi. Nch. Dịch lộ.
— *địa* 易地 Đổi địa vị (échanger les rôles).
— *điện* 譯電 Theo hiệu mã của điện báo mà dịch ra chữ.
— *đình* 驛亭 Nhà trạm (relai de poste).
— *đình* 掖庭 Nhà ở bên cung điện vua = Trong cung cấm.
— *hoá* 液化(Hoá) Thể hơi hoá thành thể nước (liquéfier).
— *khi* 腋氣 (Y) Nch. Dịch xú.
— *khí* 疫氣 (Y) Khí xấu sinh ra bệnh truyền nhiễm.
— *kỳ* 弈棋 Đánh cờ bàn (jeu d'échecs).
— *kinh* 易經 Kinh Dịch, là bộ sách triết học tối cổ của Trung Quốc = Chu Dịch.
— *lại* 驛吏 Người xem giữ một chỗ dịch điếm = Đội trạm.
— *lệ* 疫癘(Y) Gọi chung những bệnh truyền nhiễm lưu hành trong một lúc (épidémie).
— *lý* 易理 Triết lý của kinh Dịch
— *lộ* 驛路 Đường trạm = Đường quan.
— *mã* — 馬 Ngựa trạm (cheval de poste).
— *nha* 腋芽 (Thực) Cái mầm lá non mọc ở chỗ cành cây tiếp với thân cây (bourgeon axilaire).
— *phệ* 易筮 Lấy Kinh Dịch mà bói việc cát hung họa phúc.
— *phu* 驛夫 Phu trạm (facteur).

Dịch phu 役夫 Người làm thuê cho người ta sai (homme de peine).
— *quyền* — 權 (Pháp) Quyền được sử dụng đất đai hoặc tiền của người khác.
— *số* 易數 Thuật suy lẽ âm dương theo kinh Dịch để bói.
— *sử* 役使 Sai khiến.
— *thể* 液體 (Lý) Thể lỏng (liquide).
— *thừa* 驛丞 Người đội trạm. Nch. Dịch lại.
— *thực* 役食 Cơm ăn cho người làm thuê (ration).
— *trạm* 驛站 Nhà trạm xem việc chuyển đệ thư tín và công văn (poste).
— *trấp* 液汁 Chất nước (liquide).
— *trung* 易中 (Kinh) Đời xưa khi chưa có tiền, vì lấy vật đổi vật bất tiện, người ta mới cùng nhau chọn một vật ai ai cũng cần dùng để làm môi giới cho sự đổi chác, gọi là dịch trung (intermédiaire médium des échanges).
— *tục di phong* — 俗移風 Sửa đổi phong tục (transformer les mœurs.
— *tử nhi giáo* — 子而教 Đổi con cho nhau để mà dạy. Ngày xưa thường dùng cách ấy, vì mình dạy con mình thường không nghiêm bằng người khác dạy.
— *vật* 役物 Sai khiến mọi vật, như dùng trâu cày dùng ngựa cưỡi.
— *xú* 腋臭 (Y) Hôi nách.

DIỆC 亦 Cũng, cũng theo.
— *bộ diệc xu* — 步亦趨 Cũng bước theo, cũng chạy theo = Học trò học theo từng điều của thầy.

DIÊM 鹽 Muối.
— 髯 Râu hai bên má.
— 閻 Ngõ xóm.
— *công* 髯工 Ông nhiều râu.
— *cơ* 鹽基 (Hoá) Thứ hoá học vật hễ gặp toan lại thì hợp thành diêm loại (base).
— *điền* — 田 Ruộng làm muối (marais salant).
— *hãn* — 汗 Mồ hôi muối.
— *khoá* — 課 Thuế muối (gabelle).
— *loại* — 類 (Hoá) Những hoá hợp vật do loài toan (acide) và loài kiềm (base) hoá hợp nhau mà thành (sels).

Diêm sinh — 生 (Hoá) Tức là lưu hoàng (soufre).
— *thuế* — 税 Thuế muối (gabelle).
— *thương* — 商 Người làm nghề bán muối.
— *tỉnh* — 井 Giếng nước mặn, dùng làm muối được.
— *toan* — 酸 (Hoá) Loài toan do lục hoá khinh (acide chlorhydrique) hoà trong nước mà thành (acide cholorique).
— *tố* 鹽素 (Hoá) Tức là lục khí (chlore).
— *trường* — 場 Chỗ làm muối.
— *tu* 髯須 Râu ria.
— *tuyền* 鹽泉 Suối có nước mặn, vì có hàm chất muối (source salée).
— *vương* 閻王 Vua âm phủ (roi des enfers, pluton).

DIỄM 艷 Dung sắc đẹp đẽ, sáng sủa — Ưa mến — Cũng viết là 豔.
— 焰 Cái sáng ở trên ngọn lửa, cũng viết là 燄.
— *ca* 艷歌 Bài ca ngôn tình (chant d'amour).
— *diệm* 焰焰 Nóng hừng.
— *dương* 艷陽 Trời mùa xuân đầm ấm đẹp đẽ (ciel printanier).
— *lệ* — 麗 Đẹp đẽ (nói về nhan sắc và văn chương) (beauté).
— *phi* — 妃 Một vị trong các bậc cung phi.
— *sắc* — 色 Sắc đẹp (beauté).
— *thê* — 妻 Vợ đẹp (belle épouse).
— *thi* — 詩 Thơ ngôn tình (poème d'amour).
— *tình tiểu thuyết* — 情小說 Lối tiểu thuyết miêu tả ái tình (roman d'amour).
— *tuyệt* — 絕 Rất đẹp (beauté extrême).

DIỂM 剡 Sắc sảo.

DIỄM 艷 Xch. Diệm.

DIÊN 鉛 Chì (plomb).
— 沿 Theo dòng nước chảy xuôi — Dọc theo bờ nước — Noi theo cũ.
— 鳶 Loài diều hâu.
— 延 Dài — Mời rước.
— 涎 Nước dãi.
— 筵 Chiếu bện bằng tre.
— *ấn* 鉛印 In sách bằng chữ chì.
— *ba thảo nguyên* 沿波討源 Theo sóng mà tìm đến nguồn suối = Tìm tòi đến nguồn gốc.

Diên cách — 革 Diên là thủ cựu, cách là cách tân — Tình hình cũ và mới (changements successifs).
— *cải* — 改 Theo cũ và sửa mới (changement).
— *diên* 涎涎 Lóng lánh trơn bóng.
— *hải* 沿海 Dọc bờ biển (le long de la côte).
— *khiên* 鳶肩 Vai như vai diều hâu = Vai cao.
— *kỳ* 延期 Dài thêm kỳ hạn ra (prolonger le délai).
— *lịch* — 歷 Thêm tuổi lên (prolonger les années).
— *man* — 慢 Nch. Man diên.
— *mệnh* — 命 Làm cho sống thêm Nch. Diên thọ (prolonger la vie).
— *nạp* — 納 Tiếp rước dung nạp.
— *ngạn* 沿岸 Dọc theo bờ sông bờ biển (le long du rivage).
— *niên* 延年 Thêm năm thêm tuổi lên (prolonger les années).
— *phấn* 鉛粉 (Hoá) Phấn chì (céruse).
— *phi ngư dược* 鳶飛魚躍 Diều thì bay, cá thì nhảy — Ngb. Động tác tự nhiên.
— *tài thụ chức* 沿才授職 Theo tài mà trao việc làm.
— *tập* — 襲 Noi theo lối cũ.
— *tập* — 習 Noi theo tập quán xưa.
— *thỉnh* 延請 Mời rước (inviter).
— *thọ* — 壽 Làm cho sống lâu thêm (prolonger la vie).
— *tịch* 筵席 Tiệc rượu (festin).
— *tiếp* 延接 Mời rước tiếp đãi (inviter et accueillir).
— *triện* 涎篆 Nước dãi của sâu bọ vẩy nhầy ra mặt đất nhìn như chữ triện.
— *trường* 延長 Kéo dài ra (prolonger).
— *tuyến* 沿綫 Đường đi theo.
— *tư* 筵資 Tiền phí tổn dọn tiệc rượu (frais de festin).

DIẾN 緬 Xch. Miến.

DIỆN 面 Mặt — Mặt ngoài — Bề mặt.
— *bằng* — 朋 Xch. Diện hữu.
— *bích* — 壁 Không có việc xoay mặt vào vách mà ngồi. Tương truyền rằng thầy tu Đạt Ma từng ngồi xoay mặt vào vách 9 năm = Dụng công nhiều lắm.

Diện du — 諛 Dua nịnh trước mặt.
— *đàm* — 談 Đối mặt nhau mà nói chuyện.
— *giao* — 交 Bạn bè giao du ngoài mặt.
— *hiến* — 獻 Dâng lên trước mặt.
— *hội* — 會 Gặp nhau (se rencontrer).
— *hữu* — 友 Bạn bè ngoài mặt. Nch. Diện giao.
— *mạo* — 貌 Mặt mày (mine, physionomie).
— *mệnh* — 命 Đối mặt mà dạy vẽ.
— *mục* — 目 Mặt và mắt = Tướng mạo — Hà diện mục: còn mặt mũi nào?
— *sức* — 飭 Đồ trang sức bề ngoài của phụ nữ.
— *thị bối phi* — 是背非 Trước mặt nói phải, sau lưng nói trái = Phản phúc.
— *tích* — 積 Cái rộng của bề mặt (surface).
— *tiền* — 前 Trước mặt (devant).
— *tiếp* — 接 Gặp mặt để từ biệt nhau.
— *tòng* — 從 Theo ngoài mặt, chứ lòng không theo.
— *tự* — 叙 Gặp mặt mà nói chuyện. Nch. Diện đàm.
— *tường* — 牆 Người không có học thức chẳng biết thấy gì, cũng như ngoảnh mặt vào tường vậy.

DIỄN 演 Dăng rộng ra — Dăng dài ra — Chảy dài — Bắt chước — Luyện tập.
— 衍 Đầy tràn — Đất bằng — Dăng dài ra, dăng rộng ra.
— *ca* 演歌 Theo việc trong sử truyện mà phô diễn ra lối thi ca.
— *dật* 衍溢 Đầy tràn.
— *dịch* 演繹 (Luận) Do một nguyên lý chung mà suy ra và đoán định những sự thực riêng (déduction).
— *doanh* 衍盈 Đầy đủ dư dụ.
— *đài* 演臺 Cái đài cao đứng trên ấy mà diễn giảng (chaire).
— *đàn* — 壇 Chỗ đứng để diễn thuyết trước công chúng (tribune).
— *đạt* — 達 Phát đạt dần dần lên.
— *giả* — 者 Người đứng diễn thuyết (orateur, conférencier).
— *giải* — 解 Giải thích rõ ra (expliquer, exposer).
— *giảng* — 講 Thuyết minh học lý hoặc kỹ thuật.

Diễn kịch — 劇 Hát tuồng, diễn tuồng.
— *man* 衍曼 Dài dằng không hết.
— *nghĩa* 演義 Theo việc trong sử mà diễn rộng ra thành tiểu thuyết.
— *ốc* 衍沃 Đất cao mà tốt gọi là diễn, đất thấp mà tốt gọi là ốc.
— *thuyết* 演說 Diễn thuật ý kiến của mình với công chúng (discourir).
— *tịch* — 席 Chỗ ngồi để diễn giảng (tribune, chaire).
— *tiến* — 進 Theo thời đại mà tiến hoá phát đạt dần. Nch. Diễn đạt.
— *từ* — 辭 Lời diễn thuyết.
— *văn* — 文 Bài diễn thuyết (discours).
— *vũ* — 武 Luyện tập vũ nghệ (faire des exercises).

DIỆP 葉 Lá cây — Cánh hoa — Quyển sách — Thời đại.
— *bính* — 柄 (Thực) Cọng lá (pétiole).
— *lạc tri thu* — 落知秋 Thấy lá rụng thì biết mùa thu = Khí hậu thay đổi có hiện tượng nhất định.
— *lục chất* — 錄質 (Thực) Chất làm cho lá cây cỏ có màu xanh (chlorophyle).
— *mạch* — 脈 Gân lá (nervure).
— *mậu căn thâm* — 茂根深 Lá tốt, nhờ có rễ sâu.
— *nhục* — 肉 (Thực) Thịt lá, trong cái lá trừ gân lá ra còn thịt lá (parenchyme).

DIỆT 滅 Dứt — Tiêu mất — Lút mất — Tắt mất.
— *chủng* — 種 Làm cho mất hẳn giống đi (exterminer la race).
— *độ* — 度 (Phật) Chết.
— *khẩu* — 口 Sợ người tiết lộ việc kín nên giết quách đi cho họ khỏi nói.
— *liệt* — 裂 Tan nát — Phá hoại (détruire).
— *môn* — 門 Nch. Diệt tộc.
— *một* — 沒 Lút mất. Nch. Tiêu diệt.
— *ngư lôi đĩnh* — 魚雷艇 (Quân) Một thứ quân hạm để chống cự lại ngư lôi (contre - torpilleur).
— *tộc* — 族 Giết chết cả họ.
— *tuyệt* — 絕 Mất hết (détruire, extinction).
— *vong* — 亡 Dứt mất. Nch. Tiêu diệt (perdition, extinction).

DIÊU 眇 Chột mắt — Nhỏ nhen — Tinh vi.
— 渺 Nước chảy dài — Xa xôi — Nhỏ nhen.
— 窑 Lò nung gạch, nung vôi, nung đồ sứ — Chỗ đi ở.
— *phả* 渺跛 Chột mắt và què chân (borgne et boiteux).
— *diêu* 渺渺 Rất nhỏ, rất xa.
— *mạn* — 漫 Nước rộng mênh mông.
— *mang* — 茫 Xa rộng không nhìn rõ — Mập mờ khó biết khó tin.
— *nhiên* 渺然 Nhỏ nhen.
— *phong* — 風 Phong khí suy đồi.
— *thị phả lý* — 視跛履 Chột mắt mà phải nhìn cho rõ, què chân mà phải đi cho xa, không thể tránh được nguy hiểm.

DIẾU 酵 Lên men gọi là phát diếu (fermenter).
— 窔 Sâu kín — Góc nhà về phía đông nam.
— 杪 Ngọn cây — Một phần 60 trong phút đồng hồ.
— *mẫu* 酵母 Men, một loài nấm rất nhỏ, làm cho lên men (levure).

DIỆU 妙 Tinh khéo — Tinh đẹp.
— 曜 Ánh sáng mặt trời — Chiếu sáng — Mặt trời mặt trăng và năm vì sao hoả, thuỷ, mộc, kim, thổ, gọi là thất diệu.
— 耀 Sáng — Lòe loẹt.
— *bút* 妙筆 Nét bút tinh khéo.
— *cảnh* — 景 Cảnh rất có thú vị.
— *cực* — 極 Nch. Diệu tuyệt.
— *diệu* 耀耀 Sáng sủa.
— *dụng* 妙用 Công dụng rất hay, vận dụng rất khéo (efficacité merveilleuse).
— *dược* — 藥 Thuốc linh nghiệm (remède merveilleux).
— *kế* — 計 Kế hoạch hay (moyc merveilleux).
— *kỹ* — 技 Nghề tinh khéo.
— *lý* — 理 Đạo lý tinh vi mầu nhiệm.
— *linh* 曜靈 Mặt trời.
— *lược* 妙略 Nch. Diệu kế.
— *ngữ* — 語 Lời nói có thú vị.
— *phách* 曜魄 Sao Bắc Đẩu.
— *phẩm* 妙品 Vật phẩm tinh khéo (objet merveilleux).
— *thủ* — 手 Tay vẽ khéo — Thủ đoạn khôn khéo.
Diệu thuyết — 說 Lý thuyết huyền diệu.
— *toán* — 算 Nch. Diệu kế.
— *tuyệt* — 絕 Hay lắm, khéo lắm (nói về văn chương) (excellent).
— *tướng* — 相 Hình trạng khéo đẹp.
— *tưởng* — 想 Tư tưởng tinh vi.
— *vũ dương uy* 耀武揚威 Khoe khoang vũ lực oai phong của mình.

DINH 營 Chỗ quân lính ở — Bịnh chế cũ của Trung Quốc cứ 500 người là một dinh — Lo toan — Làm — Xch. Doanh.
— *cầu* — 求 Dùng tâm tư và lao lực để tìm kiếm.
— *cứu* — 救 Đặt phép để cứu tế.
— *dưỡng* — 養 (Sinh lý) Lấy những vật bổ dưỡng trong đồ ăn để nuôi thân thể (nourrir, alimenter).
— *dưỡng tác dụng* — 養作用 (Sinh lý) Tác dụng của cơ thể động vật lấy vật chất ở ngoài để giúp cho sự sinh hoạt của mình (nutrition).
— *điền* — 田 Chiêu tập du dân đến chỗ đất hoang khiến khai phá thành ruộng mà làm ăn (colonisation).
— *điền sứ* — 田使 Ông quan xem về việc dinh điền.
— *liệu* — 療 Trị bệnh.
— *lợi* — 利 Kinh doanh để lấy lợi (chercher le profit).
— *nghiệp* — 業 Thực nghiệp lấy sự Doanh lợi làm mục đích (entreprise) — Kinh doanh sản nghiệp làm mục đích (entreprise).
— *nghiệp suất* — 業率 (Kinh) Số tiền doanh nghiệp (chiffres d'affaires).
— *nghiệp thuế* — 業稅 (Kinh) Tiền thuế của nhà buôn bán

— *quốc* — 國 Dựng nước.
— *sinh* — 生 Mưu sự sinh hoạt (gagner la vie).
— *táng* 營葬 Lo liệu sắp việc tang ma.
— *tạo* — 造 Làm nhà cửa.
— *thự* — 署 Nhà cửa làm chỗ làm việc công (édifices publiques).
— *trưởng* — 長 Trưởng quan một đích trong quân đội Trung Hoa ngày xưa.

Dinh tư — 私 Đồ mưu lợi riêng.

DĨNH 穎 Ngọn lúa — Mũi nhọn của đồ vật.
— *ngộ* — 悟 Thông minh ngoan ngoãn.

DO 由 Từ đó — Bởi đó — Noi theo — Nguyên nhân.
— 鈾 Một chất kim thuộc (uranium).
— Xch. Do dự.
— 猶 Giống như — Còn — Ấy là.
— *do* 由由 Tự đắc.
— *dự* 猶豫 Trì nghi không quyết.
— *dự* 豫 Hồ nghi (suspecter, douter).
— *khả* 猶可 Cũng còn được.
— *lai* 由來 Tự đó mà đến (origine) — Nch. Nguyên do — Hướng lai.
— *thái* 猶太 Một chủng tộc ngày xưa ở Tây bộ châu Á, nay ở tản tác khắp nơi, Giatô là người giống ấy (Juif).
— *thái giáo* — 太教 (Tôn) Tôn giáo của người Do Thái, Cơ Đốc giáo từ đó mà ra, kinh điển của họ là kinh Cựu Ước (judaisme).
— *trung* — 衷 Thành ý xuất tự trong lòng.

DOÃN 允 Tin — Bằng lòng cho — Ổn đáng.
— 狁 Người Hung Nô xưa gọi là Hiểm Doãn 玁狁.
— 尹 Trưởng quan một nơi, Vd. Phủ doãn — Tin thực — Sửa trị.
— *đương* 允當 Nch. Chính đáng.
— *hứa* — 許 Nch. Doãn nặc.
— *nạp* — 納 Bằng lòng nhận (accepter).
— *nặc* — 諾 Bằng lòng cho (approuver, permettre).

DOANH 贏 Tiền lời buôn bán — Gánh vác.
— 瀛 Biển.
— 盈 Đầy đủ.
— 楹 Cây cột thẳng ở trước nhà.
— *châu* 瀛洲 (Thần thoại) Tên một hòn núi trong ba hòn núi thần tiên ở trong Bột Hải.
— *dật* 盈溢 Đầy tràn ra.
— *du* 贏輸 Hơn với thua — Đánh bạc được với thua.
— *dư* 盈餘 Số tiền lời dư ra = so sánh thu nhập và chi xuất thừa ra (surplus).
— *hoàn* 瀛寰 Gọi chung cả địa cầu.

Doanh hư 盈虛 Khi đầy khi vơi — Ngb. Bất thường.
— *hư tiêu trưởng* — 虛消長 Đầy với lên xuống.
— *khuy* — Đầy và thiếu.
— *khuyết* — 缺 Đầy và thiếu, thường dùng để nói mặt trăng khi đầy khi khuyết.
— *lợi* 贏利 (Kinh) Lời dư ra (profit).
— *mãn* — 滿 Đầy tràn.
— *súc* — 縮 Duỗi ra và co vào. Xch. Thân súc.

DONG Xch. Dung.

DÕNG 甬 Tên đất — Đường ngựa chạy.
— 勇 Sức mạnh — Quân lính.
— 涌 Nước phun lên — Vật giá cao vọt lên.
— 踴 Nhảy vọt lên — Cũng viết là 踊.
— 桶 Cái thùng gỗ hình tròn.
— 蛹 Con nhộng ở trong cái kén, sau sinh ra con bướm, đục thẳng kén mà bay ra (chrysalide).
— 俑 Cái tượng gỗ, tục xưa dùng để chôn theo người chết.
— *cảm* 勇敢 Mạnh mẽ can đảm (brave, courageux).
— *dược* 踴躍 Nhảy nhót = Cách vui vẻ — Vui vẻ mà làm việc.
— *đảm* 勇膽 Gan dũng cảm Nch. Dũng tâm (bravoure).
— *đạo* 甬道 Con đường ở giữa sân — Con đường xây cao cho vua đi khi xuất hành.
— *hãn* 勇悍 Mạnh mẽ hung hăng.
— *khí* — 氣 Khí khái mạnh mẽ (courage, valeur).
— *lực* — 力 Sức mạnh (courage, bravoure).
— *lược* — 略 Sức mạnh và mưu lược.
— *mãnh tinh tiến* — 猛精進 Mạnh mẽ tiến lên.
— *nhuệ* — 銳 Mạnh mẽ sắc sảo.
— *quí* 踴貴 Giá vật phẩm cao lên.
— *sĩ* 勇士 Người có dũng cảm (homme brave).
— *tâm* — 心 Lòng mạnh mẽ dũng cảm (bravoure).
— *tiến* — 進 Tiến lên mạnh mẽ.
— *tướng* — 將 Ông tướng dũng vũ (général brave).

Dõng vũ — 武 Bạo và mạnh (brave et vigoureux).
— *xuất* 涌出 Nước dưới đất chảy sôi ra ngoài. (jaillir de terre).

DỐC Xch. Dắc.

DỘNG Xch. Dõng 蛹.

DU 游 Đi chơi.
— 斿 Bơi trên mặt nước — Bơi vơi không định — Đi chơi ra ngoài, dùng như chữ 遊.
— 俞 Thưa. Vd. Gọi và thưa.
— 歈 Hát.
— 輸 Chuyên chở — Đem vật đến cho người — Thưa — Cũng đọc là thâu.
— 偷 Lấy trộm — Cẩu thả.
— 瑜 Một thứ ngọc — Vẻ đẹp của ngọc.
— 逾 Vượt qua.
— 渝 Biến đổi — Tên một con sông nước Tàu.
— 揄 Đem đến — Khen ngợi — Cười cợt.
— 踰 Vượt qua.
— 愉 Vui vẻ.
— 窬 Kẽ cửa — Xoi tường.
— 攸 Xa xôi.
— 悠 Lo nghĩ — Xa xôi.
— 臾 Tu du 須臾, ý nói chốc lát.
— 諛 Nịnh nọt.
— 腴 Chỗ thịt béo mà mềm — Đất béo tốt.
— 猷 Mưu hoạch.
— 蕕 Thứ cây cỏ cành lá có mùi thối.
— *an* 偷安 Chỉ tham cái an đật nhất thời, không đoái đến lâu dài (précaire, provisoire).
— *cách* 悠隔 Cách xa.
— *cách* 逾格 Vượt qua cách thường = Quá chừng.
— *cầm loại* 游禽類(Động) Loài chim lội dưới nước (oiseaux nageurs).
— *côn* — 棍 Bọn côn đồ du đãng (voyou).
— *cửu* 悠久 Lâu dài.
— *dân* 游民 Người không có chức nghiệp.
— *dật* 愉逸 An vui.
— *di* — 移 Không định chủ ý.
— *diệm* — 艷 Yểu điệu đẹp mắt.
— *du* 悠悠 Xa xôi — Thong thả lững lờ — Lòng trông nhớ vời vợi.
— *du* 俞俞 Thung dung tự đắc.

Du dự 游豫 Dạo chơi vui thích.
— *dương* — 揚 Khen ngợi chỗ tốt của người ta.
— *đàm* — 談 Nch. Du thuyết.
— *đãng* — 蕩 Chơi bời hoang đãng.
— *đạo* 游盜 Trộm cướp.
— *hành* — 行 Hợp bầy kết lũ đi trên đường phố (défiler).
— *hành mộ quyên* — 行募捐Đi dọc đường xin người quyên tiền.
— *hiệp* — 俠 Người hay giao du và có lòng hào hiệp.
— *hý* — 游戲 Chơi vui (amusement).
— *hý nhân gian* — 戲人間 Đời người là cuộc du hý — Đời người như chớp mắt, tuỳ thời mà vui chơi.
— *hý trường* — 戲場 Chỗ để cho công chúng vui chơi, như trường hát.
— *hý văn chương* — 戲文章 Văn chương khôi hài, khiến người mua vui.
— *hoài* — 懷 Lòng hoài cảm của kẻ du khách.
— *học* — 學 Đi học ở nước ngoài.
— *hồn* — 魂 Chỉ mấy người phóng đãng ở ngoài, giống như cái hồn lang thang không về — Linh hồn phiêu lãng không định — Người không thể sống lâu.
— *hứng* — 興 Cái hứng thú của sự chơi nhởi.
— *khách* 游客 Người đi du lịch phương xa (voyageur).
— *khí* 游氣 Khí mây nổi ở trên mặt đất (vapeur flottante) — Hơi thở tàn (dernier soufle).
— *khoái* 愉快 Vui sướng.
—*ký* 記 Sách ghi chép những điều trải qua trong cuộc du lịch (relation de voyage).
— *kỵ* 游騎 Kỵ binh đi tuần.
— *la* — 邏 Binh sĩ đi tuần.
— *lãm* 游覽 Chơi xem các nơi cảnh đẹp.
— *lạp* — Đi nơi này nơi khác mà săn bắn — Người nay ở nơi này mai đi nơi khác để săn thú (chasseur nomade).
— *lịch* — 歷 Chu du các nơi (voyager).
— *ly* — 離 Do bản thể chia lìa ra mà chơi vơi ở ngoài.
— *mị* 諛媚 Dua nịnh.
— *mộ* — 墓 Văn tự tán tụng người chết như bài minh khắc ở bia mộ.

Du mục 游牧 Dân tộc làm nghề mục súc, nay ở chỗ này mai ở chỗ khác (pasteur nomade).
— *mục thời đại* — 牧時代(Sử) Thời đại trong lịch sử đời xưa, người ta theo nghề du mục (période nomade).
— *ngoạn* — 玩 Chơi nhởi với một cảnh vật gì.
— *nhàn* 偷閑 Trong thả tạm thời.
— *nhân* 游人 Người đi chơi.
— *nhập* 輸入 Từ ngoại quốc đem vào bản quốc (vật chất và tinh thần) - (Kinh) Hoá vật của ngoại quốc chở vào bản quốc. Nch. Nhập khẩu (importer).
— *nhập siêu quá* — 入超過(Kinh) Trái lại với du xuất siêu quá.
— *nhập thuế* — 入稅(Kinh) Thuế đánh các hoá vật du nhập (impôt sur les produits importés).
— *nhật* 逾日 Qua một ngày rồi.
— *nhi* 偷兒 Kẻ ăn cắp.
— *niệu quản* 輸尿管(Sinh lý) Hai ống nhỏ thông hai trái thận với bàng quang để đem nước tiểu xuống (uretères).
— *noa* 游惰 Chơi bời nhác nhớn.
— *noãn quản* 輸卵管(Sinh lý) Một bộ phận trong sinh thực khí của giống cái (phụ nữ) côi đem noãn tử đi.
— *nữ* 游女 Người con gái đi ra đường hoặc đi du lịch.
— *phiếm* — 泛 Chơi nhởn trên mặt nước đi chỗ này chỗ khác (aller à vau l'eau).
— *phương tăng* 游方僧 Thày tu đi vân du bốn phương (bonze voyageur).
— *quan* — 觀 Đi chơi để xem xét.
— *sắc* 愉色 Sắc mặt vui vẻ.
— *sĩ* 游士 Kẻ đi kiếm ăn tứ phương.
— *sinh* 偷生 Sinh hoạt cẩu thả — Sống ngày nào hay ngày ấy.
— *sơn* 游山 Đi chơi núi.
— *thủ* — 手 Tay không, không làm việc gì.
— *thủ du thực* — 手游食 Không có nghề gì, ăn chơi cả năm (vagabond).
— *thủ hiếu nhàn* — 手好閑 Ham vui chơi mà không làm việc.
— *thuyết* — 說 Lấy tài ăn nói đi nơi này nơi khác biện thuyết mà làm động lòng người, hoặc vận động với kẻ cầm quyền.
— *thực* — 食 Ăn chơi không nghề nghiệp.

Du thưởng — 賞 Du lãm để thưởng ngoạn. Nch. Du ngoạn.
— *tiên* — 仙 Đi chơi cảnh tiên, thoát ly nơi trần tục.
— *tinh* — 星 Hành tinh (planète).
— *tình* 需情 Tình thương yêu ngấm.
— *ty* 游絲 Sợi tơ bay phất phới trên không, ta thường gọi là tơ hồng (fil de vierge).
— *trần* — 塵 Bụi bặm bay chơi với trên không — Vật rất nhẹ nhỏ.
— *trinh* — 貞 Người đi dò xét tình hình quân địch (espion).
— *tung* — 踪 Tung tích của kẻ du lịch.
— *từ* — 辭 Lời nói không căn cứ.
— *từ* 諛辭 Lời nói dua nịnh.
— *tử* 游子 Người con đi xa cha mẹ — Khách đi xa (voyageur).
— *viễn* 游遠 Xa xôi.
— *vịnh* 游泳 Chơi với trong nước (nager).
— *xuân* 游春 Thưởng ngoạn phong cảnh mùa xuân.
— *xuất* 輸出 (Kinh) Chở hoá vật bản quốc ra ngoại quốc — Nch. Xuất khẩu (exporter).
— *xuất siêu quá* — 出超過(Kinh) Tổng ngạch của phẩm vật du xuất nhiều hơn tổng ngạch của vật phẩm du nhập.
— *xuất thuế* — 出稅 (Kinh) Thuế đánh các hoá vật xuất khẩu (impôts sur les produits exportés).

DỤ 誘 Dẫn dỗ — Lừa dối.
— 諭 Lời kẻ trên bảo xuống kẻ dưới — Hiểu — Rõ ràng.
— 喻 Rõ ràng — Ví dụ.
— 裕 Giàu có đầy đủ — Khoan thai.
— *chỉ* 諭旨 Tờ dụ của vua ban xuống cho bầy tôi (décret, édit).
— *dân* 裕民 Làm cho dân đủ ăn đủ mặc.
— *hoặc* 誘惑 Làm cho người ta lầm (tromper).
— *quốc* 裕國 Làm cho nước đầy đủ tiền. của.

DŨ 窳 Nhác nhớn — Đồ vật thô xấu.
— 牖 Cửa sổ — Mở mang.
— 愈 Hơn — Càng thêm — Lành bệnh.
— *dân* 牖民 Mở mang dân trí.
— *dân* 窳民 Người nhác nhớn.
— *liệt* — 劣 Nch. Ác liệt.

Dũ nọa — 惰 Nhác nhớn.

DUA 諛 Xch. Du 諛.

DUÂN 筠 Cật tre.

DUẪN 筍 Măng tre — Tre non — Cái cây ngang để treo chuông khánh.

— 笋 Măng tre.

DUẬT 燏 Đẹp tốt.

— 遹 Tuân theo — Thuật bày.

— 鷸 Con cò.

DỤC 育 Nuôi nấng — Đẻ con.

— 浴 Tắm.

— 欲 Muốn — Ham — Lòng muốn.

— 欲 Cái lòng ham muốn.

— 毓 Nch. 育.

— *anh đường* 育嬰堂 Nhà trẻ (crèche).

— *cúc* — 鞠 Nuôi nấng chăm sóc con trẻ. Nch. Cúc dục.

— *đức* — 德 Nuôi đức tính cho cao.

— *đường* 浴堂 Nhà tắm (bain, therme).

— *giới* 欲界 (Phật) Lòng dục có 4 thứ: tình dục, sắc dục, thực dục, dâm dục, gọi là dục giới.

— *hải* — 海 Tình dục đắm người như biển.

— *hoả* — 火 Lòng dục vọng nóng nảy như lửa.

— *huyết* 浴血 Mình đầy cả máu như tắm (baigné de sang).

— *nhật* — 日 Mặt trời mọc lên ngoài biển, quang cảnh đập dờn trên sóng nước hình như mặt trời tắm — Tắm cho mặt trời, ý nói lập được công nghiệp vĩ đại. Xch. Bổ thiên dục nhật.

— *nhi* — 兒 Tắm cho trẻ con.

— *tài* 育才 Gây nuôi nhân tài.

— *thành* — 成 Nuôi nên — Nch. Dưỡng thành.

— *tốc bất đạt* 欲速不達 Muốn cho mau chóng, lại không đến nơi.

— *tú* 毓秀 Nuôi khí tốt mà sinh ra người giỏi.

— *vọng* 欲望 Hy vọng trong lòng - (Kinh) Nguyện vọng vì thấy thiếu thốn mà sinh ra (besoin).

DUỆ 裔 Con cháu xa đời — Đất ở phương xa.

— 袂 Tay áo.

— 曳 Dẫn đem đến, kéo đến.

Duệ 拽 Nch. 曳.

— 睿 Sâu sắc sáng suốt — Thông suốt — Chữ dùng để tán dương ông vua.

— *bạch* 曳白 Làm văn không được chữ nào, chỉ nạp quyển trắng mà ra.

— *di* 裔夷 Những dân mọi rợ ở nơi xa.

— *tôn* — 孫 Nch. Duệ trụ.

— *triết* 睿哲 Người thông minh.

— *trụ* 裔冑 Con cháu xa đời.

DUẾ 枘 Cái nêm gỗ. Duế tạc — 鑿 Xch. Phương duế viên tạc.

DUY 維 Dây ở bốn góc cái lưới — Cái gì dài mà nhỏ đều gọi là duy — Liên kết nhau — Nch. 唯, 帷.

— 惟 Tưởng nhớ — Chỉ một mình — Nhưng mà.

— 唯 Dạ, tiếng thưa lại — Nch. 惟.

— 帷 Màn vây xung quanh.

— *cương* 維綱 Dây bốn góc và giềng lưới — Điều trọng yếu — Nch. Cương duy.

— *dã nạp* — 也納 (Địa) Thủ đô nước Áo (Vienne).

— *danh luận* 唯名論 (Triết) Tức là danh mục luận (nominalisme).

— *dụng chủ nghĩa* — 用主義 (Triết) Tức là thực dụng chủ nghĩa (utilitarisme).

— *độc* — 獨 Chỉ có một — Nch. Độc hữu.

— *đường* 帷堂 Màn dăng ở trong nhà khi có việc tang.

— *hệ* 維繫 Ràng buộc giữ gìn lấy.

— *kỷ chủ nghĩa* 唯己主義 Chủ nghĩa vị mình hơn vị người = Tức là ích kỷ chủ nghĩa (égoisme).

— *lý luận* — 理論 (Triết) Luận thuyết cho rằng loài người có lý tính tiên thiên, do cái lý tính ấy mà có được trí thức chính xác (rationalisme).

— *mệnh thị thính* 唯命是聽 Bảo gì nghe nấy.

— *mỹ chủ nghĩa* 唯美主義 (Mỹ) Một phái nghệ thuật cho rằng cái "đẹp" là trung tâm của đời người (esthétisme) tức là chủ trương thuyết "nghệ thuật" vì "nghệ thuật" (l'art pour l'art).

— *ngã độc tôn* — 我獨尊 Chỉ có ta là tôn quí, tương truyền rằng lời ấy của Phật Thích Ca nói — Thái độ duy kỷ, chỉ biết tôn trọng một mình mình.

— *ngã luận* — 我論 (Triết) Về nhận thức luận và bản thể luận, thì cho rằng tất cả

những sự tượng bề ngoài đều là nội dung của ý thức mình, chỉ có "ta" là thực tại mà thôi, ngoài "ta" ra thì không có sự vật gì thành lập được (solipsisme) — Về luân lý học thì chủ trương lấy tự ái tự lợi làm nguyên lý của đạo đức (égoïsme).

Duy nhất — 壹 Chỉ có một độc nhất vô nhị (unique).

— *nhất giáo* — 壹教 (Tôn) Tức là duy nhất thần chủ nghĩa.

— *nhất luận* — 壹論 (Triết) Thuyết cho rằng chỉ có vật chất hoặc chỉ có tinh thần là thực tại, cũng gọi là nhất nguyên luận - (Tôn) Thuyết chủ trương phản đối thuyết Tam nhất của Cơ Đốc giáo cho rằng Thần chỉ có một.

— *nhất thần chủ nghĩa* — 壹神主義 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ Đốc phản đối thuyết Tam nhất, cũng gọi là nhất luận (unitarianisme).

— *ốc* 帷幄 Màn trướng trong quân, chỗ bàn định quân cơ.

— *tâm chủ nghĩa* 唯心主義(Triết) Tức là duy tâm luận (idéalisme).

— *tâm luận* — 心論(Triết) Thuyết cho rằng rút cục chỉ có tâm là thực tại, tất cả các hiện tượng trong vũ trụ đều phát hiện ở tâm — Chủ trương cho rằng bản thể của tự nhiên là tinh thần, mà hiện tượng vật chất cũng chỉ là tác dụng của tinh thần (idéalisme, spiritualisme).

— *tân* 維新 Điều gì cũng sửa lại mới (réformer) — Hiệu vua Nguyễn triều từ năm 1907 đến 1916.

— *tha chủ nghĩa* 唯他主義(Triết) Chủ nghĩa vị người hơn mình = Ái tha chủ nghĩa (altruisme).

— *tha vong kỷ* — 他忘己 Vì người mà quên mình.

— *thức tôn* — 識宗(Phật) Một phái trong Đại thừa Phật giáo lưu hành ở Trung Quốc và Nhật Bản, tại Ấn Độ gọi là Duda (Yoga).

— *trì* 維持 Giữ gìn (maintenir, entretenir).

— *trì trật tự* — 持秩序 Giữ gìn trật tự cho được yên ổn (maintenir l'ordre, la sécurité).

— *tượng luận* 唯象論(Triết) Hiện tượng luận.

— *vật luận* — 物論 (Triết) Thuyết chủ trương cho rằng rút cục chỉ có vật chất là thực tại mà thôi, tinh thần chỉ là một thứ tác dụng của vật chất (matérialisme).

Duy vật sử quan — 物史觀(Kinh) Một thứ kiến giải về cuộc tiến hoá của xã hội do Mã Khắc Tư thủ xướng, theo thuyết ấy thì chế độ của xã hội cùng tất cả những cái thuộc về tinh thần là theo sự phát đạt của vật chất, tức là của sinh sản lực, mà quyết định, như thời đại dùng cái xe quay tơ thì có chế độ phong kiến, thời đại dùng máy hơi nước thì có chế độ tư bản. Cũng gọi là kinh tế sử quan (matérialisme historique).

DUYÊN 緣 Nhân vì — Noi theo — Liên lạc — Viển ảo.

— *cố* — 故 Nguyên nhân sinh ra việc (cause).

— *do* — 由 Nch. Duyên cố (cause).

— *hài* — 諧 Nhân duyên hoà hợp nhau (nói vợ chồng gặp nhau hoặc vua tôi hội ngộ).

— *khởi* — 起 Do lai của việc (origine).

— *mộc cầu ngư* — 木求魚 Trèo cây tìm cá — Ngb. Mệt mà không thành công.

— *pháp* — 法 Dùng theo phép cũ -(Phật) Nch. Nhân duyên.

— *phận* — 分 Phận mình có nhân duyên định trước (condition, loi prédestiné).

— *toạ* — 坐 Vì liên lụy mà phải tội.

DUYẾN 腺 Xch. Tuyến.

DUYỆT 閱 Xem xét — Trải qua — Xch. Phiệt duyệt.

— 悅 Đẹp lòng.

— *báo* 閱報 Xem báo (lire les journaux).

— *binh* — 兵 Kiểm điểm quân lính (revue des troupes).

— *chính* — 正 Xem mà sửa lại cho đúng, nói về văn chương (corriger).

— *giả* — 者 Người xem sách xem báo (lecteur).

— *khẩu* 悅口 Ngon miệng.

— *lạc* — 樂 Vui vẻ.

— *lãm* 閱覽 Xem sách xem báo.

— *lãm thất* — 覽室 Nhà để đọc sách (salle de lecture).

— *lịch* — 歷 Trải việc (expérimenté).

— *mộ* 悅慕 Vui lòng mà mến yêu.

— *mục* — 目 Đẹp mắt.

— *nguyệt* 閱月 Trải một tháng.

— *nhĩ* 悅耳 Vui tai.

Duyệt phục — 服 Vui lòng mà mến phục.
— *tâm* — 心 Vui lòng.
— *thế* 閱世 Từng trải việc đời.
— *thư* — 書 Đọc sách.
— *thực* — 實 Kiểm điểm tra xét cho thực.
— *tuế* — 歲 Trải qua một năm.

DUNG 容 Tiếp nhận — Bao bọc — Dáng mạo.
— 镕 Nung chất kim thuộc chảy ra. — Cái khuôn để đúc đồ — Cũng viết là 熔.
— 溶 Vật chất tan vào trong nước.
— 蓉 Cây phù dung.
— 榕 Cây đa (banian).
— 融 Khí lửa bốc lên — Sáng sủa — Chảy ra thành nước — Lưu thông. Vd. Kim dung.
— 庸 Dùng — Công lao — Tầm thường — Vụng về.
— 墉 Bức thành nhỏ — Thành đắp bằng đất.
— 慵 Nhác nhớn.
— 鏞 Cái chuông lớn.
— 傭 Làm thuê.
— *ẩn* 容隱 Người ta làm điều không tốt mình kiếm cách che đậy giùm, gọi là dung ẩn.
— *bành* — 彭(Nhân) Dung Thành với Bành Tổ là hai người sống lâu lắm = Người sống lâu.
— *bảo* 傭保 Người làm thuê, phụ dịch với kẻ khác.
— *chất* 容質 Dáng điệu và tính chất.
— *chỉ* — 止 Nghi dung và cử chỉ.
— *công* 傭工 Thợ làm thuê (ouvrier salarié).
— *dị* 容易 Dễ dàng (facile).
— *dịch* 溶液(Lý) Thuốc tan vào nước mà thành chất lỏng.
— *điểm* 镕點(Lý) Nch. Dung độ.
— *độ* — 度(Lý) Độ nóng của một thể rắn cần để chảy thành thể lỏng (degré de fusion).
— *giải* 溶解(Lý) Một vật thể bỏ vào trong một thể lỏng, mà mất hẳn hình tượng cũ đi, như muối tan vào nước, rượu hoà vào nước (dissolution).
— *giải* 镕解 (Lý) Chất kim thuộc gặp lửa chảy ra thể lỏng (fusion).

Dung giải điểm — 解點 (Lý) Nch. Dung điểm.
— *giải độ* 溶解度 (Lý) Hạn độ của một chất lỏng có thể dung giải được một vật khác (degré de dissolution).
— *giải nhiệt* 镕解熱 (Lý) Sức nóng làm cho chất cứng chảy ra thành chất lỏng (chaleur de fusion).
— *hạnh* 容行 Dung mạo và đức hạnh của phụ nữ.
— *hoa* — 華 Nch. Dung nhan.
— *hoá* 熔化(Lý) Thể chất hoá ra thể lỏng (fondre, fusion).
— *hợp* 容合 Điều hoà nhau.
— *hứa* — 許 Cho được (permettre).
— *y* 庸醫 Thầy thuốc vụng (mauvaise médecin).
— *lạn* 慵懶 Nhác nhớn (paresseux).
— *lượng* 容量 Sức chứa của vật thể (capacité, volume) — Độ lượng bao dung (tolérance).
— *lưu* — 留 Cho ở lại, thu nạp.
— *mạo* — 貌 Dáng điệu và sắc mặt (air et physionomie).
— *môi* 溶媒(Hoá) Chất lỏng có thể hoà tan chất khác được, như nước, rượu (dissolvant).
— *nạp* 容納 Bao dung chiêu nạp (recevoir, accepter).
— *nghi* — 儀 Dáng điệu, bộ dạng (contenance).
— *ngôn* 庸言 Lời nói tầm thường.
— *nham* 熔岩(Khoáng) Những chất nham thạch nóng chảy ở núi lửa phun lên, lâu ngày chắc lại thành đá (roche éruptive).
— *nhan* — 顏 Nch. Dung mạo (air et physionomie).
— *nhân* — 人 Rộng lượng bao dung kẻ khác.
— *nhân* 庸人 Người tầm thường, không trí thức (personne médiocre).
— *nhẫn* 容忍 Khoan dung hay nhịn (tolérance, patience).
— *noạ* 慵惰 Nhác nhớn (paresseux).
— *quan* 容觀 Dung mạo dáng điệu bề ngoài (air, apparance).
— *quang* — 光 Dung mạo sáng sủa.
— *sắc* — 色 Dung mạo và nhan sắc (complexion).
— *tác* 傭作 Làm thuê.

Dung tài 庸才 Người vụng về không có tài năng gì.
— *thái* 容態 Dung mạo và thái độ (physionomie et attitude).
— *thành chủ* 蓉城主 Làm chủ chỗ Dung thành = Chết về làm quan ở Âm phủ.
— *thân* 容身 Nch. An thân.
— *thứ* — 恕 Khoan thứ cho (tolérer, pardonner).
— *thường* 庸常 Tầm thường.
— *tích* 容積 Sức chứa đựng của một vật (contenance, volume).
— *tiền* 傭錢 Tiền công thợ (salaire).
— *túc địa* 容足地 Chỗ để chân — Ngb. Chỗ rất nhỏ hẹp.
— *tư* 傭資 Tiền công thợ (salaire).

DỤNG 用 Đem dùng — Sai khiến.
— *binh* — 兵 Dùng võ lực.
— *công* — 功 Dùng công phu hết sức (s'efforcer).
— *cụ* — 具 Đồ dùng để làm việc (matériel, outillage).
— *đồ* — 途 Phạm vi ứng dụng — Phạm vi chi xuất tiền bạc.
— *độ* — 度 Chi dùng về công việc (dépense).
— *hành xả tàng* — 行舍藏 Dùng thì làm, bỏ thì cất — Ngb. Tuỳ thời nên làm thì tiến, không nên làm thì thoái.
— *hiền* — 賢 Dùng người hiền tài.
— *ý* — 意 Để tâm vào — Cái ý mình vốn định trong việc gì (attention).
— *mệnh* — 命 Nch. Phụng mệnh.
— *nhân* — 人 Dùng người.
— *tâm* — 心 Để tâm làm việc — Nch. Dụng ý (attenton, précaution).
— *tình* — 情 Nch. Dụng ý, cố ý.
— *tử* — 子 Con quan có quyền lợi được tập ấm để bổ làm quan.
— *vũ* — 武 Dùng vũ lực, nổi binh đi đánh (employer de la violence).

DŨNG Xch. Dõng.

DƯ 余 Ta, mình tự xưng.
— 予 Cấp cho — Nch. 余.
— 輿 Cái xe — Thùng xe — Cái kiệu — Chở đi — Đất — Công chúng — Cũng viết là 轝.

Dư 歟 Chữ dùng ở sau một câu hỏi.
— 餘 Thừa ra — Thong thả.
— *âm* 餘音 Tiếng đã thôi mà còn nghe.
— *ba* — 波 Cái sóng còn dư — Ngb. Việc chưa hết.
— *dật* — 溢 Thừa tràn ra (surabondance).
— *dụ* — 裕 Giàu có thừa thãi.
— *địa* — 地 Chỗ đất thừa — Khoan dung.
— *đinh* 輿丁 Phu kiệu.
— *đồ* — 圖 Nch. Địa đồ (carte géographique).
— *hạ* 餘暇 Thì giờ thong thả (loisirs).
— *huệ* — 惠 Ơn thừa (faveur).
— *huy* — 輝 Bóng mặt trời xế chiều (lumière crépusculaire).
— *hưởng* — 響 Tiếng vang còn lại = Tiếng tăm để lại đời sau.
— *lợi* — 利 Tiền lời của nhà buôn, cũng gọi là hồng lợi (bénéfices).
— *luận* 輿論 Ngôn luận của công chúng (opinion publique).
— *nghị* — 議 Nch. Dư luận.
— *nghiệp* — 餘業 Cơ nghiệp đời trước để lại.
— *nguyệt* — 月 Tên riêng của tháng tư âm lịch.
— *niên* 餘年 Năm thừa — Năm còn sống thừa. Nch. Vãn niên (reste d'une vie inutile).
— *phúc* — 福 Hạnh phúc thừa.
— *phương* — 芳 Cái đức tốt lưu truyền đi mọi nơi = Thơm xa.
— *quang* — 光 Ánh sáng khi mặt trời lặn còn sót lại — Nch. Dư vinh.
— *sinh* — 生 Đời sống thừa. Nch. Vãn niên (reste d'une vie inutile).
— *sinh vô bổ* — 生無補 Sống thừa không bổ ích cho đời.
— *số* — 數 Số thừa (surplus, excédent).
— *suyễn* — 喘 Hơi thừa, lúc gần chết — Nch. Tàn suyễn (dernier souffle).
— *sự* — 事 Việc không cần.
— *thặng* — 剩 Nhiều thừa ra (surplus).
— *tình* 輿情 Tình ý của công chúng.
— *trần* 餘塵 Dấu bụi (dấu vết) của người trước để lại.
— *tụng* 輿頌 Lời ca tụng của công chúng.
— *vinh* 餘榮 Vinh quang đời trước để lại.
— *xa* 輿車 Xe nhỏ.
— *xú* 餘丑 Mùi thối (điều xấu) đời trước để lại.

DỰ 預 Nch.豫.
— 豫 An vui — Trước khi việc xảy ra — Can thiệp vào.
— 與 Tham dự vào — Xch. Dữ.
— 譽 Khen ngợi — Tiếng tốt.
— *án* 預案 Bản dự thảo về pháp luật, nghị định, hoặc chương trình, điều lệ,... (projet).
— *bị* — 備 Sắp sẵn trước (préparer).
— *bị binh* — 備兵 Các nước theo chế độ trưng binh, phàm con trai đến tuổi thành đinh thì phải vào ngạch hiện bị binh, mãn hạn rồi thì trở về nhà đổi sang ngạch dự bị binh (armée de réserve), khi nào có việc nhà nước gọi thì phải ra làm binh lại.
— *bị kim* — 備金(Kinh) Tiền để sẵn phòng khi có thiếu (fonds de réserve).
— *bị quân* — 備軍 Tức là dự bị binh (troupes de réserve).
— *cáo* — 告 Cáo cho biết trước (préavis).
— *cảo* — 稿 Bản văn thảo sẵn trước (brouillon).
— *chính* — 政 Tham dự vào việc chính trị.
— *định* — 定 Định trước (projeter).
— *đoán* — 斷 Đoán trước (prévoir).
— *kiến* — 見 Được dự thấy — Ý kiến định trước.
— *liệu* — 料 Liệu trước (prévoir).
— *mưu* — 謀 Kế hoạch định trước (prévision).
— *ngôn* — 言 Lời nói đoán trước (prophétie).
— *ngôn gia* — 言家 Người đoán trước việc tương lai (prophète).
— *phòng* — 防 Đề phòng trước (prévoyance).
— *thảo* — 草 Viết thảo ra trước (rédiger un projet).
— *thẩm* — 審 (Pháp) Xét hỏi trước về án kiện hình sự để quyết định có đem xử hay không (instruire un procès).
— *thí* — 試 Được dự cuộc thi.
— *thính* — 聽 Được vào nghị hội hoặc trường học để dự nghe nói chuyện hoặc giảng bài (auditeur).
— *tiên* — 先 Trước — Sắp sẵn trước (à l'avance).
— *toán* — 算 Tính toán trước — Tính trước những món xuất nhập về tài chính (projet de bubjet).
Dự tri — 知 Dự biết được — Biết trước.
— *ước* — 約 Đính ước trước với nhau.
— *văn* — 聞 Dự nghe được — Cũng viết là 與.
— *vọng* 譽望 Thanh vọng tốt.

DỮ 與 Cùng với — Giao hảo với nhau — Cho được — Cấp cho.
— 嶼 Hòn đảo nhỏ (petiteîle).
— *đoạt* 與奪 Thưởng và phạt.

DỰC 翼 Cánh chim — Giùm giúp cho — Nch. 翌.
— 翊 Kính trọng — Giúp đỡ.
— 翌 Ngày mai.
— *đái* 翊戴 Giúp đỡ tôn phò nhà vua (appuyer, assister).
— *nhật* 翌日 Ngày mai (demain).
— *noãn* 翼卵 Chim lấy cánh ấp trứng = Bảo hộ chăm nuôi (couver avec des ailes).
— *tán* 翊贊 Giúp đỡ, phò tá nhà vua (appuyer).
— *thủ loại* 翼手類(Động) Loài động vật tay thành như hình cánh chim, như con dơi (chiroptère).

DỰNG 孕 Có chửa, có mang.
— *châu* — 珠 Có chửa (être enceinte).
— *dục* — 育 Có chửa và sinh đẻ.
— *phụ* — 婦 Đàn bà chửa (femme enceinte).

DƯỢC 藥 Thuốc để trị bệnh — Trị bệnh, cũng viết là 药.
— 躍 Nhảy.
— *châu* 藥珠 (Y) Ngọc trai dùng làm thuốc.
— *dụng thực vật* — 用植物(Y) Thực vật dùng làm thuốc (plantes pharmaceutiques).
— *dược* 躍躍 Lòng không định, như nhảy nhót luôn.
— *dược dục động* — 躍欲動 Lòng phấn phát muốn động.
— *hoàn* 藥丸(Y) Viên thuốc (pilules).
— *hoành* — 衡 Cái cân để cân thuốc (balance de pharmacie).
— *học* — 學 (Y) Môn học nghiên cứu cách chế thuốc (science pharmaceutique).
— *khoa* — 科 Những chủng loại của vị thuốc.

Dược khổ lợi bệnh — 苦利病 Thuốc đắng mà lợi cho bệnh — Ngb. Lời nói thẳng tuy nghe trái tai mà bổ ích.
— *mã* 躍馬 Phóng ngựa chạy.
— *ngôn* 藥言 Lời nói có ích, như thuốc trị bệnh.
— *phẩm* — 品 Nch. Dược vật (médicaments).
— *phẩm học* — 品學 Tức là dược vật học.
— *phòng* — 房 Nhà bán thuốc (pharmacie, droguerie).
— *phương* — 方 Phương thuốc chữa bệnh (prescription).
— *sư* — 師 Người chế thuốc (apothicaire).
— *tài* — 材 Tài liệu để trị bệnh. Nch. Dược phẩm, dược vật (produits pharmaceutiques).
— *tể sư* — 劑師 Người chuyên việc bào chế vị thuốc (pharmacien).
— *thạch* — 石 Thuốc để uống, đá để lể cho người bệnh.
— *thạch chi ngôn* — 石之言 Lời dạy răn có bổ ích cho người, như thuốc uống, đá châm để chữa bệnh.
— *thảo* — 草 Cỏ dùng làm thuốc (plantes pharmaceutiques).
— *thuỷ* — 水 Thuốc nước (médicament liquide).
— *tính* — 性 Tính chất của vị thuốc — Tên một quyển sách Tàu nói về tính chất của mỗi vị thuốc.
— *tửu* — 酒 Rượu ngâm thuốc, hoặc thuốc hoà vào rượu (teinture).
— *vật* — 物 Các vị thuốc (produits pharmaceutiques).
— *vật học* — 物學 (Y) Môn học nghiên cứu dược tính và những phương thuốc dùng về nội khoa hoặc ngoại khoa.
— *vương* — 王 Ông thần của nghề y học.

DƯƠNG 陽 Khí dương, đối với khí âm — Mặt trời.
— 揚 Dậy lên, cất lên — Khen ngợi — Rõ rệt.
— 楊 Một thứ cây, hơi giống cây liễu (tremble).
— 颺 Gió bay bốc lên — Chim bay đi — Nói to mà mau.
— 羊 Con dê.
— 洋 Biển — Tục gọi ngoại quốc là dương.
— 佯 Giả trang.

Dương 痒 Nch. Dưỡng 癢.
— *báo* 陽報 Báo ứng thấy rõ ràng. Trái với âm báo.
— *chất hổ bì* 羊質虎皮 Da cọp mà chất dê — Ngb. Bề ngoài giả dối để loè thiên hạ.
— *chi* 楊枝 Cành cây liễu.
— *chi thuỷ* — (Cổ) Nước cành dương. Đời Tấn, ông Thạch Lặc có người có trai đau bệnh chết ngất đi, có ông Phật Đồ Trừng người nước Thiên Trúc lấy cành dương nhúng vào nước rồi rưới vào thời tức thì tỉnh mà sống lại được = Cái nước có phép Phật ở trong.
— *cơ* 陽基 Cơ nghiệp của người ở trên dương gian, trái với chữ âm phần = Nhà cửa.
— *cụ* — 具 Nch. Dương vật.
— *cực* — 極 (Lý) Cái đầu trong điện trì phát sinh ra chính điện, cũng gọi là tích cực (pôle positif).
— *dác* — 羊角 (Thực) Một thứ cây (pervenche).
— *danh* 揚名 Truyền bá tiếng tăm đi xa.
— *danh hiển thân* — 名顯親 Làm nên danh giá để tiếng tốt cho cha mẹ.
— *diên nghệ* — 延藝 (Nhân) Người chính trị cách mạng về đời Bắc thuộc, năm 931 nổi binh đánh đuổi quân Nam Hán mà lập cuộc tự trị ở Giao Châu, năm 937 bị ám sát. Sau bộ tướng và rể là Ngô Quyền nối được cuộc độc lập.
— *dương* 洋洋 Nước to — Đẹp đẽ — Cách đắc ý (satisfait, content).
— *dương đắc ý* — 洋得意 Cao hứng phi thường, tỏ dáng khoái lạc tự đắc.
— *đài* 陽臺 Chỗ vị thần nữ làm mây làm mưa ở.
— *đào* 楊桃 (Thực) Cây khế (carambolier).
— *đạo* 陽道 Quĩ đạo của mặt trời — Bản năng sinh dục của đàn ông.
— *điện* — 電 (Lý) Chính điện — Trái với âm điện, hoặc phụ điện (électricité positive).
— *gian* — 間 Nch. Nhân gian, trái với âm phủ.
— *giới* 癢疥 (Y) Ghẻ chốc.
— *hải* 洋海 Biển rộng và biển hẹp.
— *hàng* — 行 (Thương) Thương điếm ngoại quốc lập tại nước ta (firme étrangère).

Dương hoá — 貨 Hàng hoá ngoại quốc (marchandise étrangère).
— *khỉ thạch* 陽起石 Loài đá dùng làm thuốc để trị bệnh dương nuy (actinolithe).
— *lạc* 羊酪 Sữa dê (lait de chèvre).
— *lịch* 陽歷 Lịch pháp lấy thời gian địa cầu xoay một vòng quanh thái dương làm một năm, mỗi năm 365 ngày ¼ (calendrier solaire).
— *liễu* 楊柳 Một thứ cây lá nhỏ mà xanh thường dùng để ví với lông mày người con gái đẹp (saule).
— *liễu khoa* — 柳科 (Thực) Thực vật về loài dương liễu (salicacée).
— *lưu* 洋流 Dòng nước triều ở biển (courant maritime).
— *Mặc* 楊墨 Dương Châu và Mặc Định là hai nhà triết học đời Chiến Quốc, Dương chủ trương vị ngã, Mặc chủ trương kiêm ái.
— *mai* — 梅(Thực) Một thứ cây cao chừng bảy thước, hoa vàng hoặc trắng, quả tròn ăn được (arbousier).
— *mai sang* — 梅瘡 (Y) Bệnh tim la (syphilis).
— *mi thổ khí* 揚眉吐氣 Mở mặt mày, hả hơi thở — Ngb. Tỏ chút đắc ý để khỏi nỗi uất ức bất bình.
— *minh* 陽明 Mặt trời.
— *minh học phái* — 明學派 Học phái Vương Thủ Nhân (Vương Dương Minh) đời Minh, dựng lên thuyết "tri hành hợp nhất".
— *ngôn* 佯言 Lời nói giả, không thật.
— *nguyệt* 陽月 Tháng mười âm lịch.
— *nhật* — 日 Mặt trời.
— *nuy* — 痿 (Y) Chứng bệnh thuộc về thận suy, dương vật không cử động được như thường (impuissance).
— *ô* — 烏 Mặt trời.
— *quan* — 關 (Cổ) Tên một cửa ải nước Tàu, xưa ông Vương Duy đưa bạn ra cửa ấy có câu thơ: Tây xuất Dương quan vô cố nhân, nghĩa là ra khỏi cửa Dương quan không có bạn cũ nữa.
— *quan* 洋關 Chỗ đánh thuế ở các cửa biển thông thương với ngoại quốc.
— *sự bất cử* 陽事不舉 (Y) Nch. Dương nuy.

Dương thanh — 聲 Tiếng trong (son cristalin).
— *thanh* 揚聲 Danh dự lừng lẫy — Nói to lên cho người ta nghe.
— *thanh liễu* 楊青柳綠 Cây dương thì xanh, cây liễu thì biếc = Cảnh cây cỏ mùa xuân.
— *thế* 陽世 Nch. Dương gian (le monde).
— *tý* 揚臂 Dang cánh tay = Múa tay.
— *toại* 陽燧 Cái kính dùng để lấy lửa (loupe).
— *trang* 洋裝 Quần áo cách tây, Nch. Tây trang (costume européen).
— *trường* 羊腸 Ruột dê = Đường đi quanh co như ruột dê.
— *uy* 揚威 Xch. Diệu võ dương uy.
— *vật* 陽物 Sinh thực khí của nam giới (membre viril, verge).
— *vi cung thuận* — 為恭順 Mặt ngoài làm ra cách cung thuận.
— *vĩ* 揚尾 Ngoảy đuôi.
— *xa* 羊車 (Cổ) Xe dê kéo của vua Tấn Võ Đế, ban đêm đi trong cung cho dê muốn đi đâu thì đi, các cung nhân lấy lá dâu cắm ở cửa ngoài và hoà nước muối rắc giữa đất, dê thấy lá dâu và ngửi hơi muối thì thèm ăn bèn kéo xe vua đi vào cửa cung.
— *xỉ* — 齒 (Thực) Thứ cây nhỏ, thân cây mọc dưới đất, dùng làm thuốc.
— *xuân* 陽春 Ngày mùa xuân.

DƯỠNG 養 Nuôi nấng — Sinh con.
— 氧 Thứ khí thể làm phần chủ yếu trong không khí, nhờ nó mà sinh vật sống được (oxygène) cũng gọi là dưỡng khí.
— 癢 Ngứa ngáy.
— *bệnh* 養病 Nuôi người có bệnh.
— *bệnh đường* — 病堂 Nhà nuôi người đau. Nch. Bệnh viện (hôpital, sanatorium).
— *cao* — 高 Giữ gìn khí tiết cao thượng.
— *chí* — 志 Nuôi chí khí cho vững.
— *dục* — 育 Nuôi nấng chăm nom (nourrir et élever).
— *hoá* — 化 (Hoá) Một vật chịu dưỡng khí mà biến hoá thành vật khác, như sắt chịu dưỡng khí thì thành rỉ (rét) sắt (oxydation).
— *hoá bối* — 化鋇 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do chất bối chịu dưỡng khí hoá mà thành (oxyde de barium).
— *hoá cai* — 化鈣 (Hoá) Tức là vôi đá sống, do chất cái bị dưỡng hoá (oxyde calcium).

Dưỡng hoá thán — 化炭 (Hoá) Cũng gọi là nhất dưỡng hoá thán, do một phần tử dưỡng khí và một phần tử thán khí hoá thành (gaz carbonique).
— *hoá tễ* — 化劑 (Hoá) Cái vật hàm có dưỡng khí, có thể phóng dưỡng khí ấy ra để hoá hợp với vật chất khác (oxydant).
— *hoạ* — 禍 Nuôi thành mối hoạ hại.
— *hộ* — 護 Nuôi nấng chăm nom (nourrir et soigner).
— *hổ di hoạn* — 虎遺患 Nuôi cọp để hoạ về sau — Ngb. Tự mình nuôi cái hoạ về sau.
— *hổ thương sinh* — 虎傷生 Nuôi cọp thành hại đến sinh mệnh mình. Ngb. Có lòng tốt với người, mà trở lại hại cho mình.
— *khấu* — 寇 Nuôi giặc — Ngb. Nuôi thành hoạ hoạn cho mình.
— *khí* — 氣 (Hoá) Một thứ nguyên tố thể hơi chiếm một phần năm trong không khí, sinh vật nhờ nó mà thở (oxygène) — Cũng có nghĩa là nuôi lấy chánh khí của trời phú cho.
— *kỹ* 養技 Ngứa nghề.
— *lão* 養老 Nuôi nấng người già.
— *lão kim* — 老金 Tiền cấp cho những người già yếu để nuôi tuổi già (pension de vieillesse).
— *lão viện* — 老院 Chỗ nuôi người già không có ai nhờ cậy (asile des vieillards).
— *liêm* — Cấp tiền thưởng riêng để nuôi cái lòng liêm khiết của quan lại.
— *mẫu* — 母 Mẹ nuôi (mère nourricière).
— *mục* — 目 Hộ vệ con mắt — Vui mắt.
— *nhĩ* — 耳 Vui tai.
— *nữ* — 女 Con gái nuôi (fille adoptive).
— *phong* — 蜂 Nghề nuôi ong (apiculture).

Dưỡng phụ — 父 Cha nuôi (père nouricier).
— *sinh* — 生 Nuôi cho sống (nourrir, élever) — Cha mẹ nuôi mình và sinh ra mình.
— *sinh luận* — 生論 (Tôn) Lý thuyết cứu thế của Giatô (sotériologie).
— *sinh táng tử* — 生葬死 Nuôi người sống, chôn người chết.
— *tàm* — 蠶 Nghề nuôi tằm (séricuIture).
— *tâm* — 心 Nuôi cái lương tâm cho trong sạch.
— *tế viện* — 濟院 Chỗ nuôi những người hầu (asile).
— *thành* — 成 Nuôi cho nên, vun đắp cho — Gây nên.
— *thân* — 親 Nuôi cha mẹ (soigner ses parents).
— *thần* — 神 Nuôi tâm thần mình cho yên lặng, cho trong sạch.
— *tinh súc nhuệ* — 精畜銳 Nuôi tinh thần, chứa nhuệ khí = Bồi dưỡng tinh lực để dự bị làm việc.
— *tính* — 性 Hàm dưỡng tâm tính của mình (self culture).
— *tố* — 素 Hàm dưỡng bản tính của mình.
— *tử* — 子 Con nuôi (fils adoptif).
— *vị* — 胃 Nói phương thuốc bổ dưỡng cho dạ dày.
— *vọng* — 望 Bồi dưỡng danh vọng.

DỨU 鼬 Con lon, tức là một loài chồn, mình dài chừng ba, bốn tấc, chân ngắn, lông đỏ hoặc vàng, mình đi vặn vẹo, đêm hay vào nhà bắt gà, hễ người đuổi theo bắt thì nơi lỗ đít nó phát ra một thứ hơi thối lắm làm cho người không muốn đuổi theo, đó là cách thoát thân của nó (belette).



ĐA 多 Nhiều — Hơn — Ngợi khen. Vd. dĩ thử đa chi 以此多之 nghĩa là lấy việc ấy mà ngợi khen.

Đa âm ngữ — 音語 Thứ tiếng do nhiều âm hợp thành một tiếng, như tiếng Pháp, tiếng Anh (langue polysyllabique).

Đa cảm — 感 Nhiều cảm tình, hay cảm động (sentimental, sensible).
— *cố* — 故 Nhiều hoạn nạn (en danger, en péril).
— *giác hình* — 角形 (Toán) Hình có nhiều góc (polygone).
— *dâm* - 淫 Nhiều dâm dục (sensuel).
— *diện hình* — 面形 (Toán) Hình có nhiều mặt (polyèdre).
— *dục* – 欲 Nhiều lòng dục vọng, nhiều nhục dục (sensuel).
— *đa ích thiện* 多益善 Càng nhiều càng hay.
— *đầu chính trị* — 頭政治 (Chính) Chính trị do nhiều người cùng nhau cầm giữ chủ quyền (polyarchie).
— *đoan* — 端 Nhiều mối, lôi thôi (ingénieux, astucieux).
— *hạng thức* — 項式(Toán) Danh từ về đại số học, chỉ cái trình thức do nhiều hạng kết thành (polynôme).
— *la* 羅(Thực) Một thứ cây người Ấn Độ ngày xưa dùng lá để viết kinh điển.
— *mang* — 忙 Đa là nhiều, mang là rối = Nhiều việc làm rối cả lòng.
— *nam đa ưu* — 男多憂 Càng nhiều con trai càng nhiều điều lo. Sách sử xưa chép rằng có người đem ba chữ đa 多 chúc cho vua Nghiêu, vua Nghiêu không nhận mà trả lời lại ba câu: Đa nam... Đa thọ... Đa phú...
— *nạn* — 難 Nhiều hoạn nạn.
— *nạn hưng bang* — 難興邦 Gặp nhiều hoạn nạn mà dựng nên nghiệp nước.
— *nghi* — 疑 Hay ngờ vực (soupçonneux).
— *ngôn* — 言 Hay nói, nhiều lời (bavard).
— *ngôn đa quá* — 言多過 Nhiều lời thì càng nhiều lầm lỗi.
— *nguyên luận* — 元論 (Triết) Học thuyết cho rằng bản thể của vũ trụ là do nhiều cái thực tại hợp lại mà thành (pluralisme), đối lập với nhất nguyên luận và nhị nguyên luận.
— *niên sinh thực vật* — 年生植物 (Thực) Thứ cây sống lâu như cây tùng, cây bá (plantes perenniales).
— *phu chế* — 夫制 (Xã) Chế độ một vợ lấy nhiều chồng (polyandrie), hiện ở xứ Tây Tạng theo chế độ ấy.

Đa phú đa oán — 富多怨 Càng giàu càng nhiều người oán giận.
— *phương* — 方 Nhiều phương pháp (beaucoup de moyens).
— *sầu đa cảm* — 愁多感 Hay sầu bi, hay cảm xúc (mélancolique, sentimental).
— *số* — 數 Số nhiều (majorité).
— *số biểu quyết* — 數表決(Chính) Sự biểu quyết lấy đa số làm tiêu chuẩn (votation majoritaire).
— *số phái* — 數派 (Chính) Phái cách mạng nước Nga chủ trương vô sản chuyên chính, chủ trì chính trị ở nước Nga Xô Viết trước đây (Bolchevick ou maximalistes), trái với thiểu số phái (Menchevick).
— *sự* — 事 Nhiều chuyện = Hay làm những việc không can đến mình — Ham sinh sự.
— *tạ* — 謝 Cảm tạ nhiều, rất cảm tạ (très reconnaissant).
— *tài tổn trí* — 財損志 Nhiều của quá thường đến nỗi hèn mất chí khí.
— *tâm* — 心 Hay ngờ (soupçonneux, suspicieux).
— *thần giáo* — 神教 (Tôn) Tôn giáo sùng bái nhiều thần, như Đạo giáo, Phật giáo (polythéisme, hénothéisme).
— *thần luận* — 神論 (Tôn) Thuyết chủ trương rằng trong vũ trụ có nhiều thần người ta phải sùng bái (polythéisme).
— *thê chế* 妻制 (Xã) Chế độ một chồng lấy nhiều vợ (polygamie).
— *thiểu* — 少 Nhiều ít (peu ouprou, quantites).
— *thọ đa nhục* — 壽多辱 Càng sống lâu càng nhiều điều nhục.
— *thời* — 時 Nhiều lúc, nhiều khi (souvent).
— *tình* — 情 Người quá giàu về cảm tình, mối tình gặp gì đâu cũng phát sinh — (sensible, sentimental) — Tình không chuyên nhất (amoureux).
— *túc loại* — 足類 (Động) Loài động vật nhiều chân, như con rết, con cuống chiếu (myriapodes).
— *tượng* — 象 (Hoá) Đặc tính của những vật thể có nhiều hình thức khác nhau mà không thay đổi tính chất (polymorphisme).
— *văn vi phú* — 文為富 Không giàu bằng tiền của mà giàu bằng văn học.

ĐÀ 拖 Đem đến — Dắc kéo — Thòng xuống — Cũng đọc là đạ. Cũng viết là 拕.
— 柁 Cái lái thuyền.
— 陀 Bên núi — Hiểm trở.
— 沱 Nhánh sông — Mưa to. Xch. Bàng đà.
— 駝 Con lạc đà — Lưng gù.
— 鴕 Xch. Đà điểu.
— 佗 Xch. Đà đà.
— 跎 Xch. Sa đà.
— *đà* — 佗佗 Bộ vui vẻ tự đắc.
— *đao* 拖刀 Miếng võ đánh hiểm: giả thua chạy cho người ta đuổi theo rồi quay đao lại chém — Ngb. Làm mẹo phỉnh người để ăn hơn.
— *điểu* — 駝鳥 (Động) Thứ chim lớn ở sa mạc, chạy nhanh nhưng không bay được (autruche) người thổ dân dùng để kéo xe hoặc chở đồ.
— *giang* — 沱江(Địa) Tên con sông ở Bắc Kỳ thuộc tỉnh Bắc Giang.
— *khiếm* — 拖欠 Thiếu nợ lâu không trả.
— *la ni* — 陀羅尼 (Phạn) Có đủ tất cả các thứ đức tốt.
— *luy* — 拖累 Làm liên lụy đến người khác bị họa.
— *nẵng* — 沱㶞 (Địa) Tức là cửa Hàng (Tourane).
— *phong* — 駝峰 Cái bướu ở trên lưng con lạc đà (bosse).
— *tử* — 子 Người lưng gù (bossu).

ĐẢ 打 Lấy tay mà đánh — Lấy — Một tá (12 cái) cũng gọi là đả.
— *áp kinh uyên ương* — 鴨驚鴛鴦 Đánh con vịt thì sợ động đến con uyên ương — Ngb. Bạc đãi người hèn, sợ mất lòng người tốt.
— *chẩn* — 診 Thầy thuốc lấy tay khẽ gõ vào ngực và ghé tai nghe để xét nội tạng của người bệnh (ausculter).
— *đảo* — 倒 Đánh đổ (mettre à bas, renverser).
— *điếm* — 店 Vào điếm (quán) ăn cơm.
— *động* — 動 Đụng chạm đến nơi, khiêu động đến nơi — Đề cập đến (toucher à) - Ngb. Làm văn nói chuyện có ý kích phát được người.
— *kiếp* 劫 Đánh cướp tiền của (piller).
Đả lôi đài — 擂臺 Đặt đài diễn võ để so sánh võ nghệ của hai bên.
— *phá* — 破 Đánh cho vỡ tan ra (battre, briser).
— *thảo kinh xà* — 草驚蛇 Đánh cỏ làm cho rắn sợ — Ngb. Chưa có sức trừ được ác nhân thì chớ nên khinh động mà bị nó làm hại.
— *tiêu* — 消 Nch. Thủ tiêu (supprimer, annuler).
— *trượng* — 仗 Đánh trận (guerroyer).
— *tự cơ* — 字機 Máy đánh chữ (machine à écrire).

ĐẠC 度 Đo lường tính toán — Xch. Độ.
— 度 Bước chậm chậm.
— 鐸 Cái mõ.
— *điền* — 度田 Đo ruộng.
— *điền pháp* — 田法 Phép đo ruộng (cadastre).
— *đức lương lực* — 德量力 Đo về phần đức, lường về phần sức, so sánh hơn thua với người, cần phải xem ở đức với lực.
— *lệnh* — 鐸玲 Cái thanh la to, bằng đồng hoặc bằng sắt.

ĐÀI 臺 Cái nhà làm cao có thể đứng trông xa được — Tiếng tôn xưng người khác.
— 抬 Nâng cao lên — Hai người khiêng đồ gì. Cũng viết là 抬.
— 抬 Cái bàn, cũng viết là 抬.
— 台 Thường dùng để thay cho chữ 臺 Xch. Thai.
— 炱 Khói đèn.
— 苔 Cây rêu.
— *bi* — 苔碑 Cái bia có rêu phủ (stèle recouvert de mousse).
— *các* — 臺閣 Cái nền cao và cái lầu cao = Tiếng gọi quan Thượng thư đời xưa — Người phú quí.
— *chỉ* — 苔紙 Giấy làm bằng thứ rêu.
— *cử* — 抬舉 Tưởng lệ cất nhắc lên.
— *dinh* — 臺營 Đền đài và dinh thự.
— *giai* — 臺階 Cái thềm có rêu phủ.
— *giám* — 臺鑒 Lời kính trọng thường dùng trong thư tín Nch. Tôn giám.
— *y* — 苔衣(Thực) Gọi chung loài rêu.
— *khải* — 臺啟 Lời kính trọng thường dùng trong thư tín. Nch. Tôn khải.

Đài lãm — 臺覽 Nch. Đài giám.
— *loan* — 臺灣 (Địa) Cái đảo ở phái đông nam Trung Hoa, thuộc Nhật Bản (Formose).
— *môn* — 門 Cửa cửa thành ở trên có làm gác để trông xa (mirador).
— *phái* — 苔派 (Thực) Một phái thực vật ta gọi là loài rêu (mousses).
— *phong* — 封 Rêu phủ kín (recouvert de mousse).
— *quan* — 臺官 Ngày xưa gọi quan Thượng thư là Đài quan.
— *sắc* — 苔色 Sắc xanh của rêu (couleur de la mousse).
— *tạ* — 臺榭 Đài là cái nền cao, tạ là cái nền mà có nhà.
— *tiển thực vật* — 苔蘚植物 (Thực) Loài rêu rong (embranchement des bryophytes).
— *trạm* 抬站 Nhà trạm để truyền đạt công văn và áp giải tù tội.
— *văn* — 苔紋 Những dấu rêu thành vằn trên mặt đất hoặc mặt đá.

ĐÁI 帶 Cái đai áo — Đeo lấy.
— 戴 Đội trên đầu — Tôn phụng.
— *bạch* 戴白 Đội sắc trắng = Đầu bạc
— *bệnh hồi hưu* — 帶病回休 Mang bệnh về nghỉ.
— *bồn vọng thiên* — 戴盆望天 Đội cái chậu mà trông trời thì không trông thấy được — Ngb. Trên đầu bị che úp, điều oan ức không thể thấu được.
— *cao lý hậu* — 高履厚 Đội cái cao, đạp cái dầy — Nch. Đái thiên lý địa — Ngb. Cảm ơn trời đất.
— *hốt* — 帶笏 Cái đai áo và cái hốt của các quan văn, tức là cái dấu hiệu của ông quan lớn.
— *lệ sơn hà* — 礪山河 Đái là đai áo, lệ là đá mài = Ngb. Ví dầu sông nhỏ như đai, núi nhỏ như đá mài, mà ơn nước cũng không bao giờ mất.
— *nguyệt* — 戴月 Đội trăng, ý nói đi lúc đêm khuya, hay là tả tình trạng dân cày khó nhọc.
— *tật* — 帶疾 Mang tật bệnh.
— *thiên lý địa* — 戴天履地 Đội trời đạp đất, nói địa vị của một con người ở trong khoảng trời đất.

Đái tinh — 星 Đội sao, nói cảnh người đi sớm về khuya.
— *tội lập công* — 罪立功 Lập công để chuộc tội lỗi trước.

ĐẠI 大 To lớn trái với chữ tiểu 小 — Tự kiêu — Lời nói tôn xưng người.
— 代 Thay đổi — Thay thế — Đời. Vd. Thời đại.
— 岱 Tên riêng núi Thái Sơn.
— 玳 Đồi mồi.
— 黛 Màu đen dùng để vẽ lông mày.
— 袋 Cái túi.
— *ác* — 大惡 Hung ác lắm.
— *ân bất tạ* — 恩不謝 Ân quá lớn không cần tạ — Ngb. Ơn to cốt phải quí, không cần phải cảm tạ làm gì.
— *ẩn* — 隱 Người ẩn sĩ rất cao thượng.
— *ẩn ẩn thành thị* — 隱隱城市 Người ở giữa thành thị, mà vẫn trốn tránh được đời, mới gọi là đại ẩn. Ngày xưa có ông Nghiêm Quan Bình, người có tài học không chịu làm quan, chỉ ngồi bói thuê ở chợ trong thành đô.
— *bác (pháo)* — 炮 Súng lớn, ta gọi là súng "thần công" dùng để bắn đạn to hoặc trái phá (canon, pièce d'artillerie).
— *bán* — 半 Quá phần nửa (pour la plus grande partie).
— *bản dinh* — 本營 Chỗ ông chủ suy ơ khi hành quân, tức là cơ quan tối cao để phát hiệu lệnh trong quân (quartier général).
— *bào* — 代庖 Nấu bếp thay cho người khác — Ngb. Làm việc thay cho người.
— *bảo* — 大寶 Ngôi hoàng đế rất tôn quí.
— *bất liệt điên* — 不列顛 (Địa) Bản bộ nước Anh, gồm Anh Cách Lan (Angleterre), Tô Cách Lan (Ecosse), và Uy Nhĩ Tư (Pays des Galles, = Grande Bretagne.
— *bi tâm* — 悲心 (Phật) Lòng muốn trừ hết cả những điều khổ não của chúng sinh.
— *biện* — 代辦 Làm việc thay cho người (faire à la place de...)
— *biểu* — 表 Người thay mặt cho người khác (représentant).
— *binh* — 大兵 Nch. Đại quân (grande armée, le gros de l'armée).

Đại bột phát — 勃發 Phát ra một cách bồng bột mạnh mẽ.
— *bút* — 代筆 Viết thay cho người khác (écrire à la place de...).
— *chỉ* — 大旨 Ý chỉ chủ yếu (idée principale).
— *chiến* — 戰 Cuộc chiến tranh lớn, Vd. Châu Âu đại chiến (grande guerre).
— *chúng* — 眾 Đa số chúng dân (la masse).
— *Cồ Việt* — 越 (Sử) Tên nước ta đời nhà Đinh.
— *cố* — 故 Sự biến to (grand malheur) — Tang cha mẹ (grand deuil) — Tội lớn (grande crime).
— *công* — 公 Rất công bằng (très juste).
— *công* — 功 Tang phục chín tháng — Công lao to lớn (grand mérite).
— *công nghiệp* — 工業 Công nghiệp kỹ nghệ to lớn (grande industrie).
— *cục* — 局 Hình thể cả toàn bộ (aspect général) - Một công việc lớn (grande œeuvre).
— *cương* — 綱 Những điều trọng yếu, ví như cái dây lớn của lưới.
— *dá* — 駕 Xe của vua — Xe của kẻ quí nhân — Tiếng tôn xưng người.
— *danh* — 名 Tiếng tăm lớn lao.
— *danh từ* 代名詞 (Văn) Chữ dùng để thay cho danh từ (pronom).
— *diện* — 面 Thay mặt (représenter).
— *dinh* — 大營 Chỗ đội quân lớn đóng, cũng như đại bản doanh (quatier général).
— *dụng* — 大用 Nhiệm vụ trọng yếu (grande charge).
— *dụng* — 代用 Dùng thay cho (remplacer).
— *dụng giáo viên* — 用教員 Giáo viên tiểu học không có văn bằng sư phạm chỉ dùng tạm thời (instituteur temporaire).
— *dụng học hiệu* — 用學校 Trường học riêng dùng tạm khi chưa có trường nhà nước.
— *dương* — 大洋 (Địa) Biển lớn — Ngũ đại dương là Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương, Bắc Băng Dương, Nam Băng Dương (les cinq Océans).
— *dương châu* — 洋洲 (Địa) Tức là Hải Dương châu (océanie).

Đại đa số — 多數 Số nhiều, hơn một nửa (majorité absolue).
— *đao khoát phủ* — 刀闊斧 Con dao lớn, cái rìu to — Ngb. Làm tại chỗ lớn, không kể đến cái tiểu tiết — Mô tả một người võ nhân thô mãng.
— *đạo* — 道 Đạo lý căn bản — Đường lớn.
— *đạt* — 代達 Bày tỏ ý kiến thay cho người.
— *đăng khoa* — 大登科 Đi thi đậu, trái với tiểu đăng khoa là cưới vợ.
— *đế* — 帝 Trời.
— *để* — 抵 Nch. Đại khái.
— *địa* — 地 Toàn cả thế giới.
— *địa chủ* — 地主 Người nhiều đất ruộng (grand propriétaire foncier).
— *điện* — 殿 Cái điện của vua ngự triều (salle d'audience du roi).
— *điển* — 典 Lễ điển lớn (grand cérémonie).
— *đình* — 庭 Cái sân rộng — Triều đình.
— *đình quảng chúng* — 庭廣眾 Chỗ nhiều người tụ họp.
— *đoá* — 朵 Đoá hoa lớn = Một thứ cúc có hoa rất lớn.
— *đô* — 都 Đô thị lớn (grande ville).
— *độ* — 度 Độ lượng rộng rãi (générosité).
— *đội* — 隊 Toàn bộ của quân đội (grande armée).
— *đồng* — 同 Thế giới lý tưởng ngày sau, không có giới hạn dân tộc, quốc gia, giai cấp nào nữa.
— *đồng tiểu dị* — 同小异 Phần lớn in nhau, mà phần nhỏ có khác chút đỉnh.
— *động cơ* — 動機 Một cái máy có sức chuyển động lớn — Động lực rất mạnh (moteur puissant).
— *động mạch* — 動脈 (Sinh lý) Huyết quản lớn phân bố ra khắp đầu, tay, chân, bụng, đem dưỡng khí và tư liệu cấp cho các cơ quan trong mình để nuôi dưỡng thân thể (artère aorte).
— *đởm* — 擔 Cái mật lớn = Không có kinh sợ gì (grand courage).
— *đức* 德 Đức nhân ái của trời đất — Tiết tháo trong sạch — Ơn huệ to — Tiếng tôn xưng bậc cao tăng.
— *gia* — 家 Nhà thế tộc — Nhà học giả trứ danh.
— *giá* — 代價 Giá trị của phẩm vật (valeur).

Đại giác — 大覺 Trong mộng tỉnh dậy — Sự giác mộ của Phật.
— *gian* — 奸 Người rất gian giảo, trái với tiểu gian.
— *gian tự trung* — 奸似忠 Người rất gian mà bề ngoài như hình trung trực, hạng người ấy rất khó biết.
— *hạ* — 夏 (Sử) Một nước xưa ở châu Á do người Hung Nô dựng lên, từ năm 417 đến năm 431 thì mất.
— *hạ* — 廈 Nhà ở to lớn.
— *hại* — 害 Hoạ hại lớn (grand dégât).
— *hải* — 海 Biển rộng (mer).
— *hàn* — 寒 Tiết ngày 20 hoặc 21 tháng 1 dương lịch, trời lạnh lắm.
— *hán* — 漢 Người cao lớn (homme grand).
— *hạn* — 旱 Nắng to (grande sécheresse).
— *hiền* — 賢 Nhà hiền triết lớn, cao hơn bậc hiền giả (grande sage).
— *hiến chương* — 憲章 (Chính) Ước chương của bình dân và quí tộc nước Anh định năm 1215 để bảo chứng quyền lợi về thân thể và tài sản của nhân dân, bắt vua phải thừa nhận, tức là cơ sở hiến pháp của nước Anh (la grande charte).
— *hình* 刑 (Pháp) Hình phạt lớn — Toà án đại hình là toà án xử những tội nặng (Cour criminelle).
— *hỷ* — 喜 Việc vui mừng lớn (grande réjouissance).
— *hoàn* — 黛鬟 Lông mày và đầu tóc của con gái.
— *hoang* — 大荒 Năm mất mùa lớn — Đám đất hoang to — Đời thượng cổ xa lắm.
— *hoàng* — 黃(Y) Một thứ cây rễ dùng làm thuốc (rhubarbe).
— *hoạt* — 猾 Người đại gian ác.
— *học* — 學 Bậc học cao hơn hết (hautes études, enseignement supérieur) — Một bộ sách trong Tứ thư.
— *học hiệu* — 學校 Trường học về cấp nhất trong nước, thu nạp những học sinh đã tốt nghiệp trung học và cao đẳng, niên hạn ở nhà học theo mỗi nước khác nhau (faculté, université).
— *học khu* — 學區 Ở các nước văn minh, như Pháp, chia trong nước ra mấy khu, mỗi khu có một trường đại học chủ trì việc giáo dục hành chính trong cả khu (circonscription universitaire).
Đại học sĩ — 學士 Chức quan lớn trong triều, như Hiệp tá đại học sĩ.
— *hộ* — 戶 Nhà giàu sang, họ đông người.
— *hội nghị* — 會議 Hội nghị có toàn thể hội viên tới dự (assemblée générale).
— *hôn* — 婚 Hôn lễ của vua.
— *hồng phúc* — 洪福 Phúc lớn lắm.
— *hồng thuỷ* 洪水 Nước lụt to lắm (déluge).
— *huynh* — 兄 Anh cả (frère aîné) — Bạn bè tôn xưng với nhau.
— *hưng* — 興 Nổi lên để thay cho cái khác.
— *ý* — 意 ý tứ trọng yếu (idée générale, esquisse) — Nch. Đại khái, đại lược, đại tri (en général).
— *yên* — 烟 Thuốc phiện (opium).
— *yếu* — 要 Nch. Đại khái.
— *khái* — 概 Khái quát cả toàn thể — Tóm lược cả (en général).
— *khái niệm* — 概念 (Luận) Đại tiền đề (majeure).
— *khánh* — 慶 Lễ mừng lớn (grande réjouissance).
— *khí* — 氣 Không khí bao vi khắp cả địa cầu (atmosphère) — Khí độ lớn lao.
— *khí* — 器 Đồ quý — Người có tài năng giỏi chắc làm được việc lớn.
— *khí vãn thành* — 器晚成 Người có đại tài thường lâu chậm mới thành tựu được.
— *khoa* — 科 Nch. Đại đăng khoa — Ta lại thường gọi đại khoa là những người đậu khoa thi Hội thi Đình.
— *khôi* — 魁 Người đậu Trạng nguyên.
— *khối* — 塊 Trời đất.
— *khu* — 區 Khoảng trời đất.
— *khứ* — 去 Bỏ đi mất tích, không trở về nữa, (partir pour tourjours).
— *kinh* — 經 Đạo thường.
— *lao* — 代勞 Làm việc hay cho người khác.
— *lão* — 大老 Người già đức cao.
— *lễ* — 禮 Điển lễ to lớn (grande cérémonie).
— *liệm* — 殮 Lấy vải bó thây người chết một lần thứ hai để bỏ vào quan tài, gọi là đại liệm.
— *liêu* — 僚 Quan to (grand mandarin).
— *lĩnh* — 領 Thống lĩnh một quân đội lớn.

Đại lý — 代理 Người thay người khác để xử lý các công việc (délégué).

— *lý thạch* — 大理石 Đá hoa ở phủ Đại Lý tỉnh Vân Nam nước Tàu dùng để làm bia hoặc lát nhà....

— *lý tự khanh* — 理寺卿 Chức quan văn hàm chánh tam phẩm.

— *lý tự thiếu khanh* — 理寺少卿 Chức quan văn hàm chánh tứ phẩm.

— *lý viện* — 理 院 (Pháp) Pháp viện cao nhất ở nước Tàu về đời Thanh mạt và buổi đầu Dân quốc, cũng gọi là Đại thẩm viện (Cour suprême).

— *loại* — 類 Nch. Đại khái, đại thể.

— *lục* — 陸 Đất liền (continent).

— *lũy* — 壘 Cái thành luỹ lớn (grande muraille).

— *lược* — 略 Tóm tắt sơ lược (en résumé).

— *lượng* — 量 Khí độ rộng (générosité).

— *ma* — 麻 (Thực) Cây đay, vỏ dùng để dệt vải thô (jute).

— *ma phong* — 麻瘋(Y) Một thứ bệnh phong khắp mình nổi mụn, tóc và lông mày rụng cả.

— *mạc* — 漠 Sa mạc lớn (grand désert).

— *mạch* — 麥 Một thứ lúa hạt lớn (orge).

— *mi* — 黛眉 Lông mày có tô vẽ, tức là lông mày của con gái.

— *minh* — 大明 Mặt trời.

— *nạn* — 難 Hoạn nạn lớn (grand désarstre).

— *não* — 腦(Sinh lý) Một bộ phận trong não, hình tròn như trứng ở trong sọ (cerveau).

— *nẫm* — 捻 Được mùa (bonne récolte).

— *nghị chế độ* — 議制度 (Chính) Tức là Đại nghị chính trị.

— *nghị chính trị* — 議政治 (Chính) Chính thể do nhân dân chọn đại biểu để tham dự chính trị (système représentatif) khác với trực tiếp chính trị (gouvernement direct).

— *nghị sĩ* — 議士 Người đại biểu cho nhân dân ở Quốc hội (député).

— *nghĩa* — 大義 Nghĩa to lớn như nghĩa đối với nước nhà, trái với tiểu nghĩa.

— *nghĩa diệt thân* — 義滅親 Vì nghĩa nước mà hy sinh tình riêng gia tộc.

— *nghịch* — 逆 (Pháp) Theo pháp luật ở đời quân chủ, hễ những người chống vua phản vua, theo pháp luật ở nước dân chủ, hễ người bội bạn dân quốc, đều gọi là đại nghịch (haute trahison).

Đại nghiệp — 業 Sự nghiệp lớn lao — Học nghiệp cao thâm — Cơ nghiệp to lớn.

— *nghiệp chủ* — 業主 Người chủ có nhiều sản nghiệp lớn.

— *ngộ* — 悟 Giác ngộ triệt để.

— *ngôn* — 言 Nói khoe.

— *ngôn bất tàm* — 言不慚 Khen một người có tài lớn, ý nói dù họ có nói khoe cũng không thẹn gì.

— *ngôn vô đương* — 言無當 Chê người loè loẹt, ý nói họ chỉ nói láo mà không đúng gì.

— *nguyên suý* — 元帥 Ông thủ lĩnh xem cả lục quân, thủy quân trong nước, ở các nước phần nhiều do Quân chủ hoặc Tổng thống kiêm nhiệm.

— *nguyệt* — 月 Tháng âm lịch có 30 ngày = Tháng đủ.

— *nhân* — 人 Tiếng kính xưng kẻ tôn trưởng hoặc quí nhân — Người hình dạng to lớn — Trái với tiểu nhân.

— *nhân vật* — 人物 Người có danh vọng thế lực.

— *nhật nhĩ man chủ nghĩa* — 日爾曼主義 (Sử) Chủ nghĩa của các nhà chính trị Phổ Lỗ Sĩ trong khoảng thế kỷ 18, 19 muốn liên hiệp cả dân tộc cùng giống Nhật Nhĩ Man thành một đoàn thể chính trị lớn để đè nén các dân tộc khác (pangermanisme).

— *nhật như lai* — 日如來(Phạn) Chữ Phạn là Mahaavairocana tức là thần Thái Dương.

— *nhiệm* — 任 Gánh lớn — Nhiệm vụ lớn (grande charge, grande responsabilité).

— *nho* — 儒 Người nho học cao nhất trong Nho giáo, cũng gọi là chân nho (grand lettré).

— *nhục chi* — 月氏 (Sử) Một nước xưa ở châu Á, buổi đầu dân tộc họ ở phía Tây tỉnh Cam Túc, đến đời Hán bị Hung Nô đánh phải chạy về tây, sau dựng thành một nước cường thịnh rất chuộng Phật giáo.

— *nộ* — 怒 Giận dữ lắm (rage, grande colère).

— *nông* — 農 (Kinh) Một thứ chính sách nông nghiệp đem người ở chỗ đông người hẹp đất đến ở chỗ đất rộng người thưa để khai khẩn (colonisation).

Đại nương — 娘 Tiếng gọi người vợ cả.
— *nương kiếm thuật* — 娘劍術 Người con gái họ Công Tôn đời xưa giỏi nghề múa gươm, Vương Hựu Quân xem cô múa gươm mà nghĩ ra phép viết chữ thảo, người ta mới có tiếng Đại nương kiếm thuật.
— *phàm* — 凡 Nch. Đại khái.
— *pháp* — 法 (Phật) Phật pháp Đại thừa rất thâm diệu — (Địa) Tiếng người nước ta tôn xưng nước Pháp Lan Tây (France).
— *pháp vương* — 法王 Tiếng tôn xưng Phật Thích ca.
— *phong* — 風 Gió lớn (grand vent, typhon).
— *phong* — 瘋 (Y) Tức Đại ma phong.
— *phu* — 夫 Chức quan to đời xưa nước Tàu.
— *phú* — 富 Giàu có lắm (grand richard).
— *phúc* — 福 Phúc lớn (grand bonheur).
— *phương* — 方 Không chật hẹp, không bó buộc — Người có tiếng lớn trong một đời — Qui mô rộng lớn.
— *quan* — 觀 Thấy được công cuộc to lớn — Khôn ngoan về chỗ to lớn.
— *quan lễ phục* — 冠禮服 Đội mũ lớn mặc áo lễ = Không hợp hình thức người vũ nhân.
— *quân* — 軍 Toán quân đông lắm, kể từ một sư sắp lên (grande armée).
— *quân* — 鈞 Cái cân của tạo hoá — Tạo hoá, Trời.
— *qui* — 歸 Đàn bà bị chồng để trở về nhà cha mẹ luôn.
— *qui mô* — 規模 Khuôn phép lớn — Cục diện lớn.
— *quyền* — 權 Quyền thống trị cả nước (souveraineté).
— *sĩ* — 士 Người học giả đức hạnh hơn đời — Người tu hành đắc đạo trong nhà Phật, Vd. Quân âm đại sĩ.
— *số học* — 代數學 (Toán) Môn toán học dùng chữ thay số để suy tìm quan hệ của số (algèbre).
— *suất* — 大率 Nch. Đại khái.
— *suý* — 帥 Người đứng đầu chỉ huy một đạo binh (grand général).
— *sư* — 師 Làm bậc thầy cao ở trong một môn học — Tiếng tôn xưng hoà thượng.

Đại sứ — 使 Công sứ trú ở ngoại quốc, cao hơn công sứ thường một bậc (ministre, ambassadeur).
— *sự* — 事 Việc lớn — Tang cha mẹ — Việc tử sinh.
— *tá* — 佐 Chức quan võ trên chức thượng tá (colonel).
— *tạ* 代謝 Thay cho nhau — Cái cũ đi cái mới lại, mới cũ thay nhau. Xch. Tân trần đại tạ.
— *tác* — 大作 Tôn xưng cái trước tác của người khác (Œuvre remarquable).
— *tài* — 才 Tài lớn, tài giỏi (grand talent).
— *tang* — 喪 Tang cha mẹ hay là tang vua, cũng gọi là đại tuất.
— *tạng kinh* — 藏經 (Phật) Tất cả các kinh Phật.
— *tạo* — 造 Có công to — Khí hoá của trời đất.
— *tây dương* — 西洋 (Địa) Biển lớn ở khoảng giữa ba châu Âu, Mỹ, Phi (océan atlantique).
— *tật* — 疾 Bệnh tật nặng (grande maladie).
— *thanh tật hô* — 聲疾呼 Tiếng to kêu gấp — Tiếng kêu cầu cứu — Lên tiếng cảnh tỉnh cho người.
— *thành* — 成 Tóm góp hết mọi món nhỏ làm nên một món lớn (systématiser).
— *thánh* — 聖 Bậc thánh nhân hơn trong quần thánh (grand saint) Tôn hiệu của Khổng Tử.
— *thao diễn* — 操演 Cuộc thao diễn quân đội to lớn (grande manœuvre).
— *thắng* — 勝 Thắng trận lớn — Hơn hung, hơn nhiều lắm (grande victoire).
— *thẩm viện* — 審院 (Pháp) Pháp viện cao nhất (Haute cour).
— *thần* — 臣 Ông quan lớn ở Triều đình (grand dignitaire).
— *thần thông* — 神通 Cái linh diệu của Thần Phật, không hiểu được.
— *thế* — 勢 Binh thế đại khái — Thế lực to lớn — Sự thế.
— *thể* — 體 Sự thể lớn, không phải từng chi tiết một — Nch. Đại khái.
— *thiên thế giới* — 千世界 (Phật) Hợp bốn đại châu và nhật nguyệt làm một thế giới gọi là đại thiên thế giới — Nhất thiên thế giới gọi là tiểu thiên thế giới. Xấp 1000 lần

gọi là Trung thiên thế giới. Xấp 1000 lần nữa gọi là Đại thiên thế giới.

Đại thống — 統 Ngôi vua.

— *thống lĩnh* — 統領 Nch. Đại tổng thống.

— *thụ* — 樹 Cây lớn — Ngb. Người mình nhờ cậy được.

— *thụ* — 授 Được vua trao cho công việc lớn.

— *thụ dụng* — 授用 Việc phải đảm đương lớn lao (grande charge).

— *thụ tướng quân* — 樹將軍 Sử Hán đời Quang Võ có quan tướng quân tên là Phùng Dĩ, hễ đánh được trận về, chư tướng xúm nhau tranh công, Phùng tránh ngồi dưới một gốc cây lớn, không thèm kể công mình, người đời quí trọng đức khiêm nhượng của Phùng, nên gọi là Đại thụ tướng quân.

— *thủ bút* — 手筆 Bộ sách lớn, bộ sách có tiếng. Nch. Đại trước tác.

— *thử* — 署 Tiết ngày 23 hoặc 24 tháng 7 dương lịch, trời nắng lắm.

— *thử* — 袋鼠 (Động) Loài động vật giống con chuột đuôi dài, loài cái có bao da ở bụng để nuôi con (kangourou).

— *thừa* 大乘(Phật) Cái giáo nghĩa sâu xa rộng rãi của Thích ca giảng cho các Bồ Tát, ví như cái xe lớn để chở hạng người căn khí lớn, ở trên Tiểu thừa.

— *thừa kinh* — 乘經 (Phật) Kinh điển nhà Phật chia ra làm đại tiểu hai giáo, Phật đối với những người căn khí nhỏ, nói cho phép vừa thấp gọi là Tiểu thừa, gặp những người có căn khí lớn, nói phép cao sâu gọi là Đại thừa, nên kinh điển chia làm hai tạng, Thanh văn tạng gọi là Tiểu thừa kinh, Bồ tát tạng gọi là Đại thừa kinh.

— *thương nghiệp* — 商業 Việc buôn bán lớn (grand commerce, négoce).

— *tiền đề* — 前提(Triết) Phần thứ nhất trong phép tam đoạn luận (majeure).

— *tiện* — 便 Đi ỉa.

— *tiết* — 節 Khí tiết lớn — Việc quan hệ đến nhân tâm thế đạo hay quan hệ đến danh dự giá trị của một đời mình.

— *tiểu đái* — 小戴 Đời Hán có người chú là Đái Đức và người cháu là Đái Thánh đều dọn lại sách Lễ Ký, bộ của Đái Đức dọn gọi là Đại Đái, bộ của Đái Thánh dọn gọi là Tiểu Đái.

Đại tiểu phương mạch — 小方脈 Toa thuốc trị bệnh người lớn và trẻ con.

— *tinh tinh* — 猩猩 (Động) Một loài vượn rất lớn, tính hung ác ở Phi châu (gorille).

— *tĩnh mạch* 靜脈 (Sinh lý) Huyết quản lớn đem huyết nhớp có thán khí và phế vật về tim để lọc lại cho trong (veine cave).

— *toàn* — 全 Hoàn toàn không thiếu.

— *tôn* — 尊 Dòng họ lớn — Ngb. Chính phái lớn ở trong một môn học hay một giáo khoa.

— *tổng thống* — 總統(Chính) Thủ lĩnh hành chính nước cộng hoà (président répubilique).

— *trạch* — 宅 Trời đất.

— *trần* — 代陳 Bày tỏ ý kiến thay cho người khác.

— *trí* — 大致 Nch. Đại khái.

— *trí* — 智 Trí tuệ lớn lao (grand esprit).

— *trí nhược ngu* — 智若 Người có trí khôn lớn thường làm như hình người ngu, chẳng phải như món tiểu tri hay loè.

— *triện* — 篆 Cách viết chữ Hán đặt ra từ đời Chu Tuyên Vương.

— *triết* — 哲 Nhà triết học rất cao sâu rộng lớn, cũng gọi là đại thánh (grand sage, grand philosophe).

— *triều* — 朝 Vua ngự ra đại điện để các quan tâu bày việc quan trọng (grande audience).

— *trước* — 著 Nch. Đại tác.

— *trường* — 腸 (Sinh lý) Ruột già (gros intestins).

— *trượng phu* — 丈夫 Người trai trổi hơn hết món tầm thường. Sách Mạnh Tử nói: chẳng vì giàu sang mà say lòng, chẳng vì đói thấp mà đổi chí, chẳng vì uy võ mà lún mình, có thế mới gọi là trượng phu.

— *tuần hoàn* 循環 (Sinh lý) Huyết đi khắp cơ thể, bắt đầu từ tả tâm phòng (ventricule gauche) của trái tim đi vào các bộ phận cả toàn thể để phân cấp dưỡng liệu, rồi trở về hữu tâm nhĩ (oreillette droite), thế gọi là đại tuần hoàn (grande circulation) Khí vận của tạo hoá xây vòng lưu chuyển luôn luôn, cũng gọi là đại tuần hoàn.

— *tuyết* — 雪 Khí tiết ngày mùng 7 mùng 8 tháng 12 dương lịch.

Đại tư đồ — Ông quan xem việc giáo dục đời Chu — Triều Minh Thanh là Hộ bộ thượng thư.

— *tư giáo* — 司教 (Tôn) Chức cao hơn hết trong Thiên Chúa giáo, dưới chức Giáo hoàng (cardinal).

— *tư khấu* — 司寇 Chức quan xem việc hình ngục đời Chu.

— *tư không* — 司空 Chức xem việc công tác đời Chu — Triều Minh Thanh là Công bộ thượng thư.

— *tư lạp phu chủ nghĩa* — 斯拉夫主義 (Sử) Chủ nghĩa của các nhà chính trị Nga trong khoảng thế kỷ 18, 19 muốn liên hiệp cả dân tộc Tư Lạp Phu thành một đoàn thể chính trị lớn để áp bức các dân tộc khác (panslavisme).

— *tư mã* — 司馬 Chức quan xem việc binh đời Chu — Triều Minh Thanh là Binh bộ Thượng Thư.

— *từ đại bi* — 慈大悲 (Phật) Yêu mến người đời một cách phi thường.

— *tự* — 字 Chữ lớn — Lời hỏi tên chữ của người ta, trái với tiểu danh.

— *tự* — 代字 Tức là đại danh từ.

— *tự nhiên* — 大自然 Vũ trụ.

— *tự tại thiên* — 自在天(Tôn) Vị thần Tạo hoá của Ấn Độ — Chỗ ở trên tuyệt đỉnh của tam thiên giới.

— *tường* — 祥 Ngày tốt lành lớn: Lúc mãn tang cha mẹ làm lễ để rước linh bài vào nhà thờ.

— *tướng* — 將 Chức quân quan cao nhất trong lục quân hay hải quân (grand général ou amiral).

— *tượng* — 匠 Người thợ cả — Người thợ khéo.

— *uý* — 尉 Chức quan võ trên chức Trung uý, cũng gọi là Thượng uý (capitaine).

— *uỷ hội* — 委會 Những uỷ hội lớn trong Nghị viện đặt ra để chuyên xét về những vấn đề quan trọng (grande commission).

— *ước* — 約 Gần gần, nói phỏng chừng — Nch. Đại khái (probablement, en général).

— *việt* — 越 (Sử) Tên nước ta về đời nhà Lý.

— *vương* — 王 Tiếng tôn xưng ông vua hay người có tước vương.

Đại xá — 赦 (Pháp) Tha hết cả cho mọi người tù tội. Ông thủ lĩnh hành chính các nước lập hiến, theo hiến pháp được có cái đặc quyền tuyên cáo tha hết cả hình phạt cho các người tù tội trong nước (amnistie).

— *xảo* — 巧 Khéo lắm.

— *xảo nhược chuyết* — 巧若掘 Vẫn khéo lắm mà làm như cách vụng.

ĐÃI 逮 Nch. 逮.

— 逮 Kịp — Theo bắt.

— *bổ* — 逮捕 Theo để bắt.

ĐÃI 待 Đợi — Xử với người.

— 迨 Tiếp rước đến.

— 怠 Không cẩn thận — Sơ suất.

— 殆 Nguy — Gần. Nghĩa như chữ "thứ cơ".

— *chất* 待質 (Pháp) Đợi toà án xét hỏi.

— *chiếu* — 詔 Chức quan thuộc viện Hàn lâm, hàm tòng cửu phẩm.

— *chung* — 終 Đợi lúc chết.

— *công* 怠工 Bọn lao động trong cuộc lao tư xung đột, ngoài thủ đoạn bãi công còn có một phương pháp là làm việc nhác nhớn, hoặc huỷ hoại công cụ để bắt bọn tư bản phải nhượng bộ (sabotage).

— *hốt* — 忽 Nhác nhớn khinh suất (négligent).

— *khách* 待客 Tiếp đãi khách khứa.

— *mạn* 怠慢 Nhác nhớn ngạo mạn — Chán mỏi (négligent, indolent).

— *ngộ* 待遇 Đối đãi với người (traiter).

— *nguyệt lâu* — 月樓 Lầu đãi nguyệt là cái lầu đứng chơi để chờ mặt trăng lên.

— *nhân* — 人 Đãi ngộ người ta.

— *noa* — 怠惰 Nhác nhớn (négligent).

— *phế* — 廢 Nhác nhớn bỏ việc (paresseux).

— *quyện* — 倦 Nhác mỏi (indolent).

— *thời* 待時 Đợi thời cơ thích đáng (attendre l'occasion favorable).

ĐAM 儋 Gánh vác, thường dùng như chữ đảm 擔.

— 鴆 Hay uống rượu — Nch. Cũng đọc là chẩm 鴆.

— 耽 Vui vẻ quá độ — Say sưa.

— 眈 Xch. Đam đam.

Đam 鴆 Thứ chim độc, tức là con công, lông nó ngâm rượu thì gọi là 酖, uống phải chết.
— *đam* 酖酖 Yên lặng vui vẻ.
— *đam* 眈眈 Sập mắt nhìn xuống không chớp, ta thường nói nhìn đăm đăm.
— *độc* 耽毒 Độc lắm — Cái độc giết người được.
— *lạc* — 樂 Vui vẻ quá độ.
— *ngộ* — 誤 Sai lầm.
— *tập* 耽習 Chuyên tâm học tập.
— *tửu* 鴆酒 Rượu độc. Ngày xưa người ta lấy lông con công mà dầm rượu để làm rượu độc.

ĐÀM 談 Nói chuyện với nhau — Ngôn luận.
— 痰 Đờm, ở trong phổi ho ra.
— 覃 Tuyên bố ra.
— 譚 Nch. 談.
— 醰 Mùi ngon lắm.
— 潭 Cái đầm, chỗ nước rất sâu mà đứng nước — Sâu.
— 曇 Mây dăng phủ trên trời — Xch. Cổ đàm.
— 壜 Một thứ bình đựng rượu.
— *ân tứ phúc* 覃恩賜福 Ban ơn ra và cho việc phúc, như: đại xá, khánh điển,...
— *bính* 談柄 Cái có thể làm tư liệu để nói chuyện (sujet de conversation).
— *đàm* 潭潭 Hình dung cái vẻ sâu kín.
— *đàm hữu nghị* 有味 Mùi đạo lý rất đậm đà thú vị. Ngb. Khen nhà lý luận hoặc nhà diễn thuyết hay.
— *đạo* 談道 Nói chuyện (causer).
— *hà dung dị* — 何易容 Có đâu nói được dễ dàng như thế, ý nói trái lại là việc khó làm.
— *hoà* — 和 Bàn với nhau cách hoà giải.
— *hổ biến sắc* 虎變色 Nói chuyện cọp thì đổi sắc mặt — Ngb. Trong lòng có điều lo sợ, nói đến mà tưởng như thấy trước mắt.
— *huyền* — 玄 Nói chuyện huyền bí — Giảng đạo Phật hoặc bàn triết lý.
— *khách* — 客 Người giỏi nói chuyện (causeur).
— *phán* — 判 Nói chuyện cùng nhau để giải quyết các việc (conférer, négocier).
— *phủ* 潭府 Chỗ nhà quan sâu kín.
— *suyễn* 痰喘 (Y) Bệnh vì đờm tắc khí quản mà khó thở (asthme, affection asthmique).

Đàm tâm 談心 Nói chuyện tỏ bày tâm sự (ouvrir son cœur).
— *tẩu* — 藪 Cái ổ nói chuyện, tức là người nói chuyện nhiều.
— *thiên* — 天 Sử đời Chiến Quốc chép rằng các danh sĩ nhóm ở xứ Tắc Hạ có người Trần Diễn hay nói những việc ngoài đời, và thần tiên thuật số, thường dựa vào thiên tượng thiên văn, người ta nói là đàm thiên — Nói chuyện lông bông.
— *thoại* — 話 Nói chuyện (causer).
— *thuyết* — 說 Nói chuyện bàn bạc (conférer).
— *tiếu* — 笑 Nói chuyện và cười (causer et rire).
— *tiếu phong hầu* — 笑封侯 Không công lao gì lớn mà được phong hầu, tựa như chỉ mất công bằng cười nói.
— *tiếu tự nhược* — 笑自若 Cười nói tự nhiên, gặp sự biến mà không kinh sợ.
— *vịnh* — 咏 Nói chuyện và ngâm vịnh.

ĐẠM 氮 Một chất hơi = Đạm khí (azote).
— 淡 Lạt, trái với chữ nùng 濃.
— 澹 Điềm tĩnh.
— *bạc* 淡薄 Lạt lẽo mỏng manh = Ít tình dục lạc mùi đời, có khi viết là 澹泊.
— *bạc dĩ minh chí* — 薄以明志 Dùng cách đạm bạc cho tỏ chí mình, lời Khổng Minh dạy con.
— *khí* — 氣 (Hoá) Một thứ chất hơi (chiếm 4/5 trong không khí) không sắc không mùi, không cháy được, động vật ở trong đạm khí cả thì chết (azote).
— *mạc* — 漠 Lạt lẽo lặng lẽ — Nch. Lãnh đạm.
— *mạc vô vi* — 漠無為 Đạo Lão Tử chủ trương người ta nên lạt lẽo lặng lẽ, đừng làm chi cả thì mới đạt được đạo.
— *nhã* — 雅 Thanh nhã.
— *nhi bất yếm* — 而不厭 Ngó chừng lạt mà không bao giờ chán, nói đạo lý của người quân tử.
— *nhiên* — 然 Cách lãnh đạm không nồng hậu (indifféremment).
— *sắc* — 色 Sắc nhạt (couleur claire).
— *thanh* — 清 Bức tranh vẽ chỗ nhạt chỗ đậm.
— *thuỷ* — 水 Nước nhạt, nước ngọt (eau douce).

ĐẢM 擔 Vác trên vai, gánh — Nhận lấy trách nhiệm.
— 膽 Cái mật (ở bên lá gan) — Mạnh dạn. Cũng viết là 膽.
— 担 Phủi, đánh — Yết ra, nâng lên — Tục dùng thay chữ 擔.
— *bảo* 擔保 Nguyện làm — Bảo chứng (garantir).
— *cảm* 膽敢 Không sợ hãi gì.
— *dịch* — 液 Nch. Đảm chấp (bile).
— *dịch chất* — 液質 Tính chất dũng cảm, ham tiến thủ (tempérament bileux).
— *đại* — 大 Mật lớn lắm = Dũng cảm (courageux).
— *đại như đẩu* — 大如斗 Mật to bằng cái đấu — Đời Hán, Khương Duy chín lần đánh Nguỵ, khi Thục mất nước, Khương Duy không chịu hàng, quân giặc mổ bụng Khương Duy thấy mật to hơn trứng gà, người ta nói đảm đại như đẩu.
— *đại tâm tế* — 大心細 Mật thì to tâm thì nhỏ, nghĩa là làm việc dũng cảm mà cẩn thận từng chút.
— *đương* 擔當 Một mình chịu trách nhiệm (assumer une responsabilité).
— *hà* — 荷 Lấy vai mà vác — Tự chịu trách nhiệm.
— *hư* 膽虛 Mật trống không — Ngb. Người khiếp sợ.
— *khí* — 氣 Khí khái bạo dạn.
— *khiếp* — 怯 Khiếp nhược không bạo dạn (couard).
— *lạc* — 落 Mật rơi mất — Ngb. Sợ hãi lắm (poltron, couard).
— *lực* — 力 Chất sức thuộc về phần đảm, có người mạnh người yếu — Khí mạnh mẽ bạo dạn (courage).
— *lược* — 略 Bạo dạn mà có mưu lược.
— *lượng* — 量 Phân lượng thuộc về phần đảm, có người lớn có người nhỏ — Nch. Đảm lực.
— *nang* — 囊 (Sinh lý) Cái mật, hình như cái túi bọc nước mật (bile).
— *nhiệm* 擔任 Gánh vác tránh nhiệm (charge, prendre une responsabilité).
— *phá* 膽破 Sợ quá đến nỗi vỡ mật.
— *phàn* — 礬 (Hoá) Tức là lưu toan đồng (sulfate de cuivre, ou vitrio bleu).

Đảm phụ 擔負 Gánh vác một công việc gì — Việc mình gánh vác (prendre une responsabilité, charge).
— *tiểu* 膽小 Mật nhỏ lắm = Không mạnh dạn (timide, couard, faible).
— *trấp* — 汁 (Sinh lý) Thứ nước trong, mật tiết ra, sắc xanh, vị đắng, giúp cho đồ ăn tiêu hoá (bile).
— *ưu* — 憂 Trong lòng phiền muộn có việc lo không thể quên được.

ĐAN 丹 Sắc đỏ — Thuốc.
— 單 Xch. Đơn.
— *chiếu* 丹詔 Sắc mệnh của vua.
— *dược* — 藥 Thuốc thần, thuốc tiên.
— *đài* — 臺 Chỗ thần tiên ở — Cũng có nghĩa gọi tâm mình là đan đài.
— *đình* — 庭 Sân son, sân nhà vua.
— *độc* — 毒(Y) Cũng gọi là bệnh xích du hoặc thiên hoả.
— *mạch* — 麥 (Địa) Một nước quân chủ ở Bắc Âu (Danemark).
— *phòng* — 房 Chỗ thần tiên ở.
— *quyết* — 訣 Phép luyện đan của đạo gia.
— *sa* — 砂 Nch. Châu sa (cinabre, vermillon).
— *tâm* — 心 Lòng son, lòng trung — Xch. Xích tâm.
— *thanh* — 青 Đan là đỏ, thanh là xanh = Nét vẽ khéo.
— *thành* — 誠 Lòng thực — Xch. Xích tâm.
— *thầm* — 忱 Nch. Đan thành, đan tâm.
— *tiêu* — 霄 Trên không.
— *tố thị phi* — 素是非 Đỏ với trắng, phải với trái — Ngb. Ý kiến trái nhau, hoặc đạo lý khác nhau.
— *trì* — 墀 Cái thềm sơn đỏ = Thềm cung vua.

ĐÀN 彈 Đánh đàn — Xét trách điều lỗi — Xch. Đàn tính.
— 殫 Hết. Nch. Tận 盡.
— 壇 Cái đài làm bằng đất và gỗ để tế lễ hoặc làm hội hè.
— 檀 Tên cây, có thứ hoàng đàn, thứ bạch đàn.
— *áp* 彈壓 Đè ép, chế phục (réprimer).
— *cầm* 彈琴 Gãy cây đàn cầm (jouer la guitare).

Đàn diện tung hoành 壇面縱橫 Tung hoành ở trên mặt đàn, ý nói người có tài diễn thuyết, tuỳ ý nói ngang nói dọc, không ai cản đi cản lại.

— *điếm* — 店 Cái đàn và cái điếm = Chỗ hội họp nghiêm trang.

— *hặc* 彈劾 Chỉ trích tội lỗi của quan lại (censurer).

— *hương* 檀香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá hình trứng, gỗ nặng mà thơm, dùng làm hương liệu và thuốc (santal).

— *hương sơn* — 香山 (Địa) Thủ đô quần đảo Hauydi (Honolulu).

— *lâm* — 林 Chùa thờ Phật, do chữ đàn na mà ra.

— *lực* 彈力 Hết sức.

— *lực* 彈力 (Lý) Sức đun căng của các vật có đàn tính (élasticité).

— *na* 檀那 (Phạn) Chữ Phạn là Da na. Nch. Đàn việt.

— *tâm* 彈心 Hết lòng.

— *thần* — 神 Dùng hết tinh thần.

— *tính* 彈性 (Lý) Vật thể bị sức người áp bức phải biến đổi hình trạng hoặc thể tích, khi hết áp bức thì trở lại như cũ (élasticité).

— *trường* 壇場 Trong trường lớn đặt một cái đàn cao gọi là đàn trường.

— *từ* 彈詞 Những bài có vần, có thể đàn hát được.

— *tứ* 彈思 Dùng hết ý tứ.

— *vĩ loại* 彈尾類 (Côn) Thứ sâu không cánh, sau đuôi có những cái hình như sợi tơ, những sợi ấy rung lên có tiếng kêu (chysanoures).

— *việt* 檀越 (Phạn) Bố thí — Người bố thí.

ĐÁN 旦 Buổi sớm — Con trai giả vai đào gọi là đán.

— *hội* 旦會 Hội nguyên đán (fête du nouvel an).

— *khí* — 氣 Khí trời buổi sớm (vapeur du matin).

— *minh* — 明 Buổi mai là đán, đối với chữ tịch 夕; buổi sáng là minh, đối với chữ ám 暗 — Ngb. Lòng kính trọng.

— *mộ* — 暮 Sớm và tối — Ngb. Thời gian rất ngắn.

— *tịch* — 夕 Sớm và tối — Nch. Đán mộ.

Đán vọng — 望 Tức là Sóc vọng = Ngày mùng một và ngày rằm tháng âm lịch.

ĐẠN 彈 Hòn đạn để bắn súng.

— *giới* — 界 Chỗ đạn súng có thể bắn tới.

— *hoàn* — 丸 Cái hòn tròn như viên đạn (une balle).

— *hoàn chi địa* — 丸之地 Đất rất hẹp chỉ bằng viên đạn.

— *tử* — 子 Viên đạn trong súng bắn ra (une balle).

— *vũ* — 雨 Mưa đạn, là chỗ chiến trường (pluie de balles).

— *xạ* — 射 Bắn đạn — Ngb. Lấy lời nói mà chỉ trích.

ĐẢN 亶 Tin Vd. Đản kỳ nhiên hồ, nghĩa là: thiệt như thế không?

— 誕 Nói to — Lừa dối — Sinh đẻ — To lớn.

— 但 Một chắc — Chỉ cầu — Bất quá là.

— 袒 Ống tay áo — Kéo ống áo ra — Che chở cho người.

— 蛋 Trứng chim.

— *bạch chất* 蛋白質 Một thứ thành phần chủ yếu trong thân thể động vật, ta gọi là chất lòng trắng trứng (albumine).

— *chương* 誕章 Hiến chương của nhà nước.

— *Lưu tru Lữ* 袒劉誅呂 Kéo tay áo bên tả tỏ ý giúp họ Lưu giết họ Lữ — Xch. Tả đản.

— *man* 誕饅 Hành động phóng túng, ăn nói bậy ba.

— *ngôn* — 言 Lời nói không thực — Nch. Đản từ (mensonge).

— *nhật* — 日 Nch. Sinh nhật (jour de la naissance).

— *sinh thánh nhân* — 生聖人 Sinh được bậc thánh nhân, là lời tán Khổng Tử.

— *thân* 袒身 Cõi trần.

— *từ* 誕辭 Lời nói không thực (mensonge).

ĐANG 鐺 Cái nồi có chân.

— 璫 Ngọc đeo ở tai — Hoa sức đẹp đẽ.

— 檔 Cái giường bằng gỗ.

ĐÁNG 檔 Ngăn trở, Vd. đáng giá — Giắc đỡ.

— *dá* — 駕 Khách đến nhà mà không tiếp.

ĐẢNG 黨 Làng xóm, Vd. hương đảng — Họ hàng thân thích — Phe phái riêng — Đoàn thể của những người đồng chí kết với nhau.

— 讜 Lời nói thẳng.

— *bộ* 黨部 Cơ quan của chính đảng, có trung ương đảng bộ, tỉnh đảng bộ, huyện đảng bộ,...

— *cấm* — 禁 Cấm cố những người lập phe đảng.

— *chương* — 章 Chương trình của chính đảng (programme du parti).

— *cố* 黨錮 Nch. Đảng cấm.

— *dữ* — 與 Người đồng đảng (partisans).

— *đồng công dị* — 同功异 Hùa theo với người giống mình mà công kích kẻ khác mình — Ngb. Theo ý kiến riêng mà bỏ nghĩa lý chung.

— *hoá giáo dục* — 化教育 Sự giáo dục lấy tôn chỉ và chủ nghĩa của một đảng mà dạy người, sẽ khiến cho người cả nước hoá thành một đảng.

— *hoạ* — 禍 Vì đảng phải liên lụy mà bị hoạ.

— *khôi* — 魁 Thủ lĩnh một đảng (chef de parti).

— *kiến* — 見 Ý kiến thiên về đảng phái (opinion partison).

— *loả* — 夥 Bè đảng.

— *luận* — 論 Nghị luận ở trong một đảng phái.

— *nghị* — 議 Lấy danh nghĩa của đảng mà luận tội người trong đảng

— *nghị* 讜議 Nghị luận ngay thẳng.

— *nghĩa* 黨義 Chủ nghĩa của đảng (doctrine du parti).

— *ngôn* 讜言 Lời nói thẳng. Nch. Trực ngôn.

— *ngục* 黨獄 Cái án chính phủ làm tội những chính đảng phản đối — Sử Tàu đời Hán Hiến Đế bắt đầu có đảng ngục, đảng nhân như Khoách, Lý, Trần, Phạm, bị giết hơn mấy nghìn người: đời Tống Huy Tôn lại có Lạc đảng, Thục đảng, hiền nhân bị bại rất nhiều, vì thế trong sử mới có chữ đảng ngục và đảng hoạ, đều là việc tiểu nhân hãm hại quân tử.

— *nhân* — 人 Người trong đảng — Người có lập đảng.

Đảng phái — 派 Phe đảng vì ý kiến khác nhau mà chia ra (parti).

— *sâm* — 參 (Thực) Thứ sâm sinh ở Đảng quận nước Tàu, dùng làm thuốc.

— *sĩ* 讜士 Người trung thực.

— *tịch* 黨籍 Danh tịch của đảng nhân (contrôle du parti).

— *tranh* — 爭 Đảng phái tranh chấp nhau (lutte de partis).

— *tụ* — 聚 Họp lại thành đảng.

— *từ* 讜詞 Nch. Đảng ngôn.

— *viên* 黨員 Người có chân trong đảng (membre d'un parti).

— *vụ* — 務 Công việc của đảng.

— *vũ* — 羽 Người phụ hoạ về một đảng (adhérant).

ĐÃNG 蕩 Rộng lớn — Lay động — Phóng túng — Rửa gột đi.

— 盪 Rũ sạch — Lúc lắc.

— 燙 Bỏng lửa — Hâm lại cho nóng.

— 宕 Dung sắc ra cách luông tuồng.

— *châu* 盪舟 Đẩy thuyền trên khô — Chơi gái dưới thuyền.

— *đãng* 蕩蕩 Yên vị — Rộng rãi — Bằng phẳng (vaste, commun, ordinaire).

— *địch* — 滌 Rửa trừ đi.

— *hộ* 宕戶 Người mắc nợ nhà buôn mà không trả (débiteur insolvable).

— *khấu* 蕩寇 Diệt trừ giặc giả.

— *phụ* — 婦 Nch. Dâm phụ (femme libertine).

— *thải* — 汰 Gột trừ cái nhớp nhúa đi.

— *tích* — 析 Ly tán ra nhiều nơi.

— *tích ly cư* — 析離居 Tan tành bỏ chỗ ở = Dân đời loạn.

— *tử* — 子 Người chơi bời không có chức nghiệp (vagabond, fils prodigue).

ĐAO 刀 Cái dao — Đồ binh khí, giống cái gươm — Tên tiền đời xưa, Vd. đao tệ 刀幣 — Thuyền nhỏ.

— *binh* — 兵 Đồ binh khí = Chiến tranh (guerre).

— *kiếm* — 劍 Dao và gươm = Đồ quân khí (armes).

— *phủ* — 斧 Dao và búa — Ngb. Nghề làm thịt trâu bò, nghề làm thợ mộc.

Đao phủ thủ 斧手 Người giữ việc chém kẻ có tội (bourreau).
— *thương* — 傷 Vì dao mà bị thương (blessé par couteau).
— *trở* — 俎 Dao và thớt — Ngb. Người toan làm thịt cá mình.
— *trở lại tiền* — 俎在前 Dao thớt đã bày ra trước mắt — Ngb. Người đã sắp sẵn kế mưu làm hại mình — Người tội gần đến lúc làm hình.
— *xích* — 尺 Kéo và thước may — Ngb. Tài tiến thoái, người thày thợ làm văn.

ĐÀO 桃 Cây đào.
— 逃 Trốn.
— 跳 Nch. 逃 — Có vần đọc là khiêu.
— 濤 Nước dậy sóng.
— 陶 Làm đồ sành đồ đất — Đồ sành — Vui vẻ.
— 掏 Lựa chọn — Dơ tay lấy vật.
— 淘 Đãi gạn mà lựa lấy cái tốt.
— 绹 Vặn dây, xe dây.
— *binh* 逃兵 Binh trốn không chịu đi trận (déserteur).
— *chú* 陶鑄 Nung đúc — Ngb. Đào tạo nhân tài.
— *dã* — 冶 Chế tạo đồ đất và đồ sắt = Nung đúc.
— *danh* 逃名 Có danh dự mà trốn không chịu hưởng (fuir les honneurs).
— *Duy từ* 陶維慈 (Nhân) Người tỉnh Thanh Hoá, là một vị khai quốc công thần của nhà Nguyễn, giúp được nhiều công to cho Sãi Vương, như đắp luỹ Trường Dục ở Quảng Bình để ngăn quân Trịnh.
— *dưỡng* — 養 Nung đúc nuôi nấng (former).
— *giá* 逃嫁 Bỏ chồng mà đi lấy chồng khác.
— *hoa* 桃花 Hoa cây đào (fleur du pêcher).
— *hoa nguyên* — 花源 Tức là Đào Nguyên, người đời Tấn tránh loạn vào chỗ ấy. Đào Tiềm có bài ký Đào hoa nguyên.
— *hoá* 陶化 Đem giáo hoá nung đúc người.
— *học* 逃學 Trốn học.
— *hồ* 桃弧 Cái cung làm bằng gỗ đào.
— *yêu* — 夭 Cây đào non — Trong kinh Thi có bài thơ nói con gái về nhà chồng gặp lúc đào non mới nở, nên đào yêu nghĩa là con gái về nhà chồng.

Đào ký sinh — 寄生 Chăm cưi cây đào.
— *kiểm* — 臉 Má như cây đào — Ngb. Con gái đẹp.
— *lan* 濤瀾 Sóng nước lớn (lames, houles).
— *lý* 桃李 Cây đào và cây lý — Ngb. Người có tài ví như cây đào cây lý, trồng thứ cây ấy mùa hạ được bóng im, mùa đông được ăn trái.
— *lý tân âm* 利新陰 Bóng im mới của đào lý — Ngb. Lớp nhân tài mới, cửa thầy nhiều học trò giỏi.
— *lôi* 濤雷 Sóng nước ầm ầm như sấm.
— *luyện* 陶煉 Nung đất và rèn sắt.
— *mệnh* — 逃命 Nch. Đào sinh.
— *nạn* — 難 Tránh nạn (fuire le danger).
— *nặc* — 匿 Trốn tránh (se réfugier).
— *ngũ* — 伍 Lính bỏ cơ ngũ của mình mà trốn (déserter).
— *nguyên* 桃源 (Cổ) Xch. Đào hoa nguyên — Chỗ tránh loạn để tiêu dao ngày tháng.
— *nhân* — 仁 Nhân quả đào (amande de pêche).
— *nhân* 陶人 Thợ làm đồ đất (potier).
— *nhiễm* — 染 Nung và nhuộm — Ngb. Cảm hoá.
— *quân* 逃軍 Quân trốn không chịu đi trận (déserteur) — Quân thua trận chạy đi trốn (fuyard).
— *sa kiến kim* 淘沙見金 Đãi cát thấy vàng — Ngb. Ở trong đám lưu tục kén chọn được nhân tài — Ở trong đồ vô dụng, bòn kiếm được đồ hữu dụng.
— *sinh* 逃生 Trốn cho khỏi chết (fuir la mort).
— *tạo* 陶造 Nặn đúc cho thành (former).
— *tẩu* 逃走 Chạy trốn (fuir).
— *thải* 淘汰 Đãi gạn những cái vô dụng mà bỏ ra (sélectionner).
— *thế* 逃世 Trốn đời (fuir le monde) — Ở ẩn.
— *thoát* 脱 Thoát trốn đi (escapade, évasion).
— *tịch* 席 Trong buổi tiệc không chào mà trốn lui ra.
— *tử* 逃子 Trái đào (pêche).
— *uất* 陶鬱 Nch. Ưu uất.

ĐÁO 到 Đến — Đến nơi đến chốn.
— *đầu* — 頭 Đến đầu cùng — Ngb. Việc đến lúc kết thúc.

Đáo đầu phương thị ngạn — 頭方是岸 Đến cuối cùng mới là bờ — Ngb. Người qua sông Phật, có ý nói tu hành cho được đến nơi.
— *để* — 底 Đến cùng (à la fin).
— *xứ* — 處 Không kể nơi nào — Những chỗ đã đi đến.
— *xứ hữu phùng nghinh* — 處有逢迎 Đi tới đâu cũng có người đón rước mình — Ngb. Người lắm bạn, bạn khắp cả thiên hạ.

ĐẠO 道 Đường đi — Lẽ. Vd. đạo lý — Gọi tắt là đạo giáo — Nói — Đem đường.
— 導 Đem đường — Mở lối.
— 盜 Lấy trộm của người — Lấy cái vật mình không đáng được lấy.
— 稻 Lúa nếp hương.
— 蹈 Đạp xuống đất — Bước.
— *án* 盜案 Án trộm cướp (affaire de vol).
— *bất thập di* 道不拾遺 Của rơi ở ngoài đường không ai thèm nhặt, nói cảnh thái bình.
— *ca* 蹈歌 Vừa dậm nhịp, vừa hát.
— *căn* 道根 Căn bản của đạo đức.
— *chân* — 真 Chân lý của đạo.
— *cô* — 姑 Người đạo sĩ đàn bà (femme taoïste).
— *danh* 盜名 Làm việc giả dối để chuốc lấy hư danh, tức là bọn giả nhân giả nghĩa (voler de la réputation).
— *dẫn* 道引 Phép dưỡng sinh của Đạo gia — Đem đường đi.
— *diệc hữu đạo* 盜亦有道 Kẻ trộm (đạo) cũng có đạo lý = Làm điều đại ác cũng cần phải có phương pháp.
— *đạt* 到達 Nói mà bày tỏ ý kiến gì với người khác.
— *đức* — 德 Nguyên lý tự nhiên là đạo, được vào trong lòng người là đức — Lý pháp người ta nên noi theo (morale, vertu).
— *đức cảm tình* — 德感情 Cảm tình vì lòng đạo đức mà có (sentiment moral).
— *đức giá trị* — 德價值 Giá trị thuộc về đạo đức (valeur morale).
— *đức kinh* — 德經 Bộ sách của Lão Đam, làm kinh điển cơ bản cho Đạo gia.
— *đức nhị nguyên luận* — 德二元論 (Triết) Tức là tuyệt đối nhị nguyên luận.
— *đức pháp tắc* — 德法則 Qui tắc người ta phải theo để khỏi trái với đạo đức (loi morale).

Đạo đức tâm — 德心 Tâm lý hợp với lẽ trời, chú trọng về phần đạo đức (sentiment moral).
— *gia* — 家 Người theo đạo giáo (taoïsme).
— *giáo* — 教 (Tôn) Tôn giáo thờ nguyên thuỷ thiên tôn là Thái Thượng Lão Quân do Trương Đạo Lăng đời Đông Hán dựng lên (taoïsme).
— *hãn* 盜汗 (Y) Mồ hôi trộm.
— *hạnh* 道行 Có đạo đức và hạnh kiểm — Người tu trì theo đạo giáo.
— *hoả tuyến* 導火綫 Dây dẫn lửa, dây thuốc pháo — Ngb. Mối gây ra cuộc loạn — Mối dẫn ra tình dục.
— *học* 道學 Học vấn về tính lý của Tống Nho.
— *kiếp* 盜竊 Trộm và cướp (vol et pillage).
— *kinh* 道經 Kinh điển của đạo giáo.
— *lý* — 理 Nghĩa lý đương nhiên, ai cũng công nhận (principe, doctrine).
— *lộ* — 路 Đi đường.
— *lộ dĩ mục* — 路以目 Người đi ngoài đường sợ hãi không dám nói với nhau chỉ lấy mắt mà nhìn nhau và ra hiệu với nhau thôi, ý nói trình trạng chính trị khủng bố, nhân dân bị áp chế thường xuyên.
— *lục* — 錄 Cái bùa vẽ của người đạo sĩ.
— *lưu* — 流 Tức là đạo sĩ.
— *mạo* — 貌 Dung mạo kẻ học giả — Dung mạo người đáng làm thầy.
— *môn* — 門 Cái cửa để vào nơi đạo đức — Đạo giáo.
— *mưu* — 謀 Đem kế hoạch mà thương lượng với kẻ đi đường, chỉ người không thể tự mình quyết định được biện pháp gì.
— *ngạn* — 岸 Chỗ cực điểm của đạo.
— *nghệ* — 藝 Đạo đức với nghệ thuật (morale et art).
— *nghĩa* — 義 Nghĩa lý về đạo đức (principe morale).
— *ngôn* 導言 Bài dẫn đầu trước quyển sách (introduction).
— *nhãn* 道眼 Con mắt nhìn rõ đường chính.
— *nhân* — 人 Người có đạo đức — Người có đạo thuật — Thầy tu — Người tiên (taoïsme, magicien).
— *nhất nhi dĩ* — 一而已 Đạo lý phải chỉ một lẽ mà thôi, một bên phải tất có một bên trái.

Đạo nhược đại lộ nhiên — 若大路然 Đạo lý phải in như đường cái lớn, ai cũng trông thấy được.
— *pháp* — 法 Phép của đạo = Chính nghĩa.
— *quang* — 光 Ánh sáng rực rỡ của đạo đức.
— *quyết* — 訣 Phép bí mật của nhà đạo sĩ (secret du magicien).
— *quốc* 盜國 Ăn trộm nước, tức là nhà đế quốc, hoặc bọn gian thần đánh cướp lấy nước.
— *sĩ* 道士 Người theo đạo giáo — Thuật sĩ (taoïste, magicien).
— *sơn* — 山 Chỗ người tu tiên — Chỗ tàng trữ sách vở nhiều.
— *sư* — 師 Thầy học, thầy dắt đường cho mình đi (maître).
— *tạ* — 謝 Bày tỏ lời cảm tạ (exprimer de la reconnaissance).
— *tặc* 盜賊 Trộm cướp giặc dã (pirates).
— *tâm* 道心 Lòng đạo đức — Lòng tin đạo, lòng thuộc về phần thiên lý, trái với phần nhân tâm (foi).
— *thể* 導體 (Lý) Những vật thể hay truyền điện và truyền nhiệt được (conducteur).
— *thi* 盜詩 Dùng trộm câu thơ của kẻ khác (plagier des vers).
— *thống* 道統 Mối chính để truyền đạo. Tống Nho chủ trương thuyết đạo thống, cho rằng đạo Nho do Khổng Tử truyền cho Mạnh Tử, rồi Mạnh Tử truyền xuống Y Xuyên đời Tống mà thôi.
— *thuật* — 術 Đạo đức và học thuật — Phương thuật để vào được đạo.
— *tình* — 情 Nói về tình, tả về tình — Nhạc ca của kẻ đạo sĩ — Đàn nhạc có ngụ ý khuyến giới — Chỗ trai đàn của hoà thượng.
— *trường* — 場 Chỗ dạy kinh và cúng bái của Phật giáo và Đạo giáo (temple) — Chỗ người ta tu đạo (monastère, couvent).
— *tục* — 俗 Người đạo sĩ và người trần tục, hai bên khác nhau (eclésiastique et laïque).
— *vị* — 味 Mùi đạo — Ý vị đạo đức.
— *viện* — 院 Chỗ đạo nhân ở để tu đạo (monastère, couvent).
— *vũ* 跳舞 Chân nhảy tay múa.

ĐẢO 倒 Xô đổ, đánh trúc — Từ trên ngã xuống dưới — Không thuận, trái ngược.

Đảo 禱 Cầu phúc với thần — Cầu khẩn với người.
— 壔 Cái thành đắp bằng đất.
— 島 Cù lao, miếng đất nổi lên giữa biển (île).
— 擣 Đâm, quết, dã.
— 擣 Nch. 搗.
— *bế* 倒閉 Thương điếm hoặc ngân hàng bị phá sản phải đóng cửa (faillite).
— *các* — 閣 Đánh đổ Nội các để tổ chức lại (renverser le cabinet).
— *cáo* 禱告 Chúc cáo với thần (prier, solliciter).
— *dữ* 島嶼 Các đảo lớn nhỏ trong biển (lesîles).
— *hành nghịch thi* 倒行逆施 Làm điều đảo điên trái ngược, bội phản đạo lý thường.
— *huyền* — 懸 Treo ngược đầu xuống — Ngb. Khổ sở đến cực điểm.
— *kỳ* 倒祈 Cúng tế cầu nguyện với thần.
— *loạn* 倒亂 Xáo bậy lộn nhào (mettre en désordre).
— *phúc* 禱福 Cầu thần cho phúc.
— *qua* 倒戈 Trở giáo = Quân đội làm phản (trahison de l'armée, fraternisation).
— *quốc* 島國 Một nước ở giữa biển (pays insulaire).
— *trí* 倒置 Để ngược (mettre à l'envers) — Xử trí cách điên đảo.
— *trương* — 賬 Nch. Đảo bế.
— *tự* 禱祀 Tế lễ quỉ thần (prier, solliciter).
— *vận* 倒運 Vận khí trái ngược, không tốt = Hối đen rủi (infortune, adversité).
— *vũ* 禱雨 Cầu đảo cho trời mưa (demander de la pluie).

ĐÁP 答 Trả lời lại = Báo đền lại.
— 荅 Đương lấy việc — Nghĩa như chữ hợp 合.
— 褡 Cái chăn nhỏ.
— *án* 答案 Phương pháp giải đáp một vấn đề (réponse).
— *bái* — 拜 Người ta bái mình mà mình trả lại.
— *bất đình thanh* — 不停聲 Trả lời không ngớt tiếng.
— *bất đối đề* — 不對題 Trả lời không đúng với câu hỏi, ý chê người dốt.

Đáp biện — 辯 Đáp lại để biện bạch (répliquer).
— *ký* — 記 Thơ đáp lại (lettre de réponse).
— *lễ* — 禮 Làm lễ đáp lại kẻ khác.
— *phúc* — 覆 Trả lời lại cho người ta (répondre à une lettre).
— *số* — 數 Cái số làm toán tìm ra được (réponse d'un problème).
— *ưng* — 應 Bằng lòng cho (accepter, autoriser).
— *vấn* — 問 Đáp lại câu hỏi (répondre) — Sách chép theo thể nói chuyện, cứ câu hỏi và câu đáp xen nhau = Vấn đáp (dialogue).

ĐẠP 踏 Chân dẫm xuống đất.
— 漯 Tên một con sông ở nước Tàu, phát nguyên ở tỉnh Sơn Đông.
— *băng hí* 踏冰戲 Cách chơi của người xứ lạnh, mùa đông nước đóng thành giá, trai gái rủ nhau đi guốc ở trên giá để chơi, dưới guốc có làm bánh xe (patinage).
— *ca* — 歌 Khi hát lấy chân dậm đất để đánh nhịp. Nch. Đạo ca.
— *đối* 踏碓 Chầy đạp để giã gạo (pilon à pédale).
— *hoa* — 花 Đi trên đám hoa = Chơi công viên.
— *nguyệt* — 月 Đi chơi dưới bóng trăng.
— *thanh* — 青 Ngày xuân ra đồng để chơi (đạp lên cỏ xanh) — Tiết Thanh minh đi dẫy mả.
— *tuyết tầm mai* — 雪尋梅 Dẫm tuyết mà đi tìm hoa mai — Hứng vị của người làm thơ.

ĐÁT 怛 Bi thảm — Kinh ngạc — Thương xót
— 妲 Xch. Đát Kỷ.
— 靼 Xch. Thát đát.
— *kỷ* 妲己 (Nhân) Người vợ yêu của vua Trụ.
— *thương* 傷 Cảm thương.

ĐẠT 達 Suốt qua — Thông thấu tới nơi — Thời vận hanh thông, trái với chữ cùng — Thành tựu — Không bị trần tục bó buộc — Tiến cử lên — Đến nơi.
— *đạo* 到達 Con đường ai ai cũng thông hành — Đạo lý người người đều theo được.
— *giáo* — 教 Lời dạy dỗ rõ thấu.

Đạt ý — 意 Tỏ ý tứ của mình — Làm văn nói vừa đúng ý của đề.
— *lại* — 賴 Cũng gọi là Hoạt phật, tức là giáo chủ của giáo Lạt Ma ở Tây Tạng.
— *lý* — 理 Hiểu thấu đạo lý.
— *ngôn* — 言 Lời nói thông đạt.
— *nhân* — 人 Người hiểu rõ sự lý — Người gặp buổi đắc thế.
— *nhĩ văn* — 爾文(Nhân) Nhà sinh vật nước Anh, sáng lập ra tiến hoá luận, theo nguyên lý tự nhiên đào thải (Darwin, 1809 — 1882).
— *quan* — 官 Quan lại hiển đạt.
— *quan* — 觀 Quan niệm không chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh, nhìn thấu suốt cả — Siêu thoát ở ngoài con mắt thế lực, cũng gọi là khoáng quan.
— *sĩ* — 士 Nch. Đạt nhân.
— *tắc kiêm thiện thiên hạ* — 則兼善天下 Gặp thời thế thì làm cho thiên hạ tất thảy tốt lành, trái với cùng tắc độc thiện kỳ thân.
— *thức* — 識 Có kiến thức sáng suốt — Nch. Đạt trí.
— *tôn* — 尊 Hạng người đáng tôn kính ở trong thiên hạ.

ĐẮC 得 Được có — Thích hợp — Có thể.
— *bất thường thất* — 不償失 Cái được không bù lại cái mất.
— *bộ tiến bộ* — 步進步 Được một bước là lên một bước = Không cho mình là đủ rồi, cứ cố lên mãi.
— *chí* — 志 Thoả thích chí nguyện (être satisfait).
— *dân* — 民 Được lòng dân, được nhân dân qui phục (populaire).
— *dụng* — 用 Được chỗ dùng.
— *đáng* — 當 Làm việc ổn đáng — Làm việc gặp nhịp.
— *đạo* — 道 Tu được chính đạo (posséder pleinement la doctrine).
— *ý* — 意 Làm việc được như ý, có thể tự đắc lắm, cảnh ngộ được bằng lòng (satisfait).
— *ý vong hình* — 意忘形 Khi vui thích quên cả hình hài — Ngb. Gặp được bạn tâm giao, không kể gì đến hình thức bề ngoài.
— *kế* — 計 Kế hoạch như thế là được lắm, trái với chữ: thất sách.

Đắc kỳ sở — 其所 Được chỗ thích nghi — Cách xử trí cho cái gì, vừa đúng với địa vị của nó.

— *lợi* — 利 Được lợi ích (profitable).

— *lực* — 力 Làm việc ra hết sức — Sức làm nổi được việc.

— *nghi* — 宜 Vừa đúng. Nch. Thích nghi, thích đáng (bienséance, être conforme à...)

— *nhân* — 人 Dùng người xứng đáng.

— *nhân vọng* — 人望 Được vừa lòng người trông mong với mình (populaire).

— *pháp* — 法 Thích hợp với phương pháp.

— *quả* — 果(Phật) Tu hành được chính quả.

— *quân* — 君Được vua tin dùng.

— *sách* — 策 Chính sách kế hoạch có hiệu quả tốt.

— *sắc* — 色 Thần sắc ra vẻ đắc ý.

— *số* — 數 (Toán) Đáp số tìm được trong một vấn đề số học (résultat).

— *sở* — 所 Xử trí được thích đáng.

— *tâm ứng thủ* — 心應手 Cái cơ xảo sẵn ở trong lòng, tay chỉ theo lòng mà làm — Ngb. Người khôn làm việc ít tốn công phu, người có tài làm văn không tốn bút mực.

— *thắng* — 勝 Được hơn (vaincre).

— *thất* — 失Được và thua, thành công và thất bại (succès et échec).

— *thế* — 勢 Gặp thời thế, lợi cho cách hành động.

— *thể* — 體 Cử động hợp với sự thể.

— *thốn tiến xích* — 寸進尺 Vừa được một tấc mà có chiều tiến lên một thước — Ngb. Thời cơ thuận tiện, dụng lực ít mà thành công nhiều.

— *thời* — 時 Hợp thời.

— *thú thất nhân* — 獸失人 Được con thú mà mất con người — Ngb. Được phần khinh mất phần trọng — Được ít mà mất nhiều.

— *thủ* — 手 Có chỗ nắm vào mà làm việc — Nch. Thuận thủ.

— *thực* — 實 Xét hỏi án kiện tìm được thực tình.

— *thường* — 償 Được như nguyện.

— *tội* — 罪 Phạm tội — Làm điều lỗi với người trên (être en faute, offenser).

Đắc xích thủ xích — 尺守尺 Được thước nào lo giữ thước ấy — Ngb. Người chú trọng về việc bảo thủ.

ĐẶC 特 Chỉ một mình — Riêng làm một việc — Vượt ra ngoài quần chúng — Riêng — Dùng như chữ chỉ 只, đãn 但, duy 惟 — Con muông đi săn được đem về.

— *ân* — 恩 Ơn riêng (faveur exceptionnelle).

— *biệt* — 別 Riêng khác (particulier, exceptionnel).

— *biệt khu vực* — 別區域 Miền đất vạch định riêng để thi hành chính trị riêng, hoặc phòng giữ riêng (zone spécial).

— *biệt phí* — 別費 (Kinh) Phí khoản dùng về việc đặc biệt (frais exceptionnel).

— *cách* — 格 Theo cách riêng (exceptionnel).

— *chất* — 質 Tính chất đặc biệt (nature exceptionnelle).

— *dị* — 質 Riêng lạ. Nch. Đặc thù (particulier, exceptionnel).

— *đãi* — 待 Được đãi ngộ một cách riêng.

— *địa* — 地 Chuyên làm — Ở đâu thình lình mà đến, Vd. Đặc địa nhi lai.

— *điểm* — 點 Chỗ đặc biệt — Nch. Đặc sắc (point particulier).

— *giá* — 價 Giá hạ đặc biệt để bán cho chạy hàng (prix exceptionnel).

— *huệ* — 惠 Nch. Đặc ân.

— *hứa* — 許 Cho quyền đặc biệt (privilège, exception). — Đối với cái gì mới phát minh về công nghiệp, Chính phủ cho đặc quyền chuyên dụng gọi là đặc hứa (concession).

— *khởi* — 起 Từ trong quần chúng vượt lên cao hơn cả (surgir de la masse).

— *khoản* — 款 Khoản tiền dùng về việc riêng (crédit spécial).

— *lập độc thành* — 立獨成 Đứng riêng đi một mình — Ngb. Không lộn với bọn lưu tục.

— *mệnh* — 命 Nch. Đặc nhiệm (confier une charge spéciale).

— *nhiệm* — 任 Uỷ nhiệm đặc biệt (confier une mission).

— *phái* — 派 Phái đi làm một việc riêng (envoyer spécialement).

Đặc quyền — 權 Quyền lợi đặc biệt (privilège, prérogative).
— *sai* — 差 Sai phái đi làm một việc riêng (envoyer spécialement).
— *sản* — 產 Sản vật riêng của một địa phương (produits locaux).
— *sắc* — 色 Ưu điểm đặc biệt (spécialité, traits caractéristique).
— *tài* — 才 Tài cán đặc biệt (talent exceptionnel).
— *thắng* — 勝 Chỗ phong cảnh đẹp đặc biệt (site d'une beauté exceptionnelle).
— *thù* — 殊 Nch. Đặc biệt (exceptionnel).
— *tính* — 性 Tính chất riêng (caractère particulier, caractéristique).
— *truyền* — 傳 Truyền hiệu lệnh riêng.
— *trưng* — 徵 Cái trưng tượng đặc biệt — Nch. Đặc điểm (caractère particulier).
— *trường* — 長 Sở trường riêng, ưu điểm đặc biệt (aptitude particulière).
— *tứ* — 賜 Cho riêng.
— *ước* — 約 Khế ước riêng (contrat spécial). — Ước hẹn riêng.
— *xá* — Đặc cách mà xá tội cho — Đối với phạm nhân đã định tội, ông thủ lĩnh hành chính (Tổng thống) có quyền ân xá đặc biệt (grâce).

ĐĂNG 登 Trèo lên cao — Ghi vào sổ sách — Được mùa — Tiếng tôn kính dùng khi nhận lễ vật của người.
— 燈 Cái đèn, bó đuốc.
— *báo* 登報 Chép tin tức lên mặt báo (insérer dans un journal).
— *cao viễn vọng* — 高遠望 Trèo lên cao mà nhìn đi xa — Ngb. Người có kiến thức cao xa.
— *cực* — 極 Vua lên ngôi (monter sur le trône, avènement).
— *đài* — 臺 Con hát ra hát (monter sur la scène) — Nhà chính trị lên vũ đài chính trị — Đảm nhiệm chức vụ — Nch. Đăng trường.
— *đài* 燈臺 Cái đài dựng ở các bờ bể, trên đài có đèn soi bể (phare). Đèn dầu nhớt (lampe à huile).
— *đàn* 登壇 Trèo lên diễn đàn để nói (monter à là tribune).
Đăng đàn bái tướng — 壇拜將 Vua lên đàn để phong chức cho các tướng suý.
— *đệ* — 第 Thi Hội hoặc thi Đình đậu gọi là đăng đệ.
— *hà* — 河 Vua chết — Nch. Băng hà (mort du roi).
— *hiệu* 燈號 Lấy đèn làm hiệu (signaux lumineux).
— *hoa* — 花 Hoa đèn.
— *hoả* — 火 Đèn lửa = Công học tập.
— *khoa* 登科 Đi thi đậu (être reçu à l'examen, être lauréat).
— *ký* — 記 Biên chép vào sổ (noter enregistrer).
— *lâm* — 林 Đi chơi trên núi.
— *lục* — 錄 Biên chép vào sổ (enregistrer).
— *lục* — 陸 Đem quân dưới tàu lên cạn (débarquer les troupes).
— *lung* 燈籠 Lồng đèn — Đèn lồng, đèn bóng (lanterne).
— *mê* — 謎 Một thứ đánh đố của Tàu, lấy một câu văn câu thơ (câu thai) dán lên trên đèn cho mọi người thấy, ai đoán trúng thì được cuộc (rébus).
— *phong tạo cực* 登峰造極 Trèo lên đến chóp núi — Ngb. Người học thức tới nơi, sự nghiệp đến cực điểm — Đạt đến địa vị rất cao.
— *quang* — 光 Nch. Đăng cực.
— *sơn* — 山 Trèo núi.
— *sơn* 燈山 Núi đèn = Đèn thắp chồng chất như núi.
— *tâm* 燈心 Tim đèn, bấc đèn (mèche).
— *tâm thảo* — 心草 (Thực) Thứ cây nhỏ, ruột dùng làm bấc đèn (filoselle).
— *tháp* — 塔 Cái tháp đèn xây ở gần hải khẩu để chiếu đường cho tàu đi ban đêm. Nch. Đăng đài (phare).
— *thiên* 登天 Lên trời — Ngb. Việc rất khó.
— *tiên* — 仙 Lên cõi tiên — Ngb. Chết.
— *triều* — 朝 Đi làm quan.
— *trình* — 程 Lên đường (se mettre en route).
— *vị* — 位 Lên ngôi (monter sur le trône).

ĐẰNG 藤 Cây mây, cây hèo (osier). — Cái vòi của những cây leo (vrille).
— 騰 Nhảy vọt — Vượt lên cao.

Đằng 滕 (Sử) Tên một nước đời Xuân Thu hiện nay là tỉnh Sơn Đông.
— 謄 Sao chép lại.
— *bài* 藤牌 Cái khiên bằng mây, dùng để gỡ gươm giáo (bouclier en osier).
— *dōng* 騰踴 Vật giá hốt nhiên cao lên. Nch. Đằng quí (hausse des prix).
— *giáng* — 降 Lên xuống (monter et descendre).
— *giao khỉ phụng* — 蛟起鳳 Con rồng bay, con phụng dậy — Ngb. Tài hoa xuất chúng.
— *hoàng* 藤黃 (Thực) Nhựa cây hải đằng dùng làm thuốc vẽ.
— *không* 騰空 Bay trên không (voler).
— *la* 藤蘿 Dây sắn, dây bìm, thứ cây leo ở các cây lớn - Ngb. Vợ lẽ.
— *lục* 謄錄 Sao chép lại (recopier).
— *quí* 騰貴 Vật giá hốt nhiên cao lên (hausse des prix).
— *tiệp* — 捷 Bay lên nhẹ nhàng.
— *tử* 藤子 (Thực) Quả cây mây (grain d'osier).
— *vân giá vũ* — 騰雲駕雨 Cưỡi mây cưỡi mưa = Đi trên không — Ngb. Người thành tiên.
— *vương các* 滕王閣 (Địa) Chỗ danh thắng ở tỉnh Giang Tây — Vương Bột đời Đường người có tài thần đồng, 16 tuổi có bài tựa Đằng Vương Các và nhiều thơ được người đời rất kính phục.

ĐẮNG 蹬 Sảy chân, thất thế.

ĐẶNG 鄧 Tên nước ngày xưa bên Tàu — Tên họ người.

ĐẲNG 等 Thứ bậc — Thứ tự — Bè phe — Bằng nhau.
— *bất khả liệp* — 不可躐 Thứ bậc không thể vượt qua — Ngb. Làm việc phải có thứ tự.
— *biên tam giác hình* — 邊三角形(Toán) Hình tam giác ba bên bằng nhau (triangle équilatérale).
— *cấp* — 級 Thứ bậc, các hạng người trong xã hội (rang, classe).
— *cấp tuyển cử* — 級選舉 (Chính) Cách tuyển cử chia nhiều cấp, ví như theo tiền của nhiều ít chia ra nhiều cấp, (élection à plusieurs degrés).
Đẳng dác (giác) tam dác (giác) hình — 角三角形 (Toán) Hình tam giác ba góc bằng nhau (triangle équiangle).
— *diện hình* — 面形 (Toán) Hai hình bề mặt (diện tích) bằng nhau (figures égales).
— *đãi* — 待 Chờ đợi buổi lâu.
— *đệ* — 第 Thứ bậc (degré).
— *liệt* — 列 Nch. Đẳng cấp.
— *nhân* — 人 Người đồng bối — Mọi người — Cũng người như thế.
— *phân* — 分 Phân lượng bằng nhau (quantités égales).
— *sai* — 差 Đẳng cấp sai khác nhau.
— *sai cấp số* — 差級數 (Toán) Tức là toán thuật cấp số (progression arithmétique).
— *thế thức* — 勢式 (Toán) Một danh từ về đại số học (expressions symétriques).
— *thứ* — 次 Thứ bậc (ordre).
— *thức* — 式 (Toán) Hai số bằng nhau trong đại số học, có dấu bằng nhau "=" liền lại, cũng gọi là phương thức (égalité, équation).
— *tỷ* — 比 Tỷ lệ bằng nhau.
— *tỷ cấp số* — 比級數 (Toán) Tức là kỷ hà cấp số (progression géométrique).
— *tốc vận động* — 速運動 (Lý) Sự vận động của vật thể không thay đổi tốc độ (mouvement uniforme).
— *vị* — 位 Ngôi thứ — Nch. Đẳng cấp (ordre, degré).

ĐÂU 兜 Cái mũ — Từ đường sau vây bọc tới mặt trước, vây bắt. Vd. đâu nã
— *bổ* — 捕 Vây bắt.
— *mâu* — 鍪 Cái mũ của ông tướng đội khi chiến tranh — (Phật) Lớp trời thứ tư, Phật Di Lặc thuyết pháp ở đó.
— *nã* — 拏 Vây bắt.
— *suất thiên* — 率天Đạo gia gọi là chỗ Thái Thượng Lão Quân ở.
— *tiễu* — 剿 Vây bọc để đánh trừ trộm cướp.

ĐẦU 頭 Phần trên hết của thân mình — Phần ở trên hết — Bậc cao nhất — Đứng trước hết — Mỗi một con súc vật gọi là đầu.

Đầu 投 Ném — Đưa — Ủy thác việc gì — Hợp nhau.
— 骰 Xch. Đầu tử.
— *báo* 投報 Tặng biếu và đáp lại.
— *bôn* — 奔 Chạy đến (se refugier).
— *bút* — 筆 Ném bút — Bỏ văn theo võ.
— *bút tòng quân* — 筆從君 Bỏ văn theo võ.
— *cái* 頭蓋 (Sinh lý) Phần chóp đầu (crâne).
— *cái cước dư* — 蓋脚與 Trời là lọng, đất là xe — Đội trời đạp đất.
— *can* 投竿 Bỏ cần câu. Nhắc tích ông Lữ Vọng đi câu trước khi ra làm quan giúp vua Văn Vương — Đi ra làm quan.
— *cảo* — 稿 Gửi bài cho nhà báo đăng.
— *cân* 頭巾 Khăn chít đầu (turban).
— *cơ* 投機 Nhắm cơ hội mà gieo vào - (Thương) Dự đoán rằng một việc giao dịch nọ sẽ có lợi nhiều, nên dự ước mua bán một món to để mong lợi lớn, nhưng nếu dự liệu sai thì sẽ lỗ to, cách nhà doanh nghiệp trù tính như thế gọi là đầu cơ (spéculer) — Ngb. Nhà chính trị bịp bợm lựa dịp ra tay thao túng.
— *dác* 頭角 Đầu và sừng — Ngb. Kẻ thiếu niên có anh khí.
— *đà* — 陀 (Phạn) Thầy tu.
— *đào báo lý* 投桃報李 Trong bè bạn tặng đáp nhau, người nọ cho cái này, người kia trả lại các khác.
— *đệ* — 遞 Gửi thư tín đi.
— *độc* — 毒 Bỏ thuốc độc để hại người ta (empoisonner).
— *đồng xỉ hác* 頭童齒豁 Đầu sói như đầu con nít, răng rụng thành hố sâu, hình dung người già.
— *đơn* 投單 Đệ đơn trình lên quan sảnh để kiện hoặc xin việc (adresser une demande, une requête).
— *gia* 頭家 Người chứa bạc để lấy hồ (tenancier de tripot).
— *hà* 投河 Gieo mình xuống sông mà chết (se noyer).
— *hàng* — 降 Chịu thua, qui thuận (se soumettre, capitulation, reddition).
— *hiệu* — 效 Tự nguyện sẽ hết sức.
— *hoang* — 荒 Trốn đi chỗ xa xôi.
— *hồ* — 壺 Cách chơi của người Tàu, lấy những que nhỏ ném vào một cái bình, ai ném vào bình nhiều là được.

Đầu hợp — 合 Tính tình hợp nhau.
— *khế* — 契 Tình ý hợp nhau.
— *mệnh* — 命 Hy sinh tính mạng.
— *mục* 頭目 Người lãnh đạo trong một bầy, một làng (leader) — (Sử) Nước ta thuở còn Nội thuộc, từ đời Đinh trở lên, người lãnh tụ ở nước ta đối với nước Tàu cũng xưng là An Nam đầu mục, hay là Giao Châu đầu mục.
— *não* — 腦 Đầu và óc — Tâm tư — Người lãnh đạo.
— *phát thượng chỉ* — 發上指 Tóc đầu dựng ngược — Ngb. Khí giận của kẻ tráng sĩ.
— *phì não mãn* — 肥腦满 Đầu béo óc đầy — Ngb. Người thiếu niên chí khí quá hăng, chẳng lượng tài sức mình mà toan làm việc lớn.
— *phiếu* 投票 Bỏ phiếu để tuyển cử, hoặc biểu quyết (voter).
— *phiếu quyền* — 票權 (Chính) Quyền lợi của nhân dân được bỏ phiếu để tuyển cử Nghị viên (droit de suffrage).
— *phong* 頭瘋 Bệnh đau đầu.
— *phụ* 投附 Nch. Đầu phục (se soumettre).
— *phục* — 服 Đầu hàng, qui phục (se soumettre).
— *qua* — 戈 Ném giáo — Nghỉ binh thôi đánh.
— *qua giảng học* — 戈講學 Ở trong quân nhưng cũng đọc sách, hễ ném giáo xuống nghỉ là lấy sách học.
— *quân* — 軍 Đi theo việc binh (s'enrôler).
— *thai* — 胎 Theo tục mê tín nói, linh hồn người chết sinh lại dương thế gọi là đầu thai.
— *thành* — 誠 Thành tâm và đầu hàng, qui phục.
— *thoa* — 梭 Đời Tấn, người Tạ Côn trêu ghẹo người con gái láng giềng, người ấy giận ném cho cái thoi vào miệng gẫy mất hai răng — Ngb. Cự dâm.
— *thống* 頭痛 (Y) Bệnh nhức đầu = Đầu phong.
— *thử kỵ khí* 投鼠忌器 Ném chuột mà sợ vỡ đồ — Ngb. Muốn trừ cái hại do một người lại sợ thương phạm đến người mình kiêng nể.
— *tiền* 頭錢 Tiền hồ chứa bạc (cagnotte).

Đầu tiêu 投標 Bỏ vé để tranh làm việc kiến trúc hoặc mua bán hàng hoá của nhà nước đem đấu giá (soumettre pour une adjudication).
— túc — 宿 Ngủ đậu.
— túc loại 頭足類 (Động) Loài nhuyễn thể chân mọc ở đầu (céphalopodes).
— tư 投資 (Thương) Đem tiền tài để dùng vào mục đích sinh lợi (placer le capital, investir).
— tự 頭绪 Mối manh gây ra việc (clef).
— tử 骰子 Cái hạt bằng xương hình lập phương, sáu mặt ghi dấu từ 1 đến 6, dùng để đánh bạc, như đánh tào cáo, tam hường (dé à jouer).
— xạ điểm 投射點 (Lý) Điểm trong vật thể khiến cho tia sáng bị phản xạ (point d'incidence).

ĐẤU 鬥 Đánh nhau — Phàm tranh nhau hơn thua đều gọi là đấu. Cũng viết là 鬭.
— ẩu — 毆 Đánh bậy nhau (rixe).
— bút — 筆 Chọi nhau bằng văn chương (polémique violente).
— chí — 志 Đua chí với nhau — Lòng chiến đấu.
— chiến — 戰 Đánh nhau (lutte).
— cụ — 具 Đồ binh khí (engins de guerre).
— diệm — 艷 So sánh sắc đẹp, thi nhan sắc đẹp (concours de beauté).
— giá — 價 So sánh xem ai trả giá cao thì bán cho người ấy, tức là phách mãi (vente aux enchères).
— hạm — Tàu chiến (navire de guerre).
— kê — 鷄 Chọi gà — Gà chọi (coq de combat).
— khẩu — 口 Chửi nhau (s'injurier).
— phú — 富 So nhau xem bên nào giàu hơn.
— trí bất đấu lực — 智不斗力 Chọi nhau bằng khôn, không chọi nhau bằng sức.
— trí đấu lực — 智斗力 So sánh tâm tư và thế lực.
— võ — 武 Đánh võ cùng nhau để đấu sức (boxe).
— xạ — 射 Bắn thi nhau (concours de tir).
— xảo — 巧 Đua khéo — Cuộc đấu xảo, là cuộc hội để so sánh các phẩm vật về kỹ nghệ xem cái nào khéo hơn (concours).

ĐẬU 豆 Tên một thứ đựng đồ tế — Tên đồ lường — Hạt đậu, dùng làm đồ ăn, cũng viết là 荳.
— 月豆 Cổ họng.
— 逗 Tạm dừng lại không tiến lên.
— 痘 Bệnh đậu trời, cũng gọi là bệnh thiên hoa.
— 竇 Cái lỗ — Cái cửa nhỏ trong tường.
— 讀 Văn chưa hết câu, mà theo văn lý phải đọc ngắt lại, gọi là đậu.
— binh 逗兵 Dừng nghỉ binh lại không tiến lên.
— canh 豆羹 Canh nấu bằng đậu.
— hũ — 腐 Thứ đồ ăn dùng đậu nành xay và ngâm cho nát ra như tương để làm, ăn rất mát.
— khấu — 蔻 Loài cây chia hai giống, thảo đậu khấu và bạch đậu khấu.
— lưu 逗遛 Dắng đón lưu lại.
— miêu 痘苗(Y) Cái mủ bệnh đậu trời của con bò lấy chế ra mà tiêm cho người để phòng bệnh đậu trời (vaccin antivariolique).
— nha 豆芽 Mầm đậu xanh, tức là cuống giá, làm đồ ăn (germe d'haricot).
— phẩu qua phân — 剖瓜分 Chẻ trái đậu, bổ trái dưa = Quốc gia chia lìa.
— sang 痘瘡 (Y) Bệnh đậu trời hoặc gọi là thiên hoa (variole).
— tương 豆漿 Tương làm bằng đậu.

ĐẨU 斗 Cái đấu để đong lương. — Sao Bắc Đẩu — Sao Nam Đẩu — Thình lình — Đồ đựng rượu.
— 抖 Xch. Đẩu tẩu.
— 陡 Thình lình, dùng như chữ 斗, cũng viết là 科.
— chiết xà hành 斗折蛇行 Gãy cong như sao Bắc Đẩu, đi cong như rắn.
— chuyển sâm hoành — 轉參橫 Sao Bắc Đẩu chuyển lại, sao Sâm xiên ngang = Trời gần sáng.
— cực — 極 Sao Bắc Đẩu (grand ourse).
— đởm — 膽 Mật to như cái đấu — Người rất dũng cảm.
— giác — 覺 Hốt nhiên mà giác ngộ.
— hộc — 斛 Đồ để đong, 10 đấu là 1 học.
— mễ chiết yêu — 米折腰 Vì đấu gạo mà phải gãy lưng — Ngb. Vì chút bổng lộc mà phải chịu khuất.

Đẩu nam nhất nhân — 南壹人 Chính câu: Bắc đẩu dĩ nam, nhất nhân nhi nhĩ, chữ khen Địch Nhân Kiệt đời Đường, là người độc nhất vô nhị trong đời.
— *Ngưu* — 牛 Sao Bắc Đẩu và sao Khiên Ngưu.
— *sơn* — 山 Bắc Đẩu và Thái Sơn — Ngb. Người làm thầy làm nêu trong một đời.
— *tẩu* 抖擻 Phấn phát lên.
— *thất* 斗室 Cái nhà nhỏ như cái đấu.
— *tuyệt* — 絕 Xa xôi hiểm trở.
— *tủng* — 聳 Cao vót lên.
— *tửu bách thiên* — 酒百篇 Uống một chén rượu làm được trăm thiên thơ — Tài làm thơ nhanh chóng, nói tài Lý Bạch đời Đường.
— *xuất* — 出 Đột nhiên mà ra.
— *xứng* — 稱 Cái đấu để đong và cái cân để cân.

ĐÊ 低 Dưới thấp — Cúi xuống.
— 堤 Bờ đất đắp để ngăn nước. Cũng viết là 堤.
— *âm* 低音 Tiếng thấp — Nhẹ lời (basse voix).
— *cản* 堤捍 Cái đê để ngăn nước sông (digue).
— *đầu* 低頭 Cúi đầu xuống chịu khuất — Dụng công phu mà nghĩ — Thẹn thùng.
— *đường* 堤塘 Bờ đê (digue).
— *hạ* 地下 Thấp hèn (humble, bas).
— *hồi* 低回 Ngẫm nghĩ bồi hồi, không thể tự quyết.
— *lạc* — 落 Trụt xuống quá thấp (déchéance).
— *mạt* — 末 Hèn mọn (bas, humble).
— *mê* — 迷 Đê là thấp, mê là mê, đê mê là mê mẩn — Cũng có ý man mác, bát ngát.
— *ngang* — 昂 Thấp cao không định — Xuống lên.
— *nguyên* — 原 Miền đất ở về chỗ thấp, trái với cao nguyên.
— *phòng* 堤防 Bờ đê để ngăn nước sông (digue).
— *thủ* 低手 Hạ tay xuống.
— *thủ hạ tâm* — 首下心 Cúi đầu hạ lòng = Khuất phục.
— *tiện* — 賤 Đê mạt hạ tiện (humble, bas).

Đê triều — 潮 Nước triều xuống (marée basse).

ĐỀ 提 Nắm lấy — Dẫn lên.
— 踼 Lấy chân đá — Nch. 踣.
— 題 Cái trán — Nêu lên — Bình luận — Xch. Đề mục.
— 啼 Kêu khóc — Chim kêu.
— 蹄 Móng chân thú.
— *án* 提案 Nghị án đề xuất (motion, proposition).
— *bạt* — 拔 Cử người có tài lên để người trên dùng.
— *bạt* 題跋 Bài viết ở sau quyển sách (postface).
— *bích* — 壁 Viết chữ lên trên vách.
— *binh* — 兵 Đem binh đi đánh.
— *bình* 題評 Bình phẩm (apprécier).
— *cao* 提高 Nâng cho cao lên (élever).
— *cao giá trị* — 高價值 Nâng cao giá trị lên (élever la valeur).
— *cập* — 及 Nói đến (toucher à, parler de).
— *châu* 啼珠 Giọt nước mắt (larmes).
— *cương khiết lãnh* 提綱挈領 Nắm cái giây lớn của cái lưới, thì cả lưới trương ra, kéo cái cổ áo thì cả áo nhấc lên — Ngb. Nắm lấy chỗ chủ yếu.
— *đăng hội* — 燈會 Hội rước đèn.
— *đốc* — 督 Chức quan võ ngày xưa quản hạt binh lính trong một tỉnh, hàm chính phẩm nhị phẩm.
— *giao* — 交 Kết giao bè bạn.
— *hình* — 刑 (Pháp) Hội đồng đề hình: một thứ pháp đình đặc biệt ở Bắc kỳ, khi có đại biến thì lập ra để phán xử những án chính trị, do các quan hành chính chủ trì (commission criminelle).
— *hoá đơn* — 貨單 (Thương) Công ty chuyển vận thu những hàng hoá vận chuyển rồi giao lại cho chủ hàng một tờ giấy làm bằng chứng, người gửi hàng gửi tờ giấy ấy cho người thu hàng làm bằng để nhận hàng — (connaissement).
— *hôn* — 婚 Kết hôn.
— *huề* 提携 Nắm tay nhau cùng đi — Giúp nhau làm việc.
— *yếu* — 要 Trích điều trọng yếu ra — Bày tỏ yếu điểm trong quyển sách.
— *kết* — 結 Đính lập khế ước với nhau.

Đề khiết 提挈 Nắm dắt lấy nhau.
— *kiều* 題橋 Đề chữ vào cột cầu. Tư Mã Tương Như người đời Hán, khi trẻ nhà đói, bỏ làng ra đi tới cầu cuối làng, đề chữ trên cầu rằng: làm trai không lập nên đại công danh không chịu qua cầu này nữa, sau làm quan được vua Võ Đế khiến đi sứ nước Thục, người làng lập bia ở chỗ cầu, gọi là Đề kiều bỵ.
— *lại* 提吏 Người thư ký ở huyện sảnh.
— *lao* — 牢 Người giữ việc quản cố lao ngục, xem xét tội tù (directeur de la prison).
— *luyện* — 煉 Nấu nung một chất không thuần tuý để gạn bỏ những chất hỗn tạp đi mà chỉ lấy chất tinh.
— *mi* 啼眉 Cái lông mày vì khóc mà xơ ra = Hình dung người khóc.
— *minh* 提盟 Kết minh ước.
— *mục* 題目 Cái đầu đề (titre) — Ngb. Phẩm đề — Tiêu mục.
— *nghị* 提議 Đề xuất để xin thảo luận (présenter une motion, proposer).
— *phiếu* — 票 (Pháp) Phiếu đòi người bị cáo đến quan sảnh để hỏi, cũng gọi là câu phiếu (citation).
— *phòng* 提防 Chú ý phòng bị (prévoir, prendre des précautions).
— *quyên* 啼鵑 Tiếng chim đỗ quyên kêu, ra cách bi thảm.
— *tạo* 提造 Nch. Cấu thành.
— *thần* — 神 Chú ý vào.
— *thi* 題詩 Làm thơ mà viết lên vật gì.
— *thị* 提示 (Giáo) Phép dạy người trước phải nêu cái cũ ra mà khươi mối cho cái mới, khiến nhân cái cũ mà suy ra cái mới.
— *tỉnh* — 醒 Làm cho tỉnh ngộ lại (réveiller, exciter, stimuler).
— *tố* — 訴 Đề khởi việc tố tụng (intenter un procès).
— *từ* 題詞 Bài văn viết trên đầu sách để nói rõ cái yếu chỉ của quyển sách, hoặc giới thiệu bản sách ấy cho người đọc (preface).
— *ước* 提約 Đính lập điều ước (signer un contrat).
— *xuất* — 出 Nch. Đề nghị (proposer).
— *xướng* — 倡 Xướng lên và cổ lệ cho người ta theo (promouvoir).

ĐẾ 鍗 Chất phi kim thuộc (tellurium).
— 諦 Thẩm xét — Nch. Đế 啼.
— 帝 Vua — Trời gọi là Thượng đế — Xưng vị thần chí tôn gọi là đế.
— 締 Thắt lại, không mở ra.
— 帝 Lễ tế lớn ngày xưa — Tế mùa hạ.
— 蔕 Cái cuống hoa, cuống quả — Cội gốc của sự vật gọi là căn đế. Cũng viết là 蒂.
— *chế* 帝制 Nghi thức đế vương, chế độ quân chủ (régime impérial).
— *chế tự vị* — 制自為 Tự mình xưng đế, tự mình thi hành đế chế.
— *đô* — 都 Nch. Đế kinh.
— *giao* 締交 Nch. Kết giao.
— *giới* 蔕芥 Có điều hơi không vừa ý.
— *hệ* 帝系 Dòng dõi của nhà vua.
— *hiệu* — 號 Hiệu của vua (titre impérial).
— *hương* — 鄉 Làng của vua - Chỗ vua ở.
— *kinh* — 京 Kinh vua ở (capitale).
— *minh* — 明 (Sử) Cháu ba đời vua Thần Nông nước Tàu sinh ra Kinh Dương Vương.
— *nghiệp* — 業 Sự nghiệp của vua (œuvre impériale).
— *quân* — 君 Tên tôn xưng các vị thần: Quan Thánh đế quân, Văn Xương đế quân.
— *quốc* — 國 Nước có hoàng đế — Nước lớn kiêm tính được nhiều quốc gia hoặc dân tộc khác (empire).
— *quốc chủ nghĩa* — 國主義 Chủ nghĩa thôn tính hoặc xâm lược các dân tộc tiểu nhược cũng là khuyếch trương lãnh thổ và phạm vi thế lực của mình (impérialisme).
— *thế như hạ* — 世如夏 Đời Đế Nghiêu Đế Thuấn là một thế giới rất rực rỡ vui vẻ, nên Thiệu Khang Tiết có câu nói rằng: đời Tam Hoàng in như mùa xuân, đời nhị đế in như mùa hạ.
— *thích* — 釋 Một vị thần trong Phật giáo, làm chủ chư thiên.
— *thiên đế thích* — 天帝釋 Người ta thường gọi cái đền thờ rất to ở Cao Miên thờ các thần trong Ấn Độ giáo là đền Đế thiên Đế thích (Temples d'Angkor).
— *ước* 締約 Nch. Kết ước.

Đế vương 帝王 Vua chúa. Đời vua thuở xưa, là Ngũ đế và Tam vương nên nói tắt lại bằng Đế vương.

ĐỆ 銻 Chất kim thuộc (antimoine).
— 棣 Thứ cây, cũng gọi là đường đệ — Nch. 弟.
— 第 Thứ tự — Nhà ở — Khoa đệ.
— 弟 Em, đối với chữ huynh 兄.
— 娣 Em gái - Em dâu.
— 遞 Theo thứ tự mà truyền đi, hoặc thay lượt mà chuyển quanh — Đưa thư tín đi.
— *đại* 遞代 Theo thứ tự mà thay nhau.
— *giải* — 解 Giải giao cho người phạm tội đi chỗ khác, hay là ở nơi khác giải về bản quán họ.
— *giảm* — 減 Theo thuận tự mà giảm bớt đi (diminuer progressivement).
— *giáng* — 降 Theo thứ tự mà hạ xuống (abaisser progressivement).
— *giao* — 交 Đem giao lại cho người khác.
— *nhất cấp* 第壹級 Bậc thứ nhất (premier degré).
— *nhất lưu* — 壹流 Bậc thứ nhất, hạng thứ nhất (première classe).
— *nhất nghĩa* — 壹義 Điều khẩn yếu trước hết trong sự lý.
— *nhất quốc tế* — 壹國際 (Sử) Đoàn thể lao động chủ trương cộng sản chủ nghĩa, do Mã Khắc Tư sáng lập năm 1847 ở Luân Đôn, đương thời gọi là Quốc tế công nhân liên hiệp hội (association internationale des travailleurs), cũng gọi là Cựu quốc tế (Première Internationale ou Ancienne Internationale).
— *nhất thủ* — 壹手 Người giỏi nghệ thuật thứ nhất, không ai bì kịp.
— *nhị cấp* — 二級 Bậc thứ hai.
— *nhị quốc tế* — 二國際 (Sử) Đoàn thể lao động thành lập năm 1889 ở Paris sau khi Đệ nhất quốc tế đã giải tán, chủ trương xã hội chủ nghĩa ôn hoà (Deuxième Internationale).
— *sấu huynh phì* 弟瘦兄肥 Em gầy anh béo — Ngb. Anh ăn mất phần em.
— *tam cấp* 第三級 Bậc thứ ba.
— *tam dân quốc* — 三民國 (Sử) Chính thể dân quốc nước Pháp, ngày trước, thành lập từ sau sự kiện Công xã Paris năm 1871 (Troisième République).
Đệ tam đế quốc chủ nghĩa — 三帝國主義 Một học thuyết mới chủ trương rằng: thế giới nhục thể là đệ nhất quốc, thế giới linh hồn là đệ nhị đế quốc, nhục thể và linh hồn hợp lại thành đế quốc thứ ba (theorie du 3e empire).
— *tam quốc tế* — 三國際 (Sử) Đoàn thể lao động cả thế giới, thành lập năm 1919 sau cuộc cách mạng Nga, chủ trương thế giới cách mạng và cộng sản chủ nghĩa, bản bộ ở Matxcơva (Troisième Internationale).
— *tăng* 遞增 Theo thứ tự mà thêm lên (augmenter progressivement).
— *thứ* — 次 Thuận theo thứ tự (par degré).
— *tiến* — 進 Theo thuận tự mà tiến lên (avancer progressivement).
— *tín* — 信 Gửi thư tín.
— *tống* — 送 Đưa thư tín hay vật kiện gì đi nơi khác cho người khác.
— *trạch* 第宅 Nhà ở của các quan.
— *trình* 遞呈 Trình giấy tờ gì lên người trên, hoặc cơ quan trên.
— *truyền* — 傳 Theo thứ tự mà truyền xuống.
— *tử* 弟子 Người trẻ tuổi — Học trò (dipciple).
— *xá* 第舍 Nch. Đệ trạch.

ĐỂ 氐 Rễ gốc.
— 抵 Nch. 觝.
— 觝 Chạm phải, đụng phải.
— 抵 Đến — Chống — Tương đương, ngang nhau. Nch. 觝.
— 詆 Vu điều xấu cho người — Làm huỷ nhục.
— 底 Cái đáy của vật gì (base, fond) — Bản thảo về văn tự — Thôi, dừng.
— *áp* 抵壓 (Pháp) Đem tài vật mà thế để vay tiền — Cái mà người chủ nợ giữ lấy để làm đảm bảo (hypothéquer, hypothèque) — Xiết đồ của người mắc nợ không trả được (saisir pour dette).
— *bản* 底本 Bản thảo viết ra (manuscrit, minute).
— *biên* — 邊 (Toán) Đường phía dưới của một mặt bằng (base).
— *chế* 抵制 Dùng phương pháp để chống lại kẻ áp chế mình (boycotter).

Để diện 底面 (Toán) Mặt dưới của một lập thể (base).
— *địch* 抵敵 Cự lại quân địch (s'opposer à) — Đương nhau, ngang nhau (contrebalancer).
— *đương* — 當 Hai bên phân lượng vừa ngang nhau (se contrebalancer).
— *đương quyền* — 當權 (Pháp) Quyền của người mắc nợ lấy bất động sản của mình để làm bảo chứng cho sự trả nợ về sau (gage).
— *kháng* — 抗 Kháng cự (s'opposer à, résister) — (Lý) Sức phản động — Tính chất của đạo thể chống lại với điện khí (résistance).
— *mạo* — 冒 Chống cự xúc phạm — Nch. Để xúc.
— *thường* — 償 Bồi thường lại.
— *tội* — 罪 Theo tội nặng nhẹ mà định hình phạt.
— *tử* — 死 Giữ chủ ý mình đến chết không thôi.
— *uẩn* 底縕 Thực tình bên trong — Nch. Nội dung.
— *xúc* 抵觸 Đụng chạm nhau.

ĐỄ 悌 Kẻ kính yêu bậc huynh trưởng, gọi là đễ, cũng viết là 弟.

ĐỊA 地 Trái đất — Một khu vực trên mặt đất — Vị trí — Nguyên chất.
— *bàn* — 盤 Chỗ đất làm căn cứ — La bàn.
— *biến* — 變 Đại khái là những sự biến hoá sinh ra trên vỏ địa cầu bởi địa chấn, hoả sơn.
— *bình diện* — 平面 Ta ở giữa biển hoặc giữa đồng nhìn chung quanh thấy hình như ta đang đứng ở giữa một cái mặt bằng, cái mặt bằng đó gọi là địa bình diện (surface horizontale).
— *bình tuyến* 平綫 Đường chân trời, đường ngang với chân trời (ligne horizontale).
— *bộ* — 簿 Sổ sách biên chép về đất đai ruộng nương (registres du cadastre).
— *cầu* — 球 Quả đất ta ở (globe, terre).
— *cầu nghi* — 球儀 Quả tròn hình như địa cầu, trên mặt vẽ những đất đai sông biển, cùng các đường kinh tuyến và vĩ tuyến (globe terrestre), thường dùng ở các học đường hoặc các nhà khảo cứu.

Địa cầu trung tâm thuyết — 球中心說 (Triết) Học thuyết ngày xưa cho rằng trái đất là trung tâm điểm của vũ trụ (géotricisme).
— *chấn* — 震 Động đất (tremblement de terre, séisme).
— *chấn biểu* — 震表 Máy đo địa chấn (séismographe).
— *chấn học* — 震學 Môn học nghiên cứu về địa chấn (séismologie).
— *chất* — 質 Tính chất của thổ địa. Lấy thời đại mà chia thì có: Thái cổ, Cổ sinh, Trung sinh, Cận sinh, lấy hình thức mà chia thì có: động vật, thực vật, khoáng vật.
— *chất học* — 質學 Môn học nghiên cứu về sự thành lập, sự tổ chức và tính chất của địa xác (géologie).
— *chi* — 至 Mười hai chi, tức là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi; phối hợp với 10 số thiên can để tính năm tháng ngày giờ (branches terrestres).
— *chí* — 志 Sách biên chép dân phong, sản vật, địa thế các địa phương (monographie).
— *chỉ* — 址 Chỗ đất ở (adresse).
— *chủ* — 主 Người chủ có đất (propriétaire foncier).
— *danh* — 名 Tên các miền đất (nom de terre).
— *diện* — 面 Mặt đất (surface de la terre).
— *dốc (dác)* — 角 Mũi đất nhọn chìa ra biển (cap).
— *dư thảo* — 榆草 (Thực) Một thứ cây nhỏ lá dùng làm đồ gia vị (pimprenelle).
— *dư* — 輿 Địa là đất, dư cũng là đất — Ta thường gọi môn địa lý học là địa dư học (gégraphie).
— *đái* — 帶 (Địa) Nhà địa lý học theo mặt địa cầu có miền nóng lạnh khác nhau mà chia ra năm giải, gọi là địa đái (zônes terrestres).
— *đạo* — 道 Đường đi dưới đất (chemin souterrain).
— *đầu* — 頭 Chỗ địa phương nào đó.
— *điểm* — 點 Chỗ đất ở (point géographique, local).
— *đinh* — 丁 Thuế đất ruộng và thuế nhân khẩu (impôt foncier et impôt personnel).
— *đồ* — 圖 Bức vẽ những hình thể trên mặt địa cầu (carte géographique).

Địa động — 動 Nch. Địa chấn.

— *giới* — 界 Chỗ giáp giới của hai địa phương (borne frontière, limite).

— *hạ tu văn* — 下修文 Làm chức tu văn ở dưới địa phủ — Ngb. Người văn sĩ chết sớm.

— *hạt* — 轄 Phần đất (localité).

— *hiệp* — 峽 (Địa) Chỗ eo đất (isthme).

— *hình* — 形 Hình thế của mặt đất (topographie).

— *hoang* — 荒 Mất mùa ruộng (mauvaise moisson).

— *hoàng* — 黃 (Y) Thứ cây nhỏ, lá tròn, hoa vàng nhạt, rễ dùng làm thuốc gọi là sinh địa, rễ chưng cho chín gọi là thục địa.

— *y* — 衣 Cái nệm trải đất — Một loài rêu mọc trên mặt đất (lichen).

— *khế* — 契 Tờ khế cứ về việc mua bán ruộng đất (convention, bail).

— *khí* — 氣 Khí hậu và tính chất của một miền (climat).

— *khoán* — 券 Giấy chứng thư về quyền sở hữu đất đai (titre de propriété foncière).

— *lý* — 理 Tình hình ở trên mặt đất và chu vi đất, sách xưa thường đối với thiên văn. Tục đời sau, kêu nhà phong thuỷ bằng địa lý, chỉ là hiểu lầm.

— *lý học* — 理學 Môn học nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên trên mặt đất, cùng những hiện tượng có quan hệ đến nhân sinh (géographie).

— *lôi* — 雷 (Quân) Tạc đạn chôn dưới đất tại đường quân địch tất phải đi qua, khi quân địch đi qua chạm đến máy thì tạc đạn nổ (machine infernale, mine souterraine).

— *lợi* — 利 Lợi ích về hình thế chiếm được trên địa lý (avantage géographique). — Sức sinh sản của trái đất.

— *mạch* — 脈 Mạch nước ở trong đất — Nch. Thổ mạch (nappe souterraine).

— *nghiệp* — 業 Sản nghiệp thuộc về phần thổ địa (travail de la terre).

— *ngục* — 獄 (Tôn) Chỗ linh hồn người ác phải chịu hình phạt sau khi chết (enfer). Địa phủ có 136 tầng ngục, hễ người sinh tiền làm những điều ác thì linh hồn khi chết phải vào chốn ấy.

— *nhiệt* — 熱 Sức nóng trong địa tâm.

Địa ốc — 屋 Đất đai và nhà cửa (propriété foncière).

— *ốc ngân hàng* — 屋銀行 Công ty chuyên việc cầm nhà cửa đất đai (société de crédit foncier).

— *phận* — 分 Phần đất.

— *phu* — 膚 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá non dùng làm thuốc.

— *phu tử* — 膚子 (Thực) Hạt cây địa phu dùng làm thuốc.

— *phủ* — 府 Tức là Âm phủ (enfer).

— *phương* — 方 Miền đất — Khu vực (région, localité).

— *phương hành chính* — 方行政 Việc hành chính thuộc về địa phương (administration locale, régionale).

— *phương phân quyền* — 方分權 (Chính) Chế độ chính trị, các cơ quan chính trị địa phương được quyền tự chủ việc hành chính trong địa phương (décentralisme administratif).

— *phương thuế* — 分稅 Thuế má trưng để cung dụng về các việc địa phương (taxes locales).

— *phương tự trị* — 方自治 (Chính) Chế độ do nhân dân địa phương tuyển cử chức viên để biện lý các việc ở bản địa, có quyền được chẳng cần do Chính phủ trung ương can thiệp (autonomie régionale, autonomie municipale).

— *tạng* — 藏 (Phật) Tên một vị bồ tát hiện thân ở trong khoảng người, trời, và địa ngục để cứu khổ cứu nạn chúng sinh.

— *tầng* — 層 (Địa chất) Các tầng đất làm thành các địa xác, cứ theo những chủng loại các thứ hoá thạch (fossiles) mà chia thì có: Thái cổ đại, Cổ sinh đại, Trung sinh đại, Cận sinh đại, mỗi đại chia ra nhiều kỷ nữa (strates).

— *tâm* — 心 Trung tâm điểm của trái đất (centre de la terre, noyau terrestre).

— *tâm hấp lực* — 心吸力 Sức hấp dẫn của địa tâm, vì có sức hút ấy nên khi trái đất lăn xoay mà nhất thiết các vật ở trên mặt đất không bao giờ đổ, những vật ở không trung thường bị sức đất hút mà phải rơi xuống đất (attraction du centre de la terre).

Địa tâm ôn độ — 心溫度 Độ nóng trong địa tâm, càng vào sâu chừng nào thì càng thấy nóng thêm chừng ấy (température du centre de la terre).
— *thế* 地勢 Hình thế mặt đất (topographie, configuration de la terre).
— *thượng quyền* — 上權 (Pháp) Quyền được hưởng những vật công tác, hoặc hoa lợi thực vật ở trên đất của người khác (usufruit).
— *tích* — 脊 Xương sống của đất, tức là núi.
— *tô* — 租 Thuế đất ruộng (rente foncière).
— *trục* — 軸 (Địa) Đường giả định đi ngang địa tâm mà đến Bắc cực và Nam cực, hình như cái trục xuyên ngang trái đất từ đầu nọ qua đầu kia (axe terrestre).
— *trung hải* — 中海 (Địa) Biển ở khoảng giữa châu Âu và châu Á (Mer méditerrannée).
— *từ học* — 磁學 (Lý) Môn học nghiên cứu về từ khí trong địa cầu. Vì cái từ kim khi nào cũng chỉ về hướng nam mà người ta đoán rằng địa cầu là một khối lớn có từ khí (magnétisme terrestre).
— *văn học* — 文學 Môn học nghiên cứu cách cấu tạo của địa cầu, và quan hệ của địa cầu với thiên thể (physiographie).
— *vị* — 位 Địa là chốn, vị là ngôi = Cái cảnh ngộ mình ở, trình độ mình vừa tới đâu, trách nhiệm hiện tại của mình là gì, đều gọi là địa vị (condition, position).
— *vọng* — 望 Địa vị và danh vọng.
— *vực* — 域 Miền đất (région, district).
— *xác* — 殼 (Địa chất) Vỏ ngoài địa cầu, do đất đá cấu thành, hình lồi lõm không bằng nên có phân biệt nước và đất bằng (écorce terrestre).

ĐÍCH 的 Chắc thực — Rõ ràng — Chỗ nhắm vào để bắn — Tìm — Trợ ngữ từ dùng như chữ chi 之.
— 靮 Dây cương ngựa.
— 嫡 Vợ chính — Con đầu lòng — Chính, lớn.
— 鏑 Chất phi kim thuộc (dysprosium).
— *đáng* 的當 Chắc chắn (exact).
— *mẫu* 嫡母 Mẹ chính (mère).
— *nhiên* 的然 Đích xác, quả vậy (exactement).
Đích phái 嫡派 Nhánh trưởng trong một họ (branche aînée).
— *thân* — 親 Thân thích rất gần (proche parent).
— *thê* — 妻 Vợ chính (femme légitime).
— *thực* 的實 Chắc chắn (exact).
— *tín* — 信 Tin chắc chắn.
— *tôn* 嫡孫 Cháu trưởng.
— *tôn thừa trọng* — 孫承重 Người cháu trưởng nối nghiệp to lớn của ông bà.
— *truyền* — 傳 Truyền cho con trưởng — Chính thống của một tôn giáo hoặc một học thuật.
— *tự* —嗣 Nch. Đích tử.
— *tử* — 子 Con chính, con trưởng, con đầu (fils aîné).
— *xác* 的確 Chắc chắn (exact).

ĐỊCH 敵 Cừu thù — Chống cự nhau — Cân bằng nhau.
— 笛 Ống sáo, có bảy lỗ, thổi thì kêu.
— 逷 Nch. 逖.
— 滌 Rửa — Khí nắng — Chuồng nuôi súc sinh.
— 翟 Loài chim trĩ — Lông đuôi chim trĩ — Nch. 狄.
— 迪 Tiến lên — Mở đường.
— 狄 Xưa người Tàu gọi những rợ dã man ở phương Bắc là địch.
— 荻 Một loài cây lau cây sậy, mọc ở bờ nước.
— 逖 Xa — Đi xa ra.
— *binh* 敵兵 Quân cừu địch (armée ennemie).
— *cừu* — 仇 Kình địch với người thù (ennemi).
— *đảng* — 黨 Phe đảng kình địch nhau (parti adverse, antagoniste).
— *gián* — 間 Người trinh thám của giặc (espion).
— *khái* — 愾 Tinh thần chống cự lại với người mình giận.
— *lâu* — 樓 Cái lầu xây trên thành để nhìn xem có địch quân đến không (beffroi).
— *quân* — 軍 Nch. Địch binh.
— *quốc* — 國 Nước cừu địch (pays ennemi).
— *quốc phú* 國富 Rất giàu, có thể địch lại với nhà nước.

Địch thanh 笛聲 Tiếng sáo.
— *thị* 敵視 Xem như cừu địch — Nch. Cừu thị (regarder en ennemi).
— *thù* 讐 Nch. Địch cừu.
— *thủ* — 手 Người có lực đối địch với mình (rival antagononiste, adversaire).
— *ứng* — 應 Sức chống lại vừa tương đương.

ĐIỀM 甜 Vị ngọt — Ngủ say.
— 恬 Êm đềm không sợ hãi — Ngậm thinh.
— 餂 Câu lấy, dùng mưu mà lấy khéo.
— *ba* 恬波 Êm đềm không có sóng gió.
— *dật* — 逸 Êm đềm yên vui không bận vào việc đời.
— *đạm* — 淡 Êm đềm nhạt nhẽo — Ngb. Không say mùi đời.
— *lan* — 瀾 Sóng gió êm lặng.
— *mạc* — 漠 Tự nhiên không động lòng.
— *ngôn mật ngữ* 甜言蜜語 Lời nói ngọt ngào — Ngb. Phỉnh phờ nịnh hót.
— *nhiên* 恬然 Điềm mạc, yên lặng không nóng nảy — Thờ ơ không lưu tâm.
— *qua* 甜瓜 (Thực) Thứ quả hình thuẫn, vị ngọt, cũng gọi là hương qua.
— *thụy* — 睡 Ngủ ngon.
— *tĩnh* 恬靜 Yên lặng.

ĐIẾM 墊 Chìm xuống — Cái nệm bông để ngồi hoặc dựa — Đưa tiền cho kẻ khác mượn trước để trả nợ hoặc mua gì (avancer de l'argent).
— 店 Chỗ bán hàng hoá.
— 玷 Hòn ngọc có vết — Điều lầm lỗi — Điều sỉ nhục.
— 痁 Tên một thứ bệnh, tức chứng ngược lâu ngày (paludisme chronique).
— 坫 Cũng như cái đàn 壇, nhưng thấp nhỏ hơn đàn.
— 阽 Nguy hiểm.
— *khoản* 墊款 Tiền cho mượn trước (somme avancée).
— *nhục* 玷辱 Người ta chịu điều xấu hổ, ví như hòn ngọc có vết.
— *ô* — 污 Ví như hòn ngọc trong sạch mà bị bụi bặm dơ vào.
— *phố* 店鋪 Nch. Điếm tứ.
— *tứ* — 肆 Nơi bán hàng hoá (boutique).

ĐIỂM 點 Cái chấm nhỏ — Cái chấm chia câu trong văn pháp — Một giờ đồng hồ — Tra xét — Lấy ngón tay mà đếm — Ăn lót lòng.
— *binh* — 兵 Kiểm điểm binh đội (inspecter les troupes).
— *canh cổ* — 更鼓 Trống khắc canh thuở xưa ở các thành phủ dinh đồn, để làm hiệu lệnh cho người canh gác (tamtam de veille).
— *chỉ* — 指 In ngón tay vào tờ giấy để làm bằng chứng (apposer des empreintes digitales).
— *danh* — 名 Gọi tên để đếm (faire l'appel).
— *đăng* — 燈 Thắp đèn (allumer).
— *đầu* — 頭 Gật đầu.
— *hàm* — 頷 Gật cổ — Chào người cách kiêu ngạo.
— *hoá* — 化 Phép nhà Phật, biến đổi trạng thái cũ — Cảm hoá.
— *huyệt* — 穴 Người đánh quyền nhắm đánh vào chỗ hiểm — Thầy phong thuỷ chỉ chỗ đất tốt có long mạch để cất mả.
— *khám* — 勘 Đếm xét lại.
— *kiểm* — 檢 Tra xét.
— *kim phạp thuật* — 金乏術 Không có phép thuật của nhà thần tiên để điểm vào sắt cho hoá thành vàng — Ngb. Đã bấn cùng mà không có kế hoạch làm ra của.
— *kim thành thiết* — 金成鐵 Chấm vào vàng mà trở lại hoá ra sắt — Ngb. Nguyên văn vẫn hay vì sửa lại mà thành ra dốt, nguyên chất vẫn tốt mà uốn dẻo lại thành ra xấu.
— *nhãn* — 眼 Một người đời Lương nước Tàu vẽ 5 con rồng mà không điểm mắt, người ta cố nài cho y điểm mắt vào, tức thì cả năm con rồng phá bờ vách mà bay đi. — Ngb. Làm văn nắm được chỗ trọng yếu.
— *nhiễm* — 染 Thợ vẽ điểm xuyết cảnh vật = Tô vẽ.
— *nhiễm sơn hà* — 染山河 Tô vẽ núi sông — Ngb. Người có văn chương hoặc sự nghiệp làm vẻ vang cho đất nước.
— *tâm* — 心 Ăn lót lòng (petit déjeuner).
— *thạch thành kim* — 石成金 Chấm vào đá mà thành vàng = Ngb. Nguyên văn vẫn dốt nhờ sửa lại hoá ra bài hay.

Điểm thiết thành kim — 鐵成金 Chấm sắc mà thành vàng. Nch. Điểm thạch thành kim.

— *toán* — 算 Đếm và tính toán — Điểm lại xem những số mình tính còn sót gì không (pointer les comptes).

— *trang* — 妝 Tô điểm trang sức.

— *xuyết* — 綴 Tô vẽ cho đẹp đẽ thêm.

ĐIÊN 顛 Đỉnh đầu — Gốc — Chỗ cao nhất — Ngã nhào — Chỉ chuyên một việc — Đáng lo nghĩ.

— 癲 Bệnh cuồng.

— 巔 Chóp núi.

— *bái* 顛沛 Nghiêng trúc.

— *bái tất ư thị* — 沛必于是 Dẫu khi nghiêng trúc, nhưng trong lòng vẫn cũng cứ như thế = Lòng quân tử không bao giờ trái điều nhân.

— *cuồng* 癲狂 Ngôn ngữ cử chỉ bậy bạ (délire, aliéné).

— *đảo* 顛倒 Xáo lộn ngược (en désordre).

— *điên* — 顛 Chăm chăm nhòm vào.

— *giản* 癲癇(Y) Một thứ bệnh về tinh thần, phần nhiều vì di truyền, hoặc vì độc rượu mà thành, người bệnh tri giác suy vi sắc da xanh bạc (lunatique).

— *liên* 顛連 Khốn khổ.

— *mạt* — 末 Tự thuỷ tới chung — Đầu đuôi một việc gì.

— *minh* 癲冥 Mê hoặc không biết gì.

— *nhi bất phù* 顛而不扶 Dắt người đi đường, thấy người bổ ngã mà không đỡ dậy = Chê người bỏ trách nhiệm mình.

— *phác bất phá* — 樸不破 Ném và đập mà không vỡ = Rất bền vững.

— *phúc* — 覆 Trúc đổ (renversé).

— *truy* — 墜 Trúc đổ (renversé).

— *việt* — 越 Ngã nhào (renversé).

ĐIỀN 田 Ruộng nương — Đi săn.

— 佃 Làm ruộng — Đi săn.

— 填 Bù vào cho đủ — Sắp lại cho đầy.

— 滇 Tên cái hồ ở tỉnh Vân Nam — Tỉnh Vân Nam gọi là Điền.

— *bổ* 填補 Bỏ vào những chỗ khuyết điểm cho đủ (suppléer).

— *chủ* 田主 Người chủ có đất ruộng (propriétaire foncier).

Điền dả — 假 Ngày trước đến tiết mùa màng thì học trò được nghỉ ở nhà để giúp việc nông, gọi là điền dả.

— *dã* — 野 Nơi ruộng nương quê mùa (campagne, rustique).

— *dục hác* 填欲壑 Lấp hố tham — Ngb. No bụng nhà giàu.

— *địa* 田地 Đất ruộng (terres et rizières).

— *giả* — 者 Người cày ruộng (cultivateur).

— *gian* — 間 Nơi đồng ruộng (campagne).

— *hải chí* 填海志 Cái chí lấp biển, như chí chim Tinh vệ = Chí khí lớn lao, kiên nhẫn hoặc chí khí phục thù.

— *kê* 田鷄 Gà đồng = Con ếch (espèce de grenouille).

— *khách* — 客 Người làm ruộng thuê = Điền hộ (fermier).

— *khí* — 器 Đồ làm ruộng (instruments aratoires).

— *lạp* 佃獵 Đi săn (chasse).

— *lư* 田廬 Ruộng nương và nhà tranh.

— *nô* — 佃奴 Nông nô đời Trung cổ (serf).

— *phu* 田夫 Phu làm ruộng (ouvrier agricole).

— *phú* — 賦 Thuế ruộng (impôt foncier).

— *sản* — 產 Những bất động sản như ruộng đất (propriété foncière).

— *sung tính* 填充性 Tính chất của những vật để điền vào chỗ thiếu cho đủ.

— *tang* 田桑 Việc làm ruộng và việc trồng dâu.

— *tắc* 填塞 Lấp đầy (combler).

— *thổ* 田土 Ruộng đất (rizières et terres).

— *thử* — 鼠 Chuột đồng (campagnol).

— *tô* — 租 Thuế ruộng — Tiền thuê ruộng (impôt foncier, rente foncière).

— *tổ* — 祖 Vua Thần nông đời xưa nước Tàu, tương truyền rằng ông dạy cho dân làm ruộng trước hết.

— *trạch* — 宅 Ruộng và vườn, hay ruộng và nhà.

— *từ* 填詞 Theo thanh luật của từ điệu mà điền câu hoặc chữ vào.

— *tự diện* 田字面 Mặt vuông như hình chữ điền 田.

— *viên* — 園 Ruộng nương vườn tược (jardin).

Điền viên thi thể — 園詩體 (Văn) Lối thơ chuyên miêu tả phong cảnh và nhân vật chốn nhà quê (poésie pastorale).

— *xá* — 舍 Ruộng nương nhà cửa — Nhà cửa ở thôn quê (ferme).

— *xá ông* — 舍翁 Người nhà quê (compagnard, fermier).

ĐIẾN 癜 Thứ bệnh ngoài ra, có hai thứ: xích điến và bạch điến.

ĐIỆN 電 Xch. Điện khí — Sáng rõ.

— 綻 Đường chỉ may áo, áo sổ đường chỉ gọi là thoát điện — Đầy đủ — Chính âm là san.

— 殿 Cái nhà cao lớn.

— 澱 Cái ao cái hồ nước cạn.

— 甸 Vòng ngoài cách thành nhà vua 500 dặm gọi là điện — Ở phía ngoài thành quách gọi là giao, ở phía ngoài giao gọi là điện — Trị — Nghĩa như nhữ điền 田.

— *ảnh* 電影 (Lý) Dùng ánh sáng điện để chiếu ảnh hoạt động (cinématographe).

— *áp biểu* — 壓表 (Lý) Cái máy để đo sức vận động của điện (voltmètre).

— *ba* — 波 (Lý) Điện khí phóng ra, nó đi theo từng làn lớp như những làn sóng gợn khi ném cục đá xuống nước (onde électrique).

— *báo* — 報 (Lý) Dùng điện khí để truyền tin tức đi xa (télégraphie).

— *các* 殿閣 Ông tể tướng xưa gọi là điện các.

— *chính* 電政 Sự quản lý các việc về điện báo (administration des postes et télégraphes).

— *cực* — 極 (Lý) Hai đầu điện (pôle électrique) âm cực và dương cực hoặc tiêu cực và tích cực.

— *đăng* — 燈 Đèn điện (lampe électrique).

— *độ thuật* — 鍍術 (Hoá) Một kỹ thuật mới, dùng điện để mạ đồ bạc, đồng, thau thành ra vàng, hoặc mạ đồ đồng thành vàng, bạc, kền (galvanoplastie).

— *động cơ* — 動機 (Lý) Máy phát ra điện khí (machine électromotrice).

— *động lực* — 動力 (Lý) Sức vận động của điện khí (force électromotrice).

Điện giải — 解 (Hoá) Dùng điện để phân giải các hoá hợp vật, như cách mạ vàng mạ bạc là dùng phép điện giải (électrolyse).

— *hạ* 殿下 Tiếng tôn xưng Thái tử và Hoàng tử cùng các vương hầu.

— *hạch* 電核 (Lý) Xch. Điện tử.

— *học* — 學 (Lý) Môn học nghiên cứu về nguyên lý của điện khí và các hiện tượng do điện khí sinh ra (électricité).

— *hối* — 匯 (Thương) Việc hối đoái dùng điện báo mà báo tin (transfert télégraphique).

— *khí* — 氣 (Lý) Sức cảm ứng trong vũ trụ, chữ Pháp gọi là électricité, Tàu gọi là điện khí, thực ra là sức vô hình, chưa hiểu thực chất nó là gì, chia ra dương điện (électricité positive) và âm điện (électricité négative).

— *khí biểu* — 氣表 (Lý) Cái biểu dùng để đo điện vị của vật thể xem khác nhau thế nào.

— *khí hành hình ỷ* — 氣行刑椅 Cái ghế dùng sức điện để giết tội phạm bị tử hình (chaise électrique).

— *khí hoá học* — 氣化學 Môn học dùng phương pháp điện giải để chế tạo những vật phẩm dùng về hoá học và để luyện các thứ kim thuộc.

— *lãng* — 浪 Nch. Điện ba (onde électrique).

— *liệu* — 療 (Y) Trị bệnh bằng điện (électrothérapeutique).

— *ly* — 離 (Hoá) Vật chất nếu hoà vào chất dung môi mà phân ly (électropathie) thì một bộ phận của nó phân ly ra thành nguyên tử đoàn, một bên thì có âm điện gọi là âm y hồng (ion négatif), một bên có dương điện gọi là dương y hồng (ion positif) = dissociation électrolytique.

— *lộ* — 路 Đường của điện lưu đi (circuit).

— *lực* — 力 (Lý) Sức mạnh của điện khí (énergie électrique).

— *lực biểu* — 表 (Lý) Máy đo điện lực (wattmètre).

— *lưu* — 流 (Lý) Luồng điện (courant électrique).

— *lưu biểu* — 流表 (Lý) Cái biểu dùng để đo sức mạnh của điện lưu (galvanomètre).

— *mã* — 碼 Những số hiệu riêng dùng để đánh điện báo (code télégraphique).

Điện phiến — 扇 Quạt điện (ventilateur électrique).
— *quang* — 光 Ánh sáng do điện phát ra (lumière électrique).
— *quang bản* — 光板 (Lý) Cái bản dùng để kiểm xét sức phát quang của điện khí.
— *quang quản* — 光管 (Lý) Cái ống dùng để kiểm xét sức phát quang của điện khí.
— *tào* — 槽 (Lý) Cũng như điện trì, nhiều cái nối liền lại là điện tào (batterie électrique).
— *thạch* — 石 (Hoá) Một loại hoá hợp vật sắc trắng như vôi, tưới nước vào thì sinh một thứ hơi gọi là acétylène, dùng để thắp đèn (hydrocarbure), tục gọi là đất thắp đèn.
— *thạch đăng* — 石燈 Đèn đất (lampe à acétylène).
— *thí* 殿試 Vua tự thân ra trước điện để khảo sát các ông tiến sĩ mới.
— *thiểm lôi oanh* 電閃雷轟 Chớp loè sấm động — Ngb. Thanh thế lớn, hưởng ứng mau.
— *thoại* — 話 Dùng điện lưu để truyền tiếng nói đi xa (téléphone).
— *trì* — 池 (Lý) Một cái đồ lấy tác dụng hoá học để làm sinh ra điện (pile électrique).
— *trở lực* — 阻力 (Lý) Sức đề kháng của một đạo thể chống lại với điện lực (résistance électrique).
— *trường* — 場 (Lý) Khoảng không gian chịu tác dụng của điện lực (champ électrique).
— *tuyến* — 綫 Giây bằng kim thuộc dùng để truyền điện (fil électrique).
— *từ* — 磁 (Lý) Từ khí do điện sinh ra (électro—aimant).
— *từ học* — 磁學 (Lý) Môn học nghiên cứu về điện từ (électromagnétique).
— *tử* — 子 (Lý) Vật chất phân tích ra đến phần cực nhỏ gọi là điện tử (électron) — Theo nhà khoa học thì hình nó tròn, có hai tính âm và dương, điện tử về âm điện gọi là âm điện bạch — Điện tử xoay xung quanh điện bạch mà thành ra nguyên tử, ở tràn khắp trong khoảng vũ trụ.
— *vị* — 位 (Lý) Địa vị của điện khí, lấy dây đồng nối hai đầu của điện trì lại, địa vị của dương điện cao, địa vị của âm điện thấp thì điện tất do dương cực chảy về âm cực, cũng như nước ở cao chảy xuống thấp để cho ngang nhau, nên cũng gọi là điện bình (potential électrique).
Điện vũ 殿宇 Cung điện.
— *xa* 電車 Xe chạy bằng sức điện (tramway).
— *xiết* — 掣 Sét đánh.

ĐIỂN 典 Phép tắc — Giữ coi — Bán đợ — Cầm đồ.
— 碘 Chất phi kim thuộc (iode).
— 殄 Hết — Giết.
— *bộ* 典簿 Giữ sổ sách — Chức quan trong viện Hàn lâm, hàm tòng bát phẩm còn gọi là kiểm bộ.
— *chế* — 制 Điển chương và chế độ.
— *chương* — 章 Các khuôn phép lễ chế từ vua trước đặt ra (rite).
— *cố* — 故 Những chuyện chép trong sách vở xưa (allusion).
— *diệt* 殄滅 Diệt mất hết.
— *đương* 典當 Cầm đồ = Nhà cầm đồ (mont de piété).
— *hình* — 型 Đạo thường — Khuôn sẵn (exemple).
— *hoá vật* — 化物 (hoá) Những hoá hợp vật do chất điển hợp với nguyên chất khác mà hoá thành (iodure).
— *lễ* 典禮 Xem giữ việc lễ — Nch. Điển chương (rite).
— *lễ ty* — 禮司 Một quan sảnh xem về các việc nghi tiết điển lễ của nhà nước (service du protocole).
— *mại* — 賣 Bán mà có thể chuộc lại được, trái với đoạn mại.
— *mô huấn cáo* — 謨訓誥 Tên các thứ sách đời xưa trong kinh Thư như: Nghiêu điển, Vũ mô, Y huấn, Thang cáo,...
— *nghi* — 儀 Điển chương và nghi thức (rite et cérémonial).
— *ngục* — 獄 Người giữ ngục. Nch. Ngục lại.
— *nhã* — 雅 Đứng đắn nhã nhặn.
— *phạm* — 範 Phép tắc làm khuôn cho mà theo (exemple, modèle).
— *pháp* — 法 Phép tắc (règle).
— *tịch* — 籍 Sách sổ — Chức quan trong viện Hàn lâm làm chánh bát phẩm, còn gọi là kiểm tịch.
— *truỵ* 殄墜 Nch. Diệt vong.

Điển tụy — 瘁 Khốn cùng.
— *vật* 典物 Điển chương và văn vật — (Thương) Vật đem đi cầm để vay tiền (gage nantissement).

ĐIỆP 牒 Văn thư về việc quan, hiện nay gọi là trát — Cũng như chữ phổ 譜.
— 諜 Nói dối — Trinh thám.
— 蝶 Con bươm bướm.
— 堞 Bức tường ngắn xây ở trên cái thành lớn.
— 喋 Liến miệng.
— 蹀 Đi bước nặng.
— 叠 Chồng chất với nhau.
— *báo* 牒報 Tờ giấy để báo việc quan trọng.
— *chướng* 叠障 Ngọn núi chồng chất với nhau.
— *cú* — 句 (Văn) Cách làm thơ hay họa thơ, câu đầu bài lấp lại câu đuôi bài trước tiếp tục nhau thành ra hai bài — Người trước xướng một câu, người sau tiếp làm một câu, nhưng ý tứ phải cho liên quán cũng gọi là điệp cú.
— *hoá* 蝶化 Hoá ra bướm = Nằm mộng.
— *hồn* — 魂 Hồn bướm = Mộng.
— *kỵ* 叠騎 Hai người kỵ binh cập nhau mà đi.
— *mộng* 蝶夢 Trang Tử nằm mộng thấy mình hoá bướm = Ngủ mê thấy mộng.
— *ngữ thể* 叠語體 (Văn) Cách làm văn, dùng hai chữ lấp một, Vd. Ngày ngày tháng tháng.
— *phấn phong hoàng* 蝶粉蜂黄 Phấn của bướm, sáp của ong — Ngb. Trinh tháo của người sử nữ.
— *sàng giá ốc* 叠床架屋 Giường nhiều lớp, nhà gác chồng, ý nói bệnh làm văn hay lấp đi lấp lại.
— *tịch* 牒籍 Sách vở xưa.
— *trang* — 狀 Giấy má về việc kiện cáo.
— *vận* 叠韵 Hai chữ cùng một vần — Thi phú dùng theo vần cũ.

ĐIỆT 迭 Dấn dà — Thay lượt — Xâm lấn.
— 跌 Vấp té — Sai lầm.
— 侄 Tiếng gọi con anh em mình, tức là cháu gọi mình bằng chú bác.
— 姪 Nch. 侄 Nhưng thuộc về con gái.
— 垤 Đống đất cao, gò đất.
— 絰 Dây đay buộc đầu và buộc lưng khi có tang.

Điệt giá 跌價 Giảm giá xuống (baisse des prix).
— *hưng* 迭興 Dấn dà giấy lên, Nch. Điệt khởi.
— *khởi* — 起 Dấn dà nổi dậy.
— *phụ* 侄婦 Vợ của cháu = Cháu dâu.
— *truy* 迭墜 Ngã xuống (tomber, choir).
— *tức* 侄息 Cháu dâu. Nch. Điệt phụ.

ĐIÊU 凋 Héo dụng — Suy bại — Cũng viết là 彫.
— 刁 Gian giảo.
— 雕 Chạm khắc. Nch. 凋 - Nch 凋.
— 雕 Chạm khắc — Con diều hâu. Cũng viết là 鵰.
— 貂 Thứ động vật thuộc loài chuột, lông vàng hoặc đen, sản ở phương Bắc, người ta săn lấy da để choàng cho ấm (marte).
— *ác* 刁惡 Nch. Gian ác.
— *giảo* — 狡 Gian giảo.
— *khắc* 雕刻 Việc chạm khắc (sculpter).
— *khắc sư* — 刻師 Người kỹ sư về nghề chạm khắc (graveur, sculpteur).
— *lạc* 凋落 Điêu tàn rụng rời. Nch. Điêu linh.
— *lan* 雕蘭 Nhà ở làm quá hoa mỹ, hoặc là nhà hầu gia quí tộc có lan can chạm trổ.
— *linh* 凋零 Héo rụng (flétri, fanné) — Ngb. Suy bại rời rã.
— *long tú phụng* 雕龍綉鳳 Chạm rồng thêu phụng — Ngb. Khen văn chương nhiều lời hoa diệm, cũng nói là điêu long tú hổ.
— *luyện* — 煉 Chạm trổ nung đúc — Dạy dỗ để tạo thành cho.
— *ngoa* 刁訛 Già miệng, phàm phu, hay hỗn loạn được điều phải trái.
— *nhĩ* 貂珥 Cái tai mũ bằng đuôi con điêu — Ngb. Ngươi quan quí.
— *tạ* 凋謝 Héo rụng (fanné, flétri).
— *tàn* —殘 Héo rụng tan tành (décliné en déclin).
— *tang* — 喪 Thần khí con người tiêu mọt.
— *tệ* — 弊 Hư hỏng đi.
— *thử* 貂鼠 (Động) Một loài động vật ở Tây Bá Lợi Á và Nhật Bản, lông rất dài và rậm (marte zibeline).
— *trá* 貂詐 Gian giảo dối trá (rusé, artificieux).
— *xảo* —巧 Điêu trá (rusé).

ĐIỀU 條 Cành nhỏ — Một cái, chỉ những vật nhỏ mà dài — Đường lối — Khoản, hạng.
— 調 Hoà nhau — Chơi vọc — Dời đổi chỗ này đi chỗ khác — Đưa dẫn — Cười nhạo — Tra xét.
— *binh* 調兵 Xếp đặt binh đội.
— *canh* — 羹 Nêm canh — Ngb. Làm tể tướng. Vua Cao Tôn nhà Thương cử Phó Duyệt lên làm tướng, có nói rằng: ngươi với ta nhờ nhau nhiều lắm, ví như nêm canh, cậy ngươi làm muối với mỡ.
— *dưỡng* — 養 Bổ dưỡng thân thể (tonifier).
— *đình* — 停 Bài giải sự tranh chấp (concilier, arranger, compromettre).
— *độ* — 度 Bày biện tươm tất (arranger).
— *hoà* — 和 Sắp sửa đồ nhạc cho đúng (accorder) — Trừ bỏ mối tranh chấp — Chỉnh lý gọn gàng (concilier, harmoniser, tempérer).
— *hoà chính đảng* — 和正黨 Làm cho các chính đảng trong nước thoả hiệp với nhau (concilier les partis).
— *hoán* — 換 Trao đổi cho nhau (échanger).
— *khiển* — 遣 Điều độ và sai khiến.
— *khoản* 條款 Chia từng điều từng khoản — Sự hạn định trong chương trình pháp luật hoặc minh ước,... (article).
— *kiện* — 件 Những điều khoản phụ theo những hành vi pháp luật khiến về sau hiệu lực của pháp luật theo đó mà phát sinh hay tiêu diệt (condition) — Điều khoản trong khế ước cũ gọi là điều kiện.
— *kinh* 調經 Làm cho nguyệt kinh điều hoà.
— *kinh chủng tử* — 經種子 (Y) Thuốc làm cho kinh nguyệt điều hoà và dễ có thai.
— *lệ* 條例 Những lệ chia ra từng điều từng khoản (règlement, statut).
— *liệt* — 列 Chia ra từng điều mà bày ra (exposer par article).
— *lý* 調理 Vệ sinh khi bệnh đã khỏi.
— *lý* 條理 Mạch lạc tầng thứ (ordre).
— *lộng* 調弄 Chơi nhởn vầy vọc — Đánh hay thổi đồ nhạc khí.
— *qui* 條規 Qui tắc chia ra từng điều (règlement).
Điều tễ 調劑 Điều hoà các vị thuốc với nhau — Điều hoà cho cân.
— *tễ sư* — 劑師 Người chuyên môn chế thuốc (pharmacien).
— *tiết* — 節 Điều hoà tiết chế — Khiến sự vật được thích đáng khỏi mắc tội thái quá hay bất cập.
— *tra* — 查 Khảo sát sự thực (enquêter, examiner).
— *trần* 條陳 Theo từng điều mà bày tỏ các việc (exposer).
— *trị* 調治 Chữa bệnh (traiter une maladie).
— *ước* 條約 Hai bên giao ước cùng nhau, viết thành văn điều, gọi là điều ước (traité).
— *văn* — 文 Văn tự chia ra từng điều khoản.
— *vị* 調味 Nêm đồ ăn cho vừa (assaisonner).

ĐIẾU 弔 Thương thảm — Thăm hỏi nhà có tang — Cầm lấy.
— 吊 Tức là chữ 弔.
— 釣 Câu cá — Mồi giữ mà câu lấy.
— *cổ chiến trường* 吊古戰場 Thăm chỗ trận địa chiến tranh thuở xưa mà đau đớn cho những người chết vì chiến sự.
— *cổ hoài kim* — 古懷今 Cảm việc quá khứ, thương việc hiện tại.
— *danh* 釣名 Giả làm nhân nghĩa để chuốc lấy danh dự. Nch. Cầu danh.
— *dân phạt tội* 吊民伐罪 Nổi binh đánh kẻ có tội để cứu nhân dân.
— *dự* 釣譽 Nch. Điếu danh.
— *đồ* — 徒 Người đi câu (pêcheur).
— *khách* 吊客 Khách đến hỏi thăm nhà có tang.
— *kiều* — 橋 Cầu treo có thể cất lên hạ xuống (pont — levis).
— *lợi* 釣利 Câu lấy lợi = Nói nghề nhà buôn, tâm lý nhà tư bản.
— *tang* 吊喪 Đi thăm nhà có người chết.
— *thuyền* 釣船 Thuyền câu (barque de pêcheur).

ĐIỆU 凋 Qui luật của âm nhạc (rythme) — Đem chỗ này qua chỗ khác — Theo hộ khẩu mà thu thuế.
— 悼 Thương xót.

ĐIỂU 鳥 — Loài chim.
— *đạo* — 道 Đường nhỏ hẹp chỉ vừa lọt con chim đi.

Điểu đề hoa lạc — 啼花落 Chim kêu hoa rụng — Ngb. Cảnh tượng người ở núi.
— *lý* — 里 Số dặm đường tính theo đường thẳng như đường chim bay (distance à vol d'oiseau).
— *ngữ viên đề* — 語猿啼 Chim kêu vượn hót — Ngb. Cảnh tượng đi đường rừng.
— *táng* — 葬 Tục riêng của người Hồ Luân Bối Nhĩ ở Mông Cổ, treo thây người chết lên cây cho chim ăn.
— *tận cung tàng* — 盡弓藏 Hết chim thì cất cung đi — Ngb. Thiên hạ thái bình thì không quí kẻ công thần nữa.
— *thú* — 獸 Chim và muông (oiseaux et quadrupèdes).
— *thú hành* — 獸行 Hành vi như loài chim muông.

ĐINH 丁 Bậc thứ tư trong thập can — Số người.
— 疔 Cái nhọt — Cái đầu đinh.
— 釘 Cái que nhọn bằng sắt để đóng đồ (clou).
— 仃 Một chắc, đi một chắc.
— 叮 Xch. Đinh ninh.
— *bộ lĩnh* 丁部領 (Nhân) Người Hoa Lư động (Ninh Bình), trong đời Thập nhị sứ quân, đánh dẹp được các sứ quân khác, năm 970 lên ngôi vua, hiệu là Đinh Tiên Hoàng.
— *điền* — 田 Người và ruộng = Thuế đầu người và thuế ruộng đất (impôt personnel et impôt foncier).
— *hương* — 香 (Thực) Thứ cây dùng làm hương liệu hoặc làm thuốc (giroflier, clou de girofle).
— *nam* — 男 Con trai đã thành đinh (majeur).
— *niên* — 年 Tuổi thành đinh (âge de majorité).
— *ninh* 叮嚀 Khăng khăng.
— *phu* 丁夫 Phu phen làm việc.
— *thuế* — 税 Thuế đầu người (impôt personnel).
— *tráng* — 壯 Người trẻ mạnh.
— *tự xích* — 字尺 Cái thước hình chữ 丁 dùng để hoạ đồ (Té = T).

ĐÌNH 亭 Cái nhà nhỏ, cái đình — Nhà trạm cho người đi đường nghỉ — Vừa đúng — Cân bằng.

Đình 停 Dừng lại — Thôi.
— 渟 Nước đứng không chảy.
— 葶 Một thứ cây loài thảo.
— 廷 Triều đình.
— 庭 Cái sân — Chỗ toà án.
— 蜓 Con chuồn chuồn.
— *án* 停案 Cái án đình lại chưa xét tội (procès en suspens).
— *ẩm* — 飲 Ăn uống không tiêu, thường hay ựa hơi lên miệng.
— *bạc* — 泊 Thuyền đậu không đi (amarrer).
— *bãi* — 罷 Bãi bỏ đi (abolir, abroger).
— *bản* — 版 Không xuất bản nữa (cesser de paraître).
— *bộ* — 步 Đứng lại không bước tới (halte).
— *chỉ* — 止 Không tiến hành nữa (cesser, suspendre).
— *chỉ công quyền* — 止公權 (Pháp) Phụ gia hình đối với người phạm tội không cho hành sử công quyền nữa (suspension des droits civiques).
— *chiến* — 戰 Nghỉ không đánh nhau nữa (armistice).
— *công* — 工 Nch. Bãi công (grève ouvrière).
— *cứu* — 究 Không cứu xét cái án ấy nữa.
— *đình ngọc lập* 亭亭玉立 Một người ngọc đứng thửng thững, ý khen người quân tử cao thượng hoặc người thần tiên xuất tục, hoặc người mỹ nhân có trinh tiết.
— *đối* 廷對 Đáp lời vua hỏi ở triều đình — Thi tiến sĩ đỗ Hội rồi vào thi Đình cũng gọi là đình đối.
— *đốn* 停頓 Việc không tiến hành được (stagnant).
— *hầu* 亭侯 Tước vị thứ tám, sau tước hương hầu.
— *hoãn* 停緩 Đình chỉ hoãn lại sau (proroger, ralentir).
— *huấn* 庭訓 Lời dạy bảo của cha mẹ Khổng Tử thường đứng một mình, con là Bá Ngư vừa đi qua sân, ngài mới dạy cho học lễ, vì thế nên lời cha mẹ dạy con gọi là đình huấn.
— *khả trương la* — 可張羅 Trước sân có thể dăng lưới — Xch. Môn khả la tước.
— *khôi* 廷魁 Người đậu đầu trong khoa Đình thí = Trạng nguyên.

Đình liệu 庭燎 Lệ đời xưa nhà Chu, khi đầu canh năm, vua sắp ra thị triều, thì ở trước điện đình, bày hai hàng đèn hoặc sáp, hoặc đuốc để dọi đường cho bách quan vào triều.
— *loan* 停鑾 Dừng xe loan = Vua đi chơi dừng xe lại nghỉ.
— *lưu* — 留 Ở lại một nơi không tiến.
— *ngọ* 庭午 Mặt trời đứng giữa trưa.
— *nguyên* 廷元 Người đậu đầu trong khoa Đình thí. Nch. Đình khôi.
— *phu* 亭夫 Phu ở dịch đình, phu trạm.
— *thần* 廷臣 Các quan ở triều đình.
— *thí* — 試 Về thời đại khoa cử, kỳ thi trước điện vua gọi là Đình thí.
— *thuỷ* 停水 Nước ứ không chảy (eau stagnante).
— thực —食 Đồ ăn không tiêu hoá. Nch. Đình ẩm.
— *trệ* — 滯 Chậm trể lại không tiến hành được (stagnant).
— *trú* — 住 Ở trọ lại.
— *trung* 亭中 Ở trong đình, ở nơi việc làng.
— *trưởng* — 長 Đời Hán cứ 10 dặm đất thì gọi là một đình, đặt người đình trưởng để phòng giữ trộm cướp.
— *túc* 停宿 Ngủ trọ lại.
— *tử* 亭子 Cái đình, cái nhà nhỏ (pavillon).
— *vân* 停雲 Đám mây dừng lại. Ông Đào Tiềm có bài thơ đình vân, là ý tứ nhớ người bạn thân.
— *vi* 庭帷 Đình là sân, vi là màn = Trong vòng sân nhà, chổ cha mẹ ở.
— *vi thúc thuỷ* — 帷菽水 Bát gạo chén nước lo phụng dưỡng cha mẹ ở chốn đình vi. Nói tâm sự người con hiếu mà tình cảnh nghèo khó.
— *viên* — 園 Sân và vườn.

ĐÍNH 訂 Định — Sửa lại — Ước hẹn với nhau.
— 酊 Say rượu.
— 頂 Cái chỏm đầu — Chổ cao nhất — Đội trên đầu — Thay thế vào — Rất.
— 飣 Đem trái cây mà cúng tổ tiên.
— 錠 Xch. Đĩnh.
— 碇 Hòn đá buộc vào neo thuyền để thả neo xuống nước cho nó để chìm.
— 椗 Nch. 碇.

Đính bái 頂拜 Quì lạy.
— *cao* — 高 Rất cao (très élevé).
— *chàng* — 撞 Đụng nhau — Xung đột.
— *chính* 訂正 Sửa lại cho đúng (reviser, rectifier).
— *dác (giác)* 頂角 (Toán) Cái góc trên của hình tam giác (angle de sommet).
— *đái* — 戴 Đội lên đầu — Ngb. Kính trọng hoặc cảm tạ lắm.
— *định* 訂定 Định ước với nhau, ước hẹn đã nhất định.
— *giao* — 交 Kết làm bạn.
— *hảo* — 頂好 Rất tốt.
— *hoà* — 訂和 Nch. Giảng hoà (se concilier).
— *hôn* — 婚 Đính ước kết hôn cùng nhau, định hôn ước.
— *lễ* 頂禮 Cúi đầu sát đất để làm lễ.
— *nha* — 芽 (Thực) Cái mầm non mọc trên ngọn cây (bourgeon terminal).
— *nhân lý nghĩa* — 人履義 Đội lấy nhân, dẫm lấy nghĩa — Ngb. Đạo đức chân chính của người quân tử.
— *nhật* 訂日 Định ngày.
— *thế* 頂替 Mạo tên họ người khác để thay thế cho người ta (se substituer à).
— *thiên lập địa* — 田立地 Đội trời đạp đất — Ngb. Độc lập khảng khái.
— *ước* 訂約 Kết điều ước hoặc khế ước (conclure un traité).

ĐỊNH 定 Yên lặng — Quyết định — Ước trước — Việc xong rồi — Lưu lại.
— *ảnh* — 影 Khi đã hiện ảnh (développer) ở trên kính rồi thì bỏ ảnh vào một thứ nước thuốc để ảnh không cảm quang nữa (fixer).
— *căn* — 根 (Thực) Thứ rễ cây mọc ở chỗ nhất định là ở dưới gốc cây (racine normale).
— *chất* — 質 (Lý) Thể chắc, cũng gọi là cố thể (corps solide).
— *chế* — 制 Chế độ đã nhất định từ trước.
— *chuẩn* — 準 Qui thức nhất định.
— *chương* — 章 Chương trình nhất định.
— *cục* — 局 Sự tình định rõ, sự tình định yên — Thời cục yên rồi.
— *đạo luận* — 道論 Tức là định mệnh luận.
— *đỉnh* — 鼎 Dựng quốc đô, chiếm được nước (fonder une dynastie, un empire).

Định đoạt — 奪 Quyết định rằng việc nên làm hay không nên làm (décider).

— *giá* — 價 Giá cách đã định (prix fixe).

— *hạn* — 限 Trình độ kỳ hạn nhất định (délai fixé, terme).

— *hoá* — 貨 Tiền đặt cọc để mua đồ (arrhes).

— *hôn* — 婚 Hai bên trai gái định ước việc hôn nhân.

— *kiến* — 見 Chủ ý nhất định.

— *kỳ* — 期 Thời kỳ nhất định (période fixe).

— *kỳ khoán* — 期券(Thương) Cái phiếu khoán có định kỳ, hoặc một tháng, hoặc một quí, một năm.

— *kỳ tồn khoản* — 期存款 (Thương) Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn nhất định, chưa đến kỳ hạn không được lấy ra.

— *lệ* — 例 Qui tắc hoặc tục lệ không thể biến đổi được (statut, usage).

— *liệu* — 料 Tính toán mà định kế hoạch.

— *lý* — 理 Lẽ nhất định - (Toán) Cái mệnh đề về kỷ hà học đã có chứng minh rõ ràng (théorème).

— *luận* — 論 Lý thuyết đã đến lẽ, không thể đem lý thuyết khác thay đổi vào — Câu nói xác thực.

— *lực* — 力 Phách lực vững vàng, có sức chống chọi với hoàn cảnh.

— *lượng* — 量 Phân lượng nhất định (quantité fixe).

— *lượng phân tích* — 量分析 (Hóa) Phương pháp phân giải các vật hoá hợp để định phân lượng của mỗi vật chất (analyse quantitative).

— *mệnh* — 命 Mệnh người do trời định.

— *mệnh luận* — 命論 Lý thuyết chủ trương rằng nhất thiết vật hữu sinh trong vũ trụ là cát hay hung, hoạ hay phúc, thiện hay ác, tất thảy quyết định ở nơi mệnh trời. Vương Sung ở đời Đông Hán, có bản sách luận hành, cực lực chủ trương về thuyết ấy — Nch. Quyết định chủ nghĩa.

— *ngạch* — 額 Ngạch số nhất định (quantité).

— *nghĩa* — 義 Cái nghĩa nhất định (définition) — Thuyết minh ý nghĩa thuộc về một sự vật gì (définir).

Định nha 芽 (Thực) Thứ đọt non của cây mọc ở chỗ nhất định là nơi nách lá và ngọn cây (bourgeon normal).

— *phận* — 分 Cái danh phận hay là chức phận của mọi người, đã theo năng lực của mình, mà sắp đặt nhất định rồi không thể xáo lộn được.

— *phương* — 方 Phương châm nhất định, không đến nỗi xu hướng lầm đường.

— *phương châm* — 方針 Cái kim chỉ hướng (girouette).

— *sản* — 產 Cái tài sản đã có hạn chế rồi, không thể vượt ra ngoài phạm vi đó — Nch. Hằng sản.

— *số luận* — 數論 Tức là định mệnh luận.

— *số tỷ lệ* — 數比例 (Toán) Tỷ lệ nhất định, các vật chất hoá hợp với nhau theo tỷ lệ ấy (proposition constante).

— *suất* — 率 Số tỷ lệ nhất định của vật nọ so sánh với vật kia — Cái suất phân phối cho mọi người hay mọi việc là bao nhiêu.

— *tắc* — 則 Pháp tắc nhất định (loi).

— *tâm* — 心 Nch. An tâm.

— *thần* — 神 Nch. An thần.

— *thiền* — 禪 Phép thiền tôn ở trong Phật giáo cần phải toạ thiền nhập định, gọi là định thiền — Thu tinh thần của mình vào trong mà ngồi cho cực kỳ yên lặng.

— *thức* — 識 Trí thức được thông suốt, biết chắc thị phi, không bị mê loạn vì hoàn cảnh.

— *thức* 式 Phương thức nhất định (formule).

— *tính phân tích* — 性分析 (Hoá) Phương pháp nghiên cứu tính chất của các thành phần hoá học (analyse qualitative).

— *tỉnh* — 省 Sớm tối chực hầu cha mẹ — Xch. Hôn định thần tỉnh.

— *tội* — 罪 Toà án định hình phạt để xử cho người phạm tội (prononcer une sentence).

— *túc số* — 足數 Số hội viên có xuất tịch ở hội trường phải hạn định là được bao nhiêu người, hễ đủ được số ấy thì hội trường được thảo luận và quyết định (quorum).

— *ước* — 約 Ước hẹn chắc chắn với nhau (promettre).

ĐỈNH 鼎 Cái vạc có ba chân, ngày xưa dùng để nấu — Ba mặt đối nhau cũng gọi là đỉnh — Vuông vắn — Thịnh vượng.
— 錠 Một thoi vàng hoặc bạc — Bình đốt hương. Cũng viết là 鋌.
— 艇 Cái thuyền nhỏ.
— 挺 Ngay thẳng, vượt lên trên.
— 梃 Cành cây thẳng — Cái gậy.
— *cách* 鼎革 Nguyên nghĩa kinh Dịch là hai tên quẻ, Đỉnh là làm ra mới, Cách là đổi cái cũ, những việc cách mạng thuộc về quốc gia hay xã hội, nhất thiết cái cũ đổi làm mới, đều gọi là đỉnh cách.
— *chung* — 鐘 Đỉnh là vạc, chung là chuông. Khi ăn thì bày vạc và đánh chuông để gọi khách = Nhà sang trọng.
— *đặc* 挺特 Người độc lập vững vàng.
— *đỉnh đại danh* 鼎鼎大名 Tiếng tăm to lớn.
— *đồ* — 圖 Cơ đồ to lớn —Ngb. Dư đồ của một nước — Cơ nghiệp của nhà vua.
— *giáp* — 甲 Ba người đậu đầu bảng Đình thí gọi là đỉnh giáp.
— *lập* — 立 Ba chân cái vạc đứng đối nhau, tỷ như ba người hoặc ba nước bằng ngang nhau.
— *lực* — 力 Sức nâng nổi vạc = sức mạnh.
— *minh* — 銘 Bài minh ngày xưa khắc nơi vạc.
— *nghiệp* — 業 Cơ nghiệp to lớn — Cơ nghiệp của nhà vua.
— *ngôn* — 言 Lời nói trọng yếu.
— *sĩ* — 士 Người khoẻ mạnh.
— *sinh* 挺生 Thình lình đẻ ra.
— *tân* 鼎新 Nch. Đỉnh cách.
— *thân* 挺身 Đem thân ra gánh lấy việc — Một mình thoát ra ngoài.
— *thần* 鼎臣 Quan đại thần trong triều.
— *thịnh* — 盛 Chính buổi đương cường thịnh.
— *thực* — 食Ăn bằng vạc = Cách ăn của nhà giàu sang.
— *trĩ* — 峙 Nch. Đỉnh túc.
— *trợ* — 助 Sức giúp mạnh lắm — Một tay giúp cứng lắm.
— *túc* — 足 Vạc có ba chân — Ngb. Ba nơi thế lực ngang nhau.
— *vận* — 運 Vận nước.
Đỉnh xuất 挺出 Trổi hơn hết.

ĐOÁ 朵 Chùm hoa — Thòng xuống, xười ra — Rung dật, động đậy.
— 躲 Náu mình đi — Lánh trốn.
— *lại* 躲懶 Nhác nhớn.
— *tỵ* — 避 Vì nhác mà tránh đi.
— *vân* 朵雲 Tôn xưng thư từ của người ta, gọi là đoá vân, nghĩa là đám mây năm sắc — Tán tụng chiếu chỉ của nhà vua, cũng gọi là đoá vân.

ĐỌA 墮 Hư hỏng — Rớt xuống.
— 惰 Nhác nhớn. Cũng đọc là noạ.
— *dân* 惰民 Người ăn mày, bọn du thủ vô nghiệp.
— *lạc* 墮落 Truy lạc, sa vào cảnh đê hèn khổ sở (dégénération, déchéance).
— *mã* — 馬 Ngã trên ngựa xuống.
— *thai* — 胎 (Y) Dùng phương pháp nhân công để trục cái thai chưa thành (avortement).
— *thai dược* — 胎藥 (Y) Thứ thuốc dùng để trục cái thai ra (médicament abortif).
— *thai tội* — 胎罪 (Pháp) Tội của người đàn bà và người thầy thuốc giúp người đàn bà ấy đọa thai (féticide).
— *tính* 惰性 (Lý) Tính chất của vật thể, hãy tĩnh thì tĩnh luôn, động thì động luôn (nếu không chịu sức ngoài) (inertie).

ĐOÀI 兌 Quẻ sau cùng trong bát quái — Phương Tây.

ĐOÁI 兌 Đổi — Vui mừng.
— *hoán* — 換 Đổi tiền giấy lấy tiền thực, hoặc đổi tiền A lấy tiền B (changer de la monnaie).
— *hoán khoán* — 換券 (Kinh) Thứ tiền giấy có thể giữ để đổi lấy bạc thật (billet remboursable).

ĐOAN 端 Ngay thẳng — Mở đầu — Mới đầu — Nguyên nhân — Tên đồ đo vải, Vd. 10 thước là trượng, gấp hai trượng gọi là đoan.
— *chính* — 正 Ngay thẳng không cong lệch. Nch. Đoan phương (droit).
— *chỉnh* — 整 Nch. Đoan trang.
— *dương* — 陽 Ngày mùng năm tháng năm, cũng gọi là Trùng ngũ. Xưa có người trung

thần nước Sở là Khuất Nguyên, khi Sở Vương toan đi qua Tần, ông can vua hết sức vua không nghe, qua Tần bị chết ở Tần, ông tức giận việc nước, làm sách ly tao xong rồi trầm mình ở sông Mịch La. Nhân đó người nước Sở mỗi năm đến ngày 5 - 5 có lễ đua thuyền, ý là để vớt thây Khuất Nguyên, từ đó về sau thành tết đoan dương.

Đoan đích — 的 Quả nhiên (exact).

— *mạt* — 末 Đầu và cuối (commencement et fin).

— *môn* — 門 Cửa chính trong cung thành (porte principale).

— *nghê* — Manh mối của sự vật (clef).

— *nghiêm* — 嚴 Nch. Đoan trang.

— *ngọ* — 午 Xch. Đoan dương.

— *ngôn* — 言 Lời nói chính trực.

— *ngũ* — 五 Nch. Đoan ngọ.

— *nguyệt* — 月 Tháng giêng.

— *phương* — 方 Tính tình nghiêm chỉnh ngay thẳng (correct, sérieux).

— *thư* — 書 Thư nghĩa là viết, chữ chân phương ngay ngắn gọi là đoan thư — Thư nghĩa là sách, sắp sửa chỉnh đốn các thứ sách gọi là đoan thư.

— *trang* — 莊 Giữ gìn quy củ nghiêm nhặt (sérieux).

— *trinh* — 貞 Đoan chính và trinh tiết (sérieux, loyal).

— *túc* — 肅 Cung kính.

— *tự* — 緒 Mối manh (Clef) — Đại khái.

ĐOÀN 摶 Lấy tay mà viên cho tròn — Nhờ cậy vào — Nắm chặt lại.

— 漙 Sương mù nhiều.

— 團 Hình tròn — Hội họp lại.

— 慱 Lo lắng nhọc mệt.

— 段 Tên họ của người.

— 鍛 Đập sắt rèn — Rèn đúc.

— *đoàn* 團團 Hình tròn tròn.

— *kết* — 結 Liên lạc thành đoàn thể (cohésion)

— *kết nội các* — 結内閣 (Chính) Nội các do nhiều chính đảng hiệp sức nhau mà tổ chức (cabinet de coalition).

— *loan* — 欒 Đoàn là tròn, loan là vầy = Sum vầy đông đủ.

Đoàn luyện — 練 Nhân dân tự liên kết, tự huấn luyện về quân sự để phòng giữ địa phương.

— *luyện* 鍛煉 Tôi rèn un nấu — Ngb. Tập việc cần lao, nuôi sức nhẫn nại gọi là đoàn luyện thân thể; trau dồi học vấn, giàu đường kinh nghiệm, gọi là đoàn luyện tinh thần.

— *nê vi phạm* — 摶泥為範 Vắt bùn làm khuôn đúc — Ngb. Cái vô dụng làm thành hữu dụng.

— *sa* — 沙 Viên cát — Ngb. Không có sức cố kết nhau.

— *sa thành khối* — 沙成塊 Viên cát nên hòn — Ngb. Kết hợp ở đời dã man, thật là rất khó, tỷ như bốc nạm cát mà viên cho nên hòn, vì trình độ dân dã man y như cát tan.

— *thạch* 鍛石 Hòn đá để mài đồ sắt (pierre à repasser).

— *thể* 團體 Nhiều người kết hợp thành đoàn (collectivité, groupe).

— *thể khế ước* — 體契約 Thợ thuyền lấy danh nghĩa một đoàn thể, yêu cầu với chủ thuê mà làm khế ước chung, để tránh cho khỏi cái hoạ cố chủ áp bức, gọi là đoàn thể khế ước (contrat collectif).

— *toạ* — 坐 Ngồi vây tròn lại (se réunir en cercle).

— *trưởng* — 長 Chức quân quan thống lĩnh một đoàn trong quân đội (colonel).

— *tụ* — 聚 Nhóm họp đầy đủ (se rassembler, se grouper).

— *viên* — 圓 Tụ hội đầy đủ (réunion) — Hình tròn lắm (cercle parfait).

— *viên tiết* — 圓節 Tức tiết Trung thu, mặt trăng tròn như chữ cương.

ĐOÁN 斷 Phán quyết - Quyết làm ngay - Có nghĩa như chữ cương 剛.

— *án* — 案 Pháp đình phán quyết các án kiện gọi là đoán án (juger un procès) — (Luận) Phần thứ ba trong phép tam đoạn luận, hoặc gọi là kết luận (conclusion).

— *chế* — 制 Phán đoán và chế định (décider et régimenter).

— *định* — 定 Quyết định có hay không (décision).

— *ngục* — 獄 Phán quyết một cái án (juger un procès).

Đoán sát — 察 Ở trong những nơi còn nghi ngờ mà phán xét ra được minh bạch.

ĐOẠN 斷 Chặt đi — Dứt đi — Gẫy — Hở ngớt ra.

— 段 Một đoạn, một bộ phận — Phương pháp làm việc.

— *bi* 斷碑 Bia gẫy (stèle cassé).

— *biên tàn giản* — 編殘簡 Sách vở hư nát — Ngb. Không lấy làm tin chứng được.

— *căn* — 根 Dứt từ gốc.

— *chương thủ nghĩa* — 章取義 Cắt lấy một câu trong toàn chương, chỉ cốt cho đúng với cái nghĩa của mình nói: tỷ như toàn cả chương nói về nghĩa lý này, mà mình chỉ dẫn lấy một hai câu vừa đúng với nghĩa lý nọ, còn lời văn cả chương thì cắt vất đi.

— *cơ* — 機 Mẹ thầy Mạnh Tử, khi thầy Mạnh còn bé, bỏ học về nhà, bà đang ngồi khung cửi, thấy con về bèn cắt máy khung mà nói: con đi học không chuyên thì không làm nên người được, cũng như bộ máy bị đứt đó. Thầy Mạnh cảm lời mẹ nên hết sức siêng học, vì thế có chữ Đoạn cơ.

— *đầu đài* — 頭臺 Cái đài dùng để chém kẻ bị tử hình (échafaud).

— *đầu tướng quân* — 頭將軍 Ông tướng thà mất đầu còn hơn hàng phục.

— *giai* 段階 Nch. Giai đoạn.

— *hồng* 斷紅 Đàn bà không có kinh nguyệt nữa.

— *huyền* — 玄 Đàn đứt giây — Ngb. Vợ chết.

— *khí* — 氣 Tắt hơi = Chết.

— *lạc* — 落 Đoạn tiết và mạch lạc. Trong bài văn, nơi hết một ý tứ, chấm câu và chuyển sang đoạn khác, gọi là đoạn lạc.

— *lưu* — 流 Chém cắt dòng nước chảy. Có hai nghĩa: quân lính quá chừng đông đang lúc qua sông chỉ vứt roi ngựa xuống, có thể rạch dòng sông làm hai ngả — Cuộc đời lai nhai không bao giờ dứt, ví như rút dao chém dòng nước mà dòng nước vẫn chảy hoài.

— *lưu cơ* — 流機 (Lý) Cái máy để cắt ngang điện lưu không cho nó thông nữa (interrupteur électrique).

— *mãi* — 買 Bán đứt đi không thể chuộc lại được (vente définitive).

Đoạn mệnh — 命 Chết.

— *mệnh thang* — 命湯 Chén thuốc làm cho người chết — Ngb. Mưu ngầm chước độc, đưa người vào đường chết.

— *tình* — 情 Dứt tình, tuyệt giao.

— *tống* — 送 Bỏ dứt đi.

— *trường* — 腸 Đứt ruột = Thương thảm.

— *trường bổ đoản* — 長不短 Cắt chỗ dài vá cho chỗ ngắn — Ngb. Bớt chỗ thừa bù chỗ thiếu.

— *trường hoa* — 腸花 Ngành hoa đứt ruột = Tình nhân gặp lúc ly biệt, đưa nhau cành hoa để kỉ niệm.

— *trường thanh* — 腸聲 Tiếng đàn sầu thảm khiến người nghe phải đứt ruột — Tiếng hát câu thơ có cách ai thảm quá chừng.

— *tục* — 續 Đứt và nối (interrompre et relier).

— *tuyệt* — 絕 Đứt cả các mối liên lạc (interromptre).

ĐOẢN 短 Ngắn — Điều lầm lỗi — Điều khuyết điểm — Chết non — Chê bai.

— *ảnh thương tâm* — 影傷心 Thấy bóng mặt trời ngắn mà lấy làm đau lòng, than mình già cả.

— *bất yểm trường* — 不掩長 Cái dở nhỏ nên không che lấp được cái hay lớn — Không nên lấy cái dở mà lấp cái hay của người ta.

— *chí* — 至 Đông chí, tức là ngày ngắn hơn hết trong một năm.

— *chí* — 志 Cái chí khí ngắn ngủi không cao xa.

— *chiết* — 折 Chết non (mourir prématurément).

— *đao* — 刀 Con dao ngắn.

— *kế* — 計 Kế hoạch không có hiệu quả. Nch. Thất sách (mauvais moyen).

— *khí* — 氣 Chí khí buồn bực (depresssion morale).

— *kiếm* — 劍 Cái gươm ngắn.

— *kiến* — 見 Ý kiến ngắn ngủi cạn hẹp — Tự sát (suicide).

— *luật* — 律 (Văn) Lối thơ ngắn, gọi là thơ tứ tuyệt.

— *lự* — 慮 Nghĩ ngắn, nghĩ cạn.

— *mệnh* — 命 Mệnh ngắn = Chết sớm (mort prématurée).

Đoản qui — 規 Kế hoạch không hay. Nch. Đoản kế.
— *thế* — 世 Đời ngắn, chết non (mort prématurée).
— *thiên* — 篇 Thi văn hoặc tiểu thuyết ngắn.
— *thủy trường sơn* — 水長山 Sông ngắn núi dài — Ngb. Mấy sông cũng lội mấy đèo cũng qua.
— *trường* — 長 Ngắn và dài — Ác và thiện — Xấu và tốt — Hơn và kém.
— *xứ* — 處 Chỗ ngắn, chỗ vụng, chỗ dở (défaut).

ĐOẠT 奪 Cướp lấy — Quyết định — Bỏ sót — Mất đi.
— *chức* — 職 Cách chức, lột chức.
— *đích* — 嫡 Lấy con thứ thay con đích mà nối ngôi vua.
— *hoá công* — 化工 Lấy sức người đánh đổ được sức tự nhiên.
— *khí* — 氣 Bị uy kẻ khác làm cho khiếp sợ.
— *mục* — 目 Đẹp đẽ lắm.
— *phách* — 魄 Mất vía.
— *quyền* — 權 Cướp quyền.
— *sóc cầm hồ* — 槊擒胡 Trần Hưng Đạo cướp cây giáo ở đò Chương Dương (đoạt sóc Chương Dương độ) và bắt giặc Hồ ở cửa Hàm Tử (cầm Hồ Hàm Tử quan).
— *thiên cơ* — 天機 Lấy sức người mà cướp được cơ đam của tạo hoá.
— *tiêu* — 標 Cướp được thẻ — Giật được giải thưởng — Đi thi đậu.
— *trận* — 陳 Quân tiên phong xông vào trận trước hết.
— *vị* — 位 Cướp ngôi vua.

ĐÔ 都 Một khu vực lớn hơn ấp — Chỗ chính phủ trung ương ở — Lời khen đẹp đẽ — Tóm cả.
— 闍 Cái lầu canh xây ở trên thành.
— *bỉ hữu chương* 都鄙有章 Gần kinh thành là đô, xa ở ngoài là bỉ, tất thảy đều có chế độ pháp luật tử tế — Ngb. Tài trị nước giỏi.
— *chỉ huy sứ* — 指揮使 Chức quan võ xưa hàm tòng nhị phẩm.
— *đốc* — 督 Chức quan võ thống suất quân đội ngày xưa (général major).
— *hộ* — 護 Chức trưởng quan thống trị các thuộc quốc của Tàu về đời Nhà Hán, nhà Đường, như An Nam đô hộ.

Đô hội — 會 Chỗ thành thị lớn, người và hàng hoá tụ họp (grand centre).
— *ngự sử* — 御史 Chức quan văn xưa hàm chánh nhị phẩm.
— *phủ* — 府 Chỗ đô hội.
— *sát viện* — 察院 Chỗ quan thự ở kinh đô chuyên việc củ sát.
— *thị* — 市 Chỗ tụ họp buôn bán (ville, cité).
— *thị lãng truyền* — 市浪傳 Tất thảy đều là chuyện đồn vơ, không có sự thực, chỉ là lý tưởng hão.
— *thị phồn hoa* — 市繁華 Cảnh tượng đông đúc rực rỡ ở chốn đô thành.
— *thống* — 統 Ông quan tổng quản cả các đạo binh mã ngày xưa (généralissime).
— *thống chưởng phủ sự* — 統掌府事 Chức quan võ xưa hàm chánh nhất phẩm.
— *tử* — 子 Người con trai đẹp.
— *úy* — 尉 Chức quan võ xưa thường đi theo vua (officier d'ordonnance du roi, garde de camp).

ĐỒ 徒 Đi bộ — Học trò — Tay không — Bị đi đầy.
— 屠 Làm thịt súc vật — Giết chết.
— 涂 Bùn — Nhớp — Bôi sắc màu lên trên vật khác — Xoá chữ cũ, thay chữ mới vào — Lấp chỗ hở.
— 途 Đường đi. Cũng viết là 涂.
— 酴 Cái men để gây rượu (levure).
— 荼 Một thứ rau đắng — Độc hại.
— 圖 Vẽ tượng — Mưu kế lo liệu — Bức địa đồ.
— *bác* 屠博 Người lấy việc làm thịt và đánh bạc làm nghề kiếm ăn.
— *binh* 徒兵 Binh không mang khí giới đi tay không.
— *bộ* — 步 Đi mà không có xe ngựa — Nch. Đồ hành (aller à pied).
— *đảng* — 黨 Người đồng đảng (partisan).
— *đệ* — 弟 Kẻ trẻ tuổi theo thầy học nghề (disciple).
— *địa* 涂地 Sự nghiệp hỏng cả hình như chỉ còn lại một đám đất bùn mà thôi.
— *giải* 圖解 Giải nghĩa bức đồ hoạ.
— *hành* 徒行 Đi bộ (aller à pied).
— *hình* — 刑 (Pháp) Tội giam cấm và bắt làm khổ dịch, chia làm vô kỳ đồ hình

(travaux forcés à perpétuté) và hữu kỳ đồ hình (travaux forcés à temps).

Đồ hoạ 圖畫 Bức vẽ.

— *hộ* 屠戶 Người lấy nghề làm thịt mà làm ăn (boucher).

— *lao* 徒勞 Khó nhọc mà không hiệu quả gì (peine inutile).

— *long* 屠龍 Làm thịt rồng = Nghề cao mà vô dụng — Giết được ông vua tàn ngược. Sách xưa tỷ dụ vua là rồng. Hán Cao Tổ giết được vua Tần, người đời có tiếng "đồ long trục lộc" là giết rồng đuổi hươu, ý nói giết được vua Tần và lấy được thiên hạ Tần.

— *lợi* 圖利 Mưu lợi, lo toan sự làm lợi.

— *lục* 屠戮 Tàn sát chém giết.

— *mạt vong bản* 圖末忘本 Lo chỗ ngọn mà quên chỗ gốc — Ngb. Tính việc không biết đầu đuôi.

— *mi* 荼蘼 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cành lá có gai, đầu mùa hè nở hoa sắc trắng, hoa nở sau các thứ hoa cây khác — Tên một thứ rượu, cũng viết là 酴, 醾 uống trong tiết hàn thực.

— *mưu* 圖謀 Lập mưu bí mật.

— *nam* — 南 Tính toán qua bể Nam. Sách Trang Tử có lời ngụ ngôn rằng: cá côn hoá ra làm chim bằng, một lần bay 900.000 dặm, khi từ bể bắc bay tới bể nam gọi là đồ nam — Ngb. Chí vọng xa lớn.

— *nghiệp* 屠業 Nghề làm thịt (boucherie).

— *tể* — 宰 Người làm nghề làm thịt (boucher).

— *thán* 涂炭 Ở trong chốn đất bùn than lửa = Khốn khổ.

— *thán sinh linh* — 炭生靈 Làm khốn khổ nhân dân.

— *thành* 屠城 Làm thịt nhân dân cả một thành (massacrer toute une ville).

— *thiêu* — 燒 Đốt chết.

— *thủ* 徒手 Tay không.

— *thuyết* 途説 Những lời nói của người đi đường — Ngb. Nghe hớt, nói không lấy gì làm bằng cứ — Học không đúng thầy.

— *thư* 圖書 Địa đồ và thư tịch.

— *thư quán* — 書館 Cơ quan sưu tập các thứ đồ thư để cho công chúng tới xem (bibliothèque).

Đồ tô 酴酥 Tên một thứ rượu.

— *tồn* 圖存 Mưu việc sinh tồn.

— *tồn xã tắc* — 存社稷 Tính toán cách giữ lấy nước nhà.

— *vỹ* — 緯 Sách xem thuật số.

ĐỐ 妒 Ghen ghét.

— 蠹 Con mọt — Xâm hại đến của cải.

— *biên* 蠹編 Sách vở bị mọt ăn hư cả.

— *chính* — 政 Chính sách làm hại nhân dân.

— *cưu* 妒鳩 Tên thứ chim, tính hay ghen, con trống chỉ theo một con mái thôi.

— *hiền tật năng* — 賢嫉能 Ghen kẻ hiền, ghét người tài.

— *kỵ* — 忌 Ghen ghét (jalousie).

— *ngư* 蠹魚(Động) Thứ mọt nhỏ, có ba cái lông đuôi, hay ở trong quần áo và sách vở (mite).

— *phụ* 妒婦 Người đàn bà hay ghen (femme jalouse).

— *quốc tặc dân* 蠹國賊民 Đối với nước là giống mọt, đối với dân là tên giặc — Ngb. Bọn tham quan ô lại.

— *tệ* — 弊 Nch. Tệ hại.

ĐỘ 度 Cái đồ để đo — Đo lường — Pháp luật — Độ lượng — Cứu giúp.

— 渡 Đi qua sông — Cứu giúp.

— 鍍 Lấy chất kim thuộc mạ lên vật khác, như mạ vàng, mạ bạc.

— *chi* 度支 Tính liệu việc chi xuất tiền bạc.

— *đầu* 渡頭 Bến đò (bac).

— *khách* — 客 Khách qua đò (passager) — Chở người qua sông.

— *khẩu* — 口 Bến đò (bac).

— *khẩu* 度口 Nghề làm sinh nhai vừa nuôi lỗ miệng.

— *kim* 鍍金 Mạ vàng (dorure).

— *lượng* 度量 Đo và lường — Bụng dạ người.

— *lượng hoành* — 量衡 Đo, lường và cân (mesure, capacité et poids).

— *mê tân* 渡迷津 Qua được sông mê — Ngb. Rõ được phép Phật, tỉnh được chân lý.

— *ngân* 鍍銀 Mạ bạc (argenture).

— *ngoại* 度外 Ngoài ý mình nhớ nghĩ đến, ở ngoài bụng nghĩ.

— *nhật* 度日 Sinh hoạt qua ngày.

Độ phu 渡夫 Người chở đò.
— *sinh* — 生 Giúp cho sống ở đời — Tế độ được chúng sinh.
— *số* 度數 Phân số chia ra để cho dễ (degré).
— *thân* — 身 Nương gửi cái thân.
— *thân* — 親 Giúp cho cha mẹ.
— *thế* — 世 Cứu tế cho người đời siêu thoát được thế gian.
— *thoát* 渡脫 Tế độ chúng sinh cho thoát nơi khổ ải.
— *thuyền* — 船 Đò chở qua sông.
— *trì* — 持 (Phật) Tế độ và phù trì, giúp đỡ mà giữ gìn cho.
— *vong* — 亡 Theo lễ nhà chùa, khi đưa chôn người chết, lấy một tấm vải trắng cho các ni cô đội dâng trên đầu để cho linh hồn người chết vượt qua sông mê bể khổ, như thế gọi là độ vong = Đưa vong linh người chết qua sông.

ĐỔ 賭 Đánh bạc.
— 睹 Thấy — Xem.
— 覩 Nch. 睹.
— 堵 Bức tường — Ngăn cản.
— *bác* 賭博 Đánh bạc (jeux d'argent).
— *đồ* — 徒 Bọn đánh bạc (joueurs).
— *thi* — 詩 Đánh cuộc nhau bằng thi.
— *trường* — 場 Sòng đánh bạc (tripot).
— *tửu* — 酒 Đánh cuộc nhau bằng rượu.
— *vận* — 韵 Nch. Đổ thi.

ĐỖ 杜 Một thứ cây có quả, cũng gọi là đường lê hoặc cam đường — Cái gì sản ở bản địa — Tên họ của người.
— 肚 Bụng — Dạ dày.
— *mục* 杜牧 (Nhân) Nhà thi nhân có tiếng đời Đường nước Tàu.
— *phách* — 魄 Cái vía của Đỗ quyên (chim cuốc).
— *phủ* — 甫 (Nhân) Nhà thi nhân có tiếng đời Đường nước Tàu.
— *quyên* — 鵑 (Động) Chim quốc, cũng gọi là tử qui, hoặc đỗ vũ.
— *soạn* — 選 Xưa có anh Đỗ Mặc làm thi thường không hợp luật, nên thi văn mà không hợp cách thường gọi là đỗ soạn — Đặt bày ra cũng gọi là đỗ soạn.
— *thống* 肚痛(Y) Bệnh đau bụng.
Đỗ trọng 杜仲 (Thực) Loại cây cao chừng 3, 4 thước, vỏ cây có tơ, dùng làm thuốc.
— *tuyệt* 杜絕 Trắc trở — Bán ruộng đất dứt đi không chuộc lại được (vente définitive).
— *vũ* — 宇 Sách xưa chép rằng Đỗ Vũ là ông vua nước Thục (Thục đế) gặp buổi thuỷ tai, ông nhường ngôi lại cho ông thừa tướng rồi lên núi ở ẩn. Đỗ Vũ chết, hồn hoá ra con chim tử qui là chim quốc.

ĐỐC 督 Xem xét — Ngay thẳng — Trách — Ông đại tướng.
— 篤 Dày dặn — Rất, lắm.
— 裻 Sống áo chính giữa lưng.
— *biện* 督辨 Chức quan xem sóc tất cả như: quân sự đốc biện, thiết lộ đốc biện (directeur général).
— *bộ đường* — 部堂 Dinh thự của quan tổng đốc.
— *chí* 篤志 Cái chí đốc làm.
— *công* 督工 Xem sóc đốc suất cho thợ thuyền làm việc (contremaître).
— *hành* 篤行 Dốc làm cho nên.
— *hạnh* — 行 Tính nết trọng hậu.
— *hậu* — 厚 Thân thiết mặn mà.
— *học* 督學 Ông quan chủ trì việc học trong một tỉnh.
— *lý* — 理 Đốc xuất và quản lý (diriger) — Ta thường gọi ông Thị trưởng các thành thị lớn như Hà Nội, Sài Gòn ngày trước là quan đốc lý (résident maire).
— *phủ sứ* — 撫使 Tên quan ở Nam Kỳ cũng như Tổng đốc và Tuần phủ ở Trung, Bắc kỳ (gouverneur).
— *quân* — 軍 Các trưởng quan đốc lý việc quân ở các tỉnh, trong buổi đầu Dân quốc Trung Hoa.
— *suất* — 率 Giám đốc và suất lĩnh, xem xét và sai khiến (prendre la direction).
— *tật* 篤疾 Bệnh rất nặng (maladie grave).
— *thành* — 誠 Rất thành thực (très sincère).
— *thủ* — 守 Giữ cẩn thận.
— *tín* — 信 Dốc một lòng mà tin (ferveur).
— *tính* — 性 Tính cách trọng hậu.
— *trách* 督則 Xem xét và răn đe (réprouver).
— *xúc* — 促 Xem xét và thúc dục.

ĐỘC 獨 Tên giống muông, giống như vượn mà hay ăn vượn — Một mình — Riêng — Già mà không có con.

Độc 毒 Ác — Làm hại — Giận.
— 黷 Tham nhiều không thôi, khiến người ta chán ghét.
— 讀 Đọc sách.
— 犢 Con bò con — Có ý phiền tạp, nhám nhí.
— 牘 Văn thư — Thư trát (lettre).
— 瀆 Cái rãnh nước.
— 櫝 Cái trắp — Cái quan tài.
— *ác* 毒惡 Hiểm độc, ác hiểm.
— *âm ngữ* 獨音語 Thứ tiếng nói mỗi tiếng chỉ có một âm, như tiếng ta, tiếng Tàu, cũng gọi là đơn âm ngữ (langue monosyllabique).
— *ẩm bình* — 飲瓶 Thứ bình pha trà rất nhỏ chỉ đủ một người uống.
— *bản* 讀本 Bản sách của học sinh học tập trong trường (manuel de lectures).
— *chất* 毒質 Chất độc có thể làm hại người (matière toxique).
— *chiếm* 獨占 Một mình chiếm lấy — (Pháp) Một người hoặc một đoàn thể được hưởng chuyên lợi (monopole).
— *chiếm thị trường* — 占市場 (Thương) Thị trường của một mình mình chiếm, người khác hoặc nước khác không được can thiệp vào (marché de monopole).
— *chúc* 讀祝 Đọc tờ văn tế.
— *chức* 黷職 Làm không xứng chức vụ.
— *chước* 獨酌 Uống rượu một mình.
— *chướng* 毒瘴 (Y) Hơi nước sinh ra chỗ núi sâu hoặc đất thấp, người cảm xúc lấy thường hay mắc bệnh (miasme, exhalaison).
— *cước* 獨脚 Một chân = Tên một vị thần các thầy pháp sư hay thờ.
— *dác (giác) tê* — 角犀 Con tê ngu chỉ có một sừng trên đầu.
— *tuyến* 毒腺 Cái hạch sinh ra nọc độc của các thứ động vật như rắn rết... (glande à venin).
— *dược* — 藥 Thuốc độc (poison).
— *đinh* 獨丁 Chỉ có một mình (isolé).
— *đoán* — 斷 Một người lấy ý riêng mình mà đoán định (dogmatique, absolutiste).
— *đoán luận* — 斷論 (Triết) Thứ triết học không nghiên cứu sự vật tự nơi căn bản, cứ theo hiện tượng và ý riêng của người mà nhận làm xác thực, rồi lấy đó làm luận cứ (dogmatisme).
Độc giả 讀者 Người đọc sách đọc báo (lecteur).
— *giác* 獨覺 (Phật) Không có thầy mà mình tự giác ngộ.
— *hạc tại kê quần* — 鶴在鷄群 Một mình con hạc ở trong bầy gà — Ngb. Một người tốt trong đám người xấu.
— *hại* 毒害 Dùng thuốc độc mà làm hại người (empoisonner) — Dùng điều ác để hại người (nuire).
— *hành* 獨行 Đi một mình — Ý chí cao thượng không theo lưu tục.
— *học* — 學 Học một mình, không cần thầy bạn (autodidacte).
— *kế* 毒計 Mưu kế ác hại.
— *khí* — 氣 Khí độc có thể sinh bệnh (miasme).
— *kiến* 獨見 Người ta không thấy tới nơi, mà một mình nhận ra được — Ý kiến riêng một mình.
— *lạc* — 樂 Vui một mình.
— *lập* — 立 Đứng một mình không nhờ cậy ai — Không cần ai bảo hộ mình (être indépendant).
— *lập* — 立國 Nước có năng lực tự trị, nội chính ngoại giao đều không bị nước khác can thiệp (pays indépendant).
— *mộc bất thành lâm* — 木不成林 Một cây không thành rừng — Ngb. Một mình không thể làm việc được.
— *mộc châu* — 木舟 Thuyền nhỏ chỉ làm bằng một cây gỗ (pirogue).
— *ngôn* 毒言 Lời nói độc ác hại người.
— *nha* — 牙 Răng rắn độc, nanh con cọp.
— *nhạc* 獨樂 Một mình đánh nhạc.
— *nhãn long* — 眼龍 Rồng một mắt — Lý Khắc Dụng người đời Đường chỉ sáng một mắt mà có tài bách chiến bách thắng, người ta gọi là độc nhãn long.
— *nhất vô nhị* — 壹無貳 Chỉ một không có hai = Có một không hai — Ngb. Không còn ai bì kịp, không phương pháp nào bằng.
— *nhiệm kế* — 任制 (Chính) Chế độ do một người chuyên đoán. Nch. Độc tài.

Độc pháp 讀法 Đọc luật án ở nghị trường để thảo luận — Phép tập đọc dạy ở nhà trường (lecture).
— *phu* 獨夫 Một tên phàm phu — ông vua vô đạo. Nguyên "độc phu Trụ" là chữ ở Kinh Thư.
— *quyền* — 權 Quyền riêng của một mình — Quyền độc chiếm hoặc quyền chuyên lợi (monopole).
— *sáng* — 創 Tự mình sáng tạo ra.
— *sát* 毒殺 Giết bằng chất độc (empoisonnement).
— *tài* 獨裁 Nch. Chuyên chế.
— *tài chính trị* — 裁政治 Chính thể chuyên chế (autocratie, absolutisme).
— *tại luận* — 在論 (Nghi) Tức là duy ngã luận.
— *tập* — 習 Tập lấy một mình, không cần ai bày vẽ.
— *tấu* — 奏 Đánh nhạc một mình. Nch. Độc nhạc.
— *thanh* — 清 Trong sạch riêng một mình = Vượt ra ngoài lưu tục.
— *thân* — 身 Đứng một mình — Không kết hôn (célibataire).
— *thần* — 神 Tôn giáo chỉ thờ một vị thần.
— *thần giáo* — 神教 Tôn giáo chỉ thờ một vị thần = Nhất thần giáo (monothéisme).
— *thích* 毒刺 Cái kim con ong dùng để chích vật khác (aiguillon).
— *thiện kỳ thân* — 善其親 Chỉ cầu cái tốt cái hay cho một thân mình.
— *thụ* — 樹 Cây đứng một mình.
— *thủ* 毒手 Thủ đoạn độc ác (vilenie).
— *thư tam đáo* 讀書三到 Ba cách đọc sách: đọc bằng tâm, đọc bằng mắt, đọc bằng miệng, ba cách ấy đều dụng công đến cả.
— *tỉnh* 獨醒 Chỉ một mình mình là tỉnh = Thoát ra ngoài lưu tục.
— *tôn* — 尊 Chỉ mình là tôn quí mà thôi, tự tôn lấy mình mà ai nấy cũng cho là dưới mình.
— *trụ* — 柱 Cái cột đứng một mình.
— *trụ kình thiên* — 柱擎天 Một cột đỡ nổi trời — Ngb. Người anh hùng hào kiệt lấy một thân mà chống chọi thời cục.
— *trùng* 毒蟲 Thứ trùng độc có thể hại người.

Độc tú 獨秀 Chỉ một mình mình tốt.
— *vãng độc lai* — 往獨來 Đi lại không có gì trở ngại, rất tự do, rất siêu thoát.
— *vật* 讀物 Những sách vở báo chí để con trẻ đọc.
— *vật học* 毒物學 (Y) Môn học nghiên cứu tính chất và tác dụng các chất có độc, cùng phương pháp để giải cứu (toxicologie).
— *vũ* 黷武 Dùng binh quá lạm, quá chừng sính võ lực.
— *xà* 獨蛇 Rắn độc (vipère).

ĐÔI 堆 Đống đất — Vật chất lên thành đống.

ĐỒI 頹 Đổ nát — Già suy.
— *ba* — 波 Làn sóng đập nhào — Ngb. Việc suy bại.
— *ba mạc vãn* — 波末挽 Sóng đổ nhào khó chống lại — Ngb. Nhân tâm thế đạo đến lúc đã cùng, khó có thể cứu lại.
— *bại* — 敗 Đổ nát hư hỏng (tomber en vétusté).
— *đường* — 唐 Đổ nát suy bại (vétusté).
— *hủ* — 腐 Đổ nát (vétusté, désuétude).
— *luân* — 淪 Đổ nát chìm đắm.
— *mạn* — 慢 Sơ suất không giữ lễ phép.
— *nhiên tuý ngọa* — 然醉卧 Say quá nằm liều. — Ngb. Kẻ văn nhân thất chí.
— *phế* — 廢 Hư bỏ (vétusté, désuétude).
— *phong* — 風 Phong tục hủ bại (mœurs dépravés).
— *tệ* — 弊 Nch. Đồi bại.
— *thần tệ thiệt* — 唇弊舌 Rách môi nát lưỡi — Ngb. Nói lắm cũng không ích gì.
— *toả* — 挫 Hư hỏng (ruine).
— *vận* — 運 Vận khí suy bại.

ĐỐI 對 Đáp lại, ứng với — Thành đôi — Cân địch nhau — Bằng ngang nhau — Hợp với — Xoay về.
— *ảnh tự tàm* — 影自慚 Trông bóng mình lại thẹn cho mình.
— *ẩm* — 飲 Đối nhau mà uống rượu.
— *ca* — 歌 Người xướng kẻ hoạ mà hát với nhau — Đứng nhòm mặt nhau mà đồng thanh hát.
— *chất* — 質 (Pháp) Nhiều người đều phạm vào một án, khi dự thẩm bắt tên A cùng

tên B và người làm chứng ra hỏi một lần, để chứng cho án hình được rõ ràng (confronter).

Đối chiếu — 照 So sánh với nhau (comparer, référer).

— *chiếu biểu* — 照表 Do nhiều sự thực phức tạp liệt thành một cái biểu để so sánh (tableau de comparaison, balance).

— *chứng* — 證 Đối diện để hỏi chứng (confronter).

— *chứng pháp* — 症法 (Y) Phương pháp trị bệnh cốt trừ chứng hiện trạng (allopathie).

— *chứng phát dược* — 症發藥 Theo bệnh mà ra thuốc — Ngb. Theo điều sở đoản của người ta mà dạy bảo cho.

— *chước* — 酌 Hai người đối nhau mà rót rượu thù tạc với nhau.

— *dác (giác) tuyến* — 角綫 (Toán) Đường nối hai góc của một hình diện lại với nhau (diagonale).

— *diện* — 面 Sáp mặt nhau, rất gần nhau (être face à face).

— *diện đàm tâm* — 面談心 Ngồi đối diện mà tỏ bày tâm sự cùng nhau.

— *đãi* — 待 Đối phó và đãi ngộ (traiter).

— *đàm* — 談 Đối nhau nói chuyện.

— *đáp như lưu* — 答如流 Trả lời nhau như nước chảy = Có tài biện thuyết (flot d'éloquence).

— *đẳng* — 等 Nch. Đồng đẳng, bình đẳng.

— *đẳng điều ước* — 等條約 Điều ước của hai nước, quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau, trái với bất bình đẳng điều ước.

— *đầu* — 頭 Tức là cừu địch (opposé).

— *đề* — 題 Văn làm đúng với bài ra.

— *đích* — 的 Tức là tương đối.

— *địch* — 敵 Chống lại với quân địch (avoir affaire à).

— *điểm* — 點 (Toán) Hai đầu trái nhau của cầu kính (antipode).

— *đỉnh giác* — 頂角 (Toán) Hai đường giao nhau cắt thành 4 góc chung một chóp, cứ hai góc đối nhau (angles opposés par le sommeil).

— *hoa huy lệ* — 花揮戾Đối với ngành hoa mà gạt nước mắt = Người đa sầu đa cảm.

— *khâm* — 勘 Nch. Đối chất.

Đối khán — 看 Xem hai bên mà so sánh với nhau (comparer).

— *kháng* — 抗 Phản đối nhau (résister).

— *lập song phong* — 立雙峰 Đứng đối nhau như hai hòn núi — Ngb. Tư cách hai người đều cao cả.

— *liên* — 聯 Câu đối (couplets antithétiques).

— *luỹ* — 壘 Hai quân đội đắp thành luỹ giữ nhau trong cuộc chiến tranh.

— *lưu* — 流 (Lý) Nếu ta đem một thể hơi và thể nước mà để gần lửa, cái phần nào gặp nóng thì bốc lên, cái phần nào chưa gặp nóng thì chìm xuống, cứ theo thế mà tuần hoàn để truyền nóng đi cả toàn thể (convection).

— *nại* — 奈 Hai bên nguyên cáo và bị cáo đối nhau mà biện bạch ở trước toà án.

— *ngạn* — 岸 Hai bờ đối nhau (bords opposés).

— *ngẫu* — 耦 Cặp đôi với nhau = Vợ chồng.

— *ngẫu* — 偶 Cặp đôi với nhau — Văn chương có những câu đối nhau (littérature antithétique).

— *ngoại* — 外 Đối với người ngoài, nước ngoài.

— *ngưu đàn cầm* — 牛彈琴 Gảy đàn cho trâu nghe — Ngb. Nói nghĩa lý sâu xa với người ngu.

— *nhân quyền* — 人權 (Pháp) Quyền lợi đối với người riêng như quyền chủ nợ chỉ đối với người mắc nợ mà thôi.

— *phó* — 付 Ứng tiếp với sự vật.

— *sinh diệp* — 生葉 (Thực) Lá cây mọc đối nhau trên một cọng (feuilles opposées).

— *số* — 數 (Toán) Phép toán lấy phép cộng, phép trừ mà thay cho phép nhân, phép chia, có hai thứ: 1) thường dụng đối số, 2) tự nhiên đối số (logarithme).

— *số biểu* — 數表 (Toán) Biểu đem chân số (tức là số thường) biến làm đối số (table de logarithme).

— *số cấp số* — 數級數 (Toán) Một thứ cấp số vô cùng nhân tự nhiên đối số đặt mà ra (progression logarithmique).

— *thẩm* — 審 (Pháp) Người nguyên cáo và người bị cáo đồng thời đến pháp đình để chịu thẩm vấn (jugement contradictoire).

Đối thế quyền — 世權 (Pháp) Cái quyền lợi đối với cả mọi người, không nhất định người nào, như quyền thân mệnh, quyền tài vật, các quyền ấy có thể đối kháng với tất cả mọi người được.
— *thiên phát thệ* — 天發誓 Đối với trời phát lời thề — Ngb. Người có tâm sự riêng.
— *thoại thể* — 話體 (Văn) Lời văn làm theo cách nói chuyện = Vấn đáp (dialogue).
— *thủ* — 手 Người có năng lực ngang nhau (rival).
— *tịch phán quyết* — 席判决 (Pháp) Phán quyết mà có người bị cáo hiện diện ở toà án (jugement contradictoire) trái với khuyết tịch phán quyết (jugement par défaut).
- *trạng* — 狀 Lời cãi trong việc tố tụng (défense).
— *trĩ* — 峙 Đứng ngang đối với nhau.
— *trướng* — 帳 Câu đối và bức trướng.
— *tụng* — 訟 Hai bên đương sự đứng trước toà án mà cãi nhau.
— *tượng* — 象 Cái vật mục đích của tư tưởng hoặc hành động của mình — Mục tiêu (objet).
— *xứng* — 稱 Đem hai bên cân nặng nhẹ với nhau — (Toán) Hai hình thể điểm đối điểm, tuyến đối tuyến, diện đối diện (symétrie).
— *xứng hình* — 稱形 (Toán) Hai hình thể đối xứng nhau (figures symétriques).

ĐỘI 隊 Đội quân — Kết thành bầy, như lữ hành đội, thám hiểm đội,...
— 懟 Giận hờn — Cũng đọc là truy.
— 憝 Người hung ác.
— *cầu* 隊球 Cách đá cầu chia nhau ra hai đội để tranh nhau (fooball association).
— *chủ* — 主 Nch. Đội trưởng (chef d'équipe).
— *ngũ* — 伍 Quân sĩ bày theo đội mà đi (troupe).
— *ngũ chỉnh tề* — 伍整齊 Sắp đội ngũ hẳn hoi.
— *trưởng* — 長 Trưởng quan trong một đội (chef de la compagnie).

ĐÔN 敦 Dầy dặn — Trau chuộng.
— 墩 Đất bằng mà có đất nổi lên thành đống.
— 炖 Dầy dặn.

Đôn bản 敦本 Chăm việc cày cấy, là việc gốc của dân.
— *đại* — 大 Đôn hậu và khoan đại (honnête et généreux).
— *đốc* — 篤 Cẩn thận chăm chỉ (application).
— *hậu* — 厚 Cẩn thận dày dặn (sincère, honnête).
— *hoá* — 化 Giáo hoá sâu dày.
— *học* — 學 Ham việc học (studieux).
— *huệ* — 惠 Ơn dày (grande faveur).
— *luân* — 倫 Giữ gìn nhân luân.
— *mục* — 睦 Trọng hậu và hoà thuận.
— *nhã* — 雅 Chất phác mà có vẻ tao nhã.
— *phác* — 樸 Đôn hậu mà chất phác.
— *tang khuyến giá* — 桑勸稼 Chăm việc tơ tằm, khuyên việc cày cấy.
— *tự* — 序 Cẩn thận theo thứ tự.

ĐỒN 屯 Họp lại — Trú binh lại — Tên cái dinh quân binh.
— 豚 Lợn con, heo con.
— 臀 Mông đít — Cái đáy cái tròn của đồ vật.
— *ải* 屯隘 Chỗ ải quan có quân đóng giữ.
— *bảo* — 堡 Chỗ có thú binh đóng giữ.
— *chính* — 政 Việc đồn điền.
— *điền* — 田 Lấy thú binh đi khai khẩn đất hoang mà trồng tỉa.
— *khẩn* — 墾 Binh sĩ đi khai khẩn đất hoang ở biên cảnh.
— *luỹ tinh la* — 壘星羅 Nào đồn nào luỹ bày rác như sao, cảnh tượng lúc chiến tranh.
— *lương* — 糧 Chứa cất lương thảo cho binh mã dùng.
— *ngư* 豚魚 Lợn và cá, là vật ngu xuẩn — Ngb. Người khó cảm động.
— *sĩ như lâm* 屯士如林 Quân đóng đồn đông như rừng.
— *thú* — 戍 Thú binh đóng giữ.
— *thủ* — 守 Đồn đóng binh để giữ địa phương.
— *tích* — 積 Chứa hàng hoá lại đợi giá cao mới bán (stocker).
— *trú* — 駐 Quân lính đóng đồn lại (stationner, camper).

ĐỐN 頓 Cúi xuống — Dừng lại — Hốt nhiên — Sửa soạn, sắp đặt.

Đốn 噸 Dịch âm chữ tonne, tức là 1000 kilô — Sức chứa của tàu thuyền thường tính theo đốn.
— 躉 Số chẵn.
— 囤 Cái kho, vựa để chứa lúa.
— *bút* 頓筆 Khi đang viết đụng có việc gì phải ngừng bút lại.
— *binh* — 兵 Binh đội dừng lại không tiến.
— *khỉ* — 起 Phát sinh tức khắc.
— *ngộ* — 悟 (Phật) Tỉnh ngộ lập tức, trái với chữ tiệm tu — Nch. Đốn tiệm.
— *phế* — 廢 Hư bỏ.
— *thụ* 躉售 Bán sỉ (vente en gros).
— *thủ* 頓首 Gục đầu tận đất, chữ dùng trong biểu tấu, tỏ lễ tôn kính của thần dân đối với vua.
— *thuyền* 躉船 Cái thuyền lớn chứa hàng hoá đậu ở bến.
— *thư* 頓書 Cúi đầu dâng thư, lời kính trọng dùng trong thư tín.
— *tiệm* — 漸 (Phật) Hai phương pháp của nhà Phật dạy người, một thứ thì thành công tức khắc là đốn, một thứ thì thành công dần dần là tiệm.
— *tiến* — 進 Tiến lên thình lình.
— *toả* — 挫 Đình đốn hư hỏng.
— *túc* — 足 Dậm chân tỏ ý tức giận — Dừng chân lại.

ĐỘN 鈍 Cùn, không sắc — Việc không lợi.
— 盹 Nhắm mắt.
— 沌 Lộn xộn, không rõ ràng.
— 遁 Lén trốn đi — Tránh đời.
— 遯 Ẩn náu — Lừa dối — Nch. 遁.
— *bắc* 遁北 Thua chạy.
— *binh* 鈍兵 Binh khí không sắc sảo.
— *giác* — 角 (Toán) Góc to hơn một trực giác mà nhỏ hơn hai trực giác (angle obtu).
— *danh nặc ảnh* 遁名匿影 Núp tên dấu bóng, tức là người vong mệnh.
— *giáp* 遁甲 Một cách trong thuật số lấy lục giáp tuần hoàn mà suy định vận số.
— *hán* 鈍漢 Người ngu.
— *hình* 遁形 Giấu hình thể đi.
— *sĩ dật dân* 遁士逸民 Người hiền nhân trốn tục gọi là độn sĩ, kẻ dân lành sót được ở đời loạn gọi là dật dân.
— *tàng* 遁藏 Cất giấu — Người trốn đời.
Độn tâm 遁心 Lòng chán đời.
— *tẩu* 遁走 Chạy trốn.
— *tệ* 鈍弊 Không tinh nhanh, lờ khờ, ngẩn ngơ.
— *thế* — 世 Trốn đời ở ẩn (fuir le monde).
— *thoái* — 退 Tránh lui đi (se retirer).
— *thổ* — 土 Trốn xuống đất, phép trốn tránh của nhà thuật sĩ.
— *ty* — 避 Trốn tránh (éviter).
— *tích* — 迹 Trốn tránh, trốn dấu vết của mình đi (fuir).
— *tích lâm tuyền* — 迹林泉 Trốn dấu vết ở nơi rừng suối (fuir dans la forêt).
— *từ* — 辭 Lời nói thối thác khi cùng lý hết lời (faux fuyant).

ĐÔNG 東 Phương hướng đối với phương Tây — Đi sang tây — Người chủ.
— 冬 Mùa cuối cùng trong một năm.
— 疼 Đau — Thương xót.
— *Á* 東亞 (Địa) Miền đông châu Á (Asie orientale).
— *Ấn Độ* — 印度(Địa) Xưa Kha Luân Bố theo phía tây để tìm đường sang Ấn Độ, đến châu Mỹ ông không biết là đất mới nên cho đó là Ấn Độ rồi. Nhân thế người ta gọi châu Mỹ là Tây Ấn Độ, mà nước Ấn Độ thật là Đông Ấn Độ.
— *Đông Ấn Độ công ty* — 印度公司 (Sử) Khoảng thế kỷ thứ 17 các nước Bồ, Hà, Anh, Pháp đều đặt công ty thương nghiệp ở Ấn Độ, cốt để xâm lược Ấn Độ, gọi là Đông Ấn Độ công ty (Compagnie des Indes orientales).
— *bán cầu* — 半球 Nửa mặt địa cầu về phía đông, gồm các châu Á, Âu, Phi và Đại Dương châu (hémisphère oriental).
— *bôn tây tẩu* — 奔而走 Chạy phía đông, chạy phía tây = Đi lại không định. Chạy nơi này nơi khác để lo công việc.
— *các điện đại học sĩ* — 閣殿大學士 Xch. Tứ điện.
— *chí* 冬至 Ngày 20 hoặc 21 tháng 12 dương lịch, ngày ấy ở Bắc Bán Cầu đêm dài hơn hết (solstice d'hiver).
— *chí điểm* — 至點 Cái điểm thấp nhất trên Hoàng đạo, ngày đông chí thì thái dương chính ở vào chỗ ấy.

Đông chí tuyến — 至綫 (Địa) Đường ở Nam Bán Cầu ngày đông chí thì mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy (tropique du capricorne).

— *chinh* 東征 Đánh giặc ở phía đông — Đi về đường phương Đông.

— *cung* — 宮 Cung điện của Thái tử ở.

— *dương* — 洋 (Địa) Đông bộ Á châu — Nhật Bản — Xứ Ấn Độ — China cũng thường gọi là Đông Dương.

— *dương hối lý ngân hàng* — 洋匯理銀行 Ngân hàng lớn nhất ở Đông Dương có đặc quyền phát hành ngân phiếu (Banque d'Indochine).

— *đại lục* — 大陸 (Địa) Cõi đất liền ở phía đông, tức là Cựu thế giới (continent oriental).

— *đạo* — 道 Nguyên nghĩa là đường phía đông, nhân đời Xuân Thu quân Tấn đi qua nước Trịnh, vua Trịnh sợ quân Tấn, tự xin với Tấn cung cấp những đồ hành lý thiếu thốn cho quân Tấn, mà tự nhận mình là đông đạo chủ, từ đó về sau mới gọi những người làm chủ mà cung cấp cho khách đi đường hay nuôi được khách là đông đạo.

— *đô* — 都 (Sử) Tức thành Hà Nội, khi Quí Ly xây thành Tây Giai gọi là Tây Đô thì Thăng Long gọi là Đông Đô.

— *độ đảng* — 渡黨 (Sử) Tên gọi những người chí sĩ Việt Nam đi du học tại Nhật Bản để mưu Duy tân nước nhà.

— *gia* — 家 Hàng xóm phía đông (voisin de l'est).

— *hải* — 海 Biển đông (Mer orientale).

— *hải dương trần* — 海揚塵 Biển đông bay bụi = Biển hoá làm cạn, thế sự thay đổi.

— *học đảng* — 學黨 (Sử) Đảng học giả Triều Tiên, đầu thì chủ bài trừ Tây giáo, năm 1894 giận chính trị hủ bại, nổi lên làm cách mạng, Trung Quốc và Nhật Bản tranh nhau can thiệp, bèn gây thành cuộc chiến tranh Trung — Nhật.

— *kinh* — 京 (Địa) Thành Lạc Dương đời Hán — Kinh đô Nhật Bản (Tokio).

— *kinh nghĩa thục* — 京義塾 Trường học do những nhà chí sĩ Bắc Kỳ lập ra buổi đầu thế kỷ 20 để đề xướng tân học, bị chính phủ nghiêm cấm, nhiều người bị giam bị đầy.

Đông la mã đế quốc — 羅馬帝國 (Sử) Năm 395, vua Thédore chết, Đế quốc La Mã chia làm hai: đông và tây, do hai Hoàng đế thống trị, bộ phận phía đông gọi là Đông La Mã đế quốc.

— *lân tây trảo* — 鱗西瓜 Cái vẩy bên đông, cái móng bên tây — Ngb. Linh tinh không tề chỉnh, vơ vết mỗi nơi một tý.

— *ly quân tử* — 籬君子 Bậc quân tử ở hàng rào bên đông = Đời Tấn ông Đào Tiềm rất yêu hoa cúc, trong vườn toàn trồng hoa cúc, có câu thơ rằng: Thái cúc đông ly hạ 泰菊東籬下, người đời vì thế mà gọi hoa cúc là đông ly quân tử.

— *miên* 冬眠 (Sinh) Các loài sâu đến mùa đông thì nằm yên không động, như là chết cứng, sang mùa xuân lại sống lại (hibernation).

— *nam* 東南 Hướng ở khoảng giữa hướng đông và hướng nam (Sud - est).

— *Pháp* — 法 (Địa) Tên nước Pháp gọi xứ Đông Dương, ý nói là nước Pháp phương đông (France d'orient).

— *phiến hạ lô* 冬扇夏爐 Quạt mùa đông lò mùa hạ, là đồ dùng trái mùa, đồ vô dụng.

— *phong* 東風 Gió từ phương Đông thổi lại — Gió mùa xuân.

— *phong dữ tiện* — 風子便 Gió đông cho cái phương tiện. Chuyện đời Tam Quốc, Chu Du với Gia Cát Lượng muốn dùng mưu hoả công đốt quân Tào Tháo, mà khổ vì giữa lúc tháng mười không có gió đông, sau Gia Cát Lượng lập đàn cầu phong, được gió đông luôn ba ngày, nhờ thế phá được quân Tào — Ngb. Gặp việc đúng cơ hội — Được người giúp đỡ.

— *phong xuy mã nhĩ* — 風吹馬耳 Gió đông thổi qua tai ngựa — Ngb. Nghe lời nói như gió thoảng qua.

— *phù tây đảo* — 扶西倒 Đỡ được phía đông thì phía tây lại đổ, ví như đỡ người say rượu đi đường.

— *phương giáo hội* — 方教會 (Tôn) Hy Lạp giáo hội (Eglise d'Orient).

— *phương sóc* — 方朔 (Nhân) Nhà văn học đời Hàn nước Tàu, có tài khôi hài hoạt kê, thường nhân vào tài ấy mà phúng gián đế vương.

— *qua* 冬瓜 Cây bí (angourie).

Đông quan thành 東關城 (Sử) Tức thành Hà Nội, xưa là thành Thăng Long, đến đời Trần đổi là thành Đông Quan.

— *quân* — 君 Thần Thái dương, thần Mùa xuân.

— *quì* 冬葵 (Thực) Loài cây trồng làm cảnh, mùa đông nở hoa trắng (abrutilon).

— *sàng thản phúc* 東床坦腹 Nằm ngay ở bụng đường phía đông. Đời Tấn họ Tạ sai người sang nhà họ Vương để kén rể cho con gái mình là Tạ Đạo Uẩn, con em nhà họ Vương nhiều người tuấn tú, nghe được tin có người họ Tạ đến, các anh rủ nhau làm ra bộ nghiêm cẩn tu sức, duy có Vương Hưu Quân cứ nằm ưỡn bụng trên giường ở về đông mà ăn bánh, làm như cách không nghe đến. Người ta trở về, nói với Tạ Công. Tạ Công khen rằng: thằng ấy là thằng rể tốt lắm, vì đó người ta gọi chàng rể là đông sàng.

— *tam tỉnh* — 三省 (Địa) Ba tỉnh Gia Định, Biên Hoà, Mỹ Tho ở phía đông Nam Kỳ, nhường cho Pháp năm 1867 — Ba tỉnh phía đông bắc Trung Hoa, tức gọi là Mãn Châu.

— *tây tứ chí* — 西四至 Vốn là bốn phương đông, tây, nam, bắc mà gọi tắt là hai phương đông, tây. Chữ thường dùng trong văn khế, bán nhà cửa ruộng đất.

— *thiên* 冬天 Trời mùa đông.

— *thống* 疼痛 Đau đớn (souffrances).

— *tiệm* 東漸 Dần dần lần sang phía đông.

— *tiết* 東節 Tiết đông chí (solstice d'hiver).

— *trùng hạ thảo* — 蟲夏草 Mùa đông thì là trùng, mùa hạ là thảo — Cái xác chết con điến điến là một thứ trùng ở trong đất, mùa đông sinh ra những nấm nhỏ, đến mùa hạ nấm ấy lớn lên, dùng làm thuốc.

ĐỒNG 同 Cùng nhau — Giống nhau.

— 銅 Chất kim thuộc, sắc đỏ (cuivre).

— 彤 Sắc đỏ.

— 童 Con trẻ, người chưa thành niên — Bò dê không sừng — Núi không cây cỏ cũng gọi là đồng.

— 橦 Một thứ cây, hoa như hoa cây bông, dùng dệt vải được.

— 潼 Tên một con sông phát nguyên ở tỉnh Tứ Xuyên.

Đồng 桐 Cây vông.

— 鼕 Tiếng trống.

— 筒 Cái ống tre tròn.

— 僮 Đứa tiểu đồng, bé con.

— 瞳 Tròng con mắt.

— 仝 Nch. 同.

— *ác tương tế* 同惡相濟 Một bọn ác giống nhau, bênh vực nhau để làm việc ác.

— *ác tương trợ* — 惡相助 Bọn ác giống nhau, giúp đỡ nhau làm việc ác.

— *âm* — 音 Tiếng giống nhau (même son).

— *âm tự* — 音字 Hai chữ tiếng đọc giống nhau (homonymes).

— *bào* — 胞 Có nghĩa hẹp nghĩa rộng. Con chung một lòng cha một lòng mẹ đẻ ra là nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, thì trời là cha lớn, đất là mẹ lớn, tất thảy loài người là con chung một bào thai mà đẻ ra, nên có nói rằng: tứ hải đồng bào, thế giới đồng bào (frères, semblables).

— *bào đồng trạch* — 袍同澤 Quân lính ở với nhau, mặc áo ngoài chung nhau, mặc áo lót cũng chung nhau, ý nói anh em thân thiết giúp đỡ nhau.

— *bệnh tương lân* — 病相鄰 Vì cũng khốn khổ như nhau mà thương xót giúp đỡ lẫn nhau.

— *bối* — 輩 Một vai vế như nhau (pair, égal, pareil).

— *cán* — 干 Cùng làm một việc như nhau.

— *canh* — 庚 Cùng một tuổi (même âge).

— *căn tỉnh đế* — 根井蒂 Cùng một gốc một cuống — Ngb. Người cùng một dòng họ, một học phái hoặc một giáo môn.

— *cân thiết cốt* 銅筋鐵骨 Gân đồng xương sắt — Ngb. Thể phách người anh hùng, hay người nghĩa hiệp.

— *chất thể* 同質體 (Hoá) Vật thể cùng một nguyên chất mà tính chất khác nhau, như : bút chì, kim cương, than đá đều một nguyên chất là thán chất.

— *châu* — 舟 Cùng một thuyền, lợi hại giống nhau.

— *châu* — 洲 Cùng ở một xứ.

— *châu cộng tế* — 舟共濟 Cùng một thuyền thì giúp lẫn nhau — Ngb. Lợi hại giống nhau.

Đồng chí — 志 Người có chí hướng tâm sự như nhau.

— *chỉ* — 旨 Ý chỉ giống nhau.

— *cư* — 居 Cùng ở một nhà (cohabiter).

— *dao* 童謠 Câu hát của trẻ con (chanson enfantine).

— *diện bất đồng tâm* 同面不同 Mặt giống nhau mà lòng không giống nhau, nên xem người không xem ở mặt được.

— *diệp tri nhuận* 桐葉知閏 Tục xưa cho rằng năm thường thì cây ngô đồng mọc 12 lá một cành, năm có tháng nhuận thì mọc 13 lá một cành, nên coi số lá ngô đồng mà biết năm nhuận hay không.

— *đảng* 同黨 Cùng trong một đảng — Chung nhau thờ một chủ nghĩa hay tín ngưỡng một học thuyết, một tôn giáo.

— *đạo* — 道 Cùng với nhau đi một đường lối (même chemin) — Cùng theo một chủ nghĩa như nhau (même doctrine).

— *đẳng* — 等 Cùng một bậc ngang nhau (égalité).

— *đầu thiết ngạch* 銅頭鐵額 Đầu bằng đồng, trán bằng sắt = Rất mạnh.

— *điệu* — 調 Ý tứ và hành vi y như nhau, ví như cùng một thứ âm nhạc, bên này xướng lên bên kia chắc hoạ lại.

— *hà* 銅霞 Giáng khi mặt trời lặn đỏ như sắc đồng.

— *hàng* 同行 Nch. Đồng nghiệp.

— *hành* — 行 Cùng đi với nhau.

— *hoá* — 化 Các giống người vì cùng ở với nhau một chỗ dần dần phong tục thành giống nhau — (Tâm lý) Quan niệm cũ biến thành quan niệm mới — (Sinh lý) Động vật tiêu hoá đồ ăn để hoá thành thể chất, thực vật lấy vô cơ vật hoá thành hữu cơ vật để nuôi mình (assimilation).

— *hoài* — 懷 Anh em cùng một bố mẹ sinh ra (frères).

— *học* — 學 Cùng học một chỗ (condisciple).

— *hồ* 銅壺 Xch. Khắc lậu.

— *hôn* 童昏 Người ngu lậu.

— *huyệt* 同穴 Vợ chồng chôn với nhau một huyệt.

Đồng hương — 鄉 Cùng ở một làng — Theo tục người Tàu người đồng một tỉnh cũng gọi là đồng hương vì chung nhau đi thi hương ở một tỉnh (même village).

— *hưu* — 休 Cùng vui với nhau khi trong nước thái bình.

— *ý* — 意 Ý kiến giống nhau (même opinion, à l'unanimité).

— *khánh* — 慶 Hiệu một ông vua ở triều Nguyễn, 1885 — 1889).

— *khí* — 氣 Ý chí giống nhau, cùng nhau một khí.

— *khí* 銅器 Đồ bằng đồng (objet en cuivre).

— *khí thời đại* — 器時代(Sử) Một thời đại trên lịch sử sau thời đại tân thạch khí, trước thời đại thiết khí, hồi ấy đồ dùng của người ta đã làm bằng đồng (âge du cuivre).

— *khí tương cầu* 同氣相求 Xch. Đồng thanh tương ứng.

— *khoáng* 銅礦 Thứ đá mỏ có đồng (mineral de cuivre).

— *khổng* 瞳孔 Cái lỗ con ngươi trong mắt.

— *lạc* 同樂 Cùng vui với nhau.

— *lai phối hưởng* — 來配響 Tiếng dùng để khấn tổ tiên khi cúng tế, mời tổ tiên đều về hưởng lễ vật.

— 覽 *lãm* — Cùng nhau xem xét.

— *liêu* — 僚 Bạn làm quan với nhau một chỗ (collègue).

— *loại* — 類 Cùng một loài, một giống (même race).

— *lục* 銅綠 (Hóa) Chất xanh đồng, rỉ đồng, teng đồng: đồng ở trong không khí ướt hoặc có thán khí thì sinh ra chất ấy (vert de gris).

— *mẫu* 同目 Anh em cùng một mẹ.

— *mệnh* — 命 Cùng sống cùng chết với nhau.

— *minh* — 盟 Cùng kết minh ước với nhau (alliance, confédération).

— *minh bãi công* — 盟罷工(Kinh) Công nhân các xưởng kết thành đoàn thể đồng thời rủ nhau bỏ không làm việc để thị uy (grève).

— *minh giải cố* — 盟解雇 (Kinh) Các nhà tư bản, nhân thợ thuyền yêu cầu quyền lợi mà họ không cho, họ rủ nhau đồng thời đóng cửa tất cả những xưởng máy nhà

buôn lại để cho thợ thuyền không có chỗ làm. Đó là một cách thị uy của họ (lockout).

Đồng môn — 門 Cùng học một thầy.

— *mông* 童蒙 Trẻ dại không biết gì.

— *mộng* 同夢 Cùng thấy nhau trong một giấc mộng — Vợ chồng.

— *mưu* — 謀 Người cùng nhau lập mưu để hành động việc gì (complice).

— *nai* — 侶 Tên một tỉnh ở Nam Kỳ.

— *nam* 童男 Con trai nhỏ.

— *nghĩa* 同義 ý nghĩa giống nhau (même sens).

— *nghĩa ngữ* — 義語 Hai tiếng ý nghĩa giống nhau (synonyme).

— *nghiễn* — 硯 Cùng dùng một nghiên mực, tức là bạn học một trường. Nch. Đồng song (condisciple).

— *nghiệp* — 業 Cùng làm một chức nghiệp (confrère).

— *nghiệp tổ hợp* — 業組合 (Kinh) Cơ quan của các nhà thủ công cùng một nghiệp đời Trung cổ tổ chức để bảo thủ quyền lợi của họ (corporation).

— *nghiệp tương cừu* — 業相仇 Cũng làm một nghề như nhau mà vì lợi hại xung đột nên hay ghen ghét nhau.

— *ngữ đoán định* — 語斷定 Bày tỏ một ý tứ nhiều lần bằng chữ khác nhau, thành ra có nhiều chữ thừa (tautotolgie).

— *nha* 童牙 Răng con trẻ.

— *nhân giáo hội* 同仁教會 (Tôn) Một phái trong Cơ Đốc giáo, tôn chỉ là cốt thể theo lòng Thiên Chúa, người ở trong giáo hội phải nhất thị đồng nhân, nghĩa là thương yêu nhau tất thảy nhất luận (église universaliste).

— *nhất* — 壹 Cùng như nhau cả (édentité).

— *nhất triết học* — 壹哲學 (Triết) Gọi chung các phái triết học chủ trương rằng tâm ý với vật chất, tinh thần với tự nhiên, tư tưởng với thực tại đều là một cả (philosophie de l'identité).

— *niên* — 年 Cùng một tuổi với nhau — Bạn thi đậu với nhau một khoa.

— *nữ* 童女 Con gái nhỏ (petite fille).

— *phạm* 同犯 Cùng phạm một tội với nhau (co — inculpé).

Đồng phát nhi xỉ 童發兒齒 Tóc rụng trơn mà răng mọc lại = Người già trẻ lại.

— *phương* 同方 Cùng ở một nơi — Ý chí giống nhau.

— *quan đồng quách* — 棺同槨 Cùng chôn với nhau trong một cái quan = Vợ chồng.

— *quận* — 郡 Người cùng châu quận với nhau.

— *qui thù đồ* — 歸殊途 Nghĩa lý đến lúc cuối cùng chỉ là một lẽ là đồng qui. Nhưng mà hành vi xu hướng của mỗi người thì không thể nhất luật theo một đường với nhau là thù đồ = Đi về một chỗ mà theo đường lối khác nhau.

— *sàng các mộng* — 床各夢 Cùng nằm một giường, mà tâm hồn mộng tưởng khác nhau — Ngb. Cũng ở một địa vị như nhau mà tâm lý khác nhau.

— *sinh cộng tồn* — 生共存 Cùng sinh tồn với nhau.

— *sinh đồng tử* — 生同死 Cùng sống chết với nhau.

— *song* — 窗 Cùng học với nhau ở một cửa sổ = Bạn cùng học một trường (camarade de classe).

— *sơn* 銅山 Núi có mỏ đồng.

— *sự* 同事 Cùng làm một việc với nhau (collègue).

— *tâm đái* — 心帶 Giải đồng tâm = Trai gái yêu nhau, bạn bè thân thiết cùng nhau.

— *tâm đồng lực* — 心同力 Chung lòng chung sức với nhau.

— *thanh* — 聲 Cùng nhau nói lên một tiếng (unanimement).

— *thanh đồng khí* — 聲同氣 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.

— *thanh tương ứng đồng khí tương cầu* — 聲相應同氣相求 Những vật cùng một thứ tiếng thì ứng nhau, như một con gà gáy thì bầy gà đều gáy lại, những vật cùng một khí loại thì tìm nhau, như đá từ thạch trì hút sắt, hổ phách thì hút hột cải.

— *thân* — 親 Cùng một cha mẹ sinh ra — Làm thông gia (làm sui) với nhau.

— *thất* — 室 Cùng ở một nhà = Vợ chồng.

— *thất thao qua* — 室操戈 Ở chung nhau một nhà, mà vác giáo đâm nhau — Ngb. Anh em làm hại nhau.

Đồng thoại 童話 Chuyện chép cho trẻ con xem (contes pour enfants).

— *thời* 同時 Cùng một buổi (en même temps, simultanément).

— *tịch đồng sàng* — 席同床 Cùng một chiếu một giường = Vợ chồng.

— *tình* — 情 Một mối cảm tình y như nhau, vui hay mừng, hoạ hay phúc, chung cộng với nhau (symphathie).

— *tính* — 性 Tính loại giống nhau, như con trai với con trai, con gái với con gái (même sexe).

— *tính luyến ái* — 性戀愛 Con trai yêu con trai, con gái yêu con gái (amour homosexuel).

— *tộc* — 族 Cùng một họ Nch. Đồng tôn (consanguinité).

— *tộc hôn* — 族婚 (Xa) Chế độ hôn nhân ngày xưa buộc trai gái trong một thị tộc phải lấy nhau chứ không được lấy người tộc khác (endogamie).

— *tôn* — 宗 Cùng một tôn tộc, một họ với nhau.

— *trần* — 塵 Lộn lạo với bọn trần tục.

— *triện* 銅篆 Cái dấu bằng đồng (cachet en cuivre).

— *trinh* 童貞 Con gái chưa chồng — Con gái chưa thất trinh (vierge).

— *tuế* 同歲 Nch. Đồng niên (même âge).

— *từ* — 辭 Cùng một lời nói (à l'unanimité).

— *tử quân* 童子軍 Quân đội bằng trẻ con, trẻ con từ 10 tuổi sắp lên do các bậc thầy học hay bậc đàn anh đem quân sự giáo dục mà huấn luyện cho nó, khiến cho nó thành cái số hình của quân đội, tập nhẫn nại, lao khổ để dự bị cho ngày sau ra gánh việc xã hội (boy scout).

— *tước đài* 銅雀臺(Sử) Cái đài của Ngụy Vũ Đế tức là Tào Tháo, xây ở tỉnh Hà Nam.

— *tượng* — 像 Tượng đúc bằng đồng (statue en cuivre).

— *ưu cộng lạc* 同憂共樂 Cùng nhau lo buồn, cùng nhau vui sướng.

— *văn* — 文 Văn tự giống nhau, như nước ta với nước Tàu, nước Anh với Mỹ.

— *vân* — 雲 Sắc mây lúc trời gần mưa, khắp trời mây in một sắc.

Đồng vân 銅雲 Mây đỏ như sắc đồng.

ĐỐNG 棟 Cái đòn nóc nhà — Cột cao nhất trong nhà.

— 凍 Chất nước đông lại — Lạnh lắm.

— *long* 棟隆 Cây cột vững vàng — Ngb. Người có đại tài gánh nổi việc nước.

— *lương* — 樑 Đống là đòn nóc nhà, lương là rường nhà — Ngb. Người có tài có thể làm nổi việc lớn cho quốc gia.

— *nỗi* 凍餒 Rét và đói (inanition).

— *sang* — 瘡 (Y) Da bị rét, sức sinh hoạt ở chỗ ấy bị đình chỉ lại mà sinh ra lở (engelure, plaie produite par le froid).

— *tử* — 死 Chết rét (mourir par le froid).

ĐỘNG 動 Hoạt động — Chấn động — Cảm động.

— 人動 Chữ Nhật Bản mới đặt, nghĩa là tự động.

— 洞 Cái hang núi — Lỗ hổng — Rõ ràng.

— 峒 Nhà cửa của người rợ Miêu rợ Man ở.

— *binh* 動兵 Phát động binh đội để ra trận.

— *cơ* — 機 (Triết) Nguyên nhân xui nên một việc động tác gì — (Lý) Cái máy phát động (mobile).

— *cơ luận* — 機論 (Triết) Thuyết chủ trương rằng phê bình thiện ác thị phi phải xét theo động cơ của hành vi mà định (motivisme) đối lập với kết quả luận.

— *dao* — 搖 Lay động — Không vững vàng (agiter).

— *dung* — 容 Đổi sắc mặt (changer de physionomie).

— *đạt* 洞達 Rõ ràng thấu suốt.

— *đình* — 庭 (Địa) Tên một cái hồ ở nước Tàu thuộc tỉnh Hồ Nam.

— *hình* 動刑 Cái hình dùng đồ hình cụ để làm cho phạm nhân đau đớn khổ sở.

— *học* — 學 (Lý) Môn học nghiên cứu về sự động tĩnh của vật thể (dynamique).

— *học thuyết* — 學說 (Triết) Thuyết cho rằng ngoài động lực ra thì không có cái gì là thực thể cả (théorie dynamique).

— *khai trùng môn* 洞開重門 Mở trống cả mấy lần cửa. Ngb. Tâm sự quang minh không sợ ai dòm thấy. Truyện Tống Thái Tổ thường khiến người mở hết cả mấy lần

cửa trong cung mà nói rằng: như thế nếu lòng ta có cong vạy tất nhiên ai cũng thấy cả.

Động khẩu xuân thường trú — 口春常住 Cảnh sắc xuân ở cửa động không bao giờ hết, tức là chỗ tiên cảnh.

— *khí* 動氣 Phát giận (se mettre en colère).

— *kinh* — 驚 (Y) Mắc bệnh kinh phong (convulsion).

— *lý yên hà* 洞里烟霞 Khói ráng ở trong động = Thú người ở ẩn.

— *lực* 動力(Lý) Sức chuyển động của máy móc (force motrice).

— *mạch* — 脈 (Sinh lý) Những huyết quản đem máu sạch có tư liệu và dưỡng khí đi khắp thân thể (artère).

— *nghị* — 議 Lâm thời đề xuất một nghị đề trong Nghị hội gọi là động nghị (poser une motion).

— *như lôi, tĩnh như uyên* — 如雷靜如淵 Khi đã động thì như sấm không ai cản lại, khi đã lặng thì như vực không ai dò ra = Cách khôn khéo của nhà binh.

— *phách* — 魄 Dễ sợ.

— *phòng* 洞房 Cái phòng sâu kín — Cái phòng của vợ chồng mới cưới (chambre nuptiale).

— *phòng hoa chúc* — 房花燭 Đuốc hoa trong động phòng — Tân hôn.

— *phủ* — 府 Chỗ hang động — Chỗ thần tiên ở.

— *sản* 動產 Của cải dời đi được như tiền của, quần áo (meuble).

— *sát thu hào* 洞察秋毫 Xét rõ đến sợi tơ nhỏ bay trong không khí mùa thu — Ngb. Xét thấu đến sự tình rất nhỏ, tức là người minh trí.

— *sinh hồ tĩnh* 動生乎靜 Cái cơ động trong lúc yên lặng mà sinh ra.

— *tác* — 作 Cử động để làm việc (agir, action).

— *tâm* — 心 Xúc phạm đến lòng (ému).

— *thể* — 體 (Lý) Vật thể, vì sức ngưng tập (cohésion) của phần tử không vững nên cứ đổi hình thái luôn, như chất nước, chất hơi (corps fluide).

— *thiên* 洞天 Chỗ thần tiên ở.

— *thiên phúc địa* — 天福地 Trời tiên đất phúc, tức là chỗ danh sơn thắng cảnh.

Động thổ 動土 Động đến đất = Bắt đầu việc thổ công.

— *thủ* — 手 Bắt tay làm việc.

— *thủy học* — 水學 (Lý) Môn học nghiên cứu cách dẫn nước hoặc đem nước chỗ này đến chỗ khác (hydraulique).

— *tiên* 洞仙 Người tiên ở trong động.

— *tĩnh* 動靜 Lay chuyển hay yên lặng = Tin tức, sự tình.

— *toả* 洞鎖 Cửa động khoá kín.

— *triếp kinh nhân* 動輒驚人 Hễ làm việc gì tức khắc khiến người ta kinh sợ, ý nói người anh hùng.

— *trung qui củ* — 中規矩 Hễ làm việc gì đều là đúng với khuôn phép cả, ý nói người quân tử.

— *từ* — 詞 (Văn) Những chữ có tính chất hoạt động, dùng để thuyết minh hành động, tác dụng, hoặc cái tồn tại của vật (verbe).

— *vật* — 物 Thứ sinh vật có tri giác, vận động, sinh dưỡng, sinh thực, cơ năng (animaux).

— *vật giải phẫu học* — 物解剖 (Động) Môn học dùng phương pháp giải phẫu để nghiên cứu cách cấu tạo nội bộ của động vật (anatomie animale).

— *vật học* — 物學 môn học nghiên cứu về động vật (zoologie).

— *vật hình thái học* — 物形態學 (Động) Môn học nghiên cứu hình thái bề ngoài của động vật (morphologie animale).

— *vật nham* — 物岩(Khoáng) Thứ đá do xương các động vật đời xưa kết thành (roche zoologique).

— *vật phân loại* 物分類 (Động) Môn học chủ về việc phân biệt chủng loại của động vật để đặt ra hệ thống (classification des animaux).

— *vật sinh lý học* — 物生理學(Động) Môn học khảo sát sự tác dụng của các khí quan trong mình động vật để nghiên cứu nguyên lý của sự sinh hoạt (physiologie animale).

— *vật từ khí* — 物磁氣(Lý) Cái từ khí ở trong thân thể động vật (magnétisme animal).

— *vật viện* — 物院 Chỗ nuôi động vật để cho các nhà học giả khảo sát và nghiên cứu (jardin zoologique).

Động viên — 員 Nhân chiến tranh mà phải triệu tập các quân sĩ đã thoái ngũ gọi là động viên (bobilisation) — Điều khiển quân đội đi trận.

ĐỔNG 董 Xem sóc — Đồ xưa — Chỉnh đốn lại — Tên họ người.

— 懂 Rối trong lòng.

— 動 Bi ai quá.

— *chi dụng uy* 董之用威 Đốc suất người phải dùng đến uy.

— *dịch* — 役 Quản lý đốc suất công việc.

— *hồ bút* — 狐筆 Ngòi bút ông Đổng Hồ — Đời Tấn, Triệu Tuấn cầm quyền chính trong nước, vua bị giết bởi tay Triệu Xuyên. Đổng Hồ làm quan sử, chép thẳng rằng Triệu Tuấn giết vua mình. Tuấn lấy làm xấu hổ, xin Đổng Hồ chữa lại. Đổng Hồ nói rằng: Ông làm quan đầu triều mà để người ta giết vua tất nhiên ông phải gánh lấy tội. Đổng Hồ nhất định không chịu chữa. Tuấn cưỡng bức Hồ, Hồ nói rằng: giết tôi thì được, chữa bút tôi không được. Khổng Tử khen rằng : Thiệt ông quan sử tốt. Bài chính khí ca của Văn Thiên Tường cũng có câu rằng "Vi Tấn Đổng Hồ bút".

— *lý* — 理 Nch. Đốc lý.

— *nhung* — 戎 Coi sóc việc quân ở ngoài, đem quân đi đánh, xưng quan đại tướng thống súy.

— *sự* — 事 Người đại biểu do các cổ đông của công ty cử ra để chủ trì các việc trong công ty.

— *thiên vương* — 天王 (Sử) Tục truyền đời Hùng Vương nhân trong nước có giặc Ân, có người ở làng Phù Đổng cưỡi ngựa sắt, cầm siêu sắt đánh tan được giặc rồi bay lên không mà biến mất, bây giờ có đền thờ, người ta gọi là Đổng Thiên Vương.

ĐỐT 柮 Khúc gỗ.

ĐỘT 突 Hốt nhiên — Đụng chạm — Xoi thủng — Ống khói ở bếp.

— 凸 Cao lồi lên.

— *biến* 突變 (Sinh) Nch. Sậu biến (mutation).

— *chướng xung lam* — 瘴冲嵐 Xông khí chướng, phá mây rừng, tình cảnh người đi đường xa.

Đột kỵ — 騎 Kỵ binh để xung đột với địch quân (cavalerie de choc).

— *kính* 凸鏡 (Lý) Cái kính mặt lồi lên (miroir convexe).

— *lai đột khứ* 突來突去 Thình lình lại thình lình đi.

— *ngộ* — 悟 Thình lình giác ngộ.

— *ngột* — 兀 Cao ngất một mình, có ý ngất ngưởng.

— *ngột thích thiên* — 兀刺天 Cao ngất nghểu đâm tuột trời.

— *nhập đột xuất* — 入突出 Vào thình lình, ra thình lình.

— *nhiên* — 然 Thình lình (brusquement).

— *quyết* — 厥 (Sử) Giống người ở phía Bắc các sa mạc châu Á, là giống người Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay (Turcs).

— *trận xung thành* — 陣冲城 Đâm thẳng vào trận, phá thẳng vào thành = Sức chiến đấu mạnh.

— *xuất kỳ nhân* — 出奇人 Vị anh hùng ở nơi vi tiện mà ra, như Mai Thúc Loan, Nguyễn Huệ.

ĐỚI 帶 Xch. Đái.

ĐƠN 單 Đơn chiếc, đối với chữ song 雙 và chữ phúc 復 — Một mình — Tờ giấy chép điều gì.

— 襌 Áo chiếc, không lót.

— 丹 Xch. Đan.

— *âm ngữ* 單音語 Nch. Độc âm ngữ (langue monosyllabique).

— *bạc* — 薄 Áo mỏng — Thế lực mỏng yếu.

— *bản vị* — 本位 (Kinh) Chế độ chỉ dùng một thứ hoá tệ làm bản vị (bạc hay vàng) (monométallisme) khác với chế độ dùng cả hai thứ vàng và bạc làm bản vị.

— *cử* — 舉 Lấy một việc mà cử riêng ra.

— *danh số* — 名數 (Toán) Một số trong ấy chỉ có một đơn vị (nombre simple).

— *diệp* — 葉 (Thực) Lá cây cứ mỗi cọng một lá (feuille simple).

— *đao trực nhập* — 刀直入 Chỉ cầm một con dao mà thẳng vào = Tiến vào rất mạnh mẽ.

— *điều* — 調 Trạng thái toàn nhiên một cách chứ không có biến hoá.

— *điệu* — 調 Khúc điệu quá cao, chỉ một mình xướng lên mà không có ai hoạ lại —

Ngb. Học thuyết hay lý luận gì mà chỉ tự một người xướng lên không ai phụ hoạ.

Đơn đinh — 丁 Người không có anh em (isolé, solitaire).

— *độc* — 獨 Một mình (isolé, solitaire).

— *độc chế* — 獨制 Cơ quan của chính phủ chỉ lấy một người để độc nhiệm một chức vụ ở đó (système simple).

— *độc hành vi* — 獨行為 Hành vi do ý kiến một bên mà làm ra (acte unilatéral).

— *giản* — 簡 Đơn sơ dễ dàng (simple, simplice).

— *hàn* — 寒 Cô độc hàn vi.

— *hạng thức* — 項式 (Toán) Một danh từ về đại số học (monôme).

— *y* — 衣 Áo một lớp, áo không lót.

— *khâm cô chẩm* — 衾孤枕 Chăn đơn gối chiếc = Nằm một mình, ý nói con gái không chồng hoặc con trai không vợ.

— *khổng loại* — 孔類 (Động) Thứ động vật có mỏ, như mỏ vịt, không răng, bụng có bao để nuôi con (monotrème).

— *kỵ bình man* — 騎平蠻 Chỉ một mình một con ngựa mà đánh được giặc man. Sử nước ta, đời Trần có giặc Mán ở Đà Giang, Trịnh Giác Mật làm phản, vua Trần sai Trần Nhật Duật đi đánh, đem quân đến sông Đà, gặp có sứ của giặc tới dinh, nói rằng: nếu chúa công chỉ một mình qua nói chuyện thì Mật hàng ngay. Nhật Duật nghe liền ra đi, bộ hạ cố cản lại. Duật nói rằng: không lo gì, nếu hắn dám làm hại ta, thì triều đình còn tướng khác. Khi tới dinh giặc, giặc vây tròn mấy vòng, giáo mác chĩa mũi vào trong. Nhật Duật thẳng vào tới nơi. Nguyên Nhật Duật vẫn thạo tiếng Man, lại quen tục Man, người Man thấy thế vừa kinh vừa mừng, tức trong ngày đó Mật đem cả gia thuộc đầu hàng, theo Nhật Duật về kinh thành. Vì thế có câu là: Đơn kỵ bình man.

— *ký đầu phiếu* — 記投票(Chính) Phương pháp đầu phiếu, mỗi phiếu chỉ ghi tên một người (scrutin simple).

— *lợi pháp* — 利法 (Kinh) Phép cho vay cứ theo tiền vốn mà tính lời, chứ không chồng lời làm vốn (intérêt simple).

— *luyến* — 戀 Nch. Đơn tư.

Đơn môn — 門 Con cháu nhà cô hàn.

— *nguyên* — 元 (Triết) Tức là đơn tử.

— *nguyên luận* — 元論 (Triết) Một khuynh hướng trong hình nhi thượng học, muốn lấy một thực thể đơn nhất để thuyết minh các hiện tượng trong vũ trụ (singularisme).

— *ngữ* — 語 Nch. Đơn tự.

— *nhất* — 壹 Chỉ có một cái (simple, singulier).

— *nhất thần giáo* — 壹神交 (Tôn) Danh từ do Max Müller đặt ra, chỉ tôn giáo đời Nguyên thuỷ, chỉ sùng bái một thần một cách vô ý thức mà cũng không bài xích tôn giáo khác (Hémothéisme).

— *pháp chế hoá* — 法貨制 (Kinh) Chế độ chuyên lấy một thứ tiền tệ làm tiền tệ chính thức chứ không dùng tiền tệ bảo trợ.

— *phương* — 方 Một mặt.

— *sang thất mã* — 匹馬 Một súng với một ngựa = Một mình cứ mạo hiểm tiến lên, không cần ai giúp.

— *sắc quang* — 色光 (Lý) Cái sáng chỉ có một sắc, không phân tích ra bảy sắc như ánh sáng mặt trời được (lumière simple).

— *số* — 數 (Toán) Số lẻ (nombre impair).

— *sơ* — 疏 Không phức tạp khó khăn gì (simple).

— *tế bào* — 細胞 (Sinh) Thứ sinh vật toàn thể chỉ do một tế bào cấu thành (cellule simple).

— *tế bào động vật* — 細胞動物 (Sinh) Thứ động vật toàn thể chỉ do một tế bào làm thành, cũng gọi là nguyên sinh động vật (protozoaires).

— *thân* — 身 Nch. Độc thân.

— *thể* — 體 (Hoá) Vật thể do một thứ nguyên chất mà thành, như đồng, sắt, chì (corps simple).

— *thể hùng nhuỵ* 體雄蕊 (Thực) Cái nhuỵ hoa do nhiều tơ hoa (étamines) kết thành một bó (étamines monodelphes).

— *thuần* — 純 Chỉ một chất không có cái gì lộn lạo vào (pur).

— *thuần cá thể* — 純個體 Cá thể không có cá thể khác lộn vào.

— *tỷ lệ* — 比例 (Toán) Tỷ lệ mỗi suất chỉ có một số (proportion simple).

Đơn tính nham — 性岩 (Khoáng) Thứ đá chỉ do một thứ khoáng vật cấu thành.

— *tính sinh thực* — 性生植 (Thực) Nói về thứ cây cái không chịu hùng tinh (đực) mà sinh thực được (plante unisexuelle).

— *tư* — 思 Trong khoảng trai gái chỉ một người thương nhớ người kia, chứ không yêu lẫn nhau.

— *tự* — 字 Chữ một (mot).

— *tử* — 子 (Triết) Theo học thuyết Leibnitz, đơn tử là những chất rất nhỏ không thể phân tích được, làm nguyên bản của vũ trụ, mà là tinh thần chứ không phải vật chất như nguyên tử (monade).

— *tử chủ nghĩa* — 子主義 (Triết) Chủ nghĩa chủ trương rằng đơn tử là bản thể của vũ trụ (monadisme).

— *tử diệp khu* — 子葉區 (Thực) Thứ thực vật hạt giống chỉ có một lá (classe des plantes monocotylédones).

— *tử luận* — 子論 (Triết) Cái thuyết cho đơn tử là bản thể của vũ trụ (monadologie).

— *vị* — 位 Tiêu chuẩn để tính vật thể như cái thước là đơn vị để đo chiều dài, lít là đơn vị để đong chất nước (unité).

ĐỨC 德 Đạo lý làm người — Điều thiện — Ơn huệ — Cũng tương như chữ đắc, đạo lý mà có tâm đắc, gọi là đức — Có ý khoe công hay cậy ơn, Vd. đức sắc.

— *âm* — 音 Nhờ một lời nói mà ơn nhiều.

— *cao vọng trọng* — 高望重 Đạo đức cao, danh vọng lớn.

— *cầm* — 禽 Loài chim có đức = Con gà, con phượng.

— *chính* — 政 Chính sự có ích cho dân (politique généreuse).

— *dục* — 育 Việc giáo dục cốt bồi dưỡng phần đức tính cho người (éducation morale).

— *dung* — 容 Dung mạo tỏ ra người có đạo đức (physionomie vertueuse).

— *hạnh* — 行 Đạo đức và phẩm hạnh (vertu).

— *hoá* — 化 Lấy đạo đức cảm hoá người (moraliser).

— *hữu* — 友 Bạn bè lấy đạo đức mà giao với nhau.

Đức ý chí — 意志 (Địa) Một nước dân chủ ở Âu châu (Allemagne).

— *môn* — 門 Nhà có đức.

— *phối* — 配 Tiếng tôn xưng vợ người khác.

— *sắc* — 色 Làm ơn cho người mà tỏ sắc khoe khoang trên mặt.

— *tháo* — 操 Đạo nghĩa vững bền không đổi.

— *tinh* — 星 Tên sao cơ, sao thiên đức, ta gọi là đức tinh — Người có đạo đức.

— *tính* — 性 Tính tình cao thượng (vertu, qualité).

— *trạch* — 澤 Ơn đức (faveur).

ĐƯƠNG 當 Gánh lấy việc — Địch lại — Gặp lúc — Định tội — Thích hợp — Cầm đồ để lấy tiền — Nên như thế — Vừa cân ngang — Chính giữa.

— *binh* 當兵 Làm binh lính (être soldat).

— *chúng* — 衆 Đứng giữa công chúng (en présence du public).

— *cục* — 局 Người đang làm việc (homme du pouvoir).

— *cục giả mê* — 局者迷 Người có trách nhiệm ở trong việc ấy thường nhân vì bối rối mà mê loạn. Trái với chữ: bàng quan giả liệu, là người đứng bên nhìn vào thì rõ.

— *đạo* — 道 Đứng ở giữa đường — Cầm chính quyền (être en pouvoir).

— *đạo sài lang* — 道豺狼 Beo sói hiện đứng ở giữa đường — Ngb. Bọn quyền gian vừa buổi đắc thế.

— *đắc* — 得 Đáng được.

— *địa* — 地 Chính chỗ ấy.

— *đồ* — 途 Nch. Đương đạo.

— *đường đối chất* — 堂對質 (Pháp) Đối chất ở giữa toà án hoặc công đường (confrontation).

— *gia* — 家 Quản lý việc nhà.

— *kim* — 今 Hiện nay (présent).

— *lộ* — 路 Nch. Đương đạo.

— *nhân bất nhượng* — 仁不讓 Gánh lấy việc nhân thì không nhường cho ai.

— *nhiên* — 然 Lẽ phải như thế, tất nhiên (naturellement, évidemment).

Đương niên — 年 Năm xưa (cette année là).
— *phổ* — Nhà cầm đồ (mont de piété).
— *quan* — 官 Làm quan.
— *quan nhi hành* — 官而行 Đáng với việc quan thì cứ làm — Ngb. Không sợ người trần thế.
— *qui* — 歸 (Y) Thứ cây nhỏ cao chừng 6, 7 tấc, rễ dùng làm thuốc.
— *quốc* — 國 Chủ trì quốc chính (être en pouvoir).
— *sơ* — 初 Mới đầu (au commencement).
— *sự* — 事 Có quan hệ ở trong việc ấy.
— *sự nhân* — 事人 Người có quan hệ trực tiếp với việc ấy (intéressé, parti).
— *tâm* — 心 Để tâm vào, cũng gần như chữ lưu tâm.
— *thất* — 室 Chủ trì việc nhà.
— *thế* — 世 Đời nay (présent).
— *thời* — 時 Ngày xưa, ngày kia — Vừa buổi ấy (ce temps là).
— *triều* — 朝 Triều đình hiện tại (dynastie régnante).
— *trường* — 場 Giữa công chúng (en public) — Giữa lúc làm (dans l'action).
— *trường can phạm* — 場干犯 (Pháp) Bị bắt được chính khi đang phạm tội (en flagrant délit).
— *tuyển* — 選 Người được trúng tuyển (élu).

ĐƯỜNG 堂 Nhà chính trong cung thất — Bà con cùng một ông tổ.
— 鏜 Tiếng trống.
— 棠 Cây hải đường — Cây cam đường.
— 螳 Xch. Đường lang.
— 唐 Lớn — Nói hoang — Cái đường đi từ thềm ra cửa — Một triều vua nước Tàu.
— 糖 Chất ngọt, do nước ngọt của cây mía chế thành.
— 塘 Bờ đê — Cái ao hình vuông.
— 溏 Cái ao.
— 搪 Đỡ lối.
— *bệ* 堂陛 Nhà và bệ — Ngb. Phận vị vua với tôi, ví như đường với bệ Nguyên có câu nói của Giả Nghị rằng: Thiên tử ví như Đường, thần hạ ví như Bệ.

Đường đệ 棠棣 (Thực) Loài cây giống cây bạch dương, quả như quả mận.
— *đường* 堂堂 Cái dáng to lớn, qui mô rộng rãi, bộ dạng chững chạc.
— *đường chính chính* — 堂正正 Chữ Kinh Thư: đường đường chi trận, chính chính chi kỳ, nghĩa là trận quân to lớn, thế quân chững chạc. Ngb. Chính đại quang minh.
— *đột* 唐突 Xúc phạm vô lối.
— *hoàng* 堂皇 Rộng rãi rõ ràng — Khí thế rộng rãi.
— *huynh đệ* — 兄弟 Anh em cùng một ông nội.
— *lang* 螳螂 (Tôn) Con bọ ngựa, con ngựa trời.
— *luật* 唐律 Lối thơ ngũ ngôn, thất ngôn phải làm theo luật pháp bắt đầu từ đời nhà Đường, nên gọi là Đường luật.
— *Nghiêu* — 堯 Nch. Đường Ngu.
— *Ngu* — 虞 Hai triều vua đời Thượng cổ Trung Quốc: Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.
— *Ngu ấp tốn tam bôi tửu* — 虞揖遜三杯酒 Công việc trao đổi ngôi vua cho nhau như đời Đường, đời Ngu cũng chỉ là chủ khách thù tạc với nhau ba chén rượu mà thôi — Ngb. Đạo lý ở trong đời dầu việc to đến bao nhiêu, mà nói về chân lý thì cũng y như việc nhỏ, đó là câu thơ của Thiệu Khang Tiết đời nhà Tống.
— *nhân* — 人 Người phương Nam Trung Quốc gọi là Đường nhân.
— *niếu bệnh* 糖溺病 (Y) Bệnh đái ra đường.
— *quan* 堂官 Các quan từ hàm Hồng lô tự thiếu khanh trở lên, dưới là thuộc quan.
— *thi* 唐詩 Tập thi của các danh nhân đời Đường.
— *thúc bá* 堂叔伯 Anh em cùng một ông tổ với cha mình.
— *thư* 唐書 Sách lịch sử nhà Đường.
— *thượng* 堂上 Cha mẹ — Quan trên.
— *tý đương xa* 螳臂當車 Cánh tay bọ ngựa mà chống với xe (châu chấu đá xe) — Khi mạnh mà sức yếu.
— *trấp* 糖汁 Nước đường (sirop).
— *tương* — 漿 Nước đường dùng để làm thuốc (sirop).



Ê 曀 Trời âm u (đọc ế).
— 殪 Chết — Giết.

Ế 瞖 Bệnh có vảy cá ở tròng con mắt.

Ế 翳 Cái quạt lông của con hát thường cầm để che mặt — Che đậy — Nch. 瞖.
— 鷖 Tức con chim âu 鷗 — Sắc xanh đen.
— *ế* — 曀曀 Trời âm u.
— *muội* — 瞖昧 Không rõ ràng.



GIA 家 Một nhà — Người có học vấn chuyên môn — Tự xưng kẻ tôn trưởng trong nhà mình cũng dùng chữ gia.
— 加 Thêm vào, thêm lên.
— 鎵 Một chất kim thuộc (gallium).
— 茄 Cây cà.
— 痂 Vẩy ghẻ.
— 嘉 Đẹp — Tốt.
— 諸 Tên họ người — Xch. Chư.
— *ân* 加恩 Làm ơn cho.
— *biến* 家變 Việc bất thường xảy ra trong nhà.
— *bộc* — 僕 Đầy tớ trong nhà.
— *bội* 加倍 Thêm lên gấp mấy phần.
— *cảnh* 家景 Tình cảnh trong gia đình.
— *cát lượng* 諸葛亮 (Nhân) Người đời Tam Quốc, làm thừa tướng nhà Thục — Hán, tự là Khổng Minh (181 — 234).
— *cầm* 家禽 Chim nuôi trong nhà, như gà vịt (volailles, oiseaux domestiques).
— *cấp* 加給 Tiền cấp thêm cho — Phụ cấp (indemnité).
— *cấp* — 級 Quan lại được thăng lên cấp trên (avancement).
— *chính* 家政 Qui tắc trong nhà — Cách sửa trị trong nhà (ménage).

Gia chính học — 政學 Môn học nghiên cứu cách sửa trị trong nhà (économie domestique).
— *chủ* — 主 Ông chủ nhà (chef de famille).
— *công* 加功 Thêm công phu vào mà làm.
— *cụ* 家具 Đồ dùng trong nhà.
— *dĩ* 加以 Lại thêm (en outre).
— *dụng* 家用 Dùng trong nhà.
— *đạo* — 道 Phép tắc ở trong nhà.
— *đệ* — 弟 Tiếng xưng em mình đối với người khác.
— *điệp* — 牒 Nch. Gia phổ.
— *đinh* — 丁 Đầy tớ trai trong nhà (serviteur).
— *đình* — 庭 Chỗ gia quyến đoàn tụ với nhau (famille).
— *đình giáo dục* — 庭教育 Sự giáo dục của cha mẹ đối với con cái (éducation familiale).
— *đình kinh tế học* — 庭經濟學 Môn học nghiên cứu về kinh tế trong một nhà (économie domestique).
— *đình trạng huống* — 庭狀況 Tình hình trong nhà.
— *định* 嘉定 (Địa) Một tỉnh ở phía Đông Bắc Nam Kỳ.

Gia đồ tứ bích 家徒四壁 Nhà chỉ trơ bốn vách — Ngb. Bần cùng.
— *đồng* — 童 Đứa trẻ con hầu hạ trong nhà.
— *giảm* 加減 Thêm lên và bớt xuống.
— *giảm lệ* — 減例 (Pháp) Phương pháp gia tội nâng thêm hoặc giảm bớt tội đi, lấy tội định trong hình luật làm tiêu chuẩn.
— *giáo* 家教 Lễ phép trong gia đình.
— *giới* — 誡 Nch. Gia huấn.
— *hại* 加害 Đem hoạ hại trút cho người.
— *hàm* — 銜 Tăng hàm cho quan (avancement en grade).
— *hào* 嘉肴 Đồ ăn ngon.
— *hệ* 家系 Thế hệ, giống nòi trong gia tộc (généalogie).
— *hiến* — 憲 Qui luật trong nhà.
— *hình* 加刑 Thi hành hình phạt như đánh đập, cùm kẹp (supplicier).
— *học* 家學 Môn học thuật gia truyền.
— *hội* 嘉會 Yến hội to lớn (grand banquet).
— *huấn* 家訓 Lời dạy con em trong nhà về vấn đề tu thân (éducation familiale).
— *huý* — 諱 Điều kiêng tránh trong nhà = Tên cha mẹ tổ tiên, con cháu không được nói đến.
— *huynh* — 兄 Tiếng xưng anh mình đối với người khác.
— *hương* — 鄉 Nhà và làng = Quê quán cũ (village d'origine).
— *kế* — 計 Sinh kế trong nhà.
— *khánh* — 慶 Việc mừng trong nhà — Phúc nhà.
— *khẩu* — 口 Miệng ăn trong nhà.
— *lễ* — 禮 Nghi lễ trong nhà (rite familiale) — Bộ sách chép các lễ quan, hôn, tang, tế.
— *lễ* 嘉禮 Lễ đám cưới (noces, cérémonie nuptiale).
— *lý ba đích* 加里波的 (Nhân) Một vị trong ba vị hào kiệt nước Ý Đại Lợi, cùng với Mã Chí Nê (Mazinni) và Gia Phú Nhĩ (Cavour) sinh năm 1807, chết năm 1882 (Garibaldi).
— *long* 嘉隆 (Nhân) Hiệu vua Thế Tổ triều Nguyễn, tên là Nguyễn Ánh hoặc Nguyễn Phúc Ánh (1802 — 1820).
— *lụy* 家累 Mối hệ lụy trong gia đình.
— *mẫu* — 母 Tiếng xưng mẹ mình đối với kẻ khác.

Gia miện 加冕 Đế vương châu Âu khi lên ngôi, đến giáo đường làm lễ lấy mũ vua đội lên đầu, cũng có khi do giáo hoàng lấy mũ đội lên đầu cho vua.
— *miện lễ* — 冕禮 (Sử) Lễ đăng quang của vua — Các nước châu Âu khi vua lên ngôi có làm lễ để đặt mũ lên đầu, gọi là lễ gia miện, tức là đặt mũ (couronnement).
— *miếu* 家廟 Nhà thờ họ (temple familial).
— *môn* — 門 Nhà cửa = Gia tộc.
— *nã đại* 加拿大 (Địa) Một nước thực dân địa của Anh ở Bắc Mỹ (Canada).
— *nạp* 嘉納 Dùng lời nói mà khen.
— *ngẫu* — 耦 Đôi lứa tốt đẹp xứng đáng (couple assorti).
— *nghiêm* 家嚴 Tiếng xưng cha mình đối với người khác.
— *nghiệp* — 業 Nch. Gia sản (patrimoine, propriété).
— *ngữ* — 語 Quyển sách chép việc riêng của Khổng Tử, người ta cho rằng Khổng Tử tự làm ra, nhưng không phải.
— *nhân* — 人 Người cùng ở một nhà — Đầy tớ (domestiques).
— *nhập* 加入 Thêm vào.
— *nô* 家奴 Đầy tớ trong nhà (serviteurs).
— *phạm* — 範 Khuôn phép trong nhà.
— *pháp* — 法 Phép trị nhà — Học thuật của cha anh truyền cho.
— *pháp* 加法 (Toán) Phép tính cộng (addition).
— *phong* 家風 Thói nhà = Tập quán và giáo dục trong gia tộc.
— *phổ* — 譜 (Pháp) Quyển sách ghi thế hệ trong họ và lịch sử của tổ tiên.
— *phụ* — 父 Tiếng xưng cha mình với người khác.
— *quan* 家君 Ngày xưa bên Tàu con trai đến 20 tuổi thì làm lễ đội mũ, gọi là gia quan.
— *quân* — 君 Nch. Gia nghiêm.
— *quyến* — 眷 Những người thân thuộc trong một nhà (la famille, les parentés).
— *sản* — 產 Của cải trong nhà — Của tư nhân (propriété).
— *sinh* — Cách sinh kế trong nhà — Đồ đạc thường dùng hằng ngày.
— *súc* — 畜 Súc vật trong nhà (animaux domestiques).

Gia sự — 事 Việc trong nhà (affaire familiale).
— *sử* — 史 Lịch sử trong gia tộc — Nch. Gia phổ.
— *tài* — 財 Nch. Gia sản (patrimoine, propriété).
— *tăng* 加增 Thêm lên (augmenter).
— *tâm* — 心 Để tâm thêm vào, chú ý thêm vào mà làm việc.
— *tân* 嘉賓 Tiếng tôn xưng khách khứa = Khách tốt.
— *tẩu* 家嫂 Tiếng tôn xưng chị dâu mình đối với người khác.
— *tế* — 祭 Cúng tế tổ tiên (cérémonie familiale).
— *thanh* — 聲 Danh dự của tổ phụ để lại.
— *thặng* — 乘 Lịch sử của gia tộc — Nch. Gia phổ.
— *thất* — 室 Nhà cửa — Vợ chồng (famille, époux).
— *thế* — 世 Thế hệ trong gia tộc (généalogie).
— *thiên hạ* — 天下 Lấy thiên hạ làm của riêng một nhà, tức như ông vua lấy nước làm của riêng nhà mình.
— *thúc* — 叔 Tiếng xưng chú mình với người khác.
— *thuộc* — 屬 Người trong nhà (gens de la maison).
— *thư* — 書 Thư tín của nhà gửi đến.
— *thường* — 常 Việc thường trong nhà — Tầm thường (commun, ordinaire).
— *tiên* — 先 Tổ tiên trong nhà (ancêtres).
— *tiểu* — 小 Vợ con (femme et enfants).
— *tín* — 信 Thư nhà. Nch. Gia thư.
— *tổ* — 祖 Tiếng xưng ông mình đối với người khác.
— *tộc* — 族 Họ hàng (famille).
— *tộc chế độ* — 族制度 Chế độ lấy gia tộc làm đơn vị cho quốc gia xã hội (système familial).
— *tộc hội nghị* — 族會議 Hội nghị gồm các người lớn trong họ để bàn định những việc quan hệ về người vị thành niên trong họ (conseil de famille).
— *tốc lực* — 加速力 (Lý) Khi vật thể vận động, sức khiến cho vật thể mỗi phút vận động mau thêm lên là bao nhiêu, gọi là gia tốc lực (accélération du mouvement).
Gia tôn 家尊 Nch. Gia nghiêm.
— *trạch* — 宅 Nhà ở (habitation).
— *trọng* 加重 (Pháp) Hình pháp đối với kẻ tái phạm gia nặng thêm hình phạt (aggravation de peine).
— *trọng tình trạng* — 重情況 (Pháp) Tình trạng trong khi phạm tội có thể làm cho nặng tội lên (circonstances aggravantes).
— *truyền* 家傳 Do cha ông truyền lại cho.
— *truyền học* — 傳學 Học nghiệp đời no truyền cho đời kia ở trong nhà.
— *trưởng* — 長 Người chủ trong nhà (chef de famille, patriarche).
— *tuế* 嘉歲 Năm được mùa (année d'abondance).
— *tư* 家資 Nch. Gia sản (patrimoine).
— *từ* — 慈 Tiếng xưng mẹ mình đối với người khác.
— *ước* — 約 Qui luật trong nhà.
— *vấn* — 問 Tin nhà.
— *vị* 加味 Thêm vị vào đồ ăn (assaisonner).
— *viên* 家園 Nhà và vườn = Cố hương.
— *vinh* — 榮 Sự vinh diện trong gia tộc (honneur familial).
— *vụ* — 務 Công việc trong nhà (affaires de famille).
— *xú* — 丑 Sự xỉ nhục trong gia tộc (honte familiale).

GIÀ 遮 Che lấp đi.
— 枷 Cái kẹp để kẹp tay người phạm mà tra hỏi — Cái kẹp để đập lúa gọi là liên già 連枷.
— 伽 Xch. Già lam.
— *hộ* 遮護 Che đỡ cho.
— *lam* 伽藍 (Phạn) Chùa Phật.
— *lan* 遮攔 Ngăn đón.
— *nam hương* 伽南香 (Thực) Thứ gỗ thơm dùng làm hương, cũng gọi là kỳ nam.

GIÁ 這 Ấy, cái ấy.
— 蔗 Cây mía.
— 價 Giá trị của vật.
— 嫁 Con gái lấy chồng — Đem điều ác trút cho người khác.

Giá 稼 Trồng lúa.
— *cá* 這個 Cái ấy.
— *cách* 價格 (Kinh) Giá trị của vật phẩm, lấy số lượng của một vật khác mà biểu thị, thường là giá trị của vật phẩm tính theo tiền bạc (prix).
— *đường* 蔗糖 Đường làm bằng nước mía (sucre de canne).
— *hoạ* 嫁禍 Đem vạ gieo cho người ta.
— *khoản* 這款 Việc ấy, khoản ấy.
— *mẫu* 嫁母 Mẹ goá đã đi lấy chồng khác.
— *mục* 價目 Số mục của vật giá (tarif).
— *ngạch* — 額 Giá nhất định của hàng hoá (tarif).
— *oán* 嫁怨 Đem cái oán của mình mà gieo cho người ta.
— *sắt* 稼穡 Cấy và gặt (cultiver et moissonner).
— *sương* 蔗霜 Đường trắng, cũng gọi là đường sương.
— *thú* 嫁取 Gái lấy chồng, trai lấy vợ (mariage).
— *trang* — 裝 Quần áo con gái đem theo về nhà trồng (trousseau).
— *trị* 價值 Cái giá của vật phẩm, tốt hay xấu, quí hay tiện (valeur).
— *tư* 嫁資 Tiền của đem về nhà chồng (dot).
— *tương* 蔗漿 Mật mía (mélasse).
— *tửu* — 酒 Thứ rượu chế bằng mật mía.
— *viên toàn tập* — 園全集 Sách chép văn, luận, tấu, sớ của ông Phạm Phú Thứ.

GIẢ 者 Chỉ về người, Vd. Hiền giả, học giả — Dùng để phân biệt các việc, Vd. Nhân giả nhân giã, nghĩa giả nghi giã (仁者人也，義者宜也) — Dùng ở sau một câu.
— 赭 Đất đỏ, đất son, tán nhỏ ra làm thuốc màu — Sắc đỏ sẫm (ocre rouge).
— 賈 Xch. Giả nghị — Xch. Cổ.
— *nghị* — 賈誼 (Nhân) Người học giả có tiếng đời Hán, từng làm quan Đại trung phu (200 — 168 TCN).

GIÃ 也 Ấy là — Cũng dùng như chữ diệc 亦.
— *viên* — 園 Tức là Dữ Giã Viên 與也園, tên một cái vườn, ở Huế trên sông Hương Giang, gần Phường Đúc là chỗ xưa vua ra hóng mát.

GIÁC 覺 Tỉnh, biết — Cáo phát ra — Ngủ dậy.
— *hải* — 海 (Phật) Biển giác ngộ = Phật giáo.
— *kiếm* — 劍 (Phật) Sức giác ngộ, sắc như gươm.
— *lộ* — 路 (Phật) Đường giác ngộ.
— *ngạn* — 岸 (Phật) Bờ giác ngộ (đi qua bến mê đến bờ giác ngộ) tức là cõi Phật.
— *ngộ* — 悟 Tỉnh biết (réveiller).
— *quan* — 官 Khí quan để cảm giác (organes des sens).
— *thế* — 世 Làm cho người đời giác ngộ (réveiller le monde).
— *tính* — 性 Tính giác ngộ.
— *vương* — 王 Tức là Phật (đã giác ngộ hoàn toàn).

GIAI 皆 Khắp cả — Đều cả.
— 楷 Một thứ cây có trồng trong Khổng Lâm.
— 階 Bậc thềm. — Cái thang — Đẳng cấp của các quan — Dần dần tiến lên.
— 偕 Cùng nhau.
— 佳 Tốt đẹp.
— *âm* 佳音 Tin tức tốt (bonne nouvelle).
— *cảnh* — 境 Chỗ có cảnh đẹp (beau site) — Chỗ thích tình (endroit propice).
— *cấp* 階級 Bậc thềm — Ngb. Hạng người trong xã hội (classe sociale).
— *cấp chi phối* — 級支配 Giai cấp nọ thống trị giai cấp kia, như xã hội tư bản là do giai cấp tư bản thống trị các giai cấp khác (gouvernement de classe).
— *cấp chiến tranh* — 級戰爭 (Kinh) Sự tranh đấu của các bậc người trong xã hội, như bình dân tranh đấu với quí tộc, lao động tranh đấu với tư bản — Theo thuyết duy vật sử quan, thì lịch sử loài người là một lịch sử giai cấp chiến tranh (lutte des classes).
— *cấp ý thức* — 級意識 Ý thức giai cấp, khi giai cấp ấy đã hiểu biết được quyền lợi công cộng của mình (conscience de classe).
— *cấp lược đoạt* — 級掠奪 Giai cấp nọ cướp bóc giai cấp kia như giai cấp tư bản cướp bóc quyền lợi của giai cấp vô sản.

Giai cấp tranh đấu — 級爭斗 Nch. Giai cấp chiến tranh.

— *cấp tranh đấu thuyết* — 級爭斗說 Học thuyết của Mã Khắc Tư chủ trương rằng lịch sử loài người là cuộc lịch sử giai cấp chiến tranh (théorie de la lutte des classes).

— *cấp tự giác* — 級自覺 Giai cấp này hiểu rõ được quyền lợi và nghĩa vụ của mình để tranh đấu với giai cấp kia (conscience de classe).

— *chương* 佳章 Bài thơ hay (beau poème).

— *cú* — 句 Câu thơ hay (beau vers).

— *đệ tử* — 弟子 Con em tốt.

— *đoạn* 階斷 Thứ bậc (degré) — Thời kỳ (période).

— *hào* 佳淆 Đồ ăn ngon — Ngb. Gia hào (mets recherchés).

— *ý* — 意 Ý tốt, ý hay (bonne idée)

— *khí* — 氣 Khí tượng tốt.

— *kỳ* — 期 Ngày tốt, thường chỉ ngày kết hôn (jour de noces).

— *lão* 偕老 Vợ chồng ở với nhau hoà hảo cho đến khi chết.

— *lệ* 佳麗 Con gái đẹp (jolie fille).

— *ngẫu* — 耦 Vợ chồng hoà thuận — Nch. Gia ngẫu (couple assorti).

— *nhân* — 人 Con gái đẹp (belle fille).

— *nhân tài tử* — 人才子 Người con gái có sắc đẹp và người con trai có tài giỏi.

— *sĩ* — 士 Người có phẩm hạnh tốt (homme bien élevé).

— *soạn* — 饌 Bữa tiệc ngon (repas copieux).

— *sử* — 史 Lịch sử tốt đẹp, kể những chuyện hay.

— *tác* — 作 Thi văn hay, trước tác hay (œuvre remarquable).

— *thành* — 城 Huyệt mộ tốt.

— *thê* 階梯 Bậc thang (échelon) — Đường tiến lên.

— *thoại* 佳話 Việc hay người ta thường nói đến — Câu chuyện hay, vui (belle anecdote).

— *thú* — 趣 Ý vị hay.

— *thứ* 階次 Thềm bậc, thứ tự (degré).

— *tiền vạn lý* — 前萬里 Trước thềm (gần) mà xem như là muôn dặm (xa lắm).

Giai tiết 佳節 Ngày tốt, ngày vui vẻ (jour propice, fête).

— *vị* — 味 Đồ ăn ngon (mets délicieux).

GIẢI 解 Chia gỡ ra — Giảng cho rõ — Chia tách ra — Thoát khỏi — Làm cho mất điều oán khích của hai bên — Hiểu rõ — Ý thức. Vd. Kiến giải — Đi tiểu tiện hoặc đại tiện — Đời Đường, học trò thi đậu Hương được tiến cử lên gọi là giải ngạch.

— 懈 Nhác nhớn.

— 邂 Xch. Giải cấu.

— 廨 Nhà quán xá.

— 蟹 Con cua.

— *ách* 解厄 Cứu gỡ tật bệnh tai nạn.

— *bôi* 蟹杯 Cái chén làm bằng gộp cua (vỏ cua).

— *cấu* 邂逅 Tình cờ không hẹn mà gặp (fortuitement).

— *chức* 解職 Đổi chức, cách chức (enlever les fonctions, destituer).

— *cố* — 故 Lấy lời nói ngày nay mà giải thích văn tự ngày xưa (commenter les vieux ecrits).

— *di* — 頤 Mở mép = Cười mỉm (sourire).

— *dịch* — 役 Đổi việc, cách chức (révoquer, destituer).

— *đãi* 解怠 Nhác nhớn chậm rãi (négligent, paresseux).

— *đáp* — 答 Giải quyết và đề xuất đáp án về các vấn đề học thuật (réponse).

— *đầu* — 頭 Nch. Giải nguyên.

— *độc tễ* — 毒劑(Y) Thuốc dùng để tiêu diệt hoặc hoà hoãn các vật độc trong mình (antidote).

— *hoà* — 和 Phân giải điều hoà sự tranh tụng (concilier).

— *hộ* 蟹戶 Người làm nghề bắt cua mà bán.

— *y* 解衣 Cởi áo (se déshabiller).

— *y thôi thực* — 衣推食 Cởi áo cho mặc, đem cơm cho ăn.

— *ý* 懈意 Ý chí nhác nhớn chậm chạp.

— *khát* 解渴 Uống đồ nước cho khỏi khát (se désaltérer).

— *khuyến* — 勸 Giải hoà, khuyên giải (concilier, exhorter).

Giải kiết — 結 Cởi mối tình kết buộc với nhau (dénouer).
— *muộn* — 悶 Tìm thú vui cho đỡ buồn (se distraire).
— *nạp* — 納 Đem nộp cho quan.
— *ngạch* — 額 Số người trúng tuyển khoa hương thí.
— *nghĩa* — 義 Giải thích ý nghĩa.
— *nghiêm* — 嚴 Thủ tiêu lệnh giới nghiêm.
— *ngộ* — 悟 Hiểu rõ ràng.
— *nguyên* — 元 Người đậu đầu khoa hương thí (lauréat au concours provincial).
— *nhiệt* — 熱 Làm cho bớt nóng.
— *nhiệt tễ* — 熱劑 (Y) Thứ thuốc làm cho người bệnh bớt nóng đi.
— *oan* — 冤 Cởi mối oan ức.
— *pháp* — 法 Cách giải đáp một bài toán (solution).
— *phân* — 紛 Gỡ rối.
— *phẫu* — 剖(Sinh) Mổ xẻ thân thể động vật để xét vị trí và cách cấu tạo của thịt xương, tạng phủ (disséquer).
— *phẫu học* — 剖學(Sinh) Môn học nghiên cứu vị trí và cấu tạo của các quan năng trong thân thể sinh vật (anatomie).
— *phiền* — 煩 Cởi mối phiền muộn.
— *phóng* — 放 Mở thả ra (émanciper, délivrer).
— *quyết* — 決 Quyết định phương pháp để giải đáp một vấn đề (résoudre une question).
— *sự* — 事 Hiểu rõ việc (bien comprendre).
— *tán* — 散 Lìa tan ra — Khiến không được đoàn tụ (dissoudre).
— *thể* — 體 Tan vỡ — Lìa tan — Lòng người chia lìa (se disperser).
— *thích* — 釋 Thích nghĩa cho rõ, thuyết minh lý do (commenter, expliquer)
— *thoát* — 脫(Phật) Trừ bỏ cái ngu mê của thế tục mà được giác ngộ về cõi Phật.
— *thuyết* — 說 Giảng giải cho rõ ra (expliquer).
— *thức* — 識 Nch. Giải kiết — Cởi mối ràng buộc với nhau.
— *tích* — 析 Nch. Phân tích (analyser).
— *tích kỷ hà học* — 析幾何學(Toán) Môn kỷ hà học dùng phép đại số để làm toán (géométrie analytique).

Giải tích pháp — 析法 Một phương pháp suy lý, giả định rằng những số hạng mình tìm đã thành lập rồi mà sau mới theo đó để nghiên cứu, trái với tổng hợp pháp (analyse) — Phép suy lý về số học không dùng ký hiệu.
— *tổ* — 組Đứt mối tổ chức (se désorganiser) — Cởi ấn từ quan mà về nhà (se retirer de la vie officielle).
— *tội hoả* — 罪火(Tôn) Theo Cơ Đốc giáo những người ít tội khi chết phải trải qua một chỗ lửa đốt để gỡ hết tội rồi mới được lên Thiên đường (feu du Purgatoire).
— *trang* — 裝 Mở hành trang ra (défaire ses bagages) — Nghỉ (se reposer).
— *trí* — 智 Khi làm việc rồi, mở cho trí não được khoan khoái (se délasser).
— *trừ* — 除 Trừ cho khỏi (supprimer, abolir).
— *ước* — 約 Trừ bỏ hiệu lực của khế ước (aborger un contrat).
— *vi* — 圍 Gỡ cho ra khỏi vòng vây — Giúp người ta tránh khỏi hoạn nạn (sauver d'un danger).

GIAM 監 Nhà ngục.
— 緘 Bịt lại, phong lại, bịt miệng lại — Thư tín cũng gọi là giam.
— *cấm* 監禁 Giam vào ngục (emprisonner).
— *cứu* — 究 Bắt giữ lại để xét hỏi (emprisonner préventivement).
— *hãm* — 陷 Cấm lại, hãm lại một nơi (emprisonner).
— *hậu* — 候 Giam mà đợi chết — Theo luật cũ, người bị tử hình chưa chém vội, còn để đợi Triều đình xét nghĩ lại, gọi là giam hậu.
— *khẩu* 緘口 Bịt miệng không nói.
— *mặc* — 默 Không nói năng gì hết.
— *ngục* 監獄 Lao ngục để nhốt người phạm tội (prison).
— *thất* — 室 Nhà ngục nhốt người có tội (prison).

GIÁM 監 Xem xét — Hoạn quan.
— 鑑 Cái gương — Chiếu soi — Xem để làm gương.
— 鑒 Cũng như chữ 鑑 — Xem xét kỹ càng.
— *biệt* — 別 Xem xét biện biệt.

Giám chính — 正 Xem xét mà sửa lại cho đúng.
— *cơ* — 機 Xét biến được manh mối của sự tình.
— *định* — 定 Xem xét để quyết định.
— *định nhân* — 定人(Pháp) Người có học thức kỹ năng chuyên môn do toà án mời đến để giám biệt những sự vật, rồi bằng chứng theo đó mà phán đoán (expert).
— *định uỷ viên hội* — 定委員會 Một hội đồng cử ra để giám định về vấn đề gì quan trọng (comité d'experts).
— *đốc* 監督 Xem xét và sai khiến — Chức quan xem giữ một việc gì, như: Hải quân giám đốc.
— *giới* 鑑戒 Lấy việc thành bại xưa nay mà làm gương.
— *hộ nhân* 監護人(Pháp) Người có trách nhiệm giám đốc và bảo hộ những người vị thành niên hoặc người bất trị sản (curateur).
— *khảo* — 考 Trong thời đại khoa cử, giám khảo là người duyệt quyển thi lần thứ ba, trước khi quan Chính phó chủ khảo chưa duyệt.
— *mục* — 牧(Tôn) Chức chủ giáo trong giáo Cơ Đốc (Evêque).
— *quốc* — 國 Người xem xét việc nước. Ta thường gọi Tổng thống nước Cộng hoà là Giám quốc.
— *sát* — 察 Xem xét và đàn hặc.
— *sát ngự sử* — 察御史 Chức quan văn xem việc liêm phỏng đàn hặc, hàm chính ngũ phẩm (5 — 1).
— *sinh* — 生 Học sinh ở Quốc tử giám.
— *thị* — 視 Xem giữ — Người xem giữ một công sở nào (surveillant).
— *thủ* — 守 Xem và giữ.
— *thức* 鑑識 Biện biệt cái tốt cái xấu của sự vật.
— *tự đạo* 監守盜 Kẻ giữ của công mà tự mình lại ăn trộm của công ấy.

GIẢM 減 Bớt cho ít đi.
— 喊 La hét.
— 啖 Ăn.
— 啗 Ăn — Đem lợi để nhử người.
— *đẳng* 減等 (Pháp) Giảm hình phạt xuống từng bậc.

Giảm giá — 價 Bớt giá xuống (baisser le prix).
— *hình* — 刑 (Pháp) Bớt hình phạt nhẹ xuống (diminution de peine).
— *pháp* — 法 (Toán) Phép tính trừ (soustraction).
— *thiểu* — 少 Bớt ít đi (diminuer).
— *thọ* — 壽 Bớt tuổi thọ đi (abréger la vie).
— *thục* — 贖(Pháp) Giảm nhẹ tội xuống và cho đem tiền để chuộc.
— *thuế* — 稅 Hạ bớt tiền thuế xuống (diminuer une taxe, un impôt).
— *tội* — 罪 Bớt đi cho nhẹ tội đi (diminution de peine).
— *trái* — 債 Trả bớt tiền nợ đi (amortir une dette).
— *trái cơ kim* — 債基金(Thương) Món tiền để dành để trả dần nợ (fonds d'amortissement des dettes).

GIAN 奸 Phạm tội — Riêng — Dối trá — Dâm loạn. Cũng viết là 姦.
— 艱 Khó khăn — Lo lắng.
— 間 Khoảng giữa — Một căn nhà.
— *ác* 奸惡 Gian trá hung ác (malhonnête et méchant).
— *cừ* — 渠 Người gian hoạt đầu bảy (malfaiteur).
— *dâm* — 淫 Gian ác tà dâm.
— *giảo* — 狡 Gian trá giảo quyệt, không thực thà (malhonnête).
— *hiểm* — 險 Gian ác âm hiểm (malhonnête et astucieux).
— *hoạt* — 猾 Gian trá giảo quyệt (malhonnête et rusé).
— *hùng* — 雄 Người quyền trá trăm khoanh.
— *lận* — 吝 Người gian trá keo cú (malhonnête et avare).
— *nan* 艱難 Khốn khổ khó khăn (péniblement).
— *nguy* — 危 Khốn khổ nguy hiểm (danger).
— *phi* 奸非 Những điều gian hoạt cùng tất cả các điều hành vi bất chính.
— *phu* — 夫 Người đàn ông thông gian với người đàn bà không phải vợ mình.
— *phụ* — 婦 Người đàn bà lấy trai (adultère).

Gian quyệt — 譎 Gian trá qui quyệt (malhonnête et rusé).
— *tà* — 邪 Giả dối không chính đáng (pernicieux).
— *tân* 艱辛 Khó khăn cay đắng (péniblement).
— *tế* 奸細 Người đi thám thính quân sự bên địch (espion).
— *tham* — 貪 Gian trá tham lam (malhonnête et ambitieux).
— *thâm* 艱深 Văn từ khó khăn sâu xa (style difficile et profond).
— *thần* 奸臣 Người bầy tôi gian giảo muốn cướp ngôi vua (traite).
— *thông* — 通 Không phải vợ chồng mà làm tình giao (adultère).
— *trá* — 詐 Gian xảo dối trá (malhonnête).
— *trinh* 艱貞 Giữ lòng trinh không chịu khuất.
— *truân* — 屯 Lúc khó khăn vất vả (adversité).
— *xảo* 奸巧 Gian phi xảo quyệt (malhonnête et artificieux).

GIÁN 間 Cách ra.
— 諫 Khuyên can.
— *chức* 諫職 Chức quan ngự sử để can vua.
— *đoạn* 間斷 Dứt khúc ở giữa, không tiếp nối nhau (interrompre).
— *hoặc* — 或 Thỉnh thoảng hoặc có (de temp à autre).
— *khát nhiệt* — 渴熱(Y) Bệnh sốt cứ theo thời kỳ nhất định mà phát sốt, như bệnh sốt ngã nước (fièvre intermittente).
— *nghị* 諫議 Lời can lỗi vua.
— *quan* — 官 Ông quan có chức vụ can gián vua, như quan ngự sử (censeur).
— *sắc* 間色 Sắc lộn nhau — Tạp sắc (bigarré).
— *tiếp* — 接 Hai bên quan hệ với nhau, không phải trực tiếp, có cái đứng giữa làm môi giới (indirectement).
— *tiếp mậu dịch* — 接貿易(Kinh) Mua bán bằng cách gián tiếp, có hai thứ: uỷ thác mậu dịch, và giới thiệu mậu dịch. Thứ trước là chỉ sự gửi hàng hoá đi bán chỗ khác, hay mua bán thay cho người khác, thứ sau thì có người đứng giữa làm môi giới để giao thiệp với người bán và người mua.
Gián tiếp thuế — 接税 (Kinh) Tiền thuế có người khác chịu thay, như thuế rượu do người nấu rượu nộp, nhưng kết quả thành người uống rượu phải chịu thuế ấy (impôts indirects).
— *tiếp tuyển cử* — 接選舉 (Chính) Phương pháp lần trước cử ra người tuyển cử (électeur) rồi mới do người tuyển cử ấy cử ra người đương cử (élection indirecte).
— *viện* 諫院 Chỗ công thự của các gián quan.
— *xuất* 間出 Thỉnh thoảng có (de temps à autre).

GIẢN 柬 Giấy tờ, thư tín — Nch. 簡.
— 澗 Khe nước ở giữa hai trái núi.
— 簡 Cái thẻ tre, ngày xưa chưa có giấy, dùng để biên chép — Chọn — Sơ lược — Trao chức quan.
— *bại* — 擺 Chọn người giỏi mà dùng làm quan.
— *biên* — 編 Sách vở xưa (vieux livres).
— *dị* — 易 Đơn sơ dễ dàng (simple et facile).
— *độc* 柬牘 Thư tín.
— *đơn* 簡單 Đơn sơ, sơ lược (simple).
— *hốt* — 忽 Sơ suất (négliger).
— *lậu* — 陋 Sơ lược và bỉ lậu (simple et rustre).
— *lợi tức* — 利息(Thương) Nch. Đơn lợi tức (intérêts simples).
— *luyện* — 練 Lựa chọn và luyện tập.
— *lược* — 略 Sơ qua, không kỹ càng (simple, bref).
— *minh* — 明 Dễ dàng và rõ ràng (simple et clair, succint).
— *nha* — 衙 Chỗ nha môn ít việc, trái với chữ phiền nha.
— *phác* — 樸 Đơn giản chất phác (simple et rudimentaire).
— *sách* — 策 Sách vở (livres).
— *tả* — 寫 Viết tắt (abréviation).
— *thụ* — 授 Trao quan chức cho người.
— *thuần* — 純 Đơn giản thuần phác.
— *tiện* — 便 Dễ dàng và tiện lợi.
— *ước* — 約 Dễ dàng vắn tắt (simple et bref).

GIANG 江 Sông lớn.

Giang 肛 Cái cửa ruột già để cho phân ra ngoài.
— 杠 Cái cầu nhỏ — Cái cây treo cờ.
— 扛 Hai người cùng khiêng một vật gọi là giang.
— *biên* 江邊 Bờ sông (bord, berge).
— *đình* — 亭 Nhà nhỏ ở bên sông.
— *hà* — 河 Sông ngòi (cours d'eau).
— *hà nhật hạ* — 河日下 Nước sông mỗi ngày mỗi xuống — Ngb. Càng ngày càng suy bại (décadence progressive).
— *hồ* — 湖 Tam Giang và Ngũ Hồ là chỗ ẩn dật — Không có chỗ định trú — Hư phù không tin được.
— *hồ phái* — 湖派 Người đi bốn phương để kiếm ăn.
— *khẩu* — 口 Cửa sông (embauchure d'une fleuve).
— *khê* — 溪 Sông và khe.
— *lang tài tận* — 朗才盡 (Cổ) Giang Yêm người Tấn, thuở trẻ văn chương xuất chúng, đến già văn tứ chậm chạp, người ta nói rằng: Giang Yêm hết tài. Từ đó mới có câu Lão lai tài tận.
— *lâu* — 樓 Cái lầu làm bên sông.
— *lương* 杠梁 Cầu cống — Nch. Kiều lương.
— *môn* 肛門 (Sinh) Đầu dưới ruột già, tục gọi là tỹ hoặc củ môn (rectum).
— *môn* 江門 Cửa sông. Nch. Giang khẩu.
— *sơn* — 山 Sông núi — Đất nước.
— *sơn cẩm tú* — 山錦綉 Núi sông đẹp đẽ như gấm vóc.
— *tâm* — 心 Giữa lòng sông (lit d'un fleuve).
— *tâm bổ lậu* — 心補漏 Ở giữa dòng sông mà vá chỗ thuyền hỏng Ngb. Cứu nạn quá chậm, không làm sao kịp được, ý cũng như nói: nước đến trôn mới nhảy.
— *tân* — 濱 Bờ sông (rivage).
— *thiên* — 天 Cảnh trời ở bên sông.

GIÁNG 降 Từ trên rớt xuống — Xuống dần dần.
— 绛 Sắc đỏ.
— *cấp* 降級 Tụt xuống bậc dưới (rétrograder).
— *cấp số* — 級數 (Toán) Cấp số, số đầu lớn rồi nhỏ dần xuống (progression decroissante).
Giáng châu 絳珠 (Thực) Thứ quả tròn, vỏ đỏ thẫm, ăn ngon, tục gọi là măng cụt.
— *chỉ* 降旨 Vua ban chỉ dụ xuống cho bầy tôi.
— *cữu* — 咎 Trời làm tai hoạ cho dân.
— *hoạ* — 禍 Trời hoặc thần làm tai hại cho người.
— *Hương* — 香 (Thần thoại) Tên nàng tiên mà Từ Thức gặp trong động Bích Đào ở tỉnh Thanh Hoá.
— *lâm* 降臨 Nói về thần tiên xuống chốn nhân gian.
— *phúc* — 福 Trời hoặc thần làm phúc cho người.
— *sắc* — 敕 Vua ban sắc chỉ xuống cho các quan.
— *sinh* — 生 Thần tiên đầu thai sinh xuống chốn nhân gian (incarnation).
— *tam thế* — 三世 (Phật) Tên một vị thần có ba đầu tám tay.
— *thần* — 神 Thần đến hưởng đồ lễ vật cúng tế — Thần giáng sinh.
— *thần học* — 神學 Một môn học mới, có thể làm cho linh hồn người chết hiện lại, nhưng chưa được khoa học thừa nhận (spiritisme).
— *thế* — 世 Thần xuất hiện tại thế gian (incarnation).
— *trật* — 秩 Quan bị tụt xuống phẩm trật dưới (dégradation).
— *tường* — 祥 Trời làm phúc cho dân.

GIẢNG 講 Nói chuyện — Phân giải — Giải thích.
— *cầu* — 求 Suy luận và nghiên cứu về học thuật.
— *cứu* — 究 Suy cứu nguyên lý hoặc lợi hại của một việc.
— *dụ* — 諭 Giảng dạy, dạy bảo.
— *đàn xã hội chủ nghĩa* — 壇社會主義 Một phái trong xã hội chủ nghĩa nước Đức, phản đối kinh tế học chính thống, phần nhiều do những nhà giáo thụ đại học dựng lên, cho nên những kẻ phản đối phái ấy mới đặt cho tên ấy (socialisme de chaire).
— *đề* — 題 Đề mục bài diễn thuyết.
— *đường* — 堂 Phòng dạy học trong nhà trường — Chỗ giảng dạy về tôn giáo.
— *giải* — 解 Đọc bài và giải nghĩa.

Giảng hoà — 和 Hai bên bàn hoà thôi tranh chấp nhau — Đình chiến.
— *học* — 學 Thày trò cùng nhau nghiên cứu học vấn.
— *lý* — 理 Thảo luận phải trái.
— *minh* — 明 Giảng giải rõ ràng.
— *nghĩa* — 義 Bày tỏ ý nghĩa trong một bài văn.
— *sách* — 冊 Giảng giải nghĩa lý trong sách.
— *tập* — 習 Cùng nhau nghiên cứu học vấn.
— *thuyết* — 說 Nói để giải bày một vấn đề gì.
— *tịch* — 席 Ghế của giáo sư ngồi giảng học (chaire).
— *vũ* — 武 Tập luyện việc vũ bị.

GIAO 交 Qua lại với nhau — Phó cho — Kết hợp nhau — Trước sau tiếp nhau.
— 茭 Ngoài thành thị gọi là giao — Tế trời cũng gọi là giao.
— 郊 Ngày xưa gọi con giao là con vật đồng loại với rồng, thường làm cho giữa biển sinh phong ba.
— 蛟 Cá nhám.
— 鮫 Keo, chế bằng da và sừng trâu bò nấu thành nhựa — Gắn bó cùng nhau.
— *bái* 交拜 Vợ chồng mới cưới làm lễ bái nhau.
— *binh* — 兵 Hai bên quân địch đánh nhau (deux armées se rencontrent).
— *bôi* — 杯 Lễ hợp cẩn của cặp vợ chồng, hai người trao chén mời nhau uống rượu.
— *cảm* — 感 Cảm ứng lẫn nhau (sympathique).
— *cảm thần kinh* — 感神經(Sinh) Những giây thần kinh từ xương sống chi ra các bộ phận trong mình có giao thông cảm ứng với nhau (nerf grand sympathique ou le grand sympathique).
— *cấu* — 媾 Âm và dương giao hợp nhau = Trai gái làm tình giao với nhau (relations sexuelles).
— *châu* — 洲 (Sử) Vua Võ Đế nhà Tây Hán đặt đặt Giao Châu gồm bảy quận của nước Nam ta.
— *chỉ* — 趾 (Sử) Một bộ lạc đời Hùng Vương về đời Hán thuộc về Bắc Kỳ bây giờ.

Giao chiến — 戰 Đánh nhau. Nch. Giao binh (guerre).
— *cố* 膠固 Vững chắc như keo.
— *dã* 郊野 Đồng ruộng ở ngoài thành thị.
— *dịch* 交易 Mua bán đổi chác (échange).
— *du* — 游 Bạn bè qua lại chơi bời cùng nhau (relations amicales).
— *đại* — 代 Giao tiếp mà thay thế cho nhau (substituer).
— *đàn* 郊壇 Đàn tế trời (esplanade des sacrifices au Ciel).
— *điểm* 交點(Toán) Chỗ hai đường gặp nhau (point d'intersection).
— *hiếu* — 好 Đi lại với nhau một cách thân thiện (relations amicales).
— *hoà* — 和 Giao thiệp hoà hảo với nhau.
— *hoan* — 歡 Cùng vui với nhau.
— *hoàn* — 還 Trả lại cho (retourner, rendre).
— *hoán* — 換 Đổi cho nhau (échanger).
— *hỗ* — 互 Lẫn với nhau (mutualité, réciprocité).
— *hôn* — 婚 Hai nhà kết hôn, bên này gả con qua, bên kia gả con lại (alliance).
— *hợp* — 合 Trai gái làm tình giao với nhau (relations sexuelles, copulation).
— *hữu* — 友 Bè bạn giao du với nhau (amis, camarades).
— *ỷ* — 椅 Cái ghế tréo, trương ra xếp lại được.
— *kết* — 結 Kết tình giao hữu với nhau (se nouer d'amitié).
— *long* 蛟龍 Xch. Giao 蛟.
— *long đắc thủy* — 龍得水 Con giao long được ở nước — Ngb. Người gặp buổi đắc chí.
— *long đắc vân vũ* 龍得雲雨 Con giao long gặp được mây mưa — Ngb. Người anh hùng gặp thời, cũng như chữ "giao long đắc thủy".
— *lưu* 交流(Lý) Điện lưu một cái phản một cái chính, cứ tuần hoàn thay nhau (courants alternatifs).
— *nạp* — 納 Nộp cho, nộp lại (payer).
— *ngoại* — 郊外 Chỗ nhà quê ở ngoài thành thị (suburbain).

Giao nguyên — 原 Cánh đồng ở ngoài thành thị (suburbain).

— *phó* — 交付 Đưa cho, chuyển cho (transmettre, délivrer).

— *phong* — 鋒 Tréo gươm giáo (phong là mũi nhọn) lại với nhau — Ngb. Đánh nhau.

— *phối* — 配 Trai gái kết hôn (se marier).

— *tất* 膠漆 Keo sơn — Ngb. Tình gắn bó với nhau.

— *tế* 交際 Giao thiệp với nhau (rapports, relations).

— *thế* — 替 Nch. Giao đại (substituer).

— *thế thần giáo* — 替神教 (Tôn) Một danh từ mà nhà tôn giáo học Max Müler dùng để gọi tôn giáo Phệ đà (Kathénothéisme).

— *thiên* 郊天 Tế trời (sacrifices au ciel).

— *thiệp* — 涉 Thương lượng để giải quyết những vấn đề quan hệ với nhau (négociation).

— *thiệp viên* — 涉員 Người giữ việc giao thiệp (officier diplomatique).

— *thoa* — 梭 Ngang dọc tréo nhau (se croiser).

— *thông* — 通 Qua lại và chuyển vận — Gọi chung những việc về thiết lộ, bưu chính, điện báo, hàng hải (communications).

— *thông bộ* — 通部 (Chính) Bộ quốc vụ xem về việc giao thông, như hoả xa, bưu chính, điện chính, hàng hải (ministère des communications).

— *thời* — 時 Buổi mới cũ giao tiếp nhau (période transitoire).

— *thừa* — 承 Cũ giao lại, mới tiếp lấy — Lúc năm cũ qua, năm mới đến.

— *tiếp* — 接 Tiếp xúc với nhau (relations).

— *tình* — 情 Tình bạn bè, giao tiếp nhau (amitié).

— *ước* — 約 Điều ước kết giao với nhau (traité d'alliance).

— *vĩ* 交尾 Tiếp đuôi nhau = Nói loài chim làm tình giao với nhau.

— *xã* 郊社 Tế trời và tế đất (sacrifices au ciel et à la terre).

GIÁO 教 Dạy bảo — Mệnh lệnh — Tôn giáo.

Giáo án — 案 Bài thầy giáo soạn trước để theo thuận tự đó mà giảng dạy cho học trò (plan de leçon).

— *chỉ* — 旨 Điều yếu chỉ trong tôn giáo (dogme religieux).

— *chủa (chủ)* — 主 Người dựng lên một tôn giáo (le chef d'une religion).

— *dân* — 民 Dạy hoá cho dân (éduquer le peuple).

— *dục* — 育 Dạy dỗ người ta khiến cho thoát ly trạng thái tự nhiên của tạo vật sinh ra (éducation).

— *dục bệnh lý học* — 育病理學 Môn học nghiên cứu thần kinh hệ của những đứa trẻ dị thường cùng sự sinh hoạt thần kinh của nó và phương pháp trị liệu (pathologie pédagogique).

— *dục bộ* — 育部 (Chính) Một bộ ở chính phủ trung ương xem việc giáo dục toàn quốc (Ministère de l'éducation).

— *dục gia* — 育家 Người nghiên cứu giáo dục học — Người dạy học (pédagogue).

— *dục hành chính* — 育行政 Sự sắp đặt và quản đốc của Chính phủ về việc giáo dục (administration de l'enseignement).

— *dục học* — 育學 Một môn học nghiên cứu các điều quan hệ về giáo dục (pédagogie).

— *dục phí* — 育費 Tiền kinh phí về giáo dục (frais d'éducation).

— *dục sảnh* — 育聽 Cơ quan giáo dục hành chính cao nhất (service d'Instruction publique).

— *dục tâm lý học* — 育心理學 Môn học nghiên cứu các định tắc của tinh thần có thể dùng trong giáo dục (psychologie pédagogique).

— *dục triết học* — 育哲學 Môn triết học nghiên cứu về các mối quan hệ của giáo dục đối với sinh hoạt thực tế (philosophie de l'éducation).

— *dục xã hội học* — 育社會學 Môn học đứng về phương diện xã hội học để nghiên cứu phương pháp giáo dục (sociologie pédagogique).

— *đa thành oán* — 多成怨 (Tục ngữ) Dạy nó lắm chỉ tổ sinh oán với nó.

Giáo đạo — 道 Dạy dỗ và chỉ vẽ (instruire).
— *đồ* — 徒 Người tin thờ tôn giáo (adepte d'une religion).
— *đường* — 堂 Nhà thờ của các tín đồ thờ phụng giáo chủa (église, temple).
— *giới* — 界 Gọi chung những người thuộc về giáo dục (milieu pédagogique).
— *hoá* — 化 Lấy giáo dục mà cảm hoá người — Giáo dục văn hoá (éducation et culture).
— *hoàng* — 皇 Người chủ tể trong giáo hội Cơ Đốc (pape).
— *học* — 學 Người dạy học trò (instituteur, professeur).
— *hối* — 悔 Dạy răn (éduquer).
— *hội* — 會 Đoàn thể tôn giáo (église).
— *hội giáo dục* — 會教育 Sự nghiệp giáo dục của Giáo hội Cơ Đốc tổ chức trong nước (éducation confessionnelle).
— *huấn* — 訓 Dạy bảo (éduquer).
— *khoa* — 科 Các môn dạy ở trường học (leçon, matières d'enseignement).
— *khoa thư* — 科書 Sách dùng để dạy học trò (manuel scolaire).
— *lệnh* — 令 Mệnh lệnh của quan trên (instruction).
— *lý* — 理 Đạo lý trong tôn giáo (doctrine).
— *luyện* — 練 Dạy bảo luyện tập quân lính (entraîer).
— *môn* — 門 Nch. Giáo hội (église).
— *nghĩa* — 義 Nghĩa lý của tôn giáo (doctrine).
— *phường* — 坊 Trường dạy con gái đàn ca xướng hát (conservatoire).
— *qui* — 規 Qui điều của tôn giáo (rites d'une religion).
— *sĩ* — 士 Người đi truyền giáo Cơ Đốc (prêtre, missionnaire).
— *sinh* — 生 Những học sinh sư phạm ra thực tập việc dạy học ở trường tiểu học (élève maître).
— *sư* — 師 Thày dạy học (professeur, maître).
— *tài* — 材 Tài liệu dùng để dạy học trò (matières d'enseignement).

Giáo tập — 習 Tiếng gọi chung các giáo sư ở Tiểu học hiệu (instituteur).
— *thất* — 室 Phòng học (salle de classe).
— *thụ* — 授 Dạy học — Giáo sư đại học hiệu — Ông quan xem việc giáo dục một phủ (professeur).
— *thụ pháp* — 授法 Phương pháp dạy học (méthode d'enseignement).
— *viên* — 員 Người dạy học trong học hiệu (professeur).
— *vương* — 王 Nch. Giáo hoàng (pape).

GIẢO 絞 Lấy giây thắt lại — Thắt cổ cho chết.
— 狡 Gian hoạt lắm — Tốt đẹp.
— 咬 Nhai, nghiến — Ăn.
— 較 Cạnh tranh nhau — So sánh với nhau — Hai số trừ nhau, số còn lại là giảo (reste).
— 齩 Nch. 咬.
— *ải* 絞縊 Thắt cổ mà chết (strangulation).
— *giam hậu* — 監侯 (Pháp) Bị tội giảo mà chưa hành hình, còn chờ Triều đình nghĩ lại (peine de strangulation avec sursis).
— *hình* — 刑 Tội chết, lấy giây mà thắt cổ cho chết (peine de strangulation).
— *hoạt* 狡猾 Nhiều mưu gian (astucieux).
— *lục* 絞戮 Giết bằng cách thắt cổ (tuer par strangulation).
— *nguy* 狡偽 Dối trá (malhonnête).
— *nha thiết xỉ* 咬牙切齒 Nghiến răng = Giận quá.
— *quyết* 絞決 Tội giảo mà bị hành hình ngay.
— *quyệt* 狡譎 Gian giảo xảo trá (astucieux).
— *tiệp* — 捷 Láu lỉnh mau mắn.
— *văn tước tự* 咬文爵字 Nhai văn nhấp chữ — Ngb. Nói người đọc sách chấp nệ quá.

GIÁP 甲 Vị thứ nhất trong thập can — Áo của người chiến sĩ mặc — Vỏ loài trùng — Bậc thứ nhất, trên hết — Móng tay móng chân — Một khu vực trong làng.
— 夾 Ở hai bên mà giúp đỡ — Ở hai bên cạnh — Hai lớp, kép.
— 莢 Thứ quả về loài quả đậu (gousse).

Giáp 頰 Hai bên má — Mép miệng.
— *bảng* 甲榜 Đậu tiến sĩ.
— *binh* — 兵 Áo giáp và đồ binh khí = Quân lính.
— *công* — 夾攻 Hai bên quân địch xáp gần nhau mà đánh nhau.
— *dác* — 角 (Toán) Hai góc sát nhau, có một cạnh chung nhau (angles adjacents).
— *đệ* 甲第 Bậc đậu cao trong kỳ thi — Nhà cửa của quí tộc.
— *y* 夾衣 Áo kép (vêtement doublé).
— *khoa* 甲科 Khoa mục rất cao trong lúc khảo thí. — *mã* — 馬 Áo giáp sắt và ngựa — Ngựa bọc áo giáp sắt.
— *quả* 莢果 Quả về loài quả đậu (gousse).
— *sĩ* 甲士 Quân lính có mặc áo giáp — Nch. Giáp binh.
— *thủ* — 首 Đời xưa mỗi làng chia ra từng giáp, người đứng đầu trong một giáp gọi là giáp thủ.
— *tý* — 子 Ngày tháng kể theo thiên can địa chi = Tuổi tác.
— *tộc* — 族 Thế gia, quí tộc.
— *trưởng* — 長 Người lãnh tụ trong một giáp (ngày xưa một giáp có 10 nhà). Nch. Giáp thủ.
— *xa* 頰車 Hàm răng dưới, tục gọi là hàm xai (mâchoire inférieure).
— *xác loại* 甲殼類 (Động) Loài động vật có vỏ như tôm, cua (crustacées).

GIỚI 界 Cảnh địa — Hạn — Cách.
— 介 Ở giữa hai bên — Ngay thẳng không khuất — Vỏ loài trùng — Lớn.
— 芥 Cây cải.
— 疥 Xch. Giới sang.
— 戒 Báo cho biết — Phòng bị — Răn đe — Câu thúc lấy mình.
— 械 Đồ binh khí — Đồ đạc làm việc.
— 誡 Nch. 戒 Sai khiến — Răn dạy
— 屆 Đến — Một lần gọi là nhất giới.
— *bị* 戒備 Giữ gìn phòng bị trước (prévoir, précautionner).
— *Chi Thôi* 介之推 (Nhân) Một nhà cao sĩ nhà Tấn đời Xuân Thu, theo Tấn Văn Công đi trốn. Khi Văn Công trở về làm vua không nhớ đến ông, ông bèn đi ở ẩn trong núi. Sau Văn Công nghe được tin, mời ông, ông không ra, bèn đốt núi cho ông phải ra, ông ôm cây mà chịu chết cháy. Tục cho rằng lễ Hàn Thực là lễ kỷ niệm Giới Chi Thôi.
Giới đàn 戒壇 Chỗ nhà sư (thầy tu) truyền giới luật cho đệ tử.
— *đao* — 刀 Con dao của nhà sư đeo.
— *đặc* 介特 Đứng một mình không nhờ vào ai.
— *đấu* 械斗 Cầm khí giới mà đánh nhau.
— *điệp* 戒牒 Cái giấy bằng chứng của nhà sư đã thụ giới.
— *hạn* 戒限 Hạn độ không vượt qua được (limites).
— *hành* 戒行 (Phật) Hành vi theo qui luật.
— *ý* 介意 Trong lòng có điều không thích.
— *yên* 戒烟 Răn đừng hút thuốc phiện.
— *loại* 介類 (Động) Thứ động vật thể mềm có vỏ, như loài sò, hến (mollusques).
— *loại học* — 類學 Môn học nghiên cứu các động vật về giới loại (ostracologie).
— *luật* 戒律 Phép tắc của nhà sư phải giữ.
— *nghiêm* — 嚴 Trong nước như có chinh chiến, hoặc sự biến phi thường khác, thì cả nước hoặc một địa phương phải chịu thi hành quân luật, như thế gọi là giới nghiêm (état de siège).
— *sang* 疥瘡 (Y) Bệnh ghẻ chốc (gale).
— *sát* 戒殺 Răn không được sát sinh.
— *tâm* — 心 Lòng lo nghĩ đến sự nguy hiểm.
— *thiệu* 介紹 Đứng giữa mà tiếp hai bên, khiến hai bên được biết nhau (présenter, introduire).
— *thuyết* 界說 Định nghĩa các danh từ khoa học (définition).
— *tiển trùng* 疥癬蟲 (Y) Con sâu ghẻ (acarie de la gale).
— *tuyến* 界綫 Đường phân giới của hai miếng đất (ligne de démarcation).
— *tử* 芥子 Hột cải — Ngb. Cái rất nhỏ.
— *tửu* 戒酒 Răn cấm không được uống rượu.
— *ước* 界約 Điều ước của hai nước tiếp cận cùng nhau hạn định cương giới mỗi bên.
— *vực* — 域 Tức là giới hạn (frontière, limites).



HA 呵 Quở trách — Giận — Tiếng cười gọi là ha ha — Thổi hơi ra cho ấm.
— 啊 Nói to gắt giận.

HÀ 河 Sông.
— 何 Chữ dùng để hỏi: Làm sao? — Thế nào? — Đâu?.
— 苛 Nhỏ nhen — Khắc bạc.
— 荷 Cây sen — Vác trên vai — Đội — Chịu ơn huệ của người.
— 蝦 Con tôm.
— 赮 Sắc đỏ.
— 珈 Cái vết của hòn ngọc — Điều lỗi.
— 遐 Xa.
— 霞 Ráng, tức là hơi mây có ánh mặt trời chiếu vào thành sắc đỏ.
— *bá* 河伯 Thần ở sông (génie des eaux).
— *binh giải tướng* — 蝦兵蟹將 Tôm là binh cua là tướng — Một bầy quân lính ô hợp không có trật tự tề chỉnh.
— *cận* 遐近 Xa và gần.
— *châu* 河洲 Bãi sông (berge).
— *chí* 遐志 Chí hướng xa rộng.
— *chính* 苛政 Chính sách phiền nhiễu tàn khốc (politique tyrannique).
— *cố* 何故 Vì duyên cớ gì? (par quelle cause?).
— *công* 河工 Những công trình thuộc về sông như đào sông, đắp đê, xây đập...
— *cừ* 河渠 Chỗ có nước, như sông ngòi, rãnh khe.
— *di* 蝦夷 Dân tộc thổ trước ở phương Bắc nước Nhật Bản đời xưa.
— *diện mục* 何面目 Mặt mũi nào mà thấy?
— *diệp* 荷葉 Lá cây sen (feuille de lotus).
— *đãi* 苛待 Đối đãi khắc bạc.
— *đồ* 河圖 (Sử) Xưa truyền rằng đời vua Phục Hy, trong sông Hoàng Hà có con long mã xuất hiện, trên lưng có vẽ nét từ số 1 đến số 10, bố trí như một bức đồ, Phục Hy mới theo đó mà vạch ra bát quái.
Hà đông — 東 (Địa) Một tỉnh xứ Bắc Kỳ — Một miền đất trong tỉnh Sơn Tây ở phía đông sông Hoàng Hà.
— *đông sư tử* — 東獅子 Con sư tử ở đất Hà Đông — Ngb. Người đàn bà hay ghen chồng. Nguyên có câu thơ của Tô Đông Pha đời Tống làm giễu Trần Qui thường có vợ là Liễu Phi hay ghen chồng rằng: "Hốt văn Hà Đông sư tử hống, trụ thượng lạc thủ tâm mang mang", nghĩa là: bỗng nghe sư tử Hà Đông thét, tay run gậy rơi lòng sợ hãi.
— *hán* — 漢 Tức là Ngân Hà — Ngb. Lời nói trống không.
— *hệ* — 系 Gọi chung cả toàn thể các chi lưu của một con sông.
— *hiếp* 苛脅 Hiếp chế một cách hà khắc (opprimer, faire violence).
— *hoa sinh nhật* 荷花生日 Ngày hoa sen nở, tức là ngày 24 tháng 6 âm lịch.
— *hoang* 遐荒 Miền man di ở xa.
— *hoang giải loạn* 蝦荒蟹亂 Tôm cua lộn xộn = Nạn binh hoả.
— *y* 霞衣 Cái áo sắc đỏ hồng hồng như sắc ráng.
— *y* 荷衣 Áo bằng lá sen của người ẩn dật mặc.
— *khắc* 苛刻 Nghiêm nhặt và khắc bạc.
— *khí* 遐棄 Bỏ xa đi, đoạn tuyệt không đi lại nữa.
— *khốc* 苛酷 Nghiêm khắc tàn ngược (tyrannique).
— *lạc lý số* 河洛理數 Bản sách bói toán số mệnh, tương truyền rằng của Trần Đoàn làm ra, gốc theo Hà Đồ và Lạc Thư.
— *lại* 苛吏 Quan lại hà khắc.
— *lạm* — 濫 Quá nghiêm, không thích đáng — Nghiêm khắc làm điều quá đáng (sévérité exagérée).

Hà Lan 荷蘭 (Địa) Một nước quân chủ ở Bắc Âu (Hollande).
— *lệnh* 苛令 Pháp lệnh tàn khốc.
— *lưu* 河流 Dòng sông (cours d'un fleuve).
— *mã* 馬 (Động) Thứ động vật ở miền nam Phi châu, hình rất lớn, da rất dày, răng như răng voi, ở nước (hippopotame).
— *nhuận* — 潤 Ơn trạch thấm nhuần khắp nơi như nước sông chảy khắp nhiều nơi.
— *nội* 河内 (Địa) Thủ đô nước Việt Nam (Hanoï).
— *pháp* 苛法 Pháp luật hà khắc (lois tyranniques).
— *phòng* 河防 Công việc phòng hộ đường đê hai bên bờ sông để ngăn nước lụt.
— *tật* 苛疾 Bệnh nặng (maladie grave).
— *tế* — 細 Nghiêm khắc và tế toái.
— *thanh* 河清 Nước sông trong — Ngb. Cơ hội ít có.
— *thanh hải án* — 清海宴 Sông trong biển lặng — Ngb. Đời thái bình.
— *thành* — 城 (Địa) Tên riêng của Hà Nội.
— *thủ ô* 荷首烏 (Thực) Thứ cây có củ to dùng làm thuốc uống cho xanh tóc.
— *thường* 何嘗 Chưa từng có.
— *tiên* 河仙 (Địa) Một tỉnh ở phía tây xứ Nam Kỳ.
— *tiền* 河錢 Tiền sen = Lá sen mới nở nhỏ như đồng tiền.
— *tĩnh* 河靜 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Trung Kỳ.
— *tỳ* 瑕疵 Dấu vết — Ngb. Chỗ xấu của người hoặc vật.
— *tục* 苛俗 Phong tục phiền hà.
— *tưởng* 遐想 Tư tưởng cao xa.
— *vân* 河雲 Tức là ngân hà.
— *vận* — 運 Chuyên chở theo đường sông (transport fluvial).
— *vực* — 域 Chỗ một con sông chảy qua (bassin d'un fleuve).

HẠ 下 Ở dưới — Rơi xuống — Hàng phục — Nhún nhường.
— 賀 Đem lễ vật mừng cho người ta — Chúc tụng.
— 夏 Mùa thứ hai trong một năm — Một triều vua đời xưa nước Tàu.
— 廈 Nhà ở.

Hạ 暇 Thong thả.
— *bút* 下筆 Đặt bút xuống để viết hoặc vẽ.
— *bút thao thao* — 筆滔滔 Viết văn không ngừng bút, ý nói văn tự rất lanh lợi.
— *cam* — 疳 (Y) Một thứ bệnh hoa liễu, bệnh độc ăn lở cả sinh thực khí (chancre).
— *cán* — 汗 Xch. Hạ tuần.
— *chi* — 肢 Chân = Từ hông đến gót chân (membres inférieurs).
— *chí* 夏至 Tiết ngày 20 hoặc 21 tháng 6 dương lịch, hôm ấy ngày dài hơn hết (solstice d'été).
— *chí điểm* — 至點 (Thiên) Cái điểm cao nhất trên đường hoàng đạo ở về phía bắc, ngày hạ chí mặt trời đứng vào điểm ấy.
— *chí tuyến* — 至綫 (Địa) Đường ở Bắc Bán Cầu, ngày hạ chí thì mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy (tropique du cancer).
— *chỉ* 下旨 Vua xuống chỉ dụ cho quần thần hoặc nhân dân (publier un édit, un ordre).
— *cố* — 顧 Đoái đến kẻ dưới.
— *công* — 賀功 Mừng công đã thành = Mừng thắng trận (fêter la victoires).
— *du* 下游 Miền đất gần cửa sông (basse région).
— *đẳng* — 等 Bậc dưới (degré inférieur).
— *đệ* — 第 Thi hỏng = Không trúng tuyển tiến sĩ.
— *đệ tứ kỷ* — 第四紀 Thời kỳ thứ nhất trong Tân sinh đại (période pléistocène).
— *điền* — 田 Lễ cúng thần Nông ngày đầu năm để bắt đầu làm công việc nhà nông.
— *giá* — 價 Giá rẻ (bas prix).
— *giá* — 嫁 Công chúa hạ mình xuống lấy con các quan gọi là hạ giá.
— *giao* — 交 Người tôn quí giao du với người hàn vi, người trên giao du với người dưới.
— *giới* — 界 Tức là nhân gian (la terre, ici bas) đối với thiên đình.
— *huyền* — 弦 Ngày 22 hoặc 23 âm lịch, hình mặt trăng như cái vòng cung (dernier quartier de la lune).
— *hộ* — 戶 Dân nghèo.
— *hồi* — 回 Hồi sau = Lớp tuồng sau.
— *ý thức* — 意識 Tác dụng tâm lý ở ngoài ý thức, ta thường hay nhầm với vô ý thức, nhưng hai cái khác nhau (subconscience).

Hạ yết — 咽 Nuốt xuống.
— *khí* — 氣 Dằn khí ức xuống = Nhịn thua.
— *khô thảo* 夏枯草 (Thực) Tức là cây bọ xít, cứ đến mùa hạ thì khô héo đi, dùng làm thuốc (brunelle).
— *lạc* 下落 Sa rớt xuống dưới.
— *lại* — 吏 Quan nhỏ (mandarin subalterne).
— *liêu* — 僚 Quan nhỏ (employé subalterne).
— *ly* — 痢 (Y) Bệnh kiết ly (dysenterie).
— *lưu* — 流 Chỗ gần cửa sông — Ngb. Người phẩm hạnh đê hạ.
— *mã* — 馬 Xuống ngựa (descendre de cheval).
— *mạc* — 幕 Bỏ màn xuống = Hết lớp hát (abaisser le rideau, en tracte).
— *nghị viện* — 議院 (Chính) Tức là thứ dân Nghị viện (Chambre des Députés, Chambres des Communes ou Chambre des représentants).
— *ngọ* — 午 Buổi quá trưa, từ trưa đến chiều (après - midi)
— *ngu* — 愚 Kẻ ngu xuẩn ở bậc dưới.
— *ngục* — 獄 Bắt bỏ vào ngục để giam (mettre en prison, enfermer).
— *nguyên* — 元 Ngày rằm tháng 10 âm lịch — Xch. Tam nguyên.
— *nhật* 夏日 Ngày mùa hạ (jour d'été).
— *phương* 下方 Nch. Hạ giới.
— *quan* — 官 Quan nhỏ = Thuộc viên.
— *quốc* — 國 Nước chư hầu — Lời tự xưng của một nước này đối với nước khác.
— *sĩ* — 士 Quan bậc dưới (mandarin, officier subalterne).
— *tầng cơ sở* — 層基礎 Nền móng ở tầng dưới — (Kinh) Theo học thuyết của Mã Khắc Tư thì cách tổ chức kinh tế tức là "nền tảng tầng dưới" của xã hội (infrastructure) những ý tưởng, pháp luật, học thuật đều là những cái xây đắp ở trên (superstructure).
— *tễ* — 劑 (Y) Thuốc xổ (purgatif).
— *thành* — 城 Chiếm được thành trì của quân địch (emporter les remparts d'une ville).
— *tháp* — 榻 Đặt giường tiếp khách. Xưa ông Trần Phồn không tiếp khách, chỉ có ông Từ Trĩ đến thì đặt một cái giường để mời ngồi. Từ Trĩ đi thì treo giường lên.

Hạ thân — 身 Hạ mình xuống địa vị hèn mạt.
— *thần* — 臣 Kẻ bầy tôi tự xưng với vua là hạ thần.
— *thế* — 世 Chết — Nch. Hạ giới.
— *thiên* 夏天 Trời mùa hạ (temps d'été).
— *thọ* 下壽 Sáu mươi tuổi gọi là hạ thọ (70 tuổi là trung thọ, 80 tuổi là thượng thọ).
— *thổ* — 土 Bỏ xuống đất.
— *thủ* — 手 Cất tay làm việc (exécuter).
— *thử* 夏暑 Nắng mùa hạ (chaleur d'été).
— *tiết* — 節 Xưa gọi là tiết Đoan ngọ, từ khi nước Tàu dùng dương lịch mới đổi dùng tên hạ tiết.
— *tiêu* 下焦 (Sinh) Miệng trên của bàng quang (hypogastre).
— *tình* — 情 Chịu nhún nhường mà bày tỏ.
— *tuần* — 旬 Mỗi tháng từ ngày 21 đến ngày 30 là hạ tuần — Nch. Hạ cán.
— *từ* — 辭 Chịu nhún nhường mà bày tỏ kêu van.
— *tứ* — 賜 Cho kẻ dưới = Lời nói khiêm khi nhận vật gì của người khác cho mình.
— *vấn* — 問 Hỏi kẻ dưới, kẻ thua mình, về một lý sự gì mà mình không hiểu rõ.
— *vũ* 夏雨 Mưa mùa hạ — Ngb. Ơn đức của người lớn mà kẻ nhỏ được nhờ, ví như mưa mùa hạ.
— *vũ* — 禹 Ông vua đầu tiên nhà Hạ nước Tàu (lên ngôi năm 2205 TCN).

HÁC 壑 Chỗ nước tụ lại như ao hồ — Rãnh nước nơi chân núi.

HẠC 鶴 Thứ chim, như con vạc mà lớn, bay rất nhanh.
— 隺 Cao — Thường dùng để viết tắt chữ 鶴.
— 涸 Nước khô.
— *cầm* 鶴琴 Xch. Cầm hạc.
— *giá* — 駕 Cưỡi hạc — Ngb. Tung tích của người tiên.
— *hải* 涸海 Cái biển khô — (Địa) Tên một cái phá ở tỉnh Quảng Bình, mùa hạ nước xuống thì một phần nhiều khô thành ruộng.
— *lập kê quần* 鶴立鷄群 Con hạc đứng giữa bầy gà — Ngb. Kẻ hào kiệt trong đám quần chúng.
— *ngư* — 涸漁 Tát cạn ao hồ để đánh cá.
— *phát* 鶴發 Tóc bạc như lông trên đầu con hạc.

Hạc tất — 膝 Cái mâu, là thứ đồ quân khí — (Y) Bệnh sưng đầu gối.
— *thọ* — 壽 Sống lâu như tuổi hạc.
— *toán* — 算 Tuổi tác — Nch. Hạc thọ.
— *vọng* — 望 Vươn cổ mà trông như cổ hạc.

HÁCH 赫 Hừng như lửa — Chói lọi — Giận dữ — Thịnh lớn.
— *dịch* — 奕 Thịnh đẹp — Chói lọi oai danh.
— *hách* — 赫 Lừng lẫy.
— *nhiên* — 然 Cách giận dữ — Cách làm cho người ta sợ.

HẠCH 核 Cái hạt của quả cây — Xét xem.
— *biện* — 辨 Tra xét mà làm việc.
— *chuẩn* — 準 Xét và bằng lòng cho.
— *định* — 定 Xét định.
— *kế* — 計 Khảo xét tính toán.
— *tử ôn* — 子瘟 (Y) Bệnh dịch hạch (peste).

HÀI 孩 Con trẻ.
— 鞋 Giầy đi ở chân.
— 諧 Hoà nhau — Giễu cợt.
— 骸 Xương — Xương khô — Gọi chung cả hình thể con người.
— *âm tự* 諧音子 (Văn) Thứ chữ theo tiếng mà đặt chữ (écriture phonétique).
— *cốt* 骸骨 Xương của người chết đã lâu (le corps, les ossements).
— *đàm* 諧提 Câu chuyện khôi hài (conte plaisant).
— *đề* 諧提 Con trẻ đang phải bồng bế.
— *đồng* — 童 Con trẻ (bébé, bambin).
— *hước* 諧謔 Giỡn cợt, khôi hài.
— *kịch* — 劇 Bản kịch khôi hài (comédie, vaudeville).
— *nhi* 孩兒 Con trẻ (enfant).
— *nhi cúc* — 兒菊 (Thực) Một thứ hoa cúc thơm, thường pha làm nước để uống (matricaire).
— *thanh* 諧聲(Văn) Thứ chữ thấy qua mặt chữ thì biết ngay tiếng đọc, như chữ hà 河, một nửa 氵 là nghĩa, một nửa 可 là âm.

HẠI 害 Trái với lợi — Hao tổn.
— *nhân nhân hại* — 人人害 Hại người thì người hại lại (rendre le mal pour le mal).

Hại quần — 群 Kẻ tiểu nhân làm hại quần chúng (nuire à la société).
— *sự* — 事 Việc ác (action méchante).
— *tâm* 匕 心 Cái lòng hại người (méchanceté).

HẢI 海 Biển — Vật tụ hợp lại cũng gọi là hải.
— *bách hợp loại* — 百合類 (Động) Một loài động vật cức bì (crinoïdes).
— *bàn xa* — 盤車 (Động) Một loài động vật cức bì như hải tinh (astesroïdes).
— *báo* — 豹 (Động) Loài hải thú dài hơn 2 thước, mình có lông hơi đen và dầy, có vằn như con báo (phoque).
— *biểu* — 表 Đất ở hải ngoại — Miền đất cực xa.
— *cảng* — 港 Cửa biển làm nơi thông thương (port).
— *cẩu* — 狗 (Động) Loài hải thú rất nhiều mỡ (chien de mer).
— *chiến* — 戰 Chiến tranh trên biển (guerre marine).
— *diêu ngư* — 鰩魚 (Động) Cá đuối (raie).
— *dốc* — 角 Mũi đất lồi ra biển (cap).
— *dốc thiên nhai* — 角天涯 Góc biển chân trời — Hải dốc là mũi đất lồi ra biển, thiên nhai là miền chân trời.
— *dương* — 陽 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc Kỳ.
— *dương châu* — 洋洲 (Địa) Một châu trong năm châu, cũng gọi là châu Đại Dương (Océanie).
— *đài* — 苔(Thực) Rêu biển, cũng gọi là hải tảo (algues zoosporées).
— *đạo* — 道 Đường đi biển (ligne maritime).
— *đảo* — 島 Hòn đảo ở giữa biển — Hòn cù lao (île).
— *đăng* — 燈 Đèn chiếu biển (phare).
— *để học* — 底學 Môn học nghiên cứu những tình hình, vật sản ở biển (océanographie).
— *để ngư* — 底魚 (Động) Thứ cá ở dưới đáy biển.
— *địa* — 地 (Địa) Một đảo quốc chính thể dân chủ ở Thái Bình Dương (Haïti).

Hải đồ — 圖 Bản đồ dùng về việc hàng hải, chỉ rõ chỗ cạn sâu cùng trạng thái mặt biển (carte marine).

— *đởm loại* — 膽類 (Động) Một loài động vật cức bì ở biển (échinoïde).

— *đường* — 棠(Thực) Một thứ cây to, lá hình như trứng, hoa đỏ không hương.

— *hà* — 河 Biển và sông.

— *hàm* — 涵Độ lượng rộng lớn như biển (générosité sans bornes).

— *hoa thạch* — 花石 Một loài san hô (espèce de corail).

— *hoá* — 貨 Hoá vật do trong biển sinh ra.

— *yến* — 燕(Động) Loài chim yến ở biển, tổ nó dùng làm đồ ăn rất quí (hirondelle de mer ou salangane).

— *khách* — 客 Người vượt biển (navigateur).

— *khẩu* — 口 Chỗ cửa sông ra bể (estuaire, embouchure).

— *khoát thiên không* — 闊天空 Biển rộng trời không, mênh mông không biết đâu mà tìm.

— *khô thạch lạn* — 枯石爛 Biển cạn đá mòn —Ngb. Lâu dài không hết — Việc không có bao giờ.

— *kim sa* — 金沙 Cát biển.

— *ly* — 狸(Động) Loài động vật ở các sông hồ châu Âu và Bắc Mỹ, da rất quí (castor).

— *lý* — 里Đơn vị dùng để đo đường biển (lieue marine).

— *loan* — 灣 Chỗ biển vòng vào trong đất (baie, golfe).

— *luân* — 輪 Tàu chạy biển (paquebot).

— *lục không quân* — 陸空軍 Hải quân, lục quân và không quân (armées de mer, de terre et de l'air).

— *lưu* — 流 Dòng nước triều trong biển có phương hướng nhất định (courants maritimes).

— *mã* — 馬(Động) Thứ cá xương cứng, dài mấy tấc, xem nghiêng thì hình như con ngựa (hippocampe) — Một loài hải thú mình to béo dài chừng 7 thước, răng nanh trên rất dài, cũng gọi là hải tượng (morse).

— *miên loại* 棉類(Động) Loài bọt biển, bông biển (porifères).

Hải nam — 南 (Địa) Cái đảo nhỏ ở phía Nam nước Tàu.

— *ngoại* — 外 Nch. Ngoại quốc.

— *ngưu* — 牛(Động) Loài hải thú sinh ở Tây Ngạn Phi châu và ở giữa biển Nam Mỹ, dài chừng 5 thước, chân trước thành vây, chân sau không có.

— *nha* — 牙(Địa) Kinh đô nước Hà Lan, có Vạn quốc pháp đình (Tribunal d'arbitrage) đặt ở đó (La Haye).

— *nhạc* — 岳 Tứ hải và ngũ nhạc.

— *nội quân tử* — 內君子 Các người quân tử trong nước = Tiếng dùng để tôn xưng những người trong nước.

— *ốc thiêm trù* — 屋添籌 Câu chúc thọ cho nhau — Ngày xưa có ba ông lão, gặp nhau hỏi thăm tuổi nhau, một ông nói: Hãy biển hoá ra ruộng thì tôi bỏ một cái thẻ, nay đã trăm thẻ rồi = Ý nói sống lâu lắm.

— *phỉ* — 匪 Giặc biển. Nch. Hải tặc (pirates de mer, corsaires).

— *phòng* — 防 Việc phòng giữ ở cửa biển và dọc bờ biển (police maritime).

— *phòng hạm* — 防艦 Thứ chiến hạm dùng để phòng vệ các miền bờ biển (garde - côte).

— *quan* — 關(Kinh) Cơ quan đánh thuế các hàng hoá xuất cảng và nhập cảng (douanes maritimes).

— *quân* — 軍 Quân đội trên biển (marine).

— *quân bộ* — 軍部(Chính) Một cơ quan ở Chính phủ Trung ương quản lý các việc hải quân cả nước (ministère de la marine).

— *quân căn cứ địa* — 軍根據地 Cửa biển có thiết bị về quân sự để làm nơi căn cứ cho hải quân (base navale).

— *quân lục chiến đội* — 軍陸戰隊 Một bộ phận quân sĩ trong hải quân dùng để lên bộ mà đánh (infanterie de marine).

— *quyền* — 權 Chủ quyền trên mặt biển.

— *quốc* — 國 Nước ở gần biển — Quốc địa mà chung quanh có nước bao bọc, như nước Anh nước Nhật (pays maritime, pays insulaire).

— *sâm* — 參(Động) Đỉa biển, làm thứ đồ ăn rất quí.

Hải sâm loại — 參類 Loài đỉa biển (holothudroides).

— *sâm uy* — 參威 (Địa) Một hải cảng ở phía đông nam nước Tây Bá Lợi Á là chỗ căn cứ địa của Nga ở Viễn Đông (Wladiwostok).

— *sư* — 師 Người thuộc đường đi biển.

— *tảo* — 藻 (Thực) Những thứ cây ở biển như mức, rau câu.

— *tặc* — 賊 Kẻ cướp biển (corsaire).

— *tân* — 濱 Bờ biển.

— *thác* — 錯 Đồ hải vật nhiều thứ khác nhau.

— *thị* — 市 Thành thị ở ngoài biển = Cái khí trên mặt biển làm cho người đứng trong bờ nhìn thấy như có lâu đài thành quách ở ngoài biển.

— *thị thẩn lâu* — 市蜃樓 Xch. Hải thị và Thẩn lâu — Ngb. Cảnh tượng biến ảo không thật.

— *thú* — 獸 Loài thú ở trong biển.

— *thực* — 食 Những sản vật ở biển ăn được.

— *thương* — 商 Buôn bán ở mặt biển (commerce maritime).

— *thương bảo hiểm* — 商保險 (Thương) Một thứ bảo hiểm chuyên về những điều tổn thất thình lình xảy ra trên mặt biển (assurance maritime).

— *tinh* — 星 (Động) Thứ sinh vật ở biển như con sứa con nuốt (astérie ou étoile de mer).

— *triều âm* — 潮音 Tiếng thầy tu đọc kinh, rầm rì như tiếng nước thuỷ triều.

— *trình* — 程 Đường đi biển (route maritime).

— *trư* — 豬 (Động) Thứ hải thú mình dài non một thước, lưng đen, bụng trắng, tục gọi là cá nược (marsouin).

— *tùng* — 菘 (Thực) Một loài cây tùng (pin de Corée).

— *tượng* — 象 (Động) Tức là hải mã (morse).

— *vận* — 運 Vận tải theo đường biển (transport maritime).

— *vật* — 物 Vật ở trong biển.

— *vị* — 味 Động vật thực vật trong biển dùng làm đồ ăn.

— *vương* — 王 Người chiếm cứ tất cả quyền lợi trên mặt biển — Vị thần ở biển (Neptune).

Hải vương tinh — 王星 (Thiên) Một vị hành tinh trong thái dương hệ phát hiện năm 1545 (Neptune).

HÃI 駭 Con ngựa sợ gọi là hãi. — Kinh sợ.

— *đột* — 突 Vì sợ mà chạy trốn.

— *hãn* — 汗 Vì sợ mà toát mồ hôi.

— *nhiên* — 然 Kinh sợ (avec frayeur).

— *quái* — 怪 Kinh sợ lạ lùng.

HAM 憨 Ngu, si — Hại — Quả quyết.

HÀM 含 Ngậm ở trong — Khoan dung nhẫn nại.

— 銜 Ngậm ở trong miệng — Cái khớp miệng ngựa — Bậc quan — Tình không thể quên cũng gọi là hàm.

— 咸 Đều, hết thảy.

— 啣 Nch. 銜.

— 函 Phong thư — Cái bao, cái trắp.

— 涵 Ao hồ nhiều gọi là hàm — Dung nạp.

— 鹹 Vị mặn.

— 頷 Cái cằm, cái căm hàm (menton).

— *cấu* 含垢 Ngậm bụi — Ngb. Nhẫn nại chịu nhục.

— *hận* — 恨 Ngậm mối giận.

— *hoàn* 銜環 Ngậm vòng. Dương Bảo đời Hán, khi 9 tuổi bắt được con chim sẻ bị thương, đem về nuôi cho khỏi rồi thả ra. Sau con chim sẻ ấy ngậm 4 cái vòng trắng đến đền ơn cho Bảo — Ngb. Báo ơn.

— *hồ* 含糊 Nói hoặc làm không rõ ràng (vague, équivoque).

— *hỗn* — 混 Nch. Hàm hồ.

— *huyết phún nhân* — 血噴人 Ngậm máu phun người — Ngb. Dèm chê.

— *khấp* 銜泣 Khóc đau đớn mà không ra tiếng.

— *lặc* — 勒 Khớp miệng và giây cương của ngựa.

— *linh* — 靈 Loài người.

— *mai* — 枚 Cái khớp miệng ngựa để cho ngựa khỏi kêu — Ngày xưa khi hành quân, thường bắt quân lính mỗi người ngậm một cái tăm, khiến không thể nói năng gì được, để giữ cho nghiêm chỉnh yên lặng, tức là ngậm tăm, cũng gọi là hàm mai.

Hàm Nghi 咸宜 Mọi điều đều nên cả - (Nhân) Hiệu vua triều Nguyễn lên ngôi năm 1884, sau vua phản đối Chính phủ Bảo hộ bị bắt và đày sang Algérie.

— *oan* 銜冤 Ngậm điều oan ức = Cái oan ức mà không tỏ bày ra được (supporter une injustice).

— *sa xạ ảnh* 含沙射影 Ngậm cát bắn bóng — Ngb. Hại người trong ngấm.

— *sinh* — 生 Gọi chung loài vật có sinh mệnh.

— *số* 函數(Toán) Trong một phương thức đại số học, nếu số A mà tuỳ theo số B để biến cải, thì số A gọi là hàm số của số B, Vd. Trong X+3=Y, thì Y là hàm số của X (fonction).

— *súc* 涵蓄 Có ý tứ mà không lộ ra.

— *thạch* 銜石 Ngậm đá — Xch. Tinh vệ hàm thạch.

— *thụ giáo dục* 函授教育 Dạy học bằng phong thư (enseignement par correspondance).

— *thủy* 咸水 Nước mặn (eau salée).

— *tiếu* 含笑 Ngậm cười, cười nụ (sourire).

— *tiếu hoa* — 笑花 Cái hoa mới hơi nở.

— *tu* — 羞 Ngậm điều thẹn thùng = Trong lòng biết thẹn thùng.

— *tu thảo* — 羞草(Thực) Cây hổ ngươi, cây xấu hổ, cũng gọi là nữ trinh thảo, cây nhỏ, lá như lá chu me, hễ động đến là nó xếp lại (sensitive).

HẠM 艦 Thuyền binh.

— *đội* — 隊 Hai chiếc quân hạm trở lên biên thành một đội, gọi là hạm đội (escadre).

— *đội tư lệnh* — 隊司令 Người thống lĩnh cả hạm đội (Chef d'escadre).

— *trưởng* — 長 Quan võ hải quân làm lãnh tụ cả quân hạm.

HÁM 闞 Ăn.

— 憾 Chưa vừa ý — Giận ghét.

— *danh* 闞名 Rất ham danh dự.

— *sự* 憾事 Việc đáng giận.

HÃM 陷 Mất đi — Mất vào trong đất — Thành bị phá — Hầm bẫy để sập — Lập kế khiến người ta sa mắc vào.

— *địch* — 敵 Xông vào phá trận quân địch.

Hãm hại — 害 Vu hãm để hại người.

— *kiên* — 堅 Đánh vào chỗ trung kiên của quân địch.

— *lương* — 糧 Hãm vây quân địch cho hết lương thực (couper les vivres).

— *nịch kỳ tâm* — 溺其心 Sa đắm cái lòng = Hư tâm thuật.

— *tỉnh* — 阱 Đào hầm để sập dã thú — Ngb. Lập kế để hãm hại người.

— *trận* — 陣 Xông vào phá trận của quân địch.

HÀN 寒 Lạnh — Nghèo khổ — Sợ hãi.

— 犴 Một loài chó — Xch. Ngạn.

— 翰 Lông chim — Bay cao — Giúp đỡ — Cái bút — Văn từ.

— 韓 Tên nước ngày xưa ở Trung Quốc — Tên nước Triều Tiên — Tên họ người.

— *cốc* 寒谷 Chỗ hang sâu mặt trời không chiếu đến được.

— *Dũ* 韓愈(Nhân) Người học giả đời Đường, nghiên cứu lục kinh rất tinh, văn chương tự thành một phái, phản đối Phật giáo.

— *đới* 寒帶 (Địa) Những miền từ bắc ôn đới trở về bắc, và từ nam ôn đới trở về nam, ở đó rất lạnh (zônes glaciales).

— *gia* — 家 Nhà nghèo, nhà cực khổ (lời nói khiêm).

— *hoa vãn tiết* — 花晚節 Cái tiết muộn của cái hoa lạnh mùa đông — Ngb. Tiết tháo của người lúc vãn niên.

— *hoả* — 火 Cái ánh lửa không nóng, như lửa đóm đóm.

— *huyên* — 暄 Nch. Hàn ôn.

— *khổ* — 苦 Bần hàn khổ sở.

— *khôi* — 灰 Tro lạnh — Ngb. Nhân tâm lãnh đạm.

— *lâm* 翰林 Rừng bút = Chỗ văn học.

— *lâm viện* — 林院 Ở Trung Quốc đời Đường đặt Hàn lâm viện để giữ việc khi thảo các chiếu sắc hoặc biên soạn trước tác những giấy má trong triều, ở nước ta thì Hàn lâm viện là quan hàm chia ra: Đãi chiếu, Cung phụng, Điển bộ, Điển tịch, Biên tu, Tu soạn, Trước tác, Thị giảng, Thị độc, Thị giảng học sĩ, Thị độc học sĩ.

— *lệ* 寒戾 Nước mắt lạnh — Nước mắt chảy nhiều chan chứa.

Hàn lưu — 流 Nước triều từ bắc cực và nam cực chảy về ôn đới có thể làm cho khí hậu ở ôn đới lạnh xuống.
— *mặc* 翰墨 Ngọn bút thoi mực, đồ dùng của kẻ văn nhân — Văn chương (littérature).
— *môn* 寒門 Nhà hàn vi (pauvre).
— *nhân* — 人 Người xuất thân hàn vi.
— *nhiệt* — 熱(Y) Bệnh sốt rét (fièvre).
— *nhiệt vãng lai* —熱往來(Y) Bệnh sốt rét có từng cơn nóng cơn rét (fièvre intermittente).
— *nho* — 儒 Nch. Hàn sĩ (pauvre lettré).
— *nữ* — 女 Con gái nhà nghèo (fille de condition humble).
— *ôn* — 溫 Lạnh và ấm = Câu nói ứng thù khi khách gặp nhau để hỏi thăm nhau.
— *phong* — 風 Gió bấc lạnh lùng (vent froid).
— *qua* — 瓜 Cũng gọi là tây qua..
— *quan* — 官 Quan chức thấp nhỏ (mandarin subalterne).
— *quang* — 光 Ánh sáng lạnh lùng.
— *sĩ* — 士 Người học trò nghèo (étudiant pauvre).
— *song* — 窗 Cửa sổ lạnh lùng.
— *sơn* — 山 Trái núi có tuyết lạnh — Hiệu quả của một vị cao tăng đời Đường ở ẩn trong hang núi, tức là Văn Thù Bồ Tát.
— *tâm* — 心 Sợ hãi, lạnh cả lòng.
— *thuỷ thạch* — 水石 Nước đá (glace).
— *Thuyên* 韓詮(Nhân) Ông Nguyễn Thuyên đời Trần Nhân Tôn, làm quan đến Hình bộ thượng thư, tương truyền rằng: hồi ấy có con cá sấu vào sông Phú Lương (tức là sông Nhị Hà) ông làm bài văn nôm để tế thì con cá ấy đi mất. Vua lấy việc ấy giống việc Hàn-Dũ nhà Đường bèn cho đổi họ là Hàn. Ông là người bày đầu lối thơ phú quốc văn.
— *thử biểu* 寒暑表 (Lý) Cái ống để đo nóng lạnh (thermomètre).
— *thực* — 食 Tiết trước tiết thanh minh hai ngày, cấm lửa, phải ăn nguội cả, để kỷ niệm Giới Chi Thôi chết thiêu.
— *tín* 韓信 (Nhân) Công hầu nhà Hán, lập được nhiều công, sau bị bà Lữ Hậu giết.
— *tính* 寒性 Tính lãnh đạm (tempérament froid).
— *tố* — 素 Nghèo mà trong sạch.

Hàn trần — 塵 Bần cùng.
— *trì* 翰池 Tức là mặc trì = nghiên mực.
— *tuyền* 寒泉 Suối nước lạnh (source froide)
— *uy* — 威 Cái uy lạnh lẽo để sợ.
— *uyển* 翰苑 Nch. Hàn lâm.
— *vi* 寒微 Bần hàn vi tiện, nghèo hèn mà không có thế lực (pauvre obscur).
— *vũ kỷ* — 武紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ nhất trong Cổ sinh đại (période cambrienne).

HÁN 漢 Tên một con sông nước Trung Quốc — Tên một triều vua nước Trung Quốc — Người Trung Quốc gọi là người Hán — Sông Ngân Hà cũng gọi là hán — Kẻ trượng phu.
— *học* — 學 Học thuật của Trung Hoa (étude chinoise).
— *nhân* — 人 Người Hán tộc.
— *thư* — 書 Sách sử đời Hán của Ban Cố làm ra.
— *tộc* — 族 Dân tộc to nhất ở Trung Quốc phần nhiều ở 18 tỉnh trong bản bộ.
— *triều tam kiệt* — 朝三杰 Ba người công thần khai quốc của nhà Hán là Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà.
— *tự* — 字 Chữ Hán, chữ Tàu = Hán văn (charactères chinois).
— *tử* — 子 Người trai trẻ dũng cảm.
— *văn* — 文 Văn tự Trung Quốc (litérature chinoise).

HẠN 旱 Nắng — Trên cạn.
— 瀚 Dáng rộng lớn gọi là hạo hạn 浩瀚.
— 限 Chỉ rõ — Ngăn trở — Giới hạn.
— *bạt* 旱魃 Ông thần làm nắng.
— *chế* 限制 Cái giới hạn nhất định không thể vượt qua (limites, bornes).
— *định* — 定 Định giới hạn hoặc kỳ hạn (fixer un délai, une limite).
— *độ* — 度 Nch. Hạn chế.
— *giới* — 界 Chỗ hai miền đất hoặc hai nước tiếp giáp nhau.
— *kỳ* — 期 Nhật kỳ nhất định (délai, terme).
— *số* — 數 Số đã hạn định (nombre fixé).
— *tai* 旱災 Vì trời nắng hại mà mất mùa (sécheresse).
— *tế* — 祭 Tế để cầu mưa. Nch. Đảo vũ.

Hạn vận 限韵 Định những vần trước, bất kể làm bài thi hoặc bài phú phải theo các vần ấy.

HÃN 汗 Mồ hôi — Đi ra không trở lại nữa.
— 扞 Xch. Cản.
— 悍 Hung dữ — Mạnh tợn.
— 犴 Xch. Cống hãn.
— 罕 Ít.
— 捍 Như chữ 扞 — Bảo vệ cho.
— 赶 Đuổi theo. Cũng viết là 趕.
— *châu* 汗珠 Mồ hôi giọt như hạt châu.
— *dịch* — 液 Nước mồ hôi, do hãn tuyến phân tiết ra (sueur).
— *hạ* — 下 Mồ hôi chảy, khi trong lòng thẹn thùng thì toát mồ hôi ra, cho nên khi có điều thẹn thùng thì nói là hãn hạ.
— *hữu* 罕有 Ít có (rare).
— *mạn* 汗漫 Phóng lãng, không có gì bó buộc giữ gìn — Dáng nước to.
— *nganh* 悍硬 Cường nganh không chịu phục tùng ai.
— *ngưu sung đống* 汗牛充棟 Sách rất nhiều chất đầy trong nhà (sung đống), mà khi chở đi chỗ khác thì bò kéo xe phải tháo mồ hôi ra (hãn ngưu).
— *phụ* 悍婦 Người vợ hung dữ.
— *quản* 汗管(Sinh lý) Những ống nhỏ ở dưới da để mồ hôi thoát ra.
— *sam* — 衫Áo lót mồ hôi (chemise).
— *tuyến* — 腺 (Sinh lý) Cái hạch ở dưới da, phân tiết ra mồ hôi (glandes sudoripares).

HÀNG 航 Đi thuyền, vượt biển.
— 杭 Nch. 航.
— 吭 Chỗ yết hầu (gosier).
— 降 Chịu phục tùng.
— 缸 Cái vò, cái chum bằng sành.
— 行 Bày từng dãy — Thứ tự — Chỗ bán hàng hoá.
— *hải* 航海 Vượt biển (traverser les mers, naviguer).
— *hải gia* — 海家 Người vượt biển (navigateur).
— *hải học* — 海學 Môn học nghiên cứu về nghề vượt biển (science de la navigation).
— *hoá* 行貨 Hàng dọn và hoá vật.

Hàng không 航空Đi máy bay trên không (aviation).
— *không học* — 空學 Môn học nghiên cứu về nghề hàng không (science de l'aviation)
— *kỳ* 降旗 Kéo cờ tỏ ý đầu hàng.
— *liệt* 行列 Bày liệt có thứ tự.
— *long phục hổ* 降龍伏虎 Bắt rồng phải hàng, bắt cọp phải phục — Thích gia và Đạo gia tự xưng cái pháp lực rất mạnh của mình — Tu luyện thuốc linh đơn để chế phục tình dục của người.
— *lộ* 航路 Đường đi biển (ligne de navigation).
— *ngũ* 行伍 Quân đội (troupe).
— *thần* 降臣 Quân giặc đầu hàng về làm tôi nhà vua.
— *tướng* — 將 Ông tướng đầu hàng với quân địch.
— *vận* 航運 Chuyên chở theo đường biển (transport maritime).
— *viện* 行院 Cửa hàng chứa gái (bordel).

HẠNG 巷 Đường nhỏ trong làng.
—項 Phía sau cái cổ — Các điều kiện trong sự vật.

HANH 亨 Thông suốt, không có gì chướng ngại.
— *cù* — 衢 Con đường giao thông với nhiều nơi.
— *đồ* —途 Con đường bằng phẳng.
— *thông* — 通 Vận hội tốt, làm việc gì cũng dễ dàng.

HÀNH 行 Người đi — Vật chuyển động, việc đem dùng, cũng gọi là hành — Trải qua — Không đứng một chỗ.
— 莖 Thân cây.
— 衡 Xch. Hoành 衡.
— *biên* 行邊 Đi tuần nơi biên giới.
— *binh* — 兵 Sai khiến quân đội tiến thoát (commander les troupes).
— *canh* — 庚 Nch. Hành niên.
— *chỉ* — 止 Nch. Cử chỉ (làm và thôi) — Phẩm hạnh của người.
— *chính* — 政 (Chính) Thi hành những chính sách và pháp lệnh của Chính phủ (administrer).

Hành chính cơ quan — 政機關 (Chính) Cơ quan giữ việc hành chính (organe administratif).

— *chính khu vực* — 政區域 Những bộ phận trong nước chia ra để tiện việc hành chính (circonscription administrative).

— *chính pháp* — 政法 (Chính) Pháp luật qui định chức quyền của cơ quan hành chính (droit administratif).

— *chính quyền* — 政權 (Chính) Quyền chấp hành chức vụ của quốc gia về việc hành chính (pouvoir exécutif).

— *chính sắc lệnh* — 政敕令 (Chính) Sắc lệnh của Tổng thống thuộc về việc hành chính (décret d'administration).

— *chính thủ lãnh* — 政首領 Tức là Đại Tổng thống của chính phủ cộng hoà (chef du pouvoir exécutif).

— *chính tố tụng* — 政訴訟 (Pháp) Kiện cáo về việc hành chính của quan lại.

— *cung* — 宮 Cung điện xây ở các tỉnh ngoài Kinh thành để phòng khi vua đi xuất tuần mà ở lại.

— *cước* — 脚 Đi bộ — Nhà sư đi ra thập phương.

— *dinh* — 營 Quân dinh đi ra đánh giặc — Cai quản việc quân.

— *động* — 動 Cử động để làm việc (agir).

— *giả* — 者 Nhà sư đi xin ăn các nơi.

— *giáo* — 教 Đi tuyên truyền giác nghĩa.

— *hạt* — 轄 Trưởng quan đi thanh tra trong hạt mình cai trị (inspection administrative).

— *hình* — 刑 (Pháp) Chấp hành hình phạt — Giết người bị tử hình (exécuter un jugement).

— *hung* — 凶 Làm điều hung ác.

— *khách* — 客 Khách đi xe, đi tàu (passager).

— *khất* — 乞 Đi xin ăn, ăn mày (mendier).

— *khiển* — 遣 Chức quan lớn đời Trần, như chức Thượng thư - Theo tục mê tín, vị thần xem việc của nhân gian trong một năm, cũng gọi là thần hành khiển.

— *lang* — 廊 Cái nhà cầu đi thông nhà này với nhà khác (corridor, couloir).

— *lý* — 李 Đồ đạc của người đi xa đem theo (bagages).

— *lữ* — 旅 Đi đường xa (voyager).

Hành nhân — 人 Người đi đường xa (voyageur) — Đời Tự Đức có đặt ty hành nhân, có các quan thuộc viên để làm thông ngôn trong ngoại giao.

— *niên* — 年 Tuổi đã trải qua.

— *quân* — 軍 Dùng binh, cai quản việc binh.

— *quyết* — 決 Chém người bị tử hình (exécution d'une peine capitale).

— *sử* — 使 Dùng.

— *tại* — 在 Chỗ vua trú lại khi vua đi xuất tuần.

— *tẩu* — 走 Chức quan nhỏ không có chuyên nhiệm, làm việc ở các bộ viện, như chức tạm phái.

— *thiện* — 善 Làm điều lành.

— *tinh* 星 (Thiên) Những vì sao xoay quanh thái dương hoặc các định tinh khác (planète).

— *tỉnh* — 省 Những tỉnh trong nước, tức là những khu vực địa phương.

— *trang* — 装 Đồ dùng của người đi đường (bagages).

— *trạng* — 狀 Bài văn tự thuật những việc làm lúc bình sinh của người chết (biographie).

— *trình* — 程 Đường đi (itinéraire).

— *tung* — 蹤 Dấu vết kẻ đi xa (traces d'un voyageur).

— *văn* — 文 Làm văn (écrire, rédiger).

— *vân lưu thuỷ* — 雲流水 Bài đàn hành vân và bài đàn lưu thuỷ — Tính tình hoạt bát như mây bay nước chảy — Văn chương trôi chảy linh động.

— *vi* — 為 Việc làm của người (action, conduite).

— *vi qui tắc* — 為規則 Qui tắc làm khuôn phép cho hành vi của người ta (règle de conduite).

— *vi triết học* — 為哲學 (Triết) Triết học về việc làm (philosophie de l'action), tức là thực dụng chủ nghĩa.

HẠNH 幸 May mắn — Phúc — Vua đi chơi — Vua yêu.

— 杏 Một thứ cây, lá giống lá mơ, ta gọi là cây mận.

— 行 Nết na = Đức hạnh.

Hạnh đàn 杏壇 Chỗ nền cũ của Khổng Tử giảng học, ở trước Khổng Miếu, tại Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông.
— *kiểm* 行檢 Nết na giữ gìn — Hành vi giữ theo mực thước.
— *lạc* 杏酪 Một thứ tương làm bằng hạnh nhân với bột gạo.
— *lâm* — 林 Rừng cây hạnh. Ông Đổng Phụng nước Tàu xưa trị bệnh cho người không lấy tiền, mỗi người chỉ trồng một cây hạnh để đền ơn, dần dần thành một cái rừng hạnh. Vì thế thường dùng chữ Hạnh lâm để kính xưng nhà ông thầy thuốc.
— *ngộ* 幸遇 May mà gặp.
— *nhân* 杏仁 Cái nhân của trái mận (giống trái mơ), dùng làm thuốc (amande d'abricot).
— *phúc* 幸福 Vận may phúc tốt = Mọi sự được như ý (bonheur).
— *phúc chủ nghĩa* — 福主義(Triết) Thuyết cho hạnh phúc là cái chí thiện trong luân lý, là lý tưởng trong đạo đức (endémonisme).
— *phùng* — 逢 May mà gặp. Nch. Hạnh ngộ.
— *sinh* — 生 Chơi bời qua ngày, sống mà không biết lo.
— *tai lạc hoạ* — 災樂禍 Người có lòng đố kỵ, nghe kẻ khác bị tai hoạ thì vui mừng.
— *thần* — 臣 Người tôi được vua yêu (sujet favori).
— *vận* — 運 Vận may mắn (heureux sort).

HÃNH 幸 May mắn.
— 悻 Giận dữ gọi là hãnh hãnh.
— *tồn* 幸存 May mà còn.

HAO 耗 Tổn kém — Tin tức.
— 哮 Tiếng loài thú gầm thét - Suyễn kêu trong cổ.
— *giảm* 耗減 Nch. Hao tổn.
— *hống* 哮吼 (Y) Chứng bệnh như suyễn, có đờm kêu sò sè.
— *khí* 耗弃 Lãng phí tiền của.
— *phí* — 費 Phí tổn hao mòn (dissiper, dépenser).
— *suyễn* 哮喘 (Y) Nch. Hao hống.
— *tài* 耗財 Hao tổn tiền của.
— *tán* — 散 Tốn kém hết cả.
Hao tận — 盡 Tổn kém hết cả
— *thất* — 失 Tốn kém mất đi.
— *tổn* — 損 Tốn kém (perdre, dissiper).

HÀO 爻 Số vạch của một quẻ trong kinh Dịch.
— 洨 Tên một con sông ở tỉnh Trực Lệ nước Tàu.
— 肴 Loài cá dùng làm đồ ăn gọi là hào — Đồ ăn về loài động vật, như thịt, cá — Cũng viết là 肴.
— 淆 Tạp nhạp.
— 淆 Tạp nhạp. Nch. 淆 — Nch. 肴.
— 毫 Cái lông dài và nhọn — Cái bút Nhỏ lắm — Cái dùng để cân: 10 ly là n hào — Một đác bạc cũng gọi là hào.
— 豪 Tài trí lớn hơn người — Đứng đầu — Không keo lận chật hẹp — Kẻ mạnh thì hơn người.
— 濠 Cái rãnh đào để giữ thành.
— 壕 Cái ao rãnh ở dưới thành 濠.
— 號 Kêu to — Khóc — Xch. Hiệu.
— *câu* 壕溝 Cái rãnh đào dưới đất để nấp người trong khi chiến tranh (tranchée).
— *cường* 豪強 Mạnh mẽ có thế lực.
— *gia* — 家 Nhà có thế lực.
— *hiệp* — 俠 Người có nghĩa khí dũng cảm.
— *hoa* — 華 Hào phóng xa xỉ.
— *hùng* — 雄 Nch. Hào kiệt.
— *hứng* — 興 Nch. Cao hứng.
— *hữu* — 右 Người có thế lực ở một nơi.
— *khách* — 客 Kẻ trộm giỏi.
— *kiệt* — 杰 Người có tài năng xuất chúng.
— *ly thiên lý* 毫厘千里 Sai nhau một hào một ly mà thành khác đến nghìn dặm = Sai một chút mà khác xa nhau.
— *loạn* 淆亂 Lộn xộn tạp nhạp.
— *lũy* 濠壘 Hào là rãnh, lũy là thành đắp bằng đất, những cái để phòng giữ quân địch (fossé, remparts).
— *mạt* 毫末 Cái rất nhỏ nhen, như cái bụi cái mày.
— *môn* 豪門 Nch. Hào gia.
— *mục* — 目 Người tai mắt có thế lực trong làng.
— *phóng* — 放 Người không bỉ lậu, không bị cái gì bó buộc (généreux et libéral).
— *phú* — 富 Giầu có và có thế lực (puissant et riche).

Hào quang 毫光 Tia sáng chia ra bốn bên như lòng tua ra.
— *soạn* 淆饌 Đồ ăn ngon.
— *tạp* 淆雜 Tạp nhạp.
— *tố* 毫素 Bút và giấy.
— *trúc ai ty* 號竹哀絲 Xch. Ai ty hào trúc.
— *trưởng* 豪長 Nch. Hào mục (notable).
— *vô* 毫無 Không có chút gì.

HẠO 昊 Trời mùa hạ.
— 顥 Vẻ sáng trắng, Vd. Thiên bạch hạo hạo là chiều trời sáng sủa.
— 浩 Lớn rộng — Nhiều.
— 晧 Sáng sủa, như lúc mặt trời mới mọc.
— 皓 Nguyên là chữ 晧.
— *ca* 浩歌 Hát tiếng to — Bài hát trong nhạc phủ.
— *hạo* — 浩 Nước to mênh mông.
— *khí* —氣 Xch. Hạo nhiên chí khí.
— *khí* 昊氣 Khí ở trong bầu trời.
— *khung* — 穹 Trời.
— *kiếp* 豪劫 Thời gian rất dài, từ ngày trời đất tạo lập cho đến ngày phá hoại tiêu diệt là một kiếp — Tai nạn rất lớn trong thế gian.
— *mạn* — 漫 Nhiều lắm.
— *nhiên chi khí* — 然之氣 Khí khái chính đại.
— *phiền* — 繁 Lớn và nhiều.
— *thiên* 昊天 Trời mùa hạ — Thượng đế — Ngb. Ơn lớn của cha mẹ, mênh mông vô cực như bầu trời.

HẢO 好 Tốt lành.
— *âm* — 音 Tin tức tốt lành (bonne nouvelle).
— *cầu* — 逑 Đôi lứa tốt (bon couple).
— *hán* — 漢 Con trai, đàn ông dũng cảm.
— *hạng* — 項 Hạng tốt (de premier ordre).
— *hợp* — 合 Hoà hảo, nói về vợ chồng (bon accord).
— *nhân duyên* — 因緣 Nhân duyên tốt đẹp.
— *sắc* — 色 Sắc đẹp (beauté).
— *sự* — 事 Việc tốt.
— *vị* — 味 Đồ ăn ngon (mets exquis).
— *vọng đốc* — 望角 (Địa) Mũi đất ở cuối phía nam châu Phi thuộc nước Anh (Cap de Bonne Espérance).

Hảo xứ — 處 Chỗ tốt (bon endroit).

HẠP 盍 Nch. Hợp 合 — Sao chẳng?
— 匣 Cái tráp, cái hộp.
— 盒 Cái hộp.

HẠT 轄 Cái chốt của trục bánh xe — Quản trị, cai quản.
— 曷 Sao?
— 褐 Áo vải của người nghèo mặc — Sắc vàng xám.
— 羯 Tên bộ lạc của người Phiên.
— 蝎 Con mọt ở trong cây.
— 瞎 Mù một mắt — Mù.
— *cảnh* 轄境 Chỗ đất bị quản hạt.
— *mã* 瞎馬 Con ngựa một mắt.
— *tảo phái* 褐藻派 (Thực) Loài thuỷ tảo (rong) sắc hoe hoe (phéophycées).
— *thuyết* 瞎說 Câu nói vô lý.
— *tử* — 子 Người mù.

HẮC 黑 Sắc đen — Tối tăm.
— *ám* — 暗 Đen tối không rõ ràng — Việc ác thường không dám công khai — Không thấy công lý (obscur, obscurité).
— *ám chủ nghĩa* —暗主義 Chủ nghĩa về chính trị cốt làm cho dân ngu muội tối tăm. Cũng gọi là ngu dân chủ nghĩa (obscurantisme).
— *ám thế giới* —暗世界 Thế giới tối tăm, không có công lý.
— *ám thời đại* —暗時代 Thời đại tối tăm = Chỉ đời Trung cổ ở Âu châu, trong thời ấy học thuật tư tưởng đều hủ bại cả (âge obscur).
— *bạch* — 白 Đen trắng — Ngb. Thị phi — Thiện ác.
— *bạch phân minh* —白分明 Rõ ràng đen trắng, không lộn xộn.
— *bản* — 板 Tấm ván sơn đen dùng để viết vẽ bằng viên phấn trắng (tableau noir).
— *cách nhi* — 格兒 (Nhân) Nhà đại triết học nước Đức, phát minh ra phép biện chứng (dialectique) để thay cho luận lý học xưa (Hégel, 1770—1831).
— *chủng* — 種 Giống da đen, như thổ dân châu Phi và châu Úc (race noire).
— *đạo* — 道 Quĩ đạo của mặt trăng. Cũng gọi là thanh đạo.

Hắc đầu công — 頭公 Tuổi trẻ mà được làm quan to, phong chức tam công.

— *Đế* — 帝 Vị thần ở bắc phương — Hiệu ông Mai Thúc Loan, gọi là Mai Hắc Đế.

— *giang* — 江(Địa) Một con sông ở Bắc Kỳ, hợp lưu với sông Nhĩ Hà (Rivière noire).

— *hải* — 海 (Địa) Cái biển ở khoảng giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Nga La Tư (Mer noire).

— *hoá* — 貨 Hàng hoá chở lậu thuế — Hàng hoá ăn trộm (marchandises de contrebande, ou volées).

— *y* — 衣 Áo đen = Quân phục ngày xưa — Lính thị vệ — Áo thầy tu — Thầy tu.

— *y đại thực* — 衣大食(Sử) Một nhánh trong dân tộc Đại thực (Á Lạp Bá) năm 750 dựng đô ở Ba Cách Đạt (Bagdag), sử tây gọi là Tadjiks au pavillon noir.

— *y đảng* — 衣黨(Chính) Đảng Phát xít nước Ý Đại Lợi lấy áo đen làm huy hiệu của đảng (Facisme ou Chemises noires).

— *kỳ binh* — 旗兵(Sử) Quân "Cờ đen" của Lưu Vĩnh Phúc, từng giúp vua Tự Đức để đánh lại quân Pháp và từng quấy nhiễu ở miền thượng du Bắc Kỳ (Les Pavillons noirs).

— *long giang* — 龍江(Địa) Một tỉnh trong Đông tam tỉnh nước Trung Quốc (Heilongkiang) — Tên một con sông ở tỉnh ấy (Amour).

— *mạc* — 幕 Trong màn tối — Ngb. Nội dung không thể lộ cho người thấy được.

— *mễ* — 米 Thuốc nha phiến = Cơm đen.

— *nô* — 奴 Người giống đen, làm nô lệ cho người Âu Mỹ (Nègre). Từ khi có cuộc Nam Bắc chiến tranh nước Mỹ thì bọn hắc nô được tự do, các nước châu Âu cũng cấm chỉ nuôi hắc nô.

— *tiền* — 錢 Tiền hối lộ.

— *tử bệnh* — 死病 (Y) Một thứ bệnh truyền nhiễm rất mạnh, cũng gọi là thử dịch hoặc bệnh dịch hạch (peste).

HẶC 核 Hỏi tội. Cũng đọc là hạch 劾.

HẰNG 恆 Thường — Giữ được lâu — Mặt trăng thượng huyền hình như vòng cung cũng gọi là hằng.

— *hà* — 河 (Địa) Con sông lớn ở phía bắc Ấn Độ (Le Gange).

Hằng hà sa số —河沙數 Số cát ở sông Hằng Hà — Ngb. Rất nhiều, không đếm xiết (innombrable sans nombre).

— *lệ* — 例 Nch. Định lệ.

— *nga* — 娥 (Thần thoại) chị Hằng: Tục truyền rằng nàng là vợ Hậu Nghệ, khi Hậu Nghệ xin được thuốc tiên của Tây Vương Mẫu đem về, nàng ăn cắp trốn lên cung trăng làm một người tiên.

— *sản* — 產 Tức là bất động sản — Sản vật thường có ở đó.

— *tâm* — 心 Lòng giữ được thường (constance, persévérance).

— *tinh* — 星 (Thiên) Ngôi sao làm trung tâm cho một tinh quần, hình như không thấy nó đổi vị trí nên cũng gọi là định tinh (étoile).

HÂM 歆 Hưởng chịu — Vui vẻ, ưa mến.

— *hưởng* — 饗 Giám nộp lòng thành và lễ vật để cúng tế.

— *mộ* — 慕 Chuộng mến (affectionner).

HÂN 忻 Vui mừng. Nch. 欣.

—欣 Mừng.

— *duyệt* 欣悅 Vui mừng — Nch. Hân hỉ.

— *hạnh* — 幸 Vui vẻ được may mắn.

— *hân* —欣 Nch. Hân nhiên.

— *hoan* — 歡 Vui vẻ (joyeux).

— *hỉ* — 喜 Vui mừng (joyeux).

— *nhiên* — 然 Cách vui vẻ hớn hở (joyeusement).

— *phục* — 服 Vui vẻ phục tình.

— *thưởng* — 賞 Vui lòng thưởng ngoạn.

HẤN 釁 Lấy máu súc vật bôi vào đồ — Lấy hương bôi lên mình — Hiềm khích.

— *chung* — 鐘 Giết vật tế thần rồi lấy máu bôi vào chuông.

— *cổ* — 鼓 Giết vật tế thần rồi lấy máu bôi vào trống.

— *dục* — 浴 Lấy hương liệu mà tắm gội.

— *đoan* — 端 Nguyên nhân việc tranh chấp, hiềm khích.

— *khích* — 隙 Ý kiến không dung hợp nhau.

HẬN 恨 Oán giận.

— *độc* — 毒 Oán giận rất sâu.

— *nhân* — 人 Người nhiều điều oán giận.

Hận nhập cốt tuỷ — 入骨髓 Mối giận to quá như vào thấu đến xương đến tuỷ.

— *sự* — 事 Việc thất vọng đáng giận.

HẤP 吸 Hút hơi vào — Hút vào.

— 翕 Họp nhau lại — Tụ họp lại.

— *dẫn* 吸引 Hút dẫn nhau, vật này hút dẫn vật khác, như từ thạch hút sắt (attirer, attraction).

— *lực* — 力 Sức hấp dẫn (force d'attraction).

— *phong ẩm lộ* — 風飲露 Hút gió uống sương = Nói các vị thần tiên không ăn uống gì.

— *thấp tính* — 濕性 (Lý) Tính chất của vật thể hút hơi nước (hygroscopie).

— *thiết thạch* — 鐵石 Thứ đá hút sắt, tức là từ thạch (aimant).

— *thu* — 收 (Lý) Chất cứng hoặc lỏng hút chất hơi vào (absorber).

— *thụ* — 受 Hút vào, chịu ảnh hưởng (aspirer, subir, l'influence, imprégner).

HẦU 侯 Một tước phong ngày xưa — Ông vua nhỏ ở dưới mệnh lệnh ông thiên tử.

— 喉 Họng thở.

— 餱 Cơm khô.

— 猴 Con khỉ.

— *âm* 喉音 Tiếng nói trong họng (voix gutturale).

— *đầu* — 頭(Sinh lý) Cái đầu họng thở (larynx).

— *khoa* — 科(Y) Một môn y học chủ nghiên cứu và chẩn trị các chứng bệnh yết hầu.

— *kính* — 鏡 (Y) Một thứ kính riêng của thầy thuốc dùng để soi nhìn trong yết hầu.

— *loại* 猴類 (Động) Loài khỉ (singe).

— *quốc* 侯國 Nước chư hầu (pays vassal).

— *sa* 喉痧 (Y) Một thứ bệnh yết hầu, cũng gọi là bạch hầu (dipthérie).

— *thống* — 痛 (Y) Bệnh đau yết hầu (esquimancie).

HẬU 候 Hy vọng, chờ — Khí tiết — Tình trạng của sự vật.

— 堠 Cái thành nhỏ bằng đất — Đống đất đắp ở bên đường để ghi dặm đường.

— 後 Sau, trái với chữ tiền 前 và chữ tiên 先.

Hậu 后 Vua — Vợ vua.

— 厚 Dày, trái với chữ bạc 薄.

— *bị binh* 後備兵 Binh dự bị về sau (armée de réserve).

— *binh* — 兵 Binh lính kéo đi sau — Nch. Hậu đội (arrière garde).

— *bổ* 候補 Quan lại đợi khuyết để bổ vào (candidat).

— *bôi* 後杯 Chén rượu uống sau bữa ăn.

— *bối* — 輩 Lớp sau = Người hậu tiến (postérité).

— *chúa* — 主 Vua nối nghiệp — Ông vua cuối đời.

— *côn* - 昆 Con cháu (descendants).

— *cung* — 宮 Cung các vợ vua ở sau — Vợ vua.

— *diệp* — 葉 Đời cuối — Nch. Hậu thế (dernière période).

— *duệ* — 裔 Con cháu đời sau (descendants).

— *đại* — 代 Đời sau (postérité).

— *đãi* 厚待 Tiếp đãi một cách trọng hậu (bien traiter, bien accueillir).

— *đạo* — 道 Người có đạo đức dày dặn, tức là người không khắc bạc.

— *đề* 後題 (Luận) Tức tiểu tiền đề, phần thứ hai trong phép tam đoạn luận (mineure).

— *đế* 后帝 Trời - Hoàng thiên.

— *điểu* 候鳥 Thứ chim theo tiết hậu mà đến, như chim yến, chim nhạn (oiseaux migrateurs).

— *đình* 後庭 Nhà sau.

— *đội* — 隊 Đội quân đi sau (arrière garde).

— *hoạn* — 患 Cái lo về sau.

— *học* — 學 Kẻ học giả đời sau.

— *hối* — 悔 Việc đã qua mới phàn nàn (regret, repentir).

— *ý* 厚意 Ý tốt, ý tứ trọng hậu.

— *khí* — 氣 Khí tốt (nói về đất đai tốt) (fertilité).

— *khí* 後起 Nổi lên sau — Nch. Hậu tiến.

— *kỳ* — 期 Quá ngày hẹn mới đến — Thời kỳ sau.

— *kỳ ấn tượng chủ nghĩa* — 期印象主義 (Mỹ) Chủ nghĩa mới về mỹ học, không những là đem cái ấn tượng mà biểu hiện ra thôi, lại cốt biểu hiện cả tư tưởng và tình tự nữa (post impressionisme).

Hậu kỵ 候騎 Binh kỵ đi trinh thám.
— *lai* 後來 Đến sau (futur, à venir).
— *lai cư thượng* — 來居上 Người sinh sau lại ở trên (hơn) người sinh trước.
— *Lê* — 黎 Nhà Lê sau đối với Tiền Lê. Lê Lợi là người sáng nghiệp.
— *Lý* — 李 Nhà Lý sau đối với Tiền Lý. Lý Công Uẩn là người sáng nghiệp.
— *lộc* 厚祿 Bổng lộc nhiều (gros traitement).
— *lợi* — 利 Lợi to (gros profit).
— *mạo thâm tình* — 貌深情 Ngoài mặt thì thấy tốt mà trong lòng thì khó dò.
— *mẫu* 後母 Tức là kế mẫu.
— *mệnh* — 命 Mệnh lệnh ra tiếp.
— *môn* — 門 Cửa sau — Lỗ đít (anus).
— *nghị* 厚誼 Tình bè bạn thân mật.
— *nhan* — 顏 Mặt dày, không biết xấu hổ.
— *nhiệm* 後任 Nối chức nhiệm của người khác (succéder).
— *phác* 厚樸 (Thực) Một thứ cây cao chừng thước rưỡi, lá hình trứng, hoa sắc hơi vàng, vỏ và hoa dùng làm thuốc (magnolier).
— *phi* 后妃 Vợ chính với vợ hầu của vua = Hoàng hậu với phi tần.
— *phòng* 後房 Chỗ đầy tớ ở — Gọi chung các người tỳ thiếp trong nhà.
— *quân đô thống* — 軍都統 Quan đô thống suất đạo quân đi sau (maréchal d'arrière - garde).
— *sinh* — 生 Người sinh sau — Người trẻ tuổi (postérité, jeunes gens).
— *sinh* 厚生 Làm cho sự sinh hoạt được đầy đủ.
— *sự* 後事 Việc sau khi chết.
— *tái* 厚載 Quả đất dày (hậu) và chở (tải) được muôn vật.
— *thân* 後身 Cái thân xuất hiện về kiếp sau, theo thuyết luân hồi.
— *thất* — 室 Vợ sau.
— *thê* — 妻 Nch. Hậu thất.
— *thế* — 世 Đời sau (génération future, postérité).
— *thiên* — 天 Cái gì thuộc về sau khi đã sinh đẻ, gọi là hậu thiên, ví như thể chất người ta vì nuôi nấng mà mạnh hay yếu, tâm lý người ta vì tập quán mà xấu hay tốt, đều gọi là hậu thiên, trái với tiên thiên.

Hậu thiên kinh nghiệm — 天經驗 Sự kinh nghiệm của người ta trong đời, trái với những tính chất sẵn có tự tiên thiên (expérience à postériori).
— *thiên thuyết* — 天說 (Triết) Thuyết chủ trương rằng phàm những tư tưởng cùng sự thực đều kinh qua sự kinh nghiệm hậu thiên mà mới thành lập được (à postériorisme).
— *thổ* 后土 Thần đất.
— *thu* 厚收 Thu hoạch được nhiều (recette ou récolte abondante).
— *thuẫn* 後盾 Cái mộc che ở sau — Cái sức giúp đằng sau.
— *tiến* —進 Tiến lên sau — Nch. Hậu bối.
— *tiếp* — 接 Tiếp theo sau.
— *tình* 厚情 Tình ân cần sâu đầy.
— *trạch* — 澤 Ơn dày, ơn to (grand bienfait).
— *trần* 後塵 Cái bụi ở sau — Đi theo sau.
— *trọng* 厚重 Cử động cách đoan trang.
— *tuyển* 候選 Người xin dự hạng trong cuộc tuyển cử (candidat).
— *vận* 候車 Cái xe đi hầu sau xe vua — Chiếc xe phụ theo.

HỀ 兮 Tiếng trợ ngữ trong các bài ca từ, ta dịch là vậy.
— 奚 Đầy tớ thường gọi là hề nô — Tiếng dùng để hỏi, nghĩa là sao?
— 奚 Tên người.

HỆ 系 Sợi tơ nhỏ - Ràng buộc cùng nhau.
— 係 Buộc lại — Xch. Quan hệ — Ấy là.
— 繫 Trói buộc — Treo lên — Thuộc với nhau — Nch. 係.
— *lụy* 係累 Bó buộc — Ngb. Vợ con, vì người có vợ con thường bị bó buộc.
— *niệm* 系念 Thường thường nghĩ nhớ luôn.
— *số* 係數 (Toán) Những chữ đặt đường trước các số vị trí trong đại số học (coefficient).
— *thống* 系統 Thứ tự của sự vật có quan hệ với nhau (système).
— *toả* 繫 Trói và khoá — Bó buộc.
— *tộc* 系族 Thứ tự của các đời trong một họ đối với nhau (généalogie).

HY 希 Ít — Mong. Nch. 稀.
— 稀 Sơ sài — Mỏng mảnh — Ít.
— 譆 Tiếng vì sợ mà kêu lên. — Nóng gọi là hi hi.
— 嘻 Tiếng than — Tiếng sợ.
— 禧 Phúc — Điều tốt lành.
— 嬉 Vui chơi.
— 熙 Sáng sủa — Khí hoà ấm.
— 羲 Tức là vua Phục Hy.
— 犧 Súc vật để tế thần — Sắc thuần tuý, không tạp, cũng gọi là hy.
— *bá lai* 希伯來 (Sử) Một chủng tộc kiến quốc tại Palestine năm 1320 trước công nguyên chia làm hai nước Do Thái và Dĩ Sắc Liệt (Hébreux).
— *cổ* — 古 Hy vọng được như người xưa.
— *di* 熙怡 Vui vẻ.
— *diêm toan* 稀鹽酸 (Hoá) Thứ diêm toan có hoà nước vào cho loãng (acide cholorhydrique dilué).
— *hãn* 希罕 Ít có — Lấy làm việc lạ (rare)
— *hiền* — 賢 Hy vọng theo kịp bậc hiền nhân.
— *Hoàng* 羲黃 Phục Hy và Hoàng đế.
— *Hoàng thượng nhân* — 黃上人 Người đời Phục Hy và Hoàng đế, tức người đời thái cổ.
— *hữu* 希有 Ít có (rare).
— *kỳ* — 奇 Ít thấy, lạ lùng (rare).
— *Lạp* — 臘 (Địa) Một nước cộng hoà ở Nam Bộ châu Âu, khai hoá rất sớm, văn hoá châu Âu gốc tại đó mà ra (Grèce).
— *lạp chính giáo* — 臘正教 (Tôn) Giáo hội Hy Lạp tự xưng là Chính giáo (Eglise grecque orthodoxe).
— *lạp chủ nghĩa* — 臘主義 Chủ nghĩa của nhà học giả sùng thượng tinh thần và khí phách của thời đại Hy Lạp toàn thịnh mà muốn khôi phục lại (hellénisme).
— *lạp giáo hội* — 臘教會 (Tôn) Một phái trong Cơ Đốc giáo, thế kỷ 11 phân ly với La Mã giáo hội mà tổ chức riêng, thịnh hành ở Hy Lạp và Nga La Tư (Eglise grecque).
— *lạp văn hoá* — 臘文化 Văn hoá của nước Hy Lạp xưa (culture grecque).
— *long* 熙隆 Nch. Long thịnh.
Hy Nông 羲農 Phục Hy và Thần Nông.
— *sinh* 犧生 Súc vật dùng để tế trời đất — Ngb. Bỏ cả tự do quyền lợi và sinh mệnh của mình mà làm một việc gì (se sacrifier).
— *thánh* 希聖 Hy vọng theo kịp bậc thánh nhân.
— *thế* — 世 Cái ở thế gian ít có (rareté).
— *thích độ* 稀釋度 (Hoá) Cái hạn độ có thể hoà nước vào một vật lỏng khác cho loãng ra (degré de dilution).
— *tiếu* 嬉笑 Vui chơi, cười cợt.
— *vọng* 希望 Trông mong (espoir).

HÝ 餼 Biếu đồ ăn — Lúa gạo — Súc vật sống.
— 戲 Chơi bời — Cợt giễu — Trò chơi — Nch. Hý kịch.
— 熹 Vui mừng.
— 墍 Trét đồ ở ngoài, như trét đất — Lấy.
— *hước* 戲謔 Giễu cợt.
— *đài* — 臺 Chỗ diễn kịch (scène).
— *khúc* — 曲 Những khúc điệu hát để vui chơi (drame, opéra).
— *kịch* — 劇 Hát tuồng (représentation théâtrale).
— *lộng* — 弄 Trêu cợt (plaisanter).
— *ngôn* — 言 Lời nói đùa rỡn (plaisanterie).
— *pháp* — 法 Phép ma thuật làm cho người xem (tour de passe — passe).
— *tử* — 子 Người diễn kịch (acteur).

HỶ 喜 Vui mừng — Việc tốt lành.
— *dung* — 容 Dung mạo vui mừng (joyeuse contenance).
— *đồng* — 童 Đứa bé con hầu hạ (petit serviteur).
— *khúc* — 曲 Khúc hát vui cười (comédie).
— *kịch* — 劇 Bản kịch khôi hài (comédie).
— *mã lạp nhã* — 馬拉雅 (Địa) Dãy núi cao nhất trên thế giới, ở phía bắc Ấn Độ, tiếp giáp với Tây Tạng (Hymalaya).
— *nộ* — 怒 Mừng và giận (joie et colère).
— *sắc* — 色 Sắc mặt vui mừng (mine joyeuse).
— *sự* — 事 Việc vui mừng, việc hôn nhân (mariage).
— *thước* — 鵲 Con chim khách báo tin mừng (heureuse nouvelle).

Hỷ triệu — 兆 Điềm mừng (heureux présage).
— *trướng* — 帳 Bức trướng đi mừng.
— *tuyết* — 雪 Trận tuyết rơi xuống hợp thời.
— *uỷ* — 慰 Mừng mà an dạ.
— *vũ* — 雨 Trận mưa hợp thời.
— *xuất vọng ngoại* — 出望外 Việc mừng mà mình chưa từng hy vọng đến — Mừng quá chừng.

HỊCH 檄 Xch. Hịch văn.
— *văn* — 文 Văn bố cáo để hiểu dụ quần chúng.

HIỀM 嫌 Nghi ngờ — Không vừa ý.
— *yếm* 嫌厭 Ghét chán.
— *khích* — 隙 Không hoà nhau, không vừa ý nhau.
— *kỵ* — 忌 Không vừa lòng, hằn thù ghen ghét (haine).
— *nghi* — 疑 Ngờ vực.
— *nghi phạm* — 疑犯 (Pháp) Người có hình tích phạm tội mà không có chứng cứ thực tại (suspect).

HIỂM 險 Thế đất khó đi — Sự tình không tốt — Tính tình thâm độc.
— *ác* — 惡 Âm hiểm hung ác (homme dangereux).
— *ải* — 隘 Nơi quan ải hiểm yếu.
— *địa* — 地 Chỗ đất hiểm yếu (endroit dangereux).
— *độc* — 毒 Gian hiểm độc ác (homme dangereux).
— *yếu* — 要 Chỗ đất hiểm trở trọng yếu (terrain dangereux).
— *ngữ* — 語 Lời nói làm cho người ta sợ.
— *thâm* — 深 Hiểm ác khó dò.
— *trở* — 阻 Cách trở khó thông.
— *tuấn* — 峻 Hình thế hiểm yếu, có núi cao.
— *tượng* — 象 Cảnh tượng nguy hiểm (calamité, péril).
— *vận* — 韵 Vần thơ khó hoạ.

HIÊN 軒 Xe của quan đại phu ngồi ngày xưa — Chỗ trước xe — Mái hiên của nhà — Dáng tự đắc.

Hiên kỳ — 崎 Hiên Viên (Hoàng đế) với Kỳ Bá là hai ông tổ của y thuật nước Tàu.
— *my* — 眉 Trợn mày Ngb. Cách đắc ý.
— *miện* — 冕 Xe cộ và áo mũ = Quan sang.
— *ngang* — 昂 Thái độ tự đắc.
— *viên* — 轅 (Nhân) Vua hoàng đế.

HIỀN 賢 Người có đức hạnh tài năng — Vui mừng — Tốt.
— 痃 Bệnh hột xoài.
— *đệ* 賢第 Tiếng gọi em mình hoặc người nhỏ tuổi hơn mình tỏ cách yêu mến.
— *điệt* — 侄 Tiếng gọi cháu mình.
— *hậu* — 厚 Hiền lành trọng hậu (bienveillant, affable).
— *huynh* — 兄 Kính xưng anh mình hoặc anh em bạn.
— *minh* — 明 Tài đức sáng suốt.
— *minh thánh trí* — 明聖智 Bậc thánh hiền sáng suốt khôn ngoan.
— *năng* — 能 Có đức hạnh và tài năng.
— *nhân* — 人 Người có đức.
— *nội trợ* — 内助 Người vợ giỏi (bonne femme).
— *sanh* — 甥 Tiếng gọi người cháu gọi mình bằng cậu.
— *sĩ* — 士 Người hiền tài (homme de talent).
— *tài* — 才 Có đức hạnh và tài năng (vertueux et talentueux).
— *tế* — Tiếng gọi người rể mình.
— *thần* — 臣 Người tôi trung với vua (bon serviteur).
— *thê* — 妻 Vợ giỏi — Tiếng gọi vợ mình (femme vertueuse).
— *thư* — 書 Bậc hiền năng được trúng tuyển = Cử nhân.
— *tỷ* — 姊 Tiếng gọi chị mình.
— *triết* — 哲 Bậc đại hiền có học thức.
— *tức* — 媳 Tiếng gọi người dâu mình.

HIẾN 憲 Pháp luật.
— 獻 Dâng phẩm vật cho người trên — Người hiền — Cũng viết là 献.
— *binh* 憲兵 Lính cảnh sát trong quân đội để tra xét những điều phạm tội hoặc bất pháp trong quân đội (gendarme).

Hiến bộc 獻曝 Xch. Bộc hiến.

— *chính* 憲政 (Chính) Chính thể lập hiến (régime constitutionnelle).

— *chương* — 章 Pháp độ và điển chương — Giữ gìn theo pháp luật.

— *cống* 獻貢 Dâng lễ vật (envoyer des présents au souverain).

— *cương* 憲綱 Điều văn trong hiến pháp (dispositions de la constitution).

— *điển* — 典 Qui phạm thường trong điển chương.

— *kế* 獻計 Dâng kế hoạch, bày mưu.

— *lệnh* 憲令 Pháp lệnh của quốc gia (constitution).

— *pháp* — 法(Pháp) Pháp luật căn bản của quốc gia, qui định quyền hạn, nghĩa vụ của chính phủ và nhân dân, làm qui mô cho pháp luật thường (constitution).

— *phu* 獻孚 Giải nạp tù binh về triều, đem đến trước nhà Tôn miếu để làm lễ mừng thắng trận (tục ngày xưa).

— *tắc* 憲則 Nch. Pháp chế.

— *thân* 獻身 Hiến mình, hy sinh tính mạng mình.

— *tiệp* — 捷 Giải nộp tù binh về triều để báo cáo thắng trận.

— *xủ* — 醜 Phô xấu bày vụng = Bày ra hành vi vụng về.

HIỆN 現 Tỏ bày, rõ ràng — Có trước mắt — Ánh sáng của ngọc.

— 莧 Một thứ cây rau.

— 蜆 Con hến (espèce de mollusque).

— *diện* 現面 Có mặt ở đó — Bày mặt.

— *đại* — 代 Thời đại hiện nay (période contemporaine).

— *đại văn minh* — 代文明 Văn minh đời hiện đại (civilisation moderne).

— *hành pháp* — 行法 Pháp luật hiện đương thi hành (loi en vigueur)

— *hình* — 形Đem nguyên hình làm cho hiện lại — Tình trạng hiện tại.

— *hoá* — 貨(Thương) Hàng hoá có thể giao cho tức thì (marchandise livrable).

— *hữu* — 有 Hiện có trước mắt (présent).

— *khoản* — 款 Tiền bạc hiện có (argent comptant).

— *tại* — 在 Lúc bây giờ, thời giờ trước mắt (présent).

Hiện thân thuyết pháp — 身說法 Ông Phật thần thông rộng lớn hay hiện ra nhiều thân để giảng dạy cho người — Lấy mình làm thí dụ để dạy răn kẻ khác.

— *thế* — 世 Đời nay, đời hiện tại (génération présente).

— *thế* — 勢 Xu thế trước mắt (situation présente).

— *thế chủ nghĩa* — 世主義 Chủ nghĩa chỉ chú trọng hiện thế không kể đến tiền thế và lai thế (modernisme).

— *thực* — 實 Có thực, có thể căn cứ vào sự tình hoặc trạng thái có thực (réel).

— *thực chủ nghĩa* — 實主義 (Triết) Học thuyết lấy những việc và những trạng thái có thực để làm cơ bản (théorie de l'actualité).

— *thực giới* — 實界 Khoảng thực tại ở trước mắt.

— *thực thuyết* — 實說 (Triết) Hiện thực chủ nghĩa.

— *trạng* — 狀 Tình trạng có thực trước mắt (situation réelle).

— *tượng* — 象 (Triết) Trạng thái của vật mà người ta có thể cảm và biết được (phénomène).

— *tượng luận* — 象論 (Triết) Thuyết chủ trương rằng ta chỉ nhận thức được hiện tượng hoặc nội dung của ý thức, chứ không nhận thức được bản thân của vật thể hoặc bản thể (phénoménalisme).

HIỂN 顯 Rõ ràng — Có danh vọng.

— *dương* — 揚 Rực rỡ vẻ vang — Xch. Hiển thân và dương danh.

— *đạt* — 達 Làm quan được lên bậc cao quí (comblé d'honneurs).

— *giả* — 者 Người phú quí.

— *hách* — 赫 Rực rỡ — Sáng chói.

— *hiện* — 現 Hiện ra rõ ràng (se manifester au dehors).

— *hoa thực vật* — 花植物 (Thực) Thứ thực vật có đủ cả các bộ phận: rễ, thân, lá, cành, mà nở hoa kết trái được.

— *khảo* — 考 Tiếng kính xưng ông cha đã qua đời.

— *linh* — 靈 Linh thiêng hiển hiện ra.

— *lộ đầu dốc* — 路頭角 Ló đầu và sừng ra = Hiện xuất cái bản lĩnh của mình.

Hiển minh — 明 Mặt trời mọc — Sáng rõ.
— *nhiên* — 然 Rõ ràng dễ thấy (clair, évident).
— *sĩ* — 士 Tức là kẻ danh sĩ.
— *thánh* — 聖 Linh hồn được siêu thoát lên bậc thần thánh (déification, apothéose, sanctification).
— *tỷ* — 妣 Tiếng kính xưng bà mẹ mình đã qua đời.
— *trứ* — 著 Rõ ràng (manifeste, clair).
— *tượng dịch* — 像液 (Hoá) Thứ nước thuốc để làm cho rõ tượng ra trên tấm gương ảnh mới chụp (révélateur).
— *vi* — 微 Làm cho rõ những cái thật nhỏ nhoi.
— *vi kính* — 微鏡 (Lý) Cái đồ dùng về quang học, lấy thấu quang kính (lentille) phóng đại các vật, khiến vật thể to ra để xem xét cho rõ ràng (loupe, microscope).
— *vinh* — 榮 Rực rỡ vẻ vang (illustre, glorieux).

HIẾP 脅 Hai bên hông — Dùng uy lực mà bức người.
— *bách* — 迫 Lấy thế lực ép bức (contraindre, forcer).
— *chế* — 制 Cưỡng bức đè nén.
— *dâm* — 淫 Hiếp bách làm điều dâm dục (violer).
— *tòng* — 從 Cưỡng bức người khác phải theo mình.

HIỆP 狹 Hẹp, trái với rộng.
— 挾 Cặp dưới nách — Dấu riêng cho mình.
— 俠 Người dũng cảm, hay giúp đỡ kẻ yếu.
— 協 Hoà nhau — Hợp nhau — Giúp đỡ.
— 狎 Lờn mặt — Khinh dể — Chơi cợt.
— 合 Nch. Hợp.
— 洽 Hoà hợp nhau.
— *biện đại học sĩ* 協辨大學士 Quan đại thần trong Triều, bậc dưới tứ điện, hàm tòng nhất phẩm.
— *chế* 挾制 Nhân khuyết điểm của kẻ khác mà ép người ta phải nghe mình (coerciter, intimider).
— *cừu* — 仇 Mang mục đích báo cừu.
— *điều* 協調 Hoà hiệp (harmonie).

Hiệp định — 定 Cùng nhau quyết định (décider en accord avec).
— *định thuế suất* — 定稅率 (Kinh) Suất quan thuế phải cùng thương lượng với nước khác mà định, chứ bản quốc không được tự do.
— *đoàn* — 團 Họp thành đoàn thể.
— *đồng* — 同 Cùng nhau hoà hợp, cùng nhau làm việc gì.
— *hài khế ước* — 諧契約 (Kinh) Khế ước hoà giải của người chủ nợ và người bị phá sản kết với nhau (concordat).
— *hiềm* 挾嫌 Vì có hiềm thù mà sinh ra việc khác.
— *hoà* 協和 Nch. Hoà hợp nhau (union, harmonie) — (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn (1883) làm vua được 4 tháng.
— *hội* — 會 Đoàn thể của nhiều người kết hợp để theo mục đích chung (association).
— *khách* 俠客 Nch. Hiệp sĩ (spadassin).
— *khách* 狎客 Người thân cận xuồng xã, không giữ lễ phép.
— *kỹ* — 妓 Chơi đĩ.
— *kích* 協擊 Tiền hậu tả hữu hiệp lại mà đánh.
— *lộ tương phùng* 狹路相逢 Gặp nhau trên đường hẹp — Ngb. Hai người cừu địch gặp nhau.
— *lộng* 狎弄 Nhân thân cận mà lờn mặt.
— *lực* 協力 Hợp sức lại (réunir les forces, coopérer).
— *nghị* — 議 Từ hai người trở lên, cùng nhau thảo luận (se réunir en conseil) — Cùng nhau thuận tình (consentement mutuel).
— *nghĩa* 狹義 Nghĩa hẹp, trái với nghĩa rộng (sens propre).
— *nghĩa* 挾義 Mang cái lòng trung nghĩa.
— *nữ* 俠女 Người con gái nghĩa hiệp (heroïne).
— *sĩ* — 士 Người nghĩa hiệp (spadassin).
— *tác* 協作 Góp sức cùng nhau làm việc (collaborer).
— *thế* 挾勢 Cậy thế lấn người.
— *thương* 協商 Hội đồng để thương nghị cho ổn thoả.
— *tình* 俠情 Ái tình hào hiệp (amour chevaleresque).

Hiệp trấn 協鎮 Chức quan võ phòng giữ các địa phương dưới chức Tổng trấn.
— *ước* — 約(Pháp) Điều ước của hai bên vì quan hệ lợi hại mà đính ước với nhau (traité d'alliance).
— *ước quốc* — 約國 (Sử) Các nước đính hiệp ước với nhau. Trong cuộc Âu chiến. Hiệp ước quốc là các nước đứng về phe Anh và Pháp (Pays de l'Entente).
— *vận* — 狹韵 Vần hẹp, vần ít chữ trong cách hoạ thơ.

HIỆT 頁 Cái đầu — Một trang giấy.
— 頡 Bay lên.
— 擷 Lấy vạt áo mà đựng cái gì để đem đi — Lọc ra, gạn ra, lựa mà chia ra.
— 黠 Thông tuệ — Điều ác — Có khi đọc là Hạt và Kiết.
— *hàng* 頡頏 Bay lên bay xuống — Cặp kè nhau.
— *trí* — 智 Thông minh.
— *tuệ* — 惠 Thông minh.

HIÊU 囂 Ồn ào — Hớn hở.
— *cạnh* — 競 Ồn ào bôn tẩu để cầu danh lợi.
— *hiêu* — 囂 Tự đắc mà không cầu ai.
— *nhiên* — 然 Ồn ào.
— *trần* — 塵 Ồn ào lắm bụi, nói chỗ phồn hoa.
— *trương* — 張 Ồn ào khoe khoang — Ngạo mạn.

HIỀU 枵 Rễ cây mà ở trong rỗng — Trống rỗng — Đói.

HIẾU 孝 Hết lòng thờ cha mẹ — Có tang cha mẹ.
— 好 Ham thích — Xch. Hảo.
— *biện* 好辯 Ưa biện luận.
— *chủ* 孝主 Nch. Tang chủ.
— *danh* 好名 Ham danh (vanité, amour de la gloire).
— *đạo* 孝道 Đạo phụng dưỡng cha mẹ (piété filiale).
— *động* 好動 Ưa hoạt động, không muốn ngồi yên.
— *giao* — 交 Ham giao du (sociable).
— *hạnh* 孝行 Lòng kính yêu đối với cha mẹ (piété filiale).
— *học* 好學 Ham học (studieux).

Hiếu hữu 孝友 Kính yêu cha mẹ và nhường nhịn anh em (piété filiale et amour fraternel).
— *kinh* — 經 Bộ sách chép lời Khổng Tử nói với Tăng Tử về đạo hiếu.
— *kính* — 敬 Khéo tôn kính bậc tôn trưởng (révérer, honorer).
— *kỳ* 好奇 Ham điều lạ (curieux).
— *liêm* 孝廉 Người có học hạnh mà do các địa phương tiến cử về triều — Các ông cử nhân đời Minh và đời Thanh nước Tàu gọi là Hiếu liêm.
— *lộng* 好弄 Thích chơi.
— *nghĩa* — 義 Ưa làm việc nghĩa vụ.
— *nghĩa* 孝義 Có hiếu hạnh và tiết nghĩa.
— *phục* — 服 Quần áo tang cha mẹ (vêtement de deuil).
— *sắc* 好色 Ham sắc đẹp (amoureux, voluptueux).
— *sinh* — 生 Ham sự sống = Không nỡ sát sinh.
— *sự* — 事 Hay sinh việc.
— *tâm* 孝心 Lòng hiếu thảo (piété filiale).
— *thắng* 好勝 Không chịu thua người (prétentieux).
— *thuận* 孝順 Hiếu thảo và phục tùng cha mẹ.
— *thượng* 好尚 Lòng ham chuộng = Dục vọng (désir).
— *tình* 孝情 Tình của con đối với cha mẹ (piété filiale). Hiếu với cha mẹ, tình với vợ con.
— *trung* 忠 Bổn phận làm con đối với cha mẹ là hiếu, bổn phận làm dân đối với nước là trung (piété et loyalisme).
— *trọng tình thâm* — 重情深 Hiếu thì nặng, tình thì sâu, hai bên cân nhắc điều không bỏ được (grande piété, affection profonde).
— *từ* — 慈 Đức tốt của con đối với cha mẹ là hiếu, đức tốt của cha mẹ đối với con là từ.
— *tử* — 子 Con biết kính yêu cha mẹ (bon fils) = Con đang có tang cha mẹ.

HIỆU 號 Tên hiệu — Lệnh — Nhà bán hàng — Xch. Hào
— 效 Bắt chước — Ra sức — Hiệu nghiệm.

Hiệu 校 Kiểm xét — Khảo xét — Trường học — Một bộ phận trong quân dinh — Tên một chức quân quan.

— 昊 Xch. Hạo.

— 効 Ra sức.

— 效 Bắt chước.

— *bác* 號炮 Súng đại bác bắn để làm hiệu lệnh.

— *chính* 效正 Sửa lại cho đúng (reviser, corriger).

— *dụng* — 用 Hiệu nghiệm và công dụng — Ra sức làm việc.

— *đăng* 號燈 Cái đèn dùng để ra hiệu (lanterne de signal).

— *đính* 校訂 Kiểm xét lại (revision).

— *hữu* — 友 Bạn học một trường (condisciple).

— *y* — 醫 Người y sinh của học hiệu, coi việc trị bệnh và vệ sinh trong trường.

— *y* 號衣 Áo dấu của quân lính (uniforme).

— *khám* 孝勘 Đem hai bộ sách so sánh với nhau để đính chính.

— *kỳ* 號旗 Cờ hiệu để truyền đạt mệnh lệnh — Cái cờ để ra hiệu với nhau.

— *lao* 效勞 Ra sức khó nhọc để làm việc.

— *lệnh* 號令 Tiếng truyền hô để làm hiệu — Mệnh lệnh trong quân (ordre, signal, commandements militaires).

— *lý* 校理 Kiểm xét sách vở và chỉnh lý lại.

— *lực* 效力 Ra sức làm việc (effort, efficacité).

— *năng* — 能 Năng lực làm việc nhiều hay ít (rendement) — Nch. Hiệu suất.

— *nghiệm* — 驗 Cái thực chứng thành công (efficacité).

— *quả* 效果 Có kết quả (résultat).

— *quan* 校官 Chức quân quan chia ra Thượng hiệu, Trung hiệu và Thiếu hiệu.

— *qui* — 規 Qui tắc trong học hiệu (règlement de l'école).

— *số* 號數 Số ghi thứ tự (numéro).

— *suất* 效率 Sức làm việc được nhiều hay ít (rendement).

— *tần* — 顰 Bắt chước nhăn mày như nàng Tây Thi mà không giống = Bắt chước không nên.

Hiệu triệu 號召 Mượn một danh nghĩa gì mà triệu tập quần chúng để khiến họ cử động cho nhất trí (commander).

— *trưởng* 校長 Người chủ trương chức vụ trong một học hiệu = Ông đốc một trường học (directeur de l'école).

— *xuyết* — 綴 Xét lại rồi bổ xuyết thêm.

HIỂU 曉 Trời sáng — Biết — Bảo cho biết.

— *dụ* — 諭 Nch. Hiểu thị.

— *phong* — 風 Gió buổi sáng.

— *sự* — 事 Hiểu rõ sự lý.

— *sướng* — 暢 Hiểu rõ thông suốt.

— *thị* — 示 Cáo rõ cho công chúng biết (notifier).

— *tỷ* — Hiểu dụ mà dẫn nhiều tỷ dụ cho rõ ràng.

HINH 馨 Hương bay ngát ra — Danh dự truyền đi khắp mọi nơi.

— *dật* — 逸 Hương thơm lạ thường.

— *hương* — 香 Hương bay khắp nơi.

— *khí* — 氣 Khí thơm.

HÌNH 形 Cái bày ra ngoài — Dung mạo — Thế đất.

— 刑 Pháp luật để trừng phạt kẻ có tội — Giết.

— 型 Khuôn mẫu — Pháp thức.

— *bộ* 刑部 Một bộ trong lục bộ xem về việc hình phạt (ministère de la justice).

— *bộ thượng thư* — 部尚書 Quan Thượng thư bộ hình (ministre de la justice).

— *chất* 形質 Nch. Hình thể.

— *dạng* — 樣 Nch. Hình dung (maintien).

— *dung* — 容 Hình dáng bề ngoài — Miêu tả ra.

— *dung từ* — 容詞 (Văn) Chữ dùng để hạn chế ý nghĩa của danh từ, cũng gọi là tính từ (adjectif).

— *hạ* — 下 Những cái thuộc về hình nhi hạ = Vật hữu hình, vật chất (concret, matière).

— *hài* — 骸 Thể chất bề ngoài.

— *hình sắc sắc* — 行色色 Vạn vật nhiều hình nhiều sắc = Phẩm loại rất nhiều.

— *học* — 學 (Toán) Kỷ hà học, trước người Tàu dịch là hình học (géométrie).

Hình luật 刑律 (Pháp) Hình pháp, tức thứ pháp luật qui định cách trừng phạt kẻ phạm tội (droit criminel).

— *nhi hạ* 形而下 (Triết) Kinh Dịch nói: Hình nhi hạ dã vị chi khí, nghĩa là: từ cái hình chất trở xuống gọi là khí vật. Hình nhi hạ tức là những cái hữu hình (concret, matière).

— *nhi thượng* — 而上 (Triết) Kinh Dịch nói: Hình nhi thượng dã vị chi đạo, nghĩa là: từ cái hình chất trở lên gọi là đạo lý. Hình nhi thượng tức là cái vô hình, là tinh thần, đạo lý (abstrait, esprit).

— *nhi thượng học* — 而上學 (Triết) Môn học nghiên cứu những cái vô hình, như nguyên lý và mục đích của sự vật, của vũ trụ, của nhân sinh (métaphysique).

— *nhi thượng học nguyên tử luận* — 而上學原子論 (Triết) Một phái nguyên tử luận chủ về hình nhi thượng học (atomie métaphysique) khác với tự nhiên khoa học nguyên tử luận.

— *phạt* — 刑罰 (Pháp) Cách làm cho kẻ phạm tội bị ít nhiều đau đớn khổ nhục (châtiment, pénitence).

— *sự* — 事 (Pháp) Việc phạm vào hình pháp (affaire pénale).

— *sự tài phán* — 事裁判 (Pháp) Việc thẩm phán các án kiện thuộc về hình luật (juridiction criminelle).

— *sự tố tụng pháp* — 事訴訟法 (Pháp) Pháp luật qui định những thủ tục tố tụng về hình pháp (code d'instruction criminelle).

— *thái* 形態 Hình dáng bề ngoài.

— *thái học* — 態學 Môn học nghiên cứu về cách cấu tạo bề ngoài của khí quan các động vật (morphologie).

— *thanh* — 聲 Nch. Hài thanh.

— *thắng* — 勝 Hình thể đẹp đẽ.

— *thế* — 勢 Tức là địa thế (position, situation géographie).

— *thể* — 體 Hình dạng và thể chất (port, stature, extérieur, prestance).

— *thức* — 式 Bề ngoài (apparence, dehors).

— *thức chủ nghĩa* — 式主義 (Triết) Thuyết chỉ chú trọng về hình thức chủ quan (formule), chứ không chú trọng đến đối tượng khách quan (objets). Có hình thức chủ nghĩa về nhận thức luận, về luận lý học, về mỹ học (formalisme).

Hình thức luận — 式論 Tức là hình thức chủ nghĩa.

— *thượng* — 上 Những cái thuộc về hình nhi thượng: cái vô hình, tinh thần.

— *tích* — 迹 Dấu vết việc làm (trace, vestige).

— *trạng* — 狀 Bề ngoài của vật thể (apparence, côté extérieure).

— *tượng* — 象 Hình dáng bề ngoài.

— *võng* 刑網 Lưới hình phạt — Nch. Pháp võng.

— *vụ* — 務 Nch. Hình sự (justice).

HOA 花 Bộ phận trọng yếu của cây kết thành quả — Sắc tạp loạn — Ả đào hoặc đĩ — Bệnh đậu trời — Tiêu phí.

— 劃 Chống thuyền — Chèo thuyền.

— 華 Nước Trung Hoa — Đẹp tốt — Văn sức.

— 嘩 Ồn ào.

— *bao* 花苞 (Thực) Cái đài hoa, sắc xanh, ở cuối cuống hoa (calice).

— *biện* 瓣 (Thực) Cánh hoa (pétale).

— *biểu* 華表 Cột trụ đá ở trước lăng mộ.

— *chi* 花枝 (Thực) Cành hoa (pédoncule).

— *chúc* — 燭 Đèn hoa thắp trong động phòng — Nghi thức trong hôn lễ (cérémonie de mariage).

— *diện* — 面 Mặt đẹp như hoa.

— *đà* 華佗 (Nhân) Người thầy thuốc danh tiếng đời xưa nước Tàu, giỏi về phép mổ xẻ.

— *điểu* 花鳥 Bức đồ hoạ, lấy hoa lá và loài chim để điểm xuyết.

— *giáp* — 甲 Sáu mươi năm khắp một vòng, từ giáp tý đến quí hợi — Tuổi đến sáu mươi.

— *hồng* — 紅 (Thương) Số tiền của nhà doanh nghiệp lấy một phần trong tiền lời để tưởng lệ người giúp việc — Giải thưởng để khuyên người giúp việ (gratification).

— *huyện* — 縣 Huyện lỵ có trồng hoa. Xưa Phan Nhạc làm quan huyện Hà Dương, trồng cây đào đầy huyện, gọi là Đào hoa huyện.

Hoa khôi — 魁 Đứng đầu các hoa. Tên riêng hoa mai, hoặc hoa sen — Người con gái đẹp nhất trong kỹ viện.
— *kiểm* — 臉 Má tươi như hoa.
— *kiều* 華僑 Người Trung Hoa kiều cư ở nước ngoài.
— *kiệu* 花轎 Cái kiệu có chưng hoa để cô dâu ngồi khi làm lễ thân nghinh.
— *kỳ quốc* — 旗國 (Địa) Nước Bắc Mỹ Hợp chủng (vì quốc kỳ nước Mỹ có 48 ngôi sao như 48 cái hoa) (Etats - Unis d'Amérique).
— *lạc nguyệt minh* — 落月冥 Hoa rụng trăng mờ.
— *liễu* — 柳 Kỹ viện, nhà thổ.
— *liễu bệnh* 柳病 (Y) Bệnh mắc vì tình dục như lậu, tim la,...
— *lộ thuỷ* — 露水 Một thứ nước thơm để trang sức, do rượu với hương liệu chế ra (eau aromatique).
— *lư* 華閭 (Sử) Kinh đô nhà Đinh và nhà Tiền Lê, thuộc hạt Ninh Bình.
— *mật* 花蜜 Thứ nước ngọt trong hoa (nectar).
— *mỹ* 華美 Đẹp đẽ loè loẹt (joli, beau).
— *ngạc* 華萼 Anh em thân nhau như hoa với đài hoa.
— *nghiêm tôn* 華嚴宗 (Phật) Một phái trong Phật giáo.
— *nghiệp* 花業 Người làm nghề bán hoa (fleuriste).
— *ngôn* — 言 Lời nói hoa hoè, phô trương phấn sức (fanfaronade) — Nch. Xảo ngôn.
— *ngôn* 華言 Lời nói hư không.
— *nguyệt* 花月 Hoa và trăng — Phong tình.
— *nhũ* — 乳 Hoa mới sinh — Lá trà non.
— *nhuy* — 蕊(Thực) Bộ phận ở giữa bông hoa, tiếng ta cũng gọi nhuy (pistil et étamines).
— *niên* — 年 Thiếu niên, tuổi đương trẻ như hoa.
— *nô* — 奴 Đầy tớ gái (servante).
— *nương* — 娘 Gái nhà thổ (prostituée).
— *phấn* — 粉 (Thực) Cái phấn nơi nhuỵ đực của hoa, nhuỵ cái tiếp xúc với phấn ấy thì hoa cái có thể kết quả (pollen).
— *quan* — 冠 Nhiều cánh hoa họp lại thành hoa quan (corolle) — Cái mũ có kết hoa.

Hoa thảo — 草 Hoa và cỏ.
— *thị* — 市 Chợ bán hoa.
— *thiên tửu địa* — 天酒地 Trời hoa đất rượu = Chơi gái và uống rượu.
— *thịnh đốn* 華盛頓 (Nhân) Ông Tổng tư lệnh trong cuộc chiến tranh độc lập nước Mỹ, năm 1789 được cử làm tổng thống thứ nhất (Washington) — (Địa) Thủ đô nước Mỹ.
— *thịnh đốn hội nghị* — 盛頓會議 (Sử) Tháng 11 năm 1921 Chính phủ Mỹ triệu tập hội nghị liệt quốc ở Hoa Thịnh Đốn để thảo luận các vấn đề hải quân, lục quân, cùng vấn đề Thái Bình Dương và Trung Quốc (conférence de Washington).
— *thương* — 商 Người Trung Hoa buôn bán ở các nước (commerçant chinois).
— *tiên* 花箋 Tờ giấy có vẽ hoa dùng để viết thơ hay thiếp — Tên một truyện nôm có trước truyện Kiều, tác giả là Nguyễn Thiện.
— *tiêu* — 消 Tiền phí dụng.
— *tình* — 情 Phong tình, việc trai gái.
— *tỳ* — 婢 Nch. Hoa nô.
— *tộc* 華族 Dân tộc Trung Hoa.
— *tư* — 胥 Tên một nước đại đồng ở trong mộng tưởng của vua Hoàng đế.
— *tử* 花子 Người ăn mày.
— *tửu* — 酒 Tiệc rượu ở nhà thổ.
— *viên* — 園 Vườn hoa (jardin, parterre de fleurs).
— *vương* — 王 Vua các loài hoa, là hoa mẫu đơn.

HÒA 禾 Lúa còn cả vỏ gọi là hòa (paddy).
— 和 Vừa phải — Không cạnh tranh nhau — Tên riêng nước Nhật Bản.
— 盉 Điều hoà các vị cho vừa.
— *bình* 和平 Yên lặng, không có xung đột (paix).
— *dụ* — 誘 (Pháp) Dùng thủ đoạn êm đềm mà dẫn dụ, khiến cho người bị dụ tự nguyện mà hy sinh.
— *giải* — 解 Giải quyết theo cách hoà bình — Giải quyết vấn đề khó khăn để hai bên được hoà thuận (conciliation).
— *giải phán quan* — 解判官 (Pháp) Ông quan thẩm phán xét những án kiện lặt vặt ở toà án sơ cấp như những việc vi cảnh (juge de paix).

Hòa gian — 奸 Hai bên trai gái đồng ý thông gian (adultère).
— *hài* — 諧 Nch. Hoà thuận (harmonie).
— *hảo* — 好 Nch. Hoà thuận.
— *hoãn* — 緩 Tên hai người danh y đời Tần — Làm cho hai bên êm mối tranh nhau (tempérer, modérer).
— *hội* — 會 Hội nghị triệu tập để bàn về việc hoà ước (conférence de paix).
— *hợp* — 合 Cùng nhau hoà thuận không cạnh tranh xung đột (concorde).
— *hú* — 煦 Khí hậu ấm áp.
— *hưu bãi nại* — 休罷奈 Hoà nhau không kiện nài nữa.
— *khí* — 氣 Cái không khí êm đềm hoà thuận (atmosphère d'harmonie) — Khí khái dễ chịu (bonne disposition d'esprit).
— *mục* — 睦 Nch. Hoà thuận.
— *nghị* — 議 Thương lượng giảng hoà với địch quốc (négocier la paix).
— *nhã* — 雅 Hoà thuận êm ái.
— *nhan* — 顏 Dung mạo bình tĩnh êm đềm.
— *quang đồng trần* — 光同塵 Hoà ánh sáng, chung bụi bặm — Ngb. Kẻ có đại tài mà không lộ ra, chỉ hoà hợp với trần tục mà thôi.
— *sắc* — 色 Hoà nhiều sắc lại với nhau để làm thành sắc khác (mélanger les couleurs) — Nch. Hoà nhau.
— *thân* — 親 Thân ái hoà mục — Hai nước giảng hoà và hoàng thất hai nước kết hôn với nhau.
— *thoả* — 妥 Hoà thuận thoả hiệp, không trái nhau.
— *thuận* — 順 Êm đềm vừa ý nhau (concorde, d'accord).
— *thượng* — 尚 Thày tu, dịch âm chữ Phạn repadhyaya ra, trước dịch là lực sinh. Hoà thượng nghĩa là ông thầy đáng kính mến (bonze).
— *tức* — 息 Yên lặng nghỉ ngơi — Nch. Hoà hưu.
— *ước* — 約 Điều ước của các nước kết với nhau để giảng hoà (traité de paix).
— *văn* — 文 Chữ Nhật Bản (le japonais).
— *vị* — 味 Nêm đồ ăn (assaisonner les aliments).

HÓA 化 Thay đổi một cách tự nhiên — Trời đất sinh thành vạn vật — Dạy dỗ, sửa đổi phong tục, Vd. Giáo hoá - Vật thay đổi hình thể hoặc tính chất — Chết.
— 貨 Của cải — Đồ hàng buôn bán — Bán.
— *công* 化工 Tục xưa cho trời đất là một ông thợ làm ra thế giới vạn vật = Thợ tạo — Ông trời.
— *dân* — 民 Giáo hoá cho nhân dân.
— *dục* — 育 Muôn vật biến hoá và sinh dục.
— *duyên* — 緣 Thầy tu đi quyên tiền, khiến kẻ bố thí kết duyên với Phật.
— *độ* — 度(Phật) Khiến chúng sinh cảm hoá để vượt qua khỏi biển khổ.
— *độc* — 毒 Làm cho tiêu mất chất độc đi — Nch. Tiêu độc.
— *hạc* — 鶴 Hoá ra con hạc = Chết.
— *học* — 學 Môn học nghiên cứu những hiện tượng và pháp tắc thuộc về tính chất của vật chất (chimie).
— *học biến hoá* — 學變化 (Hoá) Vật thể vì tác dụng hoá học mà biến đổi tính chất (changement chimique).
— *học phản ứng* — 學反應 (Hoá) Phàm hai hoặc nhiều vật chất hợp nhau mà biến hoá sinh ra vật khác đều gọi là hoá học phản ứng (réaction chimique).
— *hoá học phương trình thức* — 學方程式 (Hoá) Phương trình thức dùng về hoá học (équation chimique).
— *học tác dụng* — 學作用 (Hoá) Khi hai vật chất khác tính nhau để chung với nhau, các nguyên tử hợp lại với nhau mà sinh biến hoá (action chimique).
— *học tuyến* — 學線 (Hoá) Những tia sáng mắt ta không thấy được mà có tác dụng hoá học rất mạnh (rayons chimiques, rayons atomiques).
— *hợp* — 合(Hoá) Đem hai hoặc nhiều vật chất hợp lại thành một vật chất khác (synthèse chimique).
— *hợp lực* — 合力(Hoá) Tức là ái lực (affinité).
— *hợp vật* — 合物 (Hoá) Xch. Hoá hợp.
— *lộ* 貨賂 Nch. Hối lộ.
— *nghiệm* 化驗 (Hoá) Đem vật chất phân giải ra theo cách hoá học để thí nghiệm (expérience chimique).

Hóa ngoại — 外 Chỗ ở ngoài phạm vi văn hóa — Chỗ không phục tùng giáo hóa và chính trị của triều đình.

— *nhi* — 兒 Con tạo = Tạo hóa. Nch. Hóa công.

— *phẩm* 貨品 Đồ vật phẩm để bán (marchandise).

— *phân* 化分 (Hoá) Lấy một vật chất đem chia thành hai hoặc nhiều chất khác nhau (analyse chimique).

— *sản* 貨產 Đồ sinh sản ra để buôn bán (marchandise).

— *sắc* — 色 Các thứ hoá vật.

— *sinh* 化生 Biến hoá và sinh sản — Sinh sản — (Phật) Có mà hoá ra không, không mà hoá ra có.

— *tệ* 貨幣 (Kinh) Tiền tệ, dùng kim thuộc mà đúc thành (monnaie).

— *thạch* — 化石(Địa chất) Những thi thể của động vật xưa, chôn lâu dưới đất rồi hoá thành chất đá (fossile).

— *thạch học* — 石學 Môn học nghiên cứu những vật hoá thạch tìm được ở trong các tầng đất — Nch. Cổ sinh vật học (paléontologie).

— *thân* — 身(Phật) Bậc Bồ Tát tạm thời biến hoá cái thân ảo mộng của mình, gọi là hoá thân.

— *tục* — 俗 Sửa đổi phong tục.

— *vật* 貨物 Những vật phẩm có thể mua bán (marchandise).

HỌA 禍 Tai vạ rủi ro, đối với chữ phúc 福.

— 畫 Vẽ.

— 和 Đáp tiếng lại — Hợp nhau — Xch. Hoà.

— *báo* 畫報 Tờ báo lấy đồ hoạ làm chủ (journal illustré).

— *bất đơn hành* 禍不單行 Hoạ hại thường không chỉ một mối mà thôi.

— *bính sung cơ* 畫餅充饑 Bánh vẽ để nhìn cho đỡ đói — Ngb. Có hư danh mà không thực ích.

— *căn* 禍根 Căn do của việc hoạ hại (cause d'un malheur).

— *công* 畫工 Thợ vẽ (peintre, dessinateur).

— *địa vi lao* — 地為牢 Ngày xưa đời thịnh trị đối với kẻ phạm tội chỉ vẽ một cái dấu hiệu ở mặt đất để hình dung cái lao ngục rồi bảo kẻ phạm tội vào trong, cốt làm cho nhục chứ không bó buộc mất tự do.

Họa đồ — 圖 Bức đồ vẽ (carte).

— *hại* 禍害 Tai vạ rủi ro (malheur, infortune).

— *học* 畫學 Học nghề vẽ (peinture).

— *hổ loại cẩu* 虎類狗 Vẽ cọp mà giống chó — Ngb. Ham làm việc cho cao mà không thành việc gì.

— *long điểm nhãn* — 龍點眼 Vẽ rồng cốt chấm con mắt — Ngb. Làm văn phải nắm chỗ cốt yếu.

— *mi* — 眉 Đàn bà vẽ lông mày — (Động) Một loài chim nhỏ hót rất hay (rossignol).

— *phù* — 符 Vẽ bùa — Phép thần bí của nhà đạo sĩ, pháp sư dùng để khu trừ ma quỉ.

— *phúc* 禍福 Rủi và may (malheur et bonheur).

— *phúc vô môn* — 福無門 Hoạ và phúc do mình tự gây ra, chứ không phải do ngoài mà đến.

— *sĩ* 畫士 Người vẽ giỏi (peintre).

— *sư* — 師 Người tinh nghề vẽ (peintre).

— *thai* 禍胎 Nch. Hoạ căn.

— *thi* 和詩 Người ta làm một bài thơ, mình làm một bài thơ khác mà đáp lại.

— *thủ* 畫手 Thợ vẽ (peintre).

— *thủ* 禍手 Người đứng đầu gây hoạ.

— *thuỷ* — 始 Cái mối đầu sinh ra hoạ.

— *tòng khẩu sinh* — 從口生Ăn uống nói năng đều có thể sinh hoạ được.

— *tòng khẩu xuất* — 從口出 Lời nói từ miệng ra mà sinh tai vạ.

— *tượng* 畫像 Tượng vẽ (portrait) — Vẽ tượng.

— *tượng* — 匠 Thợ vẽ (peintre).

— *ương* 禍殃 Việc hoạ hại tai vạ.

— *vận* 和韵 Theo nguyên vận trong bài thơ của người ta mà làm thơ đáp lại.

— *vô đơn chí* 禍無單至 Tai vạ không đến một mình, thường cái vạ này rồi lại tiếp đến cái vạ khác.

— *xà thiêm túc* 畫蛇添足 Vẽ rắn thêm chân — Ngb. Đa sự.

HỎA 火 Lửa — Đốt cháy — Gấp gáp — Phát giận.

— 伙 Nch. 火 — Xch. Hoả hoạn.

Hỏa bài 火牌 Cái thẻ trên có cột cục than, ngày xưa bọn nha dịch cầm để đi đòi việc quan cho mau.
— *bạn* 伙伴 Bọn cùng đi với nhau chừng mười người. Cũng viết là 火伴.
— *cấm* 火禁 Lệnh cấm để phòng nạn lửa — Tiết hàn thực.
— *cấp* — 急 Khẩn gấp lắm (très urgent).
— *chủ* — 主 Chủ nhà bị cháy.
— *công* — 攻 Dùng lửa mà đánh giặc.
— *cư đạo sĩ* — 居道士 Người đạo sĩ có vợ con nhà cửa.
— *diệm sơn* — 焰山 Tức là hoả sơn (volcan).
— *du* — 油 Dầu lửa, dùng để thắp đèn hoặc chạy máy (pétrole)
— *dược* — 藥 Thuốc súng, thuốc pháo (poudre).
— *đầu* — 頭 Người nấu bếp (cuisinier).
— *giáo* — 教(Tôn) Một thứ tôn giáo ở Cổ Ba Tư, thờ thần lửa, đời Đường truyền vào Trung Quốc gọi là Thiên giáo.
— *hiểm* — 險(Kinh) Tức là hoả tai bảo hiểm (assurance des incendies).
— *hình* — 刑(Pháp) Hình phạt ngày xưa, bắt người có tội bỏ lên đàn củi mà đốt (peine du bûcher).
— *hoả* — 化 Lấy lửa đốt thây người chết (incinération).
— *luân* — 輪 Xe lửa — Tàu lửa — Bánh xe bằng lửa = Mặt trời.
— *ma* — 麻(Thực) Cây đay (chauvre) cũng gọi là đại ma.
— *miên* — 棉(Hoá) Lấy bông bỏ vào cường tiêu toan (acide azotique concentré) và cường lưu toan (acide sulfurique concentré) để chế thành thứ thuốc súng, gọi là hỏa miên (fulmi-coton).
— *pháo* — 炮 Súng lớn (canon).
— *phiếu* — 票 Công văn khẩn cấp ngày xưa, truyền từng trạm mà đệ đi.
— *quang kiến diện* — 光見面 Thấy mặt dưới bóng đóm sáng.
— *sài* — 柴 Que diêm, que kẹc (allumettes).
— *sơn* — 山 (Địa chất) Núi lửa — Vì sức nóng trong đất, những nham thạch nóng chảy ở trong ruột địa cầu phun lên mặt đất, mà thành ra núi lửa (volcan).

Hỏa tai — 災 Nạn lửa cháy (incendie).
— *tai bảo hiểm* — 災保險 (Kinh) Bảo hiểm nhà cửa đồ đạc để phòng khi bị cháy (assurance des incendies).
— *táng* — 葬 Lấy lửa đốt thây người chết rồi lấy tro đem chôn (crémation).
— *thạch* — 石 Đá đánh lửa (pierre à feu, silex).
— *thang* — 湯 Lấy lửa đốt rượu, gọi là hoả thang.
— *thành luận* — 成論 (Triết) Nch. Chủ hoả thuyết.
— *thành nham* — 成岩 (Khoáng) Thứ đá rất cứng do những chất nóng chảy trong ruột trái đất phá vỡ vỏ trái đất mà phun ra ngoài rồi ngưng lại kết thành (roches éruptives).
— *thuyền* — 船 Tàu chạy bằng sức hơi nước (bateau à vapeur).
— *thực* — 食 Ăn nóng.
— *thượng thiêm du* — 上添油 Lửa cháy đổ dầu thêm.
— *tiêu* — 硝 Cũng gọi là tiêu toan giáp, thường dùng để chế thuốc súng (salpêtre ou nitrate de potase).
— *tiễn* — 箭 Cái tên trên đầu có thấm dầu, đốt lên rồi bắn.
— *tinh* — 星(Thiên) Vị hành tinh thứ tư xoay quanh thái dương (Mars).
— *tính* — 性 Tính nóng nảy như lửa (tempérament ardent).
— *tốc* — 速 Rất mau (très urgent).
— *trạch* — 宅 Nhà lửa — Ngb. Thế giới phiền não.
— *trạch tăng* — 宅僧 Thầy tu có vợ con.
— *tuyến* — 綫 Cái đường ở chiến trường mà đạn súng bắn tới (ligne de feu).
— *tửu* — 酒 Rượu để đốt lửa (alcool à brûler).
— *vân* — 雲 Mây mùa hạ.
— *xa* — 車 Xe lửa chạy bằng hơi nước (chemin de fer).
— *xá thuỷ xá* — 舍水舍 Tên hai giống rợ mọi ở miền thượng du phía tây nam Trung Kỳ.

HOẠCH 畫 Nét chữ — Chia vạch ra — Kế sách.

hoạch 劃 Lấy dao vạch chia ra — Nhất định.
— 獲 Được — Nhà nông thu được — Đi săn được — Đầy tớ gái.
— 檴 Cái bẫy để sập thú rừng.
— *nhất* 劃壹 Định nhất luật, xác định không đổi nữa.
— *sách* 畫策 Nch. Kế hoạch.

HOÀI 懷 Nhớ trong lòng — Giấu kín — Ôm lấy — Mang — Yên lặng.
— 淮 Tên một con sông nước Tàu.
— *bảo* 懷抱 Ôm ở trong lòng — Tư tưởng — Tài năng.
— *cảm* — 感 Nhớ thương cảm khái (souvenir).
— *cổ* — 古 Nhớ việc đời xưa (se rappeler le passé).
— *cựu* — 舊 Nhớ bạn hoặc việc cũ (se souvenir du passé).
— *dựng* — 孕 Đàn bà có chửa — Nch. Hoài thai (conception).
— *hận* — 恨 Mang điều giận.
— *nam khúc* — 南曲 Khúc hát của ông Hoàng Quang người Thừa Thiên soạn ra ở đời Tây Sơn để tỏ nỗi nhớ các chúa Nguyễn (Nam Triều) đời trước.
— *nam tử* 淮南子 Bộ sách của Hoài Nam Vương đời Hán tên là Lưu An soạn ra.
— *nghi* 懷疑 Lòng không tin chắc (doute, soupçon).
— *nghi luận* — 疑論 (Triết) Học thuyết cho rằng những điều mình biết là không xác thực, mà không thừa nhận tất cả các thứ trí thức (scepticisme).
— *nghi triết học* — 疑哲學 (Triết) Thứ triết học chủ trương hoài nghi luận (phylosophie du doute).
— *nhị* — 貳 Có nhị tâm.
— *niệm* — 念 Nhớ tưởng (se souvenir).
— *sơn* — 山(Y) Khoai mài, dùng làm thuốc, thường gọi là chánh hoài, lại có tên là sơn dược (dioscorée).
— *thai* — 胎Đàn bà có mang (conception).
— *thổ* — 土 Nhớ cố hương (nostalgie).
— *vọng* — 望 Nhớ nhung, trông đợi (penser à).
— *xuân* — 春 Con gái tưởng đến việc vợ chồng.

HOẠI 壞 Hư hỏng — Nát — Không tốt.
— *chứng* — 症 Chứng bệnh bại hoại khó chữa.
— *huyết bệnh* — 血病 (Y) Bệnh thân thể suy nhược, rất dễ gây ra huyết.
— *lương tâm* — 良心 Tâm thuật hư.
— *mộc* — 木 Cây mục nát.
— *nhân* — 人 Người ác.
— *thân* — 身 Bỏ thân mình, hy sinh tính mạng.

HOAN 讙 Nói cách vui vẻ — Ban bố mệnh lệnh ra mà lòng người vui mừng — Nói om lên.
— 歡 Vui vẻ.
— 懽 Vui vẻ Nch. 歡 — Lo lắng gọi là hoan hoan.
— 驩 Nch. 歡 — Tên tỉnh Nghệ An ngày xưa.
— 貛 Heo rừng, lợn lòi. Cũng viết là 豬.
— *châu* 驩州(Sử) Tên một châu cũ của nước ta, tức là miền Nghệ An Hà Tĩnh ngày nay.
— *hỉ* 歡喜 Vui mừng (au comble de la joie).
— *lạc* — 樂 Vui mừng (joie).
— *nghênh* — 迎 Nghênh tiếp cách vui thích (réception cordiale).
— *thiên hỉ địa* — 天喜地 Trời vui đất mừng = Cách vui sướng lắm.
— *tống* — 送Đưa đi một cách thành khẩn.

HOÀN 完 Đầy đủ — Xong xả — Tốt — Giao phó cho.
— 莞 Cây lác dùng dệt chiếu hoặc vật khác (jonc).
— 丸 Cái viên tròn — Hòn đạn.
— 桓 Một thứ cây.
— 鬟 Búi tóc lại.
— 寰 Cảnh địa lớn đều gọi là hoàn.
— 還 Trở về — Trả trở lại.
— 環 Cái vòng — Cái vòng ngọc — Vây quanh — Khắp cả.
— 闤 Cái thành xây quanh chợ — Xch. Hội.
— *bị* 完備 Đủ đầy (complet).
— *bích* — 璧 Giữ ngọc toàn vẹn — Hoàn hảo không thiếu — Trả lại một vật gì cho người.
— *bội* 環佩 Vòng ngọc đeo trên mình — Đồ trang sức của phụ nữ (collier).

Hoàn cảnh — 境 Cảnh giới chung quanh (milieu, entourage, ambiance).
— *cảnh học* — 境學(Sinh) Một môn trong sinh vật học chuyên nghiên cứu quan hệ của hoàn cảnh đối với cơ quan của sinh vật (mésologie).
— *cầu* — 球 Khắp trái đất, khắp thế giới (le monde entier).
— *dược* 丸藥 (Y) Thuốc viên (médicament en pilules).
— *giá* 還價 Trả giá tiền lại để lấy một vật gì (payer le prix).
— *hải* 環海 Biển ở chung quanh. Người xưa cho rằng đất là vuông, chung quanh là biển cả, nên gọi trong nước là hoàn hải — Nch. Hải nội.
— *hảo* 完好 Xong xả đẹp đẽ (achevé, parfait).
— *hôn* — 婚 Làm xong lễ kết hôn rồi (mariage accompli, consommé).
— *hồn* 還魂 Chết mà sống lại (revenir à la vie).
— *kế* 完計 Kế hoạch hoàn thiện (mesure parfaite).
— *kết* — 結 Kết cục trọn vẹn (conclusion).
— *kiếm hồ* 環劍湖 (Địa) Hồ Gươm ở giữa thành Hà Nội. Tương truyền rằng vua Lê Lợi khi mới khỉ binh bắt được một cái gươm thần, đến khi làm vua ra chơi hồ ấy rớt gươm xuống nước, tìm mãi không được, nên đặt tên hồ ấy, ý nói trả gươm lại cho thần.
— *lưu* 環流 Nước chảy vòng quanh.
— *mỹ* 完美 Đẹp đẽ hoàn toàn (perfection).
— *mục* 環目 Lễ phép ngày xưa, cung kính không dám nhìn thẳng mắt.
— *nguyên* — 原 (Hoá) Khiến những vật hoá hợp trở lại nguyên chất hoặc nguyên vật (réduction) — Khôi phục địa vị cũ.
— *nhân* 完人 Người vẹn tiết — Người hưởng phúc trọn đời.
— *nhiễu* 環繞 Xoay vòng chung quanh.
— *nội* 寰内 Trong nước.
— *phong* 還風 Gió cuốn. Nch. Triền phong.
— *phúc* 完福 Trọn phúc, lời khen người chết.
— *sinh* 還生Đã chết mà sống trở lại (revenir à la vie).
— *tán* 丸散 Thuốc viên và thuốc bột.

Hoàn tế 環際 Trời.
— *thành* 完成 Công việc xong xuôi (achèvement des travaux).
— *thiện* — 善 Hoàn toàn thiện mỹ (perfection).
— *tiết* — 節 Trước sau trọn tiết.
— *tiết động vật* 環節動物 (Động) Loài động vật mình có từng vòng, từng đốt (annelés).
— *toàn* 完全 Đầy đủ không thiếu gì (parfait, entier, intact).
— *toàn biến thái* — 全變態(Sinh) Loài trùng phần nhiều do trứng hoá ra nhộng, rồi nhộng hoá ra trùng, mỗi lần do hình thái này hoá sang hình thái khác, gọi là hoàn toàn biến thái (métamorphose).
— *toàn hoa* — 全花 (Thực) Loài hoa có đủ nhụy đực và nhụy cái (fleur complète).
— *trái* 還債 Trả nợ (payer une dette).
— *trùng loại* 環蟲類 (Động) Loài bọ mình có từng đốt như vòng tròn (annélides).
— *tục* 還俗 Thầy tu trở về thế tục (se défroquer).
— *vũ* 寰宇 Khắp trong thế giới (univers).

HOÁN 換 Đổi cho nhau.
— 喚 Gọi, kêu.
— 渙 Tan ra.
— 逭 Trốn tránh.
— *cải* 換改 Thay đổi (changement).
— *cốt* — 骨 Người đạo giả tu luyện phải uống kim đơn để đổi cốt phàm ra cốt tiên.
— *cốt đoạt thai* — 骨奪胎 Thành tiên — Trong thi văn hay dùng ý tứ của cổ nhân mà không lắp lại từng câu từng chữ, gọi hoán cốt đoạt thai.
— *cựu tòng tân* — 舊從新 Đổi cũ theo mới (moderniser).
— *khởi* 喚起 Gọi cho nổi dậy — Nch. Hoán tỉnh — Tên một thứ chim thường hót buổi mai khi trời chưa sáng.
— *tán* 渙散 Tan tác ra.
— *thang bất hoán dược* 換湯不換藥 Đổi thang mà không đổi thuốc — Ngb. Bề ngoài thay đổi mà nội dung vẫn còn nguyên.
— *tỉnh* 喚醒 Gọi cho tỉnh dậy — Ngb. Làm cho giác ngộ.

HOẠN 患 Lo — Tai hại — Sinh bệnh.
— 宦 Làm quan — Làm tôi tớ — Chức thái giám.
— 豢 Cho súc vật ăn lúa — Thứ súc vật ăn lúa — Đem lợi ích mà nhử người.
— 繯 Lấy giây buộc thòng lọng.
— *du* 宦游 Đi làm quan.
— *đắc hoạn thất* 患得患失 Quá tham lợi lộc, lo được lại lo mất.
— *đồ* 宦途Đường làm quan (fonctionarisme).
— *hải* —海 Người ta ví người làm quan như người vượt biển, gặp nhiều nổi bất trắc, nên gọi quan trường là hoạn hải.
— *hải ba đào* — 海波濤 Trong quan trường có nhiều điều bất trắc, như sóng gió ở giữa biển.
— *huống* — 況 Tình huống làm quan.
— *khổ* 患苦 Tật bệnh khốn khổ.
— *nạn* — 難 Khốn khổ gian nan (misère, infortune détresse).
— *nạn chi giao* — 難之交 Bạn bè cùng ở một khổ cảnh với nhau.
— *nhãn* — 眼 Mắt đau.
— *nữ* 宦女 Con gái ở hầu hạ nhà quan, như thị tỳ.
— *quan* — 官 Quan thái giám, chỉ người đàn ông không có sinh thực khí, dùng để hầu hạ trong hậu cung của vua (ennuque).
— *tình* — 情 Dục vọng làm quan.
— *vị* — 味 Cái mùi trong quan trường — Nch. Hoạn huống.
— *vô tài hà hoạn vô vị* 患無才何患無位 Lo không có tài, lo gì không có chức.

HOẢN 皖 Tên tỉnh An Huy nước Tàu.

HOÃN 緩 Rộng cho — Cho chầm chậm không gấp.
— *binh chi kế* — 兵之計 Cái kế chậm lại khoan đánh = Tạm mưu tránh hoạ để liệu phương pháp khác.
— *bộ* — 步 Bước từ từ (marcher lentement).
— *cấp* — 急 Thong thả và gấp gáp — Khi có việc cần.
— *hình* 刑 (Pháp) Cái án chưa thi hành ngay = Án treo (sursis).
— *hoà* — 和 Đem giải quyết việc xung đột bằng cách hoà bình.
Hoãn quyết — 決 (Pháp) Cho người bị tử hình được tạm khoan chưa xử quyết ngay.
— *trưng* — 徵 Hoãn đánh thuế cho những địa phương tai hoạn.
— *xung* —衝 Người đứng giữa hai người xung đột nhau để giữ cho được hoà nhau.
— *xung quốc* — 衝國 Nước trung lập đứng giữa hai nước mạnh đối địch nhau, hai bên cứ lăm le nhau mà nước kia ở giữa không bị bên nào chiếm (état tampon).

HOANG 荒 Ruộng không khẩn — Lúa không chín — Bỏ không — Trống không.
— 謊 Lời nói trong mộng — Nói láo, nói bậy — Cũng viết là 謊.
— 肓 Xch. Cao hoang.
— *chính* 荒政 Chính sách để cứu tế năm mất mùa.
— *dâm* — 淫 Ham dâm dục quá đ (s'abandonner aux débauches).
— *đãng* — 蕩 Hoang dâm phóng đãng (débauches).
— *địa* — 地 Đất bỏ hoang không khẩn (terre inculte).
— *điền* — 田 Ruộng không có người cày (rizière inculte).
— *đốn* — 頓 Nch. Hoang phế.
— *đường* — 唐 Không có thực (invraisemblable).
— *lương* — 涼 Hiu quạnh không có dấu người ở (isolé).
— *nhàn* — 閑 Đất bỏ hoang không cày cấy (inculte).
— *niên* — 年 Năm mất mùa (disette, famine).
— *phế* — 廢 Bỏ hoang, bỏ hư (laisser en friche, en ruine).
— *phí* — 費 Lãng phí tiền của (gaspiller).
— *sơ* — 疏 Đã lâu không có luyện tập. Vd. Bút nghiên hoang cơ đã lâu ngày.
— *thai* — 胎 Cái thai vì hoang dâm mà có.
— *thổ* — 土 Đất hoang ở xa — Xch. Hoang địa.
— *thôn* — 村 Xóm ít người ở.
— *vu* — 蕪 Cỏ rậm mọc đầy (inculte).

HOÀNG 黃 Sắc vàng — Người già — Con trẻ.

Hoàng 簧 Cái lưỡi gà ở trong ống sáo, ống kèn, nhờ có cái ấy mà thổi kêu.

— 磺 Xch. Lưu hoàng.

— 皇 Lớn — Vua — Đẹp tốt — Kính xưng người đời trước cũng gọi là hoàng.

— 凰 Tên chim. Xch. Phượng.

— 蝗 Sâu keo.

— 煌 Sáng rõ.

— 惶 Sợ.

— 隍 Cái rãnh đào chung quanh thành, không có nước gọi là hoàng.

— 遑 Nghỉ thong thả.

— *bá* 黃柏 (Thực) Cây to, cao chừng 10 thước, hoa vàng, quả đen, dùng làm thuốc (ptérocarpus flavus, herberis asiatica).

— *ban* — 班 (Sinh lý) Cái chấm nhỏ sắc vàng trên võng mô trong lòng mắt, tức là cái cửa của thị thần kinh (point jaune).

— *cầm* — 芩 (Thực) Thứ cây nhỏ, lá nhọn, rễ sắc vàng, dùng làm thuốc (sentellaire).

— *chủng* — 種 Giống da vàng, tóc đen như người Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam (race jaune).

— *cúc* — 菊 (Thực) Thứ cúc hoa vàng.

— *cực* 皇極 Cái chuẩn tắc của vua lập ra, trong nước đều phải theo cả.

— *cương* — 綱 Chính sách của Hoàng đế.

— *dương* 黃楊 (Thực) Thứ cây cao chừng 8 tấc, lá hình trứng, hoa nhỏ vàng (buis).

— *đản* — 疸 (Y) Bệnh vàng da.

— *đạo* — 道 (Thiên) Cái vòng tròn gồm có 12 cung (12 tinh quản), mặt trời xoay suốt vòng ấy (zodiaque).

— *đạo nhật* — 道日 Tục mê tín cho ngày hoàng đạo là ngày tốt.

— *đạo quang* — 道光 (Thiên) Thứ ánh sáng lạ lùng hiện ở trên không, thấy khi mặt trời lặn và mặt trời mọc, tức là những chất lưu tinh tản tác ở ngoài quĩ đạo địa cầu, cũng gọi là thiên nhãn khai (lumière zodiacale).

— *đế* — 帝 (Nhân) Một ông thánh — quân đời thượng cổ nước Tàu, bày đầu nghề làm thuốc.

— *đế* 皇帝 Ông vua một đế quốc, ở Trung Hoa từ Tần Thuỷ Hoàng về sau dùng tiếng ấy để gọi vua.

Hoàng điểu 黃鳥 (Động) Chim hoàng oanh (loriot).

— *đồng* — 銅 (Khoáng) Đồng hiệp với kẽm thành chất hoàng đồng (laiton).

— *đường* — 堂 Chỗ công đường của quan thái thú (quan phủ).

— *gia* 皇家 Nch. Hoàng thất (famille royale).

— *giáo* 黃教 (Tôn) Một phái Phật giáo ở Tây Tạng, mặc áo toàn sắc vàng, lãnh tụ là Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma.

— *giáp* — 甲 Người đậu tiến sĩ đệ nhị giáp trong khoa Đình thí.

— *hà* — 河 (Địa) Con sông lớn ở trung bộ nước Tàu (fleuve jaune).

— *hải* — 海 (Địa) Cái biển từ cửa sông Dương Tử lên đến Triều Tiên (mer jaune).

— *hậu* 皇后 Vợ chính của vua (impératrice, reine).

— *hiệu* — 號 Cái hiệu vua đặt khi lên ngôi (nom de règne).

— *hoa* 黃花 (Thực) Hoa cúc vàng.

— *hoa cương* — 花崗 (Địa) Cái gò ở chân núi Bạch Vân ngoài cửa bửa thành Quảng Châu, 72 người liệt sĩ cách mạng cuối đời Thanh bị hại chôn ở đó.

— *hoạ* — 禍 Người Tây phương thường sợ rằng nếu dân tộc Đông phương mạnh lên thì giống vàng sẽ là cái hoạ cho người Tây phương (péril jaune).

— *hoặc* 惶惑 Sợ hãi nghi hoặc.

— *hôn* 黃昏 Lúc chạng vạng, trời gần tối.

— *yến* — 燕 (Động) Con chim yến sắc vàng (serin ou canari).

— *khảo* 皇考 Hoàng phụ đã chết rồi — Tôn xưng cha mình đã chết.

— *khẩu* — 黃口 Trẻ con (bec jaune) — Chim sẻ nhỏ.

— *kim hắc thế tâm* — 金黑世心 Vàng (vàng bạc) làm cho đen lòng người đời.

— *kim thời đại* — 金時代 Thời đại rất thái bình thịnh trị trong lý tưởng (âge d'or).

— *kỳ* — 芪 (Thực) Thứ cây bò trên mặt đất rễ to, dùng làm thuốc, cũng viết là 黃耆 (sophora tomentosa florescens astragalus).

— *lạc* — 落 Lá úa vàng rụng xuống.

— *Lão* — 老 Hoàng đế và Lão tử là tổ của nhà đạo sĩ.

— *lạp* — 蠟 Sáp vàng, sáp ong.

Hoàng lân — 磷 (Hoá) Lấy tro xương động vật hoặc đá lân khôi chế thành, chất mềm, đưa ra ánh sáng thì thành sắc vàng, dễ phát hoả, phải giữ trong nước, ở trong tối thì hiện ánh sáng xanh trắng, tính độc (phosphore jaune).

— *liên* — 連 (Thực) Cây hoa trắng, hạt vàng, vị đắng, dùng làm thuốc (chéltidoine rhizome de coptés).

— *long* — 龍 Con rồng vàng (dragon jaune).

— *lương mộng* — 梁夢 (Cố) Lữ sinh đời Đường đến quán trọ, nằm đợi nhà chủ nấu kê (hoàng lương) ngủ quên, thấy mộng lấy vợ, đẻ con, sinh cháu, giàu sang vinh hoa, phút tỉnh dậy thấy mất cả — Ngb. Đời người ngắn như giấc mộng.

— *mai* — 梅(Thực) Cây mai hoa vàng (abricotier aux fleurs jaunes).

— *minh* — 明 Tiết trước tiết thanh minh một ngày.

— *ngọc* — 玉 Thứ ngọc thạch sắc vàng (topaze).

— *oanh* — 鶯 (Động) Chim oanh sắc vàng (loriot).

— *phái* 皇派 Hoàng tộc cùng một tôn phái với vua. Hoàng phái triều Nguyễn, mỗi bậc đặt ra chữ riêng để phân biệt với Tôn thất, có hai mươi chữ: Miên, Hường, Ưng, Bửu, Vĩnh, Bảo, Quí, Định, Long, Tường, Hiền, Năng, Khâm, Kế, Thế, Tộ, Quốc, Bảo, Gia, Xương (famille royale).

— *phố quân quan học hiệu* 黃浦軍官學校 Trường học quân sự lớn nhất nước Tàu ở bên sông Châu Giang, thuộc tỉnh Quảng Đông.

— *phụ* 皇父 Người sinh ra vua, mà không được phong làm Thái thượng hoàng, như vua Thành Thái đối với vua Duy Tân là Hoàng phụ.

— *quỳ* 黃葵 (Thực) Loài hoa quỳ vàng.

— *quyên ấu phụ* — 絹幼婦 Tức là hai chữ tuyệt diệu 絕妙 viết kín. Trong đời Hậu Hán, khi Tào Tháo đi qua dưới bia Tào Nga, Dương Tu thấy sau bia có để mấy chữ: Hoàng quyên ấu phụ, ngoại tôn tê cậu 黃絹幼婦外孫齏臼. Dương bèn nói: hoàng quyên là sắc ty 色絲, tức là chữ tuyệt 絕, ấu phụ là thiếu nữ少女, tức là chữ diệu 妙, ngoại tôn là nữ tử 女子, tức là chữ hảo 好, tê cậu là thụ tân 受辛, tức là chữ 辭, tám chữ ấy tức là "tuyệt diệu hảo từ" nghĩa là lời văn hay lắm.

Hoàng thái hậu 皇太后 Mẹ đẻ hoặc mẹ đích của vua (reine-mère).

— *thái tử* — 太子 Con trưởng hoặc con lập tự của vua (prince héritier).

— *thành* — 城 Thành bao chung quanh cung điện của vua (citadelle royale).

— *thân* — 親 Người thân thuộc với vua (les parents du roi).

— *thất* — 室 Họ hàng nhà vua (famille royale).

— *thiên* — 天 Trời (ciel).

— *thống* — 統 Dòng dõi nhà vua.

— *thục quỳ* 黃蜀葵 (Thực) Một loài cây cao chừng hơn 1 thước, lá như hình bàn tay, hoa sắc vàng (hibicus manihot).

— *thuỷ sang* — 水瘡 (Y) Bệnh lở chảy ra nước vàng.

— *tinh* — 精 (Thực) Thứ cây thảo sống lâu, rễ hình như cái ống nhỏ, ăn được và dùng làm thuốc, dùng làm bột rất tốt.

— *tộc* 皇族 Họ hàng nhà vua (famille royale).

— *tôn* — 孫 Cháu của vua (petit fils de l'empereur).

— *triều* — 朝 Triều vua hiện tại.

— *trùng* 蝗蟲 (Côn) Con sâu keo.

— *tuyền* 黃泉 Suối vàng = Âm phủ (enfer).

— *tử* 皇子 Con vua (fils du roi).

— *Việt* — 越 Tên nước ta do nhà vua đặt ngày xưa.

— *xà* 黃蛇 Con rắn vàng (serpent jaune).

HOẢNG 慌 Gấp gáp — Sợ sệt — Xch. Hoảng hốt.

— 恍 Nch. 慌.

— 恍 Nch. 慌.

— 晃 Sáng.

— *hốt* 慌惚 Trong lòng lộn xộn sợ hãi.

— *hốt trạng thái* — 惚狀態 (Tâm) Trạng thái trong khi thi thuật thôi miên, người bị thuật khi mới bắt đầu trong tâm lộn xộn chẳng biết gì nữa.

— *mang* — 忙 Vội vàng, gấp gáp.

Hoảng nhiên — 然 Nch. Cách hoảng hốt.

HOÀNH 橫 Bề rộng — Cách trở — Đặt ngang — Bên cạnh.
— 衡 Cái cân — Cân — Cây ngang ở cửa — Cái lan can trên lầu.
— 蘅 Một thứ cây thảo, rễ dùng làm thuốc.
— 宏 Lớn rộng.
— *bạo* 橫暴 Ngang tàng hung dữ.
— *biện* 宏辯 Biện luận rộng rãi.
— *bình* 衡平 Công bình, giữ công đạo.
— *cách mạc* 橫隔膜(Sinh lý) Lớp da mỏng nằm ngang khoảng giữa ngực và bụng (diaphragme).
— *chinh* — 征 Đánh thuế quá nặng.
— *chính* — 政 Chính sự bạo ngược.
— *diễn* 宏衍 Văn từ phong phú đẹp tốt.
— *đạc* 衡度 Cân nhắc và đo lường.
— *đại* 宏大 Rộng lớn.
— *đạt* — 達 Rộng rãi thông suốt.
— *địch* 橫笛 Ống sáo thổi ngang.
— *đồ* 宏圖 Kế hoạch xa rộng.
— *hành* 橫行 Làm ngang, không theo chính đạo (agir de travers).
— *lệ* 宏麗 To lớn đẹp đẽ.
— *liệt* 橫列 Bày ngang ra.
— *lưu* — 流 Nước chảy không theo dòng.
— *môn* 衡門 Nhà người ở ẩn, dùng cây gỗ bắc ngang để làm cửa.
— *mục* 橫目 Con mắt nhìn ngang — Ngb. Bộ giận dữ.
— *nghịch* — 逆 Ngang trái.
— *nho* 宏儒 Người học vấn rộng.
— *phong* — 豐 Nch. Phong phú.
— *phóng* — 放 Chí khí ngang tàng phóng đãng.
— *sơn* 橫山 (Địa) Tên dãy núi ở giữa tỉnh Quảng Bình và tỉnh Hà Tĩnh, có cửa ải gọi là Hoành Sơn quan.
— *tân* — 濱 (Địa) Một hải khẩu lớn ở Nhật Bản (Yokohama).
— *thạch* 衡石 Cái cân là hoành, trái cân là thạch.
— *tráng* 宏壯 Qui mô to lớn.
— *trung tứ ngoại* — 中肆外 Ý tứ uẩn súc ở trong, mà lời văn hào phóng ra ngoài.
Hoành tuyến chi phiếu 橫線支票(Thương) Cái chi phiếu trên có gạch hai đường đỏ, hạn chế rằng, không phải do ngân hàng nhận tiền thì không được chi phó ra (Chèque barré).
— *tuyệt* 宏絕 To lớn rất mực.
— *tứ* 橫肆 Nch. Chuyên hoành.
— *vũ* 宏宇 Cung thất to lớn.

HOẠNH 橫 Cậy thế lực mà không hợp lý.
— *hoạ* — 禍 Cái tai vạ bất chắc.
— *tài* — 財 Của được bằng cách không chính đáng, như của đánh bạc hay ăn trộm được.
— *tử* — 死 Cái chết không chính đáng.

HOÁT 豁 Mở mang — Buông thả — Sâu.
— *đãng* — 蕩 Tính không bó buộc.
— *đạt* — 達 Mở rộng thông suốt — Độ lượng rộng rãi.
— *nhiên* — 然 Thông suốt.
— *nhiên đại ngộ* — 然大悟 Nch. Khoát nhiên đại ngộ.

HOẠT 活 Sống — Có sinh cơ — Không đứng một chỗ.
— 滑 Không trệ lại — Trơn tru — Trôi nổi không thực — Xch. Hoạt kê.
— 猾 Gian xảo.
— *ấu* 活幼 (Y) Bài thuốc cho trẻ con uống để mau lớn.
— *bát* — 潑 Hoạt động lanh lợi — Nch. Thích thản.
— *chi* — 支 Món tiền để chi tiêu lâm thời = Bất thường chi.
— *cú* — 句 Câu văn hoạt bát.
— *đầu* 滑頭 Người "trơn đầu" xoay chiều nào cũng được.
— *động* 活動 Hành động một cách hoạt bát — Sinh hoạt — Bôn tẩu để vận động về mục đích gì (activité, vitalité).
— *động ảnh hí* — 動影戲 (Lý) Dùng ảo đăng để chiếu những ảnh có hoạt động — Chiếu bóng (cinéma).
— *động tả chân* — 動寫真 (Lý) Tức là hoạt động ảnh hí.
— *kê* 滑稽 Cái tài biện bác có thể làm điên đảo thị phi — Khôi hài làm cho người ta cười (conte plaisant, plaisanter).

Hoạt kế 活計 Phương kế để sinh hoạt (moyen de vivre).
— *khẩu* — 口 Miệng lưỡi hoạt bát (facilité d'élocution, débit facile).
— *kịch* — 劇 Tấn kịch có hoạt động tức là việc có phát hiện thực tế.
— *kỳ tồn khoản* — 期存款 (Thương) Một thứ tồn khoản tuỳ ý người gửi tiền muốn gửi vào lấy ra khi nào cũng được.
— *lại* 猾吏 Quan lại giảo hoạt.
— *lực* 活力 Sức sinh hoạt (vitalité).
— lực luận — 力論(Triết) Tức là sinh cơ chủ nghĩa (vitalisme).
— *ngữ* — 語 Thứ tiếng hiện có người dùng (langues vivantes), trái với tử ngữ là thứ tiếng dùng ngày xưa, nay không dùng nữa.
— *Phật* — 佛 Phật sống = Biệt hiệu của thủ lĩnh giáo Lạt Ma ở Mông Cổ (Bouddha vivant).
— *tặc* 猾賊 Người gian giảo.
— *thạch* 滑石 Thứ đá sắc trắng hoặc lục nhạt, chất mềm, sờ trơn, dùng làm thuốc.
— *thuỷ* 活水 Nước từ nguồn chảy ra (eau vive).
— *tồn* — 存(Thương) Nch. Hoạt kỳ tồn khoản.
— *trạch* 滑澤 Trơn bóng.
— *tự bản* — 字本 Bản in mỗi chữ riêng nhau, có thể sắp từng chữ lại với nhau để in.
— *tử nhân* — 死人 Người đần độn, sống mà như chết.
— *văn* — 文 Nch. Hoạt ngữ.

HOẮC 霍 Lan ra rất mau.
— 藿 Lá cây đậu — Một thứ rau tạp.
— *hương* 藿香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá rất thơm, dùng làm thuốc (bétoine).
— *lê* — 藜 Rau hoắc, rau lê, của người nghèo ăn — Ngb. Đồ ăn của người nghèo (nourriture pauvre).
— *loạn* 霍亂 (Y) Bệnh dịch tả (choléra).

HOẶC 或 Chữ tỏ ý không định — Nch. 惑.
— 惑 Lừa dối — Nghi ngờ — Mê loạn.
— *chí* 惑志 Lòng nghi ngờ.
— *chúng* — 衆 Dối chúng làm cho chúng lầm.
— *giả* 或者 Ngờ rằng, có lẽ rằng.
Hoặc nhiên — 然 Có thể chăng — Còn ngờ chưa chắc (douteux).
— *nhiên tính* — 然性 (Triết) Cái tính có thể có mà cũng có thể không có (probabilité).
— *nịch* 惑溺 Mê lầm không trở lại.
— *thuật* — 術 Phép thuật dối người.

HOẰNG 弘 Rộng lớn — Đời Thanh vì huý nên viết là 宏.
— 泓 Nước rộng mà sâu — Nước trong.
— *vĩ* 弘偉 Rộng rãi to lớn (grandiose).

HỌC 學 Bắt chước — Chịu thầy dạy cho đạo lý, tập cho nghề nghiệp — Nhà trường.
— *án* — 案 Thứ sách biên chép nguyên lưu của một học phái.
— *bộ* — 部 Một bộ trong Lục bộ, xem việc giáo dục — Giáo dục bộ (Ministère de l'éducation).
— *cấp* — 級 Thứ lớp của học sinh trong nhà trường (degré d'enseignement).
— *chế* — 制 Chế độ giáo dục (régime de l'enseignement).
— *chính* — 政 Hành chính giáo dục (administration de l'enseignement).
— *chính nha* — 政衙 Quan sảnh chủ trì việc giáo dục cả xứ Đông Dương (Direction de l'Instruction publique).
— *chính tổng quy* — 政總規 Quy trình chung cả của việc học hành trong nước (code de l'instruction publique).
— *cứu* — 究 Thầy đồ.
— *điền* — 田 Ruộng nương để cung phí khoản cho các trường học ở hương thôn.
— *đồ* — 徒 Học sinh — Người tập việc trong thương điếm hay công xưởng (apprenti).
— *đồng* — 童 Học trò nhỏ.
— *đường* — 堂 Nch. Học hiệu (école).
— *giả* — 者 Người nghiên cứu học vấn.
— *giới* — 界 Gọi chung các người nghiên cứu học thuật hoặc làm việc trong nhà trường.
— *hải* — 海 Biển học — Phạm vi rộng rãi của học vấn.
— *hạnh* — 行 Học vấn và phẩm hạnh.
— *hiệu* — 校 Học là khiến cho người hiểu đạo lý và tập nghề nghiệp, hiệu là dạy. Học hiệu là trường dạy học (école).

Học hiệu giáo dục — 校教育 Sự giáo dục ở các nhà trường khác với sự giáo dục ở gia đình (éducation scolaire).

— *hiệu sinh hoạt* — 校生活 Cách ăn ở của học sinh trong trường học.

— *khoa* — 科 Các môn học tập như địa lý, lịch sử,... (matière d'enseignement).

— *khoá* — 課 Bài học ở nhà trường (leçon).

— *khu* — 區 Khu vực hành chính về giáo dục.

— *kỳ* — 期 Niên hạn học tập, như học kỳ cao đẳng tiểu học là 4 năm (durée d'études).

— *lý* — 理 Nguyên lý và pháp tắc của học thuật.

— *lực* — 力 Sức học = Trình độ học vấn của một người (capacité).

— *lưu* — 流 Nguyên lưu và hệ thống của học vấn.

— *miếu* — 廟 Tức là Khổng Miếu.

— *ngạch* — 額 Số học sinh nhất định thu vào học hiệu, không được thu hơn.

— *nghệ* — 藝 Gọi chung văn chương và nghệ thuật.

— *nghiệp* — 業 Cái sở đắc trong sự nghiên cứu học vấn.

— *niên* — 年 Kỳ hạn học tập trong một năm của các học hiệu (année scolaire).

— *phái* — 派 Nhóm các nhà học giả cùng nghiên cứu một học thuyết mà lập thành một hệ thống riêng, gọi là học phái (école).

— *phí* — 費 Tiền học trò phải nộp cho nhà trường để trả tiền học (rétribution scolaire) — Tiền chi phí về việc học trong một địa phương (dépenses pour l'enseignement).

— *phiệt* — 閥 Người cùng ở một trường học mà ra, lấy thế lực chung mà làm thành một đoàn thể.

— *phong* — 風 Tập quán và phong thái trong làng học vấn.

— *phủ* — 府 Chỗ nghiên cứu học vấn.

— *quan* — 官 Chức quan dạy học.

— *sĩ* — 士 Người nghiên cứu học vấn — Danh vị của người tốt nghiệp đại học (licencié).

— *sinh* — 生 Học trò (élève, étudiant).

— *tập* — 習 Nghiên cứu và tập luyện một thứ học vấn (étudier).

— *thuật* — 術 Nch. Học vấn (instruction).

Học thuyết — 說 Lý thuyết của một nhà chủ trương trong học thuật (doctrine).

— *thức* — 識 Học vấn và trí thức (connaissance).

— *tư* — 資 Tiền phí tổn đi học (frais de scolarité).

— *vấn* — 問 Công phu học hành.

— *vị* — 位 Danh vị của chính phủ cấp cho khi học nghiệp đã xong (titre).

— *vụ* — 務 Những việc quan hệ về đường giáo dục.

— *xá* — 舍 Nhà học (établissement d'enseignement).

HOÈ 槐 Một thứ cây lớn, hoa vàng, quả dài và bẹp, hạt dùng để làm thuốc, ta cũng gọi là cây hoè.

HÔ 呼 Thở hơi ra — Gọi to.

— 嘑 Nch. 呼.

— *danh* 呼名 Gọi tên (appeler).

— *đồ khắc đồ* — 圖刻圖 (Tôn) Tức là Đại Lạt ma, Hoạt Phật.

— *hào* — 號 Kêu gọi — Cổ động để xướng một việc gì.

— *hấp* — 吸 Thở ra và thở vào.

— *hấp khí* — 吸器 (Sinh lý) Những khí quan dùng để thở như mũi, hầu, khí quản, phổi (appareil respiratoire).

— *hấp số* — 吸數 (Sinh lý) Số hơi thở trong một phút (fréquence de la respiration).

— *hấp vận động* — 吸運動 (Sinh lý) Là phổi vì thở mà phồng lên xẹp xuống, sức vận động của phổi gọi là hô hấp vận động (mouvement respiratoire).

— *hoán* — 喚 Kêu gọi to lên cho người khác nghe (appeler).

— *thần* — 神 Nhà đạo sĩ hoặc nhà phong thủy gọi quỉ thần để sai khiến.

— *ứng* — 應 Người kêu kẻ đáp = Ý chí hợp nhau.

HỒ 壺 Cái bình đựng rượu.

— 胡 Miếng thịt ở dưới cằm — Vậy — Người Tàu xưa gọi các rợ mọi phía bắc là Hồ.

— 蝴 Xch. Hồ điệp.

— 瑚 Đồ đựng có khảm ngọc.

— 湖 Như cái ao mà lớn.

Hồ 葫 Cây bầu.
— 糊 Vật dùng để dán cho dính, lấy bột nấu thành — Xch. Hồ đồ — Mơ hồ.
— 乎 Sao? Cũng dùng như chữ ư 於.
— 狐 Con chồn, con cáo.
— 弧 Cái cung — Hình vòng cung.
— 瓠 Cây bầu.
— *cầm* 胡琴 Cái đàn hình như đàn tỳ bà, cũng giống đàn nhị, dùng mã vĩ trương lên cái cung tre để kéo.
— *dả (giả) hổ uy* 狐假虎威 Con cáo mượn uy con cọp — Ngb. Mượn thế lực của chủ nhân để áp bức người.
— *dậu* 胡豆(Thực) Một loại đậu.
— *điệp* 蝴蝶 (Con) Con bươm bướm (papillon).
— *điệp hoa* — 蝶花(Thực) Hoa bươm bướm (mussœurda).
— *điệp mộng* — 蝶夢 Trang Chu nằm mộng thấy mình hoá bươm bướm = Nằm mộng.
— *đồ* 糊涂 Không rõ sự lý.
— *hải chi sĩ* 湖海之士 Người hào hiệp khí khái.
— *hải khí* — 海氣 Khí khái hào kiệt.
— *hán thương* 胡漢倉 (Nhân) Con Hồ Quí Ly làm vua từ năm 1401 đến 1407.
—*khẩu*— 糊口 Ăn đỡ đói - Ăn chực - sinh hoạt.
— *ly* 狐狸 (Động) Con hồ và con ly, đều là loài chồn.
— *loạn* 胡亂 Lộn xộn không có trật tự.
— *lô* — 葫蘆 (Thực) Cây bầu quả rất to, có thứ dùng làm bầu rượu.
— *ma* 胡麻 (Thực) Cây vừng, cây mè (sésame).
— *mai hồ cốt* 狐埋狐骨 Cáo chôn rồi cáo lại đào lên — Ngb. Nghi ngờ quá không thể làm được việc gì.
— *my* — 媚 Dùng thủ đoạn nhũn nhặn để lừa người.
— *nghi* — 疑 Tính con cáo hay nghi — Đa nghi.
— *ngôn loạn ngữ* 胡言亂語 Nói bậy nói bạ.
— *qua* — 瓜(Thực) Cây bí ngô.
— *quần cẩu đảng* 狐君狗黨 Bè bạn bất lương như bầy chồn bầy chó.

Hồ Quí Ly 胡季犛 (Nhân) Nguyên tên là Lê Quí Ly làm tướng nhà Trần, sau cướp ngôi vua, xưng là Hồ Quí Ly, đặt quốc hiệu là Đại Ngu.
— *thỉ* 弧矢 Hồ là cái cung, thỉ là cái tên — Ngày xưa bên nước Tàu hễ đẻ con trai thì treo trên cửa về phía tả một cái cung với một cái tên — Ngb. Hồ thỉ là chí làm trai.
— *thuyết* 胡説 Nói bậy bạ.
— *tiêu* — 椒 (Thực) Ta thường gọi là hạt tiêu, hạt nó dùng làm đồ gia vị và thuốc (poivrier).
— *tinh* 狐精 Tục mê tín cho rằng con hồ (chồn) lâu năm hoá thành tinh quỉ.
— *tư loạn tưởng* 胡思亂想 Nghĩ ngợi bậy bạ những chuyện vô ích.
— *tử thỏ khấp* 狐死兔泣 Cáo chết mà thỏ cũng khóc — Ngb. Thương xót người đồng loại.
— *Việt nhất gia* 胡越壹家 Người Hồ người Việt ở một nhà — Ngb. Lạ thành quen, xa thành gần.
— *xú* 狐臭 (Y) Hôi nách.

HỘ 戸 Cửa — Nhà.
— 護 Giúp đỡ — Che chở.
— *bộ* 戸部 Một bộ trong Lục bộ xem việc tài chính (Ministère des finances).
— *chiếu* 護照 Giấy vi bằng để bảo hộ cho kẻ lữ khách hoặc hàng hoá chuyên chở (laisser - passer, passe - port).
— *chủ* 戸主 Người chủ trong một nhà.
— *dũng* 護勇 Quân dũng mãnh để hộ vệ.
— *đê* — 堤 Giữ gìn đường đê.
— *điều* 護條 Nch. Hộ thuế.
— *đình* — 庭 Ngoài cửa và trong sân.
— *giá* 護駕 Người đi theo để hộ vệ xe vua.
— *khẩu* — 戸口 Số nhà và số người.
— *pháp* 護法 Ủng hộ cho pháp luật
— Ủng hộ cho pháp giới nhà Phật.
— *phù* — 符 Cái bùa để bảo hộ (talisman).
— *quốc* — 國 Bảo hộ cho quốc gia.
— *quốc quân* — 國軍 Quân đội bảo hộ cho quốc gia.
— *sản* — 產 Giữ gìn giúp đỡ cho người đẻ.
— *sinh* — 生 Nch. Hộ sản.
— *tang* — 喪 Người coi việc trong nhà có đám ma.

Hộ tất — 蹕 Hộ giá.
— *thành nha* — 城衙 Một chỗ quan thự xem việc binh mã để giữ gìn tuần phòng trong chốn đô thành.
— *thân* — 身 Phòng vệ cho mình.
— *thuế* 戶稅 Thuế đánh theo nhà.
— *tịch* — 籍 Quyển sổ của Chính phủ biên chép số người, chức nghiệp và tịch quán từng người.
— *tòng* 護從 Người theo sau vua, khi vua xuất tuần (escorte du roi).
— *tống* — 送 Đi hộ vệ để đưa người ra khỏi địa hạt (escorter).
— *tốt* — 卒 Lính đi theo để hộ vệ.
— *vệ* — 衛 Ở bên để giữ gìn (garder, escorter).

HỔ 虎 Loài thú dữ, ta gọi là cọp, hùm.
— 琥 Hòn ngọc, hình như con cọp — Xch. Hổ phách.
— *bảng* 虎榜 Khoa thi lấy được nhiều người hiền tài — Bảng trúng tuyển tiến sĩ.
— *bộ* — 步 Bước như cọp — Uy võ.
— *cốt* — 骨 Xương cọp.
— *cốt cao* — 骨膏 Thứ cao nấu bằng xương hổ.
— *cứ* — 踞 Cọp ngồi — Ngb. Địa thế hiểm yếu.
— *đầu* — 頭 Đầu cọp — Ngb. Tướng mạo tốt.
— *giảo* — 咬 Cọp cắn, cọp ăn.
— *huyệt* — 穴 Hang cọp (repaire du tigre) — Ngb. Chỗ nguy hiểm.
— *khẩu* — 口 Miệng cọp — Ngb. Chỗ nguy hiểm.
— *lang* — 狼 Cọp và chó sói — Ngb. Chỗ nguy hiểm
— *phách* 琥珀(Khoáng) Thứ khoáng vật sắc vàng, do nhựa cây tùng lâu ngày biến thành, mài nó thì sinh điện (ambre).
— *phách thập giới* — 珀拾芥 Hổ phách hút hột cải.
— *phù* 虎符 Phù hiệu ấn tín trong quân.
— *quyển* — 圈 Chỗ nuôi cọp.
— *thị* — 視 Nhìn như cọp nhìn — Ngb. Nhìn một cách tham tàn.
— *trành* — 倀 Ma cọp. Tục truyền rằng người bị cọp ăn, hồn phụ theo cọp rồi giúp cọp làm hại người khác.
Hổ trướng — 帳 Trướng có vẽ hình con hổ, là nơi quan Nguyên soái đóng — Quân chính.
— *trướng xu cơ* — 帳樞機 Việc cơ yếu bí mật trong quân — Tên bộ binh thượng thư của ông Đào Duy Từ làm.
— *tướng* — 將 Ông tướng quân mạnh như cọp.

HỖ 互 Đáp đổi bên này cùng bên kia — Lẫn nhau.
— 冱 Vì lạnh mà đông chắc lại.
— 戽 Cái gầu để tát nước.
— 詁 Giải nghĩa một chữ, một câu.
— 怙 Nhờ cậy.
— 岵 Núi có cây cỏ gọi là hỗ.
— 嘏 Phúc — Xch. Chúc hỗ.
— 扈 Đi theo ở sau gót — Ngang ngược.
— 滬 Tên một con sông ở nước Tàu — Thành Thượng Hải cũng gọi là Hỗ.
— *bang* 互邦 Hai nước giao thiệp với nhau gọi là hỗ bang.
— *cạnh* — 競 Cạnh tranh lẫn nhau.
— *giá* 扈駕 Xe ngựa đi theo sau vua gọi là hỗ giá.
— *huệ chủ nghĩa* 互惠主義(Chính) Chủ nghĩa theo đó hai nước ký điều ước cùng nhau đều được lợi ích ngang nhau (réciprocité).
— *huệ điều ước* — 惠條約 (Chính) Điều ước đính kết, lấy hỗ huệ chủ nghĩa làm căn cứ (traité réciproque).
— *thị* — 市 Nước này với nước khác thông thương với nhau.
— *tòng* 扈從 Đi theo sau.
— *trợ* 互助 Giúp lẫn nhau.
— *trợ luận* — 助論 (Sinh) Thuyết chủ trương rằng phàm sinh vật cùng người ta đều giúp giùm nhau mà sinh hoạt và phát triển (théorie de l'aide mutuelle).
— *tương tiêu bảng* — 相標榜 Khen ngợi lẫn nhau.

HỘC 鵠 Thứ chim giống như con nhạn, cũng gọi là thiên nga — Cái đích để nhắm mà bắn.
— 斛 Đồ để đong lường, bằng 10 đấu.
— *diện cưu hình* — 鵠面鳩形 Xch. Cưu hình hộc diện.

Hộc đích — 的 Nch. Mục đích.
— *lập* — 立Đứng vươn cổ mà trông như cổ con ngỗng trời.
— *vọng* — 望 Vươn cổ mà trông.
— *xí* — 企 Nch. Hộc vọng.

HỒI 回 Xoay lại, trở về — Quanh co — Mỗi lớp trong một bộ tiểu thuyết.
— 洄 Đi ngược dòng nước — Dòng nước chảy.
— Nch. 回 Cũng viết là 迴.
— 徊 Xch. Bồi hồi.
— 茴 Xch. Hồi hương.
— *âm* 回音 Phúc thơ lại (répondre).
— *bái* — 拜 Bái lại để đáp lễ — Nch. Đáp bái.
— *báo* — 報 Trở về để báo tin (rapporter) — Báo đáp hoặc trả thù lại (rendre le pareille).
— *binh* — 兵 Đem binh trở về.
— *chuyển* — 轉 Xoay trở lại (retourner).
— *cố* — 顧 Quay đầu lại nhìn (se retourner).
— *dân thụ dịch* — 民受役Đang làm quan phải trở về làm dân để chịu sưu dịch.
— *dương* — 陽(Y) Phương thuốc làm cho người đau gần chết uống để mình nóng trở lại.
— *đáp* — 答Đáp lại lời người ta (répondre).
— *đầu* — 頭 Quay trở lại — Tỉnh ngộ lại.
— *gia* — 家 Trở về nhà.
— *giáo* — 教(Tôn) Tôn giáo do Mạc Hãn Mạc Đức dựng lên, rất thịnh hành ở Trung Á, Tây Á, Bắc Phi, Thổ Nhĩ Kỳ và miền Tây Bắc Trung Quốc (mahométisme, islamisme).
— *hộ* — 護 Che chở, bênh vực cho (défendre).
— *hồi giáo* — 回教 Tức là Hồi giáo (islamisme).
— *huyết quản* 回血管 (Sinh lý) Cũng gọi là tĩnh mạch (veines).
— *hương* — 鄉 Về làng.
— *hương* 茴香(Thực) Loài cây nhỏ cao chừng 7, 8 tấc, lá nhỏ như tơ, hoa vàng, quả có hạt nhỏ dùng làm thuốc, có hai thứ: đại hồi hương và tiểu hồi hương.
— *hưu* 回休 Thôi làm quan về nghỉ (être en retraite).

Hồi khấu — 扣 (Thương) Khấu trở lại cho = Đi mời khách cho nhà hàng, nếu bán được hàng thì nhà hàng phải trừ khấu cho mình một món tiền làm dụng phí (remise).
— *kinh* — 京 Ông quan ở tỉnh ngoài trở về kinh.
— *lan* — 欄 Cái lan can cong queo khúc chiết.
— *lang* — 廊 Cái nhà cầu khúc chiết đi quanh.
— *loan* — 鑾 Vua ngự giá về trong cung.
— *môn* — 門 Tài vật của người con gái đem theo về nhà chồng (dot).
— *phong* 迴風 Gió cuốn (vent tourbillonnant).
— *quang* 回光 Ánh sáng phản xạ lại (lumière réflétée).
— *quang kính* — 光鏡 (Lý) Cái kính khiến quang tuyến phản chiếu, cũng gọi là phản quang kính (miroir réfléteur).
— *sát* — 煞 Người mê tín cho rằng linh hồn người chết đến một ngày nhất định lại trở về, gọi là hồi sát.
— *tâm* — 心 Làm điều lỗi rồi mà lòng sinh hối quá (se repentir).
— *tâm hướng đạo* — 心向道 Trở lòng theo đạo.
— *thanh* — 聲 (Lý) Thanh lãng gặp phải vật gì chướng ngại mà dội lại = Tiếng dội, tiếng vang (écho).
— *thiên* — 天 Quay trời trở lại = Vãn hồi lòng vua lại, gọi là hồi thiên.
— *thoại* — 話Đáp lại (répondre).
— *thủ* — 首 Xoay đầu lại, tỏ ý lưu luyến — Nhớ lại việc cũ.
— *tỉnh* — 醒 Đang mê mà tỉnh lại (reprendre connaissance).
— *tỵ* — 避 Tránh đi — Ví như một người bổ đi làm quan thủ hiến ở một địa phương, nếu có một người bà con đã làm thuộc liêu ở chỗ đó thì người ấy phải tránh đổi đi chỗ khác, thế gọi là hồi tỵ.
— *trang* — 裝 Đồ đạc sắm sửa để về nhà.
— *triều* — 朝 Quan ở tỉnh ngoài trở về triều đình.
— *trường* 迴腸 (Sinh lý) Đoạn dưới của tiểu trường, tiếp với đại trường (iléon).

Hồi tục 回俗 Người đã đi tu trở lại thế tục (se défroquer).
— *tưởng* — 想 Sực nhớ lại (se souvenir).
— *văn* 迴文 Thể văn đọc quanh co đi lại đều thành câu cả — Kiểu vẽ dùng những nét dằng dịt quanh co với nhau.
— *vị* 回味 Vị ngọt ăn xong còn thấy lại (arrière — goût).
— *xuân* — 春 Trở lại mùa xuân — Mạnh khoẻ lại như thường.
— *xuân đơn* — 春丹 (Y) Thuốc chữa bệnh trẻ con.

HỐI 誨 Răn dạy.
— 悔 Tiếc điều lỗi trước.
— 晦 Cuối tháng âm lịch — Tối tăm.
— 匯 Nước chảy xoay vòng — Hai nơi gửi tiền bạc cho nhau cũng gọi là hối.
— 賄 Tiền của — Lấy tiền đút lót cho người.
— *cải* 悔改 Hối hận mà sửa lỗi lại.
— *đạo hối dâm* 誨盜誨淫 Tiền của không giữ cẩn thận, con cái hoang phí trang sức, như vậy để khiến cho người ta sinh lòng ban đêm đến ăn trộm hoặc làm điều tà dâm.
— *đoái* 匯兑(Thương) Phương pháp hai nơi gửi tiền cho nhau, do người ở đất A đem tiền giao cho ngân hàng ở đất A, người nhận tiền ở đất B đến ngân hàng đất B mà lấy tiền (change)
— *hận* 悔恨 Giận mình đã làm điều bậy (se repentir).
— *hoạ* — 禍 Phàn nàn việc tai hoạ tự mình gây ra (regretter un malheur dont on est l'auteur).
— *hoạch* 匯劃(Thương) Anh A toan gửi tiền cho anh B, vừa có anh C phải gửi tiền cho anh A, anh A tức nói với anh C chuyển phó tiền cho anh B để anh A kết số cho tiện, như thế gọi là hối hoạch.
— *lộ* 賄賂 Lấy tiền đút cho kẻ có thế lực để lo chạy việc gì (acheter une faveur).
— *minh* 晦明 Đêm và ngày.
— *ngải* 悔艾 Quyết lòng sửa lỗi mà tự tỉnh trong mình.
— *ngộ* — 悟 Tỉnh biết trước mình làm bậy mà muốn sửa mình.

Hối phí 匯費 (Thương) Tiền phí tổn trả cho ngân hàng khi mình gửi tiền cho người khác.
— *phiếu* — 票 (Thương) Khi mình gửi tiền tại ngân hàng cho người ở nơi khác, ngân hàng giao cho mình một cái giấy làm chứng cứ gọi là hối phiếu (lettre de change).
— *quá* 悔過 Phàn nàn điều lỗi của mình đã làm (se repentir).
— *sóc* 晦朔 Cuối tháng âm lịch là hối, đầu tháng là sóc.
— *tâm* 悔心 Lòng muốn cải quá (repentir).
— *tội* — 罪 Hối hận tội lỗi của mình.
— *tuyển* 賄選 Cho người ăn tiền để cầu họ tuyển cử mình làm nghị viên hoặc đại biểu.

HỘI 會 Họp nhau — Cơ quan nhiều người họp để làm việc — Gặp — Ý tứ và sự lý hợp nhau — Bản lĩnh và sự tình hợp nhau.
— 繪 Vẽ.
— 聵 Điếc từ khi mới sinh — Không hiểu sự lý gì.
— 潰 Nước lớn phá bờ đê — Da thịt lên mủ.
— 闠 Cửa ở phía ngoài cái chợ.
— *âm* 會陰 (Sinh lý) Chỗ âm hộ và giang môn của người ta tiếp nhau (périnée).
— *ẩm* — 飲 Họp nhau mà uống rượu.
— *binh* — 兵 Họp binh lại.
— *cụ* 繪具Đồ dùng để vẽ (instrument de peinture).
— *diện* 會面 Họp nhau để bàn bạc (se rencontrer).
— *điển* — 典 Sách chép điển chương pháp luật của một triều đại.
— *đồng* — 同 Hội họp với nhau (se réunir).
— *hoạ* 繪畫 Tô vẽ (dessiner, peindre).
— *hợp* 會合 Nhiều người họp nhau.
— *hữu* — 友 Họp bạn bè (réunion d'amis)
— *ý* — 意(Văn) Một thứ nguyên lai của chữ Hán, lấy hai chữ hợp lại mà thành một chữ có ý nghĩa mới, như chữ 止 với chữ 戈 hợp lại thành chữ vũ 武— Ngẫm nghĩ mà hiểu được một lẽ gì.
— *kiến* — 見 Gặp nhau (se rencontrer).
— *liệt* 潰裂 Phá rách tan tành.
— *minh* — 盟 Phá bỏ lời minh ước.

Hội minh 會盟 Nhóm họp mà thề ước với nhau.
— *nghị* — 議 Họp lại để thương nghị (assemblé, meeting).
— *ngộ* — 遇 Gặp nhau (se rencontrer).
— *ngộ* — 悟 Hiểu biết rõ.
— *nguyên* — 元 Người đậu đầu khoa thi Hội.
— *quán* — 館 Chỗ quán xá để một đoàn thể hội họp lại (local d'une société).
— *tán* 潰散 Vỡ tan — Quân thua chạy tán loạn (débandale, déroute).
— *tâm* 會心 Trong lòng tự hiểu được đạo lý.
— *tẩu* 潰走 Thua chạy trốn (déroute).
— *thẩm viện* 會審院 (Pháp) Toà án họp để xử án hình sự (Cours d'assises).
— *thi* — 試 Kỳ thi do cử nhân các tỉnh họp lại tại kinh đô để thi.
— *thực* — 食 Họp nhau mà ăn.
— *thương* — 商 Họp nhau để thương lượng (conférence).
— *trường* — 場 Chỗ tập hợp mà bàn bạc (salle de réunion).
— *trưởng* — 長 Người lãnh tụ trong một hội (président d'une société).
— *viên* — 員 Người có chân trong hội nghị, hoặc hội xã (membre d'une réunion d'une société).
— *xã* — 社 Công ty tổ chức để doanh nghiệp (compagnie, société).

HÔN 昏 Buổi tối — Tối tăm.
— 婚 Lấy vợ.
— 惛 Trong lòng mê loạn.
— *điền* 婚田 Ruộng nương của con gái đem về nhà chồng.
— *định thần tỉnh* 婚定晨省 Buổi hôm phải hầu cha mẹ cho định giấc ngủ, buổi mai phải thăm cha mẹ xem có được yên không.
— *hắc* — 黑 Ban đêm tối đen.
— *yến* 婚宴 Tiệc bày trong khi kết hôn để đãi khách (banquet de noces).
— *kỳ* — 期 Ngày định để làm lễ kết hôn (jour de noces).
— *lễ* — 禮 Lễ kết hôn (cérémonie de mariage).
— *loạn* 昏亂 Nch. Dâm loạn.
— *mê* — 迷 Mê muội bất tỉnh nhân sự.
Hôn mê trầm trệ — 迷沉滯 Đau bệnh nặng mê man không biết gì cả.
— *muội* — 昧 Nch. Hôn ngu.
— *ngu* — 愚 Ngu tối, không hiểu lý sự gì (stupide).
— *nhân* 婚姻 Hai nhà kết hôn — Tình thông gia (mariage, alliance).
— *quân* 婚君 Ông vua dâm loạn.
— *tâm* — 心 Lòng dâm loạn.
— *thiên ám địa* — 天暗地 Tối trời mịt đất = Mù mịt không biện ra phương hướng nào.
— *thú* 婚娶 Việc lấy vợ lấy chồng (mariage).
— *thụy trạng thái* 昏睡狀態 Một trạng thái trong khi làm thuật thôi miên, người bị thuật thân hình mềm nhũn mà không biết gì cả (léthargie).
— *thư* 婚書 Khế ước kết hôn (contrat de mariage).
— *trầm* 昏沉 Mê man không tỉnh.
— *ước* 婚約 Lời đính ước kết hôn (promesse de mariage) — Nch. Hôn thư (contrat de mariage).

HỒN 魂 Tinh thần hoặc linh tính của người — Ý thức và tư tưởng của người.
— 渾 Nước đục — Tất cả — Hàm ở trong mà không lộ ra — Nch. Hỗn 混.
— *bạch* 魂帛 Theo tục mê tín là miếng lụa thắt như hình người để cho linh hồn người chết phụ vào, sau đem chôn ở bên mộ.
— *bất phụ thể* — 不附體 Hồn không dính với xác — Ngb. Kinh sợ đến nỗi lòng không tự chủ được, như là mất hồn.
— *độn* 混沌 Trong đục lộn xộn — Nch. Hỗn độn.
— *hàm* — 涵 Ngậm ở trong mà không lộ ra ngoài.
— *hào* — 淆 Nch. Hỗn hào.
— *hồn ngạc ngạc* — 渾噩噩 Chất phác thực thà, vô tri vô thức, thường nói về tình trạng tự nhiên của người ta trong đời thái cổ.
— *kim phác ngọc* — 金璞玉 Vàng chưa luyện ngọc chưa mài — Ngb. Chất đẹp — Người chưa tập nhiễm nết hư.
— *kinh phách lạc* 魂驚魄落 Sợ hãi quá chừng, dường như hồn phách bay đi đâu mất.
— *nguyên* 渾元 Cái khí tự nhiên.

Hồn nhất thể — 壹體 Tức là vũ trụ.
— *nhiên* — 然 Như nhau cả, không biết khác nhau ở chỗ nào.
— *phách thuyết* 魂魄說 Tức là sinh khí thuyết.
— *thân* 渾身 Toàn cả thân thể.
— *thiên* — 天(Thiên) Quan niệm thiên văn ngày xưa cho rằng hình trời như cái trứng, đất như lòng đỏ của trứng, trời bao bọc ở ngoài đất.
— *thiên nghi* —天儀(Thiên) Cái đồ người Tàu dùng ngày xưa để đo xét sự vận động của thiên thể, đại khái như thiên cầu nghi ngày nay.
— *xa* 魂車 Cái xe để quần áo của người chết — Nch. Linh xa.

HỖN 混 Lộn xộn.
— *chiến* — 戰 Đánh nhào.
— *độn* — 沌 Hiện tượng thế giới trước khi khai tịch (chaos) — Lộn xộn, không biết mối nào.
— *đồng* — 同 Hỗn hợp thành một.
— *hào* — 淆 Lộn xộn — Nch. Hỗn loạn.
— *hoà* — 和 Nch. Hỗn hợp.
— *hợp* — 合 Trộn lộn nhiều chất lại với nhau (mélanger).
— *huyết nhi* — 血兒 Con cái do cha mẹ khác giống nhau mà sinh ra (sang mêlé).
— *loạn* — 亂 Lộn xộn rắc rối.
— *luân* — 淪 Nch. Hỗn độn.
— *mang* — 芒 Lộn xộn — Nch. Hỗn độn (chaos).
— *nguyên* — 元 Vũ trụ — Nch. Hỗn độn.
— *nguyên đại* — 元代 Thời đại trời đất mới khai tịch (chaos).
— *nhập* — 入 Trộn vào.
— *nhất* — 壹 Hợp làm một — Nch. Nhất thống.
— *tạp* — 雜 Tạp nhạp không thuần (hétéroclite, mixte)
— *thế ma vương* — 世魔王 Kẻ đại ác làm rối đời.
— *trọc* — 濁 Đục lắm, không trong (trouble).

HỒNG 紅 Đỏ nhạt gọi là hồng.
— 洪 Lớn.

Hồng 鴻 Con ngỗng trời — Cũng dùng như chữ 洪.
— 洚 Nước chảy ngược — Cũng đọc là hàng.
— 烘 Sấy trên lửa cho khô.
— *ân* 洪恩 Ơn lớn (grand bienfait).
— *bác* — 博 Học vấn sâu rộng.
— *bàng* 鴻厖(Sử) Họ làm vua cổ nhất của nước ta, từ năm 2877 đến năm 258 trước Thiên chúa kỷ nguyên.
— *binh* 紅兵 Quân đội của chính phủ Nga Xô Viết (armée rouge).
— *cẩn* — 槿 Cây cẩn đỏ (hibucus rose de Chine).
— *câu* 鴻溝 Chỗ phân giới đất nhà Hán và đất nhà Sở — Ngb. Chỗ phân giới hạn (frontière).
— *chí* 洪志 Chí khí lớn rộng.
— *chung* — 鐘 Cái chuông lớn.
— *cơ* — 基 Sự nghiệp lớn — Sự nghiệp đế vương.
— *danh* — 名 Danh tiếng lớn.
— *di* 紅夷 Loài mọi rợ ở châu Mỹ thuộc giống da đỏ (Peaux rouges).
— *đào* 洪陶 Thợ đúc lớn — Tạo hoá.
— *diệp* 紅葉 Lá đỏ — Đời Đường có một người cung nữ đề thơ vào một ngọn lá đỏ rồi thả xuống dòng ngự câu cho lá trôi đi. Vu Hựu bắt được, đề thơ vào lá thả lại trên ngự câu, người cung nữ lượm được. Sau nhân vua thả cung nữ ra, hai người lấy nhau, đem lá đỏ ra so, khi ấy mới biết rằng lá đỏ ấy chính là mối giới tự nhiên — Ngb. Mối lái.
— *đồ* 鴻圖 Kế hoạch lớn lao.
— *động* — 洞 Sâu rộng.
— *đơn* 紅丹 Thuốc tiên.
— *hà* — 河 (Địa) Con sông lớn nhất ở Bắc Kỳ, cũng gọi là Nhĩ Hà (Fleuve rouge).
— *hải* — 海 (Địa) Cái biển nhỏ ở giữa châu Phi và bán đảo A Lạp Bá (Mer rouge).
— *hiến* 洪憲 (Sử) Đề hiệu của Viên Thế Khải, nghĩa là hiến pháp lớn lao.
— *hoang* 鴻荒 Đời Thái cổ trời đất còn lộn xộn (chaos).
— *hộc* — 鵠 Chim hồng và chim hộc, tức con ngỗng trời và con ngan trời, là thứ chim bay cao lắm.

Hồng hộc chí — 鵠志 Chí làm việc lớn lao như chim hồng chim hộc bay cao.
— *huyết cầu* 紅血球(Sinh lý) Một thành phần của huyết, hình tròn, sắc đỏ, cũng gọi là hồng huyết luân (globules rouges).
— *ích* 洪益 Lợi ích lớn (gros intérêts).
— *y* 紅衣 Áo đỏ.
— *y chủ giáo* — 衣主教 (Tôn) Chức chủ giáo trong Cơ Đốc giáo, dưới chức Giáo hoàng (cardinal).
— *kỳ* — 旗 Cờ đỏ — Huy hiệu của Đảng cộng sản (drapeau rouge).
— *Lạc* 鴻貉 (Sử) Hồng Bàng sinh ra Lạc Long Quân là vua rất xưa của nước ta, gọi chung Hồng Bàng và Lạc Long là Hồng Lạc — Tổ tiên của người Việt Nam.
— *lâu* 紅樓 Lầu hồng = Chỗ con gái ở.
— *lệ* — 泪 Nước mắt đỏ, vì có huyết chảy theo. Nch. Huyết lệ.
— *lĩnh* — 嶺 (Địa) Một dãy núi ở tỉnh Hà Tĩnh, tục gọi là Ngàn Hống.
— *ly* — 痢 (Y) Một thứ bệnh ly, đi đại tiện rất nhiều, có cả huyết cả đờm (dysenterie).
— *lô tự khanh* 鴻臚寺卿 Chức quan hàm chánh tứ phẩm.
— *lô tự thiếu khanh* — 臚寺少卿 Chức quan hàm chánh ngũ phẩm.
— *mai* 紅梅 Một thứ chè, sinh ở Ấn Độ, hoa nở vào tháng chạp một lúc với hoa mai, nên gọi là hồng mai.
— *mao* 鴻毛 Lông chim hồng = Cái nhẹ nhàng lắm.
— *mông* — 蒙 Nguyên khí tự nhiên.
— *nghiệp* — 業 Sự nghiệp lớn — Sự nghiệp đế vương — Nch. Hồng cơ.
— *nguyên* — 洪元 Buổi đầu thế giới mới khai tịch — Nch. Hỗn nguyên.
— *nhan* — 紅顏 Má hồng — Con gái đẹp
— *nhan bạc phận* — 顏薄分 Má hồng phận mỏng = Người con gái gặp cảnh ngộ vất vả khổ sở.
— *nhan đa truân* — 顏多屯 Đàn bà con gái nhiều nỗi khốn khổ.
— *nhạn* 鴻雁 Hồng là con ngỗng trời, nhạn là con vịt trời.
— *nhạn ai minh* — 雁哀鳴 Chim hồng và chim nhạn kêu thảm thiết — Ngb. Dân bị tai nạn kêu đói.

Hồng nho — 儒 Kẻ học giả học rộng.
— *phạm* — 範 Qui phạm của trời đất — Tên một thiên trong kinh Thư.
— *phàn* 紅礬 (Khoáng) Thứ phèn đỏ.
— *phi* 鴻飛 Chim hồng bay — Ngb. Tránh đời ở ẩn.
— *phiên* 紅藩 Nch. Hồng di (peaux rouges).
— *phú* 洪覆 Trời, vì trời là cái che trên đầu mình rất lớn.
— *phúc* — 福 Phúc lớn.
— *quân* — 鈞 Cái khuôn lớn — Cuộc vận hành của vũ trụ — Tạo hoá.
— *quần* 紅裙 Quần đỏ, tức con gái.
— *sinh* 洪生 Người học trò học rộng.
— *tảo phái* 紅藻派 (Thực) Thứ tảo loại sắc đỏ (rhodophycées).
— *thập tự hội* — 十字會 Cơ quan từ thiện chăm việc cứu hộ các quân sĩ và nhân dân bị thương hoặc chết trong chiến tranh, lấy hình chữ thập đỏ (十) làm huy hiệu (Société de la Croix rouge).
— *thiết khoáng* — 鐵礦 (Khoáng) Thứ khoáng vật có sắt, mà sắc đỏ (hématite).
— *thuỷ* 洪水 Nước lụt lớn đời thượng cổ (déluge).
— *thủy mãnh thú* — 水猛獸 Nước lụt và thú dữ = Cái hoạ lớn.
— *tích kỳ* — 積期 (Địa chất) Một thời kỳ trong tân sinh đại.
— *trần* 紅塵 Bụi hồng — Ngb. Thế giới phiền hoa.
— *triều* — 潮 Vì thẹn thùng nên gò má sinh đỏ — Nguyệt kinh của đàn bà, cũng gọi là nguyệt triều.

HỐNG 吼 Tiếng thú kêu.
— 汞 Tức là thủy ngân (mercure).
— 閧 Đánh nhau — Tiếng người ồn ào.
— 哄 Xch. Hống biến.
— *biện* 哄騙 Dụ người ta lại với mình.
— *đô lập tư* 洪都拉斯 Một nước dân chủ ở Trung Mỹ (Honduras).
— hách —嚇 Doạ nạt.

HỐT 忽 Không để ý đến — Thình lình — Số rất nhỏ trong phép cân.
— 惚 Xch. Hốt hoảng.

Hốt hoảng 惚慌 Nch. Hoảng hốt.
— *lược* 忽略 Không lưu tâm — Bỏ quên — Sơ xuất.
— *nhiên* — 然 Thình lình, mìn không liệu đến.
— *thị* — 視 Xem khinh, không lưu tâm đến.

HỘT 紇 Tên người. Tên cha để Khổng Tử là Thúc Lương Hột — Tên một rợ xưa ở miền Ngoại Mông Cổ là Hồi Hột 回紇.

HỢI 亥 Vị thứ 12 trong địa chi.
— 氦 Một chất hơi (hélium).

HỢP 合 Hợp nhau — Giống nhau — Đối chiếu nhau — Chữ tỏ ý tóm quát.
— *bích* — 璧 Đối chiếu nhau.
— *biện* — 辦 Họp sức nhau mà làm việc (travailler en commun).
— *cách* — 格 Thích hợp tư cách (répondre aux conditions).
— *cẩn* — 巹 Lễ thành hôn, hai vợ chồng uống một chén rượu tục gọi là giao bôi.
— *chúng* — 衆 Họp nhiều người để cùng nhau mưu việc (réunir).
— *chúng quốc* — 衆國 (Chính) Nhiều quốc gia kết hợp với nhau đứng ở dưới một chủ quyền chung, như nước Mỹ (Etats — Unis, Confédération d'Etats).
— *chưởng* — 掌 Chắp tay để lạy Phật.
— *cổ* — 股 (Thương) Nhiều người góp tiền lại để tổ chức công ty thương mại (réunir les capitaux).
— *danh công ty* — 名公司 (Thương) Công ty do hai người hoặc nhiều người tổ chức, tên của công ty chỉ có thể lấy tên của người góp tiền để đặt. Vd. Nguyễn Văn Hợi, Phan Văn Viết công ty (société en nom collectif).
— *danh hội xã* — 名會社 (Thương) Tức là Hợp danh công ty (société en nom collectif).
— *độc* — 獨 Khiến một người chết vợ và một người chết chồng cùng nhau kết hôn.
— *đồng* — 同 Khế ước của hai bên, mỗi bên đều giữ một bản để làm tin (contrat).
— *hoan* — 歡 Hợp nhau để vui vầy — (Thực) Thứ cây lá như cây hoè đến đêm thì hợp lại cho nên cũng gọi là dạ hợp hoặc hợp hôn, hoa đỏ, nở về mùa hạ.

Hợp ý — 意 Vừa ý (content).
— *kim* — 金 (Khoáng) Thứ kim thuộc do hai thứ kim thuộc khác hợp lại mà thành (alliage).
— *kính* — 鏡 Gương vỡ lại lành — Ngb. Vợ chồng ly tán rồi lại hoà hợp.
— *lý chủ nghĩa* — 理主義 (Triết) Tức là chủ lý thuyết (rationalisme).
— *lý xã hội chủ nghĩa* — 理社會主義 (Kinh) Một phái trong xã hội chủ nghĩa cho rằng Thần là thiện, thì người đối với người trong xã hội cũng phải thiện, cho nên hạnh phúc của loài người là ở thần ý mà ra (socialisme rationnel).
— *loả* — 夥 Nhiều người góp tiền lại để kinh doanh việc công thương.
— *lực* — 力 Chung sức lại — Nhiều cơ quan chung sức để làm một công dụng gì (synergie).
— *lưu* — 流 Hai dòng sông hợp lại làm một (confluer).
— *mưu* — 謀 Cùng nhau lập mưu để làm việc gì (conspirer).
— *nghi* — 宜 Thoả đáng, thích hợp (propre).
— *nghị chế* — 議制 (Pháp) Chế độ do nhiều người hiệp nhau nghị luận để chung làm một chức vụ.
— *nhất* — 壹 Họp lại làm một.
— *pháp* — 法 Thích đáng với pháp luật (légal).
— *phố châu hoàn* — 浦珠還 (Cổ) Xch. Châu hoàn.
— *phù* — 符 Hai bên giống nhau như một.
— *quần* — 群 Họp thành đoàn thể (union).
— *sách tuyển cử* — 冊選舉 (Chính) Một chế độ tuyển cử chia cả nước ta ra nhiều khu, mỗi khu cử nhiều nghị viện, người tuyển dân cử luôn cả mấy người một lần, viết chung tên vào một mảnh giấy (scrutin de liste).
— *tác* — 作 Cùng làm việc với nhau (collaborer).
— *tác chế* — 作制 (Kinh) Tổ chức thực nghiệp như tiêu phí hợp tác, sinh sản hợp tác, tín dụng hợp tác (coopération).
— *tác xã* — 作社 (Kinh) Đoàn thể tổ chức theo hợp tác chế (société coopérative).
— *tấu* — 奏 Hoà nhạc cùng nhau (chœur).

Hợp tế — 祭 Lễ tế chung ở miếu thủy tổ, đem cả các ông các bà về đó phối hưởng.

— *thiện hội* — 善會 Một đoàn thể lập ra để làm phúc cho người bị nạn (société de bienfaisance).

— *thời* — 時 Phải thời.

— *thức* — 式 Thích hợp cách thức (régulier, convenable).

— *tinh* — 井 Nước này gồm nuốt nước khác (englober).

— *tung* — 縱 Theo chiều dọc mà liên hợp nhau — Xch. Tung hoành gia.

— *tư hội xã* — 資會社 (Thương) Tức là lưỡng hợp công ty.

HU 吁 Tiếng than — Lo.

— 許 Lớn.

HÚ 煦 Ấm áp — Nhân từ.

HỦ 朽 Mục nát — Già suy.

— 栩 Nói lớn — Hoà với — Khắp cả = Mau mắn mà mạnh mẽ.

— 腐 Mục nát — Cũ kỹ.

— *bại* 腐敗 Hư nát bại hoại — Ngb. Người đần độn không phấn khởi nổi.

— *hình* — 刑 (Pháp) Cái hình phạt đời xưa đem cắt vật sinh thực của người phạm đi.

— *hoá* — 化 Hoá ra hủ bại.

— *lạn* — 爛 Mục nát.

— *lậu* — 陋 Cũ kỹ chập hẹp, không hợp thời.

— *mại* 朽邁 Tuổi già vô dụng như gỗ mục

— *mộc phẩn thổ* — 木糞土 Cây mục đất vụn — Ngb. Người không thể tác thành được.

— *tục* 腐俗 Phong tục hủ bại.

HUÂN 葷 Thứ rau vị cay nồng — Ăn thịt, ăn mặn, trái với chữ tố 素 và trai 齋.

— 熏 Lửa khói bốc lên — Lấy hương xông trên mình. Tục viết là 燻.

— 氳 Nch. Nhân huân.

— 勳 Công lao.

— 薰 Hơi thơm — Cỏ thơm, như cây huệ.

— 壎 Đồ nhạc dùng mà thổi, như Huân trì.

— *ấm* 勳蔭 Con cháu nhờ công nghiệp của cha ông.

— *chưng* 薰蒸 Khí bốc lên như hơi nước.

Huân chương 勳章 Cái huy chương của chính phủ ban cho, để tưởng lệ người có công (décoration).

— *công* — 功 Nch. Huân nghiệp (service méritoire).

— *cựu* — 舊 Người tôi thờ vua đã lâu ngày, và có công lao.

— *du bất đồng khí* 薰蕕不同器 Cỏ thơm cỏ thối không đựng chung trong một cái đồ được — Ngb. Thiện với ác không hiệp nhau được.

— *đào* 熏陶 Un đúc — Ngb. Tác thành nhân tài.

— *mộc* 薰沐 Xông hơi thơm và tắm gội cho sạch sẽ trước khi làm việc gì để tỏ lòng cung kính.

— *nghiệp* 勳業 Công nghiệp to lớn.

— *phiệt* — 閥 Gia phiệt của kẻ công thần.

— *phong* 薰風 Gió nam hoà mát, ích cho người và vật.

— *quan* 勳官 Quan hàm của người có công với vua, có hàm mà không có chức (fonctionnaire honoraire).

— *quí* — 貴 Công thần và quí tộc

— *tâm* 熏心 Đầy trong lòng, như nói: Lợi dục huân tâm.

— *thần* 勳臣 Người tôi có công với vua.

— *thiên* 熏天 Thế lực mạnh = Thế lực đầy trời.

— *tích* 勳績 Công nghiệp lớn lao (œuvre méritoire).

— *trì* 壎篪 Hai cái đồ nhạc dùng để thổi — Ngb. Anh em hoà thuận với nhau.

— *tước* 勳爵 Tước của vua phong cho người có công.

HUẤN 訓 Dạy bảo — Giải thích.

— *chính* — 政 (Chính) Theo Tôn Văn qui định trong cuộc cách mạng, sau thời kỳ quân chính thì phải có thời kỳ huấn chính (chính sách giáo huấn quốc dân) rồi mới đến thời kỳ hiến chính.

— *dụ* — 誘 Dạy vẽ và dẫn dụ.

— *dục* — 育 Nch. Giáo dục.

— *đạo* — 導 Dạy vẽ — Chức quan xem việc trong một huyện ngày trước.

— *giới* — 誡 Dạy răn.

— *hoá* — 化 Nch. Giáo hoá.

Huấn hỗ — 詁 Chú giải nghĩa văn xưa (commentaire).
— *lệnh* — 令 Công văn của quan trên gửi cho quan dưới để chỉ vẽ các việc (instruction).
— *luyện* — 練 Dạy dỗ tập tành.
— *mông* — 蒙 Dạy dỗ trẻ con.

HÚC 旭 Ánh sáng khi mặt trời mới mọc.
— 勖 Khuyên gắng.
— 頊 Dáng buồn vì thất chí — Xch. Chuyên húc.
— *nhật* 旭日 Mặt trời mới mọc.

HUỀ 畦 Một khu ruộng — Ruộng 50 mẫu gọi là huề.
— 攜 Nắm tay dắc.
— 鑴 Cái chậu to — Cái khí ở quanh mặt trời.

HUỆ 惠 Lòng nhân ái — Cho ơn.
— 蕙 Thứ cây hoa trắng, rất thơm, cũng gọi là bội lan.
— *chất* 蕙質 Tính chất thơm tho trong sạch như hoa huệ.
— *chính* 惠政 Nch. Nhân chính (politique bienfaisance).
— *cố* — 顧 Người khác đoái nghĩ đến mình, mình kính xưng là huệ cố.
— *lan* 蕙蘭 Hoa huệ và hoa lan — Ví với người có đức tốt — Người con gái có đức tốt — Hai người hoà thuận với nhau cũng gọi là hoa huệ lan, ý là hoà nhau như mùi thơm hoa lan và hoa huệ.
— *lâm* 惠臨 Người khác đến nhà mình, mình kính xưng là huệ lâm.
— *phong* 惠風 Gió hoà mát (vent frais).
— *tâm* 蕙心 Lòng trong sạch thơm tho như hoa huệ.
— *trạch* 惠澤 Nch. Ân trạch.

HUY 暉 Ánh sáng mặt trời
— 翬 Bay mạnh lắm — Nhiều sắc xen nhau.
— 揮 Lay động — Huơ vảy — Tan tác ra.
— 楎 Cái giá móc áo đứng.
— 煇 Sáng — Ánh sáng — Đốt.
— 輝 Sáng.
— 徽 Đẹp — Nhịp đàn — Bội tinh.

Huy ánh 暉映 Sáng chói lại — V. r vang.
— *âm* 徽音 Tiếng đàn ca — Tiếng tốt của người đàn bà có đức.
— *chương* — 章 Cái giấu hiệu — Huân chương hoặc bội tinh đeo ở mình, của nhà nước cấp cho để thưởng (médaille).
— *cổ khoáng* 煇鈷礦 (Khoáng) Thứ hoá hợp vật gồm chất cổ, chất giáp và lưu hoàng, kết tinh theo tám mặt, sắc trắng và hơi đỏ.
— *diện khoáng* — 鉛礦 (Khoáng) Cũng gọi là phương diện khoáng.
— *dương* 揮揚 Lay động dơ lên — Nch. Phát triển.
— *hãn thành vũ* — 汗成雨 Rẩy mồ hôi mà thành mưa = Số người nhiều lắm
— *hào* — 毫 Huơ bút viết chữ, viết văn.
— *hiệu* 徽號 Hiệu cờ — Danh hiệu tốt đẹp.
— *hoàng* 輝煌 Chói lọi, đẹp đẽ.
— *hoắc* 揮霍 Tiêu tiền không nghỉ.
— *lệ* — 泪 Vảy nước mắt.
— *phát* — 發 (Hoá) Chất lỏng ở trong ôn độ thường mà dần dần biến thành chất hơi (volatilisation).
— *thạch* 煇石 (Khoáng) Một thứ đá thấu ánh sáng được, thường sắc đen, hoặc sắc trắng, có vân lục, thường gọi là ngọc.

HUÝ 諱 Kiêng không nói đến — Tên của người đã chết.
— *kỵ* — 忌 Kiêng tránh.
— *nhật* — 日 Ngày kỵ, ngày giỗ.

HUỶ 卉 Gọi chung các loài thảo — Đông, nhiều.
— 毀 Phá hư — Hư hỏng — Nói xấu.
— 燬 Đốt cho mất đi.
— *báng* 毀謗 Nói xấu người ta.
— *diệt* — 滅 Hư người mất tính, nói về lúc có tang, thương xót thái quá mà mất vệ sinh.
— *hoại* — 壞 Nch. Phá hoại.
— *liệt* — 裂 Hư nát tan tành.
— *nhục* — 辱 Nói xấu và làm nhục.
— *tật* — 疾 Vì việc tang, đau đớn quá mà sinh bệnh.
— *thương* — 傷 Làm hư hại.

HUYÊN 萱 Thứ cây lá nhỏ dài, hoa vàng, hoa và cành hoa phơi khô dùng làm đồ ăn gọi là kim châm.

Huyên 諠 Quên mất — Nch. 喧.
— 暄 Ấm áp.
— 煊 Nch. 暄.
— 喧 Tiếng nói ồn.
— 楦 Cái khuôn gỗ hình như cái chân để đóng giầy.
— 諼 Dối dá — Quên mất.
— *đường* 萱堂 Nhà huyên = Mẹ.
— *hàn* 暄寒 Huyên lương.
— *hoa* 喧嘩 Ồn ào
— *lương* 暄涼 Ấm lạnh = Lời nói ứng thù, tức hỏi thăm nhau về việc ấm lạnh — Nch. Hàn huyên.
— *náo* 喧鬧 Ồn ào.
— *thảo* 萱草 Xch. Huyên 萱 (miscanthus sinensis).

HUYỀN 玄 Sắc tím đen — Nghĩa lý sâu kín — Thanh tĩnh.
— 弦 Dây đàn — Cái đàn.
— 弦 Cái dây cung — Cái đàn. Cũng viết là 絃.
— 懸 Treo lên — Chơi vơi giữa chừng.
— *án* 懸案 Cái án chưa kết, hoặc chưa giải quyết xong.,
— *ca* 弦歌 Huyền là đàn, ca là hát = Đàn và hát.
— *châu* 懸珠 Đeo hạt châu — Ngb. Con mắt đẹp.
— *chức* — 職 Quan lại làm lỗi bị treo chức (suspendre les fonctions).
— *diệu* 玄妙 Sâu kín khéo léo.
— *đầu* 懸頭 Treo đầu. Tôn Kính, người đời Hán chăm học lắm, ngồi đọc sách lấy dây treo đầu lên xà nhà để khỏi ngủ gục, vì vậy huyền đầu là ý học hành khắc khổ lắm.
— *đề* — 蹄 Móng deo (nói con chó có một móng thừa).
— *điểu* 玄鳥 (Động) Tức chim yến.
— *đoán* — 斷 Bằng không mà ức đoán.
— *đởm* 懸膽 Treo cái mật ở nhà, tỏ ra ý phải khắc khổ đắng cay để tự mình tưởng lệ lấy mình.
— *hà* — 河 Nói năng không hết, như nước chảy — Tài nói nhiều.
— *học* 玄學 Thứ học thuật trái với khoa học như học thuyết Lão Tử, Trang Tử, Đạo giáo.
Huyền hồ 懸弧 Ngày xưa bên Tàu, hễ đẻ con trai thì treo cái cung ở trước cửa bên tả = Sinh con trai.
— *hư* 玄虛 Bông lông không có thực.
— *không* 懸空 Treo giữa trống = Vô bằng.
— *kim* — 金 Số bạc huyền thưởng.
— *lương* — 樑 Treo cổ lên xà nhà — Nch. Huyền đầu.
— *mệnh* — 命 Sinh mệnh treo chơi vơi, khó bề bảo toàn.
— *minh phấn* 玄明粉 (Khoáng) Một thứ hoá hợp vật, dùng phác tiêu hoặc mang tiêu chế thành sắc trắng, dùng làm thuốc tiêu nhiệt hoặc tiêu thũng.
— *môn* — 門 Cửa huyền = Tức là Đạo giáo.
— *nguyệt* — 月 Tháng 9 âm lịch.
— *nhai* 懸崖 Sườn núi cao dốc như treo dốc lên.
— *nhai lặc mã* — 崖勒馬 Đến chỗ núi dốc phải gò ngựa lại — Ngb. Đến lúc nguy hiểm phải tỉnh ngộ lại.
— *niệm* — 念 Lo nghĩ băn khoăn.
— *nữ* 玄女 Nch. Cửa thiên huyền nữ.
— *phách* — 珀 (Khoáng) Thứ đá đen, ta thường gọi tắt là huyền (jais).
— *sâm* — 參 (Thực) Một thứ cỏ sống lâu năm, rễ dùng làm thuốc (sacrofalacées).
— *tâm* 懸心 Lòng cứ nơm nớp, không an.
— *tháp* — 榻 Treo cái dường — Xch. Hạ tháp.
— *thù* — 殊 Khác xa nhau lắm.
— *thủ* — 首 Chém đầu treo lên để răn dân chúng.
— *thưởng* — 賞 Treo giải thưởng.
— *tôn* 玄孫 Cháu bốn đời.
— *trang tam tạng* — 裝三藏(Nhân) Thầy tu họ Trần ở đời Đường nước Tàu, đi qua Thiên Trúc để cầu kinh Phật, khi trở về làm nhiều việc rất có ảnh hưởng cho sự truyền bá Phật giáo ở Trung Quốc.
— *tuyền* 懸泉 Suối nước trên núi chảy xuống. Cũng gọi là bộc bố.
— *tuyệt* — 絕 Hoàn toàn xa cách nhau, khác nhau lắm.
— *vi* 玄微 Sâu kín nhỏ nhặt.
— *viễn* 懸遠 Ở xa xôi cách trở.

Huyền vũ nham 玄武岩 (Khoáng) Thứ đá do hoả sơn phun ra, sắc đen mà cứng (basalt).
— *xa* 懸車 Treo xe lên — Ngb Về hưu trí — Lúc hoàng hôn.

HUYẾN 絢 Trang sức, màu mỡ.

HUYỆN 縣 Khu vực ở trong một tỉnh mà chia ra.
— *doãn* — 尹 Nch. Huyện quan.
— *hạt* — 轄 Địa phận một huyện (arrondissement, district).
— *hầu* — 侯 Tước vị thứ sáu sau tước nam.
— *quan* — 官 Quan tri huyện.
— *tá* — 佐 Lại mục giúp việc cho quan tri huyện.
— *tri sự* — 知事 Huyện trưởng ở nước Tàu gọi là huyện tri sự.
— *trưởng* — 長 Ông quan hành chính đứng đầu một huyện (sous — préfet).
— *uý* — 尉 Chức quan xem việc cấm phòng trong một huyện.

HUYỄN 炫 Chói lọi — Khoe khoang.
— 眩 Hoa mắt — Lừa dối — Mê loạn — Nch. Ảo.
— 眴 Mắt nhấp nháy — Nháy mắt.
— 衒 Tự giới thiệu lấy.
— 幻 Chữ này chính đọc là huyễn nhưng lâu nay đọc quen là ảo. Xch. Ảo.
— *diệu* 炫耀 Khoe khoang.
— *hoặc* 眩惑 Đánh lừa.
— *mục* 炫目 Choáng mắt.
— *ngọc cầu thụ* — 玉求售 Đem ngọc đi bán rao.
— *ngọc mại thạch* — 玉賣石 Rao ngọc mà bán đá — Ngb. Nói hay mà làm bậy.
— *nhân* 眩人 Người hay làm ảo thuật.
— *thuật* — 術 Thuật kỳ quái để lừa dối người.
— *vựng* — 暈 (Y) Bệnh chứng thường hay chóng mặt và mê mẩn từng chập, do bệnh bần huyết và bệnh thần kinh suy nhược sinh ra (syncope).

HUYẾT 血 Máu, do quả tim chạy ra khắp các bộ phận trong thân thể động vật để nuôi thân thể.

Huyết bạch — 白 (Y) Bệnh bạch đái (perte blanche, leucorrhée).
— *bản* — 本 Tiền của như huyết mạch.
— *băng* — 崩 (Y) Bệnh phụ nữ kinh nguyệt ra rất nhiều (hémoragie).
— *cầu* — 球 (Sinh lý) Một thứ thành phần của huyết, có thứ đỏ thứ trắng, cũng gọi là huyết luân (globules).
— *chiến* — 戰 Chiến tranh rất kịch liệt (guerre sanglante).
— *dịch* — 液 (Sinh lý) Nước máu (sang).
— *hãn* — 汗 Máu và mồ hôi (sang et seur) — Ngb. Khó nhọc — Tiền bạc.
— *hư* — 虛 (Y) Bệnh thiếu huyết — Nch. Bần huyết (anémie).
— *khí* — 氣 Máu và hơi thở.
— *khuy* — 虧 Nch. Huyết hư (anémie).
— *kỵ* — 忌 Tục xưa đặt những ngày nhất định không được sát sinh, gọi là huyết kỵ.
— *lao* — 癆 (Y) Ho lao, thổ huyết.
— *lệ* — 泪 Huyết và nước mắt đều chảy = Nước mắt có lộn huyết. Ngb. Đau khổ tới cực điểm.
— *luân* — 輪 (Sinh lý) Nch. Huyết cầu.
— *lực* — 力 Sức của máu — Ngb. Hết sức đến đổ máu mà làm việc.
— *lượng* — 量 Tổng lượng của huyết dịch trong mình.
— *mạch* — 脈 Mạch máu chạy — Nch. Huyết thống — Ngb. Tiền của.
— *nhục* — 肉 Máu và thịt.
— *nhục hoành phi* — 肉橫飛 Máu thịt bay tan, hình dung cái thảm trạng của chiến tranh.
— *phách* — 珀 Thứ hổ phách đỏ sẫm.
— *quản* — 管 (Sinh lý) Ống máu chảy (vaisseux sanguins).
— *sắc* — 色 Sắc đỏ như huyết (couleur de sang).
— *tâm* — 心 Lấy nhiệt tâm mà đãi người.
— *tế* — 祭 Ngày xưa lấy huyết sống của súc vật để tế thần, gọi là huyết tế.
— *thanh* — 清 (Sinh lý) Do trong huyết dịch phân tích ra lấy một chất nước trong gọi là huyết thanh, dùng để trị bệnh (sérum).
— *thanh trị liệu* — 清治療 (Y) Cách trị bệnh, trước gây bệnh khuẩn rồi lấy bệnh độc tiêm vào mình động vật, động vật phát nóng, trong mình nó sinh ra chất kháng

độc. Đợi khi bệnh lành rồi lấy huyết của nó lọc ra chất huyết thanh, dùng tiêm vào mình người bệnh để trị bệnh (sérothérapie ou sérumthérapie).

Huyết thành — 誠 Lòng thành = Nhiệt huyết, nhiệt tâm.

— *thống* — 统 Dòng dõi cùng một máu mủ.

— *thực* — 食 Qui thần hưởng cúng tế (vì xưa lấy huyết để tế).

— *tinh* — 晶 (Khoáng) Thuỷ tinh sắc đỏ.

— *tính* — 性 Tính nóng này ham làm việc nghĩa hiệp (enthousiasme).

— *tộc* — 族 Người họ nội, họ ngoại có quan hệ huyết thống với nhau, do một ông tổ tiên sinh ra.

— *tộc kết hôn* — 族結婚 Chế độ bắt con trai con gái trong huyết tộc phải lấy nhau, không được lấy vợ lấy chồng ngoài huyết tộc.

— *tương* — 漿 (Sinh lý) Trong huyết lấy huyết cầu ra thì còn một thứ nước hơi trong, gọi là huyết tương (plasma).

HUYỆT 穴 Lỗ — Hang trong đất — Chỗ hiểm trong thân thể — Chỗ chôn người chết.

— *cư* — 居 Ở trong hang trong lỗ.

— *cư dã xử* — 居野處 Ở hang lỗ, ở đồng nội (người đời thượng cổ).

— *động* — 洞 Hang động (grotte, galerie souterraine).

— *kiến* — 見 Đứng trong lỗ mà thấy = Thấy không rộng.

— *xứ* — 處 Ở trong lỗ.

HUYNH 兄 Anh — Tiếng tôn xưng người đồng bối với mình.

— *đệ* — 弟 Anh em.

— *ông* — 翁 Tiếng kính xưng người bạn hơn tuổi mình.

— *trưởng* — 長 Người đàn anh mình.

HUỲNH 螢 Con đom đóm.

— 黃 Xch. Hoàng.

— *phách* 螢魄 Ánh sáng đom đóm.

— *song* — 窗 Cửa sổ có ánh sáng đom đóm chiếu vào.

— *tinh* 黃精 (Thực) Xch. Hoàng tinh.

HUNG 凶 Ác — Xấu — Không lợi.

— 兇 Sợ hãi — Nch. 凶.

Hung 匈 Xch. Hung nô.

— 恟 Sợ hãi.

— 胸 Ngực — Hoài bão.

— 訩 Lộn xộn — Nch. Loạn — Nhiều người nói ồn ào.

— *bạo* 凶暴 Hung ác dữ tợn.

— *cốt* 胸骨 (Sinh lý) Xương giữ ngực (sternum).

— *đảng* 胸黨 Đồ đảng làm điều hung bạo.

— *đồ* — 徒 Bọn hung ác.

— *gia lợi* 匈加利 (Địa) Một nước dân chủ ở khoảng giữa châu Âu (Hongarie).

— *hiểm* 凶險 Hung ác và giảm hiểm (cruel).

— *hoài* 胸懷 Cái mà mình hoài bão trong lòng.

— *hoành* 凶橫 Nch. Hung ác ngang ngược.

— *khí* — 器 Đồ dùng giết người.

— *lễ* — 禮 Lễ tang (funérailles)

— *nhân* — 人 Kẻ tiểu nhân.

— *niên* — 年 Năm mất mùa (mauvaise année, famine).

— *nô* 匈奴 (Sử) Một dân tộc ở phía bắc Trung Hoa, đời Tần đời Hán chiếm lĩnh miền Nội Ngoại Mông Cổ ngày nay.

— *phạm* 凶犯 Nch. Hung thủ (meutrier).

— *phục* — 服 Quần áo tang (vêtements de deuil).

— *sự* — 事 Việc tang — Việc binh.

— *táng* — 葬 Người chết chôn xuống lần đầu, gọi là hung táng. Khi hết tang, chờ thấy phong thuỷ tìm được đất tốt chôn lại, gọi là cát táng.

— *thần* — 神 Ông thần xấu, làm hại người.

— *thủ* — 手 Kẻ giết người (meutrier).

— *tín* — 信 Tin tức báo việc không lành (mauvaise nouvelle).

— *tinh* — 星 Vì sao xấu, người mê tín tin rằng nếu bị hung tinh chiếu mệnh thì có tai vạ.

— *triệu* — 兆 Điềm xấu (mauvaise présage).

— *trung giáp binh* 胸中甲兵 Trong bụng có khí giới và binh lính — Ngb. Tài trí hơn người.

— *ức* — 臆 Chỗ trước ngực (thorax).

HÙNG 雄 Loài chim đực — Loài thú đực — Người có sức mạnh — Dũng cảm.

— 熊 Con gấu.

Hùng biện 雄辯 Biện thuyết mạnh mẽ (éloquence).
— *chưởng* 熊掌 Bàn tay gấu, là món đồ ăn quí.
— *dũng* 雄勇 Mạnh mẽ can đảm (brave).
— *đoán* — 斷 Quả cảm, quyết đoán (esprit de décision).
— *đồ* — 圖 Mưu lược lớn lao (ambition).
— *đởm* 熊膽 Mật gấu, dùng làm thuốc.
— *hào* 雄豪 Mạnh mẽ hào phóng.
— *hậu* — 厚 To lớn dày dặn.
— *hoàng* — 黃(Khoáng) Thứ khoáng vật thiên nhiên, thuộc về chất lưu hoá, sắc vàng, dùng làm thuốc màu.
— *hổ* — 虎 Con cọp mạnh — Ngb. Mạnh mẽ dữ tợn.
— *hồn* — 渾 Mạnh mẽ trôi chảy, thường dùng để nói về văn chương (éloquent, se dit d'un discours).
— *hùng* — 雄 Uy thế dữ tợn.
— *kiệt* — 杰 Anh hùng hào kiệt.
— *mộng* 熊夢 Xch. Mộng hùng.
— *phi* 雄飛 Chí khí phát dương rất mạnh, trái với chữ thư phục.
— *phong* — 風 Uy phong mạnh mẽ.
— *quan* — 關 Cửa ải phòng bị vững vàng, quân địch không sao chiếm được.
— *quốc* — 國 Nước mạnh.
— *tài đại lược* — 材大略 Tài năng lớn lao, kế hoạch xa xôi.
— *tâm* — 心 Lòng mạnh mẽ, muốn làm việc to lớn (ambition).
— *thắng* — 勝 Địa thế hiểm yếu.
— *thư dị châu* — 雌异株 (Thực) Nói về thứ cây mà hoa đực hoa cái mọc ở khác cây.
— *tráng* — 壯 Mạnh mẽ to lớn thường nói về địa thế hoặc lâu đài (imposant, grandiose).
— *trấn* — 鎮 Địa phương trọng yếu, có binh lực đủ để khống chế mọi nơi (place fortifiée).
— *trưởng* — 長 Người làm lớn ở một phương.
— *tú* — 秀 To lớn đẹp đẽ, thường dùng để nói về núi non (grandiose, magnifique).
— *văn* — 文 Văn chương có khí lực mạnh mẽ.
— *vĩ* — 偉 Nch. Hùng dũng (martial).
— *vũ* — 武 Nch. Hùng dũng.

Hùng vương — 王 (Sử) Con Lạc Long Quân, vua nước Văn Lang, thuộc nhà Hồng Bàng.

HUỐNG 況 Nước lạnh - Thí dụ - Thêm ích - Hình trạng - Phương chi. Cũng viết là 况.
— *hồ* — 何況 - Phương chi là.

HƯ 虛 Không thực — Không có — Không vào đâu cả.
— *báo* — 報 Báo cáo không thực (faux rapport).
— *danh* — 名 Cái tên trống — Có tiếng hay mà không có thực tài (fausse renommée).
— *dự* — 譽 Danh dự trống không — Nch. Hư danh (fause renommée).
— *đản* — 誕 Lời nói láo (parole mensongère).
— *hàm* — 銜 Mang phẩm hàm mà không có chức vị (titre honoraire).
— *hao* — 耗 Hao phí tiền của hoặc khí huyết.
— *hoài* — 懷 Nch. Hư tâm.
— *không* — 空 Trống không (néant).
— *ngôn* — 言 Lời nói sai (parole fausse).
— *ngụy* — 偽 Dối trá (faux).
— *nhược* — 弱 Yếu ớt (faible).
— *phiếm* — 泛 Trôi nổi không ăn thua vào đâu (flottant).
— *phù* — 浮 Trống không, trôi nổi — Không thiết thực (flottant, léger).
— *sinh* — 生 Đời sống không làm được điều gì có ích.
— *số* — 數 Số mục không chỉ vật thực tại (nombre abstrait).
— *sự* — 事 Việc vô ích (inutile).
— *sức* — 飾 Văn sức ở bề ngoài (fausse apparance).
— *tâm* — 心 Không có chấp ý kiến mình.
— *tâm hạ khí* — 心下氣 Làm ra cách chiều lòng (humble, soumis).
— *thanh* — 聲 Có tiếng mà không có thực.
— *thực* — 實 Dối và thật — Có và không có (faux et vrai).
— *trương thanh thế* — 張聲勢 Giả phô bày thanh danh và thế lực mà kỳ thực không có gì hết.
— *tự* — 字 (Văn) Tức là trợ ngữ — Trừ danh từ và đại danh từ còn bao nhiêu là hư tự cả (particule copulative).

Hư ứng — 應 Làm việc phu diễn cho qua chuyện mà không có thực ích.
— *văn* — 文 Văn tự không quan hệ gì — Nghi tiết hư không, không thiết thực (formalisme, formalité).
— *vị* — 位 Cái ngôi choán không, mà không làm việc gì cả (sénieure).
— *vinh* — 榮 Cái vinh dự trống không.
— *vinh tâm* — 榮心 Lòng ham chuộng hư danh (faux honneurs).
— *vô* — 無 (Triết) Thuyết cho rằng vũ trụ đều là không ráo — (Chính) Một phái của vô chính phủ chủ nghĩa thịnh hành ở Nga trước cuộc cách mạng (nihilisme).
— *vô đảng* — 無黨 (Chính) Đảng vô chính phủ nước Nga, lấy phá hoại tất cả xã hội hiện tại làm tôn chỉ (parti nihiliste).

HỬ 滸 Bờ nước.

HỨA 許 Cho được — Hẹn.
— *nguyện* — 願 Xin quỉ thần giáng phúc cho và hứa sẽ lễ tạ.
— *phối* — 配 Trai gái đính hôn với nhau (promesse de mariage).

HỨC 洫 Rãnh nước ở trong ruộng.

HƯNG 興 Nổi lên — Phát ra — Thịnh vượng.
— *binh* — 兵 Nổi binh lên (lever les troupes).
— *công đại chẩn* — 工代賑 Khi mất mùa, nhà nước bày công việc cho dân để kiếm ăn, cách ấy là để thay cho việc chẩn cấp.
— *yên* — 安(Địa) Một tỉnh xứ Bắc Kỳ.
— *khởi* — 起 Cảm động mà phấn chấn lên.
— *loạn* — 亂 Nổi loạn lên (soulever une révolte).
— *long* — 隆 Thịnh vượng (prospérité).
— *lợi trừ tệ* — 利除弊 Chấn hưng những việc có lợi, trừ bỏ những việc có hại.
— *nghiệp* — 業 Chấn hưng nghề nghiệp — Chấn hưng sự nghiệp.
— *nhung* — 戎 Nch. Hưng binh.
— *phát* — 發 Nch. Phát đạt (développer).
— *phấn* — 奮 Làm cho phấn phát nổi lên (exciter, stimuler).

Hưng phế — 廢 Khi hưng thịnh, khi phế hoại, khi nổi lên, khi chìm xuống — Nch. Hưng suy (grandeur et décadence).
— *quốc* — 國 Dựng nước — Nch. Khai quốc.
— *quốc khánh niệm* — 國慶念 Lễ kỷ niệm ngày mùng 2 tháng 5 âm lịch, là ngày vua Gia Long đánh lấy thành Phú Xuân dựng lên triều Nguyễn.
— *suy cảm khái* — 衰感慨 Lòng cảm khái đối với việc thịnh suy của đời.
— *sư* — 師 Nch. Hưng binh.
— *thịnh* — 盛 Thịnh vượng (prospérité)
— *Việt đảng* — 越黨 (Chính) Tên một đảng cách mạng người Việt Nam lập ra năm 1925.
— *vong* — 亡 Nổi lên và mất đi — Nch. Hưng phế, thịnh suy (grandeur et décadence, succès et défaite).
— *vượng* — 旺 Thịnh vượng (prospérité).

HỨNG 興 Tính tình bị cảm mà phấn phát lên.
— *thú* — 趣 Cái thú vị khiến người sinh cao hứng (intérêt, plaisir).
— *tình* — 情 Tính tình có vẻ cao hứng.
— *vị* — 味 Nch. Hứng thú (intérêt, plaisir).

HƯỚC 謔 Nói chơi, nói đùa.

HƯƠNG 香 Thơm.
— 鄉 Làng — Nhà quê.
— 薌 Hơi thơm của lúa.
— *án* 香案 Bàn đốt hương thờ thần (table de culte).
— *âm* 鄉音 Tiếng nói mỗi làng mỗi khác (idiome, patois).
— *ẩm* — 飲 Một thứ lễ ở trong làng, lễ xong người trong làng bày ra ăn uống.
— *bản* 本 Người giữ công quỹ trong làng (trésorier du village).
— *binh* — 兵 Dân trong làng đoàn kết tập luyện để phòng giữ giặc cướp.
— *bình* 香屏 Hương Giang và Ngự Bình, sông và núi có tiếng ở Huế.
— *bộ* 鄉簿 Người giữ sổ sách trong làng (archiviste du village).
— *cảng* 香港(Địa) Hòn đảo ở ngoài cửa sông Châu Giang tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.
— *canh* — 粳 Lúa thơm, tức lúa de.

Hương chính 鄉政 Các công việc trong làng (affaires communales).
— *cống* — 貢 Cử nhân từ đời Gia Long về trước gọi là hương cống.
— *du* 香油 Thứ dầu thơm, như dầu quế, dầu bạc hà, dầu chương não (essence aromatique).
— *đảng* 鄉黨 Người cùng một làng.
— *đăng* 香燈 Hương và đèn, đồ để cúng tế.
— *giang* — 江(Địa) Con sông chảy ngang kinh thành Huế.
— *hào* 鄉豪 Người hào mục trong làng.
— *hầu* — 侯 Tước vị thứ bảy ngày xưa, sau tước huyện hầu.
— *hiệu* — 校 Trường học trong làng (école communale).
— *hoa* 香花 Hương và hoa, đồ để cúng tế (encens et fleurs).
— *hoả* — 火 Đốt hương thờ Thần Phật hoặc thờ tổ tiên — Phần gia tài dành riêng về việc cúng tế tổ tiên.
— *học* 鄉學 Nhà học trong làng — Nch. Hương hiệu (école communale).
— *hộ* — 戶 Số người trong làng.
— *hội* — 會 Hội đồng hương chính (conseil communal).
— *khách* 香客 Người đi chùa, dâng hương cúng Phật.
— *khuê* — 閨 Cái buồng thơm, nơi đàn bà con gái ở.
— *kiểm* 鄉檢 Người giữ việc tuần phòng trong làng.
— *lão* — 老 Người già cả trong làng.
— *lân* — 鄰 Hàng xóm láng giềng.
— *liệu* 香料 Đồ thơm (épices).
— *ly* — 狸 (Động) Con chồn hương (renard musqué).
— *lý* 鄉里 Làng xóm mình ở — Tục gọi tắt là Hương bộ và lý trưởng là hương lý.
— *lô* 香爐 Lò đốt hương (encensoir).
— *mục* 鄉目 Nch. Hương hào.
— *nấm* 香蕈 (Thực) Thứ nấm thơm, ta gọi là nấm hương (champignon comestible).
— *nghị* 鄉誼 Tình bè bạn đồng hương.
— *nguyện* — 願 Người cùng một phường lưu tục như mọi người trong làng, mà làm ra bộ cao thượng danh giá — Người đạo đức giả.
Hương nhu 香薷 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc.
— *phấn* — 粉 Hương và phấn , đồ con gái nhà thổ trang sức (parfum et poudre) — Thứ phấn thơm (poudre de toilette).
— *phong* 鄉風 Phong tục trong làng.
— *phụ tử* 香附子 (Thực) Thứ cỏ có củ to, củ có lông đen nhỏ, tục gọi là cỏ cú, dùng làm thuốc (cyperus retundus).
— *sư* 鄉師 Thầy giáo dạy ở trường học trong làng (instituteur communal).
— *thân* — 親 Người đồng hương.
— *thân* — 紳 Kẻ thân hào trong làng.
— *thất* 香室 Nhà hương — Chỗ thờ Phật.
— *thí* 鄉試 Về thời đại khoa cử, các tỉnh cứ 3 năm mở một khoa thi để chọn cử nhân và tú tài gọi là Hương thí.
— *thôn giáo dục* — 村教育 Việc giáo dục trẻ con trong làng.
— *thục* — 塾 Trường học trong làng.
— *tín* — 信 Thơ ở quê nhà gửi đến — Nch. Gia thư.
— *trưởng* — 長 Tức là lý trưởng.
— *tục* — 俗 Phong tục trong làng — Nch. Hương phong.
— *ước* — 約 Qui luật trong làng.
— *vị* — 味 Đồ ăn ở chốn quê hương.
— *vọng* — 望 Người có danh vọng trong làng.

HƯỚNG 向 Xoay về — Trông vào — Ngày trước — Gần đây.
— 餉 Đem đồ ăn biếu người, gọi là hướng — Lương của quân lính.
— 饟 Nch. 餉
— 嚮 Xoay về.
— 晌 Xch. Hướng ngọ.
— *bình chi nguyện* 向平之願 (Cổ) Cái chí nguyện của Hướng Bình, Người Hướng Tử Bình đời Hán, khi con cái đã lấy vợ lấy chồng cả rồi, bèn bỏ nhà đi chơi xa không về nữa, đời sau nhân thế gọi việc dựng vợ gả chồng cho con cái là Hướng bình chi nguyện.
— *bội* — 背 Trở mặt và xoay lưng — Phục tùng và phản đối.
— *cấp* 餉給 Cấp lương thực cho quân lính.

Hướng dương 向陽 Nch. Hướng nhật.
— *đạo* 向導 Người đem đường trong lúc hành quân.
— *địa tính* — 地性 (Thực) Tính chất của rễ cây mọc thẳng xuống đất (géotropisme).
— *hối* — 晦 Lúc mặt trời lặn.
— *khách* 餉客 Biếu đồ ăn cho người ta.
— *lai* 向來 Từ trước đến nay.
— *minh* — 明 Lúc mặt trời mọc.
— *mộ* — 慕 Khuynh hướng và ngưỡng mộ.
— *ngọ* 晌午 Lúc giữa trưa.
— *ngoại* 向外 Xoay ra ngoài.
— *nhật quì* — 日葵 (Thực) Thứ hoa quì xoay theo bóng mặt trời (tournesol).
— *nhật tính* — 日性(Thực) Tính chất của cành cây thường xoay theo chỗ ánh sáng mặt trời chiếu (héliotropisme).
— *nội* — 内 Xoay vào trong.
— *thần* — 晨 Trời gần sáng.
— *thiện* — 善 Xoay về điều thiện.
— *thượng* — 上 Xoay về trước = Có khuynh hướng muốn bước tới luôn.
— *thượng tâm* — 上心 Lòng mong muốn ngày càng tiến lên.
— *vãng* — 往 Xoay về. Nch. Khuynh hướng.

HƯỞNG 享 Dâng lên người trên — Nhận lấy — Được dùng. Vd. Hưởng thụ. Hưởng dụng.
— 響 Tiếng — Tiếng dội lại.
— 饗 Đem rượu mời khách — Nch.享.
— *dụng* 享用 Được hưởng và dùng (jouir de).
— *lạc chủ nghĩa* — 樂主義 (Triết) Chủ nghĩa chỉ cốt tìm hứng thú xác thịt, cốt sinh hoạt trong không khí khoái lạc do người tạo ra (dilettantisme).
— *lộc* — 祿 Được bổng lộc.
— *phúc* — 福 Được phúc (jouir du bonheur).
— *thanh* 響聲 Tiếng dội ra (écho).
— *thọ* 享壽 Sống lâu.
— *thụ* — 受 Hưởng chịu.
— *tiễn* 響箭 Cái tên bắn ra có tiếng kêu.
— *ứng* — 應 Đáp tiếng lại — Phụ hoạ.

HƯU 休 Thôi — Nghỉ — Bỏ đi — Vui.
— 貅 Con thú hình như gấu — Xch. Tì hưu.
— 庥 Che chở — Điều tốt.
— 髹 Lấy sơn mà sơn vật.

Hưu bổng 休俸 Tiền cấp cho quan lại đã về hưu (pension de retraite).
— *chiến* — 戰 Tạm thời nghỉ đánh (armistice, cessation de conflit).
— *chức* — 職 Quan lại bị tạm thời cất chức (suspension de fonction).
— *dưỡng* — 養 Người bệnh nghỉ ngơi để điều dưỡng (repos).
— *hạ* — 暇 Nghỉ ngơi (congé).
— *kim* — 金 Nch. Hưu bổng.
— *nại* — 奈 Người đi kiện xin thôi kiện (s'arranger à l'amiable).
— *nghiệp* — 業 Thôi công việc để nghỉ (se reposer).
— *nhàn* — 閑 Thong thả chơi nhởn (loisir).
— *san* — 刊 Báo chí nghỉ không ra nữa — Nch. Đình bản.
— *thích* — 戚 Khi mừng vui và khi lo lắng.
— *thích tương quan* — 戚相關 Vui buồn đều có nhau.
— *thư* — 書 Tờ giấy để vợ (acte de répudiation).
— *trí* — 致 Quan lại vì già phải nghỉ việc (en retraite).
— *tức* — 息 Nghỉ ngơi không làm việc, để phục hồi tinh thần (repos).

HỰU 又 Lại lần nữa.
— 宥 Rộng rãi khoan thứ — Nch. 侑.
— 侑 Giúp — Giúp nhau.

HỮU 友 Bè bạn, giúp đỡ.
— 有 Có, trái với chữ vô 無.
— 右 Phía trái với chữ tả, tức là phía tay mặt.
— *ái* 友愛 Anh em thân yêu (amis).
— *bang* — 邦 Những nước lấy tình hữu nghị đãi nhau (nations amies).
— *bị vô hoạn* 有備無患 Có phòng bị thì không lo gì hoả hoạn.
— *chí cánh thành* — 志更成 Có chí thì rốt cục cũng làm nên việc.
— *cơ hoá học* — 機化學 (Hoá) Môn học nghiên cứu thán chất và các vật hoá hợp do thán chất hoá thành (chimie organique).
— *cơ hoá hợp vật* — 機化合物 (Hoá) Tức là thán chất hoá hợp vật (composés organiques ou composés du carbone).
— *cơ thể* — 機體 (Sinh) Những vật có cơ năng sinh hoạt (être organisé).

Hữu cơ toan — 機酸 (Hoá) Những chất cơ toan do vật hữu cơ hoá thành (acide organique).

— *cơ vật* — 機物 (Hoá) Những hoá hợp vật có thán chất, trừ ra thán dưỡng khí, thán toan và mấy thứ điểm loại (corps organiques).

— *danh vô thực* — 名無實 Có hư danh, không có thực dụng.

— *duyên* — 緣 Có duyên với nhau.

— *dụng* — 用 Dùng ra có ích được.

— *dụng văn chương* — 用文章 Văn chương có bổ ích.

— *dực* 右翼 Cánh bên hữu của một đội quân (aile droite).

— *đại loại* 有袋類 (Động) Loài động vật dưới bụng có cái bao da để nuôi con (marsupiaux).

— *đảng* 右黨 (Chính) Đảng thủ cựu, vì trong nghị trường, đảng thủ cựu thường ngồi ghế phía hữu (parti de droite).

— *đề loại* 有蹄類 (Động) Loài động vật có móng như con ngựa con trâu (ongulés)

— *giá chứng khoán* — 價證券 (Kinh) Những chứng khoán thay cho giá trị có thể lưu hành, như công trái phiếu, cổ phiếu (valeurs).

— *hạn* — 限 Có hạn nhất định (valeurs).

— *hạn công ty* — 限公司(Thương) Công ty mà cổ đông chỉ chịu trách nhiệm trong hạn cổ phần của mình mà thôi (société à responsabilité limitée).

— *hạn trách nhiệm* — 限責任 (Thương) Trách nhiệm người ra doanh nghiệp phải chịu, lấy tư bản nhất định xuất ra làm hạn (responsabilité limitée).

— *hình* — 形 Có hình thể rõ ràng, có hình thức rõ ràng (matériel).

— *học* 右學 Nhà Thái học đời xưa.

— *ý phạm* 有意犯 Người cố ý phạm tội.

— *ý thức* — 意識 Do ý thức suy nghĩ mà làm ra (conscient).

— *kỳ đồ hình* — 期徒刑(Pháp) Người phạm tội bị giam trong ngục phải làm lao dịch trong thời kỳ nhất định (travaux forcés à temps).

— *liệt* 右列 Chức quan võ (khi bái yết vua, quan võ thường đứng ở bên hữu, quan văn đứng bên tả).

Hữu ngạn — 岸 Bờ bên hữu (rive droite).

— *nghị* 友誼 Tình bè bạn (amitié).

— *nhân* — 人 Người bạn (ami).

— *phái* 右派 Phái thủ cựu, trái với tả phái (droite).

— *quân đô thống* — 軍都統 Chức quan võ thống suất đạo quân bên hữu.

— *sản giai cấp* 有產階級 (Kinh) Giai cấp gồm những người có của trong xã hội. (classe bourgeoise).

— *sắc vô hương* — 色無香 Có sắc mà không có hương — Ngb. Con gái đẹp mà không có duyên.

— *sinh* 友生 Bè bạn (ami, camarade).

— *sinh vô dưỡng* 有生無養 Có đẻ mà không nuôi được.

— *số* — 數 Có số mệnh định trước (prédestiné).

— *tài vô mệnh* — 才無命 Có tài năng mà không có số phận tốt.

— *tài vô hạnh* — 才無行 Có tài năng mà không có đức hạnh tốt.

— *tâm* — 心 Có lòng tốt — Nch. Cố ý.

— *thần giáo* —神教 (Tôn) Tức là hữu thần luận.

— *thần luận* — 神論 (Tôn) Thuyết về tôn giáo hoặc triết học chủ trương rằng trong vũ trụ có thần sắp đặt và chi phối vạn vật (déisme).

— *thiện* 友善 Kết bạn bè với người thiện.

— *tính sinh thực* 有性生殖 (Sinh) Loài động vật có giống đực và giống cái giao cấu với nhau mới sinh đẻ được, như loài đẻ trứng, loài đẻ con (génération sexuelle).

— *trực kỳ* 右直圻 Mấy tỉnh Trung Kỳ ở phía Nam kinh thành, từ Quảng Nam trở vào, gọi là Hữu Trực Kỳ, đối với Tả Trực Kỳ là mấy tỉnh về phía bắc kinh thành, từ Quảng Trị trở ra.

— *vẫn loại* 有吻類 (Động) Loài sâu có vòi để thở (phynchites).

— *vĩ loại* — 尾類(Động) Loài động vật lưỡng thê có đuôi (ruodèle).

— *vọng* — 望 Có thể trông mong được.

— *xạ tự nhiên hương* — 麝自然香 Có xạ thì tự nhiên thơm — Ngb. Mình giỏi thì thiên hạ tự nhiên biết, không cần phải khoe khoang.



ÍCH 益 Thêm nhiều lên — Lợi ích — Giúp đùm — Càng thêm.
— *dụng* — 用 Có ích cho việc dùng.
— *điểu* — 鳥 Thứ chim thường ăn sâu bọ ở ruộng giúp ích cho nhà nông (oiseaux utiles).
— *hữu* — 友 Bạn bè giúp đỡ mình được (ami utile).
— *khí* — 氣 Giúp cho khí lực người ta được mạnh hơn.
— *kỷ* — 己 Chỉ biết lợi ích mình (égoïste).
— *kỷ chủ nghĩa* — 己主義 Tức là lợi kỷ chủ nghĩa (égoïme).
— *lợi* — 利 Có ích có lợi.
— *mẫu thảo* — 母草 (Thực) Thứ cây cao chừng một thước rưỡi, sản phụ thường uống, có thể tán ứ huyết (stachys artémisia agrifaume).
— *quốc lợi dân* — 國利民 Ích cho nước nhà, lợi cho nhân dân.
— *trí* — 智 Có bổ ích cho trí thức.
— *trùng* — 蟲 Thứ sâu có ích, như con ong, con tằm (insectes utiles).

Y 衣 Áo mặc để che thân thể.
— 依 Dựa vào — Theo — Như cũ.
— 伊 Ấy, người ấy — Nch. Bỉ 彼.
— 醫 Chữa bệnh — Thầy thuốc.
— 噫 Tiếng than.
— 銥 Một chất kim thuộc (iridium).
— *án* 醫案 Bài thuốc giải chứng bệnh và phương thang của thầy thuốc.
— *bát* 衣鉢 Cái áo mặc và cái bát ăn của thầy tu.
— *bát chân truyền* — 鉢真傳 Thầy tu truyền giới cho đệ tử.
— *bệnh bất y mệnh* 醫病不醫命 Chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh trời.
Y chính — 正 Chức quan trong Thái y viện.
— *chu* 伊周 Y Doãn và Chu Công là hai vị hiền tướng của hai triều Thương và Chu nước Tàu.
— *chuẩn* 依準 Bằng lòng cho như lời xin.
— *Doãn* 伊尹 (Nhân) Một vị khai quốc công thần nhà Thương nước Tàu.
— *dụng động vật học* — 醫用動物學 Môn học nghiên cứu về bệnh nguyên của động vật, những hình thái và sinh lý của động vật, cùng những phương pháp khu trừ tật bệnh.
— *giá* 依價 Theo như giá đã định.
— *hy* — 希 Không rõ ràng, mường tượng.
— *hy* 噫嘻 Lời khen ngợi.
— *học* 醫學 Môn học nghiên cứu phép trị bệnh (médecine).
— *hồng* 伊洪(Hoá) Trong việc điện khí phân giải, khi luồng điện đương thông, ở mỗi điện cực phát sinh những nguyên tử đoàn, sinh tại tích cực thì gọi là dương y hồng, sinh tại tiêu cực thì gọi là âm y hồng (ion).
— *khâm* 衣襟 Vạt áo trước.
— *khoa* 醫科 Môn học nghiên cứu về thuốc thang và phép chữa bệnh (médecine).
— *khoa bác sĩ* — 科博士 Chức bác sĩ về y khoa (docteur en médecine).
— *kỳ* 依期 Theo kỳ hạn đã định.
— *lữ* 伊呂 Y Doãn và Lữ Thượng là hai người công thần khai quốc triều Thương và triều Chu nước Tàu.
— *my* 依靡 Chiều theo quyền thế, xu my.
— *nhân* — 仁 Lấy điều nhân làm căn cứ.
— *nhiên* — 然 Y như cũ.
— *phó* 醫副 Chức quan trong Thái y viện đứng dưới chức Y chính.
— *phục* 衣服 Quần áo — Đồ để mặc.
— *phương* 醫方 Phương thuốc của thầy thuốc kê cho người bệnh (ordonnance).

Y quan 衣冠 Áo mũ — Người phú quí, như quan lại.
— *quan cầm thú* — 冠禽獸 Cầm thú mà mặc áo đội mũ — Tiếng dùng để mắng nhiếc.
— *quốc* 醫國 Trị nước như trị bệnh.
— *sĩ* — 士 Bác sĩ về y khoa.
— *sinh* — 生 Người tập nghề làm thuốc.
— *thuật* — 術 Phép trị bệnh ngày xưa, chưa thành một khoa học (art de la médecine).
— *thứ* 依次 Theo thứ tự trước sau.
— *thực trú* 衣食住 Mặc, ăn, ở là ba cái cần của con người.
— *thường* — 裳 Áo và quần.
— *trang* — 裝 Áo quần và hành lý.
— *viện* 醫院 Cơ quan chữa trị và chăm sóc cho người bệnh. Nch. Bệnh viện (hôpital).

Ý 意 Cái trong lòng suy nghĩ, tư tưởng — Ước lượng — Liệu.
— 薏 Xch. Ý chỉ.
— 鐿 Một chất kim thuộc (itherbium).
— 衣 Mặc áo.
— 懿 Mềm mỏng hiền lành.
— *cẩm dạ hành* 衣錦夜行 Mặc áo gấm mà đi đêm, không ai biết cả.
— *cẩm hoàn hương* — 錦還鄉 Mặc áo gấm về làng — Được phú quí rồi mới về làng.
— *chí* 意志 (Tâm) Tác dụng trong tâm lý để nghĩ ngợi lựa chọn và quyết đoán (volonté).
— *chí tự do* — 志自由 Sự tự do phát động của ý chí — Cái ý chí được tự do phát động, không bị cái gì hạn chế (libre arbitre).
— *chí tự do luận* — 志自由論 (Triết) Thuyết nói rằng ý chí của người ta có thể tự do phát động, chứ không có gì hạn chế được nó — Cũng gọi là Phi quyết định luận (théorie du libre arbitre).
— *chỉ* — 旨 Chỗ tâm ý của mình định.
— *chỉ* 懿旨 Mệnh lệnh của Hoàng thái hậu.
— *dĩ* 薏苡 (Thực) Cây bo bo. Một thứ cây nhỏ, hạt có thể nấu cơm cháo, dùng làm thuốc (sorgho).
— *dịch* 意譯 Dịch theo ý đại thể chứ không theo từng câu từng chữ (traduction libre).
— *đại lợi* — 大利(Địa) Một nước quân chủ ở phía nam châu Âu (Italie).

Ý đức 懿德 Đạo đức tốt.
— *hội* 意會 Tự mình hiểu lấy, không đợi người khác nói.
— *hợp tâm đầu* — 合心投 Ý hợp nhau, lòng phục nhau — Bạn bè thân thiết.
— *hướng* — 向 Khuynh hướng của tâm tư (intention).
— *khí* — 氣 Khí khái.
— *kiến* — 見 Kiến giải trong ý mình (opinion).
— *liệu* — 料 Tính liệu suy đoán (supposer).
— *mã tâm viên* — 馬心猿 Tâm ý khó câu thúc, như ngựa và vượn chạy nhảy phóng túng.
— *mễ* 薏米 Hạt cây bo bo, dùng làm thuốc hoặc đồ ăn
— *nghĩa* — 意義 Nch. Ý tứ.
— *ngoại* 意外 Không ngờ (imprévu, accidentel).
— *niệm* — 念 (Tâm) Cái mình quan niệm trong ý — Nch. Khái niệm (concept).
— *phạm* 懿範 Mô phạm tốt — Thái độ hiền lành.
— *tại ngôn ngoại* 意在言外 Còn có ý tứ ở ngoài lời nói, khiến người tự hiểu.
— *thú* — 趣 Ý tứ và chí thú.
— *thức* — 識 (Tâm) Gọi chung cả tri giác, tâm ý, tình ý (conscience).
— *trí* — 智 Ý thức với trí tuệ.
— *trung nhân* — 中人 Người mà trong tâm ý mình thường nhớ đến.
— *tứ* — 思 Cái vì suy nghĩ mà được (pensée, intention).
— *tự* — 緒 Mối suy nghĩ của ý, liên miên như mối tơ.
— *tưởng* — 想 Cái mình tưởng nghĩ trong ý (idée).
— *vị* — 味 Lý thú, hứng thú (intérêt).
— *vọng* 懿望 Thanh vọng tốt đẹp

Ỷ 倚 Dựa vào.
— 綺 Tấm vải nhiều sắc — Đẹp đẽ.
— 椅 Tên cây — Cái ghế ngồi.
— *diệm* 綺艷 Đẹp đẽ.
— *la* — 羅 Lụa là.
— *lại* 倚賴 Nhờ cậy vào người, không lo tự lập.
— *lệ* 綺麗 Tốt đẹp.
— *lư* 倚閭 Cha mẹ dựa cửa trông con về = Yêu con.

Ỷ mã tài — 馬才 Tài người Viên Hồ dựa bên ngựa mà viết được bài lộ bố dài bảy tờ giấy — Ngb. Tài viết văn nhanh chóng.
— *my* 綺靡 Đẹp đẽ xa xỉ
— *môn* 倚門 Cha mẹ dựa cửa trông con về. Nch. Ỷ lư.
— *môn mại tiếu* — 門賣笑 Dựa cửa bán cười = Con gái làm nghề mại dâm.
— *ngữ* 綺語 Lời văn đẹp tốt.
— *thế* 倚勢 Dựa thế lực kẻ quyền quí.
— *trọng* — 重 Dựa vào, nhờ vào — Một người phò tá giỏi.
— *tứ* 綺思 Ý tưởng tốt đẹp — Văn tứ tốt đẹp.
— *vọng* 倚望 Dựa cửa trông con.

YÊM 淹 Ngâm lâu trong nước — Ở lâu — Sâu suốt.
— 奄 Trùm cả — Thình lình — Lâu.
— 閹 Thiến dái — Hoạn quan.
— 腌 Ướp muối.
— *bác* 淹博 Học rộng.
— *hoạn* 閹宦 Quan thái giám ở hầu trong cung vua.
— *hữu* 奄有 Bao quát cả.
— *yêm* — 奄 Hơi thở thoi thóp — Suy yếu lắm.
— *lưu* 淹流 Ở lâu lại — Để lâu.
— *nguyệt* — 月 Ở lại một tháng.
— *nhã* — 雅 Học thức thâm thúy văn tự cao nhã.
— *quán* — 貫 Thông suốt các sách vở.
— *thông* — 通 Thâm trầm thông suốt.
— *thức* — 識 Học thức sâu rộng.
— *trệ* — 滯 Bỏ trệ một nơi không cất nhắc đi nơi khác = Nhân tài bị chìm đắm một nơi, không xuất đầu được.
— *trì* — 遲 Chậm chễ.
— *tuần* — 旬 Ở lại đến một tuần.
— *tuất* — 恤 Trốn nạn lâu ở xứ ngoài.
— *túc* — 宿 Ngủ trọ lại một đêm.
— *tử* — 死 Chết đuối.

YẾM 厭 Ghét — Chán.
— 饜 No.
— *cựu hỷ tân* 厭舊喜新 Ghét cũ ưa mới.
— *khí* — 氣 Khí chán nản.
— *nhân chủ nghĩa* — 人主義 (Triết) Một phái yếm thế chủ nghĩa, đối với người rất hiềm ghét (misanthropie).

Yếm ố — 惡 Ghét giận.
— *quyện* — 倦 Chán và mỏi.
— *thế* — 世 Chán đời.
— *thế chủ nghĩa* — 世主義 (Triết) Một thứ chủ nghĩa cho rằng thế giới là tối ác, tối khổ, cho nên chán nản, tức là chủ nghĩa bi quan (pessimisme).
— *túc* 饜足 No đủ.
— *vọng* — 望 Đầy đủ hy vọng.
— *ứ* — 飫 Ăn no.

YỂM 掩 Che đậy — Đóng lại — Nhân người ta không phòng bị mà đánh.
— 壓 Xch. Áp.
— 魘 Trong mộng nằm thấy những điều sợ hãi.
— *kỳ tức cổ* 掩旗息鼓 Dấu cờ im trống = Không dám thanh trương ra ngoài.
— *my* 魘魅 Dùng tà thuật để thư cho người ta chết.
— *mục bổ tước* 掩目捕雀 Bịt mắt bắt chim = Tự dối mình.
— *nhân nhĩ mục* — 人耳目 Che tai mắt người ta — Dối người.
— *sát* — 殺 Đánh úp.
— *tập* — 襲 Thình lình đánh quân giặc, hoặc chụp bắt thú vật.
— *tỵ* — 鼻 Bịt mũi lại, không ngửi được.

YÊN 煙 Khói — Thuốc lá hoặc thuốc phiện — Cũng viết là 烟.
— 湮 Mất đi — Tắc lại.
— 燕 Tên một nước trong đời Chiến Quốc — Tên tỉnh Trực lệ nước Tàu.
— 安 Xch. An.
— 焉 Ở đó — Há — Chữ dùng ở cuối câu.
— 嫣 Đẹp.
— 胭 Xch. Yên chi.
— *ba* 煙波 Mây khói và sóng nước = Cảnh ẩn dật.
— *cảnh* — 景 Quang cảnh tốt đẹp.
— *chi* 胭脂 (Thực) Cây loài thảo có hoa đỏ tím, trong hạt có phấn trắng, dùng để làm phấn trang điểm.
— *chướng* 煙瘴 Khí độc ở miền rừng núi — Nch. Lam chướng.
— *diệt* 湮滅 Tiêu diệt mất.
— *hà* 煙霞 Mây và khói = Chỗ sơn lâm tịch lậu, chỗ ở ẩn.

Yên hà cố tật — 霞錮疾 Lòng ưa ẩn dật — Thói quen hút thuốc phiện.
— *hà tích* — 霞癖 Ham mê sơn thuỷ — Tiếng nhiếc người nghiện thuốc phiện — Nch. Yên hà cố tật.
— *hoa* — 花 Khói và hoa = Người kỹ nữ — Nch. Phiến hoa.
— *hoả* — 火 Khói và lửa — Ngb. Chỗ có người ở.
— *Kinh* 燕京(Sử) Tên xưa tỉnh Bắc Kinh (Bắc Bình).
— *thảo* 煙草 Cây thuốc hút (tabac).
— *thị mị hành* — 視媚行 Thái độ người con gái mới về nhà chồng.
— *thổ* — 土 Thuốc phiện (opium).
— *trần* — 塵 Khói và bụi — Cảnh sắc ở chỗ chiến trường.
— *vân cung dưỡng* — 雲供養 Khói và mây nuôi nấng cho — Ngb. Lấy việc hội hoạ mà di dưỡng tính tình.

YẾN 宴 Vui vẻ — An nghỉ — Tiệc rượu.
— 燕 Con chim én — Yên lặng — Uống rượu.
— 醼 Tiệc rượu.
— *an dam độc* 宴安耽毒 Ăn chơi thong thả là hại như uống rượu độc.
— *ẩm* — 飲 Ăn tiệc uống rượu (banquet).
— *ca* — 歌 Ăn tiệc hát xướng (festin et concert).
— *cư* — 居 Thong thả vô sự.
— *hàm hổ đầu* — 頷虎頭 Hàm én đầu cọp = Tướng mạo quí.
— *hỷ* 宴喜 Vui mừng ăn uống.
— *hội* — 會 Họp nhau ăn uống.
— *oanh* 燕鶯 Chim yến và chim oanh là loài chim có cặp đực cái = Ý nói vợ chồng trai gái.
— *sào* — 巢 Tổ chim hải yến, làm đồ ăn rất quí (nid de salangane).
— *tẩm* — 寢 Chỗ nghỉ ngơi.
— *tử* — 子(Động) Con chim én (hirondelle).
— *tước an tri hồng hộc chí* — 雀安知鴻鵠志 Chim én chim sẻ sao biết được cái chí của chim hồng chim hộc — Ngb. Kẻ tiểu nhân sao biết được chí khí của kẻ anh hùng.
— *tước xử đường* — 雀處堂 Chim én chim sẻ ở trong nhà — Ngb. Ở yên không nghĩ đến tai hoạ.

YỂN 偃 Ngã ngửa — Nghỉ làm — Khốn đốn.
— 堰 Cái đập ngăn nước.
— *kỳ tức cổ* 偃旗息鼓 Nch. Yểm kỳ tức cổ.
— *ngoạ* — 卧 Nằm ngửa — Ngã ngửa.
— *nguyệt* — 月 Mặt trăng nửa vành.
— *phốc* — 僕 Ngã xuống.
— *qua* — 戈 Nghỉ việc can qua.
— *tức* — 息 Thôi, nghỉ.
— *ức* — 仰 Cúi xuống và ngửa lên.
— *vũ tu văn* — 武修文 Nghỉ việc binh, sửa sang việc văn hoá.

YẾP 魘 Trong mộng thấy những chuyện ghê gớm sợ hãi.

YẾT 咽 Xch. Yết hầu.
— 謁 Xin thấy — Hỏi thăm — Bẩm thưa.
— 揭 Giơ cao lên — Bày tỏ ra — Mở bày ra.
— 歇 Hết.
— 蝎 Con bò cạp.
— *bảng* 揭榜 Treo bảng cho học trò biết tên họ những người thi đậu.
— *hầu* 咽喉 (Sinh lý) Chỗ mé trên cuống (gorge) — Ngb. Chỗ đất hiểm yếu.
— *hậu thi* 歇後詩 (Văn) Thể thơ tuyệt cú khôi hài, câu sau chót chỉ có một hai chữ.
— *kiến* 謁見 Đến thăm người bậc trên (audience).
— *kiến gia tiên* — 見家先 Vợ chồng mới cưới làm lễ cáo với tổ tiên trong nhà.
— *niêm* 揭貼 Nch. Yết thị (aviser, afficher).
— *tắc* 咽塞 (Y) Bệnh thở không thông, như là tắc họng.
— *thị* 揭示 Đem việc mà thông cáo cho quần chúng biết (afficher, aviser).
— *tuyển* 謁選 Quan lại về bộ để chực bổ.
— *xá* — 舍 Nhà khách của quan (salle d'audience).

YÊU 要 Xin, cầu — Chặn đón đường
— 腰 Cái lưng, ở sau ngực và bụng.
— 邀 Mời — Mong được.
— 夭 Xch. Yêu yêu.
— 妖 Sắc con gái làm mê người ta gọi là yêu — Quái gở.
— *ảo* — 幻 Nch. Yêu thuật.
— *cầu* 要求 Thỉnh cầu, xin (demander).

Yêu chùy 腰椎 Xương sống (colonne vertébrale).
— *công đồ thưởng* 邀功圖賞 Mong dựng nên công nghiệp để được thưởng khen.
— *đới* 腰帶 Dây thắt lưng (ceinture).
— *đao* — 刀 Một thứ binh khí ngày xưa thường dùng — Cái gươm chỉ huy của quân quan dùng đeo ở dây lưng.
— *đào* 夭桃 Cây đào non, mới nở hoa = Con gái đẹp.
— *đạo* 妖道 Thuật yêu quỉ = Tà đạo (sorcellerie).
— *hành* 要行 Cầu cạnh luồn lỏi để mưu việc.
— *yêu* 夭夭 Đẹp đẽ, dễ thương.
— *kích* 要擊 Đón đánh giữa đường.
— *kiếm* 腰劍 Nch. Yêu đao.
— *kiều mỹ lệ* 妖嬌美麗 Mềm mại mà đẹp đẽ.
— *lộc* 邀祿 Cầu bổng lộc.
— *ma* 妖魔 Ma quỉ yêu quái.
— *minh* 要盟 Ép người thất thế phải đính ước với mình
— *nghiệt* 妖孽 Tai vạ quái gở.
— *ngôn* — 言 Lời nói không hợp lẽ thường = Tà thuyết.
— *quái* — 怪 Vật kỳ quái.
— *sách* 要索 Xin đòi cho được (réclamer).
— *tà* 妖邪 Không chính đáng = Nch. Yêu quái.
— *thỉnh* 要請 Xin nài (demander, réclamer).
— *thỉnh* 邀請 Đón mời (inviter).
— *thống* 腰痛 (Y) Bệnh đau lưng.
— *thuật* 妖術 Pháp thuật kỳ quái (sorcellerie).
— *thư* — 書 Sách mà chính phủ cho là quái đản, cấm không cho lưu truyền.
— *tinh* — 精 Tinh ma yêu quái.
— *trảm* 腰斬(Pháp) Hình phạt ngày xưa đem người có tội chặt ngang lưng ra làm hai khúc.
— *vi* — 圍 Chu vi cái lưng.

YẾU 要 Trọng đại — Thiết đáng.
— *ải* — 隘 Chỗ quan ải hiểm trở trọng yếu.
— *chỉ* — 旨 Ý nghĩa trọng yếu (idée principale).
— *chứng* — 證 Người chứng tá trọng yếu (principal témoin).
— *cối* — 會 Tính sổ sách, tính từng tháng gọi là yếu, tính từng năm gọi là cối.

Yếu đạo — 道 Con đường nhiều người phải đi qua — Đạo lý rất khẩn yếu.
— *địa* — 地 Chỗ đất hiểm yếu.
— *điểm* — 點 Chỗ trọng yếu (point important).
— *đoan* — 端 Những mối trọng yếu — Nch. Yếu mục.
— *hại* — 害 Chỗ đất trọng yếu, đối với mình là trọng yếu, đối với địch là có hại — Chỗ hiểm trong mình.
— *khẩn* — 懇 Trọng yếu cần kíp (important et urgent).
— *lãnh* — 領 Chỗ trọng yếu trong một việc — Nch. Đại cương.
— *lý* — 理Đạo lý cốt yếu.
— *lược* — 略 Tóm tắt điều cần thiết (sommaire, résumé).
— *mục* — 目 Những khoản trọng yếu (articles importants).
— *nghĩa* — 義 Nghĩa lý trọng yếu.
— *ngôn* — 言 Lời nói trọng yếu (parole importante).
— *nhân* — 人 Người trọng yếu (personne importante).
— *phạm* — 犯 Người phạm tội trọng yếu (principal inculpé).
— *quyết* — 訣 Bí quyết trọng yếu.
— *tắc* — 塞 Chỗ quan ải hiểm yếu.
— *tân* — 津 Chức vị trọng yếu trong quan trường.
— *tố* — 素 Nguyên chất cần để cấu thành vật thể (élément).
— *trấn* — 鎮 Chỗ địa phương trọng yếu — Nch. Yếu địa.
— *ước* — 約 Tóm tắt điều trọng yếu (résumé).
— *văn* — 聞 Điều tân văn trọng yếu (nouvelle importante).
— *vụ* — 務 Việc trọng yếu (affaire importante).

YỂU 夭 Chết non — Cũng viết là 殀.
— 窈 Sâu xa.
— 窅 Sâu.
— *chiết* 夭折 Chết non (mort prématurée).
— *diểu* 窅眇 Xa xôi — Sâu kín.
— *điệu* 窈窕 Dáng người con gái đẹp đẽ dịu dàng — Nch. U nhàn.
— *minh* — 冥 Tối tăm — Sự lý sâu kín.
— *tử* 夭死 Chết non (mort prématurée).
— *tướng* — 相 Tướng người chết non.

K

KÊ 鷄 Con gà, cũng viết là 鷄.
— 嵇 Tên núi — Tên họ người.
— 稽 Khảo xét — Tính toán bàn bạc — Lưu lại — Xch. Khể.
— 計 Xch. Kế.
— 笄 Cái trâm để gài búi tốc.
— 乩 Bói — Bói tiên, phụ đồng tiên, thường gọi là phù kê 扶乩.
— *bì* 鷄皮 Da xô xáp như da gà — Ngb. Da người già.
— *bì hạc phát* — 皮鶴發 Da như da gà, tóc như tóc bạc = Da nhăn tóc bạc.
— *cổ* 稽古 Khảo xét học thuật văn hoá đời xưa.
— *cân* 鷄筋 Gân gà — Ngb. Sức yếu đuối.
— *cốt* — 骨 Xương gà — Ngb. Gầy ốm như gà.
— *cước thái* — 脚菜 (Thực) Thứ cây nhỏ, mọc bám ở đá dưới biển, chất mềm, dùng làm đồ ăn.
— *cứu* 稽究 Khảo xét.
— *đầu* 鷄頭 Đầu con gà.
— *đầu nhục* — 頭肉 Tên riêng cái núm vú của phụ nữ, nhăn nheo như thịt đầu gà.
— *gian* — 奸 Con trai với con trai, hoặc với con gái gian dâm nhau nơi lỗ đít như gà, thói ấy rất lưu hành ở các nước văn minh (sodomie).
— *hạch* 稽核 Khảo xét.
— *khai* 計開 Theo từng khoản mà kể ra (énumérer).
— *khẩu ngưu hậu* 鷄口牛後 Cổ ngạn có câu: "Ninh vi kê khẩu, vô vi ngưu hậu", nghĩa là: Thà làm cái miệng gà chứ không làm cái đít trâu, ý nói: thà rằng ở trước kẻ nhỏ chứ không chịu ở sau kẻ lớn.
— *lặc công danh* — 肋功名 Kê lặc là xương sườn gà, ăn không lấy gì làm ngon, nhưng bỏ đi lại tiếc. Phàm công danh mà không có giá trị gì, nhưng bỏ đi không dứt, đều gọi kê lặc công danh. Chữ của Tào Tháo ra lệnh khi đánh Hán Trung không được.
Kê liệt 計列 Bày ra từng khoản mà tính (énumérer).
— *manh* 鷄盲 (Y) Một thứ bệnh ở mắt, hễ ở dưới đèn và ánh sáng thì không nhìn thấy, ta gọi là quáng gà.
— *minh khuyển phệ* — 鳴犬吠 Gà gáy chó sủa = Cảnh tượng chốn hương thôn.
— *nhãn* — 眼(Y) Ngón chân vì đi giày hay guốc mà thành chai, hình cục tròn như mắt gà (cor).
— *quan* — 冠 Mào gà (crête de coq).
— *quan hoa* — 冠花 (Thực) Hoa cây mào gà (amarante).
— *thiệt hương* — 舌香 (Thực) Tức là cây đinh hương (giroflier).
— *tra* 稽查 Khảo xét tìm tòi. Nch. Kê cứu.
— *tử* 鷄子 Gà con — Trứng gà.

KẾ 計 Tính toán — Mưu hoạch — Sổ sách.
— 繼 Tiếp nối — Đến nối sau.
— 髻 Cả chùm tóc.
— *chí* 繼志 Tiếp nối lấy chí nguyện của người trước.
— *điện khí* 電器 (Lý) Cái đồ dùng về điện học, trong máy điện báo và điện thoại dùng nó để giúp sức điện cho mạnh (relais).
— *hậu* — 後 Tiếp nối ở sau (faire suite).
— *hoạch* 計劃 Mưu mẹo sắp đặt trước (plan).
— *khởi* 繼起 Tiếp mà nổi lên (continuer).
— *mẫu* — 母 Vợ của cha mình cưới sau khi mẹ mình chết, mà mình phải gọi bằng mẹ.
— *nghiệp* — 業 Nối lấy sự nghiệp của người trước (hériter, succéder).

Kế nhiệm — 任 Tiếp gánh lấy chức vụ của người trước (hériter d'une charge).
— *phối* — 配 Vợ kế, lấy sau khi vợ đích đã chết (seconde femme).
— *phụ* — 父 Chồng đời sau của mẹ mình, mà mình phải gọi bằng cha, tục ta gọi là dượng.
— *quan* 計官 Quan lại coi việc tính toán sổ sách, thuộc về bộ tài chính (comptable).
— *quỹ* 繼軌 Đi theo dấu xe trước — Ngb. Theo lối cũ.
— *tập* — 襲 Nối chịu lấy tài sản hoặc danh vị của cha ông (hériter)
— *thất* — 室 Nch. Kế phối.
— *thế* — 世 Ý nói con trưởng tiếp nối danh vị của cha ông — Chỉ người con vua nối ngôi vua cha (hériter présomptif).
— *thiệu* — 紹 Nch. Kế tục (continuer).
— *thống* — 統 Tiếp nối dòng dõi — Thừa tiếp lấy chính truyền ở trong giáo phái hay học phái (hériter, continuer).
— *thừa pháp* — 承法(Pháp) Pháp luật qui định về việc thừa tự (loi d'héritage).
— *tiếp* — 接 Tiếp nối lấy (continuer).
— *toán* 計算 Hợp lại mà tính, như tính sổ sách (comptabilité).
— *tục* 繼續 Tiếp nối theo (continuer).
— *tục âm thị* — 續暗示 (Tâm) Một phép thôi miên, dùng phép âm thị để khiến người bị thuật sau khi đã tỉnh rồi mà đến một lúc nhất định còn bị ảnh hưởng của sự ám thị ấy (post - suggestion).
— *tục phạm* — 續犯 (Pháp) Phạm tội từ lần thứ hai trở lên, gọi là kế tục phạm (récidive).
— *tự* — Nối dòng dõi về sau (succéder).
— *tự* — 序 Thứ tự tiếp nhau (ordre de succession).
— *tử* — 子 Con không phải mình sinh ra mà mình nuôi làm con thừa tự mình.
— *vị* — 位 Nối ngôi vua (hériter d'une trône).

KỆ 碣 Cái bia đá khắc chữ vào, tròn gọi là kệ, vuông gọi là bi.
— 偈 Một thể văn ở trong kinh Phật, cứ mỗi thiên kinh thường có một bài kệ, là lời tán tụng diễn dịch ý tứ trong kinh ra — Xch. Kiệt.

Kệ bi 碣碑 Kệ là bia tròn, bi là bia vuông.
— 偈經 (Phật) Xch. Kệ ở trên.
— *ngữ* — 語 Câu kệ ở trong kinh Phật.

KẾT 結 Thắt buộc lại với nhau — Tụ họp lại — Hoa hoá thành quả gọi là kết quả.
— *án* — 案 Định cách xử phạt người phạm tội (donner un arrêt).
— *ân* — 恩 Làm điều ơn để lấy lòng người.
— *bái* — 拜 Kết nghĩa làm anh em với nhau, thường dùng khi con trai kết bạn với con gái.
— *bạn* — 伴 Kết làm bạn lứa với nhau (se lier d'amitié).
— *băng* — 冰 Kết thành nước đá (geler).
— *cấu* — 構 Xây đắp — Gây dựng — Sắp đặt văn chương (structure, construction).
— *cú* — 句 Câu kết thúc cuối cùng ở sau bài (conclusion).
— *cục* — 局 Rốt cùng, sau hết (résultat).
— *duyên* — 緣 Kết làm nhân duyên với nhau — Cái nhân duyên sở dĩ làm cho hai bên kết hợp với nhau.
— *đảng* — 黨 Họp nhau làm phe phái (former un parti).
— *đội* — 隊 Họp nhau thành đội (se grouper).
— *giao* — 交 Kết bè bạn với nhau (se lier d'amitié).
— *hạch* — 核 (Y) Cái bệnh do một thứ vi khuẩn ký sinh ở trong cơ thể, nó làm thành những cục cứng ở chỗ đau, nhất là ở phổi và khớp xương hay bị bệnh ấy, ta thường gọi là bệnh lao (tuberculose).
— *hầu* — 喉 Cục xương lồi ra ở trước cổ đàn ông (pomme d'Adam).
— *hôn* — 婚 Trai gái kết nhau làm thành vợ chồng (se marier).
— *hợp* — 合 Ràng buộc cho hợp lại với nhau (s'unir, s'allier).
— *khẩu* — 口 Buộc miệng lại = Không mở miệng nói được.
— *khế* — 契 Lấy tình nghĩa kết nhau làm bạn bè (se lier d'amitié).
— *liên* — 連 Thắt liền với nhau (lier).
— *luận* — 論 Đoạn cuối cùng trong bài luận thuyết — (Luận) Nch. Đoán án (conclusion).

Kết lực — 力 (Lý) Sức của vật chất làm cho các phần tử tụ họp lại với nhau (force de cohésion).
— *nạp* — 納 Giao kết và thu nạp.
— *nghĩa* — 義 Vì tình nghĩa mà kết làm anh em.
— *oán* — 怨 Gây nên điều oán giận.
— *quả* — 果 Cây cối do hoa sinh ra quả — Ngb. Phàm việc vì một sự tình gì trước là tạo nhân mà sinh ra một sự tình sau gọi là kết quả (résultat, effet).
— *quả luận* — 果論 (Triết) Thuyết chỉ căn cứ vào cái kết quả của sự vật mà xét định cái tốt, cái xấu, cái dở, cái hay của sự vật ấy, không xét đến tạo nhân là thế nào cả (conséquentisme).
— *tập* — 習 Vì tập quán đã lâu ngày thắt buộc mình mà khó gỡ ra được.
— *thác* — 托 Giao ước, gửi thác cái gì cho nhau (confier).
— *thảo* — 草 Thắt cỏ, kết cỏ — (Cổ) Đời Đông Chu Liệt Quốc, Nguỵ Hùng có người hầu còn trẻ tuổi khi gần chết ông dặn con là Nguỵ Khoả phải đem nàng hầu ấy chôn theo ông. Nhưng Nguỵ Khoả không chôn mà lại cho đi lấy chồng khác. Sau Nguỵ Khoả đi đánh giặc, tự nhiên thấy ngựa tướng giặc là Đỗ Hồi chân vướng vào cỏ mà ngã ra, Nguỵ Khoả đâm chết được. Đêm Nguỵ Khoả nằm thấy một ông già báo mộng rằng: Đó là tôi cảm lòng ông không giết con tôi, nên tôi kết cỏ đằng chân ngựa của giặc khiến cho ngựa vấp để đền ơn ông = Đền ơn.
— *thảo hàm hoàn* — 草銜環 Kết cỏ ngậm vành — Xch. Hàm hoàn.
— *thằng* — 繩 Ngày xưa chưa có văn tự, lấy giây buộc nút lại để ghi nhớ.
— *thằng thời đại* — 繩時代 (Sử) Thời đại chưa có văn tự.
— *thiệt* — 舌 Thắt lưỡi lại = Không nói.
— *thúc* — 束 Thắt lại = Thu vén mọi việc.
— *thức* — 識 Kết giao với nhau.
— *tinh* — 晶 (Hoá) Khoáng vật vì cách cấu tạo của các phần tử mà kết thành những hình nhất định có bốn mặt hoặc nhiều mặt rất đều. Trước khi kết tinh khoáng vật còn là thể hơi hoặc thể nước, thì các phần tử không có vị trí nhất định, khi kết tinh thì có một sức hút những phần tử lại với nhau, bày thành vị trí nhất định (crystal).
Kết tinh phiến nham hệ — 晶片岩 (Địa chất) Một thời đại thuộc về địa tầng nguyên thuỷ, thời ấy chưa có sinh vật lớn (système de schiste cristallin).
— *tinh thể* — 晶體 (Khoáng) Những khoáng vật có tính chất kết tinh (corps cristallin).
— *toán* — 算 Tính toán để thắt sổ lại = Gài sổ (fermer les comptes).
— *trương* — 帳 Thanh toán sổ sách (liquider les comptes).
— *trường* — 腸 (Sinh lý) Đoạn giữa của đại trường — (Y) Theo y học là tên một thứ bệnh, đại trường người ta vì thực vật không tiêu hoá mà đến nỗi bị thắt lại, thường hay đau vặt trong bụng.
— *xã* — 社 Nhân chủ nghĩa tư tưởng giống nhau mà kết thành đoàn thể (former un parti, une société).

KÍCH 擊 Đánh đập — Đánh nhau — Bài xích.
— 戟 Đồ binh khí ngày xưa.
— 激 Chặn dòng nước khiến cho nó nhảy lên — Mau gấp — Cảm động — Ngôn luận quá thẳng.
— *bác* 擊駁 Công kích, bài bác điều dở của người khác (critiquer).
— *biến* 激變 Biến hoá gấp mạnh — Vì gấp gấp mà xảy ra sự biến.
— *cảm* — 感 Nch. Kích động.
— *chiến* — 戰 Đánh nhau kịch liệt — Nch. Huyết chiến.
— *dương* — 揚 Vì cảm động mà phấn phát lên, như nước bị ngăn mà dâng lên (exciter).
— *động* — 動 Kích thích làm cho cảm động (saisissement émotion, stimuler).
— *khởi* — 起 Làm cho cảm động để nổi lên (soulever).
— *kiếm* 擊劍 Đánh bằng gươm (escrimer).
— *khuyến* 激勸 Kích động để khuyên răn.
— *lãng* — 浪 Sóng mạnh lớn (flot impétueux).
— *lệ* — 勵 Kích động để khuyên cho gắng sức lên (stimuler).

Kích liệt — 烈 Hăng hái quá chừng (ardent, extrémiste, radical).
— *lưu* — 流 Dòng nước mạnh (courant impétueux).
— *môn* 戟門 Trước cửa có dựng cây kích = Nhà các vị tướng quân.
— *ngang* 昂 Cảm kích mà bùng dậy.
— *nộ* — 怒 Vì bị kích thích mà phát giận.
— *phát* — 發 Khiến cho phấn phát lên.
— *phẫn* — 憤 Nch. Kích nộ.
— *thích* — 刺 Bị cái ở ngoài xúc động đến ngũ quan hoặc tinh thần (exciter, stimuler).
— *thích* 擊刺 Lấy gươm đâm người — Đánh nhau.
— *thiết* 激切 Ngôn luận kích thiết, là lời lẽ rất đúng sự tình.
— *thủ* 戟手 Chỉa một ngón tay để trỏ giữa mặt người, gọi là kích thủ.
— *thưởng* 擊賞 Đánh nhịp để khen ngợi, như cách đánh chầu ở trường hát.
— *tiến* 激進 Tiến lên mạnh lắm (avancer avec force).
— *tiết* 擊節 Đánh nhịp, đánh chầu.
— *trọc dương thanh* 激濁揚清 Đối với điều ác thì ngăn lại mà trừ đi, đối với điều thiện thì giúp nó dậy lên, cũng như ngăn dòng nước đục lại, mà nâng dòng nước trong lên.

KỊCH 劇 Rất mạnh — Tuồng hát.
— *bản* — 本 Bản văn tự để diễn kịch (pièce de théâtre).
— *dược* — 藥 Thứ thuốc tính rất mạnh.
— *đàm* — 談 Nói chuyện dữ dội — Nói chuyện về hý kịch.
— *liệt* — 烈 Rất dữ tợn (extrémiste, violent).
— *luận* — 論 Biện luận rất kích thiết (discuter violemment).
— *tặc* — 賊 Kẻ cướp kẻ trộm bợm.
— *trường* — 場 Chỗ diễn kịch (théâtre).

KIÊM 兼 Gồm cả.
— 縑 Một thứ lụa tốt, dày sợi và mịn.
— *ái* 兼愛 Yêu cả mọi người — Nch. — (Triết) Học thuyết của Mặc Địch đời Xuân Thu, chủ trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt thân và sơ (amour universel).

Kiêm cố — 顧 Chiếu cố đến cả mấy việc.
— *lãnh* — 領 Một mình quản lãnh nhiều chức vụ (cumuler plusieurs fonctions).
— *nhiệm* — 任 Một mình đảm nhiệm nhiều chức vụ (cumuler plusieurs charges).
— *nhược* — 弱 Gồm nuốt nước yếu.
— *quản* — 管 Quản lý cả nhiều việc.
— *thôn* — 吞 Gồm nuốt — Nch. Kiêm tính.
— *thự* — 署 Quan hành chính, ngoài chức vụ riêng của mình còn làm luôn một chức vụ khác nữa, gọi là kiêm thự.
— *tính* — 并 Nước này gồm nuốt nước khác — Nhà tư bản hoặc nhà địa chủ dùng thế lực kinh tế mà nuốt sản nghiệp của người khác (accaparer).
— *vị* — 味 Nhiều thứ rau trộn với nhau để ăn.

KIỀM 拑 Nch. 鉗 và 箝.
— 箝 Cái kìm — Hiếp giữ lấy.
— 鉗 Cái kìm bằng sắt — Kẹp. Cũng viết là 箝.
— 鈐 Khoá — Xch. Kiềm ký.
— 簽 Viết chữ để làm tin.
— 鹹 (Hoá) Các thứ kim thuộc rất dễ hoá hợp với khinh khí và dưỡng khí như nội, giáp (métaux alcalins).
— 黔 Sắc đen — Tên tỉnh Quí Châu nước Tàu.
— *chế* 鉗制 Lấy thế lực mà ngăn giữ.
— *danh* 簽名 Ký tên.
— *khẩu* 鉗口 Kìm miệng không cho người ta nói — Cấm không được nói năng gì.
— *ký* 鈐記 Cái dấu gỗ của quan nhỏ dùng, dấu của quan lớn dùng gọi là ấn.
— *tính* 鹹性(Hoá) Cũng gọi là kiềm cơ tính, trái với toan tính (alcalin).
— *tự* 簽字 Ký tên.

KIẾM 劍 Cái gươm.
— *cung* — 弓 Cái gươm và cái cung = Đồ binh khí (l'épée et l'arc).
— *hiệp* — 俠 Người giỏi kiếm thuật, hay vì việc nghĩa mà trả thù dùm cho kẻ khác (spadassin).
— *khách* — 客 Người tinh về kiếm thuật (spadassin).
— *thuật* — 術 Phương pháp đánh gươm (escrime).

KIỆM 儉 Dè dặt, không hoang phí — Thiếu.
— *bạc* — 薄 Ít ỏi mỏng mảnh.
— *cố năng từ* — 故能慈 Chữ trong sách Lão Tử, nghĩa là hay cần kiệm mới hay yêu người.
— *dụng* — 用 Dè dặt việc tiêu dùng (modérer les dépenses).
— *phác* — 樸 Kiệm là tằn tiện, phác là chất phác = Không xa xỉ văn hoá (économe et simple).
— *ước* — 約 Nch. Kiệm phác.

KIỂM 檢 Tra xét.
— 臉 Gò má.
— 瞼 Mí mắt.
— *dịch* 檢疫 Khi có bệnh dịch lưu hành phải xem xét những khách ở xe hoả hoặc ở tàu thuỷ xuống xem có bệnh không, gọi là kiểm dịch.
— *duyệt* — 閱 Xem xét (examiner, censurer, recenser).
— *điểm* — 點 Chú ý đếm xét lại (examiner).
— *định* — 定 Kiểm tra mà quyết định.
— *hiệu* — 校 Tra xét (éprouver, essayer)
— *khán* — 看 Khám xét (examiner).
— *lâm* — 林 Xem xét rừng núi để giữ gìn sự lợi dụng lâm sản.
— *sát* — 察 Tra xét (inspecter)
— *sát hội đồng* — 察會同 (Thương) Hội đồng để tra xét công việc trong công ty thương mại (conseil de surveillance).
— *sát quan* — 察官(Pháp) Ông quan tra xét những chứng cứ của người bị cáo về hình sự, và ra buộc tội ở trước toà án (procureur).
— *thảo* — 討 Chức quan trong Hàn lâm viện, hàm tòng thất phẩm (7 — 2).
— *thúc* — 束 Xem xét bó buộc (contraindre, surveiller).
— *tra* — 查 Xem xét (éprouver, essayer).

KIÊN 堅 Vững bền.
— 慳 Keo lận, bon chen.
— 肩 Vai — Vác trên vai.
— *bạch* 堅白 Vững vàng và trong sạch = Chí tiết không đổi.
— *chấp* — 執 Cầm vững chủ ý của mình, không biến đổi.
Kiên chí — 志 Ý chí vững vàng (volonté ferme).
— *chương* 肩章 Huy chương đeo trên vai (épaulettes).
— *cố* 堅固 Bền vững (solide, tenace, ferme).
— *cương* — 剛 Vững bền cứng cát (ferme, énergique).
— *định* — 定 Quyết định vững vàng (décision énergique).
— *khổ* — 苦 Vững lòng chịu khổ (fermeté dans l'adversité).
— *ngưng* — 凝 Vững vàng chắc chắn — Ngb. Lập chí nhất định.
— *nhẫn* — 忍 Vững lòng nhẫn nại (fermeté, persévérance).
— *quyết* — 決 Nhất định vững vàng không đổi (opiniâtreté).
— *tâm* — 心 Vững lòng (opiniâtreté, fermeté).
— *tinh* — 精 Một phương thuật trong khi tính giao, giữ cho tinh dịch đừng ra để hưởng khoái lạc lâu.
— *trì* — 持 Giữ vững (tenir énergiquement).
— *trí* — 緻 Vững vàng và nhỏ nhặt
— *trinh* — 貞 Vững lòng trinh khiết.
— *xảo* — 巧 Bền chắc và khéo léo.

KIỀN 虔 Vững bền — Kính trọng
— 乾 Xch. Càn.
— *thành* 虔誠 Cung kính thành khẩn.

KIẾN 見 Trông thấy — Ý thức — Bị.
— 建 Dựng lên. Phép làm âm lịch, theo chuôi sao Bắc Đẩu mà dựng tháng. Đời nhà Hạ đặt lịch pháp lấy tháng dần làm tháng giêng, gọi là tháng kiến dần, tức khi ấy chuôi sao Đẩu chỉ về phương dần, đến tháng hai, chuôi sao đẩu chỉ về phương mão thì gọi là tháng kiến mão... đến tháng chạp chuôi sao Đẩu chỉ về phương sửu thì gọi là tháng kiến sửu.
— *an* 建安 (Địa) Một tỉnh ở miền nam trung châu Bắc Kỳ.
— *chứng* 見證 Người đứng bên thấy việc (témoin occulaire) — Thấy có công hiệu rõ ràng (constater l'effet).
— *công lập nghiệp* 建功立業 Dựng nên công to, gây nên nghiệp lớn.

Kiến cơ 見機 Thấy được mối manh triệu trẫm của một việc lớn trước khi việc ấy xảy ra.
— *cực* 建極 Đế vương lên ngôi.
— *dần* — 寅 Trong lịch pháp nhà Hạ, lấy tháng dần làm tháng giêng nên gọi là kiến dần.
— *địa* 見地 Trình độ mà kiến giải của người ta đến được, có xa gần cao thấp khác nhau (opinion, vue) - Đất đai hiện có cũng gọi là kiến địa.
— *giải* — 解 Thấy mà hiểu — Cái sức biết, cũng gọi là thức lực.
— *hiệu* — 效 Thấy có công hiệu (efficace).
— *lập* 建立 Gây dựng nên (fonder, édifier).
— *lượng* 見諒 Xét tình mà khoan thứ cho (excuser).
— *nghị* 建議 Đề xuất một ý kiến.
— *phúc* — 福 (Sử) Hiệu một ông vua triều Nguyễn (1883—1884)
— *quốc* — 國 Bắt đầu dựng nước. (fonder un état).
— *sửu* — 丑 Nhà Thương lấy tháng sửu làm tháng giêng nên gọi là kiến sửu.
— *tập* 見習 Thấy người ta làm mà học theo.
— *thiết* 建設 Sắp đặt gây dựng.
— *thụ* — 豎 Dựng lên (édifier).
— *thuỷ* — 始 Dựng lên đầu tiên (fonder).
— *thức* 見識 Những điều thấy và biết (connaissance).
— *tiểu* — 小 Hay thấy điều nhỏ nhen mà không thấy điều đại thể - Kiến thức chật hẹp.
— *tý* 建子 Nhà Chu lấy tháng tý làm tháng giêng nên gọi là kiến tý.
— *trúc* — 築 Xây đắp nhà cửa thành luỹ (construire).
— *trúc học* — 築學 Môn học nghiên cứu về kiến trúc (architecture).
— *trúc sư* — 築師 Người chuyên môn về việc kiến trúc (architecte)
— *văn* 見聞 Thấy và nghe = Kinh nghiệm hay học thức (expérience, connaissance).

KIỆN 健 Mạnh mẽ.
— 件 Một vật hoặc một việc, gọi là kiện.
— 鍵 Cái khoá.
— 毽 Cái đồ chơi của trẻ con, lấy chân mà đá lên hoặc tay mà dồi lên, ta cũng gọi là kiện.

Kiện công 件工 (Kinh) Cứ theo người thợ làm được mấy cái vật phẩm mà trả tiền công, làm được nhiều thì trả nhiều, làm được ít thì trả ít, như thế gọi là kiện công (travail à la pièce).
— *khang* 健康 Mạnh khoẻ bình an (bien portant et tranquille).
— *nhi* — 兒 Người mạnh mẽ — Nch. Tráng sĩ.
— *toàn* — 全 Mạnh mẽ bình an.
— *tướng* — 將 Ông tướng mạnh — Nch. Dũng tướng.
— *vị* — 胃 Làm cho tỳ vị được mạnh = Giúp cho sức tiêu hoá.

KIỂN 繭 Cái kén.
— 蹇 Què — Khó khăn — Chậm chạp — Ngựa xấu — Ngất ngưởng.
— *sĩ* 蹇士 Người trung thực ngất ngưởng.
— *ty* 繭絲 Kéo tơ ở cái kén — Ngb. Vơ vét tiền của của dân như là kéo tơ ở kén ra.
— *trệ* 蹇滯 Việc khó khăn không thuận lợi.

KIẾP 劫 Cướp lấy — Hiếp chế — Tai nạn — Thời vận.
— *chế* — 制 Dùng uy lực mà hiếp chế người.
— *đạo* — 盜 Cướp trộm.
— *hậu dư sinh* — 後餘生 Cái sống sót của người sau khi đã trải qua tai nạn trong kiếp số.
— *kiếp* — 劫 Theo Phật lý, kiếp người là thời vận, nói toàn vận của vũ trụ gọi là đại kiếp, nói riêng về đời người gọi là tiểu kiếp, mỗi đời người trải qua ba kiếp gọi là kiếp kiếp, cũng như nghĩa chữ tam sinh.
— *khôi* — 灰 (Phật) Ngày cuối cùng của thế giới, đất đai cùng vạn vật đều bị lửa cháy thành tro cả, cái tro ấy gọi là kiếp khôi.
— *lược* — 掠 Cướp bóc (voler, dérober)
— *số* — 數 (Phật) Số đã định trong kiếp đời, hễ người gặp phải thì không tránh được, như binh đao thủy hoả, nên cũng gọi là kiếp số nan đào (sort, fatalité).

KIẾT 結 Xch. Kết.
— 拮 Xch. Kiết cứu.
— 袺 Nắm vạt áo kéo lên.

Kiết 孑 Một chắc — Dư ra — Cái kích mà không có mũi nhọn — Xch. Kiên quyết.
— *cứ* 拮据 Vừa tay vừa mồm cùng làm việc — Ngb. Cảnh huống quẫn bức.
— *quyết* 孑孓 Con quăng ở trong nước, lớn sinh ra muỗi (larve de moustique).

KIỆT 竭 Hết.
— 楬 Cái cây nhỏ trồng xuống đất để làm dấu cho cái gì.
— 偈 Mạnh tợn — Mau chóng — Xch. Kệ.
— 桀 Hung bạo — Tên một vị bạo quân đời Hạ — Nch. 傑.
— 傑 Tài trí trổi hơn người.
— *cấu* 傑構 Nch. Kiệt tác (chef d'œuvre).
— *cú* — 句 Câu thơ hay có đặc sắc.
— *cùng* 竭窮 Hết cả không còn chút gì (épuisement).
— *lực* — 力 Hết sức (de toutes ses forces).
— *năng* — 能 Hết năng lực mà làm việc (tout son possible).
— *quệ* — 蹶 Hết sức, mỏi mệt (épuisement, sans force).
— *sản* — 產 Hết cả của cải (dénuement).
— *tác* 傑作 Những thứ trước tác, như thi văn, mỹ thuật có đặc sắc hơn người (chef d'œuvre).
— *trạch* 竭澤 Tát hồ cho cạn, ý nói tát hồ cho cạn mà bắt cá, vẫn bắt được, nhưng năm sau không có cá nữa (kiệt trạch nhi ngư, khởi bất hoạch đắc, nhi minh niên vô ngư). Ngb. Kẻ bạo quan ô lại dùng hết sức dân, lấy hết của dân.
— *Trụ* 桀紂 Hai vị bạo quân cuối đời Hạ và Thương nước Tàu. Ngày sau những người bạo quân người ta đều gọi là Kiệt Trụ.
— *xuất* 傑出 Trổi nhất trong quần chúng.

KIÊU 驕 Ngạo mạn — Không chịu phục tùng.
— 驍 Mạnh tợn — Mau mắn.
— 澆 Tưới nước vào cây — Khinh bạc.
— *bạc* — 澆薄 Nch. Khinh bạc.
— *binh* 驕兵 Binh sĩ không nghe mệnh lệnh.
— *hoành* — 衡 Kiêu ngạo làm ngang (orgueilleux, arrogant).
— *kiển* — 蹇 Ngạo mạn ngất ngưởng (orgueilleux).
Kiêu kỵ 驍騎 Kỵ binh mạnh tợn.
— *ly* 澆灕 Nch. Khinh bạc.
— *ngạo* 驕傲 Khoe khoang ngạo mạn.
— *quý* — 貴 Láo xấc tự đại.
— *sắc* — 色 Sắc mặt hiện ra láo xấc.
— *túng* — 縱 Láo xấc và phóng túng.
— *tướng* 驍將 Dũng tướng (général brave)
— *xa* 驕奢 Kiêu ngạo và xa xỉ.

KIỀU 翹 Lông dài ở đuôi chim — Cất lên — Thứ trổi nhất trong loài chim — Cái gài đầu của đàn bà.
— 喬 Cây cao cành cong gọi là kiều — Cái mấu ở mũi xà mâu — Cao — Giả — Không thực.
— 橋 Cái cầu — Tên một thứ cây.
— 僑 Ở đâu.
— 嬌 Mềm mỏng dễ thương — Con gái gọi là a kiều 阿嬌.
— *chí* 喬志 Ý chí cao thượng.
— *cư* 僑居 Ở đâu ở nước ngoài.
— *dân* — 民 Dân sống ở nước ngoài (résidents).
— *diễm* 嬌艷 Đẹp đẽ (beau, joli).
— *dưỡng* — 養 Nâng niu chiều chuộng quá chừng.
— *hầu* — 喉 Tiếng nói dễ nghe.
— *môn* 橋門 Cái cửa trên có vọng lâu (mirador).
— *nhạc* 喬嶽 Ngọn núi cao.
— *nhi* 嬌兒 Con gái yêu mến (fille bien aimée).
— *nhược* — 弱 Mềm mỏng yếu ớt.
— *nữ* — 女 Con gái yêu mến (fille bien aimée).
— *quân* — 僑軍 Nch. Khách quân, khách binh (soldats mercenaires).
— *sinh quán dưỡng* 嬌生貫養 Được cha mẹ nâng niu từ khi nhỏ nên quen thân = Con cưng.
— *sở* 翹楚 Trổi nhất trong loài chim gọi là kiều, trổi nhất trong loài cây gọi là sở, vì thế những nhân tài xuất chúng thường gọi là kiều sở.
— *thủ* — 首 Ngẩng đầu lên mà nhìn.
— *trang* 喬妝 Trang sức bằng cách thay lốt, như đàn ông giả đàn bà, đàn bà giả đàn ông.
— *tu* 嬌羞 Dáng ngượng ngùng hổ thẹn của con gái.

Kiểu túc 翹足 Cất chân mà đi.
— *tử* 橋梓 Kiều là cây cao, cành mọc ngẩng lên, tử là cây thấp mà cành mọc rủ xuống, nên thường ví cha con là kiều tử. Cũng viết là 喬梓.

KIỆU 轎 Cái đồ dùng để khiêng người đi.
— *phu* — 夫 Phu khiêng kiệu (porteur).

KIỂU 僥 Xch. Kiểu hãnh — Xch. Nghiêu.
— 矯 Uốn cong thành thẳng — Sửa cho đúng lại — Mạnh mẽ — Cất cao lên — Lừa dối — Giả tạo ra mà bắt người theo càn.
— 徼 Nch. Kiêu hãnh.
— 繳 Lấy dây vấn xung quanh — Chở vật nộp cho nhà nước — Trả vật lại cho nguyên chủ — Xch. Chước.
— *chế* 矯制 Giả mượn mệnh lệnh của triều đình mà làm việc gì.
— *chiếu* — 詔 Giả tạo chiếu chỉ của vua.
— *chính* — 正 Sửa điều lầm lỗi lại (rectifier).
— *hãnh* 僥幸 Hoạ may (hasard).
— *sức* 矯飭 Giả dối loè loẹt bề ngoài .
— *tình* — 情 Cố ý làm trái nhân tình.
— *uổng quá chính* — 枉過正 Uốn cái cong mà lại thành ra cái thẳng, ý nói sửa đổi điều sai lầm mà lại làm thái quá.

KIM 今 Hiện nay.
— 金 Vàng — Loài kim thuộc — Một loài trong ngũ hành — Một loài trong bát âm — Tiền bạc — Tỷ dụ cái gì bền chắc cũng dùng chữ kim — Tên một nước xưa ở phía bắc Trung Quốc.
— *âu* 金甌 Cái bình vàng = Người ta thường ví nước nhà như một cái bình vàng.
— *âu vô khuyết* — 甌無缺 Cái bình vàng không sứt — Ngb. Đất đai của nước nhà được tròn vẹn. Đời Trần khi đã đuổi được giặc Mông Cổ, sử có câu thơ rằng: Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã. sơn hà vạn cổ điện kim âu, nghĩa là: Xã tắc hai lần đã làm mệt đến cả ngựa đá, núi sông muôn đời đính vững cái chậu vàng.
— *ba* — 波 Ánh sáng mặt trăng, tựa như làn sóng vàng.

Kim bản vị — 本位 (Kinh) Chế độ tiền tệ lấy vàng làm vị chính, các thứ tiền khác đều chiếu theo giá tiền vàng mà định (étalon-d'or).
— *bảng* — 榜 Bảng vàng — Bảng đề tên những người thi đậu tiến sĩ ở thời đại khoa cử.
— *bội* — 佩 Cái bài bằng vàng đeo ở mình = Ý nói nhà quyền quí.
— *cách* — 革 Loài kim và loài da = Đồ binh khí và áo giáp của quân nhân.
— *cách chi thế* — 革之世 Đời can qua, tức đời loạn lạc, hay dùng binh đao (période de trouble).
— *châm* — 針 Cái kim bằng vàng (aiguille d'or)
— *châm thái* — 針菜 (Thực) Lấy hoa cây hiên (huyên) phơi khô thành ra kim châm thái, làm đồ ăn.
— *chi ngọc diệp* — 枝玉葉 Cành vàng lá ngọc — Ngb. Con cháu nhà vua hoặc nhà quí tộc.
— *cổ* 今古 Đời nay và đời xưa (le présent et le passé).
— *công* 金工 Thợ thuyền làm những thứ kim loại (ouvrier de métaux).
— *cúc* — 菊(Thực) Cây cúc hoa nhỏ vàng.
— *cương* — 剛 Vật rất cứng bền, (Phật) Tên một vị thần trong Phật giáo.
— *cương kinh* — 剛經 (Phật) Tên một bộ kinh Phật.
— *cương thạch* — 剛石(Khoáng) Ngọc kim cương, cứng hơn hết cả các vật chất, ta gọi là hột xoàn hay hột hoàng chiếu (diamant).
— *cương toản* — 剛鑽 (Khoáng) Thứ đá kim cương dùng để cắt pha lê (diamant).
— *diệp* — 葉 Vàng dát mỏng thành từng lá (or en lamelle).
— *diệu* — 耀 Ngày thứ sáu trong tinh kỳ (vendredi).
— *dung* — 融(Phật) Trạng thái của kim tiền lưu thông trên thị trường nhiều hay ít (situation financière).
— *dung cơ quan* — 融機關 Cơ quan chủ xem việc xuất nhập lưu thông tiền bạc, như các ngân hàng (organes financiers).
— *điện* — 殿 Cung điện của vua ở (palais royal).

Kim điêu — 貂 Mũ quan võ ngày xưa, có sức vàng và có cắm cái đuôi con điêu ở trên.

— *đồng ngọc nữ* — 童玉女 Đồng nam đồng nữ hầu các vị tiên.

— *đơn* — 丹 Thuốc của đạo sĩ để tu luyện thành tiên.

— *giáp* — 甲 Áo giáp bằng sắt (cuirasse)

— *hậu* 今后 Từ rày về sau (désormais)

— *hoàn* 金環 Vòng vàng, xuyến vàng (collier en or).

— *hôn* — 婚 Tục châu Âu làm lễ kỷ niệm 50 năm sau khi kết hôn (Hôn nhân được một năm làm lễ kỷ niệm gọi là chỉ hôn 紙婚, 5 năm gọi là mộc hôn 木婚, 10 năm gọi là tích hôn 錫婚, 15 năm gọi là thuỷ tinh hôn 水晶婚, 20 năm gọi là từ hôn 磁婚, 25 năm gọi là ngân hôn 銀婚, 50 năm gọi là kim hôn 金婚, 60 năm gọi là kim cương thạch hôn 金剛石婚.

— *khánh* — 磬 Cái khánh bằng vàng của vua thưởng cho kẻ có công.

— *khí* — 器 Đồ dùng bằng kim loại (objets en métal).

— *khoa ngọc luật* — 科玉律 Khoa vàng luật ngọc = Pháp luật của nhà nước chế định không bao giờ thay đổi.

— *khoáng* — 礦 (Khoáng) Khoáng chất có loài kim thuộc ở trong (minerais).

— *khố* — 庫 Kho chứa vàng bạc (trésor).

— *khuê* — 閨 Chỗ đàn bà con gái nhà quí tộc ở.

— *lai* 今來 Nay mai, rày mai — Hiện tại và tương lai.

— *lan* 金蘭 Bè bạn tâm đầu ý hợp = Bạn bè giao tình bền vững như vàng, khí vị hiệp nhau như hoa lan.

— *liên* — 蓮 (Cổ) Xưa Đông Hôn Hầu đúc hoa sen bằng vàng lát trên mặt đất bảo Phan Phi bước lên mà đi, rồi khen rằng: bước chân của nàng sinh ra bông sen vàng, vì thế sau người ta thường gọi gót chân người con gái đẹp là kim liên.

— *mã* — 馬 Tên cái cửa ở cung Vị Vương đời Hán, các quan Hàn lâm thường đứng chờ trực ở đó — Ngb. Danh giá làm quan.

— *mã ngọc đường* — 馬玉堂 Người có tài văn học chuyên về việc cung phụng từ lệnh ở bên vua, xưa người làm quan mà được vào chân ấy thì lấy làm quí lắm.

Kim mẫu — 母 Thứ vàng nhà đạo gia dùng để luyện thuốc — Tên xưng người đàn bà thành tiên, như bà Tây Vương Mẫu.

— *môn* — 門 Cửa vàng — Ngb. Nhà sang trọng.

— *ngân* — 銀 Vàng bạc (or et argent).

— *ngọc* — 玉 Đồ châu báu — Ngb. Người quí trọng.

— *ngô* 今吾 Tiếng mình tự xưng, tức là cái "ta này".

— *ngôn* 金言 Lời nói có ích, quí trọng như vàng.

— *ngư* — 魚 (Động) Cá vàng (dorade).

— *nhân* — 人 Tượng người bằng vàng, hoặc đồng hay sắt.

— *nhân* 今人 Người đời nay.

— *nhật* — 日 Ngày nay (aujourd'hui).

— *niên* — 年 Năm nay (cette année-ci).

— *ô* 金烏 Con quạ vàng — Ngb. Mặt trời.

— *ốc* — 屋 Nhà vàng = Nhà cửa rất đẹp.

— *phách* — 魄 Mặt trăng.

— *phấn* — 粉 (Thực) Phấn vàng ở trong nhuỵ hoa (pollen).

— *phong* — 風 Gió mùa thu.

— *quất* — 橘 (Thực) Thứ cây cao chừng 2 thước, lá và trái giống cây quýt, nhưng nhỏ hơn, cũng gọi là kim cam.

— *quyết* — 闕 Cung điện nhà vua (palais royal).

— *sa* — 砂 Những vàng vụn nhỏ như cát, lộn ở trong cát các bờ sông (or en paillette) — Một thứ đá có vụn vàng lộn vào, dùng làm đồ trang sức.

— *sinh* 今生 Đời này — Kiếp này (vie présente) — (Phật) Theo Phật học người có ba lần sinh, kiếp hiện tại là kim sinh, kiếp quá khứ là tiền sinh, kiếp tương lai là lai sinh, tóm cả ba là tam sinh.

— *thạch* 金石 Vàng và đá, cái gì kiên cố thì ví như kim thạch — Chuông và khánh — Đời xưa hay ghi công trạng kẻ có công hoặc chép việc gì vào vạc, chuông (kim) và bi, kệ (thạch), kim thạch tức là vật của người xưa ghi công trạng hoặc chép việc. Văn tự ghi chép ở các đồ ấy gọi là kim thạch văn tự.

Kim thạch giao — 石交 Tình bè bạn rất bền vững như vàng và đá.
— *thạch nhân* — 石人 Người cứng cát như vàng đá, không sợ quyền uy.
— *thang* — 湯 Kim thành, thang trì = Thành bằng sắt, ao nước nóng, tức là thành trì vững chắc lắm, quân giặc không làm gì được.
— *thánh thán* — 聖嘆 (Nhân) Người tài tử cuối đời Minh, phê bình các sách Thuỷ Hử, Tây Sương, Tam Quốc... vốn họ Trương tên Thể, sau đổi họ Kim tên Vy, tự Thánh Thán, sinh năm 1596, chết năm 1648, bị nhà Thanh giết.
— *thân* — 身 Mình vàng — Tượng Phật.
— *thất* — 室 Nhà vàng. Nch. Kim ốc.
— *thế* 今世 Nch. Kim sinh — Thời đại hiện nay.
— *thể* — 體 Thể thức thông hành tại ngày nay (forme, style, moderne).
— *thị tạc phi* — 是昨非 Cái mà ngày nay cho là phải thì ngày trước cho là trái = Phải trái mỗi ngày mỗi khác, không có tiêu chuẩn nhất định.
— *thoa* 金梭 Cái thoa bằng vàng.
— *thời* 今時 Buổi bây giờ (temps présent).
— *thuộc* 金屬(Khoáng) Các vật khoáng sản thuộc kim loại như đồng, sắt, thiếc, gang, kẽm,... (métaux).
— *thượng* 今上 Dân nước quân chủ xưng ông vua hiện tại là kim thượng.
— *tích* — 昔 Ngày nay và ngày xưa (le présent et la passé).
— *tích chi cảm* — 昔之感 Nhớ lại ngày trước cùng ngày nay khác nhau, nhân thế mà sinh cảm khái.
— *tiền* 金錢 Tiền bạc dùng để mua chác hàng hoá (monnaie).
— *tiền chủ nghĩa* — 錢主義 Chủ nghĩa lấy sự kiếm tiền cho nhiều làm mục đích.
— *tiền vận động* — 錢運動 Lấy tiền bạc để đồ mưu cho nên việc.
— *tinh* — 星(Thiên) Một vị hành tinh ở giữa khoảng Thuỷ tinh và Địa cầu (vénus).
— *trấp* — 汁(Hoá) Vàng hoà thành chất nước (or en dissolution).
— *trúc* — 竹(Thực) Một thứ cây trúc, da vàng, ta gọi là tre lá ngà.
— *tuyến* — 線 Dây bằng vàng kéo ra (fil d'or).

Kim tự tháp — 字塔 Những tháp hình như hình chữ 金, ở Ai Cập, tức là lăng mộ của các vua đời thượng cổ, là một trong bảy kỳ quan thế giới (pyramide).
— *văn* 今文 Văn chương theo thể thức đời nay, trái với lối cổ văn (littérature moderne).
— *văn* 金文 Văn tự khắc ở vạc và ở chuông ngày xưa.
— *vân kiều* — 雲翹 Bộ tiểu thuyết bằng vận văn có tiếng nhất trong sách quốc văn, tác giả là Nguyễn Du.
— *vũ* 今雨 Trận mưa ngày nay — Ngb. Bạn bầu mới. Nguyên người ta xưng bạn cũ là cựu vũ, nên cũng xưng bạn mới là kim vũ. Đường thi có câu: Cựu vũ lai, kim vũ bất lai, nghĩa là bạn cũ tới mà bạn mới không tới.

KINH 經 Đường sợi dọc, tức đường canh của tấm vải — Độ dọc trên địa đồ — Thường — Sách — Sửa trị.
— 京 To lớn — Trải qua — Thủ đô một nước.
— 荆 Một thứ cây gai — Tự xưng vợ mình là kinh thê.
— 驚 Ngựa sợ hãi — Sợ hãi — Rối loạn — Bệnh kinh phong của trẻ con.
— 涇 Tên con sông ở tỉnh Thiểm Tây.
— *bang* 經邦 Trị nước.
— *bố* 荆布 Người đàn bà nhà bần tiện — Nch. Kinh thoa bố quần.
— *cung chi điểu* 驚弓之鳥 Con chim sợ cung — Xch. Thương cung chi điểu.
— *cức* 荆 Gai gốc — Ngb. Chỗ khốn nạn.
— *cửu* 經久 Trải đã lâu (depuis longtemps).
— *dẫn* — 引 Trải qua tay người quen thuộc mà đem tới nơi.
— *dị* 驚异 Kinh hãi, lấy làm lạ lùng.
— *dinh* 經營 Trù hoạch để làm việc.
— *dương vương* — 陽王 (Sử) Vua thứ nhất đời Hồng Bàng, tên là Lộc Tục, quốc hiệu là Xích quỉ.
— *đào* 荆桃 (Thực) Tên riêng cây anh đào (amandier).
— *điển* 經典 Sách ngày xưa — gọi riêng tên kinh Phật là kinh điển (anciens livres, canons).

Kinh đô 京度 Đô thành to lớn trong nước — Thủ phủ một nước (capitale).

— *độ* 經度(Địa) Độ số của một điểm trên kinh tuyến, cách cái kinh tuyến gốc là bao nhiêu. Các nước thế giới hiện lấy chỗ thiên văn đài grunwich nước Anh làm khởi điểm để tính kinh độ, ở về phía tây chỗ ấy thì gọi là tây kinh độ, ở về phía đông chỗ ấy thì gọi là đông kinh độ (degré de longitude).

— *động* 驚動 Làm cho sợ hãi (peur, frayeur).

— *giá* 經價 (Kinh) Giá trị của hàng hoá gồm: tiền mua nguyên liệu, tiền công thợ, cùng các sở phí khác (prix de revient).

— *giải* — 解 Giải thích kinh nghĩa.

— *giáo* — 教 (Phật) Lấy nghĩa trong kinh mà dạy cho tín đồ.

— *giới* — 界 Phép tỉnh điền đời xưa, chia ruộng vạch bờ, khiến cho giới hạn cân nhau, gọi là kinh giới.

— *giới* 荆芥 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá nhọn, hoa sắc lục, cành lá dùng làm thuốc.

— *hãi* 驚駭 Sợ hãi (peur, frayeur).

— *hoa* 京華 Đô thành một nước — Nch. Kinh sư, kinh đô (capitale).

— *hoàng* 驚惶 Hoảng hốt sợ hãi. — Nch. Kinh hãi (frayeur).

— *hoàng thất thố* — 惶失措 Vì sợ hãi mà mất hết trí khôn.

— *học* 經學 Học thuật chuyên nghiên cứu kinh điển xưa.

— *hoặc* 驚惑 Nch. Kinh nghi.

— *hồn* — 魂 Sợ hãi đến nỗi mất hồn.

— *huấn* 經訓 Giảng dạy về kinh điển xưa.

— *huyệt* — 穴 (Y) Phép xem mạch trong y học Tàu, mỗi kinh mạch có mỗi huyệt.

— *khủng* 驚恐 Sợ hãi (frayeur, peur).

— *kỷ* 經紀 Kinh là kinh vĩ, kỷ là kỷ cương — Kinh doanh tính liệu công việc — Tục gọi là người đứng giữa giới thiệu người mua hàng với người bán hàng là kinh kỷ nhân (agent).

— *lạc* — 絡 (Y) Phép xem mạch của y học Tàu, chia các mạch trong thân thể làm 12 kinh, các kinh ấy liên lạc với nhau gọi là kinh lạc.

— *lan* 驚瀾 Sóng dữ tợn (houle).

Kinh lịch 經歷 Tự mình đã thấy hoặc làm qua — Chức quan nhỏ các tỉnh, làm việc ty niết.

— *lý* — 理 Sửa sang sắp đặt — Người chủ trì một thương điếm, người làm đại lý cho nhà buôn (directeur, agent).

— *luân* — 綸 Việc kéo tơ, lấy từng mối tơ mà chia ra gọi là kinh, so những sợi tơ một thứ mà họp lại gọi là luân — Ngb. Phàm sửa sang sắp đặt về chính trị đều gọi là kinh luân (habileté administrative).

— *luyện* — 練 Trải qua sự luyện tập — Nch. Lịch duyệt.

— *lược* — 略 Trù hoạch cả toàn cuộc để trị thiên hạ gọi là kinh lược, tức là kinh dinh thiên hạ, lược hữu tứ hải — Chức quan ngày xưa xem việc binh việc dân trong một hạt lớn như Bắc Kỳ kinh lược.

— *mạch* — 脈 (Y) Theo y học Tàu, mạch chạy khắp trong thân thể gọi là kinh mạch.

— *ngạc* 驚噩 Sợ hãi lạ lùng (stupéfaction)

— *nghi* — 疑 Lòng thì sợ, ý thì ngờ (consternation).

— *nghĩa* 經義 Ý nghĩa trong kinh điển — Một thể văn ở đời khoa cử, cách làm có tám vế, cũng gọi là bát cổ.

— *nghiệm* — 驗 Điều mình đã nghiệm qua, điều mình từng nghe thấy (expérience).

— *nghiệm luận* — 驗論 (Triết) Thuyết chủ trương rằng tri thức người ta đều do kinh nghiệm mà có (empirisme).

— *nghiệm thuyết* — 驗説 Kinh nghiệm luận.

— *nghiệm triết học* — 驗哲學 (Triết) Thực chứng triết học (philosophie positive).

— *nguyệt* — 月 Nguyệt tín của phụ nữ, chính là nguyệt kinh, ta gọi là kinh nguyệt (menstrues).

— *niên* — 年 Trải nhiều năm.

— *phí* — 費 Tiền phí tổn tiêu ra (dépenses).

— *phong* 驚風(Y) Tên gọi chung các bệnh thần kinh của trẻ con (convulsion).

— *phục* — 服 Kinh sợ và cảm phục.

— *quá* 經過 Trải qua.

— *quốc* — 國 Sửa trị việc nước.

— *quyền* — 權 Kinh là đạo dùng khi thường, quyền là đạo dùng khi biến.

— *sài* 荆柴 Gai và củi — Ngb. Nhà người nghèo khổ.

— *sư* 京師 Kinh đô nước quân chủ (capitale).

— *sư* 經師 Ông thầy dạy kinh nghĩa.

Kinh sử — 使 Kinh điển và lịch sử.

— *tâm* — 心 Để lòng vào = Chú ý.

— *tâm động phách* 驚心動魄 Sợ đến lòng, động đến phách = Rất cảm động — Rất sợ hãi.

— *tế* 經濟 Nguyên là chữ kinh bang tế thế, là sửa nước cứu đời, hoặc kinh thế tế dân, là trị đời giúp dân. Sau người Nhật Bản dùng về nghĩa mới để dịch chữ économie của Tây. Ngày nay phàm cái gì có quan hệ đến việc lợi dụng hậu sinh đều gọi là kinh tế. Xch. Kinh tế học (économie).

— *tế chiến tranh* — 濟戰爭 Chiến tranh vì kinh tế mà phát sinh (guerre économique).

— *tế chính sách* — 濟政策 Chính sách của một nước về việc tổ chức và khuếch trương kinh tế (politique économique).

— *tế hiện tượng* — 濟現象 Những điều phát sinh trong trường kinh tế (phénomène économique).

— *tế hoàn cảnh* — 濟環境 Tình trạng kinh tế ở xung quanh người ta, tức là tình trạng sinh hoạt của người ta (ambiance économique).

— *tế học* — 濟學 Môn học nghiên cứu về hoạt động của người ta về mặt làm cho thoả mãn những điều nhu yếu. Kinh tế học chính thống thường chia ra 4 phương diện: sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng (économique politique).

— *tế quan hệ* — 濟關系 Mối quan hệ về kinh tế, như mối quan hệ của người chủ xưởng với người thợ thuyền, của người lái buôn với người mua hàng... (rapports économiques).

— *tế sử quan* — 濟史館 Lấy con mắt kinh tế để quan sát và thuyết minh các sự biến thiên của xã hội loài người, lấy kinh tế làm trọng tâm để thuyết minh lịch sử (entreprétation économique de l'histoire), cũng như chữ duy vật sử quan.

— *tế tuyệt giao* — 濟絕交 Một nước dứt hẳn sự giao thông về kinh tế với nước khác, như không buôn bán với nhau, không cho nhau vay mượn, làm cách để chế (rupture de relations économiques).

— *tế xâm lược* — 濟侵略 Dùng thủ đoạn kinh tế để lấn lướt quyền lợi của nước khác (invasion économique).

Kinh thành 京城 Đô thành một nước (capitale).

— *thế* 經師 Sửa trị việc đời — Kể dọc cả thế giới từ xưa tới nay — Ông Thiệu Khang Tiết xưa có quyển sách Kinh thế, chia ra 12 hội, mỗi hội có 12 vận, mỗi vận có 12 thế, kể từ khi loài người mới sinh cho đến khi loài ngoài sẽ tiêu diệt.

— *thiên động địa* 驚天動地 Long trời lở đất — Nch. Oanh oanh liệt liệt.

— *thiên vỹ địa* 經天緯地 Trên địa cầu và trong thiên không, đường dọc từ nam tới bắc gọi là kinh, đường ngang từ đông tới tây gọi là vỹ — Người có tài khí tung hoành, làm nên việc ngang trời dọc đất, gọi là kinh thiên vỹ địa.

— *thoa bố quần* 荆鎖布裙 Thoa bằng gai, quần bằng vải — Ngb. Đàn bà ăn mặc sơ sài — Xch. Kinh bố.

— *thủ* 經手 Chính trải qua tay mình làm.

— *thuật* — 術 Học thuật về kinh điển — Nch. Kinh học.

— *thuỷ* — 水 Nch. Nguyệt kinh.

— *thương* — 商 Kinh doanh buôn bán.

— *thường* — 常 Bình thường, thông thường — Phép nhất định.

— *thường phí* — 常費 (Kinh) Món tiêu thường (dépenses courantes).

— *tinh* — 星 (Thiên) Hằng tinh (étoile).

— *trị* — 治 Thày thuốc từng chữa nhiều bệnh — Nhà học giả nghiên cứu kinh học, cũng gọi là kinh trị.

— *triệu* 京兆 Kinh thành đời Hán nước Tàu gọi Kinh Triệu, hiện nay ở huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây — Ở Bắc Kinh cũng có một khu gọi là Kinh Triệu, tức là phủ Thuận Thiên ở triều Minh, triều Thanh.

— *truyện* 經傳 Ngũ Kinh và Tứ truyện.

— *tuyến* — 線 (Thiên) Đường giả thiết đi vòng quanh địa cầu từ nam tới bắc, qua nam cực và bắc cực (méridien).

— *tuyến nghi* — 線儀 Đồ dùng để đo kinh độ (lunette méridienne).

— *viện* — 院 Nhà giảng kinh học.

— *viện triết học* — 院哲學 (Triết) Triết học của các nhà học giả đời Trung cổ châu Âu, lấy phương thức triết học để thuyết minh kinh nghĩa của giáo Cơ Đốc (scholasticisme).

Kinh vy 涇渭 Tên hai con sông nước Tàu, sông Kinh trong, sông Vy đục — Ngb. Trong và đục — Hay và dở.
— *vỹ* 經緯 Xch. Kinh thiên vỹ địa — Kinh độ và vĩ độ của địa cầu và thiên không — Dây dọc và dây ngang — Chỉnh lý mọi việc có thứ tự.
— *vỹ nghi* — 緯儀 (Toán) Đồ dùng để đo kinh độ và vỹ độ của vòng trời và đo mặt đất cao hay thấp (théodolite).

KÌNH 鯨 Loài cá voi.
— 檠 Cái chân đèn, cái giá đèn.
— 擎 Giơ cao lên.
— 勍 Cứng mạnh.
— *địch* 勍敵 Một thứ quân địch rất mạnh.
— *loại* 鯨類(Động) Loài cá voi (cétacées).
— *ngạc* — 鰐 Cá voi là loài cá to, cá sấu là loài cá dữ.
— *ngư* — 魚(Động) Cá voi (loài có vú, vì ở nước nên gọi là cá = baleine).
— *thôn* — 吞 Cá kình nuốt — Ngb. Gồm nuốt. Nước lớn nuốt nước bé, người mạnh nuốt người yếu.

KÍNH 敬 Tôn trọng — Cung kính, đối với trong nhà là cung, đối với ngoài đường là kính — Thận trọng.
— 鏡 Cái gương để soi bóng.
— *ái* 敬愛 Tôn trọng và yêu mến (respecter et aimer).
— *bẩm* — 稟 Bẩm cáo với người trên một cách rất tôn trọng.
— *cẩn* — 謹 Tôn trọng và cẩn thận (respect).
— *chúc* — 祝 Chúc mừng một cách tôn trọng (complimenter respectueusement).
— *đài* 鏡臺 Đài gương = Chỗ người con gái chải đầu đánh phấn.
— *giám* — 鑒 Xem gương, lấy việc khác làm gương (prendre exemple).
— *hoa thuỷ nguyệt* — 花水月 Hoa trong gương, trăng dưới nước — Ngb. Cảnh mộng ảo — Người làm văn hay nói cách bóng bảy, dùng ý mà không dùng chữ, gọi là kính hoa thuỷ nguyệt.
— *ý* 敬意 Ý tứ cung kính.
— *kiền chủ nghĩa* — 虔主義 (Tôn) Một thứ vận động về tôn giáo, phản đối thần học của giáo thiên chúa, bài xích tệ quá trọng lý tính, chuyên lấy cảm tình làm chủ và tôn trọng cái linh thiêng của tôn giáo, khuyên tín đồ phải sinh hoạt theo qui tắc của tôn giáo (piétisme).

Kính mộ — 慕 Cung kính và ái mộ (admiration respectueuse).
— *ngưỡng* — 仰 Tôn trọng và trông mong lên (espoir respectueux).
— *nhi viễn chi* — 而遠之 Tôn trọng mà không dám thân cận. Khổng Tử nói rằng: đối với quỉ thần thì ta nên kính mà xa ra.
— *phục* — 服 Tôn trọng mà cảm phục (admiration respectueuse).
— *tạ* — 謝 Tạ ơn cách rất tôn trọng (remercier respectueusement).
— *thân* — 親 Tôn trọng cha mẹ (respecter ses parents).
— *thừa* — 承 Tôn trọng và vâng nhận lấy (accepter, suivre respectueusement).
— *trọng* — 重 Cung kính tôn trọng (respecter).
— *tụng* — 頌 Chúc tụng cách tôn trọng.

KY 奇 Số lẻ — Lẻ loi — Cũng đọc là cơ.
— 畿 Chỗ vua dựng kinh đô — Phía trong cửa cũng gọi là ky.
— 羈 Giây buộc đầu ngựa — Bó buộc — Nch. 羇.
— 羇 Ở đậu nơi đất khách — Ngb. 羈.
— *bạn* 羈絆 Dây cương ngựa và dây buộc chân ngựa = Bó buộc.
— *lặc* — 勒 Dây cương ngựa = Bó buộc.
— *lữ* 羇旅 Khách đi đường xa.
— *my* 羈縻 Buộc ngựa buộc bò — Trói buộc.
— *sầu* 羇愁 Mối sầu hoài của khách đi đường xa.
— *tiết* 羈紲 Ky là dây buộc đầu ngựa, tiết là dây cương ngựa.

KỲ 其 Chữ dùng để chỉ cái gì.
— 期 Thời hạn định trước — Trông mong.
— 旗 Cái cờ.
— 蜞 Xch. Bành kỳ.
— 棋 Con cờ để đánh chơi.
— 騏 Tên ngựa.
— 祺 Tốt — Nch. Cát 吉, tường 祥.
— 琪 Một thứ ngọc.

Kỳ 奇 Lạ lùng.
— 琦 Một thứ ngọc.
— 崎 Xch. Kỳ khu — Cũng đọc là khi.
— 祈 Cầu phúc.
— 圻 Thuở xưa đất vuông 1000 dặm gọi là kỳ — Nước ta trước đây chia làm ba kỳ: Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Nam Kỳ.
— 歧 Đường rẽ — So le không đều.
— 岐 Tên núi. — Nch. 歧.
— 耆 Tuổi già, 60 tuổi gọi là kỳ.
— 鰭 Vây cá.
— 麒 Tên thú, đực là kỳ, cái là lân.
— *an* 祈安 Cầu khấn cho được bình an.
— *án* 奇案 Cái án lạ lùng (affaire extraordinaire).
— *binh* — 兵 Binh đi thừa lúc quân địch không phòng bị mà đánh úp, trái với chính binh.
— *chiến* 棋戰 Đánh cờ (jouer aux échecs).
— *chính* — 奇政 Chính sách lạ lùng.
— *công* — 功 Công nghiệp lạ lùng trong đời (œuvre extraordinaire).
— *cú* — 句 Câu văn đặc sắc.
— *cùng* — 窮 Cảnh ngộ cùng khốn đến một cách rất lạ. Hoắc Khứ Bệnh người đời Hán, có tiếng là danh tướng, nhưng mà đánh hay thua, người ta cho là kỳ cùng, nghĩa là không đáng cùng mà cùng.
— *cựu* 耆舊 Kỳ là người già, cựu là người cũ, xưng là người già lớp cũ gọi là kỳ cựu (vieux).
— *dị* 奇异 Lạ lùng (extraordinaire).
— *diệu* — 妙 Lạ lùng khéo léo (habileté extraordnaire)
— *duyên* — 缘 Nhân duyên lạ lùng.
— *dư* 其餘 Còn những cái khác, còn ngoài ra.
— *đảo* 祈禱 Cầu khấn với thần để xin việc nọ việc kia, giáo Cơ Đốc rất chú trọng về kỳ đảo (prier).
— *đặc* 奇特 Lạ lùng khác thiên hạ (extraordinaire, particulier).
— *địch* 棋敵 Tài hai người đánh cờ cân địch với nhau.
— *đồng* 奇童 Đứa trẻ con thông minh lạ lùng (enfant d'une intelligence extraordinaire).
— *đức* 耆德 Người già có đức (vieillard vertueux).
— *gian* 期間 Trong khoảng thì giờ có nhất định.

Kỳ hạn — 限 Thì giờ nhất định (terme).
— *hào* 耆豪 Những người già cả và những người có thế lực trong làng (notables).
— *hình quái trạng* 奇形怪狀 Hình lạ trạng quái = những cái trái với con mắt thường (aspect extraordinaire).
— *hy* — 希 Lạ lùng ít có (rare).
— *hoá khả cư* — 貨可居 Thừa lúc người ta chưa phát tích mà liên lạc trước, mong sau được nhờ cậy, gọi là kỳ hoá khả cư, nghĩa là cái của quí có thể để dành đó được.
— *hoàng* 岐黃 (Nhân) Kỳ Bá và Hoàng Đế là hai ông thủy tổ của y học Trung Quốc.
— *hội* 期會 Hội họp có định kỳ trước (réunion fixée).
— *kế* 奇計 Kế hoạch lạ lùng (moyen extraordinaire).
— *khôi* 琦瑰 Hai thứ ngọc quí — Lạ lùng và lớn lao khác người.
— *khu* 崎嶇 Đường khấp khểnh — Ngb. Khó khăn khốn khổ.
— *lão* 耆老 Người già cả (vieillard).
— *lân* 麒麟 Con thú có tính lành, hình dáng giống con hươu nhưng lớn hơn, đuôi trâu vút ngựa, không ăn sinh vật, người ta gọi là nhân thú.
— *mục* 耆目 Người già cả tai mắt trong làng.
— *mưu* 奇謀 Mưu kế lạ lùng.
— *nam hương* — 南香 (Thực) Một thứ như trầm nhưng nhiều dầu hơn và quí hơn, Tàu gọi là hắc trầm hương.
— *nam tử* — 男子 Người con trai có tài lạ khác hơn bậc tầm thường.
— *ngải* 耆艾 Già cả = 60 tuổi là kỳ, 50 tuổi là ngải.
— *nghiệm* 奇驗 Hiệu nghiệm lạ lùng (effet merveilleux).
— *ngộ* — 遇 Sự gặp gỡ lạ lùng (rencontre extraordinaire).
— *nhật* 期日 Ngày đã hẹn trước (jour fixe).
— *nho* 耆儒 Ông nhà nho nhiều tuổi (vieux lettré).
— *phiếu* 期票 (Chương) Trả tiền cho người, nhưng chưa giao tiền liền, chỉ đưa một cái phiếu viết rõ số tiền ước định đến ngày nào sẽ giao tiền (traite à l'échéance).

Kỳ phúc 祈福 Cầu đảo cho được phúc.
— *phùng* 奇逢 Sự gặp gỡ lạ thường (rencontre extraordinaire).
— *phùng địch thủ* — 逢敵手 Đánh cờ gặp tay cao vừa đối địch với mình — Ngb. Tài năng hai bên ngang nhau.
— *quan* 奇觀 Hiện tượng lạ lùng (merveille).
— *san* 期刪 Sách báo xuất bản có định kỳ (publication périodique)
— *tài* 奇才 Tài lạ lùng (talent extraordinaire).
— *thánh* 棋聖 Người đánh cờ rất cao.
— *thị* 奇視 Đối đãi cách khác nhau, như đảng phái khác, hay giai cấp khác.
— *thú* — 趣 Thú vị lạ lùng (intérêt extraordinaire).
— *thuật* — 術 Phương pháp lạ lùng.
— *thứ* 其次 Xuống một bậc nữa.
— *thực* — 實 Thực ra là — Thực tại.
— *trĩ* 棋峙 Nhiều người hoặc nhiều thứ bày ra khắp nơi như con cờ ở trên bàn cờ.
— *túc* 耆宿 Người túc nho nhiều tuổi (vieux lettré).
— *tuyệt* 奇絕 Lạ lùng tột mực (merveille, extraordinaire).
— *tướng* — 相 Tướng mạo lạ lùng (physionomie extraordinaire).
— *ước* 期約 Ước hẹn với nhau (promettre, faire un contrat).
— *văn* 奇聞 Tin tức lạ lùng (nouvelle extraordinaire).
— *vỹ* — 偉 Lạ lùng to lớn, không giống người thường.
— *vọng* 期望 Trông mong (espérer)
— *xuất* 岐出 Lộn xộn không đều.

KÝ 記 Ghi nhớ — Ghi chép — Sách — Sách biên chép sự vật — Một thể văn ngày xưa.
— 寄 Gửi — Phó thác cho — Ở ngụ, ở đậu.
— 既 Đã qua — Xong việc.
— 驥 Ngựa thiên lý — Nhân tài kiệt xuất.
— *âm pháp* 記音法 (Âm) Phép dùng dấu để ghi tiếng trong âm nhạc (solfège).
— *bạ* — 簿 Ghi vào sổ (enregistrer).
— *chú* — 注 Ghi chép (noter, enregistrer).
— *cư* 寄居 Ở đậu. Nch. Tạm trú.
— *danh đầu phiếu* 記名投票 Cách bỏ phiếu, phàm người bỏ phiếu phải biên tên họ mình lên tờ phiếu (scrutin nominal).

Ký giả — 者 Người viết bài ở trong tờ báo (rédacteur d'un journal).
— *hiệu* — 號 Cái dấu dùng để ghi (symbole, signe, marque).
— *hoài* 寄懷 Gửi tâm tình của mình.
— *lục* 記錄 Biên chép (enregistrer) — Người biên chép sổ sách ở công sở.
— *lực* — 力 Sức ghi nhớ được lâu mãi không quên (mémoire).
— *mệnh* 寄命 Uỷ thác công việc cho — Uỷ thác sinh mệnh của mình cho — Đời sống gửi.
— *ngụ* — 寓 Ở đậu (séjourner).
— *nhân ly hạ* — 人籬下 Gửi mình vào dưới bờ rào của người ta = Ỷ lại vào người khác để sống.
— *nhận* 記認 Ký tên để xác nhận việc gì (certifier).
— *niệm* — 念 Nhớ ghi việc cũ (se souvenir).
— *phụ* 寄父 Cha nuôi — Nch. Nghĩa phụ (père nourricier).
— *sinh* — 生 Sống nhờ ở mình sinh vật khác — Người sống nhờ (parasite).
— *sinh động vật* — 生動物 (Động) Thứ động vật sống nhờ ở mình động vật khác, như con rận, con rệp (parasite).
— *sinh mộc* — 生木 (Thực) Cây ký sinh, tầm gửi mọc nhờ ở thân cây khác.
— *sinh phách* 既生魄 Ký nghĩa là đã, hết. Âm lịch tính theo mặt trăng, lấy mồng 1 là mặt trăng mới ló sáng gọi là tai sinh minh (mới sinh phần sáng ra), ngày 16 là ngày phần phách (phần tối) của mặt trăng mới sinh ra, là tai sinh phách, đến ngày 17 phần phách của mặt trăng đã sinh gọi là ký sinh phách.
— *sinh thực vật* 寄生植物 (Thực) Loài thực vật sống nhờ vào thân loài thực vật khác như mộc nhĩ, rêu (plantes parasites).
— *sinh trùng* — 生蟲 (Động) Thứ sâu ký sinh như rận, rệp (animaux parasites).
— *sự* 記事 Chép việc.
— *táng* 寄葬 Chết mà chôn nhờ ở nơi đất khách.
— *thác* — 託 Ngoài lời nói còn có hàm ý nghĩa khác — Uỷ cho, giao cho, ỷ lại vào (confier, s'en rapporter à).
— *thực* — 食 Ăn nhờ (parasite).

Kỳ tịch — 籍 Người ở đâu mà xin dân tịch chỗ ở đâu.

— *tình* — 情 Gửi tâm tình vào đó.

— *tính* 記性 (Tâm) Sức nhớ của óc (mémoire)

— *toại phạm* — 既遂犯 (Pháp) Người phạm tội đã làm thành việc rồi.

— *truyện* 記傳 Truyện chép trong lịch sử.

— *túc* 驥足 Chân con thiên lý mã — Ngb. Người có tài gánh vác trách nhiệm lớn xa.

— *túc* 寄宿 Ngủ trọ (prendre pension).

— *túc xá* — 宿舍 Chỗ học trò hoặc người làm việc ở lại trong trường hoặc công sở (internat, pension).

— *ức* 記憶 Việc đã qua mà còn ghi trong não (se souvenir).

— *ức lực* — 憶力 Sức nhớ việc cũ.

— *vãng* 既往 Đã qua — Nch. Dĩ vãng (passé).

— *vọng* — 望 Vọng là ngày 15 tháng âm lịch. Ngày sau ngày rằm gọi là kỳ vọng.

KỴ 騎 Cưỡi ngựa — Cưỡi trên hai bên — Lính kỵ mã — Ngựa đã buộc cương, đóng yên.

— 忌 Ghen ghét — Sợ — Cấm.

— *binh* 騎兵 Lính cưỡi ngựa (cavalier).

— *đạn* 忌憚 Kiêng nể.

— *đô uý* 騎都尉 Chức quan võ xưa, hàm tòng tứ phẩm.

— *đội* — 隊 Đội kỵ binh (cavalerie).

— *hổ nan hạ* — 虎難下 Cưỡi trên mình cọp khó xuống — Ngb. Tình hình không thể dừng lại được nữa.

— *huý* 忌諱 Kiêng tránh.

— *khắc* — 刻 Xung khắc nhau.

— *mã* 騎馬 Cưỡi ngựa.

— *nhật* 忌日 Ngày chết của người ấy, mà người sau lấy ngày ấy làm ngày kiêng gọi là kỵ nhật (jour d'anniversaire de la mort).

— *sĩ* 騎士 Nch. Kỵ binh — Võ sĩ các nước châu Âu đời Trung cổ (chevaliers).

— *thê* 忌妻 Vợ hay ghen — Nch. Đố phụ (femme jalouse).

— *tốt* 騎卒 Nch. Kỵ binh (cavalier).

— *tường* — 牆 Cưỡi trên tường — Ngb. Đứng giữa hai phái.

Kỵ tướng — 將 Quan tướng ở trong đội kỵ binh.

— *xạ* — 射 Cưỡi ngựa và bắn cung (équitation et tir).

KỶ 己 Tự mình — Vị thứ sáu trong thiên can.

— 紀 Kéo tơ — Lễ phép — 12 năm là một kỷ, 100 năm là một thế kỷ — Năm — Chép việc.

— 几 Cái bàn nhỏ.

— 幾 Bao nhiêu?

— *công* 紀功 Ghi chép công lao (commémorer un acte méritoire).

— *cương* — 綱 Điển chương pháp độ của nhà nước.

— *hà* — 河學 Bao nhiêu?

— *hà học* — 何級數 (Toán) Môn toán học nghiên cứu về hình trạng, vị trí và sự lớn nhỏ của vật thể (géométrie).

— *hà cấp số* — 何級數 (Toán) Một dãy những số khác nhau, cứ nhân số trên với một số nhất định chung thì thành số dưới (progression gémétrique) như 1, 3, 9, 27,...

— *hà công lý* — 何公理 (Toán) Công lý tự nhiên không cần phải chứng thực, dùng ở trong kỷ hà học (postulat géométrique).

— *hành* 紀行 Chép việc đi đường (relation de voyage).

— *yếu* — 要 Chép việc trọng yếu (noter les principaux faits).

— *luật* — 律 Nch. Pháp lệnh — Qui luật — Quân pháp (loi, discipline).

— *lục* 紀錄 Biên chép (enregistrer).

— *nguyên* — 元 Tiêu chuẩn để tính năm. Tàu và Ta thường lấy mỗi năm mỗi ông vua lên ngôi làm kỷ nguyên; các nước Tây phương lấy năm Giatô giáng sinh làm kỷ nguyên (l'année d'une nouvelle ère).

— *niệm* — 念 Ghi nhớ không quên (souvenir, commémoration).

— *niệm đài* — 念臺 Cái đài dựng lên để ghi nhớ việc to lớn hoặc người có công đức (monument de commémoration).

— *niệm hội* — 念會 Cuộc hội vui mừng lập ra để kỷ niệm việc trước (fête de commémoration).

Kỷ niệm nhật — 念日 Ngày xảy ra việc lớn nên ghi nhớ lâu dài, như ngày 14-7 là ngày kỷ niệm cách mạng Pháp, ngày 1-5 là ngày quốc tế lao động (jour de commémoration).
— *sự* — 事 Thứ văn ghi chép sự thực — Cũng gọi là ký sự.
— *thuật* — 述 Biên chép mà thuật lại.
— *truyện thể* — 傳體 (Văn) Thể văn lịch sử chú trọng về sự chép việc riêng của cá nhân hoặc việc riêng của một đoàn thể.

KỸ 技 Nghệ thuật — Tài năng.
— 妓 Đĩ, gái mại dâm — Ả đào, đào hát.
— 伎 Tài năng, Vd. Kỹ năng, kỹ xảo, kỹ lưỡng.
— *lưỡng* 伎倆 Nch. Kỹ năng. — Ta thường dùng theo nghĩa cẩn thận là sai.
— *năng* 技能 Năng lực khéo léo — Kỹ nghệ và năng lực.
— *nghệ* — 藝 Tài nghệ về các khoa (arts et métiers)
— *nữ* 妓女 Con gái làm nghề bán phấn buôn son — Ả đào, con hát (actrice, prostituée).
— *sư* 技師 Người chuyên môn về một kỹ thuật gì như công trình sư (ingénieur).
— *thuật* — 術 Tài năng chuyên môn (technique).
— *viện* 妓院 Chỗ kỹ nữ ở (maison de tolérance)
— *xảo* 技巧 Khéo léo, nhiều tài năng mà khéo nghĩ (artiste, habile).

KHA 哥 Anh.
— 柯 Cành cây — Cán rìu — Làm môi giới cho người.
— 坷 Nch. Khảm kha. Cũng viết là 軻.
— 軻 Trục xe — Tên thầy Mạnh Tử là Mạnh Kha.
— 舸 Cái thuyền lớn.
— *kha* 哥哥 Em gọi anh là kha kha (frère aîné).
— *lão hội* — 老會 (Sử) Đảng bí mật ở Trung Quốc, lập lên hồi vua Càn Long nhà Thanh.
— *luân bố* — 倫布 (Nhân) Người Ý Đại Lợi, năm 1492 vượt Đại Tây Dương, lần lượt tìm thấy quần đảo Tây Ấn Độ và Nam Mỹ châu (Christophe Colomb, 1461-1506).

Kha tư đạt lê da — 斯達黎加 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung Kỳ (Costa-Rica).

KHẢ 可 Có thể — Tốt — Xch. Khả hãn.
— *ái* — 愛 Dễ thương (aimable).
— *dĩ* — 以 Có thể — Còn tốt (possible)
— *dung tính* — 溶性 (Lý) Tính của một vật thể có thể lan ra trong nước hoặc trong chất lỏng khác (solubilité).
— *hạ* — 賀 Đáng mừng.
— *hãn* — 汗 (Sử) Xưng hiệu của quốc vương Mông Cổ hoặc Đột quyết ngày xưa (Khan).
— *khán* — 看 Xem được, dễ xem (passable).
— *khẩu* — 口 Đồ ăn vừa miệng (bon à manger).
— *lân* — 憐 Đáng thương (pitoyable).
— *lân trùng* — 憐蟲 Người khổ sở đáng thương — Người tư cách đê hèn, không thể kính trọng được.
— *luân tỷ á* — 倫比亞 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam Mỹ (Colombie).
— *năng* — 能 Sức có thể làm được (capacité).
— *nghi* — 疑 Đáng ngờ vực, không tin được (douteux).
— *nguyên* — 原 Có thể nguyên lượng tha thứ cho (excusable).
— *nhân* — 人 Người khá — Có những cảnh thú gì thích hợp với người cũng gọi là khả nhân — Vd. Giang sơn tối khả nhân 江山最可人.
— *nhi* — 兒 Con trai giỏi — Cái gì thích cũng gọi là khả nhi.
— *nhiên tính* — 燃性 (Lý) Tính dễ cháy (inflammabilité).
— *ố* — 惡 Đáng ghét (détestable).
— *phủ* — 否 Phải hay chăng — Cho được và không cho được — Bằng lòng và không bằng lòng (oui et non, affirmation et négation).
— *phục* — 服 Đáng kính phục.
— *quan* — 觀 Xem được, dễ xem — Nch. Khả khán.
— *quyết* — 决 Quyết định rằng được — Nch. Thông quá (voter pour).
— *tích* — 惜 Nên tiếc, nhưng tiếc cho (regrettable).

Khả tiếu — 笑 Dễ cười, đáng cười.
— *vọng* — 望 Có thể trông mong được (on peut espérer).

KHẮC 恪 Kính trọng.

KHÁCH 客 Đối với chủ — Người ở nơi khác đến — Gọi chung người ta cũng dùng chữ khách — Vd. Chính khách — hiệp khách.
— *binh* — 兵 Binh lính ở xứ khác đem đến đóng ở xứ này (soldat étranger).
— *địa* — 地 Đất khách, đất lạ (terre étrangère)
— *điếm* — 店 Nhà chứa khách qua đường — Nch. Khách sạn (hôtel).
— *đường* — 堂 Nhà tiếp khách (salon)
— *khí* — 氣 Khí độ khiêm nhượng, đối với nhau như khách (politesse, formalité) — Hành động theo huyết khí, trái với nghĩa lý.
— *ngụ* — 寓 Nch. Khách sạn (hôtel).
— *ngữ* — 語 (Luận) Lời tỏ tất cả những khái niệm trong mệnh đề, ví như "loài người là động vật" thì chữ "động vật" là khách ngữ (Văn) Chữ mục đích của động từ (complément) — Chữ dùng ở ngoài chủ đề để phụ vào với chủ đề, cũng gọi là khách ngữ.
— *quan* — 觀 (Triết) Căn cứ vào sự vật ở ngoài mình mà quan sát, trái với chủ quan (objectif).
— *quan chủ nghĩa* — 觀主義 (Văn) Thái độ của nhà nghệ thuật chỉ cốt miêu tả những sự vật thực tại ở bề ngoài (objectisme).
— *quan thế giới* — 觀世界 (Triết) Thế giới hữu hình ở ngoài (monde objectif), trái với chủ quan thế giới là chỉ về tâm linh ở trong.
— *quán* — 館 Quán khách trọ = Lữ quán.
— *sạn* — 棧 Nhà chứa khách trọ (hôtel).
— *thể* — 體 Phàm những gì không phải chủ thể của mình, mà mình nhận nó làm vật mục đích, đều gọi là khách thể (objet).
— *thương* — 商 Người đi ra xứ ngoài buôn bán (commerçant étranger).
— *tịch* — 籍 Ở ngụ xứ khác (immigré).
— *trần* — 塵 Cảnh phong trần của người làm khách ở ngoài.
— *tử* — 死 Chết ở đất người.

Khách xướng — 娼 Người xướng kỹ đi chỗ này chỗ khác.

KHAI 開 Mở cửa — Mở suốt ra — Mở đầu — Mở mang — Trừ bỏ đi — Bày ra.
— *ân* — 恩 Làm ơn cho.
— *ấn* — 印 Theo lệ cũ, các quan thư gần ngày tết thì phong ấn lại, nghỉ các công việc, đến ra năm mới chọn ngày tốt để mở ấn ra làm việc lại, gọi là khai ấn.
— *canh* — 耕 Mộ dân đến đất hoang để khai khẩn và lập làng ra ấp.
— *chi* — 支 Đem tiền mà chi tiêu ra (payer une dépense).
— *chiến* — 戰 Mở cuộc đánh nhau (commencer la guerre).
— *cơ* — 基 Dựng lên cơ nghiệp (fonder une œuvre).
— *diễn* — 演 Bắt đầu diễn kịch (ouverture, levée du rideau).
— *đạo* — 道 Mở lối rắc đường cho (ouvrir le chemin).
— *đạo tác thành* — 道作成 Mở lối rắc đường, khiến cho người ta nên được đạo đức hoặc sự nghiệp.
— *đình* — 庭 Toà án bắt đầu mở cuộc thẩm phán (ouverture d'une session de tribunal).
— *đoan* — 端 Mở mối đầu (commencement).
— *giảng* — 講 Bắt đầu diễn giảng — Bắt đầu dạy học (ouverture de l'école).
— *hấn* — 釁 Bắt đầu gây mối đánh nhau (créer un conflit).
— *hoa* — 花 Nở hoa (fleurir).
— *hoá* — 化 Một dân tộc, đang thời kỳ dã man mà mở mang biến hoá dần dần để tiến lên cõi văn minh, gọi là khai hoá (civiliser, développer).
— *hoài sướng ẩm* — 懷暢飲 Mở lòng ra mà uống rượu, tức là bạn tâm phúc ngồi uống rượu nói chuyện với nhau.
— *học* — 學 Học hiệu bắt đầu vào học (ouverture de l'école).
— *huyệt* — 穴 Đào hố để chôn người chết.
— *khẩn* — 墾 Mở mang đất hoang (défricher).
— *khẩu* — 口 Mở miệng nói cười (ouvrir la bouche).

Khai khoáng — 礦 Đào mỏ (exploiter une mine).
— *kinh* — 經 Bắt đầu tụng kinh Phật để làm lễ.
— *lập phương* — 立方(Toán) Làm toán để tìm ra cái lập phương căn (extraire la racine cubique).
— *lộ tiên phong* — 路先鋒 Người đi trước đem đường (éclaireur).
— *mạc* — 幕 Mở màn — Trường hát khai diễn (levée du rideau) — Thương điếm khai trương (ouverture d'une boutique). — Ngb. Bắt đầu mở mối làm việc.
— *minh* — 明 Hết tối thấy sáng.
— *môn kiến sơn* — 門見山 Mới mở cửa đã thấy núi, ý nói người làm văn hoặc diễn thuyết mới mấy câu đầu đã thấy rõ được ý nghĩa của cả toàn đề.
— *nghiệp* — 業 Dựng lên cơ nghiệp.
— *nguyên* — 元 Mở kỷ nguyên = Dựng nước (fonder une dynastie) — Tên niên hiệu đời vua nhà Đường là Huyền Tôn.
— *nguyên tiết lậu* — 源節漏 Mở nguồn nước mà cho chảy ra dè dè — Ngb. Mở nguồn sinh lợi mà giảm ít phí dụng đi, tức là cách lý tài.
— *nhan* — 顏 Mở mặt = cười vui (mine florissante).
— *nhãn* — 眼 Mở mắt — Ngb. Mở mang kiến thức (ouvrir les yeux).
— *niên* — 年 Ngày đầu năm — Nch. Khai tuế (jour de l'an).
— *phá* — 破 Tìm thấy cái mà xưa nay vẫn giấu kín (découvrir ce qui est caché).
— *phát* — 發 Mở mang — Dạy dỗ.
— *phát giáo thụ* — 發教授 (Giáo) Cách giáo dục thầy giáo chỉ đứng địa vị chỉ bảo, học sinh phải tự tìm lấy mà học.
— *phiếu* — 票 Mở những phiếu bỏ trong cuộc hội nghị hoặc trong cuộc tuyển cử (dépouiller le scrutin).
— *phóng* — 放 Buông thả ra — Công khai — Thông thương cùng các nước khác (ouvrir, émanciper).
— *phục* — 復 Trở lại chức quan cũ — Nch. Khôi phục (réintégrer un fonctionnaire dans ses anciennes fonctions).
— *phương pháp* — 方法 (Toán) Phép đo phương số (số vuông) mà tìm ra phương căn (extraction de la racine carrée).

Khai quang — 光 Khi làm xong tượng Phật rồi, chọn ngày tốt bắt đầu làm lễ, gọi là khai quang.
— *quang điểm nhãn* — 光點眼 Khi làm xong pho tượng Phật chọn ngày làm lễ để điểm con mắt.
— *quật* — 掘 Đào ở dưới đất lên (exhumer).
— *quốc* — 國 Gây dựng nên một quốc gia (fonder un état).
— *sáng* — 創 Bắt đầu mở dựng lên (fonder).
— *sơn* — 山 Mở núi — Ngb. Mở đường cho kẻ khác theo.
— *tâm* — 心 Mở mang trí tuệ cho người — Lấy chân tâm mà đãi người — Thầy dạy trẻ con khi mới vỡ lòng.
— *tâm kiến thành* — 心見誠 Bày tỏ gan ruột cho người thấy.
— *thác* — 拓 Mở mang đất đai cho rộng ra (extension de territoire).
— *thái* — 泰 Theo nghĩa trong kinh Dịch, vận Bĩ vừa hết, vận Thái vừa đến, tức là lúc đại hanh thông, người làm việc gì cũng có thể thuận tiện.
— *thị* — 市 Cửa hàng bắt đầu buôn bán.
— *thích* — 釋 (Pháp) Tha người bị giam (libérer).
— *thiên tịch địa* — 天辟地 Mở trời dựng đất = Nói khi mới có trời đất (création du monde).
— *thiết* — 設 Mở đặt ra, dựng lên (établir).
— *thông* — 通 Mở mang thông suốt (ouvrir).
— *thông thời đại* — 通時代 Thời đại trí thức người ta đã mở mang.
— *thủ* — 首 Mở đầu (commencer).
— *tịch* — 辟 Trời đất mới mở. Nch. Khai thiên tịch địa — Mãi mở hoặc mới thấy créer, découvrir).
— *tiêu* — 消 Đem tiền ra mà tiêu — Nch. Khai chi (dépenser).
— *trừ* — 除 Bỏ tên ở trong sổ ra (exclure).
— *trương* — 張 Mở cửa hàng (s'ouvrir en parlant d'une boutique).
— *trường* — 場 Bắt đầu diễn kịch — Bắt đầu mở nhà trường dạy học hoặc các công trường, thương trường.
— *trưng* — 徵 Bắt đầu thu thuế.

Khai tuế — 歲 Ngày đầu năm, tức ngày nguyên đán (jour de l'an).
— *vân kiến nhật* — 雲見日 Mở mây thấy mặt trời — Ngb. Thay đổi cảnh tượng tối tăm, mà hiện ra cảnh tượng sáng sủa.
— *vị* — 胃 Làm cho ngon miệng ăn nhiều — Dùng thứ thuốc khiến cho dạ dày nở nang nhẹ nhàng, cho người ta ăn ngon.
— *xuân* — 春 Bắt đầu mùa xuân (commencement du printemps).

KHÁI 咳 Ho — Đọc là bài, thì nghĩa như chữ 孩.
— 愾 Giận .
— 慨 Giận — Thương xót.
— 概 Cái ống gạt để gạt lúa gạo — Lời nói bao quát — Đại lược — Khí cục.
— 漑 Tưới nước — Rửa ráy.
— *hận* 慨恨 Thở than tức giận.
— *huyết* 咳血(Y) Ho ra huyết.
— *huống* 概況 Tình trạng đại lược (aspect général).
— *yếu* — 要 Điều yếu nước đại khái (grande ligne).
— *luận* — 論 Lời luận khái quát cả các ý nghĩa trọng yếu trong một quyển sách hay về một lý thuyết (généralité).
— *lược* — 略 Nch. Đại thể (en général)
— *niệm* — 念 (Triết) Đem các thứ quan niệm mà tóm lấy các chỗ giống nhau làm thành một quan niệm chung, như đem những quan niệm về "chó, ngựa, dê" tóm cả lại làm cái quan niệm "thú" (concept).
— *niệm luận* — 念論 (Triết) Thuyết cho rằng những khái niệm như sắc, tiếng, sáng, là có sẵn ở trong tâm tư người ta cả (conceptualisme).
— *nộ* 愾怒 Nch. Khái phẫn.
— *phẫn* 慨憤 Tức giận.
— *quan* 概觀 Quan sát đại khái — Hình trạng đại khái (aspect général).
— *quát* — 括 Tóm quát cả đại thể (généraliser)
— *thấu* 咳嗽 (Y) Khái là ho không có đờm, thấu là ho có đờm.
— *thuyết* 概說 Thuyết minh cái đại khái.
— *toán* — 算 Tính toán đại khái.

Khái tức 慨息 Thở than.

KHẢI 啟 Mở — Thuật bày — Thư trát
— 凱 Hát mừng thắng trận — Đánh nhạc — Tốt — Hoà hảo.
— 愷 Vui mừng — Hát mừng thắng trận — Nch. 凱.
— 塏 Chỗ đất cao ráo.
— 鎧 Áo giáp mặc khi đánh trận.
— 揩 Lau chùi.
— *bế* 啟閉 Mở và đóng — Lập xuân, lập hạ gọi là khải, lập thu, lập đông gọi là bế.
— *báo* — 報 Xin với quan trên điều gì.
— *ca* 凱歌 Hát mừng thắng trận — Cũng viết là 愷歌 (chant de victoire).
— *cáo* 啟告 Nch. Khải sự, cáo bạch (notice, annonce).
— *định* — 定 (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn từ năm 1916 đến 1925.
— *giả* — 者 Lời mở đầu trong thơ trát, thường đặt dưới chữ "kính", chữ "cẩn", để tỏ ý kính trọng.
— *hành* — 行 Mở đường đi (ouvrir le chemin) — Lên đường.
— *hoàn* 凱還 Thắng trận trở về (retour triomphale).
— *hoàn ca* — 還歌 Bài hát khi thắng trận trở về. Nch. Khải ca.
— *hoàn môn* — 還門 Ngày xưa ở Tây phương, khi chiến thắng trở về thường xây cái cửa lớn để ghi công nghiệp gọi là Khải hoàn môn (arc de triomphe).
— *mã* 鎧馬 Ngựa bọc áo giáp (cheval cuirassé).
— *minh* 啟明 Mở ra cho sáng — Tên một ngôi sao đối với sao Trường Canh gọi là sao Mai (étoile du matin).
— *mông* — 蒙 Mở mang cái tối tăm, cái ngu tối — Ngb. Dạy học trò từ lúc bắt đầu còn ngu dốt (éclairer, instruire).
— *mông thời đại* — 蒙時代 Thời đại trí thức người ta mới mở mang.
— *mông triết học* — 蒙哲學 "Khải mông" là quét sạch những mê tín tối tăm truyền lại khiến cho tư tưởng được tự do. Học phong chi phối cả tư tưởng giới các nước Anh, Pháp, Đức hồi thế kỷ 18 gọi là khải mông triết học (émancipation intellectuelle), đời ấy cũng gọi là khải mông thời đại.

Khải nhạc 凱樂 Nhạc đánh để mừng thắng trận.
— *phát* 啟發 Mở mang trí thức (instruire).
— *phong* 凱風 Gió nam hoà ấm.
— *sự* 啟事 Bày tỏ các việc (annonce).
— *thổ* — 土 Mở mang đất đai.
— *trí* — 智 Mở mang trí thức (ouvrir l'esprit).
— *triển* 凱旋 Khải hoàn.
— *triển môn* — 旋門 Nch. Khải hoàn môn.

KHAM 堪 Chịu được — Hình núi kỳ quái — Chỗ đất lồi lên.
— 坩 Đồ bằng đất như chum, vò — Đồ bằng đất để nấu đúc kim loại.
— 戡 Giết — Đánh hơn.

KHÁM 勘 Khảo xét.
— *hiệu* — 校 Xem xét so sánh xem có sai lầm không (examiner et comparer, confronter).
— *nghiệm* — 驗 Tra xét nghiệm xem thế nào (enquêter).
— *phá* — 破 Xét tìm được cái gì kín chưa từng thấy (découvrir).
— *sát* — 察 Tra xét (enquêter, examiner).
— *tai* — 災 Tra xét chỗ bị tai nạn.
— *thẩm* — 審 Xem xét và thẩm định (examiner et juger).
— *thương* — 傷 Xem xét chỗ thương tích (examiner une blessure).

KHẢM 坎 Một quẻ trong bát quái — Lặn vào trong — Xuyên sâu vào trong.
— 嵌 Hãm vào ở trong — Dáng núi sâu.
— *khả* — 坷 Trắc trở gập ghềnh, làm không thuận lợi.

KHAN 看 Cũng đọc là khán.

KHÁN 看 Xem — Giữ gìn — Đãi ngộ
— *bệnh* — 病 Xem xét người bệnh (examiner un malade).
— *hoa* — 花 Xem hoa.
— *hộ* — 護 Chăm nom (surveiller, veiller sur).
— *hộ phụ* — 護婦 Người đàn bà chăm nom người bệnh (infirmière).
— *phá* — 破 Thấy rõ biết thấu (découvrir).
— *thủ* — 守 Xem giữ (surveiller).
— *trọng* — 重 Xem là trọng yếu (prendre en considération)

KHẢN 侃 Xch. Khản khản.
— *khản* — 侃 Ngay thẳng cứng cỏi.

KHANG 康 An vui — Con đường có thể thông đi bốn năm ngả.
— 糠 Cám, lớp vỏ mỏng ở ngoài hạt gạo.
— 糠 Vỏ lúa, trấu.
— *cát* 康吉 Bình an tốt lành.
— *đức* — 德 (Nhân) Nhà đại triết học nước Đức (Emmanuel Kant, 1724—1804).
— *hy* — 熙 (Nhân) Vua Thánh Tổ nhà Thanh nước Tàu, làm vua từ năm 1662 đến 1772, sai người biên bộ từ điển, gọi là Khang Hy Từ điển.
— *kiện* — 健 Thân thể mạnh mẽ (bonne santé).
— *niên* — 年 Năm được mùa, năm được nhiều lợi (année d'abondance).
— *ninh* — 寧 Bình an (tranquillité).
— *phú* — 富 Bình an giàu có (tranquillité et richesse).
— *thái* — 泰 Bình an tốt lành (tranquilité et bonheur).
— *thị* 糠市 Chỗ các dân nghèo ở (quartier des pauvres).

KHÁNG 抗 Dùng sức vai mà đỡ các vật — Cao — Chống cự — Cất dấu đi.
— *cáo* — 告 (Pháp) Toà dưới kết án không chịu, chống án lên toà trên (opposition).
— *cự* — 拒 Chống cự lại (résister).
— *luận* — 論 Lấy ngôn luận chống lại (réfuser) — Lời nói ngay thẳng.
— *nghị* — 議 Bày tỏ ý kiến phản đối (refuser, protester).
— *nhan* — 顏 Sắc mặt tỏ ý chống lại không chịu khuất.
— *nhan vi nhân sư* — 顏為人師 Lên mặt đàng hoàng làm thầy người.
— *sớ* — 疏 Đưa sớ lên cho vua để biện bạch điều phải chăng.
— *thuế* — 稅 Cự tuyệt không nạp thuế.
— *tiết* — 節 Giữ tiết không chịu khuất.
— *trần tẩy tục* — 塵洗俗 Chống với trần tục, rửa sạch tục luỵ, lời khen người có cao tiết.
— *trực* — 直 Tính tình cương trực không chịu khuất (obstiné et droit).

KHẢNG 慷 Xch. Khảng khái.
— 伉 Ngay thẳng — Kết đôi cùng nhau gọi là khảng lệ 伉儷.
— 炕 Khô ráo — Nướng — Lửa đốt dưới giường để nằm cho ấm — Nch. Kháng 抗.
— 慷 Cảm thương — Phẫn kích bất bình.
— *khái* 慷慨 Có ý khí hăng hái, lại có cách hào hiệp — Dùng tiền không keo lận.

KHANH 卿 Tên chức quan xưa.
— 坑 Chỗ hang sâu — Hãm giết người ta - Nch. 阬.
— 阬 Nch. 坑.
— *nho* 坑儒 Chôn học trò. Tần Thuỷ Hoàng giận học trò hay huỷ báng mình bèn chôn sống hơn 400 người ở thành Hàm Dương.
— *sát* — 殺 Chôn sống (enterrer vivant).
— *sĩ* 卿士 Người cầm chính quyền ở Triều (dignitaire de la Cour).
— *tướng* - 相 Quan đại thần giữ chức lớn trong triều.

KHÁNH 慶 Mừng — Chúc thọ — Thưởng — Phúc.
— 磬 Đồ nhạc khí bằng ngọc, hoặc đá, ta cũng gọi là khánh.
— 罄 Trong rỗng không, không còn gì cả — Hết sạch.
— *chúc* 慶祝 Chúc mừng việc vui (compliments).
— *điển* — 典 Lễ mừng (fête, réjouissances).
— *điếu* — 吊 Mừng điều vui và hỏi thăm điều buồn — Việc ứng thù trong thân thích bầu bạn.
— *hạ* — 賀 Mừng việc vui (réjouissance).
— *hoà* — 和 (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung Kỳ.
— *hội* — 會 Hội ăn mừng (fête).
— *kiệt* 罄竭 Hết sạch (épuisement).
— *tận* — 盡 Hết sạch — Nch. Khánh kiệt (épuisement).
— *thành* 慶成 Mừng công việc đã xong (inauguration).
— *thọ* — 壽 Mừng sống lâu (fête de longévité).
— *thưởng* — 賞 Mừng thành công và thưởng kẻ có công (récompenser les mérites).

Khánh trúc nan thư 罄竹難書 Dùng hết thẻ tre cũng không viết hết — Ngb. Tội trạng rất nhiều.
— *vân* 慶雲 Mây năm sắc, ý nói đời thái bình thì hay hiện ra mây năm sắc. Cũng gọi là cảnh vân.

KHAO 犒 Lấy trâu, dê thưởng cho quân lính — Thưởng công lao.
— 尻 Chỗ đuôi xương sống.
— *binh* 犒兵 Cấp đồ ăn cho quân lính để thưởng công.
— *lao* — 勞 Làm tiệc để thưởng công kẻ khó nhọc.
— *quân* — 軍 Nch. Khao binh.
— *sư* — 師 Nch. Khao binh.
— *thưởng* — 賞 Làm tiệc để thưởng công.

KHÁO 靠 Nương dựa vào.
— *thiên* — 天 Nhờ trời.

KHẢO 考 Già thọ — Xưng cha mình đã chết là khảo — Tra xét — Thí nghiệm.
— 攷 Tra xét, thí nghiệm. Nch 考.
— 拷 Đánh — cướp.
— *chứng* 考證 Tra xét chứng cứ.
— *chứng học* — 證學 Một học phái nghiên cứu về cái thực hay giả của kinh truyện đời xưa.
— *cổ học* — 古學 Môn học cứ theo di tích cổ vật mà nghiên cứu sự vật văn hoá đời xưa (étude de l'antiquité, archéologie).
— *cứ* — 據 Những chứng cớ để nghiên cứu cổ tích — Tìm xét ra chứng cứ.
— *cứu* — 究 Tra xét tìm tòi (rechercher, étudier).
— *đính* — 訂 Tra xét và sửa lại (reviser).
— *hạch* — 核 Xét xem sức học của học sinh là thế nào (examiner).
— *hiệu* — 校 Xem xét và so sánh (examiner et comparer).
— *khoá* — 課 Tra xét công việc của quan lại (inspecter).
— *lự* — 慮 Xét nghĩ, nghiên cứu (penser et rechercher).
— *nghiệm* — 驗 Xét xem để chứng nghiệm (examiner pour vérifier).
— *quan* — 官 Ông quan của triều đình phái đi khảo thí học sinh (examinateur).

Khảo sát — 察 Xem xét cẩn thận (examiner).
— *thí* — 試 Nhà nước xét học sinh để kén nhân tài — Học hiệu thi hạch kén lựa học sinh (examen).
— *thí quyền* — 試權 (Chính) Một quyền trong ngũ quyền hiến pháp của Tôn Văn.

KHÁP 恰 Đứng đắn vừa xứng.
— Tiếng chim kêu gọi là kháp kháp — Cũng gọi là Cáp.

KHÁT 渴 Muốn uống nước — Trong lòng ao ước.
— *dị vi ẩm* — 易為飲 Người khát dễ cho uống — Ngb. Đời loạn dễ làm nhân chính.
— *mộ* — 慕 Ước ao và yêu mến (admirer).
— *ngưỡng* — 仰 Ước ao và trông mong lên (admirer et espérer).
— *thụy hán* — 睡汗 Người mất ngủ lâu ngày — Ngb. Người tinh thần mỏi mệt như là muốn ngủ lắm.
— *thưởng* — 賞 Trong lòng ước ao mong được thưởng công (avide de louanges)
— *tuý ma* — 醉魔 Ma khát rượu, tiếng cười người nghiện rượu mà không tiền mua.
— *tưởng* — 想 Ước ao và nhớ nghĩ.
— *vọng* — 望 Ước ao và trông mong.

KHẮC 刻 Chạm khắc — Thời giờ — In sâu vào — Nghiêm gấp lắm.
— 克 Có thể — Được hơn.
— 克 Nch. 克 — Chống với nhau. Vd. Ngũ hành tương khắc — Nghiêm gấp. Nch. 刻.
— *bạc* 刻薄 Nghiêm khắc lạt lẽo — Ác nghiệt.
— *châu cầu kiếm* — 舟求劍 Chạm vào thuyền làm dấu để tìm gươm. Xưa có người nước Việt đi thuyền đánh rơi cái gươm xuống nước, anh ta không dám xuống nước, chỉ khắc vào thuyền để đánh dấu chỗ rơi gươm, rồi về nhà gọi người đi tìm. Song chỉ thấy cái dấu ở trên thuyền chứ gươm rơi nơi nào thì không biết, vì thế nên chê người tính việc đại dột mới gọi là khắc châu cầu kiếm.
— *cốt* 刻骨 Chạm vào xương, ý nói cảm ơn hoặc oán giận ghi đến xương.
— *cốt minh tâm* — 骨銘心 Ghi xương tạc dạ — Ngb. Cảm nhớ không bao giờ quên.

Khắc diệt tục tình 克滅俗情 Đè nén cho dứt hết các mối tình về thế tục.
— *hoạch* 刻畫 Chạm từng nét dao, vạch từng nét bút — Ngb. Làm cái gì thực kỹ càng, làm văn chương rất dụng công.
— *khổ* — 苦 Công phu hết sức — Nhẫn nại (endurance, persévérance).
— *kỳ* — 期 Thời kỳ ước hẹn rất nghiêm.
— *kỷ* 克己 Chế được dục tình của mình (vaincre ses passions).
— *kỷ chủ nghĩa* — 己主義 (Triết) Một phái triết học đời Hy Lạp xưa, lấy luân lý và tôn giáo làm trung tâm mà chủ trương khắc chế tình dục (stoïcisme).
— *kỷ triết học* — 己哲學 (Triết) Triết học chủ trương cấm chế tình dục (philosophie de l'école stoïque).
— *lậu* 刻漏 Cái đồ ngày xưa dùng để ghi giờ, lấy một cái bình đựng nước có lỗ nhỏ cho nước giọt dần dần, xem chừng nước thì biết giờ. Khắc là có khắc từng độ, lậu là giọt nước rỉ ra.
— *lỗ bào đặc kim* 克魯泡持金 (Nhân) Nhà cách mạng Nga, chủ trương vô chính phủ chủ nghĩa rất kịch liệt (Kropotkine, 1842—1921).
— *phục* — 復 Đánh giặc được mà khôi phục lại cơ nghiệp cũ của mình
— *luân uy nhĩ* — 倫威爾 (Nhân) Nhà cách mạng nước Anh hồi thế kỷ 17, làm thủ lĩnh Đảng Độc lập, năm 1653 làm quốc dân tổng đốc (Cromwell, 1599—1658).

KHẲNG 肯 Cho được.
— *định* — 定 Thừa nhận, nhận là có — Quyết định như thế (affimer).
— *định mệnh đề* — 定命題 (Luận) Cái mệnh đề thuận nhận là có như: "Tôi đọc sách", đó là một mệnh đề khẳng định, nhận rằng tôi có đọc sách (proposition affirmative).

KHÂM 欽 Kính — Lời dùng để tôn xưng bậc trên mình, song từ đời Tần trở xuống chỉ dùng để tôn xưng ông vua mà thôi.
— 衾 Cái chăn — Cái vải bọc thây người chết, ở ngoài áo liệm.
— 襟 Cổ áo — Bụng dạ của người. — Cũng viết là 衿.

Khâm ảnh vô tàm 衾影無慚 Tiên nho đời Tống có câu: "Độc hành bất quí ảnh, độc tẩm bất quí khâm", nghĩa là đi một mình không thẹn với bóng, ngủ một mình không thẹn với chăn, ý nói dầu khi một mình cũng không sinh bụng nghĩ xằng, không làm việc xấu.

— *bội* 欽佩 Kính phục.

— *chẩm* 衾枕 Chăn và gối, dùng để nói vợ chồng.

— *chương* 襟章 Cái huy chương deo trên áo.

— *định* 衾定 Do ông vua qui định.

— *độ* 襟度 Hoài bão và độ lượng.

— *hầu* — 喉 Tức là yết hầu — Ngb. Chỗ đất yếu hiểm.

— *hoài* — 懷 Bụng dạ — Những điều chứa sẵn trong lòng.

— *yếu* — 要 Chỗ địa phương yếu hiểm (point stratégique important).

— *khâm* 欽欽 Kính cẩn chăm chỉ.

— *khúc* 襟曲 Nch. Tâm khúc.

— *liệm* 衾殮 Vải bọc thây người chết, ở trong gọi là liệm, ở ngoài gọi là khâm.

— *mệnh* 欽命 Mệnh lệnh của vua — Nch. Khâm sai.

— *ngưỡng* — 仰 Kính trọng trông lên.

— *nhiệm* 衾衽 Chăn và áo.

— *phục* 欽服 Tôn trọng và kính phục.

— *phụng* — 奉 Kính vâng mệnh người trên.

— *sai đại thần* — 差大臣 Ông quan do vua đặc phái ra ngoài để giao thiệp với ngoại quốc về việc gì, cũng gọi là khâm sai đại sứ (ambassadeur).

— *sùng* — 崇 Tôn trọng.

— *sứ* — 使 Ông quan của vua phái đi giao thiệp với ngoại quốc (ambassadeur) — Ta thường gọi quan Thủ hiến đại biểu cho Chính phủ bảo hộ ở Trung Kỳ là Khâm sứ đại thần, tên đặt không đúng nhưng lâu ngày dùng quen (résident supérieur).

— *tai* 哉 Kính vậy thay! Là mệnh vua ban xuống kẻ thần hạ phải vâng.

— *thiên giám* — 天監 Cơ quan xem thiên văn và lịch pháp. Nguyên có chữ kinh Thư "Khâm nhược thiên thì", nghĩa là kính thuận thời hậu của trời, thuộc về chức quan xem lịch.

Khâm thử — 此 Chữ dùng vào câu sau hết trong chiếu chỉ của vua ban, nghĩa là kính vâng lấy lời — Nch. Khâm tai.

— *thừa* — 承 Kính vâng mệnh kẻ trên.

— *thượng* — 尚 Tôn kính sùng trọng.

— *tình* 襟情 Nch. Tâm tình.

— *tụ* — 袖 Vạt áo trước với tay áo — Ngb. Tình bạn bè thân thiết.

KHẨN 懇 Lòng thành — Thỉnh cầu

— 墾 Cày ruộng.

— 緊 Gấp — Buộc chặt — Nch. Củ 糾.

— *cấp* 緊急 Nghiệm trọng gấp gáp.

— *cầu* 懇求 Thành tâm mà xin.

— *chí* — 至 Thành tâm làm rất chu đáo.

— *điền* 墾田 Khai thác đất ruộng (défricher).

— *hoang* — 荒 Mở mang đất hoang thành ruộng (défricher)

— *yếu* 緊要 Khẩn cấp và trọng yếu, tức là quan hệ lắm (urgent et important).

— *phòng* — 防 Đề phòng riết (surveillance étroite)

— *thiết* 懇切 Gắn bó thân thiết.

— *thỉnh* — 請 Hết lòng mà xin.

— *tịch* 墾辟 Mở mang đất đai để trồng trọt (défricher).

KHẤP 泣 Khóc, chỉ có nước mắt mà không ra tiếng.

— *biệt* — 別 Khóc lóc mà từ biệt.

— *cáo* — 告 Khóc lóc mà cáo cho biết = Cáo tang (faire part de décès).

— *đảo* — 禱 Khóc lóc mà cầu xin.

— *gián* — 諫 Khóc lóc mà can ngăn.

— *huyết* — 血 Khóc ngầm, thấy máu ở trong mắt ra.

KHẤT 乞 Xin — Người ăn xin.

— *cái* — 丐 Ăn mày (mendier).

— *hưu* — 休 Quan lại tự xin nghỉ không làm việc nữa.

— *lân* — 憐 Xin người thương đến (demander la pitié).

— *mệnh* — 命 Xin tha giết cho — Xin cứu tính mệnh cho (demander la vie sauve, demander secours).

— *minh* — 盟 Xin hoà với địch quân (demander la paix).

Khất thải — 貸 Xin vay (demander à emprunter).
— *thân* — 身 Từ quan về ở ẩn (demander la retraite).
— *thực* — 食 Xin ăn (demander à manger).
— *từ* — 辭 Lời xin, cái đơn xin việc gì — Xin cho từ chức.

KHẤU 叩 Hỏi — Đập — Cúi đầu.
— 扣 Gò ngựa — Rút bớt một phần trong toàn số — Cái đồ để móc kết lại — Đánh.
— 寇 Trộm cướp — Kẻ cừu địch — Cây đậu khấu.
— *bẩm* 叩稟 Đập đầu xuống đất mà bẩm lên người trên (dire humblement).
— *đầu* — 頭 Đập đầu xuống đất, là một thứ kính lễ ngày xưa.
— *lưu* 扣留 Cấm giữ lại, không có tiến hành (retenir).
— *mã nhi gián* — 馬而諫 Giằng ngựa mà can. Xưa Võ Vương đánh vua Trụ, tám trăm Chư Hầu theo Võ Vương đi, duy Bá Di, Thúc Tề là con vua nước Cô Trúc, không chịu theo Chu, đón trước ngựa Võ Vương giằng dây cương lại mà can.
— *thù* 寇仇 Cừu địch.
— *thủ* 叩首 Nch. Khấu đầu.
— *trừ* 扣除 Trừ bớt tiền đi (soustraire).

KHẨU 口 Miệng, mồm — Chỗ cửa chính để ra vào — Một người — Một cái, như nói cái dao, cái gươm: nhất khẩu đao,...
— *âm* — 音 Tiếng nói (voix).
— *bi* — 碑 Bia miệng.
— *biện* — 辯 Giỏi biện luận (éloquence).
— *cấp* — 急 Tài miệng nói mau (réplique facile).
— *chiếm* — 占 Nói ra là thành văn.
— *chuyết* — 拙 Vụng nói.
— *cung* — 供 (Pháp) Khai tội bằng miệng ở toà án (déposition orale).
— *dác* — 角 Bên mép — Chọi nhau bằng sức miệng lưỡi.
— *dác xuân phong* — 角春風 Lời nói tán dương, ý nói là lời nói dịu dàng, vui vẻ, khiến cho người ta vui nghe, tuồng như có ngọn gió xuân ở trong miệng thổi ra.
— *đầu* — 頭 Đầu miệng — Mặt ngoài.

Khẩu đầu giao — 頭交 Cách làm bạn bè bằng đầu lỗ miệng mà không có chút gì là thành ý.
— *đầu thiền* — 頭禪 Tín đồ của nhà Phật mà không phải chân tu, chỉ lấp được mấy câu kinh kệ ở đầu miệng, người ta gọi là khẩu đầu thiền (thiền nghĩa là tu hành trong sạch yên lặng) — Câu nói chủ nghĩa cao thượng mà chỉ là nói suông, đến lúc thực hành thì trái hẳn — Những câu nói ở đầu miệng.
— *hiệu* — 號 Câu nói xướng lên để làm hiệu khi quần chúng tập hội (mot d'ordre, mot de ralliement).
— *huệ* — 惠 Ơn huệ bằng cách nói suông.
— *huyết vị can* — 血未干 Uống huyết để ăn thề mà huyết trong miệng chưa khô — Thề thốt chưa lâu.
— *khí* — 氣 Hơi trong miệng thở ra, hoặc ngôn luận văn từ riêng của mỗi người, đều gọi là khẩu khí.
— *khiếu* — 竅 Lỗ miệng. Khiến người ta thuộc về miệng. Nguyên trên mặt người ta có bảy khiếu, do ngũ tạng mà thông ra — Xch. Thất khiếu.
— *kỹ* — 技 Cái tài miệng nhái được các thứ tiếng — Dùng tài nghệ bằng miệng như hát hay, khóc giỏi,...
— *lệnh* — 令(Quân) Trong khi giới nghiêm, bộ tư lệnh mỗi ngày phát ra một vài chữ để làm ám hiệu cho quân lính, phòng khi địch nhân lọn vào (mot de passe).
— *lương* — 糧 Lương thực chia cho từng người (ration).
— *mật phúc kiếm* — 蜜復劍 Miệng ngọt mà lòng có gươm — Ngb. Âm hiểm
— *ngạn* — 岸 Cửa biển, cửa sông — Chỗ thông thương với ngoại quốc (port).
— *nghiệp* — 業(Phật) Tội nghiệp về lời nói, như nói hai lời, nói ác, nói bậy, nói láo (péché par la parole).
— *nhĩ chi học* — 耳之學 Cách học vấn chỉ nghe vào lỗ tai vừa phun ra lỗ miệng, không một tí gì là tâm đắc.
— *phân điền* — 分田 Ruộng công ở các làng theo số nhân khẩu mà chia cho nhân dân cày cấy.
— *phú* — 賦 Thuế đánh theo nhân khẩu (impôt personnel).

Khẩu phật tâm xà — 佛心蛇 Miệng thì giọng từ bi như Phật, mà lòng mưu hiểm độc như rắn.

— *quá* — 過 Lầm lỗi trong lời nói.

— *quyết* — 訣 Truyền dạy điều bí mật cho người bằng miệng.

— *tài* — 才 Tài nói giỏi (éloquence, don de la parole).

— *tâm như thất* — 心如壹 Miệng và lòng như một = Lòng thành thật.

— *thí* — 試 Thi học trò bằng cách vấn đáp (examen oral).

— *thị tâm phi* — 是心非 Ngoài miệng thì phải, trong lòng thì trái, miệng một cách lòng một cách = Không thành thực.

— *thiệt* — 舌 Việc tranh biện miệng lưỡi = Cãi cọ nhau (dispute).

— *thụ* — 授 Nch. Khẩu truyền.

— *truyền* — 傳 Truyền dạy cho nhau bằng miệng (enseigner verbalement).

KHÊ 溪 Khe nước ở chân núi.

— 蹊 Chỗ chân người đi — Đi dẫm lên.

— *hữu* 溪友 Người bạn ở trong khe núi — Tên riêng hoa sen.

— *khách* — 客 Khách ở trong khe núi = Tên riêng hoa sen.

KHẾ 契 Xch. Khế ước — Hợp đồng với nhau — Ý chí hợp nhau — Xch. Tiết và khiết.

— *hợp* — 合 Tinh thần ý khí rất ưa nhau, in hệt như nhau.

— *huynh đệ* — 兄弟 Khác họ mà kết làm anh em. Nch. Nghĩa huynh đệ (frères d'élection).

— *hữu* — 友 Bạn tốt (bon ami).

— *khoán* — 券 Khế là văn khế, khoán là khoán ước = Cái chứng cớ để bó buộc lẫn nhau (acte).

— *nghị* — 誼 Làm bạn với nhau từ đời cha đến đời con — Nch. Thế nghị (vieille amitié).

— *ước* — 約(Pháp) Điều kiện của hai người trở lên đồng ý kết hợp với nhau để cùng nhau tuân giữ mà làm việc (contrat).

— *văn* — 文 Tờ chứng cứ thuộc về những việc mua bán... (acte).

KHỂ 稽 Cúi đầu sát đất — Xch. Kê

— *thủ* — 首 Cúi đầu sát đất, tỏ ý tôn kính.

KHI 欺 Dối lừa — Tự dối lòng.

— 崎 Xch. Kỳ

— *lăng* 欺陵 Khinh dể (mépriser, offenser).

— *mạn* — 慢 Lừa dối khinh để (mépriser, offenser).

— *nhân* — 人 Lừa dối người.

— *phụ* — 員 Làm nhục người — Lừa gạt người (offenser, tromper).

— *quân* — 君 Lừa dối vua, vô lễ với vua (lèse — majesté).

— *tâm* — 心 Tự dối lòng mình.

— *trá* — 詐 Dối trá, không thành thực (mensonger).

— *xiểm* — 諂 Dối trá nịnh hót (tromper et flatter).

KHÍ 氣 Hơi thở — Cái vô hình không thấy, mà cảm ứng nhau được — Tiết hậu.

— 汽 Hơi nước sôi.

— 弃 Bỏ đi — Ném đi.

— 器 Đồ dùng — Tài năng — Độ lượng — Cũng viết là 噐.

— *áp* 氣壓 (Lý) Áp lực của không khí (pression atmosphérique).

— *áp biểu* — 壓表(Lý) Cái đồ để đo áp lực không khí, do đó mà biết được thời tiết (baromètre), tức là phong vũ biểu.

— *cách* — 格 Phẩm cách của người.

— *căn* — 根 (Thực) Cái rễ cây lộ lên trên không để hấp không khí (racine aérienne).

— *cầu* — 球 Nch. Khinh khí cầu (ballon dirigeable, aéostat).

— *chất* — 質 Cái khuynh hướng của cảm tình con người (tempérament), như đa huyết chất, đảm trấp chất, thần kinh chất, niêm dịch chất.

— *cốt* — 骨 Tiết tháo của người ta ở đời.

— *cơ* 汽機 Cái máy dùng lửa nấu cho nước sôi lên hơi, dùng sức hơi nước để chuyển động cơ giới (machine à vapeur.)

— *cụ* 器具 Đồ dùng để làm việc (outil, instrument).

— *cục* — 局 Tài trí và khí lượng của người.

— *đạo* 氣道 (Sinh lý) Đường của không khí đi vào phổi (voie respiratoire).

Khí địch 汽笛 Cái còi ở phía trên khí cơ, phóng hơi lên thì nó kêu (sifflet d'alarme).
— *đoản* 氣短 Ngắn hơi — Ngb. Thất vọng.
— *độ* 器度 Nch. Khí lượng.
— *giáp* 弃甲 Bỏ áo giáp = Đánh thua chạy trốn.
— *giới* 器械 Đồ dùng (matériel, instrument) — Đồ binh khí (arme).
— *hậu* 氣候 Trong một năm theo thời tiết mà chia ra từng khoảng, cứ 15 ngày là một khí, 5 ngày là một hậu — Tình trạng của không khí (climat).
— *hậu học* — 候學 Môn học nghiên cứu các hiện tượng của khí hậu và nguyên do của các hiện tượng ấy (climatologie).
— *hậu liệu pháp* — 候療法 (Y) Phép nhờ khí hậu mà trị bệnh, như khí hậu chỗ cao có thể trị bệnh phế lao (climatotérapie).
— *hoá* — 化 (Hoá) Chất lỏng gặp nóng hoá thành chất hơi (évaporer) — Theo Phi học và Dịch học, hai khí cảm ứng nhau mà biến thành ra mọi thức, như dương hoá ra âm, âm hoá ra dương.
— *huyết* — 血 Khí là hơi, là chất vô hình trong thân thể, huyết là máu trong thân thể (les humeurs et le sang).
— *kết* — 結 Buồn bã bực tức (chagrin).
— *khái* — 概 Một thứ tinh thần của người ta chứa chất ở trong mà có thể phát hiện ra bề ngoài.
— *lực* 汽力 Sức mạnh của khơi nước (force de la vapeur).
— *lực* 氣力 Sức mạnh (force physique).
— *lượng* — 量 Khí cục độ lượng của người: sức dung nạp của lòng người ta, có kẻ nhỏ hay lớn, có kẻ rộng hay hẹp (capacité)
— *oa* 汽鍋 (Lý) Nồi nấu nước cho lên hơi trong máy hơi nước (chaudière).
— *phụ* 弃婦 Đàn bà bị chồng bỏ (femme repudiée).
— *quan* 器官(Sinh lý) Những bộ phận trong mình loài động vật hoặc thực vật, mỗi bộ có mỗi công việc riêng về sự sinh hoạt (organes).
— *quản* 氣管(Sinh lý) Họng thở, ống cuống phổi cho không khí đi vào phổi (trachée artère).
— *quản chi* — 管枝(Sinh lý) Họng thở đến phổi thì chia làm hai nhánh gọi là khí quản chi (bronches).

Khí sang — Thứ súng dùng áp lực của không khí để bắn (fusil à air comprimé).
— *sắc* — 色 Tinh thần và khí khái của người (complexion).
— *số* — 數 Nch. Vận mệnh (destinée).
— *sử* — 使 Dùng thần khí mà khiến người ta làm việc, chứ không nói rõ ra.
— *sứ* 器使 Lường tài mà dùng cũng như dùng các đồ vật, tuỳ lớn nhỏ mà khác nhau.
— *tà qui chánh* 弃邪歸正 Bỏ đường xiên mà theo đường thẳng.
— *thê* — 妻 Vợ bị chồng bỏ (femme répudiée)
— *thế* — 世 Bỏ đời = Chết.
— *thế* 氣勢 Khí lực với quyền thế (force et puissance).
— *thể* — 體(Y) Thể hơi (corps gazeux).
— *thị* 弃市(Pháp) Luật ngày xưa nước Tàu, đem người có tội ra giết giữa chợ để răn người khác.
— *thuỷ* 氣水 Nước có hàm những chất hơi ở trong, khi động dậy thì hơi bốc lên (eau gazeuse).
— *thuyền* 汽船 Thứ thuyền dùng sức hơi nước làm nguyên động lực (bateau à vapeur).
— *tiết* 氣節 Chí khí và tiết tháo — Khác với chữ tiết khí là thời tiết và khí hậu.
— *trọng* 器重 Tài khí của người ta.
— *tuyệt* 弃絕 Bỏ dứt hẳn đi (abandonner).
— *tượng* 氣象 Những hiện tượng sinh ra ở trong không khí, như gió mưa, nóng, lạnh (phénomène atmosphérique météore) — Cái khí khái cử động của người, cũng gọi là khí tượng (apparence).
— *tượng đài* — 象臺 Cái đài làm rất cao để xem xét mưa gió nóng lạnh và địa chấn (observatoire météorologique).
— *tượng học* — 象學 Môn học nghiên cứu các khí tượng trong không khí (météorologie).
— *tượng vạn thiên* — 象萬天 Quang cảnh ở trong một đám thiên không, hay là các thức đẹp đẽ ở trong một vòng danh thắng.
— *vận* — 韵 Ý tứ của văn chương hoặc đồ vẽ đồ chạm — Phong vận của một người có tài làm văn thơ, cũng gọi là khí vận.

Khí vận — 運 Khí số và vận hội trời đất lưu hành.
— *vật* 弃物 Vật bỏ không dùng được (objet abandonnée, déchet).
— *xa* 氣車 Xe hơi (automobile à essence).

KHỈ 起 Dấy lên — Đứng dậy — Dậy — Mở đầu — Dựng lên — Ra — Cao — Cũng đọc là khởi.
— 豈 Há, chữ dùng để hỏi, tỏ ý còn ngờ (nghi vấn từ).
— *binh* 起兵 Nổi binh để đánh giặc.
— *công* — 攻 Nổi binh mà đánh (attaquer).
— *công* — 工 Bắt đầu làm công việc (commencer le travail).
— *cú* — 句 Câu đầu bài văn.
— *cư* — 居Ăn uống thức ngủ (différents actes de la vie).
— *đầu* — 頭 Mở đầu (commencer).
— *đầu nan* — 頭難 Làm việc gì hễ khi bắt đầu ra làm thì cũng khó.
— *điểm* — 點 Chỗ bắt đầu (point de départ).
— *động* — 動 Khỉ cư và động tác (agir).
— *hấn* — 釁 Bắt đầu đánh nhau.
— *hữu* 豈有 Há rằng có?
— *kiến* 起見 Cái mà ý kiến do đó mà phát sinh, tức là cái mối đầu hết mà mình chú ý.
— *lập* — 立 Đứng dậy (se mettre debout).
— *loạn* — 亂 Nổi lên làm loạn (formenter une révolte).
— *nghĩa* — 義 Vì nghĩa mà khởi binh (soulever une révolte).
— *nguyên* — 源 Nguồn nước bắt đầu — Mở đầu (source, commencement, origine).
— *phục* — 伏 Lẽ tuần hoàn ở trong việc đời, hễ một phía đã khỉ tất có một phía đã phục (khỉ là dậy, phục là nấp), tỷ như việc phúc đương dậy mà cơ hoạ đã nấp đó rồi, quân tử đương khỉ mà tiểu nhân đã phục đó rồi.
— *sơ* - 初 Mở đầu (commencement).
— *sự* — 事 Bắt đầu sinh ra một việc — Nch. Khỉ nghĩa (commencer un travail, lever des troupes).
— *thảo* — 草 Thảo ra một bài văn lần đầu (élaborer).
— *thuỷ* — 始 Bắt đầu (origine, commencement).
Khỉ tố — 訴 (Pháp) Đầu tiên sinh ra việc kiện (poursuivre).
— *tố nhân* —訴人 Tức là người nguyên cáo (pétitionnaire, plaignant).
— *tố quan* —訴官 (Pháp) Người đứng địa vị thay mặt xã hội để buộc tội (để khỉ công tố) ở toà án (accusateur public).
— *tố quyền* — 訴權 (Pháp) Quyền để khỉ công tố, thường thuộc về quan kiểm sát.
— *trình* — 程 Lên đường (en route).
— *trọng cơ* — 重機 Cái máy để cất nhắc các đồ nặng (grue).
— *tử hoàn sinh* — 死還生 Nch. Cải tử hoàn sinh.
— *xướng* — 唱 Xướng lên trước hết (prendre l'initiative, promoteur).

KHÍCH 激 Xch. Kích.
— 隙 Kẽ trong — Chỗ hở — Lúc rảnh — Oán giận.
— *câu* — 駒 Thì giờ chạy mau như bóng câu chạy qua kẽ hở.
— *khổng* — 孔 Lỗ hở (fente).

KHIÊM 謙 Kính — Nhún nhường.
— *cung* — 恭 Nhún mình xuống thấp mà kính cẩn, nói đức tính người nhu thuận.
— *nhượng* — 讓 Nhún nhường (déférant et modeste).
— *thuận* — 順 Cung kính thuận hoà (déférent et soumis).
— *tốn* — 遜 Kính nhường (déférant, modeste).
— *từ* — 辭 Lời nói nhún nhường (parole modeste).
— *xưng* — 稱 Tự mình hạ mình xuống mà xưng với người khác (se nommer humblement).

KHIẾM 欠 Thiếu — Mắc nợ.
— *cứ* — 據 Chứng cứ thiếu nợ (acte d'emprunt).
— *diện* — 面 Thiếu mặt (absent).
— *hảo* — 好 Không tốt.
— *khoáng chức vụ* — 曠職務 Bỏ trễ nải mà không làm chức vụ (abandonner ses fonctions).
— *khuyết* — 缺 Thiếu thốn (manquer).
— *nhã* — 雅 Không được lịch sự.

Khiếm trái — 債 Thiếu nợ (dette).

KHIỂM 歉 Ăn chưa vừa — Mất mùa — Phàm cái gì chưa đầy đủ vừa ý đều gọi là khiểm, Vd. Bảo khiểm.

— 慊 Giận — Không vừa ý.

KHIÊN 肩 Vai - Vác trên vai.

— 牽 Dắt, kéo.

— 搴 Đi đứng không tự do — Bó buộc — Rút lấy — Kéo đi.

— 縴 Dây để kéo thuyền.

— *chế* 牽制 Ép buộc (contraindre).

— *chương* — 肩章 Huy chương deo trên vai (épaulettes).

— *dẫn* 牽引 Buộc kéo đi (entraîner).

— *kỳ trảm tướng* 搴旗斬將 Giật được cờ giặt, chém được tướng giặc.

— *liên* 牽連 Buộc liền với nhau = Tội người này luỵ đến người khác.

— *ngưu* — 牛 Dắt trâu — Tên vì sao, đối với Chức nữ.

KHIỂN 遣 Sai khiến — Lùa đuổi — Làm cho khuây. Vd. Tiêu khiển.

— 譴 Trách tội — Hỏi tội.

— 繾 Xch. Khiển quyển.

— *hình* 遣刑 Tức là hình sung quân — Xch. Khiển thú.

— *quyển* 繾綣 Không nỡ rời nhau, đậm đà gắn bó với nhau.

— *muộn* 遣悶 Đuổi sầu muộn đi.

— *sai* — 差 Sai khiến.

— *tán* — 散 Khiến cho phải giải tán.

— *thú* — 戍 Ngày xưa người có tội, nếu là lính thì bị đuổi ra nơi biên giới để phòng giữ biên giới, gọi là khiển thú.

— *tình* — 情 Khuây khoả cái tình uất ức (se distraire).

— *trách* 譴責 Trách quở điều lỗi (réprimander).

— *xa* 遣車 Cái xe chở đồ lễ vật trong đám ma.

KHIẾP 怯 Nhát gan.

— *nhu* — 懦 Nhút nhát (lâche).

— *nhược* — 弱 Hèn nhát (lâche).

— *noạ* — 惰 Nhút nhát, nhác nhớn (lâche et paresseux).

— *phu* — 夫 Người hèn nhát (lâche).

KHIẾT 契 Xch. Khiết khoát — Chạm khắc.

— 潔 Trong sạch — Sửa trị.

— 挈 Nhắc lên.

— 齧 Gặm bằng răng.

— *bạch* 潔白 Trong sạch trắng trẻo.

— *đạm* — 淡 Trong sạch và đạm bạc.

— *khoát* 契闊 Khó nhọc vất vả — Người ở tốt với mình mà lâu ngày xa cách.

— *kỷ* 潔己 Giữ lấy mình cho trong sạch — Ngb. Không nhúng tay vào việc đời.

— *liêm* — 廉 Nch. Thanh liêm.

— *thành* — 誠 Trong sạch và thành thực.

— *tịnh* — 淨 Sạch sẽ.

— *xỉ loại* — 齒類 (Động) Loài động vật, gặm bằng răng như con chuột, con thỏ.... (rongeurs).

KHIÊU 挑 Khiêng vật gì — Lựa chọn — Khêu chọc.

— 跳 Nhảy — Xch. Đào.

— *bát* 挑撥 Dùng mưu kế, bằng lời nói hay việc làm để khêu chọc mối hiềm khích cho hai bên.

— *chiến* — 戰 Ghẹo quân địch ra đánh — Gây cho người ta ra đánh (provoquer l'ennemi).

— *động* — 動 Khêu động, việc nọ dắc động đến việc kia.

— *hấn* — 釁 Khơi mối giận — Nch. Khiêu bát — Khiêu chiến.

— *nguyệt* — 月 Tục người Miêu cứ đến tháng trọng thu thì trai gái chưa chồng ra nhảy múa dưới bóng trăng để nhân đó mà chọn cặp, gọi là khiêu nguyệt.

— *nộ* — 怒 Khêu mối giận — Nch. Khiêu hấn.

— *tuyển* — 選 Lựa chọn.

— *vũ* 跳舞 Nhảy múa theo điệu nhạc (danse).

— *xuất* — 出 Cách viết chương viết biểu ngày xưa, viết trổi lên trên đầu hàng gọi là khiêu xuất.

KHIẾU 叫 Kêu — Kiện.

— 竅 Lỗ hổng, như tai, mắt, miệng, mũi gọi là thất khiếu — Lỗ hang gọi là địa khiếu.

— *nại* 叫奈 Kêu nài xin hoà không kiện nữa.

— *oan* — 冤 Kêu oan.

KHINH 輕 Nhẹ, trái với chữ trọng 重 — Hèn — Nhỏ — Dễ dàng — Xch. Khinh khí.
— 氫 Tức là khinh khí.
— *bạc* 輕薄 Nhẹ nhàng mỏng mảnh = Không trầm trọng, không cẩn thận (frivole).
— *bạc thiếu niên* — 薄少年 Kẻ thiếu niên không cẩn thận trầm trọng.
— *bỉ* — 鄙 Xem là khinh rẻ — Nch. Khinh thị, bỉ bạc (mépriser).
— *bộ* — 步 Đi nhẹ bước.
— *bộ binh* — 步兵 (Quân) Bộ binh vận động rất nhanh chóng nhẹ nhàng (chasseurs à pied).
— *châu* — 舟 Thuyền nhẹ, thuyền nhỏ.
— *cử* — 舉 Làm việc không ngẫm nghĩ, xem là khinh dị quá (agir légèrement).
— *cử vọng động* — 舉妄動 Cử chỉ khinh suất hành động bậy bạ = Làm không cẩn thận (agir à la légère).
— *dị* — 易 Hờ hững xem là dễ dàng (facile).
— *dưỡng hóa giáp* 氫氧化鉀 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do khinh khí, dưỡng khí với chất giáp hoá thành (hydroxyde de potassium).
— *dưỡng hoá vật* — 氧化物 (Hoá) Thứ vật chất do khinh khí với dưỡng khí hoá hợp với một nguyên tố khác mà thành (hydroxide).
— *hình* 輕刑(Pháp) Hình phạt nhẹ, trái với trọng hình (peine légère).
— *hốt* — 忽 Sơ lược bỏ qua (négliger).
— *khán* — 看 Xem khinh dể, làm việc không chú ý.
— *khí* — 氣 (Hoá) Một chất hơi không sắc, không mùi, không vị, nhẹ nhất trong vạn vật (hydrogène).
— *khí cầu* — 氣球 Trái cầu cho khinh khí vào trong, khiến cầu thể nhẹ hơn không khí, vì thế mà trái cầu bay lên được (ballon à hydrogène).
— *kỵ* — 騎 Kỵ binh cử động nhanh chóng nhẹ nhàng (cavalerie légère).
— *lợi* — 利 Xem tiền của như không (mépriser les intérêts).
— *mạn* — 慢 Khinh bỉ ngạo mạn = Không tôn kính (mépriser).
— *miệt* — 篾 Xem khinh dể (mépriser).
Khinh phì — 肥 Khinh cầu và phì mã = Áo nhẹ với ngựa béo — Ngb. Người phú quí.
— *phong* — 風 Gió nhỏ (vent léger).
— *phù* — 浮 Nhẹ nhàng mà nổi ở trên — Ngb. Không chắc chắn, không cẩn thận (frivole, léger).
— *sinh* — 生 Xem sống là nhẹ — Không sợ chết (mépriser la mort)
— *suất* — 率 Không cẩn thận (négligent léger).
— *tài hảo nghĩa* — 財好義 Khinh của cải, ham việc nghĩa. Cũng nói là khinh tài trượng nghĩa = Người hào hiệp.
— *thạch* — 石 Đá bọt (pierre ponce).
— *thân* — 身 Xem thân của mình là nhẹ = Tự sát (ne pas tenir à sa vie).
— *thị* — 視 Xem là khinh, là nhẹ, không có giá trị gì (mépriser)
— *tiện* — 便 Nhẹ nhàng tiện lợi.
— *tiện* — 賤 Nhẹ nhàng hèn hạ = Không có giá trị (sans valeur).
— *tội* — 罪 (Pháp) Tội nhẹ (délit).
— *trọng* — 重 Nhẹ và nặng = Không có giá trị và có giá trị.
— *tử* — 死 Xem cái chết rất nhẹ (mépriser la mort).
— *ư hồng mao* — 於鴻毛 Nhẹ hơn cái lông chim hồng — Rất nhẹ nhàng — Sử ký chép: Tử hoặc khinh ư hồng mao, hoặc trọng ư Thái Sơn, nghĩa là cũng thì một cái chết cả, nhưng có cái chết nhẹ hơn lông hồng, có cái nặng hơn núi Thái Sơn, người ta nên kén chọn cái chết.
— *xa* — 車 Xe đi trận ngày xưa.
— *xa đô uý* — 車都尉 Chức quan võ hàm tòng nhị phẩm (2 - 2).

KHOA 科 Lớp, bậc, phẩm loại, Vd. Văn khoa, luật khoa — Định tội, Vd. Khoa tội — Cách thức chia ra để kén nhân tài, Vd. Đăng khoa — Học thuật có hệ thống gọi là khoa học — Gốc cây cỏ, ở trong rỗng — Một gốc thảo mộc cũng gọi là khoa — Để đầu trần gọi là khoa đầu — Cách động tác ở trong tuồng hát gọi là khoa, trái với nói năng gọi là bạch.
— 夸 Nói khoe — Tự đại — Lớn.
— 侉 Nch.夸.

Khoa 夸 Nói khoe khoang — To lớn.
— 窠 Chỗ động vật ở, hang lỗ gọi là khoa, tổ trên cây gọi là sào.
— *cử* 科舉 Chế độ lựa chọn nhân tài ngày xưa.
— *danh* — 名 Danh thứ những người thi đậu — Công danh của người thi đậu.
— *đầu tiển túc* — 頭洗足 Đầu trần chân không — Ngb. Hạng người phóng khoáng không trau dồi.
— *đệ* — 第 Thứ bậc người thi đậu.
— *điều* — 條 Các điều kiện ở trong hình luật để xử phạt người có tội.
— *giáp* — 甲 Thi đậu hạng giáp bảng, ví như thi hội đậu tiến sĩ, thi hương đậu cử nhân.
— *học* — 學 Học thuật có hệ thống, có tổ chức (trái với huyền học) như tự nhiên học, hoá học, vật lý học, xã hội học (siences).
— *học nghiên cứu viện* — 學研究院 Cơ quan chuyên việc nghiên cứu về khoa học (institut scientifique).
— *học vạn năng* — 學萬能 Cái sức của khoa học có thể làm được những điều to lớn, như cải tạo cả thế giới.
— *học xã hội chủ nghĩa* — 學社會主義 (Xã) Xã hội chủ nghĩa lấy phương pháp khoa học mà thuyết minh tình hình kinh tế của xã hội, do Mã Khắc Tư và Ân Cách Nhĩ xướng lên (socialisme scientifique), đối lập với không tưởng xã hội chủ nghĩa.
— *mục* — 目 Những mục ở trong các khoa học thuật — Đời trước thường kể những danh mục thuộc về khoa cử, gọi là khoa mục.
— *phối* — 配 Theo số đầu người hoặc đất ruộng để chia thuế phụ gia cho nhân dân chịu (répartition du centième additionel).
— *tán* 夸贊 Khen ngợi (éloges).
— *thí* 科試 Hạch học trò để chọn người đi thi hương.
— *trương* 夸張 Khoe khoang phô trương.
— *trường* 科場 Trường thi (camp des lettrés).
— *tưởng* 夸奬 Khen ngợi và khuyến miễn.

KHOẢ 課 Thi hạch — Việc làm — Một thứ thuế.
— 褌 Cái khố, đồ để mặc ở hạ bộ.
— 胯 Phần thân thể ở khoảng giữa hai trái vế.
— 跨 Cưỡi lên trên — Vượt qua — Nch. 胯.

Khoá bản 課本 Sách giáo khoa (manuel classique).
— *hạ vương tôn* 褲下王孫 Một vị vương tôn mà luồn dưới khố. Xưa Hàn Vương Tôn, tức là Hàn Tín, có tài lớn, người ta vẫn khen là tráng sĩ. Khi đi qua chợ Hoài Âm có tên bán thịt cũng là tay tráng sĩ, muốn làm nhục Vương Tôn, bảo rằng: Mày có gan chết thì mày đâm tao, nếu mày không dám chết thì mày phải luồn dưới khố tao. Vương Tôn thản nhiên luồn qua dưới khố tên bán thịt, người cả chợ đều cười Vương Tôn là thằng nhát. Ngày sau Vương Tôn làm đại tướng, dẹp được Tần, đánh được Sở, làm vua nước Sở, gọi tên bán thịt tới cho làm trung uý, mà bảo nó rằng: Lúc mày làm nhục tao, tao vẫn giết được mày, nhưng thế thì tao chết với mày, không giá trị gì, nên tao nhẫn nhục mà làm nên sự nghiệp này.
— *hạc* 跨鶴 Cưỡi hạc = Thành tiên — Chết.
— *mã* — 馬 Cưỡi ngựa.
— *nghiệp* 課業 Bài học trong trường (leçon).
— *thân thoát hiểm* 跨身脫險 Cởi truồng ra mà thoát khỏi nguy hiểm. Trần Bình là một mưu thần ở đời Hán, khi Bình trốn nhà Sở về nhà Hán, đi qua sông lớn, người chủ đò thấy Bình, nghi nhiều tiền, có ý làm hại. Bình biết ý, cởi hết cả quần áo, ở truồng mà xuống thuyền, nắm lấy chèo, chèo dùm cho thuyền chủ. Nó biết Bình không có gì, mới không bắt. Bình thoát hiểm về được Hán, người ta khen Bình có cấp trí.
— *trình* 課程 Trình tự các môn dạy trong trường học (programme d'enseignement).
— *văn* — 文 Bài học (leçon).
— *việt* 跨越 Vượt lên trên (dépasser).

KHOÁCH 廓 Xch. Khuếch.

KHOÁI 快 Vui vẻ — Sắc sảo — Mau chóng.
— 膾 Thịt cắt ra từng miếng nhỏ.
— 澮 Rãnh nước chảy.
— *cảm* 快感 Cảm tình vui vẻ.
— *chả* 膾 Chính nghĩa là miếng thịt, miếng chả — Ngb. Đồ ăn ngon.
— *chí* 快志 Thích ý.

Khoái dao — 刀 Con dao rất sắc (couteau tranchant).
— *hoạt* — 活 Nch. Khoái lạc (plaisir).
— *ý* — 意 Thích ý.
— *khẩu* — 口 Sướng miệng.
— *lạc* — 樂 Vui vẻ (plaisir).
— *lạc chủ nghĩa* — 樂主義 Tức là khoái lạc thuyết (hédonisme, épicurisme).
— *lạc thuyết* — 樂說(Triết) Thuyết chủ trương rằng mục đích của đời người là tìm sự vui vẻ sung sướng (épicurisme).
— *mã truy phong* — 馬追風 Con ngựa khoẻ chạy theo kịp gió — Ngb. Người có tài lanh lợi.
— *nam tử* — 男子 Người con trai xứng đáng = Khen người anh hùng.
— *tâm* — 心 Nch. Khoái ý.
— *tẩu* — 走 Chạy mau (courir rapidement).
— *thích* — 適 Vui sướng thoả thích.
— *thoại* — 話 Câu nói hay (bon mot).

KHOAN 寬 Rộng rãi dung được nhiều — Độ lượng rộng.
— *ái* — 愛 Rộng lòng thương yêu (généreux).
— *dung* — 容 Rộng lòng bao dung (généreux).
— *đại* — 大 Lòng rộng rãi (généreux).
— *hậu* — 厚 Lòng rộng rãi, có đức dày.
— *hoà* — 和 Tính rộng rãi đằm thắm (généreux et doux).
— *hoằng* — 弘 Khí lượng rộng rãi (générosité).
— *lạc* — 樂 Tính rộng rãi vui vẻ.
— *mãnh tương tế* — 猛相濟 Khoan là tính nhu, mãnh là tính cương. Hễ làm việc lớn, như thống trị người, thì phải dùng cả hai mặt hoà bình và kịch liệt, tức lấy cách khoan mà giúp đỡ cho cách mãnh, lấy cách mãnh mà giúp đỡ cho cách khoan.
— *miễn* — 免 Rộng tha cho người có tội lỗi (pardonner) — Giảm nhẹ phần đóng góp cho người.
— *nhã* — 雅 Tính rộng rãi ôn hoà.
— *nhân* — 仁 Lòng rộng rãi nhân từ (généreux).
— *tắc đắc chúng* — 則得眾 Người có đức khoan nhân thì được nhiều người theo.
— *thư* — 舒 Thư thả.

Khoan thứ — 恕 Rộng rãi, hay dung thứ (pardonner).
— *từ* — 慈 Rộng rãi hiền lành.
— *xá* — 赦 Rộng xá tội cho — Nch. Khoan miễn (pardonner).

KHOÁN 券 Bằng cứ.
— *khế* — 契 Nch. Khoán thư.
— *phiếu* — 票 Cái phiếu để làm bằng cứ (acte).
— *thư* — 書 Cái giấy ước hẹn với nhau (contrat).

KHOẢN 款 Thành thực — Lưu lại — Tiền kinh phí — Cái tiêu đề của bức trướng hoặc bức hoạ — Từng điều từng mục — Cũng viết là 欵.
— *đãi* — 待 Tiếp đãi người — Lưu khách lại.
— *đông* — 冬 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá tròn lớn, hoa vàng, đọt non ăn được, và dùng làm thuốc.
— *hạng mục* — 項目 Trong một bản pháp qui, khoản là chia ra từng việc lớn, hạng là chia ra từng việc vừa vừa, mục là chia ra từng việc nhỏ (titre, chapitre, article).
— *hoài* — 懷 Nch. Thành tâm (sincère).
— *yếu* — 要 Tình ý thân thiết — Công việc cần cấp.
— *khoản* — 款 Đi một cách thong thả.
— *khúc* — 曲 Nguồn cơn nông nỗi ở trong lòng — Nỗi lòng khẩn vó.
— *lưu* — 留 Khoản đãi khách khứa mà lưu lại.
— *ngữ* — 語 Nói chuyện bày tỏ nông nỗi trong lòng.
— *phụ* — 附 Thành tâm mà qui phục.
— *phục* — 服 Người có tội thành tâm nhận tội.
— *tân* — 賓 Cầm khách lại.
— *tiếp* — 接 Tiếp đãi ân cần. Nch. Khoản đãi.

KHOÁNG 曠 Rộng không — Thiếu trống.
— 鑛 Phàm nguyên liệu ở trong đất phải đào lên mà lấy đều gọi là khoáng.
— 礦 Khoáng sản — Thường viết là 鑛.
— *chất* 鑛質 (Hoá) Nch. Khoáng vật.
— *chức* 曠職 Bỏ trễ nải chức vụ (négliger ses fonctions).
— *dã* — 野 Đồng không mông quạnh.
— *dật* — 逸 Thong thả không làm việc gì (loisir).

Khoáng diễn — 衍 Rộng rãi mênh mông.
— *đại* — 代 Nch. Khoáng thế.
— *đãng* — 蕩 Rộng rãi mênh mông — Ngb. Người bụng dạ rộng lớn, tư tưởng phóng túng.
— *đạt* — 達 Bụng dạ rộng rãi.
— *địa* — 地 Chỗ đất rộng rãi — Chỗ đất còn bỏ không (terrain vague).
— *độ* — 度 Độ lượng rộng rãi (générosité).
— *khoái* — 快 Thư thả, thoả thích.
— *khu* 鑛區 Khu vực ở đó chính phủ cho phép tìm hoặc lấy khoáng vật (périmètre minier).
— *mạch* — 脈 Thớ mạch của các chất ở mỏ.
— *nguyên* 曠原 Nch. Khoáng dã.
— *nhật* — 日 Bỏ không ngày giờ.
— *nhật trì cửu* — 日持久 Bỏ không thì giờ để lâu không làm xong việc.
— *phế* — 廢 Bỏ không (abandonner).
— *phóng* — 放 Lỗi lạc, không có gì bó buộc.
— *quan* — 官 Người làm quan mà bỏ trễ việc quan.
— *sản* 鑛產 Các sản vật do dưới đất đào lên (minerais).
— *thạch* — 石 Đá có lộn chất kim thuộc (minerais).
— *thế* 曠世 Cả đời không có.
— *thế chi độ* — 世之度 Độ lượng khắp trong đời không ai có.
— *thổ du dân* — 土游民 Đất bỏ hoang mà dân không có nghề nghiệp, nói nhân dân những nước nông công suy đồi.
— *toan* 鑛酸 (Hoá) Loài toan do những khoáng vật hoá thành, cũng gọi là vô cơ toan (acide minéral ou acide inorganique).
— *tuyền* — 泉 Suối nước có khoáng chất ở trong (source minérale).
— *vật* — 物 (Hoá) Gọi chung các vật chất vô cơ như đồng sắt, chì, cát, đá — Những phần tử làm thành đá đất, chia làm hai thứ: kim thuộc với phi kim thuộc (minéraux).
— *vật học* — 物學 Môn học nghiên cứu về khoáng vật (minéralogie).
— *viễn* 曠遠 Rộng rãi xa mù.
— *xứ* — 處 Chỗ rộng rãi — Chỗ trống không.

KHOẢNH 頃 Một trăm mẫu ruộng là một khoảnh — Thời gian rất ngắn.

Khoảnh khắc — 刻 Chốc lát = Thời gian rất ngắn.

KHOÁT 闊 Rộng, trái với hẹp — Xa lạ — Loè loẹt, bảnh bao — Không thiết với sự thực, Vd. Vu khoát.
— 廣 Bề ngang — Xch. Quảng.
— *bộ* 闊步 Bước dài nước bước, có ý là người kiêu.
— *bộ cao thị* — 步高視 Nước bước rộng, mắt dòm cao, hình dung một người đắc ý mà kiêu.
— *đạt* — 達 Thông đạt, không có gì bó buộc.
— *lược* — 略 Nch. Sơ lược.
— *mậu* 廣袤 Mặt đất, bề đông tây hoặc rộng gọi là khoát, bề nam bắc hoặc dài gọi là mậu.
— *nhiên đại ngộ* — 然大悟 Tỉnh rõ thông suốt = Chữ dùng để chỉ khi Thích Ca ngồi xếp bằng dưới cây bồ đề để trầm tưởng, rồi tự nhiên thấy mình thấu rõ lẽ đạo, bèn đứng dậy đi truyền giáo. Nch. Hoát nhiên đại ngộ.
— *sơ* — 疏 Rộng rãi sưa sớt.

KHÔ 枯 Khô héo — Khô ráo.
— *cốt* — 骨 Nắm xương khô.
— *mộc* — 木 Cây khô.
— *mộc tử khôi* — 木死灰 Cây khô tro nguội — Ngb. Tâm tư lãnh đạm, không chút cảm tình.
— *quẫn* — 窘 Kiệt khô cùng quẫn.
— *sấu* — 瘦 Tiều tuy gầy gò (maigre).
— *sấu đạm bạch* — 瘦淡白 Ốm gày không có sắc huyết.
— *thụ sinh hoa* — 樹生花 Cây khô mà nở hoa — Khí rất thành tâm có thể cảm động muôn vật, làm cho cây khô mà cũng sinh hoa được — Ngb. Sau khi đã tuyệt vọng mà lại sinh hy vọng.

KHỐ 庫 Kho, nơi chứa đồ binh khí — Nơi chứa vật phẩm — Nơi chứa tiền bạc.
— 褲 Tức là chữ khoá 袴 — Tục gọi là khố.
— *khoán* 庫劵 (Tài) Cái phiếu nợ có công khố đảm bảo (bon de trésor).
— *tàng* — 藏 Chỗ kho chứa tiềnbạc (trésor)
— *thương* — 倉 Khố là chỗ chứa tiền, thương là chỗ chứa lúa (trésor et grenier).

KHỔ 苦 Đắng — Khó chịu nổi — Hoạn nạn — Rất.
— *cảm* — 感 Cảm giác về sự khổ sở.
— *chủ* — 主 Người bị hại (sinistré).
— *công* — 工 Công việc khó nhọc (peine, travail pénible).
— *dịch* — 役 Nch. Khổ công (travail pénible, corvée).
— *hải* — 海 Biển khổ — Theo lý thuyết nhà Phật thì hết thảy chúng sinh đều chìm đắm trong cảnh khổ, như bị chìm đắm vào trong biển vậy.
— *hạnh* — 行 Nhà tôn giáo tu hành khổ khắc.
— *hận* — 恨 Cay đắng hờn giận.
— *hình* — 刑 Hình phạt rất khổ sở (supplice).
— *hình* — 形 Hình dung tiều tuy.
— *học* — 學 Chịu khổ sở mà học tập.
— *học sinh* — 學生 Những người nghèo khổ, vừa phải làm việc lao động vừa học.
— *huống* — 況 Trạng huống khổ sở (malheur).
— *kế* — 計 Kế hoạch phải chịu khổ sở mới làm thành được.
— *lạc* — 樂 Khổ sở và vui sướng (douleur et plaisir).
— *lệ* — 泪 Nước mắt đau đớn.
— *lý* — 里 Nch. Khổ tâm.
— *lực* — 力 Lấy nghề bán sức mình mà làm ăn, chịu nhiều nỗi đau khổ, tức là hạng lao động hạ cấp.
— *mệnh* — 命 Vận mệnh gian nan khốn khổ (mauvaise fortune).
— *não* — 惱 Khổ sở phiền não (douleur).
— *nghiệp* — 業 (Phật) Nghiệp duyên phiền não.
— *ngôn* — 言 Lời nói trái tai.
— *nhan* — 顏 Sắc mặt không vui.
— *nhục kế* — 肉計(Cổ) Trong truyện Tam Quốc, tướng nhà Ngô là Chu Du, khi đánh với quân Tào, muốn dùng hoả công đốt dinh Tào, vì không có nội ứng nên Hoàng Cái bèn xin Chu Du bắt Cái ra trước cửa quân mà đánh rất đau, đến nỗi không dậy được, phải gánh về nhà. Sau đó chư tướng đến thăm thì thấy Cái chửi mắng Chu Du tàn tệ. Sau Cái lén đi xin hàng Tào, Tào tin lắm. Vì thế mà làm nội ứng được. Đến trận đánh Xích Bích, người đốt dinh Tào chính là Hoàng Cái. Quân Tào chết sạch. Cái cũng chết ở trong lửa. Kế chịu đòn của Hoàng Cái gọi là khổ nhục kế.
Khổ qua — 瓜 (Thực) Mướp đắng.
— *sai* — 差 Sai khiến làm việc khó nhọc — (Pháp) Người phạm tội phải đi làm việc khó nhọc để chuộc tội (travaux forcés).
— *sâm* — 參 (Thực) Thứ cây nhỏ, lá hình lông chim, hoa vàng, rễ dùng làm thuốc.
— *sở* — 楚 Đau đớn.
— *tâm* — 心 Cái nông nỗi trong lòng không thể nói ra.
— *tana* — 辛 Vị đắng và vị cay — Khổ sở gian truân.
— *tận cam lai* — 盡甘來 Hết đắng đến ngọt — Hết khổ đến sướng.
— *thái* — 菜(Thực) Một thứ cây rau, lá hình răng cưa, vị đắng, lá non dùng ăn sống (laiteron).
— *thân* — 身 Làm khổ sở thân mình.
— *vũ* — 雨 Mưa quá nhiều — Tình cảnh đau khổ vì mưa, ví như nói: hành nhân khổ vũ, là người đi đường khổ sở vì mưa.

KHỐC 哭 Khóc to tiếng.
— 酷 Ngược bạo — Rất.
— *hại* 酷害 Tàn bạo, làm hại nhiều.
— *lại* — 吏 Quan lại tàn ngược.
— *lạm* — 濫 Hình phạt hà khắc quá chừng.
— *liệt* — 烈 Tàn khốc quá chừng.
— *ngược* — 虐 Tàn khốc hà ngược.
— *pháp* — 法 Pháp luật hà khắc.
— *quỉ kinh thần* 哭鬼驚神 Làm cho quỉ phải khóc, thần phải sợ, tức là sự nghiệp lạ lùng, hay là văn chương thống thiết.
— *thảm* 酷慘 Khổ sở thảm thương.

KHÔI 瑰 Quí báu lạ lùng.
— 魁 Đứng đầu — Cao lớn — Tên sao ở trong quần tinh Bắc Đẩu.
— 灰 Tro — Sắc xám.
— 恢 To lớn.
— 詼 Đùa cợt — Nhạo báng.
— 悝 Tên người.
— *bính* 魁柄 Đại quyền của triều đình.
— *dị* 瑰异 Lạ lùng.

Khôi diệt 灰滅 Tiêu diệt đi như tro.
— *giáp* 魁甲 Người thi đậu đầu — Nch. Khoa giáp — Khôi thủ.
— *hài* 詼諧 Lời nói hoạt kê có thú vị.
— *hùng* 魁雄 Cao lớn mạnh mẽ — Nch. Khôi kiệt.
— *khôi* 恢恢 Lồng lộng trùm bọc cả.
— *kiệt* 魁杰 Cao lớn mạnh mẽ.
— *kỳ* 瑰琦 To lớn mạnh mẽ.
— *ngạn* — 岸 Khí khái mạnh mẽ.
— *ngạn* 魁岸 Cao lớn mạnh mẽ.
— *ngô* — 梧 Cao lớn đẹp đẽ.
— *nguyên* — 元 Người thi hội đậu đầu — Nch. Khôi giáp.
— *nho* 瑰儒 Người có học vấn giỏi.
— *phục* 恢復 Mất rồi lại được.
— *sắc* 灰色 Sắc tro (couleur cendrée).
— *sĩ* 魁士 Nch. Khôi nho.
— *tâm* 灰心 Lòng như tro tàn = Thất vọng (désespoir).
— *thủ* 魁首 Đứng đầu — Thi đậu đầu.
— *tinh* — 星 Ngôi sao thứ nhất rong quần tinh Bắc Đẩu.
— *tráng* — 莊 Nch. Khôi hùng.
— *trần* 灰塵 Tro và bụi.
— *vĩ* 魁偉 Mạnh mẽ to lớn.

KHÔN 坤 Một quẻ trong bát quái.
— Đất — Đàn bà.
— *dư* — 與 Tức là quả đất, vì đất chở được vạn vật, ví như cái xe lớn.
— *đạo* — 道 Đạo đàn bà.
— *đức* — 德 Đức hạnh của đàn bà — Đức hạnh của hoàng hậu.
— *linh* — 靈 Thần đất.
— *phạm* — 範 Khuôn phép của đàn bà.

KHỐN 困 Cùng khổ — Mệt mỏi.
— *ách* — 厄 Cùng khốn tai ách.
— *bách* — 迫 Cùng khốn không biết thoát ra lối nào.
— *cùng* — 窮 Nghèo lắm — Khổ sở quá không biết làm sao thoát được.
— *đấu* — 斗 Hết sức phản kháng, không chịu hàng.
— *đốn* — 頓 Khốn cùng quẫn bách.
— *kiệt* — 竭 Khốn cùng hết cả (embarras, dénuement).

Khốn khổ — 苦 Khốn cùng khổ sở (malheur).
— *nạn* — 難 Khó khăn lúng túng (difficulté).
— *quẫn* — 窘 Khốn cùng quẫn bách.
— *thú do đấu* — 獸猶斗 Thú là giống hèn mà đến khi khốn bách còn hết sức để chống lại, huống chi là loài người.

KHỔN 閫 Cửa buồng — Giới hạn trong cửa — Chỗ đàn bà con gái ở.
— 捆 Lấy dây mà buộc.
— 悃 Thành thực.
— *đức* 閫德 Nch. Khổn hạnh.
— *hạnh* — 行 Đức hạnh trong chỗ khuê khổn = Đức hạnh của phụ nữ.
— *ký* — 寄 Trách nhiệm của người làm tướng đi đánh giặc. Nguyên xưa khi đại tướng đem binh đi đánh giặc, vua có lời chúc thác rằng: từ cửa thành trở vào, quyền tại mình ta, từ cửa thành trở ra quyền tại tướng quân, nghĩa là phàm việc ở biên cảnh đều giao toàn quyền cho quan tướng.
— *phạm* — 範 Qui phạm trong chỗ khuê khổn = Đức hạnh của phụ nữ.
— *tắc* — 則 Nch. Khổn phạm.

KHÔNG 空 Trống không — Hư không — Không có chứng thực — Thong thả — Nghèo đói.
— 倥 Trời.
— *ảo* 空幻 Không có thực (illusoire).
— *cốc túc âm* — 谷足音 Trốn vào trong hang không mà nghe tiếng chân người đi thì vui mừng (theo lời Trang Tử) — Ngb. Sự tình gì hay lời lẽ gì, vẫn tưởng không thể nào nghe thấy được mà thình lình được nghe thấy thì gọi là "không cốc túc âm".
— *đàm* — 談 Nói chuyện bông lông — Nch. Không ngôn (propos en l'air).
— *động* — 洞 Rộng rãi mà trống không (creux).
— *gian* — 間 Khoảng không — (Triết) Theo triết học thì không gian là quan niệm về bốn phương, trên dưới, ngắn dài, xa gần, trái với thời gian (espace).
— *giới* — 界 Khoảng không, tức là trong bầu trời (espace).
— *hạ* — 暇 Thời giờ rảnh, lúc ngồi không (inoccupé).

Không hư — 虛 Không có gì hết (néant).
— *khí* — 氣 Lớp khí bao bọc khắp quanh mặt đất (atmosphère).
— *khoát* — 闊 Rộng rãi trống không (spacieux).
— *mạc* — 漠 Nch. Không động.
— *minh* — 明 Ánh mặt trời chiếu trên mặt nước.
— *môn* — 門(Phật) Phật giáo có hai học thuyết thuộc về phái thực tại và hữu vi gọi là thực môn, thuộc về phái nhất thiết đai không và vô vi gọi là không môn.
— *ngôn* — 言 Lời nói trống không.
— *nhàn* - 閑 Thong thả (inoccupé).
— *phúc* — 腹 Bụng không, chưa ăn gì (à jeun):
— *quân* — 軍 (Quân) Quân đội trên không = Tức là đội máy bay (aviation, armée de l'air).
— *quyền* — 拳 Nắm tay không.
— *tâm thái* — 心菜 (Thực) Rau muống, trong ruột rỗng.
— *thoại* — 話 Nch. Không ngôn.
— *thủ* — 手 Tay không (mains vides).
— *tiền* — 前 Trước chưa từng có (sans précédent).
— *tiền khoáng hậu* — 前曠后 Trước chưa từng có, sau cũng không có được = Độc nhất vô nhị.
— *tiền tuyệt hậu* — 前絕后 Nch. Không tiền khoáng hậu.
— *trung* — 中 Trong khoảng không (dans l'espace).
— *trung chiến tranh* — 中戰爭 Chiến tranh bằng máy bay ở trên trời (guerre).
— *trung lâu các* — 中樓閣 Lầu gác ở trên không — Ngb. Ảo tưởng.
— *tức thị sắc* — 即是色 Lý thuyết của nhà Phật, nói rằng hết thảy muôn cái có trong vũ trụ đều là gốc ở không mà phát sinh ra.
— *tưởng* — 想 Tư tưởng ở chỗ hư không (utopie).
— *tưởng xã hội chủ nghĩa* — 想社會主義 (Xã) Gọi chung các học thuyết xã hội chủ nghĩa trước Mã Khắc Tư, chủ trương dựng thành một xã hội trong lý tưởng, chứ không căn cứ vào tình trạng thực tại của xã hội (socialisme utopique).

Không văn — 文 Thứ văn chương không có sự thật (littérature creuse).
— *vương* — 王 Tiếng tôn xưng đức Thích Ca Như Lai.

KHỐNG 控 Kiện cáo — Chặn đè — Xch. Khống huyền.
— 悾 Thật thà.
— *cáo* 控告(Pháp) Không phục lời phán quyết của toà án thứ nhất mà kiện lên toà án thứ nhì, gọi là khống cáo. Xch. Thượng tố (appel).
— *chế* — 制 Cầm quyền chế phục (contrôler).
— *huyền* — 弦 Trương cung thiệt năng giây.
— *yết* — 咽 Nắm giữ lấy chỗ hiểm yếu.
— *ngự* — 御 Đánh ngựa bắt theo khuôn phép — Ngb. Trị người bắt phải theo pháp độ.
— *tố* — 訴 Nch. Khống cáo (appel).

KHỔNG 孔 Lỗ hổng — Thông suốt — Rất.
— *đạo* — 道 Đạo Khổng Tử — Đường đi thông (passage).
— *giáo* — 教 Giáo lý của Khổng Tử, tức là Nho giáo (confucianisme).
— *Lão* — 老 Khổng Tử với Lão Tử, hai vị tổ sư của hai giáo phái.
— *lâm* — 林 Một khu đất ở huyện Khúc Phụ, thuộc tỉnh Sơn Đông nước Tàu, ở trong đó có miếu thờ và lăng mộ của Khổng Tử, lại đủ cả di tích của đồ đệ Khổng Tử, chu vi có 10 dặm đất, thành một cái rừng lớn, người ta gọi là Khổng Lâm.
— *Mạnh* — 孟 Khổng Tử và Mạnh Tử.
— *Mặc* — 墨 Khổng Tử và Mặc Tử.
— *miếu* — 廟 Miếu thờ Khổng Tử (temple de Confucius).
— *minh* — 明(Nhân) Tức là Gia Cát Lượng, là vị nhân tài đệ nhất ở đời Tam Quốc. Khi còn đi cày ở Nam Dương người ta đã gọi là Ngọa Long tiên sinh.
— *môn* — 門 Học trò Khổng Tử.
— *phương* — 方 Lỗ vuông, tức là trử tiền đồng đời bây giờ. Vì thế tục quá ham tiền, quí trọng nó như anh ruột nên thường gọi nó khổng phương huynh.
— *thánh* — 聖 Khổng Tử, người ta tôn kính làm bậc thánh nhân.

Khổng tử — 子 (Nhân) Người nhà Chu, nước Lỗ, tên là Khưu, tự là Trọng Ny, là ông tổ của Nho giáo, từng làm quan nước Lỗ, bất đắc chí bèn đi chu du các nước, sau trở về nước Lỗ soạn lại Kinh Thi, Kinh Thư, định Kinh Lễ, Kinh Nhạc, phê bình Kinh Dịch, làm Kinh Xuân Thu, học trò có hơn 3000 người (551 — 479 TCN).

KHỞI 起 hay 豈 Nch. Khỉ.

KHU 區 Chia riêng ra — Một địa phương — Nhỏ.

— 軀 Thân thể, xác thịt. Cũng đọc là xu.

— 驅 Đuổi — Đánh ngựa — Bức bách.

— 摳 Cầm nhấc lên — Với lấy.

— *biệt* 區別 Chia riêng ra (distinguer).

— *biệt tự* — 別字(Văn) Tức là tĩnh dung tự = Chữ dùng để phân biệt tính chất trạng thái của các chữ khác (adjectif).

— *cán cốt* 軀干骨(Sinh lý) Xương mình, những cái xương thuộc về bộ phận trọng yếu ở trong thân thể người (os du tronc).

— *dịch* 驅役 Sai khiến làm việc (pousser au travail).

— *hoạch* 區劃 Chia vạch ra (séparer).

— *khiển* 驅遣 Sai khiến (commander).

— *sách* — 策 Đánh ngựa cho đi mau — Ngb. Sai khiến làm việc (commander, pousser).

— *suất* — 率 Sai khiến. Nch. Đốc suất (commander).

— *sử* — 使 Sai khiến (commander).

— *tà* — 邪 Tục mê tín làm lễ làm phép để đuổi ma tà đi (exorciser). = Xua đuổi những đứa gian tà, bài trừ những thứ tà thuyết.

— *trì* — 馳 Chạy mau (courir rapidement).

— *trục* — 逐 Đuổi lùa (expulser, chasser).

— *trục hạm* — 逐艦 (Quân) Binh hạm để đuổi theo ngư lôi đỉnh của quân địch, hình cũng giống như ngư lôi đỉnh mà lớn hơn (destroyer).

— *trục phi cơ* — 逐飛機 (Quân) Máy bay để đuổi theo máy bay quân địch (escadrille de chasse).

— *trùng lệ* — 蟲劑 (Y) Thuốc để đuổi ký sinh trùng trong ruột ra (vermifuge).

— *trừ* — 除 Đuổi bỏ đi (chasser).

Khu vũ 區宇 Bờ cõi của đất nước — Nch. Cương thổ (territoire d'un pays).

— *vực* — 域 Những đất đai đã có hạn giới nhất định (région, circonscription).

— *xác* 軀殼 Hình thể, xác thịt, đối với tinh thần (corps).

KHUẨN 菌 Cây nấm.

— *bính* — 柄 (Thực) Cọng cây nấm (tige d'un champignon).

— *loại* — 類 (Thực) Loài nấm (champignons).

— *tảo thực vật* — 藻植物 (Thực) Thực vật về loài nấm rong (thallophytes).

— *tản* — 傘(Thực) Phần trên cây nấm, xoè ra như cái dù (chapeau d'un champignon).

KHUẤT 屈 Co lại — Cúi xuống, trái với chữ thân 伸.

— *chí* — 志 Phải đè nén ý chí xuống (contraindre sa volonté).

— *chỉ* — 指 Lấy ngón tay mà đếm.

— *chiết* — 折 Cong co uốn bẻ (réfracter).

— *chiết suất* — 折率(Lý) Quang tuyến đương trong vật thể A mà tiến vào vật thể B thì gãy đi mà đổi ngay phương hướng, so sánh hai phương hướng với nhau, số khác nhau gọi là khuất chiết suất (indice de réfraction).

— *giá* — 駕 Tiếng dùng để tôn xưng người ta khi người ta chịu hạ mình đến với mình hoặc thăm hỏi mình.

— *khúc* — 曲 Cong co (tortueux).

— *nguyên* — 原(Nhân) Nhà đại chí sĩ và đại văn hào ở đời Chiến Quốc, làm tôi nước Sở, thấy nước suy, vua ám, mà mình lại không được dùng, lấy làm đau đời ghét tục, bèn làm sách ly tao để bày tỏ chí khí. Sau tự trầm mình ở sông Mịch La mà chết. Người Tàu cúng lễ mùng 5 tháng 5 âm lịch là để điếu Khuất Nguyên.

— *nhân* — 人 Người chịu oan uổng.

— *nhục* — 辱 Chịu oan uổng sỉ nhục.

— *phục* — 服 Chịu khuất theo người — Nch. Phục tùng.

— *phục* — 付 Nch. Phủ phục.

— *tất* — 膝 Quì gối xuống (s'agenouiller).

— *thân* — 身 Cúi mình xuống (se courber).

— *thân* — 伸 Khuất là co lại, thân là duỗi ra (se recourber et s'allonger).

Khuất tiết — 節 Quì lạy chui luồn, chịu để nén tiết tháo của mình.
— *tùng* — 從 Nch. Khuất phục.

KHÚC 曲 Cong — Không ngay thẳng — Chỗ gãy cong — Vụn vặt — Một bài hát — Nch. Khuất.
— *cao hoạ quả* — 高和寡 Bài đàn cao quá ít người hoạ lại được. — Ngb. Có tài mà trong đời không ai biết, văn chương hay mà không có người đọc.
— *chiết* — 折 Cong co không thẳng — Lời biện thuyết rất kỹ càng, nhiều manh mối — Nch. Khuất chiết.
— *chung tấu nhã* — 終奏雅 Bài hát đến cuối cùng lại hay hơn — Ngb. Kết cục tốt.
— *hạ* — 下 Bài nhạc dở, trái với khúc cao.
— *học* — 學 Cái học cong vạy không chính đáng.
— *kính* — 徑 Con đường nhỏ cong co (sentier tortueux).
— *phổ* — 譜 Cái phổ biên các bài nhạc.
— *toàn* — 全 Phải uỷ khúc để cầu được yên việc.
— *trực* — 直 Cong và thẳng — Phải và trái.
— *tuyến* — 線 (Toán) Đường cong (ligne courbe).
— *tuyến hình* — 線形 (Toán) Hình xung quanh do khúc tuyến vây thành.

KHUÊ 圭 Hòn ngọc trên tròn dưới vuông, hoặc trên nhọn dưới vuông.
— 閨 Cửa nhỏ — Chỗ con gái ở.
— 刲 Cắt.
— 奎 Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.
— 睽 Lìa ra.
— *ái* 閨愛 Lời tôn xưng con gái nhà sang trọng.
— *bích* 圭璧 Thứ đồ lễ bằng ngọc — Vua chư hầu đời xưa cầm trong khi triều hội hoặc tế lễ.
— *biểu* — 表 Dụng cụ ngày xưa dùng để đo bóng mặt trời — Ngb. Tiêu chuẩn.
— *các* 閨閣 Cửa nhỏ ở trong cung — Chỗ con gái ở.
— *chương* 圭璋 Hai thứ ngọc rất quí.
— *giác* — 角 Góc nhọn.
— *hợp* 睽合 Lìa ra và hợp lại.

Khuê khổn 閨閫 Chỗ con gái ở trong nhà.
— *môn* — 門 Cửa nhà trong — Chỗ con gái ở.
— *nghi* — 儀 Nghi dung của người đàn bà.
— *nội* — 内 Trong cửa buồng, ở nhà trong.
— *nữ* — 女 Con gái chưa xuất giá, đang ở trong nhà.
— *phạm* — 範 Khuôn khổ ở trong khuê khổn = Đức hạnh của đàn bà.
— *phòng* — 房 Buồng trong là nơi con gái ở.
— *tú* — 秀 Con gái đàn bà có tài học và đức hạnh — Người nổi hơn trong đám nữ lưu.

KHUỂ 跬 Xch. Khuể bộ.
— 恚 Oán giận.
— *bộ* 跬步 Người đi đường mới bước tới ba bước gọi là khuể, bước tới sáu bước gọi là bộ — Ngb. Thì giờ rất ngắn.
— *phẫn* 恚憤 Oán giận lắm.
— *vọng* — 望 Vừa giận, vừa trông, tức gặp việc thất ý mà còn chưa hết hy vọng.

KHUẾCH 擴 Mở rộng ra — Cũng đọc là khoách.
— *đại* — 大 Mở lớn ra — Nch. Bành trướng (agrandir, se répandre).
— *sung* — 充 Mở rộng ra — Nch. Suy quảng.
— *tán* — 散 Tan rộng ra — (Lý) Hai thứ khí thể hỗn hợp với nhau mà tan ra (se répandre).
— *trương* — 張 Phóng cho lớn ra (agrandir).

KHUY 虧 Thiếu — Tổn kém — Thiệt hại.
— 窺 Nhìn trộm.
— 闚 Nch. 窺.
— *bổn* 虧本 Thiệt hại vào vốn.
— *chiết* — 折 Tổn kém, hao đi (perte).
— *du* 窺窬 Nhìn trộm, rình ngấm, có lòng tham của người mà chưa dám hiển nhiên dòm ngó.
— *hao* 虧耗 Tổn kém hao mòn (perte).
— *khuyết* — 缺 Hao thiếu đi (perte).
— *kiến* 窺見 Nhìn lét trộm — Thấm thấy, dòm bằng tinh thần chứ không lấy con mắt.
— *tâm* 虧心 Phụ lòng — Lòng mưu hại người ta.
— *thám* 窺探 Đứng núp mà rình xem — Giả cách vô tình mà nhìn lén.

Khuy thiên kính — 天鏡 Kính viễn vọng (télescope astronomique) của nhà thiên văn dùng để xem xét thiên thể.
— *tổn* 虧損 Hao mòn tốn kém (perte).
— *trắc* 窺測 Xem xét đo lường.
— *tư* — 伺 Nhìn lén việc người ta làm để thừa gian lẻn vào.

KHUYÊN 圈 Vòng tròn — Xch. Quyển.
— *sáo* — 套 Cái vòng và cái ống — Ngb. Cái khuôn cái vòng sẵn — Phạm vi.

KHUYẾN 勸 Khuyên lơn — Khuyên người ta nên gắng sức.
— *công* — 工 Khuyến khích công nghiệp khiến cho ngày càng phát triển (encouragement à l'industrie).
— *công trường* — 工場 Cơ quan bày phô các vật phẩm để khuyến khích công nghiệp.
— *dụ* — 誘 Khuyên nhủ nên làm điều phải (encourager, conseiller).
— *giới* — 戒 Khuyên răn (donner des conseils).
— *hoà* — 和 Khuyên hai bên hoà nhau, đừng tranh chấp nữa (conseiller la paix).
— *học hội* — 學會 Đoàn thể đặt ra lấy việc học làm mục đích (société d'encouragement à l'étude).
— *hối* — 誨 Khuyên răn (donner des conseils).
— *khích* — 激 Khuyến miễn và kích thích (encourager et stimuler).
— *lệ* — 勵 Khuyến miễn và tưởng lệ (encourager).
— *nghiệp ngân hàng* — 業銀行(Kinh) Ngân hàng đặt ra mục đích là cho người ta vay tiền để cải lương và làm phát đạt sự nghiệp nông công.
— *nông* — 農 Khuyên mở mang nghề làm nông.
— *quyên* — 捐 Khuyên người xuất tiền làm việc nghĩa.
— *tán* — 贊 Khuyên mà giúp cho (encourager et aider).
— *thiện* — 善 Khuyên làm việc thiện.
— *thù* — 酬 Nch. Thù tạc.
— *tưởng* — 奬 Nch. Khuyến lệ.
— *tửu* — 酒 Mời uống rượu (inviter à boire).

KHUYỂN 犬 Con chó.
— *mã* — 馬 Chó ngựa — Lời tự khiêm của bầy tôi đối với vua, hoặc tớ đối với chủ.
— *nho học phái* — 儒學派 (Triết) Phái triết học ở Hy Lạp, sáng lập từ thế kỷ thứ 4 thứ 5 trước công nguyên, họ cho rằng người ta chỉ cốt giữ đức, ấy là thiện, hạnh phúc tuyệt nhiên không nhờ đến các vật ở ngoài mình mà có, cho nên họ không nhất thiết đến sinh hoạt xã hội không nhất thiết đến giàu sang. Phái ấy tức là mở mối cho phái khắc kỷ chủ nghĩa. Bọn phản đối vì ghét mà đặt cái tên là khuyển nho học phái (école cynique).

KHUYẾT 缺 Sứt thiếu đi — Lầm lỗi.
— 闕 Xch. Quyết.
— *điểm* 缺點 Chỗ thiếu, không đầy đủ (vice, défaut, tache).
— *hám* — 憾 Còn thiếu thốn, chưa được bằng lòng (désappointement).
— *phạp* — 乏 Thiếu thốn (manquer).
— *tịch* — 席 Không ra mặt tại hội nghị, pháp đình (absence, défaut).
— *tịch phán quyết* — 席判決 (Pháp) Bị cáo đã có giấy toà án đòi mà đến ngày toà án xử lại không có mặt ở đó, nhưng toà án cũng cứ xử vắng mặt (jugement par coutumace).
— *vọng* — 望 Không vừa lòng trông mong.

KHUYNH 傾 Nghiêng — Đổ — Bội phục.
— *bội* — 佩 Đầy lòng bội phục.
— *cái* — 蓋 Nghiêng lọng, nghiêng dù để chào hỏi nhau.
— *đãng* — 蕩 Khuynh gia đãng sản.
— *đảo* — 倒 Nghiêng ngả (renverser).
— *động* — 動 Khiến lòng người khuynh hướng và cảm động.
— *gia* — 家 Nghiêng nhà — Phá hết của nhà (ruiner).
— *gia đãng sản* — 家蕩產 Nghiêng nhà tan của (ruiner).
— *hãm* — 陷 Hãm hại người ta.
— *hướng* — 向 Xu hướng về, xoay theo (se pencher vers).
— *loát* — 軋 Muốn hại nhau để thủ lợi về mình.
— *nhĩ* — 耳 Nghiêng tai mà nghe.

Khuynh phúc — 覆 Nghiêng đổ (renverser, détruire).

— *tâm* — 心 Trong lòng bội phục.

— *thành khuynh quốc* — 城傾國 Con gái đẹp làm cho ông vua say mê đến nỗi thành phải nghiêng, nước phải đổ. Lý Diên Niên ở đời Hán có câu hát: nhất tiếu khuynh nhân thành, tái tiếu khuynh nhân quốc, nghĩa là một cái cười làm nghiêng thành, hai cái cười làm nghiêng nước.

— *thính* — 聽 Nghiêng tai mà nghe.

— *trắc* — 側 Nghiêng đổ.

KHUNG 穹 Cao lớn như vòng trời — Phàm vật gì cao rộng đều gọi là khung — Săn.

— *đô* — 都 Theo đạo giáo gọi khung đô là chỗ ở của Ngọc hoàng thượng đế.

— *linh* — 靈 Thần linh ở trên trời.

— *thương* — 蒼 Trời xanh (firmament).

KHỦNG 恐 Sợ hãi.

— *bố* — 怖 Sợ hãi (terreur).

— *bố thời đại* — 怖時代 Buổi chính trị và xã hội phát sinh cuộc biến cố to, sinh mệnh tài sản của nhân dân hãm vào nơi nguy hiểm, thiên hạ đều lấy làm sợ hãi (la terreur).

— *cụ* — 懼 Sợ hãi (frayeur).

— *hoảng* — 惶 Sợ hãi rối rít.

— *hoảng* — 慌 Tình trạng nguy cấp sợ hãi. Vd. Kinh tế khủng hoảng (crise).

— *khiếp* — 怯 Nch. Khủng cụ.

KHUÔNG 匡 Cứu chữa — Giúp đỡ.

— 恇 Khiếp sợ.

— 眶 Mí mắt.

— 筐 Cái giỏ tre.

— *kiểu* 匡矯 Uốn sửa lại khiến cho ngay thẳng — Chữa lại cho hoàn toàn (retifier).

— *phù* — 扶 Giúp dùm — Nâng đỡ (assister).

— *phụ* — 輔 Nch. Khuông phù.

— *phục* — 復 Cái đã nghiêng mà đỡ lại gọi là khuông, cái đã mất mà được lại gọi là phục (redresser et reconquérir).

— *phục dư đồ* — 復與圖 Sau lúc đã mất nước mà dựng được nước nhà trở lại (reconquérir le territoire).

Khuông tế — 濟 Nâng đỡ giùm giúp. Nch. Cứu tế (assister, aider).

— *thời* — 時 Nch. Cứu thời.

KHƯ 袪 Vạt áo — Nch. Cái ống tay áo lên.

— 嘘 Xch. Khư xuy.

— 墟 Gò đất — Đất bỏ hoang — Cái chợ.

— *lạc* 墟落 Làng xóm (hameau).

— *lý* — 里 Nch. Khư lạc.

— *mộ* — 墓 Chỗ tha ma (cimetière).

— *xuy* 嘘吹 Phàm thổi hơi trong miệng ra, thổi nhẹ hơi ấm ra là khư, thổi mạnh hơi lạnh ra là xuy.

KHỨ 去 Đi — Đã qua — Bỏ qua — Xa cách nhau — Xch. Khử.

— *hồi* — 回 Đi và về (aller et retour).

— *lai* — 來 Đi và lại (aller et venir).

— *niên* — 年 Năm ngoái (l'année passée).

— *quan* — 官 Từ quan mà về (renoncer à ses fonctions).

— *sự* — 事 Việc đã qua (chose passée).

— *tà* — 邪 Bỏ đường vạy (quitter le mauvais chemin).

— *thế* — 勢 Thiến dái của con trai (castrer).

— *thế* — 世 Bỏ đời = Chết (mourir).

KHỬ 去 Dấu cắt = Bỏ đi.

KHƯỚC 卻 Duổng đuổi — Lui — Bèn, như nghĩa chữa nãi 乃.

— *bộ* — 步 Lui bước (reculer).

— *lập* — 立 Đứng lui ra sau.

— *súc* — 縮 Co rút lại (se retirer, se raccoucir).

— *tẩu* — 走 Chạy lui.

— *từ* — 辭 Lời nói để từ chối không nhận (parole évasive).

KHƯƠNG 薑 Cây gừng.

— 姜 Tên họ người.

— *hoàng* 薑黃 (Thực) Cây nghệ (curcuma).

— *quế* — 桂 Gừng và quế đều là chất cay lâu, khô rồi cũng còn cay. —Ngb. Tính người kiên cường đến chết cũng không đổi.

— *quế lão thời tân* — 桂老時辛 Đã là giống gừng và quế, càng già thì càng cay.

— *tử nha* 姜子牙 (Nhân) Tức Lữ Vọng, là vị thánh tướng đời nhà Chu.

KHƯU 丘 Gò đất cao — Tên huý của Khổng Tử.
— 邱 Nch. 丘.
— *khư* 丘墟 Gò đống (monticule, tartre).
— *lăng* — 陵 Gò đống. Cũng viết là 邱陵 (monticule, colline).
— *mộ* — 墓 Mồ mả (tombes).
Khưu mộ sinh ai — 墓生哀 Đi qua chỗ mồ mả thường tự nhiên mà sinh lòng thương thảm, ý nói lương tâm của người ta thường phát hiện ở nơi cảm xúc.

KHỨU 嗅 Dùng mũi để ngửi.
— *giác* — 覺 Cái cảm giác để phân biệt mùi (sens de l'odorat).



LA 羅 Lưới đánh chim — Vải lưới — Dăng bày ra — Một thứ lụa xưa, gọi là là.
— 籮 Cái giỏ tre, miệng tròn, đáy vuông.
— 邏 Đi tuần xét — Dáng núi loanh quanh.
— 蘿 Một thứ cây rêu — Xch. La bặc.
— 鑼 Cái phèng la bằng đồng, đánh kêu để làm hiệu.
— *bặc* 蘿菔 (Thực) Loài cải, có củ ăn được, có thứ củ đỏ gọi là hồng la bặc (carotte).
— *bái* 羅拜 Đứng quanh mà lạy.
— *bàn* — 盤 Cái đồ dùng để chỉ phương hướng, tức là kim chỉ nam (boussole).
— *binh* 邏兵 Lính đi tuần (patrouilleur).
— *bố* 羅布 Dăng bày ra khắp nơi (étendre, étaler).
— *chức* — 織 Thêu dệt nên lời để hãm hại người vô tội (entr ainer, précipiter).
— *hán* — 漢 (Phật) Nói tắt chữ A la hán là tỳ khưu tu hành đắc đạo, địa vị ở dưới Bồ Tát (arhat).
— *hán bá* — 漢栢 (Thực) Một thứ cây to, cao chừng hơn mười thước, lá như tấm vảy, quả như trái cầu.
— *hán tùng* — 漢松 (Thực) Một thứ cây to, cao chừng non 3 thước, lá nhỏ dài, quả như quả đậu mà to.
— *hầu la* — 侯羅 (Phật) Con trai của Phật Thích Ca, sau cũng xuất gia, làm một người trong thập đại đệ tử của Thích Ca (Ruhala).
— *kỵ* 邏騎 Kỵ binh đi tuần (patrouilleur à cheval).
La kinh 羅經 Nch. La bàn.
— *lan phu nhân* — 蘭夫人 (Nhân) Một nhà nữ kiệt nước Pháp thời Cách mạng, bị đảng kịch liệt giết (Mme Roland, 1754 — 1793).
— *liệt* — 列 Dăng bày ra (étaler).
— *mã* — 馬 (Sử) Tên nước ngày xưa, gốc ở Ý Đại Lợi, lúc đầu là vương quốc, sau thành nước cộng hoà, sau nữa thành nước đế quốc, đến khi suy chia ra hai đế quốc Đông và Tây: Tây đế quốc lại chia ra thành các nước: Pháp, Đức; Đông đế quốc bị người Thổ Nhĩ Kỳ đánh diệt — (Địa) Thủ đô nước Italia (Rome).
— *mã cựu giáo* — 馬舊教 (Tôn) Một phái trong Cơ Đốc giáo, lấy La Mã làm nơi căn bản (Eglise romaine).
— *mã đế quốc* — 馬帝國 (Sử) Đế quốc do vua Octave sáng lập, bản đồ phía đông đến Tiểu Á Tế Á, phía Tây đến Bồ Đào Nha, phía nam đến bắc ngạn châu Phi, phía bắc đến Anh Cát Lợi. Sau chia ra Tây đế quốc, mất năm 476, và Đông đế quốc mất năm 1453 (Empire romain).
— *mã giáo hội* — 馬教會 (Tôn) Tức là Giáo hội thuộc về La Mã cựu giáo (Eglise romaine).
— *mã ni á* — 馬尼亞 (Địa) Một nước quân chủ ở Trung Âu (Roumanie).
— *mã pháp* — 馬法 (Pháp) Pháp luật của La Mã xưa, tức là pháp luật tối cổ của châu Âu, bắt đầu từ 12 đồng biểu pháp (loi des 12 tables) của La Mã (năm 450 TCN). Về sau lục tục khuyếch trương thêm lên (Droit romain).

La mã số tự — 馬數字 Chữ số La Mã, có 7 số: I = 1, V = 5, X = 10, L = 50, D = 500, M = 1000, đem hợp mấy số ấy lại với nhau mà dùng thì bày tỏ được đủ mọi số (chiffres romains).

— *mã tự mẫu* — 馬字母 Chữ cái của La Mã ngày xưa, hiện nay các nước châu Âu đều thông dụng (alphabet romain).

— *sát* — 剎 (Phạn) Chính là La Sát bà, là một thứ qui ăn thịt người, tục ta gọi là bà "La Sát".

— *tập* 邏輯 Tức là luận lý học. Người Tàu dịch âm chữ logique ra (logique).

— *võng* 羅網 Lưới đánh chim và lưới đánh thú (filet de chasse). Ngb. Cái dùng để hãm hại người ta.

LẠC 洛 Tên con sông ở Trung Hoa.

— 貉 Một loài thú giống con ly. Cũng đọc là mạch, nghĩa như chữ 貊.

— 落 Cây rụng lá — Suy bại — Rơi xuống — Bỏ đi — Lọt ra — Chỗ người ta tụ hội, Vd. Thôn lạc — Hàng rào.

— 烙 Đốt lửa cho nóng — Quay.

— 絡 Cuốn dây ở xung quanh — Buộc lại — Dây buộc ngựa — Dây thần kinh và mạch máu trong mình cũng gọi là lạc.

— 駱 Xch. Lạc đà.

— 樂 Vui mừng.

— *bạc* 落泊 Người thất nghiệp đi nơi này nơi khác, không chỗ nhờ cậy.

— *bàng* — 旁 Rơi ra bên.

— *bút* — 筆 Hạ bút để viết — Làm văn.

— *cảnh* 樂境 Cảnh ngộ vui vẻ.

— *chiếu* 落照 Ánh mặt trời chiếu khi gần lặn (lumière crépusculaire).

— *cú* — 句 Câu đầu hoặc câu kết trong bài cổ thi.

— *cực bi sinh* 樂極悲生 Quá vui sinh buồn = Tai vạ thường hay vì sướng quá đó mà sinh ra.

— *dịch* 絡繹 Qua lại không dứt. Nch. Lạc tục.

— *diệp thụ* 落葉樹 (Thực) Chỉ những thứ cây đến mùa đông thì lá rụng hết (arbre à feuilles caduques).

— *diệp tùng* — 葉松 (Thực) Thứ tùng đến mùa đông thì rụng lá (mélèze).

— *dương* 洛陽 (Địa) Tên một huyện ở tỉnh Hà Nam nước Tàu — Kinh đô nước Tàu đời Hán.

Lạc dương chỉ quí — 陽紙貴 (Cổ) Xưa người thành Lạc Dương là Tả Tư, làm bài phú Tam đô rất hay, người ta giành nhau chép lấy, giấy ở Lạc Dương bỗng cao giá lên — Ngb. Văn chương cao quí.

— *đà* 駱駝 (Động) Loài thú tính hiền, sức mạnh, dùng để đi trên sa mạc, trên lưng lại có một hoặc hai cái bướu (chameau).

— *đắc* 落得 Không ngờ mà được.

— *đề* — 題 Làm bài sai mất đề mục.

— *đệ* — 第 Thi hỏng (échouer à un concours).

— *địa* — 地 Rớt xuống đất = Mới đẻ.

— *địa thuế* — 地稅 (Kinh) Thứ thuế các hoá vật phải trả ở nơi tiêu thụ.

— *đởm* — 膽 Kinh sợ lắm, như rơi mất mật.

— *hậu* — 後 Rớt lại sau người ta (être en arrière).

— *hoa* — 花 Hoa rụng (fleur fannée).

— *hoa lưu thủy* — 花流水 Hoa rụng nước trôi — Ngb. Cảnh tượng suy bại tiêu điều.

— *hoạ* 樂禍 Thấy người khác gặp tai vạ mà mình lấy làm vui vẻ.

— *huy* 落暉 Bóng mặt trời khi gần lặn — Nch. Lạc chiếu (lumière crépusculaire).

— *ý* 樂意 Vừa ý, lòng vui.

— *khoản* 落款 Người viết chữ hoặc vẽ tranh đề tên họ năm tháng ở trên bức trướng hoặc bức tranh, gọi là lạc khoản

— *kinh* 洛京 (Địa) Thành Lạc Dương (kinh đô nước Tàu ngày xưa).

— *lạc* 落落 Tính tình độc lập khác thường — Quang minh chính đại.

— *lạc đại phương* — 落大方 Nch. Lỗi lỗi lạc lạc.

— *long quân* 貉龍君 (Sử) Con Kinh Dương Vương, làm vua đời Hồng Bàng, tục truyền lấy bà Âu Cơ đẻ được 100 trứng nở ra 100 con trai.

— *lợi* 樂利 Khoái lạc và lợi ích (plaisirs et intérêts).

— *mạc* 落漠 Nch. Tịch mịch.

— *mạch* — 脈 Nhà phong thuỷ gọi long mạch từ trên cao chạy xuống dưới là lạc mạch.

— *mịch* — 寞 Nch. Tịch mịch.

— *nạn* — 難 Gặp tai nạn.

Lạc nghiệp 樂業 Vui lòng làm việc.
— *ngũ* 落伍 Binh lính thoái ngũ, bỏ đội ngũ trở về nhà.
— *nguyệt* — 月 Mặt trăng lặn.
— *nhạn trầm ngư* — 雁沉魚 Nói sắc đẹp cho chim nhạn thấy sợ mà phải sa xuống đất, con cá thấy sợ mà phải chìm xuống nước.
— *nhật* — 日 Mặt trời lặn.
— *phách* — 魄 Lạc bạc — Sợ hãi quá mất vía.
— *quan* 樂觀 Xem thế giới và đời người là vui sướng — Đối với cái mình xem xét cho là vui là tốt (optimiste).
— *quan chủ nghĩa* — 觀主義 (Triết) Cái quan niệm đối với thế giới và đời người cho rằng vui nhiều khổ ít, hoặc là cái quan niệm có xu hướng về vui và thiện (optimisme).
— *quần* — 群 Thương đồng loại — Thích ở với đồng loại (sociabilité).
— *quốc* — 國 (Phật) Chỗ an vui, tức là thế giới cực lạc (paradis).
— *sinh hoa* 落花生 (Thực) Đậu phụng, đậu lạc (arachide).
— *sự* 樂事 Việc vui sướng.
— *thai* 落胎 Uống thuốc làm cho hư thai, cho sẩy thai (avorter).
— *thành* — 成 Việc kiến trúc mới xong.
— *thảo* — 草 Rơi xuống cỏ = Con trẻ mới sinh — Nch. Lạc địa.
— *thiên* 樂天 Yên vui đạo trời.
— *thiên chủ nghĩa* — 天主義 (Triết) Nch. Lạc quan chủ nghĩa (optimisme).
— *thiên tri mệnh* — 天知命 Yên vui đạo trời mà biết phận mình.
— *thổ* — 土 Chỗ an vui — Nch. Lạc quốc (paradis).
— *thú* — 趣 Cái thú vui vẻ (plaisir).
— *tịch* 落籍 Tước bỏ danh tịch đi (rayer le nom du registre).
— *triều* — 潮 Nước triều xuống.
— *trước* — 著 Nch. Trước lạc = Có chỗ quy túc, có chỗ gửi vào.
— tục 絡績 Tiếp nối không dứt. Nch. Lạc dịch (se continuer).
— *tuyển* 落選 Không được trúng cử (n'être pas élu).

Lạc viên 樂園 Nch. Lạc quốc (paradis, Champs Elysées).

LẶC 肋 Xương sườn.
— 勒 Dây buộc ngựa — Bó buộc — Chạm vào đá.
— *cốt* 肋骨 (Sinh lý) Xương sườn (côtes).
— *lệnh* 勒令 Cưỡng bức, Vd. Lệnh ít lặc nhiều.
— *mạc* 肋膜 (Sinh lý) Cái da mỏng bọc ở lớp xương sườn để che bộ phổi.
— *quyên* 勒捐 Bắt ép người ta phải quyên tiền.

LAI 來 Đến, lại — Vẫy lại — Về sau.
— 萊 Một thứ cỏ — Ruộng bỏ hoang.
— 徠 Tức là chữ lai 來 cổ tự — Xch. Lại.
— 淶 Tên một con sông nước Tàu.
— *cảo* 來稿 Văn cảo của người ta gửi đến báo quán để đăng báo (manuscrit).
— *châu* 萊州 (Địa) Một tỉnh ở miền thượng du Bắc Kỳ.
— *do* 來由 Nch. Lai nguyên.
— *duyên* — 緣 (Phật) Nhân duyên về đời sau.
— *đa duy á* — 多維亞 (Địa) Một nước nhỏ ở miền đông bắc châu Âu, trên bờ biển Baltique (Lettonie).
— *đồng* — 同 Hội họp lại (se réunir).
— *hồi* — 回 Đi rồi về (aller et retour).
— *y* 萊衣 Áo của ông Lão Lai = Nói về việc phụng dưỡng cha mẹ.
— *ý* 來意 Mục đích của người đến yết kiến mình.
— *lịch* — 歷 Chỗ tự đó mà đến và con đường trải qua — Nch. Nguyên do (origine).
— *nguyên* — 源 Cái chỗ tự đó mà đến (origine, source).
— *nhân* — 因 (Địa) Tên một con sông lớn ở châu Âu (Le Rhin).
— *nhật* — 日 Ngày mai (demain).
— *niên* — 年 Năm sau (année prochaine).
— *sinh* — 生 Đời sau (vie future).
— *thế* — 世 Nch. Lai sinh.
— *thư* — 書 Cái thư mới nhận được.
— *vãng* — 往 Qua và lại (va et vient).

LẠI 徠 Yên uỷ.
— 吏 Làm việc quan — Chức phụ thuộc trong nha môn.

Lại 賴 Nhờ cậy vào — Lợi ích — Chối.
— 瀨 Cái thác nhỏ.
— 籟 Tiếng giữa trời, như tiếng gió.
— 懶 Nhác nhớn.
— 嬾 Nch. Cũng đọc là lạn, hoặc lãn.
— 癩 Bệnh phong, hủi.
— *ẩn* 吏隱 Chịu khuất ở chức quan nhỏ.
— *bộ* — 部 (Chính) Một bộ của chính phủ Nam triều, giữ việc nhiệm miễn và thuyên chuyển, thăng giáng các quan lại Nam triều.
— *học* 賴學 Trốn học (faire l'école buissonnière).
— *hôn* — 婚 Việc hôn nhân đã định ước mà dứt đi, chối đi.
— *mục* 吏目 Chức đứng đầu nha thuộc ở các phủ huyện.
— *nhũng* — 冗 Thói nhũng nhiễu của kẻ làm việc quan đối với dân.
— *noạ* 懶惰 Nhác nhớn (paresseux).
— *ông* 懶翁 Xch. Lãn Ông.
— *tính* 懶性 Tính nhác nhớn (parresseux).
— *trái* 賴債 Chối nợ (nier une dette).
— *trị* 吏治 Việc quan lại xử trị trong các địa phương.
— *tử* 賴子 Phường vô lại.

LAM 藍 Cây chàm — Màu chàm — Màu xanh sẫm — Chỗ chùa Phật
— 襤 Xch. Lam lũ.
— 嵐 Khí ở núi bốc lên.
— 婪 Tham ăn.
— *anh* 藍瑛 (Nhân) Con gái ông Phạm Hữu Kính đời chúa Nguyễn, hay thơ, có tập "Chiến cổ đường" của nàng còn truyền.
— *bào* —袍 Áo bào mùi lam của các ông cử nhân mặc.
— *bảo thạch* — 寶石 (Khoáng) Thứ ngọc mùi xanh, cũng gọi là thanh ngọc (saphir).
— *bì thư* — 皮書 (Chính) Quyển sách của chính phủ nước Anh ghi chép những công văn để báo cáo cho Nghị viện, vì bìa sách màu lam nên gọi là Lam bì thư (Livre bleu). Nước Mỹ cũng có sách ấy, song chỉ ghi tên họ và chỗ ở của quan lại thôi.
— *chướng* 嵐瘴 Khí độc trên núi, thường làm cho người sinh bệnh.

Lam cúc 藍菊 (Thực) Thứ hoa cúc mùi lam (callistaphus chinensis).
— *điền* — 田 (Địa) Tên ngọn núi ở tỉnh Thiểm Tây nước Tàu, vì sinh nhiều ngọc nên gọi là Ngọc sơn.
— *điền sinh ngọc* — 田生玉 Núi Lam Điền sinh ra ngọc — Ngb. Cha hiền sinh con hiền.
— *giang* — 江 (Địa) Con sông lớn ở tỉnh Nghệ An, tục gọi là sông Cả.
— *Hồng* — 鴻 (Địa) Lam Giang và Hồng Lĩnh là sông núi có tiếng ở Nghệ - Tĩnh.
— *khí* 嵐氣 Hơi thấp ở trong núi bốc lên.
— *kiều* 藍橋 Tên cái cầu bắc qua sông Lam ở huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, ngày xưa nàng Vân Anh gặp chàng Bùi Hàng cho chàng một bài thơ, ý bảo đến Lam Kiều thì sẽ gặp tiên, sau hai người gặp nhau ở đó, rồi kết làm vợ chồng.
— *kiều ngọc chử* — 橋玉杵 (Thần) Bùi Hàng giã thuốc ở Lam Kiều bằng chày ngọc, sau gặp nàng Vân Anh ở đó.
— *lũ* 襤褸 Quần áo rách rưới. Cũng viết là 襤褸.
— *lục tảo phái* 藍綠藻派 (Thực) Loài rong màu xanh lục (ordres des cyanophycées).
— *sơn* — 山 (Địa) Ngọn núi ở Thanh Hoá, là chỗ phát tích của Lê Lợi.
— *sơn thực lục* — 山實錄 Sách chép chuyện vua Lê Lợi đánh quân Tàu.

LẠM 濫 Nước tràn ra — Quá độ.
— *bổ phù thu* — 補浮收 Bắt dân đóng góp quá lệ để hào lý chia nhau mà ăn.
— *cử* — 舉 Không kể người hay dở mà cứ dùng bậy — Tiến cử không được người xứng đáng.
— *dụng* — 用 Dùng quá chừng (abuser).
— *phát* — 發 Phát ra quá chừng.
— *quyền* — 權 Dùng quyền thế quá chừng (abuser du pouvoir).
— *sát* — 殺 Giết người vô tội.
— *tế* — 祭 Không đáng tế mà tế.
— *thủ* — 取 Không nên lấy mà lấy.
— *vu* — 竽 (Cổ) Vua Tuyên Vương nước Tề dùng ba trăm người thổi sáo (vu), ông Đông Quách không biết thổi mà cũng xen vào đó để ăn lương bổng, người ta gọi là lạm vu — Ngb. Không có tài mà có chức vị.

Lạm vụ — 務 Người vô tài mà giữ chức vụ cao.

LÃM 覽 Xem — Nhìn xung quanh.
— 攬 Nắm cả — Chiêu khách mua hàng.
— 欖 Xch. Cảm lảm.
— 纜 Dây neo thuyền.
— *cổ* 覽古 Thăm xem cổ tích.
— *quyền* 攬權 Thu góp cả các quyền vào tay mình.
— *thắng* 覽勝 Thăm xem thắng cảnh.
— *thuý* 攬翠 Thu góp cả sắc xanh — Lãm thuý hiên là cái hiên ngồi đó xem ra như thu góp được cả sắc xanh của cây cỏ.

LAN 闌 Nch. Cánh cửa — Cách trở — Muộn, Nch. vãn 晚.
— 蘭 Một thứ cỏ hoa rất thơm.
— 欄 Cây mộc lan — Chuồng nuôi súc vật.
— 欄 Cánh cửa.
— 讕 Nói dối.
— 瀾 Sóng to.
— *cai* 蘭陔 Hái rau lan bên đường mà lòng cứ quyến luyến hai thân = Con nuôi cha mẹ.
— *can* 欄杆 Cái chấn song bằng gỗ làm ở trước cửa nhà, cũng gọi là câu lan. Cũng viết là 闌干 (balcol).
— *châu* — 舟 Cái thuyền bằng gỗ cây mộc lan.
— *chất* 蘭質 Tính chất thơm sạch như hoa lan — Ngb. Chất người hiền, hoặc người con gái đẹp.
— *đào* 瀾濤 Nch. Ba đào.
— *đình* 蘭亭 (Địa) Tên đất thuộc tỉnh Chiết Giang. Trên sông Lan Chử có cái đình gọi là Lan Đình. Xưa ông Vương Hi Chi và mấy người bạn ngâm thơ ở đó, khi ông làm bài tự Lan Đình, ông viết chữ rất tốt, đời sau truyền là thiếp Lan Đình.
— *giao* — 交 Bạn bè rất tốt, tình đằm thắm như hương hoa lan.
— *hoa* — 花 (Thực) Hoa cây lan.
— *huệ* — 蕙 Hoa lan và hoa huệ — Xch. Huệ lan.
— *khách* — 客 Bạn tốt.
— *khế* — 契 Nch. Lan giao.
— *khoa* — 科 (Thực) Loài cây lan (orchidée).
— *lan* 瀾瀾 Nước mắt ròng ròng.
— *mộng* 蘭夢 Xch. Mộng lan = Điềm sinh con.
Lan ngọc — 玉 Tiết tháo của người con gái tốt, thơm như lan, bền như ngọc.
— *ngôn* — 言 Lời nói của bạn đồng tâm.
— *nhã* — 若 Chỗ thày tu ở rất yên lặng.
— *nhai tiền* 闌街錢 Tiền nộp cheo cho làng khi nhà trai đến rước dâu ở nhà gái. Vì có tục dăng dây đón đường nên gọi là lan nhai.
— *phiên* 瀾翻 Nói năng, hoặc làm văn mà lời lẽ rất phong phú, như sóng nước dậy lên.
— *thạch* 蘭石 Lan thì thơm, đá thì cứng — Ngb. Tiết tháo cao thượng.
— *thang* — 湯 Nước nóng có hương lan, dùng để tắm gội cho thơm.
— *thảo* — 草 (Thực) Cây lan (enpatorium chinensis).
— *tình* — 情 Tâm tình thơm sạch như hoa lan.
— *tồi ngọc chiết* — 殪玉折 Lan tàn, ngọc gãy = Ý nói người hiền chết, ví như hoa lan tàn và ngọc gẫy.
— *xạ* — 麝 Vật thơm tho, như lan với xạ, gọi chung những thứ vật thơm của phụ nữ dùng để trang sức.

LẠN 爛 Nóng quá — Bị bỏng (phỏng) — Mục nát — Sáng sủa.
— 躝 Đạp xéo lên.
— *du* 爛游 Đi nơi này nơi khác, không nhất định — Nch. Mạn du.
— *hủ* — 腐 Nch. Hủ lạn.
— *kha* — 柯 (Thần) Đời Tấn có người tên là Vương Chất, vào núi đốn củi, đứng xem hai ông tiên đánh cờ, xem hết một ván mà cái rìu cầm ở tay đã mục.
— *mạn* — 漫 Ánh sáng toả ra — Mê man phiền loạn — Tiêu tan mất — Ngủ mê.

LÃN 懶 Nhác nhớn — Xch. Lại.
— *ông* — 翁 (Nhân) Lê Hữu Huân là người làm thuốc có tiếng đời Lê, hiệu là Hải Thượng Lãn Ông, có soạn bộ sách thuốc gọi là sách Hải Thượng.

LANG 莨 Loài cỏ sinh nơi đất thấp, cho trâu ngựa ăn được.
— 琅 Một thứ ngọc thạch.
— 良 Xch. Lương.
— 郎 Con trai, đàn ông — Tên quan.
— 稂 Xch. Lang dậu.

Lang 狼 Loài chó sói.
— 瑯 Xch. Lang hoàn.
— 螂 Con châu chấu.
— 踉 Xch. Lang thang.
— 琅 Xch. Lang hoàn.
— 廊 Cái chái nhà.
— 榔 Cây cau.
— 筤 Cây tre non.
— *bá* 郎伯 Vợ gọi chồng là lang bá.
— *bạt kỳ hồ* 狼跋其胡 Con lang đạp cái bọc da ở trước cổ nó, lúng túng không đi được — Người mình lại thường dùng mấy chữ ấy theo nghĩa trái hẳn là: đi nơi này nơi khác, không định chỗ nào.
— *bối* — 狽 Con lang chân sau ngắn, con bối chân sau dài. Con lang không có con bối thì không đứng được, con bối không có con lang thì không đi được, cho nên lang bối lại có nghĩa là: phải nhờ nhau mà không thể lìa nhau được — Lại có nghĩa là điên đảo khốn đốn.
— *cố* — 顧 Con lang tính nhát, đi thường hay ngoái cổ nhìn lại — Ngb. Khiếp sợ.
— *cứ* — 踞 Con lang ngồi — Ngb. Chiếm giữ một miền đất.
— *dậu* 稂莠 (Thực) Thứ cỏ làm hại lúa.
— *đang* 琅璫 Khoá sắt để buộc trói người có tội — Cái chuông rung thì kêu — Tiếng leng keng.
— *hoàn* 琅環 Tục xưa gọi chỗ tàng thư ở cung Thượng đế là lang hoàn. Cũng viết là 瑯環.
— *y* 良醫 Thầy thuốc giỏi, tức là lương y.
— *miếu* 廊廟 Triều đình.
— *quân* 郎君 Tiếng tôn xưng con em người khác — Tiếng vợ dùng để gọi chồng.
— *tâm cẩu phế* 狼心狗肺 Lòng con lang, phổi con chó — Không có lương tâm.
— *tham* — 貪 Tham lam như chó sói.
— *thang* 踉蹌 Đi cách gấp gáp. Ta thường nói lang thang là đi vơ vẩn chỗ này chỗ khác, không có mục đích gì.
— *trung* 郎中 Chức ty trưởng ở các bộ viện.
— *tử dã tâm* 狼子野心 Lòng tham lam như lòng chó sói.

LẠNG 諒 Xch. Lượng.

Lạng sơn — 山 (Địa) Một tỉnh ở Bắc Kỳ, giáp giới Trung Hoa.

LÃNG 浪 Sóng nước — Phóng túng không có gì bó buộc.
— 閬 Trống rộng — Cao — Sáng.
— 朗 Sáng — Trong — Tiếng đọc cao.
— *bạc* 浪泊 (Sử) Tức là hồ Trúc Bạch hay Tây Hồ ở Hà Nội, là chỗ Trưng Trắc và Mã Viện đánh nhau nhiều trận.
— *chiến* — 戰 Không định mưu kế trước mà cứ đánh liều.
— *chức* — 職 Không hết trách nhiệm mà lạm giữ chức vị.
— *du* — 游 Đi chơi chỗ này chỗ khác (vagabonder).
— *đãng* — 蕩 Phóng lãng và du đãng, không nghề nghiệp, không chỗ ở (vagabondage).
— *độc* 朗讀 Đọc to tiếng (lire de vive voix).
— *động* 浪動 (Lý) Phân tử của thể chất phát quang rung động mà truyền đến chất ête sinh ra gợn sóng, nhờ gợn sóng ấy mà xúc động vào mắt, khiến cho người ta thấy được ánh sáng, sự rung động ấy gọi là lãng động (vibration).
— *lãng* 閬閬 Cao lớn — Trống không.
— *mạn* 浪漫 Phóng túng không bó buộc.
— *mạn chủ nghĩa* — 漫主義 (Văn) Một thứ khuynh hướng trong văn nghệ giới châu Âu về thế kỷ 19, trái với cổ điển chủ nghĩa. Lãng mạn chủ nghĩa tức là chủ quan chủ nghĩa, tự do chủ nghĩa, cũng có thể gọi là chủ nghĩa cảm tình vô câu thúc, cứ tự do miêu tả tình hình và cảm giác của người, chứ không chịu bó buộc theo qui thức phép tắc gì cả (romantisme).
— *nhân* — 人 Người đi chỗ này chỗ khác không định, nay đó mai đây — Người Nhật Bản gọi những người võ sĩ ở thời đại Phong kiến bị các phiên thần tước bỏ phiên tịch mà đuổi đi, hay vì phạm tội mà trốn đi, là lãng nhân hoặc lãng sĩ.
— *phí* — 費 Hao phí vô ích (dissiper).
— *sĩ* — 士 Người có tính lãng mạn — Nch. Lãng nhân.
— *tích* — 迹 Dấu vết chân đi không định.
— *truyền* — 傳 Khinh suất mà tuyên bố ra.

Lãng tử — 子 Người du đãng vô nghiệp (prodigue, vagabond).
— *tử* — 死 Đi phiêu lưu mà chết ở đất người.
— *uyển* 閬苑 Chỗ người tiên ở.
— *vịnh* 朗咏 Ngâm vịnh cao tiếng.

LÁNH 另 Riêng ra — Một lần khác.
— *nhãn tương khan* — 眼相看 Đãi nhau một cách riêng khác với cách đối đãi người thường.
— *nhật* — 日 Một ngày khác.

LẠNH 令 Xch. Lệnh.

LÃNH 領 Cái cổ — Cổ áo — Một cái áo — Thống suất cả — Nhận lấy — Hiểu rõ — Cũng đọc là Lĩnh.
— 嶺 Đỉnh núi mà có đường đi được gọi là lãnh.
— 冷 Lạnh lẽo — Thanh nhàn.
— *binh* 領兵 Chức quan võ, hàm chánh tam phẩm (3 - 1), xem binh lính ở các tỉnh.
— *cảng* — 港 Người thuộc đường thuỷ, chuyên việc dẫn các tàu bè đi vào hải khẩu (pilote).
— *canh* — 耕 Thuê lấy ruộng của người khác mà cày rồi trả tiền thuê.
— *chương* — 章 Trang sức ở trên cổ áo các quan võ để phân biệt chức cao thấp
— *đạm* 冷淡 Lạnh lùng lạt lẽo = Không sốt sắng thân mật (indifférent).
— *địa* 領地 Lãnh thổ (possession).
— *giải* — 解 Nch. Lãnh ngộ.
— *giáo* — 教 Chịu lời dạy của người khác = Vâng lời.
— *hải* — 海 Chỗ biển cách bờ 6 hải lý trở lại thì thuộc về chủ quyền của bản quốc, như lãnh thổ, gọi là lãnh hải.
— *hạng* 冷巷 Đường hẹp nhỏ vắng lặng.
— *hành* 領行 Lãnh việc mà làm để kiếm lợi, tục thường gọi là thầu khoán.
— *hoá giao ngân* 領貨交銀 (Thương) Cách gửi hàng hoá cho người mua lấy hàng thì phải giao tiền cho bưu cục để chuyển về trả cho người bán (contre-remboursement).
— *hội* — 會 Nch. Lãnh ngộ.
— *huyết động vật* 冷血動物 (Động) Thứ động vật ôn độ trong mình thấp hơn ôn độ ở ngoài, thường gọi là động vật máu lạnh (animaux à sang froid).

Lãnh ý 領意 Vâng theo ý người khác (obéir).
— *khí* 冷氣 Khí lạnh lùng.
— *khốc* — 酷 Nch. Hà khắc.
— *lạc* — 落 Lặng lẽ, vắng vẻ.
— *lược* 領略 Hiểu rõ ý tứ (comprendre).
— *mệnh* — 命 Vâng theo mệnh lệnh của người trên (obéir).
— *nam* 嶺南 (Địa) Phía nam miền Ngũ lãnh nước Tàu. Người ta thường gọi miền Quảng Đông, Quảng Tây Lãnh Nam.
— *nạp* 領納 Vâng nhận cái của người ta cho (accepter).
— *ngộ* — 悟 Hiểu rõ (comprendre).
— *ngữ xâm nhân* 冷語侵人 Đãi nhau bằng cách lãnh đạm.
— *nhãn* — 眼 Dùng con mắt lãnh đạm mà xem.
— *nhận* 領認 Vâng nhận lấy — Nch. Lãnh nạp.
— *noãn tự tri* 冷暖自知 Lạnh ấm tự biết = Không đợi phải nói mà lòng đã tự biết rồi.
— *quan* — 官 Chức quan thong thả, nói riêng về giáo chức ngày xưa.
— *sự* 領事 (Chính) Người quan lại do nước nhà phái ra nước ngoài để bảo hộ cho các thương dân kiều cư ở nước ngoài (consul).
— *sự tài phán quyền* —事裁判權 (Pháp) Những nhân dân Âu-Mỹ kiều cư ở các nước phương Đông, không chịu pháp luật của nước ấy chi phối, mà chỉ do các lãnh sự của nước mình chiếu theo pháp luật bản quốc mà phán xử các việc tranh tụng (juridiction consulaire).
— *tâm* 冷心 Lòng lạnh = Không cao hứng — Tiêu cực.
— *thổ* 領土 Thổ địa của nhà nước thống trị (territoire).
— *thổ khuyếch trương chủ nghĩa* — 土擴張主義 Chủ nghĩa chủ trương đi xâm lược nước khác để mở mang lãnh thổ của nước mình (expansionisme).
— *thụ* — 受 Xch. Lãnh nạp.
— *tịch* 冷僻 Lạnh lùng vắng vẻ, không có dấu người.
— *tiễn* — 箭 Tên bắn thình lình — Gió bấc lạnh buốt như tên bắn vào mình — Việc âm mưu hại người.

Lãnh tiết — 節 Tiết hàn thực.
— *tiếu* — 笑 Giọng cười có vẻ nhạo báng.
— *trưng* 領征 Xin đất của nhà nước mà khai khẩn rồi nộp thuế.
— *tụ* — 袖 Cổ áo và tay áo, khi cởi áo tất trước cầm cổ áo và tay áo — Ngb. Người có tài xuất chúng làm thủ lĩnh cho nhân chúng.
— *vực* — 域 Nch. Lãnh thổ.

LAO 牢 Chuồng nuôi súc vật — Súc vật giết để tế lễ — Vững bền — Buồn bực — Nhà ngục.
— 勞 Nhọc lòng nhọc sức — Khó nhọc — Công khó nhọc — Xch. Lạo.
— 撈 Mò trong nước.
— 癆 Một thứ bệnh kết hạch ở phổi, ở ruột hoặc ở khớp xương.
— 醪 Một thứ rượu.
— *cán* 勞干 Có công khó và làm được việc.
— *công* — 工 Người làm việc khó nhọc bằng thể lực (travailleur).
— *dân* — 民 Sai khiến nhân dân làm việc khó nhọc.
— *dịch* — 役 Việc phải ra sức mạnh mà làm — Việc làm khó nhọc.
— *động* — 動 (Kinh) Người làm thuê cho nhà tư bản, dùng thể lực mà làm việc (ouvrier).
— *động bảo hiểm* — 動保險 (Kinh) Chế độ do chính phủ, chủ thuê, thợ thuyền, cả ba bên, hoặc hai bên, hoặc một bên, góp tiền để cứu tế kẻ lao động khi bệnh tật hoặc thất nghiệp (assurances sociales).
— *động bảo hộ* — 動保護 (Kinh) Sự bảo hộ cho kẻ lao động để bớt nỗi áp bức của chủ thuê (protection du travail).
— *động dự bị quân* — 動預備軍 (Kinh) Mã Khắc Tư gọi những người lao động thất nghiệp là toán quân lao động dự bị (armée de réserve ouvrière).
— *động toàn thể* — 動團體 (Kinh) Đoàn thể của lao động tổ chức để bênh vực quyền lợi đối với tư bản (syndicat ouvrier).
— *động giá trị* — 動價值 (Kinh) Giá trị của công việc làm đánh giá bao nhiêu — Nhà kinh tế học cho tiền công thợ là giá trị của lao động (valeur du travail).

Lao động giai cấp — 動階級 (Kinh) Giai cấp gồm những người lao động, trái với giai cấp tư bản (classe ouvrière).
— *động khế ước* — 動契約 (Kinh) Khế ước của chủ thuê đính kết với người lao động (contrat de travail).
— *động kỷ niệm nhật* — 動紀念日 Ngày mà lao động toàn thế giới đều nghỉ việc để ghi nhớ, tức là ngày 1-5 dương lịch (1er Mai), là ngày lao động thành Chicago nước Mỹ biểu tình lần thứ nhất (năm 1886) để yêu cầu luật làm việc 8 giờ (loi de huit heures).
— *động lập pháp* — 動立法(Pháp) Việc đặt ra pháp luật để qui định cách tổ chức đoàn thể lao động và các điều kiện làm việc, cùng sự bảo hộ cho thợ thuyền (législation ouvrière).
— *động lực* — 動力 Sức làm việc (force de travail).
— *động quân* — 動軍 (Chính) Quân đội do người lao động tổ chức để đánh đổ giai cấp tư bản — (Kinh) Nhà kinh tế học gọi chung các thợ thuyền là lao động quân (armée ouvrière).
— *động thế giới* — 動世界 Gọi chung cả các người lao động là lao động thế giới (le monde du travail).
— *động tổ hợp* — 動組合 (Kinh) Đoàn thể của người lao động họp lại mà tổ chức thành để bênh vực quyền lợi chung. Nch. Công hội. Lao động đoàn thể (trade - union, syndicat).
— *động vấn đề* — 動問題 (Kinh) Vấn đề quan hệ về việc làm của thợ thuyền (question ouvrière).
— *động vận động* — 動運動 (Kinh) Cuộc vận động của thợ thuyền để mưu lợi ích và bênh vực quyền lợi đối với chủ thuê (mouvement ouvrier).
— *động xã hội* — 動社會 Tức là lao động thế giới (le monde du travail).
— *hạch* 癆核 (Y) Cái kết hạch về bệnh lao (tuberculose).
— *hộ* 牢戶 Nhà ngục (prison).
— *khổ* 勞苦 Khó nhọc vất vả (pénible et malheureux).
— *ký* 牢記 Nhớ chắc không khi nào quên.

Lao lung — 籠 Cái chuồng và cái lồng để nhốt súc vật — Dùng thủ đoạn khôn khéo hay là quyền lực mà kiềm chế người.
— *lực* 勞力 Dùng sức mạnh để làm việc (travail physique).
— *lực toàn thu quyền* — 力全收權 (Kinh) Quyền của nhà lao động được hưởng hết cả những lợi ích do sức mình làm ra, như ở trong chế độ thủ công ngày xưa.
— *ngục* 牢獄 Chỗ giam tù phạm (prison).
— *nông* 勞農 Lao động và nông dân (ouvrier et paysan).
— *nông chính phủ* — 農政府 (Chính) Chính phủ nước Nga do lao động và nông dân tổ chức (Gouvernement ouvrier et paysan).
— *sầu* 牢愁 Nch. Ưu sầu.
— *sinh* 勞生 Đời người khó nhọc khổ sở
— *lao* 牢騷 Uất ức, bất bình.
— *tâm* 勞心 Nhọc lòng = Dùng tâm tư để làm việc (travail intellectuel).
— *tâm khổ tứ* — 心苦 Nhọc lòng khổ trí.
— *tâm tiêu tứ* — 心憔思 Nch. Lao tâm khổ tứ.
— *thụy* 牢睡 Ngủ say.
— *thương* 癆傷 (Y) Bệnh ho lao (tuberculose).
— *tích* 勞績 Cái công khó nhọc.
— *tổn* — 損 Nhọc mệt hư mòn người đi.
— *tốt* 牢卒 Lính giữ ngục (geôlier).
— *trái* 癆瘵 (Y) Bệnh ho lao (tuberculose).
— *trùng* — 蟲 (Y) Con sâu ho lao (bacille de Koch).
— *tư* 勞資 Lao động và tư bản.
— *tư hợp tác* — 資合作 (Xã) Lao động và tư bản hợp tác với nhau để khỏi mối xung đột, đại khái cho kẻ lao động được chia tiền lời với nhà tư bản (collaboration entre le travail et le capital).
— *tư huề thủ* — 資擕手 (Xã) Lao động và tư bản dắt tay nhau mà đi — Nch. Lao tư hợp tác.
— *tư xung đột* — 資冲突 (Xã) Sự xung đột của lao động với tư bản (conflit entre le travail et le capital).
— *tử* 牢死 Chết ở trong ngục (mort en prison).

LẠO 勞 Lấy lời mà an ủi.

Lạo 澇 Nch. 潦.
— 潦 Mưa to — Nước lụt — Xch. Lão.
— *dân* 勞民 An ủi nhân dân.
— *dân* 潦民 Dân bị lụt (inondés).
— *quân* 勞軍 An ủi quân lính.
— *sư* — 師 Nch. Lạo quân.

LÃO 老 Tuổi già — Lâu năm — Bền cứng.
— 潦 Xch. Lão đảo và Lão thảo.
— *ấu* 老幼 Người già và người trẻ (vieux et jeune).
— *ẩu* — 嫗 Bà già (vieille femme)
— *bà* — 婆 Bà già = Vợ (femme).
— *bang sinh châu* — 蚌生珠 Con trai già sinh ra ngọc — Ngb. Tuổi già mà sinh con quí.
— *bảo* — 鴇 Con đĩ già — Mụ trùm đĩ (tenancière de bordel).
— *bệnh* — 病 Bệnh già (maladie de vieillesse).
— *bộc* — 僕 Người đầy tớ già (vieux serviteur).
— *công* — 公 Người già — Nch. Lão ông (vieillard).
— *da* — 爺 Tiếng tôn xưng ông quan hay người sang trọng mà nhiều tuổi.
— *đại* — 大 Già cả (vieux).
— *đại quốc* — 大國 Nước ngày xưa thịnh mà ngày nay suy.
— *đạo* — 道 Nhà đạo sĩ tự xưng.
— *đảo* 潦倒 Vất vả, hay gặp cảnh ngộ gian nan.
— *Đỗ* 老杜 (Nhân) Ông Đỗ Phủ là nhà thi nhân trứ danh đời Đường. Vì đời ấy có hai nhà thi nhân có tiếng đều họ Đỗ nên người đời gọi Đỗ Phủ là Lão Đỗ và Đỗ Mục và Tiểu Đỗ.
— *đương ích tráng* — 當益壯 Già mà chí khí lại càng mạnh.
— *gia* — 家 Ông già tự xưng là lão gia.
— *gian cự hoạt* — 奸巨猾 Người gian hoạt lão luyện ghê gớm lắm.
— *học cứu* — 學究 Thầy đồ già.
— *hủ* — 腐 Già mà vô dụng (décrépitude, déclin).
— *hữu* — 友 Bạn thân đã lâu ngày (vieil ami).
— *khí* — 氣 Cái khí lão luyện — Khí khái bất phàm, cũng gọi là lão khí.
— *kiện* — 健 Già mà mạnh mẽ.

Lão lai tử — 萊子 (Nhân) Người ở nước Sở đời Xuân Thu, ở với cha mẹ rất hiếu, tuổi đã già mà thường mặc áo sắc lốm đốm để múa nhảy như trẻ con cho cha mẹ vui.
— *lại* — 吏 Người làm việc quan lâu năm.
— *luyện* — 練 Luyện tập kỹ càng — Nhiều lịch duyệt (expérimenté).
— *mã thức đồ* — 馬識途 Ngựa già thuộc đường — Ngb. Người tinh một nghề.
— *mại* — 邁 Già yếu.
— *mạo* — 眊 Già mà mắt loà.
— *mạo* — 髦 Già cả.
— *mẫu* — 母 Mẹ già (vieille mère).
— *mưu* — 謀 Mưu kế già dặn — Nghĩ ngợi chu đáo.
— *nạp* — 衲 Thầy tu già tự xưng.
— *ngưu để độc* — 牛舐犢 Trâu già liếm nghé con — Ngb. Cha mẹ hay thương con.
— *nhân* — 人 Người già.
— *nhiêu* — Hạng dân già ngoài 60 tuổi được khỏi thuế và khỏi việc quan (exemptés).
— *nhược* — 弱 Già yếu.
— *nô* — 奴 Đầy tớ già (vieux serviteur).
— *nông* — 農 Người làm ruộng đã lâu ngày (vieux cultivateur).
— *ông* — 翁 Ông già (vieillard).
— *phố* — 圃 Người trồng cây làm vườn lâu ngày (vieux jardinier).
— *phu* — 夫 Người già tự xưng.
— *phụ* — 父 Người già cả, mình tôn kính như cha.
— *sào* — 巢 Tổ cũ = Chỗ đất mình chiếm giữ đã lâu.
— *sấu* — 瘦 Già yếu ốm o (vieux et maigre).
— *suy* — 衰 Già cả và sức yếu (décrépitude).
— *sư* — 師 Tiếng tôn kính thầy học (vieux maître).
— *tàn* — 殘 Người già yếu tàn tật (vieux et infirme).
— *thành* — 成 Người già cả mà có lịch duyệt nhiều (expérimenté).
— *thảo* — 草 Viết chữ không phân minh — Làm sơ sài lấy rồi. Cũng viết là 潦草.
— *thảo tắc trách* — 草塞責 Làm lấy rồi cho xong phần việc.
Lão thân — 身 Người già tự xưng với kẻ hậu bối — Người đàn bà già cũng tự xưng là lão thân.
— *thần* — 臣 Người tôi giúp vua đã lâu ngày (vieux serviteur du roi).
— *thiếu* — 少 Già và trẻ (vieux et jeune).
— *thiếu niên* — 少年 Người ít tuổi mà có thái độ già cả.
— *thủ* — 手 Tay lão luyện.
— *thực* — 實 Thực thà chắc chắn (simple et sincère).
— *thương* — 蒼 Người già đầu bạc.
— *tiên sinh* — 先生 Tiếng tôn xưng bậc tiền bối và bậc tôn trưởng.
— *Trang* — 莊 Lão Tử và Trang Tử.
— *trượng* — 仗 Tiếng tôn xưng người già.
— *túc* — 宿 Người tu hành nhiều công — Người học giả có căn để.
— *tử* — 子 (Nhân) Nhà đại triết học đời Chu, họ Lý tên Nhĩ, là thuỷ tổ của đạo gia, cũng gọi là Lão Đam

LẠP 粒 Hột gạo — Hột nhỏ.
— 笠 Nón lá. Cũng đọc là lịp.
— 拉 Bẻ gãy — Dắc đi.
— 臘 Cuối năm — Tuổi thầy tu — Muối cá.
— 躐 Xch. Liệp.
— 蠟 Sáp — Sáp ong.
— 獵 Săn thú.
— *châu* 蠟珠 Giọt sáp ở đèn sáp rơi xuống.
— *chúc* — 燭 Đèn sáp (bougie).
— *đào uyển* 拉陶苑 (Địa) Một nước dân chủ mới dựng ở bờ biển Baltique (Lithuanie).
— *đinh* — 丁 (Sử) Một dân tộc châu Âu, đầu thì ở Ý Đại Lợi, nay tràn khắp Tây Nam Bộ châu Âu cùng Nam Bắc Mỹ (Latins).
— *hộ* 獵戶 Người đi săn (chasseur).
— *khuyển* — 犬 Chó săn (chien de chasse).
— *lệ* 蠟泪 Nch. Lạp châu.
— *nguyệt* 臘月 Tháng chạp (dernier mois de l'année lunaire).
— *nhật* — 日 Ngày mùng 8 tháng chạp.
— *vỹ* — 尾 Cuối năm (fin de l'année).

LẬT 喇 Xch. Lạt Ma.
— 辣 Cay lắm — Làm việc mạnh bạo.

Lạt 瘌 Bệnh chốc lở đầu, làm rụng tóc.
— *ma* 喇嘛 (Tôn) Thầy tu ở Mông Cổ và Tây Tạng (Lama).
— *ma giáo* — 嘛教 (Tôn) Một phái Phật giáo, từ Ấn Độ truyền vào Tây Tạng lúc đời Đường, sau truyền đến Mông Cổ, Mãn Châu, giáo chủ là Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma, kiêm làm cả lãnh tụ chính trị ở Tây Tạng và Mông Cổ (lamaïsme).
— *thủ* 辣手 Người làm việc mạnh bạo.

LẶC 勒 Dây buộc đầu ngựa — Bó buộc — Chạm khắc vào đá.
— *lệnh* — 令 Cưỡng bức, Vd. Lệnh ít lặc nhiều.
— *quyên* — 捐 Bắt ép người ta quyên tiền.

LĂNG 陵 Cái gò lớn — Mồ mả vua chúa — Xâm phạm — Nch. 凌.
— 凌 Lấn lướt, xâm phạm — Xúc phạm.
— 凌 Trải qua — Nch. 淩.
— 棱 Cạnh góc — Uy của thần linh cũng gọi là lăng.
— 菱 Cây ấu mọc ở nước, củ có cạnh nhọn.
— 崚 Xch. Lăng tằng.
— 楞 Tên kinh Phật.
— *ba* 凌波 Chơi cợt với sóng nước — Ngb. Dáng điệu người đàn bà đi dịu dàng như cái thuyền dởn lên dởn xuống trên mặt nước.
— *ba tiên tử* — 波仙子 Tên riêng để gọi hoa thuỷ tiên (narcisse).
— *bạo* 陵暴 Xúc phạm và ngược đãi.
— *bức* — 逼 Khinh khi và bức hiếp người ta.
— *chuỳ thể* 棱錐體 (Toán) Hình thể như cái dùi nhọn, mà có nhiều cạnh (pyramide).
— *dà* 楞伽 (Phật) Tên một bộ kinh Phật, thuộc về Đại Thừa.
— *dá* 凌駕 Muốn ép kẻ khác mà đi lướt lên trên.
— *dác* 菱角 Góc trái ấu — Trái ấu.
— *dác* 棱角 Góc cạnh — Người tính khí không thuần, ít kẻ ưa thích.
— *di* 陵夷 Càng ngày càng suy bại, như cái gò càng ngày càng lở bằng đi.
— *hộ* — 戶 Người coi giữ mồ mả đế vương, nay thường gọi là hộ lăng 戶陵.
— *loạn* 凌亂 Lấn lướt mà làm rối loạn thứ tự.
— *mạ* — 罵 Khinh để chửi mắng (mépriser et insulter).

Lăng mạn — 慢 Khinh để ngạo mạn (orgueilleux).
— *miệt* — 蔑 Khinh để và xem không ra gì.
— *miếu* 陵廟 Lăng mộ và tôn miếu (tombeaux et temples royaux).
— *mộ* — 墓 Mồ mả vua chúa (tombeau royal).
— *nghiêm* 楞嚴 (Phật) Tên một bộ kinh Phật, thuộc về Đại thừa.
— *ngược* 陵虐 Khinh để và tàn ác (mépriser et maltraiter).
— *nhục* — 辱 Khinh để và làm nhục (mépriser et offenseur).
— *phạm* — 犯 Xâm phạm đến.
— *tằng* 崚嶒 Dáng núi cao.
— *tẩm* 陵寢 Nch. Lăng viên.
— *trì* 凌遲 (Pháp) Thứ hình phạt ngày xưa rất tàn khốc, đem người phạm ra, trước cắt tay chân, rồi xẻo thịt dần dần, làm cho chết.
— *trụ thể* 棱柱體 (Toán) Hình thể như cây cột mà có cạnh (prisme).
— *vân* 凌雲 Cao đến tận mây — Ngb. Vượt ra ngoài thế tục.
— *vân chí* — 雲志 Cái chí muốn vượt ra ngoài thế tục.
— *viên* 陵園 Mồ mả vua chúa (tombeau royal).
— *việt* 凌越 Lấn lướt.

LÂM 林 Rừng — Chỗ sự vật nhóm họp rất nhiều, Vd. Nho lâm.
— 琳 Một thứ ngọc.
— 淋 Rảy nước lên trên — Bệnh lậu.
— 痳 Bệnh lậu — Nch. 淋.
— 臨 Ở trên xem xuống — Chính đương lúc — Đến.
— 霖 Mưa dầm.
— *ấp* 林邑 (Sử) Một nước xưa ở phía nam nước ta, sau đổi làm Chiêm Thành rồi bị nước ta thôn tính.
— *ba* 淋巴 (Sinh lý) Chất lỏng ở trong mình các động vật cao đẳng, hình như nước, vị mặn, tuần hoàn ở trong lâm ba quản (lymphe).
— *ba quản* — 巴管 (Sinh lý) Những ống nhỏ, cũng như huyết quản, phân bố khắp thân thể, trong ấy có nước lâm ba đi, tức là cái cơ khí để giúp cho huyết đi (canal lymphatique).

Lâm ba duyến — 巴腺 (Sinh lý) Những hạch nhỏ ở trong lâm ba quản, phân tiết ra nước lâm ba (glandes lymphatiques).
— *biệt* 臨別 Lúc gần ly biệt nhau (moment d'adieu).
— *bồn* — 盆 Lúc đàn bà đẻ (accouchement).
— *chiếu* — 照 Người trên chiếu cố xuống.
— *chung* — 終 Đến lúc cuối cùng = Chết.
— *hạ* 林下 Ở nhà quê, ở chốn sơn lâm.
— *hạ phong* — 下風 Phong vị ở chốn sơn lâm — Cái phong thái thanh cao của người ẩn sĩ hay cái phong thái trong sạch của đàn bà nhà quê.
— *hoà tịnh* — 和靜 (Nhân) Người ẩn sĩ đời Tống tên là Bô, thơ hay, viết chữ tốt, vẽ khéo lấy mai làm vợ, lấy hạc làm con.
— *học* — 學 Môn học nghiên cứu cách bồi dưỡng bảo hộ và quản lý rừng (sylviculture).
— *khát quật tỉnh* 臨渴掘井 Đến lúc khát nước mới đào giếng — Ngb. Không dự bị trước.
— *khẳng* 林肯 (Nhân) Vị tổng thống thứ 16 nước Mỹ, chủ trương giải phóng hắc nô (Abrahim Lincoln).
— *lâm* 淋淋 Mưa xuống — Chảy giọt xuống.
— *lập* 林立 Nhiều lắm như cây trong rừng.
— *lậu* 淋漏 (Y) Bệnh lậu, ống đái sưng lên, có mủ theo nước đái mà ra (blénorrhagie).
— *lịch* — 瀝 Nch. Lâm lâm.
— *ly* — 灕 Thấm dần — Nước chảy giọt xuống — Thấm thía (nói về văn chương dễ làm cảm động).
— *mãng* 林莽 Chỗ rừng rú cỏ rậm.
— *minh* 臨冥 Nch. Lâm chung.
— *nạn* — 難 Gặp hoạn nạn (être en danger).
— *nguyệt* — 月 Gần đến ngày sinh đẻ.
— *nhục* — 蓐 Lúc sinh đẻ (accouchement).
— *niên* — 年 Ngày gần chết.
— *sự* — 事 Gặp việc.
— *sự hoạt bát* — 事活潑 Khi gặp việc lanh lẹ lắm.
— *tang* — 喪 Đến chỗ nhà có tang.
— *tẩu* 林藪 Rừng rú — Chỗ ở ẩn.
— *thâm lý bạc* 臨深履薄 Nguy hiểm lắm nên phải cẩn thận, ví như khi đến chỗ vực sâu và lúc đạp lên giá mỏng.

Lâm thời — 時 Tạm thời (provisoire).
— *thời chính phủ* — 時政府 Chính phủ lập ra trong tạm thời (gouvernement provisoire).
— *thời hội nghị* — 時會議 Hội nghị triệu tập ngoài định kỳ — Nch. Bất thường hội nghị (assemblée extraodinaire).
— *trận* — 陳 Lúc ra chiến trường.
— *triều* — 朝 Vua ra ngự triều.
— *tuyền* 林泉 Rừng và khe = Chỗ ở ẩn.
— *tuyền khoáng dã* — 泉曠野 Chỗ rừng khe và chỗ đồng không.
— *văn* 臨文 Đang lúc làm văn.
— *văn bất húy* — 文不諱 Đọc văn hay viết văn thì không kiêng tên huý.
— *vũ* 霖雨 Mưa dầm.

LẬM 臨 Khóc đám ma.

LẪM 廩 Kho chứa lúa của nhà nước.
— 凜 Lạnh.
— 懍 Sợ — Kính sợ.
— *lẫm* 凜凜 Lạnh run — Ngb. Đáng sợ hãi lắm.
— *lật* 懍栗 Sợ run.
— *liệt* 凜冽 Lạnh ngắt — Trang nghiêm lắm.
— *sinh* 廩生 Học sinh có nhà nước cấp lương (élève boursier).
— *thu* 凜秋 Khí hậu tháng thu quí rất lạnh.
— *thực* 廩食 Lương thực của quan cấp cho.
— *túc* — 粟 Gạo trong kho nhà nước.

LÂN 鄰 Ở gần — Hàng xóm — Năm nhà ở gần nhau gọi là một lân.
— 磷 Một chất phi kim thuộc - Cũng viết là 燐.
— 憐 Xch. Liên.
— 鱗 Vảy cá.
— 麟 Xch. Kỳ lân.
— *bang* 鄰邦 Nch. Lân cận.
— *biên* — 邊 Ở gần một bên (voisin).
— *cận* — 近 Ở gần kề (voisin).
— *chất* 磷質 (Hoá) Một loại nguyên chất phi kim thuộc, tự mình có thể phát quang nên để trong tối thì thấy sáng (phosphore).
— *chỉ* 麟趾 Ngón chân con kỳ lân — Con cháu nhà vua = Tôn thất.
— *cư* 鄰居 Ở bên hàng xóm (voisinage).
— *giác* — 角 (Toán) Hai góc do 3 đường gặp tại một điểm ở trên bình diện mà làm thành (angles adjaccents).

Lân dác 麟角 Sừng con kỳ lân — Ngb. Cái ít thấy lắm.
— *dác phượng chủy* — 角鳳嘴 Sừng lân, mỏ phượng — Ngb. Vật hiếm có.
— *địch* 鄰敵 Nước cừu địch ở láng giềng (voisin ennemi).
— *giáp* 鄰甲 Vảy cá và mai rùa.
— *giới* — 介 Loài có vảy (cá) và loài có vỏ (cua).
— *hoá khinh* 磷化氫 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do khinh khí và chất lân hoá thành (hydrogène phosphorée).
— *hồng* 麟鴻 Lân là cá (vảy cá), hồng là ngỗng trời, hai loài ấy người xưa cho là đưa tin tức — Ngb. Thư tín — Nch. Ngư nhạn.
— *kinh* 麟經 Khổng Tử viết kinh Xuân Thu, đến chuyện "bắt được con kỳ lân ngoài đồng" thì dừng bút, nên gọi kinh Xuân Thu là Lân kinh.
— *lý* 鄰里 Người trong làng trong xóm (villageois).
— *mao* 鱗毛 Vảy và lông = Thơ vẽ gọi chung cả trùng, ngư, điểu, thú là lân mao.
— *mục* 鄰睦 Gần gũi hoà hảo.
— *phụng* 麟鳳 Con lân và con phượng — Ngb. Vật ít có — Người phi thường.
— *quốc* 鄰國 Nước láng giềng (pays voisin).
— *sí loại* 鱗翅類 (Động) Loài sâu mà cánh có phấn như vảy cá (lépidoptères).
— *thương* — 傷 Vết thương khắp mình như vảy cá = Nhiều vết thương lắm.
— *tỷ* 鄰比.Ở lân cận nhau (voisinage).
— *toan* 磷酸 (Hoá) Thứ toan loại do chất lân hoá thành (acide phosphorique).
— *toan cái* — 酸鈣 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do lân toan với chất cái hoá thành (phosphate de calcium).
— *trảo* 鱗爪 Cái vảy và cái móng — Ngb. Nhỏ hẹp, vụn vặt.
— *trùng* — 蟲 Loài có vảy như cá, rắn, rùa,...
— *viện* 鄰援 Láng giềng giúp nhau.
— *xá* — 舍 Nhà hàng xóm (maison voisine)..

LẬN 吝 Hà tiện — Tiếc — Giận.
— *sắc* — 嗇 Hà tiện, hẹp hòi (avare parcimonieux).

LẪN 遴 Chọn.
— *trạch* — 擇 Lựa chọn (choisir).
— *tuyển* — 選 Lựa chọn (choisir).

LẬP 立 Đứng thẳng — Đặt — Dâng lên — Đặt làm vua — Tức thì.
— 莅 Chuồng lợn.
— *chí* 立志 Lập định ý chí của mình.
— *chùy chi địa* — 錐之地 Chỗ đất để cắm dùi — "Vô lập chuỳ chi địa", nghĩa là không có mảnh đất nhỏ để cắm lọt cái dùi, tức là nghèo nàn cùng lắm.
— *công* — 功 Dựng nên công nghiệp (édifier uneœuvre).
— *danh* — 名 Làm nên danh tiếng (établir une réputation).
— *dị* — 异 Không theo ý kiến của kẻ khác, làm cho lạ lùng
— *dũ* — 愈 Khỏi đau ngay (guérir immédiatement).
— *đông* — 冬 Ngày mới bắt đầu mùa đông, tức ngày 7 hoặc 8 tháng 11 dương lịch (commencement de l'hiver).
— *đức* — 德 Làm nên việc đức, như dựng nên pháp độ mới, hoặc cứu vớt chúng sinh.
— *hạ* — 夏 Ngày mới bắt đầu mùa hạ, tức ngày 6 hoặc 7 dương lịch (commencement de l'été).
— *hiến* — 憲 (Chính) Nói về chính thể có hiến pháp làm tiêu chuẩn (Constitutionnel).
— *hiến chính thể* — 憲整體 (Chính) Chính thể có hiến pháp để định quyền hạn của chính phủ và nhân dân (gouvernement constitutionnel).
— *hội* — 會 Tổ chức ra một đoàn thể (fonder une société).
— *ý* — 意 Định chủ ý của mình (prendre une résolution).
— *kế* — 繼 Nuôi con nuôi để nối dòng cho mình (adopter un fils).
— *kế* — 計 Bày ra kế hoạch để làm việc gì (établir un plan).
— *khắc* - 刻 Tức thì (immédiatement).
— *khởi* — 起 Đứng dậy (se lever).
— *lệ* — 例 Bày ra cái lệ (établir un antécédent, établir un règlement).
— *luận* — 論 Nch. Lập ngôn.
— *mưu* — 謀 Sắp đặt mưu kế (établir un plan)

Lập nghiêm — 嚴 Tỏ ra thái độ nghiêm chỉnh (se faire sérieux).
— *nghiệp* — 業 Dựng nên sản nghiệp (établir un patrimoine).
— *ngôn* — 言 Có ngôn luận và trứ thuật để truyền đến đời sau. Nch. Lập luận.
— *pháp* — 法 (Chính) Định ra pháp luật hoặc điều lệ (légiférer).
— *pháp cơ quan* — 法機關 (Chính) Cơ quan của các nước dân chủ chuyên giữ việc chế định pháp luật (organe législatif).
— *pháp quyền* — 法權 (Chính) Một thứ trong mấy thứ quyền của quốc gia, quyền ấy giữ việc lập định ra pháp luật (pouvoir législatif).
— *phương* — 方 (Toán) Hình thể có ba bề: dài, cao, rộng, bằng nhau (cube) — Nhân ba bề dài, rộng, cao với nhau (élever au cube).
— *qui quyền* — 規勸 (Chính) Quyền lập ra qui trình hoặc nghị định, ở dưới quyền lập pháp. Ở các nước dân chủ, quyền lập qui thuộc về Tổng thống và các quan hành chính thủ hiến (pouvoir réglementaire).
— *quyết* — 決 (Pháp) Xử tội chết lập tức, không đợi phúc thẩm (exécution immédiate).
— *quốc* — 國 Dựng nước (fonder un état).
— *tâm* — 心 Định ý làm việc gì (se décider).
— *thân* — 身 Làm người ở đời.
— *thất* — 室 Dựng nhà cửa = Cưới vợ (se marier).
— *thệ* — 誓 Định lời thề với nhau (prêter serment).
— *thu* — 秋 Ngày mới bắt đầu mùa thu, tức ngày 9 hoặc 10 tháng 8 dương lịch (commencement de l'automne).
— *trận* — 陳 Bày ra trận thế.
— *trường* — 場 Chỗ mình đứng — Địa vị hoặc thái độ.
— *tự* — 嗣 Nuôi con nuôi để nối dòng mình.
— *tức* — 即 Nch. Lập khắc (immédiatement).
— *ước* — 約 Ký kết điều ước với nhau (contracter).
— *xuân* — 春 Ngày mới bắt đầu mùa xuân, tức là ngày 4 hoặc 5 tháng 2 dương lịch (commencement du printemps).

LẬT 栗 Cây lật, quả lớn mà có gai, nhân ăn được — Nch. 慄.
— 慄 Run sợ.
— *lật* 慄慄 Cách sợ hãi.
— *liệt* — 冽 Rét run.
— *thụ* 栗樹 (Thực) Cây lật (châtaignier).
— *tử* — 子 (Thực) Quả lật (châtaigne).

LÂU 婁 Một vị sao trong nhị thập bát tú.
— 樓 Nhà lầu.
— 塿 Gò đất thấp.
— 摟 Dắt đi
— 嘍 Xch. Lâu la.
— 髏 Đầu người chết.
— *bằng* 樓棚 Cái rạp có lầu, làm để trần thiết khí có hội hè gì.
— *các* — 閣 Lầu và gác (palais).
— *đài* — 臺 Hẹp dài và cong co gọi là lâu, cao mà vuông gọi là đài = Nhà sang trọng (palais).
— *la* 嘍羅 Bộ hạ của đảng cướp.
— *nguyệt* 樓月 Mặt trăng đứng trên lầu nhìn thấy.
— *thuyền* — 船 Cái thuyền có làm lầu ở trên.

LẬU 漏 Nước rỉ ra ngoài — Tiết lộ việc kín — Bệnh về sinh thực khí.
— 陋 Hẹp nhỏ — Quê vụng — Cạn hẹp.
— 鏤 Chạm khắc — Cũng đọc là lu.
— *băng* 鏤冰 Chạm vào nước giá, tức là việc vô dụng.
— *băng vi giám* — 冰為鑒 Chạm vào giá để làm gương — Ngb. Vô dụng.
— *chất* 陋質 Tư chất xấu.
— *chế* — 制 Chế độ trần hủ.
— *cổ* 漏鼓 Tiếng trống báo thời khắc ban đêm.
— *hạng* 陋巷 Đường nhỏ hẹp vắng vẻ (sentier reculé).
— *hồ* 漏殺 Cái bình đựng nước, cho nước giọt ra dần để xem chừng mà tính giờ khắc. Nch. Đồng hồ (clepsydre).
— khắc — 刻 Thời khắc tính theo đồng hồ nước.
— *kiến* 陋見 Kiến thức cạn hẹp.
— *nguyệt tài vân* 鏤月裁雲 Chạm trăng cắt mây — Ngb. Tài khéo.

Lậu nho 陋儒 Người học thức cạn hẹp.
— *thất* — 室 Nhà cửa hẹp hòi.
— *thất* 漏失 Lọt ra mất, sót mất (omettre, égarer).
— *thoát* — 脫 Quên sót mất đi (omettre).
— *thức* 陋識 Trí thức cạn hẹp.
— *trần xuy ảnh* 鏤塵吹影 Chạm vào bụi và thổi vào bóng — Ngb. Nhọc công vô ích.
— *tục* 陋俗 Phong tục bỉ lậu.
— *võng* 漏網 Lọt qua lưới — Ngb. Kẻ phạm tội trốn thoát hay vì cậy thế lực mà khỏi tội.

LÊ 黎 Sắc đen — Dân chúng — Tên họ người.
— 犁 Cái cày — Đi cày — Sắc đen.
— 梨 Thứ cây quả có nhiều nước, ta dùng gọi là cây lê.
— 藜 Một thứ cây lá hình trứng mà sắc đỏ, lá non ăn được.
— *chúng* 黎眾 Nch. Dân chúng (la masse).
— *dân* — 民 Dân đen đầu Nch. Dân chúng.
— *đại hành* — 大行 (Nhân) Tức là Lê Hoàn làm thập đạo tướng quân nhà Đinh, sau cướp ngôi xưng Lê Đại Hành, dựng lên nhà Tiền - Lê (980 — 1005).
— *hiến* — 獻 Người hiền tài trong dân chúng.
— *hoắc bất thái* 黎藿不采 Không hái rau lê rau hoắc = Không dám vào núi.
— *lợi* 黎利 (Nhân) Người Lam Sơn tỉnh Thanh Hoá, năm 1418 khởi binh đánh quân nhà Minh, chiến sự 10 năm, khôi phục được độc lập nước nhà, lên làm vua, lấy hiệu là Lê Thái Tổ. Lên ngôi năm 1428, chết năm 1433.
— *minh* — 明 Nửa tối nửa sáng = Lúc trời mới mờ sáng.
— *mông* 梨檬 (Thực) Cũng gọi là ninh mông (Limon).
— *nguyên* 黎元 Lê là dân chúng, nguyên là thiện. Đời xưa gọi người là thiện nhân, nên gọi nhân chúng là lê nguyên.
— *ngưu* 犁牛 Con trâu đen.
— *thứ* 黎庶 Dân chúng.
— *Văn Hưu* — 文休 (Nhân) Danh sĩ đời Trần, thi đậu Bảng nhãn, soạn bộ Đại Việt sử 30 tập, chép từ nhà Triệu đến cuối nhà Hậu - Lý, nước ta có sử bắt đầu từ đó.

Lê viên 梨園 (Cố) Ngày xưa vua Đường Minh Hoàng chọn hơn 100 người thanh niên để dạy hát xướng trong Lê viên, vì thế người ta thường gọi nơi hí viện là lê viên.
— *viên tử đệ* — 園子弟 Con hát.

LỆ 泪 Nước mắt — Cũng đọc là luỵ.
— 戾 Cong vạy — Đến — Thôi — Định — Trái ngược — Tàn bạo — Tội.
— 麗 Lứa đôi — Đẹp tốt — Xa xỉ — Phụ vào — Buộc lại.
— 儷 Lứa đôi.
— 荔 Thứ cỏ cứng, dùng làm bàn chải.
— 隸 Phụ thuộc — Đầy tớ — Một thể viết chữ Hán.
— 例 So sánh — Phép đã thành từ trước.
— 厲 Mài — Dữ tợn — Nghiêm khắc — Ác — Bệnh dịch.
— 礪 Đá mài.
— 勵 Gắng sức — Vốn viết là 厲.
— 癘 Dịch khí — Bệnh ma phong.
— *án* 例案 Cái lệ đã thành và cái án cũ đã định.
— *binh* 隸兵 Lính lệ, hầu trong nhà các quan như đầy tớ.
— *binh* 厲兵 Mài đồ binh khí cho sắc
— *cấm* — 禁 Cấm nghiêm lắm (interdiction sévère).
— *chất* 麗質 Chất đẹp, nói về phụ nữ.
— *châu* 泪珠 Nước mắt rơi xuống như hạt châu.
— *chi* 荔枝 (Thực) Cây vải.
— *chí* 厲志 Phấn khởi ý chí lên.
— *chứng* 例證 Lấy việc đã thành mà làm chứng cho việc khác.
— *dân* 厲民 Ngược bạo với nhân dân.
— *dực* — 翼 Gắng sức mà làm giúp.
— *hà* 泪河 Nước mắt chảy như dòng sông. Ngb. Thương tâm lắm.
— *hại* 厲害 Dữ tợn.
— *khí* 癘氣 (Y) Nch. Dịch khí.
— *ngoại* 例外 Ở ngoài lệ thường, ở ngoài nguyên tắc chung (exceptionnel).
— *ngôn* — 言 Lời nói bày tỏ những điều đại khái trong quyển sách.
— *nhân* 麗人 Người đẹp — Mỹ nhân.
— *nhân* 隸人 Người bị khổ — Người tù tội phải làm lao dịch.

Lệ phong 例封 Nhà nước theo định lệ mà cấp phẩm tước cho cha mẹ, ông bà, cùng vợ người làm quan khi mấy người ấy còn sống.

— *sắc* 厲色 Sắc mặt nghiêm — Sắc mặt giận.

— *tặng* 厲曾 Nhà nước theo định lệ mà cấp phẩm tước cho cha mẹ, ông bà, cùng vợ người làm quan khi mấy người ấy đã chết.

— *thanh* 厲聲 To tiếng mắng người.

— *thụ* 例授 Nhà nước theo định lệ mà cấp phẩm tước cho quan lại.

— *thuộc* 隸屬 Phụ thuộc với người khác (dépendant).

— *thư* — 書 Một thể viết chữ Hán, tương truyền rằng của Trình Mạc đời Tần, vua phạm tội bị bắt giam khi ở trong ngục đặt ra, nên gọi là lệ thư.

— *tinh* 厲精 Phấn khởi tinh thần lên.

— *tử* 荔子 (Thực) Quả vải.

LỄ 禮 Cách bày tỏ kính ý — Đồ vật để bày tỏ kính ý — Tên sách xưa nước Tàu, gồm ba bộ: Lễ ký, Chu lễ, Nghi lễ.

— *bái* — 拜 Tế thần (culte).

— *bái đường* — 拜堂 (Tôn) Nhà thờ, chỗ nhà tôn giáo làm lễ và truyền giáo.

— *bộ* — 部 (Thần) Một bộ trong lục bộ của Nam triều, chủ việc cúng tế (ministère des rites).

— *bộ thượng thư* — 部尚書 Quan thượng thư đứng đầu lễ bộ (Ministre des Rites).

— *chế* — 制 Phép tắc về việc lễ (rites).

— *đường* — 堂 Chỗ cúng tế (maison de culte, temple).

— *giáo* — 教 Lễ tục và giáo hoá.

— *ý* — 意 Lấy lễ mạo mà tỏ lòng tôn kính.

— *kinh* — 經 Sách Lễ ký — Kính trọng quyển kinh Phật.

— *ký* — 記 Gọi chung ba bộ sách Nghi lễ, Chu lễ và Lễ ký của Tàu.

— *mạo* — 貌 Lễ phép bề ngoài để bày tỏ tôn kính (courtoisie, manière affable).

— *nghi* — 儀 Nghi thức về việc lễ (cérémonie) — Lễ pháp.

— *nhạc* — 樂 Lễ nghi và âm nhạc (rite et musique) — Sách Lễ kinh và sách Nhạc kinh.

— *nhượng* — 讓 Lấy lễ mà nhường nhịn nhau (courtois, modeste).

Lễ pháp — 法 Lễ nghi và pháp độ (politesse).

— *phục* — 服 Đồ quần áo mặc ngày lễ (vêtement de cérémonie).

— *sinh* — 生 Người giúp các việc trong khi cúng lễ.

— *tâm* — 心 Thành tâm mà dâng lễ vật.

— *tiết* — 節 Lễ nghi có chừng mực (formalité).

— *tục* — 俗 Lễ nghi và phong tục.

— *văn* — 文 Lễ chế và nghi văn.

— *vật* — 物 Lễ nghi và văn vật — Vật phẩm để cúng tế, hoặc để tặng người (offrande, présent).

LỆNH 令 Bố cáo ra — Thời tiết — Quan huyện — Tốt đẹp — Lời kính xưng đối với người khác — Xch. Linh.

— *ái* — 愛 Tôn xưng con gái của người khác (mademoiselle votre fille).

— *chỉ* — 旨 Mệnh lệnh của Hoàng thái hậu.

— *chính* — 正 Tôn xưng vợ chính của người khác.

— *chung* — 終 Già mà chết gọi là lệnh chung, tức là sự chết tốt — Nch. Thiện chung.

— *danh* — 名 Tiếng tốt.

— *doãn* — 尹 Tôn xưng quan huyện, gọi là lệnh doãn.

— *đệ* — 第 Tôn xưng em người khác.

— *điệt* — 侄 Tôn xưng cháu trai người khác.

— *điệt nữ* — 侄女 Tôn xưng cháu gái người khác.

— *đức* — 德 Đức hạnh tốt.

— *đường* — 堂 Nch. Lệnh mẫu.

— *khổn* — 閫 Tôn xưng vợ người khác.

— *lang* — 朗 Tôn xưng con trai người khác.

— *mẫu* — 母 Tôn xưng mẹ người khác.

— *muội* — 妹 Tôn xưng em gái người khác.

— *nghiêm* — 嚴 Tôn xưng cha người khác.

— *nhạc* — 岳 Tôn xưng ông gia người khác.

— *nhạc mẫu* — 岳母 Tôn xưng bà gia người khác.

— *sắc* — 色 Nhan sắc đẹp làm cho người say.

— *thúc* — 叔 Tôn xưng chú người khác.

— *tiễn* — 箭 Cái cờ giữa có để chữ lệnh 令 và trên có cắm tên, để làm hiệu lệnh sai phái về việc quan.

Lễ tiết — 節 Nch. Giai tiết.
— *tôn* — 孫 Tôn xưng cháu người khác.
— *từ* — 慈 Xch. Lệnh mẫu.
— *tự* — 嗣 Tôn xưng con trai người khác.

LY 離 Lìa ra — Hai người cùng sánh với nhau — Tên một quẻ trong bát quái.
— 漓 Nước thấm vào đất — Mỏng mảnh.
— 縭 Cái khăn trùm mặt của con gái khi về nhà chồng.
— 籬 Bờ rào đan bằng tre.
— 璃 Nch. Lưu ly 琉璃.
— 嫠 Đàn bà goá chồng.
— 厘 Sửa trị — Phúc — Số nhỏ, 10 hào là một ly — Xch. Ly kim — Cũng viết là 釐.
— 犛 Loài trâu sản ở Tây Tạng.
— 犛 Loài trâu sắc đen.
— 罹 Mắc vào, gặp phải — Sự lo lắng.
— 麗 Tên nước, tức nước Cao ly.
— 驪 Ngựa sắc đen toàn.
— 狸 Con chồn.
— *bất tuất vỹ* 嫠不恤緯 (Cổ) Sách Tả truyện có câu: "Ly bất tuất kỳ vỹ, nhi ưu Tôn Chu chi vẫn, vi tương cập yên" nghĩa là: Đàn bà goá quên lo dệt vải mà lo nhà Tôn Chu suy mất, tai hoạ lây đến mình. Vì thế "ly bất tuất vỹ" nghĩa là: quên mình mà lo việc nước.
— *bạn* 離叛 Lìa ra mà làm phản (déserter).
— *biệt* — 別 Lìa cách nhau, kẻ ở người đi (se séparer).
— *bôi* — 杯 Chén rượu uống khi ly biệt.
— *ca* — 歌 Bài hát tự tình khi ly biệt, xưa có câu ca rằng: Ly câu tại lộ, bộc phu chỉnh giá, nghĩa là: ngựa ly câu ở ngoài đường, đầy tớ đang sửa soạn xe.
— *cách* 厘革 Sửa đổi lại.
— *châu* 驪珠 Hòn ngọc con ly long ngậm — Ngb. Chỗ trọng yếu trong văn tự. Trang Tử nói: Thiên kim chi châu, tất tại cửu trùng chi uyên, nhi ly long hàm hạ, nghĩa là: Ngọc châu quí giá, tất ở dưới hàm con ly long trong chín từng vực thẳm.
— *chính* 厘正 Sửa sang lại cho đúng.
— *chức* 離職 Bỏ chức vụ của mình đi.
— *cục* — 局 Nch. Ly chức.

Ly cung — 宮 Hành cung của vua, là chỗ vua ở lại khi đi ra ngoài kinh đô.
— *định* 厘定 Sửa sang định lại.
— *gia* 離家 Bỏ nhà đi xa (quitter sa maison).
— *gián* — 間 Đứng giữa để chêu trọc cho hai bên thành bất hoà.
— *hôn* — 婚 Vợ chồng bỏ nhau (divorce).
— *hồn bệnh* — 魂病 (Y) Ngày xưa hễ hồn người bệnh lìa xu xác mà đi nơi khác, gọi là ly hồn bệnh. Ngày nay người bệnh trong khi ngủ mê mà đứng dậy đi vơ vẩn, cũng gọi là ly hồn bệnh.
— *hợp* — 合 Chia ra và hợp lại (séparation et réunion).
— *hương* — 鄉 Lìa làng mà đi nơi khác.
— *khai* — 開 Lìa xa ra (séparer).
— *khâm* — 襟 Lìa áo = Ly biệt nhau.
— *kỳ* — 奇 Lạ lùng khác thường, không dò đoán được (extraordinaire).
— *kỳ tuyệt thú* — 奇絕趣 Cái thú vị rất mực lạ lùng khác thường.
— *kim* 厘金 (Tài) Thứ thuế phải nộp khi chở hàng hoá đi qua các tỉnh. Thuế ấy thực hành ở Trung Quốc (douanes intérieures).
— *kinh phản đạo* — 經反道 Lìa xa lẽ thường, trái ngược đạo chính.
— *lạc* 籬落 Bờ rào (clôture, haie).
— *long* 驪龍 Con rồng đen.
— *nhị* 離貳 Có hai lòng, muốn lìa bỏ.
— *phản* — 反 Lìa bỏ và phản đối lại kẻ trước mình vẫn theo (déserter).
— *phụ* 嫠婦 Đàn bà goá (veuve).
— *quần* 離群 Bỏ bầy, ra đứng một mình.
— *quần tác cư* — 群索居 Bỏ bè bạn đi ở riêng một mình.
— *quyên* 厘捐 Nch. Ly kim.
— *sầu* 離愁 Nỗi nhớ thương vì ly biệt nhau.
— *tán* — 散 Lìa tan ra (se disperser).
— *tao* — 騷 Tên sách của Khuất Nguyên đời Chiến Quốc làm ra, tức là bài vận văn trường thiên xưa nhất của Tàu.
— *tâm* — 心 Lòng không tin phục
— *tâm lực* — 心力 (Lý) Khi vật thể xoay tròn, có cái sức làm cho vật thể đi xa chỗ trung tâm, sức ấy gọi là ly tâm lực (force centrifuge).
— *tiết* 嫠節 Tiết tháo của người đàn bà goá.
— *tư* 離思 Lòng nhớ nhau khi ly biệt.

LÝ 里 Chỗ ở — Một dặm đường — Một làng.
— 里 Trong, ở trong — Cũng viết là 裡.
— 理 Sửa trị — Lẽ.
— 俚 Quê mùa.
— 鯉 Cá gáy.
— 李 Cây mận — Đồ đi đường.
— 履 Cái giầy đi ở chân — Đạp xéo lên — Làm việc — Bổng lộc.
— 邐 Đi quanh.
— *bạc* 履薄 Đi trên giá mỏng — Nch. Lý băng.
— *băng* — 冰 Đi trên giá - Ngb. Phải nên cẩn thận.
— *ca* 俚歌 Câu hát quê mùa.
— *công uẩn* 李公蘊 (Nhân) Người làm quan đời Tiền — Lê, sau được tôn làm Hoàng đế, hiệu là Lý Thái Tổ (1010 — 1028).
— *cư* 里居 Đất ở — Bỏ quan về ở làng.
— *dịch* — 役 Công việc trong làng — Người xem sóc công việc trong làng.
— *do* 理由 Cái lẽ bởi đó mà sinh ra việc gì (raison, cause).
— *đái* 履戴 Đạp đất và đội trời — Ở trong khoảng trời đất.
— *Đỗ* 李杜 (Nhân) Lý Bạch và Đỗ Phủ là hai nhà thi hào đời Đường nước Tàu.
— *giải* 理解 Suy lường sự lý mà giải dịch ra.
— *hạ bất chỉnh quan* 李下不整冠 Dưới cây mận không nên sửa mũ, sợ người ta ngờ mình ăn cắp trái mận mà dấu vào mũ — Ngb. Nên tránh điều hiềm nghi.
— *hải* 里海 (Địa) Tên một cái hồ lớn ở giáp châu Âu và châu Á (Mer Caspience).
— *hào* 里豪 Lý dịch và hào mục trong làng.
— *hoá* 理化 Chính trị với giáo hoá — Vật lý với hoá học.
— *học* — 學 Học thuật của các học giả đời Tống, cốt giải thích kinh truyện — Ngày nay tự nhiên khoa học cũng gọi là lý học.
— *hội* 會 Hiểu rõ ràng — Suy nghĩ — Chú ý.
— *y* 里衣 Áo mặc trong, áo lót mồ hôi.
— *khoa* 理科 Tức là tự nhiên khoa học (sciences naturelles).
— *khuất* — 屈 Sút lý thua người.
— *lịch* 履歷 Chức vụ và những việc mình đã trải qua trong bình sinh.

Lý luận 理論 Nghị luận căn cứ vào lý tưởng (théorie).
— *Nam Đế* 李南帝 (Nhân) Tức Lý Bôn, năm 541 nổi lên đánh đuổi Thái thú Tiêu Tư, xưng là Lý Nam Đế, tức là thủy tổ nhà Tiền Lý (544-548).
— *ngôn* 俚言 Lời nói quê mùa.
— *ngư* 鯉魚 (Động) Con cá gáy (carpe).
— *nhĩ* 里耳 Tai người phàm tục quê mùa — Người không tri âm.
— *pháp* 理法 (Triết) Phép tắc và điều lý — Đúng với lẽ mà hợp với phép, tức là rất công bằng.
— *phát* — 發 Chải tóc, sửa tóc (coiffer).
— *quốc* — 國 Trị nước.
— *sản* — 產 Trị lý của cải.
— *số* — 數 Lý học và số học — Xch. Nho, y, lý, số.
— *sự* — 事 Quản lý các việc.
— *tài* — 財 Lo việc tài chính.
— *tể* 里宰 Tức là lý trưởng.
— *thú* 理趣 Sự lý có thú vị.
— *thuyết* — 說 Bàn bạc các sự lý — Nch. Lý luận.
— *Thường Kiệt* 李常杰 (Nhân) Người danh tướng đời Hậu Lý đánh nhà Tống nhiều trận kịch liệt.
— *tính* 理性 (Triết) Sức suy nghĩ đối với sức cảm giác — Trí thức của người ta vốn có (raison).
— *tính thuyết* — 性說 Tức là chủ lý thuyết (rationalisme).
— *trí* — 智 (Triết) Sức suy nghĩ đối với sức cảm giác — Xch. Lý tính (raison).
— *trưởng* 里長 Người đứng đầu coi việc hành chính trong làng (maire du village).
— *tử* — 梓 Cây tử ở làng = Quê hương.
— *tưởng* 理想 Suy nghĩ theo sự lý mà thành cái tư tưởng hư không, thế gọi là lý tưởng (idéal), trái với sự thực.
— *tưởng chủ nghĩa* — 想主義 (Triết) Chủ nghĩa đặt một mục đích rất cao rồi nhằm đó mà làm hết sức để đạt được ý nghĩa đời người (idéalisme).
— *tưởng quốc* — 想國 Đất nước, chính thể mà mình mơ tưởng trong đầu (utopie).

Lý ưng — 應 Lẽ nên như thế (juste, convenable).

LỴ 利 Xch. Lợi.
— 莉 Xch. Mạt ly.
— 痢 Bệnh kiết — Xch. Bạch ly và Xích ly. Cũng đọc là Lợi.
— 涖 Đến — Cũng viết là 蒞.
— *chính* 蒞政 Tựu chức.
— *minh* — 盟 Hai bên đều đến một chỗ để lập minh ước với nhau.
— *quan* — 官 Quan lại đi nhận chức.

LỊCH 歷 Trải qua — Rõ ràng — Nch. 曆.
— 瀝 Xch. Loa lịch.
— 曆 Phép tính năm tháng, ngày giờ.
— 瀝 Nước giọt xuống — Giọt rượu uống gần hết.
— 櫪 Chuồng ngựa.
— 靂 Sấm sét.
— 礫 Đá vụn, sỏi.
— 櫟 Một thứ cây giống cây lật.
— *bản* 歷本 Quyển lịch (calendrier).
— *chính* — 正 Ông quan ngày xưa giữ việc làm lịch.
— *duyệt* 歷閱 Trải qua nhiều việc nhiều chỗ (expérimenté).
— *đại* — 代 Trải các đời (les periodes, les générations).
— *đại đế vương* — 代帝王 Đế vương các đời trước.
— *đầu* 歷頭 Đầu năm (commencement de l'année).
— *kiếp* 歷劫 Trải nhiều kiếp, nhiều đời.
— *lạc* — 落 Thanh cao, không giống phàm tục — Cách bày xếp so le.
— *lãm* — 覽 Xem khắp cả.
— *loạn* — 亂 Lộn xộn không có thứ tự.
— *luyện* — 練 Lịch duyệt và lão luyện (expérience).
— *pháp* 歷法 Phương pháp suy tính thiên tượng để định năm, tháng, ngày, giờ.
— *số* — 數 Vận số của trời an bài cho nhà vua.
— *sự* 歷事 Do ở chữ am lịch sự cố, luyện lịch sự tình, canh lịch sự biến mà ra = Trải việc đời, việc gì cũng biết — Nay ta thường dùng theo nghĩa sắc đẹp, hoặc giao thiệp khôn khéo.
— *sử* — 史 Biên chép những sự biến thiên diên cách trải qua các đời — Biên chép những việc lớn của quốc gia xã hội (histoire).

Lịch sử duy vật luận — 史唯物論 Tức là duy vật sử quan (matérialisme historique).
— *sử phương pháp* — 史方法 Phương pháp theo lịch sử mà nghiên cứu các khoa học (méthode historique).
— *sử triết học* — 史哲學 Cái triết lý ở trong lịch sử (philosophie de l'historie).
— *thất* 歷室 Nhà làm lịch.
— *thiệp* 歷涉 Trải qua — Nch. Kinh lịch.
— *thư* 歷書 Sách lịch, biên chép những năm, tháng, ngày, giờ (calendrier, almanach).
— *trích* 瀝滴 Giọt nước rớt xuống (goutte).
— *triều* 歷朝 Trải các triều vua trước (les dynasties succestives).
— *triều hiến chương* — 朝憲章 Bộ sách của ông Phan Huy Chú đời Nguyễn làm ra.
— *trình* — 程 Con đường trải qua (chemin parcouru).
— *tượng* 歷象 Sách chép ngày tháng và đồ dùng để xem thiên văn.
— *vỹ* — 尾 Cuối năm (fin d'année).

LIÊM 帘 Cái cờ hiệu của quán rượu ngày xưa.
— 廉 Bên cạnh — Trong sạch — Ngay thẳng — Không tham của người — Giá rẻ.
— 簾 Bức mành mành bằng tre.
— 幨 Cái màn treo trước cửa.
— 濂 Cái khe — Tên sông.
— 鐮 Cái liềm — Cái dao quắm.
— 奩 Cái trắp gương của đàn bà con gái dùng.
— *bình* 廉平 Thanh liêm và công bình (intègre et juste).
— *bổng* — 俸 Tiền gia cấp để khuyên thưởng các quan thanh liêm — Liêm là tiền dưỡng liêm, bổng là lương bổng thưởng.
— *cán* — 干 Tham liêm và cần cán (intègre et actif).
— *chính* — 政 Chính trị thanh liêm.
— *giá* — 價 Giá vừa phải không đắt (prix modéré).
— *khê* 濂溪 (Địa) Một con sông ở tỉnh Hà Nam nước Tàu.

Liêm khê tiên sinh — 溪先生 (Nhân) Ông Chu Đôn Dy là nhà học giả có tiếng đời Bắc Tống, ở miền sông Liêm Khê nên gọi là Liêm Khê tiên sinh.
— *khiết* 廉潔 Người trong sạch, không tham danh tham lợi.
— *lại* — 吏 Quan lại thanh liêm (fonctionnaire intègre).
— *ngoan lập noạ* — 頑立懦 Khéo cảm hoá nên khiến cho kẻ ngoan ngu mà thành ra liêm, khiến cho kẻ nhác nhớn mà lo lập chí.
— *phỏng* — 訪 Tên các quan án sát sứ các tỉnh nước Tàu ngày xưa — Ngày nay ta gọi sở liêm phỏng tức là sở công an (service de la sûreté).
— *sát* — 察 Tra xét.
— *sỉ* — 耻 Liêm khiết, biết điều sỉ nhục.
— *sĩ* — 士 Người liêm khiết.
— *trực* — 直 Thanh liêm và chính trực.
— *tuyền nhượng thuỷ* — 泉讓水 Suối liêm sông nhường, ý nói vì khí non sông tốt đẹp nên chung đúc thành người lương thiện.

LIỆM 殮 Mặc quần áo mới cho người chết gọi là tiểu liệm, lấy vải bọc mình người chết lần cuối cùng để bỏ vào quan gọi là đại liệm.

LIỄM 斂 Thu lại, góp lại — Kết tụ lại — Giảm bớt xuống.
— 蘞 Thứ cây nhỏ mọc bò, rễ dùng làm thuốc.
— *dung* 斂容 Nghiêm chỉnh hình dung để bày tỏ lòng kính.
— *hãn* — 汗 (Y) Nói về phương thuốc chữa bệnh hay đổ mồ hôi.
— *nhẫm* — 衽 Thu vén vạt áo để tỏ ý kính cẩn — Đàn bà khi ngồi lạy vén áo lại cho gọn, gọi là liễm nhẫm.
— *tài* — 財 Thu góp tiền của.
— *thủ* — 手 Rút tay lại, không dám phóng tứ.
— *tích* — 迹 Thu lượm vết xấu lại, không dám làm nữa.
— *tiền* — 錢 Góp tiền — Tiền góp.
— *túc* — 足 Lui chân lại, không dám bước tới.

LIÊN 連 Tiếp hợp nhau — Liền với nhau — Một bộ phận trong quân đội, ba bài thành một liên.

Liên 漣 Dợn sóng — Chảy nước mắt.
— 蓮 Cây sen.
— 鏈 Loài chì chưa luyện tinh — Cái dây chuyền bằng kim loại.
— 聯 Nối liền nhau — Hợp nhau — Nch. 連.
— 憐 Thương hại — Thương tiếc.
— *ái* 憐愛 Thương tiếc (aimer, avoir pitié).
— *bang* 聯邦 (Chính) Nước lớn do nhiều nước nhỏ hiệp lại mà thành như Đức, Thuỵ Sĩ (fédération d'états, fédéral, fédératif).
— *bích* — 璧 Hai cái đẹp liền gần nhau.
— *bộ* 蓮步 Bước chân của người con gái đẹp — Xch. Kim liên.
— *can* 連干 Bị can án với người khác (impliqué dans une affaire).
— *châu* — 珠 (Văn) Một thể văn bắt đầu từ Dương Hùng, cốt lấy văn nghĩa cả bài xâu liền với nhau như những hạt châu — (Luận) Phép tam đoạn luận cũng gọi là liên châu.
— *chi* — 枝 Liền cành nhau — Ngb. Anh em.
— *cú* 聯句 Thể thơ do mỗi người làm mỗi câu hiệp lại mà thành - Nch. Liên ngâm.
— *cương* 連綱 Nhiều lưới buộc liền riêng lại với nhau — Ngh. Tiếp nối không dứt.
— *danh đầu phiếu* 聯名投票 (Chính) Chế độ tuyển cử, bỏ một phiếu cử luôn nhiều người, cũng gọi là hợp sách tuyển cử (scrutin de liste).
— *đài* 蓮臺 Nch. Liên toà.
— *đái* 連帶 Buộc liền lại với nhau
— *đái quan hệ* — 帶關系 Có quan hệ ràng buộc lợi hại với nhau, không thể rời nhau được (solidarité, interdépendance).
— *đoàn* — 團 Đoàn thể do nhiều đoàn thể nhỏ hợp lại mà thành (intergroupe).
— *đối* 聯隊 Hai câu thơ, hoặc hai câu phú đối nhau, thường viết để treo dán nơi cột nơi vách để trang sức trong nhà, hay dùng để tặng hảo kẻ khác.
— *đồng* 連筒 Ống dẫn thuỷ đặt tiếp với nhau cho nước chảy.
— *hợp* 聯合 Họp liền lại với nhau (allier, unir).
— *hợp hội* — 合會 Đoàn thể lớn, do nhiều cơ quan tính chất giống nhau mà hợp chung lại.

Liên hợp nội các — 合内閣 (Chính) Nội các do đảng viên nhiều đảng họp nhau lại để tổ chức (cabinet de coalition).
— *hoa* 蓮花 Hoa sen (fleur de lotus).
— *hoàn* 連環 Liền nhau như dây chuyền, cũng là một thể vận văn, chia nhiều bài, cứ câu đầu bài dưới, lập lại câu chót bài trên (anneaux joints, chaînons).
— *hoàn kế* — 環計 Kế hoạch liên tiếp nhau, kế hoạch này lại sinh ra kế hoạch khác.
— *hoành* — 橫 Một thứ chính sách ngoại giao đời Chiến Quốc, chủ trương liên hiệp lục quốc để tôn nhà Tần. Xch. Tung hoành.
— *hương tích ngọc* 憐香惜玉 Thương hương tiếc ngọc = Ham chuộng mỹ sắc.
— *kết* 聯結 Kết liền lại với nhau (unir).
— *khâm* — 襟 Liền áo nhau = Anh em bạn cọc chèo (hai người chồng của hai chị em gái).
— *kiển* — 蹇 Đi lại khó khăn không tiến lên được — Ăn nói không tiện lợi.
— *kiều* — 翹 (Thực) Một thứ cây quả dùng làm thuốc.
— *kinh* 蓮經 (Phật) Kinh Pháp hoa nhà Phật.
— *lạc* 連絡 Hai bên hợp liền với nhau (s'unir, s'allier).
— *lý* — 理 Hai cây liền cành nhau — Vợ chồng yêu nhau.
— *luy* — 累 Người này làm luỵ đến người kia (impliquer, compromettre).
— *miên* — 綿 Dắc díu nhau, kéo dài không dứt.
— *minh* 聯盟 Hai nước hoặc nhiều nước để kết minh ước với nhau (alliance).
— *ngâm* — 吟 Liên cú.
— *ngẫu* 蓮藕 Củ cây sen.
— *nhân* 聯姻 Hai nhà có con cái kết hôn cùng nhau (alliance par mariage).
— *nhật* 連日 Nhiều ngày liền nhau (plusieurs jours de suite).
— *nhục* 蓮肉 Thịt của hạt sen.
— *nỏ* 連弩 Cái nỏ có thể bắn nhiều phát liền tiếp nhau.
— *phát* — 發 Phát sinh ra nhiều lần tiếp nhau.
— *phòng* 蓮房 Gương sen.
— *quân* 聯軍 Quân đội các nước hợp với nhau thành một (armée alliée).

Liên tài 憐才 Thương người có tài mà không gặp vận tốt.
— *thanh* 連聲 Những tiếng liên tiếp nhau.
— *thành bích* — 城璧 Thứ ngọc quí đáng giá đem đổi được nhiều thành thị, nhiều đất đai.
— *thắng* — 勝 Được nhiều trận liên tiếp nhau (victoires succesives).
— *thiên* — 篇 Thiên này liền thiên khác = Dài dòng văn tự.
— *thủ* — 手 Liền tay nhau = Hô ứng kết hợp với nhau.
— *tích* 憐惜 Thương tiếc (avoir pitié, regretter).
— *tịch hội nghị* 聯席會議 (Chính) Nhiều đoàn thể riêng mở hội nghị chung để cùng nhau thảo luận về vấn đề gì (interassemblée)
— *tiếp* 連接 Tiếp liền nhau (ajuster, rabouter).
— *tình* 憐情 Thương tình cảnh khổ sở của người khác.
— *toạ* 蓮座 Toà sen — Chỗ thờ Phật.
— *toạ* 連坐 (Pháp) Bị liên luy mà chịu tội với người khác.
— *toả* — 鎖 Nối liền nhau như khoá lại với nhau.
— *trưởng* — 長 (Quân) Người đứng đầu một liên trong quân đội, ở dưới dinh trưởng.
— *tu* 蓮鬚 Tua hoa sen.
— *tuất* 憐恤 Thương xót.
— *tục* 連續 Nối liền nhau.
— *tử* 蓮子 Hạt sen (grain de lotus).
— *tưởng* 連想 (Tâm) Do cái ý mới mà tưởng đến cái ý cũ (association de pensée).

LIỄN 輦 Xe người kéo — Xe vua ngồi.
— 璉 Cái đồ có sức ngọc dùng để đựng lúa thờ ở trong tôn miếu.
— 聯 Xch. Liên.
— *lộ* 輦路 Đường vua đi khi vừa ra ngoài.
— *phu* — 夫 Phu kéo xe chở đồ.

LIỆP 躐 Đạp lên — Vượt qua — Cũng đọc là lạp.
— *đăng* — 登 Vượt qua thứ tự mà thăng quan.

Liệp đẳng — 等 Vượt quá bậc = Không theo thứ tự thường.
— *thiệp* — 涉 Nch. Thiệp liệp.
— *tịch* — 席 Nch. Liệp đẳng.

LIỆT 列 Sắp bày — Bày dăng ra — Những cái.
— 裂 Rách ra — Chẻ ra.
— 冽 Nước trong.
— 烈 Lửa nóng — Bạo tợn — Ngay thẳng — Công nghiệp.
— 洌 Khí lạnh.
— 劣 Xấu — Yếu.
— 埒 Đường đê nhỏ — Giới hạn — Nước chảy trên đỉnh núi — Bằng nhau — Nch. Đẳng 等.
— *bạch* 裂帛 Tiếng trong như tiếng xé lụa.
— *bài* 列排 Bày ra (étaler).
— *bại* 劣敗 Kém thua.
— *cường* 列強 Các nước mạnh (les puissances).
— *danh* — 名 Viết tên nhiều người vào một tờ giấy hay quyển sổ.
— *diệm* 烈焰 Ngọn lửa nóng lắm (feu ardent).
— *hạng* 劣項 Hạng kém xấu.
— *hầu* 列侯 Chư hầu.
— *hoá* 劣貨 Hàng hoá xấu (marchandises de mauvaise qualité).
— *hoả* 烈火 Lửa nóng lắm (feu ardent).
— *kê* 列計 Kê ra từng khoản.
— *lẫm* — 凜 Nch. Lẫm liệt.
— *liệt* — 冽 Lạnh buốt.
— *liệt oanh oanh* — 烈烈轟轟 Nch. Oanh oanh liệt liệt.
— *nhật* — 日 Mặt trời rất nóng.
— *nhược* 烈弱 Yếu hèn.
— *nữ* 烈女 Người đàn bà kiên trinh không chịu khuất tiết.
— *nữ truyện* 烈女傳 Quyển sách chép chuyện những người đàn bà xưa nước Tàu, tác giả Lưu Hướng đời Hán.
— *phong* 烈風 Gió mạnh (vent violent).
— *quốc* 列國 Các nước.
— *sĩ* 烈士 Người chí sĩ trượng nghĩa (héros).
— *thánh* — 聖 Các vua đời trước của triều vua đương trị vì.

Liệt tháo — 操 Tiết tháo rất kiên trinh.
— *tích* 劣績 Vết xấu trong khi làm việc quan.
— *tịch* 列席 Có mặt ở hội nghị (être présent).
— *tổ* 烈祖 Các tổ tiên có công nghiệp.
— *truyện* 列傳 Quyển sách thuật sự tích các danh nhân ngày trước.
— *vị* — 位 Các ngài (messieurs).

LIÊU 遼 Xa — Tên một triều vua nước Tàu ở về phía bắc.
— 僚 Quan — Bạn bè.
— 撩 Trêu ghẹo — Nắm lấy bằng tay.
— 鷯 Con chim sâu — Xch. Tiêu liêu.
— 聊 Cẩu thả — Ỷ lại.
— 寮 Cửa sổ nhỏ — Cùng làm quan với nhau.
— 寥 Trống không.
— 鐐 Bạc — Cái còng bằng sắt để còng người có tội.
— 瘳 Khỏi bệnh.
— *bằng* 僚朋 Bạn bè cùng làm việc quan với nhau.
— *đông thỉ* 遼東豕 (Cổ) Ngày xưa ở xứ Liêu Đông có sinh một con lợn đầu trắng, người chủ lấy làm lạ, đem dâng cho vua. Song đi đến xứ Hà Đông thì thấy con lợn nào cũng đầu trắng cả — Ngb. Ít thấy thì cho là lạ.
— *hữu* 僚友 Bạn đồng liêu, đồng quan, cùng làm việc quan với nhau (collègue).
— *khoát* 遼闊 Xa xôi rộng rãi.
— *khoát* 寥闊 Vắng vẻ rộng rãi.
— *lạc* 遼落 Xa xôi trống rộng.
— *loạn* 撩亂 Rối rít lộn xộn.
— *thả* 聊且 Cẩu thả — Tạm thời.
— *thiên* 寥天 Trời không lộng — Cái cảnh địa hư không.
— *thuộc* 僚屬 Thuộc quan, thuộc viên, đối với thượng quan (fonctionnaire subalterne).
— *tịch* 遼寂 Xa xôi vắng vẻ.
— *trai* 聊齋 Tên bộ sách của Bồ Tùng Linh, chép những truyện yêu quái lý thú.
— *viễn* 遼遠 Xa xôi (éloigné, lointain).

LIỆU 燎 Đốt cháy — Bó đuốc — Đọc là liêu cũng nghĩa ấy.
— 瞭 Rõ ràng.
— 料 Tính toán đo lường — Tài vật — Lúa cho súc vật ăn.

Liệu 療 Làm lành bệnh — Làm cho bớt, cho yên.
— *cơ* 療饑 Làm cho bớt đói.
— *đố* — 妒 Trị bệnh ghen.
— *lãng* 燎朗 Sáng rõ.
— *lý* 料理 Lo liệu chỉnh lý.
— *lực* — 力 Lường sức mình (estimer sa force).
— *lượng* — 量 Trù liệu tính lường.
— *mộc* — 木 Gỗ dùng để làm nhà, đóng đồ (bois de construction).
— *nguyên* 燎原 Như lửa cháy đồng cháy núi, thế khó chữa. Ngb. Hoạ hoạn khó yên.
— *nhiên* 瞭然 Rõ ràng (clairement).
— *phát* 燎發 Đốt tóc — Ngb. Rất dễ dàng.
— *sầu hoa* 療愁花 Tức là hoa cây huyên (hoa kim châm), tục nói rằng ăn hoa ấy thì bớt được lòng lo sầu.
— *tưởng* 料想 Suy nghĩ tính toán (réfléchir, juger).
— *vọng đài* 瞭望臺 Cái đài cao để trông xa.

LIỄU 了 Hiểu rõ — Xong việc.
— 柳 Một thứ cây cành nhỏ dài, tua xuống, lá hẹp dài, hoa sắc tía sẫm, quả chín thì có những lông bay ra như tuyết — Tên một vị sao.
— 繚 Buộc quanh.
— 蓼 Thứ cỏ sống một năm, thường mọc ở bờ nước, lá cay mà thơm. Cũng đọc là Lục — Xch. Lục nga.
— 溜 Cái nơm để đánh cá, cá vào được mà không ra được.
— *ám hoa minh* 柳暗花明 Liễu tối hoa sáng = Xuân sắc ở chốn hương thôn.
— *bồ* — 蒲 Cây liễu và cây bồ, hai thứ cây yếu ớt, thường ví với phụ nữ (saule et jonc).
— *chi* — 枝 Cành cây liễu (branche de saule).
— *dinh* — 營 (Cố) Châu A Phu đời Hán đóng quân ở Tế Liễu, cho nên đời sau gọi dinh quân đóng là Liễu dinh. Chinh phụ ngâm có câu: Quân trước đã gần ngoài dinh liễu.
— *điều* — 條 Cành cây liễu (branche de saule).
— *hoa* — 花 Hoa cây liễu (fleur de saule).
— *yêu* — 腰 Cái lưng nhỏ của người con gái đẹp.

Liễu kết — 了結 Xong việc — Kết cục — Chết (fin, mourir).
— *my* 柳眉 Lông mày lá liễu.
— *nhiên* 了然 Rõ ràng (clair, évident).
— *nhứ* 柳絲 Cái lông nhỏ mềm trên trái liễu (chaton de saule).
— *sự* 了事 Xong việc (terminer une affaire).
— *trái* — 債 Trả nợ xong.

LINH 鸰 Con tích linh, tức chim chơi chơi hình như chim én, ở bờ nước.
— 齡 Tuổi.
— 靈 Thiêng liêng — Thần — Hồn người chết — Ứng nghiệm — Tinh lanh không đần độn. Cũng viết là 灵.
— 令 Sai khiến — Xch. Lệnh
— 泠 Tiếng hát trong — Trong lặng — Nch. 伶.
— 零 Cây cỏ héo rụng — Số lẻ.
— 伶 Người diễn tuồng — Một mình.
— 苓 Thứ cây dùng làm thuốc, như phục linh, trư linh.
— 翎 Lông chim.
— 瓴 Ngói lợp ngửa — Cái bình bằng đất nung.
— 鈴 Cái chuông bằng đồng hoặc sắt.
— 囹 Xch. Linh ngự.
— 玲 Xch. Linh lung.
— 怜 Thương — Xch. Linh lợi.
— 聆 Nghe — Nghe theo.
— *bảo* 靈寶 Đồ quí báu thiêng liêng.
— *bí* — 秘 Thiêng liêng kín đáo.
— *các* 鈴閣 Chỗ quan đại tướng ở.
— *chi* 靈芝 (Thực) Cây cỏ chi, người xưa cho là một cây thiêng, hay dùng nó để bói cát hung.
— *chỉ* — 祉 Phúc trời cho.
— *cữu* — 柩 Cái quan đựng thây người chết (cerceuil).
— *dị* — 异 Thiêng liêng quái lạ — Nch. Thần quái.
— *diệu* — 妙 Thiêng liêng mầu nhiệm, biến hoá không lường được — Nch. Thần quái.
— *dược* — 藥 Thuốc linh nghiệm lắm (remède très efficace).
— *đài* — 臺 Tâm linh của người — Nch. Linh phủ.

Linh điêu 零凋 Cây cối héo rụng.
— *đinh* 伶仃 Cô đơn — Một mình cô độc không có ai nhờ cậy. Cũng viết là 零丁.
— *động* 靈動 Chuyển động mau chóng dễ dàng lắm.
— *đơn* — 丹 Thuốc tiên (élexir d'immortalité).
— *hoạt* — 活 Nch. Linh động.
— *hồn* — 魂 Tinh thần hoặc tâm ý — (Tôn) Nhà tôn giáo gọi linh hồn là thần linh cai trị thể xác của người (âme).
— *hồn bất diệt thuyết* — 魂不滅 (Triết) Thuyết chủ trương rằng người chết rồi mà linh hồn vẫn còn sống (immortalites de l'âme).
— *hồn thuyết* — 魂說 (Triết) Tức là sinh khí thuyết, hoặc tính linh thuyết, hoặc hồn phách thuyết.
— *khí* — 氣 Khí thiêng liêng.
— *kỉnh* — 警 Lanh lợi và minh mẫn.
— *lạc* 零落 Cỏ khô héo là linh, cây khô lá rụng là lạc. Ngb. Việc suy bại.
— *lăng hương* — 陵香 (Thực) Một thứ cây thơm, tức là cây bội lan.
— *loạn* — 亂 Lộn xộn.
— *lợi* 靈利 Mau mắn — Thông minh hoạt bát. Cũng viết là 伶俐 (habile, intelligent).
— *mẫn* — 敏 Nch. Linh lợi.
— *nghiệm* — 驗 ứng nghiệm với lời đoán trước (efficace).
— *ngự* 囹圄 Chỗ tù ngục (prison).
— *nha lợi xỉ* 伶牙俐齒 Miệng lưỡi sắc sảo hoạt bát (beau parleur).
— *nhân* — 人 Người con hát (acteur, chanteur).
— *phong* 泠風 Gió mát (vent frais).
— *phủ* 靈府 Địa phủ, âm phủ.
— *quan* 伶官 Chức quan ngày xưa xem việc hát xướng trong cung.
— *sàng* 靈床 Cái giường thờ người chết — Nch. Linh toạ.
— *sảng* — 爽 Sáng suốt thông minh.
— *số* 零數 (Toán) Số lẻ (nombre fractionnaire).
— *tàn* — 殘 Cây cối khô héo.
— *tán* — 散 Rời tan ra khắp nơi.

Linh thảo 靈草 Thứ cỏ thuộc loài cỏ chi — Thứ thuốc bất tử ngày xưa.
— *thụ* 零售 Bán lẻ (vente au détail).
— *tinh* — 星 Vặt vãnh.
— *tính* 靈性 Tính thiêng liêng — Tính linh mẫn.
— *toạ* — 座 Cái bàn đặt trước linh cữu để cúng người chết.
— *toái* 零碎 Vụn vặt không chỉnh tề.
— *tộ* 靈祚 Nch. Linh chi.
— *trí* — 知 Tinh thần sáng suốt, không mê muội.
— *tú* — 秀 Thiêng liêng tốt đẹp, nói về tính chất của người khác với loài vật.
— *tuệ* — 慧 Linh lợi sáng suốt (intélligent).
— *từ* — 祠 Đền thờ thần (temple).
— *ứng* — 應 Nch. Linh nghiệm.
— *vật* — 物 Vật thiêng liêng có thể chỉ điểm tốt xấu (objet sacré).
— *vị* — 位 Cái bài viết tên họ cùng quan tước của người chết để thờ — Nch. Bài vị.
— *vũ* 零雨 Mưa sa.
— *xa* 靈車 Cái xe chở quan tài người chết đi chôn.
— *xảo* — 巧 Khéo léo (habille, ingénieux).

LỊNH 令 Xch. Lệnh.

LỊP 笠 Xch. Lạp.

LOA 螺 Con ốc — Thoi mực — Xoáy ở đầu ngón tay — Tóc xoắn.
— 瘰 Xch. Loa lịch.
— 騾 Loài thú, do ngựa với lừa giao hợp mà sinh ra (mule).
— 蘿 Cái sọt đựng đất.
— *bối* 螺贝 Vỏ ốc (coquillage).
— *kế* — 髻 Tóc quăn xoắn trôn ốc (cheveux ondulés).
— *lịch* 瘰癧 (Y) Bệnh lên hạch ở cổ hoặc ở tay, ta gọi là tràng nhạc (scrofule).
— *thành* 螺城 (Sử) Cũng gọi là Cổ Loa thành, kinh đô của An Dương Vương thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội.
— *triền* — 旋 Xoáy trôn ốc (spirale).
— *xác* — 殼 Vỏ ốc (coquillage).

LOẢ 踝 Xương mắt cá ở hai bên cổ chân.
— 裸 Trần mình ra.

Loả 顆 Một hột tròn.
— 夥 Nhiều.
— 裹 Bọc lại — Cái vật có bao ở ngoài — Bao rộng.
— 蓏 Trái của cây loài thảo (trái cây mộc gọi là quả, trái cây thảo gọi là loả).
— *kế* 夥計 Chung vốn với nhau để buôn bán làm ăn.
— *lạp* 顆粒 Hột nhỏ.
— *ngọa* 裸卧 Cởi truồng mà nằm.
— *thân* — 身 Nch. Lảo thể — Ngb. Mình trần thân trụi, không có tiền bạc.
— *thể* — 體 Cởi truồng (nudité).
— *thể hoạ* — 體畫 (Nghệ) Vẽ hình khoả thân để biểu thị cái đẹp tự nhiên.
— *thi* 裹尸 Những thây người chết đời xưa ở Ai Cập, lấy hương liệu mà tẩm rồi bó lại, để đến ngày nay vẫn còn (momie).
— *trình* 裸裎 Cởi truồng (être nu).
— *túc bất tiến* 裹族不前 Bó chân không dám đi tới — Đàn bà Tàu xưa có tục bó chân cho nhỏ gọi là loả túc.
— *tử thực vật* 裸子植物 (Thực) Một loài trong chi chủng tử thực vật, hạt giống ở quả lộ ra ngoài (gymnosperme).

LOẠI 類 Loài, giống nòi — Giống nhau — Đại khái.
— *hoá* — 化 (Tâm) Dung hợp quan niệm mới với quan niệm cũ.
— *mục* — 目 Theo loại mà chia ra từng mục - Từng loại từng mục.
— *suy* — 推 Xét tìm ra những cái cùng một loài với nhau.
— *thư* — 書 Bộ sách theo môn loại mà xếp đặt, phần nhiều là chép điển cố để tiện tra khảo.
— *tụ* — 聚 Đồng loại mà nhóm họp với nhau.

LOAN 鸞 Thứ chim, một loài với chim phượng — Cái chuông.
— 巒 Dáng núi đi cong queo liên tiếp nhau.
— 彎 Cầm nỏ — Cong queo.
— 灣 Nước chảy vòng — Chỗ nước biển vòng vào trong đất.
— 鑾 Chuông đeo ở cổ ngựa.
— 欒 Tên một thứ cây.
— *giá* 鸞駕 Xe của vua đi.
— *dư* — 輿 Kiệu của vua đi.

Loan giao 鸞膠 Keo loan, dùng để nối dây đàn.
— *hạc* — 鶴 Chim loan và chim hạc, ngày xưa cho rằng các vị tiên hay cưỡi thứ chim ấy.
— *hồi* 灣回 Dòng nước uốn khúc chảy vòng.
— *kỳ* 鸞旗 Cờ của vua ngày xưa, có thêu hình chim loan.
— *nghi* — 儀 Cái màn có thêu chim loan.
— *phiêu phụng bạc* — 飄鳳泊 Chim loan phụng bay tan tác. Thường dùng chữ ấy để gọi vợ chồng lìa nhau — Chữ viết đẹp như chim loan, phụng bay.
— *phòng* — 房 Cái buồng có màn trướng thêu hình chim loan = Phòng vợ chồng nằm.
— *phụng* — 鳳 Chim loan và chim phượng, thường dùng để ví đôi vợ chồng đẹp lứa, hoặc người anh tuấn.
— *phụng hoà minh* — 鳳和鳴 Chim loan chim phượng hót cùng nhau — Ngb. Vợ chồng hoà hiệp.
— *tường phượng chử* — 翔鳳翥 Chữ viết tốt như loan liệng phượng bay.
— *xa* — 車 Xe có chuông rung — Xe của vua.

LOẠN 亂 Lộn xộn, không có trật tự — Cũng viết là 乱.
— *dâm* — 淫 Dâm dục bậy bạ với nhau, không phân biệt tông tộc (inceste).
— *dân* — 民 Những người làm loạn (rebelles).
— *đả* — 打 Đánh bậy (frapper à tort et à travers).
— *đảng* — 黨 Bọn làm loạn để phản kháng chính phủ (émeutiers).
— *đạo* — 道 Nói bậy bạ — Xướng tà thuyết để làm sai chính đạo.
— *kinh* — 經 Nguyệt kinh không đều.
— *lạc* — 落 Nch. Loạn ly.
— *ly* — 離 Gặp lúc binh hoả phải chạy trốn lìa tan.
— *luân* — 倫 Tính giao trái với luân lý (inceste).
— *lưu* — 流 Dòng nước chảy bậy bạ, không theo đường cũ.
— *mệnh* — 命 Lời di chúc của người lúc gần chết, khi thần trí đã rối loạn.

Loạn mục — 目 Ngổn ngang rối mắt không nhìn rõ cái gì ra cái gì.
— *ngôn* — 言 Nói bậy bạ (propos incohérents).
— *phát* — 發 Tóc rối (cheveux embroullés).
— *quân* — 君 Ông vua dâm loạn.
— *quân* — 軍 Quân thua trận, chạy lộn xộn (armées débandées).
— *quần* — 群 Đoàn thể không có trật tự = Nói về những bầy người đời xưa chưa có pháp luật chi phối (horde).
— *sát* — 殺 Giết bậy bạ, chẳng kể người nào.
— *thảo* — 草 Cỏ rậm — Chữ viết thảo khó đọc.
— *thần* — 臣 Kẻ bầy tôi làm loạn (rebelles).
— *thần tặc tử* — 臣賊子 Người tôi phá hại nước, người con phá hại nhà.
— *thế* — 世 Đời rối loạn (période de troubles).
— *thuyết* — 說 Nói bậy bạ — Nch. Loạn ngôn.
— *thư* — 書 Sách bày tỏ những tư tưởng phiến loạn (livre subversif).
— *tục* — 俗 Làm rối loạn phong tục.
— *xạ* — 射 Bắn bậy bạ, không kể phương hướng nào.

LOÁT 刷 Cạo sạch đi — Chải đi.
— 軋 Dùng hai ống tròn lăn ép nhau để cán một vật gì, như cán bông, gọi là loát — Dùng thế lực mà khuynh đảo nhau.
— 捋 Lượm lặt — Vuốt.
— 揠 Nhổ lên.
— *hoa khí* 軋花器 Đồ dùng để cán bông.
— *hổ tu* 捋虎鬚 Vuốt râu cọp — Ngb. Mạo hiểm.
— *miêu trợ trưởng* 揠苗助長 Thớn gốc lúa lên cho thấy lúa mau lớn — Ngb. Làm việc vô ích mà lại có hại.
— *phí* 軋費 Tiền phí tổn vận động để mưu chiếm địa vị của người khác.
— *xỉ* 刷齒 Chùi răng (brosser les dents).

LỌC 漉 Cho nước đi qua một vài lớp mỏng, hay chất gì thấm nước, để lựa cặn nhớp lại.

LONG 龍 Con rồng — Vua — Mạch núi (theo nhà phong thuỷ) — cũng viết là 竜.
— 隆 Tốt thịnh — Dầy dặn.

Long 窿 Vòng cao, ở giữa cao và bốn bề vòng xuống.
— *ái* 隆愛 Rất thân ái.
— *ân* — 恩 Ơn lớn (grande faveur).
— *bàn* 隆蟠 Rồng uốn khúc nằm — Ngb. Người anh hùng hay người hiền tài ở ẩn, chưa ra mặt.
— *bàn hổ cứ* — 蟠虎踞 Rồng nằm hổ ngồi = Chỗ đất hiểm yếu.
— *bào* — 袍 Cái áo bào thêu rồng, của vua mặc (tunique royale).
— *biên* — 編 (Địa) Ngày xưa gọi thành Hà Nội là Long Biên.
— *bội tinh* — 佩星 Cái huy chương của Nam triều ban cấp cho kẻ có công (order impérial du dragon d'Annam).
— *câu* — 駒 Con ngựa đẹp — Ngb. Người trẻ tuổi mà nhiều trí tuệ.
— *châu* — 舟 Cái thuyền trang sức như hình con rồng dùng để bơi đua khi có hội hè gì — Thuyền của vua đi. Cũng gọi là long thuyền.
— *chuẩn* 隆準 Mũi cao.
— *chủng* 龍種 Nòi giống rồng = Con cháu nhà vua.
— *cổn* — 袞 Áo rồng của vua mặc (tunique royale).
— *cung* — 宮 Tục mê tín cho rằng dưới nước có Long thần, chỗ Long thần ở gọi là long cung.
— *dá* — 駕 Xe của vua.
— *diên hương* — 涎香 Một thứ hương liệu dẻo như chất sáp, tức là một chất sinh ở nội tạng con cá voi, dùng làm thuốc, người xưa thấy nó thường nổi lên trên mặt nước, không hiểu là chất gì, gọi là long diên, tức nước miếng rồng (ambre gris).
— *dương* — 陽 (Nhân) Người tôi nhà Ngụy đời Chiến quốc, được vua yêu riêng, tên là Long Dương Quân. Ngày nay dùng tên ấy để gọi những người con trai có sắc đẹp.
— *đầu* — 頭 Đầu rồng — Trạng nguyên.
— *đầu xà vỹ* — 頭蛇尾 Đầu rồng đuôi rắn — Ngb. Việc khi đầu thì hưng thịnh mà sau thì suy bại.
— *đình* — 庭 Sân nhà vua — Tướng mạo kỳ dị.

Long đông 隆冬 Mùa đông rất lạnh (hiver froid).
— *đởm* 龍膽 (Thực) Thứ cỏ sống lâu năm, rễ dùng làm thuốc kiện vị (gentiane).
— *hà* — 蝦 (Động) Thứ tôm lớn gọi là tôm rồng (homard).
— *hàn* 隆寒 Rất lạnh (froid intense).
— *hành hổ bộ* 龍行虎步 Rồng đi cọp bước = Tướng người làm vua.
— *hoa hội* — 花會 Ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch, các chùa mở hội làm chay, lấy nước ngũ vị tắm cho tượng Phật, gọi là long hoa hội, tức là ngày dục phật.
— *hổ* — 虎 Rồng và cọp — Nhà đạo sĩ gọi nước và lửa là long hổ — Thầy địa lý gọi hai gò đá ở hai bên tả hữu cái mộ là long hổ.
— *hổ bảng* — 虎榜 (Cố) Ông Lục Tuyên Công làm chủ khảo trường thi khoa ấy, có những ông Hàn Dũ, Âu Dương, Thiếm thi đậu, đều là những tay anh kiệt, nên gọi là long hổ bảng.
— *huyệt* — 穴 Thầy địa lý gọi long huyệt là chỗ khí mạch của núi non ngưng kết lại, có thể xây mộ tốt.
— *kỵ* — 忌 Ngày cấm hoả — Xch. Hàn thực.
— *mã* — 馬 Ngựa cao trên 8 thước, người Tàu gọi là long mã — Con rồng hình giống ngựa — Xch. Hà đồ.
— *mạch* — 脈 Thầy địa lý gọi khí thế của núi non là long mạch.
— *môn* — (Cố) Cửa rồng, là chỗ nước chảy rất mạnh, con cá nào lội lên qua được thì hoá ra rồng — Kẻ sĩ gặp được người hiền tài thừa tiếp, lấy làm vinh hạnh như lên cửa rồng — Người đi thi đậu cũng gọi là lên cửa rồng.
— *não* — 腦 (Thực) Thứ cây cao chừng 2, 3 thước, cành lá có nhựa thơm, dùng để chế chất băng phiến (camphrier).
— *não du* — 腦油 Thứ dầu nấu bằng lá cây long não (huile camphrée).
— *ngâm* — 吟 Cái sáo để thổi (flûte)
— *ngự thượng tân* — 馭上賓 Cưỡi rồng về chầu trời — Vua chết.
— *nha* — 牙 (Thực) Quả vải = Lệ chi.
— *nhan* — 顏 Mặt rồng — Dung mạo của vua.

Long nhan 龍顏 Mặt vua.
— *nhãn* 龍眼 (Thực) Quả nhãn (longane).
— *phi* — 飛 Ông vua lên ngôi, ví như rồng bay lên trời.
— *phụ tiên mẫu* — 父仙母 Cha rồng mẹ tiên. (Cố) Tục truyền rằng vua Lạc Long Quân nước ta ngày xưa là con rồng, lấy bà Âu Cơ là con tiên, bà đẻ được trăm cái trứng nở ra trăm người con trai, là tổ tiên của nòi giống nước ta.
— *phụng* — 鳳 Rồng và phượng, thường dùng để chỉ người hiền tài, hay tướng mạo đẹp tốt.
— *quỳ* — 葵 (Thực) Một thứ cây lá như hình trứng, mùa hạ nở hoa trắng nhỏ, quả tròn, sắc đen có độc (morell).
— *sàng* — 床 Giường chạm rồng của vua nằm.
— *thử* 隆暑 Nắng rất to (chaleur ardente).
— *tỵ* — 鼻 Mũi cao.
— *tiềm* 龍潛 Rồng dấu mình — Ngb. Vua chưa lên ngôi — Người hiền tài chưa ra đời.
— *tôn* — 孫 Măng tre (pousse de bambou).
— *trảo đâu mâu* — 爪兜鍪 (Cối) Cái mũ bằng móng rồng. Vua Triệu Việt Vương nước ta xưa được cái móng rồng, chế làm một cái mũ để đội khi ra chiến trận.
— *tu* — 鬚 (Thực) Một thứ cỏ sống lâu năm, dùng làm thuốc.
— *tu thái* — 鬚菜 (Thực) Một thứ rong biển, lá dài sắc trắng, dùng làm đồ ăn.
— *tương hổ bộ* — 驤虎步 Rồng đi cọp bước = Tướng người uy vũ.
— *vân* — 雲 Rồng và mây — Ngb. Cơ hội may mắn.
— *vận* 龍運 Vận khí tốt.
— *vương* 龍王 Ngày xưa gọi Long Vương là vị thần làm mưa.
— *xa* — 車 Xe vua đi.
— *xà* — 蛇 Rồng và rắn — Nhân tài phi thường — Cách viết thảo — Việc binh đao.

LÔ 臚 Thuật bày ra — Truyền đạt
— 盧 Sắc đen — Danh từ dùng trong cuộc đánh bạc "vu lô", hễ đổ được toàn sắc đen gọi là lô.
— 蘆 Cây lau.
— 爐 Lò lửa.

Lô 瀘 Xch. Lô giang.
— 櫨 Cái chắp trên đầu cột, hình vuông như cái xà để đội cái rường nhà — Loài cây cao chừng 5, 6 thước, lá kép như hình lông chim, hoa vàng lục, trái tròn lép.
— 艫 Mũi thuyền
— 纑 Vải gai.
— 鱸 Xch. Lộc lô.
— *bố* 盧布 Tiền tệ của nước Nga (rouble).
— *dả* 爐只 Chỗ lò nung đúc loài kim thuộc.
— *duẩn* 蘆笋 Máng cây lau, dùng làm đồ ăn.
— *điền* — 田 Ruộng cát có nhiều cây lau.
— *giang* 瀘江 (Địa) Tên một con sông nhánh của sông Nhị Hà.
— *hoả* 爐火 Lửa trong lò.
— *hội* 蘆薈 (Thực) Một thứ cây ở nhiệt đới, lá to mà có gai, trong chứa nhiều chất nước (aloès).
— *y* — 衣 Thứ áo mặc ấm trong độn hoa lau — (Cổ) Người mẹ ghẻ Mẫn Tử Khiên may áo lạnh cho con mình độn bằng bông, mà may áo cho ông Khiên thì độn bằng hoa lau.
— *y* 盧醫 (Nhân) Biển Thước là vị danh y nước Tàu đời xưa, người ở đất Lô nên gọi là Lô y.
— *liệt* 臚列 Bày ra.
— *nhứ* 蘆絮 Hoa cây lau.
— *quản* — 管 Cái sáo làm bằng ống lau (flûte de roseau).
— *sâm bảo* 盧森保 (Địa) Một đại công quốc ở khoảng giữa các nước Đức, Pháp, Bỉ.
— *thoa* 盧梭 (Nhân) Nhà học giả nước Pháp, làm nhiều sách rất có ảnh hưởng trong tư tưởng giới Âu châu, nhất là sách Dân ước luận (J.J. Rousseau, 1712 — 1778).
— *tỷ* — 比 Tiền tệ nước Ấn Độ (roupie).
— *tình* 臚情 Bày tỏ ý kiến của mình.
— *truyền* — 傳 Truyền cáo ra — Xướng danh các ông tiến sĩ thi đậu, trong thời đại khoa cử.

LỘ 路 Đường đi — Phương diện — Địa vị — Lớn, thường dùng để nói chỗ vua ở — Một khu vực hành chính, như tỉnh, đạo.
— 露 Giọt cởi, giọt móc, tức là hơi nước ban đêm gặp lạnh mà kết thành hạt nhỏ — Bày ra ngoài — Thứ nước thơm dùng làm đồ uống.
Lộ 輅 Xe lớn.
— 鷺 Con cò, con vạc.
— *bàng* 路旁 Bên đường.
— *bất thập di* — 不拾遺 Của rơi ngoài đường mà không ai nhặt = Thời đại thái bình.
— *biểu* 露表 Bày tỏ ra ngoài.
— *bố* — 布 Công văn để hở, không niêm phong — Bài hịch văn truyền bố trong lúc chiến tranh — Bức thư báo cáo việc thắng trận.
— *cầm* — 禽 Tên riêng để gọi chim hạc, vì hạc đi ăn khi còn sương.
— *châu* — 珠 Hạt cởi lóng lánh như trân châu.
— *chính* 路政 (Chính) Việc hành chính về đường sá, xem việc đắp xây, sửa sang và giữ gìn đường sá (service de voierie).
— *cốt* 露骨 Người chết phơi xương ở ngoài đồng — Rừng cây rụng lá, trơ cọng.
— *dịch (dị)* 路易 (Nhân) Tên người ở châu Âu hay dùng (Louis). Vua Lộ Dịch thứ 14 nước Pháp, về thế kỷ 14 là ông vua rất chuyên chế, người ta thường sánh với Tần Thuỷ Hoàng nước Tàu.
— *diện* 露面 Ra mặt để làm việc.
— *diệp* — 葉 Lá ướt giọt cởi.
— *dinh* — 營 Quân đội đóng ở ngoài trời.
— *đầu* — 頭 Mạch mỏ, hoặc lớp mỏ nằm lộ ra mặt đất.
— *điểm* — 點 Giọt cởi (goutte de rosée).
— *điện* — 電 Móc và chớp, thường ví đời người thấm thoát đi mau như móc (mau tan) và chớp (thoáng qua).
— *đồ* 路途 Đường sá (route, chemin).
— *đồ dao viễn* — 途遙遠 Đường sá xa xôi.
— *đức* — 德 (Nhân) Người lãnh tụ cuộc tôn giáo cải cách ở nước Đức (Martin Luther, 1483 — 1546).
— *khí* 露氣 Hơi sương.
— *kính* 路徑 Đường đi tắt (chemin de traverse).
— *miên* 露眠 Ngủ ngoài trời (dormir à la belle étoile).
— *ngọa* — 卧 Nằm trần ngoài trời.
— *nhãn* — 眼 Mắt lồi ra.

Lộ nhân 路人 Người đi đường — Người không quan thiết gì đến việc ấy.
— *phí* 費 Tiền phí tổn đi đường (frais de voyage).
— *tẩm* — 寢 Nhà chính tẩm — Nhà ngủ của vua.
— *tế* — 祭 Khi rước linh cữu người chết đi chôn, bà con đặt bàn ở bên đường mà tế, gọi là lộ tế.
— *thất* — 室 Nhà khách ở, nhà trọ.
— *thấu điện* — 透電 Một xã thông tín điện báo ở nước Anh, chuyên việc truyền đạt tân văn cho các báo quán, sáng lập ở Luân Đôn năm 1865. Lộ Thấu là tên người dựng ra cơ quan ấy (Agence télégraphique Reuter).
— *thiên* 露天 Bày ra ngoài trời (à ciel ouvert).
— *thiên học hiệu* — 天學校 (Giáo) Trường học làm trần ngoài trời để cho trẻ con được thở không khí trong sạch (école en plein air).
— *tình* — 情 Tiết lộ tình hình ra ngoài.
— *trình* 路程 Đường mình theo mà đi (itinéraire).
— *túc* 露宿 Ngủ ngoài trời (dormir à la belle étoile).
— *xa* — 車 Xe trần không có mui.
— *xuất* — 出 Bày ra.

LỖ 魯 Chậm chạp ngu dộn — Tên một nước ngày xưa ở Tàu.
— 虜 Bắt sống được — Quân địch bị bắt — Tôi mọi.
— 擄 Bắt — Nch 虜.
— 櫓 Mái chèo — Cái khiên lớn dùng để hộ thân trong khi chiến tranh.
— 鹵 Đất nước mặn — Muối ở trong đất.
— 鹵 Nước mặn.
— *ban* 魯般 (Nhân) Tổ sư nghề thợ mộc, người nước Lỗ đời xưa ở Tàu, cũng gọi là Công Du.
— *bích* — 壁 Vách nhà cũ của Khổng Tử, đời Cảnh Đế nhà Hán, Lỗ Cung Vương tìm trong ấy được cổ văn kinh truyện.
— *bộ* 鹵薄 Những đồ binh khí cắm vào giá để trần thiết ở cung vua, phủ quan, hay các đền chùa.
— *độn* 魯鈍 Chậm chạp ngu đần.

Lỗ hoạch 虜獲 Bắt sống được quân địch.
— *luận* 魯論 Tức là sách Luận ngữ. Sau khi nhà Tần đốt sách, Lỗ Cung Vương phá nhà cũ của Khổng Tử tìm được nên gọi là Lỗ luận. Còn có Tề luận là sách Luận ngữ do người nước Tề truyền — Bản chính gọi là Cổ luận.
— *lược* 擄掠 Cướp bóc.
— *mãng* 魯莽 Thô kịch khó chịu.
— *mãng* 鹵莽 Làm việc sơ sài để lấy rồi.
— *ngư hợi thỉ* 魯魚亥豕 Chữ viết sai lầm, như chữ lỗ 魯 lầm qua chữ ngư 魚, chữ hợi 亥 lầm qua chữ thỉ 豕.

LỘC 鹿 Con hươu, con nai.
— 麓 Chân núi.
— 轆 Xch. Lộc lô.
— 祿 Phúc — Bổng.
— 碌 Thứ ngọc thạch màu lục — Con lăn để lăn đất ruộng cho bằng — Nhiều việc khó nhọc.
— 漉 Xch. Lọc.
— *bổng* 祿俸 Nch. Bổng lộc.
— *cầu* 鹿裘 Cái áo bằng da hươu.
— *dã* — 野 (Địa) Đồng Nai ở Nam Kỳ.
— *dác* — 角 Sừng nai (bois de cerf).
— *dác giao* — 角膠 Thứ keo nấu bằng sừng (gạc) hươu, dùng làm thuốc (onguent à bois de cerf).
— *dác thái* — 角菜 (Thực) Một thứ cây rong, nấu làm hồ, dùng để gội đầu.
— *đề thảo* — 蹄草 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá hình như móng chân hươu.
— *lô* 轆轤 Cái ròng rọc, hình như cái bánh xe, để giây vào đó kéo cho dễ (poulie).
— *mễ* 祿米 Gạo lương của các quan ngày xưa.
— *minh yến* 鹿鳴宴 Tiệc đãi các quan chấm trường và các cử nhân tân khoa.
— *nhung* — 茸 Sừng hươu còn non, dùng làm thuốc (jeune bois de cerf).
— *thực* 祿食 Bổng lộc của quan lại.
— *trọng* — 重 Bổng lộc nhiều = Quan to.
— *tử thùy thủ* — 鹿死誰手 Con hươu chết về tay ai? Ngb. Ai dành được nước mà làm vua.
— *tước* 祿爵 Bổng lộc và tước vị.
— *vị* — 位 Bổng lộc và chức vị

LÔI 雷 Sấm.
— 鐳 Chất quang — Xch. Lôi đính.
— 擂 Dã, nghiền — Xô đẩy — Đánh trống.
— 罍 Ve rượu.
— *bôn* 雷奔 Mau chóng như sấm chạy.
— *chấn* — 震 Sấm động.
— *chất* 鐳質 (Hoá) Một thứ kim thuộc, chất chắc, cũng gọi là quang chất radium).
— *cổ* 擂鼓 Đánh trống (battre le tamtam).
— *cổ* 雷鼓 Cái trống 8 mặt, ngày xưa dùng để đánh khi tế trời.
— *công* — 公 (thần) Thần sấm, cũng gọi là thiên lôi — (Nhân) Tên người làm quan đời vua Hoàng đế nước Tàu, có giúp Hoàng đế về việc y học, nay còn để lại sách "Lôi công bào chế".
— *đình* — 霆 Sấm sét — Giận giữ — Uy thanh dữ tợn.
— *đính* 鐳錠 (Hoá) Dịch âm chữ radium, tức là quang chất.
— *đồng* 雷同 Tiếng sấm vang mạnh cho nên vạn vật cũng đồng thời hưởng ứng — Ngb. Câu nói của mình cũng giống như của người khác.
— *động* — 動 Rung động dữ dội như sấm.
— *hoàn* — 丸 (Y) Thứ nấm mọc ở gốc tre, dùng làm thuốc.
— *lệ phong hành* — 厲風行 Việc làm tiến hành như sấm vang gió cuốn.
— *sư* — 師 Nch. Lôi thần.
— *thần* — 神 Thần sấm — Nch. Lôi công.
— *vũ* — 雨 Sấm và mưa — Mưa dông.
— *xa* — 車 Xe đi rầm rầm — Tiếng sấm rầm rầm như xe đi.

LỖI 磊 Đá lởm chởm. Cũng viết là 礧.
— 瘰 Xch. Loa.
— 傀 Xch. Ổi lỗi.
— *lạc* 磊落 Nhiều, cỏ vẻ tạp nhạp — Tâm địa trong sạch sáng sủa.
— *lạc kỳ tài* — 落奇才 Cái tài năng lạ lùng hơn người (talent supérieur).
— *lỗi* — 磊 Đá nhiều lởm chởm
— *lỗi lạc lạc* — 磊落落 Quang minh chính đại.

LỘI 耒 Cái cày bằng gỗ — Cán cày.
Lôi 蕾 Hoa đang búp nụ.
— *trỉ* 耒耜 Cán cày và lưỡi cày.

LỘNG 弄 Ngắm nghía — Chơi nhởn — Lờn — Chơi nhạc — Đường hẹp.
— *bút* — 筆 Múa men ngòi bút — Ngb. Tuỳ ý điên đảo thị phi.
— *chương* — 璋 Chơi ngọc chương, tức là sinh con trai. Kinh Thi có câu: Nãi sinh nam tử, tái lộng chi chương, nghĩa là: sinh con trai thì cho chơi ngọc chương.
— *giả thành chân* — 假成真 Làm cho cái hư thành ra cái thực.
— *hành* — 行 Lộng quyền mà làm.
— *ngoả* — 瓦 Chơi tấm ngói, tức là sinh con gái. Kinh Thi có câu: Nãi sinh nữ tử, tái lộng chi ngoã, nghĩa là: Sinh con gái thì cho chơi tấm ngói.
— *ngoạn* — 玩 Chơi và ngắm.
— *nguyệt* — 月 Chơi nhởn với mặt trăng.
— *pháp* — 法 Múa men pháp luật, tuỳ ý sinh tệ.
— *quyền* — 權 Nắm lấy chính quyền về mình, tuỳ ý tác uy tác phúc.
— *thần* — 臣 Người tôi rất thân yêu của vua, nhân thế mà được lờn.
— *tiền* — 錢 Mưu lợi kiếm tiền.
— *tiêu* — 簫 Thổi sáo.
— *xảo thành chuyết* — 巧成拙 Ý muốn làm cho thật khéo mà rút cục lại thành ra vụng.

LỢI 利 Ích — Tiện — Sắc — Ích riêng của mình — Tiền lời.
— 俐 Xch. Linh lợi.
— 痢 Xch. Ly.
— 莉 Xch. Ly, mạt ly.
— *bất cập hại* — 利不及害 Lợi ít mà hại nhiều.
— *bệnh* — 病 Nch. Lợi hại.
— *binh* — 兵 Binh khí sắc sảo (armes tranchantes).
— *danh* — 名 Lợi là lợi ích, danh là danh dự (intérêts et honneurs).
— *dụ* — 誘 Lấy tiền của mà dụ người.
— *dục huân tâm* — 欲熏心 Cái dục vọng về lợi nó un nấu trong lòng.
— *dụng* — 用 Khí vật tiện cho việc dùng — Thừa cơ mà mưu lợi (exploiter).

Lợi đạt — 達 Nch. Lợi danh.
— *hại* — 害 Lợi ích và tổn hại — Hung tợn, mạnh dữ.
— *ích* — 益 Điều tốt, điều có lợi.
— *khẩu* — 口 Ăn nói khôn ngoan, hoạt bát (éloquence).
— *khí* — 器 Lưỡi dao sắc — Người anh tài.
— *kỷ* — 己 Chỉ biết mưu lợi ích cho mình (égoïste).
— *kỷ chủ nghĩa* — 己主義 (Triết) Chủ nghĩa lấy lợi ích và hạnh phúc của mình làm mục đích (égoïste).
— *kim* — 金 Tiền lời — Nch. Lợi tức (intérêt).
— *lạc* — 樂 Lợi ích và khoái lạc.
— *linh trí hôn* — 令智昏 Cái lợi làm cho cái trí mù tối đi = Thấy lợi mất khôn.
— *nguyên* — 源 Nguồn lợi ích, nguồn sinh ra của cải (source de richesses).
— *nhân* — 人 Làm lợi cho người — Nch. Lợi tha (altruiste).
— *nhuận* — 潤 (Kinh) Trong việc doanh nghiệp, trừ sở phí rồi còn lời ra bao nhiêu gọi là lợi nhuận (profit).
— *nhuệ* — 銳 Sắc nhọn (tranchant).
— *quyền* — 權 Quyền được hưởng thụ lợi ích - Lợi ích và quyền lợi.
— *suất* — 率 (Kinh) Số tiền lời mấy phân (taux de l'intérêt).
— *tha* — 他 Mưu lợi ích, hạnh phúc cho người khác (altruiste).
— *tha chủ nghĩa* — 他主義 (Triết) Chủ nghĩa lấy lợi ích và hạnh phúc của người khác làm mục đích (altruisme).
— *tiện* — 便 Thuận tiện, không bị cái gì trở ngại (commode).
— *trảo* — 爪 Móng chân nhọn.
— *tử* — 子 Tiền lời (intérêts).
— *tức* — 息 Tiền lời cho vay, hoặc tiền lời gửi tại ngân hàng (intérêts).

LU 鏤 Xch. Lậu.

LŨ 屢 Nhiều lần.
— 僂 Co — Lưng cong — Xch. Lũ cú.
— 縷 Cái dây — Sợi tơ — Áo cũ.
— 屨 Chiếc dép.
— 嶁 Tên núi.

Lũ 褸 Áo rách.
— 窶 Nghèo hèn.
— *chỉ* 僂指 Co ngón tay mà đếm.
— *chiến lũ thắng* 屢戰屢勝 Càng đánh càng được.
— *cú* 僂句 Con rùa thiêng, xưa dùng để bói.
— *giải* 縷解 Nch. Giải thích.
— *phát* 屢發 Thường thấy phát hiện luôn.
— *thuật* 縷述 Thuật lại kỹ càng.
— *thứ* 屢次 Nhiều lần (plusieurs fois).
— *tiến* — 進 Càng tiến lên mãi.

LUÂN 崙 Tên núi — Xch. Côn luân.
— 倫 Loài — So sánh — Thứ tự.
— 綸 Sợi tơ sắc xanh — Dây câu.
— 掄 Lựa chọn
— 輪 Bánh xe — Cái gì hình vòng tròn đều gọi là luân — Lớn — Lần lượt.
— 淪 Gợn sóng trên mặt nước — Chìm đắm.
— 圇 Vật còn nguyên, không suy sứt chút nào.
— *âm* 淪陰 Hơi sắc đỏ vàng ở quanh mặt trời, khi mặt trời lặn rồi thường có.
— *âm* 綸音 Sắc mệnh của vua.
— *bại* 淪敗 Luân lạc và thất bại.
— *ban* 輪班 Thay đổi nhau mà làm việc (à tour de rôle).
— *bột* 綸孛 Nch. Luân âm = Sắc mệnh của vua.
— *cân* — 巾 Khăn the xanh của Khổng Minh thường đội.
— *chuyển* 輪轉 Xoay chuyển như bánh xe (tourner).
— *chủng* — 種 (Nông) Cách trồng cây, trong một khu đất mỗi năm trồng mỗi giống cây khác nhau, ví dụ năm thứ nhất, trồng cây rễ sâu, năm thứ hai trồng cây rễ không sâu, không cạn, năm thứ tư trồng rau, đến năm thứ năm lại trở lại từ đầu, làm như vậy để cho đất khỏi mất sức (assolement).
— *diệt* 淪滅 Chìm mất — Tiêu diệt.
— *đạo* 輪道 (Lý) Cái đường của điện khí lưu thông, cũng gọi là điện lộ (courant électrique).
— *đôn* 倫敦 (Địa) Thủ đô nước Anh (Londres).
— *gian* 淪奸 Nhiều người tiếp mà cưỡng dâm một người con gái (violer une jeune fille à tour de rôle).

Luân hoàn — 環 Xoay tròn như bánh xe — Nch. Tuần hoàn.

— *hoán* — 換 Lần lượt thay đổi nhau (changer à tour de rôle).

— *hồi* — 回 Xoay vần không thôi — (Phật) Phật giáp cho rằng người ta lần lượt sống chết trong khoảng lục đạo, xoay vòng như cái bánh xe không khi nào thôi (métempsychose).

— *khí* 淪弃 Chìm đắm mất đi.

— *kỷ* 倫紀 Luân lý và kỷ cương làm người — Nch. Nhân luân, nhân đạo.

— *lạc* 淪落 Chìm đắm rơi rớt.

— *lý* 倫理 Những điều lý về đạo đức của loài người (morale).

— *lý học* — 理學 Môn học nghiên cứu về hành vi của cá nhân ở trong đoàn thể, và định những qui tắc cho những hành vi ấy (morale).

— *lý quan niệm* — 理觀念 (Triết) Quan niệm của người ta về đạo đức trong loài người đối với loài người (conception morale).

— *lý triết học* — 理哲學 (Triết) Một bộ phận trong khoa triết học, chuyên nghiên cứu về luân lý (philosophie morale).

— *lưu* 輪流 Theo thứ tự mà thay đổi nhau (à tour de rôle).

— *một* 淪没 Chìm mất đi — Suy lạc.

— *phiên* 輪番 Thay đổi nhau, hết phiên người này đến phiên người khác (à tour de rôle).

— *sinh diệp* — 生葉 (Thực) Thứ lá mỗi tiết sinh độ ba bốn lá mới, mọc khắp xung quanh cành cây (feuilles en rosettes).

— *sung* — 充 Theo phiên mà thế cho nhau (se remplacer à tour de rôlé).

— *tài* 掄才 Chọn người có tài mà dùng.

— *táng* 倫喪 Chìm mất — Nch. Táng thất.

— *thế* — 替 Suy vi dần dần.

— *thuyền* 輪船 Thuyền có bánh xe dưới nước mà chạy.

— *trục* 輪軸 Trục bánh xe.

— *vong* 淪亡 Chìm mất — Nch. Luân táng.

— *vương* 輪王 (Phật) Tức là Thích ca, gọi là Luân vương, vì Phật thuyết pháp người ta gọi là chuyển pháp luận.

LUẬN 論 Bàn bạc — Suy xét — Biện bác — Phê bình — Định tội — Một thể làm văn — Cũng đọc là luân.

— *biện* — 辯 Mối lối văn, cũng gọi là luận thuyết (dissertation).

— *chiến* — 戰 Chọi nhau bằng ngôn luận (polémique).

— *chính* — 政 Bàn bạc về chính trị (parler poitique).

— *chứng* — 證 (Luận) Phép suy lý lấy sự vật thực tại làm chứng cứ.

— *công* — 功 Phân biệt công lao lớn nhỏ để định thưởng.

— *cứu* — 究 Khảo xét.

— *đàm* — 談 Bàn bạc và nói chuyện.

— *đàn* — 壇 Chỗ ngôn luận (tribune).

— *đề* — 題 Đề mục để nghị luận (sujet d'une discussion, d'une dissertation).

— *điệu* — 調 Thái độ bày tỏ ra trong bài nghị luận.

— *định* — 定 Bàn bạc và quyết định.

— *giả* — 者 Người nghị luận, người phê bình.

— *giải* — 解 Nghị luận và giải thích.

— *lý* — 理 Suy xét (raisonner).

— *lý học* — 理學 Môn học nghiên cứu những phương pháp để tư tưởng, suy lý và nhận thức (logique) — Tàu dịch âm là la tập. Cũng gọi là danh học — Xch. La tập, danh học.

— *liệt* — 列 Xét định về cái phải trái nên chăng của việc gì.

— *lượng* — 量 Xem xét và đo lường điều phải điều trái.

— *nghĩa* — 義 Tìm xét ra ý nghĩa một chữ hoặc một câu.

— *ngữ* — 語 Sách chép những ngôn hành của Khổng Tử có 20 thiên cũng gọi là Lỗ luận.

— *thảo* — 討 Bàn bạc tìm xét.

— *thuyết* — 說 Văn chương nghị luận — Nch. Luận biện.

— *thứ* — 次 Bàn định về thứ bậc.

— *trứ* — 著 Ngôn luận và trứ tác.

— *văn* — 文 Lối văn chương để nghị luận.

LUẬT 律 Cái đồ ngày xưa dùng để thẩm xét thanh âm — Xch. Lữ — Pháp luật.

Luật độ 律度 Nch. Pháp độ.
— *khoa* — 科 (Pháp) Các điều khoản trong một bản luật lệnh (les articles d'une loi). — Khoa học nghiên cứu về pháp luật.
— *khoa bác sĩ* — 科博士 Vị bác sĩ về luật học (docteur en droit).
— *kỷ* — 己 Tự mình bó buộc lấy mình.
— *lệ* — 例 Luật là pháp luật thường, lệ là nhân việc này mà so sánh với việc khác = Pháp luật và lệ án.
— *lệnh* — 令 Mệnh lệnh của nhà nước qui định làm thành pháp luật (loi).
— *pháp* — 法 Nch. Pháp luật (loi).
— *sư* — 師 Người được nhà nước chuẩn hứa có quyền biện hộ ở pháp đình, hoặc làm các việc thuộc về pháp luật (avocat).
— *thi* — 詩 Bài thơ có cách luật nhất định.
— *tôn* — 宗(Phật) Một phái trong Phật giáo, lấy sự giữ theo giới luật làm chủ nghĩa.
— *vựng* —彙 Bản sách sưu tập những pháp luật mới có, để cho công chúng dễ tra cứu (bulletin des lois).

LỤC 六 Sáu, tên số ở dưới số bảy, trên số năm.
— 陸 Trên đất, trên cạn — Số sáu.
— 綠 Tên màu, do xanh với vàng hợp thành — Lục khí.
— 錄 Viết sao lại — Biên chép — Ghi vào sổ.
— 籙 Sách mệnh của trời ban cho nhà vua để trị thiên hạ.
— 蓼 Xch. Lục nga. Cũng đọc là liễu.
— 戮 Giết chết — Trách nhục — Hết.
— 碌 Đá lăn để đạp lúa.
— 僇 Nch. 戮.
— *âm* 綠陰 Bóng cây rậm xanh biếc.
— *ba* — 波 Sóng nước xanh = Nước mùa thu.
— *bào* — 袍 Áo màu lục của người tiến mặc.
— *bảo thạch* — 寶石(Khoáng) Thứ khoáng vật màu lục, sáng như pha lê, cũng gọi là lục ngọc (émeraude).
— *bát* 六八(Văn) Lối vận văn của ta, cứ một câu 6 chữ xen với một câu 8 chữ.
— *bát gián thất* 八間七 (Văn) Lối vận văn của ta, cứ hai câu lục bát thì xen vào hai câu thất ngôn.

Lục bình 綠萍 Ngọc tối tên là kết lục, gươm báu tên là thanh bình = Người hiền tài.
— *bộ* 六部 Sáu bộ trong triều: bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ, bộ Công.
— *căn* — 根 (Phật) Nhà Phật gọi mắt, tai, mũi, lưỡi, mình, ý là lục căn.
— *chỉ* 錄旨 Chỉ dụ của vua, do một bộ viện nào sao chép lại mà cấp cho người được chỉ dụ ấy.
— *chiến đội* 陸戰隊 (Quân) Quân đội dùng quân hạm chở đi để lên bờ mà chiến đấu.
— *cốc* 六穀 Sáu thứ hột: đạo là lúa nếp, lương là lúa tẻ, thúc là đậu, mạch là mì, thử là kê, tắc là bắp.
— *cực* — 極 Nch. Lục hợp.
— *dã* 綠野 Cánh đồng không, một màu xanh ngắt.
— *dã đường* — 野堂 Tên nhà riêng của Bùi Độ đời Đường = Nhà của quan đại thần trí sĩ.
— *dác* 六角 Sáu góc.
— *dác hình* — 角形(Toán) Cái hình có 6 góc (hexagone).
— *dân* 戮民 Áp bức nhân dân quá chừng.
— *diệp* 綠葉 Lá xanh (feuille verte).
— *dục* 六欲 Những tình dục do lục căn mà sinh ra.
— *dụng* 錄用 Dùng người làm việc.
— *đài* 綠苔 (Thực) Rêu xanh (mousse verte).
— *đạo* 六道 (Phật) Theo nhà Phật, người chết sẽ theo việc làm bình sinh mà chia ra sáu chỗ ở: Thiên đạo, Nhân đạo, A tu la đạo, Quỉ đạo, Súc sinh đạo, Địa ngục đạo.
— *đậu* 綠豆 (Thực) Đậu xanh (haricot vert).
— *địa* 陸地 Đất liền (continent).
— *địa thần tiên* — 地神仙 Vị thần tiên ở trên đất.
— *gia* 六家 Sáu phái học thuật của Trung Quốc đời xưa là: Nho gia, Mặc gia, Danh gia, Pháp gia, Đạo đức gia, Âm dương gia.
— *hà* 綠荷 Lá sen sắc lục.
— *hành* 陸行 Đi đường bộ.
— *hoá vật* 綠花物 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do lục khí với một nguyên chất khác hoá thành (chlorure). Vd. Lục hoá nội (chlorure de sodium).
— *hợp* 六合 Trời đất, và đông, tây, nam, bắc, gọi là lục hợp.

Lục y sứ giả 绿衣使者 Ông sứ giả mặc áo xanh. Tên riêng để gọi con kết (con vẹt).

— *khanh* 六卿 Sáu chức quan to đời Chu: Thái tể, Đại tư đồ, Đại tư bá, Đại tư mã, Đại tư khấu, Đại tư không — Sáu quan thượng thư lục bộ.

— *khí* — 氣 Sáu khí là: Âm, dương, gió, mưa, tối, sáng.

— *khi* 氯氣 (Hoá) Một thứ nguyên tố hoá học về thể hơi, mùi rất mạnh, tiếng Pháp gọi là Chlore.

— *khi pháo* — 氯炮 Thứ súng đại bác bắn hơi độc, dùng trong việc chiến tranh.

— *kinh* 六經 Sáu kinh: Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu. Hiện nay chỉ còn có năm kinh, kinh Nhạc không có, nên thường gọi là Ngũ kinh.

— *lăng* — 稜 Sáu góc — Nch. Lục dác (giác).

– *lâm* 綠林 Đời Hậu Hán kẻ trộm kẻ cướp ở núi Lục Lâm, nên người ta thường gọi bọn giặc cướp là lục lâm.

— *lễ* 六禮 Sáu thứ lễ là: Quan lễ, hôn lễ, tang lễ, tế lễ, hương ẩm tửu lễ, tương kiến lễ - Sáu lễ trong việc hôn nhân là: Nạp thái, vấn danh, nạp cát, nạp trưng, thỉnh kỳ, thân nghinh.

— *lộ* 陸路 Đường đi trên cạn (voie terrestre).

— *lộ thông thương* — 路通商 Việc buôn bán với ngoại quốc theo đường bộ.

— *lực* 戮力 Gắng hết sức (s'efforcer).

— *nga* 蓼莪 Bài thơ trong kinh Thi nói về công ơn cha mẹ và lòng thương mến.

— *nghệ* 六藝 Sáu thứ tài nghề của nhà trường ngày xưa dạy tập là: Lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (đánh xe), thư (viết chữ), số (toán pháp).

— *ngọc* 绿玉 Thứ ngọc thạch màu lục (émeraude).

— *nhâm đại độn* 六壬大遁 Phép bói có 64 khoá (quẻ).

— *phàn* 绿樊 (Khoáng) Thứ khoáng vật thiên nhiên, sắc lục, có thứ dùng làm thuốc nhuộm và thuốc phòng hủ (couperose verte).

— *pháp* 六法 Sáu thứ pháp luật: Hiến pháp, Hình pháp, Dân pháp, Thương pháp, Hình sự tố tụng pháp, Dân sự tố tụng pháp.

Lục phẩm — 品 Bậc quan thứ sáu gồm có (Chánh) Văn: Trước tác, Chủ sự, Tri phủ. Võ: Ngũ đẳng thị vệ, Cẩm y hiệu uý, Tinh binh chánh đội trưởng suất đội, Trợ quốc lang; (Tòng) Văn: Tu soạn, Tri huyện, Tri châu, Thông phán. Võ Thân cấm binh chánh đội trưởng, Ân kỵ uý.

— *phân nghi* — 分儀 (Thiên) Đồ dùng để đo thiên độ, phần trọng yếu là một miếng vòng cung bằng 1/6 vòng tròn, nên gọi là lục phân nghi. Cũng gọi là Lượng thiên xích.

— *phủ* — 腑 (Sinh lý) Theo y học ta, cơ quan trọng yếu trong mình gọi là lục phủ: vị, đởm, tam tiêu, bàng quang, đại trường, tiểu trường.

— *phương* — 方 Nch. Lục hợp.

— *quan* — 官 Sáu chức quan to đặt ra đời Chu = Thiên quan, Địa quan, Xuân quan Hạ quan, Thu quan, Đông quan, cũng như sáu Bộ đời xưa: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình Công.

— *quân* 陸軍 (Quân) Quân đội để đánh trên bộ (armée de terre).

— *quân bộ* 陸軍 (Chính) Một bộ của Chính phủ trung ương, giữ việc hành chính quân sự cả nước (Ministère de l'armée).

— *quốc* 六國 Sáu nước ở phía đông nước Tàu đời Chiến Quốc là: Yên, Triệu, Hàn, Nguỵ, Tề, Sở.

— *san hô* 绿珊瑚 Thứ san hô màu lục (corail vert).

— *sản* 陸產 Sản vật sinh trên đất (produits terrestres).

— *súc* 六畜 Súc vật nuôi ở nhà: ngựa, bò, dê, gà, chó, lợn.

— *sự* 錄事 Chức quan nhỏ giữ việc biên chép giấy má ở các công sở (secrétaire).

— *sức* — 飭 Giấy công văn nói về một chỉ dụ gì cho nhân dân biết, và có chép cả lời chỉ dụ mà đính theo sau.

— *tảo phái* 绿藻派 (Thực) Thứ tảo loại màu lục, sinh ở trong biển miền hàn đới (ordre des cholorophycées.

— *tặc* 六賊 (Phật) Sáu thứ làm hại cho sự tu hành là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Bởi vậy người tu đạo mắt không xem sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi thơm, miệng không nếm mùi, thân thể xa kẻ gian ác, lòng không tưởng đến điều bậy.

Lục thao — 韜 Sách binh thư xưa của Tàu, tương truyền rằng của Thái Công Vọng làm, gồm có: văn thao, vũ thao, long thao, hổ thao, báo thao, khuyển thao.
— *thân* — 親 Sáu bậc bà con gần: cha, mẹ, anh, em, vợ, con.
— *thập giáp tý* — 十甲子 Lấy thiên can và địa chi hợp lại với nhau cho đủ mọi cách, bắt đầu từ giáp tý đến quí hợi thì hết, cộng được 60 cái thì vừa một vòng, nên gọi là lục thập giáp tý.
— *thê động vật* 陸栖動物 (Động) Thứ động vật sinh trưởng trên cạn (animaux terrestres).
— *thủy* 綠水 (Hoá) Lục khí hoà trong nước, gọi là lục thuỷ.
— *thư* 六書 Sáu cách đặt chữ Hán là: chỉ sự, tượng hình, hình thanh, hội ý, chuyển chú, dả tá.
— *tình* — 情 Sáu thứ tình cảm của người là mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét.
— *tỉnh* — 省 (Sử) Sáu tỉnh trong Nam Kỳ ngày trước: Gia Định, Biên Hoà, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên.
— *trầm* 陸沉 Trên cạn mà chìm — Ngb. Người hiền ở ẩn — Đời loạn lạc, nhân dân bị vạ chẳng kém nạn hồng thuỷ ngày xưa.
— *trần* 六塵 (Phật) Nhà Phật gọi tai, mắt, mũi, lưỡi, mình, ý là lục trần, vì nó dễ nhiễm xấu cho chân tính.
— *trình* 陸程 Đường đi trên cạn.
— *tru* 戮誅 Giết tiệt hết cả (exterminer).
— *tục* 陸續 Tiếp nhau không dứt.
— *tự* 六寺 Sáu chức quan do vua Lê Thánh Tôn đặt là: Đại lý tự, Thái Thường tự, Quang Lộc tự, Thái Bộc tự, Hồng Lô tự, Thượng Bảo tự. Quan mỗi tự thì có: Tự khanh, Tự thiếu khanh, Tự thừa.
— *vân* 綠雲 Mây xanh — Ngb.Tóc người con gái đẹp, rậm và xanh.
— *vy* 六味 Sáu mùi là: Đắng, chua, ngọt, cay, mặn, nhạt — Tên một phương thuốc gồm các vị: thục địa hoài sơn, trạch tả, nhục thù.
— *vị* — 位 Sáu hào trong kinh Dịch, dùng để tượng sáu cái: âm, dương, cương, nhu, nhân, nghĩa: âm dương là thiên đạo, cương nhu là địa đạo, nhân nghĩa là nhân đạo — Vua tôi, cha con, vợ chồng, cũng gọi là lục vị.

LUY 壘 Buộc — Bò leo.
— 縲 Cái dây dùng để trói người phạm tội.
— 瘰 Xch. Loa.
— 嫘 Tên họ người — Xch. Luy tổ.
— 蘽 Bò leo — Đồ đựng đất.
— *tiết* 縲絏 Cái dây xích trói buộc người tù — Lao ngục.
— *tổ* 嫘祖 (Nhân) Vợ vua Hoàng đế.

LỤY 累 Bó buộc — Dính dáng đến — Thiếu nợ — Xch. Lũy.
- 淚 Nch. Lệ 泪.
- *cập* 累及 Liên lụy đến kẻ khác (impliqué).
— *khí* — 氣 Không dám thở hơi.
— *toạ* — 坐 Kẻ khác phạm tội mà mình bị liên luy theo.
— *truy* — 墜 Nch. Đà lụy.
— *tức* — 息 Không dám lên hơi tiếng.

LŨY 累 Thêm lên, xếp thêm nhiều lần.
— 壘 Thành đất cao.
— 藟 Thứ cây bò leo.
— 藟 Loài cây mây bò leo trên cây khác.
— *chiến* 累戰 Chiến tranh nhiều lần (batailles fréquences).
— *diệp* — 葉 Nch. Luỹ thế.
— *đại* — 代 Trải nhiều đời (plusieurs générations successives).
— *độc liên thiên* — 讀連篇 Văn tự dài dòng.
— *khỉ* — 起 Nổi lên nhiều lần.
— *nhật* — 日 Nhiều ngày (plusieurs jours de suite).
— *niên* — 年 Trải nhiều năm (plusieurs années de suite).
— *noãn chi nguy* — 卵之危 Nguy hiểm như đặt một chồng trứng.
— *phạm* — 犯 Người phạm tội bị phán quyết rồi, lại còn phạm tội nhiều lần nữa.
— *súc* — 畜 Chứa chất lại nhiều (accumuler).
— *thế* — 世 Trải nhiều đời — Nch. Lũy đại.
— *thời* — 時 Trải qua thời giờ lâu.
— *tích* — 積 Chứa chất nhiều tầng.
— *tiến pháp* — 進法 Phép tính, hễ số lượng càng nhiều thì tỷ lệ càng lớn, ví như phép lũy tiến thuế định rồi: có lợi tức 100$00 trở lên thì phải nộp thuế 2%, có lợi tức 500$00 trở lên thì phải nộp thuế 3%, có lợi tức 1000$00 trở lên thì phải nộp thuế 4% (méthode progressive).

Luỹ tiến thuế — 進稅 (Tài) Xch. Lũy tiến pháp (impôt progressif).

LUYÊN 攣 Buộc liền với nhau — Co quắp lại — Bệnh tay chân co quắp.

— *uyển* — 腕(Y) Bệnh tay chân co quắp.

LUYẾN 戀 Thương mến không bỏ ra được.

— 攣 Đẻ sinh đôi.

— *ái* 戀愛 Tình yêu của trai gái (amour).

— *chẩm* — 枕 Mến gối — Ngủ dậy rồi mà nằm gắng, không muốn dậy, dường như mến cái gối không muốn rời.

— *chúa* — 主 Mến chủ, không nỡ bỏ đi (fidèle).

— *khách* — 客 Mến khách.

— *khuyết* — 闕 Mến chỗ cung khuyết = Mến vua.

— *mộ* — 慕 Mến chuộng.

— *nhân* — 人 Người mình yêu mến (personne aimée).

— *tích* — 惜 Mến tiếc.

— *tử* 孿子 Con sinh đôi (jumeaux).

LUYỆN 練 Nấu tơ trong nước tro để phiếu trắng — Tập — Lịch duyệt — Chọn lựa.

— 鍊 Nấu chất kim thuộc — Sắc sảo.

— 煉 Nấu chất kim thuộc để gạn bỏ những tạp chất ra.

— 楝 Cây thầu đâu.

— *binh* — 兵 Luyện tập binh lính — Binh có huấn luyện.

— *chỉ* — 指 Thầy tu lấy lửa đốt ngón tay, tức là một phép khổ hạnh.

— *cú* — 句 Câu văn mài dũa — Trau dồi từng câu văn.

— *dược* — 藥 Luyện đơn.

— *đan (đơn)* — 丹 Dùng phép tiên mà chế thành thứ thuốc trường sinh.

— *đạt* 練達 Có lịch duyệt và hiểu rõ việc đời = Thục luyện thông đạt.

— *hình* — 形 Phép dưỡng hình của đạo gia.

— *khí* — 氣 Đạo gia luyện cách hô hấp để cầu trường sinh.

— *kim* — 金 Nấu chất kim thuộc cho kỹ để gạn lại cho tinh.

— *kim thuật* — 金術 Phương thuật của các nhà bí mật học đời xưa, cốt tìm ra thứ điểm kim thạch để làm cho các chất kim thuộc hoá thành vàng (alchimie) Chính bởi thuật luyện kim mà đời sau có khoa hoá học.

Luyện nhật 練日 Chọn ngày.

— *nhũ* 煉乳 Sữa bò đã chế luyện kỹ càng (lait condensé).

— *sư* 練師 Nhà đạo sĩ có đạo hạnh rất cao, tức là ông thầy đạo đã tu luyện nhiều.

— *tập* — 習 Tập tành cho tinh.

— *tập hạm* — 習艦 Cái quân hạm để riêng cho những học sinh hải quân luyện tập (vaisseau école).

— *tập sinh* — 習生 Học sinh trường sư phạm đến tập cách giáo thụ ở trường tiểu học — Học sinh trường thương huyền luyện tập nghề hàng hải.

— *thạch bổ thiên* — 石補天 Rèn đá vá trời — Có sách nói ngày xưa trời có chỗ thiếu lủng, bà Nữ Oa rèn đá năm sắc để vá trời — Có sách nói đá năm sắc tức là vàng năm sắc.

— *tự* — 子 Làm văn chú ý lựa chọn từng chữ.

LUYỂN 臠 Miếng thịt.

LUNG 籠 Cái lồng tre — Lồng chim — Tóm góp cả.

— 聾 Điếc.

— 朧 Xch. Mông lung.

— 礱 Cái cối xay — Xay.

— 櫳 Cửa sổ chuồng thú.

— 瓏 Tiếng ngọc kêu — Nch. Linh lung 玲瓏.

— 瀧 Nước chảy gấp.

— *ẩm* 聾喑 Điếc và câm (sourd et muet).

— *bạn* 籠絆 Lồng để nhốt và dây để buộc — Ngb. Giam cầm, bó buộc.

— *cầm* — 禽 Nch. Lung điểu.

— *điểu* — 鳥 Con chim ở trong lồng — Ngb. Người bị bó buộc giam cầm.

— *khang* 礱糠 Cái trấu lúa hay là vỏ đậu khi đã xay ra.

— *lạc* 籠絡 Lồng nhốt chim và dây buộc ngựa — Ngb. Dùng quyền thuật để chế ngự người.

— *lợi* — 利 Bao quát gồm nuốt hết mối lợi về mình.

— *quát* — 括 Tóm góp cả.

— *quí* 聾聵 Điếc lác — Ngb. Không hiểu việc.

Lung thâu sâm truật 籠收參术 Thâu cất hai vị thuốc sâm và truật — Ngb. Thâu nhân tài để dùng.
— *thuyền* 瀧船 Thuyền đi nhanh chóng.

LŨNG 壟 Nấm đất cao ở giữa ruộng — Cái mả.
— 隴 Tên đất, tức tỉnh Cam Túc — Nch 壟.
— 櫳 Cập thuyền bên bờ — Gảy đàn.
— *đoạn* 壟斷 Đặt mình ở nơi hơn mà cướp lấn lợi ích của người khác (accaparer).
— *đoạn thị trường* — 斷市場 Nhà buôn nắm giữ tất cả quyền lợi trong thị trường về một mình (accaparer le marché).
— *mẫu* 隴畝 Ruộng đất.
— *thụ* — 樹 Cây mọc trên ruộng cao.

LƯ 臚 Phần trước bụng — Bày tỏ ra — Truyền lại — Cũng đọc là lô.
— 驢 Con lừa.
— 顱 Đỉnh đầu.
— 櫨 Một thứ cây lá hình như lông chim, trái tròn và lép.
— 廬 Nhà ở.
— 閭 Cửa cổng vào làng.
— 盧 Xch. Lô.
— 蘆 Xch. Lô.
— 爐 Xch. Lô.
— *diêm* 閭閻 Cửa cổng vào làng — Ngb. Dân gian.
— *hạng* — 巷 Làng xóm
— *lý* — 里 Làng.
— *minh khuyển phệ* 驢鳴犬吠 Lừa kêu chó sủa = Văn chương dở.
— *mộ* 廬墓 Nhà làm nơi mồ mả.
— *sơn* — 山(Địa) Trái núi thuộc tỉnh Giang Tây nước Trung Hoa.
— *sơn chân diện mục* — 山真面目 Tô Đông Pha có thơ rằng: "Hoành khan thành lĩnh trắc thành phong, viễn cận cao đê các bất đồng. Bất thức Lư Sơn chân diện mục, chỉ duyên thân tại thử sơn trung" nghĩa là: Nhìn ngang thì thành núi dãy, nhìn bên thì thành núi trái; không biết được diện mục thực của Lư Sơn, chỉ vì mình ta đứng ở trong núi ấy để ví dụ những việc mà mình không dễ thấy rõ chân tướng của nó.

LỰ 慮 Lo — Ngờ — Tính liệu.

Lự 濾 Lọc cho sạch.
— *chỉ* — 濾紙 Giấy dùng để lọc (papier filtre).

LỮ 旅 Trong quân đội — cứ 500 người là một lữ — Hai đoàn bộ binh là một lữ — Quán khách trọ.
— 呂 Cái đồ ngày xưa dùng để thẩm xét thanh âm, cái dương gọi là luật, cái âm gọi là lữ — Tên họ người.
— 侶 Bạn bè.
— 梠 Cái then gỗ ở trên rèm nhà.
— 膂 Xương cột của bộ xương sống.
— *điếm* 旅店 Quán khách, nhà khách sạn (hôtel).
— *hành* — 行 Đi xa nhà (voyager).
— *hành khoán* — 行劵 Tức là giấy hộ chiếu (passe port)
— *hành tuyến* — 行線 Đường mình đi theo trong khi lữ hành (itinéraire).
— *hoài* — 懷 Mối cảm hoài của khách đi đường.
— *khách* — 客 Kẻ qua đường (voyageur).
— *lực* 膂力 Sức mạnh — Nch. Khí lực.
— *mộng* 旅夢 Chiêm bao trong lúc xa nhà — Giấc mộng phù sinh, vì người ta thường ví đời người như một giấc mộng và một khúc đường đi.
— *nhân* — 人 Người khách đi đường (voyageur).
— *quán* — 館 Nch. Lữ điếm (hôtel).
— *thuận* — 順 Một hải khẩu ở phía Bắc Trung Hoa (Port Arthur).
— *thứ* — 次 Chỗ nhà trọ (hôtel).
— *thực* — 食 Nhà cho khách đi đường trọ (auberge).
— *tiến lữ thoái* — 進旅退 Không có chủ kiến, chỉ theo hùa người mà tới lui.
— *trưởng* — 長 Chức quan võ, thống lĩnh hai đoàn quân, dưới chức sư trưởng, trên chức đoàn trưởng.
— *xá* — 舍 Nch. Lữ điếm.

LỰC 力 Sức mạnh — Sức làm việc — Hết sức.
— *bản thuyết* — 本說(Triết) Thuyết cho rằng phàm những hiện tượng trong vũ trụ mà phát sinh ra đều là một thế lực biểu hiện ra (dynamisme).

Lực bất tòng tâm — 不從心 Tuy lòng hăng hái, mà sức đã già yếu = Sức suy hèn.
— *canh* — 耕 Ra sức cày ruộng.
— *chiến* — 戰 Ra sức đánh giặc.
— *dịch* — 役 Dùng sức người để làm việc nặng — Nch. Khổ công.
— *đấu* — 斗 Nch. Lực chiến.
— *điền* — 田 Chăm việc làm ruộng.
— *hành* — 行 Ra sức làm việc — Ra sức thực hành những điều sở học của mình.
— *học* — 學 Ra sức mà học — (Lý) Môn học nghiên cứu về động tĩnh và sự vận động chậm hay nhanh của vật thể (dynamique) Nch. Động học.
— *lượng* — 量 Trình độ của sức mạnh hay yếu — Sức mạnh (force).
— *miễn* — 勉 Ra sức mà gắng làm.
— *sách* — 索 Hết sức tìm kiếm.
— *sĩ* — 士 Người có khí lực mạnh mẽ, cũng gọi là lực nhân.
— *tật* — 疾 Đang bệnh mà gắng dậy làm việc.
— *tranh* — 爭 Ra sức dành cho được — Ra sức biện bác cho hơn.

LƯỢC 略 Mưu kế — Trí — Qua loa — Yếu ớt — Lấy — Cướp.
— 掠 Cướp lấy.
— *dụ* 略誘(Pháp) Dùng sức mạnh hoặc dùng mưu gian mà đem đàn bà con gái của người ta đi (rapt); không dùng cường lực, chỉ dùng cách dịu dàng mà dỗ thì gọi là hoà dụ (défournement).
— *địa* — 地 Khám xét nơi cảnh giới — Chiếm cứ đất của quân địch.
— *đoạt* — 奪 Cướp bóc.
— *khảo* — 考 Khảo xét qua loa.
— *mại* 掠賣 Cướp đàn bà con nít của người ta đem bán lấy tiền.
— *thao* 略韜 Tam lược và lục thao = Binh pháp ngày xưa.
— *vấn* — 問 Hỏi cho qua.

LƯƠNG 涼 Mát — Mỏng — Phơi ở chỗ thông gió — Đồ uống mát.
— 梁 Cầu — Rường nhà — Chỗ nổi cao lên trong vật thể — Một nước đời Chiến Quốc — Tên một triều vua nước Tàu.
— 樑 Rường nhà.

Lương 粱 Lúa nếp, một loài trong ngũ cốc.
— 糧 Lúa gạo để ăn — Thuế ruộng cũng gọi là lương.
— 良 Tốt — Lành — Khéo — Giỏi.
— *bào* 良庖 Người nấu ăn giỏi (bon cuisinier).
— *bằng* — 朋 Bạn tốt (bon camarade).
— *bật* — 弼 Người tôi hiền, phò tá vua.
— *chính* — 政 Chính sự tốt (bonne politique).
— *cổ* — 賈 Người đi buôn giỏi (bon commerçant).
— *công* — 工 Người thợ giỏi (bon ouvrier).
— *cung* — 弓 Người thợ làm cung giỏi.
— *cửu* — 久 Một hồi lâu (un long moment).
— *dạ* — 夜 Đêm tối — Đêm khuya.
— *dân* — 民 Nhân dân an phận làm ăn, không hay làm loạn.
— *duyên* — 緣 Nhân duyên tốt lành.
— *dược* — 藥 Thuốc hay (bon remède).
— *dược khổ khẩu* — 藥苦口 Thuốc hay đắng miệng — Ngb. Lời nói có ích thường trái tai.
— *đài* 糧臺 Cơ quan phân phát lương thực trong quân đội.
— *đạo* — 道 Đường vận tải lương thực cho quân đội.
— *đạo thể* 良導體 (Lý) Vật thể dễ dẫn điện và dẫn nhiệt (bon conducteur).
— *điền* 糧田 Ruộng công cấp cho những người đi lính để làm lương.
— *đống* 梁棟 Lương là cái rường nhà, đống là cái đòn nóc. Người có tài năng giúp việc cho quốc gia thường gọi là lương đống.
— *đức* 涼德 Đức mỏng mảnh = Đức bạc.
— *gia* 良家 Nhà thanh bạch lương thiện.
— *hảo* — 好 Tốt lành (bon).
— *huyết động vật* 涼血動物 Nch. Lãnh huyết động vật — Ngb. Người không có nhiệt tâm.
— *hướng* 糧餉 Lương thực của quân đội (vivres).
— *hữu* 涼友 Bạn mát, tên riêng để gọi cái quạt.
— *hữu* 良友 Nch. Lương bằng.
— *y* — 醫 Thầy thuốc giỏi (bon médecin).
— *kế* — 計 Kế hoạch tốt (plan ingénieux).

Lương kỵ — 騎 Người cưỡi ngựa giỏi (bon cavalier).
— *kim mỹ ngọc* — 金美玉 Vàng tốt ngọc đẹp — Ngb. Văn chương hay.
— *lại* — 吏 Quan lại tốt.
— *mẫu* — 母 Mẹ tốt (bonne mère).
— *mộc* 樑木 Cái rường nhà — Ngb. Người hiền triết.
— *môi* 良媒 Người làm mối giỏi
— *năng* — 能 Tài năng người ta không học mà có (instinct).
— *ngọc* — 玉 Thứ ngọc tốt.
— *nguyệt* — 月 Tháng tốt, tức tháng 10 âm lịch.
— *nhân* — 人 Người lành — Vợ thường gọi chồng là lương nhân.
— *nhật* — 日 Ngày tốt.
— *nhục* 粱肉 Vật ăn cao lương mỹ vị.
— *nông* 良農 Người làm ruộng giỏi (bon cultivateur).
— *ốc* — 沃 Ruộng đất tốt (fertile, fécond).
— *pháp* — 法 Phương pháp tốt, (bon moyen).
— *phiến* 涼扇 Cái quạt mát.
— *phong* — 風 Gió mát, gió lạnh, tức là gió Tây Nam, hoặc gió Bấc.
— *phương* 良方 Phương thuốc hay — Phương pháp tốt.
— *quân* — 君 Ông vua tốt (bon roi).
— *sĩ* — 士 Người học trò siêng năng (bon lettré).
— *sử* — 史 Nhà viết sử giỏi.
— *tâm* — 心 Cái thiện tâm của người ta sẵn có (conscience).
— *thảo* 糧草 Lương cho người ăn, cỏ cho ngựa ăn (vivres et fourrage).
— *thần* 良臣 Người tôi trung thành (sujet loyal).
— *thê* — 妻 Vợ tốt (bonne femme).
— *thì mỹ cảnh* — 時美景 Khí trời trong sáng, quang cảnh tốt đẹp = Ngày lành tháng tốt.
— *thiện* — 善 Tốt lành, không xấu, không làm việc ác.
— *thuyền* 糧船 Thuyền chở lương thực (bateau de vivres).
— *thực* — 食 Lúa gạo để ăn, thường gọi là lương thực.

Lương thượng quân tử 樑上君子 (Cố) Thần Thực đời xưa thấy kẻ trộm vào nhà mình đang nằm rình trên rường, bèn làm lơ mà đánh thức con cháu dậy bảo rằng: Người ta phải tự gắng mới được, người ác vị tất đã là vốn có tính ác, chỉ vì lười biếng mà đến thế thôi, anh quân tử ở trên rường kia chính là thế đó. Tên kẻ trộm nghe sợ khiếp, liền nhảy xuống cúi lạy mà chịu tội.
— *trí* 良知 Cái trí thức mà người ta vốn biết, không cần phải suy nghĩ và học tập mới biết.
— *trù* — 籌 Mưu mô hay.
— *tương* — 相 Ông Thừa tướng giỏi (bon ministre).
— *tướng* — 將 Ông tướng quân giỏi (bon général).
— *tử* — 子 Con cái tốt lành.
— *tử* — 死 Nch. Thiện chung, thiện tử.
— *vũ* — 雨 Mưa lành, mưa hợp thời.

LƯỢNG 量 Đong lường — Đo lường — Sức chứa được.
— 晾 Phơi ngoài trời cho khô.
— 諒 Tin — Hơi tin được — Xét tình cho — Thứ cho.
— 亮 Sáng — Thanh cao — Tin được.
— 喨 Tiếng trong trẻo rõ ràng.
— 兩 Một phần 16 của một cân — Mười tiền Tàu cũng gọi là một lượng. Cũng viết là 兩.
— *bôi* 量杯 Cái ống pha lê có khắc phân độ, dùng để đo lường chất lỏng.
— *dác (giác) qui* — 角規 (Toán) Cái đồ dùng để đo xem mỗi góc được mấy độ (rapporteur).
— *địa* — 地 Đo đất cho biết đường xa gần.
— *độ* — 度 Đo lường (mesurer, estimer).
— *ý* — 意 Lường theo ý người mà làm.
— *lực* — 力 Xét lường sức của mình (estimer sa force).
— *nhập vi xuất* — 入為出 Lường số tiền thu nhập để liệu chi xuất cho vừa.
— *nhật kính* — 日鏡 (Thiên) Cái kính dùng để đo đường trực kính của mặt trời và các hành tinh khác (hélicomètre).
— *nhũ biểu* — 乳表 Cái đồ dùng để xem sữa lỏng hay đặc, có pha nhiều hay ít (lactomètre).

Lượng phế khí — 肺器 (Sinh lý) Cái đồ dùng để xem sức thở của phổi mạnh hay yếu (spiromètre).
— *quang* 亮光 Sáng sủa (brillant).
— *quyết* 量決 Châm chước để phán quyết.
— *sát* 亮察 Soi xét kỹ càng.
— *thiên xích* 量天尺(Thiên) Đồ để đo thiên độ, cũng gọi là lục phân nghi.
— *thứ* 諒恕 Xét mà dung thứ cho (pardonner).
— *tiết* 亮節 Tiết tháo thanh cao.
— *tình* 諒情 Xét tình thế, tình trạng mà thứ cho.
— *vũ biểu* 量雨表 (Lý) Đồ để đo xem ở một miền nào, trong một thời kỳ nhất định mưa được bao nhiêu (pluviomètre).

LƯỠNG 兩 Hai — Nch. Lượng.
— 倆 Tinh khéo — Xch. Kỹ lưỡng — Một cặp.
— 輛 Cái xe: Vd. Xa nhất lưỡng, là xe một cái.
— *cực* 兩極 Nam cực và Bắc cực, trên địa cầu — Dương cực và Âm cực trong điện học (les deux pôles).
— *cực lưu* — 極流 Xch. Hải lưu.
— *diện* — 面 Hai mặt, tức là phản phúc — Hai phương diện.
— *diện nhị thiệt* — 面二舌 Hai mặt và hai lưỡi, nói kẻ hay dèm chê, trước mặt người này thì dèm chê người nọ, trước mặt người nọ thì dèm chê người này.
— *đoan* — 端 Hai đầu — Thái quá và bất cập.
— *hổ tương đấu* — 虎相斗 Hai con cọp đánh nhau = Hai nước mạnh đánh nhau.
— *hợp công ty* — 合公司(Thương) Công ty có hai hạng cổ đông hợp vốn lại với nhau mà tổ chức thành, một hạng có trách nhiệm vô hạn, một hạng có trách nhiệm hữu hạn (société en commandite).
— *ý* — 意 Nch. Nhị tâm — Tâm ý không quyết.
— *khả* — 可 Hai bên đều được cả, không quyết phải hay trái, có hay không (perplexe).
— *long triều nguyệt* — 龍朝月 Hai con rồng chầu mặt trăng, tức là một kiểu vẽ của thợ vẽ để trang sức các đình chùa.
— *lự* — 慮 Lo nghĩ hai đường, không quyết đường nào (perplexe).

Lưỡng nghi — 儀 Trời và đất (Dịch) Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, nghĩa là: Dịch có thái cực, thái cực sinh ra lưỡng nghi.
— *quảng* — 廣 (Địa) Hai tỉnh Quảng: Quảng Đông và Quảng Tây (Trung Quốc), hoặc Quảng Nam và Quảng Ngãi (Việt Nam).
— *tháo* — 造 (Pháp) Người nguyên cáo và người bị cáo trong việc kiện, gọi là lưỡng tháo.
— *thê động vật* — 棲動物 (Động) Loài động vật khi nhỏ thì ở nước, khi lớn thì ở cạn, như ếch, nhái (amphibies).
— *thê loại* — 棲類 (Động) Lưỡng thê động vật.
— *thể hùng nhụy* — 體雄蕊 (Thực) Cái nhụy đực trong đó các tơ hoa hợp lại thành hai chùm (étamines diadelphes).
— *thuộc* — 屬 Thuộc về hai bên.
— *tính hoa* — 性花 (Thực) Thứ hoa có cả nhụy đực và cái (fleur complète).
— *toàn* — 全 Trọn vẹn cả hai mặt.
— *tương hoán cải* — 相換改 Hai bên trao đổi lẫn nhau.
— *viện chế* — 院制 (Chính) Chế độ đặt hai viện: Thượng nghị viện và Hạ nghị viện làm cơ quan lập pháp.
— *Việt* — 粵 Hai tỉnh Việt Đông và Việt Tây, tức Quảng Đông và Quảng Tây.

LƯU 硫 Chất phi kim thuộc, sắc vàng, mùi hôi, ta thường gọi là diêm sinh.
— 遛 Dừng lại — Xch. Đậu lưu.
— 流 Nước chảy — Chuyển động — Dòng nước — Một phái riêng — Chuyển đi — Chảy thẳng đi — Đất ở nơi biên giới.
— 留 Dừng lại — Để lại — Cầm lại.
— 劉 Giết — Tên họ người.
— 琉 Một thứ ngọc.
— 騮 Tên ngựa.
— 榴 Xch. Lựu.
— 瑠 Nch. 琉.
— 鎏 Vàng tốt.
— *áp biểu* 流壓表(Lý) Cái đồ dùng về lực học, dùng để đo xem một chất lỏng khi bị các thứ áp lực đè ép thì sức rút lại là bao nhiêu (piésomètre).
— *ba* — 波 Mắt người con gái đẹp liếc đi liếc lại nhìn trong trẻo như sóng nước chảy.

Lưu bạc — 泊 Nch. Phiêu bạc.
— *biệt* — 別 Chia dòng ra — Xch. Phái biệt.
— *biệt* 留別 Khi lâm biệt để lại vật kỷ niệm.
— *bố* 流布 Truyền bày ra cho mọi người biết.
— *bộ* 留步 Dừng bước lại (s'arrêter).
— *bối* 流輩 Người cùng một lưu phẩm.
— *cái* — 丐 Người đi nơi này nơi khác để xin ăn.
— *cấp* 留級 Học sinh hết năm học mà không lên được lớp trên, phải ở lại lớp cũ (redoubler une classe).
— *cầu* 流球 (Địa) Quần đảo ở phía Nam Nhật Bản, thuộc Nhật Bản thống trị.
— *chất* 流質 (Lý) Gọi chung các chất nước và chất hơi — Nch. Lưu thể (corps fluide).
— *chiếu* 留照 Phàm văn thư viết nhiều bản gửi đi nơi khác, còn một bản giữ lại gọi là lưu chiếu.
— *chuyển* 流轉 Truyền bố ra — Dời đổi đi — Chuyển đi cho đủ vòng — Nch. Luân lưu.
— *danh* 留名 Để tiếng về sau (laisser un nom).
— *dân* 流民 Hạng dân nay đây mai đó, không có chuyên nghiệp (vagabonds).
— *dung* — 傭 Người đi ra ngoài xa nhà làm thuê.
— *dưỡng* 留養 (Pháp) Theo hình pháp cũ nước Tàu, người phạm tử tội được xá miễn, cùng người bị đồ hình, nếu có cha mẹ cô đơn, thì được hưởng đặc lệ ở nhà để nuôi cha mẹ.
— *đãng* 流蕩 Chơi bời không chăm làm việc (vagabonder).
— *đề* 留題 Đi du lãm nơi thắng cảnh, đến đâu thì đề vịnh để lại đó gọi là lưu đề.
— *điện* 流電 Mau chóng như điện chạy.
— *độc* — 毒 Làm hại đến kẻ khác — Để hại cho đời sau.
— *đồ* — 徒 Người bị tội đi đày (condamné à l'exil).
— *động* — 動 Động đậy trôi chảy — Chuyển động lưu thông.
— *động chất* — 動質 (Lý) Cái chất dễ động đậy, như nước, khí (corps fluide).
— *động hoạt chất* — 動活質 Nhà thôi miên học cho rằng ở trong mình người ta có cái chất sinh hoạt rất dễ lưu động (fluide vital).
— *động tài sản* — 動財產 (Thương) Tức là lưu động tư bản.

Lưu động tư bản — 動資本 (Thương) Tư bản dùng về việc chi tiêu mua bán luôn, không giống với cố định tư bản dùng để xây xưởng đặt máy (capital mobile).
— *hành* — 行 Thông dụng khắp nơi — Thông hành.
— *hành bệnh* — 行病 (Y) Bệnh truyền nhiễm thịnh hành ở một thời, tức là thời dịch (épidémie).
— *hành tính cảm mạo* — 行性感冒 (Y) Một thứ bệnh hay phát về mùa đông, khi mới phát thì nóng rất dữ và nhức đầu, chân tay mỏi mệt. (influenza).
— *hoá vật* 硫化物 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do chất lưu với một nguyên chất khác hoá thành (sulfite).
— *hoàng* — 黃 (Khoáng) Một chất phi kim thuộc, sắc vàng, mùi mạnh, ta thường gọi là diêm sinh (souffre).
— *hoạt* 流活 Lưu động hoạt bát — Nch. Lưu lợi.
— *học sinh* 留學生 Học sinh học tại ngoại quốc.
— *huyết* 流血 Chảy máu — Nch. Thảm sát.
— *ý* 留意 Để ý vào — Nch. Chú ý (faire attention).
— *khách* — 客 Cầm khách ở lại (retenir un hôte).
— *khấu* 流寇 Kẻ cướp nay đây mai đó, ẩn hiện không định.
— *khổ* 硫苦 (Y) Một vị thuốc, chính là chữ lưu toan khổ thổ gọi tắt, cũng gọi là tả diêm hoặc xá lợi diêm, dùng làm thuốc xổ (sulface de magnésium).
— *kim thước thạch* 流金鑠石 Vàng đá đều phải chảy ra = Trời đại hạn.
— *lạc* — 落 Đi chỗ này chỗ khác, có vẻ thất ý (errer, vagabonder).
— *lãm* — 覽 Nhìn phiếm nơi này nơi khác.
— *lãng* — 浪 Phiêu lạc không định.
— *lệ* — 泪 Chảy nước mắt (verser des larmes).
— *ly* — 離 Vì cùng khổ mà phiêu lạc xa nhà.
— *ly* 琉璃 Một thứ ngọc.
— *liên* 流連 Ở ngoài vui vẻ mà quên về nhà.
— *liên* 留連 Quyến luyến không nỡ dứt đi.
— *lợi* 流利 Lưu động và linh lợi.
— *luyến* 留戀 Khăn vó không nỡ dứt đi.

Lưu mục 流目 Mắt liếc đi liếc lại.
— *ngôn* — 言 Lời nói không căn cứ vào đâu (parole en l'air).
— *ngụ* 留寓 Ở đậu nơi xa, ngụ ở ngoài.
— *nhậm* — 任 Quan lại mãn hạn mà được ở lại làm việc nữa.
— *nhân* 流人 Người lưu vong.
— *niên* — 年 Năm tháng đi mau như nước chảy.
— *phái* — 派 Dòng này nhánh nọ — Nch. Chi phái.
— *phẩm* — 品 Lưu là lưu biệt, phẩm là phẩm giá, địa vị và phẩm cách của người ta trong xã hội.
— *phong* — 風 Phong hoá đời trước lưu truyền lại.
— *phóng* — 放 Đày người có tội đi xa (envoyer en exil).
— *phối* — 配 Đày người bị tội đồ đi nơi xa (déporter, envoyer en exil).
— *phương bách thế* — 芳百世 Để tiếng thơm lại cho trăm đời sau.
— *quan* — 官 Chức quan do chính phủ trung ương nhậm dụng, không giống với thổ quan.
— *quang* — 光 Quang âm (thì giờ) đi như nước chảy.
— *sa* — 沙 Cát chảy, không ở chỗ nhất định. Ngày xưa gọi sa mạc là lưu sa (désert, sable mouvant).
— *sản* — 產 Đẻ non, chưa đến kỳ đã đẻ (avorter).
— *tán* — 散 Chảy tan ra khắp nơi.
— *tàng* 留藏 Cất giấu tiền của (thésauriser).
— *tặc* 流賊 Nch. Lưu khấu.
— *tâm* 留心 Để lòng vào — Nch. Chú ý (faire attention, s'appliquer).
— *tệ* 流弊 Tệ hại lưu truyền đi rộng — Tệ hại của người trước lưu truyền lại.
— *thanh khí* 留聲器 (Lý) Thứ máy chia ra hai bộ, lưu thanh và phát thanh. Máy lưu thanh thì nhờ thanh lãng chấn động mà làm cho cái kim khắc vào tấm sáp, máy phát thanh thì dùng cái kim cho xoay theo đường khắc ấy để phát thanh âm ra (phonographe).
— *thần* — 神 Lưu tâm (faire attention).

Lưu thể 流體 (Lý) Gọi chung các chất nước và chất hơi (corps fluide).
— *thông* — 通 Chảy suốt nơi này nơi khác — Nch. Thông hành.
— *thủ* 留守 Khi vua xuất tuần, cử quan đại thần ở lại giữ kinh đô gọi là lưu thủ.
— *thuỷ* 流水 Nước chảy — Mau chóng — Tên một bài đàn của ta.
— *tinh* — 星 (Thiên) Tinh cầu ở gần địa cầu, bị sức hấp dẫn mà rơi xuống, ta gọi là sao băng (étoile filante).
— *toan* 硫酸 (Hoá) Chất toan do lưu hoàng hoá ra (acide sulfurique).
— *toan hoá hợp vật* — 酸化合物 (Hoá) Chất hoá hợp vật do lưu toan với nguyên tố khác hoá thành (sulfate).
— *tồn* 留存 Giữ gìn lấy (conserver) — Nch. Bảo tồn.
— *trí quyền* — 置權 (Pháp) Quyền lợi của người bán nếu người mua chưa trả tiền hàng, thì có thể lưu hàng lại mà không giao.
— *trú* — 住 Ở đậu lại — Cầm ở lại.
— *truyền* 流傳 Truyền đi khắp nơi như nước chảy.
— *trữ* 留貯 Cất giấu tiền của — Nch. Tàng trữ.
— *túc* — 宿 Ngủ đậu lại.
— *tục* 流俗 Tập quán, phong tục tuỳ thời tùy địa mà khác nhau, tức là cái mà số nhiều người đời ưa chuộng.
— *oanh* — 螢 Con đom đóm bay.
— *vong* — 亡 Người không nhà không cửa, chỉ nay đây mai đó (vagabond).
— *vực* — 域 Miền đất ở hai bên bờ một con sông (bassin d'une fleuve).
— *xuất thuyết* — 出說 (Tôn) Thuyết cho rằng vũ trụ là do trong con mắt của Thần chảy ra mà thành (théorie de l'émanation).

LỰU 溜 Nước chảy xuống — Thoát ra — Nch. 霤.
— 瘤 Cục bướu vì huyết ứ mà sinh ra.
— 霤 Cái máng (xối) dùng để hứng nước mưa ở mái nhà — Nch. 溜.
— 餾 Cơm nấu rất kỹ.
— 榴 Cây thạch lựu.
— *hoả* 榴火 Hoa cây thạch lựu đỏ chói như lửa.
— *nguyệt* — 月 Tháng hoa lựu nở, tức là tháng 5 âm lịch.



MA 麻 Cây gai, vỏ có thể làm sợi để dệt vải.
— 蔴 Cây vừng (mè).
— 痲 Da tê bại đi — Xch. Ma phong.
— 磨 Mài — Đá mài — Thường gặp việc khó khăn.
— 蘑 Một thứ cây thuộc về loài nấm.
— 摩 Xoa xát — Mài cọ nhau.
— 魔 Quỉ — Mê mẩn.
— 麼 Nhỏ — Ngữ trợ từ dùng để hỏi.
— 嗎 Trợ từ dùng để hỏi.
— 媽 Mẹ — Đầy tớ đàn bà.
— 嘛 Xch. Lạt Ma.
— 蟆 Con ếch.
— *bố* 麻布 Vải gai (toile de chanvre).
— *chiết* 磨折 Ma là mài, chiết là gãy. Ma chiết là gặp nỗi khó khăn khiến người có khi nhụt chí mòn lòng.
— *chử thành châm* — 杵成針 Mài cái chày thành cái kim — Ngb. Công việc rất khó mà ra sức thì cũng làm được.
— *chướng* 魔障 Thấy việc không rõ, như có ma qui che lấp.
— *cô* 麻姑 (Thần) Tên một vị nữ tiên.
— *du* — 油 Dầu làm bằng hạt cây gai (huile de chevenis).
— *đạo* 魔道 Đạo ma quỉ tức là tà đạo, thường làm hại đến chính đạo.
— *hoàng* 麻黃(Thực) Một thứ cây nhỏ, thân có từng đốt, dùng làm thuốc (prêle des champs).
— *hoàng phái* — 黃派 (Thực) Một phái trong loài loả tử thực vật.
— *hồ* 嗎湖 Nch. Mô hồ.
— *lạc kha* 摩洛哥 (Địa) Một nước ở phía bắc Phi châu, trước là đất bảo hộ của nước Pháp (Maroc)
— *lệ* 磨礪 Đá mài (pierre à repasser).

Ma luyện — 煉 Mài và rèn — Nghiên cứu và luyện tập.
— *lực* 魔力 Năng lực phi thường có thể ngầm khiến người ta mê tín (force secrète).
— *mộc* 麻木 (Y) Trong mình người, vì huyết dịch chạy không thông, nên có chỗ mất hẳn tri giác, thế gọi là ma mộc (engourdi).
— *nghiên* 磨研 Mài và nghiền — Ngb. Tìm cứu kỹ càng.
— *phong* 麻瘋 (Y) Bệnh phong, hủi (lèpre).
— *qui* 魔鬼 Tục mê tín gọi ma qui là những loài tà quái hay hại người (démon).
— *sát* 摩擦 Hai vật cọ xát nhau (se frotter).
— *thuật* 魔術 Thủ đoạn thần bí để làm các việc lạ lùng.
— *trác* 磨琢 Mài và dũa — Ngb. Dụng công mà học hành.
— *tuý* 麻醉 Bị độc, hoặc uống thuốc mà say mê đi.
— *tuý tễ* — 醉劑 (Y) Thứ thuốc có thể giảm bớt cơ năng của não đi, để khiến cho người ta say mê.
— *uẩn* 魔媼 Bà đồng bóng giả thác qui thần để đoán việc hoạ phúc cát hung.
— *vương* — 王 Vua các ma qui.

MẠ 罵 Chửi mắng.

MÃ 馬 Con ngựa.
— 碼 Dấu để ghi số — Nch. 瑪.
— 瑪 Nch. Mã não.
— 螞 Loài kiến lớn.
— *bằng* 馬棚 Chuồng ngựa (écurie).
— *binh* — 兵 Binh cưỡi ngựa (cavalier).
— *cách lý thi* — 革里尸 Da ngựa bọc lấy thây = Chết trận — (Cố) Mã Viện là danh tướng đời Hậu Hán thường nói rằng "Kẻ đại trượng phu nên chết ở giữa trận, lấy da ngựa mà bọc thây".

Mã đáo thành công — 到成功 Thành công tức thì.

— *đề hương* — 蹄香 (Thực) Một thứ cây lá hình như móng chân ngựa (plantane d'eau).

— *đề kim* — 蹄金 Khối vàng đúc như hình móng chân ngựa — (Thực) Một loài lệ chi.

— *đội* — 隊 Đội quân cưỡi ngựa (cavalerie.

— *giáp* — 甲 Áo giáp của ngựa đi trận (curasse de cheval).

— *hí* — 戲 Nch. Mã vũ.

— *hí trường* — 戲場 Trường đua ngựa (heppodrome).

— *hoàng* 螞蟥 (Động) Con đỉa (sangsue).

— *yên* 馬鞍 Cái yên ngựa (selle).

— *khắc* — 克 Tiền tệ của nước Đức (Mark).

— *Khắc Tư* — 克斯 (Nhân) Nhà đại học giả và đại cách mạng người Đức, năm 1847 phát biểu tờ Cộng sản đảng tuyên ngôn (manifeste communiste) sau làm sách Tư bản luận. Sinh 1818 chết năm 1883. Học thuyết trọng yếu của ông là Duy vật sử quan, Giai cấp chiến tranh, Thặng dư giá trị, làm căn bản cho cuộc vận động xã hội cách mạng hiện đại (Karl Mark).

— *Khắc Tư chủ nghĩa* — 克斯主義 (Kinh) Chủ nghĩa về xã hội và kinh tế của Mã Khắc Tư, hiện làm lý luận căn bản cho cuộc vận động xã hội cách mạng và thế giới cách mạng (marxisme).

— *kỳ đốn* — 其頓 (Sử) Một vương quốc ngày xưa ở phía bắc nước Hy Lạp, vua Á Lịch Sơn Đại sinh tại đó (Macédoine).

— *lai* — 來 (Địa) Tên một bán đảo ở phía nam châu Á — Tên một quần đảo ở phía Đông Nam Á gọi là Nam Dương quần đảo — Giống người da nâu (Malais).

— *lặc* — 勒 Dây cương ngựa (bride, rennes).

— *lộ* — 路 Đường xe ngựa đi được (route carrossable).

— *lộc* — 鹿 Không phân biệt được ngựa với hươu, người ngu độn.

— *lực* — 力 (Lý) Tiêu chuẩn để tính sức mạnh của máy phát động, theo nước Pháp thì cái sức trong một giây đồng hồ có thể nâng một kilô lên cao 75 thước là một mã lực (cheval vapeur, H.P).

Mã não 瑪瑙 (Khoáng) Một thứ đá ngọc, sắc đỏ, hoặc trắng, hoặc vàng (ambre).

— *nghị* 螞蟻 (Động) Một loài kiến lớn.

— *nhĩ tát tư* 馬爾薩斯 (Nhân) Nhà kinh học người Anh, làm sách Nhân khẩu luận, chủ trương phải tìm ra phương pháp để hạn chế sự sinh dục (Malthus).

— *nhục* — 褥 Cái nệm lót dưới yên ngựa.

— *phong* 螞蜂 (Động) Ong bò vẽ, đốt độc lắm (guêpe).

— *phu* 馬夫 Phu giữ ngựa (palefrenier).

— *thuật* — 術 Phương thuật cưỡi ngựa (équitation).

— *thượng* — 上 Ngồi trên mình ngựa = Thường nói về việc binh, như nói: Mã thượng đắc thiên hạ, là do việc binh đao mà chiếm được thiên hạ = Lập tức (de suite).

— *tiền* — 前 (Y) Củ chi, dùng làm thuốc (noix vomique).

— *tiên* — 鞭 Roi ngựa (fouet, cravache)

— *tiên thảo* — 鞭草 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa tía, lá và cây dùng làm thuốc (verveine).

— *tiếu* — 哨 Lính cưỡi ngựa hoặc đi chân, chuyên làm việc cảnh giới, dò kiếm xem xét.

— *tự* 碼子 Chữ số riêng của người Tàu dùng để biên sổ buôn bán.

— *Viện* 馬援 (Nhân) Vị danh tướng nhà Đông Hán, đánh hơn Trưng Vương nước ta ở hồ Lãng Bạc, có dựng cột đồng để ghi công, nhưng hiện đã mất tích (14 TCN — 49 SCN).

— *vĩ* — 尾 Đuôi ngựa.

— *vĩ tùng* — 尾松 (Thực) Cây thông (sapin).

— *vũ* — 舞 Nuôi ngựa, tập luyện cho nó đi đứng nhảy nhót theo ý mình, gọi là mã vũ — Trò xiếc tập cho ngựa nhảy múa (cirque, ménagerie).

— *xạ* — 射 Cưỡi ngựa và bắn cung (équitation et tir).

— *xỉ hiện* — 齒莧(Thực) Tức là cây rau sam.

MẠC 莫 Chẳng, không có — Đừng.

— 摸 Sờ mó — Xch. Mô.

Mạc 漠 Bãi cát — Trong trẻo — Yên lặng — Không quan hệ với nhau.
— 膜 Da mỏng bọc gân thịt.
— 幕 Cái màn.
— 邈 Xa — Nch. 渺 Diêu — Khinh thị.
— *bắc* 漠北 Phía bắc miền sa mạc Trung Hoa tức là Ngoại Mông Cổ.
— *bất quan tâm* — 不關心 Không để tâm đến chút nào.
— *bất tương quan* — 不相關 Không chiếu cố đến nhau chút nào.
— *Đăng Dung* 莫登庸 (Nhân) Người làm tướng đời Lê Chiêu Tôn và Lê Cung Hoàng, năm 1527 cướp ngôi vua, xưng hiệu là Minh Đức, dựng lên triều nhà Mạc.
— *Đĩnh Chi* — 挺之 (Nhân) Người danh sĩ đời Trần, thi đậu trạng nguyên, có đi sứ Tàu, còn truyền bài phú "Ngọc Tỉnh Liên".
— *hữu* 幕友 Người tham mưu bí thư ở trong quân — Người thư ký, bí thư ở trong quan sảnh.
— *liêu* — 僚 Liêu thuộc ở trong màn, tức là những người thư ký của vị quan to.
— *mạc* 漠漠 Mây đen phủ kín — Tịch mịch.
— *nam* — 南 Phía nam miền sa mạc Trung Hoa, tức là Nội Mông Cổ.
— *nhiên* — 然 Mang nhiên, không biết gì — Không để lòng đến.
— *phủ* 幕府 Bộ tư lệnh trong quân đội.
— *phủ tướng quân* — 府將軍 (Sử) Bọn tướng quân cướp quyền Thiên Hoàng Nhật Bản trước thời đại duy tân.
— *thiên tịch địa* — 天席地 Màn trời chiếu đất — Cao rộng.
— *tư khoa* 莫斯科 (Địa) Thủ đô nước Nga, là nơi bản bộ của Đệ tam quốc tế (Moscou).

MẠCH 脈 Đường huyết chạy trong thân thể — Cũng viết là 脉.
— Xch. Mạch mộc — Cũng viết là 霢.
— 麥 Lúa mì, có đại mạch và tiểu mạch.
— 陌 Đường nhỏ — Đường bờ ruộng.
— 貊 Một rợ ở phía Nam nước Tàu — Một loài thú.
— *anh* 麥英 Tên riêng để gọi cây anh đào.
— *đầu* 陌頭 Bên đường.

Mạch lạc 脈絡 (Sinh lý) Những mạch máu chạy thông liền với nhau trong thân thể — Hệ thống về học thuật.
— *lạc mạc* — 絡膜 (Sinh lý) Cái da mỏng ở trong mắt, có mạch máu chạy rất nhiều, cốt để dinh dưỡng nhãn cầu.
— *mộc* — Mưa phun.
— *môn đông* 麥門冬 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc (camelina médica).
— *nha* — 芽 Mộng lúa mạch (germe de blé).
— *nha đường* — 芽糖(Hoá) Chất đường ở trong mộng lúa mạch, là một thứ hoá hợp vật hữu cơ (maltose).
— *quản* 脈管(Sinh lý) Những đường huyết chạy ở trong mình (canaux sanguins).
— *sí loại* — 翅類(Động) Thứ sâu cánh mỏng, mà có chỉ dăng như mặt lưới (neuroptères).
— *tức* — 息 Tình hình mạch chạy ở hai cổ tay (le poul).
— *tửu* 麥酒 Rượu chế bằng đại mạch (bière).

MAI 玫 Một thứ ngọc tốt.
— 枚 Từng cái, từng chiếc — Cái thẻ — Một thân cây.
— 埋 Chôn — Cất giấu.
— 梅 Cây mơ, có thứ hoa trắng, thứ hoa vàng.
— 黴 Mốc — Vốn là chữ mi.
— 霾 Bụi bay mù khi gió to.
— *cốt* 埋骨 Chôn xương = Chết.
— *cốt bất mai danh* — 骨不埋名 Chôn xương không chôn tiếng = Người chết mà tiếng vẫn còn (thường dùng về nghĩa xấu).
— *danh* — 名 Chôn tên mình đi = Không cần người ta biết đến mình.
— *danh ẩn tích* — 名穩迹 Chôn tên giấu vết = Không cần người ta biết đến mình.
— *đầu* — 頭 Chôn đầu mà đọc sách, không hỏi đến việc ngoài.
— *độc* 梅毒 (Y) Độc bệnh dương mai, bệnh lậu.
— *Hắc Đế* 枚黑帝 (Nhân) Tức là Mai Thúc Loan người ở Hoan Châu nước ta ngày xưa, năm 722 nổi lên chống với quân nhà Đường, xưng là Hắc Đế, song thế yếu không giữ được lâu.
— *hoa* 梅花 (Thực) Hoa cây mai (fleur de prunier).

Mai hương 埋香 Chôn hương = Người con gái đẹp từ trần.
— *khôi* 玫瑰 Một thứ ngọc tốt.
— *khôi hoa* — 瑰花 (Thực) Hoa hồng, hoa quế đỏ (rose rouge).
— *một* 埋沒 Chôn mất đi (faire disparaitre).
— *ngọc thụ* — 玉樹 Chôn cây ngọc = Người hiền chết đáng tiếc.
— *ngọc trầm châu* — 玉沉珠 Chôn ngọc và chìm hạt châu = Người con gái đẹp tạ thế.
— *phục* — 伏 Quân đội núp sẵn để đánh úp (s'embusquer).
— *quế lộ* 梅桂露 Nước sương hoa mai và hoa quế = Tên một thứ rượu quí của Tàu.
— *tàng* 埋藏 Chôn giấu đi (ensevelier).
— *táng* — 葬 Chôn người chết (enterrer).
— *thê hạc tử* 梅妻鶴子 Lấy cây mai làm vợ, lấy chim hạc làm con, nói chí thú người ở ẩn, như Lâm Bô đời Tống.
— *trúc* — 竹 Cây mai và cây trúc, ví với người quân tử hoặc ví với vợ chồng hay bè bạn.
— *u* 埋幽 Chôn người chết xuống đất (ensevelier).
— *ưu* — 憂 Chôn cái buồn rầu xuống đất — Cái buồn rầu không thể khuây khoả được.

MẠI 賣 Bá.

— 蠆 Một thứ động vật về loài bọ cạp
— 邁 Đi xa — già yếu — Gắng sức — Quá, hơn.
— *ác* 賣惡 Đem việc ác mà dấn cho người khác.
— *ân* — 恩 Bán ơn = Làm ơn mà mong người khác báo đền lại.
— *bốc* — 卜 Đi bói để kiếm ăn.
— *cứ* — 據 Cái giấy làm bằng cứ cho sự bán hàng ra (facture, contrat de vente).
— *danh* — 名 Bán tiếng = Lấy danh dự mà khoe khoang với người.
— *dâm* — 淫 Con gái đem thân thể cho con trai chơi nhởn cho họ thoả mãn nhục dục để kiếm tiền (se prostituer).
— *đức* 邁德 Đức hơn người.
— *giao* 賣交 Bán giao tình — Vì tư lợi của mình mà hy sinh bè bạn.
— *hôn* — 婚 Gả con gái mà đòi lễ cưới nhiều.

Mại huân 邁勳 Công nghiệp hơn người.
— *hữu* 賣友 Bán bè bạn để mưu lợi cho mình. Nch. Mại giao.
— *không mãi không* — 空賣空 (Thương) Xch. Mãi không mại không.
— *kiếm mãi ngưu* — 劍賣牛 Bán gươm mua trâu, ý nói bỏ nghề trộm cướp mà theo nghề làm ruộng.
— *kiểm* — 臉 Bán má = Con gái đi làm đĩ để kiếm tiền (se prostituer).
— *mãi* — 買 Bán và mua (vendre et acheter).
— *nhãn* — 眼 Con gái lấy mắt liếc cho người ta mê để kiếm tiền.
— *quan dục tước* — 官鬻爵 Bán quan bán tước = Ăn hối lộ mà cấp quan tước cho người.
— *quốc* — 國 Bán nước = Vì tư lợi mà hy sinh quốc gia.
— *thanh* — 聲 Nch. Mại danh.
— *thân* — 身 Con gái bán mình cho người ta mà kiếm tiền (se prostituer) — Bán mình làm tôi tớ cho người.
— *thiệt* — 舌 Lấy lời nói mà huyễn hoặc người ta.
— *tiếu* — 笑 Con gái lấy tiếng cười làm cho người ta mê mà kiếm tiền (se prostituer).
— *vãng* 邁往 Tiến lên rất mạnh.
— *văn* 賣文 Đem văn tự bán lấy tiền.
— *xuân* — 春 Đem cái xuân của mình bán cho người chơi = Con gái làm đĩ.

MÃI 買 Mua.

— *biện* — 辦 (Thương) Người quản lý mua sắm hàng hoá — Các nhà buôn ngoại quốc ở nước ta, thường lấy người ta, hoặc người Hoa kiều làm người môi giới để giao thiệp với khách bản xứ và khách Hoa kiều, người làm môi giới đó gọi là mãi bản — Người quản lý việc chở hàng chở khách ở tàu thủy (compradore).
— *chủ* — 主 Người mua hàng (acheteur).
— *cốt* — 骨(Cổ) Chiến Quốc sách chép rằng: Có ông vua muốn đem nghìn vàng mua con ngựa tuấn là thiên lý mã. Có người xin vua đi mua, tìm đến nơi có ngựa thì ngựa vừa chết. Anh ta liền lấy 5 trăm vàng mua lấy bộ xương về. Vua nổi giận,

anh ta nói rằng: ngựa chết còn mua năm trăm, huống là ngựa sống. Thiên hạ thấy thế tất bảo rằng vua biết chuộng ngựa, thì ai lại không đem ngựa đến mà bán. Quả nhiên trong năm ấy người ta đem đến 3 con thiên lý mã mà bán cho vua — Ngb. Có lòng khẩn thiết cầu người hiền thì trước phải bày tỏ thanh tâm cho người ta biết.

Mãi danh — 名 Mua danh dự — Cầu danh dự bằng phương pháp không chính đáng.

— *không mại không* — 空買空(Thương) Mua bán, vốn không có hoá vật thực tại, chỉ có cái danh là mua bán, cốt để đánh đố nhau xem thị giá của vật phẩm lên hay xuống, cũng như đánh bạc = Bán không mua không.

— *lân* — 鄰 Lựa chọn láng giềng rất cẩn thận.

— *lộ tiền* — 路前 Bọn kẻ cướp gọi tiền ăn cướp của khách qua đường là tiền mãi lộ — Tục gọi những tiền giấy rắc giữa đường khi có đám ma là mãi lộ tiền.

— *mại* — 賣 Mua bán = Giao dịch (commerce).

— *mại tính giao* — 賣性交 Sự trai gái giao hợp có tính chất mua bán = Chơi đĩ (prostitution).

— *nô* — 奴 Bán người nô lệ = Chế độ ngày xưa ở châu Âu xem người nô lệ như cái đồ dùng, nên có thể đem bán cho người này người khác (traite des esclaves).

— *quan* — 官 Đem tiền nộp cho chính phủ để mua chức quan (acheter des titres).

— *sơn* — 山 Mua núi = Lui về ở ẩn.

— *tiếu* — 笑 Mua cười = Chơi đĩ.

— *tuý* — 醉 Mua rượu mà uống.

— *tước* — 爵 Nộp tiền cho chính phủ để mua tước phẩm.

— *xuân* — 春 Mua rượu.

MAN 曼 Dung sắc nhũn nhặn, xinh đẹp — Dài

— 漫 Nước to — Dài — Đầy tràn — Xch. Mạn.

— 蔓 Cành cây bò lan ra.

— 蠻 Người Tàu xưa gọi người phương nam chưa khai hoá là man.

— 瞞 Lừa dối — Nhìn không rõ — Thẹn.

Man 謾 Lừa dối — Chậm rãi.

— *dẫn* 蔓引 Bò lan ra như cây cỏ. — Xch. Man diên 蔓延

— *di* 蠻夷 Ngày xưa Tàu gọi các rợ miền nam là man, các rợ miền đông là di.

— *diên* 曼延 Liên miên không dứt.

— *diên* 蔓延 Bò lan ra như cây cỏ.

— *diễn* — 衍 Lan rộng ra.

— *hoành* 蠻衡 Không biết đạo lý gì, làm ngang như người rợ mọi.

— *lệ* 曼麗 Nhũn nhặn xinh đẹp.

— *man* 曼曼 Mênh mông rộng rãi — Lâu dài.

— *man* 蔓蔓 Cây cỏ tốt tươi — Việc khó xét cho kỹ.

— *man* 漫漫 Nhìn không rõ gì cả.

— *mị* — 靡 Tiếng dễ nghe.

— *muội* 瞞昧 Che đậy, giả dối.

— *sinh* 蔓生 Bò lan mà nảy nở ra.

— *thảo* — 草 Thứ cây cỏ bò lan ra mặt đất hay trên dàn.

— *thiên* 漫天 Phủ khắp trời.

— *thuyết* 蔓說 Lời nói tạp nhạp không thiết vào việc gì.

— *tộc* 蠻族 Dân tộc chưa khai hoá ở miền nam nước Tàu.

— *trá* 瞞詐 Giả dối đánh lừa.

— *từ* 曼辭 Lời đẹp.

MÁN 縵 Tiếng hoà nhạc lộn xộn — Xch. Mạn.

MẠN 幔 Mảnh vải treo trước cửa để che gió, hoặc ngăn chia hai phòng, gọi là cái màn.

— 縵 Cái gì không có văn sắc gọi là mạn.

— 墁 Những cái vẽ vời trên tường trên vách.

— 漫 Nước tràn ra — Không bị bó buộc — Uổng, vô ích.

— 慢 Kiêu ngạo — Phóng túng — Khoan chậm.

— *bình* 漫評 Lời phê bình không có suy nghĩ.

— *du* — 游 Chơi dạo chỗ này chỗ khác.

— *dãi* 漫 Trễ nải nhác nhớn (indolent, paresseux).

— *hãn* — 漫汗 Rộng rãi.

— *kinh phong* 慢驚風 (Y) Một thứ bệnh kinh phong của trẻ con phát sinh dần dần không gấp (convulsion chronique).

Mạn lãng 漫浪 Mạn là nước chảy lan ra, lãng là sóng đánh tràn = Không có gì kiềm chế ràng buộc.

— *mạn* — 漫 Dài rộng, không có giới hạn.

— *ngôn* — 言 Nói phiếm.

— *ngữ* — 語 Nói phiếm — Câu nói không suy nghĩ.

— *tàng* 慢藏 Cất tiền của không cẩn thận.

— *thế* — 世 Khinh đời = Lấy thái độ ngạo mạn mà đãi người.

— *tính* — 性 Tính chậm chạp.

— *tính bệnh* — 性病 (Y) Bệnh đến dần dần mà lâu ngày khó chữa (maladie chronique).

— *vô kỷ luật* 漫無紀律 Lan man, lộn xộn, không có trật tự.

— *vu* 慢侮 Ngạo mạn khinh khi người ta.

MÃN 滿 Đầy — Tự cho là đủ — Tên một chủng tộc ở phía bắc Trung Hoa.

— 满 Xch. Muộn.

— *dả* 滿假 Tự mãn tự đại — Ngạo mạn — Kỳ hạn xin nghỉ đã đủ.

— *châu* — 州 (Địa) Bộ phận phía đông bắc Trung Quốc, chia làm 3 tỉnh, nên cũng gọi là Đông tam tỉnh (Mandchourie).

— *diên* — 筵 Ngồi đầy trên tiệc rượu.

— *diện xuân phong* — 面春風 Đầy mặt gió xuân mát mẻ — Khí hoà mát — Khí đầm thấm.

— *đình hồng* — 庭紅 (Thực) Một thứ cây về loài tường vi (rose trémière ou alcée rose).

— *đường cát khánh* — 堂吉慶 Phúc tốt đầy nhà, lời nói dùng để chúc nhau.

— *ý* — 意 Hoàn toàn như ý muốn (satisfait).

— *kỳ* — 期 Hết kỳ hạn (expiration du terme).

— *môn* — 門 Đầy cửa, như nói tân khách mãn môn, là khách khứa đầy cửa.

— *mục* — 目 Đầy mắt — Cảnh vật nhìn không xiết.

— *nguyện* — 願 Đầy đủ như ý mình muốn (satisfaction).

— *nguyệt* — 月 Đủ một tháng, đầy tháng — Mặt trăng tròn (plein lune).

— *niên hạn* — 年限 Trọn đủ hạn mấy năm đó, như điều ước gì hạn bao nhiêu năm là hết, hoặc cái án giam người ta chừng ấy năm là tha, lúc hết hạn đó gọi là mãn niên hạn (expiration d'un terme).

Mãn phúc — 福 Hạnh phúc đầy đủ (bonheur complet).

— *phục* — 服 Hết tang (fin du dueil).

— *quán* — 貫 Đầy xâu = Đến một hạn độ rất cao.

— *tải* — 載 Chở đầy xe, hay đầy thuyền.

— *Thanh* — 清 Triều Thanh nước Tàu, do người Mãn Châu dựng lên.

— *thân* — 身 Đầy cả mình.

— *thất* — 室 Đầy nhà.

— *thiên* — 天 Đầy trời.

— *toạ* — 座 Nói chung tất cả mọi người ngồi đó (assistance).

— *tộc* — 族 Dân tộc ở Mãn Châu (les Mandchous).

— *túc* — 足 Đầy đủ (complet).

— *tử* — 子 Đứa con rốt, con út (enfant puiné).

MANG 硭 Tức là mang tiêu.

— 芒 Thứ cây có gai, dùng để bện giầy — Cái đọt nhọn của cây cỏ — Đòng đòng của cây lúa — Lớn. Nch. 铓.

— 铓 Mũi nhọn.

— 忙 Việc nhiều không rảnh — Trong lòng bận rộn.

— 茫 Nước lai láng.

— 尨 Con chó xù — Tạp nhạp — Xch. Mông.

— 庬 Dày — Lớn — Tạp nhạp — Cũng đọc là bàng.

— *bách* 忙迫 Việc nhiều bận rộn.

— *chủng* 芒種 Giống lúa có đòng đòng rồi sinh ra hạt, nên gọi là mang chủng — Tên tiết hậu, vào lúc lúa trổ đòng đòng, chừng khoảng mồng 6, mồng 7 tháng sáu dương lịch.

— *cự* 忙遽 Vội vàng.

— *dác (giác)* 芒角 Cái góc nhọn (angle pointu).

— *dương* 茫洋 Mênh mông lai láng.

— *mang* — 茫 Xa xuôi — Mỏi mệt.

— *mang* 芒芒 Xa xuôi — Mỏi mệt — Không biết gì — Nhiều lắm.

— *mang* 忙忙 Việc nhiều bận rộn.

— *muội* 茫昧 Không rõ ràng.

— *nhiên* — 然 Không biết gì cả.

Mang thích tại bối 芒刺在背 Có gai châm sau lưng = Sợ hãi không an.
— *tiêu* — 硝 (Hoá) Tức là chất lân toan nội (sulface de sodium).
— *vô đầu tự* 茫無頭緒 Mê man không biết manh mối chỗ nào.

MẠNG 命 Xch. Mệnh.

MÃNG 莽 Cỏ rậm — Tính thô suất.
— 蟒 Con rắn lớn, con trăn.
— *bào* 蟒袍 Nch. Mãng phục.
— *mãng* 莽莽 Cỏ rất rậm.
— *phu* — 夫 Người lỗ mãng.
— *phục* 蟒服 Cái áo của quan to mặc, có thêu rồng bốn móng.
— *thương* 莽蒼 Cảnh sắc rộng rãi mênh mông ở ngoài đồng.
— *xà* 蟒蛇 Con rắn lớn — Con trăn.

MANH 盲 Mắt không có con ngươi — Tối tăm.
— 萌 Cây mới mọc — Bắt đầu.
— 氓 Dân.
— *a học hiệu* 盲啞學校 Trường dạy học người mù và người câm (école des aveugles et des muets).
— *ban* — 斑 (Sinh lý) Cái chấm trên võng mạc trong tròng con mắt nếu quang tuyến chiếu vào đó thì không thấy được.
— *động* 萌動 Bắt đầu phát động.
— *lê* 氓黎 Nhân dân.
— *nha* 萌芽 Mới mọc mộng — Mới có mối manh (germer).
— *niệm* — 念 Mối nghĩ mới phát ra (premières pensées).
— *sinh* — 生 Nhiều như cỏ mới đâm mầm.
— *tâm* — 心 Mối nghĩ trong lòng mới phát ra.
— *tâm* 盲心 không rõ ràng sự lý.
— *tòng* — 從 Nhắm mắt mà theo — Theo mù (suivre à l'aveuglette).
— *triệu* 萌兆 Cái điềm cho biết trước khi xảy ra việc gì.
— *trường* 盲腸(Sinh lý) Đoạn trên ruột già, tiếp với ruột non (cœum).

MẠNH 孟 Dài — Bắt đầu — Gắng sức — Tên họ người.

Mạnh 錳 Một nguyên chất hoá học về kim thuộc (manganèse).
— 命 Xch. Mệnh.
— *đông* 孟冬 Tháng thứ nhất mùa đông, tức là tháng 10 âm lịch.
— *đức tư cưu* — 德斯鳩 (Nhân) Nhà chính trị học người Pháp, trứ tác rất nhiều, có tiếng nhất là bộ: Vạn pháp tinh lý (L'esprit des lois) rất có ảnh hưởng với chính thể lập hiến các nước châu Âu (Montesquieu, 1689 — 1755).
— *hạ* — 夏 Tháng thứ nhất mùa hạ, tức tháng 4 âm lịch.
— *Kha* — 軻 (Nhân) Người đại hiền đời Chiến Quốc làm sách Mạnh Tử 7 thiên, người ta xưng là Á thánh, sau Khổng Tử (372 — 289TCN).
— *mẫu* 母 Mẹ ông Mạnh Kha, có tiếng là hiền mẫu.
— *nguyệt* — 月 Tháng giêng, tháng tư, tháng bảy, tháng 10 là tháng đầu trong một mùa.
— *thu* — 秋 Tháng thứ nhất mùa thu, tức là tháng bảy âm lịch.
— *trọng quí* — 仲季 Thứ tự anh em, con cả, con thứ, con út — Thứ tự tháng thứ nhất, thứ nhì, thứ ba trong một mùa.
— *tử* — 子 Tên bộ sách của Mạnh Kha gồm 7 thiên.
— *xuân* — 春 Tháng thứ nhất mùa xuân, tức là tháng giêng âm lịch.

MÃNH 猛 Dữ tợn — Nghiêm và riết — Thình lình.
— *cầm loại* — 禽類 (Động) Loài chim dữ hay ăn thịt (rapaces).
— *chính* — 政 Chính sách bạo ngược (politique draconienne).
— *dũng* — 勇 Dữ tợn mạnh mẽ (brutal, courageux).
— *hoả* — 火 Thế lửa dữ dội (feu ardent).
— *hổ* — 虎 Con cọp dữ (tigre féroce).
— *liệt* — 烈 Mạnh mẽ dữ tợn (courageux, ardent).
— *lực* — 力 Sức mạnh (force).
— *nhân* — 人 Người dữ tợn (homme violent).
— *quyết* — 決 Quyết đoán mạnh mẽ (décision ferme).

Mãnh sĩ — 士 Nch. Dũng sĩ.
— *sư* — 獅 Con sư tử dữ tợn.
— *thú* — 獸 Thú dữ (bête féroce).
— *tiến* — 進 Tiến bộ mau chóng, dữ tợn.
— *tính* — 性 Tính mãnh liệt.
— *tỉnh* — 醒 Tỉnh ngộ thình lình (se réveiller brusquement).
— *tướng* — 將 Ông tướng mãnh dũng (général courageux).

MAO 毛 Lông động vật — Cỏ — Chữ hào 毫 thường viết là 毛.
— 旄 Một thứ cờ.
— 茅 Cỏ có thể lợp nhà được.
— *am* 茅庵 Cái am lợp bằng tranh (temple en chaume).
— *bệnh* 毛病 Cái xoáy ngựa có hại cho chủ, theo tục mê tín — Tật bệnh của người và của gia súc — Cái chỗ hư hại trong việc gì, cũng gọi là mao bệnh (défaut, maladie).
— *bút* — 筆 Bút lông (pinceau).
— *chuỳ* — 錐 Cái dùi bằng lông = Bút lông (pinceau).
— *cử* — 舉 Nói đến chuyện nhỏ nhoi, như là cử từng cái lông ra mà đếm.
— *cử tế cố* — 舉細故 Nói đến những việc nhỏ nhoi như từng cái lông, mà những việc trọng yếu thì lại không nói đến.
— *điếm* 茅店 Quán lợp bằng cỏ bằng tranh (chaumière).
— *khổng* 毛孔 Lỗ chân lông (pores).
— *lư* 茅廬 Nhà tranh (chaumière).
— *ốc* — 屋 Nhà tranh.
— *phát* 毛發 Lông và tóc (poil et cheveux)
— *quản* — 管 Cái ống lông chim.
— *sài* 茅柴 Rơm cỏ phơi khô dùng để đốt lửa.
— *tế quản* 毛細管(Sinh lý) Những mạch máu nhỏ như sợi tóc, tản bố khắp trong cơ thể (vaisseaux capillaires).
— *thất bì đơn* —失皮單 Lông rụng chỉ còn một mình da —Ngb. Mất cái che đỡ ở ngoài.
— *thi* — 詩 Tức là kinh Thi — Sách xưa nói rằng: Mao Công truyền kinh Thi nên gọi là Mao thi. Nhưng Mao Công cũng không rõ là ai. Có sách nói là Mao Trành người nước Lỗ đời nhà Hán.

Mao vật — 物 Loài thú có lông (animaux à poils).
— *vũ* — 羽 Loài thú và loài chim (mammifères et oiseaux).
— *xá* — 茅舍 Nhà tranh (chaumière).

MẠO 冒 Che — Đụng chạm đến — Giả thác.
— 媢 Ghen ghét.
— 帽 Cái mũ.
— 貌 Dáng mặt — Hình tượng.
— 眊 Mắt loà.
— 耄 Người già 80, 90 tuổi.
— *bài* 冒牌 (Thương) Giả mạo bài hiệu của nhà buôn khác.
— *cáo* — 告 Bày đặt ra mà tố cáo người ta (accuser à faux).
— *danh đính thế* — 名頂替 Dùng tên người khác mà làm việc thế cho họ và hưởng quyền lợi của họ (prendre un faux nom et se faire passer pour...).
— *hiểm* — 險 Xông pha sự nguy hiểm (témérité).
— *hiểm gia* — 險家 Người làm những việc nguy hiểm mà không sợ.
— *hợp tâm ly* 貌合心離 Ngoài mặt thì hợp mà trong lòng thì lìa nhau = Không có thành ý với nhau.
— *hợp thần ly* — 合神離 Nch. Mạo hợp tâm ly.
— *lạm* 冒濫 Giả mạo mà làm điều quá lạm.
— *muội* — 昧 Không hỏi sự lý mà làm càn (aveuglement) Nch. Lỗ mãng.
— *ngôn* — 言 Bày đặt ra mà nói láo.
— *nhận* — 认 Giả làm người khác mà nhận lấy vật của người khác (reconna î tre faussement comme sien).
— *phạm* — 犯 Làm điều vô lễ xúc phạm đến người khác (offenser, outrager).
— *phong vũ* — 風雨 Xông pha mưa gió.
— *sung* — 充 Giả làm người khác mà thay vào chỗ người ấy — Nch. Mạo danh đính thế (se faire passer pour).
— *thất* — 失 Xúc phạm, làm điều thất lễ. Nch. Lỗ mãng (offenser).
— *thất quỉ* — 失鬼 Người lỗ mãng.
— *tịch* — 籍 Giả mạo tịch quán ở địa phương khác (faux état - civil).

Mạo tính — 姓 Giả mạo họ người khác làm họ mình.
— *tướng* 貌相 Theo ngoài mặt mà xem người.
— *vi cung kính* — 為恭敬 Làm cách cung kính ngoài mặt.
— *xưng* 冒稱 Không phải thế mà xưng là thế.

MÃO 卯 Vị thứ tư trong 12 địa chi.
— 昴 Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.
— 茆 Một loài rau (plantante d'eau).
— *chung* 卯鐘 Chuông chùa đánh buổi mai.
— *nguyệt* — 月 Tháng hai âm lịch.
— *thì* — 時 Giờ mão, từ 5 giờ đến 7 giờ sáng.
— *tửu* — 酒 Sáng mai giờ mão uống rượu gọi là mão tửu.

MẠT 末 Ngọn cây — Không phải việc gốc — Cuối cùng — Không có — Hèn mọn.
— 茉 Xch. Mạt lị
— 秣 Lúa cho ngựa ăn.
— 抹 Chùi quét đi — Xoá đi — Che đậy.
— 沫 Bọt sùi lên trên mặt nước.
— *diệp* 末葉 Nch. Mạt thế (fin d'une dynastie, d'une période).
— *đại* — 代 Nch. Mạt thế.
— *hạng* — 項 Hạng rốt, hạng cuối cùng (dernière catégorie).
— *hạnh* — 行 Việc nhỏ mọn - Nch. Tiểu tiết.
— *học* — 學 Học vấn không ra gì, lời nói tự khiêm.
— *học phu thụ* — 學膚受 Học ở nơi ngọn, chịu ở ngoài da, là cái học vấn thiển bạc, không có căn bản.
— *kỹ* — 技 Kỹ thuật không có thực ích.
— *lị* 茉莉(Thực) Cây lài (jasmin).
— *liêu* 末僚 Quan lại bậc thấp (fonctionnaire subalterne).
— *lộ* — 路 Cùng đường — Thời kỳ gần hết — Nch. Hạ sách.
— *lợi* 末利 Ngày xưa gọi nghiệp công thương là mạt lợi = Lợi nhỏ, lợi hèn mọn.
— *lưu* — 流 Lưu tục đời gần đây — Hạng người hèn mạt — Nch. Hạ lưu.
— *mệnh* — 命 Lời dặn lại khi gần chết (dernière recommandation).
— *nghệ* — 藝 Cái nghề chỉ chăm ở nơi ngọn, trái với nghề chỉ chăm ở nơi gốc là nghề nông — Xch. Mạt lợi.
Mạt nghị — 議 Ý kiến hèn mọn.
— *nghiệp* — 業 Nch. Mạt nghệ.
— *nhật* — 日 (Tôn) Ngày cuối cùng của thế giới (fin du monde, jour du dernier jugement).
— *niên* — 年 Năm về già. Nch. Vãn niên (dernières années de la vie).
— *quan* — 官 Quan chức thấp nhỏ (mandarin subalterne).
— *quí* — 季 Thời đại suy vong.
— *tiêu thần kinh* — 梢神經 (Sinh lý) Những giây thần kinh rất nhỏ, phân bố khắp thân thể.
— *sát* 抹殺 Quét sạch.
— *sát* — 煞 Dùng lời nói khắc bạc mà chỉ trích người khác để che đậy hết cả giá trị và tư cách của người ta đi.
— *tác* 末作 Nghề công thương ngày xưa, gọi là mạt tác, trái với nghề nông là bản nghiệp — Xch. Mạt nghệ.
— *tháo* — 造 Nch. Mạt thế.
— *tật* — 疾 Tật bệnh ở tứ chi.
— *thế* — 世 Cái thời đại gần suy vong (dernière âge).
— *tịch* — 席 Chỗ ngồi cuối cùng (dernierère place).
— *toạ* — 坐 Nch. Mạt tịch.
— *tôn* — 孫 Con cháu xa đời.
— *tục* — 俗 Phong tục hèn mạt.
— *vị* — 位 Nch. Mạt tịch.

MẶC 墨 Mực — Sắc đen.
— 默 Không hơi tiếng — Lặng lẽ.
— 纆 Cái dây.
— *bảo* 墨寶 Sách vở quí báu.
— *cảo* 默稿 Cái văn cảo mình làm trầm trong lòng, chưa viết ra giấy.
— *chỉ* 墨旨 Tờ chỉ dụ của vua tự lấy mực bút viết lấy.
— *diệu* — 妙 Văn từ đẹp đẽ sâu xa.
— *địch* — 翟(Nhân) Nhà đại học giả đời Chiến Quốc, chủ trương thuyết kiêm ái và hoà bình.
— *gia* — 家 Học phái của Mặc Địch dựng lên, lấy kiêm ái làm chủ.
— *hình* — 刑 (Pháp) Cái hình phạt ngày xưa, thích chữ vào mặt rồi lấy mực bôi vào để mọi người đều biết đó là kẻ phạm tội.

Mặc hứa 默許 Bằng lòng cho mà không nói rõ ra.
— *khách* 墨客 Kẻ văn nhân (littérateur).
— *lại* — 史 Quan lại tham ô.
— *mặc* 默默 Tịch mịch lặng lẽ — thái độ bất đắc ý.
— *ngư* 墨魚 (Động) Con cá mực, con mực (seiche).
— *tả* 默寫 Nhớ mà viết trầm ra.
— *tây kha* 墨西哥 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung Mỹ (Mexique).
— *thủ* — 守 Đời Chiến Quốc Mặc Địch giỏi chữ thành lắm, cho nên ngày sau phàm người cố giữ vững ý kiến mình, người ta nói là mặc thủ.
— *thủ cố chỉ* — 守故紙 Giữ khư khư lấy sách vở cũ, nghĩa lý cũ, không chịu theo thời mà biến đổi.
— *tích* — 迹 Dấu chữ của mình viết.
— *tồn* 默存 Tinh thần lìa thân thể mà ra ngoài.
— *tử* 墨子 Bộ sách của Mặc Địch làm.

MÂN 蚊 Con muỗi.
— 玟 Một thứ ngọc — Nch. 珉.
— 珉 Thứ đá giống ngọc.
— 岷 Tên núi.
— 閩 Miền tỉnh Phúc Kiến xưa gọi là Mân.
— 旻 Người ta thường gọi trời là mân thiên 旻天.
— *lôi* 蚊雷 Tiếng muỗi kêu vo vo như sấm.
— *lực* — 力 Sức nhỏ yếu như sức muỗi.
— *phụ* — 負 Sức nhỏ (như muỗi) mà gánh vác việc nặng.
— *thị* — 市 Cứ buổi chiều thì muỗi tụ lại mà kêu vo vo, hình như là nó họp chợ.
— *trù* — 幬 Cái màn che muỗi (moustiquaire).
— *Việt* 閩粵 (Sử) Miền tỉnh Phúc Kiến, đời Chu gọi là đất Thất Mân, sau người nước Việt đến ở đó nên gọi là Mân Việt — Cũng viết là 閩越.

MẤN 鬢 Tóc mai ở hai bên tai. Cũng đọc là Bấn.
— *cước* — 脚 Tóc mai hai bên tua nhọn xuống.

MẪN 閔 Lo sợ — Tên họ người — Nch. 憫.
— 憫 Lo sợ — Thương xót — Cũng viết là 愍.
— 敏 Mau mắn — Thông minh.
— 愍 Lo — Thương xót.
— *hung* 閔凶 Tang cha mẹ.
— *ngộ* 敏悟 Mau mắn sáng sủa.
— *nhuệ* — 鋭 Lanh lẹ sắc sảo.
— *thế* 憫世 Lo đời, thương đời.
— *tiệp* 敏捷 Siêng năng lanh lẹ (actif, diligent, vigilant).
— *tốc* — 速 Mau chóng.
— *trắc* 憫惻 Thương xót — Nch. Ai lân.
— *trí* 敏智 Lanh trí (primesautier).
— *tuất* 憫恤 Thương xót.
— *tuệ* 敏慧 Lanh lẹ thông minh.
— *Tử Khiên* 閔子騫 (Nhân) Học trò Khổng Tử, tính rất hiếu, người ta thường chép chuyện ông để làm gương hiếu.

MẬT 密 Dày, nhặt — Gần, khít — Kín đáo.
— 蜜 Một thứ nước đặc mà ngọt của con ong ruồi làm ra — Vị ngọt.
— 謐 Yên lặng — Cẩn thận — Cũng đọc là bật.
— 宓 Tên họ người.
— *bảo* 密保 Bỏ phiếu bảo cử một cách kín đáo (scrutin secret).
— *cáo* — 告 Cáo tố riêng kín.
— *chỉ* — 旨 Nch. Mật dụ.
— *dụ* — 諭 Mệnh lệnh bí mật của vua ban ra.
— *đàm* — 談 Nói chuyện bí mật.
— *độ* — 度 (Lý) Cái độ số nhiều hay ít của phần tử cấu thành vật thể, như mật độ của nước là 1, của vàng là 19, 20 (densité).
— *hương* 蜜香 (Thực) Một thứ cây sản ở nước Irắc, quả sắc đen, vị ngọt chua, ăn được, nhân có độc, gốc rất to, chặt xuống để 4, 5 năm không mục nát, dùng làm hương liệu.
— *hữu* 密友 Bạn bè thân mật (ami intime).
— *kế* — 計 Kế sách bí mật (plan secret).
— *lạp* 蜜蠟 Sáp ong mật (cire).
— *mã* 密碼 Chữ số kín dùng để truyền điện tín riêng (chiffres code secret).
— *mưu* — 謀 Mưu kế bí mật (plan secret)

Mật nguyệt 蜜月 Theo tục châu Âu thì khoảng 30 ngày sau lúc kết hôn gọi là tháng mật (lune de miel).
— *nguyệt lữ hành* — 月旅行 Theo tục châu Âu, sau khi kết hôn một tháng, vợ chồng đem nhau đi chơi xa, gọi là mật nguyệt lữ hành (voyage de lune de miel).
— *ngữ* — 語 Lời nói kín (confidence).
— *phiếu* 密票 Phiếu bảo cử tri bí mật (bulletin secret).
— *phong* 蜜蜂 (Động) Con ong mật (ong ruồi) (abeille).
— *phu* 密夫 Nch. Gian phu.
— *suất* — 率 Nch. Mật độ (densité).
— *sự* — 事 Việc kín (affaire secrète).
— *thám* — 探 Người thám tử đi dò xét tình hình một cách bí mật (espion).
— *thân* 親 Thân thích rất gần (proches parents).
— *thiết* — 切 Gần sát nhau, không có kẽ hở — Nch. Thân mật.
— *thông* — 通 Trai gái thầm kín thông tình với nhau.
— *thư* — 書 Thư trát bí mật (lettre confidentelle).
— *tiếp* — 接 Kết liền với nhau rất gần gũi.
— *tông* — 宗(Phật) Một phái trong Phật giáo, cũng gọi là Chân ngôn tông.
— *trấp* 蜜汁 Nước mật (miel).
— *trí* 密细 Nhỏ nhặt khít khao.
— *tửu* 蜜酒 Rượu ngọt.
— *ước* 密約 Điều ước bí mật của hai nước kết riêng với nhau, không cho nhân dân cùng các nước khác biết đến (traité secret).
— *võng* — 網 Cái lưới rất dày, không gì lọt vào được.

MÂU 牟 Cướp lấy — Trâu kêu.
— 侔 Ngang nhau, bằng nhau.
— 眸 Tròng con mắt.
— 矛 Một thứ binh khí có cán dài, mũi nhọn.
— 蝥 Thứ sâu ở trong đất, hay cắn rễ cây.
— 蟊 Nch. 蝥.
— 鍪 Xch. Đâu mâu.
— 麰 Tức là loài đại mạch (orge).
— 繆 Trù mậu 綢繆 nghĩa như chữ Triền miên — Xch. Mậu.

Mâu lợi 牟利 Cướp lấy lợi ích của người khác.
— *tặc* 蝥賊 Mâu và tặc đều là thứ trùng làm hại cây lúa, thứ ăn rễ gọi là mâu, thứ ăn cọng gọi là tặc — Ngb. Người tiểu nhân làm hại.
— *thuẫn* 矛盾 Trái nhau như cái khiên với cái giáo (contradiction).
— *thuẫn luật* — 盾律 (Luận) Một phép của luận lý học, theo phép ấy thì một vật này là có, thì không có thể đồng thời lại là không được (loi de contradiction).

MẬU 戊 Vị thứ 5 trong 10 thiên can.
— 茂 Cây cỏ mọc tốt — Đẹp.
— 楙 Nch. 茂.
— 袤 Bề dài — Bề nam bắc.
— 懋 Gắng sức — Tốt thịnh — Nch. 貿.
— 瞀 Mắt mù — Rối loạn — Không có trí thức — Xch. Mù.
— 貿 Mua.
— 謬 Nói bậy — Sai lầm.
— 繆 Sai lầm — Xch. Mâu.
— *công mậu thưởng* 懋功懋賞 Công lớn thì thưởng to.
— *dịch* 貿易(Kinh) Mua bán (échanges).
— *dịch phong* — 易風 Ngọn gió thổi từ đông chí tuyến và hạ chí tuyến về xích đạo để làm cho khí lạnh và khí nóng điều hoà với nhau (vents alizés).
— *dịch sai suất* — 易差率 (Kinh) Danh từ kinh tế học, chỉ số tiền hàng hoá xuất khẩu và số tiền hàng hoá nhập khẩu sai nhau là bao nhiêu (balance commerciale).
— *điển* 懋典Điển lễ thịnh lớn (grande fête).
— *hạnh* 茂行 Đức hạnh tốt.
— *huân* — 勛 Công nghiệp to lớn.
— *kiến* 謬見 Thấy lầm — Ý kiến sai lầm (erreur).
— *lâm* 茂林 Rừng xanh tốt.
— *lực* 懋力 Gắng sức (s'efforcer).
— *nghiệp* 茂業 Sự nghiệp thịnh lớn.
— *ngộ* 謬誤 Sai lầm (erreur).
— *ngôn* — 言 Lời nói sai lầm.
— *niên* 茂年 Tuổi trẻ — Nch. Thanh niên.
— *tài* — 才 Tài giỏi — Ngày xưa gọi các vị tú tài là mậu tài.
— *thảo* — 草 Cỏ tốt.
— *thác* 謬錯 Sai lầm (erreur).

Mậu thưởng 懋賞 Thưởng to.
— *tích* — 績 Công nghiệp lớn lao.

MẪU 母 Mẹ — Vật gốc — Tiền vốn.
— 牡 Giống đực của cầm thú, thường thường dùng riêng về loài thú.
— 姆 Thầy học đàn bà.
— 畝 Đo ruộng, cứ 60 trượng vuông gọi là một mẫu.
— *âm* 母音 Những chữ cái để phát âm, như những chữ A, E, I, O, U trong Pháp văn (voyelles).
— *cúc* — 鞠 Người mẹ nuôi nấng con cái.
— *đạo* — 道 Đạo làm mẹ (maternité).
— *đệ* — 弟 Em cùng một mẹ với mình.
— *đơn* 牡丹 (Thực) Một thứ cây trồng lấy hoa, sắc đỏ, vàng, trắng, tía, người ta cho là vua trong các loài hoa (pivoine).
— *giáo* 母教 Sự giáo dục của mẹ đối với con cái (éducation maternelle).
— *hậu* — 後 Mẹ vua — Hoàng thái hậu (Reine — mère).
— *hiệu* — 校 Trường nuôi và dạy con trẻ (école maternelle).
— *huynh* — 兄 Anh cùng một mẹ với mình.
— *kê* — 鷄 Gà mẹ (poule).
— *nan nhật* — 難日 Ngày sinh mình ra, là ngày rất khó nhọc cho mẹ mình.
— *nghi* — 儀 Đức hạnh của người làm mẹ.
— *pháp* — 法(Pháp) Pháp luật người ta xem làm mô phạm, như La Mã pháp làm mô phạm cho pháp luật các nước châu Âu.
— *quốc* — 國 Nước mẹ đẻ = Bản quốc (patrie).
— *quyền xã hội* — 權社會 (Xã) Xã hội đời xưa, trong ấy người mẹ có quyền lớn mà người cha không có quyền (société matriarcale).
— *số* — 數 (Toán) Số cái, là số ở dưới trong phân số (dénominateur). Số ở trên gọi là tử số (numérateur).
— *tài* — 財 Tiền vốn (capital).
— *tẫn* 牡牝 Đực và cái, trống và mái (mâle et femelle).
— *tiền* 母錢 Nch. Mẫu tài.
— *tính* — 姓 Họ của mẹ.
— *tính* — 性 Gọi chung cả tính chất, chức vụ, quyền lợi của người làm mẹ (maternité).
Mẫu tính quan — 性觀 Quan niệm về mẫu tính (conception de maternité).
— *tuyến* — 線 (Toán) Nếu một đường trong khi vận động mà làm thành một hình thể gì thì cái đường ấy gọi là mẫu tuyến của hình thể ấy (génératrice).
— *tử* — 子 Mẹ và con — Vốn và lời.

MÊ 迷 Mơ hồ không rõ — Lầm — Không tỉnh.
— 眯 Mắt không thể mở được — Bụi vào mắt.
— 謎 Lời nói kín để cho người ta đoán ra nghĩa = Câu đố.
— 麋 Con nai, to hơn con hươu.
— *ám* 迷暗 Nch. Mê muội.
— *diện* 謎面 Đề mục của câu đố.
— *để* — 底 Lời đáp của một câu đố (solution d'un rébus).
— *đồ* 迷途 Nch. Mê lộ.
— *hoạ* 謎畫 Hình vẽ để đố (devinette).
— *hoặc* 迷惑 Tâm thần mê loạn sai lầm (trouble d'esprit).
— *hồn thang* — 魂湯 Thứ thuốc làm cho người ta mê mất bản tính đi.
— *hồn trận* — 魂陣 Trận kế làm cho người ta mê hồn đi.
— *lâu* — 樓 Lâu đài sâu tối khúc chiết, khiến người ta vào đó thì không tìm được lối ra (labyrinthe).
— *ly* — 離 Nch. Mơ hồ.
— *lộ* — 路 Con đường lầm lạc.
— *man* — 漫 Mơ hồ không rõ.
— *mộng* — 夢 Giấc ngủ say mê.
— *muội* — 昧 Sai lầm mờ tối.
— *ngữ* 謎語 Câu đố (rébus).
— *nhung* 麋茸 Sừng non của con nai.
— *tân* 迷津 Bến mê, chỗ làm cho người ta sai lầm — (Phật) Chướng ngại ở trần thế.
— *thất* — 失 Lầm lỗi.
— *tín* — 信 Không biện ra thị phi, mà nhắm mắt tin mù (superstition, illusion)
— *tưởng luận* — 想論 (Triết) Có nhiều thứ: chủ trương rằng vũ trụ là không thiệt thì gọi là học lý mê tưởng luận (illusionisme théorique); chủ trương rằng tất cả các giá trị đều là ngoại quan, đời người không có cái gì giá trị chân thực, thì gọi là thực tiễn

mê tưởng luận (illusionisme pratique); chủ trương rằng chuẩn tắc đạo đức chỉ là người ta giả thiết để đoán định, thì gọi là luân lý mê tưởng luận (illutionsionisme éthique).

Mê vân — 雲 Tri giác mê mẩn, như bị ở trong đám mây mù.

— *võng* — 網 Cái lưới mê = Cái làm cho người ta lầm lạc.

MẾ 眯 Chiêm bao sợ hãi.

MỄ 米 Hạt gạo.

— 眯 Bụi vào mắt.

— *châu tân quế* 米珠薪桂 Gạo đắt như ngọc, củi đắt như quế — Vật giá cao quí.

— *chúc* — 粥 Cháo gạo.

— *diêm* — 鹽 Gạo và muối = Việc lặt vặt tế toái.

— *khang* — 糠 Cám gạo (son de riz).

— *hương* — 糧 Gạo cho quân lính ăn (vivres).

— *phấn* — 粉 Bột gạo (farine de riz).

— *túc* — 粟 Gạo và lúa (riz et paddy).

MỆNH 命 Sai khiến — Sự sống của người — Cái do trời định, không phải sức người miễn cưỡng được — Gọi bảo.

— *án* — 案 Cái án nhân mệnh (cas de meurtre).

— *căn* — 根 Căn bản của mệnh sống của người ta.

— *chung* — 終 Chết.

— *cung* — 宮 Nhà tính mệnh gọi vận mệnh người là mệnh cung — Nhà tướng thuật gọi là khoảng giữa hai vai là mệnh cung.

— *danh* — 名 Đặt tên (nommer).

— *đề* — 題 (Luận) Lời nói biểu thị kết quả của sự phán đoán, do ba thứ: chủ từ (sujet), tân từ (attribut), và liên hệ từ (verbe) mà thành. Vd. "Người là một loài động vật" (proposion) — Ra đề mục cho người làm văn (proposer un sujet).

— *đồ* — 途 Vận số (sort, destinée).

— *ý* — 意 Chủ ý định sai khiến như thế nào — Chỉ bày ý tứ.

— *lệnh* — 令 Giáo lệnh của quan trên đối với quan dưới — Giáo lệnh của Chính phủ đối với nhân dân (ordre).

Mệnh mạch — 脈 Sinh mệnh và huyết mạch, tức là sinh mệnh và tiền của.

— *môn* — 門 (Y) Nhà y học Tàu gọi chỗ khoảng giữa hai trái thận là mệnh môn — Nhà thuật số gọi chỗ hai bên mặt, nơi gần lỗ tai là mệnh môn.

— *một* — 沒 Chết (mourir).

— *phân* — 分 (Toán) Phép toán dùng phân số để tính — Xch. Phân số (fraction).

— *phận* — 分 Phận mệnh có định hạn (destinée).

— *phụ* — 婦 Đàn bà vì chồng làm quan mà có tước phong.

— *phụ phong hiệu* —婦封號 Theo chế độ đời Thanh và chế độ Triều đình nước ta ngày xưa thì các mệnh phụ là: Nhất phẩm, nhị phẩm gọi là phu nhân, tam phẩm gọi là thục nhân, tứ phẩm gọi là cung nhân, ngũ phẩm gọi là nghi nhân, lục phẩm gọi là an nhân, thất phẩm gọi là nhũ nhân, không phân biệt chánh tòng văn võ.

— *phục* — 服 Quần áo người có quan tước mới được mặc (vêtement de mandarin).

— *thế* — 世 Người có tiếng trong đời.

— *vận* — 運 Khí số của người không phải định được, do trời khiến sao thành thế — Nch. Mệnh đồ (destinée).

MY 糜 Xch. Mê.

— 眉 Lông mày — Bên cạnh — Mé đầu sách.

— 靡 Chia — Tổn hại.

— 糜 Cháo — Nhỏ vụn tan nát.

— 縻 Buộc — Kết liền với nhau.

— 黴 Hư nát — Sắc đen.

— 楣 Cây gỗ ngang trên cửa. Xch. Môn my.

— 嵋 Núi Nga My 峨嵋 là núi ở tỉnh Tứ Xuyên.

— 湄 Bờ nước.

— 醾 Xch. Đồ mi.

— *độc* 毒 Tức là mai độc.

— *khuẩn* — 菌 (Sinh) Một thứ thực vật hạ đẳng, gặp thấp khí thì mọc mầm, khi mới sinh thì như sợi tơ trắng, cũng gọi là vi khuẩn, thường gây bệnh cho người (bacille).

— *lai nhãn khứ* 眉來眼去 Lấy mắt mày mà tỏ ý kín cùng nhau.

My lộc 麋鹿 Con nai và con hươu — Ngb. Quê mùa.
— *mục* 眉目 Lông mày và mắt = Gần nhau.
— *nguyệt* — 月 Mặt trăng non, như hình cái lông mày.
— *ngữ* — 語 Lấy lông mày nhích lên nhích xuống mà tỏ ý cùng nhau.
— *phí* 靡費 Tiêu phí quá độ (dépenses exagérées).
— *quân* 縻軍 Bó buộc quân đội, khiến họ không được tự do.
— *tán* 靡散 Tản tác ra khắp nơi.
— *tệ* 黴敝 Hư hỏng suy vi.
— *thanh mục tú* 眉清目秀 Mày thanh mắt đẹp = Mặt mày đẹp đẽ có vẻ thông minh.
— *thọ* 眉壽 Người già lông mày mọc dài, nên gọi tuổi già là my thọ.
— *tiệp* — 睫 Lông mày và lông nheo, ở gần nhau = Việc gấp bức đến nơi.
— *tuyết* — 雪 Lông mày bạc như tuyết = Hình dung người già.

MỴ 媚 Yêu mến — Nịnh hót — Lấy nhan sắc và lời nói làm cho người ta mê — Dễ thương.
— 靡 Ngã nằm ra — Ngã theo, ùa theo — Đẹp — Xa xỉ — Chậm chạp — Suy tệ — Không.
— 寐 Ngủ say.
— 魅 Ma quỉ — Mê loạn.
— *Châu* 媚珠 (Nhân) Con gái vua An Dương Vương.
— *dân chủ nghĩa* — 民主義 Chủ nghĩa của nhà chính trị cốt a dua theo dục vọng của dân chúng để đạt mục đích của mình, thường dùng về nghĩa xấu (démagogie).
— *dược* — 藥 Thứ thuốc dùng để giúp sức dâm dục cho người ta.
— *đạo* — 道 Hành vi nịnh hót (flatterie).
— *khách* — 客 Tên riêng để gọi hoa tường vi.
— *Kkhê* — 醯 (Nhân) Vợ ông Sạ Đẩu, vua Chiêm Thành.
— *lệ* 靡麗 Xch. Xa hoa.
— *man* — 曼 Sắc đẹp.
— *nhân* 媚人 Lấy nhan sắc ngôn ngữ mà làm cho người ta vui thích.
— *nương* — 娘 (Sử) Con gái các vua Hùng Vương gọi là Mỵ nương.

Mỵ tệ 靡敝 Suy vi.
— *thất my gia* — 室靡家 Không có nhà cửa.
— *tử* 媚子 Người mà mình yêu thương.

MỸ 美 Đẹp — Đẹp bề ngoài — Khen ngợi — Tên nước — Tên một châu trên thế giới.
— *cảm* — 感 Cảm giác về đẹp tốt (sentiment esthétique).
— *chất* — 質 Tính chất đẹp tốt.
— *châu* — 州 (Địa) Tức là châu Mỹ (Amérique).
— *chính* — 政 Chính trị tốt (bonne politique).
— *diệm* — 艷 Nhan sắc đẹp tốt (beauté).
— *dục* — 育 Cách giáo dục cốt gây nên tính thẩm mỹ cho học sinh như dạy thi ca, âm nhạc, hội hoạ (éducation esthétique).
— *đàm* — 談 Câu chuyện có hứng thú (causerie agréable).
— *đức* — 德 Đức tốt (vertu).
— *hiệu* — 號 Tôn xưng tên hiệu người khác.
— *học* — 學 Môn học nghiên cứu những cái mình cho là đẹp để thuyết minh nguyên lý và tác dụng của cái đẹp ấy (esthétique).
— *ý* — 意 Ý vui — Ý tốt.
— *kim* — 金 Tiền tệ của nước Mỹ (dollar).
— *lệ* — 麗 Đẹp đẽ (beau).
— *lợi kiên hợp chủng quốc* — 利堅合眾國 (Địa) Nước hợp chủng châu Mỹ, tức là Hoa Kỳ (Etats — Unis d'Amérique).
— *mạo* — 貌 Mặt mày tốt đẹp (belle physionomie).
— *mãn* — 滿 Tốt đẹp đầy đủ.
— *mục* — 目 Con mắt đẹp (beaux yeux).
— *nghệ* — 藝 Những nghề chuộng về khéo đẹp (beaux arts).
— *nhân* — 人 Người con gái đẹp (belle personne).
— *nữ* — 女 Con gái đẹp (jolie fille).
— *quan* — 觀 Bề ngoài đẹp đẽ (belle apparence).
— *quốc* — 國 Nước Hoa Kỳ (Etats - Unis).
— *sĩ* — 士 Kẻ sĩ có tài đức.
— *tác* — 作 Cuộc tạo tác khéo đẹp (bellœuvre).
— *tài* — 才 Tài năng giỏi (excellent talent).

Mỹ thuật — 術 Nghệ thuật cốt để biểu hiện mỹ tính của người như thi ca, âm nhạc, đồ hoạ, điêu khắc (beaux arts).
— *thuật giáo dục* — 術教育 Giáo dục về mỹ thuật (éducation artistique).
— *tình* — 情(Tâm lý) Tình cảm do sự phán đoán đẹp xấu mà sinh ra (sentiment du beau).
— *tú* — 秀 Dáng điệu đẹp tốt (beauté).
— *tục* — 俗 Phong tục tốt (bonne mœurs).
— *tửu* — 酒 Rượu ngon (bon vin).
— *vy* — 味 Vị ăn ngon (exquis, succulent).

MÍCH 覓 Xch. Mịch.

MỊCH 覓 Tìm kiếm — Cũng viết là 覔.
— 寞 Yên lặng — Không hơi tiếng gì.
— 冪 Khăn đậy đồ ăn.
— 糸 Sợi tơ nhỏ — Chữ ty 絲 thường viết tắt là 糸.
— 汨 Xch. Mịch La — Xch. Cốt.
— *cú* 覓句 Người làm thơ tìm ý tứ để đặt ra câu thơ.
— *cử* — 舉 Bôn tẩu thỉnh thác để cho người ta cử mình lên.
— *la* 汨羅 (Địa) Tên con sông ở tỉnh Hồ Nam Trung Quốc, ngày xưa Khuất Nguyên tự trầm mình ở đó.
— *mịch* 寞寞 Vắng vẻ yên lặng.
— *phỏng* 覓訪 Tìm kiếm và hỏi thăm.
— *thiên tịch địa* 寞天寂地 Trời im đất vắng = Rất vắng vẻ yên lặng (không nên lộn với mạc thiên tịch địa).
— *thực* 覓食 Tìm kiếm đồ ăn (chercher de la nourriture).

MIÊN 眠 Ngủ — Côn trùng khi nó thay da nằm im không động, cũng gọi là miên.
— 棉 Cây bông, quả chín thì có xơ dùng kéo sợi.
— 緜 Nch. 綿 — Dài. Xch. Triền miên.
— 綿 Xơ bông (ouate de coton).
— *bạc* 綿薄 Mỏng mảnh.
— *bố* 棉布 Vải dệt bằng sợi bông (cotonnade).
— *diên* 綿延 Dài dằng ra.
— *du trạng thái* 眠游狀態 Trạng thái trong thôi miên thuật, người bị thuật nhắm mắt mà đi chỗ này chỗ khác (sonambulisme).

Miên dương 綿羊 Con cừu, lông nó dùng làm sợi để dệt vải (mouton).
— *lực* — 力 Tài lực mỏng mảnh yếu ớt.
— *man* — 蠻 Tiếng chim kêu líu lo.
— *miên* 綿綿 Dài dằng không dứt.
— *nhứ* — 絮 Xơ bông đã bật tơi (ouate).
— *sàng* 眠床 Giường ngủ.
— *viễn* 綿遠 Xa xuôi lâu dài.

MIẾN 沔 Nước chảy đầy — Tên sông ở nước Tàu.
— 眄 Nhìn xem.
— 麪 Bột mì — Lấy bột mì chế thành sợi nhỏ để ăn. Cũng viết là 麵.
— 緬 Xa xuôi — Dáng nghĩ ngợi — Xch. Miến Điện.
— 湎 Mê uống rượu.
— *bao* 麪包 Bánh mì của người tây ăn (pain).
— *bao thụ* — 包树 (Thực) Một thứ cây lớn sinh ở châu Á, châu Mỹ có quả to, vị giống bánh mì, người thổ nhân ăn nhiều lắm (arbre de pain).
— *Điện* 緬甸 (Địa) Một nước thuộc địa của nước Anh ngày trước ở giữa Đông Dương và Ấn Độ (Birmanie).
— *hoài* — 懷 Nch. Miến tưởng.
— *sàng* 麪床 Cái bàn làm bánh mỳ.
— *thực* — 食 Thứ đồ ăn bằng bột mỳ.
— *tưởng* 緬想 Suy nghĩ xa xôi.

MIỆN 冕 Mũ lễ ngày xưa.
— 眄 Liếc mắt — Nhìn.
— *lưu* 冕旒 Cái mũ lễ ngày xưa, trên bằng, sau có giải thòng xuống.
— *phục* — 服 Mũ lễ và áo lễ ngày xưa.

MIỄN 免 Cởi đi — Truất bỏ — Tha cho khỏi.
— Cúi xuống — Nch. 勉.
— 勉 Gắng sức — Khuyên người gắng sức.
— 娩 Đẻ con.
— *chức* 免職 Bãi chức quan đi — Tự mình xin từ chức, mà người trên bằng lòng, cũng gọi là miễn chức (destitution, démission).
— *cưỡng* 勉強 Gắng gượng (contrainte).
— *dao* 免徭 Người dân được khỏi phải đi làm dao dịch cho nhà nước, gọi là miễn dao (exempté des prestations).

Miễn dịch — 疫 (Y) Tiêm thuốc để phòng cho khỏi bệnh dịch (prophylaxie).

— *dịch* — 役 Được trừ khỏi phải làm lao dịch cho nhà nước — Nch. Miễn dao.

dịch pháp — 役法 Phép tài chính của Vương An Thạch đời Tống, cho các dân đinh phải sưu dịch được nộp tiền để nhà nước lấy tiền thuê người khác làm.

— *dịch tính* — 疫性 (Y) Người đã có tiêm thuốc dự phòng, hoặc có bệnh ấy mà khỏi rồi, thì có cái tính đặc biệt không bị bệnh ấy truyền nhiễm nữa (immunité).

— *đinh* — 丁 Được trừ thuế đinh, tức khỏi phải nộp thuế hộ khẩu.

— *hành* 勉行 Gắng sức mà làm (s'efforcer).

— *hứa* 免許 Cho được — (Pháp) Phàm người dân đủ tư cách, muốn làm một việc gì, xin với quan lại cho mình đặc cách khỏi phải theo thủ tục thông thường, quan lại nhận cho, gọi là miễn hứa. Ví như học sinh muốn xin vào học thì phải hạch, nhưng đương giữa học niên mà xin vào học, nếu quả là người có tư cách khá, thì quan trên miễn hạch mà cho vào học (exemption, dispense).

— *khuyến* 勉勸 Khuyên người ta gắng sức (encourager, stimuler).

— *lệ* — 勵 Khuyên người ta gắng lên (encourager).

— *lễ* 免禮 Khỏi phải làm lễ.

— *nghị* — 議 (Pháp) Toà án bỏ một cái án ấy không phán nghĩ xét hỏi nữa.

— *phí* — 費 Khỏi phải nộp phí tổn, như học sinh được đặc cách không nộp học phí (exoérer).

— *phí giáo dục* — 費教育 Sự giáo dục không bắt học trò phải nộp học phí (enseignement gratuit).

— *phu tiền* — 夫錢 Tiền nộp cho nhà nước để khỏi phải đi làm phu dịch. Ở nước ta thì gọi là tiền công ích.

— *quan* — 官 Cách chức của quan lại (destitution).

— *quan* — 冠 Cất mũ — Tỏ ý tạ tội (se découvrir).

— *sai* — 差 Khỏi phải chịu sưu dịch — Một hạng trong nhân đinh được hưởng quyền lợi ấy, vị thứ ở sau hạng chức sắc.

Miễn tang — 喪 Hết tang cha mẹ, trừ bỏ tang phục.

— *thân* — 身 Đàn bà có mang mà đẻ rồi (accoucher).

— *thuế* — 稅 Khỏi phải nộp thuế.

— *thuế khẩu ngạn* — 稅口岸 Cửa biển thực hành chính sách tự do mậu dịch, không đánh thuế nhập khẩu (port france).

— *tô* — 租 Khỏi phải nộp thuế — Nch. Miễn thuế (disperser de l'impôt).

— *tố* — 訴 (Pháp) Khi quan kiểm sát đã buộc tội rồi, nếu quan toà xét rằng không đủ chứng cứ thì có thể tuyên cáo không truy tố nữa.

— *tội* — 罪 Không luận tội nữa.

— *tội khoán* — 罪券 (Tôn) Cái giấy của giáo hoàng La Mã ngày xưa cấp cho tín đồ để xá hết cả tội lỗi, các tín đồ muốn được xá tội thì phải nộp tiền. Hồi thế kỷ 16 giấy ấy phát ra lạm quá, Lộ Đức (Luther) phản đối, đó là một nguyên nhân của cuộc Tôn giáo cách mạng (indulgence).

— *trách* — 責 Tha trách cho (lời dùng để xin kẻ khác tha trách cho mình) (pardonner).

— *trừ* — 除 (Pháp) Tiêu diệt những nghĩa vụ trên pháp luật.

— *trưng* — 徵 Không thu thuế.

MIẾT 瞥 Liếc mắt qua.

MIỆT 蔑 Không — Nhỏ — Bỏ đi — Khinh khi.

— 韈 Bít tất.

— 篾 Vỏ cây tre — Một thứ tre.

— *khí* 蔑弃 Khinh bỏ (abandonner).

— *thị* — 視 Xem khinh dể (mepriser).

— *tư* — 資 Không có tiền của.

MIÊU 苗 Lúa chưa có hoa — Mới sinh — Tên một rợ ở Trung Quốc.

— 錨 Cái neo sắt để móc thuyền khi đậu bến.

— 貓 Con mèo — Cũng viết là 猫.

— 描 Theo kiểu mà vẽ.

— *duệ* 苗裔 Con cháu đời sau (descendants).

— *hoạ* 描畫 Theo kiểu mà vẽ ra.

— *ly* 貓狸 (Động) Loài mèo đồng (chat sauvage).

— *mạt* 苗末 Con cháu (descendants).

Miêu mô 描摹 Theo kiểu mà viết, mà vẽ.
— *nhãn thạch* 貓眼石 (Khoáng) Ngọc mắt mèo.
— *nhi bất tú* 苗而不秀 Có sinh trưởng, mà không nở hoa — Ngb. Người tài chất đẹp tốt mà chết non, chưa làm gì có ích được.
— *tả* — 寫 Lấy nét vẽ hoặc câu văn để biểu hiện cái chân tướng của sự vật ra (décrire).
— *thử đồng miên* 貓鼠同眠 Mèo và chuột ngủ chung với nhau — Ngb. Người trên người dưới cùng nhau làm việc gian.
— *tộc* 苗族 Một dân tộc ở miền Hồ Nam, Quý Châu, Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên nước Tàu.
— *tự* — 緒 Nch. Miêu duệ.

MIẾU 廟 Nhà thờ tổ tiên — Nhà thờ thần — Cung điện của vua — Cũng viết là 庿.
— *chúc* — 燭 Người coi hương đèn trong thần miếu.
— *đường* — 堂 Tôn miếu nhà vua — Triều đình.
— *hiệu* — 號 Cái hiệu truy tôn cho ông vua khi chết rồi, để đem thờ tại Thái miếu (nom posthume).
— *huý* — 諱 Tên huý của vua.
— *kiến* — 見 Nàng dâu mới đến yết kiến tổ tiên nhà chồng, gọi là miếu kiến.
— *mô* — 謨 Kế hoạch của triều đình.
— *mưu* — 謀 Nch. Miếu mô.
— *toán* — 算 Mưu lược của vua.
— *vũ* — 宇 Cung điện của vua — Chỗ vua ra thị triều (salle d'audience du roi). — Chỗ đền chùa thờ thần phật.

MINH 明 Sáng sủa — Trong sáng — Trí tuệ — Nói về dương thế, phản đối với chữ u — Thuộc về thần minh — Ban ngày — Buổi sáng — Tên một triều vua Trung Quốc.
— 盟 Thề hẹn với nhau.
— 冥 Tối tăm — Sâu kín.
— 溟 Mưa nhỏ — Biển.
— 鳴 Chim kêu — Kêu.
— 銘 Ghi vào, khắc vào — Ghi nhớ không quên — Một thể văn ngày xưa.
— 蓂 Một thứ cỏ lạ đời xưa.
— 瞑 Tối — Đêm.

Minh 瞑 Nhắm mắt — Ngủ.
— 螟 Con sâu keo.
— *bạch* 明白 Rõ ràng (clairement).
— *báo* 冥報 Báo ứng cách kín ngầm, trong khoảng u minh.
— *biện* 明辨 Phân biệt rõ ràng (distinguer clairement).
— *cảm* 銘感 Cảm kích lâu dài như khắc vào lòng.
— *cầm loại* 鳴禽類 (Động) Loài chim hay hót (passereaux).
— *cầm nhi trị* — 琴而治 (Cổ) Tử Tiện xưa làm quan ấp tể ở ấp Thiền Phủ, chỉ đánh đàn mà trong ấp được trị bình = Lấy đạo mà hoá dân, không cần làm gì mà dân vẫn được trị.
— *châu* 明珠 Hòn ngọc sáng — Ngb. Nhân vật đáng quí.
— *châu ám đầu* — 珠暗投 Hòn ngọc sáng mà ném vào nơi tối — Ngb. Người có tài cao mà làm việc hạ tiện — Người tốt mà lộn vào ác đảng.
— *chính* — 正 Quang minh chính đại = Sáng sủa ngay thẳng.
— *chủ* 盟主 Người đứng đầu trong cuộc đồng minh, trong cuộc ăn thề.
— *chứng* 明證 Chứng cứ rõ ràng (preuve éclatante).
— *cổ nhi công* — 鳴鼓而攻 Nói rõ tội của người ra mà trừng trị.
— *công* 明公 Tiếng đời xưa dùng để tôn xưng người có danh vị.
— *đạo* — 道 Hiểu rõ đạo lý.
— *đạt* — 達 Sáng sủa thông suốt.
— *đoán* — 斷 Phán đoán rõ ràng (perspicacité).
— *đức* — 德 Đạo đức rất cao thượng (haute moralité).
— *giải* — 解 Giải thích rõ ràng (expliquer clairement).
— *giám* — 鑒 Cái gương sáng — Người kiến thức rất cao.
— *hà* — 河 Tức là thiên hà, ngân hà (voix lactée).
— *hiển* — 顯 Rõ ràng (clair).
— *hình* — 刑 (Pháp) Một thứ danh dự hình ngày xưa, đem người phạm tội lột hết áo mũ, viết tội trạng vào lưng để cho công chúng đều thấy.

Minh hoàng 螟蝗 Loài sâu keo làm hại lúa.
— *hội* 冥會 Hiểu ngầm (comprendre en sous entendre).
— *hôn* — 婚 Người con trai hoặc người con gái vì thương nhau mà liều chết thay người thương, tục xưa thường làm lễ để người còn sống giả kết hôn với người chết ấy, để báo đáp lại, thế gọi là minh hôn.
— *huynh đệ* 盟兄弟 Trai gái kết nhau làm anh em.
— *hương* 明鄉 Những người Trung Quốc giữ lòng trung với nhà Minh, khi nhà Thanh cướp ngôi bèn chạy sang nước ta, lập thành làng gọi là Minh Hương.
— *hữu* 盟友 Bè bạn cùng nhau thề làm anh em.
— *y* 明衣 Áo vải của người tu hành mặc khi trai giới.
— *khắc* 銘刻 Ghi nhớ rất sâu như là chạm vào (sculpter).
— *khí* 冥器 Những đồ giấy người ta đốt cho người chết (objets en papier).
— *kinh* 明經 Hiểu rõ kinh nghĩa — Đời Thanh gọi các cống sinh, là minh kinh, vì buổi ấy lấy kinh nghĩa mà thi học trò.
— *kính* — 鏡 Cái gương sáng — Nch. Minh giám.
— *lãng* — 朗 Sáng sủa — Nghe rõ ràng.
— *liễu* — 瞭 Rõ ràng (clairement).
— *linh* 螟蛉 (Động) Một thứ sâu sắc xanh, lớn lên hoá bướm — Con kẻ khác mà nuôi làm con của mình cũng gọi là minh linh.
— *lương* 明良 Vua hiền minh, tôi trung lương.
— *mẫn* — 敏 Sáng suốt, lanh lợi.
— *mệnh* — 命 (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn, từ năm 1820 đến 1841.
— *minh* 冥冥 Tối tăm — Mờ mờ.
— *minh* 瞑瞑 Vắng vẻ yên lặng.
— *minh chi trung* 冥冥之中 Trong khoảng tối tăm u ám.
— *mông* — 蒙 Mơ hồ không rõ.
— *mục* 明目 Mắt sáng, nhìn rõ mọi việc.
— *muội* 冥昧 Mờ tối không rõ.
— *nghĩa* 明義 Rõ ràng đạo nghĩa.
— *nguyệt* — 月 Mặt trăng sáng (lune claire).
— *nhật* — 日 Ngày mai (demain).

Minh nhật hoàng hoa — 日黃花 Hoa cúc ngày mai = Cái việc đã quá thì.
— *niên* — 年 Sang năm (l'année prochaine).
— *oan* 鳴冤 Bày tỏ điều oan khuất của mình — Nch. Khiếu oan.
— *oan* 明冤 Bày cho rõ ràng điều oan khuất của mình.
— *phàn* — 礬 (Khoáng) Thứ phèn trong, ánh sáng thấu qua được, tục gọi là phèn chua (alun).
— *pháp* — 法 Người học giả hiểu rõ pháp luật — Phép tắc rõ ràng.
— *phận* — 分 Chức phận đương nhiên của mình.
— *phủ* 冥府 Âm phủ (enfer).
— *phụng* 鳴鳳 Chim phượng hót — Ngb. Văn từ thanh nhã.
— *quả* 明果 Tính sáng mà quả quyết.
— *quản* 鳴管 Hai cái ống nhỏ ở dưới khí quản của loài chim, nhờ đó mà chim kêu được.
— *quang* 明光 Sáng sủa (brillant, éclatant).
— *quân* — 君 Ông vua công minh.
— *sát* — 察 Xét rõ ràng (examiner clairement).
— *sơn thệ hải* 盟山誓海 Hẹn với núi, thề với biển = Thề thốt không dám sai lời.
— *tâm* 銘心 Chạm vào lòng = Cảm kích sâu lắm không thể quên được.
— *tâm kiến tính* 明心見性 Thấy rõ bản nguyên của tâm tính mình.
— *thần* — 神 Ngày xưa gọi mặt trời, mặt trăng và núi sông là minh thần.
— *thị* — 示 Chỉ bảo rõ ràng, trái với ám thị.
— *thị cự ly* — 示距離 (Lý) Khoảng xa từ con mắt đến chỗ vật thể cuối cùng mà mình nhìn thấy rõ được, gọi là minh thị cự ly (distance de la vision distincte).
— *thời* — 時 Đời thái bình.
— *thủ* 盟首 Nch. Minh chủ.
— *thuyết* 明說 Nói rõ ràng (parler clairement).
— *thương ám kiếm* — 搶暗劍 Trong tối ngoài sáng, chỗ nào cũng có giáo gươm cả, tức là chỗ nào cũng bị công kích cả.
— *tinh* — 星 Ngôi sao sáng, tức là kim tinh (Vénus) — Tay lãnh tụ trong nghệ thuật

giới, như minh tinh điện ảnh (étoile du cinéma).

Minh tinh 銘旌 Miếng lụa dài có viết tên họ và chức hàm của người chết, thường gọi là triệu 旐. Cũng viết là明旌.

— *tín phiến* 明信片 Cái phiến ảnh, một mặt có hình ảnh, một mặt trắng để viết tin tức, cứ để trần mà chuyển đi cho người khác (carte postale).

— *tranh ám đấu* — 爭暗鬥 Ngoài sáng trong tối, chỗ nào cũng tranh đấu nhau.

— *trị thiên hoàng* — 治天皇 (Nhân) Ông vua thứ nhất của Nhật Bản trong cuộc duy tân, ở ngôi từ 1867 đến 1912.

— *triết* — 哲 Người hiền trí.

— *triết bảo thân* — 哲保身 Có trí thức, đủ tự vệ lấy sinh mệnh của mình.

— *trứ* — 著 Rõ rệt (clair, éclatant).

— *tuệ* — 慧 Thông minh trí tuệ.

— *tưởng* 冥想 Nghĩ ngẫm.

— *u* — 幽 Sáng và tối — Dương gian và âm phủ.

— *ước* 盟約 Thệ ước hoặc điều ước đồng minh (convention, traité).

— *văn* 明文 Văn tự rõ ràng, có thể y cứ vào đó được.

— *xương* — 昌 Rõ ràng.

MÍNH 茗 Lá chè non, cũng đọc là dánh.

— 酩 Xch. Mính đinh.

— *đinh* 酩酊 Uống rượu say nhừ.

— *phố* 茗舖 Phố bán chè (boutique de thé).

— *tứ* — 肆 Quán bán chè (boutique de thé).

— *viên* — 園 Vườn trồng chè.

MÔ 謨 Mưu chước — Không. Nch. 無.

— 摹 Bắt chước.

— 嫫 Xch. Mô mẫu.

— 模 Cách thức — Bắt chước.

— 摸 Bắt chước — Xch. Mạc.

— 膜 Xch. Mô bái — Xch. Mạc.

— *bái* 膜拜 Chắp tay quì lạy.

— *biểu* 模表 Nch. Mô phạm.

— *dạng* — 樣 Hình dạng, dáng điệu (manière, style).

— *hãn mặc đức* 謨罕默德 (Nhân) Người sáng lập ra Hồi giáo, sinh ở thành Mecque nước A Lạp Bá (Mahome, 571 — 632).

Mô hình 模形 Cái mẫu bắt chước theo vật thực tại mà làm thành. Cũng viết là 模型 (modèle).

— *hồ* — 糊 Hồ đồ không rõ ràng.

— *lăng* — 棱 Sờ cạnh — Đứng giữa không quyết bên nào — Không quyết đoán về một đường nào. Cũng viết là 摸棱.

— *mẫu* 嫫母 (Nhân) Người đàn bà rất xấu đời xưa, là vợ thứ tư của vua Hoàng Đế.

— *nghĩ* 模擬 Bắt chước (imiter).

— *phạm* — 範 Cái khuôn để làm đồ (modèle, moule).

— *phỏng* — 仿 Bắt chước. Cũng viết là 模仿.

— *phỏng thuyết* — 仿說(Triết) Quan niệm về xã hội học, ngôn ngữ học, lấy sự bắt chước làm trung tâm. Về xã hội học thì chủ trương rằng, người ta ở đời, những quan niệm, tư tưởng đều chịu ảnh hưởng lẫn của nhau, nghĩa là đều bắt chước lẫn nhau mà thành (théorie de l'imitation).

— *tả* — 寫 Vẽ vời ra, hình dung ra (peindre).

— *tín* 謨信 Không có lòng tin.

MỘ 慕 Nhớ nghĩ — Mến chuộng.

— 墓 Mồ mả.

— 募 Cầu tìm khắp nơi — Vời tới.

— 暮 Buổi chiều — Gần hết.

— *bi* 墓碑 Bia ở mồ, có khắc chữ để ghi công đức sự nghiệp của người chết (pierre tumulaire).

— *binh* 募兵 Chiêu tập binh tình nguyện, rồi trả tiền thuê cho họ, khác với chế độ trưng binh (enroler des volontaires) — Người lính ứng mộ (volontaires).

— *cảnh* 暮景 Cảnh chiều — Cảnh già (vieillesse).

— *chí* 墓志 Cái bia ghi những công đức sự nghiệp của người chết để truyền đời sau (stèle tumulaire).

— *cổ thần chung* 暮鼓晨鐘 Buổi chiều đánh trống, buổi mai đánh chuông — Ngb. Dùng lời nói mạnh mẽ mà làm cho người khác tỉnh.

— *danh* 慕名 Ham danh dự — Mến chuộng tiếng tốt của người khác.

— *dịch* — 役 Chiêu tập người đến làm việc lao dịch cho nhà nước (recruter des coolies).

Mộ duyên — 緣 (Phật) Thầy tu đi xin tiền của người ta, khiến người ta kết duyên lành với Phật.
— *duyên khoán* —緣券 Tờ giấy của thầy tu đi mộ hoá.
— *đạo* — 道 Mến chuộng đạo lý nhà Phật.
— *địa* 墓地 Chỗ đất có nhiều mồ mả (cimetière).
— *đức* 慕德 Mến đức tốt của người khác.
— *hiệu* — 效 Mến chuộng mà bắt chước.
— *hoá* 募化 Thầy tu đi xin bố thí.
— *hoài* 暮懷 Lòng cảm hoài lúc chiều hôm = Chiều đến mà sinh lòng nhớ tưởng điều gì, sự gì (nostalgie du crépuscule).
— *kệ* 墓 Tấm đá dựng ở mộ (đầu vuông gọi là kệ, đầu tròn gọi là bi) (pierre tumulaire).
— *khí* 暮氣 Cái khí buổi chiều — Tinh thần suy thoái không thể phấn phát được.
— *nghĩa* 慕義 Ham mến việc nghĩa.
— *niên* 暮年 Năm già (vieillesse).
— *quyên* 募捐 Xin tiền của thiên hạ để làm việc nghĩa (demander des souscriptions).
— *tâm* 慕心 Lòng mến chuộng người khác (admiration).
— *thế* 暮世 Đời cuối — Nch. Mạt thế.
— *thế* 慕勢 Xu phụ với người có thế lực.
— *tiết* 暮節 Tiết cuối năm, tháng chạp — Tên riêng để gọi tiết trùng dương.
— *trái* 募債 Nhà nước muốn vay tiền của nhân dân trong nước hay nước khác, mà tuyên bố ra để người ta cho vay, thế gọi là mộ trái (émettre un emprunt).
— *tuế* 暮歲 Cuối năm (fin de l'année).
— *xuân* — 春 Cuối mùa xuân (fin du printemps).

MỖ 某 Chữ đại danh từ, không chỉ rõ cái gì.
— *danh* — 名 Cái tên ấy = Cái tên đã kể rồi, bây giờ không cần nói rõ, chỉ nói thế là biết.

MỘC 木 Cây có cành lá gọi là mộc.
— Một vị hành tinh — Chất phác — Không có cảm giác, đần ra như cây gỗ.
— 沐 Gội đầu — Nghỉ ngơi.
— 霂 Xch. Mạch mộc.
— *ân* 沐恩 Gội ơn = Chịu ơn của người trên.

Mộc bản 木板 Tấm ván — Tấm gỗ khắc chữ để in sách.
— *bản thuỷ nguyên* — 本水源 Cây có gốc, nước có nguồn = Cùng một nguồn gốc mà ra.
— *cẩn* — 槿 (Thực) Một thứ cây cẩn, ta gọi là cây râm bụt (hibicus rose de Chine).
— *chủ* — 主 Nch. Thần chủ (tablette des ancêtres).
— *công* — 工 Thợ làm gỗ (charpentier).
— *công* — 公 Tên riêng để gọi cây tùng.
— *diệu* — 曜 Ngày thứ năm trong tuần lễ (jeudi).
— *dục* 沐浴 Tắm gội (se baigner, se laver).
— *đạc* 木鐸 Cái chuông đồng có quả lắc bằng gỗ, ngày xưa dùng để đánh hiệu vào học. Vì thế người ta thường gọi thầy học là mộc đạc.
— *đầu* — 頭 Người ngu xuẩn, đần như khúc gỗ.
— *hãn* 沐汗 Mồ hôi đầm đìa như tắm
— *hương* 木香 (Thực) Một thứ cây leo, lá như lông chim, có răng cưa nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, rất thơm (aristoloche).
— *lan* — 蘭(Thực) Một thứ cây có hoa thơm (magnolia).
— *lộ* 沐露 Gội sương — Đi đường ban đêm vất vả.
— *mẫu* 木母 Tên riêng để gọi cây mai.
— *miên* — 棉 Cây bông gạo (kapokier).
— *ngẫu* — 偶 Tượng gỗ (statue en bois).
— *ngư* — 魚 Cái mõ gỗ hình con cá của thầy tu đánh khi tụng kinh = Con cá đêm ngày không nhắm mắt, làm mõ hình con cá để tỏ rằng tu hành đêm ngày quên ngủ.
— *ngưu lưu mã* — 牛流馬 Thứ xe vận lương của Gia Cát Lượng đời Thục Hán chế ra.
— *nhân thạch tâm* — 人石心 Người gỗ lòng đá = Người vô tình.
— *nhĩ* — 耳 (Thực) Một thứ nấm sinh trên gỗ mục, ta gọi là nấm tai mèo.
— *nô* — 奴 (Thực) Tên riêng để gọi cây cam hoặc quít.
— *nột* — 訥 Chất phác chậm chạp ăn nói vụng về.
— *qua thụ* — 瓜樹 (Thực) Một thứ cây có quả dùng làm rượu (cognassier).

Mộc tặc — 賊 (Thực) Thứ cây nhỏ, ruột rỗng, ngoài vỏ xô xáp, dùng để đánh đồ gỗ, đồ xương, đồ sừng cho trơn.
— *tặc phái* —賊派 (Thực) Một thứ thực vật về quyết loại (équisétacées).
— *tẩy* 沐洗 Tắm gội rửa ráy.
— *tê* 木犀 (Thực) Thứ cây nhỏ, hoa nhỏ, sắc trắng hoặc vàng, trồng làm cảnh, gọi là quế hoa, hương rất thơm, ta gọi tắt là cây mộc.
— *Thạnh* 沐晟.(Nhân) Một viên võ tướng đời Minh, cùng với Liễu Thăng có đánh quân Trần và quân Hồ nước ta nhiều trận.
— *thạch* 木石 Gỗ và đá = Vật không có tri giác.
— *thán* — 炭 Than gỗ (charbon de bois).
— *thiệt* — 舌 Lưỡi gỗ — Ngb. Im lặng không hay nói.
— *tinh* — 星 Một vị hành tinh trong Thái Dương hệ (Jupiter).
— *tinh* — 精 Thứ rượu nấu gỗ mà cất thành (esprit de bois).
— *vũ* 沐雨 Dầm mưa mà bôn tẩu.
— *vũ trất phong* — 雨櫛風 Gội mưa trải gió — Tình hình rất vất vả khó nhọc.
— *vương* — 王.(Thực) Tên riêng để gọi cây thị.

MÔI 煤 Than đá thành từng ở dưới đất.
— 媒 Người làm mối trong việc hôn nhân — Cái đứng giữa khiến cho hai bên tiếp nhau.
— 莓 Cây rêu.
— *bà* 媒婆 Mụ mối (entremetteuse).
— *chất* — 質 (Lý) Tức là môi giới thể.
— *chước* — 妁 Người làm mối trong hôn nhân (intermédiaire, entremetteur).
— *du* 煤油 Dầu mỏ, dầu hoả (pétrole).
— *điền* — 田 Chỗ sản nhiều than đá (mine de houilles).
— *giới* 媒介 Người hoặc vật đứng giữa để cho hai bên tiếp hợp nhau (intermédiaire).
— *giới thể* — 介體 (Lý) Vật thể ở giữa để truyền đạt bên này sang bên kia, như không khí và nước là để truyền đạt thanh âm.
— *khí* 煤氣 Hơi than đá, dùng để thắp đèn và đốt lửa (gaz d'éclairage).
— *khí cơ* — 氣機 Máy dùng hơi than đá để chạy (machine à gaz).
Môi khí đăng — 氣燈 Đèn thắp bằng hơi than đá (lampe à gaz).
— *khoáng* — 礦 Mỏ than đá (mine de houille).
— *nghiệt* 媒孽 Kế hoạch âm hiểm để dắn dắn hãm hại người ta vào tội.
— *nhân* — 人 Người làm mối trong việc hôn nhân (entremetteur).
— *sơn* 煤山 Núi có than đá (mine de houille).

MỘI 浼 Vấy nhớp. Cũng viết là 浼.

MỖI 每 Thường thường — Từng cái — Tuy rằng.
— 人 Mỗi một người (chacun).
— *nhật* — 日 Mỗi một ngày (chaque jour).
— *sự* — 事 Mỗi một việc (chaque affaire).

MÔN 門 Cửa để ra vào — Gia tộc — Đồ đảng.
— 們 Cả bọn, cả món.
— 捫 Sờ mó — Giữ lấy — Bóp chẹt lại — Đậy lên.
— *ấm* 門蔭 Phúc ấm của tổ tiên để lại.
— *bài* — 牌 Cái bài biên số nhà mà đóng trước cửa hàng (ecriteau de porte).
— *bao* — 包 Đến cửa người quyền quí, muốn vào phải đem tiền đút lót cho người giữ cửa, thế gọi là môn bao (pourboire du concierge).
— *cấm* — 禁 Cái cấm lệnh không cho vào cửa cung.
— *đệ* — 弟 Học trò — Nch. Môn đồ.
— *đệ* — 第 Nch. Gia thế.
— *địa* — 地 Nch. Gia thế.
— *đình nhược thị* — 庭若市 Cửa và sân giống như chợ = Nói cảnh khách đến nhà náo nhiệt.
— *đồ* — 徒 Học trò.
— *đương hộ đối* — 當戶對 Cửa nhà hai bên thông hôn xứng đáng với nhau.
— *hạ* — 下 Đệ tử nuôi trong nhà — Kẻ thuộc hạ.
— *hỏa* 捫火 Dập lửa cho tắt đi (étouffer le feu).
— *hộ* 門戶 Cửa hai cánh gọi là môn, tức cửa ngoài, cửa một cánh gọi là hộ, tức cửa trong — Nhà cửa thường gọi là môn hộ — Chỗ đất hiểm yếu của một nước cũng

gọi là môn hộ — Gây dựng bàng đảng riêng của mình gọi là lập môn hộ.

Môn hộ khai phóng — 戶開放 Chính sách đối ngoại, chủ trương mở cửa nước mình mà giao thiệp với ngoại quốc (politique de la porte ouverte).

— *khả la tước* — 可羅雀 (Cổ) Chuyện một người danh thần ngày xưa, thanh liêm mà nghiêm trọng, không tiếp khách ở nhà riêng, trước cửa vắng vẻ, có thể dăng lưới đánh chim sẻ được.

— *la chủ nghĩa* — 羅主義 (Sử) Chính sách quốc tế của Tổng thống Monroë (Mônla) nước Mỹ tuyên bố ngày 2 tháng 12 năm 1893, nói rằng nước Mỹ không can thiệp đến chính trị châu Âu thì các nước châu Âu cũng không được can thiệp đến chính trị của châu Mỹ (doctrine de Monroë).

— *lại* — 史 Chức quan nhỏ giữ cửa ở quan sảnh, hay pháp đình.

— *lệ* — 隸 Người giữ cửa — Nch. Môn tốt (portier).

— *mạch* — 脈 Mạch máu do các mạch nhỏ ở nội tạng trong bụng họp lại mà đi vào gan.

— *my* — 楣 Môn my là cái cây gỗ ngang ở trên cửa, ngày xưa dùng để biểu chương gia thế của một nhà, cho nên môn my cũng có nghĩa là gia thế.

— *nghiệp* — 業 Chức nghiệp của tổ tiên đời trước truyền lại —Nch. Gia nghiệp.

— *ngoại* — 外 Ở ngoài cửa (hors de la porte).

— *nha* — 牙 Răng cửa (incisives).

— *nhân* — 人 Học trò (disciple) —Người giữ cửa (portier).

— *phái* — 派 Học phái do một cửa thầy truyền xuống (école).

— *pháp* — 法 Nch. Gia pháp.

— *phiệt* — 閥 Nch. Phiệt duyệt.

— *phong* — 風 Gia phong.

— *sinh* — 生 Học trò — Người thi trúng cử với người chủ khảo xưng là môn sinh.

— *tâm* 捫心 Để tay lên lòng = Tự hỏi, nghĩ thầm.

— *thần* 門神 Thần giữ cửa.

— *tiền* — 前 Ở trước cửa (devant la porte).

Môn tốt — 卒 Người giữ cửa (portier).

— *tường* — 牆 Cửa nhà thầy học.

— *vọng* — 望 Cái thanh vọng của thế gia.

— *vô tạp tân* — 無雜賓 Trước cửa không có khách tạp nhạp = Giao du cẩn thận, lựa người mà chơi.

— *vô xa mã huyên* — 無車馬喧 Ngoài cửa không tiếng xe ngựa ồn ào.

— *xỉ* — 齒 Răng cửa (incisives).

MÔNG 蒙 Tối tăm — Trẻ thơ — Vâng chịu — Liều không sợ — Đội, lời nói khiêm — Tên đất — Cũng viết là 冡.

— 濛 Mưa phun.

— 曚 Xch. Mông lung.

—矇 Mắt không có đồng tử.

— 朦 Xch. Mông lung.

— 礞 Xch. Mông thạch.

— 檬 Một thứ cây, giống cây hoè hoa vàng.

—尨 Xch. Mông nhung — Xch. Mang.

— 夢 Xch. Mông mông.

— *cổ* 蒙古(Địa) Một phần lãnh thổ của Trung Hoa ở về phía bắc, chia làm Nội Mông Cổ và Ngoại Mông Cổ — Tên dân tộc ở đất Mông cổ.

— *dưỡng* — 養 Nuôi nấng trẻ con = Nhi đồng giáo dục (éducation enfantine).

— *dưỡng viện* — 養院 Chỗ nuôi trẻ con — Nch. Âu trĩ viện (crèche, jardin d'enfance).

— *học* — 學 Viện giáo dục trẻ con (enseig - nement epfantin).

— *khí* — 氣 Không khí bao bọc ở ngoài địa cầu (atmosphère).

— *lung* — 籠 Che lấp cả.

— *lung* 曚曨 Lúc mặt trời chưa mọc, trời còn tối.

— *lung* 朦朧 Lúc mặt trời gần lặn.

— *mạc* 濛漠 Mưa phun tối mù.

— *mông* — 濛 Mưa dầm dầm.

— *mông* 夢夢 Không rõ ràng.

— *mông* 蒙蒙 Mờ tối — Phiền thịnh.

— *muội* — 昧 Mơ hồ không rõ ràng — Ngu muội.

— *ngột nhi* — 兀兒(Sử) Tên một đế quốc của người Mông Cổ dựng tại Ấn Độ từ 1526, đến 1857 bị nước Anh đánh mất (Empire Mogol).

Mông nhung — 茸 Hình dung cái áo lông đã cũ rách.
— *phục* — 服 Quần áo sắc tạp.
— *tế* 蒙蔽 Bị người che đậy lừa dối.
— *thạch* 礞石 (Khoáng) Một thứ khoáng vật, có sắc xanh sắc trắng, thứ sắc xanh dùng làm thuốc.
— *trần* 蒙塵 Chịu nỗi phong trần — Vua mất ngôi phải lưu vong ngoại quốc.
— *trĩ* — 稚 Nch. Ấu trĩ.

MỘNG 夢 Những cái mà người ta thường cảm giác trong khi ngủ. — Xch. Mông. Cũng viết là 梦.
— *ảo bào ảnh* — 幻泡影 Cảnh trong mộng không thiệt như cái bọt cái bóng.
— *cảnh* — 景 Cái cảnh trong khi nằm mộng (paysage de rêve).
— *di* — 遺 (Y) Bệnh di tinh, trong khi ngủ vì thấy mộng mà tinh dịch chảy ra.
— *du* — 游 Nằm mơ thấy đi chơi — Đi chơi bằng tinh thần (voyager en rêve, par l'esprit).
— *điệp* — 蝶 (Cố) Trang Tử nằm mộng thấy mình hoá ra con bươm bướm. Nay thường gọi ngủ mà thấy mộng là mộng điệp.
— *hồn* — 魂 Trong lòng có điều nghĩ ngợi vẩn vơ, cho nên tinh thần như vào trong cảnh mộng.
— *hùng* — 熊 Nằm mộng thấy con gấu = Điềm sinh con trai.
— *yểm (yếp)* — 魘 Trong mộng thấy điều kinh hãi (cauchemar).
— *kiến* — 見 Thấy trong mộng (voir en songe).
— *lan* — 蘭 Vợ hầu Trịnh Văn Công nằm mộng thấy cây lan mà sinh ra Mục Công — Ngày nay đàn bà có chửa, nói là mộng lan.
— *lý* — 里 Làng mộng — Trong giấc mộng (en rêve).
— *my* — 寐 Ngủ mà thấy mộng.
— *thoại* — 話 Nói mê trong mộng — Nói hồ đồ.
— *tinh* — 精 (Y) Di tinh trong mộng — Nch. Mộng di.
— *triệu* — 兆 Cái điềm thấy trước trong mộng = Kẻ mê tín cho rằng mộng là qui thần báo cho mình biết những việc sẽ xảy ra.

Mộng trung du — 中游 Nch. Mộng du.
— *trung mộng* — 中夢 Trong mộng mà lại thấy mộng, tức là cảnh tượng không thật chút nào.
— *tưởng* — 想 Mơ màng tưởng nhớ (rêveries).
— *xà* — 蛇 Nằm mộng thấy con rắn = Điềm sinh con gái.

MỘT 沒 Chìm mất — Chết — Hết — Không có — Lấy hết — Dấu kín.
— 歿 Chết.
— *ẩm* 沒飲 Ham uống rượu quá, đến nỗi thường ngày như chìm đắm trong rượu.
— *đầu não* — 頭腦 Không có đầu não, không có trí khôn.
— *địa* — 地 Chôn người chết xuống đất (enterrer).
— *lương tâm* — 良心 Không có chút lương tâm nào = Vong ân phụ nghĩa.
— *nhập* — 入 Nch. Một thu.
— *nịch* — 溺 Chết chìm dưới nước (noyé).
— *thế* — 世 Suốt đời (toute la vie).
— *thu* — 收 Những vật cấm, hoặc của cải của kẻ có tội, do nhà nước thu lấy để xung công (confisquer).
— *thú* — 趣 Không có hứng thú gì.
— *tự bi* — 字碑 Cái bia không chữ — Ngb. Người không biết một chữ nào (illettré).

MÙ 瞀 Mắt không nhìn thấy gì — Xch. Mậu.

MỤ 姥 Người đàn bà già — Nch. Mẫu 姆.

MỤC 目 Mắt — Nhìn chú vào — Gọi — Gọi tên — Điều kiện — Chỗ cốt yếu.
— 牧 Nuôi súc vật — Ngoài đồng — Tên quan ngày xưa.
— 睦 Hoà thuận — Tin cậy — Thân thiết.
— 穆 Hoà — Kính — Các tôn miếu, ở phía tả gọi là chiêu, ở phía hữu gọi là mục.
— 繆 Nch. 穆.
— *ba* 目波 Mắt long lanh như sóng.
— *bất khuy viên* — 不窺園 Đổng Trọng Thư đời Hán dạy học trò suốt ba năm không khi nào ngó ra cảnh vườn, ý nói rất hữu tâm vào việc học, không rảnh để mà để tâm đến chỗ khác.

Mục cấm — 禁 Lấy mắt để tỏ ý cấm không cho nói.
— *dân* 牧民 Ngày xưa các quan cai trị nhân dân gọi là mục dân, ví dân cũng như súc vật, mà quan như người chăn.
— *địa* — 地 Chỗ nuôi súc vật (pâturage).
— *đích* 目的 Cái đích mình nhắm vào mà bắn (cible) — Chỗ mình chú ý đi tới (but).
— *đích chủ nghĩa* — 的主義(Triết) Tức là Mục đích luận.
— *đích địa* — 的地 Chỗ chủ ý mình muốn đạt đến (but).
— *đích hình chủ nghĩa* — 的刑主義(Pháp) Thuyết chủ trương rằng kẻ phạm tội là làm trái với chính nghĩa, hình phạt tức là cái báo ứng đương nhiên.
— *đích luận* — 的論(Triết) Học thuyết cho rằng phàm sự vật trong vũ trụ tồn tại và biến hoá đều xu theo một cái đích đã định trước (téologisme ou finalisme) — Một học thuyết về luân lý học cho rằng lương tâm là lấy theo những sự vật ở ngoài làm tiêu chuẩn để mà phân biệt điều thiện ác.
— *đích vật* — 的物 Cái vật ở ngoài mình, mà mình lấy nó làm mục đích, như đất ruộng của địa chủ, nhà cửa của chủ cho thuê nhà (objet).
— *địch* 牧笛 Cái còi của trẻ chăn trâu bò.
— *đồng* — 童 Đứa trẻ chăn giữ súc vật (pâtre).
— *hạ* 目下 Trước mắt.
— *hạ vô nhân* — 下無人 Dưới mắt không có người, ý khinh người không coi ai ra gì.
— *hữu* 睦友 Hoà thuận với bạn bè.
— *kích* 目擊 Tự mình thấy, mắt trông thấy rõ ràng (voir de ses propres yeux).
— *kiến* —見 Chính mắt nhìn thấy (voir de ses propres yeux).
— *lân* 睦鄰 Hoà hảo với láng giềng, với lân quốc.
— *lục* 目錄 Bản chép riêng những chương tiết ở trong quyển sách (tables matières).
— *lực* — 力 Sức con mắt nhìn được (vision).
— *mục* 穆穆 Sâu xa — Cung kính — Đẹp tốt.
— *ngữ* 目語 Lấy mắt mà tỏ ý.
— *phu* 牧夫 Người giữ súc vật (pâtre, berger).

Mục quang 目光 Sức mắt nhìn rõ — Nch. Kiến thức.
— *sư* 牧師 (Tôn) Người đi truyền giáo của Cơ Đốc giáo (pasteur).
— *thính* 目聽 Thấy cách người ta cử chỉ hoặc cười mà biết được ý họ muốn nói.
— *thú* 牧守 Chức quan coi việc các châu quận ngày xưa.
— *tiền* 目前 Trước mắt (devant les yeux).
— *tiêu* — 標 Cái nêu đặt trước mắt mà nhìn để làm chừng.
— *tiếu* — 笑 Con mắt nhìn có vẻ cười.
— *tống* — 送 Lấy mắt nhìn đưa theo người đi.
— *tống thủ huy* — 送手揮 Mắt đưa tay vẩy = Ý nói làm việc kỹ càng, chỗ nào cũng nhìn ngó và sờ mó đến.
— *trung vô nhân* — 中無人 Trong con mắt không thấy người nào — Nch. Mục hạ vô nhân.
— *trường* 牧場 Chỗ cho súc vật ăn cỏ (pâturage).
— *vịnh tiều ca* — 咏樵歌 Những câu hát của kẻ chăn trâu và câu hát của người kiếm củi (chant bucolique et pastoral).

MÙI 未 Vị thứ 8 trong 12 địa chi, cũng đọc là vị.

MUỘI 昧 Tối — Không hiểu việc — Mắt mờ.
— 眛 Mắt mờ.
— 沬 Tên đất ở nước Tàu ngày xưa.
— 妹 Em gái.
— *cốc* 昧谷 Hang tối = Người xưa tưởng mặt trời lặn xuống sau núi nên gọi nơi mặt trời lặn xuống là muội cốc.
— *đán* — 旦 Lúc trời gần sáng mà chưa sáng.
— *mạc* — 漠 Mênh mông bát ngát.
— *muội* — 昧 Tối tăm — Sâu kín — Thuần hậu.
— *sảng* — 爽 Nch. Muội đán.
— *tâm* — 心 Lương tâm mờ tối. = Không có lương tâm.
— *tế* 妹 Nch. Muội trượng.
— *trượng* — 丈 Chồng của em = Dượng.
— *tử* 昧死 Mạo muội và phạm tử tội (lời nói khiêm đối với người tôn quí).

MUỘN 悶 Trong lòng không vui.
— 懣 Buồn bã — Nch. Mãn.
— *hứng* 悶興 Cảm giác buồn rầu (tristesse, mélancolie).
— *mặc* — 默 Buồn bã yên lặng.
— *muộn* — 悶 Buồn rầu.

MƯU 謀 Lo liệu sắp đặt trước khi làm việc — Kế hoạch — Lo làm.
— *chủ* — 主 Người bày ra kế hoạch.
— *hại* — 害 Sắp đặt cách kín đáo để hại người (chercher à nuire).
— *kế* — 計 Kế hoạch để làm việc.
— *mô* — 謨 Kế hoạch để làm việc — Bàn tính kế hoạch.
— *phản* — 反 Sắp đặt kín đáo để làm phản nhà nước (complot contre l'état).

Mưu sát — 殺 Cố ý giết người (meurtre prémédité).
— *sĩ* — 士 Người nhiều trí lắm mưu, sắp đặt kế hoạch để thi hành (habile conseiller).
— *sinh* — 生 Làm ăn (gagner sa vie).
— *sự* — 事 Sắp đặt công việc.
— *sự tại nhân thành sự tại thiên* — 事在人成事在天 Người mê tín thường nói rằng: người ta xếp đặt công việc mà thành hay không thành là bởi tại trời (l'homme propose, Dieu dispose).
— *thực* — 食 Nch. Mưu sinh.
— *tiết* — 泄 Kế hoạch bị tiết lậu ra ngoài.
— *trí* — 智 Mưu mô và trí tuệ.



NA 那 Thời gian ngắn - Nhiều.
— 挪 Dời động đi nơi khác.
— *ma* — 那摩 (Phạn) Tức là nam vô (namab).
— *sơn* — 山 (Địa) Tên núi ở Thanh Hóa, tục gọi là núi Nưa.
— *Uy* — 威 (Địa) Một nước quân chủ ở Bắc Âu (Norvège).

NÁ 那 Sao? Nào? — Ấy.

NÃ 拿 Dắc đến — Bắt kẻ có tội — Nch. Nô — 拏.
— *phá luân* — 破倫 (Nhân) Một vị hoàng đế nước Pháp, năm 1974 làm tướng, xâm lược Ý Đại Lợi, phá Áo Đại Lợi, chiếm Ai Cập, uy vọng ngày càng lớn, đến năm 1799 về nước tổ chức chính phủ mới, năm 1904 xưng đế, sau đánh thua nước Anh, bị đày ra đảo Thánh Hê-len (Sainte-Hélène). Sinh năm 1769, chết năm 1821 (Napoléon).
— *phá luân pháp điển* — 破倫法典 (Pháp) Bộ pháp điển năm 1803 do vua Nã Phá Luân sai người biên soạn, gồm 2281 điều, tức là cơ sở của pháp luật nước Pháp ngày nay (Code Napoléon).

NẠI 奈 Xch. Nại hà.
— 捺 Lấy tay ấn mạnh xuống.
— 耐 Chịu, nhịn.
— 鼐 Cái vạc rất to.
— *cửu* 耐久 Nín chịu lâu dài được. Nch. Nhẫn nại.
— *đông* — 冬 (Thực) Một thứ cây leo, rễ bám vào các cây khác, mùa hạ nở hoa trắng, lá xanh luôn.
— *hà* 奈何 Làm sao được? (que faire?).
— *hỏa chỉ* 耐火紙 Thứ giấy lửa không cháy được, hoặc lấy giấy thường ngâm vào nước thuốc, hoặc lấy xơ thạch nhung (amiante) với xơ giấy thường mà chế (papier ininflammable).
— *nhiệm* — 任 Chịu nổi được gánh, cố gượng gánh lấy.
— *phiền* — 煩 Chịu được phiền rối (patienter).
— *tâm* — 心 Lòng chịu nhịn (patience).
— *tính* — 性 Tính chịu nhịn (disposition patiente).

NÀI 乃 Chữ dùng để chuyển ý này sang ý khác, nghĩa là: té ra, hóa ra — Chữ dùng để nối chữ này với chữ khác, nghĩa là: mới, mới nên — Nãi cũng nghĩa là mày, vd. nãi phụ 乃父.

— 奶 Tiếng gọi chung đàn bà - Sữa.

NAM 南 Phương hướng đối với phương bắc.

— 喃 Nói luôn không dứt gọi là nam nam — Tiếng chim yến kêu gọi là ninam 呢喃.

— 男 Con trai — Đàn ông — Tước phong thứ năm trong chư hầu, sau tước Tử.

— *ai* 南哀 Tên một bài nhạc của ta, theo giọng sầu thảm bi ai.

— *âm* — 音 Âm nhạc của phương Nam.

— *bán cầu* — 半球 (Địa) Phần nửa địa cầu từ xích đạo trở về nam (hémisphère austral).

— *bắc cực* — 北極 (Địa) Hai đầu cực nam, cực bắc của địa cầu (pôle nord et pôle sud)

— *bắc phân kỳ* — 北分岐 Nam bắc chia đường = Kẻ ngược người xuôi.

— *bắc tôn* — 北宗 (Phật) Thiền tôn trong Phật giáo, từ Ngũ tổ về sau chia ra hai phái: Nam tôn do Lục Tổ sáng lập, Bắc tôn do Thần Tú sáng lập.

— *bắc triều* — 北朝 (Sử) Triều phương Nam và triều phương Bắc. Sau đời Đông Tấn, Trung Quốc chia ra Nam triều và Bắc triều — Cuối đời Lê, Việt Nam chia ra Nam triều (Lê), và Bắc triều (Mạc) — Trong hồi Trịnh Nguyễn phân tranh, về phần họ Trịnh từ Hoành Sơn về bắc gọi là Bắc triều, về phần họ Nguyễn từ Hoành Sơn về nam gọi là Nam triều.

— *băng dương* — 冰洋 (Địa) Đại dương ở gần Nam cực, vì lạnh quá nên cả năm nước đóng thành băng (Océan antarctique).

— *bình* — 平 Tên một bài nhạc của ta, theo giọng chậm rãi buồn rầu.

— *bộ* — 部 Phần về phía nam (partie méridionale).

— *châm* — 針 Kim chỉ nam (aiguille aimantée, boussole).

— *chiếu* — 照 (Sử) Một nước ngày xưa ở phía tây bắc quận Giao Chỉ, tức là phía tây tỉnh Vân Nam.

— *cực* — 極 (Địa) Bộ phận ở cùng phía nam của địa cầu (pôle sud). Tên một vị sao ở miền Nam cực (Croix du sud).

Nam cực quyển — 極圈 (Địa) Xch. Cực quyển.

— *diện* — 面 Ngày xưa ngôi của vua ngồi trở mặt về phía nam, cho nên nam diện tức là ngôi vua.

— *dương quần đảo* — 羊群島 (Địa) Quần đảo ở phía nam Á châu, ở phía bắc Úc châu (Malaisie).

— *dương Ngọa long* — 陽臥龍 (Nhân) Con rồng nằm ở núi Nam Dương. Gia Cát Lượng đời Tam Quốc, khi ẩn ở núi Nam Dương người ta gọi là Ngọa long.

— *đại lục* — 大陸 (Địa) Đại lục ở miền nam, gần Nam cực (continent austral).

— *đẩu* — 斗 (Thiên) Tức là Nam cực, là vì sao ở miền Nam (Croix du sud).

— *định* — 定 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc Kỳ.

— *đồ bắc triệt* — 途北轍 Đường phía nam mà dấu xe quay về phía bắc — Ngb. Người làm việc sai phương hướng.

— *giao* — 郊 Đời xưa lễ tế trời đắp nền ở phía nam kinh thành để lễ, gọi là lễ Nam giao.

— *hải* — 海 (Địa) Biển ở phần phương nam — Tên một quận ngày xưa ở tỉnh Quảng Đông ngày nay.

— *hệ* 男系 Nối dòng theo đàn ông, tức là theo dòng ông, cha, con, cháu.

— *hoa kinh* 南華經 Tức là sách Trang Tử.

— *huân* — 薰 Gió nam hòa ấm — Bài ca của vua Ngu Thuấn xưa làm để hát gió nam.

— *kha* — 柯 Cành cây phía nam — (Cổ) Ông Lý Công Tá đời Đường làm bài Nam Kha ký, thuật lại cảnh của ông nằm mộng lấy được con gái vua nước Hòe An, được làm Nam Kha thái thú. Đến khi tỉnh dậy, tìm ở dưới gốc cây hòe thấy có lỗ kiến, ông cho đó là quận Nam Kha, tức là lỗ kiến ở dưới cành phía nam cây hòe. Người sau nhân thế gọi giấc mộng là Nam Kha.

— *kỳ* — 圻 (Địa) Một bộ phận trong xứ Ấn Độ China, ở phía nam (Cochinchine).

— *kỳ lục tỉnh* — 圻六省 (Sử) Trước khi thuộc về Pháp, xứ Nam Kỳ chỉ có sáu tỉnh: Gia Định, Biên Hòa, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên, gọi là Nam Kỳ lục tỉnh.

— *Mỹ* — 美 (Địa) Nam bộ châu Mỹ (Amerique du sud).

Nam mỹ cộng hoà quốc 美共和國 —Các nước cộng hoà ở Nam Mỹ (Les Républiques de l'Amérique du sud).

— *ngoại nữ nội* 男外女内 Theo đạo đức xưa người ta cho rằng: đàn ông chủ việc ở ngoài, đàn bà chủ việc trong nhà.

— *nhân* — 人 Người đàn ông (homme).

— *nhân* — 南人 Người phương Nam — Người nước Việt Nam.

— *nữ* 男女 Con trai và con gái, đàn ông và đàn bà.

— *nữ hữu biệt* — 女有别 Theo đạo đức của xưa người ta cho rằng: phận vị đàn ông, đàn bà có khác nhau.

— *nữ thụ thụ bất thân* — 女授受不親 Theo đạo đức xưa thì đàn ông, đàn bà đưa nhau cái gì và nhận cái gì của nhau, không được lấy tay mà trao cho nhau.

— *Phi liên bang* 南非聯邦 (Địa) Đất thực dân của người Anh ở phía nam Châu Phi, theo chính thể liên bang (Fédération sud Africaine). Nay là cộng hoà Nam Phi.

— *phong* — 風 Gió tự phương Nam thổi tới — Tên bài ca của vua Thuấn làm. Nch. Nam huân.

— *phụ lão ấu* 男婦老幼 Đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ.

— *qúy nữ tiện* — 貴女賤 Theo đạo đức xưa, đàn ông là tôn qúy, mà đàn bà là ty tiện.

— *sắc* — 色 Đàn ông mà có sắc đẹp, cũng làm cho người ta say mê như đàn bà.

— *sinh* — 生 Học sinh con trai (étudiant).

— *song* 南窗 Cửa sổ trông về hướng Nam.

— *sử* — 史 Lịch sử các nước phương Nam — Lịch sử nước Việt Nam — Lịch sử các triều phương Nam về đời Nam Bắc triều nước Tàu.

— *thanh nữ tú* 男清女秀 Nói những người con trai con gái đẹp đẽ và có tài hoa.

— *tính* — 性 Có tính chất con trai. Nguyên chữ tính 性 của Tàu nghĩa khác, người Nhật Bản lấy chữ tính để dịch chữ sexe của Tây, nên sexe masculin dịch là nam tính, đối với sexe feminin là nữ tính.

— *tính bản vị thuyết* — 性本位說 (Triết) Cái thuyết chủ trương rằng trong sự sinh hoạt của người thì nam tính có địa vị chủ yếu, mà nữ tính chỉ là phụ thuộc mà thôi, chỉ dùng để nói về xã hội và loài người (théorie anthrocentrique).

Nam tôn nữ ty — 尊女卑 Nch. Nam quý nữ tiện.

— *trang* — 裝 Quần áo của đàn ông — Đàn bà mà trang sức ra cách đàn ông.

— *triều* 南朝 Triều đình phương Nam, đối với Bắc triều — Triều đình Việt Nam đối với chính phủ bảo hộ.

— *trung* — 中 (Sử) Xưa người mình gọi chung các tỉnh Nam Kỳ là Nam Trung.

— *tư lạp phu* — 斯拉夫 (Địa) Một nước quân chủ ở bán đảo Bancăng (Yougoslavie).

— *tử* 男子 Con trai, đàn ông (homme).

— *tước* — 爵 Tước phong của chư hầu đứng hàng thứ năm, sau tước tử.

— *vĩ* 南緯 (Địa) Vĩ độ của địa cầu ở về phía Nam xích đạo (latitude sud).

— *Việt* — 越(粵) (Địa) Tên nước của triệu Đà lập ra trong nước Âu Lạc ở miền Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. — Trong sử Tàu, các nước nhỏ ở về phía nam Hàng Châu ngày xưa cũng gọi là Nam việt

— *vô* — 無 (Phạn) Chữ trong kinh Phật nghĩa là chắp tay cúi đầu, hoặc cung kính thỉnh nguyện, hoặc xin theo tín nghĩa (namah).

— *vô A di đà phật* — 無阿彌陀佛 (Phật) A di đà là hiệu Phật, nghĩa là sống lâu không biết chừng nào (vô lượng thọ). Kính lễ thỉnh nguyện vị phật ấy thì nói: Nam vô A di đà phật.

NAN 難 Khó — Xch. Nạn.

— *giải* — 解 Khó cởi gỡ ra — Khó giải thích — Ngb. Ý nghĩa sâu xa.

— *huynh nan đệ* — 兄難弟 Anh em đều giỏi, thực là trong đời hiếm có. Đời nhà Hán một nhà hai anh em đều có tài danh, người đời khen rằng: Nguyên Phương nan vi huynh, Quí Phương nan vi đệ, nghĩa là có em như Quí Phương thì Nguyên Phương khó làm anh, có anh như Nguyên Phương thì Quí Phương khó làm em.

— *kham* — 堪 Khó chịu nổi (difficile à supporter).

— *sản* — 產 Đàn bà khó đẻ.

— *sắc* — 色 Sắc mặt tỏ dáng miễn cưỡng.

Nan trung chi nan — 中之難 Ý nói khó đến rất mực.

NẠN 難 Tai vạ nguy hiểm — Hỏi điều khó khăn.
— *cật* — 詰 Lấy những điều khó giải quyết mà cật hỏi người ta.
— *dân* — 民 Dân bị tai nạn.
— *đề* — 題 Vấn đề khó giải quyết (question difficile).
— *khốn* — 困 Nch. Khốn nạn.
— *quan* — 關 Việc gay go, ví như cái cửa quan hiểm yếu khó đi qua nổi.
— *tự* — 字 Chữ khó giải nghĩa.
— *vấn* — 問 Hỏi điều khó khăn.

NANG 囊 Cái túi, cái bao.

NĂNG 曩 Ngày trước, phản đối với chữ kim là nay.

NAO 猱 Một loài vượn.
— 鐃 Cái chiêng nhỏ — Nch. Náo 撓.

NÁO 鬧 Lộn xộn — Ồn ào.
— 撓 Nch. Nhiễu 擾.
— 橈 Cong queo, oan khuất — Yếu ớt — Làn cho tan tác.
— 淖 Bùn lầy.
— 臑 Từ vai đến khủy chân của heo, bò gọi là náo — Xch. Nhu.
— *chung* 鬧鐘 Đồng hồ có chuông, đến giờ nhất định thì chuông đánh ổn lên, dùng để đánh thức buổi sáng (réveil).
— *động* — 動 Rộn ràng, ồn ào (trouble).
— *ý kiến* — 意見 Tranh luận nhau vì ý kiến không hợp.
— *kịch* — 劇 Việc náo động xảy ra.
— *nhiệt* — 熱 Rộn ràng, ồn ào (trouble, tumulte).
— *phòng* — 房 Cái tục bên Tàu, đêm hôm tân hôn, các thân bằng ngồi quanh trong động phòng để chơi đùa náo động cho vui, gọi là náo phòng.
— *sự* — 事 Gây ra việc mà tranh cãi nhau.
— *trung thủ tĩnh* — 中守靜 Ở trong lúc náo nhiệt mà giữ cách êm đềm.

NÃO 腦 Cái óc ở trong đầu, chất mềm, sắc trắng xám, chia làm não đại, trung não và tiểu não, là trung tâm của thần kinh hệ.

Não 惱 Trong lòng tức giận buồn bực.
— *bần huyết* 腦貧血(Y) Bệnh sinh ra vì huyết dịch trong não không đủ (anémie cérébrale).
— *cái cốt* — 蓋 骨 (Sinh lý) Xương chỏm đầu (os cranien).
— *cân* — 筋 (Sinh lý) Óc và gân — Nch.Não thần kinh.
— *chất* — 質 (Sinh lý) Cái chất tổ chức thành não (substance cérébrale).
— *chúng* 惱衆 Làm phiền não lòng người ta.
— *hải* 腦海 Biển óc — Ngb. Trong óc thu trữ được tri thức học vấn rất nhiều.
— *kiều* — 橋 (Sinh lý) Cái chất nối liền đại não với tiểu não (corps calleux).
— *lậu* — 漏 (Y) Bệnh hay chảy thứ nước đặc ở mũi ra.
— *lực* — 力 Sức tưởng của não (force cérébrale).
— *mạc* — 膜 (Sinh lý) Cái da mỏng bọc ở ngoài não (méninge).
— *mạc viêm* — 膜炎 (Y) Bệnh đau não mạc, sinh chứng nhức đầu (ménigite).
— *nhân* 惱人 Làm phiền não lòng người ta. Nch. Não chúng.
— *phì* 腦肥 Óc béo — Ngh. Trí khôn nhiều, tư tưởng lớn.
— *sung huyết* — 充血 (Y) Chứng bịnh ở não, huyết dịch đi ngược lên đầy cả não (pléthore cérébrale).
— *thần kinh* — 神經 (Sinh lý) Những dây thần kinh do tại não và tủy mà ra (nerfs).
— *thất* — 室 (Sinh lý) Những khoảng trong đại não, chia ra năm phòng, tức là cơ quan chủ yếu của tư tưởng, ký ức, phán đoán.... (localisations cérébrales).
— *tủy* — 髓 (Sinh lý) Gọi chung là óc ở trong đầu và đường tủy trong xương sống (cerveau et moelle épinière).
— *xác* — 殼 (sinh lý) Vỏ đựng não (cavité cranienne).
— *xuất huyết* — 出血 (Y) Tức là bệnh trúng phong, những huyết quản trong não vỡ ra thình lình, người mê đi hoặc mê rồi lại tỉnh (hémorragie cérébrale).

NẠP 納 Thu vào — Nhận — Dâng nộp.

Nạp 衲 Vá lại — Áo thầy tu — Thầy tu tự khiêm xưng là nạp.
— *cát* 納吉 Trong hôn lễ cũ, trước lễ nạp thái thì nhà trai vào nhà thờ để lễ, hễ được triệu tốt thì báo cho nhà gái biết, gọi là nạp cát.
— *bất phu xuất* — 不敷出 Tiền của thu vào không bù lại số chi ra.
— *giao* — 交 Kết làm bè bạn (se lier d'amitié).
— *hối* — 賄 Ăn hối lộ (concussion — ner).
— *khoản* — 款 Dâng lời thề cho kẻ đánh được mình; khoản là lời thề để xin đầu hàng (se soumettre).
— *tệ* — 幣 Trong hôn lễ, nộp lễ vật cho nhà gái, trước lễ thân nghinh, gọi là nạp tệ.
— *thuế* — 稅 Nộp tiền thuế (payer l'impôt).
— *trưng* — 征 Nch. Nạp tệ.
— *tử* 衲子 Thầy tu tự khiêm xưng mình là nạp tử.

NÁT 涅 Vật nhuộm đen, nhuộm chàm, cũng đọc là niết.
— *bàn* — 盘 (Phật) Thoát hết phiền não mà vào chỗ bất sinh bất diệt (nirvana), cũng nghĩa như tịch diệt.
— *diện* — 面 Thích chữ vào mặt rồi lấy chàm thoa vào.
— *tự* — 字 Lấy chàm thoa vào chữ đã thích vào da.

NẶC 匿 Dấu không cho người biết.
— 諾 Bằng lòng cho — Tiếng tỏ ý bằng lòng, tức là tiếng ừ.
— 呢 Nch. 昵.
— 昵 Thân thiết — Gần gũi.
— *danh* 匿名 Dấu tên (anonyme).
— *danh đầu phiếu* — 名投票 Bỏ phiếu để tuyển cử mà trên phiếu không viết tên người bỏ (scrutin secret).
— *danh thơ* — 名書 Thơ không ký tên người gửi = Thơ rơi (lettre anonyme).
— *hộ* — 戶 Dân lậu, không vào hộ tịch (noninscrit).
— *phục* — 伏 Phục nấp ngấm để đánh úp.

NĂNG 能 Tài cán — Sức làm việc — Có thể làm được — Gánh nổi việc.
— *lực* — 力 (Lý) Cái sức tích trữ ở trong của người hoặc của vật (énergie).

Năng nhân — 人 Người tài nghề. Nch. Tài nhân.
— *suất* — 率 Hiệu lực của việc làm nhiều hay ít (rendement).

NẤM 蕈 Cây nấm (champignon).

NẪM 稔 Lúa chín — Năm — Hiểu thuộc cả — Tích tụ lâu ngày.
— 卅 Ba chục.

NẤT 衵 Áo lót mình của đàn bà.

NẬT 尼 Nch. Nặc 昵.

NÊ 尼 Xch. Nệ.
— 泥 Đất bùn — Phàm vật gì là nát ra gọi là nê — Bôi lên trên vật gì Xch. Nệ.
— *bồn kỷ* — 盆紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ tư trong Cổ sinh đại (période dévonienne).
— *đồ hiên miện* — 土軒冕 Xem những thứ hiên (xe của quan sang), miện (mũ của quan to) như đất bùn — Ngb. Khinh bạc cái phú quý, không kể vào đâu.
— *khôi nhan* — 灰岩 (Địa chất) Thứ đất do đá vôi với đất sét hợp thành (marne).
— *kim* — 金 Cái chất thường gọi là kim nhũ, dùng để bôi trên vật hoặc rắc lên chữ hay bức họa.
— *lê* — 犁 (Phạn) Địa ngục (ninaya).
— *ngưu* — 牛 Con trâu nặn bằng đất, tục xưa làm để tế xuân.
— *ngưu nhập hải* — 牛入海 Trâu đất xuống biển, tất phải chìm mất — Ngb. Đi mất không trở lại nữa.
— *sa* — 沙 Bùn và cát — Ngb. Cái hèn mọn không đủ tiếc — Chìm đắm ở dưới.
— *thán* — 炭 (Khoáng) Một thứ than xấu đào dưới đất, chất nhẹ, đốt nhiều khói (tourbe).
— *thủ* — 首 Gục đầu sát đất.
— *trễ* — 滓 Bùn cặn = Những vật nhớp nhúa (déchet, résidu).
— *trung bảo kiếm* — 中寶劍 Thanh gươm quý ở trong bùn — Ngb. Người tài cao ở trong đám hèn mọn.
— *túy* — 醉 Say nhừ như cục bùn.

NỆ 尼 Thôi — Ngăn trở.
— 泥 Câu thúc, bó buộc.
— *cổ* — 古 Câu chấp theo xưa, không biết cải tiến.

NI 尼 Đàn bà đi tu.
— 妮 Tiếng gọi đầy tớ gái.
— 怩 Sắc thẹn thuồng.
— 呢 Ni nam 呢喃 là tiếng nhỏ mà hay nói — Tiếng chim yến.
— *cô* 尼姑 Bà vãi, đàn bà đi tu.
— *gia lạp qua* — 加拉瓜 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung Mỹ (Nicaragua).
— *đa phật đại* — 多佛大 Người tu càng nhiều thì Phật càng lớn = Tín ngưỡng càng đông thì thành tựu càng lớn.
— *la* — 羅 (Địa) Con sông lớn ở phía bắc Phi Châu, chảy qua Ai Cập (Le Nil).
— *sơn* — 山 (Địa) Tên núi ở nước Lỗ là chỗ Khổng Tử sinh, nên hiệu của Khổng Tử cũng gọi là Ni Sơn.
— *thể* — 采 (Nhân) Nhà triết học nước Đức, sinh năm 1844, chết 1900, chủ trương chủ nghĩa phá hoại, và dựng lên thuyết siêu nhân (Nietzsche).

NỊCH 溺 Chìm đắm xuống nước — Say mê quá. Xch. Niếu.
— *ái* — 愛 Vì thương yêu quá mà mê hoặc.
— *ân* — 恩 Vì làm ơn mà đến nỗi hỏng.
— *chức* — 職 Làm hỏng đổ chức trách của mình.
— *nhân* — 人 Say mê với người mà hỏng việc.
— *tử* — 死 Chết đuối (noyé).

NIÊM 黏 Dính vào — Cái gì dính dẻo như kẹo đều gọi là niêm.
— 拈 Lấy ngón tay mà lấy vật, tức là nắm lấy.
— *bản nham* 黏板岩 (Khoáng) Thứ đá do đất sét cứng lại mà thành, ta gọi là đá đen (ardoise).
— *dịch chất* — 液質 Tính chất người lãnh đạm, gọi là niêm dịch chất (lymphatisme).
— *dịch tuyến* — 液綫 (Sinh lý) Cái hạch phân tiết thứ nước dinh dính, gọi là lâm ba (glande lymphatique).
— *du* — 油 (Khoáng) Thứ dầu đặc, do thạch du chưng đến 200 độ thì được, chất nặng mà dính, lạnh thì đặc lại thành chất cứng (huile lourde).
— *khuẩn phái* — 菌派 (Thực) Một thứ nấm (ordre des myxomycètes).
Niêm luật — 律 Phép làm vận văn, như thể phú hay các thể văn có đối ngẫu, ví như trong thể thất ngôn chữ thứ hai của câu đầu là bằng, thì chữ thứ hai của câu thứ hai cũng là bằng, đến chữ thứ hai của câu thứ ba phải trắc, rồi chữ thứ hai của câu thứ tư cũng là trắc, đến chữ thứ hai của câu thứ năm lại bằng, bằng và trắc cứ dính nhau như thế gọi là niêm (dính). Cái luật bằng trắc dính nhau như vậy gọi là niêm luật.
— *lực* — 力 (Lý) Cái sức làm cho hai vật thể dính lại với nhau (cohésion).
— *phong* — 封 Phong lại bằng keo, bằng hồ cho kín.
— *thổ* — 土 (Địa chất) Thứ đất sét có lộn với cát (terre glaise).
— *thủ thành xuân* 拈手成春 Người có tài làm văn, hễ cầm đến bút là thành câu hay rồi.

NIỆM 廿 Hai chục. Cũng đọc là trấp.
— 念 Nhớ nghĩ — Đọc ngầm ngầm.
— 捻 Lấy ngón tay mà vê (vo) cuốn lại.
— *châu* 念珠 (Phật) Cái chuỗi hạt của thầy tu cầm khi niệm Phật, cũng gọi là Phật châu.
— *cựu* — 舊 Nghĩ nhớ đến bạn bè cũ (se souvenir des amis).
— *đầu* — 頭 Mối tư tưởng trong não (pensée).
— *kinh* — 經 Thầy tu đọc kinh (réciter les prières).
— *lự* — 慮 Nghĩ lo (méditer).
— *niệm* — 念 Nghĩ nhớ đến luôn.
— *niệm bất vong* — 念不忘 Nghĩ nhớ luôn không quên.
— *phật* — 佛 Đọc lầm thầm hiệu Phật như đọc: Nam vô A di đà phật.
— *thư* — 書 Đọc sách (lire).

NIÊN 年 Năm — Tuổi — Mùa gặt của nhà nông.
— *ấu* — 幼 Tuổi trẻ (jeune âge).
— *bá* — 伯 Thời đại khoa cử, mình gọi người đồng niên với cha mình là niên bá.
— *biểu* — 表 Cái biểu ghi những việc lớn hàng năm.
— *canh* — 庚 Năm, ngày, tháng và giờ đẻ của người.

Niên cấp — 級 Mỗi lớp chia theo từng năm trong học hiệu (année).
— *độ* — 度 Nch. Niên hạn.
— *đại học* — 大學 Môn học chuyên nghiên cứu về những thời đại và những năm trong lịch sử (chronologie).
— *điệt* — 姪 Tiếng của mình tự xưng với kẻ đồng niên với cha mình, xem mình như cháu.
— *giám* — 鑑 Cái bản ghi chép những việc trong một năm để tiện tra xét (annuaire).
— *hạn* — 限 Hạn tuổi của người ta để làm việc gì, quá hạn ấy hoặc chưa đến hạn ấy thì không đủ tư cách (limite d'âge).
— *hiệu* — 號 Cái hiệu của ông vua, người ta theo đó mà tính năm, kể từ khi ông vua lên ngôi, ví như nói: Bảo Đại ngũ niên.
— *hoa* — 華 Thì giờ (le temps).
— *huynh* — 兄 Tiếng tôn xưng người cùng đậu một khoa với mình.
— *kim* — 金 Tiền của nhà nước cấp mỗi năm cho người có công (pension).
— *kỷ* — 紀 Số năm — Tuổi tác (âge).
— *lịch* — 歷 Quyển lịch ghi năm, tháng, ngày, giờ (calendrier).
— *linh* — 齡 Tuổi tác (âge).
— *lực* — 力 Tối tác và sức lực của người (âge et force).
— *mạo* — 貌 Tuổi tác và trạng mạo.
— *nghị* — 誼 Tình giao hữu của bạn đồng niên.
— *phổ* — 譜 Theo từng năm mà biên chép những việc trong đời một người, gọi là niên phổ — Đời khoa cử biên chép những họ tên của người thi đậu, gọi là hương niên phổ hay hội niên phổ.
— *quan* — 關 Tục cho lúc cuối năm phải trả nợ là việc rất khó làm xong, chẳng khác chi là đi qua cửa quan, nên gọi lúc ấy là niên quan.
— *quan tự tiễn* — 光似箭 Thì giờ chạy mau như tên bắn.
— *thành* — 成 Số thu hoạch trong một năm của nhà nông (produit d'une récolte).
— *thỉ* — 矢 Năm tháng đi như tên bắn.
— *thủ* — 首 Đầu năm (commencement de l'année).
— *vĩ* — 尾 Cuối năm (fin de l'année).
— *xỉ* — 齒 Tuổi tác (âge).

NIẾN 撚 Lấy tay cầm, vuốt. Vd. Niến tu 撚鬚 là vuốt râu. Cũng đọc là nhiến.

NIỂN 碾 Xch. Nghiền.

NIỆP 捻 Nch. Niết 捏 — Xch. Niệm.

NIẾT Xch. Nát.
— 捏 Lấy ngón tay mà viên hay cuốn — Cùng nhau thông đồng mà bày đặt ra.
— 臬 Pháp luật.
— 隉 Nguy hiểm — Nch. 臬.
— 囓 Cắn bằng răng.
— *sứ* 臬使 Chức quan xem về hình luật, tức là quan án sát.
— *sử* 捏使 Sai khiến người ta bằng cách ám thị.
— *tạo* — 造 việc không có mà bày đặt ra việc.
— *tượng* — 像 Nặn thành tượng.
— *ty* 臬司 Tức là ty án sát.
— *xưng* 捏稱 Người ta không có tội mà vu cho người ta.

NIẾU 溺 Tiểu tiện, đi đái. Xch. Nịch
— *khí* — 器 Cái bình dùng để đi tiểu tiện (bidet).

NIỆU 尿 Tiểu tiện, đi đái.
— *bạch* — 白 (Y) Thứ bệnh đi đái ra nước đái trắng đục như nước gạo, cũng gọi là bạch niệu (albuminerie).
— *đạo* — 道 (Sinh lý) Đường để cho nước tiểu ra (urètre).
— *quản* — 管 (Sinh lý) Ống thông nước tiểu từ trái thận đến bàng quang (uretèros).
— *toan* — 酸 (Hóa) một thứ toan loại ở trong nước tiểu người và vật (acide urique).
— *tố* — 素 (Hóa) Chất ở trong nước tiểu (urée).

NIỂU 裊 Gió lay hiu hắt — Mềm mại dịu dàng như sợi tơ — Hình dung người con gái dịu dàng.
— *niểu* — 裊 Gió lay hiu hắt, tiếng hát hay dịu dàng, có âm vận không dứt.

NINH 寧 Yên lặng — Thà là — Sao? Thăm xem có bình yên không.
— 擰 Cầm mà xoắn mà vò.
— 檸 Tên cây.
— 嚀 Xch. Đinh ninh.
— 獰 Con chó lớn — Trạng mạo hung ác.

Ninh bình 寧平 (Địa) Một tỉnh ở Bắc Kỳ, giáp với Trung Kỳ.
— *dân* — 民 Yên lòng dân.
— *gia* — 家 Về thăm nhà xem có bình yên không.
— *khang* — 康 Mạnh khỏe, bình an.
— *kiệm vật xa* — 儉勿奢 Thà là tần tiện, chứ không nên xa xỉ.
— *lạc* — 樂 Tâm địa an vui.
— *lăng* — 陵 Lễ tang của vua chúa.
— *mông* 檸檬 (Thực) Cây chanh (citronnier).
— *nhân phụ ngã vô ngã phụ nhân* — 人負我毋我負人 Thà là cho người ta phụ mình chứ mình không phụ người. Lòng trung hậu của kẻ quân tử.
— *thái* — 泰 Bình an.
— *thân* — 親 Làm cho cha mẹ yên lòng.
— *vi kê khẩu, vô vi ngưu hậu* — 為鷄口毋為牛后 Xch. Kê khẩu.
— *thần* — 神 Nch. An tâm.
— *tịnh* — 靜 Yên lặng.
— *túc* — 肅 Yên lặng.
— *tuế* — 歲 Năm thái bình (année paisible).

NỊNH 佞 Nịnh hót làm cho người ta vui lòng.
— *nhân* — 人 Người tài nịnh hót.
— *thần* — 臣 Người bầy tôi tài nịnh hót vua.

NOA 孥 Con cái — Vợ con.
— *trĩ* — 稚 Con nít nhỏ.

NỌA 惰 Nhác. Cũng đọc là đọa.
— 懦 Yếu ớt.
— 穤 Lúa nếp. Thường viết là 糯, 稬.
— *dũ* 惰窳 Nhác nhớn (paresseux).
— *độn* — 鈍 Yếu ớt, chậm chạp (indolent).
— *nhược* — 弱 Yếu ớt, nhác nhớn (mou et indolent).
— *phu* — 夫 Người đàn ông không có khí tiết.
— *tính* — 性 Xch. Đọa tính.

NOÃN 卵 Cái trứng — Hòn dái — Chim ấp trứng cho nở ra con, cũng gọi là noãn.
— 暖 Ấm — Làm cho ấm lên — Cũng viết là 煖.
— 煗 Nch. 煖.
— *bạch* 卵白 Lòng trắng trứng (albumine).

Noãn bào — 胞 Cái tế bào sinh ra não châu.
— *châu* — 珠 (Sinh lý) Tức là noãn tử, cái trứng ở trong buồng trứng (ovaires) của đàn bà (giống cái) hợp với tinh trùng của đàn ông mà thành thai (ovule).
— *dục* — 育 Ấp trứng và nuôi con.
— *hình* — 形 Hình giống cái trứng (oviforme).
— *hòa* 暖和 Ấm áp, êm đềm.
— *lò* — 爐 Lò để sưởi mùa đông (cheminée).
— *lưu* — 流 (Địa) Dòng nước nóng từ xích đạo chảy về lưỡng cực, cũng gọi là xích đạo lưu (courant chaud, courant équatorial).
— *nhãn* — 眼 Con mắt nồng nàn. Cách tiếp đãi ân cần, trái với lãnh nhãn là con mắt ngó lạnh lùng.
— *sào* 卵巢 (Sinh lý) Một bộ phận trong sinh thực khí của đàn bà (giống cái) gọi là buồng trứng, trong ấy có những trứng gọi là noãn châu (ovaire).
— *sinh* — 生 (Động) Chỉ loài động vật đẻ trứng (ovipare).
— *thúy* 暖翠 Sắc núi mùa xuân ấm áp xanh tốt.
— *tử* 卵子 Nch. Noãn châu.

NÔ 奴 Đầy tớ — Ngày xưa con cái kẻ có tội phải vào làm đầy tớ cho nhà quan gọi là nô.
— 帑 Nch. Noa 孥 — Chỗ kho cất chứa tiền bạc.
— 拏 Nch. Nã 拿.
— 駑 Con ngựa xấu — Người tài năng hèn kém.
— *bộc* 奴僕 Đầy tớ, đứa ở, (serviteur, domestique).
— *bối* — 輩 Tiếng chửi người, cho là đồ nô bộc.
— *chủng* — 種 Nòi giống làm nô lệ, lời mắng dân vong quốc.
— *lệ* — 隸 Kẻ làm đầy tớ, thân thể của mình thuộc về chủ nhân, chủ nhân có quyền sinh sát mình được (esclave).
— *lệ chế độ* — 隸制度 Chế độ ngày xưa thịnh hành ở Hy Lạp, La Mã, nhân dân có hạng tự do và có hạng nô lệ làm đầy tớ cho dân tự do, nô lệ thì mất hẳn nhân cách, nhân quyền, người ta chỉ xem là một thứ vật nuôi (esclavagisme).

Nô lệ đạo đức — 隸道德 Đạo đức của kẻ nô lệ, hoặc đạo đức khiến người ta phải nô lệ.
— *lệ sinh nhai* — 隸生涯 Sinh nhai bằng cách nô lệ — Ngb. Người không tự lập mà sống gửi vào người khác.
— *nhan tỳ tất* — 顏婢膝 Mặt đầy tớ, gối con hầu = Tiếng chưởi người.
— *thai trì viễn lộ* 駑駘馳遠路 Loài ngựa xấu mà đi đường xa — Ngb. Người bất tài mà gánh việc lớn.
— *tỳ* 奴婢 Ngày xưa những con gái vì cha mẹ có tội mà phải vào làm đầy tớ nhà quan, gọi là nô tỳ.

NỖ 弩 Cái nỏ bắn bằng tên.
— 努 Gắng sức.
— *lực* 努力 Gắng sức, ra sức mà làm việc (s'efforcer).
— *mục* — 目 Trợn mắt lên tỏ sắc giận.
— *thủ* 弩手 Người bắn nỏ (archer).
— *trương kiếm bạt* — 張劍拔 Dương nỏ lên, rút gươm ra = Khí thế giữ tợn = Hai bên sắp sửa đánh nhau.

NỘ 怒 Khí giận — Phẫn phát lên.
— *đào* — 濤 Sóng nước dữ tợn (flot impétueux).
— *đảo giang hà* — 倒江河 Cơn giận lên thì núi sông cũng phải đổ — Ngb. Khí phách của người anh hùng.
— *ý* — 意 Cái ý giận.
— *khí* — 氣 Khí giận (colère).
— *khí xung thiên* — 氣冲天 Cái khí giận dữ tợn lắm.
— *kích* — 擊 Giận mà đánh một cách dữ tợn.
— *lãng* — 浪 Nch. Nộ đào.
— *mạo* — 貌 Sắc mặt giận (mine de colère).
— *ngôn* — 言 Lời nói giận dữ (parole de colère).
— *oán* — 怨 Giận và oán.
— *phát xung quan* — 髮冲冠 Tóc giận đứng ngược đổ mất mũ — Ngb. Khí phách của người liệt sĩ.
— *sắc* — 色 Nch. Nộ mạo.
— *triều* — 潮 Nước triều lên dữ tợn.
— *vi lôi đình* — 為雷霆 Khi giận thì làm nên sấm sét — Ngb. Uy của trời — Hình pháp của vua.

NỘI 内 Bề trong — Đàn ông gọi vợ là nội.
— *bì* — 皮 (Sinh lý) Da có ba lớp, lớp ngoài là biểu bì, rồi đến lớp chân bì, lớp trong là nội bì, tiếp với gân thịt (derme).
— *bộ* — 部 Bề trong (partie intérieure).
— *bộ đào thải* — 部淘汰 (Sinh lý) Sự đào thải trong khoảng các tế bào trong nội bộ của sinh vật (intrasélection).
— *các* — 閣 (Chính) Cơ quan hành chính chủ yếu của nước dân trị, do tổng trưởng các bộ tổ chức thành — Một cơ quan ở trong Nam triều, đặt từ năm 1829 (cabinet).
— *các tổng lý* — 閣總理 (Chính) Chức Tổng lý đứng đầu tòa Nội các, cũng gọi là Thủ tướng (Président du Cabinet).
— *cảnh* — 境 Cảnh ở bề trong, ở trong lòng.
— *chính* — 政 Chính trị trong nước (politique intérieure).
— *chính bộ* — 政部 (Chính) Bộ quốc vụ xem việc chính trị trong nước cũng gọi là Nội vụ bộ (Ministère de l'intérieur).
— *chuyển cân* — 轉筋 (Sinh lý) Cái gân khiến cho các cơ quan vận động trở vào trong mình (muscle adducteur).
— *chức* — 職 Quan ở kinh đô.
— *cố* — 顧 Xem xét vào trong, không quên lãng việc ở trong — Chiếu cố đến việc trong nhà.
— *công* — 讧 Trong nội bộ tranh nhau.
— *đác* — 角 (Toán) Một đường thẳng cắt hai đường thẳng khác nhau làm thành tám góc ở xung quanh hai chỗ giao điểm, bốn góc ở bề trong hai đường thẳng ấy gọi là nội dác (angles interues).
— *dung* — 容 Thực tế ở bề trong — Phân lượng dung trữ ở bề trong.
— *đao* — 刀 Cái gươm để chém người có tội ở trong quân đội.
— *địa* — 地 Đất trong nước, trái với biên địa là đất ở nơi biên giới.
— *điển* — 典 Tín đồ của Phật giáo gọi kinh luận của Phật là nội điển.
— *đình* — 庭 Cung ở trong.
— *đối dác* — 對角 (Toán) Hai cái góc phương hướng trái nhau ở trong mấy nội giác (angles internes opposés).
— *gian* — 奸 Người ở trong đoàn thể mà làm phản gián cho giặc.

Nội giáo — 教 Dạy con gái — Dạy người ở trong cung cấm.
— *hàm* — 函 (Luận) Cái tính chất bao hàm ở trong danh từ.
— *hạnh* — 行 Đức hạnh của đàn bà trong chốn khuê môn.
— *hóa* — 貨 Hóa vật của bản xứ (merchandises locales), trái với ngoại hóa là hóa vật của ngoại quốc.
— *hoạn* — 患 Mối nguy hiểm ở trong nước.
— *huynh đệ* — 兄弟 Anh và em của vợ mình.
— *khoa* — 科 Thuật chữa các bệnh thuộc về nội tạng.
— *loạn* — 亂 Rối loạn ở bề trong, ở trong nước (troubles intérieurs).
— *ngôn bất xuất* — 言不出 Theo đạo đức xưa, những lời nói của đàn bà, con gái ở chốn buồng the không cho nghe ra ngoài. Trái lại là ngoại ngôn bất nhập.
— *nhân* — 人 Người trong nhà, tức là vợ.
— *nhĩ* — 耳(Sinh lý) Bộ phận ở trong tai (oreille interne).
— *nhiệt* — 熱 Bệnh nhiệt táo trong lòng.
— *phụ* — 附 Nước ngoài quy phụ theo nước mình.
— *phủ* — 府 Kho tàng trong cung vua.
— *phục ngoại đồ* — 服外涂 (Y) Cách thầy thuốc trị bệnh, trong mình thì cho uống thuốc, ngoài da thì phết thuốc.
— *quan* — 官 Quan lại trong cung. Hoạn quan — Quan đàn bà ở trong cung. Cũng gọi là nội thần.
— *quan* — 觀 Tức là chủ quan (subjectif).
— *quốc công trái* — 國公債 Tức là nội trái (dette publique).
— *tại triết học* — 在哲學 (Triết) Cái triết học chủ trương rằng thực tại là có trong ý thức người ta (philosophie immanente).
— *tạng* — 臟 (sinh lý) Các cơ quan ở bên trong bụng loài động vật (viscères).
— *tắc* — 則 Một thiên trong Lễ ký nói về phép tắc của người đàn bà phải theo để sửa trị việc nhà và đối đãi với người.
— *tâm* — 心 Tức là tâm tư.
— *tẩm* — 寢 Nhà ngủ (chambre coucher).
— *thân* — 親 Thân tích ở trong họ nội mình.
— *thị* — 視 Người hầu hạ trong cung vua.

Nội thuộc — 屬 Nước khác phụ thuộc với nước mình. Nch. Nội phụ.
— *thương* — 傷 (Y) Theo y học cũ, nội thương là bệnh về tính tình, tình dục.
— *tịch đinh* — 籍丁 Người dân có tên trong sổ đinh (inscrit).
— *tỉnh* — 省 Tự xét trong lòng mình (introspection).
— *trái* — 債 (Tài) Món nợ của chính phủ vay của nhân dân trong nước (emprunt national).
— *trị* — 治 Chính trị trong nước (politique intérieure) — Gia chính học (économie domestique).
— *trĩ* — 痔 (Y) Bệnh đau trong giang môn.
— *trợ* — 助 Người giúp việc trong nhà, tức là vợ.
— *tuệ* — 慧 Thông minh trong lòng.
— *tử* — 子 Vợ mình (l'épouse).
— *tướng* — 相 Quan tướng thống suất việc trong nhà, tức là vợ (lépouse).
— *ưu* — 憂 Mối lo lắng ở trong.
— *ứng* — 應 Ở bề trong thông mưu để hưởng ứng với kẻ ở ngoài.
— *viên nhi ngoại phương* — 圓而外方 Trí khôn ở trong thì viên hoạt tròn dịa, mà nết làm ở ngoài thì vuông vắn ngay thẳng.
— *vụ* — 務 Việc trong nước — Việc trong cung vua.
— *vụ bộ* — 務部 Tức là Nội chính bộ.

NỖI 餒 Đói — Nội bộ không đủ.
— *khí* — 弃 Chết đói — Hạng người chí khí hèn hạ, cũng như chữ tự khí.

NỘN 嫩 Non, chưa chín — Mới gây nên.
— *chi* — 枝 (Thực) Cành cây non (branche jeune).
— *nha* — 芽 (Thực) Mầm non (jeune bourgeon).
— *nhụy* — 蕊 Nhụy hoa mới nở.
— *nhược* — 弱 Non nớt, yếu đuối.

NÔNG 農 Người làm ruộng.
— *công* — 工 Người làm ruộng và người làm thợ.
— *cụ* — 具 Đồ làm ruộng (instruments aratoires).

Nông dân hiệp hội — 民協會 Đoàn thể do nông dân tổ chức ra để mưu cải lương về nông nghiệp, cùng bảo hộ lợi ích cho nông dân (syndicat agricole).

— *dân vận động* — 民運動 Cuộc vận động của nông dân, có nhiều khuynh hướng khác nhau, song đại khái là phản đối sự áp bức của địa chủ (mouvement agraire).

— *gia* — 家 Nhà làm ruộng (agriculteur).

— *học* — 學 Môn học nghiên cứu về sự cải lương và phát triển nghề nông (agronomie).

— *hội* — 會 Đoàn thể tổ chức để cải tiến và phát triển nghề nông (chambre d'agriculture).

— *khích* — 隙 Lúc xong mùa màng nhà nông được thong thả.

— *khoa* — 科 Môn học nghiên cứu về nông nghiệp, gồm có nông học, nông nghệ hoá học, lâm học, thú y học (agronomie).

— *lâm* — 林 Nông nghiệp và lâm nghiệp.

— *nghệ* — 藝 Nghề làm ruộng, làm vườn, cùng nghề khai khẩn rừng núi (agriculture).

— *nghiệp* — 業 Việc cày cấy trồng trọt và nuôi súc vật (agriculture).

— *nghiệp bộ* — 業部 (Chính) Một bộ ở chính phủ trung ương xem về nông nghiệp (Ministère de l'agriculture).

— *nghiệp động vật học* — 業動物 (Nông) Môn học nghiên cứu về việc cải lương, việc phiền thực cùng phương pháp bảo hộ những cầm thú nuôi trong nhà (zoologie agricole).

— *nghiệp hóa học* — 業化學 (Nông) Môn hóa học dùng về nghề làm ruộng (chimie agricole).

— *nghiệp ngân hàng* — 業銀行 (Kinh) Cơ quan ngân hàng lập ra để cho nông dân vay tiền mà làm ruộng (banque agricole).

— *nguyệt* — 月 Tháng làm việc nông, ta thường gọi là ngày mùa.

— *nô* — 奴 Nô lệ của nhà nông nuôi — Những nông dân thời Trung cổ làm ruộng của địa chủ, không được tự ý bỏ nghiệp mà đi chỗ khác (serf).

— *nô chế độ* — 奴制度 (Sử) Cái chế độ thịnh hành trong thời phong kiến, nhân dân nhà quê đều phải làm ruộng cho bọn địa chủ qúy tộc như là nô lệ (servage).

Nông nô giải phóng — 奴解放 Sự buông thả cho nông nô được tự do (émancipation des serfs).

— *phố* — 圃 Nghề làm ruộng làm vườn.

— *phu* — 夫 Người làm ruộng (paysan).

— *sản vật* — 產物 Những vật sản về nghề nông (produits agricoles).

— *sự thí nghiệm trường* — 事試驗場 Trường thí nghiệm cốt nghiên cứu những phương pháp cải lương nghề nông (station d'expérimetation agricole).

— *tác* — 作 Việc cày cấy (culture).

— *tang* — 桑 Nghề làm ruộng và nghề nuôi tằm (agriculture et sériciculture).

— *thời* — 時 Mùa làm ruộng (saison agricole).

NỘT 讷 Nói năng chậm chạp.

— *nhĩ tốn* — 爾遜(Nhân) Vị tổng tư lệnh thủy quân nước Anh, đối địch với Nã Phá Luân nhiều lần (1778 — 1805).

— *nho* — 儒 Học trò dốt.

— *thiệt* — 舌 Nói năng khó khăn.

— *ư ngôn, mẫn ư hành* — 於言敏於行 Người cẩn thận ở lời nói như hình người vụng nói, mà làm việc rất siêng năng.

NUY 痿 Gân thịt yếu ớt không cử động được.

NỤY 矮 Người lùn thấp. Cũng đọc là oải.

— 倭 Xch. Nụy nô. Cũng đọc là oải.

— *nhân khán trường* — 矮人看場 Anh lùn xem hát, đứng sau không thấy gì, nghe người ta khen hay mình cũng khen, người ta chê dở mình cũng chê — Ngb. Hạng người không tri thức, cứ theo dùa mà phụ họa.

— *nô* — 奴 (Địa) Giống người hiện ở Bắc hải đảo nước Nhật Bản. Người Tàu thường gọi chung người Nhật Bản là Nụy nô (Aïnos).

NUNG 膿 Mủ sinh ra ở nơi gân thịt thối nát (pus).

NÙNG 濃 Đậm trái với chữ đạm là lạt 淡, thường viết là 醲 — Tên núi ở Bắc Kỳ.

— 儂 Tên một rợ ở miền thượng du Bắc Kỳ. Tục gọi ta 醲 là Nùng.

Nùng 醲 Rượu mạnh, rượu nồng.
— 穠 Cây cối rậm rạp.
— *đạm* 濃淡 Nùng là mặn mà, đạm là lạt lẽo.
— *độ* — 度 (Lý) Cái trình độ của một chất gì tan ở trong một chất lỏng khác (degré de concentration).
— *hậu* — 厚 Mặn mà dày dặn, trái với đạm bạc.
— *lưu toan* — 硫酸 (Hóa) Thứ lưu toan đặc, không có lẫn với chất nước (acide sulfurique concentré).
— *Nhị* — 珥 Núi Nùng Sơn và sông Nhị Hà ở Bắc Kỳ = Phong cảnh Hà thành.
— *sơn* — 山 Trái núi nhỏ thuộc Hà Nội.
— *vị hủ trường,nùng sắc bại đức* 濃味腐腸濃色敗德 Mùi quá ngon thì hư ruột, sắc quá đẹp thì bại đức.

NỬ 女 Gả chồng cho con gái.

NỮ 女 Con gái — Một vị sao trong Nhị thập bát tú.
— *anh hùng* — 英雄 Vị anh hùng đàn bà. Xch. Cân quắc anh hùng.
— *bác sĩ* — 博士 Người đàn bà được học vị bác sĩ (doctoresse).
— *bảo đơn* — 寶丹 (Y) Thứ thuốc bổ khí huyết cho đàn bà để sinh đẻ được nhiều.
— *bí thư* — 秘書 Người con gái làm bí thư (femme secrétaire).
— *bộ trưởng* — 部長 Người con gái làm Quốc vụ bộ trưởng, như bà Kollontaï nước Nga (femme ministre).
— *cách mạng* — 革命 Người đàn bà con gái làm cách mạng (femme révolutionaire).
— *chủ nhân* — 主人 Người đàn bà làm chủ trong nhà (maitresse de maison).
— *chúa* — 主 Vua đàn bà, như bà Trưng Trắc nước ta — Hoàng hậu (reine).
— *công* — 工 Đàn bà con gái làm thợ (ouvrière) — Công nghệ của đàn bà con gái (travaux féminins).
— *công tử* — 公子 Xưng con gái các nhà quan hoặc nhà vương hầu là nữ công tử.
— *dung* — 容 Dáng điệu của người con gái — Một điều trong tứ đức của con gái ngày xưa.
— *đạo sĩ* — 道士 Người đạo sĩ đàn bà.

Nữ giới — 界 Gọi chung đàn bà (les femmes, le monde fémini, le beau sexe).
— *giới* — 誡 Tên quyển sách dạy phụ nữ về phần đức hạnh
— *hài* — 鞋 Giầy đàn bà con gái đi.
— *hải khấu* — 海寇 Đàn bà làm giặc cướp biển.
— *hải tặc* — 海賊 Nch. Nữ hải khấu.
— *hạnh* — 行 Đức hạnh của đàn bà (vertus de la femme).
— *họa* — 媧 Họa hại do đàn bà gây nên.
— *học đường* — 學堂 Trường học dạy con gái (école des jeurnes filles).
— *học sinh* — 學生 Học trò con gái (étudiante).
— *hộ* — 戶 Nhà không có chủ đàn ông, lấy tên đàn bà đăng ký vào sổ hộ.
— *y sinh* — 醫生 Đàn bà làm thầy thuốc (femme médecin).
— *khán hộ* — 看護 Đàn bà làm khán hộ để trông nom người bệnh (infirmière).
— *lang* — 郎 Con gái có tài học như con trai — Gọi chung các cô thiếu nữ.
— *linh* — 伶 Nch. Nữ ưu (actrice).
— *lưu* — 流 Gọi chung đàn bà (les femmes, le monde féminin).
— *nhi* — 兒 Người đàn bà con gái (femme, jeune fille).
— *oa thị* — 媧氏 (Nhân) Em gái vua Phục Hy đời thượng cổ nước Tàu, tục truyền rằng bà ấy thường rèn đá ngũ sắc để vá trời.
— *quyền* — 權 Quyền lợi của đàn bà trên chính trị và xã hội (droit de la femme).
— *sĩ* — 士 Người con gái có học thức (femme lettrée).
— *sư* — 師 Thầy học đàn bà (maitrsesse, institutrice).
— *sử* — 史 Xưa đời nhà Chu đặt những người đàn bà có văn học làm quan sử ở trong cung, chuyên việc biên chép việc ở nội cung gọi là nữ sử — Người ta thường gọi đàn bà có học thức là nữ sử, có ý tôn trọng.
— *sức* — 飾 Đồ trang sức của đàn bà (les atours de la femme).
— *tài tử* — 才子 Người tài tử đàn bà.

Nữ tắc — 則 Phép tắc dạy đàn bà con gái.
— *tăng* — 僧 Bà vãi. Nch. Ni cô (bonzesse).
— *thần* — 神 Vị thần đàn bà (déesse).
— *tính* — 性 Có đủ tính chất đàn bà. Xch. Nam tính (sexe féminin, genre féminin).
— *tính bản vị luận* — 性本位 (Sinh) Cái thuyết chủ trương rằng trong sinh lý của các vật hữu cơ thì địa vị của nữ tính trọng yếu hơn địa vị của nam tính (théorie gynécocentrique).
— *trinh* — 貞 Trinh tiết của đàn bà — (Thực) Thứ cây nhỏ, cao chừng non một thước, lá như hình trứng mà dày, thường trồng ở vườn làm hàng rào.
— *trinh thám* — 偵探 Người đàn bà làm trinh thám (espionne).
— *trung Nghiêu Thuấn* — 中堯舜 Người đàn bà làm vua mà có tài đức như vua Nghiêu vua Thuấn. Đời Tống khen bà Hoàng thái hậu đời vua Triết Tôn là nữ trung Nghiêu Thuấn.
— *trượng phu* — 丈夫 Kẻ hào kiệt trong đàn bà.
— *tu sĩ* — 修士 Người đàn bà tu hành theo Thiên Chúa giáo (religieuse).
— *tú tài* — 秀才 Tú tài đàn bà. Đời nhà Minh đàn bà biết chữ được cử làm nữ tú tài.
— *tử* — 子 Đàn bà con gái (jeune fille, femme).
— *tử tham chính vận động* — 子參政運動 Cuộc vận động của đàn bà con gái các nước Âu Mỹ để yêu cầu cho được tham dự chính trị (mouvement des suffragèttes).

Nữ tướng — 將 Vị tướng quân đàn bà (femme guerriere).
— *ưu* — 優 Người đào hát (actrice).
— *vu* — 巫 Người thầy bói đàn bà (devinesse).
— *vương* — 王 Vua đàn bà (reine).

NƯƠNG 娘 Tiếng gọi người con gái — Tiếng gọi mẹ.
— *nương* — 娘 Tiếng dùng để xưng hô bà Hoàng hậu.
— *tử* — 子 Đàn bà con gái (femme, jeune fille).
— *tử quân* — 子軍 Quân đội do đàn bà con gái tổ chức.

NỮU 狃 Quen, quen quá mà không để ý đến nữa.
— 糅 Tạp nhạp lộn nhạo.

NỰU 紐 Xch. Nữu.

NỮU 紐 Thắt nút lại — Nút dây thắt lại — Gốc.
— 扭 Lấy tay làm lăn chuyển.
— 杻 Tên một thứ cây — Cái xiềng tay để xiềng kẻ có tội.
— 鈕 Cái nút dây — Cái nút để gài áo.
— *kết* 紐結 Thắt nút mà kết lại với nhau. Nch. Nữu ước.
— *tây lan* — 西蘭 (Địa) Tức là Tân Tây Lan (Nouvelle Zélande).
— *ước* — 約 Thắt nút mà kết lại (Địa) Một đô thành lớn ở phía đông nước Mỹ, trên Đại Tây Dương (New York).



NG

NGA 俄 Chốc lát. Tên một nước ở châu Âu.
— 峨 Cao — Núi cao.
— 鵝 Con ngỗng.
— 哦 Nch. Ngâm 吟.
— 娥 Đẹp tốt — Con gái.

Nga 蛾 Một loài sâu tựa như con tằm, nhiều, giống lắm — Loài kiến.
— *khẩu sang* 鵝口瘡 (Y) Bệnh trẻ con đương bú, có từng hạt trắng trắng trong da mồm, ta gọi là đẹn.

Nga khoảnh 俄頃 Một chốc lát (court moment).
— *la tư* — 羅斯(Địa) Một nước lớn ở phía đông châu Âu và phía Đông bắc châu Á, trước theo chính thể xã hội liên bang Xô Viết (Russie).
— *my* 蛾眉 Râu con ngài (một thứ sâu hình như con bướm mà to hơn, râu nó nhỏ mà dài như tơ) — Ngb. Lông mày con gái đẹp như râu con ngài.
— *my nguyệt* — 眉月 Mặt trăng non nhìn như râu con ngài (croissant de lune).
— *tặc* — 賊 Quân giặc đông nhiều như kiến.
— *thuật* — 術 Con kiến nhỏ học đắp đất dần dần, lâu thành khéo — Ngb. Người ta học tập dần mà sau thành tựu được.
— *tử* — 子 Con kiến non.

NGÃ 我 Ta, tiếng tự xưng — Ý riêng.
— 餓 Rất đói.
— *bối* 我輩 Chúng ta.
— *hổ tướng quân* — 餓虎將軍 Ông tướng tham bạo dữ tợn như con cọp đói.
— *kiến* 我見 Ý kiến thuộc về riêng mình, đối với ý kiến của người.
— *lang quân* 餓狼軍 Quân đội dũng mãnh lạ thường, tựa như đàn chó sói đói.
— *quỉ* — 鬼 Qui đói.
— *sinh* 我生 Cái đời của mình — Cái hành bi của mình.
— *tào* — 曹 Bọn chúng ta (nous).
— *tri chủ nghĩa* — 知主義(Triết) Học thuyết của nhà triết học nước Đức là Driesch chủ trương rằng phàm những tri thức của người ta đến chỉ lấy cái sức biết của mình làm giới hạn (solipsisme).
— *tử* 餓死 Chết đói (mourir de faim).

NGẠC 噩 Kinh hãi.
— 愕 Kinh hãi.
— 鱷 Cá sấu.
— 萼 Những là xanh nhỏ ở chân hoá.
— 諤 Lời nói ngay thẳng.
— 鍔 Mũi nhọn của con dao.
— 鄂 Tên nước ở đời nhà Ân nước Tàu.
— *mộng* 噩夢 Cái mộng xấu, cái mộng bất thường (cauchemar).
— *ngạc* — 噩 Nghiêm chính, cung kính.

Ngạc ngạc hồn hồn — 噩渾渾 Nch. Hồn hồn ngạc ngạc.
— *ngư* 鱷魚 (Động) Cá sấu (crocodile).
— *ngư loại* — 魚類 (Động) Loài cá sấu (crocodiles).
— *nhiên* 愕然 Ngơ ngác lấy làm lạ (avec stupéfaction).
— *phiến* 萼片 (Thực) Lá xanh nhỏ ở chân hoa (sépales).
— *thị* 愕視 Nhìn một cách sợ hãi.

NGẠCH 額 Cái trán, ở trên lông mày và ở dưới chân tóc — Số nhất định, như binh ngạch, thuế ngạch — Biển theo trước cửa.

NGAI 呆 Si đần — Không hoạt bát.
— 呆 Si đần — Như dáng thất trí.
— *bản* 呆板 In như một tấm ván — Tính chất đần dại.
— *bát* — 笨 Ngu vụng.
— *tử* 呆子 Người đần dại.

NGẠI 礙 Ngăn trở. Cũng biết là 碍.
— *nhãn* — 眼 Nhìn không sướng con mắt.

NGẢI 艾 Một thứ cây, lá dùng để chữa bệnh, ta gọi là cây ngải cứu — Đẹp tốt — Năm mươi tuổi gọi là ngải — Trẻ tuổi mà có vẻ khôi kỳ cũng gọi là ngải.
— 刈 Cắt cỏ — Hết, thôi.
— *cứu* 艾灸 Nch. Ngải chước.
— *chước* — 灼 (Y) Đặt hạt ngải vào mình người bệnh mà đốt để chữa bệnh.
— *hoà cơ* — 刈禾機 Máy cắt lúa (moissonneuse).
— *hổ* 艾虎 Con cọp làm bằng cây ngải trong tết đoan dương, thuộc năm dần.
— *lão* — 老 Người già năm mươi tuổi trở lên.
— *thảo cơ* 刈草機 Máy cắt cỏ (sarcleuse).
— *tráng* 艾壯 Tuổi trẻ mà mạnh mẽ (jeune et vigoureux).

NGẠN 岸 Bờ sông cao dốc — Cao dốc — Đầu trần không vấn khăn đội mũ gì.
— 彥 Người nho nhã.
— 諺 Lời nói ngày xưa tương truyền lại — Lời tục ngữ.
— *ngột* 岸兀 Ý chỉ cao ngạo khinh thị tất cả mọi sự mọi người.

Ngạn ngữ 諺語 Lời nói đời xưa truyền lại (dicton, adage).
— *vân* — 雲 Ngạn ngữ nói rằng.

NGANG 昂 Cất cao lên — Không chịu thua ai — Giá cao.
— *nhiên* — 然 Tự phụ làm cao.
— *tàng trượng phu* — 藏丈夫 Người trượng phu nghênh ngang ngất ngưởng.
— *thủ* — 手 Cất cao đầu lên

NGANH 梗 Cành cây — Ngăn trở — Đại khái.
— 硬 Cứng — Mạnh.
— 鯁 Xương trên đầu con cá. Ăn hóc xương cá.
— *cao* 硬膏 (Y) Thứ cao của thầy thuốc dùng dán lên trên miệng vết thương cho cứng lại để không khí và bụi bẩn khỏi vào.
— *cốt loại* — 骨類 (Động) Loài sâu, hơi giống bọ cạp (pseudoscorpinidés).
— *độ* — 度 (Lý) Cái độ cứng của vật chất (degré de dureté).
— *hóa* — 貨 (Kinh) Tiền đúc, trái với tiền giấy (monnaie métallique).
— *hóa* 梗化 Trở ngại cho sự tiến hóa (entraver l'évolution).
— *khái* — 概 Nch. Đại lược, đại khái, đại xuất.
— *sĩ* 鯁士 Người tôi hay nói lời trung trực, thường trái tai vua — Cũng gọi là nganh thần.
— *thủy* 硬水 Nước tự nhiên có những chất thạch khôi hoặc thạch cao tan ở trong (eau pierreuse).
— *trở* 梗阻 Trở ngại — Chướng ngại.
— *trực* 硬直 Người tính thẳng, không chịu luồn lỏi chiều nịnh.
— *vũ* — 雨 Mưa đá (grêle).

NGAO 遨 Rong chơi.
— 敖 Chơi nhởi.
— 熬 Rang cho khô đi — Có ý như tàn nhẫn.
— 螯 Một loài cua — Càng cua.
— 鰲 Con trạnh, tức là một loài rùa lớn ở biển. Cũng viết là 鼇.
— *du* 遨游 Đi dạo chơi (sEsperanto promener).
— *hí* 嬉 Đi dạo chơi cho vui.

NGẢO 奡 Mạnh mẽ — Ngạo mạn.

NGẠO 敖 Kiêu căng — Lờn để.
— 傲 Nch. 敖.
— 嗸 Nhiều tiếng ồn ào.
— *cốt* 傲骨 Tính chất cao ngạo — Người có khí cốt không chịu chiều đời.
— *cốt lăng tằng* — 骨崚嶒 Khí cốt cứng cỏi cao ngạo, lởm chởm như núi nhiều đá.
— *khí hoành sương* — 氣橫霜 Cái chí khí cao ngạo, không sờn với sương mùa thu.
— *mạn* — 慢 Kiêu căng tự đại (orgueilleux).
— *ngạn* — 岸 Tính tình cao ngạo trái với người thường.
— *tục vi thời* — 俗違時 Khinh người tục, trái với đời, người có khí tiết riêng.
— *vật* — 物 Cậy tài mà khinh người.

NGÂM 吟 Đọc tiếng dài.
— *bá* — 伯 Người lãnh tụ ở trong trường làm thơ.
— *đàn* — 壇 Người lãnh tụ trong thi xã, chủ trì các đàn điếm.
— *nga* — 哦 Đọc thơ đọc ca để một mình tiêu khiển.
— *nguyệt* — 月 Đối mặt trăng mà ngâm thơ.
— *phong lộng nguyệt* — 風弄月 Xưa hai thầy Trình học với thầy Chu Liêm Khê, quá say mùi đạo, đến khi về làng, người làng hỏi nah sở đắc những cái gì, thầy Trình trả lời rằng: ta được gặp thầy Liêm Khê như ngâm trong lộng nguyệt nhi quy 吟風弄月而歸. Đời sau nhà làm thơ thường hay vẽ vời trăng gió mới cặp bốn chữ ấy để miêu tả thú làm thơ.
— *xuất* — 螓 Tiếng con dế déo dắt như giọng người ngâm thơ.
— *thiền* — 蟬 Tiếng con ve déo dắt như giọng người ngâm thơ.
— *thơ* — 詩 Đọc thơ, đọc ca, tiếng dài ra gọi là ngâm.
— *trường vô địch* — 場無敵 Người danh tiếng giỏi nhất trong đám làm thơ.
— *xã* — 社 Đoàn thể của các thi nhân với nhau để làm thơ. Nch. Thi xã.

NGÂN 銀 Bạc — Tiền bạc.
— 狺 Chó đánh nhau, tiếng chó sủa là ngân ngân.

Ngân 齗 Lợi, nếu, tức là cái phần thịt giữ lấy chân răng — Cãi nhau gọi là ngân ngân — Cười hé răng ra.
— 齦 Cẳn — Nch.齗.
— 嚚 Ngu dại, không biết gì.
— *bản vị* 銀本位 (Kinh) Chế độ tiền tệ lấy bạc làm tiền chính (étalon argent).
— *châu* — 朱 Chất thuốc màu sắc đỏ, lấy lưu hoàng và thủy ngân chế thành.
— *chỉ* - 紙 Bạc giấy (papier monnaie).
— *diện thiết tâm* — 面鐵心 Mặt bạc lòng sắt, tức ngoài mặt giả làm quân tử, mà trong lòng thực là tiểu nhân.
— *đĩnh* — 錠 Một đỉnh bạc, là miếng bạc đúc như hình viên gạch (lingot d'argent).
— *hà* — 河 Tức là thiên hà (voie lactée).
— *hán* — 漢 Tức là ngân hà (voie lactée).
— *hàng* — 行 (kinh) Cơ quan lập ra để làm những việc cho vay hoặc đổi chác tiền bạc trong việc buôn bán, để giúp cho việc buôn bán dễ phát đạt. Ta thường gọi là nhà băng (Banque).
— *hàng đoàn* — 行團 (Kinh) Đoàn thể do nhiều nhà ngân hàng họp thành để làm chứng cho một nước nào vay tiền của ngoại quốc (consortium de banques).
— *hạnh* — 杏(Thực) Một thứ cây hoa trắng, quả sinh nhiều, nhân ăn được (ginkgo).
— *hoa* — 花 Chỉ những đèn treo trên cây — Chỉ tuyết bám trên cây.
— *hôn* — 婚 Lễ kỷ niệm 25 năm sau khi kết hôn ở Âu châu. (mariage d'argent).
— *khoáng* — 礦 (Khoáng) Mỏ bạc — Thứ khoáng thạch có bạc (minerai d'argent).
— *khố* — 庫 Kho chứa bạc (trésor).
— *ngư* — 魚 (Động vật) Một thứ cá nhỏ, mình trắng toát (lecosoma argentea).
— *nhãn* — 眼 Con mắt chỉ thấy lòng trắng cả, tựa như bịt bạc — Mắt người mù.
— *phách băng tư* — 魄冰姿 Thế phách như bạc mà tư thái như giá, tức trong giá trắng ngần, người đẹp mà có trinh tiết.
— *quĩ* — 櫃 Hòm đựng bạc (caisse).
— *sách* — 策(Tài) Sổ tính toán các món chi và món thu của chính phủ (budget).
— *thiềm* — 蟾 Mặt trăng (la lune).
— *thỏ* — 兔 Mặt trăng (la lune).

Ngân tiền — 錢 Đồng tiền bằng bạc của vua cấp cho những kẻ có công để thưởng công (sapèque d'argent).
— *tiêu* — 硝 (Hóa) Tức là tiêu toan ngân.

NGẤN 痕 Vết sẹo — Dấu vết.
— *tích* — 迹 Dấu vết của cái gì để lại (traces).
— *tích bất hình* — 迹不行 Không lộ dấu vết cho người ta thấy được, tức là làm việc bí mật.

NGẬN 狠 Tiếng chó gằn nhau — Tàn nhẫn — Rất, lắm.

NGẬP 岌 Núi cao.
— *ngập* — 岌 Cao vót — Hình trạng nguy hiểm.

NGẬT 屹 Cao vót — Trơ trọi một mình.
— 吃 Ăn.
— 迄 Đến — Cuối cùng.
— *lập* 屹立 Đứng một mình không động.

NGẪU 偶 Tình cờ, Thình lình — Số chẵn, đôi lứa — Tượng bằng gỗ hoặc bằng đất — Bọn.
— 耦 Hai người cùng cày ruộng với nhau — Số chẵn.
— 藕 Rễ cây sen, củ sen.
— *duyên* 偶緣 Nhân duyên tình cờ không tưởng mà có.
— *đắc thiên hạnh* — 得天幸 Tình cờ gặp được cái may trời cho
— *đoạn ty liên* 藕斷絲連 Ngó sen đã gãy mà tơ còn dính — Ngb. Người chia lìa mà lòng con vương vít, nói về tình bạn hữu hay trai gái.
— *hôn* 偶婚 Chế độ hôn nhân, cứ một người đàn ông thì lấy một người đàn bà, không phải đa thê, mà cũng không phải đa phu.
— *ngộ* — 遇 Tình cờ gặp nhau (rencontre fortuite).
— *ngữ* — 語 Hai người nói chuyện riêng cùng nhau.
— *ngữ thi thư giả khí thị* — 語詩書者弃市 (Pháp) Pháp luật đời Tần Thủy Hoàng, hễ hai người ngồi cùng nhau nói chuyện sách vở là đem ra xử tử, bỏ thây giữa chợ.

Ngẫu nhân luận — 因論 (Triết) Học thuyết chủ chương rằng vật chất và tinh thần không ảnh hưởng gì với nhau, chỉ ngẫu nhiên là hoạt động đều với nhau trong cơ hội thích đáng thôi (occasionalisme). Thuyết ấy đối lập với tương chế thuyết (interactionisme).

— *nhĩ* — 爾 Nch. Ngẫu nhiên.

— *nhiên* — 然 Thình lình không liệu trước được. Tình cờ (fortuitement, au hasard).

— *nhiên đắc chi* — 然得之 Tình cờ mà được.

— *nhiên luận* — 然論(Triết) Cái thuyết chủ trương rằng các sự thực chỉ là phát sinh tình cờ, chứ không có quan hệ nhân quả gì cả (accidentalisme).

— *nhiên thất chi* — 然失之 Tình cờ mà mất.

— *phát* — 發 Thình lình phát sinh.

— *phấn* 藕粉 Bột lấy ở củ sen ra.

— *số* 偶數 (Toán) Những số chẵn, như: 2, 4, 6, 8, 10 (nombres pairs).

— *thị* — 視 Nhìn đối nhau.

— *tượng* — 像 Tượng thần bằng đất, gỗ hoặc đồng, vàng của người mê tín thờ (idole).

NGHÊ 倪 Con nít — Mối đầu của việc.

— 霓 Cái ráng, màu sắc đỏ.

— 猊 Con sư tử gọi là thoan nghê.

— 鯢 Con cá kình, loài cái gọi là nghê — Một số động vật lưỡng thê, hình như con thằn lằn.

— *thường* 霓裳 Cái xiêm sắc ráng.

— *thường vũ y khúc* — 裳羽衣曲 Tên một bài hát của tiên hát trong cung nguyệt.

NGHỆ 乂 Sửa trị — Người hiền tài.

— 羿 Tên người.

— 藝 Tài năng — Gieo hạt giống — Chừng mực — Chỗ của đấy.

— 埶 Nch. 藝 — Nch. Thế. 勢.

— 睨 Nhìn liếc, nhìn ngang.

— 詣 Đến, lại.

— 襼 Vạt áo.

— *an* 乂安 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc xứ Trung Kỳ.

— *lâm* 藝林 Chỗ cất chứa đồ thư — Rừng văn nghệ, cũng như chữ nho lâm — Đời xưa dạy dân bằng Lục nghệ: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số, nhưng nhà trường dạy các môn ấy gọi là nghệ lâm — Đời sau gọi những chỗ văn nhân tụ tập là nghệ lâm.

Nghệ mục — 牧 Trồng trọt và chăn nuôi (agriculture et élevage).

— *năng* — 能 Nghệ thuật và kỹ năng.

— *nghiệp* — 業 Cái nghề mình nhờ vào đó mà mưu sinh (profession).

— *nhân* — 人 Người có đạo đức và kỹ nghệ.

— *thuật* — 術 Mỹ nghệ và kỹ nghệ, như âm nhạc và hội họa (art).

— *thuật cung* — 術宮 Xch. Tượng nha tháp (tour d'ivoire).

— *thuật gia* — 術家 Nhà chuyên môn về nghệ thuật (artiste).

— *văn* — 文 Nghệ thuật và văn chương (art et littérature).

NGHI 宜 thích đáng — Nên.

— 儀 Mặt ngoài — Khuôn mẫu — Vật tặng biếu.

— 疑 Ngờ vực — Giống như — Quái lạ.

— 嶷 Tên núi ở Trung Hoa.

— *án* 疑案 Án ngờ: cái án chân tướng không rõ. Cũng gọi là nghi ngục.

— *báng* — 謗 Bị người hoài nghi và hủy báng.

— *biểu* 儀表 Khuôn phép.

— *binh* 疑兵 Binh giả để lừa quân địch.

— *chế* 儀制 Lễ nghi và chế độ.

— *dung* — 容 Dung mạo bề ngoài.

— *điểm* 疑點 Cái chỗ còn ngờ (point douteux).

— *đoan* — 端 Mối ngờ.

— *đoàn* — 團 Một cục ngờ, việc chưa rõ ràng.

— *gia* 宜家 Đàn bà về nhà chồng ăn ở tử tế.

— *hoặc* 疑惑 Ngờ vực, không tin (dounte).

— *huynh nghi đệ* 宜兄宜弟 Anh đúng đạo làm anh, em đúng đạo làm em, thì hai bên hòa hợp.

— *khí* 儀器 Những khí cụ có phép tắc để vận dụng, như nghi khí về thiên văn học, về sinh vật học (instrument, appareil).

— *kỵ* — Ngờ vực (suspecter).

— *kiểm* 疑忌 Lấy lễ nghi mà kiểm thúc tự mình.

— *lự* 儀檢 Lo nghĩ ngờ ngại.

Nghi Môn 疑門 Cửa chính lần thứ hai trong quan thự.
— *nam* 宜男 Đàn bà đẻ nhiều con trai.
— *nam hoa* — 男花 (Thực) Tức là cây huyên, sách thuốc xưa nói đàn bà có thai đeo cây ấy vào mình, thì thành được thai con trai.
— *nan* 疑難 Nghi ngờ không đoán định được (douteux).
— *nghĩa* — 義 Nói về chữ gì mà ý nghĩa chưa chắc, hay việc gì mà đạo lý chưa quyết định.
— *ngục* — 獄 (Pháp) Cái tụng án chứng cứ không rõ, không thể phán quyết được — Nch. Nghi án.
— *nhân* 宜人 Chức phong cho vợ các quan ngũ phẩm, tức là ngũ phẩm mệnh phụ.
— *nhân nghi dân* — 人宜民 Làm việc xứng hợp được lòng người, thỏa thích được lòng dân (chữ kinh Thi, thiên Đại nhã).
— *nhân vật dụng, dụng nhân vật nghi* 疑人勿用, 用人勿疑 Hễ đã nghi ngờ người ấy thì chớ nên dùng, mà hễ đã dùng người ấy thì chớ nên ngờ.
— *nhị* — 貳 Hoài nghi mà sinh nhị tâm.
— *phạm* 儀範 Khuôn mẫu.
— *phục* — 伏 Những đồ đạc và hình thức trần thiết ở nơi triều đình, hoặc quan thự, hoặc đem theo khi vua đi ra ngoài.
— *phục* — 服 Đồ áo lễ (vêtement de cérémonie).
— *quan* — 觀 Nch. Uy nghi.
— *quỉ nghi thần* 疑鬼疑神 E là quỉ, e là thần chăng, khen người làm việc nhanh chóng, khéo léo, tưởng không phải sức người làm được.
— *tâm* — 心 Lòng ngờ (doute).
— *tâm sinh ám quỉ* — 心生暗鬼 Vì chứa sẵn lòng hoài nghi, thường lấy không làm có, tỷ như người đi đêm hay sợ ma.
— *thái* 儀態 Nch. Nghi dung.
— *thức* — 式 Cách thức làm lễ.
— *tiết* — 節 Nch. Nghi thức.
— *trạng* — 狀 Nch. Nghi dung.
— *vân tiêu tán* 疑雲消散 Đám mây ngờ tan sạch, tức đã rõ ràng thị phi.
— *vấn* — 問 Vì ngờ mà hỏi.
Nghi vấn đại danh từ — 問代名詞 (Văn) Những đại danh từ có ý nghĩa nghi vấn như: ai? gì? (pronom interrogatif).
— *vệ* 儀衛 Nghi phục và thị vệ đi hầu vua và quan.
— *vọng* 疑望 Vẫn nghi ngại mà còn trông mong.

NGHỊ 議 Bàn bạc để quyết định — Mưu kế.
— 蟻 Con kiến — Cặn rượu.
— 毅 Quả quyết.
— 誼 Việc nên làm — Tình giao kết với nhau.
— *án* 議案 Cái việc bàn bạc trong hội nghị (sujet de délibération).
— *dõng* 毅勇 Dũng cảm và quyết đoán (brave et énergique).
— *đề* 議題 Cái đề mục của một nghị án (suject d'une délibération).
— *điệt* 蟻垤 Cái thành đất xung quanh hang kiến (fourmilière).
— *định* 議定 Bàn bạc và quyết định (décider) — Công văn của quan Thủ hiến hành chính qui định về một việc gì (arrêté).
— *động* 蟻動 Nhiều người lúc nhúc như kiến (fourmiller).
— *hoà* 議和 Hai bên tạm nghỉ việc đánh để bàn việc hòa bình (négocier la paix).
— *hội* — 會 Chỗ họp nhau để bàn bạc — Nch. Nghị viện (assemblée, congrès).
— *hợp* 蟻合 Đông đúc như kiến (fourmiller).
— *huyệt* — 穴 Lỗ kiến (fourmilière).
— *khấu* — 寇 Kẻ cướp hèn nhỏ như kiến.
— *luận* 議論 Bàn bạc cho ra phải trái.
— *lực* 毅力 Cái sức bền vững để tiến lên (énergie).
— *mộ* 蟻慕 Lòng ham mến như kiến say mồi.
— *nhi bất luận* 議而不論 Chỉ bàn bạc mà không bình luận phải chăng.
— *nhi hậu hành* — 而後行 Bàn tính xong rồi sau mới làm.
— *phụ* 蟻附 Người ta phụ hoạ theo đông như kiến.
— *quyết* 議決 Nghị hội quyết định việc gì (décider, voter).
— *sự* — 事 Bàn việc (délibérer).
— *sự án* — 事案 Cái bản kê những việc đem ra thảo luận ở nghị hội — Nch. Nghị sự nhật trình (ordre du jour).

Nghị nghị sự nhật trình — 事日程 Nch. Nghị sự án.
— *tập* 蟻集 Họp đông như kiến (fourmiller).
— *thị* — 視 Xem khinh như con kiến.
— *thuật* — 術 Phương pháp của kiến làm tổ — Ngb. Việc học chăm chỉ của người ngu.
— *toan* — 酸 (Hoá) Thứ nước chua ở trong mình con kiến lửa, thường thường lấy thảo toan chế thành, đụng vào thì bỏng (acide formique).
— *trận* — 陳 Hai bầy kiến đánh nhau.
— *trận* 議陳 Dùng cách bàn bạc mà quyết định hơn thua, cũng như một trận đánh vậy.
— *trung* 蟻忠 Lòng trung trực của người bầy tôi đối với vua cũng như lòng trung của kiến đối với chúa nó.
— *trường* 議場 Chỗ bàn việc (lieu dedélibération, salle de séance).
— *trưởng* — 長 Người chủ trì một hội nghị (président d'une assemblée).
— *tụ* 蟻聚 Trộm cướp đông đúc như kiến.
— *viên* 議員 Những người họp thành nghị hội — Những người có chân trong Quốc hội (membre d'une asssemblée, député).
— *viện* — 院 (Chính) Cơ quan lập pháp của nước lập hiến (Parlement).
— *viện pháp* — 院法 (Pháp) Thứ pháp luật qui định những thủ tục mở hội, đóng hội, và cách bàn bạc của nghị viện (lois organiques du Parlement).

NGHĨ 擬 Đắn đo — Sẽ làm — So sánh — Bắt chước.
— *cảo* — 搞 Bản nghị án mới thảo ra.
— *cổ* — 古 Học theo đạo đời xưa — Bắt chước theo cổ nhân.
— *cổ chủ nghĩa* — 古主義 (Văn) Một phái trong văn nghệ Âu châu, chuyên bắt chước theo đời Hy Lạp La Mã — Cũng gọi là Nguỵ cổ điển chủ nghĩa (pseudo-classicisme).
— *kinh* — 經 Bắt chước văn chương của sách kinh (Ngũ kinh) xưa.
— *luận* — 論 Cân nhắc bàn bạc.
— *mạch xí loại* — 脈翅類(Động) Một loài côn trùng có hai đôi cánh mỏng như chuồn chuồn (coléoptères).
— *nhân thuyết* — 人說 Tức là Thần nhân đồng hình thuyết.

Nghĩ thái — 態 (Động) Hình thể loài côn trùng bắt chước theo hình dáng vật khác ở xung quanh (như theo hình lá hoặc hoa) để phòng nạn, thế gọi là nghĩ thái (mimétisme).
— *thanh khỉ nguyên thuyết* — 聲起源說 Cái thuyết chủ trương rằng tiếng nói của người ta, khi đầu tiên là do bắt chước những tiếng tự nhiên mà nói ra (théorie onomatopétique).

NGHĨA 義 Việc theo đường lối phải — Đạo chính — Việc nên làm — Hào hiệp — Tương đối với chữ lợi 利 — Xch. Ý nghĩa.
— *binh* — 兵 Binh sĩ vì việc nghĩa mà nổi lên (volontaire).
— *bộc* — 僕 Người đầy tớ có nghĩa với chủ (serviteur fidèle).
— *cử* — 舉 Làm việc vì nghĩa.
— *dõng* — 勇 Có lòng trung nghĩa và có khí dũng cảm.
— *dũng binh* — 勇兵 (Quân) Toàn quân vì nghĩa dũng mà nổi lên (volontaires).
— *dũng đội* — 勇隊 (Quân) Đội quân do nhân dân tự tổ chức lấy để làm việc nghĩa dũng (troupe de volontaires).
— *dũng hạm đội* — 勇艦隊 (Quân) Những tàu bè khi bình thời thì làm tàu buôn, khi có việc chiến tranh thì đổi làm tuần dương hạm.
— *đệ* — 弟 Mình gọi người nhỏ tuổi hơn mình mà cha mẹ mình nuôi làm con nuôi là nghĩa đệ — Người kết nghĩa với mình làm em mình, cũng gọi là nghĩa đệ.
— *địa* — 地 Đám đất người ta vì nghĩa mà quyên trợ để làm chỗ đất chôn người (cimetière).
— *điền* — 田 Ruộng nương để lấy hoa lợi mà giúp cho người nghèo khổ.
— *hiệp* — 俠 Người có nghĩa tâm và hiệp khí, hay làm việc liều mình cứu người.
— *hòa đoàn* — 和團 (Sử) Một hội bí mật đời Thanh, năm 1899 khởi nghĩa ở Thiên Tân, đề xướng chủ nghĩa phò Thanh diệt Dương, Thái hậu Từ Hi rất tán thành, vì đó gây nên cuộc Bát quốc liên quân. Kết quả Trung Hoa phải ký điều ước năm 1901 (les Boxers).

Nghĩa học — 學 Nch. Nghĩa thục.
— *hữu* — 友 Bạn bè thân thiết có thể hi sinh cho nhau.
— *khí* — 氣 Khí khái làm việc nghĩa = Thấy việc bất bình thì ra tay can thiệp, hoặc thấy người khốn nạn thì ra tay cứu giúp, thế gọi là nghĩa khí (dévouement).
— *kỳ* — 旗 Cờ của quân khởi nghĩa.
— *lý* — 理 Chính nghĩa và công lý.
— *mẫu* — 母 Mẹ nuôi (mère nourricière).
— *nhân* — 人 Nch. Nghĩa sĩ.
— *nộ* — 怒 Nch. Nghĩa phẫn.
— *phẫn* — 憤 Tức giận vì việc nghĩa (noble colère).
— *phụ* — 父 Cha nuôi (père nourricier).
— *phương* — 方 Phương hướng đi theo lối nghĩa. Sách Tả truyện nói: Giáo tử dĩ nghĩa phương, là dạy con cái phải chỉ vẽ cho nó đi theo đường nghĩa.
— *quyên* — 捐 Quyên tiền để làm việc nghĩa.
— *sĩ* — 士 Người có nghĩa khí, hay hi sinh vì nước hoặc vì nhân loại.
— *sĩ miếu* — 士廟 Đền thờ những người nghĩa sĩ.
— *sư* — 師 Quân sĩ vì việc nghĩa mà nổi lên — Nch. Nghĩa binh.
— *thắng giả cường* — 勝者疆 Nghĩa lý hơn thì tất nhiên mạnh.
— *thục* — Trường học riêng không thu học phí, cốt vì việc nghĩa mà dựng lên (école grantuite).
— *thương* — 倉 Kho lúa để dự bị năm mất mùa mà cứu giúp cho người đói.
— *trang* — 莊 Ruộng nương để lấy hoa lợi mà giúp đỡ người bần cùng.
— *tử* — 子 Con nuôi (enfant adoptif).
— *vô phản cố* — 無返顧 Theo đạo lý thì không thể thụt lùi được, mà phải cứ tiến lên mãi.
— vụ — 務 Cái bổn phận của mình theo nghĩa lý tất phải làm trọn vẹn — (Pháp) Trách nhiệm trên pháp luật (devoir, obligation).
— *vụ giáo dục* — 務教育 (Giáo) Chế độ giáo dục buộc con trẻ đủ bảy tuổi thì phải đi học trong hạn mấy năm (instruction obligatoire).

NGHỊCH 逆 Trái ngược lại — Bội phản — Liệu trước — Tiếp rước.
— *bạn* — 叛 Phản nghịch, phản bạn.
— *biện* — 辯 Câu biện thuyết trái lẽ (argument absurde).
— *cảnh* — 境 Cảnh ngộ trái ngược (circonstance contrariante).
— *chứng* — 症 Chứng bệnh khó chữa.
— *đảng* — 黨 (Chính) Đảng phản đối chính phủ (parti de l'opposition).
— *đức giả vong* — 德者亡 Trái với đạo đức thì tất nhiên mất.
— *hành* — 行 Đi ngược lại (marcher en sens inverse).
— *ý* — 意 Trái ý, nói cái gì làm cho người ta trái ý (contrariant).
— *kế* — 計 Mưu kế phản nghịch.
— *lý* — 理 Trái với đạo lý.
— *liệu* — 料 Liệu trước (prédire conjecturer).
— *luân* — 倫 Trái ngược nhân luân, như con cháu giết cha ông.
— *lữ* — 旅 Nhà trọ, quán khách.
— *lưu* — 流 Dòng nước chảy trở lại — Triều lưu tư tưởng trái ngược nhau (contre - courant).
— *mệnh* — 命 Trái mệnh lệnh (désobéir).
— *ngã giả thù* — 我者讎 Người trái với ta, tất là người thù của ta, nói về kẻ cường quyền.
— *nhĩ chi đàm* — 耳之談 Lời nói trái lỗ tai, tức là lời nói thẳng. Nch. Trực ngôn.
— *phong* — 風 Ngọn gió thổi trái lại chiều mình đi.
— *phong sử phàm* — 風使帆 Trái ngược gió mà kéo buồm — Ngb. Làm việc trái thời thế, tất không nên.
— *số* — 數 Số mục không thuận, thứ tự không thuận.
— *tặc* — 賊 Người bội phản — Người ngỗ nghịch.
— *thiên giả bại* — 天者敗 Trái với lẽ trời tất nhiên thua.
— *thủy hành châu* — 水行舟 Đi thuyền giữa dòng nước ngược — Ngb. Người có tài phi thường.
— *thuyết* — 說 Nch. Nghịch biện.

Nghịch trá — 詐 Việc chưa đến mà ngờ trước rằng người ta dối mình.
— *triều* — 潮 Trái ngược với dòng nước triều — Trái ngược với triều lưu hiện thời.
— *tử* — 子 Đứa con không hiếu thuận (fils ingrat).

NGHIÊM 嚴 Có uy thế đáng sợ — Riết ráo — Khẩn gấp — Người ta gọi cha là nghiêm phụ, nghiêm quân.
— *cách* — 格 Thiệt riết, theo cái tiêu chuẩn nhất định, không rời ra chút nào (rigoureux).
— *cản* — 警 Tuần phòng cẩn mật (surveillance étroite).
— *cấm* — 禁 Cấm rất nghiêm ngặt (défense rigoureuse).
— *cẩn* — 謹 Trang nghiêm kính cẩn.
— *chính* — 正 Tính hạnh riết ráo mà ngay thẳng.
— *chỉnh* — 整 Nghiêm trang và chỉnh tề.
— *cổ* — 鼓 Trống đánh tiếng gấp.
— *đường* — 堂 Cha (père).
— *hàn* — 寒 Lạnh lắm (froid intense).
— *hạn* — 限 Hạn độ riết ráo lắm, không sai được (limite stricte).
— *huấn* — 訓 Lời dạy của cha, cũng gọi là nghiêm mệnh, nghiêm chỉ.
— *khắc* — 刻 Nghiêm mật và hà khắc — Tàn nhẫn — Riết ráo và gắt gao.
— *khiết* — 潔 Tinh sạch lắm.
— *khốc* — 酷 Độc dữ.
— *lãnh* — 冷 Lạnh lẽo lắm — Bất cận nhân tình (très indifférent).
— *lệ* — 厲 Nch. Nghiêm khắc.
— *lệ* — 麗 Nghiêm chỉnh và đẹp đẽ.
— *luật* — 律 Lúc nguy biến, như khi chiến tranh đặt luật riêng nghiêm khắc hơn lúc thường, giao quyền quan văn cho quan võ. Nch. Quân luật (loi martiale).
— *mật* — 密 Nghiêm trọng và cẩn mật.
— *mệnh* — 命 Mệnh lệnh nghiêm mật — Lời dạy của cha.
— *minh* — 明 Nghiêm minh mà công minh.
— *nghị* — 毅 Nghiêm trang và có nghị lực.
— *pháp* — 法 Pháp luật nghiêm khắc (loi sévère).

Nghiêm phụ — 父 Cha (père).
— *quan* — 關 Cửa quan hiểm yếu.
— *quân* — 君 Nch. Nghiêm phụ.
— *sư* — 師 Ông thầy nghiêm khắc (maître sévère).
— *sương* — 霜 Sương lạnh quá.
— *sương khốc tuyết* — 霜酷雪 Sương tuyết quá lạnh lẽo.
— *thân* — 親 Nch. Nghiêm phụ.
— *thủ trung lập* — 守中立 Khi các nước khác chiến tranh, nước mình đứng ngoài, giữ vững không can thiệp đến = Giữ riết thái độ trung lập (observer la neutralité stricte).
— *trang* — 裝 Ăn mặc chỉnh tề.
— *trang* — 莊 Nch. Nghiêm chỉnh.
— *trọng* — 重 Khẩn cấp và quan hệ lắm.
— *túc* — 肅 Nghiêm chỉnh và cung kính.
— *túc chủ nghĩa* — 肅主義(Triết) Một phái về luân lý học, lấy sự khắc kỷ chế dục làm chủ — Cái thuyết chủ trương lấy lý tính mà đè nén cảm tình, hoặc tắt dứt cảm tình thì đạo đức của người ta mới thành lập được (rigorisme).
— *từ* — 慈 Nghiêm là đức tính của cha, từ là đức tính của mẹ.
— *tường* — 牆 Tường cao (mur élevé).
— *ư phủ việt* — 於斧鉞 Đáng sợ hơn phủ việt — Ngb. Người có uy vọng đáng sợ — Lời văn án nghiêm khốc.

NGHIỆM 驗 Việc làm chứng được — Có công hiệu — Việc đã chứng thực rồi — Xem xét.

NGHIỄM 儼 Hình in như — Có dáng nghiêm.
— *cách* — 格 Hình dáng uy nghiêm.
— *nhiên* — 然 Ra cách nghiêm trang — Y như vậy.
— *nhược tư* — 若思 Dáng nghiêm trang như còn nghĩ việc gì.

NGHIÊN 研 Nghiền nhỏ ra — Tìm cứu đến cùng.
— 妍 Đẹp tốt.
— 硯 Nghiền vật cho nhỏ ra — Cái đồ dùng để nghiền — Cũng đọc là niển.
— *cầu* 研求 Xét tìm học vấn.

Nghiên cổ khảo kim 古考今 Tìm việc xưa, xét việc nay, nói về nhà học vấn và nhà sử học.
— *cùng* — 窮 Xét tìm cho đến cùng.
— *cứu* — 究 Tìm tòi nguyên lý cho cùng.
— *lự duyệt tâm* — 慮悅心 Càng nghiền nghĩ càng vui trong lòng.
— *thạch thành sa* — 石成砂 Nghiền đá thành cát — Ngb. Có công làm việc không mỏi.
— *tinh đàn tứ* — 精殫思 Nghiền cho đến tinh thần, dùng cho hết ý tứ, nói về việc học vấn, hoặc dụng công làm cho đến nơi một công việc gì.

NGHIỄN 硯 Cái nghiên mực.
— 蜆 Tên núi ở nước Tàu.
— 研 Nch. 硯.
— 硯田 Ruộng bằng nghiên — Kẻ văn sĩ nhờ nghiên bút để sinh nhai, cũng như kẻ nông phu nhờ ruộng nương.
— *hữu* — 友 Bạn đồng học (condisciple, camarade de classe).
— *tráp* 研匣 Cái tráp đựng nghiên mực.
— *trì* — 池 Chỗ chứa nước trong nghiên mực.

NGHIỆP 業 Công việc làm — Nghề làm ăn — Ý kinh sợ — Của sẵn — Đã trót — (Phật) Duyên kiếp sẵn từ trước.
— *báo* — 報 (Phật) Quả báo của các điều ác nghiệp, nghĩa là kiếp trước làm điều ác thì kiếp sau chịu quả báo xấu.
— *chủ* — 主 Chủ nhân một sản nghiệp (chef d'entreprise).
— *chướng* — 障 (Phật) Đời trước phạm những nghiệp ác cho nên đời nay thành ra tội chướng.
— *dĩ* — 已 Trót đã làm rồi, đã dở như vậy.
— *duyên* — 緣 (Phật) Nguyên nhân kiếp trước, làm thành kết quả kiếp nay.
— *hải* — 海 (Phật) Những nguyên nhân các điều tội ác to rộng như biển.
— *hỏa* — 火 (Phật) Vì ngọn lửa tình dục bồng lên, đến nỗi gây ra tội nghiệp.
— *kinh* — 經 Đã trải qua.
— *lực* — 力 Cái năng lực làm việc — (Phật) Sức báo ứng của việc mình làm.
— *nhân* — 因 Nguyên nhân những điều quả báo thiện ác.

Nghiệp tinh ư cần — 精於勤 Nghề nghiệp có siêng năng thì mới tinh được.
— *vụ* — 務 Việc chức nghiệp.

NGHIỆT 孽 Con thứ — Yêu nghiệt — Cái mầm làm ác, nguyên nhân làm ác.
— 蘖 Gốc cây đã chặt rồi — Mầm non mọc ở bên thân cây.
— *chướng* 孽障 Nch. Nghiệp chướng.
— *đảng* — 黨 Đảng phản nghịch (rebelles).
— *phụ* — 婦 Người đàn bà ác (femme méchante).
— *thiếp* — 妾 Nch. Tỳ thiếp.
— *tử* — 子 Con của một nhà đã tồi tàn gần hết mà còn sót lại một người, cũng như con mồ côi.

NGHIÊU 堯 Một ông vua Trung Quốc đời xưa.
— 嶢 Cao — Núi cao.
— 磽 Đá sỏi.
— 蹺 Cất chân lên.
— 僥 Tiểu nghiêu 焦僥 là giống người lùn, tên riêng của một rợ ở miền tây nam Trung Hoa.
— *khê* 磽蹊 Ngắt nghéo quanh co, nói về lối đường khó đi — Ngb. Việc làm quanh co lúng túng.
— *khi* 嶢崎 Đường đi khấp khểnh.
— *ngột* — 屼 Cao vót.
— *thiên thuấn nhật* — 天舜日 Trời đời Nghiêu, ngày đời Thuấn, tức là đời thái bình.
— *Thuấn* — 舜 Đường Nghiêu và Ngu Thuấn là hai ông vua thánh triết đời xưa nước Tàu.

NGHINH 迎 Tiếp rước, đỡ đón.
— *a* — 阿 Đón lấy ý của người ta mà a dua theo.
— *cơ lợi đạo* — 機利導 Được cơ hội thì thuận tiện cho việc tiến hành.
— *dẫn* — 引 Tiếp dẫn đến.
— *đầu* — 頭 Đứng đón đầu mà địch lại. Nch. Đương đầu.
— *địch* — 敵 Đón trước mặt giặc mà đánh.
— *hội* — 會 Hội rước tượng thần, cũng gọi là nghinh thần (procession).

Nghinh hôn — 婚 Một thứ trong hôn lễ, tức là lễ rước dâu.
— *hợp* — 合 Đón trước cho hợp với ý người.
— *lai tống vãng* — 來送往 Đón người lại, đưa người qua.
— *niên* — 年 Đón tiếp năm mới.
— *phong* — 風 Hứng gió cho mát.
— *sư tiếp hữu* — 師接友 Đón thầy tiếp bạn.
— *tân* — 賓 Đón khách.
— *tân tống cựu* — 新送舊 Đón cái mới đến, đưa cái cũ đi.
— *thân* — 親 Lễ rước dâu.
— *thần* — 晨 Buổi rạng đông, trời mới sáng.
— *thú* — 娶 Rước dâu về nhà chồng.
— *tiếp* — 接 Đón rước tiếp đãi.
— *tống* — 送 Đón và đưa.
— *triều* — 潮 Đón triều lưu của thế giới — Đón nước thuỷ triều. Xưa Ngũ Tử Tư bị Ngô Vương giết gieo thây xuống sông Tiền Đường. Bây giờ hễ đến ngày 17 tháng 9 người ta thấy sóng thủy triều ở sông ấy lên thật mạnh, bèn cho đó là mối giận của Ngũ Tử Tư nổi lên, người ta rủ nhau đi xem rất đông, tục gọi là lễ Nghinh triều.
— *tuế* — 歲 Nch. Nghinh niên.
— *xuân* — 春 Theo tục cũ, đầu năm làm lễ để rước mùa xuân — Tên một thứ hoa — Một thứ cây đầu mùa xuân đã nở hoa vàng.
— *xuân tiếp phúc* — 春接福 Đón mùa xuân để tiếp lấy hạnh phúc. Câu người ta thường nói khi đầu năm.

NGỌ 午 Vị thứ bảy trong mười hai địa chi — Giữa trưa — Giao chéo với nhau.
— *bác* — 炮 Hiệu súng nổ đúng giữa trưa — Cũng đọc là ngọ pháo.
— *dạ* — 夜 Nửa đêm (minuit).
— *hậu* — 後 Lúc từ một giờ trưa trở đi (après - midi).
— *môn* — 門 Cửa chính của cung vua.
— *nguyệt* — 月 Tháng năm âm lịch.
— *nhật* — 日 Ngày mùng năm tháng năm âm lịch.
— *thì* — 時 Giờ ngọ, từ 11 giờ đến 1 giờ trưa.
— *thiên* — 天 Trời chính trưa (midi).
— *tiền* — 前 Lúc trước 12 giờ trưa.
— *tự để môn* — 字體門 Để chữ ngọ ở trước cửa. Đời xưa có người đến thăm bạn, bạn tránh không dám ra tiếp, người ấy để một chữ ngọ 午 ở trước cửa mà đi, ý là chữ ngưu mà không ló dần, cho người ấy là con trâu không dám ló đầu ra, vì chữ ngọ 午 là chữ ngưu 牛 mà không ló đầu.

NGOA 吪 Biến động — Nch. Hoá 化.
— 訛 Lầm — Lừa dối để lấy tiền.
— 譌 Nch. 訛.
— 囮 Con chim để làm mồi mà bẫy chim khác.
— 靴 Giầy có ống cao.
— *bút* 訛筆 Chữ viết sai nét.
— *ngôn* — 言 Lời nói bày đặt ra — Lời nói dèm.
— *thư* — 書 Sách giả dối.

NGOẠ 臥 Nằm trên giường — Vật đặt nằm ngang.
— *bất thành mộng* — 不成夢 Nằm ngủ không yên giấc, nói người hay lo nghĩ.
— *bệnh* — 病 Vì bệnh mà không dậy được.
— *du* — 游 Không đi ra mà có thể dùng tưởng tượng để ngoạn thưởng sơn thuỷ, hoặc xem đồ hoạ, hoặc xem du ký của kẻ khác.
— *giáp chẩm qua* — 甲枕戈 Nằm trên áo giáp, kê trên binh khí, ý nói ông tướng hăng đánh giặc.
— *khán* — 看 Nằm mà xem.
— *kiến* — 見 Nằm mà tiếp khách.
— *long* — 龍 Con rồng nằm — Biệt hiệu của Gia Cát Lượng đời Tam Quốc nước Tàu — Đào Duy Từ nước ta, vì làm bài phú Ngoạ long được nổi tiếng, nên người ta cũng gọi là Ngoạ long.
— *nội* — 内 Buồng ngủ (chambre à coucher).
— *tân thường đởm* — 薪嘗膽 Nằm trên củi (nằm gai) và nếm mật đắng — Ngb. Khắc khổ để tự lệ.
— *trị* — 治 Nằm mà trị = Không khó nhọc mà trị lý được.
— *triều* — 朝 (Nhân) Tức là Lê Long Đĩnh con Lê Đại Hành, làm vua từ năm 1005 đến năm 1009, tính tàn ác mắc bệnh nên phải nằm để thị triều, vì vậy tục gọi là Ngoạ triều.

Ngoạ vân bạn — 雲伴 Người nằm trong mây = Người ẩn sĩ.

NGOÃ 瓦 Viên ngói, viên gạch — Đồ làm bằng đất nung.

— *giải thổ băng* — 解土崩 Giống như ngói tan đất lở — Ngb. Lòng người tan nát, cuộc đời hư hỏng.

— *hợp* — 合 Hợp nhau không có thứ tự, lộn xộn như ngói sập đổng. Có ý dễ tan.

— *khí* — 器 Đồ làm bằng đất.

— *liệt* — 裂 Vỡ ra như ngói — Nch. Ngõa giải.

— *quan* — 棺 Cái tiểu sành để chôn xương người khi bốc mả.

— *toàn* — 全 Hòn ngói nguyên = Tuy bảo toàn sinh mệnh mà không làm được điều gì ích lợi, đối với chữ ngọc toái.

— *tùng* — 松 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá nhọn mà rậm, nhìn xa như cây tùng, mọc ở trên mái nhà ngói hay là trên đá.

NGOẠI 外 Ở ngoài — Mặt ngoài.

— *bà* — 婆 Bà ngoại (grand - mère maternelle).

— *bang* — 邦 Nch. Ngoại quốc (pays étranger).

— *biểu* — 表 Mặt ngoài (apparence).

— *cảm* — 感 (Tâm) Vì cảnh tượng bề ngoài mà cảm động — (Y) Những bệnh vì phong hàn thử thấp sinh ra.

— *cậu* — 舅 Cha vợ (beau père).

— *chinh* — 征 Đi chinh phạt ở ngoại quốc (expédition lointaine).

— *cô* — 姑 Mẹ vợ (belle mère).

— *cường trung can* — 強中乾 Ngoài tuy hung mạnh, trong thì khô kiệt — Ngb. Có mặt ngoài mà không có thực tế ở trong.

— *giác* — 角 (Toán) Cái góc ngoài của hình tam giác (angle extérieure).

— *duyên* — 緣 Vì vật chất ở ngoài mà dẫn lòng tình dục ở bề trong.

— *dương* — 洋 Những nơi biển ở xa nước mình, đều gọi chung là ngoại dương.

— *đạo* — 道 Người tín đồ của một tôn giáo, gọi tôn giáo khác là ngoại đạo.

— *đồ* — 圖 Đồ mưu xâm lấn nước ngoài.

— *đồ* — 涂 Bôi ở mặt ngoài.

— *gia* — 家 Nhà ông bà ngoại (famille maternelle).

Ngoại giao — 交 Việc giao tế và giao thiệp nước này với nước khác (diplomatie).

— *giao bộ* — 交部 (Chính) Bộ quốc vụ xem về việc ngoại giao (Ministère des Affaires étrangères).

— *giao đoàn* — 交團 (Chính) Đoàn thể những người Đại sứ, Công sứ, Lãnh sự của các nước khác, đều trú tại nước mình (corps diplomatique).

— *giao quan* — 交官 Gọi chung các Đại sứ, Công sứ, cùng các thuộc quan của các vị ấy.

— *giáo* — 教 Ngoại đạo.

— *giới* — 界 Cảnh giới bề ngoài, tất cả những cái ở bề ngoài (milieu extérieur).

— *hạng* — 項 (Toán) Hai số thứ nhất và thứ tư trong phương thức tỷ lệ (les extrêmes d'une proportion).

— *hoá* — 貨 Hoá vật của ngoại quốc (marchandise étrangire).

— *hoạn* — 患 Việc tai hoạn vì giặc ngoại quốc, đối với chữ nội ưu.

— *huynh đệ* — 兄弟 Anh em con cô con cậu, con dì — Anh em cùng mẹ khác cha.

— *hương* — 鄉 Làng bên ngoại (village maternel).

— *khấu* — 寇 Giặc ở nước ngoài đến.

— *khoa* — 科 (Y) Y học thuộc về những tật bệnh bề ngoài.

— *kiều* — 僑 Người ngoại quốc ở đậu trong nước mình — Người nước mình mà ở đậu nước ngoài, cũng gọi là ngoại kiều.

— *mạo* — 貌 Hình trạng ngoài mặt (aspect extérieur).

— *ngôn bất nhập* — 言不入 Theo đạo đức xưa, nam nữ phân biệt, lời nói ở ngoài không được lọt vào chốn buồng the.

— *nhân* — 人 Người ngoài, người nước ngoài (étranger).

— *nhĩ* — 耳 (Sinh lý) Cái cơ quan để nghe, bộ phận ở ngoài gọi là ngoại nhĩ (oreille externe).

— *nhiệm* — 任 Đi gánh chức quan ở các địa phương, không phải ở kinh đô.

— *ông* — 翁 Ông ngoại (grand -père maternel).

— *phiên* — 藩 Các vua chư hầu có đất phong đối với Triều đình gọi là ngoại phiên — Thuộc địa.

Ngoại phụ — 阜 Các chốn thương phụ ở ngoài nước mình.
— *quan* — 官 Quan địa phương.
— *quan* — 觀 Hình tượng bề ngoài (aspect extérieur).
— *quốc* — 國 Nước ngoài (pays étranger).
— *quốc hối đoái* — 國匯兌 (Kinh) Việc hối đoái trong khoảng nước nọ nước kia. Lấy tiền giao cho ngân hàng đổi lấy hối phiếu (chèque) rồi do mình hoặc người khác đến ngoại quốc vào chi điếm của ngân hàng ấy mà đổi hối phiếu lấy tiền lại (change international).
— *quốc mậu dịch* — 國貿易 (Thương) Việc đổi chác mua bán trong khoảng quốc tế (commerce international).
— *sử* — 史 Các sách sử chép chuyện vụn vặt — Tiểu thuyết.
— *tà* — 邪 Những điều ở ngoài có thể làm hại đến tâm thần mình — (Y) Những khí độc ở ngoài có thể cảm nhiễm vào mình mà sinh bệnh.
— *tâm* — 心 Nch. Dị tâm.
— *thân* — 親 Họ ngoại — Nch. Ngoại thích.
— *thần* — 臣 Đời xưa quan viên nước này tự xưng với vua nước khác là ngoại thần.
— *thận* — 腎(Sinh lý) Cái khí quan sinh ra tinh dịch của người và của động vật, cũng gọi là cao hoàn, tức là hòn dái (testicules).
— *thị* — 氏 Nhà cha mẹ vợ mình (belle famille).
— *thích* — 戚 Họ ngoại (famille maternelle).
— *thiết hình* — 切形(Toán) Một cái hình trực tuyến ở ngoài một cái hình trực tuyến khác, những cạnh của hình trước cắt sát nhau với cạnh hình sau (figure circonscrite).
— *thuộc* — 屬 Nch. Ngoại thân.
— *tịch đinh* — 籍丁 Người dân không có tên trong hộ tịch.
— *tình* — 情 Đàn bà có chồng mà còn có tình riêng với người khác (adultère).
— *tổ* — 祖 Ông ngoại (grand - père maternel).
— *tổ mẫu* — 祖母 Nch. Ngoại bà (grand - mère maternelle).
Ngoại tôn — 孫 Cháu ngoại (petits enfants maternels).
— *trái* — 債 Món nợ của chính phủ vay của nước khác (dette extérieure).
— *triển thần kinh* — 旋神經 (Sinh lý) Cái dây thần kinh làm cho nhãn cầu vận động (nerf abducteur).
— *truyện* — 傳 Những sự tích của cá nhân không chép vào sách sử (histoire privée).
— *viện* — 援 Binh ở ngoài đến cứu viện (renfort extérieur).
— *vụ* — 務 Việc ngoại giao (affaires extérieur).
— *vụ* — 侮 Cái nhục từ ngoài đến = Quân địch ở ngoài lấn đến nước mình.
— *xá* — 舍 Nch. Ngoại gia (famille maternelle).

NGOAN 頑 Không biết mà làm càn — Chơi đùa — Tham lam — Cứng cổ.
— *bì* — 皮 Đứa trẻ con ngu độn không dạy bảo được.
— *bỉ* — 鄙 Ngu độn quê kịch.
— *chất* — 質 Chất ngu.
— *cố* — 固 Cứng cổ hay chấp nệ.
— *dân* — 民 Dân không thuận theo mệnh quan, gọi là ngoan dân.
— *độn* — 頓 Ngu tối chậm chạp.
— *đồng* — 童 Đứa trẻ con ngoan bì.
— *hán* — 漢 Đứa cứng cổ (entêté).
— *hãn* — 悍 Cứng cổ và hung tợn.
— *khu* — 軀 Tự khiêm xưng cái thân mình ngu độn nên nói ngoan khu.
— *muội* — 昧 Ngu tối.
— *ngu* — 愚 Ngu si (idiot).
— *phu* — 夫 Người tham lam.
— *phụ* — 婦 Người vợ cứng cổ.
— *thạch điểm đầu* — 石點頭 Đá ngu mà cũng gật đầu = Tương truyền rằng: đời xưa có Trúc Đạo Sinh vào núi Hổ Khưu, họp những hòn đá lại để giảng kinh Phật, phần nhiều hòn đá cảm động mà gật đầu. Ý nói sức cảm hoá rất mạnh, mà người ngu mê mấy cũng dạy được.
— *tiển* — 癬 (Y) Bệnh hắc lào (dartre).
— *xuẩn* — 蠢 Nch. Ngu xuẩn.

NGOẠN 玩 Vui đùa — Ưa ham — Ngắm ngợi xét tìm.

Ngoạn 玩 Tập quen — Nch. 玩.
— *cụ* 玩境 Nhìn xem cảnh đẹp.
— *cụ* — 具 Đồ chơi của trẻ con (jouet).
— *lộng* — 弄 Chơi đùa (s'amuser).
— *pháp* — 法 Khinh lờn pháp luật.
— *sơn thuỷ* — 山水 Dạo chơi những núi sông danh thắng.
— *thế* — 世 Chơi đời = Xem việc đời như trò chơi.
— *thi* — 詩 Lấy thi văn làm thú vui.
— *thưởng* — 賞 Đi chơi để nhìn xem cảnh đẹp.
— *văn* — 文 Lấy văn tự làm thú vui.
— *vật* — 物 Đồ chơi (jouet).
— *vật táng chí* — 物喪志 Say mê vật chất quá mà hư hỏng mất chí khí mình.

NGỌC 玉 Thứ đá quí.
— *âm* — 音 Câu nói quí trọng — Xưa gọi chiếu chỉ của vua là ngọc âm. Cũng gọi là ngọc chỉ, ngọc dụ.
— *bá* — 柏 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng hai ba tấc, lâu năm không héo, cũng gọi là vạn niên tùng, hoặc là thiên niên bá.
— *bàn* — 盤 Cái bàn bằng ngọc = Mặt trăng.
— *bản* — 版 Sách vở qúi báu đời xưa.
— *bất trác bất thành khí* — 不琢不成器 Ngọc không dũa không thành được đồ quí — Ngb. Người không học tập không thành tựu được.
— *bôi* — 杯 Chén bằng ngọc (coupe de jade).
— *bội* — 佩 Cái bài bằng ngọc đeo ở mình (plaque de pierre précieuse).
— *chẩm* — 枕 Cái xương đường sau ót.
— *chỉ* — 趾 Gót ngọc = Cách nói tôn quí người khác.
— *chỉ* — 旨 Tờ chiếu chỉ của vua.
— *chiếu* — 照 Tôn xưng bức ảnh của người khác.
— *chiếu* — 詔 Chiếu chỉ nhà vua.
— *chủng lam điền* — 種藍田 Hòn ngọc đúc giống ở chỗ lam điền — Ngb. Nhà phúc đức sinh được con cái tốt.
— *cốt* — 骨 Cốt cách bằng ngọc = Cao khiết.

Ngọc dịch quỳnh tương — 液瓊漿 Rượu quí, ví như nước ngọc tương quỳnh (quỳnh là một thứ ngọc).
— *diện* — 面 Mặt đẹp như ngọc = Mặt con gái đẹp.
— *duẩn* — 笋 Búp măng bằng ngọc = Ngón tay người con gái đẹp.
— *dung* — 容 Dung mạo đẹp đẽ như ngọc (belle physionomie).
— *đài* — 臺 Chỗ thần tiên ở.
— *đái* — 帶 Cái đai trang sức bằng ngọc của người quyền quí đời xưa đeo (ceinture incrustée de pierres précieuses).
— *đẩu* — 斗 Cái đấu ngọc — Chén ngọc (coupe de jade).
— *đế* — 帝 Nch. Ngọc hoàng (empereur du ciel).
— *đường* — 堂 Ngày xưa gọi Hàn lâm viện là ngọc đường — Nhà của các vị phi tần ở — Gọi chung nhà phú quí là ngọc đường.
— *hành* — 莖 (Sinh lý) Sinh thực khí của đàn ông, cũng gọi là âm hành (verge).
— *hoàn* — 環 Cái vòng bằng ngọc = Mặt trăng.
— *hoàng* — 皇 Đạo giáo xưng thần trời là ngọc hoàng.
— *khánh* — 磬 Cái khánh bằng ngọc.
— *lan* — 蘭 (Thực) Thứ cây mùa xuân nở hoa trắng thơm lắm (magnolia).
— *lạp* — 粒 Hột gạo (grain de riz).
— *lộ* — 露 Sương mùa thu trong sạch như ngọc.
— *luân* — 輪 Bánh xe ngọc = Mặt trăng.
— *miện* — 冕 Mũ của vua trang sức bằng ngọc.
— *nhan* — 顏 Dung nhan đẹp đẽ sáng sủa như ngọc.
— *nhân* — 人 Người thợ mài ngọc — Người con gái đẹp — Người có đạo đức mà người ta đều quí trọng.
— *nữ* — 女 Tiếng tôn xưng con gái người khác — Tiên nữ — Con gái đẹp.
— *sơn* — 山 Tên cái chùa ở hồ Hoàn Kiếm trong thành phố Hà Nội.
— *thạch* — 石 Ngọc và đá = Cái quí và cái tiện — Thứ đá quí (jade).
— *thành* — 成 Giúp giùm cho người ta thành công.

Ngọc thể — 體 Tiếng tôn xưng thân thể người khác.
— *thiềm* — 蟾 Ngày xưa cho rằng trong mặt trăng có con thiềm thừ, nên gọi ngọc thiềm là mặt trăng.
— *thỏ* — 兔 Người ta truyền rằng trên mặt trăng có con thỏ ngọc, vì thế gọi ngọc thỏ là mặt trăng.
— *thụ* — 樹 Cây đẹp đẽ như ngọc — Con em tốt giỏi — Rể được ông gia tốt, cũng gọi là ngọc thụ.
— *thủ* — 手 Tay trắng đẹp như ngọc.
— *thực* — 食 Đồ ăn quí, đời xưa tôn xưng riêng đồ ăn của ông vua.
— *tỷ* — 璽 Ấn của vua (sceau impérial).
— *tiêu* — 簫 Ống sáo bằng ngọc.
— *toái* — 碎 Ngọc tuy nát mà vẫn còn chất quí — Ngb. Tuy chết mà còn có danh dự, đối với chữ ngoã toàn.
— *trản* — 盞 Cái chén bằng ngọc (coupe de jade) — Tên một cảnh chùa ở Thừa Thiên, trên bờ sông Hương Giang.
— *trâm* — 簪 Cái trâm bằng ngọc — Tên một thứ hoa (primevère de Chine).
— *trụ* — 柱 Cột bằng ngọc — Tiếng để hình dung nhà cửa đẹp đẽ — Ngón tay giữa.
— *trúc* — 竹 Một thứ măng rất quí, làm đồ ăn cho thần tiên.
— *tuyết* — 雪 Trong như ngọc, trắng như tuyết.
— *uẩn thạch trung* — 韞石中 Cục ngọc dấu trong đá — Ngb. Người tài năng dấu nép ở trong quần chúng.
— *vũ* — 宇 Cái cung điện trang sức bằng ngọc.

NGÔ 吾 Ta, tiếng tự xưng.
— 梧 Cây ngô đồng — Đẹp đẽ to lớn.
— 吳 Tên nước ngày xưa ở Trung Hoa thuộc về địa phận tỉnh Giang Tô đời nay, nên người ta thường gọi tỉnh ấy là tỉnh Ngô — Tên họ người.
— 蜈 Xch. Ngô công.
— *bối* 吾輩 Bọn chúng ta — Nch. Ngô sài, ngô tào, ngô nhân (nous).
— *công* 蜈蚣 (Động) Con rết (scolopendre).
— *công loại* — 蚣類 (Động) Loài động vật nhiều chân như con rết (scolopendridés).

Ngô đầu sở vỹ 吳頭楚尾 Đất Dự Chương (nay là đất Giang Tây) phần đất ở về miền thượng du nước Ngô và hạ du nước Sở — Ngb. Đầu một nơi, đuôi một nẻo, đầu nói chuyện này, đuôi nói chuyện khác, đầu đuôi không dính nhau.
— *đồng* 梧桐 (Thực) Cây ngô đồng — Cây vông.
— *huynh* 吾兄 Tiếng tôn xưng người bầu bạn của mình (mon cher ami).
— *ngưu suyễn nguyệt* 吳牛喘月 Đất nước Ngô nóng lắm, ban đêm trâu bò thấy mặt trăng tưởng là mặt trời, sợ quá mà la rống lên — Ngb. Sợ hãi quá chừng.
— *nhân* 吾人 Bọn chúng ta (nous).
— *ông tức nhược ông* — 翁即若翁 Cha ta tức cha mày. Xưa Hán Lưu Bang với Hạng Vũ chia đôi đất Tàu mà làm vua, Bang xưng là Hán Vương, Vũ xưng là Tây Sở Vương. Vũ bắt cha Lưu Bang là Thái Công rồi cho người nói với Hán Vương bảo hàng với Vũ, nếu không hàng thì mổ xẻ Thái Công. Hán Vương trả lời với Sở sứ rằng: ta với Vũ đã từng ước làm anh em, cha ta tức là cha mày (chỉ Vũ) mày muốn mổ cha mày thì tuỳ ý. Câu nói đó là một câu nói liều của kẻ anh hùng. Vũ thấy Hán Vương quá liều, sau chịu giảng hoà và tha Thái Công về.
— *Quyền* 吳權 (Nhân) Người Ái Châu nước ta, đánh quân nhà Nam Hán một trận rất vẻ vang ở sông Bạch Đằng, rửa được cái nhục nô lệ hơn nghìn năm cho nước ta, và dựng nền độc lập, xưng hiệu là Ngô Vương (939 - 944).
— *sài* 吾儕 Bọn chúng ta (nous).
— *tào* — 曹 Bọn chúng ta (nous).
— *việt* 吳越 Nước Ngô và nước Việt ở đời Ngũ đại.

NGỘ 遇 Gặp nhau — Hợp nhau — Đãi nhau.
— 寤 Thức, không ngủ.
— 悟 Tỉnh biết ra được — Hiểu rõ — Mở trí khôn.
— 誤 Lầm — Ngờ.
— 晤 Đối diện nhau — Gặp nhau.
— 悞 Nch. 誤.
— *biến* 遇變 Gặp phải việc biến.

Ngộ cảnh — 境 Những cảnh người ta gặp phải ở đời.
— *cố* — 故 Gặp bạn bè cũ.
— *diện* 晤面 Gặp mặt nhau.
— *duyên* 遇缘 Nhân duyên gặp nhau.
— *điểm* 誤點 Cái chỗ sai lầm (erreur).
— *giải* — 解 Nhận lầm ý nghĩa.
— *hiểm* 遇險 Gặp việc nguy hiểm (rencontrer un danger).
— *hoá vi chân* 誤化為真 Nguyên nhận lầm mà thành ra thật, ý nói ngẫu nhiên mà được.
— *hoặc* — 惑 Nghi lầm — Lừa dối.
— *hội* — 會 Hiểu lầm.
— *hợp* 遇合 Gặp gỡ nhau mà tương đắc với nhau.
— *mậu* 誤謬 Sai lầm (erreur).
— *my* 寤寐 Khi thức khi ngủ — Dầu thức dầu ngủ không bao giờ quên, gọi là: Ngộ my bất vong.
— *ngã lương bằng* 遇我良朋 Gặp được bạn tốt của ta = Mừng gặp bạn.
— *ngôn* 寤言 Nói mê trong mộng, trong lúc nửa thức nửa ngủ — Ngủ vừa tỉnh mà nói.
— *nhận* 誤認 Nhận lầm, hiểu sai.
— *sát* — 殺 (Pháp) Vô ý mà giết người (homicide par imprudence).
— *sự* — 事 Việc sai lầm (erreur).
— *tính* 悟性(Tâm) Tâm linh của người, nhờ đó mà hiểu biết được, đối với ký tính (intelligence).

NGỖ 忤 Trái — Cãi chống nhau — Cũng viết là 牾.
— *nghịch* — 逆 Làm ngang trái mà không thuận với đạo lý.
— *nhĩ* — 耳 Trái tai.
— *thân* — 親 Bất hiếu với cha mẹ.

NGÔN 言 Lời nói — Một chữ hoặc một câu văn — Ngôn cũng nghĩa là cao lớn.
— *cận chỉ viễn* — 近旨遠 Lời nói thì gần, mà ý chỉ sâu xa.
— *chí* — 志 Bày tỏ cái ý chí của mình.
— *dực trường phi* — 翼長飛 Tiếng nói như có cánh bay xa lắm — Ngb. Lời nói nên cẩn thận.
— *đàm lâm tẩu* — 談林藪 Vùng đám nói chuyện, như trường diễn thuyết — Người giỏi nói chuyện.

Ngôn động — 動 Nói năng và cử động (parler et agir).
— *hành* — 行 Lời nói và việc làm (parole et acte).
— *hành lục* — 行錄 Quyển sách ghi chép những lời nói hay và việc làm tốt của một hoặc nhiều người (biographie).
— *hành tương cố* — 行相顧 Nói được thì làm được.
— *ý* — 意 Ý tứ trong lời nói.
— *luận* — 論 Văn tự để bày tỏ ý kiến của mình — Nghị luận.
— *luận gia* — 論家 Người chuyên về việc làm văn nghị luận, như người chủ bút báo quán.
— *luận tự do* — 論自由 Quyền tự do phát biểu ý kiến bằng lời nói (liberté de la parole).
— *ngữ* — 語 Tự mình nói gọi ngôn, đáp lại kẻ khác gọi là ngữ — Nói năng (parler, langage).
— *ngữ bất đồng* —語不同 Tiếng nói không giống nhau, không thể nói chuyện cùng nhau.
— *ngữ học* — 語學 Môn học nghiên cứu về bản chất, khỉ nguyên, điệu cách và ý nghĩa của ngôn ngữ (philologie).
— *ngữ khỉ nguyên* — 語起源 Cái nguồn suối lúc đầu của tiếng nói vì lý do và nguyên nhân gì mà thành tiếng nói (l'origine de la parole).
— *ngữ thôi miên pháp* — 語催眠法 Phép làm thuật thôi miên lấy lời nói mà chỉ thị người bị thuật.
— *quá kỳ thực* — 過其實 Nói nhiều quá sự thực.
— *tuyền* — 泉 Nói luôn luôn không dứt, như nước suối chảy.
— *từ* — 詞 Lời nói và văn chương.
— *văn* — 文 Nch. Ngôn từ.
— *vi tâm thanh* — 為心聲 Lời nói là cái tiếng của tâm = Lời nói là bày tỏ ý tứ trong lòng.
— *vi thiên hạ pháp* — 為天下法 Một tiếng nói của bậc thánh nhân mà làm khuôn mẫu cho thiên hạ.

NGỘT 兀 Cao mà ở trên bằng.

Ngột 屼 Ngũ ngột 五屼 là tên núi ở Tứ Xuyên.
— *lập* — 兀立 Đứng thẳng.
— *ngột* — 兀 Làm việc khó nhọc.
— *nhân* — 人 Người đứng một chân.

NGU 愚 Không thông minh — Lừa dối — Lời tự khiêm xưng.
— 娛 Vui sướng.
— 虞 Liệu tính — Lo lắng — An vui — Tên triều vua xưa nước Tàu — Tên nước.
— *bát* 愚笨 Ngu dốt vụng về.
— *công di sơn* — 公移山Ông Ngu (thiên hạ thấy ông ta có chí dời núi, nên cho ông ta là ngu) dời núi. Xch. Di sơn.
— *dân* — 民 Nhân dân dốt nát — Làm cho tri thức của nhân dân thành bế tắc.
— *dân chủ nghĩa* — 民注意 Cái chủ nghĩa của nhà cường quyền cố làm cho dân thành ngu dốt nhu nhược để thống trị cho dễ (obscurantisme).
— *đệ* — 弟 Mình tự khiêm xưng với người đồng bối là ngu đệ.
— *độn* — 鈍 Không thông minh không lanh lợi.
— *hiếu* — 孝 Lòng hiếu theo cách cố chấp quá chừng, tựa như là ngu.
— *huynh* — 兄 Tiếng mình tự khiêm xưng với em mình.
— *ý* — 意 Nch. Ngu kiến.
— *kiến* — 見 Khiêm xưng ý kiến của mình.
— *lạc* 娛樂 Vui thú (plaisir).
— *lậu* 愚陋 Ngu dốt quê mùa.
— *lộng* — 弄 Nhởn cợt đánh lừa người ta.
— *lỗ* — 魯 Ngu ngốc vụng về.
— *muội* — 昧 Ngu tối.
— *ngai* — 呆 Nch. Ngu độn.
— *ngoan* — 頑 Người vô trí thức, ngu mà sinh ra ngoan.
— *nhân* — 人 Người ngu — Chức quan xưa xem việc đi săn.
— *nhược* — 弱 Ngu si yếu ớt.
— *phu ngu phụ* — 夫愚婦 Người ta gọi hạng người bình dân dốt nát là ngu phu ngu phụ.
— *tế* 虞祭 Một kỳ tế trong lễ tang.
— *thân* 娛親 Làm cho cha mẹ vui lòng (faire plaisir aux parents).

Ngu Thuấn 虞舜 (Nhân) Ông vua đời xưa nước Tàu, do vua Đường Nghiêu truyền ngôi cho (2255 — 2208 trước công nguyên).
— *trung* 愚忠 Vì tấm lòng trung trực mà thành bại không kể, nguy hiểm không từ, gọi là ngu trung, ý là trung quá mà tựa hồ như ngu.
— *trực* — 直 Nói lời ngay thẳng mà không hiểu rõ sự lý.
— *uyên* 虞淵 Ngày xưa gọi chỗ mặt trời lặn là ngu uyên.
— *vōng* 愚妄 Ngu si sai lầm.
— *xuẩn* — 蠢 Nch. Ngu độn.

NGỤ 寓 Gởi thác vào — Ở đậu.
— *bình ư nông* — 兵於農 Gởi binh ở nhà nông = Ngày xưa nước Tàu, trong một năm bốn mùa thì ba mùa nhân dân làm ruộng, còn một mùa phải tập võ thuật, khi có chiến tranh thì lấy dân làm binh, khi bình thường thì theo nghề làm ruộng.
— *cư* — 居 Ở ngụ, ở trọ.
— *đạo ư văn* — 道於文 Gửi đạo lý ở nơi văn chương.
— *đình* — 亭 Nhà quán trọ.
— *hoài* — 懷 Gửi thác ý tứ của mình vào.
— *ý* — 意 Cái ý tứ ký thác ở trong lời nói, hoặc trong câu văn.
— *mộc* — 木 Cây ký sinh (plante parasite).
— *ngôn* — 言 Lời nói ngoài nghĩa đen còn ngụ ý sâu xa nữa, như nói chuyện về động vật mà có ngụ ý về loài người (fable).
— *thực* — 食 Mưu sinh ở đất ngoài.
— *tình* — 情 Gửi tính tình ở trong câu thơ câu văn.
— *túc* — 宿 Ngủ đậu, ngủ trọ.

NGŨ 五 Số năm, sau số bốn.
— 伍 Trong binh pháp cứ năm người một gọi là một ngũ — Bày ngay nhau đi thành hàng năm gọi là ngũ.
— *âm* 五音 (Âm) Năm thanh âm chính: cung, thương, dốc, chuỷ, vũ (les cinq sons principaux).
— *bá* — 霸 (Sử) Năm nước Chư hầu mạnh trong đời Xuân Thu là: Tề Hoàn công, Tống Tương Công, Tấn Văn Công, Tấn Mục Công, Sở Trang Công.

Ngũ cốc — 谷 Năm thứ hạt để ăn là: đạo, lương, thúc, mạch, tắc (les cinq céréales).

— *cúng* — 供 Năm thứ đồ lễ để cúng Phật: đồ hương là hương nước, hoa man là bông tràng, thiêu hương là hương đốt, phạn thực là cơm, đăng minh là đèn.

— *da* — 加 (Thực) Thứ cây tự sinh ở trên núi, cao chừng hơn hai thước, có gai, lá như hình bàn tay, vỏ cây hơi thơm, có thể dùng để dầm rượu (aralie).

— *da bì* — 加皮 (Thực) Vỏ cây ngũ da, dùng để dầm rượu.

— *dục* — 欲 (Phật) Năm thứ lòng dục của người là: sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, xúc dục.

— *dưỡng hoá thân* — 氧化砷 (Hóa) Chất hoá hợp vật do 5 phần tử dưỡng khí với 2 phần tử chất thân mà hoá thành (pentoxyde d'arsenic).

— *đại* — 代 (Sử) Năm đời Tống, Tề, Lương, Trần, Tuỳ, nước Tàu xưa gọi là Tiền Ngũ đại, năm đời Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, gọi là Hậu Ngũ đại. Năm đời: Đường, Ngu, Hạ, Thương, Chu, cũng gọi là Ngũ đại.

— *đại châu* — 大洲 (Địa) Năm châu lớn trên thế giới là: Á, Âu, Mỹ, Phi, Úc (les cinq parties du monde).

— *đại dương* — 大洋 (Địa) Năm cái biển lớn trên địa cầu là: Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương, Nam Băng Dương, Bắc Băng Dương (les cinq océans).

— *đạo* — 道 (Phật) Năm con đường của người ta phải luân hồi ở trong là: trời, người, địa ngục, súc sinh, ngạ qui.

— *đẳng thị vệ* — 等侍衛 Chức quan võ hầu ở trong cung vua, hàm Chánh tứ phẩm.

— *đế* — 帝 Năm đời vua ngày xưa nước Tàu là: Thái Hiệu, Hoàng Đế, Thần Nông, Thiếu Hiệu, Chuyên Húc, hay là Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn.

— *đới* — 帶 (Địa) Mặt địa cầu chia ra năm giải: ở chính giữa gọi là nhiệt đới, rồi đến nam ôn đới, bắc ôn đới, rồi ra nam cực, và bắc cực, thì gọi là nam hàn đới, bắc hàn đới (les cinq zones de la terre).

Ngũ giới — 誡 (Phật) Năm điều răn của Phật: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói bậy, không uống rượu.

— *hành* — 行 Năm chất: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ.

— *hình* — 刑 (Pháp) Năm hình phạt: tội chết, tội đồ có hạn, tội đồ không giới hạn, tội giam, tội phạt tiền.

— *hồ* — 胡 Năm rợ Hồ ở bờ cõi nước Tàu xưa (không phải Ngũ tộc ngày nay).

— *hồ* — 湖 Năm cái hồ có tiếng ở Trung Quốc.

— *hổ* — 虎 Năm người danh tướng. Đời Tam Quốc, năm người danh tướng của Thục Hán là: Quan Vũ, Trương Phi, Triệu Vân, Hoàng Trung, Mã Siêu, gọi là ngũ hổ tướng quân.

— *khổ* — 苦 (Phật) Năm cái khổ trong đời người ta là: sinh, lão, tử, bệnh, ly biệt.

— *kim* — 金 Năm thứ trong loài kim thuộc là: vàng, bạc, đồng, sắt, chì (les cinq métaux).

— *kinh* — 經 Năm thứ sách trọng yếu ở trong Nho giáo là: Kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ và kinh Xuân Thu.

— *kinh tảo địa* — 經掃地 Năm kinh quét đất, ý nói đạo lý của thánh hiền ngày xưa tan mất cả.

— *lâm* — 淋 (Y) Năm thứ bệnh lâm lậu là: khí lậu, lao lậu, âm lậu, lãnh lậu, thạch lậu.

— *liễm tử* — 蘞子 (Thực) Quả cây khế (carambole).

— *luân* — 倫 Năm bậc quan hệ của người đời là: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bầu bạn.

— *lưu hoá đệ* — 硫化碲 (Hoá) Chất hoá hợp vật, do 5 phần tử chất đệ với 2 phần tử chất lưu mà hoá thành (peutasulfite d'antimoine).

— *nhạc* — 岳 (Địa) Năm trái núi cao làm tiêu biểu cho năm phương ở Trung Quốc, tức là: Hành sơn nam nhạc, Họa sơn tây nhạc, Trung sơn trung nhạc, Thái sơn đông nhạc, Hằng sơn bắc nhạc — Phép xem tướng mặt người cũng có ngũ nhạc: tỵ (mũi) là trung nhạc, lưỡng quyền (hai gò má) là hai nhạc, cùng thiên đình (trán) và địa các (cằm) là hai nhạc.

Ngũ nhãn — 眼 (Phật) Năm thứ mắt là: nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, phật nhãn.

— *nội* — 内 Tức là: ngũ tạng.

— *phẩm* — 品 Bậc quan thứ năm trong quan hàm nước ta đời xưa là: (Chánh) Văn: Hồng lô tự thiếu khanh, Giám sát ngự sử, Thị độc, Viên ngoại, Lang trung, Ngự y, Đốc học, Phó quản đạo; Võ: Tam đẳng thị vệ, Thân cấm binh chánh đội, Phòng thủ úy - (Tòng) Văn: Phó ngự y, Tri phủ; Võ: Tinh binh chánh đội, Tứ đẳng thị vệ, Thân cấm binh chánh đội trưởng suất đội, Phi kỵ uý.

— *phúc* — 福 Năm thứ hạnh phúc: phú, quí, thọ, khang, ninh.

— *phục* — 服 Năm bậc tang phục.

— *phương* — 方 Năm phương, tức là trung ương cùng đông, tây, nam, bắc.

— *phượng tề phi* — 鳳齊飛 Đời Đường thi Tiến sĩ, có một khoa nọ, bảng tiến sĩ từ thứ nhất đến thứ năm đều là người văn tài trổi hơn cả nước, người đời tán tụng cho là 5 con chim phụng cùng bay với nhau.

— *quan* — 官 Năm bộ phận trong thân thể người ta, mỗi bộ chủ mỗi việc: mắt chủ việc dòm, tai chủ việc nghe, mũi chủ việc nếm, tay và chân chủ việc sờ mó (les cinq sens).

— *quan trảm tướng* — 關斬將 Qua năm cửa quan, chỗ nào cũng chém được tướng địch cả. Chuyện Quan Vũ khi bỏ Tào ra đi.

— *quân* — 軍 Năm đạo quân là: trung quân, tiền quân, hậu quân, tả quân, hữu quân.

— *quý* — 季 (Sử) Năm đời cuối là: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu.

— *quyền hiến pháp* — 權憲法 (Chính) Thứ hiến pháp của Tôn Văn đặt ra gồm có 5 quyền: Hành chính, Lập pháp, Tư pháp, Khảo thí, Giám sát (constitution à cinq pouvoirs).

— *sắc* — 色 Năm màu là: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen (les cinq couleurs).

— *tạng* — 臟 (Y) Theo y học Tàu, ngũ tạng là 5 bộ phận ở trong mình người, tức là: tâm, can, tỳ, phế, thận.

— *thanh* — 聲 Tức là ngũ âm.

— *thập chu niên* — 拾周年 Chẵn 50 năm — Lễ kỷ niệm 50 năm (cinquantaine).

Ngũ thể đầu địa — 體投地 Người mình khi cúng thì hai tay hai gối cùng đầu đều sát đất, gọi là ngũ thể đầu địa — Ngb. Thái độ rất cung kính.

— *thường* — 常 Năm đức thường của người ta là: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

— *tinh* — 星 (Thiên) Năm vị hành tinh là: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ.

— *tộc* — 族 Năm dân tộc lớn ở Trung Quốc là Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng.

— *tuần* — 旬 Năm mươi tuổi gọi là ngũ tuần.

— *tuyệt* — 絕 Thơ tuyệt cú theo thể ngũ ngôn gọi là ngũ tuyệt (theo thể thất ngôn gọi là thất tuyệt).

— *tứ vận động* — 四運動 Cuộc vận động mùng 4 tháng 5. Năm 1917 vì vấn đề Sơn Đông, Trung Quốc giao thiệp với Nhật Bản, cả nước giận việc ngoại giao thất bại, nên tháng 5 ngày mùng 4 nhân dân nổi dậy làm cuộc đại vận động để thị uy, đó là cuộc dân chúng vận động lần thứ nhất của Trung Quốc.

— *tước* — 爵 Năm tước phong là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

— *vân* — 雲 Mây ngũ sắc, đời xưa cho là điềm tốt.

— *vị* — 味 Năm mùi là: ngọt, chua, đắng, cay, mặn.

— *vị tử* — 味子 (Thực) Một thứ cây, hoa vàng lợt hoặc trắng, quả tròn dùng làm thuốc.

NGỤC 獄 Nhà lao — Cái án của pháp đình xử.

— *án* — 案 (Pháp) Những giấy má về việc tài phán (dossier d'un jugement).

— *lại* — 吏 Người giữ nhà ngục (geôlier).

— *lao* — 牢 Nhà ngục để giam kẻ có tội (prison).

— *pháp* — 法 Phép giam cấm người có tội.

— *thất* — 室 Nhà giam, nhà ngục (prison).

— *tốt* — 卒 Lính giữ ngục (geôlier).

— *tụng* — 訟 Việc kiện cáo (procès).

— *vô đề thanh* — 無啼聲 Trong nhà ngục không nghe tiếng người khóc, ý nói hình pháp rất công bình.

— *vô lưu phạm* — 無留犯 Trong nhà ngục không có người phạm ở, nói đời chính trị rất tốt.

NGUY 危 Không an — Cao — Tên sao.
— 桅 Cột buồm của thuyền.
— 嵬 Cao mà lởm chởm.
— 巍 Cao lớn.
— *bệnh* 危病 Bệnh nguy hiểm (maladie dangereuse)
— *biến* — 變 Việc biến động nguy hiểm.
— *bức mi tiệp* — 逼媚睫 Việc nguy đã đến tận trước mi mắt.
— *cấp* — 急 Nguy hiểm và cấp bức (extrêmement dangereux).
— *cơ* — 機 Cái mối sinh ra nguy nan.
— *địa mã lạp* — 地馬拉 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung Mỹ (Guatémala).
— *hành* — 行 Việc làm mà không ai dám làm.
— *hạnh* — 行 Cái phẩm hạnh cao khiết, không theo lưu tục.
— *hiểm* — 險 Có thể làm hại được (dangereux).
— *kịch* — 劇 Nguy hiểm mà cấp bách — Nguy đã tới nơi. Nch. Nguy cấp (extrêmement dangereux).
— *lâu* 嵬樓 Lầu cao lắm.
— *lũy* — 壘 Thành đất đắp cao.
— *nan* 危難 Nguy hiểm khó khăn (dangereux et difficile).
— *nga* 巍峨 Cao vòi vọi.
— *ngôn* — 言 Lời nói cao kỳ.
— *ngôn* 危言 Lời nói mà không ai dám nói.
— *nguy* 巍巍 Cao vòi vọi.
— *nhai* — 崖 Sườn núi cao dốc (pente abrupte).
— *như luỹ noãn* 危如壘卵 Nguy hiểm như trứng chồng lên với nhau — Ngb. Tất nhiên phải bể đổ = Nguy hiểm lắm.
— *tâm* — 心 Trong lòng sợ hãi.
— *thân* — 身 Không tránh hoạ hoạn, đặt mình vào chỗ nguy hiểm.

NGỤY 偽 Dối — Dả — Giặc.
— 魏 Tên một triều vua xưa nước Tàu ở đời Tam Quốc — Tên nước xưa.
— *bản* 偽本 Nch. Ngụy thư.
— *bất yểm chân* — 不掩真 Cái giả dối không bao giờ che lấp được cái thật
— *chứng tội* — 證罪 (Pháp) Cái tội làm chứng láo để hại người bị cáo (faux témoignage).
Ngụy cổ điển chủ nghĩa — 古典主義 (Văn) Một thứ cổ điển chủ nghĩa mà quá câu nệ bắt chước cổ nhân (pseudoclassicisme).
— *danh* — 名 Cái danh tiếng không có thực sự mà mình lạm hưởng.
— *hình bại lộ* — 形敗露 Hình tướng giả dối, rốt cùng tất phải lòi ra.
— *học* — 學 Phê bình học vấn của người khác mà cho là không chân thực thì gọi là nguỵ học.
— *ngôn* — 言 Lời nói dối (parole mensongère).
— *quân tử* — 君子 Người lừa dối để mua danh, người quân tử giả dối, tức là chân tiểu nhân.
— *tạo* — 造 Bày đặt ra để dối người.
— *thuật chung cùng* — 術終窮 Mưu mẹo giả dối, rồi cũng đến lúc cùng đường.
— *thuyết* — 說 Những giọng nói giống phải mà thực trái (sophisme).
— *thư* — 書 Sách nói sai lầm để dối đời — Những bản sách người đời sau niết tạo ra mà pha trộn vào trong sách chính kinh, người ta khó biện được chân hay giả — Ở đời chuyên chế thường bắt tội những người làm sách nói thời chính, cũng gọi các sách ấy là nguỵ thư.
— *vị* — 位 Cái ngôi không phải của mình mà mình lạm chiếm.
— *vũ đế* 魏武帝 (Nhân) Tức là Tào Tháo.

NGUYÊN 元 Đầu — Bắt đầu — Lớn — Đồng bạc — Một triều vua Trung Quốc.
— 原 Đồng bằng — Vốn — Mồ mả — Tha tội cho.
— 源 Nguồn nước.
— 黿 Con dải, con tranh.
— *ác* 元惡 Tội thật to đứng đầu trong đám ác.
— *án* 原案 Cái để án đầu tiên.
— *bản* — 本 Cội gốc của sự vật (origine) — Tiền vốn cho vay (capital).
— *bị* — 被 (Pháp) Bên nguyên cáo và bên bị cáo (poursuivant et accusé).
— *cáo* — 告 (Pháp) Người đứng kiện (poursuivant, partie civile).
— *cảo* — 稿 Bản văn nguyên thảo ra (brouillon, original).

Nguyên chất — 質 (Hoá) Cũng gọi là nguyên tố, tức là cái vật chất thuần tuý không thể phân tích ra được (élément).

— *chất ký hiệu* — 質記號 (Hoá) Một thứ dấu riêng để ghi những nguyên tố về hoá học (symbole chimique).

— *chủ* — 主 Chủ cũ (propriétaire primitif).

— *cố* — 故 Cái cớ đầu tiên sinh ra việc gì (cause, raison).

— *cổ đại* 元古代 (Địa chất) Một thời đại địa chất rất xưa, sau thái cổ đại (ère protérozoïque).

— *cổ kỷ* — 古紀 Tức là Nguyên cổ đại.

— *công* — 功 Công lao lớn — Nch. Nguyên huân.

— *cựu* 原舊 Y như tình hình cũ (comme avant).

— *dạ* 元夜 Đêm rằm tháng giêng — Nch. Nguyên tiêu.

— *do* 源由 Cái nguồn tự đó mà ra — Nch. Duyên do, duyên cớ (cause).

— *đán* 元旦 Ngày đầu năm — Nch. Nguyên nhật.

— *động lực* 原動力 (Lý) Cái sức chủ động làm cho các vật khác vận động, tương đối với sức phản động (mobile, force motrice).

— *đơn* — 單 Cái đơn kiện của người nguyên cáo (requête).

— *giá* — 價 (Thương) Giá nguyên khi mua (valeur primitive).

— *hình chất* — 形質 (Sinh) Vật chất có năng lực sinh hoạt ở trong các tế bào mà cấu thành hình thể của động và thực vật (protoplasma).

— *huân* 元勳 Công lao lớn — Nch. Nguyên công.

— *khí* — 氣 Tính khí của người ta thuộc về phần tiên nhiên.

— *khí* — 器 Phàm phép đo lường có tiêu chuẩn nhất định, cái đồ để làm tiêu chuẩn ấy gọi là nguyên khí (étalon, prototype).

— *lai* 原來 Chỗ do đó mà lại — Nch. Bản lai (point de départ).

— *lão* 元老 Người nhiều tuổi cao ngôi.

— *lão viện* — 老院 (Chính) Thượng nghị viện trong Quốc hội nước Nhật, nước Anh, cũng gọi là Nguyên lão viện (Chambre des Pairs, des Lords).

Nguyên lý 原理 Chân lý từ lúc nguyên thuỷ (principe).

— *liệu* — 料 (Công) Những tài liệu trước khi chưa chế tạo ra phẩm vật (matières premières).

— *lượng* — 諒 Lượng xét tình người mà tha thứ cho (excuser, pardonner).

— *lưu* 源流 Nguồn nước và dòng nước = Gốc ngọn.

— *ngân* 原銀 Tiền vốn cho vay (capital).

— *nguyên bản bản* 源源本本 Nguyên cho đến nguyên, bản cho đến bản, nghĩa là tìm cho thật đến nguồn gốc.

— *nguyệt* 元月 Tháng giêng.

— *nhân* 原因 Cái có do đó mà sinh ra một cái kết quả gì — Nch. Duyên cớ (cause).

— *nhân* — 人 Người trong đời thái cổ, rất gần với động vật (homme primitif).

— *nhân liệu pháp* — 因療法 (Y) Phép tìm nguyên nhân của bệnh tật để trị.

— *nhật* 元日 Ngày mùng 1 tháng giêng âm lịch — Nch. Nguyên đán.

— *nhiệm* 原任 Ông quan cải nhiệm nơi khác gọi chỗ mình đã làm quan lúc trước là nguyên nhiệm.

— *niên* 元年 Năm đầu của một ông vua dựng nước — Năm ông vua mới lên ngôi (première année du règne d'un roi).

— *phú luận* 原富論 (Kinh) Tên bộ sách kinh tế học của Adam Smith nước Anh làm ra, bàn về cách làm cho nước giàu, sách ấy rất có ảnh hưởng với kinh tế học (La richesse des nations).

— *sắc* 元色 Ba sắc chính: đỏ, vàng, xanh, có thể hoà lẫn nhau để làm ra tất cả các sắc khác (couleurs fondamentales).

— *sinh động vật* — 生動物 (Sinh) Thứ động vật rất thấp, lấy một tế bào mà cấu thành — Loài động vật hình thể đơn giản và nhỏ hơn hết, phải có kính hiển vi mới nhìn thấy (protozoaires).

— *suý* — 帥 Người cầm đầu các tướng sĩ, cũng như tổng tư lệnh (généralissime).

— *tắc* 原則 Phép tắc chung của nhiều hiện tượng — Cái qui tắc xưa đã có sẵn, mà nhiều người thích dụng (loi, principe).

— *tể* 元宰 (Chính) Tức là Thủ tướng (premier ministre).

Nguyên thủ — 首 (Chính) Người đứng đầu trong nước, như ông vua,Tổng thống (Chef d'état).

— *thủy* 原始 Đầu hết, buổi đầu tiên (commencement).

— *thuỷ giới* — 始界 (Địa chất) Cái tầng dưới nhất của địa xác, tức thuộc thời kỳ tối cổ của lịch sử địa cầu (groupe archéen).

— *thuỷ tôn giáo* — 始宗教 (Tôn) Tôn giáo của loài người trong đời thái cổ (religion primitive).

— *thuỷ trạng thái* — 始狀態 Tình trạng thế giới trong buổi thái cổ (état primitif).

— *tịch* — 籍 Tịch quán nguyên của mình.

— *tiêu* 元宵 Đêm rằm tháng giêng.

— *tính* 原性 Cái tính chất vốn có (caractère primitif).

— *tố* 元素 (Hoá) Thứ vật chất không thể chia ra được nữa, như vàng, bạc (corps simples, éléments).

— *tố phái* — 素派 (Nghệ) Một phái mỹ thuật mới, họ chỉ thừa nhận cái hình thái căn bản của sự vật thôi (élémentalisme).

— *tội* 原罪 (Tôn) Theo giáo Cơ Đốc thì thuỷ tổ của người ta là Adam (Adam) và Eva (Eve) vì ăn quả táo cấm mà phạm tội, Thượng đế bèn bắt người ta đời đời phải làm lụng lấy mà ăn, cái tội của thuỷ tổ của loài người ấy gọi là nguyên tội (chute originelle).

— *tội luận* — 罪論 (Tôn) Cái thuyết chủ trương rằng người ta không thể nào tránh khỏi tội ác, người ta vốn là tội nhân vì thuỷ tổ của người ta là tội nhân (théorie de la chute originelle).

— *trạng* — 狀 Trạng thái cũ (aspect primitif).

— *tuyền* 源泉 Nguồn suối — Cõi gốc.

— *tuyền vạn hộc* — 泉萬斛 Nước suối chảy ra không biết bao nhiêu mà kể — Ngb. Đạo lý to lớn tràn trề — Văn chương dồi dào.

— *tự* 元字 (Toán) Những chữ cái dùng để thay số ở trong đại số học, như những chữ a, b, c dùng để thay số đã biết, những x, y, z dùng để thay số chưa biết.

— *tử* 原子 (Hoá) Cái phần của vật chất rất nhỏ rất tinh, vật chất chia ra đến đó là cùng (atome).

Nguyên tử giá — 子價 (Hoá) Cái định số nguyên tử này kết hợp với nguyên tử khác (valence).

— *tử luận* — 子論 (Triết) Cái thuyết chủ trương rằng bản thể của vũ trụ là nguyên tử (atomisme).

— *tử lượng* — 子量 (Hoá) Cái trọng lượng của các nguyên chất hoá hợp với nhau (poids atomique).

— *uỷ* 源委 Nguồn gốc, ngành ngọn của sự tình — Nch. Thuỷ mạt.

— *văn* 原文 Bài văn vốn của người ấy viết ra (texte original).

NGUYỆN 願 Những điều mong mỏi trong lòng.

— 愿 Người thực thà trung hậu.

— *dữ lực vi* 願與力違 Chí mong với sức mình trái nhau, nghĩa là sức thì yếu mà mong quá to — Nch. Lực bất tòng tâm.

— *đại tài vi* — 大才微 Chí mong thì lớn mà tài lực thì quá nhỏ. Chê người không biết lượng tài mà mong làm sự nghiệp lớn.

— *hải* — 海 Ý nguyện lớn lao như biển.

— *ý* — 意 Ý muốn (vœu).

— *lực* — 力(Phật) Cái sức của chí nguyện.

— *vọng* — 望 Mong ước — Nch. Ý hướng, dục vọng (désir, vœu).

NGUYỄN 阮 Tên họ người.

— *Bỉnh Khiêm* — 秉謙 (Nhân) Người danh sĩ đời Lê mạt, thi đậu Trạng nguyên, tục gọi là Trạng Trình.

— *Du* — 攸 (Nhân) Người làng Tiên Điền, tỉnh Nghệ An, làm Tham tri triều Gia Long, tác giả sách Kim Vân Kiều.

— *Huệ* — 惠 (Nhân) Em Nguyễn Nhạc, là Thái tổ triều Tây Sơn, giúp anh đánh nhiều trận, sau lại ra Bắc Hà đánh họ Trịnh, đuổi quân Thanh, xưng hiệu là Quang Trung (1788 — 1792).

— *Kim* — 金 (Nhân) Triệu Tổ nhà Nguyễn, nguyên làm quan nhà Lê. Khi Mạc cướp ngôi Lê, Kim trốn sang Ai Lao để mưu khôi phục cho Lê. Về sau rể Kim là Trịnh Kiểm và con là Nguyễn Hoàng gây cuộc Nguyễn Trịnh tranh nhau.

— *Nhạc* — 岳 (Nhân) Người tỉnh Bình Định, cùng em là Nguyễn Huệ dấy binh ở

xã Tây Sơn để chống nhau với chúa Nguyễn.

Nguyễn Phúc Ánh — 福暎 (Nhân) Vua tổ trung hưng của nhà Nguyễn, nhờ sức Pháp quân mà đánh được quân Tây Sơn, thống nhất được cả nam bắc, năm 1802 lên ngôi xưng hiệu là Gia Long.

— *Thuyên* — 詮 (Nhân) Người làm quan đời Trần, bắt đầu dùng chữ nôm làm thơ phú, có tiếng làm văn như Hàn Dũ nước Tàu, nên vua đổi họ ông gọi là Hàn Thuyên.

— *Trãi* — 豸 (Nhân) Quan Tham mưu của Bình Định vương là Lê Lợi.

— *Tri Phương* — 知方 (Nhân) Người danh tướng đời Tự Đức, đánh với quân Pháp nhiều trận.

— *triều* — 朝 Triều vua nhà Nguyễn, bắt đầu từ Gia Long đến Bảo Đại (dynastie des Nguyễn).

NGUYỆT 月 Mặt trăng — Một tháng.

— *ảnh* — 影 Bóng trăng.

— *bạch* — 白 Một thứ sắc nhuộm xanh lợt.

— *bạch phong thanh* — 白風清 Trăng sáng gió trong — Cảnh đẹp tốt.

— *bán* — 半 Nửa tháng (demi - mois).

— *báo* — 報 Thứ báo chỉ mỗi tháng ra một kỳ — Nch. Nguyệt san (revue mensuelle).

— *biểu* — 表 Bản ghi chép những việc lớn trong một tháng

— *bổng* — 俸 Tiền lương mỗi tháng (traitement mensuel)

— *cát* — 吉 Ngày mùng một của mỗi tháng.

— *cầm* — 琴 Cái đàn nguyệt, hình tròn như mặt trăng.

— *cấp* — 給 Tiền Chính phủ cấp cho từng tháng (allocation mensuelle).

— *cầu* — 球 (Thiên) Một vị hành tinh xoay quanh địa cầu, ta gọi là mặt trăng (la lune).

— *chương tinh cú* — 章星句 Lời khen văn chương hay đẹp, ý nói chương đẹp như trăng, câu đẹp như sao.

— *cung* — 宮 Cung trăng, cung của Hằng Nga ở trên mặt trăng, cũng gọi là Thiềm cung, Quảng hàn cung.

— *diện* — 面 Mặt tròn đẹp như mặt trăng.

Nguyệt diệu — 曜 Ngày thứ hai trong tuần lễ (lundi).

— *đầu* — 頭 Đầu tháng (commencement du mois).

— *điện* — 殿 Tức là Nguyệt cung.

— *hạ lão nhân* — 下老人 (Thần) Ông lão ở dưới mặt trăng, tục truyền là vị thần xem việc hôn nhân, thường gọi tắt là Nguyệt lão.

— *hoa* — 花 Trăng và hoa, cái cảnh trai gái gặp nhau để tự tình.

— *kiết* — 結 Tính sổ sách mỗi tháng.

— *kinh* — 經(Sinh lý) Cái hiện tượng trong sự phát dục của đàn bà con gái, ước từ 13, 14 tuổi thì mỗi tháng huyết trong tử cung do âm môn chảy ra một lần, đến chừng 50 tuổi thì hết. Vì tháng nào cũng có, nên gọi là nguyệt kinh (menstruation).

— *kỳ* — 期 Nch. Nguyệt kinh.

— *kỵ* — 忌 Tục mê tín cho rằng tháng âm lịch có 3 ngày kiêng, làm việc nên tránh là: mùng năm, mười bốn, hăm ba.

— *lạc* — 落 Mặt trăng lặn (coucher de la lune).

— *lão* — 老 Xch. Nguyệt hạ lão nhân.

— *luân* — 輪 Mặt trăng tròn như bánh xe, nên gọi mặt trăng là nguyệt luân.

— *lương* — 糧 Lương ăn mỗi tháng (solde mensuelle).

— *lượng* — 亮 Ánh sáng mặt trăng (lumière lunaire).

— *Nga* — 娥(Thần thoại) Người tiên ở trong mặt trăng.

— *nhĩ* — 珥 Cái khí sáng ở hai bên mặt trăng, hình như hai cái tai mũ.

— *phách* — 魄 Cái chỗ tối ở trong mặt trăng — Đạo gia nói nhật là dương, tức là hồn, nguyệt là âm, tức là phách, nên nói nguyệt phách.

— *phủ* — 府 Tức là nguyệt cung.

— *quang* — 光 Ánh sáng mặt trăng (lumière lunaire).

— *quế* — 桂 (Thực) Một thứ cây lá dài mà dày, hoa vàng hoặc trắng, quả hình như cái trứng, lá và quả dùng làm hương liệu.

— *quý* — 季 (Thực) Một thứ cây cùng loài với tường vi, cành có gai, cứ mỗi tháng nở hoa một lần (rose cannelle).

— *san* — 刊 Thứ tạp chí ra hàng tháng (revue mensuelle).

Nguyệt sự — 事 Nch. Nguyệt kinh.
— *tận* — 盡 Cuối tháng (fin du mois).
— *thố* — 兔 Con thỏ ở trong mặt trăng = Mặt trăng.
— *thực* — 蝕 (Thiên) Khi mặt trời, địa cầu và mặt trăng đứng theo một đường thẳng, bóng địa cầu che lấp mặt trăng, người ta thấy mặt trăng lấp dần dần hết cả, rồi lại lòi dần ra, thì gọi là nguyệt thực (éclipse de lune).
— *tịch* — 夕 Đêm rằm tháng tám (nuit de mi - automne).
— *tín* — 信 Nch. Nguyệt kinh.
— *trung quế* — 中桂 Tục mê tín cho rằng cái bóng đen ở mặt trăng là bóng cây quế, có người tên là Ngô Cương, cầm búa chặt cây quế hoặc có thằng cuội ngồi ở gốc cây quế.
— *trung Thường Nga* — 中嫦娥 Tiên ở trong trăng. Tương truyền vợ Hậu Nghệ tên là Thường Nga ăn trộm được thuốc tiên rồi bay vào trong mặt trăng. Vì thế người làm thơ mới gọi mặt trăng là Tố Nga, Hằng Nga.
— *tức* — 息 Tiền lãi nợ trong mỗi tháng (intérêts mensuels).
— *vĩ* — 尾 Cuối tháng (fin du mois).
— *vọng* — 望 Ngày rằm trong một tháng.
— *vựng* — 暈 Cái khí sáng xung quanh mặt trăng, ta gọi là quầng hay tán.

NGUNG 隅 Bên góc.

— *phản* — 反 Vật có bốn góc giống nhau, chỉ một góc thì góc kia có thể biết được, không cần phải nói nữa — Ngb. Lấy một việc mà suy ra nhiều việc khác.

NGƯ 魚 Con cá.

— 漁 Đánh cá.
— *can du* 魚肝油 (Y) Thứ dầu gan cá thu dùng làm thuốc bổ phế (huile de foie de morue).
— *chất long văn* — 質龍紋 Cái vẻ thì rồng mà chất thì cá — Ngb. Có hình thức đẹp mà không thực tế tốt.
— *diêm* — 鹽 Cá và muối, sản vật của các miền ở dọc biển.
— *du phụ trung* — 游缶中 Cá bơi trong nồi — Ngb. Sống tạm thời, chưa biết chết lúc nào.

Ngư giao — 膠 Thứ cao do bong bóng cá chế thành (colle de poisson).
— *hộ* 漁戶 Người làm nghề đánh cá (pêcheur).
— *lân* 魚鱗 Vảy cá — Ngb. Nhiều lắm, như là vảy cá.
— *loại* — 類 (Động) Loài cá (poissons).
— *lôi* — 雷 Xch. Thuỷ lôi, vì hình trạng giống con cá nên gọi là ngư lôi.
— *lôi đĩnh* — 雷艇 Xch. Thuỷ lôi đĩnh.
— *lôi khu trục hạm* — 雷驅逐艦 (Quân) Cái tàu đi rất mau, có đặt súng tốc xạ, súng cơ quan, để đuổi phá ngư lôi đĩnh của quân địch (destroyer).
— *lôi mẫu hạm* — 雷母艦 (Quân) Vì ngư lôi đĩnh không thể chở nặng được, nên có thứ tàu chuyên việc chở binh khí, than và lương để tiếp tế cho ngư lôi đĩnh, tàu ấy gọi ngư lôi mẫu hạm.
— *mục hỗn châu* — 目混珠 Mắt cá lộn với hạt trai — Ngb. Giả thực để lộn nhau, vì mắt cá cũng hình như hạt trai.
— *nhạn* — 雁 Con cá con nhạn là vật đưa tin, nên ngư nhạn có nghĩa là thư tín.
— *nhân đắc lợi* 漁人得利 Nguyên chuyện ngụ ngôn nói con trai con cò tranh giữ nhau, người đi câu bắt được cả hai con, thành ra hai con hại cả, mà chỉ người đi câu có lợi — Ngb. Hai người tranh nhau để kẻ đứng ngoài được lợi.
— *nhục* 魚肉 Làm thịt cá — Mặc cho người cắt xẻ.
— *ông* 漁翁 Người đánh cá (pêcheur).
— *phu* — 夫 Người đánh cá (pêcheur).
— *phụ* — 父 Ông già đánh cá (vieux pêcheur).
— *phúc* 魚腹藏書 (Cổ) Đời xưa có người chồng đi xa, vợ nhớ chồng mà không thể gửi thơ được, bèn viết thơ bỏ vào miệng cá gáy cho nó nuốt đi. Con cá ấy sau bị mắc câu, người chồng mua được, bèn được thơ vợ mình viết, vì thế mà có điển Ngư thư.
— *quán* — 貫 Xâu cá = Tiếp nối nhau mà tiến hành.
— *sắc* 漁色 Thả mồi câu con gái, như người câu cá, ý nói người ham nữ sắc.
— *thuế* 魚稅 Tiền thuế đánh cá (impôt sur la pêche).

Ngư thủy — 水 Cá với nước là vật thích nghi với nhau — Vua tôi tương đắc nhau, vợ chồng hoà hợp nhau, cũng gọi là ngư thuỷ.
— *tiều canh mục* 漁樵耕牧 Người đánh cá, người hái củi, người đi cày, người chăn thú, là bốn cái cảnh của thợ vẽ thường vẽ (pêcheur, bûcheron, laboureur, pasteur).
— *tử* 魚子 Cá con (jeune poisson).
— *ưng* — 鷹 Thứ chim hay bắt cá (cormoran).
— *ương* — 秧 Cá con mới nở.

NGỰ 御 Đánh xe, đánh ngựa — Thống trị — Đối với vua thường xưng là ngự — Nch. 禦.
— 禦 Chống lại — Ngăn lại — Địch lại.
— 馭 Nch. Đánh ngựa — Kiềm chế kẻ dưới.
— *bút* 御筆 Chữ của vua viết (écriture impériale).
— *chế* — 制 Của vua làm ra — Thi văn của vua làm ra.
— *cực* — 極 Vua lên ngôi (intronisation).
— *danh* — 名 Tên của vua.
— *đạo* — 道 Đường đắp để vua đi chơi.
— *đệ* — 弟 Em của vua (frère royal).
— *giá* — 駕 Xe kiệu vua đi.
- *hàn* 御寒 Che lạnh (garantir contre le froid).
— *y* 御醫 Chức quan xem việc thuốc trong cung vua.
— *khí* 御氣 Ngăn ngừa được tà khí của mình.
— *lãm* 御覽 Vua xem.
— *lâm* — 林 Nch. Ngự uyển.
— *lâm pháo thủ* — 林炮手 Lính pháo thủ của vua nước Pháp đời xưa (mousquetaires).
— *phê* — 批 Lời của vua phê chú — Nch. Châu phê.
— *phong* — 風 Người tiên cưỡi gió mà đi, tức là bay.
— *phòng* — 房 Phòng của vua ở.
— *phòng* 御防 Ngăn ngừa (défendre, prendre des précautions).
— *sử* 御史 Chức quan chủ việc can gián vua đừng làm điều bậy.
— *thế* — 世 Thống trị thiên hạ.
— *thư* — 書 Chữ của vua viết — Nch. Ngự bút.
— *tiền* — 前 Ở bên cạnh vua.
— *tiền hội nghị* — 前會議 Hội nghị họp ở trong cung vua (Conseil impérial).
Ngự toạ — 座 Chỗ ngồi của vua (trône).
— *tửu* — 酒 Rượu của vua uống.
— *uyển* 御苑 Vườn ở trong cung vua (jardin royal).
— *vụ* 御侮 Chống cự giặc ngoài — Đối phó với người khinh nhục mình.
— *vũ* — 宇 Vua lên ngôi để trị thiên hạ, gọi là ngự vũ.
— *xa* — 車 Xe của vua đi (char impérial).

NGỮ 語 Nói — Xch. Ngôn ngữ — Lời nói — Lời thành ngữ — Tiếng chim hoặc trùng kêu — Nói với người.
— 齬 Trắc trở — Chống chỏi — Răng mọc cái ra cái vào không đều.
— *bệnh* 語病 Chỗ tỳ vết trong câu văn, hoặc trong câu nói.
— *giản nhi văn* — 簡而文 Câu nói vắn tắt mà có văn chương.
— *ngôn* — 言 Nch. Ngôn ngữ (parole).
— *nguyên học* — 源學 Môn học nghiên cứu nguyên lai, cách cấu tạo, sự phát đạt và sự biến hoá của tiếng nói.

NGỰC 嶷 Đứa con nít đến hỏi mới biết — Đọc nghi thì là tên núi.

NGƯNG 凝 Đông cứng lại — Gắn chặt — Nhóm vào một chỗ — Thành tựu — Nhất định.
— *cố* — 固 (Lý) Thể nước kết thành thể cứng (se solidifier).
— *kết* — 結 (Lý) Chất lỏng kết lại thành chất cứng (se solidifier).
— *khôi thạch* — 灰石 (Địa chất) Thứ đá do các tro ở miệng hoả sơn phun ra lâu ngày kết lại mà thành.
— *mệnh* — 命 Thống nhất được mệnh lệnh vào một chỗ.
— *súc khí* — 縮器 (Lý) Cái đồ dùng sức mạnh để làm cho thể hơi hoá thành thể nước (condensateur).
— *tập chủ ý* — 集主意 Nhóm họp cả cái chủ ý của mình vào một chỗ (concentration de la pensée).
— *tập lực* — 集力 Nch. Ngưng tụ lực.
— *thần* — 神 Nhóm họp tinh thần lại, chú cả tinh thần vào một nơi (concentrer la pensée sur).
— *thần định trí* — 神定智 Chú cả thần trí của mình vào đó.

Ngưng thị — 視 Chú mắt trông vào một chỗ (fixer le regard).

— *thị thôi miên pháp* — 視催眠法 Phép thôi miên dùng sức ngưng thị để làm thuật.

— *trệ* — 滯 Đình đốn lại, không lưu thông đi được (figé).

— *tụ* — 聚 Kết lại với nhau (condenser).

— *tụ khí* — 聚器 (Lý) Cái đồ dùng để làm cho dung lượng của điện khí thêm lên (condensateur).

— *tụ lực* — 聚力 (Lý) Cái sức làm cho hai phần của vật chất, hễ cùng một chất và cùng ở một chỗ thì kết hợp lại với nhau, không thể rời nhau được nữa. Cũng gọi là kiết lực. Sức ấy mạnh thì thành chất cứng, sức ấy yếu thì thành chất lỏng (cohésion).

— *võng* — 網 Cái lưới vững chặt, tức là hình pháp nghiêm trọng.

NGƯỢC 虐 Độc ác — Tai hại.

— 瘧 Bệnh sốt rét.

— *bạo* 虐暴 Hung ác tàn khốc.

— *chính* — 政 Chính sách ngược bạo (politique tyranique).

— *chúa* — 主 Vua tàn bạo như Kiệt, Trụ (tyran).

— *đãi* — 待 Đãi cách tàn tệ, trái lẽ công bằng (maltraiter).

— *lại* — 吏 Quan lại tàn bạo (fonctionnaire cruel).

— *mẫu* 瘧母 (Y) Bệnh sốt rét lâu ngày trong bụng sinh ra hòn báng, hòn ấy gọi là ngược mẫu.

— *môi mân* — 媒蚊 (Động) Con muỗi đem độc sốt rét đốt vào da người nào thì truyền nhiễm cho người ấy (anophèle).

— *phong* 虐風 Gió trái mùa, như mùa xuân mà gió bấc, mùa đông mà gió nam, thường hay làm người ta sinh bệnh.

— *tật* — 疾 Bệnh tật dữ tợn nguy hiểm (maladie dangereuse).

NGƯỠNG 仰 Nâng cao lên — Ngẩng mặt lên — Kính mến.

— *cao đạo cảnh* — 高蹈景 Trông núi cao, đi đường rộng — Ngb. Hâm mộ người đạo đức cao, học vấn rộng, ví như cái núi cao ai cũng trông, cái đường rộng ai cũng đi.

— *cấp* — 給 Nhờ người cung cấp cho.

Ngưỡng chí — 至 Kính mến đến cực điểm.

— *dược* — 藥 Trông vào thuốc = Uống thuốc độc để tử tận (s'empoisonner).

— *độc* — 毒 Nch. Ngưỡng dược.

— *lại* — 賴 Ỷ lại vào (s'appuyer sur).

— *mộ* — 慕 Trông mến (admirer).

— *nhân tỵ tức* — 人鼻息 Trông vào hơi thở của người = Ỷ lại nơi người.

— *phan* — 樊 Ở dưới mà với lên trên — Ngb. Len lỏi với người quyền thế.

— *phủ* — 俯 Ngửa mặt lên và cúi mặt xuống.

— *sự phủ dục* — 事俯育 Trông lên thì thờ (thờ cha mẹ), cúi xuống thì nuôi (nuôi vợ con).

— *thành* — 成 Hứng đỡ lấy việc của người ta đã làm nên sẵn rồi.

— *thị* — 視 Ngửa trông lên (regarder en haut).

— *thực* — 食 Nhờ người cho ăn.

— *vọng* — 望 Kẻ dưới ngửa trông lên người trên.

NGƯU 牛 Con bò (ta nhận lầm chữ 牛 là con trâu. Chính con trâu là thuỷ ngư 水牛).

— *ẩm ư hà* — 飲於河 Con bò uống nước ở sông Hoàng Hà — Ngb. Đầy đủ thoả thích, mà không thấm vào đâu.

— *cách* — 革 Da bò.

— *dác quải thư* — 角卦書(Cố) Xưa Lý Mật đời Đường nhà nghèo mà chăm học, vừa chăn trâu vừa đọc sách, thường treo sách ở đầu sừng trâu.

— *dác tiên sinh* — 角先生 Đời khoa cử thi đậu đầu cử nhân gọi là giải nguyên, mà chữ giải 解 thì một bên chữ dác 角, một bên chữ ngưu 牛, nên gọi giải nguyên là ngưu dác tiên sinh.

— *đao* — 刀 Con dao cắt tiết bò. Luận ngữ có câu: Cát kê yên dụng ngưu đao, nghĩa là: cắt cổ gà cần gì dùng dao cắt tiết bò — Ngb. Tài lớn mà dùng việc nhỏ.

— *đầu mã diện* — 頭馬面 Đầu trâu mặt ngựa, là quỉ sứ ở âm ty.

— *đậu* — 痘 (Y) Chất nước đặc trong mụt đậu của con bò, lấy để chích vào thịt người ta để để phòng bệnh đậu trời.

Ngưu đẩu — 斗 Hai vị sao trong Nhị thập bát tú.
— *đỉnh phanh kê* — 鼎烹鷄 Vạc bò mà nấu gà — Ngb. Tài lớn mà dùng nhỏ.
— *hậu* — 後 Xch. Kê khẩu.
— *hoàng* — 黃 (Y) Tên vị thuốc, lấy chất vàng ở trong mật con bò mà chế ra.
— *lạc* — 酪 (Y) Cái chất đặc lấy trong sữa bò ra, chữ Pháp gọi là beurre.
— *lang* — 郎 (Cổ) Chàng Khiên Ngưu tức là chàng Ngâu, tục truyền rằng cứ đêm thất tịch thì Chức Nữ (bà Ngâu) và Ngưu Lang (ông Ngâu) gặp nhau.

Ngưu mao — 毛 Nhiều như lông bò.
— *nhân mã nhân* — 人馬人 Người mà làm việc trâu ngựa = Người nô lệ.
— *nhĩ* — 耳 Tai bò — Xch. Chấp ngưu nhĩ.
— *nhũ* — 乳 Sữa bò (lait de vache).
— *nữ* — 女 Hai vị sao Khiên ngưu và Chức nữ.
— *quỉ xà thần* — 鬼蛇神 Quỉ đầu trâu, thần hình rắn — Ngb. Câu chuyện hoang đường.
— *tất* — 膝 (Y) Một thứ cây, rễ dùng làm thuốc.
— *xa* — 車 Xe dùng bò mà kéo (charrette à bœufs).



NHA 牙 Răng hàm — Ngà voi — Cái bài bằng xương để làm hiệu lệnh — Người đứng giới thiệu việc mua bán.
— 芽 Mầm non của cây — Mối đầu của sự vật.
— 衙 Chỗ quan thự — Nghi phục.
— 鴉 Chim quạ — Sắc đen.
— *bài* 牙牌 Bài bằng ngà, của quan Nam triều thường đeo (plaque d'ivoire).
— *bảo* — 保 (Thương) Tiếp nhận vật phẩm của người khác để bán thế cho họ, gọi là nha bảo (consignataire).
— *cam* — 疳 (Y) Bệnh cam ở răng (cam là bệnh về huyết dịch).
— *dịch* 衙役 Người sai dịch ở nha môn (planton).
— *dinh* — 營 Bản dinh của quan đại tướng ở (quartier général).
— *hàng* 牙行 (Thương) Cơ quan giới thiệu về việc mua bán, muốn làm việc ấy, người chủ phải đến quan sảnh lĩnh giấy làm bằng gọi là nha thiếp.
— *hoàn* 鴉鬟 Nha là sắc đen, hoàn là mái tóc. Đầy tớ gái ngày xưa để mái tóc đen nên gọi là nha hoàn.
— *y* 牙醫 (Y) Thầy thuốc chuyên trị bệnh răng (dentiste).
— *kế* 鴉髻 Búi tóc đen của phụ nữ.

Nha kỳ 牙旗 Lá cờ cán bịt ngà, là cờ hiệu của quan đại tướng ngày xưa.
— *lại* 衙吏 Thuộc lại ở nha môn (employé dans un bureau du gouvernement).
— *môn* — 門 Cửa quan — Nch. Quan thự (bureau du gouvernement).
— *phấn* 牙粉 Phấn dùng đánh răng cho sạch (poudre dentifrice).
— *phiến chiến tranh* 鴉片戰爭 (Sử) Năm 1840 người Anh chở nha phiến vào Trung Hoa bán. Tổng đốc Lưỡng Quảng là Lâm Tắc Từ đánh người Anh, quân Trung Hoa bị thua, nên Trung Hoa phải cắt Hương Cảng cho Anh và mở năm hải khẩu cho thông thương cùng bồi thường quân khí (guerre d'opium).
— *phong* 牙瘋 (Y) Bệnh do răng nhớp sinh ra, tức là bệnh sâu răng (carie des dents).
— *phù* — 符 Cái thẻ bằng ngà.
— *sào sinh phụng* 鴉巢生鳳 Tổ quạ mà sinh chim phượng — Ngb. Nhà bần tiện mà sinh được con giỏi.
— *sinh pháp* 芽生法 (Thực) Phép sinh thực của các động vật hạ đẳng, trên mình con động vật đầu tiên sinh ra những cái mầm nhỏ, đến khi thành thục thì rớt ra mà thành động vật mới.

Nha thiếp 牙帖 (Thương) Cái giấy của nha hàng giữ lấy làm bằng.
— *thoái* 衙退 Ngồi làm việc quan ở nha môn xong rồi lui về.
— *thống* 牙痛 (Y) Bệnh đau răng — Nch. Nha phong.
— *thuế* — 稅 (Thương) Ngạch thuế mà nha hàng phải nộp (patentes).
— *tiền* 衙前 Trước nha môn — Việc quan.
— *tinh* 鴉精 (Y) Chất tinh lấy trong nha phiến ra, dùng để làm thuốc chỉ thống (morphine).
— *tướng* 衙將 Chức võ tướng bậc dưới.

NHẠ 訝 Ngờ lạ — Nch.迓.
— 迓 Đón rước nhau.
— 惹 Xảy ra — Thêm chuyện.

NHÃ 雅 Tao nhã, trái với thô tục — Chính — Sách Nhĩ nhã — Đọc là nha thì nghĩa như chữ 鴉.
— *bộ* — 步 Bước đi khoan thai, ra vẻ phong nhã.
— *chí* — 志 Chí hướng cao nhã.
— *chỉ* — 旨 Ý chỉ cao nhã.
— *chính* — 正 Chính đáng, không tà dâm (correct, sérieux)
— *du* — 游 Đi chơi cách phong nhã.
— *điển* — 典 (Sử) Đô thành lớn nhất trong nước cổ Hy Lạp, văn hoá rất phát triển (Athène).
— *giám* — 鑒 Lời kính trọng xin người xem thơ, hoặc xem văn của mình soạn ra.
— *giáo* — 教 Lời dạy cao nhã — Lời nói khiêm khi viết thơ cho người khác, ý nói xin họ dạy bảo cho mình.
— *hý* — 戲 Cách chơi tao nhã.
— *hiệu* — 號 Tôn xưng tên của người khác, gọi là nhã hiệu.
— *hoài* — 懷 Hoài bão phong nhã.
— *hối* — 誨 Nch. Nhã giáo.
— *hội* — 會 Nch. Nhã tập.
— *ý* — 意 Tôn xưng ý chỉ của người khác gọi là nhã ý.
— *khách* — 客 Khách tao nhã — Tên riêng để gọi hoa thuỷ tiên.
— *khiết* — 潔 Cao nhã và thanh khiết (distingué et honnête).

Nhã lượng — 量 Độ lượng có vẻ tao nhã thung dung.
— *ngoạn* — 玩 Cách chơi tao nhã của kẻ văn nhân.
— *ngôn* — 言 Lời nói chính đáng — Tôn xưng lời nói của người khác gọi là nhã ngôn.
— *nhạc* — 樂 Âm nhạc chính đáng (musique distinguée).
— *nhân* — 人 Người thanh cao không tục, người phong nhã (homme distingué).
— *sĩ* — 士 Nch. Nhã nhân.
— *tập* — 集 Người văn nhã họp với nhau — Tập văn chương của nhà phong nhã — Nch. Nhã hội.
— *tấu* — 奏 Âm nhạc chính đáng.
— *thú* — 趣 Phong thú tao nhã (charme distingué).
— *Trịnh* — 鄭 Nhã nhạc là tiếng nhạc chính đáng, với Trịnh Thanh là tiếng nhạc tà dâm.
— *trọng* — 重 Cao nhã và trọng hậu.
— *tục* — 俗 Thanh nhã và thô tục (distingué et ruste).
— *tục cộng thưởng* — 俗共賞 Người nhã cũng như người tục, đều thưởng thức cả = Người người đều hợp ý.
— *vận* — 韵 Thái độ phong nhã — Tiếng nhạc chính đáng.
— *vọng* — 望 Thanh cao mà có danh vọng.

NHẠC 樂 Thanh âm có tiết điệu dễ nghe, như hát, đàn, trống, kèn... — Xch. Lạc.
— 岳 Núi cao lớn — Nch. 嶽 — Cha mẹ vợ.
— 嶽 Trái núi cao nhất trong một dãy núi.
— *âm* 樂音 Cái thanh âm nghe thích tai (musique).
— *ca* — 歌 (Âm) Nhạc (đàn, sáo, trống, kèn...) và hát (musique et chant)
— *chính* — 正 Chức quan xem về âm nhạc trong cung vua.
— *điển* — 典 (Âm) Sách nói về cách xếp đặt, cách tổ chức và tính chất của nhạc phổ.
— *khí* — 器 (Âm) Đồ để chơi âm nhạc, như đàn, sáo (instruments de musique).
— *khúc* — 曲 Bài nhạc (morceau de musique).
— *lập* 嶽立 Đứng thẳng không động đậy, như trái núi.

Nhạc luật 樂律 Nhịp điệu của âm nhạc (lois musicales).
— *mẫu* 岳母 Mẹ vợ (belle mère).
— *miếu* 嶽廟 Miếu thờ vị thần Ngũ nhạc — Miếu thờ thần núi.
— *nhân* 樂人 (Âm) Người lấy âm nhạc làm nghề riêng (musicien profressionnel).
— *phổ* — 譜 (Âm) Điệu luật của âm nhạc.
— *phụ* 岳父 Cha vợ (beau père).
— *phủ* 樂府 Thi làm theo thể cách những khúc nhạc ở trong nội phủ, tức là trong cung vua.
— *quan* — 官 Quan nhạc chính.
— *sư* — 師 Chức quan giữ việc nhạc — Nch. Nhạc chính.
— *trĩ uyên đình* 嶽峙淵亭 Nghiêm như núi đứng, thẳm như vực sâu — Ngb. Người có đức hạnh và độ lượng.
— *trượng* 岳丈 Cha vợ (beau père).

NHAI 厓 Bên bờ — Nch. 崖 và 涯.
— 崖 Sườn núi.
— 涯 Bờ nước — Chỗ cuối cùng.
— 街 Con đường thông đi nhiều ngả.
— *cốc* 崖谷 Hầm sâu ở chân núi dốc (ravin).
— *đàm hạng nghị* 街談巷議 Tiếng nói phố ở thành phố cùng lời bàn bạc ở nơi xóm ngõ nhà quê.
— *đạo* — 道 Đường cái to (route).
— *hạn* 涯限 Giới hạn ở hai bên bờ — Chỗ giới hạn cuối cùng.
— *ngạn* 崖岸 Sườn núi cao — Ngb. Tính tình cô tịch, khó với tới nơi.
— *ngạn* 涯岸 Bên bờ sông (berge, rivage).
— *tắc tuyệt tục* 崖則絕俗 Tính tình quá cao, thì tuyệt với trần tục.
— *tế* 涯際 Bên bờ — Nch. Nhai ngạn.
— *tứ* 街肆 Nhà bán hàng ở dọc phố.

NHAM 巖 Đá núi cao dốc — Hiểm trở — Hang đá.
— 岩 Nch. 巖 Đá đất.
— 嵒 Nch. 岩.
— 嵓 Nch. 巖 — Hình dung núi đá cao — Hiểm trở.
— 癌 Bệnh ở trong tạng phủ.
— *ấp* 巖邑 Chỗ huyện thành hiểm trở.
— *cư* — 居 Ở trong rừng núi.
Nham dã — 野 Núi và nội = Chỗ người ẩn sĩ ở.
— *động* — 洞 Hang sâu trong núi (grotte, caverne).
— *hiểm* — 險 Hiểm trở gay go.
— *huyệt* — 穴 Hang núi (grotter, caverne).
— *thạch* 岩石 (Khoáng) Những đất, cát, đá cấu thành vỏ địa cầu, đều gọi là nham thạch (roches).
— *thạch học* — 岩學 (Khoáng) Môn học nghiên cứu về tính chất và mối quan hệ của những đất, đá cấu thành địa xác.
— *tuyền* 巖泉 Núi và suối — Nch. Lâm tuyền.
— *tường* — 牆 Tường cao (haute muraille).

NHAN 顏 Dáng mặt — Góc trán — Thuốc màu của thợ nhuộm — Chữ để trên mặt sách hay mặt biển.
— *diện* — 面 Mặt — Danh dự — Nch. Thể diện.
— *diện cốt* — 面骨 (Sinh lý) Những cái xương ở bộ mặt (os de la face).
— *diện thần kinh* — 面神經 (Sinh lý) Những dây vận động thần kinh phân bố ở khắp trên mặt và sau đầu.
— *hậu* — 厚 Mặt dày — Ngb. Không biết xấu hổ.
— *liệu* — 料 Thuốc màu dùng để nhuộm hoặc vẽ (couleurs).
— *như ốc đan* — 如沃丹 Mặt đỏ như bôi sơn đỏ vào.
— *sắc* — 色 Sắc mặt (mine) — Sắc màu của các phẩm vật (couleurs).
— *Tăng* — 曾 (Nhân) Nhan Hồi và Tăng Sâm là hai người học trò giỏi của Khổng Tử.

NHÀN 閑 Thong thả.
— 閑 Cánh cửa — Đề phòng.
— *bộ* 閑步 Đi thong thả (se promener, marcher lentement)
— *cư vi bất thiện* — 居為不善 Ở thong thả thì hay làm điều không lành.
— *du* — 游 Thong thả đi chơi (errer, flâner).
— *đàm* — 談 Câu chuyện suông (conversation familière, vaine parole).
— *độc* — 獨 Thung dung ở một mình.
— *đường* — 堂 Nhà ngồi mát.
— *hạ* — 暇 Thong thả không có việc gì (loisir).

Nhàn khoáng — 曠 Thong thả rảnh rang (inoccupé).
— *lãm* — 覽 Xem trong lúc thong thả.
— *nhã* — 雅 Thong dong vui thú.
— *nhân* — 人 Người không có tương can đến việc ấy (personne non intéressée).
— *phóng* — 放 Thong dong không có việc gì làm.
— *phúc* — 福 Phúc được thong thả.
— *quan* — 官 Làm quan mà chức vụ thong thả (sinécure).
— *sự* — 事 Việc không tương can đến.
— *sướng* — 暢 Nch. Nhàn thích.
— *tà* 閑邪 Ngăn ngừa cái bụng tà của mình — Đề phòng người tà ác.
— *tản* 閑散 Thong thả (loisir).
— *thích* — 適 Thanh nhàn vui thú.
— *thoại* — 話 Nói chuyện rông (vaine parole).
— *thú* — 趣 Thú vị thanh nhàn.
— *tọa* — 坐 Ngồi thong thả, không làm việc gì.
— *trung nhật nguyệt trường* — 中日月長 Ngày tháng vẫn đi mau, nhưng trong lúc thong thả thì thấy ngày tháng quá dài.
— *tứ* — 思 Tình tứ phóng khoáng không câu nệ.

NHẠN 雁 Con ngỗng trời — Cũng viết là 鴈.
— *đường* — 堂 Nhà thờ Phật — Nch. Phật đường.
— *hàng* — 行 Bày liệt chỉnh tề như chim nhạn xếp hàng mà bay — Ngb. Đồng anh em.
— *hộ* — 戶 Người ở ngụ không định chỗ, như con ngỗng trời hay đổi chỗ ở.
— *lai hồng* — 來紅 (Thực) Một thứ cây, cũng gọi là lão thiếu niên, lá giống mào gà, ở nách lá sinh nhiều hoa nhỏ (amarante du Gange).
— *tín* — 信 Thư trát tin tức. Trong Hán sử chép rằng đời Chiêu Đế, Tô Vũ bị giam ở Hung Nô 19 năm, muốn thông tin cho vua Hán, viết thư vào lụa, buộc vào chim nhạn, nhạn bay về tới Thượng Lâm, vua bắt được thư, vì thế người ta mới nói là nhạn đưa thư.

Nhạn trận — 陣 Chim nhạn sắp hàng mà bay, như quân lính sắp hàng trận.
— *túc* — 足 Chim nhạn dùng chân để đưa thư tín = Người mang thư chỗ này đi chỗ khác (facteur).
— *tự* — 序 Thứ tự của chim nhạn bay — Ngb. Anh em.
— *tự* — 字 Chim nhạn bay trên không, lớn trước nhỏ sau, xếp hàng như hình chữ 一 và chữ 人.

NHÃN 眼 Mắt — Lỗ hổng — Chỗ trọng yếu.
— *ba* — 波 Con mắt long lanh như sóng nước.
— *bạch* — 白 (Sinh lý) Cái da mỏng ở mắt ngoài nhãn cầu, sắc trắng, không thấu ánh sáng được, cũng gọi là củng mạc (le blanc de l'œil).
— *cầu* — 球 (Sinh lý) Lòng con mắt chia ra năm lớp da mỏng: củng mạc, giác mạc, hồng thái mạc, mạch lạc mạc và võng mạc, cùng ba thể thấu sáng là: tinh châu, tinh châu toả và tiền phòng thuỷ; ở dưới có nhãn kiểm, ở bên có động nhãn cân, ở sau có thị giác thần kinh (globe de l'œil).
— *cầu cân* — 球筋 (Sinh lý) Cái gân ở trong mắt làm cho lòng mắt vận động được, cũng gọi là động nhãn cầu.
— *chuyết* — 拙 Con mắt vụng, không lanh lợi.
— *dược* — 藥 (Y) Thuốc chữa bệnh đau mắt (collyre).
— *giới* — 界 Phạm vi của sức con mắt nhìn thấu (champ de la vision).
— *hoa* — 花 Mắt đỏ quàng, cũng gọi là hoa mắt.
— *hoa nhĩ nhiệt* — 花耳熱 Mắt đỏ quàng, tai phát nóng = Trạng thái khi say rượu.
— *học* — 學 Tự mắt mình nhìn thấy mà học.
— *khoa* — 科 (Y) Môn y học chuyên bị bệnh con mắt (ophtalmologie).
— *kiểm* — 瞼 Mí mắt (paupière) — Nch. Nhãn liêm.
— *kính* — 鏡 Cái kính đeo mắt (lunettes).
— *liêm* — 簾 Cũng gọi là hồng thái mạc, là lớp da mỏng có sắc ở trên lòng con mắt (iris) — Nch. Nhãn kiểm.
— *lực* — 力 Khả năng nhìn của con mắt — Năng lực biết phải trái tốt xấu.

Nhãn minh thủ khoái — 明手快 Mắt sáng tay nhanh — Ngb. Có tài biện sự, đủ cả thức và lực.

— *mục* — 目 Tức là chỗ chủ yếu, như con mắt ở trong cái mặt (point important).

— *ngữ* — 語 Lấy mắt mà tỏ ý.

— *phúc* — 福 Con mắt được thấy việc hay người đẹp là hạnh phúc của nó.

— *quang* — 光 Sức sáng của con mắt — Nch. Nhãn lực.

— *tiền* — 前 Trước mắt — Việc hiện tại.

— *trung đinh* — 中釘 Cái đinh trong con mắt — Nch. Nhãn trung thích.

— *trung thích* — 中刺 Cái gai trong con mắt — Ngb. Cái gì chướng ngại mà mình muốn trừ quách đi.

— *tuyến* — 線 Cái tia sáng của con mắt — Ngb. Người đem đường để bắt đạo tặc, cũng gọi là tuyến nhãn.

— *xuyên* — 穿 Nhìn chăm vào, hình như tia mắt có thể xoi qua vật ấy được.

NHẶNG 蠅 Con ruồi.

NHÂM 壬 Vị thứ chín trong mười thiên can — Dối — Lớn.

— 妊 Đàn bà có thai. Cũng viết là 姙.

— *nhân* 壬人 Người khéo nói láo, tức tiểu nhân.

NHẬM 任 Xch. Nhiệm.

— 衽 Xch. Nhẫm.

— 恁 Nghĩ, nhớ.

— *Diên* 任延 (Nhân) Người đời Hán làm Thái thú quận Cửu Châu nước ta ngày xưa, vào khoảng đầu kỷ nguyên, có lòng khai hoá cho dân.

NHẤM 賃 Thợ làm thuê — Thuê mướn người.

— *thư* — 書 Người viết thuê.

NHẪM 衽 Vạt áo — Cái nệm để nằm

NHÂN 人 Loài người, là loài động vật cao nhất — Người khác đối với mình.

— 仁 Hạt giống — Lòng thương người — Thân yêu.

— 湮 Mất đi — Tắc lại.

— 因 Bởi vì — Theo đó — Theo cũ.

Nhân 烟 Khí trong trời đất — Cũng viết là 氤— Xch. Yên.

— 姻 Nhà người rể — Cha vợ là hôn, cha chồng là nhân — Nhà trai nhà gái gọi nhau là nhân — Bà con bên ngoại.

— 茵 Gọi chung nệm và chiếu.

— *ái* 仁愛 Lòng thương yêu — Nch. Từ thiện.

— *bản thuyết* 人本說 (Triết) Thuyết lấy người làm gốc trong vũ trụ cũng gọi là nhân loại trung tâm thuyết.

— *cách* — 格 Phẩm cách của người — Tính cách riêng của một người — Tư cách độc lập tự chủ của người ta ở trên pháp luật (personnalité).

— *cách hóa* — 格化 Hoá thành ra nhân cách, như đem một vật vô tri mà làm như nó cũng có nhân cách như người (personnification).

— *cách phát triển* — 格發展 Làm cho nhân cách của người ta mở mang phát đạt, tức là công dụng của giáo dục (développement de la personnalité).

— *cách thần* — 格神 (Tôn) Vị thần có tính chất, tư cách như người, ví như các thần của người mình thờ.

— *cảnh* — 鏡 Cảnh địa của loài người — Chỗ loài người ở.

— *cầm* — 禽 Người và cầm thú (homme et bête).

— *cầm* — 琴 Xch. Nhân vong cầm tại — Thấy vật mà nhớ đến người, cảm thương mình không có người tri âm.

— *chí nghĩa tận* 仁至義盡 Làm điều nhân nghĩa đến cực điểm.

— *chính* — 政 Chính trị tốt lành (politique généreuse).

— *chúng thắng thiên* 人衆勝天 Người nhiều sức mạnh, thì xoay nổi được mệnh trời.

— *chủng* — 種 Giống người, thường chia làm: giống vàng, giống trắng, giống đen, giống đỏ (les races humaines).

— *chủng cải lương học* — 種改良學 Cũng gọi là ưu sinh học, môn học cốt nghiên cứu phương pháp để làm cho giống người tốt hơn lên (eugénique).

Nhân chủng học — 種學 Môn học nghiên cứu tính chất và hệ thống của loài người trên mặt đất (etnologie).

— *chứng* — 證 (Pháp) Chứng cứ do những người làm chứng nói ra.

— *công* — 工 Những công việc, nghề nghiệp, kỹ thuật do ở trí khôn và sức người làm ra (artificiel), đối với tự nhiên.

— *công hô hấp* — 工呼吸 (Y) Sự hô hấp dùng sức người giúp cho, tức là cách cấp cứu người bị ngạt hơi (respiration artificielle).

— *cùng trí đoản* — 窮智短 Người ta thường vì khốn cùng mà kém mất trí khôn.

— *dân* — 民 Người dân (le peuple).

— *dân đại biểu* — 民代表 Những người do dân cử lên để thay họ tham dự chính trị trong nước (représentant du peuple).

— *diện đào hoa* — 面桃花 Nguyên câu thơ: "Nhân diện bất tri hà xứ khứ; đào hoa y cựu tiếu đông phong", nghĩa là: mặt người chẳng biết đi đâu vắng, chỉ thấy bông đào cười gió đông — Ngb. Trông thấy cảnh ngày nay mà nhớ đến ngày xưa.

— *diện thú tâm* — 面獸心 Mặt người lòng thú — Ngb. Người tàn ác.

— *do* 因由 Nguyên nhân cơ bản bởi đó mà sinh ra việc — Nch. Duyên cớ.

— *dõng* 仁勇 Lòng nhân ái và dũng cảm (bonté et courage).

— *dục* 人欲 Lòng ham muốn của người (désir humain).

— *dục thắng thiên lý vong* — 欲勝天理亡 Lòng dục của con người hơn lên, thì đạo lý của trời phải mất = Tình dục thường đánh đổ nghĩa lý.

— *dục vô nhai* — 欲無涯 Lòng ham muốn của người không có bờ bến (ambition illimitée).

— *duyên* 姻緣 Duyên phận vợ chồng lấy nhau.

— *duyên* 因緣 Bằng tạ vào, y cứ vào — Cơ hội — (Phật) Theo nhà Phật thì nhân cái này mà sinh ra cái kia, ví như nhân có hạt giống mà sinh ra quả, gọi là nhân; vật này theo vật kia mà thành, ví như cái bình theo đất sét mà thành, gọi là duyên.

Nhân đa khẩu tạp — 多口雜 Nhiều người thì rầm tiếng nói.

— *đạo* — 道 Đường lối của loài người phải trải qua — Đạo lý phải tôn trọng quyền lợi của loài người, như không được xâm phạm đến sinh mệnh, thân thể, tự do — Sự tính giao của trai gái.

— *đạo chủ nghĩa* — 道主義 (Triết) Chủ nghĩa lấy sự mưu lợi ích cho nhân loại và thương yêu nhân loại làm tôn chỉ (humanisme).

— *đạo giáo* — 道教 (Tôn) Thứ tôn giáo mới của nhà triết học Pháp Auguste Comte dựng lên, lấy ái tình và trật tự để mưu tiến bộ cho loài người (religion de l'humanité).

— *đệ* 仁弟 Thầy gọi trò, người lớn gọi bạn nhỏ là nhân đệ.

— *địa bất nghi* 人地不宜 Nhân cách và địa vị không xứng nhau — Tính chất người với thuỷ thổ không thích hợp.

— *đinh* — 丁 Nch. Nhân khẩu.

— *định thắng thiên* — 定勝天 Lòng người đã nhất định thì cũng có thể hơn được sức trời.

— *giả* 仁者 Người có lòng nhân (homme généreux).

— *gian* 人間 Chỗ người ở — Cõi đời, thế gian (monde).

— *gian địa ngục* — 間地獄 Cảnh địa ngục chốn nhân gian — Ngb. Cảnh khổ sở của người đến cực điểm.

— *hải* — 海 Biển người, tức là công chúng — Thơ cổ có câu: Nhân hải thùy tri ngã diệc âu, nghĩa là: đem thân mình đặt vào trong biển người, thì có ai biết mình chỉ là một con âu ở trong biển thôi.

— *hào* — 豪 Kẻ hào kiệt trong đám người.

— *hậu* 仁厚 Lòng nhân từ trung hậu.

— *hoà* — 和 Được lòng người. Xch. Thiên thời và Địa lợi.

— *hoàn* 人寰 Tức thế giới.

— *hoang* — 荒 Say mê vì sắc người mà đến nỗi dâm hoang phóng đãng.

— *hoàng* — 皇 (Sử) Vua đời Thái cổ — Một hiệu vua đời Tam Hoàng, sau Thiên Hoàng và Địa Hoàng.

— *huệ* 仁惠 Thương người, làm ơn cho người.

Nhân huynh — 兄 Tiếng tôn xưng để gọi anh em bạn.
— *yên* 人烟 Chỗ có người ở — Khói nhà người ở.
— *yết phế thực* 因噎廢食 Vì nghẹn mà bỏ ăn — Ngb. Vì một bộ phận sai lầm mà bỏ công việc toàn cục.
— *yêu* 人妖 Giống yêu quái ở trong loài người.
— *khẩu* — 口 Số người trong một nước, hoặc một địa phương (population).
— *khẩu học* — 口學 Môn học nghiên cứu về cách thêm lên và bớt xuống của nhân khẩu (démographie).
— *khẩu luận* — 口論 (Kinh) Học thuyết của nhà kinh tế học Mã Nhĩ Tát Tư, chủ trương rằng số người tăng lên nhanh hơn số lượng lương thực, vậy nên cần phải liệu phương pháp để hạn chế sinh sản (théorie de la population).
— *khẩu phiền thực* — 口繁殖 Số người sinh đẻ ra đông đúc (multiplication de la population).
— *khẩu thống kê học* — 口統計學 Môn học chuyên thống kê xem nhân khẩu trong một xã hội nào tăng lên hay giảm xuống (statistique de la population).
— *khẩu thuế* — 口稅 Thuế đầu người (impôt personnel, capitation).
— *kiệt địa linh* — 杰地靈 Chỗ nào có người anh kiệt thì chỗ ấy càng thêm thịnh linh — Xứ đất nào thiêng liêng mới có người anh kiệt.
— *lão tâm bất lão* — 老心不老 Người già chứ lòng không già — Ngb. Lòng người khi nào cũng không đổi — Nch. Lão đương ích tráng.
— *loại* — 類 Loài người (espèce humaine, humanité).
— *loại bản vị thuyết* — 類本位說 (Triết) Thuyết cũ thì cho rằng loài người là trung tâm điểm của vũ trụ, cũng như nhân loại trung tâm thuyết; thuyết mới thì cho rằng năng lực của loài người có thể khiến vũ trụ phải phục thuộc theo loài người (théorie anthropocentrique).
— *loại học* — 類學 Môn học nghiên cứu sự cấu tạo của loài người (anthropologie).

Nhân loại khởi nguyên — 類起源 (Xã) Nguồn gốc của loài người. Học thuyết về nhân loại khởi nguyên có bốn thứ: 1) Một thuyết thì cho rằng từ đời xưa vô cùng người ta vốn đã có mà lưu truyền lại; 2) Một thuyết thì nói người ta là ngẫu nhiên mà sinh ra; 3) Một thuyết thì nói người ta là do Thần tạo ra; 4) Thuyết thứ tư là thuyết tiến hoá, trong ấy lại chia ra nhiều nhánh (origine de l'homme).
— *loại thống nhất* — 類統— Cuộc thống nhất của tất cả loài người trong thế giới.
— *loại trung tâm thuyết* — 類中心說 Nch. Nhân loại bản vị thuyết.
— *luân* — 倫 Luân thường thứ bậc của người.
— *mã* — 馬 Người và ngựa — Thường gọi quân đội và nhân mã (armée).
— *mãn* — 滿 Người quá đông, không đủ đất ở (surpopulation).
— *mệnh* — 命 Sinh mệnh của người (vie humaine).
— *minh* 因明 (Phật) Phép luận lý của nhà Phật, nhân cái này mà suy ra cho rõ cái kia tức là nhân thử minh bỉ.
— *một* 湮沒 Chìm mất đi (disparaître).
— *nghĩa* 仁義 Nhân là thương người (charité), nghĩa là làm điều mình phải làm (justice).
— *ngôn* 人言 Lời bình luận của người ta (opinion publique).
— *ngôn khả uý* — 言可畏 Lời bình luận của người cũng nên lấy làm sợ.
— *nhân* 仁人 Người có đạo đức (homme généreux).
— *nhân quân tử* — 人君子 Hạng người tốt ở trong loài người.
— *nhân thành sự* 因人成事 Nhờ người mà nên việc — Không phải sức mình làm ra.
— *phẩm* 人品 Tính nết và giá trị của người (personnalité).
— *phong* 仁風 Thói tục nhân hậu — Thái độ nhân hậu.
— *phù ư sự* 人浮于事 Việc thì ít mà người mưu kiếm việc thì nhiều, như ý mật ít ruồi nhiều.
— *phù ư thực* 人浮於食 Người nhiều mà đồ ăn ít.

Nhân quả 因果 Cái nhân thuở trước sinh ra quả báo ngày nay — Nguyên nhân ấy sinh ra kết quả kia — Quan hệ nguyên nhân và kết quả (cause et effet).

— *quả luật* — 果律 Phép tắc định rằng trong hiện tượng tự nhiên, hễ có nguyên nhân như thế thì nhất định có kết quả như thế (loi de la causalité).

— *quả quan hệ* — 果關系 Mối dằng dịt của nguyên nhân và kết quả với nhau (rapport de cause à effet).

— *quả quan niệm* — 果觀念 Quan niệm của người ta, biết hiện tượng ấy là kết quả thì hiện tượng kia là nguyên nhân (conception de la causalité).

— *quả tất nhiên tính* — 果必然性 (Triết) Quan hệ tất nhiên của nhân và quả (nécessité de la causalité).

— *quả thuyết* — 果說 (Triết) Thuyết chủ trương rằng phàm một sự vật mà tồn tại là kết quả của một nguyên nhân tương đương (causationalisme).

— *quần* 人群 Bầy người = Gọi chung cả loài người (humanité).

— *quyền* — 權 Tất thảy quyền lợi của người (droits de l'homme).

— *quyền tuyên ngôn* — 權宣言 (Sử) Bản tuyên ngôn của Chế hiến hội nghị trong cuộc Cách mạng nước Pháp phát ra để định cơ sở cho quyền lợi chính trị của người công dân Pháp (Déclaration des droits de l'homme).

— *sâm* — 參 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, rễ dùng làm thuốc bổ rất quí (jenseng).

— *sâm phấn* — 參粉 (Y) Nhân sâm tán ra thành phấn, để làm thuốc.

— *sinh* — 生 Đời người (vie humaine).

— *sinh giới* — 生界 (Địa chất) Cũng gọi là Đệ tứ kỷ, ở thời kỳ ấy loài người mới sinh trên mặt đất (groupe antropologique).

— *sinh nghệ thuật chủ nghĩa* — 生藝術主義 Thuyết chủ trương cho nghệ thuật là phải lấy nhân sinh làm mục đích (art pour la vie).

— *sinh như ký* — 生如寄 Đời người như gửi, là chỗ tạm thời, chứ không phải là thực tại vĩnh viễn.

Nhân sinh quan — 生觀 Quan niệm của người ta đối với đời người — Cách người ta xem đời người ra thế nào (conception de la vie).

— *sinh triêu lộ* — 生朝露 Đời người như giọt sương buổi mai, có mặt trời thì khô liền — Ngb. Đời người mau chóng quá.

— *số* — 數 Số người, gồm cả trai gái già trẻ.

— *sơn nhân hải* — 山人海 Núi người, biển người = Chỗ đông người, công chúng.

— *sự* — 事 Công việc của người.

— *tài* — 才 Tài năng của mọi người — Người có tài năng.

— *tại kính trung* — 在鏡中 Người ở trong gương — Ngb. Kiếp người ta hư ảo, chốc có chốc không, in như bóng ở trong gương.

— *tạo băng* — 造氷 Nước đá làm bằng máy (glace artificielle).

— *tạo phẩm* — 造品 Những phẩm vật người ta làm ra, không phải vật sản tự nhiên (produits artificiels).

— *tạo ti* — 造絲 Thứ tơ dùng phương pháp hoá học mà làm ra (soie artificielle).

— *tâm bất cổ* — 心不古 Đời nay phong khí càng ngày càng hủ bại, lòng người trắc trở, không có được vẻ thuần hậu xưa.

— *tâm hoàng hoàng* — 心惶惶 Lòng người lộn xộn không yên.

— *tập* 因襲 Chiếu theo lệ cũ (routine).

— *thanh* 人聲 Tiếng người (voix humaine).

— *thân* 姻親 Bà con bên ngoại.

— *thân tiểu thiên địa* 人身小天地 Thân thể của người là trời đất nhỏ — Ngb. Người với trời đất có quan hệ mật thiết.

— *thế* — 世 Đời người (vie humaine).

— *thế lợi đạo* 因世利導 Xem tình thế của công việc mà dẫn đạo cho đến thành công.

— *thể* 人體 Thân thể của người (coprs humain)

— *thể giải phẫu học* — 體解剖學 (Giải) Môn học nghiên cứu về cách cấu tạo của các khí quan trong mình người (anatomie humaine, somatomie).

— *thể tổ chức học* — 體組織學 Môn học nghiên cứu cách tổ chức của các cơ quan trong mình người.

— *thọ* 仁壽 Người có đạo đức mà nhiều tuổi.

Nhân thọ bảo hiểm 人壽保險 (Kinh) Nch. Sinh mệnh bảo hiểm (assurance de la vie).
— *tích* — 蹟 Dấu vết người đi qua (traces humaines).
— *tiện* 因便 Nhân có dịp tiện mà làm.
— *tình* 人情 Tình dục của người — Tình riêng đối với nhau.
— *tình thế thái* — 情世態 Lòng người và thói đời.
— *tính* — 性 Tính chất của người (caractère humain).
— *trạch* — 擇 Theo nơi ý người kén chọn, tức là nhân vi tuyển trạch.
— *trầm* 湮沉 Chìm mất đi.
— *trung* 人中 Chỗ lõm ở giữa môi trên của mặt người.
— *trung bạch* — 中白 (Y) Thứ thuốc lấy nước tiểu để lắng lại mà lấy cặn, dùng làm thuốc giáng hoả.
— *trung hoàng* — 中黃 (Y) Thứ thuốc chế theo cách sau: lấy một cái ống tre, bỏ vào đó một cành cam thảo, bịt hai đầu lại rồi bỏ ngâm vào thùng phân người; cách ít tháng lấy cành cam thảo ra để dùng trị bệnh nóng, chất ấy gọi là nhân trung hoàng.
— *trung lân phụng* — 中麟凰 Người hiếm có ở trong loài người, như con lân con phượng ở trong loài thú.
— *trung long* — 中龍 Người ẩn sĩ, người ta từng nghe tên mà không thấy được mặt, như con rồng ở trong loài người.
— *tuần* 因循 Noi theo cũ — Nch. Thiên diên.
— *tự vi chiến* — 自為戰 Mỗi người đều dùng chiến thuật của mình mà đánh — Người người đều ra sức cả.
— *tự vi đấu* — 自為斗 Ai nấy đều vì tư oán mà tranh đấu nhau.
— *uân* 絪縕 Nguyên khí của trời đất — Khí trời đất điều hoà nhau — Cũng viết là 氤氳.
— *ứng* 因應 Nhân cơ hội mà ứng phó — Nch. Tuỳ cơ ứng biến.
— *vãng phong vi* 人往風微 Người đã qua đời thì tăm hơi cũng lặng ngắt — Ngb. Ảnh hưởng người ấy cũng theo người mà mất dần.
— *văn* — 文 Văn hoá của loài người.

Nhân văn chủ nghĩa — 文主義 Một thứ chủ trương của học giả châu Âu hồi thế kỷ 15, là hồi Văn nghệ phục hưng, bài xích cái không tưởng của Cơ đốc giáo, lấy nhân loại làm đối tượng nghiên cứu. Họ chủ trương nghiên cứu tư tưởng và văn nghệ của Hy Lạp xưa (humanisme).
— *văn địa lý* — 文地理 Cũng gọi là chính trị địa lý, nghiên cứu chức nghiệp của nhân dân, trình độ khai hoá, cùng tôn giáo, chính thể, sản vật, công nghiệp, thương nghiệp (géographie politique).
— *văn học* — 文學 Học thuật về nhân văn chủ nghĩa (humanisme).
— *vật* — 物 Chỉ chung loài người — Chỉ chung những người ở trong một thời đại, cũng như chữ nhân tài — Người và vật.
— *vật chí* — 物志 Bộ sách biên chép về nhân tài trong một đời, một xứ.
— *vật phú thứ* — 物富庶 Đất giàu người đông.
— *vi* — 為 Do sức người làm — Nch. Nhân công (artificiel).
— *vi đào thải* — 為淘汰 (Sinh) Sự lừa lọc do sức người, tức dùng sức người để làm cho giống vật này phát đạt mà giống khác tiêu đi (sélection artificielle).
— *vi ngôn khinh* — 微言輕 Địa vị người hèn thấp thì tiếng nói không ai quí trọng.
— *vi tuyển trạch* — 為選擇 (Sinh) Nch. Nhân vi đào thải.
— *vong chính tức* — 亡政息 Người mất thì chính sách cũng suy mất — Nch. Nhân vãng phong vi.
— *vọng* — 望 Được người ta ngưỡng vọng, tức là bậc người có danh vọng ở trong mọi người.
— *vương* — Tiếng tôn xưng Phật Thích Ca.

NHẬN 認 Biết hiểu — Bằng lòng, ừ — Tiếp đỡ lấy.
— *chân* — 真 Nhận cho kỹ càng, không cẩu thả.
— *chứng* — 證 Nhận ra được chứng cứ.
— *diện* — 面 Nhận ra mặt người ấy.
— *khả* — 可 Bằng lòng cho được (accepter, approuver).

Nhận tặc vi tử — 賊為子 (Phật) Nhận giặc làm con — Lời nhà Phật nói nhận điều mê võng làm điều chân giác.
— *thức* — 識 Xem nhìn được rõ ràng.
— *thức luận* — 識論 (Triết) Một bộ phận trong triết học, nghiên cứu khi nguyên, bản chất và phạm vi của nhận thức (théorie de la cognition, ou épistémologie).
— *thức lực* — 識力 (Triết) Sức nhận biết của người ta.
— *thực* — 實 Nhận cho là thực, chứ không phải giả (certifier exact).
— *tội* — 罪 Thú rằng mình đã phạm tội ấy (avouer sa faute).

NHẪN 忍 Nhịn — Nỡ — Lòng không nỡ — Há lẽ nỡ lòng được rư.
— 軔 Lấy cây để ngang vào bánh xe, khiến xe không chạy được.
— 仞 Một nhẫn bằng 8 thước đời nhà Chu.
— 刃 Mũi nhọn của dao — Cái gai
— 讱 Khó — Khó nói ra lời.
— 紝 Xâu chỉ vào kim — Vá áo rách — Cảm phục.
— *khí thôn thanh* 忍氣吞聲 Nín hơi nuốt tiếng = Chịu nhịn không nói ra.
— *nại* — 耐 Nhịn nín, trong lòng tuy không yên nhưng cũng gắng chịu (patience).
— *nhục* — 辱 Gắng chịu điều sỉ nhục (patience).
— *nhục phụ trọng* — 辱負重 Người hay nhịn được nhục thì mới có thể gánh vác việc nặng.
— *tâm* — 心 Lòng tàn nhẫn, trái với từ tâm (dureté de cœur).
— *thế* — 涕 Nín nước mắt = Ngậm khóc.
— *thống* — 痛 Chịu đau đớn, không tỏ ra khó chịu (endurance).
— *tinh* — 精 (Sinh lý) Cách tính giao khi tinh dịch của người đàn ông gần ra thì rút sinh thực khí ra ngoài âm môn của đàn bà để người đàn bà khỏi thụ tinh, đó là một cách tránh thai.

NHẬP 入 Vào — Tiền thu vào — Một cái trong tứ thanh của chữ Hán.
— *bất phu xuất* — 不敷出 Số tiền vào không đủ bù số chi ra.

Nhập cách — 格 Đúng cách thức (conforme).
— *cảng* — 港 (Thương) Hàng hoá ngoại quốc vào cửa biển nước mình để đem bán — Nch. Nhập khẩu.
— *chủ xuất nô* — 主出奴 Nguyên chữ Đường thư là: Nhập giả chủ chi, xuất giả nô chi, nghĩa là cái gì thuận hợp với mình thì mình phụng sự là chủ, cái gì trái với ý mình thì mình khinh tiện là nô — Ngb. Không theo chân lý, chỉ theo tư tình.
— *cống* — 貢 Nước nhỏ đem vật thổ sản đến hiến cho vua nước lớn, gọi là nhập cống.
— *cốt* — 骨 Vào đến xương = Nói về cái độc bệnh đã ăn sâu vào cốt tuỷ — Cảm kích thấm thía vào thật sâu.
— *giả chủ chi xuất giả nô chi* — 者主之出者奴之 Xch. Nhập chủ xuất nô.
— *diệt* — 滅 (Phật) Nhà Phật khi vào nát bàn (chết) gọi là nhập diệt.
— *diệu* — 妙 Vào chỗ thần diệu, nói việc học đã học đến chỗ thâm thúy (pénétrer jusqu'aux arcanes d'une science, d'un art)
— *đạo* — 道 Theo đạo Phật, hoặc đạo Nho, đạo Lão, mà thấu triệt đến nơi.
— *định* — 定 (Phật) Thầy tu ngồi im để tưởng niệm.
— *gia tuỳ tục* — 家隨俗 Vào nhà ai thì phải theo thói tục của nhà ấy.
— *giang tuỳ khúc* — 江隨曲 Vào sông thì phải theo khúc sông mà đi — Ngb. Đến chỗ nào phải theo theo phong tục chỗ ấy.
— *học* — 學 Vào học (entrer à l'école).
— *khấu* — 寇 Người nước ngoài lấn vào cướp nước mình.
— *khẩu thuế* — 口稅 (Thương) Thuế đánh các hàng hoá nhập khẩu (taxe d'importation).
— *lý* — 理 Hợp lẽ (raisonnable).
— *liệm* — 殮 Đem thây chết bó lại và bỏ vào quan.
— *lỏa* — Vào bọn, như: nhập lỏa kẻ cướp, nhập lỏa du côn.
— *môn* — 門 Đi học — Mới học.
— *ngũ* — 伍 Vào quân tịch (entrer dans l'armée).
— *nguyệt* — 月 Con gái đến kỳ kinh nguyệt (puberté).

Nhập nhĩ trước tâm — 耳著心 Điều gì đã nghe vào tai thì ghi nhớ ngay vào lòng.
— *quan* — 關 Quân địch đem binh vào cửa quan để lấn đất nước mình.
— *siêu* — 超 Số tiền vào, nhiều hơn số tiền ra (excédent des recettes)—(Thương) Số du nhập nhiều hơn số du xuất (excédent des importations)
— *tâm* — 心 Ghi vào lòng.
— *thanh* — 聲 Âm chữ Hán có bốn dấu: bình, thượng, khứ, nhập, tiếng nhập là một dấu.
— *thất* — 室 Học vấn đã đến chỗ sâu kín, gọi là nhập thất.
— *thế* — 世 Vào trong cuộc đời, nghĩa là người làm công việc với xã hội, trái với xuất thế là những người đi tu ở ẩn, không gánh vác việc đời.
— *thế cục* — 世局 Vào trong cuộc đời.
— *tịch* — 籍 Dân nước A xin vào quốc tịch nước B — Dân một địa phương xin vào dân tịch địa phương khác (naturalisation).
— *tình nhập lý* — 情入理 Hợp tình hợp lý.

NHẤT — Một — Y như nhau — Tóm quát cả.
— 壹 Chuyên nhất — Nch 一.
— *ẩm nhất trác* —飲一啄 Một lần được uống, một lần được ăn. Ngb. Việc rất nhỏ cũng có phận lượng.
— *ban* — 般 Phổ thông cả, chung cả (en général).
— *ban pháp tắc* — 般法則 (Pháp) Phép tắc chung (loi générale).
— *ban tính* — 般性 Tính chất chung của các sự vật (généralité).
— *bào bách noãn* — 胞百卵 (Sử) Một bọc trăm trứng — Xch. Bách noãn.
— *cá* — 個 Một người — Một cái — Một mày.
— *chu* — 周 Một khoảng 7 ngày (une semaine). — Đầy một năm, đầy một tháng, hay đầy một kỷ, cũng dùng chữ nhất chu, vd. Nhất chu niên.
— *chu niên* —周年 Vừa trọn một năm.
— *cử lưỡng tiện* —舉兩便 Làm một việc mà được hai lợi ích, làm ít mà thành công nhiều.

Nhất danh tuyển cử — 名選舉 (Chính) Phép tuyển cử mỗi phiếu tuyển cử chỉ ghi tên một người mà thôi (scrutin uninominal).
— *dĩ quán chi* — 以貫之 Chỉ gốc ở một lý, mà thông suốt cả muôn việc, như một dây chuỗi mà xâu hết vô số tiền.
— *diêm cơ tính toan* — 鹽基性酸 (Hoá) Những toan chất mà trong ấy có một nguyên tử kinh khí có thể thay với nguyên chất kim thuộc để hoá thành chất diêm (acide monobasique).
— *diện* — 面 Một mặt, một phương diện.
— *diệp tri thu* — 葉知秋 Thấy một cái lá rụng mà biết mùa thu đã tới. Cổ thi có câu: "Ngô đồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu", nghĩa là: cây ngô đồng mới rụng một lá mà thiên hạ đều biết là mùa thu.
— *dưỡng hoá diên* — 氧化鉛 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do một phần tử chì, với một phần tử dưỡng khí hoá thành (monoxyde de plomb).
— *dưỡng hoá thán* — 氧化炭 (Hoá) Một thứ hơi do một phần tử chất thán và dưỡng khí hoá thành (monoxyde de carbone).
— *đán* — 旦 Một ngày — Ví như một ngày kia mà.
—*đao lưỡng đoạn* — 刀兩段 Chém một nhát dao mà đứt làm hai đoạn — Ngb. Dũng mãnh, quả quyết.
— *đẳng thân* — 等親 (Pháp) Thân thuộc chia làm 5 bậc: cha mẹ với con cái, gọi là nhất đẳng thân.
— *đẳng thị vệ* — 等侍衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm chánh tam phẩm.
— *định* — 定 Định chắc chắn, không thay đổi (fixe, déterminé, certain).
— *động nhất cử* — 動一舉 Mỗi một việc làm (chaque acte).
— *đương bách* — 當百 Một người địch nổi trăm người.
— *đương thập* — 當十 Một người địch nổi mười người.
— *hô bách nặc* — 呼百諾 Gọi một tiếng thì một trăm tiếng dạ — Hình dung người quyền quí.
— *ý* — 意 Nch. Chuyên tâm.
— *khái* — 概 Nhất thiết, tất cả (en totalité).

Nhất khắc thiên kim — 一刻千金 Một khắc đáng giá ngàn vàng = Thì giờ rất quí.
— *khẩu* — 一口 Nhiều người cùng một tiếng (unanimement).
— *khí* — 一氣 Nguyên khí ở trong vũ trụ, từ vô thủy đến vô chung — Một khí huyết chung với nhau, như cha với con — Luôn một mạch, không gián đoạn.
— *kỷ* — 一己 Một mình mình.
— *kiến* — 一見 Thấy qua một lượt.
— *lãm* — 一覽 Nhìn qua một lượt (un coup d'œil).
— *lãm biểu* — 一覽表 Biểu tóm tắt, nhìn một lượt có thể hiểu được hết (tableau synoptique).
— *lao vĩnh dật* — 一勞永逸 Khó nhọc một lần để được thong thả mãi mãi.
— *luyến* — 一臠 Một miếng thịt = Ăn một miếng thịt, thì biết vị cả nồi, nhất luyến tri toàn đỉnh.
— *lưu* — 一流 Cùng một hạng.
— *nam viết hữu thập nữ viết vô* — 一男曰有十女曰無 Tục xưa trọng nam khinh nữ, đẻ 10 con gái cũng cho là không, mà đẻ một con trai thì cho là có.
— *nghệ tinh nhất thân vinh* — 一藝精一身榮 Tinh một nghề thì đủ sung sướng thân mình.
— *ngôn* — 一言 Một lời nói — Chỉ nói một lời, chứ không hai lời.
— *ngôn dĩ vi trí* — 一言以為智 Chỉ nghe một lời nói là biết rằng người khôn.
— *ngôn ký xuất tứ mã nan truy* — 一言既出駟馬難追 Một lời đã nói ra thì xe bốn ngựa đuổi cũng không theo kịp — Ngb. Đã nói ra thì không hối lại được nữa.
— *ngôn trúng vạn ngôn dụng* — 一言中萬言用 Một lời nói mà đã đúng, thì sau muôn lời đều được người ta nghe dùng theo.
— *nguyên luận* — 一元論 (Triết) Thuyết cho rằng bản thể của vũ trụ là duy nhất, tức là một chứ không phải hai — Hoặc lấy một cái nguyên lý đơn nhất mà suy ra các cái khác, cũng gọi là nhất nguyên luận (monisme).
— *nguyên phương trình thức* — 一元方程式 (Toán) Phương trình thức về đại số học, chỉ có một số không biết, ví như: X + 3 = 8 (équation à une inconnue).
Nhất nhân — 一人 Một người.
— *nhất* — 一一 Từ đầu đến đuôi (tous).
— *nhật chi kế tại ư dần* — 一日之計在於寅 Kế hoạch làm trong cả ngày phải định ngay lúc buổi mai, tức là giờ dần — Ngb. Công việc của đời người phải tính sẵn từ khi còn trẻ tuổi.
— *nhật tam thu* — 一日三秋 Một ngày xem dài bằng ba mùa thu.
— *nhật thiên lý* — 一日千里 Một ngày đi nghìn dặm = Tiến bộ rất mau.
— *như* — 一如 Thuần nhất, không tạp nhạp.
— *niên chi kế tại ư xuân* — 一年之計在於春 Kế hoạch làm trong cả năm phải định ngay từ lúc đầu năm, là lúc mùa xuân — Ngb. Như chữ Nhất nhật chi kế.
— *niên sinh thực vật* — 一年生植物 (Thực) Thứ cây chỉ sống trong một năm (plantes annuelles).
— *phẩm* — 一品 Hàm quan bậc thứ nhất gồm (Chánh) Văn: Tứ điện; Võ: Ngũ quân Đô thống phủ, Đô thống chưởng phủ sự. (Tòng) Văn: Hiệp biện đại học sĩ; Võ: Đô thống.
— *phiến băng tâm tại ngọc hồ* 一片冰心在玉壺 Chữ Đường thi: Một tấm lòng trong sạch y như giá ở trong bình ngọc.
— *phu đa thê chế độ* — 一夫多妻制度 Xch. Đa thê chế độ (polygamie).
— *phu nhất thê chế độ* 一夫一妻制度 Chế độ một vợ một chồng (monogamie).
— *quán* — 一貫 Một quan tiền — Một dây chuỗi mà xâu rất nhiều tiền — Trước sau lấy một lẽ mà suốt cả mọi việc.
— *quốc tam quân* — 一國三君 Một nước ba ông vua, tức là Quốc chính do nhiều người chủ trì, chính quyền không thống nhất.
— *sinh* — 一生 Một đời = Từ khi đẻ đến khi chết (une vie).
— *tâm* — 一心 Nch. Chuyên tâm — Đồng tâm.
— *tề* — 一齊 Đều nhau (ensemble).
— *tề hoạt động* — 一齊活動 Vận động đều đặn một loạt với nhau như trong cái máy, các bánh xe cùng chạy đều một loạt.
— *thành bất biến* — 一成不變 Hình chất đã thành thì không thể biến đổi nữa, tức là chỉ đứng một chỗ, chứ không tiến bộ.

Nhất thân — 身 Một mình mình (seul) — Cả mình (tout le corps).
— *thân đô thị đảm* — 身都是膽 Cả mình đều là mật cả = Can đảm đến cực điểm (Lời Tào Tháo khen Triệu Tử Long).
— *thần giáo* — 神教 (Tôn) Tôn giáo thờ một thần, như giáo Cơ Đốc, giáo Hồi Hồi (monothéisme).
— *thần luận* — 神論 Nch. Nhất thần giáo (monothésime).
— *thê đa phu chế độ* — 妻多夫制度 Xch. Đa phu chế độ (polyandrie).
— *thế* — 世 Một thế giới — Cả một đời — Cả thế gian.
— *thể* — 體 Nch. Nhất luật.
— *thị đồng nhân* — 視同仁 Lòng từ ái bình đẳng, xem ai cũng như ai.
— *thiết* — 切 Tất cả, hết thảy — Tính người hay chấp nhất, cũng nói nhất thiết.
— *thiết trí* — 切智 (Phật) Một thứ tri thức sáng suốt của Phật.
— *thống* — 統 Cả nước do một chính phủ thống trị (unité politique).
— *thống sơn hà* — 統山河 Nhất thống cả núi sông, nghĩa là tóm cả đất đai trong nước vào dưới quyền một chính phủ (unifier le pays).
— *thời* — 時 Nch. Tạm thời (provisoire, temporaire).
— *thuấn* — 瞬 Nháy mắt một cái — Ngb. Thời gian rất ngắn (clin d'œil).
— *thuyết* — 説 Một lý thuyết.
— *thứ phương trình thức* — 次方程式 (Toán) Phương trình thức về đại số học ở bậc thứ nhất, như X+3=9 (équation du premier degré).
— *ty phù cửu đỉnh* — 絲扶九鼎 (Cổ) Chuyện Nghiêm Quang đời Hán, là người tiết khí cao thượng hơn cả trong một đời, nhờ ảnh hưởng của ông mà duy trì được nhân tâm thế đạo, làm cho cơ nghiệp nhà Hán thêm được 200 năm. Người đời khen là nhờ một sợi tơ mà đỡ được 9 cái vạc (vì Nghiêm Quang hay đi câu, sợi tơ ví như cái dây câu).
— *tiếu* — 笑 Cười một cái (un rire).
— *tiếu thiên kim* — 笑千金 Nụ cười của người con gái đẹp đáng giá nghìn vàng.

Nhất tiếu khuynh thành, tái tiếu khuynh quốc — 笑傾城，再笑傾國 Xch. Khuynh thành khuynh quốc.
— *trần bất nhiễm* — 塵不染 Một cái bụi cũng không nhuốm — Ngb. Rất thanh cao tinh khiết.
— *trí* — 致 Toàn thể giống nhau.
— *triêu nhất tịch* — 朝一夕 Buổi hôm buổi mai — Thời kỳ rất ngắn.
— *trực* — 直 Thẳng duột (directement).
— *trường xuân mộng* — 場春夢 Một trường mộng xuân, ý nói đời người sướng khổ thịnh suy, đều là mộng ảo cả.
— *tự nhất châu* — 字一珠 Mỗi chữ như một hạt ngọc, nói tiếng hát tròn trạnh liền nhau.
— *tự thiên kim* — 字千金 Một chữ đáng giá nghìn vàng, ý nói văn chương thật hay, thật đáng quí.
— *tức* — 息 Một hơi thở = Thời gian rất ngắn.
— *tướng công thành vạn cốt khô* — 將功成萬骨枯 Một ông tướng làm nên công mà vạn bộ xương phải khô, có ý đau đớn vì cái hoạ chiến tranh.
— *vị* — 味 Một thứ ý vị — Ý chí chuyên nhất.
— *viện chế* — 院制 (Chính) Chế độ đại nghị, chỉ có một Nghị viện làm Quốc hội (parlement à une chambre).

NHẬT 日 Mặt trời — Một ngày (ngày và đêm) — Ban ngày — Tên một nước ở phía Đông Trung Hoa.
— 氦 Một thứ chất hơi phi kim thuộc (hellium).
— *Bản* — 本 (Địa) Một đảo quốc ở phía đông châu Á, theo chính thể quân chủ lập hiến (Japon).
— *báo* — 報 Tờ báo ra hàng ngày (journal).
— *biểu* — 表 Ở mé ngoài mặt trời, tức rất xa — Nghi dung của ông vua.
— *can* — 干 Tức thiên can.
— *cấp* — 給 Tiền công trả từng ngày (salaire journalier).
— *chi* — 支 Tiền chi ra trong mỗi ngày (dépense journalière).
— *chí* — 至 Ngày đông chí và ngày hạ chí (solstices).

Nhật dạ — 夜 Ngày và đêm (jour et nuit).
— *diệu* — 曜 Ngày thứ nhất trong một tuần, giáo Giatô gọi là chủ nhật (dimanche).
— *dụng* — 用 Những đồ dùng hằng ngày, việc làm hằng ngày — Các khoản chi tiêu hàng ngày (dépense journalière).
— *dụng thường đàm* — 用常談 Tên quyển sách nói về việc thường dùng hằng ngày.
— *đạo* — 道 (Thiên) Cái đường ở phía bắc và phía nam xích đạo, đường cách xích đạo về bắc 24° là nhật đạo hạ chí, hoặc là hạ chí tuyến, đường cách xích đạo 24° về nam là nhật đạo đông chí, hoặc đông chí tuyến. Cứ ngày hạ chí và ngày đông chí thì mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy (tropiques).
— *gian thác nhi sở* — 間托兒所 Một cơ quan để cho phụ nữ lao động ban ngày gửi con vào đó cho rảnh để đi làm.
— *hoá* — 貨 Hàng hoá của người Nhật chở vào nước mình mà bán (marchandises japonaises).
— *kế* — 計 Tính sổ sách từng ngày — Sinh kế hằng ngày — Mưu việc trong một ngày.
— *khoá* — 課 Bài học từng ngày (leçon journalière).
— *khuê* — 圭 Cái đồ ngày xưa dùng để đo bóng mặt trời và tính thời gian.
— *kỳ* — 期 Ngày giờ hạn định (date, temps).
— *ký* — 記 Chép từng ngày — Sổ chép món chi xuất hằng ngày (journal).
— *lợi* — 利 Tiền lời tính theo từng ngày (intérêts journaliers).
— *luân* — 輪 Mặt trời tròn như bánh xe, nên gọi là nhật luân
— *lục* — 錄 Nch. Nhật ký.
— *mộ đồ viễn* — 暮途遠 Trời tối mà đường còn xa — Ngb. Thì giờ đã hết mà công việc còn lâu dài lắm.
— *Nga chiến tranh* — 俄戰爭 (Sử) Cuộc chiến tranh giữa Nhật và Nga La Tư năm 1904—1905, vì hai nước giành nhau quyền lợi ở Đông Tam tỉnh mà gây nên, kết quả Nhật thắng (Guerre Russo—Japonaise).
— *nguyệt* — 月 Mặt trời và mặt trăng (le soleil et la lune) — Ngày và tháng.

Nhật nguyệt như thoa — 月如梭 Ngày tháng đi mau như thoi đưa.
— *nguyệt thôi nhân* — 月推人 Ngày tháng đẩy dục người.
— *nhập* — 入 Mặt trời lặn (coucher du soleil).
— *nhập nhi chỉ* — 入而止 Mặt trời lặn thì thôi làm việc.
— *nhật* — 日 Từng ngày một (quotidiennement)
— *nhĩ* — 珥 Hơi đỏ ở hai bên mặt trời, hình như cái tai mũ.
— *nhĩ man* — 耳曼 (Địa) Một dân tộc ở châu Âu trong thời đại La Mã chiếm một phần lớn ở châu Âu hiện các nước Đức, Anh, Mỹ đều là hậu duệ của các dân tộc ấy — Thường gọi dân tộc Đức là Nhật nhĩ man (Germains).
— *nhĩ man đế quốc* — 耳曼帝國 (Địa) Cũng gọi là Đức Ý Chí liên bang, do nước Phổ Lỗ Sĩ đứng đầu (Fédération germanique).
— *nội ngõa* — 内瓦 (Địa) Thủ đô của Thuỵ Sĩ, là nơi bản bộ của Quốc tế liên minh (Genève).
— *nội ngõa điều ước* — 内瓦條約 (Sử) Điều ước của các nước ký kết ở Nhật Nội Ngõa vào 1864, công nhận rằng phàm các bệnh viện trong chiến địa, người bệnh, người bị thương, người khiêng chở, cùng các y sinh, các khán hộ, các giáo sĩ, đều được đãi như người không can dự gì đến chiến tranh (Convention de Genève).
— *quang* — 光 Ánh sáng mặt trời (lumière solaire).
— *quỳ* — 葵 (Thực) Cây hướng nhật quỳ (tournesol).
— *sai* — 差 Độ sai nhau của ngày dài và ngày ngắn.
— *sai nguyệt dị* — 差月异 Mỗi ngày mỗi sai, mỗi tháng mỗi khác — Ngb. Việc người thường có biến hoá
— *tân* — 新 Càng ngày càng mới.
— *tân nguyệt dị* — 新月异 Mỗi ngày một mới, mỗi tháng mỗi khác — Nch. Nguyệt sai nguyệt dị.
— *thực* — 蝕 (Thiên) Khi trái đất, mặt trăng và mặt trời đứng theo một đường

thẳng, mà mặt trăng đứng giữa, thì người ta ở trái đất thấy mặt trời bị mặt trăng che mất, thế gọi là nhật thực (éclipse du soleil).

Nhật tích nguyệt luỹ — 積月累 Ngày dồn tháng chứa.

— *tỉnh* — 省 Ngày ngày xét nghĩ việc mình làm.

— *trình* — 程 Đường đi trong một ngày.

— *trung* — 中 Ngày xuân phân (équinoxe du printemps) — Giữa trưa (midi).

— *tụng* — 誦 Quyển kinh thường ngày tụng đến — Quyển sách thường ngày đọc đến (bréviaire, livre de chevet).

— *vực* — 㦸 Chỗ mặt trời mọc — Miền cực đông.

— *vựng* — 暈 Khí sáng thành quầng ở xung quanh mặt trời.

— *xuất* — 出 Mặt trời mọc (lever du soleil).

— *xuất nhi tác* — 出而作 Mặt trời mọc thì làm — Làm việc rất sớm.

NHI 而 Mà — Lời nói chuyển lại ý khác — Lời nói chuyển đi.

— 兒 Con trẻ — Mày.

— *bối thành công* — 輩成功 Lũ trẻ con làm nên việc, là câu nói khinh người — Nguyễn Tịch xưa xem sách Hán Sở mà than rằng: Thời không có anh hùng, khiến bầy trẻ con làm nên.

— *dĩ* 而已 Mà thôi (ngữ trợ từ).

— *đồng* 兒童 Con trẻ (enfant).

— *đồng công cộng giáo dục* — 童公共教育 (Giáo) Việc giáo dục chung của trẻ con, do xã hội đảm nhiệm.

— *hý* — 戲 Trò chơi của trẻ con (jeu d'enfant).

— *khoa* — 科 (Y) Khoa trị bệnh trẻ con (maladie des enfants).

— *kim* 而今 Hiện nay.

— *nữ* 兒女 Con gái (jeune fille).

— *nữ tạo anh hùng* — 女造英雄 Vì thủ đoạn một người con gái mà tạo nên sự nghiệp anh hùng.

— *nữ thường tình* — 女常情 Cái tính tình chung của đàn bà con gái.

— *nữ tình trường, anh hùng khí đoản* — 女情長英雄氣短 Tình nhi nữ chiếm phần hơn, làm cho chí khí anh hùng phải kém sút.

Nhi nữ trái — 女債 Những tiền phí tổn cho con gái về việc giáo dưỡng, hôn giá, cha mẹ không tránh được, cũng như món nợ vậy.

— *tử* — 子 Con trẻ (enfant).

NHỊ 二 Số hai, sau số một.

— 貳 Nch. 二 — Lòng không chuyên nhất — Khác — Nghi ngờ — Làm bối phó.

— *chí* 二至 Hai ngày hạ chí và đông chí.

— *diện luận* — 面論 (Triết) Thuyết chủ trương rằng tinh thần và vật chất là hai phương diện của một vật.

— *diện thuyết* — 面說 Tức là Nhị diện luận.

— *dưỡng hóa vật* — 氧化物 (Hóa) Thứ hóa hợp vật do hai nguyên tử dưỡng khí với một nguyên tố khác hóa thành (bioxyde).

— *đẳng biên tam giác hình* — 等邊三角形 Toán) Hình tam giác có hai cạnh bằng nhau (triangle isocèle).

— *đẳng phân tuyến* — 等分線 (Toán) Đường chia một góc ra làm hai phần bằng nhau (bissectrice d'un angle).

— *đẳng thân* — 等親 Bà con về bậc thứ hai — Ông bà với con cháu, anh em với chị em đối với nhau.

— *đẳng thị vệ* — 等侍衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm chánh tứ phẩm.

— *điệp kỷ* — 叠紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ sáu trong cổ sinh đại (période permienne).

— *hạng* — 項 Hạng nhì (deuxième classe).

— *huyền* — 弦 Đàn hai giây (bicorde).

— *khí* — 氣 Hai khí: khí âm và khí dương.

— *lưu hóa vật* — 硫化物 (Hóa) Thứ hóa hợp vật do hai nguyên tử lưu hoàng với một nguyên tố khác hóa thành (bisulfure).

— *nghi* — 儀 Trời với đất, âm với dương. Cũng gọi là lưỡng nghi.

— *nguyên luận* — 元論 (Triết) Học thuyết cho rằng hiện tượng của vũ trụ là do hai thứ bản thể làm thành — Hoặc theo hai cái nguyên để mà suy diễn ra cái khác, cũng gọi là Nhị nguyên luận (dualisme).

— *nguyên phương trình thức* — 元方程式 (Toán) Cái phương trình thức về đại số học, có hai số không biết (équation à 2 inconnues), như: $X + Y = 15$.

— *phẩm* — 品 Hàm quan bậc thứ hai gồm có: (Chánh) Văn: Thượng thư, Tổng đốc, Đô ngự sử; Võ: Thống chế, Đề đốc; (Tòng)

văn: Tham tri, Tuần phủ, Phó đô ngự sử; Võ: Chưởng vệ, Khinh xa đô úy, Đô chỉ huy sứ, Phó đề đốc.

Nhị phân — 分 Chia làm hai — Hai ngày xuân phân và thu phân.

— *sắc* — 色 Hai sắc, hai màu (deux couleurs).

— *tâm* 貳心 Không đồng tâm, không trung thành (déloyal).

— *thập bát tú* 二十八宿 Hai mươi tám vị sao trong thiên văn cũ của Tàu.

— *thập tứ hiếu* — 十四孝 Quyển sách nói chuyện 24 người có hiếu ngày xưa, dùng để dạy trẻ con.

— *thập tứ khí* — 十四氣 Hai mươi bốn tiết khí trong một năm.

— *thập tứ tiết* — 十四季 Nch. Nhị thập tứ khí.

— *thể sử bút* — 體史筆 Hai thể văn chép sử, một là cách biên niên, một là cách kỷ truyện.

— *thứ phương trình thức* — 次方程式 (Toán) Cái phương trình thức về đại số học, trong ấy thứ bậc cao nhất của số chưa biết là bậc thứ hai (équation du second degré).

— *thừa* — 乘 (Phật) Kinh Đại thừa và kinh Tiểu thừa của Phật giáo.

— *viện chế* — 院制 (Phật) Chế độ dùng hai Nghị viện để tổ chức Quốc hội, Thượng và Hạ nghị viện, hoặc Quí tộc viện và Chúng nghị viện — Nch. Lưỡng viện chế.

NHĨ 珥 Bông đeo tai — Cặm vào — Cái vòng hơi sắc đỏ, ở xung quanh mặt trời.

— 洱 Sông Nhĩ Hà.

— 耳 Tai — Nghe — Mà thôi — Ấy là.

— 爾 Mày — Tiếng xưng với người khác — Như thế — Thôi.

— 弭 Hai đầu cái cung — Nghỉ, thôi.

— 餌 Bánh làm bằng bột — Đồ ăn — Ăn — Mồi nhử.

— 邇 Gần.

— *châu* 耳珠 Hột châu đeo ở tai.

— *cổ* — 鼓 (Sinh lý) Cái da mỏng trong tai, nhờ nó mà nghe được (tympan).

— *hà* 洱河 (Địa) Con sông lớn ở Bắc Kỳ, phát nguyên từ Tây Tạng.

— *mục* 耳目 Tai mắt người danh vọng — Người đi thám thính cho kẻ khác.

Nhĩ mục quan — 目官 Tên riêng để gọi quan Ngự sử.

— *Nùng* 洱濃 Núi Nùng sông Nhĩ là nơi danh thắng ở Hà Nội.

— *tào* 爾曹 Bọn các anh (vous).

NHIỆM 任 Gánh vác — Thành thực — Chức vụ — Dùng — Mặc kệ. Cũng đọc là nhậm.

— *cữu* — 咎 Chịu lỗi — Chịu trách nhiệm.

— *dụng* — 用 Giao phó chức việc cho (confier une charge).

— *hiền vật nhị* —賢勿貳 Đã dùng người hiền chớ để lòng nghi ngờ.

— *hiệp* — 俠 Tự nhận lấy việc ức kẻ mạnh và giúp kẻ yếu.

— *ý* — 意 Mặc ý (selon son gré).

— *kỳ* — 期 Trong lúc gánh vác chức việc.

— *lao nhiệm oán* — 勞任怨 Gánh khó nhọc, chịu trách oán = Thực lòng làm việc, không từ khó nhọc, không tránh oán giận.

— *mệnh* — 命 Cái mệnh lệnh của quan Nguyên thủ giao chức vụ cho quan lại.

— *miễn* — 免 Dùng với bỏ.

— *sự* — 事 Gánh lấy công việc.

— *sử* — 使 Dùng người, khiến làm.

— *tiện* — 便 Mặc cho tự do.

— *tính* — 性 Tùy ý.

— *trọng* — 重 Gánh vác việc nặng.

— *trọng trí viễn* — 重致遠 Gánh nặng mà đi đến đường xa — Ngb. Làm việc to lớn, gánh cả việc thiên hạ.

— *túng* — 縱 Phóng túng để mặc kệ.

— *vận* — 運 Mặc theo vận mệnh.

— *vụ* — 務 Chức vụ của mình gánh vác (fonction, tâche).

NHIỄM 染 Nhuốm — Lây đến.

— 冉 Tên họ người.

— 蚺 Con trăn.

— *bệnh* 染病 (Y) Lây phải độc mà sinh bệnh.

— *chỉ* — 指 (Cổ) Chấm ngón tay, mong nếm mùi thừa. Tử Công người nước Trịnh, khi vào Triều thấy ngón tay chỉ máy, bèn nói với các quan khác rằng: thường hễ ngón tay này máy thì sao cũng được ăn đồ ngon. Vừa gặp vua Trịnh Linh Công làm tranh mời các quan ăn, nhưng không cho

Tử Công ăn. Tử Công giận lắm, bèn nhúng tay vào vạc rồi mút mà đi ra. Sau vì việc ấy mà Tử Công giết vua — Nhân đó người ta gọi nhiễm chỉ là cái mình không được dự mà cũng muốn dự chút đỉnh.

Nhiễm dịch — 疫 (Y) Bị bệnh dịch của người lây cho.

— *hóa* — 化 Thấm nhuộm phong hóa.

— *tập* — 習 Tập quán vào sâu, như là nhuộm.

— *thảo* — 草 Cây cỏ dùng để nhuộm (plantes teintoriales).

NHIÊN 然 Đốt — Có ý cho được — Nhưng mà — Ấy — Như vậy — Song le.

— 燃 Đốt. Nch. 然.

— *hậu* 然後 Rồi sau mới.

— *liệu* — 料 Đồ dùng để đốt, như củi, than (combustible).

— *nạp* — 納 Cho rằng phải mà theo.

— *nặc* — 諾 Ừ phải — Nhận lời mà ừ cho.

— *nhi* — 而 Song le, nhưng mà (néanmoins).

— *thiêu* 燃燒 Cháy (brûler).

NHIẾP 聶 Ghé tai nói nhỏ. Cũng viết là 囁.

— 攝 Đem đến — Nuôi — Thay thế.

— 躡 Nhẩy — Rón bước theo sau.

— *ảnh* 攝影 Chụp bóng (photographier).

— *chính* — 政 Người thay vua để hành chính (régent).

— *Chính Kinh Kha* — 聶政荊軻 (Nhân) Hai người hiệp khách đời Chiến Quốc, Nhiếp Chính đâm Hàn Tướng, Kinh Kha đâm Tần Thủy Hoàng. Người ta thường gọi chung hai người là Nhiếp Kinh.

— *chúa* 攝主 Quan đại thần thay vua để làm việc (régent).

— *dẫn* — 引 Đem dẫn đến.

— *hành* — 行 Làm thay (faire à la place de...).

— *hồn* — 魂 Gọi vong hồn người chết về (invoquer l'âme).

— *lý* — 理 Kiêm mà quản lý việc khác nữa.

— *lực* — 力 (Lý) Cái sức của các vật trong vũ trụ hấp dẫn nhau (force d'attraction).

— *phán* — 判 Quan trong Triều kiêm chức khác ngoài chức thường của mình.

Nhiếp sinh — 生 Chăm giữ sức khỏe.

— *triện* — 篆 Cái ấn của quan thường gọi là triện. Nhiếp triện là tạm thay ông quan chính thức để làm việc quan.

— *vị* — 位 Thay ngôi vua.

NHIỆT 熱 Nóng — Lòng nóng nảy.

— *bệnh* — 病 (Y) Bệnh sốt (fièvre).

— *cuồng* — 狂 Nóng nảy quá như là phát cuồng.

— *đái* — 帶 (Địa) Giải đất ở về hai bên nam bắc xích đạo, vì đất ở đó chính đối với mặt trời nên nhiệt độ rất cao (zone torride).

— *độ* — 度 Trình độ của sức nóng. Nch. Ôn độ (degré de chaleur).

— *độ biểu* — 度表 (Lý) Tức là hàn thử biểu (thermomètre).

— *động học* — 動學 (Lý) Môn học nghiên cứu sức vận động của nhiệt lực (thermodynamique).

— *hà* — 河 (Địa) Tên một tỉnh ở phía bắc nước Tàu.

— *hóa học* — 化學 (Hóa) Môn học nghiên cứu sự biến hóa của nhiệt lực khí các vật chất hóa hợp với nhau (thermochimie).

— *học* — 學 (Lý) Một khoa trong môn vật lý học nghiên cứu về tính chất và công dụng của sức nóng (pyronomique, thermotique).

— *huyết* — 血 Máu nóng — Huyết nóng quá ôn độ của không khí — Nch. Nhiệt tâm = Lòng nóng nảy (enthousiasme, zèle, ferveur).

— *liệt* — 烈 Nóng nảy hăng hái.

— *lực* — 力 Sức nóng (chaleur).

— *lượng* — 量 (Lý) Số lượng của sức nóng thêm lên nhiều hay ít, lấy 1 gramme (công phân, nước giá lên một độ làm đơn vị (calorie).

— *lượng biểu* — 量表 (Lý) Cái đồ dùng để đo nhiệt lượng của vật chất (calorimètre).

— *náo* — 鬧 Ồn ào (animé, tumultueux).

— *quan* — 官 Ông quan có quyền thế.

— *tâm* — 心 Lòng nóng nảy sốt sắng (enthousiasme, zèle).

— *thành* — 誠 Nch. Nhiệt tâm.

— *thầm* — 忱 Nch. Nhiệt tâm.

Nhiệt thế — 勢 Người có quyền lực.
— *thiên* — 天 Trời mùa nóng.
— *thủ* — 手 Hơ tay vào lửa cho ấm — Ngb. Gần gũi với người quyền thế.
— *tính* — 性 Tính nóng nảy.
— *trung phú quí* — 中富貴 Vì muốn phú quí mà nóng sốt ở trong lòng, nói người tham giàu sang.
— *trường* — 腸 Nch. Nhiệt tâm.
— *tuyền* — 泉 Suối nước nóng (source thermale).

NHIÊU 饒 Nhiều — Giàu đầy — Tha thứ cho.
— 嬈 Cách kiểu mị — Mềm mại yếu ớt — Làm rối loạn. Nch. Nhiễu 擾.
— *cấp* 饒給 Giàu có.
— *dịch* — 役 Người đến tuổi già được tha làm việc quan, gọi là nhiêu dịch, cũng như lão nhiêu.
— *ốc* — 沃 Đất đai béo tốt.
— *phú* — 富 Giàu có.
— *xỉ* — 侈 Nch. Xa xỉ.

NHIỄU 擾 Rối loạn — Lấn cướp.
— 繞 Vấn quanh — Xoay quanh.
— 遶 Vây xung quanh.
— *đoạt* 擾奪 Cướp bóc.
— *loạn* — 亂 Rối loạn.
— *nhật* 繞日 Xoay vòng quanh mặt trời (tourner autour du soleil).
— *nhương* 擾攘 Nch. Nhiễu loạn.

NHO 儒 Nguyên nghĩa chữ nho to lớn lắm, một bên chữ nhân 人 là người, một bên chữ nhu 需 là cần, nghĩa là các người trong đời cần phải có. Sách Pháp ngôn có câu: "Thông thiên địa nhân viết nho", nghĩa là người rõ cả thiên văn, địa lý, nhân sự mới gọi là nho — Ngày nay chữ nho nghĩa là người học giả có đủ trí thức.
— *danh chích hạnh* — 名跖行 Tên thì nhà nho, mà tính nết thì thằng Chích (Chích là một tên đạo tặc lớn đời xưa).
— *đạo* — 道 Đạo lý của nho học, tức là Khổng đạo — Nho giáo và Đạo giáo, cũng gọi là nho đạo.
— *gia* — 家 Người về phái nho học.
Nho giả — 者 Kẻ học theo Khổng, Mạnh, theo Nho giáo (lettré confucianiste).
— *giáo* — 教 Giáo nghĩa của Khổng Mạnh (confucianisme).
— *hạnh* — 行 Phẩm hạnh nhà nho.
— *huyền* — 玄 Nho là nho học, huyền là đạo học. Nch. Nho đạo.
— *lâm* — 林 Rừng nho, nghĩa là trong một đám rặt những người học hành văn chương giỏi (le monde lettré, le monde littéraire).
— *Mặc* — 墨 Theo Khổng Tử là nho, theo Mặc Địch là Mặc.
— *môn* — 門 Nch. Nho gia.
— *nhã* — 雅 Văn nhã ôn hòa như người nho giả.
— *phong* — 風 Cái phong thái của nhà nho.
— *sinh* — 生 Người nho học (lettré).
— *thuật* — 術 Đạo thuật của nhà nho.
— *tôn* — 尊 Bậc lãnh tụ trong nho học.
— *tướng* — 將 Ông tướng quân mà có vẻ nhà nho.

NHU 薷 Cây hương nhu.
— 需 Cần dùng — Cần thiết — Nhu nhơ không quyết.
— 濡 Ướt át, đằm thắm.
— 襦 Áo ngắn.
— 柔 Mềm yếu — Thuận theo — Phục theo.
— 揉 Thuận theo — Uốn cong khúc gỗ lại.
— 蹂 Dẫm xéo lên.
— 腝 Non mềm, dịu dàng — Xch. Náo.
— *cầu* 需求 Cần dùng mà tìm kiếm.
— 柔嘉 Êm đềm đẹp đẽ.
— *dụng* 需用 Cần dùng (besoin).
— *đạo* 柔道 Đạo lý nhu thuận — Nch. Nhu thuận.
— *hàn* — 翰 Bút lông mềm.
— *hào* 濡毫 Thấm mực vào ngòi bút lông. Cũng gọi là nhu hàn — 翰.
— *hình động vật* — 形動物 (Động) Loài bọ mình mềm (vers).
— *hòa* — 和 Mềm mỏng êm đềm.
— *yếu* 需要 Những điều cần thiết (besoin).
— *khoản* — 款 Món tiền cần dùng.
— *lạn* 蹂躪 Dày xéo (fouler).
— *năng chế cương* 柔能制鋼 Đạo nhu thuận mà hay chế được giống cương cường.

Nhu nhẫn — 忍 Mềm mỏng hay nín nhịn.
— *nhiễm* 濡染 Dầm thấm thói quen mà hóa theo.
— *nhuyễn* 柔軟 Mềm dẻo (mou et soyeux).
— *nhuyễn thể thao* — 軟體操 Cách vận động thân thể, không cần khí cụ, cốt cho các khớp xương mềm dẻo (exercice de souplesse).
— *nhược* — 弱 Thể chất yếu ớt (mou, faible).
— *nọa* — 惰 Yếu ớt nhác nhớn (mou et paresseux).
— *phí* 需費 Tiền phí tổn cần để làm việc gì (frais).
— *thuận* 柔順 Tính tình mềm mỏng êm đềm.
— *thuật* — 術 Thứ quyền thuật thịnh hành ở Nhật Bản, luyện tập thân thể cho mềm mại.
— *tính hiến pháp* — 性憲法 (Pháp) Thứ hiến pháp có thể tùy thời dùng thủ tục lập pháp thường mà sửa đổi (constitution souple).
— *trệ* 濡滯 Nch. Trì hoãn.

NHŨ 乳 Vú — Sữa — Cho bú — Con thú mới sinh.
— 孺 Trẻ con — Thuộc về — Thuận theo chồng, không dám tự chuyên — Xch. Nhũ nhân.
— *ẩu* 乳嫗 Mụ vú cho con trẻ bú (nourrice).
— *cam* — 柑 (Thực) Một thứ quít.
— *danh* — 名 Tên đặt khi mới đẻ.
— *dung* — 傭 Mụ vú sữa thuê cho con trẻ bú (nourrice mercenaire).
— *đầu* — 頭 Nuốm vú.
— *đường* — 糖 (Hóa) Chất đường ở trong sữa (lactose).
— *hương* — 香 (Y) Một thứ nhựa cây dùng làm thuốc.
— *lạc* — 酪 Thứ đồ ăn do sữa bò sữa dê pha chế thành, chữ Pháp gọi là crème.
— *mẫu* — 母 Mụ vú — Nch. Nhũ ẩu (nourrice).
— *mi* — 糜 Nch. Nhũ lạc — Cái nước do đồ ăn tiêu hóa thành, dùng để dinh dưỡng thân thể (chile).
— *ngưu* — 牛 Con nghé sữa.
— *nham* — 癌 (Y) Cái bệnh nơi vú, phần nhiều vì nguyệt kinh không thông mà sinh ra, đàn bà từ 40 đến 55 tuổi thường mắc (carcénome des mammelles).

Nhũ nhân 孺人 Chức phong cho vợ quan đại phu, và vợ các quan hàm thất phẩm ngày xưa. Cũng gọi là thất phẩm mệnh phụ.
— *phòng* 乳房 Vú, bầu vú (mammelles).
— *tễ* — 劑 (Y) Thứ thuốc chế thành như nước sữa.
— *thạch* — 石 Xch. Thạch nhũ.
— *toan* — 酸 (Hóa) Thứ nước chua do chất sữa hóa ra (acide lactique).
— *trấp* — 汁 Nước sữa (lait).
— *tuyến* — 腺 (Sinh lý) Cái hạch ở nhũ phòng, phân tiết ra sữa (glandes lactofères).
— *uẩn* — 媪 Mụ vú (nourrice).
— *ung* — 癰 (Y) Bệnh ung ở vú.
— *xỉ* — 齒 Răng non của con trẻ mới mọc lần đầu (dents de lait).
— *xú* — 臭 Mùi hôi sữa, tiếng khinh người còn trẻ tuổi, cho rằng miệng còn hôi sữa.

NHUẬN 閏 Có thừa lẻ ra.
— 潤 Đằm thắm — Nhuần nhã — Trau dồi.
— *bút* 潤筆 Trả tiền cho người làm dùm văn cho mình (rétribuer).
— *hoạt* — 滑 Ướt dầm mà trơn láng, nói về viết hay vẽ.
— *ích* — 益 Phần lợi thêm.
— *nguyệt* 閏月 Theo âm lịch, dồn số ngày lẻ trong 5 năm lại thành 2 tháng dư gọi là tháng nhuận.
— *nhật* — 日 Ngày nhuận — Theo dương lịch, dồn số lẻ 4 năm lại thành một ngày dư, gia vào tháng 2 gọi là ngày nhuận.
— *niên* — 年 Năm có tháng nhuận.
— *ốc nhuận thân* — 潤物潤身 Nhà nhiều của thì trau dồi nhà, người đức tốt thì trau dồi thân (chữ Đại học).
— *phế* — 肺 Bổ cho phổi được mạnh.
— *sắc* — 色 Thêm vẻ vang màu mỡ vào — Nhà làm văn theo ý trong nguyên cảo mà trang điểm thêm bớt vào.
— *sức* — 飾 Nch. Nhuận sắc.
— *trạch* — 澤 Thấm nhuần — Làm ơn — Nch. Nhuận sắc.
— *trường* — 腸(Y) Bổ ruột cho mạnh để tiêu hóa cho dễ (laxatif).

NHỤC 肉 Thịt — Xác thịt — Thịt động vật để ăn.

Nhục 辱 Xấu hổ — Chịu khuất — Ý nói khiêm không dám đương việc ấy.
— 溽 Nóng mà ẩm — Nồng hậu.
— 褥 Cái nệm trải trên ghế, trên giường.
— 蓐 Cỏ chết mà mọc đọt non lại — Cái chiếu.
— *dục* 肉欲 Cái lòng muốn thuộc về xác thịt — Nch. Tình dục (désirs charnels, volupté).
— *đậu khấu* — 豆蔻 (Thực) Thứ cây lá tròn, hoa vàng lợt, quả thơm, dùng làm hương liệu và thuốc, cũng gọi nhục quả (muscadier).
— *hình* — 刑 (Pháp) Cái hình phạt làm cho người ta đau đớn đến xác thịt (peine corporelle).
— *lâm* — 林 Rừng thịt — Xch. Tửu trì nhục lâm.
— *mạ* 辱罵 Lấy điều sỉ nhục để mắng người.
— *nhãn* 肉眼 (Phật) Con mắt thịt, khác với phật nhãn, pháp nhãn, thiên nhãn.
— *phố* — 鋪 Hàng bán thịt (boucherie).
— *quả* — 果 (Thực) Tức là quả nhục đậu khấu.
— *quế* — 桂 (Thực) Tức cây quế, lá tròn, hoa vàng lợt, da có nhãn, khí vị cay lắm, dùng làm thuốc, cũng gọi là mẫu quế (cannelle).
— *thể* — 體 Thân thể của người (corps mortel).
— *thống* — 痛 Đau vào thịt — Ngb. Không nỡ cắt bỏ đi.
— *thung dung* — 蓯蓉 (Y) Một thứ cây ký sinh, thân mềm như thịt, dùng làm thuốc bổ.
— *thực thú* — 食獸 (Động) Loài thú ăn thịt (carnivores).
— *thực thực vật* — 食植物 (Thực) Loài cây ăn thịt — Xch. Thực trùng thực vật.
— *vũ huyết phi* — 舞血飛 Thịt người múa, máu người bay — Ngb. Cảnh thê thảm ở chiến trường.

NHUẾ 芮 Tên một nước ngày xưa — Bờ nước, bờ sông — Cái dây buộc cửa.
— 汭 Chỗ dòng sông đi quanh co.

NHUỆ 銳 Sắc sảo — Nhọn — Tinh.
— *bất khả đương* — 不可當 Ý nói về sức mạnh hay chí khí sắc sảo, mà người ta không đương lại được.

Nhuệ binh — 兵 Binh lính sắc sảo mạnh mẽ.
— *chí* — 志 Cái chí kiên quyết, như mũi dao nhọn sắc, đâm vào là thủng.
— *giác* — 角 (Toán) Cái góc nhọn không đầy 90 độ (angle aigu).
— *ý* — 意 Nch. Nhuệ chí.
— *khí* — 氣 Khí sắc sảo quả quyết (ardeur).
— *mẫn* — 敏 Sắc sảo lanh lẹ.
— *phong* — 鋒 Cái mũi nhọn (pointe aiguë).
— *sĩ* — 士 Nch. Nhuệ binh.
— *tốt* — 卒 Nch. Nhuệ binh.

NHỤY 蕊 Cái bộ phận trong hoa dùng để cho cây truyền giống. Cũng viết là 蘂.

NHUYÊN 瑞 Một thứ đá quí, giống ngọc.

NHUYẾN 軟 Mềm.
— 輭 Nch. 軟.
— 蝡 Loài trùng động đậy nhoi nhúc.
— *cao* 軟膏 Thứ cao dẻo như mỡ dùng để xoa cho mềm da, hoặc dùng để tiêu độc và phòng hủ.
— *cấm* — 禁 Xem xét hoặc bó buộc người ta, mà không ra mặt.
— *cốt* — 骨 Xương sụn (cartilages).
— *cốt bất thắng phong* — 骨不勝風 Xương mềm không trụ nổi gió — Ngb. Con gái yếu ớt như ngành cây liễu.
— *cốt loại* — 骨類 (Động) Một loài cá, mình có xương mềm, như cá đuối.
— *cốt tiếp hợp* — 骨接合 (Sinh lý) Hai đốt xương tiếp nhau, ở khoảng giữa có xương mềm nối lại, như các đốt xương sống.
— *hóa* — 化 Thái độ cương nganh mà dần dần hóa ra mềm.
— *hồng trần* — 紅塵 Chỗ phồn hoa đô hội.
— *mỹ* — 美 Mềm mỏng dễ thương.
— *ngọc* — 玉 Ngọc mềm = Tên riêng để gọi đậu hủ.
— *nhược* — 弱 Mềm yếu (faible).
— *phong* — 風 Gió nhỏ (vent faible).
— *thanh* — 聲 Thanh âm dịu dàng dễ nghe.
— *thể động vật* — 體動物 (Động vật) Loài động vật mình mềm, không có khớp (mollusques).
— *thục* — 熟 Rất mềm.

Nhuyễn thủy — 水 (Hóa) Nước không có chất khoáng vật tan ở trong.

NHUNG 戎 To lớn — Binh khí — Xe binh — Binh lính — Chiến tranh — Ngày xưa người Tàu gọi các giống người chưa khai hóa ở phương tây là Nhung — Mày, như chữ nhữ 汝.

— 絨 Thứ vải mặc ấm, nỉ, dạ.

— 茸 Vật mềm dịu — Tán loạn ra — Sừng hươu còn non, gọi là lộc nhung.

— 毧 Lông nhỏ của loài chim, loài thú, rất mềm dịu.

— *công* 戎功 Công to.

— *cơ* — 機 Việc cơ yếu trong quân. Nch. Quân cơ (secret militaire).

— *hàng* — 行 Quân đội.

— *y* — 衣 Mặc áo đi trận — Nch. Nhung phục (vêtement de guerre).

— *khí* — 器 Nch. Binh khí (armes).

— *phục* — 服 Nch. Quân phục nhung y.

— *thủ* — 手 Người bắt đầu gây ra việc chiến sự, tức là người khai hấn.

— *trang* — 裝 Nch. Quân trang, vũ trang, quân phục.

— *trướng* — 帳 Màn treo ở dinh quan tướng.

— *xa* — 車 Xe dùng về việc binh.

NHŨNG 冗 Rối rang — Lộn xộn — Gian dối — Thừa ra — Lôi thôi.

— *binh* — 兵 Binh sĩ nhiều mà vô dụng.

— *giả san chi* — 者刊之 Chữ thừa ra thì gọt đi, nói về cách làm văn.

— *nhiễu* — 擾 Quấy rối sinh việc làm hại người.

— *phí* — 費 Phí tổn nhiều mà vô ích.

— *quan* — 官 Quan lại nhiều mà vô dụng.

— *tạp* — 雜 Lộn xộn tạp nhạp.

— *tắc thải chi* — 則汰之 Hễ thừa ra thì thải bỏ đi, nói cách dùng quan hay dùng binh.

— *trường* — 長 Dài dằng không được gọn, chê người làm văn dốt, hoặc nói chuyện vụng.

NHƯ 如 Cùng — Giống — Ví như — Bằng, cân — Đi, qua.

— *đao phá thạch* — 刀破石 Giống con dao chém vào đá — Ngb. Đã nói ra thì quyết làm.

Như đao phá thuỷ — 刀破水 Giống con dao chém vào nước — Ngb. Đã nói thì phải nghe, không chối cãi được.

— *chi nại hà* — 之奈何 Làm sao được? Làm thế nào đây?

— *cổ sắt cầm* — 鼓瑟琴 Giống như đánh đàn sắt và đàn cầm, ý nói vợ chồng hòa hợp.

— *giao tự tất* — 膠似漆 Gắn chặt giống nhựa, dính chặt giống sơn — Ngb. Thân mật lắm.

— *hà* — 何 Làm sao?

— *ý* — 意 Vừa ý, thỏa nguyện — Tên một cái đồ quí bằng ngọc và vàng, làm theo hình cỏ chi hoặc hình mây, xưa đàn bà dùng gài tóc.

— *kim* — 今 Hiện nay (à l'heure actuelle).

— *lai* — 來 (Phật) Kim cương kinh nói rằng: Phật vốn không do đâu lại (vô sở tòng lai), mà cũng không đi đâu (diệc vô sở khứ), nên gọi là như lai. Lại theo sách Đạo viên tập thì nghĩa chữ như lai: vốn biết gọi là như, hiện biết gọi là lai. Chữ Ấn Độ là Tathagata.

— *ngọc* — 玉 Trong sạch quí báu, in như ngọc — Ngb. Nhân phẩm rất cao.

— *nguyện* — 願 Được như lòng trông mong.

— *pháp bào chế* — 法炮制 (Y) Cứ theo phép mà bào chế — Ngb. Cứ theo thế mà làm.

— *phu nhân* — 夫人 Vợ thứ hai, đối với phu nhân.

— *quả* — 果 Nếu có như thế thực.

— *thạch đầu thủy* — 石投水 Giống đá ném xuống nước — Ngb. Nói gì cũng phải nghe, không thể chối cãi.

— *thỉ tại huyền* — 矢在弦 Giống mũi tên ở trên dây cung — Ngb. Việc đã tới nơi thế nào cũng phát.

NHỰ 茹 Rễ cây liền nhau — Ăn — Thối ươn, như cá ươn — Loài rau.

— 洳 Chỗ đất ẩm thấp.

— *khí* 茹氣 Nuốt hơi = Giận ngầm.

— *khổ* — 苦 Ăn phải vị đắng.

— *mao ẩm huyết* — 毛飲血 Ăn lông và uống huyết chim muông = Ăn sống uống tươi. Đời xưa người ta chưa biết dùng lửa, nên ăn uống như vậy.

Nhự tố — 素 Ăn chay.

NHƯNG 仍 Như cũ — Đời cháu xa lắm gọi là nhưng.

— 礽 Phúc — Nch. 仍.

— *cựu* 仍舊 Chiếu theo cũ.

— *nhiên* — 然 Nch. Y nhiên.

NHƯỢC 若 Thuận theo — Mày — Ví bằng.

— 婼 Tên người — Tên nước ngày xưa ở miền Tây vực.

— 弱 Yếu ớt — Không đủ — Cũng có nghĩa như chữ cập 及, vd. Tổ nhược tôn, hay như chữ.

— 蒻 Một thứ cây, tức là cây hương bồ non.

— 篛 Một thứ trúc, lá to, có thể dùng làm nón.

— *bại* 弱敗 Vì yếu mà thua.

— *bối* 弱輩 Chúng mày (vous).

— *can* — 干 Bao nhiêu (combien).

— *điểm* 弱點 Chỗ thiếu — Chỗ yếu ớt.

— *khí* — 氣 Khí khái yếu ớt.

— *liệt* — 劣 Yếu và xấu.

— *nhục cường thực* — 肉強食 Thịt của người yếu, là đồ ăn của người mạnh.

— *quan* — 冠 Lệ đời xưa người đến 20 tuổi gọi là tuổi nhược, mới cho đội mũ, nên gọi 20 tuổi trở lên là nhược quan.

— *tào* 弱曹 Chúng mày — Nch. Nhược bối.

— *thủy* 弱水 (Địa) Tên sông ở về phía cực tây nước Tàu, theo sách Sơn hải kinh thì tính nước sông ấy rất yếu, không đỡ nổi hột cải.

NHƯƠNG 攘 Cướp — Xua đuổi — Trừ dẹp — Nch. Nhưỡng.

— 禳 Tế thần để trừ tai họa.

— *di* 攘夷 Đuổi các rợ mọi — Theo sử Nhật Bản, đời Mạc phủ chủ trương thuyết nhương di là đuổi người ngoại quốc không cho họ vào ở nước mình.

— *đoạt* — 奪 Cướp lấy.

Nhương giải 禳解 Cầu thần cho khỏi tai nạn.

— *tai* — 災 Cầu đảo cho khỏi tai họa.

— *thiện* 攘善 Lấy chỗ tốt của người khác mà mạo làm cái tốt của mình.

— *tý* — 臂 Vâng cánh tay mà đứng dậy.

NHƯỢNG 讓 Nhường cho nhau — Nhún nhường — Trách nhau.

— *bộ* — 步 Chịu bước lui, để nhường phần hơn cho người (céder le pas).

— *địa* — 地 Chỗ đất đã nhường cho nước khác (concession).

— *độ* — 渡 (Pháp) Đem của cải của mình mà cho người khác (cession).

— *hiền nhượng năng* — 賢讓能 Nhường ngôi mình cho kẻ hiền năng, như vua Nghiêu nhường cho vua Thuấn, vua Thuấn nhường cho vua Vũ.

— *thụ* — 受 (Pháp) Chịu người ta nhường của cải cho.

— *vị* — 位 Vua nhường ngôi cho người khác (abdiquer).

— *vương* — 王 Ông vua đem ngôi nhường cho người khác.

NHƯỠNG 壤 Đất mềm — Đất người ta ở.

— 攘 Quấy rối — Xch. Nhương.

— 釀 Gây rượu — Rượu — Đun nấu lâu ngày làm thành, vd. Uẩn nhưỡng.

— *họa* 釀禍 Gây nên mối họa.

— *mật* — 蜜 Ong gây mật (produire du miel).

— *mẫu khuẩn* — 母菌 (Thực) Thứ thực vật rất nhỏ, nhờ nó mà gây rượu, ta gọi là men (ferment).

— *nhưỡng* 攘攘 Dáng rối loạn.

— *nùng khuẩn* 釀膿菌 (Thực) Thứ thực vật rất nhỏ gây ra mủ ở các nơi có mụn có nhọt.

— *thành đại cố* 成大故 Gây thành việc to = Nguyên chuyện vẫn nhỏ mà vì không biết ngăn ngừa sớm, nên lâu ngày thành ra việc to.

— *tửu* — 酒 Gây rượu.

— *xuất họa thai* — 出禍胎 Gây ra cái thai họa, ý nói nuôi ngầm cái mầm họa trong khoảng vô hình.

NHỰT 日 Xch. Nhật.



OA 渦 Nước chảy cuộn.
— 鍋 Cái nồi.
— 蝸 Con ốc sên.
— 媧 Bà Nữ Oa.
— 窩 Hang lỗ — Chỗ thấp — Nhà ở.
— 窪 Chỗ sâu thẳm.
— 蛙 Con chão chuộc (cũng có nơi gọi là con chàng hương), về loài ếch nhái.
— 娃 Con gái đẹp — Tục gọi con trẻ nhỏ là oa oa.
— 哇 Mửa — Tiếng nhạc dịu dàng.
— *bàn* 渦盤 Nch. Oa tuyền.
— *chủ* 窩主 Người oa trữ.
— *dác* 蝸角 Sừng con sên — Ngb. Vật nhỏ mọn.
— *dác công danh* — 角功名 Công danh nhỏ mọn, không đủ quí.
— *dẫn* — 蚓 (Động) Con sên và con trùn.
— *đào* 窩逃 Chứa kẻ phạm tội đi trốn (receler un coupable en fuite).
— *gia* — 家 Nch. Oa chủ (receleu).
— *hoàng* 媧皇 (Nhân) Tức là bà Nữ Oa.
— *lò* 鍋爐 Cái nồi nấu nước cho lên hơi để chuyển động máy hơi nước (chaudière).
— *lư* 蝸 Nch. Oa xá.
— *ngưu* — 牛 (Động) Con ốc sên (limaçon).
— *thị* 蛙市 Buổi chiều những chão chuộc, ếch nhái họp lại để kêu ồn lên như chợ.
— *tuyền (triền)* 渦旋 Nước chạy vận thành xoáy (tourbillonner).
— *trữ* 窩貯 Giấu giếm kẻ trộm hoặc tang vật (receler).
— *xá* 蝸舍 Cái nhà nhỏ, như vỏ con ốc sên (cabane, hutte).

OAI 威 Xch.Uy.

OẢI 矮 Lùn thấp — Nch. Nụy.
— *nhân khán trường* — 人看場 Người lùn xem hội.
Oải ốc 屋 — Nhà thấp.

OAN 冤 Bị khuất về việc bất bình. Vd. Oan uổng — Thù oán. Vd. Oan gia.
— 鴛 Xch. Oan ương.
— *cầm* 冤禽 Con chim bị oan uổng, tức là chim Tinh vệ — Xch. Tinh vệ.
— *cừu* — 仇 Giận ghét và thù hằn (animosité).
— *gia* — 家 Người thù hằn (ennemi) — Nhà bị oan trái lâu đời.
— *hình* — 刑 Hình phạt quá đáng, tội nhẹ mà hình phạt quá nặng.
— *hồn* — 魂 Hồn người chết oan, bị khuất mà chết.
— *khí* — 氣 Khí oan ức.
— *khổ* — 苦 Oan ức khổ sở.
— *khốc* — 酷 Nch. Oan khổ.
— *khuất* — 屈 Bị khuất phục một cách rất bất bằng.
— *khúc* — 曲 Nch. Oan khuất.
— *lữ* 鴛侶 Bạn lứa như chim oan và chim ương = Cặp vợ chồng.
— *nghiệp* 冤業 Oan trái và ác nghiệp.
— *nghiệt* — 孽 Nch. Oan nghiệt.
— *phẫn* — 憤 Vì oan — khuất mà bất bình.
— *phục* — 伏 Bị hãm vào tội oan mà phải chịu.
— *tố* — 訴 Kêu oan (crier justice).
— *tội* — 罪 Vô cớ mà chịu tội.
— *trái* — 債 (Phật) Theo thuyết luân hồi của nhà Phật, vì kiếp trước làm điều oan, nên kiếp này phải chịu đày đọa, cũng như là trả nợ.
— *uổng* — 枉 Bị khuất mà không biện bạch ra được.
— *ức* — 抑 Bị đè nén một cách rất bất bình.
— *ương* 鴛鴦 (Động) Một thứ chim, con đực là oan, con cái là ương, ở từng cặp, không khi nào rời nhau — Ngb. Vợ chồng thương nhau — Tục truyền rằng oan ương là một thứ ốc nhỏ, một con là oan, một con là ương, bỏ hai con vào một cái đĩa có nước chanh chua, thì nó tìm nhau mà đi lại với nhau.

OÁN 怨 Giận hờn — Thù hằn.
— *bảng* — 謗 Giận ghét mà nói xấu (calomnier).
— *cừu* — 仇 Người cừu thù (ennemi).
— *độc* — 毒 Giận ghét đến cực điểm.
— *gia* — 家 Người thù hằn (ennemi).
— *hận* — 恨 Hờn giận (animosité).
— *khí* — 氣 Cái khí hờn giận (ressentiment).
— *khích* — 隙 Giận hờn hiềm khích.
— *khổ* — 苦 Giận ghét đau đớn.
— *ngẫu* — 偶 Cặp vợ chồng không hoà thuận nhau (couple mal assorti).
— *ngôn* — 言 Lời nói hờn giận (parole de ressentiment).
— *nhập cốt tuỷ* — 入骨髓 Giận hờn lắm, tưởng như mối giận hờn ăn sâu đến xương đến tuỷ.
— *nữ* — 女 Con gái không chồng giận duyên tủi phận.
— *ta* — 嗟 Oán là giận, ta là than = Giận hờn than thở.
— *tăng* — 憎 Giận ghét (haïr).
— *thán* — 嘆 Nch. Oán ta.
— *thiên vưu nhân* — 天尤人 Giận trời trách người, ý nói kẻ không yên phận mình.
— *thù* — 仇 Giận ghét thù hằn (ennemi).
— *tình* — 情 Cái tình tứ hờn giận (ressentiment).
— *vọng* — 望 Vì không mãn ý mà hờn giận.
— *vưu* — 尤 Nch. Oán thiên vưu nhân.
— *xai* — 猜 Giận hờn và nghi ngờ (haïr et douter).

OANH 鶯 Một thứ chim, ta cũng gọi là chim oanh.
— 轟 Tiếng một đoàn xe chạy ầm ầm — Đốt thuốc súng cho nổ.

Oanh 瑩 Một thứ ngọc thạch tốt — Trong sáng, nói về ngọc thạch — Lòng người trong sạch — Cũng đọc là oánh.
— 螢 Xch. Huỳnh.
— *ca* 鶯歌 Tiếng chim oanh hót vui tai.
— *hoa* — 花 Chim oanh và hoa = Cảnh vật tốt đẹp mùa quí xuân.
— *hoa hải* — 花海 Chỗ phiền hoa giàu thịnh.
— *hoàng* — 簧 Tiếng chim oanh hót dịu dàng như tiếng ống sáo.
— *yến* — 燕 Chim oanh và chim én, tức là cảnh vật mùa xuân — Ngb. Người ta cũng thường ví cảnh vật mùa xuân với hoa liễu, mà hoa liễu lại cũng dùng để ví người kỹ nữ, cho nên oanh yến, cũng thường dùng để ví người kỹ nữ.
— *liệt* 轟烈 Xch. Oanh oanh liệt liệt.
— *oanh* — 轟 Tiếng ầm ầm.
— *oanh liệt liệt* — 轟烈烈 Cái công nghiệp hiển hách lừng lẫy, hoặc khí thế mạnh tợn gớm ghê, ai cũng phải sợ — Khí khái anh hùng.
— *trầm* — 沈 Dùng đại bác bắn tàu giặc cho chìm đi.
— *tuý* — 醉 Say nhừ.

OÁNH 瑩 Xch. Oanh.

OÁT 挖 Nch. 挖.
— 挖 Mò tìm.
— 斡 Chuyển xoay đi — Cũng có âm đọc là quản, nghĩa là chủ lãnh lấy cả.

ONG 嗡 Tiếng trùng kêu như ruồi, muỗi gọi là ong ong.
— 螉 Một thứ ong lưng eo, tức là con tò vò.



Ô 烏 Chim quạ — Chim sắc đen — Chim sáo.
— 污 Nước đục — Nhớp nhúa — Nhiễm vào — Chỗ đất thấp ẩm — Cũng viết là 汙.
— 嗚 Xch. Ô hô.

Ô 圬 Cái bay của thợ nề dùng để trát vách tô tường. Cũng viết là 杇.
— *bổ* 烏哺 Người ta thường truyền rằng con quạ là vật có hiếu, nó hay trún đồ ăn cho

mẹ nó khi mẹ nó già — Ngb. Con hiếu phụng dưỡng cha mẹ già, gọi là ô bổ.

Ô cân — 巾 Cái khăn sắc đen.

— *cấu* 污垢 Nhớp nhúa bụi bặm.

— *cốt kê* 烏骨鷄 (Động) Thứ gà xương đen, thịt đen, lông trắng, ta gọi là gà ri.

— *châu* — 州 (Sử) Tên một miền đất của Chiêm Thành xưa. Đời Trần, Chiêm Thành cắt cho nước ta hai xứ Ô Châu và Lý Chân, là miền thuộc tỉnh Thừa Thiên ngày nay.

— *châu ác địa* — 州惡地 Ngày xưa, khi Chiêm Thành đã nhường đất Ô Châu lại cho nước ta, các đời vua thường di — dân đến đó để mở mang đất đai, người ta đồn rằng đất đó là xứ ma thiêng nước độc nên gọi là Ô Châu ác địa.

— *danh* 污名 Tiếng xấu (mauvaise réputation).

— *đầu* 烏頭 (Thực) Một thứ cây có độc, dùng làm thuốc (aconit).

— *đậu* 豆 (Thực) Đậu đen (haricot noir).

— điểm 污點 Cái điểm nhớp = Chỗ tỳ vết xấu.

— *hô* 嗚呼 Lời than (hélas).

— *hợp* 烏合 Nch. Ô tập.

— *hương* — 香 Tên riêng để gọi thuốc phiện.

— *hữu* 有 Không có chi hết.

— *hữu tiên sinh* 有先生 Người không có, dả thác.

— *y* 衣 Tên riêng để gọi con chim én.

— *yên thành mã* — 焉成馬 Chữ ô烏 và chữ yên 焉, mà nhận thành chữ mã 馬, ý nói xem xét phân biệt không kỹ.

— *kiều* 橋 (Thần) Cái cầu do quạ bắc. Tục truyền rằng ngày mồng 7 tháng 7 là tiết thất tịch, Chức Nữ qua sông Ngân Hà để gặp Ngưu Lang, có bầy quạ đội cầu. Người ta cũng gọi là thước kiều, là cầu do chim khách bắc, nhưng tục vẫn truyền là chim quạ, chứ không phải là chim khách.

— *lại* 污吏 Quan lại tham ô.

— *lạp* 烏拉 (Địa) Dãy núi ở khoảng giữa nước Nga và đất Tây Bá Lợi Á(Ourals).

— *lạp khê* 拉圭 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam Mỹ (Uruguay).

— *long trà* 龍茶 Một thứ chè tàu, sản xuất ở miền Mân Việt, lấy lá chè non phơi khô chọ vàng, sấy lửa cho nóng, bỏ vào cái nồi để lửa nhỏ nhỏ cho lá teo lại, rồi lấy vải bịt lại cho nó hơi lên mốc thành sắc đỏ.

Ô luân 輪 Mặt trời.

— *Mã Nhi* 馬兒(Nhân) Một đại tướng xứ Mông Cổ, từng đánh với Trần Hưng Đạo.

— *mai* 梅 Quả mơ phơi khô, dùng làm thuốc.

— *mộc* 木 (Thực) Tức là cây mun, gỗ sắc đen, dùng làm đồ đạc rất quí (ébénier).

— *nê* 污泥 Bùn nhớp.

— *nha* 烏鴉 Con quạ đen.

— *nhiễm* 污染 Lây nhuốm cái nhớp nhúa — Đem việc xấu xa mà lây cho người khác.

— *nhục* 辱 Xấu hổ.

— *tạp* 污雜 Như bầy quạ, tạp loạn không có kỷ luật.

— *tặc* — 賊 (Động) Con mực (seiche).

— *tập* — 集 Họp nhau như bầy quạ, họp đó tan đó. Nch. Ô hợp.

— *thác bang* — 托邦 Nước lý tưởng. Tên quyển sách của Thomas More làm để miêu tả một nước hoàn mỹ trong mộng tưởng (Utopie) — Ngb. Mộng tưởng.

— *thỏ* 兔 Ác vàng và thỏ ngọc, tức là mặt trời và mặt trăng.

— *thước* — 鵲 (Động) Ô là con quạ, thước là con chim khách.

— *trọc* 污濁 Nhớp đục, không trong sạch (saletés, impuretés).

— *tục* 俗 Phong tục xấu xa (mœurs crapuleuses).

— *uế* 穢 Nhớp nhúa (sale, malpropre).

Ố 惡 Ghét — Chán — Xch. Ác.

— *kỵ* — 忌 Ghét ghen.

ỐC 屋 Nhà — Riềm xe.

— 沃 Tưới ruộng — Ruộng nương béo tốt — Mở đường.

— 握 Xch. Ác.

— 渥 Thấm.

— 齷 Xch. Ốc xúc.

— *dã* — 沃野 Nch. Ốc điền.

— *diễn* — 衍 Miền đất ruộng béo tốt (région fertile).

— *điền* — 田 Ruộng béo tốt (rizière fertile).

— *huệ* 渥惠 Ơn dày nhuần thấm.

— *lậu* 屋漏 Nhà dột.

Ốc mỹ 沃美 Đất đai béo tốt (fertile).
— *nhiêu* 饒 Đất đai béo tốt — Nch. Ốc mỹ (fertile).
— *ô* 屋烏 Tức là câu: ái ốc cập ô 愛屋及烏 nghĩa là vì thương nóc nhà mà thương đến con quạ = Tình thương lây.
— *thổ* 沃土 Đất đai béo tốt (terre fertile).
— *thuế* 屋稅 Thuế nóc nhà.
— *tỷ* — 比 Nhà ở gần nhau.
— *vị* 渥味 Vị nồng nàn.
— *xúc* 齷齪 Nghiến hai hàm răng lại — Nhỏ nhen chật hẹp — Không sạch sẽ, tục gọi là ốc xúc.

ÔI 隈 Khúc sông hoặc khúc núi — Khoảng giữa hai trái vế — Góc.
— 椳 Cái then cửa.
— 偎 Thân cận.
— 煨 Vùi vào lửa để nướng — Tro nóng.
— *cương* — 姜 Gừng nướng, dùng làm thuốc.

ỔI 傀 Xch. Ổi lỗi.
— 猥 Quê mùa.
— *lỗi* 傀儡 Người bằng gỗ — Bù bê (poupée). Cũng đọc là khổi lỗi.

ÔN 溫 Ấm — Làm cho ấm — Nhắc lại, xem lại, việc đã qua — Khí sắc hoà nhã — Tính hiền lành — Bệnh sốt.
— 瘟 Bệnh dịch — Bệnh truyền nhiễm của súc vật.
— *bảo* 溫飽 Ấm và no.
— *cố tri tân* — 故知新 Xem cái cũ mà biết cái mới.
— *cung* — 恭 Ôn hoà và cung kính.
— *dịch* 瘟疫 (Y) Nói chung các bệnh truyền nhiễm nguy cấp (épidémie).
— *đái* 溫帶 (Địa) Giải đất ở giữa nhiệt đái và hàn đái, có nam ôn đái và bắc ôn đái (zone tempéré).
— *độ* — 度 (Lý) Trình độ lạnh hay nóng (température).
— *độ biểu* — 度表 (Lý) Tức là hàn thử biểu, dùng để đo ôn độ (thermormètre).
— *hậu* — 厚 Hoà bình và khoan đại (calme et généreux).
— *hoà* — 和 Không nóng nảy cấp táo (modéré).
Ôn húc — 煦 Khí hậu hoà ấm (climat tiède).
— *huyết động vật* — 血動物 (Động) Thứ động vật huyết trong mình khi nào cũng có ôn độ nhất định, không theo khí hậu ở ngoài (animaux à sang chaud).
— *khoá* — 課 Học lại bài cũ (reviser les anciennes leçons).
— *lệ* 麗 Ôn hoà đẹp đẽ.
— *lý* — 理 Nch. Ôn tập.
— *nhã* — 雅 Ôn hoà và tao nhã.
— *nhan* — 顏 Nhan sắc vui vẻ hoà nhã.
— *nhu* — 柔 Ôn hoà và nhu thuận = Êm đềm.
— *Nhu hương* — 柔鄉 Làng tình ái êm đềm, nói về mỹ nhân.
— *như hầu* — 如侯 (Nhân) Tác giả bài Cung oán ngâm khúc, chưa rõ tên thực là gì.
— *phì* — 肥 Mặc đồ ấm và ăn đồ béo — Ngb. Nhà giàu sang.
— *phong* — 風 Gió ấm (vent tiède).
— *sắc* — 色 Nch. Ôn nhan.
— *tầm* — 尋 Xem lại việc cũ và tìm kiếm điều mới.
— *tập* — 習 Học lại cái đã học trước (reviser).
— *sảnh* — Tức là đông ôn hạ sảnh, nghĩa là mùa đông thì ấp lạnh, mùa hạ thì quạt nóng.
— *thần* — 瘟神 Vị thần làm ra bệnh dịch — Ngb. Người hung ác.
— *thận* — 溫慎 Ôn hoà và cẩn thận.
— *thất* — 室 Cái nhà làm bằng pha lê, ở trong có những ống đựng hơi nóng, dùng để giữ gìn những thứ cây không chịu được lạnh (serre).
— *thuận* — 順 Nch. Hoà thuận.
— *thuỷ* — 水 Nước ấm (eau tiède).
— *tồn* — 存 Hỏi han ân cần.
— *tuyền* — 泉 Suối nước ấm, vì nóng ở trong đất, hoặc vì nước có hàm thứ khoáng chất gì mà nóng, tắm hoặc uống có thể trừ bệnh (source thermale).
— *từ* — 辭 Lời nói ôn hoà.
— *uyển* — 婉 Ôn hoà và nhu thuận.
— *văn* — 文 Ôn hoà và văn nhã.

ỔN 穩 Yên — Định.
— *bà* — 婆 Bà mụ đỡ người đẻ (accoucheuse).

Ổn cố — 固 Vững vàng chắc chắn (stable et solide).
— *đáng* — 當 Vững vàng, đứng đắn (sécurité).
— *độ* — 度 (Lý) Trình độ đứng vững hay không đứng vững của vật chất (stabilité).
— *kiện* — 健 Vững vàng mạnh mẽ.
— *luyện* — 練 Ổn thoả và có kinh nghiệm.
— *thoả* — 妥 Vững vàng đứng đắn.
— *trọng* — 重 An ổn và trọng hậu — Cẩn thận.

ÔNG 翁 Tiếng tôn xưng người già — Cha cũng gọi là ông — Chồng gọi cha vợ, vợ gọi cha chồng là ông — Lông cổ của loài chim.

Ông cô — 姑 Nch. Công cô.
— *Trọng* — 仲 (Nhân) Tức là Lý Ông Trọng, người Giao Chỉ, mình cao 1 trượng 3 thước, làm quan Hiệu úy đời Tần, đánh hơn giặc Hung Nô. Khi ông đã qua đời, vua Thuỷ Hoàng khiến đúc tượng đồng để kỷ niệm ở thành Hàn Dương.

ỔNG 滃 Hơi nước bốc lên làm mây.



PHA 陂 Địa thế không bằng phẳng.
— 坡 Chỗ đất nghiêng dốc.
— 頗 Không cân, thiên lệch — Xch. Phả.
— 玻 Xch. Pha ly.
— *ly* — 玻璃 Một chất do nhân công chế ra, ánh sáng thấu qua được, dùng để làm chai, bình gương, kính.
— *thiên tà khúc* — 頗偏邪曲 Lệch méch vạy cong, hình dung cái không ngay thẳng.

PHÁ 破 Vỡ ra — Bỏ ra — Đánh được quân địch — Lộ ra — Hao phí.
— *án* — 案 Bày lộ được tình hình bí mật của người phạm tội ra.
— *cách* — 格 Bỏ không theo cách thức cũ (violer l'usage).
— *diệt* — 滅 Đánh vỡ cho mất đi.
— *đề* — 題 Trong bài luận văn, câu mở đầu gọi là câu phá đề, cũng gọi là câu vỡ đầu (entrée en matière).
— *điện* — 綻 Sổ đường chỉ nơi áo — Sổ múi, lìa tan — Đường sứt chỉ, đường rách.
— *đởm* — 膽 Vỡ mật = Rất sợ hãi.
— *gia* — 家 Tan nát nhà cửa.
— *giới* — 戒 Bỏ không giữ giới ước — Thầy tu không giữ giới luật (violer les règles religieurses).
— *hoại* — 壞 Làm cho hư hỏng đi (détruire).
— *hoại chủ nghĩa* — 壞主義 Chủ nghĩa muốn phá tan hết cả những chế độ, phong hoá, đạo đức, luân lý cũ (théorie de la table rase).
— *hủy* — 毀 Làm hư hỏng đi — Nch. Phá hoại (détruire, ruiner).
— *không* — 空 ở trên trời rớt xuống, như phá tan khoảng không mà xuống.
— *kinh cức* — 荆棘 Dẹp tan gai góc, tức là dẹp loạn.
— *kính trùng viên* — 鏡重圓 Gương vỡ lại lành — Ngb. Vợ chồng chia rẽ mỗi người mỗi nơi mà gặp nhau lại — Nch. Đoàn viên.
— *lãng* — 浪 Thuyền đi rất mau, như rẽ tan sóng mà đi.
— *lệ* — 例 Bỏ không theo lệ cũ.
— *liệt* — 裂 Rách ra, nứt ra — Tan tác chia lìa (craquer, déchirer, se désorganiser).
— *môn* — 門(Tôn) Người tu hành bỏ không theo môn phái nữa.
— *phẩu trầm chu* — 缶沉舟 (Sử) Khi Hạng Vũ cứu đất Cự Lộc, khi qua sông đem hết quân lên bờ rồi, thì phá thuyền cho chìm

và đập nồi cho vỡ đi, để quân không còn mong trở về được nữa. Làm như vậy để quân lính liều chết mà đánh — Ngb. Lòng quả quyết.

Phá qua — 瓜 Vì chữ qua 瓜 có thể chia ra làm hai chữ bát 八, nên con gái vừa tuổi mười sáu (hai tám) gọi là tuổi phá qua.

— *sản* — 產 (Thương) Nhà buôn mắc nợ nhiều, không trả nổi, xin quan sảnh cho phép đem hết cả tư bản tài sản còn lại chia trả cho các chủ nợ, thế gọi là phá sản — Vỡ nợ (faillite).

— *tặc* — 賊 Đánh tan quân giặc.

— *thân* — 身 Con gái đã trải qua tính giao — Nch. Phá trinh.

— *thiên hoang* — 天荒 (Cố) Đời Đường các cử nhân đất Kinh Châu không năm nào có người đậu hội, người ta gọi là thiên hoang. Sau có người thi đậu lần thứ nhất, người ta gọi là phá thiên hoang. Ngày nay phàm việc gì trước chưa từng có mà làm được lần đầu, cũng gọi là phá thiên thoang.

— *thiên không* — 天空 Làm việc mà trước chưa ai làm được.

— *thương phong* — 傷風 (Y) Một thứ bệnh kinh phong rất nguy, vi khuẩn do chỗ vết thương truyền vào mình, trẻ con hay mắc (tétanos).

— *tán* — 散 Vỡ tan ra — Tan tác ra nhiều nơi (éparpiller).

— *toái* — 碎 Vỡ tan thành mảnh nhỏ (briser).

— *trận* — 陣 Đánh vỡ trận thế của quân địch.

— *trinh* — 貞 Làm mất trinh của người con gái (déflorer).

— *trúc* — 竹 Chẻ tre — Ngb. Việc dễ dàng như chẻ tre.

PHẠ 怕 Sợ.

PHẢ 頗 Sơ lược, hơi hơi — Rất.

— 跛 Chân què, xấp xiểng.

— 譜 Xch. Phổ.

PHÁC 朴 Xch. Hậu phác — Nch. 樸.

— 璞 Hòn ngọc còn nằm ở giữa mảnh đá.

— 樸 Chất phác — Đẽo gỗ cho thành hình chất — Phàm đồ làm chưa thành, mới có hình chất sơ, gọi là phác — Tên một thứ cây.

Phác chất — 質 Thực thà, mộc mạc, không có văn sức.

— *chuyết* — 拙 Thực thà, vụng về.

— *dã* — 野 Thực thà, quê mùa (rustique).

— *độn* — 鈍 Đồ cùn không sắc sảo — Thực thà, chậm chạp.

— *hoạ* — 畫 Mới vẽ sơ sơ ra, còn vụng về (ébaucher un dessin).

— *học* — 學 Học vấn không lấy danh dự lợi ích làm mục đích.

— *lậu* — 陋 Thực thà và quê mùa (simple et rustre).

— *mã* — 馬 Con ngựa chưa tập luyện.

— *ngọc hồn kim* — 玉渾金 Ngọc chưa dũa, vàng chưa luyện — Ngb. Người còn chất phác, chưa có giáo dục huấn luyện.

— *tắc* — 塞 Quê mùa chưa khai thông.

— *thuần* — 淳 Thực thà, mộc mạc.

— *thực* — 實 Chất phác và thành thực (simple et sincère).

— *tiêu* — 樸硝 (Hoá) Thứ khoáng chất có thể dùng làm thuốc tiêu hoá.

— *tố* 樸素 Nch. Chất phác (simple).

— *trọng* — 重 Thực thà, dày dặn.

— *trung* — 樸忠 Chất phác và trung tín — Nch. Phác thực.

— *trực* — 直 Thực thà, ngay thẳng (sincère et loyal).

PHÁCH 擘 Chia mở ra — Ngón tay cái.

— 珀 Xch. Hổ phách.

— 拍 Vỗ tay — Nhịp đàn, nhịp hát.

— 魄 Xu xác — Tinh thần tiêu diệt còn lại hình chất gọi là phách — Phần tối trong mặt trăng cũng gọi là phách.

— 擘 Phá vỡ ra — Bổ ra.

— *án* 拍案 Vỗ bàn, tức là phát giận.

— *bản* — 板 Hai miếng vấn để đánh theo nhịp đàn.

— *chưởng* — 掌 Vỗ tay (applaudir).

— *hoạch* — 擘劃 Xử phân chia vạch ra.

— *lạc hồn kinh* — 魄落魂驚 Sợ hãi quá, phách bay hồn khiếp.

— *lực* — 力 Tức là nghị lực (énergie).

— *mãi* — 拍賣 (Thương) Đem hoá vật định ngày giờ bán cho công chúng, hễ ai trả giá cao thì bán, tức là bán đấu giá (vente aux enchères).

Phách môn — 魄門 (Sinh lý) Tức là giang môn.
— *tán cửu tiêu* — 散九霄 Phách tan lên chín tầng mây, tức tinh thần tán lạc đi.
— *thủ* — 拍手 Vỗ tay (applaudir, battre les mains).

PHÁI 派 Dòng nước chia ra — Cái gì chia ra từng nhánh từng dòng gọi là phái — Chia ra.
— *biệt* — 別 Chia ra nhiều dòng.
— *khiển* — 遣 Sai khiến làm việc gì.
— *viên* — 員 Người chính phủ hoặc đoàn thể nào khiến đi làm việc gì (chargé d'affaires).

PHÀM 凡 Tầm thường — Trần tục — Hễ — Chữ để tỏ ý tóm quát = Đại khái.
— 帆 Buồm thuyền.
— 帆 Ngựa chạy mau, ngựa phi — Nch. 帆.
— *cách* — 凡骼 Cốt cách trần tục.
— *cận* — 近 Tài trí tầm thường.
— *cốt* — 骨 Chất tục, trái với tiên cốt.
— *dân* — 民 Người tầm thường, dung tục (vulgaire).
— *lệ* — 例 Bài ở đầu sách, bày tỏ đại chỉ, nội dung cùng thể lệ biên soạn quyển sách.
— *nhãn* — 眼 Mắt tục = Kiến giải cạn hẹp
— *nhân* — 人 Người tầm thường (homme commun).
— *phu* — 夫 Người tầm thường. Nch. Phàm nhân.
— *phu nhục nhãn* — 夫肉眼 Người tầm thường mắt thịt, không nhìn thấu những điều kín nhiệm.
— *tài* — 才 Người tài năng tầm thường.
— *tục* — 俗 Tầm thường — Trần tục, khác với tiên.

PHẠM 犯 Lấn đến — Người có tội.
— 范 Con ong — Tên họ người Nch. 範.
— 梵 Xch. Phạn.
— 範 Khuôn — Phép tắc.
— 範 Khuôn bằng tre.
— *cấm* — 犯禁 Xúc phạm đến lệnh cấm (violer une interdiction).
– *dạ* — 夜 Xúc phạm đến lệnh cấm đi đêm.
– *dân* — 範民 Người dân có thể làm mô phạm cho các người khác.

Phạm đồ — 犯徒 Kẻ phạm tội (criminel, coupable).
— *húy* — 諱 Xúc phạm đến tên kiêng của bậc tôn trưởng, tức là không tránh tên huý.
— *ý* — 意 (Pháp) Cố ý mà phạm tội (préméditation).
— *Ngũ Lão* 范五老 (Nhân) Người danh tướng đời nhà Trần, từng đi đánh giặc với Trần Hưng Đạo.
— *nhân* — 犯人 Người phạm tội (coupable, criminel).
— *pháp* — 法 Làm điều mà pháp luật đã cấm (violer la loi).
— *Phú Thứ* 范富庶 (Nhân) Người tỉnh Quảng Nam, đậu Tiến sĩ đời Minh Mệnh, đời Tự Đức làm quan đến Tổng đốc và Thương chánh đại thần, từng đi sứ ở nước Pháp, khi trở về để xướng nhiều việc cải cách nhưng không được vua và triều đình tán thành.
— *quĩ* 範軌 Phạm là khuôn, quĩ là đường để noi theo mà đi.
— Tăng 範增 (Nhân) Người mưu sĩ của Hạng Vũ, giúp Hạng Vũ dựng nên nghiệp bá.
— *tất* — 犯蹕 Xúc phạm đến con đường cấm khi vua xuất hành.
— *thượng* — 上 Xúc phạm đến người trên.
— *tội* — 罪 Làm điều tội lỗi (commettre un crime).
— *tội học* — 罪學 Môn học nghiên cứu về các nguyên nhân, ảnh hưởng của sự phạm tội và phương pháp để cứu tế (criminologie).
— *tội tâm lý học* — 罪心理學 Môn học nghiên cứu về phương diện tâm lý của người phạm tội (psychologie criminelle).
— *tội triết học* — 罪哲學 (Triết) Một khoa triết học chuyên nghiên cứu về sự phạm tội (philosophie du crime).
— *tội xã hội học* — 罪社會學 (xã) Môn học nghiên cứu về các nguyên nhân xã hội của sự phạm tội (sociologie criminelle).
— *trù* 範疇 (Triết) Cái hình thức người ta phải cần trong khi nhận biết ngoại vật để làm thành khái niệm, tức là hình thức căn bản để suy nghĩ (catégorie).
— *vi* — 圍 Chính nghĩa là khuôn mẫu và xung quanh (mô phạm và chu vi). Người ta thường dùng theo nghĩa là trong vòng giới hạn (limites).

PHAN 潘 Nước vò gạo — Tên họ người.
— 幡 Cờ — Nch. Phiên 翻.
— 攀 Kéo lại — Leo trèo — Vịn theo.
— *cầm loại* — 攀禽類 (Động) Loài chim leo cây (grimpeurs).
— *duyên hành* — 緣莖 (Thực) Nói về thứ thân cây phải leo vào cái cọc hay vào thân cây khác mới lớn lên được (tige grimpante).
— *Đình Phùng* — 潘廷逢 (Nhân) Người tỉnh Hà Tĩnh, thi đậu đình nguyên, làm quan đến chức Ngự sử, vì tính khảng khái mà bị triệt về, sau nổi binh đánh quân Pháp (1893 — 1895). Ông không những là một nhà văn học mà lại rất có tài thao lược.
— *Huy Chú* — 輝注 (Nhân) Một vị danh sĩ đời triều Nguyễn, làm sách Lịch triều hiến chương.
— *long phụ phượng* — 攀龍附鳳 Vin theo mình rồng, nép vào cánh phượng, ý nói theo thờ ông vua hiền minh mà lập được công nghiệp lớn.
— *luyến* — 戀 Đối với ông quan khứ chức, còn vin theo xe, tỏ ý lưu luyến — Ngb. Không nỡ bỏ đi.
— *lưu* — 留 Vin theo xe níu giữ lại — Xch. Phan luyến.
— *pha* 幡幡 Dáng là rung phấp phới.
— *quế* — 攀桂 Vin cành quế — Ngb. Thi đậu.
— *Thanh Giản* — 潘清簡 (Nhân) Vị danh thần đời Tự Đức, làm Kinh lược xứ Nam Kỳ, từng đi sứ sang Pháp. Khi Tây tam tỉnh Nam Kỳ mất, ông uống thuốc độc mà chết.
— *thiết* — 切 (Địa) Tỉnh lỵ tỉnh Bình Thuận.
— *tín* — 幡信 Lấy cờ để làm tin truyền lệnh.
— *viện* — 攀援 Vin leo — Xu phụ với người quyền thế.
— *viên ngọa triệt* — 轅臥轍 Vin lấy tay xe, nằm ngang bánh xe, để cho xe không đi được, ý nói hết sức lưu lại, không để cho đi.
— *xí* 幡幟 Một thứ cờ ngày xưa dùng.

PHÀN 礬 Phèn.
— 樊 Lồng chim — Hàng rào — Lộn xộn.
— *thạch* — 礬石(Khoáng) Phèn chua (alun).
— *thổ* — 土 (Khoáng) Đất sét (argile).

PHÁN 判 Chia lìa ra — Dứt đi — Quyết định.
Phán 泮 Tan tác — Nhà quốc học ở nước chư hầu đời xưa — Nch. Bạn 畔.
— 販 Bán hàng.
— *chính* — 判正 Xét định điều phải điều trái.
— *cung* — 泮宮 Trường quốc học của nước chư hầu đời xưa.
— *duệ* — 判袂 Chia vạt áo — Ngb. Ly biệt nhau.
— *đoán* — 斷 Xét định.
— *lệ* — 例 (Pháp) Cái lệ theo những việc toà án đã phân xử trước mà định (jurisprudence).
— *lệ pháp* — 例法 (Pháp) Thứ pháp luật do các phán lệ mà thành (jurisprudence).
— *ngữ* — 語 (Pháp) Lời của quan toà phán đoán (sentence du tribunal).
— *quyết* — 決 (Pháp) Mệnh lệnh của quan toà quyết định phân xử (arrêt).
— *quyết lệ* — 決例 Nch. Phán lệ.
— *sự* — 事 Suy xét sự tình — Ta thường gọi người thuộc viên ở các công sở là phán sự.
— *thuỷ* — 泮水 Nước ở trong phán cung.

PHẠN 飯 Cơm — Ăn cơm.
— 梵 Cái hành vi thanh tịnh — Phật.
— *chúng* — 梵眾 (Phật) Thầy tu (bonze).
— *cung* — 宮 (Phật) Chùa Phật (pagode bouddhique).
— *điếm* — 飯店 Quán cơm (auberge).
— *điển* — 梵典 (Phật) Kinh Phật.
— *hàm* — 梵銜 Khi liệm người chết, bỏ gạo vào miệng gọi là phạn hàm.
— *hành* — 梵行 Tu hành theo Phật pháp.
— *học* — 學 (Phật) Tức là Phật học (études bouddhiques).
— *khánh* — 飯磬 Cái khánh đánh để làm hiệu lúc ăn cơm.
— *lai khai khẩu* — 來開口 Cơm đến thì mở miệng = Người nhác nhớn, không chịu làm việc, chỉ ngồi chờ cơm đến là mở miệng ăn.
— *ngữ* — 梵語 Tiếng Ấn Độ (sancrit, pali).
— *sát* — 梵刹 Chùa Phật (pagode bouddhique).
— *tăng* — 飯僧 Để dành cơm chay mà bố thí cho thầy tu ăn xin.
— *thiên* — 梵天 (Phật) Tức là Đại phạn thiên vương, là vị thần cao nhất trong giáo

Bà La Môn. Phật giáo nhận Phạn Thiên là thần theo hầu của Phật — Thế giới của Phật ở.

Phạn thiên vương — 天王 (Phật) Tức là thần Phạn thiên.

— *tự* — 字 Chữ đời xưa của Ấn độ (sanscrit, pali).

— *văn* — 文 Nch. Phạn tự.

— *vũ* — 宇 Chùa Phật (pagode bouddhique).

— *vương* — 王 Nch. Phạn thiên.

PHẢN 反 Trái — Trả lại — Trở về — Xoay lại — Bẻ trái — Tự xét — Xch. Phiên.

— 返 Về — Trở về.

— 阪 Nch. 坂.

— 坂 Dốc núi — Cũng đọc là Bản.

— *ánh* — 反映 Ánh sáng chiếu trở lại (reflet).

— *bạn* — 叛 Tráo trở = Làm phản (trahir).

— *bích* — 璧 Trả ngọc bích lại — Người ta cho mình cái gì mà mình trả lại gọi là phản bích.

— *bổ* — 返哺 Báo đáp cha mẹ, như con quạ nhỏ mớm mồi cho quạ già.

— *bội* — 反背 Làm trái ngược lại, phản đối lại (trahir, trahison).

— *cách mạng* — 革命 Phản đối lại phe cách mạng (contre révolutionnaire).

— *cảnh* — 景 Cảnh vật khi có ánh mặt trời lặn phản chiếu.

— *chiếu* — 返照 Khi mặt trời lặn, ánh sáng phản xạ lại thành sáng hơn trước.

— *chính* — 反正 Quay trở lại đường thẳng (retourner au droit chemin).

— *chứng* — 證 Cái chứng cứ có thể làm tiêu diệt chứng cứ, khác đi (contre - témoignage).

— *chưởng* — 掌 Lật bàn tay — Nch. Phản thủ.

— *cố* — 顧 Quay đầu lại xem.

— *cung* — 供 (Pháp) Người phạm tội đã thú tội rồi lại cung khai trái đi.

— *diện* — 面 Mặt trái (envers, revers).

— *đạo đức gia* — 道德家 Người phản đối đạo đức (immoraliste).

— *đối* — 對 Bày tỏ ý kiến hoặc thái độ trái lại (s'opposer à).

Phản động — 動 Hành động, hoặc vận động trái lại (réaction).

— *động lực* — 動力 (Lý) Sức hành động trái lại với nguyên động lực (pouvoir réactif).

— *gián* — 間 Dùng mưu kế làm cho quân địch sinh nội công để thừa thế mà chiếm phần hơn.

— *hoàn thuế* — 返還稅 (Thương) Vật sản đã nhập cảng lại đem xuất cảng thì được trả lại một phần hoặc toàn thể tiền thuế đã thu trước, thế gọi là phản hoàn thuế.

— *hồi* — 回 Trở về (retourner).

— *hồn hương* — 魂香 (Cổ) Tương truyền rằng đời vua Hán Vũ Đế nước Đại Nhục Chi có cống một thứ hương phản hồn, đốt lên thì khỏi được bệnh, chết chưa qua ba ngày, lấn hương ấy mà xông thì sống lại ngay.

— *hưởng* — 反響 Tiếng dội lại (écho) — Nch. Phản động.

— *khái* — 慨 Lòng bất bình muốn phản đối lại.

— *kháng* — 抗 Chống cự lại (résistance, opposition).

— *kinh* — 經 Trái với lẽ thường.

— *lão hoàn đồng* — 老還童 Làm cho người già có thể trẻ lại được. Cũng nói cải lão hoàn đồng (rajeunir).

— *loạn* — 亂 Gây rối loạn để phản đối Chính phủ (rebellion).

— *lộ* — 路 Đường trở về (chemin de retour).

— *mệnh* — 命 Làm xong việc do người trên sai khiến mình, trở về mà trình báo lại, thế gọi là phản mệnh.

— *mục* — 目 Trái mắt nhau = Vợ chồng không hoà nhau.

— *nghịch* — 逆 Làm phản chính phủ hoặc ông chủ (haute trahision).

— *nhãn* — 眼 Không muốn trông thấy nhau, mà nhìn đi chỗ khác.

— *phúc* — 覆 Dối trá, tráo trở không tin cậy được — Lại có nghĩa là xem xét cẩn thận.

— *phục* — 服 Người lớn để tang cho người nhỏ.

— *quang* — 光 Chiếu ánh sáng trở lại (réfléchir de la lumière).

Phản quang thể 光體 (Lý) Vật thể tự mình không sáng, phải nhận ánh sáng của vật khác mới sáng được như: mặt trăng, mặt kính, mặt nước (corps réfléteur).

— *táng* — 返葬 Người chết ở đất ngoài đem về chôn ở quê quán.

— *tặc* 反賊 Kẻ làm loạn phản đối chính phủ (rebelle).

— *tâm* — 心 Lòng phản đối.

— *thủ* — 手 Trở tay — Ngb. Dễ dàng như trở bàn tay.

— *tỷ lệ* — 比例 (Toán) Cái tỷ lệ của hai số lượng phản ứng với nhau, ví dụ như có một việc nọ, thuê người làm, thuê ít người thì phải làm nhiều thì giờ, thuê nhiều người thì làm ít giờ, số người và thì giờ so sánh nhau thì thành cái phản tỷ lệ (proportion inverse).

— *tỉnh* —返省 Xét lại ở bề trong mình (réflexion, rétrospection).

— *toạ* 反坐 (Pháp) Mình vu cáo để người ta bị khép vào tội gì thì mình trở lại bị khép vào tội ấy.

— *tố* — 訴 (Pháp) Người bị cáo kiện lại, trở lại làm nguyên cáo.

— *trắc* — 側 Nch. Phản phúc — Lập tâm làm phản — Nằm trằn trọc không yên — Cũng viết là 反仄.

— *triều* — 潮 Nước triều gặp cái gì chướng ngại phải chảy trở lại — Triều lưu trái ngược lại (contre conrant).

— *ứng* — 應 (Hoá) Cái hiện tượng biến hoá vì tác dụng hoá học mà sinh ra (réaction) — Làm nội ứng cho quân giặc.

— *vu* — 誣 Vu trở lại. Người phạm tội bị kẻ khác cáo phát, lại vu trở lại cho người ấy là đồng mưu của mình, thế gọi là phản vu.

— *xạ* — 射 (Lý) Vật thể tiếp chịu tia sáng, lại chiếu tia sáng ấy cho vật khác (refléter).

PHANH 烹 Nấu cho chín.

— *bào* — 庖 Nấu nướng đồ ăn (préparer les aliments).

— *cắt* — 割 Giết gióc cắt xẻ ra.

— *diệt* — 滅 Giết trừ đi.

— *điều* — 調 Nấu đồ ăn và nêm đồ màu (préparer et assaisonner les aliments).

— *nhậm* — 飪 Cách nấu đồ ăn.

Phanh tiên — 煎 Pha trà (préparer du thé).

PHAO 抛 Ném bỏ đi.

— 脬 Tức là bàng quang, thường gọi là bong bóng đái.

— *bàn* 抛盤(Thương) Trong phép buôn bán, người mua và người bán định trước giá cách hàng hoá là bao nhiêu, hẹn đến kỳ nào thì giao hàng, dù trong khoảng ấy thị giá có lên xuống cũng không kể.

— *đầu lộ diện* — 頭露面 Ngày xưa, nói người đàn bà không ở trong nhà mà ra ngoài để thấy người lạ, gọi là phao đầu lộ diện.

— *khí* — 弃 Bỏ đi (renoncer à).

— *ngôn* — 言 Bày lời ra, không mà nói thành có (Không phải danh từ sẵn trong Hán văn).

— *qua khí giáp* — 戈弃甲 Ném binh khí và bỏ áo giáp, tức đánh thua phải chạy.

— *vật tuyến* — 物线 Cái đường cong mà khi ta ném một vật thể thấy nó đi theo mà rơi xuống đất — (Toán) Một thứ đường cong dùng trong kỷ hà học (parabole).

— *vu* — 誣 Bày điều ra mà đổ tội không cho người (Không phải danh từ sẵn trong Hán văn).

— *xa* — 車 Cái máy để ném đá, ngày xưa dùng để đánh trận.

PHÁO 砲 Nch. Bác — 礮. Cũng viết là 炮.

— *bảo* — 堡 (Quân) Cái thành có đặt súng đại bác để giữ quân địch (bastion).

— *binh* — 兵 Linh pháo thủ (soldat d'artillerie, artilleur).

— *đài* — 臺 Nch. Bác đài (bastion).

— *đội* — 隊 (Quân) Một đội pháo binh (batterie d'artillerie).

— *hiệu* — 號 Bắn súng để ra hiệu.

— *thủ* — 守 Giữ hoả pháo — Binh lính coi về việc bắn hoả pháo.

— *thuyền* — 船 (Quân) Thuyền chiến có chở súng đại bác (cannonier).

PHÁP 法 Phép nhất định — Lễ giáo — Hình phạt — Bắt chước — Đạo lý nhà Phật — Tên nước ở Âu châu.

— *bảo* — 寶 (Phật) Một cái trong tam bảo của nhà Phật.

Pháp cảnh — 警 Cảnh sát về tư pháp (police judiciaire).
— *cấm* — 禁 Điều mà pháp luật cấm không cho làm.
— *chàng* — 幢 Cái cờ của nhà Phật dùng.
— *chế* — 制 Pháp luật và chế độ (législation).
— *chỉ* — 旨 Mệnh lệnh của thần phật.
— *cung* — 宮 Chính điện của vua ngự.
— *danh* — 名 Tên hiệu của nhà thiền đặt cho đồ đệ, hoặc cho người quy y.
— *duyên* — 緣 (Phật) Kết duyên cùng Phật — Quy y Phật giáo.
— *đàn* — 壇 Cái đàn của thầy tu thuyết pháp.
— *đạo* — 道 (Phật) Phật giáo — Bắt chước theo đạo lý của thánh hiền đời trước.
— *đăng* — 燈 (Phật) Cái đèn phá mê của Phật giáo.
— *điển* — 典 Đem bao nhiêu pháp luật đơn hành họp lại thành một bộ pháp luật chung gọi là pháp điển (code).
— *điều* — 條 (Pháp) Những điều khoản trong một đạo luật (article de loi).
— *đình* — 廷 (Pháp) Toà án (tribunal).
— *định* — 定 Do pháp luật quy định (légal).
— *định lao dịch* — 定勞役 Việc lao dịch mà kẻ tù phạm phải làm.
— *định tư tức* — 定滋息 Tiền lời hoặc tiền thuê do pháp luật qui định.
— *đồ* — 徒 Thầy tu (religieux).
— *độ* — 度 Cái đồ đo lường dùng để làm tiêu chuẩn — Trình thức (règlement).
— *gia* — 家 Một học phái ngày xưa ở nước Tàu, chuyên nghiên cứu về pháp luật và hình phạt — Người chuyên tinh về một thứ học vấn cũng thường gọi là pháp gia.
— *giới* — 界 (Phật) Bản tính của chúng sinh.
— *hải* — 海 Phật pháp to rộng như biển.
— *hệ* — 系 Hệ thống của pháp luật (système de loi).
— *hiến* — 憲 Nch. Pháp điển (code, canon).
— *hiệu* — 號 Nch. Pháp danh.
— *hoa kinh* — 華經(Phật) Tên một bộ kinh Phật.
— *hoa tự điển* — 華字典 Bộ tự điển dịch chữ Pháp ra chữ Hán (dictionuaire franco — chinois).

Pháp hoá — 化 (Phật) Giáo hoá của nhà Phật.
— *hoá* — 貨 (Tài) Tiền tệ của nhà nước đúc ra (monnaie légale).
— *học* — 學 Môn học chuyên nghiên cứu về pháp luật (étude du droit).
— *hội* — 會 Việc đình đám trai tiếu của thầy tu.
— *y* — 衣 Áo của thầy tu mặc = Áo cà sa.
— *y học* — 醫學 (Y) Môn học dùng các thứ học thức về y học và dược học để giám định những kẻ bị thương, bị độc, cũng đoán định xem người ta đã thực chết hay còn sống (médecine légeste).
— *ý* — 意 Tinh thần của pháp luật — Tên bộ sách của Mạnh Đức tư cưu làm, cũng dịch là Vạn pháp tinh lý.
— *khoa* — 科 Một môn học trong Đại học hiệu, thường bao quát cả chính trị học và kinh tế học ở trong (droit).
— *khí* — 器 (Phật) Cái căn tính của người tu hành — Đồ nhạc của thầy tu dùng để cúng Phật.
— *lại* — 吏 Nch. Ngục lại (geôlier)
— *lan tây* — 蘭西 (Địa) Một nước dân chủ ở phía tây Âu châu, tức là nước bảo hộ nước ta thời trước (France).
— *lang* — 郎 Tiền tệ của nước Pháp (franc)
— *lệ* — 例 (Pháp) Những phàm lệ về pháp luật, tức là những nguyên tắc đại khái mà các thứ pháp lệnh đều thích dụng được cả.
— *lệnh* — 令 Pháp luật và mệnh lệnh (loi et décret, ordre).
— *lý* — 理 Nguyên lý của pháp luật (principe du droit).
— *lý học* — 理學(Pháp) Môn học cốt phát triển những nguyên lý của pháp luật (jurisprudence).
— *loa* — 螺 Cái tù và (làm bằng ốc) của thầy tu hoặc của lính tuần dùng để thổi làm hiệu (trompe).
— *luân* — 輪 (Pháp) Phép Phật thường gọi là pháp luân (bánh xe) — Phật thuyết pháp thường gọi là lăn bánh xe giáo pháp (chuyển pháp luân).
— *luật* — 律 Những qui tắc của Chính phủ, hoặc Quốc hội định ra để làm qui tắc hành vi cho quốc dân, hoặc những qui tắc theo tập quán của nhân dân mà định ra (loi).

Pháp luật giải quyết — 律解決 (Pháp) Giải quyết, hoặc phân xử một mối tranh chấp gì bằng pháp luật.

— *luật hành vi* — 律行為 (Pháp) Những việc làm có quan hệ với pháp luật (action juridique).

— *luật học* — 律學 Môn học nghiên cứu về hiện tượng và nguyên lý của pháp luật (étude du droit).

— *lực* — 力 (Phật) Năng lực của pháp luật.

— *môn* — 門 (Phật) Cửa Phật.

— *ngôn* — 言 Lời nói theo lễ phép.

— *nhân* — 人 (Pháp) Một cái chủ thể có quyền lợi nghĩa vụ như cá nhân, song do pháp luật đặt ra chứ không phải tự nhiên mà có, ví như công ty buôn bán là pháp nhân (personne juridique).

— *phục* — 服 Nch. Chế phục.

— *quan* — 官 Quan tư pháp, quan toà án (juge).

— *qui* — 規 Pháp luật và qui tắc (loi et règlements).

— *quốc ngân hàng* — 國銀行 Nhà ngân hàng trung ương của nước Pháp, có quyền phát hành bạc giấy (Banque de France).

— *số* — 數 (Toán) Cái số chủ động trong bốn phép tính: cộng, trừ, nhân, chia; ví như trong tính trừ cái số để trừ là pháp số, cái số bị trừ là thực số.

— *sư* — 師 Thầy tu hay đạo sĩ.

— *sự* — 事 Việc cúng bái của thầy tu.

— *tạng* — 藏 Kinh điển của Phật.

— *tắc* — 則 Phép nhất định theo đó mà làm tiêu chuẩn (loi, règle).

— *thân* — 身 (Phật) Bản tính của Phật gọi là pháp thân.

— *thí* — 施 (Phật) Lấy Phật pháp mà bố thí cho người.

— *thuật* — 術 Phương pháp trị nước — Học thuật của pháp gia — Phép nhâm, độn, toán, số.

— *thuỷ* — 水 (Phật) Phép Phật dùng để rửa lòng người — Nước của thuật sĩ dùng để chữa bệnh.

— *thức* — 式 Thể thức do pháp luật qui định (fermule).

— *tịch* — 籍 Quyển sách biên chép những pháp lệnh (code).

Pháp tính — 性 Bản tính của pháp luật — Bản tính của phép Phật.

— *toạ* — 座 Chỗ vua ngồi nghe việc chính (trône).

— *trị* — 治 Cách chính trị lấy pháp luật mà trị nước, trái với nhân trị.

— *trị quốc* — 治國 Những nước cận đại, lấy pháp luật mà trị dân chứ không theo cách chuyên chế như xưa.

— *trình* — 程 Cái trình thức có thể làm khuôn phép cho người ta theo.

— *trường* — 場 Chỗ chém người phạm tội (lieu d'exécution).

— *tướng* — 相 Hình tướng do pháp luật qui định — (Phật) Một phái trong Phật giáo, cũng gọi là Từ Ân tông.

— *văn* — 文 Văn tự hay văn chương của nước Pháp (littérature française).

— *vân* — 雲 (Phật) Phép Phật như mây, che bọc hết cả mọi người mọi vật.

— *vị* — 味(Phật) Ý vị của phép Phật.

— *viện* — 院 Cơ quan xét xử những việc tố tụng về dân sự, hình sự = Toà án (tribunal).

— *Việt tự điển* — 越字典 Bộ tự điển dịch chữ Pháp ra chữ Việt.

— *Việt đề huề* — 越題攜 Cái chủ trương của mấy nhà chính trị nước ta rằng trên cõi đất Việt Nam, hai dân tộc Pháp và Nam phải nên dắt tay nhau mà hiệp tác (collaboration franco - annamite).

— *võng* — 網 Lưới pháp luật, không ai lọt ra ngoài được.

— *vũ* — 雨 Phép Phật trùm khắp mọi người như mưa nhuần thấm muôn vật.

— *vương* — 王 Tức là Phật.

PHẠP 乏 Thiếu — Nghèo túng — Nhọc mệt.

— *nguyệt* — 月 Tên riêng để gọi tháng tư âm lịch, vì tháng ấy là lúa mùa đông đã hết.

PHÁT 發 Bắn tên ra — Nổi dậy — Dựng lên — Mở ra — Bới ra — Sáng.

— 发 Tóc — Một phần mười của ly.

— *âm* — 發音 Phát ra tiếng (prononcer).

— *bệnh* — 病 Bắt đầu sinh bệnh (commencement d'une maladie).

— *biểu* — 表 Tuyên bố, bày tỏ ra (publier).

Phát binh — 兵 Cử binh ra để đánh (faire avancer une armée).
— *bố* — 布 Nch. Phát biểu (publier, notifier).
— *cấp* — 給 Cấp tiền của cho (allouer).
— *chẩn* — 賑 Đem tiền gạo chẩn cấp cho người khổ.
— *cuồng* — 狂 Vì bệnh thần kinh mà sinh điên cuồng (être en délire).
— *dẫn* — 引 Đem quan tài người chết đi chôn.
— *diếu* — 酵 Lên men (fermenter).
— *dục* — 育 Lớn lên, nói về loài động vật (se développer).
— *dương* — 揚 Làm cho rõ rệt ra — Gắng sức — Khí khái mạnh tợn.
— *đạt* — 達 Tiến bộ, mở mang (développer, prospérer).
— *điện* — 電 Sinh sức điện ra (électrisation).
— *điện cơ* — 電機 (Lý) Cái máy dùng sức cảm ứng của từ thạch để sinh ra sức điện rất mạnh (machine électrique, dynamo).
— *đoan* - 端 Mở mối (commencer).
— *đoản tâm trường* — 发短心長 Tóc ngắn mà lòng dài = Tuổi già mà tri thức sâu xa.
— *động* — 發動 Bắt đầu một sự vận động gì (commencer un mouvement).
— *động cơ* — 動機 Cái máy phát ra nguyên động lực để chuyển động các máy khác.
— *giác* — 覺 Đem chuyện kín của người ta mà bày lộ ra cho kẻ khác biết (dénoncer).
— *gian trích phục* — 奸摘伏 Xét bày chỗ gian trá ra, rút kéo điều bí mật ra, tức là khám phá được những tội trạng kín đáo của kẻ khác.
— *hãn tễ* — 汗劑 (Y) Thứ thuốc uống cho thoát mồ hôi ra.
— *hành* — 行 Phát đi (expédier) — Bán ra (vendre).
— *hiệu thi lệnh* — 號施令 Tức là tuyên bố hiệu lệnh ra.
— *hoả* — 火 Lửa dậy = Bắt đầu cháy (prendre feu).
— *hoàn* — 還 Trả tiền lại.
— *hồi* — 回 Cho đem trở về (retourner).
— *hôn* — 昏 Mê đi = Bất tỉnh nhân sự (s'évanouir).

Phát huy — 揮 Đem cái ý tứ ngấm kín trong tâm lý mà phát biểu ra cho rộng — Bàn nghĩa lý của một học thuyết cho rộng ra.
— *huyết quản* — 血管 (Sinh lý) Cái mạch máu đem máu ở trái tim ra các cơ quan trong thân thể (artère).
— *khách* — 客 Bán ra. Nch. Phát thụ.
— *khởi* — 起 Dựng lên một việc gì — Đề nghị ra trước hết (promouvoir).
— *khiếp* — 怯 Sinh sợ hãi.
— *kiến* — 見 Tìm thấy cái từ trước chưa ai thấy (découvrir).
— *lãnh* — 冷 Nổi cơn lạnh về bệnh sốt rét (avoir la fièvre).
— *lộ* — 露 Lòi hở ra ngoài.
— *lưu* — 流 (Pháp) Đày người bị tội đi nơi xa (déporter).
— *mại* — 賣 Đem bán ra (vendre).
— *minh* — 明 Lấy tinh thần trí thức của mình mà tìm được cái nghĩa lý hay là dựng nên cái sự vật gì mà từ trước chưa ai từng biết (inventer).
— *nạn* — 難 Bắt đầu khi sự.
— *nghị* — 議 Đề khởi ra một ý kiến để bàn luận (proposer).
— *ngôn* — 言 Bày tỏ ý kiến bằng lời nói (parler).
— *ngôn quyền* — 言權 Cái quyền lợi được bày tỏ ý kiến bằng lời nói (droit de la parole).
— *nguyên* — 源 Chỗ nguồn sông (source).
— *nguyện* — 願 Phát lời thề — Phát lời nguyện ước.
— *nha* — 芽 Lên mầm (cây mùa xuân).
— *nộ* — 怒 Nổi giận đối với kẻ khác (s'emporter).
— *phẫn* — 憤 Nổi giận đối với bản thân (s'emporter) — Ra sức (ardeur zèle).
— *phiếu* — 票 (Thương) Cái giấy kê hàng và giá bán cho khách mua (facture).
— *phóng* — 放 Thả ra (libérer).
— *phối* — 配 (Pháp) Đày kẻ phạm tội đi xa (exiler).
— *phu* — 發膚 Tóc và da.
— *quang thể* — 發光體 (Lý) Cái vật thể có thể tự phát ánh sáng (corps lumineux).
— *quật* — 掘 Đào dưới đất lên (exhumer).

Phát san — 刊 In ra để công bố.
— *sầu* — 愁 Sinh ra buồn rầu (être mélancolique).
— *sinh* — 生 Sinh ra (produire).
— *tài* — 財 Nên giàu có.
— *tán* — 散 (Y) Làm cho cái nóng trong mình người bệnh phải tán ra ngoài.
— *tang* — 喪 Tức là cáo phó, cáo tang (faire part de décès).
— *thanh khí* — 聲氣 (Sinh lý)Cái máy sinh ra tiếng, như cái thanh đái (corde vocale) ở trong họng người , hay là cái cánh con dế, con ve ve.
— *thân* — 身 Xch. Phát tình kỳ (puberté).
— *thê* — 發妻 Người vợ vốn lấy từ đầu tiên.
— *thệ* — 發誓 Phát ra lời thề (prononcer un serment).
— *thụ* — 售 Bán ra (vendre).
— *thuỷ* — 始 Bắt đầu (commencer).
— *thượng chỉ* — 發上指 Tóc dựng ngược lên = Ý giận lắm.
— *tích* — 發迹 Bắt đầu lập được công danh, dựng lên cơ nghiệp gọi là phát tích.
— *tiết* — 泄 Bày lộ ra — Phóng ra ngoài. Cũng viết tắt là 發泄.
— *tình kỳ* — 情期 Cái thời kỳ mà con trai hay con gái bắt đầu thấy tình dục phát động, phỏng từ 13 đến 16 tuổi — Nch. Phát thân (puberté).
— *trích* — 摘 Phát giác các tội trạng kín đáo của kẻ khác — Giải thích cái ý nghĩa khó hiểu.
— *triển* — 展 Mở mang ra (développer).
— *tức* — 息 (Thương, Công ty chia tiền lời cho cổ đông (répertir les dividendes).
— *tường* — 祥 Thấy điềm tốt. Ngày xưa gọi chỗ đế vương hoặc chỗ thánh nhân sinh trưởng là phát tường địa).
— *uy* — 威 Ra oai — Làm giận (s'emporter).
— *vấn* — 問 Phát ra câu hỏi (questionner).
— *xiển* — 闡 Làm cho rõ rệt thêm ra. Nch. Phát huy (mettre en valeur).

PHẠT 伐 Đánh — Đánh giặc — Công lao — Tự khoe công mình — Đồ binh khí, tức là cái khiêu — Xch. Bộ phạt.

Phạt 罰 Trừng trị kẻ phạm tội — Xuất tiền chuộc tội, cũng gọi là phạt.
— *cổ* — 伐鼓 Đánh trống (battre le tambour).
— *kim* — 金 (Pháp) tiền người bị phạt phải nộp cho toà án (amende).
— *kim hình* — 罰金 (Pháp) Tội phạt tiền (peine d'amende).
— *mộc* — 伐木 Chặt cây.
— *tác* — 罰作 (Pháp) Bắt người phạm tội đi làm khổ sai.
— *tắc* — 則 (Pháp) Cái pháp lệnh qui định sự trừng phạt kẻ có tội.
— *thiện* 伐善 Tự mình khen cái tốt của mình.
— *tính chi phủ* — 性之斧 Sắc con gái đẹp làm đãng tâm chí của người, ví như cái búa làm hại đến tính mệnh người ta.
— *tước* — 罰爵 Khi đánh đố, người bị thua phải phạt uống rượu, gọi là bị phạt tước.

PHẨM 品 Nhiều cái, thứ này thứ khác, vd. Phẩm vật — Bực quan, vd. Phẩm hàm — Một cái vật — Tư cách — Cân nhắc khen chê, vd. Phẩm bình.
— *bình* — 評 Phân biệt trên dưới mà bàn bạc khen chê (critiquer).
— *cách* — 格 Tư cách của người cao hay thấp (qualité).
— *cấp* — 級 Thứ bậc của quan lại (degré, grade d'un fonctionnaire).
— *chất* — 質 Tính chất riêng của vật phẩm (qualité).
— *chức* — 職 Phẩm hạnh và chức vụ (grade et fonction).
— *đề* — 題 Bình phẩm nhân vật.
— *đệ* — 第 Phê bình tốt xấu và định thứ bậc cao thấp — Nch. Phẩm bình.
— *đích* — 的 Thuộc về phẩm (qualitatif).
— *hàm* — 銜 Thứ bực trong quân hàm (grade).
— *hạnh* — 行 Tính nết (qualité, conduite).
— *loại* — 類 Loài này loài khác (classes, espèces).
— *lưu* — 流 Nch. Phẩm cấp.
— *mạo* — 貌 Tài năng cao hay thấp và tướng mạo đẹp hay xấu.
— *phục* — 服 Áo mặc của quan lại theo phẩm trật cao thấp mà định.
— *quan* — 官 Quan lại từ cửu phẩm trở lên.

Phẩm tiết — 節 Giai cấp và hạn chế — Phẩm hạnh và tiết tháo.
— *tính* — 性 (Tâm) Tính nết (qualité, disposition).
— *trật* — 秩 Nch. Phẩm cấp (grade).
— *vật* — 物 Các vật thứ này thứ nọ (objects divers).
— *vị* — 位 Phẩm hạnh và địa vị (qualité et dignité).

PHÂN 分 Chia ra — Chia riêng ra — Một phần — Một số nhỏ trong số lớn — Phần đơn vị để đo lường, một phần mười của đơn vị gọi là một phân — Xch. Phấn, Phận.
— 雰 Hơi sương mù — 霧 Xch. Phân phân.
— *Nhiễu* —紛 Lộn xộn.
— 芬 Cây cỏ thơm tho —Đồ ăn thơm cũng gọi là phân. Nch. 紛.
— *âm* — 分陰 Thì giờ trong một phân = Thì giờ rất ngắn.
— *biện* — 辨 Chia riêng ra mà xét rõ (distinguer, discrimination).
— *biệt* — 別 Chia riêng nhau ra (séparer, différence).
— *bố* — 布 Chia bày ra mọi nơi.
— *bổ* — 補 Chia tiền thuế, hoặc tiền phụ đảm gì khác ra mỗi người chịu mỗi phần cho đủ số định trước.
— *cách* — 隔 Chia cách nhau, không thông với nhau (séparé).
— *cam cộng khổ* — 甘共苦 Chia ngọt với nhau, chịu đắng cùng nhau = Chung nhau sướng khổ.
— *cát* — 割 Chia cắt đất đai (morceler, démembrer).
— *cấp* — 給 Chia cấp của cải cho mọi người (allouer).
— *chức* — 職 Chia chức vụ cho mọi người (distribuer les charges).
— *công* — 工 Chia việc = Mỗi người làm mỗi việc (diviser le travail).
— *công chế độ* — 工制度 (Kinh) Chế độ trong công nghiệp chia việc cho mỗi hạng thợ làm một nghề riêng (division du travail).
— *cục* — 局 (Thương) Chi điếm do tổng cục đặt ra ở các địa phương (succursale).
— *cư* — 居 Anh em chia ra ở riêng.

Phân cương hoạch giới — 疆劃界 Chia vạch cương giới của hai nước (tracer les limites).
— *duệ* — 袂 Chia vạt áo — Ngb. Biệt ly.
— *đảm* — 擔 Chia cho mỗi người phải gánh vác một công việc — Chia cho mỗi người phải chịu một phần đóng góp.
— *đạo* — 道 Chia đường ra mà đi (nói về việc binh).
— *định* — 定 Định riêng từng việc.
— *đồ* — 途 Chia đường, tức là biệt nhau, mỗi người đi một ngả.
— *gia* — 家 Anh em chia gia sản (partager le patrimoine).
— *giải* — 解 (Pháp) Hoà giải — (Hoá) Nch. Phân tích, hoá phân.
— *giới* — 界 Chỗ giữa hai miền đất chia nhau (limite, borne).
— *hiến* — 獻 Bên tả bên hữu có hai người chia nhau dâng rượu tế thần để giúp cho người chính tế.
— *hoa* 紛華 Phiền hoa náo nhiệt.
— *hồng hãi lục* — 紅駭綠 Hình dung hoa đỏ lá xanh gió bay phấp phới.
— *khai* — 分開 Chia ra (séparer, diviser).
— *khảo* — 考 Một chức khảo quan ở trường hương thí, giữ việc chia bài cho các quan sơ khảo, phúc khảo, giám khảo và chủ khảo chấm.
— *khâm* — 襟 Chia vạt áo — Ngb. Biệt ly.
— *khoa đại học* — 科大學 Tại trường đại học thường chia nhiều ban, mỗi ban chuyên trị một khoa: văn học, luật học, y học, thương học,... nên gọi là phân khoa đại học (facultés).
— *kỳ* — 崎 Chia đường, rẽ mỗi người mỗi ngả — Khác nhau.
— *lập công quyền* — 立公權 (Chính) Chủ quyền của quốc gia chia cho nhiều cơ quan độc lập cầm giữ, các cơ quan ấy không phải phụ thuộc với nhau (séparation des pouvoirs).
— *ly* — 離 Chia lìa nhau ra.
— *ly pháp* — 厘法 (Toán) Tức là phép tính bách phân (tant pour cent).
— *liệt* — 裂 Chia xé ra. Nói về nhân quần là không có đoàn kết với nhau, nói về đất nước là không được toàn vẹn mà bị xé ra nhiều mảnh (déchirer, démembrer).

Phân loại — 類 Chia ra từng loài, từng giống (classifier).
— *lợi* — 利 (Kinh) Không sinh sản mà chỉ ngồi ăn.
— *luận* — 論 (Kinh) Cái luận thuyết trong kinh tế học thuộc về phương pháp phân phối của cải (théorie de la répartition).
— *lưu* — 流 Chia ra nhiều dòng nước.
— *lượng* — 量 Cái lượng nặng hay nhẹ, nhiều hay ít (quantité).
— *mẫu* — 母 (Toán) Số cái trong phân số, cũng gọi là mẫu số (dénominateur d'une fraction).
— *miễn* — 娩 Đàn bà đẻ con (accoucher).
— *minh* — 明 Rõ ràng, có gốc, có ngọn (clair, évident).
— *ngạch* — 額 Số chia cho mỗi người phải chịu góp (cote part).
— *nghiệp* — 業 Nch. Phân công.
— *nhiệm* — 任 Chia trách nhiệm cho mọi người.
— *nhiễu* 紛擾 Rối loạn.
— *phái* — 分派 Chia ra làm nhiều nhánh (ramifier) — Chia khiến mỗi người đi mỗi nơi (déléguer, détacher).
— *pháp* — 法 (Toán) Phép tính chia (division).
— *phát* — 發 Chia phát ra cho nhiều người — Chia bổ quan lại đi các tỉnh.
— *phân* — 芬芬 Dáng tuyết rơi.
— *phi* — 粉披 Nhiều mà lộn xộn.
— *phi* — 芬菲 Hoa cỏ thơm đẹp.
— *phiên* — 分番 Chia phiên nhau mà làm (à tour de rôle).
— *phó* — 付 Chia việc mà giao phó cho (attribuer une charge à...).
— *phong* — 封 Vua chia đất mà phong cho Chư hầu.
— *phối* — 配 Chia ra cho đều (répartir).
— *phối chế độ* — 配制度 (Kinh) Cách chia tài sản cho các hạng người trong xã hội (système de répartition).
— *phối pháp tắc* — 配法則 (Kinh) Pháp tắc về sự chia tài sản ở trong xã hội (loi de la répartition).
— *phương* 芬芳 Thơm tho.

Phân quang kính — 分光鏡 (Lý) Cái kính dùng để phân tích tia sáng của những thể phát quang ra nhiều tia sáng có màu (spectroscope).
— *quyền* — 權 (Chính) Đem quyền lực chia cho các cơ quan hành chính địa phương, trái với tập quyền (décentralisation administrative).
— *sản* — 產 Chia của cải của ông cha để lại (partager l'héritage).
— *số* — 數 (Toán) Những số không đủ một đơn vị, cũng gọi là mạnh phân, vd. 1/2, 1/3 (nombres fractionnaires).
— *tán* — 散 Chia tan ra nhiều nơi (s'éparpiller).
— *tâm* — 心 Lòng chia ra nhiều việc, không nhất định vào chỗ nào.
— *thể* — 體 Thể cái chia thành hai thể con.
— *thụ xứ* — 售處 (Thương) Chỗ do Tổng cục đặt ở các nơi để bán lẻ hàng hoá (succursale).
— *thủ* — 手 Chia tay nhau = Từ biệt nhau.
— *thuỷ giới* — 水界 (Địa) Tức là phân thuỷ tuyến.
— *thuỷ lãnh* — 水嶺 (Địa) Cái núi làm phân thuỷ tuyến cho hai ngả sông.
— *thuỷ tuyến* — 水 (Địa) Cái đường chia cách hai ngả sông chảy trái hướng nhau, thường là một dải núi ở giữa hai ngả sông (ligne de partge des eaux).
— *thư* — 書 (Pháp) Cái chứng thư chia gia sản.
— *tích* — 析 (Hoá) Chia lìa ra — Xét tìm các nguyên chất trong các hoá hợp vật và so sánh trọng lượng của các nguyên chất ấy (analyse).
— *tích hoá học* — 析化學 (Hoá) Môn học nghiên cứu phương pháp phân tích các hoá hợp vật (chimie analytique).
— *tiết* — 泌 (Sinh lý) Chất nước trong thân thể chảy ra ngoài (secrétion).
— *tranh* — 爭 Chiến tranh rối loạn (conflit).
— *trần* — 陳 Chia ra từng điều từng khoản, theo từng thứ mà tỏ bày (exposer).
— *tử* — 子 (Toán) Số con trong phân số (numérateur).
— *ưu* — 憂 Chia buồn với người bị nạn (condoléances).

Phân vân — 紛紜 Nhiều người mà lộn xộn, bối rối.

— *xử* — 分處 Phân giải và xử biện một mối tranh chấp.

PHẨN 焚 Đốt cháy — Xch. Phần.

— 汾 Tên sông ở tỉnh Sơn Tây nước Tàu.

— 枌 Một loài cây bưởi.

— 分 Một góc ở trong toàn thể — Xch. Phân, Phận.

— 墳 Mộ đắp cao — Bờ nước — Lớn.

— Cây nhiều trái, gọi là phần.

— 氛 Cũng như chữ khí 氣.

— *chu* 焚舟 (Cố) Xưa Trần Huệ Công đánh nước Tấn đem quân qua sông rồi đốt thuyền để không thể trở về được nữa — Ngb. Liều chết mà đánh.

— *diệt* — 滅 Đốt phá tan mất đi.

— *du* 枌榆 Cây phần và cây du, hay trồng ở thôn quê, nên người ta thường gọi chỗ thôn quê là phần du.

— *hoàng* 焚黃 Ngày xưa làm quan khi được ơn vua phong tặng cho cha mẹ, dùng tờ giấy vàng sao sắc chỉ của vua lại để chúc cáo với tiên nhân rồi đốt đi, thế gọi là phần hoàng.

— *hương* — 香 Đốt hương mà lễ thần phật.

— *khí* — 弃 Đốt phá cướp bóc.

— *lan* — 枌蘭 (Địa) Một nước cộng hoà mới ở phía Bắc Âu Châu, trên bờ biển Baltique (Finlande).

— *lược* — 焚掠 Nch. Phần kiếp.

— *mộ* — 墳墓 Mồ mả (tombeau).

— *như* 焚如 Nch. Hoả tai.

— *nịch* — 溺 Bị nạn cháy và bị nạn nước — Cảnh tình tiều tuỵ khốn khổ của nhân dân.

— *thư thanh nho* — 書坑儒 (Sử) Đốt sách chôn học trò. Tần Thuỷ Hoàng thấy học trò đương thời thường mến chế độ xưa mà bất bình với chế độ hiện tại,-bèn thu hết sách vở của dân gian đốt đi, sau gọi những nhà văn học thuật sĩ các nơi về để cầu thuốc tiên, nhưng không được, nên Thuỷ Hoàng giận, bèn chôn sống hơn bốn trăm người nho sĩ ở thành Hàm Dương.

— *tu* — 修 Đốt hương để tu đạo.

— *tử* (Lý) 分子 Cái phần rất nhỏ của vật chất có thể chia đến mà không mất tính chất của nguyên vật (molécule) — Cái cá thể cấu thành một vật thể (élément).

Phần tử lực — 子力 (Lý) Cái sức hấp dẫn của phần tử này đối với phần tử khác (force moléculaire).

— *tử lượng* — 子量 (Hoá) Cũng trong một nhiệt độ, một áp lực, cũng một thể tích, mà đem so sánh sức nặng của một vật chất với sức nặng của khinh khí thì biết phần tử lượng, ví như một thể tích hơi nước so với một thể tích khinh khí bằng chừng ấy, thì thấy nặng hơn 9 lần, vì phần tử lượng của khinh khí là 2, cho nên phần tử lượng của hơi nước là 2 x9 =18 (poids moléculaire).

PHẤN 粉 Vật nghiền ra rất nhỏ gọi là phấn — Thứ thuốc màu sắc trắng.

— 焚 Nch. 僨 — Xch. Phần.

— 奮 Chim xù lông ra — Ra sức mạnh mẽ — Rung động — Ráng sức làm việc.

— 僨 Ngã xuống — Hư hỏng — Nch. Động

— 糞 Cứt động vật — Phân bỏ ruộng — Chùi quét.

— *bạch đại lục* — 粉白黛綠 Phấn trắng mực xanh, là thứ đàn bà con gái dùng để đánh mặt và vẽ lông mày — Ngb. Mỹ nhân.

— *bất cố thân* — 奮不顧身 Phấn đấu mà chẳng quản đến tính mệnh của mình.

— *chấn* — 震 Nch. Phấn phát.

— *chí* — 志 Phấn phát chí khí để tiến thủ (enthousiasme).

— *cốt toái thân* 粉骨碎身 Nghiền xương nát thịt, ý nói liều sinh mệnh mà làm việc nghĩa.

— *đại* — 黛 Phấn để đánh mặt, mực để vẽ mày.

— *đấu* — 奮斗 Hết sức tranh nhau hơn thua (lutter avec acharnement).

— *hương* — 粉香 Phấn và hương là đồ trang sức của đàn bà (poudre et parfum).

— *khởi* — 奮起 Nổi dậy cách mạnh mẽ

— *kích* — 擊 Đánh rất dữ tợn.

— *kích* — 激 Phấn khởi và khích lệ (véhémence).

— *lực* — 力 Ráng sức (s'efforcer).

— *mặc* — 粉墨 Thứ phấn trắng và mực xanh của đàn bà dùng để trang sức mặt mày.

Phấn nhiên — 奮然 Cách mạnh mẽ quả quyết (ardemment, impétueusement).
— *nộ* — 怒 Nổi giận lắm.
— *phát* — 發 Ra sức tiến lên (stimuler, s'efforcer).
— *sức* — 粉飾 Trang sức bề ngoài.
— *sức thái bình* — 飾太平 Nói nhà chính trị bề ngoài thì trang điểm cho ra cảnh tượng thái bình, mà bề trong thì che đậy trăm bề tật khổ của nhân dân.
— *tấn* — 奮迅 Ra sức mau chóng.
— *thổ* — 糞土 Đất bụi — Ngb. Cái không ra gì, cái đáng khinh đáng ghét.
— *toái* — 粉碎 Nghiền nhỏ ra như phấn (réduire en poudre).
— *từ* — 奮辭 Nói to (parler à haute voix).

PHẬN 分 Chức vị của người.
— *duyên* — 緣 Phận là cái phần trời định cho mỗi người, duyên là nhân duyên đời trước thành kết quả đời sau (sort, destinée).
— *hạn* — 限 Quyền hạn thuộc về phận vị của mình (attributions).
— *mệnh* — 命 Phận là cái phần trời định cho mỗi người , mệnh là cái phần trời phú cho mỗi người.
— *ngoại* — 外 Ở ra ngoài bản phận của mình (en dehors de ses attributions).
— *số* — 數 Phận là phận mệnh, số là số kiếp (destinée).
— *sự* — 事 Việc về phần mình phải làm (attributions, devoir).

PHẪN 憤 Giận lắm — Phấn phát.
— 忿 Giận lắm không thể kể đến gì nữa.
— 糞 Xch. Phân.
— *khái* 憤慨 Giận tức.
— *khí* — 氣 Cái khí giận bốc lên (exaspération).
— *kích* — 激 Vì lòng nghĩa phẫn khêu chọc.
— *ngôn* 忿言 Lời nói giận hờn.
— *nộ* 憤怒 Giận hờn (colère).
— *oán* 忿怨 Tức giận.
— *tâm* 憤心 Lòng giận (exaspération).
— *tật* — 疾 Giận ghét (haïr).
— *thán* — 嘆 Giận mà thở than.
— *thế* — 世 Giận việc đời mà bất bình.
— *thế tật tục* — 世疾俗 Giận đời ghét tục.

PHẤT 芾 Cái đồ dùng để che đầu gối. Nch. 韍.
— 弗 Chẳng, không được.
— 紼 Cái dây lớn — Cái dây để buộc quan tài.
— 紱 Cái dây tơ buộc ấn.
— 佛 Xch. Phưởng phất.
— 艴 Dáng hờn giận.
— 黻 Một thứ lễ phục bằng gấm thêu ngày xưa — Cái đồ bằng da dùng để che đầu gối.
— 拂 Phủi, quét — Trái lại — Rung động — Đánh — Đọc là bật thì nghĩa là giúp giùm.
— 茀 Vật dùng để gài đầu — Để cái gì mà che đầu mình đi — Phúc — Tắc lại — Xch. Phất — phất — Thường viết là 紼.
— *miện* 黻冕 Một thứ mũ lễ ngày xưa.
— *nghịch* 拂逆 Trái ngược lại.
— *phất* 茀茀 Dáng cường thịnh.
— *thức* 拂拭 Quét phủi bụi bặm (épousseter).
— *trần* — 塵 Phủi bụi — Cái đồ làm bằng mã vĩ để phủi bụi.

PHẬT 佛 Ông tổ của Thích giáo, tức là Thích Ca Mâu Ni — Người tu thành đạo — Đọc là bật thì nghĩa là giúp giùm.
— *cảnh* — 境 Cảnh giới của Phật, chỗ Phật ở.
— *diệt* — 滅 Phật vào Nát bàn — Người thường thì gọi là chết, Phật thì gọi là nát bàn, hoặc tịch diệt.
— *đà* — 佗 (Phật) Chữ Phạn nghĩa là người giác ngộ đã tu hành thấu đạo.
— *đài* — 臺 Chỗ thờ Phật (pagode bouddhique).
— *đường* — 堂 Chùa Phật (pagode bouddhique).
— *gia* — 家 Người theo đạo Phật — Nch. Phật môn.
— *giới* — 戒 Giới luật của nhà Phật (règles religieuses du bouddhisme).
— *hải* — 海 Phật pháp to rộng như biển.
— *khẩu xà tâm* — 口蛇心 Người âm hiểm mà giả bộ từ thiện, miệng thì nói từ bi như Phật, mà lòng thì độc ác như rắn.
— *kinh* — 經 Kinh điển của nhà Phật (canons bouddhiques).
— *Lão* — 老 Phật giáo và Lão giáo (bouddhisme et taoïsme).

Phật môn — 門 Cửa Phật — Nch. Phật gia.
— *môn đệ tử* — 門弟子 Những người tin theo Phật giáo (adeptes du bouddhisme).
— *nhật* — 日 Phật giáo sáng tỏ xa rộng như mặt trời chiếu khắp mọi nơi, nên gọi là phật nhật.
— *pháp* — 法 Phép tắc của nhà Phật — Nch. Phật giáo.
— *pháp tăng* — 法僧 Xch. Tam bảo.
— *quả* — 果 Cái hiệu quả tu hành thành Phật.
— *quốc* — 國 Chỗ Phật ở — Nch. Phật cảnh.
— *sát* — 剎 Chùa Phật (pagode bouddhique).
— *sinh nhật* — 生日 Tức ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch, là ngày Thích Ca giáng sinh.
— *tâm* — 心 (Phật) Lòng giác ngộ.
— *tâm tông* 心宗 (Phật) Một phái trong Phật giáo, tức là Thiền tông.
— *thệ thành* — 誓城 (Sử) Thành của vua Chiêm Thành xây ngày xưa, hiện nay còn di tích ở làng Nguyệt Biều, tỉnh Thừa Thiên.
— *thổ* — 土 Nch. Phật quốc.
— *thụ* — 樹 (Phật) Cây bồ đề (boddhi).
— *thủ cam* — 手柑 (Thực) Thứ cây như cây cam, quả to có từng ngón như ngón tay.
— *tổ* — 祖 Thích Ca Mâu Ni, là thuỷ tổ của Phật giáo.
— *tôn* — 宗 Tôn chỉ của Phật giáo (principe du bouddhisme).
— *tử* — 子 Người tin theo đạo Phật (bouddhiste).

PHẨU 抔 Nắm tay — Nắm tay mà bốc vật gì.
— Cái lưới săn thú.
— 裒 Nhóm lại.
— *tập* — 集 Nhóm họp lại.

PHẪU 缶 Cái vò bằng đất, bụng to miệng nhỏ.
— 剖 Xét đoán — Bổ đôi ra — Mổ xẻ.
— 釜 Nồi nấu đồ ăn — Xch. Phủ.
— 瓿 Cái bình, cái hũ bằng đất.
— *đoán* 剖斷 Nch. Phán đoán.
— *tâm* — 心 Mở lòng ra — Ngb. Ở với nhau rất thành thực.
— *tích* — 析 Nch. Giải quyết.
— *trung ngư* 釜中魚 Con cá trong nồi — Ngb. Sống không còn bao lâu nữa.

PHÊ 批 Lấy tay mà đánh — Bày tỏ cho biết — Phàm phán quyết phải trái mà bày tỏ cho người ta biết, đều gọi là phê — Phàm quan trên đối với điều thỉnh cầu của quan dưới, hay là quan thự đối với điều thỉnh cầu của nhân dân, mà cho được hay là bác đi, đều gọi là phê — Bán sỉ.
— 砒 Thứ khoáng vật có độc, cũng gọi là tín thạch, hoặc là chất thân 砷.
— *bát tự* 批八字 Theo tám chữ về giờ, ngày, tháng, năm người ta sinh ra (mỗi cái là hai chữ, như giáp thìn, ất tỵ,...) mà suy việc cát hung trong đời người.
— *bình* — 評 Bình luận điều phải trái tốt xấu (critiquer).
— *bình chủ nghĩa* — 評主義 (Triết) Cái thái độ của nhà triết học (bắt đầu từ Khang Đức) đối với tất cả truyện thuyết, ngôn luận, tư tưởng, đều lấy cái nguyên lý lập thuyết của mình mà phán đoán, phê bình, và diễn dịch, để cấu thành ra một học thuyết riêng (criticisme).
— *chuẩn* — 准 Quan thự đối với điều thỉnh cầu của nhân dân hoặc của hạ thuộc mà cho được gọi là phê chuẩn — Vua hoặc Tổng thống, hoặc Nghị viện thừa nhận điều ước mà người đại biểu ngoại giao đã đính kết với nước khác (ratifier).
— *đáp* — 答 Quan trên đáp phúc lại tờ bẩm của quan dưới.
— *điểm* — 點 Chấm bài mà cho điểm số (corriger et noter un devoir).
— *mệnh* — 命 Theo mệnh lý mà quyết định việc cát hung.
— *phán* — 判 Phán định, bình phẩm, xét đoán.
— *phát* — 發 Bán sỉ hàng hoá (vente en gros).
— *phó* — 付 Phê vào đơn từ mà trao cho.
— *sương* — 砒霜 Một thứ thuốc độc, tức là tín thạch.

PHẾ 廢 Bỏ — Đình lại — Vật không dùng nữa.
— 癈 Nch. 廢 trong chữ 疾癈.
— 芾 Cũng đọc là Phi.Xch. Phất.
— 肺 Lá phổi.
— *bãi* — 廢罷 Bỏ đi (abolir).

Phế can 肺肝 Phổi và gan, tức là chân tâm.
— *chỉ* 廢止 Bỏ đi — (Pháp) Pháp luật đã tuyên bố rồi, lại bỏ đi (abroger).
— *chỉ* — 紙 Giấy loại = Giấy má vô dụng — Khế khoán không có hiệu lực nữa.
— *chỉ* — 址 Cái nền nhà hư còn lại (vestiges, ruines).
— *chức* — 職 Bỏ trễ chức vụ (négliger ses fonctions).
— *cố* — 錮 Suốt đời bị cấm không được làm gì trong xã hội.
— *đế* — 帝 Vua bị bức phải thoái bị (roi destitué).
— *động mạch* — 肺動脈 (Sinh lý) Cái mạch đem huyết trong ở phổi về tim (artère pulmonaire).
— *hoài* — 懷 Phổi và lòng — Nch. Phế can.
— *hoạt lượng* — 活量 (Sinh lý) Cái sức của phổi, đựng được không khí nhiều hay ít.
— *hưng* 廢興 Bỏ đi và nổi lên — Nch. Suy thịnh.
— *kết hạch* 肺結核 (Y) Bệnh ho lao kết hạch, do thứ vi khuẩn kết hạch ăn ở trong phổi mà sinh ra (tuberculose pulmonaire).
— *lao* — 癆 (Y) Tức là bệnh phế kết hạch, ta gọi là bệnh ho lao (tuberculose pulmonaire).
— *lập* 廢立 Phế là bỏ đi, lập là dựng lên = Nói người quyền thần tự mình bỏ vua này dựng vua khác.
— *mạc* 肺膜 (Sinh lý) Lớp da mỏng bọc ở ngoài phổi.
— *nghiệp* — 廢業 Nghỉ công việc không kinh dinh nữa.
— *ngư loại* 肺魚類 (Động) Loài cá có phổi.
— *nhân* 廢人 Người bị tàn phế (invalide).
— *tạng* 肺臟 (Sinh lý) Lá phổi (poumons).
— *tật* 廢疾 Có tật không thể làm việc được (invalide, infirme).
— *thạch* 肺石 Ngày xưa ở ngoài cung vua đặt một hòn đá hình như cái phổi, phàm nhân dân ai có điều oán uổng thì đánh vào đá ấy để kêu oan.
— *thoái* 廢退 Bãi truất chức quan đi (destituer).
— *tĩnh mạch* 肺靜脈 (Sinh lý) Cái mạch đem huyết nhớp ở tim đến phổi (veine pulmonaire).

Phế tuần hoàn — 循環 (Sinh lý) Sự tuần hoàn, đem huyết đục ở tâm thất bên tả vào phổi để tiếp với dưỡng khí mà thành huyết trong, rồi trở lại trái tim. Cũng gọi là tiểu tuần hoàn (circulation pulmonaire, ou petite circulation).
— *tuyệt* 廢絕 Bỏ dứt hẳn (abandonner).
— *trí* — 置 Bỏ đi không dùng nữa (délaisser).
— *truất* — 黜 Nch. Phế hoái.
— *trừ* — 除 Bỏ đi. Nch. Thủ tiêu (abolir).
— *trướng* — 肺脹 (Y) Bệnh sưng phổi, hay ho. Người diễn thuyết hay mắc bệnh ấy (pneumonie).
— *vật* — 廢物 Vật vô dụng (déchets).
— *vật lợi dụng* — 物利用 (Công) Cách ở trong công nghệ làm cho những phế vật biến thành vật có thể dùng được.
— *viêm* 肺炎 (Y) Bệnh đau màng phổi (pleurésie).

PHỆ 吠 Chó sủa.
— 彘 Con lợn, con heo.
— 筮 Lấy cỏ thi mà bói.
— 噬 Cắn bằng răng — Kịp đến.
— *đà* 吠陀(Phạn) Kinh điển rất cổ của Ấn Độ (Véda).
— *hình vệ thanh* — 形吠聲 Nguyên câu: Nhất khuyển phệ hình, đa khuyển phệ thanh, nghĩa là một con chó thấy có hình mới sủa, mà nhiều chó chỉ nghe tiếng đã sủa — Ngb. Người đời thường hay tin lời nói không.
— *nhật* — 日 Ở trong chốn thâm sơn ít thấy mặt trời, mỗi khi thấy mặt trời chó đua nhau mà sủa — Ngb. Ít thấy nên lạ.
— *tề hà cập* — 筮臍何及 Cắn rún làm sao đến nơi được — Ngb. Ăn năn thì sự đã rồi.
— *tuyết* — 吠雪 Chó thấy tuyết mà sủa, nghĩa cũng giống chữ phệ nhật.

PHI 霏 Chữ dùng để nói khi mưa hoặc tuyết xuống.
— 非 Trái, không phải — Điều lỗi — Nói xấu người — Một châu trong ngũ đại châu.
— 飛 Chim bay — Tự đâu mà đến — Tỷ dụ cái cao, cái mau thường nói là phi.

Phi 扉 Cánh cửa.
— 菲 Hương bay ngào ngạt — Xch. Phỉ.
— 妃 Vợ vua — Vợ chính của Thái tử.
— 披 Mở ra — Tan ra.
— *báo* 飛報 Chạy mau để báo cáo việc gấp.
— *châu* 非洲 (Địa) Một châu trong ngũ đại châu, ở phía nam Âu châu, tức là Á Phi Lợi Gia (Afrique).
— *chiến* — 戰 Phản đối việc chiến tranh (contre la guerre).
— *chính thống phái* — 正統派 (Tôn) Phái phản đối chính thống phái trong giáo Cơ Đốc (hétérodoxe).
— *công* — 攻 Phản đối việc chiến tranh. Nch. Phi chiến.
— *cơ* — 飛機 Máy bay, tàu bay (aéroplane).
— *danh số* — 非名數 (Toán) Số không chỉ rõ vật gì (nombre abstrait).
— *dương* 飛揚 Bay vượt lên cao.
— *dương bạt hỗ* — 揚跋扈 Bay vượt lên cao, và nhảy qua đăng, tức là vượt lên trên pháp luật.
— *đao* — 刀 Nch. Phi kiếm.
— *điểu* — 鳥 Chim bay.
— *định mệnh luận* 非定命論 (Triết) Thuyết phản đối thuyết định mệnh, cũng như phi quyết định luận (indéterminisme).
— *đĩnh* 飛艇 Một thứ máy bay, có bao đựng khí để lên cao, lại có máy chân vịt và bánh lái (ballon dirigeable, aéronef).
— *hành* — 行 Đi trên không, đi tàu bay = Nch. Hàng không.
— *hành cơ* — 行機 Nch. Phi cơ (aéroplane).
— *hành gia* — 行家 Người đi phi cơ hoặc phi đĩnh (aviateur, aéronaute).
— *hành khí* — 行器 Đồ dùng để bay trên không, có hai thứ là phi cơ và phi đĩnh.
— *họa* — 禍 Vạ gió tai bay.
— *hoang* 披荒 Khai khẩn đất hoang (défricher).
— *huỷ* — 非毀 Nói xấu, dèm chê (diffamer).
— *ý* — 意 Ý mình không liệu đến được.
— *kết tinh thể* — 結晶體 (Hoá) Chất không có hình thể qui định như các thể kết tinh (corps amorphe).
— *kiếm* — 飛劍 Truyền thuyết nói rằng kiếm thuật xưa có cái gươm thần có thể bay để giết người ở xa mấy mươi dặm — Ném gươm mà giết người. — Nch. Phi đao.
Phi kiều — 橋 Cầu treo (pont suspendu).
— *kim thuộc nguyên chất* — 非金屬原質 (Hoá) Những nguyên chất không có tính chất như kim thuộc (métalloïde).
— *lãm* — 披覽 Mở mà xem.
— *lâu* — 飛樓 Cái đó ngày xưa dùng để đánh thành giặc — Những lâu đài thấy trên mặt biển. — Nch. Thần khí lâu.
— *lễ* 非禮 Trái lễ phép (impoli).
— *ly* 披離 Cành lá rả rời.
— *lý* 非理 Trái với lẽ phải (irrationnel).
— *loại* — 類 Đồ trộm cướp, không phải loài người.
— *lộ* 披露 Mở bày ra = Phát biểu hoặc tuyên bố các sự tình gì (proclamer).
— *luân* 飛輪 (Lý) Cái bánh xe lớn đặt trong máy hơi nước để kéo cho các bánh xe khác chạy (volant).
— *luật tân* — 非律賓 (Địa) Một đảo quốc ở phía đông châu Á, trước là thuộc địa của nước Mỹ (Philippines).
— *mệnh* — 命 Cái chết không phải bởi mệnh số, như chết đuối, chết cháy — (Triết) Học thuyết phản đối thuyết định mệnh.
— *nạn* — 難 Tránh hỏi điều khó.
— *nga phó hoả* — 飛蛾赴火 Con bươm bướm bay vào lửa — Ngb. Tự tìm đến chỗ chết.
— *ngã* — 非我 (Triết) Cái không phải ta, tức là vật ở ngoài (non moi).
— *nghị* — 議 Bàn bạc trái lại. Nch. Phản đối (refuter).
— *nghĩa* — 義 Trái với đạo nghĩa.
— *ngư* — 飛魚 (Động) Thứ cá có thể bay lên trên mặt nước được, ta gọi là cá chuồn.
— *ngữ* — 非語 Lời nói trống, không có căn cứ.
— *nhân* — 人 Không phải người, vật quái lạ, qui thần. — Bọn trộm cướp. Nch. Phi loại.
— *nhân loại* — 人類 Không phải loài người. — Nch. Phi nhân.
— *nhĩ* — 飛耳 Cái tai có thể nghe những tiếng rất xa.
— *phàm* — 非凡 Không phải tầm thường (extraordinaire).

Phi pháp — 法 Trái với phép thường — Trái với pháp luật (illégal).
— *phát* — 飛發 Đầu tóc bù xù (cheveux ébouriffés).
— *phận* — 非分 Không phải ở trong phận sự của mình.
— *phong* — 飛風 Đi mau như gió bay.
— *phù* — 符 Bùa giấy của thầy cúng vẽ rồi đốt cho bay đi.
— *quân quốc chủ nghĩa* — 飛軍國主義 Cái chủ nghĩa phản đối chính sách lấy vũ lực làm tinh thần lập quốc (antimilitarisme).
— *quyển* — 披卷 Mở sách vở ra.
— *quyết định luận* — 飛決定論 (Triết) Cái thuyết phản đối thuyết quyết định (indéterminisme).
— *sa tẩu thạch* 飛沙走石 Cát bay đá chạy = Trận gió lớn — Việc rối loạn.
— *tam vị nhất thể luận* — 非三位一體論 (Tôn) Thuyết phản đối với thuyết tam nhất của Cơ Đốc giáo, cho rằng: chỉ có một vị thần duy nhất thôi, chứ không phải một thần mà có ba ngôi.
— *tâm* — 心 Lòng muốn làm điều ác.
— *tâm* 披心 Phơi lòng ra. — Ngb. Lấy lòng thành mà đãi nhau. Dụng tâm đến cực điểm.
— *tần* — 妃嬪 Vợ hầu của vua.
— *tẩu* — 飛走 Bay và chạy = Loài cầm và loài thú.
— *thạch* — 石 Dùng cái máy ném đá để bắn quân địch gọi là phi thạch.
— *thánh* 非聖 Phá hư đạo lý của thánh nhân.
— *thân* — 飛身 Cất mình bay lại, ý nói chạy đến hoặc nhảy đến rất mau.
— *thê* — 梯 Cái thang quân đội đem theo để dựa vào thành quân giặc mà cướp thành.
— *thỉ* — 矢 Cái tên bắn đi như bay.
— *thuyền* — 船 Nch. Phi đĩnh.
— *thư* — 書 Thơ rơi, thơ nặc danh (lettre anoyme).
— *thử* — 鼠 (Động) Loài thú hình như con chuột mà bay được, tức là con dơi.
— *thường* — 常 Không thấy thường (anormal).
— *thường thượng cáo* — 常上告 (Pháp) Khi toà án xử án hình sự rồi, nếu trong khi phân xử có điều gì trái phép thì quan Tổng kiểm tra có thể cáo lên toà án trên (appel minina).

Phi tiền bất hành — 錢不行 Không có tiền thì không làm, nói ông quan tham nhũng.
— *tiếu* — 笑 Chê cười.
— *tử* 妃子 Vợ hầu của vua.
— *tử tiếu* — 子笑 Vợ vua Đường Minh Hoàng là Dương Quí Phi hay ăn quả vải, mỗi năm tỉnh Quảng Đông phải đem vải về tiến. Đỗ Mục có câu thơ rằng: Nhất kỵ hồng trần Phi tiểu tiếu, vô nhân tri thị lệ chi lai, nghĩa là: thấy con ngựa chạy cuốn bụi hồng lên mà nàng Quí phi cười, thế mà chẳng ai biết rằng đó là lệ chi đã đến. Sau nhân thế người ta gọi quả vải (lệ chi) là Phi tử tiếu.
— *tướng* 飛將 Ông tướng cưỡi máy bay (aviateur).
— *tuyền* — 泉 Cái suối từ chỗ cao chảy xuống.
— *ưng tẩu cẩu* — 鷹走狗 Chim ưng và chó là thứ súc vật người ta nuôi để đi săn — Ngb. Bọn tôi tớ hèn hạ.
— *vọng* — 非望 Điều trông mong ra ngoài phận sự mình.

PHÌ 肥 Béo — Đầy đủ — Phân bỏ ruộng.
— 腓 Bắp chân — Tránh đi.
— *cam* 肥甘 Béo và ngọt = Đồ ăn ngon.
— *địa* — 地 Đất đai béo tốt (terre fertile).
— *điền* — 田 Ruộng béo tốt (rizière fertile).
— *liệu* — 料 Phân bỏ ruộng (engrais).
— *mã khinh cừu* — 馬輕裘 Xch. Khinh phì.
— *nhiêu* — 饒 Xch. Phì ốc.
— *ni ca* — 腓尼基 (Sử) Tên nước ngày xưa ở Tiểu Á Tế Á, văn hoá rất thịnh, nhân dân khéo nghệ thuật, giỏi buôn bán (Phénicie).
— *nồng* — 肥醲 Thịt béo và rượu ngon.
— *ốc* — 沃 Đất đai béo tốt (fertile).
— *sấu* — 瘦 Béo và gầy — Nch. Phì tích.
— *tạo* — 皂 Vật béo dùng để giặt rửa, như là xà phòng.
— *tích* — 瘠 Béo và gầy (gras et maigre).
— *tiên* — 鮮 Béo tốt đẹp đẽ.
— *tráng* — 壯 Béo và mạnh.

PHÍ 費 Dùng nhiều tiền của — Tiêu dùng — Dùng quá chừng — Hao tốn.

Phí dụng — 用 Tiêu dùng (dépenses).
— *lực* — 力 Hao tốn tinh lực (dépenser ses forces).
— *nhật* — 日 Uổng phí ngày giờ (gaspiller le temps).
— *tâm* — 心 Dụng tâm mà làm việc.
— *thần* — 神 Hao phí tinh thần.
— *tổn* — 損 Tiêu dùng tốn kém (dépenses, frais).

PHỊ 沸 Nước sôi — Chất lỏng gặp nóng mà sôi lên — Nước suối rỉ ra mặt đất.
— 芾 Dáng nhỏ nhỏ.
— 疿 Rôm, tức những mụn nhỏ trên da do nóng mà sinh ra.
— 扉 Giày làm bằng cỏ.
— *điểm* 沸點 (Lý) Cái ôn độ làm cho nước, hoặc chất lỏng khác sôi lên (point d'ébullition).
— *thang* — 湯 Nước sôi (eau bouillante).
— *thuỷ* — 水 Nước sôi (eau bouillante).
— *tuyền* — 泉 Suối nước dưới đất chảy sôi lên (source jaillissante).

PHỈ 誹 Nói xấu.
— 匪 Kẻ cướp — Nch. Phi 非.
— 菲 Mỏng mảnh.
— 斐 Cách văn nhã.
— 翡 Xch. Phỉ tuý.
— 悱 Miệng muốn nói mà chưa thể nói.
— 剕 Cắt chân, là một hình phạt đời xưa thường dùng.
— *bạc* 菲薄 Mỏng mảnh, không dày dặn.
— *báng* 誹謗 Dèm chê (calomnier).
— *đồ* 匪徒 Bọn người làm việc không chính đáng — Kẻ trộm cướp.
— *giải* — 懈 Không nhác nhớn.
— *loại* — 類 Nch. Phỉ đồ.
— *ngôn* — 誹言 Lời nói dèm (calomnie).
— *nhân* — 匪人 Người làm điều bất chính.
— *phỉ* — 斐斐 Cách văn nhã.
— *phong* — 菲葑 Xch. Phong phỉ.
— *tuý* — 翡翠 (Động) Loài chim có lông đẹp, như chim trả.

PHIẾM 泛 Trôi nổi lênh đênh — Không thiết thực — Không chuyên một việc — Nch. 汎 và 氾.

Phiếm ái 泛愛 Lòng yêu chung cả mọi người — Nch. Bác ái.
— *bạc* — 泊 Rộng lớn mênh mông.
— *du* — 游 Đi chơi chỗ này chỗ khác, không định chỗ nào.
— *đĩnh* — 艇 Cái thuyền lênh đênh trên mặt nước không định rõ chỗ nào.
— *ý luận* — 意論 (Triết) Học thuyết chủ trương rằng bản thể của vũ trụ là ý chí (panthélisme).
— *khởi luận* — 起論 Tức là phiếm sinh luận.
— *lạm* — 濫 Nước dâng lên lớn, tràn ra ngoài bờ.
— *lãm* — 覽 Xem xét đại khái.
— *lý luận* — 理論 (Triết) Học thuyết chủ trương rằng bản thể của vũ trụ là lý tính (panlogisme).
— *luận* — 論 Bàn phiếm, bàn chung không chỉ riêng việc gì — Bàn trống không.
— *phiếm* — 泛 Chơi vơi không định nơi nào.
— *quan* — 觀 Xem xét đại khái.
— *sinh thuyết* — 生說 (Sinh) Thuyết di truyền của Đạt Nhĩ Văn chủ trương rằng trong các tế bào của sinh vật phóng ra một thứ tiểu phôi rất nhỏ, cái ấy tuy phân bố ra các bộ phận trong thân thể, nhưng kết quả thì họp lại ở tế bào sinh thực để ảnh hưởng đến cái sinh vật đẻ ra đời sau (théorie de la pangenèse).
— *thần giáo* — 神教 (Tôn) Học thuyết chủ trương rằng ở trong thế giới chỗ nào cũng là thần cả, thần với vũ trụ là một, cũng gọi là Vạn hữu thần giáo (panthéisme).
— *xưng* — 稱 Gọi chung cả, không chỉ riêng ra.

PHIÊN 反 Trở trái lại. Xch. Phiên thiết, Phiên án. Xch. Phản.
— 番 Lần, lượt — Người Tàu xưa gọi người ngoại quốc, hoặc các rợ dã man ở bốn phương là phiên.
— 翻 Lật trở lại.
— 藩 Bờ rào — Che, giữ gìn cho — Rào xung quanh — Xch. Phiên trấn, Phiên ty.
— 幡 Cờ bỏ rũ xuống (drapeau en berne).
— *án* — 反案 Xch. 翻案.
— *án* — 翻案 (Pháp) Bỏ cái tội án đã định mà xét lại (reviser un procès).

Phiên ản — 印 In lại những sách vở đồ hoạ của kẻ khác đã có bản quyền (reproduction).
— *chuyển* — 轉 Xoay lật trở lại (retourner).
— *cung* — 供 (Pháp) Người phạm nhân đã nhận tội rồi, lại chối không nhận nữa mà khai trái lại.
— *dân* — 番民 Dân tộc dã man.
— *dịch* 翻譯 Dịch chữ nước này sang chữ nước khác (traduire).
— *đài* — 藩臺 Tôn xưng quan Bố chính, gọi là Phiên đài.
— *hầu* — 侯 Các chư hầu ở xung quanh để che chở giữ gìn cho nhà vua.
— *kiểm* — 翻臉 Đổi sắc mặt — Ngb. Phát giận.
— *ly* — 藩籬 Bờ rào ở xung quanh nhà (elôture).
— *mục* — 牧 Chức quan giữ các nơi phiên phong.
— *phong* — 封 Đất của nhà vua phong cho chư hầu để giữ gìn các miền đất xa.
— *phụ* — 附 Nch. Phiên thuộc.
— *phúc* — 翻覆 Tráo trở, không thành thực. — Nch. Phản phúc.
— *phương* — 藩方 Nước chư hầu ở xung quanh.
— *quốc* — 國 Nước chư hầu ở xung quanh — Nch. Thuộc quốc, Chư hầu, Phiên phụ.
— *sứ* — 使 Quan Bố chánh ở các tỉnh.
— *thần* — 臣 Chư hầu.
— *thiết* — 反切 Đem hai tiếng nói lái lại với nhau thành một tiếng khác. Vd. Ha với cam thành ham.
— *thuộc* — 藩屬 Nước chư hầu — Nước bảo hộ hoặc thuộc địa của một nước lớn.
— *thứ* — 番次 Theo thứ tự mà thay lượt cho nhau.
— *ty* — 藩司 Ty Bố chánh các tỉnh.
— *trấn* — 鎮 Quan cai trị các địa phương ngày xưa, thường thường kiêm cả dân sự, quân sự, quyền thế rất lớn.
— *vân phúc vũ* — 翻雲覆雨 Trở mây lật mưa — Ngb. Nhân tình hay tráo trở.

PHIỀN 煩 Tạp nhạp lôi thôi — Việc nhiều không chịu nổi — Nhọc mệt — Nhờ người ta làm việc gì, gọi là phiền — Buồn rầu.

Phiền 繁 Nhiều.
— 番 Chỗ mồ mả.
— *dâm* — 煩淫 Tiếng nhạc lộn xộn tục tằn.
— *diễn* — 繁衍 Nảy nở lan ra nhiều — Nch. Phiền thực.
— *giản* — 煩簡 Phức tạp và đơn giản.
— *hoa* — 繁華 Chốn xa xỉ náo nhiệt.
— *khí* — 煩氣 Lòng buồn không vui (chagrin).
— *kịch* — 繁劇 Rắc rối lôi thôi.
— *lao* — 煩勞 Nhờ người chịu nhọc làm dùm cho, tức là câu nói sáo để nhờ người ta giúp việc.
— *lợi tức* — 繁利息 Nch. Phức lợi tức (intéréts composés).
— *mậu* — 茂 Cây cỏ rậm tốt — Nch. Hưng vượng.
— *muộn* - 煩悶 Buồn rầu (tristesse).
— *nan* — 難 Rắc rối khó khăn.
— *não* — 煩惱 Buồn rầu.
— *nha* — 繁衙 Chỗ nha môn nhiều việc.
— *nhiễu* — 擾 Lôi thôi lộn xộn — Làm rầy.
— *pháp* — 法 Pháp luật toả toái, phiền phức.
— *phí* — 費 Phí tổn vô ích.
— *phức* — 復 Rắc rối lộn xộn.
— *sương* — 霜 Sương sa nhiều.
— *tạp* — 繁雜 Lộn xộn.
— *tế* — 細 Lộn xộn vụn vặt.
— *thịnh* — 盛 Rậm rạp tốt tươi — Đông đúc thịnh vượng — Nch. Phiền vinh.
— *thực* — 殖 Nảy nở ra nhiều.
— *tiên* — 鮮 Rậm rạp tốt đẹp.
— *toả* — 煩瑣 Nch. Phiền tế.
— *toả triết học* — 瑣哲學 (Triết) Thứ triết học thịnh hành ở Âu châu đời Trung cổ, cố chứng minh chân lý của Cơ Đốc giáo để bảo hộ cho giáo nghĩa, nghị luận rất là lộn xộn vụn vặt (philosophie scholastique).
— *toái* — 碎 Nch. Phiền tế.
— *tư* 繁滋 Nch. Phiền tức.
— *tức* — 息 Nảy nở ra nhiều. Nch. Phồn thực.
— *tưởng* — 想 Tư tưởng phiền tạp.
— *văn* — 煩文 Văn chương phiền phức quá dài.

Phiến vinh — 繁榮 Rậm rạp tốt tươi.
— *xương* — 昌 Nch. Phiến thịnh.

PHIẾN 片 Một tấm mỏng gọi là phiến — Một mảnh, một nửa.
— 扇 Cánh cửa — Cái quạt — Quạt cho mát — Nch. 煽 Cũng viết là 搧.
— 煽 Lửa bừng — Xúi dục.
— *biến* — 變 Xúi dục sinh ra biến loạn. Nch. Phiến loạn.
— *chỉ* 片紙 Một trương giấy nhỏ.
— *diện* — 面 Một nửa mặt — Riêng một bên (unilatéral).
— *dụ* — 煽誘 Nch. Phiến hoặc.
— *động* — 動 Xúi dục làm bạo động.
— *hình* — 形 Hình như cái quạt (en forme d'éventail).
— *hoặc* — 惑 Lừa dối xúi dục người ta làm việc gì.
— *loạn* — 亂 Xúi dục làm loạn (provoquer une révolte).
— *ma nham kỷ* — 片麻岩紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ nhất trong Thái cổ đại (période du gneiss).
— *mạt* — 末 Rất nhỏ nhoi.
— *ngôn* — 言 Lời nói chỉ một câu hoặc nửa câu.
— *ngôn chích tự* — 言只字 Nửa câu, một chữ.
— *ngôn chiết ngục* — 言折獄 Nửa lời nói mà đoán định được việc kiện — Ngb. Chưa nói hết câu mà người ta đã tin phục.
— *phương* — 方 Riêng một bên — Nch. Phiến diện.
— *thiện* — 善 Cái hay cái tốt chút đỉnh.
— *thời* — 時 Một lát = Thời gian rất ngắn.
— *trường* — 長 Cái hay cái giỏi chút đỉnh.
— *từ* — 時 Nch. Phiến ngôn.
— *văn trích lục* — 文摘錄 Quyển sách trích lục từng bài ngắn trong văn chương của các nhà văn sĩ (morceaux choisis).
— *vụ khế ước* — 務契約 (Pháp) Cái khế ước chỉ buộc riêng một bên (acte unilatéral).

PHIỆT 筏 Cái bè nứa, bè tre.
— 閥 Xch. Phiệt duyệt.
— 垡 Cày đất lên.

Phiệt duyệt — 閥閱 Ngày xưa, viết công trạng của người công thần treo ở cửa, ở phía tả gọi là phiệt, ở phía hữu gọi là duyệt — Ngb. Thế gia đại tộc.

PHIÊU 票 Xch. Phiêu nhiên.
— 飄 Gió cuốn — Gió thổi.
— 漂 Trôi nổi lênh đênh — Nch. 飃.
— 鏢 Một thứ binh khí, hình như cái mâu.
— 剽 Cái chuông lỡ, không to không nhỏ — Xch. Phiếu.
— 鰾 Bong bóng cá.
— 摽 Lấy tay ngoắt vẫy — Xch. Phiếu.
— *bạc* — 飄泊 Trôi dạt không định — Nay đây mai đó, không định ở chỗ nào.
— *dao* — 搖 Gió thổi lung lay.
— *dật* — 逸 Siêu thoát ra ngoài trần tục.
— *diêu* — 眇 Tiếng trong mà dài, gọi là phiêu diêu.
— *dương* — 揚 Bị gió thổi cất lên.
— *đãng* — 蕩 Bị sóng gió trôi giạt.
— *lạc* — 落 Nch. Phiêu linh.
— *linh* — 零 Lá cây bị gió lay rụng — Ngb. Thân thế không may, bị nhiều nỗi vất vả.
— *lưu* — 流 Bị gió dập sóng dồi — Ngb. Không tự chủ được — Nay đây mai đó.
— *ngụ* — 寓 Ở trọ nơi đất khách.
— *nhiên* — 票然 Cách cử động nhẹ nhàng lanh lẹ.
— *nhiên xuất trần* — 然出塵 Thoát ra ngoài trần tục một cách nhẹ nhàng.
— *phiếm* — 泛 Đi thuyền, lênh đênh trên mặt nước.
— *phiêu* — 飄 Cử động khinh xuất, không cẩn thận — Dáng bay cao.
— *phong* — 風 Gió cuốn (vent tourbillonnant).
— *phù* — 浮 Trôi dạt theo gió sóng.
— *tán* — 散 Bay tan tác ra.

PHIẾU 票 Cái tiêu đề — Chứng khoán — Xch. Phiêu.
— 漂 Giặt rửa.
— 摽 Đánh — Rụng xuống.
— 驃 Ngựa sắc vàng trắng.
— 嫖 Khinh bạc — Đi chơi gái.
— 剽 Ăn cướp — Gấp gáp — Nhẹ nhàng — Xch. Phiêu.

Phiếu bạch 漂白 Giặt vải rồi phơi cho trắng ra (blanchir). Ta thường nói phiếu lụa cho trắng.

— *bạch phấn* — 白粉 Thứ phấn do vôi và lục khí chế thành, dùng để làm cho vải trắng ra (chlorure de chaux).

— *chỉ* — 票紙 Tức là chỉ tệ = Bạc giấy.

— *cứ* — 據 Cái giấy cám để làm chứng cứ (acte).

— *mai* — 標梅 Quả mai chín rụng — Ngb. Thời kỳ con gái xuất giá đã muộn.

— *mẫu* — 漂目 (Cổ) Bà lão giặt vải. Khi Hán Tín còn hàn vi phải đi câu, một hôm đói bụng, gặp bà lão giặt vải cho ăn một bát cơm, sau Tín làm Tề tướng, đem nghìn lượng vàng để tạ ơn.

— *quỹ* — 漂匭 Cái hộp bỏ phiếu trong khi tuyển cử (urne).

PHÒ 扶 Xch. Phù.

— 駙 Ngựa kéo xe đi hầu vua — Nch. Phụ.

— *mã* 駙馬 Người lấy con gái vua, chồng công chúa.

— *mã đô uý* — 馬都尉 Chức quan võ xưa, hàm tòng tam phẩm, xem các xe đi hầu vua khi vua ra ngoài.

PHÓ 傅 Giúp giùm — Phụ với — Thầy dạy.

— 付 Cấp cho — Trao cho.

— 訃 Cáo tang.

— 副 Bực thứ — Giúp đỡ — Xứng với — Đồ trang sức trên đầu.

— 赴 Đi đến — Nch. 訃.

— *ấn* — 付印 Giao bản sách cho nhà in để in.

— *bản* — 副本 Bản sao lại các văn kiện thư tín, trái với chính bản (duplicata).

— *bảng* — 榜 Ngoài những người thi đình đậu chính bảng, như tiến sĩ, hoàng giáp, những người được lấy thêm gọi là phó bảng.

— *cáo* — 訃告 Báo việc tang và bày tỏ tình hình người chết cho kẻ khác biết.

— *cận* — 傅近 Nch. Phụ cận.

— *chi lưu thuỷ* — 付之流水 Cho nước chảy xuôi.

— *chi nhất tiếu* — 之一笑 Cấp cho một tiếng cười — Ngb. Không cần để ý đến.

— *chiến* — 赴戰 Nch. Phó địch.

Phó chư bính đinh — 付諸丙丁 Đốt cháy. Xch. Bính đinh.

— *đề đốc* — 副提督 Chức quan võ xưa, hàm tòng nhị phẩm.

— *địch* 赴敵 Ra đánh giặc.

— *đô ngự sử* — 副都御史 Chức quan văn, hàm tòng nhị phẩm.

— *hội* — 赴會 Đến dự hội (aller à une réunion).

— *hội trưởng* 副會長 Người đại biểu cho hội trưởng (vice-résident).

— *lãnh binh* — 領兵 Chức quan võ, hàm tòng tam phẩm, xem binh lính ở các tỉnh.

— *lý* — 里 Người giúp việc cho lý trưởng (adjoint du maire).

— *mẫu* — 母 Vú nuôi (nourrice).

— *nạn* — 赴難 Lăn lộn trong vòng hoạn nạn để cứu nước.

— *nghiệp* — 副業 Nghề nghiệp phụ thuộc, làm thêm ở ngoài chủ nghiệp.

— *ngự y* — 御醫 Chức quan văn ở dưới chức Ngự y, hàm tòng ngũ phẩm.

— *nhiệm* — 赴任 Đến nhận chức nhiệm mà làm việc quan — Nch. Đáo nhiệm.

— *quản cơ* — 副管奇 Chức quan võ, hàm tòng tứ phẩm, ở dưới chức quản cơ.

— *sản phẩm* — 產品 (Công) Những vật phẩm phụ thuộc theo với vật phẩm chủ sản mà sinh ra (sours - produits).

— *sứ* — 使 Chức quan ở dưới chức Đại sứ, hoặc Công sứ.

— *thác* — 付托 Giao gửi cho (confier).

— *thang đạo hoả* — 赴湯蹈水 Đi trong nước nóng, đạp trên lửa bừng — Ngb. Không tránh nguy hiểm.

— *thủ* — 副手 Người giúp việc (aide).

— *thự* — 署 (Chính) Quan Tổng thống đã ký tên ở các pháp luật và mệnh lệnh rồi, phải có một viên Bộ trưởng ký tên theo vào, thế gọi là phó hự (contre - signer).

— *tịch* — 赴席 Đi dự yến.

— *tổng thống* 副總統(Chính) Người thay mặt cho quan Tổng thống một nước Cộng hoà (Vice -Président de la République).

— *từ* — 詞 (Văn) Chữ dùng để hạn chế những thứ chữ khác với danh từ và đại danh từ, cũng gọi là trạng từ (adverbe).

Phó tướng — 將 Chức quan võ ở dưới chức tướng quân.
— *tượng* — 象 Cái hiện tượng theo cái hiện tượng chính mà sinh ra (épiphénomène).

PHỌC 縛 Xch. Phược.

PHONG 豐 Dáng sắc đẹp tốt.
— 風 Gió — Phong tục — Thói — Lời ca dao.
— 瘋 Bệnh phong, bệnh điên cuồng.
— 楓 Cây bàng.
— 封 Vua đem đất đai và tước lộc cho bầy tôi, gọi là phong — Cương giới — Giàu có — Đóng kín lại, Vd. niêm phong.
— 葑 Một loại rau.
— 峯 Chỏm núi.
— 蠭 Nch. 蜂.
— 蜂 Con ong.
— 烽 Ngọn lửa để ra hiệu cho nhau.
— 鋒 Mũi nhọn.
— 豐 Đầy — Thịnh — Được mùa.
— *ba* — 風波 Gió sóng — Ngb. Việc bất thường mà người ta gặp phải.
— *bá* — 伯 Thần làm gió.
— *bái* — 封拜 Vua phong tước quan cho.
— *bệ* — 楓陛 Nch. Phong thần.
— *bình lãng tịnh* 風平浪靜 Gió đã yên, sóng đã lặng — Ngb. Thời cuộc đã trở lại bình an.
— *cách* — 格 Phong thái và cách điệu.
— *can* — 乾 Để gió thổi cho khô.
— *cảng* — 封港 (Quân) Lấy binh lực mà phong toả hải cảng của nước địch (bloquer un port).
— *cảnh* — 風景 Cảnh tượng tự nhiên ở trước mắt. Cũng gọi là cảnh vật.
— *cầm* — 琴 Thứ đồ nhạc của tây hình như cái tủ, trong có nhiều ống sáo (orgue de barbarie).
— *chúc* — 燭 Đèn đuốc ở trước gió — Nch. Phong đăng.
— *cốt* — 骨 Tiết tháo của người.
— *dao* — 謠 Lời ca dao trong dân gian, xem đó có thể biết được phong tục tốt xấu của một dân tộc ở trong lịch sử.
— *doanh* — 豐盈 Có tiền lúa nhiều — Năm được mùa (abondance).

Phong dụ — 裕 Giàu có thừa thải (abondance).
— *đăng* — 登 Được mùa (abondance)
— *đăng* — 風燈 Đèn ra gió — Ngb. Cái sinh mệnh không vững như ngọn đèn trước gió.
— *điên* — 瘋癲 (Y) Bệnh cuồng.
— *điều vũ thuận* — 風調雨順 Gió hòa mưa thuận — Năm được mùa — Đời thái bình.
— *điệu* — 調 Cách điệu của lời nói và câu văn.
— *độ* — 度 Dung mạo và thái độ.
— *giáo* — 教 Phong tục và giáo hoá.
— *hành* — 行 Lưu hành rất mau như gió thổi.
— *hành thảo yển* — 行草偃 Gió thổi thì cỏ đều rạt ra cả, ý nói người có đức để cảm hoá dân chúng.
— *hiến* — 憲 Phong hoá và pháp độ.
— *hoá* — 化 Phong tục và giáo hoá.
— *hoá suy đồi* — 化衰頹 Phong tục giáo hoá hư hỏng (décadence des mœurs).
— *hoả* — 烽火 Ngọn lửa của nhà binh làm hiệu cho nhau (signal de feu).
— *hội* — 風會 Nch. Phong vận.
— *hồng* — 虹 Cái quầng đỏ xung quanh mặt trăng, người ta cho nó là cái triệu có gió to.
— *y túc thực* — 豐衣足食 Ấm mặc no ăn = Giàu có.
— *yêu* — 蜂腰 Lưng nhỏ như lưng ong.
— *khí* — 風氣 Hơi gió — Phong thổ và khí hậu — Nch. Phong tục, Phong độ.
— *khởi* — 蜂起 Nổi lên từng bầy như ong.
— *kiến* — 封建 (Sử) Chế độ phong tước và kiến địa: nhà vua phong tước cho chư hầu và cắt đất cho mà quản lãnh, đại khái chia làm năm bực là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Ở châu Âu, về đời Trung cổ, ở Trung Hoa về đời Tần, chế độ ấy thịnh hành lắm (féodalité).
— *lan* — 風蘭 (Thực) Loài cây nhỏ, ký sinh ở các thân cây trong rừng, lá như lá lan, hoa trắng (orchidées).
— *lạp* — 蜂蠟 Sáp ong (cire d'abeille).
— *lôi* — 風雷 Gió và sấm — Ngb. Ra oai dữ tợn.
— *lợi* — 鋒利 Binh khí nhọn sắc.

Phong lực biểu 風力表 Cái đồ dùng để đo tốc độ của gió.
— *lương* — 涼 Gió mát mẻ.
— *lưu* — 流 Cái đức tốt như ngọn gió chỗ này bay đến chỗ khác, như dòng nước nơi nọ chảy đến nơi kia. Cũng như chữ Lưu phong dư vận — Dáng dấp và thái độ cũng gọi là phong lưu — Phẩm cách của người — Cái tinh thần riêng — Ngày nay thường gọi người hay chơi bời đi thoã là phong lưu.
— *mang* — 鋒芒 Cái mũi dao nhọn (pointe acérée).
— *mạo* — 風貌 Phong thái và dung mạo.
— *mật* — 蜂蜜 Mật ong (miel).
— *mộ* — 封墓 Đắp đất lên mồ.
— *mộc* — 風木 Nch. Phong thụ.
— *môi hoa* — 媒花 (Thự) Thứ hoa nhờ sức gió mà truyền phấn hoa đực cho hoa cái để kết quả.
— *môi điệp sứ* — 蜂媒蝶使 Ong bướm làm mối lái cho hoa — Ngb. Kẻ đem đường cho trai gái gặp nhau (marquereau).
— *nẫm* — 豐稔 Nch. Phong đăng.
— *nghi* — 風儀 Nch. Phong thái.
— *nghị* — 蜂蟻 Ong và kiến, người ta thường dùng để ví lòng trung quân.
— *nguyệt* — 風月 Gió và trăng = Thú tiêu khiển.
— *nhã* — 雅 Trong kinh Thi có thiên Quốc phong, thiên Đại nhã và thiên Tiểu nhã, họp lại gọi là phong nhã. Sau nhân đó người ta gọi những việc văn chương là phong nhã.
— *nhân* — 人 Tức là thi nhân.
— *nhân viện* — 瘋人院 Nhà nuôi người điên (asile d'aliénés).
— *nhuệ* — 鋒銳 Nhọn và sắc (effilé et tranchant).
— *niên* — 豐年 Năm được mùa, được nhiều lợi (année d'abondance).
— *phỉ* — 葑菲 Rau phong và rau phỉ. Kinh Thi có câu: "Thái phong thái phỉ, vô dĩ hạ thể", ý nói đừng nên thấy cái rễ rau phong, rau phỉ không tốt mà bỏ luôn cả cọng nó đi. Phàm việc gì mà có một phần khả thủ được, đều gọi là phong phỉ — Rau phong rau phỉ là thứ rau nhà nghèo ăn, nên người ta thường ví người hèn hạ là phong phỉ. Xch. Phỉ phong.
Phong phú — 豐富 Giàu có, đủ đầy, dồi dào (riche, fécond).
— *quang* — 風光 Cảnh tượng, phong cảnh — Vinh diệu — Phẩm cách.
— *quân* — 封君 Vua chư hầu chịu thiên tử phong tước.
— *sa* — 風痧 (Y) Bệnh lên sưởi (rougeôle).
— *sắc* — 色 Khí trời — Nhan sắc của người.
— *suy* — 豐衰 Nch. Thịnh suy.
— *sương* — 風霜 Gió và sương — Năm tháng đổi thay — Trải gian nan khó nhọc.
— *tà* — 邪 (Y) Những khí thấp nhiệt ở ngoài nhiễm vào người làm sinh bệnh.
— *tao* — 騷 Thiên Quốc phong trong kinh Thi và bài Ly tao của Khuất Nguyên — Ngb. Văn nhã đẹp đẽ.
— *tặng* — 封贈 Vì con cháu làm quan to, mà cha ông được vua phong quan tước cho.
— *thái* 風采 Dáng dấp hình dung của người hiền.
— *thái* — 豐采 Dáng dấp đẹp tốt.
— *thanh* — 風聲 Tin tức — Nch. Phong hóa.
— *thanh hạc lệ* — 聲鶴唳 Tiếng gió thổi, tiếng hạc kêu. Khi mình có điều nghi trong lòng thì nghe tiếng gì cũng sợ, ví như khi đánh thua trận, nghe gió thổi hạc kêu mà ngỡ là quân giặc đuổi theo.
— *tháo* — 風操 Nch. Tiết tháo.
— *thần* — 神 Phong thái và thần sắc.
— *thần* — 楓宸 Chỗ vua ở, có trồng cây bàng = Triều đình (đời Hán trong cung điện trồng nhiều cây bàng).
— *thấp* — 濕 (Y) Vì cảm phải phong hàn và thấp khí mà sinh bệnh đau khớp xương (rhumatisme).
— *thê ấm tử* — 封妻蔭子 Vợ được phong tước, con được tập ấm. Chê người chỉ lo về việc phú quí trong gia đình mà không nghĩ gì đến việc nhân quần xã hội.
— *thổ* — 風土 Phong tục và thổ nghi của một địa phương — Khí hậu một nơi (climat).
— *thụ* — 樹 Cây gió lay — Ngb. Cha mẹ già suy, muốn phụng dưỡng mà không kịp. Xch. Thụ dục tịnh.

Phong thú — 趣 Ý vị thanh nhã (charme, grâce).
— *thuỷ* — 水 Nghề xem đất tốt xấu để cất mộ. Tục gọi người xem đất để cất mộ là phong thủy sư.
— *thượng* — 尚 Cái phong tục thông hành trong xã hội.
— *tiết* — 節 Phong thái và khí tiết. Ngh. Phong tháo.
— *tín* — 信 Thời kỳ và phương hướng của gió.
— *tín khí* — 信器 (Lý) Cái đồ dùng để chỉ hướng gió (anémoscope).
— *tín tử* — 信子(Thực) Thứ cây giống cây huệ (hyacinthe).
— *tình* — 情 Ý vị.
— *tỏa* — 封鎖 Phong là bọc lại, tỏa là khoá lại = Bao kín không cho lọt ra ngoài.
— *tranh* — 風箏 Con diều giấy (cerf - volant).
— *trần* — 塵 Gió và bụi — Ngb. Gió thổi bụi bay — Đi đường hay bị gió bụi, nên thường gọi phong trần là nỗi khó nhọc đi đường — Cảnh tượng loạn lạc — Tình cảnh gian khổ, nay đây mai đó.
— *trì điện xiết* — 馳電掣 Gió chạy chớp dăng — Ngb. Mau lắm.
— *triều* — 潮 Gió và nước triều — Ngb. Phàm việc gì làm ồn ào lay động một thời, như gió thổi, như nước dâng, gọi là phong triều.
— *trữ* — 封貯 Cất kín đi.
— *tụ* — 蜂聚 Họp lại nhiều như ong.
— *túc* — 豐足 Giàu có đầy đủ.
— *tục* — 風俗 Thói quen trong xã hội (coutumes).
— *tư* — 姿 Dáng dấp xinh đẹp. Cũng viết là 豐姿.
— *tước* — 封爵 Vua ban quan tước cho.
— *văn* — 風聞 Nch. Truyền văn.
— *vân* — 雲 Gió và mây, vd. Chỗ đất cao xa — Biến hoá không thường — Gặp thời, ví như rồng được mây, cọp được gió.
— *vận* — 韵 Tức là lưu phong dư vận — Xch. Phong lưu — Dáng dấp xinh đẹp cũng gọi là phong vận.
— *vận* — 運 Phong là gió thổi nơi này đến nơi khác, vận là vũ trụ xoay vần. Phong vận tức là thời thế xoay vần.
— *vật* — 物 Nch. Phong cảnh.

Phong vị — 味 Ý vị sâu xa.
— *vũ biểu* — 雨表 (Lý) Cái đồ dùng để xem khí trời và tình hình mưa gió. Cũng gọi là khí áp kế (baromètre).
— *vương* — 封王 Thiên tử phong cho vua nước chư hầu gọi là phong vương (investiture).
— *vương* — 蜂王 Con ong chúa (reine des abeilles).
— *xa* — 風車 Cái máy quạt lúa của nhà nông.
— *xan lộ túc* — 餐露宿 Ăn gió nằm sương = Nỗi đi đường gian khổ.
— *xuất* — 蜂出 Lộn xộn như ong trong tổ bay ra.

PHÒNG 房 Gian nhà — Một chi trong họ — Từng ngăn, từng phần — Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.
— 防 Bờ đê — Giữ gìn.
— 妨 Xch. Phường.
— *bị* 防備 Ngừa hờ trước (prévoir).
— *chỉ* — 止 Ngăn giữ lại, không cho tiến lên (arrêter, cesser).
— *chỉ thụ nhậm* — 止受妊 Ngăn giữ không cho có thai (anticonceptionnel).
— *chủ* 房主 Chủ nhà cho thuê (propriétaire d'une maison).
— *dịch* 防疫 Ngừa trước để tránh ôn dịch (prophylaxie des épidémies).
— *hại trị an* — 妨害治安 Nch. Phường hại trị an.
— *hoả bố* — 防火布 Thứ vải vào lửa không cháy (tissu ininflammable).
— *hủ tễ* — 腐劑 Thứ thuốc giết chết vi khuẩn để giữ cho vật khỏi nát thối.
— *ý như thành* — 意如城 Giữ lòng dục riêng của mình như giữ một cái thành.
— *khẩu* — 口 Giữ miệng — Áp chế dư luận.
— *ngự* — 御 Ngăn ngừa và chống cự (défendre).
— *ngự lực* — 御力 Sức ngăn ngừa và chống cự của quân đội hoặc quân hạm (force de défense).
— *ngự quyền* — 御權 (Pháp) Quyền của người ta có thể dùng vô luận sức gì, để chống cự lại, khi gặp người xâm hại đến

tài sản tính mệnh của mình (droit de défensé).

Phòng nhàn — 閑 Ngăn ngừa — Nch. Phòng bị.

— *ốc* — 房屋 Nhà cửa làm để ở hoặc cho thuê.

— *sự* — 事 Việc trong buồng, tức tính giao của trai gái, vợ chồng.

— *thành* — 防城 Giữ gìn thành trì, hoặc giữ gìn việc trị an trong thành phố (garder une ville).

— *thủ* — 守 Giữ gìn (garder).

— *thủ uý* — 守尉 Chức quan võ xưa, hàm chánh ngũ phẩm.

— *thuỷ chỉ* — 水紙 Thứ giấy vào nước không thấm, dùng để bọc đồ đạc cho khỏi ẩm.

— *tiền* 房錢 Tiền thuê nhà trọ (loyer).

— *trung thuật* — 中術 Thuật giao cấu ở trong buồng, tức là việc tính giao của trai gái.

— *vệ quyền* — 防衛權 (Pháp) Cái quyền lợi của mình dùng để giữ gìn thân mình, khi mình bị xâm hại một cách không chính đáng (droit de défense).

— *xú tễ* — 臭劑 (Y) Thứ thuốc giữ cho khỏi mùi thối.

PHÓNG 放 Buông thả ra — Đặt lên — Mở ra — Đuổi bỏ đi — Đến — Phát ra — Xch 仿.

— 仿 Bắt chước. Cũng đọc là phỏng.

— 訪 Xch. Phỏng.

— *ca* 放歌 Phát lớn tiếng hát lên.

— *chẩn* — 賑 Đem tiền của mà cho người cùng khổ.

— *dạ* — 夜 Cho đi lại ban đêm. Trái với chữ cấm dạ.

— *dương* — 洋 Thả thuyền ra biển (lancer un navire).

— *đại* — 大 Làm cho to ra (agrandir).

— *đảm* — 膽 To gan, không sợ.

— *đản* — 誕 Phóng túng hay nói tầm bậy.

— *đãng* — 蕩 Không giữ qui tắc hoặc lễ tiết (libre, débauché).

— *đạt* — 達 Không chịu bó buộc, chỉ theo ý mình.

— *đồ đao* — 屠刀 Thả bỏ cái dao hàng thịt — Ngb. Đổi ác làm thiện.

Phóng hạ — 下 Ném xuống dưới — Thả xuống (jeter en bas).

— *hiệu* — 仿效 Bắt chước (imiter).

— *hoả* 放火 Thả lửa cho cháy (brûler, incendier).

— *hoài* — 懷 Mặc ý — Nch. Phóng tâm.

— *học* — 學 Bãi học, học trò ra về (fin de classe).

— *khí* — 弃 Bỏ đi (abandonner).

— *khoáng* — 曠 Nch. Phóng đạt.

— *lãng* — 浪 Nch. Phóng đãng.

— *lãnh tiễn* — 冷箭 Thả tên bắn chùng — Ngb. Thầm mưu hại người.

— *ngôn* — 言 Lời nói càn không có qui tắc.

— *nhân* — 人 Người phóng đại ở nơi sơn dã = Người ở ẩn.

— *nhiệm* — 任 Để mặc tự nhiên, không có gì can thiệp đến (laisser faire, laisser aller).

— *nhiệm tự nhiên* — 任自然 Phó mặc cho tự nhiên.

— *pháo* — 炮 Bắn súng ra (bombarder).

— *sinh* — 生 Bắt được cầm thú đem thả sống ra. Cách nhà Phật hay làm để lấy phúc.

— *tài hóa thu nhân tâm* — 財貨收人心 Bỏ tiền của ra để mua lấy lòng người.

— *tâm* — 心 Không lo nghĩ, cứ an đặt tự nhiên — Cái lòng phóng đãng, khó chú trọng về một việc gì.

— *thí* — 屁 Địt, đánh rắm (péter).

— *thích* — 釋 Buông thả ra (libérer, émanciper).

— *thủ* — 手 Thả tay = Không kiêng nể gì.

— *trái* — 債 Cho vay nợ (prêter).

— *trục* 逐 Đuổi ra ngoài (chasser, bannir).

— *túng* — 縱 Buông thả không bó buộc — Tính lung lăng.

— *tứ* — 肆 Buông thả ra cho tự do — Tính tình phóng đãng, không giữ lễ phép (impudent, libertin).

— *viên* — 訪員 Xch. Phỏng viên.

— *xạ tính* — 放射性 (Lý) Các chất điện lôi có tính bắn tia sáng ra, có bốn thứ: 1) có thể thấu qua tấm kim thuộc, 2) có thể khiến kính ảnh ăn sáng ở trong phòng tối, 3) có thể phát sinh lân quang ở các vật tiếp gần, 4) đi qua một khí thể nào có thể làm cho nó dẫn điện (radiance).

PHỎNG 訪 Mưu — Tự mình hỏi thăm — Tìm — Dò xét.
— 仿 Bắt chước — Cũng viết là 倣 hay 放 — Xch. Phưởng.
— 仿 Bắt chước.
— *biện* 仿辨 Chiếu theo kiểu mà làm việc.
— *cầu* 訪求 Hỏi thăm mà tìm (demander et chercher).
— *chất* — 質 Nch. Phỏng vấn (demander).
— *chiếu* 仿照 Chiếu theo kiểu mà làm (faire d'après modèle).
— *cổ* — 古 Bắt chước đời xưa.
— *cổ* — 訪古 Tìm tòi cổ tích.
— *hữu* — 友 Hỏi thăm tìm bạn.
— *nã* — 拿 Dò thăm mà bắt.
— *sát* — 察 Hỏi thăm và xem xét (examiner).
— *sự* — 事 Hỏi thăm việc hàng ngày.
— *sử* — 仿使 Ví khiến. Nch. Giả sử.
— *tạo* — 仿造 Theo kiểu mà làm (imitation).
— *vấn* — 訪問 Hỏi thăm.
— *viên* — 員 Người của báo quán phái đi các nơi để dò thăm tin tức (reporter).

PHÔ 鋪 Bày ra — Xch. Phố.
— *trần* — 陳 Bày ra.
— *trương* — 張 Bày ra để trang hoàng bề ngoài.
— *trương dương lệ* — 張揚厲 Hết sức trau dồi khen ngợi.

PHỐ 鋪 Chỗ bán hàng — Chiếu nằm — Nhà trạm.
— 舖 Nch. 鋪.
— 圃 Vườn hoặc chỗ trồng cây — Người làm vườn — Trường sở — Cũng đọc là bổ.
— 浦 Bờ nước.
— *bảo* 鋪保 (Thương) Cái chứng thư của người mở cửa hàng buôn bán, do quan sảnh phát cho.
— *đệ* — 遞 Do nhà trạm truyền đạt đi.

PHỔ 普 Rộng — Khắp.
— 譜 Quyển sách hoặc sổ biên chép có thứ tự — Cái biểu biên bài ca bài nhạc.
— 溥 Lớn — Khắp chung cả — Nch 普.
— *bác* 普博 Rộng khắp.
Phổ biến — 徧 Khắp cả.
— *biến dân chủ chủ nghĩa* — 徧民主主義 (Chính) Thứ dân chủ chủ nghĩa chung cho tất cả mọi người (démocratie générale), cũng như đại đồng chủ nghĩa.
— *biến luận* — 徧論 Thường thường phổ biến luận là cái nghị luận không trọng đặc biệt mà trọng phổ thông, không trọng cá thể mà trọng toàn thể — (Triết) Về triết học thì phổ biến luận chủ trương rằng cái thực tại chân chính là cái thực tại vĩnh viễn phổ biến (universalisme).
— *cập* — 及 Thông hành khắp cả.
— *cập giáo dục* — 及教育 (Giáo) Giáo dục sơ đẳng mà toàn thể quốc dân đều được hưởng chịu (instruction élémentaire).
— *độ* — 度(Phật) Tế độ khắp cả mọi người.
— *độ chúng sinh* —度眾生 (Phật) Tế độ cho khắp cả chúng sinh.
— *hệ* 譜系 Hệ thống của các đời trong một họ (généalogie).
— *lỗ sĩ* — 普魯士 (Địa) Một nước trong liên bang Đức Ý Chí (Prusse).
— *Pháp chiến tranh* — 法戰爭 (Sử) Năm 1870 Phổ Lỗ Sĩ với Pháp Lan tây đánh nhau, quân Phổ tiến vây thành Balê. Kết quả thành cuộc hoà ước năm 1871, Pháp phải cắt hai đất Alsace và Lorraine cho Phổ (guerre prusso - française).
— *phiếm* — 泛 Khắp cả.
— *thí* — 施 Làm ơn cho khắp mọi người.
— *thiên* — 溥天 Khắp trời — Khắp thiên hạ.
— *thông* — 普通 Thông thường, chung cho phần đông, trái với chuyên môn, và đặc biệt (général).
— *thông giáo dục* — 通教育 Tri thức kỹ năng phàm người ta ai cũng có, gọi là phổ thông giáo dục (éducation générale).
— *thông sắc lệnh* — 通敕令 (Chính) Sắc lệnh của Tổng thống qui định về việc chung (décret général), trái với cá nhân sắc lệnh.
— *thông tuyển cử* —通選舉 (Chính) Chế độ tuyển cử, không kể tài sản, học thức hoặc điều kiện khác, phàm nhân dân thành niên đều nhất luật có quyền tuyển cử cả (suffrage universel).

PHỐC 蹼 Da mỏng ở chân vịt, chân ngỗng.

Phốc 僕 Ngã xuống.
— 扑 Đánh khẽ. Nch 撲. — Cái gậy vuông.
— 撲 Nch. 扑 — Đánh — Cái gậy — Phủi quét — Cái đồ dùng để đập phủi.
— *lạc* — 撲落 Đánh rơi xuống tan tác.
— *phạt* — 罰 (Pháp) Hình phạt đánh roi (peine du bâton).

PHÔI 胚 Đàn bà có mang được một tháng — Cái đồ mới làm phác ra, chưa thành — Cái mầm cây mới trong hạt mọc ra.
— 坯 Cái đồ đất chưa nung.
— 醅 Rượu chưa lọc, còn đục.
— *bàn* 胚盤 (Sinh) Cái điểm trắng ở trong lòng đỏ trứng, khi trứng bị ấp thì điểm ấy lớn dần mà thành con chim con (germe).
— *châu* — 珠 (Thực) Cái hạt nhỏ ở trong tử phòng của cái hoa chưa thành quả (ovules).
— *dựng* — 孕 Có thai.
— *thai* — 胎 Phôi là chửa được một tháng, thai là chửa được ba tháng (embryon, fœtus) — Ngb. Cái mầm mới sinh ra.

PHỐI 配 Sánh đôi — Đày người có tội đi nơi xa.
— *cách* — 格 Cái cách thức theo tội nặng nhẹ mà phát phối đi xa hoặc gần.
— *đương* — 當 Chia ra cho tương đương.
— *hợp* — 合 Hợp với nhau.
— *hưởng* — 享 Nói về các vong linh con cháu cùng hưởng lễ vật với thuỷ tổ trong ngày hợp tế.
— *ngẫu* — 偶 Vợ chồng sánh đôi (mariage).
— *quân* — 軍 Người phạm tội bị đày ra nơi biên cảnh để sung quân.
— *sắc* — 色 Xen lộn nhiều sắc lại với nhau (marier les couleurs).

PHỒN 蕃 Cỏ tốt — Nhiều — Nch. Phiên 番藩 — Cũng đọc là phiền.
— 鄱 Tên đất ở nước Tàu.
— *diễn* 蕃衍 Nch. Phiền diễn.
— *hoa* — 華 Nch. Phiền hoa.
— *mậu* — 茂 Nch. Phiền mậu.
— *thịnh* — 盛 Nch. Phiền thịnh.
— *thứ* — 庶 Đông đúc.
— *thực* — 殖 Nch. Phiền thực.
— *tức* — 息 Nch. Phiền tức.
— *xương* — 昌 Nch. Phiền xương.

PHU 鈇 Cái rìu.
— Vạt áo trước.
— 趺 Sống chân — Ngồi xếp bằng.
— 跗 Sống chân — Bọc con của cái hoa, trong có bột để sinh thực. Nch. 柎.
— 柎 Bọc con của cái hoa, trong có bột để sinh thực — Kết gỗ thành bè.
— 莩 Cái lớp da mỏng ở trong ruột cây sậy, tước ra dùng làm lưỡi gà của ống sáo được — Nch. 稃.
— 夫 Người đàn ông đã thành nhân gọi là phu.
— 膚 Lớp da dính với thịt gọi là phu — Thịt heo, thịt lợn — Đẹp — Lớn.
— 敷 Bày giăng ra — Đủ — Đường đi.
— 孚 Tin được — Chim ấp trứng.
— 孵 Chim ấp trứng — Con sâu hoặc con cá trong trứng nở ra cũng gọi là phu.
— *bố* 敷布 Giăng bày ra = Ban hành mệnh lệnh ra khắp nơi.
— *cáo* — 告 Nch. Bố cáo.
— *công* 膚功 Công to.
— *dịch* — 夫役 Người làm công cho người ta để kiếm ăn (coolie).
— *diễn* — 敷衍 Bày giăng ra — Ứng thù qua loa bề ngoài.
— *du* — 愉 Vui vẻ — Dư dụ.
— *giáo* — 教 Tuyên bố giáo hoá ra cho nhân dân.
— *hoá* — 化 Nch. Phu giáo.
— *hoá* 孵化 Trong trứng nở ra, nói chung loài sâu và loài cá.
— *nhân* — 夫人 Ngày xưa gọi vợ các vua chư hầu là phu nhân — Hiệu vua phong cho vợ các quan nhất phẩm, tức là nhất phẩm mệnh phụ — Ngày nay gọi đàn bà có chồng là phu nhân.
— *nhũ* 孚乳 Chim ấp trứng (couver).
— *phụ* 夫婦 Chồng và vợ (époux).
— *quân* — 君 Vợ gọi chồng là phu quân.
— *quí phụ vinh* — 貴婦榮 Chồng làm quan sang thì vợ được vinh hiển.
— *sướng* — 敷暢 Văn nghĩa lưu hoạt, gọi là phu sướng.
— *tấu* — 奏 Tỏ bày ra.
— *tế* — 夫壻 Vợ gọi chồng là phu tế.

Phu thiển 膚淺 Phu là mỏng, ở ngoài da, thiển là cạn. Phàm cái gì cạn gần, chỉ có ở trên mặt, gọi là phu thiển.
— *thiết* — 敷設 Bày giăng ra.
— *trị* — 治 Thi hành chính trị ra cho nhân dân.
— *tử* — 夫子 Tiếng tôn xưng của học trò gọi thầy.
— *xướng phụ tuỳ* — 唱婦隨 Chồng xướng vợ theo, tức là vợ chồng hoà hảo.

PHÙ 俘 Bắt được — Người bị bắt trong khi chiến tranh.
— 浮 Nổi trên mặt nước — Quá độ — Hư không.
— 符 Cái thẻ tre để làm tin — Hợp nhau — Cái bùa của nhà thuật sĩ.
— 扶 Giúp đỡ — Hai cây mọc chung đều nhau.
— 芙 Cây phù dung — Tục gọi cây trầu là phù.
— 苤 Một thứ cây loài thảo. Xch. Phù dĩ.
— 苻 Một thứ cây loài thảo.
— 蜉 Xch. Phù du.
— *bác đài* 浮啵臺 (Quân) Tên riêng để gọi hải phòng hạm, tức là cái bác đài nổi trên mặt nước.
— *bạc* — 薄 Phù là nổi, bạc là mỏng = Không sâu dày, không chắc chắn. Thường nói về hạng người nông nổi.
— *bào* — 泡 Bọt nước (écume).
— *biểu* — 表 Cái đồ để đo các chất nước hoà lộn nhau, xem thứ nào nặng nhẹ bao nhiêu.
— *bình* — 萍 Cây bèo.
— *chú* — 符咒 Lá bùa và câu chú = Bí quyết của đạo gia dùng để đuổi ma quỉ.
— *danh* — 浮名 Tiếng trống không — Nch. Hư danh.
— *dân* — 民 Người không có chức nghiệp (vagabond).
— *dĩ* 苤苡 (Thực) Tức là cây mã đề, hột nó gọi là xa tiền, dùng làm thuốc.
— *du* 浮游 Đi chơi chỗ này chỗ khác.
— *du* — 蜉蝣 (Động) Một thứ trùng nhỏ, đầu như đầu chuồn chuồn mà nhỏ, hay bay ở gần nước, tối thì bay bay ở quanh bóng đèn, mau chết.

Phù dung — 芙蓉 (Thực) Thứ cây cao chừng thước rưỡi, lá to hoa đỏ, trắng, vàng.
— *dự* — 浮譽 Nch. Phù danh.
— *dực* — 扶翼 Giúp đỡ — Nch. Khuông phò, phù trợ.
— *dưỡng* — 養 Giúp đỡ và nuôi nấng.
— *động* — 浮動 Nch. Lưu động.
— *đổng thiên vương* 扶董天王 (Cổ) Tục truyền đời Hùng Vương thứ sáu, nước ta có giặc Ân đến đánh, có một người trẻ tuổi ở làng Phù Đổng (thuộc Hà Nội) đánh được giặc, rồi biến mất, người sau lập đền thờ, gọi là Phù Đổng thiên vương, tức là Thánh Gióng.
— *gia phiếm trạch* — 浮家泛宅 Nhà cửa trôi nổi trên mặt nước = Ở thuyền, hoặc ở nhà bè.
— *hiêu* — 囂 Nông nổi mà hay khoe khoang.
— *hiệu* 符號 Dấu hiệu để ghi việc hoặc vật gì (signe, symbole).
— *hoa* — 浮華 Màu mỡ bề ngoài mà ở trong không thực (vaniteux, pompeux).
— *hợp* — 符合 Đúng với nhau. Ngày xưa có tục lấy cái thẻ tre viết chữ lên trên rồi chẻ đôi ra, mỗi người cầm một mảnh, sau đem hợp lại cho đúng để làm tin.
— *huề* — 携 Giúp đỡ dìu dắt — Để huề.
— *kê* — 乩 Đỡ khúc gỗ để phụ đồng tiên: lấy một cái mâm, đựng cát hoặc gạo, rồi dùng một khúc gỗ có cắm cái que nhọn, lấy hai người cầm, để cầu thần tiên ứng vào mà đo que nhọn viết chữ lên mâm.
— *kiều* — 浮橋 Cầu nổi, cầu phao, dùng một tấm ván, hoặc dùng thuyền kết lại mà làm thành (pont flottant).
— *lạm* — 濫 Quá số thường — Nch. Quá độ (excessif, exagéré).
— *lãng nhân* — 浪人 Người nay đây mai đó, không có chỗ qui túc nhất định.
— *lỗ* — 俘虜 Quân bắt được của bên giặc trong khi chiến tranh (prisonnier de guerre).
— *lợi* — 浮利 Cái lợi không chắc chắn.
— *lục* — 符籙 Cái bùa của đạo sĩ làm phép.
— *lưu* — 扶 (Thực) Cây trầu không. Tục viết là 芙留.

Phù nang — 浮囊 Cái đồ dùng, hễ buộc vào mình người thì xuống nước không chìm, cứ nổi ở trên mặt nước (flotteur bouée).
— *nghị* — 議 Cái nghị luận không chắc chắn, không đủ tin được.
— *nghĩa* — 扶義 Giúp việc nghĩa, tức là trượng nghĩa — Người có nghĩa khí.
— *ngôn* — 浮言 Lời nói trôi nổi không có căn cứ.
— *nguy* — 扶危 Giúp người trong lúc nguy cấp.
— *pháp* — 符法 Phép thuật của nhà đạo sĩ, dùng để sai khiến quỷ thần.
— *phí* — 浮費 Phí dụng quá số thường (dépense exagérée).
— *phiếm* — 泛 Trôi nổi = Đi thuyền chỗ này chỗ nọ — Không chắc chắn, không thiết thực.
— *quyết* — 浮訣 Cái phép mầu của nhà đạo sĩ, dùng để sai khiến quỷ thần.
— *sa* — 浮沙 Bãi cát nổi lên ở cửa sông hoặc ở lòng sông (banc de sable, alluvions).
— *sinh* — 生 Cái đời người sống gửi trong chốc lát (vie éphémère).
— *tá* 扶佐 Giúp đỡ (aider).
— *táo* 浮躁 Nông nổi và nóng nảy, không biết nhẫn nại.
— *thạch* — 石 Đá bọt (pierre ponce).
— *thế* — 世 Đời người thay đổi không định — Nch. Phù sinh.
— *thực* — 扶植 Giúp đỡ, vun trồng, cho có thể độc lập được.
— *tỷ* — 符璽 Thẻ và ấn của vua.
— *tiêu* — 浮標 Cái phao thả nổi ở những nơi nước cạn, hoặc dưới có đá, để cho người đi tàu chú ý mà tránh (bouée).
— *trầm* — 沉 Nổi và chìm = Tuỳ thời mà lên xuống — Ném đồ ăn xuống nước mà tế hà bá.
— *trì* — 扶持 Giúp đỡ và giữ gìn (protéger).
— *trợ* — 助 Giúp đỡ (aider).
— *từ* — 浮辭 Lời nói trôi nổi không chắc chắn.
— *tửu* — 扶酒 Trầu và rượu.
— *ứng* — 符應 Ý nói mệnh trời và việc người ứng hợp với nhau.

Phù văn 浮文. Nch. Hư văn
— *vân* — 雲 Đám mây nổi để tan — Ngb. Phú quí được đó mất đó.
— *vinh* — 榮 Nch. Hư vinh.
— *tang* — 扶桑 Ngày xưa gọi phù tang là một thứ cây thần sản ở nơi mặt trời mọc — Tên nước ngày xưa, ở đó có nhiều cây phù tang — Ngày nay gọi là nước Nhật Bản là nước Phù tang.

PHÚ 富 Giàu có.
— 覆 Che ở trên — Xch. Phúc.
— 賦 Tiền thuế — Cấp cho — Phô bày ra — Một lối văn vần của Tàu và ta.
— *bẩm* — 賦稟 Cái tư năng sinh ra đã sẵn có (don inné).
— *cống* — 貢 Tiền của của đất nước chư hầu mỗi năm phải nộp cho nước mạnh (tribut).
— *cốt* — 富骨 Cái tướng người giàu có.
— *cường* — 強 Giàu và mạnh (riche et puissant).
— *dịch* — 賦役 Thuế má và giao dịch (impôt et corvée).
— *dữ* — 與 Trời cấp cho.
— *hào* — 富豪 Người giàu có và có thế lực.
— *hậu* — 厚 Giàu có nhiều (très riche).
— *hộ* — 戶 Nhà giàu (richard).
— *hữu* — 有 Giàu có (riche).
— *yên* — 安 (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung Kỳ.
— *lệ* — 麗 Giàu có và đẹp đẽ (riche et beau).
— *nguyên* — 源 Nguồn gốc, hoặc nguyên động lực sinh ra của cải (source de richesse).
— *phận* — 賦分 Năng lực trời cấp cho.
— *phẩu* — 覆 Đem bài văn hay quyển sách mà đậy hũ tương — Ngb. Văn chương không giá trị.
— *quí* — 富貴 Giàu sang.
— *quí hoa* — 貴花 Tên riêng để gọi hoa mẫu đơn.
— *quí nhất mộng* — 貴一夢 Giàu sang ở đời chỉ là một giấc mộng.
— *quốc đảo* — 國島 (Địa) Một hòn đảo ở phía tây Nam Kỳ, trong vịnh Xiêm La.
— *sĩ sơn* — 士山 (Địa) Cái núi cao nhất nước của nước Nhật Bản.

Phú tải — 覆載 Che và chở = Trời che đất chở — Ngb. Ơn bảo dưỡng.
— *thọ* 富壽 Giàu có và sống lâu (riche et longévité).
— *thuế* — 賦税 Các thứ thuế mà nhân dân phải nộp cho chính phủ (impôts).
— *thu* — 富庶 Giàu có và đông đúc (riche et populeux).
— *thương* — 商 Người lái buôn giàu (riche commerçant).
— *tính* — 賦性 Bản tính tự nhiên (nature).
— *túc* — 富足 Giàu có đầy đủ (riche).
— *tuế* — 歲 Năm được mùa (année d'abondance).
— *xuân* — 春 (Sử) Tên riêng của tỉnh thành Thuận Hoá ngày trước, vì thành đóng ở làng Phú Xuân.

PHỤ 阜 Gò đất — Lớn — Nhiều.
— 父 Cha — Xch. Phủ.
— 輔 Xương mép — Miếng gỗ ở hai bên má xe — Giúp đỡ.
— 負 Vác trên lưng — Làm trái ngược — Cậy vào — Thua — Thẹn thùng — Thiếu nợ.
— 駙 Xch. Phò.
— 附 Nhờ dựa vào — Gởi cho — Thêm vào.
— 賻 Đem lễ vật để điếu nhà có tang.
— 埠 Bến tàu đậu.
— 婦 Đàn bà — Vợ.
— 坿 Nch. 附 — Một thứ ngọc thạch.
— 祔 Lễ rước thần chủ vào miếu thuỷ tổ, làm khi hết tang ba năm = Giỗ hết tang — Lễ hợp táng.
— *bật* — 輔弼 Giúp đỡ, nói về tôi giúp vua.
— *ân* — 負恩 Bội ơn.
— *bạc* — 薄 Phụ ân và bạc tình — Nch. Bội bạc.
— *bại* — 敗 Thua (défaite).
— *cận* 附近 Tiếp gần (tout près, avoisinant).
— *cấp* — 給 Món tiền cấp thêm ra ngoài tiền nguyệt bổng (indemnité).
— *cấp tòng sư* — 負笈從師 Mang tráp sách theo thầy đi học.
— *chánh* — 輔政 Quan đại thần giúp ấu chúa để trông nom việc nước (régent).
— *chấp* — 父執 Bè bạn của cha mình.

Phụ chức — 婦職 Công việc của đàn bà làm.
— *công* — 工 Công việc đàn bà — Nch. Nữ công (travail féminin).
— *dung* — 附庸 Phụ thuộc vào một nước khác.
— *dực* — 輔翼 Giúp đỡ (assister).
— *đái* — 負戴 Vác trên lưng và đội trên đầu = Mang trách nhiệm nặng nề.
— *đảm* — 擔 Vác trên lưng và gánh trên vai = Mang trách nhiệm.
— *đạo* — 婦道 Qui tắc người đàn bà phải giữ.
— *đạo* — 輔導 Thầy học dạy vua khi còn nhỏ.
— *đầu* — 埠頭 Nơi bến sông, bến biển, tàu thuyền buôn bán đến đậu đông (port de commerce).
— *đới phạm* — 附帶犯 (Pháp) Người đã phạm tội, trong khi thẩm phán lại thấy phạm tội khác nữa.
— *đức* — 負德 Trái với đạo đức — Nch. Phụ ân.
— *đức* 婦德 Đức tốt của đàn bà (vertu féminine).
— *gia hình* — 附加刑 (Pháp) Cái hình phạt phụ thuộc với chủ hình, như tước đoạt công quyền, phạt kim, một thu, đều là phụ gia hình (peines accessoires).
— *gia thuế* — 加税(Kinh) Thuế đặc biệt trưng thêm ra ngoài các thứ thuế chính ngạch (impôts additionnels).
— *giáo* — 教 Tức là trợ giáo (instituteur auxiliaire).
— *hà* — 負荷 Mang việc nặng — Kế thừa sự nghiệp của tổ tiên.
— *hoá* 附化 Nch. Qui hoá, qui thuận.
— *hoạ* — 和 Hoạ theo — Nch. Tán thành.
— *học* — 婦學 Việc giáo dục của đàn bà con gái đời xưa, chia làm bốn thứ: nữ đức, nữ ngôn, nữ dung, nữ công.
— *huynh* — 父兄 Cha anh = Tiếng gọi chung người lớn trong nhà.
— *khí* — 負氣 Nổi cơn giận (colère).
— *khoa* — 婦科 (Y) Môn y học nghiên cứu cách điều trị những tật bệnh của đàn bà (maladies des femmes).
— *lão* — 父老 Người già (vieillard).
— *lục* — 附錄 Văn tự chép thêm vào sau quyển sách (appendice).

Phụ lực — 負力 Cậy sức khoẻ của mình.
— *mẫu* — 父母 Cha và mẹ (parents).
— *mẫu quan* — 母官 Quan địa phương, dân xem như là cha mẹ.
— *nghĩa* 負義 Trái với tình nghĩa.
— *nhân nan hoá* — 婦人難化 Đàn bà khó giáo hoá, ý nói đàn bà ngu độn hơn đàn ông, nên khó dạy bảo, đó là theo đạo đức ngày xưa.
— *nữ chức nghiệp vận động* — 女職業運動 Cuộc vận động yêu cầu cho đàn bà cũng có chức nghiệp bình đẳng với đàn ông.
— *nữ giải phóng* — 女解放 Sự buông thả cho đàn bà con gái được tự do (émancipation de la femme).
— *nữ vận động* — 女運動 Cuộc vận động cốt đánh đổ cái tình trạng bất bình đẳng trong khoảng nam nữ, để nâng cao địa vị và năng lực của phụ nữ lên (mouvement féministe).
— *tá* — 輔佐 Giúp đỡ (assister).
— *tắc* — 附則 Qui tắc phụ thêm vào qui tắc chính (articles accessoires, addendum).
— *tâm* — 負心 Lòng phụ bạc — Quên ơn.
— *tân* — 薪 Vác củi — Làm việc khó nhọc — Làm việc hèn hạ.
— *thuộc* — 附屬 Đeo thêm vào, không phải phần chính.
— *tình* — 負情 Quên tình nghĩa.
— *trách* — 責 Mang một trách nhiệm gì.
— *trái* — 債 Thiếu nợ (être débiteur).
— *trái tử hoàn* — 父債子還 Câu tục ngữ nghĩa là: nợ của cha thì con phải trả.
— *trọng chi viễn* — 負重至遠 Vác nặng mà phải đi xa — Ngb. Nói người đương nổi trách nhiệm rất nặng nề.
— *trợ* 輔助 Giúp đỡ (assister).
— *tùng* — 附從 Nch. Phụ thuộc.
— *tử* — 子 (Thực) Một thứ cây cao chừng một thước, hoa đỏ biếc hoặc trắng, quả đen và nhỏ, củ dùng làm thuốc.
— *tử* — 父子 Cha và con (père et fils).
— *tướng* — 輔相 Quan tể tướng giúp vua.
— *tướng* — 婦相 Người đàn bà giúp đỡ chồng, coi sóc những việc trong nhà, cũng gọi là nội tướng.
— *ước* — 負約 Nch. Bội ước.

PHỦ 府 Chỗ chứa sách vở tiền của — Nha môn — Nhà to — Một khu vực trong tỉnh, to hơn huyện.
— 俯 Cúi xuống.
— 父 Đàn ông — Ông già.
— 甫 Tiếng sang trọng dùng để xưng người đàn ông, như Khổng Tử gọi là Ni phủ — Tên, hỏi tên người khác, xưng là đài phủ 臺甫 — Gọi cha là phủ, như hỏi cha người khác gọi là tôn phủ — Vừa mới — Đông nhiều — Lớn.
— 腑 Xch. Lục phủ.
— 否 Chẳng, không, trái với chữ nhận 認 và khẳng 肯. Xch. Bỉ.
— 斧 Cái rìu để chặt cây — Đồ binh khí.
— 撫 Vỗ về — An ủi — Thoa bóp — Cầm lấy — Cũng đọc là vũ.
— *an* 撫安 Khuyên dụ cho yên ổn (inviter à la paix).
— *cân* 斧斤 Cái rìu và cái búa = Hình phạt nặng.
— *chất* — 鑕 Phủ là cái rìu, chất là cái thớt bằng sắt, đặt đầu người bị tử hình lên đó để chém = Tử hình (peine capitale).
— *chính* — 政 Lấy rìu mà sửa lại cho đúng = Lời nói khiêm khi mượn người sửa văn của mình.
— *chưởng* — 撫掌 Vỗ tay tỏ ý vui vẻ hoặc hoan nghênh.
— *cúc* — 鞠 Vỗ về chăm nom con cái.
— *dân* — 民 Khuyên dụ nhân dân cho yên ổn.
— *doãn* — 府尹 Quan thủ hiến một tỉnh có kinh đô đóng ở đó, như Thừa Thiên Phủ doãn.
— *dụ* — 撫誘 An ủi khuyên dụ nhân dân.
— *dưỡng* — 養 Vỗ về nuôi nấng con cái.
— *định* — 否定 Qui định trái lại — Không nhận như thế (nier).
— *định mệnh đề* — 定命題 (Luận) Cái mệnh đề tỏ ý không có như thế, trái với khẳng định mệnh đề (proposition négative).
— *đường* — 府堂 Dinh thự của quan tri phủ — Quan tri phủ.
— *hạ thôi miên pháp* — 撫下催眠 Phép thôi miên dùng tay vuốt vào mình người bị thuật để làm thuật.

Phủ khố — 府庫 Nơi tàng trữ của cải của nhà nước.
— *kiếm* — 撫劍 Vỗ tay vào gươm để chực rút ra.
— *ngưỡng* — 俯仰 Cúi xuống và ngẩng lên.
— *nhận* — 否認 Không thừa nhận như thế (nier).
— *niệm* 俯念 Thương xuống kẻ dưới = Thường dùng để nói xin người trên nghĩ xuống đến mình.
— *phách* — 撫拍 Vỗ về để an ủi, hoặc để chơi nhởn.
— *phục* — 伏 Lạy sụp xuống đất (se prosterner).
— *quyết* — 否決 Biểu quyết phản đối lại (voter contre).
— *thủ thiếp nhĩ* — 俯首帖耳 Cúi đầu khép tai — Ngb. Thái độ của người hèn hạ.
— *thừa* — 府丞 Chức quan ở dưới chức Phủ doãn.
— *tồn* — 撫存 An ủi và hỏi thăm.
— *trấn* — 鎮 Phủ dụ và giữ gìn những nơi mà nhân dân chưa được yên tịnh.
— *tuất* — 恤 An ủi và cứu tế nhân dân.
— *uỷ* — 安慰 Vỗ về khuyên lơn. Nch. An ủi.
— *việt* — 斧鉞 Phủ là cái rìu, việt là cái búa lớn dùng để trị người có tội = Hình phạt nặng.

PHÚC 福 Việc tốt lành, như giàu sang, thọ — Việc may —Thịt hay rượu đã tế thần rồi.
— 覆 Lật lại, úp lại — Nghiêng đổ — Trả lời — Xét kỹ — Xch. Phu.
— 腹 Bụng — Bọc dấu ở trong — Khúc nôi trong lòng.
— *âm* 覆音 Trả lời thơ — Cái thơ trả lời (réponse).
— *âm* 福音 Tin tức tốt — (Tôn) Giáo đồ Cơ Đốc gọi sách tân ước là Phúc âm (Evangile).
— *ấm* — 蔭 Ơn trạch của tổ tiên để lại cho con cháu nhờ.
— *bạc* — 薄 Phúc mỏng — Nch. Vô phúc.
— *bất trùng lai* — 不重來 Nch. Phúc vô song chí.
— *cảo* — 腹稿 Văn cảo đã sắp sẵn trong não rồi, chỉ còn viết ra thôi.

Phúc cân — 筋 (Sinh lý) Cái gân ở bụng (muscle abdominale).
— *chí tâm linh* — 福至心靈 Khi gặp vận may thì tâm tư thành ra linh mẫn hơn thường.
— *đáp* — 覆答 Trả lời lại (réponse).
— *đẳng hà sa* — 福等河沙 Phúc nhiều như cát sông, tức là nhiều phúc.
— *địa* — 地 Chỗ thần tiên ở — Chỗ ở an vui.
— *điền* — 田 (Phật) Người tu hành kính Phật gọi là kính điền, báo ơn vua và cha gọi là ân điền, thương kẻ nghèo khổ gọi là bi điền. Gọi chung cả ba cái ấy là phúc điền.
— *đức* — 德 Phúc là hạnh phúc, đức là mỹ đức (bonheur et vertu).
— *hạch* — 覆核 Thi hương có kỳ thi cuối cùng gọi là phúc hạch, xét lại cả những người trúng cách trong ba kỳ thi trước, xem người nào đáng lấy đậu.
— *hậu* — 福厚 Phúc đức dày dặn.
— *hồi* — 覆回 Đáp thơ trả lại (répondre).
— *khảo* — 考 Một hạng quan trong trường hương thi, chấm lại những bài thi đã do các quan sơ khảo chấm rồi.
— *khí* — 福氣 Nch. Phúc trạch.
— *lộc* — 福祿 Phúc là điều tốt lành, lộc là của cải — Ta thường gọi nhiều con là phúc, làm quan là lộc.
— *lợi* — 利 Hạnh phúc và lợi ích (bonheur et intérêts).
— *mạc* — 腹膜 (Sinh lý) Lớp da mỏng bọc xung quanh bụng để giữ nội tạng cho khỏi sai vị trí (péritoine).
— *mạc viêm* — 膜炎 (Y) Bệnh đau bụng rất dữ (péritonite).
— *mệnh* — 覆命 Trình báo lại một việc gì đã làm theo mệnh lệnh người trên.
— *nhân* — 福人 Người có phúc.
— *phận* — 分 Phúc là hạnh phúc, phận là phận mệnh. Phúc phận là cái phận mệnh được hưởng nhiều phúc.
— *thẩm viện* — 覆審院 (Pháp) Toà án xét lại những án kiện do toà án trừng trị khống cáo lên (cour d'appel).
— *thần* — 福神 Vị thần thường làm phúc cho người (bon génie).

Phúc thọ — 壽 Vận tốt và sống lâu. Ta thường gọi nhiều con là phúc, sống lâu là thọ.
— *thọ cao* — 壽膏 Tên riêng để gọi thuốc phiện.
— *thống* 腹痛 (Y) Bệnh đau bụng.
— *thuỷ nan thu* 覆水難收 Nước đổ khó hốt lại — Ngb. Làm việc sai lầm, hối hận không được nữa.
— *tín* — 信 Đáp thơ. Nch. Phúc âm (répondre à une lettre).
— *tinh* — 福星 Vì sao tốt — Người cứu tế chúng sinh — Vận may.
— *trạch* — 澤 Ơn trời cho nhiều phúc (faveur divine).
— *trướng* 腹脹 (Y) Bệnh trong bụng tích nước mà trướng lên.
— *tuệ* 福慧 Phúc đức và trí tuệ.
— *tứ* 腹笥 Bụng chứa nhiều chữ, ví như cái rương sách.
— *tướng* 福將 Ông tướng vì may mà được trận.
— *tướng* — 相 Cái tướng mạo của người được hưởng nhiều hạnh phúc.
— *vô song chí* — 無雙至 Vận may không thường hay có luôn.
— *xoang* — 腹腔 (Sinh lý) Bụng, ở trong có tỳ, vị, gan, ruột (cavité abdominale).

PHỤC 復 Trở về — Đáp lại — Lại lần nữa.
— 服 Quần áo — Đồ tang — Theo — Làm việc — Ăn, uống.
— 伏 Che đậy — Ẩn nấp — Cúi xuống — Chịu tội — Nch. 服.
— 茯 Xch. Phục linh.
— *án* 伏安 Cúi đầu xuống bàn, nói người chăm học, chăm viết.
— *bái* — 拜 Cúi mình xuống đất mà lạy (se prosterner).
— *biện* — 辯 Tự nhận rằng mình lầm lỗi, viết giấy để cam chịu tội.
— *binh* — 兵 Núp binh để đánh úp.
— *bích* 復辟 Ngôi vua đã mất mà lấy lại được.
— *chế* — 服制 Chế độ tang phục chia làm: trảm thôi, tư thôi, đại công, tiểu công, tư ma, lấy thân sơ mà khác nhau.

Phục chính 復政 Trả chính quyền lại cho nhà vua.
— *chức* — 職 Được khôi phục chức vụ cũ (être réintégré dans ses anciennes fonctions).
— *cổ* — 古 Trở lại đời xưa — Khôi phục chế độ xưa.
— *dịch* — 服役 Làm việc khó nhọc.
— *duy* — 伏惟 Cúi xuống đất mà nhớ nghĩ, tiếng kẻ dưới dùng để tỏ ý tôn kính kẻ trên.
— *dụng* — 服用 Quần áo và đồ dùng (vêtements et objets).
— *dược* — 藥 Uống thuốc (prendre des médicaments).
— *độc* — 毒 Uống thuốc độc (empoisonner).
— *Hy* — 伏羲 (Nhân) Ông vua nước Tàu đời thượng cổ, dạy dân đánh cá, nuôi súc, vạch ra bát quái và sáng lập ra văn khế.
— *hình* — 刑 Có tội mà chịu hình phạt.
— *hoạt* — 復活 Đã chết mà sống lại (résurrection).
— *hoạt tiết* — 活節 (Tôn) Ngày lễ phục sinh của Giatô (Pâques).
— *hồn* — 魂 Chiêu hồn mà gọi cho tỉnh lại (évoquer, rappeler l'âme).
— *hưng* — 興 Sau khi đã suy mà thịnh trở lại (renaissance).
— *khí* 服氣 Phép tu dưỡng của đạo gia.
— *kỳ* 伏祈 Cúi mình xuống mà cầu xin.
— *kiếm* — 劍 Lấy gươm mà tự tử.
— *lao* 服勞 Chịu khó làm việc.
— *lạp* 伏臘 Ngày phục nhật mùa hạ, và ngày lạp nhật mùa đông.
— *linh* 茯苓 (Thực) Một thứ cây loài ẩn hoa, sinh ở trong rừng thông, thành từng khối, vỏ đen, ruột hơi đỏ dùng làm thuốc.
— *long phụng sồ* — 伏龍鳳雛 (Nhân) Phục long là con rồng nằm, phụng sồ là con phượng non = Người đời Tam Quốc gọi Gia Cát Lượng là Phục long và Bàng Thống là Phụng sồ.
— *mãng* — 莽 Người ẩn núp trong bụi rậm = Kẻ trộm, kẻ cướp.
— *mệnh* 復命 Vâng mệnh làm việc xong rồi, trở về báo cáo lại.
— *nghĩa* 服義 Phục theo chính nghĩa.
— *nguyên* 復元 Khôi phục nguyên khí lại.
— *nguyên* — 原 Bệnh đã khỏi hẳn mà trở lại mạnh như trước.

Phục ngự 服御 Quần áo và xe ngựa.
— *nhật* 伏日 Ba mươi ngày tháng hạ quí gọi là phục nhật, chia ra: sơ phục, trung phục và hạ phục.
— *niệm* — 念 Nch. Phục duy.
— *pháp* — 法 Có tội mà chịu hình phạt — Nch. Phục hình.
— *pháp* 服法 Cách uống thuốc.
— *quyền* 復權 (Pháp) Người bị đình chỉ công quyền, được khôi phục quyền lợi trở lại.
— *quốc* — 國 Khôi phục quyền độc lập của nước mình lại.
— *sắc* 服色 Nhan sắc của quần áo.
— *sinh* 復生 Đã chết mà sống lại (résurrection).
— *sự* 服事 Chịu làm việc khó nhọc.
— *sức* — 飾 Quần áo mặc và đồ trang sức (vêtements et parures).
— *tang* — 喪 Mặc đồ tang (porter le deuil).
— *tân kỷ* 復新紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ năm trong cận sinh đại (période pliocène)
— *thiện* 服善 Phục theo điều lành.
— *thổ* 伏土 Chôn xuống đất (enterrer).
— *thù* 復仇 Trả thù lại — Nch. Báo cừu (vengeance).
— *thư* — 伏雌 Gà ấp trứng (poule conveuse).
— *thức* — 服式 Cách thức của quần áo mặc.
— *thực* — 食 Mặc và ăn — Phép dưỡng sinh của Đạo gia.
— *tòng* — 從 Thuận theo (soumission).
— *tội* — 罪 Nhận tội của mình (reconnaître sa faute).
— *trật* — 秩 Phẩm cấp về chế phục của quan lại.
— *tư* — 伏思 Nch. Phục duy.
— *tửu* — 服酒 Đổ rượu cho người ta uống say để mưu hại.
— *vật* — 物 Quần áo và đồ đạc.
— *vụ* — 務 Làm chức việc của mình phải làm.

PHÚN 噴 Thổi hơi ra — Phun trong miệng ra.
— 噴 Thổi vật gì ở trong miệng ra — Ở dưới đất phun lên.
— *hoả khẩu* — 噴水口 (Địa) Cái miệng núi lửa, do đó phun lửa ra (cratère).

Phún môn — 門 (Sinh lý) Chỗ cửa của dạ dày tiếp với cuống họng.
— *phạn* — 飯 Đang ăn mà cười phun cơm ra — Ngb. Cười bậy.
— *tuyền* — 泉 Cái suối nước phun ngược lên, cũng gọi là phi tuyền (source artésienne, geyser).
— *xuất* — 出 Phun ra.

PHÙNG 逢 Gặp — Rước lấy — To lớn.
— 馮 Tên họ người — Xch. Bằng.
— 縫 May áo — Vá áo.
— *công* 縫工 Thợ may (tailleur).
— *dịch* 縫掖 Thứ áo của nhà nho đời xưa mặc.
— *Khắc Khoan* 馮克寬 (Nhân) Người danh sĩ đời Lê, tục gọi là Trạng Bùng, tam quan về đời Anh Tôn và Thế Tôn.
— *nghinh* — 逢迎 Đón rước — Tiếp đãi.
— *nhân thuyết hạng* — 人說項 Đi đâu cũng nói khoe việc tốt của người khác.
— *quân* — 君 Đón tiếp ý chỉ của người trên mà dua nịnh.
— *xuyết* — 縫綴 May và vá (coudre et raccommoder).

PHÚNG 諷 Đọc trầm — Mượn lời bóng bảy để cảm hoá người.
— 賵 Lễ vật đi điếu người chết.
— *điếu* 賵吊 Đem lễ vật đến hỏi thăm nhà có tang.
— *gián* — 諷諫 Dùng lời nói bóng để can người.
— *khuyến* — 勸 Dùng lời nói bóng để khuyên người.
— *thứ* — 刺 Dùng lời nói ngoắt nghéo để chọc ghẹo người.
— *thứ hoạ* — 刺畫 Những bức hoạ đồ có ý phúng thứ (caricature).
— *vịnh* — 咏 Thấy cảnh vật mà ngâm vịnh.

PHỤNG 奉 Vâng chịu — Hiến dâng — Hầu hạ — Suy tôn lên.
— 鳳 Xch. Phượng.
— *an* 奉安 Đem linh cữu của vua hay của hoàng hậu mà an táng gọi là phụng an.
— *chỉ* — 旨 Vâng lệnh của vua.
— *chức* — 職 Vâng lệnh mệnh trên mà làm chức vụ mình.

Phụng công — 公 Chuyên lấy việc công làm trọng.
— *dưỡng* — 養 Chăm nuôi người bề trên.
— *giáo* — 教 Theo thầy mà học — Nch. Thụ giáo.
— *hành* — 行 Vâng lệnh mà thi hành.
— *hiến* — 獻 Dâng lễ vật lên kẻ trên.
— *lệnh* — 令 Vâng lệnh của kẻ trên.
— *mệnh* — 命 Vâng mệnh của kẻ trên.
— *sứ* — 使 Vâng mệnh mà đi ra ngoại quốc để lo công cán.
— *sự* — 事 Chăm nom cha mẹ.
— *thiên thừa vận* — 天承運 Câu mở đầu trong tờ chiếu thư của vua thường dùng (vua nhà Thanh hay dùng) — Các chiếu thư ở nước ta đổi dùng: Thừa thiên hưng vận.
— *thừa* — 承 A dua theo người.
— *tiên* — 先 Thờ tổ tiên — Tên đền thờ các tổ tiên ở trong cung vua.
— *tống* — 送 Đem vật phẩm biếu người khác.
— *trát* — 札 Nhân dân vâng theo trát của quan.

PHỨC 複 Áo lót — Nhiều lớp.
— 馥 Mùi hương thơm — Thơm.
— 愎 Chỉ theo ý mình mà làm, chứ không theo lời ai cả.
— *bản* 愎本 Nch. Phó bản (duplicata).
— *bản vị chế* — 本位制 Chế độ đồng thời dùng hai thứ đơn vị — (Kinh) Chế độ đồng thời dùng hai thứ tiền vàng và bạc làm bản vị (système bimétalliste).
— *bích* — 壁 Tường hai lớp, ở giữa có thể giấu người (mur double).
— *danh số* — 名數 (Toán) Cái số đồng thời dùng nhiều thứ đơn vị, vd. 1 giờ 15 phút 20 giây (nombres complexes).
— *diệp* — 葉 (Thực) Cái lá do nhiều lá nhỏ dính chung một cọng, như lá me, lá phượng, lá hổ ngươi (feuilles composées).
— *hợp quốc* — 合國 Một nước mà chính thể tổ chức theo cách phức tạp, không đơn thuần, như: song lập quân chủ quốc, liên hiệp quốc, liên bang quốc.
— *ý* — 意 Ngoài lời nói còn hàm ý khác.
— *lợi tức* — 利息 (Kinh) Lãi chồng, tức cách cho vay cứ mỗi năm chồng tiền lãi làm tiền vốn để sinh lãi nữa (intérêts composés).
Phức nhãn — 眼 (Động) Thứ mắt của động vật do nhiều mắt nhỏ mà hợp thành, như mắt chuồn chuồn (yeux composés).
— *phức* 馥馥 Hương khí đậm đà.
— *quả* — 復果 (Thực) Thứ quả do nhiều tử phòng kết thành, như quả dâu, quả thông (fruits composés).
— *quyết quyền* — 决權 (Chính) Quyền của nhân dân được phủ quyết pháp luật của Nghị viện đã chế ra (droit de veto).
— *số* — 數 (Toán) Nch. Phức tố số.
— *tả chỉ* — 寫紙 Cũng gọi là thán chỉ, thứ giấy dùng để lót dưới tờ giấy mình viết cho dấu chữ ấn xuống tờ giấy thứ ba, viết một lần mà được hai hay nhiều bản (papier carbone).
— *tả khí* — 寫器 Cái đồ dùng để in một bản giấy viết ra hai hoặc nhiều bản (duplicateur, multiplicateur).
— *tạp* — 雜 Nhiều thứ lộn xộn (complexe, compliqué).
— *tế bào động vật* — 細胞動物 (Động) Thứ động vật do nhiều tế bào nhóm lại mà thành (métazoaire).
— *thành nham* — 成岩 (Khoáng) Thứ khoáng vật do nhiều thứ đá cấu thành.
— *thức* — 式 Hình thức phức tạp — (Toán) Cái thức trong đại số học, có hai hạng trở lên (polynômes).
— *tỷ lệ* — 比例 (Toán) Tỷ lệ có bốn suất, mà mỗi suất ấy có nhiều số (proportion composée).
— *tính* — 姓 Họ kép như Tư Mã, Y Đằng đều là họ kép.
— *tố số* — 素數 (Toán) Những số có thể chia cho một số khác được, như: 6,9,10.... (multiple).
— *tuyển* — 選 (Chính) Tuyển cử lần thứ hai, do những người đương tuyển lần thứ nhất tuyển cử lại lần nữa (vote indirect).

PHƯỚC 福 Xch. Phúc.

PHƯỢC 缚 Lấy giây mà buộc.

PHƯƠNG 方 Vuông vắn — Hướng — Phép thuốc — Nghề nghiệp — Phương thuốc — Trái ngược — Mới vừa.
— 芳 Thơm — Đức hạnh, danh dự tốt.

Phương 肪 Lớp mỡ ở dưới da động vật.
— *bao* 芳包 Cái bao thơm, tức là nhụy hoa.
— *duế viên tạc* 方柄圓鑿 Lấy cái nêm vuông mà đóng vào cái lỗ tròn, ý nói việc trái nhau, không dung nhau được.
— *cách* — 格 Cái tiêu chuẩn vuông vắn đứng đắn.
— *căn* — 根 (Toán) Cái số gốc của số vuông (racine carrée).
— *châm* — 針 Cái kim chỉ hướng nam — Xu hướng của ý chí.
— *chi* 芳枝 Cành hoa thơm.
— *chiếu* — 詔 Chiếu thư của vua.
— *danh* — 名 Danh thơm = Danh tiếng tốt truyền đi xa.
— *diện* 方面 Mặt vuông — Phương hướng, bộ phận (point de vue).
— *dược* — 藥 Vị thuốc dùng để trị bệnh.
— *hình* — 形 Hình vuông (carré).
— *hướng* — 向 Đường lối đi về chiều nào (direction).
— *lý* — 里 Dặm vuông (lieue carrée).
— *liệt* — 芳烈 Công danh tốt đẹp.
— *lược* — 方略 Phương pháp và mưu lược dùng làm việc — Vũ công — Chính sách.
— *mệnh* — 命 Trái mệnh lệnh.
— *ngoại* — 外 Ở ngoài xã hội thường = Nói người đạo sĩ hay thiền sư.
— *ngôn* — 言 Tiếng thổ âm của địa phương (idiome, dialecte).
— *nội* — 内 Ở trong cảnh địa một nước.
— *pháp* — 法 Phép tắc để làm việc gì (méthode).
— *pháp luận* — 法論 Tên bộ sách của nhà triết học nước Pháp, là Địch Cáp Nhi làm ra (Discours sur la méthode).
— *phi* — 芳菲 Cỏ hoa thơm đẹp.
— *quế* — 桂 Cây quế thơm — Ngb. Người con hiền.
— *sách* — 方策 Phương lực và chính sách (plan).
— *sĩ* — 士 Người nghiên cứu học thần tiên và các phương thuật trừ tà trục quỉ.
— *tễ* — 劑 Phương thuốc để trị bệnh.
— *thảo* 芳草 Cỏ thơm — Ngb. Đức tốt của người quân tử.
— *thời* — 時 Mùa xuân hoa cỏ thơm tho.

Phương thốn 方寸 Tấc vuông (décimètre carré). Tấc lòng.
— *thuật* — 術 Phép thuật của thần tiên.
— *thức* — 式 Phương pháp và cách thức.
— *tiện* — 便 Lời nhà Phật, tuỳ phương nhân tiện, là theo phương hướng và nhân việc tiện lợi mà làm — Ngày nay phàm việc có ích cho người đều gọi là phương tiện — Cái phương pháp để đạt đến mục đích, cũng gọi là phương tiện (moyen).
— *trấn* — 鎮 Chức quan trấn thủ một địa phương.
— *trình thức* — 程式 (Toán) Nói về một thức trong đại số học, có hai vế bằng nhau (équation algébrique), hoặc cái thức bày tỏ về sự biến hoá trong hoá học (équation chimique).
— *trượng* — 丈 (Tôn) Người chủ trì trong chùa, theo tích ở Tây vực xưa có người cư sĩ là Duy Ma ở trong cái nhà đá vuông, mỗi bề ngang dọc chỉ có một trượng.
— *tú* 芳秀 Thơm mà đẹp.
— *tục* 方俗 Phong tục trong địa phương.
— *tướng* — 相 Những tượng thần, hoặc người vẽ mặt dữ tợn, đặt ở trước nghi xa khi đưa đám tang.
— *vật* — 物 Sản vật ở địa phương (produits locaux).
— *vị* — 位 Vị trí của bốn phương.
— *vị* 芳味 Mùi thơm.
— *xích* — 方尺 Thước vuông (mètre carré).

PHƯỜNG 坊 Một làng nhỏ — Một khu ở trong thành — Nơi, chỗ — Nch 防.
— 妨 Làm hại — Trở ngại. Cũng đọc là phòng. Thứ cá ở nước ngọt, đầu nhỏ, bụng to, mình lép.
— *hại* 妨害 Làm trở ngại hư hỏng việc người ta.
— *hại trị an* — 害治安 Làm trở ngại hư hỏng đến cuộc trị an.
— *ngại* — 礙 Nch. Trở ngại.
— *thị* 坊市 Phố phường ở nơi thị tứ.

PHƯỢNG 鳳 Xch. Phượng hoàng.
— *cái* — 蓋 Cái lọng của vua có thêu hình chim phượng.
— *cầu* — 求 Chim phượng đi tìm chim hoàng tức là con trai đi tìm con gái.

Phượng chiếu — 詔 Tờ chiếu của vua có vẽ hình chim phượng.
— *cử* — 舉 Kẻ sứ thần vâng mệnh ra ngoài, như chim phượng bay đi xa.
— *đầu hài* — 頭鞋 Xch. Phượng kiểu.
— *điểu bất chí* — 鳥不至 Chim phượng không đến chỗ ấy, tức là chỗ đạo đức suy đồi.
— *đức* — 德 Đạo đức của thánh hiền.
— *giá* — 駕 Xe vua đi.
— *hoàng* — 凰 Thứ chim người Tàu và ta cho rằng chỉ đời thái bình mới có, con trống là phượng, con mái là hoàng.
— *hoàng tiêu* — 凰簫 Tục gọi cái ống sáo tre, chỗ miệng thổi có mắt, là phượng hoàng tiêu.
— *hoàng trì* — 凰池 Ao hồ ở trong cung vua.
— *hoàng vu phi* — 凰于飛 Chim phượng chim hoàng bay với nhau — Ngb. Vợ chồng hoà hợp.
— *kỳ* — 旗 Cờ có thêu hình chim phượng, tức là nghi trượng của vua.
— *kiểu* — 翹 Thứ giày thêu đầu phượng của đàn bà xưa dùng — Đồ gài đầu của đàn bà con gái dùng.
— *liễn* — 輦 Cái xe của vua hoặc của tiên đi.
— *mao lân dác* — 毛麟角 Lông con phượng, sừng con lân, tức là vật rất hiếm có — Ngb. Con cháu hiền tài của nhà quí tộc.

Phượng minh triêu dương — 鳴朝陽 Chim phượng kêu ở phía mặt trời mọc = Cái điềm lành khó được — Người hiền tài đem văn chương ngôn luận để hô hào.
— *số* — 雛 Chim phượng còn non — Người hiền tài.
— *tiên* — 仙 (Thực) Một thứ cây nhỏ, mùa hạ nở hoa đỏ hoa trắng.
— *vĩ thảo* — 尾草 (Thực) Thứ cây nhỏ, mọc ở chân núi và những chỗ ẩm thấp, lá hình như đuôi phượng.
— *vĩ trúc* — 尾竹 (Thực) Một loài trúc, ngọn nó hình như đuôi chim phượng.
— *vĩ tùng* — 尾松 (Thực) Thứ cây ta gọi là cây phượng, hoa rất đỏ, lá hình như đuôi phượng.
— *vũ* — 舞 Chim phượng múa.
— *xa* — 車 Xe của vua đi — Xe của tiên đi.

PHƯỞNG 仿 Nch. 彷. — Bắt chước.
— 彷 Xch. Phưởng phất.
— 紡 Kéo tơ, kéo sợi — Vải dệt bằng tơ.
— 髣 Nch. 彷 Phưởng phất cũng viết 髣髴.
— *phất* 彷佛 Hơi hơi giống. Cũng viết là 仿佛.
— *sa* 紡紗 Kéo sợi, kéo tơ (filer).
— *ti* — 絲 Kéo tơ ở trong kén ra (dévider).
— *tích cơ* — 積機 Cái máy để kéo sợi bông (machine à filer).
— *trừu* — 綢 Thứ vải dệt bằng tơ (pongée).
— *xa* — 車 Xe kéo tơ (dévidoir).

PHỰU 復 Lại một lần nữa. — Xch. Phục.



QU

QUA 瓜 Cây dưa.
— 戈 Binh khí đời xưa — Chiến tranh.
— 蝸 Con ốc.
— 剮 Róc thịt cho dơ xương ra — Hình phạt lăng trì ngày xưa. Cũng đọc là quả.
— 過 Xch. Quá.
— 撾 Đánh trống.
— *bích* — 戈壁 (Địa) Tên một vùng sa mạc ở Mông Cổ (Désert de Gobi).

Qua cát — 瓜葛 (Thực) Cây dưa và cây sắn, là thứ cây leo bò, cho nên trong khoảng thế giao thân thích có tình liên lạc nhau gọi là qua cát.
— *điền lý hạ* — 田李下 Ở ruộng dưa, dưới cây mận. Cổ thi có câu: Qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan: "瓜田不納履, 李下不整冠" nghĩa là: Đi qua ruộng dưa

đừng cúi xuống sửa giày, sợ người ta nghi ăn cắp dưa; đi dưới cây mận đừng sửa mũ, sợ người ta nghi ăn cắp mận — Ngb. Tránh điều hiềm nghi.

Qua man — 蔓 Dây dưa — Ngb. Việc này dẫn ra việc khác.

— *phân* — 分 Bổ dưa — Chia xẻ đất đai, hoặc để phong cho chư hầu, hoặc vì cường quốc chiếm cứ (diviser, partager).

— *phân đậu giải* — 分豆解 Quả dưa nứt, hạt đậu nở — Ngb. Chia xẻ đất đai, hoặc là chia nhau của cải (partager).

— *phẩu* — 剖 Nch. Qua phân (partager).

— *oa* — 哇 (Địa) Một nước ở trong Nam dương quần đảo, cũng gọi là Trảo Oa, hiện thuộc Hà Lan (Java).

— *thục đế lạc* — 熟蒂落 Dưa chín thì cuống rụng — Ngb. Làm việc không ra sức, chỉ chờ thời giờ đưa đến.

QUÁ 過 Vượt lên trên — Đã qua — Trải qua — Lỗi, sai lầm. Cũng viết là 过.

— *bán số* — 半數 Số trên một nửa (majorité absolue).

— *bất yểm công* — 不掩功 Người đã có công thì không nên vì điều lỗi của người mà che lấp công đi = Phê bình người phải công bình — Công nhiều mà lỗi ít.

— *bội* — 倍 Hơn gấp đôi.

— *cố* — 故 Đã qua đời, đã chết (décédé).

— *dự* — 譽 Khen quá lời, không được thực (éloge exagéré).

— *dưỡng hóa diên* — 氧化鉛 (Hoá) Cũng gọi là nhị hoá diên, là thứ hóa hợp vật do một nguyên tử đơn chất với hai nguyên tử dưỡng khí hoá thành (peroxyde de plomb).

— *đáng* — 當 Vượt qua số lượng thích đáng — Quá nhiều, không vừa phải (exagéré, excessif).

— *độ* — 度 Quá đáng, không vừa chừng (excéder).

— *độ* — 渡 Bến đò để qua sông — Chỗ tiếp hai cái trước sau kế nhau — Chỗ mới cũ giao tiếp (bac, transition).

— *độ thời đại* — 渡時代 Phàm sự vật tự cái địa vị, trạng thái này mà chuyển sang địa vị, trạng thái khác, lúc còn đương chuyển dịch đó gọi là quá độ, cũng như tự bờ bên này qua sang bờ bên kia. Như lúc hai thứ văn minh mới cũ giao nhau, thứ cũ gần mất, thứ mới chưa gây thành, gọi là quá độ thời đại (époque de transition).

Quá giang — 江 Qua sông (passer un fleuve).

— *hạn* — 限 Vượt qua giới hạn (dépasser les limites).

— *hoạt* — 活 Qua sự sống = Làm ăn để sống (gagner sa vie).

— *hộ* — 戶 (Pháp) Bán hoặc nhượng lại những bất động sản, hoặc những chứng khoán, gọi là quá hộ (transférer le titre de propriété).

— *kế* — 繼 Nch. Quá phòng (adopter un héritier).

— *kế* — 計 Kế hoạch sai lầm (plan erroné).

— *khách* — 客 Khách qua đường (passant).

— *khắc* — 刻 Nghiêm khắc quá chừng (très sévère).

— *khứ* — 去 Đã qua (passé).

— *kỳ* — 期 Vượt qua nhật kỳ đã định (dépasser la date).

— *kích* — 激 Kích liệt quá chừng (très violent, extrémiste).

— *kích phái* — 激派 Người theo tôn chỉ cực đoan, chủ trương đánh đổ chế độ hiện tại, như đảng cộng sản (parti extrémiste).

— *kiều chiết kiều* — 橋折橋 Qua cầu rồi bẻ cầu — Ngb. Không nghĩ đến tình cũ.

— *lân toan* — 磷酸 (Hoá) Thứ toan loại lấy lân toan nấu nóng đến trên 200 độ thì kết thành từng khối trắng (acide pyrophosphorique).

— *lự* — 慮 Lo nghĩ quá chừng.

— *lượng* — 量 Vượt qua cái phân lượng vừa phải (excéder).

— *môn bất nhập* — 門不入 Đi qua cửa nhà mình mà không vào — (Cổ) Xưa vua Hạ Vũ cần gấp việc trị nước cứu dân, thường ba lần qua cửa mà không vào thăm nhà, nên người sau khen người vì nước mà bỏ việc nhà, thường nói quá môn bất nhập — Người không thân thiết với nhau, không hay đến thăm nhau, cũng thường trách nhau bằng câu ấy.

— *mục bất vong* — 目不忘 Đọc sách chỉ qua một lượt mà nhớ lâu.

Quá nệ — 泥 Câu nệ quá chừng.
— *phạm* — 犯 Người đã từng phạm tội — Người vì lầm lỗi mà phạm tội, cũng gọi là quá thất phạm.
— *phận* — 分 Vượt qua bản phận của mình.
— *phòng* — 房 Tự mình không có con, nuôi con người khác làm con mình (adoption) — Làm con của chú bác, hoặc người khác.
— *quan* — 關 Đi qua cửa ải.
— *sơn pháo* — 山炮 Súng dùng để đánh trận giữa núi.
— *tắc vật đạn cải* — 則勿憚改 Hễ có điều lỗi thì chớ sợ sửa đổi lại.
— *thặng* — 剩 Hơn lên quá số (excédent).
— *thất* — 失 Lầm lỗi (faute, erreur) — (Pháp) Vốn không lòng ác mà ngẫu nhiên vì vô ý mà phạm tội.
— *thế* — 世 Qua đời = Chết (mourir).
— *thủ* — 手 Qua tay, trao tay cho người khác.
— *trình* — 程 Đường đi qua — Con đường của một sự vật gì đã trải qua (chemin parcouru).
— *tưởng* — 奬 Khen ngợi quá chừng.
— *ư* — 於 Quá chừng (trop, excessif).
— *vãng* — 往 Đã qua đời (mort).
— *vấn* — 問 Hỏi han sự tình.
— *xưng* — 稱 Khen ngợi quá chừng — Nch. Quá tưởng.

QUẢ 果 Trái cây — Kết cục của việc — Mạnh mẽ quyết đoán — Ăn no — Thực tại.
— 果 Trái cây.
— 寡 Ít — Lời tự khiêm là ít đức — Đàn bà goá.
— 蜾 Xch. Quả loả.
— *báo* 果報 (Phật) Báo ứng là kết quả của cái nhân ở kiếp trước đã tạo ra, như kiếp trước làm điều thiện thì kiếp này gặp điều thiện báo lại, kiếp trước làm điều ác thì kiếp này gặp điều ác báo lại.
— *bất địch chúng* 寡不敵衆 Ít người không chống lại đông người.
— *cảm* 果敢 Có lòng quyết đoán, dám làm việc (audacieux, entreprenant).
— *cư* 寡居 Ở goá (viduité).
— *dục* — 欲 Giảm bớt lòng tham muốn.

Quả đầu chính trị — 頭政治 (Chính) Đời xưa, ông quân chủ thường tự xưng là quả nhân, nên chính thể quân chủ chuyên chế thường gọi là quả đầu chính trị — Sau những chính thể do một số ít người chuyên chế, cũng gọi là quả đầu chính trị (oligarchie).
— *đoán* — 斷 Ít quyết đoán.
— *đoán* 果斷 Lòng quyết đoán (esprit de décision).
— *hợp* 寡合 Ít hợp với ý người khác — Ít giao kết với người.
— *kiến thiểu văn* — 見少文 Ít người ít thấy = Người ít học thức.
— *kiếp nhân duyên* — 果劫因緣 Quả kiếp là cái kiếp bởi quả báo đời trước mà thành, nhân duyên là bởi cái này, mà sinh hoặc thành ra cái kia.
— *liêm thiểu sỉ* — 寡廉少耻 Ít lòng xấu hổ = Không biết xấu hổ
— *loả* 蜾蠃 (Động) Con tò vò.
— *nghị* 果毅 Có tính quyết đoán và nghị lực (résolu, énergique).
— *ngôn* 寡言 Ít nói (taciturne).
— *nhân* — 人 Đàn bà goá — Người ít đức — Ông vua tự khiêm xưng là quả nhân.
— *nhiên* 果然 Thực vật (certainement)
— *nữ* 寡女 Con gái không chồng (célibataire).
— *phẩm* 果品 Đồ trái cây (les fruits).
— *phụ* — 寡婦 Đàn bà già mà không lấy chồng (veille demoiselle) — Đàn bà có chồng chết (veuve).
— *phúc* — 果腹 No bụng.
— *tử lộ* — 子露 Nước đường ướp đồ trái, như các thứ nước grenodine, citronade.
— *quyết* — 決 Tính hay quyết hẳn không do dự (résolu).
— *thức* — 寡識 Tri thức ít ỏi, cạn hẹp.
— *thực* 果實 Trái cây (fruit) — Kết quả (résultat).
— *toan* — 酸 (Hoá) Chất chua ở trong trái cây, có thể dùng vào y dược và công nghệ (acide tartrique).
— *viên* — 園 Vườn trồng cây có quả (verger).

QUÁCH 郭 Lớp thành ngoài — Phần ngoài của vật gì — Tên họ người.

Quách 摑 Xch. Quắc.
— 槨 Cái bọc ở ngoài quan tài gọi là quách. Cũng viết là 椁.
— *Phác* 郭樸 (Nhân) Người văn học đời Tây Tấn, giỏi từ phú, song vì nghề thuật số bói toán làm giảm mất tiếng về văn học.
— *Tử Nghi* — 子儀 (Nhân) Người danh tướng đời Đường, sinh năm 697, chết năm 781.

QUAI 乖 Trái, hai bên không hợp nhau — Có ý cơ biến. Vd. Quai xảo.
— *nhai* — 崖 Người tính tình cao khiết, không hợp được với thời tục. Trương Vĩnh đời Tống thường có câu tự thán rằng: quai tắc vi thế, nhai tắc tuyệt tục 乖則違世崖則絕俗(quai thì trái với đời, nhai thì dứt với tục), nên đặt hiệu là Quai Nhai.
— *xảo* — 巧 Cơ biến khéo léo.

QUÁI 怪 Lạ lùng — Yêu quái — Nghi sợ — Nói xấu.
— 卦 Quẻ, thứ chữ của Phục Hy đặt ra có 8 dấu, gọi là bát quái.
— 褂 Áo mặc ngoài — Áo choàng.
— *dạng* 怪樣 Hình dạng quái lạ (aspect étrange).
— *dị* — 异 Quái gở lạ lùng (étrange, étonnant).
— *đản* — 誕 Việc kỳ quái không thực.
— *kiệt* — 杰 Người tài trí lạ lùng (homme extraordinaire).
— *ngôn* — 言 Lời nói quái lạ (parole étrange).
— *phệ* 卦筮 Nch. Bốc phệ.
— *thạch* 怪石 Hòn đá hình dạng lạ lùng.
— *thoại* — 話 Lời nói kỳ quái (propos surnaturel).
— *triệu* — 兆 Cái điềm quái lạ.
— *vật* — 物 Vật lạ ít thấy — Người lạ đời (monstre).
— *vị* — 味 Đồ ăn lạ lùng.

QUẢI 挂 Treo lên — Đeo ở mình — Ghi chép — Chính đọc là quái.
— 挂 Nch. 掛 Chính đọc là quái.
— 罣 Nch. 挂 — Trở ngại — Chính đọc là quái.
— 挂 Trở ngại. Cũng đọc là quái.

Quải dác — 挂角 (Cố) Lý Mật người đời Đường, nhà nghèo mà chăm học, thường đi chăn trâu cho người, treo sách ở sừng trâu để đọc = Tiếng khen người khổ học.
— *danh* — 名 Mang cái hư danh mà không có thực chất.
— *hiệu tín* — 號信 Cái thơ giao cho nhà bưu cục biên số hiệu để gởi cho chắc chắn.
— *kiếm* — 劍 Treo gươm lên không dùng nữa.
— *ngại* 挂礙 Ý nghi ngờ mà sinh ra quan ngại. Nhà Phật cho rằng những vọng tưởng của người ta đều là giống quải ngại, làm bùng bịt mất chân tính.
— *nhất lậu vạn* 挂壹漏萬 Đeo lấy một cái mà bỏ sót đến muôn cái = Làm việc được ít mà mất nhiều, trúng ít mà sai nhiều.
— *quan* — 冠 Treo mũ lên — Ngb. Người làm quan từ chức về quê.

QUẢY 拐 Lừa dối — Dùng thuật không chính đáng để dụ cho người ta mua hàng — Cái gậy.
— 拐 Gậy của người già.
— *tử* 拐子 Người lừa dối đi dụ cho người ta mua hàng — Bắt con nít của người ta đem đi bán.

QUAN 官 Người làm việc cho nhà nước — Thuộc về công — Những cơ thể làm một việc riêng trong mình động vật — Làm chủ trong một đám, hay một việc.
— 觀 Chú ý xem — Cảnh tượng xem thấy — Ý thức — Xch. Quán.
— 關 Đóng cửa — Lấy then ngang mà chặn cửa — Cửa ải — Máy móc, vd. Cơ quan — Sự vật dính dấp liên thuộc với nhau — Các bộ phận trong cơ thể cũng gọi là quan — Tên họ người. Cũng viết là 関.
— 鰥 Cá lớn — Người không lấy vợ.
— *ải* 挂隘 Chỗ đất hiểm trở ở nơi biên giới của hai nước (poste frontière).
— *âm* — 觀音 (Phật) Tức là Quan thế âm.
— *âm thảo* — 音草 (Thực) Một thứ cây sinh ở chỗ rậm, hoa sắc đỏ sẫm.
— *ấn* 官印 Ấn chương của chính phủ (scean officiel).
— *báo* — 報 Công báo của chính phủ phát hành (journal officiel).
— *biện* — 辦 Do nhà nước làm.

Quan binh — 兵 Binh lính của chính phủ (soldats du Gouvernement).
— *bổng* — 俸 Tiền lương của quan lại (traitement des fonctionnaires).
— *cảm* 觀感 Quan niệm và cảm tình.
— *chế* 官制 Những phép tắc qui định cách tổ chức và quyền hạn của quan sảnh, cùng vị trí và quyền hạn của quan lại.
— *chiêm* 觀瞻 Xem nhìn — Hình tượng lộ ra ngoài.
— *chinh* 關征 Tiền thuế phải nộp, khi hàng hoá ra vào cửa ải quan, hoặc cửa biển (droits des dounaces).
— *chức* 官職 Chức vụ của quan (office mandarinal).
— *dạng* — 樣 Dáng điệu ông quan (air, manières magistrales).
— *diêm* — 鹽 Muối của Chính phủ bán (sel de l'Etat).
— *đái* — 冠帶 Mũ và đai = Phục sức của kẻ văn nhân ngày xưa.
— *đạo* 官道 Đường quan, do nhà nước xây đắp và giữ gìn (grande route).
— *đẳng* 官等 Nch. Quan giai.
— *đế* 官帝 Người ta thường gọi Quan Vũ đời Tam Quốc là Quan đế.
— *địa* 官地 Đất của nhà nước (domaine de l'Etat).
— *điền* — 田 Ruộng của nhà nước (rizières de l'Etat).
— *đỉnh* 觀鼎 Dòm chín cái vạc của nhà vua = Ngấm nghé ngôi vua.
— *giá* 官價 Vật giá do chính phủ định (prix officiel).
— *giai* — 階 Đẳng cấp của quan lại (les degré du fonctionnarisme).
— *giới* — 界 Nch. Quan trường (madarinat, fonctionnarisme).
— *hà* — 關河 Cửa ải và sông — Chén quan hà là chén rượu tiễn người đi xa, phải qua cửa ải và sông.
— *hải* — 觀海 Xem biển — Nhãn giới rộng xa — Mạnh Tử có câu: "Quan ư hải giả, nan vi thuỷ" nghĩa là: xem đến Khổng Tử thì biết rằng nói đạo lý to lớn là khó lắm, cũng như xem đến biển thì biết rằng làm hết phận lượng nước là khó lắm.

Quan hàm — 官銜 Phẩm hàm của quan lại (titre officiel).
— *hấn* — 觀釁 Xem rình chỗ hở của người ta để mưu lấn vào.
— *hệ* 關系 Dính dáp với = Mối dằng dịt việc này với việc khác (concerner, rapport).
— *hình sát sắc* 觀形察色 Xem hình trạng, xét nhan sắc.
— *hoài* 關懷 Nch. Quan tâm.
— *huống* 官況 Cảnh huống làm quan.
— *khoá* — 課 Thuế má của nhà nước thu (impôt de l'Etat).
— *kỷ* — 紀 Cái qui tắc mà kẻ quan lại phải giữ (discipline des fonctionnaires).
— *kỹ* — 妓 Đĩ chính thức, đĩ phải nộp thuế cho nhà nước (filles publiques).
— *kiện* — 關鍵 Cái chốt cửa (clef, loquet) — Ngb. Chỗ trọng yếu nhất trong cơ quan (pivot).
— *lại* — 官吏 Những người làm việc công (fonctionnaire).
— *lang* — 郎 Con trai nhà vua đời Hùng Vương gọi là quan lang — Con quan châu các rợ Mường, Mán cũng gọi là quan lang.
— *lập* — 立 Do nhà nước lập ra (fondé par l'Etat).
— *lễ* 冠禮 Đời xưa ở Trung Hoa con trai hai mươi tuổi thì làm lễ đội mũ, gọi là quan lễ.
— *lý* — 履 Mũ và giày — Ngb. Người trên kẻ dưới đều có định phận.
— *liên* 關聯 Nch. Quan hệ.
— *liêu* 官僚 Nch. Quan lại (fonctionnaires).
— *liêu chính trị* — 僚政治 Cái chính trị lấy quan lại làm trọng, quan lại có đủ cường quyền mà áp bức nhân dân (bureaucratisme).
— *liêu phái* — 僚派 Những người làm quan đứng riêng ra một phái, gọi là quan liêu phái.
— *lộc* — 祿 Nch. Quan bổng.
— *mại* — 賣 (Thương) Được nhà nước cho phép mới bán được, hoặc là do nhà nước bán, như rượu, thuốc phiện, gọi là quan mại (régie).
— *mỹ* 觀美 Xem những màu vẻ đẹp — Xem cách thức mỹ thuật.

Quan năng 官能 (Sinh lý) Cái bản năng của khí quan, như tai để nghe, mắt để thấy, miệng để nói (fonction).
— *ngại* 關礙 Nch. Trở ngại.
— *ngoại* — 外 Miền đất ở ngoài cửa ải (hors des frontières).
— *nha* 官衙 Nch. Quan sảnh (bureau officiel).
— *niệm* 觀念(Tâm) Phàm những ý thức do sự nhận tri mà có, như cảm giác, tưởng niệm, tưởng tượng, khái niệm, đều gọi là quan niệm — Phàm ý thức do ngoại giới cảm thụ mà có cũng gọi là quan niệm, trái với tưởng niệm — Cái ấn tượng đã qua mà hiện lại trong trí người ta cũng gọi là quan niệm.
— *niệm luận* — 念論 (Triết) Cái thuyết cho rằng sự nhận thức của người ta đều là đả tượng, hoặc hiện tượng của sự vật, chứ không phải là chân tượng — Cái thuyết nói rằng thực tại tức là biểu tượng của người, lìa biểu tượng ra tức không có thực tại nữa (idéalisme).
— *nội* — 關內 Miền đất ở trong cửa ải (en deçà des frontières).
— *pháp* — 官法 Pháp thức của nhà nước đặt ra, cũng là pháp luật.
— *pháp vô thân* — 法無親 Pháp luật của nhà nước không có thân thiết với ai cả, đối với người nào cũng giữ một mực công bình.
— *phẩm* — 品 Phẩm hàm giai cấp của các quan (rang, titre des mandarins).
— *phiệt* — 閥 Dòng dõi nhà quan.
— *phong* 觀風 Xem chiều gió = Xem cơ hội — Xem chỗ hay dở của phong tục.
— *phòng* 關防 Giữ gìn chỗ quan ải.
— *phục* 官服 Quần áo của quan mặc (costumes de mandarins).
— *quả cô độc* 鰥寡孤獨 Người goá vợ, người goá chồng, người mồ côi, người không có con (veuf, veuve, orphelin et sang héritier).
— *quách* 棺椁 Quan là cái hòm ở trong, quách là cái hòm ở ngoài, dùng để chôn người chết.
— *quang* 觀光 Xem xét văn hoá của một nước.
— *quân* 冠軍 Quân lính của nhà nước luyện tập (armé de l'Etat).

Quan quy — 規 Những qui tắc của chính phủ định ra để đối với quan lại.
— *quyền* — 權 Quyền lực của quan lại (autorité des mandarins).
— *sản* — 產 Sản nghiệp của quốc gia (entreprise de l'Etat).
— *sảnh* — 廳 Cơ quan xử lý các việc của nhà nước (bureau officiel, office).
— *sát* 觀察 Xem xét (observer).
— *sắc* — 色 Xem nhan sắc của người ta.
— *sơn* 關山 Cửa ải và núi non = Nơi xa xôi.
— *sự* 官事 Việc quan, việc của nhà nước (affaires officielles).
— *tài* 棺材 Hòm để chôn người chết (cercueil).
— *tái* 關塞 Quan là cửa ải, tái là thành lũy ở chỗ cương giới (passe frontière).
— *tào* 官曹 Tất cả quan lại gọi là quan tào (mandarinat).
— *tâm* 關心 Để lòng đến (s'intéresser à).
— *thế âm* 觀世音 (Phật) Tên một vị Bồ Tát hay cứu khổ cho chúng sinh.
— *thiệp* 官涉 Nch. Quan hệ.
— *thiết* — 切 Quan hệ mật thiết.
— *thoại* 官話 Tiếng nói ở nước Tàu, thường dùng trong quan trường (langue mandarine).
— *thông* 關通 Đem lễ vật mà đút lót cho quan. Cũng gọi là quan tiết — Ở trong nước này mà bí mật tư thông với nước khác.
— *thuế* — 稅 (Tài) Thuế đánh các hàng hoá tiến khẩu và xuất khẩu (droit de douanes).
— *thuộc* — 官屬 Nch. Quan viên.
— *thứ* — 次 Thứ tự trong quan cấp (rang des mandarins).
— *thự* — 署 Chỗ làm việc quan — Nch. Quan sảnh (bureau, office).
— *thưởng* 觀賞 Quan sát và thưởng ngoạn.
— *tịch* 官籍 Sổ sách của nhà nước (registres officiels).
— *tiết* 關節 (Sinh lý) Khớp xương (articulation).
— *tiết bất đáo* — 節不到 Đem lễ vật cầu cạnh ở cửa quan gọi là quan tiết. Bao Long Hồ là người hiền thần đời Tống, rất thanh liêm, không bao giờ có lễ vật vào cửa, nên

người ta thường khen rằng: quan tiết bất đáo.

Quan tiết viêm — 節炎 (Y) Bệnh sưng khớp xương (arthrite).

— *trật* 官秩 Phẩm cấp của quan lại (rang des mandarins).

— *trình* — 程 Kỳ hạn của quan lại phải theo trong đó mà đi nhận chức.

— *trường* — 場 Chỉ chung cả những người làm quan — Nch. Quan giới (mandarinalt).

— *tuyển* — 選 Do quan lựa chọn mà đặt người nào làm thì làm, đối với dân tuyển, là tự dân lựa chọn với nhau.

— *tư* — 資 Tư cách của quan lại.

— *tước* — 爵 Tước vị của quan lại (titre officiel).

— *tướng* 官相 Xem tướng mạo bề ngoài (physiognomoniste).

— *tượng* — 象 Xem xét hiện tượng trên trời = Xem thiên văn.

— *tượng đài* — 象臺 Cái đài xây cao để xem thiên văn (observatoire).

— *viên* 官員 Người làm việc quan (fonctionaire, employé de l'Etat).

— *vọng* 觀望 Xem xét lợi hại rồi mới định — Còn hoài nghi do dự.

— *Vũ* 關羽 (Nhân) Người danh tướng nhà Thục Hán, giúp Lưu Bị làm nên đại nghiệp. Người có đủ tín, nghĩa, trung, dũng, đời sau thờ chung với Nhạc Phi ở Vũ Miếu.

— *xích* — 官尺 Cái thước do nhà nước qui định (pied officiel).

QUÁN 貫 Một xâu — Một quan tiền — Xâu suốt qua — Đủ hạn — Chỗ quê nhà của mình — Chỉnh lý lại.

— 慣 Từng quen.

— 觀 Nhà của đạo sĩ ở - Xch. Quan.

— 串 Xâu liền với nhau — Làm cách không chính đáng để cho mau thành công — Thân thích gọi là thân quán.

— 冠 Cao hơn cả — Đội mũ.

— 館 Nhà khách trọ — Nhà ở — Chỗ dạy học trò — Tên quan thự ngày xưa.

— 舘 Nch. 館.

— 灌 Cho nước vào — Tưới nước.

— 罐 Cái vò để đựng đồ — Cái thùng múc nước.

Quán 鸛 Con sếu, giống con cò nhưng lớn hơn.

— 涫 Sôi sùng sục mà sinh bọt, như nước suối dưới đất phun lên.

— 逭 Trốn tránh.

— 倌 Ông quan nhỏ coi xe ngựa của vua — Đầy tớ trong cửa hàng.

— 掼 Nch. 慣 — Ném.

— 鑵 Cái thùng để múc nước.

— *các* 館閣 Ngày xưa gọi toà Hàn lâm là quán các. — Sử quán và Nội các ta thuở xưa, gọi tóm là quán các.

— *châu* 貫珠 Những hạt châu xâu thành chuỗi — ngb. Thanh âm dịu dàng dễ nghe.

— *cốc* 館 Nhờ nghề dạy học mà nhà chủ nuôi cho ăn.

— *chỉ* — 址 Chỗ quê nhà mình ở (origine).

— *cung* — 串供 Ông quan toà thông đồng với kẻ phạm tội mà thay đổi lời cung để hãm hại người khác.

— *dịch* — 館驛 Nhà trạm (relais).

— *doanh* 貫盈 Đầy một chuỗi — Ngb. Tội ác nhiều lắm.

— *đài* 觀臺 Cái đài làm trên thành để trông ra xa.

— *đạo* 貫道 Hiểu suốt đạo lý.

— *điền* 灌田 Tưới ruộng (arroser un champ).

— *đỉnh* — 頂 (Tôn) Khi mới vào thụ giới trong Phật giáo, thầy tu lấy nước trong dội lên đỉnh đầu của người thụ giới, làm thế gọi là quán đỉnh (baptême).

— *đồng* 串同 Thông đồng cùng nhau (s'entendre).

— *giả* 冠者 Lệ đời xưa người thành nhân đã làm lễ đội mũ gọi là quán giả.

— *hành* 慣行 Vì tập quen mà làm.

— *hoa* 灌花 Tưới nước cho hoa.

— *khái* — 溉 Đem nước vào ruộng (irriguer).

— *mộc* — 木 (Thực) Thứ cây mọc rậm, cành nhỏ mà sát đất, như cây tường vi.

— *ngư* 貫魚 Theo thứ tự mà tiếp nối nhau như xâu cá.

— *sanh* 館甥 Ông gia làm nhà cho rể ở gửi rể, gọi là quán sanh.

— *quân* 冠軍 Ông tướng quân xưa gọi là quán quân — Người đứng giải nhất trong một cuộc thi thể dục (champion).

Quán quần — 群 Đứng đầu cả quần chúng.
— *tẩy* 灌洗 Rưới nước mà rửa — Rửa ráy.
— *tập* 慣習 Thói quen — Quen làm (habitude).
— *tệ* 串弊 Thông đồng với nhau để làm điều tệ.
— *thế* 冠世 Đứng đầu ở trên cả một đời (dépassser le siècle).
— *thông* 串通 Thông đồng với nhau.
— *tính* 慣性 Thói quen (habitude) — (Lý) Nch. Đọa tính (inertie).
— *triệt* 貫徹 Suốt hết cả.
— *trường* 灌腸 (Y) Rửa ruột (lavement).
— *trường* 冠場 Học giỏi nhất ở trong một trường — Thi đỗ đầu trường.
— *tuyệt* — 絕 Cao vượt lên trên hết cả mọi người.
— *từ* — 詞 (Văn) Những chữ dùng trùm ở trên để hạn chế ý nghĩa các danh từ như chữ "cái", chữ "những" (article).
— *vực* 灌域 Lưu vực của con sông (bassin d'un fleuve).
— *xá* 館舍 Nhà khách trọ (auberge, restaurant)
— *xuyến* 貫穿 Suốt hết, Vd. Quán xuyến kinh truyện, là thông suốt sách kinh sách truyện.

QUẢN 管 Ống sáo — Ống tròn — Xem sóc sửa trị — Bó buộc — Cái cán bút Cũng viết là 筦.
— 脘 Bề trong của dạ dày.
— 輨 Miếng sắt ở đầu trục bánh xe.
— 斡 Chủ lãnh việc ấy — Xch. Oát.
— *ca* 管歌 Người đứng trông nom bọn con hát.
— *cố* — 顧 Sắp đặt, xem sóc.
— *cơ* — 奇 Chức quan võ, đứng trên suất đội, hàm chánh tứ phẩm.
— *đạo* — 道 Trưởng quan một đạo.
— *đốc* — 督 Xem sóc sai khiến = Quản lý và đốc suất.
— *gia* — 家 Người tôi tớ trông nom các việc trong nhà (intendant, majordome).
— *giáo* — 教 Người lớn chăm nom và dạy dỗ con trẻ, gọi là quản giáo — Quản lý và giáo dục.
— *hạt* — 轄 Hạt là cái chốt trục của bánh xe, tức là cái máy trọng yếu. Quản hạt dùng về nghĩa bóng là sự quản lý thiết yếu (administration).
Quản huyền — 弦 Quản là ống sáo, huyền là dây đàn = Gọi chung các nhạc khí (instrument de musique).
— *khố* — 庫 Người coi giữ kho tàng.
— *khuy lý trắc* — 窺蠡測 Lấy ống nhìn trời, lấy gáo đong biển — Ngb. Kiến thức nhỏ hẹp.
— *kiến* — 見 Thấy ở trong ống, lời nói tự khiêm rằng kiến thức mình nhỏ hẹp.
— *lý* — 理 Sắp đặt chăm nom công việc — (Giáo) Dạy bảo và trông nom cho học sinh (diriger).
— *quân* — 軍 Xem sóc việc quân.
— *san hô* — 珊瑚 (Động) Thứ san hô ở miền nhiệt đới, nó phân tiết ra chất thạch khôi làm thành những ống nhỏ
— *sự* — 事 Sắp đặt công việc — Người chăm nom việc nhà (intendant).
— *thành tử* — 城子 Tên riêng để gọi ngòi bút lông dùng để viết.
— *thống* — 統 Nch. Quản hạt.
— *thúc* — 束 Giữ gìn bó buộc (contrôler).
— *trị* — 治 Nch. Quản lý (administrer).
— *Trọng* — 仲 (Nhân) Nhà chính trị đời Xuân Thu, giúp Tề Hoàn Công làm nên bá nghiệp.
— *tử* — 子 Bộ sách của Quản Trọng làm ra.

QUANG 光 Ánh sáng — Rõ ràng — Trơn bóng — Vẻ vang — Hết sạch.
— 洸 Cách quả quyết cứng cỏi. Quang quang 洸洸 là tiếng khen người võ phu có nghị lực.
— 胱 Xch. Bàng quang.
— *âm* 光陰 Ánh sáng và bóng tối — Ngày giờ (hết sáng rồi tối, hết tối rồi sáng).
— *cảnh* — 景 Ánh sáng và cảnh vật (aspect, vue, circonstance).
— *chất* — 質 (Lý) Tức là chất lôi (radium).
— *chiếu* — 照 Người trên chiếu cố đến mình, mình cho thế là quang vinh, nên nói tôn là quang chiếu.
— *cố* — 顧 Nch. Quang chiếu — Lời nhà buôn dùng để mời khách đến mua hàng.
— *diệm* — 艷 Sáng sủa đẹp đẽ (splendide).
— *diệu* — 耀 Sáng sủa rực rỡ (resplendissant).

Quang đại — 大 Sáng rộng.
— *đầu tử* — 頭子 Tục thường gọi thầy tu, vì thầy tu cạo trọc đầu trơn láng.
— *độ* — 度 (Lý) Cái sức phát quang mạnh hay yếu của vật sáng.
— *độ biểu* — 度表 (Lý) Cái biểu để so sánh quang độ mạnh hay yếu.
— *hành sai* — 行差 (Thiên)Vì địa cầu vận động rất mau, mắt ta nhìn thấy ánh sáng với các thiên tượng có sai nhau, cái sai biệt ấy gọi là quang hành sai (aberration de la lumière).
— *hoa* — 華 Nch. Quang thái — Quang vinh.
— *hoạt* — 滑 Sáng bóng trơn tru.
— *học* — 學 (Lý) Môn học nghiên cứu về tia sáng (optique).
— *huy* — 輝 Ánh sáng chói rọi (brilliant, splendide).
— *lãng* — 浪 (Lý) Các phần tử của thể phát quang rung động, truyền ra chất ê te (éther) trong không khí mà thành ra làn sóng (vibration de la lumière).
— *lâm* — 臨 Người trên đến hỏi thăm mình, mình cho là quang vinh, nên nói tôn là quang lâm. Nch. Quang cố.
— *lộc đại phu* — 祿大夫 Chức quan hàm chánh nhất phẩm ở hai triều Minh và Thanh nước Tàu.
— *lộc tự* — 祿寺 Chỗ quan thự ngày xưa, xem việc ăn uống của vua.
— *lộc tự khanh* — 祿寺卿 Chức quan trong Quang lộc tự, hàm tòng tam phẩm.
— *lộc tự thiếu khanh* — 祿寺少卿 Chức quan trong Quang lộc tự hàm tòng tứ phẩm.
— *mang* — 芒 Tia sáng rìa ra bốn phía.
— *minh* — 明 Sáng rõ (brillant, clair).
— *minh chính đại* — 明正大 Rõ ràng ngay thẳng, trái với ám muội tà gian.
— *minh lỗi lạc* — 明磊落 Tâm địa trong sạch sáng sủa, không có ám muội.
— *nghi* — 儀 Dung nghi sáng rỡ.
— *nguyên* — 源 Cái nguồn phát ra tia sáng (source lumineuse).
— *phục* — 復 Khôi phục nghiệp cũ lại (restauration) — Hiệu một ông vua đời Triệu nước ta, là Triệu Quang Phục.
— *thái* — 彩 Ánh sáng ngũ sắc xen nhau rất rực rỡ (splendide).

Quang tiền thuỳ hậu — 前垂後 Vẻ vang được sự nghiệp người xưa, dành để phúc ấm cho đời sau. Cũng nói là: Quang tiền dụ (裕) hậu.
— *trạch* — 澤 Cái nước bóng láng ở ngoài vật, vì ánh sáng phản chiếu ra mà thành (étincelant).
— *Trung* — 中(Nhân) Hiệu vua Nguyễn Huệ đời Tây Sơn.
— *tuyến* — 線 (Lý) Tia sáng (rayon lumineux).
— *tuyến phân tích* — 線分析 (Lý) Dùng cái kính tam lăng mà chia tách ánh sáng ra bảy sắc, gọi là quang tuyến phân tích (analyse spectrale).
— *vinh* — 榮 Rực rỡ vẻ vang (honneur, gloire).
— *Vũ* — 武 (Nhân) Một vị anh hùng đời Hán, trung hưng được Hán nghiệp, sử thường nói cặp với Hán Cao Tổ là Cao Quang.

QUÁNG 桄 Cái cây ngang ở trong khung cửi — Cây ngang làm bậc trong cái thang — Một thứ cây — Cũng đọc là quang.

QUẢNG 廣 Rộng rãi — Tên tỉnh.
— *Bình* — 平 (Địa) Một tỉnh ở Trung Kỳ.
— *cáo* — 告 Dùng văn tự hoặc đồ họa để cáo cho công chúng biết, nhà buôn bán thường dùng (réclame, publicité).
— *dã* — 野 Đồng ruộng (plaine étendue).
— *diễn* — 衍 Dăng rộng ra (étendue).
— *đại* — 大 Rộng lớn (vaste, étendue).
— *Đông, Quảng Tây* — 東廣西 (Địa) Hai tỉnh ở phía đông nam nước Tàu, tiếp giáp với biên giới nước ta, thường gọi chung là Lưỡng Quảng.
— *đức* — 德 Ơn đức rộng rãi.
— *giao* — 交 Giao du với nhiều người (relations étendues).
— *hàn cung* — 寒宮 (Thần) Cung điện trên mặt trăng.
— *hiệp* — 狹 Rộng và hẹp (étendu et étroit).
— *Yên* — 安 (Địa), Một tỉnh ở xứ Bắc Kỳ, nay là tỉnh Quảng Ninh.
— *ích* — 益 Rộng thêm ích lợi.
— *khoát* — 闊 Rộng rãi (vaste).
— *mạc* — 漠 Rộng rãi mênh mông (vaste).

Quảng Nam — 南 (Địa) Một tỉnh ở xứ Trung Kỳ.
— *nghĩa* — 義 Nghĩa rộng (sens étendu) — (Địa) Một tỉnh ở Trung Kỳ.
— *phiếm* — 泛 Rộng xa trôi nổi.
— *thắng* — 勝 Mở rộng thêm ra. Ta thường gọi ruộng mở rộng thêm và nộp thêm thuế, là quảng thắng điền — Người ta thường gọi những người đầu tiên phát nạn khởi nghĩa là Quảng Thắng, vì Điền Quảng và Trần Thắng là hai người đầu tiên khởi binh chống nhà Tần.
— *tọa* — 坐 Chỗ đông người ngồi đăng ra.
— *tri* — 知 Tri thức rộng rãi — Mở rộng trí khôn cho người — Khiến cho mọi người đều biết.
— *Trị* — 治 (Địa) Một tỉnh ở xứ Trung Kỳ.
— *uyên* — 淵 Rộng và sâu (vaste et profond).

QUÁT 聒 Nói lộn xộn ồn ào — Quát quát là không biết gì.
— 括 Bao rộng cả — Mũi tên — Đến.
— 栝 Một thứ cây.
— 刮 Đẽo đi cho bằng.
— 適 (Nhân) Tên người: Cao Bá Quát là người văn sĩ rất có tiếng ở nước ta.
— *cấu* 刮垢 Gãi đất bụi ở trên mình đi (gratter la crasse).
— *cấu ma quang* — 垢磨光 Trau dồi đức tính cho trong sạch, cũng như tắm rửa thân thể cho sạch sẽ.
— *hiệu* — 括號 (Toán) Cái dấu hiệu trong toán học để họp nhiều số lại một chỗ (accolade).
— *khứ bì mao* 刮去皮毛 Vặt lông lột da.
— *mục tương đãi* — 目相待 Mài mắt mà tiếp đãi nhau = Đãi nhau bằng biệt nhãn.
— *ngôn* 括言 Nói rút lại cho bao bọc, tức là nói đại khái.
— *thiệt* 刮舌 Cái đồ dùng để nạo lưỡi cho sạch.
— *thu* 括收 Thu tóm lấy cả.
— *toát* — 撮 Thu tóm lấy cả.
— *tước* — 刮削 Bóc lột.

QUẮC 矍 Nhìn một cách mau chóng — Xch. Quắc thước.
— 攫 Ngoắc lấy — Đánh cắp.
Quắc 躩 Nhún gối xuống để tỏ dấu kính trọng — Nhẩy.
— 愯 Cách kính trọng.
— 幗 Khăn trùm đầu của đàn bà — Xch. Cân quắc.
— 摑 Đánh — Tát tai. Cũng đọc là quách.
— *bổ* 攫捕 Dùng ngón chân mà ngoắc lấy (saisir).
— *thước* 矍鑠 Già mà có vẻ lanh lẹ mạnh mẽ (vieux et brave).

QUĂNG 肱 Cánh tay, từ bàn tay đến cổ tay.
— 觥 Chén bằng sừng — Quăng quăng là mạnh tợn.

QUÂN 麇 Con thú về loài hươu nai — Cả bầy — Trói buộc.
— 君 Vua — Làm chủ — Người đồng bối gọi nhau là quân — Vợ gọi chồng — Thiếp gọi thê.
— 軍 Đội binh — Việc binh — Đóng quân lại — Tội đi đày cũng gọi là quân.
— 鈞 Ba mươi cân là một quân — Cái bàn xoay để bắt đồ sành — Xch. 均.
— 均 Đều nhau — Cùng nhau.
— 筠 Cây tre. Cũng đọc là duân.
— *bị* 軍備 Sắp sẵn về việc binh (armement).
— *bình* 均平 Ngang nhau, bằng nhau (égalité, équilibre).
— *cảng* 軍港 Cửa biển dùng về việc binh (port militaire).
— *cảnh* — 警 Cảnh sát trong quân đội (gendarme).
— *chế* — 制 Chế độ về việc quân (statut militaire).
— *chính* — 政 Việc hành chính về quân sự (administration militaire).
— *chủ* 君主 Ông vua — Có vua làm chủ (le roi, le monarque).
— *chủ chuyên chế* — 主專制 (Chính) Chế độ một nước, quyền trong nước do một ông vua lấy quyền lực một mình mà thi hành, muốn làm gì thì làm (monarchie absolue).
— *chủ đảng* — 主黨 (Chính) Chánh đảng bênh vực cho nhà vua (parti monarchique).
— *chủ lập hiến quốc* — 主立憲國 (Chính) Nước có vua mà có hiến pháp, định rõ quyền lợi của vua và của nhân dân (pays à monarchie constitutionnelle).

Quân cổ 軍鼓 Cái trống dùng trong quân đội để chỉnh tề cách đi đứng (tambour militaire).
— *công* — 功 Công nghiệp về việc quân — Nch. Vũ công (exploit militaire, distinctions militaires).
— *công bội tinh* — 功佩星 Cái huy chương hình ngôi sao, của nhà nước thưởng cho người có công về việc quân (médaille militaire).
— *cơ* — 機 Điều cơ yếu trong việc hành quân (secret militaire) — Cơ quan làm việc binh.
— *dân cộng chủ* 軍民共主 Chính thể định quyền vua và quyền nhân dân ngang nhau, hai bên đều có quyền cả, tức là chính thể quân chủ lập hiến.
— *dịch* 軍役 Việc chiến tranh (guerre).
— *dinh* — 營 Chỗ quân đội đóng đồn (camp).
— *dung* — 容 Khí tượng và kỷ luật của quân đội trong lúc hành quân.
— *dụng* — 用 Đồ trong quân đội dùng.
— *đào* 鈞陶 Nặn đúc nên nhân tài.
— *đạo* 君道 Đạo làm vua.
— *đẳng* 均等 Đều nhau, bằng nhau (égalité).
— *đội* 軍隊 (Quân) Đoàn thể binh lính để dùng trong việc chiến tranh — Quân đội Pháp tổ chức, trên hết có quân đoàn (corps d'armée), đến sư đoàn (division), lữ đoàn (brigade), liên đội (régiment), đội (bataillon) và đội ngũ (compagnie). Quân đội Trung Hoa có: Quân, Sư, Đoàn, Dinh, Liên, Bài, Bằng.
— *giới* — 械 Khí giới dùng trong quân đội (armes).
— *hạm* — 艦(Quân) Tàu chiến, có: chiến đấu hạm (cuirassé d'escadre), tuần dương hạm (croiseur), hải phòng hạm (garde - côte), thông báo hạm (aviso), khu trục hạm (destroyer), luyện tập hạm (vaisseau-école), vận tống hạm (transport), ngư lôi đĩnh (torpilleur), tiềm thuỷ đĩnh (sous marin).
— *hạm đặc quyền* — 艦特權 (Quân) Quyền lợi đặc biệt của quân hạm trong quốc tế pháp: 1) không chịu chính phủ ngoại quốc can thiệp, 2) không chịu chính phủ ngoại quốc tra xét, 3) không có nghĩa vụ nạp thuế cho ngoại quốc, 4) ngoại quốc phải đãi ngộ có lễ phép và tôn kính.
Quân hịch — 檄 Tờ bố cáo cho quân lính để sửa soạn việc đánh giặc.
— *hiến* — 憲 Nch. Quân pháp.
— *hiệu* — 校 Chức quan võ nhỏ (sous - officier).
— *hiệu* — 號 Cái kèn dùng làm hiệu trong khi quân đội thao diễn.
— *hoả* — 火 Những hoả khí dùng trong chiến sự, như súng đạn (munitions).
— *hoành* 鈞衡 Quân là trái cân, hoành là cái cân = Lượng xét nhân tài.
— *hồi vô lệnh* — 均回無令 Khi quân đội ở chiến trận về, hoặc quân thua rồi mà chạy về, gọi là quân hồi, lúc bấy giờ hiệu lệnh không thống nhất, kỷ luật tản mạn, tuỳ tiện ai làm gì thì làm, nên nói rằng: quân hồi vô lệnh = Những đám người hội họp gần tan, sinh ra xôn rộn.
— *hướng* — 餉 Lương thực trong quân (vivres).
— *y* — 醫 Thầy thuốc trong quân đội (médecin militaire).
— *kê* — 雄 Gà chọi, gà đá (coq de combat).
— *khí* — 器 Nch. Vũ khí (armes, engins de guerre).
— *khu* — 區 (Quân) Những khu vực chia ra để thi hành việc hành chính về quân sự (circonscription militaire).
— *kỳ* — 旗 Cờ hiệu trong quân (drapeau).
— *kỷ* — 紀 Kỷ luật trong quân đội (discipline militaire).
— *lễ* — 禮 Những lễ tiết dùng trong quân (cérémonial militaire).
— *lệnh* — 令 Pháp lệnh trong quân (ordres militaires).
— *lệnh trạng* — 令狀 Cái chứng thư rất nghiêm ở trong quân, nếu lệnh ấy thì xử theo quân luật ngay.
— *luật* — 律 Lúc trong nước có việc đại nguy hiểm phải dùng phép quân mà trừng trị kẻ làm loạn (loi martiale).
— *lược* — 略 Mưu lược trong việc chiến tranh (plan de guerre).
— *môn* — 門 Cửa dinh quan tướng quân — Biệt hiệu để gọi chức quan đề đốc của Tàu.

Quân mưu — 謀 Mưu mô về việc quân.
— *nhạc* — 樂 Đồ nhạc dùng trong quân đội (musique militaire).
— *nhân* — 人 Những người ở trong quân đội, từ tướng cho đến binh (militaires).
— *nhu* — 需 Đồ cần dùng trong quân đội (armes et munitions).
— *pháp* — 法 Pháp luật để thi hành trong quân đội (lois militaires).
— *pháp hội nghị* — 法會議 Cơ quan để thi hành pháp luật trong quân đội (conseil de guerre).
— *pháp tài phán sở*— 法裁判所 Tức là quân pháp hội nghị để xét xử những tội trạng của quân lính (tribunal militaire).
—*phân* 均分 Chia cho đều (partager en parties égales).
— *phí* 軍費 Tiêu phí về việc binh (dépenses militaires).
— *phiệt* — 閥 Bọn vũ nhân chiếm thế lực lâu ngày mà tự thành một phái (le parti militaire).
— *phong* — 鋒 Tiên phong của quân đội — Khí hăng mạnh của quân đội.
— *phù* — 符 Cái dấu hiệu để làm tin ở trong quân đội.
— *phú* 均賦 Chia thuế ruộng nhất luật đều nhau.
— *phú* — 富 Chia của cải cho mọi người đều nhau.
— *phủ* 軍府 Chỗ quan tướng làm việc — Chỗ chứa cất quân khí.
— *phục* — 服 Quần áo của quân lính mặc (uniforme militaire).
— *quan* — 官 Quan võ, quản lĩnh quân đội (officiers).
— *quốc* — 國 Việc binh và việc nước.
— *quốc chủ nghĩa* — 國主義 Chủ nghĩa lấy việc quân bị làm tinh thần lập quốc (militarisme).
— *quốc dân giáo dục* — 國民教育 Sự giáo dục làm cho nhân dân toàn quốc bất thần có thể đương binh được cả (éducation militaire).
— *sản* 均產 Chia của cho đều nhau (partage égal des biens).
— *sĩ* 軍士 Binh lính (soldats).
— *sĩ thản đinh* 軍士坦丁(Địa) Kinh đô nước Thổ Nhĩ Kỳ ngày trước (Constantinople).

Quân sở 軍所 Nch. Quân dinh (camp).
— *sư* — 師 Ngày xưa trong đội quân dùng người bày định mưu kế, gọi là quân sư (conseiller militaire).
— *sư phụ* 君師父 Vua, thầy, cha là ba bậc người ta phải tôn kính bằng nhau theo luân lý xưa.
— *sự* 軍事 Việc binh (affaires militaires).
— *sự cố vấn* — 事顧問 Người mưu sĩ dùng để hỏi han về việc binh. Nch. Quân sư (conseiller militaire).
— *sự giáo dục* — 事教育 Việc dạy dỗ luyện tập về quân sự (éducation militaire).
— *tá* — 佐 Chức quan, cũng ngang hàng với quan võ, giúp việc cho quan võ mà không phải đi chiến tranh, như thầy thuốc và người xem về quân nhu.
— *thần* 君臣 Vua và tôi (le roi et les sujets).
— *thế* — 均勢 Thế lực đều ngang nhau (équilibre des forces).
— *thư* 軍書 Văn thơ dùng trong việc quân.
— *thực* — 食 Khí giới và lương thực trong quân (armes et vivres).
— *trì* — 持 Bình trữ nước, cũng có khi đem gánh nước.
— *tịch* — 籍 Danh sách trong quân đội.
— *trang* — 裝 Quần áo của quân lính mặc. Nch. Quân phục.
— *trưởng* — 長 Chức quan trên ở trong quân đội.
— *tư* — 資 Nch. Quân nhu.
— *tử* 君子 Người tài đức xuất chúng — Người phẩm hạnh ngay thẳng — Người có nhân cách hoàn toàn, theo Khổng giáo.
— *tử hoa* — 子花 — Hoa sen, ở bùn mà không nhuốm mùi bùn, người ta thường ví với người quân tử ở trong đám tục mà không theo thói tục.
— *ước* 軍約 Ước thúc trong quân đội. Nch. Quân kỷ (discipline militaire).
— *vương* 君王 Quân là vua chư hầu, vương là vua nước lớn. Gọi chung quân vương tức là ông vua (le roi).

QUẦN 裙 Cái quần để che phần dưới thân thể.
— 群 Một bầy — Cùng một bọn — Nhóm lại đông.

Quần anh 群英 Nhiều người có tài cán nhóm họp lại với nhau.
— *anh kiệt* — 英杰 Nhiều người anh kiệt nhóm họp nhau.
— *chúng* — 眾 Mọi người ở trong xã hội (la masse, la foule).
— *chúng tâm lý* — 眾心理 Cái tâm lý đặc biệt của cả bầy người trong khi tụ họp lại (psychologie des foules).
— *chúng vận động* — 眾運動 Nhân dân nổi lên cùng nhau hành động để đạt một mục đích chung (mouvement populaire).
— *cư* — 居 Ở tụ họp nhau thành bầy (vivre en groupe).
— *cư chung nhật, ngôn bất cập nghĩa* — 居終日言不及義 Tình hình một bọn tiểu nhân xúm nhau tối ngày, chỉ nói những chuyện tầm bậy.
— *đảo* — 島 (Địa) Nhiều đảo họp lại một chỗ (archipel).
— *đoàn* — 團 Đoàn thể họp theo từng bầy.
— *hầu* — 候 Các chư hầu (les vassaux).
— *hoá* — 化 Người một bầy đồng hoá với một bầy khác — Hoá đám thiểu số nhân thành ra đại đa số.
— *học* — 學 Môn học nghiên cứu về quần chúng, về xã hội, tức là xã hội học (sociologie).
— *hồ* — 狐 Bầy chồn, bầy cáo = Bầy tiểu nhân.
— *hồ bất như độc hổ* — 狐不如獨虎 Cáo bầy không bằng cọp một = Bầy yếu đông thua đám mạnh ít.
— *hôn* — 婚 Khi loài người còn dã man, tất cả con trai trong một huyết tộc, lấy chung con gái của một huyết tộc khác, thế gọi là huyết tộc quần hôn (mariage par groupes).
— *hùng* — 雄 Những người hùng cường cắt giữ phần đất các nơi.
— *lập* — 立 Đứng với nhiều người — Lập thành được một bầy.
— *lê* — 黎 Dân chúng (le peuple).
— *nghị* — 議 Nghị luận của nhiều người, cũng như dư luận (opinion publique).
— *ngôn* — 言 Lời nói của nhiều người.
— *phân* — 分 Bầy nào chia ra bầy nấy.
— *phi* — 飛 Bầy chim bay với nhau.
— *phong* — 峰 Một dãy núi (groupe de montagnes).
Quần phương — 芳 Gọi chung các thứ hoa.
— *sinh* — 生 Gọi chung các sinh vật — Loài người.
— *tam tụ ngũ* — 三聚五 Năm ba người họp lại với nhau = Nhóm họp đông người.
— *tâm* — 心 Lòng của công chúng. Nch. Quần tình (sentiment populaire).
— *tập* — 集 Nhóm họp đông người (se réunir, se grouper).
— *thần* — 臣 Bầy tôi, đối với vua — Các quan trong triều (le corps des mandarins).
— *tiểu* — 小 Bầy trẻ con, vô tri thức — Bọn tiểu nhân.
— *tình* — 情 Tình ý của nhiều người — Nch. Dân ý (volonté populaire).
— *tính* — 性 Cái tính chất khiến người ta ở chung với bầy, chứ không ở riêng một mình được (sociabilité).
— *tụ* — 聚 Đông người nhóm họp lại một chỗ (agglomération).
— *xoa* 群釵 Đồ trang sức của đàn bà = Đàn bà.

QUẬN 郡 Một khu vực chính trị — Ngày xưa gọi phủ là quận.
— 捃 Lật lấy.
— *chính viện* 郡政院 (Chính) Theo chính trị tổ chức nước Pháp, là cơ quan cố vấn để giúp việc cho quận trưởng (conseil de préfecture).
— *chúa* — 主 Con gái các ông tước vương trong tôn thất ngày xưa gọi là quận chúa.
— *công* — 公 Tước vị nhà vua phong cho các thân thần và công thần, bày vào hàng tước công, nhưng ở dưới quốc công.
— *hạt hội nghị* — 轄會議 (Chính) Hội nghị do nhân dân trong một quận cử đại biểu ra mà tổ chức để bàn bạc thảo luận về các vấn đề chung trong quận (conseil général).
— *huyện chế độ* — 縣制度 Chế độ bắt đầu dùng từ nhà Tần, bỏ chư hầu, đem toàn quốc chia làm quận và huyện, do chính phủ trung ương quản hạt.
— *mã* — 馬 Chồng của quận chúa.
— *phò mã* — 駙馬 Tức là quận mã.
— *trưởng* — 長 Người trưởng quan trong một quận (préfet).
— *tướng* — 將 Người trưởng quan trong một quận ngày xưa.

QUẪN 窘 Khốn đốn.
— 窘 Một thứ cây rong mọc dưới nước.
— *bách* 窘迫 Nghèo cùng túng rối (extrême misère).
— *bộ* — 步 Đi gấp, đi khó khăn.
— *bức* — 逼 Nch. Quẫn bách.
— *cấp* — 急 Đi gấp, đường đi khó nhọc — Cùng khốn gấp gáp (être aux abois).
— *cùng* — 窮 Túng rối, không biết làm thế nào.

QUẬT 掘 Đào lên — Nch. 窟 và 崛.
— 崛 Nổi dậy trội hơn cả.
— 窟 Hang lỗ — Hang thú ở.
— 倔 Cường ngạnh — Xch. Quật cường.
— 橘 Cây quít.
— *cường* 倔強 Cường ngạnh không chịu phục tùng.
— *hồng* 橘紅 (Y) Vỏ quít, dùng để làm thuốc.
— *huyệt* 窟穴 Hang lỗ (galerie, terrier).
— *khởi* 崛起 Nổi dậy trổi hơn cả — Đột nhiên đứng dậy.
— *kỳ* — 奇 Lạ lùng mà trổi hơn cả.
— *lạc* 橘絡 (Y) Tép quả quít, dùng làm thuốc.
— *tàng* 掘藏 Đào moi lên (mettre à découvert).
— *thất* 窟室 Nhà làm dưới lỗ.
— *thổ nhi cư* — 土而居 Đào hang lỗ dưới đất mà ở, nói cách sinh hoạt của người đời thái cổ, chưa biết làm nhà.
— *tỉnh* 橘井 (Cổ) Ông Tô Tiên Công ngày xưa, chỉ lấy vỏ quít và nước giếng để trị bệnh, nên người ta thường gọi thầy thuốc giỏi là quật tỉnh.
— *tỉnh cửu nhẫn* 掘井九仞 Đào giếng được chín tầm. Ý nói đào giếng được chín tầm rồi nhưng chưa đến mạch nước thì cũng chưa là thành công được.
— *trủng ngộ Di Tề* — 塚遇夷齊 Kẻ trộm đào mả, mong được vàng bạc, mà rủi lại đụng phải mả ông Bá Di và ông Thúc Tề — Ngb. Làm mất công vô ích.
— *tử* 橘子 (Thực) Quả quít (mandarine).

QUÊ 褂 Áo dài của đàn bà mặc.

QUẾ 桂 Một thứ cây vỏ có vị cay thơm, dùng làm thuốc.
— *chi* — 枝 Cành cây quế (branche de cannelier).
— *cung* — 宮 (Cổ) Tương truyền rằng trên cung trăng có cây quế, nên gọi mặt trăng là quế cung.
— *đố* — 蠹 (Động) Con mọt cây quế, sắc tía, mùi thơm lắm, dùng làm đồ ăn quí.
— *hoa* — 花 Cây hoa quế = Mặt trăng đẹp.
— *lâm* — 林 (Sử) Tỉnh thành tỉnh Quảng Tây về đời Thanh — Trước cuộc Bắc thuộc, người Tàu gọi nước ta là Quế lâm, vì đất nước ta sản xuất nhiều quế, cũng như sản xuất nhiều voi nên họ gọi là Tượng quận.
— *luân* — 輪 Mặt trăng.
— *nguyệt* — 月 Tháng tám âm lịch.
— *phách* — 魄 Ánh sáng mặt trăng.

QUỆ 蹶 Động — Mau mắn — Cách xinh hãi — Đi vấp — Sẩy chân — Quệ — Xch. Quyết.

QUI 歸 Về — Trở về — Thú tội — Bị chồng để — Gồm nhóm vào.
— 規 Cái đồ để vẽ hình tròn — Phép tắc — Mưu kế — Khuyên can.
— 龜 Con rùa — Loài rùa.
— 皈 Nch. 歸.
— *bản* 龜板 Gộp rùa — Cái xương bụng con rùa, dùng để nấu cao.
— *bối* — 贝 Gộp rùa và vỏ sò, ngày xưa dùng làm tiền tệ.
— *bối phong* — 背風 (Y) Một thứ bệnh, người có bệnh hư đi mất một phần xương sống.
— *canh* 歸耕 Từ quan về nhà quê. Cũng nói là qui điền (retourner à la rizière).
— *chân* — 真 Trở lại chỗ gốc của mình — (Phật) Chết.
— *chính* — 正 Trở lại đường thẳng = Cải tà qui chính (revenir au bien).
— *chính* — 政 Trả chính quyền lại cho nhà vua.
— *chính* 規正 Sửa cho đứng đắn lại — Khuyên người làm điều tốt.

Qui công 歸功 Đổ công cho người ấy = Nhận cho công nghiệp ấy làm nên là nhờ có người ấy.

— *cốt* — 骨 Đem xác người chết về quê để chôn (retour des restes).

— *củ* 規矩 Cái đồ dùng để làm hình tròn là qui, cái đồ dùng để làm hình vuông là củ (compas et équerre).

— *củ chuẩn thằng* — 矩準繩 Qui củ (xem trên), chuẩn là cái thước đo mặt bằng, thằng là cái dây đo cho thẳng. Qui củ chuẩn thằng tức là cái để làm chừng = Pháp độ.

— *cữu* 歸咎 Đổ lỗi về người ấy.

— *đầu* 龜頭 Cái nuốm đầu sinh thực khí của con trai (glande).

— *điền* 歸田 Trở về ruộng, không làm quan nữa. Nch. Qui canh (retourner à la rizière).

— *định* 規定 Định trước phép tắc để làm khuôn thước cho mà theo (fixer).

— *gián* — 諫 Lấy điều chính đáng mà khuyên can.

— *hạc* 龜鶴 Con rùa và con hạc là loài sống lâu — Ngh. Sống lâu.

— *hàng* 歸降 Quân giặc đầu hàng về với chính phủ.

— *hành củ bộ* 規行矩步 Đi đứng theo qui củ, nghĩa là việc gì cũng noi theo phép tắc. Nguyên câu: Hành trúng qui, bộ trúng củ, nói tắt là qui hành củ bộ.

— *hoá* 歸化 Nước này thần phục với nước khác — Đổi sang dân tịch nước khác, gọi là qui hoá với nước ấy.

— *hoạch* 規劃 Trù tính.

— *hoàn* 歸還 Trở về (se retourner vers).

— *hồi* — 回 Trở về (se retourner vers).

— *hung* — 龜胸 Cái chỗ xương gồ lên ở trên ngực, hình như ngực con rùa.

— *hưu* 歸休 Về nghỉ — Nch. Trí sĩ (être mis à la retraite).

— *y* — 皈依 Tin theo tôn giáo.

— *khứ lai* — 歸去來 Đi về chứ! — Về thôi — Ông Đào Tiềm, tên tự là Uyên Minh, làm quan ở đời Tấn, khi bỏ quan về có bài hát "Qui khứ lai", để tả cảnh thôi quan về nhà.

Qui kỳ — 期 Khách ở phương xa hẹn ngày giờ về nhà, gọi là qui kỳ — Con gái đến ngày về nhà chồng, cũng gọi là qui kỳ.

— *lão* — 老 Già yếu về quê, không làm quan nữa.

— *liệt* 龜裂 Trời rét tay nứt ra, trông như da rùa.

— *lộ* 歸路 Lối đường trở về — Người đi ra ngó trở lại.

— *linh* 龜齡 Tuổi rùa = Trường thọ.

— *loại* — 類 Loài rùa (tortue).

— *luật* 規律 Qui tắc và pháp luật.

— *mệnh* 歸命 Nch. Qui thuận.

— *mô* 規模 Qui là thước, mô là khuôn = Khuôn phép và mẫu mực — Kế hoạch đại khái.

— *nạp pháp* 歸納法 (Luận) Phương pháp suy luận cứ sự thực riêng mà suy cứu ra nguyên tắc chung (induction), trái với phép diễn dịch (déduction). Vd. Mình thấy nhiều loài kim thuộc có tính truyền nóng, nhân thế mình bảo rằng tất cả loài kim thuộc đều có tính truyền nóng, như thế là qui nạp.

— *nghi* 規儀 Phép tắc.

— *ngục* 歸獄 Đổ tội cho người ấy.

— *nhân* — 仁 (Địa) Tỉnh lỵ, tỉnh Bình Định.

— *ninh* — 寧 Con gái đi lấy chồng, trở về hỏi thăm cha mẹ.

— *phạm* 規範 Qui là thước, phạm là khuôn. Qui phạm là cách thức làm chừng để noi theo.

— *pháp* 皈法 Qui y theo phép Phật — Xch. Tam qui.

— *Phật* — 佛 Qui y theo Phật — Xch. Tam qui.

— *phệ* 龜筮 Bói bằng góp rùa là qui, bói bằng cỏ thi là phệ.

— *phụ* 歸附 Theo về mà xin phục thuộc với (dépendre de, se soumettre à, s'annexer à).

— *phục* — 服 Nch. Qui thuận.

— *quan* — 官 Của cải của tư nhân bị thu làm của nhà nước (confisquer).

— *thành* — 誠 Đem lòng thực của mình khuynh hướng vào chỗ nào.

— *tàng* — 藏 Tên một pho sách ở đời triều Ân nước Tàu, cùng với sách Liên Sơn và

Chu Dịch gọi là ba bộ Dịch — Người ta chết cũng gọi là qui tàng.

Qui táng — 葬 Đem xác người chết về quê mà chôn — Nch. Qui cốt.

— *tắc* 規則 Chương trình và phạm vi để làm việc (règle, loi).

— *tăng* 皈僧 Qui y theo thầy chùa — Xch. Tam qui.

— *tây* 歸西 (Phật) Về phương tây = Chết.

— *tâm* — 心 Lòng nhớ nhà muốn về — Trong lòng vui mừng theo về người nào.

— *thiên* — 天 Về trời = Chết.

— *thú* — 首 Kẻ phạm tội tự mình ra nhận tội (se rendre)

— *thủ* 龜手 Trời rét tay nứt ra như da rùa.

— *thuận* 歸順 Thuận theo về chỗ ấy — Đầu hàng (se soumettre à).

— *tịch* — 寂 (Phật) Thầy tu chết.

— *tiên* — 仙 Về chỗ tiên ở = Chết.

— *tội* — 罪 Đổ tội cho người ấy — Nch. Qui cữu.

— *trình* 規程 Nch. Qui tắc.

— *trù hạc toán* — 龜籌鶴算 Chúc người sống lâu, bỏ thẻ mà tính tuổi gọi là trù, đem bàn tính mà tính tuổi gọi là toán, ý nói tuổi cân ngang với qui và hạc.

— *trừ* — 歸除 (Toán) Phép tính chia, làm ở trong bàn toán.

— *tụ* — 聚 Nhóm họp về một nơi.

— *túc* — 宿 Chỗ thu thúc lại — Ý kết thúc ở trong bài văn — Nch. Kết cục.

— *tức* 龜息 Rùa là một giống tài nín hơi, nên người ngủ không thấy thở, nói là qui tức.

— *ước* 規約 Qui tắc của các phần tử trong đoàn thể ước định với nhau.

— *vị* 歸位 Trở về chỗ của mình (retourner à sa place).

QUỈ 葵 Loài rau, người xưa thường ăn.

— 逵 Đường thiệt lớn, đi thông suốt được tám chín ngả.

— 媯 Tên sông ở Tàu — Tên họ người.

— 夔 Tên người — Tên một loài thú ở núi, chỉ đi bằng một chân. Sách Trang Tử có câu: Quì liên xà 夔憐蛇.

— 馗 Con đường có thể đi về tám chín ngả, nguyên là chữ 逵 — Theo thần thoại thuở xưa, quỉ có chín đầu gọi là quỉ.

Quì châu 夔州 (Địa) Tên một huyện ở tỉnh Nghệ An, giáp với Thanh Hoá.

— *hoắc* 葵藿 (Thực) Cây quì, cây hoắc, hai cây đều xoay theo mặt trời — Ngb. Trung thành với người trên.

— *hướng* — 向 Nch. Quì khuynh.

— *khuynh* — 傾 Xoay theo mặt trời như cái hoa quì — Lòng khuynh hướng về chỗ ấy.

— *long* 夔龍 (Nhân) Hai người danh thần đời Ngu - Thuấn, Quì coi việc nhạc, Long coi việc lễ. Đời sau nói hiền thần thường nhắc đến Quì, Long.

— *phiến* 葵扇 Quạt bằng lá cây bồ quì.

QUÍ 貴 Sang trọng — Giá cao — Xem làm trọng — Lời tôn trọng người khác

— 癸 Vị thứ 10 trong 12 thiên can.

— 季 Nhỏ, bực thứ — Cuối — Ba tháng một gọi là quí.

— 愧 Thẹn.

— *canh* 貴庚 Lời sang trọng dùng để hỏi tuổi của người khác (votre âge?)

— *cán* — 干 Lời tôn xưng việc của người khác làm.

— *chức* — 職 Tôn xưng ông quan, gọi là quí chức.

— *đệ* — 弟 Lời tôn xưng em của người khác.

— *địa* — 地 Lời tôn xưng làng người khác ở (votre village).

— *đông* 季冬 Tháng cuối mùa đông, tức là tháng chạp.

— *đức* 貴德 Người quí hiền mà có đạo đức — Quí trọng vì đạo đức, không quí trọng vì danh tước.

— *giá* — 價 Giá trị cao (prix élevé).

— *hạ* 季夏 Tháng cuối mùa hạ, tức tháng sáu âm lịch.

— *hãn* 愧汗 Vì thẹn mà toát mồ hôi.

— *hiển* 貴顯 Người làm quan to sang trọng.

— *hoá* — 貨 Hoá vật quí giá (marchandise de prix).

— *huynh* — 兄 Lời tôn xưng anh của người khác.

— *hữu* — 友 Lời tôn xưng bạn của người khác.

— *hương* — 鄉 Lời tôn xưng làng của người khác ở (votre village).

Quí khách — 客 Người khách sang trọng.
— *kim thuộc* — 金屬 (Khoáng) Loài kim thuộc quí giá, như vàng, bạc, bạch kim (métaux précieux).
— *môn* — 門 Nhà sang trọng.
— *ngụ* — 寓 Lời tôn xưng chỗ ở của người khác (votre demeure).
— *nguyệt* 季月 Các tháng quí xuân, quí hạ, quí thu, quí đông, là các tháng cuối cùng của mỗi mùa.
— *nhân* 貴人 Người tôn quí.
— *nhân đa vong* — 人多忘 Người tôn quí, hay quên, nghĩa là không thiết đến những việc nhỏ.
— *nữ* 季女 Con gái út (fille cadette).
— *nương* 貴娘 Lời tôn xưng một người con gái.
— *phi* — 妃 Một hạng vợ vua.
— *phủ* — 府 Lời tôn xưng nhà của quan, hay nhà người khác ở.
— *quan* — 官 Quan sang.
— *quán* — 貫 Lời tôn xưng quê quán của người khác.
— *quốc* — 國 Lời tôn xưng nước của người khác (votre pays).
— *san* 季刊 Thứ báo xuất bản ba tháng một kỳ (revue trimestrielle).
— *sĩ* 貴仕 Người làm quan to.
— *tâm* 愧心 Lòng thẹn thuồng (honte).
— *tần* 貴嬪 Một hạng vợ vua.
— *thế* 季世 Đời cuối (dernière période) — Đời suy mạt, cũng gọi là thúc quí.
— *thích* 貴戚 Ngoại thích của vua.
— *thu* 季秋 Tháng cuối mùa thu, tức là tháng 9 âm lịch.
— *tiện* 貴賤 Sang và hèn.
— *tính* — 姓 Lời tôn xưng họ của người khác.
— *tộc* — 族 Gia tộc sang trọng, là họ nhà vua nhà quan (aristocratie).
— *tộc chính trị* — 族政治 (Chính) Thứ chính trị chủ quyền của quốc gia do một bọn quý tộc thiểu số cầm giữ (régime aristocratique).
— *tộc viện* — 族院 (Chính) Thượng nghị viện của các nước theo chế độ lưỡng viện, thường thường là do bọn quí tộc cùng bọn tư bản nộp thuế nhiều tổ chức thành, như Thượng nghị viện nước Anh, nước Nhật, nên gọi là Quí tộc viện (chambre des Lords, des Pairs).
Quí trọng — 重 Cao quí và tôn trọng.
— *tử* — 子 Con quí, làm nên công nghiệp.
— *vật* — 物 Đồ quí báu (objet précieux).
— *xuân* 季春 Tháng cuối mùa xuân, tức tháng 3 âm lịch.

QUỊ 跪 Quì gối.

— 簣 Một thứ cây loài thảo — Sọt đựng cỏ.
— *bái* 跪拜 Quì lạy (s'agenouiller et se prosterner).
— *lụy* — 累 Quì mà chịu lụy với người ta.
— *tạ* — 謝 Quì mà tạ ơn hoặc tạ tội.

QUỈ 鬼 Ma quỉ — Người âm hiểm — Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.

— 佹 Chồng chất nhiều lớp — Nch. 詭
— 詭 Trách — Dối trá — Lạ lùng — Trái ngược — Hư hỏng — Sai lầm bậy bạ.
— *ám* 詭暗 Gian dối tối tăm — Tục ta có tiếng quỉ ám là ma phụ vào, nhưng đó là tiếng nôm.
— *bí* — 秘 Kín đáo không dễ hiểu được.
— *biện* — 辯 Biện luận một cách kỳ quái.
— *biện học phái* — 辯學派 (Triết) Một học phái ở Hy Lạp khuynh hướng về thuyết hoài nghi, họ cho rằng tri thức của người ta là theo kinh nghiệm riêng của mỗi người mà mỗi khác, chứ không có cái chân lý thiên cổ bất biến được. Phái Tô Cách Lạp để nổi lên phản đối phái ấy. Vì lòng ghen ghét nên gán cho họ cái tên là quỉ biện (sophisme) — Học phái ở nước Tàu về cuối đời Xuân Thu, sang đời Chiến Quốc, như bọn Công Tôn Long, Huệ Thi, chủ trương nhiều điều lạ lùng, sau bị Mạnh Tử và Tuân Tử công kích riết, mà người ta mục cho cái tên là quỉ biện học phái.
— *cốc tử* 鬼谷子 (Nhân) Một nhà hùng biện đời Chiến Quốc, làm thầy cho Tô Tần, Trương Nghi, ta thường nhận lầm là tiên sư của thầy bói.
— *công* — 工 Công nghệ tinh xảo, như có quỉ thần giúp sức cho.
— *đạo* — 道 (Phật) Đạo thuộc về quỉ thần — Nch. Tà thuật.
— *đạo* 詭道 Nhà binh không theo đường lối chính mà dùng tinh đường lối quỉ quyệt,

cho nên người ta cho phép dụng binh là qui đạo.
Qui đức — 特 Lạ lùng — Nch. Kỳ dị (étrange).
— *kế* — 計 Kế hoạch gian dối qui quyệt.
— *khốc* 鬼哭 Quỉ khóc — Ngb. Ghê gớm lắm.
— *khốc thần kinh* — 哭神驚 Truyện phi thường ghê gớm, làm cho đến quỉ phải khóc, thần phải sợ.
— *quái* — 怪 Quái lạ như qui thần (fantastique).
— *quyệt* 詭譎 Gian trá — Tài biến hoá trăm đường.
— *sứ* 鬼使 Quân lính ở cung Diêm Vương.
— *sử thần sai* — 使神差 Quỉ thần sai khiến = Không tự chủ được.
— *tạc thần ngoan* — 鑿神刓 Công trình kiến trúc rất to lớn, mà lại xảo diệu, như là có qui thần đục chạm giúp cho.
— *thần* — 神 Người ta cho rằng người chết còn cái hồn, hồn ở dương gian là thần, hồn ở âm phủ là qui (esprit).
— *thần sùng bái* — 神崇拜 Sự tin thờ qui thần (culte des esprits).
— *thâu thần vận* — 偷神運 Chuyên chở một cách rất mau chóng, như là có qui thần giúp cho —Việc làm bí mật mà người không nhìn ra được.
— *thị* — 市 Chợ họp ban đêm không có đèn — Người mê tín gọi chỗ ma qui họp chợ để mua bán.
— *thoại* — 話 Lời nói hoang đường.
— *thủ* — 手 Tay lạnh lắm, như tay ma — Tay trộm cắp lanh lẹ lắm, người không thể thấy được.
— *thuật* — 術 Thuật phép làm để lừa dối người ta.
— *tùy* 詭隨 Theo càn, không xét phải trái.
— *tử* 鬼子 Con qui = Tiếng dùng để chửi người.
— *xuất điện nhập* — 出電入 Ra vào quá mau, không có dấu vết.

QUĨ 晷 Bóng mặt trời.
— 宄 Gian — Mưu phản —Trộm cắp ở trong nhà là gian, ở ngoài vào là quĩ.
— 軌 Dấu xe đi — Pháp thức để noi theo —Tuân theo.

Quĩ 匱 Nch. 櫃.
— 櫃 Cái tủ để cất tiền bạc và đồ đạc.
— 饋 Đưa tặng đồ vật. Cũng viết là 餽.
— 揆 Xét đo — Việc — Ngày xưa gọi chức tể tướng là thủ quĩ.
— 匭 Cái hộp, cái tráp — Cái hộp bỏ phiếu tuyển cử.
— *đạo* 軌道 Đường sắt cho xe lửa theo mà đi (rail) — (Thiên) Đường của hành tinh đi theo ở quanh mặt trời — Tuân theo pháp độ.
— *độ* — 度 Nch. Pháp độ.
— *khắc* 晷刻 Thời giờ (le temps).
— *mô* 軌模 Nch. Pháp thức.
— *tắc* — 則 Nch. Pháp độ.

QUYÊN 涓 Dòng nước nhỏ — Chọn — Trong sạch.
— 捐 Bỏ đi — Giúp tiền cho người — Tiền thuế.
— 涓 Lo — Im lặng không lên tiếng. Cũng gọi là Quyến.
— 鵑 Chim quốc, cũng gọi là tử qui.
— 娟 Đẹp tốt, vd. Thuyền quyên —Xch. Quyên quyên.
— 蠲 Một thứ sâu — Sạch sẽ — Trừ bỏ đi.
— *cát* 涓吉 Trai giới tắm rửa, và chọn ngày tốt lành mà làm việc gì.
— *công danh* 捐功名 Nộp tiền cho nhà nước để mua lấy công danh (acheter des titres).
— *giảm* 蠲減 Miễn trừ cho và giảm nhẹ đi.
— *khu* — 捐軀 Bỏ xác mình = Bỏ mình liều chết (se sacrifier).
— *kim* — 金 Bỏ tiền bạc không thèm ngó đến nữa.
— *lệ* — 例 Cái lệ lấy tiền nộp cho nhà nước để mua quan chức.
— *mệnh* — 命 Bỏ sinh mệnh — Bỏ mình liều chết (se sacrifier).
— *miễn* 蠲免 Miễn trừ thuế má và dao dịch cho (faire remise des impôts et des prestations).
— *ngân* 捐銀 Bỏ tiền ra cho nhà nước hoặc để giúp vào việc từ thiện (souscrire de l'argent).
— *quan* — 官 Nộp tiền cho nhà nước để mua quan chức.
— *quyên* 涓涓 Dòng nước nhỏ.

Quyên quyên 娟娟 Dáng đẹp xinh.
— *xinh* 捐生 Nch. Quyên mệnh.
— *tô* 蠲租 Miễn trừ tô thuế cho (faire remise des impôts).
— *trần* 捐塵 Bỏ trần thế = Chết.
— *trợ* — 助 Lấy tiền mà giúp cho kẻ khác.
— *vong* — 忘 Bỏ mà quên hẳn đi.

QUYỀN 權 Quả cân — Đạo dùng khi biến — Tạm thay — Quyền lợi — Hai bên gò má.
— 棬 Uốn gỗ mỏng để làm thành cái chén.
— 惓 Xch. Quyền quyền.
— 蜷 Xch. Quyền cục.
— 拳 Nắm tay — Nhỏ như nắm tay — Thuật đánh võ bằng tay.
— 顴 Hai gò má.
— 圈 Cái cũi nhốt súc vật — Nch. Khuyên.
— *bất thất kinh* 權不失經 Làm việc quyền biến mà không mất đạo lý thường = Nói về thủ đoạn của người thánh nhân làm việc.
— *biến* — 變 Theo việc xảy ra bất thường mà ứng biến.
— *bính* — 柄 Quyền thế nắm trong tay, cũng như nắm cái cán của vật mà vận dụng (pouvoir).
— *bổng* — 拳棒 Đánh tay và đánh gậy = Võ thuật.
— *cấm* 圈禁 Cấm nhốt vào trong cũi = Ngăn cấm.
— *chế* 權制 Lấy quyền lực mà chế tài.
— *cốt* — 骨 Xương gò má.
— *cục* 蜷局 Co quắp không duỗi ra được.
— *dịch giao gia* — 拳踢交加 Tay tát chân đá cùng một lúc = Nói người quyền thế ngược đãi kẻ hèn yếu.
— *dũng* — 勇 Giỏi nghề đánh quyền và có sức mạnh.
— *hạn* 權限 Giới hạn của quyền lợi, hoặc quyền lực.
— *hoành* — 横 Cậy quyền lực mà làm ngang. Cũng đọc là quyền hoạnh.
— *yếu* — 要 Địa vị trọng yếu mà có quyền lực.
— *lãm* 圈檻 Cũi sắt để nhốt súc vật (cage).
— *lao* — 牢 Cũi để nhốt súc vật (cage).
— *lợi* 權利 (Pháp) Cái sức của mỗi người có thể khiến người khác thừa nhận những hành vi hợp pháp của mình là chính đáng (droit) — Quyền thế và lợi lộc.
Quyền lực — 力 Cái sức có thể cưỡng chế khiến người ta phải phục tùng mình (pouvoir).
— *lực thuyết* — 力説 (Triết) Một phái luân lý học nói rằng: qui định của đạo đức là gốc ở mệnh lệnh của kẻ có quyền lực.
— *lược* — 略 Nch. Quyền mưu.
— *môn* — 門 Nhà kẻ quyền thần — Chỗ có quyền thế.
— *mưu* — 謀 Mưu kế để đối phó trong những lúc phi thường — Mưu kế gian quyệt.
— *nghi* — 宜 Xem tình hình mà xử trí cho thích đáng trong một thời.
— *nhàn* 圈閑 Cấm ngăn và để phòng.
— *nhiên hậu tri khinh trọng* 權然後知輕重 Có bắc cân mà cân thì sau mới biết được nặng nhẹ = Làm việc đời phải biết cân nhắc.
— *nhiếp* — 攝 Thay cho người khác để làm việc trong tạm thời.
— *phỉ* 拳匪 (Sử) Một hội bí mật đời Thanh, luyện tập quyền thuật rất tinh, tức là Nghĩa hoà đoàn (les boxers).
— *quí* 權貴 Kẻ quí nhân mà có quyền thế.
— *quyệt* 權譎 Thủ đoạn gian trá.
— *sâm* — 拳參 (Y) Một thứ cây sâm, rễ sắc xanh đen, cuốn lại như nắm tay, dùng để làm thuốc.
— *sư* — 師 Người tinh về quyền thuật (boxeur).
— *sử* 權使 Lấy quyền thuật mà sai khiến người.
— *thế* — 勢 Quyền bính về thế lực (pouvoir et puissance).
— *thời* — 時 Tạm thời (provisoire).
— *thuật* — 術 Thủ đoạn để làm những việc không theo lối thường.
— *thuật* 拳術 Thuật đánh võ bằng tay (boxe).
— *uy* 權威 Quyền lực và uy thế.

QUYẾN 狷 Gấp gáp — Chật hẹp.
— 絹 Lụa.
— 眷 Nch. nghĩ — Yêu mến — Thân thuộc.
— 狷 Nhảy mau — Lượng hẹp mà tính nóng gấp. Nch. 狷.
— *cố* 眷顧 Yêu mến nhớ nghĩ đến luôn.

Quyến luyến — 戀 Nhớ nghĩ yêu mến, không nỡ rời xa.
— *niệm* — 念 Nhớ, nghĩ đến luôn.
— *thuộc* 屬 Người thân thuộc — Nch. Gia quyến.
— *tố* 絹素 Lụa trắng (soie blanche).

QUYỆN 倦 Mỏi chán.
— *du* — 游 Chơi chán — Làm quan phương xa nhớ về.
— *noạ* — 惰 Mỏi chóng và nhác nhớn.
— *phi điểu* — 飛鳥 Người chán làm quan muốn về nhà, ví như con chim bay mỏi muốn về tổ. Trong bài "Qui khứ lai" của Đào Tiềm có câu: "Điểu quyện phi nhi tri hoàn".

QUYỂN 卷 Cuốn sách — Một phần trong cuốn sách — Bài làm trong khi thi hạch — Nch. 捲.
— 卷 Cuộn lại.
— *nhi hoài chi* 卷而懷之 Cuốn lại mà dấu đi = Không chịu ra làm quan.
— *phát* — 發 Cuốn tóc lại cho gọn, cho khéo.
— *nang nhi khứ* — 卷囊而之 Cuốn gói mà đi = Khách bỏ nhà hàng — Đầy tớ bỏ nhà chủ.
— *tâm thái* — 心菜 (Thực) Cây cải bắp, lá nó cuốn lại thành một cục tròn (chou).
— *thiệt* — 舌 Cuốn lưỡi lại = Không nói.
— *thổ trùng lai* — 土重來 Cuốn đất mà trở lại — Ngb. Thu xếp tất cả giang sơn làm một chuyến nữa để khôi phục lại.
— *trục* 卷軸 Sách vở ngày xưa thường cuốn lại thành từng trục mà cất, nên sách vở gọi là quyển trục.
— *thư tại ngã* — 舒在我 Cuốn mở tuỳ ý mình = Làm hay là không làm, tuỳ mình tự do — Xuất xử tự do.
— *xích* — 尺 Thước cuốn (mètre à ruban).

QUYẾT 決 Mở thông dòng sông — Phán xét — Bờ đê vỡ lở — Giết tù — Xét định — Lấy răng cắn đứt. Cũng viết là 决.
— 抉 Rút mà lấy ra — Nch. 决.
— 訣 Ly biệt — Phép thuật.
— 闕 Cái lầu canh ở cửa cung — Lầm lỗi — Cũng đọc là Khuyết.
— 厥 Nch. kỳ 其 — Gục đầu xuống đất — Hơi ngột sinh ra choáng váng — Tứ chi lạnh ngắt.

Quyết 蕨 Một loại thực vật ẩn hoa.
— 撅 Đào lên.
— 蹶 Ta thường đọc là quệ — Xch. Quệ.
— 駃 Ngựa đi — Ngựa chạy mau.
— 孓 Xch. Kiết quyết 孑.
— 瘚 Nấc cụt.
— *án* 決案 Định cách hình phạt kẻ phạm tội (prononcer un arrêt).
— *chí* — 志 Định chắc ý chí không đổi (arrêter sa volonté).
— *chiến* — 戰 Chắc phải đánh nhau — Hai bên quân đội quyết hơn thua với nhau (guerre décisive).
— *đao* — 刀 Con dao rất sắc, chém một lát là đứt.
— *đấu* — 斗 Đánh nhau cho kỳ hơn thua — Ngày xưa ở Âu châu, bọn quí tộc nếu không vừa ý nhau thì hai người ước định với nhau quyết tử (duel).
— *định* — 定 Nhất định ý chí không đổi (décider).
— *định chủ nghĩa* — 定主意 (Triết) Cái chủ nghĩa cho rằng ý chí của người ta không thể tự do lựa chọn, chỉ là bởi các lý do trong tâm lý hay các lý do khác quy định (determinisme).
— *đoán* — 斷 Khi gặp việc có chủ ý để phán đoán (résolution).
— *hạ* 斷下 Ở dưới cung quyết nhà vua — Hồi với vua mà tự xưng mình, có ý ty hạ.
— *ý* 決意 Nhất định tâm chí của mình (décider) — Tâm chí đã quyết định (intention arrêtée).
— *yếu* 訣要 Điều bí mật quan trọng.
— *khứ* — 去 Đi xa cách hẳn ra.
— *liệt* 決裂 Chia xẻ hẳn ra — Thật ra mặt xung đột
— *loại thực vật* 蕨類植物 (Thực) Thứ thực vật ẩn hoa mà có thể mọc cao được (ptériclophytes).
— *mục* 抉目 Móc con mắt, là một thứ hình luật dã man đời chuyên chế.
— *nghi* 決疑 Giải quyết điều nghi hoặc (dissiper un doute).
— *nghị* — 議 Biểu quyết về một cái nghị án (décider).

Quyết ngục — 獄 Đoán định tụng án (rendre un arrêt).
— *nhiên* — 然 Nhất định như thế (déterminé, absolument).
— *tâm* — 決心 Lòng kiên quyết không do dự (décision, fermeté).
— *thắng* — 勝 Mưu kế khi đánh giặc, chắc trước nhất định là đánh hơn, gọi là quyết thắng.
— *thư hùng* — 雌雄 Quyết trống mái, quyết được thua với nhau.
— *toán* — 算 Tính chắc chắn số thu nhập và chi xuất — Thực số thu chi.
— *tuyển* — 選 Kết quả cuộc tuyển cử, nếu số người trúng cử quá nhiều, lại do trong số ấy tuyển cử lại lấy vừa đủ số, thế gọi là quyết tuyển.
— *tuyệt* — 絕 Cắt đứt hẳn đi — Bạn hữu tuyệt giao — Vợ chồng ly hôn (interruption absolue).
— *tử* — 死 Liều chết.

QUYỆT 譎 Dối trá — Trái với đạo chính — Cong queo, không ngay thẳng, gọi là Vu quyệt 紆譎.

QUYNH 扃 Miếng gỗ để đóng cửa ở mé ngoài.
— 㒺 Ngoài đồng.
— *môn* 扃門 Đóng cửa.

QUỲNH 瓊 Thứ ngọc đỏ — Đẹp tốt.
— *bôi* — 杯 Chén bằng ngọc quỳnh.
— *chi ngọc diệp* — 枝玉葉 Con cháu nhà vua.
— *dao* — 瑤 Một thứ ngọc quí — Lễ vật thù đáp với nhau — Thi văn tặng nhau.
— *diên* — 筵 Bữa tiệc lắm đồ ăn quí.
— *hoa* — 花 Một thứ ngọc tốt.
— *lâm* — 林 (Địa) Cái vườn ở trong phủ Khai phong nước Tàu, ngày xưa vua nhà Tống thường đãi tiệc cho các Tiến sĩ mới đậu tại đó.
— *lâm yến* — 林宴 Bữa yến của vua đãi các Tiến sĩ tân khoa.
— *lâu ngọc vũ* — 樓玉宇 (Thần) Cung điện ở trong mặt trăng.
— *tư* — 姿 Cái phong thái đẹp tốt.
— *tương* — 醬 Rượu ngon — Rượu có đào đãi quan viên.

QUÝNH 迥 Xa lắm — Khác riêng.
— 詗 Dò xét.
— 泂 Xa — Sâu rộng.
— 烱 Sáng.
— 駉 Dáng con ngựa mạnh mẽ.
— *dị* 迥异 Khác nhau lắm (très différent).
— *không* — 空 Khoảng trời mênh mông rộng rãi.
— *nhiên bất đồng* — 然不同 Khác nhau hẳn không giống chút nào.
— *thù* — 殊 Khác lắm.
— *viễn* — 遠 Xa xôi lắm (très loin).

QUỐC 國 Một nước, có thổ địa, nhân dân, chủ quyền, gọi là quốc — Xưa thường viết sơ là 国 ngày nay người Tàu viết sơ là 囯.
— *âm* — 音 Tiếng nói của bản quốc — Nch. Quốc ngữ.
— *bản* — 本 Căn bản của cả nước.
— *bảo* — 寶 Của quí của quốc gia.
— *binh* — 兵 Quân đội của một nước.
— *bính* — 柄 Chính quyền của một nước.
— *bộ* — 步 Vận số của quốc gia.
— *ca* — 歌 Bài ca nhạc của nhà nước chế định để hát hoặc đánh nhạc trong những cuộc quốc điển (chant national).
— *cậu* — 舅 Anh hay em của vợ vua, vua gọi bằng cậu (beau - frère du roi).
— *chủ* — 主 Ông vua một nước (le roi).
— *cố* — 故 Việc biến xảy ra ở trong nước.
— *công* — 公 Một tước phong ở trên Quận công.
— *dân* — 民 Nhân dân của một nước (citoyen).
— *dân chính phủ* — 民政府 Chính phủ trung ương của nước Trung Hoa, do Đảng Quốc dân chủ trì (Governement du Kouoming tang).
— *dân đảng* — 民黨 (Chính) Đảng cách mệnh Trung Hoa, do Tôn Văn dựng lên, chủ trì chính phủ trung ương, trong chia ra nhiều chi phái, ý kiến vẫn xung đột nhau (parti nationaliste).
— *dân đại hội* — 民大會 Khi trong khoáng ngoại giao có xảy ra việc gì bất bình, hoặc chính phủ có thi hành việc gì trái với lợi

ích của quốc dân, quốc dân nhóm đại hội, lấy ý kiến của đại đa số để biểu thị những điều yêu cầu, thế gọi là quốc dân đại hội (Congrès national).

Quốc dân giáo dục — 民教育 Sự giáo dục cốt dạy cho người trong nước có tư cách làm quốc dân (éducation nationale).

— *dân kinh tế chủ nghĩa* — 民經濟主義 (Kinh) Cái chủ nghĩa chủ trương đúng chế độ kinh tế để bảo hộ cho công nghệ thương mãi nước nhà (économie nationale).

— *dân ngoại giao* — 民外交 Khi trong việc ngoại giao có xảy ra việc bất bình, quốc dân tự đứng lên để vận động phản đối, mà không cần đến cơ quan ngoại giao của chính phủ.

— *duệ* — 裔 Dòng dõi của nhà vua — Theo nghĩa ngày nay thì dân tộc một nước tức là quốc duệ của nước ấy.

— *duy* — 維 Kỷ cương của quốc gia.

— *dụng* — 用 Tiền kinh phí của nhà nước (dépenses de l'Etat).

— *điển* — 典 Điển chương chế độ của một nước (code, lois d'un pays) — Sử sách chép việc cố của một nước. Cuộc lễ lớn của nhà nước.

— *định* — 定 Do quốc gia chế định (officiel).

— *đô* — 都 Kinh đô của một nước (capitale).

— *đố* — 蠹 Con mọt làm hại nước nhà, tức là người gian nịnh phản quốc.

— *độ* — 度 Sự chi độ của nhà nước — Nch. Quốc dụng (dépenses de l'Etat).

— *gia* — 家 Một cái tổ chức có đủ ba yếu tố: thổ địa, nhân dân và chủ quyền, ta thường gọi là một nước (un Etat).

— *gia chủ nghĩa* — 家主義 Cái chủ nghĩa bênh vực lợi ích của nước nhà, thường có tính chất bài ngoại (nationalisme) — Cái chủ nghĩa chủ trương lấy quốc gia làm bản vị tối cao, nhân dân phải vì quốc gia mà hy sinh.

— *gia chủ quyền* — 家主權 Quyền lực cao nhất của nhà nước (souveraineté de l'Etat).

— *gia chuyên mại* — 家專賣 (Kinh) Chế độ định những thứ hoá vật như thuốc phiện, muối, chỉ do nhà nước được bán, người riêng không có quyền kinh doanh, gọi là quốc gia chuyên mại (monopole d'Etat).

Quốc gia đa cố — 家多故 Nước nhà lắm việc biến xảy ra.

— *gia hoá* — 家化 (Kinh) Những sản nghiệp to lớn, như máy nước, máy điện, trước do người riêng quản lý, nay đem về cho nhà nước quản lý, thế gọi là quốc gia hoá (nationalisation, étatisation).

— *gia học* — 家學 Môn học nghiên cứu về quốc gia, tức là một bộ phận của xã hội học.

— *gia lương đống* — 家樑棟 Lương là rường nhà, đống là đòn nóc. Quốc gia lương đống là ông quan giữ việc trọng yếu của quốc gia.

— *gia vạn năng chủ yếu* — 家萬能主義 Cái chủ nghĩa cho rằng quốc gia là có quyền năng tuyệt đối.

— *giao* — 交 Sự giao tế nước này với nước khác (relations internationales).

— *giáo* — 教 Tôn giáo do nhà nước qui định làm tôn giáo chung cả nước (religion nationale).

— *hiến* — 憲 Hiến pháp (constitution).

— *hiệu* — 號 Tên nước như Việt Nam, Trung Hoa.

— *hoa* — 花 Thứ hoa người trong nước đều yêu mà nhận là đại biểu cho quốc tính, như hoa mai của nước Tàu, hoa anh đào của nước Nhật, hoa sen của nước ta (fleur nationale).

— *hoa* — 華 Tinh hoa của một nước.

— *hoá* — 貨 Hoá vật của bản quốc sản sinh hoặc chế tạo (produits nationaux).

— *học* — 學 Học thuật riêng của một nước.

— *hội* — 會 (Chính) Nghị hội do quốc dân bầu người đại biểu lên mà tổ chức thành, có quyền lập pháp và quyền giám đốc chính phủ (assemblée nationale).

— *hồn* — 魂 Tinh thần đặc biệt của một quốc dân (âme nationale).

— *huy* — 徽 Nch. Quốc kỳ.

— *huý* — 諱 Tên của nhà vua, ngày trước người trong nước nói hoặc viết đều phải kiêng.

— *hương* — 香 Nch. Quốc hoa — Thường nói người con gái đẹp là quốc sắc thiên hương, nhà làm thơ nói tắt là quốc hương.

Quốc hữu — 有 Của quốc gia, do quốc gia quản lý (nationalisé).

— *hữu tài sản chế độ* — 有財產制度 (Kinh) Chế độ chủ trương rằng bao nhiêu tài sản trong nước đều thuộc về của nhà nước (nationalisation des richesses).

— *kế* — 計 Kinh tế của nhà nước — Chính sách của nhà nước.

— *khánh nhật* — 慶日 Ngày lễ kỷ niệm vui mừng của quốc gia, như lễ Cộng hoà kỷ niệm của nhà nước Pháp, lễ Song thập tiết của nước Trung Hoa (fête nationale).

— *khí* — 器 Người có tài giỏi, đủ dùng về việc nước.

— *khố* — 庫 Kho của nhà nước (trésor de l'Etat).

— *khố khoán* — 庫券 (Tài) Những phiếu công trái của nhà nước phát hành ra, do quốc khố bảo đảm (bon du trésor).

— *kỳ* — 旗 Cái cờ hiệu của một nước, như cờ nước Pháp là cờ Tam sắc, cờ Trung Hoa là cờ Thanh thiên bạch nhật (drapeau natiponal).

— *lập học hiệu* — 立學校 Trường học của chính phủ Trung ương lập ra, và do chính phủ giữ gìn (école publique).

— *mạch* — 脈 Gọi chung cả học thuật, chính trị, kinh tế, là những cái mà một nước nhờ đó mà sống, cũng như người ta nhờ có huyết mạch mà sống — Người ta thường cho vận mệnh của nước là quốc mạch, nhưng không đúng.

— *mẫu* — 母 Mẹ vua (reine - mère).

— *mệnh* — 命 Chính lệnh của chính phủ.

— *nạn* — 難 Sự tai nạn chung cả nước (calamité nationale).

— *ngoại mậu dịch* — 外貿易 (Kinh) Nch. Quốc tế mậu dịch.

— *ngữ* — 語 Tiếng nói chung cả nước (langue nationale).

— *nhạc* — 樂 Âm nhạc để dùng trong khi có cuộc quốc điển (musique nationale).

— *nội mậu dịch* — 內貿易 (Kinh) Việc buôn bán ở trong nước (commerce intérieur).

— *pháp* — 法 (Pháp) Pháp luật riêng của một nước.

Quốc phí — 費 Tiền chi phí của nhà nước (dépenses de l'Etat).

— *phong* — 風 Phong tục của một nước (coutumes du pays) — Tên một thiên trong kinh Thi.

— *phòng* — 防 Việc phòng nhàn của quốc gia, đối với ngoại địch (défense nationale).

— *phú* — 富 Của cải của một nước (richesses nationales).

— *phụ* — 父 Người mà cả nước đều tôn kính cảnh ngưỡng — Người cả nước xem như cha, như Hoa Thịnh Đốn ở Mỹ, Tôn Văn ở Tàu,...

— *quang* — 光 Cái vẻ vang của một nước (bonneur national).

— *quyền* — 權 Chủ quyền và thống trị quyền của quốc gia (souveraineté de l'Etat).

— *sản* — 產 (Kinh) Sản vật của bản quốc (production nationale).

— *sắc* — 色 Người con gái đẹp nhất trong nước, vì người con gái đẹp có tiếng cười nghiêng nước (khuynh quốc), nên gọi là quốc sắc.

— *sắc thiên hương* — 色天香 Người con gái đẹp lắm — Tên riêng để gọi hoa mẫu đơn.

— *sỉ* — 耻 Điều sỉ nhục chung cả nước, đại khái nói việc nước ngoài làm nhục (honte nationale).

— *sĩ* — 士 Người học giả cả nước biết tiếng.

— *sư* — 師 Người làm thầy cả một nước — Ngày xưa gọi Tế tửu Quốc tử giám là Quốc sư — Người làm thầy dạy vua là Thái sư, cũng gọi là Quốc sư.

— *sứ* — 使 Người vâng lệnh của nhà nước đi sứ ở ngoại quốc (ambassadeur).

— *sự* — 事 Việc quan hệ về quốc gia (affaires de l'Etat).

— *sự phạm* — 事犯 Những người làm chính trị cách mạng thất bại mà bị chính phủ bắt được, xử là người phạm tội (condamné politique).

— *sử* — 史 Lịch sử một nước (historre nationale).

— *sử quán* — 史館 Chỗ quan sảnh ngày trước chuyên việc tu soạn quốc sử (bureat des historiographes).

Quốc tang — 喪 Tang vua — Cái tang chung cả nước, như tang Tổng thống, hay một vị danh nhân mà cả nước đều tôn sùng (deuil national).

— *táng* — 葬 Người có công lớn với nước, khi chết, được nhà nước chôn cất, gọi là quốc táng (funérailles nationales).

— *tặc* — 賊 Người làm hại cho nước nhà (traître au pays).

— *tế* — 際 Sự giao tế, sự giao thiệp của nước này với nước khác (relations internationales).

— *tế bưu chính liên hiệp* — 際郵政聯協 Cuộc liên hiệp của các nước về việc bưu chính (Union postale internationale).

— *tế ca* — 際歌 Bài hát của Đệ tam quốc tế hát những khi tụ hội hoặc biểu tình (chant de l'internationale).

— *tế chủ nghĩa* — 際主義 Chủ nghĩa chủ trương liên lạc các nước với nhau, để mưu hoà bình và hạnh phúc chung (internationalisme).

— *tế công pháp* 際公法 (Pháp) Những qui luật cùng quan lệ mà các nước văn minh thừa nhận làm căn cứ cho sự đãi ngộ nước nọ với nước kia (droit international public).

— *tế địa vị* — 際地位 Cái địa vị của nước mình trong đoàn thể các nước.

— *tế hoà bình* — 和平 Cuộc hoà bình trong khoảng các nước đối với nhau (paix internationale).

— *tế hợp nghị* — 際和議 (Chính) Sự liên hiệp của các nước đối với nhau, chép thành điều ước (entente internationale).

— *tế liên minh* — 際聯盟 (Chính) Cơ quan do Tổng thống Hoa Kỳ là Uy Nhĩ Tốn đề xướng ở Hoà bình hội nghị Balê, thành lập năm 1919, do nhiều nước tổ chức, tựu trung cơ quan trọng yếu nhất là Chấp hành uỷ viên, do đại biểu bốn nước lớn Anh, Pháp, Nhật, Ý tổ chức (Société des Nations).

— *tế mậu dịch* — 際貿易 (Kinh) Việc buôn bán của nước nọ với nước kia (commerce international).

— *tế pháp* — 際法 (Pháp) Gọi chung cả quốc tế tư pháp và quốc tế công pháp (droit international).

Quốc tế phân nghiệp — 際分業 (Kinh) Trong khoảng quốc tế, mỗi nước chuyên một công nghệ trọng yếu khác nhau, tức là sự phân nghiệp trong khoảng quốc tế (division internationale du travail).

— *tế phụ nữ hoà bình tự do hội* — 際婦女和平自由會 Cơ quan của phụ nữ các nước tổ chức thành, mục đích là mưu cuộc hoà bình và bênh vực quyền tự do cho loài người (ligue internationale des femmes pour la paix et la liberté).

— *tế tư pháp* — 際私法 (Pháp) Pháp luật qui định những mối quan hệ của tư nhân nước nọ đối với tư nhân nước kia (droit international privé).

— *tệ* — 幣 Thứ tiền tệ do quốc gia qui định mà lưu hành trong toàn quốc (monnaie nationale).

— *thần* — 神 Vị thần toàn quốc đều thờ (dieu national).

— *thế* — 勢 Thế lực của quốc gia.

— *thể* — 體 Theo chủ quyền thuộc về đâu mà phân biệt ra quốc thể, như chủ quyền thuộc về một người thì gọi là quân chủ quốc thể, như chủ quyền thuộc về nhân dân thì gọi là dân chủ quốc thể (forme de gouvernement) — Thể thống của một nước (renommée d'un pays).

— *thị* — 是 Kế hoạch lớn của nhà nước — Cái mà cả nước đều cho là phải.

— *thích* — 戚 Họ của vợ vua và mẹ vua.

— *thù* — 仇 Mối cừu thù của quốc gia.

— *thủ* — 手 Người tài nghề hơn tất cả trong nước.

— *thuật* — 術 Võ thuật của nước nhà — Phương pháp để trị nước, mà có thủ đoạn riêng gọi là quốc thuật.

— *thuế* — 稅 (Tài) Thuế của Chính phủ Trung ương thu (revenus de l'Etat).

— *tỷ* — 璽 Cái ấn của vua hoặc của Tổng thống (sceau de l'Etat).

— *tịch* — 籍 Tịch quán của mình thuộc về nước nào, gọi là quốc tịch (nationalité).

— *tính* — 性 Cái đặc chất của một nước, gồm cả ngôn ngữ văn thơ, học thuật phong hoá của một nước, khác với nước khác.

— *tính* — 姓 Họ của vua.

Quốc tộc — 族 Đoàn thể lớn, do các gia tộc liên hiệp lại mà thành.

— *trái* — 債 (Tài) Nợ của chính phủ vay, vay của nước ngoài gọi là ngoại trái, vay của nhân dân trong nước gọi là nội trái (dettes publiques).

— *trụ* — 柱 Cái cột của quốc gia = Ông quan to nhất trong triều — Nch. Quốc gia lương đống.

— *tuý* — 粹 Cái hay riêng về tinh thần hoặc vật chất của một nước.

— *tuý chủ nghĩa* — 粹主義 Cái chủ nghĩa của những người thủ cựu giữ gìn những phong tục hủ bại mà họ cho là quốc tuý (traditionalisme).

— *tử* — 子 Con cháu các bậc công khanh và các bậc đại thần.

— *tử giám* — 子監 Ngày xưa Quốc tử giám là trường Đại học của Triều đình lập ở Kinh đô để tạo thành các nhân tài ra làm quan. Sau là một trường để tạo thành các thuộc lại hạ cấp.

— *tử Tế tửu* — 子祭酒 Viên hiệu trưởng trường Quốc tử giám.

— *tử tư nghiệp* — 子司業 Quan đầu ban giáo thụ, ở dưới quan Tế tửu, tức là phó hiệu trưởng trường Quốc tử giám.

— *uy* — 威 Uy thế của nước.

— *văn* — 文 Văn tự của bản quốc (litterature nationale).

Quốc vận — 運 Cảnh ngộ hoặc vận số của một nước (destinée nationale).

— *vụ* — 務 Gọi chung các việc của quốc gia (affaires de l'Etat).

— *vụ hội nghị* — 務會議 (Chính) Hội nghị do các Bộ trưởng cùng Tổng thống tổ chức thành, do Tổng thống làm chủ tịch (Conseil du Gouvernement).

— *vụ khanh* — 務卿 (Chính) Chức trưởng quan các bộ quốc vụ, ở nước theo Nội các chế thì gọi là Quốc vụ tổng trưởng, ở nước theo Tổng thống chế thì gọi là Quốc vụ khanh (Ministre, Secrétaire d'Etat).

— *vụ thứ trưởng* — 務次長 (Chính) Chức quan giúp việc cho Quốc vụ tổng trưởng (Sous - secretaire d'Etat).

— *vụ tổng lý* — 務總理 (Chính) Tức là Nội các tổng lý (Président du Cabinet).

— *vụ tổng trưởng* — 務總長 (Chính) Chức quan đứng đầu trong một bộ Quốc vụ, tức là quan thượng thư (Ministre).

— *vụ viên* — 務員 (Chính) Bộ trưởng của các bộ của chính phủ trung ương các nước lập hiến, tức là các quan Thượng thư (membres du Cabinet).

— *vụ viện* — 務院 (Chính) Toà Nội các, gồm Quốc vụ tổng lý và các Quốc vụ viên mà tổ chức thành (Cabinet).

— *vương* — 王 Ông vua một nước (le roi).



SA 紗 Lụa mỏng.

— 沙 Hạt cát — Đá vụn ở dưới nước.

— 痧 Một thứ bệnh hoắc loạn.

— 砂 Hạt cát — Đá sỏi nhỏ.

— 磋 Sai lầm — Xch. Sa đà.

— 粆 Đường cát.

— 鯊 Cá nhám.

— 娑 Đi lại nhởn nhơ — Dáng múa.

— 裟 Xch. Cà sa.

Sa bà a — 婆诃 (Phạn) Chữ thường dùng ở cuối câu thần chú (Svaha).

— *bà thế giới* — 婆世界 (Phạn) Nơi thế giới mà các loài chúng sinh có thể nhịn chịu được các nỗi phiền não khổ sở, thường gọi tóm cả tam thiên và đại thiên thế giới.

— *bố* 砂布 Giấy nhám dùng để đánh đồ cho láng (papier émeri).

— *chứng* 痧症 (Y) Bệnh hoắc loạn (choléra).

Sa dục 砂浴 Tắm trong cát. Thứ chim đà điểu thường tắm trong cát.

— *đà* 磋砣 Vấp ngã — Vì hờ hững mà bỏ mất thời giờ.

— *để hoàng kim* 沙底黃金 Hạt vàng ở dưới đáy cát — Ngb. Người tốt lẫn vào trong đám xấu, người anh hùng trong đám lưu tục.

— *đường* 砂糖 Đường cát (sucre en poudre).

— *kim* 沙金 Hạt vàng nhỏ lộn với cát sông (paillettes d'or).

— *lậu* — 漏 Cái đồ dùng để đo thời gian, làm cũng theo cách đồng hồ giọt nước, song vì ở miền bắc, mùa đông nước đóng thành giá nên phải lấy cát dùng thay nước (sablier) — Đồ lọc nước (filtre).

— *lịch* 砂礫 Sạn sỏi, hòn nhỏ gọi là sa (sạn), hòn lớn gọi là lịch (sỏi).

— *mạc* 沙漠 Chỗ ít mưa đất bị gió bay hết, chỉ còn lại cát, cây cỏ không sống được (désert).

— *mộc* — 木 (Thực) Thứ cây cùng loài với cây thông, thường trồng ở bãi cát, để giữ cho cát khỏi bay (sapin).

— *môn* — 門 Thầy chùa (bonze).

— *nang* — 囊 Bao cát dùng để lấp dòng nước lại cho quân lính đi qua sông.

— *nang* 砂囊 Dạ dày của loài chim, sức tiêu hoá rất mạnh, tuy nuốt phải sạn cũng có thể mài nghiền ra, vì thế gọi là sa nang (jabot).

— *ngư* 沙魚 (Động) Cá nhám, một loài cá đẻ con, da xù xì như cát.

— *nhãn* 砂眼 (Y) Bệnh đau mắt trong mí có hạt nhỏ (trachome).

— *nhân* — 仁 (Thực) Tức là hạt trái cây sa mật, dùng làm thuốc (grain de cardamone).

— *niêm thổ thành sơn* 砂粘土成山 Nhiều cát gắn vào đất, lâu ngày thành núi — Ngb. Nhiều đoàn thể nhỏ kết thành đoàn thể lớn.

— *sâm* — 參 (Thực) Cây có lá hình trứng, rễ như nhân sâm, dùng làm thuốc.

— *thải* — 汰 Đãi cát — Ngb. Bỏ những cái thô mà gạn lấy cái tinh — Người bị cách chức trừ tịch cũng gọi là bị sa thải.

— *thổ* — 土 Đất lộn với cát (terre sableuse).

— *trần* — 塵 Cát bụi (poussière).

Sa trù 紗幬 Cái màn bằng vải sưa để che muỗi (moustiquaire).

— *trùng* 沙蟲 (Động) Giống sâu rất nhỏ ở dưới nước.

— *trường* — 場 Khoảng đất rộng rải nhiều cát — Chiến trường.

— *tuyền* — 泉 Suối nước ở trong cát.

— *xưởng* 紗廠 Xưởng dệt lụa (filature).

SÁ 咤 Tiếng la giận — Xch. Sất sá.

— 诧 Khoe khoang — Lời nói kinh dị.

SẠ 乍 Thoắt — Không nhất định.

SÁCH 策 Thẻ tre — Kế hoạch — Roi ngựa — Đánh cho ngựa đi — Một lối văn xưa.

— 索 Tìm tòi. Xch. Tác.

— 冊 Quyển sách — Hiệu lệnh của vua.

— 拆 Chia xẻ ra — Hư hỏng.

— 坼 Nứt nẻ ra — Đàn bà sinh đẻ khó.

— *ẩn* 索隱 Tìm tòi những chỗ kín đáo.

— *ẩn hành quái* — 隱行怪 Tìm kiếm những chỗ kín sâu, làm những việc quái lạ, nói hang người cầu kỳ.

— *dẫn* — 引 Đem nội dung trong sách biên thành mục để dễ kiếm ra.

— *kỳ tất bại* 策其必敗 Liệu trước cho việc ấy tất phải thua — Xem cơ biết trước = Xem việc là biết trước kết cục sẽ hỏng.

— *lệ* — 勵 Nch. Sách miễn.

— *luận* — 論 Bài văn sách và bài văn luận ra cho học trò làm trong thời đại khoa cử.

— *lược* — 略 Nch. Mưu kế.

— *miễn* — 勉 Đánh ngựa cho nó gắng đi — Khuyên người ta gắng lên.

— *nhiễu* 索擾 Sinh sự mà làm phiền nhiễu dân.

— *phủ* 策府 Chỗ chứa sách của vua ngày xưa.

— *sách thu phong minh* — 策策秋風鳴 Tiếng gió thu kêu lá rụng tách tách = Cảnh mùa thu.

— *sĩ* — 士 Người có kế hoạch — Đời khoa cử, vua khảo thí học trò ở các tỉnh cử lên, gọi là sách sĩ.

— *thí* — 試 Dùng lối văn sách mà thi học trò.

— *tự* — 拆字 Một phép bói chữ, ta thường gọi lầm là chiết tự.

— *ứng* 策應 Toán quân hậu viện tiếp ứng toán quân trước.

Sách vấn 問 Vấn đề ra cho người ứng thí trong đời khoa cử.

SAI 差 Sai lầm — Không đều nhau, so le — Sai khiến — Cũng đọc là si.

— *áp* — 押(Pháp) Người chủ nợ được toà án cho phép, có quyền cấm chỉ người vay nợ xử phân tài sản của nó, gọi là sai áp.

— *biệt* — 別 Không giống nhau (différence).

— *biệt tính* — 別性 Tính chất khác nhau.

— *dị* — 异 Khác nhau (différent).

— *dịch* — 役 Làm phu phục dịch ở trong các sở quan (satellite).

— *đẳng* — 等 Chia ra đẳng cấp khác nhau.

— *điểm* — 點 Chỗ khác nhau (point de différence).

— *khiến* — 遣 Sai khiến (commander).

— *nha* — 衙 Lính lệ và thuộc lại ở các phủ huyện (satellite).

— *nhân* — 人 Người làm phu dịch trong sở quan — Nch. Sai dịch.

— *phái* — 派 Khiến người đi một nơi nào để làm việc quan (envoyer pour affaires officielles).

— *suất* — 率 Số so le nhau của một số hơn và một số kém (différence).

— *thác* — 錯 Lầm lộn.

SÀI 柴 Củi để đốt lửa.

— 豺 Loài chó sói.

— 儕 Cùng bọn, cùng lớp — Bằng nhau.

— *côn* 柴棍 (Địa) Thủ đô xứ Nam Kỳ trước đây (Sài Gòn).

— *kinh* — 荆 Cửa làm bằng cành gai ở nhà quê.

— *lang* 豺狼 Loài chó sói, là loài thú tham tàn.

— *lang đương đạo* — 狼當道 Bọn tham tàn cầm quyền, ví như loài chó sói đứng giữa đường.

— *môn* 柴門 Cửa làm bằng củi = Cửa nhà nghèo hèn.

— *thanh phong mục* 豺聲蜂目 Tiếng như tiếng sói, mắt như mắt ong = Người có tướng tàn nhẫn.

SÁI 灑 Rảy nước — Không bó buộc — Cũng viết là 洒.

— 曬 Phơi nắng. Cũng viết là 晒.

Sái 洒 Nch. 灑 — Rửa — Dáng kinh sợ.

— 殺 Bớt rút lại — Xch. Sát.

— *lạc* 灑落 Dáng phóng khoáng không bị bó buộc.

— *lệ* — 泪 Đau lòng mà chảy nước mắt.

— *nhiên* 洒然 Dáng sợ hãi.

— *tảo* 灑掃 Lấy nước rưới trên đất rồi mới quét — Việc đàn bà.

— *thoát* — 脱 Không bị bó buộc.

SẢI 豸 Xch. Trãi.

SAM 衫 Áo đơn.

— 杉 Tên một thứ cây.

SÀM 讒 Nói dèm.

— 鑱 Mũi gươm — Thứ đồ dùng để đào đất lấy rễ cây.

— 儳 Lộn xộn không chỉnh tề — Nói nhảm.

— 攙 Dắc kéo nhau — Lộn lạo với nhau.

— *báng* 讒謗 Dèm chê (calomnier).

— *giả* 攙假 Trộn đồ giả vào (falsifier).

— *gián* 讒間 Dèm chê để ly gián.

— *hãm* — 陷 Dèm chê để hãm hại người ta.

— *huỷ* — 毀 Dèm chê nói xấu người ta (diffamer).

— *khẩu* — 口 Cái miệng hay nói dèm chê.

— *ngôn* — 言 Lời nói dèm chê (calomnie).

— *phù* 攙扶 Giúp đỡ.

— *siểm* 讒諂 Dèm chê và nịnh hót.

— *tạp* 攙雜 Trộn lộn với nhau.

— *tật* 讒疾 Dèm chê ghen ghét.

— *vu* — 誣 Bày đặt lời nói để dèm chê (calomnier).

SÁM 懺 Tự hối điều lỗi của mình — Kinh thầy tu đọc.

— *hối* — 悔 Biết tội của mình mà muốn sửa đổi (remord, colnfession).

— *lễ* — 禮 (Tôn) Làm lễ chay để sám hối, cầu thần phật giáng phúc cho.

— *tội* — 罪 Biết tội của mình mà sám hối (confesser sa faute).

SẢM 摻 Cầm nắm — Xch. Tiêm.

SAN 删 Dọn bớt đi cho gọn — Nch. 刊.

— 珊 Xch. San hô.

— 姍 Dáng con gái đi.

— 刊 Dọn bớt đi — In sách.

San hành 刊行 In thành sách để phát hành (publier en brochure).
— *hô* 珊瑚 (Động) Một thứ sinh vật ở biển, hình như đá, do những thứ tiểu trùng kết thành (corail).
— *nhuận* 刪潤 Duyệt lại các bài văn hoặc bộ sách, bớt những chỗ thừa, sửa những chỗ sai cho hay hơn.
— *san lai trì* 姍姍來遲 Dáng đi chậm chạp = Dáng đi của người con gái đẹp.
— *san tiên cốt* 珊珊仙骨 Tướng mạo người thần tiên, ở khớp xương thường có tiếng rõng rảnh như tiếng ngọc.
— *thập* 刪拾 Bỏ cái thừa, lấy cái cần.
— *Thi Định Thư* — 詩定書 Việc làm sách của Khổng Tử, soạn lại bộ Kinh Thi, định thành bộ Kinh Thư, cũng nói san định lục kinh.

SÀN 孱 Yếu đuối — Hèn mọn.
— 僝 Mắng — Xch. Sạn.
— 潺 Dáng nước chảy.

SÁN 訕 Chê cười.
— 汕 Cái đó để đơm cá.
— 疝 Bệnh sưng hòn dái.
— *tiếu* 訕笑 Chê cười.

SẠN 僝 Bày tỏ — Xch. Sàn.
— 棧 Nhà kho chứa hàng hoá — Nhà chứa khách.
— *công* 僝功 Bày tỏ công việc mình làm.
— *đạo* 棧道 Đường làm trong núi, lấy cây gỗ gác qua gác lại mà đi.
— *đơn* — 單 Giấy chứng của kho hàng cấp cho kẻ gửi hàng vào kho.
— *phòng* — 房 Chỗ chứa cất hàng hoá (magasin) — Nhà khách quán (hôtel).

SẢN 產 Sinh đẻ — Của cải sinh ra.
— Nch. 鏟 — Nch. 剗.
— 剗 Cắt cỏ.
— 鏟 Cái — Đồ bằng sắt dùng để cắt cỏ.
— *bà* 鏟婆 Bà mụ, bà đỡ (accoucheuse, sage femme).
— *dục* — 育 Sinh đẻ và nuôi nấng (enfanter et élever).
— *hậu* — 後 Sau khi sinh đẻ — (Y) Những chứng bệnh phụ nữ sau khi sinh đẻ, đều gọi là sản hậu.

Sản khoa — 科 (Y) Phần y học chuyên trị về việc sinh đẻ.
— *mẫu* — 母 Nch. Sản phụ.
— *môn* — 門 Âm hộ của người đàn bà.
— *ngạch* — 額 Số lượng vật phẩm sinh sản ra (production).
— *nghiệp* — 業 Nch. Tài sản — Gọi chung những việc sinh sản ra vật phẩm.
— *nghiệp bảo hộ chế độ* — 業保護制度 (Kinh) Chế độ dùng chính sách bảo hộ mậu dịch, để bảo hộ cho công nghiệp nước nhà.
— *nghiệp cách mệnh* — 業革命 Tức là công nghiệp cách mệnh (révolution industrielle).
— *nghiệp quốc hữu* — 業國有 Đem sản nghiệp của cá nhân kinh doanh mà làm của chung của nhà nước (étatisation).
— *phẩm* — 品 Vật phẩm làm ra (produit).
— *phụ* — 婦 Đàn bà đẻ (femme en couche).
— *thực* — 殖 Sinh đẻ (enfanter).
— *tiền* — 前 Trước khi sinh đẻ.
— *trừ* 鏟除 Bừa đi, bỏ đi.
— *vật* 產物 Vật phẩm làm ra (produits).
— *xuất* — 出 Sinh sản ra, tạo thành ra (produire, engendrer).

SANG 瘡 Một loại ung thư — Tên chung các bệnh ngoài da.
— 槍 Súng — Cũng đọc là thương. Nch. 扴.
— 搶 Tranh nhau mà lấy — Cướp lấy — Xch. Thương.
— 創 Vết thương — Xch. Sáng.
— *cự thống thâm* 創鉅痛深 Vết thương nặng thì đau đớn nhiều (thường dùng để nói đau lòng trong lúc mất cha mẹ) — Làm việc gì bị thất bại quá lớn thì lòng oán hối càng nặng.
— *di* 瘡痍 Vì vết thương dao mà đứt da — Giấu đau của nhân dân sau lúc chiến tranh.
— *đầu đao* 槍頭刀 Cái dao nhọn cắm ở đầu súng (baïonnette.
— *địa* 搶地 Lấn cướp đất của kẻ khác.
— *đoạt* — 奪 Cướp lấy (voler, piller).
— *giới* 瘡疥 (Y) Ghẻ lở (gale).
— *lâm đạn vũ* 槍林彈雨 Rừng súng mưa đạn — Chiến trường — Tình hình chiến tranh.

Sang nhương 搶攘 Rối loạn.

SÀNG 牀 Giường nằm, cũng viết là 床.

— *đầu kim tận* — 頭金盡 Đầu giường nằm tiền hết. Nguyên câu: Sàng đầu kim tận, tráng sĩ vô nhan, nghĩa là: trong tay không đồng tiền, thì anh hùng cũng khó mở mặt — Ngb. Người đến lúc cùng đồ.

— *nhục* — 褥 Giường với nệm — Cái nệm lót giường (sommier).

— *tiền bồ bạc* — 前匍匐 Bò xóm róm ở trước giường ngồi — Ngb. Tình hình đứa tiểu nhân khất lân với người quyền quí.

SÁNG 創 Bắt đầu — Dựng lên — Xch. Sang.

— *chế* — 制 Bắt đầu đặt dựng lên.

— *chế quyền* — 制權 (Pháp) Quyền đề xuất luận án (droit d'initiative).

— *cơ* — 基 Bắt đầu gây ra sự nghiệp.

— *cử* — 舉 Việc trước kia chưa từng có mà bây giờ bắt đầu làm.

— *hoá luận* — 化論 Tên bộ sách của nhà triết học Pháp Bá Cách Sâm (Bergson) chủ trương rằng vũ trụ là tiến hoá dần dần, mà trong sự tiến hoá lại có sáng tạo nữa (Evolution créatrice).

— *ý tạo ngôn* — 意造言 Tự mình sáng tạo ra ý nghĩa và văn từ.

— *khởi* — 起 Bắt đầu dựng lên (créer).

— *kiến* — 見 Mới thấy xuất hiện lần đầu — Mới bắt đầu phát minh.

— *lập* — 立 Dựng lên (fonder).

— *lập hội nghị* — 立會議 Hội nghị lần thứ nhất của một công ty, sau hội nghị ấy là tuyên bố công ty thành lập (assemblée constitutive).

— *nghiệp* — 業 Dựng nên sự nghiệp.

— *nghiệp thuỳ thống* — 業垂統 Dựng nên sự nghiệp truyền cho đời sau.

— *quốc tổ* — 國祖 Người đầu tiên dựng nên nước, như Hùng Vương nước ta.

— *tạo* — 造 Do không mà làm ra có, gọi là sáng tạo (créer, inventer).

— *tạo bản năng* — 造本能 Bản năng của sinh vật gây dựng ra những cái để làm cho sinh hoạt càng ngày càng tiến lên (instinct créateur).

Sáng tạo nhất thần luận — 造一神論 (Thần) Thuyết cho rằng tạo hoá có bản thể của mình, ngoài cái bản thể ấy lại sáng tạo ra một thế giới (monothéisme créationniste).

— *tạo thuyết* — 造說 Tức là tạo thành thuyết.

— *tạo tiến hoá luận* — 造進化論 Tức là sáng hoá luận.

— *thế ký* — 世紀 (Tôn) Quyển sách đầu trong bộ Cựu ước kinh của Cơ Đốc giáo, chép việc thiên địa khai tịch và thủy tổ của loài người. (Genèse).

— *thiết* — 設 Bắt đầu dựng đặt lên (fonder, établir).

SẢNG 爽 Sáng — Trong sáng — Anh hào — Sai lầm — Trời lờ mờ sáng.

— *khải* — 塏 Sáng sủa, cao ráo — Chỗ ở có không khí tốt, quang cảnh đẹp.

— *khí* — 氣 Không khí trong mát.

— *khoái* — 快 Thong dung khoái hoạt — Tiện lợi.

— *lợi* — 利 Nch. Sảng khoái.

— *ngôn* — 言 Lời nói quấy.

— *nhiên* — 然 Dáng thất ý.

— *nhược nhật tinh* — 若日星 Rõ ràng như mặt trời và sao — Thái độ quang minh của quân tử.

— *pháp* — 法 Không giữ phép.

— *ước* — 約 Sai lời hẹn.

SANH 生, 牲 Xch. Sinh.

SẢNH 廳 Nhà công đường — Nhà lớn để tiếp khách. Cũng đọc là Thính.

— 艶 Sắc xanh đen — Màu hoa tím.

— 眚 Lầm lỗi, tai hại — Giảm bớt — Bệnh đau mắt — Giữa trời không thình lình có gió sấm cũng gọi là sảnh.

— 倩 Chàng rể — Mượn người làm thay.

— 清 Lạnh — Mát — Làm cho mát.

— *đình* 廳亭 Nch. Sảnh đường.

— *đường* — 堂 Chỗ làm việc quan trong quan thự (bureau officiel).

— *sự* — 事 Chỗ làm việc quan.

— *tai* 眚災 Tai bay vạ gió — Hoạ ở trong ra là sảnh, ở ngoài đến là tai.

SAO 抄 Viết lại — Cướp lấy — Lấy thìa mà múc.
— 炒 Rang trên lửa — Tranh giành.
— 鈔 Cướp lấy — Viết lại — Bạc giấy.
— 吵 Tiếng người ồn ào.
— 鞘 Cái bao đựng dao hay gươm hoặc đựng roi của nhà quan dùng Cũng đọc là tiêu.
— *bản* 抄本 Bản viết sao bằng tay (pièce manuscrite).
— *bạo* — 暴 Lấy vũ lực hiếp người — Nch. Sao lược.
— *chế* 炒制 (Y) Cách bào chế thuốc bắc, sao là rang thuốc cho vàng hoặc cháy, chế là lấy vị thuốc này hoà với vị thuốc khác cho đổi nguyên tính của thuốc đi — Dùng thủ đoạn ác độc khiến cho người ta mất đi bản năng cũng gọi là sao chế.
— *gia* 抄家 Một thu gia sản (saisir, confisquer).
— *lược* — 掠 Cướp bóc của cải — Nch. Sao bạo.
— *náo* 吵鬧 Cãi cọ nhau, đối chọi nhau.
— *phiếu* 鈔票 Bạc giấy, do ngân hàng phát hành (billet de banque).
— *tả* 抄寫 Theo một bản văn mà viết lại một bản khác (recopier).
— *tẩm* 炒浸 (Y) Cách bào chế thuốc bắc, rang thuốc lên mà có tẩm rượu, hoặc tẩm thứ nước khác.
— *tập* 抄集 Nhóm họp tài liệu lại để biên chép thành sách.
— *tập* — 襲 Quân đội theo đường quanh mà thình lình đến đánh úp — Chép theo văn của người khác mà nhận làm văn của mình.

SÀO 巢 Tổ chim — Tự xưng chỗ ở của mình, có ý khiêm tốn, cũng nói là sào — Chỗ ở của giặc cướp.
— *cư* — 居 Làm tổ mà ở — Làm sàn ở trên cây mà ở.
— *Do* — 由 (Nhân) Tức là Sào, Hứa.
— *huyệt* — 穴 Chỗ hang tổ của bọn giặc cướp ẩn nấp (repaire des brigands).
— *Hứa* — 許 (Nhân) Đời Đường Nghiêu, có hai người cao sĩ là Sào Phủ và Hứa Do, tương truyền rằng vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho mà hai người đều không chịu. Cũng gọi là Sào, Do.
Sào nam — 南 Xch. Việt điểu sào nam chi.
— *Phủ* — 父 (Nhân) Người cao sĩ đời Đường - Nghiêu, thường hay ở trên cây nên gọi là Sào Phủ.
— *xa* — 車 Tên một thứ xe binh ở đời Xuân Thu, vì ở trên xe có lầu bằng y như nhà ở, nên gọi là sào xa.

SÁO 套 Cái bao để bọc hoặc đựng vật gì, Vd. Thủ sáo, bút sáo — Phàm cái gì có khuôn khổ đựng trữ được đồ, đều gọi tóm là sáo, Vd. Khuyên sáo — Vật gì thành cặp thành bộ, cũng gọi là sáo.
— *bôi* — 杯 Những cái chén lớn nhỏ bỏ vào với nhau thành một bộ.
— *ngữ* — 語 Lời nói xưa nay người ta thường nói = Lời dùng đã quen (cliché).
— *tập tha nhân* — 襲他人 Học lập của người ta mà làm y như người ta.

SẢO 稍 Chút ít — Sơ qua — Lương bổng — Việc nhỏ.
— *am thế vụ* — 暗世務 Vừa hơi thạo việc đời, nói người tài bậc trung, hoặc người mới ra đời.
— *khả* — 可 Hơi có thể được — Cũng kha khá được.
— *sảo* — 稍 Hơi hơi, chút đỉnh.
— *thông* — 通 Hơi thông chút đỉnh.
— *thức tự* — 識字 Biết chữ sơ sơ.
— *tri* — 知 Hơi biết qua loa.

SÁT 殺 Giết — Chết — Xch. Sái
— 刹 Chùa Phật.
— 察 Xem xét — Thấy rõ.
— 擦 Chà, ép.
— 煞 Hung thần — Thu gói lại — Rất.
— *cáp nhĩ* 察哈爾 (Địa) Một tỉnh thành ở Mãn Châu.
— *chiếu* — 照 Xét và chiếu theo mà làm.
— *cữu* — 咎 Xét cái lỗi thời của người khác.
— *địch trí quả* 殺敵致果 Giết cho hết giặc để tỏ rõ cho hết cái can đảm của mình.
— *hạch* 察核 Xét xem kỹ càng (examiner).
— *khán* — 看 Xem xét kỹ càng (examiner).
— *khảo* — 考 Xem xét kỹ càng (examiner).

Sát khí 殺氣 Khí âm u — Khí sầu thảm — Cái khí đánh giết — Cái khí chiến tranh.
— *khuẩn tễ* — 菌劑 (Y) Thuốc giết vi khuẩn — Thuốc tiêu độc (antiseptique).
— *kiến thu hào* 察見秋毫 Nch. Đổng sát thu hào.
— *lục* 殺戮 Giết chóc (massacrer).
— *lược* — 掠 Giết người cướp của (tuer et piller).
— *nghị* 察議 (Pháp) Xét theo tình tiết nặng nhẹ mà định cách xử phán người có tội.
— *nghiệm* — 驗 Xem xét kỹ càng và nghiệm có đúng không.
— *ngôn quan sắc* — 言觀色 Xem xét lời nói và sắc mặt của người có thể suy ra tâm lý của người được = Dò lòng người.
— *nhân thủ tài* 殺人取財 Giết người lấy của.
— *nhân vô kiếm* — 人無劍 Giết người không thấy gươm, mà thấy người chết = Người âm hiểm, dùng mưu độc làm hại người mà người không biết — Thuốc nha phiến bắt người ta nghiện đến nỗi phải chết, cũng gọi là: sát nhân vô kiếm.
— *nội* — 内 Cấm dứt thị dục của mình.
— *phạt* — 伐 Đánh giết.
— *phí khổ tâm* 煞費苦心 Rất hao phí tâm tư.
— *phong cảnh* 殺風景 Đương lúc rất cao hứng, thình lình xảy ra việc buồn, làm mất cả thú vị, gọi là sát phong cảnh.
— *phỏng* 察訪 Dò xét hỏi thăm kỹ càng.
— *phu* 殺夫 Vợ giết chồng — Kẻ làm việc giết người.
— *sắc* 察色 Xem xét sắc mặt — Xem xét hình sắc của các thứ vật.
— *sinh* 殺生 Giết sinh vật (tuer).
— *thân* — 身 Làm hại sinh mệnh của mình (se sacrifier).
— *thân thành nhân* — 身成仁 Hy sinh tính mạng của mình để làm nên việc nhân.
— *thử tễ* — 鼠劑 (Y) Thuốc giết chuột.
— *thương* — 傷 Giết người và đánh người bị thương.
— *tinh* 煞星 Nhà thuật số gọi những vị thần hung ác làm hoạ hại cho người, là sát tinh. Cũng gọi là hung tinh.
— *trùng tễ* 殺蟲劑 Thuốc giết vi trùng (antiseptique).

Sát vấn 察問 Xét hỏi.
— *viện* — 院 Tức là Đô sát viện.

SẮC 色 Màu mỡ — Dung mạo — Sắc con gái đẹp — Phong cảnh.
— 敕 Chiếu chỉ của vua — Cũng viết là 勅.
— 嗇 Keo lận — Nch. 穡.
— 穡 Gặt lúa.
— 澀 Không trơn tru.
— *bất ba đào dị nịch nhân* 色不波濤易溺人 Sắc con gái ví như vực sâu, vẫn không thấy sóng nổi mà người thường chết đuối vì nó. Đối với câu: Vũ vô kiềm toả năng lưu khách 雨無鉗鎖能留客.
— *chỉ* 敕旨 Mệnh lệnh của vua.
— *chiếu* — 詔 Nch. Sắc chỉ (ordonnance, rescrit royal).
— *dục* 色欲 Tình dục về đường trai gái (désirs charnels).
— *dưỡng* — 養 Giữ mặt mày cho vui vẻ mà nuôi cha mẹ.
— *giác* — 覺 Cảm giác vì ánh sáng kích thích mà sinh ra (sensation lumineuse).
— *giới* — 界 (Phật) Một thứ trong tam giới, ở trên dục giới.
— *hoang* — 荒 Hoang dâm theo nữ sắc.
— *lệ nội nhậm* — 厲内荏 Hình dáng bề ngoài tuy trang nghiêm mà trong lòng mềm nhũn = Tâm thuật của kẻ tiểu nhân.
— *lệnh* 敕令 (Chính) Mệnh lệnh của Tổng thống các nước dân chủ (décret).
— *luật* — 律 (Chính) Mệnh lệnh của Tổng thống mà cũng có hiệu lực như pháp luật của Nghị viện (décret - loi).
— *manh* 色盲 (Y) Bệnh ở con mắt, mắt có bệnh ấy chỉ có thể thấy sắc trắng và đen, còn các sắc khác không thấy được.
— *mê* — 迷 Mê say theo nữ sắc.
— *mệnh* 敕命 Sắc chỉ của vua ban cho quan từ lục phẩm trở xuống (ordre impérial).
— *nan* 色難 Con giữ hiếu với cha mẹ mà khó nhất là giữ nhan sắc cho thường thấy vui vẻ.
— *phong* 敕封 Vua lấy chiếu sắc mà phong tước (nommé par ordre impérial).
— *phu* 穡夫 Phu gặt lúa (moissonneur).
— *phục* 色服 Quần áo màu.

Sắc sắc không không — 色空空 (Phật) Sắc mà không, không mà sắc. Nguyên câu: Sắc tức thị không, không tức thị sắc.
— *thái* — 彩 Màu mỡ rực rỡ.
— *thân* — 身 (Phật) Cái thân thể thuộc về sắc tướng.
— *thư* 敕書 Tờ dụ cáo của vua truyền xuống cho các tỉnh (ordre impérial).
— *tiếu* 色笑 Dung mạo vui vẻ (mine florissante).
— *tình cuồng* — 情狂 (Y) Một thứ bệnh thần kinh, vì tình dục cuồng nhiệt, không thể tự chế mà sinh ra.
— *tố* — 素 (Hoá) Nguyên tố của sắc màu.
— *trang* — 莊 Chỉ có dáng trang nghiêm ở bề ngoài.
— *trần* — 塵 (Phật) Một thứ ở trong lục trần.
— *trí* — 智 Trí năng biểu lộ ra ngoài.
— *tứ* 敕賜 Do chiếu sắc của vua ban cho (donné par ordre impérial).
— *tức thị không* 色既是空 (Phật) Các hình chất (sắc) trong đời đều là những cái hư không cả.
— *tướng* — 相 (Phật) Những cái có hình trạng thấy được đều gọi là sắc tướng.

SẦN 莘 Đông đông nhiều — Dáng dài — Xch. Tân.
— 詵 Dáng đông người, nhóm họp cùng nhau gọi là sần sần.
— 牲 Dáng đông nhiều.

SẮT 蝨 Con rận. Cũng viết là 虱.
— 瑟 Thứ đàn ngày xưa — Nhiều — Nghiêm nhặt — Tươi sạch.
— *cầm* 瑟琴 Tên hai thứ đàn của Tàu, tiếng hoà với nhau — Ngb. Vợ chồng hoà hợp.
— *sắt* — 瑟 Tiếng gió thổi, có vẻ thê thảm.
— *súc* — 縮 Rụt rè sợ hãi.

SÂM 參 Không đều — Một thứ cây rễ dùng làm thuốc — Tên sao trong nhị thập bát tú, đối với sao Thương — Xch. Tham.
— 森 Cây rậm — Tối tăm — Nghiêm chỉnh.
— 滲 Nước thấm giọt xuống.
— *hoành đẩu chuyển* 參橫斗轉 Sao Sâm ngang giữa trời, sao Đẩu đã xoay chuối = Cảnh tượng đêm khuya.

Sâm la vạn tượng — 羅萬象 Những hiện tượng trong vũ trụ rất nhiều, la liệt ở trước mắt chúng ta.
— *lâm* 森林 Rừng cây (forêt).
— *lâm học* — 林學 Môn học nghiên cứu về nguồn lợi của rừng núi và cách trồng trọt giữ gìn cây cối.
— *lâm pháp* — 林法 (Pháp) Pháp luật về việc kinh doanh và quản lý rừng núi (droit forestier).
— *liệt quần tiên* 參列群仙 Ngồi ngay ngắn rành là bầy tiên — Ngb. Bọn phong lưu ngồi trong một nhà.
— *linh thượng phẩm* — 苓上品 Nhân sâm và phục linh là vị thuốc bổ tốt nhất ở trong loài thuốc của Tàu — Ngb. Người có đạo đức học vấn làm ích cho đời.
— *nghiêm* 森嚴 Im lặng nghiêm trang.
— *sai* 參差 Dài ngắn không đều nhau. Cũng đọc là sâm si.
— *thương* — 商 Hai ngôi sao; thường sao này mọc thì sao kia lặn, sao kim mọc thì sao này lặn không bao giờ mọc gặp nhau, vì vậy người ta mà không gặp nhau được, thường gọi là sâm thương.

SẦM 岑 — 嶺 Núi nhỏ mà cao.
— *lãnh* — 樓 Núi cao.
— *lâu* — 樓 Nhà lầu ở trên núi — Chóp núi cao.
— *sơn* — 山 (Địa) Tên một trái núi ở tỉnh Thanh Hoá. Tên cái cửa biển ở gần núi Sầm Sơn, khí hậu rất tốt, người Tây lấy đó làm nơi nghỉ mát.
— *tịch* — 寂 Im lặng không hơi tiếng gì.
— *uất* — 蔚 Chỗ núi sâu rừng rậm.

SẤM 讖 Lời sấm, đoán việc tương lai.
— 闖 Thình lình vào — Lờ đầu ra.
— *bộ* 讖步 Phép thuật đoán được việc vị lai.
— *hoạ* 闖禍 Vô cớ mà sinh vạ.
— *ký* 讖記 Sách chép lời sấm.
— *ngôn* — 言 Lời nói đoán việc tương lai (oracle, prophétie).
— *sự* 闖事 Vô cớ mà sinh việc — Đi kiếm ăn ở các nơi.
— *tịch* — 席 Vào tiệc rượu khi đang ăn uống nửa chừng.

Sấm truyền 讖傳 Lời sấm truyền nói như thế.
— *vỹ* — 緯 Sách sấm và sách vỹ, để xem nghiệm những việc tiên tri. Xch. Vĩ sấm.

SÂN 嗔 Giận.
— *cấu* — 詬 Vì giận mà mắng chửi.
— *nghệ* — Vì giận mà lườm nguýt.

SẤN 襯 Cái quan tài — Tên một thứ cây.
— 襯 Áo lót da — Ý ở trong mà khiến cho tỏ rõ ra ngoài — Cùng với cái khác làm phần phụ thuộc ở ngoài cho cái ấy, vd. Bồi sấn 陪襯 — Cho cái gì để giúp người ta gọi là bang sấn 幫襯. Bố thí cho thầy tu gọi là trai sấn 齋襯.
— 哂 Mỉm cười — Xch. Thẩn.
— *nạp* 哂納 Khi biếu đồ lễ, xin người ta nhận cho, nói là sấn nạp, ý là xin vui lòng nhận cho. Cũng nói rằng: sấn thâu.

SẤT 叱 Hét mắng.
— *sá* 叱咤 Tiếng la hét giận dữ.

SẦU 愁 Buồn rầu.
— *âm* — 音 Tiếng buồn rầu.
— *bi* — 悲 Buồn rầu thảm thương (mélancolie).
— *cảm* — 感 Mối cảm tình buồn rầu (mélancolie, chagrin).
— *hải* — 海 Mối giận mênh mông như biển.
— *hận* — 恨 Buồn và giận.
— *hoạ* 畫 Bức vẽ miêu tả tình cảnh buồn rầu.
— *hoài* — 懷 Lòng buồn rầu.
— *khổ* — 苦 Buồn rầu khổ sở.
— *lâm* — 霖 Trận mưa buồn bã (pluie triste).
— *lộ* — 露 Giọt nước buồn bã = Nói giọt nước mắt người khóc.
— *lệ* — 泪 Nước mắt buồn.
— *mi* — 眉 Lông mày buồn, tức là dung nhan buồn bã (mine triste).
— *mộng* — 夢 Giấc mộng vì buồn rầu mà thành.
— *muộn* — 悶 Buồn rầu uất ức (chagrin).
— *não* — 惱 Nch. Sầu muộn.
— *nhan* — 顏 Nhan sắc buồn bã — Nch. Sầu mi (air triste).
— *oán* — 怨 Buồn rầu mà oán giận (tristesse et ressentiment).
— *tân* — 辛 Buồn bã cay đắng.
Sầu thảm — 慘 Buồn bã thảm thương.
— *thành* — 城 Thành sầu = Cái cảnh địa sầu khổ — Đêm ngày ở trong cảnh sầu, y như giam vào trong thành sầu.
— *thê* — 淒 Buồn rầu.
— *thi* — 詩 Bài thơ kể nỗi buồn rầu (poésie mélancolique).
— *thiên* — 天 Trời âm u buồn bã.
— *ty vạn lũ* — 絲萬縷 Mối tơ sầu muôn sợi — Ngh. Lòng buồn không bao giờ ngớt.
— *tố* — 訴 Kêu sầu.
— *trường* — 腸 Lòng sầu muộn (tristesse).
— *tư* — 思 Mối nghĩ buồn rầu.
— *tự* — 绪 Mối sầu (tristesse, chagrin).
— *vân* — 雲 Làn mây buồn rầu.

SẤU 瘦 Gầy ốm — Xấu, nói về chất đất.
— *cốt như mai* — 骨如梅 Xương gầy như cây mai — Dáng người thanh cao.
— *dung khả ác* — 容可搦 Hình dung gầy gò vừa một nắm.
— *ngã phì nhân* — 我肥人 Chịu mình gầy để cho người béo — Ngh. Người có lòng công đức.
— *nhược* — 弱 Gầy yếu (maigre et faible).
— *tiểu* — 小 Gầy gò nhỏ nhen (maigre et petit).

SẬU 驟 Ngựa chạy mau — Mau chóng — Thình lình.
— *biến* — 變 Biến hoá thình lình.
— *biến thuyết* — 變說 (Sinh) Một thuyết biến hoá chủ trương rằng cuộc tiến hoá của sinh vật có lúc biến hoá thình lình, khác hẳn hình thể tính chất của tổ tiên, cũng gọi là đột biến thuyết (théorie des mutations).
— *chí* — 至 Đến thình lình (arriver brusquement).
— *đắc giả dị thất* — 得者易失 Cái thình lình mà được, tất nhiên dễ mất = Việc đời không nên vội mừng.
— *nhiên* — 然 Thình lình (brusquement).
— *tiến sậu thoái* — 進驟退 Thình lình mà lên, cũng thình lình mà lùi = Cách hành binh bất trắc.
— *vũ* — 雨 Mưa thình lình.
— *vũ bất chung nhật* — 雨不終日 Mưa trận thình lình thường không trót một ngày = Việc gì thình lình được, tất không lâu

dài. Đối với câu: Cuồng phong bất chung triêu, nghĩa là: Cơn gió mạnh không trót một buổi mai.

SÊNH 笙 Một thứ nhạc khí đời xưa, hình như cái kèn.
— *ca* — 歌 Tiếng kèn và tiếng hát.
— *hoàng* — 簧 Cái lưỡi gà trong cái kèn.
— *khánh đồng âm* — 磬同音 Cái kèn cái khánh cùng một tiếng — Ngb. Tính tình hợp nhau.
— *quản* — 管 Cái ống của cái kèn.

SI 痴 Ngu vụng — Bệnh phong điên — Mê mẩn.
— 痴 Nch. 癡.
— 差 Nch. Sai.
— *ngai* 痴呆 Ngu đần (idiot).
— *ngoan* — 頑 Ngu đần và ngoan cố.
— *nhân* — 人 Người đần độn (sot, niais).
— *nhân thuyết mộng* — 人說夢 Người đần nói mộng — Ngb. Sai lầm, không hợp sự lý chút nào.
— *nhi bất úy hổ* — 兒不畏虎 Đứa bé con ngu ngẩn không biết sợ cọp = Người dại hay làm liều.
— *tiếu* — 笑 Cười ngất đi.
— *tình* — 情 Tình quá thương yêu (passionné).
— *tưởng* — 想 Tư tưởng một cách vô lý = Cái không đáng nghĩ mà cứ nghĩ hoài.

SÍ 翅 Cánh chim và cánh loài côn trùng.
— 啻 Nch. Đản 但 — Bất sí 不啻 nghĩa là: không những.

SỈ 恥 Xấu hổ.
— *cách* — 革 Biết xấu hổ mà sửa đổi nết hư lại.
— *mạ* — 罵 Chửi mắng nhuốc nha (insulter).
— *nhục* — 辱 Xấu hổ (déshonneur, honte).
— *tâm* — 心 Lòng biết xấu hổ (sentiment de honte).
— *tiếu* — 笑 Cười chê làm nhục (ridiculiser).

SĨ 士 Học trò — Người nghiên cứu học vấn — Con trai — Tên quan xưa — Binh lính.

Sĩ 仕 Làm quan — Công việc làm, cũng như chữ sự 事.
— 俟 Đợi.
— 涘 Bờ sông — Nước kề tận đất.
— *dân* 士民 Người dân có đi học.
— *đồ* 仕途 Nch. Hoạn đồ, quan giới (mandarinat).
— *hoạn* — 宦 Người làm quan (mandarin).
— *khả lục bất khả nhục* 士可戮不可辱 Đã làm người học giả chỉ có thể giết được, chứ không thể làm nhục được, nói người có khí tiết.
— *khí* — 氣 Khí khái của kẻ học giả — Khí khái của binh sĩ.
— *lâm* — 林 Nói chung những người đọc sách (le monde des lettrés).
— *nhân* — 人 Người có đi học (lettré).
— *Nhiếp* — 燮 (Nhân) Người đời Đông Hán, làm Thái thú quận Giao Chỉ từ năm 187 sau công nguyên, có lòng khai hoá cho dân, nên được nhân dân tôn gọi là Sĩ Vương.
— *nữ* — 女 Con trai với con gái — Người mà không học thức, không khác gì con gái, ngày xưa người ta chê là sĩ nữ.
phi vị bần 仕非為貧 Vì muốn hành đạo mà ra làm quan, chứ không phải vì nhà nghèo mà ra làm.
— *phu* 士夫 Chính nghĩa là người đàn ông — Dùng nghĩa rộng là những người có học thức trong một nước.
— *quan* — 官 Quân quan (officier).
— *quân tử* — 君子 Nhân vật thượng lưu.
— *thứ* — 庶 Sĩ và thứ, tóm gọi cả nhân dân một nước.
— *tiến* 仕進 Ra làm quan.
— *tiết* 士節 Tiết tháo của người đi học.
— *tốt* — 卒 Quân lính (soldats).
— *tử* — 子 Người đi thi trong đời khoa cử.

SIỂM 諂 Nịnh hót.
— *kiêu* — 驕 Nịnh hót với người trên, xấc láo với người dưới. Cũng nói là siểm thượng kiêu hạ.
— *my* — 媚 Nịnh hót (flagorner).
— *nịnh* — 佞 Nch. Siểm my (flagorner, flatter).

Siểm tiếu — 笑 Cười một cách nịnh hót.
— *trá* — 詐 Nịnh hót và gian xảo.

SIÊU 超 Nhảy lên — Cao vượt lên — Vượt qua.
— *bạt* — 拔 Vượt lên cao (dépasser).
— *cách* — 格 Vượt ra ngoài cách thường.
— *cự đầu thạch* — 距投石 Nhảy vọt và ném đá = Dáng quân lính hăng hái.
— *dật* — 逸 Vượt ra ngoài dung tục, không chịu theo thường.
— *đao* — 刀 Nguyên tên là thanh long đao của Quan Công, võ nghệ ta học nghề đao ấy cho là hay nhất, nên gọi là siêu đao.
— *đẳng* — 等 Vượt qua đẳng cấp tầm thường (super, extra).
— *độ* — 度 Cao hơn trình độ thường — Lên quá độ thường, ví như hàn thử biểu lên quá gọi là siêu độ — Nhà Phật làm lễ để cầu cho linh hồn người chết vượt qua biển mờ, gọi là lễ siêu độ.
— *hình* — 形 Vượt lên trên hình tượng — Nch. Hình nhi thượng.
— *hữu cơ thể* — 有機體 Theo thuyết xã hội hữu cơ thể thì xã hội là một cái hữu cơ thể vượt lên trên các sinh vật hữu cơ thể (super organisme).
— *loại* — 類 Vượt lên trên đồng loại.
— *luân* — 倫 Cao hơn cả. Nch. Siêu loại.
— *nhân* — 人 (Triết) Hạng người có tư cách cao vượt lên trên người thường ở thế giới hiện tại theo học thuyết của Ni thể (surhomme).
— *nhân loại* — 人類 Cao hơn, giỏi hơn cả loài người (surhumain).
— *nhiên* — 然 Vượt lên trên cả — Không có gì bó buộc được.
— *nhiên nội các* — 然内閣 (Chính) Một nội các đứng ngoài chính đảng, mà các chính đảng không can thiệp đến được.
— *phàm* — 凡 Nch. Siêu loại.
— *phàm nhập thánh* — 凡入聖 Vượt qua thường nhân mà vào tới thánh nhân = Công phu học vấn tới nơi.
— *quá* — 過 Vượt qua ngạch thường (excéder).
— *quần bạt tụy* — 群拔萃 Tài giỏi vượt lên trên người thường.

Siêu quần tuyệt luân — 群絕倫 Người vượt lên trên đồng loại mà đứng một mình một cõi.
— *quốc gia chủ nghĩa* — 國家主義 Cái chủ nghĩa không phân biệt giới hạn quốc gia, tương tự với thế giới chủ nghĩa (internationalisme).
— *quốc giới* — 國界 Vượt lên trên giới hạn quốc gia.
— *sinh tịnh độ* — 生淨度 Theo lý nhà Phật, hễ bản thân tu hành rửa sạch trần chướng, thì được siêu thoát trần thế mà vào tịnh thổ, lại còn diệt độ được chúng sinh.
— *thăng* — 升 Không theo thứ tự thường mà thăng quan (être promu hors de tour).
— *thiên* — 遷 Không theo thứ tự thường mà được thăng quan — Nch. Siêu thăng.
— *thoát* — 脫 Thoát ra ngoài trần tục.
— *thường* — 常 Vượt ra ngoài cách thường.
— *tích* — 迹 Thoát ra ngoài dấu trần tục — Nch. Tuyệt tích.
— *trác* — 卓 Vượt cao lên trên mọi người.
— *tục* — 俗 Vượt ra ngoài thế tục.
— *tuyệt* — 絕 Nch. Siêu trác.
— *tuyệt duy tâm luận* — 絕唯心論 (Triết) Thuyết duy tâm cho rằng không có khu biệt vật với tâm, khách quan với chủ quan, chỉ có một cái tuyệt đối.
— *tự nhiên* — 自然 Vượt ra ngoài tự nhiên (surnaturel).
— *tự nhiên chủ nghĩa* — 自然主義(Triết) Cái thuyết chủ trương rằng ngoài những sự vật tự nhiên còn có cái ở trên tự nhiên, trên cảm giác nữa (supernaturalisme).
— *tự nhiên nhân cách* — 自然人格 Cái nhân cách (người) ở trên tự nhiên (personnalité surnaturelle).
— *việt* — 越 Vượt qua lên trên thường (supérieur, transcendant).
— *việt thần luận* — 越神論 (Thần) Cái thuyết cho rằng thần là ở trên thế giới, không can thiệp đến việc thế giới, mà thế giới chỉ hoạt động theo cái luật tự nhiên do thần sáng tạo ra. Cũng như tự nhiên thần luận.

SINH 生 Sống — Đẻ ra — Loài sinh vật — Sống còn — Nuôi sống — Tươi sống.

không chín — Còn xanh chưa chín — Học trò — Tên các vai trong tuồng hát.

Sinh 牲 Súc vật làm thịt để tế thần.

— 甥 Gọi con của em mình bằng sinh — Ông gia gọi rể bằng sinh.

— *bình* 生平 Đời người của mình trải qua.

— *cầm* — 擒 Bắt sống (capturer).

— *cơ* — 肌 Thịt đã hủ nát rồi mà lại ra da thịt mới.

— *cơ* — 機 Cơ hội để sinh hoạt — Cái cơ thể trong mình loài sinh vật.

— *cơ chủ nghĩa* — 機主義 (Sinh) Học thuyết chủ trương rằng trong thân thể của các vật hữu cơ thể có một cái sức đặc thù hoạt động ở trong (vitalisme).

— *dân* — 民 Nch. Nhân dân (le peuple).

— *diện* — 面 Nch. Cảnh giới — Cái đường lối mình đi riêng, không giống người thường.

— *diệt* — 滅 Nảy ra và tắt đi — Nch. Sinh tử.

— *dục* — 育 Đẻ ra và nuôi lớn — Nch. Sinh tụ.

— *dục hạn chế* — 育限制 Hạn chế việc sinh đẻ cho có chừng, đó là học thuyết của Mã Nhĩ Tát Tư.

— *địa* — 地 (Y) Tức là củ cây địa hoàng, dùng làm thuốc — Chỗ đất an toàn đến đó không ngại gì. Trái với tử địa — Chỗ đất chưa khẩn.

— *đồ* — 徒 Học trò — Từ đời Gia Long về trước, gọi các ông Tú tài là sinh đồ.

— *động* — 動 Hoạt bát, linh động.

— *hoá* — 貨 Tài liệu chưa chế tạo thành phẩm vật (produit brut).

— *hoá* — 化 Nảy nở và biến hoá.

— *hoạt* — 活 Sống — Nch. Sinh kế, sinh nhai.

— *hoạt lực* — 活力 Cái sức nhờ đó mà sinh vật sống được (force vitale).

— *hoạt trình độ* — 活程度 Phí dụng thuộc về sự sống nhiều hay ít (coût de la vie, niveau de l'existence).

— *ý* — 意 Nghề làm ăn.

— *kế* — 計 Phương pháp để mưu sống (moyen d'existence).

— *khách* — 客 Khách lạ, mình chưa quen bao giờ.

Sinh khí — 氣 Sức sinh hoạt của vạn vật — Có ý như hoạt bát — Phát giận, người ta cũng thường nói sinh khí.

— *khí thuyết* — 氣說 (Triết) Học thuyết lấy linh hồn hoặc sinh khí (anima), làm nguyên nhân hoặc nguyên tắc của sinh mệnh (animisme).

— *khoáng* — 圹 Cái mộ làm khi còn sống — Nch. Sinh phần.

— *khương* — 姜 Gừng sống.

— *ký tử qui* — 寄托歸 Sống là gửi tạm, chết là về chốn cũ của mình.

— *ly* — 離 Còn sống mà phải lìa nhau.

— *lý học* — 理學 Môn học nghiên cứu các hiện tượng về sự sinh hoạt của sinh vật (physiologie).

— *lý pháp tắc* — 理法則 (Sinh) Phép tắc về sinh lý học (loi physiologique).

— *linh* — 靈 Nch. Sinh mệnh, sinh dân.

— *long hoạt hổ* — 龍活虎 Con rồng con hổ thật đang sống — Ngb. Tình hình hoạt động linh lợi — Hạng người rất hoạt bát.

— *lộ* — 路 Con đường sống, trái với tử lộ.

— *lợi* — 利 Làm ra của cải.

— *mệnh* — 命 Sự sống của mình — Nch. Thọ mệnh (la vie).

— *mệnh bảo hiểm* — 命保險 Công ty bảo hiểm, định sẵn niên hạn của người sống và số tiền bảo hiểm bao nhiêu, nếu người nộp phí bảo hiểm, chưa đến niên hạn dự định mà chết, thì công ty phải bồi lại tiền bảo ấy cho gia thuộc người ấy. Nếu đầy niên hạn dự định thì công ty phải trả lại tiền lời của số bảo phí cho bảo chủ. Cũng gọi là nhân thọ bảo hiểm (assurance sur la vie).

— *mệnh hình* — 命刑 (Pháp) Tức là tử hình (peine de mort).

— *minh* — 明 Từ đầu tháng âm lịch đến rằm, mặt trăng ngày càng sáng dần thêm, gọi là sinh minh.

— *nghiệp* — 業 Chức nghiệp để nuôi sống — Công việc chưa luyện thục.

— *nhai* — 涯 Cái xứ cảnh của đời người — Sự nghiệp để mưu sống (la vie, l'existence).

— *nhân* — 人 Người sống — Người chưa quen thuộc.

— *nhật* — 日 Ngày đẻ (date de naissance).

Sinh nhục — 肉 Thịt sống (viande crue).
— *phách* — 魄 Từ mười sáu đến cuối tháng âm lịch, mặt trăng càng ngày càng bớt sáng dần đi, gọi là sinh phách.
— *phần* — 墳 Cái mộ làm khi còn sống.
— *phiên* — 番 Người rợ mọi chưa quen thuộc lễ phép ở xứ hạ bạn.
— *sản* — 產 (Kinh) Phàm dùng nhân công để làm cho nảy nở thêm tài vật ra, đều gọi là sinh sản (production) — Đẻ con — Đàn bà sinh đẻ.
— *sản cơ quan* — 產機關 (Kinh) Những cơ quan, như nhà cửa, máy móc, dùng về việc sản xuất phẩm vật (organe de production).
— *sản điều kiện* — 產條件 (Kinh) Những điều kiện mà người ta theo đó để sản xuất ra phẩm vật (conditions de production).
— *sản yếu tố* — 產要素 (Kinh) Những cái chủ yếu người ta cần để mà sản xuất phẩm vật, tức là tự nhiên, lao lực, tư bản (les principaux éléments de la production).
— *sản lực* — 產力 (Kinh) Sức sinh sản của máy móc, hoặc của đất đai (rendement).
— *sản lượng* — 產量 Số phẩm vật sinh sản ra nhiều hay ít.
— *sản năng lực* — 產能力 Sức mạnh để sản xuất ra phẩm vật (forces de production).
— *sản phí* — 產費 Phí tổn về việc sinh sản (coût de production).
— *sản phương pháp* — 產方法 (Kinh) Cách thức dùng để sản xuất ra phẩm vật (mode de production).
— *sản quá độ* — 產過度 (Kinh) Sản xuất nhiều quá mà tiêu thụ không kịp (surproduction).
— *sản quá thặng* — 產過剩 Nch. Sinh sản quá độ.
— *sản tập trung* — 產集中 (Kinh) Vì tự do cạnh tranh, mà các cơ quan sản xuất nhỏ bị tiêu diệt, sự nghiệp sản xuất dồn vào số ít cơ quan lớn (centralisation de la production).
— *sản thủ đoạn* — 產手段 (Kinh) Phương pháp dùng để sản xuất phẩm vật (moyen de production).
— *sản tổ chức* — 產組織 (Kinh) Sự tổ chức những cơ quan để sản xuất phẩm vật (organisation de la production).

Sinh sát — 殺 Có quyền cầm cái sống cái chết của người ta (droit de vie et de mort).
— *sắc* — 色 Thái sắc có hơi tốt đẹp thêm.
— *sinh* — 生 Sinh nở ra mãi.
— *sinh bất tức* — 生不息 Sinh nở ra mãi không thôi.
— *sinh hoá hoá* — 生化化 Sinh nở và biến hoá mãi mãi không cùng.
— *súc* 牲畜 Súc vật nuôi trong nhà (bétail).
— *sự* 生事 Bày ra việc.
— *tài* — 財 Làm nảy nở ra của cải (produire des richesses).
— *thành* — 成 Sinh đẻ và làm nên cho (enfanter et élever).
— *thiết* — 鐵 Sắt chưa luyện kỹ.
— *thời* — 時 Buổi người ấy đang còn sống (en vie).
— *thú* — 趣 Cái thú vị của sự sống ở đời.
— *thủ* — 手 Cái tay còn vụng về chưa thạo.
— *thuận tử an* — 順死安 Sống thuận với đạo lý thì chết cũng yên linh hồn = Người quân tử.
— *thực* — 殖 Nảy nở nhiều ra (procréer).
— *thực dục* — 殖欲 Cái dục vọng về sự sinh đẻ truyền giống về sau (instinct de la procréation).
— *thực khí* — 殖器 (Sinh) Cơ quan của động thực vật dùng để sinh thực (organes génitaux).
— *thực khí sùng bái* — 殖器崇拜 (Tôn) Một thứ mê tín của người đời xưa sùng bái sinh thực khí của người ta như là các vị thần (prianisme).
— *thực tác dụng* — 殖作用 (Sinh) Việc sinh con đẻ cái của động vật và thực vật để truyền giống về sau (génération).
— *thực tế bào* — 殖細胞(Sinh) Cái tế bào dùng về việc sinh thực (cellule du germe).
— *ty* — 絲 Tơ sống (soie grège).
— *tiền* — 前 Nói chuyện người chết khi còn sống, gọi là sinh tiền (pendant sa vie).
— *tính* — 性 Tính chất do trời sinh.
— *tồn* — 存 Sống còn (existence).
— *tồn cạnh tranh* — 存競爭(Sinh) Cái nguyên tắc theo đó, phàm sinh vật đều cạnh tranh nhau để sinh tồn, mạnh sống, yếu chết (lutte pour l'existence, concurrence vitale).

Sinh tồn quyền — 存權 Cái quyền lợi của mọi người được có đủ đồ ăn đồ mặc để sống còn ở đời (droit à la vie).

— *tri* — 知 Không học mà biết.

— *trưởng* — 長 Sinh đẻ và lớn lên.

— *tụ* — 聚 Nhân dân sinh nở và nhóm họp.

— *từ* — 祠 Đền thờ người đang sống mà có sự nghiệp lớn.

— *tử* — 死 Sống và chết (vivre et mourir).

— *tử bất kỳ* — 死不期 Cái sống cái chết người ta không thể hẹn trước được.

— *tử cốt nhục* — 死骨肉 Nguyên câu: như sinh tử nhân, như nhục bạch cốt, nghĩa là: làm cho người chết mà sống lại, làm cho xương mà nảy thịt ra = Lời cảm ơn người làm phúc cho mình.

— *tử giá thú* — 死嫁娶 Sự sống và sự lấy vợ lấy chồng (état civil).

— *tức* — 息 Sinh ra và tắt đi — Nảy nở nhiều ra — Cho vay để sinh lời.

— *ư nghĩa tử ư nghĩa* — 於義死於義 Sống bằng đạo nghĩa chết bằng đạo nghĩa = Người quân tử.

— *vật* — 物 Những vật có thể sinh hoạt được (êtres vivants).

— *vật cải lương thuyết* — 物改良說 Cũng như Nhân chủng cải lương thuyết, nhưng suy rộng ra đến hết cả sinh vật (eugénique).

— *vật giới* — 物界 Gọi chung cả loài có sống có chết (les êtres vivants).

— *vật học* — 物學 Môn học nghiên cứu về các hiện tượng sinh hoạt của sinh vật, cùng là cách cấu tạo, cách phát đạt và hệ thống xa gần của các loài sinh vật (biologie).

— *vật nham* — 物岩 (Khoáng) Thứ đá do xương loài sinh vật đời xưa kết thành.

— *vật phân hoá* — 物分化 (Sinh) Sinh vật biến hoá và chia ra loài giống.

— *vi anh tử vi linh* — 為英死為靈 Khi sống làm người anh hùng, khi chết làm vị thần thánh = Người vĩ nhân trong đời.

— *viên* — 員 Học sinh cao đẳng — Ngày xưa bên Tàu gọi Tú tài là sinh viên.

— *vinh tử ai* — 榮死哀 Khi sống có danh dự, khi chết người ta thương tiếc = Người có công đức với đời.

Sinh vô gia cư tử vô địa táng — 無家居死無地葬 Sống không có nhà ở, chết không có đất chôn, ý nói người lưu ly cùng khổ lắm.

— *xỉ* — 齒 Con nít mọc răng.

— *xỉ nhật phiền* — 齒日繁 Nhân khẩu sinh thêm mỗi ngày mỗi đông.

SÍNH 逞 Múa men mặc ý — Khoái ý.

— 聘 Dâng lễ vật mà cầu nhân tài — Hỏi thăm — Đem lễ vật đi hỏi vợ.

— 程 Áo đơn — Xch. Trình.

— 騁 Ngựa chạy mau — Chạy mau — Mở rộng ra.

— *ác* 逞惡 Cậy thế mà làm ác.

— *biện* — 辯 Biện luận dài dòng.

— *bộ* 騁步 Bước mau.

— *chí* — 志 Phát dương ý chí lên.

— *chí* 逞志 Nch. Khoái chí.

— *cường* — 強 Múa men uy thế.

— *dụng* 聘用 Lấy lễ vật mời người ta đến mà dùng.

— *hiền* — 賢 Mời người hiền tài đến mà dùng.

— *hung* 逞凶 Mặc ý làm dữ.

— *ý* — 意 Mặc ý — Vừa ý.

— *khẩu* — 口 Biện luận dài dòng — Nch. Sính biện.

— *ký đằng long* 騁驥騰龍 Rong ngựa ký, bằng cánh rồng = Người có tài gặp nhịp làm việc đời.

— *kim* 聘金 Tiền cưới của nhà trai nộp cho nhà gái (cadeau de noces).

— *lễ* — 禮 Lễ vật của nhà trai đi cho nhà gái để xin cưới vợ (cadeau de noces) — Lễ vật để hỏi thăm nhau — Lễ vật đi rước thầy.

— *mệnh* — 命 Tờ hôn ước (contrat de mariage).

— *mục* 騁目 Mở mắt nhìn xa.

— *năng* — 能 Khoe khoang tài năng của mình.

— *nguyện* 逞願 Đạt đến điều mình mong ước.

— *tâm* — 心 Vừa ý — Mặc ý.

— *thê* 聘妻 Vợ chưa cưới — Nch. Vị hôn thê (fiancée).

— *thế* 逞勢 Cậy thế múa men.

Sính thỉnh 聘請 Dâng đồ vật mời người ta đến mà dùng về một việc gì.
— *túc* 騁足 Ra sức chạy cho mau.
— *vấn* 聘問 Lấy lễ vật hỏi thăm nhau.
— *vọng* 騁望 Hết sức mắt mà nhìn xa.

SOA 蓑 Áo tơi.
— *y nhược lạp* — 衣箬笠 Áo tơi nón lá = Đồ con nhà nông mang trong khi mưa gió.

SOẢ 傻 Người ngu dốt không hiểu sự lý gì.

SOÁN 篡 Cướp lấy.
— 彖 Xch. Soán từ. Cũng đọc là thoán.
— 竄 Xch. Thoán.
— 攛 Xch. Thoán.
— *nghịch* 篡逆 Người tôi chống lại với vua mà lấn ngôi gọi là soán nghịch (usurpateur).
— *từ* 彖辭 Phần ở trong kinh Dịch để thuyết minh ý nghĩa trong các quẻ gọi là soán từ.
— *vị* 篡位 Cướp ngôi (usurper).

SOẠN 纂 Biên tập. Cũng đọc toản.
— 撰 Trứ thuật — Công việc làm — Chỉ thú sắp sẵn.
— 饌 Cỗ bàn.
— *cổ tài kim* 纂古裁今 Góp lặt việc xưa, cắt xén việc nay, tức là công việc nhà trứ tác.
— *định* 撰定 Làm thành bài văn, hay pho sách.
— *giả* — 者 Người làm văn, viết sách (auteur, écrivain).
— *kịch* — 劇 Người làm ra bản tuồng lớp hát (composer une pièce de théâtre).
— *lục* — 錄 Lựa chọn góp nhặt mà biên chép.
— *tập* — 集 Chọn lựa góp nhặt.
— *thuật* 纂術 Nch. Trứ thuật, trứ tác.
— *tu* — 修 Xch. Toản tu.

SÓC 朔 Bắt đầu — Ngày mùng một tháng âm lịch — Phương bắc nước Tàu.
— 槊 Cái giáo dài.
— 搠 Bôi trét — Nch. Đồ. 塑.
— *bắc* 朔北 Miền đất ở ngoài quan tái phía bắc nước Tàu.
— *biên* — 邊 Biên giới ở phía bắc nước Tàu.
— *cảnh* — 境 Miền đất ở phương bắc nước Tàu.
— *hối* — 晦 Ngày đầu tháng và ngày cuối tháng âm lịch.

Sóc khí — 氣 Nch. Tiết khí.
— *mạc* — 漠 Sa mạc ở phương bắc nước Tàu.
— *nhật* — 日 Ngày mùng một.
— *phong* — 風 Gió bắc (vent septentrional).
— *phương* — 方 Phương bắc (septentrion).
— *vọng* — 望 Ngày mùng một và ngày rằm tháng âm lịch.

SONG 雙 Hai số — Số đôi.
— 窓 Nch. 窗.
— 窗 Cửa sổ. Cũng viết là 窓.
— 葱 Cây hành — Sắc xanh.
— 蔥 Nch. 葱 — Xch. Song song.
— *ẩm* 雙飲 Hai người uống nước với nhau.
— *bạch* 葱白 Màu lam rất lợt — Củ hành.
— *bào* 雙胞 Nch. Song thai.
— *diệp cơ* — 葉機 Máy bay có hai cánh (biplan).
— *đao* — 刀 Nch. Song kiếm.
— *đăng* — 登 Hai anh em thi đậu chung một bảng.
— *đường* — 堂 Thung đường và huyên đường = Cha và mẹ.
— *hành* — 行 Cặp nhau đi ngang với nhau — Bày lớp cân ngang nhau.
— *hồn* — 魂 Mộ chôn chung hai vợ chồng gọi là mộ song hồn, cũng gọi là hợp táng.
— *kiếm* — 劍 Bộ gươm một cặp như nhau. Cũng gọi là Thư hùng kiếm.
— *lập quân chủ quốc* — 立君主國 (Chính) Một nước chia làm hai bang, mỗi bang có một ông vua, như nước Áo Địa Lợi, Hung Gia Lợi trước cuộc Âu chiến.
— *mã* — 馬 Hai ngựa.
— *nhãn kính* — 眼睛 Kính hai mắt, dùng để trông xa (jumelles).
— *phi* — 飛 Hai con chim trống mái đều bay ngang nhau — Ngb. Vợ chồng hoà hợp.
— *phương* — 方 Hai phương diện, hai bên.
— *sinh* — 生 Đẻ sinh đôi (jumeaux).
— *song* — 雙 Hai cái ngang nhau.
— *song* 葱葱 Khí thông suốt, trái với uất uất.
— *thai* 雙胎 Đẻ sinh đôi — Nch. Song sinh (jumeaux).
— *thân* — 親 Cha mẹ — Nch. Song đường.

song thập tiết — 十節 Lễ mùng 10 tháng 10 dương lịch, kỷ niệm Trung Hoa cách mạng, dựng lên Dân quốc.
— *thất lục bát* — 七六八 Tức là thất thất lục bát.
— *thê* — 栖 Chim trống mái đậu cặp nhau không rời — Vợ chồng, hoặc trai gái ở với nhau.
— *thuý* 葱翠 Sắc xanh biếc.
— *tiễn tề xuyên* 雙箭齊穿 Người bắn giỏi, một lần phát trúng cả hai mũi tên — Nch. Nhất cử lưỡng đắc.
— *toàn* — 全 Hai mặt đều tròn vẹn cả.
— *tử diệp khoa* — 子葉科 (Thực) Thứ thực vật hột có hai lá (plantes dicotylédones).
— *sí loại* — 翅類 (Động) Loài sâu có hai cánh (diptères).

SÔ 刍 Cắt cỏ — Cỏ khô — Cỏ cho thú ăn — Loài thú ăn cỏ.
— 騶 Người ky sĩ — Người canh gác xe ngựa.
— *cảo* 刍稿 Cỏ và rơm.
— *cẩu* — 狗 Chó kết bằng rơm có để tế thần — Ngb. Cái đồ khi cần thì dùng, khi không cần thì bỏ vất.
— *lương* — 糧 Cỏ cho ngựa ăn và lương cho lính ăn (fourrages et vivres).
— *mục* — 牧 Thả cho súc vật ăn cỏ (faire paître).
— *nghị* — 議 Nghị luận quê mùa lời tự khiêm.
— *ngôn* — 言 Ngôn luận quê mùa lời tự khiêm.
— *tòng* 騶從 Khi người quí nhân đi ra, có lính ky mã đi trước theo sau, gọi là sô tòng.
— *vị* 刍胃 Dạ dày loài nhai lại (abomasum).

SỒ 雛 Chim con — Non nớt. Cũng viết là 鶵.
— *hình* — 形 Cái hình mới tựa ra (ébauche).
— *yến* — 燕 Chim yến mới ra ràng — Ngb. Con hát nhỏ mới tập hát.
— *oanh* — 鶯 Chim oanh mới ra ràng — Ngb. Con gái bé mới học nói thỏ thẻ.
— *phụng* — 鳳 Chim phượng mới ra ràng — Ngb. Con nhà danh giá, ví cha là phượng già, thì ví con là phượng non.
— *ưng* — 鷹 Chim ưng mới biết bay — Ngb. Con nhà cửa tướng mới ra trận lần đầu.

SỐ 數 Số mục — Mệnh vận định trước — Xch. Sổ.
— *hiệu* — 號 Cái dấu ghi bằng chữ số (numéro).
— *học* — 學 (Toán) Môn toán học, dùng chân số để luận về tính chất và quan hệ của số (arithmétique).
— *mã* — 碼 Dấu hiệu riêng dùng để tính (chiffres).
— *mục* — 目 Những dấu dùng để ghi số như là 1, 2, 3 (chiffres, nombres).
— *phận* — 分 Vận số và phận mệnh của người ta do trời định trước (destinée).
— *thuật* — 術 Phương pháp thuộc về số học — Nhà thuật sĩ xem tính mệnh mà đoán việc hoạ phúc sinh tử cho người cũng gọi là số thuật.
— *tự hệ số* — 字系數 (Toán) Hệ số bằng chữ (coefficient numéral).
— *tự phương trình thức* — 字方程式 (Toán) Phương trình thức về đại số học mà trong ấy lấy số thực để làm hệ số (coefficient) của số chưa biết (équation numérique).

SỔ 數 Tính toán — Kể tội lỗi — Nhiều lần.
— *châu* — 珠 Tràng hạt của thầy tu lần đếm mà niệm Phật.
— *kiến bất tiển* — 見不鮮 Thấy luôn thì không quí nữa.

SƠ 初 Bắt đầu.
— 疎 Nch. 疏.
— 疏 Sưa — Xa, không thân gần — Ít. Xch. Sớ.
— 蔬 Rau để ăn — Đồ ăn thô bạc.
— 梳 Chải tóc — Lược sưa.
— *bạc* 疏薄 Sưa và mỏng.
— *bất gián thân* 疏不間親 Người xa không thể ly gián được người gần = Vì cách nhau xa mà khó mở miệng — Tin dùng người, phải trước ở kẻ gần.
— *bì* 梳篦 Lược sưa và lược dày.
— *bộ* 初步 Bước đầu.
— *cảo* 初稿 Bản văn, bản sách nguyên của người ấy viết ra (original).
— *cấp* — 級 Bước đầu = Trình độ rất thấp (premier degré).

Sơ cấp thẩm phán sảnh — 級審判廳 (Pháp) Toà án thấp nhất để xử lần thứ nhất các vân kiện (tribunal de première instance).
— *cấp tiểu học* — 級小學 (Giáo) Bậc học cốt bồi dưỡng trí thức và kỹ năng cơ bản cho quốc dân để thích ứng với sự sinh hoạt xã hội, niên hạn là 6 năm, 4 năm đầu gọi là sơ cấp tiểu học (enseignement primaire élémentaire).
— *chí* — 志 Chí hướng của mình vốn có khi đầu.
— *chính* — 政 Ông vua mới làm chính lần đầu.
— *dã* 疏野 Thô lỗ quê mùa.
— *dân* 初民 Dân đời thượng cổ (hommes primitifs).
— *đẳng* — 等 Bậc đầu tiên, bậc dưới hết.
— *độ* — 度 Lúc sơ sinh.
— *đông* — 冬 Tháng mạnh đông = Tháng mười.
— *giai* — 階 Bậc đầu — Bước đầu.
— *hạ* — 夏 Tháng mạnh hạ = Tháng tư.
— *hình thời đại* — 形時代 (Sử) Thời đại nguyên thuỷ (âge primitif).
— *học* — 學 Bắt đầu đi học — Học thức còn mỏng lắm.
— *học yếu lược* — 學要略 Những điều tóm tắt cốt yếu trong bậc giáo dục sơ cấp.
— *hốt* 疏忽 Chểnh mảng không cẩn thận.
— *huyền* 初弦 Nch. Thượng huyền.
— *y* — 衣 Nch. Sơ phục.
— *ý* — 意 Ý tứ vốn có từ lúc đầu — Nch. Bản ý.
— *ý* 疏意 Sơ suất không để ý đến.
— *khai* 初開 Mới mở đầu.
— *khảo* — 考 Quan chấm thi ngày xưa trong trường hương thí, trước hạng phúc khảo.
— *khoát* 疏闊 Viển vông sưa hở — Không thân thiết.
— *lạn* — 懶 Trống troảng nhác nhớn = Có ý chán đời.
— *lậu* — 漏 Hở lọt ra, không nhặt kín.
— *lược* — 略 Sơ hở, qua loa.
— *nguyệt* 初月 Mặt trăng non (nouvelle lune).
— *nhật* — 日 Mặt trời mới mọc (soleil levant).
— *phát phù dung* — 發芙蓉 Hoa phù dung mới nở — Ngb. Ví bài thơ có vẻ thanh tân.

Sơ phòng 疏防 Đề phòng sơ sài (surveillance négligée).
— *phục* 初服 Quần áo vốn mặc khi chưa ra làm quan — Ngb. Chí thú lúc đầu của mình.
— *quả* 蔬果 Rau và trái cây (légumes et fruits).
— *sinh* 初生 Khi mới sinh ra.
— *song* 疏窗 Cửa sổ trống không.
— *suất* — 率 Cẩu thả, không cẩn thận (négligent).
— *tâm* 初心 Nch. Bản tâm.
— *thảo* — 草 Bài văn thảo ra trước, bài văn thảo ra lúc đầu (brouillon).
— *thẩm* — 審 (Pháp) Xét xử cái án kiện lần thứ nhất (jugement en première instance).
— *thân* 疏親 Người xa với người gần — Tránh xa với lại gần.
— *thô* — 粗 Nch. Thô lỗ.
— *thu* 初秋 Tháng mạnh thu = Tháng bảy.
— *thứ* — 次 Lần đầu (première fois).
— *tổ* — 祖 Ông tổ trước hết. Nch. Thuỷ tổ — (Phật) Nhà Phật gọi Đạt Ma là Sơ tổ, sau có nhị tổ, tam tổ, cho đến thất tổ.
— *tuần* — 旬 Từ mùng một cho đến mùng mười trong tháng, gọi là sơ tuần — Người thọ được 60 tuổi, gọi là lục tuần, cũng gọi là sơ tuần.
— *tuyển* — 選 Tuyển cử lần thứ nhất (élection du premier degré).
— *tự* 蔬食 Ăn rau, ăn chay.
— *viễn* 疏遠 Tránh cho xa — Không thân thiết.
— *Xuân* 初春 Tháng mạnh xuân = Tháng giêng.

SỚ 疏 Tờ điều trần dâng cho vua — Chú thích sơ lược. Xch. Sơ.
— *tấu* — 奏 Lời của các quan bày tỏ với vua, gọi là sớ tấu.
— *từ* — 詞 Lời nói ở trong sớ tấu.
— *văn* — 文 Lối văn viết sớ.

SỞ 所 Chốn — Xứ sở — Đại danh từ thay cho người hay việc gì.
— 楚 Một thứ cây gai — Đau khổ — Rõ ràng — Tên nước xưa ở Trung Hoa.
— 礎 Hòn đá tảng kê cột — Nền nhà gọi là cơ, đá cột gọi là sở.

Sở cảm 所感 Điều mình bị cảm xúc.
— *cầu* — 求 Cái mình tìm kiếm.
— *chí* — 至 Cái chỗ đã đi đến hoặc đã học đến.
— *cuồng* 初狂 (Nhân) Tiếp Dư là người tỵ thế nước Sở đời Xuân Thu, vì Khổng Tử muốn nói chuyện với anh ta, nhưng anh ta hát rồi đi qua không chịu nói chuyện, tự xưng là anh cuồng ở nước Sở, nên là Sở cuồng.
— *dĩ* 所以 Vì thế — Lý do (cause, raison).
— *đắc* — 得 Những món lợi thu được (revenu) — Những điều biết được trong sự nghiên cứu và kinh nghiệm.
— *đắc thuế* — 得稅 (Kinh) Thứ thuế đánh theo những món thu nhập của nhân dân, như: tiền lương, tiền lời, tiền thuê đất (impôts sur les revenus).
— *hành* — 行 Việc mình làm (acte).
— *hoài* — 懷 Điều mình tưởng nhớ trong lòng (ce que l'on pense).
— *hướng vô địch* — 向無敵 Đi tới đâu cũng chiến thắng được người, không ai chống nổi.
— *hữu* — 有 Những cái mình có (ce que l'on possède).
— *hữu quyền* — 有權 (Pháp) Quyền lợi được tự do xử trí tài vật của mình trong phạm vi pháp luật (droit de propriéte).
— *khanh* 楚卿 Tên một người trong truyện Kim Vân Kiều, hay đi gạt đàn bà con gái = Người bợm điếm.
— *kỳ* 所祈 Điều mình mong mỏi (espérance).
— *kiến* — 見 Điều mình thấy, mình biết.
— *nguyện* — 願 Điều mà mình ước mình muốn (vœu, désir).
— *nhân thất cung, Sở nhân đắc chi* — 楚人失弓楚人得之 Cung của người nước Sở mất cũng lại người nước Sở được = Của người trong một nước, dầu có ai được, cũng là mình được mà thôi.
— *quốc vong viên, hoạ diên lâm mộc* — 國亡猿禍延林木 Nước Sở vì mất con vượn mà tai hoạ lây đến cây trên rừng phải bị đốt — Ngb. Tội một người làm mà một người chịu vạ lây.

Sở tài tấn dụng — 材晉用 Nhân tài nước Sở mà nước Tấn dùng = Tài của nước mình mà để cho người khác dụng — Nhân tài không nệ theo quốc giới.
— *tại* 所在 Chỗ hiện ở — Nch. Địa điểm.
— *tao* 楚騷 Bài ly tao là của Khuất Nguyên người nước Sở làm, nên người ta gọi là Sở tao.
— *thân* 所親 Người thân cận của mình.
— *thị* — 恃 Cái mình nhờ cậy vào.
— *trường* — 長 Cái mình chuyên giỏi.
— *tù* 楚囚 Tiếng thông xưng những người bị tù mà có danh tiếng. Đời Xuân Thu có Chung Nghi người nước Sở bị tù ở nước Tấn, anh ta ngồi trong ngục, nhưng cứ đội mũ theo cách nam phương, vua Tấn kính trọng nên tha cho về.
— *ước* 所約 Điều mình ước nguyện (désir, vœu).

SƠN 山 Núi — Phần mộ.
— *bất tại cao hữu tiên tắc danh* 山不在高有仙則名 Núi chẳng cần cho cao lắm, nhưng có thần tiên ở đó, thì là núi hữu danh — Ngb. Đất nước chẳng kỳ to, nhà chẳng kỳ đẹp, cốt có người chủ tốt mới là nước nhà có tiếng. Đối với câu: Thuỷ bất tại thâm, hữu long tắc linh, 水不在深有龍則靈, nghĩa là: Nước chẳng cần cho sâu, nhưng có rồng ở thì nước có thiêng. Nghĩa cũng giống như câu trên.
— *cao thuỷ trường* — 高水長 Núi bao giờ cũng thấy cao, sông bao giờ cũng thấy dài — Ngb. Không biến đổi được, không tiêu diệt được.
— *căn* — 根 Nhà tướng thuật gọi chỗ gốc mũi, ở giữa hai con mắt là sơn căn.
— *chúng* — 衆 Bọn thầy tu.
— *cốc* — 谷 Chỗ đất thấp ở giữa hai cái núi (vallée).
— *công* — 公 Con khỉ (le singe).
— *cùng thuỷ tận* — 窮水盡 Nơi tột núi, hết nước, tức là chỗ không có đường đi tới nữa.
— *cư* — 居 Người ở ẩn trong núi.
— *cước* — 腳 Chân núi (au pied de la montagne).
— *dã* — 野 Chốn rừng núi đồng ruộng — Quê mùa.

Sơn dân — 民 Người ở miền núi (montagnard).
— *dược* — 藥 (Y) Tên vị thuốc, thường gọi là chánh hoài, tức là khoai mài của ta.
— *dương* — 羊 (Động) Dê ở núi.
— *đẩu* — 斗 Thái sơn và Bắc đẩu — Ngh. Người được thiên hạ cảnh ngưỡng.
— *động* — 洞 Hang núi (caverne, grotte).
— *hà* — 河 Núi lớn với sông to (monts et fleuves).
— *hải quan* — 海關 (Địa) Một cửa ải rất trọng yếu ở nước Tàu, ở giữa Vạn lý trường thành, ngoài Bắc Bình, trong Mãn Châu.
— *hào hải vị* — 肴海味 Những đồ ăn ngon trên núi, như hùng chưởng, da tây, và dưới biển, như hào ngư, cửu khổng.
— *hệ* — 系 Dãy núi — Nhiều núi chạy theo một phương hướng.
— *kê* — 鷄 Con gà rừng, tục gọi là gà lôi.
— *khả bạt chí bất khả bạt* — 可拔志不可拔 Núi có thể đổ, mà chí mình không có thể dời được, nói người chí sĩ.
— *lăng* — 陵 Phần mộ của đế vương — Nch. Cao nguyên.
— *lâm* — 林 Núi rừng — Chỗ kẻ ẩn sĩ ở.
— *lệ hà đái* — 礪河帶 Núi mòn còn như hòn đá, sông cạn còn như cái đai = Việc lâu dài, dẫu núi sông đổi mà lòng không đổi.
— *lĩnh* — 嶺 Chóp núi (sommet de la montagne).
— *lộc* — 麓 Chân núi (au pied de la montagne).
— *mạch* — 脈 Những mạch núi chạy theo một hướng.
— *man* — 蠻 Dân dã man ở trên núi, tức là người Mường người Mọi.
— *minh hải thệ* — 盟海誓 Chỉ non mà thề, chỉ biển mà hẹn = Tình trai gái kết vợ chồng với nhau — Bạn tâm sự ước với nhau làm việc lâu dài.
— *minh thuỷ my* — 明水媚 Núi sáng sông tốt = Phong cảnh đẹp đẽ.
— *môn* — 門 Cảnh chùa ở trong núi (pagode).
— *nhạc* — 岳 Cái núi cao nhất ở trong dãy núi gọi là nhạc.

Sơn nhạc đảng — 岳黨 (Sử) Tức là đảng kịch liệt trong Quốc ước hội nghị hồi cách mạng Pháp, trong hội nghị, đảng ấy ngồi những ghế cao hơn hết, nên gọi tên như thế (La Montagne).
— *nhân* — 人 Người ở trên miền rừng núi — Tên riêng để gọi người ẩn sĩ.
— *quân* — 君 Nch. Sơn thần — Con cọp.
— *Tây* — 西 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc Kỳ (trước đây).
— *thanh thủy tú* — 清水秀 Phong cảnh tốt đẹp.
— *thần* — 神 Ông thần ở núi (génie de la montagne)
— *thủy* — 水 Núi và nước = Phong cảnh thiên nhiên.
— *thủy hoạ* — 水畫 Bức hoạ vẽ những cảnh tượng núi sông.
— *thủy hữu tình* — 水有情 Núi sông đẹp tốt, tưởng như có tình với người.
— *thủy tri âm* — 水知音 Ông Bá Nha đánh đàn, có khúc cao sơn, khúc lưu thuỷ, Chung Kỳ nghe tiếng đàn ấy mà biết chí Bá Nha, gọi rằng sơn thủy tri âm.
— *tra tử* — 查子 (Y) Tức là trái mùa quân, dùng làm thuốc.
— *trà* — 茶 (Thực) Một thứ cây, hoa sắc trắng, hoặc đỏ, rất đẹp (camélias).
— *trang* — 莊 Biệt thự ở trong núi — Chỗ chôn cất người chết (cimetière).
— *trân* — 珍 Những thứ quí sinh ở trên núi, làm đồ ăn ngon — Nch. Sơn hào.
— *viên* — 園 Lăng mộ của đế vương (tombeaux royaux).
— *xuyên* — 川 Núi sông — Thổ địa của một nước.

SUẤT 率 Tuân theo — Hờ hững — Quản lãnh — Cái chuẩn tắc nhất định — Nch. 帥.
— 蟀 Xch. Tuất suất.
— 摔 Bỏ, vứt xuống đất.
— 帥 Thống suất — Tuân theo — Xch. Suý.
— *chức* 率職 Làm hết chức vụ.
— *đội* — 隊 Chức quan võ coi một đội lính.
— *giáo* 帥教 Tuân theo lời dạy của kẻ trên.
— *lữ* 率旅 Đem quân đội ra chiến trường.
— *lược* — 略 Sơ sài qua loa.

Suất nhĩ nhi đối — 爾而對 Vừa mới nghe hỏi mà khinh suất thưa lại ngay.
— *pháp* — 法 Giữ theo phép.
— *sư* 帥師 Thống suất quân đội.
— *tiên* — 先 Trước hết.
— *tính* — 性 Cứ theo tính tự nhiên mà không uốn nắn sửa đổi — Quản lĩnh được tính mình, khiến cho nguyên tính phải theo ý chí của mình.

SÚC 畜 Thú nuôi trong nhà — Nuôi — Thuận theo — Chứa.
— 蓄 Chứa, cất.
— 縮 Thẳng — Ngắn — Co rút lại.
— *cốc* 蓄穀 Để dành lúa (s' approvisionner en paddy).
— *chủ* 畜主 Chủ nuôi súc vật (éleveurs).
— *chủng đãi thì* 蓄種待時 Trữ hột giống cho sẵn để chờ mùa tới — Ngb. Cứ hàm dưỡng lấy tài năng mà đợi cơ hội.
— *dưỡng* 畜養 Chăn nuôi súc vật (élever des animaux).
— *đầu súc não* 縮頭縮腦 Co rút cổ lại, ra vẻ sợ sệt.
— *địa* — 地 Phép tiên rút đường xa lại thành ra gần.
— *điện trì* 蓄電池 (Lý) Cái đồ trữ sức điện khí, khi sức điện hết thì có thể đem điện ấy ra dùng được (accumulateur).
— *hận* — 恨 Chứa điều giận.
— *y tiết thực* — 衣節食 Chứa quần áo và đồ ăn = Tiết kiệm.
— *tự tiềm mưu* — 慮潛謀 Nghĩ sẵn tính ngầm = Kinh dinh việc kín.
— *lực* 畜力 Nuôi sẵn sức để chờ làm việc.
— *mễ* — 米 Để dành gạo — Nch. Súc cốc.
— *miêu phòng thử* — 貓防鼠 Nuôi mèo cho sẵn phòng bị lúc chuột tới — Ngb. Chứa trữ binh bị chờ khi giặc đến.
— *mục* — 牧 Nuôi cầm thú (élever des animaux).
— *mục thời đại* — 牧時代 (Sử) Thời đại ngày xưa, các dân tộc bán khai nhờ việc nuôi thú để sinh hoạt (période pastorale).
— *nang* 縮囊 Rút túi lại — Ngb. Dần dần nghèo đi.
— *ngải* 蓄艾 Lá ngải phơi khô để dành mà trị bệnh.

Súc nhuệ — 銳 Nuôi nhuệ khí.
— *oán* — 怨 Chứa mối oán giận.
— *sản* 畜產 Những sản vật được ở trong nghề súc mục.
— *sản học* — 產學 Môn học nghiên cứu về việc chăn nuôi súc vật (élevage).
— *sinh* — 生 Con của loài cầm thú = Tiếng mắng nhiếc.
— *thủ* 縮手 Co tay lại — Ngb. Không can thiệp đến — Không biết làm cách nào được.
— *tích* 蓄積 Chứa chất lại (emmagasiner).
— *tụ* — 聚 Chứa nhóm lại.
— *vật* 畜物 Những con vật nuôi trong nhà, như trâu, bò, lợn, gà (bétail).

SUY 衰 Yếu đuối — Xuống dần — Xch. Thôi.
— 推 Lấy hai tay mà đẩy — Chọn — Tìm mối — Cũng đọc là thôi.
— *ân cập vật* 推恩及物 Suy tấm lòng ở với người mà thương đến loài vật = Người có đức nhân.
— *ba trợ lan* 波助瀾 Đẩy theo sóng và giúp cho thế sóng bốc lên — Ngb. Không phân giải xong lại làm thêm mối tranh chấp.
— *bại* 衰敗 Mòn kém lần cho đến hỏng.
— *bộ* 推步 Nhà lịch học tính năm tháng ngày giờ — Nhà thiên văn dùng toán thuật và nghi khí để đo các thiên tượng.
— *cầu* — 求 Theo cái đã biết mà tìm ra cái chưa biết.
— *cử* — 舉 Cất nhắc lên.
— *cứu* — 究 Tìm xét.
— *di* — 夷 Theo thời thế mà thay đổi dần.
— *di* — 衰 夷 Mòn lở dần đi.
— *diễn pháp* 推演法 (Luận) Phép suy lý, nhân lẽ chung mà suy ra các lẽ riêng (déduction, méthode déductive).
— *đảo* — 倒 Đánh đổ (renverser).
— *đoán* — 斷 Suy tưởng mà đoán định.
— *đồi* 衰頹 Hư hỏng đổ nát.
— *đốn* — 頓 Nch. Suy đồi.
— *giải* 推解 Suy là đem đồ ăn của mình mà cho kẻ khác ăn, giải là đem áo của mình cho kẻ khác mặc = Làm ơn cho người ta.
— *hủ* — 朽 Già yếu.

suy lạc 衰落 Rơi trụt xuống — Nch. Thoái bộ, thất bại — Cây cỏ mùa thu, mùa đông cành lá úa rụng.
— *lão* — 老 Già cả, tinh thần yếu ớt.
— *lý* 推理 (Luận) Do sự thực mình biết mà suy cầu những sự thực mình chưa biết.
— *luận* — 論 Do một vấn đề mà giải nghĩa ra (disserter).
— *nguyên* — 原 Tìm cho đến nguyên nhân của mọi việc.
— *nguyên luận* — 原論 (Y) Môn y học chuyên xét tìm nguyên nhân của tật bệnh (étiologie).
— *nhược* 衰弱 Hèn yếu, nói về thân thể, hoặc quốc gia.
— *niên* — 年 Tuổi già (sénilité).
— *ông* — 翁 Lời người già tự xưng.
— *phận* 推分 Yên giữ phận mình.
— *quảng* — 廣 Suy cho rộng ra.
— *quân độc bộ* — 君獨步 Nhường cho ông bước một mình = Lời nói với người mà mình phải chịu thua.
— *sơn bại thuỷ* 衰山敗水 Đất đai nước nhà đến lúc tan hoang.
— *tâm trí phúc* 推心置腹 Đãi người rất thành.
— *tệ* 衰弊 Đời suy hủ, pháp luật sinh tệ.
— *thác* 推托 Cử người lên mà chúc thác công việc cho.
— *thế* 衰世 Đời suy bại.
— *thể* — 體 Thân thể đã đến lúc hèn yếu.
— *thịnh* — 盛 Suy bại và thịnh vượng.
— *thoái* — 退 Già cả nên sụt lùi.
— *tiểu tri đại* 推小知大 Dò xét từ chuyện nhỏ, mà biết đến chuyện lớn.
— *toán* — 算 Nhà thiên văn xưa, bắt đầu từ năm giáp tí thứ nhất đời thượng cổ, mà tính cho đến khi cuối cùng lịch, thành ra phép làm lịch, gọi là suy toán — Phép số học của Tàu cứ bỏ con tính mà tính hết các số, hoặc đánh con tính ở trong bàn tính, cũng gọi là suy toán.
— *tôn* — 尊 Tâng bốc lên.
— *tổn* 衰損 Sút kém đi.
— *trọng* 推重 Vì kính trọng mà tâng bốc lên.
— *tưởng* — 想 Nghĩ xét ngẫm ngợi.
— *ủy* — 諉 Chối việc không làm.
Suy vấn — 問 Nghĩ xét hỏi han.
— *vận* 衰運 Vận hội đã đến lúc suy, trái với thịnh hội.
— *vi* — 微 Hư hỏng mòn mỏi.

SUÝ 帥 Người đứng đầu cầm quân — Xch. Suất.
— *kỳ* — 旗 Cờ hiệu của quan nguyên suý.
— *lệnh* — 令 Hiệu lệnh của quan nguyên suý.
— *phủ* — 府 Chỗ quan nguyên suý ở (quartier général).

SUỶ 揣 Đo lường.
— *bản* — 本 Lường xét cho đến cội gốc.

SUYỀN 湍 Nước chảy mau.
— *lưu* — 流 Nước chảy mạnh.
— *thâm* — 深 Nước chảy mau mà sâu.
— *thủy* — 水 Nước chảy mạnh.

SUYỄN 喘 Hơi thở mạnh — Hen suyễn.
— *yết* — 咽 Thở khò khò — Nghẹn giữa họng — Nói không ra lời — Khóc không ra tiếng.
— *tức* — 息 Thở mạnh — (Y) Bệnh hen, bệnh suyễn.

SUNG 充 Đầy — Thế vào.
— *bị* — 備 Đầy đủ (complet).
— *chức* — 職 Điền vào chức nghiệp gì còn thiếu.
— *công* — 公 Thu của tư mà làm của công (confisquer).
— *cơ* — 饑 Chất vào ruột cho đỡ đói.
— *dật* — 溢 Đầy tràn ra ngoài.
— *dụ* — 裕 Đầy đủ thừa thãi.
— *điền* — 填 Bồ vào chỗ thiếu cho đủ.
— *hồ thiên địa* — 乎天地 Đầy lấp giữa trời đất = Nói về chính khí của đạo nghĩa.
— *huyết* — 血 (Y) Huyết dịch tích lại một nơi không lưu thông được.
— *khuyết* — 缺 Bù vào chỗ thiếu.
— *mãn* — 滿 Đầy đủ (complet).
— *nhai điền hạng* — 街填巷 Đầy đường lấp ngõ = Nói những hạng người vô dụng, hoặc những cảnh tượng choán giữa trước mắt.
— *phân* — 分 Đầy đủ hết phân lượng.

Sung quân — 軍 Ngày xưa những kẻ phạm tội bị đày đi các nơi biên viễn để làm lính thú, gọi là sung quân (bannir).
— *số* — 數 Bù cái khác vào cho đủ số — Gọi là cho đủ số, có ý là không ích gì.
— *tắc* — 塞 Đầy lấp cả mọi nơi (remplir, obstruer).
— *thiệm* — 贍 Đầy đủ — Nch. Sung túc.
— *trường* — 腸 Đồ ăn cho khỏi đói — Người có tâm huyết ở trong ruột đầy luôn.
— *túc* — 足 Đầy đủ (abondant).

SÙNG 崇 Cao — Kính trọng — Hết — Nâng đỡ lên cho cao — Tên một nước chư hầu đời xưa ở Tàu.
— *bái* — 拜 Kính trọng bội phục — Tôn chuộng, kính lạy (vénérer, adorer).
— *bản truất mạt* — 本黜末 Quí trọng việc cày ruộng, rẻ rúng việc buôn bán.
— *bi vỹ tượng* — 碑偉像 Dựng bia cao, đúc tượng lớn = Kỷ niệm người có công đức.
— *binh* — 兵 Chuộng việc chiến tranh.
— *đức báo công* — 德報攻 Quí trọng người có đức, đền trả người có công, nói về ơn điển của nhà nước, hoặc lệ thưởng của xã hội.
— *hư danh thủ thực hoạ* — 虛名取實禍 Quí trọng tiếng hư không, mà mắc lấy họa thực = Mua chuộc cái tiếng to lớn mà mang lấy tổn hại.
— *kính* — 敬 Tôn trọng.
— *lâu* — 樓 Cái lầu cao.
— *lâu kiệt các* — 樓杰閣 Lầu cao gác lớn = Chỗ quyền quí ở.
— *lệ* — 麗 Cao lớn mà đẹp đẽ (grandiose).
— *nhai* — 崖 Gò núi cao.
— *phụng* — 奉 Quí trọng và kính thờ.
— *sơn* — 山 Núi cao (montagne élevée).
— *thượng* — 尚 Quí chuộng.
— *tín* — 信 Quí trọng đều tín nghĩa — Quí trọng và tín ngưỡng.
— *trọng* — 重 Nch. Tôn trọng.
— *văn* — 文 Quí trọng văn hoá.

SỦNG 寵 Yêu mến — Ơn — Vinh hạnh — Nữ sắc.
— *bạt* — 拔 Vì thương yêu mà đề bạt người dưới lên.

Sủng bộc — 樸 Tên đầy tớ được chủ yêu.
— *cơ* — 姬 Người vợ hầu của mình yêu (favorite).
— *hạnh* — 幸 Người được kẻ trên yêu mến.
— *ngộ* — 遇 Đãi ngộ ra cách yêu mến riêng.
— *nhi* — 兒 Đứa con cưng.
— *nhục bất kinh* — 辱不驚 Thương mình hay ghét mình cũng không để vào lòng = Thái độ người quân tử.
— *tứ* — 賜 Ơn vua ban cho.

SƯ 師 Thầy dạy học — Nhiều — Bắt chước — Người có quyền sai sử được người khác, đối với chữ bộc 僕 — Người đầu tiên phát minh ra một việc, như tổ sư — Người hay thạo về một việc, như công sư, kỹ sư — Một bộ phận trong quân lữ, hai lữ làm một sư.
— 獅 Con sư tử, là loài thú rất dữ.
— 螄 Một loài ốc, loài nghêu.
— *cô* 師姑 Bà vãi (bonzesse).
— *cổ* — 古 Bắt chước đời xưa.
— *đệ* — 弟 Thầy và trò (maître et disciple).
— *đồ* — 徒 Thầy và trò.
— *hình* — 型 Khuôn mẫu của ông thầy.
— *hữu* — 友 Thầy và bạn — Bạn bè cùng dùi mài học tập với nhau, vừa làm bạn vừa làm thầy lẫn cho nhau.
— *lữ* — 旅 Theo số binh ngày xưa, 2.500 người là một sư, 500 người là một lữ. Đời nay thường 10.000 người là sư, nửa sư là lữ, nhưng mỗi nước mỗi khác, không có nhất luật.
— *miên* 獅眠 Nch. Sư thụy.
— *phạm* 師範 Khuôn phép của thầy dạy.
— *phạm học hiệu* — 範學校 Trường học cốt gây thành những giáo viên trong ban tiểu học (école normale).
— *phó* — 傅 Thầy học của vua, hoặc của thái tử — Các quan Thái sư, Thái phó đời xưa trong bậc Tam công.
— *phụ* — 父 Tiếng tôn xưng của kẻ đi học nghề đối với thầy dạy nghề.
— *sinh* — 生 Thầy và trò.
— *sự* — 事 Lễ đối với bậc sư trưởng — Đối đãi với người ấy như đối đãi với thầy mình.

Sư thân tượng 獅身像 Cái tượng in mình con sư tử (sphinx).
— *thụ* 師授 Tự tay thầy trao cho = Nhà học chuyên môn.
— *thụy* 獅睡 Con sư tử đương ngủ — Ngb. Nước lớn mà dân ngu.
— *truyền* 師傳 Lời thầy truyền dạy cho.
— *trưởng* — 長 Thầy học — Quan võ thống suất một sư.
— *tử* 獅子 (Động) Con sư tử là loài thú rất dữ, người ta thường gọi nó là vua ở trong giống thú, nên cũng gọi là thú vương.
— *tử hống* — 子吼 Tiếng dữ tợn của người vợ ghen — Xch. Hà đông.

SỪ 儲 Xch. Trừ.
— 鋤 Bừa cỏ.
— 鋤 Cái bừa của nhà nông — Bừa đất — Trừ bỏ đi.
— *ác vụ tận* 鋤惡務盡 Bừa giống xấu phải bừa cho hết — Ngb. Trừ giống tiểu nhân phải trừ cho dứt nọc.
— *dậu tồn lương* — 莠存良 Bừa hết cỏ để bảo hộ lấy lúa má — Ngb. Bỏ người ác nuôi người thiện.

SỨ 使 Người vâng mệnh trên đi làm một việc gì — Tên quan ngoại giao sai ra trú ở nước ngoài — Vâng mệnh của chủ nhân mà ứng phó với người ngoài — Tên xưng ở trong vị thuốc, theo y học Tàu có quân, thần, tá, sứ, những vị thuốc để làm truyền tống điều độ cho phương thuốc gọi là sứ.
— *bộ* — 部 Cả đám đi sứ, có chánh sứ, phó sứ và tùng viên, tóm gọi là sứ bộ (ambassade).
— *đoàn* — 團 Đoàn thể các công sứ ngoại quốc (corps diplomatique).
— *đồ* — 徒 (Tôn) Giáo đồ Cơ Đốc gọi các đệ tử của Giatô là sứ đồ.
— *giả* — 者 Chức quan đi sứ ở nước ngoài (ambassadeur).
— *mệnh* — 命 Cái mệnh lệnh của vua hoặc của trời sai việc gì (mission).
— *quán* — 館 Chỗ quan Công sứ trú (ambassade, légation).
— *quan* — 君 Tiếng tôn xưng ngày xưa dùng đối với kẻ vâng sứ mệnh đi qua nước ngoài.

Sứ tài — 才 Tài của người sứ thần.
— *thần* — 臣 Nch. Sứ giả (ambassadeur).
— *tiết* — 節 Cái hiệu riêng của kẻ sứ giả cầm để làm tin (lettres de créance).
— *tinh* — 旌 Cây cờ của nước mình mà sứ thần mang đi theo.
— *trình* — 程 Chương trình của người đi sứ — Hành trình của kẻ sứ giả.

SỰ 事 Việc người ta làm, hoặc các nghề nghiệp, đều gọi là sự — Chức việc — Làm việc — Thờ phụng — Việc tai biến.
— *biến* — 變 Việc phi thường, không ngờ mà sinh ra.
— *chủ* — 主 Người bị hại trong án hình sự — Người chủ nhân của việc ấy, người bị sai sử, gọi người ấy là sự chủ.
— *cố* — 故 Cái cớ sinh ra việc biến.
— *cơ* — 機 Cơ hội của mọi việc.
— *do* — 由 Nguyên do của việc ấy.
— *duyên* — 緣 Duyên do của việc ấy.
— *hạng* — 項 Các việc này nọ (affaires diverses).
— *kiện* — 件 Một việc gì, gọi là sự kiện (affaire).
— *lý* — 理 Mỗi việc nào có đạo lý và lý do việc ấy, gọi là sự lý — Cái việc làm và cái nghĩa lý trong việc ấy.
— *loại* — 類 Các việc này nọ khác nhau (affaires diverses).
— *lược* — 略 Tự thuật đại lược trong việc ấy.
— *nghi* — 宜 Nch. Sự tình.
— *nghiệp* — 業 Việc của người làm mà có ích cho xã hội hoặc cá nhân (œuvre).
— *nghiệp niên độ* — 業年度 Trong việc kinh doanh thực nghiệp, vì muốn tiện việc kế toán nên không theo năm tháng thường mà lại định một hạn 12 tháng khác làm một năm để tính toán sổ sách (exercice).
— *quá cảnh thiên* — 業境遷 Việc đã thành ra quá khứ, thì địa vị cũng theo việc mà thay đổi — Việc đã qua rồi thì tình hình cũng thay đổi. Cũng nói là: Sự quá tình thiên.
— *quân* — 君 Tôi thờ vua = Nghĩa vụ của tôi đối với vua (servir le roi).
— *quyền* — 權 Chức quyền được làm việc ấy.

Sự súc — 畜 Thờ phụng cha mẹ và nuôi nấng vợ con — Nch. Ngưỡng sự phủ súc.

— *thế* — 勢 Xu thế của việc ấy.

— *thể* — 體 Nch. Sự tình — Ta thường dùng theo nghĩa thể diện, như nói: phải giữ sự thể.

— *thực* — 實 Việc có thực — Thực tích của việc ấy, hay là hiện trạng của việc ấy (choses réelles, réalité).

— *tích* — 迹 Những việc làm bình sinh của một người, hay những việc quá khứ của một thời đại.

— *tình* — 情 Tình trạng biến hoá của các việc — Nch. Sự kiện.

— *tử như sự sinh* — 死如事生 Thờ người chết cũng như thờ người sống (chữ ở trong sách Trung dung).

— *vật* — 物 Việc và vật (choses et êtres).

— *vụ* — 務 Những việc phải làm (affaires).

— *vụ sở* — 務所 Chỗ làm việc công (office).

SỬ 史 Sách chép việc đã qua — Tên quan coi việc quốc sử.

— 使 Sai khiến — Giả phỏng.

— 駛 Ngựa chạy mau — Chạy mau.

— *bộ* 史部 Bộ phận về sách sử. Toàn sách Hán văn chia làm bốn bộ: kinh, sử, tử, tập.

— *bút* — 筆 Cứ theo việc thực mà biên chép hết cả, không sót chút gì, gọi là sử bút — Văn chép sử.

— *cục* — 局 Cơ quan của nhà nước đặt ra để soạn sử.

— *dân dĩ thời* 使民以時 Nhà nước sai sử dân, tất phải có thời tiết cho đúng, tỷ như mùa cày cấy thì chớ sai sử họ, mà có sai sử cũng phải hạn chế thời giờ = Nói về chính trị tốt.

— *dịch* — 役 Sai làm việc.

— *gia* 史家 Nhà viết sử (historien).

— *hoàng* — 皇(Nhân) Người Tổ sư đầu hết đặt ra phép vẽ, người đời Hoàng Đế.

— *học* — 學 Môn học nghiên cứu lịch sử (historie).

Sử ký — 記 Sách sử của Trung Quốc, chép từ đời Hoàng Đế cho đến đời Hán Vũ Đế, tác giả là Tư Mã Thiên.

— *kịch* — 劇 Bản hát tuồng chuyên diễn những tấn tuồng ở trong lịch sử — Một thể văn, như Tam Quốc diễn nghĩa, Đông Chu diễn nghĩa.

— *lình* — 令 Sai khiến (commander).

— *liệu* — 料 Tài liệu để nghiên cứu lịch sử (documents historiques).

— *luận* — 論 Văn chương nghị luận các việc ở trong lịch sử.

— *lược* — 略 Chép việc giản lược trong lịch sử.

— *mân phụ sơn* 使蚊負山 Khiến con muỗi đi đội núi — ngb. Người hèn hạ mà bảo làm việc lớn, quyết phải thất bại.

— *quan* 史官 Ông quan chép sử, phàm nhất cử nhất động của vua đều phải biên chép (historiographe).

— *quán* — 館 Chỗ tàng trữ những thư tịch thuộc về sử học (bureau des archives historiques).

— *quân tử* — 君子 (Thực) Một thứ cây hoa vàng xanh, nhân hơi ngọt, dùng làm thuốc.

— *tài* — 才 Người có tài làm sử.

— *tài* — 材 Tài liệu để chép sử.

— *thặng* — 乘 Sách chép lịch sử (livre d'histoire).

— *thần* — 臣 Ông quan xem việc chép sử (historiographe).

— *thần dĩ lễ* 使臣宜禮 Vua sai sử tôi phải lấy đạo lý phải.

— *thể* 史體 Thể tài của sách sử. Sử ngày trước thường chia ra hai thể: biên niên và ký sự.

— *thực* — 實 Những sự thực, những việc xảy ra trong lịch sử (faits historiques).

— *tích* — 史迹 Sự tích cũ ở trong lịch sử.

SỨC 飾 Đồ trang điểm ở bề ngoài — Giả thác.

— 飭 Nghiêm chỉnh — Sai khiến — Một lối công văn, do quan trên truyền lệnh xuống cho quan dưới.

— *chỉnh* 飭整 Sửa soạn cho gọn gàng.

— *cung* — 躬 Trau sửa lấy trong mình — Nch. Tu thân.

Sức khí 飾器 Trau dồi những cái đồ dùng cho có vẻ đẹp, như, sơn, cẩn,...
— *lệ* 飭厲 Răn khuyên gắng lên.
— *lệnh* — 令 Mệnh lệnh của quan trên (instruction).
— *mạo* 飾貌 Trau chuốt dung dáng mà không có bụng thật.
— *ngôn* — 言 Lời nói tô điểm hoa hoè mà không thực.
— *nguy* — 偽 Trau chuốt bề ngoài ra cách giả dối.
— *phi* — 非 Tô điểm ở ngoài để che cái sai lầm của mình.
— *trang* — 裝 Sắm sửa hành trang.
— *từ* — 詞 Lời nói giả thác để che lỗi.

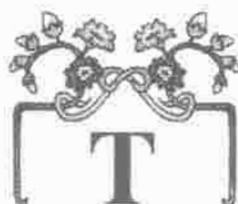
SƯƠNG 霜 Hơi nước trên mặt đất, gặp lạnh kết lại thành hạt nhỏ gọi là sương — Một năm gọi là nhất sương — Thứ thuốc sắc trắng do thể nước đông thành thể đặc — Nch. 孀.
— 孀 Đàn bà goá.
— 箱 Thùng xe — Cái rương để đựng đồ.
— *giáng* 霜降 Tên tiết hậu vào ngày 23, 24 tháng mười dương lịch.
— *khuê* 孀閨 Cái buồng của người đàn bà goá ở.
— *liệt* 霜烈 Nghiêm tợn như sương.
— *mấn* — 鬢 Tóc trắng như sương.
— *nguyệt* — 月 Tháng bảy nhiều sương, nên gọi là sương nguyệt.
— *nhẫn* — 刃 Mũi dao mũi gươm rất sắc và có vẻ sáng.
— *phòng* 孀房 Buồng của người đàn bà goá ở.
— *phụ* — 婦 Đàn bà goá (veuve).
— *thê* — 妻 Đàn bà goá (veuve).
— *tín* 霜信 Tên riêng để gọi chim nhạn.
— *uy* — 威 Uy nghiêm dữ tợn, như sương mùa thu lạnh.

SƯỚNG 暢 Thông suốt — Đầy đủ.
— *hoài* — 懷 Trong lòng thoả thích.
— *khoái* — 快 Vừa lòng thích ý.
— *lợi* — 利 Thông suốt trôi chảy.
— *toại* — 遂 Cây cỏ tốt tươi.
— *uất* — 蔚 Dáng tốt tươi sầm uất.
Sướng ư tứ chi — 於四支 Có đức tốt ở bề trong, mà đầy nở ra ở chân tay.

SƯỞNG 惝 Dáng thất ý không vui.
— *hoảng* — 恍 Như dáng quên lửng đi.

SƯU 搜 Tìm tòi.
— 廋 Dấu kín.
— 溲 Nước dầm với bột — Nước tiểu tiện.
— 搜 Nhóm góp — Lệ đời xưa vua ra đi săn về mùa xuân gọi là sưu, tức là xuân sưu.
— *bổ* 搜補 Loại cái xấu ra mà đem cái tốt điền vào = Cách luyện binh và chọn binh khí.
— *cầu* 搜求 Tìm kiếm (rechercher).
— *dịch* 搜繹 Góp nhóm lại mà tìm tòi cho đến nơi = Công phu làm sách sử, truyện.
— *không* 搜空 Chữ thường dùng trong công văn, nghĩa là: tra soát hết mọi nơi ở trong thành, chắc không kẻ gian nguỵ lọn vào nữa, lúc bấy giờ khi trống canh đóng cửa thành. Cũng nói là thu không.
— *kiểm* — 檢 Tra xét.
— *la* — 羅 Tìm kiếm và bày ra.
— *nã* — 拿 Tìm và bắt (rechercher et arrêter).
— *ngữ* — 拿 Lời nói giấu kín không lộ ý ra.
— *nhuận* 搜潤 Đem văn chương sửa bỏ và nhuận sắc lại.
— *sách* 搜索 Tìm tòi.
— *tầm* — 尋 Tìm kiếm (rechercher).
— *tập* — 集 Tìm kiếm để nhóm góp lại.
— *tập* 搜輯 Nhóm góp lại mà biên ra.
— *thập* — 拾 Bỏ cái xấu, mà lượm lấy cái tốt trong văn chương.
— *thuế* 搜稅 Tiền của nhân dân nộp cho nhà nước, theo từng đầu người mà đánh gọi là công sưu, ngoài ra các thứ khác đều gọi là thuế.
— *tiết* — 節 Bỏ bớt đi.
— *tỉnh* — 省 Bỏ lược đi.
— *tra* — 查 Tìm tòi xem xét.
— *trừ* — 除 Tìm cho ra mà bỏ đi.
— *trữ* 搜儲 Tìm lặt mà chứa trữ lại.
— *từ* 廋詞 Nch. Sưu ngữ.

SỬU 丑 Vị thứ nhì trong 12 địa chi.
— *thời* — 時 Giờ sửu, từ 1 giờ đến 3 giờ đêm.



T

TA 些 Ít, một ít — Xch. Tá.

— 嗟 Tiếng than.

— 搓 Xoa tay — Xch. Tha.

— *hồ* 嗟乎 Tiếng than (helas).

— *ngã ái tha* — 我愛他 Than thân mình, thương kẻ khác.

— *oán* — 怨 Than thở oán giận.

— *phẫn* — 憤 Kêu than giận hờn.

— *thán* —嘆 Kêu than (soupirer, gémir).

TÀ 邪 Không ngay thẳng, cong vạy — Tục thường gọi những việc quái lạ là tà — Thầy thuốc gọi những khí phong, hàn, thử, thấp là tà.

— 斜 Nao xiên, không đứng thẳng.

— *âm* 邪音 Tiếng tà dâm — Âm nhạc tà dâm (musique obscène).

— *chỉ* — 旨 Ý hướng không chính đáng.

— *chiếu* 斜照 Nch. Tà dương.

— *dác* — 角 (Toán) Gọi chung các nhuệ dác, độn dác (angles obliques).

— *dác chuỳ* — 角椎 (Toán) Cái hình nhọn như cái dùi, có nhiều góc đứng xiên (pyramide oblique).

— *dác trụ* — 角柱 (Toán) Hình như cây cột, có góc đứng xiên (prisme oblique).

— *dâm* 邪淫 Gian tà và dâm đãng. Nch. Gian dâm, phản đối với chính dâm. Vợ chồng giao hợp là chính dâm, không phải vợ chồng giao hợp là tà dâm.

— *dương* 斜陽 Mặt trời xế chiều (soleil déclinant).

— *đạo* 邪道 Đường lối không chính — Tôn giáo thuộc về ngoại đạo không phải thứ tôn giáo của tín ngưỡng.

— *giáo* — 教 (Tôn) Tôn giáo khác với tôn giáo của mình (paganisme).

— *huy* 斜輝 Bóng xế, bóng mặt trời buổi chiều — Nch. Tà dương.

Tà ý 邪意 Ý tứ không chính đáng.

— *kế* —計 Mưu kế gian trá không chính đáng.

— *khán* 斜看 Nhìn xiên (regarder de travers).

— *khí* 邪氣 Khí không chính, thuộc về đồ ma quỉ — Không khí xấu, có thể làm sinh bệnh.

— *khúc* — 曲 Xiêu vẹo cong quẹo (tortueux).

— *lộ* — 路 Đường lối không thẳng — Nch. Tà đạo.

— *ma* — 魔 Yêu quái.

— *my* — 媚 Gian tà mà hay dua nịnh.

— *mưu* — 謀 Mưu kế không chính đáng — Nch. Tà kế.

— *nguỵ* — 偽 Tà gian hư nguỵ, không ngay thẳng, không thực thà.

— *nguyệt* 斜月 Mặt trăng xế.

— *nhãn* — 眼 Mắt lé (louche).

— *nịnh* 邪佞 Tà gian mà hay nịnh hót.

— *phương hình* 斜方形 (Toán) Tức là thoa hình = Hình thoi (losange).

— *quyệt* — 譎 Không ngay thẳng, hay lừa dối.

— *tà* — 斜 Xiên xiên, không thẳng.

— *tam giác hình* — 三角形 (Toán) Hình tam giác có ba góc không cân nhau (triangle scalène).

— *thần* 邪臣 Người tôi gian trá.

— *thần* — 神 Vị thần không chính đáng (faux dieu, démon).

— *thuật* — 術 Pháp thuật không chính đáng (magie).

— *thuyết* — 說 Học thuyết lý luận không chính đáng (fausse doctrine).

— *viên chuỳ* 斜圓椎 (Toán) Hình giống như chóp nón mà đứng xiên (cône oblique).

— *viên trụ* — 圓柱 (Toán) Hình tròn như cây cột mà đứng xiên (cylindre oblique).

TÁ 借 Vay mượn — Giả sử.
— 左 Nch. 佐 — Xch. Tả.
— 佐 Ở bên mà giúp đỡ cho.
— 些 Ngữ trợ từ — Tiếng hát khi lôi kéo việc nặng. Cũng đọc là ta.
— *chứng* 佐證 Chứng cứ chắc chắn (témoinage).
— *cứ* 借據 Giấy bằng cứ vay nợ (acte d'emprunt).
— *dịch* — 佐役 Người giúp việc.
— *điền* — 借田 Người thuê ruộng của kẻ khác mà cày (fermier).
— *đoan* — 端 Mượn cớ để làm việc gì (prendre prétexte).
— *hạng* — 項 (Thương) Nch. Tá phương.
— *khoản* — 款 Tiền vay (emprunt).
— *lý* 佐理 Giúp đỡ — Làm việc quan ở dưới chức chính khanh — Một chức quan ở Lục bộ.
— *nghiệm* — 驗 Người làm chứng (témoin).
— *ngụ* 借寓 Nhà ở thuê (maison louée).
— *phương* — 方 (Thương) Số sách buôn bán thường chia ra hai mặt, mặt biên các món người ta còn mắc chịu mình gọi là tá phương (actif).
— *quang* — 光 Mượn ánh sáng của kẻ khác = Ỷ lại
— *quốc khanh* 佐國卿 Một hàm quan thuộc về hoàng phái.
— *tả* 借寫 Viết dùm — Mượn sách của người khác mà viết.
— *thải* — 貸 Mượn và cho vay (emprunter et prêter).
— *trị* 佐治 Giúp chức quan chính hoặc ngôi chính khác, mà làm công việc (diriger en second).
— *trọng* 借重 Dựa hơi tiếng và thế lực của người ta để cho mình được thêm giá trị.
— *túc* — 宿 Ngủ nhờ.
— *vấn* — 問 Hỏi thăm — Đặt lời mà hỏi.

TẠ 藉 Chiếu bằng cỏ — Lót đỡ phía dưới — Dựa vào — Trông cậy vào — Mượn — Khoan dung — Khuyên lơn an ủi.
— 謝 Từ đi — Bái nhận cái người ta cho — Hoa lá héo rụng — Cảm ơn.
— 榭 Trên cái đài mà làm nhà thì gọi là tạ.
Tạ ân 謝恩 Cảm cái ơn của kẻ khác làm cho mình, mà có lời bày tỏ ra.
— *bệnh* — 病 Nhân có bệnh mà cáo thoái.
— *biệt* — 別 Xin từ biệt (prendre congé).
— *đoan* 藉端 Mượn cớ — Nch. Tá đoan.
— *hiếu* 謝孝 Có tang cha mẹ mà tạ ơn kẻ đến điếu.
— *khách* — 客 Khách tới thăm mình mà mình mượn cớ không ra đón tiếp.
— *khẩu* 藉口 Mượn cớ gì mà nói — Nch. Thác từ.
— *khẩu thoái thác* — 口退托 Mượn cớ gì để từ chối.
— *lễ* 謝禮 Làm lễ để tạ ơn thần thánh — Đem lễ vật để đáp lại người ta.
— *quá* — 過 Xin lỗi (confesser sa faute).
— *quan* — 官 Bỏ chức quan xin về nhà (donner sa démission).
— *sự* 藉事 Mượn cớ một việc, mà làm việc khác
— *thế* 謝世 Từ tạ với đời mà đi = Chết (adieu à la vie)
— *thủ* 藉手 Dựa vào tay người.
— *tình* 謝情 Cảm tạ thịnh tình của người khác.
— *tội* — 罪 Nhận tội của mình mà xin dung thứ (reconnaître sa faute).
— *triều* — 朝 Ông quan tạ ơn Triều đình mà xin về hưu.
— *tuyệt* — 絕 Từ đi, dứt hẳn các mối quan hệ với người ấy.
— *từ* — 辭 Cảm tạ và từ biệt — Lời mình đáp tạ.
— *từ* 藉詞 Lời mình mượn để làm cớ (prétexte, excuse).

TẢ 左 Đối với phía hữu — Ngôi thứ ở bên hay ở trước, cũng gọi là tả — Phía đông cũng thường gọi là tả — Không tiện, trái — Không chính đáng — Giáng xuống.
— 寫 Viết bằng bút — Bày tỏ ra.
— 瀉 Nước đổ chảy xuống — Bệnh đi ỉa chảy.
— *Ao* 左泑 (Nhân) Một nhà học phong thuỷ nước ta thuở xưa, người làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, tục thường gọi là thầy Tả Ao.

Tả cận — 近 Gần gũi với mình ở về phía tả.
— *chân* 寫真 Vẽ tượng người (dessiner le portrait).
— *cố hữu miên bàng nhược vô thân* 左顧右盼旁若無人 Ngó bên tả, liếc bên hữu, như hình bên mình không có người nào = Ý khinh người.
— *cố hữu thị* — 顧右視 Ngỏi bên tả nhìn bên hữu = Hình dung cái ý tự đắc, hay rình ngó.
— *diêm* 瀉鹽 (Y) Thuốc muối uống để thông đại tiện (sulfate de soude).
— *dược* — 藥 (Y) Thuốc để thông đại tiện (purgatif).
— *đản* 左袒 (Cổ) Chu Bột đời Hán toan giết họ Lữ để khôi phục họ Lưu nhưng sợ lòng quân không theo, bèn ra lệnh cho quân rằng: ai về phe họ Lưu thì kéo tay áo về bên tả (tả đản). Lúc đó trong quân tất thảy đều tả đản, vì thế giết được họ Lữ mà khôi phục được nhà Hán. Đời sau mới dùng hai chữ "tả đản" làm nghĩa bênh vực.
— *đảng* — 黨 (Chính) Đảng cấp kích, đảng cực đoan ở trong Nghị trường thường ngồi về phía tả nên gọi là tả đảng (partis de gauche).
— *đạo* — 道 Đường lối không chính.
— *hữu* — 右 Bên tay trái là tả, bên tay phải là hữu — Người hầu hạ hai bên — Giúp đỡ.
— *hữu dực* — 右翼 Về bên tả và về bên hữu trong quân đội, hoặc cánh bên tả và cánh bên hữu của một toà nhà (aile gauche et aile droite).
— *hữu phùng nguyên* —右逢源 Làm việc thuận tay, xoay phía nào cũng như ý — Cầu cái gì được cái ấy.
— *hữu trực kỳ* — 右直圻 Theo lịch sử địa lý của nước ta, khi đầu Nguyễn triều chia Trung Kỳ làm nhị trực, từ kinh thành Huế ra bắc làm tả trực kỳ, trở vào nam là hữu trực kỳ.
— *ý* 寫意 (Mỹ) Phép vẽ chỉ mô tả cái đại ý (dessiner à grands traits).
— *khuynh* 左傾 Khuynh hướng về tả phái (pencher à gauche).
— *Lương Ngọc* — 良玉 (Nhân) Một nữ danh tướng nước Tàu đời Minh, con gái cầm quân đánh giặc, vua Minh phong làm Thượng tướng quân.
Tả ngạn — 岸 Bờ bên tả (rive gauche).
— *nhậm* — 衽 Gài khuy áo bên tả (ngày xưa người Tàu gọi y phục người di địch là tả nhậm).
— *phái* — 派 (Chính) Phái cấp tiến cực đoan, trong Nghị trường hễ nghị viên về một đảng thì ngồi với nhau một chỗ, phái cấp tiến ngồi bên tả, phái ôn hoà người ở trung ương, phái bảo thủ ngồi bên hữu (cartel de gauche).
— *phỏng* 寫仿 Kiểu chữ cho trẻ con đồ mạc lại để tập viết (modèle d'écriture).
— *sinh* — 生 (Mỹ) Phép vẽ các sinh vật (dessiner des animaux).
— *thần* — 神 Miêu tả cái thần khí ra.
— *thực* — 實 Miêu tả những sự tích có thực.
— *thực chủ nghĩa* — 實主義 (Văn) Một phái văn nghệ chủ trương miêu tả các sự thực, đối lập với lý tưởng chủ nghĩa về mỹ thuật và lãng mạn chủ nghĩa về văn học (réalisme).
— *thực phái* — 實派 (Văn) Phái văn học lấy sự ghi chép thực tế làm chủ (réalisme).
— *tình* — 情 Văn tự viết ra để bày tỏ tâm tình.
— *truyện* — 傳 Bộ sách của Tả Khưu Minh đời nhà Chu làm ra, là một thứ văn chép sử rất có giá trị trong hán học.
— *tư hữu tưởng* — 思右想 Nghĩ đi nghĩ lại.
— *xung hữu đột* — 冲右突 Đánh bên tả đánh bên hữu = Đối phó nhiều bên.

TÁC 作 Làm — Tạo ra — Đương ngồi mà đứng dậy — Bay lên.
— 索 Cái giây lớn — Buộc chặt — Phép tắc — Lìa tan — Hết — Tiêu điều tịch mịch gọi là tác nhiên — Xch. Sách.
— *ác* 作惡 Làm việc ác — Trêu chọc.
— *chiến* — 戰 Đánh nhau (se battre).
— *cổ* — 古 Chết (mourir).
— *dụng* — 用 Động tác có ảnh hưởng đến vật khác (action, effet) — Thực hành một việc gì có qui mô kế hoạch.
— *giả* — 者 Người làm ra bài văn, pho sách hoặc công nghiệp gì (auteur).
— *hại* — 害 Làm hại (nuire).
— *hoạ* — 禍 Làm vạ, gây ra tai vạ.

Tác hợp — 合 Làm cho hợp lại (ý nói trời làm cho nên vợ nên chồng).
— *khách* — 客 Lìa nhà mà đi xa (voyager).
— *kiển tự phược* — 繭子縛 Con tằm làm xong tổ kén lại bó chặt lấy mình vào trong — Ngb. Tự mình sinh việc mà làm khổ mình.
— *loạn* — 亂 Làm loạn = Phản kháng chính phủ (exciter des troubles).
— *náo* — 鬧 Làm náo động.
— *nghiệt* — 孽 Tạo ra điều tội nghiệp.
— *phản* — 反 Làm phản chính phủ (exciter une révolte).
— *pháp tự tệ* — 法自弊 Người lập ra pháp luật lại tự mình phạm vào pháp luật mà mắc tội — (Cố) Thương Ưởng đời Tần đặt ra luật cấm dân không cho người lạ vào trú, đến lúc Ưởng bị tội đi đày, vào nhà dân, dân không cho trú, phải đi suốt cả đêm ngày, anh ta than rằng: Tác pháp tự tệ, nghĩa là: làm ra pháp luật để tự hại lấy mình.
— *phẩm* — 品 Sách hoặc đồ hoạ làm ra (œuvre).
— *phúc tác uy* — 福作威 Làm nên việc phúc cho người, làm được uy hình cho người, nói vua chuyên chế thuở xưa.
— *phường* — 坊 Chỗ thợ thuyền họp nhau để làm việc (atelier).
— *quái* — 怪 Làm những việc trái đời — Làm những việc lạ lùng.
— *sắc* — 色 Biến sắc mặt.
— *tệ* — 弊 Làm việc để hoạ hại về sau.
— *thành* — 成 Làm nên cho người.
— *thánh* — 聖 Người học giỏi mà làm đến bậc thánh.
— *văn* — 文 Làm văn.
— *vật* — 物 Những phẩm vật của nhà nông làm nên.

TẠC 怍 Xấu hổ.
— 昨 Ngày hôm qua.
— 柞 Một thứ cây — Xch. Trách.
— 酢 Khách mời lại chủ — Báo đáp lại.
— 炸 Pháo nổ, súng nổ.
— 鑿 Đục gỗ — Đục qua vật gì — Mở cho thông — Không cần hợp với nghĩa lý, cũng gọi là tạc.

Tạc dược 炸藥 Thứ thuốc súng rất mạnh dùng làm tạc đạn.
— *đạn* — 彈 Trái phá (bombe).
— *huyệt* 鑿穴 Đào lỗ (creuser un trou).
— *khai* — 開 Đào lên và mở ra, như đào giếng, mở đường.
— *nhật* 昨日 Ngày qua — Phàm thì giờ đã qua đều gọi là tạc.
— *phi kim thị* — 非金是 Xưa kia lầm, ngày nay phải, ý ăn năn việc dĩ vãng làm sai, khác nghĩa với câu: Kim thị tạc phi.
— *triêu* — 朝 Buổi sáng hôm qua (hier matin).
— *tượng* 鑿像 Đẽo gỗ làm thành pho tượng (sculpter une statue).
— *vãn* 昨晚 Chiều hôm qua (hier soir).
— *xuyên* 鑿川 Đào sông.

TAI 哉 Lời than khen — Chữ để sau câu hỏi — Mới bắt đầu.
— 災 Hoạ hại to lớn.
— 腮 Hai bên má.
— 偲 Tóc rậm bù xù.
— *ách* 災厄 Tai vạ khốn đốn (malheur).
— *biến* —變 Hoạ hại và biến cố (misère, malheur).
— *biến bất kỳ* — 變不期 Việc hoạ hại đến bất thình lình (malheur imprévu).
— *dân* —民 Dân bị tai nạn (sinistrés).
— *dị* — 异 Tai vạ lạ lùng.
— *do nhân tạo* — 由人造 Việc tai hoạ nhất thiết vì người làm ra, không đổ cho trời được.
— *hại* — 害 Tai vạ và tổn hại (malheur).
— *hoạ* — 禍 Tai ương, hoạ hại (malheur).
— *hoang* — 荒 Mắc nạn và mất mùa (malheur et disette).
— *khu* — 區 Những địa phương bị tai nạn (lieu de sinistre).
— *nạn* — 難 Nói chung những hoạ hại về thuỷ, hoả, đạo, tặc (malheur).
— *sinh minh* 哉生明 Ngày mùng 3 mỗi tháng âm lịch, mặt trăng mới ló sáng gọi là tai sinh minh.
— *sinh phách* — 生魄 Ngày 16 mỗi tháng âm lịch, mặt trăng mới bắt đầu sinh bóng tối, gọi là tai sinh phách.

Tai thần 災神 Vị thần làm nên tai hoạ — Ngb. Vua quan độc ác.
— *tường điệp kiến* — 祥叠見 Việc dữ với việc lành hay tiếp tục mà sinh ra.
— *ương* — 殃 Cái hoạ hại lớn (désastre).

TÀI 裁 Cắt áo — Giảm bớt — Quyết đoán — Thể chế — Đo lường.
— 栽 Trồng cây.
— 才 Có thể làm việc được. Vd. Tài năng — Nch. 材 và 才.
— 財 Của cải.
— 才 Mới vừa.
— 材 Gỗ để làm đồ — Tài liệu — Tài năng.
— *bất khả ỷ* 才不可倚 Người có tài không nên cậy tài mà kiêu ngạo.
— *bất thắng đức* — 不勝德 Người có tài thường thua người có đức.
— *binh* 裁兵 Giảm bớt quân lính vô dụng (licencier les troupes).
— *bồi* 栽培 Trồng tỉa và vun xới (planter et butter) — Dạy nuôi thành nhân tài.
— *cán* 栽干 Nch. Tài năng (capacité).
— *chế* 裁制 Xch. Chế tài.
— *chính* 財政 Sự quản lý về việc chi thu tiền bạc của quốc gia hoặc của đoàn thể công hay tư (finances).
— *chính bộ* — 政部 (Chính) Một bộ của chính phủ trung ương, quản lý việc tài chính cả nước như: quốc khố, thuế vụ, công trái, tiền tệ, trữ kim, ngân hàng... (Ministère des finances).
— *chính gia* — 政家 Người chuyên về môn học tài chính — Người chuyên làm việc lý tài (financier).
— *chính học* — 政學 Môn học nghiên cứu nguyên lý và chính sách về việc tài chính (science financière).
— *chính thống kê học* — 政統計學 Môn học thống kê chuyên nghiên cứu về tài chính (statistique financièra).
— *chủ* — 主 Nhà tư bản, nhà giàu (richard, capitaliste).
— *danh* 才名 Vì có tài học mà có danh dự.
— *dữ mệnh tranh* — 與命爭 Tài năng người ta thường hay chống với số mệnh.
— *địa* — 地 Tài năng và địa vị của người.

Tài điệu — 調 Tài năng và khí độ.
— *đức* — 德 Tài giỏi và đức tốt (talent et vertu).
— *giả nhân chi tâm* 財者人之心 Tiền của là lòng ruột của người ta.
— *giả thân chi tai* — 者身之災 Tiền của thường làm tai hại đến mình — (Cổ) Thạch Sùng người đời Tấn của giàu địch quốc, bị giặc Hồ bắt khảo của mà phải chết đói, người ta mới nói rằng: tài giả thân chi tai.
— *giảm* 裁減 Giảm bớt đi (diminuer, réduire).
— *giao* 財交 Bạn bè lấy lợi mà chơi với nhau.
— *hoa* — Tài năng bày lộ ra ngoài.
— *hoá* 才華 Của cải (richesse) — Tiền của và hoá vật (richesses et marchandises).
— *khí* 財貨 Tài năng và khí phách.
— *khí* 才氣 Có tài năng và khí cục làm việc đời.
— *khí* — 材器 Gỗ để kiến trúc — Người có tài năng khí cục làm việc đời.
— *kỹ* — 伎 Tài nghệ hơn người.
— *liệu* — 料 Nguyên liệu để làm việc (matériaux).
— *lợi* 財利 Tiền của và lợi lộc.
— *lực* 才力 Sức giỏi của tài mình.
— *lược* — 略 Tài năng và mưu lược.
— *mạo* — 貌 Tài năng và dung mạo.
— *mê* 財迷 Chỉ mê tiền, không tưởng đến sự lý và đạo đức.
— *mộc* 材木 Gỗ dùng để kiến trúc (bois de construction).
— *năng* 才能 Học vấn và năng lực (capacité).
— *nghệ* — 藝 Tài trí và kỹ nghệ.
— *nguyên* 財源 Nguồn sinh ra tiền của (source de richesse).
— *nhân* 才人 Nch. Tài tử.
— *phán* 裁判 Toà án xét hỏi và phán quyết (juger).
— *phiệt* 財閥 Bọn nhà giàu trải mấy đời, nắm thế lực kim tiền mà thành một giai cấp riêng rất mạnh (clique des capitalistes).
— *phú* — 富 Của cải (richesse).
— *phùng* 裁縫 Cắt và may quần áo (tailler et coudre).
— *sản* 財產 Của cải và sản nghiệp (richesses).

Tài sản hình — 產刑 (Pháp) Hình phạt bắt buộc người phạm tội phải mất của như phạt tiền, tịch kỷ...

— *sản mục lục* — 產目錄 (Thương) Mục lục biên chép kỹ càng các tài sản của công ty hoặc thương điếm, chiếu theo thời giá (inventaire).

— *sắc* 才色 Người con gái có tài giỏi và sắc đẹp — Trai có tài gái có sắc, vừa cân xứng nhau, cũng gọi là tài sắc.

— *sĩ* — 士 Người có tài cán (homme de talent).

— *thải* 裁汰 Cắt đi và đãi đi.

— *thần* 財神 Thần giữ của — Ngb. Nhà giàu chỉ chăm giữ của.

— *tình* 才情 Người có tài hay đa tình — Nch. Tài trí.

— *trí* — 智 Tài năng và trí tuệ (saveur, sagesse).

— *triệt* 裁撤 Triệt bỏ cơ quan hiện có (supprimer, abroger).

— *tú* 才秀 Có tài giỏi (talentueux).

— *tuấn* — 俊 Có tài giỏi (talentueux).

— *tứ* — 思 Làm văn có tài khí nhiều, gọi là tài tứ.

— *tử* — 子 Người có tài (homme de talent).

— *vọng* — 望 Tài trí và danh vọng.

— *vũ* — 武 Có tài lược và vũ dũng.

— *xử* 裁處 Đắn đo để xử trí.

TÁI 再 Hai lần — Thêm vào nữa.

— 塞 Chỗ biên giới có phòng giữ — Xch. Tắc.

— 載 Chở xe — Chia người ta giao cho — Mới bắt đầu — Đặt — Việc — Xch. Tải.

— *bản* 再版 In sách một lần nữa (nouvelle édition).

— *bút* — 筆 Viết lại — Viết thêm ở sau bức thư (post - scriptum).

— *cử* — 舉 Tuyển cử lại một lần nữa (réélire).

— *giá* — 嫁 Đàn bà chết chồng đi lấy chồng khác (se remarier).

— *hoàn* — 還 Trở về lại (retourner).

— *hồi* — 回 Trở về lại (retourner) — Lần thứ hai (deuxième fois).

— *khởi* — 起 Nổi dậy lại lần nữa.

Tái ký 載記 Tự thuật việc đã qua (relater).

— *lai* 再來 Trở lại lần nữa (revenir).

— *lộ* 載路 Đầy đường.

— *ngoại* 塞外 Ở mé ngoài biên giới (hors des frontières).

— *ông thất mã* — 翁失馬 (Cổ) Xưa có một ông ở nơi biên tái mất con ngựa, người ta phàn nàn cho ông, ông nói: chưa chắc là không phải phúc đâu! Được ít tháng con ngựa tự trở về, người ta mừng cho ông, ông nói: chưa chắc là không phải họa đâu! Không bao lâu con ông ta ngã ngựa mà gãy chân, người ta đến thăm ông, ông nói: chưa chắc là không phải phúc đâu! Về sau nước ông bị giặc Hồ lấn, đinh tráng trong nước đều phải đi đánh giặc, người làng ông bị giặc giết hết, con ông vì què chân, không phải đương binh, nên được an toàn — Vì thế người ta dùng mấy chữ ấy để nói rằng họa phúc khó biết trước được.

— *phạm* 再犯 Phạm tội lần thứ hai (récidive).

— *sinh* — 生 Sống lại (résurrection) — Đời người thứ hai.

— *tam* — 三 Hai lần, ba lần = Nhiều lần (maintes fois). Cũng gọi là tái tam.

— *tạo* — 造 Dựng cơ nghiệp lần thứ hai — Lời cảm ơn người ta cứu mình được khỏi chết — Nch. Tái sinh.

— *thẩm* — 審 (Pháp) Sau khi toà án phán quyết án kiện hình sự rồi, nếu xét có chỗ sai lầm to thì do toà án thượng cấp khiến quan Kiểm sát để xuất việc thẩm phán lần thứ hai (revision).

— *thế* — 世 Đời người thứ hai — Nch. Tái sinh.

— *thí* — 試 Thi lần nữa — Thí nghiệm lần thứ hai.

— *tịch* 載籍 Sách vở.

— *tiếu* 再醮 Đàn bà tái giá (se remarier).

— *tiếu* — 笑 Bài hát của Lý Diên Niên rằng: Nhất tiếu khuynh nhân thành, tái tiếu khuynh nhân quốc — Xch. Khuynh thành khuynh quốc.

— *tòng huynh đệ* — 從兄弟 Anh em cùng một tằng tổ.

TẠI 在 Ở — Còn — Xét nghiệm.

Tại chức — 職 Đang ở chức quan (être en fonction).
— *dả* — 假 Đang ở trong kỳ nghỉ (être en congé).
— *dã* — 野 Ở nhà quê, không làm quan.
— *dinh* — 營 Quân lính hiện đang ở trong trại, chưa thoái ngũ gọi là tại dinh.
— *đào* — 逃 Tội phạm đang lúc trốn tránh (être en fuite).
— *gia xuất gia* — 家出家 Người không ở chùa đi tu, mà vẫn tụng kinh niệm Phật như thầy tu, thì gọi rằng "tại gia xuất gia"
— *ý* — 意 Để ý vào — Nch. Lưu tâm (faire attention).
— *ngoại hậu cứu* — 外俟究 (Pháp) Ở ngoài chờ xét. Người bị can án hình sự, nếu có gì đảm bảo thì được ở ngoài chờ toà án xét, chứ không bị giam (être en liberté provisoire).
— *tâm* — 心 Nch. Tại ý.
— *thất* — 室 Con gái chưa lấy chồng.
— *triều ngôn triều* — 朝言朝 Người ở chỗ công thì nói việc công, không được nói việc tư.
— *vị* — 位 Đang giữ chức vị — Đang ở chức quan (être en fonction).

TẢI 載 Chở đồ bằng xe thuyền hoặc lừa ngựa.
— 儎 Chở đồ vật.
— *lương* 載糧 Chở lương thực đi nơi này nơi khác (transporter des vivres).
— *trọng* — 重 Chở đồ nặng — Ngb. Người có tài làm được việc lớn.

TAM 三 Số ba, sau số hai. Cũng viết là 叄 — Xch. Tam.
— *bách chu niên* — 百周年 Cái lễ tròn ba trăm năm của một sự nghiệp gì (tricentenaire).
— *bản* — 板 Chiếc thuyền nhỏ, chỉ có ba tấm ván ghép lại mà làm thành (sampan).
— *bành* — 彭 (Thần) Ba vị thần là Bành Sư, Bành Kiển, Bành Chất, ở trong mình người ta, hay xui người ta làm điều bậy, đến ngày canh thân thì lên trời tâu tội của người cho người mau chết để khỏi phải canh giữ.

Tam bảo — 寶 (Phật) Ba thứ quí báu tức là Phật (ông Phật), Pháp (phép Phật) và tăng (Thầy tu) — Theo Mạnh Tử thì tam bảo là ba cái quí của kẻ chư hầu là thổ địa, nhân dân, chính sự.
— *bất hủ* — 不朽 Ba cái không khi nào mất mất là: lập đức, lập ngôn, lập công.
— *cá nguyệt* — 個月 Ba tháng (trois mois, trimestre).
— *cô* — 孤 Ba chức quan đời xưa ở dưới bậc Tam công là Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo.
— *cố thảo lư* — 顧草廬 (Cố) Trong đời Tam Quốc nước Tàu, Lưu Bị ba lần đến nhà tranh của Gia Cát Lượng mới được gặp ông.
— *công* — 公 Ba chức quan lớn nhất của nước Tàu ngày xưa là Thái Sư, Thái phó, Thái bảo ở trên Tam cô.
— *cực* — 極 Ba vật trọng yếu trong vũ trụ là: trời, đất, người.
— *cương* — 綱 Ba mối: Vua tôi, cha con, vợ chồng.
— *dục* — 欲 (Phật) Ba thứ lòng ham muốn là ăn uống, ngủ, dâm dục.
— *dưỡng hoá vật* — 氧化物 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do một phần tử nguyên chất hợp với 3 phần tử dưỡng khí mà thành (trioxyde).
— *đa* — 多 Ba cái nhiều: Đa phúc là nhiều phúc, đa lộc là nhiều bổng lộc, đa thọ là nhiều tuổi — Hoặc là đa nam, đa phúc, đa thọ.
— *đại* — 代 Ba đời là: cha, ông, cố — (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tàu là Hạ, Thương, Chu.
— *đại phát minh* — 大發明 (Sử) Ba cái của người châu Âu đời Trung cổ phát minh là: thuốc súng, máy in và kim chỉ nam (trois grandes inventions).
— *đảo* — 島 (Thần) Ba hòn đảo của tiên ở trong Bột Hải là Bồng Lai, Phương Trượng, và Doanh Châu — (Địa) Một trái núi ở Bắc Kỳ.
— *đạt đức* — 達德 Ba thứ đức tốt là nhân, trí, dũng.
— *đẳng thị vệ* — 等侍衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm chánh ngũ phẩm.

Tam đầu chính trị — 頭政治 (Chính) Chính trị do ba người làm thủ lĩnh như ở La Mã xưa (Triumwirat).

— *điểm hội* — 點會 (Sử) Một hội bí mật ở Trung Hoa, do Hồng Tú Toàn dựng lên để đánh Mãn Thanh.

— *điệp kỷ* — 叠紀 (Địa chất) Thời đại thứ nhất trong Cổ sinh đại (période triasique).

— *đoạn luận* — 段論 (Luận) Một phương pháp luận lý học, chia trình tự suy lý ra ba đoạn: tiền đề (majeure), hậu đề (mineure), đoán án (conclusion).

— *đồ* — 途 (Phật) Ba đường ác nghiệp trong Phật giáo: địa ngục, ngạ qui (qui đói), và súc sinh (thú vật).

— *giác* — 角 Ba góc (trois angles).

— *giác đồng minh* — 角同盟 (Sử) Tam quốc đồng minh.

— *giác hình* — 角形 (Toán) Hình ba góc (triangle).

— *giác luyến ái* — 角戀愛 Hai người con trai cùng yêu một người con gái, hoặc hai người con gái yêu một người con trai.

— *giác pháp* — 角法 (Toán) Môn toán học chuyên nghiên cứu về hình tam giác (trigonométrie).

— *giáo* — 教 Ba thứ giáo lý là: Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo.

— *giáp* — 甲 Thời đại khoa cử, trong khoa Đình thí, chia những người đỗ làm ba bậc, gọi là tam giác: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, là đệ nhất giáp, Hoàng giáp là đệ nhị giáp, Tiến sĩ là đệ tam giáp.

— *giới* — 界 (Phật) Ba cõi là dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

— *hoàng* — 皇 (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tàu là: Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng.

— *hồn thất phách* — 魂七魄 Ba hồn bảy vía, tức là hồn và phách của người ta.

— *hợp hội* — 合會 (Sử) Một đảng bí mật ở Trung Hoa nhóm lên từ triều Thanh, truyền bố rất rộng.

— *hợp thổ* — 合土 Ba chất vôi, cát và nước, hoà với nhau để xây đắp gọi là tam hợp thổ (mortier).

— *huyền* — 弦 (Âm) Cái đàn ba dây (tricorde).

Tam hữu — 友 Xch. Tuế hàn tam hữu.

— *hựu* — 宥 Phép xử án ở đời Chu, có ba hạng được hưởng ơn tha bổng, xét thực tình hạng người ấy, quả người không biết gì (bất thức) hay là người lầm lỗi (quá ngộ) hay là người quên sót (di vọng), ba hạng người ấy đều có tội nhưng được ơn tha.

— *khôi* — 魁 Ba bậc đầu trong các hạng cập cách ở Đình thí là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

— *kiệt* — 杰 (Sử) Ba người hào kiệt như Hán triều tam kiệt là Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà. Ý Đại Lợi tam kiệt là Mã Chi Nê, Gia Lý Ba Đích, Gia Phú Nhĩ.

— *lăng kính* — 棱鏡 (Lý) Kính có ba cạnh (prisme).

— *lăng thảo* — 棱草 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc (cyperus).

— *luận tôn* — 論宗 (Phật) Một phái trong Phật giáo.

— *lục hoá vật* — 綠化物 (Hoá) Hoá hợp vật do một phần tử nguyên chất hợp với ba phần tử lục khí mà thành (trichlorure).

— *lược* — 略 Tên bộ binh thư ngày xưa của Tàu, của Thái công làm ra — Xch. Lục thao tam lược.

— *lưu hoá vật* — 硫化物 (Hoá) Hoá hợp vật do một phần tử nguyên chất hợp với ba phần tử lưu chất mà thành (trisulfure).

— *miên tam khỉ* — 眠三起 Công việc nuôi tằm, tằm ba lần ngủ (tam miên), ba lần ăn lên (tam khỉ), trải qua thời gian ấy rồi tằm chín.

— *mộc thành sâm* — 木成森 Một cây không nên được rừng chứ ba cây tốt thì đã nên được rừng. Vì thế ba chữ mộc 木 hợp lại thì thành chữ sâm 森.

— *nghi* — 儀 Gọi chung ba vị trời, đất, người.

— *ngu* — 虞 Trong lễ tang của ta, ba tuần tế sau khi tống táng rồi, gọi là tam ngu.

— *nguyên* — 元 Ba vị: trời, đất, người. — Rằm tháng giêng, tháng bảy, tháng mười cũng gọi là tam nguyên — Người thi đậu Giải nguyên, Hội nguyên, và Đình nguyên cũng gọi là tam nguyên.

— *nhân đồng hành tất hữu ngã sư* — 人同行必有我師 Lời của Khổng Tử: ba người đi đường với nhau, hai người nữa với mình

là ba người, có một người lành là vẽ cho ta làm điều lành, một người chẳng lành là vẽ cho ta bỏ điều xấu, thế là hai người đó đều là thầy của ta.

Tam nhân thành chúng — 人成衆 Ba người họp lại là thành một đoàn thể rồi. Vì thế ba chữ nhân 人 họp lại ở dưới chữ tứ 四 thì thành chữ chúng 衆.

— *nhất* — 壹 (Tôn) Tức là Tam vị nhất thể (Trinité).

— *nhất tri* — 壹致 (Văn) Phép soạn hý kịch ngày xưa của La Mã định rằng phàm chuyện trong kịch bản phải là chuyện ở một địa phương (unité de lieu), một thời gian (unité de temps) và một sự tình (unité d'action) (règles des trois unités).

— *nông* — 農 Phép thu thuế ruộng, chia dân cày ra làm ba hạng: thượng nông, trung nông, hạ nông, xem sức cày được nhiều ít mà định thuế.

— *phẩm* — 品 (Chính) Bậc quan thứ ba gồm có: (Chánh) (Văn): Chưởng viện học sĩ, Thị lang, Đại lý tự khanh, Thái thường tự khanh, Bố chính sứ, Phủ doãn; Võ: Nhất đẳng thị vệ, Chỉ huy sứ, Thân cấm binh vệ uý, Lãnh binh — (Tòng) Văn: Quang lộc tự khanh, Thái học tự khanh; Võ: Tinh binh vệ uý, Thân cấm binh phó vệ uý, Phó lãnh binh, Phò mã đô uý.

— *phân* — 分 Chia ra làm ba phần (partager en trois).

— *phân đỉnh túc* — 分鼎足 Đất đai chia ra làm của ba người hùng cường độc lập, như ba cái chân vạc đứng đối nhau.

— *quan* — 關 Ba chỗ ải quan — Ba lối để vào: bên tả, bên hữu và ở giữa.

— *quang* — 光 Ba cái sáng nhất trong trời đất là: mặt trời, mặt trăng và sao.

— *quân* — 軍 Trung quân, Tả quân, Hữu quân — Toàn thể quân đội gọi là Tam quân — Ngày xưa mỗi quân là 12.500 người, ba lần số ấy gọi là tam quân.

— *qui* — 皈 (Phật) Ba chỗ qui y là: qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng.

— *quyền phân lập* — 權分立 (Chính) Nguyên tắc lập hiến của các nước văn minh là chia ba quyền hành chính, lập pháp, tư pháp, đứng riêng nhau (séparation des trois pouvoirs).

Tam quốc — 國 (Sử) Cuối đời Hán nước Tàu chia làm ba nước: Ngụy, Thục, Ngô gọi là đời Tam Quốc.

— *sao thất bản* — 抄失本 Ba lần sao lại thì đã mất bản gốc: nghĩa là văn chương trải qua lâu đời, chép đi chép lại thành sai hẳn nguyên văn. Cũng có người nói là Tam thao thất bản 三本失本, hay là tam sao thất bản 三抄七本.

— *sinh* — 牲 Ba thứ hy sinh để cúng qui thần: bò, heo, dê.

— *sinh* — 生 (Phật) Trong Phật giáo nói người ta có ba kiếp sống: Kiếp trước, kiếp này, kiếp sau.

— *tai* — 災 Ba thứ tai hoạ: hoả tai, phong tai, thuỷ tai.

— *tài* — 才 Ba ngôi: trời, đất, người.

— *tạng* — 藏 (Phật) Ba bộ kinh của Phật giáo: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng.

— *thai* — 臺 Nch. Tam công.

— *thái* — 態 (Lý) Ba trạng thái của vật thể: trạng thái cứng, trạng thái lỏng, trạng thái hơi (les trois états des corps).

— *thặng* — 乘 (Phật) Thặng là cỗ xe. Nhà Phật chia ra làm ba thặng: Bồ tát thặng, Tích chi thặng và Thanh văn thặng, là ba cách dẫn người đi tu cho đắc đạo. Cũng gọi là: thượng thặng, trung thặng, hạ thặng.

— *thân* — 親 Ba bậc thân thích: cha con, vợ chồng, anh em.

— *thập lục kế* — 十六計 Tục ngữ có câu: tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách, nghĩa là: Ba mươi sáu chước, chỉ có chước chạy trốn là hơn = Nói người đến lúc cùng đồ.

— *thất* — 七 (Thực) Một cây nhỏ, rễ và lá dùng làm thuốc.

— *thế* — 世 Ba đời: ông, cha, con (Phật) Theo Phật điển thì quá khứ, hiện tại và vị lai là tam thế.

— *thể* — 采 Ba sắc.

— *thiên* — 遷 Ba lần rời chỗ ở — (Cổ) Khi Mạnh Tử còn nhỏ, mẹ ông đổi chỗ ở ba lần, trước ở bên bãi tha ma, sau đến ở bên chợ, sau đến ở bên trường học, bà cho rằng, chỗ sau ấy là chỗ có ảnh hưởng tốt cho trẻ con, mới ở luôn đấy.

— *thiên thế giới* — 千世界 (Phật) Nhà Phật gọi thế giới ta hiện ở bây giờ là tam thiên

thế giới. Họp một nghìn nước lại là tam thiên thế giới: nhân 1000 lần tiểu thiên thế giới, nhân 1000 lần trung thiên thế giới là đại thiên thế giới, nhân ba lượt một nghìn lần nên gọi là tam thiên thế giới.

Tam thính — 聽 Phép xử kiện ở đời Chu, phán xử gì đều trải qua ba lần thẩm: sơ thẩm, tái thẩm, chung thẩm, gọi là tam thính.

— *thốn thiệt* — 寸舌 Ba tấc lưỡi.

— *tiêu* — 焦 (Y) Theo y học cũ, miệng trên dạ dày là thượng tiêu, khoảng giữa dạ dày là trung tiêu, miệng trên bàng quang là hạ tiêu, ba bộ phận ấy gọi là tam tiêu.

— *tỉnh* — 省 (Cổ) Tăng Sâm ngày thường xét trong mình có ba điều, một là: mưu việc cho người có bất trung không? Hai là: giao với bầu bạn có bất tín không? Ba là: truyền cho học trò, tự mình có bất tập không? Thường thường xét ba việc ấy ở trong mình, nên có câu: Tam tỉnh ngô thân. Nhưng đời sau thì mượn chữ tam tỉnh mà học là xét ba lần.

— *tòng* — 從 Cứ đạo đức xưa, con gái ở nhà thì theo cha, lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con, gọi là tam tòng.

— *tộc* — 族 Họ cha, họ mẹ, họ vợ, gọi là tam tộc.

— *tư* — 思 Nghĩ đi nghĩ lại nhiều lần.

— *tự kinh* — 字經 Quyển sách chữ Hán, mỗi câu ba chữ, xưa dùng để dạy trẻ con, do Vương Ứng Lâm đời Tống làm ra.

— *tự ngục* — 字獄 Tần Cối đời Tống vu oan giết hại Nhạc Phi. Hàn Thế Trung hỏi anh ta rằng: Nhạc Phi có thực có tội hay không? Anh ta đáp rằng: "Mạc tu hữu", nghĩa là không cần phải có.... Người đời nhân ba chữ ấy gọi là Tam tự ngục.

— *vô tư* — 無私 Ba điều không riêng: trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi riêng ai (Thiên vô tư phú, địa vô tư tải, nhật nguyệt vô tư chiếu).

— *vương* — 王 (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tàu: Hạ Vũ, Thương Thang, Văn Vương và Võ Vương.

— *xá* — 赦 Phép xử án đời Chu, những hạng người phạm tội có ba hạng người chính phủ phải tha tội cho: hạng trẻ là nhất xá, hạng già là nhị xá, hạng ngu si là tam xá.

TÀM 慚 Thẹn — Cũng viết là 慙.

— 蠶 Con tằm.

— *chủng* 蠶種 Trứng tằm để gây giống (grains de ver à soie).

— *chức* — 職 Nuôi tằm và dệt tơ (sériciculture et tissage).

— *công* — 工 Việc nuôi tằm (élevage des vers à soie).

— *đức* 慚德 Tự thẹn rằng mình không có đức, lời nói tự khiêm.

— *hãn* — 汗 Thẹn thùng mà toát mồ hôi ra.

— *hận* — 恨 Thẹn thùng và hối hận.

— *hình* 蠶刑 Xch. Tàm thất.

— *miên* — 眠 Khi tằm thay da thì nó không động đậy gì cả, hình như là ngủ.

— *nga* — 蛾 Con bướm tằm (bombyx).

— *nghiệp* — 業 Nghề nuôi tằm (sériciculture).

— *nữ* — 女 Con gái nuôi tằm.

— *quí* 慚愧 Thẹn thùng.

— *sư* 蠶師 Người rành nghề nuôi tằm.

— *sự* — 事 Việc nuôi tằm.

— *tạc* 慚怍 Thẹn thùng.

— *tang* 蠶桑 Nuôi tằm và trồng dâu.

— *tâm* — 心 Ruột con tằm — Ngb. Nhà chí sĩ hay nhà văn học có bao nhiêu ruột gan nhả hết cho đời đến chết mới thôi, như con tằm đến chết hãy còn vương tơ. Đường thi có câu: Xuân tàm chí tử thượng trừu ty 春蠶至死尚抽絲.

— *thần* — 神 Tiên sư dạy việc nuôi tằm, nhà nuôi tằm, thờ làm thần.

— *thất* — 室 Phòng nuôi tằm — (Pháp) Luật đời vua chuyên chế, hạng người phạm tội phải chịu hình cắt dái thì đem xuống tàm thất mà xử hình, cốt để cho gió khỏi lọt vào, bởi nhà nuôi tằm là chỗ rất kín gió, vì thế gọi là tàm hình.

— *thực* — 食 Tằm ăn lá dâu — Chính sách thực dân của nhà đế quốc chiếm đất cướp người, thường lấn lần từ nhỏ đến lớn, từ ngoài vào trong, y như tằm ăn lá, gọi là tàm thực.

— *tu* 慚羞 Thẹn thùng xấu hổ.

Tàm xá 蠶舍 Phòng nuôi tằm (magnanerie).

TẠM 暫 Đỡ thời, chốc lát, trái với chữ cửu 久.

— 鏨 Cái đục để chạm khắc — Chạm khắc.

— 三 Day đi day lại nhiều lần — Vd. Tái tam.

— *ảnh* 暫影 Bóng thoáng qua chỉ chốc lát, ý nói thời gian rất ngắn.

— *bất khả cửu* — 不可久 Chỉ đỡ thời mà thôi, không lâu dài được.

— *biệt* — 別 Ly biệt tạm thời, trái lại là vĩnh biệt (séparation provisoire).

— *cư* — 居 Ở đỡ thời (habiter provisoirement).

— *dụng* — 用 Dùng đỡ thời (employer provisoirement).

— *đình* — 停 Dừng lại một chốc (s'arrête pour un moment).

— *hành* — 行 Thi hành đỡ thời (provisoirement un vigueur).

— *khách* — 客 Khách đến trong chốc lát.

— *lãnh* — 領 Nhận lãnh đỡ thời.

— *lưu* — 留 Nch. Tạm đình.

— *ngộ* — 遇 Gặp nhau trong chốc lát.

— *nhân* — 人 Người dùng đỡ thời.

— *sinh* — 生 Người ở đời so với vũ trụ, chỉ là chốc lát, nên nói là tạm sinh.

— *thê* — 栖 Chim mất ổ, tìm chỗ đậu đỡ thời — Ngb. Người ở tha hương.

— *thời* — 時 Không lâu, trong chốc lát, không nhất định (provisoire).

— *tô* — 租 Thuê mướn trong thời gian ngắn (louer pour une courte durée).

— *trú* — 住 Trọ lại đỡ thời.

— *tư* 三思 Nghĩ đi nghĩ lại nhiều lần.

TÀN 戔 Nch. 殘 — Xch. Tiên.

— 殘 Làm tổn hại — Ác xấu lắm — Thiếu — Còn dư lại.

— *bạo* 殘暴 Hung ác = Tàn ngược hung bạo (cruel).

— *bi* — 碑 Cái bia đã hư đổ mà còn sót lại

— *bệnh* — 病 Bệnh tàn phế.

— *biên* — 編 Sách cũ rách nát, còn sót lại (vieux papiers).

— *binh* — 兵 Nch. Tàn bộ.

Tàn bộ — 部 Quân sĩ thua trận chết và trốn mà còn sót lại (débris d'une armée).

— *bôi* — 杯 Nch. Tàn tôn.

— *ca bãi vũ* — 歌罷舞 Tiệc hát múa sắp tan — Ngb. Cuộc vui lúc cuối cùng.

— *canh* — 更 Lúc đêm đã gần sáng.

— *canh lãnh phạn* — 羹冷飯 Canh thừa cơm nguội, đồ nhà chủ cho đầy tớ ăn — Ngb. Ơn người mà không đáng quí hoá.

— *chiếu* — 照 Mặt trời gần lặn — Nch. Tàn nhật.

— *chính* — 政 Chính trị tồi tàn.

— *diệt* — 滅 Phá cho mất đi (détruire).

— *dư* — 餘 Còn thừa xót lại (reste).

— *dương* — 陽 Nch. Tàn nhật.

— *đăng* — 燈 Ngọn đèn gần tắt (lampe qui s'éteint).

— *đông* — 冬 Cuối mùa đông — Cuối năm (fin de l'année).

— *hạ* — 夏 Cuối mùa hạ.

— *hại* — 害 Làm hư hại (détruire, nuire).

— *hao* — 耗 Hư hại hao tổn.

— *hoa* — 花 Hoa héo (fleur fannée).

— *hoại* — 壞 Hư hỏng (ruiné).

— *hoành* — 橫 Nch. Tàn bạo.

— *hồng* — 紅 Hoa gần héo, gần rụng mà chưa rụng (fleur fannée).

— *huy* — 暉 Nch. Tàn chiếu.

— *huỷ* — 毀 Phá nát (détruire).

— *khách* — 客 Khách khứa sót lại sau.

— *khốc* — 酷 Độc ác.

— *khuyết* — 缺 Đứt nát sứt mẻ.

— *lục* — 戮 Nch. Tàn sát.

— *nguyệt* — 月 Mặt trăng khi gần sáng — Mặt trăng gần đêm ba mươi cũng gọi là tàn nguyệt.

— *ngược* — 虐 Độc ác.

— *nhẫn* — 忍 Không có cảm tình với người đáng thương.

— *nhật* — 日 Mặt trời khi gần lặn (soleil déclinant).

— *niên* — 年 Năm đã gần hết — Tuổi già yếu.

— *phá* — 破 Phá hư (détruire).

— *phế* — 廢 Nch. Tàn tật (estrophié).

Tàn phong thặng nguyệt — 風剩月 Trăng gió lúc cuối cùng — Ngb. Quang cảnh tốt sắp sửa hết.

— *sát* — 殺 Giết hại (massacrer).

— *sinh* — 生 Đời sống sau hết = Tuổi già yếu.

— *sơn thặng thuỷ* — 山剩水 Núi sông thừa thải — Ngb. Cảnh tượng mất nước.

— *suyển* — 喘 Chút hơi thở còn sót = Gần chết (râle).

— *tặc* — 賊 Nch. Tàn bạo.

— *tật* — 疾 (Y) Chi thể khí quan, không hoàn toàn, hoặc không cử động làm việc được (estrophié, mutilé).

— *thu* — 秋 Cuối mùa thu.

— *tôn* — 樽 Rượu thừa trong chén (lie).

— *trận* — 陳 Trận đánh sắp sửa tan.

— *trích* — 滴 Giọt nước còn dư lại.

— *tức* — 息 Hơi thở tàn — Ngb. Sống thừa.

— *tửu* — 酒 Rượu thừa (lie).

— *vũ* — 雨 Mưa đã gần ngớt mà còn một vài giọt.

— *xuân* — 春 Cuối mùa xuân — Con gái khi đã cao tuổi.

TÁN 散 Lìa tan — Tan nhỏ ra — Thuốc bột — Khúc hát — Một thể văn thơ.

— 贊 Giúp đỡ — Khen ngợi — Một thể văn.

— 讚 Một thể văn trong kinh Phật ca tụng đức Phật.

— 贊 Khen ngợi.

— *bại* 散敗 Quân thua chạy tan.

— *bố* — 布 Phân tán ra nhiều nơi (répandre).

— *canh* — 耕 Dân cày ở miền núi, mỗi người khai khẩn mỗi chỗ, gọi là tán canh.

— *dương* 贊揚 Khen ngợi (louer, faire des éloges).

— *đồng* — 同 Tán thành và biểu đồng tình với (aider, être du même avis).

— *đởm* 散膽 Tan mật = Sợ quá (avoir peur).

— *hoan* 贊歡 Vui mà khen.

— *học* 散學 Buổi học tan về.

— *hội* — 會 Hội nghị giải tán (séance levée).

— *hứa* 贊許 Tỏ ý tán đồng (être du même avis).

— *lễ* — 禮 Người giúp lễ trong khi yến hội.

— *lý* — 理 Giúp dùm làm việc (aider).

Tán loạn 散亂 Tan tác lộn xộn.

— *mạn* — 漫 Rời rạc không thu vén (éparpillé).

— *mỹ* 贊美 Khen ngợi (louer).

— *nhiệt* 散熱 Tan hơi nóng ra ngoài.

— *phi* — 飛 Người ở loạn ly như bầy chim tan tác.

— *sa* — 沙 Cát rời, không có tổ chức — Ngb. Không có đoàn kết.

— *tận* — 盡 Tan hết cả.

— *thành* 贊成 Nch. Tán hứa.

— *thị* 散市 Buổi họp chợ đã tan.

— *trí* — 置 Để rải rác ra (éparpiller).

— *triều* — 朝 Các quan tan buổi chầu ra về.

— *trợ* 贊助 Tán thành mà giúp đỡ.

— *tụ vô thường* 散聚無常 Tan và nhóm không nhất định — Ngb. Người đời không ở luôn với nhau được.

— *tụng* 贊頌 Khen ngợi (louer).

— *vân* 散雲 Đám mây tan tác.

TẢN 散 Không kiềm thúc — Thong thả — Một thể văn — Xch. Tán.

— 傘 Cái dù, cái lọng.

— *bộ* 散步 Đi rong — Nch. Nhàn du (se promener).

— *chức* — 職 Chức quan thong thả, không có việc (sénicure).

— *cư* — 居 Ở tản tác ra nhiều nơi.

— *địa* — 地 Chỗ thong thả yên lặng — Chỗ không trọng yếu.

— *hành* — 行 Một thể thi ca không hạn vần và niêm luật.

— *khách* — 客 Ăn cơm của chủ mà không việc làm, y như người khách.

— *liêu* — 僚 Nch. Tản quan.

— *mã* — 馬 Ngựa nuôi bỏ rông, không dùng đến.

— *nhân* — 人 Người thong thả không làm việc đời. Lục Qui Mông đời Đường, có tài thi văn, học rộng, đỗ tiến sĩ mà không làm quan, chỉ chơi rong ở sơn thuỷ, tự xưng mình là giang hồ tản nhân.

— *quan* — 官 Quan có hàm mà không có thực chức (fonctionnaire honoraire).

— *văn* — 文 Văn xuôi không có vần (prose).

— *Viên* 傘圓 (Địa) Núi cao nhất ở Bắc kỳ, tục gọi là núi Ba Vì, thuộc tỉnh Hà Tây.

TANG 臧 Tốt — Đầy tớ — Tang vật — Xch. Tàng, tạng.
— 桑 Cây dâu.
— 喪 Lễ đám ma — Xch. Táng.
— 嗓 Cổ họng.
— 贓 Đồ quan ăn hối lộ — Của ăn trộm — Cũng viết là 賍.
— *bạch bì* 桑白皮 (Y) Vỏ trắng rễ cây dâu, dùng làm thuốc.
— *bộc* — 桑濮 Trong ruộng dâu và trên bãi sông Bộc — Xch. Bộc thượng tang gian.
— *bồng* — 蓬 Tang hồ bồng thỉ: cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng — (Cổ) Ngày xưa tục nước Tàu hễ đẻ con trai thì dùng cung tên giả bằng tang và bồng bắn sáu phát lên trời xuống đất và ra bốn phương, tỏ ý người con trai sẽ có công việc ở thiên địa tứ phương. Vì thế người ta dùng chữ tang bồng hồ thỉ để tỏ chí khí của nam nhi.
— *chế* 喪制 Tức là tang lễ.
— *du* 桑榆 (Cổ) Sách Tàu xưa truyền rằng ở góc biển Tây có cây tang du, mặt trời đến đó thì lặn, nên người ta nói cảnh tượng người già gần chết thì nói rằng: tang du vãn ảnh.
— *điền thương hải* — 田蒼海 Ruộng dâu hoá ra biển xanh = Cuộc đời biến thiên.
— *gia* 喪家 Nhà có người chết.
— *gian bộc thượng* 桑間濮上 Xch. Bộc thượng tang gian.
— *hải* — 海 Ruộng dâu hoá ra biển = Việc đời biến thiên.
— *hồ bồng thỉ* — 弧蓬矢 Xch. Tang bồng.
— *ký sinh* — 寄生 (Thực) Chầm gửi cây dâu, dùng làm thuốc.
— *lễ* 喪禮 Lễ tiết dùng khi có người chết (funérailles).
— *phục* — 服 Quần áo tang (vêtements de deuil).
— *thương* 桑蒼 Nch. Tang điền thương hải.
— *tích* 贓迹 Dấu vết chứng rằng người ấy đã ăn trộm hay ăn hối lộ.
— *trai* 桑齋 Đám ma và đám chay.
— *trạng* 贓狀 Cái làm chứng về sự tham tang của quan lại.
Tang trung 桑中 Ở trong ruộng dâu. Tên một bài thơ ở trong kinh Thi cười chê con trai con gái hẹn nhau làm việc dâm bôn.
— *trung chi lạc* — 中之樂 Cái vui ở trong ruộng dâu = Trai gái cẩu hợp.
— *tử* — 子 (Y) Trái cây dâu, dùng làm thuốc (mûre).
— *tử* — 梓 Cây dâu và cây thị — Kinh thi có câu "Duy tang dữ tử, tất cung kính chỉ", ý nói cây tang, cây tử là của cha mẹ trồng, mình nhớ đến nó thì sinh lòng cung kính. Sau vì thế mà nói tang tử là nơi quê nhà.

TÀNG 臧 Giấu — Chứa trữ — Xch. Tang
— 藏 Giấu — Chứa trữ.
— *bế* 藏閉 Giấu kín (cacher).
— *chuyết* — 拙 Giấu cái vụng đi — Văn thơ chưa hay, nên không làm ra, tức là giấu dốt.
— *dụng* — 用 Giấu cái diệu dụng của mình, vẫn mình làm mà không cho người ngoài biết mình làm.
— *hình* — 形 Giấu hình — Phép nhà đạo sĩ có thể làm cho người không thấy hình thể của mình.
— *khí đãi thời* — 氣待時 Người quân tử giấu tài năng của mình đợi khi hành động được thì mới làm.
— *khố* — 庫 Chỗ kho chứa cất tiền của (trésor).
— *lục* — 六 Ý nói con rùa có sáu cái nó giấu đi là đầu, đuôi và bốn chân.
— *nặc* — 匿 Giấu kín (cacher).
— *phủ* — 府 Kho chứa đồ của nhà nước.
— *thân* — 身 Giấu kín mình mà không loè loẹt với đời.
— *thư viện* — 書院 Nơi để sách, tức là đồ thư quán (bibiliothèque).
— *trữ* — 貯 Chứa cất (cacher).

TÁNG 喪 Mất.
— 葬 Chôn — Chôn người chết.
— 臟 Ốt dột — Dơ bẩn — Kháng táng 抗臟 là ngốc ngác — Kháng táng 骯髒 là dơ bẩn.
— *chí* 喪志 Nch. Thất chí — Không thỏa lòng.
— *đởm* — 膽 Bể mất mật = Sợ quá.

Táng gia cẩu — 家狗 Con chó mất chủ nhà, không có nhà ở — Ngb. Người đi làm khách quanh năm không có chỗ ở nhất định.
— *khí* — 氣 Mất hết khí phách — Khiếp sợ quá.
— *ngọc mai hương* — 葬玉埋香 Chôn ngọc vùi hương = Mồ mả người con gái đẹp.
— *tâm* 喪心 Mất hết lương tâm.
— *tâm bệnh cuồng* — 心病狂 Người mất lương tâm, như phát bệnh điên.

TẠNG 藏 Nch. 臟 — Xch. Tang — Cất chứa vật phẩm — Tỉnh Tây Tạng — Nch. 藏.
— 臟 Các khí quan trong ngực và trong bụng.
— *kinh* 藏經 Tức là Đại tạng kinh.
— *phủ* 臟腑 Ngũ tạng và lục phủ trong thân thể (viscères, entrailles).
— *tộc* 藏族 Dân tộc Tây Tạng (race tibétaine).

TẢNG 顙 Phần đầu ở khoảng trên lông mày và dưới tóc, tức là trán.

TAO 繅 Kéo tơ trong kén ra.
— 搔 Gãi — Nch. 騷 — Xch. Trảo.
— 騷 Quấy rối — Buồn rầu — Một thể văn xưa.
— 遭 Thình lình mà gặp — Đi tuần.
— 糟 Hèm rượu — Việc hỏng mất rồi.
— *đầu* 搔頭 Lấy tay quào tóc — Ngb. Có điều lo nghĩ.
— *động* 騷動 Quấy rối, không yên lặng.
— *khách* — 客 Nch. Tao nhân.
— *khang* 糟糠 Tao là hèm rượu, khang là cám gạo, là thứ đồ ăn xấu — Ngb. Vợ mình lấy từ khi bần tiện, dẫu đến khi phú quí không nỡ bỏ nhau. Sách Hán thư có câu: Tao khang chi thê bất hạ đường.
— *loạn* 騷亂 Rối loạn.
— *ngộ* 遭遇 Tình cờ gặp gỡ — Duyên gặp nhau.
— *nhã* 騷雅 Lối thơ như nhị nhã (Đại nhã và Tiểu nhã), lối phú như ly tao, là văn rất thanh cao, nên khen người có văn tài nói là tao nhã.
— *nhân* — 人 Khuất Nguyên người nước Sở làm bài Ly tao, nước Tàu có thể văn Tao gốc từ đó, đời sau nhân đó gọi người hay văn là tao nhân.
Tao nhân mặc khách — 人墨客 Người tao nhã, người văn chương.
— *nhiên* — 然 Rối loạn.
— *nhiễu* — 擾 Rối loạn.
— *phùng* 遭逢 Nch. Tao ngộ.
— *thể* 騷體 Thể văn theo lối bài phú Lý tao của Khuất Nguyên.
— *xa* 繅車 Cái xe quay tơ.

TÀO 曹 Bầy, bọn — Quan thự chia chức vụ ra nhiều bộ phận, mỗi bộ phận gọi là tào — Tên nước đời Xuân Thu — Tên họ người.
— 嘈 Nhiều tiếng ồn ào.
— 槽 Cái máng, cái chậu cho súc vật ăn — Cái miếng đá hoặc miếng gỗ gắn ở phía trên cái đàn tỳ bà để đỡ dây đàn — Hai bên cao mà ở giữa trũng xuống.
— *Côn* 曹琨 (Nhân) Một nhà quân phiệt nước Tàu, từng làm Đại tổng thống Trung Hoa dân quốc, bị Phùng Ngọc Tường và Ngô Bội Phu đánh đổ.
— *Tháo* — 操 (Nhân) Người quyền thần, đời Hán mạt nước Tàu, làm Thừa tướng đời vua Hiến Đế, cùng với Lưu Bị, Tôn Quyền chia là Tam Quốc. Sau con Tào Phi cướp ngôi vua, Tào Tháo được truy tôn làm Vũ Đế.
— *ty* — 司 Các bộ phận lớn nhỏ trong quan sảnh chia ra để làm việc.
— *vụ* — 務 Những việc chia cho các ty tào trong quan sảnh làm.

TÀO 漕 Chở theo đường thuỷ — Việc chở lương thực theo đường thủy.
— 竈 Bếp nấu ăn.
— 燥 Khô mà dòn.
— 躁 Rối loạn — Nóng nảy hốp tốp.
— 藻 Những cây rong sinh ở dưới nước — Màu vẻ. Cũng đọc là tảo.
— *bạo* 躁暴 Nóng nảy hung dữ.
— *cấp* — 急 Nóng nảy gấp gáp.
— *cuồng* — 狂 Nóng nảy như là điên khùng.
— *đột* 竈突 Ống khói trên bếp (cheminée).
— *hà* 漕河 Con sông của nhà vua đào để vận tải lương thực.

Tảo hàn 藻翰 Lời văn đẹp đẽ.
— *loại* — 類 (Thực) Thứ thực vật do đơn tế bào, hoặc phức tế bào cấu thành, lớn nhỏ bất nhất, không có cành lá phân biệt (algues).
— *ngọc* — 玉 Ngọc ngũ sắc.
— *nhã* — 雅 Nch. Văn nhã.
— *nộ* 躁怒 Nóng nảy mà giận dữ.
— *quan* 漕官 Ông quan xem việc vận tải lương thực.
— *quân* 竈君 Thần bếp (génie de la cuisine).
— *suất* 躁率 Nóng nảy sơ hở.
— *sức* 藻飾 Sửa sang trau dồi — Trau chuốt lời văn.
— *thuyền* 漕船 Thuyền chở lương thực.
— *vận* — 運 Chuyên chở theo đường nước.
— *vương* 竈王 Thần bếp.

TẠO 造 Chế làm vật phẩm — Bắt đầu — Bày đặt ra — Dựng ra lần đầu — Xây đắp — Xch. Tháo.
— 皁 Người đầy tớ — Người hèn hạ — Sắc đen — Cũng viết là 皂.
— *báng* 造謗 Đặt ra lời để phỉ báng người.
— *giác* 皁角 (Thực) Tạo giáp.
— *dao ngôn* 造謠言 Bày ra lời nói hư không (répandre de faux bruits).
— *dao sinh sự* — 謠生事 Cố ý bày đặt ra để sinh việc.
— *đoan* — 端 Mối gây nên — Nch. Khỉ nguyên.
— *giáp* 皁莢 (Thực) Quả chầm kết.
— *hoá* 造化 Sáng tạo và hoá sinh = Trời, tự nhiên (créateur).
— *ý* — 意 Bắt đầu sinh ra ý kiến gì.
— *ý phạm* — 意犯 (Pháp) Người bắt đầu chủ mưu, xui người khác phạm tội, chứ không phải người thực hành tội ấy.
— *lập* — 立 Gây dựng lên (créer, construire).
— *mệnh* — 命 Làm ra số mệnh của người, tức là có thể làm hoạ làm phúc cho người.
— *nghiệt* — 孽 Gây ra điều ác nghiệt.
— *ngôn* — 言 Bày đặt lời ra mà nói vu.
— *ngôn sinh sự* — 言生事 Nch. Tạo dao sinh sự.
— *ngục* — 獄 (Pháp) Hình pháp mới bày đặt ra.

Tạo nhân — 因 Gây ra nguyên nhân — Nguyên nhân gây nên kết quả (cause).
— *phản* — 反 Gây nên việc phản đối chính phủ (se révolter).
— *thành* — 成 Làm nên — Gây dựng ra (créer).
— *thành thuyết* — 成說 (Tôn) Thuyết cho rằng linh hồn của người ta là đã có sẵn từ trước khi có thế giới (créationisme).
— *thiên lập địa* — 天立地 Gây ra trời dựng nên đất = Gây dựng nên vũ trụ (création du monde).
— *thuỷ* — 始 Mới gây ra (créer).
— *thuyền* — 船 Đóng thuyền, đóng tàu (construire un navire).
— *vật* — 物 Dựng ra vạn vật — Trời, tạo hoá (créateur).
— *vật đố kỳ toàn* — 物始其全 Tạo vật ghen cái gì toàn vẹn = Ý nói trời không muốn cho người được mười phần vẹn mười, sao cũng phải có cái tốt cái xấu.
— *vật đố kỵ* — 物始忌 Tạo vật hay ghen ghét người, ý nói những người có tài mà bất đắc chí. Cũng nói là tạo vật đố tài.

TẢO 蚤 Con bọ chét — Nch. 早 — Nch. Trảo 爪.
— 早 Sớm — Sớm mai.
— 澡 Rửa ráy.
— 掃 Quét.
— 藻 Xch. Táo.
— 棗 Cây táo, lá hình trứng, hoa vàng, quả hình thuẫn, vị chua.
— *diệt* 掃滅 Quét sạch — Làm tiêu diệt hết.
— *đạt* 早達 Thành đạt sớm.
— *địa* 掃地 Quét đất — Tiêu tan hết sạch — Truy lạc.
— *độc* — 毒 Quét sạch cái độc đi — Tên một thứ thuốc trừ độc.
— *đường* 澡堂 Nhà tắm (salle de bain, thermes).
— *hôn* 早婚 Lấy vợ lấy chồng sớm quá.
— *khai tảo lạc* — 開早落 Hoa nở sớm tất rụng sớm — Ngb. Người ta không nên phát đạt sớm.
— *khởi* — 起 Dậy sớm (se lever de grand matin).

Tảo liệu cập thử — 料及此 Đã tính trước có nỗi này rồi, lời phàn nàn.
— *mi tài tử* 掃眉才子 Người tài tử thuộc về phe gái, vì con gái hay cạo lông mày.
— *mộ* — 墓 Tế mồ (nhổ cỏ cho sạch trên mồ mả).
— *nhân* 棗仁 Nhân quả táo (amande de jujube).
— *phạn* 早飯 Buổi cơm sáng (déjeuner).
— *sầu* 掃愁 Quét sạch mối sầu đi — Nch. Tiêu sầu.
— *tần* 藻蘋 Rau tảo với rau tần là thứ rau làm đồ tế. Kinh Thi có câu: Thái tần thái tảo, là việc chuyên trách của người chủ phụ.
— *thành* 早成 Thành tựu sớm.
— *thân dục đức* 澡身浴德 Tắm mình và gội đức, nói về đức hạnh của nhà nho.
— *thần* 早晨 Buổi sáng sớm (grand matin).
— *thế* — 世 Chết non (mort prématurée).
— *thụy* — 睡 Ngủ sớm.
— *tri kim nhật hà tất đương sơ* — 知今日何必當初 Việc mà biết sớm như rày thì có xưa kia làm gì?
— *triều* — 潮 Nước thủy triều buổi mai.
— *trừ thiên hạ* 掃除天下 Quét hết loạn tặc ở trong một đời — Trừ sạch những dấu ô trọc ở trong một đời.
— *tuệ* — 彗 Chổi để quét (balai).
— *tuệ* 早慧 Nhỏ tuổi mà thông minh sớm (intelligence précoce).
— *vãn* — 晚 Sớm và chiều — Nay mai — Không lâu.

TÁP 匝 Vòng quanh — Quanh một vòng — Cũng viết là 帀.
— 咂 Mút, liếm.
— 颯 Tiếng gió.
— *đạp* 颯沓 Dáng đông đúc thịnh lớn.
— *nhiên* — 然 Tiếng gió thổi.

TẠP 卡 Cửa quan — Chỗ thu quan thuế, thuế thương chính.
— 雜 Tạp nhạp, lộn xộn — Nhiều thứ khác nhau. Cũng viết là 襍.
— *bình* 雜評 Phê bình lặt vặt việc này việc khác trên tờ báo.

Tạp chất — 質 Chất tạp nhạp, không thuần nhất.
— *chí* — 志 Một vật xuất bản có định kỳ như chu san, bán nguyệt san, nguyệt san, quí san, niên san,... (revue).
— *chủng* — 種 Nòi giống hỗn hợp (bâtard) = Tiếng mắng người.
— *dịch* — 役 Việc lặt vặt (affaires diverses).
— *đạp* — 沓 Lộn xộn.
— *hoá* — 貨 Hàng hoá lặt vặt (marchandises diverses).
— *học* — 學 Học văn tạp nhạp không thuần chính.
— *hôn* — 婚 Kết hôn lộn bậy cùng nhau.
— *ký* — 記 Biên chép tạp nhạp không có hệ thống.
— *kỹ* — 技 Các nghề chơi đùa — Các tài nghề lặt vặt.
— *kịch* — 劇 Tuồng hát vặt.
— *loạn* — 亂 Lộn xộn không chỉnh tề (confus, pêle - mêle).
— *lưu* — 流 Các quan phụ thuộc — Ngày xưa gọi nghề công thương hay những thầy bói, thầy thuốc là tạp lưu.
— *niệm* — 念 Tư tưởng tạp nhạp, không thuần nhất.
— *sự* — 事 Việc vặt (affaires diverses).
— *sử* — 史 Sử chép từng việc lặt vặt, hoặc việc riêng của tư gia, trái với chính sử, chuyên chép về một triều một đời.
— *thuế* — 稅 Thuế má lặt vặt (taxes diverses).
— *thuyết* — 說 Học thuyết của các nhà.
— *trở* — 俎 Cái bàn bày những đồ ăn lặt vặt — Mục sách chép những chuyện lặt vặt.
— *tụng* — 訟 Việc kiện lặt vặt (affaires diverses).
— *vụ* — 務 Việc lặt vặt (affaires diverses).
— *xứ* — 處 Chỗ người tứ xứ đến ở.

TÁT 撒 Tan tác ra — Buông thả ra.
— 薩 Xch. Bồ tát — Khắp cả. Nch. Phổ 普. Vd. Tát tế.
— *bát* 撒潑 Mặc ý làm ồn.
— *bố* — 布 Bày tản tác ra.
— *dã* — 野 Reo la nhất nhảy, không biết qui củ gì.

Tát kiểu — 嬌 Con gái và con trẻ cậy yêu mà làm loang toàng.
— *phiến* — 扇 Phảy quạt.
— *thủ* — 手 Thả tay.
— *tế* 薩濟 Cứu tế khắp mọi người mọi vật. Nch. Phổ tế.

TẮC 則 Phép tắc — Bắt chước — Thì.
— 塞 Lấp lại — Không thông — Xch. Tái.
— 稷 Hạt kê — Nền tế Thần nông.
— *chức* 塞職 Làm cho qua việc.
— *cực tất thông* — 極必通 Lấp lâu ngày tất rồi phải suốt — Ngb. Vận đời và việc người, cùng mãi thì phải đến đạt.
— *độ* 則度 Phép tắc.
— *lệ* — 例 Luật lệ nhất định.
— *thiên* — 天 Lấy trời làm phép tắc — Cân bằng như trời — Niên hiệu đời Vũ hậu nhà Đường nước Tàu.
— *trách* 塞責 Làm qua chuyện cho xong trách nhiệm — Nch. Tắc chức.
— *tử* 稷子 Hạt kê, là một loại ngũ cốc.

TẶC 賊 Trộm cướp — Hại — Người làm loạn.
— *hại* — 害 Làm tai hại.
— *khấu* — 寇 Nch. Tặc phỉ.
— *nghĩa* — 義 Làm hại đến chính nghĩa.
— *phỉ* — 匪 Kẻ cướp (brigands).
— *sào* — 巢 Hang ổ của trộm cướp (repaire des brigands).
— *tử* — 子 Đứa con làm tai hại đến cha mẹ.

TĂNG 曾 Nch. 增— Tên họ người.
— 增 Thêm lên.
— 憎 Ghét.
— 僧 Thầy tu.
— *ái* 憎愛 Ghét và yêu (haïret aimer).
— *binh* 增兵 Thêm quân lính lên.
— *bổ* — 補 Thêm vào để đền bù chỗ thiếu (ajouter).
— *cao kế trưởng* — 高繼長 Đạo đức học vấn ngày càng cao lớn thêm.
— *da* 僧伽 (Phạn) Bọn thầy tu, dịch âm chữ shangha.
— *du trợ hoả* 增油助火 Thêm dầu giúp cho lửa — Ngb. Giúp sức cho người làm ác.
— *đồ* 僧徒 Thầy tu (bonze).

Tăng đố 憎妒 Ghen và ghét (jalousie haine et).
— *gia* 增加 Thêm lên (augmenter).
— *giá* — 價 Thêm giá lên (majorer le prix).
— *giảm* — 減 Thêm lên và bớt xuống (augmenter et diminuer).
— *ích* — 益 Thêm lên — Thêm ích lợi lên.
— *kỵ* 憎忌 Nch. Tăng đố.
— *lữ* 僧侶 Gọi chung người đi tu (clergé).
— *ni* — 尼 Thầy tu và bà vãi (bonze et bonzesse).
— *oán* 憎怨 Ghét và giận (haine).
— *phòng* 僧房 Phòng của thầy tu ở.
— *phường* — 坊 Nhà của tăng ni ở (bonzerie).
— *Sâm* 曾參 (Nhân) Học trò của Khổng Tử, là một vị ở trong thập triết, làm ra sách Đại học.
— *tật* 憎嫉 Nch. Tăng đố.
— *thuế* 增稅 Đánh thuế cao lên (augmenter les impôts).
— *thực* — 殖 Vun trồng thêm — Sinh con đẻ cái nhiều ra.
— *tịch* 僧籍 Danh sách các tăng ni.
— *tiến* 增進 Thêm lên và bước tới (progresser).
— *tổn* — 損 Nch. Gia giảm.
— *trật* — 秩 Làm quan được lên phẩm cấp trên (monter de grade).
— *tục* 僧俗 Người đi tu với người ở nhà (religieux et laïque).
— *viện* — 院 Chỗ thầy tu ở (bonzerie, couvent).
— *xá* — 舍 Nhà thầy tu — Nhà ẩn sĩ, không đi tu mà y như tu.

TẰNG 曾 Từng trải qua — Bèn — Cháu bốn đời, dưới tôn — Ông cố bốn đời — Xch. Tăng.
— 層 Lớp, bậc, tầng — Nhiều lớp.
— *đài* 層臺 Cái đài cao nhiều lớp chồng nhau.
— *điệp* — 疊 Nhiều tầng nhiều lớp chồng chất nhau.
— *huyền* 曾玄 Chắt thì gọi là tằng tôn, con của chắt thì gọi là huyền tôn.
— *kinh* — 經 Đã từng trải qua (déjà).
— *lan* 層瀾 Sóng dồn lớp này đến lớp khác.

Tầng lâu — 樓 Lầu nhiều tầng.
— *luỹ* — 累 Chứa chất nhiều lớp.
— *tầng điệp điệp* — 層叠叠 Tầng tầng lớp lớp.
— *thổ thành sơn* — 土成山 Đất nhiều lớp thành ra hòn núi. Ngb. Chất nhiều lớp thấp thì thành cao lên lần.
— *tiêu* — 霄 Chỗ đất cao ở trên không.
— *tổ* 曾祖 Người đẻ ra ông nội (bisaïeul paternel).
— *tổ mẫu* — 祖母 Vợ của tằng tổ (bisaïeule).
— *tổ phụ* — 祖父 Nch. Tằng tổ.
— *vân* 層雲 Nhiều lớp mây chồng lên nhau.
— *xuất bất cùng* — 出不窮 Nảy ra luôn, hết lớp này đến lớp khác.

TẮNG 蹭 Gay go.
— *đắng* — 蹬 Cảnh ngộ khốn nạn — Bước đi khấp khểnh.

TẶNG 贈 Đem phẩm vật biếu cho người — Phong chức cho người đã chết.
— *biệt* — 別 Nch. Tống biệt.
— *danh* — 名 Đem danh dự tốt mà cấp cho (conférer les honneurs).
— *hảo* — 好 Hiến tấm lòng giao hảo cho người khác — Biếu của tốt cho người khác (offrir).
— *ngôn* — 言 Lấy lời nói chính đáng mà khuyến miễn người.
— *phong* — 封 Phong chức cho người chết gọi là tặng, phong chức cho người sống gọi là phong (conférer des titres).
— *phúc* — 福 Đem phúc đức ban tặng cho, nói về ơn Phật ơn Thần.
— *thi* — 詩 Lấy văn thơ mà tặng đáp nhau.

TÂY 西 Phương hướng về phía mặt trời lặn, trái với phương đông.
— *Bá Lợi Á* — 伯利亞 (Địa) Khoảng đất gồm cả bắc bộ châu Á, hiện thuộc về nước Nga (Sibérie).
— *Ban Nha* — 班牙 (Địa) Một nước ở Tây Âu, là nước Cộng hoà từ năm 1931 (Espagne).
— *cống* — 貢 (Địa) Tỉnh Sài gòn xưa.
— *cung* — 宮 Chỗ các bà vợ vua ở — Vợ vua.
— *cực* — 極 Miền rất xa ở phương tây.

Tây du ký — 游記 Bộ tiểu thuyết chép chuyện thầy Huyền Trang đời Đường đi qua Ấn Độ để cầu kinh.
— *dương* — 洋 Các nước Âu Mỹ (Occident).
— *dương sâm* — 洋參 (Thực) Thứ nhân sâm sinh ở Mỹ châu (gensen américaine).
— *đô* — 都 (Sử) Thành của Hồ Quí Ly xây ở Thanh Hoá để làm kinh đô, tục gọi là thành Tây Giai.
— *học* — 學 Học thuật của phương Tây (études occidentales).
— *kinh* — 經 (Địa) Một đô thành lớn của Nhật Bản trước kia đóng kinh đô ở đó, đến đời Đức Xuyên dời đô qua Đông Kinh.
— *lai phẩm* — 來品 Những hoá vật ở Tây Dương đưa qua Đông Dương.
— *nguyên* — 元 Kỷ nguyên của phương Tây, lấy năm Thiên Chúa giáng sinh làm năm đầu (ère occidentale, ère chrétienne).
— *Ninh* — 寧 (Địa) Một tỉnh xứ Nam Kỳ.
— *phương* — 方 Phương tây — (Phật) Nch. Tây thiên.
— *phương tịnh thổ* — 方靜土 (Phật) Thế giới cực lạc của Phật giáo cũng gọi là Tây thiên.
— *qua* — 瓜 (Thực) Dưa hấu, trái có vỏ xanh thịt đỏ (pastèque).
— *Sơn* — 山 (Sử) Triều vua Quang Trung (1788 — 1802) Tục gọi Tây Sơn là ba anh em Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ, Nguyễn Văn Lữ, quê ở làng Tây Sơn, tỉnh Bình Định, nổi binh đánh Lê, Trịnh và Nguyễn. Vua Quang Trung tức là Nguyễn Văn Huệ.
— *sương ký* — 廂記 Bản tiểu thuyết rất hay của Tàu, tác giả là Vương Thực Phủ đời Nguyên.
— *Tạng* — 藏 (Địa) Một dân tộc ngày xưa riêng làm một nước ở phía Tây Trung Quốc, hiện thuộc lãnh thổ Trung Quốc (Thibet).
— *Thi* — 施 (Nhân) Người con gái rất đẹp ở nước Việt đời Xuân Thu lấy vua nước Ngô.
— *thiên* — 天 (Phật) Nhà Phật gọi Tây thiên là thế giới cực lạc.
— *thuỳ* — 陲 Miền biên giới về phía tây (frontières occidentales).

Tây thức — 式 Cách thức của phương Tây (style occidental).
— *tịch* — 席 Người đứng địa vị khách.
— *triết* — 哲 Triết học ở phương Tây (les philosophes de l'occident).
— *trúc* — 竺 (Sử) Ngày xưa người Tàu gọi Ấn Độ là Tây trúc.
— *Tử* 子 (Nhân) Tức là Tây Thi.
— *vực* — 域 (Địa) Các nước chư hầu của Tàu ngày xưa, ở phía Tây Á.
— *Vương mẫu* — 王母 (Thần) Một vị tiên nữ trong thần thoại Tàu.

TẨY 洗 Rửa cho hết nhớp — Hết sạch — Xch. Tiển.
— *binh* — 兵 Rửa binh khí = Nghỉ việc binh.
— *địch* — 滌 Rửa ráy (laver).
— *giáp* — 甲 Rửa áo giáp = Nghỉ việc binh.
— *lễ* — 禮 (Tôn) Theo nghi thức trong Cơ Đốc giáo, khi người mới theo giáo thì làm lễ rửa tội gọi là tẩy lễ (baptême).
— *nhĩ* — 耳 Rửa tai cho sạch, có ý không muốn nghe đến việc đời. Ngày xưa vua Nghiêu mời Hứa Do ra làm vua, Do không chịu mà đến bên sông để rửa tai.
— *nhĩ cung thính* — 耳恭聽 Rửa tai mà nghe một cách cung kính, ý kính trọng lời nói của kẻ khác.
— *oan* — 冤 Rửa sạch mối oan uổng.
— *tâm cách diện* — 心革面 Rửa lòng đổi mặt — Ngb. Cải quá tự tân.
— *thành* — 城 Rửa sạch thành = Giết hết người trong thành.
— *trường* — 腸 (Y) Phép chữa bệnh cho uống thuốc tả để rửa sạch đại trường, cũng gọi là tẩy vị.
— *trần* — 塵 Người ở xa mới đến mình đặt tiệc tiếp rước để rửa bụi đi đường.
— *tuyết* — 雪 Rửa sạch đi — Rửa điều oan uổng.
— *uế* — 穢 Rửa cái nhớp đi.
— *vị* — 胃 Xch. Tẩy trường.

TÂM 心 Trái tim — Ngày xưa tưởng lầm rằng trái tim là chỗ nghĩ ngợi lo lắng, nên phàm cái gì thuộc về nghĩ ngợi lo lắng đều gọi là tâm.

Tâm 芯 Một thứ cỏ, cũng gọi là đăng tâm thảo, ta gọi là cây bấc.
— *âm* 心音 (Sinh lý) Tiếng quả tim đập.
— *ba* — 波 Ý nghĩa tiếp nối nhau không đứt, như các lằn sóng tiếp nhau.
— *bất tại* — 不在 Lòng không để vào chuyện ấy — Nch. Tâm đãng.
— *bệnh* — 病 Trong lòng buồn rầu đến nỗi thành bệnh.
— *bì* — 皮 (Thực) Cái lá cây biến hình mà thành nhụy đực.
— *bình* — 秤 (Thực) Cái cân ở trong lòng — Lòng công bình.
— *can* — 肝 Tim và gan — Người rất thân ái, như tim và gan — Can đảm, chí khí.
— *cạnh* — 競 Dành hơn với người bằng nhân tâm.
— *cảnh* — 境 Cảnh tượng vui khổ trong lòng.
— *cao khí ngạo* — 高氣傲 Lòng tự cao, khí kiêu ngạo.
— *chí* — 志 Tâm tư và ý chí (la volonté).
— *chiến* — 戰 Hai khuynh hướng trong tâm lý xung đột nhau (lutte de la conscience) — Trong lòng vì có lo sợ, mà lay động.
— *chứng* — 證 (Phật) Cái ấn chứng của lòng đối với Phật — (Pháp) Vì không có chứng cứ chính xác, quan toà chỉ bằng vào những chứng cứ thấy được mà theo lương tâm phán đoán thêm.
— *cơ* — 機 Dùng trí khôn trong tâm mình, vận động biến hoá như bộ máy thiêng (ingéniosité).
— *dục tiểu, đởm dục đại* — 欲小膽欲大 Tâm trí thì thường cẩn thận, mà can đảm thì muốn cho to, tức là nhỏ dạ mà to gan.
— *đảm* — 膽 Tim và mật — Gan góc — Chí khí.
— *đãng* — 蕩 Lòng đã chạy rông mất rồi, không để vào chuyện ấy.
— *đắc* — 得 Biết được chắc chắn ở trong lòng.
— *đăng* — 燈 (Phật) Trong lòng sáng suốt như có đèn soi.
— *đầu ý hợp* — 投意合 Lòng vừa nhau, ý hợp nhau.
— *địa* — 地 Nội bộ bản tâm của mình, là nền tảng của tư cách người ta.

Tâm điều — 條 Lệ luật ở trong tâm mình.
— *động* — 動 Tâm lý bị cảm xúc mà đổi thay độ thường.
— *giải* — 解 Hiểu trong lòng (Tâm) Một phương pháp của tâm lý học, tức là phép tinh thần phân tích (analyse psychologique).
— *giao* — 交 Giao tình rất thân mật.
— *giới* — 界 Phần hồn, phần thuộc về tinh thần.
— *hoa* — 花 Trong lòng thư thái vui vẻ như hoa nở.
— *hoả* — 火 Tính nóng nảy trong lòng thường như có lửa bùng lên.
— *hồn* — 魂 Tâm tư và linh hồn.
— *huyết* — 血 Huyết ở trong trái tim — Lòng sốt sắng ân cần.
— *hung* — 胸 Kế hoạch định trong lòng.
— *hư* — 虛 Lòng không thoả thích — Lòng dung nạp được lời người nói.
— *hứa* — 許 Miệng chưa nói mà lòng đã nhận rồi.
— *hương* — 香 (Phật) Trong lòng thành tín, cũng như đốt hương cúng Phật vậy.
— *ý* — 意 Tâm tư và ý tứ (idée).
— *kế* — 計 Kế hoạch rất tinh mật — Khéo dùng trí khôn mưu mẹo.
— *khảm* — 坎 Cái lỗ ở trong quả tim = Chỗ sâu kín trong lòng.
— *khôi* — 灰 Lòng như tro lạnh — Ngb. Không có sinh thú hy vọng gì.
— *khúc* — 曲 Những nông nỗi nguồn cơn trong lòng — Nch. Tâm tư.
— *kiên* — 堅 Ý chí bền vững mà nhất định (volonté ferme).
— *kính* — 鏡 Lòng sáng suốt như gương.
— *lãnh* — 領 Trong lòng hiểu biết — Khi người ta cho lễ vật, mình không nhận, nói rằng tâm lãnh (tuy không nhận nhưng lòng đã lãnh rồi).
— *linh* — 靈 Trí tuệ tự có trong lòng người (intelligence).
— *lý* — 里 Trong lòng (dans le cœur).
— *lý* — 理 Nguyên lý và bản thể của lòng người — Lý trí tác dụng của người ta.
— *lý chủ nghĩa* — 理主義 (Triết) Chủ nghĩa xem trọng hiện tượng tâm lý và xem trọng sự khảo sát của tâm lý học (psychologisme).
Tâm lý học — 理學 Môn học nghiên cứ về các hiện tượng trong nhân tâm, như cảm giác, tình ý, dục vọng (psychologie).
— *lý miêu tả* — 理描寫 (Tâm) Miêu tả những hình trạng và công dụng của tâm thần.
— *lý phân tích* — 理分析 (Tâm) Phân tích các hiện tượng tâm lý (analyse psychologique).
— *lý sinh lý học* — 理生理學 (Tâm) Môn tâm lý học chuyên nghiên cứu những hiện tượng về sinh lý để tìm ra các mối quan hệ của sinh lý với tâm lý.
— *lý sự thực* — 理事實 (Tâm) Những sự thực thuộc về tâm thần, như suy tưởng, ký ức, dục vọng, ý chí (faits psychologiques).
— *lý trị liệu* — 理治療 (Y) Cách trị bệnh dùng sức ám thị của thôi miên học mà làm cho người khỏi bệnh (traitement psychologique).
— *lực* — 力 Năng lực của tâm tư, của ý chí (force de la pensée, de la volonté).
— *lực điều hoà thuyết* — 力調和說 (Tâm) Cái thuyết chủ trương rằng quan niệm về trí thức có tác dụng điều hoà, mà ở chỗ điều hoà ấy lại có ngụ cái đẹp ở trong (théorie de l'harmonie des facultés mentales).
— *mãn ý túc* — 滿意足 Vừa lòng thoả ý (satisfactions).
— *minh* — 盟 Lấy tâm phúc mà thề nguyền với nhau.
— *nang* — 囊 (Sinh lý) Cái túi bọc ở ngoài trái tim.
— *nang viêm* — 囊炎 (Y) Bệnh ở mặt ngoài trái tim.
— *não* — 腦 Tim và óc = Lòng và trí.
— *nhãn* — 眼 Tâm lý sáng suốt xem xét rõ các sự vật, như có con mắt ở trong lòng.
— *nhĩ* — 耳 (Sinh lý) Hai phòng mé trên của quả tim (oreillettes).
— *như dao cắt* — 如刀割 Lòng như dao cắt = Rất thương tâm.
— *pháp* — 法 (Phật) Phật pháp truyền ở ngoài kinh điển — Cái phương pháp tâm đắc của thầy trò truyền cho nhau.

Tâm phiền ý loạn — 煩意亂 Tâm ý rối rít không định.
— *phòng* — 房 (Sinh lý) Gọi chung là tâm nhĩ và tâm thất.
— *phúc* — 腹 Tim với bụng = Nội tình — Chỗ căn cứ trọng yếu — Người thân mật.
— *phục* — 服 Lấy đạo đức mà làm cho người ta phục, trái với dùng quyền uy võ lực mà bắt người phục là lực phục (soumission).
— *quân* — 君 Trái tim là chủ cả trong nhân thể, nên gọi là tâm quân.
— *sự* — 事 Những việc nghĩ ngợi trong lòng — Mối ẩn hận không thể nói ra với người.
— *tài* — 裁 Phán đoán ở trong lòng.
— *tang* — 喪 Cái tang ở trong lòng không cần mặc đồ tang — Tang thầy học.
— *tạng* — 臟 (Sinh lý) Quả tim (le cœur).
— *tạng bệnh* — 臟病 (Y) Các bệnh phát trong trái tim.
— *tâm tương ấn* — 心相印 Hai bên tuy chưa nói ra mà trong lòng đã hiểu nhau rồi.
— *tật* — 疾 (Y) Bệnh tinh thần (maladies mentales).
— *thần* — 神 Nch. Tâm tư (âme, pensée).
— *thần bất định* — 神不定 Lòng không tự chủ được, nghĩ ngợi bậy bạ lộn xộn.
— *thất* — 室 (Sinh lý) Hai phòng mé dưới của quả tim (ventricules).
— *thống* — 痛 Đau lòng (peine, affliction).
— *thụ* — 受 Nch. Tâm truyền.
— *thuật* — 術 Nch. Tâm địa.
— *tình* — 情 Tâm địa và tính tình.
— *tính* — 性 Nch. Tâm tình (caractère, disposition).
— *tính tương thông* — 性相通 (Tâm) Một trạng thái trong thôi miên thuật, có thể khiến những tư tưởng, quan niệm, cảm tình của người này truyền qua người khác (transmission de la pensée).
— *toan* — 酸 Trong lòng chua xót.
— *toán* — 算 Tính ngầm (calculmental).
— *tri* — 知 Biết rõ trong lòng của nhau.
— *triều* — 潮 Tư tưởng ở trong lòng, hốt lên, hốt xuống như nước triều.
— *truyền* — 傳 Thầy trò truyền thụ đạo thống học thuyết cho nhau.

Tâm trường — 腸 Tim và ruột — Nch. Tâm khúc, tâm địa.
— *tuý* — 醉 Lòng say mê vào đó — Bất mực khuynh phục, kính ngưỡng.
— *tư* — 思 Những điều nghĩ ngợi trong lòng (idée, pensée).
— *tự* — 緒 Mối nghĩ ngợi. Nch. Tâm tư.
— *tử* — 死 Lòng chết — Tuyệt vọng — Người không biết xấu hổ.
— *tưởng* — 想 Tưởng tượng trong lòng (imaginer).

TẦM 尋 Tìm kiếm — Tám thước (xích) là một tầm — Trăn trở — Tiếp đến — Ôn lại.
— 潯 Bờ sông — Tên sông ở tỉnh Giang Tây nước Tàu.
— *báo* 尋報 Tìm cách trả thù.
— *bảo* — 寶 Tìm của quí.
— *căn vấn đế* — 根問蒂 Tìm đến gốc hỏi tận rễ.
— *cầu* — 求 Tìm kiếm (demander).
— *chương trích cú* — 章摘句 Tìm từ chương, lặt từ câu, một cách học của nhà nho thuở xưa, không nghiên cứu tinh ý của sách thánh hiền mà chỉ moi móc từ chương từ câu.
— *cứu* — 究 Tìm xét đến cùng.
— *dương tỳ bà phụ* 潯陽琵琶婦 Nhà văn hào đời Đường là Bạch Cư Dị đêm đậu thuyền ở sông Tầm, nghe người đàn bà đánh đàn tỳ bà, làm bài Tỳ bà hành là một thể thơ rất hay.
— *đoản lộ* 尋短路 Tìm đường ngắn = Tự sát (se suicider).
— *hoa vấn liễu* — 花問柳 Tìm hoa hỏi liễu = Chơi gái.
— *long tróc hổ* — 龍捉虎 Tìm rồng bắt cọp. Tục mê tín ngày xưa, thầy phong thuỷ tìm mạch đất để cất mộ, bảo sơn là long, thủy là hổ, tả là long, hữu là hổ, gọi là tầm long tróc hổ.
— *nã* — 拿 Tìm mà bắt.
— *phỏng* — 訪 Tìm mà hỏi thăm (s'enquérir de).
— *phương* — 芳 Tìm mùi thơm = Tìm tình nhân = Đi thăm chỗ phong cảnh đẹp.
— *thân* — 親 Thất lạc cha mẹ mà đi tìm — Cha mẹ tìm con.

Tấm thường — 常 Tám thước là tầm, hai thước là thường = Chỗ đất nhỏ — Việc bình thường — Người thông thường.
— *tư* — 思 Trăn trở nghĩ ngợi (réfléchir).
— *u* — 幽 Tìm kiếm cảnh u tịch — Tìm xét cái lý học sâu kín.
— *xuân* — 春 Tìm cảnh mùa xuân = Tìm con gái đẹp.

TẤM 沁 Tên sông ở tỉnh Sơn Tây — Ngâm dầm trong nước.

TẨM 浸 Ngâm nước — Dần dần.
— 寢 Ngủ — Phòng ngủ — Nghỉ.
— 浸 Dần dần.
— *bì thực nhục* 寢皮食肉 Nằm da ăn thịt = Căm giết người thù.
— *bổ* 浸補 Thấm dần bồi bổ cho thân thể mạnh mẽ (tonifier, fortifier).
— *chiêm chẩm khối* 寢苫枕塊 Xch. Chiêm khối.
— *dâm* 浸淫 Thấm dần dần vào (imbiber).
— *y* 寢衣 Áo mặc để ngủ (chemise de nuit).
— *kim dục thiết* — 金浴鐵 Nằm trên đồ binh, dội bằng nước sắt = Tình trạng nhà quân lính.
— *lễ* 浸禮 (Tôn) Nch. Tẩy lễ.
— *lễ giáo phái* — 禮教派 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ Đốc, do đệ tử của nhà tôn giáo cải cách Zwinghi lập lên năm 1523 ở Thụy Sĩ (baptiste) người ta thường lấy cái tên "tẩm lễ phản đối giáo" (anabaptiste ou batabaptiste) mà nhạo báng bọn họ.
— *miếu* 寢廟 Cung miếu nhà vua.
— *môn* — 門 Cửa nhà trong.
— *nhập* 浸入 Thấm vào (imbiber).
— *nhiễm* — 染 Dần dần thấm vào — Dần dần cảm hoá.
— *nhuận* — 潤 Thấm nhuần dần dần.
— *nhuận chi trấm* — 潤之譖 Cách tiểu nhân dèm người ta, mỗi lần thích chọc mỗi tý, lần lần ngấm vào, khiến cho người phải nghe, gọi là tẩm nhuận chi trấm.
— *sở* 寢所 Nch. Tẩm thất (chambre à coucher).
— *thất* — 室 Chỗ ngủ (dortoir).
— *thực bất vong* — 食不忘 Khi ăn khi ngủ cũng không quên = Người có chí trả thù.
Tẩm thực thi thư — 食詩書 Ăn nằm ở nơi sách vở = Người siêng học.
— *tiệm* 浸漸 Thấm dần (peu à peu).

TÂN 新 Mới — Bắt đầu.
— 賓 Khách — Lễ đãi khách.
— 辛 Vị thứ bảy trong 10 thiên can — Cay — Khổ sở — Buồn rầu.
— 莘 Cây tế tân, dùng làm thuốc — Xch. Sân.
— 鋅 Chất kẽm (zinc).
— 檳 Xch. Tân lang.
— 濱 Bờ sông — Nch. 津.
— 瀕 Nch. 濱 — Bờ sông — Gần sông — Phàm việc gần bức đến đều gọi là tân.
— 津 Bến đò — Trơn nhuần — Nước miếng.
— 薪 Củi — Tiền bổng của quan.
— 嬪 Quan đàn bà đời xưa.
— *anh* 新英 Hoa lá mới sinh.
— *bằng* 賓朋 Khách và bạn.
— *bất áp chủ* — 不壓主 Khách không lẽ đè nén chủ nhà.
— *bất gián cựu* — 不間舊 Bạn bè mới, không lẽ ganh với bạn bè cũ.
— *bổng* 薪俸 Tiền bổng của quan — Tiền trả cho người làm công (traitement).
— *cần* 辛勤 Chịu cay đắng cực khổ mà làm việc.
— *chế* 新制 Mới chế tạo ra (nouvellement fabriqué).
— *chí như qui* 賓至如歸 Chủ được lòng khách, khách đến nhà mà ý như về nhà của mình.
— *chính* 新正 Tháng giêng năm mới (premier mois de l'année lunaire).
— *chính* — 政 Chính trị thích dụng với thời đại mới.
— *chủ* 賓主 Khách với chủ.
— *cựu* 新舊 Mới và cũ (nouveau et ancien).
— *dân* — 民 Dân mới, người dân đã bỏ cũ theo mới.
— *dương* — 陽 Đầu mùa xuân.
— *đại lục* — 大陸 (Địa) Đại lục mới khai tịch từ thế kỷ 15, tức là châu Mỹ, đối với châu Âu, châu Á là cựu đại lục (Nouveau continent).
— *đảng* — 黨 Đảng phái những người theo về cách mới, trái với cựu đảng — Một đảng phái mới lập thành.

Tân đáo sở — 到所 Một quan sảnh đặt ở các hải cảng để xét giấy hộ chiếu của những người ngoại quốc mới tới (service d'immigration).

— *đảo* — 島 (Địa) Gọi chung mấy hòn đảo của nước Pháp chiếm được ở Thái Bình Dương (Nouvelles Hébrides).

— *đầu* 津頭 Bến đò (bac).

— *độ* — 渡 Bến đò (bac).

— *đức tân tâm* 新得新心 Đức mới ở nơi lòng mới.

— *giáo* — 教 (Tôn) Cũng gọi là Giatô giáo, hoặc Phản Đối giáo (Protestantisme) trái với Cựu giáo, hoặc Thiên Chúa giáo.

— *hy* — 禧 Vui mừng năm mới (bonne année).

— *hoan* — 歡 Đám vui vẻ mới — Gặp tình nhân mới hay là vợ mới.

— *học* — 學 Học thuật mới.

— *hôn* — 婚 Nói người con trai và người con gái mới thành hôn (nouveaux mariés).

— *hợi cách mệnh* 辛亥革命 (Sử) Cuộc cách mạng nước Trung Hoa năm 1911, đánh đổ Mãn Thanh dựng lên Dân quốc.

— *hưng quốc* 新興國 Nước mới dựng (nouveaux états).

— *hữu* 濱友 Khách và bạn.

— *yếu* 津要 Chỗ đất hiểm yếu — Quan lại ở vị trí trọng yếu cũng gọi là tân yếu.

— *khách* 賓客 Khách khứa (hôtes, visiteurs).

— *khoa* 新科 Nói những người mới thi đậu.

— *khổ* 辛苦 Cay đắng = Gian nan (malheur, affliction).

— *khúc* 新曲 Khúc ca, khúc đàn mới (nouveau morceau de musique).

— *kịch* — 劇 Vở kịch mới soạn.

— *kim* 薪金 Tiền lương (traitement).

— *lang* 新郎 Người mới cưới vợ (nouveau marié).

— *lang* 檳榔 (Thực) Cây cau (aréquier).

— *lãng mạn chủ nghĩa* 新浪漫主義 (Văn) Một phái văn học mới, chủ trương lìa bỏ thế giới vật chất mà tiêu dao trong cảnh mộng tưởng, phản đối văn minh vật chất hiện thời (néo - romantisme).

— *lập* — 立 Mới dựng lên (nouvelement établi).

— *lễ* 賓禮 Lễ nghi đãi khách.

Tân lý tưởng chủ nghĩa 新理想主義 (Triết) Một thứ lý tưởng chủ nghĩa phản đối với hiện thực chủ nghĩa đời thế kỷ 19, muốn trở lại cái căn bản của sinh mệnh loài người (néo - idéalisme).

— *lịch* — 曆 Lịch mới, tức là dương lịch (nouveau calendrier, calendrier solaire).

— *luật* — 律 Pháp luật mới đặt (nouvelle loi).

— *nguyệt* — 月 Trăng non (nouvelle lune).

— *ngự* 嬪御 Vợ thiếp của vua (concubine du roi).

— *nhân* 新人 Vợ chồng mới cưới (nouveau mariés) - Người con gái mới lấy chồng (nouvelle mariée).

— *nhân văn chủ nghĩa* — 人文主義 (Văn) Phái nhân văn chủ nghĩa bắt đầu nổi lên ở Ý Đại Lợi để phản đối lại tự nhiên chủ nghĩa và duy lý chủ nghĩa (néo humanisme).

— *nhân vật* — 人物 Những người theo về lối mới.

— *nhuận* 浸潤 Nhuần thấm.

— *niên* 新年 Năm mới (nouvel an).

— *nương* — 娘 Người con gái mới lấy chồng.

— *pháp* — 法 Phép tắc, phương pháp mới (procédé nouveau).

— *phát minh* — 發明 Sự phát minh mới (nouvelle invention).

— *phụ* — 婦 Nch. Tân nương.

— *phụ* 嬪婦 Quan đàn bà — Đàn bà có đức hạnh.

— *quán* 賓館 Chỗ quán xá tiếp khách.

— *quân* 新軍 Quân đội mới biên (nouvelle armée).

— *quế* 薪桂 Củi mà đắt như quế — Ngb. Vật giá cao quá — Xch. Mễ châu tân quế.

— *quốc tân dân* 新國新民 Dân với nước đều thay ra mới cả.

— *sinh giới* — 生界 (Địa chất) Một thời đại trong địa chất học, đời ấy động vật và thực vật cũng giống như ngày nay, chia làm Thượng đệ tứ kỳ và Hạ đệ tứ kỳ (ère caïnozoïque ou quaternaire).

— *sinh thuyết* — 生說 (Sinh) Thuyết chủ trương rằng thân thể của sinh vật không phải buổi đầu đã có sẵn như thế này, mà buổi đầu nó còn rất đơn giản, rồi dần dần

lớn lên mà thành phức tạp hoàn toàn (épigenèse).

Tân soạn — 撰 Văn mới làm xong.

— *sở* 辛楚 Cay đắng và khổ sở.

— *tạo* 新造 Mới làm ra (nouvellement créé).

— *tây lan* — 西蘭 (Địa) Trước là thuộc địa quốc của nước Anh ở Thái Bình Dương (Nouvelle - Zélande).

— *thạch đại* — 石代 (Sử) Một thời kỳ trong lịch sử loài người, khi ấy dùng đồ đá đã hơi tinh xảo (âge néolithique).

— *thanh* — 聲 Tiếng mới = Khúc đàn hoặc bài thơ mới.

— *thế giới* — 世界 (Địa) Nch. Tân đại lục.

— *thể* — 體 Thể tài mới (nouvelle forme).

— *thời trang* — 時裝 Đồ ăn mặc trang sức theo lối mới (nouvelle mode).

— *thủy* 薪水 Củi và nước, tức là việc nấu cơm — Bổng lộc của quan lại cũng gọi là tân thủy.

— *thức* 新式 Cách thức mới (nouvelle forme).

— *tiến* — 進 Người mới tiến lên — Nch. Tân nhân vật — Hậu sinh.

— *tiên* — 鮮 Mới mẻ tươi tắn (nouveau et frais).

— *toan* 辛酸 Cay chua — Khổ sở.

— *trần đại tạ* 新陳代謝 Cái cũ mất đi, cái mới sinh ra = Mới cũ tiếp nhau.

— *trọng thương chủ nghĩa* — 重商主義 (Kinh) Một chính sách kinh tế của các nước châu Âu dùng vào cuối thế kỷ 19, chủ trương rằng nhà nước phải can thiệp đến sự hoạt động kinh tế của quốc dân để khỏi phải thất bại trong cuộc cạnh tranh với ngoại quốc (système néo - mercantile).

— *tùy* 嬪隨 Cung nữ.

— *từ* 賓詞 (Văn) Khách từ (complément).

— *ước* 新約 (Tôn) Kinh điển trọng yếu của Cơ Đốc giáo, do môn đồ của Cơ Đốc biên chép thành (nouveau testament).

— *văn* — 聞 Tin tức mới lạ (dernières nouvelles).

— *văn chỉ* — 聞紙 Tờ báo đăng tin tức mới lạ (journal).

— *văn hoá* — 文化 Văn hoá mới (nouvelle culture).

Tân vị 賓位 Chỗ ngồi của khách.

— *xuân* 新春 Đầu mùa xuân (commencement du printemps).

TẦN 秦 Tên nước ngày xưa — Một triều vua ở nước Trung Hoa — Tỉnh Thiểm Tây cũng gọi là Tần.

— 頻 Nhiều lần — Bờ nước — Nch. 瀕.

— 樍 Cây táo tây.

— 蘋 Một thứ cây ăn hoa sinh ở nước, tức là cây bèo lớn.

— 瀕 Xch. Tân.

— 顰 Nhăn mày.

— *bì* 蘋皮 (Thực) Thứ cây lớn, cao chừng 2, 3 thước, cành sắc xanh, hoa lục nhạt, vỏ làm thuốc.

— *hoả* 秦火 Việc Tần Thuỷ Hoàng đốt sách vở ngày xưa. Người ta thường nói là lửa nhà Tần.

— *kính* — 鏡 Cái kính của vua Tần = Cái kính có thể soi thấu được ruột gan tim phổi — Ông quan toà thanh minh.

— *phì Việt sấu* — 肥越瘦 Người Tần béo, người Việt gầy — Ngb. Hai bên không có quan hệ với nhau — Người dưng.

— *phiền* 頻繁 Nhiều — Thường hay quấy quá.

— *tảo* 蘋藻 Xch. Tảo tần.

— *Tấn* 秦晋 Hai nước đời Xuân Thu ở Tàu, nhà vua hai nước ấy kết hôn cùng nhau đời đời — Hai họ kết hôn cùng nhau.

— *Thuỷ Hoàng* — 始皇 (Nhân) Ông vua nhà Tần, đánh đổ sáu nước đời Chiến Quốc mà thống nhất Trung Hoa, bỏ chế độ phong kiến, xây Vạn Lý Trường Thành, làm ông tổ chuyên chế ở Đông Phương.

— *Việt* — 越 Hai nước đời Xuân Thu, cách nhau xa lắm — Xa xôi không có quan hệ gì đến nhau.

TẤN 縉 Lụa sắc đỏ.

— 搢 Cắm vào — Lay động.

— 晋 Tiến lên — Tên nước ngày xưa.

— 囟 Lỗ thóp của con nít ở trên đầu, cũng gọi là mỏ ác.

— 訊 Hỏi — Tin tức — Tra tội — Cáo cho biết — Mưu.

— 迅 Mau chóng.

Tấn 進 Xch. Tiến.
— 汛 Rảy nước — Nước lớn — Trú binh để phòng giữ giặc giã.
— 擯 Đuổi ra — Bỏ đi — Nch. 儐.
— 儐 Đãi ngộ — Nch. 擯.
— *địa* 汛地 Chỗ đóng binh để phòng giặc giã (poste militaire).
— *đoán* 訊斷 (Pháp) Quan toà xét án rồi hạ lời phán quyết.
— *khảo* — 考 (Pháp) Tra khảo kẻ phạm tội để bắt phải cung khai (interrogatoire).
— *kiểm* — 檢 Xét hỏi và tìm ra chứng cớ.
— *lôi* — 雷 Tiếng sấm thình lình.
— *lưu* 迅流 Dòng nước chảy mau.
— *tảo* 汛掃 Nch. Sái tảo.
— *tật* 迅疾 Mau chóng (rapidement).
— *thành* 汛城 Giữ gìn một thành thị — Thành thị có binh trú để phòng ngự giặc giã.
— *thân* 縉紳 Người cắm hốt mà xoả tay áo đỏ — Quan viên hoặc người thượng lưu — Cũng viết là 搢紳.
— *tiếp* 晉接 Nch. Giao tiếp.
— *tiệp* 迅捷 Mau chóng (rapidement).
— *tốc* - 速 Mau chóng (rapidement).
— *vấn* 訊問 Lấy khẩu cung kẻ bị cáo — Gửi lời thăm hỏi.

TẬN 盡 Không — Hết — Tất thảy.
— 燼 Tro tàn — Cái còn dư lại.
— 侭 Tất cả — Đến cùng cực.
— 贐 Tiền của đưa cho người lên đường.
— *bổn phận* 盡本分 Làm cho hết chức phận của mình.
— *chức* — 職 Làm hết chức vụ.
— *địch nhi hoàn* — 敵而還 Đánh hết giặc mới chịu về, nói người dũng tướng.
— *hiếu* — 孝 Hết lòng hiếu với cha mẹ (plein de piété filiale).
— *lực* — 力 Hết sức để làm việc (de toutes ses forces).
— *lượng* — 量 Hết phần dung nạp — Không còn chỗ thừa — Hết sức (complètement, de son mieux).
— *mệnh* — 命 Hy sinh tính mạng (sacrifier sa vie)
— *nghĩa vụ* — 義務 Làm hết việc mình phải làm (accomplir son devoir).

Tận ngôn — 言 Hết lời.
— *nhân tình* — 人情 Chiếu theo tình lý mà làm — Ta thường dùng ra nghĩa: làm thẳng tay, không kể gì đến nhân tình.
— *nhật* — 日 Suốt ngày (toute la journée).
— *số* — 數 Vận số đã hết = Chết (mourir).
— *sở năng, thủ sở nhu* — 所能取所需 Xch Các tận sở năng, các thủ sở nhu.
— *tâm* — 心 Hết lòng thành (de tout son cœur).
— *thất nhi hành* — 室而行 Dọn hết cả nhà đi = Người trốn giặc — Người bỏ nước.
— *thiện tận mỹ* — 善盡美 Cực kỳ tốt, cực kỳ đẹp.
— *thu* — 收 Thu hết cả (recevoir entièrement).
— *tiết* — 節 Chịu chết vì khí tiết, tức là sát thân thành nhân.
— *tín* — 信 Rất tin cậy (très confiant).
— *tình* — 情 Hết tình = Bày hết tâm tình với người khác.
— *trung* — 忠 Hết lòng trung với nước — Đem hết lòng thật của mình đối đãi với người.
— *tụy* — 瘁 Hết lòng hết sức.
— *tụy sự quốc* — 瘁事國 Hết lòng thờ nước.
— *từ* — 詞 Hết lời, nói hết lời.

TẪN 牝 Con thú giống cái.
— *kê ty thần* — 鷄司晨 Gà mái báo tin sáng mai = Ngày xưa dùng chữ ấy để nói việc người ta cho là trái thường, như: Hậu phi can dự việc chính trong nước, vợ tranh quyền chồng.
— *mã* — 馬 Con ngựa cái, có sức đi đường xa, mà có đức nhu thuận.
— *mẫu* — 牡 Mái và trống, cái và đực (femelle et mâle).
— *ngưu* — 牛 Trâu cái — Sức mạnh mà có tính nhu thuận.

TẬP 緝 Kéo gai ra thành sợi — May — Tiếp nối — Tìm bắt.
— 輯 Hoà mục — Thu nhóm lại.
— 集 Bầy chim đậu trên cây — Tụ họp lại — Thành — Thơ văn biên thành sách.
— 習 Học mà đem thực hành gọi là tập — Thấy quen — Thói quen — Chim mới ra ràng mà học bay.

Tập 襲 Quần áo nhiều lớp — Một bộ quần áo gọi là nhất tập — Di truyền xuống đời sau — Y theo cách xưa — Đánh úp.
— *ấm* 襲蔭 Con cháu nối theo quan chức của cha mà được hàm ấm sinh.
— *binh* 習兵 Luyện tập việc binh — Những quân lính mới đem ra luyện tập.
— *chú* 輯注 Thu góp văn cũ lại mà chú thích.
— *cổ công ty* 集股公司 (Thương) Công ty thương mại do nhiều người góp cổ phần mà tổ chức thành. Cũng gọi là Cổ phần công ty (société par actions).
— *cú* — 句 Góp những câu văn hay của cổ nhân lại để làm thành một bài thơ mới — Vd. Tập Kiều.
— *dữ tính thành* 習與性成 Nhân tập quán mà thành ra tính chất.
— *đại thành* 集大成 Nhóm góp hết các thứ tiếng, bắt đầu từ tiếng kim cho đến cuối cùng là tiếng ngọc, đủ cả điều lý thuỷ chung, mà thành một chương nhạc lớn, gọi là tập đại thành — Thu góp các chủ trương khác nhau mà làm thành một thứ học thuyết hoàn toàn.
— *đoạt* 襲奪 Nhân lúc người ta không phòng bị mà đánh cướp.
— *hậu* — 後 Đánh thình lình ở phía sau.
— *hội kết xã* 集會結社 Tổ chức các đoàn thể (association).
— *hợp danh từ* — 合名詞 (Văn) Cái danh từ biểu thị ý nghĩa về đoàn thể (nom collectif), vd. Xã hội, quân đội.
— *hợp lao động* — 合勞動 Cùng làm việc chung với nhau ở một nơi (travail collectif).
— *hư* 襲虛 Đánh vào chỗ người ta không phòng bị.
— *khí* 習氣 Tất cả những cái mà xã hội cảm hoá thấm nhiễm cho người, gọi là tập khí.
— *kích* 襲擊 Đánh úp (embuscade).
— *kiến* 習見 Thấy quen.
— *lục* 集錄 Thu góp lại mà sao lục.
— *luyện* 習練 Nung đúc tư cách cho quen.
— *nã* 緝拿 Tìm bắt người có tội (rechercher).
— *nhiễm* 習染 Nhuốm quen.
— *phong* 襲封 Con cháu kế thừa tước phong của cha ông — Nch. Tập tước.

Tập quán 習慣 Theo thói quen mà thành ra vững chắc.
— *quán nhược tự nhiên* — 慣若自然 Thói quen dần dần thành như tự nhiên (l'habitude est une seconde nature).
— *quán pháp* — 慣法 (Pháp) Pháp luật do phong tục tập quán mà thành (loi coutumière).
— *quyền chế độ* 集權制度 (Chính) Chế độ đem quyền lực nhóm họp vào một chỗ (centralisme).
— *sản chủ nghĩa* — 產主義 (Kinh) Một chủ nghĩa về kinh tế, chủ trương đem cơ quan sinh sản làm cộng hữu, còn cơ quan tiêu phí vẫn cứ để làm của riêng từng cá nhân (collectivisme).
— *sát* 襲殺 Nhè lúc người ta không phòng bị mà giết (assassiner).
— *trung* 集中 Họp toàn lực một nơi ở trung tâm điểm (centraliser).
— *tục* 習俗 Tập quán và phong tục (habitudes et coutumes).
— *tư quảng ích* — 思廣益 Thu góp tư tưởng của nhiều người lại, có thể tìm được nhiều điều ích lợi cho mình.
— *tước* 襲爵 Con cháu kế thừa tước phong của cha ông (hériter une dignité).

TẤT 必 Hẳn như vậy — Định.
— 畢 Hết — Xong — Đều — Thơ tín tay mình viết gọi là thủ tất — Tên một ngôi sao ở trong nhị thập bát tú.
— 蹕 Dọn dẹp đường sá cho thanh tịnh để vua ra đi.
— 悉 Biết — Rõ — Hết — Đều.
— 膝 Đầu gối.
— 漆 Cây sơn người ta lấy nhựa dùng làm sơn.
— 蟋 Xch. Tất suất.
— 篳 Một loài tre có gai.
— 蓽 Nch. 篳.
— *cánh* 畢竟 Cuối cùng — Nch. Cứu cánh.
— *chí* 必至 Sự thể rồi hẳn phải đến thế = Lời đoán trước.
— *công* 漆工 Thợ sơn (laqueur).
— *dưỡng tao bối* 膝癢搔背 Ngứa ở đầu gối mà gãi ở lưng — Ngb. Việc một đường làm một ngả.
— *định* 必定 Nch. Nhất định.

Tất hạ 膝下 Dưới gối = Lời tôn kính của con xưng với cha mẹ.
— *hành* — 行 Dùng hai gối mà đi, tức là bò.
— *hắc* 漆黑 Đen như sơn.
— *hoạ* — 畫 Bức đồ hoạ vẽ bằng sơn (peinture à l'huile).
— *yếu* 必要 Hẳn phải cần, không thể thiếu được (nécessaire).
— *lộ* 蹕路 Đường của vua đi khi xuất hành.
— *lộ lam lũ* 篳輅藍縷 Xe bằng tre, áo bằng tơi = Nói người bắt đầu làm việc gian nan khổ sở.
— *lực* 畢力 Hết sức (de toutes ses forces).
— *mệnh* — 命 Vận mệnh đã hết = Chết (mourir).
— *môn khuê đậu* 蓽門圭竇 Cửa ngoài bằng tre, cửa trong bằng đất — Nhà bình dân ty tiện.
— *nghiệp* 畢業 Học hết công khoá trong một học cấp, cũng gọi là tốt nghiệp (fin d'études).
— *nhiên* 必然 Lẽ phải như thế (nécessairement).
— *nhiên luận* — 然論 (Triết) Tức là quyết định luận (déterminisme).
— *nhiên quan hệ* — 然關系 Cái mối quan hệ không thể thiếu được (rapports nécessaires).
— *niên* 畢年 Hết năm (fin d'année).
— *sinh* — 生 Suốt đời.
— *số* 悉數 Hết cả số, không còn sót gì nữa.
— *suất* 蟋蟀 (Côn) Con rế, con điên điến (courtilière).
— *tâm* 悉心 Hết lòng.
— *trần* 畢陳 Thuật bày hết cả.
— *tu* 必須 Nhất định phải cần.
— *tu khoa* — 修科 Môn học ở nhà trường ai cũng đều phải học cả.

TẬT 疾 Thân thể không khoẻ gọi là tật — Lo khổ — Ghét giận — Mau gấp — Nhanh chóng.
— 嫉 Ghen ghét.
— 疾惡 Ghét người ác.
— *ác như thù* — 惡如仇 Ghét điều ác như cừu thù.
— *bệnh* — 病 Đau ốm (maladie).
Tật dịch — 疫 Tật bệnh và dịch lệ (maladie, épidémie).
— *đố* 嫉妒 Ghen ghét (jalousie).
— *hành* 疾行 Đi gấp mau.
— *hô* — 呼 Kêu gấp — Thình lình kêu to lên.
— *khổ* — 苦 Nỗi đau đớn của nhân dân.
— *phong* — 風 Gió mạnh.
— *phong tri kình thảo, loạn thế thức thuần thần* — 風知勁草亂世識純臣 Gặp trận gió mạnh mới biết sức cỏ nào là cứng cỏi, gặp đời loạn mới biết người nào là ngay thẳng.
— *tẩu* — 走 Chạy mau (courir rapidement).
— *thống* — 痛 Vì tật bệnh mà đau đớn — Tình hình đau đớn.
— *tốc* - 速 Mau chóng (rapidement).

TẤU 奏 Tiến lên — Bầy tôi tâu lên vua — Đánh nhạc — Công việc tiến hành cũng gọi là tấu.
— 湊 Nhóm họp lại. Cũng viết là 凑.
— 輳 Nhóm họp lại — Nch. 湊.
— *cầm* 奏琴 Đánh đàn cầm.
— *công* — 功 Làm thành công.
— *hiệu* — 效 Nch. Thành hiệu.
— *khải* — 凱 Chiến thắng mà hát bài ca khải hoàn.
— *nghị* — 議 Tâu bày cùng vua và bàn giải điều phải trái.
— *nhạc* — 樂 Đánh nhạc (jouer de la musique).
— *sớ* — 疏 Tờ tấu và tờ sớ đưa lên cho vua (placet au trône).
— *thỉnh* — 請 Tâu vua để xin điều gì.
— *tình* — 情 Đưa tình thật dâng lên.
— *văn* — 聞 Tâu lên cho bề trên nghe.
— *văn* — 文 Bài văn tấu.

TẨU 藪 Ao trằm lớn — Chỗ vật tụ họp nhiều.
— 走 Chạy — Trốn — Động — Người đầy tớ gọi là hạ tẩu 走.
— 叟 Người già.
— 嫂 Chị dâu.
— *biến thiên nhai* 走遍天涯 Chạy khắp chưa trời — Ngb. Người đi phương xa.
— *bút* — 筆 Viết mau lắm.

Tẩu cầm loại — 禽類 (Động) Loài chim hay chạy, như đà điểu (coureurs).
— *cẩu* — 狗 Chó săn — Người không có đến chính nghĩa, chỉ chuyên bôn tẩu cho kẻ có quyền.
— *giang hồ* — 江湖 Người đi bốn phương kiếm ăn (aventurier) — Người ẩn cư ở khoảng giang hồ.
— *lợi* — 利 Chạy vạy để mưu lợi.
— *mã* — 馬 Ngựa chạy = Mau lắm (en hâte).
— *mã khán hoa* — 馬看花 Chạy ngựa mà xem hoa — Ngb. Nhìn qua loa không xem xét kỹ được.
— *mã nha cam* — 馬牙疳 (Y) Bệnh đau răng rất nguy hiểm.
— *nhưỡng đồng dao* 叟壤童謠 Ông già đánh bầu đất, con trẻ hát vè = Truyện đời vua Nghiêu, cảnh tượng dân thái bình.
— *tán* 走散 Chạy tán tác mỗi người một nơi (se disperser).
— *tập* — 集 Chỗ đất bốn phương đua nhau mà tới.
— *thoát* — 脱 Chạy thoát đi (s'échapper).
— *thú* — 獸 Con thú có bốn chân để chạy (quadripèdes).
— *tốt* — 卒 Người bôn tẩu để làm việc cho kẻ sai sử mình — Lính lệ hay lính hầu cũng gọi là tẩu tốt.
— *trạch* 藪澤 Chỗ đất thấp có nước và có cỏ.

TÊ 犀 Xch. Tê ngưu — Binh khí bền chắc gọi là tê.
— 撕 Đề tê 提撕 là bảo cho người phải cẩn thận — Xch. Ti.
— 廝 Đầy tớ hầu — Lính tuần sai — Phu giữ ngựa — Cũng viết là 厮.
— 齎 Cầm mà cho người — Tiếng than — Nch. Tư 資.
— 臍 Lỗ rốn.
— 擠 Bày ra — Xô đẩy — Nặn — Cũng đọc là tễ.
— 躋 Bước lên.
— 痺 Xch. Tê thấp.
— *bì* 犀皮 Da con tê ngưu (peau de rhinocéros).
— *bộc* 廝僕 Nch. Tê tốt.
Tê bộc giai tướng tướng — 僕皆將相 Đường sử chép rằng: khi Lý Thế Dân chưa làm vua, có thuật sĩ là Viêm Thiên Cương nghe Thế Dân tài, đáng làm vua, toan đến xem tướng, vừa đến tới cửa ngoài liền trở ra, nói rằng: xem bọn đầy tớ thấy là tướng văn tướng võ cả.
— *giác* 犀角 Sừng con tê ngưu, dùng làm đồ và làm thuốc.
— *giáp* — 甲 Lấy da tê ngưu làm chiến giáp.
— *hà* 擠河 Lấp sông lại.
— *lợi* 犀利 Bền mà sắc, nói về binh khí.
— *nãi* 擠奶 Vắt sữa bò.
— *ngưu* 犀牛 (Động) Con tê ngưu, mình nhỏ hơn voi một chút, da dầy, sừng mọc ở mũi, ở rừng, tục gọi là tây ngu (rhinocéros).
— *nhãn* 擠眼 Nháy mắt.
— *quang chiếu dạ* 犀光照夜 Người ta tương truyền rằng: sừng tê ngưu lâu năm thành ngọc, có thể soi sáng ban đêm được.
— *thấp* 痺濕 (Y) Một thứ bệnh thần kinh, chân tay nặng nề mỏi mệt mà mất cả sức cảm giác.
— *tốt* 廝卒 Lính hầu — Đầy tớ.

TỀ 齊 Gọn gàng — Cùng nhau — Tên nước ngày xưa — Một triều vua xưa ở Trung Hoa.
— *chỉnh* — 整 Gọn gàng ngay ngắn.
— *cư* — 居 Ở chung nhau (vivre ensemble).
— *gia* — 家 Xếp đặt việc gia đình cho cân tày gọn gàng.
— *khu* — 驅 Cùng chạy với nhau = Tài lực ngang nhau.
— *kiên* — 肩 Ngang vai với nhau = Bạn lứa cân ngang nhau.
— *mi* 眉 (Cổ) Lương Hồng đời Hán, đối với vợ là Mạnh Quang rất khách khí, mỗi bữa cơm, vợ phải bưng mâm ngang mày để tỏ ý cung kính. Vì thế người ta dùng hai chữ tề mi để tỏ ý vợ khéo thờ chồng.
— *nghiêm* — 嚴 Gọn gàng đứng đắn.
— *niên* — 年 Bằng tuổi nhau (de même âge).
— *phi* — 飛 Cùng bay với nhau (voler ensemble).
— *tâm* — 心 Cùng một lòng (d'accord).

Tế tập — 集 Cùng nhau họp lại (réunir ensemble).
— *thiên đại thánh* — 天大聖 (Cổ) Tôn Ngộ Không, nhân vật trong bộ sách Tây Du Ký, có thần thông phật lực, sai khiến được hết thảy ma qui, nên người ta gọi là: Tề thiên đại thánh.
— *trang* — 莊 Chỉnh tề và nghiêm trang.
— *túc* — 肅 Chỉnh tề và nghiêm túc.
— *Tuyên bệnh* — 宣病 (Cổ) Vua Tuyên Vương nước Tề đời Chiến Quốc, thường nói với Mạnh Tử rằng: quả nhân có bệnh ham mê sắc đẹp. Vì thế người ta nói ham mê sắc đẹp là Tề Tuyên bệnh.
— *tựu* — 就 Đều đến đủ cả (être venu au complet).
— *xỉ* — 齒 Ngang tuổi nhau (de même âge).

TẾ 祭 Cúng thần Phật hoặc tổ tiên.
— 細 Nhỏ vụn, trái với chữ thô 粗.
— 濟 Tên sông ở tỉnh Hà Nam nước Tàu — Đưa đò qua sông — Bến đò — Việc xong — ích lợi — Chẩn cứu.
— 蔽 Che lấp đi.
— 際 Hội, họp lại — Giao thiệp — Bên bờ — Đứng ở giữa — Thích đáng với thời.
— 壻 Con rể — Cũng viết là 婿.
— *bào* 細胞 (Sinh lý) Chất cấu thành thân thể của sinh vật, hình rất nhỏ có kính hiển vi mới nhìn thấy (cellule), ở trong có 3 phần là: nguyên hình chất, trong nguyên hình chất có hạt (noyau), trong nữa lại có nhân (amande).
— *bào dịch* — 胞液 (Sinh lý) Chất nước ở trong tế bào (eau cellulaire).
— *bào hạch* — 胞核 (Sinh lý) Cái hạt ở trong tế bào (noyau).
— *bào mạc* — 胞膜 (Sinh lý) Cái da bọc ở ngoài tế bào (enveloppe).
— *bần* 濟貧 Cứu vớt kẻ nghèo khổ (secourir les indigents).
— *cáo* 祭告 Khi trong nước có việc lớn, vua khiến các quan đặt lễ để cáo với thần minh, thế gọi là tế cáo.
— *cấp* 濟急 Cứu vớt người trong lúc hoạn nạn.
— *chủ* 祭主 Người làm chủ trong việc cúng tế (directeur de sacrifice).

Tế cố 細故 Cớ nhỏ vụn = Việc nhỏ.
— *công* — 工 Việc nhỏ nhặt tinh khéo.
— *dung* 蔽容 Che lấp dung mạo đi.
— *đàn* 祭壇 Cái đàn đắp ở giữa trời để tế.
— *điền* — 田 Ruộng đất riêng để lấy lúa mà tế lễ.
— *độ* 濟度 (Phật) Lấy phật pháp mà cứu tế để đem chúng sinh ra khỏi biển khổ.
— *hiệp* — 協 Giúp đỡ nhau.
— *hộ* 蔽護 Che chở giùm giúp.
— *hội* 際會 Cuộc họp nhau vui vẻ trong hôn lễ — Gặp nhau.
— *yểm* 蔽掩 Che đậy lại.
— *khốn* 濟困 Cứu tế kẻ cùng khốn.
— *khuẩn* 細黴 (Sinh) Cũng gọi là vi sinh vật, là thứ sinh vật rất nhỏ, phải dùng kính hiển vi mới thấy (microbe).
— *khuẩn học* — 黴學 (Sinh) Môn học nghiên cứu tính chất của các giống tế khuẩn để đề phòng và điều trị các bệnh truyền nhiễm (microbologie).
— *lễ* 祭禮 Cúng tế.
— *mục* 細目 Điều mục rõ ràng cặn kẽ (détail).
— *nặc* 蔽匿 Che dấu đi.
— *ngộ* 際遇 Gặp gỡ — Cơ hội.
— *nhân* 細人 Người nhỏ mọn — Người bé nhỏ — Người gian tà.
— *nhật* 蔽日 Che bóng mặt trời đi — Lấp bịt tia sáng = Hình dung cái gì rất to lớn.
— *nhật* 祭日 Ngày có lễ tế (jour férié).
— *nhuyễn* 細輭 Đồ quần áo có thể đem theo mình được.
— *nịch* 濟溺 Cứu người chết đuối (sauver un noyé).
— *phẩm* 祭品 Phẩm vật để cúng tế (offrandes).
— *phục* — 服 Đồ mặc để cúng tế (vêtements de culte).
— *quan* — 冠 Mũ đội khi cúng tế.
— *sư* — 師 Thầy cúng (sacrificateur).
— *sự* 濟事 Xong việc.
— *tác* 細作 Người trinh thám trong quân (espion).
— *tắc* 蔽塞 Che lấp = Không thông minh.
— *tắc* 細則 Qui tắc tường tế cặn kẽ (détail d'un règlement).

Tế tâm — 心 Nghĩ ngợi kỹ càng (attentif).
— *tân* — 辛 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc.
— *tệ* 濟弊 Sửa đổi các tệ bệnh.
— *thế* — 世 Cứu đời (sauver le monde).
— *thiên* 祭天 Lễ tế trời, tức là lễ Nam giao.
— *thiên bàn địa* 際天蟠地 Tiếp tận trời, vòng cùng đất = Nói về đạo lý của tạo hoá và thịnh đức của thánh nhân.
— *thuật* 細術 Thuật nhỏ nhen.
— *thuyết* — 説 Nói kỹ càng.
— *ty* 祭司 Nch. Tế sư.
— *toái* 細碎 Nhỏ nhen vụn vặt.
— *tri* — 緻 Nhỏ nhặt (petit, délicat).
— *tự* 祭祀 Cúng tế, lễ bái (sacrifices).
— *tửu* — 酒 Ngày xưa trong khi yến hội phải do người tôn trưởng lấy rượu để tế đất rồi mới ăn uống, cho nên gọi tế tửu là kẻ tuổi cao chức trọng — Ông quan giữ việc giáo hoá và nghi lễ cũng gọi là tế tửu, như Tế tửu Quốc Tử giám.
— *văn* — 文 Bài văn đọc khi cúng tế (prière).
— *vi* 細微 Nhỏ nhen (menu, fin).
— *xảo* — 巧 Nhỏ nhen khéo léo.

TỆ 敝 Hư — Mỏi — Khiêm xưng cái gì thuộc của mình gọi là tệ.
— 弊 Hư — Đều xấu.
— 幣 Ngày xưa lấy lụa để làm đồ tặng biếu nhau, gọi là tệ — Tiền bạc thông dụng cũng gọi là tệ.
— 斃 Chết.
— 擠 Xch. Tê.
— 霽 Tạnh mưa — Hết giận.
— 劑 Trộn nhiều vật lại mà thành. Vd. điều tệ, dược tệ. Cũng đọc là tê.
— 嘶 Ngựa hét — Tiếng vỡ — Cũng đọc là tê.
— *bạc* 弊薄 Đối đãi không tốt, không trọng hậu.
— *bệnh* — 病 Chỗ hư hỏng.
— *cái khí duy* 敝蓋弃帷 Cây lọng rách, cái màn hư, đồ đáng bỏ đi mà người đời xưa không bỏ, dành trữ đến khi chó ngựa chết thì dụng mà chôn nó = Đồ vô dụng, nhưng làm ơn cho súc vật được.

Tệ chế 幣制 (Kinh) Chế độ của nhà nước qui định về tiền bạc (système monétaire).
— *chính* 弊政 Chính trị xấu (politique abusive).
— *cư cố miện* 敝裾故冕 Vạt áo rách, mũ miện cũ. Nguyên câu: Đường Ngu cố miện, Thù tứ tệ cư 唐虞故冕, 洙泗敝裾 là mũ cũ đời Đường Ngu, áo rách nơi sông Thù sông Tứ (chỗ Khổng Tử dạy học) — Ngh. Hình thức đã hủ bại của đời xưa, không nên nhắc lại nữa.
— *đoan* 弊端 Mối sinh ra điều tệ.
— *huynh* 敝兄 Khiêm xưng anh mình với người khác.
— *y tàn lạp* — 衣殘笠 Áo rách nón tồi — Tình hình của người lao động — Dáng người nghèo đi đường xa, chống chọi với mưa gió.
— *lạm* 弊濫 Điều xấu và điều quá đáng (abus).
— *nhân* 敝人 Lời mình nó tự khiêm, ý nói mình ít đức.
— *phòng* — 房 Khiêm xưng vợ mình với người khác.
— *quốc* — 國 Khiêm xưng nước mình với người khác.
— *quyến* — 眷 Khiêm xưng gia đình mình với người khác.
— *tập* 弊習 Thói quen làm điều tội ác.
— *trừ lợi hưng* — 除利興 Xch. Trừ tệ hưng lợi.
— *trửu thiên kim* 敝帚千金 Một cái chổi cùn mà xem quí như nghìn vàng — Ngh. Không biết của mình xấu.
— *tục* 弊俗 Phong tục xấu (mœurs dépravés).
— *xá* 敝舍 Khiêm xưng nhà mình ở với người khác.
— *xứ* — 處 Khiêm xưng chỗ mình ở với người khác.

TỂ 宰 Chủ — Sửa trị — Quan — Làm thịt súc vật.
— 薺 Một giống cỏ vị ngọt.
— *cát* 宰割 Chia cắt đất đai.
— *chế* — 制 Quản lý và chi phối.
— *chức* — 職 Chức nhiệm của Tể tướng — Chức nhiệm quan Tri huyện.

Tể nhục — 肉 Cắt thịt.
— *sát* — 殺 Làm thịt thú.
— *sinh* — 牲 Làm thịt súc vật.
— *sinh trường* — 牲場 Chỗ làm thịt súc vật (abattoir).
— *thế* — 世 Sửa trị việc đời — Chi phối thế giới.
— *thiên hạ như thị nhục* — 天下如是肉 (Cổ) Trần Bình ở đời Hán, khi còn hàn vi, làng tế thì Bình phải làm thịt, chia suất thịt rất cân, phụ lão khen ngợi, Bình nói rằng: Than ôi, nếu Bình này làm tể thiên hạ (sửa trị thiên hạ) thì cũng khéo như chia thịt đó. Sau Bình làm đến Tể tướng.
— *tướng* — 相 Người giúp vua mà tể chế cả nước = Thừa tướng.
— *vật* — 物 Tể chế cả vạn vật, tức là tạo vật.

TỂ 劑 Xch. Tệ.

TÍCH 昔 Ngày xưa, đối với chữ kim 今 — Ban đêm, một đêm gọi là nhất tích 一昔.
— 惜 Tiếc nhớ — Tiếc không nỡ bỏ.
— 迹 Dấu chân — Dấu cũ.
— 蹟 Dấu chân — Dấu vết.
— 蹟 Nch. 蹟.
— 積 Chứa lại, dồn lại — Lâu ngày — Trong số học, nhân hai số trở lên với nhau, số thành gọi là tích.
— 績 Kéo gai hoặc bông thành sợi — Công lao.
— 脊 Cong to.
— 瘠 Xương sống — Cái sống nổi lên ở giữa.
— 瘠 Gầy ốm — Đất không tốt — Tổn hại.
— 鶺 Một thứ chim — Xch. Tích linh.
— 磧 Cát ở chỗ nước cạn — Sa mạc.
— 析 Bẻ gỗ.
— 淅 Nước vo gạo — Tên sông ở tỉnh Hà Nam.
— 蜥 Xch. Tích dịch.
— 錫 Thiếc — Cho.
— *ác* 積惡 Chất chứa nhiều điều bất thiện.
— *âm* 惜陰 Tiếc thì giờ.
— *băng* — 冰 Nước ở Bắc Băng Dương, vì lạnh quá đóng băng lại thành giá, lâu không tan, gọi là tích băng.

Tích chuỳ cốt 脊椎骨 (Sinh lý) Những đốt xương sống của động vật, cả thảy có 24 cái (vertèbres).
— *chuỳ động vật* — 椎動物 (Động) Loài động vật có xương sống (vertébrés).
— *cốc phòng cơ* 積穀防饑 Chứa lúa để phòng khi đói — Dự bị đồ cần dùng.
— *cực* — 極 Phàm làm gì mà vụ tiến thủ thì gọi là tích cực, trái lại thì gọi là tiêu cực — Điện khí và từ khí chính và phản, cũng gọi là tích cực và tiêu cực.
— *cực luận* — 極論 (Triết) Tức là thực chứng luận (positivisme).
— *cực triết học* — 極哲學 (Triết) Tức là thực nghiệm triết học (positivisme).
— *dịch loại* 蜥蜴類 (Động) Loài thằn lằn (sauriens).
— *đức* 積德 Chất chứa nhiều việc công đức.
— *học* 績學 Nghiên cứu học vấn.
— *huyết* 積血 (Y) Huyết ứ lại một nơi (congestion).
— *y phòng hàn* — 衣防寒 Chứa áo phòng khi rét.
— *lao* — 勞 Làm việc khó nhọc quá chừng.
— *linh* 鶺鴒 (Động) Chim chìa vôi, mình bằng chim én, mà đi thì đuôi lắc bên này bên kia.
— *lương* 脊梁 Xương sống trong thân thể, ví như cái rường nhà — Nch. Tích trụ.
— *lưu thành hải* 積流成海 Chứa nhiều dòng nước thành được biển = Chứa bao nhiêu cái nhỏ thành ra lớn.
— *mặc như kim* 惜墨如金 Tiếc mực như vàng = Không hạ bút viết một cách khinh suất.
— *nhật* 昔日 Ngày trước (jadis, autrefois).
— *niên* — 年 Năm trước.
— *niên luỹ nguyệt* 積年累月 Chứa năm dồn tháng = Trải lâu ngày.
— *nữ tá quang* 績女惜光 Người con gái dệt sợi, nhà nghèo không tiền mua dầu, phải khoét phên nhà mình, để mượn bóng đèn nhà láng giềng mà dệt sợi đêm — Ngh. Tình cảnh cần khổ của con nhà nghèo.
— *oán* 積怨 Chứa oán.
— *phân học* — 分學 (Toán) Một khoa cao đẳng toán học, biết vi phân của một hàm

số, rồi theo đó mà tìm ra hàm số ấy, tức là phép vi phân hoàn nguyên (calcul intégral).

Tích Quang 錫光 (Nhân) Người đời Hán, làm Thái thú quận Giao Chỉ nước ta vào khoảng đầu công nguyên, có lòng khai hoá cho dân, nên được dân yêu chuộng.

— *súc* 積蓄 Dồn chứa lại (accumuler).

— *tài bất như tích phúc* — 財不如積福 Chứa nhiều tiền của không bằng chứa nhiều phúc đức = Lời khuyên người làm giàu phải có nhân.

— *tập* — 習 Tập mãi thành quen — Thói quen đã lâu ngày.

— *tệ* — 弊 Chứa chất nhiều điều tệ hại.

— *thạch* 錫石 (Khoáng) Cũng gọi là dương hoá tích, thứ khoáng vật sáng như đá kim cương (cassitérite).

— *thị kim phi* 昔是今非 Ngày xưa là phải, mà ngày nay là trái, đối với kim thị tích phi 今是昔非.

— *thiện* 積善 Làm được nhiều điều lành.

— *thổ thành sơn* — 土成山 Chất đất thành núi = Chứa nhiều cái nhỏ thành cái lớn.

— *tiểu dĩ cao đại* — 小以高大 Chất chứa cái nhỏ mà thành ra cao lớn.

— *trụ* 脊柱 Xương sống (colonne vertébrale).

— *trữ* 積貯 Chứa chất để dành (accumuler).

— *tuỷ* 脊髓 (Sinh lý) Chất trắng mà mềm ở trong xương sống, là một bộ phận ở trong thần kinh hệ.

— *tuyết* 積雪 Tuyết chứa lâu ngày mà không tan.

— *tuyết thảo* — 雪草 (Thực) Cây rau má.

— *tửu* 昔酒 Rượu cũ.

— *vi* 積微 Chất chứa nhiều cái lờ mờ, lâu ngày thành ra rõ rệt.

— *vi* 析微 Phân biệt sự lý từ một mảy một tý, cho đến thiệt nhỏ không thấy được, nghĩa là phân tích cho đến cực vi.

— *vũ trầm chu* 積羽沉舟 Chất nhiều lông cũng đắm được thuyền = Nhiều cái yếu cũng thành ra mạnh.

TỊCH 席 Dựa vào — Cái chiếu — Chỗ ngồi.

— 籍 Sổ sách — Sổ biên hộ khẩu — Quê quán.

— 藉 Lộn xộn rối rít — Đạp xéo lên — Xch. Tạ.

Tịch 僻 Không thông đạt, bằng phẳng — Lối eo hẹp.

— 闢 Mở cửa — Mở rộng thêm — Trừ bỏ đi.

— 寂 Không có tiếng người — Yên lặng — Chết.

— 夕 Buổi chiều — Ban đêm.

— 汐 Nước triều buổi tối.

— 辟 Hình pháp — Trừ bỏ đi — Mở mang ra — Nch. 僻 — Xch. Bích, Tỵ, Tý.

— 癖 Hòn báng ở trong bụng — Mê nghiện cái gì cũng gọi là tịch.

— *ác* 辟惡 Xua đuổi những việc chẳng lành — Tên riêng để gọi xạ hương.

— *bất hạ noãn* 席不暇暖 Ngồi không nóng chiếu, tỷ dụ nhiều việc quá, không ngồi lâu một chỗ được.

— *biên* 籍編 Biên chép vào sổ sách — Nch. Tịch ký.

— *bộ* — 簿 Sổ sách.

— *chiếu* 夕照 Nch. Tịch dương.

— *cốc* 辟穀 Người thiền sư, hoặc đạo sĩ bỏ không ăn cơm để tu hành.

— *cương* — 疆 Mở mang cương giới, là việc của ông vua, nên ngày xưa gọi ông vua là tịch cương.

— *diệt* 寂滅 (Phật) Tiêu diệt hết thảy tư tưởng, và nói phô. Cũng có nghĩa như nát bàn.

— *dương* 夕陽 Mặt trời gần lặn (soleil déclinant).

— *Đàm* 籍談 (Nhân) Người nước Tấn đời Xuân Thu, khi vào nhà Chu, Chu Vương hỏi lịch sử nước Tấn không đáp được, người ta chê là người vong tổ.

— *Đàm vong tổ* — 談亡祖 Anh Tịch Đàm quên mất lịch sử của tổ tiên — Người quên mất tổ tiên mình.

— *địa* 席地 Ngồi xuống đất.

— *điền* 籍田 Ruộng của vua tự mình ra cày.

— *hoạ* 辟禍 Tránh tai vạ (éviter un malheur).

— *hoang* 辟荒 Khẩn ruộng hoang.

— *học* 僻學 Học thuyết thiên lệch.

— *khẩn* 辟墾 Nch. Khai khẩn.

— *ký* 籍記 Biên chép vào sổ sách — Tịch ký gia sản nghĩa là: ghi gian sản của kẻ có tội vào sổ sách sung công.

Tịch lậu 僻陋 Chỗ hẹp hòi, phong khí không khai thông — Hạng người không học vấn trí thức.
— *liêu* 寂寥 Nch. Tịch mịch.
— *lự* — 慮 Lặng nghĩ.
— *mịch* — 寞 Không có tiếng tăm — Yên lặng.
— *một* 籍沒 Biên thu gia tài để sung công (saisir, confisquer).
— *ngôn* 辟言 Vì ngôn ngữ không hợp mà tránh đi chỗ khác.
— *nhiên* 寂然 Không tiếng, không hơi, không động.
— *nho* 僻儒 Hạng nhà nho hủ lậu, kiến văn hẹp hòi.
— *nhất vũ trụ* 辟一宇宙 Mở riêng một thế giới mới — Dựng lên một học thuyết độc lập mới, một chủ nghĩa mới, hay một sự nghiệp lạ.
— *phong lý hậu* 席豐履厚 Ngồi ở chỗ nhiều, dẫm trên chỗ dầy, tỷ dụ được hưởng di sản của cha ông nhiều lắm — Cũng có nghĩa là địa vị tốt, cơ nghiệp sẵn.
— *quán* 籍貫 Chỗ mình vốn ở xưa nay.
— *tĩnh* 僻靜 Chỗ hẹp hòi vắng vẻ.
— *tĩnh chủ nghĩa* 寂靜主義 (Tôn) Chủ nghĩa cho rằng người ta đều có sức ở ngoài, gọi là vận mệnh, nó câu thúc, nên ta đều phải theo thiên mệnh mà ăn ở (quiétisme).
— *trân đãi sính* 席珍待聘 Đồ trân quí bày ở trên bàn, chờ người ta đến hỏi mua — Ngb. Người có đạo đức không cần gì ai, chờ có người đến rước mình.

TIÊM 籤 Cái thẻ tre — Cái thẻ của thầy bói dùng = Thẻ xăm.
— 殲 Giết sạch hết.
— 纖 Nhỏ, mịn — Keo, bẩn — Hèn hạ.
— 摻 Dáng tay con gái nhỏ xinh — Xch. Sàm.
— 漸 Chảy vào — Thấm vào — Xch. Tiệm, Tiệm
— 尖 Cái vật nhỏ mà nhọn đầu gọi là tiêm — Sắc sảo — Đẹp tốt — Chỗ nghỉ để ăn cơm trong khi đi đường.
— *chỉ* 纖指 Ngón tay nhỏ mềm.
— *duy* — 維 Sợi nhỏ như sợi tơ.
— *duy chất* — 維質 (Sinh) Cái thành phần chủ yếu của thực vật, phàm tế bào mạc của thực vật đều là chất ấy (fibre).

Tiêm khắc 尖刻 Nch. Khắc bạc.
— *nhân* 纖人 Người tính chất nhu nhược.
— *nhiễm* 漸染 Thấm thía dầm dìa — Lấy điều tốt hoặc điều xấu.
— *nhược* 纖弱 Nhỏ yếu.
— *thi* 籤詩 Khi người ta cúng thần để cầu phúc, thường rút thẻ xin xăm, mỗi cái thẻ có sẵn một bài thơ chiếu theo đó, bài thơ ấy gọi là bài xăm, tức là tiêm thi.
— *vi* 纖微 Rất nhỏ.

TIỀM 潛 Chìm trong nước — Thấm dầu — Ở ẩn.
— 灊 Nch. 潛 — Tên sông ở tỉnh Hồ Bắc.
— *ẩn* 潛隱 Ở ẩn không ra mặt.
— *chí* — 志 Để chí ngấm vào mà nghiên cứu cái gì.
— *cư* — 居 Ở ẩn (vivre caché).
— *đức* — 德 Cái đức tốt mà người ta không biết.
— *hành* — 行 Đi chùng lén (aller furtivement).
— *long* — 龍 Con rồng nằm dấu — Người có đức tốt mà chưa làm việc đời.
— *lôi* — 雷 Sấm còn ở dưới đất — Người ta thường gọi địa lôi là tiềm lôi.
— *lực* — 力 Cái sức ngấm không tỏ ra ngoài (force latente).
— *nặc* — 匿 Dấu giếm (cacher).
— *ngư đĩnh* — 魚艇 Tức là tiềm thuỷ đĩnh (sous - marin).
— *nhập* — 入 Lẩn vào chùng lén (entrer furtivement).
— *phục* — 伏 Mai phục chùng lén = Nấp (s'embusquer furtivement).
— *sinh* — 生 Sinh hoạt một cách kín.
— *tàng* — 藏 Dấu kín ở trong không lộ ra (caché à l'intérieur).
— *tâm* — 心 Để ý ngấm vào một việc.
— *thâm* — 深 Kín sâu (caché et profond).
— *thế* — 勢 Thế lực kín ngấm ở trong (influence non apparente).
— *thuỷ đĩnh* — 水艇 (Quân) Một thứ quân hạm lặn dưới nước, dùng để phóng ngư lôi vào tàu quân địch (sous - marin).
— *thức* — 識 (Tâm) Ý thức ngấm ở trong (vie inconsciente).
— *tu* — 修 Tu hành kín đáo.

Tiềm tung — 踪 Dấu kín tung tích = Người trốn lén hoặc người ở ẩn.

TIẾM 僭 Mạo làm giả gọi là tiếm — Sai suyễn — Kẻ dưới lấn kẻ trên.
— 譖 Giả dối không tin thực — Nch. 僭— Xch. Trấm.
— *chức* 僭職 Không phải chức phận mình mà làm càn.
— *danh phận* — 名分 Sai suyễn danh xưng và phận vị.
— *hiệu* — 號 Không phải hiệu mình đáng xưng mà xưng.
— *ngôn* — 言 Không phải phận mình đáng nói mà nói.
— *quyền* — 權 Bầy tôi lấn quyền của vua.
— *vị* — 位 Lấn ngôi của vua.
— *việt* — 越 Vượt qua quyền hạn của hạn của mình.

TIỆM 漸 Dần dần.
— *đốn* — 頓 Xch. Đốn tiệm.
— *nhập giai cảnh* — 入佳境 Dần dần đến chỗ tốt.
— *tân kỷ* — 新 紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ hai trong Cận sinh đại (période éocène).
— *tiệm* — 漸 Dần dần (progressivement).
— *tiến* — 進 Bước tới dần dần (avancer progressivement).

TIÊN 僊 Nch. 仙— Xch. Tiên tiên.
— 鞭 Cái roi — Đánh roi.
— 先 Ngày qua rồi — Trước — Mới — Xưng người đã chết cũng gọi là tiên.
— 仙 Người ta thường gọi tiên là những người trường sinh bất lão trong thần thoại — Một phần trăm của đồng bạc, tục gọi là một xu.
— 鮮 Cá sống — Thịt tươi — Sạch sẽ, mới mẻ — Tốt đẹp — Vị ngon — Xch. Tiển.
— 煎 Rán đồ ăn — Xch. Tiễn.
— 牋 Nch. — 箋.
— 箋 Tờ giấy có vẽ hoa để viết thơ, hoặc để đề vịnh — Một thể văn.
— 戔 Cạn hẹp, nhỏ mọn — Xch. Tàn.
— *ban* 仙班 Người thanh cao, như các vị tiên.
— *bối* 先輩 Nch. Tiền bối.

Tiên bút 仙筆 Làm văn mau chóng mà hay.
— *cảnh* — 鏡 Chỗ tiên ở — Chỗ u tịnh.
— *cầm* — 禽 Chim hạc.
— *chỉ* — 祉 Cơ nghiệp của tiền nhân.
— *chiếm* — 占 Có quyền chiếm lấy của ấy trước mọi người.
— *chiếm giả đắc chi* — 站者得之 (Pháp) Ai là người chiếm trước, thì kẻ ấy được.
— *chúa* — 主 Ông vua đời trước.
— *chủng* 仙種 Nòi giống tiên — Người nước ta thường tự xưng là tiên chủng.
— *cốt* — 骨 Cốt cách không giống người tầm thường.
— *dân* 先民 Người ngày xưa.
— *dẫn* — 引 Người dắc đường.
— *diệm* 鮮艷 Đẹp tốt (beau).
— *diệu* — 妙 Đẹp tốt (beau).
— *du* 仙游 Chơi cảnh tiên = Chết.
— *đả* 鞭打 Đánh bằng roi — Đốc trách bắt phải làm.
— *đạo* 先導 Đi trước đưa đường.
— *đạt* — 達 Nch. Tiền bối.
— *đế* — 帝 Vua đời trước, đã chết.
— *đồng* 仙童 Đồng tử hầu các vị thần tiên.
— *đơn* — 丹 Thuốc tiên (élexir d'immortalité) — Thuốc linh hiệu lắm.
— *đức* 先德 Công đức của tiên nhân — Bậc tiền bối có đức hạnh.
— *giác* — 覺 Người tỉnh thức trước ở trong đám mơ mộng.
— *giới* 仙界 Nch. Tiên cảnh.
— *hào diêu nhi hậu tiếu* 先號兆而後笑 Trước tuy có giận dữ kêu réo, mà sau vui cười với nhau.
— *hiền* — 賢 Người hiền ở đời trước.
— *hoa* 鮮花 Hoa tươi (fleur fraîche).
— *hung hậu hỷ* 先凶後喜 Trước có chuyện buồn, sau mới có chuyện vui.
— *y* 鮮衣 Áo đẹp và mới.
— *khảo* 先考 Xưng cha mình đã chết là tiên khảo (feu père).
— *khiết* 鮮潔 Sạch sẽ.
— *khu* 先驅 Đi trước đem đường — Nch. Tiên phong.
— *kiến* — 見 Thấy trước, biết trước (prévoir, pronostic).
— *lệ* — 例 Sự lệ trước (antécédent).

Tiên lễ hậu binh — 禮後兵 Cách âm mưu của nhà binh muốn đánh giặc trước làm lễ mạo với họ để cho họ sinh kiêu, sau mới dùng đến chiến trận.

— *liệt* — 烈 Người có công nghiệp ở đời trước.

— *long* 仙龍 Tiên và rồng — (Sử) Tục truyền rằng: người nước ta là con cháu Lạc Long Quân (dòng dõi của vua rồng) và Âu Cơ (dòng dõi của thần tiên) nên gọi là nòi giống tiên long.

— *lộ* 先路 Lối đường ở trước mắt mình, mình phải nhắm đó mà đi — Ngb. Nhiều lịch duyệt có thể dạy bảo cho người khác.

— *lôi hậu vũ* — 雷後雨 Trước nghe tiếng sấm mà sau thấy mưa = Trước có thanh thế sau mới có sự thực.

— *mao tảo loại* 鞭毛藻類 (Thực) Một phái trong tảo loại (flagellates).

— *mẫu* 先母 Xưng mẹ mình đã chết là tiên mẫu (feu de ma mère).

— *mẫu* 仙母 (Thần thoại) Tàu gọi bà Tây Vương Mẫu và Cửu Thiên Huyền Nữ là tiên mẫu — Tục ta gọi bà Liễu Hạnh là tiên mẫu hoặc Thánh Mẫu.

— *mỹ* 鮮美 Đẹp tốt.

— *minh* 先鳴 Tiếng gáy trước nhất trong bầy gà — Ngb. Xướng khởi đầu, hay phát minh trước hết.

— *nghiêm* — 嚴 Nch. Tiên khảo.

— *nhạc* 仙樂 Âm nhạc rất hay.

— *nhân* 先人 Người đời trước mình — Cha ông mình hay tổ tiên mình (ancêtre).

— *nhập vi chủ* — 入為主 Có lời nói lọt vào tai rồi, mình đã tin lời nói ấy, thế là lời nói ấy chiếm một phần chủ ở trong mình, dầu có lời gì hay nữa cũng không nghe.

— *nho* — 儒 Kẻ học giả đời trước.

— *nông* — 農 Người đặt ra cách cày cấy trước nhất.

— *nữ* 仙女 Người tiên đàn bà — Con gái đẹp (fée, belle fille).

— *phát* 先發 Bắt đầu làm trước kẻ khác.

— *phát chế nhân* — 發制人 Tự mình phát động trước khiến cho người không kịp phòng, mà chế phục được người.

— *phong* — 鋒 Toán quân xông trận mặt trước trong khi chiến tranh.

Tiên phong đạo cốt 仙風道骨 Phong thái người tiên, cốt cách người đạo = Phẩm cách cao thượng.

— *phụ* 先父 Nch. Tiên khảo.

— *phủ* 仙府 Chỗ tiên ở (séjour des immortels).

— *phương* — 方 Bài thuốc của tiên cho — Bài thuốc có thần hiệu.

— *quan* 先官 Ông quan làm việc lớp trước.

— *quân* — 君 Vua đời trước — Nch. Tiên khảo.

— *quyết vấn đề* — 決問題 Vấn đề phải giải quyết trước các vấn đề khác (question préalable).

— *sách* 鞭策 Đánh ngựa — Thúc dục cho gắng lên.

— *sinh* 先生 Thầy học — Tiếng tôn xưng kẻ huynh trưởng, hoặc người đáng kính — Ở Trung Hoa ngày xưa thường gọi nhau là tiên sinh, phụ nữ gọi là nữ tiên sinh.

— *sư* — 師 Người bắt đầu dựng lên một thuyết gì, hoặc một nghề gì — Học trò xưng thầy đã chết rồi — Nhà nho xưng Khổng Tử.

— *tài* 仙才 Tài trí phi thường.

— *thanh hậu thực* 先聲後實 Trước có hư thanh, rồi sau sẽ có thực sự = Cách âm mưu của nhà binh đánh tiếng một đường, làm thật một đường.

— *thánh* — 聖 Thánh nhân đời xưa, đối với hậu thánh — Nhà nho tôn xưng Khổng Tử là tiên thánh.

— *thế* — 世 Đời trước — Nch. Tiên nhân.

— *thệ* 仙逝 Chơi cảnh tiên = Chết.

— *thiên* 先天 Thể chất bẩm sinh vốn có, như nói: tiên thiên bất túc, là nguyên khí của người ấy sinh ra vốn yếu (à priori, inné).

— *thiên lý tính* — 天理性 (Triết) Lý tính của người ta có từ khi mới sinh; không phải do giáo dục tập quán mà có (raison à priori).

— *thiên luận* — 天論 (Triết) Thuyết chủ trương rằng nhất thiết tính chất và cơ năng về tinh thần và nhục thể đều có yếu tố sẵn trời phú cho (apriorisme).

— *thiên thuyết* — 天說 (Triết) Tức là tiên thiên luận.

Tiên thủ đắc quyền — 取特權 (Pháp) Người chủ nợ đối với tài sản của kẻ có nợ, có quyền lấy trước các chủ nợ khác (droit de priorité).
— *thực* — 鮮食 Ăn thịt tươi.
— *tịch* — 仙籍 Vào sổ tiên, nói người chết.
— *tiên* — 仙仙 Tinh thần rất khoái hoạt.
— *tiên* 先鞭 Ngọn roi ngựa ở trước — Ngb. Người làm được công danh trước mình, ví như người đi thi đỗ trước mình.
— *tiến* 進 Người đi trước hơn mình.
— *tiến quốc* — 進國 Nước văn hóa phát đạt sớm hơn nước khác.
— *trách kỷ hậu trách nhân* — 責己後責人 Trước hãy trách giữa mình, rồi sau hãy mới trách người.
— *trạch* — 澤 Đức trạch của tổ tiên.
— *tri* — 知 Biết trước tương lai (prévoir).
— *tri tiên giác* — 知先覺 Biết trước và tỉnh thức trước người thường.
— *triết* — 哲 Hiền triết ở đời trước.
— *trường mạc cập* — 鞭長莫及 Ngựa chạy quá mau, mà sông quá rộng, có roi dài cũng không đến bụng ngựa được = Thế lực không đến, cách nhau xa không làm gì chống nổi.
— *tục* — 仙俗 Thần tiên và trần tục khác nhau.
— *từ* — 先慈 Nch. Tiên mẫu.
— *tự* — 緒 Việc tiên nhân làm chưa xong mà để lại đời mình.
— *tử* 仙子 Người tiên (fée) — Con gái đẹp.
— *ưu hậu lạc* 先憂後樂 Trước lo sau mới vui = Việc lo mình gánh trước, việc sướng mình chịu về sau, Phạm Văn Chính xưa có câu nói: Sĩ tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc.
— *vi chủ hậu vi khách* — 為主後為客 Ai trước là chủ, ai sau là khách = Lẽ thường trong việc binh và việc ngoại giao.
— *vụ* — 務 Việc phải làm trước, việc gấp nhất.
— *vương* — 王 Vua đời trước.

TIỀN 前 Trước — Mặt trước — Tiến lên.
— 錢 Đồng tiền — Tiền tệ — Một phần mười của lượng.
— *bối* 前輩 Người về lớp trước mình.

Tiền diệp — 葉 Lá số trước — Nửa trước, phần trước, đời trước.
— *duyên* — 緣 Duyên phận tiền định.
— *đạo* — 道 Con đường ở trước mặt.
— *đạo* — 導 Đi trước đem đường — Mở đầu.
— *đầu cốt* — 頭骨 (Sinh lý) Xương ở trước trán (os frontal).
— *đề* — 題 (Luận) Vế thứ nhất trong phép tam đoạn luận (majeure).
— *định* — 定 Định trước.
— *định thuyết* — 定說 Tức là quyết định thuyết.
— *đồ* — 途 Con đường tương lai (avenir).
— *độ Lưu lang* — 度劉郎 (Cổ) Chàng Lưu độ trước. Lưu Thần gặp tiên nữ ở Thiên Thai, sau bỏ núi về, tiên nữ nhắc nhớ, Đường thi mới có câu: Tiền độ Lưu lang kim hữu lai, là ngụ ý trông mong tình nhân cũ nay có lại nữa chăng?
— *đột* — 突 Xung đột tới trước (foncer sur).
— *giám* — 鑒 Nch. Tiền kính.
— *hậu* — 後 Trước và sau (avant, arrière).
— *hậu bất nhất* — 後不一 Trước sau không giống nhau.
— *hoang* 錢荒 Mất mùa tiền, dân gian khốn nạn vì không tiền (crise monétaire).
— *hô hậu ủng* 前呼后擁 Trước mặt có người hô hoán, sau lưng có người ủng hộ. Lệ đời xưa vua và các quan thủ hiến địa phương khi đi ra, trước mặt có lính hô để người ta tránh, sau có lính thị vệ.
— *hồ* — 胡 (Thực) Tức là cây chỉ thiên, dùng làm thuốc.
— *khu* — 驅 Đi trước đem đường — Nch. Tiền đạo.
— *kính* — 境 Gương trước — Ngh. Việc đã kinh nghiệm của người xưa, người sau nên trông làm gương.
— *Lê* — 黎 (Sử) Nhà Lê đời trước, do Lê Đại Hành dựng lên (980—1009), đối với Hậu Lê là do Lê Lợi dựng.
— *lệ* — 例 Cái lệ chứng từ trước đã có.
— *Lý* — 李 Nhà Lý đời trước, do Lý Bôn dựng lên (544—602), đối với Hậu Lý là do Lý Công Uẩn dựng.
— *liệt* — 烈 Người có công nghiệp ở đời trước — Nch. Tiền hiền.

Tiền lự — 慮 Điều lo trước.
— *nghiệp* 錢業 Nghề buôn bán bằng cách đổi tiền hoặc chứa tiền đặt nợ.
— *ngu* — 愚 Chê người chăm giữ của mà không biết dùng, cũng gọi là thủ tiền lỗ 守錢虜.
— *nhân* 前人 Người đời trước.
— *nhân* — 因 Nguyên nhân trước — Nhân duyên kiếp trước.
— *nhân hậu quả* — 因后果 Nguyên nhân đời trước, kết quả về sau — (Phật) Nguyên nhân trước, quả báo sau.
— *oan* — 冤 (Phật) Oan nghiệp kiếp trước.
— *phong* — 鋒 Nch. Tiên phong.
— *phòng thủy* — 房水 (Sinh lý) Chất nước ở trong nhãn cầu (humeur vitrée).
— *phu* — 夫 Chồng trước.
— *sinh* — 生 (Phật) Kiếp trước (vie passée).
— *sinh nghiệp chướng* — 生業障 (Phật) Cái ác nghiệp và oan chướng tự kiếp trước để lại, kiếp này mình phải chịu báo ứng.
— *sơn* 錢山 Hòn núi tiền = Nhà đại tư bản.
— *sử* 前史 Lịch sử đoạn trước, đối với hậu sử — Trước khi có sử (préhistoire).
— *sử thời đại* — 史時代 (Sử) Thời đại chưa có lịch sử, loài người còn thảo muội ngu mông (période préhistorique).
— *tài* 錢財 Tiền bạc của cải (richesse, biens).
— *tệ* — 幣 Tiền bạc.
— *thành thuyết* 成說 — (Triết) Học thuyết phản đối với tân sinh thuyết, cho rằng thân thể của sinh vật buổi đầu đã có hoàn toàn rồi, chứ không phải đầu thì đơn giản mà sau mới thành phức tạp (théorie de la préformation).
— *thánh* — 聖 Bậc thánh nhân đời trước.
— *thân* — 身 Nch. Tiền sinh.
— *thần* 錢神 Thế lực rất lớn của đồng tiền. Tấn sử có bài tiền thần luận có câu: phàm kim chi nhân, duy tiền nhi dĩ, nghĩa là: Người đời nay chỉ tiền mà thôi
— *thế* 前世 Đời trước — Kiếp trước.
— *thế oan gia* — 世冤家 Người cừu thù của mình đã lâu đời lắm.
— *tích* 錢癖 Bệnh nghiện tiền = Cười người tham, sẻn.

Tiền tiêu 前哨 Quân lính canh phòng ở đường trước quân dinh (avant poste).
— *trảm hậu tấu* — 斬後奏 Chém rồi sau mới tâu cho vua biết = Kẻ quyền thần.
— *trần* — 塵 (Phật) Cảnh bụi bặm trước mắt — Dấu bụi cũ = Chuyện cũ đã qua rồi, dầu nhắc lại cũng không còn gì.
— *trí từ* — 置詞 (Văn) Chữ dùng đặt ở trước các danh từ, hoặc các chữ đồng tính với danh từ để bày tỏ quan hệ của những chữ ấy với sự vật khác trong một câu (préposition).
— *triết* — 哲 Hiền triết đời xưa.
— *triệt* — 轍 Dấu xe cũ — Ngb. Việc người xưa, ta nên xem làm gương thành bại.
— *trình* — 程 Con đường trước mặt = Tương lai (avenir).
— *trình vạn lý* — 程萬里 Đường trước còn xa = Tương lai còn rộng.
— *trình viễn đại* — 程遠大 Nch. Tiền trình vạn lý.
— *văn* 錢文 Các chữ khắc ở trên đồng tiền = Số tiền.
— *vận* 前運 Nhà thuật số chia đời người ra làm ba phần, vận số khi còn trẻ gọi là tiền vận, khi đã hơi nhiều tuổi gọi là trung vận, khi già gọi là hậu vận.
— *vương* — 王 Vua đời trước.
— *xa* — 車 Xe trước đã bổ, xe sau đừng nên bổ theo = Kinh nghiệm của người trước.

TIẾN 進 Bước tới — Dâng cho người — Dẫn lên.
— 薦 Chiếu bằng cỏ — Hiến dâng — Nch. 進, 縉.
— *bạt* 薦拔 Cử nhân tài lên cho kẻ trên dùng.
— *bộ* 進步 Bước lên trước (progrès).
— *bộ đảng* — 步黨 (Chính) Chính đảng chủ trì các việc cải cách tiến bộ (parti progressiste).
— *bức* — 逼 Tới trước mà ép vào tận nơi — Tới trước mà bức hiếp người.
— *công* — 攻 Bước tới trước mà đánh.
— *cống* — 貢 Thuộc quốc dâng vật phẩm thổ sản cho người thượng quốc, gọi là tiến cống (offrir le tribut).

Tiến cử 薦舉 Để cử người có tư cách lên cho người trên dùng.
— *dẫn* 進引 Dắt tới trước.
— *dụng* 薦用 Đưa người có tài lên cho người trên dùng.
— *hành* 進行 Đi tới trước (avancer) — Làm việc tới trước.
— *hiền* 薦賢 Tiến cử người hiền tài.
— *hiến* — 獻 Dâng lễ vật cho vua, hoặc cho thần.
— *hoá* 進化 (Sinh) Thể chất và công dụng của vạn vật theo thiên nhiên đào thải mà thay đổi tiến lên mãi (évolution).
— *hoá luận* — 化論 (Sinh) Học thuyết nói rõ con đường tiến hoá và nguyên nhân tiến hoá của vạn vật, do Đại Nhĩ Văn sáng lập (évolutionnisme).
— *học* — 學 Bắt đầu vào nhà học — Học thức có tiến bộ.
— *hương* — 香 Đi đến chùa xa để đốt hương dâng cho Phật.
— *ích* — 益 Tăng tiến những điều có ích — Tiến lên mà lại ích thêm.
— *khẩu* — 口 Chở hàng hoá vào cửa biển — Nch. Nhập cảng (importation).
— *khẩu thuế* — 口稅 (Tài) Thuế nhập cảng (taxe d'importation).
— *kích* — 擊 Tới trước mà đánh.
— *kiến* — 見 Nch. Yết kiến.
— *như phong, chỉ như sơn* — 如風止如山 Tới như gió, không cản lại, dừng như núi, không xô đổ = Cách dụng binh rất hay.
— *quan* — 官 Lên chức quan bậc trên.
— *quân* — 軍 Đem quân tới trước.
— *sĩ* — 士 Người thi hội mà trúng cử.
— *sĩ luận văn* — 士論文 Nch. Bác sĩ luận văn (thèse de doctorat).
— *tân* 薦新 Dâng cúng phẩm vật đầu mùa cho tổ tiên.
— *thân* — 紳 Nch. Thân sĩ — Nch. Tấn thân.
— *thân cầu sủng* — 身求寵 Con gái đem thân mình dâng cho người, cầu người thương yêu = Chê người thất tiết mà bôn cạnh.
— *thoái duy cốc* 進退維谷 Tới trước thấy nguy hiểm, lui lại cũng thấy nguy hiểm.

Tiến thoái lưỡng nan — 退兩難 Tới cũng khó lui cũng khó.
— *thốn thoái xích* — 寸退尺 Tới được một tấc mà lui mất cả thước = Được ít mất nhiều, thoái bộ.
— *thủ* — 取 Hết sức bước tới.
— *trình* — 程 Đường đi tới.
— *tước* — 爵 Thăng lên tước phong bậc trên — Dâng rượu tế thần.
— *tửu* 薦酒 Dâng rượu tế thần.
— *xuất* 進出 Món thu vào và món chi ra — Nch. Xuất nhập (recettes et dépenses).

TIỆN 便 Thuận thích — Bởi việc đi — Ấy là — Ỉa và đái.
— 賤 Thấp hèn — Xem khinh — Lời tự khiêm.
— *bất lăng quí* 賤不陵貴 Người ty tiện chẳng bao giờ dám phạm người tôn quí.
— *bí* 便秘 (Y) Đại tiện không thông (constipation).
— *chước* — 酌 Tiệc rượu tầm thường, lời khiêm xưng dùng trong thiếp mời (repas simple).
— *cốt đầu* 賤骨頭 Người hèn hạ.
— *đạo* 便導 Vừa thuận đường mà đi, chứ nguyên ý không phải đi đường ấy.
— *độc* — 毒 (Y) Một thứ bệnh hoa liễu (bubon).
— *đương* — 當 Tức khắc phải làm.
— *huyết* — 血 Đi đại tiện ra huyết.
— *y tốt* — 衣卒 Một thứ quân lính không mặc đồ binh trang, không cho người ta biết mình là lính, dùng làm quân sự trinh thám trong chiến tranh.
— *khu* 賤軀 Khiêm xưng thân thể của mình là hèn mọn.
— *kỹ* — 技 Nghề nghiệp hèn mọn, lời nói khiêm (humble, métier).
— *kim ngọc, quí ngũ cốc* — 金玉貴五穀 Khinh rẻ giống vàng ngọc, quí báu giống ngũ cốc = Trọng việc ăn cho dân.
— *lân* — 鄰 Hàng xóm nghèo hèn — Khiêm xưng láng giềng của mình.
— *lợi* 便利 Tiện nghi thuận lợi, không có gì trở ngại.
— *mục quí nhĩ* 賤目貴耳 Rẻ chỗ mắt thấy, quí chỗ tai nghe = Chê những hạng người

vụ danh không vụ thực, hoặc học vấn không cần thực tế.

Tiện nghi 便宜 Thích đáng, vừa phải (commode).

— *nghi thi hành* — 宜施行 Không cần mệnh lệnh trên, cứ tuỳ tiện mà thi hành việc quan.

— *nghiệp* 賤業 Nghề nghiệp hèn mọn (humble métier).

— *nho* — 儒 Phường thầy đồ hủ lậu.

— *nội* — 内 Khiêm xưng vợ mình (ma femme).

— *nữ* — 女 Khiêm xưng con gái mình.

— *phục* 便服 Quần áo mặc thường trong nhà.

— *thất* 賤室 Khiêm xưng vợ mình (ma femme).

— *thị* 便是 Ấy là.

— *thiếp* 賤妾 Vợ hầu tự khiêm xưng với chồng.

— *tiệp* 便捷 Thuận lợi, mau mắn.

— *toạ* — 坐 Ngồi xuống tuỳ tiện (s'asseoir sans cérémonie).

— *trang* — 装 Đồ hành trang đơn sơ.

TIỂN 跣 Chân để trần, không đi giầy.

— 筅 Chổi để chùi đồ nồi niêu — Cái mác, một thứ binh khí.

— 洗 Rửa chân — Sạch — Xch. Tẩy.

— 銑 Một thứ kim loại, ta gọi là thép.

— 羨 Mến yêu — Thừa ra.

— 鮮 Ít có — Hết — Xch. Tiên.

— 蘚 Một loài rêu rong.

— 癬 Bệnh ghẻ lở.

— *bì* 蘚皮 (Thực) Một thứ vỏ cây dùng làm thuốc.

— *dư* 羨餘 Số chi tiêu trong ngân sách mà còn dư ra gọi là tiểu dư.

— *hy* 鮮稀 Ít có (rare).

— *mộ* 羨慕 Ham mến.

— *phái* 蘚派(Thực) Thứ thực vật không hoa, giống loài rêu (ordre des hépatiques).

— *túc* 洗足 Rửa chân — Chân không đi giầy.

TIỄN 餞 Đưa chân người lên đường — Tiệc đãi khách — Trái cây dầm đường, ta gọi là mứt.

Tiễn 踐 Đạp chân lên — Chân bước đến — Bày ra hàng lối — Nối theo — Thực hành.

— 鍐 Cái cuốc nhỏ — Xch. Tiền.

— 煎 Trái cây dầm đường — Nch. 餞 — Xch. Tiên.

— 譾 Cạn, Vd. 能搏而才譾 Năng bạc nhi tài tiễn: sức ít mà tài nhỏ.

— 剪 Cái kéo — Cắt — Cắt cho đều.

— 翦 Nch. 剪.

— 箭 Cái tên để bắn cung — Que tre nhỏ.

— 剗 Cắt đi.

— *băng* 踐冰 Đi trên giá = Nguy hiểm lắm.

— *biệt* 餞別 Đưa chân người lên đường.

— *cực* 踐極 Vua lên ngôi.

— *diệt* 翦滅 Trừ dứt đi.

— *đao* 剪刀 Cái kéo (ciseaux).

— *đoạn* — 斷 Cắt đứt (couper).

— *hành* 餞行 Bày rượu để đưa chân người lên đường = Đưa chân.

— *khách* — 客 Đưa chân khách lên đường.

— *kính* 翦徑 Chặn đường tắt, tức kẻ cướp chặn đường để cướp bóc khách lữ hành.

— *lịch* 踐歷 Chỗ nào cũng bước chân qua — Nch. Lịch duyệt.

— *ngôn* — 言 Thực hành những điều đã nói ra.

— *phát* 翦發 Cắt tóc (couper les cheveux).

— *phong* 箭風 Gió độc hay hại người.

— *tài* 剪裁 Cắt áo (tailler les habits).

— *tảo* 剪掃 Cắt đi và quét sạch = Làm cho tiêu diệt hết đi (exterminer).

— *thảo trừ căn* 翦草除根 Cắt cỏ phải trừ cả gốc — Ngb. Trừ người ác thì phải trừ cho dứt nọc.

— *thổ* 踐土 Đạp đất.

— *thổ thực mao* — 土食毛 Đạp trên đất và ăn cây cỏ ở đất mọc ra.

— *thư* 箭書 Cái thư buộc vào tên để bắn đi.

— *trừ* 剪除 Bỏ dứt hẳn đi (trancher).

— *ước* 踐約 Thực hành những lời ước hẹn.

— *xuân* 餞春 Cuối mùa xuân, đặt tiệc rượu để đưa xuân đi.

TIẾP 接 Kết lại — Nối lại — Hội nhau — Liền với nhau.

— 楫 Mái chèo thuyền.

— 檝 Nch. 楫.

Tiếp 椄 Chắp cây (greffe).
— 倢 Chức quan đàn bà ở trong cung.
— 婕 Nch. 倢.
— *cận* 接近 Kề gần nhau.
— *chiến* — 戰 Tới đánh — Nch. Giao chiến.
— *chủng* — 踵 Gót chân nối nhau, ý nói nhiều người liên tiếp nhau.
— *cốt* — 骨 (Y) Phép chữa bệnh gẫy xương (rebouter).
— *cứu* — 救 Quân sau đến cứu quân trước.
— *giá* — 駕 Nghinh tiếp xe ngựa người quyền quí.
— *dẫn* — 引 Dắc đường — Đón tiếp người mà dắt lên.
— *đãi* — 待 Đón rước và khoản đãi.
— *đầu ngữ* — 頭語 (Văn) Cái chữ tiếp ở trên một chữ khác, để làm thành chữ mới (préfixe).
— *giáp* — 夾 Liền kề nhau (proximité).
— *giới* — 界 Chỗ hai đất giáp giới nhau (limites).
— *hạch* — 核 (Y) Phép thủ thuật lấy hòn dái của động vật, hoặc của người mà tiếp sang cho người khác (greff Voronoff).
— *khách* — 客 Đón rước khách khứa — Kỹ nữ ứng thù khách khứa (recevoir les hôtes).
— *kiến* — 見 Đón rước người đến với mình.
— *liên* — 連 Liền nhau không dứt (continu).
— *mộc pháp* — 木法 (Thực) Chắp cây = Lấy gốc một cây nọ chẻ tách ra, lại cắt một cành cây khác có mầm cắm vào đó, để sinh ra giống cây mới (greffe).
— *nhân* — 人 Đón rước người ta (acceuillir).
— *nhị liên tam* — 二連三 Liên tiếp nhau không dứt (continu).
— *nhiệm* — 任 Nhận chức nhiệm mà làm (entrer en charge).
— *nhưỡng* — 壤 Chỗ đất hai nước tiếp giáp nhau (frontière).
— *sinh* — 生 Đỡ đẻ.
— *tế* — 濟 Cứu giúp cho.
— *thu* — 收 Thu nhận lấy (recevoir).
— *thụ* — 受 Nhận lấy (accepter).
— *thủ* — 手 Nối theo người trước mà làm việc.
Tiếp tục từ — 續詞 (Văn) Chữ dùng để liên lạc những chữ hoặc những câu (conjonction).
— *ứng* — 應 Đón lấy mà đáp lại = Cứu giúp cho người bị khó khăn.
— *vật* — 物 Giao thiệp với người.
— *vĩ ngữ* — 尾語 (Văn) Chữ dùng tiếp sau một chữ khác để làm thành chữ mới (suffixe).
— *xúc* — 觸 Đụng chạm đến (contact).

TIỆP 捷 Đánh được — Xong việc — Mau chóng.
— 睫 Lông mí mắt.
— *báo* 捷報 Tin tức báo thắng trận.
— *bộ tranh tiên* — 不爭先 Bước lanh dành được trước người ta = Người có tài và có chí tiến thủ.
— *cấp* — 急 Miệng lưỡi mau mắn — Hay nịnh.
— *Khắc Tư Lạp Phu* — 克斯拉夫(Địa) Một nước dân chủ ở Trung Âu (Tchécoslovaquie).
— *kính* — 徑 Đường thẳng mà gần = Đường tắt (chemin de traverse).
— *thư* — 書 Thơ báo tin thắng trận.
— *túc tiên đắc* — 足先德 Mau chân thì được trước — Ngb. Thủ đoạn lanh lợi thì được hơn.

TIẾT 節 Đốt tre — Mắt cây — Khớp xương — Một mối trong sự vật. Danh khí và giá trị của người — Kiềm chế — Giảm bớt — Cái thẻ của quan ngày xưa cầm để làm tin, vd. Phù tiết — Thời tiết — Lễ tết gì — Cái đồ để đánh nhịp trong âm nhạc — Điệu nhạc — Cao lớn.
— 楔 Cây trụ ở hai bên cửa.
— 契 Tên một vị danh thần đời vua Thuấn — Xch. Khế, Khiết.
— 褻 Quần áo xoàng mặc ở nhà — Nhớp nhúa — Nhắc nhởn — Khinh lờn.
— 泄 Lộ ra ngoài — Nch. 洩 — Tạp nhạp.
— 泌 Nước do lỗ nhỏ chảy ra ngoài, rỉ ra.
— 洩 Nước rỉ ra — Lộ ra.
— 紲 Dây cương ngựa — Dây trói người.
— 薛 Một thứ cây thảo — Tên nước thời tam đại.

Tiết 屑 Nhỏ vụn — Vụn vặt — Khinh dể — Nhẹ nhàng.
— *cấp* 節級 Lớp bậc — Tầng thứ.
— *chế* — 制 Chỉ huy — Hạn chế — Bó buộc trong lễ phép, khiến cho khỏi thái quá.
— *dục* — 育 Tiết chế sự sinh đẻ (restriction de la procréation).
— *dục* — 欲 Tiết chế tình dục (restreindre les désirs).
— *dụng* — 用 Dè dặt, dùng có tiết độ.
— *đạp* 泄沓 Nói nhiều tạp nhạp không có thứ tự gì cả — Làm việc không trật tự.
— *độ* 節度 Chừng mực, dè dặt có chừng có mực (tempérance, modération).
— *độ sứ* — 度使 Chức quan đời xưa ở nước Tàu, cầm binh quyền trong cả nước.
— *độc* 褻瀆 Khinh lờn.
— *giảm* 節減 Giảm bớt đi (réduire).
— *hạnh* — 行 Tiết nghĩa và hạnh kiểm.
— *y* 褻衣 Áo xoàng mặc trong nhà.
— *y súc thực* 節衣縮食 Bớt mặc bớt ăn.
— *khái* — 慨 Chí tiết và khí khái.
— *khí* — 氣 Thời tiết và khí hậu (climat).
— *khí* 褻器 Đồ để đi tiểu tiện, đại tiện (vase de nuit, bidet).
— *kiệm* 節儉 Dè dặt, không xa xỉ lãng phí.
— *lậu* 泄漏 Hở lộ sự cơ (divulguer).
— *ly* — 痢 Bệnh tả và bệnh ly.
— *lộ* — 露 Nch. Tiết lậu.
— *lưu* 節流 Cho chảy dè dè — Ngb. Giảm bớt khoản kinh phí trong việc tài chính.
— *mục* — 目 Mối rường của sự vật — Mục lục của quyển sách.
— *nghĩa* — 義 Lòng ngay thẳng trong sạch của người.
— *niệu khí* 泌尿器 (Sinh lý) Những khí quan để dẫn nước tiểu ra ngoài như thận, bóng đái,...
— *nữ* 節女 Người con gái có trinh tiết.
— *phách* — 拍 Nch. Tiết tấu.
— *phu* — 夫 Nch. Tiết sĩ.
— *phụ* — 婦 Người đàn bà chồng chết mà giữ tiết không lấy chồng nữa.
— *tả* 泄瀉 (Y) Bệnh đi ỉa chảy (diarrhée).
— *tấu* 節奏 Điệu nhịp của âm nhạc.
— *tháo* — 操 Giữ gìn trinh tiết.
— *thần* 褻臣 Người tôi khinh lờn vua.
Tiết thực 節食 Giảm bớt đồ ăn.
— *túc động vật* — 足動物 (Động) Thứ động vật không xương, thân thể hợp nhiều đốt mà thành, hai bên bụng có chân từng đôi, đực cái giống nhau, như chuồn chuồn, châu chấu (arthropodes).
— *tự* — 序 Thứ tự của thời tiết — Nhị thập tứ khí là tiết, bốn mùa là tự.
— *ước* — 約 Dè dặt việc tiêu dùng.

TIỆT 截 Lấy dao mà chặt đứt — Dứt ngang — Chia ra — Thôi, nghỉ.
— *lưu* — 留 Cái vật của công đã định giải giao đi chỗ khác, nhưng để lại không giải.
— *nhiên* — 然 Đạo lý chính đáng, không di dịch được.
— *phá* — 破 Chặt cho hỏng đi.
— *quyết* — 決 Chặt đứt hẳn quan hệ và tình nghĩa với người khác.
— *thiết trảm đinh* — 鐵斬釘 Chặt sắt chém đinh — Ngb. Lời nói rất nghiêm nghị chính đáng. Tục ngữ có câu: như dao chém đá, như rạ chém sắt.
— *thủ* — 取 Lấy cho đến một trình độ nhất định mới thôi.
— *trường bổ đoản* — 長補短 Cắt chỗ dư vá vào chỗ thiếu.

TIÊU 消 Mất đi — Tan tác ra — Hoá ra thành nước.
— 宵 Đêm — Nhỏ.
— Miệng méo, miệng xiên — Xch. Tiệu
— 霄 Mây xanh — Trên trời.
— 逍 Xch. Tiêu dao.
— 焦 Đốt cho khô đi — Bị bỏng lửa — Xch. Tam tiêu — Nch. Tiều 蕉.
— 蕉 Cây gai chưa ngâm nước — Cây chuối.
— 僬 Xem xét rõ ràng gọi là tiêu tiêu — Xch. Tiêu nghiêu.
— 硝 Thứ khoáng vật, sắc trắng sáng, dùng chế thuốc súng.
— 簫 Cái ống sáo.
— 標 Ngọn cây — Cái nêu — Nêu ra cho mọi người thấy.
— 蕭 Thứ cây về loài ngải — Tịch mịch — Nch. Túc 肅.
— 椒 Thứ cây quả tròn, vị cay dùng làm đồ gia vị.
— 鷦 Xch. Tiêu liêu.

Tiêu 燋 Bỏng lửa — Bó đuốc — Nch. 焦.
— 銷 Nấu kim thuộc cho chảy ra — Bán hàng hoá —. Trừ bỏ đi.
— Tên một vị sao trong quần tinh bắc đẩu — Trói buộc.
— *bản* 標本 Cái kiểu mẫu của vật gì — Tiêu là sau mới có, bản là vốn có, như nói: cấp tắc trị tiêu, hoãn tắc trị bản, nghĩa là: gấp thì chữa bệnh tại tiêu, lâu thì phải trị đến bản.
— *bảng* — 榜 Nêu lên cho người thấy là tiêu, yết ra cho người xem là bảng — Ngb. Biểu dương tán tụng phe mình.
— *biểu* — 表 Cái nêu và cái mốc để cho người trông nhìn vào.
— *bố* 蕉布 Vải dệt bằng sợi gai.
— *cẩm* 宵錦 Mặc áo gấm đi đêm — Nch. Ý cẩm dạ hành.
— *cấp* 焦急 Trong lòng nôn nức.
— *chinh* 宵征 Người đi việc binh trong lúc đêm — Khách đi đường gấp việc, phải đi suốt đêm.
— *chuẩn* 標準 Cái nêu và cái thước để làm chừng mực.
— *chuẩn thời* —準時 Hễ mặt trời đi qua tí ngọ tuyến chỗ nào tức là chính trưa chỗ đấy. Vì các nơi kinh độ ở vào chỗ khác nhau, nên lúc chính ngọ của mỗi nơi cũng khác nhau. Ngày nay muốn giao thông tiện lợi, người ta lấy thời khắc một nơi nào để làm tiêu chuẩn cho cả khu vực, vì thế gọi là tiêu chuẩn thời.
— *cốt* 銷骨 Tiêu diệt xương người ta đi. Cổ ngữ có câu: Tích hủy tiêu cốt, nghĩa là: chứa điều huỷ báng, đến nỗi tiêu diệt được xương người, ý nói: Lời dèm chê làm một thứ thuốc rất độc.
— *cử* 標舉 Cất cao lên, như cái nêu.
— *cực* 消極 Xch. Tích cực.
— *danh* 標名 Nêu tên lên — Loè tô danh tiếng.
— *dao* 逍遙 Thong thả đi đây đi đó, không bị bó buộc.
— *dao học phái* — 遙學派 Tức là học phái của Á Lý Sĩ Đa Đức (Aristote) đời Hy Lạp, vì ông vừa tiêu dao ở dưới bóng cây trong vườn, vừa giảng diễn học lý (péripatétisme).

Tiêu dao pháp ngoại — 遙法外 Nhởn nhơ ở ngoài vòng pháp luật = Kẻ phạm tội tránh khỏi hình phạt.
— *dao tự tại* — 遙自在 Nhởn nhơ không cần gì.
— *diệp* 蕉葉 Lá chuối.
— *diệt* 消滅 Trừ mất hẳn đi (detruire complètement).
— *dụng* — 用 Dùng tiền của (dépenser).
— *đầu lạn ngạch* 焦頭爛額 Sém đầu dập trán — Ngb. Gieo thân vào giữa đám hoạn nạn.
— *đề* 標題 Cái đề nêu lên — Nch. Đề mục.
— *đích* — 的 Cái nêu và cái đích = Mục đích.
— *điểm* 焦點 Tất cả quang tuyến nhóm họp lại một chỗ gọi là tiêu điểm — (Lý) Tia sáng đi qua cái kính mặt cong, hoặc thấu qua kính, hoặc phản xạ lại, thì bị gẫy ra mà nhóm lại một điểm gọi là tiêu điểm (foyer).
— *điền* 宵佃 Đi săn đêm.
— *điều* 蕭條 Im lặng buồn bã (abandonné).
— *độc* 消毒 Trừ độc đi = Giết chết vi khuẩn để dự phòng bệnh truyền nhiễm (antiseptique).
— *giá* 標價 Nêu rõ cái giá trị lên.
— *giảm* 消減 Bớt đi (diminuer).
— *Hà* 蕭何 (Nhân) Một vị mưu thần của vua Hán Cao Tổ.
— *hành* 宵行 Đi ban đêm.
— *hao* 消耗 Hao mòn dần dần.
— *hoá* — 貨 Bán hàng hoá ra (écouler les marchandises).
— *hoá* — 化 Làm cho chất đặc hoá ra lỏng, có hoá ra không — (Sinh lý) Trường vị đem đồ ăn hoá thành dưỡng liệu (digérer).
— *hoá dịch* — 化液 (Sinh lý) Chất nước ở trong thân thể, dùng để tiêu hoá đồ ăn.
— *hồn* 銷魂 Khiến lòng người mê hoặc.
— *huỷ* 消毀 Mòn mỏi hư nát đi.
— *khiển* — 遣 Giải muộn khuây sầu.
— *kim thước thạch* 銷金燒石 Tan được sắt, cháy được đá — Ngb. Trời đại hạn, sức lửa mạnh.
— *liêu* 鷦鷯 Chim chiền chiện làm tổ rất khéo, cũng gọi là chim xảo phụ 巧婦

Tiêu liêu sào lâm bất quá nhất chi — 鷦巢林不過一枝 Chim chiền chiện ở trong rừng xanh chỉ ở một nhánh cây là đủ — Ngb. Người ở trong trời đất là nhỏ rất mực — Phần hưởng thụ tự nhiên rất dễ đầy đủ.

— *loại* 宵類 Loài kẻ trộm, chỉ đi đêm.

— *lộ* 銷路 Phạm vi tiêu thụ của hoá vật (débouché).

— *lự* 焦慮 Lo buồn lắm.

— *ma* 消磨 Mòn mỏi đi.

— *nghiêu* 僬僥 Người lùn.

— *ngữ* 標語 Lời nói trọng yếu, dùng để tuyên truyền.

— *nhân* 宵人 Người làm việc về ban đêm = Kẻ trộm — Kẻ tiểu nhân.

— *nhưỡng* 霄壤 Trời và đất = Hình dung những cái xa cách nhau thì nói: tiêu nhưỡng huyền tuyệt.

— *phí* 消費 Dùng của cải sản vật hết đi, trái với sinh sản (consommer).

— *phí hợp tác xã* — 費合作社 (Kinh) Đoàn thể do những kẻ tiêu phí hợp lại với nhau, mua vật phẩm về rồi chiếu giá bình thường mà bán lại cho người trong đoàn thể, được lời thì đem chia đều cho mọi người (coopérative de consommation).

— *phí thuế* — 費稅 (Kinh) Thuế đánh các vật phẩm tiêu phí (taxe de comsommation).

— *phí vật* — 費物 (Kinh) Những vật phẩm hễ dùng rồi thì mất hiệu lực (articles de consommation).

— *phòng* 椒房 Ngày xưa các phòng của vợ vua ở thường lấy hồ tiêu quét lên tường để cho nóng, gọi là tiêu phòng.

— *phòng đội* 消防隊 Tức là cứu hoả đội (brigade des pompiers).

— *phủ* 蕭斧 Cái rìu cứng và sắc.

— *quản* 簫管 ống sáo (flûte).

— *qui Tào tùy* 蕭規曹隨 Phép tắc của Tiêu Hà qui định ra trước, mà Tào Tham tuân theo sau = Người hậu nhiệm theo nền nếp của người tiền nhiệm.

— *sái* 消灑 Khí tiết thanh cao, không dính với trần tục.

— *sắc* — 色 (Lý) Nói về thứ kính có thể cho ánh sáng thấu qua mà không bị chia ra bảy sắc như tam giác kính (achromatique).

Tiêu sầu — 愁 Khuây khoả mối sầu.

— *sấu* — 瘦 Thể mạo gầy gò.

— *sơ* 蕭疏 Cảnh sắc sơ sài mà có vẻ thanh nhã.

— *tai* 消災 Trừ bỏ họa hoạn đi.

— *tán* — 散 Tan tác mất đi.

— *tán* 蕭散 Sưa sớt tan tác.

— *tao* — 騷 Nch. Tiêu điều.

— *Tào* — 曹 (Nhân) Tiêu Hà và Tào Tham là hai bậc danh thần đời Hán.

— *tâm* 焦心 Sốt ruột như lửa đốt.

— *tâm* 蕉心 Ruột cây chuối. Cây chuối bị cắt ngang, nhưng gốc nó đang còn, thì ruột nó ở trong cứ trồi lên — Ngb. Lòng ác của người ta khó trừ cho dứt nọc.

— *thạch* 硝石 (Hoá) Cũng gọi là hoả tiêu (salpêtre).

— *thất* 消失 Mất đi dần dần.

— *thị* 標示 Bêu đầu để thị chúng = Ngày xưa đem kẻ phạm tội chém đầu rồi nêu lên để răn chúng gọi là tiêu thị.

— *thiều* 簫韶 Tên nhạc của đời vua Ngu - Thuấn, tiêu là một thứ nhạc khí, thiều nghĩa là sáng láng vẻ vang.

— *thụ* 銷售 Hoá vật bán được chạy (écouler les marchandises).

— *thực* — 蝕 Đồ sắt bị rét ăn — Ngb. Tiền của không đem sinh lợi, ngồi ăn không mà hết.

— *thước* 憔爍 Xch. Tiêu kim thước thạch.

— *toan* 硝酸 (Hoá) Thứ toan thuỷ do chất tiêu hoá ra (acide nitrique).

— *toan đồng* — 酸銅 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do tiêu toan với chất đồng hoá thành (nitrate de cuivre).

— *toan hoá hợp vật* — 酸化合物 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do tiêu toan và một nguyên tố khác tạo thành (nitrate).

— *trình* 標程 Khuôn mẫu cho người ta theo.

— *trung* 宵中 Nửa đêm (minuit).

— *trừ* 消除 Trừ bỏ đi (abolir).

— *trường* 銷長 Chỗ tiêu thụ hoá vật (débouché, marché).

— *trưởng* 消長 Mòn đi và lớn lên = Thịnh suy — Xch. Doanh hư tiêu trưởng.

— *tư* 焦思 Lo khổ như cháy cả tâm tư.

Tiêu tức 消息 Tin tức — Mòn dần tiên là tiêu, nở ra là tức = Thời vận tuần hoàn.

TIỀU 譙 Hình tượng chim rũ lông — Lầu cao — Xch. Tiêu.
— 樵 Củi — Hái củi.
— 憔 Xch. Tiều tụy.
— 瞧 Dòm lên.
— 礁 Gành đá ở giữa sông — Cù lao nhỏ ở giữa biển, thuyền bè phải tránh.
— *lâu* 譙樓 Nch. Tiều môn.
— *lự* 憔慮 Lo nghĩ khốn khổ.
— *môn* 譙門 Gác canh ở trên thành — Nch. Tiều lâu.
— *nữ* 樵女 Con gái đốn củi (bûcheronne).
— *phu* — 夫 Người đốn củi (bûcheron).
— *phủ* — 斧 Cái rìu của người đốn củi (hâche du bûcheron).
— *tẩu* — 叟 Ông già đốn củi (vieux bûcheron).
— *tô* — 蘇 Hái củi và hái cỏ.
— *tụy* 憔悴 Khô héo — Khốn khổ.
— *tử* 樵子 Nch. Tiều phu.
— *xướng* — 唱 Bài hát của người đốn củi.

TIẾU 笑 Cười.
— 肖 Giống — Cái tượng của một người.
— 俏 Đẹp.
— 鞘 Bao đựng dao.
— 峭 Dáng núi cao lởm chởm — Gấp bức — Nghiêm riết.
— 醮 Đàn bà tái giá — Thầy tu lập đàn để kỳ đảo cũng gọi là tiếu.
— 釂 Uống rượu cạn chén.
— *bạc* 峭薄 Nch. Khắc bạc.
— *bạt* — 拔 Dáng núi cao vót lên — Thường dùng để nói nét chữ viết mạnh mẽ.
— *bích* — 壁 Dáng núi cao dốc như bức vách.
— *diện hổ* 笑面虎 Mặt ngoài thì cười vui mà trong lòng thì nghiêm khắc.
— *đàm* — 談 Vui cười nói chuyện (rire et causer).
— *lâm* — 林 Tên bộ sách chép rành những chuyện cười.
— *mạ* — 罵 Chê cười mắng nhiếc.
— *ngạo* — 傲 Tươi cười hớn hở ra cách tự đắc.

Tiếu nhan — 顏 Mặt tươi cười (mine épanouie).
— *thanh* — 聲 Tiếng cười (rire).
— *trào* — 嘲 Cười nhạo railler).
— *trung đao* — 中刀 Con dao trong tiếng cười = Bề ngoài ôn hoà mà trong âm hiểm.
— *trực* 峭直 Nghiêm riết.
— *tượng* 肖像 Bức vẽ hoặc pho tượng của một người (portrait).

TIỆU 哨 Chỗ đặt binh để phòng ngự trộm cướp giặc giã — Xch. Tiêu.
— 悄 Buồn bã.
— 誚 Xch. Tiệu trách.
— 譙 Xch. Tiếu nhượng.
— *nhượng* 譙讓 Chê cười người ta.
— *trách* 譙責 Chê trách người.

TIỂU 小 Nhỏ, đối với chữ đại 大 — Nhỏ mọn — Nhẹ nhàng.
— 筱 Loài tre nhỏ.
— *Á Tế Á* 小亞細亞 (Địa) Một bộ phận của nước châu Á Thổ Nhĩ Kỳ (Turquie d'Asie), bắc giáp Hắc Hải, tây giáp Địa Trung Hải, đông giáp Ác mê ni, và Mê do pô ta mi (Asie mineure).
— *bá vương* — 伯王 (Sử) Xưa Hạng Vũ tự lập mình làm Tây Sở Bá Vương, người đời sau khen những người khí phách anh hùng xấp xỉ với Hạng Vũ thì nói rằng: Tiểu bá vương.
— *bản kinh dinh* — 本經營 Buôn bán vốn nhỏ.
— *bào tử* — 胞子 (Thực) Những cái hạt giống nhỏ của thứ thực vật hạ đẳng, hễ rơi xuống đất thì có thể sinh ra thứ thực vật mới (microspore).
— *biệt* — 別 Biệt ly tạm thời (séparation temporaire).
— *cảng* — 港 Cửa biển nhỏ (petit port).
— *canh tác* — 耕作 Việc cày ruộng nhỏ nhỏ.
— *chú* — 注 Lời chú thích ở dưới trang sách để giải thích ý nghĩa trong chính văn (note).
— *chước* — 酌 Tiệc rượu nhỏ.
— *cô* — 姑 Em gái của chồng.
— *công* — 工 Người làm công khó nhọc (petit ouvrier, manœuvre).
— *công nghiệp* — 工業 Công nghiệp nhỏ (petite industrie).

Tiểu dạng — 恙 Sự đau yếu thường (légère disposition).
— *danh* — 名 Tên đặt từ khi bé nhỏ — Tên chữ đặt riêng, trái với đại tự — Danh dự nhỏ mọn.
— *dân* — 民 Dân nhỏ, dân thường (le menu peuple).
— *dẫn* — 引 Lời tựa ngắn ở trên đầu sách (préface).
— *đạo* — 道 Nghề nghiệp nhỏ, như nghề thầy bói, thầy tướng — Việc nhỏ mọn.
— *đăng khoa* — 登科 Người mình hay nói thi đậu là đại đăng khoa, lấy vợ là tiểu đăng khoa.
— *để đại tố* — 題大做 Vấn đề nhỏ mà làm thành ra to = Hay sinh ra chuyện — Làm văn lạc đề.
— *đệ* — 弟 Mình tự khiêm xưng với người lớn tuổi hơn, hoặc với người bạn lứa cùng mình.
— *địa chủ* — 地主 Người địa chủ có ít đất ruộng (petit propriétaire foncier).
— *đồng* — 童 Đứa trẻ con hầu hạ (petit serviteur)
— *gia đình* — 家庭 Gia đình chỉ gồm một vợ chồng (petite famille).
— *giải* — 解 Nch. Tiểu tiện.
— *giang sơn* — 江山 Cơ nghiệp riêng của mình, tục thường gọi là tiểu giang sơn — Một xứ độc lập không thành ra nước ra tỉnh, cũng gọi là tiểu giang sơn.
— *hàn* — 寒 Tên tiết hậu vào ngày 6 hoặc 7 tháng 1 dương lịch.
— *hào kiệt* — 豪杰 Người nhỏ mà sừng sỏi hơn cả ở trong đám.
— *hoàn* — 鬟 Con đầy tớ gái nhỏ (petite servante).
— *học* — 學 Nch. Sơ học (enseignement élémentaire).
— *học hiệu* — 學校 Trường sơ học (école élémentaire).
— *hộ* — 戶 Nhà nghèo (famille pauvre).
— *huyệt phá đê* — 穴破堤 Một cái lỗ nhỏ làm vỡ được đường đê — Ngb. Lầm lỗi nhỏ thành ra hoạ hại to.
— *ý kiến* — 意 Ý kiến nhỏ mọn.

Tiểu khang — 康 Đời quân chủ phong kiến, có quốc giới, chủng giới, nhưng mà chính giáo thanh minh, quân dân tương đắc, vừa thái bình thường thường, gọi là tiểu khang, trái với đời đại đồng.
— *khê* — 溪 Cái khe nước nhỏ (petit ruisseau).
— *khí* — 氣 Khí tượng nhỏ hẹp (mesquin, sordide).
— *khích trầm chu* — 隙沉舟 Lỗ hở nhỏ có thể làm chìm thuyền — Ngb. Việc gì cũng nên cẩn trọng.
— *kỷ* — 己 Nch. Cá nhân.
— *kỹ* — 技 Nghề nhỏ mọn.
— *kiều* — 嬌 Người con gái đẹp còn nhỏ tuổi (petite fille).
— *kính* — 徑 Đường nhỏ (petit sentier).
— *lang* — 郎 Chị dâu gọi em trai của chồng.
— *lâu la* — 嘍羅 Đầy tớ của bọn hào kiệt lục lâm gọi là tiểu lâu la.
— *liệm* — 殮 Xch. Liệm.
— *mạch* — 麥 (Thực) Một thứ lúa mì (froment).
— *não* — 腦 (Sinh lý) Một bộ phận của não, tiếp liền với tuỷ (cervelle).
— *ngã* — 我 (Triết) Tự kỷ, trái với đại ngã (le moi).
— *nguyệt* — 月 Tháng thiếu (mois à 29 jouirs)
— *nhân* — 人 Người bé nhỏ — Người tầm thường — Người bất tiếu, trái với quân tử, đại nhân.
— *nhi* — 兒 Con trẻ — Khiêm xưng con của mình.
— *nhi khoa* — 兒科 (Y) Môn thuốc trị các chứng bệnh của trẻ con (maladie des enfants).
— *phòng* — 房 Nch. Tiểu phụ
— *phôi* — 胚 (Sinh) Theo học thuyết phiếm khởi của Đạt Nhĩ Văn thì các tế bào sinh vật phóng tán những tiểu phôi rất nhỏ, cái tiểu phôi ấy phân bố ra khắp thân mình, nhưng kết quả thì nhóm họp lại tại tế bào sinh thực, cũng gọi là vi nha (gemmule).
— *phụ* — 婦 Vợ hầu (concubine).
— *quỷ* — 鬼 Con quỷ nhỏ hèn = Lời mắng nhiếc.

Tiểu sản — 產 Đàn bà có mang chưa đủ 7 tháng mà đẻ = Đẻ non (avortement).
— *sinh* — 生 Người hậu học — Người học trò tự khiêm xưng mình là tiểu sinh.
— *sinh ý* — 生意 Nghề buôn bán nhỏ (petit commerce).
— *số* — 數 (Toán) Số lẻ không đầy 1.
— *sự* — 事 Việc nhỏ.
— *sử* — 史 Nch. Tiểu truyện.
— *tài tử* — 才子 Người tuổi trẻ mà có tài văn học.
— *tâm* — 心 Cẩn thận, chú ý (faire attention).
— *tâm đại đởm* — 心大膽 Bụng nghĩ tỷ mỉ mà can đảm lớn lao.
— *thanh* — 青 Thị tỳ — (Thực) Một thứ cây dùng lá để làm thuốc.
— *thành* — 成 Thành công nhỏ (petit résultat).
— *thế giới* — 世界 Thế giới nho nhỏ riêng của mình — Nch. Tiểu giang sơn.
— *thiên địa* — 天地 Thân người ta, âm dương khí huyết cũng thịnh suy hư thực như trời đất, nên người ta thường có câu: nhân thân tiểu thiên địa.
— *thiếp* — 妾 Người vợ hầu tự khiêm xưng với chồng.
— *thuyết* — 說 Sách chép những chuyện vặt (roman, historiette).
— *thư* — 姐 Người con gái ít tuổi (demoiselle).
— *thử* — 署 Tên tiết hậu vào ngày 7 hoặc 8 tháng 7 dương lịch.
— *thừa* — 乘 (Phật) Giáo nghĩa của Phật giáo đối với người tục, thấp nhất ở trong tam thừa. Cũng đọc là tiểu thặng.
— *thực* — 食 Ăn lót bụng (petit déjeuner).
— *tiện* — 便 Đi tiểu, đi đái (uriner).
— *tiết* — 節 Việc nhỏ mọn.
— *tinh* — 星 Vợ hầu (concubine).
— *tổ* — 組 Tổ chức nhỏ — Cơ quan nhỏ nhất của đảng cộng sản (cellule).
— *trí* — 智 Trí thức tầm thường (esprit médiocre).
— *triện* — 篆 Lối chữ triện xuất hiện tự đời Tần.

Tiểu triều đình — 朝庭 Qui mô to lớn, cũng tựa như một triều đình — Chính phủ của nước nhỏ bị khuất phục ở dưới quyền của nước khác — Vua đời xưa bị giặc đuổi, trốn vào một khoé đất làm triều đình riêng.
— *truyện* — 傳 Bài chép lược qua sự tích của một người (biographie).
— *trường* — 腸 (Sinh lý) Ruột non (intestin grêle).
— *tuệ* — 慧 Khôn khéo vặt.
— *tuyết* — 雪 Tên tiết hậu về ngày 22 hoặc 23 tháng 12 dương lịch.
— *tự* — 序 Bài tựa ngắn (préface).
— *tự* — 字 Tên tục đặt từ khi nhỏ — Tên chữ đặt riêng — Nch. Tiểu danh.
— *tường* — 祥 Ngày kỵ lần đầu của người chết (sau khi chết một năm).
— *vận* — 運 Nhà tinh mệnh gọi vận số trong một năm là tiểu vận.
— *vũ trụ* — 宇宙 (Triết) Cái đơn tử của học thuyết (Leibuitz) cũng đủ tính chất như toàn thể của vũ trụ (microcosmos).
— *xá* — 舍 Khiêm xưng nhà của mình ở.
— *xảo* — 巧 Khôn khéo vặt.
— *xuân* — 春 Tháng 10 âm lịch.

TIỄU 勦 Trừ tiệt đi — Dẹp trừ giặc giã — Nhọc mệt — Nhận bậy cái của người khác làm của mình.
— 剿 Nch. 勦.
— *phỉ* 勦匪 Giết trừ giặc cướp.
— *phủ sứ* — 撫使 Chức quan ngày xưa, có trách nhiệm vừa dẹp giặc vừa phủ uỷ nhân dân.
— *sát* — 殺 Giết trừ giặc giã.
— *tập* — 襲 Chép lời văn của người khác mà nhận làm của mình.
— *trừ* — 除 Đánh dẹp mà trừ đi.

TÍN 信 Tin thực — Tin, không ngờ — Bao thơ — Tin tức.
— *cầm* — 禽 Chim nhạn, thường mùa thu qua phương nam, mùa xuân trở về bắc, vãng lai có kỳ hạn nhất định, nên người ta gọi là tín cầm.
— *chỉ* — 紙 Tờ giấy có thể làm tin được (papier timbré).
— *chủ* — 主 Người tín ngưỡng lễ bái quỉ thần (croyant).

Tín dụng — 用 Thực thà, tin dùng (crédit, créance).

— *dụng chứng khoán* — 用證券 (Kinh) Giấy làm chứng cứ cho việc chi phó tiền bạc của hai bên, bằng vào đó mà tín dụng nhau, như hối phiếu, kỳ phiếu, chi phiếu (effets de commerce).

— *dụng tá khoản* — 用借款 (Kinh) Khoản nợ không cần có vật hoặc người đảm bảo, chỉ cần cứ vào tín dụng mà thôi.

— *điều* — 條 Những qui luật về sự tín ngưỡng.

— *điểu* — 鳥 Nch. Tín cầm.

— *đồ* — 徒 Người tin theo tôn giáo (adepte, croyant).

— *giả quốc chi bảo* — 者國之寶 Thành tín là của quí ở trong nước.

— *giáo* — 教 Tin theo tôn giáo (croire à une religion).

— *giáo tự do* — 教自由 Quyền tự do muốn tin tôn giáo nào cũng được (liberté de croyance).

— *hiền* — 賢 Tin cậy người hiền.

— *hiệu* — 號 Dấu hiệu để làm tin với nhau, không cần phải nói ra, như hiệu cờ, hiệu đèn (signe conventionnel).

— *khẩu khai hà* — 口開河 Tuỳ tiện mở miệng nói rông, không kiêng nể gì.

— *mệnh* — 命 Tin theo vận mệnh (croire à la destinée).

— *nghĩa* — 義 Người đủ đức tín và đức nghĩa.

— *ngưỡng* — 仰 Lòng ngưỡng mộ mê tín đối với một tôn giáo hoặc một chủ nghĩa (foi, croyance).

— *ngưỡng triết học* — 仰哲學 (Triết) Một phái triết học nước Đức chủ trương đè át tri thức xuống mà phát dương cảm tình (tín ngưỡng), lên (fidéisme).

— *nhiệm* — 任 Tin dùng (avoir confiance).

— *nữ* — 女 Người con gái tin theo tôn giáo (croyante).

— *phiếu* — 票 (Thương) Cái phiếu để làm tin — Nch. Tín dụng chứng khoán.

— *phong* — 風 Thứ gió mỗi năm nhất định vào khoảng nào thời có, ta gọi là gió mùa (moussons).

Tín phong — 封 Bì thơ (enveloppe de lettre).

— *phục* — 服 Tín nhiệm và bội phục (avoir confiance).

— *phụng* — 奉 Nch. Tín ngưỡng (croyance, culte).

— *sai* — 差 Người phu đi phát thư từ của sở bưu chính (facteur).

— *sĩ* — 士 Người đàn ông tin Phật giáo, hoặc Đạo giáo (croyant).

— *sử* — 史 Lịch sử chép sự thực có chứng cứ rõ ràng, không phải nghi sử.

— *thạch* — 石 (Khoáng) Thứ khoáng chất dùng làm thuốc, ta thường gọi là thạch tín (arsenic).

— *thâm* — 琛 Đồ lễ vật của nước nhỏ đem cống hiến cho nước lớn.

— *thiên ông* — 天翁 (Động) Thứ chim ở biển, mình to, bay mạnh, nó không kiếm ăn, chỉ chờ cá đến thì bắt, nên gọi là tín thiên ông (ông tin trời — albatros) — Nhà thi gia thường dùng ba chữ ấy để gọi hạng người tín nhiệm tự nhiên.

— *thuỷ* — 水 Nguyệt kinh của đàn bà có định kỳ nên gọi là tín thuỷ.

— *thực* — 實 Tin thật chắc chắn.

— *triều* — 潮 Nước thủy triều lên xuống buổi hôm buổi mai có thời giờ nhất định, nên gọi là tín triều.

— *tức* — 息 Nch. Tiêu tức (nouvelle).

— *vật* — 物 Cái vật để làm tin.

TINH 并 Gồm hợp — Nch. Tinh 併.

— 品 Trong sáng — Thuỷ tinh — Xch. Kiết tinh.

— 猩 Tên loài thú — Xch. Tinh tinh — Sắc đỏ.

— 星 Sao — Thiên thể — Tinh kỳ.

— 腥 Thịt sống — Cá ươn.

— 精 Dã gạo cho trắng — Vật phẩm chỉ lấy cái thuần tuý mà bỏ hết tạp chất đi, gọi là tinh — Nhỏ nhen khéo léo — Chuyên nhất — Tâm thần — Quỉ thần.

— 惺 Xch. Tỉnh.

— 旌 Cái cờ có cắm lông ở đầu ngù.

— *anh* 精英 Cái phần thuần tuý đẹp tốt = Cái tốt nhất, quí nhất trong một vật.

— *binh* — 兵 Quân lính tinh nhuệ.

Tinh binh chánh đội — 兵正隊 Chức quan võ hàm tòng ngũ phẩm.

— *binh chánh đội trưởng* — 兵正隊長 Chức quan võ hàm chánh thất phẩm.

— *binh chánh đội trưởng suất đội* — 兵正隊長率隊 Chức quan võ hàm chánh lục phẩm.

— *binh đội trưởng* — 兵隊長 Chức quan võ hàm tòng thất phẩm.

— *binh phó vệ uý* — 兵副衛尉 Chức quan võ hàm chánh tứ phẩm.

— *bôn* 星奔 Ban đêm mà chạy mau.

— *cần* 精勤 Chuyên tâm hết sức để làm việc.

— *cầu* 星球 (Thiên) Ngôi sao hình tròn như trái cầu (étoile).

— *chất nham* 晶質岩 (Khoáng) Thứ đá kết tinh (roches cristallines).

— *chí* 精旨 Ý tứ tinh tế.

— *dạ* 星夜 Ban đêm.

— *di đẩu chuyển* — 移斗轉 Sao dời, bắc đẩu xoay hướng — Trời đã gần sáng.

— *dịch* 精液 (Sinh lý) Nước do ngoại thận (hòn dái) sinh ra, hàm có tinh trùng ở trong (sperme).

— *diệu* — 妙 Nch. Tinh xảo (adroit, habile).

— *đoàn* 星團 (Thiên) Vô số sao nhỏ, họp lại thành một vạt hình như đám mây trắng, gọi là tinh đoàn.

— *gia* — 家 Người chuyên việc chiêm tinh (astrologue).

— *giá* — 駕 Đi xe chạy ban đêm.

— *hà* — 河 (Thiên) Tức là ngân hà, thiên hà (la voie lactée).

— *hảo* 精好 Tinh xảo và đẹp tốt.

— *hệ* 晶系 (Hoá) Khoáng vật theo định tắc mà kết thành tinh diện theo một hệ thống gọi là tinh hệ. Đại khái có chính tề tinh hệ (système cubique ou isométrique), chính phương tinh hệ (système dimétrique ou quatratique), lục phương tinh hệ (système hexagonal), tà phương tinh hệ (système trimétrique ou rhombique), nhất tà tinh hệ (système monochimique), tam tệ tinh hệ (système trichimique).

— *hoa* 精華 Chỗ thuần tuý đẹp tốt nhất của vật (essence).

— *học* 星學 Tức là chiêm tinh học (astrologie).

Tinh hồi — 回 Sao đã trở lại nguyên vị = Đã qua một năm.

— *hồng nhiệt* 猩紅熱 (Y) Một thứ bệnh truyền nhiễm rất nguy hiểm, người bệnh phát nóng rất cao, ít ngày sau ở chỗ cổ và ngực đều sinh nốt đỏ (fièvre scarlate).

— *khí* 精氣 Khí tinh sạch, khác với khí thô trọc là thô khí 粗氣 — Căn bản của trời đất vạn vật.

— *khiết* — 潔 Trong sạch, không có cái gì lộn xộn vào (propre).

— *kỳ* 星期 Thời kỳ 7 ngày một (semaine).

— *kỳ nhật* — 期日 Ngày cuối cùng trong mỗi tinh kỳ (dimanche).

— *kiêm* 并兼 Gồm hợp cả vào một.

— *la* 星羅 Bày ra rất dày như sao ở trên trời.

— *la kỳ bố* — 羅棋布 Bày như ngôi sao, dăng như con cờ = Số người đông — Đồ đạc nhiều.

— *lý* 精理 Cái nghĩa lý thuần tuý (esprit).

— *linh* 靈 Quỷ thần (esprites).

— *linh thuyết* — 靈說 (Triết) Tức là sinh khí thuyết.

— *lực* — 力 Tinh thần và lực lượng làm việc (verve, énergie).

— *lương* — 良 Tinh sạch và tốt lành.

— *mẫn* — 敏 Rành rõi và mau mắn.

— *mật* — 密 Rành rõi và khít khao.

— *mệnh* 星命 Nhà thuật số lấy năm tháng ngày giờ của người ta sinh đẻ, để đoán vận mệnh nên gọi là tinh mệnh.

— *minh* 精明 Rành rõi, sáng sủa.

— *nang* — 囊 (Sinh lý) Một bộ phận trong sinh thực khí của đàn ông, tục gọi là bị dái (bourse).

— *nghĩa* — 義 Nghĩa lý thuần tuý (esprit).

— *nghiên* — 研 Nghiên cứu kỹ càng (étudier à fond).

— *nhuệ* — 銳 Binh sĩ luyện tập rất tinh thông sắc sảo.

— *nhất* — 壹 Đạo lý phải cần cho đến tinh, tâm chí phải cần cho chuyên nhất.

— *phát chứng* 并發症 Hai chứng bệnh phát ra cùng một lúc.

— *phương* 精方 Phương thuốc rất rành rõi tốt lành.

— *quái* — 怪 Nch. Quỉ quái.

Tinh sào — 巢 (Sinh lý) Một bộ phận trong sinh thực khí của giống đực cũng gọi là cao hoàn, tục gọi là hòn dái (testicules).
— *sát* 星煞 Thiên tinh và địa sát.
— *sương* — 霜 Sao một năm đi quanh trời một vòng (người xưa tưởng như thế), sương mỗi năm mỗi có, vậy một tinh một sương là một năm.
— *tế* 精細 Rành rõi nhỏ nhặt = cẩn thận (subtil, fin, appliqué).
— *tế bào* — 細胞 (Sinh lý) Cái tế bào sinh thực của giống đực, có thể thành ra tinh tử.
— *thành* — 誠 Nch. Chân thành (sincère).
— *thành sở chí, kim thạch năng khai* — 誠所至今石能開 Lòng tinh thành đến nơi, dầu đá vàng cũng có thể nứt vỡ.
— *thần* 星辰 Tinh là sao, thần là ngôi thứ của vì sao — Gọi chung các sao là tinh thần.
— *thần* 精神 Linh hồn. Gọi chung những cái thuộc về vô hình, trái với vật chất là hữu hình (esprit spirituel).
— *thần bệnh* — 神病 (Y) Các bệnh do tinh thần không mạnh mà sinh ra, cũng gọi là phong giản (maladie mentale).
— *thần bệnh học* — 神病學 (Y) Môn học nghiên cứu về bệnh lý và phương pháp trị liệu của các bệnh tinh thần.
— *thần liệu pháp* — 神療法 (Y) Phép chữa bệnh bằng tinh thần, cũng theo một nguyên tắc với tâm lý liệu pháp.
— *thần luận* — 神論 (Triết) Một nghĩa là duy tâm luận, một nghĩa thì nhận rằng tinh thần là cái thực thể độc lập, mà cũng thừa nhận vật chất là cái thực thể độc lập như tinh thần (spiritualisme).
— *thần sáng tạo thuyết* — 神創造說 Tức là tạo thành thuyết hoặc linh hồn sáng tạo thuyết.
— *thần sinh hoạt* — 神生活 Cuộc sinh hoạt của tinh thần, gồm những tư tưởng, quan niệm, cảm tình (vie intellectuelle).
— *thần sự nghiệp* — 神事業 Công việc phải dùng đến tinh thần (travail intellectuel) — Những sự nghiệp chuyên ở trên tinh thần (œuvre spirituelle).
— *thô biểu lý* — 粗表里 Tinh tuý ở bề trong, tức là ròng, thô chất ở bề ngoài, tức là vỏ, nói góp lại là: tinh thô biểu lý.

Tinh thôn 并吞 Gồm nuốt — Nch. Kiêm tinh.
— *thông* 精通 Chuyên rành rõi thông thạo về một thứ học vấn (spécialiste).
— *thuần* — 純 Tinh ròng, không có cái gì khác lộn xộn vào.
— *thuật* 星術 Cái thuật xem sao mà đoán cát hung.
— *thứ* — 次 Vị thứ của các sao.
— *thực* — 蝕 (Thiên) Tinh cầu bị nguyệt cầu che lấp, gọi là tinh thực.
— *tinh* 猩猩 (Động) Một loài hầu, cao chừng hơn một thước, sắc đỏ hung hung, hình như người, tay dài đến đất, chân sau rất ngắn.
— *tinh bạch phát* 星星白髮 Tóc người già trắng toát gọi là tinh tinh.
— *tinh chi hoả khả dĩ liệu nguyên* — 星之火可以 Tinh tinh là lửa như đốm đóm. Một tý lửa rất nhỏ như đốm đóm, mà có thể đốt được rừng — Ngb. Tạo nhân rất nhỏ mà kết quả rất to, nên làm việc phải cẩn thận lúc đầu.
— *toán* — 算 Phép toán thiên văn (calcul astronomique).
— *trí* 精致 Nch. Tinh mật.
— *trùng* — 蟲(Sinh lý) Một thứ sinh vật nhỏ, hình như con quăng quăng, ở trong tinh dịch của giống đực. Tinh trùng hợp với noãn tử mà thành con (spermatozoïe).
— *tú* 星宿 Các vị sao và nhị thập bát tú.
— *tuý* 精粹 Cái tinh ròng nhất ở trong một vật — Nch. Thuần tuý.
— *tử* — 子 (Sinh lý) Nch. Tinh trùng.
— *tường* — 詳 Rành rõi rõ ràng.
— *tượng* 星象 (Thiên) Những hiện tượng mờ sáng, hiện ra, tắt đi của các sao.
— *vân* — 雲 (Thiên) Trước khi địa cầu thành hình, chỉ có chất gọi là vũ trụ trần, tan tác ở thiên không, vũ trụ trần ấy nhóm kết lại mà thành một thứ mây sáng, gọi là tinh vân (nébuleuse).
— *vân thuyết* — 雲說 (Thiên) Một thứ ức thuyết cho rằng thái dương nguyên là một khối tinh vân, sau dần dần biến thành thái dương hệ (théorie de la nébuleuse).
— *vẫn* — 隕 (Thiên) Khi lưu tinh đi gần đến địa cầu, cái nào mà sức phi hành nhỏ

hơn hấp lực của trái đất thì bị địa tâm hút mà rơi xuống gần địa cầu, tục gọi là sao sa.

Tinh vệ 精衛 (Cổ) Con chim nhỏ ở bờ biển. Tương truyền rằng: Con gái vua Viêm đế ngày xưa vượt biển chết chìm, hoá ra chim tinh vệ, nay cứ ngậm đá ở núi Tây về lấp biển Đông cho hả giận = Người có thâm hận, cảm trả thù.

— *vệ hàm thạch* — 衛銜石 Chim tinh vệ ngậm đá — Xch. Tinh vệ.

— *vi* — 微 Rành rõi và nhỏ nhặt — Tinh tuý và vi diệu (menu, délicat, infinitésimal).

— *xá* — 舍 Nhà học, nhà chùa.

— *xảo* — 巧 Rành rõi và khéo léo.

TÌNH 情 Những mối trong lòng vì cảm xúc mà phát động ra ngoài, như mừng, giận... Thực tại — Tình riêng — Thú vị — Lòng yêu nhau.

— 睛 Con ngươi mắt.

— 晴 Trời quang tạnh.

— *ái* 情愛 Cảm tình và ân ái (amour).

— *cảm* — 感 Mối tình trong lòng vì xúc động mà phát ra.

— *cầu* 睛球 (Sinh lý) Tròng con mắt — Nch. Nhãn cầu (globe de l'œil).

— *dục* 情欲 Mối ham muốn ở trong lòng người (désir).

— *duyên* — 緣 Cái duyên may của hai người trai gái gặp nhau.

— *đầu* — 頭 Mối tình.

— *đầu ý hợp* — 投意合 Tình ý tương đắc cùng nhau.

— *điền* — 田 Cái chỗ mà cảm tình phát sinh ra, đúc hột giống ái tình ở đó = Cái lòng nuôi sẵn ái tình.

— *điều* — 條 Tình chia ra nhiều mối, như các nhánh cây, nên gọi là tình điều.

— *giao* — 交 Lấy tình mà giao kết với nhau (relation amicale).

— *hải* — 海 Cái biển chứa tình.

— *hình* — 形 Hình thế thực tại (situation).

— *hoài* — 懷 Mối tình ở trong lòng.

— *ý* — 意 Tính tình và ý chí.

— *không* 晴空 Trời quang, không có mây (ciel serein).

— *lang* 情郎 Người con gái gọi người con trai mình yêu là tình lang (bien aimé, amant).

Tình lý — 理 Nhân tình và thiên lý — Cảm tình và lý tính (sentiment et raison).

— *luy* — 累 Vì tình ái làm hệ luỵ.

— *nghị* — 義 Tình bè bạn đối với nhau (amitié).

— *nghĩa* — 義 Cảm tình với ân nghĩa.

— *nguyện* — 願 Tự lòng mình muốn (désirer vivement).

— *nhân* — 人 Hai người trai gái yêu nhau gọi nhau là tình nhân (amants).

— *nương* — 娘 Người con trai gọi người con gái mình yêu là tình nương (bien aimée, amante).

— *quân* — 君 Nch. Tình lang.

— *tệ* — 弊 Mối tệ cố ý làm ra.

— *thái* — 態 Nch. Tình hình.

— *tháo* — 操 (Tâm) Cái cảm tình rất phức tạp do ở sự tác dụng tinh thần mà ra.

— *thâm nghĩa trọng* — 深義重 Tình sâu nghĩa nặng.

— *thế* — 勢 Tình hình và xu thế (situation, circonstance).

— *thiên* 晴天 Trời quang không có mây (ciel serein).

— *thiên* 情天 Cái cảnh ái tình rộng rãi.

— *thoại* — 話 Câu nói xuất ư chân tâm (propos sincère).

— *thú* — 趣 Nch. Ý vị (charme, agrément).

— *thư* — 書 Bức thư bày tỏ ái tình (lettre d'amour).

— *thứ* — 恕 Lấy tình mà khoan thứ cho.

— *thực* — 實 Tình hình thực tại — Tội trạng xác thực.

— *tiết* — 節 Những mối lặt vặt uỷ khúc trong sự tình (détail).

— *tính* — 性 Nch. Tính tình (sentiment naturels).

— *tố* — 素 Bản tâm của mình.

— *trạng* — 狀 Cái ẩn ở trong là tình, cái bày ra ngoài là trạng.

— *trường* — 場 Trong vòng ái tình.

— *trường chỉ đoản* — 長紙短 Tình dài giấy ngắn = Viết tả ra không hết thâm tình.

— *tự* — 緒 Mối tình.

— *tự chủ nghĩa* — 緒主義 Tức là chủ tình thuyết.

— *văn* — 文 Tư tưởng và văn chương.

Tình võng — 網 Cái lưới tình dục khó thoát ra khỏi.

TÍNH 性 Nguyên lý sở dĩ sinh ra người — Bản nguyên về tinh thần của người — Bản chất của người hoặc của vật

— 井 Nch. Tinh 井 — Cùng sánh với nhau — Đua tranh chống cự nhau.

— 姓 Họ. Nước ta mỗi người có mỗi họ như: Lê, Nguyễn, Phạm.

— *ác* 性惡 Tính người ta sinh ra vốn ác, đó là cái lý thuyết của một phái triết học như Tuân Tử chủ trương.

— *bệnh* — 病 (Y) Bệnh ở sinh thực khí, cũng gọi là bệnh hoa liễu (maladies vénériennes).

— *cách* — 格 Hình thức nhất định của nhân tính (caractère).

— *căn* — 根 Căn nguyên của tâm địa người ta.

— *chất* — 質 Nch. Bản tính (caractère, qualité).

— *danh* 姓名 Họ tên.

— *dục* 性欲 Phần tình dục ở trong tính người — Nhục dục ở trong khoảng trai gái (désirs sexuels).

— *dục chủ nghĩa* — 欲主義(Triết) Một phái trong cảm giác luận cho rằng mục đích đời người là làm cho nhục thể được khoái lạc và tình dục được thoả thích (sensualisme).

— *giao* — 交 Trai gái giao cấu cùng nhau (relations sexuelles).

— *giáo dục* — 教育 Sự giáo dục cốt dạy cho người ta biết những tri thức quan hệ về tính, về việc trai gái giao hợp, sinh đẻ,... (éducation sexuelle).

— *hạnh* — 行 Tính tình và hạnh kiểm

— *khí* — 氣 Tính tình và khí khái.

— *lý học* — 理學 (Triết) Triết học của Nho giáo về tính lý, do các nhà Tống - Nho là Chu Liêm Khê, Trương Hoành Cừ, Trình Y Xuyên chủ trương, cũng gọi là tính học hoặc đạo học.

— *linh* — 靈 Bản tính thiêng liêng của người.

— *mệnh* — 命 Sự sống của người (la vie).

Tính pháp — 法 Pháp luật gốc ở lý tính của người ta mà thành.

— *thể* — 體 Bản thể của nhân tính.

— *thị* 姓氏 Họ — Nước Tàu đời Tam đại, đàn ông tự xưng là thị, đàn bà tự xưng là tính — Ở nước ta đàn bà thường xưng là thị.

— *thiện* 性善 Tính người ta sinh ra vốn thiện, đó là lý thuyết của một phái triết học như Mạnh Tử chủ trương.

— *tình* — 情 Tính chất của người ta sinh ra đã có (disposition naturelle).

— *tri thức* — 知識 Những điều tri thức về cách vệ sinh trong việc sinh thực của trai gái (connaisances sexuelles).

— *tương cận, tập tương viễn* —相近習相遠 Nguyên đầu tính người, ai với ai cũng gần nhau, vì học tập và tập quán khác nhau, mà tính cũng sinh ra khác nhau xa.

TỊNH 靜 Đối với chữ động — Im lặng — Yên ổn.

— 並 Cùng ngang nhau — Nch. 井 Tính 併 — Cũng viết là 竝.

— 靖 Trị an — Mưu kế — Nch 靜.

— 凈 Trong sạch không có gợn — Gạn cho trong — Người vẽ mặt làm hề trong tuồng hát.

— *biên* 靖邊 Dẹp yên miền biên giới.

— *binh* — 兵 Nghỉ việc chiến tranh.

— *chỉ* 靜止 Yên lặng nghỉ ngơi (tranquille).

— *dạ* — 夜 Đêm vắng.

— *dĩ chế động* — 以制動 Dùng cách êm đềm mà chế ngự được những món bạo động = Làm việc có thủ đoạn.

— *dưỡng* — 養 Nghỉ ngơi mà tu dưỡng — Nhà đạo học chủ trương cách tịnh toạ dưỡng tâm, gọi là tịnh dưỡng.

— *đế hoa* 井蒂花 Hai hoa chung một cành.

— *điện* 靜電 (Lý) Một cái biến tượng của điện khí khi đứng im, như lấy da mèo mà xát vào một cây pha lê thì sinh thứ điện đứng im, không hoàn lưu được (électricité statique).

— *giá* 凈價 Thực giá của vật phẩm.

— *giá tề khu* 井駕齊驅 Đều ngồi chung xe và chạy với nhau = Học nghiệp địa vị ngang nhau, hay là đồng thời tiến lên với nhau.

Tịnh giới 淨戒 (Phật) Pháp giới thanh tịnh của nhà Phật.
— *giới* — 界 (Phật) Nch. Tịnh thổ.
— *hành bản vị chế* 并行本位制 (Kinh) Chế độ đồng thời dùng hai thứ tiền tệ (bạc và vàng) làm bản vị.
— *hành bất bội* — 行不悖 Hai đường đều lên, mà không trái nhau — Học thuyết và đạo lý tuy khuôn phép khác nhau, mà mục đích không khắc nhau.
— *hành tuyến* — 行線 (Toán) Hai đường đi đều nhau, khi nào cũng cách nhau chừng ấy (parallèles).
— *hoà* 靜和 Yên lặng êm đềm.
— *hữu* 淨友 Người bạn ưa trong sạch, tức là hoa sen — Thầy tu trong Tịnh Tông gọi nhau là tịnh hữu.
— *khí* 靜氣 Định tinh thần cho yên lặng.
— *kiên* 并肩 Kề vai với nhau.
— *lập* — 立 Đều đứng ngang nhau.
— *loạn* 靖亂 Dẹp yên việc loạn.
— *lự* 靜慮 Yên lặng mà lo nghĩ.
— *mạch* — 脈 (Sinh lý) Huyết quản đem máu nhớp về tim để đợi lọc cho trong (veine).
— *mịch* — 寞 Nch. Tịch mịch.
— *phòng* — 房 Cái buồng yên lặng của thầy tu ở.
— *quan* — 觀 Im lặng và xem xét.
— *quốc* 靖國 Sửa trị việc nước.
— *tâm* 靜心 Định tâm thần cho yên lặng.
— *tâm* 淨心 Rửa sạch hết những tư tưởng trần tục ở trong lòng.
— *thân nhân* — 身人 Người đàn ông đã cắt đứt sinh thực khí (homme castré).
— *thế* 并世 Cùng ở một thời đại với nhau (contemporains).
— *thổ* 淨土 (Phật) Thế giới cực lạc, chỗ các vị bồ tát ở.
— *thổ tông* — 土宗 (Phật) Một phái trong Phật giáo.
— *thủ* — 手 Rửa tay.
— *thuỷ* 靜水 Nước lặng (eau calme).
— *tịch* — 寂 Nch. Tịch mịch.
— *tiến* 并進 Đều ngang nhau mà tiến lên.
— *toạ* 靜坐 Định tâm mà ngồi yên không cử động.

Tịnh trai — 齋 Buồng thiền vắng vẻ của thầy tu.
— *trai* 靜齋 Trai giới thanh tịnh.
— *trú xá* — 住舍 Chùa thờ Phật.
— *uyên* 靜淵 Yên lặng mà sâu kín không dò được.
— *viện* 淨院 Nhà chùa tinh sạch.
— *vực* 域 Nhà chùa tinh sạch.
— *xá* 靜舍 Nhà chùa vắng vẻ.

TỈNH 井 Giếng đào để lấy nước — Ngày xưa, gọi một dặm vuông là một tỉnh.
— 省 Xét kỹ — Hỏi thăm có bình an không — Giác ngộ — Bớt đi — Một khu vực trong nước.
— 醒 Hết say — Ngủ dậy — Hiểu biết rõ.
— 穽 Hầm đào để sập ác thú — Cũng viết là 阱.
— 惺 Yên lặng — Hiểu rõ — Yên lặng mà hiểu rõ.
— *bộ* 省部 Bộ phận trong một tỉnh — Đảng bộ trong một tỉnh (section provinciale d'un parti).
— *đảng bộ* — 黨部 Nch. Tỉnh bộ.
— *điền* 井田 (Kinh) Chế độ dùng ngày xưa ở nước Tàu, lấy một dặm vuông đất ruộng chia ra 9 khu như hình chữ tỉnh 井, khu ở giữa là công điền, do tám nhà hợp đồng mà cày cấy cho nhà nước để thay sự nộp thuế, còn 8 khu khác chia cho tám nhà cày riêng.
— *đường* 省堂 Quan sảnh coi việc trong cả tỉnh (bureau du gouvernement provincial).
— *giác* 醒覺 Không say mê nữa, mà hiểu biết rõ ràng.
— *giảm* 省減 Bớt đi (diminuer, réduire).
— *lập học hiệu* — 立學校 Học hiệu của hàng tỉnh lập ra (école provinciale).
— *ly* — Nơi trung tâm điểm của một tỉnh (chef - lieu de province).
— *nghị hội* — 議會 Nghị hội trong một tỉnh, do các phủ huyện bầu đại biểu mà tổ chức thành (conseil provincial).
— *ngộ* 醒悟 Trong lòng hốt nhiên rõ ràng, như trong giấc chiêm bao thột tỉnh dậy (se réveiller).
— *ngư* 井魚 Kiến thức hẹp hòi, như con cá ở trong giếng.

Tỉnh oa — 蛙 Kiến thức hẹp hòi, như con ếch ở trong giếng.
— *qui* — 龜 Kiến thức hẹp hòi như con rùa ở trong giếng.
— *thuỷ* — 水 Nước giếng.
— *trung thị tinh* — 重視星 Ở trong giếng mà trông sao = Kiến thức hẹp hòi.
— *trưởng* 省長 Trưởng quan trong một tỉnh.
— *tuyền đồng tử* 井泉童子 Thần giếng.

TĨNH 靜 Xch. Tịnh.
— 淨 Xch. Tịnh.

TY 司 Xch. Tư.
— 卑 Thấp — Hèn — Lời tự khiêm.
— 庳 Thấp — Ngắn.
— 絲 Sợi tơ — Phàm sợi nhỏ như tơ đều gọi là ty — Loài đàn — Một phần mười của hào.
— 斯 Xch. Tư.
— 撕 Xch. Tê.
— *bỉ* 卑鄙 Nhân cách hèn hạ (vil, vulgaire).
— *chức* — 職 Chức mọn, lời của quan nhỏ dùng để tự xưng với quan trên.
— *đồng* 絲銅 Sợi tơ và gỗ ngô đồng, tức là cái đàn.
— *hào* — 毫 Cái dùng để cân đồ rất nhỏ — Nhỏ nhen.
— *khuất* 卑屈 Hèn hạ cúi luồn (servile).
— *lậu* — 陋 Người hèn mọn ở chỗ cô lậu (bas, vulgaire).
— *liệt* — 劣 Hèn hạ (bas, servile).
— *mạt* — 末 Hèn mạt (abject).
— *nghiệp* 絲業 Công nghiệp kéo tơ dệt lụa.
— *nhân* 卑人 Người hèn hạ (humble personne).
— *quan* — 官 Quan nhỏ (mandarin subalterne).
— *thấp* — 濕 Chỗ ẩm thấp.
— *tiện* — 賤 Hèn mọn (bas, abject).
— *tiểu* — 小 Nhỏ nhen (petit, humble).
— *trúc* 絲竹 Tiếng tơ và tiếng tre = Đàn và sáo.
— *trưởng* 司長 Trưởng quan trong các ty ở Quốc vụ bộ.
— *vi* 卑微 Hèn hạ nhỏ nhen (bas, abject).

TỲ 婢 Đầy tớ gái.
— 脾 Xch. Tỳ tạng.
— 毗 Giúp đỡ — Tiếp liền nhau.
Tỳ 毘 Nch 毗.
— 裨 Vá thêm — Ích — Giúp ích — Giúp đỡ — Nhỏ.
— 裨 Nch 裨. — Xch. Tỳ tướng.
— 疵 Bệnh — Những chỗ sai lầm — Vết xấu.
— 貔 Xch. Tỳ hưu.
— 琵 Xch. Tỳ bà.
— *bà* 琵琶 Thứ đàn bốn dây.
— *bổ* 裨補 Đắp vá vào chỗ thiếu — Nch. Bổ trợ.
— *cam* 脾疳 (Y) Bệnh sưng lá lách.
— *hải* 裨海 Biển nhỏ ở xung quanh biển lớn, như tục gọi cái phá.
— *hưu* 貔貅 Loài thú dữ — Ngb. Người dũng sĩ.
— *ỷ* 毗倚 Nhờ cậy vào.
— *khí* 脾氣 Nch. Khách khí, một phần xấu ở trong tình người.
— *nữ* 婢女 Đầy tớ gái.
— *ố* 疵汙 Trong đời khoa cử quyển thi mà bị dấu mực nhem gọi là tỳ ố.
— *tạng* 脾臟 (Sinh lý) Lá lách (rate).
— *tích* 疵跡 Dấu vết xấu.
— *trợ* 裨助 Giúp đỡ.
— *tướng* 裨將 Chức phó tướng, ở dưới chức đại tướng.
— *vị* 脾胃 Lá lách và dạ dày (rate et estomac).
— *vương* 裨王 Tức là phó vương, ở dưới quốc vương.

TÝ 子 Vị thứ nhất trong 12 địa chi.
— 庇 Che đỡ, dựa cậy.
— 臂 Cánh tay, từ vai đến cổ tay.
— 芘 Che đỡ — Nch. Ấm 蔭.
— 畀 Cấp cho.
— *ấm* 庇蔭 Che bóng.
— *hoàn* 臂環 Vòng đeo cổ tay (bracelet).
— *hộ* 庇護 Ơn che chở.
— *hưu* — 庥 Dựa bóng tốt — Nhờ phúc ấm.
— *ngọ tuyến* 子午線 (Địa) Kinh tuyến đi qua một chỗ nào, suốt từ nam cực đến bắc cực (méridien).
— *phược* 臂縛 Đồ võ trang ngày xưa, buộc vào hai cánh tay để phòng giữ binh khí của quân địch.

TỴ 鼻 Mũi — Bắt đầu.
— 巳 Vị thứ sáu trong 12 địa chi.
— 辟 Nch. 避 — Xch. Tịch, Bích, Tỷ.
— 避 Tránh đi.
— 屺 Theo sách Nhĩ Nhã thì tỵ là núi trọc — Theo kinh Thi thì tỵ là núi có cây cỏ.
— 圮 Làm hư hỏng — Khác với chữ dĩ 圯 là cái cầu.
— *chuẩn triều thiên* 鼻準朝天 Sống mũi ngửa lên trời = Chê người kiêu láo, tục có tiếng hếnh mũi.
— *dịch* 避疫 Phòng bệnh dịch (éviter une épidémie).
— *địa* 辟地 Thấy địa phương hỗn loạn mà phải tránh xa.
— *hiềm* 避嫌 Xch. Tỵ hiềm nghi.
— *hiềm nghi* — 嫌疑 Tránh những việc mà sinh ra mối hiềm nghi.
— *hoạ* — 禍 Tránh tai vạ (fuir un danger).
— *huý* — 諱 Kiêng tránh — Kiêng tên huý.
— *khổng bất thông* 鼻孔不通 Lỗ mũi lấp tịt = Chê người không biết mùi.
— *loạn* 避亂 Tránh loạn (fuir les troubles).
— *lôi châm* 避雷針 (Lý) Ta gọi là kim thu lôi, dùng cắm ở trên lâu đài cao để nó dẫn điện khí trên không xuống đất cho tránh khỏi sét đánh (paratonnerre).
— *nạn* — 難 Tránh hoạn nạn (fuir le danger).
— *nghĩa nhược thiệt* — 義若熱 Tránh việc nghĩa như sợ lửa nóng.
— *ngôn* 辟言 Vì lời nói không hợp nhau mà tìm lánh đi nơi khác.
— *nguyên* 鼻源 Nước mũi.
— *nhân* 避人 Thấy người ác mà phải tránh xa.
— *nhiệm* — 妊 Làm cách để khỏi thụ thai (procédé anticonceptionnel).
— *quan* 鼻官 (Sinh lý) Mũi (le nez).
— *sắc* 辟色 Thấy nhan sắc không tốt mà phải lánh đi.
— *thế* 避世 Tránh đời, đi ở ẩn (fuir le monde).
— *thử* — 暑 Mùa hạ tìm chỗ mát để tránh nắng.
— *thực kích hư* — 實擊虛 Tránh chỗ có thực lực mà đánh vào chỗ không thực lực = Âm mưu của nhà dụng binh.
Tỵ tổ 鼻祖 Ông tổ đầu tiên sinh ra người. Đời sau dùng chữ ấy để nói những người đầu tiên sáng tạo ra một việc gì, như văn học tỵ tổ, binh pháp tỵ tổ,...
— *trạch* 避宅 Không ở trong nhà.
— *trái đài* — 債臺 Chỗ trốn nợ.
— *trần* — 塵 Trốn nơi trần tục = Người ở ẩn, hay người chết.

TỶ 俾 Khiến — Theo.
— 庳 Nhà thấp — Xch. Ty.
— 比 So sánh — Gần gũi — Cùng ngang nhau — Sánh với.
— 辟 Nch 譬.
— 譬 Thí dụ — Hiểu rõ.
— 兕 Một giống thú, tức loài tê ngưu cái chỉ có một sừng.
— 姊 Chị gái, cũng là nữ huynh.
— 妣 Mẹ mình đã chết, gọi là tỷ.
— 璽 Cái ấn — Từ đời Tần, chỉ ấn của vua mới gọi là tỷ.
— *dụ* 譬喻 Việc giả đặt ra để ví với việc khác mà thuyết minh cho rõ (exemple).
— *giảo* 比較 So sánh cái này với cái khác (comparer).
— *giảo pháp học phái* — 較法學 Một phái trong pháp luật học, chủ trương đem những hiện tượng pháp luật các địa phương, và các nước mà so sánh đối chiếu với nhau để tìm ra nguyên lý của pháp luật (école comparative).
— *giảo xã hội học* — 較社會學 (Xã) Môn xã hội học nghiên cứu những chế độ, phong tục của các thứ xã hội riêng mà so sánh với nhau (sociologie comparative).
— *hiệu* — 校 So sánh với nhau (comparer).
— *khưu* — 丘 (Phật) Thầy tu đi hành khất (bonze mendiant).
— *khưu ny* — 丘尼 (Phật) Bà vãi — Ni cô (bonzesse).
— *kiên* — 肩 Kề vai nhau = Bạn lứa.
— *lân* — 鄰 Hàng xóm gần nhau (voisin).
— *lệ* — 例 Cái lệ dùng để so sánh — (Toán) Quan hệ của hai số, như 4/6 so sánh với hai số khác 6/4 là 4/6, 6/9 (proportion).
— *lệ đại nghị* — 例代議 (Chính) Một thứ chế độ đại nghị có nhiều chủ trương khác

nhau, nhưng đại khái là số nghị viên của một chính đảng được cử vào nghị hội nhiều hay ít là tuỳ theo số phiếu sở đắc của mỗi đảng được trong khi tuyển cử.

Tỷ loại — 類 So sánh loài giống với nhau (comparer).

— *Lợi Thì* — 利時 (Địa) Một nước quân chủ lập hiến ở phía bắc Pháp Lan Tây (Belgique).

— *mỹ* — 美 So sánh cái đẹp với nhau — Người này sánh đọ với người kia.

— *muội* 姊妹 Chị em (sœurs).

— *muội hoa* — 妹花 Hoa ở trong một nhành, có hoa nở trước hoa nở sau — Chị em đều đẹp.

— *như* 譬如 Ví dụ (par exemple).

— *phương* 比方 So sánh — Thí dụ.

— *Sĩ Mạch* — 士麥 (Nhân) Nhà đại chính trị nước Đức, làm Thủ tướng đế quốc Đức Ý Chí, đời gọi là thiết huyết tể tướng (1815 - 1898).

— *trọng* — 重 (Lý) Sức nặng của vật thể trong không khí, so sánh với sức nặng của nước cất (eau distillée), 4 độ nóng, gọi là tỷ trọng (densité).

— *vũ* — 武 So sánh vũ thuật với nhau.

TÒA 座 Xch. Toạ.

TỌA 坐 Ngồi — Nghỉ — Nhân vì — Mắc vào tội — Giữ — Đối tụng thay cho người — Quì xuống — Không dụng mà được.

— 坐 Chỗ ngồi — Cái giá để gác đồ — Cũng đọc là toà.

— *bất thuỳ đường* 坐不垂堂 Không ngồi chếch mếch ở cạnh thềm nhà cao, sợ lỡ chân mà bổ = Người cao quí cẩn thận giữ mình.

— *bất trùng tịch* — 不重席 Ngồi không lót nệm = Người phú quí mà hay tiết kiệm.

— *cốt* 坐骨 (Sinh lý) Xương đít, dùng để ngồi.

— *dĩ đãi đán* 坐以待旦 (Cổ) Ông Chu Công ngày xưa đêm nghĩ việc chính trị, không nỡ ngủ, ngồi chờ cho trời sáng.

— *dĩ đãi tệ* — 以待斃 Ngồi im chờ chết đến = Giặc đến không lo đánh, hay đau nặng không kiếm thuốc.

Tọa đăng — 燈 Cái đèn để bàng ở trên bàn (lampe).

— *hạ* — 夏 (Phật) Đến mùa hạ thì ngồi im, tức là một phép tu hành của nhà sư, cũng gọi là kết hạ.

— *hưởng kỳ thành* — 享其成 Ngồi đó mà hưởng cái thành công của kẻ khác — Con nhà có cơ nghiệp sẵn, chỉ ngồi không mà hưởng của.

— *khốn* — 困 Ngồi trong khoảng khốn khổ, không biết làm phương pháp gì được.

— *nha* — 衙 Quan lại ra công đường để làm việc.

— *nhục* — 褥 Đàn bà làm sản — Nch. Lâm bồn (accouchement).

— *pháp* — 法 Phạm vào pháp luật.

— *quan thành bại* — 觀成敗 Ngồi mà xem thành bại = Chỉ làm bàng quan, chứ không can thiệp vào việc gì.

— *thị* — 視 Không nhúng tay vào, chỉ ngồi xem = Bàng quan.

— *thiền* — 禪 (Phật) Ngồi im mà để lòng ở chỗ an lạc tự tại.

— *thực* — 食 Không làm mà chỉ ngồi ăn.

— *thực sơn băng* — 食山崩 Ngồi ăn mà không làm việc gì, thì đến tiền núi cũng phải lở.

— *thương* — 尚 Ngồi một nơi mà buôn bán.

— *tỉnh quan thiên* — 井觀天 Ngồi trong giếng mà xem trời = Nhãn quang rất nhỏ = Không học thức.

— *tội* — 罪 Phạm tội mà chịu hình phạt = Bắt kẻ phạm tội chịu phạt.

— *trấn* — 鎮 Ngồi yên để trấn định tinh thần.

— *tư khỉ hành* — 思起行 Ngồi nghĩ được việc gì gấp, dậy mà làm ngay, thường nói về nhà chính trị cần mẫn.

— *vị* — 位 Chỗ ngồi (siège).

— *xuân phong* — 春風 Học trò say mùi đạo của thầy dạy, êm mát như ngồi ở giữa gió xuân.

TỎA 挫 Bẻ gẫy — Thất bại nhỏ — Khuất phục.

— 剉 Chặt đứt ra — Bóc đi cho trơn.

— 銼 Cái nồi lớn.

— 鎖 Cái khoá cửa — Đóng kín lại.

Tỏa 瑣 Nhỏ vụn — Liền nhau — Xâu ngọc thành một xâu.
— *chí* 挫志 Bị thất bại mà ngã lòng.
— *chiết* — 折 Gãy đứt = Sự tình trắc trở không được thuận lợi.
— *cốt* 鎖骨 (Sinh lý) Xương khoá ở hai bên má. Cũng gọi là tỳ bà cốt.
— *nhục* 挫辱 Bị khuất phục.
— *sự* 瑣事 Việc nhỏ nhen vụn vặt (affaire insignifiante).
— *thược* 鎖鑰 Ống khoá và chìa khoá cửa = Chức trọng yếu, chỗ quan hệ.
— *toả* 瑣瑣 Nhỏ vụn.
— *toái* — 碎 Nhỏ nhen vụn vặt — Việc quá phiền mà không có giá trị gì (insignifiant).

TOÁI 碎 Võ — Vụn vặt — Nói nhiều.
— *tế* — 細 Vụn vặt (menu).
— *vụ* — 務 Việc lặt vặt (menue affaire).

TOẠI 遂 Thoả lòng — Việc đã thành công — Làm nốt — Bèn — Địa phương ở ngoài thành thị cũng gọi là toại
— 燧 Cái đồ bằng gỗ để dùi lửa — Ngày xưa, thú binh đốt củi cho khói lên để ra hiệu, gọi là toại — Bó đuốc — Cái gương lấy lửa ở mặt trời gọi là kim toại — Cũng viết là 燧.
— 襚 Quần áo của bà con bạn bè tặng cho người chết, khi liệm xong rồi thì phải trải lên trên thây.
— *chí* 遂志 Thoả chí (satisfait).
— *ý* — 意 Nch. Toại chí.
— *lộ* — 路 Con đường đi thông cả mọi nơi.
— *nhân* 燧人 (Nhân) Đời xưa dân chưa biết dùng lửa, sử Tàu truyền rằng có ông Toại Nhân bắt đầu dạy dân, cọ hai miếng gỗ lại với nhau mà lấy lửa.
— *sơ* 遂初 Từ quan về nhà, được vừa sơ ý của mình.
— *sự* 事 Nhân làm một việc mà làm nốt việc khác luôn là toại sự.
— *sự bất gián* — 事不諫 Việc trót làm xong rồi không còn can được nữa = Việc nên cẩn thận ở lúc chưa làm.
— *tâm* — 心 Thoả lòng (satisfait).
— *thạch* 燧石 Đá đánh lửa (pierre à feu).

TOAN 酸 Vị chua, một loài trong ngũ vị — Đau đớn, buồn rầu — Nghèo khổ.
— *căn* — 根 (Hoá) Cũng gọi là toan cơ, tức là nguyên tử trong những hoá hợp vật toan loại kết hợp với dưỡng khí (radical acide).
— *cơ* — 基 (Hoá) Nch. Toan căn.
— *dịch* — 液 Nước chua (acide).
— *hàn* — 寒 Nghèo túng quá.
— *hoài* 懷 Chua cay trong lòng.
— *loại* — 類 (Hoá) Các thứ cường thuỷ trong hoá học đều gọi là toan loại (acide).
— *ngạnh* — 梗 Trong lòng đau khổ uất ức.
— *sở* — 楚 Buồn rầu đau đớn.
— *tâm* — 心 Nch. Toan hoài (affligé, peiné).
— *tân* — 辛 Chua cay khổ sở.

TOÀN 全 Trọn vẹn — Giữ cho vẹn — Tóm quát cả.
— 攢 Lặt nhóm lại.
— 鑽 Xoi đục — Người khéo bươi móc — Cứu xét nghĩa lý gọi là nghiên toàn 研鑽 — Xch. Toản.
— *báo* 全豹 Cả hình con báo — Nguyên chữ: nhất ban khả khuy toàn báo 一斑可窺全豹 Nghĩa là: xem một đám thì có thể dò được toàn bộ da con báo = Xem người xem văn, không cần xem hết.
— *bị* — 備 Đầy đủ cả (complet).
— *bích* — 壁 Hòn ngọc bích tròn vẹn cả ba mặt — Ngb. Bài văn, quyển sách hay suốt từ đầu đến cuối.
— *bộ* — 部 Tất cả — Nch. Toàn thể (entier).
— *cầu* — 球 Cả thế giới (le monde entier).
— *chân* — 真 Bảo toàn thiên chân — Tên riêng để gọi người đạo sĩ.
— *chi dĩ kiên* 鑽之彌堅 Đục vào nó càng thấy bền. Trong sách Luận ngữ thầy Nhan tán tụng đạo Khổng Tử có câu nói ấy.
— *cố chỉ* — 故紙 Dùi giấy cũ = Chê người đọc sách xưa mà không hiểu nghĩa gì.
— *dân chính trị* 全民政治 Quyền chính trị giao cho nhân dân toàn quốc — Lấy toàn quốc nhân dân để chính lý việc nước.
— *đẳng hình* — 等形 (Toán) Hai cái hình hoàn toàn giống nhau (figures identiques).
— *đức* — 德 Đạo đức toàn mỹ.
— *gia* — 家 Cả nhà (toute la famille).

Toàn giao — 交 Giao tình trọn vẹn.
— *hảo* - 好 Tốt hoàn toàn (parfait).
— *hoả* 鑽火 Người xưa dùi gỗ để lấy lửa.
— *hương* 全鄉 Cả làng (toute le village).
— *khu* — 軀 Lo bảo toàn lấy thân thể.
— *lục* — 綠 Lá xanh một đám, không có sắc gì lộn vào.
— *lực* — 力 Hết cả năng lực của mình.
— *mãn* — 滿 Đầy đủ (complet).
— *mỹ* — 美 Đẹp tốt hoàn toàn (beauté parfaite).
— *năng* — 能 Có năng lực hoàn toàn (toute puissance).
— *ngưỡng* 鑽仰 Tìm xét đạo lý để tỏ lòng tín ngưỡng.
— *nhân* 全人 Người có chi thể đủ cả — Người có tư cách hoàn toàn — Bảo toàn cho nhân dân.
— *phi* — 非 Chê hết cả.
— *phúc* — 福 Hạnh phúc hoàn toàn — Bảo toàn hạnh phúc sẵn có.
— *quân* — 軍 Toàn thể quân đội (armée entière) — Bảo toàn quân đội.
— *quyền* — 權 Quyền lực hoàn toàn (plein pouvoir) — (Chính) Người có quyền lực hoàn toàn thay mặt Chính phủ để thương lượng việc ngoại giao (plénipotentiaire) — Ta thường gọi ông quan cao nhất thay mặt Chính phủ Pháp ở Đông Dương là toàn quyền (Gouverneur général).
— *quốc* — 國 Cả nước (toute la nation).
— *quốc hội nghị* — 國會議 Hội nghị do đại biểu các nước tổ chức thành (congrès national).
— *sinh* — 生 Bảo toàn lấy sinh mệnh.
— *tài* — 才 Nhân tài hoàn toàn (homme parfait).
— *tập* — 集 Cả bộ sách.
— *tập* 攢集 Thu nhặt nhóm góp.
— *thạch* 鑽石 (Khoáng) Thứ đá rất cứng, dùng để cắt pha lê (diamant). — Nch. Kim cương toàn.
— *thạch thủ hoả* — 石取火 Dùi đá lấy lửa.
— *thắng* 全勝 Được, hơn hoàn toàn (victoire complète.).
— *thân* — 身 Cả mình — Nch. Toàn khu.
— *thế giới bị áp bức dân tộc liên hiệp hội* — 世界被壓逼民族連協會 Một đoàn thể do đại biểu các dân tộc bị áp bức như Ấn Độ, Triều Tiên, Phi Luật Tân, Việt Nam, Nam Dương quần đảo... tổ chức ở Quảng Châu vào khoảng năm 1924 để mưu đồ dân tộc giải phóng.
Toàn thể — 體 Nói đại khái toàn bộ — Cả thân thể.
— *thể tuyển cử* — 體選舉 (Chính) Tức là tổng tuyển cử (élections générales).
— *thị* — 是 Khen hết cả.
— *thiên* — 篇 Cả một bài.
— *thiên nhập địa* 鑽天入地 Dùi trời, hình dung cái nhà cao; vào đất, hình dung cái nhà thấp.
— *thiện* 全善 Tốt hoàn toàn (parfait).
— *thịnh* — 盛 Rất thịnh vượng (très prospère).
— *thuỷ toàn chung* — 始全終 Trước sau đều tốt cả.
— *thực* — 蝕 (Thiên) Ánh sáng mặt trời hoặc mặt trăng hoàn toàn bị che lấp (éclipse complète).
— *tính* — 性 Bảo toàn lấy thiên tính.
— *trí* — 智 Có trí tuệ hoàn toàn.
— *vô tâm can* — 無心肝 Không có chút ruột gan nào = Lương tâm chết mất hết.

TOÁN 算 Số mục của vật — Tính đếm — Trù tính. Cũng viết là 筭.
— 蒜 Cây tỏi.
— *bàn* 算盤 Cái bàn bằng gỗ, có những viên gỗ tròn dùng để tính (abaque).
— *đầu* 蒜頭 Hột ánh tỏi (une gousse d'ail).
— *đề* 算題 (Toán) Vấn đề toán học (problème de mathématique).
— *học* — 學 Môn học nghiên cứu về số lý, chia làm: số học, đại số, kỷ hà, tam giác, phân tích kỷ hà, vi phân (mathématiques).
— *kế* — 計 Tính đếm — Định mưu hoạch (calculer, projeter).
— *mệnh* — 命 Nhà thuật số suy tính vận mệnh của người (dire la bonne aventure).
— *pháp* — 法 Phép làm tính (arithmétique).
— *phát* 蒜髮 Người tuổi trẻ mà tóc bạc như rễ tỏi.
— *thủ* 算手 Người làm việc tính toán số sách (comptable).

Toán thuật — 術 Môn học lấy số thực mà tính, cũng gọi là số học (arithmétique).

— *thuật cấp số* — 術級數 (Toán) Cấp số trong ấy số sau cứ do số trước thêm lên một số nhất định như: 1, 3, 6, 9, 12, 15... (progression arithmétique).

— *thức* — 式 (Toán) Thức dùng chữ số và phù hiệu mà kết thành như 5 x 2 = 10 (équation mathématique).

TOẢN 鑽 Cái dùi, cái khoan — Xch. Toàn.

— 瓚 Tên ngọc khuê đời xưa dùng làm đồ tế ở trong miếu.

— 纂 Nhóm họp lại — Biên tập — Cũng đọc là soạn.

— *tập* 纂集 Biên chép nhóm lặt.

— *tu* — 修 Biên soạn và sửa sang lại.

TOÁT 撮 Tên đồ đong, 1/10 của thăng là toát — Hình dung cái rất ít rất nhỏ — Lấy ngón tay mà cầm — Lượm lấy — Nhóm lại.

— *hợp* — 合 Nhóm họp lại (réunir).

— *yếu* — 要 Chọn lấy những chỗ yếu điểm (résumer).

— *sa* — 沙 Bốc cát — Ngb. Làm việc vô vị.

TÒNG 從 Theo — Tự đó — Nghe theo — Người theo sau — Phụ với — Sau bà con chí thân một bậc — Cũng đọc là Tùng — Xch. Thung, Tụng.

— *ác như băng* — 惡如崩 Theo việc ác như là rớt xuống = Theo việc ác rất dễ.

— *bá* — 伯 Bác họ.

— *cậu* — 舅 Anh họ của mẹ.

— *chinh* — 征 Theo việc chinh chiến.

— *chính* — 政 Ra làm quan.

— *cổ* — 古 Theo thói xưa.

— *giá thuế* — 價稅 (Kinh) Quan thuế lấy giá hàng làm tiêu chuẩn mà đánh (taxe ad valorem).

— *học* — 學 Theo học.

— *huynh đệ* — 兄弟 Anh em họ, cùng một ông nội.

— *lai* — 來 Từ trước đến nay — Nch. Hướng lai.

— *lương* — 良 Con gái nhà thổ đi lấy chồng.

Tòng lượng thuế — 量稅 (Kinh) Quan thuế đánh theo trọng lượng của hàng hoá (taxe établie sur la qualité).

— *lưu* — 流 Theo dòng — Nch. Tuỳ ba trục lưu — Ngb. Tự mình không có sức tự chủ, và không có định thức = Người không có khí tiết.

— *mẫu* — 母 Gì (chị hoặc em của mẹ).

— *nhất nhi chung* — 壹而終 Theo đạo đức xưa, đàn bà lấy chồng một lần là thôi (theo một người là thôi).

— *nhung* — 戎 Nch. Tòng quân (aller au front).

— *phạm* — 犯(Pháp) Người liên can với kẻ thủ phạm (complice)

— *pháp* — 法 (Pháp) Pháp luật phụ thuộc, tức là hình sự tố tụng pháp, dân sự tố tụng pháp, trái với Hình pháp, Dân pháp là chủ pháp.

— *phong* — 風 Theo gió = Theo hùa với người.

— *phong nhi my* — 風而靡 Theo gió mà ngả xuống như cây cỏ — Ngb. Không có sức tự lập.

— *phu* — 夫 Theo chồng — Xch. Tam tòng.

— *phụ* — 父 Bác hoặc chú.

— *quân* — 軍 Đi lính (s'engager comme soldat).

— *sự* — 事 Làm việc gì — Gánh vác một việc gì.

— *tế* — 祭 Người bồi tế.

— *thiện như đăng* — 善如登 Theo điều thiện như ở thấp trèo lên cao = Theo điều thiện thấy ra khó.

— *thúc* — 叔 Chú họ.

— *thử* — 此 Từ đó (de là, dès lors).

— *tiền* — 前 Tự trước đến nay (auparavant).

— *tỉnh cứu nhân* — 井救人 Nhảy xuống giếng mà cứu người — Ngb. Ngu mà không phải là nhân.

— *toạ* — 坐 Theo người khác mà phạm tội — Nch. Tòng phạm (complice).

— *tôn* — 孫 Cháu của anh hay của em mình.

— *trung* — 中 Do trong đó — Đứng làm trung gian.

Tòng tử — 子 Cháu gọi mình bằng chú bác.
— *vô* — 無 Không bao giờ có.

TÔ 租 Thuế — Thuế ruộng — Cho thuê — Thuê mướn của người.
— 甦 Chết mà sống lại — Nch. 蘇.
— 穌 Lượm lấy — Chết mà sống lại — Nch. 蘇.
— 蘇 Cây tử tô — Chết mà sống lại — Đương khốn mà được thư bớt — Cắt cỏ — Xch. Tô tô.
— *Cách Lan* 蘇格蘭 (Địa) Bắc bộ của đảo Bất Liệt Điện, năm 1707 gồm họp vào với Anh Cách Lan (Ecosse).
— *Cách Lạp Để* — 格拉氏 (Nhân) Nhà đại triết học nước Hy Lạp xưa, người ta cho là ông tổ triết học của Tây phương (470—399 TCN).
— *dao* 租徭 Nộp thuế và làm lao dịch cho nhà nước (impôt et corvée).
— *Di Sĩ* 蘇伊士 (Địa) Vận hà ở giữa Á châu và Phi châu thông Hồng Hải với Địa Trung Hải, khai tạc năm 1869 (Suez).
— *duy ai* — 維埃 Tức là Uỷ viên hội Xô viết nước Nga (Soviet).
— *đả* — 打 (Hoá) Một thứ hoá hợp vật dùng để giặt và làm xà phòng (soude).
— *đan* — 丹 Dịch âm chữ sultan, là vua của các nước hồi giáo — (Địa) Một xứ ở trung bộ châu Phi (Soudan).
— *địa* 租地 Nch. Tô tá địa.
— *gia phụ tử* 蘇家父子 (Sử) Trong sử Tống, nhà họ Tô cha là Tô Lão Toàn, con trai là Tô Thức, Tô Triệt, con gái là Tô Tiểu Muội, đều có tài văn học, nổi tiếng ở trong đời, gọi là Tam tô. Đời sau khen những nhà toàn gia đều tốt, thường nói: Tô gia phụ tử.
— *giới* 租界 Chỗ đất các nước Đông phương nhường cho người Tây phương đến kiều cư để buôn bán (concession).
— *Hiến Thành* 蘇憲誠 (Nhân) Người danh thần đời Lý, được phong tước Vương.
— *hộ* 租戶 Người thuê ruộng, hay khách thuê nhà.
— *hợp hương* 蘇合香 (Thực) Một thứ cây to, có nhựa rất thơm, dùng làm thuốc (liquidamhar).
Tô kim 租金 Tiền thuê nhà, hoặc thuê đất ruộng (loger).
— *Nga* 蘇俄 (Địa) Nước Nga La Tư, ngày trước theo chế độ Xô viết (Russie soviétique).
— *tá địa* 租借地 Chỗ đất cho ngoại quốc thuê trong một kỳ hạn, để mặc Chính phủ ngoại quốc quản lý, như các đất Quảng Châu Loan, và Đại Liên ở Trung Quốc (territoire à bail).
— *thuế* — 稅 Tiền thuế của dân nộp cho nhà nước (impôt).
— *Thức* 蘇軾 (Nhân) Một nhà thi nhân đời Tống, từng làm quan đến Binh bộ Thượng thư, biệt hiệu là Tô Đông Pha.
— *Trương* — 張 Tô Tần và Trương Nghi đời Chiến Quốc, có tài du thuyết.
— *Vũ mục dê* — 武牧羝 (Sử) Người trung thần đời Hán Vũ Đế là Tô Vũ, đi sứ Hung Nô bị họ giữ lại và bắt nuôi dê ở biển trong 19 năm mà không chịu khuất tiết, cũng gọi là Tô Tử Khanh.

TỒ 殂 Chết.
— 徂 Trú ở.

TỐ 溯 Đi ngược dòng sông — Tưởng lại việc trước.
— 遡 Nch. 溯.
— 訴 Cáo, kêu, như kêu oan — Nói dèm.
— 嗉 Cái diều của loài chim (jabot).
— 素 Lụa trắng — Sắc trắng — Nguyên chất gọi là nguyên tố — Không — Hiện tại — Vốn trước.
— 塑 Lấy đất mà nặn thành đồ.
— 愫 Tình thực.
— 愬 Nch. 訴.
— 做 Làm, như chữ vi 為.
— *cáo* 訴告 Thưa kiện ở pháp đình (porter plainte, poursuivre).
— *chất* 素質 Sắc trắng — Nch. Bản chất.
— *chí* — 志 Chí nguyện xưa nay của mình.
— *giác* 訴覺 Cáo phát việc bí mật của người khác cho quan sảnh biết (dénoncer).
— *giao* 素交 Bè bạn vốn giao du đã lâu.
— *y* — 衣 Áo trắng — Dân thường cũng gọi là tố y — Nch. Bố y.
— *ý* — 意 Nch. Bản ý.

Tố lai — 來 Nch. Nguyên lai (originairement).
— *môn* — 門 Nhà nghèo (famille pauvre).
— *nga* — 娥 Tức là Hằng nga.
— *nguyên* 溯源 Tìm lên đến nguồn suối (remonter à la source).
— *nguyện* 素願 Chí nguyện xưa nay của mình.
— *nhân* 做人 Làm một con người.
— *nhất* — 壹 Thuần phác không có chất khác tạp lộn vào.
— *nho* 素儒 Nhà nho bần hàn thanh bạch.
— *nữ* — 女 Vị nữ thần đời xưa, có kẻ nói là tinh về âm nhạc, có kẻ nói là tinh về thuật tính giao.
— *oan* 訴冤 Bày tỏ nổi oan uổng = Kêu oan.
— *phong* 素豐 Nhà giàu sẵn, như bá hộ đời nay.
— *phong* — 風 Gia phong vẫn trong sạch.
— *phục* — 服 Đồ quần áo trắng = Tang phục.
— *số* — 數 (Toán) Số không thể chia với số khác được, như 3, 5, 7 (nombres premiers).
— *tạo* 塑造 Nặn thành ra.
— *tạo thuật* — 造術 Thuật nặn đất hoặc chất khác cho thành hình người, hoặc vật (modelage).
— *tâm* 素心 Tâm địa trong sạch.
— *thất* — 室 Nhà người bình thường (famille pauvre).
— *thức* — 識 Bạn bè quen biết đã lâu.
— *thực* — 食 Vật ăn thường — Ăn đồ chay — Chỉ ngồi không mà ăn.
— *ty* — 絲 Tơ trắng (soie blanche).
— *tính* — 性 Tính tự nhiên của người vốn có (disposition naturelle).
— *trạng* 訴狀 Lá đơn của người đi kiện trình với quan sảnh hoặc pháp đình (requête).
— *tri* 素知 Vốn biết như thế — Quen biết sẵn = Bạn cũ — Nch. Tố thức.
— *tụng* 訴訟 (Pháp) Việc thưa kiện (procès).
— *tụng đại lý nhân* — 訟代理人 (Pháp) Người thay mặt cho kẻ đương sự tố tụng về việc dân sự (avoué).
— *tụng đương sự nhân* — 訟當事人 (Pháp) Người nguyên cáo hoặc người bị cáo trong việc tố tụng (partie).

Tố tụng pháp 訟法 (pháp) Pháp luật qui định những thủ tục về cách tố tụng (code de procédure).
— *tượng* 塑像 Tượng nặn bằng đất.
— *vị* 素位 Y như bản phận nghĩa vụ mình hiện tại mà làm — Ở một chức vị mà không làm xứng.
— *vọng* — 望 Hy vọng vốn có xưa.
— *vương* — 王 Có đức làm vua nay mà không có ngôi vua. Người ta thường gọi Khổng Tử là tố vương.
— *xan* — 餐 Ngồi không mà ăn — Nch. Tố thực.

TỘ 祚 Phúc — Tuổi — Vận may của quốc gia.
— *dận* — 胤 Con cháu.
— *mệnh* — 命 Phúc của trời cho.

TỔ 祖 Ông, tức là cha của cha — Tiên tổ, thuỷ tổ đều gọi là tổ — Người xướng đầu ra một học thuyết hoặc một tôn giáo — Tin theo đạo của tiền nhân — Lễ tế thần đường sá.
— 組 Dây tơ — Nối liền lại.
— *chức* 組織 Kết hợp lại — Cấu thành.
— *chức học* — 織學 (Giải) Môn giải phẫu học, chuyên nghiên cứu về cách tổ chức của xương, thịt, da (histologie).
— *đạo* 祖道 Khi sắp đi ra đặt lễ tế thần đường sá, gọi là tổ đạo.
— *hợp* 組合 Đoàn thể kết hợp lại như: Thương nghiệp tổ hợp, Lao động tổ hợp (union).
— *khảo* 祖考 Ông và cha — Gọi chung tiền nhân — Gọi ông mình đã chết, đối với tổ tỷ là bà mình.
— *mẫu* — 母 Bà nội (grand - mère).
— *miếu* — 廟 Miếu thờ tổ tiên (temple familial).
— *nghiệp* — 業 Công nghiệp của tổ tiên — Sản nghiệp của tổ tiên để lại (patrimoine).
— *pháp* — 法 Phép tắc của tổ tiên đặt ra.
— *phụ* — 父 Ông nội (grand - père).
— *quốc* — 國 Nước của tổ tiên mình (patrie).
— *sản* — 產 Sản nghiệp của tổ tiên để lại (patrimoine, héritage).
— *sư* — 師 Người sáng lập ra một tôn phái (fondateur d'une secte religieuse).

Tổ thuật — 述 Bắt chước theo người trước.

— *tịch* — 籍 Người nhập tịch nước khác gọi nguyên tịch mình là tổ tịch (nationalité d'origine).

— *tiên* — 先 Ông cha đời trước.

— *truyền* — 傳 Tổ tiên truyền lại cho (transmis dans la famille).

— *trưởng* 組長 Người đứng đầu một tiểu tổ của một đảng bí mật (chef de cellule).

TỐC 速 Mau chóng — Vời lại, mời đến — Dấu chân con hươu.

— 涑 Tên sông ở tỉnh Sơn Tây.

— *đoán* 速斷 Phán đoán mau chóng.

— *độ* — 度 (Lý) Trình độ của vật thể vận động mau hay chậm (vitesse).

— *độ biểu* — 度表(Lý) Đồ dùng để đo máy móc chạy mau hay chậm (tachymètre).

— *hành* — 行 Đi mau (marcher rapidement).

— *hành hoả xa* — 行火車 Xe lửa đi mau (express).

— *ký* — 記 Cách viết mau, dùng phù hiệu đơn giản để ghi chép theo miệng người khác nói (sténographie).

— *lực* — 力 Nch. Tốc độ (vitesse).

— *suất* — 率 Nch. Tốc độ (vitesse).

— *thành* — 成 Thành công mau (réussir vite).

— *ư trí bưu* — 於置郵 Nhanh chóng hơn ngựa chạy trạm, nói về công hiệu của phép chính trị nhân đức.

TỘC 族 Họ, thân thuộc — Loài.

— *biểu* — 表 Người đại biểu cho cả một họ (représentant de la famille).

— *cư* — 居 Cả họ cùng ở với nhau một nhà.

— *đệ* — 弟 Em họ (cousin).

— *đoàn* — 團 Đoàn thể gồm một gia tộc (famille).

— *huynh* — 兄 Anh họ.

— *mẫu* — 母 Gì họ hai từng.

— *phổ* 譜 Nch. Gia phổ (registre généalogique de la famille).

— *phụ* 父 Chú bác họ hai từng.

— *sát* — 殺 Giết cả họ — Nch. Tộc tru.

— *táng* — 葬 Người cùng một họ hợp táng ở một chỗ.

Tộc tru — 誅 (Pháp) Ngày xưa từ đời Tần Thuỷ Hoàng, hễ người phạm tội nặng thì bị giết cả họ cha, họ mẹ, họ vợ, gọi là tộc tru.

— *trưởng* — 長 Người nhiều tuổi nhất trong họ (le plus âgé du clan).

— *trưởng chế độ* — 長制度 (Xã) Chế độ ngày xưa, trong tộc đoàn thì người tộc trưởng có quyền cao nhất (régime patriarcal).

— *vọng* — 望 Kẻ có danh vọng trong họ.

TỒI 摧 Phá diệt đi — Bẻ gẫy.

— 崔 Cao lớn.

— *chiết* 摧折 Bẻ gãy.

— *hãm* — 陷 Gãy nát hư hỏng.

— *huỷ* — 毀 Gãy hư — Nch. Huỷ hoại.

— *nhục* — 辱 Phá nát và làm nhục.

— *tàn* — 殘 Nch. Phá hoại.

— *tồi* 崔崔 Hình núi cao lớn.

TỐI 最 Rất — Trên đỉnh — Nhóm họp — Hơn hết — Rất kém nói là điện 殿, rất hơn nói là tối.

— 蕞 Nhỏ mọn.

— *cao pháp viện* 最高法院 (Pháp) Cơ quan thẩm phán cao nhất (cour suprême).

— 高權力 Chủ quyền của quốc gia (souveraineté supême).

— *cao số* —高數 Số cao nhất (maximum).

— *cổ* — 古 Rất xưa (très ancien).

— *hảo* — 好 Rất tốt (très bon).

— *hậu thẩm phán* — 後審判 (Pháp) Cuộc thẩm phán cuối cùng. Nch. Chung thẩm (jugement en dernier ressort).

— *hậu thông điệp* — 後通牒 Cái thư cuối cùng gửi hẹn trong thời hạn nhất định phải đáp, nếu không thì sẽ quyết liệt (ultimatum).

— *hậu thư* — 後書 Nch. Tối hậu thông điệp.

— *huệ điều kiện* — 惠條件 (Chính) Hai nước ký điều ước với nhau mà hẹn với nhau rằng: nếu một nước ngoài được hưởng quyền lợi gì mới ở trong nước ấy thì nước có giao ước đó tự nhiên cũng được hưởng quyền lợi ấy chứ không cần phải ký điều ước mới nữa (traitement de la nation la plus favorisée).

— *huệ quốc* — 惠國 (Chính) Những nước ước định điều kiện tối huệ với nhau.

Tội mục — 目 Sau quyển sách, tóm quát cả ý tứ trong sách làm thành mục lục, gọi là tội mục.
— *tân* — 新 Rất mới (très récent).
— *thiểu số* — 少數 Số nhỏ nhất (minimum).
— *thiểu xuất lực* — 少出力 Dùng sức ít nhất (le moindre effort).
— *thượng pháp đình* — 上法庭 (Pháp) Pháp đình cao nhất (tribunal suprême).

TỘI 罪 Phạm vào pháp luật — Lỗi — Những việc oan chướng, trái với phúc — Những việc thất bại, trái với công.
— *ác* — 惡 Điều ác làm ra mà phải trọng tội (crime).
— *án* — 案 Việc phạm tội.
— *bất dung tử* — 不容死 Tội to quá, dù giết cũng chưa xứng.
— *bất yểm công* — 不掩功 Tội không che lấp được công = Tội nhỏ công lớn, nên vì công mà tha tội.
— *bất khả nguyên* — 不可原 Tội không có thể nguyên lượng được.
— *chướng* — 障 (Phật) Tội ác và nghiệp chướng.
— *cữu* — 咎 Tội lỗi.
— *danh* — 名 Tên người phạm tội — Nch. Tội nhân (coupable).
— *khôi* — 魁 Người đứng đầu phạm tội (principal coupable).
— *kỷ chiếu* — 已詔 Tờ chiếu của vua đưa ra để tự trách lỗi của mình.
— *lệ* — 隸 Ngày xưa gia thuộc của người có tội đều phải vào làm nô lệ cho nhà quan, gọi là tội lệ.
— *lệ* — 戾 Nch. Tội quá.
— *nghiệp* — 業 (Phật) Tội ác và nghiệp chướng.
— *nhân* — 人 Người phạm tội — Bắt tội người.
— *nhân* — 因 Nguyên nhân phạm tội (cause d'un crime).
— *quá* — 過 Tội lỗi — Khiêm xưng điều lầm lỗi của mình.
— *sảnh* — 眚 Tội lỗi vì lúc đen đủi mà sinh ra.
— *tình* — 情 Tình hình khốn khổ.
— *trạng* — 狀 (Pháp) Tình trạng phạm tội.

TÔN 宗 Tổ cao nhất là Tổ, tổ thứ hai là tôn — Nhà thờ tổ tôn — Dòng họ — Một giáo phái hay học phái — Nguyên đọc là tông.
— 尊 Quí trọng — Kính trọng — Kính xưng bậc trưởng thượng của người khác.
— 樽 Chén uống rượu.
— 蹲 Ngồi xổm.
— 孫 Cháu gọi bằng ông — Những giống đẻ thêm ra, như măng cây tre, gọi là tôn.
— *chi* 宗枝 Những nhánh nhỏ trong một họ (les branches d'une famille).
— *chỉ* — 旨 Ý chỉ chính xác — Cái chỗ nhắm làm mục đích của công việc làm (idée maîtrese, but).
— *chủ* — 主 Người được công chúng đều qui ngưỡng — Chủ nghĩa gốc, hay là chủ chỉ đầu tiên.
— *chức* — 職 Chức quan của đời này truyền cho đời khác.
— *chước* 樽酌 Rót rượu mời nhau.
— *công* 尊公 Tôn xưng cha người khác (votre père).
— *cực* — 極 Rất cao, không còn gì ở trên được = Chí cao vô thượng (suprême).
— *đại nhân* — 大人 Kính xưng cha người khác gọi là tôn đại nhân.
— *đạo* — 道 Kính trọng một đạo lý.
— *đồ* 宗徒 Nch. Tín đồ của một tôn giáo.
— *đồ* — 圖 Đồ phổ của tôn tộc, để xem hệ thống xa gần (arbre généalogique).
— *đức* — 德 Ơn đức của tiên nhân.
— *đức lạc đạo* 尊德樂道 Kính trọng người có đức, và vui say mùi đạo lý.
— *đường* — 堂 Tôn xưng cha mẹ người khác.
— *đường* 宗堂 Nhà thờ tổ tiên (temple familial).
— *giáo* — 教 Một tổ chức lấy thần đạo làm trung tâm mà lập nên giới ước để khiến người ta tín ngưỡng (religion).
— *giáo cách mạng* — 教革命 (Sử) Hồi thế kỷ 15, 16 các nước châu Âu có cuộc vận động cải cách Thiên Chúa giáo, kết quả thành một phái Cơ Đốc Tân giáo (la réforme).
— *giáo cải cách* — 教改革 Tức là tôn giáo cách mạng.

Tôn giáo cảm tình — 教感情 Cảm tình đối với Thần, thuộc về tôn giáo (sentiment religieux).

— *giáo đoàn thể* — 教團體 Các hội đảng thuộc về tôn giáo như Cơ Đốc thanh niên hội, Phật học nghiên cứu hội,... gọi chung là tôn giáo đoàn thể.

— *giáo chính trị* — 教政治 (Chính) Chính trị lấy tôn giáo làm cơ sở.

— *giáo sinh hoạt* — 教生活 Cuộc sinh hoạt của người ta thuộc về tôn giáo như việc cúng tế, cầu, khấn (vie religieuse).

— *giáo triết học* — 教哲學 Thứ triết học lấy tôn giáo làm trung tâm (philosophie religieuse).

— *hầu* 尊侯 Kính xưng cha người khác.

— *hiệu* — 號 Xưng hiệu của vua (titre de l'empereur).

— *huynh* — 兄 Tôn trọng người đáng bậc anh mình — Tôn xưng anh của người khác.

— *kính* — 敬 Tôn trọng và cung kính.

— *lão* 宗老 Người tôn trưởng trong họ.

— *lăng* — 陵 Phần mộ của vua (tombeau royal).

— *mệnh* 尊命 Tôn xưng lời của người khác nói với mình bảo làm việc gì, gọi là tôn mệnh.

— *miếu* 宗廟 Chỗ thờ tổ tiên nhà vua (temples).

— *môn* — 門 Gia tộc - Các môn phái trong tôn giáo (les sectes religieuses).

— *nghiêm* 尊嚴 Dung mạo tôn trọng và có vẻ uy nghiêm.

— *Ngô* 孫吳 Tôn Vũ với Ngô Khỉ là hai nhà binh giỏi đời Chiến Quốc, đều có sách binh thư truyền lại.

— *ngưỡng* 尊仰 Công chúng đều ngưỡng vọng.

— *nhân* 宗人 Người trong họ — Người tôn thất.

— *nhân phủ* — 人府 Một quan thự đặt ra để xem các việc riêng thuộc về hoàng tộc.

— *nữ* — 女 Con gái tôn thất.

— *ông* 尊翁 Kính xưng người khác, gọi là tôn ông.

— *ông* 孫翁 Cháu và ông.

Tôn phái 宗派 Những nhánh ở trong họ — Những môn phái trong tôn giáo hoặc học thuật.

— *pháp* — 法 Chế độ phân biệt hệ đích và hệ thứ.

— *phu nhân* 尊夫人 Kính xưng vợ người khác.

— *phủ* — 府 Tôn xưng nhà người khác ở.

— *phục* — 服 Tôn trọng và kính phục.

— *quân* — 君 Tôn trọng quân quyền — Nch. Tôn hầu.

— *sùng* — 崇 Tôn trọng và sùng bái.

— *sư* — 師 Người được thiên hạ tôn ngưỡng.

— *thân* — 親 Thân thuộc cùng một ông tổ.

— *thất* — 室 Họ nhà vua — Nhà Nguyễn nước ta chia ra Hoàng phái là thân thuộc cùng một dòng với vua, còn tôn thất là các dòng khác. Trong tôn thất lại chia ra nhiều hệ, mỗi hệ theo mỗi ông tổ khác nhau.

— *thống* 宗統 Dòng dõi một họ, hoặc một học phái, hoặc một giáo môn.

— *thượng* 尊上 Kính trọng người bậc trên, hay bậc trưởng quan.

— *ty* — 卑 Cao và thấp — Quí và tiện.

— *tính* 宗姓 Nch. Tôn thất.

— *tổ* 尊祖 Tôn xưng tổ tiên người khác.

— *tộc* 宗族 Người cùng một họ.

— *trọng* 尊重 Tôn kính và quí trọng (respecter, vénérer).

— *trúc* 孫竹 Măng tre mới sinh.

— *trưởng* 尊長 Người nhiều tuổi đáng tôn kính.

— *từ* 宗祠 Nhà thờ họ (temple familial).

— *tử* — 子 Con trưởng của vợ đích.

— *tử* 孫子 Cháu và con — Bộ binh thư của Tôn Vũ đời Chu soạn.

— *Văn* 孫文 (Nhân) Người thủ lĩnh cuộc cách mạng Trung Hoa, lập ra tam dân chủ nghĩa, và ngũ quyền hiến pháp, tự là Dật Tiên, hiệu là Trung Sơn (1866 — 1925).

— *xã* 宗社 Tôn miếu và xã tắc.

TỒN 存 Còn, trái với chữ vong 亡 — Hiện ở đó — Hiện có — Xét — Dồn cất lại — Gửi cất — Thăm hỏi.

— *án* — 案 Đăng án tại quan sảnh.

— *cảo* — 藁 Người chết rồi mà văn chương còn di cảo lại.

Tồn căn — 根 Biên ghi vào sổ, một nửa xé phát ra, một nửa để lại lưu chiếu, gọi là tồn căn (souche).

— *cô* — 孤 Người ta chết cha, mình đến hỏi thăm gọi là tồn cô — Khi vua cha vừa chết mà thái tử đang trẻ thơ, lấy sức nước lớn mà phủ trì bảo trợ cho triều đình nước ấy, gọi là tồn cô.

— *dưỡng* — 養 Luyện tập nuôi dưỡng — Xch. Tồn tâm dưỡng tính.

— *hoá* — 貨 Đồ hoá vật ở các cửa hàng, chưa tiêu thụ được hết.

— *khoản* — 款 (Thương) Tiền gửi tại ngân hàng để lấy lời (dépôt en banque).

— *lục* — 錄 Biên chép để nhớ.

— *niệm* — 念 Nhớ nghĩ đến (se souvenir).

— *tại* — 在 Hiện còn ở đó (exister).

— *tâm dưỡng tính* — 心養性 Giữ lấy lương tâm, nuôi lấy thiên tính.

— *tật khổ* — 疾苦 Trưởng quan đi các địa phương hỏi thăm những việc đau đớn khổ sở của nhân dân.

— *thân* — 身 Gửi thân mình vào đó mà nhờ cậy.

— *thần* — 神 Tồn dưỡng tinh thần.

— *tồn* — 存 Giữ chặt khư khư

— *tra* — 查 Giữ cái bằng chứng lại để tra khảo về sau.

— *tuất* — 恤 Hỏi thăm và an ủi.

— *uý* — 慰 Hỏi thăm và an ủi.

— *vấn* — 問 Sai người đến hỏi thăm người khác.

— *vong* — 亡 Còn và mất.

TỐN 孫 Nch. 遜.

— 遜 Tránh trốn — Từ đi — Nhượng — Kính thuận — Thua kém.

— 巽 Tên một quẻ trong bát quái — Nch. 遜.

— *hoang* 遜荒 Trốn đến nơi hoang dã.

— *ngôn* 孫言 Lời nói phô êm ái có tầng thứ — Lời nói thuận với đạo lý.

— *nguyện* 遜願 Nch. Khiêm nhượng.

— *phương* 巽方 Phương đông nam.

— *tạ* 遜謝 Khiêm nhượng mà từ tạ.

— *vị* — 位 Vua nhường ngôi cho người khác (abdiquer).

TỔN 損 Hao mất — Thua thiệt — Thương hại — Trái với chữ ích 益.

— 撙 Gấp chạy mau — Dè dặt cố ý hà tiện — Bị toả chiết.

— *chi hựu tổn* 損之又損 Đã bớt lại bớt nữa, cách ở đời phải khiêm tốn.

— *doanh ích hư* — 盈益虛 Bớt phần quá thừa, thêm phần còn thiếu

— *hại* — 害 Hao tổn hư hại.

— *hại bảo hiểm* — 害保險 (Kinh) Việc bảo hiểm cho các sự tổn hại bất thường (assurance des accidents).

— *hữu* — 友 Bè bạn có hại, trái với hữu ích.

— *ích* — 益 Tên hai quẻ trong kinh Dịch — Bớt phần người dưới thêm cho phần người trên, gọi là tổn, bớt phần người trên giúp cho phần người dưới gọi là ích.

— *ích biểu* — 益表 (Thương) Biểu đối chiếu bên lời bên lỗ của nhà doanh nghiệp khi cuối năm (état des profits et pertes).

— *sắc* — 色 Thua kém — Nch. Giảm sắc.

— *thái quá, bổ bất cập* — 太過補不及 Bớt cái đã thái quá mà bù vào cái bất cập.

— *thất* — 失 Phí tổn hao mất (dommage).

— *thọ* — 壽 Kém bớt tuổi thọ đi (abréger la vie).

— *tiết* 撙節 Dè dặt đường tiêu phí.

TÔNG 宗 Nguyên chữ này trước Nguyễn triều vẫn đọc là tông sau vì kiêng tên huý đời vua Minh Mạng, mới đọc là tôn — Xch. Tôn.

— 棕 Một thứ cây, giống cây kè. Cũng viết là 椶.

TỐNG 宋 Tên nước ở đời Xuân thu — Một triều vua nước Tàu.

— 送 Vận chuyển — Đi theo — Tặng biếu.

— *bần* 送貧 Đưa đuổi cái nghèo đói đi — Người đời Đường có bài văn gọi là Tống bần văn.

— *biệt* — 別 Đưa người lên đường.

— *chung* — 終 Đưa đám ma — Lễ an táng người chết — Người canh chực ở bên người chết.

— *cùng* — 窮 Đuổi cái cùng khốn đi.

— *cựu nghinh tân* — 舊迎新 Đưa cũ rước mới — Ứng thời.

Tống dịch — 疫 Người mê tín làm lễ đuổi thần ôn dịch đi nơi khác.
— *đạt* — 達 Đưa lễ vật cho thấu tới nơi, hoặc do bưu chính, hoặc do người của mình đưa đến.
— *giam* — 監 Đem người phạm tội giam vào ngục (incarcérer).
— *Giang* 宋江 (Nhân) Người anh hùng thứ nhất ở trong truyện Thuỷ hử.
— *học* — 學 Học thuyết của các danh nho đời Tống.
— *hương* — 香 Tên riêng để gọi quả lệ chi = Quả vải.
— *Khánh Linh* — 慶齡 (Nhân) Người đàn bà có tiếng ở nước Tàu, vợ Tôn Trung Sơn.
— *khử tha phương* 送去地方 Đuổi đi nơi khác.
— *lão* — 老 Tiêu khiển ngày già.
— *lễ* — 禮 Lấy lễ vật đưa cho người — Đưa lễ cưới đến nhà con gái.
— *mệnh* — 命 Tự mình tìm chỗ chết.
— *nghinh* — 迎 Một phía thì đưa, một phía thì đón (reconduire et accueillir).
— *ngục* — 獄 Nch. Tống giam (incarcérer).
— *nho* 宋儒 Các học giả đời Tống, đề xướng lý học.
— *ôn* 宋瘟 Nch. Tống dịch.
— *quỷ* — 鬼 Người mê tín khi trong nhà có người mắc bệnh, dùng rượu và đồ ăn để tống ma qui đi.
— *sơn xuyên* 宋山川 (Cổ) Trịnh Sở Dam là người chí sĩ đời Tống, khi Tống mất nước, không chịu theo giặc, chung thân không vợ con, khi chết có câu tuyệt mệnh rằng: bất tri kim nhật nguyệt, đãn mộng Tống sơn xuyên 不知今日月但夢宋山川. Nghĩa là: Không biết ngày tháng đời nay, chiêm bao núi sông nhà Tống.
— *táng* 送葬 Đưa người chết đi chôn (assister à un enterrement).
— *thể tự* 宋體字 Lối chữ đời Tống là lối chữ in sách, Tàu thường dùng.
— *tiền* 送錢 Đưa tiền cho người để che bít chuyện riêng — Đem đồ nguy hiểm đến mà doạ nạt người để lấy tiền.
— *trùng* — 蟲 Người mê tín thấy lúa bị sâu keo ăn, làm lễ để đưa thần hoàng trùng (sâu keo) đi cho khỏi hại.
— *tử* — 死 Chôn cất người chết (enterrement).

Tống tửu — 酒 Đưa rượu cho người.
— *vãng nghinh lai* — 往迎來 Đưa cái đã qua, rước cái đi tới — Đưa người đi, đón người lại.

TỔNG 總 Tụ họp lại — Thủ lĩnh — Bối tóc — Bó lúa — Tất cả — Cũng viết là 揔.
— 綜 Sợi tơ trộn trạo nhau — Tóm góp — Nch. 總.
— *biện* 總辨 Nch. Tổng lý.
— *binh* — 兵 Chức quan võ xem cả một sư đoàn.
— *bộ* — 部 Đảng bộ coi việc của toàn đảng.
— *chi* — 之 Hai chữ này làm văn thường đặt ở sau các tiết mục chương cú, để nói tóm rút lại.
— *chưởng lý* — 掌理 (Pháp) Tức là quan kiểm sát lại toà án đại hình (Procureur général).
— *công kích* — 攻擊 Trận đánh khắp cả mặt trận (attaque générale).
— *cộng* — 共 Tính cả toàn số lại (total).
— *cơ quan* — 機關 Cơ quan chung đứng đầu các cơ quan dưới (organe central).
— *cục* 局 Cơ quan chính của một công ty (siège central).
— *cương* — 綱 Rường chính của cái lưới — Mối chủ yếu của sự vật.
— *dác* — 角 Con trai con gái đến tuổi đã bối đầu, gọi là tổng dác.
— *đầu phiếu* — 投票 (Chính) Ở những nước theo chủ nghĩa dân quyền trực tiếp, khi Nghị hội thông qua một pháp án rồi, lại phải đem cho toàn thể công dân biểu quyết lại, gọi là Tổng đầu phiếu (référendum).
— *đoàn thể* — 團體 Một đoàn thể lớn tóm góp các đoàn thể nhỏ mà lập thành.
— *đốc* — 督 Ông quan hành chính đứng đầu một tỉnh (gouverneur de province).
— *hội* — 會 Hội đồng toàn thể (assemblé générale).
— *hợp* — 綜合 Nhóm họp nhiều cái lại thành một (réunir, synthèse).
— *kế* — 總計 Tính toán gộp cả lại (total).
— *kiết* — 結 Tóm chặt lại ở sau (récapitulation).
— *kinh lý* — 經理 Người đứng đầu quản lý một công ty hoặc gọi là tổng quản lý.

Tổng lãm — 攬 Nắm cả quyền ở trong tay.

— *lãnh sự* — 領事 Chức quan của chính phủ phái đi ngoại quốc để bảo hộ kiều dân, trú ở thành thị trường, thì gọi là Lãnh sự, trú ở thủ đô thì gọi là Tổng lãnh sự (Consul général).

— *lý* — 理 Người chủ trì cả mọi việc — Người thủ lĩnh một cơ quan — Chức Thủ tướng ở các nước lập hiến.

— *lý* — 里 Chánh tổng và lý trưởng.

— *luận* — 論 Luận chung về toàn bộ.

— *mục* — 目 Mục lục cả quyển sách (table d'un livre).

— *ngạch* — 額 Ngạch số của toàn thể.

— *nhung* — 戎 Người chủ trì việc quân.

— *phí* — 費 Phí tổn chung cả (frais généraux).

— *quản* — 管 Người quản lý cả toàn thể (directeur général).

— *quát* 總括 Tất cả — Tính suốt cả — Nch. Tổng hợp.

— *qui* 總歸 Rốt lại đều đi về một nơi.

— *qui* — 規 Qui trình chung cả toàn thể.

— *số* — 數 Nch. Toàn số (total).

— *sư* — 師 Người dạy học trong trường học hàng tổng (instituteur cantonal).

— *tài* — 裁 Người đứng đầu tài chế mọi việc — Đứng đầu một chính phủ.

— *tắc* — 則 Qui tắc về cả toàn thể (règlements généraux).

— *tập* — 集 Biên chép thi văn của nhiều người lại thành một tập (recueil général).

— *thanh tra* — 清查 Chức quan thanh tra ở trên các quan thanh tra khác (inspecteur général).

— *thống* — 統(Chính) Thủ lĩnh hành chính của nước cộng hoà (président de la république).

— *thống chế* — 統制 (Chính) Chế độ Tổng thống được quyền hành chính độc lập, không phải chịu trách nhiệm đối với Nghị viện, như chế độ hành chính của nước Mỹ. Trái lại là Nội các chế.

— *thuyết* — 説 Thuyết minh tóm cả.

— *thư ký* — 書記 Người thư ký đứng trên các viên thư ký khác (secrétaire général).

— *tích* 綜析 Tổng hợp và phân tích (synthèse et analyse).

Tổng trạng sư 總狀師 (Pháp) Quan kiểm sát ở toà án hội thẩm (avocat général).

— *trưởng* — 長 (Chính) Trưởng quan các bộ ở Chính phủ trung ương (ministre).

— *tuyển cử* — 選舉 (Chính) Cuộc tuyển cử do quốc dân đầu phiếu để lựa chọn cả toàn thể Nghị viện (élections générales).

— *tư lệnh* — 司令 (Quân) Trưởng quan to nhất trong quân đội (généralissime).

TỐT Nắm bằng tay — Lấy tay nắm nơi cổ — Hai bên đụng chạm nhau.

— 卒 Đầy tớ — Binh lính — Cuối cùng — Chết — Xch. Thốt.

— *nghiệp* 卒業 Học nghiệp vừa đầy đủ (fin d'études).

— *ngũ* — 伍 Quân đội ngày xưa, cứ 5 người là một ngũ, 100 người là một tốt.

TU 脩 Bó nem — Vật khô — Nch. 修.

— 須 Nên — Cần dùng — Thời gian rất ngắn gọi là tu du.

— 修 Sửa trị — Dài — Bó nem — Đồ tế.

— 鬚 Râu.

— 羞 Đồ ăn ngon — Xấu hổ.

— 饈 Đồ ăn ngon — Dâng hiến lên người trên.

— *binh mãi mã* 修兵買馬 Luyện tập binh lính và mua ngựa để dự bị chiến tranh (se préparer à la guerre).

— *bổ* — 補 Sửa sang chỗ hư hỏng (réparer).

— *chính* — 正 Sửa lại cho đúng — Nch. Cải chính (reviser).

— *chính phái* — 正派 Phái chủ trương sửa đổi học thuyết cũ cho hợp với hiện tình (révisionisme).

— *du* 須臾 — Chốc lát — Nch. Khoảnh khắc.

— *dung* 修容 Sửa dung mạo lại cho chỉnh (se faire une physionomie).

— *dưỡng* — 養 Dùng công phu để nghiên cứu học thuật — Đạo gia tu luyện cho được trường sinh cũng gọi là tu dưỡng.

— *đạo* — 道 Theo đạo Nho, thì trong lẽ tự nhiên có cái thái quá có cái bất cập, nên phải chỉnh lý sửa sang bằng sức người, bớt chỗ thái quá, bù chỗ bất cập, chính là tiết chế tự nhiên. Như thế gọi là tu đạo — Phật gia, Đạo gia và các tôn giáo khác, ai tu hành theo đạo, cũng gọi là tu đạo.

Tu đạo sĩ — 道士 Người tu hành theo đạo (religieux).
— *đính* — 訂 Sửa sang lại cho đúng (rectifier, reviser).
— *hành* — 行 Ăn ở làm lụng theo giới luật của tôn giáo (mener une vie religieuse).
— *hoa* 羞花 Dung mạo người con gái đẹp làm cho hoa phải thẹn thùng.
— *hoa bế nguyệt* — 花閉月 Xch. Bế nguyệt tu hoa.
— *học* 修學 Nghiên cứu học thuật (étudier).
— *khiếp* 羞怯 Thẹn thùng nhút nhát = Thái độ người con gái.
— *la* 修羅 (Phạn) Tức là A Tu La (asura) là một giới trong Lục giới của Phật giáo.
— *lý* — 理 Sửa sang chỗ hư hỏng (réparer).
— *luyện* — 鍊 Phép đạo gia tu dưỡng và luyện khí.
— *mi* 鬚眉 Râu mày, thường ví vào đàn ông.
— *minh* 羞明 Thẹn với ánh sáng, tức là một thứ bệnh con mắt, do thần kinh suy nhược sinh ra, thấy ánh sáng thì sợ.
— *nghiệp* 修業 Nghiên cứu học thuật, hoặc nghề nghiệp.
— *nghiệp chứng thư* — 業證書 Văn bằng làm chứng rằng người ấy đã tốt nghiệp về môn học gì (certificat d'études).
— *nhân tích đức* — 仁積德 Hết sức làm việc nhân, lâu ngày chứa trữ việc công đức.
— *nhiễm như kích* 鬚髯如戟 Râu ria nhọn như cây giáo = Chê hạng người chỉ có hình thức con trai, mà không có khí khái.
— *nhục* 羞辱 Nch. Tu sỉ.
— *ố* — 汚 Ghét điều xấu của người khác — Thấy việc xấu mà biết ghét — Nghe tiếng xấu mà biết thẹn.
— *sỉ* — 耻 Xấu hổ thẹn thùng (honte).
— *sĩ* 修士 Người tu hành (religieux) — Người quân tử ăn ở theo đạo.
— *soạn* — 撰 Chức quan trong Viện hàn lâm, hàm tòng lục phẩm (6 - 2).
— *sức* — 飭 Sửa sang trau dồi (orner).
— *tạo* — 造 Tu là sửa sang, tạo là làm ra.
— *tề trị bình* — 齊治平 Tức là tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.
— *thân* — 身 Sửa mình theo đạo đức (se perfectionner).

Tu thư cục — 書局 Sở làm sách, chỗ soạn sách vở.
— *tỳ nhiễn tận chỉ tầm thường* 鬚髭捻盡只尋常 Râu ria vuốt sạch nhưng chỉ tầm thường = Cười người học dốt, ngâm không ra câu thơ.
— *tiên* 修仙 Tu hành theo tiên đạo.
— *tỉnh* — 省 Xét xem đạo đức mình có điều gì khuyết hám không.
— *trúc* — 築 Sửa sang xây đắp.
— *từ* — 辭 Sửa sang văn từ cho hay — Trau dồi lời ứng đối.
— *từ học* — 辭學 (Văn) Môn học nghiên cứu các phép tắc để trau dồi từ cú cho hay (rhétorique).
— *xưng ngũ bá* 羞稱五霸 Thấy nói việc ngũ bá mà lấy làm thẹn, vì việc đời Ngũ Bá chỉ trọng công lợi, ưa chiến tranh, nên nhà đạo đức không muốn nói đến.

TÙ 囚 Giam cấm — Người có tội.
— 泅 Trôi nổi trên mặt nước.
— 酋 Người đầu bầy — Cuối cùng — Rượu lâu năm.
— 遒 Lên tận nơi — Hết thảy — Bền vững — Nhóm họp — Cứng cỏi.
— *đồ* 囚徒 Cả tụi người phạm tội bị giam (les prisonniers).
— *lĩnh* 酋領 Nch. Thủ lĩnh.
— *phạm* 囚犯 Người phạm tội bị giam cấm (prisonniers).
— *thất* — 室 Nhà lao giam người phạm (prison).
— *thủ tang diện* — 首喪面 Đầu tên phạm, mặt người có tang = Dung mạo không trang sức.
— *trưởng* 酋長 Người đứng đầu một bộ lạc dân dã man (chef de tribu).
— *vịnh* 泅泳 Bơi nổi trên mặt nước.
— *xa* 囚車 Xe giải tù phạm (voiture pénitencière).

TÚ 秀 Lúa nở hoa — Hoa cây cỏ cũng gọi là tú — Đẹp tốt.
— 宿 Gọi chung các sao là tú, vd. Nhị thập bát tú — Xch. Túc.
— 綉 Thêu — Vẽ tô đủ cả năm sắc. Cũng viết là 繡.

Tú 绣 Nch 繡.
— 鏽 Loài kim thuộc bị rỉ ăn ở ngoài. Cũng viết là 銹.
— *các* 綉閣 Lầu thêu — Chỗ con gái ở.
— *cầu* — 球 Quả cầu bằng gấm thêu.
— *khẩu* — 口 Miệng thêu = Câu thơ hay.
— *khẩu cẩm tâm* — 口錦心 Miệng thêu lòng gấm = Khen người có văn tài.
— *mạch* — 陌 Mùa xuân, ngoài đồng cỏ hoa rực rỡ, gọi là tú mạch.
— *mậu* 秀茂 Tốt tươi đẹp đẽ, vd. Thiên tài tú mậu.
— *nhi bất thực* — 而不實 Có bông mà không có trái — Ngb. Người có hư văn mà không có thực dụng, học mà không đến thành tài.
— *sắc khả xan* — 色可餐 Sắc tốt đẹp thay được cơm ăn — Ngb. Say con gái đẹp mà quên ăn.
— *sĩ* — 士 Người học trò tuấn tú.
— *tài* — 才 Người thi hương đậu hạng cuối (bachelier).
— *xuất* — 出 Đẹp tốt và xuất chúng.

TỤ 聚 Nhóm họp lại — Chứa cất — Làng xóm.
— 袖 Ống tay áo — Dấu đồ vào ống tay áo cũng gọi là tụ.
— *chúng* 聚眾 Nhóm nhiều người lại (s'assembler en multitude).
— *điện khí* — 電器 Cái đồ chứa nhiều điện khí lại (condensateur).
— *hội* — 會 Nhóm họp lại (s'assembler).
— *hợp* — 合 Nch. Tụ hội.
— *nhẫn* 袖刃 Dấu binh khí vào tay áo.
— *tán* 聚散 Nhóm lại và tan ra.
— *tập* — 集 Nhóm họp nhau lại một chỗ (se réunir).
— *thủ* 袖手 Thu tay trong tay áo, ý nói không can thiệp đến việc ấy.
— *thủ bàng quan* — 手旁觀 Thu tay trong tay áo mà đứng dòm một bên, ý nói người cục ngoại.
— *tinh hội thần* 聚精會神 Nhóm góp tinh thần, tức là chuyên tâm vào một việc.
— *trung thiện chiếu* 袖中禪詔 (Cô) Tống Thái Tổ cướp ngôi vua Hậu Chu, nhưng muốn được bài chiếu nhường ngôi mà chưa kịp làm, Đào Cốc liền kéo tờ chiếu trong ống tay áo ra, trình lên Thái Tổ, nên gọi là tụ trung thiện chiếu. Sau dùng bốn chữ ấy để chỉ phàm việc làm đã sắp sẵn cả.
Tụ tụng 聚訟 Nhiều người cãi nhau không thể định phải trái được.

TUÂN 遵 Theo — Theo sự lý và pháp lệnh mà làm.
— 詢 Mưu kế — Hỏi han.
— 恂 Tin thật.
— 洵 Xa xôi — Nch 恂.
— *biện* 遵辯 Chiếu theo phương pháp mà làm (agir conformément à).
— *chương* — 章 Chiếu theo chương trình mà làm (suivre le programme).
— *đạo nhi hành* — 道而行 Theo đường lối phải mà đi.
— *giáo* — 教 Theo lời dạy (obéir aux enseignements).
— *hành* — 行 Theo pháp luật hoặc mệnh lệnh mà làm (agir conformément à).
— *lật* 恂栗 Kiêng sợ — Nch. Kính cẩn.
— *lệnh* 遵令 Vâng theo mệnh lệnh (obéir à des ordres).
— *mệnh* — 命 Vâng theo mệnh lệnh.
— *nghĩa* — 義 Theo chính nghĩa mà làm (se conformer à la justice).
— *phụng* — 奉 (conformément aux ordres de...).
— *sát* 詢察 Xét hỏi.
— *thủ* 遵守 Giữ theo (observer, garder).
— *tuân* 恂恂 Dáng thực thà lắm — Kính sợ.

TUẦN 旬 Mười ngày gọi là một tuần — Chúc thọ cứ 10 năm gọi một tuần — Đầy đặn.
— 紃 Sợi dây tròn.
— 巡 Qua lại để xem xét.
— 馴 Con ngựa lành gọi là tuần — Thuận theo — Tốt — Dần dần — Dạy dỗ.
— 循 Thuận theo — Giữ theo thói quen — Theo thứ tự mà xoay vần gọi là tuần hoàn.
— *binh* 巡兵 Binh lính đi tuần (patrouilleur).
— *cảnh* — 警 Người đi tuần để giữ gìn an toàn trong địa phương (police).

Tuần dương hạm — 洋艦 (Quân) Một thứ chiến hạm chuyên đi tuần trên mặt biển (croiseur).
— *dưỡng* 馴養 Nuôi nấng và dạy dỗ.
— *giai* 循階 Lên thềm theo từng bậc — Lên thang theo từng bậc — Theo tư cách mà thăng quan.
— *hành* 巡行 Đi nơi này nơi khác để xem xét tình hình, giữ gìn trật tự.
— *hoàn* 循環 Theo thứ tự mà xoay vần (circuler).
— *hoàn khí* — 環器 (Sinh lý) Những khí quan làm cho huyết chảy khắp trong cơ thể như tim, huyết quản (organes de la circulation).
— *hồi* — 回 Nch. Tuần hoàn (circuler).
— *kiểm* 巡檢 Viên chức trong làng, giữ việc tuần phòng kiểm soát.
— *la* — 邏 Nch. Tuần tiễu.
— *la đội* — 邏隊 Đội quân đi tuần để bảo hộ các địa phương (brigade de patrouilleurs).
— *lại* 循吏 Quan lại tuần lương.
— *lệ* — 例 Y theo lệ cũ (routinier).
— *lộc* 馴鹿 (Động) Thứ hươu người Bắc Âu dùng để kéo xe rất mau, sừng chia nhánh ra như bàn tay (renne).
— *lương* — 良 Lương thiện.
— *lương* 循良 Quan lại giữ theo pháp luật mà thi hành chính trị tốt.
— *nhật* 旬日 Mười ngày — Tuần và nhật — Thời gian chưa nhất định.
— *phòng* 巡防 Đi lại để giữ gìn (surveiller, faire la ronde).
— *phủ* — 撫 Quan hành chính đứng đầu một tỉnh nhỏ.
— *phục* 馴服 Nch. Thuận phục theo.
— *sát* 巡察 Qua lại để xem xét (surveiller).
— *tập* — 緝 Đi tuần mà bắt bớ (faire la ronde).
— *thị* 視 Qua lại để xem xét (faire la ronde).
— *thú* — 狩 Vua đi tuần hành các nơi để xem xét việc chính trị. Cũng viết là 巡守.
— *tiễu* — 哨 Lính đi tuần (patrouilleur).
— *tuần thiện dụ* 循循善諭 Theo thuận tự mà dạy dỗ dần dần.
— *tuế* 循歲 Vừa đầy năm.
— *tự nhi tiến* 循序而進 Theo thứ tự mà lên.

TUẤN 駿 Ngựa hay, cũng gọi là kỳ ký — Chóng gấp.
— 俊 Tài trí hơn người — Người trổi hơn trong nghìn người gọi là tuấn.
— 儁 Nch. 俊.
— 雋 Nch. 俊.
— 峻 Cao — Lớn — Dốc — Gấp.
— 浚 Nch. 濬.
— 畯 Tên chức quan đời xưa, xem việc cày cho dân.
— 濬 Đào sông ngòi cho thông — Sâu.
— *biện* 浚辯 Nói năng như nước chảy — Nch. Hùng biện.
— *cực* 峻極 Rất cao (très élevé).
— *dật* 俊逸 Nhân tài cao siêu.
— *đức* — 德 Đức lớn.
— *huệ* — 惠 Ơn to.
— *khắc* 峻刻 Nghiêm khắc lắm.
— *khí* 俊器 Người có tài năng đặc biệt.
— *kiệt* — 杰 Người tuấn tú hào kiệt (personne de distinction).
— *lệ* 峻厲 Nghiêm khắc lắm.
— *lợi* 竣利 Nước chảy không có gì ngăn lại được.
— *luận* 俊論 Luận điệu sâu xa, khó hiểu.
— *mại* — 邁 Tài trí cao vượt lên trên mọi người.
— *nhã* — 雅 Tuấn tú và phong nhã (élégant).
— *pháp* 峻法 Pháp luật nghiêm khắc (loi sévère).
— *phát* 駿發 Phát đạt mau chóng.
— *sĩ* 俊士 Kẻ sĩ có tài đức.
— *thâm* 浚深 Sâu kín.
— *tỉnh* 浚井 Đào giếng.
— *triết* 浚哲 Trí thức thâm thuý.
— *tú* 俊秀 Tài trí hơn người (supérieur).
— *tước* 峻爵 Tước vị cao.

TUẬN 徇 Đi tuần — Đánh mõ rao cho người biết — Nch. 殉.
— 殉 Chôn người sống theo người chết — Liều chết vì một việc gì.
— *chức* — 職 Vì chức phận mình mà chịu chết.
— *danh* — 名 Liều chết vì danh (vì danh dự hoặc vì hư danh).

Tuận đạo — 道 Vì đạo mà liều chết.
— *lợi* — 利 Liều mình vì lợi lộc.
— *nạn* — 難 Vì cứu nạn cho nước nhà mà liều chết.
— *tài* — 財 Vì tiền của mà liều chết.
— *táng* — 葬 Đem người sống chôn theo người chết là tục của dân tộc dã man.
— *thân* — 身 Vì mưu sự mà hy sinh tính mạng.
— *tiết* — 節 Vì tiết nghĩa mà liều mình.

TUẪN 殉 Xch. Tuận.

TUẤT 戌 Vị thứ mười một trong 12 địa chi.
— 恤 Chẩn cứu người nghèo khổ — Thương sót — Lo nghĩa đến.
— *bần* 恤貧 Cứu giúp kẻ nghèo (secourir les pauvres).
— *bệnh* — 病 Thương xót người tật bệnh.
— *cô* — 孤 Chăm nom con trẻ mồ côi.
— *dưỡng* — 養 Cứu giúp nuôi nấng kẻ nghèo khổ.
— *lão* — 老 Cứu giúp người già.
— *ty* — 嫠 Nch. Tuất quả.
— *quả* — 寡 Cứu giúp người đàn bà góa.

TÚC 足 Chân — Đủ — Không biết — Có thể được — Học trò.
— 粟 Hạt lúa.
— 肅 Cung kính — Cúi đầu bái xuống gọi là túc.
— 夙 Sớm — Ngày xưa — Có sẵn — Trữ sẵn.
— 宿 Trú lại — Lưu lại — Giữ yên — Đêm — Vốn có trước — Nch 夙. — Xch. Tú.
— *căn* 宿根 Cây cối khô héo, còn rễ ở dưới đất, đến mùa xuân năm sau, đâm chồi mọc lại, gọi là túc căn — (Phật) Vì có căn duyên sẵn từ kiếp trước mà kiếp này mới tu hành gọi là túc căn — Cũng như túc duyên.
— *cầu* 足球 Quả bóng bằng da dùng để đá chơi (foot - ball)
— *chí* 夙志 Chí hướng vốn có sẵn từ lâu.
— *chỉnh* 肅整 Nghiêm trang chỉnh tề.
— *chướng* 夙障 (Phật) Nghiệp chướng về kiếp trước.

Túc cốt 足骨 Xương chân (os de pieds).
— *dinh* 宿營 Chỗ quân đội đóng (campement).
— *duyên* — 緣 (Phật) Nch. Túc căn.
— *dụng* 足用 Đủ dùng.
— *đức* 夙德 Người có đạo đức sẵn — Tuổi cao mà đức tốt.
— *hạ* 足下 Tiếng kính xưng người bạn mình gửi thơ.
— *học* 宿學 Người học vấn có căn đế.
— *khỉ* 夙起 Dạy sớm (se lever tôt).
— *khiên* — 愆 Tội lỗi ở kiếp trước.
— *lưu* 宿留 Dừng ở lại.
— *mệnh luận* — 命論 Một thuyết định mệnh rất thô thiển, cho rằng phàm mọi việc ở đời đều do thần định trước cả (fatalisme).
— *nặc* — 諾 Lời ừ hẹn với người mà để cách vài ba hôm mới nói ra.
— *nhân* — 因 Nhân duyên về kiếp trước — Nch. Túc duyên.
— *nhiên* 肅然 Dáng cung kính lắm.
— *nho* 夙儒 Kẻ học giả lão thành uyên bác.
— *oán* 宿怨 Mối oán giận lâu đời (haïne héridituire).
— *sát* 肅殺 Tàn sát một cách nghiêm khốc.
— *số* 足數 Đủ số (au complet).
— *tật* 夙疾 Bệnh cũ lâu ngày (maladie chronique).
— *thế oan gia* 宿世冤家 Người cừu thù lâu đời (ennemis héridítaire).
— *tích* 足迹 Dấu chân đi — Nch. Hành tung (traces des pieds, piste).
— *tịch* 宿夕 Một đêm = Thời gian ngắn ngủi.
— *tịnh* 肅靜 Nghiêm trang im lặng (imposant et silencieux).
— *trái* 夙債 Nợ kiếp trước.
— *trí đa mưu* 足智多謀 Đủ trí biến, nhiều mưu mẹo.
— *trình* 肅呈 Kính cẩn mà trình bày.
— *ước* 夙約 Lời ước hẹn cũ.
— *vũ* 宿雨 Mưa đêm.
— *xá* — 舍 Nhà cho học trò ngủ trọ lại ở trong trường (dortoir pensionnat).

TỤC 俗 Thói quen — Thô tục — Trần thế, đối với tiên, đối với tôn giáo.

Tục 續 Nối lại — Tiếp nối.
— *bệnh bất khả y* 俗病不可醫 Mắc lấy bệnh tục, không thể chữa lành: Xưa có câu danh ngôn: "Phàm bệnh giai khả y, duy tục bệnh bất khả y"; nghĩa là: người đã mắc lấy bệnh tục, như: tham danh trục lợi, xu quyền phụ thế,... thì không có thuốc gì trị nổi.
— *biên* 續編 Bộ sách nối theo một bộ trước.
— *chí* — 志 Nối theo ý chí của người trước.
— *chí* — 志 Làm tiếp với bản sách của người trước chưa làm xong.
— *cốt* 俗骨 Người hủ tục (personne vulgaire).
— *danh* — 名 Tên tục thường gọi — Tên thầy tu khi chưa xuất gia.
— *dao* — 謠 Câu ca dao thông tục.
— *duyên* — 緣 Mối quan hệ của mình với trần thế.
— *đoản đoạn trường* 續短斷長 Muốn chắp vá chỗ ngắn, phải cắt xén chỗ dài.
— *hôn* — 婚 Lấy vợ lấy chồng lại (se remarier).
— *huyền* — 弦 Nối dây đàn lại — Ngh. Vợ chết lấy vợ khác.
— *khí* 俗氣 Khí tượng thô tục, thô bỉ — Người thô bỉ.
— *lại* — 吏 Kẻ quan lại bất học vô thuật.
— *lụy* — 累 Mối lụy ở đời.
— *mệnh thang* 續命湯 Chén thuốc uống để nối thêm mệnh sống — Ơn phúc cho người ta khỏi chết.
— *ngạn* 俗諺 Nch. Tục ngữ.
— *ngữ* — 語 Câu nói lưu hành trong thế tục (proverbe).
— *nhãn* — 眼 Con mắt người phàm tục (œil vulgaire).
— *nho* — 儒 Người nho học tầm thường thiển lậu.
— *niệm* — 念 Những mối nghĩ ngợi về thế tục.
— *sự* — 事 Việc thế tục (affaires ordinaires).
— *thú* 續娶 Vợ chết lấy vợ khác (se remarier).
— *thượng* 俗尚 Cái mà người đời ưa chuộng.
— *tình* — 情 Mối tình dính với thế tục — Mối tình không cao nhã.
— *trần* — 塵 Bụi tục = Chỗ thế tục.
— *truyền* — 傳 Theo thế tục truyền bảo lại (tradition commune).

Tục tử — 子 Người tầm thường thiển lậu.
— *vật* — 物 Vật tầm thường không thú vị gì (objet commun).
— *xưng* — 稱 Người đời thường gọi.

TUẾ 歲 Năm, tuổi — Tên một ngôi sao.
— *cống* — 貢 Ngày xưa các thuộc quốc mỗi năm sai sứ đi tiến cống nước chủ quốc, gọi là tuế cống (tribut annuel).
— *hàn tam hữu* — 寒三友 Ba thứ cây tùng, trúc, mai là cây mùa đông chịu lạnh, nên gọi là tuế hàn tam hữu.
— *hàn tùng bá* — 寒松柏 Trong đời loạn mà vẫn giữ trọn tiết như cây tùng cây bá mùa đông.
— *kế* — 計 Tính toán số thu nhập và chi xuất trong một năm.
— *nguyệt* — 月 Năm và tháng (le temps).
— *nhập* — 入 Số thu nhập trong một năm (recettes annuelles).
— *phí* — 費 Phí dụng trong một năm (dépenses de l'année).
— *thành* — 成 Sự thu hoạch của nhà nông trong một năm (récolte d'une année).
— *thí* — 試 Kỳ thi học sinh mỗi năm một lần (concours annuel).
— *trừ* — 除 Nch. Trừ tịch.
— *xuất* — 出 Số chi xuất trong mỗi năm (dépenses annuelles).

TUỆ 彗 Cái chổi — Sao chổi.
— 慧 Trí tuệ — Tinh mẫn.
— 穗 Bông lúa, như hoà tuệ 和穗 — Bông các thứ cây, như kinh giới tuệ.
— *căn* 慧根 (Phật) Căn tính của trí tuệ.
— *cầm* — 禽 Tên riêng để gọi chim anh vũ, vì nó hay nhái được tiếng người, hiểu tình người nên gọi là chim khôn.
— *cấp* — 急 Thông minh mà có tài miệng lưỡi.
— *đồng* — 童 Đứa trẻ con thông minh.
— *giác* — 覺 (Phật) Trí tuệ của Phật có thể tự giác và giác ngộ cho người.
— *kiếm* — 劍 (Phật) Cái gươm bằng trí tuệ có thể chém dứt mọi thứ trần duyên.
— *lực* — 力 (Phật) Cái sức trí tuệ đủ chứng minh được pháp tính của Phật.
— *mục* — 目 (Phật) Mắt của Phật có thể nhìn thấu quá khứ và vị lai.

Tuệ nha — 牙 Lời nói hay của người đời xưa hoặc của người khác.
— *nhãn* — 眼 (Phật) Con mắt sáng suốt có thể thấy tất cả thực tượng trong đời.
— *tâm* — 心 Tâm trí thông minh — (Phật) Trong lòng sáng suốt.
— *tinh* 彗星 (Thiên) Sao chổi (comète).
— *tinh* 慧性 (Phật) Tính sáng suốt của Phật — Tính thông minh của người (intélligence).

TUY 雖 Chuyển chiết từ, đỡ lời nói trên mà bẻ lại, ta thường nói: tuy là, tuy nhiên.
— 綏 Cái dây để vịn lấy mà bước lên xe — Yên ổn — Trụt lùi — Lá cờ.
— 荽 Một thứ rau thơm, tức là rau mùi.
— *an* 綏安 Yên ổn.
— *định* — 定 Nch. An định.
— *hoà* — 和 Nch. Tuy an.
— *nhiên* 雖然 Nhưng mà.
— *phước* 綏福 Yên ổn và sung sướng.
— *tắc* 雖則 Lời tiếp trên mà có ý cãi lại, như nói rằng: tuy là.

TÙY 隨 Theo — Thuận theo — Mặc lòng — Ngón chân.
— 隋 Tên một triều vua ở nước Tàu.
— *ba trục lưu* 隨波逐流 Theo sóng, đuổi dòng = Không có phương châm nhất định, chỉ chực theo hùa.
— *bối* — 輩 Bọn đi theo sau (escorte).
— *bút* — 筆 Tùy thời mà biên chép.
— *chứng lập phương* — 症立方 Thầy thuốc hay, cứ theo chứng bệnh người mà khai phương thuốc, chứng khác nhau thì phương khác nhau = Thầy học khéo dạy học trò.
— *cơ ứng biến* — 機應變 Xem sự tình mà đối phó.
— *giá* — 駕 Theo hầu sau xe của vua (escorter le roi).
— *duyên* — 緣 (Phật) Thuận theo cơ duyên mà không miễn cưỡng.
— *địa* — 地 Bất câu nơi nào — Theo địa thế hoặc địa vị mà làm việc (suivant les lieux, les conditions).
— *đới* — 帶 Đeo theo mình.
— *hành* — 行 Đi theo (suivre).
— *hoạ* — 和 Phụ hoạ theo.

Tùy ý — 意 Mặc ý, bất câu (à votre gré).
— *ý khế ước* — 意契約 (Pháp) Khế ước không có qui định đặc biệt, có thể tuỳ ý chí của hai bên đương sự mà để kết.
— *nghi* — 宜 Theo việc tiện lợi mà dùng.
— *nghi châm chước* — 宜斟酌 Theo việc tiện lợi mà san sẻ làm cho ổn đáng.
— *phong chuyển phàm* — 風轉帆 Theo gió mà xoay buồm — Ngb. Người biết lựa cơ hội mà làm việc đời.
— *tâm* — 心 Nch. Tùy ý.
— *thân* — 身 Những đồ thường để sẵn ở bên mình — Những đồ đem theo khi đi đường.
— *thế* — 勢 Theo thời thế (suivant les circonstances).
— *thị* 侍 Theo sau để hầu (esscorter).
— *thời* — 時 Bất câu lúc nào — Làm việc phải theo hoàn cảnh và thời thế ở lúc ấy.
— *thủ* — 手 Thuận tay — Tuỳ tiện mà làm — Lập tức.
— *tiện* — 便 Nch. Tùy ý.
— *tòng* — 從 Đi theo (suivre).
— *tục* — 俗 Theo thế tục — Theo phong tục của chỗ mình ở.
— *viên* — 員 Quan viên đi theo một vị trưởng quan (attaché, suivant).
— *xứ* — 處 Bất câu chỗ nào.

TÚY 醉 Say rượu — Say mê — Lòng say đắm vào.
— 粹 Chỉ có một chất không lộn cái gì vào.
— *bạch* 粹白 Trắng toát một mầu (blanc immaculé).
— *bút* 醉筆 Nch. Tuý mặc.
— *ca* — 歌 Hát trong lúc say.
— *cuồng* — 狂 Say rượu mà phát ra cuồng.
— *hương* — 鄉 Cảnh giới trong khi say rượu.
— *khách* — 客 Người hay uống rượu.
— *linh* 粹靈 Thuần tuý và linh diệu.
— *mặc* 醉墨 Chữ viết trong khi say.
— *mỹ* 粹美 Tinh ròng và tốt.
— *mộng* 醉夢 Say mê trong cuộc chiêm bao — Xch. Tuý sinh mộng tử.
— *ngâm* — 吟 Ngâm thơ trong khi say — Thú uống rượu và ngâm thơ, Bạch Cư Dị đời Đường thường tự xưng là Tuý ngâm ông.

Túy ngọa — 卧 Say mà nằm ngủ.
— *ngôn* — 言 Lời nói trong khi say rượu.
— *nguyệt* — 月 Ngồi đối trăng mà uống rượu cho say.
— *ông* — 翁 Ông say rượu (un ivrogne).
— *ông chi ý bất tại tửu* — 翁之意不在酒 Ý của ông say không tại ở rượu = Người khôn làm việc này, nhưng chủ ý tại việc khác.
— *sinh mộng tử* — 生夢死 Sống ở trong cuộc say, chết ở trong đám chiêm bao, nói một người hoàn toàn không tư tưởng, xác thịt sống mà tinh thần chết.
— *tâm* — 心 Chuyên tâm vào một việc, như là say mê vào đó.
— *thánh* — 聖 Người mượn rượu làm thú khiển hứng, mình sai sử được rượu, mà rượu không sai sử được mình. Lưu Linh đời Tấn có bài tửu đức tụng, người đời gọi ông là tuý thánh.
— *thú* — 趣 Thú vị của sự say rượu.
— *tửu* — 酒 Rượu nặng, uống thì say.
— *tửu bảo đức* — 酒飽德 Tuy say ở rượu nhưng mà no ở ơn đức = Lời cảm ơn người đãi mình.

TỤY 悴 Khốn khổ.
— 瘁 Bệnh — Nhọc mệt.
— 萃 Nhóm họp lại — Quần chúng.
— 遂 Xch. Toại.
— 隧 Đường ngầm ở dưới đất.
— 膵 Chữ của Nhật Bản mới đặt để gọi cái lá lách dưới dạ dày (pancréas).
— *bạc* 悴薄 Suy yếu.
— *dịch* 膵液 (Sinh lý) Thứ nước do tuy tạng phân tiết ra, giúp cho đồ ăn tiêu hoá.
— *đạo* 隧道 Đường hầm đi dưới đất hoặc đi qua núi (galerie, tunnel).
— *hoán* 萃渙 Tên hai quẻ ở trong kinh Dịch, nhóm lại là tuy, tan ra là hoán. Nói cuộc đời tuần hoàn thường dùng hai chữ ấy.
— *tạng* 膵臟(Sinh lý) Lá lách (pancréas).
— *tiện* 悴賤 Suy nhược hèn mọn.

TỦY 髓 Một chất lỏng ở trong xương, ta cũng gọi là tủy — Phần tinh hoa của sự vật.

TUYÊN 宣 Bày tỏ ra cho mọi người biết — Khơi cho thông — Hết — Đọc to lên.

Tuyên bố — 布 Bày tỏ ra cho mọi người biết (proclamer, publier).
— *cáo* — 告 Nch. Tuyên bố.
— *chỉ* — 旨 Bày tỏ dụ chỉ của vua xuống cho nhân dân biết (procalmer un décret impérial).
— *chiến* — 戰 Hai nước tuyên bố khai chiến với nhau (déclarer la guerre).
— *chiếu* — 詔 Nch. Tuyên chỉ.
— *dương* — 揚 Bày tỏ ra và cất dơ lên = Khen ngợi.
— *đạo* — 道 Khơi đường cho nước chảy.
— *độc* — 讀 Đọc to cho người nghe.
— *giáo* — 教 Truyền bá tôn giáo hoặc giáo nghĩa.
— *giáo sư* — 教師 Người đi tuyên giáo (missionnaire).
— *hoá* — 化 Đem đức hoá mà rải ra cho mọi người.
— *lao* — 勞 Ra sức làm việc — Tuyên bố những công việc cho người.
— *lực* — 力 Hết sức làm việc cho người.
— *mộ* — 募 Tỏ lời ra để chiêu mộ người.
— *ngôn* — 言 Nói rõ với công chúng — Văn tự để phát biểu ý kiến chính trị của mình (proclamation).
— *ngôn thư* — 言書 Tờ văn thư của chính phủ, hoặc chính đảng, hoặc đoàn thể gì, bày tỏ chính sách và ý kiến của mình cho mọi người biết (proclamation).
— *phán* — 判 Toà án tuyên bố lời phán quyết (prononcer une sentence).
— *phó* — 付 Phát giao cho.
— *thánh* — 聖 Nhà nho tôn xưng Khổng Tử là tuyên thánh.
— *thệ* — 誓 Thề giữ theo ước thúc — Đọc lời thề (prêter serment).
— *thị* — 示 Nch. Tuyên bố (proclamer, publier).
— *Thống* — 統 (Nhân) Hiệu vua cuối cùng đời Mãn Thanh nước Tàu, tên là Phổ Nghi.
— *tiết* — 泄 Sự tình bị tiết lậu (divulgué).
— *triệu* — 召 Bày tỏ ý chí ra để gọi người lại.
— *truyền* — 傳 Lấy lời nói và văn tự mà truyền ra một đạo lý hoặc chủ nghĩa gì để cho rộng (propagande).

Tuyên truyền bộ — 傳部 Cơ quan để tuyên truyền chủ nghĩa của đảng (section de propagande).
— *xá* — 赦 Tuyên bố việc đại xá.

TUYỀN 全 Xch. Toàn.
— 泉 Suối nước, mạch nước — Tiền tệ — Ngày xưa Chu Thái Công mới chế ra tiền tệ gọi là Tuyền — Tên cây gươm báu ngày xưa gọi là long tuyền 龍泉.
— 旋 Nguyên âm là tuyền, thường đọc là triền.
— *đài* 泉臺 Nơi suối vàng (hoàng tuyền) = Âm phủ.
— *đồ* — 途 Đường ở suối vàng = Âm phủ.
— *hạ* — 下 Dưới suối vàng = Âm phủ.
— *kiệt tỉnh khô* — 竭井枯 Nước mạch hết thì giếng khô = Ngb. Căn bản hết thì sự nghiệp hỏng = Tiền hết thì người chết.
— *lâm* — 林 Suối và rừng.
— *mạch* — 脈 Mạch nước đi ngầm dưới đất.
— *nguyên* — 源 Nguồn của suối nước — Ngb. Căn bản của đạo lý.
— *thạch* — 石 Suối và đá — Nch. Sơn thuỷ.
— *tệ* — 幣 Nch. Tiền tệ (monnaie).

TUYẾN 線 Cái giây, hoặc bằng tơ, bằng gai, bông — Sợi chỉ — Cái đường chỉ có bề dài mà không có bề rộng, dùng trong kỷ hà học.
— 綫 Nch. 線.
— 腺 Chữ của người Nhật Bản đặt để gọi những chỗ ở trong thân thể người có thể phân tiết chất nước, ta gọi là hạch, chữ Pháp gọi là glande. Cũng đọc là duyến.
— *lộ* 線路 Con đường nhỏ hẹp.
— *nhân* — 人 Người trinh thám đi theo để dò xét từng bước (filateur).
— *phân* — 分 (Toán) Một đoạn của đường trực tuyến (fragment d'une droite).
— *sách* — 索 Tìm kiếm đường lối của sự tình gì.

TUYỂN 選 Lựa chọn — Lựa chọn văn chương của cổ nhân mà biên thành một tập.
— *binh* — 兵 Chọn binh lính (recruter les soldats).
— *cử* — 舉 (Chính) Chọn lựa mà bầu lên — Bỏ phiếu để lựa người mà mình tin là xứng đáng để làm một chức vụ công cộng (élection).
Tuyển cử giám đốc — 舉監督 (Chính) Khi các địa phương có cuộc tuyển cử, thường thường lấy quan lại địa phương để xem xét cho trong việc tuyển cử khỏi sinh ra sự gian lận, gọi là tuyển cử giám đốc.
— *cử khu* — 舉區 (Chính) Khi có cuộc tuyển cử, vì muốn tiện việc bỏ phiếu, nên chia toàn hạt ra nhiều khu vực, gọi là tuyển cử khu (circonscription électorale).
— *cử nhân* — 舉人 Người đi bỏ phiếu để tuyển cử (électeur).
— *cử pháp* — 舉法 (Pháp) Pháp luật để định cách tuyển cử (loi électorale).
— *cử quyền* — 舉權 (Chính) Quyền của nhân dân được tuyển cử người ra làm đại biểu cho mình (droit d'élection).
— *cử tố tụng* 舉訴訟 (Chính) trong khi tuyển cử, nếu có xảy ra việc gì vi pháp hay gian lận, thì người tuyển cử hoặc người được tuyển cử có thể trong kỳ hạn nhất định đến pháp đình mà kiện cáo.
— *dân* — 民 Người dân có quyền tuyển cử (électeur).
— *đức* — 德 Lựa chọn người có đức.
— *hiền* 賢 Lựa chọn người hiền tài.
— *nhân* — 人 Người hậu tuyển (candidat).
— *sĩ* — 士 Kẻ học giả ưu tú.
— *thắng* — 勝 Chọn đi chơi những địa phương danh thắng.
— *thị* — 侍 Thị nữ chọn vào hầu trong cung vua.
— *thủ* — 手 Những người lỗi lạc đã lựa chọn ra.
— *trạch* — 擇 Lựa chọn.
— *trường* — 場 Chỗ nhất định làm nơi bỏ phiếu tuyển cử — Trong đời khoa cử, trường thi gọi là tuyển trường.
— *trường* — 長 Lựa chọn lấy cái tốt hơn.

TUYẾT 雪 Hơi nước trên không, gặp trời lạnh kết đông lại mà rơi xuống — Rửa trừ đi — Rảy nước.
— *án huỳnh song* — 案螢窗 (cổ) Tôn Khang đời Tấn nhà nghèo đêm ngồi đọc sách ở bàn phải mượn ánh sáng của tuyết chiếu vào. Trác Dận đời Nam Tống cũng

nhà nghèo, đêm phải ngồi cửa sổ để nhờ ánh sáng đom đóm loè vào mà học.

Tuyết bạch — 白 Trắng như tuyết.

— *cừu* — 仇 Rửa sạch cừu thù (se venger).

— *cơ* 肌 Da trắng như tuyết.

— *địch* 滌 Rửa sạch đi (laver proprement).

— *hận* 恨 Rửa hết cả mối hờn trong lòng (se venger).

— *hoa* — 花 Tuyết rơi xuống, nếu dùng kính hiển vi mà xem thì nó kết thành những tinh thể hình lục giác, các tinh thể ấy gọi là tuyết hoa (cristaux de neige).

— *lộ* — 鷺 Con cò trắng như tuyết.

— *nê hồng trảo* — 泥鴻爪 Móng chân chim hồng in vào giữa vũng tuyết, chim hồng bay rồi mà dấu chân vẫn còn — Ngb. Người ở khách tha phương tình cờ lưu dấu tích lại.

— *oan* — 冤 Rửa sạch mối oan uổng (obtenir satisfaction).

— *sỉ* — 耻 Rửa hết điều sỉ nhục.

— *sơn* — 山 (Địa) Tên riêng núi Himalaya ở phía bắc Ấn Độ.

— *thế* — 涕 Rơi nước mắt.

— *tuyến* — 線 Các núi xứ lạnh, từ một cao độ nhất định trở lên, cả năm khi nào cũng có tuyết phủ, cái đường tuyết phủ đó gọi là tuyết tuyến.

TUYỆT 絕 Cắt đứt — Có một không hai — Một chút cũng không có — Không có con cháu, vd. Tuyệt tự.

— *bản* — 版 Sách vở không xuất bản nữa.

— *bất tương can* — 不相干 Việc hai bên không dính líu gì nhau cả.

— *bích* — 壁 Tường thành cao dốc — Sườn núi cao dốc.

— *bút* — 筆 Văn bút ở lúc cuối cùng. Khổng Tử làm sách Xuân thu đến bài Tây thú hoạch lân thì không viết nữa, gọi là "tuyệt bút ư hoạch lân" — Bức vẽ khéo tột mực, hay là "văn chương hay tột mực" cũng gọi là tuyệt bút.

— *cảnh* — 景 Phong cảnh rất đẹp.

— *cú* — 句 (Cổ) Bài thơ 4 câu, mỗi câu 5 chữ hoặc 7 chữ.

— *cư* — 裾 (Cổ) Ôn Kiều đời Tấn nghe Vương Đôn nổi giặc, bèn khỉ quân nghĩa, mẹ kéo áo lại, anh ta bứt đứt vạt áo mà đi, vì thế người ta dùng chữ tuyệt cư để nói người vì nước mà quên nhà.

Tuyệt diệt — 滅 Mất hết không còn dấu vết.

— *diệu* — 妙 Tốt quá (admirable).

— *diệu hảo từ* — 妙好辭 Xch. Hoàng nguyên ấu phụ.

— *duyên thể* — 緣體 (Lý) Vật không thể truyền điện được (non conducteur d'électricité).

— *đại* — 代 Đời rất xa — Trên đời không có cái gì bì kịp.

— *đẳng* — 等 Nch. Tuyệt luân.

— *địa* — 地 Gặp giặc ở chỗ đất rất nguy hiểm — Địa phương rất hiểm trở, nếu vào đó không thể sống được — Nch. Tử địa.

— *đích* — 的 Không còn gì hơn nữa — Không còn gì so sánh được — Nch. Tuyệt đối.

— *điệu* — 調 Khúc hát, nhịp đàn, hoặc thi văn rất hay.

— *đỉnh* — 頂 Chóp núi — Cao rất mực — Hơn hết cả thảy.

— *đối* — 對 Phàm hai cái đối nhau mà có quan hệ so sánh thì gọi là tương đối, nếu chỉ một cái không có quan hệ so sánh thì gọi là tuyệt đối (absolu).

— *đối cảnh* 對境 Cái cảnh địa không so sánh với cía gì được = Cái cảnh thuộc về thần (absolu).

— *đối chân lý* — 對真理 Chân lý không có cái gì bài bác đánh đổ được (vérité absolue).

— *đối không gian* — 對空間 (Triết) Triết học của Newton cho rằng không gian là tự có, là độc lập (espace absolu).

— *đối quyền* — 對權 Quyền lợi có thể đem đối kháng với mọi người, mọi sự, như quyền thân mệnh, không phải như quyền nợ, chỉ có thể đối kháng với người mắc nợ mà thôi (droit absolu).

— *đối thời gian* — 對時間 (Triết) Triết học của Newton cho rằng thời gian là tự có, là độc lập (temps absolu) — Tiến hoá luận lại chủ trương rằng thời gian chỉ là một thứ quan niệm mà thôi.

— *giao* — 交 Dứt đường giao thiệp — Không làm bạn với nhau nữa (rompre les relations).

Tuyệt hải — 海 Vượt qua biển mà đến.
— *hảo* — 好 Rất tốt (très bon).
— *hậu* — 後 Dứt đường về sau = Về sau không có nữa.
— *hiểm* — 險 Hiểm trở lắm (très dangereux).
— *học* — 學 Học thuật đã thất truyền.
— *huyền* — 弦 Dứt dây đàn không đàn nữa, bỏ đàn vì không có người tri âm — (Cổ) Chung Kỳ chết, Bá Nha tuyệt huyền.
— *hứng* — 興 Mất hết hứng thú.
— *khấp* — 泣 Khóc lóc đau khổ.
— *khí* — 弃 Bỏ hết cả (abandonner complètement).
— *luân* — 倫 Vượt lên trên loài thường.
— *lương* — 糧 Lương thực hết ráo — Không cấp lương thực cho.
— *lưu* — 流 Lội ngang dòng nước để qua sông.
— *mặc* — 墨 Nch. Tuyệt bút.
— *mệnh* — 命 Chết (mourir).
— *mệnh từ* — 命詞 Lời văn viết khi gần chết.
— *mục* — 目 Chỗ sức mắt không nhìn thấu được nữa — Ở trong mắt dòm không còn gì hơn thế.
— *nghệ* — 藝 Kỹ nghệ trọn đời không từng có.
— *nhiên* — 然 Một cách tuyệt đối.
— *nhiên bất đồng* — 然不同 Hai bên khác hẳn nhau.
— *quần* — 群 Vượt lên trên quần chúng.
— *quốc* — 國 Nước ở xa lắm — Nước bị người ta tuyệt diệt như nước Chiêm Thành — Lấy võ lực mà làm tuyệt nước người.
— *sắc* — 色 Sắc đẹp trên đời không ai sánh kịp.
— *tài* — 才 Tài năng không ai bì kịp.
— *tái* — 塞 Nơi biên tái rất xa.
— *thế* — 世 Nch. Tuyệt đại.
— *thuỷ cung sơn* — 水窮山 Người đến mạt lộ, không còn hy vọng gì nữa.
— *thực* — 食 Không ăn uống.
— *tích* — 迹 Dứt hẳn đường qua lại — Việc rất lạ lùng — Những chỗ dấu chân không tới nơi.
— *trần* — 塵 Bôn tẩu quá chừng mau, đến nỗi bụi bay không kịp thấy được.

Tuyệt trường bổ đoản — 長補短 Cắt chỗ thừa, vá chỗ thiếu.
— *tục* 俗 Vượt lên trên thế tục — Thoát ly thế sự.
— *tự* 嗣 Không có kẻ nối dòng về sau không có con trai (sans héritiers).
— *vấn* — 問 Không thông tiêu tức, không hỏi thăm gì được.
— *vọng* — 望 Mất hết hy vọng (désespoir).
— *vô âm tín* — 無音信 Không có tin tức gì hết.
— *vô cẩn hữu* — 無僅有 Ít có lắm (très rare).
— *vô tung tích* — 無踪迹 Không thấy tung tích gì hết (sans traces).
— *vực* — 域 Chỗ đất cực xa (pays éloigné).
— *xướng* — 唱 Văn chương rất hay.

TUNG 嵩 Trái núi ở giữa trong đám Ngũ Nhạc, tức là hòn Trung Nhạc ở nước Tàu.
— 崧 Núi cao mà lớn.
— 從 Nch. 縱.
— 縱 Đường thẳng dọc, trái với chữ hoành 橫 — Xch. Túng.
— 踪 Dấu chân — Nch. 蹤.
— Nch. 蹤.
— 鬃 Lông bờm ngựa — Cũng viết là 騣.
— 鬆 Nch. 騌.
— 慫 Sợ hãi.
— *hoành* 縱橫 Dọc và ngang — Thủ đoạn ngoại giao.
— *hoành gia* — 橫家 Người chính khách hùng biện. Đời Chiến Quốc là Tô Tần chủ trương chính sách hợp tung, khiến 6 nước hợp lại để cự nhà Tần, Trương Nghi lại chủ trương chính sách liên hoành, liên hiệp 6 nước để thờ nhà Tần. Về sau chính sách liên hoàn đắc thắng.
— *hoành học* — 橫學 Ngoại giao học.
— *hoành tuyến* — 橫綫 (Toán) Đường ngang và đường dọc dùng làm căn cứ để định vị trí của một điểm trên mặt bằng, hay trong không gian (coordonnées).
— *hô* 嵩呼 Kêu to lên để chúc tụng đế vương (acclamer).
— *quán* 縱貫 Suốt thẳng.
— *tích* 踪迹 Dấu vết chân đi (trace des pieds).

TÙNG 從 Xch. Tòng.
— 松 Cây thông lá xanh luôn, nhựa và gỗ dùng rất nhiều.
— 鬆 Tóc rối — Xốp, không chắc — Buông lỏng không thắt buộc.
— 淞 Tên sông ở tỉnh Giang Tô.
— 叢 Tụ họp — Bụi cây.
— *bá hậu điêu* 淞柏後雕 Cây tùng cây bá không rụng lá — Ngb. Người quân tử không biến tiết.
— *bá khoa* — 柏科 (Thực) Loài cây tùng cây bách, lá nhỏ như kim, hoa đơn, quả như trái cầu.
— *chi* — 脂 Nhựa cây thông (résine de pin).
— *cức* 叢棘 Chỗ gai rậm = Chỗ giam người tù tội.
— *đàm* — 談 Tùng san nói về những chuyện lặt vặt.
— *đào* — 松濤 Rừng thông, khi có gió thì tiếng kêu ào ào, tựa như tiếng sóng.
— *hoàng* — 黃 Hoa cây thông.
— *hương* — 香 Nhựa cây thông (résine de pin).
— *hương du* — 香油 Dầu do nhựa thông chế ra (essence de térébenthine).
— *khoái* 鬆快 Buông lỏng khoẻ khoắn.
— *khuẩn* 松菌 (Thực) Thứ nấm mọc ở dưới gốc cây thông, vị thơm, ăn ngon.
— *lãm* — 林 Rừng thông.
— *lâm* 叢林 Rừng cây rậm rạp = Chỗ các thầy tu ở.
— *mãng* — 莽 Cỏ rậm.
— *phong thuỷ nguyệt* 松風水月 Gió thổi ngọn thông, trăng soi mặt nước — Ngb. Trong trẻo sáng sủa.
— *quân* — 筠 Tùng là cây thông ruột chắc, quân là cây tre mắt thẳng — Ngb. Người khí tiết vững vàng ngay thẳng.
— *san* 叢刊 Những sách vở chiếu theo một hệ thống gì, rồi cứ kế tục in ra thành nhiều tập (collection de livres).
— *sang* — 槍 Xúm nhiều súng lại mà bắn vào.
— *sinh* — 生 Cây cối mọc rậm rạp.
— *tạp* — 雜 Nhiều mà tạp nhạp.
— *thảo* — 草 Cỏ nhiều loài.
— *thỉ* — 矢 Xúm nhiều mũi mà bắn vào = Nói người đứng chịu công chúng chê trách.
Tùng thuý — 翠 Rất nhiều lá xanh.
— *thư* — 書 Nch. Tùng san.
— *tính* 鬆性 (Lý) Đặc tính của vật chất có từng lỗ nhỏ để dung vật chất khác, gọi là xốp (spongieux).
— *uất* 叢鬱 Cỏ cây sầm uất.

TÚNG 縱 Buông thả ra — Phỏng khiến — Phát mũi tên bắn ra — Buông lỏng không bó buộc.
— *dục* — 欲 Buông thả tình dục không tiết chế.
— *đàm* — 談 Nói chuyện cách tự do.
— *địch* — 敵 Thả giặc ra.
— *hoả* — 火 Phóng lửa mà đốt (incendier).
— *hổ qui sơn* — 虎歸山 Thả cọp về rừng — Ngb. Bắt được giặc mà thả ra, là nguy hiểm lắm.
— *lãm* — 覽 Xem ngắm tự do.
— *ngôn* — 言 Lời nói phóng túng. — Nói cách tự do.
— *nhiên* — 然 Phỏng kiến như thế (quand même).
— *quan* — 觀 Xem xét tự do — Nch. Túng lãm.
— *sử* — 使 Nch. Túng nhiên.
— *tình* — 情 Tuỳ ý, không bó buộc.
— *tù* — 囚 Thả tù ra (libérer les prisonniers).

TỤNG 從 Người đi theo — Xch. Tòng, tùng, thung, tung.
— 訟 Kiện cáo — Trách.
— 頌 Khen ngợi — Chúc mừng.
— 誦 Đọc to — Nói.
— *đình* 訟庭 Chỗ xét việc kiện cáo (tribunal).
— *giả* 從者 Người đi theo với mình, cũng gọi là tụng nhân.
— *kinh* 誦經 Đọc sách kinh Thánh kinh Phật đời xưa.
— *mỹ* 頌美 Khen ngợi cái tốt của người ta.
— *ngôn* 誦言 Đứng trước mọi người nói lên rõ ràng.
— *nhân* 從人 Nch. Tụng giả.
— *nhân* 訟人 Người xui kẻ khác đi kiện nhau.
— *niệm* 誦念 Tụng kinh và niệm Phật.

Tụng phí 訟費 Phí tổn của toà án bắt người thua kiện phải trả (dépens).
— *thanh* 頌聲 Tiếng ca tụng công đức.
— *thi* 誦詩 Đọc sách kinh Thi — Đọc câu thơ.
— *từ* 頌辭 Lời khen ngợi người ta.

TỦNG 聳 Kinh động — Cao thẳng lên.
— *ấp* — 揖 Chắp tay dơ lên cao, tỏ ý kính lễ.
— *bạt* — 拔 Cao tuột lên.
— *trực* — 直 Cao vót thẳng lên.

TƯ 思 Lời nói ở đầu câu — Nghĩ — Lo — Nhớ — Lời nói ở cuối câu.
— 偲 Trách nhau — Xch. Tai.
— 私 Riêng, trái với chữ công 公 — Riêng — Kín — Gian tà.
— 沮 Tên sông ở nước Tàu — Thôi, nghỉ — Hư hỏng — Nch. Tự.
— 司 Quản lý — Quan thự — Cũng đọc là ty.
— 斯 Cái ấy — Ấy là — Sẽ dôi.
— 孳 Sinh đẻ — Xch. Tư tư.
— 玆 Nay — Ấy — Cái chiếu — Năm, mùa cũng gọi là tư.
— 滋 Sinh lớn — Ích — Nhuần thấm — Chất nước.
— 姿 Dáng vẻ — Tính trời sinh.
— 胥 Đều — Cùng nhau — Giúp đỡ — Chờ đợi — Chức quan nhỏ ở trong dân.
— 資 Tiền của — Thiên tính — Địa vị — Nhờ cậy.
— 咨 Mưu kế — Tiếng kêu than — Một thứ công văn — Hỏi thăm.
— 镃 Đồ dùng làm ruộng.
— 諮 Hỏi thăm — Mưu kế — Nch. 咨.
— 粢 Xôi.
— 孜 Siêng — Xch. Tư tư.
— *ái* 私愛 Thương yêu về tình riêng.
— *ân* 恩 Ơn riêng.
— *ấn* — 印 Ấn chương riêng của mình dùng về việc riêng (sceau privé).
— *ba đạt* 斯巴達 (Sử) Một thành thị lớn ở Cổ Hy lạp (Sparte).
— *bại* 沮敗 Hư hỏng.
— *bản* 資本 Tài sản dùng để kinh doanh thực nghiệp mà lấy lời (capital).

Tư bản chế độ — 本制度 (Kinh) Chế độ sản nghiệp lấy sự mưu lợi làm mục đích, chế tạo ra hàng hoá là cốt mưu lợi chứ không cốt cung cấp cho sự cần dùng (régime capitalisme).
— *bản chủ nghĩa* — 本主義 (Kinh) Chủ nghĩa dùng tư bản để kinh doanh thực nghiệp, lợi dụng sức lao động của kẻ khác mà sinh lợi (capitalisme).
— *bản chủ nghĩa đảo hoại thuyết* — 本主義倒壞說 (Kinh) Học thuyết của Mã Khắc Tư cho rằng chế độ tư bản thế nào cũng đến phá hoại, mà có chế độ xã hội chủ nghĩa thay vào.
— *bản gia* — 本家 Người có tiền của mà dùng vào các sự nghiệp doanh lợi (capitaliste).
— *bản luận* — 本論 Bộ sách danh trứ của Mã Khắc Tư, nghiên cứu về chế độ tư bản, tức là quyển thánh kinh của xã hội chủ nghĩa (le capital).
— *bản luỹ tích* — 本累積 (Kinh) Tư bản của nhà sản nghiệp vì có tiền lời nhiều mà cứ chồng chất lên mãi (accumulation du capital).
— *bản tập trung* — 本集中 (Kinh) Vì các nhà sản nghiệp cạnh tranh nhau, những nhà nhỏ vốn tiêu diệt đi, rốt cùng tư bản trong xã hội nhóm lại trong tay một số ít nhà đại tư bản (centralisation du capital).
— *bẩm* — 稟 Tính chất vốn trời sinh của người (dons naturels).
— *biện* 思辯 Suy nghĩ và biện xét.
— *biện triết học* — 辨哲學 (Triết) Một phái triết học cuối thế kỷ 19, rất thịnh hành ở Đức, chủ trương lấy những khái niệm trong sự tư khảo theo phương pháp biện chứng để thuyết minh thế giới (philosophie spéculative).
— *bôn* 私奔 Con gái trốn theo con trai.
— *cách* 資格 Thân phận người ta ở trên xã hội — Tài khí và trình độ của người vừa đúng theo một việc gì, cũng gọi là tư cách.
— *cảm* 思感 Nhớ tới mà cảm động.
— *cấp* 資給 Cấp tiền giúp cho (allouer).
— *chất* — 質 Tính chất của người vốn có (qualités naturelles).

Tư cơ 镃基 Khí cụ và cơ bản để làm ăn — Sắm sẵn đồ để chờ thời.
— *diêm* 私鹽 Muối lậu (sel de contrebande).
— *dục* — 欲 Tình dục riêng.
— *duy* 思維 Suy nghĩ — Nch. Tưởng niệm.
— *dung* 姿容 Dáng vẻ và mặt mũi người con gái.
— *dưỡng* 滋養 Nuôi bổ cho thân thể.
— *dưỡng suất* — 養率(Sinh lý) Theo chủng loại, tuổi tác và tình hình lao động của mỗi người mà so sánh với phẩm lượng đồ ăn của người ta cần dùng để tư dưỡng thân thể, gọi là tư dưỡng suất.
— *đạc* 司鐸 Chức quan Đốc học, quan Giáo thụ đời xưa, giữ việc dạy dân, tượng như người đánh mõ kèm canh để thức tỉnh người ngủ. Vì thế người ta gọi thầy học là tư đạc.
— *đấu* 私斗 Tranh đấu nhau về việc riêng.
— *điền* 私田 Ruộng của người riêng (rizière privée).
— *đồ* 司徒 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu chủ việc lễ giáo, tức là Lễ bộ Thượng thư.
— *đức* 私德 Đạo đức quan hệ về cá nhân (vertu privée).
— *gia* 思家 Nhớ nhà (nostalgie).
— *hiềm* 私嫌 Hiềm khích thù oán riêng.
— *hình* — 刑 Không theo qui định của pháp luật, tự mình dùng quyền thế mà hình phạt người khác.
— *hoà* — 和 Phàm những án nhân mạng mà đương sự thương lượng hoà giải với nhau, không phải do toà án xử đoán, thế gọi là tư hoà.
— *hoại* 沮壞 Hư hỏng.
— *hôn* 私婚 Vợ chồng lấy nhau theo cách riêng, không do quan sảnh làm chứng (mariage privé).
— *hữu tài sản* — 有財產 Của cải thuộc về người riêng (propriété privée).
— *ý* — 意 Ý kiến riêng của mình (opinion personnelle)
— *yết* — 謁 Yết kiến người trên để thỉnh thác về việc riêng.
— *ích* — 益 Ích lợi riêng (intérêts privés).
— *khảo* 思考 Nch. Tư sách.

Tư khấu 司寇 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc hình phạt, tức là Hình bộ Thượng thư.
— *không* — 空 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc thổ địa và dân sự, tức là Công bộ Thượng thư.
— *khuông* 胥匡 Khuông chính lẫn cho nhau.
— *kỷ* 私己 Riêng mình (individuel).
— *kiến* — 見 Ý kiến riêng của mình (opinion personnelle).
— *Lạp Phu* 斯拉夫 Một dân tộc ở bắc bộ Âu châu, chia làm 3 bộ: Nga La Tư, Ba Lan và Ba Nhĩ Cán (slaves).
— *lập học hiệu* — 私立學校 Trường học riêng nhưng cũng y theo học chế của nhà nước qui định (institution privée).
— *lễ* — 禮 Cúng tế ở nhà riêng — Lễ phép đặt riêng trong gia đình.
— *lệnh* 司令 (Quân) Trưởng quan trong quân đội (général).
— *lệnh bộ* — 令部 (Quân) Cơ quan gồm các trưởng quan xem việc trong quân đội.
— *lịch* 資歷 Tư cách và lịch duyệt.
— *liệu* — 料 Tài liệu để làm việc (matériel).
— *lợi* 私利 Lợi ích riêng (intérêts privés).
— *luy* — 累 Mối hệ luy trong gia đình.
— *lự* 思慮 Suy nghĩ và lo lắng.
— *lực* — 力 Sức nghĩ — Trình độ suy nghĩ.
— *lương* 資糧 Tiền của và lương thực.
— *lượng* 思量 Nghĩ ngợi tính lường.
— *mã* 司馬 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu chủ việc binh lữ, tức là Binh bộ Thượng thư.
— *man* 滋曼 Nảy nở dây dưa.
— *manh* — 萌 Mầm mống của cây cối.
— *mệnh* 胥命 Đợi mệnh lệnh.
— *mộ* 思慕 Nhắc nhớ yêu mến.
— *nghị* — 議 Tưởng tượng và nghị luận.
— *nghiệp* 司業 Chức quan thứ hai trong trường Quốc tử giám.
— *ngữ* — 私語 Lời nói riêng không cho kẻ khác nghe được — Lời nói rất nhỏ.
— *nhân* — 人 Người riêng, đối với quốc gia (particulier) —Nch. Cá nhân, đối với đoàn thể (individu).
— *nhuận* 滋潤 Nhuần thấm đậm đà.

Tư pháp 私法 (Pháp) Pháp luật qui định những mối quan hệ của tư nhân đối với nhau, như dân pháp, thương pháp (droit privé).

— *pháp* 司法 Pháp đình y theo pháp luật mà xét định các việc trong phạm vi pháp luật, gọi là tư pháp.

— *pháp bảo trợ* — 法保助 (Pháp) Theo chế độ tư pháp ở các nước văn minh, những nhà nghèo mà có việc đến pháp đình thì khỏi phải trả tiền phí tổn, việc gì cũng có sở tư pháp giúp không cho (assistance judiciaire).

— *pháp bộ* — 法部 (Chính) Một bộ ở Chính phủ trung ương, xem việc hành chính thuộc về tư pháp (Ministère de la justice).

— *pháp cảnh sát* — 法警察 (Pháp) Một cơ quan giúp cơ quan tư pháp để tìm xét chứng cứ và bắt người tội phạm (police judiciaire).

— *pháp quyền* — 法權 (Chính) Một thứ quyền lớn ở trong các nước lập hiến, đứng ngang với quyền lập pháp, quyền hành chính. Quyền tư pháp chủ việc thẩm phám (pouvoir judiciaire).

— *phẩm* 資品 Tư cách và phẩm hạnh.

— *phòng* 私房 Nhà riêng.

— *phỏng* 諮訪 Hỏi ý kiến — Nch. Cố vấn.

— *quyền* 私權 Quyền lợi riêng của cá nhân.

— *sách* 思索 Nghĩ ngợi tìm kiếm.

— *sản* 私產 Của cải thuộc về cá nhân (propriété privée).

— *sản* 資產 Tiền bạc và sản nghiệp (biens).

— *sắc* 姿色 Dáng vẻ và nhan sắc phụ nữ.

— *sinh* 滋生 Sinh ra nhiều — Nch. Phiền thực.

— *sinh tử* 私生子 Con đẻ hoang (enfant naturel).

— *soạn* — 撰 Sách của người riêng soạn ra.

— *sự* — 事 Việc riêng (affaire privée).

— *tâm* — 心 Lòng lợi kỷ (égoïsme).

— *tân tắc* 斯新塞 (Nhân) Nhà học giả nước Anh, tinh về xã hội học và sinh vật học (Spencer 1820—1903).

— *thành* 司城 Người canh cửa thành.

— *thái* 姿態 Dáng vẻ và thái độ.

Tư thân 思親 Nhớ cha mẹ.

— *thất* 私室 Nhà riêng (maison privée).

— *thông* — 通 Trai gái thông gian với nhau

— *thù* — 讎 Thù oán về việc riêng (haine privée).

— *thục* — 塾 Trường học riêng, không theo học chế của nhà nước qui định (école privée).

— *thực* — 滋殖 Nảy nở nhiều ra.

— *thược* 司鑰 Người giữ chìa khoá cửa buồng, hay cửa kho.

— *tình* 私情 Tình riêng.

— *tố* — 訴 (Pháp) Đi kiện về việc riêng, để yêu cầu bồi thường lấy lại tang vật.

— *trạch* — 宅 Nhà ở của người riêng (maison privée).

— *trạch* 沮澤 Chỗ đất ẩm thấp.

— *trang* 資妝 Đồ trang sức của con gái khi ra lấy chồng.

— *trào* 思潮 Sóng tư tưởng, luồng tư tưởng (courant de pensées, d'idées).

— *triện* 私篆 Cái triện riêng của mình, không phải của nhà nước cấp cho.

— *trợ* 資助 Giúp đỡ tiền bạc cho.

— *trợ hội viên* — 助會員 Những hội viên trong một hội, chỉ giúp tiền chứ không làm công việc thường trong hội (membre donnateur).

— *trưởng* 滋長 Sinh vật lớn lên (se développer).

— *tuân* 咨詢 Hỏi thăm ý kiến (consulter l'avis).

— *tư* 孜孜 Đau đáu lo lắng.

— *tư* 孳孳 Mau mắn (diligent).

— *tự* 思緒 Mối nghĩ trong lòng.

— *tức* 滋息 Nch. Tư sinh.

— *tưởng* — 想 (Tâm) Hiện tượng về ý thức, do kinh nghiệm và tư lự mà phát sinh ra (pensée).

— *tưởng gia* — 想家 Người hay tư tưởng — Nhà chuyên môn và khảo cứu về tư tưởng (penseur).

— *tưởng giới* — 想界 Gọi chung cả những người trí thức hay người tư tưởng ở trong xã hội — Những tư tưởng lưu hành trong xã hội.

Tư tưởng lục — 想錄 Bộ sách của nhà triết học Pháp là Pascal làm, ghi chép những điều mình tư tưởng ra (pensées de Pascal).
— *văn* 咨文 Văn thư thường dùng trong việc quan.
— *văn* 斯文 Lễ nhạc, chế độ — Đạo thống của thánh nhân xưa truyền lại.
— *văn tảo địa* — 文掃地 Đạo thánh hiền ngày xưa quét sạch, không còn gì hết.
— *vấn phòng* 諮文房 (Chính) Hội đồng đặt ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, để cho Chính phủ hỏi thăm ý kiến (chambre consultative) sau đặt Viện nhân dân đại biểu để thay cho Phòng tư vấn.
— *vị* 滋味 Vị ngon (goût délicieux).
— *vị* 私為 Vì tình riêng.
— *vọng* 資望 Nhớ trông.
— *vụ* 思望 Chức quan giữ về việc nhận và phát các văn cảo ở bộ viện.
— *xướng* 私娼 Đĩ lậu (prostituée privée).

TỪ 瓷 Đồ sứ.
— 徐 Thủng thẳng — Một châu trong cửu châu ở nước Tàu ngày xưa.
— 慈 Người trên thương yêu người dưới — Tình thương chung — Xưng mẹ là từ.
— 磁 Xch. Từ thạch.
— 茨 Một loài cỏ.
— 詞 Lời văn — Một thể văn Tàu — Loài chữ cũng gọi là từ.
— 辭 Lời văn — Lời nói — Nói — Nhường — Cáo.
— 祠 Miếu thờ thần — Nhà thờ tổ tiên — Cúng tế.
— *ái* 慈愛 Lòng thương yêu (amour, tendresse).
— *ân tông* — 恩宗 (Phật) Một phái trong Phật giáo, cũng gọi là pháp tướng tông.
— *ba* 磁波 (Lý) Từ khí tán ra không trung, cũng tựa như điện khí, giống hình sóng nước (ondes magnétiques).
— *bi* 慈悲 Hiền lành thương xót (pitié, miséricorde).
— *biệt* 辭別 Cáo từ để đi (prendre congé).
— *biểu* — 表 Bề ngoài của lời văn.
— *châm* 磁針 (Lý) Kim chỉ nam (aiguille aimantée).

Từ chỉ 辭旨 Ý chỉ lời nói.
— *chức* — 職 Xin thôi chức vụ (résigner une fonction).
— *chương* — 章 Các thứ mỹ văn, như thi, phú, từ, khúc (littérature).
— *cú* — 句 Câu văn.
— *cực* 磁極 (Lý) Hai đầu của miếng từ thạch (pôle magnétique).
— *dả* 辭假 Từ biệt mà đi (prendre congé).
— *điển* — 典 Bộ sách để kiểm tra những từ ngữ (dictionnaire des termes et expressions).
— *đường* 祠堂 Nhà thờ tổ tiên — Nhà thờ họ (temple familial).
— *hàn* 辭翰 Nch. Từ chương.
— *hàng* 慈航 (Phật) Phật lấy đức từ bi mà đem chúng sinh cho qua biển khổ, ví như dùng thuyền mà đưa người, nên gọi là từ hàng.
— *hành* 辭行 Từ biệt để đi (prendre congé).
— *hoa* 詞華 Văn chương tốt đẹp (belles lettres).
— *hối* 慈誨 Nch. Từ huấn.
— *huấn* — 訓 Lời dạy của mẹ (enseignement maternel).
— *ý* 詞意 Ý tứ trong lời văn.
— *khí* — 氣 Tinh thần của văn chương.
— *khí* 瓷器 Đồ sứ (objet en porcelaine).
— *khí* 磁氣 (Lý) Đặc tính của từ thạch, thực ra thì cũng như điện, không phải chất khí (magnétisme).
— *lâm* 詞林 Rừng văn — Chỗ văn chương.
— *luật* — 律 Cách luật của thi từ cùng các thể vận văn khác (prosodie).
— *lực* 磁力 (Lý) Sức của từ thạch, hễ gặp thứ khác thì hút nhau, gặp thứ giống thì xa nhau (force magnétique).
— *mẫu* 慈母 Mẹ lành (mère tendre).
— *mẫu* 徐母 (Nhân) Đời Tam Quốc, Từ Thứ trước theo Lưu Bị, Tào Tháo bắt lấy mẹ, Từ phải bỏ Lưu Bị về với Tào, bà mẹ Từ tức quá, vác nghiên đánh vào mặt Tháo, Tháo không chết, bà bèn lấy gươm tự tử.
— *mệnh* 慈命 Mệnh lệnh của mẹ.
— *nghĩa* 詞義 Ý nghĩa của văn chương.
— *nguyên* — 源 Tên bộ từ điển của Tàu, dùng để kiểm tra những từ ngữ trong Hán văn — Làm nguồn nước trong bể văn, dùng không bao giờ hết.

Từ nhân — 人 Người văn học (lettré).
— *nhượng* 辭讓 Từ đi không nhận (refuser).
— *ô phản bổ* 慈烏反哺 Quạ hiền trún mồi lại — Quạ là giống chim có hiếu, khi mẹ già thì con kiếm mồi trún cho mẹ ăn, nên người ta khen con hiếu, thường nói từ ô phản bổ.
— *phong* 詞鋒 Lời văn sắc sảo như châm vào.
— *phú* — 賦 Một thứ vận văn có đối ngẫu.
— *phụ* 慈父 Cha lành (père tendre).
— *quan* 辭官 Cáo quan mà về (résigner une charge).
— *sĩ* — 士 Văn sĩ (lettré).
— *tạ* — 謝 Cáo từ mà cảm tạ (prendre congé en remerciant).
— *tâm* 慈心 Lòng hiền lành (tendresse).
— *thạch* 磁石 (Khoáng) Một thứ khoáng chất có đặc tính hút sắt và xoay về hướng nam bắc (aimant).
— *thân* 慈親 Cha mẹ hiền lành thương con (parents tendres).
— *thiện* — 善 Lòng nhân từ, ham việc thiện (sympathie, compassion).
— *thiện sự nghiệp* — 善事業 Việc đem lòng từ ái mà cứu giúp những người bất hạnh (œuvre de bienfaisance).
— *thiết* 磁鐵 (Lý) Miếng sắt có từ khí (fer aimanté).
— *thổ* 瓷土 Đất trắng để làm đồ sứ (kaolin).
— *thú* 詞趣 Ý thú của văn chương.
— *Thức* 徐式 (Nhân) Truyền kỳ mạn lục có chép người họ Từ vào động gặp tiên, bây giờ tỉnh Thanh Hoá có Từ Thức động.
— *tính* 磁性 (Lý) Tính chất của từ thạch hút sắt.
— *tốn* 辭遜 Khiêm nhường không giám nhận.
— *tốn* 慈巽 Hiền lành nhu thuận.
— *trường* 磁場 (Lý) Khoảng không gian ở xung quanh miếng từ thạch mà từ lực đi đến được (champ magnétique).
— *từ* 徐徐 Khoan thai không vội vàng (lentement).
— *vân pháp vũ* 慈雲法雨 (Phật) Mây từ bi, mưa pháp bảo, cứu được khổ sở cho chúng sinh.
— *vận* 詞韵 Vẻ phong nhã của lời văn.

TỨ 四 Số bốn, sau số năm.
— 泗 Tên sông.
— 駟 Xe bốn ngựa.
— 思 Ý tứ.
— 肆 Buông thả — Chỗ bày vật phẩm để bán — Nhà hàng rượu — Hết — Nch. 四.
— 賜 Người trên cho người dưới.
— 恣 Phóng túng.
— 伺 Dò xét.
— 笥 Cái rương đan bằng tre.
— *bàng* 四旁 Bốn bên trước sau tả hữu.
— *bảo* — 寶 Bốn cái quí báu của nhà văn là: giấy, bút, mực, nghiên mực.
— *bất cập thiệt* 駟不及舌 Xe bốn ngựa theo cũng không kịp lưỡi — Ngb. Lời nói đã ra lỗ miệng, không thể thu lại được nữa.
— *bất tử* 四不死 Người trong đời có bốn hạng người không thể nào chết được: thần, tiên, phật, thánh nhân — Có đạo đức lớn, có sự nghiệp lớn, có văn chương truyền được lâu dài, có công ơn ở đời người, cũng là tứ bất tử.
— *biên* — 邊 Bốn bên (les quatre côtés).
— *biên hình* — 邊形(Toán) Hình có bốn bên (quadrilatère).
— *bình* — 屏 Bức tranh treo ở bốn bên nhà — Chỗ biên giới yếu địa ở bốn phía trước.
— *chi* — 肢 Hai tay và hai chân (les quatre membres).
— *chi cốt* — 肢骨 (Sinh lý) Xương chân và xương tay (os des membres).
— *chỉ* — 址 Bốn bên giáp giới của một miếng đất (les quatres limites).
— *chiến chi địa* — 戰之地 Chỗ mà bốn phương chiến tranh đều phải đi qua đó — Chỗ đất mà mình chiếm được trước, có thể đánh được cả bốn mặt.
— *chúng* — 眾 (Phật) Bốn hạng người: tỳ khưu, tỳ khưu ni, ưu bà tắc (ưu bà sa) và ưu bà di.
— *cố vô thân* — 顧無親 Nhìn lại bốn bên chẳng ai là thân thuộc cả = Cô độc.
— *cực* — 極 Nơi cực xa ở tứ phương.
— *dác đồng minh* — 角同盟 Trong trường quốc tế, hễ bốn nước kiết minh ước chung với nhau, gọi là tứ giác đồng minh (quadruple, alliance).

Tứ dân — 民 Bốn hạng người: sĩ, nông, công, thương.

— *di* — 夷 Người Tàu xưa gọi các dân ở xung quanh: Đông di, Tây nhung, Nam man, Bắc địch là tứ di.

— *dịch* — 易 Bốn thứ dịch: đạo Dịch của trời đất, kinh Dịch của Phục Hy, kinh Dịch của Văn Vương và kinh Dịch của Khổng Tử.

— *diện hình* — 面形 (Toán) Hình có bốn mặt (tétraèdre).

— *diệu đế* — 妙題 (Phật) Bốn lẽ màu nhiệm của Phật giáo là: sinh, khổ, diệt (tắt hết tình dục) và đạo (chính đạo).

— *dục* 恣欲 Buông thả tình dục, không có gì câu thúc.

— *duy* 四維 Bốn thứ đạo đức xưa để duy trì lòng người là: lễ, nghĩa, liêm, sỉ.

— *đại* — 代 Bốn triều vua xưa ở nước Tàu: Ngu, Hạ, Ân, Chu.

— *đại cảnh* — 代景 (Âm) Tên một bài nhạc của ta.

— *đại đồng đường* — 代同堂 Trong một nhà: cha, con, cháu, chắt, đồng thời ở với nhau.

— *đại oán* — 代怨 (Âm) Tên một bài nhạc của ta.

— *đại kỳ thư* — 代奇書 Bốn bộ tiểu thuyết của nước Tàu: Thuỷ hử, Tam quốc, Tây du, Hồng lâu mộng — Tả truyện, Ly Tao, Trang Tử Nam Hoa kinh và Tư Mã Thiên sử ký, cũng gọi là tứ đại kỳ thư.

— *đại nguyên tố luận* — 大原素論 (Triết) Thuyết của học giả Hy Lạp ngày xưa chủ trương rằng vũ trụ là do bốn thứ nguyên tố mà cấu thành, tức là đất, nước, gió, lửa.

— *đẳng thân* — 等親 Thân thuộc đời thứ tư, ngang hàng với cao tổ.

— *đẳng thị vệ* — 等侍衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm tòng ngũ phẩm.

— *điền* 賜田 Ruộng đất của vua ban thưởng cho.

— *điện* 四殿 Bốn chức quan to nhất trong triều đình Huế, hàm chánh nhất phẩm là: Cần chánh điện đại học sĩ, Văn minh điện đại học sĩ, Võ hiển điện đại học sĩ, Đông các điện đại học sĩ.

Tứ đức — 德 Nch. Tứ hạnh — Hiếu, đễ, trung, tín — Công, dung, ngôn, hạnh tức là tứ đức thuộc về con gái.

— *hải* — 海 Người xưa cho rằng: bốn mặt xung quanh đất là biển cả, cho nên nói cả nước, cả thiên hạ thường nói là tứ hải.

— *hải giai huynh đệ* — 海皆兄弟 Trong bốn biển đều anh em cả = Tất cả loài người là đồng bào.

— *hải vi gia* — 海為家 Bốn biển là nhà = Phiêu lưu không định — Chế độ quân chủ xưa, cho cả nước là một nhà vua, nên cũng nói là: tứ hải vi gia — Nch. Gia thiên hạ.

— *hạnh* — 行 Nch. Tứ đức.

— *hiệu* 賜號 Cấp danh hiệu cho.

— *hoàn* — 還 Quan lại bị đày đi làm việc ở nơi biên viễn, sau được ơn vua xá cho trở về, gọi là tứ hoàn.

— *ý* 恣意 Buông thả cho tâm ý, không có gì kiềm thúc (licencieux).

— *yến* 賜宴 Vua ban yến cho bầy tôi.

— *khí* 四氣 Khí hậu bốn mùa.

— *khoa* — 科 Học trò Khổng Tử, những người cao đệ chia làm bốn khoa: khoa đức hạnh thì có Nhan Uyên, Mẫu Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung; khoa chính sự thì có Nhiễm Hữu, Quí Lộ; khoa văn học thì có Tử Du, Tử Hạ; khoa ngôn ngữ thì có Tể Ngã, Tử Cống.

— *khố* — 庫 Nơi chứa sách ở nước Tàu — Xch. Tứ sử.

— *khổ* — 苦 (Phật) Bốn cái cảnh khổ của đời người là: sinh, lão, bệnh, tử.

— *lân* — 鄰 Bốn bên láng giềng.

— *lập* — 立 Bốn tiết trong một năm: lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông.

— *linh* — 靈 Bốn thứ vật thiêng: long, lân, qui, phụng.

— *lục văn* — 六文 (Văn) Thể văn thù phụng của nước Tàu ở đời khoa cử, như: chiếu, biểu, hạ... thường dùng câu bốn chữ và sáu chữ đối nhau và chen nhau, có niêm lệ nhất định.

— *lực* 肆力 Hết sức.

— *lược* — 掠 Cướp bóc tự do.

— *mã nan truy* 賜馬難追 Xe bốn ngựa cũng không theo kịp được = Nguyên câu: "nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy", nghĩa là:

Lời nói ra khỏi miệng không thể thu lại được.

Tứ mỹ 四美 Bốn việc khoái ý là: thắng cảnh, lương thì, thưởng tâm, lạc sự.

— *mục* 肆目 Hết sức mắt mà nhìn xa.

— *ngôn thi* 四言詩 (Văn) Bài thi mỗi câu có bốn chữ.

— *ngung* — 隅 Bốn góc (les quatres coins).

— *phẩm* — 品 (Chánh) Bậc quan thứ tư, gồm có: Chánh (Văn): Hồng lô tự khanh, Đại lý tự thiếu khanh, Thái thường tự thiếu khanh, Tế tửu, Lang trung, Án sát sứ. (Võ): Quản cơ, Nhị đẳng thị vệ, Tinh binh phó vệ uý, Thành thủ uý — Tòng (Văn): Quang lộc tự thiếu khanh, Thái bộc tự thiếu khanh, Thị giảng học sĩ, Tư nghiệp, Quản đạo; (Võ): Phó quản cơ, Kỵ đô uý.

— *phân ngũ liệt* — 分五裂 Chia xẻ thành nhiều mảnh.

— *phối* — 配 Bốn người được thờ chung (được phối hưởng) với Khổng Tử ở trong Khổng Miếu là: Nhan Uyên, Tử Tư, Tăng Sâm, Mạnh Kha.

— *phương* — 方 Bốn phương: đông, tây, nam, bắc (les quatres points cardinaux).

— *quí* — 季 Bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông, tức là tứ thời — Tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng chạp là bốn tháng quí.

— *sinh* — 生 (Phật) Bốn thứ chúng sinh là: thai sinh (đẻ con), noãn sinh (đẻ trứng), thấp sinh (khí ẩm thấp sinh ra), hoá sinh (nhân biến hoá mà sinh ra).

— *tái* — 塞 Nơi biên tái ở bốn phương — Bốn phương ở trong nước không có phòng giữ gì cả.

— *tản* — 散 Tản tác ra bốn phương (se disperser aux quatre points).

— *táng* — 葬 Bốn cách táng người chết: thuỷ táng là ném thây xuống sông, hoả táng là đốt thây thành tro, thổ táng là chôn thây dưới đất, điểu táng là phơi thây cho chim ăn.

— *tế* 賜祭 Khi quan đại thần chết, vua phái người đến tế gọi là tứ tế.

— *thanh* 四聲 Bốn cái dấu trong Hán văn: bình, thượng, khứ, nhập (les quatre accents).

— *thể* — 體 Bốn cách viết chữ Hán là: khoa đẩu văn, triện, lệ, thảo — Nch. Tứ chi.

Tứ thiên — 天 (Phật) Nch. Tứ phương.

— *thọ* 賜壽 Ngày lễ sinh nhật của quan đại thần, vua đem cho vật phẩm, gọi là tứ thọ.

— *thông bát đạt* 四通八達 Chỗ giao thông tiện lợi, đi suốt đến được nhiều nơi.

— *thời* — 時 Bốn mùa (les quatre saisons).

— *thuật* — 術 Bốn thứ học thuật đời xưa: Thi, thư, lễ, nhạc.

— *thư* — 書 Bốn bộ sách truyện: Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử.

— *thư* 賜書 Sách vở của vua cho — Vua viết chữ ban cho.

— *tiết* 四節 Nch. Tứ thời.

— *tình* 恣情 Nch. Tứ dục.

— *trấn* 四鎮 Núi cao che giữ ở bốn phương trong nước.

— *trụ* — 柱 Bốn chức quan to cầm giữ việc triều chính, như bốn cây cột cái trong nhà, tức là tứ điện.

— *tuần* — 旬 Bốn chục tuổi gọi là tứ tuần (quarantaine).

— *túc mai hoa* — 足梅花 Con chó có chấm lốm đốm như mai hoa ở bốn chân.

— *túng* 恣縱 Phóng túng không có gì bó buộc (dissipé).

— *tước* 賜爵 Vua cấp tước vị cho.

— *tướng* 四相 (Phật) Bốn thứ sắc tướng trong đời là: ly (lìa), hợp (họp), vi (trái), thuận (xuôi).

— *tượng* — 象 Bốn thứ khí tượng: thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm — Nhật, nguyệt, tinh, thần cũng gọi là tứ tượng.

— *uy* 肆威 Ra oai — Làm ngang.

— *ứng* — 應 Ứng thù rộng rãi.

— *vi* 四圍 Chu vi bốn mặt.

— *vị* — 位 Mặt trời, mặt trăng, sao, biển là tứ vị.

— *vô kỵ đạn* 肆無忌憚 Tuỳ ý làm càn, không kiêng nể gì cả.

— *xứ* — 處 Khắp mọi nơi (partout).

TỰ 自 Mình — Tự thân mình — Từ đó — Bởi vì.

— 字 Chữ — Tên chữ của người — Con gái đã hứa giá — Nuôi.

— 序 Tường vách hai bên sảnh đường — Vị thứ — Trường học ngày xưa — Một thể làm văn — Bài tựa đầu sách.

Tự 緒 Mối tơ — Mối manh trong việc — Thừa ra.
— 似 Giống, không phải thật thế — Y như — Nối.
— 牸 Bò cái, ngựa cái.
— 祀 Tế — Năm.
— 沮 Chỗ đất ẩm thấp — Xch. Tư.
— 嗣 Nối theo — Con cháu.
— 食 Nch.飼 — Xch. Thực.
— 飼 Đem đồ ăn cho ăn — Nuôi chim muông.
— 敘 Thứ bậc — Mối cương yếu — Thuật bày ra — Bày ra — Trao chức cho.
— 寺 Nhà quan — Chỗ thầy tu ở — Chùa.
— 姒 Họ vua Hạ Vũ — Con dâu đầu — Vợ anh em gọi nhau là tự.
— *ái* 自愛 Tự yêu mình — Quí trọng lấy mình — Tiếc mình (amour propre).
— *ải* — 縊 Tự treo cổ mà chết (se pendre).
— *an* — 安 Yên phận mình.
— *bạo tự khí* — 暴自弃 Tự mình làm hư mình, tự mình bỏ mình (s'abandonner).
— *biện* —辯 Tự mình biện hộ cho mình (se défendre soi - même).
— *cải* — 改 Sửa đổ lỗi mình (se corriger).
— *cam* — 甘 Tự mình tình nguyện như thế (de son propre gré).
— *cao* — 高 Tự cho mình là cao quí (orgueilleux).
— *cấp* — 給 Mình cung cấp cho mình, không phải nhờ đến ai (se pourvoir soi - même).
— *cấp bất hạ* — 給不暇 Tự cung cấp cho mình mà không rỗi, còn mong cung cấp cho ai nữa.
— *chế* — 制 Tự hạn chế lấy mình (se limiter).
— *chỉ* 字指 Ý chỉ trong văn tự.
— *chủ* 自主 Tự mình làm chủ cho mình, không bị ai bó buộc sai khiến (être son maitre).
— *chủ quốc* — 主國 Nước có quyền tự chủ.
— *chuyên* — 專 Tự mình muốn làm gì thì làm, không ai sai khiến được (n'en faire qu'à sa tête).
— *cổ dĩ lai* — 古以來 Từ xưa đến nay.
— *công* 徐功 Khen ngợi kẻ có công.

Tự cứ 字據 Tờ giấy làm bằng cứ — Nch. Chứng thư (engagement écrit).
— *cường* 自強 Tự mình hết sức gắng tới.
— *dạng* 字樣 Hình dạng chữ viết (écriture).
— *do* 自由 Chỉ theo ý mình, không chịu ai bó buộc (liberté).
— *do cảng* — 由港 Cửa biển mở rộng cho tàu bè các nước thông thương, không đánh thuế nhập khẩu (port libre).
— *do cạnh tranh* — 由競爭 Các cá nhân hoặc đoàn thể cứ trong phạm vi pháp luật mà đua tranh dành hơn với nhau (libre concurrence).
— *do chức nghiệp* — 由職業 Các chức nghiệp của mình được tự do kén chọn lấy mà làm, không phải bị ai hạn chế (professions libérales).
— *do cư trú* — 由居住 Muốn ở đâu thì ở (liberté de séjour).
— *do hình* — 由刑 (Pháp) Cái hình phạt làm cho người mất tự do.
— *do ý chí* — 由意志 Suy nghĩ, quyết đoán đều do ý chí tự mình (libre arbitre).
— *do khế ước* — 由契約 Khế ước do hai bên tuỳ ý đính kết với nhau, không bên nào ép bên nào được (contrat libre).
— *do khinh khí cầu* — 由輕氣 Cái phi thuyền có thể tự ý người sai khiến được (ballon dirigeable).
— *do ly hôn luận* — 由離婚論 Thuyết chủ trương rằng vợ chồng nếu không vừa ý nhau thì được bỏ nhau tự do, pháp luật không thiệp được.
— *do luyến ái* — 由戀愛 Trai gái cứ tự do thương yêu nhau, cha mẹ và người khác không can thiệp được (amour libre).
— *do lữ hành* — 由旅行 Muốn đi đâu thì đi (liberté).
— *do mậu dịch* — 由貿易 (Kinh) Chế độ buôn bán, cho hoá vật của ngoại quốc được nhập khẩu tự do, không đánh quan thuế để hạn chế (libre - échange).
— *do nghệ thuật* — 由藝術 Những nghệ thuật cần phải có trí tuệ nhiều mới làm được, như nghề vẽ, nghề chạm, ngày xưa các nghề ấy chỉ những người dân tự do làm được, nên gọi là tự do nghệ thuật (arts libéraux).

Tự do quyền — 由權 (Chính) Quyền lợi của nhân dân trong phạm vi pháp luật không chịu người khác can thiệp được (droit de liberté).

— *do thị phủ* — 由市府 (Chính) Các thành thị Ý Đại Lợi, sau cuộc Thập tự quân, vì theo việc buôn bán đều trở nên giàu có và dần dần thoát ly quyền lực của quân chủ để tự làm thành chính trị cộng hoà, như các thành Venise, Gène, sử gọi là tự do thị phủ (cités libres).

— *dụng* — 用 Chỉ cậy tài lực mình mà làm việc — Cố chấp ý kiến của mình.

— *đại* — 大 Tự cho mình là lớn = Kiêu ngạo (prétentieux, orgueilleux).

— *đầu la võng* — 投羅網 Tự đem mình sụp vào trong lưới pháp luật. — Tự làm điều phạm pháp mà mắc lấy lưới pháp luật.

— *điển* 字典 Bộ sách dùng để tra chữ, kỹ hơn từ vựng (dictionnaire).

— *động* 自動 Tự mình động tác, không theo ai, không chịu ảnh hưởng ở ngoài xui khiến. Trái lại là bị động.

— *động luận* — 動論 (Tâm) Học thuyết cho rằng các động vật sở dĩ động tác là do sức cơ giới khiến nó tự động (autonomisme).

— *động ngư lôi* — 動魚雷 (Quân) Thứ ngư lôi có máy để tự vận động lấy (torpille automobile).

— *động thuyết* — 動說 Cái thuyết chủ trương rằng phàm sự hành động của người đều là tự động, chứ không phải là do ý chí xui khiến (autonomisme).

— *động xa* — 動車 Xe có máy tự chạy được (atutomobile).

— *giác* — 覺 (Tâm) Mình tự tỉnh ngộ ở trong mình — Mình tự xét được những điều hay dở của mình.

— *giải* — 解 Tự tay mình mở lấy dây trói của mình — Đã thất lý mà còn miễn cưỡng mà nói — Tự mình tìm cách mà cởi cái bó buộc của mình.

— *giải* 字解 Giải nghĩa trong chữ ra (expliquer les mots).

— *hệ* — 系 Hệ thống của văn tự, như La Mã tự hệ, Hán tự hệ (système d'écriture).

Tự hiếu 自好 Tự yêu mình — Mình tự trau chuốt lấy mình.

— *hiệu* — 效 Tự mình hết sức làm việc.

— *hoa thụ tinh* — 花受精 (Thực) Tức là cách thụ tinh của thứ hoa trong có cả nhuỵ đực và nhuỵ cái.

— *hoá* — 化 Tự giáo hoá lấy mình (se perfectionner).

— *hoạch* 字畫 Các nét trong chữ (les traits d'une lettre).

— *học* — 學 Môn học nghiên cứu cách cấu thành của văn tự.

— *hồ* 似乎 Giống giống như thế (à peu près semblable).

— *ý* 自意 Ý riêng của mình — Trong ý mình nghĩ ra.

— *khi* 欺 Mình dối lòng mình.

— *khí* — 弃 Tự bỏ mình, tự làm hư cho mình.

— *khiêm* — 謙 Nhún mình (s'humilier).

— *khoa* — 夸 Tự khoe khoang cho mình (se vanter).

— *khoan* — 寬 Tự nới rộng cho mình — Tự mình an ủi lấy mình.

— *ký biểu* — 記表 Cái biểu tự nó có máy ghi chép được, không phải dùng sức người (enregistreur).

— *ký hàn thử biểu* — 記寒暑表 (Lý) Hàn thử biểu có máy tự ghi lấy độ số nóng lạnh lên xuống (thermomètre enregistreur).

— *kỷ* — 已 Tự mình (soi - même).

— *kỷ ám thị* — 已暗示 (Tâm) Phương pháp của thôi miên học dùng ý chí mà tự ám thị mình (ám thị nghĩa là chỉ thị bằng một cách vô hình) (auto - suggestion).

— *kỷ thôi miên* — 已催眠 Thuật thôi miên tự mình thi thuật cho mình.

— *kỷ thực hiện* — 已實現 (Triết) Tự làm phát đạt những tính năng của mình đã có cho đến trình độ hoàn toàn (self - expression).

— *kiêu* - 驕 Kiêu ngạo (orgueilleux).

— *lập* — 立 Mình vun trồng lấy mình mà đứng lên được, không cậy dựa vào ai (indépendant, autonome).

— *liệu* — 料 Tự mình tính toán lo liệu.

— *lợi* — 利 Chỉ chăm lợi cho một mình.

— *Lợi Á* 叙利亞 (Địa) Một nước ở miền Tây Á, từng là đất uỷ nhiệm của Pháp (Syrie).

Tự lợi chủ nghĩa 自利主義 (Triết) Lợi kỷ chủ nghĩa (égoïsme).

— *luận* 緒論 Nch. Tự ngôn.

— *luật* 自律 (Triết) Không có cái quyền uy hoặc phép tắc gì ở ngoài bó buộc, mà tự mình hạn chế lấy mình — Tự bó buộc lấy mình.

— *lực* — 力 Chỉ nhờ sức của mình mà thành việc — Hết sức.

— *lượng* — 量 Mình tự lượng xét tư cách của mình.

— *mãn* — 滿 Tự mình cho là đầy đủ — Kiêu ngạo (vain, suffisant).

— *mẫu* 字母 Những chữ cái dùng để làm thành các âm (alphabet).

— *mê* — 迷 Cách đố chữ: lấy âm viết một cách kín đáo khó hiểu để đố người ta đoán ra (charade).

— *minh chung* 自鳴鐘 Cái đồng hồ có chuông đánh (horloge à sonnerie).

— *môi* — 媒 Tự làm mối cho mình = Con gái tự chọn lấy chồng, tự giới thiệu với con trai — Người cầu công danh, tự giới thiệu mình với quan trên.

— *ngã* — 我 (Triết) Cái "tự mình" về tinh thần (le moi).

— *ngã tác cổ* — 我作古 Tự giữa mình tức là cổ nhân, không cần phải mô phỏng người xưa.

— *ngã thực hiện* — 我實現 (Triết) Nch. Tự kỷ thực hiện.

— *ngã thực hiện thuyết* — 我實現說 (Quân) Học thuyết về luân lý chủ trương rằng: đạo đức tối cao của người ta là phải đem những tư chất của mình vốn có mà biểu hiện hoàn toàn ra (théorie de la self - réalisation).

— *nghĩa* 字義 Ý nghĩa của chữ (sens du mot) — Chữ với nghĩa.

— *nghiệp* 緒業 Sự nghiệp theo mối cũ.

— *ngôn* — 言 Lời nói rút tóm, đặt ở đầu bài hay đầu sách, như phát đoan từ.

— *nhãn* 字眼 Những chữ rất tinh luyện trong văn từ — Chữ chủ yếu trong câu văn — Những chữ chiếu hẳn vào đầu mục, phát huy được ý nghĩa của bài văn.

— *nhiệm* 自任 Mình tự tin lấy sức mình — Mình tự đảm đang lấy, không hỏi ai, không cậy ai.

Tự nhiên — 然 Tạo hoá — Vũ trụ — Không phải sức người làm — Không miễn cưỡng được.

— *nhiên chủ nghĩa* — 然主義 (Văn) Về văn tự thì chuyên miêu tả chân tướng tự nhiên, chứ không theo lối hư sức — (Triết) Về triết học thì lấy phép nghiên cứu của khoa học tự nhiên mà nghiên cứu tinh thần khoa học (naturalisme).

— *nhiên đào thải* — 然淘汰 (Sinh) Học thuyết của Đạt Nhĩ Văn chủ trương rằng hễ sinh vật thích hợp với hoàn cảnh thì sống, không thích hợp thì chết, hình như tự nhiên đãi lọc lấy thứ nào tốt, còn thứ nào xấu thì bỏ đi (sélection naturelle).

— *nhiên giáo* — 然教 (Tôn) Thứ tôn giáo chỉ sùng bái tự nhiên (religion naturelle).

— *nhiên giới* — 然界 Nói chung các loài động vật, thực vật và khoáng vật, sinh thành tự nhiên ở trong vũ trụ — Giữa khoảng không gian và thời gian, hết thảy ở trong phạm vi tự nhiên.

— *nhiên hiện tượng* — 然現象 Những trạng thái phát hiện ở trong tự nhiên giới (phénomènes naturels).

— *nhiên khoa học* — 然科學 Những khoa học chuyên nghiên cứu về tự nhiên giới (sciences naturelles).

— *nhiên kinh tế* — 然經濟 (Kinh) Cuộc kinh tế trong ấy cách sinh sản và phân phối làm theo cách tự nhiên, như trong đời nguyên thuỷ, không như tư bản kinh tế, là kinh tế do người ta sắp đặt (économie naturelle).

— *nhiên liệu pháp* — 然療法 (Y) Cách trị bệnh không dùng thuốc, chỉ nhờ khí hậu, không khí, thể thao,... mà trị — Cách tu dưỡng của đạo gia, chỉ nhờ tinh thần điều dưỡng mà hết được bệnh.

— *nhiên luật* — 然律 Những qui tắc chi phối cho các hiện tượng tự nhiên (loi naturelle).

— *nhiên lực* — 然力 Sức tự nhiên trong động vật, thực vật và khoáng vật giới, như sức gió, sức nước (force naturelle).

— *nhiên mỹ* — 然美 (Mỹ) Vẻ đẹp tự nhiên (naturelement, va de soi).

— *nhiên pháp* — 然法 (Triết) Phép tắc chi phối cho các hiện tượng trong tự nhiên giới

(lois naturelles). — Nch. Tự nhiên luật — (Pháp) Pháp luật phát sinh tự lòng đạo lý của loài người, không đợi chủ quyền cưỡng chế (droit naturel).

Tự nhiên pháp tắc — 然法則 Nch. Tự nhiên luật.

— *nhiên quyền lợi* — 然權利 Quyền lợi của người ta vốn có ở lúc đầu tự nhiên, như: tai có quyền nghe, mắt có quyền xem,... (droits naturels).

— *nhiên sinh hoạt* — 然生活 Cách sinh hoạt theo tự nhiên, như sinh hoạt của cầm thú và của loài người nguyên thuỷ.

— *nhiên sùng bái* — 然崇拜 (Tôn) Tôn giáo sùng bái những hiện tượng tự nhiên, hoặc vật tự nhiên, như cầu đảo mặt trăng, mặt trời (culte de la nature).

— *nhiên tài sản* — 然財產 (Kinh) Của cải không cần công người làm, mà tự nhiên sinh ra, như lâm sản, khoáng sản (richesses naturelles).

— *nhiên thần luận* — 然神論 Thuyết cũng nhận có thần như hữu thần luận, song hữu thần luận thì cho rằng thế giới là do thần chi phối, mà tự nhiên thần luận thì cho rằng khi trời đất đã có rồi thì thế giới chỉ theo cái tự nhiên pháp luật của thần phú cho chứ thần không can thiệp đến nữa (déisme).

— *nhiên trạng thái* — 然狀態 Tình trạng tự nhiên, khác với tình trạng xã hội (état de nature).

— *nhiên triết học* — 然哲學 (Triết) Triết học lấy bản thể của tự nhiên làm đối tượng để nghiên cứu (philosophie naturelle).

— *nỗi* — 餒 Tự mình lý không thẳng, nên khí không mạnh mà sinh ra nhát sợ.

— *phản* — 反 Mình quay lại trách lấy mình — Tự mình xét điều phải trái của mình.

— *phát* — 發 Do tự sức mình phát sinh ra.

— *phấn* — 奮 Mình tự phát khởi tinh thần của mình cho hăng hái lên.

— *phong* — 封 Tự bó buộc mình vào một khoé — Tự vun đắp lấy mình — Chiếm được đất đai của người mà mình tự phong lấy mình, như Hàn Tín đánh được Tề, tự phong làm Vương.

Tự phụ — 負 Cậy mình làm lấy được mà có ý khinh người.

— *phụng* — 奉 Mình phụng dưỡng lấy mình — Tự mình sinh hoạt, không ăn nhờ ai.

— *phược* — 缚 Tự trói buộc lấy mình — Con tằm làm kén mà bó buộc mình vào trong kén, gọi là tác kiển tự phược — Mình sinh ra việc để thắt buộc lấy mình — Biết mình không chạy thoát khỏi mà tự trói lấy mình để thú tội.

— *quan* 寺觀 Chỗ thầy tu ở là tự, chỗ đạo sĩ ở là quan.

— *quang thể* 自光體 (Lý) Những vật thể tự nó có sức phát quang (coprs lumineux).

— *quân* 嗣君 Vua kế vị (roi succeseur).

— *quyết* 自決 Tự mình giải quyết lấy vấn đề của mình.

— *sản* 嗣產 Hưởng thụ tài sản của người chết để lại — Tài sản của người chết để lại cho mình (héritage).

— *sát* 自殺 Tự giết mình (se suicider).

— *sinh thực vật* — 生植物 Những cây cỏ sinh tự nhiên trên núi và ngoài đồng (plantes naturelles).

— *sự* 叙事 (Văn) Lối văn cốt bày tỏ sự thực, cũng gọi là văn truyện ký (genre narratif).

— *tác nghiệt* 自作孽 Tự mình làm nghiệt cho mình.

— *tác tự thụ* — 作自受 Mình làm mình chịu (n'avoir que ce qu'on mérite).

— *tại* — 在 Tuỳ ý — Ra vẻ thoả thích.

— *tân* — 新 Tự sửa lỗi mình lại (se corriger).

— *tận* — 盡 Nch. Tự sát (se suicider).

— *tập* — 習 Tự mình học tập lấy, không cần có thầy (autodidacte).

— *thành nhất gia* — 成一家 Tự mình sáng lập ra một phái, như nhà làm văn, lập riêng một thể văn, nhà học giả lập riêng một học thuyết,...

— *thế* 字勢 Bút thế của chữ.

— *thể* — 體 Cách viết chữ như: cách đại triện, cách tiểu triện, cách anglaise, cách bâtarde, cách ronde, cách gothique.

— *thị* 自是 Tự cho là mình phải.

— *thị nhi phi* 似是而非 Như hình phải mà thực là trái.

— *thiên* 祀天 Lễ tế trời = Lễ Nam giao.

Tự thoái 自退 Tự mình thối lui không dám tiến lên (se retirer).
— *thú* — 首 Người phạm tội trước khi phát giác, tự đem mình đến pháp đình mà chịu tội (se constituer prisonnier).
— *thủ* — 取 Tất cả những kết quả tốt hay xấu, tiếng tăm lành hay dữ vì mình làm ra mà được vào mình, không trách được ai, thế gọi là tự thủ.
— *thủ kỳ hoạ* — 取其禍 Tự mình gây ra vạ thì mình chịu lấy.
— *thuật* 叙述 Thuật bày ra (narrer, relater).
— *thuỷ* 自始 Từ đầu (depuis le commencement).
— *thư* — 書 Chữ mà tự mình viết ra (autographe).
— *thực kỳ lực* — 食其力 Tự mình làm mà ăn, không ăn của ai cho.
— *tích* 字迹 Dấu chữ viết (écriture).
— *tiện* 自便 Tự mình thấy tiện thì làm (à son bon plaisir).
— *tín* — 信 Tự tin lấy mình (confiance en soi).
— *tình* 叙情 (Văn) Lối văn chương chủ miêu tả tình ý (genre lyrique).
— *tỉnh* 自省 Tự xét trong mình phải trái hay dở thế nào (introspection).
— *tôn* — 尊 Nch. Tự trọng, tự phụ.
— *trầm* — 沈 Tự dầm mình xuống nước mà chết (se noyer).
— *tri* — 知 Tự biết lấy mình (se connaitre).
— *trì* — 持 Tự giữ mình cho vững (se maitriser).
— *trị* — 治 Tự mình trau dồi lấy mình, hạn chế lấy mình (se gouverner soi - même).
— *trị đoàn thể* — 治團體 (Chính) Những đoàn thể được chính phủ thuận cho tự mình biện lý công việc của mình, như các cơ quan địa phương tự trị.
— *trị hành chính* — 治行政 (Chính) Các đoàn thể địa phương tự làm lấy việc hành chính của mình.
— *trị quốc* — 治國 Một nước có chủ quyền, không nhờ nước khác bảo hộ (pays indépendant, autonome).
— *trọng* — 重 Tự tôn trọng nhân cách của mình (se respecter).
— *trợ* — 助 Lấy tài năng chí khí của mình mà giúp đỡ cho mình.

Tự trợ giả thiên trợ — 助者天助 Nguyên câu tục ngữ Tây dịch ra nghĩa là: mình giúp lấy mình thì trời sẽ giúp cho (aide - toi, le ciel t'aidera).
— *tu* — 修 Tự mình tu dưỡng thân mình — Tự mình nghiên cứu học vấn, không cần có thầy (autodidacte).
— *túc* — 足 Nch. Tự mãn (suffisant).
— *tục* 嗣續 Con cháu nối dòng ông cha.
— *tuyệt* 自絕 Tự mình tuyệt diệt mình đi.
— *tụng* — 訟 Tự trách mình.
— *tư* — 私 Chỉ nghĩ đến lợi ích riêng mình (égoïste).
— *tư* — 茲 Từ nay (désormais).
— *tự* — 序 Bài tựa quyển sách tự mình người tác giả làm lấy.
— *tử* — 死 Tự mình giết chết mình (se suicider).
— *tử* 嗣子 Con trưởng nối dòng ông cha (héritier présomptif).
— *tương mâu thuẫn* 自相矛盾 Đem cái mâu của mình, mà đâm vào cái thuẫn của mình, tức là tự trái với mình — Trước sau trái nhau (se contrarier soi - même).
— *vẫn* — 刎 Tự cắt cổ mà chết (se couper la gorge).
— *vệ* — 衛 (Pháp) Tự phòng vệ lấy mình — Khi bị người ta xâm hại, mà pháp luật chưa kịp bảo hộ, thì mình có thể dùng võ lực mà giữ mình (self dépence).
— *viện* 寺院 Chỗ các thầy tu tu hành (couvent, abbaye).
— *viện chế độ* — 院制度 (Sử) Chế độ thời Trung cổ ở châu Âu lập ra những tu viện để cho người ta vào tu hành.
— *vựng* 字匯 Bộ sách chép nhiều chữ nghĩa theo thứ tự nhất định để tiện tra cứu (lexique).
— *xá* 寺舍 Ngày xưa gọi nhà quan ở là tự xá.
— *xỉ* 序齒 Theo tuổi nhiều ít mà định vị thứ.
— *xuất cơ trữ* 字出機杼 Tự mình làm ra then máy = Làm văn tự mà xuất ý mới, hay tự lập ra thể thức mới.
— *xưng* — 稱 Mình tự kêu hiệu của mình — Tự mình khen điều tốt của mình.

TỬ 子 Con cái — Con trai — Tước phong thứ tư, trên tước Nam.

Tử 死 Chết — Không hoạt động.
— 紫 Sắc đỏ tía.
— 梓 Cây thị — Chỗ quê mình sinh đẻ.
— 仔 Gánh vác lấy — Xch. Tử tế.
— *biệt* 死別 Vì chết mà cách nhau.
— *chí* — 志 Cái lòng quyết chết.
— *chiến* — 戰 Đánh nhau cho đến chết — Đánh nhau rất kịch liệt (combattre à mort).
— *chức* 子職 Chức vụ của con cái là chăm hầu cha mẹ.
— *chứng* 死症 Bệnh nguy hiểm đến chết (maladie mortelle).
— *cơ* — 肌 Nhân bị bệnh phong mà da thịt mất cảm giác gọi là tử cơ.
— *cung* 子宮 (Sinh lý) Bộ phận chủ yếu trong sinh thực khí của đàn bà, đứa con sinh ở trong ấy (matrice ou ultérus).
— *diệp* — 葉 (Thực) Lá non trong hạt giống mọc ra.
— *đảng* 死黨 Đồng đảng đến chết mà không đổi chí.
— *đạo* — 道 Con đường chết, con đường đi vào đó tất chết — Phương pháp dùng để được chết.
— *đạo* 子道 Đạo làm con.
— *đệ* — 弟 Con em.
— *địa* 死地 Chỗ đất chết — Chỗ rất nguy hiểm.
— *đoạt chu* 紫奪朱 Sắc tía át mất sắc đỏ — Ngb. Tà át được chính.
— *hình* 死刑 (Pháp) Tội chết (peine de mort).
— *hữu* — 友 Người bạn có thể chết vì mình — Giao tình đến chết không hay.
— *hữu dư cô* — 有餘辜 Dẫu chết mà còn có tội dư = Nói người tội ác nhất ở trong xã hội.
— *khế* — 契 Khế ước nhất định, không khi nào lay chuyển được (contrat irrévocable).
— *khôi khô mộc* — 灰槁木 Nch. Khô mộc tử khôi.
— *khôi phục nhiên* — 灰復然 Tro nguội mà nhen trở lại — Ngb. Thất bại rồi mà gây dựng lại — Nước mất mà phục hưng lại.
— *kiên* 仔肩 Nch. Trách nhiệm.
— *kim* 子金 Tiền lời (intérêts).
— *lý* 梓里 Tử là cây thị, lý là làng, tử lý là chỗ quê hương có trồng cây thị = Cố hương.

Tử lộ 死路 Con đường chết — Nch. Tử đạo.
— *mẫu* 子母 Con và mẹ — Tiền lời và tiền vốn (intérêts et capital).
— *nạn* 死難 Vì quốc gia có hoạn nạn mà chết.
— *nang* 子囊 (Thực) Nch. Bào tử nang.
— *nghĩa* 死義 Vì nghĩa mà chết.
— *ngữ* — 語 Tiếng nói ngày xưa, hiện nay chỉ còn trên sách vở chứ không nói nữa (langues mortes).
— *nhi phục tô* — 而復蘇 Chết rồi mà sống lại = Ngb. Nước mất rồi mà khôi phục lại.
— *nữ* 子女 Con trai và con gái (garçons et filles).
— *phách* 死魄 Phách là phần tối trong mặt trăng. Khi đầu tháng, cái phần tối bớt dần đi gọi là tử phách, từ rằm trở đi cái phần tối lại thêm dần lên gọi là sinh phách.
— *phần* 梓 木分 Tử là cây thị, phần là cây phần = Tử phần là nơi cố hương, cũng gọi là phần hương tử lý.
— *qui* 子規 Tên riêng để gọi chim đỗ quyên.
— *quốc* 死國 Chết vì việc nước.
— *sĩ* — 士 Người chết trận — Người cảm tử.
— *sinh cốt nhục* — 生骨肉 Xch. Cốt nhục tử sinh.
— *sinh hữu mệnh* — 生有命 Chết hay sống là có mệnh trời định trước.
— *sinh kinh cụ* — 生驚懼 Chết sống sợ hãi, là những cảnh ngộ phi thường mà người ta dễ nao núng.
— *số* 子數 (Toán) Số lẻ trong phân số (numérateur).
— *sử* — 史 Sách tử và sách sử. Toàn thư trong Tứ khố của Tàu chia làm bốn bộ lớn: Kinh (như Thi, Thư, Dịch,...) Tử như (Lão Tử, Tuân Tử,...), Sử (như Sử ký, Hán sử), Tập (như các tập văn của bách gia).
— *tâm* 死心 Lòng quyết chết mà đánh — Nch. Tử chí.
— *tâm tháp địa* — 心塌地 Chết mất lòng, xẹp xuống đất, nói người hết mất hy vọng.
— *tế* 仔細 Tinh mật kỹ càng.
— *thai* 死胎 Cái thai mới sinh ra đã chết (mort - né).
— *thi* — 尸 Thây người chết (cadavre).
— *thủ* — 守 Giữ gìn cho đến chết (tenir jusqu'à la mort).

Tử thủy tinh 紫水晶 (Khoáng) Thứ thuỷ tinh sắc đỏ.
— *thương* 死傷 Bị thương đến chết (blessé à mort).
— *tiết* — 節 Vì tiết liệt mà chết.
— *tô* 紫蘇 (Thực) Một thứ cây nhỏ, dùng lá để làm gia vị và thuốc.
— *tội* 死罪 Tội to lắm — Tội chết (peine de mort).
— *tôn* 子孫 Con và cháu.
— *tôn thoái hành luật* — 孫退行律 (Sinh lý) Luật di truyền của nhà sinh lý học Galton chủ trương rằng thân thể của con cháu của các sinh vật nhỏ hơn thân thể của cha ông (loi de la régression filiale).
— *trận* 死陳 Chết ở chỗ chiến trường (mourir au front).
— *trung* — 忠 Vì lòng trung mà chết.
— *trung cầu sinh* — 中求生 Bị hãm vào cái cảnh chết mà tìm cho ra đường sống.
— *tự* 子嗣 Con cái nối dòng về sau (postirité).
— *tức* — 息 Con cái (enfant, progéniture).
— *tước* — 爵 Bậc thứ tư trong năm tước chư hầu, dưới tước Bá.
— *ư phi mệnh* 死於非命 Vì tai họa bất kỳ mà chết.
— *vi* 紫薇 (Thực) Một thứ cây có hoa sắc hồng, cũng gọi là bách nhật hồng.
— *vi* — 微 Thuật xem số theo tục mê tín — Một vị sao theo thiên văn của Tàu.
— *vong* 死亡 Chết mất (mourir).
— *vô địa táng* — 無地葬 Chết không có đất mà chôn.

TỨC 即 Ấy là — Tự đó — Gần — Tới.
— 息 Thôi — nghỉ — Hơi thở — Tiền lời — Con — An ủi.
— 熄 Tắt lửa — Tiêu diệt hết.
— 媳 Con dâu.
— *ảnh* 息影 Ở yên một chỗ. Sách Trang Tử nói: Người còn đi thì bóng còn chạy theo, ngồi lại một chỗ thì bóng nghỉ, nên ngồi một chỗ gọi là tức ảnh = Ở yên không làm gì.
— *binh* — 兵 Nghỉ việc binh không đánh nữa — Nch. Đình chiến.

Tức cảnh 即景 Phong cảnh ở trước mắt.
— *cát* — 吉 Bỏ tang phục đi mà mặc quần áo thường (quitter le deuil).
— *chính* — 政 Lên giữ chức quyền về chính trị.
— *diệt* 熄滅 Lửa tắt —Nch. Tiêu diệt (disparaître).
— *giao* 息交 Nghỉ việc giao thiệp với người đời.
— *giao tuyệt du* — 交絕游 Nghỉ giao du, từ bè bạn.
— *hao* — 耗 Lặng ngắt âm tín.
— *khắc* 即刻 Ngay, lập tức (immédiatement).
— *khoản* 息款 Tiền lời của món tồn khoản (intérêt d'un dépôt).
— *mã luận đạo* — 馬論道 Nghỉ việc chiến tranh, giảng việc hoà bình.
— *phiếu* — 票 (Kinh) Trên cái phiếu công trái, hoặc phiếu cổ phần, có phụ theo những miếng giấy nhỏ, cứ chia kỳ mà cắt đi để làm bằng cứ mà lãnh tiền lời, gọi là tức phiếu (coupon).
— *suất* — 率 (Kinh) Số tiền lời so sánh với số tiền vốn (taux de l'intérêt).
— *sự* 即事 Nói về sự vật ở trước mắt.
— *sự ninh nhân* 息事寧人 Thôi nghỉ việc chiến tranh cho nhân dân được yên.
— *thế* — 世 Chết (mourir).
— *thời* 即時 Ngay lúc ấy — Nch. Lập tức.
— *tịch* — 夕 Chính đêm ấy — Vừa buổi hôm.
— *tịch* — 席 Vào chỗ ngồi — Vào ghế khách — Vào ghế ngồi ở Nghị trường.
— *tiền* 息錢 Tiền lời (intérêts).
— *tốc* 即速 Mau gấp lắm (en toute hâte).
— *trái* 息債 Xuất tiền lời nợ ra mà cho vay để lấy lời nữa.
— *tụng* — 訟 Thôi nghỉ việc kiện — Thôi không tranh nhau, cũng gọi là tức tranh.
— *vị* 即位 Lên ngôi vua.

TƯỚC 雀 Chim sẻ.
— 爵 Chén uống rượu — Xch. Tước vị.
— 嚼 Nhai bằng răng.
— 削 Bóc lột — Cướp bóc — Con dao trổ.
— *bình* 雀屏 (Cổ) Đậu Công là cha Đậu Hậu, biết Đậu Hậu có tướng cực quí, muốn kén

cho được rể quí nhân, mới vẽ con tước ở nơi bình phong, hễ khách con trai tới nhà thì mời ra bắn con tước, mà nguyền thầm rằng: hễ ai bắn nhằm mắt con tước, thì gả Đậu Hậu cho. Sau Lý Uyên bắn được nhằm, gả Đậu Hậu cho Uyên, tức là vua Cao Tổ đời Đường.

Tước chính 削正 Đem thi văn nhờ người sửa lại cho.

— *dược* 雀躍 Mừng cuống nhảy nhót như chim sẻ = Cách đắc ý.

— *đoạt* 削奪 Cướp bóc (dévaliser).

— *la* 雀羅 Lưới đánh chim sẻ.

— *lộc* 爵祿 Tước vị và bổng lộc (rang et honoraires).

— *phát* 削髮 Cạo đầu đi tu.

— *quyền* — 權 Lột mất quyền lợi đi (déchéance des droits).

— *sĩ* 爵士 Người quí tộc ở châu Âu được phong tước thấp hơn hết, ở dưới tước Tử và tước Nam (lord).

— *thiệt* 雀舌 Tên một thứ trà Tàu non, lá hình như lưỡi chim sẻ.

— *thổ* 爵土 Đất đai của người được phong tước (fief).

— *thử chi tranh* 雀鼠之爭 Việc kiện nhau. Kinh Thi có câu: Tước dác thử nha, nghĩa là: con tước không sừng mà nói có sừng, con chuột không ngà mà nói có ngà, vì khúc trực không rõ mới sinh ra kiện.

— *tịch* 削籍 Trừ bỏ tên họ ở trong sổ đi, như quan bị cách, học trò bị đuổi.

— *trật* 爵秩 Nch. Tước vị.

— *vị* — 位 Tước phong của quí tộc là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

TƯƠNG 相 Đối lẫn nhau — Cùng nhau — Xch. Tướng.

— 將 Chưa làm mà muốn làm — Vả lại — Nuôi — Đem đến — Xch. Tướng.

— 漿 Loài nước để uống.

— 醬 Thứ nước làm bằng đậu và gạo, dùng để nêm đồ ăn — Đồ ăn nát ra như bùn.

— 湘 Tên sông ở tỉnh Hồ Nam.

— 槳 Mái chèo để chèo thuyền.

— 驤 Ngựa chạy mau mà cất cổ lên.

— 鑲 Vá vào chỗ thiếu — Tiếp vá vào xung quanh — Gắn vào — Một thứ binh khí.

Tương 廂 Chái nhà — Một khu vực nhỏ — Thường đọc là sương.

— 箱 Thùng xe — Kho chứa gạo — Cái rương — Nch. 廂.

— 緗 Thứ lụa sắc vàng nhạt.

— 鏘 Tiếng nhạc thuộc về loài kim.

— 螿 Một loài sâu giống ve ve.

— 襄 Lên tột cao — Trừ bỏ — Làm xong — Giúp đỡ — Tên một ngôi sao — Ngựa hay kéo xe.

— *ái* 相愛 Thân yêu nhau (amour mutuel).

— *biệt* — 別 Đi xa cách nhau (se séparer).

— *cách* — 隔 Xa cách nhau (séparé).

— *can* — 干 Xâm phạm nhau — Can hệ đến việc ấy.

— *cố* — 顧 Hai người quay nhìn lại nhau.

— *diên* — 沿 Tiếp nối nhau.

— *du* 醬油 Muối đậu cho nát ra rồi lấy nước để nêm đồ ăn, Tàu gọi là xì dầu, ta gọi là tương.

— *đả* 相打 Đánh nhau (se battre).

— *đãi* — 待 Đãi ngộ nhau.

— *đắc* — 得 Hợp ý nhau (être d'accord).

— *đối* — 對 Đối lập nhau, mà có quan hệ với nhau.

— *đối thuyết* — 對說 (Triết) Một học thuyết về nhận thức luận, chủ trương rằng nhận thức của người ta đều là tương đối chứ không phải tuyệt đối (relativisme).

— *đồng* — 同 Giống nhau.

— *đương* — 當 Vừa đúng với nhau (convenable).

— *đương hành vi* — 當行為 Hành vi vừa đúng với pháp luật.

— *giao* — 交 Giao du cùng nhau — Giao kết với nhau.

— *hành vị toại* 將行未遂 (Pháp) Nói về cái tội đương toan làm mà chưa làm xong.

— *hảo* 相好 Thân yêu cùng nhau (ami, connaissance).

— *hỗ* — 互 Hai bên trao đổi lẫn nhau (réciproquement).

— *hướng* — 向 Hai bên xoay lại với nhau (vis à vis, opposé).

— *ỷ* -倚 Ỷ lại vào nhau (s'appuyer l'un sur l'autre).

— *kế* — 繼 Nối nhau (se succéder).

Tương kế tựu kế 將計就計 Âm mưu của nhà binh, nhân mưu kế của giặc, mà làm thành được mưu kế của mình, ví như trinh thám giặc đến mình, mình lợi dụng để khiến cho họ truyền những tin tức giả của mình.
— *khắc* 相克 Xung đột nhau, không hợp với nhau.
— *kiến* — 見 Thấy nhau, gặp nhau (se voir, se rencontrer).
— *lai* 將來 Sẽ tới (avenir).
— *liên* 相連 Liền với nhau (unir).
— *loại* - 類 Giống nhau (ressemblant).
— *nha* 鑲牙 Trồng răng = Đặt răng giả vào hàm răng.
— *nhu thậm ân* 相需甚殷 Chờ đợi nhau rất ân cần = Nói tình bạn hữu hoặc thầy trò.
— *Như* — 如 (Nhân) Người đời Hán Vũ Đế, có tài làm phú rất hay.
— *phản* — 反 Trái nhau (contraire).
— *phối* — 配 Thích hợp với nhau.
— *phù* — 符 Phù hợp với nhau.
— *phụ tương mẫu* 將父將母 Nuôi cha nuôi mẹ.
— *phùng* 相逢 Gặp nhau (se rencontrer).
— *quan* — 關 Quan hệ với nhau (rapports mutuels).
— *sinh tương khắc* — 生相克 Xch. Sinh khắc.
— *tặc* — 賊 Tàn hại lẫn nhau (se nuire mutuellement).
— *tầm* — 尋 Tìm nhau.
— *tế* — 濟 Cứu tế lẫn nhau.
— *tế hội* — 濟會 Đoàn thể của những người đồng nghiệp với nhau, tổ chức để cứu giúp lẫn nhau (société de secours mutuel).
— *thân* — 親 Thân thuộc với nhau.
— *thân tương ái* — 親相愛 Thân thuộc nhau, thương yêu nhau.
— *thị nhi tiếu* — 視而笑 Trông nhau mà cười = Thích nhau lắm mà không nói ra.
— *thiện* — 善 Nch. Tương hảo.
— *thương* — 商 Hai bên thương lượng cùng nhau (délibérer).
— *tiếp* — 接 Tiếp nối cho nhau — Chủ khách tiếp đãi nhau.
— *tín tương nghi* 將信將疑 Nửa tin nửa ngờ.

Tương tri 相知 Biết nhau = Bè bạn tốt.
— *tri dĩ tâm* — 知以心 Biết nhau cốt ở tinh thần.
— *trì bất hạ* — 持不下 Giữ nhau không bên nào chịu nhường.
— *trợ* — 助 Giúp đỡ nhau (s'entr'aider).
— *truyền* — 傳 Đời nọ truyền cho đời kia.
— *tuất* — 恤 Cứu giúp lẫn nhau (secours mutuel).
— *tư* — 思 Nhớ nhau.
— *tư* — 資 Giúp đỡ lẫn nhau (s'entr'aider).
— *tự* — 似 Giống nhau (ressemblant, analogue).
— *tự hình* — 似形 (Toán) Những hình giống nhau (figures semblables).
— *tường tương tặc* — 將相賊 Cùng giết nhau, cùng hại nhau.
— *xứng* — 稱 Xứng đối với nhau.

TƯỜNG 翔 Chim bay liệng.
— 祥 Tốt lành — Phúc — Xch. Đại tường và tiểu tường.
— 詳 Hiểu rõ — Văn thơ của kẻ dưới cáo lên kẻ trên.
— 戕 Giết hại.
— 薔 Xch. Tường vi.
— 檣 Cột buồm.
— 牆 Bức tường xây bằng gạch ở quanh nhà.
— *am* 詳暗 Hiểu rõ.
— *bích* 牆壁 Vách ở xung quanh nhà (mur).
— *diện* — 面 Xch. Diện tường.
— *y* — 衣 Rêu xanh mọc trên tường.
— *lân* 祥麟 Con lân, là vật hay đem điềm tốt.
— *lục* 詳錄 Biên chép rõ ràng.
— *luỹ sâm nghiêm* 牆壘林嚴 Tường cao cửa kín — Hình dung bộ dạng nhà quan.
— *lược* 詳略 Tường là rõ ràng cặn kẽ, lược là sơ sài qua loa.
— *nhi hậu tập* 翔而後集 Liệng xung quanh mà sau mới đậu — Ngb. Trước lúc làm việc phải lựa thời.
— *sát* 詳察 Xem xét kỹ càng (examiner minutieusement).
— *tặc* 戕賊 Giết hại.
— *tận* 詳盡 Rõ ràng thấu đáo.
— *tế* — 細 Rõ ràng cặn kẽ (minutieusement).

Tường thuật — 述 Thuật bày rõ ràng (exposer clairement).
— *thuỵ* 祥瑞 Điềm tốt (heureux présage).
— *thuyết* 詳說 Giải thuyết ra cho rõ ràng cặn kẽ.
— *vân* 祥雲 Đám mây có ý nghĩa tốt lành.
— *vi* 薔薇 (Thực) Thứ cây nhỏ, cành có gai, cao chừng 1 thước, hoa đỏ, vàng, trắng, ta gọi là hoa hồng.
— *vi khoa* — 薇科 (Thực) Loài cây hồng.
— *vi lộ* — 薇露 Nước hoa hồng (eau de rose).
— *xác* 詳確 Rõ ràng chắc chắn.

TƯỚNG 相 Xem — Giúp cho — Trạng mạo — Lựa chọn — Quan tể tướng (văn).
— 將 Tướng suý (võ).
— *biền* 將弁 Tiếng gọi chung các quan võ.
— *chủng* — 種 Nòi giống nhà làm tướng.
— *công* 相公 Nch. Tể tướng.
— *hiệu* 將校 Tiếng gọi chung các quân quan (officiers).
— *lĩnh* — 領 Nch. Tướng quân.
— *lược* — 略 Phương pháp dùng binh.
— *mạo* 相貌 Nch. Dung mạo, dung sắc (physionomie).
— *môn* — 門 Nhà quan tướng văn.
— *môn* 將門 Nhà quan tướng võ.
— *phủ* 相府 Nhà quan Tể tướng.
— *quân* 將軍 Quan tướng cầm binh (général).
— *quốc* 相國 Nch. Tể tướng (primier ministre).
— *số* — 數 Tướng thuật là xem dung mạo thân thể của người ta mà đoán hoạ phúc, số thuật là xem năm, tháng, ngày, giờ sinh để đoán cát hung.
— *súy* 將帥 Tướng với súy, súy thì thống lĩnh hết cả toàn quân trong nước, tướng thì ở dưới một bậc — Nguyên súy và Đại tướng — Gọi chung các quan võ lớn là tướng súy.
— *tá* — 佐 Tướng và tá = Đại tướng, trung tướng, thiếu tướng, đại tá, trung tá, thiếu tá — Gọi chung các quan võ bậc cao là tướng tá.
— *thuật* 相術 Thuật xem tướng mạo của người ta để dự đoán hạnh phúc (physiogonomie).

Tướng tướng kiêm tràng — 將兼長 Đủ cả tài quan văn quan võ, như Trần Hưng Đạo Vương và Phạm Đình Trọng nước ta.

TƯỢNG 象 Con voi — Hình trạng — Phép tắc.
— 像 Giống — Tượng gỗ, tượng đất,...
— 橡 Tên một thứ cây có trái hình như trái vải.
— 匠 Người thợ — Khéo léo.
— *binh* 象兵 Binh đánh bằng voi.
— *dịch* — 譯 Người thông dịch tiếng ngoại quốc.
— *giáo* 像教 Phật giáo lấy hình tượng để dạy người, nên gọi là tượng giáo.
— *hình tự* 象形字 (Văn) Một cách viết chữ ở trong lục thư của Hán văn, dựa theo hình các sự vật mà viết thành chữ, như xem hình con ngựa mà viết chữ mã 馬, bốn nét chấm tượng 4 chân ngựa; xem con cá mà viết chữ ngư 魚, 4 chấm ở dưới tượng cái đuôi cá,...
— *hốt* — 笏 Cái hốt bằng ngà.
— *ngoại* — 外 Vượt ra ngoài phép thường — Tinh thần ý tứ ở ngoài hình tượng.
— *nha tháp* — 牙塔 (Văn) Nhiều nhà văn chương hay nghệ thuật có khi quên hẳn cảnh tượng thực tại mà đặt mình vào một khoảng trời đất riêng, chỉ biết nghệ thuật (art) là trọng, cái cảnh riêng ấy người ta thường gọi là tháp ngà (tượng nha tháp), tiếng Pháp gọi là Tour d'ivoire. Cũng gọi là nghệ thuật cung (Palais de l'art).
— *quản* — 管 Cán viết bằng ngà.
— *quận* — 郡 (Sử) Trong buổi Nội thuộc triều Tần nước Tàu, người Tàu gọi nước ta là Tượng quận, vì nước ta sản xuất nhiều voi.
— *tâm* 匠心 Lòng suy nghĩ của người thợ.
— *thanh* 像聲 Lấy miệng nhái các thứ tiếng.
— *thủ* 匠手 Tay thầy thợ — Nhà văn chương hay nhà mỹ thuật.
— *trưng* 象徵 Vật hữu hình dùng để ví vào cái gì vô hình, cho người ta dễ cảm xúc, dễ ghi nhớ (symbole).
— *trưng chủ nghĩa* — 徵主義 (Nghệ) Chủ nghĩa chủ trương lấy những ký hiệu (signe), những tượng trưng (symbole) cụ thể, để chỉ những ý nghĩa sâu xa, không thể nói ra được, như lấy hoa hồng làm đại biểu cho ái tình (symbolisme).

TƯỞNG 想 Nghĩ ngợi — Nhớ.
— 獎 Khen ngợi — Khuyến miễn — Thưởng công.
— 蔣 Tên họ người, như Tưởng Giới Thạch — Tên nước nhỏ đời Xuân Thu.
— *bất chí thử* 想不至此 Nghĩ không đến nỗi thế.
— *bất chỉ thử* — 不止此 E không chỉ ngần ấy thôi = Ý hoài nghi, lời đoán chừng.
— *chương* 獎章 Huy chương nhà nước cấp cho kẻ có công để khen ngợi khuyến khích (médaille de mérite).
— *khuyến* — 勸 Khen ngợi khuyến miễn.
— *kiến kỳ nhân* 想見其人 Người không ở đó, nhưng xem ở văn chương hoặc di tích thì tưởng tượng như là thấy được người ấy.
— *lệ* 獎勵 Thưởng và khuyên.
— *phẩm* — 品 Vật phẩm để tưởng thưởng.
— *thiện* — 善 Khuyên người ta làm việc thiện.
— *trạng* — 狀 Chứng thư để khuyến tưởng (satisfecit).
— *tượng* 想象 Do tư tưởng mà hình dung ra cái gì không có ở trước mắt (imaginer).
— *vọng* — 望 Tưởng nhớ trông mong — Nch. Ngưỡng mộ.

TỰU 就 Thành việc — Tới — Từ đó — Đi theo — Phỏng khiến.
— *chẩm* — 枕 Đi nằm.
— *chức* — 職 Bắt đầu tới gánh vác chức vụ.
— *đề* — 題 Cứ vấn đề đó mà bàn
— *địa chính pháp* — 地政法 Theo luật cũ, người phạm phải tử tội thì lập tức đem đến chỗ phạm tội để thi tử hình.
— *giáo* — 教 Đi cầu học với người ở xa.
— *học* — 學 Đến nhà trường.
— *hội* — 會 Đến một chỗ để họp nhau lại.
— *ly* — 莅 Đến chỗ làm quan mà nhận chức vụ.
— *nghĩa* — 義 Cam chết vì đại nghĩa.
— *nhân luận nhân* — 人論人 Cứ theo giữa người ấy mà bàn người ấy, chớ bàn phiếm đến người khác.
— *sự* — 事 Nch. Tựu chức.
— *sự luận sự* — 事論事 Cứ ở trong việc ấy mà bàn việc ấy, không bàn phiếm ra ngoài việc khác.
Tựu sử — 使 Giá phỏng như còn phải...
— *thời* — 時 Thừa cơ hội mà làm việc.
— *trung* — 中 Cứ trong ấy, vd. Xã hội chủ nghĩa chủ trương đem tài sản làm của chung, tựu trung còn chia ra nhiều phái.
— *tử địa* — 死地 Đâm đầu vào chỗ chết — Chê người ngu.
— *vị* — 位 Ai về chỗ nấy.

TỬU 酒 Rượu.
— *bảo* — 保 Người làm nghề bán rượu — Người hầu sai trong quán rượu.
— *cấm* — 禁 Lệnh cấm rượu.
— *châm* — 箴 Lời văn răn uống rượu.
— *chiến* — 戰 Thi nhau mà uống rượu.
— *cuồng* — 狂 Người cuồng ở trong làng rượu.
— *đảng* — 黨 Đoàn thể họp nhau uống rượu.
— *điếm* — 店 Quán bán rượu (cabaret).
— *đồ* — 徒 Bọn thích uống rượu (ivrognes).
— *đức tụng* — 德頌 Lưu Linh đời Tấn là một người ở trong đám thất hiền, mượn rượu mà trốn đời, làm bài phú Tửu đức tụng, để tán tụng công đức của làng rượu.
— *gia* — 家 Nhà bán rượu (débit d'alcool, cabaret).
— *giới* — 戒 Răn đừng uống rượu.
— *huấn* — 訓 Lời khuyên người đừng uống rượu.
— *hữu* — 友 Bạn hay uống rượu.
— *khách* — 客 Người thích uống rượu.
— *lệnh* — 令 Một cách chơi phong nhã, ví như ra một bài thơ, hễ ai làm chậm thì phạt uống rượu.
— *long* — 龍 Người uống rượu nhiều (như rồng hút nước).
— *lô* — 爐 Lò nấu rượu.
— *lực* — 力 Sức uống rượu.
— *lượng* — 量 Sức uống rượu nhiều hay ít.
— *ma* — 魔 Nch. Tửu quỉ.
— *nang phạn đại* — 囊飯袋 Đãy rượu túi cơm = Người chỉ biết ăn uống, không làm được việc gì.
— *nhân duyên* — 因緣 Có nhân duyên với rượu.
— *nhập ngôn xuất* — 入言出 Uống rượu vào thì hay nói ra.

Tửu nhục bằng hữu — 肉朋友 Bạn bè chỉ vui chơi với nhau chứ không thể cùng nhau chịu hoạn nạn.
— *phường* — 坊 Hàng bán rượu (cabaret).
— *quá* — 過 Nch. Tửu thất.
— *quán* — 館 Quán bán rượu (cabaret).
— *quỉ* — 鬼 Người nghiện rượu hay say (ivrogne)
— *sắc* — 色 Rượu và nữ sắc
— *sắc tài khí* — 色財氣 Lời danh ngôn đời xưa, cho bốn cái ấy là 4 cái nghiệt chướng lớn: rượu, nữ sắc, tham của, trang sức.
— *thánh* — 聖 Người uống rượu nhiều (ông thánh rượu).
— *thần* — 神 Nch. Tửu thánh.
— *thất* — 失 Điều lầm lỗi vì say rượu.
— *thực địa ngục* — 時地獄 Chỉ mài miệt ở chuyện ăn uống, mà sau mới thấy khổ sở.
— *tịch* — 席 Tiệc rượu (banquet).
Tửu tiên — 仙 Ông tiên hay uống rượu — Người xưa gọi Lý Bạch là tửu tiên.
— *tinh* — 精 Chất tinh ở trong rượu (esprit de vin, alcool).
— *tinh biểu* — 精表 (Lý) Cái biểu dùng để đo xem trong một chất lỏng nọ có bao nhiêu tửu tinh thuần tuý (alcoomètre).
— *tinh chuẩn* — 精準 Cái ống thăng bằng để đo xem mặt đất có bằng phẳng không, ở trong ống thăng bằng dùng rượu để làm chừng (niveau à alcool).
— *toạ* — 坐 Nch. Tửu tịch.
— *trái* — 債 Nợ tiền rượu. Thuở xưa có câu: Tửu trái tầm thường bành xứ hữu, nghĩa là: tiền nợ rượu đi đến đâu cũng có.
— *trể* — 滓 Hèm rượu.
— *trì nhục lâm* — 池肉林 Ao rượu rừng thịt = Dâm loạn vô độ.
— *tư* — 資 Mượn người làm văn mà đãi tiền uống rượu, gọi là tửu tư.



THA 他 Nó, người ấy, chỉ ngôi thứ ba — Khác.
— 她 Nch. 他, mà chỉ đàn bà.
— 它 Nch. 他, mà chỉ về vật.
— 磋 Mài dũa sừng hoặc xương — Nghiên cứu kỹ càng.
— 搓 Hai tay xoa nhau — Cũng đọc là Ta.
— *chí* 他志 Có chí khác. Nch. Nhị tâm.
— *hương* — 鄉 Đất khách quê người (terre étrangère).
— *hương dị vực* — 鄉异域 Đất khách quê người (terre étrangère).
— *lực* — 力 Sức người khác.
— *nhân* — 人 Người khác (autrui).
— *nhựt* — 日 Ngày sau (plus tard).
— *phương cầu thực* — 方求食 Đi phương khác để kiếm ăn.
— *sơn* 山 Kinh Thi có câu: "Tha sơn chi thạch, khả dĩ công ngọc" 他山之石可以攻玉 nghĩa là: Đá núi kia có thể mài ngọc được, ý nói người khác có thể sửa lỗi cho mình.
Tha sơn chi trợ — 山之助 Nhờ lời nói người khác mà sửa đổi lầm lỗi của mình.
— *thiết* 磋切 Nói tắt câu: như thiết như tha 如切如磋, ý là sửa trị đồi mồi, như hình đã cắt rồi mà lại dũa.

THÁC 橐 Cái túi không đáy, cái bao ruột tượng — Cái bễ thợ rèn.
— 籜 Bẹ tre — Vỏ của cái măng tre.
— 檡 Cây đã lột mất vỏ.
— 柝 Miếng gỗ để đánh canh ban đêm.
— 托 Lấy tay vén cất lên — Cái mâm đỡ vật gì.
— 跅 Người phóng đãng, không có kiểm thúc.
— 讬 Gởi — Nhờ người làm cho việc ấy.
— 錯 Đá mài dao — Sai lầm — Đối lẫn với nhau — Xch. Thố.

Thác 拓 Lấy tay nâng vật — Mở mang ra — Lấy tay đẩy vật — Để yên.
— *ái* 錯愛 Ái tình dung sai = Lời nói khiêm đối với người thương mình.
— *bát* 托鉢 Giơ bát xin ăn.
— *bệnh* 託病 Mượn cớ có bệnh để tránh việc làm (prétexter la maladie).
— *biên* 拓邊 Mở mang đất ở biên giới.
— *chi không ngôn* 託之空言 Gửi vào lời nói không = Làm văn tự sách vở.
— *cô* 託孤 Chết để con mồ côi lại, uỷ thác cho người khác chăm nom cho.
— *cô ký mệnh* — 孤寄命 Gửi đứa con mồ côi, và trao cho cái mệnh lệnh về sau.
— *danh* — 名 Mượn tên giả để làm việc gì.
— *dao* 錯刀 Con dao để gọt các thứ xương, ngà, đồng, sắt.
— *địa* 拓地 Mở rộng lãnh thổ ra (expansion de territoire).
— *giao* 託交 Kết làm bè bạn.
— *ý* — 意 Gởi ý tứ của mình vào đó.
— *khẩn* 拓墾 Vỡ đất mà trồng trọt (défricher).
— *ký* 託寄 Xch. Thác cô ký mệnh.
— *lạc* — 錯落 Sâm si không đều.
— *lạc* 錯落 Phóng đãng không có kiềm chế.
— *lạt tư* 拓落 (Kính) Cơ quan do nhiều công ty liên hiệp lại mà tổ chức thành, để nắm lấy chuyên lợi (trust).
— *liệt* 扎拉斯 Bày ra sâm si không đều.
— *mệnh* 錯列 Đem sinh mệnh nhờ cậy vào người ta.
— *ngạc* 錯鄂 Thảng thốt — Ngơ ngẩn.
— *ngôn* 託言 Đặt điều mà nói.
— *nhận* 錯認 Nhận lầm.
— *Nhĩ Tư Thái* 扎爾斯泰 (Nhân) Nhà đại văn hào và đại tư tưởng nước Nga, sinh năm 1828, chết năm 1910 (Tolstoï).
— *phó* 託付 Gửi việc cho, uỷ thác cho.
— *phụ* — 附 Nhờ cậy vào.
— *phúng* — 諷 Mượn lời văn mà gửi ý khuyên can người, hay chê cười người, như văn ngụ ngôn.
— *quá* 錯過 Bỏ mất cơ hội.
— *quốc* 託國 Trao cả quyền nước nhờ người khác trông nom.
— *tâm* — 心 Gửi tâm phúc với bạn tri kỷ.

Thác thê ký tử — 妻寄子 Gửi vợ con cho người khác = Nói về bạn tâm giao.
— *thực* — 食 Ăn nhờ.
— *thực* — 拓殖 Khai tịch đất hoang để thực dân.
— *tý* 錯臂 Lấy kim thích chữ vào cánh tay rồi lấy thuốc mầu bôi vào.
— *tình* 托情 Gửi tình ý vào = Thú chơi.
— *túc* — 足 Gửi chân = Ở nhờ đất người.
— *túy* — 酔 Mượn say = Giả làm say.

THẠCH 石 Đá — Một loài trong bát âm.
— 碩 Lớn — Nch. 石.
— *anh* 石英 (Khoáng) Gọi chung những thứ thuỷ tinh mã não là thạch anh (quartz).
— *thạch ấn* — 印 Cách in bằng đá (lithographie).
— *bản* — 版 Tấm đá — Tấm đá viết chữ vào để làm bản in (table de pierre).
— *bản* — 板 Bảng bằng đá để viết (ardoise).
— *bi* — 牌 Bia làm bằng đá (stéle de pierre).
— *bích* — 壁 Núi đá dựng lên từng tấm y như tấm vách.
— *bút* — 筆 Bút bằng đá dùng để viết bảng đá (crayon pour ardoise).
— *cao* — 膏 (Khoáng) Một thứ khoáng vật có thể dùng làm phân bón cây, gặp lửa nóng thì mất chất nước kết tinh đi mà thành phấn trắng (gypse), có thể dùng để nặn tượng được (plâtre).
— *cẩu* — 狗 Con chó bằng đá — Chó là cốt giữ nhà và đi săn. Thạch cẩu thì chỉ có hình chó mà thôi. Vậy nên có hình người mà vô dụng thường gọi là thạch cẩu.
— *công* — 工 Người thợ mài ngọc.
— *diêm* — 鹽 Muối sinh tự nhiên trong đất (sel gemme).
— *du* — 油 (Khoáng) Dầu đá, dầu mỏ, dầu lửa — Nch. Môi du (pétrole).
— *du chi* — 油脂 (Hoá) Vật hữu cơ hoá hợp, chất nhớt, do trong thạch du chưng đến 330 độ mà lấy ra, hay dùng về *y* dược (vaseline).
— *đầu* — 頭 Hòn đá (pierre).
— *điền* — 田 Ruộng đá, không cày cấy được — Ngb. Vật vô dụng.
— *đình* — 亭 Cái nhà nhỏ bằng đá.
— *giao* — 交 Giao tình vững bền như đá.

Thạch hoa thái — 花菜 (Thực) Thứ rong thuộc về loài hải tảo, có thể chế ra đồ ăn, ta gọi là rau câu.

— *hoạch* — 劃 Kế hoạch vững bền như đá.

— *hoàng* — 黃 (Khoáng) Một thứ khoáng vật sắc vàng (sulfure jaune d'arsenic).

— *hộc* — 斛 (Thực) Một thứ cây nhỏ mọc trên đá, rễ dùng làm thuốc.

— *hữu* — 友 Bạn bè thân thiết, tình nghĩa vững bền như đá.

— *y* — 衣 (Thực) Một thứ rong mọc trùm lên trên đá (mousse).

— *khắc* — 刻 Bia đá có khắc chữ.

— *khí thời đại* — 器時代 (Sử) Đời xưa người ta chưa biết dùng đồng và sắt, chỉ lấy đá để làm đồ dùng. Buổi ấy gọi là thạch khí thời đại (âge de la pierre).

— *khôi* —灰 Vôi đá.

— *khôi nham* — 灰岩 (Khoáng) Thứ đá do những vỏ hầu hến và loài san hô chồng chất lâu ngày mà thành, có thể dùng để nấu vôi (pierre calcaire).

— *lạp* — 蠟 (Hoá) Vật hữu cơ hoá hợp do trong thạch du chưng lên mà lấy ra, sắc trắng, chất mềm như sáp, người ta dùng làm đèn nến (paraffine).

— *lục* — 綠 (Khoáng) Một thứ khoáng vật sắc lục (malachite, carbonate de cuivre).

— *lựu* — 榴 (Thực) Một thứ cây, mùa hạ nở hoa đỏ, quả tròn, có nhiều hột (grenadier).

— *lựu châu* — 榴珠 (Khoáng) Thứ ngọc thạch màu đỏ (rubis).

— *môi* — 煤 Than đá (houille).

— *não du* — 腦油 (Khoáng) Thứ dầu mới lấy dưới đất lên, cũng gọi là nguyên du (pétrole brut).

— *nhân* — 人 Tượng đá — Ngb. Người ngu ngốc không biết gì cả.

— *nhĩ* — 耳 Tai đá = Người vô tình — (Thực) Một loài rêu mọc trùm trên mặt đất.

— *nhũ* — 乳 Nước rỉ trong bằng đá, những chất vôi tan trong nước kết lại trên mặt đá gọi là thạch nhũ (stalactite, stalagmite).

— *nhung* — 絨 (Khoáng) Một thứ khoáng vật hình như tơ, chất mềm, sắc trắng, hoặc xám, dệt thành vải đốt không cháy được. Cũng gọi là hoả quán bố (amiante).

Thạch nữ — 女 Đàn bà không sinh đẻ gì cả (femme stérile).

— *phá thiên kinh* — 破天驚 Đá vỡ trời sợ — Náo động dữ tợn.

— *phát* — 髮(Thực) Một thứ rêu mọc bám trên đá ở trong nước.

— *quan* — 棺 Quan tài làm bằng đá = Xa xỉ quá vô ích.

— *Sùng* — 崇 (Nhân) Một người nhà giàu đời Tấn nước Tàu, thường lấy sáp làm củi, lấy mỡ chùi nồi. Tục truyền rằng ông ta bị nạn chết, hoá ra con thằn lằn, tiếc của quá nên cứ chép miệng luôn.

— *thán* — 炭 Than đá (houille).

— *thán kỷ* — 炭紀 (Địa chất). Thời kỳ thứ năm trong cổ sinh đại (pé riode carbonifère).

— *thán toan* — 炭酸 (Hoá) Thứ hoá hợp vật lấy ở trong than đá ra, sắc trắng, hoà vào nước dùng làm thuốc tiêu độc (phénol).

— *thanh* — 青 (Khoáng) Một thứ khoáng vật sắc xanh, dùng làm thuốc vẽ (pierre d'azur).

— *thành* — 城 Thành xây toàn bằng đá.

— *thất* — 室 Nhà đá = Nhà để sách đời xưa — Nhà người ở ẩn trong núi.

— *tín* — 信 (Khoáng) Tức là tín thạch (arsenic).

— *trụ* — 柱 Cột bằng đá (colonne en pierre).

— *tượng* — 匠 Thợ làm đá (tailler de pierre).

— *tượng* — 像 Tượng tạc bằng đá (statue de pierre).

— *văn* — 文 Văn tự khắc nơi bia đá.

THAI 台 Chữ dùng để tôn xưng người khác — Xch. Tam thai — Xch. Đài.

— 胎 Đàn bà có mang 3 tháng gọi là thai — Có mang.

— *bàn* 胎盤 (Sinh lý) Cái nhau ở trong tử cung của đàn bà (placenta).

— *bào* — 胞 Cái bao bọc cái thai.

— *cầm* — 禽 Con hạc, vì ngày xưa người ta tưởng lầm rằng hạc là thứ chim thai sinh.

— *dựng* — 孕 Đàn bà có mang.

— *độc* — 毒 (Y) Cái độc bệnh con cái chịu di truyền của cha mẹ (syphilis congénital).

— *giáo* — 教 Sự giáo dục cho con cái từ khi có mang = Khi có mang, phàm tư tưởng, ngôn ngữ, hành động của người mẹ đều có

ảnh hưởng đến tính cách đứa con, nên người mẹ phải giữ gìn cẩn thận.

Thai y — 衣 Nch. Thai bàn.

— *nhi* — 兒 Đứa con đang ở trong bụng mẹ (fœtus).

— *sinh* — 生 (Sinh) Sinh sản bằng bào thai, khác với đẻ trứng (vivipare).

THÁI 太 Đến chỗ tuyệt cao — Rất — Tiếng tôn xưng người già cả.

— 泰 Lớn — Nch. 太 — Thông thuận — Xa xỉ — An vui.

— 采 Lượm lặt lấy vật gì — Chọn lấy — Mầu mỡ đẹp tốt — Xch. Thái địa — Xch. Thể.

— 採 Trích lấy — Chọn lấy — Nch. 采.

— 菜 Rau.

— 彩 Tơ lụa có sắc.

— 態 Tình trạng bề ngoài.

— 蔡 Tên nước ngày xưa — Tên họ người.

— 忕 Thói quen.

— *âm* 太陰 Mặt trăng (la lune).

— *ấp* 采邑 Phần đất của mỗi nhà quí tộc đời phong kiến được vua cấp riêng cho (fief).

— *ất* 太乙 Phép toán số của Triệu Nghiên Phu đời Tống đặt ra, để tính các việc trong trời đất mà đoán việc tương lai.

— *bạch* — 白 Tên sao, tức là Kim tinh (vénus).

— *bán* — 半 Hơn phân nửa.

— *bảo* — 保 Chức quan đời xưa trong hàng Tam công.

— *bằng* 彩棚 Cái rạp có kết lụa để trần thiết.

— *bình* 太平 Rất bình yên (paix profonde) — Đời rất thịnh trị.

— *bình dương* — 平洋 (Địa) Một cái trong ngũ đại dương, ở khoảng giữa Mỹ châu, Á châu và Úc châu (Océan Pacifique).

— *bình thiên quốc* — 平天國 (Sử) Khoảng vua Đạo Quang và vua Hàm Phong nhà Thanh nước Tàu, Hồng Tú Toàn và Dương Tú Thanh nổi loạn, đóng đô ở Nam Kinh, đặt tên nước là Thái Bình thiên quốc, chiếm cứ được hơn 10 tỉnh miền nam (từ 1851 đến 1864), sau bị Tăng Quốc Phiên và Lý Hồng Chương đánh diệt.

— *bộc* — 僕 Một chức quan đời xưa.

Thái bộc tự khanh — 僕寺卿 Chức quan văn hàm tòng tam phẩm (3 -2).

— *bộc tự thiếu khanh* — 僕寺少卿 Chức quan văn hàm tòng tứ phẩm (4 - 2).

— *chân* — 真 Tức là nguyên chất.

— *châu* 採珠 Lặn xuống nước mà lấy hạt châu (pêche de perle).

— *cổ* 太古 Đời xưa lắm (haute antiquité).

— *cổ đại* — 古代 (Địa chất) Thời đại địa chất rất xưa, đất và biển chưa phân, chưa có sinh vật (groupe azoïque ou archéen).

— *cổ giới* — 古界 (Địa chất) Tức là Thái cổ đại.

— *công* — 公 Thường gọi cha là thái công — Ngày xưa xưng tổ phụ là thái công — Cũng thường gọi tằng tổ là thái công.

— *cực* — 極 Khi trời đất chưa chia, gọi là khái cực (premier principe).

— *dụng* 採用 Lựa lấy để đem ra thực hành.

— *dũng giả tất thái kiếp* 太勇者必太怯 Người quá chừng hăng mạnh tất có lúc quá chừng nhút nhát.

— *dược* 採藥 Hái cây làm thuốc.

— *dương* 太陽 Mặt trời (soleil).

— *dương hệ* — 陽系 (Thiên) Cái hệ thống gồm thái dương và tám vị đại hành tinh xoay quanh thái dương, trong ấy có cả các vệ tinh (système solaire).

— *dương kính* — 陽境 (Lý) Cái kính đen, hoặc màu xanh, màu vàng dùng để xem mặt trời cho khỏi chói (hélioscope).

— *dương trung tâm thuyết* — 陽中心說 (Thiên) Học thuyết xưa cho rằng thái dương là trung tâm của vũ trụ, các hành tinh đều xoay vòng quanh thái dương cả (hélicentricisme).

— *đẩu* — 斗 Thái sơn và Bắc đẩu — Ngb. Người đạo đức học vấn hơn trong một đời.

— *địa* 采地 Đất phong của quan đại phu ngày xưa.

— *độ* 態度 Trạng mạo và cử chỉ của người (tenue, manières).

— *giám* 太監 Chức quan hầu hạ ở nội cung nhà vua (eunuque).

— *hành* — 行 (Địa) Một hòn núi có tiếng ở nước Tàu, giáp giới hai tỉnh Thái Nguyên và Thiểm Tây.

Thái hậu — 后 Mẹ vua (reine - mère).
— *hoa* 採花 Hái rau — Cưỡng gian đàn bà con gái.
— *hoà điện* 太和殿 Cái điện vua thường lập đại triều ở đó.
— *hoạ* 彩畫 Bức họa bằng thuốc màu (peinture en couleurs).
— *hư* 太虛 Nch. Thái không — Cảnh giới hư không.
— *y* — 醫 Chức quan xem về việc thuốc ở trong cung, hàm chánh tứ phẩm.
— *y ngu thân* 彩衣娛親 (Cổ) Chuyện ông Lão Lai đã đến tuổi già mà mặc áo ngũ sắc ra múa để cho cha mẹ vui.
— *y viện* 太醫院 Một quan thự đặt trong cung vua để xem việc thuốc thang.
— *không* — 空 Khoảng hư không rất lớn = Trời.
— *lao* — 牢 Một thứ lễ ngày xưa, tế rất thịnh.
— *liêm giả tất thái tham* — 廉者必太貪 Người liêm quá chừng, tất trong lòng có cái tham thực to.
— *miếu* — 廟 Tổ miếu nhà vua (temple impérial).
— *nguyên* — 原 (Địa) Một tỉnh ở miền thượng du Bắc Kỳ — Tỉnh phủ của tỉnh Sơn Tây nước Tàu.
— *nhất* 泰一 Cái nguyên khí khi trời đất chưa chia — Vị thiên thần tối cao.
— *phó* 太傅 Chức quan ngày xưa trong hàng Tam công.
— *phỏng* 採訪 Lượm lặt và hỏi thăm.
— *qua* 菜瓜 (Thực) Trái dưa dùng để ăn như rau, tức là dưa gang.
— *Qua Nhĩ* 太戈爾 (Nhân) Nhà thi sĩ đại danh nước Ấn Độ, chủ trương đem văn hoá Đông phương với văn hoá Tây phương liên hiệp điều hoà với nhau (Tagore).
— *quá* — 過 Quá chừng (excessif).
— *quật quyền* 採掘權 Quyền lợi của nhà nước cho nhân dân được đào mỏ để lấy khoáng vật (droit d'exploitation).
— *sắc* 彩色 Ngũ thái và ngũ sắc = Màu mỡ đẹp đẽ.
— *sắc* 菜色 Sắc xanh như rau, dáng nhịn ăn lâu ngày.

Thái sơ 太初 Lúc đầu tiên hết cả = Đời thượng cổ (au commencement de toutes choses).
— *sơn* 泰山 (Địa) Một trái núi trong Ngũ nhạc ở tỉnh Sơn Đông nước Tàu.
— *sơn áp noãn* — 山壓卵 Lấy cái rất nặng (núi Thái Sơn) mà đè lên cái rất yếu (cái trứng) thì thế nào cũng nguy.
— *Sơn Bắc Đẩu* — 山北斗 Thái Sơn là trái núi mà người xưa cho là cao nhất, Bắc Đẩu là vì sao mà người xưa cho là to nhất, nên người có học thuật cao siêu, thiên hạ đều cảnh ngưỡng, thường ví với Thái Sơn và Bắc Đẩu — Xch. Thái Đẩu.
— *Sơn hồng mao* — 山鴻毛 Thái Sơn là tỷ dụ cái nặng, hồng mao là tỷ dụ cái nhẹ. Sách xưa có câu: "Tử hoặc trọng ư Thái Sơn, khinh ư hồng mao" nghĩa là: cũng một cái chết, nhưng đáng chết mới chết, thì nặng hơn Thái Sơn, không ra gì mà chết, thì chết nhẹ hơn lông chim hồng.
— *Sơn lương mộc* — 山梁木 Thái Sơn là núi lớn, lương mộc là cây cao. Khổng Tử khi gần chết, có lời than rằng: Thái Sơn kỳ đồi hồ, Lương mộc kỳ hoại hồ, nghĩa là: Núi lớn đổ mất sao? Cây cao nát mất sao? Vì vậy người ta thường gọi bậc đạo đức làm thầy trong một đời là Thái sơn lương mộc.
— *sư* 太師 Chức quan đời xưa trong hàng Tam công.
— *tây* 泰西 (Địa) Gọi chung các nước Âu Mỹ là Thái Tây (Occident).
— *tập* 採集 Lựa chọn nhóm họp tài liệu để làm việc.
— *thanh* 太青 Khoảng xanh rất lớn, tức là trời (azur).
— *thời* 泰時 Thời đại may mắn, hanh thông.
— *thú* 太守 Chức quan xưa ở nước Tàu, cai trị một quận.
— *thuyền* 彩船 Cái thuyền có chưng kết lụa là.
— *thương* 太蒼 Nch. Thái thanh.
— *thường tự* — 常寺 Một quan thự ngày xưa, xem về lễ nghi trong tôn miếu.
— *thường tự khanh* — 常寺卿 Chức quan văn hàm chánh tam phẩm (3 - 1).
— *thường tự thiếu khanh* — 常寺少卿 Chức quan văn hàm tòng tam phẩm (3 - 2).
— *thượng* — 上 Cao nhất — Vua.

Thái thượng hoàng — 上皇 Cha của vua mà không làm vua gọi là Thái thượng hoàng.
— *thượng lão quân* — 上老君 Đạo gia tôn xưng Lão Tử là Thái thượng lão quân.
— *tiên sinh* — 先生 Thầy học của cha mình hoặc của thầy mình — Ông thầy đã già tuổi.
— *tổ* — 祖 Ông vua khai quốc (fondateur de la dynastie).
— *trạch* 採擇 Lựa chọn.
— *tử* 太子 Con trưởng của vua (prince héritier).
— *uý* — 尉 Tên quan ngày xưa nước Tàu, giữ việc vũ trong cả nước, đứng ngang với hàng Tam công.

THẢI 汰 Gạn bỏ cái vô ích đi — Thải quá.
— 貸 Cho vay tiền — Đi vay tiền cũng gọi là thải — Dung tha cho khỏi.
— *chủ* 貸主 Người chủ nợ (créancier).
— *giảm* — 減 Bỏ bớt đi.
— *hồi* 汰回 Cách trừ cho về. Quan lại hay quân lính bị cách.
— *ngược* — 虐 Bạo ngược quá chừng.
— *phương* 貸方 (Thương) Xch. Tá phương — Thải phương là bên biên những món mình mắc nợ người ta (passif).
— *sa* 汰沙 Đãi cát — Gạn bỏ những vật vô dụng ra.
— *tá đối chiếu biểu* — 借對照表 (Thương) Cái bảng chia đôi, một bên viết các món mình mắc nợ, một bên viết các món người ta nợ mình để đối chiếu với nhau.

THAM 參 Chen dự vào — Đàn hặc — Bẩm báo với người trên — Xch. Sâm.
— 貪 Ham tiền — Ham muốn — Nch. Thám. 探.
— 叅 Nch. 參.
— *bái* 參拜 Đi chào kẻ trên — Lễ Thần lễ Phật.
— *bán* — 半 Hai bên chen nhau một phần nửa, như nửa đen nửa trắng.
— *biện* — 辨 Chen dự vào để làm việc với người khác — Ta thường gọi những người tá sự các công sở là tham biện.
— *chiến* — 戰 Chen dự vào việc chiến tranh (participer à la guerre).

Tham chính quyền — 政權 (Chính) Quyền được chen dự vào việc chính trị trong nước.
— *chính viện* — 政院 (Chính) Cơ quan cố vấn của Tổng thống các nước Dân chủ, đồng thời cũng làm pháp đình cao nhất về việc hành chính (Conseil d'Etat).
— *chước* — 酌 Xem xét và san sẻ cho đều.
— *dục* 貪欲 Lòng tham lam vô độ (ambition).
— *dự* 參預 Chen dự vào.
— *dữ* — 與 Được dự nghe việc ấy.
— *đồ* 貪圖 Đồ mưu rất tham lam = Dục vọng nhiều.
— *gia* 參加 Chen dự vào đó.
— *hặc* — 劾 Đàn hặc quan lại (censurer un fonctionnaire).
— *kê* — 稽 Nch. Tham khảo.
— *khảo* — 考 Khảo cứu và so sánh (colationner).
— *kiểm* — 檢 Nch. Tham khảo.
— *kiến* — 見 Đi thăm người trên (visiter un supérieur).
— *lại* 貪吏 Quan lại ăn hối lộ (mandarin concussionnaire).
— *lam* — 婪 Ham tiền là tham, ham ăn là lam.
— *mặc* — 墨 Quan lại ăn lót.
— *mưu* 參謀 (Quân) Các quan viên tham dự vào việc kế hoạch trong quân sự, lục quân và hải quân đều có.
— *mưu bộ* — 謀部 (Quân) Cơ quan gồm các quan tham mưu (Etat major).
— *nghị* — 議 Chen dự vào việc nghị luận.
— *nghị viện* — 議院 Tức là Thượng nghị viện, hoặc Nguyên lão viện (Sénat). •
— *ô* 貪污 Tham lam nhớp nhúa.
— *phu tuẫn tài* — 夫殉財 Đứa tham thường hay chết theo của.
— *quan* — 官 Quan lại tham ô (mandarin concussionnaire).
— *quyết* 參決 Chen dự vào việc phán quyết.
— *sinh* 貪生 Ham sống = Sợ chết.
— *sinh uý tử* — 生畏死 Ham sống sợ chết.
— *sự* 參事 Chen dự vào việc ấy.
— *tá* — 佐 Chen dự vào mà giúp đỡ — Ta thường gọi những người thuộc viên các công sở là tham biện, hoặc tham tá.

Tham tài 貪財 Ham của cải.
— *tàn* — 殘 Tham ô tàn bạo (concussionnaire et brutal).
— *tán* 參替 Chen dự vào để bàn bạc mưu hoạch.
— *tang* 貪贓 Thu tiền của không phải của mình đáng thu — Hối lộ.
— *thiên* 參天 Cao ngất trời — Ngang hàng với trời.
— *thiên chi công* 貪天之功 Ham rước lấy công của trời = Chuyện không phải mình làm được mà nhận lấy làm công mình.
— *thiên địa, tán hoá dục* 參天地替化育 Chen vào trời đất, giúp công cho tạo hóa = Nói về bậc thánh nhân.
— *thiền* — 禪 Nghiên cứu Phật học.
— *tiểu thất đại* 貪小失大 Ham lợi nhỏ mất lợi to.
— *tri* 參知 Chức quan dưới chức Thượng thư, hàm tòng nhị phẩm.

THÁM 探 Dò xét — Thăm dò — Đi tìm ở phương xa.
— *bản tầm nguyên* — 本尋源 Thăm cho đến tận gốc, tìm cho đến tận nguồn.
— *hải đăng* — 海燈 Cái đèn trên quân hạm, ban đêm chiếu để nhìn thăm các nơi.
— *hiểm* — 險 Mạo hiểm đi thăm xét phương xa (exploration lointaine).
— *hiểm đội* — 險隊 Một đoàn người dự vào việc thám hiểm ở phương xa (groupe d'exploration).
— *hoa* — 花 Người đậu bậc thứ ba trong khoa Đình thí.
— *khoáng* — 礦 Đi tìm mỏ (prospection).
— *khuy* — 窺 Dò xem sự tình bí mật của người (espionner).
— *ky* — 騎 Ky binh làm việc trinh thám (éclaireur à cheval).
— *kiểm* — 檢 Thăm dò xem xét — Nch. Thám hiểm.
— *ly đắc châu* — 驪得珠 Tìm con ly long mà được ngọc châu — Ngb. Văn chương nắm được chỗ yếu điểm.
— *nang thủ vật* — 囊取物 Thò tay vào túi lấy vật ra = Việc làm rất dễ.
— *phỏng* — 訪 Thăm dò (avoir une entrevue avec...).

Thám sách — 索 Thăm dò tìm kiếm (rechercher).
— *thân* — 親 Hỏi thăm người thân hữu.
— *thính* — 聽 Dò xét để nghe tin tức (aller aux écoutes).
— *thủ hoài trung* — 手懷中 Thò tay móc đến trong bụng = Dò hết tâm sự.
— *tín* — 信 Thăm dò tin tức (demander des nouvelles).
— *tử* — 子 Người trinh thám (espion).
— *xuân* — 春 Ra đồng xem cảnh vật mùa xuân.

THẢM 慘 Thương xót — Đau đớn — Độc ác.
— 憯 Đau đớn.
— 忐 Xch. Thảm thắc.
— 毯 Cái nệm bằng lông. Cũng viết là 緂.
— *đạm* 慘淡 Gầy gò khô héo.
— *đạm kinh dinh* — 澹經營 Dùng hết tâm tư mà suy nghĩ.
— *độc* — 毒 Độc ác lắm.
— *họa* — 禍 Tai vạ ghê gớm.
— *khốc* — 酷 Hà khắc tàn nhẫn.
— *kịch* — 劇 Diễn ra tuồng ghê gớm — Việc xảy ra làm cho người ta thương xót đau đớn — Nch. Bi kịch.
— *não* — 惱 Thương xót buồn rầu.
— *ngược* — 虐 Ngược đãi quá chừng.
— *ngục* — 獄 Cái án lớn giết chết nhiều người.
— *sát* — 殺 Giết hại rất thảm khốc (massacrer).
— *sầu* — 愁 Thương xót buồn rầu.
— *thắc* 忐忑 Dáng sợ hãi.
— *thê* 慘凄 Đau đớn thương xót.
— *thiết* — 切 Đau xót như cắt ruột.
— *thương* — 愴 Nch. Thảm thê.
— *trạng* — 狀 Tình trạng đau đớn.
— *trắc* — 惻 Thương xót.
— *vô thiên nhật* — 無天日 Cực kỳ bi thảm.

THAN 攤 Bày rải ra — Bày hàng mà bán — Chia tổng số ra nhiều phần cho đều nhau.
— 灘 Bãi cát khi nước xuống lòi ra — Gềnh nước có nhiều đá lởm chởm.
— 癱 Bệnh tê bại.

THÁN 嘆 Thở ra — Thở than.
— 歎 Khen ngợi — Thở than. Nch. 碳.
— 炭 Than, do gỗ đốt ra — Nch. 碳
— 碳 Một thứ nguyên chất phi kim thuộc (carbone).
— *chất* 炭質 (Hoá) Thứ nguyên chất về hoá học, nay gọi là thán 碳, trước gọi là thán chất (carbone).
— *dưỡng khí* — 氧氣 (Hoá) Thứ hoá hợp vật gồm dưỡng khí và thán khí mà thành (gaz carbonique).
— *điền* — 田 Chỗ đất có những tầng than đá.
— *hoá* — 化 Những vật phẩm có hàm chất thán phân hoá ra mà thành thán chất gọi là thán hóa (carbonisation).
— *hoá khinh* — 化氫 (Hoá) Thán chất hoá hợp với khinh khí mà thành (hydrocarbure).
— *hoá vật* — 化物 (Hóa) Vật chất do chất thán với chất khác hoá thành (carbure).
— *hoạ* — 畫 Cách vẽ bằng than (dessin au fusain).
— *khí* — 氣 Nch. Thán dưỡng khí.
— *tầng* — 層 Những than đá trong đất, lộn với đất cát thành ra tầng lớp (couche de houille).
— *tích* 嘆惜 Than tiếc (soupirer avec regret).
— *tiễn* — 羨 Khen ngợi (admirer, louer).
— *tinh* 炭精 (Hoá) Chất thán thuần tuý, như các dây than trong đèn điện (carbone pur).
— *toan* — 酸 (Hoá) Thứ toan thủy do thán chất hóa ra (acide carbonique).
— *toan cái* — 酸鈣 (Hoá) Thứ hoá hợp vật do thán toan với chất cái hoá thành (carbonate de calcium).
— *toan giáp* — 酸鉀 (Hóa) Thứ hoá hợp vật do thán toan với chất giáp hoá thành (carbonate de potassium).
— *tố* — 素 (Hóa) Tức là thán chất (carbone).
— *từ* 嘆詞 (Văn) Lời dùng để biểu lộ các thứ cảm tình như: vui, giận, thương, sợ (interjection).
— *tức* — 息 Thở than — Khen ngợi (admirer).

THẢN 坦 Rộng rãi bằng phẳng — Vui vẻ.
— *bạch* — 白 Tâm địa trong sạch rõ ràng = Không có tư tâm.
Thản đồ — 途 Đường bằng phẳng (chemin uni).
— *nhiên* — 然 Xem như thường.
— *suất* — 率 Thực thà, không ưa chuộng phiền văn.

THANG 湯 Nước nóng — Tên người — Dáng nước lớn chảy mạnh.
— *bàn vũ kỷ* — 盤武幾 Cái bàn của vua Thành Thang có chạm mấy chữ nhật tân 日新, cái kỷ của vua Võ Vương, có chạm bài châm kính, tức là hai cái đồ xưa rất có giá trị, nên người đời sau thường ghi nhớ.
— *dược* — 藥 Phàm thuốc phần nhiều nấu với nước mà uống, nên người ta gọi chung các thứ thuốc là thang dược = Thuốc thang.
— *hoả* — 火 Nước nóng và lửa hừng — Bị thương đến chết.
— *mộc* — 沐 Tắm gội.
— *thang giang hán* — 湯江漢 Nước sông Giang (Trường Giang) và sông Hán mênh mông tràn trề.
— *tuyền* — 泉 Suối nước nóng (source thermale).
— *Vũ* — 武 Vua Thành Thang nhà Thương và vua Vũ Vương nhà Chu.
— *Vũ cách mệnh* — 武革命 Thành Thang đánh vua Kiệt để dựng nhà Thương, Vũ Vương đánh vua Trụ để dựng nhà Chu. Chữ kinh Dịch, "Thang Vũ cách mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân". Việc đánh đổ một chính phủ cũ, thay đổi một triều đình, bắt đầu từ hai người ấy. Chữ cách mệnh ở Đông phương xuất hiện cũng từ đó.

THẢNG 倘 Ví dầu.
— 儻 Nch. 倘 — Lạ lùng — Giả phỏng — Thích thảng.
— 搶 Cướp lấy — Xch. Sang, Thương.
— *dương* 倘佯 Bồi hồi — Chơi bời thanh thả.
— *hoặc* — 或 Hoặc giả cũng có.
— *lai* 儻來 Vô ý mà tới, vô ý mà được.
— *lai chi vật* — 來之物 Cái của không phải mình đáng được mà được.
— *lược* 搶掠 Cướp bóc.
— *nhiên* 倘然 Hoặc giả như vậy — Phỏng kiến như thế.
— *nhược* — 若 phỏng kiến như thế.

Thảng sử 儻使 Nếu quả như thế.
— *thảng* — 儻 Trong lòng không định.

THANH 青 Sắc xanh.
— 菁 Rau.
— 清 Nước trong — Sửa soạn cho gọn gàng — Trong sạch — Ít, không nhiều — Xong việc — Tên một triều vua nước Tàu.
— 聲 Tiếng — Tiếng nói — Âm nhạc — Danh tiếng — Tuyên cáo ra. Cũng viết là 声.
— 蜻 Xch. Thanh đình.
— *âm học* 聲音學 Môn học nghiên cứu về thanh âm của người (phonétique).
— *bạch* 清白 Trong sạch — Nch. Thuần khiết — Không phải ty tiện, như nói: thân gia thanh bạch.
— *bạch nhãn* 青白眼 (Cổ) Nguyễn Tịch người đời Tấn nước Tàu, là một người cao khiết mà ngạo đời, "hay làm mắt xanh trắng", đụng khách cao thượng tới thì tiếp đãi bằng tròng mắt xanh, đụng khách hủ tục tới thì tiếp đãi bằng tròng mắt trắng. Vì thế đời sau nói trọng người thì nói 青眼, nói ngạo người thì nói 白眼.
— *bạt* 清拔 Thanh cao mà vượt lên trên trần tục.
— *bần* — 貧 Nghèo mà thanh bạch.
— *bì* — 青皮 (Thực) Tức là thanh quật bì = Vỏ quả quít xanh.
— *bí* 清秘 Thanh tịnh và bí mật.
— *biên hoàng quyển* 青編黃卷 Vở xanh quyển vàng = Tài liệu của người đi học.
— *bình* 清平 Trong sạch yên lặng.
— *bình thế giới* — 平世界 Đời thái bình.
— *ca* — 歌 Hát mà không dùng đồ nhạc.
— *cảnh* — 景 Phong cảnh thanh u.
— *cao* — 高 Thanh nhã và cao khiết, nói người không chịu khuất tiết.
— *chỉ* — 止 Cử chỉ và nghi dung cao nhã.
— *chước* — 酌 Uống rượu suông.
— *công* — 公 Thanh liêm và công bình.
— *cuồng* — 狂 Không phải cuồng mà giống cuồng.
— *dạ* — 夜 Đêm vắng vẻ.
— *dã* — 野 Khi chiến tranh, đem hết nhân dân ở hương thôn vào trong thành, khiến cho quân địch không cướp bóc gì được, gọi là thanh dã.

Thanh danh 聲名 Tiếng tăm (renommée).
— *dung* — 容 Tiếng nói và mặt mày.
— *dương* 青楊 (Thực) Tức là cây thuỷ dương.
— *dương* 清揚 Mặt mày sáng sủa nở nang.
— *đài bạch thạch* 青苔白石 Rêu xanh đá trắng = Cảnh tượng núi non của người ở ẩn.
— *đái* 聲帶 (Sinh lý) Cái khí quản ở trên đầu cổ họng, hình như hai cái giây, dùng để phát ra thanh âm (cordes vocales).
— *đàm* 清談 Nói những lý luận trống không, mà không có sự thực.
— *đạm* — 淡 Thanh tịnh và điềm đạm.
— *đạo* — 道 Dọn đường cho sạch.
— *đạo* 青道 (Thiên) Quĩ đạo của mặt trăng.
— *đăng* — 燈 Đèn xanh = Đèn để đọc sách.
— *điệu* 聲調 (Âm) Điệu nhịp của thanh âm (rythme).
— *điểu* 青鳥 (Cổ) Chim xanh. Ngày 7 tháng 7 thoạt có con chim xanh đến trước điện vua Hán Vũ Đế, Đông Phương Sóc thấy thế nói rằng: Tây Vương mẫu gần tới. Tức thì thấy Tây Vương mẫu tới, có ba con chim xanh theo hầu. Vì thế sau gọi sứ giả hoặc người làm mối là chim xanh.
— *đình* — 清庭 (Sử) Triều đình Mãn Thanh ở Trung Hoa.
— *đình* 蜻蜓 (Đông) Con chuồn chuồn (libellule).
— *đồng* 青桐 (Thực) Cây ngô đồng lá xanh.
— *đồng* — 童 Nch. Tiên đồng (vì trẻ con hầu các vị thần tiên thường mặc áo xanh).
— *đồng* — 銅 (Khoáng) Đồng xanh = Hợp kim do đồng với thiếc hợp nhau mà thành (bronze).
— *đồng thời đại* — 銅時代 (Sử) Một thời đại về trước khi có sử, sau thời đại cổ thạch khí, khi ấy mới phát minh phương pháp nấu đồng, lại thấy đồng mềm lắm khó dùng, nên người ta thêm chất thiếc vào cho cứng (âge du bronze).
— *đơn* 清單 (Thương) Cái đơn giao hàng (facture).
— *giá* 聲價 Tiếng tăm và giá trị (renommée et valeur).

Thanh giản 清節 Ngày xưa lấy thẻ tre (vỏ xanh) để biên sách, nên gọi gọi sánh vở là thanh giản.
— *giáo đồ* — 教徒 (Tôn) Một phái tôn giáo Cơ Đốc, nổi lên ở nước Anh năm 1558 (puritanistes).
— *hiển* — 顯 Quan lại thanh cao hiển đạt.
— *hoa* 聲華 Danh tiếng vẻ vang.
— *Hoá* 清化 (Địa) Tỉnh cuối cùng ở phía bắc Trung Kỳ — Cái đức hoá thanh cao.
— *hoàng bất tiếp* 青黃不接 Lúa cũ đã hết mà lúa mới chưa chín = Kinh tế khuẩn bức.
— *học* 聲學 (Lý) Môn học nghiên cứu các hiện tượng và các định lý thuộc về thanh âm (acoustique).
— *hứng* 清興 Hứng thú thanh cao, trái với trọc hứng.
— *hương* — 香 Trong trẻo thơm tho — Thơm thoảng mà không nồng.
— *y* 青衣 Đầy tớ gái. Ngày xưa đầy tớ ở nước Tàu thường mặc áo xanh.
— *khách* 清客 Tên riêng để gọi hoa mai — Người chỉ ăn nhờ vào kẻ khác.
— *khâm* 青襟 Ngày xưa học trò trường công ở Tàu mặc áo sắc xanh, nên gọi học trò là thanh khâm.
— *khí* 聲氣 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.
— *khiết* 清潔 Trong sạch (pur).
— *khổ* — 苦 Nghèo hèn không có gì — Vì giữ lấy tiết trong sạch mà chịu khổ.
— *không* 青空 Khoảng không màu xanh = Trời (azur).
— *kỹ* 聲妓 Người đào hát (chanteuse).
— *kiên* 清堅 Thanh cao, không chịu khuất tiết.
— *lãng* 聲浪 (Lý) Nch. Âm ba (ondes sonores).
— *lâu* 青樓 Lầu xanh = Chỗ người hành nghề mại dâm ở (bordel).
— *lý* 清理 Sửa sang lại cho gọn gàng sạch sẽ.
— *lý nhân* — 理人 (Thương) Tức là thanh toán nhân (liquidateur).
— *liêm* — 廉 Trong sạch không ham lợi = Làm quan không ăn tiền (intègre).
— *liên* — 僚 Bạn làm quan thanh khiết với nhau.
— *liêu* — 寥 Sáng sủa rộng rãi = Cảnh tượng ở giữa trời không.

Thanh long 青龍 Rồng xanh = Ngày xưa xem làm điềm tốt — Tên một vị sao: đông Thanh long, tây Bạch hổ, nam Chu tước, bắc Huyền vũ.
— *luật* 聲律 Lối làm thi ca, theo miệng đọc thành ra âm, thì nói là thanh, đặt ra có phép luật, thì nói là luật.
— *lương* 清涼 Trong sáng mát mẻ (clair et frais).
— *lương tệ* — 涼劑 (Y) Thuốc giải nhiệt (antipyrine).
— *lưu* — 流 Dòng nước trong — Bậc danh sĩ.
— *mai* 青梅 Quả mơ xanh.
— *manh* — 盲 (Sinh lý) Một chứng bệnh về con mắt, trong các sắc của vật không thể phân biệt được sắc xanh.
— *mẫn* 清敏 Sáng sủa mau mắn.
— *mỹ* 青美 Xanh tươi đẹp tốt.
— *miêu* — 苗 Lúa còn non.
— *miêu pháp* — 苗法 (Sử) Phép tài chính của Vương An Thạch đời Tống, định khi lúa còn xanh thì nhà nước cho dân vay tiền, khi lúa chín thì dân phải trả cả vốn cả lãi.
— *minh* 清明 Một tiết ở trong nhị thập tứ khí, thuộc về mùa xuân, tức mùng 5 mùng 6 tháng ba âm lịch — Trong sạch sáng sủa — Thần trí trong sáng.
— *minh* 聲明 Nói rõ ràng ra.
— *môn* 清門 Nhà thanh bạch.
— *nghị* — 議 Nghị luận của bậc danh sĩ.
— *ngoạn* — 玩 Đồ chơi thanh nhã.
— *ngôn* — 言 Nch. Thanh đàm.
— *ngôn* 聲言 Chủ ý làm việc kia, mà giả đánh tiếng làm việc nọ — Chuyện chưa có mà đánh tiếng cho người ta biết.
— *nhã* 清雅 Thanh tú và văn nhã.
— *nhan* — 顏 Dung mạo có vẻ đạo đức.
— *nhàn* — 閑 Thong thả không có công việc gì.
— *nhãn* 青眼 Mắt xanh — Trọng thị người ta.
— *nhãn nan phùng* — 眼難逢 Mắt xanh khó gặp = Khó gặp bạn tri âm.
— *niên* — 年 Người trẻ tuổi.
— *niên hội* — 年會 Đoàn thể của những người thanh niên nhân sĩ tổ chức ra.

Thanh nữ — 女 Vị thần làm ra sương, tức là thần mùa thu.
— *phàn* — 礬 Phèn xanh.
— *phong* 清風 Gió mát (vent frais).
— *quan* — 官 Quan lại thanh liêm (mandarin intègre).
— *quang* — 光 Trong trẻo sáng sủa — Ngb. Người có đức vọng.
— *qui* — 規 Qui luật của nhà tôn giáo.
— *qúi* — 貴 Thanh khiết và cao quí.
— *sảng* — 爽 Tâm địa sáng sủa thảnh thơi.
— *sắc* 聲色 Âm nhạc và nữ sắc — Thanh âm và cảnh sắc — Nói năng với dáng điệu.
— *sấu* 清瘦 Thân thể gầy ốm.
— *sĩ* — 士 Người thanh bạch.
— *sở* — 楚 Việc làm xong xả cả — Sạch sẽ rõ ràng — Chỉnh tề.
— *sơn* 青山 Núi xanh.
— *sử* — 史 Sử xanh = Ngày xưa khắc chữ vào thẻ tre (vỏ tre xanh) để chép sử, nên gọi lịch sử là thanh sử.
— *tao* 清騷 Kinh Thi có thơ Thanh miêu là âm điệu rất cao, Sở từ có phú Ly tao là lời lẽ rất hay, nên nói tắt là thanh tao — Lời văn câu thơ thường gọi là thanh tao.
— *tân* — 新 Xanh tốt mới mẻ = Con gái còn trẻ tuổi.
— *tất* — 蹕 Quét dọn đường cho vua đi. Ở các nước Quân chủ chuyên chế trước khi vua đi ra phải quét dọn đường sá và cấm người đi lại.
— *thanh* 青青 Sắc cỏ xanh xanh.
— *tháo* 清操 Chí khí và hạnh kiểm thanh bạch.
— *thần* — 晨 Trời mới sáng (aurore).
— *thế* — 世 Thời thế thanh bình.
— *thế* 聲勢 Thanh danh và thế lực.
— *thiên* 青天 Trời xanh (ciel azuré).
— *thiên bạch nhật* — 天白日 Giữa ban ngày mà ở giữa trời xanh = Không giấu giếm chi ai.
— *thiên bạch nhật kỳ* — 天白日旗 Cờ hiệu của Quốc dân Đảng nước Trung Hoa.
— *thiên bạch nhật mãn địa hồng* — 天白日滿地紅 Quốc kỳ của Trung Hoa dân quốc (Dân quốc lập năm 1911 lấy cờ ngũ sắc làm quốc kỳ, từ lập chính phủ Nam Kinh mới đổi lại theo cờ đảng).
Thanh thông 清通 Tư chất thanh minh thông suốt.
— *thời* — 時 Thời đại thái bình.
— *thuỷ* — 水 Nước trong (eau claire).
— *thường* — 償 Đền trả xong xuôi = Trả nợ không còn vướng vít gì.
— *thượng* — 上 Nch. Cao thượng.
— *ty bạch tuyết* 青絲白雪 Người ta rất mau già, mới thấy tóc xanh như tơ xanh, đã thấy tóc bạc như tuyết trắng.
— *tích* 清績 Cái chính tích thanh liêm của ông quan.
— *tiêu* 青霄 Trời trong, không mây mù (ciel serein).
— *tịnh* 清淨 Trong trẻo lặng lẽ — Tâm địa minh bạch.
— *tịnh* — 淨 Trong trẻo sạch sẽ (pur).
— *toán* — 算 (Thương) Tính toán tài sản cho xong xả, khi công ty giải tán (liquider).
— *toán nhân* — 算人 (Thương) Khi công ty giải tán, các cổ đông nhóm lại để chọn, hoặc quan sảnh chọn người để thanh toán tài sản, chức vụ có ba hạng: 1) Làm cho xong những công việc hiện tại, 2) Đòi nợ và trả nợ, 3) Chia tài sản còn dư (liquidateur).
— *tra* — 查 Quan lại do Chính phủ sai đi xem xét ở nhân dân, mà giấu hình không cho người biết, chỉ đi ngầm để xét tra cho được thực tích quan lại và tình hình địa phương, thế gọi là thanh tra (inspection).
— *trai* — 齋 Đồ chay — Phòng thầy tu ở.
— *trần* — 塵 Phủi hết bụi bặm.
— *trướng* — 帳 (Thương) Thanh toán số sách.
— *tú* — 秀 Trong sạch đẹp tốt.
— *túc* — 肅 Yên lặng nghiêm trang.
— *tuyền* — 泉 Suối nước trong.
— *tuyết* — 雪 Rửa sạch (rửa sạch điều sỉ nhục).
— *tửu* — 酒 Rượu tế.
— *u* 青幽 Thanh tịnh và u nhã.
— *uy* 聲威 Thanh danh và uy thế.
— *ứng khí cầu* — 應氣求 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.

Thanh văn — 聞 Tiếng tăm người ta đều nghe = Danh dự (renommée).
— *vân* 青雲 Đám mây xanh — Người có đức vọng — Người cao thượng — Người ở ẩn.
— *vân chí* — 雲志 Ý chí viễn đại — Chí nguyện cao khiết.
— *vọng* 清望 Danh vọng trong sạch.
— *vọng* 聲望 Có tiếng tăm, được người ta ngưỡng vọng.
— *xuân* 青春 Xuân xanh = Lúc thiếu niên (jeune âge).

THÀNH 成 Xong — Nên việc — Dựng lên — Nhất định không thay đổi — Thành phần.
— 城 Chỗ địa phương người nhiều, thế hiểm, xung quanh có xây tường kín.
— 誠 Thực — Thực thà.
— *bại* 成敗 Nên và hư = Thành công và thất bại.
— *công* — 功 Nên việc — Sự nghiệp thành tựu (arriver à un bon résultat).
— *danh* — 名 Được nên danh dự (se faire un nom).
— *đinh* — 丁 Con trai đã đến tuổi tráng đinh, hoặc 16, hoặc 18, 19, 20 tuổi, theo từng nước mà khác nhau (majeur).
— *gia* — 家 Lấy vợ lấy chồng (se marier).
— *hạ yêu minh* 城下要盟 Quân giặc đến dưới thành yêu cầu quân ở trong thành phải giảng hoà.
— *hạ minh* — 下盟 Quân giặc lúc tới dưới thành, mà bất đắc dĩ phải giảng hoà.
— *hào* — 濠 Rãnh nước đào xung quanh thành (fossé entourant le rempart).
— *hiến* 成憲 Pháp luật đã nhất định trước.
— *hiệu* — 效 Sự vật thấy có công hiệu (efficace).
— *hoàng thần* 城隍神 Ông thần làm chủ trong thành (dieu de la ville).
— *hội* 成會 Lập nên một đoàn thể (former une société).
— *hôn* — 婚 Hai người trai gái lấy nhau (marier).
— *ý* — 意 Định ý tứ vững chắc.
— *ý* 誠意 Tâm ý thành thực.
— *khí* 成器 Cái đồ có thể làm nên việc được — Ngb. Nhân tài hữu dụng.

Thành kiến — 見 Ý kiến cố chấp, không thể lay động được.
— *kính* 誠敬 Thành thực kính cẩn.
— *lập* 成立 Dựng nên — Thông quá một nghị án — Thành công.
— *lâu* 城樓 Cái lầu ở trên thành để nhìn cho xa (mirador).
— *lệ* 成例 Cái lệ đã thành trước rồi (règle établie).
— *lễ* — 禮 Làm lễ xong rồi.
— *luỹ* 城壘 Cái bờ xây đắp để phòng giữ quân địch (rempart).
— *môn thất hoả* — 門失火 (Sử) Trong Bắc sử có câu: "Thành môn thất hỏa, ương cập trì ngư", nghĩa là: cửa thành bị cháy, mà cá dưới hồ cũng bị họa lây — Ngb. Vô cố mà bị họa lây.
— *nghị* 成議 Điều đã nghị quyết rồi (motion votée).
— *ngữ* — 語 Câu nói thường lưu hành trong xã hội (dicton).
— *nhân* — 人 Người đã đúng tuổi, đã thành niên (personne majeure).
— *nhân* — 仁 Vì chính nghĩa mà hy sinh tính mệnh của mình, để làm nên việc nhân đức.
— *nhân chi mỹ* — 人之美 Làm nên cái đẹp tốt cho người khác — Giúp cho kẻ khác thành công.
— *nhân thủ nghĩa* — 仁取義 Luận ngữ có câu: sát thân để làm nên điều nhân, Mạnh Tử có câu: bỏ sống mà lấy nghĩa, nói người có chí tiết, không kể sống chết, chỉ cốt giữ nhân nghĩa. Nói gộp hai câu lại là thành nhân thủ nghĩa.
— *niên* — 年 (Pháp) Tuổi mà pháp luật nhận cho rằng thân thể và tinh thần đã có năng lực hoàn toàn (majorité).
— *phần* — 分 Phần tử làm thành một vật thể (élément composant).
— *Phật* — 佛 Học đạo Phật đã đắc đạo.
— *phủ* 城府 Thành thị và các nha thự gọi chung là thành phủ — Những người phú quí thường có sẵn giai cấp ở trong tư tưởng, gọi là thành phủ, nếu người thoát được tư tưởng ấy gọi là: hung vô thành phủ 胸無城府.

Thành phục 成服 Khi người chết đã liệm rồi, người thân thuộc phải mặc đồ tang gọi là thành phục.

— *quách* 城郭 Nch. Thành luỹ.

— *qui* 成規 Qui tắc đã thành, đã lưu hành rồi (règlement établi).

— *sắc* — 色 Tiền tệ thường đúc bằng một chất quí kim pha lộn với đồng, cái tỷ lệ phân lượng của chất quí kim ở trong phân lượng hợp kim, gọi là thành sắc (titre d'alliage).

— *số* — 數 Cái số tính ra được — Nch. Chính số.

— *sự* — 事 Nên việc — Việc đã xong rồi (terminer une affaire).

— *tâm* 誠心 Lòng thành thực (sincérité).

— *Thái* 成泰 (Nhân) Một hiệu vua triều Nguyễn (1809 — 1907).

— *Thang* — 湯 (Nhân) Người khai thuỷ triều Thương, đánh được vua Trụ rồi lên làm vua, sinh năm 1783, chết năm 1754 trước công nguyên.

— *thân* — 親 Kết hôn (se marier).

— *thị* 城市 Địa phương ở trong thành (ville, cité).

— *thị quốc gia* — 市國家 (Sử) Các thành thị đời Hy Lạp và La Mã đều độc lập, có đủ tính chất như quốc gia, nên gọi là thành thị quốc gia (cité - état).

— *thủ uý* — 守尉 Nch. Thành uý.

— *thục* 成熟 Quả cây đã chín — Sự cơ sắp đặt đã tới nơi.

— *thực* 誠實 Chân thành, không gian trá, không giả mạo (sincère, véritable).

— *tích* 成績 Công hiệu đã nên — Nch. Kết quả (résultat).

— *tín* 誠信 Thành thực tin cẩn (bonne foi).

— *toán* 成算 Bài toán mình đã tính sẵn — Điều mình đã tính liệu sẵn trong bụng.

— *trì* 城池 Cái hồ đào xung quanh thành để giữ thành (fossé d'une ville).

— *tựu* 成就 Xong việc (achever).

— *uý* 城尉 Quan giữ thành, cũng gọi là thành thủ uý.

— *văn pháp* 成文法 (Pháp) Pháp luật có điều văn rõ ràng, do thủ tục lập pháp chính thức mà lập ra (loi écrite).

THÁNH 聖 Người hiểu thấu mọi việc — Người học thức và đạo đức rất thâm cao — Tôn xưng ông vua, cũng gọi là thánh.

— *chỉ* — 旨 Mệnh lệnh của vua (édit royal).

— *chúa* — 主 Lời tôn xưng ông vua (l'empereur).

— *cung* — 躬 Thân thể của vua.

— *cung vạn tuế* — 躬萬歲 Lời chúc tụng thân thể vua sống lâu.

— *dụ* — 諭 Tờ chiếu dụ của vua (ordonnance royale).

— *đản* — 誕 Ngày sinh nhật của thánh nhân hoặc giáo chủ (Natavité, anniversaire de la naissance d'un saint).

— *đạo* — 道 Đạo của thánh nhân.

— *địa* — 地 Địa phương có vị giáo chủ, hoặc đế vương sinh ra và chết ở đó (terre sainte).

— *đồng* — 童 Đứa trẻ con rất thông minh = Thần đồng.

— *đức* — 德 Đạo đức của bậc thánh nhân.

— *giá* — 駕 Xe của vua đi (carosse royale).

— *giá* — 架 Cái giá hình chữ thập shi 十, khi Giatô mắc tội, bị đem đóng đinh vào giá ấy, ngày nay tín đồ Cơ Đốc đeo cái giá chữ thập, họ gọi là thánh giá, để kỷ niệm.

— *giáo* — 教 Giáo hoá của bậc thánh nhân.

— *hiền* — 賢 Người đạo đức rất cao (les sages).

— *hoàng* — 皇 Tiếng tôn xưng ông vua (l'empereur).

— *khổn hiền quan* — 閫賢關 Buồng trong của ông thánh, cửa ngõ của ông hiền = Nói việc học đạo lý của thánh hiền.

— *kinh* — 經 Sách của thánh nhân làm ra (livre saint).

— *lâm* — 林 Rừng thánh — Mộ Khổng Tử (tombeau de Confucius).

— *mẫu* — 母 Mẹ vua — Mẹ ông Giatô, tức là bà Marie — Nch. Tiên mẫu.

— *miếu* — 廟 Miếu thờ Khổng Tử (Temple de Confucius).

— *mô hiền phạm* — 模賢範 Khuôn mẫu của thánh hiền.

— *môn* — 門 Cửa thánh = Chỗ đi vào đạo thánh.

— *nhân* — 人 Người nhân cách rất cao trong lý tưởng (saint).

Thánh quân — 君 Ông vua có tài đức (bon empereur).

— *thể* — 體 Thân thể của vua.

— *thọ vô cương* — 壽無疆 Nch. Thánh cung vạn tuế.

— *thượng* — 上 Lời tôn xưng ông vua (empereur).

— *tích* — 蹟 Cái di tích của thánh nhân (reliques).

— *trạch* — 澤 Ơn trạch của vua (faveur royale).

— *triều* — 朝 Tôn xưng triều vua hiện tại.

— *tượng* — 像 Tượng của Thánh Tượng Khổng Tử — Tượng Cơ Đốc.

— *vực* — 域 Bờ cõi thánh = Học đến đạo lý của thánh.

— *xan* — 餐 (Tôn) Lễ ăn bánh thánh (thịt của thánh) và uống rượu thánh (máu của thánh) để tỏ rằng ông Giatô đã hy sinh cho loài người.

THẠNH 盛 Nch. Thịnh.

— 晟 Sáng — Mặt trời sáng rõ — Nóng.

THAO Lờn lả — Lâu lắc — Nghi ngờ.

— 洮 Tên sông ở tỉnh Cam Túc — Gội rửa.

— 滔 Nước lớn mênh mông — Nhác — Nhóm lại.

— 韜 Cái ống đựng tên nỏ — Phàm giấu kín ở trong không lộ ra ngoài điều gì là thao — Binh pháp.

— 操 Cầm nắm — Diễn võ thuật — Xch. Tháo.

— 本 Tiến thủ — Tục thường lầm là chữ bản 本.

— 饕 Tham của — Tham ăn.

— *bút* 韜筆 Bút lông đóng tháp lại không dùng — Gác bút không viết nữa.

— *diễn* 操演 Luyện tập chiến thuật (faire des manoeuvres).

— *khoán* — 劵 Giữ khế ước để làm bằng — Làm việc mà chắc trước sẽ thành công.

— *luyện* - 練 Luyện tập (s'exercer).

— *lược* 韜略 Sách binh thư đời xưa của Tàu — Xch. Lục thao tam lược = Kế hoạch về quân sự.

— *tâm* 操心 Mệt nhọc tâm não.

— *thao* 滔滔 Nước chảy cuồn cuộn.

Thao thao biện luận — 滔辯論 Biện luận như nước chảy (éloquence).

— *thiên* — 天 Nước lên ngập trời = To lớn lắm.

— *thiên tội ác* — 天罪惡 Tội ác ngập trời = Đại ác.

— *thiết* 操切 Làm việc quá gắt gao, quá nóng nảy.

— *trì* — 持 Nắm giữ trong tay — Kiềm thúc tính nết.

— *túng* — 縱 Nắm lấy và thả ra = Khống chế giá ngự.

THÁO 操 Cái chí của mình giữ vững — Khúc đàn. — Xch. Thao.

— 慅 Buồn rầu không yên.

— 造 Thành tựu — Lại, tới — Đến nơi — Thình lình — Người hai phe, như bên nguyên, bên bị, gọi là lưỡng tháo — Thời đại — Xch. Tạo.

— *nghệ* 造能 Đi đến nơi — Cái chỗ mình đã học tới nơi.

— *thủ* 操守 Giữ gìn tiết tháo trong sạch — Cái hành vi trong sạch.

THẢO 草 Cỏ — Thô suất — Cái cảo mới viết sơ — Một thể viết chữ Hán rất khó đọc.

— 討 Đánh kẻ có tội — Trị — Tìm xét.

— *am* 草庵 Cái am nhỏ lợp bằng cỏ.

— *án* — 案 Điều kiện mới thảo sơ ra mà chưa quyết định (projet).

— *bản* — 本 Bản nguyên cảo (original, brouillon).

— *cảo* — 稿 Văn chương mới viết sơ ra, chưa viết tinh lại (brouillon).

— *chỉ* — 紙 Giấy rất thô xấu (papier grossier).

— *cứu* 討究 Suy cầu chân lý.

— *dã* 草野 Chốn đồng cỏ quê mùa — Người ở nhà mà không ra làm quan — Quê mùa.

— *điếm* — 店 Nhà quán khách lợp bằng cỏ (chaumière).

— *điền* — 田 Ruộng cỏ = Ruộng chưa cày cấy (rizière en friche).

— *đường* — 堂 Nhà cỏ của kẻ ẩn sĩ ở.

Thảo y mộc thực — 衣木食 Mặc bằng lá cỏ, ăn bằng trái cây. Đường thi có câu: "Thảo y mộc thực khinh vương hầu", nói người cao sĩ không dính mùi đời.
— *khấu* — 寇 Giặc cỏ (bandits).
— *lai* — 萊 Chỗ đất hoang cỏ rậm (thảo là cỏ, lai là cỏ).
— *luận* 討論 Biện luận và tìm xét kỹ càng (discussion).
— *luật* 草律 Biên soạn ra pháp luật (élaborer une loi).
— *luyện* 討練 Bàn bạc và tập tành.
— *lư* — 廬 Nhà bằng cỏ = Nhà của kẻ ẩn sĩ — Khổng Minh đời nhà Hán, khi ở Nam Dương, ông Lưu Bị đến yết ba lần, sử có câu: Tam cố thảo lư.
— *mã* — 馬 Ngựa ở hoang, chưa từng tập luyện (cheval sauvage).
— *mao* — 茅 Cỏ và tranh, tức là chốn nhà quê.
— *mộc* — 木 Cỏ và cây (les plantes).
— *mộc giai binh* — 木皆兵 Tấn sử chép rằng: Bồ Kiên bị thua với quân Tấn, ban đêm chạy hoài, lòng quân đã khiếp lại sợ Tấn đuổi theo, trông thấy cỏ trên Công Sơn tưởng là quân Tấn, nên có điển: thảo mộc giai binh — Ngb. Nhân nghi mà sinh sợ.
— *muội* — 昧 Rậm rạp mờ tối = Tình hình thế giới khi sơ khai.
— *nguyên* 討源 Nghiên cứu tìm tòi đến nguồn gốc.
— *ốc* 草屋 Nhà lợp bằng cỏ (chaumière).
— *phạt* 討伐 Đem binh đi đánh kẻ có lỗi (expédition punitive).
— *phục* 草服 Đồ ăn mặc sơ sài.
— *sáng* — 創 Bắt đầu mới viết ra, chưa kịp nhuận sắc lại.
— *suất* — 率 Sơ lược (négligé).
— *tặc* 討賊 Đánh giặc (battre les ennemis).
— *tẩm* 草寢 Lều ngủ sơ sài — Ngủ trên cỏ = Ngủ ngoài đồng.
— *thư* — 書 Chữ viết thảo (écriture courante).
— *trái* 討債 Đòi nợ (réclamer les dettes).
— *tự* 草字 Chữ viết thảo (écriture courante).
— *ước* — 約 Bản hiệp ước hoặc khế ước chưa ký chữ, mới có cảo bản (projet de contrat de traité).

Thảo xá — 舍 Nhà bằng cỏ (chaumière).

THÁP 扱 Vái tận đất — Tay đỡ lên, dời đi chỗ khác.
— 插 Cắm vào — Trồng cây.
— 塔 Cái lầu nhiều tầng, cao và nhọn, thường xây ở các chùa.
— 榻 Lấy giấy và mực in phỏng lấy chữ ở trên bia xưa.
— 榻 Cái giường hẹp.
— *bút lăng vân* 插筆凌雲 Cắm ngòi bút cao vượt đến mây = Văn khí hào mại.
— *châu giao nghị* 榻舟交誼 Tình bè bạn nằm chung một giường, đi chung một thuyền, chuyện Khoách Lý và Từ Trần đời Hán.
— *hoạ* — 畫 Những đồ hoạ đóng ghép vào quyển sách (illustrations).
— *nhập* — 入 Cắm vào — Nch. Gia nhập.
— *sí* — 翅 Chắp cánh mà bay — Mở hai cánh để bay.
— *thân* — 身 Đem thân chen vào.
— *thiên* — 天 Cắm lên tột trời = Cao tột trời.
— *thủ* — 手 Chen tay vào — Gia nhập.

THÁT 闥 Cái cửa.
— 撻 Đánh — Mau chóng.
— 獺 Con rái cá, con tấy.
— 韃 Xch. Thất đát.
— *Đát* 韃靼 Tên một bộ lạc ở phía bắc nước Tàu, tức là người Mông Cổ (Tartares).

THẮC 忒 Sai lầm — Quá chừng.
— 忑 Xch. Thảm thắc.

THĂNG 升 Đồ để lường ngày xưa — Lên — Tiến lên.
— 昇 Mặt trời lên — Tiến lên.
— 陞 Nch 升.
— 勝 Có thể nổi được, xiết — Xch. Thắng.
— *bình* 升平 Đời thái bình.
— *ca* 升歌 (Động) Một thứ chim nhỏ ở đồng, nó cứ bay thẳng lên rồi xuống, rồi lại bay thẳng lên, vừa bay lên vừa hót (alouette).
— *cao tất tự ty* — 高必自卑 Lên đến chỗ cao, tất phải do chỗ thấp mà bước lên — Làm việc phải có thứ tự.
— *đường nhập thất* — 堂入室 Học vấn lên đến bậc cao minh là thăng đường, dò đến chỗ sâu kín là nhập thất.

Thăng giáng — 降 Lên và xuống (monter et descendre).
— *hà* — 遐 Vua chết.
— *hoa* 升華 (Hoá) Cái tác dụng của hoá hợp vật, do chất đặc mà trực tiếp biến thành hơi, và do chất hơi mà trực tiếp biến thành chất đặc, chứ không kinh quá chất lỏng (sublimation).
— *học* 升學 Vào nhà học — Tự lớp học dưới lên lớp trên = Lên lớp.
— *khoá* — 課 Đất hoang khẩn đã thành thục, cứ chiếu theo ruộng thường mà nộp thuế, gọi là thăng khoá.
— *long* 升龍 (Sử) Tức thành Hà Nội ngày nay, Lý Công Uẩn lên làm vua, dời kinh đô ở Hoa Lư ra đó.
— *nhiệm* 勝任 Có thể gánh vác nổi (à la hauteur de sa charge).
— *quan tiến chức* 升官進職 Câu người ta chúc nhau khi đầu năm, mong cho nhau được lên chức quan lớn hơn.
— *số* 勝數 Có thể đếm xiết.
— *thiên* 升天 Lên trời = Chết.
— *trầm* — 沉 Lên xuống — Nch. Tiêu trưởng.
— *trật* — 秩 Quan bậc dưới được lên bậc trên (monter en grade).

THẰNG 繩 Cái giây — Củ chính.
— *chính* — 正 Gỗ theo giây mực nẻ thì gỗ được ngay, nên nói thằng chính — Người theo lời nói phải thì hay, cũng nói là thằng chính.
— *độ* — 度 Người trèo núi, dùng giây kéo nhau để trèo qua đỉnh núi.
— *mặc* — 墨 Cái giây mực của thợ mộc dùng để làm chứng mà xẻ hay đẽo gỗ.
— *xích* — 尺 Giây và thước dùng để đo.
— *xu xích bộ* — 趨尺步 Đi đứng đều theo phép tắc, tức là hành vi của nhà nho.

THẮNG 勝 Lấy sức mà khuất người — Hơn — Cái đồ trang sức trên đầu.
— *bại* — 敗 Được và thua (victoire et défaite).
— *cảnh* — 境 Chỗ đất đẹp tốt có tiếng — Nch. Thắng địa (site remarquable).
— *cảnh* — 景 Phong cảnh đẹp tốt (paysage remarquable).

Thắng địa — 地 Chỗ đất có phong cảnh đẹp tốt.
— *đoạt* — 奪 Đánh được mà cướp lấy.
— *hội* — 會 Hội hè thịnh lớn (fête).
— *lợi* — 利 Được hơn = Thành công (victoire, succès).
— *phụ* — 負 Nch. Thắng bại.
— *quá* — 過 Được hơn (dépasser).
— *sở* — 所 Nch. Thắng địa.
— *tích* — 迹 Cổ tích có tiếng (vestiges remarquables).
— *toán* — 算 Mưu kế để ăn phần hơn.
— *tố* — 訴 Được kiện (gagner un procès).
— *trận* — 陳 Đánh được giặc (vaincre).

THẶNG 乘 Binh xa ngày xưa, buộc mỗi cái 4 con ngựa — Sách chép việc cũ — Nch. Thừa.
— 剩 Dư ra.
— *dụng* 剩用 Số chi dùng quá hơn thường độ — Ngoài số dùng hãy còn dư.
— *dư* — 餘 Thừa ra (surplus).
— *dư giá trị* — 餘價值 (Kinh) Theo học thuyết Mã Khắc Tư, người lao động bán sức cho nhà tư bản thường đến 10 phần, nhưng nhà tư bản báo thù lại (tiền công) chỉ được 4, 5 phần, còn dư nữa là cướp sức không của người lao động. Nhà tư bản vì thế mà được lợi nhiều. Cái lợi nhà tư bản được đó gọi là thặng dư giá trị (plus-value).
— *lợi* — 利 Cái lợi thừa ra.
— *nhân* — 人 Người dư, nói hạng người không làm ích gì cho xã hội.
— *phạn tàn canh* — 飯殘羹 Cơm thừa canh cặn.
— *số* — 數 Số thừa ra (surnombre).
— *thuỷ tàn sơn* — 水殘山 Núi sông may còn thừa sót lại — Những chỗ dấu chân nhà xâm lược chưa đến nơi.
— *viên* — 員 Chức quan thừa ra (fonctionnaire en surnombre).

THÂM 深 Sâu, trái với chữ thiển 淺 — Bề sâu — Ở xa cách — Nồng nàn — Sâu kín — Lâu — Rất, lắm.
— *ái* — 愛 Lòng yêu đằm thắm (amour profond).
— *áo* — 奧 Sâu kín (abstru) = Không phải cạn gần rõ rệt. Trái với chữ thiển hiển.

Thâm bạc — 薄 Sâu và mỏng = Vực sâu và giá mỏng, tức là chỗ nguy hiểm.
— *bích* — 壁 Làm thành luỹ cho vững bền để giữ gìn (renforcer les remparts).
— *canh* — 更 Canh khuya (nuit profonde).
— *căn* — 根 Gốc sâu = Không thể lay chuyển được.
— *căn cố đế* — 根固蒂 Gốc sâu cuống bền — Ngb. Thế lực quá bền vững, không thể lay động được.
— *câu cao luỹ* — 溝高壘 Đào hào sâu, đắp thành cao, để phòng giữ đạo tặc.
— *chỉ* — 旨 Ý kiến sâu xa.
— *cố* — 痼 (Y) Bệnh lâu ngày (maladie chronique) — Ác tập lâu ngày.
— *cơ* — 機 Nói về tiểu nhân thì cơ mưu quá sâu — Nói về đại nhân thì cơ trí sâu xa.
— *cung* — 宮 Chỗ cung cấm nhà vua.
— *cứu* — 究 Tìm xét kỹ càng (étudier à fond).
— *dạ* — 夜 Đêm khuya (nuit profonde).
— *diệu* — 妙 Tinh thâm thần diệu (admirable, merveilleux).
— *duy* — 維 Nghĩ kỹ (réfléchir profondément).
— *giao* — 交 Bạn bè thân mật (très intime).
— *hạng* — 巷 Đường xóm nhà quê sâu vắng (sentier reculé).
— *hận* — 恨 Mối giận sâu lắm.
— *hậu* — 厚 Sâu và dày = Thâm trầm trọng hậu.
— *huyền* — 玄 Sâu kín.
— *ý* — 意 Ý nghĩa sâu xa (sens profond).
— *kế* — 計 Mưu kế sâu xa.
— *khắc* — 刻 Thâm hiểm khắc bạc.
— *khuê* — 閨 Buồng sâu = Nơi con gái ở.
— *lâm* — 林 Rừng sâu, rừng rậm (forêt vierge).
— *lự* — 慮 Lo nghĩ sâu xa.
— *muội* — 昧 Sâu tối, bùng bít.
— *mưu viễn lự* — 謀遠慮 Tính sâu và lo xa = Kế hoạch chu đáo.
— *ngôn* — 言 Lời nói sâu sắc.
— *nhập* — 入 Đi vào, hoặc ăn vào sâu lắm (entrer profondément).
— *nhiễm* — 染 Tập nhiễm quá sâu, khó thay đổi được.
— *niệm* — 念 Nghĩ sâu (méditer profondément).

Thâm ố — 惡 Rất ghét (haïr profondément).
— *sầu* — 愁 Mối sầu sâu xa (chagrin profond).
— *sơn cùng cốc* — 山窮谷 Núi sâu hang cùng = Nơi cô tịch.
— *tạ* — 謝 Cảm tạ rất sâu xa.
— *tàng nhược hư* — 藏若虛 Giấu sâu che kín, ngoài xem vào hình như không có ích gì. Sách Lão Tử: "lương cổ thâm tàng nhược hư", ý nói người buôn giỏi giấu cách khôn của mình, không cho người ta học, để cách buôn khôn chỉ một mình được.
— *tâm* — 心 Tâm tư sâu kín.
— *tháo* — 造 Đạt đến chỗ tinh vi.
— *thiết* — 切 Sâu xa và thiết thực.
— *thù* — 仇 Mối cừu thù sâu xa (haine profonde).
— *thú* — 趣 Thú vị sâu xa.
— *thuý* — 邃 Nch. Tinh thâm.
— *tín* — 信 Tin sâu, tin lắm (foi profonde croire fermement).
— *trầm* — 沉 Sâu xa lặng lẽ.
— *tư* — 思 Lo nghĩ sâu xa.
— *u* — 幽 Sâu tối, chỗ hiểm hóc — Đạo lý quá huyền bí.
— *uyên bạc băng* — 淵薄冰 Vực sâu giá mỏng = Ở đời nên sợ hãi cẩn thận luôn.
— *văn* — 文 Văn ý sâu sắc.
— *vi* — 微 Sâu kín và tinh diệu (abstru).

THẦM 忱 Lòng chân thành.
— 諶 Thành thực — Tin thực.
— *thành* 忱誠 Lòng chân thành (sincérité).

THẬM 甚 Rất — Quá chừng.
— 葚 Quả dâu.
— *ân* 甚慇 Rất khẩn thiết, rất ân cần.
— *chí* — 至 Rất nữa đến thế này, nói thêm lên một đẳng.
— *đại* — 大 Rất lớn (très grand).
— *giải* — 解 Mười phần rõ ràng.
— *hảo* — 好 Rất tốt.
— *ma* — 麼 Sao? Cái gì? (quoi?).
— *viễn* — 遠 Rất xa.

THẨM 審 Biết rõ tình hình — Khảo xét kỹ càng — Xử đoán.
— 嬸 Thím, vợ chú hoặc vợ em chồng.

Thẩm 瀋 Thứ nước đặc vắt hoặc vò vật gì ra — Nch. Trấp 汁.
— *án* 審案 Tra xét và phân xử một cái án (juger un procès).
— *âm* — 音 Xét ra tiếng hay tiếng dở trong âm nhạc.
— *duyệt* — 閱 Xem xét kỹ càng.
— *định* — 定 Tra xét và đoán định (juger).
— *đoán* — 斷 Tra xét và xử đoán.
— *độ* — 度 Đắn đo hơn thiệt (estimer).
— *kế pháp* — 計法 (Pháp) Pháp luật qui định quyền hạn của Thẩm kế viện, và những việc thuộc về phạm vi của viện ấy.
— *kế viện* — 計院 (Chính) Cơ quan xem xét việc chi phó của Chính phủ và thẩm định những điều quyết đoán của Chính phủ (Cours des Comptes).
— *lý* — 理 (Pháp) Quan toà án nghiên cứu và xử lý các án kiện (juger).
— *mẫu* 嬸母 Thím (tante).
— *mỹ* 審美 Xét biết cái đẹp cái xấu.
— *mỹ học* — 美學 Môn học nghiên cứu về tính chất và pháp tắc của cái đẹp cái xấu (esthétique).
— *mỹ quan* — 美觀 Cái quan niệm để xét biết cái đẹp cái xấu (sens esthétique).
— *phán* — 判 (Pháp) Quan toà thẩm vấn và phán quyết (juger).
— *sát* — 察 Tra xét kỹ càng (examiner, enquêter).
— *tấn* — 訊 Tra xét người phạm tội (examiner, interroger).
— *thận* — 慎 Nch. Cẩn thận (circonspect).
— *thị* — 視 Xem xét kỹ càng (examiner).
— *tra* — 查 Tra xét xem có thích đáng không.
— *trạch* — 擇 Xem xét lựa chọn.
— *tuân* — 詢 Hỏi han tình hình cho rõ ràng.
— *vấn* — 問 (Pháp) Quan toà án hỏi tra người nguyên cáo và người bị cáo (instruire un procès).

THÂN 申 Vị thứ 9 trong 12 địa chi — Nặng — Thư thái — Nch. Trùng 重.
— 伸 Duỗi ra — Suy rộng ra.
— 紳 Cái giải to — Tấn thân, gọi tắt là thân.

Thân 身 Mình, thân thể — Thể tích của vật.
— 親 Thương yêu — Gần gũi — Cha mẹ — Họ hàng.
— 呻 Xch. Thân ngâm.
— 砷 Một chất phi kim thuộc, tức là tín thạch (arsenic).
— *ái* 親愛 Yêu mến mật thiết (tendresse).
— *bằng* — 朋 Người thân thuộc và bằng hữu.
— *bất thất thân* — 不失親 Đã là người thân của mình, chẳng bao giờ mất tình thân. Xưa Khổng Tử đến thăm tang Nguyên Nhượng. Nguyên Nhượng đã từng đắc tội với Khổng Tử, nhưng Khổng Tử khóc quá thương, học trò hỏi ngài, ngài đáp rằng: "thân giả bất thất kỳ vi thân giã, cố giả bất thất kỳ vi cố giả" nghĩa là đã người thân với cố, bao giờ cũng phải thương.
— *biện* 伸辨 Bày tỏ lý do để biện chính lại (tirer au clair).
— *canh* 親耕 Vua tự mình đi cày ở tịch điền, gọi là thân canh.
— *cấm binh* — 禁兵 Cấm binh hộ vệ riêng cho vua.
— *cấm binh chánh hội* — 禁兵正隊長 Chức quan võ hàm chánh ngũ phẩm (5 - 1).
— *cấm binh chánh đội trưởng* — 禁兵正隊長 Chức quan võ hàm tòng lục phẩm (6 - 2).
— *cấm binh chánh đội trưởng suất đội* — 禁兵正隊長率隊 Chức quan võ hàm tòng ngũ phẩm (5 - 2).
— *cấm binh đội trưởng* 禁兵隊長 Chức quan võ hàm chánh thất phẩm (7 - 1).
— *cấm binh phó vệ uý* — 禁兵副衛尉 Chức quan võ hàm tòng tam phẩm (3 - 2).
— *cấm binh vệ uý* — 禁兵衛尉 Chức quan võ hàm chánh tam phẩm (3 - 1).
— *cận* — 近 Thân thiết gần gũi (très proche, très intime).
— *chá* — 炙 Tự mình đứng hơ ở gần lửa — Ngb. Chịu ảnh hưởng trực tiếp.
— *chi* — 支 Nhánh họ gần.
— *chinh* — 征 Vua tự đem binh ra trận, gọi là thân chinh.
— *cố* 故 Nch. Thân cựu.
— *cung* — 供 Tự mình viết để tả thuật sự tình — (Pháp) Lời của người bị cáo nhận tội ở trước pháp đình.
— *cứu* 申救 Cứu kẻ bị oan ức.

Thân cựu 親舊 Bà con trong họ và bạn bè cũ (parents et amis).
— *danh* 身名 Thân thế và danh giá.
— *đái* 親戴 Thân thiết và cảm phục.
— *gia* — 家 Hai nhà có quan hệ hôn nhân với nhau (familles alliées).
— *gia* 身家 Chỗ mình xuất thân.
— *giá* — 價 Thân phận và giá trị.
— *hào* 紳豪 Những người tấn thân với hào mục trong làng.
— *hậu* 身後 Sau khi mình đã chết rồi.
— *hiển danh dương* 親顯名揚 Cha mẹ được vẻ vang, tiếng tăm được lừng lẫy.
— *hoán* 呻喚 Rên rỉ khóc lóc.
— *hô* — 呼 Nch. Thân hoán.
— *hữu* 親友 Thân thích và bằng hữu.
— *lâm kỳ cảnh* — 林其境 Tự thân mình tới đến chỗ đó.
— *ly* — 莅 Tự mình xử việc — Tự mình ở ngôi ấy.
— *lý* 申理 Người bị oan ức, bày tỏ lý do để kêu oan.
— *lý kỳ địa* 親履其地 Tự mình đã đi đến chỗ đó, hay đã trải qua.
— *lịch* — 歷 Tự mình đã trải qua.
— *lịnh* 申令 Mệnh lệnh của quan tướng ở trong quân — Mệnh lệnh của quan Tổng thống.
— *mạo thỉ thạch* 身冒失石 Đem thân xông vào đám mũi tên hòn đạn = Mạo hiểm.
— *mật* 親密 Thân cận và mật thiết.
— *mẫu* — 母 Mẹ đẻ ra mình (propre mère).
— *mệnh* 申命 Mệnh lệnh ra đến đôi ba lần (chữ thân cũng nghĩa như chữ trùng 重).
— *mi* 伸眉 Trợn mày = Có ý tự đắc.
— *minh* 申明 Thuyết minh cách trịnh trọng.
— *mục* 親目 Nch. Thân nhãn.
— *ngâm* 呻吟 Tiếng đọc sách — Tiếng kêu rên đau đớn.
— *nghinh* 親迎 Lễ rước dâu.
— *nhãn* — 眼 Tự mắt mình thấy (voir de ses propres yeux).
— *nhĩ* — 耳 Tự mình đã lắng tai nghe.
— *oan* 申冤 Bày tỏ nỗi oan uổng.
— *phận* 身分 Địa vị và giai cấp hoặc cảnh ngộ của mình.

Thân phận quyền — 分權 (Pháp) Cái quyền lợi của người ấy do thân phận của mình mà được hành sử đối với người khác (puissance).
— *phụ* 親父 Cha đẻ ra mình.
— *phụ trọng trách* — 身負重責 Đem thân mang lấy gánh nặng, nói người gánh việc đời.
— *quyền* 親權 (Pháp) Quyền cha mẹ đối với con cái (puissance paternelle).
— *quyến* — 眷 Bà con trong họ hàng (parents).
— *sĩ* 紳士 Hạng người đàn ông thượng lưu ở trong xã hội.
— *sinh* 親生 Con của mình sinh ra, gọi mình bằng thân sinh (parents).
— *sinh ư khuất* 伸生於屈 Cái duỗi ra, sinh ở trong khi co lại.
— *sơ* 親疏 Gần và xa, chỉ về quan hệ của người ta đối với nhau.
— *suất* — 率 Tự mình ra suất lĩnh lấy quân chúng.
— *súc* 伸縮 Duỗi ra và co lại (allonger et raccourir).
— *sự* 親事 Việc tự mình làm lấy — Việc hôn nhân.
— *tài* 身材 Thể cách của con người (stature).
— *tâm* — 心 Thân thể và tâm tư (le corps et l'esprit).
— *tấn* 親訊 Tự mình ra tra hỏi người có tội.
— *thân nhi nhân dân* — 親而仁民 Có thân với kẻ thân mình, mà sau mới nhân yêu được dân (chữ thân trên là động từ, chữ thân dưới là danh từ).
— *thế* 身世 Đời người đã kinh lịch — Tình cảnh một đời người.
— *thể* — 體 Hình thể của thân mình (corps).
— *thích* 親戚 Họ nội và họ ngoại (les parents, les proches).
— *thiện* — 善 Thân với người thiện.
— *thiết* — 切 Thân cận và mật thiết.
— *thụ* — 授 Tự tay mình trao cho.
— *thụ* — 受 Tự tay mình đỡ lấy.
— *thuyết* 申說 Thuyết minh ý kiến của mình.
— *thuộc* 親屬 Người trong họ nội họ ngoại, có để chế cho nhau (les parents, les proches).

Thân thừa — 承 Nch. Thân thụ 親受.
— *thường* — 嘗 Tự mình đã từng nếm qua.
— *tín* — 信 Người thân cận tin cậy được.
— *tình* — 情 Tình thân yêu (amour).
— *tộc* — 族 Người trong họ nội (parents).
— *tri* — 知 Người thân thích và người tri giao.
— *trương* 伸張 Duỗi dài ra (étendre).
— *tử* 親子 Cha mẹ và con cái.
— *tử danh bất tử* 身死名不死 Thân thể chết được, tiếng thơm không bao giờ chết.
— *vi vạn thỉ đích* — 為萬失的 Mình làm cái bia cho muôn mũi tên bắn vào — Ngb. Người gánh vác thiên hạ phải chịu hết lời oán trách ở trong thiên hạ.
— *vương* 親王 Người bà con gần gũi với vua (prince du sang).

THẦN 辰 Xch. Tinh thần — Xch. Thời và Thìn.
— 晨 Buổi mai.
— 娠 Có mang.
— 脣 Mui, ở quanh miệng — Thường viết là 唇.
— 宸 Nhà cửa — Cung vua.
— 神 Thiên thần — Tinh thần — Tinh khí — Việc biến hoá bất trắc cũng gọi là thần.
— 臣 Tôi, đối với vua.
— *bí* 神秘 Bí mật khó hiểu, thuộc về thần linh (merveilleux).
— *bí chủ nghĩa* — 秘主義 (Tôn) Một thứ khuynh hướng của tinh thần, bỏ hết cả trí lực và các hình thức hiện tại, vượt qua cõi lý tính mà đến cái chỗ mình có thể tiếp xúc với tuyệt đối (mysticisme).
— *bí thuyết* — 秘說 (Triết) Cái thuyết cho rằng chân tướng của sự vật là ở ngoài sự nhận thức tầm thường, người ta không thể biết được (mysticisme).
— *chí* — 志 Tinh thần và ý chí.
— *chủ* — 主 Bài vị của người chết (tablette des morts).
— *chuỳ quỷ tạc* — 椎鬼鑿 Dùi của thần, đục của quỷ = Việc công nghệ rất mới lạ và rất mau chóng.
— *chung mộ cổ* — 晨鐘暮鼓 Chuông buổi mai, trống buổi chiều = Cảnh tỉnh người đời.

Thần chương 神章 Giấy má của vua viết ra.
— *công* — 工 Nghề thợ của quỷ thần. Những việc kiến trúc chế tạo, việc nặng lớn mà thành tựu rất mau chóng, hình như không phải người làm nên, như là có quỷ thần làm dùm cho.
— *công* 臣工 Bầy tôi và trăm quan (Sách xưa gọi bách quan bằng bách công).
— *dân* — 民 Tôi với dân, đều dưới quyền vua — Thần là quan lại, dân là bách tính.
— *diệu* 神妙 Biến hoá không chừng — Mầu nhiệm (merveilleux).
— *dũng* — 勇 Sức mạnh lạ thường.
— *dược* — 藥 Thuốc hay như thần (remède très efficace).
— *đạo* — 道 Đạo quỉ thần — Một thứ văn hoá rất thần diệu.
— *đồng* — 童 Con trẻ mà có khiếu thông minh đặc biệt như thần.
— *đơn* — 丹 Nch. Thần dược.
— *giám* — 鑒 Trải qua mắt vua xem.
— *gian* — 奸 Thần minh với gian tà — Người đời loạn, xã hội phức tạp, thần trộn với nhân, gian trộn với chân, nên nói là thần gian.
— *giao* — 交 Tinh thần giao tiếp với nhau — Bè bạn về tinh thần.
— *giao cách cảm* — 交隔感 (Tôn) Một thứ tác dụng tâm lý, khiến hai người ở xa mà tinh thần cũng giao tiếp với nhau được, cùng cảm động với nhau được (télépathie).
— *hạ* 臣下 Bầy tôi đối với vua tự xưng là thần hạ.
— *hiệu* 神效 Công hiệu như thần (merveilleux).
— *hoá* — 化 Biến hoá như thần, không thể tưởng nghĩ được.
— *học* — 學 (Tôn) Môn học nghiên cứu các thần thoại về tôn giáo (théologie).
— *hôn* 晨昏 Buổi mai và buổi hôm (le matin et le soir).
— *hôn định tỉnh* — 昏定省 Xch. Hôn định thần tỉnh.
— *hồn* 神魂 Tinh thần và linh hồn (l'âme).
— *hưng dạ mỵ* 晨興夜寐 Mai dậy sớm, hôm ngủ khuya.
— *y* 神醫 Thầy thuốc giỏi như thần.

Thần khí — 氣 Sinh khí (vigneur) — Tinh thần (esprit).
— *khí* — 器 Cái đồ của thánh thần để cho — Cơ nghiệp nước nhà và ngôi của ông vua, gọi là thần khí.
— *kỳ* — 祇 Trời là thiên thần, đất là địa kỳ, thần kỳ tức là trời đất.
— *kỳ* — 奇 Thần diệu lạ lùng (merveilleux).
— *kinh* 神經 Kinh đô (capitale).
— *kinh* — 經 (Sinh lý) Cái cơ quan chuyên việc truyền đạt những tri giác và vận động trong thân thể người ta (nerfs).
— *kinh bệnh* — 經病 (Y) Chứng bệnh thuộc về não và thần kinh (maladie nerveuse).
— *kinh chất* — 經質 (Tâm) Một thứ trong bốn thứ khí chất của người, người có khí chất ấy thường hay buồn bực u uất, nên cũng gọi là ưu uất chất (tempérament nerveux).
— *kinh hệ* — 經系 (Sinh lý) Cơ quan thần kinh, thống trị cả toàn thể (système nerveux).
— *kinh suy nhược* — 經衰弱 (Y) Chứng bệnh vì thần kinh mệt mỏi, mà có lúc bất thường lại hăng mạnh một cách lạ.
— *kinh tế bào* — 經細胞 (Sinh lý) Cái tế bào cấu thành thần kinh (cellule nerveuse, neurone).
— *kinh trung khu* — 經中樞 (Sinh lý) Phần trung tâm của thần kinh hệ = Não và tuỷ (centre nerveux).
— *liêu* 臣僚 Quan lại nước quân chủ (dignitaire d'un royaume).
— *linh* 神靈 Thiên thần (esprit) — Thiêng liêng mầu nhiệm.
— *lực* — 力 Tinh thần và lực lượng.
— *lược* — 略 Mưu lược như thần.
— *miếu* — 廟 Miếu thờ thần (temple).
— *minh* — 明 Thần diệu và tinh minh — Lương tri của người ta cũng gọi là thần minh — Nch. Thần thánh.
— *mưu* — 謀 Mưu lược của vua.
— *nhân đồng hình thuyết* — 人同形說 (Tôn) Cái thuyết chủ trương rằng những cái ở mé ngoài loài người, cũng đều có tính tình và năng lực như loài người cả (anthropomorplisme).

Thần nhuệ — 銳 Lanh lợi và sắc sảo.
— *nỗ* — 弩 (Sử) Cái nỏ thần của Thục An Dương Vương đời xưa.
— *Nông* — 農 (Nhân) Ông vua đời Thượng cổ nước Tàu, trước Nghiêu, Thuấn, dạy dân làm ruộng, họp chợ, và bày cách làm thuốc trị bệnh.
— *phẩm* — 品 Cái phẩm vật đẹp đẽ và tinh xảo, như của thần làm ra.
— *Phật* — 佛 Thần và Phật (Diêu et Bouddha).
— *phụ* — 父 (Tôn) Tín đồ Thiên Chúa giáo gọi người giáo sĩ là thần phụ (père).
— *phục* 臣服 Phục tòng theo ông vua, xem mình như bầy tôi.
— *phương* 神方 Phương thuốc thần diệu.
— *quái* — 怪 Thần và quái — Thông minh chính trực gọi là thần, quỉ quái lạ thường gọi là quái — Nch. Thần gian.
— *quyền thuyết* — 權說 (Chính) Cái thuyết nói rằng quyền thống trị của vua là chịu nơi Thiên thần, nơi Thượng đế (théorie du droit divin).
— *quyến* — 眷 Lòng quyến niệm của ông vua.
— *quyết* — 闕 Nch. Cung quyết.
— *sa* — 砂 (Khoáng) Một thứ châu sa, sẵn ở đất Thần châu nước Tàu, ta dùng làm thuốc nhuộm và thuốc trừ tà.
— *sang thiệt kiếm* 唇槍舌劍 Mui như súng, lưỡi như gươm = Ngb. Ngôn luận dữ tợn mạnh mẽ.
— *sắc* 神色 Tinh thần và nhan sắc.
— *sự* 臣事 Làm tôi tớ thờ người — Nch. Thần phục.
— *táng khí tư* 神喪氣沮 Tinh thần mất, ý khí đùi = Thất vọng.
— *thái* — 采 Tinh thần và sắc thái.
— *thánh* — 聖 Bậc cao minh không ai sánh kịp.
— *thánh bất khả xâm phạm* — 聖不可侵犯 Tôn nghiêm lắm, không ai xúc phạm đến được.
— *thánh đồng minh* — 聖同盟 (Sử) Minh ước của ba nước Nga, Phổ, Áo, ký năm 1815, mục đích là đàn áp tự do chủ nghĩa để duy trì chế độ cũ (Sainte Alliance).
— *thánh La Mã đế quốc* — 聖羅馬帝國 (Sử) Năm 800 vua Charlemagne được giáo

hoàng La Mã gia miện xưng là Hoàng đế của Thần thánh La Mã, đến năm 870 thì đế quốc phân liệt. Sau vua Đức là Althon cũng được Giáo hoàng cho cái hiệu ấy, đến đời Nã Phá Luân thì hiệu ấy bỏ.

Thần thánh lao động — 聖勞動 Theo xã hội chủ nghĩa, muôn việc trong thiên hạ đều phải có lao động mới làm nên, cho nên quyền tự do của lao động không thể xâm phạm được, chỉ đáng xem bằng thần thánh.

— *thiệt* 唇舌 Mui và lưỡi — Ngb. Tranh luận.

— *thoại* 神話 Những truyện thuyết ngày xưa kể chuyện hoang đường thuộc về qui thần (mythologie).

— *thoại thuyết* — 話説 (Tôn) Một phái thần học cho rằng phần nhiều những truyện trong Thánh kinh của Cơ Đốc giáo là thần thoại, chứ không phải lịch sử (théorie mythique).

— *thông* — 通(Phật) Cái tính sáng suốt thiên nhiên, thông đạt khắp cả, biến hoá vô thường.

— *thông quảng đại* — 通廣大 Thủ đoạn và phương pháp kỳ diệu, không thể lường nghĩ được.

— *thuật* — 術 Pháp thuật thần bí khó hiểu.

— *thứ* 臣庶 Quan lại và nhân dân nước quân chủ.

— *tích* 神迹 Sự tích thuộc về qui thần.

— *tiên* — 仙 Thần và tiên = Trái với người.

— *tình* — 情 Chân tình ở trong thế nào, thường có thần sắc hiện ra ngoài.

— *toán* — 算 Kế hoạch thần diệu.

— *tốc* — 速 Mau chóng như thần.

— *trí* — 智 Trí tuệ như thần.

— *trí học* — 智學 (Tôn) Một thứ học thuyết muốn khám phá cái bí mật của tự nhiên mà nhận biết được thần (théosophie).

— *tử* 臣子 Tôi đối với vua, và con đối với cha.

— *tượng* 神像 Di tượng của người chết.

— *vật* — 物 Vật thiêng — Vật ít có — Rùa thiêng với cỏ thì dùng để làm đồ bốc phệ xưa gọi là thần vật.

— *vị* — 位 Nch. Thần chủ.

— *vong xỉ hàn* 唇亡齒寒 Môi mất thì răng lạnh = Hai bên nhờ cậy lẫn nhau.

Thần vũ 神武 Thông minh và uy vũ — Dùng võ lực bằng cách thần thánh, nghĩa là tuy có dụng binh mà không phải giết người.

— *xỉ* 唇齒 Môi và răng = Hai bên lợi hại tương quan với nhau.

THẤN 殯 Chết mới liệm mà chưa chôn — Cũng đọc là tẩn.

— *xá* — 舍 Nhà để quan tài người chết.

THẬN 慎 Cẩn thận — Không nên sơ suất.

— 腎 Trái cật (les reins).

— 蜃 Xch. Thẩn.

— *chung* 慎終 Cẩn thận đối với việc người chết = Thận trọng tang lễ.

— *độc* — 獨 Cẩn thận ở lúc một mình, tức là cẩn thận ở chỗ tâm thuật.

— *hư* 腎虛 (Y) Bệnh trái cật yếu, tinh khí suy nhược.

— *ngôn* 慎言 Cẩn thận giữ gìn lời nói.

— *tạng* 腎臟 (Sinh lý) Trái cật (reins).

— *tắc bất bại* 慎則不敗 Cẩn thận thì chẳng hư hỏng.

— *trọng* — 重 Cẩn thận không cẩu thả.

— *trường kết nạp* 腎腸結納 Giao kết với nhau bằng cật ruột = Bạn tâm phúc.

— *vi* 慎微 Thận trọng đến việc nhỏ nhen.

THẨN 矧 Phương chi — Nếu, chân răng, vd. Tiếu bất chí thẩn, là cười mà không giơ nếu răng ra.

— 哂 Cười mỉm — Xch. Sấn.

— 蜃 Loài sò hàu lớn, vỏ nó dùng để nung vôi — Loài giao long.

— *khí* 蜃氣 Trên mặt biển khi lặng sóng thường thấy như có tàu bè cung điện treo trên không. Ngày xưa người Tàu cho cái ấy là hơi của loài hầu ngao bốc lên mà thành. Những cung điện thành thị đó gọi là thẩn thị, thẩn lâu.

— *lâu* — 樓 Lầu đài do hơi con thẩn sinh ra — Nch. Thẩn thị.

— *thị* — 市 Xch. Thẩn khí. Cũng gọi là hải thị.

THẤP 濕 Ẩm ướt — Cũng viết là 溼.

— *bệnh* — 病 (Y) Bệnh phong thấp.

— *địa* — 地 Chỗ đất ẩm thấp (terrain humide).

— *độ* — 度 (Lý) Cái độ lượng của hơi nước ở trong không khí (état hygrométrique).

Thấp độ biểu — 度表 (Lý) Cái đồ dùng để đo thấp độ (hygronomètre).

— *khí* — 氣 Hơi ẩm, hơi nước (vapeur d'eau).

— *tính cước khí* — 性腳氣 (Y) Một thứ bệnh thũng. Khi mới mắc thì chân phát thũng, dần dần đến cả mình, sắc da bạc, cũng gọi là chứng thuỷ thũng.

THẬP 十 Số mười — Gấp mười lần.

— 什 Nch. 十 Trong quân đội có mười người gọi là thập — Xch. Thập vật.

— 拾 Lặt lấy — Nch. 十.

— *ác* — 十惡 (Phật) Mười tội ác trong Phật giáo: Sát sinh, du đạo (trộm cướp), tà dâm, võng ngữ (nói bậy), ỷ ngữ (trau chuốt lời nói), ác khẩu, lưỡng thiệt (hai lưỡi), tham dục, sân khuể (ghét giận), ngu si — (Pháp) Mười điều tội ác theo pháp luật Tàu ngày xưa: Mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, ác nghịch, bất đạo, đại bất đạo, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn.

— *bát địa ngục* — 八地獄 (Phật) Mười tám tầng địa ngục.

— *bát La hán* — 八羅漢 (Phật) Mười sáu vị đệ tử của Phật, với hai vị Hàng Long và Phục Hổ nữa, là 18 người.

— *can* — 干 Mười vị thiên can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí, phối hợp với 12 địa chi để làm thành những dấu hiệu mà Tàu và ta dùng để tính năm, tháng, ngày, giờ.

— *chỉ* — 指 Mười ngón tay.

— *chỉ* — 趾 Mười ngón chân.

— *di* 拾遺 Lượm lặt những cái còn bỏ sót — Chép thêm những chỗ còn thiếu.

— *di bổ khuyết* — 遺補缺 Lượm lặt những cái còn sót và chắp vá những cái còn thiếu.

— *đạo* 十道 Mười điều răn không được phạm vào thập ác — (Sử) Đinh Tiên Hoàng khi lên làm vua chia quân đội trong nước ra làm 10 đạo gọi là thập đạo.

— *đạo tướng quân* — 道將軍 Chức quan thống suất quân đội cả nước ở triều Đinh.

— *điện* — 殿 (Phật) Đền của mười vị minh vương ở.

— *gia* — 家 Mười học phái ở Trung Quốc là Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Nông gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Tiểu thuyết gia.

Thập giới — 誡 (Tôn) Mười điều giới ước của giáo Do Thái, do Moïse đặt ra (les dix commandements): 1) không được thờ thần khác, 2) không được làm ngẫu tượng, 3) không được xưng bậy tên Thượng đế, 4) phải giữ ngày nghỉ ngơi, 5) kính cha mẹ, 6) không giết, 7) không dâm, 8) không ăn trộm, 9) không nói dối, 10) không tham của người — (Phật) Thập giới của Phật giáo là: 1) không sát sinh, 2) không ăn trộm, 3) không dâm, 4) không nói bậy, 5) không uống rượu, 6) không đeo đồ hương hoa, 7) không múa hát hoặc xem múa nghe hát, 8) không nằm ngủ giường cao, 9) không ăn khi không phải bữa ăn, 10) không chứa bạc vàng và của báu.

— *lục huyền* — 六弦 Đàn tranh 16 dây (guitare à 16 cordes).

— *mẫu* — 母 Mười hạng mẹ: Thân mẫu, xuất mẫu, giá mẫu, thứ mẫu, đích mẫu, kế mẫu, từ mẫu, dưỡng mẫu, nhũ mẫu, chủ mẫu.

— *mục thập thủ* — 自十手 Lúc ngồi một mình, cũng phảng phất như có 10 con mắt nhìn mình, 10 ngón tay chỉ mình, ý nói trong khi chỉ có một mình mà cũng không được làm điều bậy.

— *nghĩa* — 義 Mười đức tốt theo sách Lễ ký: phụ từ, tử hiếu, huynh lương, đệ đễ, phu nghĩa, phụ thính, trưởng huệ, ấu thuận, quân nhân, thần trung.

— *nhân nha tuệ* 拾人牙慧 Lặt cái khôn ở đầu miệng người. Nguyên có chữ: xỉ nha dư tuệ, nghĩa là cái khôn thừa ở đầu miệng người ta nói ra, mình lại thu lấy cái khôn ấy mà nói theo, ý cười người học mót.

— *nhị chi* 十二支 Mười hai vị địa chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Xch. Thập can.

— *nhị cung* — (Thiên) Cả đường hoàng đạo chia ra 12 cung là: 1) Bạch dương (le Bélier), 2) Kim ngưu (le Taureau), 3) Âm dương (les Gémeaux), 4) Cự giải (le Cancer), 5) Sư tử (le Lion), 6) Thất nữ (la Vierge), 7) Thiên xứng (la Balance), 8) Thiên hạt (le Scorpion), 9) Thiên mã (la Sagittaire), 10) Ma kiết (le Capricorne), 11) Bảo bình (le Verseau), 12) Song ngư (les Poissons) (Les douze signes du zodiaque).

Thập nhị sứ quân — 二使君 (Sử) Cuối đời Ngô, các quần hùng cắt cứ nước ta, chia làm 12 người thổ hào độc lập, thời ấy gọi là Thập nhị sứ quân.

— *niên sinh tụ, thập niên giáo huấn* — 年生聚十年教訓 (Sử) Nước Việt xưa đánh thua nước Ngô, vua nước Việt muốn phục thù, định nhóm họp dân trong 10 năm, lại dạy dỗ dân trong 10 năm, dự bị trong 20 năm, tất nhiên đánh được nước Ngô.

— *niên thụ mộc* — 年樹木 Nguyên chữ: "Thập niên chi kế, mạc như thụ mộc", nghĩa là: tính toán làm lợi trong 10 năm trở lên không cái gì hơn là trồng cây.

— *nữ viết vô* — 女曰無 Tục ta xưa trọng con trai nên dù sinh mười con gái mà không có con trai cũng xem như không.

— *phần* — 分 Mười phần hoàn hảo — Hoàn toàn — Cực đoan.

— *phương* — 方 (Phật) Mười phương hướng là: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, Thượng, Hạ.

— *sang tùng xạ* — 搶 銃 射 Mười khẩu súng đồng thời bắn vào một chỗ.

— *tam kinh* — 三經 Tức là: kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Xuân Thu, Chu lễ, Nghi lễ, Công dương, Cốc lương, Hiếu kinh, Luận ngữ, Nhĩ nhã, Mạnh Tử.

— *thành* — 成 Đã đến độ đầy đủ — Việc đã chắc cả mười phần — Đánh tổ tôm, hoặc tài bàn, đã phu đủ lưng, cũng gọi là thập thành.

— *thế* — 世 Mười đời.

— *tiến pháp* — 進法 (Toán) Phép đo lường cứ mười cái thì lên một vị, như mười phân thành một tấc, mười tấc thành một thước (système décimal).

— *toàn* — 全 Trọn vẹn cả, không thiếu sót chút nào.

— *toàn đại bổ* — 全大補 (Y) Thứ thuốc bồi bổ thân thể đủ các phương diện.

— *tông* — 宗 (Phật) Mười tông phái trong Phật giáo: 1) Luật tông, 2) Cụ xá tông, 3) Thành thực tông, 4) Tam luận tông, 5) Thiên thai tông, 6) Hoa nghiêm tông, 7) Tướng tông, 8) Thiền tông, 9) Vật tông, 10) Tịnh thổ tông.

Thập triết — 哲 Mười vị hiền triết ở trong môn đồ Khổng Tử là: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung, Tể Ngã, Tử Cống, Nhiễm Hữu, Quí Lộ, Tử Du, Tử Hạ.

— *triệt* 拾掇 Lượm lặt lấy.

— *tự giá* 十字架 (Tôn) Khi Giatô mắc tội bị đóng đinh lên cái gông hình chữ thập, sau giáo đồ Cơ Đốc dùng Thập tự giá làm dấu hiệu kỷ niệm (La Croix).

— *tự quân* — 字軍 (Sử) Đời Trung cổ vì thánh địa của giáo Cơ Đốc là thành Jérusalem bị Hồi giáo đồ chiếm giữ, bọn giáo đồ Cơ Đốc ở Âu châu cùng nhau tổ chức bảy cuộc viễn chinh (từ năm 1096 đến 1276) toan cướp thánh địa lại, nhưng không được. Quân tòng chinh mỗi người đều đeo giá thập tự, nên gọi là thập tự quân (les Croisades).

— *vật* 什物 Các vật phẩm tạp nhạp thường dùng.

— *vũ* — 雨 Mười ngày một trận mưa = Khí hậu điều hoà.

THẤT 七 Số bảy, sau số sáu.

— 匹 Chữ để đếm tấm vải, tấm lụa — Đếm ngựa cũng dùng chữ ấy — Đơn chiếc.

— 疋 Chữ dùng để đếm tấm vải, tấm lụa.

— 室 Nhà ở.

— 失 Mất — Thua — Sai lầm.

— 柒 Số bảy — Sơn.

— *âm* 七音 (Âm) Ngũ âm thêm vào hai âm: phục công với phản chuỷ, thành thất âm.

— *bài* — 排 (Văn) Lối thơ trường thiên mỗi câu 7 chữ, dùng nhiều vần, các câu đối với nhau cân chỉnh lắm, gọi là thất bài.

— *bại* 失敗 Hỏng việc — Thua mất (échec, défaite).

— *bảo* 七寶 Bảy thứ quí vật là: san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly.

— *bộ thành thi* — 不成詩 (Cổ) Vua Nguỵ Văn Đế sai em là Tào Thực, hạn cho đi 7 bước phải đặt xong một bài thơ, nếu không thì giết chết, kết quả Tào Thực làm được bài thơ rất hay — Văn tứ mẫn tiệp.

— *chân* 失真 Sai mất vẻ thực (erreur).

— *chí* — 志 Nch. Thấy ý (désespérer).

Thất chính 七政 Nhật, nguyệt, với năm vị sao: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ, gọi là thất chính.
— *chủ* 失主 (Pháp) Nhà chủ bị mất vật — Lạc mất chủ, như nói thất kỳ sở chủ.
— *chức* — 職 Làm việc không xứng chức vụ (n'être pas à la hauteur de sa charge).
— *cổ* 七古 (Văn) Thơ thất ngôn làm theo cách cổ phong, không hạn vần hạn luật bắt đầu từ sách Sở từ.
— *cơ* 失機 Nch. Thất thế.
— *cứ* — 據 Mất chỗ căn cứ, mất chỗ nhờ cậy (perdre la base d'appui).
— *cước* — 脚 Đứng không vững chân (perdre pied).
— *diệu* 七曜 Năm vị thiên thể: nhật, nguyệt, kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ gọi là thất diệu — Ngày chủ nhật là nhật diệu, ngày thứ hai là nguyệt diệu,... bảy ngày trong một tuần gọi là thất diệu.
— *đáng* 失當 Không ổn đáng.
— *điên bát đảo* 七顛八倒 Điên đảo lộn xộn.
— *đức* 失德 Trái với đạo đức.
— *gia* 失家 Nhà cửa — Nch. Gia đình.
— *giác* 失覺 Mất cảm giác.
— *hiếu* — 孝 Không giữ đạo hiếu.
— *hoà* — 和 Không hoà hảo.
— *huyết* — 血 Mất huyết, như thổ huyết, tiện huyết.
— *hùng* 七雄 Bảy nước hùng cường ở đời Chiến Quốc.
— *ý* 失意 Trái với đắc ý, có vẻ ngã lòng.
— *kế* — 計 Kế hoạch thất bại.
— *khiếu* 七竅 Bảy cái lỗ trên mặt: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, miệng.
— *lạc* 失落 Bỏ sót mất đi.
— *lễ* — 禮 Không giữ lễ phép (manquer à la politesse).
— *linh bát lạc* 七零八落 Tan tác rơi rụng (linh là rơi, lạc là rụng).
— *lộ* 失路 Lạc đường — Trái thời = Anh hùng thất chí, người thất cước.
— *lộc* — 祿 Mất lộc của trời cho = Chết.
— *luật* 七律 (Văn) Lối thơ 8 câu, mỗi câu 7 chữ, 4 câu giữa đối nhau, gọi là thất luật.
— *luật* 失律 Làm thơ không đúng luật — Hành quân không có kỷ luật.
— *luyến* — 戀 Mất người thương yêu.

Thất mã đơn sang 匹馬單槍 Xch. Đơn sang thất mã.
— *miên* 失眠 Mất ngủ.
— *miếu* 七廟 Bảy miếu của nhà vua, mỗi một miếu thờ một vị tiên vương, như Thế miếu, Thái miếu,...
— *nghi* 失儀 Sai mất lễ tiết.
— *nghi* — 宜 Không thích hợp.
— *nghĩa* — 義 Không làm theo điều nghĩa.
— *nghiệp* — 業 Mất việc làm (chômage).
— *ngôn* — 言 Mất lời = Nói uổng lời.
— *ngôn thi* 七言詩 (Văn) Lối thơ mỗi câu 7 chữ, có những thứ: thất cổ, thất tuyệt, thất luật, thất bài.
— *nhân* 失人 Bỏ mất người = Không biết dùng người.
— *niêm* — 黏 Làm thơ không đúng niêm luật.
— *nữ* 室女 Con gái chưa lấy chồng, còn giữ trinh (vierge).
— *phách* 七魄 Bảy vía: Nhà đạo gia gọi linh hồn của người là thất phách — Xch. Tam hồn thất phách.
— *phẩm* — 品 Bậc quan thứ bảy, gồm có: (Chánh) Văn: Hàn lâm viện biên tu, Tư vụ, Giáo thụ, Kinh lịch; Võ: Thân cấm binh đội trưởng — (Tòng) Văn: Hàn lâm viện kiểm thảo, Tri châu; Võ: Tinh binh đội trưởng. Tòng thất phẩm Thiên hộ, Dịch thừa.
— *phòng* 失防 Để phòng sơ hở.
— *phu* 匹夫 Người nhỏ hèn.
— *phu chi dõng* — 夫之勇 Cái mạnh của kẻ thất phu = Cái mạnh huyết khí không phải trí dõng.
— *phu thất phụ* — 父匹婦 Người bình dân.
— *sách* 失策 Kế hoạch không đúng.
— *sát* — 察 Kiểm xét không chu đáo (négliger d'examiner).
— *sát* 七煞 Tên một vị hung thần.
— *sắc* 七色 Bảy sắc do tam lăng kính (prisme) phân tích ánh sáng mặt trời mà ra (les sept couleurs du spectre solaire).
— *sắc* 失色 Sợ hãi mà biến sắc đi.
— *sĩ* 匹士 Nch. Thất phu.
— *sở* 失所 Mất chỗ làm ăn — Mất chỗ ở.
— *sự* — 事 Việc sai lầm (erreur).
— *thanh* — 聲 Âm a không nói ra tiếng.

Thất thanh 七聲 (Âm) Nch. Thất âm — Bảy thứ tiếng trong tây nhạc. Đồ, rê, mi, fa, son, la, si.

— *thân* 失身 Đem thân mình dựa vào người, mà đụng phải người không đáng dựa, như con gái mất tiết với người không phải chồng mình.

— *thận* — 慎 Không cẩn thận (sans précaution).

— *thập nhị hiền* 七十二賢 Bảy mươi hai người đệ tử của Khổng Tử, thông hiểu lục nghệ cả.

— *thất lục bát* — 七六八 (Văn) Lối văn vần của ta, cứ hai câu thượng lục hạ bát lại xen vào giữa hai câu thất ngôn.

— *thế* 失勢 Mất quyền thế — Mất chỗ dựa vào (perdre l'appui).

— *thố* — 措 Kinh sợ mà đến nỗi sai mất thường độ.

— *thời* — 時 Sai mất thời giờ = Thời đáng làm mà không làm, thời chưa nên làm mà làm.

— *thủ* — 手 Cầm không vững, lỡ hỏng tay — Vụng về — Nch. Thất bại.

— *thủ* — 守 Không giữ được = Bỏ cái của mình đáng giữ — Cơ đồ bị mất, đất nước bị giặc lấy — Khí tiết không vững vàng.

— *thứ* 匹庶 Bình dân.

— *thứ* 失次 Mất chỗ trú nghỉ — Quân đội đi lạc hàng ngũ.

— *thường* — 常 Mất vẻ thường.

— *tích* — 迹 Mất dấu vết không biết đâu mà tìm.

— *tịch* 七夕 Đêm mùng 7 tháng 7, tục truyền rằng đêm ấy Ngưu Lang (chàng Ngâu) và Chức Nữ nhờ con chim khách bắc cầu để qua sông Ngân Hà mà được gặp nhau.

— *tiết* 失節 Không giữ gìn tiết tháo (perdre la chasteté).

— *tiếu* — 笑 Phì cười không nín được.

— *tín* — 信 Mất lòng tin (manquer à la foi).

— *tinh* 七星 Sao Bắc Đẩu (Grand' Ourse).

— *tình* — 情 Bảy thứ tình cảm của người: mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn.

— *tình* 失情 Trái mất tình luyến ái của mình.

— *toán* — 算 Tính liệu không đúng.

Thất trinh — 貞 Con gái mất trinh tiết (perdre la virginité).

— *truyền* — 傳 Nói về học thuật hay nghề nghiệp ngày xưa mất đi mà không truyền lại ngày nay.

— *trung* — 忠 Không giữ đạo trung.

— *trước* — 著 Đánh cờ tướng đi sai nước.

— *túc* — 足 Hỏng chân — Cử động không cẩn thận.

— *tuyệt* 七絕 (Văn) Lối thơ 4 câu, mỗi câu 7 chữ.

— *tung* 失踪 Không rõ ra tung tích (perdre les traces).

— *túng thất cầm* 七縱七擒 Bảy lần thả ra, bảy lần bắt lại. Gia Cát Lượng đánh rợ Nam man, bắt được tù trưởng là Mạnh Hoạch 7 lần, mà lại tha ra 7 lần, sau Mạnh Hoạch không dám nổi loạn mà phải hàng phục.

— 失辭 Lời nói sai lầm.

— *ước* — 約 Trái mất lời đã hẹn trước (manquer à la promesse).

— *vị* — 位 Mất chức vị — Vua mất ngôi.

— *vọng* — 望 Mất hy vọng (perdre l'espoir).

— *xuất* 七出 Ngày xưa đàn ông để vợ có 7 cớ (theo sách Nghi lễ): 1) không con, 2) dâm nhác, 3) không thờ cha mẹ chồng, 4) hay nói dối, 5) trộm cắp, 6) ghen tuông, 7) có ác tật.

— *xuất thất nhập* 失出失入 Quan toà án, xử người đáng tội mà không làm tội là thất xuất, người không đáng tội mà bắt chịu tội là thất nhập. Cũng nói là: xuất nhân tội, nhập nhân tội.

THÂU 輸 Xch. Du.

— 收 Xch. Thu.

THẤU 透 Suốt qua — Tiết lộ ra — Rất.

— 漱 Súc miệng — Rửa — Bị nước dập mà mòn đi.

— 嗽 Ho — Xch. Khái thấu — Nch. 漱.

— *chi* 透支 (Thương) Số mục chi xuất nhiều hơn số mục thu nhập.

— *cốt* — 骨 Suốt đến xương = Rất thân thiết.

— *độ* — 度 (Lý) Cái trình độ của khoáng vật có thể cho ánh sáng suốt qua nhiều hay ít (transparence).

Thấu lậu — 漏 Hở rớt ra ngoài (divulguer).
— *lộ* — 露 Lòi ra ngoài.
— *minh kính* — 明鏡 Cái kính cho ánh sáng suốt qua được, trái với hỏi quang kính.
— *minh thể* — 明體 (Lý) Thứ vật thể mà ánh sáng có thể suốt qua được, như pha lê (corps transparent).
— *thấp* — 濕 Có thể cho khí ẩm thấm qua được (perméable à l'humidité).
— *triệt* — 徹 Rõ ràng thông suốt.

THÊ 淒 Lạnh lẽo — Buồn bã tịch mịch — Cũng viết là 凄.
— 妻子 Vợ chính — Xch. Thế.
— 栖 Giường nằm — Đậu lại.
— 悽 Bị thương.
— 梯 Cái thang.
— *bằng* 梯憑 Thê là trèo thang, tức là trèo núi, bằng là vượt qua nước, tức là vượt biển.
— *đảng* 妻黨 Họ hàng bên nhà vợ.
— *giai* 梯階 Bậc thang = Trình tự tiến bộ (degré).
— *hoàng* 淒惶 Nch. Thê thảm.
— *lương* — 涼 Xót thương khổ sở.
— *lương* — 淒涼 lạnh lùng vắng vẻ.
— *lưu cơ quan* 栖留機關 Cơ quan để thu dưỡng những người đàn bà lưu ly thất sở.
— *noa* 妻孥 Vợ và con.
— *phong* 淒風 Gió lạnh (vent froid).
— *phong khổ vũ* 淒風苦雨 Gió thảm mưa sầu = Cảnh huống khổ sở.
— *sơ* — 疏 Bi thảm tiêu sơ.
— *sơn hàng hải* 梯山航海 Trèo non vượt biển, ý nói đường đi xa xôi mệt nhọc — Nch. Thê bằng.
— *thảm* 凄慘 Lạnh lùng sầu khổ.
— *thân* 栖身 Đặt mình = Ở.
— *thiếp* 妻妾 Vợ chính và vợ hầu (femme légitime et concubine).
— *thiết* — 淒切 Bi thương thảm thiết.
— *thương* — 愴 Nch. Thê thảm.
— *thương* 淒滄 Lạnh lẽo lắm.
— *tróc tử phọc* 妻捉子縛 Vợ trói con buộc = Vợ con là cái lụy cho mình.

Thê tử — 子 Vợ và con = Tục gọi vợ mà thôi, cũng nói thê tử.
— *tức* 栖息 Đậu ở.

THẾ 妻 Gả chồng cho con gái — Xch. Thê.
— 世 Đời — Người ta thường cho 30 năm là một đời.
— 勢 Quyền lực — Khí khái — Trạng thái — Cơ hội — Hòn dái cũng gọi là thế.
— 替 Bỏ đi — Thay cho.
— 涕 Khóc ra nước mắt — Nước mắt — Nước mũi.
— 剃 Cắt tóc.
— 薙 Cắt dãy cỏ hoang đi.
— *bất lưỡng lập* 勢不兩立 Hai cái chống nhau có cái thế không thể cùng nhau mà tồn tại trên đời được.
— *cố* 世故 Các điều biến cố trong đời.
— *cương* — 綱 Cái mối ràng buộc của đời.
— *diện* — 面 Tình hình trên thế giới.
— *đại giao phiên* — 代交番 (Sinh) Đời đời thay phiên nhau = Một cách di truyền của sinh vật, thân thể của con không giống thân thể của cha mà lại giống thân thể của ông.
— *đạo* — 道 Đường lối trải qua ở trên đời — Chính trị của nhà nước và phong tục của xã hội.
— *đồ* — 途 Con đường trải qua ở trên đời = Đường đời.
— *gia* 勢家 Nhà có quyền thế.
— *gia* 世家 Nch. Thế tộc (ancienne famille).
— *gia tử đệ* — 家子弟 Con em nhà thế tộc.
— *gian* — 間 Khoảng người ở = Nhân gian (le monde).
— *giáng dụ hạ* — 降愈下 Vận hội trong đời, càng xuống càng thấp = Lời than đời.
— *giao* — 勢交 Xu phụ giao du với kẻ có quyền thế — Giao kết với nhau bằng thế lợi.
— *giao* 世交 Giao tình đã trải đời này qua đời khác.
— *giới* — 界 Vũ trụ — Hoàn cầu (le monde, l'univers).
— *giới chủ nghĩa* — 界主義 Chủ nghĩa lấy cuộc hoà bình chung cả thế giới làm mục đích. Cũng gọi là đại đồng chủ nghĩa.
— *giới đại đồng* — 界大同 Cái tình trạng thế giới hoà bình, cả thế giới ở chung một

cuộc, không có giới hạn quốc gia dân tộc nữa.

Thế giới ngữ — 界語 Thứ tiếng của người Ba Lan là Zemenhof đặt ra, mong thông dụng trong khắp thế giới (Espéranto).

— *giới sáng tạo thuyết* — 界創造說 (Tôn) Cái thuyết chủ trương rằng vũ trụ là do một vị thần siêu việt, lấy ý chí tự do của mình mà sáng tạo (créationnisme).

— *giới sử* — 界史 Lịch sử của thế giới (histoire universelle).

— *giới thị trường* — 界市場 Thị trường chung cả toàn thể thế giới (marché mondial).

— *hệ* — 系 Thống hệ một họ (généalogie).

— *hệ học* — 系學 Môn học nghiên cứu những hệ thống dòng dõi của một họ (généalogie).

— *huynh* — 兄 Tiếng xưng con trai của thầy học mình, hoặc con trai của người ngang hàng với cha mình — Con cháu của nhà thông gia gọi nhau, người hơn tuổi mình gọi là thế huynh, người kém tuổi mình gọi là thế đệ.

— *y* — 醫 Nghề làm thuốc nhiều đời truyền cho nhau.

— *yếu* 勢要 Có quyền thế mà giữ chức trọng yếu.

— *khấp* 涕泣 Sụt sùi = Khóc chảy nước mắt và sổ nước mũi ra.

— *kỷ* 世紀 Phép chép năm, cứ 100 năm gọi là thế kỷ (siècle).

— *lệ* 涕泪 Chảy nước mắt.

— *lộ* 世路 Đường đời — Nch. Thế đồ.

— *lộc* — 祿 Cái lộc đời trước truyền lại = Nhiều đời làm quan.

— *lợi* 勢利 Quyền thế và lợi ích.

— *lụy* 世累 Mối hệ lụy ở đời.

— *lực* 勢力 Nch. Quyền lực (force, influence).

— *lực bảo tồn luật* — 力保存律 (Lý) Một pháp tắc của vật lý học, phàm các thứ thế lực chỉ biến hoá chứ không tiêu diệt được, như sức nóng biến thành sức mạnh (trong máy hơi nước), sức mạnh biến thành sức điện, sức điện biến thành sức nóng (trong máy điện),... (loi de la conservation de l'énergie).

Thế lực chủ nghĩa — 力主義 (Luân) Một thuyết về luân lý học, lấy sự thực hành làm chủ (énergisme).

— *lực phạm vi* — 力範圍 (Chính) Các nước đế quốc chủ nghĩa đối với lãnh thổ của các dân tộc tiểu nhược, xẻ lấy từng khu vực để làm chỗ quyền lực của mình được tung hoành không cho nước khác can dự đến, những khu vực đặc biệt ấy gọi là thế lực phạm vi (sphère d'influence).

— *môn* — 門 Nch. Thế gia.

— *nghiệp* — 業 Chức nghiệp đời trước truyền lại.

— *ngoại thánh nhân* — 外聖人 Thần tiên ở ngoài người đời = Người xuất thế.

— *nho* — 儒 Người học giỏi biết nghinh hợp tình thế hiện thời.

— *như phá trúc* 勢如破竹 Thế như chẻ tre = Binh thế mạnh mẽ, đi đâu được đó.

— *niệm* 世念 Lòng nghĩ nhớ đến thế tục — Nch. Tục niệm.

— *phát* 剃髮 Cắt tóc (couper les cheveux).

— *phiệt* 世閥 Con nhà dòng giống, tổ tiên cha ông đời đời có công lao, hoặc đời trước có chức tước mà đời sau được thừa tập.

— *phụ* — 父 Đối với người ngang vai với cha mình, mà lại có chỗ đặc biệt quan hệ, ví như đồng học, đồng niên, hay đồng liêu với cha mình, thường gọi là thế phụ.

— *quân lực địch* 事均力敵 Thế bằng nhau, sức ngang nhau.

— *sự* 世事 Việc đời.

— *sự như kỳ* — 事如棋 Việc đời y như cuộc cờ, hơn thua không nhất định.

— *tập* — 襲 Tước vị đời cha ông di truyền lại cho con cháu.

— *tất* 勢必 Thế ắt phải như vậy (certainement).

— *thái* 世態 Thói đời.

— *thái nhân tình* — 態人情 Thói đời và tình người.

— *thái viêm lương* — 態炎涼 Tình thái người đời, chốc thấy nóng mà hơ, chốc thấy lạnh mà tránh.

— *thần* — 臣 Đời đời đều làm quan đại thần.

— *thế* — 世 Đời đời không khi nào dứt (de génération en génération).

Thế thống — 統 Nch. Thế hệ.
— *thường* — 常 Thói thường ở trong đời.
— *thượng phong ba* — 上風波 Gió sóng ở trên đời = Cuộc đời thường biến loạn.
— *tình* — 情 Tình đời — Nch. Thế thái nhân tình.
— *tổ* — 祖 Tổ tiên đời trước — Ông vua ở sau thái tổ một bậc.
— *tộc* — 族 Nhà làm quan nhiều đời.
— *tôn* — 尊 (Phật) Tiếng tôn xưng Phật Thích ca.
— *tục* — 俗 Phong tục trong đời.
— *tử* — 子 Con đích của vua (prince héritier).
— *tước* — 爵 Tước vị đời trước truyền lại (dignité héridítaire).
— *vận* — 運 Vận số trên đời thịnh hay suy (destinée).
— *vị* — 味 Mùi đời — Cái mà trên đời nhiều người ưa chuộng.
— *võng* — 網 Lưới đời = Pháp luật của nhà nước định ra.

THỆ 誓 Thề — Hẹn.
— 逝 Đi luôn không trở lại — Người chết cũng gọi là thệ.
— *hải minh sơn* 勢海盟山 Chỉ biển mà thề, chỉ núi mà hẹn.
— *ngôn* — 言 Lời thề (serment).
— *nguyện* — 願 Thề thốt mong mỏi (vœu).
— *sư* — 師 Quân lính thề trong khi ra trận, gọi là thệ sư.
— *tâm thiên địa* — 心天地 Đem lòng mình thề cùng trời đất, quyết chí làm một việc gì.
— *thế* 逝世 Chết.
— *thuỷ* — 水 Nước chảy đi.
— *thủy niên hoa* — 水年華 Năm tháng đi không trở lại, ví như dòng nước chảy xuôi.
— *tử bất nhận* 誓死不忍 Thề rằng dù chết cũng không nhận việc ấy.
— *ước* — 約 Thề hẹn với nhau.

THỂ 采 Xch. Thái.
— 彩 Năm sắc xen lộn nhau — Tia sáng rực rỡ.
— 體 Mình người, thân thể — Cách thức — Nhất luật cũng gọi là nhất thể — Đối với chữ dụng, công dụng làm ra ngoài gọi là dụng, nguyên chất hàm ở trong gọi là thể — Cũng viết là 体.

Thể cách 體格 Cách cục của thân thể — Cách thức.
— *chất* — 質 Thân thể — Tính chất.
— *chế* — 制 Chế độ, nghi thức.
— *chế* — 製 Cách thức.
— *diện* — 面 Danh dự (honneur).
— *dục* — 育 Vận động thân thể cho có sức khoẻ (éducation physique).
— *đại tư tinh* — 大思精 Hàm súc rộng lớn, mà suy nghĩ tinh mật.
— *giải* — 解 (Pháp) Một thứ hình phạt ngày xưa, đem chi thể của kẻ phạm tội mà xé lìa ra.
— *hành* — 行 Tự mình thực hành lấy.
— *hệ* — 系 Nch. Hệ thống (système).
— *hình* — 刑 (Pháp) Những hình phạt về thân thể, mà không kể tử hình (peine corporelle).
— *yếu* — 要 Thiết thực và giản yếu — Đại thể với cương yếu.
— *lệ* — 例 Qui luật — Cách thức.
— *lực* — 力 Sức mạnh của thân thể (force physique).
— *lượng* — 諒 Đặt mình vào địa vị ấy mà lượng thứ cho người ta.
— *mạo* — 貌 Hình thể và tướng mạo.
— *nữ* 彩女 Con gái hầu hạ ở trong cung nhà vua (fille d'honneur).
— *ôn* 體溫 (Sinh lý) Ôn độ thường trong thân thể người ta (température du corps).
— *ôn biểu* — 溫表 Cái đồ dùng để đo ôn độ trong thân thể (thermomètre médical).
— *phách* — 魄 Thể cách và khí phách — Thân thể.
— *phạm* — 範 Nch. Mô phạm.
— *pháp* — 法 Cách thức — Y theo cách thức đó mà làm.
— *phiếu* 彩票 Cái phiếu đánh số (billet de loterie).
— *tài* 體裁 Hình thức của bài văn, quyển sách.
— *tất* — 悉 Thể lượng mà hiểu rõ cho những nông nỗi của người ta.
— *tháo* — 操 Theo qui tắc mà vận động thân thể (gymnastique).
— *thống* — 統 Thể thức và thống hệ — Những việc gì có trật tự nhất định, có quan hệ liên lạc với nhau.

Thể thức — 式 Nch. Cách thức (forme).
— *tích* — 積 Địa vị của vật thể choán ở trong không gian (volume).
— *tín* — 信 Lấy tin thực làm chủ.
— *tuất* — 恤 Đặt mình ở địa vị ấy mà thương đau cho người ta.

THI 詩 Thơ, văn vần — Kinh Thi.
— 施 Đặt ra, làm ra, đem dùng — Xch. Thí, Thi.
— 施 Một loài cỏ.
— 蓍 Một thứ cỏ ngày xưa dùng để bói.
— 尸 Tượng thần — Thây chết chưa chôn — Chủ trì — Người có chức nhiệm mà không làm.
— 屍 Thây người chết.
— *bá* 詩伯 Nhà lãnh tụ trong các thi gia.
— *ca* — 歌 Thứ văn tự có thể ngâm hát được.
— *cách* — 格 Thể cách của thơ.
— *chính* 施政 Thi hành một chính sách gì.
— *cư dư khí* 尸居餘氣 Cái thây còn chút hơi thừa = Gần chết.
— *đồng* 詩筒 Cái ống tre để đựng thơ — Cái bì đựng thơ để đưa thơ cho người khác.
— *giải* 尸解 Thoát ra ngoài thây, nói người đạo sĩ thành tiên.
— *hành* 施行 Đem cái việc đã trù định sẵn mà làm ra cho có hiệu quả.
— *hào* 詩豪 Nhà thi sĩ đại danh (grand poète).
— *hứng* — 興 Cái hứng thú của thơ (verve poétique).
— *khách* — 客 Người hay làm thơ (poète).
— *kinh* — 經 Một bộ trong Ngũ kinh, chép những ca dao thi văn ngày xưa của Tàu (livre des odes).
— *lâm* — 林 Rừng thơ = Bộ sách lớn góp nhặt những thơ xưa mà biên thành.
— *lễ* — 禮 Sách Thi kinh và sách Lễ ký — Dòng dõi Nho gia.
— *liệu* — 料 Tài liệu dùng để làm thơ.
— *lợi* 尸利 Ngồi như xác chết để hưởng lợi.
— *luật* 詩律 Qui luật làm thơ (règle de versification).
— *ngữ* — 語 Lời nói trong bài thơ.
— *nhân* — 人 Người hay thơ (poète).

Thi nhân hoạ khách — 人畫客 Người hay thơ và người thợ vẽ = Người tao nhã. Cũng nói là thi nhân mặc khách.
— *nô* — 奴 Bậc thi nhân hạ đẳng.
— *phái* — 派 Các phái biệt của thi gia.
— *pháp* 施法 Thi hành pháp luật (appliquer une loi).
— *sấm* 詩讖 Những câu thơ đoán trước được việc tương lai, như thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm nước ta.
— *sĩ* — 士 Người làm thơ (poète).
— *thánh* — 聖 Ông thánh ở trong làng thơ — Người ta gọi Đỗ Phủ đời Đường là thi thánh.
— *thể* 尸體 Thây người chết (cadavre).
— *thiên* 詩天 Cái cảnh trời ngâm vịnh nên thơ.
— *thiết* 施設 Thi hành và kiến thiết.
— *thoại* 詩話 Sách bình luận thi văn hoặc chép chuyện các thi nhân.
— *thố* 施措 Đem làm một việc gì.
— *thú* 詩趣 Cái hứng thú làm thơ.
— *thuật* 施術 Thi hành thuật pháp.
— *thư* 詩書 Kinh Thi và Kinh Thư — Thường cũng gọi chung sách vở là thi thư.
— *tịch* — 癖 Bệnh nghiện làm thơ.
— *tiên* — 仙 Ông tiên ở trong làng thơ. Đời Đường thường gọi Lý Bạch là thi tiên.
— *tố* 尸素 Nch. Thi vị tố xan.
— *trái* 詩債 Cái nợ làm thơ. Ở trong trường xướng hoạ thù đáp mà cần phải có thơ, gọi là thi trái — Bài thơ mình phải làm để thù tặng người khác mà chưa làm được tức như còn mắc nợ, cũng gọi là thi trái.
— *trận* — 陳 Trận đánh bằng thơ. Văn nhân tài tử hội nhau lại làm thơ để đua hơn kém. Cũng nói là thi chiến.
— *triển* 施展 Phát huy tài năng ra.
— *trung hữu hoạ* 詩中有畫 Bài thơ tả cảnh rất tài, ngâm đến thơ mà tựa hồ như thấy bức vẽ.
— *tứ* — 思 Tình tứ của bài thơ.
— *tửu* — 酒 Làm thơ và uống rượu.
— *văn* — 文 Văn vần và văn xuôi.
— *vận* — 韵 Vần thơ (les rimes).
— *vị* — 味 Cái thú vị của thơ.
— *vị* 尸位 Ngồi như xác chết không làm gì cả.

Thi vị tố xan — 位素餐 Ngồi như xác chết, không làm gì mà chỉ ăn không.
— *xã* 詩社 Đoàn thể nhiều người thi sĩ họp lại mà làm thơ với nhau.

THÌ 時 Xch. Thời.
— 蒔 Cây tiểu hồi hương, thường gọi là thì là 蒔蘿.
— 塒 Chỗ gà đậu.

THÍ 施 Cấp cho — Làm ơn cho.
— 屁 Đánh đít, đánh rắm.
— 試 Nếm — Thử xem — Thi hạch học trò — Tìm xét.
— 弒 Người dưới giết người trên.
— *ân* 施恩 Làm ơn cho (accorder une faveur).
— *ân bất vọng báo* — 恩不忘報 Làm ơn cho người không mong người ta trả ơn lại.
— *chẩn* — 賑 Đem tiền của cứu giúp cho kẻ nghèo khổ (faire l'aumône).
— *chủ* — 主 Thầy tu gọi những người cho của (bố thí) là thí chủ (donnateur).
— *dược* 試藥 (Y) Đem một thứ thuốc mà nếm, hoặc tìm xét xem trong ấy có chất độc không.
— *kim thạch* — 金石 Hòn đá để thử vàng (pierre de touche).
— *nghiệm* — 驗 Xét nghiệm về tình hình thực tại của một sự vật gì (expérimenter).
— *nghiệm quản* — 驗管 (Hoá) Cái ống pha lê dùng để thí nghiệm về hoá học (éprouvette).
— *quan* — 官 Quan lại dùng về chân thí sai (stagiaire) — Quan chấm thi (examinateur).
— *quyển* — 卷 Quyển văn để thi.
— *sai* — 差 Chức viên chưa được vào chính ngạch, còn dùng để thử xem có đủ tư cách không, gọi là thí sai (stagiaire).
— *sinh* — 生 Người học trò được đi thi (candidat à un concours).
— *tài* — 才 Thử dùng người ấy xem có tài năng không.
— *thân* 施身 Bỏ mình mà làm phúc cho người khác (se sacrifier).
— *thường* 試嘗 Thử nếm xem.
— *tư* — 思 Thử nghĩ xem.
— *xả* 施舍 Cấp tiền của và làm ơn huệ cho người khác.

THỊ 市場 Chợ, chỗ người ta họp nhau để mua bán — Mua hàng.
— 侍 Theo hầu — Người theo hầu.
— 恃 Nhờ cậy, ỷ lại vào.
— 柿 Cây hồng, cây cậy.
— 是 Ấy là — Phải, đối với chữ phi 非— Cái ấy — Như thế.
— 諟 Nch. 是 — Xem xét.
— 嗜 Ham thích — Tham.
— 視 Xem — Xem đãi — So sánh — Nch. 示.
— 示 Cho người ta xem — Bảo cho người ta biết.
— 氏 Họ — Tên triều đại ngày xưa nước Tàu thường dùng chữ thị như: Hữu sào thị, Toại nhân thị — Đàn bà thường gọi là thị.
— *bình* 市平 (Thương) Cái biểu dùng để qui định vật giá trong thị trường (mercuriale).
— *cảm* 視感 Sức cảm giác của con mắt.
— *chế* 市制 (Pháp) Pháp chế riêng của thành thị.
— *chính* — 政 Việc hành chính thuộc về một thành thị (affaires municipales).
— *chính* — 正 Chức quan để xử đoán việc kiện cáo trong chợ búa, hay ở thành phố.
— *chúng* 示眾 Yết ra mà bảo cho mọi người đều biết (aviser le public).
— *dã* 視野 (Sinh lý) Phạm vi của sức trông của con mắt (champ visuel).
— *giác* — 角 (Lý) Cái góc do hai đường đi thẳng từ hai đầu của cái vật mình trông đến con mắt mà thành (angle visuel).
— *dân* 市民 Dân ở trong thành thị (citadins).
— *dịch pháp* — 易法(Sử) Phép tài chính của Vương An Thạch đời Tống, đặt sở buôn bán ở kinh đô, phàm hàng hoá gì nhân dân bán không được, thì nhà nước thu lấy mà bán, cũng là cho nhà buôn vay tiền.
— *dục* 嗜欲 Ham muốn (convoiter) — Nch. Thị hiếu.
— *độ* 視度 Cái trình độ của con mắt nhìn rõ hay không rõ.
— *độc* 侍讀 Chức quan trong Viện hàn lâm, hàm chánh ngũ phẩm (5 - 1).
— *độc học sĩ* — 讀學士 Chức quan trong Viện hàn lâm hàm chánh tứ phẩm (4 - 1).

Thị giá 市價 (Kinh) Vật giá trong thị trường (prix du marché).

— *giác* 視覺 (Sinh lý) Cái cảm giác sinh ra bởi mắt tiếp xúc với vật (sens de la vue).

— *giác trường* — 覺場 (Sinh lý) Nch. Thị dã (champ visuel).

— *giảng* 侍講 Chức quan trong Viện hàn lâm, hàm tòng ngũ phẩm (5 - 2).

— *giảng học sĩ* — 講學士 Chức quan trong Viện hàn lâm hàm tòng tứ phẩm (4 - 2).

— *giáo sinh* — 教生 Nch. Thị sinh.

— *hiếu* 嗜好 Thói quen ham mê một thứ gì, như nghiện thuốc, nghiện rượu (passion).

— *huống* 市況 (Thương) Tình hình trong thị trường, tình hình trong thương nghiệp.

— *hùng* 恃雄 Cậy sức mạnh mà làm tướng.

— *ý* 示意 Bày tỏ ý tứ của mình ra khiến người ta làm theo.

— *yến* 侍宴 Hầu hạ trong khi yến tiệc.

— *khu* 市區 (Chính) Một khu vực trong thành thị (quartier).

— *lang* 侍郎 Chức quan ở các bộ viện, hàm chánh tam phẩm (3 - 1).

— *lập* — 立 Đứng bên mà hầu.

— *lập học hiệu* 市立學校 Trường học do thành thị lập ra (école municipale).

— *năng* 視能 (Sinh lý). Cơ năng chủ việc trông xem (la vue).

— *nhi* 侍兒 Nch. Thị nữ.

— *nữ* — 女 Con gái hầu (servante).

— *phi* 是非 Phải và trái — Thiện và ác — Cãi nhau.

— *phủ* — 否 Phải thế hay không?

— *phủ* 市府 Chính phủ của thành thị (administration municipale).

— *phụng* 侍奉 Đi hầu hai bên để dâng đồ.

— *quan* 視官 (Sinh lý) Cái quan năng để trông xem (la vue).

— *sảnh* 市廳 (Chính) Quan sảnh xem việc trong thị xã (mairie).

— *sinh* 侍生 Người trẻ tuổi, tự xưng với người tiền bối là thị sinh, có ý là người hầu hạ.

— *sự* 視事 Trông nom công việc.

— *sứ* 侍使 Người thư ký riêng cho kẻ quí nhân.

Thị tài ngạo vật 恃才傲物 Cậy tài mà kiêu ngạo với người.

— *thần* 侍臣 Các quan theo hầu vua.

— *thần kinh* 視神經 (Sinh lý) Thần kinh chuyên chủ về việc trông nhìn, phân bố ra khắp võng mạc trong con mắt (nerf optique).

— *thế* 恃勢 Cậy thế lực của mình hoặc của người khác.

— *thư viện* 侍書院 Một quan sảnh cơ yếu đặt trong cung điện để vua hỏi han ý kiến, và bàn các việc, như biểu, sách, chế, cáo, chương, tấu, sắc, mệnh,... đặt lên từ đời vua Gia Long.

— *tỳ* — 婢 Đầy tớ gái theo hầu người quí nhân (suivante).

— *tỉnh* 市井 Ngày xưa vì người ta thường tụ họp ở nơi gần giếng nước, nên những nơi ấy thành nơi trung tâm điểm của việc giao dịch. Vì thế người ta gọi thành thị là thị tỉnh.

— *toạ* 侍坐 Ngồi hầu.

— *tòng* — 從 Người theo hầu hai bên.

— *trấn* 市鎮 Chỗ người ở đông đúc (ville, cité).

— *triều* — 朝 Chợ và triều =Thành thị với triều đình — Chỗ công chúng đông đúc.

— *triều* 視朝 Vua ngự ra chính điện để cho quần thần vào hầu.

— *trường* 市場 (Kinh) Chỗ các thương điếm nhóm họp để buôn bán (marché).

— *trưởng* — 長 (Chính) Chức quan quản lý các công việc trong thành thị (maire, bourgmestre).

— *tứ* — 肆 Các thương điếm trong thành thị.

— *tử như qui* 視死如歸 Xem chết như là về = Không sợ chết.

— *tửu* 嗜酒 Nghiện rượu.

— *uy* 示威 Bày tỏ uy lực của mình ra (intimider).

— *uy phóng pháo* — 威放炮 Bắn súng đại bác vào để thị uy cho người ta sợ.

— *vệ* 侍衛 Người theo sau để bảo vệ cho vua (garde royale).

— *xã* 市社 (Chính) Đoàn thể chính trị, thấp nhất ở các nước văn minh, có quyền tự trị (commune, municipalité).

Thị xã hội nghị — 社會議 (Chính) Hội nghị do thị dân cử lên để làm việc công trong thị xã (conseil municipal).

THỈ 矢 Tên bắn — Thề ước — Bày ra — Thỉ thiết — Nch. 屎.
— 始 Xch. Thuỷ.
— 屎 Phân, cứt.
— 豕 Con heo, con lợn.
— 施 Đi xiên xiên — Sửa đổi — Bỏ đó.
— 駛 Mở dây cung ra — Đặt đó, bỏ đi.
— *ngôn* 矢言 Lời thề.
— *thạch* — 石 Bắn tên và ném đá, là cách ngày xưa dùng để giữ thành và cự giặc.

THÍCH 朿 Cái gai.
— 刺 Dùng mũi nhọn đâm vào — Mũi nhọn — Dùng lời nói kín đáo để trách bị người — Dò xét ngầm — Xch. Thứ.
— 釋 Trừ bỏ đi — Giảng cho rõ ràng — Bỏ đi — Tiệc tan.
— 適 Đi đến — Theo — Tiện — Vừa đúng với nhau — Ngay thẳng — Thình lình — Có âm đọc là đích, cũng như chữ 嫡.
— 戚 Bi ai — Lơ lẳng — Thân thuộc bên ngoại.
— 倜 Xch. Thích thảng.
— 俶 Nch. 倜 — Nch. Thúc.
— *ca mâu ni* 釋迦牟尼 (Nhân) Thủy tổ của Phật giáo, là con vua thành Giá Tỳ La ở phía bắc Ấn Độ, đã có vợ có con, năm 19 tuổi vào Tuyết Sơn để tu hành trong 6 năm, rồi dựng lên Phật giáo, sinh năm 558 trước công nguyên (Sakyamouni).
— *chí* 適志 Thỏa thích chí nguyện.
— *chỉ* 釋旨 (Phật) Ý chỉ của Phật giáo.
— *cổ* 刺股 (Cổ) Đâm dùi vào vế. Tô Tần đời Chiến Quốc khi ngồi học đêm, lấy cái dùi đặt dưới vế để nó đâm vào thịt cho khỏi ngủ gục = Khổ học.
— *cốt* — 骨 Đau giận đến xương — Rét đến xương.
— *dụng* 適用 Thích hợp với sự dùng.
— *đáng* — 當 Thích hợp và ổn đáng.
— *đao* 刺刀 Con dao dùng để đâm (poignard).
— *giáo* 釋教 Nch. Phật giáo (bouddhisme).
— *y* 適意 Vừa ý.
Thích khách 刺客 Người ám sát kẻ khác để báo cừu (meurtrier).
— *khẩu* 適口 Vừa miệng.
— *kích* 刺激 Như có cái gì đâm chọc vào cảm giác, gọi là thích kích — Nch. Kích thích.
— *lạc* — 絡 (Y) Phép trị bệnh lấy kim chích vào mạch máu để lấy huyết ra (saignée).
— *Lão* 釋老 Phật giáo và Đạo giáo.
— *lý* 戚里 Chỗ họ ngoại nhà vua ở.
— *mạc câu vô* 適莫俱無 Sách Luận ngữ có câu: "Vô thích vô mạc", thích là nhất định lấy làm phải, mạc là nhất định lấy làm không phải. Thích cũng không, mạc cũng không, là chỉ thuận theo đạo lý mà không pha lòng riêng vào.
— *môn* 釋門 Nch. Phật giáo.
— *nghi* 適宜 Vừa đúng với tình thế ấy.
— *nghị* 戚宜 Tình bà con họ ngoại.
— *nghĩa* 釋義 Giải nghĩa văn thư (expliquer).
— *ngôn* — 言 Lời giải thích (commentaire, explication).
— *nhân* 適人 Con gái xuất giá.
— *nhiên* — 然 Thình lình — Nch. Đương nhiên.
— *nhiên* 釋然 Thảnh thơi, trong lòng không có chút gì vướng vít.
— *pháp* 適法 (Pháp) Hợp với pháp luật (conforme à la loi).
— *phóng* 釋放 Buông thả ra (relâcher, libérer).
— *tạng* — 藏 (Phật) Đại tạng kinh của nhà Phật.
— *thảng* 倜儻 Nhẹ nhàng thong thả, không có gì bó buộc cả.
— *thể* 適體 Vừa đúng với thân thể.
— *thị* 釋氏 Phật, tức là Thích ca.
— *thích ư tâm* 戚戚於心 Trong lòng áy náy không yên.
— *thống* 刺痛 Đau như đâm.
— *thời* 適時 Thích hợp với thời thế — Hợp với thời thượng.
— *thuộc* 戚屬 Nch. Thân thuộc.
— *tử* 釋子 Thầy tu (bonze).
— *tự* 刺字 (Pháp) Hình phạt ngày xưa, thích chữ vào mặt hoặc cánh tay người phạm tội để làm nhục.

Thích tượng 釋像 Tượng Phật (statue de Bondhha).
— *ứng* 適應 Lựa đúng nhịp mà ứng phó.

THIÊM 添 Thêm lên.
— 譫 Nói mơ trong bệnh. Cũng đọc là chiêm.
— *đinh* 添丁 Thêm số đinh lên = Sinh con.
— *ngữ* 譫語 Nói mơ sảng trong lúc có bệnh.
— *phụ* 添附 Phụ thêm vào sau.

THIỀM 蟾 Con cóc — Cái bóng đen ở mặt trăng.
— 檐 Mái nhà chìa ra trên thềm nhà. Cũng viết là 簷.
— *cung* 蟾宮 Cung trăng (la lune).
— *huy* — 暉 Ánh sáng của mặt trăng.
— *lưu* 檐溜 Giọt nước trên mái nhà chảy xuống.
— *phách* 蟾魄 Mặt trăng.
— *quang* - 光 Ánh trăng mặt trăng.
— *quế* — 桂 Cây quế trên cung trăng = Mặt trăng.
— *thỏ* — 兔 Mặt trăng.
— *thừ* — 蜍 (Động) Một thứ cóc rất to, sắc da hoe hoe, gọi là cóc tía — Mặt trăng cũng thường gọi là thiềm thừ.

THIỆM 忝 Xch. Thiểm.
— 贍 Cấp đủ — Tự giúp cho — Giàu đủ.
— *cấp* 贍給 Cung cấp đồ ăn đồ mặc.

THIỂM 忝 Nhục, xấu hổ — Tiếng mình khiêm xưng. Cũng đọc là thiệm.
— 陝 Tên đất.
— 閃 Né mình mà tránh — Thấy thoáng qua — Chớp nhoáng.
— *chức* 忝職 Quan trên khiêm xưng với quan dưới.
— *điện* 閃電 Điện chớp — Chớp nhoáng — Mau lắm.
— *luy* 忝累 Làm không hết chức trách, gọi là thiểm luy.
— *tây* 陝西 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Trung Hoa.
— *thước* 閃鑠 Nhấp nháy, ánh sáng không nhất định — Nói việc gì với người mà nói cách úp mở, cũng gọi là thiểm thước.

THIÊN 千 Số nghìn, mười lần trăm.
— 阡 Đường bờ ruộng — Đường ở trong bãi tha ma.

Thiên 天 Trời — Tự nhiên — Ngày — Cái tất phải nhờ cậy vào.
— 遷 Rời đi nơi khác — Giáng chức quan — Thay đổi.
— 偏 Một nửa — Lệch về một bên — Do ý ngoại mà ra.
— 篇 Một phần trong sách, do nhiều chương gồm lại gọi là thiên — Một bài thơ hay bài văn cũng gọi là thiên.
— 芊 Cây cỏ mọc tốt, gọi là thiên thiên.
— 韆 Xch. Thu thiên.
— *ái* 偏愛 Yêu riêng.
— *an* — 安 Yên riêng ở một nơi = Xưng đế ở một phương, không có quyền lực thống trị cả nước, gọi là thiên an.
— *ân* 天恩 Ơn của trời hoặc của vua — Mưa móc cũng gọi là thiên ân — Hạnh phúc tự nhiên cũng gọi là thiên ân.
— *bẩm* — 稟 Tính tự nhiên sinh ra đã có như thế (inné).
— *biến* — 變 (Thiên) Những biến tượng ở trên trời, như nhật thực, nguyệt thực.
— *biến vạn hoá* 千變萬化 Nghìn vạn cách biến hoá = Biến hoá vô cùng.
— *binh vạn mã* — 兵萬馬 Nhiều binh mã lắm.
— *bộ* 天步 Thời vận — Vận mệnh của nước. Kinh Thi có câu: "Thiên bộ đa gian nan", ý nói vận nước khi đương suy, tuồng như trời làm nên thế.
— *cải* 遷改 Thay đổi (changer).
— *can* 天干 Mười dấu: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí, hợp với 12 dấu địa chi để tính năm, tháng, ngày, giờ (troncs célestes).
— *cao địa hậu* — 高地厚 Trời cao đất dày.
— *cầu nghi* — 球儀 Cái nghi khí làm để tỏ bày những hình trạng các thiên thể, đem vẽ cả mặt trời, mặt trăng và các sao, trên mặt một cái cầu tròn (sphère céleste).
— *chân* — 真 Bản tính người ta vốn có.
— *chân lạn mạn* — 真爛漫 Tính tình thực thà, không có trau dồi văn hoa.
— *chúa* — 主 (Tôn) Vị thiên thần cao nhất trong giáo Cơ Đốc (Dieu).

Thiên chúa giáo — 主教 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ Đốc lấy Giáo hoàng La Mã làm chủ (Catholicisme).

— *chung vạn tứ* 千種萬駟 Chức quan lớn tột phẩm, và công hầu ở đời phong kiến, bổng lộc nhiều đến nghìn chung, hầu hạ đông đến muôn cỗ xe.

— *chức* 天職 Cái chức vụ thiên nhiên của loài người (mission naturelle).

— *cổ* 千古 Nghìn xưa = Tiếng khen người chết để tiếng lại đời sau — Ai điếu người chết thường nói thiên cổ, tỏ ý xa xôi không thể thấy nhau được nữa.

— *công* 天工 Thợ trời, rèn đúc nên vạn vật — Cái trời làm, tự nhiên mà sinh ra. Phản đối với nhân tạo (naturel).

— *cơ* — 機 Then máy của trời, người ta không dò xét được.

— *cung* — 宮 Cung trời = Chỗ tiên ở (palais du ciel).

— *cư* 遷居 Dời chỗ ở (se déménager, se transférer).

— *cương* 天綱 Pháp luật của trời đất đối với người — Pháp luật của vua — Nch. Càn cương.

— *di* 遷移 Dời đi ở chỗ khác.

— *diên* — 延 Dằng dai, không chịu đi tới.

— *diễn* 天演 (Sinh) Sự tiến hoá tự nhiên của vạn vật (évolution de l'univers).

— *đàn* — 壇 Đàn tế trời (esplanade des sacrifices au ciel).

— *đạo* — 道 Đạo lý tự nhiên — Nch. Thiên lý.

— *đế* — 帝 Trời (l'empereur du ciel).

— *địa* — 地 Trời và đất (le ciel et la terre, l'univers).

— *địa hội* — 地會 Một hội bí mật ở Trung Hoa ngày trước, cũng từng có chi hội ở Nam kỳ.

— *điều* 遷調 Đổi chức quan này qua chức quan khác (permutation des fonctionnaires).

— *đình* 天廷 Chỗ trời ở — Nhà tướng số gọi chỗ chính giữa trán, ở trên lông mày và dưới tóc là thiên đình, đối với địa các là chỗ cam hàm.

— *định* — 定 Trời đã định trước.

— *định thuyết* — 定說 Tức là Quyết định thuyết.

Thiên đỉnh 遷鼎 Dời cái vạc đi = Dời kinh đô đi nơi khác (changer de capitale).

— *đô* — 都 Dời kinh đô đi nơi khác (changer de capitale).

— *động thuyết* 天動說 Học thuyết xưa chủ trương rằng địa cầu là trung tâm của vũ trụ, mà mặt trời mặt trăng cùng các tinh vân đều xoay quanh địa cầu (système de Ptolémée).

— *đường* — 堂 (Tôn) Thế giới cực lạc trong giáo Cơ Đốc (paradis).

— *giới* — 界 Nch. Thiên đường.

— *hà* — 河 Tức là ngân hà (voie lactée).

— *hạ* — 下 Dưới trời = Toàn thế giới (le monde entier) — Sử Tàu ngày xưa gọi thiên hạ là cả nước.

— *hậu* — 后 Tức là vua (le roi).

— *hình* — 刑 Làm trái phép tắc tự nhiên mà bị tai vạ, tức là hình phạt của trời.

— *hình vạn trạng* 千形萬狀 Nghìn hình muôn trạng = Thức này vẻ khác, không nhất trí.

— *hoa* 天花 (Y) Bệnh đậu trời (variole).

— *hoá* 遷化 Dời đổi, biến hoá đi — (Phật) Chết.

— *hoàng* 天皇 Vị thiên thần cao nhất — Người Nhật Bản gọi vua họ là Thiên hoàng — (Sử) Một triều vua đời xưa nước Tàu, cùng với triều Địa hoàng, Nhân hoàng gọi là Tam hoàng.

— *hộ hầu* 千戶侯 Một tước hầu ở đời Hán được ăn ruộng thay bổng và được phần người thuộc hạ đến 1000 nóc nhà, thấp hơn vạn hộ hầu.

— *hương quốc sắc* 天香國色 Hương trời sắc nước = Con gái rất đẹp.

— *hướng* 偏向 Khuynh hướng về một bên.

— *khách* 遷客 Người làm quan vì có tội mà bị trích giáng gọi là thiên khách.

— *khải* 天啟 (Tôn) Khi thình lình, trong một nhịp nào, hình như có thiên thần hiển hiện mà bày tỏ những điều mật nhiệm cho mình, như thế nhà tôn giáo gọi là thiên khải (révélation).

— *khô* 偏枯 Cây cỏ một phía tươi, một phía héo — Ơn huệ chỉ đến phương này còn phương kia thì không có — Tật bán thân bất toại.

Thiên không 天空 Khoảng không trên trời (l'espace, le firmament).
— *kiến* 偏見 Ý kiến thiên lệch — Ý kiến ngoan cố.
— *kim* 千金 Nghìn vàng = Lời tôn xưng con gái người khác.
— *kim mãi tuấn cốt* — 金買駿骨 Nghìn vàng mua bộ xương con ngựa tuấn — Xch. Mãi cốt.
— *kim tiểu thư* — 金小姐 Cô con gái nhà sang.
— *kinh* 天經 Đạo thường của trời.
— *kinh địa nghĩa* — 經地義 Đạo thường của trời, lẽ phải của đất, xưa nay không bao giờ thay đổi được.
— *la địa võng* — 羅地網 Lưới trời, lưới đất = Trên dưới bốn bên đều bị bao vi cả.
— *lý kính* 千里鏡 Cái kính để nhìn xa (jumelles, longue - vue).
— *lý lộ* — 里路 Đường muôn dặm = Con đường cái rất dài.
— *lý mã* — 里馬 Con ngựa chạy rất mau, mỗi ngày đi được nghìn dặm.
— *lý nhãn* — 里眼 Con mắt có thể nhìn thấy sự vật ở rất xa — Có mưu xa — (Triết) Một thứ tác dụng về tinh thần khiến người ta thấy được rất xa.
— *lý nhân tâm* 天理人心 Lẽ trời với lòng người.
— *lộc* — 祿 Lộc của trời cho.
— *lôi* — 雷 Thần làm sấm sét (dieu du tonnerre).
— *lự tất hữu nhất đắc* 千慮必有一得 Người ngu tính nghĩ nghìn điều, tất có một điều được.
— *lương* 天良 Bản tính tốt của người (bonté naturelle).
— *mạc* — 幕 Màn trời.
— *mạch* 阡陌 Đường bờ ruộng, theo chiều nam bắc gọi là thiên, theo chiều đông tây gọi là mạch.
— *manh* 偏盲 Mù một mắt = Chột mắt (borgne).
— *mệnh* 天命 Vận mệnh trời định — Mệnh lệnh của trời.
— *mệnh quân chủ* — 命君主 Chế độ quân chủ cho rằng ngôi vua là của trời mệnh cho, vậy nên vua đối với nhân dân không có trách nhiệm gì cả (monarchie du droit divin).

Thiên môn đông — 門冬 (Thực) Thứ cây tu gọi là tóc tiên, rễ dùng làm thuốc.
— *môn vạn hộ* 千門萬戶 Nghìn vạn cửa ngõ = Nhà cửa rất nhiều — Nhân khẩu trù mật.
— *nam tinh* 天南星 (Thực) Một thứ cây độc, rễ dùng làm thuốc.
— *nhai* — 涯 Chân trời = Miền đất xa xôi.
— *nhai địa giác* — 涯地角 Chân trời góc đất — Miền rất xa xôi.
— *nhan* — 顏 Mặt của vua.
— *nhãn* — 眼 Con mắt nhìn thấu khắp nơi.
— *nhãn thông* — 眼通 Phép thuật khiến người ta có thể thấy những vật rất xa.
— *nhân* — 人 Người tài học xuất chúng — Người đạo đức rất cao.
— *nhiên* — 然 Nch. Tự nhiên.
— *nhiên đào thải* — 然淘汰 (Sinh) Cái nguyên tắc tiến hoá, phàm sinh vật trong vũ trụ cạnh tranh cùng nhau, thứ nào thích với hoàn cảnh thì sống còn, thứ nào không thích hợp với hoàn cảnh thì tiêu diệt, kết quả chỉ những thứ ưu tú là sinh tồn được, tự hồ như tự nhiên chỉ dãi lọc lấy những thứ tốt cả (sélection naturelle) — Nch. Tự nhiên đào thải.
— *nhiên sùng bái* — 然崇拜 Sự sùng bái các sự vật tự nhiên (culte de la nature).
— *nhưỡng* — 壤 Trời và đất.
— *niên thuyết* 千年說 (Tôn) Một thứ tín ngưỡng trong giáo Cơ Đốc, cho rằng Cứu thế chúa chỉ ở trên thế giới có một nghìn năm mà thôi (millénarisme).
— *nộ* 遷怒 Vì giận một người mà giận lây cả đến người khác.
— *nữ tán hoa* 天女散花 (Phật) Tích Phật bà nghe Phật Thích ca giảng kinh, lấy hoa trời rắc xuống để tỏ ý tán thành và tưởng lệ.
— *phận* — 分 Cái thiên tư của trời phú cho.
— *Phật danh kinh* 千佛名經 Bản kinh chép tên nghìn Phật. Đường sử chép rằng có người đi thi mãi không đậu, thấy cái sổ biên tên các ông tiến sĩ, bưng ngay đội lên đầu mà nói rằng: đây là Thiên Phật danh kinh. Ý tức cười cho người quá nhiệt tâm công danh.

Thiên phế 偏廢 Thiên vị lấy cái này bỏ cái kia — Tật bán thân bất toại.

— *phiên địa phúc* 天翻地覆 Trời lật đất nghiêng — Ngb. Trật tự rất rối loạn.

— *phú* — 覆 Trời che.

— *phú* — 賦 Trời phú cho tự nhiên.

— *phú địa tải* — 覆地載 Trời che đất chở.

— *phú luận* — 賦論 (Triết) Tức là Tiên thiên luận.

— *phú nhân quyền* — 賦人權 Quyền lợi của người ta khi sinh ra đã có.

— *phủ* — 府 Chỗ đất đai tốt, hình thế hiểm trở mà sản vật giàu có, như là kho của trời.

— *phúc niên thuyết* 千福年說 Tức là Thiên niên thuyết.

— *phương* 天方 (Sử) Đất nước xa xôi — Người Tàu xưa gọi miền nước A Lạp Bá là thiên phương.

— *phương bách kế* 千方百計 Nghìn phương trăm kế = Xoay đủ phương kế mà ứng phó.

— *phương dạ đàm* 天方夜談 Bộ sách xưa của nước nước A Lạp Bá, các nước ngày nay phần nhiều đã phiên dịch (contes des mille et une nuits).

— *quân* 千鈞 Nghìn quân, mỗi quân là 30 cân = Hình dung cái nặng lắm, thường gọi là thiên quân.

— *quốc* 天國 (Tôn) Theo giáo Cơ Đốc, Thiên quốc là chỗ Thiên thần ở (royaume de Dieu).

— *sản* 產 Phẩm vật tự nhiên trời sinh ra (produits naturels).

— *sinh* — 生 Tự nhiên sinh ra (naturel).

— *sơn vạn thuỷ* 千山萬水 Nghìn núi vạn sông = Đường xá xa xôi cách nhiều sông nhiều núi.

— *sứ* 天使 (Tôn) Theo giáo Cơ Đốc, thiên sứ là người của Thiên Chúa sai khiến (ange) — Sứ giả của vua (messager, impérial).

— *tác* — 作 Do tự nhiên mà có, hình như trời làm ra.

— *tai* — 災 Tai vạ tự nhiên, như bão, lụt (cataclysme).

— *tài* — 才 Tài năng trời sinh.

— *tải nhất thì* 千載一時 Nghìn năm mới có một lúc — Cơ hội ít có.

Thiên táng 天葬 Trời chôn = Người chết không ai chôn cất, để mối đùn lấp, hoặc chết bị đá bị đất lấp mất, gọi là thiên táng.

— *tào* — 曹 Nch. Thiên đình.

— *tạo* — 造 Tự nhiên sinh ra.

— *tạo địa thiết* — 造地設 Những vật tự nhiên mà thành gọi là thiên tạo địa thiết.

— *tắc* — 則 Pháp tắc tự nhiên.

— *tâm* — 心 Lòng trời = Mệnh trời.

— *tâm* 偏心 Lòng không công bình, lòng thiên vị.

— *Tân* 天津 (Địa) Một thành thị lớn ở nước Tàu, gần Bắc Kinh, ở đó có rất nhiều tô giới của ngoại quốc.

— *thai* — 臺 Chỗ tiên ở — Đào nguyên.

— *thanh* — 青 Sắc xanh da trời (bleu azur).

— *thặng* 千乘 Chế độ nhà Chu, khi quốc gia có việc thì chư hầu phải xuất nghìn cỗ binh xa gọi là thiên thặng. Nước thiên thặng là nước có sức cung cấp được nghìn cỗ xe, lớn gấp mười nước bách thặng.

— *thần* 天神 Vị thần ở trên trời — Theo đạo gia thì những vị thần linh ứng hư không, gọi là thiên thần, như Cửu thiên huyền nữ, Thái thượng lão quân; thần núi, thần sông gọi là địa thần; người thường chết rồi mà được người ta thờ, gọi là nhân thần.

— *thệ* 遷逝 Đi chơi ở chỗ khác = Chết.

— *thể* 天體 Các tinh tú ở trên trời (corps céleste).

— *thể lực học* — 體力學 (Thiên) Môn lực học quan hệ về các thiên thể (astre - dynamique).

— *thính* 偏聽 Chỉ nghe có một bên.

— *thời* 天時 Thời vận của trời — Bốn mùa cũng gọi là thiên thời.

— *thu* 千秋 Nghìn năm = Lời chúc thọ.

— *thu vạn tuế* — 秋萬歲 Lâu dài lắm.

— *thủ thiên nhãn* — 手千眼 (Phật) Tên một vị thần có nghìn mắt — Ngb. Phép pháp thần thông biến hoá, cất cái gì cũng nổi là thiên thủ, trông nơi nào cũng thấu là thiên nhãn.

— *thượng* 天上 Trên trời.

— *tỷ* 遷徙 Dời đi chỗ khác.

— *tịch* 偏僻 Địa phương hẹp hòi ở một góc.

Thiên tiên 天仙 Tiên của trời. Tiên chia làm ba loài, tiên ở về thiên giới là thiên tiên, tiên ở những chỗ sơn lâm là địa tiên, cao nhân ẩn sĩ ở nhân gian gọi là nhân tiên.

— *tính* — 性 Tính chất tự nhiên (caractère naturel).

— *toán* — 算 (Thiên) Phép đo các thiên thể.

— *tố* — 素 Tài chất tự nhiên.

— *trạch* — 擇 Theo lý thuyết tự nhiên đào thải thì các sinh vật trong vũ trụ đua tranh nhau, rốt cục chỉ có giống ưu tú là sống còn được, tuồng như do trời lựa chọn lấy các giống ưu tú ấy.

— *trì* — 池 Ao của trời, tức là sông, biển.

— *trích* 遷謫 Rút đổi đi chỗ khác = Giáng quan mà đổi đi chỗ khác.

— *triều* 天朝 Các nước phiên thuộc xưa, đều gọi Triều đình Trung Quốc là Thiên triều.

— *tru địa diệt* —誅地滅 Trời giết đất dứt = Trời đất không dung được người ấy.

— *tru địa lục* —誅地戮 Nch. Thiên tru địa diệt.

— *trúc* — 竺 (Sử) Ngày xưa người Tàu gọi nước Ấn Độ là Thiên trúc.

— *trụy* 偏墜 (Y) Bệnh sưng hòn dái, một hòn to một hòn nhỏ.

— *trung* 天中 Giữa trời — Giữa trưa — Nhà tướng thuật gọi chỗ giữa trán là thiên trung.

— *trường địa cửu* — 長地久 Trời đất lâu dài = Rất lâu dài.

— *tuế* 千歲 Nghìn tuổi = Tiếng tôn xưng ông Tể tướng, ý nói dưới vua một bậc (vua là vạn tuế) — (Thực) Một thứ cây thường trồng trong vườn cảnh.

— *tùng chi thánh* 天從之聖 Hạng người mà trời thả mở cho tự do, không bị cái gì hạn chế, tức là hạng người tài trí và đạo đức rất cao.

— *tư* — 資 Tính chất sinh ra vốn có.

— *tử* — 子 Con trời = Vua đời chuyên chế thường gọi là thiên tử.

— *tượng* — 象 (Thiên) Những hiện tượng đặc biệt trên trời, người xưa lấy đó mà đoán cát hung.

— *tượng học* —象學 Môn học nghiên cứu các thiên tượng (météorologie).

Thiên uy — 威 Uy nghiêm của vua — Sấm sét cũng gọi là thiên uy.

— *uyên* — 淵 Trời và vực = Cách xa nhau lắm.

— *ương* — 殃 Nch. Thiên tai.

— *văn* — 文 Ngày xưa cho mặt trời, mặt trăng cùng các ngôi sao là thuộc về thiên văn.

— *văn học* — 文學 Môn học nghiên cứu cách tổ chức và sự vận động của thiên thể (astronomie).

— *vận* — 運 Vận số của trời.

— *vị* — 位 Ngôi vua.

— *võng* — 網 Lưới trời — Luật trời đối với người.

— *võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* — 網恢恢疏而不漏 Lưới trời lồng lộng dòm như hình sưa hở mà không ai thoát ra ngoài được. Ý nói những người tội ác không tránh khỏi được lưới trời.

— *vô tư phú, địa vô tư tái* — 無私覆地無私載 Trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai = Trời đất công bình.

— *vũ* — 宇 Cõi trời.

— *vương tinh* — 王星 (Thiên) Một vị hành tinh trong 8 vị của Thái dương hệ (uranus).

THIỀN 禪 Yên lặng — Đạo Phật lấy thanh tịnh làm gốc nên gọi là thiền gia — Xch. Thiện.

— 蟬 Con ve ve — Tiếp nối.

— 嬋 Dáng tốt đẹp, dễ thương.

— 單 Xch. Thiền vu — Xch. Đơn, thiện.

— *định* 禪定 (Phật) Thầy tu ngồi yên, chú tâm vào một chỗ mà ngẫm nghĩ đạo lý mầu nhiệm.

— *đường* — 堂 Chùa thờ Phật (pagode).

— *gia* — 家 Thầy tu (bonze).

— *học* — 學 (Phật) Nghiên cứu Phật học về phái Thiền tông.

— *lâm* — 林 Rừng thiền = Chùa.

— *liên* 蟬連 Kế tục làm không dứt.

— *môn* 禪門 Cửa nhà chùa, nhà Phật (pagode).

— *ngâm* 蟬吟 Ve ve kêu.

— *ngữ* — 語 Tiếng ve ve kêu.

— *phòng* 禪房 Chỗ thầy tu ở (bonzerie).

Thiền quan 蟬冠 Mũ điêu thiền, trên có trang sức bằng hình con ve ve, lại có cắm cái đuôi con điêu.

— *quyên* 嬋娟 Dáng đẹp đẽ dễ thương, nguyên nói chung về nhân và vật, song thường dùng để nói riêng về đàn bà con gái. Cũng viết là 蟬蜎.

— *sa* 蟬紗 Thứ lụa mỏng như cánh ve ve.

— *sư* 禪師 Thầy tu, thầy chùa (bonze).

— *tâm* — 心 Người ở đời tục mà lòng yên lặng như nhà Phật.

— *thuế* 蟬蛻 Ve ve lột xác — Ngb. Giải thoát.

— *tông* 禪宗 (Phật) Một phái trong Phật giáo.

— *trà* — 茶 Nước trà của nhà chùa.

— *trai* — 齋 Cái phòng thanh tịnh của thầy tu ở trong chùa.

— *trượng* — 杖 Cái gậy của thầy tu.

— *vận* 蟬韻 Thanh điệu của tiếng ve kêu.

— *vu* 單于 Hiệu của vua rợ Hung Nô, xưa gọi là Thiền vu.

THIẾN 倩 Dáng đẹp đẽ dễ thương — Con trai đẹp — Xch. Sảnh.

— 善 Nhân việc thiện mà làm việc thiện theo — Giao hảo — Xch. Thiện.

— *trang* 倩妝 Trang sức đẹp đẽ.

THIỆN 鱔 Con lươn.

— 善 Tốt lành, trái với chữ ác 惡 — Giỏi.

— 禪 Quét đất mà tế — Nhường ngôi vua cho người khác.

— 擅 Tự chuyên — Giữ làm riêng của mình.

— 膳 Ăn cơm — Đồ ăn.

— 單 Tên huyện ngày xưa ở nước Tàu. Nch. Thiện phụ — Tên họ người.

— 墠 Quét đất cho sạch để tế lễ.

— 繕 Chắp vá — Sửa trị lại — Sửa soạn sẵn — Viết lách.

— 蟮 Con trùn.

— *ác* 善惡 Tốt và xấu (bien et mal).

— *bất cầu danh* — 不求名 Làm việc lành mà không cầu cho người biết.

— *binh* 擅兵 Chuyên giữ lấy binh quyền.

— *bệnh đa sầu* 善病多愁 Hay đau yếu, nhiều buồn rầu, thường nói con gái quá thời, hay văn nhân thất chí.

Thiện căn 善根 Cái căn tính làm điều lành, rất vững chắc, nên gọi là căn.

— *chiến giả phục thượng hình* — 戰者服上刑 Người chuyên hay về việc chiến tranh thì diễn nên vô số thảm kịch, tội của hạng người ấy đáng chịu hình nặng nhất.

— *chính* — 政 Chính sách tốt (politique généreuse).

— *chung* — 終 Cái chết lành, vì già yếu bệnh tật chứ không phải vì hoạ hại bất kỳ, trái với ác chung (bonne mort).

— *chủng học* — 種學 (Sinh) Tức là ưu sinh học.

— *công* — 工 Ông thợ hay, thợ khéo, thợ giỏi.

— *cử* — 舉 Việc làm từ thiện (œuvre de charité).

— *du giả nịch* — 游者溺 Giỏi bơi thì chết đuối = Giỏi nghề gì thì chết về nghề ấy.

— *dụng* — 用 Dùng về việc tốt (bien employer).

— *hành vô tích* — 行無迹 Người đi khéo không thấy dấu chân — Ngb. Người quân tử làm việc phải không loè loẹt cho đời biết.

— *hạnh* — 行 Việc làm từ thiện (bonne action).

— *hậu* — 後 Mưu lo cho an toàn về sau = Xếp đặt cho thoả đáng về đoạn sau.

— *hậu hội nghị* — 後會議 Việc họa hoạn ở trước đã yên rồi, mà còn lo ngày sau có hoạ hoạn nữa, nên hội hiệp các người ở trong cuộc lại mà bàn cách thiện hậu, tức như năm 1918 Âu châu đình chiến, Đại Tổng thống Mỹ đề xướng các nước tham chiến hội họp nhau ở Paris để bàn tính về việc an toàn ngày sau, đó là Thiện hậu hội nghị.

— *hoài* — 懷 Lo nghĩ về việc lành — Người ta tình thường hay nhớ tưởng cũng gọi là thiện hoài.

— *ý* — 意 Ý tốt (bonne intention).

— *kế* 禪繼 Trao ngôi cho người hiền là thiện, con nối ngôi cha là kế. Đường, Ngu thiện, Hạ, Ân, Chu kế. Nói tất lại thì nói thiện kế.

— *khuyến* 善勸 Khuyên việc lành (donner des bons conseils).

Thiện lợi 擅利 Chuyên lấy lợi ích về mình.
— *lương* 善良 Người tốt lành, an phận không làm điều gian trá.
— *mệnh* 擅命 Tự mình định đoán không chịu ai sai khiến bó buộc.
— *mỹ* 善美 Tốt đẹp.
— *môn* — 門 Nhà trung hậu lương thiện.
— *mưu* — 謀 Giỏi suy nghĩ mưu kế — Mưu kế hay.
— *nam tín nữ* — 男信女 Đàn ông và đàn bà tin Phật.
— *nghệ* — 藝 Giỏi nghề nghiệp.
— *ngôn* — 言 Lời nói lành.
— *nhân* — 人 Người lương thiện (homme de bien).
— *nhân đắc ác quả* — 因得惡果 Một đạo lý của nhà Phật nói rằng có một hạng người hiện kiếp vẫn là tạo ra thiện nhân, nhưng vì ác nhân ở kiếp trước chưa hoàn kiếp cho xong, vậy nên kiếp hiện tại này còn phải chịu lấy ác quả mà phải chờ đến kiếp tương lai mới hưởng thụ được thiện quả, đó là tam thế nhân quả luật. Trái lại thì ác nhân cũng có khi được thiện quả, cũng một lẽ như trên.
— *nhân thiện quả* — 因善果 Tạo ra cái nhân lành thì kiết được cái quả lành, trái lại là ác nhân ác quả.
— *nhượng* 禪讓 Đem ngôi vua nhường cho người khác.
— *nịnh công sàm* 善佞工讒 Hay nịnh hót khéo dèm chê, tức là hàng tiểu nhân rất mực.
— *pháp* — 法 Phương pháp tốt (bon moyen).
— *phòng* 膳房 Nhà bếp của vua (cuisine impériale).
— *quyền* 擅權 Chuyên giữ quyền chính, cũng gọi là độc tài.
— *quốc* — 國 Nắm cả quốc chính trong tay.
— *sắc tiếp nhân* 善色接人 Làm sắc mặt vui vẻ để tiếp rước người.
— *sĩ* — 士 Người từ thiện — Người văn sĩ giỏi (homme de bien, bon lettré).
— *soạn* 膳饌 Tiệc ăn rất ngon (excellence cuisine).
— *tác uy phúc* 擅作威福 Tự mình làm uy làm phúc = Nắm cả quyền thưởng phạt ở trong tay.

Thiện tài 善才 Tài giỏi.
— *tâm* — 心 Lòng thiện (charité).
— *thủ* 擅取 Thiện tiện mà lấy đi.
— *thủ* 善手 Tay khéo (habile, adroit).
— *thuỷ giả tử ư thuỷ* — 水者死於水 Giỏi lội nước thì chết bởi nước — Nch. Thiện du giả nịch.
— *thủy thiện chung* — 始善終 Thuỷ chung đều trọn vẹn cả.
— *thư* — 書 Quyển sách khuyên người làm việc lành.
— *tiện* 擅便 Tự ý mình mà làm ra.
— *trác giả bất thương thủ* 善斲者不傷手 Thợ đẽo gỗ khéo thì không bao giờ tay bị thương — Ngb. Người làm việc giỏi thì không hỏng việc.
— *triều* 擅朝 Cầm giữ việc triều chính.
— *tục* 擅俗 Phong tục tốt (bonnes mœurs).
— *tư* 擅私 Chỉ theo ý riêng của mình mà làm.
— *vị* 禪位 Nhường ngôi (abdiquer).
— *xạ* 善射 Người giỏi bắn (archer habile).

THIỂN 淺 Nước cạn — Không sâu kín — Màu lạt.
— *bạc* — 薄 Cạn và mỏng.
— *cận* — 近 Cạn gần — Bình thường.
— *học* — 學 Học vấn cạn hẹp (mince savoir).
— *kiến* — 見 Kiến thức cạn hẹp.
— *lậu* — 陋 Thiển cận và bỉ lậu.
— *lộ* — 露 Cạn mà hở ra ngoài — Ý tứ không sâu kín.
— *mưu* — 謀 Mưu kế không sâu.
— *nhãn khuy thâm tâm* — 眼窺深心 Cặp mắt cạn dò lòng dạ sâu — Ngb. Người dại không hiểu biết được người khôn.
— *nhân nan dữ mưu đại sự* — 人難與謀大事 Người tri thức còn cạn, không nên cộng họ tính việc lớn.
— *tài* — 才 Tài nhỏ.
— *thủy tải đại châu* — 水載大舟 Nước cạn chở thuyền lớn — Ngb. Tài thức nhỏ mà gánh việc to.
— *tri* — 知 Biết sơ sài qua loa (connaître superficiellement).
— *trí* — 智 Trí thức cạn hẹp.
— *văn* — 聞 Kiến văn cạn hẹp.

THIẾP 貼 Thêm vào cho đủ — Gián vào — Đặt yên cho thoả thích — Đi ở với người ta mà lấy tiền.
— 踮 Tiếng giầy đi — Nẩy rớt xuống.
— 妾 Vợ hầu — Con gái thường khiêm xưng là thiếp.
— 惬 Bằng lòng.
— 帖 Chữ ngày xưa viết trên tấm lụa, gọi là thiếp — In ráp lối chữ xưa, để khắc lên đá cũng gọi là thiếp — Thơ văn dùng trong đời khoa cử — Danh thiếp — Phục theo — Định.
— 蹀 Xch. Thiếp điệp.
— *cận* 貼近 Dính liền với (adhérer).
— *điệp* 蹀蹀 Dáng đua nhau mà cùng đi.
— *hiện* 貼現 (Thương) Lấy phiếu cứ chưa đến kỳ, giảm khấu đi một ít tiền (tiền cáp) để đổi cho ngân hàng mà lấy bạc mặt.
— *hoạ* — 畫 Giấu một bức vẽ vào vách.
— *kim* — 金 Thếp vàng ở ngoài (dorer).
— *phục* 帖伏 Thuận theo.
— *tâm* 惬心 Thoả lòng.
— *thân* 貼身 Người hầu hạ ở hai bên mình — Đỏ đem theo mình.
— *thuỷ* — 水(Thương) Tiền cáp khi đổi bạc, hoặc đổi phiếu cứ lấy bạc (agio).
— *thư* — 書 Người ở với mình để viết lách (copiste).
— *tiền* — 錢 Giúp tiền cho (aider de son argent).
— *tình* 惬情 Nch. Thiếp tâm.
— *xuất* 貼出 Dán cái yết thị ra cho công chúng biết (afficher).

THIỆP 涉 Lội qua nước — Trải qua — Có liên quan với nhau.
— *băng lý sương* — 冰履霜 Đi qua trên giá thì sợ sụp, đạp trên sương thì sợ lạnh — Ngb. Làm việc nên phải cẩn thận.
— *cầm loại* — 禽類 (Động) Một loài chim chân cao, hay ở bờ nước, như con cò, con vạc, con sếu (échassiers).
— *hiểm* — 險 Lặn lội chỗ nguy hiểm.
— *lịch* — 歷 Trải việc — Nch. Kinh lịch.
— *liệp* — 獵 Xem đến nơi cả mà không sở đắc gì — Biết đủ cả mà không tinh thông về cái gì.
Thiệp sự — 事 Bày kể sự tình ra.
— *thế* — 世 Trải việc đời — Quan hệ với đời.
— *tưởng* — 想 Vào trong vòng tưởng tượng.

THIẾT 竊 Trộm — Riêng.
— 切 Cắt — Khắc vào — Gấp gáp — Gần — Xch. Nhất thiết.
— 鐵 Sắt — Tỷ dụ sắc đen hoặc vật bền cũng nói thiết. Cũng viết là 铁.
— 設 Đặt ra — Bày ra = Giả bày ra.
— *án* 鐵案 Việc xác tạc chắc chắn như sắt.
— *âm* 切音 Theo cách nói lái mà chú âm, như nói "bổ hối" tức là bối.
— *bì* 鐵皮 Da sắt — Người có chất cứng bền, trải bao nhiêu tận khổ mà không mòn sờn, cũng gọi rằng thiết bì, ta thường nói xương đồng da sắt.
— *bị* 設備 Bày đặt sẵn sàng.
— *bích* 鐵壁 Vách sắt — Ngb. Vững bền lắm.
— *cận* 切近 Tiếp đến sát gần.
— *câu giả tru, thiết quốc giả hầu* 竊鉤者誅竊國者候 Câu ở sách Trang Tử, nghĩa là: Người ăn cắp cái móc thì bị phạt bằng tội chết, mà người ăn cắp cả nước thì được làm vua chư hầu, ý nói đạo đức ở đời không chân thực.
— *cốt* 切骨 Chạm sâu vào đến xương.
— *cốt* 鐵骨 Xương sắt = Sức trai cường tráng.
— *cứ* 竊據 Không phải của mình mà lạm chiếm lấy.
— *danh mại tước* — 名買爵 Cắp công việc của người chuốc làm tiếng mình, trộm tước vị của nước mà bán cho người.
— *diện* 鐵面 Mặt nạ bằng sắt — Mặt sắt = Rất công bình.
— *diện Ngự sử* — 面御史 (Sử) Triệu Biên đời Tống, làm quan Ngự sử thường đàn hặc bọn quyền quí, những nhà thần thế cũng phải kiêng sợ. Người đời gọi là thiết diện Ngự sử.
— *dụng* 切用 Cần dùng lắm.
— *đáng* — 當 Nch. Thích đáng.
— *đạo* 鐵道 Đường sắt, đường xe lửa đi (chemin de fer, rail).
— *điểm* 切點 (Toán) Chỗ hai đường chạm nhau (point de tangeance).

Thiết gián — 諫 Thẳng lời mà can ngăn — Lời can đến tận nơi.
— *giáo* 涉教 Thi hành việc giáo hoá.
— *giáp* 鐵甲 Áo giáp bằng sắt — Vỏ sắt bọc ở ngoài (cuirasse).
— *giáp hạm* — 甲艦(Quân) Thứ quân hạm bọc sắt ở ngoài (cuirasser).
— *huyết* — 血 Sắt và máu — Binh khí là thiết, tiền bạc lương hướng là huyết, nên thiết huyết tức là vũ lực.
— *huyết chủ nghĩa* — 血主義 Cái chủ nghĩa chuyên ỷ vào vũ lực mà quyết thắng ở trên đường ngoại giao.
— *huyết Tể tướng* — 血宰相 Tức là Tỷ Sĩ Mạch (Bismarck) làm Tể tướng nước Đức, bình sinh chủ trương chính sách vũ lực, thường nói: "Việc ngày nay chỉ là việc sắt đen và máu đỏ mà thôi", vì vậy người đời gọi là thiết huyết Tể tướng.
— *y* — 衣 Áo bằng sắt (cuirasse).
— *yến* 設宴 Đặt tiệc mời khách (préparer un festin).
— *yếu* 切要 Thiết thực và trọng yếu.
— *kế* 設計 Bày đặt kế hoạch.
— *khí thời đại* 鐵器時代 (Sử) Một thời đại trong lịch sử loài người, sau thanh đồng thời đại, buổi ấy người ta đã biết dùng đồ sắt (âge du fer).
— *khoán* — 券 (Sử) Lời khế khoán hay khoán ước dùng tấm sắt tạc chữ son vào, xưa nhà vua dùng để cấp cho công thần gọi là đan thư thiết khoán.
— *khoáng* — 礦 (Khoáng) Thứ khoáng thạch có hàm chất sắt (minerais de fer).
— *kỵ* — 騎 Quân kỵ cưỡi ngựa bọc sắt — Quân kỵ rất mạnh tợn.
— *kỵ* 切忌 Phải kiêng tránh.
— *kỷ* — 己 Rất thân thiết ở với mình — Chỉ quan hệ với mình mà thôi.
— *lập* 設立 Dựng lên (établir).
— *lộ* 鐵路 Nch. Thiết đạo (rails).
— *mã* — 馬 Ngựa sắt — Ngựa rất mạnh tợn.
— *nghiễn ma xuyên* — 硯磨穿 Mài mực quá lâu ngày mà nghiên sắt cũng phải thủng, nói người chăm học.
— *nhân đạo nghĩa* 竊人盜義 Cắp tiếng nhân, trộm tiếng nghĩa, tức là nhân nghĩa giả.

Thiết pháp — 法 Đặt ra phương pháp mà làm việc.
— *phu* 切膚 Cắt vào da = Chính mình phải chịu.
— *sử* 設使 Giả như, ví như, phỏng khiến.
— *tha* 切磋 Cắt mài xương và sừng — Ngb. Bạn bè thương xác nhau về học vấn.
— *tha trác ma* — 磋琢磨 Thợ làm đồ xương đồ sừng, trước dùng dao cắt, sau dùng đá dũa, gọi là thiết tha trác ma — Ngb. Công học vấn tinh tế.
— *thạch tâm trường* 鐵石心腸 Tim ruột sắt đá = Tính tình cứng cỏi mạnh mẽ — Chí khí kiên quyết không đổi được.
— *thân* 切身 Chính mình phải chịu.
— *thân xử địa* 設身處地 Thiết tưởng đặt mình ở địa vị ấy.
— *thi* — 施 Bày đặt — Bố trí.
— *thụ khai hoa* 鐵樹開花 Cây sắt mà nở hoa — Ngb. Việc khó thành.
— *thực* 切實 Thiết với sự thực = Thực tại.
— *tiếu* 竊笑 Cười vụng, cười thầm.
— *tỉnh hãm dân* 設阱陷民 Đặt bẫy sụp dân, nói pháp luật đời chuyên chế, không dạy dân mà sụp dân vào pháp luật.
— *trách* 切責 Quở trách nghiêm nhặt.
— *trung* — 中 Xác đáng.
— *tuyến* — 線 (Toán) Cái đường thẳng chạm với một đường cong (khúc tuyến), hoặc một mặt cong (khúc diện) ở một điểm mà không cắt ngang (tangente).
— *tuyến* 鐵線 Dây sắt (fil de fer).
— *tư* 竊思 Tưởng trộm, lời nói khiêm để nói ý mình nghĩ riêng.
— *tưởng* — 想 Nghĩ trộm, lời nói khiêm.
— *vị* — 位 Trộm chức vị = Tài năng không xứng với chức vị.
— *viên* 切圓 (Toán) Hai mặt tròn chạm nhau mà không cắt nhau (sphères tangentes).
— *võng* 鐵網 Lưới sắt = Pháp luật hà khắc ở đời chuyên chế.
— *võng thủ ngư* 設網取魚 Đặt lưới cho sẵn chờ cá vào mà bắt — Ngb. Dự bị mưu chước để trục lợi.
— *xỉ* 切齒 Nghiến răng — Ngb. Giận lắm.

THIỆT 舌 Cái lưỡi, ở trong mồm, dùng để nếm đồ ăn và phát âm.

Thiệt 實 Xch. Thực.
— thiệt 折 Mất.
— *canh* 舌耕 Cày bằng lưỡi = Lấy việc dạy học mà sinh hoạt.
— *chiến* — 戰 Đánh nhau bằng lưỡi = Tranh luận rất kịch liệt.
— *cốt* — 骨 (Sinh lý) Xương cuống lưỡi.
— *kiếm thần sang* — 劍唇槍 Gươm lưỡi, súng mui = Nói năng ghê gớm mạnh mẽ.
— *thần kinh* — 神經 (Sinh lý) Những giây thần kinh chia bày trên mặt lưỡi.

THIÊU 燒 Đốt — Lửa cháy ngoài đồng.
— *điểm* — 點 (Lý) Nch. Tiêu điểm — Chỗ cháy (foyer).
— *hóa* — 化 Đốt đi để cho biến hoá (consumé par le feu).
— *huỷ* — 毀 Đốt phá cho mất (consumer par le feu, brûler pour détruire).
— *hương* — 香 Đốt hương (brûler de l'encens).
— *táng* — 葬 Đốt thây người chết rồi lấy tro đem chôn — Nch. Hoả táng (crémation).
— *thủy* — 水 Nấu nước.
— *tử* — 死 Đốt cho chết (brûler vif).

THIỀU 韶 Đẹp — Đồ nhạc của vua Thuấn.
— 迢 Xa.
— *dao* 迢遙 Xa xôi (loin).
— *hoa* 韶華 Khí trời đẹp tốt — Thì giờ buổi thanh niên.
— *quang* — 光 Ánh sáng đẹp tốt = Ngày mùa xuân.
— *thiều* 迢迢 Cao vót — Xa xôi.

THIẾU 少 Trẻ tuổi.
— *bảo* — 保 Chức quan ngày xưa, trong hàng Cửu khanh.
— *hiệu* — 校 Chức quan võ cấp thứ sáu ở trong hải lục quân, ở dưới chức trung hiệu, trên chức thượng uý.
— *hứ* — 許 Chút đỉnh.
— *lâm phái* — 林派 Một phái vũ thuật ở nước Tàu, do thầy tu chùa Thiếu lâm truyền lại.
— *niên* — 年 Người trẻ tuổi.
Thiếu niên đảng — 年黨 Đoàn thể chính trị do thanh niên tổ chức (parti des jeunes).
— *niên lão thành* — 年老成 Người trẻ tuổi mà có khí khái ông già.
— *niên quốc* — 年國 Nước mới dựng lên, có khí tượng mạnh mẽ, như người đương thiếu niên.
— *nữ* — 女 Người con gái còn nhỏ — Con gái sinh sau rốt.
— *phó* — 傅 Chức quan ngày xưa, trong hàng Cửu khanh.
— *phụ* — 婦 Đàn bà tuổi trẻ, chưa lấy chồng (jeune fille) — Đàn bà lấy chồng rồi mà còn trẻ tuổi (jeune femme).
— *quân* — 君 Vua còn nhỏ tuổi (jeune roi).
— *sư* — 師 Chức quan ngày xưa trong hàng Cửu khanh.
— *tá* — 佐 Chức quan võ trong hải lục quân, cũng như thiếu hiệu.
— *thời* — 時 Buổi còn trẻ tuổi (jeunesse).
— *tráng* — 壯 Từ 20 tuổi đến 40 tuổi gọi là thiếu tráng.
— *tướng* — 將 Chức quan võ cấp thứ ba trong hải lục quân, trên chức Thượng hiệu.
— *úy* — 尉 Chức quan võ cấp thứ chín, dưới chức Trung úy.

THIỆU 紹 Nối tiếp, tuân theo.
— 邵 Thịnh lớn, như nói: Niên cao đức thiệu 年糕德邵 — Tên ấp ở đời Xuân thu — Tên họ người.
— 劭 Tốt đẹp — Khuyên lơn.
— 袑 Cái quần cụt.
— *thuật* 紹術 Tiếp nối đời trước để truyền bố một chính sách gì.
— *trị* — 治 Tiếp nối đời trước mà trị lý — (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn nước ta (1841 — 1847).
— *Ung* 邵雍 (Nhân) Một vị đại nho đời Tống, nghiên cứu dịch lý rất thâm, làm sách Hoàng cực kinh thế. Khi chết đặt tên tụng là Thiệu Khang Tiết.

THIỂU 少 Ít.
— *đức* — 德 Ít đức, tiếng nói khiêm.
— *hứ* — 許 Chút đỉnh — Nch. Thiếu hứ (un tant soit peu).
— *khắc* — 刻 Một lát, một chập ngắn (un petit moment).

Thiểu khế — 憩 Nghỉ ngơi được chút đỉnh.

— *số* — 數 Số ít (minorité).

— *số phái* — 數派 (Sử) Phái chính trị chiếm số ít (minimaliste) — Phái cách mệnh nước Nga, trước cuộc cách mạng thành công, đối lập với phái đa số (Menchevick).

— *sở kiến đa sở quái* — 所見多所怪 Vì kiến thức ít nên nghi quái thêm nhiều — Ngb. Người cũ nói chuyện học mới.

THÌN 辰 Vị thứ 5 trong 12 địa chi — Xch. Thần.

— *thời* — 時 Giờ thìn, từ 7 giờ đến 9 giờ mai.

THÍNH 聽 Nghe — Theo — Đoán định.

— *chẩn khí* — 診器 (Y) Cái ống bằng ngà hoặc xương, có hai ống cao su để vào hai lỗ tai thầy thuốc, dùng để nghe tiếng thở của phổi mà chẩn đoán bệnh tình.

— *giả* — 者 Người ngồi nghe ở tư bề (auditeur).

— *giác* — 覺 Vì nghe mà biết, gọi là thính giác (perception).

— *huyền thanh tri nhã ý* — 弦聲知雅意 Nghe tiếng đánh đàn, mà biết được ý trong lòng người đánh đàn. Xưa Chung Tử Kỳ nghe Bá Nha đánh đàn, nghe khúc Cao Sơn thì biết chí Bá Nha ở Cao Sơn, nghe khúc Lưu Thuỷ thì biết chí Bá Nha ở Lưu Thuỷ. Sau Chung Tử Kỳ chết, Bá Nha vứt đàn không đánh mà than rằng: từ đây thiên hạ không kẻ tri âm.

— *năng* — 能 Cái năng lực nghe được của hai tai.

— *quan* — 官 Cái cơ năng để nghe (l'ouïe).

— *sự* — 事 Nch. Trị sự.

— *thần kinh* — 神經 (Sinh lý) Một bộ phận trong não thần kinh chủ về việc nghe.

— *tiện* — 便 Để mặc họ tuỳ tiện mà lựa chọn, mà quyết định.

— *tụng* — 訟 Quan toà nghe kiện để xử đoán.

THỊNH 盛 Thịnh vượng, trái với chữ suy 衰 — Nhiều — Dài — Lớn — Rất — Lấy đồ mà đựng.

— *cử* — 舉 Cái cử động lớn lao.

— *danh* — 名 Tiếng tốt.

Thịnh điển — 典 Điển lễ hoặc nghi thức to lớn.

— *đông* — 冬 Tháng lạnh nhất mùa đông.

— *đức* — 德 Đạo đức rất cao.

— *Đường* — 唐 Lịch sử văn học đời Đường gần 300 năm, chia làm ba thời kỳ: đoạn Cao tổ, Thái tôn là Sơ Đường, đoạn Huyền tôn là Thịnh Đường, thơ Đường buổi đó rất hay, từ Hiến tôn sắp xuống là Vãn Đường, thơ Đường đến lúc đó là sút lắm.

— *hạ* — 夏 Tháng nóng nhất trong mùa hạ.

— *hội* — 會 Hội hè to lớn — Nch. Đại hội.

— *ý* — 意 Tình ý ân cần (bienveillance).

— *khí* — 氣 Khí giận — Khí khái đang hăng.

— *lợi* — 利 Thịnh vượng và có lợi ích (prospère).

— *nhan* — 顏 Nhan sắc tươi tốt.

— *nhiệt* — 熱 Nóng lắm (chaleur ardente).

— *niên* — 年 Tuổi đương mạnh mẽ (adolescence).

— *nộ* — 怒 Giận lắm (grande colère).

— *sắc* — 色 Sắc đẹp (beauté).

— *soạn* — 饌 Bữa tiệc to (bonne chère).

— *tâm* — 心 Lòng tốt — Nch. Thịnh ý.

— *thế* — 世 Thời đại thái bình thịnh trị (âge de paix).

— *thời* — 時 Buổi thịnh trị.

— *tình* — 情 Tình ý tốt — Nch. Thịnh tâm.

— *trị* — 治 Thịnh vượng và bình an.

— *vị* — 位 Tước vị cao quí (haute dignité).

— *vương* — 王 Ông vua có đức tốt.

— *vượng* — 旺 Thịnh lợi và phát đạt (prospère).

THỈNH 請 Xin người trên — Hỏi — Mời — Cầu nguyện — Yết kiến.

— *an* — 安 Thăm xem người có được mạnh không.

— *binh* — 兵 Ông tướng ở trận xin cấp viện binh.

— *cầu* — 求 Xin nài (demander).

— *giáo* — 教 Xin người ta dạy bảo cho, lời nói khiêm.

— *hôn* — 婚 Xin cưới — Lễ rước dâu.

— *ích* — 益 Xin người ta dạy thêm cho.

— *kê* — 乩 Bói tiên. Tục mê tín cầu tiên lên để hỏi chuyện cát hung. Xch. Phù kê.

Thỉnh kỳ — 期 Một nghi tiết trong hôn lễ, xin định ngày làm lễ thân nghinh.
— *khách* — 客 Đặt tiệc mời khách.
— *mệnh* — 命 Xin cho được sống — Xin người trên ra mệnh lệnh cho.
— *nghiệp* — 業 Hỏi han về việc học.
— *nguyện* — 願 Người dưới bày tỏ nguyện vọng của mình với người trên, để xin người trên làm cho thoả nguyện (émettre des voeux).
— *nhàn* — 閑 Xin người trên cho mình được tiếp chuyện trong chốc lát.
— *thác* — 讬 Xin xỏ vì tình riêng.
— *thiếp* — 帖 Giấy mời, hoặc danh thiếp mời (carte d'invitation).
— *thọ* — 壽 Dâng rượu mừng thọ.
— *tội* — 罪 Chịu tội mà xin khoan thứ cho.
— *văn* — 文 Nch. Trưng văn.

THỌ 壽 Sống lâu — Đem lễ vật biếu cho người cũng gọi là thọ — Đem rượu chúc nhau.
— 受 Xch. Thụ.
— 樹 Xch. Thụ.
— *bôi* 壽杯 Chén rượu chúc thọ.
— *chung* — 終 Hết ngày thọ = Chết (mourir).
— *diên* — 筵 Tiệc mừng thọ.
— *đản* — 誕 Ngày lễ sinh nhật của người già. Cũng gọi là thọ thần 壽辰 (anniversaire de naissance).
— *đường* — 堂 Nhà của người già ở — Tục ta gọi quan tài sắm sẵn trước cho người già, gọi kiêng là thọ đường.
— *hình bất nhược thọ danh* — 形不若壽名 Sống lâu bằng xác thịt, không bằng sống lâu bằng tiếng thơm.
— *huyệt* — 穴 Tức là sinh phần.
— *y* — 衣 Áo mặc cho người chết.
— *khí* — 器 Quan tài.
— *liễn* — 聯 Câu liễn chúc thọ.
— *mộc* — 木 Quan tài (cercueil).
— *sơn phúc hải* — 山福海 Lời chúc sống lâu như núi, nhiều phúc như biển.
— *tàng* — 藏 Nch. Thọ huyệt.
— *tỷ nam sơn* — 比南山 Lời chúc sống lâu như trái núi ở phương nam = Sống lâu lắm.

Thọ vực — 域 Đời thái bình — Nch. Thọ huyệt.

THỎ 兔 Thứ động vật thuộc loài nhai lại, ta cũng gọi là thỏ. Cũng đọc là thố.
— *dinh tam quật* — 營三窟 Con thỏ khôn quyệt, thường làm sẵn ba chỗ ở (Quật là hang thỏ ở). Phùng Hoan xưa nói với Mạnh Thường Quân rằng: chúa công phải dự bị ba đám thế lực về ngày sau, cũng như giảo thỏ phải "dinh tam quật".
— *phách* — 魄 Mặt trăng (tục truyền rằng trong mặt trăng có con thỏ ngọc).
— *thoát* — 脫 Sổ ra mà chạy mau như con thỏ chạy trốn.
— *tử cẩu phanh* — 死狗烹 Nuôi chó cốt để bắt thỏ, hễ thỏ chết rồi thì chó bị làm thịt. Xưa Phạm Lệ giúp cho Việt Vương trả thù được nước Ngô, khôi phục được nước Việt, vừa thành công thì bỏ nước Việt đi mà nói với người ta rằng: nước giặc đã phá rồi, mưu thần tất bị chết. "Giảo thỏ tử, tẩu cẩu phanh; cao điểu tận, lương cung tàng; địch quốc phá, mưu thần vong".
— *tử hồ bi* — 死狐悲 Thỏ chết mà cáo thương — Ngb. Tình thương người đồng loại.

THOA 釵 Cái trâm của đàn bà gài đầu.
— 梭 Cái thoi dệt vải.
— *hoàn* 釵環 Thoa là cái trâm gài đầu, hoàn là vòng đeo tay = Đồ nữ trang.
— *phi tuế nguyệt* 梭飛歲月 Năm tháng chạy mau như thoi đưa.
— *tuần* — 巡 Qua lại để xem xét.

THÓA 唾 Nhổ khạc.
— *dịch* — 液 Nước miếng (salive).
— *dịch tố* — 液素 (Sinh lý) Cái chất chua ở trong nước miếng để giúp cho đồ ăn tiêu hoá (suc salivaire).
— *diện* — 面 Nhổ vào mặt — Làm nhục.
— *diện tự can* — 面自乾 Người ta nhổ vào mặt, mà cứ để cho nó tự khô đi = Rất mực nhân từ.
— *duyến* — 腺 (Sinh lý) Cái hạch ở hai bên má, phân tiết ra nước miếng (glandes salivaires).

Thỏa dư — 餘 Bọt miếng thừa = Lời nói cũ của người đời xưa, hoặc những cái mà người khác đã bỏ đi, mình còn ăn cắp lượm lặt lấy.
— *hương* — 香 Thơm nước miếng: Lời tán tụng văn chương hay là tiếng nói câu hát mà mình lấy làm quí trọng lắm, ý là dấu bọt nước miếng cũng còn thơm.
— *khí* — 弃 Khinh bỉ tất thảy mà nhổ bỏ đi, ý nói người ngạo đời danh lợi không kể gì.
— *mạ* — 罵 Nhổ vào mặt mà chửi mắng.
— *ngọc phi châu* — 玉霏珠 Nhả ngọc, phun châu = Văn từ ngôn luận rất hay.

THỎA 妥 An ổn.
— 橢 Hình bầu dục.
— *chí* 妥志 Thích chí.
— *đáng* — 當 Vừa khéo, vừa đúng.
— *mãn* — 滿 Vừa đầy đủ lòng mình trông đợi (satisfait).
— *nguyện* — 願 Vừa lòng mình trông mong.
— *thích* — 適 Vừa lòng thích ý.
— *thiếp* — 貼 Đặt yên vừa đúng vào đó — Ổn đáng.
— *viên hình* 橢圓形 (Toán) Hình bầu dục, hình thuẫn (ellipse).

THOÁI 退 Lui lại — Từ khước đi — Khiêm nhường. Cũng đọc là thối.
— *bộ* — 步 Bước lui không tiến lên được (reculer, regresser).
— *chức* — 職 Quan lại bị giáng cấp, trái với tiến chức — Từ chức mà về, cũng gọi là thoái chức.
— *dĩ vi tiến* — 以為進 Giả cách lui để mà tiến lên.
— *hoá* — 化 (Sinh) Bản năng cùng cách cấu tạo của khí quan, vì không dùng nữa mà mất đi, hoặc thoái bộ, ví như cái vú của đàn ông, cái chân của cá voi (biến thành vây), như thế gọi là thoái hoá — Cái trí thức và năng lực nguyên có mà dần dần thụt lùi, kết quả đến tiêu diệt đi, cũng gọi là thoái hoá (dégénérescence).
— *hoá thuyết* — 化說 (Sinh) Cái thuyết chủ trương rằng sinh vật là có khuynh hướng thoái hoá (théorie de la dégénérescence), trái với Tiến hoá luận.

Thoái hôn — 婚 Thủ tiêu hôn ước (rupture de fiançailles).
— *khước* — 却 Lui lại sau (reculer).
— *ngũ* — 伍 Ở lính đã đủ hạn được về nhà (démobilisé).
— *nhàn* — 閑 Thoái chức về ở không.
— *nhiệt* — 熱 (Y) Nói về phương thuốc làm cho hết nóng đi (antipyrine).
— *nhượng* — 讓 Lui nhường.
— *sĩ* — 士 Người làm quan lui về ở ẩn.
— *tẩu* — 走 Lui chạy trốn.
— *thác* — 託 Mượn cớ để mà lui, để từ chối (prétexter).
— *tịch* — 席 Bỏ chỗ ngồi lui ra (se retirer).
— *tố* — 素 Lui về nhà không ham lợi lộc gì nữa.
— *triều* — 朝 Ở triều đình mà lui ra về.
— *triều* — 潮 Nước triều rút xuống (reflux).
— *vị* — 位 Từ ngôi cao mà lui xuống, như vua Nghiêu trao ngôi cho vua Thuấn.

THOẠI 話 Lời nói — Nói chuyện.
— *bính* 話柄 Đề mục của câu chuyện — Tài liệu để nói chuyện (sujet de conversation).
— *thuyết* — 說 Nói chuyện.

THOAN 竣 Thôi, nghỉ — Xong việc — Lui lại sau mà đứng.
— 逡 Lui lại sau.
— 悛 Chừa, sửa điều lỗi — Thôi, nghỉ.
— *cải* 悛改 Chừa lỗi mà muốn sửa tính lại.
— *dung* — 容 Dáng mặt ra về hối hận.
— *độn* 逡遁 Nch. Thoan tuần.
— *tâm* 悛心 Lòng hối hận, muốn chừa lỗi. Nch. Hối tâm.
— *tuần* 逡巡 Rút về, sợ hãi mà không dám tiến lên.

THOÁN 彖 Xch. Soán.
— 竄 Chạy trốn — Nấp giấu — Sửa đổi lại — Khí vị bay ngát ra — Xông thuốc cho người bệnh. Cũng đọc là soán.
— 攛 Ném.
— *bôn* 竄奔 Chạy trốn (s'enfuir).
— *chuyết* 攛掇 Dụ người làm việc bậy.
— *phục* 竄伏 Ẩn nấp.
— *truất* — 黜 Đuổi bỏ người quan lại có lỗi.

THOÁT 脫 Róc thịt ở xương ra — Lột ra — Sổ ra — Qua loa — Sót mất.
— 挩 Nch. 脫.
— *cảo* 脫稿 Văn chương vừa thảo xong.
— *đảng* — 黨 Thoát ly đảng phái của mình vốn thuộc trước (quitter un parti).
— *đào* — 逃 Chạy trốn (s'évader).
— *giam* — 監 Vượt ngục đi trốn (s'évader).
— *giang* — 肛 (Y) Bệnh lòi giang môn ra ngoài (prolapsus du rectum).
— *hiểm* — 險 Khỏi bước nguy hiểm.
— *y* — 衣 Cởi quách áo — Lìa bỏ nhau.
— *kiên* — 肩 Vất gánh trên vai đi = Bỏ vất trách nhiệm đi.
— *lạc* — 落 Sót rơi mất (omettre).
— *lậu* — 漏 Bỏ sót (omettre).
— *ly* — 離 Lìa bỏ ra (quitter).
— *miễn* — 免 Tránh cho khỏi (éviter).
— *nạn* — 難 Khỏi bước tai nạn (échapper au danger).
— *ngộ* — 誤 Bỏ sót và sai lầm (omission et erreur).
— *nhiên* — 然 Trừ bỏ đi — Không bận bịu gì nữa.
— *sinh* — 生 Theo thuyết luân hồi của nhà Phật, người chết sinh lại kiếp khác là thoát sinh.
— *tẩu* — 走 Chạy trốn (s'enfuir).
— *thai* — 胎 Bắt chước theo cách thức của người khác, mà hoá thành ra hình tượng mới.
— *thân* — 身 Thoát mình khỏi nạn.
— *thỏ* — 兔 Chạy mau như con thỏ mới sổ.
— *tội* — 罪 Người phạm tội mà khỏi bị phạt.
— *trần* — 塵 Thoát ra khỏi ngoài vòng trần thế = Đi tu.
— *trừ* — 除 Trừ bỏ đi (enlever, se débarrasser de).
— *tục* — 俗 Thoát ra ngoài thói tục.
— *xác* — 殼 Lột vỏ ngoài đi, như con ve, con nhận lột xác, gọi là thoát xác (se muer).

THÔ 粗 Sơ suất — Qua loa — Không tinh.
— 麤 Nch. 粗.
— *bạo* 粗暴 Cục cằn — Lỗ mãng.
— *bố* — 布 Vải to (toile grossière).
Thô chuyết — 拙 Vụng về (maladroit, grossier).
— *lậu* — 陋 Vụng về, quê mùa (grossier, rustre).
— *lỗ* — 魯 Vụng về (grossier).
— *thiển* — 淺 Vụng về, cạn hẹp — Nch. Thô lậu.
— *thoại* — 話 Câu nói quê mùa (propos vulgaire).
— *trà đạm phạn* — 茶淡飯 Trà xấu cơm lạt = Ăn uống sơ sài, không kén chọn đồ ngon (nourriture simple, frugale).
— *tục* — 俗 Không văn nhã — Nch. Thô lậu (commun, vulgaire).
— *xuẩn* — 蠢 Không tinh xảo, vụng về (grossier, maladroit).

THỐ 錯 Yên ổn — Đặt yên. Thường viết là 措 — Thôi, nghỉ — Xch. Thác.
— 措 Bày đặt ra — Bỏ đó — Trù biện.
— 醋 Giấm chua.
— 兔 Xch. Thỏ.
— *ý* 醋意 Nghĩa đen là: ý chua như giấm; nghĩa bóng là: lòng ghen của đàn bà.
— *toan* — 酸 (Hoá) Thứ toan thuỷ do rượu phát chua mà sinh ra (acide acétique).
— *toan hoá hợp vật* — 酸化合物 (Hoá) Vật hoá hợp do thố toan với nguyên chất khác hóa thành (acétate).
— *trí* 措置 Bỏ yên ở đó. Vô sở thố trí 無所措置 là không biết mó tay vào chỗ nào mà làm — Liệu toan.

THỔ 土 Đất cát — Đất ở — Bản địa.
— 吐 Mửa.
— *âm* 土音 Giọng nói ở trong địa phương (accent du terroir).
— *băng ngoã giải* — 崩瓦解 Đất rơi ngói vỡ = Tình trạng hỗn loạn.
— *bố* — 布 Vải bản quốc (toile nationale).
— *chất* — 質 Tính chất của đất đai (caractère du sol).
— *công* — 工 Thợ làm đất, như đắp đường, đắp nền nhà (terrassier).
— *cống* — 貢 Mỗi năm các địa phương phải dâng vật phẩm thổ sản về cho vua, gọi là thổ cống.
— *dân* — 民 Dân thổ trước vốn ở địa phương ấy (aborigène).
— *diệu* — 曜 Ngày thứ bảy trong tuần lễ (samedi).

Thổ đầu thổ não — 頭土腦 Cử động, ngôn ngữ, chút chút đều lộ ra cái vẻ nhà quê.

— *địa* — 地 Nói chung mặt đất, và tất cả sông núi rừng ruộng trên đất (la terre).

— *địa công hữu chế độ* — 地公有制度 (Kinh) Cái chế độ đem đất đai làm của chung công chúng (communauté des terres).

— *địa quốc hữu luận* — 地國有論 (Kinh) Cái thuyết chủ trương đem tất cả đất đai làm quyền sở hữu cả nước (théorie de la nationalisation des terres).

— *địa sinh sản lực* — 地生產力 (Kinh) Sức sinh sản của đất đai (productivité de la terre).

— *đương qui* — 當歸 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc.

— *hào liệt thân* — 豪劣紳 Bọn nhà giàu và bọn có quyền thế ở chốn nhà quê, hay cậy thế mình mà ăn hiếp dân chúng.

— *hoá* — 貨 Hoá vật của bản xứ (marchandises locales).

— *huyết* 吐血 Mửa ra huyết — Ho nhổ ra huyết (cracher le sang).

— *khí* — 弃 Nhổ ra mà bỏ đi.

— *khí* 土氣 Hơi ở đất bốc lên — Khí hậu và phong thổ — Khí tượng nhà quê.

— *khí dương mi* 吐氣揚眉 Thở hơi mạnh và trợn mày lên, ra cách đắc ý.

— *khấu* 土寇 Giặc cỏ.

— *lộ* 吐露 Nói rõ ra.

— *mộc* 土木 Đất và gỗ = Công việc kiến trúc.

— *nghi* — 宜 Tính chất của đất ấy hợp với thứ cây hoặc vật ấy.

— *nghi* — 儀 Đem đồ thổ sản biếu người ta, gọi là thổ nghi.

— *ngọc phún châu* 吐玉噴珠 Nhả ngọc phun châu = Văn chương ngôn luận rất hay.

— *ngữ* — 語 Tiếng nói lưu hành ở trong địa phương (patois, idiome, dialecte).

— *ngưu mộc mã* — 牛木馬 Bò đất ngựa gỗ — Hình giả không chân thực, người vô dụng.

— *nhân* — 人 Người bản thổ — Người các xứ Thổ, khác với người trung châu.

— *Nhĩ Kỳ* — 耳其 (Địa) Một nước ở khoảng giữa hai châu Âu, Á, trước là một đế quốc lớn, nay là nước Cộng hoà (Turquie).

Thổ pháp — 法 Pháp luật thông dụng ở bản xứ.

— *phỉ* — 匪 Giặc cỏ (brigands locaux).

— *phong* — 風 Phong tục của bản địa.

— *Phồn* 吐蕃 Một dân tộc hiện nay ở đất Tây Tạng, Tân Cương.

— *quan* 土官 Ông quan người thổ dân, cai trị dân các xứ Mường, Mọi, khác với lưu quan.

— *sản* — 產 Sản vật ở bản địa (produits locaux).

— *tả* 吐瀉 (Y) Bệnh vừa mửa vừa ỉa = Bệnh hoắc loạn (choléra).

— *tễ* — 劑 (Y) Thuốc mửa (émétique, vomitif).

— *thần* 土神 Thần đất (génie local).

— *ty* — 司 Trưởng quan thế tập ở các rợ Mường, Mán ở miền thượng du.

— *tinh* — 星 (Thiên) Một vị hành tinh trong Thái dương hệ (saturne).

— *tính* — 性 Tính chất của đất đai.

— *trước nhân* — 著人 Người lâu đời vốn ở bản địa (aborigène).

— *tù* — 酋 Tù trưởng ở các xứ thổ dân.

— *tục* — 俗 Phong thổ và tập tục.

— *vật* — 物 Sản vật sinh trong đất ấy (produits locaux).

— *vụ thôn vân* 吐霧吞雲 Nhả mù ra, nuốt mây vào = Bọn nghiện thuốc phiện tả cảnh phong lưu của người nghiện.

— *vũ* 土宇 Cõi đất của một nước (territoire).

— *xuất thực tình* 吐出實情 Bày tỏ tình hình thực tại ra.

THỐC 簇 Nhóm thành một đống, kết thành một lũ.

— 禿 Tóc sói — Rụng xuống.

— 鏃 Mũi tên bịt sắt.

— *đầu bệnh* 禿頭病 (Y) Bệnh sói đầu(calvitie).

— *sang* — 瘡 (Y) Bệnh sài ở đầu, chỗ đau rụng sói cả tóc.

— *sơn* — 山 Núi trọc không có cây cối.

— *ủng* 簇擁 Kéo nhau từng đoàn từng lũ mà đi.

THÔI 衰 Đồ tang phục — Xch. Thôi chất — Xch. Suy.

— 榱 Cột nhỏ ở trong nhà.

Thôi 推 Ở sau đẩy tới — Xch. Suy.
— 催 Thúc dục.
— 崔 Tên họ người — Xch. Tồi.
— 萑 Một thứ cây thuộc loài thảo.
— *chất* 衰質 (Hoá) Khí thể do hai thứ thán khí và đạm khí mà hợp thành (cyanogène).
— *hoa vũ* 催花雨 Trận mưa giục cho hoa nở = Mùa xuân.
— *mệnh phù* — 命符 Cái bùa thúc giục cho người ta mau hết mệnh sống = Lệnh quan bắt ra xử tử.
— *miên hiện tượng* — 眠現象 Hiện tượng phát sinh trong khi làm thuật thôi miên (phénomènes hypnotiques).
— *miên thuật* — 眠術 Cái thuật dùng cách tập chú ý chí vào một chỗ, để khiến người khác ngủ đi, rồi mình tự do sai khiến (hypnotisme).
— *miên trạng thái* — 眠狀態 Những trạng thái khác nhau của người bị thuật thôi miên, hoặc ngủ đi, hoặc cứng người ra (états hypnotiques).
— *thi vũ* — 詩雨 Trận mưa dục hứng làm thơ.
— *tiến cơ* 推進機 Cái máy lắp vào sau cái xà lan hoặc thuyền để đẩy xà lan hoặc thuyền đi tới (propulseur).
— *toan* 衰酸 (Hoá) Chất toan loại do chất niếu (urée) nấu nóng mà hoá ra (acide urique).
— *tra* 催查 Quan sảnh đòi người bị cáo để xét hỏi.
— *vãn* 推挽 Vừa đẩy vừa kéo — Người sau đẩy, người trước kéo — Chung làm việc với nhau.

THỐI 退 Xch. Thoái.
— 腿 Mông đít, ta thường gọi là bàn thối.

THÔN 村 Làng xóm — Quê mùa.
— 吞 Nuốt vào — Đánh đứt một nước để gồm vào nước mình, cũng gọi là thôn.
— *chí dĩ một* 吞志以沒 Nuốt chí mà chết = Tâm sự chưa làm xong mà chết.
— *diệt* — 滅 Chiếm đất nước người làm của mình.
— *hận* — 恨 Nuốt giận — Thù giận mà không dám nói ra.
— *học cứu* 村學究 Thầy đồ nhà quê.
Thôn khí — 氣 Khí tượng quê mùa.
— *lạc* — 落 Làng xóm (village, hameau).
— *lệ* 吞泪 Nuốt nước mắt, không dám khóc.
— *nho* 村儒 Thầy đồ nhà quê.
— *nữ* — 女 Con gái nhà quê.
— *phu* — 夫 Người nhà quê (paysan).
— *phu tử* — 夫子 Nch. Thôn nho.
— *phụ* — 婦 Đàn bà nhà quê.
— *thanh* 吞聲 Nuốt tiếng = Giận ngầm không dám lên tiếng.
— *thổ* — 吐 Nuốt và mửa — Ngb. Nói năng không trực tiệt, chỉ nói nửa chừng.
— *thục* 村塾 Trường học tư trong làng.
— *tính* 吞并 Gồm nuốt = Chiếm đất nước khác.
— *trang* 村莊 Nch. Thôn lạc.
— *vạn khoảnh ba* 吞萬頃波 Nuốt muôn khoảnh sóng biển, hình dung cá kình dữ — Ngb. Độ lượng người to lớn.
— *vân thổ vụ* — 雲吐霧 Nch. Thổ vụ thôn vân.
— *xá* 村舍 Nhà nhỏ ở nhà quê.
— *xã* — 社 Làng xóm (village).

THỐN 寸 Tấc, một phần mười của thước.
— 裋 Chéo áo — Áo lót trong của đàn bà — Hoa rụng — Đi thụt lùi.
— *âm* 寸陰 Một tấc quang âm = Thì giờ rất ngắn.
— *bạch trùng* — 白蟲 (Y) Con trùng ký sinh ở trong ruột người, cũng gọi là bạch thốn trùng (ver solitaire, tœnia).
— *địa* — 地 Tấc đất = Miếng đất nhỏ.
— *hữu sở trường* — 有所長 Tuy chỉ một tấc, nhưng cũng có lúc hơn — Ngb. Không có người nào là bỏ đi. Trái lại thì dầu một thước cũng có lúc kém: xích hữu sở đoản 尺有所短.
— *khích* — 隙 Hở một chút = Thong thả được một chút (loisir momentané).
— *quản* — 管 Tấc bút — Ngb. Nghề nghiệp làm văn.
— *quĩ* — 晷 Nch. Thốn âm.
— *tâm* — 心 Tấc lòng, chút lòng.
— *thảo bất lưu* — 草不留 Tấc cỏ cũng không để lại — Giết sạch người, lấy sạch đất.

Thốn thảo tâm — 草心 Tấc lòng nhỏ ví bằng tấc cỏ — Lời con hiếu đối với cha mẹ. Đường thi có thơ nhớ mẹ rằng: "Nguyeejn tương thốn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy", nghĩa là: mong đem tấm lòng như một tấc cỏ mà báo đáp công ơn cha mẹ, vís như ánh sáng ba tháng xuân.
— *thảo xuân huy* — 草春暉 Xch. Thốn thảo tâm.
— *thiệt thủ công danh* — 舌取功名 Tô Tần và Trương Nghị đời Chiến Quốc, chỉ dùng tài dung thuyết, mà được phú quí.
— *thổ* — 土 Tấc đất — Nch. Thốn địa.
— *ty bất quải* — 絲不挂 Một tấc tơ cũng không vướng — Người trong sạch không lấy một tý gì của người.
— *tiến* — 進 Tiến bộ chút đỉnh.
— *trường* — 長 Có sở trường chút đỉnh.

THỔN 忖 Suy nghĩ, tính lường.
— *độ* — 度 Nghĩ ngợi đắn đo.
— *lượng* — 量 Nch. Thổn độ.
— *thuyết* — 說 Tự nghĩ trong lòng, ví như tự nói với lòng mình (se dire).
— *tưởng* — 想 Suy nghĩ.

THÔNG 通 Đi suốt qua — Hai bên hoà hợp nhau — Vẻ vang, hiển đạt — Truyền đạt đi — Chung cả.
— 囪 Cửa thông khí.
— 葱 Cây hành. Cũng đọc là Song.
— 蔥 Sắc cỏ xanh ngắt — Khí thông suốt gọi là thông thông — Nch. 葱 Cũng đọc là Song.
— 聰 Tai nghe hiểu rõ ràng.
— 驄 Tên thứ ngựa sắc xanh.
— 痌 Đần đần, ngơ ngơ.
— 恫 Đau đớn — Nch. 痌.
— *bảo* 通寶 Thứ tiền tệ dùng khắp trong nước (sapèque, monnaie).
— *biến* — 變 Hiểu rõ các lẽ biến hoá.
— *cảng* — 港 Cửa biển có tàu bè ngoại quốc ra vào để thông thương.
— *cáo* — 告 Bố cáo cho công chúng biết (annoncer, aviser le public).
— *căng* 恫矜 Đau đớn thương xót.
— *cù* 通 衢 Con đường đi suốt với nhiều nơi.
— *dâm* — 淫 Nch. Thông gian.

Thông danh — 名 Báo tên họ của người ấy cho người khác biết, như báo tên của người muốn đến thăm chủ nhà (annoncer un visiteur).
— *dịch* — 譯 Dịch tiếng nước này ra tiếng nước khác (interpréter traduire).
— *dĩnh* 聰穎 Người sớm khôn mau hiểu lẽ biết việc.
— *dụng* 通用 Dùng suốt đi cả, ai cũng dùng cả (d'usage ordinaire).
— *đạt* — 達 Biết suốt mọi việc.
— *điện* — 電 Điện đánh đi khắp cả cho mọi nơi, mọi người đều biết.
— *điệp* — 牒 Bức thư của Chính phủ nước nọ gửi cho Chính phủ nước khác (notification).
— *đô đại ấp* — 都大邑 Chỗ đô hội lớn, đi suốt đến khắp mọi nơi.
— *đồng* — 同 Đồng ý với nhau, mà làm chung một việc.
— *đồng nhất khí* — 同一氣 Cùng nhau một khí = Liên lạc với nhau.
— *gia* — 家 Hai nhà giao hôn cùng nhau, có con trai con gái lấy nhau (famille alliée).
— *giám* — 鑒 Cái gương để soi chung — Một pho sách sử Tư Mã Quang làm ra, tóm hết chuyện hơn hai nghìn năm, có thể làm gương suốt cho người xưa nay.
— *gian* — 奸 Người đàn ông và đàn bà không phải vợ chồng mà gian dâm cùng nhau.
— *hành* — 行 Đi suốt — Cái mà xưa nay ai cũng làm (courant).
— *hành chứng* — 行證 Cái giấy cấp cho những người đi đường, được tuỳ tiện mà đi nơi nọ nơi kia (laissez - passer).
— *hảo* — 好 Hai nước hoà hảo cùng nhau.
— *hiển* — 顯 Thông đạt và hiển quí.
— *hiểu* — 曉 Hiểu suốt rõ ràng.
— *hoá* — 貨 (Kinh) Thứ tiền tệ thông dụng (monnaie courante).
— *huyền* — 玄 Hiểu suốt các lẽ huyền diệu — Chuyên nghiên cứu về đạo học.
— *khảo* — 考 Những sách góp lặt biên chép đủ các việc xưa nay, tự thuật rất có tầng thứ để tiện cho người ta tham khảo.

Thông khoản — 款 Bày tỏ tâm tình với quân địch = Hai nước đương đánh nhau mà bắt đầu muốn giảng hoà — Nước này chịu hàng phục theo nước kia, không dám kháng cự nữa, cũng gọi là thông khoản.

— *khủng* 恫恐 Nghi sợ.

— *kim bác cổ* 通金博古 Rõ suốt cả việc đời nay, biết rộng khắp việc đời xưa.

— *lại* — 吏 Người thuộc viên ở các phủ huyện.

— *lệ* — 例 Qui tắc chung (règle générale).

— *lễ* — 禮 Cái lễ tiết thông hành khắp nơi.

— *lệnh* — 令 Hiệu lệnh của quan trên gửi cho toàn thể quan dưới (instruction, circulaire).

— *lộ* — 路 Con đường đi suốt đến mọi phương.

— *luận* — 論 Cái nghị luận rất suốt thấu — Bàn bạc một cách đại khái.

— *lực hợp tác* — 力合作 Chung sức làm việc với nhau (s'unir et collaborer).

— *lưu* — 流 Chảy suốt — Nch. Thông hành (courant).

— *mẫn* 聰敏 Thông minh mẫn tiệp.

— *minh* — 明 Thiên tư sáng suốt (intelligent).

— *mưu* 通謀 Cùng mưu với nhau để làm một việc.

— *nghĩa* — 義 Cái nghĩa chung, nghĩa thường.

— *ngôn* — 言 Người đứng giữa để làm môi giới cho hai người ngôn ngữ khác nhau nói chuyện cùng nhau (interprète).

— *nhân* — 人 Người học thức uyên bác (homme très cultivé).

— *nho* — 儒 Người học giả uyên bác (parfait lettré).

— *phán* — 判 Một chức quan thuộc liêu ở các tỉnh đường.

— *phân pháp* — 分法 (Toán) Phép toán làm cho các phân số đều có mẫu số bằng nhau (réduction des fractions au même dénominateur).

— *quá* — 過 Trải qua — Đi qua lọt = Nghị quyết một nghị án.

— *quá thuế* — 過稅 (Kinh) Tiền thuế đánh các hàng hoá đi qua bản xứ (transit).

Thông quyền đạt biến — 權達變 Hiểu thấu lẽ quyền biến trong đời — Nch. Thức thời vụ — Linh hoạt.

— *quốc* — 國 Suốt cả nước (dans tout le pays).

— *sáo* — 套 Khuyên sáo thường dùng.

— *sính* — 聘 Hai nước phái sứ giả đi giao thiệp cùng nhau.

— *sự* — 事 Người dịch tiếng ngoại quốc — Người ở nhà quyền quí xem việc báo tin và xin cho khách vào yết kiến — Việc hai nước giao tế vãng lai.

— *sử* — 史 Sách sử thông quán cả cổ kim — Nhà sử học thông suốt cả sử xưa nay.

— *tài* — 才 Người hiểu suốt mọi việc và có tài năng.

— *tắc* — 塞 Suốt qua và bịt lấp = Cảnh ngộ thuận tiện với gian nan — Nch. Bĩ thái.

— *tấn xã* — 訊社 Cơ quan báo cáo tin tức, truyền phát tân văn (organe d'information).

— *thiên đạt địa* — 天達地 Suốt trời thấu đất.

— *thoại* — 話 Lời nói thông hành.

— *thoát* — 脱 Thông đạt không câu nệ là thông, siêu thoát mà không bó buộc là thoát = Không câu chấp ở chỗ tiểu tiết.

— *thuyết* — 説 Lời nói thông thạo — Nói với nhau.

— *thư* — 書 Chuyển thư tín với nhau — Sách lịch cũ trong dân gian thường dùng — Tên một bản sách đạo học của Chu Liêm Khê đời Tống làm.

— *thương* — 商 Nước này buôn bán với nước khác (commerce international).

— *thường* — 常 Bình thường — Phổ thông (commun, ordinaire).

— *thường phạm* — 常犯 (Pháp) Người phạm tội theo về pháp luật phổ thông (condamné de droit commun).

— *tin* — 信 Gửi tin để báo cho biết — Gửi thư từ cho nhau.

— *tính* — 性 Tính chất chung của mọi người, mọi vật (caractère général).

— *tri* — 知 Báo cho biết (faire savoir).

— *tri tồn khoản* — 知存款 (Thương) Một thứ tồn khoản xuất nhập không có định kỳ, người tồn hộ muốn biết tình hình phải báo

trước mấy ngày cho ngân hàng biết (Tồn khoản là số bạc gửi vào nhà băng, tồn hộ là chủ nhà có số bạc gửi).

Thông tục — 俗 Những cái gì thuộc về dân chúng phổ thông, gọi là thông tục. Thường dùng để phản đối giáo hội (populaire, laïque).

— *tục giáo dục* — 俗教育 (Giáo) Việc giáo dục đối với cả dân chúng (enseignement laïque).

— *tục triết học* — 俗哲學 (Triết) Phái triết học chủ yếu trong thời đại triết học khải mông ở nước Đức, làm đại biểu cho tinh thần đương thời (philosophie populaire).

— *tuệ* 聰慧 Thông minh sáng suốt.

— *vấn* 通問 Hỏi thăm nhau — Giao tế.

— *xưng* — 稱 Tên thường gọi.

THỐNG 統 Quản lý cả mọi việc — Hợp cả lại — Nối nhau không dứt — Mối tơ — Mối nối tiếp nhau.

— 痛 Đau đớn trong mình — Bệnh tật — Thương tiếc — Hết sức, tận nơi.

— *chế* 統制 Ông chủ tướng thống suất cả quân đội. Một chức quan võ cũ.

— *đàm thời sự* 痛談時事 Nói chuyện việc đời một cách đau đớn lắm.

— *giám* 統鑒 Xem xét toàn thể.

— *hệ* — 系 Cái quan hệ của những sự vật có mối liên tiếp cùng nhau (système).

— *kế* — 計 Đem những sự vật cùng trong một phạm vi họp lại một chỗ, dùng phép toán mà so sánh để tìm cái trạng thái chung (statistique).

— *kế biểu* — 計表 Do nhà thống kế điều tra các tình hình, chia ra từng loại mà lập thành một cái biểu để so sánh, gọi là thống kế biểu (tableau statistique)

— *kế học* — 計學 Môn học dùng phép toán để so sánh nhiều sự vật với nhau, để biết tình trạng toàn thể (statistique).

— *khốc* 痛哭 Khóc một cách đau đớn lắm.

— *lãnh* 統領 Chức quan võ ngày xưa, quản lãnh cả quân đội (commandant en chef).

— *mạ* 痛罵 Chửi một cách đau đớn lắm.

— *nhất* 統一 Họp cả các mối lại làm một.

— *phong* 痛風 (Y) Một thứ bệnh phong, cả tay chân cùng hai vai đều đau đớn khó chịu.

Thống quản 統管 Cai quản cả toàn thể.

— *suất* — 率 Đốc suất cả quân đội (commandement général).

— *sứ* — 使 (Chính) Quan hành chính đứng đầu chính phủ bảo hộ xứ Bắc Kỳ.

— *tâm tật thủ* 痛心疾首 Đau ruột nhức đầu = Đau đời ghét tục.

— *thiết* — 切 Đau khổ lắm.

— *trách* — 責 Đau lòng mà trách móc một cách đến nơi = Trách móc hết lời.

— *trị* 統治 Hành sử chủ quyền của quốc gia mà cai quản cả toàn thể nhân dân (gouverner).

— *trị quyền* — 治權 Quyền thống trị cả quốc gia (pouvoir de gouvernement).

— *trị sắc lệnh* — 敕令 (Chính) Cái sắc lệnh của Tổng thống nước Dân chủ, qui định những việc thuộc về chung cả nước (décret gouvernemental).

— *tướng* — 將 Ông tướng quân thống suất cả quân đội (général en chef).

THỐT 卒 Gấp — Xch. Tốt.

— 猝 Gấp gáp.

— *nhiên* 猝然 Thình lình.

THỜI 時 Mùa, bốn mùa trong một năm — Một giờ, tức 1 phần 12 trong một ngày — Thì giờ — Thích hợp với thời nghi, cũng nói là thời — Thường thường cũng nói là thời thời — Cũng đọc là thì.

— *bất khả thất* — 不可失 Cơ hội đã đến không nên để nó chạy mất = Tuổi xanh không nên bỏ qua.

— *bất tái lai* — 不再來 Thời giờ đã đi là không trở lại lần nữa.

— *bệnh* — 病 Cái tệ bệnh lưu hành ở đương thời — Bệnh thời khí (épidémie).

— *biến* — 變 Sự biến đổi của thời cục, hoặc thời vận.

— *biểu* — 表 Cái đồ, cái máy để tính thời giờ = Đồng hồ (horloge, chronomètre).

— *bình* — 評 Văn chương bình luận thời sự.

— *chỉ thời hành* — 止時行 Buổi nên dừng lại thì dừng, buổi nên đi tới thì đi = Đạo quân tử.

— *chính* — 政 Cái chính lệnh thi hành ở đương thời.

Thời chứng — 症 (Y) Chứng bệnh lưu hành trong một thời (épidémie).

— *cơ* — 機 Cơ hội vừa đúng ở buổi ấy — Cái máy xoay chuyển cuộc đời.

— *cục* — 局 Cục diện của thời thế (situation des faits).

— *dịch* — 疫(Y) Bệnh truyền nhiễm lưu hành một thời (épidémie).

— *dự* — 譽 Những cái mà người đời khen ngợi.

— *đại* — 代 Một khoảng thời gian rất dài, gồm nhiều năm, vd. Thời đại khoa cử, Thời đại phong kiến (période).

— *cử* — 擧 Thời đại khoa cử, thời đại phong.

— *đại tư trào* — 代思潮 Làn sóng tư tưởng ở trong đương thời (les courants de la pensée de l'époque).

— *đại tư tưởng* — 代思想 Cái tư tưởng mạnh mẽ có thể tiêu biểu cho cái tinh thần của một đời ấy.

— *đàm* — 談 Văn chương kể chuyện thời sự — Cái mà người đời thường đàm luận.

— *điểu* — 鳥 Loài chim đúng theo thời hậu, như mùa xuân chim oanh, mùa thu chim yến — Nch. Tín cầm.

— *giá* — 價 Vật giá ở đương thời (prix courant).

— *giả sự chi sư* — 者事之師 Thời thế là thầy dạy cho ta làm việc.

— *gian* — 間 (Triết) Quá khứ, hiện tại và vị lai, ba cái trạng thái ấy lưu chuyển với nhau vô cùng, gọi là thời gian (le temps).

— *hậu* — 候 Thì giờ (le temps).

— *hiền* — 賢 Người hiền triết ở đương thời.

— *hiệu* — 效 (Pháp) Cái thời gian nhất định có quan hệ đến sự được hay mất một thứ quyền lợi gì (prescription).

— *hoá* — 貨 Hàng hoá để cung cấp sự cần dùng hàng ngày.

— *hội* — 會 Vận hội của một thời.

— *kế* — 計 Cái đồ dùng để xem giờ — Người Nhật Bản gọi đồng hồ là thời kế.

— *khắc* — 刻 Một ngày chia làm 24 giờ, mỗi giờ gọi là thời. Một giờ chia làm 60 phút, cứ 15 phút gọi là khắc. Gọi chung là thời khắc.

— *khí* — 氣 Khí hậu của mỗi mùa.

Thời khí bệnh — 氣病 (Y) Nch. Thời dịch.

— *kỳ* — 期 Một khoảng thời gian nhất định (période).

— *kỵ* — 忌 Chuyện kiêng tránh ở đương thời.

— *lai* — 來 Đến buổi — Gặp cơ hội thuận tiện.

— *luận* — 論 Nghị luận của người đời (opinion publique).

— *lưu* — 流 Hạng người có danh giá ở đương thời — Hạng người vừa đúng mốt ở đương thời.

— *mệnh* — 命 Thời tiết và mệnh vận.

— *mệnh bất tề* — 命不齊 Trách thời và mệnh của mình không cân địch được với người.

— *ngạn* — 諺 Ngạn ngữ ở đương thời.

— *nghi* — 宜 Cái mà tục đời ưa chuộng.

— *nhân* — 人 Người ở hiện thời. (homme contemporain).

— *nữ* — 女 Con gái vừa đến tuổi gả chồng, như hai tám, hai chín gọi là thời nữ.

— *phong* — 風 Ngọn gió thổi đúng mùa, như gió nam ở mùa hạ, gió bấc ở mùa đông, gió đông ở mùa xuân,...

— *sự* — 事 Việc xảy ra gần đây — Việc ở hiện tại (actualité).

— *tân* — 新 Vật phẩm hoa quả đầu mùa.

— *tập* — 習 Cái tập tục của hiện thời— Thường thường luyện tập luôn.

— *thế* — 勢 Xu thế của đương thời — Đúng với buổi là thời, sẵn có thế lực là thế, nói góp lại là thời thế, được thời được thế mới làm nên sự nghiệp to lớn.

— *thế tạo anh hùng* — 勢造英雄 Được thời được thế mới gây nên anh hùng.

— *thời khắc khắc* — 時刻刻 Luôn luôn không lúc nào ngớt hở.

— *thức* — 式 Cách thức thiết dụng ở đương thời (mode).

— *thực* — 食 Đồ ăn đặc biệt của mỗi mùa.

— *thượng* — 尚 Cái mà người đời ưa chuộng.

— *tiết* — 節 Tiết hậu của bốn mùa — Mưa gió theo thời mà điều tiết.

— *trang* — 裝 Trang sức đúng theo thời, hoặc theo mốt đương thời.

— *trân* — 珍 Vật sản quí báu trong một mùa.

Thời trung — 中 Lựa theo thời mà làm cho đúng với trung đạo.
— *văn* — 文 Thể văn lưu hành ở hiện thời.
— *vận* — 運 Mệnh vận mỗi thời khác nhau.
— *vụ* — 務 Việc ở đương thời (affaires actuelles) — Việc làm ruộng.
— *vụ sách* — 務策 Trong thời đại khoa cử, bài văn thi hỏi về thời sự gọi là thời vụ sách.
— *vũ* — 雨 Trận mưa hợp thời.

THU 收 Bắt — Lấy vào — Kết thúc lại.
— 秋 Mùa thứ ba trong một năm — Mùa lúa chín — Năm — Mùa.
— 鞦 Nch. Thu thiên.
— 楸 Một thứ cây (catalpa).
— *ẩm* 秋飲 Ngồi uống rượu trong tiết trung thu.
— *ba* — 波 Sóng mùa thu = Mắt con gái lấp lánh trong sáng như sóng mùa thu.
— *binh* 收兵 Rút binh về không đánh nữa (retirer ses troupes).
— *cảnh* 秋景 Phong cảnh mùa thu.
— *chi* 收支 Tiền bạc thu vào và chi ra (recettes et dépenses).
— *chi đối chiếu biểu* — 支對 (Thương) Lấy trang giấy chia hai bên, một bên viết số thu, một bên viết số chi, làm thành cái biểu đối chiếu hai bên (bilan).
— *công* — 工 Hết ngày, nghỉ không làm việc nữa.
— *dạ* 秋夜 Đêm mùa thu (nuit d'automne).
— *dung* — 容 Cảnh sắc mùa thu.
— *dung* 收容 Tiếp thu và dung nạp.
— *dụng* — 用 Lấy mà dùng.
— *điều* — 條 Nhận tiền bạc mà viết giấy chứng nhận cho người, giao cho người đưa tiền bạc nhận lấy làm cớ. Ta thường gọi là giấy biên lai (récépissé).
— *đơn* — 單 Nch. Thu điều.
— *hải đường* 秋海棠 (Thực) Tức là thứ cây ta thường gọi tắt là hải đường, hoa đỏ mà không thơm.
— *hiệu* 收效 Thu được hiệu quả — Nch. Thành công.
— *hoạch* — 獲 Gặt hái được (récolter).
— *hồi* — 回 Lấy trở về — Lấy lại được — Nch. Thủ tiêu (retirer).

Thu hồi nguyên án — 回原案 Nch. Thu hồi thành mệnh.
— *hồi thành mệnh* — 回成命 Rút trở lại cái mệnh lệnh đã công bố rồi (abroger).
— *không* — 空 Ở kinh thành hay tỉnh thành, đến buổi gần tối, có quân lính họ thành đi suốt khắp trong thành, hễ chắc không có người gian tế lộn vào trong thì mới ra hiệu để đóng cửa thành, thế gọi là thu không, ý là ở trong thành không có gì cả. Cũng nói là sưu không.
— *liễm* — 斂 Nhận tiền thuế (percevoir les impôts).
— *lục* — 錄 Nhận lấy để biên vào sổ, như thu lục học trò mới (admettre et inscrire).
— *lưu* — 留 Nhận vào mà để đó (recevoir et mettre en réserve).
— *một* — 沒 Lấy tài sản của tư nhân đem làm của công (confisquer).
— *nạp* — 納 Nhận lấy (accepter, recevoir).
— *nguyệt* 秋月 Mặt trăng mùa thu.
— *nhập* 收入 Nhận vào (recevoir).
— *nhập phiếu* — 入票 (Thương) Những phiếu cứ về các món tiền nhà buôn nhận vào (effet à recevoir).
— *phân* 秋分 Tên tiết hậu ở về ngày 23 hoặc 24 tháng 9 dương lịch, đêm ngày dài bằng nhau.
— *phân điểm* — 分點 Mặt trời theo hoàng đạo từ nam đến bắc, đến giữa cái điểm; mà hoàng đạo với xích đạo giao nhau, gọi là xuân phân điểm, mặt trời đi từ bắc đến nam mà qua điểm ấy thì gọi là thu phân điểm. Khi mặt trời đến điểm ấy thì ngày và đêm dài bằng nhau.
— *phiến* — 扇 Quạt mùa thu (người ta không dùng nữa) — Đàn bà vì hết sắc mà bị chồng để — Nghề làm trái mùa.
— *phong* — 風 Gió mùa thu (vent d'automne).
— *phong quá nhĩ* — 風過耳 Gió thu qua lỗ tai = Không quan tâm đến, nghe lời nói không bỏ vào tai.
— *phóng* 收放 Nhận vào và thả ra — Nch. Thu chi.
— *quì* 秋葵 (Thực) Thứ cây nhỏ, lá như bàn tay, cuối mùa hạ, đầu mùa thu thì nở hoa, cũng gọi là hoàng thục quì.

Thu sắc — 色 Cảnh sắc mùa thu.
— *sĩ* — 士 Người học giả tuổi già mà bất đắc chí.
— *sinh bà* 收生婆 Người đỡ đẻ (accoucheuse).
— *súc* — 縮 Rút nhỏ lại (rétrécir).
— *sương* 秋霜 Sương mùa thu — Ngb. Nghiêm khắc lắm.
— *tàng* 收藏 Lượm mà cất đi (recueillie et mettre en réserve).
— *tàng gia* — 藏家 Người đi tìm tòi các vật xưa, như đồ đạc, sách vở, vàng đá, để cất mà chơi (collectionneur).
— *tâm* — 心 Nhóm tâm trí lại mà suy nghĩ (se recueilliir).
— *tập* — 集 Nhóm họp lại một nơi (amasser).
— *thanh* 秋聲 Tiếng mùa thu = Tiếng nghiêm thảm buồn bã.
— *thành* — 成 Lúa chín ở mùa thu (la récolte de l'automne).
— *thẩm* — 審 (Pháp) Theo chế độ xưa, những người bị kết án tử hình ở các tỉnh, cứ mỗi năm thì quan tỉnh báo về bộ, đến mùa thu thì Bộ hình xét lại để định đoạt, thế gọi là thu thẩm.
— *thập* 收拾 Lượm lặt lại cho gọn gàng.
— *thiền* 秋蟬 Con ve mùa thu. Giống ve thường hay kêu ngâm ở mùa hạ, đến thu lạnh thì câm lặng không có tiếng, nên những người làm quan Ngự sử mà không dám đàn hặc, người ta chê là thu thiền.
— *thúc* 收束 Lượm gói lại đừng để cho tản tác ra — Giữ gìn không phóng túng.
— *thuế* — 稅 Chính phủ nhận tiền thuế của dân (percevoir les impôts).
— *thủy* 秋水 Con mắt lóng lánh trong trẻo, ví như dòng nước mùa thu.
— *thiên* 鞦韆 Cái đu (balançoire).
— *tiếp* 收接 Thu vật và tiếp người.
— *tiết* 秋節 Tiết trung thu = Rằm tháng tám (mi - automne).
— *tình* — 情 Tình tứ của mùa thu có vẻ sầu thảm.
— *tô* — 收租 Địa chủ nhận tiền thuê ruộng của điền hộ (recueillir lesrentes).

Thu trùng 秋蟲 Con dế bay kêu về mùa thu = Tiếng buồn bã — Trái lại là xuân điểu là tiếng vui.
— *tứ* — 思 Tình ý buồn rầu tịch mịch ở mùa thu.

THÙ 殳 Một thứ binh khí, dài một trượng hai thước, có mũi nhọn — Xch. Thù thư.
— 蛛 Con nhện.
— 儔 Nhiều người — Cả bọn.
— 侏 Ngắn, lùn.
— 銖 Tên số cân đời xưa, nửa lượng là một thù.
— 仇 Ứng đối — Cừu địch — So sánh văn tự để sửa lại.
— 酬 Chủ rót rượu mời khách — Báo đền lại — Cũng viết là 酧.
— 殊 Rất — Đặc biệt — Quá chừng — Quyết đoán — Dứt đoạn đi — Chết.
— 茱 Xch. Thù du.
— *ân* 殊恩 Ơn đặc biệt (faveur exceptionnelle).
— *ân* 酬恩 Báo ơn lại (rendre un bienfait).
— *báo* — 報 Báo đền lại (compenser).
— *công* 殊功 Công lao đặc biệt (oeuvre de mérite).
— *du* 茱萸 (Thực) Một thứ cây giống cây tiêu, dùng làm vị cay. Ngày xưa, tiết Trùng dương người ta đi chơi núi, đeo hột thù du để tránh tai nạn.
— *đảng* 儔黨 Phe đảng (clique).
— *đáp* 酬答 Báo đền lại (payer de retour).
— *đặc* 殊特 Nch. Đặc thù (particulier).
— *địch* 仇敵 Người cừu thù — Kẻ đối đầu (ennemi adversaire).
— *đồ đồng qui* 殊途同歸 Nch. Đồng qui thù đồ.
— *hiệu* — 效 Hiệu nghiệm đặc biệt (effet exceptionnel).
— *hoạ* 酬和 Dùng văn thi mà thù đáp nhau.
— *huân* 殊勛 Công lao đặc biệt.
— *khách* 酬客 Đến thăm trả người đã đến thăm mình (rendre une visite).
— *kỹ* 殊技 Kỹ thuật đặc biệt.
— *kim* 酬金 Món tiền báo đền lại.
— *la kỷ* 侏羅紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ hai trong Trung sinh đại (période jurassique).

Thù lao 酬勞 Báo đáp công khó nhọc (compenser pour services).
— *loại* 儔類 Bọn người một loài với nhau.
— *năng* 殊能 Tài năng đặc biệt.
— *nho* 侏儒 Cái trụ ngắn ở trên rường nhà — Người thấp lùn.
— *oán* 仇怨 Hằn thù oán giận.
— *phẩm* 殊品 Phẩm loại đặc biệt.
— *tạ* 酬謝 Đem tiền của hoặc phẩm vật gì để đến trả công ơn người (rémunérer, faire un présent en retour).
— *tạc* — 酢 Chủ khuyên khách uống rượu là thù, khách mời lại là tạc — Nch. Thù ứng.
— *thư* 殳書 Một lối chữ triện đời xưa, người võ sĩ dùng để viết lên trên cái thù (binh khí).
— *thường* 殊常 Khác với tầm thường.
— *ty* — 蛛絲 Sợi tơ của con nhện giăng để làm mạng.
— *tiếp* 酬接 Nch. Thù ứng.
— *trân* 殊珍 Lạ và quí (rare et précieux).
— *tử* — 死 Liều chết mà làm cho nên việc — Hình chém đầu.
— *ứng* 酬應 Tiếp đãi và qua lại với nhau, trong chỗ giao tế — Nch. Ứng đối.
— *vinh* 殊榮 Vinh dự đặc biệt.
— *võng* 蛛網 Mạng nhện.
— *xướng* 酬唱 Dùng thi từ mà xướng họa với nhau.

THÚ 守 Tên quan ngày xưa, vd. Thái thú — Đức liêm khiết — Xch. Thủ.
— 狩 Đi săn về mùa đông — Đi tuần ở trong hạt.
— 戍 Phái binh đi giữ biên giới.
— 趣 Chạy mau về một hướng nào — Ý vị.
— 娶 Lấy vợ.
— 獸 Loài muông, tức là động vật có vú, có bốn chân.
— 首 Tự nhận tội — Xch. Thủ.
— *biên* 戍邊 Phái binh đi giữ ở miền biên cảnh.
— *binh* — 兵 Binh đi giữ ở miền biên cảnh (troupe de garnison à la frontière).
— *chỉ* 趣旨 Thú vị, ý tứ.
— *dục* 獸欲 Nhục dục y như thú loại (désir charnel).

Thú dục chủ nghĩa — 欲主義 Cái khuynh hướng hoặc cái thái độ không cần đến đạo đức, nhân nghĩa, chỉ cốt làm thỏa mãn sắc dục, thực dục, thú dục mà thôi (animalisme).
— *hạnh* — 行 Tính hạnh hung ác vô sỉ, trái với tính người.
— *hướng* 趣向 Nch. Xu hướng.
— *y* 獸醫 (Y) Người y sinh chuyên trị các chứng bệnh của gia súc (vétérinaire).
— *lạp* 狩獵 Săn bắn (chasse).
— *nhân* 戍人 Nch. Thú binh (soldat de garnison).
— *nhận* 首認 Người có tội ra chịu nhận tội mình (se constituer prisonier).
— *phục* — 服 Thú nhận rằng mình có tội để chịu hình phạt (avouer son crime).
— *quyển* 獸圈 Cũi nhốt dã thú để nuôi (cage de fauves).
— *tâm* — 心 Lòng hung ác như loài thú, không phải lòng người (bestialité).
— *thê* 娶妻 Lấy vợ (se marier).
— *thế* 趣勢 Nch. Xu thế.
— *thoại* — 話 Câu chuyện có thú vị (propos amusant, intéressant).
— *tội* 首罪 Nhận tội mình (avouer sa faute).
— *tốt* 戍卒 Binh sĩ giữ miền biên cảnh (soldat de garnison).
— *tụ điểu tán* 獸聚鳥散 Họp tan không có định kỳ, như loài muông loài chim ùa nhau mà nhóm, ùa nhau mà tan.
— *vệ* 戍衛 Phòng vệ nơi biên cảnh.
— *vị* 趣味 Mầu mè hay lắm — Nch. Hứng vị.

THỤ 售 Bán hàng.
— 受 Nhận lấy — Vâng chịu — Dung nạp.
— 裋 Giẻ áo rách.
— 授 Trao cho — Dạy học.
— 樹 Cây cối — Trồng cây — Dựng đặt lên.
— 綬 Cái dây tua để đeo ngọc, đeo thẻ ngà, hoặc kim tiền kim khánh.
— 豎 Đứng thẳng — Nhỏ mọn — Con trẻ nhỏ. Cũng viết là 竪.
— *âm* 樹陰 Bóng cây um sùm (ombre d'un arbre).
— *ân* — 恩 Trồng mối ân — Làm ơn cho người ta để lấy đường đi lại — Nch. Kết hảo.

Thụ ân 受恩 Chịu người khác làm ơn cho (recevoir un bienfait).
— *bi* 竪碑 Dựng bia (ériger une stèle).
— *bệnh* 受病 Mắc bệnh (contracter une maladie).
— *cảm* — 感 Bị cảm hoá — Bị cảm ứng.
— *dục tĩnh nhi phong bất chỉ* 樹欲靜而風不止 Cây muốn lặng mà gió không dừng = Con cái nghĩ đến báo đáp cha mẹ, mà cha mẹ đã chết rồi.
— *dụng* 受用 Hưởng chịu ở trong một đời là thụ, và tiêu dùng ở trong một đời là dụng — Thừa thụ lấy mà tác dụng.
— *độc* — 毒 Mắc phải thuốc độc (être empoisonné).
— *đức* 樹德 Trồng mối đức.
— *đức vụ tư* — 德務滋 Vun trồng cây đức cốt cho nảy nở nhiều.
— *giáo* 受教 Chịu thầy dạy cho mà học (recevoir l'instruction).
— *giá* 售價 Giá bán (prix de vente).
— *giới* 受戒 Thầy tu tiếp chịu giới luật của Phật giáo (devenir bonze).
— *giới* 授戒 Thầy tu dạy giới luật cho đệ tử.
— *hại* 受害 Chịu tổn hại (subir un tort).
— *hàn* — 寒 Cảm mạo phong hàn — Nch. Thụ phong (s'enrhumer).
— *huân* 樹勛 Dựng nên được công nghiệp lớn.
— *khổ* 受苦 Chịu khổ sở (subir de la misère).
— *lãnh* — 冷 Cảm lạnh (prendre froid).
— *lập* 樹立 Tự mình gây dựng nên sự nghiệp.
— *lập* 豎立 Dựng lên (dresser, établir).
— *lý* 受理 (Pháp) Toà án tiếp nhận án kiện để phân xử — Đảm nhiệm để xử lý.
— *lộ* — 賂 Ăn hối lộ (concussionner, se faire acheter).
— *luỵ* — 累 Chịu phiền luỵ.
— *mạt* 樹末 Ngọn cây.
— *mệnh* 受命 Vâng lời — Chịu mệnh trời.
— *mộc* 樹木 Cây cối (arbres).
— *nạn* 受難 Chịu khốn nạn cực khổ.
— *nghiệp* — 業 Đi học với người khác (recevoir l'instruction).
— *nghiệp* 授業 Dạy học (professer, enseigner).
— *nhân* 樹人 Gây dựng nhân tài.

Thụ nhân dĩ bính 授人以柄 Đem cán gươm cán dao mà trao cho người — Ngb. Khiến người ta nắm đường cán mà chế được mình.
— *nhiệm* 受任 Tiếp nhận chức vụ.
— *nho* 豎儒 Học trò còn non tuổi.
— *oan* 受怨 Mắc điều oan uổng (subir une injustice).
— *oán* 樹怨 Trồng mối oán — Nch. Kết oán.
— *phạt* 受罰 Chịu toà án phạt tiền (être mis à l'amende).
— *phong* — 封 Chịu vua phong tước cho (recevoir l'investiture).
— *phong* — 風 Cảm mạo phải gió (s'enrhumer).
— *tang* — 喪 Để tang cho người chết (porter le deuil).
— *tẩy* — 洗 (Tôn) Chịu tẩy lễ của giáo Cơ Đốc (recevoir le baptême).
— *thạch minh công* 豎石銘功 Trồng bia đá để chạm công đức người xưa.
— *thai* 受胎 Đàn bà tiếp thụ tinh trùng của đàn ông, mà có thai (être fécondée).
— *thai* 授胎 Giống đực truyền giống cho giống cái (féconder).
— *thất* — 室 Lấy vợ (prendre femme).
— *thiện* 樹善 Gây dựng một nền thiện chính.
— *thiện* 受禪 Chịu vua nhường ngôi cho.
— *thụ* 授受 Cho và nhận (donner et recevoir).
— *thương* — 受傷 Bị thương tích (recevoir une blessure).
— *tinh* 受精 (Sinh lý) Noãn tử của giống cái, chịu được tinh trùng của giống đực mà sinh con, gọi là thụ tinh.
— *tội* — 罪 Chịu đau đớn quá chừng — Ta thường dùng theo nghĩa chịu tội, nhận tội (subir une peine).
— *tử* 豎子 Lũ trẻ con.
— *xuất* 售出 Bán hàng ra (vendre).

THỦ 首 Đầu — Trước hết — Vua — Bậc trưởng thượng — Xch. Thú.
— 守 Trông giữ — Đợi — Xch. Thú.
— 取 Giơ tay mà lấy — Nhận lấy — Lựa chọn — Dùng.
— 手 Tay — Chuyên giỏi một nghề gì, cũng gọi là thủ — Cầm giữ.

Thủ ác 首惡 Người đứng đầu mà phạm tội — Nch. Tội khôi (principal coupable).

— *ấn* — 手印 Dấu ngón tay in trên giấy để làm chứng (empreintes digitales).

— *bất thương liêm* 取不傷廉 Đáng lấy mà lấy, dầu lấy cũng không hại đức liêm.

— *binh* 守兵 Binh trú giữ một chỗ nhất định để xem xét cử động của quân địch (garnison).

— *bộ* — 薄 Người giữ sổ sách.

— *bút* 手筆 Giữ tự tay mình viết ra (autographe).

— *cáo* 首告 Người tố cáo ra việc ấy trước hết (dénonciateur).

— *cân* 手巾 Khăn tay (mouchoir).

— *cấp* 首級 Theo luật nhà Tần, hễ đánh giặc chém được một cái đầu người thì được thăng tước một cấp, vì thế người ta gọi đầu của giặc mà chém được là thủ cấp.

— *chân* 守真 Giữ gìn nguyên khí.

— *chấp* 手執 Cầm ở tay (tenir à la main).

— *chế* 守制 Để tang cha mẹ (porter le deuil).

— *chỉ* 手指 Ngón tay (doigt).

— *chiếu* — 詔 Tờ chiếu chính tay ông vua viết ra.

— *chưởng* — 掌 Bàn tay (paume de la main).

— *công* — 工 Nghề làm bằng tay (travail manuel).

— *công nghiệp thời đại* — 工業時待 Thời đại trước lúc chưa có cơ khí (máy móc), trăm việc chỉ cậy tay người làm lấy (artisanat).

— *cựu* 守舊 Cố chấp theo cũ (routinier, traditionaliste).

— *dâm* 手淫 Làm cách thỏa mãn dâm dục bằng tay (onanisme, masturbation).

— *dịch* 手役 Làm công việc quan mà dùng sức tay để làm.

— *dịch* 首役 Người làm đầu ở trong đám công dịch.

— *đà* — 陀 (Sử) Giai cấp nông dân ở nước Ấn Độ ngày xưa (Sudra).

— *đoạn* 手段 Cái ngón làm việc như ta thường nói mánh khoé.

— *đô* 首都 Kinh đô một nước (capitale).

Thủ hạ 手下 Những người thuộc hạ làm việc ở dưới tay mình

— *hiếu* 守孝 Giữ tròn đạo hiếu — Trong lúc có tang cha mẹ.

— *hoài nhi dữ* 取懷而予 Lấy ở trong bụng mà đem ra cho = Lòng thật ở với bạn.

— *khẳng* 首肯 Gật đầu tỏ ý thừa nhận.

— *khẩu như bình* 守口如瓶 Giữ miệng như miệng bình = Cẩn thận lời nói.

— *khoa* 首科 Người đậu đầu trong khoa thi hương (premier lauréat).

— *ký* 手記 Tự tay mình biên chép (autographe).

— *kỷ* 守己 Giữ gìn lấy mình (se contenir).

— *kinh đạt quyền* — 經達權 Tuy giữ đường chính (kinh) mà vẫn hiểu lẽ quyền biến, ý nói người không cố chấp.

— *lãnh* 首領 Đứng đầu làm lãnh tụ một bầy (leader, chef).

— *lễ* 守禮 Giữ lễ phép (observer la politesse).

— *mặc* — 默 Phép tu luyện của đạo gia, giữ yên lặng mà dưỡng khí.

— *môn* — 門 Giữ cửa (garder la porte).

— *mưu* 首謀 Người đứng đầu bày ra mưu kế (instigateur).

— *nạn* — 難 Phát nạn trước hết.

— *nghệ* 手藝 Nghề làm bằng tay (métier manuel).

— *ngữ* — 語 Lấy ngón tay làm dấu hiệu thay cho chữ, để dạy những người câm điếc, gọi là thủ ngữ.

— *phạm* 首犯 Người đứng đầu phạm tội (premier coupable).

— *pháp* 取法 Lấy theo phép = Học theo (imiter).

— *pháp* 守法 Giữ gìn theo pháp luật (observer les lois).

— *phận* — 分 Giữ bổn phận của mình (observer son devoir).

— *phủ* 首府 Thành thị chủ yếu của một địa phương (chef - lieu).

— *quả* 守寡 Đàn bà goá ở vậy không lấy chồng khác (garder la viduité).

— *quỹ* — 匱 Người giữ công quĩ (caissier).

— *sang* 手槍 Súng nhỏ cầm trong tay (pistolet).

Thủ sáng 首創 Tự tay mình gây dựng lên.
— *sao* 手抄 Tự tay mình sao lục.
— *sự* 首事 Người đứng đầu làm việc — Nch. Lãnh tụ (chef).
— *sức* — 飾 Đồ trang sức trên đầu của đàn bà (ornement de tête).
— *tài nô* 守財奴 Đứa giữ của = Người giàu mà keo cú (avare).
— *thành₁* — 成 Giữ gìn sự nghiệp đã thành.
— *thành* — 城 Quân lính giữ gìn thành quách (garder une ville).
— *thân* — 身 Giữ mình — Giữ gìn tiết tháo cho trong sạch.
— *thế* — 勢 Giữ thế — Nhà binh xem thế không đánh được, chăm giữ lấy trận địa mình, gọi là thủ thế. Trái lại là công thế.
— *thiếp* 手帖 Cái thiếp tự tay mình viết.
— *thống* 首痛 (Y) Đau đầu (mal de tête, migraine).
— *thuật* 手術 (Y) Phép mổ xẻ về y học ngoại khoa (chirurgie).
— *thư* — 書 Tự tay mình viết ra — Thư tín tự tay mình viết.
— *tích* — 迹 Dấu viết hoặc dấu vẽ của chính tay mình.
— *tiết* 守節 Đàn bà goá không tái giá.
— *tiêu* 取消 Bỏ trừ đi (abolir).
— *tiếu* — 笑 Làm cho thiên hạ cười cho.
— *tín* 守信 Giữ lòng tin.
— *tòng* 首從 Người xướng đầu và người phụ theo.
— *trinh* 守貞 Người con gái, vị hôn phu đã chết, mà cứ thủ tiết không lấy chồng khác — Con gái ở vậy không lấy chồng (garder le virginité).
— *trung* — 忠 Giữ đạo trung với nước (garder la fidélité).
— *túc* 手足 Tay và chân — Anh em.
— *tục* — 續 Trình tự và phương pháp làm việc (procédure).
— *tuế* 首歲 Đầu năm = Tháng giêng (commencement de l'année).
— *tuyển* 手選 Cách tuyển cử dùng tay (giơ tay) mà bày tỏ ý tứ (vote à mains levées).
— *tướng* 首相 Ông tể tướng đứng đầu cả triều — Tổng lý toà Nội các (Président du Cabinet).
Thủ uyển 手腕 Sức cánh tay — Sức làm việc, hoặc thủ đoạn làm việc của người.
— *vĩ* 首尾 Đầu và đuôi (commencement et fin).
— *vĩ ngâm* — 尾吟 (Văn) Lối thơ thất luận cứ câu cuối cùng lặp lại câu đầu.
— *xả* 取舍 Lấy và bỏ.
— *xảo* 手巧 Ngón tay khéo léo (habileté).
— *xướng* 首唱 Xướng trước hết (promoteur).

THUẦN 純 Đầu đuôi một loạt — Rành một thứ, không tạp nhạp
— 蓴 Một thứ rau, tục gọi là rau dút. Cũng viết là 蓴.
— 醇 Rượu ngọt — Cẩn thận — Thuần tuý — Nch. 淳.
— 淳 Thật thà dày dặn — Thuần tuý.
— 鶉 Con chim cun cút (caille).
— *bác phán nhiên* 純駁判然 Tinh ròng với tạp nhạp, khác nhau xa, ý nói phân biệt quân tử và tiểu nhân.
— *bạch* 純白 Rành sắc trắng tinh (blancheur immaculée).
— *canh lô khoái* 蓴羹鱸膾 Canh rau dút và gỏi cá mè. Ngày xưa Trương Lý Công đời Tống đi làm quan ở xa, sực nhớ canh rau gỏi cá ở quê nhà, bèn phàn nàn mà cáo quan về nhà = Phong vị của người ở ẩn — Phong vị ở quê nhà.
— *chất* 純質 Chất ròng, không lẫn lộn chất khác vào.
— *chính* 醇正 Chính trực, không trộn lòng xảo trá vào.
— *hậu* — 厚 Thực thà dày dặn.
— *ích* 純益 (Kinh) Lợi ích ròng, lợi ích hoàn toàn. Trừ cả các sở phí đi rồi, còn bao nhiêu là thuần ích (bénéfices nets).
— *kê loại* 鶉鷄類 (Động) Loài gà (gallinacées).
— *khiết* 純潔 Hoàn toàn trong sạch.
— *kim* — 金 Vàng ròng, không có chất gì lộn vào (or pur).
— *lại* — 吏 Người quan lại thuần lương.
— *lý* — 理 Chỉ ròng về lý tưởng, hoặc lý tính, chứ không dựa vào thực tại (idéaliste).
— *lý chính trị học* — 理政治學 Môn học nghiên cứu về những quan niệm căn bản

và các nguyên tắc thuộc về nguyên lý của chính trị (politique pure).

Thuần lý chủ nghĩa — 理主義 (Triết) Tức là duy lý chủ nghĩa (rationnalisme).

— *lý luận* — 理論 (Luận) Luận thuyết không dựa vào tri giác và kinh nghiệm, toàn nhiên là dựa vào lý tính tiên thiên.

— *lợi* — 利 (Kinh) Nch. Thuần ích.

— *lương* — 良 Thuần hậu và lương thiện.

— *mỹ* 醇美 Trong sạch đẹp tốt.

— *nhất* 純一 Chỉ ròng một chất, không có chất khác lộn vào (pur).

— *phác* 醇樸 Hoàn toàn chất phác, nói về người đời thái cổ.

— *phong* — 風 Phong tục thuần hậu (bonnes mœurs).

— *sắc* 純色 Chỉ ròng một sắc (d'une seule couleur).

— *thành* 醇誠 Hoàn toàn chân thực, không pha lộn một chút xảo trá vào.

— *thục* — 熟 Đã rành rõi lại chín chắn, nói về công phu học vấn và kinh nghiệm.

— *tính* — 性 Tính tình thuần hậu.

— *tuy* 純粹 Tinh ròng — Hoàn toàn mà lại tốt đẹp.

— *tửu* 醇酒 Rượu ngọt (liqueur).

— *văn học* — 文學 (Văn) Khoa văn học chuyên về thi ca, tiểu thuyết, cũng gọi là mỹ văn học (belles lettres).

THUẤN 舜 Tên riêng cây mộc cận — Vua nhà Ngu nước Tàu.

— 瞬 Mắt nháy — Thời gian rất mau.

— *Chích thiện lợi gian* 舜跖善利間 Thuấn là thánh nhân, Chích là đạo tặc, nhưng chỉ khác nhau ở chỗ một bên vị thiện, một bên vị lợi.

— *hoa* — 花 Mặt người con gái đẹp như hoa cây thuấn.

— *tức* 瞬息 Nháy một cái và thở một cái = Thời gian rất ngắn.

THUẬN 順 Theo — Nói theo — An vui — Phục theo — Thuận lợi.

— *đạo* — 道 Không trái với đạo lý (conforme au principe).

— *Hoá* — 化 (Địa) Tên cũ của kinh thành Huế.

Thuận khẩu — 口 Tuỳ miệng nói ra (dire ce qui vient à la bouche).

— *lợi* — 利 Xuôi thẳng dễ dàng.

— *lưu* — 流 Theo dòng nước — Ngb. Việc làm không có gì ngăn trở — Hợp với triều lưu.

— *mệnh* — 命 Thuận theo mệnh trời — Vâng mệnh lệnh.

— *nghịch* — 逆 Xuôi và ngược — Theo lẽ và trái lẽ.

— *phong* — 風 Theo chiều gió.

— *phong trương phàm* — 風張帆 Theo chiều gió mà kéo buồm lên — Ngb. Làm việc đúng cơ hội.

— *tâm* — 心 Vừa lòng (conforme au désir).

— *thiên* — 天 Thuận theo đạo trời.

— *thời* — 時 Đúng theo với thời đại.

— *thủ* — 手 Tuỳ tay mà làm (facile, commode).

— *thuỷ hành chu* — 水行舟 Theo chiều nước mà đi thuyền — Ngb. Việc làm thuận lợi.

— *thứ* — 次 Theo thứ tự.

— *tiện* — 便 Nch. Thuận lợi.

— *tình* — 情 Bằng lòng.

— *tự* — 序 Nch. Thứ tự (ordre).

— *ứng* — 應 Thuận thiên ứng nhân = Theo lẽ trời, đúng ý người — Chịu theo mà đỡ lấy.

— *ứng thuyết* — 應說 (Sinh) Một thuyết về sinh vật học cho rằng sinh vật là bởi thuận ứng theo hoàn cảnh mà tiến hoá (théorie de l'adaptation).

THUẪN 盾 Cái mộc để đỡ tên và đỡ giáo của quân địch.

— 揗 Lấy tay xát nhau — Bắt tay nhau.

— 楯 Then ngang gài cửa — Kéo rút lên — Nch. 盾.

THUẬT 述 Theo như cũ mà chép lại — Bày ra.

— 術 Kỹ nghệ — Phương pháp làm ăn.

— *kế* 術計 Phương thuật và mưu kế.

— *mệnh* 述命 Công bố mệnh lệnh của vua ra (publier un édit).

— *ngữ* 術語 Những danh từ dùng riêng về các môn khoa học hay triết học hoặc đạo thuật.

Thuật nhi bất tác 述而不作 Chỉ theo việc cũ mà chép lại chứ không sáng tạo cái gì mới.
— *pháp* 述法 Phép xảo trá đi lừa người (stratagème).
— *sĩ* — 士 Người có thuật pháp (magicien).
— *số* — 數 Sách nghiên cứu những bát quái, ngũ hành để suy về cát hung họa phúc của người.
— *tác* 述作 Truyền thuật với sáng tác.
— *thánh* — 聖 Tuân theo thánh nhân — Tên hiệu của Tử Tư, học trò Khổng Tử.
— *thuyết* — 說 Biên chép và giải rõ ra.
— *trần* — 陳 Bày tỏ ra.
— *trí* 術智 Phương thuật và trí xảo.

THÚC 束 Buộc — Một bó.
— 叔 Chú, tức là em cha — Vợ gọi em chồng là thúc — Trẻ tuổi — Lượm lặt lấy.
— 倏 Mau chóng thình lình.
— 菽 Một loài trong lục cốc.
— 俶 Bắt đầu — Làm nên — Sửa soạn cho gọn — Nch. Thích.
— *bá* 叔伯 Chú và bác (oncles).
— *công* — 公 Ông chú (oncle).
— *cung* 束躬 Tự quản thúc lấy mình (se surveiller, se conduire).
— *đái* — 帶 Thắt đai áo lại = Chỉnh đốn nghi phục.
— *giáp* — 甲 Bó áo giáp lại — Nghỉ việc chiến tranh.
— *hốt* 倏忽 Mau chóng lắm — Thình lình.
— *lai thúc khứ* — 來倏去 Thình lình mà đến, thình lình mà đi, cách vô tâm, tự nhiên.
— *mạch bất phân* 菽麥不分 Không phân biệt được đậu hay mỳ — Cười người ngu dại.
— *mẫu* 叔母 Thím (tante).
— *phát* 束髮 Bó tóc lại = Con trẻ chưa thành niên.
— *phọc* — 缚 Bó buộc = Không được tự do.
— *phụ* 叔父 Chú (oncle).
— *quí* — 季 Em rốt — Đời suy loạn.
— *thế* — 世 Đời suy loạn.
— *thủ* 束手 Bó tay = Không có cách gì làm được.
— *trang* — 裝 Buộc gói đồ hành trang = Dự bị đi xa.

THỤC 蜀 Con sâu nhỏ sau hoá ra bướm — Tên nước ngày xưa — Tỉnh Tứ Xuyên cũng gọi là Thục.
— 淑 Hiền lành có lòng nhân.
— 孰 Ai, người nào? Vật gì?
— 塾 Cái nhà nhỏ ở bên cửa — Nhà học.
— 熟 Nấu chín.
— 贖 Chuộc về.
— *An Dương Vương* 蜀安陽王 (Sử) Vua đời thứ nhất nhà Thục đánh được vua Hùng Vương, cướp nước Văn Lang (257 trước công nguyên), nay có đền thờ ở tỉnh Nghệ An tức là đền Công, thuộc huyện Đông Thành.
— *đạo nan* — 道難 Đường Huyền tôn tránh giặc Lộc Sơn dời vào nước Thục, Lý Thái Bạch làm bài phú "Thục đạo nan", than đường nước Thục khó đi, người đời thường truyền tụng — Ngh. Đường đời trắc trở.
— *đế hồn* — 帝魂 Hồn vua nước Thục. Xưa vua Thục là Đỗ Vũ, dâm với vợ Biết Linh, rồi truyền ngôi cho Biết Linh, sau bỏ đi mất. Người đời tương truyền rằng chim quốc quốc là đỗ quyên, chính là hồn Thục Đế hoá ra, vì vậy chim đỗ quyên cũng có tên là Đỗ vũ.
— *địa* 熟地 (Y) Rễ cây địa hoàng đã đồ chín, dùng làm thuốc.
— *điền* — 田 Ruộng đã cày cấy được.
— *điểu* 蜀鳥 Chim đỗ quyên — Xch. Thục đế hồn.
— *đức* 淑德 Đức tốt lành (vertu pure).
— *hình* 贖刑 (Pháp) Cái chế độ cho người phạm tội lấy tiền mà chuộc tội.
— *hoá* 淑化 Giáo hoá tốt lành.
— *khách* 熟客 Khách quen đã lâu ngày, trái với sinh khách là khách chưa gặp mặt bao giờ.
— *khí* 淑氣 Khí ôn hoà — Mùa xuân.
— *luyện* 熟練 Luyện rất chín, rất kỹ — Có nhiều kinh nghiệm.
— *ngữ* — 語 Chữ làm văn đã luyện chín — Lâu nói đã quen mồm.
— *nhược* 孰若 Có gì bằng được? Không gì bằng.
— *nữ* 淑女 Người con gái dịu dàng mà lại trinh chính.

Thục qui 蜀葵 (Thực) Một thứ cây cao non một thước, lá hơi giống hình trái tim, hoa có thứ hồng, đỏ, trắng (rose trémière).

— *thanh* 淑清 Tốt lành trong trẻo.

— *thâm* 孰深 Không gì hơn — Có gì hơn được?

— *tính* 淑性 Tính chất lương thiện.

— *tội* 贖罪 (Tôn) Giáo Cơ Đốc cho rằng ông Giatô hy sinh sinh mệnh để chuộc tội lỗi cho loài người (rédemption)— Lấy tiền hoặc công để chuộc tội.

— *tư* 淑姿 Dung sắc xinh đẹp.

THUẾ 稅 Món tiền nhân dân phải nộp cho nhà nước để làm công phí, như thuế ruộng, thuế nhà, thuế chợ,... — Cởi lột ra.

— 蛻 Sâu lột vỏ, như ve ve, nhân lột vỏ ngoài — Hồn đi bỏ xác lại cũng gọi là thuế.

— 說 Lấy lời nói khuyên người ta — Xch. Thuyết.

— 挩 Lau chùi — Lau tay — Xch. Thoát.

— *dá thi hành* 稅駕而行 Vừa cởi lột xe mà đã dậy đi — Ngb. Vội vàng đi không kịp nghỉ.

— *đơn* — 單 Cái giấy của quan sảnh giao lại cho người đã nộp thuế để làm bằng chứng (récépissé de taxes).

— *hình qui chân* — 蛻形歸真 Lột hóa hình người mà trở về chân lý, cũng như nghĩa nát bàn trong kinh Phật.

— *khế* 稅契 Cái khế ước phải nộp thuế để ghi vào sổ của nhà nước (contrat enregistré).

— *khí nhân gian* 蛻弃人間 Lột bỏ trần gian đi = Người chết.

— *ốc* 稅屋 Thuê nhà (louer une maison).

— *pháp* — 法 Pháp luật qui định về việc nộp thuế (loi sur les taxes).

— *suất* — 率 (Kinh) Cái tiêu chuẩn để thu thuế, ví như cứ hàng hoá giá 100 phần thì lấy 10 phần hoặc 5 phần thuế (le taux d'une taxe).

— *tắc* — 則 Cái tiêu chuẩn để định ngạch thuế (tarif).

— *vụ ty* — 務司 Chức quan chủ quản việc thu thuế (commissaire aux impôts).

THÙY 垂 Ở trên cúi xuống, hoặc tua xuống — Biên giới — Gần đến — Người trên đối với người dưới.

— 陲 Biên giới.

— 誰 Sao? — Ai? — Cật vấn.

— 錘 Trái cân — Xch. Chuỳ.

— *ấm* 垂蔭 Cây rủ bóng xuống — Ngb. Phúc để lại cho đời sau.

— *can điếu nguyệt* — 竿釣月 Thòng cần câu mà câu mặt trăng, nói về người câu đêm.

— *diên* — 涎 Rỏ nước miếng = Thèm ăn.

— *dương* — 楊 (Thực) Loài cây dương cành lá mềm rủ xuống, tức là cây liễu (saule).

— *đầu* — 頭 Cúi đầu xuống (baisser la tête).

— *đầu tang khí* — 頭喪氣 Cúi đầu chôn khí = Cái thần khí của người trong khi thất ý.

— *hậu quang tiền* — 後光前 Để phúc lại người sau, làm vẻ vang cho người trước.

— *y củng thủ* — 衣拱手 Rủ áo chắp tay, ý nói ông vua ngồi yên một chỗ, mà thiên hạ thái bình.

— *liệu* — 誰料 Ai tính đến thế?

— *liễu* 垂柳 (Thực) Thứ cây liễu cành lá rủ xuống (saule).

— *mộ* — 暮 Gần chiều — Lúc tuổi già.

— *nguy* — 危 Bệnh gần chết — Vận mệnh sắp cùng khốn tới nơi.

— *nhược bách công* — 若百工 Thuỳ là tên một ông quan ở đời Ngu Thuấn. Vua Thuấn khiến ông ta xem xét trăm việc thợ (nhược nghĩa là thuận trị). Đời sau các nhà làm thợ thờ ông Thuỳ làm tiên sư.

— *thành* — 成 Việc sắp sửa nên.

— *thống* — 統 Nối nghiệp vua để truyền đến đời sau.

— *thủ xuất thị* — 手出市 Thòng tay mà ra khỏi chợ — Ngb. Ở trường học về mà không được một chút học vấn gì, y như người vào chợ mà ra không.

— *tri* 誰知 Ai biết thế?

— *tuyến* 垂線 (Toán) Cái đường ở trên xuôi thẳng xuống, cùng với đường ngang làm thành hai cái trực dác (perpendiculaire).

— *tử* — 死 Bệnh gần chết.

THÚY 翠 Xanh biếc — Chim trả.
— 膵 Xch. Tuy.
— 邃 Sâu kín.
— *ba* 翠波 Sóng nước sắc xanh biếc.
— *các* 邃閣 Chỗ lâu dài sâu kín — Cung vua.
— *diệp* 翠葉 Lá xanh.
— *điện* 邃殿 Cung điện sâu kín — Chỗ vua ở.
— *điển* — 典 Lời kinh điển sâu xa, cái về kinh Phật hoặc kinh Dịch.
— *điểu* 翠鳥 Con chim trả, lông xanh biếc (martin - pêcheur).
— *không* — 空 Trên khoảng không xanh biếc (azur).
— *kiều* 邃密 Cái đồ trang sức trên đầu của người đàn bà Tàu ngày xưa — Vai chủ động trong truyện Kim Vân Kiều.
— *mật* 翠玉 Sâu kín và nhỏ nhặt.
— *ngọc* 邃淵 Thứ ngọc xanh (jade bleu).
— *uyên* — 邃淵 Vực sâu.
— *vân thảo* 翠雲草 (Thực) Một thứ cây như rêu, lá như vẩy cá, người ta trồng làm cảnh.
— *vũ* — 羽 Lông chim xanh biếc — Lông chim trả.

THỤY 瑞 Tên chung các thứ ngọc khuê — Điềm tốt.
— 睡 Ngủ.
— 諡 Tên đặt cho người khi đã chết, theo hành vi lúc sinh tiền mà đặt.
— *Điển* 瑞典 (Địa) Một nước quân chủ lập hiến ở Bắc Âu (Suède).
— *điển thể thao* — 典體操 Phương pháp thể thao theo cách người Thụy Điển đặt ra (gymnastique suédoise).
— *điểu* — 鳥 Con chim lành, tức là chim phượng hoàng, cũng gọi là thụy cầm.
— *giác* 睡覺 Ngủ tỉnh dậy (se réveiller) — Tiếng thổ âm Tàu khi đương ngủ cũng gọi là thụy giác.
— *hương* — 鄉 Cái cảnh tượng trong khi ngủ.
— *miên* — 眠 Ngủ.
— *nhân* 瑞人 Người quí hoá hiếm hoi trong đời, không mấy khi có — Người sống lâu đến trăm tuổi.
— *Sĩ* — 士 (Địa) Một nước dân chủ liên bang ở Tây Âu (Suisse).
Thụy sư 睡獅 Sư tử ngủ — Ngb. Một nước lớn mà không chấn tác được, ví như con sư tử đương ngủ.
— *thảo* 瑞草 Thứ cỏ hiếm có, người ta xem là điềm tốt.
— *tiên* 睡仙 Vị tiên ngủ. Trần Đoàn người đời Tống, tu hành thành tiên, thường một giấc ngủ trăm ngày mới dậy, người đời gọi là thụy tiên.
— *tín* 瑞信 Thứ ngọc các vua chư hầu xưa cầm làm tin trong khi đi triều.
— *tỉnh* 睡醒 Ngủ tỉnh dậy (se réveiller).
— *vũ* 瑞雨 Mưa lành, ý nói ơn trời mưa phải thời.

THỦY 水 Nước — Tên sao.
— 始 Bắt đầu — Mới — Cũng đọc là Thỉ.
— *ách* 水厄 Chết đuối (noyade).
— *áp cơ* — 壓機 (Y) Cái máy dùng sức nước để ép vật (presse hydraulique).
— *bào* — 泡 Bọt nước (écume).
— *bằng chung cừu* 始朋終仇 Lúc đầu làm bạn, lúc sau ra cừu thù, nói về bọn tiểu nhân, làm bạn với nhau bằng thế lợi.
— *bất tại thâm hữu long tắc linh* — 不在深有龍則靈 Xch. Sơn bất tại cao.
— *binh* — 兵 Binh đánh trận ở trên mặt nước (soldat de la marine).
— *bình diện* — 平面 Mặt nước bằng (niveau d'eau).
— *bình tuyến* — 平線 Giây bằng ngang với mặt nước (ligne horizontale).
— *các* — 閣 Lầu gác làm bên cạnh nước.
— *cảnh* — 警 Cảnh sát trên mặt nước (police fluviale).
— *cầm loại* — 禽類 (Động) Loài chim ở nước (oiseaux aquatiques).
— *chiến* — 戰 Chiến tranh trên mặt nước (guerre marine).
— *chuẩn khí* — 準器 Cái đồ, có cái ống pha lê trong đựng nước dùng để dò xem mặt đất có bằng không (niveau d'eau).
— *chung* 始終 Trước và sau = Từ đầu đến cuối (du commencement à la fin).
— *chung kỳ sự* — 終其事 Từ đầu đến cuối, tự mình làm lấy cả.
— *chưng khí* 水蒸氣 Hơi nước nấu sôi (vapeur d'eau).

Thủy công — 工 Người làm công trong thuyền (matelot).

— *cước* — 腳 Tiền phí chở hàng hóa theo đường thuỷ (frêt) — Tiền mua vé tàu (frais de passage).

— *diệu* — 曜 Ngày thứ tư trong tuần lễ (mercredi).

— *dương toan* — 楊酸 (Hoá) Thứ toan thuỷ do một chất lấy ở trong vỏ cây thuỷ dương mà hoá thành (acide salicylique).

— *đạo* — 道 Đường đi biển, hoặc đi sông (voie d'eau).

— *đậu* — 痘 (Y) Thứ bệnh đậu mùa, có những mụn đỏ nhỏ, quá hai ba ngày thì thành mụn nước, rồi tự lặn đi mà hết (variole).

— *để liệu châm* — 底撈針 Đáy biển mò kim — Ngb. Việc không có chút gì hi vọng.

— *điện* — 殿 Cung điện ở bờ nước.

— *hành* — 行 Đi đường nước (par voie fluviale).

— *hiểm* — 險 Bảo hiểm trên mặt nước cho hàng hoá chở trên tàu (assurance maritime).

— *hỏa* — 火 Nước và lửa — Ngb. Hai bên không dung nhau.

— *hỏa đạo tặc* — 火盜賊 Nạn nước, nạn lửa, nạn trộm, nạn cướp.

— *hỏa tương khắc* — 火相克 Nước và lửa khắc chế nhau, nước tắt được lửa, lửa lại khô được nước.

— *hoạn* — 患 Hại mưa lụt.

— *hử truyện* — 滸傳 Bộ sách của Thi Nại Am triều Tống làm, thuật chuyện bọn Tống Giang vào núi làm giặc, văn chương rất hay mà được Kim Thánh Thán phê bình thành ra bộ tiểu thuyết rất có giá trị của Tàu.

— *khách* — 客 Người ở thuyền — Người đi chỗ này chỗ khác để mua bán.

— *lạo* — 潦 Nước lụt (inondation).

— *lậu* — 漏 Xch. Khắc lậu.

— *liêm* — 簾 Nước trên núi chảy xuống nhìn xa như bức mành — Nch. Bộc bố.

— *lộ* — 路 Đường đi trên mặt nước (voie d'eau).

Thủy lôi — 雷 (Quân) Một thứ chiến cụ ngoài bọc sắt, trong có tạc đạn, người ta thả xuống nước và dùng sức điện để phá chiến hạm quân địch (torpille).

— *lôi đĩnh* — 雷艇 (Quân) Cái tàu lớn dùng để phóng thủy lôi (torpilleur).

— *lợi* — 利 Lợi ích về việc thuyền bè giao thông, hoặc đem nước vào ruộng mương (hydraulique).

— *lục* — 陸 Dưới nước và trên bộ (eau et terre).

— *lượng* — 量 Phân lượng của nước nhiều hay ít.

— *mạt* 始末 Từ đầu đến cuối — Tình hình đã kinh qua.

— *mặc* 水墨 (Mỹ) Cách vẽ bằng mực đen (mực hoà với nước) (aquarelle).

— *mẫu* — 母 (Động) Loài sứa, loài nuốt.

— *môi hoa* — 媒花 (Thực) Những thực vật ở trong nước, nhờ nước mà phấn nhụy đực tiếp với nhụy cái.

— *môn* — 門 Cái cửa làm ở giữa cái đập đắp ngang sông, đóng mở có giờ nhất định để điều tiết thế nước (écluse).

— *nạn* — 難 Nch. Thủy hoạn.

— *ngân* — 銀 (Khoáng) Thứ kim thuộc chất lỏng mà trắng như bạc (mercure).

— *ngọc* — 玉 Tên riêng để gọi thuỷ tinh.

— *nguyên* — 源 Chỗ phát nguyên của dòng sông (source).

— *ngưu* — 牛 (Động) Con trâu (buffle).

— *phi cơ* — 飛機 Máy bay có thể đi trên mặt nước được (hydravion).

— *phủ* — 府 Chỗ thủy thần ở.

— *quân* — 軍 Nch. Thủy binh.

— *quốc* — 國 Miền đất rất nhiều ao hồ sông ngòi.

— *sản* — 產 Các vật sinh ở trong nước (produits de l'eau).

— *sản động vật học* — 產動物學 Môn học nghiên cứu về các động vật sinh trong nước (Zoologie aquatique).

— *sinh thực vật* — 生植物 Những loài cây mọc trong nước, như rêu, rong (plantes aquatiques).

— *sư* — 師 Tức là hải quân (soldats de la marine).

Thủy tả — 瀉 (Y) Bệnh đi tả ra nước (diarrhée).
— *tai* — 災 Hại về nước = Lụt (inondation).
— *táng* — 葬 Đem thây người chết ném xuống nước.
— *tảo* — 藻 (Thực) Rau rong.
— *tân kỷ* 始新紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ nhất trong cận sinh đại (période paléocène).
— *tế* 水際 Chỗ giáp mặt nước — Dưới nước.
— *thái* — 菜 (Thực) Loài rau sinh ở dưới nước, như loài rau cần.
— *thám khí* — 探器 Cái đồ thả xuống biển để biết chỗ sâu chỗ cạn và điều tra những vật ở trong biển. Làm cách đơn giản thì lấy cái dây buộc một vật nặng ở đầu dây mà thòng xuống nước (sonde).
— *thành nham* — 成岩 Những đá đất bị mưa gió làm vỡ nhỏ ra, chìm xuống đáy nước, lâu ngày cứng lại mà thành đá.
— *thảo* — 草 Chỗ đất có nước và cỏ.
— *thát* — 獺 Con rái cá (loutre).
— *thần* — 神 Vị thần cai quản các sông ngòi hồ biển.
— *thế* — 勢 Hình thế nước chảy.
— *thiên nhất sắc* — 天一色 Nước với trời một màu như nhau = Cảnh tượng trời lụt.
— *thổ* — 土 Khí hậu các địa phương (climat).
— *thủ* — 手 Phu làm trên thuyền, tàu (matelot).
— *thũng* — 腫 (Y) Bệnh phù thũng, nhận vào chỗ thũng thấy lún xuống (béribéri humide).
— *thượng bảo hiểm* — 上保險 Bảo hiểm về tai nạn trên mặt nước.
— *tiên* — 仙 (Thực) Một thứ cây nhỏ có củ như cây hành, hoa vàng, người ta dùng để chơi về mùa xuân (narcisse).
— *tinh* — 星 (Thiên) Một vị trong 8 vị hành tinh của Thái dương hệ (mercure).
— *tinh* — 晶 (Khoáng) Một thứ thạch anh, trong như pha lê, ánh sáng thấu qua được, có thể dùng làm kính đeo mắt. Cũng viết là 水精 (cristal).
— *tinh thể* — 晶體 (Sinh lý) Một bộ phận trong con mắt ở sau dác mạc, hình như cái dột kính (cristallin).
— *tổ* 始祖 Ông tổ đầu tiên có ghi chép trong tộc phổ (premier ancêtre).

Thủy tộc 水族 Các động vật sinh trong nước.
— *trích thạch xuyên* — 滴石穿 Nước giọt mà đá phải thủng — Ngb. Cái sức nhỏ mọn mà chứa chất lâu ngày cũng phát sinh ra hiệu lực, mà tiêu diệt được trở lực.
— *triều* — 潮 Nước triều khi lên khi xuống (marée).
— *trình* — 程 Đường đi biển đi sông (voie d'eau).
— *trung mai ảnh* — 中枚影 Bóng cây mai ở trong nước = Cảnh mùa đông.
— *trung tróc nguyệt* — 中捉月 Chụp bắt mặt trăng trong nước — Ngb. Người tính điên, người say rượu, hoặc cách chơi trẻ con.
— *trướng* — 脹 (Y) Thứ bệnh đau tim và thận, trong bụng chứa đầy nước. Cũng gọi là phúc trướng (hydropisie).
— *tùng* — 松 (Thực) Một thứ rong mọc ở nước (codion) — Một thứ cây tùng mọc trên bờ nước.
— *tử* — 死 Chết đuối (noyé).
— *vận* — 運 Chở hàng hoá theo đường thủy (transport par voie d'eau).
— *xa* — 車 Xe đạp nước vào ruộng (noria).

THUYÊN 荃 Một thứ cỏ thơm.
— 栓 Cái đinh tre để chốt ngang (cheville de bambou).
— 詮 Giải thuyết rõ ràng sự lý — Lẽ phải của việc.
— 銓 Cân nhắc đo lường — Kén chọn quan lại. Cũng viết là 軨.
— 拴 Nch. 銓 — Buộc ngựa, cũng gọi là thuyên.
— 痊 Khỏi bệnh.
— 筌 Cái đó để đơm cá.
— 跧 Nép mình lại.
— 鐫 Bửa cây — Chạm đẽo — Trích giáng quan lại.
— *bệnh* 痊病 Khỏi bệnh (guéri).
— *cấp* 鐫級 Giáng cấp quan lại.
— *chuyển* 銓轉 Bổ và đổi quan chỗ này qua chỗ khác.
— *chứng* 詮證 Căn cứ vào sự thực mà giải thuyết.
— *ngôn* — 言 Giải thuyết rất rõ ràng những nghĩa lý ý tứ của sự vật.

Thuyên phạt 銓罰 Giải chức quan lại để trừng phạt.
— *thải* — 汰 Bỏ bớt những quan lại vô dụng đi.
— *thích* 詮釋 Giải thuyết rõ ràng — Nch. Giải thích.
— *thứ* — 次 Sắp đặt trước sau.
— *truất* 銓黜 Lột bỏ quan tước đi (destituer).
— *tuyển* 銓選 Chọn người có tư cách để bổ cho làm quan.

THUYỀN 船 Cái vật dùng để đi và chở hoá vật trên mặt nước.
— *chủ* — 主 Chủ tàu, chủ thuyền (batelier).
— *cước* — 脚 Tiền mua vé đi tàu — Tiền trả công nhà đò.
— *kiên pháo lợi* — 堅飽利 Tàu sắt súng đồng, là nghề giỏi riêng của người phương Tây.
— *phụ* — 埠 Chỗ tàu bè đậu = Bến tàu (port).
— *xưởng* — 廠 Chỗ công xưởng đóng tàu (chantier).

THUYẾT 說 Nói rõ ra — Ngôn luận — Xch. Thuế.
— *bộ* — 部 Các bộ sách tiểu thuyết.
— *giá* — 價 Nói giá hàng là bao nhiêu (donner son prix).
— *giả* — 者 Người viết bài luận thuyết.
— *hải* — 海 Nhà chứa sách tóm góp hết luận thuyết xưa nay.
— *hoà* — 和 Khuyên hai bên giảng hoà với nhau (mettre d'accord).
— *khách* — 客 Người vận động cuộc đời chỉ nói bằng miệng lưỡi.
— *kinh* — 經 Giảng diễn kinh nghĩa.
— *lâm* — 林 Rừng tiểu thuyết (collection des romans).
— *lý* — 理 Bày tỏ rõ ràng các lý do.
— *minh* — 明 Nói rõ ràng ra (expliquer).
— *pháp* — 法 Phương pháp ăn nói — Diễn thuyết về đạo Phật.
— *thân* — 親 Bàn nói về việc hôn nhân.
— *thoại* — 話 Nói năng (parler).
— *tiếu* — 笑 Nói chơi, nói đùa (plaisanter).
— *tình* — 情 Xin người ta vì tình mà khoan thứ cho.
— *uyển* — 宛 Tên một bản sách của Lưu Hướng người đời Hán làm ra, trong sách ấy kể hết sự tích xưa nay, ví như cái vườn trồng trăm thứ hoa.

THUNG 從 Xch. Thung dung.
— 舂 Cái cối dã — Nch. Xung 衝.
— *dung* 從容 Thư thái, thong thả (à l'aise).
— *mễ* 舂米 Giã gạo.
— *thạch vi lương* — 始為糧 Giã đá làm gạo ăn = Lời vô kê, việc vô lý. Cũng như chữ: Chử sa thành phạn 煮沙成飯, nghĩa là: nấu cát thành cơm.

THŨNG 腫 Da thịt sưng phù lên.
— *cổ bệnh* — 鼓病 (Y) Tức là bệnh thuỷ trướng, ta thường gọi là cổ trướng (hydropisie).
— *đông* — 疼 Sưng và đau (inflammation et douleur).

THUỘC 屬 Đồng loại — Phụ về — Xch. Chúc.
— *binh* — 兵 Binh lính bộ hạ.
— *địa* — 地 Một nước thuộc về quyền thống trị của nước khác (colonie, possession).
— *địa chủ nghĩa* — 地主義 (Pháp) Lý thuyết chủ trương về thuộc địa pháp (principe territorial).
— *địa pháp* — 地法 (Pháp) Thứ pháp luật chủ trương lấy lãnh thổ làm tiêu chuẩn, không kể nhân dân nước nào, đã ở trong lãnh thổ của một nước khác thì đều bị pháp luật của nước ấy chi phối.
— *hạ* — 下 Người ở dưới bộ thuộc của mình — Nch. Thuộc lại, thuộc viên (mandarin subalterne, employé).
— *lại* — 吏 Quan lại bậc dưới (mandarin subalterne).
— *liêu* — 僚 Quan lại phụ thuộc — Nch. Thuộc lại (mandarin subalterne).
— *nhân chủ nghĩa* — 人主義 (Pháp) Cái lý thuyết chủ trương về thuộc nhân pháp (principe des nationalités).
— *nhân pháp* — 人法 (Pháp) Thứ pháp luật chủ trương lấy nhân dân (quốc tịch) làm tiêu chuẩn, như nhân dân một nước vô luận là ở lãnh thổ nước nào đều chỉ chịu pháp luật của bản quốc mình chi phối mà thôi.

Thuộc phụ — 婦 Vợ hầu (concubine).
— *quốc* — 國 Nước bị ở dưới chủ quyền của nước khác (colonie).
— *tâm* — 心 Lòng qui hướng vào.
— *tính* — 性 Tính chất riêng, đối với thông tính (caractère particulier).
— *viên* — 員 Nch. Thuộc lại.

THƯ 書 Sách vở — Biên chép — Viết chữ — Thư tín — Kinh Thư, cũng gọi là Thượng thư.
— 舒 Duỗi ra — Chậm rãi.
— 姐 Tiếng để gọi người con gái, vd. Tiểu thư.
— 狙 Loài khỉ — Rình lén — Cũng đọc là Trớ.
— 雌 Chim mái — Giống cái, đối với chữ hùng 雄 — Nhu nhược.
— 咀 Xch. Thư tước.
— 詛 Khấn với quỉ thần gia họa cho người khác cho bõ ghét. Chính đọc là Trớ.
— 齟 Răng lô xỉ.
— 雎 Xch. Thư cưu. Cũng viết là 鵙.
— 疽 Cái mụt ngấm ở trong thịt.
— 苴 Cây me, cây vừng — Cỏ mọc ở nước mà khô héo nổi lên trên mặt nước.
— 菹 Dưa muối.
— *bất tận ngôn* 書不盡言 Câu thường viết sau bức thư, ý nói viết ra không thể bày tỏ hết ý tứ được.
— *biên* — 編 Loài sách vở.
— *công* 狙公 (Nhân) Người nuôi khỉ ngày xưa. Xch. Triêu tam mộ tứ — Người lấy mưu trí mà lung lạc kẻ khác.
— *cục* 書局 Chỗ in sách, chỗ bán sách (imprimerie, librairie).
— *cưu* 雎鳩 (Động) Một thứ chim ở nước. Chim ấy hay ở từng cặp, đực cái không rời nhau, mà không có vẻ lả lơi, nên kinh Thi có câu: Quan quan thư cưu, để ví dụ việc hôn nhân của người quân tử.
— *dâm* 書淫 Mê đắm vào sách vở, tục thường nói là dại chữ.
— *dung* — 傭 Người viết thuê (écrivain mercantile).
— *dương* 書揚 Có vẻ đắc ý.
— *điếm* 書店 Chỗ bán sách (librairie).
Thư đố — 蠹 Con mọt ăn sách — Ngb. Người nhớ nhiều sách mà không biết nghĩa.
— *đồng* — 童 Đứa trẻ hầu hạ trong thư phòng.
— *đồng* — 筒 Bì gửi thư (enveloppe de lettres).
— *hàm* — 函 Bì gửi thư (enveloppe).
— *hiên* — 軒 Chỗ phòng đọc sách (salle d'étude).
— *hoa* 雌花 Hoa cái (fleur femelle).
— *hoàng* — 黃 (Khoáng) Một thứ khoáng vật, cùng loài với hùng hoàng.
— *hùng* — 雄 Trống và mái — Được và thua — Cao và thấp.
— *hùng đào thải* — 雄淘汰 (Sinh) Trong khoảng giống đực, giống cái của động vật, hễ con nào mà có hình trạng và dáng điệu đẹp tốt làm cho con tính khác ham muốn thì mới có thể truyền giống về sau mà phát đạt được, con nào không thích hợp với dị tính thì phải tiêu diệt dần, sự lựa chọn tự nhiên ấy gọi là thư hùng đào thải (sélection sexuelle).
— *hùng kiếm* — 雄劍 Cặp song kiếm người xưa dùng để đánh nhau.
— *hương* 書香 Nền nếp nhà nho = Con cháu nhà có học, kế thừa nghiệp cũ của cha ông.
— *kế* — 計 Viết lách và tính toán (écrire et compter).
— *khế* — 契 Văn tự và khế ước (acte, contrat).
— *khố* — 庫 Kho sách — Người học vấn uyên bác thông hiểu việc xưa nay, ai hỏi gì đều ứng đáp được cả.
— *ký* — 記 Người giữ việc viết lách văn thư (sécrétaire, copiste).
— *kích* 狙擊 Thừa lúc người ta không dự bị mà đánh.
— *kiếm* 書劍 Đời xưa nói đến việc nam nhi thường trọng có hai điều: nghề văn là bút mực (thư), nghề võ là gươm dao (kiếm), nên con trai ra đời tất phải học thư học kiếm, nói tắt là "thư kiếm" — (Cổ) Hạng Vũ học thư bất thành, bèn bỏ mà đi học kiếm, cũng bất thành, bèn nói rằng "anh hùng học cho địch được vạn người; cái đó chỉ địch được một người ta chả thèm học".

Thư lại — 吏 Người xem việc văn thư ở nha môn.
— *lâm* — 林 Rừng sách = Chỗ chứa nhiều sách vở thi văn.
— *mục* — 目 Mục lục kê tên các sách (catalogue des livres).
— *nghiệp* — 業 Sự nghiệp làm sách.
— *nọa* 雌惰 Nhu nhược như loài cái.
— *pháp* 書法 Cách viết chữ (callégraphie).
— *phòng* — 房 Buồng đọc sách, buồng học (salle d'étude).
— *phố* — 圃 Vườn sách — Nch. Thư lâm.
— *phục* 舒服 Thích ý, khinh khoái.
— *phục* 雌伏 Nấp nép như loài mái. Đường sử có câu: "Trượng phu đương vị hùng phi, vô vi thư phục", nghĩa là: kẻ trượng phu nên làm con trống mà bay, chớ làm con mái mà nấp — Gà mái lúc ấp trứng, gọi là thư phục.
— *quán* 書館 Chỗ in và bán sách vở.
— *quyển* — 卷 Quyển sách (livre).
— *si* — 痴 Người mê sách vở (bibliomane).
— *sinh* — 生 Người học trò — Người vu nho không thông việc đời — Người làm việc biên viết ở quan sảnh.
— *song* — 窗 Cửa sổ phòng học.
— *sướng* 舒暢 Nch. Khinh khoái.
— *thanh* 雌聲 Tiếng thấp, tiếng nhỏ.
— *thành* 書城 Thành bằng sách = Người ham học, sách học để xung quanh mình như vây thành.
— *thánh* — 聖 Người tài viết chữ.
— *thủ* — 手 Người viết lách (écrivain, copiste).
— *tích* — 迹 Dấu chữ viết. Nch. Bút tích.
— *tịch* — 癖 Nghiện sách (bibliomanie).
— *tịch* — 籍 Sách vở (livres).
— *tiên* — 仙 Trương Húc đời Đường có tài viết chữ, viết đủ mọi cách, lúc say rượu viết chữ lại càng tốt, người đời gọi là thư tiên.
— *tín* — 信 Thư từ gửi đi cho nhau (lettres).
— *trá* 狙詐 Dùng cách giả dối lừa người, như cách Thư Công nuôi khỉ.
— *trai* 書齋 Nch. Thư phòng.
— *trát* — 札 Nch. Thư tín.
— *trì* 舒遲 Thong thả không gấp (lentement).

Thư truyện 書傳 Thư tịch và truyện ký.
— *tứ* 狙伺 Rình lén.
— *từ* 舒徐 Thong thả không gấp.
— *tứ* 書肆 Hàng bán sách (librairie).
— *tước* 咀嚼 Nhai đổ ăn.
— *uy* 雌威 Oai quyền mụ vợ = Cười người sợ vợ.
— *uyển* 書苑 Nch. Thư phố.
— *văn tước nghĩa* 咀文嚼義 Nhai từng chữ nghiến từng nghĩa = Câu nệ ở mặt chữ, mà không thông suốt ý tứ.
— *viện* 書院 Chỗ nghiên cứu học vấn.
— *xã* — 社 Nch. Thư điếm.

THỪ 蜍 Xch. Thiềm thừ.

THỨ 次 Bậc — Bậc dưới — Xứ sở — Nhà ngủ trọ — Một lần gọi là nhất thứ.
— 庶 Nhiều, đông — Gần — Con sinh về chi nhánh.
— 恕 Suy mình thế nào thì đãi người thế ấy, gọi là thứ — Rộng rãi.
— 刺 Giết — Lựa lấy — Chích kim vào, thường đọc là thích — Gai — Xương cá vụn — Viết tên và họ ở trên mảnh giấy — Trách mắng — Tra xét việc kiện — Xem xét — Xch. Thích.
— *á lưu toan* 次亞硫酸 (Hoá) Toan loại có ít dưỡng khí hơn á lưu toan (acide hyposulfureux).
— *á lưu toan vật* — 亞硫酸物 (Hoá) Vật hóa hợp do thứ á lưu toan với một nguyên chất khác hóa thành (hyposulfite).
— *chỉ* 刺紙 Tục nước Tàu thường gọi danh thiếp là danh thứ 名刺, đưa danh thiếp vào yết kiến nói là đầu thứ 投刺. Mảnh giấy có viết tên họ mình, như danh thiếp, gọi là thứ chỉ.
— *chỉ* — 旨 Thăm dò ý chỉ của người.
— *chính* 庶政 Các việc chính trị của nhà nước đối với dân.
— *cơ* — 幾 Ngõ hầu — Hy vọng.
— *dân* — 民 Dân gian — Bách tính (le peuple).
— *dân nghị viện* — 民議院 (Chính) Nghị viện do những đại biểu của bình dân tổ chức thành (Chambre des Communes).
— *đẳng* 次等 Bậc dưới, bậc thứ hai.

Thứ đệ — 第 Theo thứ tự (ordre, rang).
— *mẫu* 庶母 Vợ hầu của cha mình.
— *nhân* — 人 Bình dân (le peuple).
— *nữ* — 女 Con gái đẻ sau (fille cadette).
— *phòng* — 房 Vợ hầu (concubine).
— *sử* 刺史 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, đặt để giám sát việc chính trị một tỉnh hay một quận. Nước ta trong hồi Bắc thuộc, có Giao Châu thứ sử.
— *tân kỷ* 次新紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ tư trong cận sinh đại (période miocène).
— *thất* 庶室 Vợ hầu (concubine).
— *trưởng* 次長 Chức quan ở các bộ của Chính phủ trung ương, kế ở dưới chức Tổng trưởng (Sous Secrétaire d'Etat).
— *tự* — 序 Thuận tự trước sau (ordre, suite).
— *tử* — 子 Con thứ hai (second fils).
— *tử* 庶子 Con đẻ sau (fils cadet).
— *vật* 庶物 Lấy lòng trung thứ mà đãi người (clémence, indulgence).
— *vị* 次位 Ngôi bậc.
— *vụ* 庶務 Các việc vặt (affaires diverses).
— *vụ viên* — 務員 Người biện lý các việc vặt.

THỰ 署 Bố trí — Quan nha — Đề chữ trên tờ giấy — Tạm lãnh một chức vụ chưa phải thực thụ.
— 曙 Sáng rạng đông.
— 墅 Nhà ở nhà quê — Nch. Biệt thự.
— *biện* 署辨 Nch. Thự lý.
— *danh* — 名 Quan lại ký tên vào chính lệnh phát ra để nhận rõ trách nhiệm mình (signature).
— *húc* 曙旭 Sáng mặt trời buổi mai.
— *lý* 署理 Tạm lãnh một chức vụ chưa phải thực thụ.
— *nhiệm* — 任 Chức nhiệm tạm lãnh (office par intérim).
— *quang* 曙光 Sáng buổi mai.

THỬ 此 Ấy, đối với chữ bỉ 彼 — Cái ấy — Như thế.
— 暑 Nắng.
— 黍 Lúa nếp, một loài trong ngũ cốc.
— 鼠 Con chuột.
— *bối* — 輩 Bầy chuột — Bầy tiểu nhân — Bầy giặc cỏ.
— *dả* 暑假 Nghỉ nắng, nghỉ hè.

Thử dịch 鼠疫 (Y) Bệnh dịch do con chuột truyền nhiễm = Hắc tử bệnh (peste).
— *độn* — 遁 Chạy trốn như chuột.
— *khí* 暑氣 Khí nắng (chaleur).
— *kỹ* 鼠技 Nghề hay của chuột — Ngb. Tài nghề của kẻ tiểu nhân.
— *mục* 鼠目 Mắt chuột — Ngb. Người nhát gan mà hay rình lén.
— *ngoại vô tha* 此外無他 Ngoài ấy ra không có gì khác.
— *nha tước giác* 鼠牙雀角 Chuột vẫn không có nanh, nhưng vì nó xoi được vách, té ra nó có nanh; chim sẻ vẫn không có sừng, nhưng vì nó khoét được nhà, té ra nó có sừng. Xch. Tước giác thử nha.
— *thiết cẩu đạo* — 竊狗盜 Kẻ cắp nhỏ như chuột, kẻ trộm hèn như chó = Kẻ trộm vườn, giặc cỏ.
— *thứ* 此次 Lần ấy, lần này (cette fois).
— *tư* 鼠思 Lo nghĩ sợ hãi như chuột.

THỪA 丞 Giúp đỡ.
— 承 Vâng — Chịu — Tiếp nối.
— 乘 Làm toán nhân — Cưỡi xe — Xch. Thặng.
— *ân* 承恩 Chịu ơn (recevoir un bienfait).
— *cơ* 乘機 Nhân cơ hội mà làm việc (profiter d'une occasion).
— *đức* 承德 Chịu ơn đức của người.
— *gia* — 家 Đảm đương coi sóc việc nhà.
— *gián* — 間 Nch. Thừa hư.
— *giáo* — 教 Nch. Thụ giáo (recevoir l'instruction).
— *hành* — 行 Theo lệnh trên mà làm.
— *hoan* — 歡 Thuận theo ý vui của cha mẹ = Lấy cách vui vẻ ở với cha mẹ.
— *hư* — 虛 Nhân lúc người ta đương bất ý, không ngờ đến.
— *hứng nhi lai* — 興而來 Nhân lúc cao hứng mà đến = Bạn hữu thăm nhau.
— *kế* — 繼 Người ta không có con, nuôi mình làm con nuôi, mình nối lấy nghiệp nhà cha nuôi, thế gọi là thừa kế.
— *kế nhân* — 繼人 (Pháp) Người tiếp thừa quyền lợi và nghĩa vụ của người trước (héritier).

Thừa lệnh — 令 Vâng lệnh trên (obéir à un ordre).
— *lương* — 涼 Hóng mát (prendre le frais).
— *mông* — 蒙 Vâng đội — Lời cảm ơn người khác đã làm ơn cho mình.
— *nhan* — 顏 Thấy mặt = Tiếng tôn xưng đối với kẻ trên.
— *nhàn* — 閑 Nhân lúc thong thả.
— *nhân chi nguy* — 人之危 Nhân lúc người ta đương nguy mà mình bắt chẹt.
— *nhận* — 認 Bằng lòng nhận lấy (accepter, reconnaître).
— *phái* — 派 Thuộc lại ở các bộ viện để làm những việc quan trên sai phái.
— *phát lại* — 發吏 (Pháp) Người thuộc lại ở toà án sơ cấp, hay toà án địa phương, giữ việc phát tống các văn thư, chấp hành điều phán quyết của toà, hay là thu một vật sản,... (huissier).
— *phong* — 風 Hứng đỡ lấy mệnh lệnh của người trên — Chịu theo văn hoá.
— *phong phá lãng* 乘風破浪 Cưỡi gió phá sóng = Có chí nguyện lớn lao.
— *phụng* 承奉 Vâng mệnh mà làm theo.
— *phương* 乘方 (Toán) Nhân hai số ngang nhau, như 5x5 (élever au carré).
— *quang* 承光 Nhờ ánh sáng của ngài = Lời nói cảm ơn người khác đã giúp mình.
— *sai* — 差 Vâng làm việc người trên sai phái.
— *tập* — 襲 Đời cha ông có tước vị, đời con cháu được tập ấm hay tập phong, gọi là thừa tập.
— *thắng* 乘勝 Nhân thế được hơn.
— *thế* — 勢 Nch. Thừa cơ.
— *thống* — 統 Nối lấy mối dòng xưa — Tiếp lấy chính truyền — Nối ng i vua.
— *thời xu lợi* — 時趨利 Nhân cơ hội mà mưu việc lợi lộc.
— *thụ* 承受 Vâng chịu (recevoir, hériter de).
— *tiếp* — 接 Vâng nhận lấy cái của kẻ trên đưa lại.
— *trọng tôn* — 重孫 Cha mình và mình mà về dòng trưởng, nếu cha mình chết sớm, gặp khi tang ông bà, thì tuy mình là cháu mà cũng phải để tang 3 năm thế cho cha mình, thế gọi là thừa trọng tôn.

Thừa trừ 乘除 Nhân lên và chia ra = San sẻ cho đều — Đạo trời và việc người, hơn về phía này, tất kém về phía kia. Cũng như câu: bỉ sắc tư phong.
— *tự* 承嗣 Nối sự nghiệp của cha ông (hériter).
— *tướng* 丞相 Quan tể tướng (premier ministre).

THỨC 識 Nhận biết — Quen nhau — Kiến giải — Xch. Chí.
— 式 Phép — Kiểu mẫu — Kính lễ.
— 拭 Lau chùi cho khỏi bụi.
— 軾 Cái đòn dựa ở trước mặt xe.
— *biệt* 識別 Nhận biết được phần mình (distinguer).
— *dạng* 式樣 Kiểu mẫu (modèle).
— *đạt* 識達 Người có kiến thức và thông đạt mọi điều.
— *đinh* — 丁 Biết chữ.
— *đồ lão mã* — 途老馬 Ngựa già quen đường — Ngb. Người lão thành có kinh nghiệm.
— *độ* — 度 Kiến thức và độ lượng. Nch. Thức lượng.
— *giả* — 者 Người có kiến thức học vấn.
— *hải* — 海 Cái biển trữ trí khôn = Tâm não người ta.
— *lực kiêm ưu* — 力兼優 Trí thức với tài lực đều giỏi.
— *lượng* — 量 Trình độ của trí thức nhiều hay ít — Trí thức và độ lượng.
— *thời tuấn kiệt* — 時俊杰 Hạng người tuấn kiệt có thể hiểu rõ được thời thế.
— *thời vụ* — 時務 Không hiểu tình hình đương thế.
— *vực* — 域 (Tâm) Cái phạm vi có thể nhận biết được.

THỰC 食 Ăn — Nch. 蝕 — Bổng lộc.
— 實 Đầy đủ — Thật thà — Trái cây — Sự tích — Cũng viết là 寔.
— 植 Trồng cây — Bày đặt ra — Dựng lên.
— 殖 Sinh con nở cái — Nảy nở ra — Sinh lợi.
— 蝕 Xch. Nhật thực và nguyệt thực — Hao mòn.
— *bất bổ lao* 食不補勞 Phần hưởng thụ không bù lại khó nhọc.

Thực bất yểm danh 食不掩名 Sự thực mình làm không che đậy nổi tiếng người khen chê, cũng như câu: hữu danh vô thực.
— *cảm* — 感 (Triết) Cái cảm tưởng thực tế do vật thể thực tại mà sinh ra.
— *chất* — 質 Bản chất thực tế.
— *chứng luận* — 證論 (Triết) Phái triết học chủ trương rằng phải lấy sự thực ta kinh nghiệm được để làm cơ sở cho sự nghiên cứu, họ bài xích lý luận suông mà tôn trọng thực nghiệm và quan sát. Cũng gọi là thực nghiệm luận (positivisme).
— *chứng triết học* — 證哲學 (Triết) Tức là Thực chứng luận.
— *dân* 殖民 Nhân dân đi cư ra nước ngoài để làm ăn (colon, émigré).
— *dân chính sách* — 民政策 Chính sách của các nước mạnh, cốt mở mang sự nghiệp thực dân, hoặc chiếm đất thực dân mới, hoặc khai thác đất thực dân sẵn có (politique coloniale).
— *dân chủ nghĩa* — 民主義 Cái thuyết chủ trương việc chiếm cứ và mở mang thực dân địa.
— *dân địa* — 民地 Những miền đất của các dân tộc hèn yếu, do các dân tộc phú cường chiếm cứ và thống trị (colonies).
— *dục* 食欲 Dục vọng về việc ăn.
— *dụng* 實用 Dùng về việc thực.
— *dụng chủ nghĩa* — 用主義 (Triết) Học thuyết lấy hiệu quả thực tế mà định tiêu chuẩn của chân lý, cũng gọi là thực nghiệm chủ nghĩa (pragmatique).
— *địa lập túc* — 地立足 Đứng chân vào chốn đất chắc chắn, ý nói người làm việc, không nên để đứng hỏng chân.
— *đơn* 食單 Mục lục đồ ăn (menu).
— *đức* 值德 Vun trồng ơn đức.
— *giả danh tất qui chi* 實者名必歸之 Người có sự thực thì danh theo về vậy, không cần cầu danh.
— *hành* — 行 Làm ra sự thực.
— *hiện* — 現 Làm cho thành ra sự thực (réaliser).
— *hoá* 食貨 Đồ ăn và hàng hoá.
— *hoạch ngã tâm* 實獲我心 Thực là xứng được tấm lòng hi vọng của mình = Gặp người bạn tốt, hay gặp người làm một việc gì xứng với lòng mình.
Thực học — 學 Học vấn có thực dụng, trái với hư văn.
— *kỳ phúc hư kỳ tâm* — 其腹虛其心 Bụng phải cho đầy, để nuôi lấy xác thịt, lòng phải cho hư minh để nuôi lấy tinh thần, vì bụng trống thì chết đói, mà lòng đặc thì thành dốt dại.
— *lệ* — 例 Sự lệ thực tại.
— *liệu* 食料 Tài liệu làm đồ ăn (aliment).
— *lợi* 殖利 Làm cho mối lợi nảy nở ra.
— *lợi* 實利 Cái lợi ích thực tại (utilité pratique).
— *lục* — 錄 Bản sử biên chép những sự tích thuộc về vua chúa.
— *lực* — 力 Sức ở trong đầy đủ, trái với hư thanh.
— *lực* 食力 Hết sức làm việc để được ăn — Nch. Tự thực kỳ lực.
— *mao tiễn thổ* — 毛踐土 Nhờ những giống mọc trên mặt đất của nước mà ăn cho sống, gọi là thực mao, chân đi ở trên mặt đất của nước, gọi là tiễn thổ = Ý nói nhất thiết người ở trong nước, đều nhờ ơn nước.
— *nghiệm* 實驗 Thí nghiệm thực tại.
— *nghiệm luận* — 驗論 (Triết) Cũng gọi là Thực chứng luận — Môn triết học do Auguste Comte dựng lên, chủ trương đem thống nhất cả các điều sở đắc của sự quan sát và thực nghiệm, để tìm ra cái pháp tắc của sự vật (positivisme).
— *nghiệm thất* — 驗室 Nhà bày các thứ nghi khí, cùng các vật liệu dùng để nghiên cứu khoa học (laboratoire).
— *nghiệp* — 業 Gọi chung các nghề nông, nghề công, nghề thương, cùng nhất thiết những việc làm cho thực lợi nảy nở.
— *nghiệp gia* — 業家 Người chuyên làm thực nghiệp.
— *nghiệp giới* — 業界 Nói chung những người và những việc ở trong phạm vi thực nghiệp.
— *ngọc xuy quế* 食玉炊桂 Ăn ngọc thổi quế = Gạo đắt như ngọc, củi đắt như quế — Nch. Tân quế mễ châu.
— *ngôn* — 言 Ăn lời nói = Thất tín.

Thực nhục loại — 肉類 (Động) Loài động vật ăn thịt (carnivores).

— *nhục tẩm bì* — 肉寢皮 Thịt giặc làm đồ ăn, da giặc làm đồ nằm = Giết chết kẻ cừu địch.

— *niệm luận* — 念論 (Triết) Một thứ học thuyết, trái với duy danh luận. Duy danh luận thì cho rằng thông tính không phải là thực tại, chỉ là cái danh mục theo sau vật mà có, thực niệm luận thì cho rằng thông tính là thực tại. Cũng gọi là Thực tại luận (réalisme).

— *phẩm* — 品 Đồ ăn (aliments).

— *phúc* — 福 Phúc về chuyện ăn, nói người phú quí.

— *quan* 實官 Ông quan có chức vụ thực, không phải hư hàm.

— *quản* 食管 (Sinh lý) Cái ống dùng về việc ăn, tức là cuống họng (œsophage).

— *quyền* 實權 Quyền lực thực tế (pouvoir réel).

— *sản* 殖產 Vun đắp nền sản nghiệp.

— *sắc thiên tính* 食色天性 Lời của Cáo Tử nói: Việc ăn uống và việc nam nữ đều là một phần ở trong thiên tính.

— *sự* 實事 Việc có thực (fait réel).

— *tại* — 在 (Triết) Nói về những cái hiện có thực ở bề ngoài, không phải thuộc về lý luận, không tưởng — Những thực thể không thay đổi (réalité).

— *tang* — 贓 Tang chứng rành rành.

— *tâm* — 心 Lòng chân thành (sincérité).

— *tập* — 習 Luyện tập theo thực tế (exercice).

— *tế* — 際 Tình hình thực tại, không phải hư danh (réalité).

— *tế chủ nghĩa* — 際主義 (Triết) Tức là Thực dụng chủ nghĩa (pragmatisme).

— *tế kinh nghiệm* — 際經驗 Cái mà mình kinh nghiệm được rõ ràng, tai nghe mắt thấy.

— *thể* — 體 Nội dung hoặc bản thể thường nói đối với hình thức ở bề ngoài — (Triết) Cái tính chất hoặc tác dụng của sự vật tuyệt không biến hoá, nếu không có cái tính chất hoặc tác dụng ấy, thì sự vật không thành lập được, gọi là thực thể (substance).

Thực thể kính — 體鏡 (Lý) Cái đồ làm bằng hai miếng kính mặt lồi, để hai tấm ảnh giống nhau ở trước kính ấy mà nhìn, thì những hình tượng trên ảnh thấy lồi lõm như thực (stéroscope).

— *thể luận* — 體論 (Triết) Cũng gọi là bản thể luận, chủ trương nghiên cứu thực tại cho đến cái bản tính cuối cùng (ontologie).

— *tiễn* — 踐 Nch. Thực hành, thực dụng.

— *tiễn triết học* — 踐哲學 (Triết) Môn triết học khảo sát những điều thiện, ác, đẹp, xấu, theo phương diện thực tiễn, như luân lý học, thẩm mỹ học (philosophie pratique).

— *tình* — 情 Tình hình thực tại — Sự tình có thật, không phải giả dối bày đặt ra.

— *tính* 植性 Vun trồng đức tính — Tính tự lập.

— *tô y thuế* 食租衣稅 Ăn và mặc, chỉ nhờ vào tô thuế đóng góp của dân — Ngb. Vua quan ăn mặc là nhờ của dân.

— *trùng loại* — 蟲類 (Động) Loài động vật ăn sâu bọ (insectivores).

— *tự* 實字 (Văn) Tức là danh từ, đối với hư tự (nom).

— *tướng* — 相 Nch. Chân tướng.

— *vật* 植物 Một thứ sinh vật chỉ khác với động vật là vì không có vận động và tri giác, như các thứ cây cỏ (végétaux).

— *vật diêm loại* — 物鹽類 (Hoá) Những thứ hoá hợp vật có diêm tính ở trong các loài thực vật (sels végétaux).

— *vật học* —物學 Môn học nghiên cứu về sự cấu tạo, sự phát đạt, cách phân loại của thực vật (botanique).

— *vật phân loại* — 物分類 (Thực) Sự phân chia thực vật trong thế giới ra chủng loại khác nhau để dễ nghiên cứu. Nhà thực vật học thường chia ra 4 chi lớn là: 1) Khuẩn tảo thực vật, 2) Đài tiển thực vật, 3) Quyết loại thực vật, 4) Chủng tử thực vật. Mỗi chi lại chia ra: á chi, phái, á phái, khu, á khu, bộ (classification des végétaux).

— *vật viên* — 物園 Cái vườn trồng nhiều thứ thực vật để cho nhà học giả nghiên cứu (jardin botanique).

— *xứng kỳ danh* 實稱其名 Sự thực vừa đúng với danh xưng, như tên là sĩ, vừa đúng với

thực là sĩ, tên là nho, vừa đúng với thực là nho.

THƯỚC 鵲 Con chim khách.

— 鑠 Nung loài kim thuộc cho chảy ra — Đẹp tốt — Xch. Quắc thước.

— 爍 Xch. Chước thước — Nch. 鑠.

— *báo* 鵲報 Tin chim khách báo cho = Triệu tốt.

— *kiều* — 橋 (Thần thoại) Cầu của chim thước bắc. Tương truyền rằng đêm mùng 7 tháng 7 (thất tịch) có bầy chim khách (thường cũng truyền là con quạ) bắc cầu cho Chức Nữ qua sông Ngân để gặp Ngưu Lang.

— *kim chi khẩu* 鑠金之口 Cái miệng làm cho vàng cũng phải chảy ra — Miệng người nói dèm. Nguyên có câu ngạn ngữ Tàu: "Chúng khẩu thước kim" là việc vẫn không có, nhưng vì nhiều miệng nói quá, không thể chối được.

— *ngữ* 鵲語 Lời nói của chim khách. Người mê tín cho rằng chim khách thường kêu ở trước nhà để báo tin.

— *sào cưu chiếm* — 巢鳩占 Tổ chim chèo bẻo, chim tu hú chiếm. Ta thường nói: tu hú sẵn tổ — Ngb. Chiếm cứ chỗ ở của người khác; cướp lấy thành công của người khác.

— *thạch lưu kim* 鑠石流金 Chảy đá chảy vàng = Trời đại hạn.

— *vương* 鵲王 (Nhân) Nhà danh y nước Tàu ngày xưa, tên là Biển Thước, người ta gọi tôn là Thước vương.

THƯỢC 芍 Nch. Thược dược.

— 龠 Ống sáo ba lỗ — Tên đồ đong lường ngày xưa.

— 鑰 Cái chìa khoá.

— 籥 Nch. 龠 — Nch. 鑰.

— 瀹 Chìm xuống nước — Nấu, như nấu chè, gọi là thược mính 茗.

— *chuỷ* 鑰匙 Cái chìa khoá mở cửa (clef).

— *dược* 芍藥 (Thực) Một thứ cây thảo, mùa hạ nở hoa rất đẹp, có sắc hồng, trắng, hoặc tía, rễ có hai thứ: trắng và đỏ, gọi là bạch thược hoặc xích thược, dùng làm thuốc.

THƯƠNG 商 Buôn bán — Bàn luận — Một thứ trong ngũ âm — Tên sao — Xch. Sâm Thương — Một triều vua trong sử Tàu.

— 傷 Tổn hại — Lo nghĩ.

— 殤 Chết non. Chưa đến tuổi thành nhân mà chết.

— 倉 Kho chứa lúa.

— 愴 Buồn rầu.

— 滄 Lạnh — Nch. 蒼.

— 蒼 Sắc cỏ — Sắc xanh sẫm — Tóc lốm đốm trắng đen — Nch. 倉.

— 槍 Đồ binh khí — Cũng đọc là sang.

— 搶 Xông vào — Chống lại — Xch. Sang — Thình lình bay qua — Xch. Thảng.

— 徜 — Xch. Thương dương.

— 蹌 Xch. Thương thương.

— 艙 Khoang thuyền — Buồng tàu.

— 觴 Chén uống rượu — Rượu.

— *cảm* 傷感 Mối tình cảm bi thương (chagrin).

— *cảng* 商港 (Thương) Cửa biển lấy thương nghiệp làm chủ yếu, cho tàu bè ngoại quốc đến buôn bán (port commercial).

— *cẩu bạch vân* 蒼狗白雲 Xch. Bạch vân thương cẩu.

— *châu* 滄州 Bãi sông = Chỗ người ẩn dật ở.

— *chiến* 商戰 Cạnh tranh về thương nghiệp (lutte commerciale).

— *chính* — 政 Chính sách về thương mại (politique commerciale) — Việc hành chính về thương mại — Ta thường gọi sở Quan thuế là sở Thương chính.

— *chước* — 酌 Bàn bạc san sẻ với nhau — Nch. Thương lượng.

— *cổ* — 賈 Người buôn bán. Người buôn đi là hành thương, người buôn ngồi là tọa cổ (commerçant).

— *cục* — 局 Chỗ nhà buôn bán (maison de commerce).

— *cung chi điểu* 傷弓之鳥 Con chim bị cung bắn một lần, sau thấy cái gì cong cong hình như cái cung cũng sợ — Ngb. Người đã trải qua hoạn nạn, trong lòng khiếp sợ luôn.

— *dân* 蒼民 Dân đen đầu (le peuple).

— *dương* 尚徉 Nch. Thảng dương 徜徉.

Thương đầu 蒼頭 Đầy tớ trai, vì đời Hán nước Tàu, đầy tớ thường chít khăn xanh.
— *điếm* 商店 (Thương) Nhà buôn bán (maison de commerce).
— *đoàn* — 團 Cơ quan của các thương nhân tổ chức để giữ gìn quyền lợi chung (Chambre de commerce).
— *đội* 商隊 Người đi ra buôn bán ở nơi xa lánh, kết hợp thành đội ngũ để đi (caravane).
— *đôn chu đỉnh* — 敦周鼎 Ngọc đời nhà Thương, vạc đời nhà Chu, ý nói của đời xưa đáng quí trọng.
— *giang* 滄江 Nước sông sắc xanh.
— *giới* 商界 Nói chung cả các người kinh dinh thương nghiệp (le monde commercial).
— *hại* 傷害 Hao tổn (endommager).
— *hải* 滄海 Nước biển sắc xanh.
— *hải di châu* —海遺珠 Người lấy hạt châu bỏ sót hạt minh châu trong biển — Ngb. Không biết dùng người tài năng để đến nỗi mai một — Người có tài mà không được dùng.
— *hải hoành lưu* — 海橫流 Nước biển chảy ngang — Ngb. Việc đời biến thiên.
— *hải nhất túc* — 海一粟 Một hạt lúa ở giữa biển xanh = Con người so với vũ trụ là rất nhỏ. Tô Đông Pha có câu thơ: "Điếu thương hải chi nhất túc".
— *hải tang điền* — 海桑田 Biển xanh biến thành ruộng dâu — Ngb. Thế sự thay đổi không chừng.
— *hàn* 傷寒 (Y) Một thứ bệnh nóng, do vi trùng ở trong ruột sinh ra (typhoïde).
— *hàn nhập lý* —寒入里(Y) Bệnh thương hàn đã lâm vào trong (typhoïde).
— *hiệu* 商號 Bài hiệu của nhà buôn (enseigne commerciale).
— *Hiệt* 倉頡 (Nhân) Người đặt ra văn tự của Tàu trước hết.
— *hoàng* — 皇 Cách gấp gáp.
— *hội* 商會 Đoàn thể của các người trong thương giới liên hiệp nhau mà tổ chức thành (Chambre de commerce).
— *khách* — 客 Khách đi buôn (commerçant).
— *khoa* 傷科 (Y) Môn thuốc chuyên chữa về những thương tích vì ngã té, đánh nhau, hoặc đâm chém.

Thương khố 倉庫 Kho tàng — Chỗ tàng trữ hoá vật (magasin, entrepôt).
— *khung* — 穹 Cái khung xanh = Trời (la voûte azurée).
— *lẫm* 倉廩 Kho chứa lúa và kho chứa gạo (grenier).
— *luân bại lý* 傷倫敗理 Tổn hại đến luân thường, hư hỏng cả đạo lý.
— *luật* 商律 (Pháp) Pháp luật riêng về việc buôn bán (code de commerce).
— *lữ* — 旅 (Thương) Người đi chỗ này chỗ khác để buôn bán (voyageur de commerce, marchand ambulant).
— *lượng* — 量 Bàn tính đắn đo cùng nhau (délibérer).
— *mãi* — 買 Bán hàng gọi là thương, mua hàng gọi là mãi (commerce).
— *mang* 蒼茫 Mênh mông bát ngát.
— *nghị* 商議 Bàn bạc cùng nhau.
— *nghiệp* — 業 Nghề buôn bán cùng các việc dinh lợi của người lái buôn (commerce).
— *nghiệp chế độ* — 業制度 Chế độ kinh tế lấy nghề buôn bán làm trung tâm trong xã hội (régime commercial).
— *nghiệp chính sách* — 業政策 Chính sách thi hành trong việc buôn bán — Chính sách dùng thương nghiệp mà cạnh tranh với nước ngoài (politique commerciale).
— *pháp* — 法 Nch. Thương luật.
— *phẩm* — 品 Đồ phẩm vật buôn bán = Hoá vật (marchandises).
— *phẩm trần liệt quán* — 品陳列館 Chỗ bày phô những phẩm vật về thương mại trong nước, để người ta đến xem (musée commercial).
— *phong* 傷風 (Y) Bệnh cảm gió phát ra nóng sốt, nhức đầu, sổ mũi (rhume).
— *phụ* 商埠 Nơi cửa biển, hay thành phố lớn, mở mang cho ngoại quốc thông thương.
— *sinh* 傷生 Tổn hại đến sinh mệnh.
— *sinh* 蒼生 Dân đen đầu — Nch. Bách tính, nhân dân (le peuple).
— *số* 商數 (Toán) Lấy một số chia cho số khác, được bao nhiêu gọi là thương số (quotient).
— *sự* — 事 Việc thuộc về buôn bán (affaires commerciales).

Thương sự tài phán — 事裁判 (Pháp) Xử phân các việc kiện về thương sự (juridiction commerciale).
— *tàn* 傷殘 Hư hỏng — Bị thương mà mắc tàn tật.
— *tang* 滄桑 Xch. Thương hải tang điền.
— *tâm* 傷心 Đau lòng (s'affliger).
— *thảm* — 慘 Đau xót buồn bã.
— *thân* — 身 Tổn hại đến sức khoẻ của thân thể.
— *thốt* 倉卒 Vội vàng lụp chụp.
— *thuyền* 商船 Tàu buôn (navire marchand).
— *thuyết* — 説 Bàn bạc nói phô (délibérer).
— *thực* 傷食 Ăn không tiêu hoá (indigestion).
— *thương* 蹌蹌 Bộ dạng múa nhảy.
— *thương* 滄滄 Lạnh lùng.
— *thương lương lương* — 倉涼涼 Hình dung lúc mặt trời mới mọc.
— *tích* 傷迹 Dấu vết bị thương (blessure).
— *tiêu* 商標 Cái dấu hiệu riêng của nhà chế tạo một phẩm vật gì, đăng án tại quan sảnh để phòng người khác khỏi giả mạo (marque de commerce).
— *truật* 蒼術 (Thực) Một thứ cây, thịt rễ sắc trắng, dùng làm thuốc.
— *trường* 商場 Trường buôn bán (marché).
— *ước* — 約 Điều ước hai nước cam kết với nhau về việc buôn bán (traité de commerce).
— *vụ* — 務 Việc buôn bán (affaires commerciales).
— *vụ tuỳ viên* — 物隨員(Chính) Người tuỳ viên tại Sứ quán, có trách nhiệm mở mang thương nghiệp của bản quốc ở nước ngoài, và điều tra trạng huống thương nghiệp ở nước ấy (agent commercial).
— *xác* — 確 Bàn bạc đắn đo để tìm ra lẽ phải.

THƯỜNG 常 Lâu — Bình thường — Không lạ.
— 嘗 Nếm đồ ăn — Thử xem — Từng trải qua.
— 裳 Cái quần, cái xiêm.
— 償 Đền lại.
— *bị quân* 常備軍 (Quân) Quân đội thường có sẵn sàng, tức là quân tại ngũ (soldats en activité).

Thường bổng — 俸 Bổng lộc có ngạch nhất định (traitement fixe).
— *dụng* — 用 Hàng ngày thường dùng (d'usage quotidien).
— *dụng đối số* — 用對數 (Toán) Cái đối số lấy số 10 làm chừng (logrithme ordinaire).
— *đàm* — 談 Câu chuyện thường nghe luôn.
— *đảm ngọa tân* 嘗膽卧薪 Nếm mật đắng, nằm đống gai, nói về khổ tâm lo trả thù.
— *độ* 常度 Chừng mực thường.
— *hoàn* 償還 Đền trở lại (restituer).
— *hội* 常會 Hội nghị họp theo thường lệ (assemblée ordinaire).
— *khổ di cam* 嘗苦彌甘 Nếm mùi đắng càng lấy làm ngọt = Vui theo đạo đức mà quên rằng mình nghèo khổ — Nch. Lạc đạo vong bần.
— *kim* 償金 Tiền bồi thường (indemnité).
— *lệ* 常例 Cái lệ thường định (règle ordinaire).
— *lễ* — 禮 Lễ tiết hoặc lễ phép bình thường.
— *mệnh* 償命 Đền lại sinh mệnh của người đã bị giết (donner vie pour vie).
— *nguyện* — 願 Đền được hy vọng của mình, tức là đạt được hy vọng.
— *nhân* 常人 Người bình thường (homme vulgaire).
— *nhất luyến, tri toàn đỉnh* 嘗一臠知全鼎 Nếm một miếng thịt, biết mùi cả xanh — Ngb. Nghe một câu biết cả bài.
— *nhật* 常日 Ngày thường — Thường ngày vẫn có (constamment).
— *pháp* — 法 Pháp luật nhất định.
— *phục* — 服 Quần áo mặc thường (vêtements ordinaires).
— *quĩ* — 軌 Lối đường thường đi = Phép thường.
— *sản* — 產 Nch. Hằng sản.
— *số* — 數 (Toán) Cái số nhất định như thế không thay đổi (nombre constant).
— *sơn* — 山 (Thực) Một thứ cây có quả dùng làm thuốc.
— *sự* — 事 Việc thường có hàng ngày (affaire ordinaire).
— *tân* 嘗新 Lấy phẩm vật đầu mùa mà tế thần — Tiến phẩm vật đầu mùa cho người trên.

Thường tân như khổ — 辛茹苦 Nếm cay nuốt đắng.
— *thái* 常態 Thái độ bình thường.
— *thời* — 時 Luôn luôn (constamment).
— *thủy tư nguyên* 嘗水思源 Uống nước nhớ đến nguồn = Con cháu không quên tổ tiên.
— *thức* 常識 Tri thức phổ thông.
— *thức* — 式 Cách thức nhất định.
— *thường* — 常 Tiếp nối luôn không dứt.
— *tình* — 情 Tình thường của người ai cũng có.
— *trách* 償責 Làm hết trách nhiệm của mình.
— *trái* — 債 Trả nợ (payer une dette).
— *triều* 常朝 Buổi triều thường của vua, khác với đại triều.
— *trú* — 住 Ở luôn = Ở một nơi lâu dài không đổi.
— *trực* — 直 Nch. Thường xuyên.
— *vụ uỷ viên* — 務委員 (Chính) Ủy viên phải đảm nhiệm chức vụ thường xuyên (commission permanente).
— *xuyên* — 川 Tiến hành luôn, hoặc có luôn không dứt (en permanence).

THƯỢNG 上 Trên, đối với dưới — Bậc trên — Lên cao — Tiến lên — Đến — Tiếng tôn xưng người trên.
— 尚 Còn — Ngõ hầu — Chuộng — Lâu xa — Chủ trì.
— *bang* 上邦 Nước yếu tôn xưng nước mạnh, gọi là thượng bang — Nch. Thượng quốc.
— *biểu* — 表 Dâng tấu sớ lên cho vua.
— *cán* — 汗 Nch. Thượng tuần.
— *cáo* — 告 (Pháp) Xch. Thượng tố.
— *cấp* — 級 Bậc trên (degré supérieur).
— *chi* — 肢 Hai tay (membres supérieurs).
— *chí* 尚志 Để cao ý chí lên.
— *cổ* 上古 Đời xưa. Ở Âu châu thì trước đời La Mã diệt vong, ở Trung Quốc thì trước đời Tấn, nước ta thì trước đời Bắc thuộc, đều gọi là thượng cổ (antiquité).
— *diện* — 面 Mặt trên (le dessus, surface).
— *du* — 游 Miền đất ở về đường rừng (haute région).
— *dụ* — 諭 Chỉ dụ của vua.
— *đẳng* — 等 Bậc trên.

Thượng đế — 帝 (Tôn) Vị thần cao nhất trong tôn giáo (dieu).
— *đệ tứ kỷ* — 第四紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ hai trong Tân sinh đại (période holocène).
— *điền* — 田 Đám ruộng tốt thứ nhất, khác với trung điền, hạ điền — Tục lệ nhà nông khi bắt đầu ra làm ruộng, mỗi năm có lệ tế Thần nông, tế xong mới rủ nhau ra cày ruộng, gọi là lễ Thượng điền.
— *đức, thượng lực, thượng mưu* 尚德尚力尚謀 Nhà lịch sử Tàu cho rằng đời Thượng cổ quí trọng đạo đức, là "thượng đức", đời Trung cổ quí trọng sức mạnh, là "thượng lực", đời Hiện thế quí trọng quyền mưu, là "thượng mưu".
— *giới* 上界 Trên trời.
— *hạ* — 下 Trên và dưới (haut et bas).
— *hạ kỳ thủ* — 下其手 Muốn đưa lên muốn dằn xuống cũng tự trong tay mình = Nói về quan lại muốn buộc tội cho người thế nào mặc ý.
— *hải* — 海 (Địa) Thượng phụ to nhất ở nước Tàu (Shanghaï).
— *hạng* — 項 Hạng nhất (première qualité).
— *hành hạ hiệu* — 行下效 Kẻ trên làm thì kẻ dưới bắt chước.
— *hiền* 尚賢 Quí trọng người hiền.
— *hiệu* 上校 Chức quan võ cấp thứ tư, trên chức Trung hiệu, dưới chức Thiếu tướng.
— *hình* — 刑 (Pháp) Hình phạt rất nặng (peine très sévère).
— *hoà hạ mục* — 和下睦 Trên êm dưới thuận.
— *hoàng* — 皇 Cha của vua đời chuyên chế, gọi là Thượng hoàng.
— *học* — 學 Đến nhà trường để học (aller à l'école).
— *huyền* — 玄 Ngày mùng 8, 9 âm lịch, khi mặt trăng mọc hình như vòng cung.
— *hương* — 香 Dâng hương cho thần phật.
— *yết* — 謁 Yết kiến người trên.
— *khách* — 客 Khách quí.
— *khống* — 控 (Pháp) Xch. Thượng tố.
— *kinh* — 京 Đi tới kinh đô (se rendre à la capitale).
— *lộ* — 路 Lên đường (se mettre en route).

Thượng lục hạ bát — 六下八 (Văn) Lối văn vần riêng của nước ta, cứ một câu sáu chữ với một câu tám chữ xen nhau.
— *lưu* — 流 Miền ở gần chỗ phát nguyên của con sông (amont) — Người thượng đẳng trong xã hội.
— *lưu xã hội* — 流社會 Những người ở địa vị cao trong xã hội (élite).
— *mã* — 馬 Lên ngựa (monter à cheval).
— *mã bôi* — 馬杯 Chén rượu tiễn đưa người khách khi lên ngựa ra đi.
— *miếu* — 廟 Lên chùa, lên đền để lễ phật lễ thần.
— *ngạn* — 岸 Lên bờ (débarquer).
— *nghị viện* — 議院 (Chính) Ở các nước Nghị viện tổ chức theo lưỡng viên chế, ngoài Hạ nghị viện do quốc dân trực tiếp tuyển cử lên, lại có viện cao hơn gọi là Thượng nghị viện do một số ít người đặc quyền cử lên. Cũng có nước gọi là Nguyên lão nghị viện, hoặc Quí tộc nghị viện (Sénat, Chambre des Pairs, des Lords).
— *ngọ* — 午 Buổi từ một giờ đêm đến 12 giờ trưa (matin).
— *nguyên* — 元 Rằm tháng giêng âm lịch. Xch. Tam nguyên.
— *nhân* — 人 Người thánh (Saint) — Tôn xưng các vị cao tăng, cũng gọi là thượng nhân.
— *nhiệm* — 任 Đến chỗ làm quan — Nch. Tựu chức.
— *phẩm* — 品 Phẩm vật tốt (article de première qualité).
— *phần* — 墳 Lễ thăm mả.
— *phương* — 方 Cõi trời — Cõi Phật — Nơi địa thế cao.
— *quan* — 官 Quan trên (mandarin supérieur).
— *quốc* — 國 Nước bị bảo hộ gọi nước bảo hộ là Thượng quốc — Nch. Thượng bang.
— *sách* — 策 Cái kế hoạch hay thứ nhất.
— *sớ* — 疏 Quan lại dâng lời sớ lên cho vua.
— *tầng cấu tạo* — 層構造 (Kinh) Thuyết duy vật sử quan của Mã Khắc Tư cho rằng những chế độ của xã hội, cùng những cái thuộc về tinh thần đều là cái kiến thiết ở trên nền tảng kinh tế cả, nên gọi là những cái xây dựng ở từng trên (superstructure).

Thượng tân — 賓 Khách quí.
— *tấu* — 奏 Nch. Thượng sớ.
— *thanh* — 聲 Một cái dấu trong tứ thanh của chữ Hán.
— *thẩm* — 審 (Pháp) Toà án cao nhất ở trong nước — Toà phúc thẩm ở xứ Bắc Kỳ (Cour d'appel, 4e chambre).
— *thế* — 世 Đời thái cổ (haute antiquité).
— *thiên* — 天 Trên trời — Lên trời.
— *thọ* — 壽 Trăm tuổi.
— *thổ hạ tả* — 吐下瀉 (Y) Trên thì mửa, dưới thì ỉa (choléra).
— *thủ* — 手 Người giỏi nhất.
— *thủ cấp* — 首級 Đánh được giặc đem đầu giặc lên trình với người trên.
— *thư* 尚書 Chức quan làm Tổng trưởng một bộ ở triều đình — Kinh Thư cũng gọi là sách Thượng thư.
— *thừa* 上乘 (Phật) Ý nói phép Phật ở trên hết, như cỗ xe lớn chở người đi trên cõi Phật.
— *thưởng* — 賞 Phong thưởng cao nhất, cách đối đãi với người có công lớn nhất.
— *ty* — 司 Quan ở cấp trên (mandarin supérieur).
— *tố* — 訴 (Pháp) Khi mình không chịu cách xử phán của toà án, lại kiện lên toà án trên, gọi là thượng tố, có ba cách: không phục lần thẩm phán thứ nhất mà kiện lên gọi là khống cáo; không phục lần thẩm phán thứ hai mà kiện lên gọi là thượng cáo; không chịu lời quyết định của toà án mà kiện lên gọi là kháng cáo.
— *trí* — 智 Kẻ thánh trí, trái với bậc hạ ngu.
— *triều* — 朝 Các quan đi vào triều để chầu vua (aller à la Cour).
— *triều* — 潮 Nước triều lên (marée montante).
— *trình* — 程 Lên đường (se mettre en route).
— *trường* — 場 Vào trường thi.
— *tuần* — 旬 Từ ngày mùng 1 đến ngày mùng 10 trong tháng, gọi là thượng tuần (première décade du mois).
— *tước* 尚爵 Quí trọng người có tước vị.
— *tướng* 上將 Quan võ cấp thứ nhất (généralissime).

Thượng uý — 尉 Quan võ cấp thứ bảy, ở dưới Thiếu hiệu, trên Trung uý.
— *uyển* — 宛 Vườn của nhà vua (jardin royal).
— *vũ* 尚武 Chuộng việc võ, chú trọng về vũ lực (militariste).
— *vũ chủ nghĩa* — 武主義 Chủ nghĩa lấy vũ lực làm trọng.
— *xỉ* — 齒 Quí trọng người nhiều tuổi.

THƯỚNG 上 Ở trên (danh từ và trạng từ) thì đọc là thượng — Lên, tiến lên (động từ) thì đọc là thướng. Song tục ta đọc là Thượng cả.

THƯỞNG 賞 Khen ngợi — Trả công cho người có công.
— *bất khí thù* — 不弃仇 Người thù mình nhưng họ có công cũng cứ thưởng, ý nói công bình.
— *bất tiếm, hình bất lạm* — 不僭刑不濫 Thưởng không sai lầm, hình không oan uổng, ý nói thưởng đúng với công, phạt đúng với tội.
— *cách* — 格 Giải thưởng (récompense).

Thưởng cấp — 給 Cấp tiền để thưởng công lao (donner une récompense).
— *cập khô hài* — 及枯骸 Ơn thưởng đến đống xương khô, ý nói tặng phong cho người có công mà đã chết rồi.
— *điền* — 田 Cấp cho ruộng để thưởng công.
— *giám* — 鑒 Yêu mến trông nom đến nơi.
— *hoa* — 花 Xem ngắm hoa đẹp.
— *kim* — 金 Tiền thưởng (gratification pécuniaire).
— *lao* — 勞 Thưởng công khó nhọc (récompenser le mérite).
— *ngoạn* — 玩 Xem ngắm cái đẹp.
— *nguyệt* — 月 Chơi trăng.
— *phạt* — 罰 Thưởng công và phạt tội (récompenser et punir).
— *tâm* — 心 Tâm ý vui vẻ.
— *tất đáng công* — 必當功 Cấp thưởng cho tất phải xứng với công.
— *thức* — 識 Có yêu mến mới thiệt là biết.
— *vô di thiện* — 無遺善 Ơn thưởng không để sót người nào.
— *xuân* — 春 Chơi cảnh mùa xuân.



TRA 查 Khảo xét — Kiểm điểm — Nch. 楂.
— 楂 Gỗ trôi trên mặt nước — Bè gỗ.
— 渣 Cái bã khi đã ép nước ra.
— 槎 Chặt cây — Nch. 楂.
— *biện* 查辨 Xét rõ tội trạng để trừng trị.
— *cứu* — 究 Nch. Tra khảo (étudier).
— *khám* — 勘 Tra cứu và khám nghiệm.
— *khảo* — 考 Xem xét (examiner, étudier).
— *minh* — 明 Xét rõ ràng (examiner à fond).
— *nã* — 拿 Xét tìm để bắt kẻ có tội (rechercher un coupable).
— *sao* — 抄 Xét gia sản của người có tội hoặc người quan lại tham tàng để đem sung công.

Tra sát — 察 Nch. Tra khảo.
— *thu* — 收 Xét mà thu nhận (examiner et recevoir).
— *tiễu* — 哨 Quân đi tuần trong lúc đánh giặc để tra xét người qua lại phòng có người thông với giặc.
— *trể* 渣滓 Bã cặn (résidu).
— *trể tịnh tận* — 滓凈盡 Bã cặn chưa sạch — Ngb. Lòng người trở nên tốt.
— *trể vị thanh* — 滓未清 Bã cặn chưa sạch — Ngb. Người còn lòng xấu.
— *tự dạng* 查字樣 Xét dạng chữ = Quan xét dạng chữ của bị cáo, xem có giống chữ trong các giấy mà đã bắt được hay không.
— *vấn* — 問 Xét hỏi (interroger).

TRÀ 茶 Cây chè — Cây sơn trà.
— *bôi* — 杯 Chén uống trà (tasse à thé).
— *bối* — 焙 Cái đồ để sấy lá cho khô.
— *chất* — 質 Chất đắng ở trong chè (théine)
— *cổ kinh* — 古經 Sách dạy cách uống chè của Tàu, tác giả là Lục Vụ.
— *cụ* — 具 Đồ dùng để pha nước chè (théière).
— *dư tửu hậu* — 餘酒後 Sau lúc uống chè, sau lúc uống rượu — Ngb. Nói bạn hữu ngồi nói chuyện suông.
— *đỉnh* — 鼎 Lò nấu nước chè.
— *đồng* — 童 Đứa bé con hầu chè.
— *hoa* — 花 Hoa cây sơn trà (camélia).
— *hoa nữ sử* — 花女史 Tên một bản tiểu thuyết của người Pháp nhan đề chữ Pháp là "La dame aux caméllas".
— *hồ* — 壺 Bình đựng chè (théière).
— *hộ* — 戶 Nhà trồng chè.
— *khoá* — 課 Thuế chè (taxe sur le thé).
— *nghiệp* — 業 Nghề buôn chè (commerce de thé).
— *quán* — 館 Cửa hàng bán chè.
— *sơn* — 山 (Đia) Cái núi ở cửa biển Đà Nẵng.
— *thị* — 市 Chợ bán chè.
— *thuyền* — 船 Cái khay để chén chè.
— *tiên* — 仙 Tiên ở trong đám uống chè. Lô Đồng đời Đường, có tài làm thơ, và nghiện chè, hễ hứng chè lên thì thơ càng hay người ta gọi là trà tiên, cũng gọi là trà thành.

TRÁ 詐 Giả dối — Bày cách lừa phỉnh mà kiếm tiền.
— 搾 Ép (presser).
— 榨 Cái đồ dùng để ép (pressoir).
— 醡 Đồ để ép rượu.
— *bệnh* 詐病 Vẫn không bệnh mà giả xưng là bệnh (simuler la maladie).
— *cố* — 故 Bày ra cớ để dối người.
— *cuồng* — 狂 Giả làm điên dại (simuler la folie).
— *khi* — 欺 Lừa dối (tromper).
— *mưu* — 謀 Mưu kế giả dối.
— *nguy* — 偽 Gian dối (faux).
— *quyệt* — 譎 Giả dối gian xảo.
Trá tình — 晴 Mưa lâu rồi tạm tạnh, tưởng như tạnh để đánh lừa.
— *xảo* — 巧 Khéo lừa dối người ta.

TRÁC 卓 Cao — Đứng thẳng — Cái bàn — Cũng viết là 桌, 棹.
— 琢 Mài ngọc — Trau dồi.
— 斫 Đẽo cây — Cũng viết là 斲.
— 啄 Chim ăn — Một miếng ăn gọi là nhất trác 一啄.
— 椓 Đánh — Hình thiến dái, cũng gọi là cung hình — Người hoạn dái.
— 涿 Tên sông ngày xưa ở tỉnh Trực Lệ.
— *bạt* 卓拔 Cao ngất lên — Ngb. Người có tài lạ.
— *cú* 琢句 Gọt dũa để câu câu văn cho đẹp.
— *dị* 卓异 Cao vượt lên, mà khác với mọi người — Nch. Đặc dị (extraordinaire).
— *kiến* — 見 Nch. Trác thức.
— *lập* — 立 Đứng một mình, cao tuổi hơn trong cả bầy.
— *ma* 琢磨 Mài cọ — Ngb. Nghiên cứu học thuật rất kỹ.
— *Mãng chi đồ* 琢莽之徒 Những lũ gian thần, như Đổng Trác, Vương Mãng cướp vua bán nước.
— *thù* — 殊 Nch. Trác dị (extraordinaire).
— *thức* — 識 Kiến thức cao tột mực.
— *tuyệt* — 絕 Nch. Trác việt.
— *việt* — 越 Vượt ra ngoài, vượt lên trên tầm thường.

TRẠC 濯 Rửa.
— 擢 Rút ra — Cao tuốt lên.
— *anh trạc túc* 濯纓濯足 Nước trong rửa được dải mũ, nước đục dùng để rửa chân — Ngb. Người trọng hay khinh mình, duy mình tự thủ mà thôi.
— *tẩy* — 洗 Rửa ráy (laver).
— *trạc* — 濯 Sáng sủa — Béo — Trên núi không có cây cối, cũng gọi là trạc trạc.

TRÁCH 責 Cầu xin — Hỏi lỗi — Phần việc mình phải làm, mà cầu cho làm được như thế, gọi là trách.
— 窄 Chật hẹp.
— 簀 Đệm làm bằng tre.
— 蚱 Loài châu chấu.
— 柞 Chặt đốn cây — Chật hẹp — Nch. Tạc.

Trách 嘖 Cãi lộn — Trách trách, là tiếng chim kêu ríu rít.

— *bất dung từ* — 責不容辭 Lời người chê trách, không thể chối được — Gánh mình không thể trút cho ai.

— *bị* — 備 Cầu cho được hoàn toàn — Nch. Trách phạt.

— *bị hiền giả* — 備賢者 Vì người hiền mà phải cầu cho hoàn toàn.

— *hiệp* 窄狹 Chật hẹp (resserré).

— *mạ* 責罵 Mắng chửi (blâmer, gronder).

— *nan* — 難 Lấy việc khó mà bắt buộc người ta phải làm.

— *nan trần thiện* — 難陳善 Trách những việc khó, bày những điều lành, nghĩa tôi đối với vua.

— *ngôn* — 言 Lời trách mắng (blâme).

— *nhiệm* — 任 Nhận cái việc ấy là phần việc của mình, mà gánh lấy — Ngb. Lỗi phải chịu, công về mình.

— *nhiệm Nội các* — 任内閣 (Chính) Quốc gia theo chế độ Nghị hội, những sắc lệnh của Tổng thống phải có Bộ trưởng ký tên theo, cho nên Bộ trưởng đối với Nghị hội phải chịu trách nhiệm, tức là Tổng thống không phải chịu trách nhiệm, mà chỉ Nội các phải chịu trách nhiệm thôi (cabinet responsable).

— *nhiệm tâm* — 任心 Lòng biết trách nhiệm của mình (sentiment de la responsabilité).

— *phạt* — 罰 Quở mắng và trừng trị (punir, châtier).

— *phú* — 賦 Dục dân nộp thuế.

— *thiện* — 善 Khuyên khích nhau để làm điều lành.

— *trách xưng tán* 嘖嘖稱贊 Nhiều lời khen ngợi.

— *vấn* 責問 Hỏi lỗi (censurer).

— *vọng* — 望 Yêu cầu kỳ vọng với nhau.

TRẠCH 擇 Chọn lựa.

— 澤 Cái hồ nước — Đem nước vào ruộng — Trơn bóng — Ơn huệ.

— 宅 Nhà ở — Mồ mả — Ở.

— *cát* 擇吉 Chọn ngày tốt (choisir le jour faste).

Trạch điền 澤田 Ruộng lầy (rizière marécageuse).

— *giao* 擇交 Chọn bè bạn mà kết giao (choisir les amis).

— *khoán* 宅務 Cái khế ước bán nhà, hoặc cho thuê nhà.

— *lân* 擇鄰 Chọn láng giềng (choisir le voisinage).

— *mộc nhi thê* — 木而栖 Chọn cây mà đậu = Con chim khôn, chọn cây mà đậu, ví với tôi hiền chọn vua mà thờ.

— *nghiệp* — 業 Chọn chức nghiệp (choisir un métier).

— *nhân* 澤人 Người ở trên mặt nước (habitant lacustre) — Tên chức quan xưa chuyên quản về việc ở trên mặt nước (thuỷ lợi).

— *nhu* — 濡 Ơn đức thấm nhuần.

— *phối* 擇配 Chọn người để phối hợp = Chọn vợ hoặc chọn chồng.

— *quốc* 澤國 Miền đất nhiều sông ngòi ao hồ.

— *tả* — 瀉 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng hơn hai tấc, lá hình trứng, hoa vàng thâm, tính độc, dùng làm thuốc (abisme).

— *tâm trung hậu* 宅心忠厚 Đặt lòng mình vào nơi trung hậu — Ngb. Người tốt.

— *triệu* — 兆 Cái huyệt mộ là trạch, phần đất xung quanh mộ là triệu.

— *vũ* 澤雨 Trận mưa thấm nhuần cho muôn vật.

— *ưu* 宅憂 Cái buồn trong nhà = Việc tang kẻ tôn trưởng trong nhà.

TRAI 齋 Ăn chay.

— *chủ* — 主 Người chủ nhà làm lễ chay.

— *đàn* — 壇 Đàn tế trời, hoặc đàn làm chay.

— *đảo* — 禱 Chay sạch để cầu thần.

— *giới* — 戒 Lệ cũ, khi muốn cầu nguyện với thần minh, hay có việc tế tự, thì trước ba ngày ăn uống đồ chay, là trai, bảy ngày hết sức kính cẩn thường nhắc nhớ mình cầu nguyện là giới, nói chung là trai giới.

— *kỳ* — 祈 Chay sạch để cầu đảo.

— *kỳ* — 期 (Phật) Lệ trai, có trường trai, có đoản trai, hoặc trai luôn cả năm, hoặc trong năm chỉ trai mấy tháng, trong tháng chỉ trai mấy ngày. Thì giờ ăn chay gọi là trai kỳ.

Trai phòng — 房 Phòng đọc sách — Nch. Trai xá.
— *tăng* — 僧 Thầy tu ăn chay.
— *tâm* — 心 Trong sạch ở trong lòng, tức là thanh tịnh tự nhiên, không cần ăn chay ở chay mà chỉ chay ở trong lòng.
— *tiếu* — 醮 Thầy tu lập đàn để cầu đảo, gọi là trai tiếu = Làm chay.
— *xá* — 舍 Nch. Trai phòng.

TRÁI 債 Vay nợ.
— *chủ* — 主 Chủ nợ (créancier).
— *đài cao trúc* — 臺高築 Cái đài nợ đắp đã cao = Nợ nần chồng chất.
— *gia* — 家 Nch. Trái chủ (créancier) — Cũng có nghĩa là người mắc nợ (débiteur).
— *hộ* — 戶 Người mắc nợ (débiteur).
— *khoán* — 券 (Thương) Chứng khoán về công trái, hoặc công ty trái (acte d'emprunt, obligations).
— *phiếu* — 票 Nch. Trái khoán.
— *quyền* — 權 Quyền có nợ (droit de créancier).
— *quyền giả* — 權者 Người có quyền đòi nợ (créancier).
— *sinh trá* — 生詐 Mang nợ thì hay sinh ra lừa dối.
— *tức* — 息 Tiền lời nợ (intérêts).
— *vụ* — 務 Mắc nợ (débit).
— *vụ giả* — 務者 Người mắc nợ (débiteur).

TRẠI 賽 Báo với — Đua nhau, thi nhau — Tên lễ tế để báo với thần
— 寨 Khoảng đất ở đồng hoặc núi mà trồng cây xung quanh để phòng giữ gọi là trại — Dinh luỹ quân lính ở cũng gọi là trại.
— *hoa* 賽花 Thi hoa, tục nước Tàu, bày đủ trăm thức hoa mà phẩm bình hơn kém là trại hoa hội (concours de fleurs).
— *hội* — 會 Hội rước thần (procession) — Hội bác lãm, đấu xảo (exposition).
— *mã* — 馬 Đua ngựa (concours de chevaux).
— *mỹ nhân* — 每人 Thi con gái đẹp (concours de beauté).
— *thần* — 神 Báo cáo ngày chính tế với thần.

TRÃI 豸 Nch. 廌 — Xch. Trĩ.

Trãi 廌 Tên một loài thú hoang đường, tục truyền giống con dê có một sừng.

TRÁM 蘸 Lấy vật gì mà thấm vào nước.
— *bút* — 筆 Lấy bút lông nhúng vào mực để viết hoặc vẽ.

TRẠM 站 Đứng thẳng — Đứng lâu — Chỗ tạm trú ở giữa đường.
— 湛 Sương xuống nhiều — Dáng dày dặn — Sâu — Trong trẻo.
— *ân* 湛恩 Ơn sâu.
— *bích* — 碧 Sắc nước im lặng xanh biếc.
— *lộ* 站路 Một trạm đường. Ngày xưa cứ khoảng đường 40 dặm thì đặt một trạm, gọi là trạm lộ.
— *nhiên* 湛然 Yên lặng.
— *nhược thái hư* — 若太虛 (Phật) Trong lặng như trời không.
— *phu* 站父 Phu trạm đưa thư trát và công văn (facteur).
— *tịch* 湛寂 Trong trẻo lặng lẽ.
— *tịnh* — 靜 Thâm trầm yên lặng — Xch. Trạm tịch.
— *trạm* — 湛 Sương xuống nhiều — Dáng dày dặn — Nước trong veo không chút gợn.
— *trú* 站住 Dừng đứng lại.

TRẢM 斬 Chém — Dứt đứt — Nhất luật.
— *cấp* — 級 Chém đầu giặc gọi là trảm cấp, vì kể công đánh giặc hễ chém được một đầu thì thưởng một cấp.
— *đinh tiệt thiết* — 釘截鐵 Chém đinh chặt sắt — Ngb. Lời nói rất nghiêm thẳng và quả quyết.
— *đoạn* — 斷 Chém đứt.
— *giam hậu* — 監侯 (Phật) Người phạm tội do quan tỉnh kết án chém, nhưng chưa chém còn để triều đình xét lại (décapitation à attendre en prison).
— *gian* — 奸 Giết trừ hết bọn gian ác.
— *phạt* — 伐 Giết giặc.
— *quyết* — 決 Người bị tử hình, không được giam hậu, phải hành hình lập tức (décapitation sans sursis).
— *thảo tất trừ căn* — 草必除根 Chém cỏ tất phải trừ cho hết gốc — Ngb. Bỏ người ác phải bỏ cho đến nơi.

Trảm thôi — 衰 Tang phục nặng nhất, cũng gọi là đại tang, mặc áo vải thô mà bỏ sổ gấu.
— *tội* — 罪 Tội chém (peine capitale).
— *tướng khiên kỳ* — 將搴旗 Chém tướng giặc, cướp cờ giặc = Công chiến tướng ra trận.

TRẢN 盞 Cái chén nhỏ.
— 璖 Chén bằng ngọc.

TRANG 莊 Dung mạo nghiêm chỉnh — Dân làng ở núi — Điếm bán hàng — Đường lớn — Biệt thự — Cũng viết là 庄.
— 妝 Nch. 粧.
— 裝 Quần áo — Sửa soạn trau dồi — Mặc quần áo giả trai hoặc giả gái — Dấu cất.
— 粧 Tô điểm trau dồi — Cũng viết là 妝.
— *Chu* 莊朱 (Nhân) Nhà triết học Trung Hoa đời Chiến Quốc, chủ trương cũng như Lão Tử, làm ra sách Trang Tử.
— *diện* 裝面 Trau chuốt mặt ngoài.
— *đài* 粧臺 Phòng riêng của con gái dùng để trang điểm.
— *điểm* — 點 Trau dồi tô vẽ.
— *gia* 莊家 Nhà làm ruộng (ferme).
— *giáp hạm* 裝甲艦 Tàu chiến bọc vỏ sắt (navire cuirassé).
— *hoàng* 粧惶 Trang sức đẹp đẽ.
— *hộ* 莊戶 Người làm ruộng (fermier, cultivateur).
— *kính* — 敬 Nghiêm chỉnh và kính cẩn.
— *liệm* 裝殮 Mặc quần áo cho người chết.
— *Liệt* 莊列 Trang Tử và Liệt Tử.
— *luận* — 論 Ngôn luận nghiêm chỉnh.
— *nam phấn nữ* 裝男粉女 Gái mặc giả trai, trai mặc giả gái.
— *nghiêm* 莊嚴 Trang trọng và nghiêm túc.
— *ngữ* — 語 Lời nói chính đáng.
— *nô* — 奴 Đầy tớ của nhà nông.
— *sức* 裝飾 Sửa soạn trau dồi.
— *sức phẩm* — 飾品 Đồ để trau dồi bên ngoài.
— *thúc* — 束 Sửa soạn quần áo, hoặc hành lý.
— *trọng* 莊重 Đoan chính cẩn thận.
— *tử* — 子 Bộ sách của Trang Chu soạn.
— *viên* — 園 Ruộng vườn.

TRÀNG 長 Xch. Trường.

TRÁNG 壯 Lớn — Mạnh mẽ — Được 30 tuổi gọi là tráng.
— 莊 Mạnh mẽ — Thịnh vượng.
— *chí* 壯志 Chí nguyện to lớn mạnh mẽ (fermeté).
— *du* — 游 Đi chơi mà toan làm một sự nghiệp lớn lạ.
— *đinh* — 丁 Người trai đã đến tuổi tráng, kể từ tuổi thành đinh sắp lên (majeur).
— *đồ* — 圖 Tính toán làm việc to lớn.
— *đởm* — 膽 Có gan mạnh dạn — Nhờ có sức ở ngoài mà mình thành dạn gan.
— *khái* — 慨 Khí khái hăng mạnh.
— *khí* — 氣 Ý khí mạnh mẽ.
— *kiện* — 健 Cứng mạnh (vigoureux).
— *lệ* — 麗 Lớn lao đẹp tốt (majestueux, grandiose).
— *niên* — 年 Tuổi đúng 30 trở lên (la force de l'âge).
— *phu* — 夫 Nch. Tráng sĩ.
— *quan* — 觀 Cảnh tượng lớn lao, nhìn rất sướng mắt.
— *sĩ* — 士 Người ý khí mạnh mẽ, hay làm được việc to lớn.
— *tuế* — 歲 Nch. Tráng niên.

TRẠNG 狀 Hình dáng — Hình dung ra cái gì, gọi là trạng — Tên một thể văn, làm tờ giấy trình lên quan hay pháp đình, bày tỏ sự thực, hoặc làm giấy kêu oan cho người đã chết rồi.
— *chỉ* — 紙 Tờ giấy dùng để viết đơn kiện, do pháp đình qui định.
— *côn* — 棍 Người xui dục kẻ khác đi kiện để mình tòng trung thủ lợi.
— *đầu* — 頭 Nch. Trạng nguyên.
— *huống* — 況 Nch. Cảnh tượng, tình cảnh.
— *mạo* — 貌 Hình dáng mặt mũi.
— *nguyên* — 元 Người đỗ đầu Đình thí.
— *nguyên nhi nội tuệ* — 願而內慧 Hình dáng hiền lành, mà trong lòng thì khôn hiểu — Ngb. Người khéo giấu cái khôn của mình.
— *sư* — 師 Thầy kiện = Người thay mặt mà biện hộ cho đương sự ở toà án, cũng gọi là luật sư (avocat).
— *thái* — 態 Hình dạng và thái độ (aspect).

Trạng từ — 詞 (Pháp) Lá đơn kiện (pétition) — (Văn) Phó từ (adverbe).
— *tự* — 字 (Văn) Nch. Trạng từ.
— *tự* — 似 Hình dạng giống mà không phải thật.

TRANH 爭 Giành nhau — Trợ từ, như ta nói: thế nào? — Xch. Tranh.
— 箏 Đàn tranh — Diều giấy gọi là phong tranh.
— 崢 Nch. Tranh vanh.
— 錚 Tiếng sắt kêu — Cái chiêng — Người trổi hơn ở trong một đám.
— *biện* 爭辨 Cãi nhau lẽ phải trái — Dùng ngôn ngữ để giành nhau hơn thua (discussion).
— *cạnh* — 競 Giành nhau, đua nhau (lutte, concurrence).
— *chấp* — 執 Cãi nhau, giành nhau (conflit).
— *công* — 功 Giành nhau để làm nên công nghiệp — Cãi nhau để giành công về mình.
— *cường* — 強 Giành phần hơn với nhau.
— *danh tranh lợi* — 名爭利 Giành nhau vì danh vị, dành nhau vì tài lợi.
— *đạo* — 道 Giành nhau đường đi = Đánh cờ với nhau giành nước đường đi.
— *đấu* — 斗 Đánh đá nhau (lutter).
— *đỉnh* — 鼎 (Sử) Đời Tam Quốc Nguy, Thục, Ngô tranh vạc nhà Hán — Ngb. Nhiều người tranh một vật gì gọi là tranh đỉnh.
— *đoan* — 端 Cái mối gây ra việc tranh nhau.
— *đoạt* — 奪 Giành cướp nhau (se disputer pour s'emparer).
— *hoành* — 橫 Giành cướp lấy cả quyền lợi (accaparer).
— *hùng* — 雄 Giành nhau làm người hùng bá — Nch. Tranh cường.
— *khí* — 氣 Tranh giành nhau bằng khí vật.
— *luận* — 論 Nch. Tranh biện.
— *phong* — 鋒 Hai bên giao chiến cùng nhau (se battre).
— *phong* — 風 Giành nhau, làm cho nó biết tay.
— *quyền* — 權 Giành nhau về thế lực.
— *tịch* — 席 Giành nhau chỗ ngồi trên dưới.

Tranh tồn — 存 Giành nhau cho được phần sống — Vì sinh tồn mà phải cạnh tranh.
— *trì* — 持 Hai bên giằng giữ nhau không bên nào chịu thua.
— *trường* — 長 Giành hơn với nhau.
— *trường cạnh đoản* — 長競短 Giành nhau bên hơn bên kém.
— *tụng* — 訟 Kiện nhau (procès).
— *vanh* 崢嶸 Cao dốc.
— *vanh đầu dốc* — 嶸頭角 Tướng người cao trán nở đầu, là tướng quí cách — Người thanh niên có tài khí trổi hơn người thường.

TRẢNH 倀 Xch. Xương.
— 棖 Cột ở hai bên cửa.
— 萇 Xch. Trường.

TRÁNH 爭 Can ngăn — Nch. Tranh.
— 諍 Can ngăn.
— 掙 Dùng sức mà lột bỏ đi.
— *hữu* 爭友 Bạn hữu hay lấy lẽ phải khuyên can nhau.
— *khai* 掙開 Trừ bỏ hẳn đi (se débarrasser de).
— *thần* 掙臣 Tôi trung thực, hay can ngăn vua.
— *tử* 爭子 Con hay lấy đạo phải khuyên can cha.

TRÀO 嘲 Cười nhạo.
— 朝 Xch. Triều.
— 潮 Xch. Triều.
— *cơ* 朝 Trào là cười nhạo, cơ là nói khích.
— *hước* — 謔 Nói đùa, nói cợt (satyre).
— *lộng* — 弄 Cười nhạo cợt chơi (se moquer).
— *mạ* — 罵 Cười nhau, chửi nhau.
— *phúng* — 諷 Trào là cười, phúng là nói ví để cám người ta = Nói ví để cười nhạo (satyre).
— *sán* — 訕 Cười nhạo.
— *tiếu* — 笑 Cười nhạo (railler).

TRÁO 搔 Móng chân và móng tay — Xch. Tao.

TRẠO 掉 Lay động — Chèo đò — Đổi chác cho nhau.
— *châu* — 舟 Chèo thuyền (ramer).
— *phu* — 夫 Người chèo đò (rameur).
— *tam thốn thiệt* — 三寸舌 Uốn ba tấc lưỡi — Ngb. Nói người du thuyết.

Trạo thiệt — 舌 Khua lưỡi, uốn lưỡi — Tài miệng lưỡi — Khiêu bát thị phi.
— *tý* — 臂 Đi mà hai tay đánh xa.
— *tý vương hầu* — 臂王侯 Ở trước mặt kẻ vương hầu mà cứ đi đánh xa — Ngb. Người không sợ quyền thế.
— *vĩ* — 尾 Ngoắt đuôi, quay đuôi lại — Ngb. Người toan làm phản.

TRẢO 爪 Móng chân, móng tay — Móng chân loài cầm thú.
— 抓 Gãi quào — Lấy móng tay móng chân mà quào vật gì.
— *dác* 爪角 Móng và sừng = Đồ để tự vệ (arme).
— *đầu* 抓頭 Gãi đầu.
— *không* — 空 Không quào được gì cả = Làm việc thất bại.
— *nha* 爪牙 Móng chân và răng nanh là khí cụ của cầm thú để cự địch — Đồ tự vệ — Kẻ vũ sĩ — Bè đảng.
— *nha quan* — 牙官 Thị vệ của vua.

TRÁT 札 Thư từ — Công văn của quan trên đưa xuống kẻ dưới — Chết non.
— 扎 Vấn bó lại — Quân đội đóng đồn, gọi là trú trát.
— 扎 Rút lên — Dùi qua.
— *hoa* 扎花 Làm hoa giả.
— *ký* 札記 Ghi từng điều vào giấy.
— *thấu* 扎透 Đâm thủng qua (transpercer).
— *thương* — 傷 Đâm cho người ta bị thương (poignarder).

TRẮC 仄 Đổ nghiêng — Hẹp — Tiếng trắc, trái với tiếng bằng.
— 昃 Mặt trời quá trưa.
— 側 Nghiêng — Thấp hẹp.
— 測 Đo sâu cạn — Liệu lường.
— 惻 Thương xót — Lòng bất nhẫn.
— 陟 Bước lên — Lên núi — Thăng quan, trái với chữ truất 黜.
— *ảnh* 測影 Đo bóng mặt trời để tính thì giờ.
— *áp lực* 側壓力 (Lý) Sức của chất nước ép ra bốn bên của vật đựng (pression latérale).
— *ẩn* 惻隱 Lòng bất nhẫn.
— *bá* 側柏 (Thực) Thứ cây giống cây tùng, lá dẹp.
— *bộ khí* 測步器 Cái đồ dùng để đo đường xa.

Trắc dác pháp — 角法 Phương pháp đo góc xem bao nhiêu độ (mesure des angles).
— *diên* — 鉛 Đồ dùng khi đi biển, ném xuống biển để đo xem nước sâu cạn (sonde).
— *diện khí* — 面器 Đồ dùng để đo bề mặt.
— *địa* — 地 Đo đất (mesurer la terre).
— *địa học* — 地學 (Lý) Môn học nghiên cứu về hình trạng chất lượng và lớn nhỏ của địa cầu (géodésie).
— *độ* — 度 Đo lường — Liệu tưởng chừng mực của các vật.
— *giáng* 陟降 Lên xuống, khi lên cao, khi xuống thấp.
— *hải dĩ lê* 測海以蠡 Đo lường biển mà dùng cái gáo — Ngb. Trí thức nhỏ không biết được đạo lý to.
— *hậu* 測候 Đo sự biến hoá của khí trời.
— *hỗ* 陟岵 Kinh Thi có câu: "Trắc bỉ hỗ hề, chiêm vọng phụ hề", nghĩa là: trèo lên núi kia, trông mong cha vậy, vì thế nói con hiếu nhớ đến cha gọi là trắc hỗ (hỗ là núi có cây cối).
— *lậu* 側陋 Hèn mọn (bas) — Người ở chỗ hèn hay ở lúc chưa làm nên.
— *lượng* 測量 Dùng toán pháp và khí cụ để đo mặt đất, gọi là trắc lượng.
— *lượng hạm* — 量艦 Cái tàu chuyên việc đo bờ biển, mặt biển để vẽ thành hải đồ.
— *lượng học* — 量學 Môn học nghiên cứu về hình trạng, vị trí, diện tích của mặt đất (arpentage).
— *my* 側媚 Đo lường trước lòng người mà làm những điều nịnh hót.
— *mục* — 目 Nhìn nghiên con mắt, không dám nhìn thẳng (regard furtif) — Ghen ghét.
— *nghiệm* 測驗 Đem những vấn đề này nọ mà hỏi để xét nghiệm trình độ của học sinh, gọi là trắc nghiệm.
— *nhật* 側日 Mặt trời xế về chiều — Nch. Tà nhật.
— *nhật kính* 測日鏡 Cái kính dùng để đo xem hai vì sao cách nhau bao nhiêu, và đo đường trực kính của các ngôi sao. Cũng gọi là lượng nhật kính.
— *nhĩ* 側耳 Nghiêng tai mà nghe.
— *phương* 陟方 Lên trời — Ngày xưa vua chết gọi là trắc phương.

Trắc thân 側身 Nghiêng mình.
— *thân thiên địa* — 身天地 Giữa trời đất tuy rộng, mà xem ra hình chật hẹp, phải đứng nghiên nửa mình — Ngb. Quân tử ở đời loạn.
— *thất* 側室 Vợ hầu, thiếp (concubine).
— *thuỷ hành châu* 測水行舟 Đo sức nước mà đi thuyền — Ngb. Làm việc phải lựa sức mình.
— *thương* 側愴 Thương xót đau đớn.
— *ty* 陟屺 Kinh Thi có câu: "Trắc bỉ ty hề, chiêm vọng mẫu hề", nghĩa là: trèo lên núi kia, trong mong mẹ vậy, vì thế nói con hiếu nhớ đến mẹ gọi là trắc ty (ty là núi không có cây).
— *tịch cầu hiền* 側席求賢 Chỉ ngồi một nửa, còn chừa một nửa chỗ ngồi, chờ có người hiền đến mời người ấy ngồi.
— *trọng* — 重 Nặng chếch về một bên.
— *tự* 測字 Nch. Chiết tự.
— *văn* 側聞 Đứng bên mà nghe lóm
— *vật* 測物 Đo lường lòng người hay tài người.
— *vi* 側微 Hèn mọn.
— *viên khí* 測圓器 Cái đồ dùng để đo xem các vật tròn như bánh xe, quay mau hay chậm.

TRĂN 臻 Đạt đến.
— 蓁 Dáng cỏ tốt rậm.
— *mãng* 蓁莽 Dáng cỏ tốt rậm.
— *trăn* — 蓁 Dáng cỏ tốt rậm — Dáng chồng chất.

TRÂM 簪 Cái gài đầu tóc của phụ nữ — Cắm vào — Mau chóng — Nhóm họp.
— *anh* — 纓 Trâm là cái gài tóc, anh là giải mũ. Xưa thi đậu Tiến sĩ trở lên mới được đội mũ gài trâm = Nhà quyền quí.
— *bào* — 袍 Trâm và áo bào, cũng nghĩa như chữ trâm anh.
— *bút* — 筆 Giắt bút ở đầu để có việc gì lấy mà viết cho tiện — Đời xưa quan Sử hay quan Gián vào triều thường giắt bút sẵn, chực có việc thì biên ngay, gọi là trâm bút.
— *hoa* — 花 Cắm hoa vào mũ.
— *hốt* — 笏 Cái trâm gài ở đầu và cái hốt cầm ở tay = Người quyền quí — Ngày xưa thi đậu Tiến sĩ, hay làm đến Đường quan mới có được trâm hốt.

TRẦM 沉 Chìm xuống nước — Sâu kín.
— *âm* — 陰 Âm u không sáng.
— *ẩm* — 飲 Say mê với rượu.
— *châu phá phẩu* — 舟破釜 Xch. Phá phẩu trầm châu.
— *cam* — 酣 Say mê làm việc gì.
— *cố* — 痼 Bệnh trầm trọng lâu ngày khó chữa.
— *cơ* — 機 Sâu kín không lộ ra, yên lặng mà đợi cơ hội.
— *dũng* — 勇 Lòng dũng cảm thâm trầm.
— *đoán* — 斷 Sâu ngẫm mà quả quyết.
— *hậu* — 后 Sâu ngẫm mà dày dặn.
— *hùng* — 雄 Có hùng tài mà lại có thâm mưu.
— *hương* — 香 (Thực) Một thứ gỗ dùng làm hương liệu, bỏ vào nước thì chìm, nên gọi là trầm hương.
— *kha* — 疴 Bệnh đau lâu, trầm trọng khó chữa.
— *luân* — 淪 Chìm đắm vào biển khổ.
— *tự* — 慮 Lo nghĩ sâu ngẫm
— *mặc* — 默 Sâu ngẫm, yên lặng, không hay nói nhiều.
— *mặc chủ nghĩa* — 默主義 Chủ nghĩa lấy sự không nói làm nguyên tắc, một số ít tăng đồ theo chủ nghĩa ấy để tu dưỡng tinh thần.
— *mê* — 迷 Say mê vào một cái tệ gì, hay một học thuyết gì sai lầm mà không tỉnh ngộ lại.
— *miên* — 眠 Ngủ say mê.
— *một* — 没 Chìm đắm — Chôn chết vào một chỗ đó mà không thể hoạt động được.
— *muộn* — 悶 Tinh thần buồn bực — Không có hứng vị.
— *ngâm* — 吟 Ngần ngại không quyết.
— *nghi* — 疑 Ngần ngại không quyết.
— *nghị* — 毅 Nghị lực bền dai mà lại yên lặng, chỉ kiên quyết làm tới nơi, mà người ngoài không thăm dò được.
— *ngọc phần châu* — 玉焚珠 Hòn ngọc mà bị chìm, hạt châu mà bị cháy — Ngb. Thương người quân tử mắc tai nạn.

Trầm ngư lạc nhạn — 魚落雁 Cá lặn chim sa = Ví người con gái đẹp lắm.
— *nịch* — 溺 Đắm đuối.
— *oan* — 冤 Cái oan rất lớn, không thể bày tỏ được.
— *phù* — 浮 Chìm xuống nước là trầm, nổi lên trên mặt nước là phù.
— *phù tùy tục* — 浮隨俗 Khi chìm khi nổi, không có chủ lực ở mình, chỉ theo thế tục mà lên xuống.
— *phục* — 伏 Chìm mà không nổi, nấp mà không chạy — Mạch đi kín lắm, thầy thuốc xét kỹ mới biết được — Quan lâu ngày ở ngôi thấp.
— *tâm* — 心 Nghĩ ngợi sâu xa.
— *thâm* — 深 Lo nghĩ sâu ngấm (profond).
— *thống* — 痛 Đau ngầm (douleur secrète).
— *tiềm* — 潛 Sâu xa ngấm kín.
— *tịnh* — 靜 Sâu ngấm im lặng.
— *trầm* — 沉 Cảnh tượng tối tăm — Tiếng xa, nghe như dứt như nối.
— *trệ* — 滯 Uất tắc không thông — Ở mãi một chỗ mà không tiến lên được.
— *trọng* — 重 Đức tính người thâm trầm trọng hậu.
— *túy* — 醉 Say nhừ (ivre - mort).
— *tư* — 思 Nghĩ ngợi sâu kín — Chìm đắm vào chỗ suy nghĩ (plongé dans ses réflexions).
— *uất* — 鬱 Uất ức ngấm ngầm = Lòng không yêu thích.
— *ức* — 抑 Khí không được thư, tài không được hiểu.
— *ưu* — 憂 Ưu sầu ngấm ngầm.

TRẤM 譖 Bày đặt lời để dèm chê — Xch. Tiếm.

TRẪM 朕 Ta, tiếng của vua tự xưng, từ đời Tần Thuỷ Hoàng — Điềm trước.
— *bất thực ngôn* — 不食言 Ta không nuốt lời nói (Lời đã nói ra mà lại chối đi là thực ngôn).
— *triệu* — 兆 Dấu hiệu phát lộ ra trước để báo cho ta biết việc sẽ đến sau (présage).

TRÂN 珍 Quí báu — Đồ quí báu — Đẹp.
— *bảo* — 寶 Tiếng gọi chung các thứ châu ngọc và bảo thạch (pierreries).

Trân cam — 甘 Vật quí báu và vật ngon ngọt = Đồ ăn ngon quí, để dâng cha mẹ.
— *châu* — 珠 Ngọc trai (perle).
— *châu kê* — 珠鷄 (Động) Một loài chim sản ở châu Phi, mình béo, lông đen có đốm trắng, có mào như gà (pintade).
— *dị* — 异 Nch. Trân quái.
— *ngoạn* — 玩 Đồ chơi quí báu (joyau).
— *quái* — 怪 Cái quí báu mà ít thấy (précieux et rare).
— *quí* — 貴 Quí báu (précieux).
— *tích* — 惜 Quí trọng mà thương tiếc.
— *trọng* — 重 Xem quí xem trọng = Giữ gìn cẩn thận.
— *tu* — 羞 Thứ đồ ăn quí lạ (mets délicats).
— *vật* — 物 Vật quí báu (objets précieux).
— *vị* — 味 Thứ đồ ăn quí (mets délicieux).

TRẦN 陳 Bày ra — Cũ — Tên nước ngày xưa — Tên triều vua nước ta và nước Tàu — Tên họ người.
— 塵 Bụi bặm — Dấu cũ — Thế gian.
— *ai* 塵埃 Bụi bặm = Nơi thế tục.
— *bì* 陳皮 Vỏ cam phơi khô, dùng làm thuốc.
— *bì mai* — 皮梅 Quả mai muối rồi phơi khô, tức ô mai.
— *Cảnh* — 景 (Nhân) Tên vua Trần Thái Tổ là vua sáng nghiệp nhà Trần (1225—1258).
— *căn vị đoạn* 塵根未斷 Lục trần với lục căn chưa dứt, là chưa thể thành Phật.
— *cấu* — 垢 Dấu bụi và vết nhơ.
— *duyên* — 緣 (Phật) Tất cả những cái ở ngoại giới mà mình thường tiếp xúc — Duyên phận ở đời.
— *gian* — 間 Nơi bụi bặm = Thế gian, trần thế.
— *hiêu* — 囂 Chỗ bụi bặm dơ dáy — Nơi phiền nhiễu.
— *hoàn* — 寰 Nch. Trần thế.
— *hủ* 陳腐 Cũ kỹ, không hợp thời nghi (surannée).
— *khải* — 啟 Nch. Trần thuật.
— *liệt* — 列 Sắp bày ra (disposer, ranger).
— *ngôn* — 言 Câu nói thuở xưa mà không thích hợp với đời nay.

Trần ngôn vụ khứ — 言務去 Những lời nói đã hủ, phải bỏ cho hết.
— *nhân* — 人 Người trần hủ vô dụng.
— *phàm* 塵凡 Trần thế và phàm tục = Trần gian (le monde des mortels).
— *Quốc Tuấn* 陳國俊 Vị danh tướng đời Trần, ba lần đánh đuổi quân Nguyên, được phong là Hưng Đạo Đại vương, đời sau lập đền thờ, tục gọi là đức Thánh Trần.
— *tạ* — 謝 Bày tỏ lời cảm tạ.
— *tấu* — 奏 Bày tỏ lời tâu cùng vua.
— *thế* 塵世 Cuộc đời bụi bặm — Thế gian.
— *thiết* 陳設 Bày đặt (disposer).
— *thỉnh* — 請 Bày tỏ lời thỉnh nguyện (exposer ses vœux).
— *Thủ Độ* — 守度 (Nhân) Người làm Điện tiền Chỉ huy sứ đời vua Lý Huệ Tôn, sau mưu cho họ Trần chiếm ngôi nhà Lý.
— *thuật* — 述 Bày tỏ công chuyện (exposer).
— *thuyết* —説 Bày tỏ lời nói để thuyết minh việc gì — Nch. Thuyết minh.
— *tích* — 迹 Sự tích thuở xưa (vestiges).
— *tình* — 情 Bày tỏ tâm tình.
— *tố* — 訴 Đến toà án hoặc cửa quan để bày tỏ nỗi oan khuất của mình
— *trung vật sắc* 塵中物色 Biết được người tốt ở đám trần ai. (Đem lễ vật mà đón là vật, vẽ đồ tượng mà tìm là sắc).
— *tục* — 俗 Giữa chốn nhân gian chỉ là một đám bụi dơ, trái với cõi Tiên cõi Phật.
— *tửu* 陳酒 Rượu cũ (vin vieux).

TRẤN 鎮 Đè ép — Nặng — Giữ gìn — Thành thị — Thường.
— *áp* — 壓 Giữ gìn đè nén (reprimer).
— *ba đình* — 波亭 Cái đình làm ở giữa hồ để xem phong cảnh, gọi là trấn ba đình (để giữ sóng lại).
— *biên* — 邊 Giữ gìn nơi biên giới (garder la frontière).
— *cản* — 捍 Giữ gìn ngăn lại.
— *cứ* — 據 Giữ gìn một địa phương.
— *định* — 定 Giữ lòng cho yên lặng = Gặp việc không hoảng hốt.
— *hải lâu* — 海樓 Cái lầu làm ở bờ biển để ngồi xem phong cảnh.
— *kinh tệ* — 痙劑 (Y) Thứ thuốc chữa bệnh co gân rút thịt.
Trấn ngự — 御 Nch. Trấn áp.
— *nhật* — 日 Hằng ngày (quotidienement).
— *nhiệm* — 任 Chức quan chủ quản một thành trấn. Nước ta từ đời Lê về trước, các địa phương lớn, đặt làm trấn, quan trấn gọi là trấn nhiệm.
— *tâm* — 心 Giữ lòng cho yên tịnh.
— *thống* — 統 Trấn trị và thống suất — Nch. Trấn thủ.
— *thống tệ* — 痛劑 Thuốc làm cho khỏi đau, như nha tinh (calmant).
— *thú* — 戍 Nch. Trấn thủ.
— *thủ* — 守 Giữ gìn một địa phương (garder une place).
— *thủ sứ* — 守使 Chức quan đóng binh để giữ gìn các miền yếu hiểm ở biên giới.
— *tĩnh* — 靜 Gặp việc biến tình cờ phát sinh mà ý tứ yên nhàn, thái độ vững vàng, xem như là vô sự, khiến cho lòng người được yên lặng.

TRẬN 陳 Hình thế quân đội trong khi đánh nhau — Một lần đánh — Một luồng gió.
— *cổ* — 鼓 Tiếng trống giục lên trận.
— *địa* — 地 Chỗ đánh trận = Chiến trường (champ de bataille).
— *đồ* — 圖 Bức vẽ sắp sẵn hình thế đánh trận (plan de bataille).
— *hàng* — 行 Bày hàng như quân sắp trận.
— *mã* — 馬 Ngựa ra đánh trận.
— *mạc* — 漠 Chỗ đánh trận = Chiến trường, sa trường (champ de bataille).
— *nhạc* — 樂 Nhạc dùng trong khi đánh trận để cổ lệ lòng hăng hái của quân lính
— *pháp* — 法 Phương pháp đánh trận.
— *thế* — 勢 Hình thế của hai bên quân địch (position des troupes).
— *thủ* — 首 Nch. Trận tiền.
— *tiền* — 前 Trước mặt trận (sur le front).
— *vân* — 雲 Mây thành đám — Đám mây giống hình binh đang đánh trận.
— *vong* — 亡 Chết giữa trận đánh.

TRẤP 戢 Thu cất — Cấm chỉ.
— 揖 Nhóm họp lại — Xch. Ấp.
— 汁 Chất nước đặc.
— 廿 Hai mươi — Xch. Niệm.
— *ảnh* —戢影 Nép kín dấu cả bóng, ý nói không cho người ta thấy mình.

Trấp niên — 廿年 Hai mươi năm.

TRẬP 蟄 Loài trùng trốn nấp — Trốn nấp không ra mặt.

TRẤT 窒 Tắc lại — Ngăn trở.
— 铚 Cái hái cắt lúa — Cắt lúa.
— 桎 Cái còng để còng chân phạm nhân — Nch. 窒.
— 櫛 Cái lược chải đầu.
— *hạt* 轄 Cái máy để hãm bánh xe (frein).
— *ngại* 窒礙 Nch. Chướng ngại.

TRẬT 秩 Thứ tự — Bậc quan.
— *lộc* — 祿 Bổng lộc theo làm quan mà ăn.
— *thứ* — 次 Thứ tự trên dưới trước sau (grade, hiérarchie) — Qui luật.

TRÂU 鄒 Tên nước nhỏ ở Tàu đời xưa, thuộc về tỉnh Sơn Đông.
— 諏 Mưu kế — Hỏi về việc chính trị.
— 緅 Lụa sắc xanh nhạt — Sắc đỏ nhạt.
— *cát* 諏吉 Chọn ngày tốt.
— *Lỗ* 鄒魯 (Nhân) Mạnh Tử là người nước Trâu, Khổng Tử là người nước Lỗ, nên nói Khổng Mạnh thường nói Trâu Lỗ.
— *nhật* 諏日 Chọn ngày.

TRỆ 滯 Ứ lại không thông được — Không trôi chảy — Chậm trễ.
— *bệnh* — 病 (Y) Bệnh bí đại tiện (constipation).
— *hoá* — 貨 Hoá vật tiêu thụ không chạy (marchandises non écoulées).
— *khí* — 氣 Vận khí không thông đạt.
— *lưu* — 留 Giữ lại — Dừng lại.
— *ngại* — 礙 Vì ngưng kiết mà không thông được — Làm việc câu trệ không thông chảy được.
— *ngục* — 獄 Nch. Trệ tụng.
— *phục* — 伏 Trệ là ứ lại, phục là nấp. Trệ phục là ứ tắc lại mà không tiến lên được.
— *tụng* — 訟 Cái án để chứa lại chưa phán quyết.

TRỄ 滓 Cặn lặng lại dưới đáy nước.

TRẾNH 掙 Xch. Tránh.

TRI 知 Biết — Những điều mình biết — Quen biết — Xch. Trí.

Tri 蜘 Xch. Tri thù.
— 輜 Xe chở đồ.
— 緇 Lụa sắc đen.
— 錙 Đồ ngày xưa dùng để cân, một tri là 6 thù.
— *âm* 知音 Người tinh âm luật — Bạn bè thân mật.
— *châu* — 州 Trưởng quan một châu.
— *cơ* — 機 Biết trước cơ vi của sự tình.
— *đắc* — 得 Tương tri và tương đắc.
— *giác* — 覺 (Tâm) Vì có lương tri ở trong, mà tiếp xúc với bề ngoài, phát sinh ra cảm giác, tỷ như gần lửa mà biết nóng, gần nước mà biết lạnh, lại như ngửi hoa mà biết thơm, thấy sắc mà biết đẹp.
— *giác trực giác thuyết* — 覺直覺說 Thuyết cho rằng có thể dùng trực giác mà phán đoán giá trị đạo đức của một động tác hoặc cảm tình gì (intuitionisme perceptionnel).
— *hành nhất trí* — 行一致 (Triết) Tri giác là tri, thực hành là hành, đã tri được thì hành được, có hành được mới chứng được tri, tri hành không thể chia làm hai việc. Đó là học thuyết của Vương Dương Minh.
— *hoàng* 緇黃 Áo đen và áo vàng = Thầy tu và đạo sĩ.
— *huyện* 知縣 Trưởng quan một huyện (sous - préfet).
— *hữu* — 友 Bạn bè tri kỷ.
— *khách* — 客 Thầy tu ở trong tăng chúng chuyên chủ việc tiếp đãi khách khứa.
— *kỷ* — 己 Người bạn rất tốt của mình, những điều khổ tâm, khổ tiết, không thể nói được với ai, mà chỉ người ấy biết cho mình.
— *lưu* 緇流 Bọn thầy tu (mặc áo luạ đen).
— *mẫu* 知母 (Thực) Thứ cây cao chừng 3, 4 tấc, lá dài, hoa đỏ nhạt, quả nhỏ, rễ dùng làm thuốc.
— *mệnh* — 命 Biết được chân lý của trời. Khổng Tử nói: "Ngũ thập nhi tri thiên mệnh", nghĩa là đến 50 tuổi mới biết rõ được chân lý của trời.
— *nan hành dị* — 男行易 Biết được đến nơi thì khó, đã biết rồi mà làm thì dễ. Đó là học thuyết của Tôn Văn đề xướng, trái với thuyết xưa là "tri dị hành nan".

Tri năng — 能 Tri thức với năng lực — Lương tri với lương năng.

— *ngộ* — 遇 Biết nhau và đãi ngộ nhau — Người dưới cảm ơn người trên, thường nói rằng tri ngộ chi ân. Thầy trò bạn lứa nói với nhau cũng vậy.

— *ngôn* — 言 Nghe lời nói của người mà biết được lời nói tốt hay xấu, thật hay dối, phải hay chẳng.

— *nhân thiện nhiệm* — 人善任 Biết được tài năng của người là tri nhân, lựa theo tài người cao thấp mà giao cho việc lớn nhỏ là thiện nhiệm.

— *phủ* — 府 Trưởng quan một phủ (préfet).

— *quá* — 過 Biết điều lầm lỗi của mình (reconnaitre ses torts).

— *sự* — 事 Chức quan huyện ở nước Tàu ngày xưa.

— *tâm* — 心 Nch. Tri kỷ (ami intime).

— *thù* 錙銖 Tri thù là cái đời xưa dùng để cân lường vật rất nhỏ — Vật rất nhỏ nhen, cũng như chữ ty bào.

— *thù loại* 蜘蛛類 (Động) Loài nhện (arachnides).

— *thức* 知識 Những điều người ta vì kinh nghiệm hoặc học tập mà biết, hay vì cảm xúc hoặc lý trí mà biết (connaissances).

— *thức luận* — 識論 Nch. Nhận thức luận.

— *tình* — 情 Hiểu rõ tình hình bề ngoài — Biết được thực tình.

— *trọng* 輜重 Đồ quân nhu.

— *trọng binh* — 重兵 Binh sĩ coi việc vận tống quân nhu.

— *túc* 知足 Biết được phận lượng hay tài sức của mình, được bấy nhiêu là đủ rồi, không cần quá phận (être content de soi).

TRÌ 馳 Xe ngựa chạy mau — Đuổi — Truyền đi.

— 池 Ao, hồ — Rãnh đào xung quanh thành.

— 遲 Chậm.

— 墀 Chỗ đất trên thềm nhà.

— 持 Nắm lấy — Giữ lại — Giúp đỡ.

— *bình* 持平 Cầm mực cân bằng.

— *chi hữu cố* — 之有故 Nghe nói ra cũng có cớ — Ngb. Nói chuyện học lấp, mà thật là không thông hiểu.

Trì chiểu 池沼 Ao hồ (étang, lac).

— *cửu* 持久 Giữ lâu — Lâu ngày không thay đổi.

— *danh* 馳名 Nổi tiếng tăm truyền được xa (grand renommée).

— *dẫn* 遲引 Kéo dài lâu ngày.

— *diên* — 延 Nch. Trì dẫn.

— *đình* 遲亭 Cái đình ở trên ao, trên hồ.

— *đốn* 遲頓 Chậm chạp.

— *độn* — 鈍 Tính chất chậm chạp đần độn, trái với linh mẫn.

— *đường* 池塘 Nước ao và bờ ao.

— *gia* 持家 Giữ việc nhà — Giữ gìn sản nghiệp.

— *giới* — 戒 Thầy tu giữ giới luật.

— *hịch* 馳檄 Truyền tờ hịch đi mau.

— *hoãn* 遲緩 Chậm chễ dùng dằng.

— *hoàng* 池隍 Rãnh nước là trì, bờ đất là hoàng.

— *hoàng* — 潢 Ao, đầm.

— *hồi* 遲回 Dùng dằng không nỡ ra đi.

— *hồi quan vọng* — 回觀望 Dùng dằng trông ngóng, có ý muốn đi mà không đi.

— *luận* 持論 Chủ trương nắm một lý thuyết — Lý thuyết của mình chủ trương.

— *lưu* 遲留 Dừng cho trễ lại (retarder).

— *mãn* 持滿 Giữ gìn cho khỏi tràn đổ — Trương hết cung đợi bắn.

— *minh* 遲明 Lúc trời gần sáng mà chưa sáng.

— *nghi* — 疑 Nghi ngờ không quyết.

— *nghị* 持議 Chủ trương một lý thuyết.

— *ngư* 池魚 Nguyên chữ "Thành môn thất hoả, ương cập trì ngư", nghĩa là vì cửa hành cháy mà tai lây đến cá trong ao = Vô cố mà mắc vạ lây.

— *ngư lung điểu* — 魚籠鳥 Cá ở trong ao, chim ở trong lồng. Ta thường nói cá chậu chim lồng — Ngb. Người đã mất tự do.

— *oa bất khả dĩ ngữ hải* — 蛙不可以語海 Ếch ở trong ao không thể nói chuyện biển với nó được — Ngb. Người thấp không nói được đạo lý cao.

— *tảo* 遲早 Chậm hay sớm, chầy hay chóng. Ta thường nói rày mai.

— *thân* 持身 Giữ mình.

— *thuyết* — 說 Nch. Trì nghị.

Trì trai — 齋 Giữ qui giới ăn chay (faire abstinence, jeûner).
— *trì* 遲遲 Chậm chạm, thủng thẳng, khoan khoan.
— *trọng* 持重 Làm việc giữ cẩn thận.
— *trung vật* 池中物 Các loài ở trong ao — Ngb. Không được tự do vẫy vùng.
— *tuân* 持遵 Cứ tuân theo mà làm.
— *uyển* 池苑 Ao nước với vườn hoa.

TRÍ 置 Đặt đó — Đặt dựng lên — Nhà trạm.
— 知 Nch. Xch. Tri.
— 智 Hiểu rõ sự lý — Thông minh.
— 致 Suy tìm đến chỗ cùng cực — Hết — Rất — Đem vật biếu cho người — Đến nỗi — Đem lại đến nơi — Thái độ.
— *cầm* 智禽 Tên riêng để gọi con vịt trời.
— *chính* 致政 Trả chính quyền lại = Từ quan về nhà.
— *cực* — 極 Đến thấu chỗ cùng cực.
— *dục* — 育 Sự giáo dục chủ mở mang tri thức và phát đạt tư tưởng (éducation intellectuelle).
— *dũng* 致用 Mưu trí và dũng cảm (intelligent et brave).
— *dụng* 致用 Làm cho thành có công dụng.
— *đức kiêm toàn* 智得兼全 Cả tài trí và đức hạnh đều đủ cả.
— *lỵ* — 利 Một nước dân chủ ở Nam Mỹ (Chilê).
— *lực* — 力 Trình độ tri thức.
— *lực* 致力 Hết sức về một việc gì (déployer sa force).
— *mật* 致密 Tinh tường chu mật.
— *mệnh* 致命 Đem cả tính mệnh mình vào việc đó.
— *mưu* 智謀 Khôn khéo mưu mẹo.
— *nang* — 囊 Cái túi đựng tri thức, nghĩa là người nhiều tri thức.
— *năng quyền* — 能權 (Pháp) Những quyền lợi mà trí năng mình sở đương đắc, như quyền trứ tác.
— *pháp* 致法 Theo pháp luật mà trừng trị.
— *quỉ* — 鬼 Phép của nhà đạo sĩ gọi quỉ đến.
— *sĩ* — 仕 Từ chức quan về nhà (se démettre d'une charge).
Trí sự — 事 Từ chức quan về nhà.
— *tẩu* 智叟 Người có trí — (Cổ) Người cười Ngu Công dời núi, tục gọi là trí tẩu — Xch. Di sơn.
— *thuỷ nhân sơn* — 水仁山 Tinh khôn như nước chảy, lòng nhân như núi vững.
— *thư* 致書 Gửi thư (envoyer une lettre).
— *thức* 智識 Nch. Tri thức.
— *thức giai cấp* — 識階級 Những người trong xã hội thuộc về hạng có tri thức, đã từng chịu giáo dục khá cao (classe intellectuelle).
— *thức viên thông* — 識圓通 Trí khôn tròn vẹn, thông thạo mọi việc (intelligence parfaite) — Dùng trí khôn về cách giả dối.
— *trá* 智詐 Mưu trí và xảo trá.
— *tri* 致知 Suy xét cho thấu cùng cái mình biết — Xch. Cách vật trí tri.
— *trị* — 治 Đời rất thái bình.
— *tuệ* 智慧 Thông minh linh hoạt (intelligence parfaite).
— *tuệ kiếm* — 慧劍 Trí tuệ sắc như gươm, chém đâu đứt đó, tức là trí quyết đoán, quả quyết.
— *tướng* — 將 Ông tướng có mưu lược.
— *tửu* 置酒 Đặt tiệc rượu.
— *viên hành phương* 智圓形方 Phần trí thức thì cốt cho viên thông, phần phẩm hạnh thì cốt cho phương chính. Viên thì không câu trệ, phương thì không chếch lệch.
— *viễn* 致遠 Đi đến xa được.

TRỊ 治 Việc đang làm, như sửa sang công việc, trừng phạt, thì đọc là Trì, vd. Trì quốc, trì gia — Việc đã làm rồi, thường đọc là trị, vd. Quốc trị, chính trị. Ngày nay thường đọc là trị cả.
— 值 Vừa cầm lấy — Vật giá — Gặp phải — Theo nghĩa sau cũng thường đọc là trực.
— 褫 Cướp bóc — Cướp lột đi.
— *an* 治安 Chỉnh đốn yên lặng, giữ được trật tự trong xã hội.
— *bản* — 本 Chăm ở việc gốc.
— *bệnh* — 病 Chữa người đau (soigner un malade).
— *binh* — 兵 Sửa sang việc quân sự.
— *bình* — 平 Trị quốc và bình thiên hạ.

Trị chức 褫職 Cách chức đi (destituer).
— *công* 治功 Công việc trị lý quốc gia.
— *đoạt công quyền* 褫奪公權 (Pháp) Lột công quyền đi. Một thứ phụ gia hình, người bị xử hình ấy, không được hành xử công quyền trong một thời hạn nhất định (déchéance des droits civiques).
— *gia* 治家 Sửa sang việc nhà (gouverner sa maison).
— *giá* 值價 Đánh giá vừa tương đương với hoá vật.
— *yếu* 治要 Cương yếu về việc trị nước, hoặc về việc nghiên cứu học thuật.
— *kinh* — 經 Nghiên cứu kinh học.
— *lý* — 理 Sắp đặt sửa sang (administrer).
— *liệu* — 療 Chữa bệnh (soigner une maladie).
— *loạn* — 亂 Trị bình và loạn lạc — Khôi phục trật tự lại.
— *nghi* — 儀 Chỉnh đốn các thứ nghi tiết.
— *ngoại pháp quyền* — 外法權 (Pháp) Theo quốc tế pháp, hễ hai nước có định điều ước riêng, thì quan lại nhân dân của nước khách, có quyền lợi được đứng ngoài pháp luật của bản xứ, nghĩa là nước sở tại đó không được đem pháp luật của mình, mà xử trị người nước ngoài. Cũng gọi là Lãnh sự tài phán quyền (exterritorialité).
— *ngục* — 獄 Xét những án về hình sự (juger des causes criminelles).
— *nhật* 值日 Xch. Trị niên.
— *niên* — 年 Xch. Phàm việc quan, cứ theo năm hay theo ngày mà luân lưu phân phối cho các nhân viên làm việc, mỗi năm chia việc như thế gọi là trị niên, mỗi ngày chia việc như thế gọi là trị nhật.
— *quốc* 治國 Xếp đặt sửa sang công việc của nhà nước (gouverner un royaume).
— *sản* — 產 Kinh doanh về tài sản.
— *sinh* — 生 Kinh doanh việc sinh hoạt.
— *sự* — 事 Sửa sang xem sóc mọi việc.
— *tâm* — 心 Giữ gìn tâm tính của mình cho ngay thẳng trong sạch.
— *thế* — 世 Đời thái bình, ngược lại với loạn thế.
— *thể* — 體 Căn bản của việc hành chính.
Trị thuật — 術 Phương pháp trị nước (art de gouverner).
— *thuỷ* — 水 Sửa sang đường nước chảy, khiến cho thuận dòng xuống biển, không đến nỗi nước tràn chảy ngang mà thành ra lụt.
— *tích* — 績 Thành tích về chính trị.
— *tích* — 迹 Dấu cũ về việc chính trị.
— *tiêu* — 標 (Y) Phép chữa bệnh, theo chứng bệnh phát hiện mà chữa, chứ không theo nguyên nhân của bệnh. Trái với trị bản.
— *tội* — 罪 Xử phạt kẻ có tội (punir).
— *trang* — 裝 Sửa soạn hành lý.

TRĨ 稚 Trẻ con — Cũng viết là 穉.
— 雉 Loài chim có văn thái, ta cũng gọi là chim trĩ.
— 痔 Xch. Trĩ chứng.
— 峙 Đứng thẳng một mình.
— 豸 Loài sâu có chân là trùng, không chân là trĩ — Nch. Giải 解.
— *chứng* 痔症 (Y) Một thứ bệnh ở giang môn, tục gọi là bệnh lòi tỵ. Cũng gọi là thoát giang (hémorroïde).
— *môi* 雉媒 Con trĩ nuôi làm mồi để đi dụ các chim khác.
— *sang* 痔瘡 (Y) Trĩ chứng (hémorroïdes).
— *tử* 稚子 Con trẻ (enfant).
— *xỉ* — 齒 Nhỏ tuổi (en bas âge).

TRÍCH 摘 Rút ra mà lấy — Lựa chọn — Cáo giác tội lỗi của người khác.
— 謫 Phạt kẻ có tội — Khiển trách — Phàm quan lại bị cách chức và đày đi nơi biên viễn đều gọi là trích.
— 滴 Giọt nước — Nước giọt xuống.
— *ấn* 摘印 Lấy ấn quan đi, tức là cách chức quan đi.
— *biệt* — 別 Tách riêng ra.
— *dịch* — 譯 Rút một đoạn văn trong một quyển sách hoặc một bài dài mà phiên dịch (extrait pour traduire).
— *đăng* — 登 Rút ra mà đăng lên báo chương (extraire pour insérer dans un journal).
— *gian phát phục* — 奸發伏 Khơi móc cho ra tình gian là trích gian, phát hiện cho ra

việc bí mật là phát phục. Nói người có tài về hình luật, thẩm phán, hay trinh thám.

Trích huyết — 血 Ngày xưa muốn biết hai người có phải thân thuộc hay không, thì rút máu hai người ra, tương truyền rằng nếu hai người là thân thuộc thì hai giọt máu đóng lại với nhau thành một.

— *huyết* 滴血 Giọt máu = Của làm ra khó nhọc — Văn tự đau đớn ở trong lòng mà ra.

— *yếu* 摘要 Rút điều trọng yếu ra.

— *lịch* 滴瀝 Tiếng thánh thót nước giọt.

— *lục* 摘錄 Chọn rút mà chép lại.

— *phát* — 發 Xch. Trích gian phát phục.

— *quản* 滴管 Cái ống bằng phalê, một đầu nhỏ, trên đầu bịt cái túi cao su, dùng để lấy chất nước mà giọt từng giọt vào cái gì (compte - gouttes).

— *thú* 謫戍 Quan lại bị cách chức và đày ra nơi biên viễn.

— *thuỷ xuyên thạch* 滴水穿石 Giọt nước ở trên cao rớt xuống mặt đá, nếu nó rớt mãi như thế thì có khi xoi lủng được đá — Sức tuy nhỏ mà chuyên cần lâu ngày thì cũng thành công.

— *tiên* 謫仙 Người tiên bị đày xuống nhân thế, tiếng khen người cao khiết.

TRỊCH 擲 Ném — Gieo.

— 擿 Nch. 擲.

— *hạ* 擲下 Ném xuống cho — Nch. Trịch hoàn.

— *hoàn* — 還 Ném trả lại. Tiếng nói khiêm khi đòi người ta trả lại cái gì cho mình.

— *kiếm bạt qua* — 劍拔戈 Vứt gươm gieo mác = Hai bên đình chiến mà giảng hoà với nhau.

— *quái* — 卦 Thầy bói gieo tiền để xem quẻ.

— *thoa* — 梭 Người dệt cửi gieo thoi — Thì giờ đi mau như ném thoi — (Có) Chuyện trong sách Tây Sương, Thôi Oanh Oanh là người con gái có tài tình, thấy Trương Sinh là tài tử mà tư tình mật ước với Trương. Một hôm kia đang ngồi dệt vải, được tin Trương gọi mình, vội vàng vứt quách thoi mà đi hội với Trương. Vậy nên con gái theo trai, nói là "trịch thoa".

TRIÊM 沾 Thấm vào — Thấm ướt.

Triêm 霑 Nch. 沾.

— *ân mộc đức* 沾恩沐德 Thấm ơn gội đức, lời cảm tạ.

— *cơ* — 肌 Ướt da.

— *hàn* — 寒 Cảm nhiễm phải khí lạnh.

— *khái hậu sinh* — 溉後生 Nhuần thấm đoàn con em sau, nói người trứ tác đem tư tưởng hay mà nhuần thấm cho lớp hậu sinh.

— *nhiễm* — 染 Thấm nhuộm vào (imprégné, saturé).

— *nhuận* — 潤 Thấm ướt, nhuần thấm (imprégné).

— *ô* — 汙 Thấm cái nhớp vào (souillé).

— *quang* — 光 Lời tạ ơn, ý nói nhờ người làm vẻ vang cho mình.

— *thấp* — 濕 Thấm ướt — Đi đường mắc mưa (mouillé).

— *túy* — 醉 Say nhừ đi.

— *tứ* — 賜 Nch. Triêm quang — Cũng nói là triêm ân.

TRIỀN 旋 Vẻ — Xoay lại — Chốc lát — Đi tiểu tiện — Nguyên đọc là tuyền.

— 纏 Vấn xung quanh — Xoay vòng xung quanh.

— 廛 Nhà của một người ở — Chợ — Cửa hàng.

— *càn chuyển khôn* 旋乾轉坤 Xoay được trời, chuyển được đất — Ngb. Anh hùng tạo được thời thế, xoay chuyển được cuộc đời.

— *chuyển* — 轉 Xoay dời.

— *đầu* — 纏頭 Vấn khăn quanh đầu, phong tục người nước ta và người Hồi giáo.

— *mao* 旋毛 Xoáy lông ngựa.

— *miên* 纏綿 Quấn quít chằng chịt không thể rời ra được (enchevêtré, inextricable).

— *nhiễu* — 繞 Xoay vấn ở xung quanh (enrouler autour de).

— *phong* 旋風 Gió bão cuốn tròn như trôn ốc (cyclone).

— *phược* 纏縛 Chằng trói, ý nói mắc lụy với trần tục.

— *thị* 廛市 Cửa hàng.

— *túc* 纏足 Bó chân, như tục của phụ nữ Tàu ngày xưa.

TRIỆN 篆 Một lối viết chữ Hán — Dấu khắc chữ triện — Khắc chạm — Xưng

danh tự người mà cách nói lịch sự thường nói triện.

Triện khắc — 刻 Khắc chạm chữ triện.

— *ngạch* — 額 Viết chữ triện lên trên đầu bia đá.

— *thư* — 書 Lối chữ triện, có đại triện và tiểu triện.

TRIỂN 展 Mở ra — Phóng to ra — Xét kỹ.

— 輾 Xoay nửa chừng — Lấy bánh xe mà nghiền tan ra.

— 搌 Mở ra — Lau chùi.

— *bái* 展拜 Gục đầu, tỏ ý kính lễ.

— *bố* — 布 Bày tỏ ý tứ của mình — Bày ra.

— *chuyển* 輾轉 Trăn trở không yên, hình dung cái ý lo nghĩ.

— *hạn* 展限 Nch. Triển kỳ — Cho rộng hạn thêm ra (ajourner).

— *hoài tương quan* — 懷相關 Mở bụng ra với nhau = Gặp bạn tri âm.

— *hoãn* — 緩 Chậm lại một lần khác (ajourner).

— *khai* — 開 Mở ra (déployer, dévolopper).

— *kỳ* — 期 Cho dài thêm nhật kỳ ra (prolonger le terme).

— *kỹ* — 技 Đem hết tài năng của mình ra.

— *lãm hội* — 覽會 Cái hội theo nhật kỳ nhất định mà bày liệt các vật phẩm cho người ta quan lãm (exposition).

— *my* — 眉 Nở mày — Vui vẻ. Cũng nói là thân my hay dương my.

— *súc* — 縮 Duỗi ra và co lại.

TRIẾP 輒 Ngữ trợ từ, nghĩa là nối liền, tức thì.

— 慴 Nản sợ — Làm cho người ta phải sợ — Cũng đọc là nhiếp.

TRIẾT 哲 Trí đức — Người hiền trí.

— *học* — 學 Thứ học vấn nghiên cứu về nguyên lý của vũ trụ và nhân sinh (philosophie).

— *học gia* — 學家 Người nghiên cứu triết học (philosophe).

— *lý* — 理 Đạo lý về triết học (philosophie).

— *nhân* — 人 Người hiền trí (sage philosophe).

— *phu* — 夫 Người đàn ông có mưu lược.

Triết phụ — 婦 Người đàn bà có trí tuệ nhiều.

— *vương* — 王 Ông vua minh triết, hiền triết.

TRIỆT 撤 Trừ bỏ đi.

— 轍 Dấu bánh xe.

— 徹 Thuế ruộng đời nhà Chu — Nch. 撤.

— 澈 Nước lặng trong — Hiểu rõ ràng, không ngờ gì nữa, gọi là đỗng triệt 洞澈.

— *binh* 撤兵 Rút quân đội về (rappeler les troupes).

— *dạ* 徹夜 Suốt cả đêm (toute la nuit).

— *đầu triệt vỹ* — 頭徹尾 Từ đầu đến cuối — Hết cả hai mũi.

— *để* — 底 Thấu tận đáy — Làm đến tột mực — Nch. Cực đoan.

— *để trừng thanh* — 底澄清 Thanh tra một việc gian ẩn gì, bắt đầu từ ngọn tìm cho đến tận gốc, không có một tý che bịt được, như là nước gạn tới đáy, không còn một tý gì làm cho nước đục.

— *hạ* 撤下 Phá xuống (abattre).

— *hoàn thiên hạ* 轍環天下 Dấu bánh xe đi khắp thiên hạ.

— *hoán* 撤換 Thay đổi.

— *học* — 學 Nửa chừng mà bỏ học.

— *hồi* — 回 Rút về mà bỏ đi (rappeler, abolir).

— *khai* — 開 Đuổi ra, như đuổi hội viên ra khỏi hội, đuổi học trò ra trường (exclure).

— *khứ* — 去 Nch. Triệt khai.

— *loạn kỳ my* 撤亂旗靡 Dấu xe loạn, cờ xí đổ, tức là tình trạng thua trận chạy tan.

— *phế* 撤廢 Phá bỏ đi (abolir).

— *thoái* — 退 Rút lui lại — Bớt chức việc làm.

— *tịch* — 席 Dọn mâm ăn đi (desservir la table).

— *tiêu* — 消 Nch. Thủ tiêu (abolir).

TRIÊU 朝 Buổi mai — Ngày — Xch. Triều.

— *bất mưu tịch* — 不謀夕 Buổi sớm không mưu kịp việc buổi tối = Nói người không chí khí lâu xa, hoặc nói việc gấp không kịp trù liệu.

— *chung* — 鐘 Tiếng chuông buổi mai — Nch. Thần chung.

Triêu dương phượng minh — 陽鳳鳴 Buổi mặt trời mai có tiếng chim phượng gáy = Cảnh tượng đời thái bình.

— *húc* — 旭 Ánh mặt trời mới lên buổi mai.

— *khí* — 氣 Khí tượng đương tiến lên, như mặt trời buổi mai, trái với mộ khí.

— *lai* — 來 Khi trời mới sáng (pointe du jour).

— *lai mộ khứ* — 來暮去 Buổi sớm lại, buổi tối đi — Ngb. Trách người vô tình.

— *lệnh mộ cải* — 令暮改 Chính lệnh ra buổi mai, buổi chiều đã sửa = Chính lệnh không nhất định.

— *lộ* — 露 Sương buổi mai, có bóng mặt trời thì tan mất — Than cảnh đời không bao lâu.

— *mộ nhân* — 暮人 Người chỉ sớm hay chiều, rày hay mai = Cảnh tượng người già gần chết.

— *sinh* — 生 Một thứ cỏ sinh buổi mai chết buổi chiều.

— *sương* — 霜 Sương buổi mai.

— *tam mộ tứ* — 三暮四 (Cổ) Ngày xưa có người gọi là Thư Công 狙公 nuôi khỉ (con thư), cho ăn có hạn, ông ta nói với đàn khỉ rằng: Tao cho bay ăn trái tự, buổi sớm ba buổi chiều bốn đủ không? Bầy khỉ đều giận. Ông ta lại nói: Buổi sớm bốn, buổi chiều ba đủ không? Bầy khỉ đều mừng. Bầy khỉ khi giận khi mừng, nhưng thực ra trước sau một ngày cũng chỉ có 7 trái. Vì vậy nên dùng trá thuật mà lừa dối kẻ ngu, thường nói: triêu tam mộ tứ.

— *Tần mộ Sở* — 秦暮楚 Sớm thì làm tôi nhà Tần, đến chiều nhà Sở đánh được nhà Tần, lại làm tôi nhà Sở — Ngb. Phản phúc vô thường.

— *tịch* — 夕 Buổi mai buổi hôm = Nói khoảng thế gian rất ngắn.

TRIỀU 朝 Bầy tôi chầu vua — Thời đại một ông vua ở ngôi.

— 潮 Nước sông nước biển khi lên khi xuống gọi là triều — Ẩm thấp.

— *ẩn* 朝隱 Tuy rằng làm quan, mà lòng đã vui về ở ẩn rồi, tức là người lòng không muốn làm quan, mà có cớ bất đắc dĩ phải làm quan — Thường là lời nói thác của mấy ông quan không tận chức.

Triều ban — 班 Hàng liệt khi bách quan vào chầu.

— *bính* — 柄 Chính quyền của Triều đình.

— *bính hạ di* — 柄下移 Quyền chính trụt xuống người dưới, nói đời loạn.

— *cận* — 覲 Các quan hoặc chư hầu vào chầu vua — Nch. Triều yết.

— *chính* — 政 Chính trị của triều đình.

— *chương* — 章 Điển chương của triều đình.

— *cống* — 貢 Vua các nước chư hầu thân đến chầu thiên tử là triều, đem lễ vật đi cống hiến mấy năm một lần là cống. Lệ nước ta trước làm thuộc quốc với Tàu, ngũ niên nhất triều, tam niên nhất cống.

— *cương* — 綱 Quyền cương của Triều đình.

— *dã* — 野 Triều đình với thôn dã — Chính phủ với dân gian.

— *dã nhất tâm* — 野一心 Chính phủ với nhân dân y nhau một lòng = Đời rất thịnh trị.

— *đại* — 代 Thời đại của một triều vua (dynastie).

— *đình* — 廷 Chỗ các quan vào chầu vua — Chính phủ nước quân chủ (la Cour).

— *đường* — 堂 Chỗ các quan chầu vua.

— *hạ* — 賀 Các quan vào chầu để chúc mừng vua.

— *hậu* 潮侯 Nch. Triều tín.

— *hiến* 朝憲 Phép tắc của triều đình.

— *hiến* — 獻 Chư hầu cống hiến lễ vật cho thiên tử.

— *hoá* — 化 Văn hoá của triều đình.

— *hữu lão thành* — 有老成 Trong triều có người đạo đức trọng vọng.

— *yết* — 謁 Các quan vào chầu vua.

— *kiến* — 見 Vào chầu vua.

— *liệt* — 列 Vị thứ các quan khi vào chầu — Nch. Triều ban.

— *lưu* 潮流 Dòng nước triều ở biển — Ngb. Chiều khuynh hướng của người đời.

— *mệnh* 朝命 Mệnh lệnh của triều đình.

— *miếu* — 廟 Nơi triều đình cung điện, là nơi vua ở cũng nơi thờ vua (cour, palais et temples impériaux).

— *nghi* — 儀 Nghi tiết trong khi triều hội.

— *nhật* — 日 Ngày vua thiết triều — Lễ tế mặt trời, trở mặt về phía mặt trời mọc, gọi là triều nhật — Một nghi thức của Hồi

giáo thường buổi mai, buổi hôm người giáo đó đứng quay mặt về phương mặt trời mọc và mặt trời lặn để cầu nguyện.

Triều nhiệt — 熱 Người đau phổi, mỗi ngày phát nhiệt có chừng gọi là triều nhiệt.

— *phục* 朝服 Đồ mặc của các quan khi vào chầu vua (costume de la Cour).

— *qui* — 規 Qui tắc trong triều đình.

— *quí* — 貴 Kẻ quyền quí ở trong triều đình.

— *sĩ* — 士 Quan ở trong triều (mandarin à la Cour).

— *thần* — 臣 Bầy tôi ở trong Triều (mandarin à la Cour).

— *thiên* — 天 Triều kiến thiên tử — Triều kiến thiên đế.

— *thuỷ* 潮水 Nước triều, nước biển hoặc nước sông lên cao.

— *thứ* 朝次 Được vào hàng quan ở trong Triều.

— *tịch* 潮汐 Danh tịch của các quan trong triều.

— *tiên* 朝鮮 (Địa) Một nước ở phía đông bắc Trung Hoa, cũng gọi là Cao Ly (Corée).

— *tín* 潮信 Nước triều lên xuống có thời kỳ nhất định, nên gọi là triều tín — Thời kỳ hành kinh của phụ nữ cũng gọi là triều tín.

— *uy* 朝威 Uy thế của triều đình.

— *vô khoáng sự* — 無曠事 Trong triều không việc gì phế trệ, nói đời thịnh trị.

— *vụ* — 務 Các việc chính trị trong Triều.

— *xã* — 社 Triều đình và xã tắc.

TRIỆU 兆 Cái điềm báo trước — Trăm vạn gọi là triệu — Xung quanh mộ cũng gọi là triệu.

— 旐 Tên một thứ cờ — Xch. Minh tinh.

— 趙 Tên nước ngày xưa — Trả vật lại cho người — Tên họ người.

— 召 Vời lại — Gọi lại.

— 肇 Dựng lên — Bắt đầu.

— *Ẩu* 趙嫗 (Nhân) Một vị nữ anh hùng, năm 248 trong hồi Bắc thuộc, bà đem quân đi đánh Thái thú quận Cửu Chân để mưu độc lập cho nước nhà, cự với quân Đông Ngô được 5, 6 tháng.

— *cơ* 肇基 Dựng nền móng (établir les fondements).

Triệu dân 兆民 Nch. Dân chúng (le peuple).

— *mộ* 召募 Gọi vời người ta đến để đi lính.

— *phát* — 發 Mộ lính hoặc mộ phu.

— *phú* 兆富 Giàu có bạc triệu (millionnaire).

— *quốc* 肇國 Dựng nền móng cho nước (fonder un état).

— *tạo* — 造 Mới gây dựng lên (fonder).

— *tập* 召集 Lấy mệnh lệnh mà khiến cho người họp lại (convoquer).

— *trẫm* 兆朕 Xch. Trẫm triệu (présage).

— *trưng* — 徵 Dấu hiệu phát lộ ra trước để báo cho chúng ta một việc gì tới sau (présage).

— *Võ Vương* 趙武王 (Nhân) Tức Triệu Đà, đánh chiếm nước Âu Lạc của An Dương Vương rồi dựng lên triều nhà Triệu (207 — 137 TCN).

TRINH 貞 Chính trực — Con gái chưa xuất giá — Con gái chưa thất tiết — Vững tốt — Hỏi bói.

— 偵 Dò xét ngầm.

— 禎 Điềm lành — Tốt.

— *bạch* 貞白 Tiết tháo trong sạch (chaste, pur).

— *cố* — 固 Giữ vững đạo chính.

— *khiết* — 潔 Tiết tháo trong sạch (chaste, pur).

— *liệt* — 烈 Trung trinh và tiết liệt (droiture).

— *mộc* — 木 Cây gỗ vững cứng.

— *nhân* — 人 Người giữ vững đạo chính.

— *nhi bất lượng* — 而不諒 Cốt giữ lấy đạo chính mà không cần làm điều tin vặt.

— *nữ* — 女 Con gái không lấy chồng mà giữ tiết (vierge).

— *nữ thảo* — 女草 (Thực) Thứ cây nhỏ, hễ động đến thì lá và cành đều rũ xuống, ta gọi là cây xấu hổ, hoặc cây hổ ngươi (sensitive).

— *phụ* — 婦 Người đàn bà chỉ lấy một chồng.

— *sát* 偵察 Dò xét tình hình quân địch (espionner).

— *thạch* 貞石 Hòn đá vững cứng.

— *thám* 偵察 Nch. Trinh sát (détective, espion) — Người tra xét tình hình về hình sự và dân sự.

Trinh tháo — 操 Có tiết tháo vững bền (chasteté).
— *thần* — 臣 Người tôi trung chính, cũng như trung thần (sujet fidèle).
— *thuận* — 順 Người vợ có tiết tháo và phục tùng theo chồng.
— *tiết* — 節 Cái đức kiên trinh (chasteté).
— *tiết khả phong* — 節可封 Chữ của vua phong cho những người tiết phụ, ý nói: lòng trinh tiết đáng được vua phong.

TRÌNH 呈 Bày tỏ — Lộ bày ra — Đưa lên kẻ trên.
— 程 Pháp thức — Kỳ hạn — Đường đi — Tên họ người — Đồ để đo lường.
— 埕 Cái hũ đựng thuốc hay đựng rượu — Tên một thứ đồ dùng.
— 裎 Cởi truồng — Xch. Sính.
— *báo* 呈報 Nhân dân báo cáo với quan sảnh, hoặc quan dưới báo cáo với quan trên (faire un rapport).
— *bẩm* — 稟 Cáo với người trên.
— *chính* — 正 Đem đồ trứ tác của mình, xin người ta sửa lại cho, gọi là trình chính.
— *Chu* 程朱 (Nhân) Hai người đại nho đời Tống là Trình Y Xuyên và Chu Hối Am, chú thích kinh truyện.
— *chuẩn* — 準 Cách thức nhất định để làm tiêu chuẩn.
— *duyệt* 呈閱 Đưa văn tự xin người trên xem cho.
— *đồ* 程途 Đường đi (trajet).
— *độ* — 度 Đo chừng mực dài hay ngắn là trình, lường phân lượng nhiều hay ít là độ — Đạo đức với tài năng của người cũng có chừng mực phân lượng nhiều hay ít, lớn hay nhỏ, cao hay thấp, dài hay ngắn, nên gọi là trình độ (degré, niveau moral).
— *hạn* — 限 Trình thức nhất định khiến người ta phải theo.
— *lộ* 呈露 Bày lộ ra ngoài (déceler, decouvrir).
— *minh* — 明 Bày tỏ rõ ràng.
— *thỉnh* — 請 Bày tỏ với người trên để xin việc gì.
— *thức* 程式 Các cách thức nhất định để làm phép tắc. Nch. Phương thức (modèle).
— *tự* — 序 Thứ tự nhất định.

TRỊNH 鄭 Tên nước ngày xưa — Tên họ người.
— *Kiểm* — 檢 (Nhân) Người con rể Nguyễn Kim, thay cha vợ làm tướng nhà Lê, sau lấn cướp quyền vua Lê, mà làm chúa Phương Bắc.
— *thanh* — 聲 Tiếng nhạc và câu thơ nước Trịnh — Nch. Dâm thanh.
— *trọng* — 重 Ra vẻ ân cần.

TRÓC 捉 Nắm lấy — Bắt lấy.
— *đao nhân* — 刀人 (Cố) Đời Tam Quốc, nước Ngô sai sứ sang thăm Tào Tháo, nhưng Tháo không muốn ra mặt thật, khiến người đầy tớ thay mặt Tháo, mà Tháo cầm siêu đao đứng hầu để nghe sứ Ngô nói chuyện. Sứ Ngô ra nói với người đi theo mình rằng: "Tróc đao nhân chân anh hùng giã", nghĩa là người cầm đao đứng hầu mới thật là anh hùng vậy". Ngày nay nói người làm văn thuê, thường gọi là tróc đao nhân.
— *long* — 龍 Thầy địa lý đi tìm long mạch để điểm huyệt.
— *mạch* — 脈 Thầy địa lý đi tìm long mạch để điểm huyệt.
— *nã* — 拿 Tìm bắt kẻ phạm tội (rechercher).
— *phát* — 髮 Tay cầm tóc = ý nói việc gấp lắm không kịp búi tóc lại.
— *tặc xanh thuyền* — 賊撐船 Bắt giặc phải có gan, chống thuyền phải có sức, nếu nhát gan sợ giặc thì không bắt được giặc, sức hèn không cự nổi gió thì không chống được thuyền — Ngb. Người đi học phải hết công phu.

TRỌC 濁 Nước đục — Không trong sạch.
— 鐲 Cái chiêng — Vòng đeo tay.
— *hiền thanh thánh* 濁賢清聖 Người hay uống rượu, phẩm bình rượu làm hai thứ: rượu nhiều, gợn là trọc, gọi là hiền, rượu trong không gợn là thanh, gọi là thánh. Khách uống rượu thường có câu lạc thánh ty hiền, nghĩa là vui uống rượu trong mà tránh rượu đục.
— *khí* — 氣 Khí xấu, khí giận nổi lên.
— *lưu* — 流 Dòng nước đục — Người hạ tiện.

Trọc phú — 富 Người giàu mà tính khí đê tiện.
— *phú thanh bần* — 富清貧 Người giàu mà đê tiện, người nghèo mà thanh cao.
— *thế* — 世 Đời nhớp, đời loạn — Nch. Trần thế, loạn thế.

TRỌNG 重 Nặng — Không khinh suất — Tôn kính — Chuộng — Khó — Rất — Xch. Trùng.
— 仲 Ở giữa, Vd. Trọng thu — Thứ hai, vd. Trọng tử.
— *bệnh* 重病 Bệnh nặng (maladie grave).
— *cấm* — 禁 Trong pháp luật có thứ cấm nặng là trọng cấm, trái với khinh cấm là cấm nhẹ.
— *du* — 油 (Khoáng) Thứ dầu đặc nặng, sắc hơi đen, do trong thạch du lấy ra (huile lourde).
— *đại* — 大 Việc to lớn quan hệ (important).
— *đãi* — 待 Đãi nghộ cách trọng hậu (bien traiter).
— *hình* — 刑 (Pháp) Hình phạt nặng (peine lourde).
— *yếu* — 要 Trọng đại và quan yếu (important, nécessaire).
— *khách* — 客 Khách quí.
— *khoa* — 科 Tội nặng (grande crime).
— *ký* — 寄 Việc ký thác trọng đại = Trách nhiệm nặng nề (grande responsabilité).
— *lực* — 力 (Lý) Sức nặng = Cái dẫn lực của địa tâm, đối với vật thể, vì dẫn lực ấy mà vật có nặng nhẹ (pensanteur).
— *lượng* — 量 Sức nặng (poids).
— *mãi* 仲買 Người kinh kỷ trong việc giao dịch, đứng giữa hai người buôn bán để làm môi giới (courtier).
— *nghĩa khinh tài* 重義輕財 Lấy việc nghĩa làm nặng, cho tài lợi là nhẹ.
— *nguyệt* 仲月 Tháng thứ hai trong một mùa.
— *nhiệm* 重任 Gánh nặng — Đảm đang lấy việc lớn (charge importante).
— *Ni* 仲尼 (Nhân) Tên tự của Khổng Tử.
— *nông chủ nghĩa* 重農主義 (Kinh) Học thuyết kinh tế, lấy nông nghiệp làm chính sách căn bản của quốc gia (physiocratisme).
— *phụ* — 負 Chịu mang trách nhiệm lớn.

Trọng suất — 率 (Lý) Tỷ lệ nặng nhẹ của vật chất, cũng gọi là mật độ (densité).
— *tài* 仲裁 Khi hai bên tranh chấp nhau, đứng giữa để phân xử gọi là trọng tài (arbitrer).
— *tài viên* — 裁員 Người đứng giữa để phân xử hai bên (arbitre).
— *tâm* 重心 (Lý) Sức nặng của toàn bộ vật thể nhóm lại một điểm, chỉ giữ lấy chỗ ấy là vật thể không trúc đổ được, điểm ấy gọi là trọng tâm (centre de gravité).
— *thân* — 身 Đàn bà có mang (femme enceinte).
— *thần* — 臣 Người quan lại trọng yếu của nhà nước (grand mandarin).
— *thính* — 聽 Tai nặng không nghe rõ (oreille dure).
— *thù* — 酬 Báo đáp rất hậu.
— *thuế* — 稅 Thuế đánh rất nặng (impôt lourd).
— *thực* — 實 Trịnh trọng mà thiết thực (pondéré).
— *thương* — 傷 Bị thương nặng (blessure grave).
— *thương chủ nghĩa* — 商主義(Kinh) Học thuyết kinh tế, lấy thương nghiệp làm chính sách căn bản của quốc gia (mercatilisme).
— *thưởng* — 賞 Được thưởng rất hậu (grande récompense).
— *tội* — 罪 Tội nặng (grande crime).
— *trách* — 責 Trách nhiệm nặng nề (lourde charge).
— *trấn* — 鎮 Trấn thủ chỗ trọng yếu (garder une place forte).
— *tử* 仲子 Con thứ hai (deuxième fils).
— *vọng* 重望 Được người ta tôn trọng nhìn ngó vào.
— *xuân* 仲春 Tháng thứ hai mùa xuân, tức là tháng hai.

TRỚ 詛 Xch. Thư.
— 狙 Xch. Thư.

TRỢ 助 Giúp đỡ.
— 箸 Đũa dùng để ăn cơm. Cũng viết là 筯 — Nch. Trứ 著.
— *ác* 助惡 Giúp cho người khác làm điều ác.

Trợ bần quĩ — 貧匱 Khoản tiền nhà nước trích ra để giúp người nghèo đói (caisse de secours).
— *cấp* — 給 Cấp tiền gạo mà giúp cho (aider, secourir).
— *chẩn* — 賑 Đem tiền gạo giúp cho người bị tai nạn.
— *cơ* — 饑 Giúp người trong lúc đói.
— *động từ* — 動詞 (Văn) Chữ dùng để giúp cho động từ, như, sẽ, hay, có thể (verbe auxiliaire).
— *giáo* — 教 Chức thầy dạy ở dưới chức giáo sư (instituteur auxiliaire).
— *lý* — 理 Giúp đỡ cho người khác làm việc (assister).
— *lực* — 力 Sức có thể giúp cho người khác — Giúp sức cho người khác (aider).
— *ngược* — 虐 Giúp cho người khác làm việc bạo ngược.
— *pháp* — 法 (Pháp) Nch. Tòng pháp.
— *quốc lang* — 國郎 Một chức quan ở trong hoàng phái, thuộc võ ban, hàm chánh lục phẩm.
— *thế* — 勢 (Pháp) Mới giúp thanh thế cho người phạm tội, chứ chưa bắt tay mà giúp thực.
— *trang* — 裝 Cấp tiền bạc cho người bạn phải đi xa để giúp tiền lộ phí.
— *từ* — 詞 (Văn) Chữ giúp cho thực tự để bày tỏ cái thần khí trong câu văn, như chữ bĩ 矣, hồ 乎, tai 哉 (particule).

TRỞ 阻 Hiểm — Ngăn lại.
— 俎 Cái thớt — Cái kỷ để đồ tế.
— *cách* 阻隔 Cách xa mà có nhiều nỗi ngăn trở (séparé par des obstacles).
— *chỉ* — 止 Ngăn lại, không cho đi tới (arrêter).
— *cố* — 固 Hiểm trở mà vững bền.
— *đậu* 俎豆 Đồ dùng về việc tế lễ.
— *đậu can qua* — 豆干戈 Trở đậu là đồ dùng về việc văn, can qua là đồ dùng về việc võ. Người văn võ, tóm lại nói là "trở đậu can qua".
— *gián* 阻間 Cách trở khó đi.
— *hạn* — 限 Nch. Trở cách.
— *liêu* — 遼 Xa cách.
Trở lộ — 路 Ngăn đường lại (barrer le chemin).
— *lực* — 力 Sức chướng ngại.
— *ngại* — 礙 Ngăn lại, không cho tiến lên (obstacle).
— *sơn đái hà* — 山帶河 Trước mặt có núi ngăn, tứ bề có sông bọc = Hình đất hiểm yếu.
— *thâm* — 深 Núi hiểm sông sâu = Đường đi cách trở lắm.
— *thượng nhục* 俎上肉 Thịt để trên thớt = Ngb. Vật bị người ta chia xẻ không tránh đi chỗ nào được.

TRU 誅 Đánh — Giết — Phạt — Trách.
— *di* — 夷 Giết kẻ có tội (tuer).
— *di cửu tộc* — 夷九族 Giết hết cả chín họ — Xch. Di cửu tộc.
— *lục* — 戮 Giết kẻ có tội (tuer, massacrer).
— *mao vi ốc* — 茅為屋 Chém cây săng để làm nhà = Tình cảnh người ẩn sĩ.
— *sát* — 殺 Giết kẻ có tội (tuer, massacrer).
— *trừ* — 除 Giết trừ đi (exterminer).

TRÙ 惆 Rầu rĩ, buồn bã — Xch. Trù tướng.
— 籌 Cái thẻ đi đếm số — Bỏ con tính ở bàn tính.
— 疇 Khoảnh ruộng cao — Ai, người nào? Ngày xưa — Gia nghiệp đời đời truyền nhau.
— 厨 Nhà bếp. Cũng viết là 廚.
— 稠 Nhiều — Đông đúc.
— 裯 Cái mền — Vạt áo.
— 綢 Xch. Trù mâu — Nch. Trí, Mật 密 — Gọi chung các đồ tơ lụa.
— 檮 Một thứ cỏ quí — Đọc là đào thì nghĩa là một giống ác thú, hay là vẻ ngơ ngác không biết gì.
— 幬 Cái màn — Màn xe — Đọc là đào, nghĩa là che đậy.
— 躊 Xch. Trù trừ.
— *bị* 籌備 Tính liệu sẵn (projeter).
— *biên* — 邊 Trù hoạch việc quân ở nơi biên giới.
— *biện* — 辦 Liệu sắp đặt trước phương pháp để làm việc gì (projeter).
— *hoạch* — 劃 Tính toán mà vạch sẵn các công việc (projeter).

Trù khoản — 款 Liệu cách lấy tiền.
— *liệu* — 料 Sắp đặt kế hoạch trước.
— *loại* 儔類 Một bầy, một lứa với nhau — Nch. Đồng bối.
— *lược* 籌略 Tính toán mưu mẹo.
— *mật* 稠密 Đông nhiều và đầy đặn (dense).
— *mâu* 綢繆 Chằng chịt khăng khít.
— *mưu hoạch kế* 籌謀劃計 Tính mưu vạch kế (projeter).
— *nghị* — 議 Tính toán bàn bạc (délibérer).
— *nhân* 厨人 Người nấu bếp (cuisinier).
— *nhân quảng chúng* 稠人廣衆 Chốn nhiều người, như chỗ thành thị.
— *phạm* 疇範 Khuôn khổ ở trong đạo lý. Cơ Tử đời Chu có làm sách Hồng Phạm Cửu Trù, kể hết đạo lý trong thiên hạ.
— *phú* — 稠富 Đông người và nhiều của.
— *sách* — 籌策 Tính liệu sẵn phương sách, kế hoạch (projeter).
— *toán* — 算 Dùng những thẻ tre có số để tính = Tính toán, dùng con tính bằng thẻ tre mà tính số mục.
— *trọc* — 稠濁 Chốn hỗn tạp.
— *trừ* — 躊躇 Cách dùng dằng không quyết.
— *trướng* — 惆悵 Rầu rĩ buồn bã, ra dáng thất ý.

TRÚ 住 Ở — Đứng lại.
— 駐 Xe ngựa dừng lại — Dừng lại.
— 晝 Ban ngày.
— *binh* — 駐兵 Quân đội đóng đồn (camper).
— *chỉ* — 住址 Chỗ ở (domicile).
— *dạ* — 晝夜 Ngày và đêm (jour et nuit).
— *dân* — 住民 Nch. Cư dân (habitant).
— *hãn* — 駐罕 Cờ rước vua gọi là hãn. Đóng cậm cờ hãn lại mà nghỉ, gọi là trú hãn.
— *ngụ* — 住寓 Ở đậu lại nơi đất khách (séjourner).
— *nhan* — 駐顏 Giữ gìn dung nhan cho thường tươi tốt.
— *nhan phương* — 顏方 Bài thuốc thần tiên làm cho người ta sống mãi.
— *phòng* — 放 Phái binh ra giữ các yếu địa để để phòng việc biến (garnison).

Trú quán — 館 Nhà trọ (auberge).
— *sở* — 所 Chỗ ở thường ngày (domicile, résidence).
— *tẩm* 晝寢 Ngủ ngày.
— *tất* 駐蹕 Chỗ vua nghỉ chân lại khi đi đường.
— *trì* 住持 Người chủ trì công việc ở trong chùa, hoặc trong tu viện. Thường đọc là Trù trì.
— *túc* — 宿 Ngủ đậu lại.

TRỤ 胄 Mũ sắt dùng khi chiến tranh (theo bộ 冂).
— 胄 Con cháu (Theo bộ 肉).
— 宙 Cột kèo nhà — Thời gian gọi là trụ — Xch. Vũ trụ.
— 柱 Cây cột cái — Chủ chốt.
— 拄 Chống — Miễn cưỡng chống giữ.
— 紂 Tàn ngược — Ông vua cuối cùng nhà Ân, tàn ngược quá nên khi chết rồi người ta đặt cho tên là Trụ — Dây buộc ngựa.
— *côn* 拄棍 Cái gậy để chống.
— *hạ sử* 柱下史 Tên riêng để gọi quan làm sử đời nhà Chu nước Tàu.
— *Kiệt* 紂杰 Vua Trụ và vua Kiệt — Xch. Kiệt Trụ.
— *sở* 柱礎 Hòn đá tảng đỡ cột nhà — Người có tài chống đỡ nổi cho một đám.
— *thạch* — 石 Thạch là đá tảng lót cột, trụ là cột đỡ rường nhà — Ngb. Người đảm nhiệm việc trọng yếu của quốc gia.
— *trượng* 拄杖 Cái gậy chống để đi cho vững.

TRUÂN 屯 Khó khăn — Nch. Đồn
— 諄 Lòng tin thật — Tình khẩn vó.
— 肫 Truân truân, cách khẩn thiết thực thà — Cái diều của gà vịt — Đọc là thuần thì nghĩa là thịt khô.
— *bĩ* 屯否 Khó khăn trở ngại = Không may.
— *hiểm* — 險 Gian nan hiểm trở.
— *khảm* — 坎 Gian nan khó nhọc.
— *khốn* — 困 Gian nan khốn khó.
— *nạn* — 難 Nch. Gian nan — Nch. Hoạ hoạn.
— *chuyên* — 邅 Khó khăn không thuận lợi.

TRUẤT 黜 Đuổi đi — Không cho ở chức cũ nữa.

Truất bãi — 罷 Bỏ đi, không cho làm việc cũ nữa (licencier, destituer).
— *chức* — 職 Nch. Bãi chức, cách chức.
— *lạc* — 落 Đi thi mà không được vào số đậu.
— *vị* — 位 Nch. Truất chức.

TRUẬT 術 Tên một vị thuốc.
— 怵 Gai tởm, kinh sợ — Thương thảm.
— *dịch* 怵惕 Kinh sợ.

TRÚC 竹 Cây tre — Một thứ trong bát âm.
— 竺 Nước Thiên trúc.
— 筑 Tên một thứ đồ nhạc, ta gọi là đàn bầu.
— 築 Xây đắp — Làm việc thợ đất, hoặc thợ gỗ — Nhà ở.
— *bạch* — 竹帛 Người đời xưa dùng thẻ tre viết chữ làm sách là trúc, dùng lụa làm cờ là bạch. Hễ người có công đức thì được biên công vào sách, ghi lên mặt cờ, nên nói rằng: công thùy trúc bạch.
— *chi từ* — 枝詞 Lối thơ thất tuyệt, vịnh những việc lặt vặt trong đời, cứ kể sự thực mà không có văn hoa.
— *chỉ* — 紙 Giấy làm bằng tre (papier de bambou).
— *côn* — 棍 Gậy bằng tre (bâton en bambou).
— *giản* — 簡 Cái thẻ bằng tre, ngày xưa dùng để viết sách.
— *hoàng* — 黃 Nước mật tự trong cây nứa đang sống, tự nhiên rỉ ra (tabashir).
— *học* 竺學 Tức là Phật học.
— *kê* 竹鷄 (Động) Loài chim, tục gọi là chim cun cút (bécasse).
— *Khê* — 溪 (Địa) Tên đất ở tỉnh Sơn Đông nước Tàu. Đời Đường sáu nhà thi sĩ là Khổng Sào Phu, Lý Bạch, Hàn Chuẩn, Bùi Chính, Trương Thúc Ninh, Đào Miến, kết xã cùng nhau ở đó, đời gọi là Trúc Khê lục dật.
— *kinh* 竺經 Kinh điển của nước Thiên Trúc = Phật Kinh.
— *lãm* 竹籃 Cái giỏ đan bằng tre.
— *lâm* — 林 Rừng tre (bambouseraie).
— *lâm thất hiền* — 林七賢 Bảy người học giả ở đời Tấn là Kê Khang, Nguyễn Tịch, Sơn Đào, Hướng Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung, cùng nhau đi chơi ở Trúc Lâm, đời gọi là Trúc Lâm thất hiền.
Trúc ly — 籬 Bờ rào tre (haie de bambou).
— *lịch* — 瀝 (Y) Chất nước vắt ở trong đốt tre non hơ lửa cho nóng, dùng làm thuốc hạ nhiệt, hạ đàm.
— *liêm* — 簾 Rèm đan bằng tre.
— *mai* — 梅 Cây trúc đến mùa đông mà không rụng lá, cây mai đến giữa mùa đông mà nở hoa, người ta ví với tiết tháo của người quân tử.
— *mễ* — 米 Hột tre, có thể ăn như gạo.
— *nhự* — 茹 (Y) Cái vỏ cây tre, cạo lớp xanh ở ngoài đi rồi cạo lấy lớp trong, dùng để làm thuốc.
— *thai* — 胎 Măng tre (jeune pousse de bambou).
— *thanh* — 青 Vỏ xanh của cây tre.
— *thành* 築城 Đắp thành.
— *thất* — 室 Làm nhà.
— *thư* 竹書 Sách viết bằng thẻ tre.
— *thực* — 實 Hạt cây tre.
— *ty* — 絲 Cái nan tre vót cho thật nhỏ.
— *tiễn* — 箭 Tên bắn bằng tre (flèche en bambou).
— *tổ* — 祖 Cây tre già.
— *tôn* — 孫 Cây tre non — Ngọn măng non ra lớp sau.

TRỤC 軸 Cái cây lồng vào giữa bánh xe — Sách vở hoặc đồ hoạ cuốn tròn lại gọi là trục — Địa vị trọng yếu.
— 逐 Đuổi theo — Đuổi bỏ đi — Tranh nhau — Theo tiếp nhau — Dáng thèm thuồng gọi là trục trục.
— *ba nhi khứ* 逐波而去 Đuổi theo sóng mà đi = Phiêu lưu.
— *dịch* — 疫 Đuổi ma dịch đi.
— *điện* — 電 Đuổi theo điện — Ngb. Mau chóng lắm.
— *điều* — 條 Theo từng điều một mà kể.
— *khách* — 客 Đuổi khách đi không tiếp.
— *lộc* — 鹿 (Sử) Sử ký chép rằng: nhà Tần mất con hươu, thiên hạ giành nhau đuổi theo — Ngb. Tranh cướp ngôi vua.
— *lợi* — 利 Theo đuổi việc lợi.
— *mạt* — 末 Đua đuổi việc ở ngọn. Đời xưa trọng việc nông, lấy nông làm gốc, mà

cho thương là ngọn, nên gọi nhà buôn bán là trục mạt.

Trục nhật — 日 Đuổi theo bóng mặt trời = Ngựa chạy mau lắm — Cứ ngày một (jour par jour).

— *nhật truy phong* — 日追風 Đuổi kịp mặt trời, theo kịp gió = Ngựa chạy mau lắm.

— *thắng* — 勝 Thừa thế hơn mà đuổi theo.

— *tiệm* — 漸 Dần dần.

— *tiến* — 進 Đua nhau mà tiến lên.

— *trục đam đam* — 逐耽耽 Tham lam không biết chán — Ngb. Ra cách thèm thuồng lắm.

— *ương* — 殃 Xua đuổi tai vạ đi.

— *xuất cảnh ngoại* — 出境外 Người ngoại quốc vì có điều gì Chính phủ bản quốc không bằng lòng, nên bị đuổi ra ngoài cảnh giới bản quốc.

TRUY 追 Theo — Tìm trở ngược việc đã qua.

— *bổ* — 捕 Theo bắt (poursuivre).

— *bồi* — 陪 Nch. Truy tùy.

— *cầu* — 求 Yêu cầu thêm — Đeo đuổi mà tìm kiếm.

— *cứu* — 究 Tra xét cho đến gốc (approfondir, rechercher les cause).

— *da* — 加 (Pháp) Thêm điều kiện mới vào những điều kiện đã qui định.

— *điệu* — 悼 Nhớ lại người chết mà đau đớn.

— *điệu hội* — 悼會 Phàm người có danh dự, hoặc người vì việc công ích mà chết, người ta đều tưởng nhớ thương tiếc, mở hội để bày tỏ nhớ thương, thế gọi là truy điệu hội (service commémoratif).

— *hoan* — 歡 Nhắc tìm lại việc vui vẻ.

— *hô* — 呼 Đuổi theo mà kêu réo.

— *hối* — 悔 Hối hận về việc đã qua (regretter).

— *mỹ* — 美 Nhớ lại cái đã qua mà khen ngợi.

— *nã* — 拿 Theo để bắt.

— *nguyên* — 源 Theo ngược lên đến nguồn suối = Tìm ra nguyên nhân của sự vật (rechercher les causes).

— *nhận* — 認 Thừa nhận việc đã xong rồi.

Truy niệm — 念 Tưởng nhớ trở ngược lại (se rappeler).

— *phong* — 封 Phong tước cho người đã chết.

— *phong* — 風 Theo gió = Mau chóng lắm.

— *phong trục điện* — 風逐電 Theo gió đuổi điện = Ngựa chạy mau lắm — Tài làm việc chóng lắm.

— *sát* — 殺 Đuổi theo mà giết.

— *tặng* — 贈 Tặng phẩm hàm cho người đã chết.

— *tầm* — 尋 Theo mà tìm.

— *tích* — 惜 Thương tiếc người đã chết.

— *tiễn* — 餞 Người đã ra đi mới chạy theo để đưa — Nch. Tống biệt.

— *tố* — 訴 Đi kiện về một việc đã qua (poursuivre).

— *tôn* — 尊 Vua đặt tôn hiệu cho tổ tiên đã chết, gọi là truy tôn.

— *tống* — 送 Đi theo mà đưa chân người ra đi.

— *trùng* — 蟲 (Y) Thứ thuốc đuổi ký sinh trùng trong ruột ra ngoài (vermifuge).

— *trưng* — 徵 Theo mà thúc dục thuế má.

— *tuỳ* — 隨 Đi theo — Theo hầu.

— *tung* — 踪 Theo dấu vết của người khác để lại — Bắt chước người trước.

— *tư* — 思 Tưởng nhớ lại người trước (se rappeler).

— *tưởng* — 想 Tưởng lại việc trước — Nch. Hồi tưởng (se rappeler).

— *ức* — 憶 Nhớ lại việc cũ — Nch. Hồi tưởng (rappeler à l'esprit).

— *vấn* — 問 Nch. Truy cứu — Nợ đã lâu ngày mà nhắc đòi lại — Nhắc hỏi lại những việc của người xưa.

— *viễn* — 遠 Nhắc nhở đến công đức của người đã lâu xa — Nhớ đến tổ tiên.

TRỤY 懟 Xch. Đội.

— 墜 Ở trên rơi xuống.

— *địa* 墜地 Rơi xuống mặt đất — Người mới lọt lòng mẹ — Suy lạc.

— *lạc* — 落 Rớt xuống chỗ thấp hèn — Nch. Suy lạc.

— *lệ bi* — 泪碑 (Cổ) Dương Hữu là người danh thần đời Tây Tấn, làm quan trấn ở

Tương Dương, đức chính rất nhiều, dân thương như cha mẹ. Vì ông thường hay lên chơi núi Nghiên Sơn, nên sau khi chết dân lập bia kỷ niệm ở đó. Người đi qua trông thấy bia, ai cũng thương nhớ mà rỏ nước mắt, vì thế gọi là truy lệ bi.

Truy mã — 馬 Nch. Đọa mã.

— *thể* — 體 (Lý) Vật thể ở trên không rơi xuống.

TRUYỀN 傳 Chuyển đi — Trao cho — Sai gọi người đến — Xch. Truyện.

— *bá* — 播 Gieo ra khắp nơi.

— *báo* — 報 Báo cáo cho mọi người biết (annoncer).

— *bố* — 布 Tuyên bố ra cho nhiều người biết.

— *chân* — 真 Người thợ vẽ miêu tả thân thể của người (faire un portrait).

— *chỉ* — 旨 Triều đình truyền đạt dụ chỉ của vua cho dân chúng biết.

— *dịch* — 驛 Chuyển công văn nơi này đi nơi khác bằng trạm.

— *đại* — 代 Con cháu nối nhau mà truyền đến đời sau.

— *đạt* — 達 Tuyên cáo tư tưởng cho thấu đến người khác — Nch. Thông báo.

— *đệ* — 遞 Chuyển từ người này sang người khác (passer de l'un à l'autre).

— *đơn* — 單 Lấy việc mình muốn cáo thị cùng công chúng, in thành tờ giấy nhỏ để phân phát, gọi là truyền đơn (tract, avis).

— *gia* — 家 Truyền gia nghiệp lại cho con cháu.

— *giáo* — 教 Truyền bá tôn giáo (prêcher une religion, une doctrine).

- *giới* — 戒 Thầy tu bậc cao, triệu tập các thầy tu bậc dưới lại để dạy giới pháp.

— *hịch* — 檄 Tuyên bố hịch văn. Hịch là thể văn chuyên về mặt cổ động hay cảnh cáo.

— *hiền* — 賢 Vua đem ngôi trao lại cho người hiền tài trong nước, chứ không trao cho con cháu, như xưa vua Nghiêu trao ngôi cho vua Thuấn.

— *khẩu* — 口 Dạy cho nhau bằng miệng.

— *kinh* — 經 Đem kinh học mà dạy cho người.

— *lệnh* — 令 Truyền đạt hiệu lệnh (transmettre un ordre).

Truyền lưu — 留 Đời này trao xuống cho đời khác mà giữ lại.

— *mã* — 馬 Ngựa trạm (cheval de poste).

— *nghi* — 疑 Trao mối ngờ của mình cho người khác = Đem cái việc mình ngờ mà nói cho người khác nghe.

— *nhiễm* — 染 Bệnh của người này lây sang cho người khác (transmettre une maladie).

— *nhiễm bệnh* — 染病 (Y) Bệnh có thể lây cho người khác, như bệnh thổ tả, bệnh thử dịch (maladie contagieuse).

— *nhiệt* — 熱 (Lý) Dẫn nóng, nói về những vật như kim thuộc, có thể dẫn sức nóng đi được (conducteur de chaleur).

— *phiếu* — 票 (Pháp) Cái giấy của toà án phát ra để gọi người bị cáo (citation).

— *phương* — 芳 Truyền bá tiếng thơm đi xa.

— *tâm* — 心 Nhà Phật theo sự giác ngộ trong tâm để truyền đạo cho nhau.

— *thanh* — 聲 (Lý) Vật thể mà phát ra tiếng là vì các nguyên tử của vật chất rung động mà thấu đến tai người. Tiếng phát ra là nhờ vật môi giới mà truyền đi, gọi là truyền thanh (transmisson).

— *thẩm* — 審 (Pháp) Toà án phát truyền cho người bị cáo, để gọi đến toà án mà nghe thẩm vấn (notifier une citation).

— *thần* — 神 Lấy đồ hoạ hoặc văn chương mà miêu tả dạng mạo của người, lấy cho được tinh thần xác thực.

— *thế* — 世 Truyền xuống đời sau — Nch. Truyền đại.

— *thống* — 統 Đời nọ truyền xuống đời kia.

— *thống giai cấp* — 統階級 Chế độ giai cấp hay cha ông ở giai cấp nào thì con cháu cũng ở giai cấp ấy (caste, classe hériditaire).

— *thụ* — 授 Truyền dạy cho người khác (enseigner).

— *thuyết* — 說 Nói lại với người khác — Nch. Truyền văn.

— *thừa* — 承 Đời trước trao lại cho đời sau là truyền, đời sau nhận chịu lấy là thừa.

— *thừa thuyết* — 承說 (Văn) Một phái triết học nước Pháp về thế kỷ 19, chủ trương rằng sinh hoạt tinh thần phải lấy sự truyền thừa của lịch sử làm cơ sở (traditionalisme).

Truyền tin — 信 Đem tin tức đi (répandre, transmettre une nouvelle).

— *tụng* — 頌 Người ta truyền nhau mà xưng tụng.

— *tử* — 子 Ông vua chết, trao ngôi cho cháu gọi là truyền tử.

— *tử lưu tôn* — 子留孫 Trao lại cho con, để lại cho cháu.

— *tử nhược tôn* — 子若孫 Nch. Truyền tử lưu tôn.

— *văn* — 聞 Nghe người ta nói.

— *vị* — 位 Vua trao ngôi cho người sau.

TRUYỆN 傳 Sách của hiền nhân làm ra, vd. Hiền truyện — Sách chép sự tích để trao lại cho đời sau, vd. Liệt truyện.

— *kỳ* — 奇 Sách chép những chuyện lạ lùng kỳ quái (contes merveilleux, récits fabuleux).

— *ký* — 記 Văn chương chép những sự nghiệp bình sinh của người nào (biographie).

— *tán* — 贊 Sách truyện kỳ mà có thêm lời phê bình để tán dương.

— *thuyết* — 說 Sách truyện ký mà có thêm lời luận thuyết.

TRUNG 中 Ở giữa, đối với hai bên — Ngay thẳng — Ở trong, đối với ở ngoài — Nửa — Xch. Trúng.

— 忠 Hết lòng với người — Hết lòng với nước.

— 衷 Trong lòng — Ở giữa — Lòng thành.

— *bình* 中平 Cân bằng không nặng, không nhẹ (équilibre, moyenne).

— *bộ* — 部 Khoảng giữa, phần giữa (le centre, partie centrale).

— *can* 忠肝 Gan trung nghĩa (cœur fidèle).

— *cáo* — 告 Khuyên cáo thẳng, không sợ mất lòng (avertissement loyal).

— *châu* 中州 Miền ở khoảng giữa trong một nước, không giáp núi giáp biển, gọi là trung châu (moyenne région).

— *chỉ* — 止 Nửa đường dừng lại (arrêté à mi - chemin).

— *chính* — 正 Chính giữa, ngay thẳng không thiên vị.

Trung cổ — 古 (Sử) Thời đại ở sau đời Thượng cổ, trước đời Cận cổ. Theo Tây sử thì từ khi La Mã diệt vong (395), đến khi người Thổ Nhĩ Kỳ lấy thành Quân Sĩ Thản Đích (Constantinople) gọi là Trung Cổ (Moyen âge).

— *cổ sử* — 古史 Lịch sử đời Trung cổ (histoire de Moyen - âge).

— *dạ* — 夜 Nửa đêm (minuit).

— *diệp* — 葉 Khoảng giữa một đời.

— *du* 中游 Khoảng giữa con sông, ở giữa thượng du và hạ du.

— *dung* — 庸 Bộ sách của học trò Khổng Tử là Tử Tư làm — Đạo đức không thể thiên về mặt nào, mà thường thường làm được (juste milieu).

— *dung chủ nghĩa* — 庸主義 Chủ nghĩa chủ trương đạo thích trung, không thiên về thái quá, cũng không thiên về bất cập (doctrine du juste milieu).

— *dũng* 忠勇 Lòng trung nghĩa và dũng cảm (constance et bravour).

— *đạo* — 道 Giữa đường — Đạo lý vừa thích trung.

— *đoạn* — 斷 Dứt nửa chừng.

— *độ* — 度 Khoảng ở nửa chừng (mi - chemin).

— *Đông thiết lộ* — 東鐵路 (Địa) Đường xe lửa ở Mãn Châu, do một ngân hàng Trung - Nga góp tư bản mà làm, do Nga với Trung cùng quản lý (chemin de fer de l'Est - Chinois).

— *gian* — 間 Khoảng giữa (intervalle).

— *hành* — 行 Đạo lý vừa thích trung.

— *hậu* 忠厚 Đãi người vừa ngay thật vừa dày dặn.

— *hiếu* — 孝 Lấy đạo phải thờ vua là trung, lấy đạo phải thờ cha mẹ là hiếu (fidélité au roi et piété filiale).

— *hiệu* 中校 Chức quan võ bậc thứ tư trong hải quân và lục quân, ở trên Thiếu hiệu, ở dưới Thượng hiệu.

— *Hoa* — 華 (Địa) Một nước lớn ở miền Đông Á, văn hoá phát triển rất sớm, năm 1911 nhân việc cách mạng, bỏ đế chế, đổi tên nước làm Trung Hoa dân quốc, tục ta gọi là nước Tàu (Chine).

Trung Hoa dân quốc — 華民國 Nước Trung Hoa từ khi có cuộc cách mạng bỏ đế quốc đổi làm nước dân chủ (République chinoise).

— *hoà* — 和 Đạo lý trung chính và hoà bình — (Hoá) Một vật điêm tính và một vật kiềm tính, gặp nhau mà biến thành một vật trung tính, thế gọi là trung hoà (neutralisation).

— *học hiệu* — 學校 Cơ quan giáo dục ở trên tiểu học hiệu, thu dụng các học sinh đã tốt nghiệp ở tiểu học hiệu (école secondaire).

— *hưng* — 興 Đã suy mà nổi trở lại (restauration).

— *y* — 醫 Y thuật của Trung Quốc (médecine chinoise).

— *khoản* — 款 Lòng thành.

— *khu* — 樞 Cơ quan chủ yếu của chính phủ trung ương.

— *khúc* — 曲 Nông nổi trong lòng — Nch. Tâm sự.

— *kiên* — 堅 Bộ phận rất kiên nhuệ ở trong quân đội — Bộ phận trọng yếu.

— *lạc* — 落 Vừa đến khoảng giữa mà suy lạc.

— *lập* — 立 Đứng ở giữa, không thiên về bên nào (neutre).

— *lập quốc* — 立國 Nước trung lập, chia hai thứ là: 1) Cục ngoại trung lập quốc, nghĩa là gặp khi các nước giao chiến, mình đứng ngoài cuộc chiến tranh, không tuyệt giao với ai, cũng không viện trợ cho ai, tỷ như nước Hà Lan trong lúc Âu chiến. 2) Vĩnh cửu trung lập quốc, chiếu theo điều ước quốc tế chỉ định cho nước ấy, vô luận bình thời hay chiến thời, chỉ là trung lập khu vực, không nước nào được xâm phạm đến, tỷ như nước Thụy Sĩ ở Âu châu (pays neutres).

— *lộ* — 路 Nửa đường (mi - chemin).

— *lương* 忠良 Trung chính và lương thiện (honnête, vertueux).

— *lưu* 中流 Dòng nước ở khoảng giữa — Người thuộc về trung đẳng trong xã hội (classe moyenne).

— *nam* — 男 Người con trai thứ hai — Người con trai từ tuổi đồng niên sắp lên, mà chưa đến tuổi tráng niên.

Trung não — 腦 (Sinh lý) Một bộ phận của não, ở dưới đại não và ở trước tiểu não.

— *nghĩa* 忠義 Hết lòng thật để làm việc phải.

— *ngọ* 中午 Chính giữa trưa (midi).

— *ngoại* — 外 Trong và ngoài.

— *ngôn* 忠言 Lời nói thẳng.

— *ngôn nghịch nhĩ* — 言逆耳 Lời nói thẳng thường trái tai.

— *nguyên* 中原 Trung tâm điểm của một nước.

— *nguyên tiết* — 元節 Rằm tháng bảy âm lịch, gọi là tiết trung nguyên — Xch. Tam nguyên.

— *nhân* — 人 Người không phải thượng trí, cũng không phải hạ ngu = Người phổ thông, người tầm thường — Người đứng giữa làm môi giới cho hai bên (intermédiaire).

— *Nhật chiến tranh* — 日戰爭 (Sử) Cuộc chiến tranh năm 1894—1895 trong khoảng Trung Hoa và Nhật Bản kết quả Trung Hoa thua, phải nhường quần đảo Bành Hồ và đảo Đài Loan cho Nhật Bản (Guerre sino - japonnaise).

— *nhĩ* — 耳 (Sinh lý) Phần giữa của tai, ở khoảng giữa lỗ tai với hoa khế (oreille moyenne).

— *niên* — 年 Bốn mươi tuổi sắp lên, gọi là trung niên.

— *phân* — 分 Chia ra hai nửa đều nhau.

— *quân* — 軍 Dinh chính giữa của quan tướng (quartier général).

— *quân* 忠君 Bầy tôi hết lòng ngay thật với vua (fidélité au roi).

— *quốc* 中國 Chính giữa nước — Nước Trung Hoa (la Chine).

— *sản giai cấp* — 產階級 (Xã) Hạng người trong xã hội không phải là vô sản, mà cũng không phải là tư bản (classes moyennes).

— *sĩ* — 士 Phẩm vị của kẻ sĩ, đời xưa có ba bậc, cao nhất là thượng sĩ, thấp nhất là hạ sĩ, hạng ở giữa là trung sĩ.

— *sinh đại* — 生代 (Địa chất) Một thời đại địa chất (khi ấy đã dần dần có cao đẳng sinh vật), chia làm Tam điệp kỷ, Thù la kỷ và Bạch thánh kỷ (ère néozoïque ou secondaire).

Trung tá — 佐 Chức quan võ ở dưới Đại tá, ở trên Thiếu tá, cũng ngang hàng với Trung hiệu.
— *tàng* — 藏 Chứa trữ ở trong lòng.
— *tâm* — 心 Trong lòng — Ở giữa (le centre).
— *tâm* 忠心 Lòng ngay thật đối với người khác (loyauté).
— *tâm điểm* 中心點 Chỗ chính giữa — Chỗ rất trọng yếu (le centre).
— *tâm nhân vật* — 心人物 Những người trọng yếu ở trong một đoàn thể (personnages importants).
— *tân kỷ* — 新紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ ba trong Cận sinh đại (période oligocène).
— *thành* 忠誠 Ngay thẳng và thực thà (loyal, honnête).
— *thần* — 臣 Người tôi hết lòng với vua (sujet fidèle).
— *thiên* 中天 Giữa trời (zénith).
— *thiên thế giới* — 千世界 Xch. Đại thiên thế giới.
— *thọ* — 壽 Tuổi thọ bậc giữa ngoài năm mươi tuổi, trong bảy mươi tuổi.
— *thu* — 秋 Giữa mùa thu, tức là rằm tháng 8 âm lịch, cũng gọi là thu tiết.
— *thứ* 忠恕 Hết lòng thật của mình là trung, đem lòng mình suy đến lòng người ta là thứ.
— *thực* — 實 Hết lòng, hết sức.
— *tiện* 中便 Đánh rắm (péter).
— *tiêu* — 宵 Nửa đêm (minuit).
— *tín* 忠信 Ngay thẳng tin thật.
— *tính* 中性 Tính chất không thiên về bên nào — Tính không phân đực cái (neutralité, asexualité).
— *tính diêm* — 性鹽 (Hoá) Phàm vật diêm tính hợp với vật kiềm tính, hai vật trung hoà với nhau thành một vật không phải diêm tính, cũng không phải kiềm tính, vật ấy gọi là trung tính diêm (sel neutre).
— *tính hoa* — 性花 (Thực) Thứ hoa không phải đực cũng không phải hoa cái (fleur asexuelle).
— *trinh* 忠貞 Lòng ngay đạo chính.
— *trực* — 直 Ngay thẳng.

Trung tuần 中旬 Theo âm lịch, mười ngày là một tuần, mỗi tháng có ba tuần, từ mười một đến hai mươi là trung tuần.
— *tuyến* — 線 (Toán) Trong hình tam giác, do chóp mỗi góc (giác đính) vạch một đường đến giữa bên trước mặt (đối biên) là trung tuyến (médiane).
— *tướng* — 將 Chức quan võ bậc thứ hai trong hải quân lục quân, ở trên Thiếu tướng, dưới Thượng tướng.
— *uý* — 尉 Chức quan võ bậc thứ tám, trên thiếu uý dưới thượng uý.
— *ương* — 央 Chỗ chính giữa (centre) — Chỗ thủ đô của nước (capitale).
— *ương chínhphủ* — 央政府 Chính phủ ở thủ đô có quyền thống suất các địa phương chính phủ (Gouvernement central).
— *ương đảng* — 央黨 Chính đảng trong Nghị viện, ở khoảng giữa là tả đảng và hữu đảng, tức là đảng ôn hoà (parit du centre).
— *ương tập quyền* — 央集權 (Chính) Chế độ đem chính quyền cả nước, nhóm cả vào một trung ương chính phủ (centralisme).

TRÙNG 重 Nhiều lớp chồng chập với nhau — Xch. Trọng.
— 虫 Nch. 蟲.
— 蟲 Loài sâu bọ — Tên gọi chung loài động vật, như cá gọi là lân trùng 鱗蟲.
— *biện vỵ* 重瓣胃 (Sinh lý) Một phòng ở trong dạ dày loài thú nhai lại, thường gọi là lá sách (feuillet, ou omasum).
— *cách toan giáp* — 鉻酸鉀 (Hoá) Thứ diêm loại dùng để chế thuốc ảnh, thuốc nhuộm, và bỏ vào điện trì, trong ấy có hai nguyên tử của chất cách (bichromate de potassium).
— *cửu* — 九 Tiết ngày mùng 9 tháng 9 âm lịch.
— *dương* — 陽 Nch. Trùng cửu.
— *điệp* — 疊 Nhiều lớp chồng lên nhau (empiler).
— *hôn* — 婚 Lấy chồng hoặc lấy vợ lần nữa (se marier, deuxième noces).
— *khánh* — 慶 Tiệc mừng thọ hai người (hai ông bà) cùng một lần.
— *kiến* — 見 Một việc mà thấy xuất hiện hai lần, hoặc hai nơi — Một bài thi mà

thấy hai người viết y nhau, cũng gọi là trùng kiến.

Trùng lai — 來 Trở về lại (retour).

— *lũy* — 壘 Nhiều tầng lớp chồng nhau (plusieurs couches superposées).

— *môi hoa* 蟲媒花 (Thực) Thứ hoa do côn trùng làm môi giới mà đưa phấn hoa đực đến hoa cái.

— *ngâm* — 吟 Tiếng ve tiếng dế, cũng nói là trùng ngữ.

— *ngọ* 重午 Tiết ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch, cũng gọi là Đoan ngọ, Đoan dương.

— *ngũ* — 五 Nch. Trùng ngọ.

— *phùng* — 逢 Gặp lại lần nữa (se rencontrer de nouveau).

— *phức* — 復 Nhiều lớp — Văn tự viết lắp lại của người khác.

— *sương, thuỷ, hạn* 蟲霜水旱 Bốn cái hại của nhà nông, là sâu keo, sương muối, nước lụt, nắng lớn.

— *tam* 重三 Tiết ngày mùng 3 tháng 3 âm lịch.

— *thân* — 親 Đã bà con về bên này lại thêm bà con về bên khác.

— *tiêu* — 霄 Nhiều tầng mây chồng chất lên nhau.

— *trùng* — 重 Nhiều tầng nhiều lớp — Nch. Điệp điệp.

— *tuyền* — 泉 Chỗ nước rất sâu — Âm phủ.

— *uyên* — 淵 Chỗ vực sâu.

— *vi* — 圍 Vòng vây của quân địch, vây nhiều lớp.

TRÚNG 中 Đúng vào — Hợp với — Xch. Trung.

— *cách* — 格 Đúng cách thức.

— *cử* — 舉 Thi đậu — Được dân tuyển cử cho làm đại biểu (être reçu au concours, être élu).

— *dụng* — 用 Hợp với việc dùng.

— *đích* — 的 Bắn nhằm vào bia — Làm việc vừa được thành công.

— *độc* — 毒 Ăn phải chất độc (être empoisonné).

— *hàn* — 寒 (Y) Cảm phải lạnh (prendre froid).

— *ý* — 意 Hợp ý (obtenir ce qu'on désire).

Trúng kế — 計 Mắc mưu kế của kẻ khác mà bị lừa (être pris dedans).

— *phi nhĩ lực* — 非而力 Bắn nhằm không phải vì sức mày — Ngb. Hoạ may mà được.

— *phong* — 風 (Y) Cảm phải gió — Một thứ bệnh vì huyết quản trong não vỡ ra mà phát.

— *phòng* — 房 (Y) Đang mệt nhọc mà làm tình giao, vì thế mà mắc bệnh, gọi là trúng phòng.

— *thử* — 暑 (Y) Bệnh vì cảm phải nắng mà mắc, trong mình nóng không thể phát tán ra ngoài, sinh ra váng đầu hoa mắt (frappé d'un coup de soleil).

— *thức* — 式 Văn chương hợp phép — Đi thi đậu.

— *thực* — 食 (Y) Ăn phải đồ ăn không hợp với tỳ vị nên sinh đau.

— *thương* — 傷 Mắc mưu người ta làm hại mình.

— *tuyển* — 選 Nch. Trúng cử.

— *tửu* — 酒 Say rượu (s'envirer).

TRỦNG 冢 Cái mồ xây cao — Có ý như chữ đích 嫡.

— 塚 Cái mồ xây cao. Nch. 冢.

— *lý tàng thư* 塚里藏書 Cất sách ở trong mồ. Đời Tần Thuỷ Hoàng đốt sách, có người họ Cấp, nhân lúc chôn người chết làm cái quan giả bỏ sách vào chôn theo người chết, đến đời Hán mới đào lên, gọi là Cấp trủng thư.

— *phần* — 墳 Mồ mả (tombe).

— *tể* 冢宰 Tên quan đời Chu, đứng đầu hàng Lục khanh, gọi là Thiên quan. Đời sau là thủ tướng hoặc Tể tượng.

— *thổ* — 塚土 Nấm đất — Cái bệ đất để cúng thần đất.

— *trung khô cốt* — 中苦骨 Xương khô ở trong mồ — Ngb. Người vô dụng như đã chết rồi.

— *tự* 冢嗣 Nch. Trưởng tử.

— *tử* — 子 Con trưởng đích.

— *xã* — 社 Thần đất.

TRƯ 瀦 Nước đứng không chảy.

— 豬 Con heo, con lợn. Cũng viết là 猪.

Trư bà long 豬婆龍 Con rùa rất to.
— *cẩu đẳng* — 狗等 Loài heo, loài chó.
— *linh* — 苓 (Thực) Một thứ nấm mọc trên cây phong (espèce de lycaperdon).
— *trạng nguyên* — 狀元 Ông Trạng Lợn, tức Nguyễn Nghiêu Tư nước ta, học dốt lại vô hạnh mà thi đậu Trạng nguyên, nên người đời có câu: Trạng Nguyên Trư, Nguyễn Nghiêu Tư nghĩa là trạng nguyên dốt như con lợn.
— *tử* — 子 Con lợn = Người bị bán cho ngoại quốc để làm khổ công — Tiếng người Tàu gọi nhiếc các nghị viên khi Dân quốc mới lập.

TRỪ 除 Bậc thềm — Bỏ đi — Phép toán chia — Đổi — Trao chức quan cho.
— 儲 Để dành — Nch. Phó 副.
— 躇 Xch. Trù trừ.
— *ác vụ tận* 除惡務盡 Bỏ việc xấu cốt cho hết tiệt — Chữa bệnh phải chữa cho dứt nọc.
— *bị* 儲備 Trữ sẵn đó.
— *cựu bố tân* 除舊布新 Bỏ cái cũ, bày cái mới = Cảnh tượng đầu năm — Chính trị của chính phủ mới.
— *dạ* 除夜 Nch. Trừ tịch — Đêm trước ngày đông chí cũng gọi là trừ dạ.
— *danh* — 名 Bỏ tên ở trong sổ đi (rayer le nom).
— *diệt* — 滅 Làm cho tiêu diệt đi (supprimer).
— *đạo* — 道 Quét dọn đường cho thật sạch, trước khi vua ra đi.
— *gian* — 奸 Làm cho hết kẻ gian tham (supprimer les malhonnêtes).
— *hà ước pháp* — 苛約法 Trừ bỏ những phép dữ, ước với dân định pháp luật mới, tức là các việc sau lúc cách mạng.
— *hại* — 害 Làm cho hết mối hại đi.
— *khử* — 去 Bỏ đi (supprimer).
— *miễn* — 免 Bỏ đi, cách chức quan (destituer un fonctionnaire).
— *pháp* — 法 (Toán) Phép tính chia (division).
— *phi* — 非 Chỉ duy không phải cái ấy... thì (excepté, à moins que).
— *phục* — 服 Bỏ tang phục đi (quitter le deuil).

Trừ quân 儲君 Ông vua để sau đó, tức là Thái Tử — Cũng gọi là Hoàng trừ.
— *số* 除數 (Toán) Số để chia trong phép toán chia (diviseur).
— *súc* 儲畜 Chứa trữ (épargner).
— *tà* 除邪 Làm cho hết bọn gian tà.
— *tàn* — 殘 Bỏ những cái cũ còn dư lại — Ngày 24 tháng chạp, quét chùi nhà cửa để sửa soạn ăn Tết, gọi là trừ tàn.
— *tang* — 喪 Nch. Trừ phục (quitter le deuil).
— *tích* 儲積 Nch. Trừ súc.
— *tịch* 除籍 Bỏ xoá tên trong sổ đi (rayer le nom du registre).
— *tịch* — 夕 Đêm cuối năm.
— *tội* — 罪 Miễn tội cho.
— *trùng* — 蟲 (Y) Thứ thuốc giết được vi trùng hoặc giết đuổi sâu bọ (antiseptique).
— *vị* 儲位 Ngôi Thái tử.

TRỨ 著 Rõ ràng — Soạn thuật, làm văn, làm sách — Nên cử lên — Xch. Trước.
— *danh* — 名 Danh tiếng rõ rệt, ai cũng biết (renommé).
— *giả* — 者 Người trứ tác, người viết văn, viết sách (écrivain, auteur).
— *minh* — 明 Rõ rệt.
— *tác* — 作 Phàm đem ý tứ và tài năng của mình mà làm ra văn chương, đồ vẽ, đồ chạm, đều gọi là trứ tác.
— *tác quyền* — 作權 Phàm vật trứ tác của mình đã biên vào sổ, thì mình có quyền sở hữu, thế gọi là trứ tác quyền (droit d'auteur).
— *tác vật* — 作物 Ngày xưa chuyên chỉ những văn thư soạn thuật — Ngày nay chỉ chung cả những văn chương, nghệ thuật lấy ý chí và kỹ năng của tự mình mà làm ra (œuvre).
— *thuật* — 述 Biên tập sách vở, soạn thuật văn chương.
— *tích* — 績 Chính tích rõ rệt.

TRỮ 貯 Chứa cất.
— 杼 Cái thoi dệt cửi.
— 紵 Vải gai.
— 苧 Một thứ cây gai, dùng để dệt vải, sản xuất ở Trung Hoa.
— 佇 Đứng lâu — Đợi.

Trữ kim 貯金 Tiền của để dành (épargne).
— *lương* — 糧 Chứa cất lương thực (emmagasiner les vivres).
— *ma* 苧麻 Cây gai (ramie).
— *súc* 貯蓄 Chứa cất để dành (mettre en réserve).
— *súc ngân hàng* — 蓄銀行 (Kinh) Cơ quan ngân hàng nhận những tồn khoản lặt vặt để tiện cho người muốn để dành tiền (banque de réserve).
— *tích* — 積 Chứa sẵn (mettre en réserve).
— *tinh nang* — 精囊 (Sinh lý) Một phần trong sinh thực khí của nam tính, chứa nước tinh, hình như cái túi, cũng gọi là cao hoàn (testicules).
— *trục* 杼軸 Cái thoi để cuốn sợi ngang và cái trục để cuốn sợi dọc (bộ phận ở trong khung cửi).
— *trục kỳ không* — 軸其空 Đời loạn dân nghèo, khung cửi để không.

TRỰC 直 Ngay thẳng, không cong queo — Duỗi ra — Thẳng đến.
— 值 Xch. Trị.
— *bút* 直筆 Ngòi viết ngay thẳng = Biên chép hoặc phê bình một cách công chính vô tư.
— *cáo* — 告 Trực tiếp và nói cho biết — Đem sự thật mà nói thẳng với.
— *căn* — 根 (Thực) Cái rễ cây đâm thẳng xuống đất (racine pivotante).
— *cung* — 躬 Giữ mình một cách ngay thẳng.
— *dịch* — 譯 Dịch văn ngoại quốc theo thẳng nguyên văn mà dịch (traduction directe).
— *đạo* — 道 Đường thẳng — Ngay thẳng vô tư — Nch. Chính nghĩa.
— *đạt* — 達 Thấu thẳng đến một cách trực tiếp.
— *đột* — 突 Xông thẳng đến trước.
— *giác* — 覺 (Triết) Không dùng sức lý trí và kinh nghiệm mà tự cảm giác (intuition).
— *giác* — 角 Cái góc có 90 độ (angle droit).
— *giác chủ nghĩa* — 覺主義 (Triết) Một học thuyết luân lý cho rằng người ta có một thứ năng lực đặc biệt, không cần kinh nghiệm, không cần lý trí mà có thể trực tiếp biết được nguyên lý của đạo đức (intuitionisme).
Trực hệ — 系 Dòng thẳng, như cha với con. Anh em, chú bác là bàng hệ (ligne directe).
— *kính* — 徑 (Toán) Cái đường hai đầu tiếp với chu vi của hình tròn mà đi qua trung tâm (diamètre).
— *lập hành* — 立莖 (Thực) Thân cây mọc thẳng lên trời, như thân cây cau, cây tùng.
— *lập tuyến* — 立線 Cái đường đứng thẳng ở trên bình diện (ligne verticale).
— *ngôn* — 言 Lời nói ngay thẳng (langage sincère).
— *nội phương ngoại* — 內方外 Trong thì ngay thẳng, ngoài thì vuông chính, là nhân cách rất tốt.
— *quan* — 觀 Nch. Trực giác (intuition).
— *quan giáo dục* — 觀教育 (Giáo) Phép giáo dục không dùng đến tư tưởng, ký ức, suy lý, chỉ dạy cho học trò theo những cái thấy trước mắt mà dùng cái tri giác trực tiếp của mình (éducation intuitioniste).
— *quan thuyết* — 觀說 (Triết) Học thuyết chủ trương rằng nhân loại từ lúc sơ sinh đã có ý thức đạo đức rồi — Học thuyết chủ trương rằng có thể theo trực quan mà đạt đến nhận thức tuyệt đối được (intuitionisme).
— *sí loại* — 翅類 (Động) Loài sâu có cánh xếp (orthoptères).
— *tiếp* — 接 Tiếp thẳng với nhau. Trong khoảng sự vật, không có người khác hoặc vật khác ngăn cách ở giữa, trái với gián tiếp (direct, immédiat).
— *tiếp chính trị* — 接政治 (Chính) Chế độ do nhân dân trực tiếp tham dự vào việc chính trị (gouvernement direct).
— *tiếp hành động* — 接行動 (Xã) Một thứ chính sách của phái cách mạng, chủ trương rằng lao động hoặc nhân dân phải hành động bằng cách trực tiếp, như bãi công, bạo động, để cướp lấy chính quyền của Chính phủ hiện thời, chứ không dùng cách hành động trong Nghị trường (action directe).
— *tiếp lập pháp* — 接立法 (Chính) Chế độ do công dân trực tiếp đề xuất, và biểu quyết các án pháp luật.

Trực tiếp quan sát — 接觀察 Nhằm thẳng vào sự vật đó mà xem xét (observation directe).
— *tiếp thuận ứng thuyết* — 接順應說 (Sinh) Học thuyết của nhà học giả Pháp là Lamark, chủ trương rằng thân thể của sinh vật thường thuận ứng theo ngoại giới mà biến hoá (theorie de l'adaptation).
— *tiếp thuế* — 接稅 (Tài) Các thứ thuế trưng thẳng tại nơi người phải nộp thuế, như thuế ruộng, thuế sở đắc (impôts directs).
— *tiếp tuyển cử* — 接選舉 (Chính) Chế độ dân trị, do tuyển dân trực tiếp chọn lấy Nghị viên, hoặc Tổng thống không phải chia ra nhiều bậc sơ cử và phức cử (suffrage à un degré).
— *tiệp* — 捷 Đơn giản mau chóng.
— *tiết* — 節 Mắt tre ngay thẳng. — Ngb. Lòng ngay thẳng của người (loyanté).
— *tiệt* — 截 Chặt thẳng đi, không để dùng dằng — Nch. Triệt để.
— *tính* — 性 Tính tình ngay thẳng.
— *tỉnh* — 省 Những tỉnh do chính phủ trung ương quản hạt trực tiếp.
— *trường* — 腸 (Sinh lý) Đoạn dưới của đại trường, tiếp ở trên giang môn — Ruột gan ngay thẳng — Tên một chứng bệnh ăn vào thì đi ngoài ngay, như đại trường thẳng truột, nên không giữ được đồ ăn.
— *tuyến* — 線 (Toán) Đường thẳng, không cong (ligne droite).

TRƯNG 徵 Vời đến — Chứng cứ — Thu thuế — Đọc là Chuỷ là một loài trong ngũ âm.
— *binh* — 兵 Theo pháp luật qui định mà triệu tập những người có nghĩa vụ đương binh — Người đương binh (conscrit).
— *binh chế* — 兵制 Chế độ ở các nước theo quốc gia chủ nghĩa, phàm dân trai trong nước, vô luận hạng người nào, đến tuổi tráng đinh tất phải y theo mệnh lệnh chính phủ triệu tập vào sung binh, có kỳ hạn nhất định, gặp lúc có chiến sự tất phải ra chiến trường (conscription).
— *cầu* — 求 Tìm mời ở mọi nơi.
— *chứng* — 證 Nch. Trưng nghiệm.
— *dẫn* — 引 Vời tới nơi — Mời đến — Đem ra để làm chứng.
Trưng dụng — 用 Mời đến mà dùng.
— *đáp* — 答 Đề xuất một vấn đề, rồi mời người ta giải đáp.
— *điều* — 調 Chính phủ khi có chiến tranh, hạ lệnh trưng binh và điều hướng (lấy lương thực) gọi là trưng điều.
— *nghiệm* — 驗 Việc đã thí nghiệm, mà đã chứng được chắc chắn — Chứng cứ vào một cớ gì, mà đoán định việc sau.
— *Nhị* — 貳 (Nhân) Em gái bà Trưng Trắc, cùng với chị nổi binh đánh Tô Định.
— *phát* — 發 Nhà nước gặp lúc chiến tranh, phải mộ phu dịch và nhóm quân nhu, gọi là trưng phát.
— *quân* — 君 Người có đạo đức, tài học, được chính phủ mời rước mình mà mình không chịu làm quan, gọi là trưng quân.
— *sứ* — 使 Người sứ giả mà triều đình sai đi mời.
— *tắc du viễn* — 則攸遠 Có chứng cớ thì được lâu dài.
— *tập* — 集 Mời và nhóm lại.
— *thi* — 詩 Mời người ta làm thơ hoặc hoạ thơ.
— *thuế* — 稅 Thu tiền thuế (percevoir les impôts).
— *thư* — 書 Tờ giấy giao cho người đi mời (billet d'invitation).
— *tô* — 租 Nch. Trưng thuế.
— *Trắc* — 側 (Nhân) Nhà nữ anh hùng nước ta, nổi binh đánh đuổi Tô Định là Thái thú người Tàu, khôi phục độc lập cho nước nhà, năm 40 xưng là Trưng Nữ Vương, năm 43 bị Mã Viện đánh thua nên nước ta lại nội thuộc với Tàu như cũ.
— *triệu* — 召 Do chính phủ mời đến (invité par le Gouvernement).
— *Triệu* — 趙 (Nhân) Bà Trưng Trắc và bà Triệu Ẩu là hai bậc nữ anh hùng nước ta.
— *tượng* — 象 Thiên tượng đã trưng chứng ra trước, hoặc là nhân sự đã có trẫm triệu mà thấy trước được.
— *văn* — 文 Mời người ta làm văn.

TRỪNG 懲 Răn bảo — Trách phạt.
— 澄 Nước trong và lặng — Vật lắng cạn xuống dưới đáy.
— *biện* 懲辦 Xử phạt cho rõ tội.

Trừng cảnh — 警 Nch. Trừng giới.
- *giới* — 戒 Trách phạt để răn đe.
- *giới thất* — 戒室 Nhà giam những người vị thành niên mà phạm tội để phạt răn, đến khi thành niên thì thả ra (maison de correction).
— *huy* 澄輝 Bóng trăng sáng rõ.
— *khuyến* 懲勸 Phạt kẻ có tội mà khuyên kẻ có công.
— *minh* 澄明 Trong sáng.
— *nhất cảnh bách* 懲一警百 Phạt một người để răn trăm người.
— *phạt* — 罰 Trị người có tội (punir).
— *tâm* 澄心 Tâm địa yên lặng trong sạch.
— *thanh* — 清 Lóng hết cặn cho thấy nước trong, để lặng cho trong — Ngb. Bỏ sạch được người gian tục xấu.
— *thanh tứ hải* — 清四海 Làm cho bốn biển trong lặng — Ngb. Nhà chính trị có thủ đoạn giỏi.
— *trị* 懲治 Nch. Trừng biện.
— *triệt* — 澈 Nước trong tận đáy.

TRƯỚC 著 Độn bông trong áo — Mặc áo — Đánh cờ tướng đi một nước gọi là trước — Người vốn ở một địa phương đó, gọi là thổ trước — Dính gắn vào — Nở hoa, gọi là trước hoa — Đến chỗ nào, gọi là trước xứ — Việc có chỗ qui thúc cũng gọi là trước — Xch. Trứ.
— *bạ (bộ)* — 簿 Biên chép vào sổ của quan sảnh (enregistrer).
— *bệnh* — 病 (Phật) Phật học quí trọng nhất là vô trước, nghĩa là tâm linh mình không được dính trết vào đâu. Nếu có chỗ dính trết tức là mắc phải trước bệnh.
— *cước thực địa* — 腳實地 Đặt chân vào chốn đất thực mà làm việc.
— *ý* — 意 Để ý vào.
— *lạc* — 落 Chỗ dựa vào — Nch. Qui túc.
— *lực* — 力 Ráng sức làm.
— *thủ* — 手 Mó tay làm việc.
— *thủ thành xuân* — 手成春 Nguyên nghĩa là đặt bút viết thì thành ngay câu văn hay. Nay dùng khen người thầy thuốc hay, mới mó tay đến là bệnh lành.
— *thực* — 實 Dùng công ở sự thực, không phải chỉ lý luận suông.

TRƯƠNG 張 Lớn — Mở ra — Bày ra — Một trang giấy.
— 帳 Xch. Trướng.
— *bộ* 帳簿 Quyển sổ biên chép số tiền bạc xuất nhập (registre).
— *cung đãi tiễn* 張弓待箭 Giương cung chờ tên — Ngb. Muốn làm việc mà chưa đủ tài liệu.
— *đại kỳ từ* — 大其辭 Việc nhỏ mà nói cho ra lớn.
— *hoàng* — 皇 Phô bày uy thế cho ra lớn.
— *la* — 羅 Giăng lưới ra để đánh bẫy.
— *nha vũ trảo* — 牙舞爪 Dơ nanh múa vuốt — Ngb. Quan tướng ra trận — Nhà cường quyền toan xâm lược.
— *quan lý đái* — 冠李戴 Mũ họ Trương mà người họ Lý đội — Ngb. Viết cắp bài vở người khác — Mạo chiếm lấy đồ dùng của người khác.
— *tha nhân nhuệ khí* — 他人銳氣 Tô bốc khí mạnh của người khác lên.
— *tịch* 帳籍 Sổ sách để biên chép (registres).

TRƯỜNG 長 Dài — Lâu — Tốt — Xch. Trưởng
— 腸 Ruột.
— 場 Chỗ đất rộng rãi bằng phẳng — Chỗ nhiều người tụ họp.
— *An* 長安 (Sử) Kinh đô nước Tàu ngày xưa, bắt đầu từ đời Hán, hiện nay ở huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây. Đời sau người ta gọi kinh đô là Trường An.
— *an nhật cận* — 安日近 Mặt trời gần hơn Trường An. Tấn Sử có câu: "Cử đầu kiến nhật, bất kiến Trường An", nghĩa là: ngẩng đầu thấy mặt trời, chứ không thấy Trường An. Vì thế, nói trái lại mặt trời gần hơn Trường An, là có ý nói thương nước.
— *ca đương khốc* — 歌當哭 Lấy khúc hát dài thay cho tiếng khóc, như lời tục ngữ nói: khóc hổ ngươi, cười sa nước mắt = Đau đớn việc đời.
— *canh* — 庚 Tên riêng để gọi kim tinh, cũng gọi là sao Thái Bạch.
— *chí* — 至 Tức là đông chí (soltice d'hiver).
— *chinh* — 征 Đi hoài hoài mãi mãi.

Trường cước loại — 腳類 (Động) Loài nhện dài chân (plalangides).
— *cửu* — 久 Dài lâu (longtemps).
— *dạ* — 夜 Đêm dài — Tình cảnh người chết chôn xuống đất.
— *dạ ẩm* — 夜飲 Ăn uống luôn đêm luôn ngày.
— *dịch* 腸液 (Sinh lý) Thứ nước ở trong ruột, phân tiết ra để tiêu hoá đồ ăn (suc intestinal).
— *duyến* — 腺 (Sinh lý) Cái hạch ở trong ruột, phân tiết ra trường dịch (glandes intestinales).
— *đình đoản đình* 長亭短亭 Đời Tần nước Tàu cứ 10 dặm đường thì đặt một nhà trạm, gọi là trường đình, cứ năm dặm thì đặt một nhà trạm gọi là đoản đình.
— *đoạn* 腸斷 Ruột đứt =Hết sức đau đớn.
— *đoản* 長短 Dài và ngắn — Tốt và xấu.
— *đồ ký túc* — 途驥足 Chân ngựa ký đi đường dài — Ngb. Anh hùng gặp cơ hội.
— *Giang* — 江 (Địa) Tức là sông Dương Tử nước Tàu (Yang - tsékiang).
— *hận ca* — 恨歌 Bài ca tỏ nỗi giận. Đường Minh Hoàng xưa rất yêu Dương Quí Phi, sau gặp giặc, Quí Phi phải tự tử. Nhà thi sĩ Bạch Cư Dị làm bài Trường hận ca để chép việc ấy.
— *hợp* 場合 Thời kỳ, tình hình hay là hoàn cảnh (circonstances).
— *khu* 長驅 Đem quân đuổi dài.
— *kỹ* — 技 Một nghề gì mà mình rất tinh.
— *lâm phong thảo* — 林豐草 Rừng dài cỏ rậm. = Cảnh tượng nơi sơn dã.
— *mệnh* — 命 Sống lâu.
— *miên* — 眠 Ngủ luôn = Chết.
— *minh đăng* — 明燈 Cái đèn thắp thờ Phật, đêm ngày không tắt.
— *nhật* — 日 Ngày đông chí (solstice d'hiver).
— *ốc* 場屋 Chỗ khảo thí sĩ tử trong đời khoa cử (camp des lettrés).
— *quy* — 規 Quy luật ở trong trường thi.
— *sinh* 長生 Sống lâu (longévité, immortalité).
— *sinh dược* — 生藥 Thuốc sống lâu (élexir d'immortalité).
Trường sinh khố — 生庫 Tên tục gọi nhà cầm đồ (mont de piété).
— *sở* 場所 Chỗ địa điểm (place, lieu).
— *thán* 長嘆 Than dài, ra vẻ thất ý (soupirer).
— *thành* — 城 Xch. Vạn lý trường thành.
— *thệ* — 逝 Đi luôn không trở lại — Chết (mourir).
— *thiên* — 篇 Bài thơ dài không hạn số câu, muốn viết bao nhiêu cũng được (ode, poème de longueur indéterminée).
— *thiệt* — 舌 Lưỡi dài = Người nói nhiều, hay dèm pha người khác.
— *thiệt lệ dai* — 舌泪階 Lưỡi dài là cái thang tai hoạ = Miệng hay nói tầm bậy thì hay sinh vạ.
— *thọ* — 壽 Sống lâu (longévité).
— *thọ điếm* — 壽店 Tên riêng để gọi cái quan tài.
— *thương* — 槍 Cái thương dài (longue lance).
— *tỵ loại* — 鼻類 (Động) Loài động vật có mũi dài, như con voi (probocédiens).
— *tiên mạc cập* — 鞭草及 Xch. Tiêu trường mạc cập.
— *tiêu* — 簫 Ống sáo dài.
— *tinh* — 星 Tức là tuệ tinh (comète).
— *trai* — 齋 Suốt năm ăn chay (jeûne perpétuelle).
— *xuân* — 春 Cảnh thần tiên, bốn mùa xuân luôn — Hoa nguyệt quí cũng gọi là hoa trường xuân.
— *xứ* — 處 Chỗ tốt — Nch. Ưu điểm (bonnes qualités).

TRƯỚNG 帳 Giăng màn — Cái màn — Sổ sách
— 漲 Nước lớn — Phồng to lên.
— 脹 Bụng to căng ra — Phù thũng — Cũng viết là 痕.
— 悵 Buồn bã, ra dáng thất ý.
— *bằng* 帳棚 Cái rạp lợp vải.
— *dật* 漲溢 Nước đầy quá tràn ra.
— *đào* — 濤 Sóng nước to.
— *hạ nhi* 帳下兒 Quân lính hầu ở dưới trướng.
— *lạc* — 落 Cái lều của dân tộc dã man ở (tente).

Trướng lạc 漲落 Nước sông lên xuống — Vật giá lên xuống (hausse et baisse).
— *mạn sinh trần* 帳幔生塵 Mùng màn bỏ không, sinh bụi, nói người chết vợ.
— *suất* 脹率 (Lý) Vật thể gặp nóng thì trướng to lên, cái số trướng lên theo một độ nóng, gọi là trướng suất.
— *thuỷ* 漲水 Nước sông to lên.
— *trung khỉ vũ* 帳中起舞 (Cổ) Hạng Vũ đánh với Lưu Bang trăm trận được luôn, cuối cùng bị thua ở Cai Hạ, quân Hán vây kín bốn mặt, Vũ ở trong mùng uống rượu với thiếp là Ngu Cơ, rút gươm dậy múa, vừa khóc vừa hát. Người đời sau nói đến anh hùng mạt lộ thường nhắc đến chuyện ấy.
— *trướng dục hà chi* 悵悵欲何之 Buồn bã không biết đi đâu = Đau đời loạn.

TRƯỢNG 丈 Mười thước là một trượng — Ông già gọi là trượng
— 杖 Cái gậy của ông già chống — Cái gậy gỗ — Ỷ lại vào.
— 仗 Đồ binh khí gọi chung là trượng — Hai quân đánh nhau gọi là khai trượng — Dựa vào kẻ khác.
— *đả* 杖打 Đánh bằng gậy (donner une bâtonnade).
— *hình* — 刑 (Pháp) Hình phạt dùng gậy để đánh kẻ có tội (peine des bâtons).
— *kiếm* 仗劍 Mang gươm.
— *nghĩa* — 義 Thấy điều bất bình nổi giận mà muốn can thiệp.
— *nghĩa sơ tài* — 義疏財 Trọng nghĩa khí, khinh tài vật.
— *nhân* — 人 Người già cả (vieillard).
— *nhân lý nghĩa* 杖人履義 Dựa mình vào nhân, đặt chân ở nghĩa, nói người có đạo đức.
— *phu* 丈夫 Con trai — Vợ gọi chồng là trượng phu.
— *phụ nữ* — 父女 Con gái mà có chí khí anh hùng.
— *thế* 杖勢 Dựa vào thế lực của kẻ khác.

TRƯỞNG 長 Lớn, trái với chữ ấu 幼 — Lớn lên — Đứng đầu — Xch. Trường.
— *giả* — 者 Người nhiều tuổi — Người giầu có.
— *huynh* — 兄 Anh cả (frère aîné).

Trưởng lão — 老 Người già cả (vieillard).
— *lão phái* — 老派 (Tôn) Một giáo phái trong Cơ Đốc giáo, không thừa nhận quyền uy của chủ giáo, chỉ nhận quyền uy của giáo sĩ mà thôi (secte presbytérienne).
— *nữ* — 女 Con gái đầu (fille aînée).
— *phòng* — 房 Con cháu về nhánh trưởng (branche aînée).
— *quan* — 官 Quan trên (mandarin supérieur).
— *thành* — 成 Người đã lớn, thành nhân rồi (devenir un homme fait).
— *tôn* — 孫 Con trưởng của người con trưởng, tức là cháu đầu.
— *tử* — 子 Con đầu (fils aîné).
— *tử kế thừa chủ nghĩa* — 子繼承主義 Thuyết chủ trương rằng chỉ con trai trưởng được thừa kế tài sản của cha mẹ mà thôi (droit d'aînesse).

TRÙU 抽 Đem đến — Kéo lấy — Rút ra ở trong toàn số.
— 紬 Một thứ vải dệt bằng tơ. Cũng viết là 綢 — Dẫn kéo ra.
— *bạt* 抽拔 Rút lên.
— *cân bệnh* — 筋病 (Y) Bệnh rút gân (crampe).
— *dịch* 綢繹 Tìm kéo mối manh của sự tình ra.
— *diễn* 抽演 Bày ra mùi, kể ra chuyện.
— *đoạn* 綢緞 Gọi chung các hàng tơ lụa của Tàu.
— *khí* 抽氣 Rút hơi ra.
— *khí cơ* — 氣機 (Lý) Cái máy rút không khí, để làm thành chân không (machine pneumatique).
— *kiển* — 繭 Tằm kéo tơ thành ra kén — Người ta ươm kén để kéo ra tơ cũng gọi là trừu kiển hoặc trừu ty.
— *phong* — 瘋 (Y) Một thứ bệnh cũng giống bệnh kinh phong (convulsion).
— *thân* — 身 Rút mình ra, ví như người ở trong quan trường mà bỏ quan, hay về hưu, đem thân ra ở cuộc ngoài — Nch. Thoát thân.
— *tượng* — 象 (Tâm) Do trong các sự vật hoặc ý tứ khác nhau, rút lấy chỗ giống nhau ở trong các hiện tượng đặc thù ấy gọi là trừu tượng (abstraire) — Phản đối với cụ thể, tức chỉ cái gì không có hình thể (abstrait).

Trừu tượng danh từ — 象名詞 (Văn) Các danh xưng thuộc về những cái có thể tưởng tượng mà không sờ mó thấy nghe được, ví như nhân, nghĩa, đức... (nom abstrait).
— *xuất* — 出 Rút ra.

TRỬU 帚 Cái chổi để quét nhà — Cũng viết là 箒.
— *tinh* — 星 Sao chổi — Nch. Tuệ tinh (comète).



U 幽 Vắng vẻ yên lặng — Sâu kín — Tối tăm — Tên một châu trong Cửu châu nước Tàu, tức là đất Bắc Kinh ngày nay.
— *ám* — 暗 Tối tăm (obscurité).
— *ẩn* — 隱 Dấu kín — Người ở ẩn.
— *bế* — 閉 Bị giam.
— *bí* — Sâu kín.
— *cốc* — 谷 Nơi hang tối — Chỗ thấp hèn.
— *cư* — 閑居 Ở ẩn.
— *điển* — 典 Kinh Phật.
— *động* — 洞 Hang sâu.
— *đường* — 堂 Mồ mả.
— *hiển* — 顯 Tối và rõ = Âm phủ và dương gian — Thiên đạo với nhân sự.
— *hồn* — 魂 Hồn người chết — Ma quỉ.
— *huyền* — 玄 Kín nhiệm khó thấu rõ.
— *kỳ* — 期 Hẹn hò với nhau cách bí mật = Trai gái hẹn hò với nhau.
— *linh* — 靈 Linh hồn người chết — Lao ngục.
— *minh* — 冥 Nơi sâu kín tối tăm = Âm phủ (les ténèbres, l'enfer).
— *minh* — 明 Tối và sáng — Lẽ trời đất với việc nhân gian — Hữu hình và vô hình — Quỉ thần với người, âm phủ với dương gian.
— *muội* — 昧 Tối tăm (obscur).
— *nhã* — 雅 Thanh tịnh và phong nhã.
— *nham* — 岩 Núi sâu.
— *nhân* — 人 Người ở ẩn (solitaire).
— *phẫn* — 憤 Buồn giận ngấm không bày tỏ ra được.
— *sầu* — 愁 Mối sầu ngấm.

U thám — 探 Thăm tìm nơi phong cảnh u tịch — Tìm tòi những đạo lý huyền diệu.
— *thành* — 城 Lăng mộ nhà vua — Nhà ngục (tombeau, prison).
— *thâm* — 深 Kín sâu (sombre et profond).
— *tịch* — 僻 Sâu kín vắng vẻ (isolé).
— *tình* — 情 Mối tình cao nhã.
— *tịnh* — 靜 Sâu kín và yên lặng (retiré, solitaire).
— *tù* — 囚 Bị bắt giam — Ở giam chết một chỗ.
— *tư* — 思 Nghĩ ngợi thâm trầm.
— *u* — 幽 Sâu kín.
— *u minh minh* — 幽冥冥 Dáng tối tăm mờ mịt không biết gì cả.
— *uất* — 鬱 Buồn rầu bực tức, không bày tỏ ra được.
— *ưu* — 憂 Tật bệnh sâu kín (maladie secrète).

Ủ 傴 Gù lưng, còm.

UẨN Sâu kín — Sợi gai kết thành bó.
— 慍 Ngậm giận.
— 醞 Gây rượu.
— 蘊 Chứa cất — Sâu kín.
— 褞 Đồ mặc của người bần tiện.
— 韞 Thu giấu cho kín.
— *bào* 褞袍 Đồ mặc xấu. Khổng Tử khen Tử Lộ mặc áo uẩn bào đứng với người mặc áo hồ lạc mà không lấy làm thẹn.
— *dung* 慍容 Trong lòng giận tức mà lộ ra nét mặt.
— *đạo bão đức* 蘊道抱得 Chứa đạo ôm đức = Người quân tử chưa gặp thời.

Uẩn hộ 醞戶 Người nấu rượu (distillateur d'alcool).
— *kết* 慍結 Mối tình tứ không bày tỏ ra được gọi là uẩn kết.
— *ngọc* 韞玉 Thu dấu hòn ngọc — Ngb. Giấu tài mình không ra làm việc đời.
— *nhưỡng* 醞釀 Dần dần mà gây thành — Điều hoà — Nấu rượu.
— *nộ* 慍怒 Mối giận không nói ra.
— *sắc* — 色 Sắc mặt có vẻ giận.
— *súc* 蘊蓄 Nch. Uẩn tàng.
— *tự* — 藉 Chứa cất — Thái độ thâm trầm.
— *tàng* — 藏 Chứa cất.
— *tích* — 積 Chứa cất — Nch. Hàm súc.

UẤT 尉 Xch. Uất trì — Xch. Úy.
— 蔚 Cây cỏ tốt — Vẻ vang tươi tốt — Cũng đọc là úy.
— 鬱 Một thứ cỏ thơm — Cây úc lý — Chứa trữ lại.
— *đào* 鬱陶 Bùi ngùi bứt rứt.
— *kết* — 結 Khi tức giận bứt rứt.
— *kim hương* — 金香 (Thực) Cây nghệ dùng làm thuốc.
— *mậu* 蔚茂 Cây cỏ tốt tươi.
— *muộn* 鬱悶 Buồn bã uất ức.
— *nộ* — 怒 Tức giận không nói ra được.
— *phẫn* — 憤 Nch. Uất nộ.
— *tắc* — 塞 Khí giận không phát ra được.
— *thông giai khí* — 葱佳氣 Khí sắc rực rỡ, nói về xứ kinh thành là chỗ có vua ở.
— *Trì Kinh Đức* 尉遲敬德 (Nhân) Người danh tướng đời Đường.
— *uất* 鬱鬱 Buồn bực — Cây cối mọc rậm rạp.
— *uất giai thành* — 鬱佳城 Lăng mộ của vua, hay của quan lớn.
— *ức* — 鬱 Hương bay thơm nức.
— *ức* — 抑 Bực tức trong lòng, không bày tỏ ra được.

ÚC 鬱 Có văn vẻ — Ấm áp — Nch. Uất 鬱.
— 澳 Chỗ nước vòng vào trong đất — Một châu trong Ngũ đại châu.
— *ái* 鬱靄 Hình dung mây nhiều.
— *châu* 澳洲 (Địa) Một châu trong Ngũ đại châu, ở giữa Thái Bình Dương (Australie).

Úc châu liên bang — 洲聯邦 (Địa) Thuộc quốc của nước Anh ở Úc châu ngày trước (Confédération australienne).
— *lý* 鬱李 (Thực) Một thứ cây lá nhọn, có răng cưa, mùa xuân nở hoa trắng như hoa mai, quả nhỏ mà tròn, vị chua.
— *liệt* — 烈 Mùi hương bay ngát.
— *phức* — 馥 Mùi hương ngào ngạt.
— *úc* — 鬱 Hương bay ngào ngạt — Văn minh thịnh vượng.
— *úc hồ văn tai* — 鬱乎文哉 Lời khen văn hoá đời nhà Chu. Thầy đồ dốt đọc nhầm là: đô đô bình trượng ngã.

UẾ 穢 Cỏ rậm — Nhớp nhúa — Quê mùa — Điều làm xấu.
— *đức* — 德 Đức xấu.
— *khí* — 氣 Khí nhớp bẩn (émanations infectes).
— *khí bức nhân* — 氣逼人 Hơi tanh thối bách cận người = Ngồi bên người ác.
— *mãn sơn hà* — 滿山河 Nhớp bẩn đầy núi sông = Đời loạn lạc, giặc cướp nhiều.
— *nang* — 囊 (Phật) Nhà Phật gọi thân thể là uế nang, tức là túi đựng đồ nhơ nhớp.
— *sử* — 史 Văn chương chép việc xấu xa nhớp nhúa — Lịch sử của kẻ tiểu nhân.
— *thế* — 世 (Phật) Nhà Phật cho đời người là trần thế nhớp nhúa.
— *thổ* — 土 (Phật) Nch. Uế thế.
— *vật* — 物 Vật nhớp bẩn — Kim tiền là một giống làm hoại được lòng người, nên những người cao khiết thường gọi nó uế vật — Nhà Phật cho con gái đàn bà dâm loạn là uế vật.

UY 威 Tôn nghiêm — Sợ hãi — Hình pháp.
— *bức* — 逼 Lấy thế lực mà ức hiếp người ta (contraindre, opprimer).
— *danh* — 冥 Uy quyền và danh vọng.
— *đức* — 德 Uy nghiêm mà có đức vọng (sévère et vertueux).
— *liệt* — 烈 Uy nghiêm và mãnh liệt.
— *linh* — 靈 Có uy nghiêm và thiêng liêng.
— *linh tiên* — 靈仙 (Y) Tên một thứ cỏ dùng làm thuốc.
— *lực* — 力 Thế lực làm cho người ta sợ hãi.
— *mãnh* — 猛 Mạnh tợn, ai cũng sợ.

Uy nghi — 儀 Uy đáng sợ, nghi đáng trông mà bắt chước — Bộ dạng ngó đáng sợ (manières imposantes).

— *nghiêm* — 嚴 Dáng vẻ làm cho người ta phải kính sợ (grave, imposant).

— *Nhĩ Tốn* — 爾遜 (Nhân) Một vị Đại Tổng thống nước Mỹ, chủ trương cho nước Mỹ tham dự cuộc Âu chiến, sau đề xướng Quốc tế liên minh, sinh năm 1856, chết năm 1914 (Moodrow Wilson).

— *phong* — 風 Thái độ nghiêm lắm (majesté).

— *phong lẫm lẫm* — 風凜凜 Uy thế ai cũng phải kính sợ.

— *phúc* — 福 Uy là làm cho người ta sợ, phúc là làm cho người ta ơn.

— *phục* — 服 Lấy uy quyền mà làm cho người ta phải phục, trái với tâm phục.

— *quyền* — 權 Uy nghiêm và quyền thế (autorité).

— *thế* — 勢 Uy quyền và thế lực (autorité et puissance).

— *tín* — 信 Có uy quyền mà được người ta tín nhiệm.

— *trấn nhất phương* — 鎮一方 Nói về quan thủ hiến ở một tỉnh, hay một địa phương.

— *trọng* — 重 Nch. Uy nghiêm.

— *vọng* — 望 Uy thế khiến người ta ngưỡng vọng.

— *vũ* — 武 Uy nghiêm và vũ lực.

ÙY 萎 Cây cỏ khô héo — Người mắc bệnh. Cũng đọc là nùy.

— *phế* — 廢 (Y) Chân tay bại đi không thể co duỗi được (paralysie).

— *tổn* — 損 Hư mòn, tiều tụy.

— *tuyệt* — 絕 Cây cỏ héo rụng.

ÚY 畏 Sợ — Lòng phục theo.

— 尉 Tên chức quan binh hạ cấp — Xch. Uất.

— 蔚 Xch. Uất.

— *cụ* 畏懼 Sợ hãi.

— *đồ* — 途 Con đường nguy hiểm khá sợ.

— *hữu* — 友 Bè bạn đáng kính trọng.

— *kỵ* — 忌 Sợ mà phải kiêng.

— *kính* — 敬 Sợ hãi kính trọng.

Úy thiên cần dân — 天勤民 Sợ mệnh trời, chăm việc dân, về vua và quan tốt.

— *thủ uý vỹ* — 首畏尾 Sợ đầu sợ đuôi = Nhiều điều kiêng kỵ.

— *Thục như hổ* — 蜀如虎 Tam Quốc chí chép rằng: Tư Mã Ý đánh với Khổng Minh, sợ Khổng Minh quá, Khổng Minh khiến đưa đồ mặc của đàn bà tới, Ý cười mà nhận lấy. Bộ hạ của Ý trách rằng ông sao sợ nước Thục như cọp? Đời sau thường dùng mấy chữ "uý Thục như hổ" để chê người nhát gan.

ỦY 委 Giao việc cho làm — Chứa lại — Bỏ đó — Cong — Theo — Xch. Ủy xà

— 慰 An ủi.

— 諉 Tỵ nạnh với kẻ khác — Xch. Suy ủy.

— 喂 Mớm cơm cho con — Đút mồi cho vật ăn.

— *cầm* 委禽 Đưa đồ lễ để hỏi vợ.

— *chí* — 贄 Giao con tin = Chuyên theo một người nào.

— *chính* — 政 Đem chính quyền phó thác cho người khác.

— *dụ* 慰喻 Lấy lời nói ngọt ngào mà dỗ — Mệnh lệnh của triều đình để an ủi địa phương.

— *đốn* 萎頓 Suy yếu.

— *giao* — 交 Giao phó cho việc gì (confier).

— *hội* — 會 Một hội đồng do chính phủ hoặc Nghị viện uỷ thác cho trách nhiệm riêng (comité).

— *khí thành trì* — 弃城池 Quan địa phương gặp giặc đến, không đánh mà giao bỏ thành cho giặc.

— *khuất* — 屈 Có tài mà không thể thi thố được — Oan ức.

— *khúc* — 曲 Những nông nỗi ngoắt nghéo.

— *lạo* 慰勞 Lấy lời ôn hoà mà vỗ về an ủi — Ân chỉ của nhà vua.

— *mỵ* 萎靡 Suy sút, kém hèn.

— *mỵ bất trương* — 靡不張 Tinh thần ra cách suy đồi.

— *nhiệm* — 任 Giao trách nhiệm cho — Giao cho người ấy thay mặt mình (déléguer).

— *nhiệm trạng* — 任狀 Cái giấy làm chứng giao cho người chịu uỷ nhiệm, hoặc chịu uỷ thác (procuration).

Ủy Nội Thuy Lạp — 内瑞辣 (Địa) Một nước dân chủ ở Bắc Bộ Nam Mỹ (Vénézuéla).
— *quyền* — 權 Vẫn quyền của mình mà vì có sự gì, mình không làm được, cậy người khác làm thay cho (déléguer les pouvoirs à qqn).
— *tạ* 慰藉 Vừa bằng lòng chút đỉnh thôi.
— *thác* 委托 Đem việc giao cho kẻ khác làm (confier à qqn).
— *thân sự quốc* — 身事國 Đem biến cả thân mình để thờ nước.
— *tích* — 積 Chất chứa lại.
— *tuỳ* — 隨 Thuận theo — A dua.
— *uyển* — 宛 Dùng lời nói quanh co để bày tỏ ý tứ.
— *vấn* 慰問 Hỏi thăm và an ủi.
— *viên* 委員 Người chịu chính phủ hoặc đoàn thể ủy thác để làm việc công (délégué).
— *viên hội* — 員會 Hội đồng được quyền của nhiều người uỷ thác cho để thay mà xử trí các việc (comité).
— *xà* — 蛇 Ung dung tự đắc.

UYÊN 淵 Vực sâu — Sâu rộng.
— 媛 Bà con thông gia — Nch. Nhân 姻.
— 鴛 Xch. Oan.
— *áo* 淵奧 Uyên là vực sâu, áo là phần sâu nhất trong nhà. Chỉ nghĩa lý ý vị thâm trầm, thường nói là uyên áo.
— *bác* — 博 Kiến thức sâu rộng (savant).
— *chỉ* — 旨 Ý vị thâm trầm.
— *hải* — 海 Vực sâu biển rộng = Sâu và rộng — Tất thảy bao trữ hết ở trong.
— *huyền* — 玄 Sâu kín.
— *ý* — 意 Ý nghĩa thâm trầm.
— *khoáng* — 曠 Sâu hẩm và rộng rãi.
— *tự* — 慮 Lo sâu.
— *mặc* — 默 Trầm tịnh không hay nói.
— *mưu* — 謀 Mưu kế sâu xa.
— *nguyên* — 源 Nguồn sâu — Nguồn suối — Nguồn gốc của sự vật.
— *nhã* — 雅 Nch. Cao nhã.
— *nho* — 儒 Kẻ học giả học thức uyên thâm.
— *tẩu* — 藪 Uyên là vực sâu, tẩu là bụi rậm. Cá hay lặn xuống vực sâu, chim hay núp ở bụi rậm = Uyên tẩu là những chỗ chất chứa thu trữ được nhiều.
Uyên thâm — 深 Học thức chất chứa được nhiều.
— *tuyền* — 泉 Suối sâu.
— *tùng* 聳 Nch. Uyên tẩu.
— *ương* 鴛鴦 Nch. Oan ương.
— *viễn* 淵遠 Sâu xa.

UYỂN 碗 Cái chén, để đựng đồ ăn.
— 苑 Chỗ nuôi thú — Vườn.
— 菀 Cây cối tốt xanh — Uất kết.
— 宛 Xch. Uyển nhiên.
— 惋 Đau tức — Kinh quái.
— 婉 Thuận theo.
— 腕 Cổ tay.
— 碗 Chén nhỏ để uống rượu.
— *chuyển* 婉轉 Nết hoà thuận dịu dàng — Giọng hát dịu dàng.
— *chuyển* 宛轉 Dùng lời nói uốn éo thỏ thẻ mà nói.
— *diệu* — 妙 Dáng uốn éo dễ thương — Tiếng thỏ thẻ.
— *kỳ tử hỹ* — 其死矣 Cái chết đã sờ sờ ra đó = Lời nhiếc người tham của mà không biết chết.
— *nhiên* — 然 Nch. Y nhiên.
— *ước* 婉約 Nói năng thong thả rõ ràng.

UNG 邕 Hoà hảo — Nch. Ứng 壅 — Tên một châu đời nhà Đường, thuộc tỉnh Quảng Tây.
— 雍 Êm hoà — Một châu trong cửu châu nước Tàu xưa.
— 噰 Tiếng chim hót hay gọi là ung ung.
— 癰 Nghẹt mũi.
— 癰 Xch. Ung thư.
— 饔 Ăn buổi mai — Làm thịt súc vật.
— *dung* 雍容 Ôn hoà thong thả.
— *độc* 癰毒 (Y) Cái độc nhọt ở ngoài da.
— *hoà* 雍和 Nch. Hoà thuận.
— *mục* — 穆 Nch. Hoà thuận.
— *thư* 癰疽 (Y) Cái nhọt lớn mà cạn ở ngoài da gọi là ung, sâu ở trong thịt gọi là thư.
— *ung hoà minh* — 噰噰和鳴 Đôi chim cùng hót với nhau vui vẻ — Ngb. Vợ chồng hoà thuận cùng nhau.

ỦNG 臃 Sưng phù lên.
— 壅 Lấp lại — Vun xới.
— 擁 Ôm giữ lấy — Họp lại — Che đậy — Theo — Bảo hộ.
— 瓮 Vò đựng nước — Vò đựng rượu.
— 蕹 Rau muống.
— *bế* 壅閉 Lấp lại không cho thông.
— *binh tự trọng* 擁兵自重 Ôm lấy binh quyền để làm oai mình, nói về bọn quân phiệt.
— *dũng* 瓮牖 Dùng miệng vò để làm cửa sổ, ý nói nhà nghèo khổ.
— *hộ* 擁護 Suy tôn mà hộ vệ.
— *tế* — 蔽 Lấp láp che bịt, nói người gian thần che đậy không cho vua thấy rõ sự thực.
— *thũng* 臃腫 Béo sưng phù thũng.
— *thư vạn quyển* 擁書萬卷 Nhà trữ nhiều sách — Người học rộng đọc nhiều sách.
— *tuệ* — 彗 Ngày xưa khi nghênh tiếp khách quí thường cầm cái chổi, ý là quét dọn đường để tỏ kính trọng, vì vậy ủng tuệ là quét dọn sạch sẽ để tiếp khách quí.

UÔNG 汪 Sâu rộng — Tên họ người.
— *dương* — 洋 Thế nước to lớn — Khí thế của văn chương mạnh mẽ — Khí độ của người rộng rãi.
— *lãng* — 浪 Sóng to mênh mông.
— *lệ* — 泪 Nước mắt đầm đìa.
— *mang* — 茫 Nước rộng mênh mông.
Uông Tinh Vệ — 精衛(Nhân) Người tỉnh Quảng Đông nước Trung Hoa, cuối đời Mãn Thanh cùng với Tôn Văn mưu cách mạng, ám sát Nhiếp chính vương Mãn Thanh, bị giam ở Bắc Kinh, khi Dân quốc thành lập được tha, sau là một vai trọng yếu trong chính giới Trung Hoa.
— *uông* — 汪 Dáng nước rộng mà sâu.

UỔNG 枉 Cong — Bị khuất — Nhọc mà không ích.
— *kỷ chính nhân* — 巳正人 Cong vạy giữa mình, mà lại toan chính cho người.
— *pháp* — 法 Lấy ý riêng mà lạm dụng pháp luật.
— *pháp tang* — 法臟 Việc hối lộ lạm dụng pháp luật.
— *phí tâm cơ* — 費心機 Dùng hết tâm lực mà không được công hiệu gì.
— *trung cầu trực* — 中求直 Ở trong đám oan uổng mà cầu cho ra lẽ thẳng, nói về quan toà công minh.
— *tử* — 死 Chết một cách oan khuất — Chết uổng mạng.
— *tử thành* — 死城 Cái thành chết oan — (Phật) Người ta lúc sống làm ác nghiệt nhiều, thì đến lúc chết phải xuống địa ngục giam ở Uổng tử thành.
— *xích trực tầm* — 尺直尋 Chịu khuất cái nhỏ, để thành cái lớn.



Ư 於 Ở — Đặt vào — Nghĩa như chữ vu 于, chỉ vào chỗ ấy.
— *yên* — 焉 Ở lúc bấy giờ.
— *thị* — 是 Ở chỗ ấy — Ở chuyện ấy.
— *tư* — 斯 Ở chỗ ấy — Ở lúc ấy.

Ứ 淤 Nước tắc lại — Huyết đọng lại không chảy được.
— 瘀 Bệnh ứ huyết.
Ứ huyết 淤血 (Y) Huyết đình trệ lại, không lưu thông — Đàn bà bị bệnh không hành kinh.
— *tắc* — 塞 Đường nước lấp nghẽn lại không chảy được (obstrué).

ỨC 抑 Lấy tay đè xuống — Oan khuất — Hoặc giả.
— 憶 Nghĩ tưởng — Ghi nhớ — Liệu lường.

Ức 億 Mười vạn là một ức — Một vạn vạn cũng là một ức — Ước chừng.
— 臆 Trước ngực — Ước chừng.
— *chế* 抑制 Đè nén. Nch. Áp bức.
— *dương* — 揚 Đè xuống và đỡ lên — Giọng đàn, giọng hát lên bổng xuống trầm — Văn khí chuyển biến, đang mặt chính chuyển sang mặt phản, đương mặt phản chuyển sang mặt chính — Khen và chê.
— *đạc* 億度 Liệu chừng — Đón trước.
— *đoán* 臆斷 Đoán phỏng chừng (estimer).
— *hiếp* 抑脅 Đè nén, hiếp chế.
— *lặc* — 勒 Nch. Ức chế (réprimer, contenir).
— *một* — 没 Đè nén làm cho mai một đi.
— *niệm* 憶念 Nghĩ nhớ lại (se rappeler).
— *quyết* — 决 Nch. ức đoán (estimer).
— *tắc* 抑塞 Chê bỏ không dùng — Nch. Uất muộn.
— *tắc lũ trúng* 億則屢中 Đo lường trước mà thường thường đúng, nói người buôn bán hay đầu cơ.
— *thuyết* 臆說 Lý thuyết chỉ bằng vào ý tứ mình chứ không có căn cứ gì khác (hypothèse).
— *tích* 憶昔 Nhớ việc xưa (se rappeler le passé).
— *toả* 抑挫 Làm cho khuất phục.
— *trắc* 臆測 Liệu chừng — Đắn đo.
— *triệu* 億兆 Ức là 10 vạn, triệu là 100 vạn = Nhiều lắm.
— *uất* 抑鬱 Buồn rầu bực tức.

ƯNG 應 Nên như thế — Xch. Ứng.
— 鷹 Loài chim ăn thịt, người ta nuôi dùng để đi săn.
— 膺 Ngực — Vâng chịu — Đánh.
— *chuẩn* 應準 Bằng lòng cho (approuver).
— *chuẩn* 鷹隼 Mũi chim ưng = Tướng người mũi như mỏ diều, là ác tướng.
— *chuẩn ngộ thu phong* — 隼遇秋風 Loài chim mạnh gặp gió mùa thu — Ngb. Anh hùng gặp thời thế.
— *doãn* 應允 Bằng lòng cho (approuver).
— *dương* 鷹揚 Uy vũ mạnh mẽ như chim ưng bay lên, nói về tài ông đại tướng ra trận.
— *ý* 應意 Vừa ý, thuận tình (satisfait).

Ưng khuyển 鷹犬 Chim ưng (faucon) và chó, đều là loài vật giúp người đi săn = Kẻ đầy tớ giúp chủ làm điều ác.
— *sư* — 師 Người nuôi chim ưng để đi săn.
— *thị lang cố* — 視狼顧 Dòm như mắt ưng, ngó lại như đầu sói = Tướng hung ác của kẻ tiểu nhân.
— *thuận* 應順 Bằng lòng cho.
— *tồn hổ phục* 鷹蹲虎伏 Chim ưng ngồi, con cọp nấp — Ngb. Rình cơ hội để bắt giặc — Thái độ quan tướng mạnh khi còn rình giặc.
— *trảo* — 爪 Lá chè non, hình như vút chim ưng.

ỨNG 應 Đáp lại — Hai vật ứng theo nhau.
— *biến* — 變 Đối phó với những việc không ngờ.
— *cơ* — 機 Người thông minh tuỳ cơ mà ứng phó.
— *cử* — 擧 Đời khoa cử, ra đi thi gọi là ứng cử. — Ngày nay người nào ra cho dân bảo cử lên một chức vị gì, gọi là ứng cử (poser sa candidature).
— *dụng* — 用 Đem dùng ra thực sự — Nói ra lý thuyết gì mà đem ra thực dụng — Nch. Thích dụng.
— *dụng hoá học* — 用化學 (Hoá) Môn học chủ dùng lý luận của hoá học mà chế tạo thành ra phẩm vật (chimie appliquée).
— *đáp* — 答 Đáp lại câu người ta hỏi (répondre).
— *đáp như lưu* — 答如流 Ai hỏi gì thì trả lời ngay như nước chảy, không dừng nghỉ = Người có tài khẩu biện.
— *địch* — 敵 Đối phó với giặc.
— *đối* — 對 Trả lời cho người ta là ứng, người ta hỏi mà thưa là đối (répondre, répliquer).
— *huyền nhi đảo* — 弦而倒 Nói người bắn rất có tài, bẻ giây cung lên, tức khắc có một giống chết ngay = Người làm việc gì cũng thành công mau chóng.
— *hưởng* — 響 Xch. Hưởng ứng.
— *khẩu* — 口 Gặp việc gì bật mồm nói ngay, không nghĩ ngợi sắp đặt trước.
— *mệnh* — 命 Làm theo mệnh lệnh của người trên (obéir à un ordre).

Ứng mộ — 募 Người ta mộ phu hoặc mộ lính, mình xin đi theo, gọi là ứng mộ (s'enrôler).
— *nghĩa* — 義 Hưởng ứng với quân nghĩa dũng, quân cách mạng.
— *nghiệm* — 驗 Được có công hiệu — Lời đoán trước mà quả nhiên đúng.
— *phó* — 付 Khi có việc liệu cách xử trí, gọi là ứng phó.
— *thanh trùng* — 聲蟲 Sâu nhái tiếng — (Cổ) Trong sách Bản thảo chép rằng: có người mắc bệnh lạ hễ ngoài miệng nói gì thì ở trong bụng có tiếng nói theo, thầy thuốc đoán cho là ở trong bụng có sâu, bèn bảo người ấy đem bản thảo mà đọc vị thuốc, đọc đến vị nào không thấy nó nói theo thì dùng vị ấy mà chữa bệnh — Ngày nay chê người chỉ lặp lại lời nói của kẻ khác mà không hiểu nghĩa lý gì, thường nói là sâu nhái tiếng.
— *thế* — 世 Đối phó các việc trong đời.
— *thí* — 試 Đời khoa cử ra đi thi, gọi là ứng thí — Chịu cho người ta thí nghiệm.
— *thời* — 時 Ra đời vừa đúng cơ hội (opportun).
— *thù* — 酬 Ứng là đáp lại, thù là mời rượu = Việc giao tế trong xã hội.
— *thừa* — 承 Đáp lại và vâng nhận.
— *tiếp* — 接 Tiếp đãi khách khứa.
— *tiếp bất hạ* — 接不暇 Sự tình hay cảnh tượng, ở trước tai mắt, vì nhiều quá mà không thể ứng tiếp được kịp.
— *tuyển* — 選 Ra cho người ta tuyển cử — Nch. Ứng cử.
— vận — 運 Thích hợp với cơ hội — Nch. Ứng thời (opportun).
— viện — 援 Tiếp cứu cho người cầu cứu (envoyer du secours).

ƯỚC 約 Bó buộc — Tóm tắt — Hẹn nhau — Điểm trọng yếu — Tằn tiện.
— *chi dĩ lễ* — 之以禮 Tóm tắt lấy lẽ phải.
— *chương* — 章 (Chính) Điều ước của nước nọ đính kết với nước kia (traité).
— *định* — 定 Định chừng — Lời hẹn hò nhất định — Lời giả thiết để làm tiêu chuẩn.
— *giá* — 價 Hẹn giá trước với nhau để buôn bán.
— *hội* — 會 Kỳ hội đã ước định trước — Hẹn gặp nhau.

Ước khế — 契 Nch. Khế ước (convention, contrat).
— *kiệm* — 儉 Xch. Kiệm ước.
— *lược* — 略 Tóm tắt — Đại khái (sommaire).
— *ngôn* — 言 Nói tóm tắt (abrégé) — Lời ước định (promesse).
— *pháp* — 法 (Chính) Hiến pháp lâm thời — Ước thúc qui định theo pháp luật.
— *phân pháp* — 分法 (Toán) Phép toán đem chia hai con số phân mẫu và phân tử, cho một số chung, để làm cho phân số ấy gọn lại (réduction des fractions).
— *số* — 數 (Toán) Số có thể chia hết một số khác được, như số 4 là ước số của số 8 (diviseur).
— *thệ* — 誓 Thề hẹn với nhau (serment).
— *thúc* — 束 Bó buộc giữ gìn (retenir dans les devoirs).

ƯƠNG 央 Chính giữa — Một nửa — Sắp hết — Sáng láng — Thỉnh cầu.
— 泱 Dáng nước to lớn, Vd. Thuỷ ương ương — Gió to lớn, Vd. Ương ương đại phong.
— 鴦 Xch. Oan ương.
— 秧 Cây mạ — Phàm cũi cây để đem chồng nơi khác, đều gọi là ương — Cá con để làm giống cũng gọi là ương.
— 殃 Hoạ — Hại.
— *cập trì ngư* 殃及池魚 Thơ xưa có câu: Thành môn thất hoả ương cập trì ngư 城門失火殃及池魚, là cửa thành bị cháy, hoạ hại lây đến cả cá trong hồ = Tai hoạ một người làm ra mà vạ lây đến người khác.
— *cầu* 央求 Nch. Thỉnh cầu.
— *cữu* 殃咎 Tai vạ.
— *điền* 秧田 Ruộng mạ (pépinière).
— *ương* 央央 Dáng đẹp đẽ — Dáng rộng rãi mênh mông.

ƯỞNG 鞅 Dây buộc cổ ngựa — Xch. Ưởng chưởng. Nch 怏.
— 怏 Tức giận là ưởng ưởng.
— *chưởng* 鞅掌 Vì mệt nhọc mà sắc mặt không vui.

ƯU 憂 Lo, buồn — Tật bệnh — Có tang cha mẹ.
— 優 Tốt — Đầy đủ — Hơn — Người hát bội.

Ưu bà di 優婆夷 (Phạn) Con gái không ở chùa mà tin Phật (Upasika).
— *bà sa* — 婆娑 (Phạn) Con trai không ở chùa mà tin Phật cũng gọi là ưu bà tắc (Upasaka).
— *bà tắc* — 婆塞 Nch. Ưu bà sa.
— *dân* 憂民 Buồn về nỗi khổ sở của nhân dân.
— *du* 優游 Thung dung chơi bời.
— *dụ* — 裕 Đầy đủ, không thiếu ăn thiếu dùng.
— *đãi* — 待 Đãi ngộ cách khoan hậu (bien traiter).
— *đãi khoán* — 待卷 (Thương) Giấy chiêu khách, hễ khách mua hàng ai nhận được cái giấy ấy của nhà buôn phát ra, thì mua đồ được rẻ quá, hoặc được bù thêm.
— *đãi sinh* — 待生 Người học sinh vì học giỏi mà được đãi đặc biệt.
— *điểm* — 點 Chỗ tốt hơn, trái với liệt điểm
— *đởm* — 膽 Người có tài trí nhiều.
— *hạng* — 項 Hạng tốt hơn, hạng trên cả, trái với liệt hạng (qualité supérieure).
— *hoạn* 憂患 Việc lo buồn và việc hoạn nạn.
— *khách* — 客 Người hay lo buồn.
— *liệt* 優劣 Tốt và xấu.
— *linh* — 伶 Người đi hát = Đào và kép.
— *lự* 憂慮 Lo nghĩ (anxiété).
— *mỹ* 優美 Đẹp tốt hơn.
— *muộn* 憂悶 Lo buồn (triste).
— *nhàn* 優閑 Thong dong nhàn hạ.
— *nhu* — 柔 Thung dung hoà nhã.
— *phẫn* 憂憤 Lo buồn tức giận.
— *quốc* — 國 Lo việc nước.
— *sầu* — 愁 Lo buồn.

Ưu sinh học 優生學 Tức là nhân chủng cải lương học (engénique).
— *tâm* 憂心 Lòng lo buồn (anxiété).
— *tâm như phần* — 心如焚 Lòng lo như lửa cháy.
— *thắng liệt bại* 優勝劣敗 Hơn được kém thua — Công lệ tiến hoá của vạn vật theo thuyết sinh tồn cạnh tranh, hễ loài nào có tư cách tốt thì được mà sống còn, loài nào sút kém thì thua mà tiêu diệt.
— *thế* 憂世 Lo việc đời.
— *thiên* — 天 Sách Tả truyện chép rằng: Có người nước Kỳ lo trời sập, tức là hoạ hoạn chưa tới nơi mà mình lo trước, ví như trời chưa sập, mà mình riêng lo. Ông Nguyễn Lộ Trạch có bài "Ưu thiên luận" làm ở khi kinh thành Huế chưa thất thủ.
— *thời* — 時 Lo việc đời.
— *thương* — 傷 Lo buồn (chagrin, affligé).
— *tiên cổ* — 先股 (Thương) Những cổ phần góp vào công ty trước hết, hoặc vì cớ khác mà được đãi ngộ đặc biệt.
— *tiên quyền* — 先權 (Pháp) Được quyền lợi trước người khác, ví như công ty gọi thêm cổ phần thì cổ đông cũ được quyền mua thêm cổ phần trước người ngoài (privauté).
— *trường* — 長 Chỗ tốt hơn.
— *tú* 優秀 Tốt đẹp — Cao đẳng.
— *tuất* 憂恤 Lo buồn thương hại.
— *tùng trung lai* — 從中來 Mối sầu tự trong ruột nảy ra.
— *tư* — 思 Mối nghĩ lo buồn.
— *việt* 優越 Tốt vượt qua cả các thứ khác.



VẠN — 萬 Mười nghìn là một vạn — Nhiều lắm.
— 卍 Chữ phạu, đọc là vạn.
— *ác thao thiên* 萬惡滔天 Tội ác đầy trời.
— *an* — 安 Điều gì cũng yên cả, lời dùng trong thư tín để chúc nhau.

Vạn ban — 般 Muôn thức = Các loài vật ở trong vũ trụ.
— *bang* — 邦 Các nước.
— *bảo* — 寶 Muôn thức quí báu.
— *bất đắc dĩ* — 不得已 Cực chẳng đã lắm — Chỉ phải như thế, không thể nào mà không làm thế được.

Vạn bất năng — 不能 Không thể nào làm được.
— *biến bất di* — 變不移 Dầu trải muôn biến cố, mà không dời đổi = Người có nghị lực và kiên quyết.
— *bội* — 倍 Gấp muôn lần.
— *cảm* — 感 Muôn mối cảm tình — Cảm kích nhiều lắm.
— *chung* — 鐘 Chức quan ăn muôn chung lương = Bổng lộc rất hậu (ngày xưa 6 hộc 4 đấu là một chung).
— *chúng nhất tâm* — 眾一心 Cả nước đều một lòng.
— *cổ* — 古 Muôn đời = Khi nào cũng thế.
— *cơ* — 幾 Vua phải trị lý muôn việc trong nước, gọi là vạn cơ.
— *đại* — 代 Muôn đời.
— *đoan* — 端 Rất nhiều mối manh — Nch. Vạn sự.
— *hạnh* — 幸 Muôn phần may mắn.
— *hộ* — 戶 Các trưởng quan quân sự ở địa phương về triều Nguyên, gọi là vạn hộ.
— *hộ hầu* — 戶侯 Tước hầu lãnh miền đất muôn nhà.
— *hộ thiên môn* — 戶千門 Muôn ngõ nghìn cửa — Xứ thành thị lớn, dân ở đông.
— *hộ thiên môn thứ đệ khai* — 戶千門次第開 Muôn ngõ nghìn cửa, lần lượt mở ráo = Cảnh tượng mùa xuân và buổi sáng mai.
— *hữu* — 有 Nch. Vạn vật, vũ trụ (univers).
— *hữu dẫn lực* — 有引力 (Lý) Tức vũ trụ dẫn lực.
— *khẩu đồng thanh* — 口同聲 Muôn miệng rập nhau một tiếng = Nhân tình thuận theo một loạt.
— *khẩu mạc từ* — 口莫辭 Dầu có muôn miệng cũng không chối được = Tội chứng xác tạc không thể chối cãi được.
— *khổ thiên tân* — 苦千辛 Muôn thức đắng nghìn thức cay — Mùi đời quá chán — Trải vô số gian nan.
— *kiếp* — 劫 Muôn kiếp, muôn đời.
— *kim bất hoán* — 金不換 Dẫu có vạn vàng cũng không chịu đổi = Một vật rất quí hoá, hay bài văn rất hay, giá trị không nói được.

Vạn lý trường thành — 里長城 Bức thành dài hơn 4800 dặm của Tần Thủy Hoàng xây ở phương Bắc Trung Quốc để phòng ngự Hung Nô — Cái mà người ta có thể ỷ lại vào đó được.
— *linh* — 靈 Vô số sinh linh — Thứ thuốc linh ứng đủ mọi bệnh.
— *mã tề bôn* — 馬齊奔 Muôn con ngựa chạy đua với nhau = Miêu tả tình hình trận đánh lớn.
— *nan* — 難 Rất khó (très difficile).
— *năng* — 能 Không có cái gì là không làm được (omnipotent).
— *nhân ngô vãng hỹ* — 人吾往矣 Dầu muôn người ta cũng không sợ gì = Khí phách một người rất mạnh lớn.
— *nhân nhất tâm* — 人一心 Muôn người mà một lòng = Tình hợp quần.
— *nhất* — 壹 Một phần trong muôn phần — Cực ít hoặc giả ngẫu nhiên, muôn một.
— *niên* — 年 Lời chúc hạ muôn tuổi.
— *niên cơ* — 年基 Sinh phần của vua. Khi vua còn sống thường làm sẵn lăng để dự bị, khi nào vua chết thì chôn chỗ ấy, nên đặt tên chỗ lăng là vạn niên cơ, có ý rằng: chỗ ấy muôn đời không hoại được.
— *niên thanh* — 年青 (Thực) Một thứ cây có hoa, bốn mùa thường xanh thẳm luôn, có trái như hình quả cầu.
— *pháp qui tôn* — 法歸宗 Tên một bản sách thuật số của nước Tàu, trong ấy phần nhiều nói về bùa phép. Vạn pháp qui tôn, có ý là hết thảy phù phép đều qui nạp vào một tôn.
— *pháp tinh lý* — 法精理 Tinh lý của muôn thứ pháp luật. Tên bộ sách của Mạnh Đức Tư Cưu, cũng dịch là Pháp ý (L'Esprit des lois).
— *phần* — 分 Muôn phần — Quyết hẳn — Cực đoan.
— *phu chi vọng* — 夫之望 Cái người mà muôn người trông vào = Người lãnh tụ trong một đảng — Quan đại tướng trong đám quân.
— *phu trưởng* — 夫長 Kẻ làm đầu trong muôn người.
— *phúc* — 福 Nhiều hạnh phúc (dix mille bonheurs).

Vạn phương — 方 Hết thảy các địa phương — Hết thảy các phương pháp.
— *quân áp lực* — 鈞壓力 Sức ép đè nặng như muôn hòn đá cân — Quyền lực áp chế nặng.
— *quốc* — 國分法 Chỉ chung cả các nước (les nations du monde).
— *quốc công pháp* — 國公法 (droit international).
— *quốc Hoà bình hội* — 國和平會 Tức Quốc tế Hoà bình hội, lập ra 1890, bản bộ ở thành Hải Nha (La Haye), mục đích là hạn chế việc quân bị các nước (Conférence internationale de la paix).
— *quốc quyền độ thống chế* — 國權度統制 Chế độ đo lường, cân của nước Pháp, các nước đều thừa nhận làm công chế (système international des poids et mesures).
— *quốc trại hội* — 國賽會 Hội đấu xảo chung cả các nước (exposition internationale).
— *sự* — 事 Muôn việc (toutes choses).
— *sự khi đầu nan* — 事起頭難 Phàm muôn việc, bước thứ nhất là khó, đã qua được bước thứ nhất thì làm được cả.
— *sự như ý* — 事如意 Muôn việc đều như ý muốn, câu viết trong thư tín để chúc nhau.
— *thặng* — 乘 (Sử) Chế độ nhà Chu, thiên tử thì có muôn cỗ binh xa, cho nên xưa gọi thiên tử là vạn thặng.
— *thân mạc tục* — 身莫贖 Dầu có muôn thân sống, không chuộc lại được cái chết của một người = Nói người đáng tiếc nhất trong thiên hạ.
— *thỉ chi đích* — 矢之的 Làm cái bia cho muôn mũi tên bắn vào = Người có trách nặng nhất ở trong xã hội — Người gánh hết thảy những tiếng chê trách.
— *thiên* — 千 Muôn nghìn = Rất nhiều.
— *thọ* — 壽 Lời chúc tụng đế vương.
— *thọ cúc* — 壽菊 (Thực) Ta gọi là cúc vạn thọ, lá hình như lông chim, hoa vàng không thơm.
— *thọ tiết* — 壽節 Ngày sinh nhật của vua (jour de la naissance de l'Empereur).
— *thủy thiên sơn* — 水千山 Muôn sông nghìn núi = Người đi đang trải qua nhiều chỗ gian hiểm — Một xứ đất danh thắng nhiều, vô số nước non.

Vạn toàn — 全 Hoàn toàn trọn vẹn = Tính việc được chu đáo.
— *toàn kế* — 全計 Kế hoạch rất trọn vẹn vững vàng.
— *trạng thiên hình* — 狀千形 Rất nhiều hình trạng = Rất phức tạp.
— *trùng sơn* — 重山 Muôn từng núi = Nhiều núi lắm.
— *tuế* — 歲 Lời chúc mừng nhau, ý chúc nhau muôn tuổi — Tiếng tôn xưng ông vua.
— *tự thiên điều* — 緒千條 Muôn sợi nghìn nhánh = Đạo lý rất phức tạp, công việc rất nhiều.
— *tử* — 死 Việc rất nguy hiểm có đến muôn phần chết — Người nhận tội mình thường nói: tôi cam vạn tử, nghĩa là chết mấy lần cũng đáng.
— *tử nhất sinh* — 死一生 Muôn phần chết chỉ một phần sống = Rất nguy hiểm.
— *tử thiên hồng* — 紫千紅 Muôn tía nghìn hồng = Các hoa nở mùa xuân — Giữa đám phồn hoa có vô số con gái đẹp.
— *tượng* — 象 Hình tượng của muôn vật.
— *ứng du* — 應油 (Y) Tên một thứ dầu, trị chứng gì cũng ứng nghiệm cả.
— *vật* — 物 Mọi vật trong vũ trụ (tous les êtres).
— *vật chi linh* — 物之靈 Đấng thiêng liêng ở trong muôn vật, tức là người.
— *vật hấp dẫn* — 物吸引(Lý) Sức hút kéo nhau của muôn vật trong vũ trụ, từ vật nhỏ cho đến các thiên thể (attraction universelle).
— *vật liên đái* — 物連帶 Mối liên lạc dằng dịt của muôn vật trong vũ trụ.
— *vọng* — 望 Muôn điều hy vọng, câu thường để sau lời thỉnh nguyện việc gì.
— *vũ* — 舞 Tên một khúc nhạc vừa múa vừa hát, thường dùng ở nơi Triều đình yến hội về đời nhà Chu nước Tàu.

VÃN 晚 Buổi chiều — Muộn — Tự xưng với người hơn tuổi thì nói là vãn.
— 挽 Kéo — Điếu người chết.
— 輓 Nch. 挽.
— 娩 Cách mềm mỏng thuận hoà — Xch. Miễn.

Vãn bối 晚輩 Lời tự xưng với người hơn tuổi mình — Nch. Hậu bối.
— *ca* 挽歌 Lời hát thương tiếc người chết.
— *cảnh* 晚景 Cảnh buổi chiều = Cảnh già (vieillesse).
— *cận* — 近 Gần đây (récent).
— *chước* — 酌 Uống rượu buổi chiều hay buổi đêm.
— *cứu* 挽救 Việc xong rồi mà dùng cách để cứu vớt lại.
— *diệm* 晚艷 Cái đẹp muộn màng = Hoa cúc — Hoa nở muộn.
— *duyên* — 緣 Duyên muộn màng = Trai gái đến gần già mới gặp nhau.
— *đạt* — 達 Thành đạt muộn màng = Lớn tuổi rồi mới có công danh.
— *đối* 挽對 Câu đối để phúng người chết.
— *hoa* — 花 Hoa gần tàn.
— *học* 晚學 Buổi học chiều (classe de l'après - midi).
— *hồi* 挽回 Kéo trở lại — Nch. Khôi phục.
— *hồi chính đạo* — 回正道 Đạo chính đã gần suy đồi, mà kéo nó trở lại = Lời tán tụng những người làm sách dạy đời — Người đã đi vào lối tà đạo mà kéo dắt người quay sang đường lối chính.
— *hôn* 晚婚 Kết hôn muộn = Ngoài ba mươi mới lấy vợ, trái với tảo hôn.
— *liên* 挽聯 Câu đối để điếu người chết.
— *lộ tao phùng* 晚路遭逢 Đến khi tuổi già, mới được gặp thời.
— *lưu* 挽留 Kéo mời người ở lại (retenir qqn)
— *mộ* 晚暮 Buổi chiều — Tuổi già — Không đúng với thời buổi mới.
— *nha* — 衙 Thời giờ làm việc quan về buổi chiều.
— *niên* — 年 Tuổi già.
— *niên đắc tử* — 年得子 Đã già mới được con trai đầu — Ngb. Việc may mắn chẳng ngờ.
— *phạn* — 飯 Bữa ăn chiều (souper).
— *phong* — 風 Gió buổi chiều hôm.
— *sinh* — 生 Người hậu bối tự xưng với bậc tiền bối.
— *thành* — 成 Thành đạt muộn màng.
— *thế* — 世 Đời gần đây (période récente).

Vãn thúy — 翠 Cây cối đến mùa rét mà còn xanh tốt.
— *tiến* — 進 Nch. Vãn bối.
— *tiết* — 節 Tiết tháo lúc tuổi già — Đời cuối cùng — Nch. Vãn niên.
— *tiết hoàng hoa* — 節黃花 Hoa cúc ở mùa đông — Ngb. Người quân tử ở đời loạn, như hoa thơm hiếm có ở trời đông.
— *tống* — 送 Đi theo xe đưa đám người chết.
— *trí* — 智 Người trí tuệ chậm chạp.
— *tuế* — 歲 Nch. Vãn niên.
— *vận* — 運 Cảnh ngộ lúc về già.

VÃNG 往 Đi đến — Đã qua — Cái đã cũ rồi.
— *cổ* — 古 Đời xưa (antiquité).
— *hạ* — 下 Chỉ về việc tương lai, trái với chữ vãng khứ (futur).
— *khứ* — 去 Chỉ về việc đã qua (passé).
— *lai* — 來 Đi đi lại lại (aller et venir).
— *nhật* — 日 Ngày trước (jour passé).
— *phục* — 復 Đi lại (aller et venir).
— *sinh* — 生 (Phật) Người chết là thoát kiếp ở trần gian, mà qua ở đất Phật, gọi là vãng sinh.
— *sự* — 事 Việc đã qua (affaire passée).
— *tích* — 昔 Thuở trước (passée).
— *vãng* — 往 Thường thường (fréquemment).

VĂN 文 Người có học vấn, trái với vũ — Văn vẻ — Lời vấn — Lễ phép — Dáng bề ngoài — Đồng tiền — Tô vẽ giả dối.
— 紋 Những đường vân trên tấm lụa — Làn sóng gợn lăn tăn ở trên mặt nước.
— 汶 Dáng mờ tối, gọi là "văn văn" — Xch. Vấn.
— 聞 Nghe — Điều nghe biết — Truyền đạt đi — Danh dự.
— *án* 文案 Nch. Văn thư và án kiện.
— *bằng* — 憑 Văn thư dùng để làm bằng chứng — Nch. Chứng thư (certificat).
— *cách* — 格 Cách điệu của văn chương.
— *cầm* 紋禽 Con chim lông có nhiều sắc, như chim trĩ, chim phượng hoàng.
— *chỉ* 文址 Nền tế thánh — Nền tế Khổng Tử, ở các hương thôn lập lên, gọi là văn chỉ, của nhà vua lập lên gọi là văn miếu.

Văn chỉ — 祉 Chúc phúc cho người văn nhân. Lối viết thư từ trả lời cho văn sĩ, thường dùng chữ văn chỉ ở cuối thư.

— *chính* — 政 Phản đối với việc võ.

— chương — 章 Văn tự tốt đẹp viết ra thành bài (littérature).

— *dã* — 野 Văn minh với dã man (civilisé et barbare).

— *đàn* — 壇 Chỗ các văn nhân họp nhau.

— *đạo* — 道 Đường lối nhà văn, trái với đường lối nhà võ — Phương pháp làm văn — Nch. Văn hoá.

— *đạo* 聞道 Nghe nói.

— *đạt* — 達 Danh dự hiển đạt.

— *điển* 文典 Nch. Văn pháp.

— *đức* — 德 Văn chương và đức hạnh — Đạo đức thuộc về văn hoá đối với võ đức.

— *giai* — 階 Các quan về hàng văn, trái với võ giai.

— *hài* — 鞋 Giày của học trò ngày xưa đi.

— *hào* — 豪 Người có tài trổi ở trong hàng văn.

— *hí* — 戲 Cách chơi bằng văn chương.

— *hiến* — 獻 Sách vở và nhân vật tốt trong một đời.

— *hoá* — 化 Vạn vật và giáo hoá — Dùng văn tự mà giáo hoá cho người.

— *hoá chủ nghĩa* — 化主義 Sau cuộc Âu chiến một phần nhân sĩ trên thế giới thấy sự bi thảm của chiến tranh, bèn đề xướng văn hoá chủ nghĩa (culturisme) để đối với quân quốc chủ nghĩa (militarisme).

— *hoá khoa học* — 化科學 Học vấn nghiên cứu những sự thực trong lịch sử và sự thực về văn hoá (science de la culture).

— *hoá triết học* — 化哲學 Môn triết học thuyết minh và phê bình văn hoá (philosophie de la culture).

— *học* — 學 Học vấn về văn chương — Đủ cả tài văn chương và học thức.

— *học giới* — 學界 Gọi chung những người nghiên cứu về văn chương (monde lettré).

— *ý* — 意 Ý tứ trong văn chương.

— *khoa* — 科 Một phân khoa ở trường đại học, thường bao quát văn học, triết học và sử học.

Văn khố — 庫 Kho sách — Trường thi — Trong bụng nhà văn, trữ được vô số chữ, cũng gọi là vạn khố.

— *kỷ* — 幾 Bản viết của nhà văn sĩ.

— *kiện* — 件 Thư từ, hoặc công văn.

— *Lang* — 郎 (Sử) Tên cũ nhất của nước ta, từ đời Hùng Vương.

— *lý* — 理 Điều lý ở trong văn chương — Có văn chương, có điệu lý.

— *manh* — 盲 Người không biết chữ (illettré).

— *miếu* — 廟 Miếu thờ Khổng Tử, do nhà nước dựng lên.

— *minh* — 明 Cái tia của đạo đức, phát hiện ra ở nơi chính trị, pháp luật, học thuật, điển chương,... gọi là văn minh. Phản đối với dã man.

— *minh điện Đại học sĩ* — 名殿大學士 Xch. Tứ điện.

— *nghệ* — 藝 Văn học và nghệ thuật (lettres et arts).

— *nghệ Phục hưng* — 藝復興(Sử) Thời đại ở vào khoảng từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ 14, văn nghệ Hy Lạp và La Mã thịnh lại ở châu Âu (Renaissance).

— *nghĩa* — 義 Ý nghĩa của văn tự — Có văn tự và có nghĩa lý.

— *nghiệp* — 業 Nghề nghiệp của nhà văn sĩ (œuvre littéraire).

— *nhã* — 雅 Thanh nhã, không thô tục, trái với võ biền.

— *nhân* — 人 Người văn học (lettré).

— *nhân vô hạnh* — 人無行 Lời chê những hạng người chỉ có văn chương mà không có phẩm hạnh.

— *nhất tri thập* 聞一知十 Nghe một biết mười = Thiên tư thông minh hơn người.

— *nhược* 文弱 Dáng nhà nho yếu ớt.

— *phái* — 派 Môn phái về văn chương (école, cénacle).

— *pháp* — 法 Qui luật để làm văn (grammaire).

— *phong hưởng ứng* 聞風響應 Nghe hơi gió chuyển ra mà tiếp ứng liền = Phụ hoạ theo rất mau.

— *phong nhi khởi* — 風而起 Nghe hơi tiếng mà phấn khỉ ngay — Không cần thấy người, chỉ nghe tiếng mà đua dậy.

Văn phòng 文房 Phòng đọc sách (cabinet de travail).
— *phòng tứ bảo* — 房四寶 Bốn vật cần dùng ở trong văn phòng là bút, mực, giấy, nghiên.
— *quan* — 官 Quan viên giữ các việc ở ngoài việc quân sự và tư pháp (fonctionnaire vivil).
— *quá sức phi* — 過飾非 Tô điểm để che lỗi xấu của mình.
— *sĩ* — 士 Nch. Văn nhân (lettré).
— *sức* — 飾 Trau dồi loè loẹt.
— *tập* — 集 Đem nhiều thứ văn chương góp thành một bản.
— *thạch* 紋石 Đá có vân.
— *thái* 文采 Màu vẻ đẹp đẽ.
— *thái phong lưu* — 采風流 Màu vẻ của văn chương, truyền bá đến đời sau, như gió bay xa, như nước chảy tràn, gọi là văn thái phong lưu.
— *thanh* — 聲 Tiếng tăm về văn học.
— *thân* — 身 Vẽ mình, như tục người Mọi (tatouage).
— *thân* — 紳 Những người lấy văn học tấn thân mà ra đời.
— *thân hội* — 紳會 Cuộc vận động bài ngoại của sĩ phu các tỉnh Nghệ - Tĩnh nổi lên năm 1874, do Trần Tấn và Đậu Như Mai làm thủ lĩnh.
— *thể* — 體 Thể tài của văn chương như thể thi, thể phú.
— *thi* — 詩 Văn xuôi và văn vần (prose et poésie).
— *thư* — 書 Giấy má công hoặc tư.
— *trị* — 治 Không dùng võ lực chuyên dùng chính sự, pháp luật, học thuật để trị nước.
— *trường* — 場 Chỗ thi học trò (camps des lettrés).
— *tuyển* — 選 Chọn các tinh hoa trong văn chương mà biên thành sách — Tên một bản sách của Chiêu Minh Thái tử nước Tàu soạn.
— *từ* — 詞 Nch. Văn chương.
— *tự* — 字 Chữ viết (écriture) — Nch. Văn chương.

Văn tự giao — 字交 Bạn bè dùng văn tự kết giao với nhau.
— *tự ngục* — 字獄 Vì văn tự xúc phạm đến chủ quyền của chính phủ mà bị chính phủ xét tội.
— *tự tịch* — 字癖 Tính ham đọc sách.
— *uyển* — 苑 Nghĩa đen là cái vườn văn, tức là góp các lối văn một nơi.
— *vận* — 運 Khí vận của văn chương suy hay thịnh.
— *vận toàn suy* — 運全衰 Khí vận của văn học suy đồi hết cả.
— *vật* — 物 Những sản vật của văn hoá, như lễ nhạc, chế độ.
— *vọng* 聞望 Nch. Danh vọng.
— *vũ* 文武 Việc văn và việc vũ — Văn Vương và Võ Vương đời nhà Chu.
— *vũ hỏa* — 武火 Phép đốt lửa nấu thuốc, dùng lửa không quá mạnh, không quá yếu gọi là văn vũ hoả — Sức lửa quá yếu gọi là văn hỏa, quá mạnh là vũ hỏa.
— *vũ kiêm toàn* — 武兼全 Nói người văn chương giỏi, võ nghệ tài, đủ cả hai mặt.
— *xương* — 昌(Thần thoại) Tên một vị thần chủ việc văn chương cũng gọi là Văn Xương đế quân — Tên một vị sao trong thiên văn Tàu.

VẶN 紊 Rối loạn.
— *loạn* — 亂 Rối loạn.

VÂN 雲 Nói rằng — Trợ ngữ từ.
— 雲 Mây.
— 蕓 Cây vân hương — Nch. 耘.
— 耘 Bừa cỏ.
— 紜 Xch. Phân vân.
— *anh* 雲英 (Khoáng) Vân mẫu.
— *cẩm* — 錦 Bức gấm dệt bằng mây — Thí dụ bài văn rất hay.
— *cẩu* — 狗 Xch. Bạch vân thương cẩu.
— *chưng long biến* — 蒸龍變 Mây nổi lên, rồng biến hoá = Người anh hùng thừa thời mà nổi lên.
— *dịch* — 液 Rượu tiên.
— *du* — 游 Lãng du các nơi — Thầy tu đi rong các xứ.
— *đài* — 臺 Cái đài cao đến tận mây — Cái đài ghi chép tên họ các công thần, ở

đời Hán nước Tàu, có vẽ tượng 32 công thần, gọi là Vân đài hoạ tượng.

Vân hà — 霞 Mây trắng và ráng đỏ.

— *hà giao* — 霞交 Làm bạn với mây ráng = Ở ẩn không ham vinh lợi.

— *hán* — 漢 Tức là ngân hà, tinh hà (voie lactée).

— *hành vũ thi* — 行雨施 Mây đi mưa rắc — Ơn đức của thánh nhân.

— *hương* — 鄉 Làng xóm ở trên mây = Chỗ hồn người chết ở.

— *hương* 蕓香 (Thực) Thứ cây hoa lá rất thơm, nhựa và vỏ đốt làm hương, lá bỏ vào sách để trừ mọt.

— *lâu* 雲樓 Cái lầu cao tận mây.

— *long* — 龍 Mây lên thì rồng hiện — Ngb. Vua tôi được gặp nhau.

— *long phong hổ* — 龍風虎 Mây theo rồng, gió theo cọp — Ngb. Vua tôi thấy bạn gặp nhau.

— *lôi thời tiết* — 雷時節 Thời buổi làm mây làm sấm = Anh hùng gặp nhịp, quân tử đắc thời, làm nên sự nghiệp lớn lao.

— *mẫu* — 母 (Khoáng) Thứ khoáng vật có thể tách ra từng lá như giấy. Thứ vân mẫu trắng ánh sáng thấu qua được, tựa như pha lê (mica).

— *Nam* — 南 (Địa) Một tỉnh ở phía tây nam Trung Hoa, giáp giới với xứ Bắc Kỳ.

— *nê* — 泥 Mây ở trên trời, bùn ở đáy nước = Địa vị cách xa nhau.

— *nê tương đối* — 泥相對 Hai người nguyên bạn với nhau, mà một người sang, một người hèn, địa vị khác nhau = Tình bạn hữu khác xưa.

— *nga* — 娥 (Thần) Người tiên ở trong cung mây.

— *nghê* — 霓 Mây và mống — Thấy mây thì mong có mưa, thấy mống thì sợ mất mưa, nên có chữ: vân nghê chi vọng 雲霓之望, nghĩa là: mong được may mà lại sợ rủi.

— *nguyệt* — 月 Mây và trăng.

— *nhiễu* — 擾 Rối loạn như mây.

— *nhưng* — 仍 Con cháu huyền gọi là vân, con cháu vân gọi là nhưng, kể từ bản thân trở xuống đến năm đời thì gọi là vân nhưng.

Vân phòng — 房 Chỗ phòng hoà thượng hoặc đạo sĩ ở.

— *phu* 耘夫 Người nông phu — Nch. Canh phu.

— *song* — 窗 Cửa sổ phòng đọc sách — Nch. Thư trai.

— *sừ* — 鋤 Bừa cỏ ở ruộng đi.

— *tán băng tiêu* 雲散水消 Mây tan giá rựa = Có mà hoá thành không.

— *tập* — 集 Nhóm lại đông như mây.

— *thê* — 梯 Cái thang để bước lên mây = Đường công danh — Nch. Phi thê.

— *thụ* — 樹 Đám mây với bóng cây. Nguyên chữ là Mộ vân xuân thụ, nói tắt là: Vân thụ = Bạn hữu xa nhau mà nhớ nhau, nên thấy cảnh sinh tình — Xch. Vị thụ.

— *thủy* — 水 Mặt nước chân mây = Người giang hồ phiêu đãng — Tính tình lả lơi — Gái đĩ thoã.

— *thư* — 書 Bức thư ở trên mây rơi xuống = Lời quí trọng bức thư người gửi cho mình.

— *tiêu* — 霄 Trên mây — Địa vị cao lắm.

— *tinh* — 精 (Khoáng) Tức là vân mẫu.

— *trình* — 程 Đường lên mây = Đường công danh.

— *trung bạch hạc* — 中白鶴 Con hạc trắng ở trong mây, ví với người cao khiết.

— *tụ* — 聚 Nch. Vân tập.

— *vân* 紜紜 Rối răng be bét — Nch. Phân phân.

— *vân* 雲雲 Nhiều — Như thể, như thế.

— *vi* — 為 Lời nói và việc làm.

— *vụ kiến thiên* 雲霧見天 Giữa đám mây mù thình lình thấy được trời xanh — Ngb. Giữa lúc tối tăm mừng thấy được tia sáng.

— *vũ* — 雨 Mây mưa — Ân trạch — Trai gái giao cấu.

— *xa* — 車 Xe đi ở trên mây — Phép thần tiên đi giữa không — Tàu bay.

— *xuất vô tâm* — 出無心 Mây tình cờ mà ra khỏi núi — Người không thiết làm việc với đời.

VẤN 問 Hỏi — Thông tin tức với nhau.

— 汶 Tên sông ở tỉnh Sơn Tây nước Tàu. Xch. Văn.

Vấn an 問安 Hỏi thăm xem có yên không.
— *bất yếm đa* — 不厭多 Đã hỏi thì không chán nhiều = Hỏi tất phải hỏi cho kỹ.
— *danh* — 名 Trong hôn lễ, khi hỏi cho biết tên người con gái, gọi là vấn danh.
— *đạo ư manh* — 道於盲 Hỏi đường nơi người mù = Xin học với người ngu.
— *đáp* — 答 Lời hỏi và lời trả lời — Lối văn giả thiết hai người hỏi đi đáp lại.
— *đề* — 題 Đề mục của câu hỏi (question).
— *đối* — 對 Người trên hỏi người dưới phải thưa.
— *kế* — 計 Hỏi mưu mẹo.
— *liễu tầm hoa* — 柳尋花 Hỏi liễu tìm hoa = Tìm chơi con gái — Thưởng ngoạn cảnh xuân.
— *nạn* — 難 Đặt lời hỏi để làm rầy người ta.
— *nghĩa* — 義 Hỏi những nghĩa lý mà mình còn hoài nghi — Hỏi nghĩa các chữ ở trong sách.
— *ngưu tri mã* — 牛知馬 Hỏi trâu mà biết được ngựa — Ngb. Suy cái này biết được cái kia.
— *nhất đắc tam* — 壹得三 Hỏi một điều mà được ba điều = Học ít mà nghe được nhiều.
— *quái* — 卦 Lấy bát quái mà bói xem cát hung.
— *quan* — 官 Chức quan tra hỏi người có tội.
— *tâm* — 心 Hỏi lòng mình = Tự xét.
— *thế* — 世 Đem ra hỏi đời — Nói về văn thơ đem ra công bố cho người đời khen chê.
— *tội* — 罪 Hỏi tội để trừng trị.
— *tự* — 字 Đem sách đến hỏi thầy.

VẬN 運 Xoay vần — Dời động — Khí số.
— 韵 Vần của tiếng nói — Phong nhã.
— *cảnh* 韵景 Cảnh trí u nhã.
— *cân thành phong* 運斤成風 Xoay cái rìu quá mau mà thành ra tiếng gió = Người kỹ nghệ rất giỏi.
— *chưởng* — 掌 Dễ dàng như động bàn tay.
— *cước* 韵脚 Chữ ghép vần ở cuối câu thơ (rime).
— *dụng* 運用 Theo thành pháp, nhưng tuỳ việc mà biến thông, chứ không bị thành pháp câu thúc.

Vận dụng thân tâm — 用身心 Dùng sức mình và sức não để làm việc.
— *động* — 動 (Lý) Vật thể thay đổi vị trí — (Thể) Chơi bời và vùng vẫy để nuôi sức khoẻ — Bôn tẩu chạy vạy để đạt một mục đích gì.
— *động gia* — 動家 Người tinh về thể dục.
— *động khí quan* — 動器官 (Sinh lý) Những khí quan mà động vật nhờ để vận động, như tay chân (organes de locomotion).
— *động luật* — 動律 (Lý) Ba thứ định luật do nhà học giả nước Anh là Ngưu Tôn (Newton) đặt ra: 1) Phàm vật thể không chịu sức ngoài, nếu tịnh thì tịnh luôn, mà động thì cứ theo đường thẳng mà động luôn; 2) Phàm vật thể mà chịu sức ngoài thì vận động lượng thay đổi, thành chính tỷ lệ với sức ngoài ấy, mà phương hướng vận động y như phương hướng của sức ấy; 3) Phàm vật thể có chịu sức ngoài thì sinh ra một sức gọi là phản động lực, lớn nhỏ bằng nhau, mà phương hướng trái nhau với động lực.
— *động lượng* — 動量 (Lý) Tốc độ của vật chất tiến hành trong khi vận động, nhân với chất lượng của vật thể thành được bao nhiêu là vận động lượng.
— *động thần kinh* — 動神經 (Sinh lý) Dây thần kinh truyền đạt những cảm giác ở trung khu ra ngoài.
— *động trường* — 動場 Chỗ để vận động thể dục.
— *hà* — 河 Sông đào về việc vận tải (canal).
— *hành* — 行 Vật thể xoay vòng luôn luôn không dừng đứng, gọi là vận hành (se mouvoir).
— *học* 韵學 Môn học nghiên cứu về âm vận.
— *hội* 運會 Cái vận số của mình gặp — Phong vận và cơ hội.
— *khí* — 氣 Nch. Vận số (sort, destinée).
— *lương* — 糧 Chở lương thực cho binh lính (transporter des vivres).
— *mệnh* — 命 Số mệnh người ta ở đời — Việc đẩy tới mà không biết trước được, không thể tránh được (fatalité).
— *mệnh luận* — 命論 (Triết) Thuyết cho rằng người ta hiền hay ngu, đạt hay cùng, đều bởi mệnh trời định cả (fatalisme).

Vận ngữ 韵語 Câu nói có vần — Câu nói thanh nhã.
— *nhân* — 人 Người văn nhã.
— *phí* 運費 Tiền phí tổn về việc chuyên chở hàng hoá đồ đạc (frais de transport).
— *phủ* 韵府 Kho trữ vần, tên một bản sách của nước Tàu dùng để làm thơ phú, mỗi một tiếng nào nảy ra được bao nhiêu vần đều có chép đủ trong sách ấy.
— *số* 運數 Người ta ở đời khi giàu khi nghèo, khi sướng khi khổ, đều theo cái phận trời đã định trước, như thế gọi là vận số (destinée).
— *tải* — 載 Chuyên chở hàng hoá (transporter).
— *thâu* — 輸 Chở hoá vật chỗ này đến chỗ khác (transporter).
— *thư* 韵書 Bản sách dạy chữ, sắp đặt theo vần.
— *tống* 運送 Chở hàng hoá đi chỗ khác (transporter).
— *tống hạm* — 送艦 Thứ tàu chiến dùng để chở đồ binh dụng (transport).
— *trù* — 籌 Lần con tính = Phép tính bằng bàn tính — Định liệu mưu kế.
— *văn* 韵文 Văn có vần có điệu (poésie, prose rythmée).

VẪN 隕 — Trên cao rơi xuống — Nch. 殞 — Xch. Viên.
— 抆 Lau chùi cho khô.
— 殞 Chết.
— 吻 Mép — Cái miệng hoặc vòi của loài côn trùng — Tục người Tây hôn nhau gọi là tiếp vẫn 接吻.
— 刎 Cắt cổ mà chết.
— *hợp* 吻合 Sự vật gì y như nhau, hoặc lời nói y như nhau, gọi là vẫn hợp.
— *lệ* 泪 Lau nước mắt.
— *thạch* 隕石 Lưu tinh ở trên không rơi xuống (aérolite) — Những mảnh sao rất nhỏ ở không trung, đi đến phạm vi dẫn lực của địa cầu bị hút mà rơi xuống đất như những hòn đá ở trên cao rơi xuống.
— *truy* — 墜 Rơi xuống — Nch. Truy lạc.
— *uyên* — 淵 Rơi xuống vực sâu = Sự tình nguy hiểm.
— *việt* — 越 Đổ xuống = Thất bại.

VẬT 勿 Bảo người đừng làm — Không nên.
— 物 Những cái có trong khoảng trời đất đều gọi là vật — Việc — Mầu lông của loài súc sinh — Xch. Vật sắc.
— *cạnh* 物競 Vạn vật cạnh tranh để sinh tồn (concurrence vitale).
— *cạnh thiên trạch* — 競天擇 Vạn vật cạnh tranh nhau, thứ nào thích thì sống, thứ nào không thích thì chết, hình như trời lựa chọn chỉ để giống tốt lại (sélection naturelle).
— *chất* — 質 Cái ở trong không gian mà người ta cảm giác nhận thức được (matière).
— *chất đa nguyên luận* — 質多元論(Triết) Thuyết cho rằng bản thể vũ trụ là do nhiều số vật chất cấu thành.
— *chất hạnh phúc* — 質幸福 Sự sung sướng về vật chất, như giàu có sang trọng (bonheur matériel).
— *chất nhất nguyên luận* — 質一元論 Thuyết chủ trương rằng vật chất là bản thể duy nhất trong vũ trụ, tinh thần là do vật chất mà phát sinh (monisme/matériel).
— *chất sinh hoạt* — 質生活 Sự sinh hoạt về vật chất như ăn, uống, ngủ, trái với sinh hoạt về tinh thần (existence matérielle).
— *chất thế giới* — 質世界 Khoảng thế giới gồm những vật chất khác với thế giới tinh thần (monde matériel).
— *chất văn minh* — 質文明 Văn minh công nghệ nhân tự nhiên khoa học phát đạt mà thành (civilisation matérielle).
— *chủ* — 主 Người có vật ấy (propriétaire).
— *chủng khỉ nguyên* — 種起源 Nguồn gốc của nòi giống muôn vật — Tên bộ sách của Đạt Nhĩ Văn (origine des espèces).
— *cực tất phản* — 極必反 Hễ việc gì đến cuối cùng, tất quay lại như lúc đầu — Ngb. Người không nên làm thái quá.
— *dục* — 欲 Sự ham muốn xui giục, bởi phần vật chất trong người ta (désirs matériels).
— *dược* 勿藥 Bệnh không có thuốc mà lành — Ngb. Việc tự nhiên mà nên.
— *giá* 物價 Giá trị của vật phẩm (prix des marchandises).

Vật giới — 界 (Triết) Thế giới hữu hình cũng gọi là hữu hình giới, hiện tượng giới hoặc vật chất giới (monde matériel).
— *hình* — 形 Hình trạng của các vật.
— *hoá* — 化 Sự biến hoá của vật chất.
— *hoán tinh di* — 換星移 Vật đổi sao dời = Việc đời thay đổi.
— *hoạt luận* — 活論 Học thuyết chủ trương rằng bản thân của vật chất vốn có sinh khí hoạt động, những hiện tượng sinh hoạt, tác dụng tinh thần, cùng hết cả mọi thứ vận động đều do tính năng của vật chất mà ra (polyzoïsme).
— *hủ trùng sinh* — 腐蟲生 Vật có nát hư thì sâu mới sinh ra — Ngb. Trước có nghi tâm nhiên hậu người ta mới dèm được — Tự mình không tốt mới bị người ta khinh dể.
— *kiện* — 件 Những thứ có hình mà có thể đo tính được (chose).
— *lý* — 理 Nguyên lý về sự vật.
— *lý học* — 理學 Môn học nghiên cứu về tính chất, vận động, biến hoá của vật thể (physique).
— *liệu* — 料 Nói chung những vật chất dùng để làm một công trình gì (matériaux).
— *lụy* — 累 Phiền lụy về thế sự nó ràng buộc.
— *lực* — 力 Sức mạnh của vạn vật (force matérielle)
— *mạc năng lưỡng đại* — 莫能兩大 Những giống gì có bên hơn tất có bên kém, chẳng bao giờ hai bên to y như nhau.
— *ngoại* — 外 Ở ngoài cõi đời = Có ý không muốn nghe biết đến việc đời.
— *phẩm* — 品 Các thứ vật.
— *quyền* — 權 Quyền lợi người ta có được ở trên các vật.
— *sản* — 產 Những vật sinh sản ra, bao quát cả vật thiên nhiên, vật nhân tạo (produits).
— *sắc* — 色 Lấy hình trạng và quần áo của người ấy mặc mà hỏi thăm tìm kiếm.
— *thể* — 體 Cái thể do vật chất cấu thành, mà chiếm một địa vị trong không gian (corps matériel).
— *tình* — 情 Tình trạng của các sự vật trong đời.

Vật vọng — 望 Người có danh vọng ở trong xã hội.

VỆ 衛 Giữ gìn che chở — Chỗ trú binh ở miền biên giới — Tên nước chư hầu ở đời nhà Chu nước Tàu.
— *binh* — 兵 Quân sĩ theo để bảo hộ cho trưởng quan (garde).
— *đạo* — 道 Giữ gìn lấy đạo thánh hiền, hoặc giữ gìn cho tôn giáo.
— *đội* — 隊 Quân đội để hộ vệ (coprs de garde).
— *sĩ* — 士 Nch. Vệ binh (garde).
— *sinh* — 生 Giữ gìn cho sức khoẻ.
— *sinh học* — 生血 Môn học thuật nghiên cứu về cách vệ sinh (hygiène).
— *thân* — 身 Giữ gìn thân thể.
— *thú* — 戍 Che chở giữ gìn các địa phương ở ngoài biên giới.
— *tinh* — 星 (Thiên) Ngôi sao nhỏ xoay xung quanh một vị hành tinh (satellite).
— *tống* — 送 Bảo hộ để chở đi nơi khác (escorter un convoi).

VI 為 Làm — Ấy là.
— 微 Nhỏ nhen — Tinh diệu — Suy — Kín — Hèn — Trái ngược.
— 薇 Một thứ cây về loài ẩn hoa.
— 韋 Da thuộc — Trái ngược — Nch. 違.
— 違 Lìa ra — Trái ngược.
— 圍 Vây bọc xung quanh — Tính đo đường chu vi.
— 幃 Màn — Túi đựng hương.
— 闈 Cửa trong buồng — Nhà trong.
— 葦 Cây lau. Cũng đọc là Vĩ.
— 褘 Xiêm người đàn bà mặc — Túi áo — Tươi tốt — Âm huy thì nghĩa là áo tế của vợ vua.
— *âm khí* 微音器 (Lý) Cái máy để truyền những tiếng rất nhỏ, thành ra tiếng to (microphone).
— *bạc* — 薄 Nhỏ nhen mỏng mảnh.
— *bạn* 違叛 Làm phản (trahir).
— *bằng* 為憑 Dùng làm bằng cứ.
— *bình* 幃屏 Cái màn che ở trước (rideau, écran).
— bố 韋布 Đãy da và áo vải = Người ty tiện bần cùng.

Vi bội 違背 Trái ngược lại — Không vâng lời (désobéir, violer).
— *cảnh luật* — 警律 (Pháp) Pháp luật định cách xử trị những tội vi cảnh.
— *cảnh tội* — 警罪 (Pháp) Tội nhẹ vì phạm vào pháp lệnh cảnh sát (débit de simple police).
— *chỉ* 微旨 Ý chỉ sâu kín.
— *chiếu dụng giả* 為照用者 Chữ luật nước ta thường dùng ở sau các tờ văn khế, nghĩa là cứ theo lời văn khế đó mà dùng.
— *diệu* 微妙 Tinh tế đến cực điểm.
— *động* — 動 Những cái động đất rất nhỏ (microséisme).
— *hành* — 行 Đi ra mà không cho người ta biết mình (incognito) — Con đường nhỏ.
— *hiến* 違憲 Trái với hiến pháp (anticonstitutionnel).
— *hòa* — 和 Không được thư thái — Có bệnh.
— *hồ* 微乎 Chút đỉnh.
— *hổ phó dực* 為虎傅翼 Chắp cánh cho cọp = Giúp cho người ta làm điều ác.
— *hổ tác xương* — 虎作倀 Làm ma dắt cọp bắt người = Làm tai mắt cho bọn ác.
— *huyền* 韋弦 Da thuộc tính mềm, dây cung tính cứng. Đời Chiến Quốc có người tính nóng nảy thường đeo da thuộc để nhớ mà hoà tính lại, có người tính chậm chạp, thường đeo dây cung để nhớ mà mau mắn thêm.
— *huyết quản* 微血管 (Sinh lý) Những huyết quản rất nhỏ, như lông, phân bố khắp cả thân thể (vaisseaux capillaires).
— *khốn* 圍困 Bị quân giặc vây đánh rất khốn khổ — Tình hình xung quanh bị người bao bọc.
— *kỳ* — 棋 Cách đánh cờ vây.
— lễ 違禮 Trái lễ phép.
— lệnh — 令 Trái mệnh lệnh trên (enfreindre un ordre).
— *ly* — 離 Nch. Biệt ly.
— *lý* — 理 Trái lẽ.
— *lô* 葦蘆 Loài cây lan (réseau).
— *mang* 微茫 Nhỏ cực điểm, không thể thấy được — Mơ hồ không rõ.
— *mệnh* 違命 Nch. Vi lệnh (désobéir).

Vi nạn — 難 Tránh hoạn nạn (fuir le danger).
— *nạn* 為難 Làm khó cho người ta (faire des difficultés).
— *nghệ thuật chi nghệ thuật* — 藝術之藝術 Chủ trương của phái duy mỹ chủ nghĩa, chỉ cốt vì nghệ thuật mà phát triển cái đẹp chứ không cốt vì đạo đức, hoặc nhân sinh (l'art pour l'art).
— *nghịch* 違逆 Trái ngược.
— *ngỗ* — 忤 Nch. Bội nghịch.
— *ngôn* — 言 Vì lời nói mà thất hoà — Lời nói không hợp lý.
— *ngôn đại nghĩa* 微言大義 Lời nói kín nhiệm, và nghĩa lý lớn lao.
— *nha* — 芽 (Sinh) Cái mầm nhỏ của cây — Theo thuyết phiếm sinh của Đại Nhĩ Văn là cái phần rất nhỏ trong các tế bào, cái ấy định tính chất của mỗi tế bào (gemmule).
— *nhân sinh chi nghệ thuật* 為人生之藝術 Thuyết chủ trương rằng mục đích của nghệ thuật là phải khảo cứu và hiện thực những việc trong đời người (l'art pour la vie).
— *nhị* 違貳 Có nhị tâm.
— *nhiễu* 圍繞 Vây xung quanh.
— *phản* 違反 Trái ngược lại — Nch. Bội nghịch.
— *pháp* — 法 Trái với pháp luật (enfreindre la loi).
— *pháp tự tệ* 為法自敝 Nch. Tác pháp tự tệ.
— *phân học* 微分學 (Toán) Phép toán học tự một hàm số mà suy tìm cái hàm số rất nhỏ khác, mà xét sự ứng dụng của nó về kỷ hà học và đại số học (calcul infinitésimal).
— *phong* — 風 Ngọn gió nhỏ (brise légère).
— *phú bất nhân* 為富不仁 Người chỉ làm giàu thì chẳng có đức nhân. Trái với vi nhân bất phú.
— *sinh vật* 微生物 (Sinh) Thứ sinh vật rất nhỏ, như vi trùng.
— *sơn cửu nhẫn* 為山九仞 Làm núi cao đến chín nhẫn, mới là hoàn thành — Ngb. Làm việc gì tất cho có thành công — Học đạo tất cho đến thánh nhân.
— *tâm* 違心 Trái với lương tâm.
— tâm chi thoại — 心之話 Lời nói không theo bản tâm mình nghĩ thế = Miệng dối dạ.

Vi thành 圍城 Vây đánh thành của giặc.
— *thất* 違失 Lầm lỗi.
— thiên bất tường — 天不祥 Làm việc trái với lòng trời thì tất phải tai hại.
— *thời* 微時 Buổi còn hàn vi.
— *thường* 違常 Trái với đạo thường.
— *tích* 微積 (Toán) Vi phân học và tích phân học (différenciation et intégration).
— *tiện* — 賤 Nhỏ hèn (de condition inférieure).
— *tiếu* — 笑 Cười mỉm (sourire).
— *tình* — 情 Cái tình chút đỉnh.
— *tọa* 圍坐 Ngồi bọc xung quanh.
— *trần* 微塵 Cái mảy bụi rất nhỏ — (Phật) Nguyên thuỷ vũ trụ chỉ có vi trần, tích hằng hà sa số vi trần thành ra thế giới, vậy nên thế giới cũng chỉ là vi trần.
— *trùng* — 蟲 (Sinh) Thứ sinh vật rất nhỏ, cũng thường gọi là vi khuẩn hoặc mi khuẩn (microbe).
— *trùng học* — 蟲學 Nch. Vi khuẩn học (microbiologie).
— *từ* — 辭 Lời không thể nói rõ được, chỉ ngậm dấu kín mà thôi. Khổng Tử làm sách Xuân Thu hay dùng vi từ để ngụ ý bắt tội vua chúa đời ấy (réticence).
— *tường* 圍牆 Tường xây xung quanh (mur d'enceinte).
— *ước* 違約 Trái ngược với điều ước (violer le contrat).
— *vũ* 微雨 Mưa phun (pluie fine).
— *xích* 圍尺 Thước dùng để đo hình tròn, làm bằng vải (mètre à ruban).

VỊ 胃 Dạ dày — Tên sao trong nhị thập bát tú.
— 謂 Nói — Bảo cho — Bảo rằng.
— 渭 Tên sông ở tỉnh Thiểm Tây.
— 為 Cùng — Thay cho — Nhân vì — Bị — Giúp cho — Nch. Vi.
— 未 Chưa — Ngôi thứ 8 trong 12 địa chi. Cũng đọc là mùi.
— 味 Mùi do lưỡi nếm mà biết — Hứng thú.
— 位 Ngôi thứ — Ngôi vua — Tiếng tôn xưng người ta, vd. Chư vị.
— 猬 Tên loài thú, tức con nhím.

Vị bệnh 胃病 (Y) Những bệnh trong dạ dày (maladie de l'estomac).
— *danh* 為名 Vì danh dự mà làm.
— *dịch* 胃液 (Sinh lý) Nch. Vị toan.
— *dịch tố* — 液素 (Sinh lý) Chất tiêu hoá lấy ở trong bao tử bò và dê để làm thuốc chữa bệnh khó tiêu hoá (pepsine).
— *đản* — 疸 (Y) Bệnh dạ dày, hễ ăn rồi thì đói ngay.
— *định* 未定 Chưa nhất định (indéterminé).
— *giác* 味覺 Tri giác do vị thần kinh mà biết (goût).
— *hiệu* 位號 Tước vị và danh hiệu.
— *hôn phu* 未婚夫 Chồng chưa cưới (fiancé).
— *hôn thê* — 婚妻 Vợ chưa cưới (fiancée).
— *khẩu* 胃口 Miệng dạ dày (pylore) — Tính muốn ăn (goût, appétit).
— *khuyếch trương* — 擴張 (Y) Bệnh dạ dày to lên, mất tính phồng ra tóp vào, nhân thế mà ít muốn ăn, lại hay mửa (défection de l'estomac).
— *kỷ* 為己 Xch. Ích kỷ.
— *kinh* 胃痙 (Y) Bệnh dạ dày, do huyết hư mà sinh ra (gastralgie).
— *lai* 未來 Chưa đến, về sau (avenir).
— *lai chủ nghĩa* — 來主義 Chủ nghĩa của vị lai phái (futurisme).
— *lai phái* — 來派 (Nghệ) Một phái về nghệ thuật, chủ trương của họ là khen ngợi khoa học cận thế, cùng các cuộc vận động mới về chính trị, xã hội, muốn đem cái cách điệu mau chóng bạo tợn ấy mà làm trung tâm cho nghệ thuật (futurisme).
— *liệu* 味料 Đồ dùng để nêm đồ ăn (condimets).
— liễu nhân 未了因 (Phật) Nhân duyên chưa xong.
— lợi 為利 Vì lợi lộc mà làm (intéressé).
— nạp 胃納 Sức chứa đồ ăn của dạ dày.
— *năng miễn tục* 未能免俗 Chưa có thể tránh khỏi việc đời.
— *ngã* 為我 Chỉ vì mình, chỉ biết đến tự mình (égoïsme).
— *nghĩa quyên sinh* — 義損生 Vì làm việc nghĩa mà chịu bỏ thân mình — Hy sinh vì chủ nghĩa.

Vị ngoại vị 味外味 Cái ý vị vô cùng của văn thi.
— *nhập lưu* 味入流 Người thuộc lại thấp hơn bậc cửu phẩm, chưa được vào ngạch quan.
— *quan* — 冠 Chưa làm quan lễ, tức là con trai chưa đến tuổi 20.
— *quan* 味官 (Sinh lý) Quan năng về sự nếm (sens du goût).
— *quyết* 未決 Chưa quyết định.
— *tạng* 胃臟 (Sinh lý) Dạ dày, bao tử, là cơ quan để chứa đồ ăn khi mới ăn vào (estomac).
— *tất* 未必 Chưa hẳn là như thế (pas probable que).
— *tha* 為他 Vì người khác, trái với vị nga.
— *tha nhân tác giá y thường* — 他人作嫁衣裳 Người con gái có tài giỏi nghề may, nhưng không ai lấy mình mà cứ may đồ cưới cho người khác = Văn sĩ có tài mà mình thì không đậu, chỉ làm bài thuê cho người khác đậu.
— *thành* 未成 Chưa xong (pas achevé).
— *thành niên* — 成年 (Pháp) Chưa đến tuổi thành nhân, về pháp luật chưa có năng lực dùng tư quyền, phải do người khác quản lý thay (mineur).
— *thần kinh* 味神經 (Sinh lý) Dây thần kinh do não phát ra đầu lưỡi, dùng để nếm.
— *thời* 未時 Giờ vị, từ 1 giờ đến 3 giờ chiều.
— *thụ giang vân* 渭樹江雲 Nguyên câu thơ của Đỗ Phủ nhớ Lý Bạch: Vị bắc xuân thiên thụ, giang nam nhật mộ vân, nghĩa là: Bên thì cây trong cảnh mùa xuân ở phía bắc sông Vị, bên thì mây trong cảnh buổi chiều ở phía nam sông Giang = Tưởng nhớ bạn thân ở xa.
— *thứ* 位次 Ngôi bậc (rang).
— *ty ngôn cao* — 卑言高 Chức vị thấp mà bàn nói những việc cao = Chê người không biết bản phận của mình.
— *tinh* 味精 Nch. Vị tố.
— *toại phạm* 未遂犯 (Pháp) Kẻ phạm tội đã toan thực hành nhưng vì có trở ngại bất thần nên phải thôi.
— *toan* 胃酸 (Sinh lý) Thứ nước chua ở trong bao tử để tiêu hoá đồ ăn (acide gastrique).

Vị tố 味素 Một thứ bột để nêm đồ ăn do ở trong bột gạo hoặc đậu lấy ra.
— *tri nguyên* 未知元 (Toán) Chữ thay cho số chưa biết ở trong đại số học, như x, y, z (inconnues).
— *trí* 位置 Bày yên — Địa vị trên chức nghiệp, ngôi thứ trong xã hội (place).
— *tuyến* 胃腺 (Sinh lý) Cái hạch trong dạ dày, phân tiết nước vị toan (glandes gastriques).
— *tường* 未祥 Chưa rõ.
— *ung* 胃癰 (Y) Bệnh vì lớp da mỏng trong dạ dày thối mà sinh ra, người mắc bệnh có khi mửa thứ nước hoặc những vật dính máu đen, bệnh nặng có khi thủng dạ dày mà chết (abcès de l'estomac).
— *viêm* — 炎 (Y) Bệnh đau trong dạ dày, người mắc bệnh ăn không tiêu, thường hay mửa.
— *vong nhân* 未亡人 Vợ goá chồng tự xưng là vị vong nhân.
— *vọng* 位望 Địa vị và danh vọng.
— *xứng kỳ đức* — 稱其德 Chức vị của người nào phải cân lường theo đức người ấy.

VĨ 偉 Lạ — Lớn.
— 煒 Màu đỏ chói.
— 緯 Xch. Kinh vĩ — Xch. Vĩ thư.
— 葦 Cây lau. Cũng đọc là vi.
— 尾 Đuôi — Cuối cùng — Sau hết.
— *đại* 偉大 Vẻ vang to lớn.
— *đạo* 緯道 (Địa) Mặt địa cầu chia ra từng vòng để đo độ số, từ xích đạo đến nam bắc cực, cứ lấy xích đạo làm 0^0, nam bắc cực làm 90^0, toàn cầu cộng là 360^0, những vòng chia độ ấy gọi là vĩ đạo, cắt ngang với kinh đạo (latitude).
— *địa kinh thiên* — 地經天 Nch. Kinh thiên vĩ địa.
— *độ* — 度 (Địa) Độ số tính theo vĩ đạo (degré de latitude).
— *hành* 尾行 Đi theo sau đuôi.
— *khí* 偉氣 Chí khí to lớn.
— *nghiệp* — 業 Sự nghiệp to lớn (grande œuvre).
— *nghiệp phong công* — 業豐功 Sự nghiệp to lớn, công danh to.

Vĩ nhân — 人 Người có tài năng chí khí lớn lao (grand homme).

— *quan* — 觀 Cảnh đẹp, phàm cái gì bày ra trước mắt trông to lớn, đẹp đẽ, đều gọi là vĩ quan (grandiose).

— *quân tử* 尾君子 Người quân tử có đuôi = Con khỉ — Lời nhạo báng người quân tử giả.

— *sấm* 緯讖 Tên hai thứ sách. Sách Tàu đời Xuân Thu chỉ có lục kinh, đến Hán nho thêm vào mỗi bản kinh có một bản vĩ. Những loại sách, thuộc về nhà âm dương ngũ hành, nói việc cát hung, gọi là sách sấm. Nước ta xưa cũng có sấm Trạng Trình.

— *tài* 偉才 Tài lớn.

— *thanh* 尾聲 Tiếng sau chót của một bài nhạc.

— *thế* 緯世 Trị thiên hạ — Nch. Kinh thế.

— *thư* — 書 Quyển sách mượn kinh nghĩa để giảng về những phù pháp bói toán — Xch. Vĩ sấm.

— *tuyến* — (Địa) Nch. Vĩ đạo.

VIÊM 炎 Hơi lửa bốc lên — Nóng — Đốt cháy.

— *bang* — 邦 (Sử) Tên riêng người Tàu gọi nước ta, vì nước ta ở về phía nam là xứ nóng.

— *dương* — 陽 Khí nóng mùa hạ (chaleur ardente).

— *đế* — 帝 (Nhân) Hiệu của vua Thần Nông.

— *lương* — 涼 Nóng và lạnh = Khí hậu — Thái độ thay đổi không thường — Nhân tình biến chuyển nay nóng mai lạnh, gọi là viêm lương thế thái.

— *nhiệt* — 熱 Nóng lắm (brûlant).

— *phong* — 風 Gió nóng (vent chaud).

— *phương* — 方 Phương nam, vì phía nam nước Tàu là xứ nóng.

— *thiên* — 天 Trời mùa hạ nóng nực (temps chaud).

— *thũng* — 腫 (Y) Bệnh phát nóng mà sưng lên đau lắm (inflammation).

— *thử* — 署 Nắng nực lắm (chaleur br û lant).

— *tinh* — 星 Ngôi sao sinh ra nóng, tức là mặt trời.

VIÊN 員 Người giữ làm một việc, gọi là viên.

— 圓 Hình tròn — Đầy đủ — Đồng bạc.

— 隕 Cảnh vực trong nước — Xch. Vẫn.

— 袁 Dáng áo dài — Tên họ người.

— 猿 Loài vượn.

— 轅 Tay xe — Nha môn.

— 爰 Đến đó — Vì thế — Biến đổi — Khoan thai.

— 媛 Con gái đẹp.

— 園 Vườn hoa.

— 垣 Tường xây quanh nhà.

— 援 Dắc kéo lên — Lôi lại — Ra tay kéo với người — Xch. Viện.

— *ảnh* 圓影 Bóng tròn = Mặt trăng.

— *âm* — 音 (Phật) Thanh âm viên diệu =, Lời của Phật.

— *cầu* — 球 (Toán) Hình tròn như quả cầu (sphère).

— *chẩm* — 枕 Cái gối tròn như hình quả cầu. Tư Mã Quang đời Tống, tính siêng học, đêm khuya sợ ngủ mê, làm viên chẩm để gối đầu, để mau tỉnh, vì ngủ mê thì gối lăn ngay, tức khắc phải dậy.

— *chu* — 周 (Toán) Chu vi của hình bình viên (circonférence d'un cercle).

— *chu giáo thụ* — 周教授 (Giáo) Phép giáo thụ lấy những khoa mục chủ yếu dạy một năm, năm sau cũng dạy các khoa ấy, mà gia thêm trình độ cho cao hơn.

— *chu suất* — 周率 (Toán) So tỷ lệ của bề dài viên chu và bề dài viên kính, như đường viên kính là một thì đường viên chu là 3,1416, trong toán học lấy dấu 兀 mà chỉ số tỷ lệ ấy (pis).

— *chuỳ* — 椎 (Toán) Lập thể ở đáy thì tròn, rồi càng lên càng nhỏ, cho đến cái chóp nhọn (cône).

— *diệu* — 妙 (Phật) Biến thông linh hoạt, là phép thượng thặng của nhà Phật.

— *đài* — 臺 (Toán) Lập thể lấy bình diện bình hành với chùy để mà cắt ngang viên chùy ở nửa chừng (tronc de cône).

— *địa* 園地 Vườn (jardin).

— *giác* 圓覺 Giác ngộ đầy đủ — (Phật) Một tông phái trong Phật giáo.

Viên hạc sa trùng 猿鶴沙蟲 (Cổ) Quân sĩ của Chu Mục Vương chết trận, người quân tử thì hoá làm vượn với hạc, người tiểu nhân thì hoá làm con sâu trong cát. Sau vì thế mà gọi tóm các tướng sĩ chết trận là viên hạc sa trùng.

— *hoạt* 圓活 Tròn và trơn — Không câu chấp ý mình, hoặc theo thành pháp, tuỳ thời mà biến thông.

— *hồ* — 弧 (Toán) Một phần của hình tròn, hình như cái vòng cung (arc de cercle).

— *khuyết* — 缺 Tròn và thiếu (mặt trăng) — Ngb. Việc đời có thành bại, loài người có hợp tan.

— *kỳ não, phương kỳ tiết* — 其腦方其節 Óc khôn giữ cho tròn, khí tiết giữ cho vuông, người tài đức kiêm toàn.

— *kinh* — 徑 (Toán) Trực tuyến đi qua trung tâm điểm của viên hình, lấy viên chu làm giới hạn (diamètre).

— *lăng* 園陵 Mộ của vua chúa (tombeaux royaux).

— *lâm* — 林 Vườn rộng, ở giữa làm đình đài để làm chỗ nghỉ.

— *linh* 圓靈 Trời, vì hình trời tròn, nên gọi là viên linh.

— *lư* — 廬 Ruộng nương và nhà cửa.

— *lư phương chỉ* 圓顱方趾 Đầu tròn chân vuông = Chỉ loài người.

— *mãn* — 滿 Đầy đủ không thiếu chỗ nào (complet).

— *miếu* 園廟 Tôn miếu ở chỗ lăng tẩm.

— *mộng* 圓夢 Giải quyết điềm cát hung trong mộng.

— *năng* 援能 Giắc kéo người có tài lên

— *nghệ* 園藝 Nghề làm vườn (jardinage).

— *ngoại* 員外 Chức quan ở các bộ, thuộc về ngoại ngạch — Ngày xưa người Tàu gọi ông chủ nhà giàu là viên ngoại.

— *nguyệt* 圓月 Trăng tròn = Tuổi con gái vừa đến thời.

— *nhược kỳ tử* — 若棋子 (Cổ) Lý Bý người đời Đường có tài thần đồng, khi mới 8 tuổi đứng xem khách chơi cờ tướng, khách bảo làm thơ nhưng hạn phải làm bốn chữ: phương viên động tịch, Bý đọc ngay rằng: Phương nhược kỳ bàn, Viên nhược kỳ tử, Động nhược kỳ hành, Tịnh nhược kỳ chỉ, nghĩa là: Vuông như bàn cờ, tròn như con cờ, động như cờ đi, lặng như cờ đứng.

Viên nịch 援溺 Vớt người chết đuối (sauver un noyé).

— quang 圓光 (Phật) Cái ánh sáng tự trên đầu Bồ Tát phóng ra.

— *qui* — 規 Cái đồ dùng để vẽ hình tròn (compas).

— *tâm* — 心 (Toán) Trung tâm điểm của hình tròn (centre du cercle).

— *tẩm* 園寢 Những nhà cửa ở phần mộ đế vương.

— *thạch* 圓石 Hòn đá tròn = Cái kệ dựng ở mộ.

— *Thế Khải* 袁世啟 (Nhân) Người đại gian hùng nước Tàu, làm Đại Tổng thống Trung Hoa dân quốc, sau phản dân quốc làm hoàng đế, đặt hiệu là Hồng Hiến, nhưng bị bọn Thái Ngạc chống, chết năm 1915.

— *thông* 圓通 (Phật) Trạng thái đã thoát ly trần cấu rồi, không có sống chết nữa — Tình hình viên hoạt, không có chấp.

— *thư* 爰書 Tờ giấy ở toà án phán quyết tội người.

— *thứ* 圓次 Thứ tự định theo quan chức.

— *tịch* 圓寂 (Phật) Viên giác và tịch diệt = Chết.

— *trác hội nghị* — 桌會議 Hội nghị bàn tròn, người dự hội nghị ngồi xung quanh một cái bàn tròn, không phân đẳng cấp (Conférence de la table ronde).

— *trụ thể* — 柱體 (Toán) Cái lập thể hình tròn như cây cột (cylindre).

— *uyển* — 腕 Thủ đoạn làm việc rất linh hoạt.

— *vận động* — 運動 (Lý) Vật thể vì có sức khác giữ lại mà vận động theo đường tròn (mouvement circulaire).

— *viên* — 爰爰 Dáng đi thủng thẳng khoan thai.

VIỆN 援 Cứu giúp — Xch. Viên.

— 院 Tường xây xung quanh — Trường sở — Quan sảnh.

— *binh* — 援兵 Binh cứu viện (troupes de renfort).

— *chứng* — 證 Dẫn ra làm chứng cứ.

Viện cứ — 據 Nch. Viện chứng.
— *cứu* — 救 Cứu giúp (sauver).
— *dẫn* — 引 Dẫn ra làm chứng cứ (citer des preuves).
— *lạc* — 院落 Chỗ có lâu đài.
— *lệ* — 援例 Dẫn lệ cũ ra (se prévalloir des antécédents).
— *lý* — 理 Dẫn lẽ ra mà biện luận (avancer des arguments).
— *quân* — 軍 Quân cứu viện (troupes de renfort).
— *thâm nhân tịnh* — 院深人靜 Nhà sâu người lặng = Cảnh tượng đêm khuya.
— *thủ* — 援手 Giúp đỡ (secourir, aider).

VIỄN 遠 Xa, trái với chữ cận 近 — Tránh xa, trái với chữ thân 親 — Sâu xa.
— *biệt* — 別 Đi cách xa.
— *cảnh* — 境 Cảnh địa ở xa (terre lointaine).
— *cận* — 近 Xa và gần (éloigné et proche).
— *chí* — 志 Cái ý chí cao xa — (Thực) Một thứ cây, rễ dùng làm thuốc.
— *chiến* — 戰 Chiến tranh ở phương xa (expédition lointaine).
— *chinh* — 征 Đi chinh chiến ở phương xa.
— *cự thôi miên pháp* — 距催眠法 Phép thôi miên người thi thuật đứng cách xa người bị thuật để làm thuật (hypnotisme à distance).
— *dịch* — 役 Làm việc ở xa — Tùng chinh ở phương xa.
— *du* — 游 Đi chơi xa (se promener au loin).
— *duệ* — 裔 Con cháu xa.
— *dụng* — 用 Cái cần dùng về sau, chưa dùng ngay.
— *đại* — 大 Xa lớn.
— *địa điểm* — 地點 (Thiên) Điểm ở trên quĩ đạo của hành tinh, xa địa cầu hơn hết (apogée).
— *đồ* — 圖 Kế hoạch xa rộng.
— *đồ* — 途 Đường xa — Tiền đồ còn dài.
— *đông* — 東 (Địa) Đông bộ châu Á, chỉ các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Xiêm La (Thái Lan), Miến Điện, cùng nước ta (Extrême - Orient), đối với Cận đông là Ba Nhĩ Cán bán đảo và Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp.

Viễn gian — 奸 Tránh xa người gian ác.
— *giao* — 交 Giao du với người ở xa.
— *giao* — 郊 Miền cách thành thị trên 200 dặm.
— *hành* — 行 Đi xa (aller au loin).
— *hiệu* — 效 Hiệu lực sau mới phát sinh, không phải chốc lát mà phát sinh ngay (effet lointain).
— *hoạn* — 患 Mối họa hại về sau.
— *ý* — 意 Ý tứ sâu xa.
— *khách* — 客 Khách ở xa tới (étranger).
— *kính* — 鏡 Nch. Vọng viễn kính.
— *lai* — 來 Ở xa mà lại (venir de loin).
— *lự* — 慮 Nghĩ xa.
— *lược* — 略 Quan tướng lập công ở phương xa.
— *mưu* — 謀 Mưu kế định trước để thực hành về sau.
— *nghiệp* — 業 Sự nghiệp xa lớn.
— *nhân* — 因 Nguyên nhân xa, gián tiếp (cause lointaine).
— *nhật điểm* — 日點 (Thiên) Cái điểm trong quĩ đạo của địa cầu, ở xa mặt trời hơn hết (aphélie).
— *phiên* — 藩 Phiên hầu ở xa.
— *phương* — 方 Phương xa (contrée éloignée).
— *tâm lực* — 心力 Nch. Ly tâm lực (force centrifuge).
— *tân* — 賓 Nch. Viễn khách.
— *thị nhãn* — 視眼 (Y) Con mắt chỉ có thể trông xa, trái với mắt cận thị (presbyte).
— *thức* — 識 Kiến thức xa lớn.
— *toán* — 算 Nch. Viễn đồ.
— *tổ* — 祖 Ông tổ xa đời (ancêtre éloigné).
— *trù* — 籌 Kế hoạch xa rộng — Nch. Viễn mưu.
— *trụ* — 冑 Con cháu xa — Nch. Viễn duệ.
— *vật* — 物 Vật phẩm ở phương xa.
— *vị* — 味 Thực phẩm ở phương xa.
— *vọng* — 望 Trông xa.

VIẾT 曰 Nói rằng — Một thứ phát ngữ từ.

VIỆT 越 Vượt qua — Quá chừng — Phát dương lên — Lời mở múi — Rớt xuống — Xch. Vẫn việt — Tên nước.

Việt 鉞 Xch. Phủ việt.
— 粵 Tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây — Lời mở mối.
— *cảnh* 越境 Vượt ra ngoài quốc giới.
— *cấp* — 級 Vượt quá bậc.
— *điểu* — 鳥 Con chim công — Xch. Việt điểu sào nam chi.
— *điểu sào nam chi* — 鳥巢南枝 Con chim nước Việt, vì nó sinh phía Nam, nên nó hay làm tổ ở nhánh phía nam. Cũng như ngựa Hồ sinh ở miền Bắc, nên nghe gió bấc thì nó hét lên (Hồ mã tê bấc phong 胡馬嘶北風) = Nhân tình nhớ quê hương — Người không quên được nước tổ.
— *giáp thôn Ngô* — 甲吞吳 (Cổ) Chuyện vua Việt Câu Tiễn trả thù nước Ngô, chỉ dùng ba nghìn quân áo giáp mà đánh đổ được nước Ngô. Người ta nói việc phục thù thường nói rằng: Việt giáp thôn Ngô.
— *lễ* — 禮 Vượt qua lễ phép.
— *Nam* — 南 (Địa) Tên nước ta, Nguyên nước ta xưa là Việt Thường, từ đời Bắc thuộc gọi là An Nam, đến đời Gia Long góp hai tên cũ mà đặt là Việt Nam.
— *ngục* — 獄 Tù vượt ngục đi trốn (évader).
— *nhân* — 人 Người nước Việt. Nước Tàu thường xưng các miền Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và Việt Nam ta là Bách Việt, mà người ở đó thì gọi là Việt nhân — Cao vượt hơn người.
— *nhật* — 日 Qua ngày mai — Nch. Minh nhật.
— *quyền* — 權 Vượt qua quyền hạn của mình (dépasser ses pouvoirs).
— Thường — 裳 (Sử) Tên nước ta ngày xưa về đời Hùng Vương, chỉ miền đất từ Thanh Hoá vào Nam.
— *tố* — 訴 (Pháp) Không kiện ở toà án có trách nhiệm về việc ấy, mà vượt lên kiện tại toà án cấp trên.
— *trở đại bào* — 俎代庖 Bào là công việc của nhà bếp; trở đậu là công việc của thầy lễ, thầy lễ không nên bỏ trở đậu mà thay nấu bếp — Ngb. Làm việc ở ngoài bổn phận của mình.

VINH 榮 Cây cỏ tốt tươi, trái với chữ khô 枯 — Hoa cỏ — Vẻ vang — Tên đất thì đọc là Huỳnh.

Vinh bất cập nhục — 不及辱 Vinh không cân với cái nhục = Tham danh hư huyễn mà hoại mất khí tiết.
— *diệu* — 耀 Cái quang diệu vẻ vang.
— *dự* — 譽 Tiếng tăm vẻ vang.
— *điển* — 典 Nhà nước thưởng cho người có công to, hoặc làm được sự nghiệp vẻ vang, gọi là vinh điển (récompense officielle).
— *hạnh* — 幸 Vẻ vang may mắn.
— *hoa* — 華 Cỏ nở hoa là vinh, cây nở hoa là hoa — Lời khen người phú quí vẻ vang (richesses et honneur).
— *huân* — 勳 Công huân vẻ vang (acte méritoire).
— *khô* — 枯 Vinh là tươi tốt nở hoa, khô là héo — Nch. Thịnh suy.
— *lợi* — 利 Danh dự và lợi ích.
— *nhục* — 辱 Vẻ vang và xấu hổ (honneur et honte) — Sướng và khổ.
— *quang* — 光 Vẻ vang (splendeur).
— *qui* — 歸 Mang công danh mà về. Đời khoa cử ai đậu Tiến sĩ thì vua ban cờ biển cho về nhà, gọi là vinh qui.
— *thăng* — 升 Lời mừng người được thăng quan.
— *tước* — 爵 Quan tước vẻ vang.
— *vệ* — 衛 (Y) Sách thuốc Tàu chú trọng về huyết khí, huyết là vinh, khí là vệ.

VỊNH 咏 Ngâm thơ — Bài thơ có ngụ ý — Chim kêu.
— 泳 Bơi giữa nước, lượn trong nước.
— *ca* 咏歌 Vịnh thơ và ca hát.
— *du* 泳游 Bơi lượn giữa nước (nager).
— *hoài* 咏懷 Ngâm thơ để bày tỏ những điều hoài bão trong lòng.
— *hữu dư âm* — 有餘音 Thơ rất hay, ngâm vịnh xong rồi mà còn có âm hưởng thừa.
— *nguyệt ngâm phong* — 月吟風 Vịnh trăng ngâm gió = Thú vị nhà thơ — Giọng người hát hay.
— *sử* — 史 Lối thơ vịnh các sự tích trong lịch sử hoặc từng người hoặc từng việc.
— *thán tư ta* — 嘆咨嗟 Lời than thở ngậm ngùi.

Vịnh vật — 物 Lối thơ để miêu tả cho ra một giống vật gì, như vịnh ngưu, vịnh mã,...

VĨNH 永 Lâu dài lắm.

— *an* — 安 Yên lặng lâu dài — (Địa) Một tỉnh cũ ở xứ Bắc Kỳ — Tỉnh thành cũ ở Nghệ An, ngày nay gọi là Vinh.

— *bất lục dụng* — 不錄用 Tội nặng bị cách chức, sau không khi nào được dùng lại.

— *bất tự dụng* — 不敘用 Nch. Vĩnh bất lục dụng.

— *biệt* — 別 Ly biệt lâu dài (séparation définitive).

— *cửu* — 久 Lâu dài (éternel).

— *cửu hội viên* — 久會員 Hội viên trong một đoàn thể, được có chân luôn trong hội, không vì cớ gì mà phải đuổi (membre perpétuel).

— *cửu từ thạch* — 久磁石 Một loài từ thạch không khi nào mòn mất từ tính được.

— *dạ* — 夜 Đêm mùa đông rất dài.

— *dật* — 逸 Ẩn dật già đời.

— *đại* — 代 Nch. Vĩnh thế (éternité).

— *điền quyền* — 佃權 (Pháp) Khi nộp địa tô cho người chủ đất rồi thì được quyền cày cấy hay nuôi súc, thế gọi là vĩnh điền quyền.

— *đồ* — 圖 Cái kế lâu dài.

— *hạ* — 夏 Ngày mùa hạ rất dài.

— *hạng* — 巷 Con gái trong cung bị tội giam cầm một chỗ, thế gọi là vĩnh hạng.

— *kiếp* — 劫 Đời đời kiếp kiếp (éternité).

— *Long* — 隆 (Địa) Một tỉnh ở xứ Nam Kỳ.

— *mệnh* — 命 Sống lâu (longévité).

— *phúc* — 福 Hạnh phúc lâu dài (bonheur éternel).

— *quyết* — 訣 Ly biệt lâu dài — Vì chết mà cách nhau.

— *sinh* — 生 Sống mãi mãi — Giáo Cơ Đốc cho rằng: người ta chết rồi thì được sinh tồn vĩnh viễn ở Thiên quốc (vie éternelle).

— *thế* — 世 Lâu đời (éternité, pour tourjours).

— *thệ* — 逝 Đi chơi lâu = Chết.

— *tồn* — 存 Bảo tồn mãi mãi — Nch. Vĩnh sinh.

— *trú* — 晝 Ngày mùa hạ rất dài.

Vĩnh tuy — 綏 Yên lặng lâu dài.

— *viễn* — 遠 Lâu dài (éternel).

— *viễn sung quân* — 遠充軍 Bị sung quân mãi mãi (exilé à perpétuité).

VÕ 武, 雨, 舞, 羽 Xch. Vũ.

VONG 亡 Mất — Trốn — Chết — Nguyên đọc là vương — Xch. Vô.

— 忘 Quên. Cũng đọc là vương.

— *ân* 忘恩 Quên ơn (ingrat).

— *bản* — 本 Quên gốc của mình — Quên tổ tiên của mình.

— *bát* — 八 Tiếng mắng người, bảo người kia quên mất tám chữ là: hiếu, đễ, trung, tín, lễ, nghĩa, liêm, sỉ.

— *bần* — 貧 Quên rằng mình nghèo.

— *bì* — 疲 Quên mệt.

— *cơ* — 機 Không có lòng làm hại người, tức là không có cơ tâm — Không có máy móc ở trong lòng, tức là không trù tính kế hoạch.

— *cừu* — 仇 Quên người thù của mình = Trách người thờ kẻ thù — Bỏ thù xưa mà làm bạn với nhau.

— *dương bổ lao* — 羊補牢 Dê đã mất rồi, mới sửa chuồng — Ngb. Việc đã hỏng rồi mới lo bổ cứu.

— *hình* — 形 Quên hình thức = Bạn bè rất thân thiết không câu nệ ở hình thức.

— *hoài* — 懷 Lòng không để việc, gọi là vong hoài.

— *hồn* 亡魂 Hồn người chết (âmes des morts).

— *khước* 忘卻 Quên mất (omettre).

— *ký* — 記 Quên mất (oublier).

— *lao* — 勞 Làm việc quên nhọc.

— *linh* 亡靈 Linh hồn người chết (âmes des morts).

— *mệnh* — 命 Bỏ nhà mà trốn nạn.

— *ngã* 忘我 Quên mình đi — Nch. Vô tư.

— *nhân* 亡人 Người đi mất, người chết — Người mất nước mà trốn qua nước người, tự xưng mình là vong nhân.

— *niên giao* 忘年交 Bạn bè cùng nhau chỉ lấy tư tưởng trí thức kết giao với nhau, chứ không kể già trẻ.

Vong quốc 亡國 Mất nước = Nước không có chủ quyền.

— *thê* 忘妻 Quên vợ — Người nước Tống dời nhà đi ở chỗ khác mà quên đem vợ đi = Chê người ngu ngẩn.

— *tình* — 情 Không bị tình dục khiên chế.

— *ưu thảo* — 憂草 Tức là cây huyên, người ta truyền rằng ăn hoa cây ấy thì hết lo buồn.

— *ưu vật* — 憂物 Vật quên lo, tức là rượu.

— *xan* — 餐 Quên ăn = Chăm làm việc quá.

VỌNG 望 Trông xa — Được người ta ngửa trông — Trông mong — Ngày rằm tháng âm lịch.

— *bái* — 拜 Ở xa trông mà bái lạy.

— *cổ* — 古 Tư tưởng việc đời xưa, hay người đời xưa — Nch. Hoài cổ.

— *địa* — 地 Danh vọng và địa vị.

— *mai chỉ khát* — 梅止渴 (Cố) Tào Tháo đem binh đi đánh trận, quân lính khát nước mà không có nước, Tháo bèn bảo rằng: "Nhìn rừng mơ kia kìa", quân thèm rỏ dãi, bèn đỡ khát — Ngb. Dùng cách giả dối để thoả nguyện vọng của kẻ khác — Trong lúc vạn bất đắc dĩ, đặt chuyện cho qua thời.

— *mộ* — 慕 Trông mến — Nch. Ngưỡng mộ.

— *môn* — 門 Đi đường xa mong đến nhà bạn, hay chỗ nghỉ, thường như trông thấy cửa ngõ — Nhà xưa nay cao quí gọi bằng vọng môn — Nch. Vọng tộc.

— *nguyệt* — 月 Mặt trăng đúng rằm — Ngửa mặt lên trông mặt trăng.

— *nhật* — 日 Ngày rằm.

— *phong* — 風 Tưởng vạn phong thể = Nghĩ nhớ thái độ của người — Tưởng vọng phong thanh = Tưởng nhớ tiếng tăm của người.

— *phu* — 夫 Trông chồng về.

— *phu thạch* — 夫石 Tên hòn đá trên núi (núi Nhồi) ở gần tỉnh lỵ Thanh Hoá, hình như người đứng. Tương truyền rằng xưa có người đàn bà bế con đưa chồng đi trận tại núi ấy, rồi đứng trông chồng đi trận về mà hoá ra đá — Sách Tàu cũng có điểm giống như thế.

Vọng quốc — 國 Một nước có tiếng văn vật xưa nay.

— *sắc* — 色 Xem nhan sắc của người ta.

— *tế* — 祭 Ở xa, trông mà tế.

— *tộc* — 族 Nhà có danh vọng xưa nay.

— *trần bất cập* — 塵不及 Người ta đi mau quá trông theo bụi mà cũng không kịp.

— *trần nhi bái* — 塵而拜 Nghinh tiếp người quyền quí, mới thấy bụi xe mà đã phục xuống lạy.

— *vân* — 雲 Nhớ cha mẹ — Xch. Bạch vân.

— *viễn kính* — 遠鏡 Cái kính dùng để nhìn xa (télescope, longue - vue).

VÕNG 妄 Nói láo — Bậy bạ.

— 罔 Nch. 網 — Không — Nói vu — Nch. 妄.

— 網 Lưới đánh cá hoặc săn thú.

— 惘 Bùi ngùi thất ý.

— *cáo* 妄告 Tố cáo bậy bạ, không trúng sự thực (accuser à faux).

— *cầu* 網球 Cách chơi banh tennit (tennis).

— *chứng* — 妄證 Chứng tá sai bậy (faux témoinage).

— *cực* 罔極 Vô cùng = Lòng cảm ơn cha mẹ và ơn trời.

— *dụng* 妄用 Dùng bậy (mésurer).

— *đối* — 對 Không nghĩ mà đối đáp tầm bậy.

— *la* 網羅 Lưới đánh cá — Bao vây khắp cả.

— *lậu thôn chu* — 漏吞舟 Con cá to nuốt thuyền mà lọt được lưới, nói người đại gian, pháp luật không làm gì được.

— *mạc* — 膜 (Sinh lý) Phần ở trong mắt, do nhiều mạch lạc kết thành một lớp mỏng, để cảm chịu ánh sáng, nhờ nó mà mắt trông thấy được (réline).

— *mạch* — 脈 (Thực) Những đường mạch giăng ở trên lá cây như lưới (vaisseau réticulaire).

— *ngữ* 妄語 Lời nói bậy.

— *nhân* — 人 Người không biết gì hay làm bậy.

— *nhiên* 罔然 Không biết chút gì cả.

— *tưởng* 妄想 Nghĩ bậy.

Võng võng 惘惘 Trong lòng bơ ngơ như mất cái gì.

VÔ 無 Không.

— 毋 Không cấn — Chớ, có ý cấm chi.

— 亡 Ngày xưa chữ 亡 cũng dùng như chữ 無.

— *ảnh vô tung* 無影無踪 Không bóng không giấu = Tiêu diệt hết — Rất bí mật không tìm ra bóng giấu.

— *bản* — 本 Quên gốc, ý nói kẻ không giữ nền nếp của cha ông, phụ bạc ơn nghĩa người trước — Làm một việc gì không có cội gốc nền tảng.

— *biên* — 邊 Không giới hạn, không chỉ cảnh (sans limites).

— *bổ* — 補 Không bổ ích (inutile).

— *can* — 干 Không can thiệp chi đến đó (n'être pour rien dedans).

— *cáo* — 告 Cùng khổ quá, không kêu chỗ nào được. Cũng đọc là vô cốc.

— *căn vô đế* — 根無蒂 Không gốc không cuống — Việc không có gốc ngọn gì.

— *câu vô thúc* — 拘無束 Không có gì bó buộc = Tự do (sans contrainte).

— *chính phủ* — 政府 Không cần có chính phủ để trị lý các việc công cộng (anarchie).

— *chính phủ chủ nghĩa* — 政府主義 (Xã) Một thứ xã hội cách mạng chủ nghĩa, chủ trương hoàn toàn bình đẳng về chính trị và xã hội, phàm quyền lực của chính phủ và tất cả quyền uy trong xã hội, cho đến tôn giáo, đều phải bỏ hết, đất đai của cải biến làm của chung, mọi người đều được hưởng quyền lợi như nhau cả (anarchisme).

— *chủ* — 主 Không có chủ, không biết thuộc về ai (sans propriétaire).

— *cố* — 故 Không có tội gì — Không duyên cớ gì — Không lý do gì.

— *cốt* — 骨 Văn chương không có tinh thần — Hạng người rất hèn mạt, không khí cốt.

— *cơ hoá học* — 機化學 Môn học nghiên cứu các nguyên chất cùng các tạp chất về kim thuộc và phi kim thuộc (chimie minérale).

— *cơ hoá hợp vật* — 機化合物 Tức là vô cơ vật (corps inorganique).

Vô cơ thế giới — 機世界 Gọi chung những vật chất không có sống chết (monde inorganique).

— *cơ toan* — 機酸 (Hoá) Chất toan loại do vô cơ vật mà thành (acide morganique).

— *cơ vật* — 機物 Những khoáng vật không phải loài thân hoá đều gọi là vô cơ vật (coprs inorganique).

— *cùng tận* — 窮盡 Không chỗ nào là cuối là hết (sans fin).

— *cùng vô tận* — 窮無盡 Không cuối không hết (sans fin).

— *cực* — 極 Không có chỗ nào cuối cùng (sans fin, infini).

— *cương* — 疆 Nch. Vô cùng tận (sans fin).

— *dạng* — 恙 Không có tật bệnh, lo lắng gì — Không có hề gì, không nguy hiểm gì.

— *danh* — 名 Không có tiếng tăm gì = Ẩn náu, người ta không biết đến, không có tên mà kêu (sans nom).

— *danh anh hùng* — 名英雄 Hạng anh hùng mà người đời không biết đến họ tên, như quân lính ở chiến trường, lao công trong xã hội, học sinh ở trong đám thiếu niên, đều gọi là vô danh anh hùng.

— *danh chỉ* — 名指 Ngón tay thứ tư, không có tên mà gọi (annulaire).

— *danh công ty* — 名公司 (Thương) Một loại công ty nhiều người góp cổ phần lại, các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm trong hạn cổ phần của mình góp mà thôi, mà người ngoài chỉ biết công ty, chứ không biết cổ đông là ai, cũng gọi là công ty hữu hạn (société anonyme).

— *danh tiểu tốt* — 名小卒 Người bình thường hèn mọn, không ai kể đến.

— *dật* — 逸 Không chịu ở nể — Không thong thả vui chơi.

— *duyên* — 緣 Không có duyên phận.

— *dụng* — 用 Không dùng được (inutil).

— *dực nhi phi* — 翼而飛 Không có cánh mà bay = Tiền bạc bị mất trộm — Tiếng tăm lời nói truyền được xa.

— *đạo* — 道 Không có nhân đạo — Hung ác (inhumain).

— *đầu án* — 頭案 Án kiện nút giữa trống không, tìm không ra mối manh, ví như án người chết mà không biết chết vì cớ gì.

Vô đầu qui — 頭鬼 Ma cụt đầu = Ma chết chém.
— *đầu tướng quân* — 頭將軍 Quan tướng không có đầu = Tướng quân thua trận bị giặc chém.
— *đầu vô vĩ* — 頭無尾 Không đầu không đuôi = Việc dở dang không đến đầu đến đuôi.
— *đầu xà* — 頭蛇 Con rắn không đầu, thì không đi được — Ngb. Đoàn thể không có thủ lĩnh.
— *đề thi* — 題詩 Bài thi không có đầu đề.
— *để* — 底 Không có đáy (sans fond).
— *để kháng chủ nghĩa* — 抵抗主義 (Chính) Chủ nghĩa của Thác Nhĩ Tư Thái (Tolstoï) và Cam Địa (Gandhi) chủ trương dùng thủ đoạn tiêu cực, bất bạo động để thoát ly mọi thứ quyền uy của quốc gia và pháp luật (non résistance).
— *để nang* — 底囊 Cái túi không đáy — Ngb. Người có lòng tham không bao giờ đầy.
— *địch* — 敵 Không ai chống nổi — Không ai cân bằng.
— *định* — 定 Không nhất định (indéterminé).
— *đoan* — 端 Không đầu không cuối, không mối manh — Việc thình lình xảy ra.
— *giá* — 價 Không thể định giá trị được = Quí lắm (sans prix).
— *giá bảo* — 價寶 Bảo vật không kể giá trị được.
— *gián* — 間 Không có dứt đoạn — (Phật) Nhà Phật gọi chỗ địa ngục phải chịu khổ luôn, không ngừng dứt, là vô gián địa ngục.
— *hại* — 害 Không tổn hại (sans préjudice).
— *hạn* — 限 Không có hạn chế, không có giới hạn.
— *hạn công ty* — 限公司 (Thương) Công ty do hai người trở lên lập ra, nếu kinh doanh lỗ vốn thì những người có chân trong công ty phải chịu trách nhiệm vô hạn, chứ không được lấy số cổ phần làm hạn (société à responsabilité illimitée).
— *hạn trách nhiệm* — 限責任 Trách nhiệm không có giới hạn (responsabilité illimitée).

Vô hậu — 後 Không có con cái (sans héritier).
— *hiệu* — (Pháp) Nói về những người kiện cáo mà lý do về pháp luật không đầy đủ, không được pháp luật thừa nhận — Làm việc mà thủ tục không đủ, không phát sinh được hiệu lực.
— *hình* — 形 Không có hình tích rõ ràng (immatériel, sans forme).
— *hình tư bản* — 形資本 Tư bản không có thực chất, như tư bản bằng sách vở của người trứ tác.
— *hoa quả* — 花果 (Thực) Cây có trái mà không có hoa, tức cây sung.
— *hồn* — 魂 Vật gì không có cảm giác và tâm tư để suy biết được tức là không có thần hồn (sans âme).
— *huyền cầm* — 弦琴 Đàn không dây — (Cổ) Chuyện Đào Tiềm là ẩn sĩ đời Tấn, nhà trữ đàn nhưng không buộc dây vào, thường đánh đàn không, để tỏ mình trái với người tục.
— *ý* 毋意 Chớ dùng ý riêng mình.
— *ý* 無意 Không để ý đến — Không dụng ý riêng mình.
— *ý phạm* — 意犯 (Pháp) Người phạm tội mà xét ra là xuất ư vô tâm.
— *ích* — 益 Không có lợi ích gì (sans utilité).
— *kê* — 稽 Việc làm hay lời nói trống không, không có căn cứ vào đâu.
— *kê chi ngôn* — 稽之言 Lời nói không bằng cứ vào đâu.
— *kế khả thi* — 計可施 Không có kế hoạch gì mà làm được = Túng rối lắm.
— *kỳ đồ hình* — 期徒刑 (Pháp) Hình phạt bị giam cấm và làm khổ sai suốt đời (travaux forcés à perpétuité).
— *kỷ* — 己 Nch. Vô ngã.
— *ký danh đầu phiếu* — 記名投票 (Pháp) Cách đầu phiếu không biên tên người bỏ phiếu vào phiếu (scrutin secret).
— *lại* — 賴 Người du thủ du thực — Quá ư vô lý.
— *lễ* — 禮 Không có lễ phép (impoli).
— *liêu* — 聊 Không có thú vị gì = Sầu muộn.

Vô loại — 類 Không giống ai — Không đúng với loài gì — Nch. Vô lại.
— *lộc* — 祿 Không có bổng lộc = Không may.
— *luận* — 論 Không kể là cái gì — Nch. Bất luận.
— *lực* — 力 Không có sức (sans force).
— *lương* — 良 Nch. Bất thiện.
— *lượng* — 量 (Phật) Không đếm lường được — Không cùng không hết.
— *lượng quang phật* — 量光佛 (Phật) Tên riêng để gọi Phật A Di Đà.
— *lượng thọ phật* — 量壽佛(Phật) Tên riêng để gọi Phật A Di Đà.
— *mưu* — 謀 Nghĩ không ra mưu kế gì.
— *năng* — 能 Không có năng lực.
— *năng lực giả* — 能力者 Người không có sức đủ tự lập — (Pháp) Người chưa có năng lực mà chịu được pháp luật thừa nhận cho tự do, đại khái là những người vị thành niên hay người bị mất quyền trị sản (incapable).
— *ngã* — 我 Quên hẳn mình, không có tư kiến — Nch. Vô kỷ.
— *nghi* — 疑 Không ngờ gì nữa = Xác thực (sans aucun doute).
— *nghĩa* — 義 Không có nghĩa lý.
— *nhai* — 涯 Không có bờ bến = Rộng mênh mông.
— *nhân* — 因 Nch. Vô cố.
— *nhi vi hữu* — 而為有 Vẫn không mà giả làm cách có = Người giả dối kiêu láo.
— *pháp vô thiên* — 法無天 Không kiêng sợ gì.
— *phong đái* — 風帶 (Địa) Gió ở hai phương nam bắc thổi tới, đến xích đạo thì bị sức bành trướng của khí nóng ngăn lại, nên nói rằng ở xích đạo không có gió, nhà địa lý vạch ở hai bên xích đạo một giải gọi là vô phong đái.
— *phong khỉ lãng* — 風起浪 Đất bằng mà nổi sóng — Ngb. Người vô số sinh sự.
— *phụ* — 父 Người không biết đến cha — Con mất cha.
— *phúc* — 福 Không có phúc.
— *phục chi tang* — 服之喪 Cái tang không phải mặc đồ chế = Tang thầy học — Nch. Tâm phục.

Vô quân — 君 Người không biết đến vua — Tôi mất vua.
— *sản chuyên chính* — 產專政 (Chính) Chế độ do giai cấp vô sản đánh đổ giai cấp tư bản, cướp lấy chính quyền, thi hành chuyên chế để thực hành chủ nghĩa cộng sản. (dictature du prolétariat).
— *sản giai cấp* — 產階級 Giai cấp bần dân không có tài sản gì hết (classe des prolétaires).
— *sản vận động* — 產運動 Cuộc vận động cách mạng của giai cấp vô sản (mouvement prolétarien).
— *sắc giới* — 色界 (Phật) Thế giới ở trên sắc giới, không có sắc tướng, chỉ có ý thức rất vi diệu.
— *sỉ* — 耻 Không biết xấu hổ (sans vergogne).
— *sinh vật* — 生物 Vật không có sinh hoạt (corps inorganique).
— *song* — 雙 Không ai sánh đôi được — Nch. Độc nhất vô nhị.
— *song quốc sĩ* — 雙國士 Người sĩ giỏi nhất trong một nước.
— *số* — 數 Nhiều lắm (sans nombre).
— *sở bất vi* — 所不為 Không có cái gì là không làm, nói kẻ tiểu nhân cực điểm.
— *sở vị nan* — 所謂難 Không có gì gọi là khó cả = Việc gì cũng làm được.
— *sự* — 事 Không có việc gì — Không hay sinh việc.
— *tài* — 才 Không có tài năng (sans talent).
— *tài* — 財 Không có tư bản — Không có tài liệu.
— *tang* — 贜 Không có tang chứng.
— *tâm* — 心 Do vô ý mà làm — Việc xảy ra thình lình.
— *tận* — 盡 Dùng không khi nào hết.
— *tận tàng* — 盡藏 Kho vô tận = Của tự nhiên ở giữa đời.
— *tha* — 他 Không có hai lòng — Không có gì khác.
— *thanh thi* — 聲詩 Bức hoạ có thi ý.
— *thanh vô xú* — 聲無臭 Không tiếngkhông hơi = Lý rất huyền diệu không ai biết tới.
— *thần chủ nghĩa* — 神主義 (Tôn) Chủ nghĩa không tin thần, không tin tôn giáo (athéisme).

Vô thuỷ lân toan — 水磷酸 (Hoá) Thứ hoá chất do lân toan mất phần nước mà thành (anhydride phosphorique).

— *thuỷ toan* — 水酸 (Hoá) Một thứ hoá hợp vật về loài phi kim, do trong toan dịch bỏ phần nước đi mà thành (anhydride).

— *thuỷ vô biên* — 始無邊 Không chỗ bắt đầu, không chỗ chỉ cảnh = Phật pháp lớn rộng.

— *thuỷ vô chung* — 始無終 Không có chỗ bắt đầu, không có chỗ cuối cùng = Vũ trụ vô cùng vô tận.

— *thừa nhận* — 承認 Không ai nhận cho, cũng nói là vô nhân thừa nhận.

— *thường* — 常 Lúc có lúc không — Biến cố thình lình đến.

— *thượng* — 上 Cao hơn hết, không có gì ở trên được.

— *thượng mệnh lệnh* — 上命令 (Triết) Theo học thuyết của Khang Đức (Kant) thì vô thượng mệnh lệnh (impératif catégorique) tức là cái mà loài người có lý tính, vô luận ở đời nào chỗ nào đều phải phục tùng, đều phải do nó mà phán đoán thiện ác tà chính.

— *tiền* — 前 Trước kia chưa có bao giờ — Không ai là trước được mình.

— *tình* — 情 Phụ bạc — Bất cận nhân tình — Không tin thật = Giả dối.

— *tính sinh thực* — 情生殖(Sinh) Nói về cách sinh thực của sinh vật không nhờ tính đực cái, mà tự mình sinh đẻ được, hoặc do thể mẹ chia ra nhiều thể con, hoặc do thể mẹ sinh ra cái mầm rồi rơi ra thành thể con (génération asexuelle).

— *tội* — 罪 Không có tội — Không bắt tội.

— *trạng* 亡狀 Người không ra cái gì = Lời tự khiêm.

— *tri* 無知 Không biết gì (ignorant).

— *tri vô giác* — 知無覺 Không có trí thức, không có giác ngộ.

— *trị chủ nghĩa* — 治主義 Tức là vô chính phủ chủ nghĩa (anarchisme).

— *trung sinh hữu* — 中生有 Trong khoảng không mà sinh ra có = Vu oan cho người — Tự dưng mà tạo thành việc, hay phát sinh ra tư tưởng = Người có tài tạo thời thế.

Vô trường công tử — 腸公子 Vị công tử không ruột, là con cua.

— *tuyến điện báo* — 電報 Thứ điện báo chỉ dùng điện ba chứ không dùng dây điện (télégraphie sans fil).

— *tuyến điện thoại* — 電話 Thứ điện thoại không dùng dây điện, chỉ do điện ba để truyền đạt thanh âm (téléphone sans fil).

— *tư* — 私 Không có lòng riêng.

— *tự thư* — 字書 Bản sách không chữ = Văn chương của trời đất, như trăng, sao, sông, núi,...

— *uý hạm* — 畏艦 (Quân) Một thứ chiến đấu hạm rất lớn.

— *ưu* — 憂 Không lo sợ (sans inquiétude).

— *ưu thảo* — 憂草 Nch. Vong ưu thảo.

— *vạn số* — 萬數 Rất nhiều.

— *vật* — 物 Không thành ra giống gì — Không có việc gì.

— *vật bất linh* — 物不靈 Không có lễ vật thì không thiêng, nghĩa là: vào cửa quan mà không có lễ vật thì không xong việc được.

— *vi* 毋違 Không được trái với đạo lý.

— *vi* 無為 Lấy đức mà hoá dân, không cần đến hình pháp và chính sự — (Phật) Chỉ tuỳ thuận tự nhiên, không dụng tâm tạo tác, trái với hữu vi.

— *vị* — 味 Không có thú vị, không có ý nghĩa gì cả — Không có mùi vị gì.

— *vị* — 位 Kẻ ở chỗ điền dã, không có tước vị gì.

— *vọng* — 望 Không có hy vọng (sans espoir).

— *vọng* 毋望 Không từng trông mong đến.

— *vũ trụ luận* 無宇宙論 (Triết) Thuyết chỉ thừa nhận rằng thần là chân thực, là tồn tại, còn thế giới cùng các vật đều không phải chân thực, không phải tồn tại (acosmisme).

VU 梧 Tên một loài cây rất xấu, không dùng làm được việc gì.

— 霧 Tế đảo vũ.

— 圩 Bờ đê ngăn nước.

— 于 Đi qua — Lời so đo — Chưng, ở. Nch. Ư 於.

— 紆 Quanh co uốn khúc — Trong lòng uất tức.

Vu 竽 Ống sáo bằng trúc.
— 迂 Xa — Quanh co — Viển vông.
— 蕪 Cỏ rậm — Rau cải củ.
— 誣 Không mà nói có — Gia tội cho người vô tội.
— 巫 Cô đồng, cô bóng.
— 芋 Cây khoai lang.
— 盂 Cái bát đựng đồ ăn và nước.
— bà 巫婆 Bà đồng, bà bóng (sorcière).
— *báng* 誣謗 Bày điều ra để nói xấu người ta (colomnier).
— *cáo* — 告 Đến pháp đình cáo phát việc không có (accuser fausement).
— *dâm* — 淫 Bày đặt mà đổ tội cho người ta cách thái quá.
— *hãm* — 陷 Bày đặt để hãm hại người khác.
— *hành* 紆行 Đi quanh co.
— *hoãn* 迂緩 Dáng chậm rãi.
— *hủ* — 腐 Câu nệ hủ lậu.
— *y* 巫醫 Thầy bói và thầy thuốc (magicien, charlatan).
— *khoát* 迂闊 Viển vông không thiết với sự thực.
— *khúc* 紆曲 Quanh co không thẳng.
— *lịch* 梧櫟 Hai loài cây rất vô dụng — Ngb. Hạng người vô dụng — Xch. Vu tài.
— *miệt* 誣蔑 Đặt điều để hãm hại danh tiết người ta.
— *ngôn* — 言 Lời bày đặt để hại người.
— *ngôn* 迂言 Lời nói viển vông không thiết thực.
— *nho* — 儒 Người đọc sách mà không hiểu thế tình. Thầy đồ hủ.
— *niết* 誣捏 Đặt việc hư để vu hãm người ta.
— *phi* 于飛 Cùng bay với nhau = Vợ chồng hoà hợp — Anh em cắp nhau đi.
— *qui* — 歸 Con gái về nhà chồng.
— *sát* 誣殺 Bày đặt buộc tội cho người ta để giết.
— *sơn mộng* 巫山夢 (Cổ) Chiêm bao thấy thần Vu Sơn = Hội ngộ với tình nhân — Chuyện trai gái.
— *sơn vân vũ* — 山雲雨 Xch. Vu sơn mộng.
— *tài* 梧材 Tài vô dụng, như cây vu = Lời mình tự khiêm.
— *thác* 誣 Đặt chuyện ra mà vu cho người ta.

Vu uất 紆鬱 Trong lòng bực tức.
— *uổng* 誣枉 Không có tội mà bị vu oan.
— *viễn* 迂遠 Viển vông không thiết thực.
— *vu nhi lai* 于于而來 Hăng hái mà tới, hớn hở mà tới — Đến luôn luôn.

VỤ 侮 Khinh lờn — Làm nhục.
— 務 Công việc — Chuyên sức vào một việc — Cốt phải.
— 霧 Mù, sương mù.
— 鶩 Loài le le, vịt nước.
— 婺 Tên sao.
— 騖 Đi mau lắm — Rong ruổi, nói là trì vụ 馳騖.
— *bản* 務本 Cốt chăm chỗ việc gốc.
— *cầu thực tế* — 求實際 Cốt làm có sự thực mà không cần nói suông.
— *danh* — 名 Cốt cho được danh tiếng.
— *lộng* 侮弄 Khinh lờn cười bỡn, ra vẻ bất kính.
— *lợi* 務利 Cốt cho được lợi lộc.
— *ngoại* — 外 Đua về mặt ngoài — Đua theo vật chất.
— *nữ* 婺女 Tên sao, nhà làm văn thường dùng để ví người đàn bà.
— *viễn* 務遠 Chăm về việc xa lạ.

VŨ 羽 Lông chim — Một loài trong ngũ âm.
— 武 Trái với văn, phàm dùng sức để bắt người phục, đều gọi là vũ — Dấu chân đi.
— 雨 Mưa — Mưa xuống.
— 舞 Múa — Chơi cợt.
— 宇 Mái nhà — Không gian — Nghi dung.
— 禹 Tên vua khởi nghiệp nhà Hạ nước Tàu.
— *bị* 武備 Sắp sẵn về quân sự (armement).
— *biền* — 弁 Cái mũ của người quan võ — Gọi chung quan võ là vũ biền (militaires).
— *công* — 功 Công nghiệp dùng vũ lực mà thành (exploit militaire).
— *cử* — 舉 Cử nhân về khoa thi võ — Khoa thi võ.
— *dực* 羽翼 Lông và cánh = Người giúp đỡ (aide).
— *đài* 舞臺 Sân khấu = Chỗ diễn kịch — Trường chính trị — Trường văn học.
— *đạo* — 蹈 Tay múa chân nhảy = Đắc ý lắm.

Vũ đoán 武斷 Không đoái đến tình lý, tự mình quyết đoán.
— *đoán chủ nghĩa* — 斷主義 Chủ nghĩa về chính trị, đối ngoại thì dùng vũ lực để xâm lược, đối nội thì chuyên chế áp bức.
— *giai* — 階 Các quan về bên võ, đối với văn giai.
— *hiển điện Đại học sĩ* — 顯殿大學士 Xch. Tứ điện.
— hịch 羽檄 Ngày xưa tuyên truyền tờ hịch văn dấy quân đánh giặc thường hay cắm lông gà ở trên để tỏ lòng rằng phải truyền đạt cho mau, nên gọi là vũ hịch.
— *hoá* — 化 Hoá ra lông cánh mà bay lên = Thành tiên.
— *y* — 衣 Áo bằng lông chim — Áo người thần tiên mặc — Tên khúc hát của thần tiên gọi là: Nghi thường vũ y khúc.
— *khách* — 客 Người mặc vũ y = Nhà đạo sĩ.
— *khí* 武器 Đồ dùng để đánh giặc (armes).
— *khoa* — 科 Khoa thi võ.
— *khố* — 庫 Chỗ chứa đồ binh khí (arsenal).
— *kiện* — 健 Cương quyết mạnh mẽ.
— *kinh* — 經 Sách của nhà binh, nói về binh pháp.
— *lâm đầu* 雨淋頭 Mưa xối ngập đầu — Ngb. Tai vạ đến nơi mới tỉnh.
— *lâm nhật sái* — 淋日曬 Dầm mưa dãi nắng.
— *lệ* — 泪 Nước mắt như mưa — Miêu tả cảnh trời buồn.
— *liệt văn mô* 武烈文謨 Công nhà võ, mưu nhà văn — Công của Vũ vương, đạo của Văn Vương.
— *lộ* 雨露 Mưa móc — Ân trạch.
— *lộng* 武弄 Nch. Vũ văn lộng pháp.
— *lực* 武力 Sức mạnh về binh khí và quân đội (force militaire).
— *lượng* 雨量 Phân lượng nước mưa có thể dùng đồ để đo (quantité de pluie).
— *lưu* 羽流 Nhà đạo sĩ.
— *mao* — 毛 Vũ là lông chim, mao là lông thú — Ngb. Có tài sức bay được xa — Có đồ đảng nhiều.

Vũ miếu 武廟 Miếu thờ Quan Thánh Đế quân là vị thần nhà võ.
— *môn* 禹門 Tên một khúc núi ở thượng du sông Trường Giang nước Tàu, thuộc tỉnh Tứ Xuyên, chân núi có vực rất sâu, tương truyền đến mùa thu nước lụt lớn thì cá đua nhau tới đó nhảy thi, con nào vượt qua vũ môn thì hoá rồng — Nước ta ở huyện Hương Khê thuộc Hà Tĩnh, cũng có vực sâu ở cạnh núi như thế. Sách Tàu có câu" Vũ môn tam cấp lãng" ; tục ngữ ta cũng có câu: "Cá nhảy vũ môn" dùng về điển học trò đi thi.
— *nghệ* 武藝 Tóm xưng cả các cách đánh quyền, cước, dao, kiếm, côn, kích,... (art militaire).
— *nghi* 羽儀 Lông chim hồng, dùng làm đồ nghi sức — Ngb. Người có văn chương đạo đức làm tiêu biểu cho đời.
— *nhân* — 人 Nhà đạo sĩ. Nch. Vũ khách.
— *nhân* 武人 Thường gọi hạng vũ biền là vũ nhân (militaire).
— *nội* 宇内 Toàn cả thế giới.
— *nữ* 舞女 Người con gái lấy việc múa làm nghề (danseuse).
— *pháp* — 法 Múa men pháp luật để làm hại người.
— *phiến* 羽扇 Quạt bằng lông.
— *phu* 武夫 Người thô tục, hay võ đoán (homme brutal).
— *sĩ* — 士 Kẻ mạnh mẽ, dũng cảm (chevalier, spadassin).
— *sĩ đạo* — 士道 Đạo đức của kẻ võ sĩ. Nước Nhật Bản ở đời Duy tân về trước, rất quí trọng đạo ấy, yêu nước liều thân, báo thù, trượng nghĩa gọi là vũ sĩ đạo.
— *tạ* 舞謝 Cái nhà để múa hát.
— *tệ* — 弊 Múa nước làm nhiều điều tệ lạm.
— *thuật* 武術 Kỹ thuật về quân sự — Quyền thuật.
— *tiền* 雨前 Tên riêng một thứ trà chỉ hái trước mùa mưa.
— *tinh* 武星 Người vũ sĩ đặc biệt — Tên sao Vũ khúc.
— *tộc* 羽族 Loài chim (oiseaux).
— *trang* 武裝 Các tài liệu về việc chiến tranh (armements).

Vũ trang đồng chí — 裝同志. Gọi chung những người quân nhân về một phái với nhau.

— *trang hoà bình* — 裝和平 Cuộc hoà bình tạm thời, muốn giữ tạm được thì các nước cần phải chăm vũ bị để cho vũ lực cân địch nhau (la paix armée).

— *trụ* 宇宙 Bốn phương và trên dưới là vũ, xưa qua nay lại là trụ = Không gian và thời gian = Thế giới (univers).

— *trụ* — 柱 Mái nhà và cột nhà.

— *trụ dẫn lực* — 宙引力 (Lý) Nch. Vạn vật dẫn lực (attraction universelle).

— *trụ luận* — 宙論 (Triết) Học thuyết về nguyên lý căn bản của trời đất vạn vật (cosmologie).

— *trụ quan* — 宙觀 Quan niệm của người ta đối với vũ trụ (conception de l'univers).

— *trường* 舞場 Chỗ cho người ta đến để khiêu vũ (dancing).

— *trượng hoang viên* — 杖荒園 Múa gậy ở vườn hoang — Ngb. Nối chữ với bầy người dốt — Làm bộ kiêu ngạo trong lúc chỉ có một mình.

— *tuyết* 雨雪 Mưa tuyết = Tuyết rơi xuống.

— *tướng* 武將 Quan võ (général).

— *văn lộng pháp* 舞文弄法 Múa men chơi nhởn với văn án pháp luật = Nói nhà chính trị hoặc pháp quan lợi dụng pháp luật mà hại người.

— *vô kiềm tỏa năng lưu khách* 雨無鉗鎖能留客 Xch. Sắc bất phong đào dị nịch nhân.

VỰC May áo — Đường may viền.

— 域 Khu vực — Hạn định ở một chỗ.

— 閾 Bậc cửa.

— *trung* 域中 Trong cảnh giới một nước — Trong vũ trụ.

VỰNG 彙 Họp những cái đồng loại thành một tập, gọi là vựng.

— 暈 Khí sáng ở xung quanh mặt trời mặt trăng — Mê choáng — Quáng mắt.

— *báo* 彙報 Họp lại một chỗ, hoặc biên thành một tập để báo cáo.

— *khí* 暈氣 Khí phát sáng ở xung quanh mặt trời và mặt trăng.

— *thuyền* — 船 Say sóng (mal de mer).

Vựng tụy 彙萃 Nhóm họp lại.

VƯƠNG 王 Vua, có ý nghĩa được thiên hạ qui phục — Lớn — Tên họ người — Xch. Vượng.

— 忘 Xch. Vong.

— 亡 Xch. Vong.

— *An Thạch* 王安石 (Nhân) Tể tướng đời vua Tống Thần Tôn nước Tàu, đặt nhiều phép cải lương chính trị, là một nhà học giả chủ trương gần giống xã hội chủ nghĩa ngày nay.

— *bá* — 霸 Ngày xưa cho rằng lấy đức mà hoá người là vương đạo, lấy sức mà ép người là bá đạo — Vương nghiệp là thống nhất cả nước, bá nghiệp là làm lãnh tụ chư hầu.

— *công* — 公 Nhà quí tộc (aristocrate).

— *cung* — 宮 Cung vua ở (palais royal).

— *Dương Minh* — 陽明 (Nhân) Tức là Vương Thủ Nhân, nhà đại chính trị và đại học giả đời Minh, chủ trương thuyết tri hành hợp nhất (1472 - 1528).

— *đạo* — 道 Xch. Vương bá.

— *độ* — 度 Đức hạnh và độ lượng của vua.

— *giả* — 者 Người dùng thủ đoạn vương đạo, trái với bá đạo.

— *giả hương* — 者香 Tên riêng để gọi hoa lan.

— *hầu* — 侯 Nch. Vương công (aristocrate).

— *hậu* — 后 Vợ vua (reine).

— *hoá* — 化 Giáo hóa của nhà vua.

— *học* — 學 Học phái của Vương Dương Minh.

— *khí* — 氣 Địa thế hùng vĩ có cái khí khái sản sinh được đế vương. Cũng đọc là Vượng khí.

— *mẫu* — 母 (Thần) Một vị nữ thần, tức là Tây Vương Mẫu. — Con cháu tôn xưng tổ mẫu là vương mẫu.

— *mệnh* — 命 Mệnh lệnh của vua (ordre impérial).

— *nghiệp* — 業 Sự nghiệp đế vương.

— *pháp* — 法 Pháp luật của vua đặt ra.

— *phụ* — 父 Con cháu tôn xưng tổ phụ là vương phụ.

— *phủ* — 府 Dinh thự của các bậc vương hầu.

Vương thành — 城 Đô thành của nhà vua (cité royale).
— *thất* — 室 Nhà của vua = Ngày xưa nước là của vua, nên gọi là vương thất.
— *tích* — 迹 Công nghiệp của đế vương.
— *tôn* — 孫 Con cháu nhà quí tộc (aristocratie).
— *tôn khốc lộ ngung* — 孫哭路隅 Cháu nhà vua đứng khóc cạnh đường — Tình hình nhà vua mất nước.
— *tôn qui khách* — 孫貴客 Con cháu nhà quí tộc, với những khách sang trọng.
— *tước* — 爵 Một tước phong ở trên cả năm tước: Công, hầu, bá, tử, nam.
— *vị* — 位 Ngôi vua.
— *vô thổ bất thành* — 無土不成 Chữ vương 王 không có chữ thổ 土 thì không nên chữ = Làm vua cần phải có đất, mất đất là mất vua.

VƯỢNG 旺 Hưng thịnh — Sáng đẹp.
— 王 Ông vua trị nước (động từ) — Xch. Vương.
— *địa* 旺地 Chỗ đất làm cho người ta hưng thịnh.
— *vận* — 運 Vận may mắn hưng thịnh.

VƯU 尤 Oán giận — Vật trổi hơn cả — Đặc biệt.
— 疣 Cục bướu ở cổ.
— *dị* 尤异 Càng khác nữa (plus étrange).
— *nhân* — 人 Oán giận người (blâmer les hommes).
— *vật* — 物 Vật rất quí hiếm — Con gái đẹp.



XA 車 Xe dùng đi đường — Cái máy có bánh xe quay.
— 賒 Mua chịu — Trông mong quá chừng.
— 硨 Xch. Xa cừ.
— 奢 Hoang phí tiền bạc — Quá độ — Trái với chữ kiệm — Quá viển vông.
— 佘 Tên họ người.
— *cừ* 硨磲 (Động) Một loài ngao to, vỏ long lanh nhiều sắc, dùng để khảm (cẩn) đồ gỗ (nacre). Cũng viết là 車渠 .
— *cước* 車脚 Tiền thuê xe (frais de location d'une voiture).
— *đãi mã phiền* — 殆馬煩 Xe tồi ngựa mỏi = Tình hình đi đường xa khốn khổ.
— *giá* — 駕 Tiếng dùng để xưng vua, vì không dám gọi thẳng là vua.
— *hành cung* — 行宫 Vua đi chơi, dự bị ở trên xe, y như trong cung điện, tùy tiện đến đâu cũng đình trú được, gọi là xa hành cung.
— *hoa* 奢華 Phung phí và lòe loẹt (luxueux).
— *Lý* 車里 (Sử) Một bộ phận của nước ta, nguyên thuộc về Chiêm thành, tức là Phan Rang bây giờ.

Xa luân — 輪 Bánh xe (roue).
— *mại* 賒賣 Bán chịu cho (vente à crédit).
— *mãi* — 買 Mua chịu.
— *nguyện* 奢願 Nch. Xa vọng.
— *phiếu* 車票 Cái vé đi xe (billet de voiture).
— *phu* — 夫 Người phu kéo xe, hoặc người đánh xe (cocher).
— *phụ* 奢婦 Đàn bà xa xỉ.
— *quyên* 車捐 Tiền thuê xe của các chủ cho thuê xe phải nộp cho nhà nước (taxe de voitures).
— *quốc* 奢國 Nước xa xỉ — Các đô thành xa xỉ, như Ba Lê, Nữu Ước.
— *tải đẩu lượng* 車載斗量 Chở bằng xe, lường bằng đấu — Ngb. Rất nhiều.
— *tẩm thất* — 寢室 Buồng ngủ ở trên xe (couchette).
— *thái* 奢泰 Nch. Xa xỉ.
— *thủy mã long* 車水馬龍 Nguyên câu: Xa như lưu thủy, mã như du long, nghĩa là: xe như nước chảy, ngựa như rồng bơi = Chỗ quí khách vãng lai đông.

Xa trạm — 站 Nhà ga xe lửa (gare de chemin de fer).
— *trần* — 塵 Bụi ở sau xe.
— *tưởng* 奢想 Tưởng nghĩ những việc viển vông cao xa quá.
— *vọng* — 望 Hy vọng quá viển vông (ambition démesurée).
— *xỉ* — 侈 Tiêu phí về việc không cần thiết (dépensier, luxe).
— *xỉ phẩm* — 侈品 Những vật phẩm không cần phải có cho sự sinh hoạt, chỉ dùng để trang sức (articles de luxe).
— *xỉ thuế* — 侈税 (Tài) Món thuế đánh các thứ dụng phẩm xa xỉ, như thuế thuốc, thuế rượu (taxe de luxe).

XÀ 蛇 Con rắn.
— *cung thạch hổ* — 弓石虎 Thấy cung mà nghi là rắn, thấy đá mà nghi là cọp = Trong lòng nghi hoặc, thấy cái gì cũng sợ.
— *hành* — 行 Bò sát đất mà đi như rắn = Tình hình sợ hãi.
— *yết* — 蝎 Loài rắn rít = Hình dung người ác — Người nên tránh xa.
— *loại* — 類 Loài rắn (osphidiens).
— *mâu* — 矛 Một thứ binh khí dài, đầu nhọn mà cong, hình như con rắn.
— *thiệt* — 舌 Lưỡi con rắn = Lấy miệng nói làm hại người.
— *thôn tượng* — 吞象 Rắn muốn nuốt voi — Ngb. Tham lam quá.
— *trấp tồn thân* — 蟄存身 Rắn nấp để giữ mình — Ngb. Thời nên khuất thì phải khuất.
— *túc* — 足 Nguyên câu: "Hoạ xà thiêm túc". Rắn vốn không chân, vẽ rắn mà thêm chân vào là không phải rắn = Vụng nên làm hư mất chân tướng — Cũng có nghĩa là hay đa sự.

XÁ 舍 Nhà khách quán — Nhà ở — Đối với người mà xưng người thân thuộc về hàng dưới của mình gọi là xá — Xch. Xả.
— 赦 Buông thả ra — Tha cho.
— *đệ* 舍弟 Khiêm xưng em của mình (mon frère).
— *hạ* — 下 Khiêm xưng nhà ở của mình (ma demeure).
Xá hựu 赦宥 Tha tội (pardonner).
— *lệ* — 例 Cái lệ ân xá.
— *lợi* 舍利 (Phạn) Di cốt của Phật.
— *miễn* 赦免 Khoan thứ tha lỗi cho (accorder le pardon).
— *muội* 舍妹 Khiêm xưng em gái của mình (ma soeur).
— *nặc* — 匿 Ẩn giấu — Giấu người bị tội ở trong nhà mình (receler).
— *quá* 赦過 Tha lỗi cho (pardonner).
— *tội* — 罪 Miễn tội cho (absoudre).
— *tội phù* — 罪符 Cái bùa để xá tội, của Giáo hoàng giáo Cơ Đốc đời Trung cổ phát ra cho tín đồ mua để lấy tiền (indulgences).

XẠ 射 Bắn cung — Bắn ra — Một phép bói, giấu không cho biết vật gì mà bảo mình đoán ra.
— 麝 Con thú rừng, dưới bụng có một cục cứng rất thơm gọi là xạ hương.
— *hổ tướng quân* 射虎將軍 (Cổ) Lý Quảng khi đã thôi quan về nhà, thường vào núi bắn cọp, không con cọp nào thoát, người đời khen là xạ hổ tướng quân.
— *hương* 麝香 Cái cục hương ở trong bụng con xạ (musc).
— *hương lộc* — 香鹿 (Động) Con thú về loài xạ, lớn hơn con xạ, hòn dái con đực có hương thơm lắm (chevrotain musqué).
— *kích* 射擊 Cầm súng mà bắn (tirer sur).
— *lạc song điêu* — 落雙雕 (Cổ) Cao Biền đời Đường, có tài bắn, thường phát một mũi tên, mà hai con chim điêu ở trên mây rớt xuống, Biền từng làm quan Tiết độ sứ ở nước ta, người ta có câu thơ khen tài rằng: Nhất tiễn lạc song điêu — 箭落雙雕 — Đời sau dùng điển ấy nói những người hỏi vợ mà được cả cặp chị em.
— *lạp* — 獵 Bắn và săn.
— *lợi* — 利 Dùng thủ đoạn mau mắn để lấy lợi.
— *môi* 麝煤 Thứ than thơm, tức là tên riêng để gọi cục mực tàu, ta thường gọi là mực xạ.
— *ngự* 射御 Bắn cung và đánh xe là hai nghề ở trong lục nghệ ngày xưa, tập cho học trò dự bị làm việc binh.

Xạ nhật — 日 Bắn mặt trời — (Cổ) Đời thượng cổ nước Tàu mười mặt trời mọc một lần, Hậu Nghệ bắn hết chín, còn lại một = Giết hết các vua để lại một mình.

— *sách* — 策 Khi khảo thí ra câu sách vấn khiến học trò ứng thí đáp lại, gọi là xạ sách.

— *sinh* — 生 Bắn được sinh vật.

— *tất điệp song* — 必叠雙 Bắn bia tất trúng luôn cả đôi ba phát — Ngb. Người đi thi đỗ luôn mấy khoa.

XẢ 舍 Bỏ đi — Xch. Xá.

— 舍 Buông thả ra — Bố thí.

— 卸 Cởi ra — Bỏ đi.

— 扯 Xe đôi — Giắc kéo.

— *đoản thủ trường* 舍短取長 Bỏ cái ngắn (cái xấu) mà lấy cái dài (cái tốt).

— *kiên* 卸肩 Trút gánh cho người khác, nhẹ được vai gánh = Từ trách nhiệm.

— *sĩ* — 仕 Thôi làm quan.

— *sinh thủ nghĩa* — 生取義 Bỏ cái xác sống mà giữ lấy nghĩa.

— *thân* 舍身 Người tin Phật bỏ thân mình để mong tu được chính quả (sacrifier sa vie).

— *trách* 卸責 Đem trách nhiệm mình trút cho người khác.

— *trang* — 妝 Cởi đồ trang sức ra.

— *tử* — 死 Hy sinh thân mình, liều chết.

XÃ 社 Chỗ tế thần đất — Đoàn thể nhiều người họp thành.

— *đoàn* — 團 Đoàn thể từ hai người trở lên, vì mục đích nhất định mà họp thành.

— *đoàn pháp nhân* — 團法人 Một đoàn thể hoặc cơ quan được xem như người mà hưởng pháp luật riêng (personne juridique privée), như các công ty thương mại.

— *giao* — 交 Việc giao tế ở trên xã hội (relations mondaines).

— *hội* — 會 Có hai nghĩa: 1) Nhiều người cùng mưu ích lợi chung, kết hợp thành đoàn thể — 2) Những đoàn thể loài người có mối quan hệ sinh hoạt chung nhau (société).

— *hội bản vị thuyết* — 會本位說 Cái thuyết lấy xã hội (toàn thể nhân loại) làm bản vị cho quốc gia.

Xã hội bảo hiểm — 會保險 (Kinh) Chế độ bảo hiểm đặt ra để cứu tế những công nhân thất nghiệp, đại khái là do chính phủ, chủ thuê, và thợ thuyền, ba bên đều xuất bảo phí bao nhiêu, khi gặp lúc thất nghiệp thì đem tiền ấy ra mà làm tiền cứu tế (assurances sociales).

— *hội cải lương chủ nghĩa* — 會改良主義 (Xã) Một thứ chủ nghĩa chủ trương dùng thủ đoạn hoà bình để cải lương xã hội (réformisme social).

— *hội cảm tình* — 會感情 Cái cảm tình của người ta đối với mọi người ở trong xã hội (sentiment social).

— *hội chi mâu tặc* — 會之蟊賊 Bọn người làm hại cho xã hội — Xch. Mâu tặc.

— *hội chính sách* — 會政策 Chính sách để cứu tế những vấn đề bất bình ở trên xã hội (politique sociale).

— *hội chủ nghĩa* — 會主義 Một thứ vận động về kinh tế và chính trị, mục đích là lấy hành vi đoàn thể mà thay cho hành vi cá nhân, để làm phương pháp cải lương xã hội. Nói tóm tắt, chủ nghĩa ấy công kích chế độ tư bản mà chủ trương rằng những tư bản, đất đai, của cải, phải hoá thành công hữu, tựu trung chia ra nhiều phái: xã hội chủ nghĩa thì chủ trương cải cách dần dần, công đoàn chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa thì chủ trương cách mệnh, ngoài ra còn Cơ nhĩ đặc chủ nghĩa, Lao động tổ hợp chủ nghĩa, Vô chính phủ chủ nghĩa, cũng đều ở trong phạm vi của xã hội chủ nghĩa (socialisme).

— *hội chủ nghĩa đảng* — 會主義黨 (Chính) Chính đảng tin theo xã hội chủ nghĩa (parti socialiste).

— *hội giáo dục* — 會教育 Việc giáo dục lấy xã hội văn hoá làm chủ thể — Việc giáo dục phổ cập đến cả xã hội, hết cả con em trong hạ cấp bần dân đều được chịu giáo dục (éducation sociale).

— *hội hiện tượng* — 會現象 Những việc xuất hiện ra ở trong xã hội (phénomène social).

— *hội hoá* — 會化 Đem cái thuộc về cá nhân, hoá thành thuộc chung về xã hội, như đem tư bản của riêng hoá thành của chung (socialisation).

Xã hội học — 會學 Môn học nghiên cứu về khỉ nguyên, sự phát đạt, sự biến thiên và các hiện tượng sinh hoạt của xã hội (sociologie).

— *hội hữu cơ thể thuyết* — 會有機體說 Cái thuyết chủ trương rằng xã hội không phải là một thể đơn nhất, mà là một thể hữu cơ đủ cơ quan như trong thân thể của loài sinh vật (organisme social).

— *hội khế ước thuyết* — 會契約說 Tức là Dân ước luận (contrat social).

— *hội khoa học* — 會科學 Những khoa học nghiên cứu các hiện tượng trên xã hội, như chính trị học, kinh tế học (sciences sociales).

— *hội sinh hoạt* — 會生活 Cuộc sinh hoạt cộng đồng của loài người (existence sociale).

— *hội tính* — 會性 Thiên tính khiến người ta ưa hợp quần (sociabilité).

— *hội tổ chức* — 會組織 Các cơ quan, các bộ phận họp lại mà cấu tạo thành xã hội (organisation sociale).

— *hội vấn đề* — 會問題 (Xã) Những vấn đề thuộc về xã hội sinh hoạt, như lao động và tư bản xung đột nhau, phụ nữ lao động, nhi đồng lao động, lao động bảo hiểm,... (questions sociales).

— *hội vận động* — 會運動 Những cuộc vận động của nhân dân, mục đích là cầu cải tạo tình trạng của xã hội (mouvement social).

— *hữu* — 友 Bạn bè cùng ở trong một đoàn thể.

— *luận* — 論 Nch. Xã thuyết.

— *tắc* — 稷 Thuở xưa dựng nước tất quí trọng nhân dân. Dân cần có đất ở nên lập nền Xã để tế thần Hậu thổ, dân cần có lúa ăn, nên lập nền Tắc để tế Thần nông. Mất nước thì mất xã tắc, nên xã tắc cũng có nghĩa là quốc gia.

— *tắc đàn* — 稷壇 Chỗ vua tế thổ thần và cốc thần.

— *tắc thần* — 稷神 Thần đất và thần lúa — Vị thần giữ gìn cho nước nhà được yên ổn.

— *tế* — 祭 Tế thần đất.

— *thuyết* — 說 Bài luận văn trong tờ nhật báo hoặc quyển tạp chí (article de fond).

Xã thương — 倉 Kho lúa do một đoàn thể trữ chung lại, để phòng bị khi mất mùa mà giúp đỡ cho nhau. Cũng gọi là nghĩa thương.

— *trưởng* — 長 Lãnh tụ trong đoàn thể — Lãnh tụ trong xã thôn.

XÁC 殼 Nch. 殼.

— 殼 Cái vỏ ở ngoài.

— 確 Bền vững — Chắc chắn — Đích thực.

— *cứ* 確據 Chứng cứ xác thực (preuve positive).

— *định thẩm phán* — 定審判 (Pháp) Người phạm tội bị xử phân mà không được thượng tố, thế gọi là đã bị thẩm phán xác định rồi (jugement définitif).

— *hồ bất khả bạt* — 乎不可拔 Chắc chắn lắm, không thể lay được = Chỉ tiết người quân tử.

— *nhiên* — 然 Chắc chắn lắm (certainement).

— *thực* — 實 Chắc chắn không sai (certitude).

XAI 猜 Lòng ngờ vực — Đón trước.

— *đạc* — 度 Suy xét đắn đo.

— *hiềm* — 嫌 Ngờ vực mà ghét ghen.

— *kỵ* — 忌 Nghi người ta hại mình mà sinh lòng ghét — Nch. Đố kỵ.

— *nghi* — 疑 Ngờ vực (douter).

— *nhẫn* — 忍 Tàn bạo bất nhẫn.

— *sát* — 察 Vì ngờ trong lòng mà phải tìm xét cho rõ.

— *tưởng* — 想 Suy xét — Đón lường những việc vị lai.

XAN 餐 Ăn cơm — Cơm.

— *cúc chuyết lan* — 菊啜蘭 Lấy bông cúc làm cơm, lấy bông lan làm chè = Hứng thú của tao nhân.

— *phạn* — 飯 Ăn cơm.

XÁN 粲 Rực rỡ — Con gái đẹp — Con trai tốt.

— 燦 Sáng chói.

— *giả* 粲者 Người con gái đẹp.

— *hoa* — 花 Miệng tươi như hoa nở.

— *nhiên nhứt tiếu* — 然一笑 Một tiếng cười quá tươi — Hình dung sắc hoa đẹp.

— *lạn* 燦爛 Sáng sủa đẹp tốt.

XANH 瞠 Trừng mắt — Dòm đờ.

Xanh 撐 Nch. 撑.

— 撐 Chèo, cạy — Chống đỡ.

XAO 敲 Đánh — Gõ — Châm chước sắp đặt.

— *chung* — 鐘 Đánh chuông.

— *cổ* — 鼓 Đánh trống.

— *môn* — 門 Gõ cửa để gọi người trong ra (frapper à la porte).

XẢO 巧 Khéo — Giỏi.

— *biện* — 辯 Khéo biện bác (éloquent).

— *công* — 工 Thợ kéo (ouvrier habile).

— *diệu* — 妙 Khéo léo, mầu nhiệm (merveilleux).

— *đoạt thiên công* — 奪天工 Nhân công khéo quá thiên công.

— *hoạn* — 宦 Ông quan khéo phùng nghinh nịnh hót.

— *hoạt* — 猾 Khéo léo gian giảo. Nch. Xảo quyệt.

— *kế* — 計 Kế sách linh diệu.

— *kỹ* — 技 Nghề khéo (métier habile).

— *ngôn* — 言 Nói khéo (beau - parleur).

— *ngữ* — 語 Nói khéo.

— *phụ* — 婦 Người đàn bà có kỹ năng khéo.

— *phụ nan vi vô mễ chi xuy* — 婦難為無米之炊 Dầu đàn bà khéo, cũng không có thể không có gạo mà nấu được cơm = Làm việc gì tất phải có tư bản với tài liệu.

— *quyệt* — 譎 Khéo léo gian giảo.

— *thiệt như hoàng* — 舌如簧 Lưỡi miệng trém như ống hoàng = Miệng người hay dèm pha.

— *thủ* — 手 Tay thợ giỏi (ouvrier habile).

— *trá* — 詐 Nch. Xảo quyệt.

— *tứ* — 思 Ý tứ khôn khéo.

— *tượng* — 匠 Thợ khéo (ouvrier habile).

XÂM 侵 Tiến lên — Tiến binh mà lấn = Chiếm lấn — Năm mất mùa.

— 祲 Khí yêu quái — Hung dữ — Cũng đọc là tẩm.

— *chiếm* 侵占 Lấn của người ta mà giữ lấy làm của mình (empiéter sur).

— *đoạt* — 奪 Lấn cướp lấy (prendre par force).

— *hại* — 害 Làm hại đến người khác (nuire à).

Xâm lăng — 陵 Xâm phạm và khi lăng.

— *lược* — 掠 Nch. Xâm đoạt.

— *lược* — 略 Nch. Xâm đoạt.

— *lược chủ nghĩa* — 略主義 Tức là chính sách thực dân của nước mạnh, chủ trương đi lấn đất đai, tài sản của nước yếu.

— *nhân chi quốc* — 人之國 Lấn cướp đất nước của người ta.

— *nhiễu* — 擾 Lấn lướt và làm rối loạn.

— *phạm* — 犯 Lấn lướt quyền lợi của người khác.

— *thôn* — 吞 Lấn lướt và nuốt ngấm tài vật của người khác.

— *thực* — 食 Ăn mòn dần dần vào của người ta.

— *vụ* — 侮 Lấn lướt vào của người ta, không kiêng nể gì.

XẾ 眦 Cạnh mí con mắt — Chỗ chắp cổ áo vào với vạt áo.

XI 蚩 Tên loài sâu — Ngu vụng — Làm nhục.

— 資 Tiền của.

— *Vưu* 蚩尤(Sử) Một ông vua chư hầu đời Hoàng Đế nước Tàu, thường đem binh quấy nhiễu Trung nguyên, bị Hoàng Đế đánh giết được.

XÍ 企 Nhón chân mà trông.

— 幟 Một thứ cờ.

— 熾 Lửa hừng.

— 廁 Nhà xí, chỗ đi đại tiện và tiểu tiện.

— 跂 Nhón gót chân — Nch. 企.

— *dư vọng chi* 跂予望之 Ta nhón chân mà trông nó = Khát chờ bạn.

— *đồ* 企圖 Nghĩa đen là nhón chân mà trù tính việc xa = Kế hoạch, mưu kế.

— *liệt* 熾烈 Lửa nóng hừng (feu ardent).

— *nghiệp* 企業 (Kinh) Sự nghiệp kinh dinh, lấy việc sinh sản mưu lợi làm mục đích (entreprise).

— *nghiệp gia* — 業家 (Kinh) Người làm xí nghiệp (entrepreneur).

— *nhiệt* 熾熱 Nóng hừng (chaleur ardente).

— *thịnh* — 盛 Thịnh vượng lắm (trè s prospère).

— *thực* — 殖 Sinh nở ra thịnh vượng lắm.

Xí vọng 跂望 Nhón gót chân mà trông đợi.

XỈ 齒 Răng — Tuổi tác.

— 侈 Phí dụng quá chừng.

— *căn* 齒根 Chân răng (racine des dents).

— *lãnh* — 冷 Lạnh răng — Nhe răng cười = Chê cười.

— *luân* — 輪 Bánh xe có răng cưa (roue dentée).

— *luận* 侈論 Bài nghị luận khoe khoang lắm.

— *nguy* 齒危 Răng lung lay gần rụng.

— *nhượng* — 讓 Nhường cho người hơn tuổi mình.

— *quĩ* — 軌 Đường sắt cho xe lửa đi lên xuống dốc, có đặt răng cưa ở giữa đường cho xe khỏi trượt xuống (rail à crémaillère).

— *vẫn* — 吻 Răng với môi.

— *vong thiệt tồn* — 亡舌存 Mất răng còn lưỡi — Ngb. Cái răng cứng như răng mà lâu ngày phải rụng, thế mà cái mềm như lưỡi bao giờ cũng còn trơ.

XÍCH 尺 Thước đo, là 10 tấc.

— 赤 Màu đỏ — Hết sạch không có vật gì — Cởi truồng — Cắt đứt.

— 斥 Đuổi ra — Nhìn lén — Mở mang ra.

— *bần* 赤貧 Cực nghèo.

— *Bích* — 壁 (Sử) Tên đất nước Tàu thuộc tỉnh Hồ Bắc, là chỗ Chu Du và Lưu Bị dụng hoả công đánh Tào Tháo. Hai bên bờ vì lửa đốt thành sắc đỏ nên gọi là Xích Bích. Tô Đông Pha có bài phú Tiền hậu Xích Bích, rất có tiếng ở trong làng văn.

— *bố đẩu túc* 尺不斗粟 Kể với nhau từng thước vải, từng sét lúa = Anh em không hoà thuận với nhau.

— *diện anh hùng* 赤面英雄 Tiếng gọi ông Quan Vũ, vì mặt ông đỏ như gấc.

— *dương* — 楊 (Thực) Một thứ cây to, lá tròn mà dài, quả giống quả tùng, quả và vỏ đều dùng làm thuốc nhuộm được.

— *đái* — 帶 (Y) Bệnh đàn bà ở sinh thực khí thường chảy ra thứ nước sắc đỏ.

— *đảng* — 黨 Đảng cộng sản, lấy màu đỏ làm huy hiệu.

— *đạo* — 道 (Địa) Một đường vòng quanh ở khoảng giữa địa cầu, cách nam bắc cực 90 độ — Cái vòng giống như thế ở các hành tinh và tinh cầu khác, cũng gọi là xích đạo (équateur) — Do vòng xích đạo địa cầu phóng đại ra giáp với thiên cầu, thành một vòng, cũng gọi là xích đạo.

Xích đạo lưu — 道流 (Địa) Cái dòng nước nóng từ xích đạo chảy lại nam bắc cực (courants équatoriaux).

— *đạo nghi* — 道儀 Cái kính của nhà thiên văn học dùng để xem xét các tinh cầu (équatérial).

— *đậu* — 豆 (Thực) Hột đậu đỏ.

— *đế* 赤帝 Vị thần lửa — Vị thần phương nam.

— *địa* — 地 Ngày xưa, trời nóng lắm, mặt đất không có giống gì sinh sản được, nên gọi là xích đạo.

— *địa* 斥地 Mở mang đất đai.

— *địa* 赤地 Một thước đất = Miệng đất nhỏ hẹp.

— *đoản thốn trường* — 短寸長 Thước vẫn dài hơn tấc, nhưng tuỳ từng lúc, có khi thước mà ngắn, tấc mà dài = Vật giá tuỳ thời mà hơn kém — Nhân tài tuỳ thời mà có hơn thua. Nguyên câu: xích hữu sở đoản, thốn hữu sở trường.

— *độc* — 牘 Sách chép kiểu viết thơ (secrétaire).

— *đồng nam* 赤童男 (Thực) Loài cây dùng làm thuốc chữa bệnh xích đái, cũng như bạch đồng nam để chữa bệnh bạch đái, tục gọi cây vậy đỏ, vậy trắng.

— *hậu* 赤侯 Người đi trinh thám tình hình quân địch (espion).

— *hoá* 赤化 Chịu cảm hoá theo đảng cộng sản.

— *huyết cầu* — 血球 (Sinh lý) Những hạt nhỏ ở trong máu, làm cho sắc máu thành đỏ. Cũng đọc là xích huyết luân (globules rouges).

— *kỵ* 斥騎 Kỵ binh đi trinh thám.

— *kiếm sơn hà* 尺劍山河 Chỉ một thước gươm, mà thu phục được núi sông, lời khen vua Lê Thái Tổ.

— *ly* 赤痢 (Y) Một thứ bệnh ly bắt đi tả luôn, cứ khi một đêm một ngày đến 10 lần, hay truyền nhiễm (dysenterie).

Xích long trị thuỷ — 龍治水 Tục mê tín đời xưa, hễ gặp trời nước lụt, thì phải cầu với thần rồng đỏ, là thần lửa để chữa nước lụt.
— *quân* — 軍 Quân đội nước Nga Xô viết, dùng hiệu cờ đỏ. Cũng gọi là Hồng quân (armée rouge).
— *tâm* — 心 Lòng đỏ, lòng son = Chân tâm (sincérité).
— *thành* — 誠 Nch. Thành tâm (sincérité).
— *thằng hệ túc* — 绳繋足 (Cố) Người Vy Cố đời Đường nằm mộng gặp một người già dưới bóng trăng nói rằng trong túi có cái giây đỏ để buộc chân những cặp vợ chồng với nhau = Nhân duyên do trời định.
— *thân* — 身 Mình trần trụi (nudité).
— *thập tự đội* — 十字隊 Nch. Hồng thập tự đội (croix rouge).
— *thập thiêu thành* — 舌燒城 Cái lưỡi đỏ mà đốt được thành = Lời nói dèm làm hư hỏng công việc lớn.
— *thổ* 尺土 Nch. Xích địa.
— *thố* 赤兔 Tên con ngựa rất tốt ở đời Tam Quốc, nguyên của Lữ Bố, rồi sau truyền lại cho Quan Công.
— *thốn* 尺寸 Thước và tấc = Ít lắm.
— *thủ* 赤手 Tay không (main vide).
— *thủ tạo càn khôn* — 手造乾坤 Hai bàn tay không mà làm nên sự nghiệp lớn.
— *thược* — 芍 (Thực) Rễ của cây thược dược đỏ dùng để làm thuốc — Xch. Bạch thược.
— *tiễn* — 箭 (Thực) Một thứ cây lá nhọn, quả như quả đậu, rễ dùng làm thuốc.
— *tộc* 赤族 Giết chết cả họ.
— *trách* 斥責 Trách mắng.
— *tùng* 赤松 (Thực) Một thứ tùng, vỏ cây sắc đỏ (pin densiflore).
— *tử* — 子 Đứa con nhỏ mới sinh.
— *văn lục tự* — 文綠字 Thuở xưa chưa có mực, dùng sơn viết chữ, nên nói sách đời Thượng cổ là: chữ đỏ, chữ xanh.

XIÊM 暹 Bóng sáng mặt trời — Tên nước, như Xiêm La.
— 襜 Áo che đàng trước — Màn xe — Dáng lung lay gọi là xiêm xiêm.
— *La* 暹羅 (Địa) Một nước quân chủ lập hiến, ở trong bán đảo Ấn Độ Chi na, ở phía tây sông Cửu Long (le Siam nay gọi là Thái Lan).

XIỂN 闡 Rõ ràng, tỏ rõ.
— *cứu* — 究 Nghiên cứu mà làm cho rõ rệt thêm ra.
— *dương* — 揚 Làm rõ rệt mà phát dương lên, thường dùng nói về học thuật.
— *đạo* — 道 Nhà tôn giáo tuyên truyền đạo của mình.
— *minh* — 明 Làm cho nghĩa lý và tư tưởng rõ rệt thêm ra.
— *phát* — 發 Nch. Hiển minh.
— *sĩ* — 士 Đồ đệ cao của nhà Phật.
— *u* — 幽 Mở tung chỗ bí mật ra.

XIẾT 掣 Dắc, kéo.
— *chẩu* — 肘 Kéo khiu tay lại = Bó buộc người ta không cho làm tự do.
— *điện* — 電 Điện chớp = Thời gian rất ngắn.
— *tiêm* — 簽 Rút thăm để xem nên lấy hay bỏ.

XIẾU 摽 Xch. Phiếu.
— 漂 Xch. Phiếu.
— *mai* 摽梅 Xch. Phiếu mai.
— *mẫu* 漂母 Xch. Phiếu mẫu.

XOA 釵 Xch. Thoa.

XOÁ 唾 Xch. Thóa.

XOANG 腔 Khoảng không ở trong ngực và bụng — Điệu hát, điệu đàn, cũng gọi là xoang — Xương người ta mà không có thịt.
— *điệu* — 調 Cái điệu của bài nhạc.
— *trường động vật* — 腸動物 (Động) Loài động vật ở biển, như sứa, san hô, mình nó có thể tiêu hóa được đồ ăn (cœlentéres).
— *tử lý* — 子里 Trong lòng người ta.

XU 趨 Chạy mau — Thúc dục — Xua vào.
— 樞 Bản lề cửa — Cơ quan trọng yếu ở trung ương.
— 趍 Nch. 趨.
— 軀 Xch. Khu.
— *cơ* 樞機 Xu là then gài cửa, cơ là cái máy = Phần trọng yếu chủ chốt ở trong một việc gì.

Xu đình — 廷 Nch. Xu phủ.
— *đình* 趨庭 Con nghe lời cha dạy.
— *hành* 趨行 Gấp đi mau = Đi trong lúc tránh nạn.
— *hướng* — 向 Khuynh hướng về nơi ấy — Chí hướng.
— *yết* — 謁 Chạy đến để hỏi thăm.
— *yếu* 樞要 Cơ quan cốt yếu ở trong việc chính trị.
— *lâm chi điểu* — 林之鳥 Chim được rừng thì ùa vào — Ngb. Dân vui theo với người có đức.
— *lợi tị hại* 趨利避害 Thấy việc lợi thì hăm hở tới, thấy việc hại thì tránh xa = Tình thái kẻ tiểu nhân.
— *mật viện* 樞密院 Cơ quan giữ việc chủ yếu của quốc gia đời xưa.
— *my* 趨媚 A dua và nịnh hót.
— *não* 樞紐 Xu là then cửa, não là nút áo = Chỗ chủ yếu trong văn chương, hoặc trong sự tình gì.
— *nghĩa* 趨義 Theo về việc nghĩa.
— *nghinh* — 迎 Gấp gáp ra đón rước.
— *nịnh* — 佞 Theo hùa nịnh hót.
— *phong* — 風 Đi mau như theo gió — Nch. Truy phong.
— *phụ* — 附 Theo hùa về với người ấy.
— *phủ* 樞府 Nch. Xu mật viện = Cơ quan hành chính trọng yếu ở trung ương chính phủ.
— *phụng* 趨奉 Theo về mà phụng thừa người ấy.
— *thế* — 勢 Cái thế mà người ta xu hướng — Hùa theo quyền thế.
— *thế phụ lợi* 趨勢附利 Hùa vào nơi quyền thế lợi lộc.
— *thời* — 時 Hùa theo thời thế.
— *thừa* — 承 Hùa theo ý tứ của người.
— *trục* 樞軸 Xu là cái then cửa, trục là cái then ở giữa bánh xe = Cơ quan trọng yếu ở trong việc — Có sức chuyển di được sự thế.
— *vấn* 趨問 Chạy tới mà hỏi thăm.
— *viêm phụ nhiệt* 趨炎附熱 Thấy đám có hơi nóng thì ghé vào hơ sưởi — Ngb. Hùa theo quyền quí — Thấy người đắc thế thì hùa theo.
— *vụ* 樞務 Việc trọng yếu của Chính phủ.
— *xuất* 趨出 Chạy ra.

XÚ 丑 Việc xấu — Vết xấu — Sắc mặt xấu — Đồ xấu — Trái với chữ mỹ 美.
— 臭 Mùi — Mùi thối — Nch. Khiếu 嗅.
— 溴 Một chất hóa học phi kim thuộc (brome) — Hơi nước có mùi hăng.
— *ác* 丑惡 Xấu xa lắm (laid).
— *danh* — 名 Tiếng tăm xấu — Nch. Ác danh.
— *diện* — 面 Mặt xấu (figure laide).
— *diện ố nga my* — 面惡蛾眉 Con gái mặt xấu thấy người đẹp mà ghen.
— *địa* — 地 Đất xấu.
— *khí* — 氣 Hơi thối (mauvaise odeur).
— *khí* 臭氣 Mùi (odeur).
— *mạt* 丑末 Người xấu xa hèn mọn.
— *ngữ* — 語 Lời nói ác.
— *nhục lai nhăng* 丑肉來蠅 Thịt thối để làm cho ruồi bâu lại.
— *trùng* — 蟲 (Động) Con rệp (punaise).
— *uế* 丑穢 Tanh thối nhớp nhúa.
— *vị si tri* — 味差馳 Một bên thơm, một bên thối, mùi xa nhau lắm = Hai người không thể ưa nhau.
— *vị tương đầu* 臭味相投 Hai mùi in nhau, dễ ưa lắm = Quân tử với quân tử, tiểu nhân với tiểu nhân.

XUÂN 春 Mùa đầu năm — Đời Đường gọi rượu là xuân — Trai gái ưa nhau gọi nhau là xuân.
— 椿 Một thứ cây to mà sống lâu — Người ta thường mong cho cha sống lâu, nên ví cha với cây xuân.
— *bảng* 春榜 Bảng chép tên các người đậu Hội thí.
— *bất tái lai* — 不再來 Mùa xuân không trở lại — Ngb. Tuổi trẻ qua rồi không trở lại được nữa.
— *canh thu hoạch* — 耕秋獲 Mùa xuân cày, mùa thu gặt = Công việc nhà nông — Có làm thì có ăn.
— *cảnh* — 景 Cảnh vật mùa xuân (paysage du printemps).
— *cơ phát động* — 機發動 Tình dục của trai gái đến thời thì xung động (puberté).
— *cung* — 宮 Tức là: Đông cung thái tử — Các bức vẽ dâm uế — Xch. Bí hí đồ.

Xuân duẩn — 笋 Măng mùa xuân = Ngón tay người con gái nhỏ đẹp.
— *dung* — 容 Dung mạo tươi tốt như cảnh mùa xuân.
— *đài* — 臺 Ngày xuân lên đài nhìn ra xa, tâm thần sung sướng — Nch. Đời thịnh trị.
— *đình* 椿庭 Trước sân có cây xuân = Con đối với cha.
— *đường* — 堂 Nhà trồng cây xuân = Cha.
— *giang* 春江 Cảnh sông lúc mùa xuân.
— *hoa thu thực* — 花秋實 Mùa xuân thì nở hoa, mùa thu thì kết quả — Ngb. Người thiệt có tài thì thời đại nào cũng thích dụng — Xuân hoa ví với tài văn chương, thu thực ví với tài sự nghiệp.
— *họa* — 畫 Bức vẽ những cảnh tượng dâm uế — Nch. Xuân cung.
— *huy* — 暉 Cảnh sáng mùa xuân = Ơn đức của cha mẹ.
— *huyên* 椿萱 Cây xuân và cây huyên = Cha với mẹ.
— *khí* 春氣 Cái khí mùa xuân trong sạch mát mẻ.
— *kỳ* — 期 Thời kỳ xuân tình phát động của trai gái (paberté).
— *lan thu cúc* — 蘭秋菊 Hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu = Vật hợp thời — Hai người con gái đẹp như nhau — Hai nhà văn tài in như nhau.
— *liên* — 聯 Câu đối dán đầu năm.
— *lộ thu sương* — 露秋霜 Mưa mùa xuân ví như ơn đức, sương mù mùa thu ví như uy nghiêm.
— *miên bất giác hiểu* — 眠不覺曉 Giấc ngủ xuân quên trời sáng = Hình dung người con gái đẹp nằm ngủ.
— *mộng* — 夢 Giấc mộng đêm xuân = Công danh phú quí một đời người, tổng chi là chiêm bao cả.
— *nhân* — 人 Người vui chơi mùa xuân.
— *nhật* — 日 Ngày mùa xuân.
— *nữ* — 女 Con gái đã đến tuổi lấy chồng — Con gái có sắc đẹp.
— *phân* — 分 Ngày 21 hoặc 22 tháng 3 dương lịch, ngày ấy đêm ngày dài ngang nhau (équinoxe du printemps).
— *phân điểm* — 分點 Cái điểm ở đó hoàng đạo và xích đạo gặp nhau, mặt trời đến đó là ngày xuân phân (point équinoxial de printemps).

Xuân phong — 風 Gió mát = Ơn huệ — Ngọn gió khiến cho vạn vật phát dục = Giáo dục.
— *phong đắc ý* — 風得意 Nói người thi Hội được đậu Tiến sĩ.
— *phương* — 芳 Mùi thơm của hoa mùa xuân.
— *quang* — 光 Cảnh mùa xuân sáng đẹp.
— *sắc* — 色 Cảnh sắc mùa xuân — Vẻ mừng bày ra trên mặt.
— *sắc lan man* — 色蘭瞞 Màu xuân có hơi lạt lẽo = Con gái quá thì.
— *sầu* — 愁 Mối sầu mùa xuân.
— *sơn* — 山 Núi mùa xuân xanh tốt, ví với lông mày người con gái đẹp.
— *sơn như tiếu* — 山如笑 Hình dung cảnh núi mùa xuân, tưởng như người con gái cười.
— *sưu* — 搜 Đi săn mùa xuân.
— *tâm* — 心 Lòng thương cảm buổi mùa xuân.
— *thiên* — 天 Ngày mùa xuân.
— *thu* — 秋 Mùa xuân và mùa thu, ý nói một năm = Tuổi tác — (Sử) Đời Xuân Thu nước Tàu là đời văn nghệ phát đạt lắm — Kinh xuân thu là sách Sử ký nước Lỗ, của Khổng Tử soạn ra.
— *thụ mộ vân* — 樹暮雲 Xch. Vị bắc...
— *thủ đàm ân* — 首覃恩 Ngày xuân vua ban ơn ra, ý nói lệ đầu năm các quan được thăng thưởng.
— *tế* — 祭 Lễ tế mùa xuân.
— *tiết* — 節 Trung hoa Dân quốc gọi ngày tết nguyên đán theo âm lịch là xuân tiết.
— *tiêu nhứt khắc trị thiên kim* — 宵一刻直千金 Đêm xuân một khắc đáng giá nghìn vàng = Tình tứ người chơi xuân.
— *tình* — 情 Ý hứng về ngày xuân — Cảm tình của người và động vật đối với việc tính giao.
— *toả* — 鎖 Khoá vẻ xuân = Con gái chưa chồng ở kín trong nhà — Đàn bà chết chồng, đóng cửa giữ tiết.
— *vũ như cao* — 雨如膏 Mưa mùa xuân quý hóa như dầu mỡ, vì mùa xuân là dân cày thiết mưa lắm.

XUẨN 蠢 Sâu bọ nhung nhúc — Ngu đần — Động tác tầm bậy.
— *bát* — 笨 Ngu xuẩn thô tục.

Xuẩn động — 動 Động tác tầm bậy, ra cách vô ý thức (agir inconsidérement).
— *man* — 蠻 Ngu đần thô lỗ, không hiểu nghĩa lý gì.
— *ngu* — 愚 Đần độn.
— *tài* — 才 Hạng người vô dụng.
— *vật* — 物 Những đồ nằm trơ không nhúc nhích được, như đất đá.
— *xuẩn* — 蠢 Dáng nhung nhúc như sâu bọ ngọi ngóp.

XUẤT 出 Đi ra — Phát ra — Đuổi ra, trái với chữ nhập 入 — Sinh ra — Phó ra, trái với chữ nạp 納 — Đàn ông gọi con của chị em mình bằng xuất.
— *bản* — 版 In sách hoặc giấy má gì, để bán hoặc phát ra (éditer).
— *bản pháp* — 版法 Pháp luật qui định việc xuất bản (code de la presse).
— *bản tự do* — 版自由 Quyền được tự do in sách giấy, không phải xin phép Chính phủ (liberté de la presse).
— *binh* — 兵 Đem binh ra đánh.
— *bôn* — 奔 Chạy trốn (s'enfuir).
— *cách* — 格 Ra ngoài cách thường.
— *cảng* — 港 Chở hóa vật ra ngoại quốc mà bán — Nch. Xuất khẩu (exporter).
— *chinh* — 征 Đi ra đánh giặc ở xa (aller à la guerre).
— *chính* — 政 Ra làm quan — Nch. Xuất sĩ.
— *chúng* — 眾 Cao vượt hơn quần chúng.
— *công* — 公 Người làm vua hay làm quan lớn mà bị trong nước mình đuổi ra, cũng gọi là xuất đế (roi en exil).
— *cục* — 局 Ra ngoài cuộc = Kẻ làm quan từ chức về nhà — Người đánh bạc ra ngoài sòng.
— *dinh* — 營 Quân lính thôi việc binh, bỏ dinh mà về.
— *dương* — 洋 Đi ra ngoại quốc (s'expatrier).
— *đầu lộ diện* — 頭露面 Ra mặt mà làm việc.
— *đế* — 帝 Nch. Xuất công.
— *điển* — 典 Đem đồ cầm để lấy tiền (hypothéquer).
— *đình* — 庭 Ra pháp đình mà nghe xử kiện.
— *gia* — 家 Bỏ nhà đi tu (se faire bonze).

Xuất giá — 嫁 Con gái ra lấy chồng (se marier).
— *hành* — 行 Đi ra khỏi nhà (sortier de chez soi).
— *hiểm* — 險 Thoát khỏi nạn (échaper au danger).
— *hiện* — 現 Vừa lù ra — Bày rõ ra.
— *hóa* — 貨 Chế tạo ra hóa vật — Lấy hàng hóa ra.
— *hồ nhĩ, phản hồ nhĩ* — 乎爾反乎爾 Tự ở giữa mày mà ra, tất nhiên quay lại trả mày. Nch. Tự tác tự thụ — Tiếng xấu giữa mày nói ra, tất có tiếng xấu ở ngoài trả lại cho mày.
— *khẩu* — 口 Chở hàng hóa ra ngoại quốc (exporter).
— *khẩu thuế* — 口稅 (Kinh) Thứ thuế đánh những hàng hóa xuất khẩu (taxe d'exportation).
— *khí* — 氣 Đương buồn bực mượn cớ tìm cách để cho hả hơi.
— *khuyết* — 缺 Quan lại chết ở chỗ làm quan.
— *kỳ* — 奇 Bày ra kế lạ — Làm những việc người thường không nghĩ đến.
— *kỳ bất ý* — 其不意 Do lúc không ngờ mà xảy ra — Mưu nhà binh lựa lúc giặc không ngờ mà đem quân ra đánh.
— *loại bạt tụy* — 類拔萃 Nch. Xuất loại siêu quần.
— *loại siêu quần* — 類超群 Nhân tài trổi hơn hết cả trong quần chúng.
— *lộ* — 路 Con đường để đi ra khỏi (issue).
— *luân* — 倫 Vượt lên trên đồng bối.
— *lực* — 力 Ra sức (s'efforcer).
— *mẫu* — 母 Mẹ mình mà cha mình đã đẻ ra (mère répudiée).
— *môn* — 門 Ra ngoài — Con gái đi lấy chồng.
— *môn đô hữu ngại* — 門都有礙 Bước chân ra khỏi cửa đã có khó khăn — Ra đời gặp nhiều việc khó.
— *môn như kiến đại tân* — 門如見大賓 Ra ngoài cửa phải giữ hình dung cử chỉ như gặp người khách lớn = Ra đời phải cẩn thận.
— *một* — 沒 Bày ra với núp đi = Hiện với ẩn.
— *nạp* — 納 Chi ra với thu vào (dépenses et recettes).
— *ngục* — 獄 Thoát khỏi nhà lao = Tù tội được tha, hoặc hết hạn được ra.

Xuất nhân đầu địa — 人頭地 Cao hơn người một bậc.
— *nhập* — 入 Khi ra khi vào — Khác nhau chẳng bao nhiêu — Nch. Xuất nạp.
— *phát* — 發 Bắt đầu ra từ đó (partir de).
— *phát điểm* — 發點 Chỗ từ đó mà ra — Lúc mới bắt đầu làm việc (point de départ).
— *phẩm* — 品 Vật phẩm chế tạo hoặc sinh sản ra (produits).
— *quỹ* — 軌 Xe lửa trật bánh (dérailler) — Ngb. Làm việc không theo đạo thường.
— *sản* — 產 Phẩm vật trời sinh hoặc người làm (produits).
— *sắc* — 色 Có dáng khác thường — Nch. Đặc sắc.
— *sĩ* — 仕 Đi ra làm quan.
— *sơn* — 山 Kẻ ở ẩn ra làm quan — Mây ở trong núi lù ra — Chim muông ở trong núi ra.
— *sư* — 師 Đem quân ra trận.
— *sứ* — 使 Đi sứ ra ngoại quốc.
— *thân* — 身 Lai lịch của người ta, từ đó mà ra làm quan.
— *thần* — 神 Chuyên chú tinh thần để mưu việc gì.
— *thê* — 妻 Bỏ vợ (répudier) — Vợ bị để (femme répudiée).
— *thế* — 世 Ra ngoài thế tục = Đi tu.
— *thụ* — 售 Bán ra (vendre).
— *tịch* — 籍 Thoát ly quốc tịch của mình — Tên ra khỏi sổ sách.
— *tịch* — 席 Đến dự hội nghị (assister à une assemblée).
— *tiến* — 進 Chi với thu (dépenses et recettes).
— *trận* — 陳 Đem binh ra trận.
— *tức* — 息 Tiền sở đắc trong sản nghiệp, hoặc trong chức vụ (revenu).
— *ư ý ngoại* — 於意外 Mình không nghĩ tới nơi mà thình lình xảy ra.
— *vong* — 亡 Đi ra ngoài mà bôn tẩu.
— *võng ngoại* — 網外 Ra khỏi lưới bủa = Trốn thoát.
— *xứ* — 處 Chỗ mình lấy câu thơ, hoặc câu văn, hoặc chữ gì ra (source).
— *xử* — 處 Tiến lên hoặc thối lui — Ra làm quan hoặc ở nhà.

XÚC 觸 Đụng chạm — Phạm đến — Tiếp với — Cảm động — Trâu bò húc nhau.
— 促 Thúc giục — Gần kề — Kỳ hạn quá ngắn.
— 蹙 Thúc giục — Cách lo buồn — Quá chật chội.
— 蹴 Chân đá gạt.
— *bức* 促逼 Nch. Cấp bức.
— *cảm* 觸感 Nch. Cảm xúc.
— *chức* 促織 Tên con dế, vì đêm nó hay kêu như giục người dệt vải, nên gọi là xúc chức. Cũng gọi là tất suất.
— *cơ* — 觸機 Thình lình đụng gặp nhịp — Cấm cái gì mà đụng phải máy, như súng, xe điện,...
— *cơ tức phát* — 機即發 Súng nạp đạn sẵn, đụng máy thì phát ngay = Việc mưu tính đã lâu, đụng nhịp thì bùng ra.
— *cước loại* — 腳類 (Động) Loài sâu dùng chân để sờ mó (pédipulpes).
— *giác* — 角 Cái sừng của loài sâu bọ, dùng để sờ mó (antennes).
— *giác* — 覺 Tiếp xúc với ngoại vật mà sinh cảm giác (toucher).
— *giác khí* — 覺器 (Sinh lý) Những khí quan về việc xúc giác, như da, tay (organes du toucher).
— *mục* — 目 Chạm vào mắt = Nhãn quang tiếp xúc với vật thể.
— *mục thương tâm* — 目傷心 Nhìn thấy cái gì mà sinh cảm tình bi thương = Gai mắt đau lòng.
— *ngôn* — 言 Lời nói đụng chạm đến người khác — Lời nói khiến người ta giận. Cũng gọi là xúc ngữ.
— *nộ* — 怒 Đụng chạm đến khí giận của người (exciter la colère).
— *phạm* — 犯 Đụng chạm đến — Lấy lời can kẻ trên, hay là làm văn chê chính phủ.
— *quan* — 官 (Sinh lý) Quan năng để phân biệt nóng lạnh, cứng mềm (sens du toucher).
— *tất* 促膝 Ngồi gần nhau đến nỗi đầu gối đụng nhau = Bạn thân thiết.
— *tất đàm tâm* — 膝談心 Ngồi kề nhau mà nói việc bí mật.
— *thành* — 成 Làm gấp cho mau rồi việc.

Xúc thần 觸脣 Hai miếng thịt hình như hai cái mui, của loài ngao, loài hến, dùng về việc cảm giác.
— *thủ* — 手 Đụng đến tay — (Động) Cái tua của những loài hải tinh, loài thuỷ mẫu dùng để sờ mó (tentacales).
— *thủ tức thành* — 手即成 Đụng tay đến thì xong ngay = Người có tài làm việc — Người làm việc rất mau.
— *tịch* 促席 Ghế ngồi gần kề nhau.
— *tiến* — 進 Giục cho bước tới.
— *trang* — 裝 Gấp soạn sửa hành lý để lên đường.

XUY 吹 Thổi bằng mồm — Gió thổi — Xch. Xuý.
— 炊 Nấu cơm.
— 笞 Cái roi để đánh người có tội.
— *đại yên* 吹大烟 Hút thuốc phiện (fumer de l'opium).
— *khôi* — 灰 Thổi tro = Việc rất dễ.
— *khư* — 噓 Giúp đỡ nhau — Nói tốt cho người ta.
— *mao cầu tỳ* — 毛求疵 Thổi lông tìm vết = Tìm tòi điều lỗi của người ta mà bày ra.
— *phạn* 炊飯 Nấu cơm.
— *phất* 吹拂 Gió đưa phe phẩy.
— *quản* — 管 Ống thổi lửa.
— *sa tác phạn* 吹沙作飯 Nấu cát làm cơm — Ngb. Nhọc mà vô ích.
— *tiêu* 吹簫 Thổi sáo — (Cố) Đời Chiến Quốc, Ngũ Tử Tư thổi sáo xin cơm ở chợ nước Ngô, ngày nay nói người anh hùng lỡ bước thường nói là: xuy tiêu khất thực.
— *vân phiến vũ* — 雲煽霧 Thổi hơi ra mây, quạt hơi ra mù = Người làm loạn — Người sinh sự.

XÚY 吹 Thổi đồ nhạc, như thổi kèn, thổi sáo. Xch. Cổ xúy.

XUYÊN 川 Sông — Tỉnh Tứ Xuyên.
— 穿 Suốt — Thấu qua — Dùi qua — Trống lộng — Xch. Xuyến.
— *bích dẫn quang* 穿壁引光(Cố) Sách Tây kinh tạp ký chép rằng: Khuông Hành nhà nghèo mà ham học, thường xoi bờ vách để nhờ ánh sáng đèn nhà hàng xóm mà học = Khổ học.

Xuyên cầm 穿芩 (Y) Tên một vị thuốc, tức là cây hoàng cầm ở tỉnh Tứ Xuyên.
— *du* 穿窬 Khoét tường vào nhà để ăn trộm.
— *tuyến* — 綫 Dắc mối hai bên xâu với nhau = Người đứng giới thiệu để liên lạc hai bên — Người làm mai cho hai bên trai gái.
— *dương* — 楊 Xch. Bách bộ xuyên dương.
— *giáp tiễn* — 甲箭 Sức bắn cung rất mạnh, tên thấu qua được áo da.
— *hiếu* — 孝 Mặc đồ tang phục (porter des vêtements de deuil).
— *y* — 衣 Mặc áo vào mình (porter des vêtements).
— *khung* 川芎 (Thực) Tức là cây khung cùng sản ở tỉnh Tứ Xuyên, rễ dùng làm thuốc.
— *lưu bất tức* — 流不息 Dòng sông chảy không nghỉ — Nch. Đạo lý không bao giờ cùng.
— *nhĩ* — 穿耳 Con gái xâu tai.
— *phác* 川樸 (Thực) Tức là cây hậu phác ở tỉnh Tứ Xuyên, rễ dùng làm thuốc.
— *sơn* 穿山 (Động) Tức là con tê tê, tương truyền rằng nó có thể đục qua núi được (pangolin).
— *sơn bác* — 山炮 Tên một thứ đại bác bắn thâu được núi.
— *tạc* — 鑿 Những văn tự ngôn luận không căn cứ ở nghĩa lý chính đáng, mà bày ra những lẽ bất thông.
— *tạc khiên cưỡng* — 鑿牽強 Bày đặt ra những lẽ bất thông, miễn cưỡng để cãi gượng.
— *tỵ* — 鼻 Xâu mũi trâu bò để buộc dây mà dắc — Tục người nước Ấn Độ có một hạng đàn bà xâu mũi để đeo vòng vàng bạc vào.
— *tư* 川資 Tiền phí dụng đi đường (frais de voyage).

XUYẾN 釧 Vòng đeo cổ tay.
— 穿 Suốt qua — Xch. Xuyên.

XUYẾT 綴 Vá chỗ rách lại — Kết lại với nhau — Cũng đọc là chuyết.
— *âm* — 音 Tử âm với mẫu âm hợp nhau mà phát âm.
— *lưu* — 旅 Kết hợp thành một dây.

Xuyết pháp — 法 (Văn) Phép dạy đặt câu ở trong trường tiểu học (construction des phrases).
— *văn* — 文 Chấp liền từng câu từng chữ lại cho thành ra bài văn.
— *văn pháp* — 文法 Phương pháp làm thành bài văn.

XUNG 冲 Tiếng không — Bay lên cao — Êm hoà — Thơ bé — Tiếng dội nước — Cũng viết là 冲.
— 冲 Đụng chạm nhau — Đường đi thông được bốn mặt gọi là xung — Xông lên mặt nước — Đánh đá.
— 忡 Ý lo buồn.
— *động* 冲動 (Tâm) Sự hoạt động vô ý thức của tâm — Khi muốn có cái gì, có cảm giác như là bị cái gì bắt ép, cũng gọi là xung động.
— *đột* — 突 Nhằm thẳng vào quân địch mà đánh = Hai bên chống cự nhau.
— *hãm* — 陷 Tiến lên mà đánh phá quân giặc.
— *hòa* 冲和 Tình hình ôn hòa.
— *yếu* 冲要 Chỗ địa phương quan hệ trọng yếu.
— *khắc* — 克 Nhà ngũ hành gọi tương đối với nhau là xung, như tý xung ngọ,... kình địch nhau là khắc, như thuỷ khắc hoả — Tính tình người không hợp nhau, hoặc vật chất không dung hòa được với nhau.
— *khẩu nhi xuất* — 口而出 Đụng gì cũng phun ra nói = Lời mắng người nói bậy.
— *kích* — 激 Xung đột nhau một cách kịch liệt.
— *nhược* 冲弱 Trẻ non yếu ớt.
— *phạm* 冲犯 Nch. Xúc phạm.
— *phong* — 鋒 Đánh nhau giáp lá cà.
— *phong đội* — 鋒隊 Đội quân đi trước hết (troupe de première ligne), để xông vào quân địch.
— *quyết* — 決 Xung đột để phá vây mà ra.
— *thành đột trận* — 城突陳 Xông vào thành, đánh vào trận = Đánh nhau dữ dội.
— *thiên* 冲天 Bay thẳng lên trời.
— *thiên pháo* —天炮 Pháo thăng thiên — Ngb. Người không có hàm súc.
— *tiêu* — 霄 Nch. Xung thiên.
— *trận xa* 冲陳車 Cái xe để xông vào trận giặc.

Xung xung 忡忡 Dáng buồn rầu lo nghĩ.

XỨ 處 Chỗ, nơi — Xch. Xử.
— *sở* — 所 Nch. Địa phương.
— *xứ giai viên* — 處皆圓 Chỗ nào cũng thấy tròn = Hình dung bóng trăng dưới nước — Đạo lý ở giữa vũ trụ.

XỬ 處 Ở — Vị trí — Quyết đoán — Ở nhà, trái với chữ xuất 出.
— *cảnh* — 境 Cảnh ngộ hiện tại của mình — Tùy cảnh ngộ mà xử trí.
— *cảnh* — 景 Tình cảnh hiện tại của mình.
— *đoán* — 斷 Xử phân và quyết đoán.
— *hình* — 刑 Định tội kẻ phạm tội.
— *hoà* — 和 Hoà giải hai bên (concilier).
— *lý* — 理 Xử trí và chỉnh lý.
— *nữ* — 女 Con gái đương ở trong nhà, chưa lấy chồng, chưa làm tính giao (vierge).
— *nữ mạc* — 女膜 (Sinh lý) Cái da mỏng trong sinh thực thực khí của con gái, người xử nữ thì cái da ấy còn nguyên, người đã làm tính giao rồi thì cái da ấy rách đi (hymen).
— *nữ thủ nhân, xử sĩ thủ danh* — 女守身處士守名 Con gái chưa chồng cốt giữ lấy thân, học giả chưa làm quan cốt giữ lấy danh.
— *pháp* — 法 Theo pháp luật mà phạt kẻ phạm pháp — Phương pháp để xử trí chuyện ấy.
— *phân* — 分 Trừng phạt — Xử trí.
— *phương* — 方 Phương thuốc của danh y chữa bệnh.
— *quyết* — 決 Quyết đoán — Theo pháp luật mà giết kẻ bị tử hình (exécuter).
— *sĩ* — 士 Kẻ học giả không ra làm việc đời — Nch. Cư sĩ.
— *sự* — 事 Đối phó với mọi việc (règler les affaires).
— *tâm tích lự* — 心積慮 Việc sắp đặt ở trong lòng đã lâu ngày.
— *thế* — 世 Đối phó với đời — Sống ở đời.
— *thử* — 暑 Tên tiết khí ở vào ngày 23 tháng tám dương lịch.
— *trảm* — 斬 Chém người bị tử hình.
— *trí* — 置 Sắp đặt công việc.
— *trí đắc nghi* — 置得宜 Sắp đặt công việc được hay, khiến cho người phục.

Xử trị — 治 Nch. Trị lý (régler gouverner).
— *tử* — 死 Chém người bị tử hình.
— *tử* — 子 Nch. Xử nữ.

XƯNG 稱 Cân nhắc nặng nhẹ — Lời khen — Cất lên — Gọi tên — Xch. Xứng.
— *bá* — 霸 Làm lãnh tụ các chư hầu.
— *bao* — 褒 Khen ngợi (louer).
— *bất dật mỹ* — 不溢美 Khen vừa phải, không quá lời.
— *binh* — 兵 Nổi binh lên.
— *cử* — 舉 Dẫn ra để làm chứng.
— *danh* — 名 Xưng tên mình ra.
— *dương* — 揚 Khen ngợi nâng bốc lên (louer).
— *đế* — 帝 Tôn làm hoàng đế (proclamer empereur).
— *hiệu* — 號 Cái tên để gọi.
— *hô* — 呼 Gọi nhau (appeler).
— *hùng* — 雄 Tự cho mình là mạnh, không chịu thua ai.
— *tán* — 贊 Khen ngợi (louer).
— *thần* — 臣 Thừa nhận người là vua, mình chịu đứng làm tôi.
— *thiên xưng thánh* — 天稱聖 Tán tụng người quá chừng, tỏ ra ý quá chừng sùng bái.
— *thương* — 觴 Dâng chén rượu chúc thọ, hoặc khánh hạ.
— *tụng* — 頌 Khen ngợi và chúc tụng.
— *vương* — 王 Đặt làm vua.
— *xuất* — 出 Xưng ra người đồng tội với mình (dénoncer).

XỨNG 稱 Cái cân — Đo lường cân nhắc — Thích đáng — Xch. Xưng.
— 秤 Cái cân.
— *chức* 稱職 Tư cách đúng với chức vụ (être à la hauteur de sa tâche).
— *đức bất xứng lực* — 得不稱力 Cân nhắc phần đức hạnh, không cân nhắc ở phần sức = Cách xem người kén bạn.
— *hành* — 衡 Bắc cân mà cân = Cân nhắc việc nặng nhẹ.
— *ý* — 意 Vừa ý. Nch. Thích ý (satisfait).
— *khoái* — 快 Vừa ý, vui thích.
— *tâm* — 心 Thoả lòng (satisfait).

Xứng thể tài y — 體裁衣 Theo người lớn nhỏ mà cắt áo = Hai bên sự tình phù hợp nhau — Lựa theo tài mà trao việc cho.

XƯƠNG 倀 Đi bậy không biết đến đâu — Ma cọp, ta thường gọi là hùm tinh — Xch. Trành.
— 昌 Thịnh — Đẹp — Thẳng.
— 菖 Xch. Xương bồ.
— 閶 Cửa.
— *bồ* 菖蒲 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc.
— *minh* 昌明 Phát huy cho rõ rệt ra.
— *ngôn* — 言 Nói to lên không sợ — Nghị luận chính đáng.
— *thịnh* — 盛 Rõ rệt, thịnh vượng.
— *từ* — 辭 Lời văn bóng bảy.

XƯỚNG 唱 Tiếng to mà dài — Dẫn đạo — Phát khỉ ra trước hết.
— 倡 Nch. 猖—娼—唱.
— 娼 Con hát.
— 猖 Bậy bạ, làm càn.
— *ca* 唱歌 Hát (chanter).
— *ca vô loại* — 歌舞類 Câu tục ngữ xưa nói người hát xướng là hèn hạ không ra gì.
— *cuồng* 猖狂 Làm bậy, làm càn.
— *danh* 唱名 Gọi tên từng người (faire l'appel).
— *đạo* — 導 Đề xướng lên mà dẫn đường cho người ta theo (promouvoir et diriger).
— *họa* — 和 Thù đáp bằng thi từ, bên xướng ra, bên họa lại — Thủ xướng ra việc, với phụ họa theo.
— *kỹ* 娼妓 Người con hát, hát cho người ta nghe để lấy tiền (chanteuse).
— *loạn* 唱亂 Đề xướng việc nổi loạn.
— *nghĩa* — 義 Đề xướng việc đại nghĩa.
— *thù* — 酬 Lấy thi từ mà vãng lại thù đáp nhau.
— *tịch* — 籍 Theo danh sách mà gọi tên (faire l'appel).
— *tùy* — 隨 Xch. Phu xướng phụ tùy.
— *ưu* 倡優 Con hát gái và trai (chanteuse et chanteur).

XƯỞNG 廠 Chỗ nhiều người tụ họp để cùng nhau làm việc, vd. Công xưởng — Cái nhà xung quanh không có tường vách.

BIỂU TRA CHỮ HÁN

1 NÉT

乙 ất
一 nhất

2 NÉT

丁 đinh
九 cửu
了 liễu
八 bát
几 kỷ
刀 đao
刁 điêu
力 lực
匕 chủy
卜 bốc
又 hựu
七 thất
乂 nghệ
乃 nãi
二 nhị
人 nhân
入 nhập
十 thập

3 NÉT

下 hạ
个 cá
丫 a
丸 hoàn
九 cửu
乞 khất
也 giả
勺 chước
口 khẩu
大 đại
孑 kiết
工 công
己 kỷ
已 dĩ
巾 cân
干 can
弓 cung
丈 trượng
三 tam
三 tạm
上 thượng
上 thướng
亡 vong
亡 vô
亡 vương
于 vu
兀 ngột
凡 phàm
刃 nhẫn
千 thiên
土 thổ
士 sĩ
夕 tịch
女 nử
女 nữ
子 tý
子 tử
孓 quyết
寸 thốn
小 tiểu
尸 thi
山 sơn
巳 tỵ
川 xuyên
才 tài

4 NÉT

不 bất
丐 cái
丹 đan
丹 đơn
之 chi
予 dư
互 hỗ
亢 cáng
仃 đinh
仇 cừu
今 kim
介 giới
允 doãn
公 công
六 lục
兮 hề
凶 hung
勾 câu
化 hoá
卞 biện
卬 cùng
厄 ách
及 cập
友 hữu
夭 yêu
夭 yểu
孔 khổng
尹 doãn
屯 đồn
巴 ba
幻 ảo
幻 huyễn
弔 điếu
引 dẫn
戶 hộ
支 chi
斗 đẩu
斤 cân
木 mộc
欠 khiếm
止 chỉ
毛 mao
氏 chi
火 hoả
爻 hào
犬 khuyển
丑 sửu
中 trung
中 trúng
丰 phong
云 vân
五 ngũ
井 tỉnh
什 thập
仁 nhân
仄 trắc
仆 phốc
仍 nhưng
元 nguyên
內 nội
分 phân
分 phần
分 phận
切 thiết
刈 ngải
勿 vật
匹 thất
卅 nấm
升 thăng
午 ngọ
反 phản
反 phiên
壬 nhâm
天 thiên
太 thái
夫 phu
少 thiếu
少 thiểu
尤 vưu
尺 xích
屯 truân
帀 táp
廿 niệm
廿 trấp
心 tâm
戈 qua
手 thủ
扎 trát
文 văn
方 phương
日 nhật
曰 viết
月 nguyệt
殳 thù
毋 vô
比 tỷ
氏 thị
水 thuỷ
爪 trảo
双 song
父 phụ
父 phủ
片 phiến
牙 nha
牛 ngưu
王 vương
王 vượng

5 NÉT

丘 khưu
丙 bính
主 chủ
主 chúa
乎 hồ
[illegible] di
仝 đồng
代 đại
令 lạnh
令 lệnh
令 linh
以 dĩ
兄 huynh
回 hồi
冬 đông
凸 đột
凹 ao
功 công
加 gia
包 bao
北 bắc
半 bán
占 chiêm
占 chiếm
卯 mão
去 khứ
去 khử
古 cổ
句 cú
另 lánh
叩 khấu
只 chỉ
叮 đinh
可 khả
台 đài
右 hữu
孕 dựng
宄 do
尻 khao
巨 cự
布 bố
平 bình
幼 ấu
弁 biến
弘 hoằng
戊 mậu
扒 bát
打 đả
且 đán
末 mạt
本 bản
本 bổn
正 chánh
正 chính
氐 để
民 dân
冰 băng
玄 huyền
甘 cam
用 dụng
田 điền
由 do
甲 giáp
白 bạch
皮 bì
目 mục
矛 mâu
禾 hoà
穴 huyệt
立 lập
世 thế
乍 sạ
乏 phạp
仔 tử
仕 sĩ
他 tha
仗 trượng
付 phó
仙 tiên
仞 nhẫn
冉 nhiễm
冊 sách
出 xuất
刊 san
匝 táp
卡 tạp
召 triệu
台 thai
叱 xất
史 sử
司 ty
司 tư
囚 tù
四 tứ
外 ngoại
央 ương
失 thất
夲 thao
奴 nô

奶 nãi
宂 nhũng
它 tha
宄 quĩ
尼 nấi
尼 nê
尼 nệ
尼 ni
左 tá
左 tả
巧 xảo
市 thị
弗 phất
必 tất
扑 phốc
斥 xích
未 vị
劄 trát
術 truật
永 vĩnh
氾 phiếm
汁 trấp
犯 phạm
玉 ngọc
瓜 qua
瓦 ngoã
生 sanh
生 sinh
申 thân
疋 thất
矢 thỉ
石 thạch
示 thị

6 NÉT

乩 kê
亙 cắng
交 giao
亥 hợi
亦 diệc
件 kiện
伉 kháng
伊 y
伎 kỷ
休 hưu
伙 hoả
兇 hung
共 cộng
刑 hình
划 hoa
列 liệt
劣 liệt
匈 hung
匡 khuông
卉 hủy
印 ấn
吁 hu
各 các
合 hiệp
合 hợp
吉 cát
吊 điếu
同 đồng
名 danh
后 hậu
吏 lại
向 hướng
圭 khuê
地 địa
多 đa
夷 di
夸 khoa
奸 gian
好 hảo
好 hiếu
妁 chước
安 an
安 yên
州 châu
忙 mang
扛 giang
扣 khấu
扞 cản
扞 hãn
考 khảo
旨 chỉ
旭 húc
曲 khúc
曳 duệ
有 hữu
朱 châu
朵 đoá
朽 hủ
汗 can
汗 hãn
江 giang
灰 khôi
牟 mâu
犴 hàn
百 bách
糸 mịch
羊 dương
老 lão
考 khảo
耒 lỗi
肋 lặc
肌 cơ
至 chí
臼 cậu
臼 cữu
舟 châu
艮 cấn
血 huyết
行 hàng
行 hành
行 hạnh
衣 y
衣 ý
丞 thừa
仰 ngưỡng
仲 trọng
任 nhậm
任 nhiệm
仿 phỏng
仿 phưởng
企 xí
伍 ngũ
伏 phục
伐 phạt
兆 triệu
充 sung
先 tiên
光 quang
全 toàn
全 tuyền
再 tái
兩 lượng
冲 xung
决 quyết
刎 vẫn
匠 tượng
卐 vạn
危 nguy
吃 ngật
吐 thổ
囟 tấn
因 nhân
在 tại
圩 vu
圬 ô
圯 ty
夙 túc
她 tha
如 như
妃 phi
妄 vọng
字 tự
存 tồn
宅 trạch
宇 vũ
守 thú
守 thủ
寺 tự
尖 tiêm
屹 ngật
屼 ngột
帆 phàm
年 niên
庄 trang
式 thức
弛 tha
忖 thổn
戍 thú
戌 tuất
戎 nhung
托 thác
收 thâu
收 thu
早 tảo
旬 tuần
朴 phác
朿 thích
次 thứ
此 thử
死 tử
汐 tịch
汕 sán
汙 ô
汚 ô
汛 tấn
汎 phiếm
汝 nhữ
池 trì
牝 tẫn
穵 oát
竹 trúc
缶 phẫu
羽 võ
羽 vũ
而 nhi
耳 nhĩ
肉 nhục
臣 thần
自 tự
舌 thiệt
米 mễ
色 sắc
艾 ngải
虫 trùng
西 tây
阡 thiên
并 tinh

7 NÉT

况 huống
亨 hanh
伯 bá
伴 bạn
伶 linh
伽 già
佃 điền
但 đản
佈 bố
低 đê
佔 chiêm
何 hà
佗 đà
余 dư
佚 dật
克 khắc
兌 đoài
兌 đoái
免 miễn
兵 binh
冶 dã
冷 lãnh
別 biệt
劫 kiếp
利 ly
利 lợi
劬 cù
匣 hạp
却 khước
吝 lận
否 bĩ
否 phủ
含 hàm
吭 hàng
吸 hấp
吼 hống
叫 khiếu
告 cáo
呂 lữ
呃 ách
囤 đốn
困 khốn
圻 kỳ
坎 khảm
坑 khanh
夾 giáp
妒 đố
妓 kỹ
妖 yêu
妙 diệu
孛 bột
孝 hiếu
完 hoàn
宏 hoành
尨 mang
局 cục
局 cuộc
岐 kỳ
巵 chi
希 hy
延 diên
廷 đình
弄 lộng
弟 đệ
形 hình
役 dịch
彤 đồng
忌 kỵ
志 chí
快 khoái
忻 hân
忼 kháng
戒 giới
扯 chỉ
扼 ách
技 kỹ
抃 biện
把 bả
投 đầu
抖 đẩu
抗 kháng
折 chiết
攸 du
改 cải
攻 công
旱 hạn
更 canh

更 cánh
杆 can
李 lý
杏 hạnh
杜 đỗ
杠 giang
步 bộ
每 mỗi
求 cầu
汞 hống
汩 cốt
汨 mịch
汲 cấp
沍 hồ
汽 khí
沌 độn
沐 mộc
没 một
沔 miến
沚 chỉ
灸 cứu
灼 chước
牢 lao
狁 doãn
狂 cuồng
狄 địch
玖 cửu
甬 dũng
甸 điện
疔 đinh
究 cứu
系 hệ
罕 hãn
肓 hoang
肘 chẩu
肚 đỗ
肛 giang
肝 can
良 lang
良 lương
芃 bồng
芒 mang
見 kiến
角 dác
角 dốc
谷 cốc
豆 đậu
貝 bối
邑 ấp
邦 bang
酉 dậu
里 lý
阨 ách
阬 khanh
串 quan
些 ta
些 tá
伸 thân
伺 tứ
似 tự
佇 trữ
住 trú
位 vị
佐 tá
体 thể
佘 xa
佛 phật
作 tác
佞 nịnh
初 sơ
删 san
判 phán
助 trợ
努 nỗ
劭 thiệu
即 tức
卵 noãn
君 quân
吞 thôn
吟 ngâm
吠 phệ
吪 ngoa
否 phủ
呈 trình
吳 ngô
吵 sao
吹 xuy
吹 xuý
吻 vẫn
吾 ngô
呀 nha
呆 ngai
囪 thông
囮 ngoa
阪 phản
均 quân
坊 phường
坐 toạ
壯 tráng
壳 xác
声 thanh
妊 nhâm
妝 trang
妣 tỷ
妥 thỏa
妨 phòng
妨 phường
孚 phu
孜 tư
宋 tống
尾 vĩ
尿 niệu
屁 thí
岌 ngập
岑 sầm
巡 tuần
巫 vu
床 sàng
庇 tý
序 tự
彷 phưởng
忍 nhẫn
忒 thắc
忐 thảm
忑 thắc
忘 vong
忘 vương
忕 thái
忡 xung
忤 ngỗ
忱 thầm
成 thành
我 ngã
扭 nữu
扯 xả
扱 tháp
扶 phò
扶 phù
批 phê
抄 sao
抆 vẫn
抉 quyết
抑 ức
抓 trảo
抔 phẩu
杇 ô
杉 sam
材 tài
村 thôn
杓 tiêu
杖 trượng
束 thúc
汪 uông
汭 nhuế
汰 thải
汶 vân
汶 vấn
決 quyết
汾 phần
沁 tẩm
沃 ốc
沈 trầm
沖 xung
沙 sa
災 tai
牠 tha
狃 nữu
甫 phủ
男 nam
皁 tạo
皂 tạo
礽 nhưng
禿 thốc
秀 tú
私 tư
肖 tiếu
芊 thiên
芋 vu
芍 thược
言 ngôn
豕 thỉ
豸 sãi
豸 trãi
豸 trĩ
赤 xích
走 tẩu
足 túc
身 thân
車 xa
辛 tân
辰 thần
辰 thìn
辰 thời
迂 vu
過 quá
迄 ngật
迅 tấn
那 na
邪 tà
阪 phản
阮 nguyễn
阱 tỉnh
防 phòng

8 NÉT

亞 á
亟 cức
享 hưởng
京 kinh
佩 bội
佯 dương
佳 giai
侃 khản
侄 điệt
來 lai
例 lệ
侑 hựu
侔 mâu
供 cung
供 cúng
依 y
两 lượng
两 lưỡng
其 kỳ
具 cụ
典 điển
冽 liệt
函 hàm
到 đáo
刲 khuê
制 chế
刷 loát
刻 khắc
券 khoán
効 hiệu
劼 cật
匊 cúc
協 hiệp
咒 chú
周 chu
呵 ha
呼 hô
命 mạnh
命 mệnh
咆 bào
和 hoà
咎 cữu
囹 linh
固 cố
坤 khôn
坩 kham
坫 điếm
坷 kha
夜 dạ
奄 yêm
奇 cơ
奇 ky
奇 kỳ
妲 đát
妹 muội
姑 cô
孟 mạnh
孤 cô
宓 mật
宕 đãng
定 định
居 cư
屈 khuất
届 giới
岡 cương
岱 đại
岵 hỗ
岷 mân
帘 liêm
幸 hạnh
底 để
庖 bao
店 điếm
庚 canh
弦 huyền
彼 bỉ
征 chinh
忽 hốt
怔 chinh
怙 hỗ
怛 đát
怡 di
怜 linh
怯 khiếp
怳 hoảng
或 hoặc
戽 hỗ
戾 lệ
抬 dài
抱 bão
抵 để
抹 mạt
押 áp
担 đảm
拉 lạp
拑 kiềm

拒 cự
拔 bạt
拖 đà
拘 câu
拙 chuyết
拚 biện
招 chiêu
旻 mân
昆 côn
昊 hạo
昦 hiệu
明 minh
昏 hôn
易 dị
易 dịch
朋 bằng
杪 diểu
杭 hàng
杯 bôi
東 đông
杵 chử
枘 duế
板 bản
枕 chẩm
林 lâm
枚 mai
枝 chi
欣 hân
歧 kỳ
歿 một
毒 độc
氓 manh
沫 mạt
沬 muội
沛 bái
沱 đà
河 hà
沼 chiểu
沽 cô
沿 diên
泆 dật
泊 bạc
泓 hoằng
泠 linh
泡 bào
波 ba
泣 khấp
注 chú
泯 dân
泯 dẫn
炕 khang
炙 chá
炙 chích
爬 bà
版 bản
牧 mục
狎 hiệp
狗 cẩu
玟 mân
玫 mai
疚 cứu
的 đích
盲 manh
秉 bỉnh
穹 khung
空 không
糾 củ
股 cổ
肢 chi
肩 kiên
肯 khẳng
育 dục
肴 hào
臾 du
芝 chi
芥 giới
芩 cầm
芭 ba
花 hoa
芷 chỉ
芹 cần
虎 hổ
軋 loát
近 cận
邱 khưu
金 kim
門 môn
阽 điếm
阿 a
陀 đà
隶 đãi
隹 chuy
並 tịnh
典 điển
乖 quai
乳 nhũ
事 sự
佹 quỉ
使 sứ
使 sử
侈 xỉ
侍 thị
侏 thù
併 tính
兒 nhi
兔 thỏ
兔 thố
兕 tỷ
刮 quát
刹 sát
刺 thứ
刺 thích
刼 kiếp
劾 hặc
劾 hạch
卑 ty
卒 tốt
卒 thốt
卓 trác
卦 quái
卷 quyển
卸 xả
厓 nhai
叔 thúc
取 thủ
受 thọ
受 thụ
呢 ni
咏 vịnh
味 vị
呻 thân
咀 thư
坡 pha
坦 thản
坏 phôi
坰 quynh
坼 sách
坿 phụ
垂 thuỳ
奈 nại
奉 phụng
妮 ni
呷 táp
妻 thê
妻 thế
妾 thiếp
姆 mẫu
姊 tỷ
始 thỉ
始 thủy
姍 san
姐 thư
姒 tự
姓 tính
委 ủy
季 quí
拏 noa
宗 tôn
宗 tông
官 quan
宙 trụ
宛 uyển
宜 nghi
尚 thượng
岩 nham
岳 nhạc
岸 ngạn
帑 nô
帖 thiếp
帚 trửu
竝 tinh
府 phủ
弩 nỗ
彿 phất
往 vãng
徂 tồ
忝 thiêm
忝 thiểm
忠 trung
念 niệm
忿 phẫn
怍 tạc
怏 uởng
怕 phạ
性 tính
怩 ni
怪 quái
怵 truật
戔 tàn
戔 tiên
戕 tường
房 phòng
所 sở
承 thừa
披 phi
抽 trừu
拂 phất
拄 trụ
拈 niêm
拆 sách
拋 phao
拍 phách
拐 quải
拓 thác
放 phóng
政 chính
斧 phủ
於 ư
旺 vượng
昂 ngang
昃 trắc
昇 thăng
昌 xương
昔 tích
服 phục
柿 thị
采 thái
采 thể
杻 nữu
杼 trữ
松 tùng
枉 uổng
枌 phần
析 tích
果 quả
武 võ
武 vũ
殀 yểu
氜 nhật
氛 phân
沮 tư
沮 tự
沸 phị
油 du
治 trị
沾 triêm
況 huống
泂 quýnh
泄 tiết
泅 tù
泌 tiết
泑 ao
法 pháp
泗 tứ
泛 phiếm
泥 nê
泥 nệ
泮 phán
泱 ương
泳 vịnh
炊 xuy
炎 viêm
炒 sao
爭 tranh
爭 tránh
牀 sàng
物 vật
狀 trạng
狐 hồ
狙 thư
狙 trở
玩 ngoạn
畀 lý
疝 sán
盂 vu
直 trực
知 tri
知 trí
社 xã
祀 tự
竹 trúc
罔 võng
肥 phì
肪 phương
肫 truân
肱 quăng
肺 phế
臥 ngọa
舍 xá
舍 xả
芙 phù
芣 phù
芘 tỳ
芬 phân
芮 nhuế
芯 tâm
芳 phương
芸 vân
芽 nha
芾 phất
芾 phế
芾 phị
虱 sắt
迎 nghinh
迓 nhạ
返 phản
卲 thiệu
長 trường
長 trưởng
阜 phụ
阻 trở

陂 pha
附 phụ
雨 vũ
青 thanh
非 phi
面 diện

9 NÉT

亭 đình
亮 lượng
侯 hầu
侶 lữ
係 hệ
俐 lợi
俑 dõng
俚 lý
俛 miễn
保 bảo
俞 du
俠 hiệp
冒 mạo
凂 mội
剋 khắc
勃 bột
勇 dõng
勇 dũng
勉 miễn
匍 bồ
厖 bàng
厖 mang
厘 ly
厚 hậu
叛 bạn
咫 chỉ
咬 giảo
咳 khái
咸 hàm
咽 yết
哀 ai
哄 hống
哈 cáp
型 hình
垓 cai
垢 cấu
垤 diệt
奎 khuê
契 khế
契 khiết
奔 bôn
姜 khương
姤 cấu
姦 gian
姨 di
姪 diệt
姬 cơ
孩 hài
客 khách
宥 hựu
宦 hoạn
屏 bình
屏 bính
峒 động
巷 hạng
帝 đế
庥 hưu
度 đạc
度 độ
建 kiến
廻 hồi
弈 dịch
待 đãi
徊 hồi
律 luật
後 hậu
怠 đãi
怎 chẩm
急 cấp
恒 hằng
恍 hoảng
恟 hung
恢 khôi
恨 hận
恪 khác
恬 điềm
恇 khuông
恰 kháp
扁 biển
拜 bái
拽 duệ
拮 kiết
拯 chưng
拯 chửng
拱 củng
拷 khảo
指 chỉ
按 án
挑 khiêu
故 cố
政 chánh
政 chính
映 ánh
昧 muội
昭 chiêu
昴 mão
曷 hạt
枯 khô
枰 bình
枱 đài
枳 chỉ
枵 hiêu
架 giá
柮 đốt
枷 già
柁 đà
柄 bính
柏 bá
某 mỗ
柑 cam
柩 cữu
柬 giản
柳 liễu
殄 điển
殆 đãi
段 đoàn
段 đoạn
洄 hồi
洋 dương
洌 liệt
洚 hồng
洛 lạc
洞 động
洟 di
洨 hào
流 lưu
洪 hồng
洫 hức
洲 châu
活 hoạt
洽 hiệp
炤 chiếu
炫 huyễn
炬 cự
炮 bào
炱 đài
炳 bính
炷 chú
牴 để
狡 giảo
玲 linh
玳 đại
玷 điếm
珉 mân
斫 chước
界 giới
疥 giới
疫 dịch
皆 giai
皇 hoàng
盆 bồn
盈 doanh
盹 độn
盼 miện
眄 miến
眇 diểu
眈 đam
眉 my
眊 mạo
看 khan
看 khán
矜 căng
祈 kỳ
祉 chỉ
科 khoa
突 đột
竿 can
紀 kỷ
紅 hồng
紇 hột
缸 hàng
美 mỹ
者 giả
耇 cẩu
耑 chuyên
耶 da
背 bối
背 bội
胞 bào
胡 hồ
胤 dận
苓 linh
苔 đài
苗 miêu
苙 lạp
苛 hà
苞 bào
苟 cẩu
苡 dĩ
苣 cử
苦 khổ
苫 chiêm
英 anh
茂 mậu
茄 gia
茅 mao
茆 mão
茉 mạt
衍 diễn
表 biểu
要 yêu
要 yếu
訂 đính
計 kê
計 kế
赳 củ
迤 dĩ
迦 ca
迨 đãi
迪 địch
迫 bách
迭 điệt
郊 giao
酊 đính
陋 lậu
陌 mạch
降 hàng
降 giáng
限 hạn
陔 cai
面 diện
革 cách
音 âm
頁 hiệt
香 hương
侮 vụ
侵 xâm
便 tiện
促 xúc
俄 nga
俊 tuấn
俎 trở
俏 tiếu
俗 tục
俘 phù
俟 sĩ
信 tín
冑 trụ
冤 oan
冥 minh
冠 quan
冠 quán
剃 thế
則 tắc
剉 tỏa
削 tước
剌 lạt
前 tiền
勅 sắc
南 nam
卽 tức
敍 tự
吒 sá
品 phẩm
哂 sẩn
哂 thẩn
哇 oa
哉 tai
垡 phiệt
垠 ngân
垣 viên
奏 tấu
契 tiết
姙 nhâm
姥 mụ
要 yêu
要 yếu
姻 nhân
姿 tư
威 oai
威 uy
娃 oa
宣 tuyên
室 thất
封 phong
屋 ốc
屍 thi
屎 thi
峙 trĩ
峒 động
帥 suất
帥 súy
幽 u
弭 nhĩ
彖 soán
彖 thoán
彥 ngạn
形 hình
徇 tuẫn
狠 ngận
怒 nộ
思 tư
思 tứ

怨 oán
恂 tuân
恃 thị
恤 tuất
恫 thông
扃 quynh
拏 nã
括 quát
拭 thức
拴 thuyên
拾 thập
持 trì
挂 quải
挖 oát
施 thi
施 thí
施 thi
星 tinh
春 xuân
昨 tạc
是 thị
昵 nặc
柎 phụ
柒 thất
染 nhiễm
柔 nhu
柝 thác
柞 tạc
柞 trách
查 tra
柱 trụ
柴 sài
殂 tồ
殃 ương
泉 tuyền
洒 sái
洸 quang
洗 tẩy
洗 tiển
津 tân
浄 tịnh
洩 tiết
洮 thao

洱 nhĩ
洳 như
洵 tuân
派 phái
炭 thán
炮 pháo
炯 quýnh
炸 tạc
爰 viên
牲 sanh
牲 sinh
狩 thú
玻 pha
珀 phách
珊 san
珍 trân
甚 thậm
毗 tỳ
毘 tỳ
畏 úy
疣 vưu
癸 quí
皈 qui
相 tương
相 tướng
盾 thuẫn
省 tỉnh
矧 thẩn
砂 sa
砒 phê
禹 vũ
秋 thu
穽 tỉnh
穿 xuyên
竽 vu
紂 trụ
紃 tuần
約 ước
紆 vu
紉 nhẫn
罘 phẫu
羿 nghệ
耐 nại

胃 vị
胄 trụ
胎 thai
胚 phôi
胥 tư
致 trí
苑 uyển
若 nhược
苧 trữ
苴 thư
苻 phù
茀 phất
范 phạm
虐 ngược
虹 hồng
衫 sam
訃 phó
貞 trinh
負 phụ
赴 phó
軌 quĩ
軍 quân
迢 thiều
迥 quýnh
述 thuật
郁 úc
酋 tù
重 trọng
重 trùng
韋 vi
風 phong
飛 phi
食 tự
食 thực
首 thú
首 thủ

10 NÉT

俱 câu
俳 bài
俸 bổng
倆 lưỡng
個 cá

倍 bội
們 môn
倒 đảo
倖 hãnh
候 hậu
倚 ỷ
倥 không
倫 luân
兼 kiêm
冥 minh
准 chuẩn
凋 điêu
凌 lăng
凍 đống
剔 dịch
剛 cương
剝 bác
剡 diệm
勍 kình
哥 kha
哭 khốc
哮 hao
哺 bổ
唐 đường
埃 ai
埋 mai
埒 liệt
夏 hạ
奚 hề
娣 đệ
娩 miễn
宮 cung
害 hại
宴 yến
家 gia
容 dung
島 đảo
庫 khố
庭 đình
徒 đồ
恐 khủng
恙 dạng
恚 khuể

恩 ân
恭 cung
悃 khổn
悅 duyệt
悌 đễ
悍 hãn
悔 hối
悖 bội
悝 khôi
挈 khiết
振 chấn
振 chẩn
挺 đỉnh
挾 hiệp
捆 khổn
捋 loát
捍 hãn
捕 bổ
效 hiệu
料 liệu
旁 bàng
旄 mao
旅 lữ
晃 hoảng
晌 hưởng
晏 án
栗 lật
枯 khô
校 hiệu
株 châu
核 hạch
根 căn
格 cách
桀 kiệt
桃 đào
栢 bách
案 án
桐 đồng
桓 hoàn
桔 cát
殷 ân
氣 khí
氧 dưỡng

浙 chiết
浣 cán
浩 hạo
浪 lãng
浴 dục
海 hải
浼 mội
涇 kinh
涌 dũng
浬 lý
烟 yên
烈 liệt
烘 hồng
烙 lạc
烝 chưng
特 đặc
狸 ly
狹 hiệp
狼 lang
狽 bối
珮 bội
珠 châu
珙 củng
班 ban
瓴 linh
留 lưu
畛 chẩn
疲 bì
疳 cam
痁 điếm
疹 chẩn
疼 đông
痂 gia
痃 hiền
病 bệnh
病 bịnh
症 chứng
皋 cao
益 ích
盍 hạp
盎 áng
盉 hoà
眛 muội

真 chân
眠 miên
眩 huyễn
矩 củ
砥 chỉ
砧 chiêm
砭 biêm
祕 bí
祇 chỉ
祝 chúc
秘 bí
秣 mạt
窅 yểu
窈 yểu
笈 cập
笋 duẩn
紙 chỉ
級 cấp
缺 khuyết
罟 cổ
羔 cao
耄 mạo
耆 kỳ
耕 canh
耽 đam
耿 cảnh
胭 yên
胯 khoá
胸 hung
脂 chi
脂 chỉ
脈 mạch
脅 hiếp
航 hàng
般 ban
般 bát
茗 đánh
茗 minh
荔 lệ
茫 mang
茴 hồi
荄 cai
荅 đáp

荊 kinh
荒 hoang
虔 kiền
蚊 mân
蚌 bạng
蚓 dẫn
蚣 công
衾 khâm
袂 duệ
訏 hu
訌 công
訓 huấn
記 ký
豈 khỉ
豈 khởi
豹 báo
貢 cống
起 khỉ
起 khởi
躬 cung
軒 hiên
迷 mê
逃 đào
逅 cấu
郎 lang
酌 chước
釘 đinh
針 châm
陛 bệ
陡 đẩu
隻 chích
準 chuẩn
隺 hạc
馬 mã
骨 cốt
高 cao
鬥 đấu
鬲 cách
修 tu
俯 phủ
俶 thích
俶 thúc
俾 tỷ
倀 trành
倀 xương
倂 tính
倉 thương
倌 quản
倏 thúc
倔 quật
倘 thảng
倜 thích
借 tá
倡 xướng
倣 phóng
倣 phỏng
値 trị
値 trực
倦 quyện
倩 sảnh
倩 thiến
倪 nghê
倭 nụy
倭 oải
倢 tiếp
塚 trủng
凉 lương
凄 thê
凊 sảnh
剕 phỉ
剖 phẩu
剗 sản
乘 thặng
乘 thừa
匪 phỉ
原 nguyên
叟 tẩu
員 viên
哦 nga
哨 tiêu
哨 tiệu
哲 triết
唇 thần
圃 phố
城 thành
埕 trình
奘 tráng
套 sáo
娉 sính
娘 nương
娛 ngu
娟 quyên
娠 thần
娥 nga
娩 vãn
孫 tôn
孫 tốn
宰 tể
宵 tiêu
宸 thần
尅 khắc
射 xạ
屑 tiết
展 triển
峨 nga
峭 tiếu
峯 phong
峴 nghiễn
峻 tuấn
峽 hiệp
差 si
差 sai
師 sư
席 tịch
座 toà
座 tọa
弱 nhược
徐 từ
徑 kinh
恁 nhậm
恕 thứ
恣 tứ
恥 sỉ
息 tức
悄 liệu
悛 thoan
悞 ngộ
悟 ngộ
悁 quyên
扇 phiến
拳 quyền
拿 nã
挪 na
挫 tỏa
挽 vãn
挩 thoát
挩 thuế
捃 quận
捉 tróc
捏 niết
捐 quyên
晒 sái
時 thì
時 thời
晉 tấn
書 thư
朔 sóc
朕 trẫm
栓 thuyên
栝 quát
栽 tài
桂 quế
桄 quáng
桅 nguy
桌 trác
桎 trất
桑 tang
殉 tuẫn
殊 thù
氤 nhân
泰 thái
浡 bột
浚 tuấn
浦 phố
浮 phù
浸 tẩm
消 tiêu
涉 thiệp
涑 tốc
涓 quyên
涕 thế
涘 sĩ
酒 tửu
烏 ô
牸 tự
狷 quyên
狺 ngân
玆 tư
珥 nhĩ
甡 sân
畜 súc
畆 mẫu
畝 mẫu
疵 tỳ
疴 kha
疸 dàn
疽 thư
疾 tật
痹 phị
盌 uyển
眚 sảnh
破 phá
砷 thân
砲 pháo
祔 phụ
祖 tổ
神 thần
崇 sùng
祠 từ
租 tô
秤 xứng
秦 tần
秧 ương
秩 trật
窄 trách
站 trạm
笏 hốt
笑 tiếu
粉 phấn
紊 vặn
紋 văn
納 nạp
紐 nựu
紐 nữu
純 thuần
紗 sa
絃 huyền
紛 phân
紜 vân
素 tố
紡 phưởng
索 sách
索 tác
翁 ông
翅 sí
耘 vân
胱 quang
能 năng
脊 tích
臬 niết
臭 xú
舐 thỉ
芻 sô
茨 từ
茯 phục
茱 thù
茵 nhân
茸 nhung
茶 trà
茹 như
荃 thuyên
草 thảo
蚤 tảo
蚺 nhiễm
蚩 xi
衰 suy
衰 thôi
衲 nạp
衵 nật
衷 trung
衽 nhậm
衽 nhẫm
衿 khâm
袁 viên
衭 phu
訊 tấn
討 thảo
訒 nhẫn
訕 sán
託 thác
豺 sài
財 tài
軔 nhẫn
辱 nhục
迹 tích
追 truy
退 thoái
退 thối
送 tống
适 quát
逆 nghịch
邕 ung
郡 quận
郤 khước
配 phối
酒 tửu
釜 phủ
釜 phẩu
閃 thiểm
陝 thiểm
陞 thăng
陟 trắc
院 viện
陣 trận
除 trừ
鬼 quỉ

11 NÉT

乾 can
乾 càn
乾 kiền
偃 yển
假 dả
偈 kệ
偈 kiệt
偕 giai
停 đình
健 kiện
偷 du
兜 đâu
冕 miện

凰 hoàng
勒 lặc
動 động
勖 húc
勘 khám
匏 bào
匙 chủy
匾 biển
區 khu
卿 khanh
唯 duy
啓 khải
啖 giảm
啗 giảm
啞 á
啣 hàm
圇 luân
圈 khuyên
執 chấp
培 bồi
基 cơ
堂 đường
堅 kiên
堆 đôi
婁 lâu
婆 bà
婚 hôn
婪 lam
婭 á
寄 ký
寅 dần
密 mật
寇 khấu
專 chuyên
崚 lăng
崎 kỳ
崎 khi
崐 côn
崙 luân
崩 băng
帶 đái
帶 đới
帷 duy
庵 am
康 khang
康 khương
庸 dung
強 cường
強 cưỡng
彪 bưu
彫 điêu
彬 bân
得 đắc
徘 bồi
徠 lai
徠 lại
悠 du
患 hoạn
悻 hãnh
悼 điệu
悾 khống
惇 đôn
惚 hốt
惛 hôn
惟 duy
扈 hỗ
捧 bổng
捫 môn
据 cứ
掄 luân
掏 đào
排 bài
掖 dịch
掠 lược
控 khống
掩 yểm
掬 cúc
教 giáo
敏 mẫn
救 cứu
敗 bại
斛 hộc
既 ký
晦 hối
曼 man
晧 hạo
朗 lãng
桶 dõng
桷 dác
梁 lương
梃 đình
梅 mai
梏 cốc
梔 chi
梗 cảnh
梗 ngạnh
旃 chiên
條 điều
梠 lữ
梨 lê
桿 hãn
械 giới
欲 dục
款 khoản
毫 hào
毬 cầu
氫 khinh
涎 diên
液 dịch
涵 hàm
涸 hạc
涼 lương
淀 định
淆 hào
淋 lâm
淘 đào
淚 lệ
淚 lụy
淡 đạm
淩 lăng
淪 luân
淫 dâm
淮 hoài
淶 lai
混 hỗn
淹 yêm
焉 yên
牽 khiên
猘 chế
猛 mãnh
現 hiện
球 cầu
琅 lang
理 lý
琉 lưu
瓶 bình
甜 điềm
略 lược
畦 huề
痍 di
痒 dương
盒 hạp
眶 khuông
眸 mâu
眯 mê
眯 mễ
眴 huyễn
衆 chúng
硃 châu
移 di
窕 điếu
竟 cánh
章 chương
笛 địch
笠 lạp
笠 lịp
笻 cùng
第 đệ
笱 cù
粒 lạp
累 lụy
累 lũy
紾 chẩn
絀 chuyết
絃 huyền
終 chung
絆 bạn
翊 dực
翌 dực
翎 linh
聆 linh
聊 liêu
脚 cước
脰 đậu
舸 kha
荷 hà
荻 địch
荼 đồ
莉 ly
莉 lợi
莓 môi
莖 hành
莞 hoàn
莢 giáp
莧 hiện
莨 lang
莫 mạc
虖 hô
虛 hư
蛀 chú
蛋 đản
衒 huyễn
袈 cà
袋 đại
袍 bào
袒 đản
袤 mậu
袞 cổn
袪 khư
被 bị
覓 mịch
覓 mích
許 hử
許 hứa
豚 đồn
貧 bần
貨 hoá
趾 chỉ
軛 ách
逋 bô
逑 cầu
途 đồ
逖 địch
逗 đậu
這 giá
連 liên
部 bộ
郵 bưu
酖 đam
野 dã
釣 điếu
閉 bế
陪 bồi
陰 âm
陵 lăng
陶 đào
陷 hãm
陸 lục
頂 đỉnh
頃 khoảnh
飢 cơ
飣 đính
鳥 điểu
鹵 lỗ
鹿 lộc
麥 mạch
麻 ma
偉 vĩ
偎 ôi
偏 thiên
做 tố
偲 tư
側 trắc
偵 trinh
偶 ngẫu
剩 thặng
剮 qua
副 phó
剪 tiễn
務 vụ
匐 bặc
匭 qũi
匿 nặc
厠 xí
參 sâm
參 tham
售 thụ
唱 xướng
唾 thóa
唆 xóa
啄 trác
商 thương
問 vấn
圈 quyển
國 quốc
域 vực
埠 phụ
埶 nghệ
娶 thú
妍 nghiên
婠 uyên
婉 uyển
婕 tiệp
婢 tỳ
婦 phụ
娼 xướng
孰 thục
宿 tú
宿 túc
寂 tịch
將 tương
將 tướng
尉 uất
尉 úy
屏 bình
屏 bính
崇 sùng
崔 tồi
崔 thôi
崖 nhai
崛 quật
崢 tranh
峻 tuấn
崧 tung
巢 sào
帳 trương
帳 trướng
常 thường
庶 thứ
庳 ty
庳 tỷ

12 NÉT

款 khoản
殽 hảo
氬 á
氮 đạm
渙 hoán
涎 diên
渚 chử
減 giảm
渝 du
渟 đình
渠 cừ
渡 độ
港 cảng
渴 khát
遊 du
湃 bái
渺 diểu
渾 hồn
湄 mi
湎 miến
湖 hồ
湧 dũng
湮 yên
焙 bồi
焜 côn
焰 diệm
牌 bài
犂 lê
猴 hầu
猶 do
虎 hổ
琦 kỳ
琨 côn
琪 kỳ
琳 lâm
琴 cầm
畫 hoạ
畫 hoạch
異 dị
痘 đậu
痢 lỵ
痢 lợi
痣 chí

登 đăng
皓 hạo
皖 hoản
盜 đạo
矞 duật
短 đoản
硭 mang
硫 lưu
稀 hy
稂 lang
童 đồng
筍 duẩn
筆 bút
等 đẳng
筐 khuông
筒 đồng
筋 cân
笄 kê
答 đáp
粥 chúc
結 kết
結 kiết
絞 giảo
絡 lạc
絢 huyến
給 cấp
絰 điệt
絳 giáng
翕 hấp
腋 dịch
腴 du
莽 mãng
菊 cúc
菌 khuẩn
菩 bồ
華 hoa
菱 lăng
萁 cơ
萊 lai
萌 manh
萍 bình
蛟 giao
蛤 cáp

蛩 cùng
蛭 chất
袴 khoá
袺 kiết
裂 liệt
覃 đàm
覘 chiêm
觚 cô
觝 để
訶 ha
診 chẩn
註 chú
証 chứng
詁 hồ
詆 để
詎 cư
詒 di
詔 chiếu
評 bình
貂 điêu
貶 biếm
買 mãi
貿 mậu
貽 di
賀 hạ
賁 bôn
跋 bạt
跌 điệt
跎 đà
跖 chích
距 cự
軫 chẩn
軻 kha
辜 cô
逮 đãi
週 chu
逷 địch
逭 hoán
逸 dật
都 đô
酣 cam
量 lượng
鈀 ba

鈍 độn
鈐 kiềm
鈣 cái
開 khai
間 gian
間 gián
閔 mẫn
陽 dương
隄 đê
隆 long
隊 đội
隍 hoàng
階 giai
雄 hùng
雇 cố
靮 đích
項 hạng
馮 bằng
黃 hoàng
黑 hắc
傀 ổi
傅 phó
傘 tản
剩 thặng
創 sang
創 sáng
勝 thăng
勝 thắng
卿 khanh
厥 quyết
廚 trù
廈 hạ
參 tham
啻 sí
喃 nam
善 thiến
善 thiện
喘 suyễn
喦 nham
喪 táng
喪 tang
單 thiền
單 thiện

圍 vi
堯 nghiêu
場 trường
壹 nhất
壻 tế
奠 điện
奢 xa
奡 ngạo
婺 vụ
婼 nược
媛 viên
嫂 tẩu
媧 oa
孱 sàn
孳 tư
富 phú
寓 ngụ
寔 thực
尊 ôn
尋 tầm
就 tựu
屏 bình
屏 bính
巽 tốn
冪 mịch
幃 vi
幄 ốc
廂 tương
弑 thí
強 cường
強 cưỡng
彘 phệ
復 phục
復 phựu
循 tuần
惡 ố
惰 nọa
惱 não
愎 phúc
惺 tinh
惺 tỉnh
惻 trắc
愕 ngạc

惬 thiếp
愠 uẩn
扉 phi
扉 phị
掣 xiết
揆 quĩ
揉 nhu
插 tháp
揖 ấp
握 ốc
揑 niết
撰 soạn
揗 thuẫn
揣 sủy
援 viên
援 viện
敝 tệ
散 tán
散 tản
斐 phi
斯 ty
斯 tư
旐 triệu
普 phổ
晴 tình
晶 tinh
晷 quĩ
智 trí
曾 tăng
曾 tằng
替 thế
最 tối
朝 trào
朝 triêu
朝 triều
期 kỳ
棃 lê
椓 trác
棖 trành
棗 tảo
棕 tông
棧 sạn
棬 quyển

森 sâm
棲 thê
棹 trác
棺 quan
椀 uyển
植 thực
椒 tiêu
椄 tiếp
殖 thực
殘 tàn
殼 xác
毯 thảm
渣 tra
渥 ốc
渦 oa
溫 ôn
測 trắc
渭 vị
湊 tấu
湍 suyễn
湘 tương
湛 trạm
湮 nhân
湯 thang
涅 nát
涅 niết
焚 phẫn
焚 phần
無 vô
焦 tiêu
煮 chử
然 nhiên
爲 vi
爲 vị
牋 tiên
貓 miêu
猥 ổi
猩 tinh
猱 nao
琖 trản
琢 trác
琵 tỳ
甥 sanh

甥 sinh
甦 tô
番 phiên
晙 tuấn
畱 lưu
疏 sơ
疏 sớ
疎 sơ
疎 sớ
痛 thống
痧 sa
發 phát
盛 thịnh
硝 tiêu
硨 xa
硬 ngạnh
硯 nghiễn
祲 xâm
稅 thuế
程 trình
稍 sảo
窗 song
窘 quẫn
竣 thoan
筌 thuyên
筅 tiển
筏 phiệt
筑 trúc
策 sách
粟 túc
粢 tư
粵 việt
粧 trang
絏 tiết
絕 tuyệt
絨 nhung
絪 nhân
絮 thứ
統 thống
絲 ty
翔 tường
聒 quát
脹 trướng

脾 tỳ
脘 quản
腎 thận
腑 phủ
腓 phì
腔 xoang
腕 uyển
舒 thư
舜 thuấn
菀 uyển
菁 thanh
菓 quả
菖 xướng
菜 thái
菲 phi
菹 thư
菽 thúc
萃 tụy
萇 trành
萇 trường
萎 ùy
蛙 oa
蛛 thù
街 nhai
衽 nhậm
衽 nhâm
袿 quê
裁 tài
視 thị
訴 tố
詠 vịnh
詐 trá
詗 quýnh
詛 thư
詞 từ
象 tượng
貯 trữ
貲 xi
貳 nhị
貴 quí
貸 thải
費 phí
貼 thiếp
超 siêu

越 việt
跅 thác
跕 thiếp
跗 phu
跛 phả
逐 trục
進 tấn
進 tiến
逵 quì
鄂 ngạc
酢 tạc
鈇 phu
鈔 sao
鈕 nữu
鈞 quân
閏 nhuận
閒 nhàn
閑 nhàn
隅 ngung
隈 ôi
隉 niết
隋 tùy
雁 nhạn
雅 nhã
集 tập
雰 phân
雲 vân
順 thuận
須 tu
馭 ngự
馮 phùng
黍 thử

13 NÉT

亂 loạn
亶 đản
傭 dung
僇 lục
傾 khuynh
僂 lũ
僅 cẩn
働 động
募 mộ

勤 cần
嗅 khứu
嗎 ma
塏 khải
塗 đồ
塘 đường
塡 điền
奧 áo
媽 ma
媾 cấu
嫁 giá
嫌 liêm
鄉 lang
乾 cán
廈 hạ
廉 liêm
廊 lang
徭 dao
愈 dũ
懣 mẫn
意 ý
愛 ái
感 cảm
愷 khải
愾 khái
慄 lật
慊 khiểm
慌 hoảng
愮 dao
戡 kham
搖 dao
搗 đảo
搥 chuy
搪 đường
搬 ban
搽 chà
敬 kính
斟 châm
暄 huyên
暇 hạ
暉 huy
暎 ánh
暗 ám

會 cối
會 hội
椰 da
楊 dương
楙 mậu
楝 luyện
楞 lăng
楡 du
楣 my
楦 huyên
楬 kiệt
楎 huy
楮 chử
極 cực
楷 giai
楹 doanh
歈 du
歆 hâm
歇 yết
殛 cức
殿 điện
毀 hủy
毽 kiện
溏 đường
滙 hối
溜 lựu
準 chuẩn
溝 câu
溟 minh
溢 dật
溪 khê
溶 dung
滂 bàng
滅 diệt
滇 điền
滌 địch
滑 hoạt
渲 huyên
煇 huy
煉 luyện
煌 hoàng
煮 chử
熙 hy

煙 yên
煤 môi
煦 hú
照 chiếu
煬 dạng
爺 da
牒 điệp
猷 du
猺 dao
猾 hoạt
獻 hiến
瑕 hà
瑚 hồ
瑜 du
當 đang
當 đáng
當 đương
痰 đàm
痳 lâm
痲 ma
痼 cố
盟 minh
督 đốc
睦 mục
睥 bễ
睪 dịch
碇 đính
碑 bi
碘 điển
祺 kỳ
禁 cấm
禽 cầm
稟 bẩm
窠 khoa
筤 lang
筥 cử
筵 diên
筠 duân
粱 lương
經 kinh
腰 yêu
腺 duyến
舅 cậu

舅 cữu
與 dự
與 dữ
艇 đĩnh
萱 huyên
落 lạc
葉 diệp
葛 cát
葡 bồ
董 đổng
葩 ba
葫 hồ
[illegible]
葶 đình
葷 huân
蒂 đế
虜 lỗ
號 hào
號 hiệu
蛹 dũng
蛹 dõng
蜆 hiện
蜓 đình
裏 lý
裔 duệ
裕 dụ
裘 cầu
補 bổ
裡 lý
解 giải
詡 hủ
詬 cấu
詰 cật
詾 hung
該 cai
詹 chiêm
詼 khôi
誇 khoa
豢 hoạn
貅 hưu
貉 lạc
貉 mạch
貊 mạch

賄 hối
賈 cổ
賈 giả
跟 căn
跨 khoá
跬 khuể
路 lộ
跲 cấp
跳 đào
跳 khiêu
躲 đoá
較 giảo
輅 lộ
輊 chí
辟 bích
逼 bức
逾 du
遁 độn
遊 du
遍 biến
遏 át
遐 hà
遑 hoảng
道 đạo
達 đạt
鄉 hương
酊 đính
酩 mính
鈴 linh
鈷 cố
鉫 gia
鈳 a
鉍 bí
鉻 các
鈿 đơ
鉅 cự
鉋 bào
鉑 bạch
鉛 diên
鉢 bát
鉤 câu
鉦 chinh
鎘 cách
隘 ải
隙 khích
零 linh
電 điện
雷 lôi
雹 bạc
頊 húc
預 dự
頒 ban
頓 đốn
飲 ẩm
鳩 cưu
鼎 đỉnh
鼓 cổ
催 thôi
傲 ngạo
傳 truyền
傳 truyện
傴 ủ
債 trái
傷 thương
傻 sỏa
僊 tiên
剷 sản
剽 phiêu
剽 phiếu
剿 tiễu
勢 thế
勣 tích
勦 tiểu
嗡 ong
嗇 sắc
嗉 tố
嗓 tang
嗔 sân
嗚 ô
嗜 thị
嗟 ta
嗣 tự
園 viên
圓 viên
塊 khối
塚 trủng
塑 tố
塒 thì
塔 tháp
塞 tái
塞 tắc
媳 tức
嫂 tẩu
嫉 tật
嫋 niểu
孵 phu
寢 tẩm
嵩 tung
嵬 nguy
廌 trãi
廋 sưu
彙 vựng
微 vi
想 tưởng
惹 nhạ
愁 sầu
愚 ngu
愧 quí
愫 tố
愴 thương
慆 thao
戢 trấp
搆 cấu
損 tổn
搠 sóc
搓 ta
搓 tha
搔 tao
搜 sưu
搢 tấn
搨 tháp
搶 sang
搶 thảng
搶 thương
搌 triển
搾 trá
新 tân
旒 lưu
彙 vựng
暑 thử
暖 noãn
椳 ôi
楯 thuẫn
椿 xuân
楂 tra
楓 phong
楔 tiết
楚 sở
楫 tiếp
業 nghiệp
楸 thu
歲 tuế
溫 ôn
源 nguyên
溥 phổ
溯 tố
溲 sưu
溴 xú
溺 nịch
溺 niếu
溽 nhục
滃 ống
滄 thương
滋 tư
滔 thao
煎 tiên
煎 tiễn
煒 vĩ
煖 noãn
煗 noãn
煞 sát
煨 ôi
煩 phiền
猿 viên
獅 sư
瑙 não
瑞 thụy
瑛 anh
瑟 sắt
瓿 phẫu
瓶 bình
痺 tê
痴 si
痾 kha
瘀 ứ
痿 nuy
瘁 tụy
睛 tình
睡 thụy
睨 nghệ
睫 tiệp
矮 nụy
矮 oải
礙 ngại
碌 lộc
碎 toái
裨 tỳ
稔 nẫm
稚 trĩ
稠 trù
窟 quật
竪 thụ
算 toán
筮 phệ
筠 quân
粲 xán
繡 tú
絹 quyên
綏 tuy
統 thống
罪 tội
罫 quải
置 trí
羣 quần
羨 tiển
義 nghĩa
肄 sử
聖 thánh
聘 sính
肅 túc
肄 di
肆 tứ
腥 tinh
腦 não
腫 thũng
腸 trường
腹 phúc
腺 tuyến
萬 vạn
萼 ngạc
葑 phong
著 trứ
著 trước
葚 thậm
葦 vi
葦 vĩ
葬 táng
葱 song
葱 thông
葵 quì
葹 thi
虞 ngu
蜈 ngô
蜉 phù
蛻 thuế
蜍 thừ
蛾 nga
蜀 thục
蜂 phong
蜃 thận
蜃 thẩn
衙 nha
裋 thụ
裎 sính
裎 trình
裒 phẩu
裙 quần
裝 trang
裟 sa
觥 quăng
詢 tuân
詣 nghệ
試 thí
詵 săn
詩 thi
詫 sá
詭 qui
詮 thuyên
話 thoại
詳 tường
誅 tru
賂 lộ
賃 nhấm
舐 thiệt
資 tư
賊 tặc
贓 tang
趑 xu
跡 tích
跣 tiển
跧 thuyên
跪 quị
軾 thức
載 tái
載 tài
辟 tỵ
辟 tỷ
辟 tịch
農 nông
遂 toại
遂 tuy
遇 ngộ
運 vận
過 qua
過 quá
遒 tù
違 vi
鄒 trâu
酬 thù
鉄 thiết
鉞 việt
鬧 náo
隕 vẫn
隕 viên
雉 trĩ
睢 thư
雋 tuấn
雎 thư
雍 ung
靖 tịnh
靴 ngoa

頌 tụng
頑 ngoan
飭 xức
飯 phạn
馳 trì
馴 tuần
鼠 thử

14 NÉT

僑 kiếu
仆 bộc
僚 liêu
僥 kiểu
僮 đồng
兢 căng
劃 hoạch
厭 yếm
嘉 gia
嘍 lâu
嘏 hỏ
嘔 ẩu
嘘 khư
嘛 ma
鳴 minh
圖 đồ
團 đoàn
墟 khư
塿 lâu
墁 mạn
境 cảnh
墉 dung
墊 điếm
墓 mộ
夢 mông
夢 mộng
夥 lỏa
奩 liêm
奪 đoạt
嫗 ẩu
嫘 luy
嫠 ly
嫡 đích
嫣 yên

摸 mô
冪 mịch
寠 lũ
寥 liêu
對 đối
屢 lũ
嶂 chướng
嶁 lũ
幔 mạn
幕 mạc
幛 chướng
廓 khoách
廓 khuyếch
廕 ấm
彰 chương
慇 ân
慟 động
慢 mạn
慨 khải
慳 kiên
慵 dung
慷 khảng
搴 khiên
摟 lâu
摳 khu
摶 đoàn
摸 mạc
摸 mô
旗 kỳ
暝 minh
榔 lang
榜 bảng
榴 lưu
榴 lựu
槁 cảo
槁 cảo
構 cấu
槐 hòe
槓 cống
歉 khiểm
歌 ca
熏 huân
毓 dục

滬 hỏ
滷 lỗ
滸 hử
滾 cổn
滿 mãn
漉 lọc
漉 lộc
漏 lậu
漑 khái
漓 ly
演 diễn
漙 đoàn
漚 âu
漠 mạc
漢 hán
漣 liên
漫 man
漫 mạn
漯 đạp
漳 chương
熊 hùng
熏 huân
犒 khao
獐 chương
瑤 dao
瑪 mã
瑯 lang
瑰 còi
瑰 khôi
瑠 lưu
瘌 lạt
監 giam
監 giám
睹 đổ
睽 khuê
睾 cao
睿 duệ
瞀 mậu
瞀 mù
碣 kệ
碧 bích
碌 lộc
碌 lục

禍 họa
祿 lộc
禘 đế
種 chủng
窬 du
竭 kiệt
端 đoan
箇 cá
箔 bạc
箕 cơ
箝 kiềm
綠 lục
綦 cơ
維 duy
綯 đào
綱 cương
綸 luân
綺 ỷ
綻 điện
綿 miên
緊 khẩn
翟 địch
腐 hủ
膀 bàng
膂 lữ
膈 cách
膏 cao
台 đài
蒙 mông
蒲 bồ
蒸 chưng
蒿 cao
蓂 minh
蓉 dung
蒞 ly
蓋 cái
蓏 lỏa
蜜 mật
蜞 kỳ
裸 loả
繈 cưỡng
裹 loả
製 chế

裻 đốc
誌 chí
誑 cuống
誕 đản
誘 dụ
誡 giới
誥 cáo
誨 hối
豪 hào
貌 mạo
賑 chẩn
赫 hách
趕 hãn
跼 cục
踉 lang
踴 dõng
輕 khinh
辣 lạt
遙 dao
遛 lưu
遞 đệ
遣 khiển
鄙 bỉ
酵 diếu
酴 đồ
酷 khốc
銅 đồng
銘 minh
鉿 hợi
銥 y
銜 hàm
閣 các
閨 khuê
閩 mân
障 chướng
靼 đát
領 lãnh
領 lệnh
飴 di
飽 bão
駁 bác
骰 đầu
髹 hưu

魁 khôi
魂 hồn
鳶 diều
麼 ma
像 tượng
僞 ngụy
僥 nghiêu
僧 tăng
僨 phẫn
僬 tiêu
僭 tiếm
僝 sàn
僝 sạn
匱 quĩ
嗷 ngao
嗽 thấu
嘈 tào
歎 thán
嘖 trách
嘗 thường
廛 triền
塾 thục
墀 trì
墅 thự
壽 thọ
獎 tưởng
嫖 phiếu
嫩 nộn
察 sát
寡 quả
寢 tẩm
寤 ngộ
實 thực
寧 ninh
寨 trại
幗 quắc
愬 tố
願 nguyện
慈 từ
態 thái
慘 thảm
慣 quán
慚 tàm

截 tiệt
摑 quách
摑 quắc
摜 quán
摔 xuất
摘 trích
摧 tồi
揃 tiễn
摻 tiệm
摽 phiêu
摽 phiếu
摽 xiếu
斡 oát
斡 quản
斲 trác
暢 sướng
榨 trá
寨 trại
榭 tạ
榮 vinh
槌 thôi
榻 tháp
槊 sóc
槍 thương
槎 tra
殞 vẫn
滲 sâm
滯 trệ
滴 trích
漁 ngư
漂 phiêu
漂 phiếu
漂 xiến
漆 tất
漕 tào
漱 thấu
漲 trướng
漸 tiêm
漸 tiềm
漸 tiệm
煽 phiến
熄 tức
爾 nhĩ

獃 ngai
獄 ngục
瑣 tỏa
疑 nghi
瘋 phong
瘟 ôn
盡 tận
碞 nham
碳 thán
碩 thạch
禎 trinh
福 phúc
福 phước
稱 xưng
稱 xứng
稬 nọa
窩 oa
窪 oa
箒 trửu
箋 tiên
箏 tranh
算 toán
管 quản
簡 giản
粹 túy
精 tinh
綜 tổng
綢 trù
線 tuyến
綬 thụ
網 võng
綴 xuyết
綵 thái
緇 tri
縐 trâu
緎 vực
罰 phạt
署 thự
翠 thúy
翡 phỉ
聚 tụ
聞 văn
肇 triệu

腿 thối
臧 tang
舞 võ
舞 vũ
蒐 sưu
蒔 thì
蒜 toán
蓴 thuần
蒻 nhược
蒼 thương
蓄 súc
蓍 thi
蓐 nhục
蓑 soa
蜘 tri
蜥 tích
蜻 thanh
蜾 quả
裨 tỳ
裯 trù
裳 thường
褂 quái
認 nhận
誓 thệ
誚 tiệu
語 ngữ
誠 thành
誣 vu
誤 ngộ
誦 tụng
說 thuế
說 thuyết
賒 xa
賓 tân
趙 triệu
輒 triếp
輓 vãn
輔 phụ
遜 tốn
遠 viễn
遡 tố
酸 toan
銀 ngân

銑 tiển
銓 thuyên
銖 thù
銍 trất
閥 phiệt
際 tế
需 nhu
靘 sảnh
鞅 ưởng
韶 thiều
頗 pha
頗 phả
颯 táp
飼 tự
飾 sức
髣 phưởng
鳳 phụng
鳳 phượng
鼻 tỵ
鼻 tỷ
齊 tề

15 NÉT

價 giá
儆 cảnh
儉 kiệm
儋 đam
儌 kiểu
凜 lẫm
劇 kịch
劉 lưu
劍 kiếm
厲 lệ
嘩 hoa
嘴 chủy
嘻 hy
噉 hám
墨 mặc
墩 đôn
墮 đọa
嬉 hy
嬌 kiều
寬 khoan

寮 liêu
履 lý
幢 chàng
廟 miếu
廓 khoát
彈 đàn
彈 đạn
影 ảnh
德 đức
慕 mộ
慮 lự
慶 khánh
慾 dục
憐 lân
憫 mẫn
戮 lục
摩 ma
撥 bát
摯 chí
摹 mô
撈 lao
撞 chàng
撩 liêu
播 bá
敵 địch
毆 ẩu
暮 mộ
暴 bạo
暴 bộc
概 khái
槿 cận
槿 cẩn
樂 lạc
樑 lương
樓 lâu
樛 cù
樟 chương
模 mô
樣 dạng
歐 âu
氂 ly
潔 khiết
澗 giản

潦 lạo
潦 lão
滕 đằng
潭 đàm
潰 hội
潼 đồng
澎 bành
澆 kiêu
澇 lạo
澍 chú
牖 dũ
犛 ly
璃 ly
璉 liễn
璋 chương
畿 kỳ
瘤 lựu
盤 bàn
瞎 hạt
瞇 mê
瞑 minh
碼 mã
磅 bàng
磊 lỗi
磐 bàn
磔 cạch
碣 kiệt
稻 đạo
稼 giá
稽 kê
稽 khể
穀 cốc
窮 cùng
窯 diêu
窳 dũ
箴 châm
糊 hồ
緜 miên
締 đế
緣 duyên
編 biên
緘 giam
緩 hoãn

緬 diến
緬 miến
練 luyện
罵 mạ
罶 liễu
罷 bãi
羯 kiết
翬 huy
膜 mạc
膜 mô
膠 giao
蓏 loa
蓬 bồng
蓮 liên
蓼 liễu
蓼 lục
蔑 miệt
蔓 man
蔔 bặc
蔕 đế
蔗 giá
蔭 ấm
蔴 ma
蠍 hạt
蝗 hoàng
蝠 bức
蝥 mâu
蝦 hà
蝴 hồ
蝶 điệp
褊 biển
褒 bao
褐 hạt
褚 chử
課 khoá
諛 du
諛 dua
調 điều
調 điệu
談 đàm
諒 lạng
諒 lượng
論 luân

論 luận
賙 chu
賠 bồi
賡 canh
賢 hiền
賣 mại
質 chất
質 chí
踏 đạp
踘 cúc
踝 lỏa
踞 cứ
踧 địch
輛 lưỡng
輝 huy
輟 chuyết
輦 liễn
輩 bối
輪 luân
遮 già
遯 độn
鄧 đặng
鄰 lân
醃 yêm
鋇 bối
鋍 bội
鋯 cáo
銻 đệ
鋌 đĩnh
鋩 mang
閫 khổn
閬 lãng
閭 lư
閱 duyệt
霂 mộc
震 chấn
霉 mai
靠 kháo
鞋 hài
鞍 yên
鞏 củng
頡 hiệt
餂 điếm

餅 bính
養 dưỡng
餉 hướng
駒 câu
駕 dá
駝 đà
骷 cô
髯 diệm
魅 mị
魯 lỗ
鴆 đam
麵 miến
黎 lê
僻 tịch
儀 nghi
儂 nùng
儁 tuấn
億 ức
儓 tài
劈 phách
嘲 trào
嘶 tê
撕 tể
墜 truy
增 tăng
墟 khư
墠 thiện
墦 phiền
墳 phần
嬀 quì
嬈 nhiêu
嬋 thiền
審 thẩm
寫 tả
層 tầng
嶢 nghiêu
幟 xí
幡 phan
幣 tệ
廚 trù
廛 triền
廝 tê
廠 xưởng
廢 phế
廣 quảng
弊 lệ
徵 trưng
徹 triệt
慙 tàm
慧 tuệ
慫 tung
慰 úy
憂 ưu
憎 tăng
憔 tiều
憤 phẫn
憯 thảm
撅 quyết
撓 não
撕 tê
撕 ty
撙 tổn
撚 niến
撚 nhiến
撤 triệt
撦 xả
撫 phủ
撰 soạn
撲 phốc
瓊 quỳnh
敷 phu
數 số
數 sổ
暫 tạm
暱 nặc
槳 tương
槽 tào
樂 nhạc
樊 phàn
槨 quách
樗 vu
標 tiêu
樞 xu
歎 thán
殤 thương
毅 nghị
漿 tương
潘 phan
潛 tiềm
潤 nhuận
潮 trào
潮 triều
潯 tầm
潺 sàn
澄 trừng
澈 triệt
熟 thục
熬 ngao
熱 nhiệt
瑩 oanh
瑩 oánh
瘠 tích
瘡 sang
瘦 sấu
瘧 ngược
瘚 quyết
確 xác
碾 niễn
碾 nghiền
磁 từ
磋 tha
稷 tắc
稺 trĩ
稿 cảo
槁 cảo
穀 cốc
箬 nhược
箭 tiễn
箱 sương
箸 trợ
節 tiết
範 phạm
篆 triện
篇 thiên
糅 nữu
緒 tự
緗 tương
線 tuyến
緝 tập
緯 vĩ
緻 trí
縕 uẩn
緊 khẩn
羯 kiết
翦 tiễn
翫 ngoạn
耦 ngẫu
膚 phu
膝 tất
舖 phố
蕣 thuấn
蓷 thôi
蓰 tái
蔚 uất
蔚 úy
蔡 sái
蔡 thái
蔣 tưởng
蔥 song
蔥 thông
蝕 thực
蝟 vị
蝡 nhuyễn
蝨 sắt
衝 xung
複 phức
褘 vi
誰 thùy
誹 phỉ
誼 nghị
諏 trâu
諂 siểm
諄 truân
諉 ủy
請 thỉnh
諍 tránh
賜 tứ
賞 thưởng
賤 tiện
賦 phú
趣 thú
踐 tiễn
踴 dõng
踡 quyến
踥 thiếp
踪 tung
輜 tri
輨 quản
遨 ngao
適 thích
遭 tao
遲 trì
鄭 trịnh
鄱 phồn
醅 phôi
醇 thuần
醉 túy
醋 thố
銳 nhuệ
銷 tiêu
鋅 tân
鋒 phong
銼 tỏa
鋤 sừ
鋪 phô
鋪 phố
霄 tiêu
餌 nhĩ
駉 quýnh
駐 trú
駑 nô
駙 phò
駙 phụ
駛 sử
駟 tứ
髮 phát
魄 phách
魴 phường
鴈 nhạn
鴉 nha
鼐 nại
齒 xỉ

16 NÉT

勳 huân
噤 cấm
器 khí
噫 y
噸 đốn
墾 khẩn
壇 đàn
壁 bế
學 học
寰 hoàn
導 đạo
廉 liêm
廨 giải
廩 lẫm
憊 bị
憑 bằng
懟 đội
憙 hý
憨 ham
憲 hiến
憾 hám
懂 đổng
懈 giải
懊 áo
懌 dịch
懍 lẫm
戰 chiến
擂 lôi
擄 lỗ
擋 đáng
擒 cầm
擔 đảm
據 cứ
整 chỉnh
曆 lịch
曇 đàm
曀 ế
曉 hiểu
橄 cảm
橋 kiều
橦 đồng
橙 chanh
機 cơ
橫 hoành
獲 hoạch
歷 lịch
殫 đàn
澣 cán
澮 khoái
澹 đạm
激 kích
激 khích
濂 liêm
燈 đăng
燎 liệu
燐 lân
燕 yên
燕 yến
燙 đãng
獨 độc
瓢 biều
甌 âu
瘰 loa
癗 lỗi
瘻 luy
瘳 liêu
瘴 chướng
盧 lô
盧 lư
瞖 ế
瞞 man
磨 ma
磚 chuyên
磬 khánh
穅 khang
穆 mục
穎 dĩnh
窺 khuy
篙 cao
篝 câu
篤 đốc
糖 đường
縊 ải
縋 chùy
縑 kiêm
縞 cảo
縣 huyện

罹 ly
翮 cách
翰 hàn
興 hưng
興 hứng
猶 du
慧 huệ
燈 đăng
螂 lang
融 dung
螞 mã
螟 minh
螢 huỳnh
衡 hành
衡 hoành
褲 khố
褡 đáp
覩 đổ
諭 dụ
諼 huyên
諜 điệp
諠 huyên
諦 đế
諧 hài
諫 gián
諱 húy
諸 chư
豭 gia
諳 am
謀 mưu
謁 yết
豫 dự
貓 miêu
賭 đổ
賴 lại
赮 hà
赭 giả
軀 khu
踰 du
踴 dõng
踱 đạc
踵 chủng
踶 đế
蹀 điệp
蹄 đề
輸 du
辦 biện
辨 biện
遹 duật
遺 di
遼 liêu
錋 bằng
鋸 cứ
鋼 cương
錄 lục
錐 chuy
錘 chùy
錠 đính
錠 đỉnh
錦 cẩm
錮 cố
錳 mạnh
閹 yêm
閻 diêm
險 hiểm
雕 điêu
霍 hoắc
霖 lâm
頭 đầu
頰 giáp
頷 hàm
頸 cảnh
頹 đồi
餔 bô
餘 dư
駭 hãi
駢 biền
駱 lạc
骸 hài
髻 kế
鬨 hống
鴒 linh
鴕 đà
鴝 cù
鴣 cô
鴨 áp
默 mặc
黔 kiềm
龍 long
儒 nho
儘 tẫn
儔 thù
儕 sài
儘 tận
冪 mịch
凝 ngưng
劑 tệ
劑 tễ
噩 ngạc
噼 phê
噰 ung
噴 phún
壅 ủng
壁 bích
奮 phấn
憶 ứ
懆 tháo
撻 thát
撾 qua
擁 ủng
擅 thiện
擇 trạch
操 thao
操 tháo
暹 xiêm
樵 tiêu
樸 phác
樹 thọ
樹 thụ
樽 tôn
橈 náo
橐 thác
橘 quất
橡 tượng
橢 thỏa
歕 phún
氄 nhung
澡 tảo
澡 tháo
澤 trạch
澳 úc
濁 trọc
濃 nùng
濇 sắc
燋 tiêu
燃 nhiên
熾 xí
燒 thiêu
獧 quyên
璞 phác
瑠 lưu
癰 ung
磧 tích
禦 ngự
穌 tô
積 tích
築 trúc
篠 tiểu
篡 soán
縚 thao
縉 tấn
縛 phọc
縛 phược
膳 thiện
膵 tụy
臎 thúy
臻 trăn
舘 quán
艙 thương
蔽 tế
蕃 phồn
蕈 nấm
蕭 tiêu
蕊 nhụy
蔬 sơ
蕞 tối
蕡 phần
蕢 quỉ
蕨 quyết
蕪 vu
蕉 tiêu
螄 sư
螉 ong
縈 oanh
衛 vệ
褥 nhục
褪 thốn
褫 trị
褞 uẩn
親 thân
諟 thị
諡 thụy
諤 ngạc
諮 tư
諶 thầm
諷 phúng
諺 ngạn
謂 vị
豬 trư
賵 phúng
蹂 nhu
輭 nhuyễn
輯 tập
輳 tấu
輸 thâu
遛 lưu
遵 tuân
遶 nhiễu
遷 thiên
選 tuyển
醒 tỉnh
錙 tri
錚 tranh
錢 tiền
錢 tiễn
錫 tích
錯 thác
錯 thố
閶 xương
閾 vực
隧 tụy
隨 tùy
隸 lệ
霏 phi
霑 triêm
霓 nghê
靜 tịnh
靜 tĩnh
鞘 sao
鞘 tiêu
頻 tần
餐 xan
餒 nối
餓 ngã
髹 hưu
鴛 oan
鴛 uyên
鴦 ương
鴡 thư
麇 quân
龜 qui

17 NÉT

儡 lỗi
勵 lệ
壎 huân
壑 hác
壓 áp
壓 yểm
壔 đảo
壕 hào
嬰 anh
屨 lũ
嶺 lãnh
嶼 dữ
幫 bang
幦 mịch
彌 di
徽 huy
懃 cần
懇 khẩn
懋 mậu
戲 hý
擊 kích
擎 kình
擡 đài
擣 đảo
擭 hoạch
斂 liễm
檀 đàn
檄 hịch
檔 đang
檜 cối
檠 kình
檢 kiểm
殭 cương
殮 liệm
氈 chiên
濛 mông
濠 hào
濤 đào
濫 lạm
濮 bộc
營 dinh
營 doanh
燬 hủy
燭 chúc
獲 hoạch
璫 đang
環 hoàn
療 liệu
癆 lao
盪 đãng
瞥 miết
瞭 liệu
瞳 đồng
矯 kiểu
磯 cơ
磷 lân
磺 hoàng
禧 hy
窿 long
篾 miệt
糜 mi
糠 khang
縭 ly
縲 luy
縴 khiên
縵 mán
縵 mạn
縷 lũ

18 NÉT

19 NÉT

20 NÉT

trừ
nùng
thích
tủ
nao
xiển
phiêu
tu
chất
sô
tao
vụ
miến
thư

21 NÉT

lệ
hiêu
chúc
cụ
hoan
huề
anh
lan
lạn
hoan
lịch
lại
bác
mặc
luy
lôi
cừ
lan
liễm
lạp
miệt
khiển
hộ
chú
dự
dược
biện
liêm
đạc
đang
dương
lôi
ý
hoàn
bá
hạo
cố
cơ
loa
khu
lâu
ma
kỳ
hạc
cốt
ảm
khiết
giảo
tước
thuộc
nguy
triếp
soán
thoán
nhiếp
nang
tiêm
quán
lung
tục
triển
tiển
nghiệt
xuẩn
tấn
tang
trù
tê
oanh
thuyên
trọc
thiết
tịch
thát
quĩ
soạn
nhiêu
phiêu
thông
quan
oanh
tích
số
xạ
tê
ngân
niết

22 NÉT

luyến
loan
điên
loan
ý
hoan
lục
lại
lung
lô
ky
lung
lô
lãm
đậu
độc
lạp
liệp
chú
giám
giám
mai
cương
hưởng
kiêu
kiêu
dục
chúc
ế
âu
chí
chương
cung
thăng
nghiễm
tán
nang
toàn
than
quyến
sái
than
tương
tiên
nhương
thiết
thác
triền
thính
tạng
sấn
tập
tiển
thục
tệ
thát
ưng
thao
tu
ngao
phiêu
ngữ

23 NÉT

luyến
diệp
luyến
loan
lũy
la
là
cổ
biến
yến
lô
la
lý
chất
khoáng
hiển
yếm
kinh
dịch
hoàn
lân
liêu
duật
lộ
lân
mi
nham
ý
cụ
quắc
sái
toản
ung
tiêm
thược
tài
tiêm
trâm
phong
quyên
thù
thước
nghiệm
tăng
tuỷ
thể
thiện
tiêu

24 NÉT

lãm
điên
ky
đố
cù
lan
lịch
ái
linh
đấu
yểm
yếp
kiểm
diêm
than
quán
điệm
tàm
sàm
nhượng
sấm
nhưỡng
thiên
tấn
sậu
bấn
ưng
ốc

25 NÉT

chúc
lãm
loan
ly
la
luyến
luy
man
hoan
hấn
lư
biết
sảnh
thính
nghệ
ký
quan
quán
nhiếp
tiếu
thược
sâm
tương

26 NÉT

mi
huề
hướng
lư
tán
quán

27 NÉT

lãm
đảng
lạn
la
loan
ký
hoan
độc
quắc
toàn
toản
tạc
quyến
tương
ngạc

28 NÉT

cống
diệm
diễm
anh
hoan

29 NÉT

ly
cố
uất
quán

30 NÉT

loan

31 NÉT

thô

HẾT

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ- THÔNG TIN
40 LÒ ĐÚC - HÀ NỘI

HÁN VIỆT
TỪ ĐIỂN
GIẢN YẾU

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN VĂN KHƯƠNG
Biên tập: VŨ THANH VIỆT
Kĩ thuật vi tính: MINH TÂN
Sửa bản in: ĐỨC THÀNH
Bìa: MINH TÂN

In 500 cuốn khổ 16X24cm tại **Cty TNHH Văn hóa Minh Tân**
Số ĐKKHXB: 144 – 2009/CXB/54/02 - 06/VHTT
In xong và nộp lu chiểu quý II năm 2009.

ĐÀO DUY ANH

HÁN VIỆT TỪ ĐIỂN

GIẢN YẾU

汉钺词典

簡要



Nhà sách Minh Thắng
808 ĐƯỜNG LÁNG - ĐT: 043.7755620



HÁN VIỆT TỪ ĐIỂN
8 936040 586285
Giá: 110.000đ